Đường Đến Niết-bàn — Bộ Đại — Tập I

Pa-Auk Tawya Sayadaw · Bản dịch Việt ngữ

Hiệu đính thuật ngữ: kammaṭṭhāna — đề mục; samatha — thiền chỉ.

Mục lục

Lời dẫn nhập (Nidānakathā) — A

Đại lễ kính – Đảnh lễ Đức Phật (Mahānamakkāra – Buddhapaṇāma) — 1

Phần "Một đêm hiền thiện" (Bhaddekaratta) —

Về trí trực chứng và trí tùy suy (paccakkhañāṇa và anvayañāṇa) — 2

Trích kinh Upanisā — 2

Nghe truyền lại và suy xét về phương diện lý lẽ (anussava và ākāraparivitakka) — 6

Trí trực chứng (paccakkhañāṇa) — 7

Thủ uẩn là gì? — 8

"Iti rūpaṃ; iti vedanā…" – "Đây là sắc; đây là thọ…" — 9

"Iti rūpassa samudayo *(như trên)* iti viññāṇassa samudayo…" – Sự sinh khởi của sắc *(như trên)* của thức… — 12

Cách quán sự sinh khởi của sắc uẩn — 13

Trích Paṭisambhidāmagga —

Năm nhân quá khứ — 14

Năm quả hiện tại — 15

Năm nhân hiện tại — 16

Năm quả vị lai — 16

Cách phân định thời kỳ — 17

Ekadesato jānitabbaṃ — Cần biết một phần — 17

Có thể biết, thấy như vậy được chăng? — 18

Nibbatti passitabbā — Cần thấy sự phát sinh — 19

Chỉ dẫn tóm tắt cách quán — 20

Đó là loại nghiệp nào? — 22

Hãy tạm dừng để suy xét — 24

Cách quán quá khứ và vị lai bằng trí tùy suy — 25

Lời khuyến tấn — 27

Trích kinh Pāli Paṭisambhidāmagga — 28

Điểm chính cần ghi nhớ — 29

Năm trí quán sinh khởi trong sắc uẩn — 31

Năm trí quán diệt mất trong sắc uẩn — 31

Nhận xét của Đại trưởng lão Pyay Sayadaw — 32

Điều cần lưu ý, ghi nhớ — 33

Cách quán bằng trí tùy suy trong phần trí quán hoại diệt — 34

Nirodhe adhimuttatā — hướng sâu về sự diệt theo sát-na — 37

Các pháp làm cảnh của trí quán hoại diệt — 37

Pháp được biết và trí biết — 38

Iti rūpassa atthaṅgamo. *(như trên)*. Iti viññāṇassa atthaṅgamo — 39

Diệt không còn sinh lại — anuppādanirodha — 40
Trích dẫn kinh Āsavakkhaya — 42
Những lời giải của chú giải — lời giải thứ nhất — 43
Chú giải — lời giải thứ hai — 44
Chú giải — lời giải thứ ba — 46
Chú giải — lời giải thứ tư: quan điểm của một số vị — 46
Chú giải — lời giải thứ năm — 46
Trích dẫn kinh Khadirapatta và kinh Kūṭāgāra — 47
Sự thật thuộc luân hồi và sự thật vượt khỏi luân hồi — 49
Thánh đế về khổ — 50
Thủ uẩn là gì? — 50
Thắng trí và minh sát — 52
Trích dẫn kinh Anusaya — 54
Trích dẫn kinh Mahārāhulovāda — 56
Trích dẫn kinh Anattalakkhaṇa — 56
Thánh đế về nhân sinh khổ — 58
Trích dẫn kinh Titthāyatana — 59
Phân loại các chi duyên khởi theo các sự thật — 59
Năng lực của nghiệp khác sát-na — 62
Sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ — 63
Trích kinh Mahānidāna — 74
Ba loại liễu tri hiệp thế — 76
Chỉ dẫn của kinh văn Paṭisambhidāmagga — 77
Ba loại liễu tri siêu thế — 86
Trích kinh Kaccānagotta — 88
Lokasamudaya – lokanirodha: sự sinh khởi và sự diệt của thế gian — 89
Trí tùy suy là gì? — 92
Trí tùy suy đi theo trí minh sát — 93
Chánh kiến hiệp thế về bốn sự thật — 93
Cuộc thảo luận của các vị đại trưởng lão thời xưa — 94
Trích Đại kinh Đoạn tận ái — Mahātaṇhāsaṅkhaya — 97
Những câu hỏi và lời đáp — 98
Các hành đã thấy ngay lúc này và các hành chưa thấy ngay lúc này — 100
Pháp duyên khởi là gì? — 102
Các pháp tadanvaya được nêu trong kinh văn Paṭisambhidāmagga — 103
Trí tùy suy đi theo Thánh đạo trí và Thánh quả trí — 104
Trích kinh văn Vibhaṅga — 107
Trích kinh Aparijānana — 109
Đạt tri hiệp thế — 110
Thẩm tri hiệp thế — 111
Đoạn tri hiệp thế — 112

Ba loại liễu tri siêu thế — 112
Đức Bồ-tát tu tập ba triệu sáu trăm nghìn koṭi pháp đại kim cang minh sát — 114
Trích Bodhikathā — 116
Trích kinh Gotamakacetiya — 119
Kinh Dutiyaariyasāvaka — 121
Trích kinh Kosambi — 125
Hãy suy xét và cân nhắc — 128
Lời nói cao quý nhất — 131
Giải thích kinh Bhaddekaratta — Một đêm tốt lành — 132
Kinh Bhaddekaratta — 133
Cách chạy theo quá khứ — 135
Cách không chạy theo quá khứ — 136
Cách mong chờ vị lai — 137
Cách không mong chờ vị lai — 138
Ý chính của lời dạy — 139
Cách bị ái và kiến cuốn đi trong hiện tại — 140
Cách không bị ái và kiến cuốn đi trong hiện tại — 141
Ý nghĩa của lời dạy này — 142
Chỉ dẫn rút ra — 143
Trích kinh văn Paṭisambhidāmagga — 144
Năng lực của sự tu tập hiệp thế — 146
Kinh Vô thường — Khổ — Vô ngã trong ba thời — 148
Hiện tại được nói đến trong kinh Bhaddekaratta — 149
Cách xác định quá khứ, vị lai và hiện tại — 151
Bản dịch kinh văn — 151
Phương pháp diễn giải của Kinh — 152
Phương pháp phân định của Abhidhamma — 152
Một điểm cần biết — 153
Một cách giải thích khác — 154
Thời kỳ addhā, tức một hữu — 154
Thời tiết và vật thực cùng loại; một thời tiết và một vật thực — 156
Dòng tương tục của sắc do tâm sinh — 158
Dòng tương tục của sắc do nghiệp sinh — 158
Cách xác định sắc quá khứ, vị lai và hiện tại theo khoảng thời gian — 159
Cách phân chia quá khứ, vị lai và hiện tại theo sát-na — 160
Một cách giải thích khác — 160
Nghĩa trực tiếp và nghĩa qua diễn giải — 161
Cách phân chia quá khứ, vị lai và hiện tại trong phần danh — 161
Bhūtaṃ bhūtato passati — Thấy cái có như nó đang có — 162
Trích kinh Mahātaṇhāsaṅkhaya — 164
Những trụ cột của Giáo pháp —

Những trụ cột lớn của Giáo pháp — 168
1. Sutta — 168
Người đang bác bỏ Đức Phật — 169
Lời dạy của chư Phật — 170
2. Suttānuloma — 172
Bốn đại giáo pháp của Luật — 172
Bốn đại giáo pháp của Kinh — 174
Đại giáo pháp thứ nhất — 174
Đại giáo pháp thứ hai — 175
Đại giáo pháp thứ ba — 175
Đại giáo pháp thứ tư — 176
Anulomakappiya = Suttānuloma — 177
3. Ācariyavāda — 177
4. Attanomati — 179
Người đang phá hoại Giáo pháp — 179
Pháp do bậc Chánh Đẳng Giác thuyết giảng — 180
Pháp — Phi Pháp — 180
Hãy xét lại — 181
Kinh Bhikkhu — 185
Phần hướng dẫn tu tập định —
Hãy thiết lập định — 186
Các kinh Samādhi — 187
Một lời dạy trong kinh Mahāgopālaka — 189
Từ tâm thanh tịnh đến kiến thanh tịnh — 191
Sát-na định — 192
Lời của tác giả Đại phụ chú giải — 192
Con đường theo cỗ xe thiền chỉ — 194
Con đường theo cỗ xe thuần minh sát — 195
Hãy hiểu là thông thường — 196
Lý do — 196
Điều cần đặc biệt lưu ý và ghi nhận — 198
Sát-na định thuộc phần thiền chỉ — 199
Phần minh sát — sát-na định — 201
Khaṇikacittekaggatā — định nhất tâm trong sát-na — 203
Những điểm cốt yếu cần ghi nhớ — 206
Ba đặc tính — 207
Ánh sáng vô ngã — 209
Giải thích lý do — 212
Ba loại khối sắc: rūpaghana — 213
1. Khối liên tục: khối của dòng sắc nối tiếp — 214
2. Samūhaghana — khối tập hợp của sắc — 216

3. Kiccaghana — khối phận sự của sắc — 217
Trách nhiệm cần tuân theo — 217
Bốn loại khối danh — 217
1. Khối liên tục (santatighana): khối của dòng danh nối tiếp — 218
2. Khối tập hợp (samūhaghana): khối của tập hợp danh — 218
3. Khối phận sự (kiccaghana): khối của các phận sự thuộc danh — 219
4. Khối đối tượng (ārammaṇaghana): khối của việc lấy đối tượng — 220
Ba phạm vi thẩm sát — 223
Ekadesa — một phần — 224
Sự khác biệt về phạm vi liễu tri — 226
Những lời giải trong phụ chú giải — 227
Cách hiểu "một phần — chỉ một phần trong toàn thể" — 230
Khoảng một "seit" — 232
Thế giới danh — 232
Một điểm cần suy xét thêm — 233
Đã đầy đủ tám chi đạo chăng? — 234
Định có phải là cốt tủy chăng? — 236
Tiparivaṭṭadhammadesanā — Bài thuyết pháp qua ba lượt — 237
Định không phải là pháp thuộc Giáo pháp — 239
Phần định niệm hơi thở (ānāpānassatisamādhi) —
Kinh văn Pāli: quán thân — mục hơi thở (kāyānupassanā, ānāpānapabba) — 240
Nghĩa kinh văn Pāli phần hơi thở vào–ra trong thân quán — 241
Đề mục thiền hơi thở — ānāpānakammaṭṭhāna — 244
Tán thán niệm hơi thở — 245
Asecanaka — sukhavihāra — 246
Ānāpāna — Phần lập thành — 247
Nói theo cách khác — 249
Sự cúng dường cao quý nhất — 250
Ý nghĩa muốn nói và lời giải thích lý do — 252
Người giống như báo chúa — 253
Araññа — rukkhamūla — suññāgāra — 254
Lựa chọn oai nghi — iriyāpatha — 255
So satova assasati, satova passasati — 256
Nhóm bốn thứ nhất — Paṭhama catukka — 256
Nhóm bốn thứ hai — Dutiya catukka — 257
Nhóm bốn thứ ba — Tatiya catukka — 258
Nhóm bốn thứ tư — Catuttha catukka — 259
Những điểm cần đặc biệt lưu ý — 260
(a) Cách phân chia thành bốn niệm xứ — 260
(b) Chỉ là con đường thiền — 260
(c) Hai loại assāsa–passāsa — 261

(d) Không tác ý đến màu sắc và đặc tính — 262
Lý do là như sau — 263
Trong phạm vi sự thật chân đế không có dài, ngắn — 263
Vì sao không nên tác ý đặc tính chung — 265
Lý do cần biết — 265
Năm uẩn là gì? — 267
Assāsa–passāsa — hơi thở vào–ra — 268
Người tu tập theo hơi thở vào–ra (assāsapassāsakammika) — 268
Người tu tập theo thiền (jhānakammika) — 269
Lời dạy trong Mahāṭīkā — 271
Chế định – chân đế (paññatti–paramattha) — 273
(e) Ba loại tướng (nimitta) — 274
Sơ tướng (parikammanimitta) — 274
(f) Mười tám tùy phiền não (upakkilesa) làm ô nhiễm định niệm hơi thở (ānāpānassatisamādhi) — 275
Nhóm sáu thứ nhất — Paṭhama chakka: sáu khuyết điểm — 275
Cách hiểu assāsa–passāsa — 276
Nhóm sáu thứ hai — Dutiya chakka: sáu khuyết điểm — 277
Nhóm sáu thứ ba — Tatiya chakka: sáu khuyết điểm — 278
(g) Điều cần nỗ lực nhận biết — 279
Hai cách tiếp cận việc tu tập hơi thở — 280
Những điều có thể đặt câu hỏi — 282
Có thể tu tập như vậy không? — 283
Một điều nữa có thể được hỏi — 284
Định chứng và minh sát — 285
Hãy thử thực hành — 287
Pañcasandhika — năm phần liên kết — 288
Trình tự tác ý — 289
Gaṇanā — Phương pháp đếm — 290
Cách đếm của người đong thóc — 291
Cách đếm của người chăn bò — 293
Cách thực hành để sự tu tập (bhāvanā) được đầy đủ — 294
Phải đếm trong bao lâu? — 295
1. Dài — 2. Ngắn — 295
Paṭisambhidāmagga Pāli — 295
Cách tâm tu tập rút khỏi hơi thở vào–ra tự nhiên — 298
Cách xả sinh khởi và an trú — 299
Dīghaṃ (rassaṃ) assāsapassāsā kāyo — Hơi thở vào–ra dài (ngắn) là thân — 299
Upaṭṭhānaṃ sati — Sự an trú là niệm = Sự hiện diện của niệm — 300
Anupassanā ñāṇaṃ — Quán đi quán lại là trí — 300
Thân được gọi là upaṭṭhāna, nơi an trú; không được gọi là niệm — 301
Taṃ kāyaṃ anupassati — Quán thân ấy — 302

Một quan niệm rất quan trọng — 302
Lời dạy trong bộ Paṭisambhidāmagga Pāli — 304
Tiếp tục phần thực hành — 305
Sabbakāyapaṭisaṃvedī — Cảm nhận toàn thân — 306
Lời dạy trong Paṭisambhidāmagga Pāli — 307
Cách phân tích từ sabbakāyapaṭisaṃvedī — 308
Vì sao thêm từ sikkhati vào lời dạy — 310
Vì sao thuyết assasissāmi, passasissāmi với biến tố chỉ tương lai — 311
Phương pháp theo dõi liên tục — anubandhanā — 312
Paṅgulopamā — Ví dụ người què — 315
Dovārikūpamā — Ví dụ người giữ cửa — 316
Kakacūpamā — Ví dụ cái cưa — 316
Passambhayaṃ = Cách thực hành làm lắng dịu — 319
Oḷārika – Sukhuma – Passaddhi — 320
Lý do — 322
Oḷārika – sukhuma: thô tháo – vi tế — 323
Ý kiến của các vị Dīghabhāṇaka và Saṃyuttabhāṇaka — các vị tụng đọc Trường Bộ và Tương Ưng Bộ — 323
Lập thuyết của các vị Majjhimabhāṇaka — tụng đọc Trung Bộ — 324
Quan điểm chung của tất cả các bậc trưởng lão — 324
Cách lần lượt lắng dịu trong phần minh sát — 324
Lời giải trong Paṭisambhidāmagga Pāli — 326
Những lời giải thích thêm — 330
Việc tu tập thành tựu như thế nào = Có thể duy trì tốt như thế nào — 330
Phải cung kính tuân theo — 331
Các bước trong công việc tu tập — 332
Một điểm cần lưu ý — 333
Ví dụ gõ bát đồng — 333
Đặc điểm khác với các đề mục tu tập khác — 335
Nên hay không nên điều chỉnh tư thế — 335
Vì sao cứ trở thành mới lại — 336
Phương cách — 336
Những người không có hơi thở vào và hơi thở ra (assāsa-passāsa) — 337
Học tướng (uggahanimitta) – Tợ tướng (paṭibhāganimitta) — 339
Sự khác biệt của tưởng do tu tập (bhāvanāsaññā) — 340
Đối tượng là pháp không thể được nói là thuộc các loại ấy — navattabbadhammārammaṇa — 341
Ba pháp phải được đầy đủ — 343
Lời khuyên dạy của các vị Dīghabhāṇaka và Majjhimabhāṇaka — các vị trì tụng Trường Bộ và Trung Bộ — 343
Đã đến giai đoạn ṭhapanā — an lập — 344
Cách có thể trở thành đối tượng của một tâm tu tập duy nhất — 346
Đối diện với những khó khăn — 347
Khi tướng ở xa — 348

Không tác ý đến màu sắc và đặc tính — 349
Bảy điều thích hợp và không thích hợp — Sappāya, asappāya — 351
1. Āvāsa — Trú xứ, nơi ở — 351
2. Gocaragāma — Làng khất thực — 352
3. Bhassa — Việc nói chuyện — 352
Tiracchānakathāsutta — Kinh Chuyện phiếm — 352
4. Sappāyapuggala – asappāyapuggala — Người thích hợp và người không thích hợp — 355
5. Bhojana = Thức ăn, vật thực (āhāra) — 355
6. Utu = Thời tiết — 355
7. Iriyāpatha — Oai nghi — 356
Mười pháp thiện xảo trong an chỉ (appanākosalla) — 357
1. Làm sạch các vật — 357
2. Làm cho các quyền quân bình — 358
Khi tín quá mức — 360
Không tác ý để làm tín quyền sinh khởi — 361
Khi tinh tấn quá mức — 362
Trưởng lão Vakkali — 363
Trưởng lão Soṇa — 364
Lời tán thán của các bậc thiện trí — 364
Khi tín quá mạnh mà tuệ yếu — khi tuệ quá mạnh mà tín yếu — 365
Định và tinh tấn — 366
Người chuyên tu định và người chuyên tu minh sát — 366
Còn niệm (sati) thì sao? — 368
3. Nimittakosalla — Thiện xảo về tướng — 371
Hai loại tướng nhất tâm — Cittekaggatānimitta — 371
Ba pháp thiện xảo — 372
4. Hãy nâng đỡ tâm — 373
Trích Kinh Lửa (Aggisutta) — 373
Trích Kinh Dưỡng thực (Āhārasutta) — 374
Niệm giác chi (sati-sambojjhaṅga) — 376
Trạch pháp giác chi (dhammavicaya-sambojjhaṅga) — 377
Tinh tấn giác chi (vīriya-sambojjhaṅga) — 378
Hỷ giác chi (pīti-sambojjhaṅga) — 379
Bốn pháp làm sinh khởi niệm giác chi — 380
Bốn loại tỉnh giác — 381
Bảy pháp làm sinh khởi trạch pháp giác chi — 383
Định và tuệ — 384
Trích kinh Thiện hữu — Kalyāṇamittasutta (Tương ưng bộ 1:88–89) — 385
Mười một pháp làm sinh khởi tinh tấn giác chi — 389
Đại trưởng lão Ayyamitta — 391
[Ghi chú — Một cách giải trong Anuṭīkā — 392

Ý kiến của Sayadaw Taungmyo — 392
Lời chỉ dẫn của Phụ chú giải Tương ưng bộ — 398
Một lời chỉ dẫn của Đại phụ chú giải — 398
Mười một pháp làm sinh khởi hỷ giác chi — 399
5. Hãy chế ngự tâm — 402
Trích kinh Lửa — Aggisutta — 402
Các pháp làm sinh khởi tịnh giác chi — 403
Các pháp làm sinh khởi định giác chi — 403
Nhân sinh khởi xả giác chi — 404
Những lời giải của chú giải — 404
Như lý tác ý — Yoniso manasikāra — 405
Thế nào là tướng của thiền chỉ — Samathanimitta — 405
Những pháp làm nền tảng cho xả giác chi — 406
Majjhattākāra — Trạng thái trung hòa — 406
Điều cần đặc biệt ghi nhớ — 406
Điểm chính cần ghi nhận — 407
Bảy nhân sinh khởi tịnh giác chi — 407
Mười một nhân sinh khởi định giác chi — 410
Hãy hiểu đây là cách nêu ví dụ — Nidassana — 411
Điều cần đặc biệt ghi nhớ — 411
Năng lực của tín — 414
Tám đối tượng khơi dậy kinh cảm — Saṃvegavatthu — 414
Chánh tạng Pāli và chú giải — 415
Một điểm cần đặc biệt lưu ý — 419
Năm pháp làm sinh xả giác chi — 419
Lợi ích có thể đạt được — 422
Nimittābhimukhapaṭipādana — Hướng tâm về tướng — 423
Có nên đùa nghịch với tướng hơi thở vào-ra? Có nên mở rộng tướng ấy? — 426
Paṭhamajjhānakathā — Phần trình bày về sơ thiền — 427
Đổng lực cận hành định (upacārasamādhijavana) — 428
Tên gọi của các đổng lực thiền — 428
Chỉ một sát-na tâm (cittakkhaṇa) — 430
Định sơ thiền — 430
Năm triền cái — 431
Điều cần đặc biệt ghi nhớ — 432
Năm chi thiền — 432
Sự khác biệt giữa hai loại định — 434
Điều cần chú ý — 435
Tâm hữu phần là gì? — 435
Vì sao oai nghi vẫn vững vàng? — 437
Điều rất khó đạt được — 438

Tầm – Tứ — 439
Sự khác biệt giữa tầm và tứ — 441
Lời giải của Chú giải Dukanipāta — 441
Nói cách khác — 442
Hỷ — lạc — 442
Năm loại hỷ — 443
Lạc — 444
Từ bỏ năm chi — 445
Đầy đủ năm chi — 446
Ba phương diện tốt đẹp, mười đặc điểm — 448
Thế nào là thiền? — 451
Làm cho định bền vững lâu dài — 452
Quy tắc người mới bắt đầu cần tuân theo — 454
Hãy nhập thiền nhiều, phản khán ít — 454
Trích kinh Gāvīupamā — Ví dụ con bò cái — 455
Năm loại thuần thục — 456
1. Āvajjanavasī — Thuần thục trong hướng tâm — 456
2. Samāpajjanavasī — Thuần thục trong nhập thiền — 458
Năng lực nhanh chóng — 458
3. Adhiṭṭhānavasī — Thuần thục trong quyết định — 459
4. Vuṭṭhānavasī — Thuần thục trong xuất thiền — 459
5. Paccavekkhaṇavasī — Thuần thục trong phản khán — 460
Dutiyajjhānakathā — Phần trình bày nhị thiền — 461
Sự diệt lắng của tầm và tứ — 462
Tín và định — 463
Thời điểm tầm và tứ dứt — 465
Tatiyajjhānakathā — Phần trình bày tam thiền — 466
Người đắc tam thiền — 467
Upekkhako ca viharati — Và an trú với tâm xả — 467
Sato ca sampajāno — Có niệm và tỉnh giác — 468
Sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti — Và cảm thọ lạc bằng thân — 469
Upekkhako satimā sukhavihārī — Người có xả, có niệm, an trú lạc — 470
Catutthajjhānakathā — Phần trình bày tứ thiền — 472
Tứ thiền — 473
Một điểm có thể hỏi — 475
Adukkhamasukhaṃ — không khổ không lạc — 477
Upekkhāsatipārisuddhiṃ — niệm thanh tịnh nhờ xả — 478
Lý do được tán thán — 479
Phương pháp năm thiền — 480
Tóm lược cách chuyển sang minh sát — 481
Ghi nhớ đặc biệt — 483

Nhóm bốn thứ hai — 483
Nhóm bốn thứ ba — 487
Điểm cần lưu ý — 490
Nhóm bốn thứ tư — 490
Bốn phép tùy quán — 497
Năm lợi ích của định — 498
1. Diṭṭhadhammasukhavihārānisaṃsā — lợi ích an trú an lạc ngay hiện tại — 498
2. Vipassanānisaṃsā — lợi ích minh sát — 498
3. Abhiññānisaṃsā — lợi ích thắng trí — 499
4. Bhavavisesānisaṃsā — lợi ích đạt một đời sống đặc biệt — 499
5. Nirodhānisaṃsā — lợi ích chứng nhập diệt định — 501
Tám phẩm tính của tứ thiền — 502
1. Parisuddha — thanh tịnh — 502
2. Pariyodāta — rực rỡ, sáng chói — 502
3. Anaṅgaṇa — không có cấu uế tham và sân — 503
4. Vigatūpakkilesa — lìa tùy phiền não — 503
5. Mudubhūta — nhu nhuyến — 503
6. Kammaniya — thích ứng với công việc tu tập — 503
7. Ṭhita — vững chắc — 504
8. Āneñjappatta — đạt đến bất động — 504
7. Ṭhita — vững chắc — 504
8. Āneñjappatta — không dao động — 505
Cách khác — tám phẩm tính — 506
Về ánh sáng của trí — 510
Kinh Obhāsa — 510
Ánh sáng trí tuệ — ánh sáng của trí — 510
Trích kinh Pacalāyamāna — 512
Ālokasaññā — tưởng ánh sáng — 512
Lời giải của Đại Phụ chú giải — 517
4. Upakkilesāloka — ánh sáng thuộc tùy phiền não — 518
Ánh sáng của trí là gì? — 518
Một nhân gần nhất — 521
Hãy hiểu đây là cách nói chuyển nghĩa — 521
Có thể thấy nhiều loại cảnh sắc — 522
Kasiṇāloka – Parikammāloka: ánh sáng kasiṇa – ánh sáng chuẩn bị — 524
Lý lẽ của các vị giáo thọ không muốn chấp nhận ánh sáng — 525
Kinh Nimitta, gọi là kinh Adhicitta — 526
Adhicitta — tăng thượng tâm — là gì? — 527
Pabhassara – Pariyodāta — 528
Cách có thể nhầm lẫn các loại ánh sáng — 531
Một điểm nên đặt câu hỏi — 532

Phần pháp tu phân định sắc (rūpakammaṭṭhāna) —
Paññābhūmi–mūla–sarīravavatthāna — Phân định nền đất, gốc rễ và thân của tuệ — 535
Giới thanh tịnh — Sīlavisuddhi — 536
Tâm thanh tịnh — Cittavisuddhi — 537
Kiến thanh tịnh — Diṭṭhivisuddhi — 539
Quy định chung — 539
Người lấy thiền chỉ làm cỗ xe — Samathayānika — 541
Thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ — 541
Từ pháp hành niệm hơi thở đến kiến thanh tịnh — 541
Khuynh hướng của người cần được giáo hóa — Veneyyajjhāsaya — 542
Indriyabheda — Sự khác nhau về các quyền — 543
Ajjhāsayadhātu — Sự khác nhau về sở thích — 543
Một điều cần lưu ý — 544
Hai mươi hai quyền — 544
Đế và duyên khởi — 544
Hai mươi tám sắc — 545
Bốn đại chủng — bốn giới lớn — 545
Năm sắc trong suốt — Pasādarūpa — 546
Bảy loại sắc đối tượng — Gocararūpa — 546
Hai sắc tính — Bhāvarūpa — 546
Một sắc ý vật — Hadayavatthurūpa — 547
Một sắc mạng quyền — Jīvitarūpa — 547
Một sắc do vật thực sinh — Āhārajarūpa — 547
Mười tám sắc thực — 549
Mười loại sắc không được tạo thành — Anipphannarūpa — 549
Bốn sắc đặc tướng — Lakkhaṇarūpa — 550
Sắc đại chủng và sắc y sinh — 551
Tự tính sinh khởi của các sắc — 551
Cách bắt đầu nắm bắt bốn đại — 552
Phần tác ý các giới — Dhātumanasikārapabba — 553
Ý nghĩa muốn nói — 554
Phân tích khối đặc — Ghanavinibbhoga — 555
Chỉ dẫn thực hành của Chú giải (1) — 555
Chỉ dẫn thực hành của Chú giải (2) — 556
Rūpantveva saṅkhaṃ gacchati — Chỉ được gọi là sắc thân — 557
Điểm khác nhau của hai chỉ dẫn — 557
Tu tập phân định bốn giới — Catudhātuvavatthānabhāvanā — 558
Hai loại người tu tập để mục các giới — 559
Phương pháp tóm tắt và phương pháp chi tiết — 560
Để mục hiện rõ và không hiện rõ — 560
Tikkhapaññavā — Nātitikkhapaññavā — 561

“Giới” là gì? — 561
Lakkhaṇa và Rasa — 562
Upaṭṭhānākāra — nghĩa là gì? — 563
Chọn phương diện hiện rõ — 564
Mười hai đặc tính — 564
Lý do — 565
Một điểm có thể đặt câu hỏi — 566
Cách bắt đầu thực hành — 569
Bắt đầu từ lớp chữ wa — 569
Hãy tu tập định — 570
Samudīraṇarasa — phận sự đẩy — 570
Kakkhaḷattalakkhaṇā — đặc tính cứng — 572
Không phải là pháp nghiến răng — 572
Thaddhabhāva — tính thô — 574
Garuka — tính nặng — 574
Vitthambhanalakkhaṇa — đặc tính nâng đỡ — 574
Samudīraṇa và vitthambhana — đẩy và nâng đỡ — 575
Muduka — tính mềm, mềm mại — 576
Saṇha — tính trơn — 576
Lahuka — tính nhẹ — 577
Uṇhabhāva — uṇhatejo — tính nóng — 577
Sītabhāva — sītatejo — tính lạnh — 577
Dravabhāva — paggharaṇalakkhaṇā — tính chảy và tính kết dính — 577
Quan niệm cho rằng không thể quán thủy giới — 578
Năm chi phần hỗ trợ tinh cần — 580
1. Có tín — chi phần hỗ trợ tinh cần thứ nhất — 581
Bốn loại tín và loại tín cần thiết ở đây — 582
Trí giác ngộ cao quý của Đức Phật — 583
Chỉ nêu điều đứng đầu trong lời dạy — 584
2. Sức khỏe tốt — chi phần hỗ trợ tinh cần thứ hai — 584
3. Không có māyā và sāṭheyya — chi phần hỗ trợ tinh cần thứ ba — 584
4. Có tinh tấn chánh cần — chi phần hỗ trợ tinh cần thứ tư — 585
5. Đầy đủ tuệ minh sát — chi phần hỗ trợ tinh cần thứ năm — 585
Luyện tập cho thuần thục — 586
Lớp chữ ka, chữ kha — 586
Quán bao quát bốn đại giới để thiết lập định — 586
Lúc này đừng tập trung vào tim — 587
Chuyển sang quán bốn điểm — 587
Mười điều thiện xảo trong tác ý — 588
1. Anupubbato — quán theo thứ tự — 588
2. Nātisīghato — đừng quá nhanh — 588

3. Nātisaṇikato — đừng quá chậm — 588
4. Vikkhepapaṭibāhanato — không quán đối tượng bên ngoài — 589
Xin đừng hiểu sai — 590
Phải đi với sự cẩn trọng lớn — 590
5. Paṇṇattisamatikkamanato — thực hành để vượt qua chế định — 590
Suñña — nissatta — nijjīva — 592
Cách hiện ra ở bên ngoài — 592
6. Anupaṭṭhānamuñcanato — có thể tạm bỏ một số giới chưa rõ — 592
Sukhasamphassa — dukkhasamphassa — 593
7. Lakkhaṇato — ưu tiên quán đặc tướng tự tính — 594
8. Kinh Adhicitta — 595
9. Kinh Anuttarasītibhāva — 598
Ý nghĩa được nói đến — 598
Paṇītādhimuttika — 599
10. Kinh Bojjhaṅga (kinh Aggi) — Saṃyuttanikāya, 3:98–100 — 599
Cách quán về oai nghi và tỉnh giác — 600
Ưu tiên đặc tướng tự tính để thiết lập định — 601
Cận thiền — 602
Giải thích bổ sung — 605
Có thể rơi vào hữu phần — 606
Những dấu hiệu báo trước — 607
Một số hiện tượng có thể xảy ra nơi một số hành giả — 607
Cách hiện ra ở bên ngoài — 607
Mảng trắng và mảng trong suốt — 609
Những thiện nhân có ba-la-mật — 611
Cần quán hư không giới — 611
Cách quán để thấy hư không giới — 613
Sáu loại tính trong suốt — 613
Nadīsoto viya — dīpajālā viya — 614
Như dòng sông — như ngọn đèn — 614
Khối lớn và khối nhỏ — 615
Khi mới thấy các nhóm sắc — 615
Kích thước của một nhóm sắc — 616
Một khó khăn — 617
Sắc đại chủng — bốn giới — và tính trong suốt — 617
Hãy lưu ý khả năng đi chệch đường — 618
Đến lĩnh vực sự thật chân đế — 619
Tu tập để các quyền và giác chi quân bình — 620
“Tùy theo trường hợp” nghĩa là gì? — 621
Tưởng chúng sinh và tưởng tự ngã đã được vượt qua — 622
Tiến đến bốn mươi hai thân phần — 624

Cách hiện ra ở bên ngoài — 624
Ba con đường — 625
Để mục các giới: cách tóm lược và cách chi tiết — 628
Cách các sắc y sinh trở nên rõ ràng — 628
Cách tu tập quán, phân định các sắc y sinh — 630
Các nhóm sắc hiện hữu ở sáu môn — 637
Các bảng trong phần pháp tu phân định sắc — 640
Rūpanibbattipassanākāra – Tóm tắt cách quán sự sinh khởi của sắc —
Tóm lược cách quán sự sinh khởi của sắc — 646
Điều cần nói riêng — 647
Tính chất của sự diệt — 648
1. Kamma — nghiệp là gì? — 649
2. Kammasamuṭṭhāna — pháp có nghiệp làm nhân sinh — 651
3. Kammapaccaya — pháp có nghiệp làm duyên hỗ trợ — 651
4. Kammapaccaya cittasamuṭṭhāna — sắc do tâm sinh, có nghiệp làm duyên hỗ trợ — 652
5. Kammapaccaya āhārasamuṭṭhāna — sắc do vật thực sinh, có nghiệp làm duyên hỗ trợ — 653
Ghi nhớ điểm chính — 654
6. Kammapaccaya utusamuṭṭhāna — sắc do hỏa giới sinh, có nghiệp làm duyên hỗ trợ — 655
Sự sinh khởi của sắc do tâm sinh — 655
1. Citta — tâm — 655
Sắc do tâm sinh — oai nghi — sắc biểu tri — 656
Iriyāpatha — oai nghi — 656
Sắc do tâm sinh và oai nghi — 657
Chỉ có thể làm sinh sắc do tâm sinh thông thường — 658
Những năng lực của tâm — 658
Chỉ đổng lực thuộc ý môn — 659
Những tâm không thể làm sinh sắc do tâm sinh — 659
Vì sao tâm tái tục không thể làm sinh sắc do tâm sinh — 660
Tâm tử của các bậc A-la-hán — 663
Hãy khảo sát, suy xét — 663
Quan điểm về tâm tử — 663
Lời phản biện của Madhuṭīkā — 665
Vì sao ngũ song thức không làm sinh sắc — 665
Vì sao tâm quả vô sắc không thể làm sinh sắc — 666
Chỉ ở sát-na sinh, tâm mới có thể làm sinh sắc — 667
Tâm và tâm sở — 668
Năng lực của một tâm — 668
2. Các pháp có tâm làm nhân sinh — cittasamuṭṭhāna — 669
3. Cittapaccaya — các pháp có tâm hỗ trợ — 669
4. Cittapaccaya āhārasamuṭṭhāna — sắc do vật thực sinh, có tâm hỗ trợ — 671
5. Cittapaccaya utusamuṭṭhāna — sắc do thời tiết sinh, có tâm hỗ trợ — 671

Năng lực của thời tiết, vật thực và năng lực của tâm — 671
Phần về sự sinh khởi của sắc do vật thực sinh — 672
1. Āhāra — vật thực — 672
Ajjhoharitabbavatthuka — Có thức ăn được nuốt vào làm chỗ nương — 674
Những điều cần biết để mở rộng hiểu biết — 676
2. Āhārasamuṭṭhāna — Sắc do vật thực sinh — 678
3. Āhārapaccaya — Sắc có vật thực làm duyên hỗ trợ — 679
4. Āhārapaccaya-āhārasamuṭṭhāna — Sắc do vật thực sinh, có vật thực làm duyên hỗ trợ — 680
Một điểm cần khảo sát — 681
5. Āhārapaccaya-utusamuṭṭhāna — Sắc do thời tiết sinh, có vật thực làm duyên hỗ trợ — 683
Nissaya — Nhân duyên làm chỗ nương — 685
Sự sinh khởi của sắc do thời tiết sinh — 685
1. Utu — Hỏa đại — 686
2. Utusamuṭṭhāna — Sắc do thời tiết sinh — 688
3. Utupaccaya — Sắc có thời tiết làm duyên hỗ trợ — 689
4. Utupaccaya-utusamuṭṭhāna — Sắc do thời tiết sinh, có thời tiết làm duyên hỗ trợ — 690
Giải thích thêm — 690
Vipassanobhāsa — Ánh sáng minh sát — 693
5. Utupaccaya-āhārasamuṭṭhāna — Sắc do vật thực sinh, có thời tiết làm duyên hỗ trợ — 693
Janaka và upatthambhaka — Nhân sinh và duyên hỗ trợ — 694
Cách phân biệt các nhóm sắc trong suốt ở mắt — 695
Phương pháp quán và phân định — 696
Những điểm cần quán để hiểu rõ — 697
Cách quán các nhóm sắc do nghiệp sinh ở tai — 698
Cách quán các nhóm sắc do nghiệp sinh ở mũi — 699
Cách quán các nhóm sắc do nghiệp sinh ở lưỡi — 700
Cách quán các nhóm sắc do nghiệp sinh ở thân — 700
Cách quán các nhóm sắc do nghiệp sinh ở tim — 701
Vượt qua khó khăn — 702
Cách quán và phân định sắc do tâm sinh — 703
Cách quán và phân định sắc do thời tiết sinh — 704
Cách quán và phân định sắc do vật thực sinh — 708
Điều cần đặc biệt lưu ý — 712
Cách sinh khởi đan xen, phân thành từng hai nhánh — 712
Lời giải thích của Mahāṭīkā — 713
Điều cần đặc biệt lưu ý — 716
Sáu môn — sáu nơi — 717
Lời khuyên — 717
Hãy phân định là sắc — 718
Bốn mươi hai thành phần – Đề mục bốn đại theo phương pháp chi tiết —
Bốn mươi hai thể phần — phương pháp chi tiết của đề mục bốn đại — 719

Hai mươi thể phần có địa đại nổi trội — 719
Bốn mươi bốn sắc — 719
Nhóm năm kết ở thận; nhóm năm kết ở phổi — 719
Nhóm năm kết ở não — matthaluṅga-pañcaka — 720
Mười hai thể phần có thủy đại nổi trội — 720
Nhóm sáu kết ở nước tiểu — mutta-chakka — 721
Bốn thể phần có hỏa đại nổi trội — 721
Sáu thể phần có phong đại nổi trội — 722
Các phương pháp quán tại 42 thể phần — 723
Các loại nhóm sắc — 724
Chín loại nhóm sắc do nghiệp sinh — 724
Tám loại nhóm sắc do tâm sinh — 724
Bốn loại nhóm sắc do thời tiết sinh — 728
Hai loại nhóm sắc do vật thực sinh — 728
Ba loại âm thanh — 729
Quán và phân định các sắc tướng — 729
Lời khuyến tấn — 730
Phân định chung tất cả các sắc — 731
Tóm lược phương pháp quán trong phần pháp tu phân định sắc — 731
Tính chất chịu biến đổi — 732
Ý nghĩa sâu xa của Vi diệu pháp về sắc — 733
Oai nghi và tỉnh giác —
Phần oai nghi và phần tỉnh giác — 735
Phương pháp quán oai nghi và tỉnh giác — 735
Kinh văn về oai nghi — 735
Lời giải của chú giải — 736
Sự chấp nhận rằng có chúng sinh — 736
Phương pháp quán — 741
Tự tính chân thật của các pháp chân đế — 741
Sắc do tâm sinh — [CHƯA XÁC MINH phần sau tiêu đề] — 742
Cách quán và phân định oai nghi đứng — 743
Cách quán và phân định các sắc trong oai nghi ngồi — 744
Cách quán và phân định các sắc trong oai nghi nằm — 745
Người không đi — tôi không đi — sắc đi: hãy thấy bằng trí — 747
Pháp tâm làm nhân — 749
Yathā yathā vā panassa — 750
Một ví dụ thông thường để so sánh — 752
Cách quán tỉnh giác (= tỉnh giác bất si) — 752
Lời giải của chú giải Aṭṭhasālinī — 753
Biểu tri là gì? — 756
Các pháp được nhận biết bằng ý — 759

Các lộ tâm nhận biết biểu tri — 760

Kāreti maññe — 761

Minh họa bằng ví dụ — 761

Giải thích theo một cách khác — 764

Pháp có thể được nhận biết — 765

Sự chuyển động xuất hiện như thế nào — 766

Chuyển động là gì? — 767

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập I: chỉ mục những điều cần ghi nhớ — 769

Tập I — Miến Không đánh số — PDF nguồn 1

Nibbānagāminipaṭipadā[1401]

Pháp hành đưa đến Niết-bàn — Tập I

Phần Một đêm tốt lành; phần phương pháp thiết lập định;

phần định niệm hơi thở; phần pháp tu phân định sắc.

Pa-Auk Tawya Sayadaw

Tập I — Miến Không đánh số — PDF nguồn 2

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập I

Tập 1

Tập I — Miến Không đánh số — PDF nguồn 3

Nibbānagāminipaṭipadā

Pháp hành đưa đến Niết-bàn — Tập I

Phần Một đêm tốt lành; phần phương pháp thiết lập định;

phần định niệm hơi thở; phần pháp tu phân định sắc.

Pa-Auk Tawya Sayadaw

Tập I — Miến Không đánh số — PDF nguồn 4

Tập I — Miến Không đánh số — PDF nguồn 5

Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti,
Sabbarasaṃ dhammaraso jināti;
Sabbaratiṃ dhammarati jināti,
Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.

Bản dịch nghĩa Pāli:

Pháp thí vượt mọi sự bố thí;
Pháp vị vượt mọi hương vị;
Niềm vui trong Pháp vượt mọi niềm vui;
Sự diệt tận ái vượt mọi khổ đau.

Lời giải tiếng Miến:

Pháp thí thắng tất cả sự bố thí.
Hương vị của Pháp thắng tất cả hương vị.
Niềm vui thích trong Pháp thắng tất cả niềm vui thích.
Sự diệt tận ái thắng tất cả khổ đau.

Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo, dhamme hontu sagāravā.

Mong Chánh pháp tồn tại lâu dài; mong [mọi người] có lòng tôn kính Pháp.

Lời giải tiếng Miến:

Mong giáo pháp cao quý, lời chỉ dạy của Đức Phật, được tồn tại lâu dài.

Mong tất cả đều có lòng tôn trọng, cung kính.

Pháp thí

Đây là sách của Pa-Auk Tawya được in và phát hành để bố thí Pháp.

Bất cứ ai cũng có thể sao chép và in sách này.

Ấn bản thứ nhất

Bản quyền ©1998 Pa Auk Sayadaw

Sách này thuộc phạm vi công cộng và có thể được sao chép mà không cần xin phép thêm tác giả.

Lời dẫn nhập (Nidānakathā) — Bản trình bày duyên do

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Kính lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập I. Lời dẫn nhập. Bản trình bày duyên do.

Yaṃ passati na taṃ diṭṭhaṃ, yaṃ diṭṭhaṃ taṃ na passati; apassaṃ bajjhate mūḷho, bajjhamāno na muccati.

Điều người ấy thấy không phải điều cần được thấy; điều cần được thấy, người ấy lại không thấy. Không thấy, kẻ mê muội bị trói buộc; đang bị trói buộc, người ấy không được giải thoát.[1]

Loko — những người mù con mắt trí tuệ thấy biết chân đế. *Yaṃ* — người nam, người nữ nào. *Passati* — thấy sai, nhận là người nam, người nữ. *Taṃ* — người nam, người nữ mà những người mù con mắt trí tuệ thấy biết chân đế ấy nhận biết một cách sai lầm. *Diṭṭhaṃ* — là pháp thật sự cần được thấy, đáng được thấy bằng con mắt trí tuệ thấy biết chân đế. *Na* — không phải.

Yaṃ — (a) cảnh sắc nào; (b) các thân phần nào, bắt đầu bằng tóc; (c) các sắc đại chủng và sắc y sinh nào. *Diṭṭhaṃ* — là những gì các bậc thiện trí thật sự cần thấy, đáng thấy bằng con mắt trí tuệ thấy biết chân đế.

Taṃ — (a) cảnh sắc ấy; (b) các thân phần ấy, bắt đầu bằng tóc; (c) các sắc đại chủng và sắc y sinh ấy, là những gì các bậc thiện trí thật sự cần thấy, đáng thấy bằng con mắt trí tuệ thấy biết chân đế. *Loko* — những người mù con mắt trí tuệ thấy biết chân đế. *Paññācakkhunā* — bằng con mắt trí tuệ thấy biết chân đế. *Bhūtato* — đúng như thật. *Na passati* — không biết, không thấy.

Apassaṃ — không biết, không thấy đúng như thật bằng con mắt trí tuệ thấy biết chân đế. *Mūḷho* — người mê muội, nhận biết sai lầm. *Bajjhate* — bị tham ái trói buộc. *Bajjhamāno* — người đang bị tham ái trói buộc. *Na muccati* — không thể thoát khỏi khổ của vòng phiền não và khổ của vòng luân hồi.[2]

Một người mù con mắt trí tuệ thấy biết chân đế không biết đúng như thật, bằng con mắt trí tuệ ấy, rằng cảnh sắc là cảnh sắc; tập hợp các thân phần bắt đầu bằng tóc là tập hợp các thân phần bắt đầu bằng tóc; sắc thân (*rūpakāya*), tức tập hợp các sắc pháp gồm sắc đại chủng và sắc y sinh, là tập hợp các sắc đại chủng và sắc y sinh; danh thân (*nāmakāya*), tức tập hợp các danh pháp, là tập hợp các danh pháp; tập hợp các pháp nhân và pháp quả là tập hợp các pháp nhân và pháp quả; tập hợp các pháp vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh là tập hợp các pháp vô thường, tập hợp các pháp khổ, tập hợp các pháp vô ngã và tập hợp các pháp bất tịnh. Trái lại, người ấy mê lầm, thấy biết sai thành người nam, người nữ, v.v. Người thấy biết sai lầm và mê muội như vậy, đối với người nam, người nữ cùng những…[3]

Tập I — Miến • Đợt 001 • Trang A–E — PDF nguồn 17

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập I

Bản dịch mẫu trực tiếp từ bản Miến • Đợt 001 • Trang A–E / PDF 17–21.

Trạng thái: Đã được người phụ trách bản dịch duyệt nội dung và thuật ngữ ngày 2026-09-13; đã tự đối chiếu hình trang Miến. Các nghi vấn nguồn trích được giữ riêng; chưa có thẩm định độc lập bản Miến–Việt. Các dẫn chiếu dưới đây là dẫn chiếu được in trong sách, chưa phải tuyên bố đã kiểm tra các ấn bản được dẫn. Không sử dụng bản Anh làm văn bản trung gian.

Tập I — Miến B — PDF nguồn 18

…đối tượng ấy, bị tham ái — sự luyến ái, dính mắc — quấn chặt và trói buộc. Người đang chịu sự trói buộc của tham ái ấy không thể thoát khỏi luân hồi này, nơi ba vòng — vòng phiền não (*kilesavaṭṭa*), vòng nghiệp (*kammavaṭṭa*) và vòng quả (*vipākavaṭṭa*) — liên tục xoay chuyển không gián đoạn.

Còn bậc thiện nhân có trí tuệ chánh kiến, tức con mắt trí tuệ thấy biết chân đế, thì:

Thấy cảnh sắc là cảnh sắc;

Thấy tập hợp các thân phần bắt đầu bằng tóc là tập hợp các thân phần bắt đầu bằng tóc;

Thấy sắc thân (*rūpakāya*), tức tập hợp các sắc pháp gồm sắc đại chủng và sắc y sinh, là tập hợp các sắc đại chủng và sắc y sinh;

Thấy danh thân (*nāmakāya*), tức tập hợp các danh pháp, là danh thân, tức tập hợp các danh pháp;

Thấy tập hợp các pháp nhân và pháp quả là tập hợp các pháp nhân và pháp quả;

Thấy tập hợp các pháp vô thường, tập hợp các pháp khổ, tập hợp các pháp vô ngã và tập hợp các pháp bất tịnh là tập hợp các pháp vô thường, tập hợp các pháp khổ, tập hợp các pháp vô ngã và tập hợp các pháp bất tịnh.

Bằng trí tuệ chánh kiến, tức con mắt trí tuệ thấy biết chân đế, vị ấy tự mình trực tiếp thấu suốt và thấy biết. Tham ái không trói buộc, không thể trói buộc bậc thiện nhân đang thấy biết thấu suốt, không mê muội như vậy. Bậc thiện nhân không chịu sự quấn chặt, trói buộc của tham ái ấy có thể thoát khỏi các phiền não, có thể thoát khỏi khổ của vòng luân hồi.

Đó là ý nghĩa chính của bài kệ trên.

Cái thấy của một người mù con mắt trí tuệ, có sự thấy biết chưa đạt đến chân đế, không giống cái thấy của một bậc thiện nhân có con mắt trí tuệ — có trí chánh kiến đạt đến chân đế. Người mù con mắt trí tuệ không thấy đến tận chân đế; bậc thiện nhân có con mắt trí tuệ thì thấy đến tận chân đế.

Dựa vào bài kệ này, các bậc thiện trí thuở xưa cũng đã nói:

Tuy thấy, vẫn không thấy;

Tuy nghe, vẫn không nghe;

Tuy ngửi, vẫn không ngửi;

Tuy thưởng thức vị, vẫn không biết vị;

Tuy xúc chạm, vẫn không biết;

Tuy biết, vẫn không biết.

Như vậy, các ngài nói đến sự nhận biết sai lầm đối với cả sáu loại đối tượng.[45]

Tập I — Miến C — PDF nguồn 19

Đó chính là những lời các bậc xưa nói về người mù con mắt trí tuệ, không biết, không thấy đến tận chân đế.

Nếu chính bạn, một thiện nhân, cũng muốn hoàn toàn thoát ra khỏi khổ của vòng luân hồi, thì phải thực hành, nỗ lực và tu tập một cách có hệ thống các pháp thực hành cao quý của tám chi đạo, được dẫn đầu bởi chánh kiến — con mắt trí tuệ có khả năng thấu suốt đến tận chân đế — đúng như đã được chỉ dạy và hướng dẫn trong kinh điển Pāli do Đức Phật thuyết, cùng các chú giải và phụ chú giải.

Tác phẩm trình bày và giải thích đầy đủ, có thứ tự, phương pháp thực hành tám chi đạo phù hợp với kinh điển Pāli do Đức Phật thuyết chính là bộ chú giải *Visuddhimagga* — Thanh tịnh đạo.

Lời tuyên bố cam kết của chú giải Visuddhimagga

Sudullabhaṃ labhitvāna, pabbajjaṃ jinasāsane; sīlādisaṅgahaṃ khemaṃ, ujuṃ maggaṃ visuddhiyā.

Yathābhūtaṃ ajānantā, suddhikāmāpi ye idha; visuddhiṃ nādhigacchanti, vāyamantāpi yogino.

Tesaṃ pāmojjakaraṇaṃ, suvisuddhavinicchayaṃ; mahāvihāravāsīnaṃ, desanānayanissitaṃ.

Visuddhimaggaṃ bhāsissaṃ, taṃ me sakkacca bhāsato; visuddhikāmā sabbepi, nisāmayatha sādhavo.

Dịch nghĩa kệ: Sau khi có được sự xuất gia rất khó được trong giáo pháp của Đấng Chiến Thắng, có những hành giả ở đây, tuy mong cầu thanh tịnh và nỗ lực thực hành, vẫn không đạt thanh tịnh vì không biết đúng như thật con đường an ổn, ngay thẳng, gồm giới và các pháp tiếp theo, đưa đến thanh tịnh. Tôi sẽ trình bày Thanh tịnh đạo, đem lại niềm hoan hỷ cho họ, với sự phân định hết sức trong sạch, nương theo phương thức giảng dạy của các vị trú tại Đại Tự. Khi tôi kính cẩn trình bày, tất cả các bậc thiện nhân mong cầu thanh tịnh, xin hãy lắng nghe.[6]

Trong giáo pháp cao quý của Đức Thế Tôn, có những người đã đạt được địa vị sa-di, tỳ-khưu vô cùng khó được, nhưng không biết đúng như thật pháp thực hành cao quý của tám chi đạo: được bao gồm trong ba học là giới, định và tuệ; an ổn, không có hiểm họa do những tên trộm cướp phiền não ngăn chặn, quấy phá; ngay thẳng, chỉ có một lối đi, một đường hướng, vì tránh xa và loại bỏ những quanh co như thực hành tự hành xác, đắm mình trong dục lạc, thường kiến, đoạn kiến, giả dối, xảo trá; là phương tiện để đạt quả A-la-hán và Niết-bàn, là con đường thanh tịnh, cao quý đi đến quả A-la-hán và Niết-bàn.

Do không biết đúng như thật con đường ấy, ngay trong giáo pháp của Đức Phật Gotama này, những thiện nam, thiện nữ được gọi là hành giả vì có sự tinh cần liên tục trong hai sự tu tập thiền chỉ và minh sát, tuy mong cầu quả A-la-hán và Niết-bàn, tuy nỗ lực tu tập pháp của bậc xuất gia với mục đích đạt quả A-la-hán và Niết-bàn, vẫn chưa thể đến, chưa thể bước vào và an hưởng cung điện quả A-la-hán và Niết-bàn mà mình hướng tâm mong đạt.

Tác phẩm đem lại niềm hoan hỷ cho tất cả những hành giả thiện lành ấy, có sự phân định hết sức trong sạch vì không pha trộn với quan điểm của các bộ phái khác, nương theo phương thức giảng giải Pháp cùng các phương thức thuyết giảng của những bậc cao đức thuộc Đại Tự…[7]

Tập I — Miến D — PDF nguồn 20

…các vị *Mahāvihāravāsī* thường trú tại đại tu viện Mahāvihāra. Tôi sẽ viết và trình bày bộ Thanh tịnh đạo ấy. Xin tất cả các bậc cao đức, những thiện nhân mong cầu quả A-la-hán và Niết-bàn, hãy kính cẩn, trân trọng lắng nghe bộ Thanh tịnh đạo được tôi cung kính giảng giải và biên soạn này.[8]

Phù hợp với lời tuyên bố cam kết trên, vào khoảng năm 973 của Phật lịch, sau khi Đức Phật Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác — nơi nương tựa chân thật của toàn thế gian — đã viên tịch, Trưởng lão Mahābuddhaghosa cư trú tại đại tu viện Mahāvihāra, thành Anurādha trên đảo Tích Lan, nước Sīrilaṅkā. Ngài đã biên soạn bộ chú giải Thanh tịnh đạo dựa vào Đại chú giải (*Mahā-aṭṭhakathā*), tức phương thức giảng giải Pháp (*dhammasaṃvaṇṇanā*) mà các bậc cao đức thuộc Đại Tự dùng để giải thích kinh điển Pāli.

Trong các tác phẩm của Trưởng lão Mahābuddhaghosa, không thể tìm thấy những lời giảng đặc dị do ngài chỉ tự suy nghĩ bằng trí riêng rồi sáng tác, không nương vào các bộ kinh điển Pāli và những chú giải cổ, như trong các tác phẩm của những vị tu sĩ thuộc các hệ phái Phật giáo phương Bắc như ngài Assaghosa, ngài Nāgajjuna và ngài Vasubandhu. Trong tác phẩm của mình, ngài chỉ trình bày những đường lối, hệ thống và phương pháp thực hành truyền thống có trong kinh điển Pāli và những chú giải xưa, như Đại chú giải; ngài không sáng tạo rồi đưa vào những phương pháp, hệ thống hay con đường mới. Để làm rõ điều này, xin trích trình bày một số phương pháp thực hành được nêu trong chú giải Thanh tịnh đạo.

Trong phần xây dựng định của tác phẩm mang tên *Nibbānagāminipaṭipadā* này, đã trình bày phần định niệm hơi thở (*ānāpānassatisamādhi*). Trong chú giải Thanh tịnh đạo, phần giải thích định niệm hơi thở (*Ānāpānassatisamādhiniddesa*) được lấy từ chú giải Luật do chính ngài dịch, mang tên *Samantapāsādikā*, rồi giảng giải và biên soạn.

Pháp niệm thân (*kāyagatāsatikammaṭṭhāna*) mang tên tác ý về tính bất tịnh (*paṭikūlamanasikāra*), cùng phương pháp tu tập đề mục giới (*dhātukammaṭṭhāna*) ngắn gọn và chi tiết mang tên phân định bốn giới (*catudhātuvavatthānabhāvanā*), được trích lấy và biên soạn từ chú giải Vi Diệu Pháp do chính ngài dịch, mang tên *Sammohavinodanī*.

Những hành giả muốn lấy một trong hai loại định — cận định (*upacārasamādhi*) hoặc an chỉ định (*appanāsamādhi*) — làm nền tảng cho minh sát, rồi tiến lên các giai đoạn thanh tịnh cao hơn, bắt đầu bằng kiến thanh tịnh (*diṭṭhivisuddhi*), trước hết phải phân định, quán sát danh và sắc sao cho sự thấy biết đạt đến chân đế. Những thực tính chân đế của danh và sắc ấy được trình bày đúng như Đức Phật đã thuyết trong các bộ kinh điển Pāli như *Dhammasaṅgaṇī* và *Vibhaṅga*. Khi giải thích và biên soạn như vậy, phần giải thích về uẩn (*Khandhaniddesa*) được trích lấy từ chú giải Vi Diệu Pháp do chính ngài dịch, mang tên *Aṭṭhasālinī*, và từ chú giải *Vibhaṅga* cũng do chính ngài dịch, mang tên *Sammohavinodanī*.[9]

Tập I — Miến E — PDF nguồn 21

Các cách quán danh và sắc chân đế ấy theo đặc tính (*lakkhaṇa*), phận sự (*rasa*), biểu hiện (*paccupaṭṭhāna*) và nhân gần (*padaṭṭhāna*) được trích lấy và trình bày từ chú giải *Aṭṭhasālinī* cùng chú giải *Vibhaṅga*.

Tương tự:

Phần giải thích về xứ (*Āyatananiddesa*) được trích từ chú giải *Āyatanavibhaṅga*;

Phần giải thích về giới (*Dhātuniddesa*) được trích từ chú giải *Dhātuvibhaṅga*;

Phần giải thích về quyền (*Indriyaniddesa*) được trích từ chú giải *Indriyavibhaṅga*;

Phần giải thích về đế (*Saccaniddesa*) được trích từ chú giải *Saccavibhaṅga*.

Các phần ấy được trích lấy từ những nguồn tương ứng và trình bày lại.

Đặc biệt, phần bàn về duyên khởi (*Paṭiccasamuppādakathā*), nơi trình bày phương pháp mà chính các hành giả phải thực hành để đạt trí phân định nhân duyên (*paccayapariggahañāṇa*), được trích lấy và biên soạn từ chú giải *Paṭiccasamuppādavibhaṅga*. Phần bàn về các duyên trong Paṭṭhāna (*Paṭṭhānapaccayakathā*) cũng được trích lấy và biên soạn từ chú giải Paṭṭhāna thuộc Vi Diệu Pháp.

Trong chú giải Thanh tịnh đạo, tập II, trang 300–301, đã trình bày các loại xuất khởi tuệ (*vuṭṭhānagāminīvipassanā*). Sách xác định rằng chỉ quán:

(a) riêng năm uẩn bên trong;

(b) riêng năm uẩn bên ngoài;

(c) riêng sắc pháp, tức sắc đại chủng và sắc y sinh;

(d) riêng bốn danh uẩn;

thì không thể thành xuất khởi tuệ, tức không thể đạt đến Thánh đạo. Tại đây, những sự phân định liên quan đến chín loại xuất khởi tuệ được trích lấy từ chú giải Vi Diệu Pháp do chính ngài dịch, mang tên *Aṭṭhasālinī* (အတ္ထသာလိနီ-ဋီကာ-၂၉၀-၂၉၁။), rồi trình bày.

Đây chính là một lời chỉ dạy truyền thống mà tất cả những thiện nhân mong cầu Niết-bàn, yêu quý Chánh pháp chân thật, muốn thực hành, nỗ lực và tu tập theo con đường xưa, hệ thống xưa đưa đến Niết-bàn — con đường duy nhất mà chính Đức Phật Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc biết và thấy, đã đi qua và chỉ định — cần kính cẩn, chú tâm lắng nghe và ghi nhận.

Tuy quả thật Trưởng lão Mahābuddhaghosa đã biên soạn nhiều bộ chú giải, ngài không sáng tác chúng bằng cách tự suy nghĩ, tạo ra từ năng lực trí tuệ riêng. Ngài chỉ dịch sang tiếng Pāli những chú giải vốn tồn tại bằng tiếng Tích Lan. Xin trình bày rõ thêm đôi chút.

Do được Trưởng lão Buddhasiri thỉnh cầu, Trưởng lão Mahābuddhaghosa đã biên soạn chú giải Luật mang tên *Samantapāsādikā*, trong khi cư trú tại lâu đài của thí chủ mang tên Mahānigamasāmi, thuộc khu Padhānaghara ở phía nam đại tu viện Mahāvihāra. Trưởng lão Mahābuddhaghosa, người biên soạn chú giải Luật ấy…[10]

Tập I — Miến F — PDF nguồn 22

…đã lấy Đại chú giải (*Mahā-aṭṭhakathā*) bằng tiếng Tích Lan, do chính Đại trưởng lão A-la-hán Mahāmahinda mang đến Tích Lan, làm phần thân chính của bộ chú giải mới ấy; đồng thời lấy những điều thích hợp từ các chú giải *Mahāpaccarī*, *Kurundī*, *Saṅkhepa* và *Andhaka*, và đưa vào những phán định của các vị trưởng lão tinh thông Luật thuở xưa, nổi danh tại Tích Lan cho đến thời vua Vasabha, tức truyền thuyết của các trưởng lão (*theravāda*). Vì vậy, trong chú giải Luật, ngài đã nói như sau:

“Tôi — tức Trưởng lão Buddhaghosa — đang nỗ lực biên soạn bộ chú giải mới này, sẽ lấy Đại chú giải làm phần thân và nền tảng của bộ chú giải mới ấy. Không bỏ đi ý nghĩa thích hợp trong những phán định đã được nói ở chú giải Mahāpaccarī và những chú giải cổ khác, như Kurundī nổi tiếng, tôi sẽ nỗ lực biên soạn tốt đẹp bộ chú giải mới, bao gồm cả những lời truyền của các trưởng lão, tức những phán định của các bậc đại trưởng lão như ngài Tipiṭaka Cūḷanāga.”[11]

Ngài cũng đã biên soạn các chú giải sau:

Chú giải Trường Bộ (*Dīghanikāya-aṭṭhakathā*) mang tên *Sumaṅgalavilāsinī*;

Chú giải Trung Bộ (*Majjhimanikāya-aṭṭhakathā*) mang tên *Papañcasūdanī*;

Chú giải Tương Ưng Bộ (*Saṃyuttanikāya-aṭṭhakathā*) mang tên *Sāratthappakāsanī*;[12]

Chú giải Tăng Chi Bộ (*Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā*) mang tên *Manorathapūraṇī*;

Các chú giải Vi Diệu Pháp mang tên *Aṭṭhasālinī*, *Sammohavinodanī* và *Pañcapakaraṇa*.

Về cách biên soạn, ngài đã dịch sang tiếng Pāli chính bộ chú giải gốc, còn gọi là Đại chú giải, mà Trưởng lão Mahāmahinda đã mang đến đảo Tích Lan bằng sự ghi nhớ và truyền tụng, rồi được ghi thành văn trên lá bối bằng tiếng Tích Lan; đồng thời rút gọn những lời đã được nói lặp đi lặp lại. Vì vậy, ở phần mở đầu các chú giải ấy, ngài nói như sau:

"Sau lần kết tập thứ ba ấy, Đại trưởng lão A-la-hán mang tên Mahāmahinda đã mang bộ chú giải gốc này đến đảo Tích Lan bằng sự ghi nhớ và truyền tụng, rồi chuyển sang tiếng Tích Lan vì lợi ích của người dân trên đảo.

Loại bỏ tiếng Tích Lan khỏi bộ chú giải cổ ấy, chuyển sang tiếng Pāli phù hợp với phương thức của kinh điển, không lỗi lầm, làm lòng người hoan hỷ, *(như trên)* loại bỏ những ý nghĩa đã nói lặp lại, tôi sẽ giải thích ý nghĩa của kinh điển Pāli, tức chú giải."[13]

Một lần nữa, ngay phần đầu các chú giải, Trưởng lão Mahābuddhaghosa còn căn dặn như sau:

Lời giải thích về giới;

Các hạnh đầu-đà;

Tập I — Miến G — PDF nguồn 23

3. Tất cả các đề mục thiền; 4. Sự phân loại các tánh hạnh; 5. Phần trình bày chi tiết về các thiền chứng; 6. Tất cả các thắng trí; 7. Sự tổng hợp và phân định về tuệ; 8. Uẩn, xứ, giới, quyền và Thánh đế; 9. Giáo pháp duyên khởi, với phương thức thanh tịnh trọn vẹn và vi tế; 10. Sự tu tập minh sát gắn liền với trình tự kinh điển Pāli —

"Tất cả những điều vừa kể ấy, tôi đã trình bày đầy đủ và thanh tịnh trong Thanh tịnh đạo. Vì vậy, tôi sẽ không phân tích thêm, lặp lại quá mức tất cả những điều ấy trong chú giải này."[14]

Phù hợp với những lời tuyên bố cam kết ấy, các phương pháp thực hành thiền chỉ và minh sát được trình bày trong chú giải Thanh tịnh đạo, bao gồm trong ba học giới, định và tuệ, chỉ là những lời giải thích có trong các chú giải cổ đã được biên soạn theo trình tự kinh điển Pāli. Vì đã giải thích trong Thanh tịnh đạo, tại những chú giải kia, ngài không giải thích lại một số điểm mà chỉ dẫn người đọc ghi nhận theo lời giải thích trong Thanh tịnh đạo; bằng cách ấy, ngài rút gọn phần giải nghĩa (*saṃvaṇṇanā*), tức chú giải.

Lại nữa, ở phần mở đầu chú giải Luật, Trưởng lão Mahābuddhaghosa còn nói như sau:

"Đức Thế Tôn đã thuyết giảng những pháp này, những ý nghĩa này theo cách thức nào, thì các trưởng lão như ngài Sāriputta, những người con chân chính của Đức Thế Tôn, cũng hiểu theo chính cách thức Đức Thế Tôn đã thuyết giảng. Không từ bỏ quan điểm của các bậc trưởng lão như ngài Sāriputta, những vị đã hiểu như vậy, các vị thầy Tích Lan thuở xưa đã biên soạn những chú giải.

Vì vậy, ngoại trừ những lỗi chép do sơ suất (*pamādalekha*), tất cả lời nói trong các chú giải đều là chuẩn mực (*pamāṇa*), tựa như thước đo của những bậc trí kính trọng ba học trong giáo pháp này.

Chỉ loại bỏ tiếng Tích Lan khỏi chú giải cổ ấy và rút gọn những chuỗi lời giảng dài rộng, *(như trên)* bộ chú giải mới này cũng sẽ được hình thành. Do vậy, cần kính cẩn học tập cả bộ chú giải mới này."[15]

Chính vì vậy, Trưởng lão Mahābuddhaghosa không hề biên soạn bất cứ tác phẩm nào bằng cách không nương vào Kinh, Vi Diệu Pháp, Luật do Đức Thế Tôn thuyết hay chú giải cổ, mà chỉ…

Tập I — Miến H — PDF nguồn 24

…tự suy nghĩ và sáng tạo bằng trí của mình, hoặc lấy từ các sách thế tục.

Do đó, cần kính cẩn lắng nghe và ghi nhận rằng: các phương pháp thực hành được trình bày trong chú giải Thanh tịnh đạo chính là những phương pháp có trong kinh điển Pāli do Đức Phật thuyết; đó chỉ là những pháp hành được biên soạn để giải thích ý nghĩa kinh điển theo các chú giải cổ, giúp người muốn thực hành hiểu được và thực hành được.

Nói đến đây, hẳn bạn, một thiện nhân, đã có thể hiểu chú giải Thanh tịnh đạo — tác phẩm hiện đang bị xem nhẹ trong giới thực hành — là một tác phẩm như thế nào, và những phương pháp thực hành có trong ấy là những phương pháp như thế nào.

Những phương pháp thực hành rất quan trọng về thiền chỉ và minh sát được trình bày trong chú giải Thanh tịnh đạo cũng có thể dễ dàng tìm thấy trong những chú giải khác. Tuy nhiên, có một số lời giải thích về pháp hành chỉ tìm thấy trong Thanh tịnh đạo mà không thấy ở các chú giải khác. Cần hiểu rằng điều này là do những lời giải thích đã được trình bày trong Thanh tịnh đạo không được lặp lại trong các chú giải ấy. Tất cả những chỗ căn dặn rằng điều đó đã được giải thích trong Thanh tịnh đạo đều chỉ những lời giải thích vốn có trong các chú giải kia. Những lời giải thích ấy được gọi là những lời giải thích xuất hiện lặp lại. Bằng cách chỉ dẫn xem những lời giải thích lặp lại ấy trong Thanh tịnh đạo, ngài đã rút gọn tác phẩm. Vì vậy, ở phần kết chú giải Thanh tịnh đạo, vị thầy chú giải đã căn dặn như sau:

Tesaṃ sīlādibhedānaṃ, atthānaṃ yo vinicchayo; pañcannampi nikāyānaṃ, vutto aṭṭhakathānaye.

Samāharitvā taṃ sabbaṃ, yebhuyyena sanicchayo; sabbasaṅkaradosehi, mutto yasmā pakāsito.

Sự phân định những ý nghĩa được chia thành giới và các pháp tiếp theo đã được nói theo phương thức chú giải của cả năm Bộ. Vì đã tập hợp, trên đại thể, toàn bộ sự phân định ấy, nên ý nghĩa thoát khỏi mọi lỗi pha trộn đã được trình bày cùng với sự phân định.[16]

Sự phân định ý nghĩa các loại giới, các loại định và các loại tuệ đã được nói trong phương thức chú giải, nơi giải thích ý nghĩa của năm Bộ. Tập hợp và mang lại đây, trên đại thể, toàn bộ những phán định của chú giải đã được nói và giải thích ấy, ngài trình bày ý nghĩa không có lỗi pha trộn các quan điểm, cùng với sự phân định.[16]

Qua lời nói trên, ý nghĩa này hiện rõ: “Trưởng lão Mahābuddhaghosa, người biên soạn chú giải Thanh tịnh đạo, đã dựa vào các chú giải cổ của năm Bộ, tức phương thức thuyết giảng và chỉ dạy của các trưởng lão thuộc Đại Tự, để tập hợp và biên soạn tất cả những phán định thích hợp liên quan đến pháp thực hành tám chi đạo, được bao gồm trong ba học giới, định và tuệ đã được giảng giải trong những chú giải cổ ấy.”

Tập I — Miến I — PDF nguồn 25

Vì vậy, trong tác phẩm mang tên *Nibbānagāminipaṭipadā* này, khi trình bày những phương pháp thực hành đưa đến Niết-bàn, tôi cũng trình bày theo tiến trình thực hành bảy thanh tịnh có trong chú giải Thanh tịnh đạo.

Chú giải Thanh tịnh đạo giải thích có thứ tự các pháp thực hành tám chi đạo dường như đã đầy đủ đối với những thiện nhân học pháp sống trong thời ấy. Tuy nhiên, khi thời đại đổi thay và ngày càng về sau, không những xuất hiện các điểm sâu xa, khó hiểu, mà còn có những chỗ quá cô đọng khiến người đọc không hiểu được cách thực hành. Vì thế, vị thầy Dhammapāla, mang danh xưng Ācariya Dhammapāla, lại phải biên soạn thêm một tác phẩm mang tên Đại phụ chú giải (*Mahāṭīkā*), tức *Visuddhimaggamahāṭīkā*.

Những tác phẩm ấy là chỗ nương tựa cho các thiện nhân thông thạo Pāli; nhưng đối với những thiện nhân không thông thạo Pāli, nhiều khó khăn lại phát sinh. Tác phẩm mang tên *Nibbānagāminipaṭipadā* này chỉ là một tác phẩm giúp giải quyết những khó khăn ấy. Lại nữa, đối với những thiện nhân thông thạo:

Pháp học (*pariyatti*);

Pháp hành (*paṭipatti*);

Cả pháp học lẫn pháp hành —

những phương pháp thực hành có trong chú giải Thanh tịnh đạo có thể là dễ dàng. Nhưng đối với những thiện nhân không thông thạo pháp học, hoặc pháp hành, hoặc cả pháp học lẫn pháp hành, việc nỗ lực thực hành và tu tập một cách có hệ thống theo những phương pháp có trong Thanh tịnh đạo có thể gặp rất nhiều khó khăn.

Với mong muốn những thiện nhân gặp khó khăn như vậy có thể thực hành, nỗ lực và tu tập các phương pháp trong chú giải Thanh tịnh đạo một cách dễ dàng, an ổn, không quá nhọc nhằn, tôi đã biên soạn tác phẩm mang tên *Nibbānagāminipaṭipadā* này theo lời thỉnh cầu của các hành giả thiện lành.

Tác phẩm mang tên *Nibbānagāminipaṭipadā* này chỉ là một "chiếc cầu nối" được dựng lên giữa những thiện nhân chưa thông thạo pháp học, hoặc pháp hành, hoặc cả hai, với những phương pháp thực hành có trong chú giải Thanh tịnh đạo. Đây không phải một tác phẩm mới lạ sáng tạo ra phương pháp mới hay hệ thống mới.

Tuy nhiên, các phương pháp thực hành có trong chú giải Thanh tịnh đạo thì rộng lớn, sâu xa và khó khăn. Đối với những thiện nhân chưa thông thạo pháp học, hoặc pháp hành, hoặc cả pháp học lẫn pháp hành, biết cách thực hành, nỗ lực và tu tập…

Tập I — Miến J — PDF nguồn 26

…không phải điều dễ dàng. Với mong muốn những thiện nhân đang đối diện nhiều khó khăn như vậy có thể thực hành, nỗ lực và tu tập không trở ngại, có thứ tự, từng bước tiến lên ngày càng cao hơn, tôi trình bày tác phẩm này thành chín phần lớn như sau:

Phần Một đêm hiền thiện — kinh *Bhaddekaratta*;

Phần vì sao cần xây dựng định;

Phần định niệm hơi thở (*ānāpānassatisamādhi*);

Phần pháp tu phân định sắc (*rūpakammaṭṭhāna*);

Phần pháp tu phân định danh (*nāmakammaṭṭhāna*);

Phần duyên khởi (*paṭiccasamuppāda*);

Phần bộ bốn khía cạnh bắt đầu bằng đặc tính (*lakkhaṇādicatukka*);

Phần minh sát (*vipassanā*);

Phần các đề mục thiền chỉ (*samathakammaṭṭhāna*).

Như vậy, trong tác phẩm mang tên *Nibbānagāminipaṭipadā* này, tôi trình bày thành chín phần lớn. Nếu phát hiện bất cứ điểm sai nào trong tác phẩm, kính xin quý vị sửa lại và đọc như đối với chính tác phẩm của mình.

Trong tập thứ nhất này, tôi trình bày:

Ở phần giới thanh tịnh (*sīlavisuddhi*), một bản hướng dẫn vắn tắt cách thực hành để làm giới thanh tịnh;

Ở phần tâm thanh tịnh (*cittavisuddhi*), phần định niệm hơi thở;

Ở phần kiến thanh tịnh (*diṭṭhivisuddhi*), trong hai phần đề mục sắc và đề mục danh, trình bày phần đề mục sắc.

Cũng như chú giải Thanh tịnh đạo trình bày lần lượt việc thực hành giới, định và tuệ theo những điều có trong kinh điển Pāli do Đức Phật thuyết và những chú giải cổ, tác phẩm mang tên *Nibbānagāminipaṭipadā* này cũng trình bày các pháp thực hành cao quý của ba học theo những điều có trong các kinh sách như:

Kinh điển Pāli do Đức Phật thuyết;

Chú giải Thanh tịnh đạo;

Những chú giải cổ được vị thầy biên soạn Thanh tịnh đạo dịch lại;

Những phán định của các trưởng lão (*theravāda*) có trong chú giải;

Các phụ chú giải giải thích chú giải;

Các sách *nissaya*;

Các bản dịch tiếng Miến;

Những phán định của các bậc thầy cao đức thuở xưa.

Cũng như chú giải Thanh tịnh đạo không phải là một phương pháp do Trưởng lão Mahābuddhaghosa dựng nên, một phương pháp mới…

Tập I — Miến K — PDF nguồn 27

…một hệ thống mới hay pháp hành mới, mà chỉ là phương pháp xưa, hệ thống xưa, pháp hành xưa được truyền xuống từ thời Đức Phật, những phương pháp thực hành được trình bày trong tác phẩm *Nibbānagāminipaṭipadā* này — được biên soạn với sự đặc biệt tôn trọng kinh điển Pāli do Đức Phật thuyết và chú giải Thanh tịnh đạo — cũng không phải phương pháp mới, hệ thống mới, pháp hành mới, mà chỉ là những phương pháp xưa, hệ thống xưa, pháp hành xưa.

Nguyện tất cả những thiện nhân yêu quý các lời chỉ dạy và pháp hành truyền thống đưa đến Niết-bàn, được truyền từ thời Đức Phật cho đến ngày nay, có thể thực hành, nỗ lực và tu tập.

Pa-Auk Tawya Sayadaw

Tu viện trên núi Cittala

Pa-Auk Tawya

Phật lịch 2537; lịch Miến 1355; ngày mồng 1 kỳ trăng lên, tháng Thadingyut.[17]

Tập I — Miến 1 — PDF nguồn 28

Nibbānagāminipaṭipadā

Pháp hành đưa đến Niết-bàn — Tập thứ nhất

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Kính lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.

Đại lễ kính — Đảnh lễ Đức Phật

Munindakko yeko dayudayaruṇo ñāṇavitthiṇṇabimbo,
vineyyappāṇoghaṃ kamalakathitaṃ dhammaraṃsivarehi;
subodhesi suddhe tibhavakuhare byāpitakkittinañca,
tilokekacakkhuṃ dukhamasahanaṃ taṃ mahesiṃ namāmi.

Con đảnh lễ bậc Đại sĩ ấy, vầng thái dương độc nhất giữa các bậc hiền trí, lấy lòng bi làm ánh bình minh, lấy trí làm vầng sáng rộng lớn; với những tia Pháp cao quý, Ngài khéo làm nở hoa đoàn chúng sinh đáng được dẫn dắt, ví như những đóa sen trong hồ trong sạch của ba cõi. Danh tiếng Ngài lan rộng; Ngài là con mắt độc nhất của ba cõi, bậc kham nhẫn điều khó kham nhẫn.[18]

Dayudayaruṇo: có ánh bình minh vừa ló rạng, tức sự thể nhập đại bi (*mahākaruṇāsamāpatti*). *Ñāṇavitthiṇṇabimbo*: có vầng mặt trời rộng lớn, tức nhất thiết trí. *Eko*: chỉ một mình, không có ai sánh bằng trong mười ngàn thế giới. *Yo munindakko*: vầng thái dương nào giữa các bậc hiền trí — tức Đức Phật. *Suddhe*: trong sạch, thanh tịnh, mát mẻ, trong lành. *Tibhavakuhare*: trong hồ sen tức ba cõi dục, sắc và vô sắc. *Nibbattaṃ*: sinh trưởng, xuất hiện nhờ sự thúc đẩy của nghiệp ba-la-mật. *Kamalakathitaṃ*: được gọi là sen. *Vineyyappāṇoghaṃ*: đoàn chúng sinh, tức những đóa sen người, trời và Phạm thiên đáng được dẫn dắt đến giải thoát. *Dhammaraṃsivarehi*: bằng những tia sáng Pháp cao quý, tức những lời thuyết giảng có khả năng làm thành tựu đạo và quả, làm thấy được Niết-bàn. *Subodhesi*: đã khéo làm nở hoa đến mức thấu suốt và thấy biết Tứ Thánh đế.

Byāpitakkittinañca: có danh tiếng vang xa, hiển lộ khắp mười ngàn thế giới cho đến cõi Phạm thiên, nhờ những công đức đặc biệt về giới, định và tuệ. *Tilokekacakkhuṃ*: là con mắt duy nhất của ba cõi. *Dukhamasahanaṃ*: có thể kham nhẫn những điều khó kham nhẫn, tựa như đại địa. *Mahesiṃ*: đã tìm cầu các khối công đức như giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn và giải thoát tri kiến uẩn. *Taṃ munindakkaṃ*: vầng thái dương ấy giữa các bậc hiền trí — tức Đức Phật. *Ahaṃ*: con. *Namāmi*: với ba loại tư thuộc ba môn thân, khẩu và ý, cùng tâm tín thành trong sáng, cung kính hạ mình và nhiếp phục kiêu mạn, con đảnh lễ Ngài.[18]

Tập I — Miến 2 — PDF nguồn 29

Phần Một đêm hiền thiện — Kinh Bhaddekaratta

Lấy kinh Bhaddekaratta làm nền tảng, trước hết tôi sẽ trình bày về trí trực chứng (*paccakkhañāṇa*) và trí tùy suy (*anvayañāṇa*), là những điều các hành giả muốn tiếp tục quán quá khứ và tương lai cần biết trước.

Về trí trực chứng và trí tùy suy

Aniccato manasikaroto adhimokkhabahulassa saddhindriyaṃ ādhipateyyaṃ hoti, bhāvanāya cattārindriyāni tadanvayā honti, …

Đối với người tác ý là vô thường, có thắng giải sung mãn, tín quyền giữ vai trò chủ đạo; nhờ sự tu tập, bốn quyền còn lại đi theo tín quyền ấy, …[19]

Tadanvayā hontīti taṃ anugāminī taṃ anuvattinī honti.

“Đi theo cái ấy” nghĩa là đi theo, thuận theo cái ấy.[20]

Paññavato bhikkhave ariyasāvakassa tadanvayā saddhā saṇṭhāti, …

Này các tỳ-khưu, đối với vị Thánh đệ tử có tuệ, lòng tin thuận theo tuệ ấy được xác lập, …[21]

Tadanvayāti taṃ anugacchamānā, anuvattamānāti attho.

“Thuận theo cái ấy” có nghĩa là đi theo, thuận theo cái ấy.[22]

Anvaye ñāṇanti cattāri saccāni paccakkhato disvā yathā idāni, evaṃ atītepi anāgatepi imeva pañcakkhandhā dukkhasaccaṃ, ayameva taṇhā samudayasaccaṃ, ayameva nirodho nirodhasaccaṃ, ayameva maggo maggasaccanti evaṃ tassa ñāṇassa anugatiyaṃ ñāṇaṃ.

“Trí tùy suy”: sau khi trực tiếp thấy bốn Thánh đế, trí đi theo trí ấy như sau: “Cũng như hiện nay, trong quá khứ và tương lai, chính năm uẩn này là Khổ đế; chính ái này là Tập đế; chính sự diệt này là Diệt đế; chính đạo này là Đạo đế.”[23]

Anvaye ñāṇanti anugamanañāṇaṃ. Paccakkhato disvāti cattāri saccāni maggañāṇena paccakkhato paṭivijjhitvā.

“Trí tùy suy” là trí đi theo. “Sau khi trực tiếp thấy” nghĩa là sau khi trực tiếp thấu triệt bốn Thánh đế bằng đạo trí.[24]

Như vậy, có hai loại tùy thuộc: các pháp đi theo, được gọi là *tadanvaya*; và trí đi theo, được gọi là *anvayañāṇa*. Trong đó, trí tùy suy lại có hai loại:

Trí tùy suy đi theo trí minh sát;

Trí tùy suy đi theo trí Thánh đạo và Thánh quả.

Trong hai loại trí tùy suy này, trước hết tôi sẽ trình bày trí tùy suy đi theo trí minh sát.

Trích kinh Upanisā

Jānato ahaṃ bhikkhave passato āsavānaṃ khayaṃ vadāmi, no ajānato no apassato. Kiñca bhikkhave jānato kiṃ passato āsavānaṃ khayo hoti?

Này các tỳ-khưu, Ta nói sự đoạn tận các lậu hoặc đối với người biết, người thấy; không phải đối với người không biết, không thấy. Này các tỳ-khưu, biết gì, thấy gì thì có sự đoạn tận các lậu hoặc?

Iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo. — Sắc là như vậy; sự sinh khởi của sắc là như vậy; sự diệt mất của sắc là như vậy.

Iti vedanā. (như trên) — Thọ là như vậy. *(như trên)*

Iti saññā. — Tưởng là như vậy.

Iti saṅkhārā. — Các hành là như vậy.

Iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamoti. — Thức là như vậy; sự sinh khởi của thức là như vậy; sự diệt mất của thức là như vậy.[25]

Tập I — Miến 3 — PDF nguồn 30

Này các tỳ-khưu, Ta nói rằng Thánh đạo và Thánh quả, là những pháp đoạn tận các lậu hoặc, chỉ sinh khởi nơi người tự mình trực tiếp thấu suốt và biết bằng trí chánh kiến, tự mình trực tiếp thấu suốt và thấy bằng trí chánh kiến. Nơi người không tự mình trực tiếp thấu suốt và biết bằng trí chánh kiến, không tự mình trực tiếp thấu suốt và thấy bằng trí chánh kiến, Ta không nói rằng Thánh đạo và Thánh quả đoạn tận các lậu hoặc sẽ sinh khởi.

Này các tỳ-khưu, tự mình trực tiếp thấu suốt và biết pháp nào bằng trí chánh kiến, tự mình trực tiếp thấu suốt và thấy pháp nào bằng trí chánh kiến, thì Thánh đạo và Thánh quả đoạn tận các lậu hoặc sinh khởi?

(a) Đây là sắc. (b) Đây là nhân sinh của sắc và sự sinh khởi của sắc. (c) Đây là nhân diệt của sắc và sự diệt mất của sắc.

(a) Đây là thọ. (b) Đây là nhân sinh của thọ và sự sinh khởi của thọ. (c) Đây là nhân diệt của thọ và sự diệt mất của thọ.

(a) Đây là tưởng. (b) Đây là nhân sinh của tưởng và sự sinh khởi của tưởng. (c) Đây là nhân diệt của tưởng và sự diệt mất của tưởng.

(a) Đây là các hành, tức các tâm sở. (b) Đây là nhân sinh của các hành, tức các tâm sở, và sự sinh khởi của chúng. (c) Đây là nhân diệt của các hành, tức các tâm sở, và sự diệt mất của chúng.

(a) Đây là thức. (b) Đây là nhân sinh của thức và sự sinh khởi của thức. (c) Đây là nhân diệt của thức và sự diệt mất của thức.

Nơi người tự mình trực tiếp thấu suốt và biết như vậy bằng trí chánh kiến, tự mình trực tiếp thấu suốt và thấy như vậy bằng trí chánh kiến, Thánh đạo và Thánh quả đoạn tận các lậu hoặc sinh khởi.[25]

Ý nghĩa chính yếu của lời dạy trên là như sau:

Năm uẩn;

Nhân sinh của năm uẩn ấy, tức *samudaya*, và sự sinh khởi của chúng, tức *samudaya = udaya*;

Nhân diệt của năm uẩn ấy, tức *atthaṅgama*, và sự diệt mất của chúng, tức *atthaṅgama = vaya* —

chỉ khi tự mình trực tiếp thấu suốt, biết và thấy những điều ấy bằng trí chánh kiến, hành giả mới có thể đạt được trí Thánh đạo và trí Thánh quả đoạn tận các lậu hoặc. Nếu bằng trí chánh kiến…

Tập I — Miến 4 — PDF nguồn 31

…không tự mình trực tiếp thấu suốt, biết và thấy, thì không thể đạt được trí Thánh đạo và trí Thánh quả đoạn tận các lậu hoặc: ý nghĩa là như vậy.

Chú giải và phụ chú giải cũng đã giải thích ý nghĩa của lời dạy ấy như sau.

Jānatoti jānantassa. Passatoti passantassa. Dvepi padāni ekatthāni, byañjanameva nānaṃ. Evaṃ santepi "jānato"ti ñāṇalakkhaṇaṃ upādāya puggalaṃ niddisati. Jānanalakkhaṇaṃ hi ñāṇaṃ. "Passato"ti ñāṇappabhāvaṃ upādāya. Passanappabhāvaṃ hi ñāṇaṃ. Ñāṇasamaṅgīpuggalo cakkhumā viya cakkhunā rūpāni, ñāṇena vivaṭe dhamme passati. (như trên)

"Người biết" là người đang biết; "người thấy" là người đang thấy. Cả hai từ có cùng một nghĩa, chỉ khác về cách diễn đạt. Dù vậy, với từ "người biết", lời dạy nêu người ấy dựa trên đặc tính của trí; bởi trí có đặc tính là biết. Với từ "người thấy", lời dạy dựa trên năng lực của trí; bởi trí có năng lực là thấy. Người có trí thấy bằng trí những pháp đã được hiển lộ, giống như người có mắt thấy các cảnh sắc bằng mắt. *(như trên)*

No ajānato no apassatoti yo pana na jānāti na passati, tassa no vadāmīti attho. Etena ye ajānato apassatopi saṃsārādīhiyeva suddhiṃ vadanti, te paṭikkhittā honti. Purimena padadvayena upāyo vutto, iminā anupāyaṃ paṭisedheti.

"Không phải đối với người không biết, không thấy" có nghĩa là: đối với người không biết, không thấy, Ta không nói như vậy. Qua đây, những người chủ trương rằng ngay cả người không biết, không thấy cũng được thanh tịnh chỉ nhờ sự luân chuyển trong luân hồi cùng những điều tương tự đều bị bác bỏ. Bằng cặp từ trước, phương tiện đã được nói đến; bằng lời này, điều không phải phương tiện bị phủ định.[26]

Jānato passatoti ettha dassanaṃ paññācakkhunāva dassanaṃ adhippetaṃ, na maṃsacakkhunāti āha "dvepi padāni ekatthānī"ti. Evaṃ santepīti padadvayassa ekatthattepi ñāṇalakkhaṇañāṇappabhāvavisayassa tathādassanabhāvāvirodhanāti attho. Tenāha "jānanalakkhaṇaṃ hi ñāṇa"ntiādi. Ñāṇappabhāvanti ñāṇānubhāvena ñāṇakiccavisayobhāsanti attho. Tenāha "ñāṇena vivaṭe dhamme passatī"ti. Jānato passatoti ca jānanadassanamukhena puggalādhiṭṭhānā desanā pavattāti āha "ñāṇalakkhaṇaṃ upādāyā"tiādi.

Trong câu "người biết, người thấy", sự thấy được nói đến chính là thấy bằng con mắt trí tuệ, không phải bằng mắt thịt. Vì vậy mới nói: "Cả hai từ có cùng một nghĩa." "Dù vậy" có nghĩa là: tuy cặp từ có cùng nghĩa, điều ấy không trái với việc trình bày như thế về đặc tính của trí và năng lực của trí. Vì vậy mới nói: "Bởi trí có đặc tính là biết", v.v. "Năng lực của trí" có nghĩa là, nhờ uy lực của trí, cảnh được soi sáng — đó là phận sự của trí. Vì vậy mới nói: "Thấy bằng trí những pháp đã được hiển lộ." Trong câu "người biết, người thấy", lời thuyết giảng được trình bày lấy người làm chỗ nương, qua sự biết và sự thấy. Vì vậy mới nói: "Dựa trên đặc tính của trí", v.v.[27]

Ñāṇalakkhaṇanti ñāṇassa sabhāvaṃ, visayassa yathāsabhāvāvabodhananti attho.

"Đặc tính của trí" là bản chất của trí, nghĩa là biết rõ cảnh đúng theo bản chất của cảnh.[28]

Ñāṇappabhāvanti ñāṇānubhāvaṃ, ñāṇakiccaṃ visayobhāsananti attho.

"Năng lực của trí" là uy lực của trí, nghĩa là soi sáng cảnh — phận sự của trí.[29]

2. *Jānatoti vā pubbabhāgañāṇena jānato, aparabhāgena ñāṇena passato.*

Hoặc "người biết" là người biết bằng trí ở giai đoạn trước; "người thấy" là người thấy bằng trí ở giai đoạn sau.[27]

3. *Jānatoti vā vatvā na jānanaṃ anussavākāraparivitakkamattavasena idhādhippetaṃ, atha kho rūpāni viya cakkhuviññāṇena rūpādīni tesaṃ ca samudayādike paccakkhe katvā dassananti vibhāvetuṃ "passato"ti vuttanti evaṃ vā ettha attho.*

Hoặc ý nghĩa ở đây là: sau khi nói "người biết", từ "người thấy" được nói thêm để làm rõ rằng sự biết ở đây không chỉ là biết do nghe truyền lại hoặc suy xét về phương diện lý lẽ; mà là thấy bằng cách làm cho sắc và các pháp tiếp theo, cùng sự sinh khởi và những phương diện tiếp theo của chúng, trở thành trực tiếp hiện tiền, như nhãn thức thấy các cảnh sắc.[27]

Jānato eva passato evāti evamettha niyamo icchito, na aññathā visesābhāvato aniṭṭhāpannovāti tassa niyamassa phalaṃ dassetuṃ "no ajānato no apassato"ti vuttanti āha "yo pana na jānāti, na passati, tassa no vadāmīti attho"ti. Iminā khandhānaṃ pariññā āsavakkhayassa ekantikakāraṇanti dasseti.

Ở đây, ý muốn xác định là "chỉ đối với người biết, chỉ đối với người thấy". Nếu hiểu khác đi thì không có sự phân biệt, hoặc dẫn đến hệ quả không được chấp nhận. Vì vậy, để chỉ rõ kết quả của sự xác định ấy, lời "không phải đối với người không biết, không thấy" đã được nói. Do đó mới giải thích: "Đối với người không biết, không thấy, Ta không nói như vậy: ý nghĩa là thế." Qua đây, lời dạy chỉ rõ rằng sự liễu tri các uẩn là nhân tất yếu của sự đoạn tận lậu hoặc.[30]

Paccakkhakaraṇatthena ñātapariññā tīraṇapariññā ca gahitā hoti.

Với ý nghĩa làm cho trực tiếp hiện tiền, cả đạt tri (*ñātapariññā*) và thẩm tri (*tīraṇapariññā*) đều được bao hàm.[31]

Ý nghĩa chính yếu của những lời giải thích trong chú giải và phụ chú giải trên là như sau.

Jānato — "người biết", và *passato* — "người thấy": hai từ này cùng một nghĩa. Chỉ lời nói, cách diễn đạt là khác nhau. Tuy chỉ khác nhau về lời nói…

Tập I — Miến 5 — PDF nguồn 32

…mà cùng một nghĩa, từ *jānato* — "người biết" — chỉ người có khả năng biết, dựa trên đặc tính thấu biết thực tính của cảnh đúng như thật. Quả thật, trí — tức trí chánh kiến (*sammādiṭṭhiñāṇa*) — có đặc tính thấu biết thực tính của cảnh đúng như thật.

Từ *passato* — "người thấy" — chỉ người có khả năng thấy, dựa trên sức mạnh, uy lực của trí thấy được thực tính của cảnh. Quả thật, trí — tức trí chánh kiến — có sức mạnh, uy lực thấy được thực tính của cảnh. Như người có mắt, tức có nhãn tịnh sắc (*pasādacakkhu*), thấy các cảnh sắc bằng nhãn tịnh sắc — bằng nhãn thức (*cakkhuviññāṇa*) — người đầy đủ trí chánh kiến thấy được những pháp do trí hiển lộ; trí ấy có phận sự soi sáng để thấy được thực tính của cảnh.[32]

No ajānato no apassato — "không phải đối với người không biết, không thấy" — có nghĩa là: đối với người không biết, không thấy năm thủ uẩn (*upādānakkhandha*), cũng như thực tính sinh khởi (*samudaya*) và thực tính diệt mất (*atthaṅgama*) của chúng, Ta không nói đến Thánh đạo và Thánh quả đưa đến đoạn tận các lậu hoặc. Đó là ý nghĩa chính yếu. Bằng lời "không phải đối với người không biết, không thấy" này, những người chủ trương có sự thanh tịnh chỉ nhờ luân chuyển trong luân hồi và những điều tương tự, dù không biết, không thấy năm thủ uẩn cùng thực tính sinh khởi và diệt mất của chúng, đều bị bác bỏ.[32]

Với hai từ trước, *jānato passato* — "đối với người biết, người thấy" — phương pháp đúng đưa đến đoạn tận các lậu hoặc được thuyết giảng. Với hai từ *no ajānato no apassato* — "không phải đối với người không biết, không thấy" — điều không phải phương pháp đúng đưa đến đoạn tận các lậu hoặc bị bác bỏ.[32]

Tiếp đó, vị Trưởng lão tác giả phụ chú giải đã phân chia ý nghĩa của lời chú giải ấy thành ba cách giải thích như sau.

Trong hai từ *jānato passato* — "người biết, người thấy" — *dassana*, "sự thấy", chỉ có nghĩa là thấy bằng con mắt trí tuệ (*paññācakkhu*); không có nghĩa là thấy bằng mắt thịt (*maṃsacakkhu*), tức nhãn tịnh sắc, con mắt thông thường. Vì vậy, vị tác giả chú giải mới giải thích rằng: "Hai từ *jānato*, 'người biết', và *passato*, 'người thấy', có cùng một nghĩa."

Evaṃ santepi — "dù như vậy, tuy chỉ khác nhau về lời nói mà cùng một nghĩa" — có nghĩa là: mặc dù hai từ *jānato*, "người biết", và *passato*, "người thấy", có cùng một nghĩa, nhưng:

Cảnh của đặc tính của trí (*ñāṇalakkhaṇa*), tức đặc tính thấu biết thực tính của cảnh đúng như thật;

Cảnh của năng lực của trí (*ñāṇappabhāva*), tức năng lực soi sáng để thấu thấy thực tính của cảnh đúng như thật —

đối với cảnh này, xét theo sự biết và sự thấy như đã trình bày, hai từ không trái nhau. Vì thế, vị tác giả chú giải mới giải thích: *Jānanalakkhaṇaṃ hi ñāṇaṃ* — "Trí có đặc tính là biết", nghĩa là có đặc tính thấu biết thực tính của cảnh đúng như thật.

Năng lực của trí — ñāṇappabhāva — có phận sự của trí là soi sáng để thấy thực tính của cảnh đúng như thật, bằng ánh sáng của trí phát sinh do sức mạnh, uy lực của trí. Điều này cũng phù hợp với lời chú giải *Aṭṭhasālinī*: *Visayobhāsarasā padīpo viya* — "Có phận sự soi sáng cảnh, như ngọn đèn."[33] Vì vậy, vị tác giả chú giải đã giải thích: *Ñāṇena vivaṭe dhamme passati* — "Thấy bằng trí những pháp đã được hiển lộ": người có cái thấy của trí chánh kiến thấy những pháp được hiển lộ bởi trí có phận sự soi sáng để thấy thực tính của cảnh.[34]

Ghi chú — Về ánh sáng của trí, xem các trang 510–534 của bộ sách này.

Một cách khác: *jānato* có nghĩa là "người biết bằng trí sinh khởi ở giai đoạn trước"; *passato* có nghĩa là "người thấy bằng trí sinh khởi ở giai đoạn sau".

Một cách khác: sau khi đã nói *jānato* — "người biết", Đức Phật còn nói thêm *passato* — "người thấy" — vì ở đây không có ý nói đến sự biết chỉ thuộc hai loại sau:

a. *Anussava*: biết nhờ kiến thức học được do nghe truyền lại từ thầy, cha mẹ và những người khác; b. *Ākāraparivitakka*: biết nhờ suy nghĩ, xem xét, cân nhắc các lý lẽ thích hợp.

Thật ra, cũng như nhãn thức thấy các cảnh sắc, sự biết và thấy ở đây là tự mình trực tiếp chứng biết bằng trí trực chứng (*paccakkhañāṇa*):

a. Năm thủ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành và thức; b. Nhân sinh (*samudaya*) của năm thủ uẩn ấy và thực tính sinh khởi của chúng — *samudaya*, tức *udaya*; c. Nhân diệt (*atthaṅgama*) của năm thủ uẩn ấy và thực tính diệt mất của chúng — *atthaṅgama*, tức *vaya*.

Để làm rõ ý nghĩa như vậy, Đức Phật đã nói *passato* — "người thấy". Cũng cần ghi nhận ý nghĩa ở đây theo cách ấy.[34]

Nghe truyền lại và suy xét về phương diện lý lẽ

Ở đây, xin giải thích thêm về *anussava* và *ākāraparivitakka*.

Anu anu savanaṃ anussavo.

Nghe truyền lại lần lượt, tiếp nối nhau, là *anussava*.[35]

Paramparāgatassa atthassa evaṃ kirassāti anussavanaṃ.

Nghe truyền lại một ý nghĩa được lưu truyền qua nhiều đời rằng: “Nghe nói điều ấy là như vậy.”[36]

Tập I — Miến 7 — PDF nguồn 34

Sự biết — tức kiến thức học được — do nghe truyền lại từ cha mẹ, ông bà, thầy dạy và những người khác, qua từng bậc tiếp nối, gọi là *anussava*. Đối với năm thủ uẩn cùng thực tính sinh khởi và diệt mất của chúng, sự biết chỉ nhờ kiến thức học được do nghe truyền lại từ cha mẹ, ông bà, thầy dạy và những người khác không phải là sự biết mà kinh *Upanisā* này muốn nói qua hai từ *jānato*, “người biết”, và *passato*, “người thấy”. Ở đây, loại kiến thức học được như thế không được gọi là sự biết đưa đến đoạn tận các lậu hoặc.

Ākāraparivitakkoti yuttiparikappanā.

“Suy xét về phương diện lý lẽ” là suy nghĩ, đặt định theo lý lẽ.[36]

Suy nghĩ, cân nhắc và xét đoán các lý lẽ thích hợp được gọi là *ākāraparivitakka*. Sự biết chỉ nhờ cách suy xét ấy cũng không phải là điều được nói đến qua *jānato*, “người biết”, và *passato*, “người thấy”, trong kinh *Upanisā* này. Pháp của Đức Phật là *atakkāvacara*: không thuộc phạm vi của những người lý luận, những người chỉ quen suy nghĩ và tưởng tượng mà không thực hành.[37]

Trí trực chứng

Katamā ca bhikkhave sammādiṭṭhi? Yaṃ kho bhikkhave dukkhe ñāṇaṃ, dukkhasamudaye ñāṇaṃ, dukkhanirodhe ñāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammādiṭṭhi.

“Và này các tỳ-khưu, thế nào là chánh kiến? Này các tỳ-khưu, trí đối với khổ, trí đối với nguồn sinh khổ, trí đối với sự diệt khổ, trí đối với con đường thực hành đưa đến diệt khổ — này các tỳ-khưu, đó được gọi là chánh kiến.”[38]

Này các tỳ-khưu, thế nào là chánh kiến (*sammādiṭṭhi*)? Này các tỳ-khưu:

Trí biết khổ đế (*dukkhasacca*);

Trí biết tập đế (*samudayasacca*), nhân sinh khổ;

Trí biết diệt đế (*nirodhasacca*), nhân đưa đến sự diệt khổ;

Trí biết đạo đế (*maggasacca*), con đường thực hành đưa đến Niết-bàn, nơi khổ diệt.

Trí như vậy, này các tỳ-khưu, được gọi là chánh kiến.[38]

Phù hợp với những lời dạy trên, bốn loại trí chánh kiến mang tên “chánh kiến về bốn sự thật” (*catusaccasammādiṭṭhi*) được gọi là trí trực chứng (*paccakkhañāṇa*). Trong kinh này, chỉ người tự mình trực tiếp chứng biết và thấy bằng trí trực chứng ấy mới được gọi là *jānato*, “người biết”, và *passato*, “người thấy”.

Năm thủ uẩn;

Thực tính sinh khởi của chúng;

Thực tính diệt mất của chúng —

chỉ đối với người biết, người thấy những điều này bằng trí trực chứng ấy, lời dạy mới nói rằng người ấy có thể đạt được Thánh đạo và Thánh quả đưa đến đoạn tận các lậu hoặc. Bằng trí trực chứng ấy, đối với các pháp nêu trên…

Tập I — Miến 8 — PDF nguồn 35

…gồm ba loại, Đức Phật không dạy rằng người không biết, không thấy chúng có thể đạt được Thánh đạo và Thánh quả đưa đến đoạn tận các lậu hoặc.

Vì vậy, tất cả những thiện nhân mong cầu Thánh đạo và Thánh quả đưa đến đoạn tận các lậu hoặc cần ghi nhận rằng trước hết phải nỗ lực tự mình trực tiếp thấu biết và thấy bằng trí trực chứng — tức trí chánh kiến nói trên:

Năm thủ uẩn;

Thực tính sinh khởi của năm thủ uẩn ấy;

Thực tính diệt mất của năm thủ uẩn ấy.

Phần quán bằng trí tùy suy (*anvayañāṇa*) sẽ được trình bày ở sau.

Bây giờ, tôi sẽ tiếp tục giải thích riêng từng điều: các thủ uẩn, thực tính sinh khởi của chúng và thực tính diệt mất của chúng.

Thủ uẩn là gì?

Yaṃ kiñci bhikkhave rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā sāsavaṃ upādāniyaṃ, ayaṃ vuccati rūpupādānakkhandho.

"Này các tỳ-khưu, bất cứ sắc nào — quá khứ, vị lai hay hiện tại; bên trong hay bên ngoài; thô hay tế; hạ liệt hay cao quý; xa hay gần — hữu lậu, có thể bị chấp thủ: đó được gọi là sắc thủ uẩn."[39]

Nghĩa là, tất cả sắc pháp thuộc mười một phương diện dưới đây, là cảnh của các lậu hoặc — hiện hữu trong ba mươi mốt cõi — và là đối tượng bị ái (*taṇhā*) cùng kiến (*diṭṭhi*) chấp lấy là "ta, của ta":

Tất cả sắc pháp quá khứ (*atīta*);

Tất cả sắc pháp vị lai (*anāgata*);

Tất cả sắc pháp hiện tại (*paccuppanna*);

Tất cả sắc pháp bên trong (*ajjhatta*);

Tất cả sắc pháp bên ngoài (*bahiddhā*);

Tất cả sắc pháp thô (*oḷārika*);

Tất cả sắc pháp tế (*sukhuma*);

Tất cả sắc pháp hạ liệt (*hīna*);

Tất cả sắc pháp cao quý (*paṇīta*);

Tất cả sắc pháp xa (*dūra*) — xa đối với trí của hành giả đang quán;

Tất cả sắc pháp gần (*santika*) — gần đối với trí của hành giả đang quán.

Tất cả sắc pháp hiện hữu theo mười một phương diện ấy được gọi là sắc thủ uẩn (*rūpupādānakkhandha*).[39]

Tập I — Miến 9 — PDF nguồn 36

Tương tự, lời dạy tiếp tục trình bày riêng rằng:

Tất cả thọ pháp hiện hữu theo mười một phương diện được gọi là thọ thủ uẩn (*vedanupādānakkhandha*).

Tất cả tưởng pháp hiện hữu theo mười một phương diện được gọi là tưởng thủ uẩn (*saññupādānakkhandha*).

Tất cả các tâm sở thuộc hành hiện hữu theo mười một phương diện được gọi là hành thủ uẩn (*saṅkhārupādānakkhandha*).

Tất cả tâm biết, tức thức, hiện hữu theo mười một phương diện được gọi là thức thủ uẩn (*viññāṇupādānakkhandha*).[39]

Vì thế, đối với năm thủ uẩn hiện hữu theo mười một phương diện, là cảnh của các lậu hoặc và là đối tượng bị ái cùng kiến chấp lấy là "ta, của ta", trong kinh *Upanisā* nêu trên, Đức Phật đã lần lượt dạy:

Iti rūpaṃ — Đây là sắc;

Iti vedanā — Đây là thọ;

Iti saññā — Đây là tưởng;

Iti saṅkhārā — Đây là các tâm sở thuộc hành;

Iti viññāṇaṃ — Đây là thức.

Khi dạy như vậy, Đức Phật muốn nói đến cách biết nào qua các lời: "Đây là sắc; đây là thọ; đây là tưởng; đây là các tâm sở thuộc hành; đây là thức"? Câu trả lời như sau.

"Đây là sắc" — "Đây là thọ"…

Tattha iti rūpanti idaṃ rūpaṃ, ettakaṃ rūpaṃ, ito uddhaṃ rūpaṃ natthīti ruppanasabhāvañceva bhūtupādāyabhedañca ādiṃ katvā lakkhaṇa-rasa-paccupaṭṭhāna-padaṭṭhānavasena anavasesarūpapariggaho vutto. (như trên)

Ở đây, "đây là sắc" là: "Đây là sắc; sắc chỉ chừng ấy; ngoài chừng ấy không có sắc." Lời này nói đến sự phân định trọn vẹn sắc, không dư sót, theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, bắt đầu từ thực tính biến đổi và sự phân chia thành sắc đại chủng cùng sắc y sinh. *(như trên)*[40]

Iti vedanātiādīsupi ayaṃ vedanā, ettakā vedanā, ito uddhaṃ vedanā natthi; ayaṃ saññā. Ime saṅkhārā. Idaṃ viññāṇaṃ, ettakaṃ viññāṇaṃ, ito uddhaṃ viññāṇaṃ natthīti vedayita-sañjānana-abhisaṅkhāraṇa-vijānanasabhāvañceva sukhādi-rūpasaññādi-phassādi-cakkhuviññāṇādibhedañca ādiṃ katvā lakkhaṇa-rasa-paccupaṭṭhāna-padaṭṭhānavasena anavasesa-vedanā-saññā-saṅkhāra-viññāṇapariggaho vutto.

Trong những lời "đây là thọ", v.v., cũng vậy: "Đây là thọ; thọ chỉ chừng ấy; ngoài chừng ấy không có thọ. Đây là tưởng. Đây là các hành. Đây là thức; thức chỉ chừng ấy; ngoài chừng ấy không có thức." Lời này nói đến sự phân định trọn vẹn thọ, tưởng, hành và thức, không dư sót, theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần; bắt đầu từ thực tính cảm thọ, nhận dấu, tạo tác và biết cảnh, cùng sự phân loại như lạc, v.v.; tưởng về sắc, v.v.; xúc, v.v.; nhãn thức, v.v.[40]

Iti rūpanti ettha iti-saddo idaṃ-saddena samānatthoti adhippāyenāha "idaṃ rūpa"nti. Tayidaṃ sarūpaggahaṇabhāvato anavasesapariyādānaṃ hotīti āha "ettakaṃ rūpaṃ, na ito paraṃ rūpaṃ

Trong câu "đây là sắc", với ý rằng từ *iti* có cùng nghĩa với từ *idaṃ*, nên nói "đây là sắc". Vì đây là sự nắm bắt thực tính, bao hàm trọn vẹn không dư sót, nên nói: "Sắc chỉ chừng ấy; ngoài chừng ấy, sắc…"

atthī"ti. Itīti vā pakāratthe nipāto, tasmā "iti rūpa"nti iminā bhūtupādādivasena yattako rūpassa pabhedo, tena saddhiṃ rūpaṃ anavasesato pariyādiyitvā dasseti. Sabhāvatoti ruppanasabhāvato, cakkhādi-vaṇṇādisabhāvato ca. Vedanādīsupīti ettha "ayaṃ vedanā, ettakā vedanā, na ito paraṃ vedanā atthīti sabhāvato vedanaṃ pajānātī"ti ādinā, sabhāvatoti ca "anubhavanasabhāvato, sātādisabhāvato cā"ti evamādinā yojetabbaṃ.

"…không hiện hữu." Hoặc *iti* là bất biến từ mang nghĩa phương diện; do đó, với lời "đây là sắc", sắc được trình bày bao quát, không dư sót, cùng tất cả sự phân loại thành sắc đại chủng, sắc y sinh, v.v. "Theo thực tính" là theo thực tính biến đổi, và theo thực tính của nhãn, v.v., của màu sắc, v.v. Trong lời "đối với thọ, v.v., cũng vậy", cần kết hợp cách giải thích như: "Đây là thọ; thọ chỉ chừng ấy; ngoài chừng ấy không có thọ: người ấy biết rõ thọ theo thực tính." Và với "theo thực tính", cần kết hợp như: "Theo thực tính cảm nghiệm, và theo thực tính dễ chịu, v.v."[41]

Hỏi: Đức Phật chỉ dạy vị tỳ-khưu hành giả hãy sống thường xuyên quán xét, tu tập bằng trí chánh kiến đối với các pháp thuộc năm thủ uẩn: "Đây là sắc; đây là thọ; đây là tưởng; đây là các tâm sở thuộc hành; đây là thức." Khi được chỉ dạy như vậy, vị tỳ-khưu hành giả phải biết năm thủ uẩn ấy như thế nào? Phải quán bằng trí chánh kiến ra sao?

Đáp: Câu trả lời là như sau.

"Đây là sắc; sắc chỉ chừng ấy; ngoài chừng ấy không có thêm." Ý lời dạy là phải phân định, nhận rõ toàn bộ sắc pháp bằng trí chánh kiến, không dư sót, theo **đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần**; bắt đầu từ thực tính biến đổi (*ruppanasabhāva*) và hai mươi tám loại sắc khác nhau, gồm sắc đại chủng và sắc y sinh. Thực tính biến đổi ở đây là: do các nhân như lạnh, nóng, v.v., tiến trình sắc về sau sinh khởi với nhiều dạng biến đổi, khác với tiến trình sắc đã sinh khởi trước đó. Đây là đặc tính chung (*sāmaññalakkhaṇa*) liên quan đến tất cả sắc. Nói cách khác, phải biết — phải quán để biết — tất cả sắc, trọn vẹn không dư sót, bằng trí chánh kiến theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

Trong lời "đây là thọ", v.v., cũng vậy:

Đây là thọ; thọ chỉ chừng ấy; ngoài chừng ấy không có thêm thọ.

Đây là tưởng. *(như trên)*

Đây là các tâm sở thuộc hành. *(như trên)*

Đây là thức; thức chỉ chừng ấy; ngoài chừng ấy không có thêm thức.[42]

Thực tính của thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là cảm nghiệm vị của cảnh;

Thực tính của tưởng uẩn (*saññākkhandha*) là biết bằng cách ghi nhận dấu của cảnh;

Thực tính của hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) là tạo tác, làm thành quả pháp mà các nhân của nó cùng nhau hoàn thành, khiến quả pháp ấy sinh khởi;

Thực tính của thức uẩn (*viññāṇakkhandha*) là phân biệt, nắm lấy cảnh — tức biết cảnh;

Sự phân loại thọ uẩn thành lạc thọ, v.v.;

Sự phân loại tưởng uẩn thành tưởng về sắc, v.v.;

Sự phân loại hành uẩn thành xúc (*phassa*), tư (*cetanā*), v.v.;

Sự phân loại thức uẩn thành nhãn thức, v.v. —

bắt đầu từ những điều ấy, ý lời dạy là phải dùng trí phân định, nhận rõ thọ, tưởng, hành và thức trọn vẹn không dư sót, theo **đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần**. Nói cách khác, phải biết — phải quán để biết — tất cả các pháp thọ, tưởng, hành và thức trọn vẹn không dư sót bằng trí chánh kiến, theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.[43]

Phù hợp với các lời giải thích của chú giải và phụ chú giải nêu trên, vị hành giả cần tự mình phân định và quán để trực tiếp thấu biết, thấy bằng trí chánh kiến, trọn vẹn không dư sót:

Hai mươi tám sắc gồm sắc đại chủng và sắc y sinh; cùng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần tương ứng của từng sắc như địa (*pathavī*), thủy (*āpo*), hỏa (*tejo*), phong (*vāyo*), v.v.;

Các loại thọ: lạc thọ (*sukhavedanā*), khổ thọ (*dukkhavedanā*), hỷ thọ (*somanassavedanā*), ưu thọ (*domanassavedanā*), xả thọ (*upekkhāvedanā*); cùng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của từng loại thọ;

Các loại tưởng: tưởng về sắc (*rūpasaññā*), tưởng về thanh (*saddasaññā*), tưởng về hương (*gandhasaññā*), tưởng về vị (*rasasaññā*), tưởng về xúc (*phoṭṭhabbasaññā*), tưởng về pháp (*dhammasaññā*); cùng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của từng loại tưởng;

Các loại hành, tức năm mươi tâm sở thuộc hành uẩn, như xúc (*phassa*), tư (*cetanā*), nhất tâm (*ekaggatā*), mạng quyền (*jīvita*), tác ý (*manasikāra*), v.v.; cùng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của từng tâm sở;

Các loại thức: nhãn thức (*cakkhuviññāṇa*), nhĩ thức (*sotaviññāṇa*), tỷ thức (*ghānaviññāṇa*), thiệt thức (*jivhāviññāṇa*), thân thức (*kāyaviññāṇa*), ý thức (*manoviññāṇa*); cùng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của từng loại thức.

Chỉ khi biết như vậy, chỉ khi thấy như vậy, mới được gọi là biết, là thấy:

Đây là sắc;

Đây là thọ;

Đây là tưởng;

Đây là các hành;

Đây là thức.

Khi quán để biết và thấy như vậy:

Cakkhumā viya cakkhunā rūpāni.

"Như người có mắt thấy các cảnh sắc bằng mắt."[44]

Rūpāni viya cakkhuviññāṇena rūpādīni tesaṃ ca samudayādike paccakkhe katvā dassanaṃ.

"Thấy bằng cách làm cho sắc và các pháp tiếp theo, cùng sự sinh khởi và những phương diện tiếp theo của chúng, trở thành trực tiếp hiện tiền, như nhãn thức thấy các cảnh sắc."[45]

Phù hợp với lời giải thích của chú giải và phụ chú giải như trên: cũng như người có mắt thấy các cảnh sắc bằng nhãn thức, hành giả phải phân định và quán các pháp ấy với sự hỗ trợ của ánh sáng sinh khởi từ trí đang phân định và quán chúng, để tự mình trực tiếp thấu biết, thấy bằng trí chánh kiến…

Tập I — Miến 12 — PDF nguồn 39

…tức trí trực chứng (*paccakkhañāṇa*).

Chỉ khi biết và thấy như vậy, chỉ đối với người biết và thấy như vậy, Đức Phật mới dạy rằng người ấy có thể đạt được Thánh đạo và Thánh quả đưa đến đoạn tận các lậu hoặc. Đối với người không biết, không thấy như vậy, Đức Phật không dạy rằng người ấy có thể đạt được Thánh đạo và Thánh quả đưa đến đoạn tận các lậu hoặc.

Kính cẩn đội những lời dạy ấy trên đầu, trong bộ sách mang tên *Nibbānagāminipaṭipadā* này, tôi trình bày:

Phần hướng dẫn dùng trí trực chứng — tức trí chánh kiến — để phân định và quán hai mươi tám sắc thuộc sắc thủ uẩn, một trong năm thủ uẩn, cho đến khi trí thấy thấu chân đế, được biên soạn với tên **Phần pháp tu phân định sắc — Rūpakammaṭṭhāna**. Xem tập I.

Phần hướng dẫn dùng trí trực chứng — tức trí chánh kiến — để phân định và quán các danh pháp gồm tâm và tâm sở thuộc thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn trong năm thủ

uẩn ấy, cho đến khi trí thấy thấu chân đế, được biên soạn với tên **Phần pháp tu phân định danh — Nāmakammaṭṭhāna**. Xem tập II.

Phần hướng dẫn phân chia, phân tích từng thực tính chân đế của sắc pháp và danh pháp thuộc năm thủ uẩn, rồi dùng trí trực chứng — tức trí chánh kiến — để phân định và quán theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, được biên soạn với tên **Phần bốn phương diện, bắt đầu bằng đặc tính — Lakkhaṇādicatukka**. Xem tập IV.

Bây giờ, tôi sẽ tiếp tục trình bày ý nghĩa của lời dạy thứ hai trong kinh *Upanisā* nêu trên: *Iti rūpassa samudayo. (như trên) Iti viññāṇassa samudayo* — "Đây là sự sinh khởi của sắc. *(như trên)* Đây là sự sinh khởi của thức."[46]

"Đây là sự sinh khởi của sắc"*(như trên)* "Đây là sự sinh khởi của thức"…

Iti rūpassa samudayoti evaṃ avijjāsamudayādivasena pañcahākārehi rūpassa samudayo.

"Đây là sự sinh khởi của sắc": như vậy, sự sinh khởi của sắc được trình bày theo năm phương diện, bắt đầu từ sự sinh khởi của vô minh.[47]

Tassa vitthāro "avijjāsamudayā rūpasamudayo, taṇhāsamudayā rūpasamudayo, kammasamudayā rūpasamudayo, āhārasamudayā rūpasamudayoti, nibbattilakkhaṇaṃ passantopi rūpakkhandhassa udayaṃ passatī"ti evaṃ veditabbo.

Cần hiểu phần giải rộng của lời ấy như sau: "Do vô minh sinh khởi, sắc sinh khởi; do ái sinh khởi, sắc sinh khởi; do nghiệp sinh khởi, sắc sinh khởi; do vật thực sinh khởi, sắc sinh khởi. Khi thấy đặc tính phát sinh, người ấy cũng thấy sự sinh khởi của sắc uẩn."[48]

Avijjāsamudayāti avijjāya uppādā, atthibhāvāti attho. Nirodhanirodhī hi uppādo atthibhāvavācakopi hoti, tasmā purimabhavasiddhāya avijjāya sati imasmiṃ bhave rūpasamudayo, rūpassa uppādo hotīti attho. "Taṇhāsamudayā"tiādīsupi eseva nayo. Āhārasamudayāti ettha pana pavattipaccayesu kabaḷīkārāhārassa balavatāya so eva gahito. Tasmiṃ pana gahite pavattipaccayatāsāmaññena utucittāni gahitāneva hontīti catusamuṭṭhānikarūpassa paccayato udaya-

"Do vô minh sinh khởi" có nghĩa là do vô minh phát sinh, do vô minh hiện hữu. Bởi "phát sinh" — đối lập với sự diệt — cũng có thể biểu thị sự hiện hữu; vì vậy, ý nghĩa là: khi vô minh đã được tạo thành trong hữu trước hiện hữu, thì trong hữu này có sự sinh khởi của sắc, sắc phát sinh. Đối với "do ái sinh khởi", v.v., cũng theo cách ấy. Còn ở đây, trong lời "do vật thực sinh khởi", chỉ đoàn thực (*kabaḷīkārāhāra*) được nêu, vì trong các duyên của thời bình nhật, đoàn thực có sức mạnh. Nhưng khi đoàn thực được nêu, nhiệt độ (*utu*) và tâm (*citta*) cũng đã được bao hàm, vì cùng là duyên của thời bình nhật. Như vậy, sự thấy sinh khởi xét theo duyên của sắc do bốn nguồn sinh…[49]

Tập I — Miến 13 — PDF nguồn 40

dassanaṃ vibhāvitamevāti daṭṭhabbaṃ. "Nibbattilakkhaṇa"ntiādinā kālavasena udayadassanamāha. Tattha nibbattilakkhaṇanti rūpassa uppādasaṅkhātaṃ saṅkhatalakkhaṇaṃ. Passantopīti na kevalaṃ paccayasamudayameva, atha kho khaṇato udayaṃ passantopi. Addhānavasena hi paṭhamaṃ udayaṃ passitvā ṭhito puna santativasena disvā anukkamena khaṇavasena passati.

…cần được hiểu là đã được làm sáng tỏ. Với lời "đặc tính phát sinh", v.v., sự thấy sinh khởi theo thời gian được nói đến. Ở đây, "đặc tính phát sinh" là đặc tính hữu vi được gọi là sự phát sinh của sắc. "Cũng thấy" nghĩa là không chỉ thấy sự sinh khởi do duyên, mà còn thấy sự sinh khởi theo sát-na. Quả thật, sau khi trước hết thấy sự sinh khởi theo thời kỳ (*addhāna*), rồi thấy theo tiến trình liên tục (*santati*), người ấy lần lượt thấy theo sát-na (*khaṇa*).[49]

Nibbattilakkhaṇanti addhā-santati-khaṇavasena rūpassa uppādaṃ, uppādoyeva saṅkhatalakkhaṇattā lakkhaṇanti ca vutto.

"Đặc tính phát sinh" là sự phát sinh của sắc xét theo thời kỳ, theo tiến trình liên tục và theo sát-na. Chính sự phát sinh ấy cũng được gọi là "đặc tính", vì là một đặc tính của pháp hữu vi.[50]

Phù hợp với các lời giải thích của chú giải và phụ chú giải dẫn theo bộ *Paṭisambhidāmagga* ở trên, nội dung cần quán theo lời dạy "đây là sự sinh khởi của sắc", v.v., như sau.

Cách quán sự sinh khởi của sắc uẩn

Do vô minh (*avijjā*) sinh khởi, sắc do nghiệp sinh (*kammaja*) sinh khởi.

Do ái (*taṇhā*) sinh khởi, sắc do nghiệp sinh sinh khởi.

Do thủ (*upādāna*) sinh khởi, sắc do nghiệp sinh sinh khởi.

Do hành (*saṅkhāra*) sinh khởi, sắc do nghiệp sinh sinh khởi.

Do nghiệp (*kamma*) sinh khởi, sắc do nghiệp sinh sinh khởi.

• Thực tính sinh khởi của sắc do nghiệp sinh.

Do tâm (*citta*) sinh khởi, sắc do tâm sinh (*cittaja*) sinh khởi.

• Thực tính sinh khởi của sắc do tâm sinh.

Do nhiệt độ (*utu*) sinh khởi, sắc do nhiệt sinh (*utuja*) sinh khởi.

• Thực tính sinh khởi của sắc do nhiệt sinh.

Do vật thực (*āhāra*) sinh khởi, sắc do vật thực sinh (*āhāraja*) sinh khởi.

• Thực tính sinh khởi của sắc do vật thực sinh.

Đó là những nội dung cần quán. Về cách quán rộng, xem **Phần minh sát, tập V — Cách quán sinh diệt rộng — Phần quán pháp sinh khởi (*samudayadhammānupassī*)**.

Trong những nội dung ấy, phần quán để biết và thấy cách quả pháp sinh khởi do nhân pháp đã sinh khởi — đã hiện hữu — như "do vô minh sinh khởi, sắc do nghiệp sinh sinh khởi", được gọi là *paccayato udayadassana*: quán thực tính sinh khởi theo nhân duyên, tức quán sự sinh khởi xét theo các nhân.

Phần quán để biết và thấy cách từng nhóm quả pháp tương ứng với từng nhân sinh khởi, như thực tính sinh khởi của sắc do nghiệp sinh, thực tính sinh khởi của sắc do tâm sinh, v.v., được gọi là *khaṇato udayadassana*: quán thực tính sinh khởi theo sát-na, tức quán sự sinh khởi xét theo sát-na. Khi quán nội dung này cũng vậy:

Cakkhumā viya cakkhunā rūpāni…

"Như người có mắt thấy các cảnh sắc bằng mắt…"[44]

Rūpāni viya cakkhuviññāṇena rūpādīni tesaṃ ca samudayādike paccakkhe katvā dassanaṃ…

"Thấy bằng cách làm cho sắc và các pháp tiếp theo, cùng sự sinh khởi và những phương diện tiếp theo của chúng, trở thành trực tiếp hiện tiền, như nhãn thức thấy các cảnh sắc…"[45]

Phù hợp với lời giải thích của chú giải và phụ chú giải như trên: cũng như người có mắt thấy các cảnh sắc bằng nhãn thức, hành giả phải phân định và quán các pháp ấy với sự hỗ trợ của ánh sáng sinh khởi từ trí đang phân định và quán chúng, để tự mình trực tiếp thấu biết, thấy bằng trí trực chứng — tức trí chánh kiến.

Để có thể quán như vậy, hành giả phải:

Đã phân định các nhân tương ứng, như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp, v.v.;

Đã phân định các quả tương ứng, tức sắc, thọ, tưởng, hành và thức;

Đã phân định mối liên hệ nhân–quả: do từng nhân tương ứng mà từng quả tương ứng sinh khởi.

Đây là phạm vi của trí phân định danh–sắc (*nāmarūpapariccheda ñāṇa*) và trí phân định nhân duyên (*paccayapariggahañāṇa*).

Chỉ hành giả đã đến bờ bên kia của trí phân định danh–sắc và trí phân định nhân duyên như vậy mới có thể quán theo nội dung *samudayadhammānupassī* — quán pháp sinh khởi — này. Vì thế, vị tác giả chú giải *Visuddhimagga* cũng đưa nội dung quán ấy vào phần trí sinh diệt (*udayabbayañāṇa*). Xem *Visuddhimagga*, tập II, trang 266.[51]

Trong nội dung quán này, vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp — những nhân căn bản của sắc pháp và danh pháp thuộc năm thủ uẩn hiện tại nằm trong vòng quả (*vipākavaṭṭa*) — là những pháp đã sinh khởi vào thời gian nào? Muốn biết câu trả lời, hãy đọc đoạn trích *Paṭisambhidāmagga* dưới đây.

Trích Paṭisambhidāmagga

Năm nhân quá khứ

Purimakammabhavasmiṃ moho aviijjā, āyūhanā saṅkhārā, nikanti taṇhā, upagamanaṃ upādānaṃ, cetanā bhavoti ime pañca dhammā purimakammabhavasmiṃ idha paṭisandhiyā paccayā.

“Trong nghiệp hữu trước, si là vô minh; sự tích tạo là hành; sự luyến ái là ái; sự nắm giữ là thủ; tư là hữu. Năm pháp này trong nghiệp hữu trước là các duyên cho sự tái tục ở đây.”[52]

Tattha purimakammabhavasminti purime kammabhave, atītajātiyaṃ kammabhave kariyamāneti attho.

“Ở đây, ‘trong nghiệp hữu trước’ nghĩa là: trong nghiệp hữu trước, khi nghiệp hữu được tạo tác trong đời sống quá khứ.”[53]

Tập I — Miến 15 — PDF nguồn 42

Khi tạo tác, tích lũy nghiệp được gọi là nghiệp hữu (*kammabhava*) trong đời sống quá khứ:

Thực tính không biết bốn sự thật, biết sai thành đàn ông, đàn bà, người, chúng sinh, nhân loại, chư thiên, Phạm thiên, v.v., là vô minh (*aviijjā*).

Các pháp thiện và bất thiện làm nhân tạo thành năm uẩn như đời sống người — các uẩn của người — đời sống chư thiên — các uẩn của chư thiên — là hành (*saṅkhārā*).

Thực tính luyến ái, ham muốn những hữu và những dục vật ấy, như đời sống người, đời sống chư thiên, là ái (*taṇhā*).

Thực tính tâm bám vào, chấp chặt những hữu và dục vật ấy là thủ (*upādāna*).

Các tư thiện hoặc tư bất thiện ấy được gọi là hữu (*bhava*).

Đó là nghiệp hữu, tức nghiệp. Khi quán minh sát, lấy tư (*cetanā*) làm chính. Khi quán mối liên hệ nhân–quả, lấy năng lực của nghiệp (*kammasatti*), tức nghiệp, làm chính.

Như vậy, năm pháp này đã hình thành — đã sinh khởi — khi nghiệp hữu, tức nghiệp, hiện hữu trong đời trước, là các nhân của năm uẩn tái tục trong đời hiện tại này.[54]

Trong năm nhân ấy, vô minh, ái và thủ thuộc vòng phiền não; hành và nghiệp thuộc vòng nghiệp. Đó là năm nhân quá khứ. Do năm nhân quá khứ ấy, năm quả hiện tại dưới đây sinh khởi. Các quả ấy là những pháp thuộc vòng quả.

Năm quả hiện tại

Idha paṭisandhi viññāṇaṃ, okkanti nāmarūpaṃ, pasādo āyatanaṃ, phuṭṭho phasso, vedayitaṃ vedanā, ime pañca dhammā idhūpapattibhavasmiṃ purekatassa kammassa paccayā.

“Ở đây, sự tái tục là thức; sự nhập thai là danh–sắc; tịnh sắc là xứ; sự xúc chạm là xúc; sự cảm nghiệm là thọ. Năm pháp này trong sinh hữu ở đây có mặt do nghiệp đã tạo trước kia làm duyên.”[54]

Trong đời hiện tại này:

Tâm tái tục — hay nói cách khác, tâm quả — có thực tính nối một đời sống quá khứ với đời hiện tại, là thức (*viññāṇa*).

Thực tính hiện khởi như đi vào thai mẹ là danh–sắc (*nāmarūpa*).

Tịnh sắc như nhãn tịnh sắc, v.v., là sáu xứ (*saḷāyatana*).

Thực tính gặp cảnh, tiếp xúc với cảnh, là xúc (*phassa*).

Thực tính cảm nghiệm cảnh, xảy ra theo cách cảm thọ cảnh, là thọ (*vedanā*).

Như vậy, năm pháp này sinh khởi, được hình thành khi có sự sinh (*jāti*) được gọi là sinh hữu (*upapattibhava*) trong đời hiện tại, là do nghiệp đã được tạo tác, tích lũy trong đời trước hỗ trợ làm duyên.[54]

Tập I — Miến 16 — PDF nguồn 43

Năm nhân hiện tại

Idha paripakkattā āyatanānaṃ moho avijjā, āyūhanā saṅkhārā, nikanti taṇhā, upagamanaṃ upādānaṃ, cetanā bhavoti ime pañca dhammā idha kammabhavasmiṃ āyatiṃ paṭisandhiyā paccayā.

“Ở đây, do các xứ đã trưởng thành, si là vô minh; sự tích tạo là hành; sự luyến ái là ái; sự nắm giữ là thủ; tư là hữu. Năm pháp này trong nghiệp hữu ở đây là các duyên cho sự tái tục trong tương lai.”[55]

Trong đời hiện tại này, do các xứ đã trưởng thành:

Thực tính không biết bốn sự thật, biết sai thành đàn ông, đàn bà, người, chúng sinh, nhân loại, chư thiên, Phạm thiên, v.v., là vô minh.

Các pháp thiện và bất thiện làm nhân tạo thành năm uẩn như đời sống người — các uẩn của người — đời sống chư thiên — các uẩn của chư thiên — là hành.

Thực tính luyến ái, ham muốn những hữu và dục vật ấy, như đời sống người, đời sống chư thiên, là ái.

Thực tính tâm bám vào, chấp chặt những hữu và dục vật ấy là thủ.

Các tư thiện hoặc tư bất thiện ấy được gọi là hữu — nghiệp hữu, tức nghiệp.

Năm pháp này, khi nghiệp hữu hiện hữu trong đời hiện tại, là những nhân của sự tái tục trong đời vị lai.[55]

Ghi chú — Ở trẻ nhỏ có các xứ chưa trưởng thành trong đời hiện tại, tiến trình tâm phần lớn rơi vào hữu phần (*bhavaṅga*); thông thường, trẻ chưa có khả năng nỗ lực tạo nghiệp sinh một hữu khác (*bhavantarajanakakamma*), tức nghiệp có sức mạnh làm phát sinh một đời sống. Vì thế mới nói: “Do các xứ đã trưởng thành trong đời hiện tại này.”[56]

Năm quả vị lai

Āyatiṃ paṭisandhi viññāṇaṃ, okkanti nāmarūpaṃ, pasādo āyatanaṃ, phuṭṭho phasso, vedayitaṃ vedanā, ime pañca dhammā āyatiṃ upapattibhavasmiṃ idhakatassa kammassa paccayā.

“Trong tương lai, sự tái tục là thức; sự nhập thai là danh–sắc; tịnh sắc là xứ; sự xúc chạm là xúc; sự cảm nghiệm là thọ. Năm pháp này trong sinh hữu tương lai có mặt do nghiệp đã tạo ở đây làm duyên.”[57]

Tâm tái tục — hay nói cách khác, tâm quả — có thực tính nối một đời sống hiện tại với đời vị lai, là thức.

Thực tính hiện khởi như đi vào thai mẹ là danh–sắc.

Tịnh sắc như nhãn tịnh sắc, v.v., là sáu xứ.

Thực tính gặp cảnh, tiếp xúc với cảnh, là xúc.

Thực tính cảm nghiệm cảnh, xảy ra theo cách cảm thọ cảnh, là thọ.

Năm pháp này sinh khởi khi có sự sinh, được gọi là sinh hữu, trong đời vị lai, do nghiệp đã được tạo tác, tích lũy trong đời hiện tại này hỗ trợ làm duyên.[57]

Tập I — Miến 17 — PDF nguồn 44

Cách phân định thời kỳ

Trong lời dạy về duyên khởi có mười hai chi: vô minh, hành, thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, già–chết. Theo lời dạy trong *Paṭisambhidāmagga* nêu trên, bộ *Abhidhammatthasaṅgaha* phân định thời kỳ (*addhā*) của mười hai chi ấy như sau.

Avijjā saṅkhārā atīto addhā, jāti jarāmaraṇaṃ anāgato addhā, majjhe aṭṭha paccuppanno addhā.

“Vô minh và hành thuộc thời kỳ quá khứ; sinh và già–chết thuộc thời kỳ vị lai; tám chi ở giữa thuộc thời kỳ hiện tại.”[58]

Vô minh và hành là các pháp thuộc thời kỳ quá khứ. Sinh và già–chết là các pháp thuộc thời kỳ vị lai. Tám pháp ở giữa — thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ và hữu, tức nghiệp hữu — là các pháp thuộc thời kỳ hiện tại.[58]

Đó là cách phân chia mười hai chi duyên khởi theo thời gian, lấy đời hiện tại làm trung tâm. Lời dạy trình bày cách các chi duyên khởi hiện hữu trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai liên hệ nhân–quả với nhau và sinh khởi tiếp nối nhiều lần. Tương tự, tùy theo khả năng, cũng có thể hướng trí về quá khứ và vị lai, quán sự sinh khởi tiếp nối của các chi duyên khởi trong từng nhóm ba đời, với các chi liên hệ nhân–quả với nhau.

Atītepi paccayā ceva paccayasamuppannadhammā ca, anāgatepi etarahipi paccayā ceva paccayasamuppannadhammā ca.

“Trong quá khứ cũng chỉ có các duyên và các pháp do duyên sinh; trong vị lai và hiện tại cũng có các duyên và các pháp do duyên sinh.”[59]

Trong quá khứ cũng chỉ có các nhân và các quả.

Trong vị lai cũng chỉ có các nhân và các quả.

Trong hiện tại cũng chỉ có các nhân và các quả.[59]

Theo lời giải của chú giải *Sammohavinodanī* trên đây, để có thể biết rằng trong quá khứ cũng chỉ có các nhân và các quả, cần phân định các nhân trong một số đời quá khứ, như hai đời, ba đời.

Ekadesato jānitabbaṃ — Cần biết một phần

Vipassakena pana kammantarañca vipākantarañca ekadesato jānitabbaṃ.

“Người tu tập minh sát cần biết một phần sự khác biệt của nghiệp và sự khác biệt của quả.”[60]

Ekadesato jānitabbaṃ. Anavasesato jānituṃ na sakkā avisayattā. Sabbena sabbaṃ ajānane paccayapariggaho na paripūrati.

“Cần biết một phần: không thể biết trọn vẹn không dư sót, vì điều ấy nằm ngoài phạm vi của mình. Nhưng nếu hoàn toàn không biết thì sự phân định nhân duyên không viên mãn.”[61]

Có nhiều loại nghiệp: nghiệp cho quả ngay trong đời hiện tại (*diṭṭhadhammavedanīyakamma*); nghiệp cho quả trong đời thứ hai (*upapajjavedanīyakamma*); nghiệp cho quả từ đời thứ ba cho đến đời đạt Niết-bàn (*aparāpariyavedanīyakamma*)…

Tập I — Miến 18 — PDF nguồn 45

…v.v. Trong các nghiệp ấy, hành giả đang tu tập đề mục minh sát cần biết một phần (*ekadesa*) sự khác biệt của nghiệp (*kammantara*), tức nghiệp mạnh hoặc yếu; và sự khác biệt của quả (*vipākantara*), tức quả hạ liệt hoặc cao quý, đen tối hoặc trong sáng, v.v. Các vị Thanh văn không thể biết hết những sự khác biệt của nghiệp và quả, trọn vẹn không dư sót; vì đó không phải phạm vi của Thanh văn, mà là phạm vi của chư Phật Chánh Đẳng Giác có nhất thiết trí. Tuy nhiên, nếu hoàn toàn không biết các nghiệp và quả của nghiệp ấy thì trí phân định nhân duyên, trí nhận rõ và phân định các nhân, không thể hoàn thành, viên mãn.[62]

Khi phân định và quán để biết, thấy nghiệp và quả của nghiệp bằng trí chánh kiến như vậy — đặc biệt, khi phân định và quán để biết, thấy cách các quả như danh–sắc tái tục trong đời hiện tại sinh khởi do hành và nghiệp được tạo tác trong đời trước với vô minh, ái và thủ bao quanh — liệu hành giả chỉ nương vào lời thầy mà thôi chăng? Câu trả lời như sau.

Ñāṇasamaṅgī puggalo cakkhumā viya cakkhunā rūpāni, ñāṇena vivaṭe dhamme passati.

“Người có trí thấy bằng trí những pháp đã được hiển lộ, như người có mắt thấy các cảnh sắc bằng mắt.”[63]

Jānatoti vā vatvā na jānanaṃ anussavākāraparivitakkamattavasena idhādhippetaṃ, atha kho rūpāni viya cakkhuviññāṇena rūpādīni tesaṃ ca samudayādike paccakkhe katvā dassananti vibhāvetuṃ ‘passato’ti vuttanti evaṃ vā ettha attho.

“Hoặc ý nghĩa ở đây là: sau khi nói ‘người biết’, từ ‘người thấy’ được nói thêm để làm rõ rằng sự biết ở đây không nhằm nói đến việc chỉ nghe truyền lại hay suy xét về phương diện lý lẽ; mà là thấy bằng cách làm cho sắc và các pháp tiếp theo, cùng sự sinh khởi và những phương diện tiếp theo của chúng, trở thành trực tiếp hiện tiền, như nhãn thức thấy các cảnh sắc.”[64]

Ở đây không có ý nói đến sự biết do học — *anussava* — chỉ nương vào lời thầy, biết vì nghe thầy nói, được thầy dạy. Cũng không có ý nói đến sự biết chỉ do suy nghĩ, xét đoán các phương diện rằng: “Ắt hẳn điều ấy là như vậy; ắt hẳn điều ấy là như vậy.” Điều thực sự được nói đến là: như người có mắt thấy cảnh sắc bằng nhãn thức, hành giả đầy đủ các trí minh sát như trí phân định nhân duyên tự mình trực tiếp thấu biết, thấy bằng trí trực chứng — tức trí chánh kiến — năm thủ uẩn cùng thực tính sinh khởi và diệt mất của chúng; những pháp này đã được ánh sáng sinh từ các trí minh sát ấy soi đến và làm hiển lộ. Chỉ sự biết, sự thấy ấy mới là *dassana* — sự biết và thấy — được muốn nói ở đây.[65]

Có thể biết, thấy như vậy được chăng?

Một số thiện nhân lại hỏi: “Một vị Thanh văn là hành giả có thể tự mình dùng trí trực chứng — tức trí chánh kiến — để trực tiếp thấu biết, thấy cách các quả như danh–sắc tái tục trong đời này sinh khởi do hành và nghiệp được tạo tác trong đời quá khứ với vô minh, ái và thủ bao quanh…”

Tập I — Miến 19 — PDF nguồn 46

“…như vậy được chăng?” Nếu thiện nhân vẫn còn băn khoăn, chưa an tâm, hãy tiếp tục đọc các lời giải thích dưới đây.

Nibbatti passitabbā — Cần thấy sự phát sinh

Hành giả đã đạt trí phân định danh–sắc và trí phân định nhân duyên phải quán xét, tu tập minh sát trên các pháp hành danh–sắc ấy cùng với các nhân của chúng, bằng cách đặt chúng dưới ba tướng. Khi quán xét, tu tập minh sát như vậy, bộ *Paṭisambhidāmagga* cũng chỉ dạy phải quán để thấy đặc tính phát sinh (*nibbattilakkhaṇa*).[66] Chú giải *Paṭisambhidāmagga* giải thích đặc tính phát sinh ấy theo ba phương diện như sau.

Nibbattilakkhaṇanti addhā-santati-khaṇavasena rūpassa uppādaṃ, uppādoyeva saṅkhatalakkhaṇattā lakkhaṇanti ca vutto.

“‘Đặc tính phát sinh’ là sự phát sinh của sắc xét theo thời kỳ, theo tiến trình liên tục và theo sát-na. Chính sự phát sinh ấy cũng được gọi là ‘đặc tính’, vì là một đặc tính của pháp hữu vi.”[67]

Sự phát sinh (*nibbatti*) có ba loại: phát sinh theo thời kỳ (*addhānibbatti*), phát sinh theo tiến trình liên tục (*santatinibbatti*), phát sinh theo sát-na (*khaṇanibbatti*).

Các sắc pháp và danh pháp từ tái tục đến tử trong một đời sống là các pháp hiện tại theo thời kỳ (*addhāpaccuppanna*). Sự sinh khởi, thực tính phát sinh của các pháp hiện tại theo thời kỳ ấy là *addhānibbatti*.

Các sắc pháp và danh pháp nằm trong một tiến trình sắc liên tục hoặc một tiến trình danh liên tục là các pháp hiện tại theo tiến trình liên tục (*santatipaccuppanna*). Sự sinh khởi, thực tính phát sinh của các pháp ấy là *santatinibbatti*.

Các sắc pháp và danh pháp được bao hàm trong ba sát-na sinh, trụ và diệt (*uppāda–ṭhiti–bhaṅga*) là các pháp hiện tại theo sát-na (*khaṇapaccuppanna*). Sự sinh khởi, thực tính phát sinh của các pháp ấy là *khaṇanibbatti*.

Chú giải *Visuddhimagga* cũng chỉ dạy phải quán để thấy cách các sắc do nghiệp sinh phát sinh do nghiệp trong từng sát-na, kể từ sát-na tái tục.[68] Đó là *kammato nibbatti* — phát sinh do nghiệp. Tương tự, cũng chỉ dạy phải dùng trí minh sát quán để biết, thấy sắc do tâm sinh phát sinh do tâm, sắc do nhiệt sinh phát sinh do nhiệt, và sắc do vật thực sinh phát sinh do vật thực. Đó là quán bằng trí minh sát để thấy đặc tính phát sinh ban đầu của sắc, cũng như cách sinh khởi và sự phát sinh của các sắc pháp liên tục sinh diệt trong từng sát-na.[69]

Lại nữa, cũng chỉ dạy phải dùng trí minh sát quán để thấy đặc tính phát sinh ban đầu của các danh pháp, bắt đầu từ danh tái tục do sức mạnh của nghiệp đã tích lũy trong đời quá khứ; và đặc tính phát sinh ban đầu của các danh pháp sinh khởi trong thời bình nhật do những nhân như môn và cảnh gặp nhau, v.v.[70]

Tập I — Miến 20 — PDF nguồn 47

Chỉ dẫn tóm tắt cách quán

… Kālena rūpaṃ sammasitabbaṃ, kālena arūpaṃ. Rūpaṃ sammasantena rūpassa nibbatti passitabbā. Seyyathidaṃ — idaṃ rūpaṃ nāma kammādivasena catūhi kāraṇehi nibbattati. Tattha sabbesaṃ sattānaṃ rūpaṃ nibbattamānaṃ paṭhamaṃ kammato nibbattati. Paṭisandhikkhaṇeyeva hi gabbhaseyyakānaṃ tāva tisantativasena vatthu-kāya-bhāvadasakasaṅkhātāni tiṃsarūpāni nibbattanti, tāni ca kho paṭisandhicittassa uppādakkhaṇeyeva. Yathā ca uppādakkhaṇe, tathā ṭhitikkhaṇepi bhaṅgakkhaṇepi…

"… Có lúc cần quán sắc, có lúc cần quán danh. Khi quán sắc, cần thấy sự phát sinh của sắc. Như sau: sắc này phát sinh do bốn nhân, bắt đầu bằng nghiệp. Trong đó, khi sắc của tất cả chúng sinh phát sinh, trước hết nó phát sinh do nghiệp. Đối với những chúng sinh thai sinh, ngay sát-na tái tục, ba mươi sắc, được gọi là nhóm mười sắc ý vật, nhóm mười sắc thân và nhóm mười sắc tính, phát sinh theo ba dòng tương tục; chúng phát sinh ngay sát-na sinh của tâm tái tục. Như ở sát-na sinh, ở sát-na trụ và sát-na diệt cũng vậy…"[71]

Yathā ca rūpaṃ sammasantena rūpassa, evaṃ arūpaṃ sammasantenapi arūpassa nibbatti passitabbā. Sā ca kho ekāsīti lokiyacittuppādavasena. Seyyathidaṃ — idañhi arūpaṃ nāma purimabhave āyūhitakammavasena paṭisandhiyaṃ tāva ekūnavīsati cittuppādappabhedaṃ nibbattati…

"Cũng như người quán sắc cần thấy sự phát sinh của sắc, người quán danh cũng cần thấy sự phát sinh của danh. Sự phát sinh ấy được xét theo tám mươi mốt loại tâm hiệp thế cùng các tâm sở tương ưng. Như sau: trước hết, ở tái tục, danh này phát sinh thành mười chín loại tâm cùng các tâm sở tương ưng, do nghiệp đã tích lũy trong đời sống trước…"[72]

"Nibbatti passitabbā"ti paṭhamaṃ tāva āgamānusārato anumānavasena daṭṭhabbā. Tato paraṃ anukkamena balappatte bhāvanāñāṇe paccakkhatopi dissatīti.

"'Cần thấy sự phát sinh': trước hết cần thấy bằng suy luận, theo kinh điển. Sau đó, khi trí tu tập dần dần đạt sức mạnh, sự phát sinh ấy cũng được thấy bằng trực chứng."[73]

Hãy dùng trí minh sát quán để biết, thấy thực tính phát sinh (*nibbatti*) của các sắc như nhóm mười sắc thân (*kāyadasakakalāpa*), nhóm mười sắc tính (*bhāvadasakakalāpa*), nhóm mười sắc ý vật (*hadayadasakakalāpa*), bắt đầu sinh khởi do nghiệp vào lúc tái tục; thực tính phát sinh, tức sự sinh khởi (*uppāda*) của sắc trong từng sát-na; thực tính bắt đầu phát sinh của sắc do tâm sinh, sắc do nhiệt sinh và sắc do vật thực sinh, do các nhân là tâm, nhiệt và vật thực; và thực tính phát sinh, tức sự sinh khởi lặp đi lặp lại không gián đoạn của các sắc ấy suốt đời sống. Tương tự, hãy quán để biết, thấy thực tính bắt đầu phát sinh của danh kể từ lúc tái tục; và thực tính phát sinh, tức sự sinh khởi lặp đi lặp lại của các danh ấy suốt đời sống do những nhân như môn và cảnh gặp nhau, v.v.[74]

Nibbatti passitabbā — "Hãy quán thực tính phát sinh, tức sự sinh khởi của danh–sắc suốt đời sống, bắt đầu từ lúc tái tục": trước hết, cần quán bằng **suy luận (*anumāna*)**, để trí lần theo kinh điển (*āgama*). Sau khi quán như vậy, nếu tiếp tục tuần tự tu tập, khi trí tu tập đạt sức mạnh thì *paccakkhatopi dissati* — sự phát sinh ấy cũng sẽ hiển lộ với trí bằng trực chứng; cũng sẽ có thể quán bằng trí trực chứng.[73]

Trí suy luận (*anumānañāṇa*) này là trí suy luận có trước trí trực chứng. Một vị đệ tử không phải chỉ dừng lại ở trí suy luận ấy; từ trí suy luận ấy, vị ấy phải tu tập, nỗ lực để đạt đến trí trực chứng.

Ý nghĩa là như sau. Giả sử một hành giả, sau khi thiết lập định thành công, bắt đầu nỗ lực tu tập đề mục sắc. Khi ấy, vị ấy bắt đầu tác ý đến từng đặc tính riêng của bốn đại:

Thực tính cứng của địa đại (*pathavīdhātu*);

Thực tính chảy của thủy đại (*āpodhātu*);

Thực tính nóng của hỏa đại (*tejodhātu*);

Thực tính nâng đỡ của phong đại (*vāyodhātu*).

Giả sử vị ấy bắt đầu tác ý đến từng đặc tính riêng của bốn đại như vậy. Ngay khi vừa tác ý, để lập tức thấy các nhóm sắc (*rūpakalāpa*) bằng trí; để tầm thấy của trí đạt đến, thấu suốt và phân định được thực tính pháp chân đế (*paramatthadhamma*), tức từng đặc tính riêng của bốn đại có trong mỗi nhóm sắc — đó là việc hết sức khó khăn, nếu vị ấy không phải người có pāramī rất mực chín muồi như các bậc Đại trưởng lão Sāriputta và Bāhiya Dārucīriya.

Theo lời dạy của Đức Phật trong kinh điển rằng "có từng đặc tính riêng của bốn đại hiện hữu trong mỗi nhóm sắc", vị ấy dùng trí phân định và tu tập quán các thực tính cứng, chảy, nóng và nâng đỡ, là đặc tính riêng của bốn đại. Khi phân định và tu tập quán như vậy, trước khi tầm thấy của trí đạt đến chân đế, tức từng đặc tính riêng của bốn đại trong mỗi nhóm sắc, hành giả chưa thể dùng trí phá vỡ những khối sắc rắn chắc — khối liên tục (*santatighana*), khối tập hợp (*samūhaghana*) và khối phận sự (*kiccaghana*). Vì vậy, trí tu tập vẫn còn chỉ hoạt động trong phạm vi chế định, như chế định về sự liên tục (*santatipaññatti*) và chế định về tập hợp (*samūhapaññatti*).

Tuy nhiên, các chế định ấy là những chế định mà từ đó có thể rút ra thực tính chân đế. Chúng không phải loại chế định không thể rút ra thực tính chân đế, như chế định kasiṇa đất do trí tu tập kasiṇa đất tạo nên, lan khắp mười phương. Chúng cũng không phải loại chế định không thể rút ra thực tính chân đế, như kasiṇa hư không.

Hành giả vẫn tiếp tục phân định, tu tập quán chính các thực tính cứng, chảy, nóng và nâng đỡ của bốn đại, tuy chúng chưa thoát khỏi các khối chế định, như chế định về sự liên tục. Nhờ phân định, tu tập quán như vậy, khi trí tu tập đạt đầy đủ sức mạnh, vị ấy cũng có thể tự mình trực tiếp thấu suốt, biết và thấy bằng trí trực chứng, tức trí chánh kiến, các thực tính chân đế là từng đặc tính riêng của bốn đại hiện hữu trong mỗi nhóm sắc. (Xem cách quán chi tiết ở phần đề mục sắc.)

Tương tự, trong phần quán đặc tính phát sinh (*nibbattilakkhaṇa*) này, khi hành giả hướng trí tu tập đến quán cách danh–sắc tái tục phát sinh do nghiệp quá khứ; cách danh–sắc thuộc vòng quả (*vipākavaṭṭa*) phát sinh suốt đời sống do chính nghiệp quá khứ ấy; và thực tính bắt đầu phát sinh của danh–sắc, như danh–sắc tái tục, v.v., thì trước khi trí tu tập chín muồi, vị ấy chưa thể lập tức biết và thấy. Theo kinh điển (*āgama*), tức lời Đức Phật dạy: "Lúc tái tục có ba mươi sắc. Nếu là tái tục tam nhân câu hành hỷ thì có ba mươi bốn danh pháp", v.v. — như vậy, theo những lời kinh điển ấy…

Tập I — Miến 22 — PDF nguồn 49

… vị ấy mới chỉ quán bằng cách ước định nhờ sức của trí suy luận (*anumānañāṇa*). Tuy nhiên, hành giả không được chỉ dừng ở mức trí suy luận phải quán bằng ước định ấy, mà phải tiếp tục tuần tự phân định, tu tập quán cho đến khi đạt trí trực chứng.

Trong thời gian trí tu tập chưa chín muồi, khi quán bằng ước định theo suy luận như vậy, hướng dần về tái tục và tuần tự phân định danh–sắc, đôi lúc hành giả còn thấy các hình ảnh chế định. Đó là do thói quen của tâm đã hoạt động nhiều trong phạm vi chế định suốt luân hồi; do sự tác ý (*manasikāra*), ở đây được gọi là tâm hướng ý môn (*manodvārāvajjana*) trong các tâm ấy, tác ý đến chế định. Đó là các khối sắc chưa thoát khỏi những khối chế định, như chế định về sự liên tục, về tập hợp và về hình dạng (*saṇṭhānapaññatti*). Tuy nhiên, chúng là những chế định mà từ đó có thể rút ra thực tính chân đế. Do vậy, hành giả bắt đầu phân định trở lại từ bốn đại hiện hữu trong khối sắc còn lẫn chế định ấy. Khi thấy các nhóm sắc, vị ấy tiếp tục phân định bốn đại có trong từng nhóm sắc. Nếu thành công, vị ấy tiếp tục phân định các danh–sắc còn lại. Mỗi khi các hình ảnh chế định xuất hiện, vị ấy đều sử dụng chính phương pháp này. Nếu thực hành tuần tự như vậy, khi trí tu tập đạt sức mạnh và năng lực lớn, vị ấy cũng có thể tự mình trực tiếp thấu suốt, biết và thấy đặc tính bắt đầu phát sinh của danh–sắc tái tục bằng trí trực chứng, tức trí chánh kiến.

Tương tự, nếu tiếp tục thực hành tuần tự, khi trí tu tập trở nên mạnh mẽ và chín muồi, vị ấy cũng có thể phân định bằng trí trực chứng các hành và nghiệp đã tạo tác trong đời sống quá khứ, được vô minh, ái và thủ bao quanh. Vị ấy cũng có thể thấy thực tính phát sinh, tức cách các danh–sắc quả tương ứng, như danh–sắc tái tục, phát sinh do vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp ấy. (Xem chi tiết cách phân định, tu tập quán ở phần duyên khởi.)

Trong phép quán ấy, phần quán để thấu suốt bằng trí trực chứng cách các quả tương ứng, như danh–sắc tái tục, hiện khởi do những nhân tương ứng, như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, là *paccayato udayadassana* — **cách quán sự sinh khởi theo nhân duyên**. Phần quán để thấu suốt bằng trí trực chứng thực tính sinh khởi (*uppāda*) của danh–sắc quả là *khaṇato udayadassana* — **cách quán sự sinh khởi theo sát-na**. (Xem cách tu tập quán chi tiết ở chương Trí sinh diệt trong phần minh sát.)

Đó là loại nghiệp nào?

Đối với cách quán ấy, chú giải và phụ chú giải Saṃyutta giải thích kinh *Upanisa* rằng: cũng như một người có mắt thấy được các loại cảnh sắc bằng nhãn thức, hành giả cũng phải tự mình trực tiếp thấu suốt, biết và thấy bằng trí trực chứng, tức trí chánh kiến, năm thủ uẩn như danh–sắc tái tục…[75]

Tập I — Miến 23 — PDF nguồn 50

… cùng đặc tính bắt đầu phát sinh (*nibbatti*) của các thủ uẩn ấy; và thực tính sinh khởi (*samudaya*), tức sự hiện khởi của các danh–sắc quả tương ứng, như danh–sắc tái tục, do những nhân tương ứng, như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp.

Đức Phật cũng dạy trong kinh *Upanisa* này rằng: chỉ khi biết như vậy, chỉ khi thấy như vậy, chỉ người biết như vậy, chỉ người thấy như vậy mới có thể đạt Thánh đạo và Thánh quả đưa đến sự tận diệt các lậu hoặc.

Lại nữa, chú giải *Visuddhimagga* cũng chỉ dạy rằng hành giả đang tu tập đề mục thiền minh sát phải quán để thấu suốt bằng trí trực chứng một phần sự khác biệt giữa các nghiệp và sự khác biệt giữa các quả dị thục.[76]

Vì thế, này thiện hữu, khi phân định các nhân quá khứ, cũng hãy quán để biết, thấy bằng trí trực chứng vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã tạo tác trong đời sống quá khứ ấy, với sự trợ giúp của ánh sáng phát sinh do trí minh sát đang quán, giống như đang thấy các loại cảnh sắc bằng nhãn thức.

Giữa chúng sinh này với chúng sinh khác, vô minh, ái và thủ không giống nhau; hành và nghiệp cũng không giống nhau.

Có người đã tạo nghiệp với mục đích đạt được đời sống nam giới. Nghiệp ấy được bao quanh bởi vô minh nhận biết sai là "nam giới", ái luyến đắm đời sống nam giới, và thủ khiến tâm bám chặt vào đời sống nam giới. Có người đã tạo nghiệp với mục đích đạt được đời sống nữ giới. Nghiệp ấy được bao quanh bởi vô minh nhận biết sai là "nữ giới", ái luyến đắm đời sống nữ giới, và thủ khiến tâm bám chặt vào đời sống nữ giới.

Tương tự, hành và nghiệp giữa người này với người khác phần nhiều cũng sai khác nhau. Ở một số hành giả, nghiệp bố thí đang cho quả; ở một số khác, nghiệp trì giới đang cho quả; ở một số khác nữa, nghiệp tu tập đang cho quả. Ngay trong nghiệp bố thí, ở một số hành giả, nghiệp cúng dường vật thực đang cho quả; ở một số khác, nghiệp cúng dường hoa đang cho quả; ở một số khác nữa, nghiệp cúng dường y đang cho quả. Tương tự, trong nghiệp trì giới, ở một số người, thiện nghiệp giữ năm giới đang cho quả; ở một số khác, thiện nghiệp giữ tám giới; ở một số khác nữa, thiện nghiệp giữ mười giới đang cho quả. Tương tự, trong nghiệp tu tập, ở một số hành giả, nghiệp tu tập niệm hơi thở đang cho quả; ở một số khác, nghiệp tu tập tâm từ; ở một số khác nữa, nghiệp tu tập kasiṇa đang cho quả. (Ở đây đặc biệt nói đến các tốc hành tâm định dục giới thuộc cận hành.)

Như vậy, nghiệp giữa hành giả này với hành giả khác cũng có thể sai khác nhau. Hành giả phải phân định, tu tập quán để tự mình trực tiếp biết và thấy, bằng con mắt trí trực chứng, tức con mắt trí chánh kiến, như đang thấy bằng mắt: sự khác biệt của vô minh, ái và thủ ấy; sự khác biệt của hành và nghiệp đang cho quả ấy; và sự khác biệt của các uẩn quả dị thục phát sinh do vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp sai khác ấy…

Tập I — Miến 24 — PDF nguồn 51

… như năm uẩn trong đời sống nam giới, năm uẩn trong đời sống nữ giới, năm uẩn trong đời sống chư thiên, năm uẩn trong đời sống Phạm thiên, v.v. Chỉ khi biết và thấy như vậy mới gọi là biết và thấy đối tượng quán về thực tính sinh khởi (*samudaya*) được nêu trong kinh *Upanisa* này:

Iti rūpassa samudayo. (như trên). Iti viññāṇassa samudayo.

"Đây là sự sinh khởi của sắc. *(như trên)* [lược]. Đây là sự sinh khởi của thức."[77]

Hãy tạm dừng để suy xét

Giả sử này thiện hữu, bạn đã đến tuổi sáu mươi. Danh–sắc tái tục của bạn chính là danh–sắc thuộc năm thủ uẩn đã phát sinh hơn sáu mươi năm trước, vào lúc chất dịch *kalala* tái tục mới hình thành trong bụng mẹ. Kinh Pāli, chú giải và phụ chú giải chỉ dạy phải quán để biết, thấy bằng trí trực chứng cả thực tính bắt đầu phát sinh (*nibbatti*), tức thực tính sinh khởi (*samudaya*) của danh–sắc tái tục ấy.

Lại nữa, vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp có thể làm phát sinh các pháp thuộc vòng quả, tức năm thủ uẩn bắt đầu bằng danh–sắc tái tục ấy, cũng là:

Purimakammabhavasmiṃ…

"Trong nghiệp hữu trước…"[78]

"Purimakammabhavasmi"nti purime kammabhave, atītajātiyaṃ kammabhave kariyamāneti attho.

"'Trong nghiệp hữu trước' nghĩa là trong nghiệp hữu trước, khi nghiệp hữu đang được tạo tác trong đời sống quá khứ."[79]

Kinh Pāli và chú giải đã nói rõ như vậy, v.v., rằng chúng chỉ là nhóm pháp đã phát sinh khi tạo tác nghiệp hữu trong đời sống quá khứ.

Trong kinh *Upanisa* này, Đức Phật cũng dạy rằng chỉ khi biết và thấy bằng trí trực chứng thực tính sinh khởi (*samudaya*) — tức sự sinh khởi của năm uẩn quả dị thục, bắt đầu bằng danh–sắc tái tục, do sự hiện khởi của những nhân tương ứng như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp — cùng đặc tính bắt đầu phát sinh (*nibbattilakkhaṇa*), tức thực tính phát sinh của năm thủ uẩn ấy, bắt đầu bằng năm uẩn tái tục, thì người biết và thấy mới có thể đạt Thánh đạo, Thánh quả đưa đến sự tận diệt các lậu hoặc. Ngài cũng dạy rằng người không biết, không thấy bằng trí trực chứng thì không thể đạt Thánh đạo, Thánh quả đưa đến sự tận diệt các lậu hoặc. Cũng hãy ghi nhớ tương tự đối với các đối tượng quán: thực tính sinh khởi, tức cách quả vị lai phát sinh do nhân hiện tại; và thực tính sinh khởi, tức thực tính bắt đầu phát sinh của các quả vị lai. (Xem chi tiết các đối tượng quán ở phần duyên khởi và chương Trí sinh diệt trong phần minh sát.)

Vì thế, này thiện hữu, đối với quá khứ và vị lai, hay các nhân và quả thuộc những đời sống quá khứ và vị lai, bằng trí trực chứng, tức trí chánh kiến…

Tập I — Miến 25 — PDF nguồn 52

… hãy suy xét xem có nên quán để tự mình trực tiếp thấu suốt, biết và thấy hay không.

Cách quán quá khứ và vị lai bằng trí tùy suy

Anamataggoyaṃ bhikkhave saṃsāro, pubbā koṭi na paññāyati…

“Này các tỳ-khưu, luân hồi này không có khởi đầu có thể biết được; điểm đầu tiên không được nhận biết…”[80]

Theo những lời dạy như vậy, hành trình luân hồi quá khứ của một chúng sinh dài đến mức, dù dùng trí lần theo để nhớ lại, vẫn không thể biết được điểm đầu của luân hồi. Là một vị đệ tử, không thể quán hết, phân định hết, hay dùng trí phân biệt hết không sót danh–sắc đã sinh diệt, cũng như các nhân và quả trong toàn bộ luân hồi dài như vậy.

Dīgho bālāna saṃsāro, saddhammaṃ avijānataṃ.

“Luân hồi dài đối với những kẻ ngu không biết Chánh pháp.”[81]

Đối với những phàm phu mê muội chưa biết pháp của bậc thiện trí, tức bốn sự thật, hành trình luân hồi vị lai cũng rất dài. Là một vị đệ tử, không thể quán hết, phân định hết, hay dùng trí phân biệt hết không sót các hành là danh–sắc, cùng các nhân và quả sẽ phát sinh trong suốt hành trình luân hồi vị lai ấy.

Lại nữa, là một vị đệ tử, cũng không thể quán hết, phân định hết, hay dùng trí phân biệt hết không sót các hành là danh–sắc, cùng các nhân và quả phát sinh suốt một đời sống từ tái tục đến tử, được gọi là hiện tại theo thời kỳ (*addhāpaccuppanna*). Bởi các vị đệ tử chỉ có thể tu tập quán, phân định và dùng trí phân biệt một phần (*ekadesa*), một bộ phận mà thôi.

Xin giải thích thêm một chút. Trong dòng tương tục của một chúng sinh, các nhóm sắc đã phát sinh, đang phát sinh và sẽ phát sinh suốt đời sống từ tái tục đến tử là vô cùng nhiều. Hãy tạm gác các sắc đã, đang và sẽ phát sinh trong toàn bộ đời sống sang một bên. Chỉ xét các sắc có thể hiện hữu trong thân này ở trạng thái sinh, trụ hoặc diệt, trong thời gian của một tiến trình sắc liên tục: nếu dùng trí suy tính theo lượng trung bình có được trong thân một người vóc dáng vừa phải, chú giải *Visuddhimagga* giải thích rằng lượng các hạt nhóm sắc cực nhỏ, cỡ bụi *paramāṇu*, sẽ khoảng một *doṇa — doṇamattā*, tiếng Miến giải là khoảng một “seit”.[82][83] Mỗi nhóm sắc ấy đều có bốn đại. Tuy nhiên, các vị đệ tử không thể quán hết từng đại trong từng nhóm sắc. Các vị chỉ có thể quán một phần bốn đại hiện hữu trong một phần các nhóm sắc. Có một phần địa đại đã quán được, và có một phần địa đại chưa quán được. Với thủy đại, v.v., cũng hãy hiểu tương tự. Với các sắc y sinh cũng hãy hiểu tương tự.

Tập I — Miến 26 — PDF nguồn 53

Tương tự, trong một đời sống có rất nhiều nhãn thức, tức rất nhiều lộ nhãn thức đã phát sinh. Trong số ấy, đối với một vị đệ tử, có nhiều nhãn thức, tức nhiều lộ nhãn thức đã quán được; và cũng có nhiều nhãn thức, tức nhiều lộ nhãn thức chưa quán được. Với nhĩ thức, tức lộ nhĩ thức, v.v., cũng hãy hiểu tương tự.

Khi phân định và quán minh sát danh–sắc hiện tại, được gọi là hiện tại theo thời kỳ (*addhāpaccuppanna*), chỉ có thể phân định, quán minh sát một phần, còn một phần danh–sắc thì không thể phân định, quán minh sát. Tương tự, khi hành giả phân định và quán minh sát các pháp quá khứ, vị lai, những sắc pháp và danh pháp đã phân định, tu tập quán được cũng chỉ là một phần nhỏ. Danh–sắc chưa phân định, chưa tu tập quán được thì nhiều hơn rất nhiều.

Tương tự, khi phân định và quán minh sát các nhân và quả, những nhân và quả đã phân định, tu tập quán được chỉ có một phần nhỏ; những nhân và quả chưa phân định, chưa quán được thì nhiều hơn rất nhiều. Bởi các vị đệ tử chỉ có thể biết một phần, một bộ phận của nghiệp và quả của nghiệp.

Đức Phật có mười hai quả dị thục. Đối với mỗi quả dị thục, nghiệp tạo nên quả ấy là một nghiệp riêng. Tương tự, trong một đời sống, một vị đệ tử gặp các loại cảnh đáng ưa (*iṭṭhārammaṇa*) và các loại cảnh không đáng ưa (*aniṭṭhārammaṇa*) là điều tự nhiên. Gặp các loại cảnh đáng ưa là do các thiện nghiệp quá khứ khác nhau; gặp các loại cảnh không đáng ưa cũng là do các bất thiện nghiệp quá khứ khác nhau. Một vị đệ tử không thể phân định, quán minh sát hết không sót các nghiệp và quả của nghiệp ấy, bởi điều đó không thuộc phạm vi của các vị đệ tử. Nghiệp và quả của nghiệp đã phân định, tu tập quán được chỉ có ít; nghiệp và quả của nghiệp chưa phân định, chưa tu tập quán được thì nhiều hơn rất nhiều.

Các sắc pháp, danh pháp, nhân và quả ấy được gọi là các hành (*saṅkhāra*). Chú giải *Visuddhimagga* gọi các hành đã phân định và tu tập quán được bằng trí minh sát là các pháp "đã thấy" (*diṭṭha*); gọi các hành chưa phân định được, chưa thể quán hoặc chưa quán bằng trí minh sát là các pháp "chưa thấy" (*adiṭṭha*).

Paccakkhato diṭṭhassa ārammaṇassa…

"Đối với cảnh đã được thấy bằng trực chứng…"[84]

Chú giải giải thích như vậy, v.v.: cảnh hành đã quán thấy bằng trí trực chứng, tức chánh kiến minh sát…

Vị tác giả Đại phụ chú giải *Visuddhimagga* cũng giải thích pháp "đã thấy" (*diṭṭha*) ấy là hành *sampati diṭṭha*, tức *sampati upaṭṭhita*; và pháp "chưa thấy" (*adiṭṭha*) là hành *sampati adiṭṭha*, tức *sampati anupaṭṭhita*…

… như vậy.[85] Hành *sampati diṭṭha*, tức *sampati upaṭṭhita*, là hành vừa được quán thấy rõ ràng bằng trí minh sát, tức trí trực chứng. Hành *sampati adiṭṭha*, tức *sampati anupaṭṭhita*, là nhóm hành chưa được hoặc chưa thể quán thấy rõ ràng bằng trí minh sát, tức trí trực chứng; chưa trực tiếp hiển lộ với trí minh sát. Cần quán các hành *sampati adiṭṭha*, tức *sampati anupaṭṭhita*, ấy bằng trí tùy suy (*anvayañāṇa*). Trong phần trí phân định nhân duyên, phân định các nhân và quả, chú giải *Visuddhimagga* giải thích cách phân định, tu tập quán bằng trí tùy suy như sau.

So evaṃ paccayato nāmarūpassa pavattiṃ disvā yathā idaṃ etarahi, evaṃ atītepi addhāne paccayato pavattittha, anāgatepi paccayato pavattissatīti samanupassati.

"Sau khi thấy danh–sắc diễn tiến do duyên như vậy, vị ấy quán: 'Danh–sắc này hiện nay thế nào, thì trong thời quá khứ nó cũng đã diễn tiến do duyên như vậy, và trong vị lai nó cũng sẽ diễn tiến do duyên.'"[86]

“Pavattiṃ disvā”ti etarahi pavattiṃ disvā. “Eva”nti iminā na kevalaṃ sappaccayabhāvamattameva paccāmaṭṭhaṃ, atha kho yādisehi paccayehi etarahi pavattati, tādisehi avijjādipaccayeheva atītepi pavattitthāti paccayasadisatāpi paccāmaṭṭhāti daṭṭhabbaṃ.

“‘Sau khi thấy sự diễn tiến’ là sau khi thấy sự diễn tiến hiện nay. Cần hiểu rằng từ ‘như vậy’ không chỉ nói đến sự có duyên, mà còn nói đến tính tương tự của các duyên: hiện nay diễn tiến do những duyên loại nào, thì trong quá khứ cũng đã diễn tiến do chính những duyên cùng loại ấy, như vô minh, v.v.”[87]

Nghĩa là: sau khi vị tỳ-khưu hành giả ấy tự mình trực tiếp thấu suốt, biết và thấy bằng trí trực chứng, tức trí chánh kiến, sự phát sinh hiện nay của danh–sắc do những nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, vị ấy quán lặp đi lặp lại bằng trí tùy suy:

“Cũng như danh–sắc này hiện nay phát sinh do những nhân như vô minh, v.v., tương tự, trong thời quá khứ, danh–sắc này cũng đã phát sinh do những nhân như vô minh, v.v.; trong thời vị lai, nó cũng sẽ phát sinh do những nhân như vô minh, v.v.”[88]

Trí tùy suy này là trí tùy suy đi theo trí minh sát. Chỉ sau khi đã quán thấy bằng trí trực chứng mối liên hệ nhân–quả — cách quả hiện tại phát sinh do nhân quá khứ, cách quả vị lai phát sinh do nhân hiện tại — mới đem phương pháp ấy áp dụng vào các pháp quá khứ và vị lai chưa quán hoặc chưa thể quán được, để tu tập quán và suy xét bằng trí tùy suy. Cần lưu ý, ghi nhớ rằng đây không phải kiểu quán mà trong khi hoàn toàn chưa biết, hoàn toàn chưa thấy, hoàn toàn chưa quán bằng trí trực chứng cách quả hiện tại phát sinh do nhân quá khứ và cách quả vị lai phát sinh do nhân hiện tại, lại dùng suy luận ước định rằng “ở quá khứ và vị lai cũng tương tự”. Muốn hiểu rõ hơn, hãy xem *Visuddhimagga*.[89]

Lời khuyến tấn

Này thiện hữu, sau khi đạt trí phân định nhân duyên (*paccayapariggahañāṇa*) — trí có thể phân định, phân biệt cách quả phát sinh do nhân — cũng hãy dùng trí tùy suy như trên để phân định các nhân và quả trong các pháp quá khứ và vị lai “chưa thấy” (*adiṭṭha*).

(Cách phân định các nhân và quả đã được trình bày đầy đủ trong phần duyên khởi. Nếu muốn, hãy xem phần ấy.)

Tiếp theo, tôi sẽ trình bày cách quán minh sát bằng trí tùy suy trong phần minh sát. Trước khi trình bày điều ấy, tôi sẽ nêu cách hiểu về “hiện tại” trong phần trí sinh diệt.

Trích kinh Pāli Paṭisambhidāmagga

Jātaṃ rūpaṃ paccuppannaṃ, tassa nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ. (như trên). Jātā avijjā paccuppannā, tassā nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ. (như trên). Jāto bhavo paccuppanno, tassa nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ.

“Sắc đã sinh là hiện tại. Đặc tính phát sinh của nó là sinh; đặc tính biến hoại là diệt; sự quán sát là trí. *(như trên)* [lược]. Vô minh đã sinh là hiện tại. Đặc tính phát sinh của nó là sinh; đặc tính biến hoại là diệt; sự quán sát là trí. *(như trên)* [lược]. Hữu đã sinh là hiện tại. Đặc tính phát sinh của nó là sinh; đặc tính biến hoại là diệt; sự quán sát là trí.”[90]

Paccuppannarūpaṃ nāma jātaṃ khaṇattayapariyāpannanti attho. Taṃ pana ādito duppariggahanti santatipaccuppannavasena vipassanābhiniveso kātabbo.

“‘Sắc hiện tại’ có nghĩa là sắc đã sinh, nằm trong ba sát-na. Tuy nhiên, lúc đầu sắc ấy khó phân định, nên cần bắt đầu quán minh sát theo hiện tại của tiến trình liên tục.”[91]

Nghĩa là: sắc đang sinh, có được sự hiện hữu là thực tính pháp chân đế — tức sự hiện hữu rõ ràng ở trạng thái sinh, trụ và diệt — hay đang có được sự hiện hữu là thực tính pháp chân đế ấy, được gọi là hiện tại. (Sắc hiện tại nghĩa là sắc đang sinh, nằm trong ba sát-na sinh, trụ và diệt.) Đặc tính hữu vi (*saṅkhatalakkhaṇa*) được nhận biết là sự bắt đầu phát sinh của sắc hiện tại ấy gọi là sinh (*udaya*). Đặc tính hữu vi được nhận biết là sự biến đổi, hoại diệt gọi là diệt (*vaya*). Tuệ quán lặp đi lặp lại sinh và diệt ấy gọi là trí quán sinh diệt (*udayabbayānupassanāñāṇa*). *(như trên)* [lược].

Vô minh đang sinh, có được sự hiện hữu là thực tính pháp chân đế — tức sự hiện hữu rõ ràng ở trạng thái sinh, trụ và diệt — hay đang có được sự hiện hữu là thực tính pháp chân đế ấy, được gọi là hiện tại. (Vô minh hiện tại nghĩa là vô minh đang sinh, nằm trong ba sát-na sinh, trụ và diệt.) Đặc tính hữu vi được nhận biết là sự bắt đầu phát sinh của vô minh hiện tại ấy gọi là sinh (*udaya*). Đặc tính hữu vi được nhận biết là sự biến đổi, hoại diệt gọi là diệt (*vaya*). Tuệ quán lặp đi lặp lại sinh và diệt ấy gọi là trí quán sinh diệt (*udayabbayānupassanāñāṇa*). *(như trên)* [lược].

Hữu đang sinh, có được sự hiện hữu là thực tính pháp chân đế — tức sự hiện hữu rõ ràng ở trạng thái sinh, trụ và diệt — hay đang có được sự hiện hữu là thực tính pháp chân đế ấy, được gọi là hiện tại. (Hữu hiện tại nghĩa là hữu đang sinh, nằm trong ba sát-na sinh, trụ và diệt.) Đặc tính hữu vi được nhận biết là sự bắt đầu phát sinh của hữu hiện tại ấy gọi là sinh (*udaya*). Đặc tính hữu vi được nhận biết là sự biến đổi, hoại diệt gọi là diệt (*vaya*). Tuệ quán lặp đi lặp lại sinh và diệt ấy gọi là trí quán sinh diệt (*udayabbayānupassanāñāṇa*).[92]

Tập I — Miến 29 — PDF nguồn 56

Trong lời dạy này, tất cả các chi duyên khởi, từ vô minh đến sinh hữu (*upapattibhava*) được gọi là sinh (*jāti*), đều được nói đồng loạt là “hiện tại”.

Nếu lấy đời sống hiện tại này làm trung tâm để phân chia các chi duyên khởi ấy theo thời kỳ (*addhā*), thì vô minh và hành thuộc nhóm pháp trong thời quá khứ; thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ và hữu (nghiệp hữu) thuộc nhóm pháp trong thời hiện tại; sinh hữu được gọi là sinh thuộc nhóm pháp vị lai. Tuy vậy, tất cả các pháp ấy đều được nói đồng loạt là “hiện tại”.

Theo lời giải thích của Đại phụ chú giải đã nêu trên — *Paccuppannarūpaṃ nāma jātaṃ khaṇattayapariyāpannanti attho*, “Sắc hiện tại nghĩa là sắc đã sinh, nằm trong ba sát-na”[91] — hãy hiểu rằng lời dạy chỉ đến lúc các pháp đang nằm trong, đang hiện hữu trong ba sát-na sinh, trụ và diệt.

Ý nghĩa là: đúng là vô minh ấy thuộc thời quá khứ, đã phát sinh trong thời quá khứ. (Ở đây chỉ nói đến vô minh làm nhân gốc cho nhóm pháp thuộc vòng quả trong đời sống hiện tại này.) Tuy nhiên, khi vô minh ấy phát sinh trong đời sống quá khứ, thời quá khứ, nó đã hiện khởi ở trạng thái sinh, trụ và diệt. Vào lúc nó hiện hữu rõ ràng trong ba sát-na sinh, trụ và diệt ấy, vô minh ấy chính là pháp hiện tại. Trí quán sinh diệt này phải quán để thấy sự sinh và diệt của vô minh hiện tại ấy. Đó chính là trí trực chứng.

Tương tự, sinh hữu (*upapattibhava*) được gọi là sinh (*jāti*), sẽ hiện khởi do những nhân là vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã tạo tác trong đời sống hiện tại này — hoặc do nghiệp cho quả từ những đời sau nữa (*aparāpariyavedanīyakamma*) đã tạo tác trong các đời quá khứ — cũng là pháp thuộc thời vị lai. Khi sinh hữu ấy phát sinh trong vị lai, nó cũng sẽ hiện khởi ở trạng thái sinh, trụ và diệt. Trong lúc nó đang hiện khởi, đang hiện hữu ở trạng thái sinh, trụ và diệt như vậy, hữu ấy cũng chính là hiện tại. Trí quán sinh diệt này phải quán để thấy sự sinh và diệt của hữu hiện tại ấy. Đó chính là trí trực chứng.

Tương tự, cũng hãy hiểu như vậy khi các pháp còn lại, từ hành đến thủ, được nói là “hiện tại”.

Điểm chính cần ghi nhớ

Khi quán minh sát các pháp đã, đang hoặc sẽ hiện hữu trong bất cứ thời nào — quá khứ, vị lai hay hiện tại — cần đạt đến hiện tại theo sát-na của pháp đang được quán ấy. Nghĩa là hãy dùng trí quán sinh diệt để nhìn thấy sự sinh đang sinh và sự diệt đang diệt của pháp ấy, rồi lần lượt đặt nó dưới từng đặc tính trong ba đặc tính để quán minh sát.

Tattha addhānavasena pageva udayaṃ passitvā ṭhito idha santativasena disvā anukkamena khaṇavasena passati.

“Ở đây, người đã thấy sự sinh khởi theo thời kỳ từ trước, sau khi thấy theo tiến trình liên tục, tuần tự thấy theo sát-na.”[93]

Tập I — Miến 30 — PDF nguồn 57

Rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ aniccaṃ khayaṭṭhena.

“Sắc quá khứ, vị lai và hiện tại là vô thường theo nghĩa bị tiêu hoại.”[94]

Tasmā esa yaṃ atītaṃ rūpaṃ, taṃ yasmā atīteyeva khīṇaṃ, nayimaṃ bhavaṃ sampattanti aniccaṃ khayaṭṭhena.

“Do vậy, vị ấy [quán]: sắc quá khứ nào, vì sắc ấy đã tiêu hoại ngay trong quá khứ, không đến được đời sống này, nên là vô thường theo nghĩa bị tiêu hoại.”[95]

Dẫn kinh *Paṭisambhidāmagga* nêu trên, chỉ dạy quán minh sát rằng *Rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ aniccaṃ khayaṭṭhena* — “Sắc quá khứ, vị lai và hiện tại là vô thường do có thực tính tiêu hoại, diệt mất”, vị tác giả chú giải *Visuddhimagga* chỉ dạy:

“Sắc quá khứ đã tiêu hoại ngay trong quá khứ, không đến được đời sống hiện tại này. Do có thực tính tiêu hoại, diệt mất như vậy, nó là vô thường.”

Như vậy, v.v., ngài chỉ dạy phân chia các pháp quá khứ, vị lai và hiện tại theo thời kỳ (*addhā*), rồi quán minh sát bằng trí thẩm sát theo nhóm (*kalāpasammasanañāṇa*), được gọi là quán minh sát theo phương pháp (*nayavipassanā*).[95]

Theo lời chỉ dạy ấy, hành giả phân chia các thực tính chân đế như năm thủ uẩn, tức mười hai xứ, tức mười tám giới; mười hai chi duyên khởi, v.v., theo các thời kỳ quá khứ, vị lai và hiện tại. Vì đã có thể tu tập quán minh sát, suy xét bằng trí thẩm sát (*sammasanañāṇa*), vị ấy đã thấy sự sinh (*udaya*) — và sự diệt (*vaya*) — của các hành ấy bằng trí thẩm sát theo thời kỳ.

Sau khi thấy như vậy và đạt đến bờ bên kia của trí thẩm sát, khi đến phần trí sinh diệt này, hành giả dùng trí quán sinh diệt để quán thấy sự sinh — và sự diệt — của danh–sắc theo tiến trình liên tục, tức dòng sắc liên tục và dòng danh liên tục. Sau đó, vị ấy tuần tự quán minh sát theo sát-na, tức đạt đến hiện tại theo sát-na. Các hành vừa được thấy bằng trí minh sát, đạt đến hiện tại theo sát-na như vậy, là các hành *sampati diṭṭha* — vừa được thấy. Các pháp quá khứ, vị lai chưa được thấy bằng trí minh sát như vậy là các hành *sampati adiṭṭha* — chưa được thấy.[96]

Sau khi hành giả quán minh sát sự sinh và diệt của các hành vừa được thấy (*sampati diṭṭhasaṅkhāra*) bằng trí trực chứng, tức trí quán sinh diệt, chú giải *Visuddhimagga* chỉ dạy tiếp tục quán minh sát bằng trí tùy suy đối với các pháp quá khứ và vị lai được gọi là các hành chưa được thấy (*sampati adiṭṭhasaṅkhāra*), như sau:

Evaṃ ekekassa khandhassa udayabbayadassane dasa dasa katvā paññāsalakkhaṇāni vuttāni. Tesaṃ vasena evampi rūpassa udayo evampi rūpassa vayo, evampi rūpaṃ udeti, evampi rūpaṃ vetīti paccayato ceva khaṇato ca vitthārena manasikāraṃ karoti.

“Như vậy, khi thấy sự sinh diệt của từng uẩn, có mười đặc tính cho mỗi uẩn, thành năm mươi đặc tính đã được nói đến. Theo các đặc tính ấy, vị ấy tác ý chi tiết cả theo duyên lẫn theo sát-na: ‘Sự

sinh của sắc cũng do như vậy; sự diệt của sắc cũng do như vậy; sắc cũng sinh như vậy; sắc cũng diệt như vậy.’”

Tassevaṃ manasikaroto ‘iti kirime dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventī’ti ñāṇaṃ visadataraṃ hoti. Tassevaṃ paccayato ceva khaṇato ca dvedhā udayabbayaṃ passato saccapaṭiccasamuppādanayalakkhaṇabhedā pākaṭā honti.

“Khi vị ấy tác ý như vậy, trí trở nên trong sáng hơn: ‘Quả vậy, các pháp này trước không có rồi phát sinh; sau khi có rồi lại biến mất.’ Khi vị ấy thấy sinh diệt theo hai cách, cả theo duyên lẫn theo sát-na như vậy, các sự phân biệt về sự thật, duyên khởi, phương pháp và đặc tính trở nên rõ ràng.”[97]

Tập I — Miến 31 — PDF nguồn 58

Evaṃ manasi karoto na yāva udayabbayañāṇaṃ uppajjati, tāva udayabbayā suṭṭhu pākaṭā na hontīti katvā vuttaṃ ‘iti kirime dhammā. (như trên). Paṭiventī’ti, nayadassanavasena vā evaṃ vuttaṃ. Paṭhamañhi paccuppannadhammānaṃ udayabbayaṃ disvā atha atītānāgate nayaṃ neti.

“Khi tác ý như vậy, chừng nào trí sinh diệt chưa phát sinh, chừng ấy sinh và diệt chưa thật rõ ràng; vì vậy mới nói: ‘Quả vậy, các pháp này. *(như trên)* [lược]. Biến mất.’ Hoặc lời ấy được nói theo sự chỉ dẫn phương pháp: bởi trước hết, sau khi thấy sự sinh diệt của các pháp hiện tại, vị ấy mới đem phương pháp ấy áp dụng vào quá khứ và vị lai.”[98]

Ý nghĩa của chú giải và phụ chú giải trên là như sau.

Năm trí quán sinh khởi trong sắc uẩn

Avijjāsamudayā rūpasamudayo — Do vô minh sinh khởi, sắc sinh khởi.

Taṇhāsamudayā rūpasamudayo — Do ái sinh khởi, sắc sinh khởi.

Kammasamudayā rūpasamudayo — Do nghiệp sinh khởi, sắc sinh khởi.

Āhārasamudayā rūpasamudayo — Do vật thực sinh khởi, sắc sinh khởi.

Nibbattilakkhaṇaṃ… — Đặc tính phát sinh…[99]

Do vô minh sinh khởi, sắc (do nghiệp sinh) sinh khởi.

Do ái sinh khởi, sắc (do nghiệp sinh) sinh khởi.

Do nghiệp sinh khởi, sắc (do nghiệp sinh) sinh khởi.

Do vật thực sinh khởi, sắc (do vật thực sinh) sinh khởi.

Thực tính sinh khởi của sắc…

Năm trí quán diệt mất trong sắc uẩn

Avijjānirodhā rūpanirodho — Do vô minh diệt, sắc diệt.

Taṇhānirodhā rūpanirodho — Do ái diệt, sắc diệt.

Kammanirodhā rūpanirodho — Do nghiệp diệt, sắc diệt.

Āhāranirodhā rūpanirodho — Do vật thực diệt, sắc diệt.

Vipariṇāmalakkhaṇaṃ… — Đặc tính biến hoại…[99]

Do vô minh diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

Do ái diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

Do nghiệp diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

Do vật thực diệt, sắc (do vật thực sinh) diệt.

Thực tính chấm dứt, tức thực tính diệt mất của sắc…

Như vậy, trong mỗi uẩn có năm trí quán sinh và năm trí quán diệt; cộng hai phần thành mười trí sinh diệt. Trong cả năm uẩn có năm mươi trí sinh diệt. (Xem chi tiết ở chương Trí sinh diệt trong phần minh sát.)

Bằng phương pháp đã nói, khi dùng trí quán sinh diệt thấy thực tính sinh và thực tính diệt của từng uẩn, kinh Pāli *Paṭisambhidāmagga* dạy năm mươi đặc tính, mỗi uẩn có mười…

Tập I — Miến 32 — PDF nguồn 59

… theo năm mươi đặc tính ấy, vị ấy tu tập quán chi tiết sinh diệt như đã trình bày trên:

“Do nhân này, sắc cũng sinh;

do nhân này, sắc cũng diệt;

sắc cũng sinh như vậy;

sắc cũng diệt như vậy.”

Vị ấy tác ý, tu tập quán chi tiết hai loại thực tính sinh diệt: *paccayato udayabbayadassana* — quán để thấy cách quả sinh do nhân sinh, cách quả diệt do nhân diệt; và *khaṇato udayabbayadassana* — quán để thấy sự sinh và diệt của danh–sắc ấy theo thực tính hiện tại của sát-na sinh, trụ và diệt.

Đối với hành giả đang tu tập quán như vậy, trí quán sinh diệt trở nên đặc biệt trong sáng:

“Quả vậy, các pháp này trước không có, nay đột nhiên phát sinh; sau khi sinh, chúng lại chấm dứt, diệt mất, biến mất.”

Đối với hành giả dùng trí quán sinh diệt quán sự sinh diệt của năm uẩn theo hai cách — thấy sinh diệt theo nhân duyên và thấy sinh diệt theo sát-na — các pháp sau đây trở nên rõ ràng trong trí:

Bốn sự thật;

Các pháp duyên khởi (*paṭiccasamuppāda*) và các pháp do duyên sinh (*paṭiccasamuppanna*);

Bốn phương pháp, bắt đầu bằng phương pháp đồng nhất (*ekattanaya*);

Năm đặc tính, bắt đầu bằng đặc tính vô thường (*aniccalakkhaṇa*).[100]

Nhận xét của Đại trưởng lão Pyay Sayadaw

“Đối với hành giả tác ý như vậy, chừng nào trí sinh diệt chưa phát sinh, chừng ấy sinh và diệt chưa thật rõ ràng. Vì còn phải suy luận, ước định theo điều chỉ hiện ra lờ mờ, nên mới nói *‘Iti kirime dhammā. (như trên). Paṭiventi’* — ‘Quả vậy, các pháp này. *(như trên)* [lược]. Biến mất’ — với từ *kira* chỉ suy luận, không phải trực chứng. Một cách giải khác: nói như vậy theo sự chỉ dẫn phương pháp (*nayadassana*). Bởi trước hết, sau khi đã trực chứng sự sinh diệt của các pháp hiện tại, vị ấy mới đem phương pháp ấy áp dụng vào quá khứ và vị lai rằng: cũng theo cách ấy.”[101]

Nhận xét trên của Đại trưởng lão Pyay Sayadaw là bản dịch đoạn văn đã trình bày ở trên, trong tập hai của Đại phụ chú giải.[102]

Tập I — Miến 33 — PDF nguồn 60

Trong đoạn ấy, lời "chừng nào trí sinh diệt chưa phát sinh, chừng ấy sinh và diệt chưa thật rõ ràng, nên còn phải suy luận, ước định theo điều chỉ hiện ra lờ mờ" có nghĩa rằng chỉ trước khi thấy sự sinh diệt của các hành bằng trí trực chứng mới phải quán bằng cách suy luận, ước định. Khi đã thấy sự sinh diệt của các hành bằng trí trực chứng, không còn cần dùng trí suy luận để ước định, quán lại các hành ấy nữa. Vì vậy, do không thật hài lòng với cách giải này, vị tác giả phụ chú giải đã giải thích thêm theo cách thứ hai. Đại trưởng lão Pyay Sayadaw giải thích cách thứ hai ấy như sau:

"Một cách giải khác: nói như vậy theo sự chỉ dẫn phương pháp (*nayadassana*). Bởi trước hết, sau khi đã trực chứng sự sinh diệt của các pháp hiện tại, vị ấy mới đem phương pháp ấy áp dụng vào quá khứ và vị lai rằng: cũng theo cách ấy."

Theo lời giải thích này, trước hết hành giả phải đã quán minh sát bằng trí trực chứng, tức trí quán sinh diệt:

Cách năm uẩn hiện tại hiện khởi do sự sinh khởi, sự hiện hữu của những nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp;

Thực tính diệt không còn sinh lại (*anuppādanirodha*) của năm uẩn, do những nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã diệt theo thực tính diệt không còn sinh lại — tức chấm dứt, không phát sinh lần nữa — vào lúc A-la-hán đạo;

Sự sinh diệt (*udayabbaya*) của năm uẩn hiện tại ấy, tức đặc tính phát sinh (*nibbattilakkhaṇa*) và đặc tính biến hoại (*vipariṇāmalakkhaṇa*).

Chỉ sau khi đã quán thấy bằng trí trực chứng như vậy, vị ấy mới dùng trí tùy suy đem phương pháp ấy áp dụng vào các pháp quá khứ và vị lai rằng: cũng theo cách ấy. Trí tùy suy ấy chính là trí tùy suy đi theo trí minh sát.

Điều cần lưu ý, ghi nhớ

Trong lời giải thích của Đại phụ chú giải trên:

Paccuppannadhammānaṃ udayabbayaṃ disvā…

"Sau khi thấy sự sinh diệt của các pháp hiện tại…"[102]

Câu ấy bao gồm:

Cách các pháp hiện tại hiện khởi do sự sinh khởi, sự hiện hữu của những nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp;

Cách năm uẩn quả diệt theo thực tính diệt không còn sinh lại (*anuppādanirodha*), do những nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp diệt theo thực tính diệt không còn sinh lại.

(Hai điều này là sinh diệt theo nhân duyên — *paccayato udayabbaya*.)

Sự sinh, tức đặc tính phát sinh (*nibbattilakkhaṇa*), và sự diệt, tức đặc tính biến hoại (*vipariṇāmalakkhaṇa*), của các pháp hiện tại ấy.

(Hai điều này là sinh diệt theo sát-na — *khaṇato udayabbaya*.)

Hãy ghi nhớ rằng câu *Paccuppannadhammānaṃ udayabbayaṃ disvā* — "Sau khi thấy sự sinh diệt của các pháp hiện tại" — trong Đại phụ chú giải trên bao gồm cả hai loại sinh diệt: sinh diệt theo nhân duyên và sinh diệt theo sát-na.[102] Cũng hãy trân trọng ghi nhớ nguyên tắc truyền thống rằng: chỉ sau khi đã quán để biết, thấy cả hai loại sinh diệt ấy bằng trí trực chứng, tức trí quán sinh diệt, mới đem phương pháp ấy áp dụng vào quá khứ và vị lai, quán bằng trí tùy suy rằng "cũng theo cách ấy".

Lại nữa, trong phần *Rūpanibbattipassanākāra* — cách thấy sự phát sinh của sắc — chú giải *Visuddhimagga* cũng chỉ dạy quán để thấy từ thực tính phát sinh của các sắc do nghiệp sinh vào lúc tái tục, do hành và nghiệp được vô minh, ái và thủ bao quanh đã tạo tác trong đời sống quá khứ, cho đến cách các sắc tương ứng — sắc do nghiệp sinh, do tâm sinh, do nhiệt sinh và do vật thực sinh — phát sinh suốt đời sống do những nhân tương ứng là nghiệp, tâm, nhiệt và vật thực.[103]

Tương tự, trong phần *Arūpanibbattipassanākāra* — cách thấy sự phát sinh của danh — chú giải cũng chỉ dạy quán minh sát cách nhóm danh pháp tái tục phát sinh do hành và nghiệp được vô minh, ái và thủ bao quanh đã tạo tác trong đời sống quá khứ; cùng các danh pháp phát sinh ở sáu môn và các nhóm danh hữu phần (*bhavaṅga*), đang phát sinh thích hợp suốt đời sống do những nhân tương ứng.[104]

Vì vậy, hãy ghi nhớ rằng "các pháp hiện tại" bao gồm năm uẩn bắt đầu từ năm uẩn tái tục, đang phát sinh thích hợp suốt đời sống.

Do đó, khi tu tập quán minh sát, suy xét các pháp hiện tại bằng hai loại trí quán sinh diệt — thấy sinh diệt theo nhân duyên và thấy sinh diệt theo sát-na — hãy bắt đầu tu tập quán, suy xét từ năm uẩn tái tục. (Xem cách tu tập quán ở chương Trí sinh diệt trong phần minh sát.)

Bây giờ, tôi sẽ tiếp tục trình bày cách quán bằng trí tùy suy trong phần trí quán hoại diệt.

Cách quán bằng trí tùy suy trong phần trí quán hoại diệt

Atha vā so evaṃ viratto yathādiṭṭhaṃ saṅkhāragataṃ, tathā adiṭṭhampi anvayañāṇavasena nirodheti, no samudeti. Nirodhatova manasikaroti. Nirodhamevassa passati, no samudayanti attho.

"Hoặc vị ấy, đã ly tham như vậy, đối với các hành chưa thấy cũng 'làm diệt' bằng trí tùy suy, như đối với các hành đã thấy; không 'làm sinh'. Nghĩa là vị ấy chỉ tác ý theo sự diệt, chỉ thấy sự diệt của chúng, không thấy sự sinh."[105]

"Evaṃ viratto"ti evaṃ bhaṅgānupassanānusārena viratto. Yathā diṭṭhaṃ sampati upaṭṭhitaṃ saṅkhāragataṃ nirodheti nirodhaṃ manasikaroti. Adiṭṭhampi atītānāgataṃ anvayañāṇavasena yathā idaṃ etarahi, evaṃ itarepīti anuminanto nirodheti manasikatassāpi nirodhaṃ karoti, "no samudetī"ti etthāpi eseva nayo, no samudayaṃ manasikarotīti attho.

"'Đã ly tham như vậy': đã ly tham bằng cách thuận theo quán hoại diệt (*bhaṅgānupassanā*) như vậy. Cũng như đối với các hành đã thấy, vừa hiển lộ, vị ấy 'làm diệt', tức tác ý đến sự diệt; đối với các hành quá khứ và vị lai chưa thấy, vị ấy cũng suy theo trí tùy suy rằng: 'Điều này hiện nay thế nào, những điều khác cũng như vậy', rồi 'làm diệt', tức cũng tác ý sự diệt của điều đã tác ý. Ở đây, câu 'không làm sinh' cũng theo cùng cách giải ấy: nghĩa là không tác ý đến sự sinh."[106]

Tập I — Miến 35 — PDF nguồn 62

Atha vā: hoặc, theo một cách khác. Evaṃ: như vậy, theo cách thuận theo sự quán hoại diệt này. Viratto: đã ly tham. So yogāvacaro: hành giả ấy. Diṭṭhaṃ: đã trực tiếp thấy, hoặc đang hiển lộ trước trí. Saṅkhāragataṃ: các hành. Nirodheti, nirodhaṃ manasikaroti yathā: như tác ý đến sự diệt. Tathā: cũng vậy. Adiṭṭhampi: cả các hành quá khứ, vị lai chưa thấy. Anvayañāṇavasena: bằng sức trí tùy suy. (Etarahi: hiện nay. Idaṃ yathā: như hành đã thấy hiện nay này. Evaṃ tathā: cũng như vậy. Tampi: hành quá khứ, vị lai chưa thấy ấy cũng. Evaṃ sabhāvameva: chỉ có thực tính diệt như vậy. Iti: như vậy. Anuminanto: suy chiếu.) Nirodheti, nirodhaṃ manasikaroti: tác ý đến sự diệt. No samudeti, no samudayaṃ manasikaroti: không tác ý đến sự sinh. Nirodhatova: chỉ theo sự diệt. Manasikaroti: tác ý. Assa saṅkhāragatassa: của các hành ấy. Nirodhameva: chỉ sự diệt. Passati: quán thấy. Samudayaṃ: sự sinh. No passati: không quán thấy.[107]

Hoặc, theo một cách khác: hành giả đã ly tham theo cách thuận theo sự quán hoại diệt như vậy — đã xa lìa tham đối với các hành bằng sự đoạn trừ do đè nén, vikkhambhanapahāna, khiến tham không sinh trong một thời gian dài — tác ý đến sự diệt của các hành đã trực tiếp thấy, hoặc đang hiển lộ trước trí quán hoại diệt. Cũng vậy, đối với các hành quá khứ, vị lai chưa thấy, vị ấy suy chiếu bằng trí tùy suy: "Như hành hiện nay đã được thấy bằng trí trực chứng là trí quán hoại diệt này, các hành quá khứ, vị lai chưa thấy ấy cũng chỉ có thực tính diệt như vậy"; rồi tác ý đến sự diệt. Vị ấy không tác ý đến sự sinh; chỉ tác ý theo sự diệt; chỉ quán thấy sự diệt của các hành ấy, không quán thấy sự sinh. Đây là ý nghĩa của đoạn kinh Paṭisambhidāmagga đã dẫn trên.[108]

Ārammaṇa-anvayena, ubho ekavavatthanā. Nirodhe adhimuttatā, vayalakkhaṇavipassanā.[109]

Theo cảnh đã biết, phân định cả hai cùng một thực tính; hướng sâu về sự diệt — đó là minh sát đặc tính diệt.

Ārammaṇa-anvayena: theo cảnh diṭṭha vừa được trực tiếp biết. Ubho: cả hai cảnh diṭṭha và adiṭṭha, đã thấy và chưa thấy. Ekavavatthanā: phân định, ghi nhận cả hai cùng một thực tính diệt theo sát-na. Nirodhe: đối với sự diệt theo sát-na, khaṇikanirodha, tức các hành liên tục diệt trong từng sát-na. Adhimuttatā: sự hướng sâu về đó. Esā: sự quán này. Vayalakkhaṇavipassanā: là minh sát quán đặc tính diệt của các hành.

"Ārammaṇa-anvayena ubho ekavavatthanā"ti paccakkhato diṭṭhassa ārammaṇassa anvayena anugamanena yathā idaṃ, tathā atītepi saṅkhāragataṃ bhijjittha, anāgatepi bhijjissatīti evaṃ ubhinnaṃ ekasabhāveneva vavatthāpananti attho.

"Theo cảnh đã biết, phân định cả hai cùng một thực tính": theo, tức đi theo cảnh đã được thấy trực tiếp, phân định cả hai chỉ có cùng một thực tính như sau: "Như hành này, các hành trong quá khứ cũng đã tan rã như vậy, các hành trong vị lai cũng sẽ tan rã như vậy." Đó là ý nghĩa.

Tập I — Miến 36 — PDF nguồn 63

Vuttampi cetaṃ porāṇehi — "Saṃvijjamānamhi visuddhadassano, tadanvayaṃ neti atītanāgate. Sabbepi saṅkhāragatā palokino, ussāvabindū sūriyeva uggate"ti.[110]

Các vị cổ đức cũng đã nói điều này:

"Người thấy thanh tịnh đối với pháp hiện có, đưa trí theo đó đến quá khứ, vị lai. Tất cả các hành đều có tính tan rã, như giọt sương khi mặt trời đã mọc."

"Ubho"ti diṭṭhādiṭṭhabhāvena dvepi ārammaṇāni. "Ekavavatthanā"ti khaṇabhaṅguratāya samānāti vavatthāpanā. "Saṃvijjamānamhī"ti paccakkhato upalabbhamāne paccuppanne. "Visuddhadassano"ti bhaṅgadassanassa paribandhavidhamanena visuddhañāṇo, suvisuddhabhaṅgadassanoti attho. "Tadanvayaṃ netī"ti tassa paccuppannasaṅkhārabhaṅgadassino ñāṇassa anvayaṃ anugatabhūtaṃ ñāṇaṃ pavatteti. Kattha pana pavattetīti āha "atītanāgate"ti. Atīte, anāgate ca saṅkhāragate. "Sabbepī"tiādi tassa pavattanākāradassanaṃ.[111]

"Cả hai": cả hai cảnh, xét theo đã thấy và chưa thấy. "Phân định cùng một thực tính": phân định rằng chúng giống nhau ở tính tan rã theo sát-na. "Đối với pháp hiện có": đối với pháp hiện tại đang được nhận biết trực tiếp. "Người thấy thanh tịnh": người có trí thanh tịnh do đã xua tan những chướng ngại đối với sự thấy hoại diệt; nghĩa là người thấy hoại diệt rất thanh tịnh. "Đưa trí theo đó": làm sinh khởi trí đi theo, thuận theo trí thấy sự hoại diệt của các hành hiện tại ấy. Nhưng làm sinh khởi đối với đâu? Vì vậy nói "quá khứ, vị lai": đối với các hành quá khứ và vị lai. "Tất cả…" trình bày cách trí ấy sinh khởi.

Ñātañca ñāṇañca ubhopi vipassati.[112]

Quán cả hai: pháp được biết và trí biết.

“Ārammaṇa-anvayena ubho ekavavatthanā”: theo các cảnh hành đã tự mình xuyên thấu, biết thấy bằng trí trực chứng — pháp được biết, ñāta, gồm sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ; cùng trí biết, ñāṇa, tức minh sát, thuộc sự thật về con đường hiệp thế — phân định như sau: cũng như các pháp hiện tại này đã được trực tiếp thấy đang tan rã bằng trí quán hoại diệt, các hành quá khứ cũng đã tan rã như vậy, các hành vị lai cũng sẽ tan rã như vậy. Cả hai cảnh, đã thấy và chưa thấy, chỉ có cùng thực tính liên tục tan rã theo sát-na; phân định, ghi nhận chỉ thực tính chung ấy. Các bậc chú giải sư thời xưa cũng đã nói:

Saṃvijjamānamhi. *(như trên)*. Uggate.[113]

“Đối với pháp hiện có *(như trên)* khi đã mọc.”

Saṃvijjamānamhi: đối với tất cả các hành hiện tại, là những pháp diṭṭha đang được trực tiếp biết. Visuddhadassano: hành giả thấy hoại diệt rất trong sáng, thanh tịnh. Tadanvayaṃ: trí minh sát đi theo trí quán hoại diệt đối với các hành hiện tại ấy. Atīte: đối với các hành quá khứ. Anāgate: đối với các hành vị lai. Neti: đưa đến, làm sinh khởi. Sabbepi: tất cả, không còn dư sót. Saṅkhāragatā: các hành quá khứ, vị lai và hiện tại. Palokino: có thực tính tan rã. Kimiva: giống như gì? Sūriye: khi mặt trời. Uggate: đã mọc. Ussāvabindū: những giọt sương. Palokati iva: giống như tan biến.[110]

Tập I — Miến 37 — PDF nguồn 64

Hành giả thấy hoại diệt rất trong sáng, thanh tịnh đối với các hành hiện tại đang được trực tiếp biết thì đưa trí minh sát đi theo trí thấy hoại diệt của các hành hiện tại ấy đến các hành quá khứ, vị lai; làm sinh khởi trí ấy. Tất cả các hành quá khứ, vị lai, hiện tại đều có thực tính tan rã, giống như những giọt sương tan biến khi mặt trời đã mọc.[114]

Nirodhe adhimuttatā — hướng sâu về sự diệt theo sát-na

“Nirodhe adhimuttatā”ti evaṃ ubhinnaṃ bhaṅgavasena ekavavatthānaṃ katvā tasmiññeva bhaṅgasaṅkhāte nirodhe adhimuttatā taggarutā tanninnatā tappoṇatā tappabbhāratāti attho. “Vayalakkhaṇavipassanā”ti esā vayalakkhaṇavipassanā nāmāti vuttaṃ hoti.[115]

“Hướng sâu về sự diệt”: sau khi phân định cả hai cùng một thực tính theo sự hoại diệt như vậy, hướng sâu, xem trọng, nghiêng về, hướng về, xuôi về chính sự diệt được gọi là hoại diệt ấy. Đó là ý nghĩa. “Minh sát đặc tính diệt”: đây được gọi là minh sát đặc tính diệt.

“Bhaṅgasaṅkhāte nirodhe”, na nibbānasaṅkhāteti adhippāyo. “Esā”ti yā ārammaṇanvayena ubho diṭṭhādiṭṭhe khaṇabhaṅguratāya ekabhāvena vavatthāpanā, esā vayalakkhaṇe vipariṇāmalakkhaṇe vipassanā bhaṅgānupassanāti attho.[116]

“Sự diệt được gọi là hoại diệt”: ý muốn nói sự diệt ấy, không phải sự diệt được gọi là Niết-bàn. “Đây”: sự phân định, theo cảnh đã biết, rằng cả hai — đã thấy và chưa thấy — cùng một thực tính tan rã theo sát-na. Sự quán đặc tính diệt, tức đặc tính biến hoại này, là quán hoại diệt. Đó là ý nghĩa.

Sau khi phân định, ghi nhận hai cảnh đã thấy và chưa thấy chỉ có cùng thực tính liên tục diệt theo sát-na như vậy, hướng sâu, xem trọng, nghiêng về, hướng về, xuôi về chính sự diệt theo sát-na được gọi là hoại diệt ấy. Đây là ý nghĩa của “nirodhe adhimuttatā”. Sự phân định, theo cảnh đã biết, rằng cả hai cảnh đã thấy và chưa thấy có cùng một thực tính diệt theo sát-na chính là minh sát đặc tính diệt, vayalakkhaṇa, tức đặc tính biến hoại, vipariṇāmalakkhaṇa; chính là quán hoại diệt.[114]

Các pháp làm cảnh của trí quán hoại diệt

Trong bộ Paṭisambhidāmagga, những pháp nào được dạy là phải quán trực tiếp bằng trí quán hoại diệt? Đức Phật đã dạy như sau:

Kathaṃ ārammaṇaṃ paṭisaṅkhā bhaṅgānupassane paññā vipassane ñāṇaṃ — rūpārammaṇatā cittaṃ uppajjitvā bhijjati, taṃ ārammaṇaṃ paṭisaṅkhā tassa cittassa bhaṅgaṃ anupassati. *(như trên)*. Vedanārammaṇatā. *(như trên)*. Saññārammaṇatā. Saṅkhārārammaṇatā. Viññāṇārammaṇatā. Cakkhu. *(như trên)*. Jarāmaraṇārammaṇatā cittaṃ uppajjitvā bhijjati, taṃ ārammaṇaṃ paṭisaṅkhā tassa cittassa bhaṅgaṃ anupassati.[117]

Thế nào là tuệ quán hoại diệt sau khi suy xét cảnh, là trí trong minh sát? Tâm lấy sắc làm cảnh sinh lên rồi tan rã; sau khi suy xét cảnh ấy, quán sự hoại diệt của tâm ấy. *(như trên)*. Lấy thọ làm cảnh. *(như trên)*. Lấy tưởng làm cảnh. Lấy hành làm cảnh. Lấy thức làm cảnh. Mắt. *(như trên)*. Tâm lấy già chết làm cảnh sinh lên rồi tan rã; sau khi suy xét cảnh ấy, quán sự hoại diệt của tâm ấy.

Tập I — Miến 38 — PDF nguồn 65

Nghĩa là: sau khi suy xét — quán sát, tu tập minh sát — các cảnh hành như sắc, thọ, tưởng, hành, thức chỉ theo thực tính tiêu tận và tan rã, khaya–vaya, có tuệ biết một cách phân biệt, trở lại quán nhiều lần sự hoại diệt của chính tâm minh sát đang quán như vậy. Tuệ này được gọi là trí minh sát, tức trí quán hoại diệt. Trí ấy sinh khởi như thế nào?

Tâm minh sát lấy sắc làm cảnh sinh lên rồi tan rã. Sau khi thấy cảnh sắc pháp ấy theo thực tính tiêu tận và tan rã, khaya–vaya, dùng tâm minh sát sau để trở lại quán nhiều lần sự hoại diệt của tâm minh sát đã biết theo thực tính khaya–vaya ấy. *(như trên)*.[117]

Pháp được biết và trí biết

Trong phần trí quán hoại diệt này, các pháp làm cảnh được trí minh sát quán gọi là **pháp được biết, ñāta**, vì là pháp được xuyên thấu, biết thấy bằng trí minh sát. Các pháp được biết ấy là năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới và mười hai chi duyên khởi từ vô minh đến già chết. Trí minh sát — tâm minh sát — quán sự hoại diệt của các hành ấy là **trí biết, ñāṇa**.

Lấy sự hoại diệt của các pháp được biết ấy làm cảnh, lần lượt đặt lên từng đặc tính trong ba đặc tính để quán. Đối với trí — tâm — đang quán như vậy, cũng lấy sự hoại diệt của chính tâm ấy làm cảnh, rồi dùng tâm minh sát sau để trở lại quán, lần lượt đặt lên từng đặc tính trong ba đặc tính. Vì thế, các bậc chú giải sư thời xưa đã chỉ dạy:

Ñātañca ñāṇañca ubhopi vipassati.[118]

Hãy quán cả hai: pháp được biết và trí biết.

Hai loại pháp được biết và trí biết được chỉ dạy như vậy đều là các hành làm cảnh cho trí quán hoại diệt. Chúng là các hành diṭṭha, được thấy bằng trí trực chứng là trí quán hoại diệt. Xin lưu ý rằng trong các pháp đã thấy ấy cũng bao gồm mười hai chi duyên khởi từ vô minh đến già chết.

Ở đây, về sinh và già chết, các chú giải, phụ chú giải giải thích:

Jātijarāmaraṇavantānaṃ khandhānaṃ vasena pariyāyena vuttāni.[119]

Được nói theo lối gián tiếp, xét theo các uẩn có sinh, già và chết.

Jarāmaraṇasīsena cettha jarāmaraṇavantova dhammā gahitā.[120]

Ở đây, dưới tên già chết, chính các pháp có già chết được bao hàm.

Theo những lời giải ấy, hãy hiểu rằng sinh và già chết ở đây chỉ chính các uẩn có những thực tính sinh, già, chết hiện hữu rõ ràng.

“Citta”nti cettha sasampayuttacittaṃ adhippetaṃ.[121]

Ở đây, “tâm” có nghĩa là tâm cùng với các pháp tương ưng.

Ở chỗ này, có lời chỉ dạy dùng **tâm minh sát sau để trở lại quán sự hoại diệt của tâm minh sát trước**. Trong lời chỉ dạy ấy, "tâm" muốn nói đến tâm minh sát cùng các tâm sở tương ưng với nó. Tâm minh sát cùng các tâm sở tương ưng ấy, trong dòng tương tục của các bậc Thánh hữu học và những thiện phàm nhân,

chính là những chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực minh sát đại thiện qua ý môn.

Vì thế, nếu hành giả muốn dùng trí quán hoại diệt để quán các chi duyên khởi ấy thì phải quán cả hai: pháp được biết và trí biết.

Các chi duyên khởi từ vô minh đến già chết, được phân chia theo ba thời kỳ, chính là nhóm **pháp được biết, ñāta**. Trí minh sát lấy sự hoại diệt của các pháp được biết ấy làm cảnh, đặt lên các đặc tính để quán sát, tu tập — tức trí quán hoại diệt, là các chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực minh sát đại thiện qua ý môn đối với phàm nhân và các bậc hữu học — là **trí biết, ñāṇa**. Trí trở lại quán trí biết ấy, lấy chính sự hoại diệt của trí biết ấy làm cảnh, cũng chính là trí quán hoại diệt. Cả hai, pháp được biết và trí biết, đều là nhóm các hành diṭṭha được xuyên thấu, biết thấy bằng trí trực chứng là trí quán hoại diệt. Chỉ sau khi đã xuyên thấu, biết thấy nhóm các hành đã thấy ấy bằng trí trực chứng là trí quán hoại diệt, mới dùng trí tùy suy đi theo trí quán hoại diệt ấy để suy chiếu "cũng theo cách ấy", rồi quán cả nhóm các hành quá khứ, vị lai chưa thấy. Trí tùy suy này chính là trí tùy suy đi theo trí minh sát.

Nay sẽ tiếp tục trình bày cách quán "iti rūpassa atthaṅgamo…" được dạy trong **kinh Upanisā**, là kinh đang được tập trung giải thích ở trên.

Iti rūpassa atthaṅgamo. *(như trên)*. Iti viññāṇassa atthaṅgamo

"Sự diệt mất của sắc là như vậy. *(như trên)*. Sự diệt mất của thức là như vậy."

"Iti rūpassa atthaṅgamo"ti evaṃ avijjānirodhādivasena pañcahākārehi rūpassa atthaṅgamo. Vedanādīsupi eseva nayo. Ayamettha saṅkhepo; vitthāro pana Visuddhimagge udayabbayañāṇakathāya vutto.[122]

"Sự diệt mất của sắc là như vậy": sắc diệt mất theo năm phương diện, do vô minh diệt, v.v., như vậy. Đối với thọ và các uẩn còn lại cũng theo cách ấy. Đây là phần tóm lược; phần chi tiết đã được nói trong phần luận về trí sinh diệt của Visuddhimagga.

Avijjānirodhā rūpanirodhoti paccayanirodhaṭṭhena rūpakkhandhassa vayaṃ passati.

Taṇhānirodhā rūpanirodhoti paccayanirodhaṭṭhena rūpakkhandhassa vayaṃ passati.

Kammanirodhā rūpanirodhoti paccayanirodhaṭṭhena rūpakkhandhassa vayaṃ passati.

Āhāranirodhā rūpanirodhoti paccayanirodhaṭṭhena rūpakkhandhassa vayaṃ passati.

Vipariṇāmalakkhaṇaṃ passantopi rūpakkhandhassa vayaṃ passati.

Rūpakkhandhassa vayaṃ passantopi imāni pañca lakkhaṇāni passati.[123]

Thấy sự diệt của sắc uẩn theo nghĩa nhân duyên diệt: "Do vô minh diệt, sắc diệt."

Thấy sự diệt của sắc uẩn theo nghĩa nhân duyên diệt: "Do ái diệt, sắc diệt."

Thấy sự diệt của sắc uẩn theo nghĩa nhân duyên diệt: "Do nghiệp diệt, sắc diệt."

Thấy sự diệt của sắc uẩn theo nghĩa nhân duyên diệt: "Do vật thực diệt, sắc diệt."

Khi thấy đặc tính biến hoại, cũng thấy sự diệt của sắc uẩn.

Khi thấy sự diệt của sắc uẩn, thấy năm đặc tính này.

Theo những lời dạy ấy, cách quán tóm lược như sau:

Do vô minh diệt, sắc diệt. (Diệt không còn sinh lại, anuppādanirodha.)

Do ái diệt, sắc diệt. (Diệt không còn sinh lại, anuppādanirodha.)

Do nghiệp diệt, sắc diệt. (Diệt không còn sinh lại, anuppādanirodha.)

Do vật thực diệt, sắc diệt. (Diệt không còn sinh lại, anuppādanirodha.)

Thực tính diệt của sắc. (Diệt sau khi sinh, uppādanirodha.)[124]

Tập I — Miến 40 — PDF nguồn 67

Diệt không còn sinh lại — anuppādanirodha

“Avijjānirodhā rūpanirodho”ti anāgatabhavassa paccayabhūtāya imasmiṃ bhave avijjāya arahattamaggañāṇena nirodhe kate paccayābhāvā anāgatassa rūpassa anuppādo nirodho hotīti attho. “Paccayanirodhaṭṭhenā”ti paccayassa niruddhabhāvenāti attho. Nirodho cettha anāgatapaṭisandhipaccayānaṃ idha avijjātaṇhākammānayeva nirodho.[125]

“Do vô minh diệt, sắc diệt”: khi vô minh trong đời này, vốn là duyên cho hữu vị lai, được trí A-la-hán đạo làm diệt, thì do không có duyên, sắc vị lai không sinh; sự không sinh ấy là sự diệt. Đó là ý nghĩa. “Theo nghĩa nhân duyên diệt”: nghĩa là do duyên đã diệt. Và sự diệt ở đây chính là sự diệt, ngay trong đời này, của vô minh, ái và nghiệp, là những duyên cho tái tục vị lai.

“Avijjānirodhā rūpanirodho”ti aggamaggañāṇena avijjāya anuppādanirodhato anāgatassa rūpassa anuppādanirodho hoti paccayābhāve abhāvato. “Paccayanirodhaṭṭhenā”ti avijjāsaṅkhātassa anāgate uppajjanakarūpapaccayassa niruddhabhāvena. “Taṇhānirodhā kammanirodhā”ti etthāpi eseva nayo.[126]

“Do vô minh diệt, sắc diệt”: do vô minh diệt không còn sinh lại bởi trí tối thượng đạo, sắc vị lai cũng diệt không còn sinh lại, vì khi duyên không có thì nó không có. “Theo nghĩa nhân duyên diệt”: do duyên gọi là vô minh, duyên của sắc sẽ sinh trong vị lai, đã diệt. Đối với “do ái diệt, do nghiệp diệt” cũng theo cách ấy.

Trong suốt luân hồi, các hành danh–sắc, khi hết tuổi thọ gồm sinh–trụ–diệt, đi đến thời diệt rồi hoại diệt. Vì đây là sự diệt mà, nếu nhân chưa hết, vẫn còn có thể sinh trở lại, nên sự hoại diệt của các hành vào thời diệt ấy được gọi là **uppādanirodha, diệt sau khi sinh**.

Khi đạt A-la-hán đạo, do A-la-hán đạo đoạn trừ hoàn toàn bằng sự đoạn trừ tận gốc, samucchedapahāna, vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp diệt theo cách không còn sinh trở lại. Đó là anuppādanirodha. Nếu trí A-la-hán đạo không sinh và vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp ấy không diệt, thì chính vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp ấy là những pháp nhân cho tái tục vị lai, tức một hữu mới nữa.

Nhưng khi một hành giả cao quý nỗ lực đến mức đạt A-la-hán đạo, thì do A-la-hán đạo, vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp ấy diệt theo cách không còn sinh trở lại. Đó là anuppādanirodha. Khi vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp diệt không còn sinh lại do A-la-hán đạo như vậy, danh–sắc gọi là tái tục vị lai cũng diệt theo cách không còn sinh trở lại. Đó cũng chính là anuppādanirodha.

Tương tự, khi các nhân như tâm, thời tiết và vật thực, gọi là những duyên trong thời bình nhật, pavattipaccaya, cũng diệt theo thực tính anuppādanirodha, tức diệt không còn sinh trở lại, thì sắc do tâm sinh, sắc do thời tiết sinh, sắc do vật thực sinh, v.v., trong vị lai — những sắc còn có thể sinh nếu các nhân tương ứng chưa diệt — cũng diệt. Đó cũng chính là anuppādanirodha.

Hành giả cao quý phải dùng trí trực chứng là trí quán sinh diệt để quán thấy: do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp diệt không còn sinh lại bởi A-la-hán đạo, danh–sắc thuộc năm quả uẩn, như tái tục vị lai, diệt không còn sinh lại như thế nào. Cũng phải quán để biết thấy sự diệt sau khi sinh, uppādanirodha, tức sự hoại diệt theo sát-na của năm thủ uẩn ấy, đang liên tục tan rã không ngừng trong từng sát-na.

Tập I — Miến 41 — PDF nguồn 68

Nếu hành giả cao quý đang nỗ lực đạt trí quán sinh diệt này vẫn chỉ ở địa vị phàm nhân, thì thời điểm vị ấy đạt A-la-hán đạo có thể thuộc phần vị lai của đời này, hoặc có thể thuộc một đời vị lai, như đại Phạm thiên Ghaṭikāra. Nếu thực sự là người ở hữu cuối cùng, pacchimabhavika, chắc chắn đạt A-la-hán đạo ngay đời này, thì thời điểm đạt A-la-hán đạo ấy thuộc phần vị lai của đời này. Nếu chắc chắn chỉ đạt A-la-hán đạo trong một đời vị lai nào đó, thì thời điểm đạt A-la-hán đạo ấy chính là trong một đời vị lai.

Khi đến thời điểm đạt A-la-hán đạo trong vị lai ấy, các nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp diệt không còn sinh lại do A-la-hán đạo. Khi quán cách năm uẩn danh–sắc vị lai sau tử tâm viên tịch, parinibbānacuti, diệt không còn sinh lại, có thể đặt câu hỏi: phải quán bằng trí trực chứng hay trí tùy suy? Câu trả lời như sau:

Ñāṇasamaṅgī puggalo cakkhumā viya cakkhunā rūpāni, ñāṇena vivaṭe dhamme passati.[127]

Người có trí thấy các pháp được trí mở bày, giống như người có mắt dùng mắt thấy các sắc.

“Jānato”ti vā vatvā na jānanaṃ anussavākāraparivitakkamattavasena idhādhippetaṃ, atha kho rūpāni viya cakkhuviññāṇena rūpādīni tesañca samudayādike paccakkhe katvā dassananti vibhāvetuṃ “passato”ti vuttanti evaṃ vā ettha attho.[128]

Hoặc, sau khi nói “đối với người biết”, lại nói “đối với người thấy” để làm rõ rằng cái biết được muốn nói ở đây không phải chỉ do nghe truyền lại hoặc suy xét các lý lẽ, mà là sự thấy sắc và các uẩn còn lại cùng sự sinh khởi, v.v., của chúng bằng cách trực tiếp chứng kiến, như nhãn thức thấy các sắc. Cũng có thể hiểu ý nghĩa ở đây như vậy.

Giống như người có mắt thấy nhiều loại cảnh sắc bằng nhãn thức, hành giả cao quý đầy đủ sự thấy bằng trí minh sát là trí quán sinh diệt, nhờ ánh sáng trí sinh ra từ trí minh sát đang quán mà thấy các pháp được mở bày:

Năm thủ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành và thức;

Thực tính sinh khởi, samudaya, tức cách năm quả uẩn hiện hữu do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp hiện hữu; cùng đặc tính phát sinh, nibbattilakkhaṇa, của năm uẩn ấy;

Thực tính diệt mất, atthaṅgama, tức cách các thủ uẩn vị lai diệt không còn sinh lại do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp diệt không còn sinh lại bởi A-la-hán đạo; cùng đặc tính biến hoại, vipariṇāmalakkhaṇa, là sự hoại diệt của năm thủ uẩn ấy.

Vị ấy dùng trí trực chứng là trí quán sinh diệt để trực tiếp chứng kiến, quán cho biết thấy. Chính để chỉ rõ cái biết, cái thấy như vậy, Đức Phật, dù đã nói “jānato — đối với người biết”, lại nói thêm “passato — đối với người thấy”.[129]

Evaṃ kho bhikkhave jānato evaṃ passato āsavānaṃ khayo hoti.[130]

Này các tỳ-kheo, đối với người biết như vậy, thấy như vậy, có sự đoạn tận các lậu hoặc.

Nghĩa là: này các tỳ-kheo, chỉ đối với người biết như vậy, chỉ đối với người thấy như vậy, Thánh đạo và Thánh quả, là nhân đoạn tận các lậu hoặc, mới sinh khởi.[130]

Tập I — Miến 42 — PDF nguồn 69

Theo kinh văn, chú giải và phụ chú giải này, những cách quán "Iti rūpassa atthaṅgamo. *(như trên)*. Iti viññāṇassa atthaṅgamo — Sự diệt mất của sắc là như vậy. *(như trên)*. Sự diệt mất của thức là như vậy" chính là những cách quán trước hết phải biết thấy bằng trí trực chứng. Tuy nhiên:

Na jānanaṃ anussavākāraparivitakkamattavasena idhādhippetaṃ.[128]

Ở đây, cái biết được muốn nói không phải chỉ do nghe truyền lại hoặc suy xét các lý lẽ.

Cái biết do nghe truyền lại, anussava, chỉ trông mong theo lời thầy nói; cũng như cái biết sinh ra chỉ do suy nghĩ, ākāraparivitakka, suy xét mọi mặt của lý lẽ rằng "có lẽ là như thế này, có lẽ là như thế này" — những cái biết ấy không phải điều được muốn nói ở đây.[128]

Tuy nhiên, theo lời Mahāṭīkā:

Paṭhamañhi paccuppannadhammānaṃ udayabbayaṃ disvā atha atītānāgate nayaṃ neti.[131]

Trước hết, sau khi thấy sự sinh diệt của các pháp hiện tại, mới đưa phương pháp ấy đến quá khứ, vị lai.

Sau khi đã dùng trí trực chứng là trí quán sinh diệt để quán thấy các thủ uẩn là pháp hiện tại, cùng thực tính sinh khởi và thực tính diệt mất của chúng, cũng có thể suy chiếu "cũng theo cách ấy" đến các hành quá khứ, vị lai và quán bằng trí tùy suy. Nhưng khi dùng trí trực chứng là trí quán sinh diệt để quán cho biết thấy:

Năm thủ uẩn là pháp hiện tại;

Thực tính sinh khởi của chúng;

Thực tính diệt mất của chúng;

thì cần lưu ý rằng không thể tách rời quá khứ và vị lai.

Đến đây kết thúc phần trích dẫn kinh Upanisā.

Tiếp theo, sẽ trình bày các đoạn trích từ những kinh khác, bắt đầu với kinh Āsavakkhaya trong Itivuttaka thuộc Khuddakanikāya.

Trích dẫn kinh Āsavakkhaya

Jānatohaṃ bhikkhave passato āsavānaṃ khayaṃ vadāmi, no ajānato no apassato. Kiñca bhikkhave jānato kiṃ passato āsavānaṃ khayo hoti? — "Idaṃ dukkha"nti bhikkhave jānato passato āsavānaṃ khayo hoti, "ayaṃ dukkhasamudayo"ti bhikkhave jānato passato āsavānaṃ khayo hoti, "ayaṃ dukkhanirodho"ti bhikkhave jānato passato āsavānaṃ khayo hoti, "ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā"ti bhikkhave jānato passato āsavānaṃ khayo hoti. Evaṃ kho bhikkhave jānato evaṃ passato āsavānaṃ khayo hoti.[132]

Này các tỳ-kheo, Ta nói sự đoạn tận các lậu hoặc là đối với người biết, người thấy, không phải đối với người không biết, không thấy. Này các tỳ-kheo, biết gì, thấy gì thì có sự đoạn tận các lậu hoặc? Này các tỳ-kheo, đối với người biết, thấy "đây là khổ", có sự đoạn tận các lậu hoặc; đối với người biết, thấy "đây là nhân sinh khổ", có sự đoạn tận các lậu hoặc; đối với người biết, thấy "đây là sự diệt khổ", có sự đoạn tận các lậu hoặc; đối với người biết, thấy "đây là con đường thực hành đưa đến diệt khổ", có sự đoạn tận các lậu hoặc. Này các tỳ-kheo, đối với người biết như vậy, thấy như vậy, có sự đoạn tận các lậu hoặc.

Nghĩa là: này các tỳ-kheo, Ta nói rằng chỉ người biết, chỉ người thấy mới đạt Thánh đạo, là nhân đoạn tận các lậu hoặc. Đối với người không biết, người không thấy, Ta không nói rằng người ấy đạt Thánh đạo, là nhân đoạn tận các lậu hoặc.

Ahaṃ ariyamaggādhigamaṃ vadāmīti vuttaṃ hoti.[133]

Nghĩa là: "Ta nói đến sự chứng đạt Thánh đạo."

Tập I — Miến 43 — PDF nguồn 70

Này các tỳ-kheo, chỉ người biết, chỉ người thấy những pháp nào mới đạt Thánh đạo, là nhân đoạn tận các lậu hoặc?

Này các tỳ-kheo, chỉ người biết, chỉ người thấy "đây là Thánh đế về khổ" mới đạt Thánh đạo, là nhân đoạn tận các lậu hoặc.

Này các tỳ-kheo, chỉ người biết, chỉ người thấy "đây là Thánh đế về nhân sinh khổ" mới đạt Thánh đạo, là nhân đoạn tận các lậu hoặc.

Này các tỳ-kheo, chỉ người biết, chỉ người thấy "đây là Thánh đế về sự diệt khổ" mới đạt Thánh đạo, là nhân đoạn tận các lậu hoặc.

Này các tỳ-kheo, chỉ người biết, chỉ người thấy "đây là con đường thực hành đưa đến Niết-bàn, nơi khổ diệt, tức Thánh đế về con đường" mới đạt Thánh đạo, là nhân đoạn tận các lậu hoặc.

Này các tỳ-kheo, chỉ người biết như vậy, chỉ người thấy như vậy mới đạt Thánh đạo, là nhân đoạn tận các lậu hoặc.[132]

Những lời giải của chú giải — lời giải thứ nhất

"Jānato"ti jānantassa. "Passato"ti passantassa. Yadipi imāni dvepi padāni ekatthāni, byañjanameva nānaṃ, evaṃ santepi "jānato"ti ñāṇalakkhaṇaṃ upādāya puggalaṃ niddisati. Jānanalakkhaṇaṃ hi ñāṇaṃ. "Passato"ti ñāṇappabhāvaṃ upādāya. Dassanappabhāvaṃ hi upādāya ñāṇasamaṅgī puggalo cakkhumā viya puggalo cakkhunā rūpāni, ñāṇena vivaṭe dhamme passati.[134]

"Jānato": đối với người biết. "Passato": đối với người thấy. Dù hai từ này đồng nghĩa, chỉ khác cách diễn đạt, "jānato" vẫn chỉ người ấy dựa trên đặc tính của trí, vì trí có đặc tính biết. "Passato" dựa trên năng lực của trí. Quả vậy, xét theo năng lực thấy, người có trí thấy các pháp được trí mở bày, giống như người có mắt dùng mắt thấy các sắc.

Jānato: chỉ đối với người biết. Passato: chỉ đối với người thấy.

Jānato eva passato evāti evamettha niyamo icchito.[135]

Ở đây, ý muốn xác định: "chỉ đối với người biết, chỉ đối với người thấy."

Hai từ này chỉ khác về âm từ, còn nghĩa giống nhau. Tuy nhiên, từ **jānato** chỉ người biết, dựa trên đặc tính xuyên thấu, biết đúng như thật thực tính của cảnh. Quả vậy, trí chánh kiến có đặc tính xuyên thấu, biết đúng như thật thực tính của cảnh.

Từ **passato** chỉ người thấy, dựa trên sức mạnh, uy lực của trí có khả năng thấy thực tính của cảnh. Quả vậy, trí chánh kiến có sức mạnh, uy lực thấy thực tính của cảnh. Giống như người có mắt thấy các cảnh sắc bằng nhãn thức, hành giả đầy đủ trí chánh kiến thấy bốn sự thật cao quý được trí mở bày; trí này có phận sự soi sáng để thấy thực tính của cảnh.[134]

Tập I — Miến 44 — PDF nguồn 71

Chú giải — lời giải thứ hai

Atha vā "jānato"ti anubodhañāṇena jānato. "Passato"ti paṭivedhañāṇena passato.[134]

Hoặc, theo cách khác: "đối với người biết" là đối với người biết bằng trí tùy giác; "đối với người thấy" là đối với người thấy bằng trí thông đạt.[136]

Theo cách khác, **jānato** muốn nói: chỉ đối với người biết bằng trí tùy giác, anubodhañāṇa. **Passato** muốn nói: chỉ đối với người biết bằng trí thông đạt, paṭivedhañāṇa.

Duvidhaṃ hi saccañāṇaṃ anubodhañāṇaṃ paṭivedhañāṇañca. Tattha anubodhañāṇaṃ lokiyaṃ anussavādivasena nirodhe magge ca pavattati. Paṭivedhañāṇaṃ lokuttaraṃ nirodhamārammaṇaṃ katvā kiccato cattāri saccāni paṭivijjhati.[137]

Trí biết sự thật có hai loại: trí tùy giác và trí thông đạt. Trong đó, trí tùy giác là hiệp thế, sinh khởi đối với diệt và đạo do nghe truyền lại, v.v. Trí thông đạt là siêu thế, lấy diệt làm cảnh và thông đạt bốn sự thật theo phận sự.

Duvidhaṃ hi saccañāṇaṃ lokiyaṃ lokuttarañca. Lokikaṃ duvidhaṃ anubodhañāṇaṃ paccavekkhaṇañāṇañca. Anubodhañāṇaṃ ādikammikassa anussavādivasena nirodhe magge ca pavattati, dukkhe samudaye ca ārammaṇakaraṇavasena. Paccavekkhaṇañāṇaṃ paṭividdhasaccassa catūsupi saccesu ārammaṇakaraṇavasena. Lokuttaraṃ paṭivedhañāṇaṃ nirodhamārammaṇaṃ katvā cattāri saccāni paṭivijjhati.[138]

Trí biết sự thật có hai loại: hiệp thế và siêu thế. Trí hiệp thế có hai loại: trí tùy giác và trí phản khán. Đối với người mới bắt đầu, trí tùy giác sinh khởi đối với diệt và đạo do nghe truyền lại, v.v.; đối với khổ và nhân sinh khổ thì sinh khởi bằng cách lấy chúng làm cảnh. Đối với người đã thông đạt sự thật, trí phản khán sinh khởi bằng cách lấy cả bốn sự thật làm cảnh. Trí thông đạt siêu thế lấy diệt làm cảnh và thông đạt bốn sự thật.

Nghĩa là: trí xuyên thấu, biết bốn sự thật có hai loại, trí biết sự thật hiệp thế và trí biết sự thật siêu thế. Trong đó, trí biết sự thật hiệp thế cũng có hai loại: trí tùy giác và trí phản khán. Trong dòng tương tục của hành giả phàm nhân mới bắt đầu tu tập để mục minh sát, đối với hai sự thật siêu thế — sự thật về diệt, tức pháp Niết-bàn cao quý, giới vô vi, giới tịch tịnh; và sự thật về con đường, tức tám chi đạo đi cùng Thánh đạo lấy sự thật về diệt ấy làm cảnh — cái biết chỉ sinh khởi theo ba cách:

Anussava: biết do nghe gián tiếp từ thầy và những người khác;

Ākāraparivitakka: biết do suy xét lý lẽ, chẳng hạn "nếu có sự chết, thì hẳn phải có pháp bất tử, Niết-bàn không chết";

Diṭṭhinijjhānakkhantianugata: biết theo quan điểm đã được xem xét kỹ và chấp nhận một cách hài lòng, tức theo quan điểm đã được suy nghĩ, cân nhắc và tán đồng.

Cái biết như vậy cũng được gọi là **trí tùy giác, anubodhañāṇa**, sự biết do tùy giác. (Đây là trí suy luận, anumānañāṇa.) Nhưng đối với sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ, trí tùy giác ấy sinh khởi, biết bằng cách trực tiếp chứng kiến cảnh. (Đây là trí trực chứng, paccakkhañāṇa.) **Trí phản khán, paccavekkhaṇañāṇa**, sinh khởi trong dòng tương tục của bậc Thánh đã xuyên thấu, biết thấy bốn sự thật, bằng cách trực tiếp lấy cả bốn sự thật làm cảnh. **Trí thông đạt, paṭivedhañāṇa**, là trí biết sự thật siêu thế, lấy sự thật về diệt — Niết-bàn, giới vô vi, giới tịch tịnh — làm cảnh và xuyên thấu, biết bốn sự thật theo phận sự.[137][138]

Evamassa pubbabhāge dvīsu saccesu uggahaparipucchāsavanadhāraṇasammasanapaṭivedho hoti, dvīsu savanapaṭivedhoyeva. Aparabhāge tīsu kiccato paṭivedho hoti, nirodhe ārammaṇapaṭivedho.

Như vậy, trong giai đoạn trước, đối với hai sự thật, vị ấy có sự thông đạt bằng học tập, hỏi han, nghe, ghi nhớ và thẩm sát; đối với hai sự thật kia, chỉ có sự thông đạt bằng nghe. Trong giai đoạn sau, đối với ba sự thật có sự thông đạt theo phận sự; đối với diệt có sự thông đạt bằng cách lấy làm cảnh.

Tập I — Miến 45 — PDF nguồn 72

Tattha sabbampi paṭivedhañāṇaṃ lokuttaraṃ. Savanadhāraṇasammasanañāṇaṃ lokiyaṃ kāmāvacaraṃ.[139]

Trong đó, mọi trí thông đạt ấy là siêu thế. Trí do nghe, ghi nhớ và thẩm sát là hiệp thế, thuộc dục giới.

Nghĩa là: trong dòng tương tục của vị tỳ-kheo hành giả phàm nhân mới bắt đầu tu tập đề mục minh sát, trước khi đạt Thánh đạo, trong phần đi trước Thánh đạo, đối với sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ, có năm loại thông đạt:

Uggahapaṭivedha: xuyên thấu, biết bằng cách học kinh văn Pāli liên quan đến sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ;

Paripucchāpaṭivedha: xuyên thấu, biết bằng cách hỏi đi hỏi lại nghĩa chú giải của kinh văn Pāli liên quan đến sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ;

Savanapaṭivedha: xuyên thấu, biết bằng cách kính cẩn lắng nghe sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ;

Dhāraṇapaṭivedha: xuyên thấu, biết bằng cách học thuộc, ghi nhớ sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ.

(Bốn loại này là biết do học, tức biết do nghe.)

Sammasanapaṭivedha: xuyên thấu, biết bằng cách đặt sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ lên ba đặc tính để quán sát, tu tập. (Bao gồm tất cả trí minh sát.)

Năm loại thông đạt này sinh khởi. Sự thông đạt ấy là pháp đại thiện hiệp thế thuộc dục giới. Đối với hai sự thật về diệt và về con đường thì:

Nirodhasaccaṃ iṭṭhaṃ kantaṃ manāpaṃ; maggasaccaṃ iṭṭhaṃ kantaṃ manāpaṃ.[140]

“Sự thật về diệt là pháp đáng mong muốn, đáng yêu thích, đáng quý chuộng; sự thật về con đường là pháp đáng mong muốn, đáng yêu thích, đáng quý chuộng.”

Chỉ có sự xuyên thấu, biết nhờ được nghe từ các bậc thiện trí như vậy — savanapaṭivedha, thông đạt bằng nghe — tức chỉ là biết do học. (Đây là phần thực hành đi trước, pubbabhāgapaṭipadā, trước khi đạt Thánh đạo.)

Ở sát-na Thánh đạo, là phần sau sát-na cận hành của Thánh đạo, đối với ba sự thật về khổ, về nhân sinh khổ và về con đường, có sự xuyên thấu, biết — thông đạt — theo phận sự: phận sự liễu tri, pariññā, phân định và biết sự thật về khổ; phận sự đoạn trừ, pahāna, từ bỏ sự thật về nhân sinh khổ; phận sự tu tập, bhāvanā, phát triển sự thật về con đường. Đó là thông đạt bằng liễu tri, pariññāpaṭivedha; thông đạt bằng đoạn trừ, pahānapaṭivedha; và thông đạt bằng tu tập, bhāvanāpaṭivedha. Đối với sự thật về diệt, là Niết-bàn, giới vô vi, có ārammaṇapaṭivedha, xuyên thấu, biết bằng cách lấy làm cảnh; tức sacchikiriyapaṭivedha, xuyên thấu, biết bằng cách trực tiếp chứng ngộ. Tất cả trí thông đạt này là siêu thế.

Khi hiểu **paṭivedhañāṇa** là Thánh đạo siêu thế, không được bao gồm năm loại thông đạt: uggahapaṭivedha, paripucchāpaṭivedha, savanapaṭivedha, dhāraṇapaṭivedha và sammasanapaṭivedha. Chỉ được bao gồm những loại hoàn toàn siêu thế: pariññāpaṭivedha, pahānapaṭivedha, bhāvanāpaṭivedha và ārammaṇapaṭivedha. Vì vậy mới nói: **sabbampi paṭivedhañāṇaṃ lokuttaraṃ — tất cả trí thông đạt ấy là siêu thế**.[141]

Tập I — Miến 46 — PDF nguồn 73

Theo cách khác, vì năm loại trí thông đạt, như thông đạt bằng học tập, là nền tảng, là nhân của trí thông đạt siêu thế, nên những loại như thông đạt bằng học tập cũng có thể được gọi là “trí thông đạt” theo lối lấy tên quả để gọi nhân, phalūpacāra. Theo cách hiểu này, “sabbampi paṭivedhañāṇaṃ — tất cả trí thông đạt” cũng có thể bao gồm những trí như thông đạt bằng học tập.[141]

Đức Phật đã dạy rằng chỉ người biết bốn Thánh đế bằng trí tùy giác, chỉ người thấy bằng trí thông đạt, mới đạt Thánh đạo, là nhân đoạn tận các lậu hoặc. Đức Phật không dạy rằng người không biết bằng trí tùy giác, không thấy bằng trí thông đạt, đạt Thánh đạo, là nhân đoạn tận các lậu hoặc. Đây là ý chính của lời chú giải trên. Vị chú giải sư lại giải thích thêm một cách khác.

Chú giải — lời giải thứ ba

Paṭilomato vā dassanamaggena passato, bhāvanāmaggena jānato.[134]

Hoặc, theo thứ tự ngược lại: đối với người thấy bằng kiến đạo, biết bằng tu đạo.

Theo cách khác, xét theo thứ tự ngược, paṭiloma, ý muốn nói: "Ta nói sự đoạn tận các lậu hoặc chỉ đối với người thấy bốn sự thật bằng trí Nhập lưu đạo, chỉ đối với người biết bốn sự thật bằng ba đạo cao hơn. Đối với người không biết, không thấy như vậy, Ta không nói sự đoạn tận các lậu hoặc."

Chú giải — lời giải thứ tư: quan điểm của một số vị

Keci pana "ñātatīraṇapahānapariññāhi jānato, sikhāpattavipassanāya passato"ti vadanti.[134]

Một số vị nói: "Đối với người biết bằng đạt tri, thẩm tri và đoạn tri; đối với người thấy bằng minh sát đã đạt đến đỉnh cao."

Một số vị thầy giải thích rằng Đức Phật dạy khả năng đạt Thánh đạo và Thánh quả, là nhân đoạn tận các lậu hoặc, đối với người biết bốn sự thật hiệp thế bằng ba loại liễu tri — ñātapariññā, đạt tri; tīraṇapariññā, thẩm tri; pahānapariññā, đoạn tri — và đối với người thấy bốn sự thật hiệp thế bằng trí minh sát đã đạt đến đỉnh cao, sikhāpattavipassanā.[134]

Ghi chú: Ba loại liễu tri sẽ được trình bày tiếp ở phía sau. Về cách biết thấy bốn sự thật hiệp thế bằng trí minh sát, hãy xem Tập V, phần Minh sát, chương Trí sinh diệt.

Chú giải — lời giải thứ năm

Atha vā dukkhaṃ pariññābhisamayena jānato, nirodhaṃ sacchikiriyābhisamayena passato. Tadubhaye ca sati pahānabhāvanābhisamayā siddhā eva hontīti catusaccābhisamayo vutto hoti.[134]

Hoặc, đối với người biết khổ bằng sự hiện quán liễu tri, thấy diệt bằng sự hiện quán chứng ngộ. Khi cả hai điều ấy có mặt, sự hiện quán đoạn trừ và sự hiện quán tu tập cũng đã thành tựu; như vậy là nói đến sự hiện quán bốn sự thật.

Theo cách khác, ý muốn nói: "Ta nói sự chứng đạt Thánh đạo, là nhân đoạn tận các lậu hoặc, chỉ đối với người biết sự thật về khổ bằng sự hiện quán liễu tri, pariññābhisamaya; chỉ đối với người biết sự thật về nhân sinh khổ bằng sự hiện quán đoạn trừ, pahānābhisamaya; chỉ đối với người thấy sự thật về diệt bằng sự hiện quán chứng ngộ, sacchikiriyābhisamaya; chỉ đối với người thấy sự thật về con đường

bằng sự hiện quán tu tập, bhāvanābhisamaya. Đối với người không biết, không thấy như vậy, Ta không nói rằng người ấy có thể đạt Thánh đạo, là nhân đoạn tận các lậu hoặc."[134]

Trích dẫn kinh Khadirapatta và kinh Kūṭāgāra

Yo ca kho bhikkhave evaṃ vadeyya "ahaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ yathābhūtaṃ anabhisamecca, dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ yathābhūtaṃ anabhisamecca, dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ yathābhūtaṃ anabhisamecca, dukkhanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ ariyasaccaṃ yathābhūtaṃ anabhisamecca, sammā dukkhassantaṃ karissāmī"ti netaṃ ṭhānaṃ vijjati.[142]

Này các tỳ-kheo, nếu có người nói: “Không hiện quán đúng như thật Thánh đế về khổ, không hiện quán đúng như thật Thánh đế về nhân sinh khổ, không hiện quán đúng như thật Thánh đế về sự diệt khổ, không hiện quán đúng như thật Thánh đế về con đường thực hành đưa đến diệt khổ, tôi sẽ chân chánh chấm dứt khổ”, thì điều đó không thể xảy ra.

“Anabhisameccā”ti ñāṇena anabhisamāgantvā. Appaṭivijjhitvāti attho.[143]

“Không hiện quán”: không đi đến bằng trí; nghĩa là không xuyên thấu, thông đạt.

Nghĩa là: này các tỳ-kheo, nếu một người nói: “Không tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết đúng như thật, không sai lệch, Thánh đế về khổ bằng trí chánh kiến; không tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết đúng như thật, không sai lệch, Thánh đế về nhân sinh khổ bằng trí chánh kiến; không tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết đúng như thật, không sai lệch, Thánh đế về sự diệt khổ bằng trí chánh kiến; không tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết đúng như thật, không sai lệch, Thánh đế về con đường thực hành đưa đến Niết-bàn, nơi khổ diệt, bằng trí chánh kiến; tôi sẽ khéo chấm dứt khổ đau của vòng luân hồi”, thì hoàn toàn không có khả năng lời nói của người ấy trở thành sự thật như đã nói.[142]

Đức Phật tiếp tục dạy về sự không thể xảy ra ấy, so sánh bằng ví dụ dưới đây. Ý nghĩa như sau:

Này các tỳ-kheo, nếu có người nói: “Không xây phần dưới của ngôi nhà, tôi sẽ dựng phần trên”, thì hoàn toàn không có khả năng lời nói ấy trở thành sự thật. Cũng như ví dụ này, nếu có người nói: “Không tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết đúng như thật, không sai lệch, bốn Thánh đế bằng trí chánh kiến, tôi sẽ làm cho khổ đau của vòng luân hồi hoàn toàn chấm dứt”, thì hoàn toàn không có khả năng lời nói của người ấy trở thành sự thật như đã nói.[144]

Trong kinh Khadirapatta thuộc Saccasaṃyutta cũng có lời dạy như sau:[145]

Này các tỳ-kheo, nếu có người nói: “Tôi sẽ làm chén lá bằng lá sha, lá thông và lá zibyu để mang nước; lại làm đồ trang sức tai bằng những lá ấy để đeo”, thì lời nói của người ấy

không thể trở thành sự thật như đã nói. Cũng như ví dụ này, nếu có người nói: “Không tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết đúng như thật, không sai lệch, bốn Thánh đế bằng trí chánh kiến, tôi sẽ làm cho khổ đau của vòng luân hồi hoàn toàn chấm dứt”, thì hoàn toàn không có khả năng lời nói của người ấy trở thành sự thật như đã nói.[145][146]

Đức Phật lại tiếp tục dạy như sau:

Yo ca kho bhikkhave evaṃ vadeyya “ahaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ yathābhūtaṃ abhisamecca, dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ yathābhūtaṃ abhisamecca, dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ yathābhūtaṃ abhisamecca, dukkhanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ ariyasaccaṃ yathābhūtaṃ abhisamecca, sammā dukkhassantaṃ karissāmī”ti ṭhānametaṃ vijjati.[147]

Này các tỳ-kheo, nếu có người nói: “Sau khi hiện quán đúng như thật Thánh đế về khổ, hiện quán đúng như thật Thánh đế về nhân sinh khổ, hiện quán đúng như thật Thánh đế về sự diệt khổ, hiện quán đúng như thật Thánh đế về con đường thực hành đưa đến diệt khổ, tôi sẽ chân chánh chấm dứt khổ”, thì điều đó có thể xảy ra.

Nghĩa là: này các tỳ-kheo, nếu một người nói: “Sau khi tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết thấy đúng như thật, không sai lệch, Thánh đế về khổ bằng trí chánh kiến; sau khi tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết thấy đúng như thật, không sai lệch, Thánh đế về nhân sinh khổ bằng trí chánh kiến; sau khi tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết thấy đúng như thật, không sai lệch, Thánh đế về sự diệt khổ bằng trí chánh kiến; sau khi tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết thấy đúng như thật, không sai lệch, Thánh đế về con đường thực hành đưa đến Niết-bàn, nơi khổ diệt, bằng trí chánh kiến; tôi sẽ khéo chấm dứt khổ đau của vòng luân hồi”, thì có khả năng lời nói của người ấy trở thành sự thật như đã nói.[147]

Đức Phật lại đưa ra những ví dụ và dạy như sau:

Này các tỳ-kheo, nếu có người nói: “Sau khi xây phần dưới của ngôi nhà, tôi sẽ dựng phần trên”, thì lời nói của người ấy có thể trở thành sự thật như đã nói.[144]

Này các tỳ-kheo, nếu có người nói: “Tôi sẽ làm chén lá bằng lá sen paduma, lá pauk và lá gwetauk để mang nước; lại làm đồ trang sức tai bằng những lá ấy để đeo”, thì lời nói của người ấy có thể trở thành sự thật như đã nói.[148146]

Cũng như những ví dụ này, này các tỳ-kheo, nếu có người nói: “Sau khi tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết thấy đúng như thật, không sai lệch, bốn Thánh đế bằng trí chánh kiến, tôi sẽ khéo chấm dứt khổ đau của vòng luân hồi”, thì có khả năng lời nói của người ấy trở thành sự thật như đã nói.[149]

Tập I — Miến 49 — PDF nguồn 76

Đức Phật lại tiếp tục khuyến tấn như sau:

Tasmātiha bhikkhave “idaṃ dukkha”nti yogo karaṇīyo, “ayaṃ dukkhasamudayo”ti yogo karaṇīyo, “ayaṃ dukkhanirodho”ti yogo karaṇīyo, “ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā”ti yogo karaṇīyo.[147]

Vì vậy, này các tỳ-kheo, cần nỗ lực để biết “đây là khổ”; cần nỗ lực để biết “đây là nhân sinh khổ”; cần nỗ lực để biết “đây là sự diệt khổ”; cần nỗ lực để biết “đây là con đường thực hành đưa đến diệt khổ”.

Này các tỳ-kheo, vì vậy, trong Giáo pháp này, các ông hãy:

Nỗ lực tu tập để biết: “Đây là Thánh đế về khổ.”

Nỗ lực tu tập để biết: “Đây là Thánh đế về nhân sinh khổ.”

Nỗ lực tu tập để biết: “Đây là Thánh đế về sự diệt khổ.”

Nỗ lực tu tập để biết: “Đây là Thánh đế về con đường thực hành đưa đến Niết-bàn, nơi khổ diệt.”[147]

Trong những kinh này, Đức Phật đã khuyến tấn nỗ lực biết bốn sự thật để chấm dứt khổ đau của vòng luân hồi. Vì vậy, tất cả những thiện nhân muốn thoát ra khỏi hiểm họa khổ đau lớn lao của vòng luân hồi cần lắng nghe và ghi nhớ một cách chắc chắn, dứt khoát rằng mình nhất định phải dốc hết sức nỗ lực để biết bốn sự thật.

Phải nỗ lực như thế nào để tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết thấy bốn sự thật bằng trí trực chứng là trí chánh kiến? Câu trả lời như sau.

Sự thật thuộc luân hồi và sự thật vượt khỏi luân hồi

Tattha purimāni dve saccāni vaṭṭaṃ, pacchimāni vivaṭṭaṃ. Tesu bhikkhuno vaṭṭe kammaṭṭhānābhiniveso hoti, vivaṭṭe natthi abhiniveso.[150]

Trong đó, hai sự thật đầu thuộc luân hồi, hai sự thật sau vượt khỏi luân hồi. Đối với những sự thật ấy, vị tỳ-kheo bắt đầu đặt đề mục vào các pháp thuộc luân hồi; không đặt đề mục vào các pháp vượt khỏi luân hồi.

Trong bốn sự thật ấy, hai sự thật đầu — Thánh đế về khổ và Thánh đế về nhân sinh khổ — là **vaṭṭasacca, sự thật thuộc luân hồi**. Hai sự thật sau — Thánh đế về diệt và Thánh đế về con đường — là **vivaṭṭasacca, sự thật vượt khỏi luân hồi**. Trong những sự thật thuộc luân hồi và vượt khỏi luân hồi ấy, vị tỳ-kheo hành giả chỉ tác ý, tu tập đề mục minh sát đối với sự thật thuộc luân hồi. Không có sự tác ý, tu tập đề mục minh sát đối với sự thật vượt khỏi luân hồi.[150]

Theo sự xác định và chỉ dạy của các chú giải trên, trong bốn sự thật, hành giả phải nỗ lực xuyên thấu, biết sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ, là những cảnh được trí minh sát quán: biết do học, tức thông đạt bằng học tập, hỏi han, nghe và ghi nhớ; và xuyên thấu, biết bằng trí minh sát, tức thông đạt bằng thẩm sát — biết do thực hành. Sau khi thành công trong cái biết do học, để biết do thực hành bằng trí minh sát, phải bắt đầu nắm bắt, tác ý đến sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ ấy. Nay sẽ tiếp tục giải thích hai sự thật này.

Tập I — Miến 50 — PDF nguồn 77

Thánh đế về khổ

Katamañca bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ? “Pañcupādānakkhandhā”tissa vacanīyaṃ. Seyyathidaṃ: rūpupādānakkhandho vedanupādānakkhandho saññupādānakkhandho saṅkhārupādānakkhandho viññāṇupādānakkhandho. Idaṃ vuccati bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ.[151]

Này các tỳ-kheo, thế nào là Thánh đế về khổ? Cần trả lời: “Năm thủ uẩn.” Đó là: sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn. Này các tỳ-kheo, đây được gọi là Thánh đế về khổ.

Này các tỳ-kheo, Thánh đế về khổ là gì? Cần nói là năm thủ uẩn. Những thủ uẩn này là gì? Chính là sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn. Này các tỳ-kheo, năm thủ uẩn này được gọi là Thánh đế về khổ.[151]

Theo lời dạy về các uẩn này, hãy ghi nhớ rằng năm thủ uẩn — sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn — được gọi là Thánh đế về khổ. Lại nữa, trong kinh Khandha thuộc Khandhavagga của Saṃyutta, Đức Phật đã dạy những pháp nào được gọi là thủ uẩn, như sắc thủ uẩn, v.v., như sau.

Thủ uẩn là gì?

Yaṃ kiñci bhikkhave rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā sāsavaṃ upādāniyaṃ, ayaṃ vuccati rūpupādānakkhandho.[152]

Này các tỳ-kheo, bất cứ sắc nào thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô hay tế, hạ liệt hay cao quý, xa hay gần, hữu lậu, có thể bị chấp thủ — đây được gọi là sắc thủ uẩn.

Này các tỳ-kheo, những sắc là cảnh của các lậu hoặc, tồn tại trong ba mươi mốt cõi, là chỗ để ái và kiến chấp lấy là “tôi, của tôi”, gồm:

Tất cả sắc quá khứ;

Tất cả sắc vị lai;

Tất cả sắc hiện tại;

Tất cả sắc bên trong, ajjhatta;

Tất cả sắc bên ngoài, bahiddhā;

Tất cả sắc thô, oḷārika;

Tất cả sắc vi tế, sukhuma;

Tất cả sắc hạ liệt, hīna;

Tất cả sắc cao quý, paṇīta;

Tất cả sắc xa, dūra — xa đối với trí của hành giả đang quán;

Tất cả sắc gần, santika — gần đối với trí của hành giả đang quán.

Tất cả sắc tồn tại theo mười một phương diện này được gọi là sắc thủ uẩn.[152]

Đức Phật cũng tiếp tục dạy thọ thủ uẩn và các thủ uẩn còn lại theo cùng cách ấy. Vì thế, hãy kính cẩn đội lên đầu, lắng nghe và ghi nhớ lời Đức Phật dạy rằng năm thủ uẩn, là cảnh của các lậu hoặc, là chỗ để ái và kiến chấp lấy là "tôi, của tôi", tồn tại theo mười một

phương diện ấy, được gọi là Thánh đế về khổ.

Trong năm thủ uẩn ấy cũng bao gồm năm thủ uẩn quá khứ và năm thủ uẩn vị lai. Những thủ uẩn quá khứ, vị lai ấy được quán bằng trí trực chứng hay trí tùy suy? Hãy xem lời chú giải kinh Āsavakkhaya dưới đây:

Dassanappabhāvaṃ hi upādāya ñāṇasamaṅgī puggalo cakkhumā viya puggalo cakkhunā rūpāni, ñāṇena vivaṭe dhamme passati.[134]

Quả vậy, xét theo năng lực thấy, người có trí thấy các pháp được trí mở bày, giống như người có mắt dùng mắt thấy các sắc.

"Jānato"ti vā vatvā na jānanaṃ anussavākāraparivitakkamattavasena idhādhippetaṃ, atha kho rūpāni viya cakkhuviññāṇena rūpādīni tesañca samudayādike paccakkhe katvā dassananti vibhāvetuṃ "passato"ti vuttanti evaṃ vā ettha attho.[128]

Hoặc, sau khi nói "đối với người biết", lại nói "đối với người thấy" để làm rõ rằng cái biết được muốn nói ở đây không phải chỉ do nghe truyền lại hoặc suy xét các lý lẽ, mà là sự thấy sắc và các uẩn còn lại cùng sự sinh khởi, v.v., của chúng bằng cách trực tiếp chứng kiến, như nhãn thức thấy các sắc. Cũng có thể hiểu ý nghĩa ở đây như vậy.

Giống như người có mắt thấy nhiều loại cảnh sắc bằng nhãn thức, hành giả cao quý đầy đủ sự thấy bằng trí minh sát, nhờ sức mạnh, uy lực của trí thấy đúng như thật cảnh là thực tính các pháp chân đế, trực tiếp chứng kiến và biết thấy sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ bằng trí trực chứng là chánh kiến minh sát. Những pháp ấy được mở bày do được ánh sáng trí, phát sinh từ trí minh sát đang quán, chiếu đến. Chính để làm rõ ý nghĩa như vậy mà, dù đã nói "jānato — đối với người biết", Đức Phật lại nói thêm "passato — đối với người thấy".[153]

Ghi chú: Các pháp thuộc sự thật về nhân sinh khổ, là nhân của sự thật về khổ hiện tại như năm uẩn tái tục, chỉ là những phần của các uẩn quá khứ, đã sinh khởi nương vào năm thủ uẩn quá khứ. Điều này sẽ được làm rõ trong phần sự thật về nhân sinh khổ.

Nếu vậy, phải chăng không còn quán các pháp quá khứ, vị lai bằng trí tùy suy nữa? Câu trả lời như sau:

Nayadassanavasena vā evaṃ vuttaṃ. Paṭhamañhi paccuppannadhammānaṃ udayabbayaṃ disvā atha atītānāgate nayaṃ neti.[131]

Hoặc, nói như vậy là để chỉ dẫn phương pháp. Trước hết, sau khi thấy sự sinh diệt của các pháp hiện tại, mới đưa phương pháp ấy đến quá khứ, vị lai.

Theo cách khác, nói như vậy theo sự chỉ dẫn phương pháp, nayadassana: trước hết hoàn tất việc thấy sinh diệt của các pháp hiện tại bằng trực chứng, sau đó mới suy chiếu "cũng theo cách ấy" đến quá khứ, vị lai.[154]

Cần lưu ý: Ở đây, "sinh diệt của các pháp hiện tại" bao gồm:

Paccayato udayabbaya — sinh diệt theo nhân duyên: năm quả thủ uẩn, như năm uẩn tái tục, hiện hữu do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp hiện hữu; năm quả thủ uẩn diệt không còn sinh lại do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp diệt không còn sinh lại.

Tập I — Miến 52 — PDF nguồn 79

Khaṇato udayabbaya — sinh diệt theo sát-na: sự sinh và diệt theo sát-na của năm quả uẩn. Theo cách khác, là sự sinh diệt của cả nhân lẫn quả, theo lời:

Sappaccayanāmarūpavasena tilakkhaṇaṃ āropetvā…[155]

Đặt lên ba đặc tính, xét theo danh–sắc cùng với các duyên…

Cả hai loại sinh diệt này đều được bao gồm. Trong đó, năm quả thủ uẩn là các pháp thuộc sự thật về khổ; các nhân vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp là các pháp thuộc sự thật về nhân sinh khổ. Sau khi đã xuyên thấu, biết thấy hai loại sinh diệt — sinh diệt theo nhân duyên và sinh diệt theo sát-na — của sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ bằng trí trực chứng là chánh kiến minh sát, hãy suy chiếu "cũng theo cách ấy" đến quá khứ, vị lai và quán bằng trí tùy suy. Đây là câu trả lời.

Thắng trí và minh sát

Có thể quán quá khứ bằng thắng trí nhớ các đời sống trước, pubbenivāsānussatiabhiññā;

Cũng có thể quán vị lai bằng trí biết phần vị lai, anāgataṃsañāṇa, là một phần của thắng trí thiên nhãn, dibbacakkhuabhiññā.

Tuy dễ dàng chấp nhận những lời nói, những sự kiện ấy, người ta lại không muốn hoàn toàn chấp nhận lời nói rằng cũng có thể quán các thủ uẩn quá khứ, vị lai bằng trí minh sát. Dưới đây là kinh văn do chính Đức Chánh Đẳng Giác thuyết và lời chú giải kinh văn ấy liên quan đến việc cũng có thể quán các thủ uẩn quá khứ, vị lai bằng trí minh sát.

Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussaramānā anussaranti, sabbete pañcupādānakkhandhe anussaranti, etesaṃ vā aññataraṃ.[156]

Này các tỳ-kheo, bất cứ sa-môn hay bà-la-môn nào nhớ lại nhiều đời sống trước, tất cả những vị ấy đều nhớ lại năm thủ uẩn, hoặc một trong những thủ uẩn ấy.

"Pubbenivāsa"nti idaṃ na abhiññāvasena anussaraṇaṃ sandhāya vuttaṃ, vipassanāvasena pana pubbenivāsaṃ anussarante samaṇabrāhmaṇe sandhāyetaṃ vuttaṃ. Tenevāha "sabbete pañcupādānakkhandhe anussaranti etesaṃ vā aññatara"nti. Abhiññāvasena hi samanussarantassa khandhāpi upādānakkhandhāpi khandhapaṭibaddhāpi paṇṇattipi ārammaṇaṃ hotiyeva. "Rūpaṃyeva anussaratī"ti evaṃ hi anussaranto na aññaṃ kiñci sattaṃ vā puggalaṃ vā anussarati, atīte pana niruddhaṃ rūpakkhandhameva anussarati. Vedanādīsupi eseva nayo.[157]

"Đời sống trước": lời này không nhằm nói đến sự nhớ lại bằng thắng trí, mà nhằm nói đến các sa-môn, bà-la-môn nhớ lại đời sống trước bằng minh sát. Chính vì vậy mới nói: "Tất cả những vị ấy đều nhớ lại năm thủ uẩn, hoặc một trong những thủ uẩn ấy." Quả vậy, đối với người nhớ lại bằng thắng trí, các uẩn, các thủ uẩn, những gì liên hệ với các uẩn và cả chế định đều là cảnh. "Chỉ nhớ lại sắc": người nhớ lại như vậy không nhớ một chúng sinh hay một người nào khác, mà chỉ nhớ lại sắc uẩn đã diệt trong quá khứ. Đối với thọ và các uẩn còn lại cũng theo cách ấy.

“Vipassanāvasenā”ti etarahi rūpavedanādayo anussaritvā “pubbepāhaṃ evaṃ vedano ahosi”nti atītānaṃ rūpavedanādīnaṃ paccuppannehi visesābhāvadassanā vipassanā, tassā vipassanāya vasena.[158]

“Bằng minh sát”: sau khi nhớ lại sắc, thọ, v.v., hiện nay, có minh sát thấy các sắc, thọ, v.v., quá khứ không khác các pháp hiện tại: “Trước kia tôi cũng có thọ như vậy.” Đó là bằng minh sát ấy.

Nghĩa là: này các tỳ-kheo, khi một số sa-môn, một số bà-la-môn dùng trí lần theo để nhớ lại nhiều dòng uẩn đã từng sống trước kia, họ có thể dùng trí lần theo mà nhớ lại. Tất cả những vị

sa-môn, bà-la-môn có thể dùng trí lần theo mà nhớ lại ấy đều có thể dùng trí lần theo để nhớ lại năm thủ uẩn, hoặc một trong năm thủ uẩn ấy.[156]

Trong kinh văn này, Đức Phật nói từ **pubbenivāsa** không phải nhằm chỉ sự dùng trí lần theo để nhớ lại dòng uẩn đã từng sống trước kia bằng sức thắng trí nhớ các đời sống trước. Thực ra, Đức Phật nói từ **pubbenivāsaṃ** nhằm chỉ các sa-môn, bà-la-môn dùng trí lần theo để nhớ lại dòng uẩn đã từng sống trong quá khứ bằng sức trí minh sát. Chính vì vậy, Đức Phật đã dạy:

Sabbete pañcupādānakkhandhe anussaranti etesaṃ vā aññataraṃ.

“Tất cả những sa-môn, bà-la-môn có thể dùng trí lần theo mà nhớ lại ấy đều có thể dùng trí lần theo để nhớ lại năm thủ uẩn, hoặc một trong năm thủ uẩn ấy.” Lý do như sau.

Đối với sa-môn, bà-la-môn dùng trí lần theo để nhớ lại dòng uẩn đã từng sống trước kia bằng sức thắng trí nhớ các đời sống trước, có bốn loại cảnh:

Năm uẩn, bao gồm cả các pháp siêu thế;

Năm thủ uẩn, không bao gồm các pháp siêu thế;

Những gì liên hệ với các uẩn, như dòng họ, dung sắc, thức ăn, lạc, khổ, v.v.;

Các loại chế định về tên gọi.

Cả bốn loại này đều là cảnh của thắng trí nhớ các đời sống trước. Nhưng ở đây, Đức Phật không nói có thể dùng trí lần theo để nhớ lại cả bốn loại ấy; Ngài chỉ nói có thể dùng trí lần theo để nhớ lại năm thủ uẩn đã từng sống trước kia, hoặc một trong năm thủ uẩn ấy. Vì thế có thể hiểu rằng Ngài không muốn nói sự nhớ lại dòng uẩn đã từng sống trước kia bằng thắng trí nhớ các đời sống trước, mà chỉ muốn nói sự lần theo để nhớ lại bằng trí minh sát. Khi dùng trí minh sát lần theo để nhớ lại dòng uẩn đã từng sống trước kia như vậy, không phải nhớ lại một người, một chúng sinh hay một tự ngã nào. Vì lời dạy chỉ nói sự dùng trí minh sát lần theo để nhớ lại các thực tính chân đế, nên ý muốn nói chỉ có thể dùng trí minh sát lần theo để nhớ lại sắc, thọ, tưởng, hành và thức đã diệt trong quá khứ.[156157]

Vipassanāvasena — bằng sức minh sát: sau khi dùng trí minh sát lần theo để nhớ lại — tức quán sát, tu tập — sắc, thọ, tưởng, hành và thức trong hiện tại này,

có trí minh sát quán thấy sắc, thọ, tưởng, hành và thức quá khứ không khác sắc, thọ, tưởng, hành và thức hiện tại: “Trong đời quá khứ, tôi cũng đã có sắc, thọ, tưởng, hành và thức như vậy.” Ý muốn nói sự dùng trí lần theo để nhớ lại dòng uẩn đã từng sống trong quá khứ bằng sức trí minh sát ấy.[158]

Đây là những căn cứ kinh điển về sự khác nhau trong năng lực của thắng trí nhớ các đời sống trước và trí minh sát, cũng như cách phải quán, có thể quán và có thể thành tựu việc quán quá khứ, vị lai bằng trí minh sát. Nay sẽ tiếp tục trình bày các tiền lệ xưa về những vị đã quán sát, tu tập minh sát đối với các pháp quá khứ, vị lai.

Trích dẫn kinh Anusaya

Bấy giờ, Tôn giả Rāhula đến chỗ Đức Thế Tôn, kính đảnh lễ Ngài rồi ngồi xuống một nơi thích hợp. Tôn giả bạch Đức Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, đối với người biết như thế nào, thấy như thế nào thì, đối với thân có thức này cũng như mọi tướng hành bên ngoài, hữu tình và vô tình, không sinh khởi sự chấp lấy là ‘tôi’, tức kiến; sự tham đắm là ‘của tôi’, tức ái; và sự kiêu mạn tiềm phục, tức mạn?” Khi ấy Đức Phật chỉ dạy như sau:

Yaṃ kiñci Rāhula rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passati. Yā kāci vedanā. *(như trên)*. Yā kāci saññā. Ye keci saṅkhārā. Yaṃ kiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ viññāṇaṃ “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passati. Evaṃ kho Rāhula jānato evaṃ passato imasmiñca saviññāṇake kāye bahiddhā ca sabbanimittesu ahaṅkāramamaṅkāramānānusayā na hontīti.[159]

Này Rāhula, bất cứ sắc nào thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô hay tế, hạ liệt hay cao quý, xa hay gần, vị ấy thấy tất cả sắc ấy bằng chánh tuệ đúng như thật: “Đây không phải của tôi; đây không phải là tôi; đây không phải tự ngã của tôi.” Bất cứ thọ nào. *(như trên)*. Bất cứ tưởng nào. Bất cứ hành nào. Bất cứ thức nào thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô hay tế, hạ liệt hay cao quý, xa hay gần, vị ấy thấy tất cả thức ấy bằng chánh tuệ đúng như thật: “Đây không phải của tôi; đây không phải là tôi; đây không phải tự ngã của tôi.” Này Rāhula, đối với người biết như vậy, thấy như vậy, thì đối với thân có thức này cũng như mọi tướng bên ngoài, ngã tác, ngã sở tác và mạn tùy miên không có mặt.

Này Rāhula, đối với tất cả sắc quá khứ, vị lai, hiện tại; thuộc dòng tương tục bên trong, ajjhatta, hay bên ngoài, bahiddhā; thô, oḷārika, hay tế, sukhuma; hạ liệt, hīna, hay cao quý, paṇīta; xa, dūra, hay gần, santika — vị ấy thấy bằng tuệ minh sát và tuệ đạo chân chánh, đúng như thật:

Netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā.

“Sắc này không phải của tôi; sắc này không phải là tôi; sắc này không phải tự ngã của tôi.”

Tất cả cảm thọ, vedanā. *(như trên)*.

Tất cả sự ghi nhận, saññā. *(như trên)*.

Tất cả sự tạo tác, tức các tâm sở hành. *(như trên)*.

Tất cả tâm biết, viññāṇa. *(như trên)*.

Tập I — Miến 55 — PDF nguồn 82

Đức Phật dạy: này Rāhula, đối với người biết như vậy, thấy như vậy, thì đối với thân có thức này cũng như mọi tướng hành bên ngoài, hữu tình và vô tình, không sinh khởi sự chấp lấy là “tôi”, tức kiến; sự tham đắm là “của tôi”, tức ái; và sự kiêu mạn tiềm phục, tức mạn.[159]

“Netaṃ mama nesohamasmi na meso attāti samanupassāmī”ti aniccaṃ dukkhaṃ anattāti samanupassāmi.[160]

“Tôi quán thấy: đây không phải của tôi, đây không phải là tôi, đây không phải tự ngã của tôi” nghĩa là: tôi quán thấy là vô thường, khổ, vô ngã.

Theo lời chú giải này, hãy ghi nhớ rằng quán năm thủ uẩn quá khứ, vị lai, hiện tại, v.v., là “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā” và đặt lên các đặc tính để quán là vô thường, khổ, vô ngã thì giống nhau. Khi quán như vậy, năm thủ uẩn ấy bao gồm cả năm uẩn quá khứ và năm uẩn vị lai, ngoài năm uẩn hiện tại. Có thể hỏi: khi quán năm thủ uẩn tồn tại theo mười một phương diện ấy,

đó là trí trực chứng hay trí tùy suy? Muốn biết câu trả lời, hãy xem những lời chú giải và phụ chú giải sau.

“Sammappaññāya passatī”ti saha vipassanāya maggapaññāya suṭṭhu passati.[161]

“Thấy bằng chánh tuệ”: thấy rõ bằng tuệ đạo cùng với minh sát.

“Samma. *(như trên)*. Passatī”ti pubbabhāge vipassanāñāṇena sammasanavasena, maggakkhaṇe abhisamayavasena suṭṭhu attapaccakkhena ñāṇena passati.[162]

“Samma *(như trên)* thấy”: trong giai đoạn trước, thấy rõ bằng trí tự mình trực chứng, theo cách thẩm sát bằng trí minh sát; ở sát-na đạo, thấy rõ bằng trí tự mình trực chứng, theo cách hiện quán.

Sammappaññāya passati — thấy bằng chánh tuệ: nghĩa là thấy rõ bằng tuệ Thánh đạo cùng với tuệ minh sát.[161]

Trong phần minh sát đi trước Thánh đạo, dùng trí minh sát đặt năm thủ uẩn tồn tại theo mười một phương diện ấy lên các đặc tính để quán sát, tu tập; nhờ đó, tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy rõ và đúng đắn tính vô thường, khổ, vô ngã của các thủ uẩn ấy bằng **trí tự mình trực chứng, attapaccakkhañāṇa**, là chánh kiến minh sát. Ở sát-na Thánh đạo, do sự hiện quán liễu tri, pariññābhisamaya, xuyên thấu, biết — bằng sự thành tựu phận sự — năm thủ uẩn, là sự thật về khổ tồn tại theo mười một phương diện ấy, tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy rõ và đúng đắn bằng **trí tự mình trực chứng**, là chánh kiến Thánh đạo. (Đây là thông đạt do không mê mờ, asammohapaṭivedha: biết, thấy bằng cách đoạn trừ si che lấp, khiến không biết sự thật về khổ.)[162]

Xin lưu ý: Ở đây, trí minh sát đặt các thủ uẩn quá khứ, vị lai, v.v., lên các đặc tính để quán sát, tu tập được giải thích là **attapaccakkhañāṇa, trí tự mình trực chứng**. Tuy nhiên, sau khi tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết thấy tính vô thường, khổ, vô ngã của các pháp diṭṭha vừa được trí minh sát quán thấy, cũng có thể suy chiếu “cũng theo cách ấy” và dùng trí tùy suy quán các pháp quá khứ, vị lai chưa thấy, adiṭṭha.

Tập I — Miến 56 — PDF nguồn 83

Trích dẫn kinh Mahārāhulovāda

Một thời, Tôn giả Rāhula theo sau Đức Phật vào thành Sāvatthī khất thực. Đối với Tôn giả Rāhula đang nghĩ đến việc làm trưởng tử quý báu của vị vua Chuyển luân, Đức Phật khuyên dạy như sau:

Yaṃ kiñci Rāhula rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.[163]

Này Rāhula, bất cứ sắc nào thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô hay tế, hạ liệt hay cao quý, xa hay gần, tất cả sắc ấy cần được thấy bằng chánh tuệ đúng như thật: “Đây không phải của tôi; đây không phải là tôi; đây không phải tự ngã của tôi.”

Nghĩa là: này Rāhula, hãy quán bằng tuệ minh sát chân chánh — tuệ đạo — đúng như thật, tất cả sắc quá khứ, vị lai, hiện tại; thuộc dòng tương tục bên trong, ajjhatta, hay bên ngoài, bahiddhā; thô, oḷārika, hay tế, sukhuma; hạ liệt, hīna, hay cao quý, paṇīta; xa, dūra, hay gần, santika: **“Netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā” — “Sắc này không phải của tôi; sắc này không phải là tôi; sắc này không phải tự ngã của tôi”**, tức là vô thường, khổ, vô ngã.[163]

Đức Phật cũng chỉ dạy quán bốn danh uẩn — thọ, tưởng, hành, thức — theo cùng cách ấy.[163]

Ở đây cũng vậy, đối với **sammappaññāya**, hãy hiểu là **trí tự mình trực chứng** gọi là chánh kiến minh sát, và **trí tự mình trực chứng** gọi là chánh kiến Thánh đạo. Khi kinh Mahārāhulovāda này được thuyết, Tôn giả Rāhula mới mười tám tuổi, vẫn còn ở địa vị phàm nhân. Vì thế, hãy ghi nhớ rằng Đức Phật đang chỉ dạy trước hết dùng **trí tự mình trực chứng** là chánh kiến minh sát để quán năm thủ uẩn tồn tại theo mười một phương diện, như quá khứ, vị lai, hiện tại, cho đến khi đạt trí tự mình trực chứng gọi là chánh kiến đạo.

Trích dẫn kinh Anattalakkhaṇa

Trong kinh văn Tam tạng có rất nhiều lời dạy chỉ dẫn quán cả năm thủ uẩn quá khứ và vị lai. Trong những lời dạy ấy, xin trích một phần kinh **Anattalakkhaṇa**, có lẽ gần gũi nhất với thiện hữu.

Đối với các vị tỳ-kheo được gọi là nhóm năm vị, Pañcavaggī, đã là những bậc Nhập lưu, Đức Phật giải thích thực tính vô ngã của năm uẩn, avasavattanaṭṭha, nghĩa là không thể vận hành theo ý muốn của mình. Sau đó, Ngài hỏi đáp về năm uẩn qua một lượt vô thường, một lượt khổ và một lượt vô ngã. Khi nhóm năm vị tỳ-kheo trình bạch rằng năm uẩn chỉ là các pháp vô thường, khổ, vô ngã, Đức Phật chỉ dạy cách quán như sau.

Tập I — Miến 57 — PDF nguồn 84

Tasmātiha bhikkhave… yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.[164]

Vì vậy, này các tỳ-kheo… bất cứ sắc nào thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô hay tế, hạ liệt hay cao quý, xa hay gần, tất cả sắc ấy cần được thấy bằng chánh tuệ đúng như thật: “Đây không phải của tôi; đây không phải là tôi; đây không phải tự ngã của tôi.”

Này các tỳ-kheo, vì năm uẩn chỉ là các pháp vô thường, khổ, vô ngã như vậy, nên trong Giáo pháp cao quý này, các con hãy quán tất cả sắc tồn tại theo mười một phương diện: tất cả sắc quá khứ, vị lai, hiện tại; tất cả sắc bên trong, ajjhatta, sinh trong dòng tương tục của mình, và sắc bên ngoài, bahiddhā; tất cả sắc thô, oḷārika, và sắc vi tế, sukhuma; tất cả sắc hạ liệt, hīna, và sắc cao quý, paṇīta; tất cả sắc xa, dūra, và sắc gần, santika:

Netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā.

Sắc này không phải của tôi — tức là khổ;

Sắc này không phải là tôi — tức là vô thường;

Sắc này không phải tự ngã của tôi — tức là vô ngã.

Hãy quán như vậy bằng tuệ minh sát và tuệ đạo, đúng như thật, không sai lệch.[164]

Đức Phật cũng chỉ dạy quán bốn danh uẩn, như thọ uẩn, theo cùng cách ấy. Như vậy, trong bài kinh Anattalakkhaṇa cao quý này, Đức Phật đã chỉ dạy quán sát, tu tập minh sát, bao gồm cả năm uẩn quá khứ và năm uẩn vị lai. Kính cẩn đội lên đầu những lời chỉ dạy ấy, nhóm năm vị tỳ-kheo đã thực hành để mục minh sát đối với năm thủ uẩn tồn tại theo mười một phương diện bằng **trí tự mình trực chứng** gọi là chánh kiến minh sát, tuần tự đi theo trí thuyết pháp của Đức Phật, cho đến khi đạt **trí tự mình trực chứng** gọi là chánh kiến đạo. (Đối với nhóm năm vị tỳ-kheo, đây là ba đạo cao hơn.) Do vậy, khi bài kinh Anattalakkhaṇa cao quý kết thúc, các vị an trú trong A-la-hán quả.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsu.[164]

Khi bài thuyết giảng này đang được nói, tâm của nhóm năm vị tỳ-kheo được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không còn chấp thủ.

Khi bài kinh Anattalakkhaṇa này — hoàn toàn bằng văn xuôi, không xen kệ — được thuyết, tâm của nhóm năm vị tỳ-kheo đã giải thoát khỏi các lậu hoặc, không còn dùng ái và kiến chấp năm thủ uẩn là "tôi, của tôi".[164]

Lời dạy chỉ dẫn cách quán sau khi hỏi đáp một lượt vô thường, một lượt khổ, một lượt vô ngã như vậy được gọi là **teparivaṭṭadhammadesanā, bài thuyết pháp qua ba lượt**. Trong Tam tạng có đến hàng trăm bài thuyết pháp qua ba lượt theo cùng hình thức ấy. Có thể gặp nhiều nhất trong toàn bộ kinh văn Khandhavagga

của Saṃyutta. Thiện hữu hành giả đang mong cầu pháp Niết-bàn cao quý rất nên kính cẩn đội lên đầu và thực hành theo những lời của Đức Chánh Đẳng Giác, bậc Nhất thiết trí, bậc Đại bi, đã chỉ dạy lặp đi lặp lại nhiều lần đến như vậy.

Đến đây đã giải thích xong Thánh đế về khổ trong bốn sự thật được nói đến ở kinh Āsavakkhaya. Nay sẽ tiếp tục trình bày Thánh đế về nhân sinh khổ.

Thánh đế về nhân sinh khổ

Trong Saccavibhaṅga của bộ Vibhaṅga thuộc Abhidhamma, Đức Phật đã dạy sự thật về nhân sinh khổ theo năm cách:[165]

Ái là sự thật về nhân sinh khổ;

Tất cả phiền não cùng với ái là sự thật về nhân sinh khổ;

Tất cả pháp bất thiện cùng với ái và phiền não là sự thật về nhân sinh khổ;

Tất cả pháp bất thiện và ba căn thiện — vô tham, vô sân, vô si — là cảnh của các lậu hoặc, khiến vòng luân hồi tiếp diễn, là sự thật về nhân sinh khổ;

Tất cả nghiệp bất thiện và tất cả nghiệp thiện là cảnh của các lậu hoặc, khiến vòng luân hồi tiếp diễn, là sự thật về nhân sinh khổ.

Liên hệ đến lời dạy này, đại chú giải Sammohavinodanī và đại chú giải Visuddhimagga giải thích như sau:

Tattha yasmā kusalākusalakammaṃ avisesena samudayasaccanti Saccavibhaṅge vuttaṃ.[166]

Ở đây, vì trong Saccavibhaṅga, nghiệp thiện và bất thiện được nói chung là sự thật về nhân sinh khổ.

Nghĩa là: trong kinh văn Saccavibhaṅga, Đức Phật đã dạy chung tất cả nghiệp thiện và nghiệp bất thiện là sự thật về nhân sinh khổ, không phân biệt riêng tư, cetanā, và các pháp tương ưng với tư, cetanāsampayuttadhamma.[166]

Trong kinh văn Vibhaṅga nói trên và những bài pháp như Dhammacakka, khi dạy ái là sự thật về nhân sinh khổ, Đức Phật chọn lấy, tập trung vào một nhân chủ yếu theo phương pháp nêu phần chính, padhānanaya. Hạt giống đã chín, chất ẩm và chất nhựa chưa khô, khi được gieo trồng trên đất có đủ các duyên như nước, đất, thời tiết và ánh sáng, có năng lực sinh ra cây cùng loại với hạt giống. Cũng vậy, tất cả nghiệp thiện và nghiệp bất thiện được chất ẩm, chất nhựa của ái hỗ trợ đều có năng lực sinh ra một hữu tương ứng với nghiệp. Như hạt giống bị lửa thiêu, chất ẩm và chất nhựa đã khô, không còn năng lực sinh cây, tất cả nghiệp thiện và nghiệp bất thiện từng nằm trong dòng tương tục danh–sắc của các bậc A-la-hán mà chất ẩm, chất nhựa của ái đã khô

cũng không còn năng lực sinh ra một hữu, vì không có phiền não là ái làm bạn hỗ trợ. Do đó, trong việc sinh ra một hữu gọi là sự thật về khổ, sự hiện hữu của chất ẩm, chất nhựa của ái, vốn bám víu, tham đắm các hữu và các cảnh khác nhau, là một nhân chủ yếu. Vì vậy Đức Phật dạy ái là sự thật về nhân sinh khổ theo phương pháp nêu phần chính. Đối với các cách thứ hai, thứ ba và thứ tư cũng hiểu tương tự.

Cách thứ năm, dạy tất cả nghiệp thiện và nghiệp bất thiện là sự thật về nhân sinh khổ, là phương pháp không bỏ sót, nippadesanaya, trình bày trọn vẹn sự thật về nhân sinh khổ, không còn dư sót. Lại nữa, trong kinh Titthāyatana thuộc Tikanipāta của Aṅguttara, Đức Phật dạy như sau.

Trích dẫn kinh Titthāyatana

Katamañca bhikkhave dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ? Avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ, saḷāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti; evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti. Idaṃ vuccati bhikkhave dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ.[167]

Này các tỳ-kheo, thế nào là Thánh đế về nhân sinh khổ? Do vô minh làm duyên, có hành; do hành làm duyên, có thức; do thức làm duyên, có danh–sắc; do danh–sắc làm duyên, có sáu xứ; do sáu xứ làm duyên, có xúc; do xúc làm duyên, có thọ; do thọ làm duyên, có ái; do ái làm duyên, có thủ; do thủ làm duyên, có hữu; do hữu làm duyên, có sinh; do sinh làm duyên, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sinh khởi. Như vậy là sự sinh khởi của toàn bộ khối khổ này. Này các tỳ-kheo, đây được gọi là Thánh đế về nhân sinh khổ.

Nghĩa là: này các tỳ-kheo, Thánh đế về nhân sinh khổ là gì? Do vô minh sinh, hành sinh; do hành sinh, thức sinh; do thức sinh, danh–sắc sinh; do danh–sắc sinh, sáu xứ sinh; do sáu xứ sinh, xúc sinh; do xúc sinh, thọ sinh; do thọ sinh, ái sinh; do ái sinh, thủ sinh; do thủ sinh, hữu sinh; do hữu sinh, sinh có mặt; do sinh có mặt, các pháp già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sinh khởi. Như vậy, thực tính làm nhân sinh và thực tính sinh khởi của khối khổ, đống khổ thuần túy, không xen lạc, xuất hiện. Này các tỳ-kheo, mối liên hệ nhân–quả này — thực tính duyên khởi — được gọi là Thánh đế về nhân sinh khổ.[167]

Thiện hữu hành giả muốn đoạn tận khổ đau của vòng luân hồi phải nỗ lực tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết thấy cả bốn Thánh đế bằng trí chánh kiến. Không nên quên rằng trong bốn sự thật ấy cũng có sự thật về nhân sinh khổ, tức thực tính duyên khởi, mối liên hệ nhân–quả. Vì cũng cần biết cách phân loại các chi duyên khởi theo các sự thật, nên sẽ tiếp tục trình bày.

Phân loại các chi duyên khởi theo các sự thật

Tattha yasmā kusalākusalakammaṃ avisesena samudayasaccanti Saccavibhaṅge vuttaṃ, tasmā avijjāpaccayā saṅkhārāti avijjāya saṅkhārā dutiyasaccappabhavaṃ dutiyasaccaṃ, saṅkhārehi viññāṇaṃ dutiyasaccappabhavaṃ paṭhamasaccaṃ. Viññāṇādīhi nāmarūpādīni vipākavedanāpariyosānāni paṭhamasaccappabhavaṃ paṭhamasaccaṃ, vedanāya

Ở đây, vì trong Saccavibhaṅga, nghiệp thiện và bất thiện được nói chung là sự thật về nhân sinh khổ, nên trong “do vô minh làm duyên, có hành”, các hành do vô minh là sự thật thứ hai sinh từ sự thật thứ hai; thức do các hành là sự thật thứ nhất sinh từ sự thật thứ hai. Danh–sắc và các pháp tiếp theo, đến thọ quả, do thức và các pháp tiếp theo, là sự thật thứ nhất sinh từ sự thật thứ nhất; do thọ,

taṇhā paṭhamasaccappabhavaṃ dutiyasaccaṃ, taṇhāya upādānaṃ dutiyasaccappabhavaṃ dutiyasaccaṃ, upādānato bhavo dutiyasaccappabhavaṃ paṭhamadutiyasaccadvayaṃ. Bhavato jāti dutiyasaccappabhavaṃ paṭhamasaccaṃ, jātiyā jarāmaraṇaṃ paṭhamasaccappabhavaṃ paṭhamasaccanti evaṃ tāvidaṃ saccappabhavato viññātabbaṃ yathārahaṃ.[168]

ái là sự thật thứ hai sinh từ sự thật thứ nhất; thủ do ái là sự thật thứ hai sinh từ sự thật thứ hai; hữu do thủ là cả sự thật thứ nhất lẫn thứ hai sinh từ sự thật thứ hai. Sinh do hữu là sự thật thứ nhất sinh từ sự thật thứ hai; già chết do sinh là sự thật thứ nhất sinh từ sự thật thứ nhất. Trước hết, cần hiểu điều này theo sự sinh khởi từ các sự thật một cách thích hợp như vậy.

Trong kinh văn Saccavibhaṅga, Đức Phật đã dạy chung tất cả nghiệp thiện và nghiệp bất thiện hữu lậu là sự thật về nhân sinh khổ, không phân biệt riêng tư và các pháp tương ưng với tư. Vì vậy, khi phân loại mười hai chi duyên khởi theo các sự thật, hãy ghi nhớ tóm lược như sau:

Vô minh, hành, ái, thủ và nghiệp hữu là nhóm pháp thuộc sự thật về nhân sinh khổ, tức sự thật thứ hai. Thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ, sinh — tức sinh hữu — và già chết: những pháp thuộc vòng quả này là nhóm pháp thuộc sự thật về khổ, tức sự thật thứ nhất.

Trong **avijjāpaccayā saṅkhārā — do vô minh làm duyên, có hành**, vô minh là sự thật về nhân sinh khổ; hành cũng là sự thật về nhân sinh khổ. Vì vậy, các hành sinh do vô minh là sự thật về nhân sinh khổ gọi là hành, có sự thật về nhân sinh khổ gọi là vô minh làm nguồn khởi đầu. Đây được gọi là sự thật thứ hai sinh từ sự thật thứ hai.

Trong **saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ — do hành làm duyên, có thức**, hành là sự thật về nhân sinh khổ; thức là sự thật về khổ. Vì vậy, thức sinh do hành là sự thật thứ nhất, tức sự thật về khổ, sinh từ sự thật thứ hai, tức sự thật về nhân sinh khổ.

Trong các trường hợp danh–sắc sinh do thức, sáu xứ sinh do danh–sắc, xúc sinh do sáu xứ, và thọ quả sinh do xúc, cả phía nhân lẫn phía quả đều là các pháp thuộc vòng quả, thuộc sự thật về khổ. Vì vậy, danh–sắc và các pháp tiếp theo sinh do thức và các pháp tiếp theo là sự thật thứ nhất, tức sự thật về khổ, sinh từ sự thật thứ nhất, tức sự thật về khổ.

Trong **vedanāpaccayā taṇhā — do thọ làm duyên, có ái**, thọ là sự thật về khổ; ái là sự thật về nhân sinh khổ. Ái sinh do thọ là sự thật thứ hai, tức sự thật về nhân sinh khổ, sinh từ sự thật thứ nhất, tức sự thật về khổ.

Trong **taṇhāpaccayā upādānaṃ — do ái làm duyên, có thủ**, ái là sự thật về nhân sinh khổ; thủ cũng là sự thật về nhân sinh khổ. Vì vậy, thủ sinh do ái là sự thật thứ hai, tức sự thật về nhân sinh khổ, sinh từ sự thật thứ hai, tức sự thật về nhân sinh khổ.

Trong **upādānapaccayā bhavo — do thủ làm duyên, có hữu**, thủ là sự thật về nhân sinh khổ; nghiệp hữu là sự thật về nhân sinh khổ; sinh hữu là sự thật về khổ. Vì vậy, hữu sinh do thủ là sự thật thứ nhất và sự thật thứ hai, sinh từ sự thật thứ hai, tức sự thật về nhân sinh khổ.

Tập I — Miến 61 — PDF nguồn 88

Trong **bhavapaccayā jāti — do hữu làm duyên, có sinh**, hữu, tức nghiệp hữu, là sự thật về nhân sinh khổ; sinh là sự thật về khổ. Vì vậy, sinh do nghiệp hữu là sự thật thứ nhất, sinh từ sự thật thứ hai, tức sự thật về nhân sinh khổ.

Trong **jātipaccayā jarāmaraṇaṃ — do sinh làm duyên, có già chết**, sinh là sự thật về khổ; già chết cũng là sự thật về khổ. Vì vậy, già chết sinh do sinh là sự thật thứ nhất, tức sự thật về khổ, sinh từ sự thật thứ nhất, tức sự thật về khổ.[168]

Theo những lời giải này, hãy ghi nhớ: vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp là các pháp thuộc sự thật về nhân sinh khổ; thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc và thọ là nhóm pháp thuộc sự thật về khổ.

Atīte hetavo pañca, idāni phalapañcakaṃ. Idāni hetavo pañca, āyatiṃ phalapañcakaṃ.[169]

Trong quá khứ có năm nhân, hiện nay có nhóm năm quả. Hiện nay có năm nhân, trong vị lai có nhóm năm quả.

Theo những lời chú giải trên, được giải thích dựa vào bộ Paṭisambhidāmagga, cũng hãy ghi nhớ:

Do năm nhân quá khứ — vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, thuộc sự thật về nhân sinh khổ, đã được vun bồi trong đời quá khứ khi tạo lập nghiệp hữu — năm quả hiện tại là thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc và thọ, thuộc sự thật về khổ, hiện hữu trong đời hiện tại này.

Do năm nhân hiện tại — vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, thuộc sự thật về nhân sinh khổ, được vun bồi trong đời hiện tại này — năm quả vị lai là thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc và thọ, thuộc sự thật về khổ, sẽ hiện hữu.

Giống như người có mắt thấy nhiều loại cảnh sắc bằng nhãn thức, hành giả cao quý đầy đủ sự thấy của trí chánh kiến minh sát có thể trực tiếp chứng kiến, biết thấy bằng **trí trực chứng** là chánh kiến minh sát thực tính duyên khởi, mối liên hệ giữa nhân và quả: cách quả hiện tại sinh do nhân quá khứ, cách quả vị lai sinh do nhân hiện tại. Chú giải và phụ chú giải kinh **Upanisā**, cùng chú giải kinh **Āsavakkhaya** đã trình bày ở trên, giải thích như vậy.

Trong kinh **Āsavakkhaya** này, Đức Phật cũng dạy rằng nếu không biết, không thấy bằng trí chánh kiến cách sự thật về khổ sinh do sự thật về nhân sinh khổ, thì không thể đạt Thánh đạo, là nhân đoạn tận các lậu hoặc. Vì vậy, tất cả thiện nhân mong cầu pháp Niết-bàn cao quý, được trực tiếp chứng kiến, biết thấy bằng trí Thánh đạo và trí Thánh quả, cần nỗ lực tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết thấy bằng trí trực chứng cách sự thật về khổ sinh do sự thật về nhân sinh khổ; hay nói cách khác, biết Thánh đế về nhân sinh khổ đúng là Thánh đế về nhân sinh khổ. Sau khi đã

tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết thấy bằng trí trực chứng như vậy, hãy dùng trí tùy suy quán các pháp quá khứ, vị lai chưa thấy, adiṭṭha.

Năng lực của nghiệp khác sát-na

Trong năm nhân quá khứ là những nhân căn bản của các pháp thuộc vòng quả, như năm uẩn tái tục trong đời hiện tại này, có cả nghiệp hữu, tức nghiệp. Nghiệp ấy là pháp nhân có thể trợ giúp các quả uẩn bằng năng lực **nānākkhaṇikakammapaccaya, nghiệp duyên khác sát-na**. Vì các pháp quả và nghiệp làm nhân không sinh cùng thời điểm, nên gọi là nghiệp duyên khác sát-na: nghiệp làm duyên sinh trong sát-na khác với sát-na quả hiện tại sinh. Có thể hỏi: nghiệp làm nhân ấy đã sinh vào thời nào? Câu trả lời như sau.

“Kammapaccayenā”ti anekānampi kappakoṭīnaṃ matthake attano phalaṃ uppādetuṃ samatthena nānākkhaṇikakammapaccayenāti attho. Kusalākusalañhi kammaṃ attano pavattikkhaṇe phalaṃ na deti. Yadi dadeyya, yaṃ manusso devalokūpagaṃ kusalakammaṃ karoti, tassānubhāvena tasmiṃyeva khaṇe devo bhaveyya. Yasmiṃ pana khaṇe taṃ kataṃ, tato aññasmiṃ khaṇe avijjamānampi kevalaṃ kaṭattāyeva diṭṭheva dhamme upapajje vā apare vā pariyāye avasesapaccayasamāyoge sati phalaṃ uppādeti niruddhāpi purimasippādikiriyā viya kālantare pacchimasippādikiriyāya. Tasmā nānākkhaṇikakammapaccayoti vuccati.[170]

“Bằng nghiệp duyên”: nghĩa là bằng nghiệp duyên khác sát-na, có khả năng sinh quả của mình dù sau nhiều koṭi kiếp. Quả vậy, nghiệp thiện và bất thiện không cho quả ngay sát-na chính nó đang diễn ra. Nếu cho quả ngay lúc ấy, khi một người tạo nghiệp thiện đưa đến thiên giới, do uy lực nghiệp ấy, người đó phải trở thành vị trời ngay trong sát-na ấy. Nhưng trong sát-na khác với sát-na nghiệp được tạo, dù nghiệp không còn hiện hữu, chỉ vì đã được làm, khi các duyên còn lại hội đủ, nó sinh quả ngay trong đời hiện tại, trong đời kế tiếp hoặc trong một thời kỳ sau nữa. Giống như việc học nghề, v.v., trước kia, dù đã diệt, vẫn trợ giúp việc học nghề, v.v., về sau ở một thời điểm khác. Vì vậy được gọi là nghiệp duyên khác sát-na.

Nghiệp duyên có nghĩa là pháp làm nhân, làm duyên trợ giúp bằng năng lực nghiệp duyên khác sát-na; dù đã được vun bồi từ trước nhiều koṭi kiếp, không chỉ một kiếp, vẫn có khả năng sinh quả của mình.

Lý do: Nghiệp thiện và nghiệp bất thiện chưa có năng lực cho quả ngay sát-na chính nó đang hiện hữu dưới dạng sinh–trụ–diệt. Nếu nghiệp thiện và nghiệp bất thiện cho quả ngay sát-na chính nó đang hiện hữu dưới dạng sinh–trụ–diệt, thì khi một người vun bồi nghiệp thiện đưa đến thiên giới, do uy lực của nghiệp ấy, người đó phải trở thành vị trời ngay sát-na đang vun bồi nghiệp. Nhưng điều ấy không xảy ra. Nói cho thích hợp: nghiệp đã được vun bồi trong một sát-na nào đó; vào sát-na khác với sát-na đang vun bồi nghiệp ấy, dù nghiệp không còn hiện hữu dưới dạng sinh–trụ–diệt, chỉ vì nghiệp đã được làm, nó có thể cho quả:

Nếu là diṭṭhadhammavedanīyakamma, nghiệp cho quả ngay trong đời hiện tại: trong đời hiện tại đang được thấy trước mắt;

Nếu là upapajjavedanīyakamma, nghiệp cho quả trong đời thứ hai: trong đời thứ hai, sinh tiếp ngay sau;

Nếu là aparāpariyavedanīyakamma, nghiệp cho quả từ những đời sau nữa: từ đời thứ ba trở đi, trong những đời nối tiếp thích hợp, khác đời hiện tại và đời kế tiếp;

Tập I — Miến 63 — PDF nguồn 90

khi các duyên còn lại hội đủ: đối với nghiệp thiện, đó là gatisampatti, sự thuận lợi về cảnh giới tái sinh; upadhisampatti, sự thuận lợi về thân thể; kālasampatti, sự thuận lợi về thời kỳ; payogasampatti, sự thuận lợi về nỗ lực; đối với nghiệp bất thiện, đó là gativipatti, sự bất lợi về cảnh giới tái sinh; upadhivipatti, sự bất lợi về thân thể; kālavipatti, sự bất lợi về thời kỳ; payogavipatti, sự bất lợi về nỗ lực. Khi có sự hội đủ ấy, nghiệp có thể sinh quả.[171]

Giống như thế nào? Việc học nghề trước kia trợ giúp việc học nghề về sau với tư cách nhân nền tảng, sự hỗ trợ; nó trợ giúp ở một thời điểm khác, khi đã đến một thời điểm khác, chứ không cùng thời. Cũng vậy, tư gọi là nghiệp không trợ giúp làm sinh quả ngay sát-na đang vun bồi nghiệp, mà chỉ trợ giúp khi đến những sát-na về sau. Vì vậy gọi là **nānākkhaṇika**: tư sinh ở sát-na riêng khác, tức khác với sát-na cho quả.[170]

Sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ

Ở trên đã giải thích rằng năm thủ uẩn tồn tại theo mười một phương diện, như quá khứ, vị lai, hiện tại, được gọi là Thánh đế về khổ. Nay muốn giải thích thêm một lần nữa về sự thật về nhân sinh khổ.

Nếu, xét theo sự thật về nhân sinh khổ là nhân thực sự của năm thủ uẩn, sự thật về khổ trong đời hiện tại này, lấy ái làm sự thật về nhân sinh khổ theo phương pháp nêu phần chính, thì cần xét: ái ấy là ái đã sinh vào lúc nào?

Rūpārūpaṃ pañcakkhandhā, taṃ hoti dukkhasaccaṃ, taṃ samuṭṭhāpikā purimataṇhā samudayasaccaṃ.[172]

Sắc và phi sắc là năm uẩn; đó là sự thật về khổ. Ái có trước làm sinh khởi chúng là sự thật về nhân sinh khổ.

Nghĩa là: hai loại sắc và danh là năm uẩn. Năm uẩn ấy là sự thật về khổ. Ái được vun bồi trong những đời trước, có khả năng làm sinh sự thật về khổ ấy, là sự thật về nhân sinh khổ.[172]

Nếu, như đã giải thích ở trên, hiểu sự thật về nhân sinh khổ là vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp — hay nói cách khác, hành và nghiệp được vun bồi trong sự bao quanh của vô minh, ái và thủ — thì theo những lời chú giải bắt đầu bằng “atīte hetavo pañca — trong quá khứ có năm nhân”, được giải thích dựa vào kinh văn Paṭisambhidāmagga, sự thật về nhân sinh khổ ấy cũng chính là pháp đã được vun bồi trong một đời quá khứ.

Xin trình bày tiếp để có thể cân nhắc theo lý lẽ phù hợp thực tính. Do nhân là sự thật về nhân sinh khổ hiện hữu, quả là sự thật về khổ mới hiện hữu. Vì thế, trước hết hãy suy xét: giữa hai pháp nhân và quả ấy, nhân sinh trước hay quả sinh trước? Nếu thiện hữu hành giả có thể chấp nhận rằng giữa nhân là sự thật về nhân sinh khổ và quả là sự thật về khổ, nhân thuộc năng lực nghiệp khác sát-na, sinh ở một sát-na riêng khác với sát-na quả hiện hữu, tức sát-na cho quả; do nhân là sự thật về nhân sinh khổ hiện hữu dưới dạng năng lực nghiệp khác sát-na, có khả năng sinh ra quả là sự thật về khổ,

nên quả là sự thật về khổ mới hiện hữu — bởi vậy, nhân là sự thật về nhân sinh khổ phải sinh trước, quả là sự thật về khổ phải sinh sau — thì hãy ghi nhớ rằng, đối với thiện hữu, một cánh cửa lớn đang chắn trên con đường đến Niết-bàn đã mở ra.

Khi suy xét như vậy, trong năm nhân quá khứ, hãy đặt trọng tâm vào nghiệp có thể trợ giúp bằng năng lực nghiệp duyên khác sát-na. Vì nghiệp ấy thuộc loại nghiệp khác sát-na, nếu có thể chấp nhận quan điểm rằng nhân là sự thật về nhân sinh khổ sinh trước, quả là sự thật về khổ sinh sau, thì hãy suy xét thêm: trong đời này, giữa sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ, pháp nào bắt đầu sinh trước?

Nói về một con người trong đời này: ngay khi chất dịch tái tục kalala bắt đầu hình thành trong bụng mẹ, có ba loại nhóm sắc — nhóm mười sắc thân, kāyadasakakalāpa; nhóm mười sắc tính, bhāvadasakakalāpa; nhóm mười sắc ý vật, hadayadasakakalāpa — gồm ba mươi sắc. Nếu là người tam nhân và tái tục tương ưng với hỷ thọ, thì có ba mươi bốn danh pháp gồm tâm và tâm sở. Ba mươi bốn danh pháp ấy như sau:

Một tâm biết, tức thức: tâm đại quả câu hành hỷ, tương ưng trí;

Mười ba tâm sở gọi là aññasamāna, tợ tha, có thể thuộc cả phía tốt lẫn phía xấu;

Mười chín tâm sở tịnh hảo biến hành, sobhanasādhāraṇa, đi cùng mọi tâm tịnh hảo;

Một tâm sở tuệ quyền, paññindriya.

Cộng lại là ba mươi bốn.

Trong ba mươi bốn pháp ấy:

Thọ là thọ uẩn;

Tưởng là tưởng uẩn;

Ba mươi mốt tâm sở còn lại là hành uẩn;

Tâm biết, tức thức, là thức uẩn.

Ba mươi loại sắc là sắc uẩn; ba mươi bốn danh pháp là bốn danh uẩn. Hợp cả hai là năm uẩn, chính là các thủ uẩn. Theo lời dạy cao quý trong bài pháp Dhammacakka:

Saṃkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.[173]

Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.

Năm thủ uẩn ấy chỉ là nhóm pháp thuộc sự thật về khổ. Vì vậy, đối với một con người trong đời này, sự thật về khổ bắt đầu sinh trước tiên.

Nếu có thể chấp nhận lời dạy rằng sự thật về khổ ấy sinh do sự thật về nhân sinh khổ, và chấp nhận rằng giữa hai pháp nhân và quả — sự thật về nhân sinh khổ và sự thật về khổ — theo thực tính nghiệp khác sát-na, nhân là sự thật về nhân sinh khổ phải sinh trước, quả là sự thật về khổ phải sinh sau, thì thiện hữu có thể dễ dàng chấp nhận rằng nhân căn bản của sự thật về khổ trong đời này không phải là sự thật về nhân sinh khổ đang sinh trong đời hiện tại này,

Tập I — Miến 65 — PDF nguồn 92

và rằng chính do sự thật về nhân sinh khổ đã được vun bồi trong một đời quá khứ nào đó, sự thật về khổ mới sinh khởi trong đời này.

Nếu sự thật về nhân sinh khổ được vun bồi với vô minh, ái và thủ vây quanh đã sinh trong quá khứ, thì có thể hỏi: nó đã sinh trong đời quá khứ nào? Câu trả lời là: có thể thuộc một trong hai loại nghiệp sau:

Upapajjavedanīyakamma — nghiệp cho quả trong đời thứ hai;

Aparāpariyavedanīyakamma — nghiệp cho quả từ những đời sau nữa.

Nếu đó là nghiệp cho quả trong đời thứ hai, thì chính là nghiệp đã vun bồi trong đời quá khứ thứ nhất. Nếu đó là nghiệp cho quả từ những đời sau nữa, thì chính là nghiệp đã vun bồi trong đời quá khứ thứ hai, hoặc trong một đời như đời quá khứ thứ ba, v.v. Dù là nghiệp cho quả trong đời thứ hai hay nghiệp cho quả từ những đời sau nữa, hành giả vẫn phải quán để biết và thấy bằng trí trực chứng, tức trí chánh kiến, nghiệp mang tên sự thật về nhân sinh khổ ấy; nói cách khác, phải quán để biết và thấy cách sự thật về khổ, bắt đầu từ năm thủ uẩn tái tục trong đời hiện tại này, hiện hữu do nghiệp mang tên sự thật về nhân sinh khổ ấy. Trong kinh Upanisā và kinh Āsavakkhaya, Đức Phật đã dạy rằng chỉ khi biết như vậy, chỉ khi thấy như vậy, mới có thể đạt Thánh đạo đưa đến đoạn tận các lậu hoặc.

Nếu nghiệp mang tên sự thật về nhân sinh khổ ấy thuộc loại cho quả từ những đời sau nữa, thì để tự mình trực tiếp thấu biết và thấy nó bằng trí trực chứng, hành giả phải quán cho đến đời quá khứ thứ hai, hoặc một đời khác mà nghiệp ấy đã được tạo lập, để thấy nghiệp ấy bằng trí trực chứng gọi là trí chánh kiến. Về cách quán chi tiết, hãy xem Tập III của Nibbānagāminipaṭipadā, phần duyên khởi, đoạn giải thích kinh Āhāra, từ trang 45 trở đi.[174]

Nếu thiện hữu, do ādānaggāhī — nắm giữ kiên cố quan điểm của mình, không thể buông bỏ hay từ bỏ nó — không thể chấp nhận rằng nhóm pháp thuộc sự thật về khổ, bắt đầu từ năm uẩn tái tục trong đời hiện tại này, sinh khởi do nghiệp mang tên sự thật về nhân sinh khổ đã được tu tập, tích lũy và vun bồi trong một đời quá khứ nào đó; nếu không thể chấp nhận như vậy, thì đối với:

Những vị đại Bồ-tát hướng đến Chánh đẳng giác: bốn a-tăng-kỳ và một trăm nghìn kiếp;

Những vị hướng đến Độc giác: hai a-tăng-kỳ và một trăm nghìn kiếp;

Những vị hướng đến giác ngộ của bậc thượng thủ đệ tử: một a-tăng-kỳ và một trăm nghìn kiếp;

Những vị hướng đến giác ngộ của bậc đại đệ tử: một trăm nghìn kiếp —

trong suốt từng khoảng thời gian như vậy, các vị tu tập và tích lũy những thiện pháp ba-la-mật gọi là abhinīhāra, đưa các vị tiến về trí giác ngộ mà mình mong cầu,

Tập I — Miến 66 — PDF nguồn 93

thì còn phải suy xét thêm xem việc ấy có cần thiết hay không. Vì sao? Bởi vì không thể chấp nhận sự sinh khởi trong hiện tại của năm thủ uẩn mang tên sự thật về khổ do nghiệp mang tên sự thật về nhân sinh khổ đã được vun bồi trong quá khứ. Không chấp nhận như vậy chính là không chấp nhận nghiệp và quả của nghiệp. Nếu gạt bỏ, không chấp nhận nghiệp và quả của nghiệp, thì chính là sa vào hố sâu hiểm họa của các kiến chấp: ahetukadiṭṭhi — vô nhân kiến, akiriyadiṭṭhi — vô tác kiến, natthikadiṭṭhi — vô hữu kiến. Chính là bước xuống vực thẳm gọi là niyatamicchādiṭṭhi — tà kiến cố định — với vẻ điềm nhiên.

Ái là sự thật về nhân sinh khổ, điều ấy đúng. Nhưng sự thật về nhân sinh khổ gọi là ái hiện tại không phải là nhân căn bản của sự thật về khổ hiện tại, bắt đầu từ năm uẩn tái tục hiện tại. Theo lời:

Idāni hetavo pañca, āyatiṃ phalapañcakaṃ.

Hiện tại có năm nhân; trong vị lai có nhóm năm quả.

Nó chỉ là nhân căn bản của sự thật về khổ vị lai. Cũng vậy, nghiệp hiện tại đang được vun bồi trong hiện tại không phải là nhân căn bản của sự thật về khổ hiện tại, bắt đầu từ năm uẩn tái tục hiện tại. Nó chỉ là nhân căn bản của năm uẩn trong vị lai.

Nếu chấp nhận rằng sự thật về khổ hiện tại sinh do sự thật về nhân sinh khổ hiện tại, thì theo lời giải trong chú giải Paṭṭhāna đã trình bày ở trên, thiện hữu hãy làm một việc phước thiện đưa đến cõi trời rồi nguyện được sinh làm chư thiên. Nếu sự thật về khổ hiện tại quả thật sinh do sự thật về nhân sinh khổ hiện tại, thì phải lập tức trở thành một vị thiên nam. Nhưng điều ấy không xảy ra. Cũng vậy, hãy làm một việc phước thiện rồi cầu nguyện cho khỏi già, khỏi bệnh, khỏi chết. Nếu sự thật về khổ hiện tại quả thật sinh do sự thật về nhân sinh khổ hiện tại, thì phải lập tức đạt được đời sống không già, không bệnh, không chết. Nhưng điều ấy cũng không đạt được.

Cũng vậy, nếu thiện hữu đang ở tuổi sáu mươi, hãy cầu nguyện được trở thành người mười sáu tuổi đẹp đẽ nhất, xinh tươi nhất. Nếu sự thật về khổ hiện tại quả thật sinh do sự thật về nhân sinh khổ hiện tại, thì phải lập tức trở thành người mười sáu tuổi đẹp đẽ nhất, xinh tươi nhất. Nhưng dù làm phước thiện và cầu nguyện thế nào, cũng không lập tức trở nên đẹp đẽ nhất, xinh tươi nhất, không trở về tuổi mười sáu; xấu xí vẫn xấu xí, kém sắc vẫn kém sắc, không quay lại tuổi trẻ, mà già vẫn già. Nếu sự thật về khổ hiện tại quả thật sinh do sự thật về nhân sinh khổ hiện tại — nghĩa là ngay trong hiện tại, điều cầu nguyện sau khi làm phước thiện đều xảy ra lập tức — thì trong thế gian hẳn không thể có cả người kém sắc, xấu xí, già, bệnh hoặc đoản thọ.

Điều muốn nói là như sau. Chỉ biết sự thật về nhân sinh khổ hiện tại, chỉ biết sự thật về khổ hiện tại, thì hành giả không thể biết cách khổ sinh do nhân sinh khổ. Vì sao? Bởi vì chính do sự thật về nhân sinh khổ đã vun bồi trong quá khứ, sự thật về khổ hiện tại, bắt đầu từ năm uẩn tái tục, mới hiện hữu; và do sự thật về nhân sinh khổ đang được vun bồi trong hiện tại, sự thật về khổ trong vị lai, bắt đầu từ năm uẩn tái tục, mới hiện hữu. Trong kinh Upanisā và kinh Āsavakkhaya, Đức Phật đã dạy rõ rằng nếu không tự mình trực tiếp thấu biết bằng trí trực chứng cách sự thật về khổ sinh do sự thật về nhân sinh khổ, thì không thể đạt Thánh đạo đưa đến đoạn tận các lậu hoặc.

Nếu hành giả không quán quá khứ, nếu không thể vươn tới quá khứ bằng trí trực chứng, thì làm sao có thể biết bằng trí trực chứng sự thật về nhân sinh khổ gọi là hành và nghiệp, đã được vun bồi trong một đời quá khứ với vô minh, ái và thủ vây quanh? Vì sao? Bởi vì không quán quá khứ. Nếu không tự mình trực tiếp biết bằng trí trực chứng sự thật về nhân sinh khổ đã vun bồi trong một đời quá khứ, thì cũng không thể biết bằng trí trực chứng cách sự thật về khổ hiện tại sinh do sự thật về nhân sinh khổ ấy. Đức Phật không dạy rằng vẫn có thể đạt Thánh đạo đưa đến đoạn tận các lậu hoặc khi chưa tự mình trực tiếp thấu biết bằng trí trực chứng cách sự thật về khổ hiện tại, bắt đầu từ năm uẩn tái tục, hiện hữu do sự thật về nhân sinh khổ quá khứ.

Cũng vậy, nếu hành giả không quán vị lai, thì không thể tự mình trực tiếp thấu biết bằng trí trực chứng, tức trí chánh kiến, cách sự thật về khổ vị lai sinh do sự thật về nhân sinh khổ hiện tại. Vì sao? Bởi vì không quán vị lai. Đức Phật cũng không dạy rằng vẫn có thể đạt Thánh đạo đưa đến đoạn tận các lậu hoặc khi chưa tự mình trực tiếp thấu biết bằng trí trực chứng cách sự thật về khổ vị lai sinh do sự thật về nhân sinh khổ hiện tại.

Vì vậy, để tự mình trực tiếp thấu biết và thấy bằng trí trực chứng, tức trí chánh kiến, cách sự thật về khổ hiện tại sinh do sự thật về nhân sinh khổ quá khứ, và cách sự thật về khổ vị lai sinh do sự thật về nhân sinh khổ hiện tại, trước hết hành giả phải phân định và quán các uẩn quá khứ, các uẩn vị lai, để tự mình trực tiếp thấu biết và thấy chúng bằng trí trực chứng.

Sự thật về nhân sinh khổ được vun bồi trong một đời quá khứ cũng chỉ là các phần của những uẩn quá khứ. Sự thật về khổ hiện tại sinh do sự thật về nhân sinh khổ quá khứ cũng chỉ là các phần của những uẩn hiện tại. Sự thật về nhân sinh khổ hiện tại được vun bồi trong hiện tại cũng chỉ là các phần của những uẩn hiện tại. Sự thật về khổ vị lai sẽ sinh do sự thật về nhân sinh khổ hiện tại cũng chỉ là các phần của những uẩn vị lai.

Xin giải thích thêm cho những lời này được rõ ràng. Trong các nhân quá khứ, nói cách khác, trong các pháp thuộc sự thật về nhân sinh khổ được vun bồi trong quá khứ, vô minh, ái và thủ là vòng phiền não; hành và nghiệp là vòng nghiệp. Hành và nghiệp làm sinh khởi các pháp thuộc vòng quả thiện, bắt đầu từ năm uẩn tái tục của con người, cùng các sắc do nghiệp sinh, chính là hành và nghiệp thiện.

Ở đây, vô minh, ái và thủ không phải là những pháp có thể sinh riêng rẽ: chỉ vô minh, chỉ ái hoặc chỉ thủ. Chúng phải sinh cùng với tâm và tâm sở tương ưng. Đối với phàm nhân, nói chung chúng thường sinh dưới dạng tâm cùng các tâm sở tương ưng có tham làm gốc, do tham và kiến dẫn đầu. Nếu là tâm có tham làm gốc, câu hành hỷ, tương ưng tà kiến, vô trợ, thì trong mỗi đổng lực bất thiện ấy có nhóm hai mươi danh pháp gồm tâm và tâm sở, như sau:

Tập I — Miến 68 — PDF nguồn 95

Tâm và tâm sở | Số lượng

Tâm có tham làm gốc, câu hành hỷ, tương ưng tà kiến, vô trợ | 1

Tâm sở tợ tha | 13

Tâm sở bất thiện biến hành: si, vô tàm, vô quý, phóng dật | 4

Tham và tà kiến | 2

Tổng cộng | 20

Trong mỗi sát-na tâm đổng lực có hai mươi tâm và tâm sở như vậy. Vì đây là những pháp có sức mạnh có thể cho quả tái tục hoặc hỗ trợ quả tái tục, nên chúng thuộc các tiến trình tâm đổng lực qua ý môn. Trong các danh pháp gồm tâm và tâm sở ấy:

Thọ là thọ uẩn;

Tưởng là tưởng uẩn;

Mười bảy tâm sở còn lại là hành uẩn;

Tâm biết có tham làm gốc, tức thức, là thức uẩn.

Hợp lại là bốn danh uẩn.

Năm mươi bốn loại sắc gọi là sasambhārahadaya — tim cùng các thành phần liên hệ — bao gồm ý vật, là chỗ nương của những danh pháp ấy, là sắc uẩn. Hợp tất cả lại là năm uẩn. (Về cách đếm năm mươi bốn loại sắc, hãy xem phần pháp tu phân định sắc.)[175]

Bốn danh uẩn quá khứ gọi là vòng phiền não ấy chỉ là các phần của những uẩn quá khứ, sinh khởi dựa trên năm thủ uẩn gọi là vòng quả — bắt đầu từ năm uẩn hữu phần gọi là ý môn — đã hiện hữu trong đời quá khứ ấy.

Lại nữa, riêng về hành và nghiệp đối với một con người: hành và nghiệp là nhân căn bản thực sự của năm uẩn tái tục tam nhân câu hành hỷ của một thiện hữu có tái tục tam nhân câu hành hỷ, chính là hành và nghiệp đại thiện dục giới, tam nhân, câu hành hỷ, được vun bồi trong một đời quá khứ nào đó. Các nghiệp ấy có thể là nghiệp cho quả trong đời thứ hai, cũng có thể là nghiệp cho quả từ những đời sau nữa.

Cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi, cetayitvā kammaṃ karoti kāyena vācāya manasā.[176]

Này các tỳ-kheo, Ta nói tư là nghiệp. Sau khi có chủ ý, người ta tạo nghiệp bằng thân, lời nói và ý.

Trong những lời dạy như vậy, Đức Phật nêu tư làm phần chính và gọi là nghiệp. Vì vậy, khi xác định các pháp được chỉ bởi hành và nghiệp, cần lấy tư làm phần chính theo phương pháp nêu phần chính.

Cetanāsampayuttadhammānaṃ pana kammabhāvo kammacatukkena dīpito.[177]

Còn tính chất nghiệp của các pháp tương ưng với tư được làm rõ qua nhóm bốn loại nghiệp.

Theo lời giải này của chú giải Aṭṭhasālinī, trong kinh Bojjhaṅga thuộc Catukkanipāta của Aṅguttara, Đức Phật cũng gọi các pháp tương ưng với tư — nhóm tâm và tâm sở đi cùng tư — là nghiệp. Trong kinh ấy, Ngài dạy bốn loại nghiệp, bắt đầu bằng:

Kammaṃ kaṇhaṃ kaṇhavipākaṃ.

Nghiệp đen có quả đen.

(Hãy xem chi tiết trong kinh ấy.)[178]

Tập I — Miến 69 — PDF nguồn 96

Vì vậy, hành và nghiệp phải được hiểu là cả tư lẫn các pháp tương ưng với tư, gồm tâm và tâm sở đi cùng tư. Hành và nghiệp là nhân căn bản thực sự của năm uẩn tái tục tam nhân câu hành hỷ của một thiện hữu có tái tục tam nhân câu hành hỷ, chính là tư đại thiện câu hành hỷ, tương ưng trí, cùng các pháp tương ưng với tư ấy. Kể cả tư thiện, có ba mươi bốn tâm và tâm sở, như sau:

Tâm và tâm sở | Số lượng

Tâm đại thiện câu hành hỷ, tương ưng trí | 1

Tâm sở tợ tha | 13

Tâm sở tịnh hảo biến hành | 19

Tâm sở tuệ quyền | 1

Tổng cộng | 34

Trong ba mươi bốn danh pháp ấy:

Thọ là thọ uẩn;

Tưởng là tưởng uẩn;

Ba mươi mốt tâm sở còn lại là hành uẩn;

Tâm đại thiện câu hành hỷ, tương ưng trí là thức uẩn;

Các sắc vật làm chỗ nương của nhóm danh pháp ấy là sắc uẩn.

Hợp tất cả lại là năm uẩn.

Vì những hành và nghiệp ấy là các pháp có sức mạnh làm sinh khởi các pháp thuộc vòng quả, bắt đầu từ năm uẩn tái tục hiện tại, nên chúng thuộc các tiến trình tâm đổng lực qua ý môn. Trong mỗi sát-na tâm đổng lực có ba mươi bốn danh pháp.

Kāmāvacarassa kusalassa kammassa katattā upacitattā…[179]

Do nghiệp thiện dục giới đã được tạo và tích lũy…

Theo những lời dạy như vậy, lộ đổng lực qua ý môn ấy không phải chỉ sinh một lần, mà đã có nhiều lộ đổng lực sinh khởi. Đó chính là nhóm pháp thuộc vòng nghiệp. Những pháp thuộc vòng nghiệp ấy cũng chỉ là các phần của các uẩn quá khứ, sinh khởi dựa trên và nương vào các thủ uẩn gọi là vòng quả — bắt đầu từ năm uẩn hữu phần — đã sinh trong đời quá khứ.

Trước hết, hành giả phải phân định bằng trí trực chứng năm uẩn quá khứ thuộc vòng phiền não, vòng nghiệp và vòng quả nói trên; phải phân biệt chúng bằng trí trực chứng. Lại nữa, cũng phải phân biệt và phân định bằng trí trực chứng các pháp thuộc vòng quả, bắt đầu từ năm uẩn tái tục, sinh do vòng phiền não và vòng nghiệp ấy.

Chỉ sau khi đã phân biệt và phân định bằng trí như vậy, hành giả mới có thể tiến thêm một bước, dùng trí trực chứng để phân biệt và phân định cách vòng nghiệp quá khứ sinh do vòng phiền não quá khứ, và cách vòng quả, bắt đầu từ năm uẩn tái tục hiện tại, sinh do vòng nghiệp quá khứ ấy.

Tập I — Miến 70 — PDF nguồn 97

Nhưng nếu hoàn toàn chưa phân định, hoàn toàn chưa quán, chưa tự mình trực tiếp thấu biết và thấy bằng trí trực chứng các uẩn thuộc vòng phiền não quá khứ, các uẩn thuộc vòng nghiệp quá khứ — là nhân căn bản thực sự của vòng quả hiện tại — cùng các uẩn thuộc vòng quả quá khứ mà chúng nương vào, thì hành giả mang nặng cả một khối không biết ấy hoàn toàn không thể tự mình trực tiếp thấu biết và thấy bằng trí trực chứng cách vòng nghiệp quá khứ sinh do vòng phiền não quá khứ, và cách vòng quả hiện tại sinh do vòng nghiệp quá khứ. Đức Phật cũng đã dạy rằng nếu chưa tự mình trực tiếp thấu biết bằng trí trực chứng cách sự thật về khổ thuộc vòng quả, bắt đầu từ năm uẩn tái tục hiện tại, hiện hữu do sự thật về nhân sinh khổ đã vun bồi trong quá khứ, thì không thể đạt Thánh đạo đưa đến đoạn tận các lậu hoặc.

Lại nữa, có vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đang được vun bồi trong hiện tại, gọi là vòng phiền não và vòng nghiệp. Vòng phiền não và vòng nghiệp ấy là các nhân của nhóm pháp thuộc vòng quả vị lai. Giả sử thiện hữu đang vun bồi hành và nghiệp đại thiện dục giới, với ý hướng mong cầu đời sống tỳ-kheo trong một đời vị lai:

Thực tính nhận biết sai là “tỳ-kheo” là vô minh;

Thực tính luyến ái, ham muốn đời sống tỳ-kheo ấy là ái;

Thực tính tâm bám vào, nắm chặt đời sống tỳ-kheo ấy là thủ.

Đó là ba pháp thuộc vòng phiền não. Nếu thiện hữu vẫn còn ở cấp độ phàm nhân tam nhân, thì vòng phiền não ấy nói chung thuộc nhóm tham và kiến. Nếu đã cầu nguyện với tâm vui mừng, thì do tương ưng hỷ thọ, có hai mươi tâm và tâm sở. Đó chính là bốn danh uẩn. Các sắc vật làm chỗ nương của những danh uẩn ấy là sắc uẩn. Hợp tất cả lại là năm uẩn.

Lại nữa, nếu hành và nghiệp gọi là vòng nghiệp thuộc loại thiện dục giới tam nhân, câu hành hỷ, tương ưng trí, thì có ba mươi bốn tâm và tâm sở. Đó chính là bốn danh uẩn. Các sắc vật làm chỗ nương của chúng là sắc uẩn. Hợp tất cả lại là năm uẩn.

Idha paripakkattā āyatanānaṃ.[180]

Ở đây, do các xứ đã trưởng thành.

Theo lời kinh văn Paṭisambhidāmagga ấy, vòng phiền não và vòng nghiệp là nhóm pháp có thể sinh từ khi các quyền đã trưởng thành. Những tâm đổng lực thuộc vòng phiền não và vòng nghiệp có sức mạnh cho quả tái tục vị lai ấy chính là các nhóm danh pháp đổng lực nằm trong tiến trình lộ đổng lực qua ý môn.

Giả sử thiện hữu đang ở tuổi sáu mươi. Cũng giả sử trong suốt đời, thiện hữu đã nhiều lần làm phước thiện và cầu nguyện có được đời sống tỳ-kheo ấy. Khi đó, vòng phiền não và vòng nghiệp ấy đã sinh trước tuổi sáu mươi; nếu sau tuổi sáu mươi vẫn tiếp tục cầu nguyện, thì chúng cũng là những pháp có thể sinh sau tuổi sáu mươi. Những pháp ấy chỉ có thể sinh khi có chỗ nương nơi vòng quả, bắt đầu từ năm uẩn hữu phần gọi là ý môn.

Tập I — Miến 71 — PDF nguồn 98

Vòng phiền não và vòng nghiệp ấy là các nhân của vòng quả trong vị lai; nghiệp ấy có thể là thường nghiệp, āciṇṇakamma, cũng có thể là cận tử nghiệp, āsannakamma. Nếu thiện hữu là người đắc thiền, không cầu đời sống tỳ-kheo trong vị lai mà chỉ mong muốn, hoặc cầu nguyện có đời sống Phạm thiên; và nếu thiền mà thiện hữu đã đắc không suy giảm cho đến khi chết, thì nghiệp làm nhân căn bản của đời sống và các uẩn Phạm thiên vị lai cũng có thể là trọng nghiệp, garukakamma.

Nếu là thường nghiệp, thì có thể là thường nghiệp đã được tập luyện trước tuổi sáu mươi; cũng có thể là thường nghiệp sẽ được vun bồi sau tuổi sáu mươi, trong khoảng thời gian trước khi chết. Trí phân định danh–sắc có thể dùng trí phân biệt và phân định sắc, danh; trí phân định nhân duyên có thể phân định mối liên hệ nhân–quả, như cách quả hiện tại sinh do nhân quá khứ và quả vị lai sinh do nhân hiện tại; trí minh sát có thể đưa năm thủ uẩn cùng các nhân ấy lên các đặc tính để quán xét và thẩm sát. Tư đi cùng những trí này được gọi là tư minh sát, vipassanācetanā. Nghiệp minh sát, tức tư minh sát ấy, cũng có thể là thường nghiệp.

Ettha ca “no ce bhikkhave ceteti no ca pakappeti, atha kho anusetī”ti evaṃ Bhagavatā dutiyanaye pubbabhāge bhavanibbattakakusalākusalāyūhanaṃ, pakappanañca vināpi bhavesu diṭṭhādīnavassa yogino anusayapaccayā vipassanācetanāpi paṭisandhijanakā hoti…[181]

Ở đây, trong cách trình bày thứ hai, Đức Thế Tôn dạy: “Này các tỳ-kheo, nếu không chủ ý, cũng không dự tính, nhưng vẫn còn tùy miên”. Như vậy, ngay cả khi không có sự tích tạo thiện và bất thiện làm sinh hữu, cũng không có sự dự tính trong giai đoạn trước, đối với hành giả đã thấy nguy hại trong các hữu, do tùy miên làm duyên, ngay cả tư minh sát cũng làm sinh tái tục…

Theo lời giải của phụ chú giải Saṃyutta dẫn kinh Cetanā này, tư minh sát, tức nghiệp minh sát, cũng có năng lực làm sinh tái tục.

Āyatiṃ paṭisandhiyā paccayo hotīti saṅkhārupekkhāsampayuttakammassa balavattā teneva sugatipaṭisandhiyā dīyamānāya abhinandanasaṅkhāto lobhakileso anāgate kāmāvacarasugatipaṭisandhiyā paccayo hoti. Yasmā kilesasahāyaṃ kammaṃ vipākaṃ janeti, tasmā kammaṃ janakapaccayo hoti, kileso upatthambhakapaccayo.[182]

“Làm duyên cho tái tục trong vị lai”: vì nghiệp tương ưng với hành xả mạnh, nên khi chính nghiệp ấy cho tái tục ở thiện thú, phiền não tham gọi là sự hoan hỷ đắm thích làm duyên cho tái tục ở thiện thú dục giới trong vị lai. Vì nghiệp có phiền não trợ giúp làm sinh quả, nên nghiệp là duyên trực tiếp sinh, còn phiền não là duyên hỗ trợ.

Āyatiṃ paṭisandhiyā paccayo hoti — làm duyên cho tái tục trong vị lai. Ý nghĩa lời kinh văn Paṭisambhidāmagga dạy rằng tâm của phàm nhân đắm thích trí hành xả là nhân của tái tục trong vị lai, là như sau: vì nghiệp tư minh sát đi cùng trí hành xả mạnh, nên khi chính nghiệp tư minh sát ấy cho quả tái tục ở thiện thú, phiền não tham gọi là abhinandana — đắm thích trí hành xả — làm nhân của tái tục ở thiện thú dục giới trong vị lai. Nghiệp minh sát có được bạn đồng hành là phiền não tham đắm thích trí hành xả thì trực tiếp làm sinh quả. Vì vậy, nghiệp minh sát là nhân janaka, trực tiếp làm sinh quả; phiền não là nhân upatthambhaka, nâng đỡ và hỗ trợ.[182183]

Vì vậy, thường nghiệp sắp cho quả ấy là loại nghiệp được tập luyện nhiều trong suốt đời, từ khi các quyền trưởng thành cho đến trước khi chết; trong ba loại hiện tại, nó là pháp được gọi là

hiện tại theo thời kỳ, addhāpaccuppanna. Nếu thường nghiệp ấy quả thật sẽ cho quả trong vị lai, thì trước hết hành giả phải phân định nó để biết và thấy bằng trí trực chứng, tức trí chánh kiến. Hãy lưu ý: đó là loại nghiệp đã sinh vào bất cứ lúc nào trong suốt đời, kể từ khi các quyền trưởng thành.

Lại nữa, nếu cận tử nghiệp được vun bồi sát lúc chết gặp cơ hội cho quả và chắc chắn sẽ làm sinh vòng quả, bắt đầu từ tái tục vị lai, thì cũng phải cố gắng để tự mình trực tiếp thấu biết và thấy nghiệp ấy bằng trí trực chứng, tức trí chánh kiến. Nhưng hãy lưu ý: cận tử nghiệp ấy là loại nghiệp chỉ được vun bồi sát lúc chết, nên không phải là nghiệp đang sinh ngay trong hiện tại, vào lúc này, khi đang phân định các pháp nhân và pháp quả.

Lại nữa, nếu hành giả là người đắc thiền và trọng nghiệp, tức nghiệp thiện đáo đại, quả thật sắp cho quả, thì cũng phải phân định nghiệp ấy để tự mình trực tiếp thấu biết và thấy bằng trí trực chứng, tức trí chánh kiến.

Sau khi đã phân định nghiệp sẽ cho quả như vậy, phải phân định các pháp thuộc vòng quả, bắt đầu từ năm uẩn tái tục vị lai, để tự mình trực tiếp thấu biết và thấy bằng trí trực chứng, tức trí chánh kiến. Chỉ sau khi đã phân định như vậy, mới phải phân định để tự mình trực tiếp thấu biết và thấy bằng trí trực chứng, tức trí chánh kiến, cách nhóm pháp thuộc sự thật về khổ — năm uẩn tái tục vị lai, các pháp thuộc vòng quả — hiện hữu do hành và nghiệp đã vun bồi trong hiện tại với vô minh, ái, thủ vây quanh, mang tên sự thật về nhân sinh khổ. (Về cách phân định chi tiết, hãy xem phần duyên khởi.)

Nếu thiện hữu vẫn còn băn khoăn, chưa thấy thỏa đáng với lời nói rằng có thể dùng trí trực chứng để phân định cách khổ vị lai sinh do nhân sinh khổ hiện tại như vậy, thì hãy đọc những lời giải trong chú giải và phụ chú giải sau đây.

Ñāṇasamaṅgī puggalo cakkhumā viya cakkhunā rūpāni, ñāṇena vivaṭe dhamme passati.[184]

Người có trí thấy bằng trí các pháp đã được mở lộ, như người có mắt thấy các cảnh sắc bằng mắt.

Dassanappabhāvaṃ hi upādāya ñāṇasamaṅgī puggalo cakkhumā viya puggalo cakkhunā rūpāni, ñāṇena vivaṭe dhamme passati.[185]

Bởi nhờ năng lực thấy, người có trí thấy bằng trí các pháp đã được mở lộ, như người có mắt thấy các cảnh sắc bằng mắt.

Jānatoti vā vatvā na jānanaṃ anussavākāraparivitakkamattavasena idhādhippetaṃ, atha kho rūpāni viya cakkhuviññāṇena rūpādīni tesañca samudayādike paccakkhe katvā dassananti vibhāvetuṃ **“passato”**ti vuttanti evaṃ vā ettha attho.[186]

Hoặc ý nghĩa ở đây là: sau khi nói “đối với người biết”, để làm rõ rằng sự biết được nói đến ở đây không chỉ là biết do nghe truyền lại hoặc suy xét về phương diện lý lẽ, mà là thấy sau khi đã trực tiếp làm hiện rõ sắc và các pháp tiếp theo, cùng sự sinh khởi và những phương diện khác của

chúng, giống như nhãn thức thấy các cảnh sắc, nên nói thêm “đối với người thấy”.

Cũng như người có mắt thấy các loại cảnh sắc bằng nhãn thức, vị hành giả cao quý có đầy đủ sự thấy bằng trí minh sát, với trí thấy cảnh thực tính chân đế đúng như thật,

Tập I — Miến 73 — PDF nguồn 100

nhờ năng lực, sức mạnh và uy lực của trí ấy, biết và thấy bằng cách trực tiếp làm hiện rõ với trí trực chứng, tức chánh kiến minh sát, những pháp sau đây đã được mở lộ nhờ tiếp xúc với ánh sáng của trí sinh từ sự quán minh sát ấy:

Năm thủ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành và thức;

Thực tính sinh khởi, samudaya, tức sự hiện hữu của năm uẩn quả do sự sinh khởi, sự hiện hữu của các nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp; và thực tính sinh khởi gọi là đặc tính phát sinh, nibbattilakkhaṇa, tức sự hiện hữu của năm thủ uẩn ấy ở giai đoạn sinh;

Thực tính diệt không còn sinh lại, anuppādanirodha: do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp chấm dứt tại sát-na A-la-hán đạo bằng sự diệt không còn sinh lại, nên năm thủ uẩn quả chấm dứt, không sinh trở lại sau tử tâm viên tịch; và thực tính diệt gọi là đặc tính biến hoại, vipariṇāmalakkhaṇa, tức sự hủy hoại, sự diệt của năm thủ uẩn ấy. (= Muốn nói uppādanirodha, diệt sau khi sinh.)

Ý nghĩa là như vậy. Đây không phải là sự biết do nghe truyền lại, anussava — chỉ nghe lời thầy rồi đoán chừng và mơ tưởng xa xôi. Cũng không phải sự biết do suy nghĩ, ākāraparivitakka — suy đoán về phương diện, hình thức rằng “hẳn là như thế này”.[184185186]

Lại nữa, có năm uẩn thuộc vòng phiền não và năm uẩn thuộc vòng nghiệp được xác định là năm nhân quá khứ; cùng năm uẩn quá khứ, bắt đầu từ năm uẩn hữu phần, mà vòng phiền não và vòng nghiệp ấy nương vào để sinh.

Có năm thủ uẩn hiện tại, bắt đầu từ năm uẩn tái tục hiện tại và năm uẩn hữu phần, sinh khởi do năm nhân quá khứ ấy; cùng năm uẩn thuộc vòng phiền não và năm uẩn thuộc vòng nghiệp được xác định là năm nhân hiện tại, sinh khởi dựa vào những thủ uẩn ấy.

Có các thủ uẩn vị lai, bắt đầu từ năm uẩn tái tục vị lai, sẽ hiện hữu trong vị lai do các nhân gọi là vòng phiền não và vòng nghiệp hiện tại ấy.

Năm thủ uẩn được xác định là các uẩn quả và các uẩn nhân, hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai và hiện tại ấy, cũng chính là cảnh của trí minh sát: phải dùng trí trực chứng, tức chánh kiến minh sát, đưa chúng lên các đặc tính để quán minh sát và thẩm sát. (Không có ý nói tất cả các pháp quá khứ trong suốt luân hồi quá khứ, hay tất cả các pháp vị lai trong suốt luân hồi vị lai.)

Nếu thiện hữu vẫn còn băn khoăn, chưa thấy thỏa đáng ngay cả với lời giải này, thì hãy tiếp tục đọc những lời dạy trong kinh điển sau đây.

Tập I — Miến 74 — PDF nguồn 101

Yaṃ kiñci Rāhula rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ *(như trên)* sabbaṃ rūpaṃ “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passati.[187]

Này Rāhula, bất cứ sắc nào thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại *(như trên)* tất cả sắc ấy, vị ấy thấy đúng như thật bằng chánh tuệ như sau: “Đây không phải của tôi, đây không phải là tôi, đây không phải tự ngã của tôi”.

Yaṃ kiñci Rāhula rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ *(như trên)* sabbaṃ rūpaṃ “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.[188]

Này Rāhula, bất cứ sắc nào thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại *(như trên)* tất cả sắc ấy cần được thấy đúng như thật bằng chánh tuệ như sau: “Đây không phải của tôi, đây không phải là tôi, đây

không phải tự ngã của tôi”.

Tasmātiha bhikkhave… yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ *(như trên)* sabbaṃ rūpaṃ “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.[189]

Vì vậy, này các tỳ-kheo… bất cứ sắc nào thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại *(như trên)* tất cả sắc ấy cần được thấy đúng như thật bằng chánh tuệ như sau: “Đây không phải của tôi, đây không phải là tôi, đây không phải tự ngã của tôi”.

Sammappaññāya passatīti saha vipassanāya maggapaññāya suṭṭhu passati.[190]

“Thấy bằng chánh tuệ”: thấy rõ ràng bằng tuệ đạo cùng với tuệ minh sát.

Samma *(như trên)* passatīti pubbabhāge vipassanāñāṇena sammasanavasena, maggakkhaṇe abhisamayavasena suṭṭhu attapaccakkhena ñāṇena passati.[191]

“Bằng chánh *(như trên)* thấy”: trong giai đoạn trước, thấy bằng trí minh sát theo cách thẩm sát; tại sát-na đạo, thấy theo cách hiện quán; thấy rõ ràng bằng trí tự mình trực chứng.

Đức Phật đã chỉ dạy các thiện hữu như Tôn giả Rāhula và nhóm năm vị tỳ-kheo quán xét và thẩm sát năm thủ uẩn hiện hữu theo mười một phương diện, bắt đầu từ quá khứ, vị lai và hiện tại, là vô thường, khổ, vô ngã, đúng như thật, không sai lệch, bằng tuệ minh sát và tuệ đạo gọi là chánh tuệ, sammappaññā. Ở đây chỉ muốn nói riêng phần quán bằng trí minh sát. Ý nghĩa của những lời chú giải và phụ chú giải ấy là như sau.

Sammappaññāya passati — thấy bằng chánh tuệ: trong phần minh sát trước Thánh đạo, nhờ dùng trí minh sát đưa các thủ uẩn quá khứ, vị lai, hiện tại, v.v. lên các đặc tính để quán xét và thẩm sát, hành giả biết và thấy bằng trí tự mình trực chứng, attapaccakkhañāṇa, tức chánh kiến minh sát biết rõ ràng, đúng đắn những phương diện vô thường, khổ và vô ngã của các thủ uẩn ấy.[190][191]

Đến đây đã trình bày xong phần sự thật về nhân sinh khổ. Nếu thiện hữu vẫn chưa thỏa mãn chỉ với lời giải này, thì hãy tiếp tục đọc những đoạn trích từ lời dạy sau đây.

Trích kinh Mahānidāna

Gambhīro cāyaṃ Ānanda paṭiccasamuppādo gambhīrāvabhāso ca. Etassa cānanda dhammassa ananubodhā appaṭivedhā evamayaṃ pajā tantākulakajātā kulagaṇṭhikajātā muñjapabbajabhūtā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ saṃsāraṃ nātivattati.[192]

Này Ānanda, duyên khởi này sâu xa và có vẻ sâu xa. Này Ānanda, do không hiểu, không thông đạt pháp này, chúng sinh trở nên rối như cuộn chỉ, như tổ chim, như cỏ muñja và pabbaja; không vượt khỏi đọa xứ, ác thú, sự sa đọa và luân hồi.

Ananubodhāti ñātapariññāvasena ananubujjhanā.

Appaṭivedhāti tīraṇappahānapariññāvasena appaṭivijjhanā.[193]

“Do không hiểu”: do không hiểu bằng đạt tri.

“Do không thông đạt”: do không thông đạt bằng thẩm tri và đoạn tri.

Này Ānanda, pháp duyên khởi, tức mối liên hệ nhân–quả này, sâu xa; vì sâu xa nên cũng có vẻ sâu xa. Này Ānanda, do không thấu hiểu thích đáng pháp duyên khởi, tức mối liên hệ nhân–quả này, bằng trí tùy giác gọi là đạt tri; do không thấu biết bằng trí thông đạt gọi là

thẩm tri và đoạn tri cho đến khi đạt đạo, đạt quả, nên chúng sinh trở nên rối như những cuộn chỉ, những mớ chỉ phức tạp của người thợ dệt; trở nên như tổ chim thợ dệt. Cũng như tấm lau chân bện bằng cỏ muñja và pabbaja rối đến mức không tìm được đầu mối, chúng sinh rối ren trong vòng luân hồi. Họ không vượt qua, không ra khỏi luân hồi nơi đọa xứ và ác thú — nơi phải rơi xuống, tan tác, suy hoại ngoài ý muốn — cũng không vượt qua luân hồi nơi thiện thú, ngoài các đọa xứ.[192][194]

Dẫn chính lời dạy trong kinh Mahānidāna trên đây, các bộ chú giải cũng đã đưa ra kết luận như sau.

Idañhi gambhīrato agādhaṃ, nānānayaggahaṇato durabhiyānaṃ, ñāṇāsinā samādhipavarasilāyaṃ sunisitena —

Bhavacakkamapadāletvā, asanivicakkamiva niccanimmathanaṃ; Saṃsārabhayamatīto, na koci supinantarepyatthi.[195]

Bởi bánh xe hữu này sâu xa, không dò được đáy, khó đi qua vì rừng rậm của nhiều phương pháp; nếu chưa dùng gươm trí được mài thật sắc trên đá quý của định để phá vỡ bánh xe hữu luôn nghiền nát như vòng sấm sét ấy, thì không có ai vượt khỏi hiểm họa luân hồi, dù chỉ trong giấc mộng.

Pháp duyên khởi, tức mối liên hệ nhân–quả này, vì sâu xa nên không tìm được chỗ đặt chân, chỗ nương; vì dày đặc những bụi rậm gọi là các phương pháp khác nhau, nên khó vượt qua. Chưa dùng gươm trí được mài sắc bén trên tảng đá quý gọi là định để phá vỡ bánh xe hữu luân hồi, tức duyên khởi — mối liên hệ nhân–quả luôn hành hạ, bức bách chúng sinh như vòng sấm sét — thì chưa từng có một người nào vượt khỏi hiểm họa khổ đau của luân hồi, dù chỉ trong giấc mộng.[195]

Theo những lời Phật dạy trong kinh văn và những kết luận của các bộ chú giải trên đây, vị hành giả thiện lành đang mong cầu pháp cao quý là Niết-bàn bất tử, giới vô vi, bằng lòng mong muốn chân chánh, trong sáng và ngay thẳng, phải cố gắng để tự mình trực tiếp thấu biết và thấy rõ ràng, phân minh pháp duyên khởi, tức mối liên hệ nhân–quả, bằng ba loại tuệ liễu tri: đạt tri gọi là trí tùy giác; thẩm tri và đoạn tri gọi là trí thông đạt.

Ananubodhā appaṭivedhā — do không hiểu, do không thông đạt: vì không biết đi biết lại nhiều lần bằng trí tùy giác, không tự mình trực tiếp thấu biết bằng trí thông đạt cho đến khi đạt đạo, đạt quả, nên không thể vượt qua hiểm họa đọa xứ và hiểm họa khổ đau của luân hồi. Chính Đức Phật, với trí thuyết pháp cao quý có đại bi dẫn đầu, hết lòng mong muốn lợi ích cho chúng sinh, đã chỉ dạy và khuyên bảo như vậy. Vì thế, bất cứ ai muốn thoát khỏi khổ luân hồi đều phải nỗ lực để phân biệt và biết bằng ba tuệ liễu tri gọi là sự biết tùy giác và sự biết thông đạt. Hãy hiểu rằng đây cũng không phải là việc cố gắng biết bằng suy luận,

bằng đoán chừng; cũng không phải việc chỉ há miệng nghe lời thầy rồi mơ tưởng xa xôi.

Vì chỉ khi phân biệt và biết các pháp duyên khởi bằng ba loại liễu tri mới có thể thoát khổ luân hồi, nên tiếp đây sẽ trình bày ba loại liễu tri ấy. Liễu tri liên hệ với lời dạy duyên khởi có hai loại: liễu tri hiệp thế và liễu tri siêu thế. Liễu tri hiệp thế có ba loại: đạt tri, thẩm tri và đoạn tri. Liễu tri siêu thế cũng có ba loại: đạt tri, thẩm tri và đoạn tri. Sau đây sẽ tiếp tục trình bày các loại liễu tri ấy.

Ba loại liễu tri hiệp thế

Ñātapariññā — đạt tri. Nếu có thể dùng trí nghiền xét và quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của các chi duyên khởi như vô minh, hành, thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh và già chết, thì trí ấy chính là trí phân định danh–sắc. (Về cách phân định, hãy xem phần bốn phương diện, bắt đầu bằng đặc tính.)

Lại nữa, nếu tự mình trực tiếp thấu biết và thấy bằng trí mối liên hệ nhân–quả, như cách hành sinh do vô minh, thức sinh do hành, danh–sắc sinh do thức, thì trí ấy chính là trí phân định nhân duyên.

Hai trí phân định danh–sắc và phân định nhân duyên này được gọi là **đạt tri**, vì chúng biết bằng cách phân biệt rõ các pháp hành cần được biết, là cảnh của trí minh sát.

Tīraṇapariññā — thẩm tri. Đối với các chi duyên khởi như vô minh, hành, thức, danh–sắc:

a. Nhìn bằng trí để thấy phương diện vô thường — đã sinh rồi thì diệt — và quán là vô thường;

b. Nhìn bằng trí để thấy phương diện khổ — luôn bị bức bách, hành hạ bởi đòn sinh và diệt — và quán là khổ;

c. Nhìn bằng trí để thấy phương diện vô ngã — không phải một tự ngã tồn tại bất hoại như một khối chắc đặc, vững bền, có cốt lõi — và quán là vô ngã.

Trí thẩm sát và trí sinh diệt có thể khảo sát, suy xét và xác định là vô thường, khổ, vô ngã như vậy;

d. Trí thấy sinh khởi theo nhân duyên, paccayato udayadassanañāṇa, thấy cách các uẩn quả thuộc vòng quả — thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ, v.v. — hiện hữu do sự sinh khởi, sự hiện hữu của các nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp; trí thấy diệt theo nhân duyên, paccayato vayadassanañāṇa, thấy cách các uẩn quả thuộc vòng quả — thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ, v.v. — chấm dứt hoàn toàn, diệt không còn sinh lại, do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp chấm dứt bởi A-la-hán đạo, diệt không còn sinh lại; cùng

trí thấy sinh khởi theo sát-na, khaṇato udayadassanañāṇa, thấy sự sinh, đặc tính phát sinh của các chi duyên khởi ấy; trí thấy diệt theo sát-na, khaṇato vayadassanañāṇa, thấy sự diệt, tức thực tính diệt gọi là đặc tính biến hoại của các chi duyên khởi ấy.

Ghi chú: hai trí thấy sinh khởi theo nhân duyên và thấy diệt theo nhân duyên chính là trí thấy sinh diệt theo nhân duyên, paccayato udayabbayadassanañāṇa. Hai trí thấy sinh khởi theo sát-na và thấy diệt theo sát-na chính là trí thấy sinh diệt theo sát-na, khaṇato udayabbayadassanañāṇa.

Hai trí thẩm sát và sinh diệt nói trên được gọi là **thẩm tri**. Đó là tuệ phân biệt và biết bằng cách khảo sát, suy xét và xác định các phương diện vô thường, khổ, vô ngã của những chi duyên khởi.

Chỉ dẫn của kinh văn Paṭisambhidāmagga

Kinh văn Paṭisambhidāmagga chỉ dạy quán minh sát và thẩm sát các chi duyên khởi này bằng trí quán sinh diệt như sau:

Jātā avijjā paccuppannā, tassā nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ *(như trên)* Jāto bhavo paccuppanno, tassa nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ.[196]

Vô minh đã sinh là hiện tại; đặc tính phát sinh của nó là sinh, đặc tính biến hoại là diệt; sự quán sát là trí *(như trên)* Hữu đã sinh là hiện tại; đặc tính phát sinh của nó là sinh, đặc tính biến hoại là diệt; sự quán sát là trí.

Vô minh đang sinh, đang có thực thể chân đế, tự thể gọi là đặc tính thực tính của pháp chân đế, nằm trong ba sát-na sinh–trụ–diệt, là pháp hiện tại. Sự bắt đầu sinh của vô minh hiện tại ấy, đặc tính phát sinh, được gọi là sinh, udaya. Sự biến hoại, đặc tính biến hoại, được gọi là diệt, vaya. Sự quán sát, anupassanā, quán đi quán lại sự sinh và diệt ấy, được gọi là trí quán sinh diệt.

Hành đang sinh, đang có thực thể chân đế, tự thể gọi là đặc tính thực tính của pháp chân đế, nằm trong ba sát-na sinh–trụ–diệt, là pháp hiện tại. Sự bắt đầu sinh của hành hiện tại ấy, đặc tính phát sinh, được gọi là sinh, udaya. Sự biến hoại, đặc tính biến hoại, được gọi là diệt, vaya. Sự quán sát, anupassanā, quán đi quán lại sự sinh và diệt ấy, được gọi là trí quán sinh diệt.

Ghi chú: nếu vô minh và hành ấy là nhân căn bản của vòng quả, bắt đầu từ năm uẩn tái tục hiện tại, thì theo lời **avijjā saṅkhārā atīto addhā — vô minh và hành là thời kỳ quá khứ**, vô minh và hành ấy chính là nhóm pháp thuộc thời kỳ quá khứ. Trí minh sát quán sự sinh đang sinh và sự diệt đang diệt của chúng được dạy là trí quán sinh diệt. Các pháp ấy đã hiện hữu theo sinh–trụ–diệt trong thời kỳ quá khứ. Khi chúng tồn tại trong ba sát-na sinh–trụ–diệt ấy, cũng gọi chính chúng là các pháp hiện tại. Hãy ghi nhớ ý nghĩa này tương tự đối với các chi duyên khởi tiếp theo.[197]

Tập I — Miến 78 — PDF nguồn 105

Thức đang sinh, đang có thực thể chân đế, tự thể gọi là đặc tính thực tính của pháp chân đế, nằm trong ba sát-na sinh–trụ–diệt, là pháp hiện tại. Sự bắt đầu sinh của thức hiện tại ấy, đặc tính phát sinh, được gọi là sinh, udaya. Sự biến hoại, đặc tính biến hoại, được gọi là diệt, vaya. Sự quán sát, anupassanā, quán đi quán lại sự sinh và diệt ấy, được gọi là trí quán sinh diệt.

Ghi chú:

Ye tāva ācariyā Mahāvihāravāsinova yathā viññāṇaṃ, evaṃ nāmarūpaṃ, saḷāyatanaṃ, phassaṃ, vedanañca paccayaṃ, paccayuppannañca sasantatipariyāpannaṃ dīpentā vipākameva icchanti.[198]

Trước hết, các vị giáo thọ trú tại Mahāvihāra, khi trình bày thức cũng như danh–sắc, sáu xứ, xúc và thọ — là duyên và pháp sinh do duyên, thuộc cùng dòng tương tục — chỉ muốn nói đến quả.

Theo phương pháp của kinh, khi xác định thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc và thọ, các vị giáo thọ cao quý trú tại Mahāvihāra chỉ muốn nói đến các pháp thuộc vòng quả, cả khi chúng làm nhân lẫn khi chúng làm quả.[198]

Theo lời giải này, hãy hiểu thức ở đây, và danh–sắc sẽ nói đến, là thức quả và danh–sắc thuộc vòng quả. Trong thức và danh–sắc ấy bao gồm tất cả thức, danh–sắc thuộc vòng quả có thể sinh thích hợp từ tái tục cho đến tử. Trong ba loại hiện tại, đây là các pháp hiện tại theo thời kỳ.

Ở đây có một điểm muốn nhắc thiện hữu. Nếu thiện hữu là người sẽ sống một trăm năm, hiện nay sáu mươi tuổi, thì thức và danh–sắc tái tục của thiện hữu đã sinh khoảng sáu mươi năm trước; thức và danh–sắc lúc tử chỉ có thể sinh khi đến khoảng bốn mươi năm sau. Tất cả các pháp thuộc vòng quả có thể sinh từ tái tục đến tử ấy cũng đều được dạy là pháp hiện tại. Tuy xét theo thời kỳ, chúng là pháp hiện tại theo thời kỳ, nhưng nếu nói từ phía hiện tại theo sát-na, thì tùy trường hợp chúng thuộc cả ba loại quá khứ, vị lai và hiện tại. Dù là pháp đã sinh vào thời gian nào, hay là pháp sẽ sinh vào lúc thích hợp, các pháp ấy vẫn là những pháp đã sinh hoặc đang sinh theo sinh–trụ–diệt. Khi quán các pháp ấy bằng trí quán sinh diệt, hãy quán minh sát bằng cách nhìn cho thấy sự sinh đang sinh và sự diệt đang diệt của pháp mà mình đang quán.

Danh–sắc đang sinh, đang có thực thể chân đế, tự thể gọi là đặc tính thực tính của pháp chân đế, nằm trong ba sát-na sinh–trụ–diệt, là pháp hiện tại. Sự bắt đầu sinh của danh–sắc hiện tại ấy, đặc tính phát sinh, được gọi là sinh, udaya. Sự biến hoại, đặc tính biến hoại, được gọi là diệt, vaya. Sự quán sát, anupassanā, quán đi quán lại sự sinh và diệt ấy, được gọi là trí quán sinh diệt.

Sáu xứ — nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ — đang sinh, đang có thực thể chân đế, tự thể gọi là đặc tính thực tính của pháp chân đế, nằm trong ba sát-na sinh–trụ–diệt, là pháp hiện tại. Sự bắt đầu sinh của sáu xứ hiện tại ấy, đặc tính phát sinh, được gọi là sinh, udaya. Sự biến đổi,

Tập I — Miến 79 — PDF nguồn 106

hủy hoại, đặc tính biến hoại, được gọi là diệt, vaya. Sự quán sát, anupassanā, quán đi quán lại sự sinh và diệt ấy, được gọi là trí quán sinh diệt. (Đối với con người, sáu xứ này cũng là các pháp có thể sinh thích hợp trong suốt đời, bắt đầu từ khi ở trong bụng mẹ.)

Xúc — nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc — đang sinh, đang có thực thể chân đế, tự thể gọi là đặc tính thực tính của pháp chân đế, nằm trong ba sát-na sinh–trụ–diệt, là pháp hiện tại. Sự bắt đầu sinh của xúc hiện tại ấy, đặc tính phát sinh, được gọi là sinh, udaya. Sự biến hoại, đặc tính biến hoại, được gọi là diệt, vaya. Sự quán sát, anupassanā, quán đi quán lại sự sinh và diệt ấy, được gọi là trí quán sinh diệt.

Cần lưu ý: xúc này cũng là pháp có thể sinh dựa vào môn, cảnh và thức mỗi khi có sự gặp nhau của môn, cảnh và thức trong suốt đời. Trong các xúc ấy, giả sử thiện hữu lấy nhãn xúc làm cảnh, nhìn bằng trí để thấy sự sinh và diệt của nhãn xúc ấy, đưa lên các đặc tính để quán minh sát và thẩm sát bằng trí quán sinh diệt. Nhãn xúc ấy chỉ là một pháp sinh cùng nhãn thức. Nó thuộc lộ nhãn môn, là danh pháp quả vô nhân. Còn trí quán sinh diệt đang quán minh sát xúc ấy thuộc tiến trình tâm đổng lực đại thiện qua ý môn. (Lời này chỉ nói đến vị hành giả phàm nhân tam nhân đang ra sức phát triển trí sinh diệt.) Lộ nhãn môn và lộ ý môn không phải là những lộ có thể sinh đồng thời; chỉ sau khi một lộ kết thúc thì lộ kia mới có thể sinh. Cũng vậy, nhãn xúc và trí quán sinh diệt không phải là những pháp có thể sinh cùng nhau trong một sát-na tâm. Chưa nói đến một sát-na tâm, chúng cũng không phải là những pháp có thể sinh cùng nhau trong một tiến trình lộ tâm.

Dve pana phassā vā vedanā vā saññā vā cetanā vā cittāni vā ekato uppajjanakāni nāma natthi, ekekameva uppajjati.[199]

Không có trường hợp hai xúc, hai thọ, hai tưởng, hai tư hoặc hai tâm cùng sinh; chỉ từng pháp một sinh khởi.

Trong một sát-na tâm, không có sự sinh đồng thời của hai xúc, hai thọ, hai tưởng, hai tư hoặc hai tâm; chỉ có sự sinh của từng pháp một.[199]

Vì vậy, khi nhãn xúc đang hiện hữu theo sinh–trụ–diệt, thì trí quán sinh diệt thuộc lộ đổng lực minh sát đại thiện qua ý môn chưa hiện hữu theo sinh–trụ–diệt. Khi trí quán sinh diệt đang quán minh sát nhãn xúc hiện hữu theo sinh–trụ–diệt, nhãn xúc ấy cũng không phải là pháp còn đang hiện hữu theo sinh–trụ–diệt. Bởi vì trong một sát-na tâm không thể có hai tâm sinh đồng thời. Tuy vậy, trí quán sinh diệt ấy vẫn có thể quán để thấy sự sinh đang sinh và sự diệt đang diệt của nhãn xúc ấy. Vì thế, kinh văn Paṭisambhidāmagga đã dạy như sau:

Jāto phasso paccuppanno, tassa nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ.[200]

Xúc đã sinh là hiện tại; đặc tính phát sinh của nó là sinh, đặc tính biến hoại là diệt; sự quán sát là trí.

Tập I — Miến 80 — PDF nguồn 107

(Về bản dịch, hãy hiểu như đã viết ở mục 6 trên đây.)

Vì trí quán sinh diệt và nhãn xúc được quán không phải là những pháp có thể sinh cùng nhau trong một sát-na tâm, nên khi trí quán sinh diệt hiện hữu theo sinh–trụ–diệt, nhãn xúc không phải là pháp đang hiện hữu theo sinh–trụ–diệt. Vì thế, cần lưu ý rằng đây không phải loại “hiện tại” đang được nói đến phổ biến ngày nay.

Thọ — thọ sinh từ nhãn xúc, thọ sinh từ nhĩ xúc, thọ sinh từ tỷ xúc, thọ sinh từ thiệt xúc, thọ sinh từ thân xúc, thọ sinh từ ý xúc — đang sinh, đang có thực thể chân đế, tự thể gọi là đặc tính thực tính của pháp chân đế, nằm trong ba sát-na sinh–trụ–diệt, là pháp hiện tại. Sự bắt đầu sinh của thọ hiện tại ấy, đặc tính phát sinh, được gọi là sinh, udaya. Sự biến hoại, đặc tính biến hoại, được gọi là diệt, vaya. Sự quán sát, anupassanā, quán đi quán lại sự sinh và diệt ấy, được gọi là trí quán sinh diệt.

Ái — ái đối với sắc, ái đối với thanh, ái đối với hương, ái đối với vị, ái đối với xúc, ái đối với pháp — đang sinh, đang có thực thể chân đế, tự thể gọi là đặc tính thực tính của pháp chân đế, nằm trong ba sát-na sinh–trụ–diệt, là pháp hiện tại. Sự bắt đầu sinh của ái hiện tại ấy, đặc tính phát sinh, được gọi là sinh, udaya. Sự biến hoại, đặc tính biến hoại, được gọi là diệt, vaya. Sự quán sát, anupassanā, quán đi quán lại sự sinh và diệt ấy, được gọi là trí quán sinh diệt.

Ghi chú: ở đây, cảnh được trí quán sinh diệt quán là ái, một pháp bất thiện. Trí quán sinh diệt sinh trong dòng tâm của các hành giả phàm nhân là pháp thiện. Pháp thiện và pháp bất thiện không phải là những pháp có thể sinh cùng nhau trong một sát-na tâm, cũng không thể sinh cùng nhau trong một tiến trình lộ tâm. Hãy lưu ý rằng khi trí quán sinh diệt hiện hữu theo sinh–trụ–diệt, ái ấy không phải là pháp có thể hiện hữu theo sinh–trụ–diệt. Tuy nhiên, ái ấy là pháp có thể sinh trong suốt đời, gọi là hiện tại theo thời kỳ, dựa vào sự hội đủ của các nhân. Dẫu vậy, trí quán sinh diệt vẫn có thể quán minh sát để thấy sự sinh đang sinh và sự diệt đang diệt của ái ấy.

Thủ — loại thích hợp trong bốn loại: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ — đang sinh, đang có thực thể chân đế, tự thể gọi là đặc tính thực tính của pháp chân đế, nằm trong ba sát-na sinh–trụ–diệt, là pháp hiện tại. Sự bắt đầu sinh của thủ hiện tại ấy, đặc tính phát sinh, được gọi là sinh, udaya. Sự biến hoại, đặc tính biến hoại, được gọi là diệt, vaya. Sự quán sát, anupassanā, quán đi quán lại sự sinh và diệt ấy, được gọi là trí quán sinh diệt.

Tập I — Miến 81 — PDF nguồn 108

Upapattihetubhūtaṃ kammaṃ kammabhavo. Kammābhinibbattā khandhā upapattibhavo.[201]

Nghiệp làm nhân cho sự tái sinh là nghiệp hữu. Các uẩn do nghiệp làm sinh khởi là sinh hữu.

Upapattibhavuppattiyeva jāti.[202]

Chính sự phát sinh của sinh hữu là sinh.

Theo lời giải trong chú giải và phụ chú giải trên đây, hữu có hai loại: nghiệp hữu và sinh hữu. Nghiệp làm nhân căn bản của sinh hữu được gọi là nghiệp hữu; các uẩn hiện hữu do nghiệp ấy được gọi là sinh hữu. Chính sự hiện hữu của sinh hữu ấy là sinh, jāti. Nếu lấy thời kỳ hiện tại này làm trung tâm, thì nghiệp hữu là pháp hiện tại theo thời kỳ; sinh hữu mang tên sinh là pháp thuộc thời kỳ vị lai. Hữu cũng sẽ được trình bày thành hai loại như vậy.

Jāto bhavo paccuppanno, tassa nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ.[203]

Hữu đã sinh là hiện tại; đặc tính phát sinh của nó là sinh, đặc tính biến hoại là diệt; sự quán sát là trí.

(a) Nghiệp hữu đang sinh, đang có thực thể chân đế, tự thể gọi là đặc tính thực tính của pháp chân đế, nằm trong ba sát-na sinh–trụ–diệt, là pháp hiện tại. Sự bắt đầu sinh của nghiệp hữu hiện tại ấy, đặc tính phát sinh, được gọi là sinh, udaya. Sự biến hoại, đặc tính biến hoại, được gọi là diệt, vaya. Sự quán sát, anupassanā, quán đi quán lại sự sinh và diệt ấy, được gọi là trí quán sinh diệt.

(b) Sinh hữu đang sinh, đang có thực thể chân đế, tự thể gọi là đặc tính thực tính của pháp chân đế, nằm trong ba sát-na sinh–trụ–diệt, là pháp hiện tại. Sự bắt đầu sinh của sinh hữu hiện tại ấy, đặc tính phát sinh, được gọi là sinh, udaya. Sự biến hoại, đặc tính biến hoại, được gọi là diệt, vaya. Sự quán sát, anupassanā, quán đi quán lại sự sinh và diệt ấy, được gọi là trí quán sinh diệt.[203]

Hãy lưu ý: trong kinh văn Paṭisambhidāmagga trên đây, tất cả các chi duyên khởi, từ vô minh cho đến sinh hữu gọi là sinh, đều được dạy đồng nhất là các pháp hiện tại. Nhưng nếu phân chia theo thời kỳ, lấy đời hiện tại này làm trung tâm:

Vô minh và hành là nhóm pháp thuộc thời kỳ quá khứ thứ nhất;

Thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ và nghiệp hữu là nhóm pháp thuộc thời kỳ hiện tại;

Sinh hữu mang tên sinh là nhóm pháp thuộc thời kỳ vị lai.

Tất cả các pháp này đều được dạy đồng nhất là pháp hiện tại. Cần lưu ý ý nghĩa "pháp hiện tại" trong phần trí quán sinh diệt.

Điều muốn nói là như sau. Khi dùng trí quán sinh diệt để quán minh sát và thẩm sát các chi duyên khởi ấy, phải quán cho thấy bằng trí quán sinh diệt sự sinh đang sinh và sự diệt đang diệt của những pháp ấy. Khi các pháp ấy đang tồn tại ở sát-na sinh đang sinh và sát-na diệt đang diệt,

thì chính chúng là các pháp hiện tại. Hãy đọc lời giải của Mahāṭīkā sau đây.

Jātanti nibbattaṃ paṭiladdhattabhāvaṃ. Ayaṃ hi jātasaddo khaṇattayasamaṅgitaṃ sandhāya vutto — "ye dhammā jātā bhūtā"tiādīsu viya, na atītaṃ —

"Ye te jātā, na te santi, ye na jātā, tattheva te; Laddhattabhāvā no bhaggā, teva santi sabhāvato"ti —

ādīsu viya. Nāpi jātatāmattaṃ "yaṃ taṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhata"ntiādīsu viya. Tenāha **"jātaṃ rūpaṃ paccuppanna"**nti. Paccuppannarūpaṃ nāma jātaṃ khaṇattayapariyāpannanti attho.[204]

"Đã sinh": đã phát sinh, đã có được tự thể. Từ "đã sinh" này được nói với ý chỉ sự có mặt trong ba sát-na, như trong những câu "các pháp đã sinh, đã hiện hữu"; không chỉ quá khứ như trong những câu:

"Những pháp đã sinh, chúng không còn; Những pháp chưa sinh, chúng cũng như vậy. Những pháp đã có tự thể, chưa hoại, Chỉ chúng đang hiện hữu theo thực tính."

Cũng không chỉ đơn thuần sự đã sinh, như trong những câu "cái đã sinh, đã hiện hữu, được tạo thành do duyên". Vì vậy mới nói "sắc đã sinh là hiện tại". Ý nghĩa là: sắc hiện tại là sắc đã sinh, nằm trong ba sát-na.

Jāta — đã sinh: tự thể đã phát sinh, đã được có. (Sắc và danh, các yếu tố chân đế, hiện hữu rõ ràng với tự thể theo sinh–trụ–diệt, được gọi là "có được tự thể".)[205]

Từ jāta này, như trong câu:

Ye dhammā jātā bhūtā.[206]

Các pháp đã sinh, đã hiện hữu.

Được dùng trong kinh văn Paṭisambhidāmagga qua những câu như **jātaṃ rūpaṃ paccuppannaṃ — sắc đã sinh là hiện tại**, hoặc **jātā avijjā paccuppannā — vô minh đã sinh là hiện tại**, với ý chỉ khaṇattayasamaṅgī, sự có mặt trong cả ba sát-na sinh–trụ–diệt.

Ye te jātā na te santi *(như trên)* teva santi sabhāvato.

Những pháp đã sinh, chúng không còn *(như trên)* chỉ chúng đang hiện hữu theo thực tính.

Các pháp đã sinh thì những pháp quá khứ đã sinh ấy không còn hiện hữu. Các pháp chưa sinh thì những pháp vị lai chưa sinh ấy cũng không hiện hữu. Các pháp đã có được tự thể, tức hiện hữu rõ ràng với thực tính chân đế theo sinh–trụ–diệt, và chưa hoại, thì chỉ những pháp ấy đang hiện hữu theo thực tính chân đế hữu vi.

Trong những trường hợp như vậy, từ jāta được nói nhằm chỉ pháp quá khứ. Nhưng trong kinh văn **jātaṃ rūpaṃ paccuppannaṃ — sắc đã sinh là hiện tại**, v.v., không phải nói nhằm chỉ pháp quá khứ như thế. Lại nữa:

Yaṃ taṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhataṃ.[207]

Cái đã sinh, đã hiện hữu, được tạo thành do duyên.

Pháp đã phát sinh, đã hiện hữu và đã được các nhân phối hợp tạo thành ấy, chắc chắn không có cơ hội để được như mong muốn: “Mong pháp ấy đừng hủy hoại”.

Trong những câu kinh văn như vậy, từ jāta chỉ nói đơn thuần sự sinh, jātamatta. Nhưng trong **jātaṃ rūpaṃ paccuppannaṃ *(như trên)* jātā avijjā paccuppannā — sắc đã sinh là hiện tại *(như trên)* vô minh đã sinh là hiện tại**, từ jāta cũng không nói đơn thuần sự sinh như thế. Nó chỉ nói khaṇattayasamaṅgī, sự có mặt trong cả ba sát-na sinh–trụ–diệt. Vì vậy, “sắc đã sinh là hiện tại”, tức sắc hiện tại; “vô minh đã sinh là hiện tại”, tức vô minh hiện tại, có nghĩa là pháp đã hiện hữu, nằm trong ba sát-na sinh–trụ–diệt.[204]

Đến đây hẳn đã có thể hiểu ý nghĩa pháp hiện tại được nói đến trong phần trí quán sinh diệt. Không chỉ vậy, vì trong kinh Āhāra thuộc Nidānavagga của Saṃyutta, lời dạy được trình bày hướng về quá khứ, nên cũng có thể quán duyên khởi, tức mối liên hệ nhân–quả, qua các đời quá khứ nối tiếp nhau trong khả năng của mình. Trình bày thành một mẫu thì như sau:

Vô minh, hành — nhóm pháp thuộc thời kỳ quá khứ thứ hai;

Thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, nghiệp hữu — nhóm pháp thuộc thời kỳ quá khứ thứ nhất;

Sinh, già chết — nhóm pháp thuộc thời kỳ hiện tại.

Hãy hiểu theo cách ấy, v.v. (Về cách quán chi tiết, hãy xem phần duyên khởi và phần trí quán sinh diệt.)

Trí quán sinh diệt nói trên cũng chính là thẩm tri. Nếu thiện hữu muốn khảo sát xem các trí liễu tri vừa trình bày trong mối liên hệ với các chi duyên khởi:

Đạt tri, tức trí phân định danh–sắc và trí phân định nhân duyên;

Thẩm tri, tức trí thẩm sát và trí sinh diệt —

là trí trực chứng hay trí tùy suy, thì hãy đọc những đoạn trích kinh văn Saṃyutta, chú giải và phụ chú giải dưới đây.

Virāgampāhaṃ bhikkhave saupanisaṃ vadāmi, no anupanisaṃ. Kā ca bhikkhave virāgassa upanisā? “Nibbidā”tissa vacanīyaṃ. Nibbidampāhaṃ bhikkhave saupanisaṃ vadāmi, no anupanisaṃ. Kā ca bhikkhave nibbidāya upanisā? “Yathābhūtañāṇadassana”ntissa vacanīyaṃ.[208]

Này các tỳ-kheo, Ta nói ly tham có nhân hỗ trợ, không phải không có nhân hỗ trợ. Này các tỳ-kheo, nhân hỗ trợ của ly tham là gì? Cần trả lời: “Yểm ly”. Này các tỳ-kheo, Ta nói yểm ly có nhân hỗ trợ, không phải không có nhân hỗ trợ. Này các tỳ-kheo, nhân hỗ trợ của yểm ly là gì? Cần trả lời: “Tri kiến như thật”.

Nibbidāti nibbidāñāṇaṃ. Etena balavavipassanaṃ dasseti. **Balavavipassanā**ti bhayatūpaṭṭhāne ñāṇaṃ ādīnavānupassane ñāṇaṃ muñcitukamyatāñāṇaṃ saṅkhārupekkhāñāṇanti catunnaṃ ñāṇānaṃ adhivacanaṃ. **Yathābhūtañāṇadassana**nti yathāsabhāvajānanasaṅkhātaṃ dassanaṃ. Etena taruṇavipassanaṃ dasseti. Taruṇavipassanā hi balavavipassanāya paccayo hoti. **Taruṇavipassanā**ti saṅkhāraparicchede ñāṇaṃ kaṅkhāvitaraṇe ñāṇaṃ sammasane ñāṇaṃ maggāmagge ñāṇanti catunnaṃ ñāṇānaṃ adhivacanaṃ.[209]

“Yểm ly” là trí yểm ly. Qua từ này, chỉ minh sát mạnh. “Minh sát mạnh” là tên gọi của bốn trí: trí về sự hiện ra đáng sợ, trí quán nguy hại, trí muốn giải thoát và trí hành xả. “Tri kiến như thật” là sự thấy gọi là biết đúng thực tính. Qua từ này, chỉ minh sát còn non. Vì minh sát còn non làm duyên cho minh sát mạnh. “Minh sát còn non” là tên gọi của bốn trí: trí phân định các hành, trí vượt nghi, trí thẩm sát và trí về đạo, phi đạo.

Paccakkhakaraṇaṭṭhena ñātapariññā tīraṇapariññā ca gahitā hoti.[210]

Do ý nghĩa trực tiếp làm hiện rõ, đạt tri và thẩm tri được bao hàm ở đây.

Này các tỳ-kheo, Ta cũng nói A-la-hán đạo đưa đến ly tham sinh cùng với nhân; Ta không nói sinh mà không có nhân. Này các tỳ-kheo, nhân của A-la-hán đạo đưa đến ly tham là gì? Đó là trí yểm ly, nhàm chán các hành. Này các tỳ-kheo, Ta cũng nói trí yểm ly, nhàm chán các hành, sinh cùng với nhân; Ta không nói sinh mà không có nhân. Này các tỳ-kheo, nhân của trí yểm ly, nhàm chán các hành, là gì? Đó là tri kiến như thật, yathābhūtañāṇadassana, biết và thấy đúng thực tính của các hành.[208]

Tập I — Miến 84 — PDF nguồn 111

Nibbidāñāṇa — trí yểm ly. Bốn loại trí: trí về sự hiện ra đáng sợ, bhayatūpaṭṭhānañāṇa; trí quán nguy hại, ādīnavānupassanāñāṇa; trí muốn giải thoát, muñcitukamyatāñāṇa; và trí hành xả, saṅkhārupekkhāñāṇa, được gọi là balavavipassanā — minh sát mạnh. Chính trí minh sát mạnh ấy được gọi là trí yểm ly. Trí yểm ly ấy chính là nhân căn bản để đạt A-la-hán đạo.

Yathābhūtañāṇadassana — tri kiến như thật. Trí biết và thấy thực tính của các hành đúng như thật được gọi là tri kiến như thật. Đó là trí minh sát còn non, taruṇavipassanā. Bốn trí: (1) trí phân định danh–sắc, gọi là trí phân định các hành; (2) trí phân định nhân duyên, gọi là trí vượt nghi; (3) trí thẩm sát; (4) trí quán sinh diệt, gọi là trí về đạo, phi đạo — được gọi là taruṇavipassanā, minh sát còn non. Minh sát còn non ấy chính là nhân căn bản của minh sát mạnh.[209]

Yathābhūtañāṇadassana — tri kiến như thật. Chú giải giải thích từ này bằng đạt tri, tức trí phân định danh–sắc và trí phân định nhân duyên; cùng thẩm tri, tức trí thẩm sát và trí quán sinh diệt. Vì có ý nghĩa biết thực tính của các pháp hành mang tên sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ bằng cách trực tiếp làm hiện rõ, paccakkha, nên đạt tri và thẩm tri được bao hàm trong lời giải về tri kiến như thật.[210]

Theo kinh văn, chú giải và phụ chú giải nói trên:

Trí phân định danh–sắc phân biệt đúng đặc tính thực tính của các chi duyên khởi;

Trí phân định nhân duyên phân biệt mối liên hệ nhân–quả, tức cách nhân và quả của các chi duyên khởi liên kết và sinh khởi liên tiếp;

Trí thẩm sát và trí quán sinh diệt thấy sự sinh và diệt của các chi duyên khởi theo hai phương diện: (1) sinh diệt theo nhân duyên, paccayato udayavaya; (2) sinh diệt theo sát-na, khaṇato udayavaya; đồng thời thấy đúng thực tính vô thường, khổ và vô ngã của chúng.

Hãy ghi nhớ rằng những trí này chính là các trí trực chứng.

Nếu vậy, có thể hỏi: chẳng lẽ không được quán các chi duyên khởi ấy bằng trí tùy suy? Câu trả lời như sau:

Nayadassanavasena vā evaṃ vuttaṃ. Paṭhamañhi paccuppannadhammānaṃ udayabbayaṃ disvā atha atītānāgate nayaṃ neti.[211]

Hoặc lời ấy được nói theo cách chỉ dẫn phương pháp. Bởi trước hết, sau khi thấy sinh diệt của các pháp hiện tại, rồi mới áp dụng phương pháp ấy đối với quá khứ và vị lai.

Nói cách khác, lời này được nói theo cách chỉ dẫn phương pháp. Trước hết đã trực chứng sinh diệt của các pháp hiện tại; rồi sau đó mới áp dụng phương pháp đối với quá khứ và vị lai: "cũng theo cách ấy".[212]

Hãy lưu ý: ý nghĩa pháp hiện tại được nói đến trong phần trí sinh diệt này; và việc chỉ sau khi đã thấy sinh diệt của các pháp hiện tại ấy bằng trí trực chứng, mới áp dụng phương pháp đối với quá khứ và vị lai để quán: "cũng theo cách ấy" —

đều cần được lưu ý.

Sau khi trình bày đạt tri và thẩm tri liên hệ với các chi duyên khởi, nay xin tiếp tục trình bày về đoạn tri.

Pahānapariññā — đoạn tri. Từ trí quán hoại diệt, nhìn bằng trí để thấy riêng sự hoại diệt của các chi duyên khởi ấy, lần lượt đưa lên ba đặc tính mà nghiền xét, cho đến các trí minh sát cao hơn: những trí này vừa từ bỏ bằng sự đoạn trừ từng phần những phiền não cần phải từ bỏ, vừa phân biệt và biết phương diện vô thường, khổ, vô ngã của các chi duyên khởi cần phải biết. Vì vậy, chúng được gọi là pahānapariññā — đoạn tri. Đó là ba loại liễu tri hiệp thế.

Trong kinh văn Paṭisambhidāmagga, khi liệt kê các cảnh được trí quán hoại diệt quán, cũng có các chi duyên khởi từ vô minh cho đến già chết.[213] Vì vậy, hành giả cũng phải quán minh sát các chi duyên khởi ấy bằng trí quán hoại diệt. Khi quán minh sát như vậy, các chi duyên khởi từ vô minh cho đến già chết mà trí quán hoại diệt đã quán được là các pháp hành sampatidiṭṭha — đã thấy ngay lúc này. Vô minh *(như trên)* già chết mà trí quán hoại diệt chưa quán được, chưa thấy được là các pháp hành sampatiadiṭṭha — chưa thấy ngay lúc này. Những pháp hành chưa thấy ngay lúc này được giải thích bằng những lời như:

Adiṭṭhampi atītānāgataṃ.[214]

Ngay cả quá khứ và vị lai chưa được thấy.

Để quán minh sát bằng trí tùy suy các pháp hành quá khứ và vị lai chưa thấy ngay lúc này ấy, các ngài đã chỉ dẫn như sau.

Atha vā so evaṃ viratto yathādiṭṭhaṃ saṅkhāragataṃ, tathā adiṭṭhampi anvayañāṇavasena nirodheti, no samudeti. Nirodhatova manasikaroti. Nirodhamevassa passati, no samudayanti attho.[215]

Hoặc vị ấy đã ly tham như vậy, cũng như đối với các hành đã thấy, đối với cả các hành chưa thấy, bằng năng lực trí tùy suy, vị ấy hướng đến sự diệt, không hướng đến sự sinh. Vị ấy chỉ tác ý đến sự diệt. Ý nghĩa là: vị ấy chỉ thấy sự diệt của chúng, không thấy sự sinh.

Evaṃ virattoti evaṃ bhaṅgānupassanānusārena viratto. Yathā diṭṭhaṃ sampati upaṭṭhitaṃ saṅkhāragataṃ nirodheti nirodhaṃ manasikaroti, adiṭṭhampi atītānāgataṃ anvayañāṇavasena yathā idaṃ etarahi, evaṃ itarepīti anuminanto nirodheti manasikatassāpi nirodhaṃ karoti. **No samudetī**ti etthāpi eseva nayo, no samudayaṃ manasikarotīti attho.[214]

“Đã ly tham như vậy”: đã ly tham theo sự quán hoại diệt như vậy. Cũng như vị ấy hướng đến sự diệt, tác ý đến sự diệt của các hành đã thấy, đang hiện rõ ngay lúc này, đối với cả quá khứ và vị lai chưa thấy, bằng năng lực trí tùy suy, vị ấy suy xét tương ứng rằng: “Như pháp này hiện giờ, các pháp khác cũng như vậy”, rồi hướng đến sự diệt, cũng hướng sự tác ý về sự diệt của pháp được tác ý ấy. Trong câu “không hướng đến sự sinh” cũng áp dụng cùng phương pháp này; ý nghĩa là không tác ý đến sự sinh.

Ñātañca ñāṇañca ubhopi vipassati.[216]

Vị ấy quán minh sát cả hai: pháp được biết và trí biết.

Trong phần duyên khởi này, các pháp từ vô minh cho đến già chết được gọi là ñāta — pháp được biết — vì là những pháp cần được trí quán hoại diệt quán minh sát và thẩm sát. Trí quán hoại diệt đang quán minh sát các pháp được biết ấy được gọi là ñāṇa — trí biết. Ở giai đoạn trí quán hoại diệt này, hành giả lấy sự hoại diệt của những pháp được biết làm cảnh, đưa lên các đặc tính và quán minh sát. Rồi lại lấy sự hoại diệt của chính trí biết, tức trí minh sát ấy, làm cảnh mà quán minh sát trở lại. Đó là paṭivipassanā — quán minh sát trở lại. Đây là loại trí quán minh sát cả pháp được biết lẫn trí biết. Cả hai loại pháp: pháp được biết và trí biết, đều được gọi là các pháp hành.

Tập I — Miến 86 — PDF nguồn 113

Nhờ tuần tự đi đến trí quán hoại diệt này, hành giả ấy đã xa lìa sự đắm nhiễm đối với các hành, theo nghĩa có thể giữ khoảng cách với chúng khá lâu. Cũng như vị ấy tác ý đến sự diệt của toàn thể các hành được gọi là pháp được biết và trí biết đang hiện rõ trước trí, đã được tự mình trực tiếp biết và thấy, tức:

Pháp được biết, từ vô minh cho đến già chết;

Trí biết, tức trí minh sát đang quán sự hoại diệt của pháp được biết ấy —

cũng vậy, bằng năng lực trí tùy suy biết suy xét tương ứng, vị ấy tác ý đến sự diệt của toàn thể các hành từ vô minh cho đến già chết chưa gặp, chưa thấy bằng trí minh sát, chưa quán, chưa hiện rõ trước trí minh sát — sampatiadiṭṭha, tức sampatianupaṭṭhita, chưa thấy, chưa hiện rõ ngay lúc này. Vị ấy so sánh rằng: “Các hành quá khứ và vị lai chưa được trí trực chứng hiện giờ thấy và quán cũng có thực tính diệt như thế này”. Vị ấy tác ý đến thực tính diệt, nirodha; không tác ý đến sự sinh, samudaya. Vị ấy chỉ tác ý theo sự diệt, tức chỉ tác ý đến sự diệt; chỉ quán sự diệt của toàn thể các hành ấy, không quán sự sinh.[214][215]

Ba loại liễu tri siêu thế

Ở cuối các trí minh sát gọi là tuệ liễu tri hiệp thế này, Thánh đạo hiện khởi rõ ràng, lấy pháp Niết-bàn cao quý — giới vô vi, giới an tịnh — làm cảnh. Thánh đạo ấy đoạn tận không còn dư sót những phiền não tương ứng cần phải từ bỏ bằng sự đoạn trừ tận gốc, samuccheda, đồng thời thông đạt pháp Niết-bàn cao quý — giới vô vi, giới an tịnh — cần phải biết. Vì vậy, theo nghĩa chính, Thánh đạo được gọi là pahānapariññā — đoạn tri.

Thánh đạo trực chứng và biết pháp Niết-bàn cao quý — giới vô vi, giới an tịnh — bằng sự thông đạt cảnh, ārammaṇapaṭivedha, tức tự mình trực tiếp thông đạt, biết và thấy cảnh. Khi biết như vậy, Thánh đạo nhận được sự trợ giúp của pháp Niết-bàn cao quý — giới vô vi, giới an tịnh — bằng năng lực cảnh duyên, ārammaṇapaccaya; nhờ đó cũng đoạn tận không còn dư sót si đang che lấp, khiến không biết bốn sự thật. Vì có thể đoạn tận si che lấp bốn sự thật như thế, phận sự biết cả bốn sự thật cũng đồng thời hoàn tất. Sự biết bốn sự thật bằng cách hoàn thành phận sự như vậy được gọi là asammohapaṭivedha — thông đạt bằng sự không mê mờ. Ở đây, Thánh đạo biết sự thật về diệt bằng sự thông đạt cảnh; biết sự thật về khổ, sự thật về nhân sinh khổ và sự thật về đạo bằng sự thông đạt không mê mờ. Do biết như vậy, phận sự biết các chi duyên khởi mang tên sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ, cùng mối liên hệ nhân–quả giữa các chi ấy, cũng đồng thời được hoàn thành. Vì lý do này, theo cách nói ấy, Thánh đạo cũng được gọi là ñātapariññā — đạt tri.

Lại nữa, Thánh đạo cũng đoạn tận không còn dư sót si đang che lấp, khiến không biết phương diện vô thường, phương diện khổ và phương diện vô ngã của những pháp thuộc sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ ấy.

Do đoạn tận như vậy, công việc khảo sát, suy xét và xác định phương diện vô thường, phương diện khổ và phương diện vô ngã của các chi duyên khởi mang tên sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ — tức sắc, danh, nhân, quả, các pháp hành — cũng đồng thời được hoàn thành. Vì lý do này, theo cách nói ấy, Thánh đạo cũng được gọi là tīraṇapariññā — thẩm tri. Đó là ba loại liễu tri siêu thế.

Chỉ khi tự mình trực tiếp thông đạt và biết thực tính duyên khởi, tức mối liên hệ nhân–quả của các pháp nhân và pháp quả, bằng trí tự mình trực chứng mang tên ba liễu tri hiệp thế và ba liễu tri siêu thế như vậy, mới có thể gọi là biết tùy giác, biết thông đạt. Cũng chỉ khi tự mình trực tiếp thông đạt và biết thực tính duyên khởi bằng trí tự mình trực chứng gọi là biết tùy giác, biết thông đạt ấy, mới có thể vượt khỏi khổ luân hồi nơi đọa xứ và khổ luân hồi ngoài đọa xứ. Nếu chưa tự mình trực tiếp thông đạt và biết thực tính duyên khởi bằng trí tự mình trực chứng gọi là biết tùy giác, biết thông đạt ấy, thì chưa từng có ai vượt khỏi luân hồi trong khi chưa biết như vậy, dù chỉ trong giấc mộng. Đó là điều mà đoạn trích kinh Mahānidāna nói trên muốn chỉ.

Để tự mình biết và thấy thực tính duyên khởi ấy, hành giả không chỉ phải quán chuỗi các hành sinh khởi theo chiều thuận: “Do vô minh, hành sinh; do hành, thức sinh”, mà còn phải quán chuỗi các hành chấm dứt: “Do vô minh chấm dứt không còn dư sót, hành chấm dứt; do hành chấm dứt, thức chấm dứt”. Chính Đức Phật đã chỉ dạy phải quán như thế trong kinh mang tên Kaccānagotta. Hãy xem Saṃyutta, tr. 257 trở đi.[217]

Sự sinh khởi, udaya, của các hành được gọi là lokasamudaya — sự sinh khởi của thế gian; sự hoại diệt của các hành được gọi là lokanirodha — sự diệt của thế gian. Nói cách khác, chuỗi các hành sinh khởi: “Do vô minh, hành sinh; do hành, thức sinh”, được gọi là lokasamudaya; cũng gọi là anulomapaccayākāra — phương thức các duyên theo chiều thuận. Do A-la-hán đạo, các pháp nhân như vô minh chấm dứt không còn dư sót, không còn sinh trở lại — chấm dứt theo thực tính ly tham không còn dư sót, asesavirāga, và diệt không còn sinh lại, anuppādanirodha. Do vậy, các pháp quả như hành cũng chấm dứt theo thực tính ly tham không còn dư sót và diệt không còn sinh lại. Chuỗi các hành chấm dứt như vậy được gọi là lokanirodha — sự diệt của thế gian; cũng gọi là paṭilomapaccayākāra — phương thức các duyên theo chiều nghịch.

Vì sao phải cố gắng để tự mình biết sự sinh và sự hoại diệt của các hành gọi là sự sinh khởi của thế gian và sự diệt của thế gian, cùng thực tính của phương thức các duyên theo chiều thuận — duyên khởi theo chiều thuận, và phương thức các duyên theo chiều nghịch — duyên khởi theo chiều nghịch? Khi quán như vậy, phải quán bằng trí trực chứng thấy cảnh rõ ràng như ánh sáng mặt trời, hay bằng trí tùy suy mờ nhạt như ánh sáng đom đóm? Muốn biết câu trả lời, hãy đọc đoạn trích kinh Kaccānagotta dưới đây.

Tập I — Miến 88 — PDF nguồn 115

Trích kinh Kaccānagotta

Một thời, Đức Phật đang ngự tại thành Sāvatthī. Khi ấy, Tôn giả Kaccānagotta đến gần Đức Thế Tôn, đảnh lễ rồi ngồi xuống một bên, và bạch với Ngài: “Bạch Ngài, người ta nói: ‘Thấy đúng — chánh kiến; thấy đúng — chánh kiến’. Bạch Ngài, đến mức nào thì có thấy đúng — chánh kiến?” Khi ấy, Đức Phật thuyết bài pháp được đặt tên là kinh Kaccānagotta. Xin trích trình bày một phần kinh ấy.

Dvayanissito khvāyaṃ Kaccāna loko yebhuyyena atthitañceva natthitañca. Lokasamudayaṃ kho Kaccāna yathābhūtaṃ sammappaññāya passato yā loke natthitā, sā na hoti. Lokanirodhaṃ kho Kaccāna yathābhūtaṃ sammappaññāya passato yā loke atthitā, sā na hoti. Upayupādānābhinivesavinibandho khvāyaṃ Kaccāna loko yebhuyyena, tañcāyaṃ upayupādānaṃ cetaso adhiṭṭhānaṃ abhinivesānusayaṃ na upeti na upādiyati nādhiṭṭhāti “attā me”ti. “Dukkhameva uppajjamānaṃ uppajjati, dukkhaṃ nirujjhamānaṃ nirujjhatī”ti na kaṅkhati na vicikicchati, aparapaccayā ñāṇamevassa ettha hoti. Ettāvatā kho Kaccāna sammādiṭṭhi hoti.[217]

Này Kaccāna, thế gian này phần nhiều nương vào hai điều: có và không có. Này Kaccāna, đối với người thấy đúng như thật sự sinh khởi của thế gian bằng chánh tuệ, quan niệm không có đối với thế gian không hiện hữu. Này Kaccāna, đối với người thấy đúng như thật sự diệt của thế gian bằng chánh tuệ, quan niệm có đối với thế gian không hiện hữu. Này Kaccāna, thế gian này phần nhiều bị trói buộc bởi sự đến gần, chấp thủ và cố chấp. Nhưng vị ấy không đến gần, không chấp thủ, không xác lập sự đến gần và chấp thủ ấy, chỗ đứng của tâm, sự cố chấp và tùy miên ấy là “tự ngã của tôi”. Vị ấy không nghi ngờ, không phân vân rằng: “Chỉ có khổ sinh khi sinh; chỉ có khổ diệt khi diệt”. Trong việc này, vị ấy có trí, không nương vào người khác. Này Kaccāna, đến mức ấy thì có chánh kiến.

Sammappaññāya passatoti sammāpaññā nāma savipassanā maggapaññā, tāya passantassāti attho.[218]

“Đối với người thấy bằng chánh tuệ”: chánh tuệ là tuệ đạo cùng với minh sát; ý nghĩa là đối với người thấy bằng tuệ ấy.

Apica **lokasamudaya**nti anulomapaccayākāraṃ. **Lokanirodha**nti paṭilomapaccayākāraṃ. Lokanissaye passantassāpi hi paccayānaṃ anucchedena paccayuppannassa anucchedaṃ passato yā natthīti ucchedadiṭṭhi uppajjeyya, sā na hoti. Paccayanirodhaṃ passantassāpi paccayanirodhena paccayuppannanirodhaṃ passato yā atthīti sassatadiṭṭhi uppajjeyya, sā na hotīti ayampettha attho.[218]

Lại nữa, “sự sinh khởi của thế gian” là phương thức các duyên theo chiều thuận. “Sự diệt của thế gian” là phương thức các duyên theo chiều nghịch. Đối với người thấy chỗ nương của thế gian, thấy rằng do các duyên không bị cắt đứt nên pháp sinh do duyên không bị cắt đứt, đoạn kiến có thể khởi lên rằng “không có” không hiện hữu. Đối với người thấy sự diệt của duyên, thấy rằng do duyên diệt nên pháp sinh do duyên diệt, thường kiến có thể khởi lên rằng “có” không hiện hữu. Đây cũng là ý nghĩa ở đây.

Aparappaccayāti na parappaccayena, aññassa apattiyāyetvā attapaccakkhañāṇamevassa ettha hotīti. **Ettāvatā kho Kaccāna sammādiṭṭhi hotī**ti evaṃ sattasaññāya pahīnattā ettakena sammādassanaṃ nāma hotīti missakasammādiṭṭhiṃ āha.[219]

“Không nương vào người khác”: không do người khác làm chỗ dựa; không phải tin theo người khác, mà trong việc này vị ấy có chính trí tự mình trực chứng. Qua lời “Này Kaccāna, đến mức ấy thì có chánh kiến”, vì tưởng về chúng sinh đã được từ bỏ như vậy, nên đến mức ấy có cái gọi là thấy đúng; Ngài nói đến chánh kiến gồm cả hai loại.

Ayampīti na kevalaṃ khaṇato udayavayanīharaṇanayo, atha kho paccayato udayavayanīharaṇanayopi.[220]

“Cũng cách này”: không chỉ là phương pháp nêu sinh diệt theo sát-na, mà còn là phương pháp nêu sinh diệt theo nhân duyên.

Na parappaccayenāti parassa asaddahanena. **Missakasammādiṭṭhiṃ āhā**ti nāmarūpaparicchedato paṭṭhāya sammādiṭṭhiyā vuttattā lokiyalokuttaramissakaṃ sammādiṭṭhiṃ avoca.[221]

“Không do người khác làm chỗ dựa”: không phải tin theo người khác. “Ngài nói đến chánh kiến gồm cả hai loại”: vì chánh kiến được nói bắt đầu từ sự phân định danh–sắc, nên Ngài nói đến chánh kiến gồm cả hiệp thế và siêu thế.

Này Kaccāna, chúng sinh này phần nhiều nương vào hai điều: sự có — chấp rằng tự ngã thường có; và sự không có — chấp rằng tự ngã bị cắt đứt; tức thường kiến và đoạn kiến.

Này Kaccāna, đối với người thấy đúng như thật thực tính làm sinh khởi và thực tính sinh khởi của thế gian các hành, bằng tuệ minh sát và tuệ đạo tốt đẹp, đúng đắn, quan niệm “không có” — chấp rằng tự ngã bị cắt đứt khi chết — không sinh.

Tập I — Miến 89 — PDF nguồn 116

Này Kaccāna, đối với người thấy đúng như thật thực tính làm chấm dứt và thực tính chấm dứt của thế gian các hành, bằng tuệ minh sát và tuệ đạo tốt đẹp, đúng đắn, quan niệm “có” đối với thế gian các hành — chấp rằng tự ngã không chết, không mất, tồn tại mãi — không sinh.

Này Kaccāna, sự đến gần các hành bằng ái với ý nghĩ “của tôi, của tôi” — taṇhupaya; sự đến gần bằng kiến với ý nghĩ “tự ngã của tôi” — diṭṭhupaya; sự chấp chặt — upādāna; sự chìm sâu, cắm chặt — abhinivesa: những điều này phần nhiều trói buộc chúng sinh.

Nhưng vị đệ tử Thánh của Ta, Đức Phật, không đến gần, không chấp thủ, không xác lập sự đến gần — upaya — và sự chấp chặt — upādāna — vốn là chỗ đứng, chỗ chìm sâu và chỗ tùy miên của tâm ấy, là “tự ngã của tôi”.

Dukkhameva uppajjamānaṃ uppajjati, dukkhaṃ nirujjhamānaṃ nirujjhati.

Chỉ có khổ sinh khi sinh; chỉ có khổ diệt khi diệt.

Vị ấy không nghi ngờ, không phân vân về điều ấy.

Aparapaccayā ñāṇamevassa ettha hoti — trong việc này vị ấy có trí, không nương vào người khác. Trong việc này, vị đệ tử ấy không phải nương người khác mà tin; chỉ có sự tự mình trực tiếp biết bằng trí tự mình trực chứng. Này Kaccāna, đến mức ấy thì có thấy đúng — chánh kiến.[217]

Lokasamudaya – lokanirodha: sự sinh khởi và sự diệt của thế gian

Chuỗi sinh khởi của thế gian các hành: "Do vô minh sinh, hành sinh; do hành sinh, thức sinh" — phương thức các duyên theo chiều thuận, anulomapaccayākāra, tức thực tính duyên khởi theo chiều thuận — cũng được gọi là lokasamudaya, sự sinh khởi của thế gian. Thực tính sinh, uppāda, gọi là đặc tính phát sinh, nibbattilakkhaṇa, của các chi duyên khởi như vô minh, hành, cũng được gọi là sự sinh khởi của thế gian.

Do A-la-hán đạo, vô minh chấm dứt không còn dư sót, hết sạch, không còn sinh trở lại, theo thực tính ly tham không còn dư sót và diệt không còn sinh lại; vì vậy, các pháp quả như hành cũng chấm dứt không còn dư sót, hết sạch, không còn sinh trở lại, theo thực tính ly tham không còn dư sót và diệt không còn sinh lại. Chuỗi chấm dứt ấy của thế gian các hành — phương thức các duyên theo chiều nghịch, paṭilomapaccayākāra, tức thực tính duyên khởi theo chiều nghịch — cũng được gọi là lokanirodha, sự diệt của thế gian. Sự hoại diệt, bhaṅga, gọi là đặc tính biến hoại, vipariṇāmalakkhaṇa, của các chi duyên khởi như vô minh, hành, cũng được gọi là sự diệt của thế gian.

Nếu nói theo phương pháp kinh văn Paṭisambhidāmagga: do các pháp nhân thuộc sự thật về nhân sinh khổ, tức vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, hiện khởi rõ ràng, đang hiện hữu rõ ràng, nên các pháp quả thuộc sự thật về khổ — năm thủ uẩn gọi là thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc và thọ — hiện khởi rõ ràng. Thực tính này cũng được gọi là sự sinh khởi của thế gian. Thực tính sinh, uppāda, gọi là đặc tính phát sinh của các thủ uẩn ấy — nói cách khác, của cả nhân lẫn quả — cũng được gọi là sự sinh khởi của thế gian.

Do A-la-hán đạo, các pháp nhân thuộc sự thật về nhân sinh khổ, tức vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, chấm dứt không còn dư sót, hết sạch, không còn sinh trở lại, theo thực tính ly tham không còn dư sót và diệt không còn sinh lại,

nên các pháp quả thuộc sự thật về khổ — năm thủ uẩn gọi là thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc và thọ — cũng chấm dứt không còn dư sót, hết sạch, không còn sinh trở lại, theo thực tính ly tham không còn dư sót và diệt không còn sinh lại. Thực tính này cũng được gọi là sự diệt của thế gian. Sự diệt, bhaṅga, gọi là đặc tính biến hoại của các thủ uẩn ấy — nói cách khác, của cả nhân lẫn quả — cũng được gọi là sự diệt của thế gian.

Khi vị đệ tử Thánh của Đức Phật quán sự sinh khởi của thế gian — chuỗi sinh khởi và sự sinh của thế gian các hành — cùng sự diệt của thế gian — chuỗi chấm dứt và sự diệt của thế gian các hành — bằng trí chánh kiến minh sát và trí chánh kiến đạo, vị ấy biết:

Dukkhameva uppajjamānaṃ uppajjati, dukkhaṃ nirujjhamānaṃ nirujjhati.

Chỉ có khổ sinh khi sinh; chỉ có khổ diệt khi diệt.

Vị ấy không nghi ngờ, không phân vân.

Như đã giải thích ở trên, các pháp thuộc vòng phiền não, tức vô minh, ái và thủ, cũng chỉ là các thủ uẩn. Các pháp thuộc vòng nghiệp, tức hành và nghiệp, cũng chỉ là các thủ uẩn. Các pháp thuộc vòng quả, tức thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc và thọ, cũng chỉ là các thủ uẩn. Theo những lời dạy:

Saṃkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.[222]

Nói gọn, năm thủ uẩn là khổ.

Các thủ uẩn ấy chỉ là những pháp luôn bị bức bách, hành hạ không ngừng bởi đòn sinh và diệt; vì vậy, chúng chỉ là các pháp khổ.

Do vậy, Đức Phật dạy rằng khi hành giả quán chuỗi sinh khởi và cách sinh, chuỗi chấm dứt và cách diệt của thế gian các hành bằng trí chánh kiến minh sát và trí chánh kiến đạo, vị ấy biết: "Chỉ có khổ sinh khi sinh; chỉ có khổ diệt khi diệt". Nếu hỏi: khi biết chuỗi sinh khởi, sự sinh, chuỗi chấm dứt và sự diệt của khổ mang tên sự sinh khởi của thế gian và sự diệt của thế gian, vị ấy biết bằng trí trực chứng hay bằng trí tùy suy? —

Aparapaccayā ñāṇamevassa ettha hoti.[217]

Trong việc này vị ấy có trí, không nương vào người khác.

Aparappaccayāti na parappaccayena, aññassa apattiyāyetvā attapaccakkhañāṇamevassa ettha hotīti.[219]

"Không nương vào người khác": không do người khác làm chỗ dựa; không phải tin theo người khác, mà trong việc này vị ấy có chính trí tự mình trực chứng.

Theo kinh văn và chú giải này, đó không phải loại hiểu biết chỉ dừng nơi miệng của những người nương lời thầy rồi mơ tưởng thật nhiều, sầu tưởng thật nhiều, suy nghĩ thật nhiều, ngóng vọng thật nhiều. Thực ra, đó chính là sự biết bằng trí tự mình trực chứng mà Đức Phật đã dạy: "Trong việc này, vị đệ tử ấy không phải nương người khác mà tin; chỉ có sự tự mình trực tiếp biết bằng trí tự mình trực chứng".

Trong kinh này, Đức Phật nhắm đến cả hai loại chánh kiến và trình bày chung: chánh kiến hiệp thế, tức chánh kiến minh sát; và chánh kiến siêu thế, tức chánh kiến đạo.

Tập I — Miến 91 — PDF nguồn 118

Nāmarūpapariccheḍato paṭṭhāya sammādiṭṭhiyā vuttattā lokiyalokuttaramissakaṃ sammādiṭṭhiṃ avoca.[221]

Vì chánh kiến được nói bắt đầu từ sự phân định danh–sắc, nên Ngài nói đến chánh kiến gồm cả hiệp thế và siêu thế.

Ý nghĩa là: vì Đức Phật đã dạy trí chánh kiến bắt đầu từ trí phân định danh–sắc, nên trong kinh này Ngài đã dạy chánh kiến gồm cả hiệp thế và siêu thế.[221]

Chánh kiến này chính là chánh kiến về bốn sự thật: chánh kiến biết sự thật về khổ, chánh kiến biết sự thật về nhân sinh khổ, chánh kiến biết sự thật về diệt và chánh kiến biết sự thật về đạo. Trong kinh Kaccānagotta này, Đức Phật đã dạy trí chánh kiến ấy là trí tự mình trực chứng; chú giải cũng giải thích như vậy. Lại nữa, vị soạn phụ chú giải tiếp tục giải thích rằng lời dạy về trí tự mình trực chứng mang tên chánh kiến về bốn sự thật bắt đầu từ trí phân định danh–sắc.

Kính cẩn đội lên đầu những kinh văn cao quý do Đức Phật thuyết cùng những lời giải của chú giải và phụ chú giải như vậy, trong bộ sách mang tên Nibbānagāminipaṭipadā này, tôi cũng trình bày:

Phần hướng dẫn tu tập để tự mình trực tiếp thông đạt, biết và thấy các sắc pháp gọi là sắc uẩn, đến tận chân đế bằng trí tự mình trực chứng, được viết dưới tên **Phần pháp tu phân định sắc**. (Tập I.)

Phần hướng dẫn tu tập để tự mình trực tiếp thông đạt, biết và thấy các danh pháp gọi là danh uẩn, đến tận chân đế bằng trí tự mình trực chứng, được viết dưới tên **Phần pháp tu phân định danh**. (Tập II.)

Phần hướng dẫn tu tập để tự mình trực tiếp thông đạt, biết và thấy đến tận chân đế thực tính của phương thức các duyên theo chiều thuận, tức duyên khởi theo chiều thuận — chuỗi sinh khởi của thế gian các hành được gọi là sự sinh khởi của thế gian — bằng trí tự mình trực chứng, được viết dưới tên **Phần duyên khởi**. (Tập III.)

Cách thu nhiếp và quán các hành ấy bằng trí tự mình trực chứng theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, được viết dưới tên **Phần bốn phương diện, bắt đầu bằng đặc tính — Lakkhaṇādicatukka**. (Tập IV.)

Phần hướng dẫn quán minh sát để tự mình trực tiếp thông đạt, biết và thấy chuỗi sinh khởi và sự sinh, chuỗi chấm dứt và sự diệt của thế gian các hành gọi là sự sinh khởi của thế gian và sự diệt của thế gian, bằng trí tự mình trực chứng, được viết dưới tên **Phần minh sát**. Đặc biệt, trong phần trí quán sinh diệt, nội dung này được trình bày dưới những tên: **Phần quán thực tính sinh — samudayadhammānupassī; Phần quán thực tính diệt — vayadhammānupassī; Phần quán thực tính sinh và diệt — samudayavayadhammānupassī**. (Tập V.)

Phần hướng dẫn quán minh sát bằng trí tùy suy đối với các hành quá khứ và vị lai chưa được thấy, adiṭṭha, được viết trong phần quán sinh diệt và phần quán hoại diệt. (Tập V.)

Tập I — Miến 92 — PDF nguồn 119

Trí tùy suy là gì?

Trong các trí chánh kiến về bốn sự thật có: chánh kiến thông đạt đến tận chân đế năm thủ uẩn mang tên sự thật về khổ; chánh kiến thông đạt sự thật về nhân sinh khổ, tức thông đạt cách sự thật về khổ sinh do sự thật về nhân sinh khổ; chánh kiến minh sát thông đạt phương diện vô thường, khổ và vô ngã của các pháp thuộc sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ ấy đến tận sự diệt theo sát-na; chánh kiến minh sát thông đạt cách các pháp thuộc sự thật về khổ chấm dứt bằng sự diệt không còn sinh lại, do các pháp thuộc sự thật về nhân sinh khổ chấm dứt bằng sự diệt không còn sinh lại; chánh kiến minh sát thông đạt sự thật về đạo hiệp thế, tức trí minh sát đang quán, cùng phương diện vô thường, khổ và vô ngã của những pháp thuộc sự thật về đạo hiệp thế ấy; chánh kiến đạo thông đạt sự thật về diệt — giới vô vi, giới Niết-bàn — bằng sự thông đạt cảnh; và chánh kiến đạo thông đạt các pháp thuộc sự thật về khổ, sự thật về nhân sinh khổ và sự thật về đạo bằng sự thông đạt không mê mờ. Toàn bộ những trí chánh kiến này, Đức Phật đã dạy trong kinh Kaccānagotta là aparappaccayañāṇa — trí không nương vào người khác, tức attapaccakkhañāṇa — trí tự mình trực chứng. Chú giải và phụ chú giải cũng giải thích như vậy. Nếu thế, có thể hỏi: trí tùy suy có nằm trong các trí chánh kiến về bốn sự thật ấy hay không? Câu trả lời như sau.

Dhamme ñāṇanti ekapaṭivedhavasena catusaccadhamme ñāṇaṃ catusaccabbhantare nirodhasacce dhamme ñāṇañca, yathāha “tattha katamaṃ dhamme ñāṇaṃ, catūsu maggesu catūsu phalesu ñāṇa”nti.[223]

“Trí về pháp”: trí đối với pháp bốn sự thật theo cách thông đạt trong một lần, và trí đối với pháp sự thật về diệt nằm trong bốn sự thật; như đã nói: “Ở đây, thế nào là trí về pháp? Trí trong bốn đạo và bốn quả”.

Anvaye ñāṇanti cattāri saccāni paccakkhato disvā yathā idāni, evaṃ atītepi anāgatepi imeva pañcakkhandhā dukkhasaccaṃ, ayameva taṇhā samudayasaccaṃ, ayameva nirodho nirodhasaccaṃ, ayameva maggo maggasaccanti evaṃ tassa ñāṇassa anugatiyaṃ ñāṇaṃ.[223]

“Trí tùy suy”: sau khi trực chứng bốn sự thật, cũng như hiện nay, đối với quá khứ và vị lai cũng vậy: “Chính năm uẩn này là sự thật về khổ; chính ái này là sự thật về nhân sinh khổ; chính sự diệt này là sự thật về diệt; chính đạo này là sự thật về đạo”. Đó là trí đi theo trí ấy theo cách như vậy.

Anvaye ñāṇanti anuaye ñāṇaṃ, dhammañāṇassa anugamane ñāṇaṃ, paccavekkhaṇañāṇassetaṃ nāmaṃ.[224]

“Trí tùy suy”: trí trong sự đi theo, trí đi theo pháp trí; đây là tên gọi của trí phản khán.

Dhammañāṇa — pháp trí. Thánh đạo trí biết sự thật về diệt, pháp Niết-bàn cao quý, bằng sự thông đạt cảnh, tức lấy pháp ấy làm cảnh mà thông đạt, biết và thấy. Đối với sự thật về khổ, sự thật về nhân sinh khổ và sự thật về đạo, Thánh đạo trí thông đạt bằng sự thông đạt không mê mờ, tức đoạn tận không còn dư sót si che lấp, khiến không biết các sự thật ấy. Thánh quả trí biết sự thật về diệt, pháp Niết-bàn cao quý, bằng sự thông đạt cảnh, tức lấy pháp ấy làm cảnh mà thông đạt, biết và thấy. Thánh đạo trí có mặt trong bốn Thánh đạo và Thánh quả trí có mặt trong bốn Thánh quả, biết và thấy như vậy, được gọi là pháp trí.

Anvayañāṇa — trí tùy suy. Trí tùy suy là trí sau khi đã tự mình trực tiếp thông đạt, biết và thấy bốn sự thật bằng trí trực chứng, thì cũng như chính lúc này, khi biết và thấy bằng trí trực chứng:

"Tương tự, trong quá khứ và vị lai cũng vậy, chính năm uẩn này là sự thật về khổ; chính ái này là sự thật về nhân sinh khổ; chính pháp Niết-bàn cao quý, sự diệt này,

là sự thật về diệt; chính tám chi đạo này là sự thật về đạo".

Đó là trí đi theo pháp trí ấy như vậy.[223]

Trí tùy suy là trí biết theo cách phù hợp với pháp trí; là trí biết, đi theo pháp trí. Tên gọi trí tùy suy này chính là tên gọi của trí phản khán.[224]

Vì vậy, hãy ghi nhớ: chính trí phản khán, trí biết suy xét sinh khởi tiếp theo pháp trí — tức Thánh đạo trí và Thánh quả trí — được gọi là trí tùy suy. Nhưng cần lưu ý rằng trí tùy suy mang tên trí phản khán ấy không nằm trong trí chánh kiến siêu thế về bốn sự thật. Đó là trí tùy suy đi theo Thánh đạo trí và Thánh quả trí siêu thế.

Trí tùy suy đi theo trí minh sát

Nāmarūpaparicchedato paṭṭhāya sammādiṭṭhiyā vuttattā lokiyalokuttaramissakaṃ sammādiṭṭhiṃ avoca.[221]

Vì chánh kiến được nói bắt đầu từ sự phân định danh–sắc, nên Ngài nói đến chánh kiến gồm cả hiệp thế và siêu thế.

Theo lời giải rõ ràng trên đây của vị soạn phụ chú giải, vì Đức Phật đã dạy trí chánh kiến bắt đầu từ trí phân định danh–sắc, nên cũng có trí tùy suy đi theo trí chánh kiến minh sát mang tên chánh kiến hiệp thế về bốn sự thật. Cũng như trí tùy suy đi theo Thánh đạo trí và Thánh quả trí chỉ là trí phản khán biết suy xét, không nằm trong trí chánh kiến siêu thế về bốn sự thật; tương tự, trí tùy suy sinh theo sau trí chánh kiến minh sát mang tên chánh kiến hiệp thế về bốn sự thật cũng chỉ là một loại trí phản khán. Nó không nằm trong trí chánh kiến hiệp thế về bốn sự thật. Vì trong kinh Kaccānagotta trên đây, Đức Phật đã dạy trí chánh kiến hiệp thế về bốn sự thật là aparappaccayañāṇa — trí không nương vào người khác — và chú giải giải trí không nương vào người khác ấy là trí tự mình trực chứng.

Về cách bốn sự thật hiện rõ ở giai đoạn minh sát hiệp thế, hãy xem Nibbānagāminipaṭipadā, Tập V, phần minh sát, phần quán sinh diệt. Tương tự, về cách quán các hành quá khứ và vị lai bằng trí tùy suy đi theo trí chánh kiến minh sát, hãy xem phần minh sát, phần quán sinh diệt và phần quán hoại diệt.

Chánh kiến hiệp thế về bốn sự thật

Trong phần quán pháp, chương các sự thật, phần sự thật về đạo của kinh Mahāsatipaṭṭhāna, Đức Phật đã phân tích và giảng dạy tám pháp chi đạo. Trong tám chi đạo ấy, Ngài chia chánh kiến thành bốn loại như sau:

Katamā ca bhikkhave sammādiṭṭhi? Yaṃ kho bhikkhave dukkhe ñāṇaṃ, dukkhasamudaye ñāṇaṃ, dukkhanirodhe ñāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammādiṭṭhi.[225]

Này các tỳ-kheo, thế nào là chánh kiến? Này các tỳ-kheo, trí về khổ, trí về sự sinh khởi của khổ, trí về sự diệt khổ, trí về con đường thực hành đưa đến diệt khổ: này các tỳ-kheo, đó được gọi là chánh kiến.

Tập I — Miến 94 — PDF nguồn 121

Này các tỳ-kheo, chánh kiến là gì? Này các tỳ-kheo, có bốn loại trí:

Trí biết và thấy sự thật về khổ;

Trí biết và thấy sự thật về nhân sinh khổ, nguyên nhân làm sinh khổ;

Trí biết và thấy sự thật về diệt, nơi khổ chấm dứt;

Trí biết và thấy sự thật về đạo, con đường thực hành đưa đến Niết-bàn, nơi khổ chấm dứt.

Này các tỳ-kheo, bốn loại trí ấy được gọi là chánh kiến.[225]

Cuộc thảo luận của các vị đại trưởng lão thời xưa

Trong phần sự thật về đạo của lời dạy về niệm xứ này, Đức Phật đã phân tích và giảng dạy tám chi đạo. Về điểm này, các vị đại trưởng lão thời xưa từng có một cuộc thảo luận pháp, dhammasākacchā. Các vị thảo luận xem con đường thực hành niệm xứ gồm tám chi đạo trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna này là:

Pubbabhāgasatipaṭṭhānamagga — đạo niệm xứ trong giai đoạn trước, tức đạo niệm xứ hiệp thế cần tu tập trước Thánh đạo;

Hay missakamagga — đạo được dạy gồm cả hai loại hiệp thế và siêu thế.

Đại trưởng lão Tipiṭaka Cūḷanāga nói đó là đạo niệm xứ trong giai đoạn trước: đạo niệm xứ hiệp thế cần tu tập trước Thánh đạo, khi chưa đạt Thánh đạo. Đại trưởng lão Tipiṭaka Cūḷasuma, thầy của ngài Tipiṭaka Cūḷanāga, nói đó là đạo được dạy gồm cả hai loại: đạo niệm xứ hiệp thế trong giai đoạn trước và đạo niệm xứ siêu thế. Người đệ tử trình bày rằng đó là đạo niệm xứ trong giai đoạn trước. Vị thầy nhiều lần nhắc lại rằng đó là đạo gồm cả hai loại. Khi thầy nhắc lại nhiều lần, người đệ tử không ngăn lời nữa mà im lặng.

Về sau, để biết câu trả lời đúng, Đại trưởng lão Cūḷasuma, vị thầy, tụng kinh văn Mahāsatipaṭṭhāna. Khi đến lời xác nhận của Đức Phật ở cuối kinh, ngài nhận ra câu trả lời đúng.

Yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni…[226]

Này các tỳ-kheo, bất cứ ai tu tập bốn niệm xứ này như vậy trong bảy năm…

Này các tỳ-kheo, một vị tỳ-kheo hành giả nào tu tập, nỗ lực phát triển bốn niệm xứ này trong suốt bảy năm, đúng theo cách Ta, Đức Phật, đã dạy như vậy… (Có thể đạt A-la-hán đạo; hoặc nếu còn dư phiền não, có thể đạt Bất lai đạo.)

Khi đến đoạn văn này, ngài nhận ra rõ ràng:

Lokuttaramaggo uppajjitvā satta vassāni tiṭṭhamāno nāma natthi.[227]

Không có đạo siêu thế nào sau khi sinh lại tồn tại suốt bảy năm.

Tập I — Miến 95 — PDF nguồn 122

Không thể có đạo siêu thế nào sau khi sinh lại tồn tại suốt bảy năm.[227]

Ngài có thể đi đến kết luận: “Đạo gồm cả hai loại mà ta đã nói không thể được hiểu là điều nói trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna này. Chỉ có thể hiểu là đạo niệm xứ trong giai đoạn trước mà Cūḷanāga đã thấy biết”.[227]

Trong đạo niệm xứ thuộc giai đoạn trước ấy cũng có bốn loại trí chánh kiến nói trên. Đó là bốn loại trí chánh kiến mà hành giả phải nỗ lực đạt được trước khi đạt Thánh đạo.

Năm thủ uẩn hiện hữu theo mười một phương diện: quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô, tế, hạ liệt, cao thượng, xa, gần, là các pháp thuộc sự thật về khổ. Trí tự mình trực chứng có thể tự mình trực tiếp thông đạt, biết và thấy những pháp thuộc sự thật về khổ ấy chính là chánh kiến biết và thấy sự thật về khổ, được nói bằng dukkhe ñāṇaṃ — trí về khổ. Hành giả phải nỗ lực đạt được cả trí chánh kiến ấy trong giai đoạn trước Thánh đạo, khi chưa đạt Thánh đạo. Nhờ nỗ lực như vậy, khi tự mình trực tiếp thông đạt, biết và thấy các pháp thuộc sự thật về khổ bằng trí chánh kiến gọi là trí tự mình trực chứng, hành giả bắt đầu bước lên đại lộ các chi đạo đưa đến Niết-bàn. Hãy lưu ý: trong nhóm pháp thuộc sự thật về khổ cần thông đạt như vậy cũng có năm thủ uẩn quá khứ và năm thủ uẩn vị lai.

Các thủ uẩn thuộc vòng phiền não do vô minh, ái và thủ dẫn đầu; cùng các thủ uẩn thuộc vòng nghiệp gọi là hành và nghiệp, là nhân căn bản thực sự của năm thủ uẩn thuộc vòng quả, bắt đầu từ năm uẩn tái tục hiện tại. Theo những lời dạy như:

Atīte hetavo pañca.

Trong quá khứ có năm nhân.

Chúng chỉ là các thủ uẩn thuộc thời kỳ quá khứ. Lại nữa, năm thủ uẩn mang tên sinh, jāti, cùng già chết, sẽ hiện khởi do các thủ uẩn thuộc vòng phiền não và vòng nghiệp được vun bồi trong hiện tại, theo lời dạy:

Idāni hetavo pañca, āyatiṃ phalapañcakaṃ.

Hiện tại có năm nhân; trong vị lai có nhóm năm quả.

Chúng chỉ là các thủ uẩn thuộc thời kỳ vị lai.

Trí tự mình trực chứng, tự mình trực tiếp thông đạt, biết và thấy cách năm thủ uẩn thuộc vòng quả hiện tại hiện khởi rõ ràng do các thủ uẩn mang tên vòng phiền não và vòng nghiệp quá khứ; và cách năm thủ uẩn thuộc vòng quả vị lai hiện khởi rõ ràng do các thủ uẩn thuộc vòng phiền não và vòng nghiệp được vun bồi trong hiện tại: trí ấy chính là chánh kiến biết và thấy sự thật về nhân sinh khổ, được nói bằng dukkhasamudaye ñāṇaṃ — trí về sự sinh khởi của khổ. Hành giả cũng phải nỗ lực đạt được sự thấy bằng trí chánh kiến này trong giai đoạn trước Thánh đạo, khi chưa đạt Thánh đạo. Vì đó là đạo niệm xứ trong giai đoạn trước.

Khi nỗ lực như vậy, phải cố gắng biết và thấy bằng trí tùy suy theo cách suy luận, đoán chừng; hay phải cố gắng tự mình trực tiếp thông đạt, biết và thấy bằng trí tự mình trực chứng? —

Aparapaccayā ñāṇamevassa ettha hoti.[217]

Trong việc này vị ấy có trí, không nương vào người khác.

Aparappaccayāti na parappaccayena, aññassa apattiyāyetvā attapaccakkhañāṇamevassa ettha hotīti.[219]

“Không nương vào người khác”: không do người khác làm chỗ dựa; không phải tin theo người khác, mà trong việc này vị ấy có chính trí tự mình trực chứng.

Theo kinh văn và chú giải này, không phải cố gắng biết và thấy bằng trí tùy suy theo cách suy luận, đoán chừng. Cũng không phải cố gắng biết bằng loại hiểu biết chỉ mơ tưởng theo lời thầy, loại hiểu biết nương dựa và tin theo người khác. Phải cố gắng để tự mình trực tiếp thông đạt, biết và thấy bằng trí tự mình trực chứng.

Vì vậy, cần nghe và ghi nhận chắc chắn rằng phải quán để tự mình trực tiếp thông đạt, biết và thấy bằng trí tự mình trực chứng: các thủ uẩn thuộc vòng phiền não và vòng nghiệp nằm trong thời kỳ quá khứ, là nhân căn bản của các thủ uẩn thuộc vòng quả hiện tại, bắt đầu từ năm uẩn tái tục hiện tại; và các thủ uẩn thuộc vòng quả trong thời kỳ vị lai, mang tên sinh, già chết, sẽ hiện khởi do vòng phiền não và vòng nghiệp hiện tại.

Không chỉ vậy, theo phương pháp lời dạy trong kinh Āhāra, cũng có thể hướng trí về quá khứ mà thu nhiếp và quán thực tính duyên khởi, tức mối liên hệ nhân–quả.[228] (Về cách quán chi tiết, hãy xem phần duyên khởi.) (Không có nghĩa là phải quán toàn bộ suốt dòng luân hồi quá khứ.)

Trí tự mình trực chứng có thể thấy cách các thủ uẩn quả thuộc vòng quả hiện khởi rõ ràng do những pháp nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp hiện khởi rõ ràng, là paccayato udayadassanañāṇa — trí thấy sinh khởi theo nhân duyên. Vì bằng trí thấy sinh khởi theo nhân duyên ấy, hành giả thông đạt nhân janaka, trực tiếp làm sinh các thủ uẩn, nên sự thật về nhân sinh khổ hiện rõ.[229]

Do A-la-hán đạo, những pháp nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp chấm dứt không còn dư sót, hết sạch, không còn sinh trở lại, theo thực tính ly tham không còn dư sót và diệt không còn sinh lại; vì vậy, sau khi viên tịch các uẩn, khandhaparinibbāna, các uẩn vị lai chấm dứt, không còn sinh trở lại. Trí tự mình trực chứng thấy cách chấm dứt ấy là paccayato vayadassanañāṇa — trí thấy diệt theo nhân duyên. Kết hợp hai trí: trí thấy sinh khởi theo nhân duyên và trí thấy diệt theo nhân duyên, thì đó là paccayato udayabbayadassanañāṇa — trí thấy sinh diệt theo nhân duyên.

Ở đây, đối với hành giả đang luyện tập trí sinh diệt, vẫn còn ở cấp độ phàm nhân, thời điểm đạt A-la-hán đạo và thời điểm viên tịch các uẩn đều thuộc vị lai. Vị lai ấy có thể là phần vị lai của đời này, cũng có thể là một đời nào đó về sau. Trong vị lai ấy, do các nhân chấm dứt bằng sự diệt không còn sinh lại, các uẩn quả cũng chấm dứt bằng sự diệt không còn sinh lại. Hành giả phải cố gắng để tự mình trực tiếp thông đạt, biết và thấy điều ấy bằng trí tự mình trực chứng. Thực tính diệt không còn sinh lại ấy là pháp thuộc sự thật về diệt hiệp thế. Vì thông đạt, biết và thấy sự chấm dứt bằng sự diệt không còn sinh lại của các pháp quả có nhân, do những pháp nhân chấm dứt bằng sự diệt không còn sinh lại, nên nhờ trí thấy diệt theo nhân duyên ấy, sự thật về diệt hiện rõ.[229]

Tập I — Miến 97 — PDF nguồn 124

Trí thấy sự sinh, uppāda, của các thủ uẩn nhân và các thủ uẩn quả là khaṇato udayadassanañāṇa — trí thấy sinh khởi theo sát-na. Vì bằng trí thấy sinh khởi theo sát-na ấy, hành giả thông đạt, biết và thấy sự sinh của các thủ uẩn, tức khổ do sinh, nên sự thật về khổ hiện rõ. Trí thấy sự hoại diệt, bhaṅga, của các thủ uẩn ấy là khaṇato vayadassanañāṇa — trí thấy diệt theo sát-na. Vì bằng trí thấy diệt theo sát-na ấy, hành giả thông đạt, biết và thấy khổ do chết — các thủ uẩn liên tiếp chết và hoại diệt, không gián đoạn một sát-na — nên cũng chính sự thật về khổ hiện rõ.[229] Đó là những trí biết cách các thủ uẩn mang tên sự thật về khổ là khổ. Kết hợp trí thấy sinh khởi theo sát-na và trí thấy diệt theo sát-na, thì đó là khaṇato udayabbayadassanañāṇa — trí thấy sinh diệt theo sát-na.

Hai cách thấy bằng trí sinh diệt nói trên: thấy sinh diệt theo nhân duyên và thấy sinh diệt theo sát-na, chính là chánh kiến minh sát. Vì chánh kiến minh sát ấy có thể đoạn trừ từng phần sự mê mờ che lấp, khiến không thấy hai cách sinh diệt của các hành — sinh diệt theo nhân duyên và sinh diệt theo sát-na — nên đó là sự thật về đạo hiệp thế. Nhờ hai cách thấy bằng trí sinh diệt ấy, pháp thuộc sự thật về đạo hiệp thế hiện rõ trong dòng tương tục của hành giả.[230]

Theo phương pháp minh sát bảy cách về danh, arūpasattaka: khi hành giả có thể dùng nhóm danh pháp trong lộ đổng lực minh sát qua ý môn sau, gọi là tâm sau, để quán minh sát trở lại nhóm danh pháp trong lộ đổng lực minh sát qua ý môn trước, gọi là tâm trước; hoặc khi có thể dùng trí quán hoại diệt để quán minh sát trở lại trí minh sát gọi là ñāṇa — tức nhóm danh pháp trong lộ đổng lực minh sát qua ý môn — và trong những trường hợp tương tự có thể quán minh sát trở lại nhóm danh pháp trong lộ đổng lực minh sát, thì pháp thuộc sự thật về đạo hiệp thế cũng hiện rõ. (Về cách quán, hãy xem phần minh sát.)

Đó là cách chánh kiến minh sát biết bốn sự thật hiệp thế ở giai đoạn minh sát hiệp thế. Chánh kiến minh sát ấy, gọi là trí tự mình trực chứng, là một trong tám pháp chi đạo hiệp thế mang tên đạo niệm xứ trong giai đoạn trước. Trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna, Đức Phật chỉ dạy phải tu tập cho đầy đủ đạo niệm xứ trong giai đoạn trước ấy, trước khi đạt Thánh đạo.

Thiện hữu có thể nghĩ: liệu đã có những vị đệ tử kính cẩn đội lên đầu các lời chỉ dẫn ấy, làm theo và thực hành, rồi thông đạt, biết và thấy thực tính sự sinh khởi của thế gian và sự diệt của thế gian bằng trí chánh kiến gọi là trí tự mình trực chứng hay chưa? Nếu vậy, hãy đọc những đoạn trích từ kinh Mahātaṇhāsaṅkhaya được trình bày dưới đây.

Trích Đại kinh Đoạn tận ái — Mahātaṇhāsaṅkhaya

Bhūtamidanti bhikkhave passathāti? Evaṃ bhante. Tadāhārasambhavanti bhikkhave passathāti? Evaṃ bhante. Tadāhāranirodhā yaṃ bhūtaṃ, taṃ nirodhadhammanti bhikkhave passathāti? Evaṃ bhante.[231]

“Này các tỳ-kheo, các ông có thấy: ‘Cái này đã hiện hữu’ chăng?” — “Thưa Ngài, có”. “Này các tỳ-kheo, các ông có thấy: ‘Nó sinh từ vật thực ấy’ chăng?” — “Thưa Ngài, có”. “Này các tỳ-kheo, các ông có thấy: ‘Do vật thực ấy diệt, cái đã hiện hữu ấy có thực tính diệt’ chăng?” — “Thưa Ngài, có”.

Tập I — Miến 98 — PDF nguồn 125

Sammappaññāya passatoti idaṃ khandhapañcakaṃ jātaṃ bhūtaṃ nibbattanti yāthāvasarasalakkhaṇato vipassanāpaññāya sammā passantassa. **Paññāya sudiṭṭha**nti vuttanayeneva vipassanāpaññāya suṭṭhu diṭṭhaṃ.[232]

“Đối với người thấy bằng chánh tuệ”: đối với người dùng tuệ minh sát thấy đúng theo đặc tính thực tính chân thật rằng nhóm năm uẩn này đã sinh, đã hiện hữu, đã phát sinh. “Được thấy rõ bằng tuệ”: được thấy rõ bằng tuệ minh sát theo chính phương pháp đã nói.

Đức Phật hỏi: “Này các tỳ-kheo, các ông có thấy bằng trí chánh kiến minh sát rằng năm uẩn này hiện khởi rõ ràng chăng?”

Các vị tỳ-kheo thưa lại: “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con có thấy”.

Ngài hỏi: “Này các tỳ-kheo, các ông có thấy bằng trí chánh kiến minh sát rằng uẩn ấy sinh khởi do pháp nhân hiện khởi rõ ràng, do pháp nhân hiện hữu rõ ràng chăng?”

Các vị thưa lại: “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con có thấy”.

Ngài hỏi: “Này các tỳ-kheo, các ông có thấy rằng uẩn đã hiện khởi rõ ràng ấy có thực tính chấm dứt bằng sự diệt không còn sinh lại, do nhân ấy chấm dứt bằng sự diệt không còn sinh lại chăng?”

Các vị thưa lại: “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con có thấy”.[231]

Các vị tỳ-kheo ấy đã tự mình trực tiếp thông đạt, biết và thấy bằng trí chánh kiến minh sát: thực tính sự sinh khởi của thế gian, tức phương thức các duyên theo chiều thuận, duyên khởi theo chiều thuận — chuỗi sinh khởi của thế gian các hành: “Do vô minh sinh, hành sinh; do hành sinh, thức sinh”; và thực tính sự diệt của thế gian — cách những pháp quả như hành chấm dứt không còn dư sót, hết sạch, không còn sinh trở lại, theo thực tính ly tham không còn dư sót, tức diệt không còn sinh lại, do vô minh chấm dứt bằng A-la-hán đạo không còn dư sót, hết sạch, không còn sinh trở lại, theo thực tính ly tham không còn dư sót, tức diệt không còn sinh lại. (Xem chi tiết ở Majjhima 1:327 trở đi.)[231]

Liên hệ với việc đạt sự thấy bằng trí chánh kiến minh sát như vậy, Đức Phật hỏi các vị tỳ-kheo ấy nhiều câu. Các vị trả lời khiến Đức Phật hoan hỷ, hài lòng, đến mức Ngài thốt lời “Sādhu — lành thay”. Trong những câu hỏi và lời đáp ấy, xin trích một số điều cần thiết ở đây.

Những câu hỏi và lời đáp

Ngài hỏi: “Này các tỳ-kheo, khi các ông biết như vậy, thấy như vậy, các ông có nói: ‘Bậc Đạo sư, Đức Thế Tôn, là người chúng tôi phải tôn trọng; vì kính trọng bậc Đạo sư, Đức Thế Tôn, chúng tôi nói như vậy’ chăng?”

Các vị thưa lại: “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con không nói như vậy”.

Tập I — Miến 99 — PDF nguồn 126

Ngài hỏi: “Này các tỳ-kheo, khi các ông biết như vậy, thấy như vậy, các ông có nói: ‘Đức Thế Tôn là sa-môn dạy như vậy; chúng tôi cũng là sa-môn, nên chúng tôi cũng nói như vậy’ chăng?”

Các vị thưa lại: “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con không nói như vậy”.

Ngài hỏi: “Này các tỳ-kheo, khi các ông biết như vậy, thấy như vậy, các ông có chỉ đến một vị thầy khác chăng?”

Các vị thưa lại: “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con không chỉ đến như vậy”.

Ngài hỏi: “Này các tỳ-kheo, khi các ông biết như vậy, thấy như vậy, các ông có lại nhận lấy những giới lệ, nghi thức và những điềm lành được bàn tán xôn xao, kotūhalamaṅgala, của nhiều sa-môn, bà-la-môn, xem đó là cốt lõi chăng?”

Các vị thưa lại: “Bạch Đức Thế Tôn, việc nhận lấy trở lại như vậy không thể xảy ra”.

Nanu bhikkhave yadeva tumhākaṃ sāmaṃ ñātaṃ sāmaṃ diṭṭhaṃ sāmaṃ viditaṃ, tadeva tumhe vadethāti? Evaṃ bhante.[233]

“Này các tỳ-kheo, có phải các ông chỉ nói điều chính các ông tự biết, tự thấy, tự mình nhận rõ chăng?” — “Thưa Ngài, đúng vậy”.

Sāmaṃ ñātanti sayaṃ ñāṇena ñātaṃ. **Sāmaṃ diṭṭha**nti sayaṃ paññācakkhunā diṭṭhaṃ. **Sāmaṃ vidita**nti sayaṃ vibhāvitaṃ pākaṭaṃ kataṃ.[234]

“Tự biết”: tự mình biết bằng trí. “Tự thấy”: tự mình thấy bằng con mắt trí tuệ. “Tự mình nhận rõ”: tự mình làm sáng tỏ, làm hiển lộ.

Sayaṃ ñāṇena ñātanti paraneyyataṃ muñcitvā attano eva ñāṇena yāthāvato ñātaṃ. Evaṃ bhūtañca sayaṃ paccakkhato diṭṭhaṃ nāma hotīti āha **“sayaṃ paññācakkhunā diṭṭha”**nti. **Sayaṃ vibhāvita**nti tehi bhikkhūhi tassa atthassa paccattaṃ vibhūtabhāvaṃ āpāditaṃ.[235]

“Tự mình biết bằng trí”: đã rời sự bị người khác dẫn dắt, tự mình biết đúng như thật bằng chính trí của mình. Điều như vậy được gọi là tự mình trực tiếp thấy, nên nói “tự mình thấy bằng con mắt trí tuệ”. “Tự mình làm sáng tỏ”: các vị tỳ-kheo ấy đã làm cho ý nghĩa ấy được sáng tỏ riêng nơi tự

thân mình.

Ngài hỏi: “Này các tỳ-kheo, có phải các ông chỉ nói điều tự mình biết, điều tự mình thấy, điều tự mình nhận rõ bằng con mắt trí tuệ chánh kiến gọi là trí tự mình trực chứng chăng?”

Các vị thưa lại: “Bạch Đức Thế Tôn, đúng vậy”.

“Này các tỳ-kheo, sādhu — lành thay. Này các tỳ-kheo, bằng pháp này — pháp mà các con có thể tự mình biết và thấy, cho quả không trì hoãn, đáng được chỉ dạy rằng ‘hãy đến, hãy nhìn’, đáng đem vào thân tâm mình, chỉ các bậc có trí tự mình biết và thể nghiệm — Ta đã dẫn các ông hướng đến Niết-bàn, tức đã đưa các ông đến. Này các tỳ-kheo, Ta đã nói: ‘Pháp này đáng được tự mình thấy; cho quả không trì hoãn; đáng được chỉ dạy rằng hãy đến, hãy nhìn; đáng đem vào thân tâm mình; chỉ các bậc có trí tự mình biết và thể nghiệm’. Chính dựa vào sự tự mình biết, thấy và nhận rõ này, Ta đã nói lời ấy”.[233]

Tập I — Miến 100 — PDF nguồn 127

Các hành đã thấy ngay lúc này và các hành chưa thấy ngay lúc này

Sau khi đọc những lời giải thích trên đây, nếu thiện hữu đã hiểu và thấy hợp lý, thì cũng có thể chấp nhận lời giải thích dưới đây: cần phân các hành quá khứ và vị lai thành hai loại.

Trong các chi duyên khởi từ vô minh cho đến già chết, có nhóm pháp thuộc thời kỳ quá khứ, có nhóm pháp thuộc thời kỳ vị lai, và có nhóm pháp thuộc thời kỳ hiện tại. Một vị đệ tử phải nỗ lực tu tập để biết và thấy các chi duyên khởi ấy cùng thực tính mối liên hệ nhân–quả giữa các chi ấy bằng trí chánh kiến minh sát gọi là trí tự mình trực chứng, theo một phần phù hợp với trí ba-la-mật của bậc đệ tử.

Lại nữa, theo phương pháp lời dạy về các sự thật: trong nhóm pháp thuộc sự thật về khổ cũng có các pháp thuộc thời kỳ quá khứ, thời kỳ vị lai và thời kỳ hiện tại, tức các pháp quả quá khứ, các pháp quả vị lai và các pháp quả hiện tại. Tương tự, trong nhóm pháp thuộc sự thật về nhân sinh khổ cũng có pháp thuộc thời kỳ quá khứ, tức nhân quá khứ; pháp thuộc thời kỳ hiện tại, tức nhân hiện tại; và đối với người chưa kết thúc hành trình luân hồi trong vị lai, có pháp thuộc thời kỳ vị lai, tức nhân vị lai.

Trong nhóm sự thật về diệt hiệp thế, đối với người sẽ viên tịch trong đời này, có nhóm pháp vị lai của đời này; đối với người sẽ viên tịch trong một đời nào đó về sau, có nhóm pháp vị lai về sau ấy. Pháp thuộc sự thật về đạo hiệp thế là dòng tâm trong lộ đổng lực minh sát qua ý môn, do trí chánh kiến minh sát đang quán làm phần chính, nên thuộc nhóm pháp của thời kỳ hiện tại. Các vị đệ tử cũng phải nỗ lực để tự mình trực tiếp thông đạt, biết và thấy bốn sự thật hiệp thế ấy bằng trí chánh kiến minh sát gọi là trí tự mình trực chứng, theo một phần phù hợp với trí ba-la-mật của bậc đệ tử, trong giai đoạn trước Thánh đạo, khi chưa đạt Thánh đạo.

Các hành quá khứ, vị lai và hiện tại nói trên, được quán thấy ngay bằng chánh kiến minh sát gọi là trí tự mình trực chứng, là sampati diṭṭha saṅkhāra — các hành đã thấy ngay lúc này. Hành trình luân hồi rất dài; một vị đệ tử không thể quán hết sạch. Các hành quá khứ và vị lai chưa thể quán thấy ngay bằng chánh kiến minh sát gọi là trí tự mình trực chứng như vậy, là sampati adiṭṭha saṅkhāra — các hành chưa thấy ngay lúc này. Hành giả đã quán minh sát các hành đã thấy ngay lúc này cũng có thể áp dụng phương pháp rằng “cũng theo cách ấy”, dùng trí tùy suy để quán các hành quá khứ và vị lai chưa thấy ngay lúc này. Hãy ghi nhớ: trí tùy suy ấy chỉ là một loại trí phản khán sinh theo sau trí minh sát; nó không nằm trong trí chánh kiến minh sát gọi là trí tự mình trực chứng.

Chỉ khi phân các hành quá khứ và vị lai thành hai loại: các hành đã thấy ngay lúc này và các hành chưa thấy ngay lúc này, vấn đề mới được giải quyết thỏa đáng. Nếu chấp cố định rằng tất cả các hành quá khứ và vị lai đều chỉ được quán bằng trí tùy suy theo cách suy luận, đoán chừng,

thì những kinh văn đã dạy và những chú giải, phụ chú giải đã giải thích về sự thông đạt thực tính duyên khởi và sự thông đạt bốn sự thật hiệp thế bằng chánh kiến minh sát gọi là trí tự mình trực chứng sẽ có thể trở thành những bản kinh luận không còn ý nghĩa. Dù có trí, cũng khó có sự lưu tâm đúng lúc.

Nếu không thể chấp nhận việc phân các hành quá khứ và vị lai thành hai loại: các hành quá khứ và vị lai đã thấy ngay lúc này; các hành quá khứ và vị lai chưa thấy ngay lúc này; thì cũng nên chấp nhận lời dạy dưới đây trong kinh văn Paṭisambhidāmagga.

Jātā avijjā paccuppannā, tassā nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ. *(như trên)*. Jāto bhavo paccuppanno, tassa nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ.[236]

Vô minh đã sinh là hiện tại; đặc tính phát sinh của nó là sinh, đặc tính biến hoại là diệt; sự quán sát là trí. *(như trên)*. Hữu đã sinh là hiện tại; đặc tính phát sinh của nó là sinh, đặc tính biến hoại là diệt; sự quán sát là trí.

[Chính sự hiện hữu rõ ràng với tự thể gọi là đặc tính thực tính của pháp chân đế, theo sinh–trụ–diệt, được gọi là paṭiladdhattabhāva — có được tự thể.]

Vô minh đang sinh, đang có được tự thể gọi là đặc tính thực tính của pháp chân đế, là pháp hiện tại. Đặc tính hữu vi được ghi nhận là sự bắt đầu sinh của vô minh ấy được gọi là sinh, udaya. Đặc tính hữu vi được ghi nhận là sự biến hoại được gọi là diệt, vaya. Tuệ quán sát, anupassanā, quán đi quán lại sự sinh và diệt ấy, được gọi là trí quán sinh diệt. *(như trên)*.

Hữu, tức nghiệp hữu và sinh hữu, đang sinh, đang có được tự thể gọi là đặc tính thực tính của pháp chân đế, là pháp hiện tại. Đặc tính hữu vi được ghi nhận là sự bắt đầu sinh của hữu ấy được gọi là sinh, udaya. Đặc tính hữu vi được ghi nhận là sự biến hoại được gọi là diệt, vaya. Tuệ quán sát, anupassanā, quán đi quán lại sự sinh và diệt ấy, được gọi là trí quán sinh diệt.[236]

Nếu lấy đời hiện tại này làm trung tâm mà phân chia các chi duyên khởi ấy, thì vô minh và hành là nhóm pháp thuộc thời kỳ quá khứ. Sinh hữu mang tên sinh, jāti, là nhóm pháp thuộc thời kỳ vị lai. Thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ và nghiệp hữu là nhóm pháp thuộc thời kỳ hiện tại.

Tuy nhiên, tất cả các chi duyên khởi ấy chỉ là những pháp đã sinh, đang sinh hoặc sẽ sinh theo sinh–trụ–diệt. Khi các pháp ấy nằm trong ba sát-na sinh–trụ–diệt, đang tồn tại trong ba sát-na sinh–trụ–diệt, thì trong khoảng thời gian ấy chúng đang có tự thể chân đế gọi là đặc tính thực tính của pháp chân đế. Vì vậy, chúng được gọi là pháp hiện tại.

Điều muốn nói là như sau. Vô minh là pháp thuộc thời kỳ quá khứ, điều ấy đúng. Nhưng vô minh ấy đã hiện khởi rõ ràng theo sinh–trụ–diệt trong thời kỳ quá khứ.

Ngay lúc hiện khởi rõ ràng theo sinh–trụ–diệt ấy, vô minh đó cũng phải được gọi là pháp hiện tại. Khi hành giả dùng trí quán sinh diệt để quán vô minh ấy, phải quán cho thấy sự sinh đang sinh và sự diệt đang diệt của vô minh. Nếu có thể quán cho thấy sự sinh đang sinh và sự diệt đang diệt của vô minh ấy, thì cũng phải nói rằng trí quán sinh diệt đang quán pháp hiện tại là vô minh. Hãy hiểu tương tự đối với các chi duyên khởi còn lại, thuộc cả ba thời kỳ. Chính nhắm đến thực tính pháp hiện tại này, vị soạn Mahāṭīkā đã giải thích như sau; Đại trưởng lão Pyay cũng dịch như sau.

Nayadassanavasena vā evaṃ vuttaṃ. Paṭhamañhi paccuppannadhammānaṃ udayabbayaṃ disvā atha atītānāgate nayaṃ neti.[237]

Hoặc lời ấy được nói theo cách chỉ dẫn phương pháp. Bởi trước hết, sau khi thấy sinh diệt của các pháp hiện tại, rồi mới áp dụng phương pháp ấy đối với quá khứ và vị lai.

Nói cách khác, lời này được nói theo cách chỉ dẫn phương pháp. Trước hết đã trực chứng sinh diệt của các pháp hiện tại; rồi sau đó mới áp dụng phương pháp đối với quá khứ và vị lai: "cũng theo cách ấy".[238]

Pháp duyên khởi là gì?

Thực tính mối liên hệ nhân–quả, tức pháp duyên khởi này, không phải do Đức Thế Tôn Gotama thiết lập hay tạo ra. Dù các Đức Phật mang danh Như Lai xuất hiện trong thế gian hay không xuất hiện, thực tính mối liên hệ nhân–quả, tức duyên khởi này, vẫn hiện hữu trong thế gian. Tuy vậy, chỉ khi các Đức Phật Chánh đẳng giác mang danh Như Lai xuất hiện, nhờ các Ngài khai mở và thuyết giảng, chúng sinh mới có cơ hội biết pháp duyên khởi, tức mối liên hệ nhân–quả này. Hãy xem kinh Paccaya.[239]

Nếu không có Đức Phật xuất hiện trong thế gian; hoặc tuy Đức Phật xuất hiện nhưng chúng sinh không có cơ hội nghe pháp của Ngài; hoặc tuy có cơ hội nghe pháp nhưng vẫn chấp chặt những học thuyết sai lạc rơi vào hai cực đoan là thường kiến và đoạn kiến; thì chúng sinh không thể biết và hiểu thực tính duyên khởi này.

Pháp duyên khởi, tức mối liên hệ nhân–quả này, sâu xa và có vẻ sâu xa, khó khăn và có vẻ khó khăn. Khi Tôn giả Ānanda bạch rằng thực tính duyên khởi, tức mối liên hệ nhân–quả này "dễ, nông cạn", Đức Phật từng ngăn lại:

Māhevaṃ Ānanda, māhevaṃ Ānanda…[240]

Này Ānanda, chớ nói như vậy; này Ānanda, chớ nói như vậy…

"Này người em Ānanda, chớ nói như vậy; này người em Ānanda, chớ nói như vậy".

Dù khó biết và sâu xa đến đâu, nếu không tự mình trực tiếp thông đạt thực tính duyên khởi này một cách rõ ràng, phân minh, bằng ba tuệ liễu tri gọi là trí tự mình trực chứng, trí chánh kiến,

thì không thể vượt khỏi hiểm họa lớn của khổ luân hồi, hiểm họa lớn của già, hiểm họa lớn của bệnh, hiểm họa lớn của chết, và hiểm họa lớn của sự tái tục lặp đi lặp lại nhiều lần. Không biết thực tính mối liên hệ nhân–quả, tức duyên khởi này, thì không xứng đáng được gọi là sa-môn, bà-la-môn.[241]

Các Đức Phật đã xuất hiện, đang xuất hiện và sẽ xuất hiện, vì phân biệt và biết pháp duyên khởi này, nên đã thành, đang thành và sẽ thành Phật. Chừng nào chúng sinh chưa phân biệt và biết pháp duyên khởi này, chừng ấy họ còn rơi xuống một trong những vực sâu gọi là thường kiến và đoạn kiến, và còn phải chịu mọi khổ đau. Vì vậy, trong các lời dạy thuộc Nidānavagga của Saṃyutta, Đức Phật nhiều lần nhắc nhở rằng mọi thiện nhân muốn hoàn toàn thoát khỏi mọi khổ luân hồi đều phải nỗ lực để tự mình trực tiếp thông đạt, biết và thấy pháp duyên khởi bằng trí chánh kiến gọi là trí tự mình trực chứng. Hãy xem kinh Kaccānagotta, v.v.[242]

Các pháp tadanvaya được nêu trong kinh văn Paṭisambhidāmagga

Aniccato manasikaroto adhimokkhabahulassa saddhindriyaṃ ādhipateyyaṃ hoti, bhāvanāya cattārindriyāni tadanvayā honti, sahajātapaccayā honti, aññamaññapaccayā honti, nissayapaccayā honti, sampayuttapaccayā honti, ekarasā honti, ekarasaṭṭhena bhāvanā, yo sammāpaṭipanno, so bhāveti, natthi micchāpaṭipannassa indriyabhāvanā. Dukkhato manasikaroto passaddhibahulassa samādhindriyaṃ ādhipateyyaṃ hoti. *(như trên)*. Anattato manasikaroto vedabahulassa paññindriyaṃ ādhipateyyaṃ hoti. *(như trên)*.[243]

Đối với người tác ý là vô thường, có nhiều thắng giải, tín quyền giữ vai trò chủ đạo. Trong sự tu tập, bốn quyền đi theo tín quyền ấy; chúng làm câu sinh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, tương ưng duyên; chúng có cùng phận sự. Do ý nghĩa có cùng phận sự nên gọi là tu tập. Người

thực hành chân chánh thì tu tập; người thực hành sai lạc không có sự tu tập các quyền. Đối với người tác ý là khổ, có nhiều tịnh, định quyền giữ vai trò chủ đạo. *(như trên)*. Đối với người tác ý là vô ngã, có nhiều trí hiểu biết, tuệ quyền giữ vai trò chủ đạo. *(như trên)*.

Tadanvayā hontīti taṃ anugāminī taṃ anuvattinī honti.[244]

"Đi theo pháp ấy": theo sau pháp ấy, thuận theo pháp ấy.

Đối với người tác ý quán các hành là vô thường, có nhiều sự quyết định rằng vô thường — adhimokkha, tức saddhādhimokkha, sự xác tín — tín quyền giữ vai trò chủ đạo. Trong tu tập minh sát, bốn quyền: tinh tấn, niệm, định và tuệ, đi theo tín quyền ấy. *(như trên)*.

Đối với người tác ý quán các hành là khổ, có nhiều sự an tịnh, passaddhi, định quyền giữ vai trò chủ đạo. Trong tu tập minh sát, bốn quyền: tín, tinh tấn, niệm và tuệ, đi theo định quyền ấy. *(như trên)*.

Đối với người tác ý quán các hành là vô ngã, có nhiều trí hiểu biết, tuệ quyền giữ vai trò chủ đạo. Trong tu tập minh sát, bốn quyền: tín, tinh tấn, niệm và định, đi theo tuệ quyền ấy. Chúng làm câu sinh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, tương ưng duyên. Chúng có cùng phận sự. Do ý nghĩa có cùng phận sự nên gọi là tu tập. Hành giả nào thực hành đường lối tốt đẹp, đúng đắn, gọi là sammāpaṭipanna, thì hành giả ấy được gọi là tu tập các quyền, indriyabhāvanā, tức làm cho các quyền trưởng thành.

Nhưng đối với người thực hành đường lối sai lạc, lệch lạc, không đúng đắn, gọi là micchāpaṭipatti, thì không thể có sự tu tập các quyền, tức làm cho các quyền trưởng thành.[243]

Có năm quyền: tín, tinh tấn, niệm, định và tuệ. Trong đó, đối với người quán các hành là vô thường nhiều, tín quyền giữ vai trò chủ đạo. Bốn quyền: tinh tấn, niệm, định và tuệ, phải đi theo tín quyền ấy. Tuy vậy, tín ấy và bốn quyền kia cùng sinh, tương ưng với nhau trong một sát-na tâm. Tín trợ giúp bốn quyền ấy bằng năng lực câu sinh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên và tương ưng duyên. Vì vậy, bốn quyền ấy được dạy là các pháp tadanvaya, đi theo tín quyền.

Đối với người quán các hành là khổ nhiều, định quyền giữ vai trò chủ đạo. Bốn quyền: tín, tinh tấn, niệm và tuệ, sinh đi theo định quyền ấy. Định trợ giúp bốn quyền ấy bằng năng lực câu sinh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên và tương ưng duyên. Vì vậy, bốn quyền ấy được dạy là các pháp tadanvaya, đi theo định quyền.

Đối với người quán các hành là vô ngã nhiều, tuệ quyền giữ vai trò chủ đạo. Các quyền: tín, tinh tấn, niệm và định, sinh đi theo tuệ quyền ấy. Tuệ quyền trợ giúp bốn quyền ấy bằng năng lực câu sinh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên và tương ưng duyên. Vì vậy, bốn quyền ấy được dạy là các pháp tadanvaya, đi theo tuệ quyền.

Các pháp tadanvaya này là những pháp cùng sinh, tương ưng với nhau trong một sát-na tâm đổng lực minh sát, trợ giúp lẫn nhau bằng năng lực câu sinh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên và tương ưng duyên. Chúng không phải loại trí tùy suy đã giải thích ở trên: trí phản khán biết suy xét, sinh theo sau trí chánh kiến minh sát gọi là trí tự mình trực chứng và không nằm trong trí chánh kiến minh sát. Chúng cũng không phải loại trí tùy suy gọi là trí phản khán sinh theo sau Thánh đạo trí và Thánh quả trí siêu thế, không nằm trong Thánh đạo trí và Thánh quả trí.

Trí tùy suy đi theo Thánh đạo trí và Thánh quả trí

Trong kinh Ñāṇavatthu thuộc kinh văn Nidānavagga của Saṃyutta, Đức Phật dạy bốn mươi bốn loại trí gọi là ñāṇavatthu, nền tảng của những thành tựu. Đối với mười một chi duyên khởi, từ già chết cho đến hành, Ngài dạy bốn loại trí cho mỗi chi. Tổng cộng: 11 × 4 = 44 loại ñāṇavatthu. Ở đây xin trích trình bày một số mẫu.

Jarāmaraṇe ñāṇaṃ — trí biết già chết.

Jarāmaraṇasamudaye ñāṇaṃ — trí biết nhân sinh, samudaya, của già chết.

Jarāmaraṇanirodhe ñāṇaṃ — trí biết sự thật về diệt, nơi già chết chấm dứt.

Jarāmaraṇanirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ — trí biết con đường thực hành đưa đến nirodha, Niết-bàn, nơi già chết chấm dứt. *(như trên)*

Saṅkhāresu ñāṇaṃ — trí biết các hành.

Saṅkhārasamudaye ñāṇaṃ — trí biết nhân sinh, samudaya, của các hành.

Saṅkhāranirodhe ñāṇaṃ — trí biết sự thật về diệt, nơi các hành chấm dứt.

Saṅkhāranirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ — trí biết con đường thực hành đưa đến nirodha, Niết-bàn, nơi các hành chấm dứt.

Như vậy, mỗi chi duyên khởi có bốn sự thật; cộng lại, trong 11 chi duyên khởi có tất cả 44 cơ sở của trí, ñāṇavatthu.

“Già chết” chỉ chính các uẩn có thực tính già chết. Trí biết già chết là trí biết các pháp thuộc sự thật về khổ, tức các thủ uẩn có thực tính già chết.

Nhân sinh của già chết là sinh, jāti. “Sinh” là thực tính bắt đầu hiện hữu, hoặc sinh khởi, trong một đời sống của các uẩn có thực tính sinh. Trí biết sinh ấy chính là trí biết nhân sinh của già chết.

Pháp diệt của già chết là Niết-bàn. Trí biết Niết-bàn, sự thật về diệt ấy, là trí biết sự diệt của già chết.

“Con đường đưa đến sự diệt của già chết” là tám Thánh đạo chi tương ưng với Thánh đạo. Trí biết tám đạo chi ấy chính là trí biết con đường thực hành đưa đến Niết-bàn, nơi già chết chấm dứt.

Nhân sinh của sinh là nghiệp hữu; nhân sinh của hữu là thủ; nhân sinh của thủ là ái; nhân sinh của ái là thọ; nhân sinh của thọ là xúc; nhân sinh của xúc là sáu xứ; nhân sinh của sáu xứ là danh–sắc; nhân sinh của danh–sắc là thức; nhân sinh của thức là hành; nhân sinh của hành là vô minh. Chỉ có điểm khác nhau như thế. Như vậy, mỗi chi duyên khởi có bốn điểm; trong 11 chi duyên khởi có 44 cơ sở của trí. Xem chi tiết ở Saṃyutta 1:288–290.[245]

Lại nữa, trong chính bài kinh ấy, Đức Phật dạy tiếp về cách trí tùy suy hiện khởi như sau:

Yato kho bhikkhave ariyasāvako evaṃ jarāmaraṇaṃ pajānāti, evaṃ jarāmaraṇasamudayaṃ pajānāti, evaṃ jarāmaraṇanirodhaṃ pajānāti, evaṃ jarāmaraṇanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti. Idamassa dhamme ñāṇaṃ,

Này các tỳ-kheo, khi vị Thánh đệ tử biết già chết như vậy, biết nhân sinh của già chết như vậy, biết sự diệt của già chết như vậy, biết con đường thực hành đưa đến sự diệt của già chết như vậy: đây là pháp trí của vị ấy;

So iminā dhammena diṭṭhena viditena akālikena pattena pariyogāḷhena atītānāgate nayaṃ neti.[246]

vị ấy, với pháp này đã được thấy, được biết, không chậm trễ, được đạt đến, được thâm nhập, suy xét theo cùng phương pháp về quá khứ và vị lai.

Ettha ca na catusaccadhammena vā maggañāṇadhammena vā sakkā atītānāgate nayaṃ netuṃ, catusacce pana maggañāṇena paṭividdhe parato paccavekkhaṇañāṇaṃ nāma hoti, tena nayaṃ netīti veditabbaṃ.[224]

Ở đây, không thể dùng chính pháp bốn sự thật hoặc pháp đạo trí để suy xét theo cùng phương pháp về quá khứ và vị lai. Nhưng khi bốn sự thật đã được đạo trí thông đạt, sau đó có cái gọi là trí phản khán. Cần hiểu rằng vị ấy dùng trí ấy để suy xét theo cùng phương pháp.

Này các tỳ-kheo, vị Thánh đệ tử nào, như vậy:

Biết già chết;

Biết nhân sinh của già chết;

Biết pháp Niết-bàn cao quý, sự thật về diệt, nơi già chết chấm dứt;

Biết sự thật về đạo, con đường thực hành đưa đến nirodha, Niết-bàn, nơi già chết chấm dứt.

Đây là **pháp trí**, dhammañāṇa, của vị Thánh đệ tử ấy: Thánh đạo trí biết pháp bốn sự thật. Vị Thánh đệ tử ấy dùng pháp bốn sự thật này — đã được trực tiếp thấy bằng con mắt Thánh đạo trí gọi là pháp nhãn, theo thực tính thông đạt không mê mờ; đã được biết bằng Thánh đạo tuệ; cho quả không chậm trễ, tức cho quả là Thánh quả ngay sau Thánh đạo của mình; đã được đạt đến, được chứng đạt vì đã đến và an trú trong bốn sự thật; đã được Thánh đạo trí thâm nhập và an trú trong pháp bốn sự thật — mà suy xét theo cùng phương pháp về quá khứ và vị lai. Nói cách khác, dùng pháp đạo trí thông đạt pháp bốn sự thật mà suy xét theo cùng phương pháp về quá khứ và vị lai; hay đưa trí phản khán, phương tiện biết, đến các pháp thuộc bốn sự thật trong quá khứ và vị lai.[246]

Ye kho keci atītamaddhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā jarāmaraṇaṃ abbhaññaṃsu, jarāmaraṇasamudayaṃ abbhaññaṃsu, jarāmaraṇanirodhaṃ abbhaññaṃsu, jarāmaraṇanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ abbhaññaṃsu, sabbete evameva abbhaññaṃsu, seyyathāpāhaṃ etarahi.

Bất cứ sa-môn hay bà-la-môn nào trong thời quá khứ đã thắng tri già chết, đã thắng tri nhân sinh của già chết, đã thắng tri sự diệt của già chết, đã thắng tri con đường thực hành đưa đến sự diệt của già chết, tất cả các vị ấy đều đã thắng tri đúng như vậy, cũng như ta hiện giờ.

Yepi hi keci anāgatamaddhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā jarāmaraṇaṃ abhijānissanti, jarāmaraṇasamudayaṃ abhijānissanti, jarāmaraṇanirodhaṃ abhijānissanti, jarāmaraṇanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ abhijānissanti, sabbete evameva abhijānissanti, seyyathāpāhaṃ etarahīti. Idamassa anvaye ñāṇaṃ.

Bất cứ sa-môn hay bà-la-môn nào trong thời vị lai sẽ thắng tri già chết, sẽ thắng tri nhân sinh của già chết, sẽ thắng tri sự diệt của già chết, sẽ thắng tri con đường thực hành đưa đến sự diệt của già chết, tất cả các vị ấy đều sẽ thắng tri đúng như vậy, cũng như ta hiện giờ. Đây là trí tùy suy của vị ấy.

Yato kho bhikkhave ariyasāvakassa imāni dve ñāṇāni parisuddhāni honti pariyodātāni dhamme ñāṇañca anvaye ñāṇañca. Ayaṃ vuccati bhikkhave ariyasāvako “diṭṭhisampanno” itipi, “dassanasampanno” itipi, “āgato imaṃ saddhammaṃ” itipi, “passati imaṃ saddhammaṃ” itipi, “sekkhena ñāṇena samannāgato” itipi, “sekkhāya vijjāya samannāgato” itipi, “dhammasotaṃ samāpanno” itipi, “ariyo nibbedhikapañño” itipi, “amatadvāraṃ āhacca tiṭṭhati” itipīti.[246]

Này các tỳ-kheo, khi hai trí này của vị Thánh đệ tử — pháp trí và trí tùy suy — được thanh tịnh, trong sáng, thì vị Thánh đệ tử ấy được gọi là “người đầy đủ chánh kiến”, “người đầy đủ sự thấy”, “người đã đến với Chánh pháp này”, “người thấy Chánh pháp này”, “người thành tựu trí của bậc hữu học”, “người thành tựu minh của bậc hữu học”, “người đã đi vào dòng pháp”, “bậc Thánh có

tuệ xuyên thấu", "người đã đến đứng nơi cửa bất tử".

Trong thời quá khứ đã qua, những sa-môn, bà-la-môn nào đã biết già chết, đã biết nhân sinh của già chết, đã biết sự diệt của già chết, đã biết con đường thực hành đưa đến sự diệt của già chết, thì tất cả những sa-môn, bà-la-môn ấy đều đã biết đúng như vậy, cũng như ta biết hiện giờ.

Tập I — Miến 107 — PDF nguồn 134

Trong thời vị lai sắp đến, những sa-môn, bà-la-môn nào sẽ biết già chết, sẽ biết nhân sinh của già chết, sẽ biết sự diệt của già chết, sẽ biết con đường thực hành đưa đến sự diệt của già chết, thì tất cả những sa-môn, bà-la-môn ấy đều sẽ biết đúng như vậy, cũng như ta biết hiện giờ. Vị ấy suy xét theo cùng phương pháp về quá khứ và vị lai như thế. Đây là **trí tùy suy**, anvayañāṇa, phát sinh khi đi theo đạo trí của vị Thánh đệ tử ấy.

Này các tỳ-kheo, khi hai trí này của vị Thánh đệ tử được thanh tịnh, trong sáng — pháp trí, tức Thánh đạo trí biết bốn sự thật theo thực tính thông đạt không mê mờ; và trí tùy suy, tức trí phản khán biết theo sau Thánh đạo trí — thì, này các tỳ-kheo, vị Thánh đệ tử ấy được gọi là người đầy đủ quan kiến đúng đắn; người đầy đủ sự thấy bằng trí đúng đắn; người đã đến với thiện pháp này; người thấy thiện pháp này; người đầy đủ sự thấy biết của bậc hữu học đang tu tập; người đầy đủ minh trí của bậc hữu học đang tu tập; người đã khéo đi vào dòng pháp; người có Thánh tuệ phá xuyên khối phiền não; người đã đến và đứng tại cửa Niết-bàn bất tử.[246]

Trí tùy suy này là trí tùy suy mang tên trí phản khán, đi theo sau Thánh đạo trí, hoặc sau Thánh đạo trí và Thánh quả trí. Này thiện hữu, sau khi đã thông đạt và thấy bốn sự thật, chính bạn cũng có thể quán theo cách này.

Trích kinh văn Vibhaṅga

Tattha katamaṃ dhamme ñāṇaṃ? Catūsu maggesu catūsu phalesu paññā dhamme ñāṇaṃ. So iminā dhammena ñātena diṭṭhena pattena viditena pariyogāḷhena atītānāgate nayaṃ neti.

Ở đây, pháp trí là gì? Tuệ trong bốn đạo, trong bốn quả, là pháp trí. Vị ấy, với pháp này đã được biết, được thấy, được đạt đến, được hiểu biết, được thâm nhập, suy xét theo cùng phương pháp về quá khứ và vị lai.

Yehi keci atītamaddhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā dukkhaṃ abbhaññaṃsu, dukkhasamudayaṃ abbhaññaṃsu, dukkhanirodhaṃ abbhaññaṃsu, dukkhanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ abbhaññaṃsu, imaññeva te dukkhaṃ abbhaññaṃsu, imaññeva te dukkhasamudayaṃ abbhaññaṃsu, imaññeva te dukkhanirodhaṃ abbhaññaṃsu, imaññeva te dukkhanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ abbhaññaṃsu.

Bất cứ sa-môn hay bà-la-môn nào trong thời quá khứ đã thắng tri khổ, đã thắng tri nhân sinh khổ, đã thắng tri sự diệt khổ, đã thắng tri con đường thực hành đưa đến sự diệt khổ, các vị ấy đều đã thắng tri chính khổ này, đã thắng tri chính nhân sinh khổ này, đã thắng tri chính sự diệt khổ này, đã thắng tri chính con đường thực hành đưa đến sự diệt khổ này.

Yehi keci anāgatamaddhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā dukkhaṃ abhijānissanti, dukkhasamudayaṃ abhijānissanti, dukkhanirodhaṃ abhijānissanti, dukkhanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ abhijānissanti, imaññeva te dukkhaṃ abhijānissanti, imaññeva te dukkhasamudayaṃ abhijānissanti, imaññeva te dukkhanirodhaṃ abhijānissanti, imaññeva te dukkhanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ abhijānissantīti yā tattha paññā pajānanā *(như trên)* amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, idaṃ vuccati anvaye ñāṇaṃ.[247]

Bất cứ sa-môn hay bà-la-môn nào trong thời vị lai sẽ thắng tri khổ, sẽ thắng tri nhân sinh khổ, sẽ thắng tri sự diệt khổ, sẽ thắng tri con đường thực hành đưa đến sự diệt khổ, các vị ấy đều sẽ thắng tri chính khổ này, sẽ thắng tri chính nhân sinh khổ này, sẽ thắng tri chính sự diệt khổ này, sẽ thắng tri chính con đường thực hành đưa đến sự diệt khổ này. Tuệ, sự biết rõ *(như trên)* vô si, trạch pháp, chánh kiến ở đó: đây được gọi là trí tùy suy.

Trong những trí ấy, pháp trí là gì? Tuệ trong bốn Thánh đạo và bốn Thánh quả là pháp trí. Vị Thánh đệ tử ấy dùng pháp bốn sự thật này — đã được trực tiếp thấy và biết bằng con mắt Thánh đạo trí gọi là pháp nhãn, theo thực tính thông đạt không mê mờ; cho quả không chậm trễ; vì đã đến và an trú trong bốn sự thật,

Tập I — Miến 108 — PDF nguồn 135

nên đã đạt đến, đã chứng đạt pháp bốn sự thật; đã được Thánh đạo trí thâm nhập và an trú trong pháp bốn sự thật — tức dùng pháp đạo trí thông đạt pháp bốn sự thật ấy mà suy xét theo cùng phương pháp về quá khứ và vị lai; nghĩa là đưa trí phản khán, phương tiện biết, đến các pháp thuộc bốn sự thật trong quá khứ và vị lai.

Trong thời quá khứ đã qua, những sa-môn, bà-la-môn nào đã thông đạt khổ, đã thông đạt nhân sinh khổ, đã thông đạt sự diệt khổ, đã thông đạt con đường thực hành đưa đến sự diệt khổ, thì tất cả những sa-môn, bà-la-môn ấy đều đã thông đạt rằng chính các pháp thuộc ba cõi này, ngoại trừ ái, là khổ; tất cả những sa-môn, bà-la-môn ấy đều đã thông đạt rằng chính ái này là nhân sinh khổ; tất cả những sa-môn, bà-la-môn ấy đều đã thông đạt rằng chính pháp Niết-bàn cao quý — giới vô vi, giới an tịnh này — là sự diệt khổ; tất cả những sa-môn, bà-la-môn ấy đều đã thông đạt rằng chính tám Thánh đạo chi này là con đường thực hành đưa đến sự diệt khổ.

Trong thời vị lai sắp đến, những sa-môn, bà-la-môn nào sẽ thông đạt khổ, sẽ thông đạt nhân sinh khổ, sẽ thông đạt sự diệt khổ, sẽ thông đạt con đường thực hành đưa đến sự diệt khổ, thì tất cả những sa-môn, bà-la-môn ấy đều sẽ thông đạt rằng chính các pháp thuộc ba cõi này, ngoại trừ ái, là khổ; tất cả những sa-môn, bà-la-môn ấy đều sẽ thông đạt rằng chính ái này là nhân sinh khổ; tất cả những sa-môn, bà-la-môn ấy đều sẽ thông đạt rằng chính pháp Niết-bàn cao quý — giới vô vi, giới an tịnh này — là sự diệt khổ; tất cả những sa-môn, bà-la-môn ấy đều sẽ thông đạt rằng chính tám Thánh đạo chi này là con đường thực hành đưa đến sự diệt khổ. Như vậy, ở đó phát sinh trí được gọi là paññā — tuệ, pajānanā — sự biết rõ *(như trên)* amoha — vô si, dhammavicaya — trạch pháp, sammādiṭṭhi — chánh kiến. Trí này được gọi là **trí tùy suy**.[247]

Yadetaṃ iminā catusaccagocaraṃ maggañāṇaṃ adhigataṃ, tena ñāṇena kāraṇabhūtena atītānāgate paccavekkhaṇañāṇasaṅkhātaṃ nayaṃ neti.[248]

Với đạo trí có bốn sự thật làm phạm vi này mà vị ấy đã chứng đạt, lấy trí ấy làm nhân, vị ấy suy xét theo cùng phương pháp về quá khứ và vị lai bằng trí được gọi là trí phản khán.

Thánh đạo trực tiếp làm hiện tiền pháp Niết-bàn cao quý, sự thật về diệt, làm cảnh và thông đạt bằng sự thông đạt cảnh, ārammaṇapaṭivedha. Thánh đạo thông đạt ba sự thật còn lại bằng sự thông đạt không mê mờ, asammohapaṭivedha, tức đoạn trừ si có thể che lấp, khiến không biết bốn sự thật. Do đó, Thánh đạo trí biết sự thật về diệt bằng cách trực tiếp làm hiện tiền cảnh; biết ba sự thật còn lại bằng sự hoàn thành phận sự. Vì thế, chỉ đạo trí biết cả bốn sự thật. Còn Thánh quả trí chỉ biết sự thật về diệt, bằng sự trực tiếp làm hiện tiền cảnh, tức sự thông đạt cảnh. Chính nhằm sự biết như thế mà trí nằm trong bốn Thánh đạo trí và bốn Thánh quả trí được gọi là pháp trí.[248]

Vị hành giả này chứng đạt Thánh đạo trí ấy, có bốn sự thật làm phạm vi, làm cảnh. Do Thánh đạo trí ấy, trí tùy suy được gọi là trí phản khán — biết quán bằng cách suy xét theo cùng phương pháp về quá khứ và vị lai — hiện khởi. Bằng trí tùy suy ấy, vị ấy quán bằng cách suy xét theo cùng phương pháp về quá khứ và vị lai.[248]

Tập I — Miến 109 — PDF nguồn 136

Trí tùy suy này chỉ là một loại trí phản khán phát sinh theo sau Thánh đạo trí và Thánh quả trí. Trí tùy suy ấy không nằm trong trí tự mình trực chứng, atta-paccakkhañāṇa, là chánh kiến về bốn sự thật được gọi là chánh kiến của Thánh đạo; đó chỉ là trí phản khán theo sau Thánh đạo trí và Thánh quả trí.

Như vậy, trí tùy suy có hai loại: trí tùy suy theo sau trí minh sát; và trí tùy suy theo sau Thánh đạo trí, Thánh quả trí siêu thế. Trí tùy suy ấy không phải loại pháp cùng sinh, cùng tương ưng với trí minh sát hoặc với Thánh đạo trí, Thánh quả trí trong cùng một sát-na tâm, cũng không phải trong cùng một lộ đổng lực. Đó chỉ là một loại trí phản khán phát sinh sau khi các đổng lực minh sát, đạo và quả đã sinh, cách qua nhiều lộ đổng lực.

Các pháp **tadanvaya — đi theo pháp ấy**, được nêu trong kinh văn Paṭisambhidāmagga đã trình bày ở trên, không thuộc hai loại trí tùy suy này. Đức Phật không gọi chúng là trí tùy suy, mà chỉ gọi là các pháp tadanvaya. Các pháp tadanvaya ấy chỉ là những pháp tu tập các quyền, xứng đáng là quyền, cùng sinh, cùng tương ưng trong một sát-na tâm đổng lực minh sát; chúng trợ giúp lẫn nhau bằng năng lực các duyên: câu sinh, hỗ tương, y chỉ và tương ưng — sahajāta, aññamaññā, nissaya, sampayutta.

Nay xin tiếp tục trình bày các đoạn trích từ kinh Aparijānana và những bài kinh khác.

Trích kinh Aparijānana

Sabbaṃ bhikkhave anabhijānaṃ aparijānaṃ avirājayaṃ appajahaṃ abhabbo dukkhakkhayāya *(như trên)*

Sabbaṃ ca kho bhikkhave abhijānaṃ parijānaṃ virājayaṃ pajahaṃ bhabbo dukkhakkhayāya.[249]

Này các tỳ-kheo, không thắng tri tất cả, không liễu tri, không làm ly tham, không từ bỏ, thì không có khả năng chấm dứt khổ *(như trên)*

Nhưng này các tỳ-kheo, thắng tri tất cả, liễu tri, làm ly tham, từ bỏ, thì có khả năng chấm dứt khổ.

Iti imasmiṃ sutte tissopi pariññā kathitā honti. “Abhijāna”nti hi vacanena ñātapariññā kathitā, “parijāna”nti vacanena tīraṇapariññā, “virājayaṃ pajaha”nti dvīhi pahānapariññāti.[250]

Như vậy, trong bài kinh này, cả ba loại liễu tri đều được nói đến. Bằng lời “thắng tri”, đạt tri được nói đến; bằng lời “liễu tri”, thẩm tri; bằng hai lời “làm ly tham, từ bỏ”, đoạn tri.

Này các tỳ-kheo, nếu không thông đạt bằng đạt tri tất cả danh–sắc — tức năm thủ uẩn, tức mười hai xứ; nếu không phân biệt và biết bằng thẩm tri; nếu không thể tu tập để làm lìa bỏ, thu hồi, dập tắt bằng đoạn tri pháp ái đang bám víu và say đắm đối với tất cả danh–sắc ấy, nếu không thể từ bỏ, thì không có khả năng chấm dứt khổ *(như trên)*

Nhưng này các tỳ-kheo, thật vậy, nếu thông đạt bằng đạt tri tất cả danh–sắc — tức năm thủ uẩn, tức mười hai xứ; nếu phân biệt và biết bằng thẩm tri; nếu có thể tu tập để làm lìa bỏ, thu hồi, dập tắt bằng đoạn tri pháp ái đang bám víu và tham đắm đối với tất cả danh–sắc ấy, nếu có thể từ bỏ, thì có khả năng chấm dứt khổ.[249]

Paccakkhakaraṇatthena ñātapariññā tīraṇapariññā ca gahitā hoti.[251]

Với ý nghĩa làm cho trực tiếp hiện tiền, đạt tri và thẩm tri được bao gồm.

Tập I — Miến 110 — PDF nguồn 137

Theo những lời giải thích như vậy, các tuệ liễu tri chỉ là những trí tự mình trực chứng. Sau đây sẽ tiếp tục giải thích các liễu tri ấy. Trong phần này cũng có hai loại liễu tri: liễu tri hiệp thế và liễu tri siêu thế. Liễu tri hiệp thế cũng có ba loại: đạt tri, thẩm tri và đoạn tri. Liễu tri siêu thế cũng có ba loại: đạt tri, thẩm tri và đoạn tri. Trong đó, trước hết xin trình bày ba loại liễu tri hiệp thế.

Đạt tri hiệp thế

Tattha “ruppanalakkhaṇaṃ rūpaṃ, vedayitalakkhaṇā vedanā”ti evaṃ tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ paccattalakkhaṇasallakkhaṇavasena pavattā paññā ñātapariññā nāma *(như trên)* Tattha saṅkhāraparicchedato paṭṭhāya yāva paccayapariggahā ñātapariññāya bhūmi.[252]

Trong đó, tuệ diễn tiến bằng cách ghi nhận đặc tính riêng của từng pháp ấy, như: “Sắc có đặc tính bị biến đổi; thọ có đặc tính cảm nhận”, được gọi là đạt tri *(như trên)* Ở đây, từ sự phân định các hành cho đến sự phân định nhân duyên là phạm vi của đạt tri.

Trong ba loại liễu tri ấy: “Pháp có thực tính, đặc tính bị biến đổi là sắc; pháp có thực tính, đặc tính cảm nhận là thọ”. Bằng cách khéo phân định, ghi nhận đặc tính thực tính riêng biệt của từng yếu tố chân đế trong năm uẩn ấy như vậy, tuệ phát sinh: trí phân định danh–sắc, biết phân định và nắm bắt danh–sắc; cùng trí phân định nhân duyên, biết phân định và nắm bắt các nhân, các quả trong cả ba thời quá khứ, vị lai và hiện tại. Tuệ ấy được gọi là **đạt tri**.[252]

So “idaṃ nāmarūpaṃ na ahetu na appaccayā nibbattaṃ, sahetu sappaccayā nibbattaṃ. Ko panassa hetu, ko pana paccayo”ti upaparikkhanto “avijjāpaccayā taṇhāpaccayā kammapaccayā āhārapaccayā cā”ti tassa paccayaṃ vavatthapetvā “atītepi paccayā ceva paccayasamuppannadhammā ca, anāgatepi etarahipi paccayā ceva paccayasamuppannadhammā ca, tato uddhaṃ satto vā puggalo vā natthi, suddhasaṅkhārapuñjo evā”ti tīsu addhāsu kaṅkhaṃ vitarati. Ayaṃ pana vipassanāsaṅkhārasallakkhaṇā ñātapariññā nāma.[253]

Vị ấy xét kỹ: “Danh–sắc này không sinh lên vô nhân, không sinh lên vô duyên; nó sinh lên có nhân, có duyên. Nhưng nhân của nó là gì, duyên của nó là gì?” Sau khi xác định duyên của nó là “do vô minh làm duyên, do ái làm duyên, do nghiệp làm duyên, và do vật thực làm duyên”, vị ấy vượt qua nghi đối với ba thời: “Trong quá khứ cũng chỉ có các duyên và các pháp do duyên sinh; trong vị lai và hiện giờ cũng chỉ có các duyên và các pháp do duyên sinh. Ngoài chúng ra, không có chúng sinh hoặc người; chỉ là một tập hợp các hành thuần túy”. Sự ghi nhận các hành bằng minh sát này được gọi là đạt tri.

Vị hành giả ấy đã dùng trí phân định và nắm bắt năm thủ uẩn, tức mười hai xứ, tức danh–sắc, cho đến đặc tính thực tính của pháp chân đế. Khi vị ấy dùng trí xét kỹ và suy xét: “Danh–sắc này không phải sinh lên khi không có nhân trực tiếp làm phát sinh, hetu, tức nhân sinh thành, janaka; khi không có duyên nâng đỡ, trợ giúp, paccaya, tức duyên hỗ trợ, upatthambhaka. Thật vậy, nó chỉ sinh lên do có nhân trực tiếp làm phát sinh, hetu, tức nhân sinh thành; do có duyên nâng đỡ, trợ giúp, paccaya, tức duyên hỗ trợ. Nhân trực tiếp làm phát sinh, hetu, tức nhân sinh thành của danh–sắc ấy là gì? Duyên nâng đỡ, trợ giúp, paccaya, tức duyên hỗ trợ là gì?” —

Do nhân là vô minh;

Do nhân là ái;

Do nhân là nghiệp;

Do nhân là vật thực —

khi tự mình trực tiếp thông đạt, biết và thấy bằng trí trực chứng rằng danh–sắc sinh lên như vậy, vị ấy phân định và ghi nhận nhân, quả bằng những cách như:

“Do vô minh sinh nên sắc do nghiệp sinh sinh lên.

Vô minh là nhân; sắc do nghiệp sinh là quả…”

Trong quá khứ cũng chỉ có nhân và quả.

Trong vị lai cũng chỉ có nhân và quả.

Trong hiện tại cũng chỉ có nhân và quả.

Ngoài những nhân và quả ấy, không có một người, một chúng sinh làm ra hay sáng tạo; cũng không có một người, một chúng sinh được làm ra, được sáng tạo. Chỉ có một tập hợp thuần túy các hành: sắc, danh, nhân, quả. Vì có thể quyết định như vậy bằng trí trực chứng, vị ấy vượt qua, thoát

khỏi pháp hoài nghi, vicikicchā, suy nghĩ phân vân “có phải thế này, có phải thế kia” đối với ba thời quá khứ, vị lai và hiện tại. Đây được gọi là **đạt tri**, biết khéo phân định và ghi nhận các pháp hành làm cảnh được trí minh sát quán, tức:

Sắc;

Danh;

Nhân;

Quả.[253]

Theo lời giải của các chú giải nói trên, chỉ khi có thể phân định và nắm bắt nhân, quả trong cả ba thời quá khứ, vị lai và hiện tại bằng trí trực chứng, mới có thể đến được giai đoạn đạt tri. Cần cung kính, khiêm nhường đội lên đầu mà lắng nghe, ghi nhận điểm ấy.

Thẩm tri hiệp thế

“Rūpaṃ aniccaṃ, vedanā aniccā”tiādinā nayena tesaṃyeva dhammānaṃ sāmaññalakkhaṇaṃ āropetvā pavattā lakkhaṇārammaṇikavipassanā paññā tīraṇapariññā nāma *(như trên)* Kalāpasammasanato pana paṭṭhāya yāva udayabbayānupassanā tīraṇapariññāya bhūmi.[252]

Tuệ minh sát lấy đặc tính làm cảnh, diễn tiến sau khi đưa chính các pháp ấy lên đặc tính chung theo phương pháp “Sắc là vô thường, thọ là vô thường” v.v., được gọi là thẩm tri *(như trên)* Từ sự thẩm sát theo nhóm cho đến sự quán sinh diệt là phạm vi của thẩm tri.

“Nhìn bằng trí cho thấy phương diện, thực tính sinh và diệt của sắc, rồi quán là vô thường; nhìn bằng trí cho thấy phương diện, thực tính sinh và diệt của thọ, rồi quán là vô thường”. Theo những phương pháp như vậy, đưa danh–sắc, tức năm thủ uẩn ấy, lên ba đặc tính: vô thường, khổ và vô ngã, rồi tu tập quán xét minh sát. Tuệ minh sát lấy đặc tính làm cảnh, phát sinh từ sự tu tập ấy, có đặc tính vô thường, đặc tính khổ, đặc tính vô ngã làm nơi nương, làm cảnh, được gọi là **thẩm tri***(như trên)* Đối với sắc và danh:

Hoặc gom sắc thành một nhóm, danh thành một nhóm — như vậy gom thành hai nhóm;

Hoặc gom thành năm nhóm theo phương pháp năm uẩn;

Hoặc gom thành mười hai nhóm theo phương pháp mười hai xứ;

Hoặc gom thành mười tám nhóm theo phương pháp mười tám giới —

gom chung theo tập hợp, theo nhóm, theo khối như vậy v.v., đưa lên ba đặc tính mà tu tập, quán xét minh sát: phương pháp ấy được gọi là phương pháp thẩm sát theo nhóm, kalāpasammasana. Từ trí thẩm sát theo nhóm ấy cho đến trí quán sinh diệt, biết đưa sự sinh diệt của sắc, danh, nhân, quả — các pháp hành — lên ba đặc tính mà tu tập, quán xét cho đến hiện tại theo sát-na: phạm vi hoạt động của trí minh sát này là nơi nương, là phạm vi của **thẩm tri**.[252]

Đoạn tri hiệp thế

Tesuyeva pana dhammesu niccasaññādipajahanavasena pavattā lakkhaṇārammaṇikavipassanā paññā pahānapariññā nāma *(như trên)* Bhaṅgānupassanaṃ ādiṃ katvā upari pahānapariññāya bhūmi.[254]

Tuệ minh sát lấy đặc tính làm cảnh, diễn tiến bằng cách từ bỏ thường tưởng v.v. đối với chính những pháp ấy, được gọi là đoạn tri *(như trên)* Bắt đầu từ sự quán hoại diệt trở lên là phạm vi của đoạn tri.

Đối với chính danh–sắc, các pháp hành ấy, tuệ phát sinh nhờ có thể từ bỏ thường tưởng, niccasaññā, tức sự nhận tưởng sai rằng chúng bền vững, thường còn, v.v. Tuệ minh sát lấy đặc tính làm cảnh ấy có đặc tính vô thường, đặc tính khổ, đặc tính vô ngã của danh–sắc, các pháp hành, làm nơi nương, làm cảnh, được gọi là **đoạn tri***(như trên)* Từ trí quán hoại diệt, biết quán và thấy riêng sự hoại diệt của các hành ấy, tất cả các trí minh sát cao hơn đều là nơi nương, là phạm vi của đoạn tri. Đó là ba loại liễu tri hiệp thế.[254]

Ba loại liễu tri siêu thế

Yasmā vā ñātatīraṇapariññāyopi tadatthāyeva, yasmā ca ye dhamme pajahati, te niyamato ñātā ceva tīritā ca honti, tasmā pariññāttayampi iminā pariyāyena maggañāṇassa kiccanti veditabbaṃ.[255]

Hoặc vì đạt tri và thẩm tri cũng chỉ nhằm mục đích ấy; và vì các pháp mà vị ấy từ bỏ nhất định cũng đã được biết và được thẩm sát, nên cần hiểu rằng, theo cách nói này, cả ba loại liễu tri đều là phận sự của đạo trí.

Tassā bhaṅgānupassanato paṭṭhāya yāva maggañāṇā bhūmi.[255]

Phạm vi của đoạn tri ấy là từ sự quán hoại diệt cho đến đạo trí.

Từ trí quán hoại diệt cho đến Thánh đạo trí là nơi nương, là phạm vi của đoạn tri ấy.

Nippariyāyena pahānapariññā nāma maggañāṇanti “yāva maggañāṇā bhūmī”ti vuttaṃ.[256]

Theo nghĩa trực tiếp, cái gọi là đoạn tri chính là đạo trí; do đó nói: “Phạm vi cho đến đạo trí”.

Theo nghĩa chính, đoạn tri chỉ là Thánh đạo trí. Vì thế, vị chú giải sư nói rằng phạm vi minh sát cho đến Thánh đạo trí là nơi nương của đoạn tri.

Do đó, nói theo một cách khác: đạt tri và thẩm tri chỉ nhằm lợi ích của đoạn tri; đạt tri và thẩm tri là những liễu tri phát sinh chỉ nhằm lợi ích chứng đạt Thánh đạo trí. Thánh đạo đoạn trừ tận gốc, không còn dư sót, những phiền não phát sinh đối với danh–sắc, tức năm uẩn nào, thì đối với các pháp ấy, Thánh đạo nhất định

đã phân định và biết, theo thực tính niyāma xác định, chắc chắn; đã khảo sát, suy xét và quyết định là vô thường, khổ, vô ngã. Vì vậy, cần biết rằng, theo lý do và cách nói này, cả ba loại liễu tri đều chính là phận sự của Thánh đạo trí.[255]

Ý của lời chú giải trên là như sau. Vì Thánh đạo có năng lực đoạn tận phiền não không còn dư sót nên, theo nghĩa chính, nhận tên gọi đoạn tri. Còn các trí minh sát chỉ có năng lực từ bỏ phiền não bằng sự đoạn trừ từng phần; vì vậy, chỉ theo lý do và cách nói rằng có thể từ bỏ phiền não từng phần, chúng nhận tên gọi đoạn tri. Lại nữa, Thánh đạo nhận tên gọi đoạn tri theo nghĩa chính; cũng nhận tên gọi đạt tri, thẩm tri theo cách nói gián tiếp. Lý do là như sau.

Vì Thánh đạo biết từ bỏ, đoạn tận không còn dư sót những phiền não cần phải từ bỏ nên nhận tên gọi **pahāna — sự đoạn trừ**. Vì trực tiếp làm hiện tiền cảnh, thông đạt, biết và thấy, phân định và biết pháp Niết-bàn cao quý — giới vô vi, giới an tịnh — cần phải biết, nên cũng nhận tên gọi pariññā — liễu tri. Vì vậy, Thánh đạo nhận tên gọi đoạn tri theo nghĩa chính.

Thánh đạo thông đạt, biết và thấy bốn sự thật bằng hai loại thông đạt: thông đạt cảnh, ārammaṇapaṭivedha, và thông đạt không mê mờ, asammohapaṭivedha. Trong hai loại thông đạt ấy, thông đạt cảnh là trực tiếp làm hiện tiền cảnh, thông đạt, biết và thấy. Thánh đạo trực tiếp đến với cảnh và thông đạt, biết, thấy sự thật về diệt — Niết-bàn, giới vô vi, giới an tịnh. Khi trực tiếp đến với cảnh và thông đạt, biết, thấy pháp Niết-bàn cao quý, giới vô vi ấy, Thánh đạo cũng phá hủy không còn dư sót, đoạn tận không còn dư sót khối tối tăm si, vô minh che lấp khiến không biết bốn sự thật. Do đó, bằng sự hoàn thành phận sự, công việc biết cả bốn sự thật cũng hoàn tất cùng một lúc. Sự biết bốn sự thật bằng sự hoàn thành phận sự, nhờ đoạn tận không còn dư sót khối tối tăm si, vô minh che lấp khiến không biết bốn sự thật như thế, được gọi là thông đạt không mê mờ. Vì vậy, bằng thực tính thông đạt không mê mờ, Thánh đạo cũng đồng thời hoàn tất phận sự phân định và biết:

Các pháp thuộc sự thật về khổ, tức năm thủ uẩn tồn tại theo 11 phương diện: quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô, tế, hạ liệt, cao quý, xa và gần;

Các pháp thuộc sự thật về nhân sinh khổ, tức thực tính duyên khởi, mối liên hệ nhân–quả giữa các nhân và các quả.

Các pháp thuộc sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ này là cảnh được trí minh sát quán. Do phận sự phân định và biết chúng cũng hoàn tất cùng một lúc bằng sự hoàn thành phận sự, theo lý do và cách nói này, Thánh đạo cũng nhận tên gọi đạt tri.

Lại nữa, Thánh đạo cũng đoạn tận không còn dư sót si, vô minh che lấp khiến không biết phương diện vô thường, khổ và vô ngã của các pháp thuộc sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ ấy. Do đó, bằng sự hoàn thành phận sự, công việc khảo sát,

suy xét, quyết định và phân định phương diện vô thường, khổ, vô ngã của các pháp thuộc sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ ấy cũng hoàn tất cùng một lúc. Vì vậy, theo lý do và cách nói này, Thánh đạo cũng nhận tên gọi thẩm tri.

Lại nữa, trước khi Thánh đạo hiện khởi, trong phần thực hành sơ khởi đi trước Thánh đạo, hành giả phải nỗ lực tu tập để chứng đạt hai loại liễu tri: đạt tri, phân định và biết các pháp thuộc sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ; cùng thẩm tri, khảo sát, suy xét, quyết định và phân định phương diện vô thường, khổ, vô ngã của các pháp thuộc sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ ấy. Vì hai loại liễu tri ấy chỉ nhằm chứng đạt Thánh đạo mang tên đoạn tri, nên cũng theo lý do và cách nói này, Thánh đạo nhận tên gọi đạt tri và thẩm tri.

Trong kinh Aparijānana nói trên, Đức Phật chỉ dạy rằng: nếu không phân định và biết tất cả danh–sắc, tức năm thủ uẩn, bằng ba loại liễu tri hiệp thế và ba loại liễu tri siêu thế nêu trên, thì không thể chấm dứt khổ đau trong vòng luân hồi; chỉ khi phân định và biết mới có thể chấm dứt khổ đau trong vòng luân hồi. Với tâm trong sạch, ngay thẳng và niệm không quên, cần cung kính ghi nhận rằng trong tập hợp các pháp phải được phân định và biết bằng ba loại liễu tri ấy cũng bao gồm năm thủ uẩn quá khứ và năm thủ uẩn vị lai.

Nay xin tiếp tục trích từ tập thứ hai của Mahābuddhavaṃsa để trình bày về đại kim cang minh sát trí cao quý, mahāvajiravipassanāñāṇa, của Đức Bồ-tát.

Đức Bồ-tát tu tập ba triệu sáu trăm nghìn koṭi pháp đại kim cang minh sát

Như đã nói trước, nhờ tập hợp thiện nghiệp ba-la-mật như bố thí v.v., Đức Bồ-tát đã gột bỏ, thanh trừ các thành phần phiền não như tham, sân v.v.; cũng đã thanh trừ tướng chỉ huy phiền não là si, kẻ có thể che chắn, ngăn lấp con đường đến Niết-bàn, cùng với đoàn tùy tùng. Vào canh gần sáng — phần cuối của đêm — ngày trăng tròn tháng Kason ấy, Đức Bồ-tát tu tập, nỗ lực thực hành đại kim cang minh sát. Cách Ngài thực hành, nói sơ lược, là như sau.[257]

Trong một trăm nghìn koṭi thế giới được gọi là phạm vi uy lực, āṇākhetta, khi suy xét những pháp cốt lõi thực sự hiện khởi trong ba thời nơi các chúng sinh người, trời, Phạm thiên đang sống trong từng thế giới, Ngài khéo biết và thấy rằng: dù người, trời, Phạm thiên trong mỗi thế giới có nhiều đến đâu, xét về pháp thực tính chân đế đích thực, chỉ có các pháp thực tính chân đế là mười hai chi duyên khởi này: vô minh, hành — những nhân thuộc thời kỳ quá khứ; thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ — những quả thuộc thời kỳ hiện tại; ái, thủ, nghiệp hữu — những nhân thuộc thời kỳ hiện tại; và sinh, già cùng chết — những quả vị lai, là sinh hữu, upapattibhava.

Tập I — Miến 115 — PDF nguồn 142

Khi suy xét các pháp thực tính chân đế thực sự hiện hữu trong ba thời nơi những chúng sinh người, trời, Phạm thiên đang sống trong thế giới này, Ngài khéo biết và thấy các pháp cốt lõi — tập hợp pháp phải được quán minh sát — gồm mười hai chi duyên khởi: vô minh, hành, thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, già cùng chết. Cũng như vậy, Ngài suy xét các pháp thực tính chân đế thực sự hiện hữu trong ba thời nơi những chúng sinh người, trời, Phạm thiên sống trong các thế giới còn lại. Khi suy xét như thế, Ngài khéo biết và thấy rằng, cũng như nơi người, trời, Phạm thiên trong thế giới này, tập hợp pháp phải được quán minh sát ở mỗi thế giới đều chỉ gồm mười hai chi duyên khởi.

Như vậy, khi Đức Bồ-tát cao quý suy xét các pháp thực tính chân đế thực sự hiện hữu trong ba thời nơi dòng uẩn của người, trời, Phạm thiên sống trong phạm vi uy lực gồm một trăm nghìn koṭi thế giới, những tập hợp pháp phải được quán minh sát mà trí Ngài biết và thấy là: một trăm nghìn koṭi vô minh, một trăm nghìn koṭi hành; thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, già cùng chết cũng mỗi loại một trăm nghìn koṭi. Do đó, cộng mười hai loại lại, các pháp được gọi là *vipassanācāra* — những pháp phải được quán minh sát — của Đức Bồ-tát cao quý gồm một triệu hai trăm nghìn koṭi.

Như người phát quang một khu rừng lớn vô cùng rậm rạp, rất khó chặt dọn, đặt con dao mình đang cầm lên đá, mài đi mài lại rồi dùng con dao thật sắc ấy để dọn sạch rừng cây, bụi rậm và dây leo chằng chịt; cũng vậy, để dọn sạch khu rừng, bụi rậm và dây leo gồm một nghìn năm trăm phiền não, Đức Bồ-tát mài đi mài lại lưỡi dao trí tuệ đại kim cang minh sát quen dùng của Ngài trên đá mài là sự chứng nhập tứ thiền niệm hơi thở — tức là nhập đi nhập lại tứ thiền niệm hơi thở. Rồi Ngài suy xét từng tập hợp trong một triệu hai trăm nghìn koṭi pháp thuộc các chi duyên khởi đã nói, lần lượt đặt chúng lên cỗ xe của đặc tính vô thường, cỗ xe của đặc tính khổ và cỗ xe của đặc tính vô ngã.

Vì vậy, đối với mỗi tập hợp trong một triệu hai trăm nghìn koṭi pháp thuộc các chi duyên khởi, có ba trí minh sát: trí minh sát vô thường, trí minh sát khổ và trí minh sát vô ngã. Lấy một triệu hai trăm nghìn koṭi nhân với ba, tổng số đại kim cang minh sát trí là ba triệu sáu trăm nghìn koṭi.

(Phần trình bày sơ lược về đại kim cang minh sát trí này có trong phụ chú giải Uparipaṇṇāsa, phần giải kinh Anupada, trang 275; và trong phụ chú giải Luật Sāratthadīpanī, quyển thứ ba, phần giải Sāriputtamoggallānapabbajjākathā thuộc Mahākhandhaka, trang 229.)[258]

Theo thông lệ, mọi vị Bồ-tát khi sắp thành Phật đều suy xét pháp duyên khởi theo chiều thuận và chiều nghịch. Đức Bồ-tát của chúng ta cũng như các vị Bồ-tát trước, suy xét pháp duyên khởi theo chiều thuận và chiều nghịch như đã nói —

Tập I — Miến 116 — PDF nguồn 143

ở trên. Khi ấy, toàn bộ mười nghìn thế giới thuộc phạm vi đản sinh, *jātikhetta*, rung chuyển đến tận tầng nước.

Như đã nói, sau khi làm sinh khởi ba triệu sáu trăm nghìn koṭi trí thẩm sát đại kim cang minh sát đối với tập hợp pháp gồm mười hai chi duyên khởi — là thông lệ của mọi vị Phật, tức mọi vị Bồ-tát — Đức Bồ-tát lại nhập tứ thiền niệm hơi thở. (Sự chứng nhập này chính là một lần nữa mài trên đá mài tốt, tức sự chứng nhập tứ thiền niệm hơi thở, để lưỡi dao trí tuệ minh sát cao hơn, bắt đầu bằng trí sinh diệt, được sắc bén.) Sau khi lại nhập tứ thiền niệm hơi thở như thế — tức đã mài sắc lưỡi dao trí tuệ minh sát cao hơn — Ngài xuất khỏi thiền ấy và dễ dàng làm sinh khởi các trí tuệ minh sát cao dần, bắt đầu bằng trí sinh diệt, đối với tập hợp pháp năm uẩn.

(Ở đây, cần ghi nhận với lòng tin rằng Đức Bồ-tát cao quý dễ dàng đạt được các trí tuệ minh sát cao dần vì hai lý do: Ngài từng xuất gia trong thời các Đức Phật thuở trước, học thông Tam tạng rồi nỗ lực thực hành minh sát, học tập và tu tập đến trí sinh diệt, trí hoại diệt, trí sợ hãi, trí quán nguy hại, trí yểm ly, trí muốn giải thoát, trí phản tư và trí hành xả; đồng thời, Ngài có sức trí tuệ vô cùng lớn mạnh do học tập, tu tập bằng ba triệu sáu trăm nghìn koṭi trí thẩm sát đại kim cang minh sát đã trình bày. Dựa theo phụ chú giải Jinālaṅkāra và phụ chú giải Suttamahāvagga, trang 55.)[259]

Đó là phần nói về đại kim cang minh sát trí cao quý trong Mahābuddhavaṃsa, tập thứ hai, các trang 334–338.[260]

Trích Bodhikathā

Vào ngày trăng tròn tháng Kason năm 103 Đại lịch, Đức Bồ-tát chiến thắng thiên tử Māra trước lúc mặt trời lặn. Sau đó, trong canh đầu của đêm ấy, Ngài đạt thắng trí nhớ các đời sống trước; trong canh giữa, đạt thắng trí thiên nhãn; trong canh cuối, đạt trí đoạn tận lậu hoặc và thành Phật.

Bấy giờ, ngay trên bảo tọa bất bại dưới cội Bồ-đề, Đức Phật an trú suốt bảy ngày với một thế ngồi kiết già, thọ hưởng niềm an lạc giải thoát thù thắng của quả A-la-hán. Vào canh đầu, canh giữa và canh cuối của đêm ngày mồng một sau trăng tròn tháng Kason —

Avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ. (như trên). Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti. Avijjāyatveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho, saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho. (như trên). Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti.[261]

Do vô minh làm duyên, có các hành; do hành làm duyên, có thức. *(như trên)* Như vậy là sự sinh khởi của toàn bộ khối khổ này. Do chính vô minh ly tham và diệt không còn dư sót, hành diệt; do hành diệt, thức diệt. *(như trên)* Như vậy là sự diệt của toàn bộ khối khổ này.

Tập I — Miến 117 — PDF nguồn 144

Do vô minh sinh, các hành sinh; do hành sinh, thức sinh. *(như trên)* Như vậy, thực tính nhân sinh và thực tính sinh khởi của khối khổ, tập hợp khổ thuần túy không xen lẫn an lạc này hiện rõ. Do chính vô minh diệt không còn dư sót nhờ A-la-hán đạo, hành diệt; do hành diệt, thức diệt. *(như trên)* Như vậy, thực tính nhân diệt và thực tính diệt của khối khổ, tập hợp khổ thuần túy không xen lẫn an lạc này hiện rõ.[261]

Ngài tác ý pháp duyên khởi như thế theo chiều thuận, *anuloma*, tức trình tự sinh khởi của khổ trong vòng luân hồi; và theo chiều nghịch, *paṭiloma*, tức trình tự diệt của khổ trong vòng luân hồi.

Sau khi tác ý pháp duyên khởi theo chiều thuận và chiều nghịch như trên trong canh đầu, Ngài thốt lên bài kệ cảm hứng thứ nhất; sau khi tác ý trong canh giữa, Ngài thốt lên bài kệ cảm hứng thứ hai; sau khi tác ý trong canh cuối, Ngài thốt lên bài kệ cảm hứng thứ ba. Về điểm này, chú giải Vinayamahāvagga giải thích như sau:

Bhagavā hi visākhapuṇṇamāya rattiyā paṭhamayāme pubbenivāsaṃ anussari, majjhimayāme dibbacakkhuṃ visodhesi, pacchimayāme paṭiccasamuppādaṃ anulomapaṭilomaṃ manasi katvā "idāni aruṇo uggamissatī"ti sabbaññutaṃ pāpuṇi. Sabbaññutappattisamanantarameva ca aruṇo uggacchi, tato taṃ divasaṃ teneva pallaṅkena vītināmetvā sampattāya pāṭipadarattiyā tīsu yāmesu evaṃ manasi katvā imāni udānāni udānesi.[262]

Trong canh đầu của đêm trăng tròn tháng Visākha, Đức Thế Tôn nhớ lại các đời sống trước; trong canh giữa, Ngài làm thanh tịnh thiên nhãn; trong canh cuối, sau khi tác ý duyên khởi theo chiều thuận và chiều nghịch, Ngài đạt nhất thiết trí vào lúc "bây giờ rạng đông sắp lên". Ngay sau khi Ngài đạt nhất thiết trí, rạng đông hiện lên. Sau đó, Ngài trải qua ngày ấy với chính thế ngồi kiết già đó; khi đêm đầu tiên sau trăng tròn đến, Ngài tác ý như thế trong ba canh rồi thốt lên những lời cảm hứng này.

Nghĩa là: Đức Phật — tức Đức Bồ-tát — trong canh đầu của đêm trăng tròn tháng Kason năm 103 Đại lịch, nhờ thắng trí nhớ các đời sống trước, lần theo và nhớ lại dòng uẩn đã từng sống thuở trước. Trong canh giữa, Ngài làm thanh tịnh thắng trí thiên nhãn; trong canh cuối, khi tác ý quán duyên khởi theo chiều thuận và chiều nghịch, Ngài đạt nhất thiết trí cao quý vào lúc có thể nói: "Ngay bây giờ, rạng đông sắp lên." Ngay sau khi Ngài đạt nhất thiết trí cao quý, rạng đông cũng hiện lên. Sau đó, Ngài trải qua trọn ngày ấy với chính thế ngồi kiết già đó; khi đêm ngày đầu sau trăng tròn, tức ngày mồng một sau trăng tròn tháng Kason, đến, Ngài tác ý pháp duyên khởi theo chiều thuận và chiều nghịch như thế trong ba canh rồi thốt lên những bài kệ cảm hứng sau:

1. Yadā have pātubhavanti dhammā, ātāpino jhāyato brāhmaṇassa; athassa kaṅkhā vapayanti sabbā, yato pajānāti sahetudhammaṃ.[263]

Khi các pháp thật sự hiện rõ đối với vị Bà-la-môn nhiệt tâm, chuyên chú thiền định, mọi nghi hoặc của vị ấy tan biến, bởi vị ấy biết rõ pháp cùng với nhân của pháp.

Ātāpino: có tinh tấn chánh cần, thiêu đốt và chế ngự mạnh mẽ một nghìn năm trăm phiền não. *Jhāyato*: chuyên chú quán thật sâu, thật vững chắc các cảnh thiền chỉ như hơi thở v.v., cùng những đặc tính vô thường, khổ, vô ngã của các hành danh–sắc, cho đến khi đạt thiền và đạo ở sát-na an chỉ; hoặc: do chuyên chú quán mạnh mẽ. *Brāhmaṇassa*: trong dòng tâm của bậc A-la-hán cao quý, được gọi là vị Bà-la-môn thanh tịnh, *visuddhibrāhmaṇa*, vì đã loại bỏ mọi điều ác. *Yadā*: vào lúc nào. *Dhammā*: các pháp gồm ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ, *bodhipakkhiyadhamma*. *Have*: thật sự.

Pātubhavanti: sự sinh khởi hiện rõ, các pháp xuất hiện. *Yato*: do ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ ấy sinh khởi, xuất hiện rõ ràng như thế. *Sahetudhammaṃ*: khối khổ, tập hợp pháp quả bắt đầu bằng hành, cùng với các pháp nhân bắt đầu bằng vô minh. *Pajānāti*: phân định, thấu biết và thấy rõ bằng tuệ minh sát và tuệ đạo. *Atha*: vào lúc biết và thấy pháp duyên khởi ấy rõ ràng, chính xác như vậy. *Assa*: trong dòng tâm của bậc A-la-hán cao quý ấy. *Sabbā*: tất cả, toàn bộ, không còn sót một điều nào. *Kaṅkhā*: những nghi hoặc về pháp duyên khởi, cùng mười sáu loại nghi hoặc đối với các pháp danh–sắc sinh trong ba thời do không biết, không thấy pháp duyên khởi ấy. *Vapayanti* = *viapayanti*: tan biến, lắng diệt như những giọt sương trước sức nóng của ánh mặt trời.

2. Yadā have pātubhavanti dhammā, ātāpino jhāyato brāhmaṇassa; athassa kaṅkhā vapayanti sabbā, yato khayaṃ paccayānaṃ avedi.[263]

Khi các pháp thật sự hiện rõ đối với vị Bà-la-môn nhiệt tâm, chuyên chú thiền định, mọi nghi hoặc của vị ấy tan biến, bởi vị ấy đã biết sự đoạn tận các duyên.

Ātāpino: có tinh tấn chánh cần, thiêu đốt và chế ngự mạnh mẽ một nghìn năm trăm phiền não. *Jhāyato*: chuyên chú quán thật sâu, thật vững chắc các cảnh thiền chỉ như hơi thở v.v., cùng những đặc tính vô thường, khổ, vô ngã của các hành danh–sắc, cho đến khi đạt thiền và đạo ở sát-na an chỉ; hoặc: do chuyên chú quán mạnh mẽ. *Brāhmaṇassa*: trong dòng tâm của bậc A-la-hán cao quý, được gọi là vị Bà-la-môn thanh tịnh, *visuddhibrāhmaṇa*, vì đã loại bỏ mọi điều ác. *Yadā*: vào lúc nào. *Dhammā*: các pháp gồm ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ. *Have*: thật sự. *Pātubhavanti*: sự sinh khởi hiện rõ, các pháp xuất hiện. *Yato*: do ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ ấy sinh khởi, xuất hiện rõ ràng như thế. *Paccayānaṃ*: của các pháp nhân bắt đầu bằng vô minh. *Khayaṃ*: pháp Niết-bàn vô vi cao quý, nơi đoạn tận các nhân ấy. *Avedi*: đã thấu biết và thấy rõ ràng. *Atha*: vào lúc biết và thấy một cách rõ ràng, chính xác Niết-bàn chân đế, giới vô vi được gọi là sự đoạn tận các nhân — *paccayakkhaya*. *Assa*: trong dòng tâm của bậc A-la-hán cao quý ấy. *Sabbā*: tất cả, toàn bộ, không còn sót một điều nào. *Kaṅkhā*: tập hợp những nghi hoặc sẽ sinh trong nội tâm do không thấu biết và thấy rõ pháp Niết-bàn cao quý, giới vô vi, giới tịch tịnh. *Vapayanti = viapayanti*: tan biến, lắng diệt như những giọt sương trước sức nóng của ánh mặt trời.

3. Yadā have pātubhavanti dhammā, ātāpino jhāyato brāhmaṇassa; vidhūpayaṃ tiṭṭhati mārasenaṃ, sūriyova obhāsayamantalikkhaṃ.[263]

Khi các pháp thật sự hiện rõ đối với vị Bà-la-môn nhiệt tâm, chuyên chú thiền định, vị ấy đứng vững, đánh tan đội quân Māra, như mặt trời chiếu sáng bầu trời.

Ātāpino: có tinh tấn chánh cần, thiêu đốt và chế ngự mạnh mẽ một nghìn năm trăm phiền não. *Jhāyato*: chuyên chú quán thật sâu, thật vững chắc các cảnh thiền chỉ như hơi thở v.v., cùng những đặc tính vô thường, khổ, vô ngã của các hành danh–sắc, cho đến khi đạt thiền và đạo ở sát-na an chỉ; hoặc: do chuyên chú quán mạnh mẽ. *Brāhmaṇassa*: trong dòng tâm của bậc A-la-hán cao quý, được gọi là vị Bà-la-môn thanh tịnh, *visuddhibrāhmaṇa*, vì đã loại bỏ mọi điều ác. *Yadā*: vào lúc nào. *Dhammā*: các pháp gồm ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ. *Have*: thật sự. *Pātubhavanti*: sự sinh khởi hiện rõ, các pháp xuất hiện. (*Tadā*: vào lúc ấy.) *Sūriyo*: mặt trời xuất hiện, nhô lên từ đỉnh núi Yugandhara —

và mọc lên. *Antalikkhaṃ*: khoảng không, bầu trời. *Obhāsayaṃ = obhāsayanto*: dùng một nghìn tia sáng của mình xua tan bóng tối, chiếu sáng rực rỡ. *Tiṭṭhati iva*: như đang đứng vững. (*So brāhmaṇo*: bậc A-la-hán cao quý ấy. *Tehi dhammehi*: nhờ ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ ấy.) *Mārasenaṃ*: mười đạo quân Māra, bắt đầu bằng dục tham. *Vidhūpayaṃ = vidhūpayanto*: đánh tan, nghiền nát, loại bỏ hoàn toàn. *Tiṭṭhati*: an trụ chói sáng, rực rỡ như vầng mặt trời, nhờ ngọn đèn tuệ, ánh sáng trí của Ngài.[264]

Ở đây, cần ghi nhận điểm này: “Trước khi thành Phật, khi còn là Bồ-tát, lúc thực hành đề mục tu tập minh sát, Ngài đã quán, tu tập và suy xét pháp duyên khởi qua lại theo chiều thuận và chiều nghịch. Sau khi thành Phật, cũng tương tự như vậy, Ngài lại quán, tu tập và suy xét pháp duyên khởi ấy qua lại nhiều lần theo chiều thuận và chiều nghịch.”

Trích kinh Gotamakacetiya

Năm trăm vị tỳ-kheo vốn là những Bà-la-môn thông thạo ba bộ Veda, rồi gia nhập giáo pháp và xuất gia, đã dễ dàng học thông pháp học của Đức Phật mà không nhọc sức. Do đó, kiêu mạn hiện khởi rõ rệt trong dòng tâm các vị. Biết rằng kiêu mạn ấy có thể trở ngại cho việc đạt quả A-la-hán của các vị, Đức Phật thuyết kinh Mūlapariyāya và bổn sinh Mūlapariyāya để phá bỏ kiêu mạn ấy.[265] Sau khi kiêu mạn được phá bỏ, các vị nỗ lực tu tập thiền chỉ và minh sát; khi các quyền đã chín muồi, Đức Phật thuyết kinh Gotamakacetiya này tại điện thờ Gotamaka ở Vesālī.

Abhiññāyāhaṃ bhikkhave dhammaṃ desemi no anabhiññāya, sanidānāhaṃ bhikkhave dhammaṃ desemi no anidānaṃ, sappāṭihāriyāhaṃ bhikkhave dhammaṃ desemi no appāṭihāriyaṃ. Tassa mayhaṃ bhikkhave abhiññāya dhammaṃ desayato no anabhiññāya sanidānaṃ dhammaṃ desayato no anidānaṃ sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desayato no appāṭihāriyaṃ karaṇīyo ovādo karaṇīyā anusāsanī, alañca pana vo bhikkhave tuṭṭhiyā alaṃ attamanatāya alaṃ somanassāya "sammāsambuddho bhagavā, svākkhāto dhammo, suppaṭipanno saṅgho"ti.[266]

Này các tỳ-kheo, Ta thuyết pháp sau khi đã trực tiếp biết, không phải khi chưa trực tiếp biết; Ta thuyết pháp có nhân duyên, không phải không có nhân duyên; Ta thuyết pháp có khả năng loại trừ pháp đối nghịch, không phải không có khả năng ấy. Này các tỳ-kheo, khi Ta thuyết pháp sau khi đã trực tiếp biết, không phải khi chưa trực tiếp biết; thuyết pháp có nhân duyên, không phải không có nhân duyên; thuyết pháp có khả năng loại trừ pháp đối nghịch, không phải không có khả năng ấy, thì lời khuyên và lời chỉ dạy của Ta cần được thực hành. Này các tỳ-kheo, thật đủ để các ông hài lòng, hoan hỷ và vui mừng rằng: "Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác; Pháp được khéo thuyết; Tăng khéo thực hành."

Nghĩa là: Này các tỳ-kheo, chỉ sau khi tự mình trực tiếp thấu biết và thấy pháp bằng trí trực chứng, Ta mới thuyết pháp. Ta không thuyết pháp khi chưa tự mình trực tiếp thấu biết và thấy bằng trí trực chứng. Này các tỳ-kheo, Ta chỉ thuyết pháp có nhân duyên, không thuyết loại pháp không có nhân duyên. Này các tỳ-kheo, Ta chỉ thuyết loại pháp có sức mạnh, uy lực và khả năng loại trừ pháp đối nghịch; không thuyết loại pháp không có sức mạnh, uy lực và khả năng loại trừ pháp đối nghịch.

Tập I — Miến 120 — PDF nguồn 147

Này các tỳ-kheo, Ta là người chỉ thuyết pháp sau khi đã tự mình trực tiếp thấu biết và thấy bằng trí trực chứng; không thuyết pháp khi chưa tự mình trực tiếp thấu biết và thấy bằng trí trực chứng; chỉ thuyết pháp có nhân duyên, không thuyết loại pháp không có nhân duyên; chỉ thuyết loại pháp có sức mạnh, uy lực và khả năng loại trừ pháp đối nghịch, không thuyết loại pháp không có sức mạnh, uy lực và khả năng loại trừ pháp đối nghịch. Ta đã đưa ra lời khuyên dạy một lần, *ovāda*; cũng đã đưa ra lời giáo huấn nhắc lại nhiều lần, *anusāsanī*.[267]

Này các tỳ-kheo, các ông:

Đức Thế Tôn đầy đủ ân đức Chánh Đẳng Giác: tự mình thấu biết và thấy năm loại pháp đáng được biết, tức hành (*saṅkhāra*), biến trạng (*vikāra*), đặc tính (*lakkhaṇa*), Niết-bàn và chế định, bằng trí tự giác, không nhờ một vị thầy giúp đỡ.

Pháp cao quý gồm mười phần được gọi là đạo, quả, Niết-bàn và các pháp uẩn, đầy đủ ân đức khéo thuyết: được thuyết giảng trọn vẹn với sự tốt đẹp ở đầu, ở giữa và ở cuối.

Thánh Tăng cao quý gồm tám hạng người đầy đủ ân đức khéo thực hành: thực hành đúng đắn, cung kính, tinh cần tu tập thiện pháp dẫn ra khỏi vòng luân hồi.

Thật thích đáng để hoan hỷ chấp nhận như vậy; thật thích đáng để có tâm hài lòng; thật thích đáng để hỷ, sự vui mừng hân hoan, hiện khởi. Đức Phật đã dạy như thế.[266]

Imasmiṃ ca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne sahassī lokadhātu akampittha.[266]

Khi bài thuyết giảng này đang được nói lên, hệ thống một nghìn thế giới rung chuyển.

Khi bài pháp kinh Gotamakacetiya này — hoàn toàn là văn xuôi, không xen kệ — được thuyết giảng, chỉ bày và giáo huấn, đại địa trong một nghìn thế giới đã rung chuyển mạnh mẽ.[266]

Idañca suttaṃ sutvā pañcasatā bhikkhū tasmiṃyeva āsane saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇiṃsu.[268]

Sau khi nghe kinh này, năm trăm vị tỳ-kheo ngay tại chỗ ngồi ấy đã đạt quả A-la-hán cùng các tuệ phân tích.

Sau khi nghe kinh Gotamakacetiya này, năm trăm vị tỳ-kheo ngay tại chỗ ấy đã đạt quả A-la-hán cùng bốn tuệ phân tích, *paṭisambhidā*.[268]

Đó chính là bài kinh mà ngay cả đại địa vô tri trong một nghìn thế giới cũng đứng ra làm chứng cho sự chân thật. Nếu quý thiện nhân, là người có sự sống, có thức, đầy đủ hiểu biết và trí tuệ, cũng có thể đứng ra làm chứng như đại địa ấy, thì quý vị đã bắt đầu bước lên con đường đạo chi rộng lớn dẫn đến Niết-bàn.

Tập I — Miến 121 — PDF nguồn 148

Ở đây, điều muốn đặc biệt nhấn mạnh và làm rõ chính là trình tự sinh của thế giới các hành, được gọi là *lokasamudaya* — sự sinh khởi của thế gian — tức phương thức các duyên theo chiều thuận, pháp duyên khởi theo chiều thuận; và trình tự diệt của thế giới các hành, được gọi là *lokanirodha* — sự diệt của thế gian — tức phương thức các duyên theo chiều nghịch, pháp duyên khởi theo chiều nghịch. Trong đêm sắp thành Phật, khi còn là Bồ-tát, Ngài đã quán, tu tập và suy xét pháp duyên khởi ấy theo chiều thuận và chiều nghịch bằng trí minh sát, tức trí trực chứng.[262] Sau khi thành Phật, Ngài lại quán, tu tập và suy xét pháp duyên khởi ấy qua lại nhiều lần theo chiều thuận và chiều nghịch. Về việc này, Mahābuddhavaṃsa ghi chú như sau:

[Ở đây, mặc dù mọi pháp đã sáng tỏ trong trí cao quý của Đức Phật về tất cả các phương diện, vẫn cần đặc biệt ghi nhận rằng Ngài suy xét chính pháp duyên khởi theo chiều thuận và chiều nghịch — tức trình tự sinh và diệt của khổ trong vòng luân hồi — vì khi thực hành tác ý minh sát trong đời Bồ-tát vào đêm sắp thành Phật, Ngài đã thực hành với duyên khởi làm đầu; và vì pháp duyên khởi ấy vô cùng vi tế, sâu xa, khó thấy.][269]

Chỉ sau khi tự mình thấu biết và thấy, Đức Phật mới thuyết giảng, chỉ bày và giáo huấn cho các đệ tử biết pháp duyên khởi theo chiều thuận và chiều nghịch, tức trình tự sinh và diệt của khổ luân hồi, của thế giới các hành. Để trình bày việc các đệ tử cũng có thể biết bằng trí trực chứng khi thực hành đúng lời chỉ dạy, nay xin tiếp tục dẫn kinh Dutiyaariyasāvaka trong các bài kinh do chính Đức Phật thuyết.

Kinh Dutiyaariyasāvaka

Na bhikkhave sutavato ariyasāvakassa evaṃ hoti “kiṃ nu kho — kismiṃ sati kiṃ hoti, kissuppādā kiṃ uppajjati, kismiṃ sati saṅkhārā honti, kismiṃ sati viññāṇaṃ hoti, kismiṃ sati nāmarūpaṃ hoti, kismiṃ sati saḷāyatanaṃ hoti, kismiṃ sati phasso hoti, kismiṃ sati vedanā hoti, kismiṃ sati taṇhā hoti, kismiṃ sati upādānaṃ hoti, kismiṃ sati bhavo hoti, kismiṃ sati jāti hoti, kismiṃ sati jarāmaraṇaṃ hotī”ti.

Này các tỳ-kheo, vị Thánh đệ tử có học không nghĩ như thế này: “Thế nào, khi cái gì có thì cái gì có? Do cái gì sinh thì cái gì sinh? Khi cái gì có thì hành có? Khi cái gì có thì thức có? Khi cái gì có thì danh–sắc có? Khi cái gì có thì sáu xứ có? Khi cái gì có thì xúc có? Khi cái gì có thì thọ có? Khi cái gì có thì ái có? Khi cái gì có thì thủ có? Khi cái gì có thì hữu có? Khi cái gì có thì sinh có? Khi cái gì có thì già chết có?”[270]

Atha kho bhikkhave sutavato ariyasāvakassa aparappaccayā ñāṇamevettha hoti “imasmiṃ sati idaṃ hoti, imassuppādā idaṃ uppajjati, avijjāya sati saṅkhārā honti, saṅkhāresu sati viññāṇaṃ hoti, viññāṇe sati nāmarūpaṃ hoti, nāmarūpe sati saḷāyatanaṃ hoti, saḷāyatane sati phasso hoti, phasse sati vedanā hoti, vedanāya sati taṇhā hoti, taṇhāya sati upādānaṃ hoti, upādāne sati bhavo hoti, bhave sati jāti hoti, jātiyā sati jarāmaraṇaṃ hotī”ti. So evaṃ pajānāti “evamayaṃ loko samudayatī”ti.

Này các tỳ-kheo, vị Thánh đệ tử có học có trí về việc này, không nương vào người khác: “Khi cái này có, cái kia có; do cái này sinh, cái kia sinh. Khi vô minh có, hành có; khi hành có, thức có; khi thức có, danh–sắc có; khi danh–sắc có, sáu xứ có; khi sáu xứ có, xúc có; khi xúc có, thọ có; khi thọ có, ái có; khi ái có, thủ có; khi thủ có, hữu có; khi hữu có, sinh có; khi sinh có, già chết có.” Vị ấy biết rõ như thế: “Thế gian này sinh khởi như vậy.”[270]

Na bhikkhave sutavato ariyasāvakassa evaṃ hoti “kiṃ nu kho — kismiṃ asati kiṃ na hoti, kissa nirodhā kiṃ niruj̱jhati, kismiṃ asati saṅkhārā na honti, kismiṃ asati viññāṇaṃ na

hoti, kismiṃ asati nāmarūpaṃ na hoti, kismiṃ asati saḷāyatanaṃ na hoti, kismiṃ asati phasso na hoti, kismiṃ asati vedanā na hoti, kismiṃ asati taṇhā na hoti. (như trên). Upādānaṃ. Bhavo. Jāti. Kismiṃ asati jarāmaraṇaṃ na hotī”ti.

Này các tỳ-kheo, vị Thánh đệ tử có học không nghĩ như thế này: “Thế nào, khi cái gì không có thì cái gì không có? Do cái gì diệt thì cái gì diệt? Khi cái gì không có thì hành không có? Khi cái gì không có thì thức không có? Khi cái gì không có thì danh–sắc không có? Khi cái gì không có thì sáu xứ không có? Khi cái gì không có thì xúc không có? Khi cái gì không có thì thọ không có? Khi cái gì không có thì ái không có? *(như trên)* Thủ. Hữu. Sinh. Khi cái gì không có thì già chết không có?”[270]

Atha kho bhikkhave sutavato ariyasāvakassa aparappaccayā ñāṇamevettha hoti “imasmiṃ asati idaṃ na hoti, imassa nirodhā idaṃ niruj̱jhati, avij̱jāya asati saṅkhārā na honti, saṅkhāresu asati viññāṇaṃ na hoti, viññāṇe asati nāmarūpaṃ na hoti, nāmarūpe asati saḷāyatanaṃ na hoti. (như trên). Jātiyā asati jarāmaraṇaṃ na hotī”ti. So evaṃ pajānāti “evamayaṃ loko niruj̱jhatī”ti.

Này các tỳ-kheo, vị Thánh đệ tử có học có trí về việc này, không nương vào người khác: “Khi cái này không có, cái kia không có; do cái này diệt, cái kia diệt. Khi vô minh không có, hành không có; khi hành không có, thức không có; khi thức không có, danh–sắc không có; khi danh–sắc không có, sáu xứ không có. *(như trên)* Khi sinh không có, già chết không có.” Vị ấy biết rõ như thế: “Thế gian này diệt như vậy.”[270]

Yato kho bhikkhave ariyasāvako evaṃ lokassa samudayañca atthaṅgamañca yathābhūtaṃ pajānāti. Ayaṃ vuccati bhikkhave ariyasāvako diṭṭhisampanno itipi, dassanasampanno itipi, āgato imaṃ saddhammaṃ itipi, passati imaṃ saddhammaṃ itipi, sekkhena ñāṇena samannāgato itipi, sekkhāya vij̱jāya samannāgato itipi, dhammasotaṃ samāpanno itipi, ariyo nibbedhikapañño itipi, amatadvāraṃ āhacca tiṭṭhati itipīti.[270]

Này các tỳ-kheo, khi vị Thánh đệ tử biết đúng như thật sự sinh khởi và sự diệt của thế gian như vậy, vị ấy được gọi là người đầy đủ chánh kiến, người đầy đủ tri kiến, người đã đến với Chánh pháp này, người thấy Chánh pháp này, người đầy đủ trí của bậc hữu học, người đầy đủ minh của bậc hữu học, người đã nhập dòng Pháp, bậc Thánh có tuệ thấu suốt, người đứng chạm cửa bất tử.

Aparappaccayāti na parappaccayena, aññassa apattiyāyetvā attapaccakkhañāṇamevassa ettha hotīti.[271]

“Không nương vào người khác”: không nhờ người khác làm duyên, không dựa vào sự tin tưởng nơi người khác; ở đây, vị ấy có chính trí tự mình trực chứng.

Na parappaccayenāti parassa asaddahanena.[272]

“Không nhờ người khác làm duyên”: không dựa vào việc tin lời người khác.

Nghĩa là: Này các tỳ-kheo, trong dòng tâm của vị Thánh đệ tử của Ta, người đa văn nhờ hai loại hiểu biết — hiểu biết do học, gọi là *āgamasuta*, và hiểu biết do thực hành, gọi là *adhigamasuta* — không sinh ý nghĩ này: “Thế nào, khi pháp nào hiện hữu thì pháp nào sinh khởi? Do pháp nào sinh khởi thì pháp nào sinh khởi?

Khi pháp nào hiện hữu thì các hành sinh khởi? Khi pháp nào hiện hữu thì thức sinh khởi? Khi pháp nào hiện hữu thì danh–sắc sinh khởi? Khi pháp nào hiện hữu thì sáu xứ sinh khởi? Khi pháp nào hiện hữu thì xúc sinh khởi? Khi pháp nào hiện hữu thì thọ sinh khởi? Khi pháp nào hiện hữu thì ái sinh khởi? Khi pháp nào hiện hữu thì thủ sinh khởi? Khi pháp nào hiện hữu thì hữu sinh khởi? Khi pháp nào hiện hữu thì sinh sinh khởi? Khi pháp nào hiện hữu thì già chết sinh khởi?”

Ý nghĩ như thế không sinh khởi. Này các tỳ-kheo, thật ra, trong dòng tâm của vị Thánh đệ tử của Ta, người đa văn nhờ hai loại hiểu biết — hiểu biết do học, gọi là *āgamasuta*, và hiểu biết do thực hành, gọi là *adhigamasuta* — không dựa vào người nào khác để tin tưởng, chỉ có trí tự mình —

trực tiếp thấu biết và thấy mối liên hệ nhân–quả, tức pháp duyên khởi theo chiều thuận ở đây, sinh khởi: **trí không nương vào người khác, aparappaccayañāṇa, tức trí tự mình trực chứng, attapaccakkhañāṇa**.

“Khi pháp nhân này hiện hữu, pháp quả này sinh khởi; do pháp nhân này sinh khởi, pháp quả này sinh khởi. Khi vô minh hiện hữu, các hành sinh khởi; khi các hành hiện hữu, thức sinh khởi; khi thức hiện hữu, danh–sắc sinh khởi; khi danh–sắc hiện hữu, sáu xứ sinh khởi; khi sáu xứ hiện hữu, xúc sinh khởi; khi xúc hiện hữu, thọ sinh khởi; khi thọ hiện hữu, ái sinh khởi; khi ái hiện hữu, thủ sinh khởi; khi thủ hiện hữu, hữu sinh khởi; khi hữu hiện hữu, sinh sinh khởi; khi sinh hiện hữu, già cùng chết sinh khởi.”

Chỉ có sự hiểu biết như thế sinh khởi. Vị Thánh đệ tử của Ta biết một cách phân minh bằng trí không nương vào người khác, tức trí tự mình trực chứng, rằng: “Thế giới các hành này sinh khởi như vậy.”

Này các tỳ-kheo, trong dòng tâm của vị Thánh đệ tử của Ta, người đa văn nhờ hai loại hiểu biết — hiểu biết do học, gọi là *āgamasuta*, và hiểu biết do thực hành, gọi là *adhigamasuta* — không sinh ý nghĩ này: “Thế nào, khi pháp nào không hiện hữu thì pháp nào không sinh khởi? Do pháp nào diệt — theo nghĩa diệt không còn sinh lại — thì pháp nào diệt?

Khi pháp nào không hiện hữu thì các hành không sinh khởi? Khi pháp nào không hiện hữu thì thức không sinh khởi? Khi pháp nào không hiện hữu thì danh–sắc không sinh khởi? Khi pháp nào không hiện hữu thì sáu xứ không sinh khởi? Khi pháp nào không hiện hữu thì xúc không sinh khởi? Khi pháp nào không hiện hữu thì thọ không sinh khởi? Khi pháp nào không hiện hữu thì ái không sinh khởi? Khi pháp nào không hiện hữu thì thủ không sinh khởi? Khi pháp nào không hiện hữu thì hữu không sinh khởi? Khi pháp nào không hiện hữu thì sinh không sinh khởi? Khi pháp nào không hiện hữu thì già cùng chết không sinh khởi?”

Ý nghĩ như thế không sinh khởi. Này các tỳ-kheo, thật ra, trong dòng tâm của vị Thánh đệ tử của Ta, người đa văn nhờ hai loại hiểu biết — hiểu biết do học, gọi là *āgamasuta*, và hiểu biết do thực hành, gọi là *adhigamasuta* — không dựa vào người nào khác để tin tưởng, ở đây chỉ có trí về sự cắt đứt, chấm dứt mối liên hệ nhân–quả, tức duyên khởi theo chiều nghịch —

sinh khởi: **trí không nương vào người khác, aparappaccayañāṇa, tức trí tự mình trực chứng, attapaccakkhañāṇa**, tự mình trực tiếp thấu biết và thấy pháp duyên khởi ấy.

“Khi pháp nhân này không hiện hữu, pháp quả này không sinh khởi. Do pháp nhân này diệt — theo nghĩa diệt không còn sinh lại — pháp quả này diệt — theo nghĩa diệt không còn sinh lại.

Khi vô minh không hiện hữu, các hành không sinh khởi; khi các hành không hiện hữu, thức không sinh khởi; khi thức không hiện hữu, danh–sắc không sinh khởi; khi danh–sắc không hiện hữu, sáu xứ không sinh khởi; khi sáu xứ không hiện hữu, xúc không sinh khởi; khi xúc không hiện hữu, thọ không sinh khởi; khi thọ không hiện hữu, ái không sinh khởi; khi ái không hiện hữu, thủ không sinh khởi; khi thủ không hiện hữu, hữu không sinh khởi; khi hữu không hiện hữu, sinh không sinh khởi; khi sinh không hiện hữu, già cùng chết không sinh khởi.”

Chỉ có sự hiểu biết như thế sinh khởi. Vị Thánh đệ tử của Ta biết một cách phân minh bằng trí không nương vào người khác, tức trí tự mình trực chứng, rằng: “Thế giới các hành này diệt như vậy, theo nghĩa diệt không còn sinh lại.”

Này các tỳ-kheo, khi vị Thánh đệ tử của Ta biết một cách phân minh, đúng như thật, không sai lệch, trình tự sinh và trình tự diệt của thế giới các hành như vậy bằng trí không nương vào người khác, tức trí tự mình trực chứng, thì vị ấy được gọi là người đầy đủ chánh kiến đúng đắn; người đầy đủ tri kiến đúng đắn; người đã đến với thiện pháp được gọi là Chánh pháp này; người thấy thiện pháp được gọi là Chánh pháp này; người đầy đủ trí hữu học, trí của người đang tu tập; người đầy đủ minh hữu học, minh của người đang tu tập; người đã khéo nhập dòng pháp được gọi là *dhammasota*; người đầy đủ tuệ thấu suốt, *nibbedhikapaññā*, thanh tịnh, cao quý — tức tuệ minh sát và tuệ đạo — có khả năng xuyên phá, tiêu trừ khối phiền não; và người đã đến, đứng nơi cửa Niết-bàn bất tử.[270]

Vì Đức Phật giảng chánh kiến bắt đầu từ trí phân định danh–sắc, nên Ngài giảng chánh kiến bằng cách bao gồm cả hai: chánh kiến minh sát hiệp thế và chánh kiến đạo siêu thế.[273]

Do đó, đối với nghĩa của “hữu học” trong kinh này:

Sekkho'ti puthujjanakalyāṇakena saddhiṃ satta ariyā tisso sikkhā sikkhantīti sekkhā.[274]

“Hữu học”: bảy hạng Thánh cùng với phàm nhân hiền thiện đang học ba học nên được gọi là những bậc hữu học.

Theo lời giải của chú giải này, bảy hạng Thánh ở dưới cùng với phàm nhân hiền thiện được gọi là các bậc hữu học vì còn đang thực hành ba học cao quý: giới, định và tuệ —

do đó, hãy ghi nhận rằng danh sách các bậc hữu học này cũng bao gồm phàm nhân hiền thiện đầy đủ tri kiến chánh kiến minh sát.

Trong kinh này, chính Đức Phật xác nhận rằng những thiện nhân Thánh hữu học cùng với phàm nhân hiền thiện tự mình trực tiếp thấu biết và thấy trình tự sinh của thế giới các hành, gọi là *lokasamudaya*, và trình tự diệt của thế giới các hành, gọi là *lokanirodha*, bằng trí không nương vào người khác, tức trí tự mình trực chứng, được gọi là chánh kiến minh sát và chánh kiến đạo. Tương tự, trong Tam tạng cũng có những lời các đệ tử xác nhận với nhau khi cùng thảo luận về sự sinh khởi và sự diệt của thế gian. Ở đây, xin tiếp tục trình bày một số trích đoạn từ kinh Kosambi.

Trích kinh Kosambi

Một thời, các vị đại trưởng lão Musila, Paviṭṭha, Nārada và Ānanda đang trú tại tu viện Ghositārāma ở Kosambī. Khi ấy, Tôn giả Paviṭṭha bắt đầu đặt câu hỏi với Tôn giả Musila, và Tôn giả Musila trả lời. Những câu hỏi và lời đáp như sau:

Aññatreva āvuso musila saddhāya aññatra ruciyā aññatra anussavā aññatra ākāraparivitakkā aññatra diṭṭhinijjhānakkhantiyā atthāyasmato musilassa paccattameva ñāṇaṃ “jātipaccayā jarāmaraṇa”nti.

Hiền giả Musila, ngoài lòng tin, ngoài sự tán đồng, ngoài điều được nghe truyền lại, ngoài suy xét về phương diện lý lẽ, ngoài sự chấp nhận một quan điểm sau khi suy ngẫm, hiền giả Musila có trí

tự mình biết rằng: “Do sinh làm duyên, có già chết” chăng?

Aññatreva āvuso paviṭṭha saddhāya aññatra ruciyā aññatra anussavā aññatra ākāraparivitakkā aññatra diṭṭhinijjhānakkhantiyā ahametaṃ jānāmi ahametaṃ passāmi “jātipaccayā jarāmaraṇa”nti.[275]

Hiền giả Paviṭṭha, ngoài lòng tin, ngoài sự tán đồng, ngoài điều được nghe truyền lại, ngoài suy xét về phương diện lý lẽ, ngoài sự chấp nhận một quan điểm sau khi suy ngẫm, tôi biết điều này, tôi thấy điều này: “Do sinh làm duyên, có già chết.”

Thero pana pañcapi etāni kāraṇāni paṭikkhipitvā paccakkhañāṇena paṭividdhabhāvaṃ pucchanto aññatreva āvuso musila saddhāyātiādimāha.[276]

Vị trưởng lão, gạt bỏ cả năm căn cứ ấy và hỏi về việc đã thông đạt bằng trí trực chứng, nói lời bắt đầu bằng: “Hiền giả Musila, ngoài lòng tin…”

Hỏi — Hiền giả Musila:

Saddhā: tin tưởng, nương dựa vào người khác;

Ruci: sự ưa thích riêng của mình có được chỉ nhờ suy nghĩ;

Anussava: điều được nghe gián tiếp từ người khác;

Ākāraparivitakka: suy xét, nghĩ ngợi về phương diện, lý lẽ;

Diṭṭhinijjhānakkhanti: lấy quan điểm có được chỉ nhờ suy nghĩ làm đầu, rồi suy xét chăm chú và chấp nhận.

Ngoài năm điều ấy, Tôn giả Musila có trí trực chứng biết rằng do sinh làm nhân duyên, già chết sinh khởi chăng? Ngài đã hỏi như vậy.

Tập I — Miến 126 — PDF nguồn 153

Đáp — Hiền giả Paviṭṭha:

Saddhā: tin tưởng, nương dựa vào người khác;

Ruci: sự ưa thích riêng của mình có được chỉ nhờ suy nghĩ;

Anussava: điều được nghe gián tiếp từ người khác;

Ākāraparivitakka: suy xét, nghĩ ngợi về phương diện, lý lẽ;

Diṭṭhinijjhānakkhanti: lấy quan điểm có được chỉ nhờ suy nghĩ làm đầu, rồi suy xét chăm chú và chấp nhận.

Bằng trí trực chứng khác với năm điều ấy, tôi biết điều này, tôi thấy điều này: do sinh làm nhân duyên, già chết sinh khởi. Ngài đã trả lời như vậy.[277]

Ngài hỏi tương tự cho đến sự sinh khởi của hành do vô minh, và vị kia cũng đáp tương tự. Sau đó, Ngài tiếp tục hỏi về trình tự diệt của thế giới các hành.

Aññatreva āvuso musila saddhāya aññatra ruciyā aññatra anussavā aññatra ākāraparivitakkā aññatra diṭṭhinijjhānakkhantiyā atthāyasmato musilassa paccattameva ñāṇaṃ “jātinirodhā jarāmaraṇanirodho”ti. Aññatreva āvuso paviṭṭha saddhāya aññatra ruciyā aññatra anussavā aññatra ākāraparivitakkā aññatra diṭṭhinijjhānakkhantiyā ahametaṃ jānāmi ahametaṃ passāmi “jātinirodhā jarāmaraṇanirodho”ti.[278]

Hiền giả Musila, ngoài lòng tin, ngoài sự tán đồng, ngoài điều được nghe truyền lại, ngoài suy xét về phương diện lý lẽ, ngoài sự chấp nhận một quan điểm sau khi suy ngẫm, hiền giả Musila có trí tự mình biết rằng: “Do sinh diệt, già chết diệt” chăng? — Hiền giả Paviṭṭha, ngoài lòng tin, ngoài sự tán đồng, ngoài điều được nghe truyền lại, ngoài suy xét về phương diện lý lẽ, ngoài sự chấp

nhận một quan điểm sau khi suy ngẫm, tôi biết điều này, tôi thấy điều này: “Do sinh diệt, già chết diệt.”

Hỏi — Hiền giả Musila:

Saddhā: tin tưởng, nương dựa vào người khác;

Ruci: sự ưa thích riêng của mình có được chỉ nhờ suy nghĩ;

Anussava: điều được nghe gián tiếp từ người khác;

Ākāraparivitakka: suy xét, nghĩ ngợi về phương diện, lý lẽ;

Diṭṭhinijjhānakkhanti: lấy quan điểm có được chỉ nhờ suy nghĩ làm đầu, rồi suy xét chăm chú và chấp nhận.

Ngoài năm điều ấy, Tôn giả Musila có trí trực chứng biết rằng: “Do sinh diệt theo nghĩa diệt không còn sinh lại, già chết diệt theo nghĩa diệt không còn sinh lại” chăng? Ngài đã hỏi như vậy.

Đáp — Hiền giả Paviṭṭha:

Saddhā: tin tưởng, nương dựa vào người khác;

Ruci: sự ưa thích riêng của mình có được chỉ nhờ suy nghĩ;

Anussava: điều được nghe gián tiếp từ người khác;

Ākāraparivitakka: suy xét, nghĩ ngợi về phương diện, lý lẽ;

Diṭṭhinijjhānakkhanti: lấy quan điểm có được chỉ nhờ suy nghĩ làm đầu, rồi suy xét chăm chú và chấp nhận —

Tập I — Miến 127 — PDF nguồn 154

bằng trí trực chứng khác với năm điều ấy, tôi biết điều này, tôi thấy điều này: “Do sinh diệt theo nghĩa diệt không còn sinh lại, già chết diệt theo nghĩa diệt không còn sinh lại.” Ngài đã trả lời như vậy.[278]

Ngài hỏi theo cùng một mẫu cho đến “do vô minh diệt, hành diệt”, và vị kia cũng đáp theo cùng một mẫu. Ở đây, xin tiếp tục trình bày các lời giải của chú giải và phụ chú giải.

1. Saddhā — Lòng tin: Có người tin lời của người khác và nắm lấy rằng: “Điều người này nói nhất định là sự thật.” Người như thế chỉ nương tựa, tin tưởng vào người khác; chỉ biết bằng sự hiểu biết của người khác; con đường của họ dừng lại nơi lời nói của người khác. Đó là người không phân tích, khảo sát đúng sai.

2. Ruci — Sự tán đồng theo ý mình: Một người khác ngồi tự suy nghĩ về một vấn đề. Người ấy suy xét theo ý thích riêng rằng: “Vấn đề này hẳn là như thế; không thể theo một cách khác”, rồi tán đồng vấn đề ấy. Không nương vào lòng tin nơi người khác, tự mình tán đồng đúng theo điều đã suy nghĩ theo ý thích riêng và nắm lấy vấn đề ấy là sự thật.

3. Anussava — Nghe truyền lại: Có người đã nghe truyền qua nhiều lớp rằng: “Vấn đề này xuất hiện như thế nào? Vì sao vấn đề này sinh khởi? Vấn đề này xuất hiện như thế này; vấn đề này sinh khởi do nguyên nhân này”, v.v. Người ấy nắm một vấn đề là sự thật do nghe gián tiếp từ người khác: “Từ thời xa xưa đã có lời được nghe truyền lại như thế; lời này là sự thật; vấn đề này là sự thật.” Đây cũng là một hạng người có con đường dừng lại nơi lời nói của người khác.

4. Ākāraparivitakka — Suy xét về phương diện lý lẽ: Một người khác, trong lúc suy nghĩ rằng “vấn đề này hẳn là như thế”, thấy trong tâm hiện lên một điều do chính mình hình dung, đúng theo đối tượng đã nghĩ đến. Người ấy nắm vấn đề đó là sự thật qua phương diện do chính mình tưởng tượng, suy xét: “Điều hiện lên này có tồn tại.” Người ấy không thực hành, chỉ dừng lại ở suy nghĩ suông.

5. Diṭṭhinijjhānakkhanti — Chấp nhận một quan điểm sau khi suy ngẫm: Một người khác, khi suy nghĩ về một vấn đề, bám chặt và tác ý rằng: "Vấn đề này, đúng theo điều đã suy nghĩ như thế, nhất định có một kết quả nào đó; không thể theo trường hợp khác là không có kết quả."[279] Đối với người bám chặt, tác ý như thế, một quan điểm đã được quyết định và nắm giữ kiên cố, gọi là *abhinivesa*, sinh khởi. Trong khi người ấy lấy quan điểm đó suy nghĩ chăm chú về vấn đề, như thể trực tiếp chứng kiến, sự tán đồng, hài lòng và chấp nhận đối với ý nghĩ ấy sinh khởi. Người ấy cho rằng: "Vấn đề này quả thật có tồn tại" —

Tập I — Miến 128 — PDF nguồn 155

và lấy quan điểm có được chỉ nhờ suy nghĩ làm đầu, suy xét chăm chú rồi hài lòng chấp nhận vấn đề ấy. Đó là *diṭṭhinijjhānakkhanti*.[280]

Vị hỏi đã hỏi rằng: đối với trình tự sinh của thế giới các hành, gọi là *lokasamudaya*, tức pháp duyên khởi theo chiều thuận; và trình tự diệt của thế giới các hành, gọi là *lokanirodha*, tức pháp duyên khởi theo chiều nghịch — sau khi loại bỏ năm căn cứ trên là lòng tin, sự tán đồng, nghe truyền lại, suy xét về phương diện lý lẽ và chấp nhận một quan điểm sau khi suy ngẫm — hiền giả có biết, có thấy bằng trí trực chứng chăng?

Vị đáp cũng trình bày rằng mình biết và thấy trình tự sinh và trình tự diệt của thế giới các hành chỉ bằng trí trực chứng khác với năm căn cứ ấy. Trong mười hai chi duyên khởi thuộc câu trả lời mà chính đại trưởng lão Musila xác nhận: "Tôi biết, tôi thấy bằng trí trực chứng", theo lời dạy bắt đầu bằng *purimakammabhavasmiṃ moho avijjā* — "Trong nghiệp hữu trước, si là vô minh" — được giảng tại trang 50 v.v. của Paṭisambhidāmagga:[281]

Tập hợp pháp thuộc thời kỳ quá khứ, gồm vô minh và hành;

Tập hợp pháp thuộc thời kỳ hiện tại, từ thức cho đến nghiệp hữu;

Tập hợp pháp thuộc thời kỳ vị lai, gồm sinh và già chết.

Vì bao gồm ba nhóm pháp theo thời kỳ ấy, quý thiện nhân muốn gọi các chi duyên khởi đó là pháp thuộc thời kỳ quá khứ, pháp thuộc thời kỳ hiện tại, pháp thuộc thời kỳ vị lai thì cứ gọi như vậy. Hoặc, theo lời dạy bắt đầu bằng *jātā avijjā paccuppannā* — "Vô minh đã sinh là hiện tại" — ở phần trí sinh diệt, trang 52 của Paṭisambhidāmagga, nếu muốn gọi tất cả là pháp hiện tại, *paccuppannadhamma*, thì cũng cứ gọi như vậy.[282] Dù gọi thế nào:

Trong phần minh sát đi trước Thánh đạo, được gọi là đạo niệm xứ trong giai đoạn trước;

Và tại sát-na Thánh đạo;

cần nỗ lực để tự mình trực tiếp thấu biết và thấy mười hai chi duyên khởi ấy bằng trí trực chứng được giảng dưới nhiều tên như trí tùy giác, trí thông đạt, đạt tri, thẩm tri, đoạn tri, chánh kiến minh sát, chánh kiến đạo, trí không nương vào người khác, trí tự mình trực chứng — như người có mắt thấy các cảnh sắc khác nhau bằng nhãn thức. Đức Phật cũng giảng rằng chỉ khi biết như thế, thấy như thế, mới có thể đạt Thánh đạo đưa đến đoạn tận các lậu hoặc.[283] Chỉ sau khi tự mình trực tiếp thấu biết và thấy như thế bằng trí trực chứng, mới đem phương pháp áp dụng vào quá khứ và vị lai chưa thấy, rồi quán bằng trí tùy suy.

Hãy suy xét và cân nhắc

Yaṃ kiñci rāhula rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ "netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā"ti evametaṃ

Tập I — Miến 129 — PDF nguồn 156

yathābhūtaṃ sammappaññāya passati.[284]

Này Rāhula, bất cứ sắc nào, quá khứ, vị lai hay hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô hay tế, hạ liệt hay cao quý, xa hay gần, tất cả sắc ấy, vị ấy thấy đúng như thật bằng chánh tuệ như sau: "Đây không phải của tôi; đây không phải là tôi; đây không phải tự ngã của tôi."

Sammappaññāya passatīti saha vipassanāya maggapaññāya suṭṭhu passati.[285]

"Thấy bằng chánh tuệ": khéo thấy bằng tuệ đạo cùng với tuệ minh sát.

Trong kinh này, Đức Phật chỉ dạy Tôn giả Rāhula quán năm thủ uẩn hiện hữu theo mười một phương diện trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và hai dòng bên trong, bên ngoài, bằng chánh tuệ, đúng như thật, không sai lệch: "Đây không phải của tôi; đây không phải là tôi; đây không phải tự ngã của tôi", tức là vô thường, khổ và vô ngã. Chú giải cũng làm rõ rằng "quán bằng chánh tuệ" có nghĩa là quán để khéo thấy bằng tuệ Thánh đạo cùng với tuệ minh sát.

Theo lời giải này, hãy ghi nhận rằng *sammappaññā* — tuệ tốt đẹp, đúng đắn — chỉ tuệ minh sát và tuệ đạo. Ý nghĩa là: hãy quán các thủ uẩn quá khứ, vị lai, hiện tại v.v. là vô thường, khổ, vô ngã bằng cả tuệ minh sát lẫn tuệ Thánh đạo. Khi quán như thế, tuệ minh sát và tuệ đạo ấy là trí tùy suy hay trí trực chứng? Vị soạn phụ chú giải giải thích như sau:

Samma. (như trên). Passatīti pubbabhāge vipassanāñāṇena sammasanavasena, maggakkhaṇe abhisamayavasena suṭṭhu attapaccakkhena ñāṇena passati.[286]

"Chánh *(như trên)* thấy": trong giai đoạn trước, nhờ trí minh sát theo cách thẩm sát; tại sát-na đạo, theo cách hiện quán, vị ấy khéo thấy bằng trí tự mình trực chứng.

Trong phần minh sát đi trước Thánh đạo, vị ấy khéo quán thấy bằng trí tự mình trực chứng, tức trí chánh kiến minh sát sinh do quán, tu tập và suy xét các thủ uẩn — như năm thủ uẩn quá khứ, năm thủ uẩn vị lai — bằng cách đặt chúng lên cỗ xe của các đặc tính. Tại sát-na Thánh đạo, vị ấy khéo quán thấy bằng trí tự mình trực chứng, tức chánh kiến đạo, do thấu biết các thủ uẩn quá khứ, vị lai ấy theo nghĩa thông đạt không mê mờ: đoạn trừ si đang che phủ, khiến không biết các thủ uẩn ấy. Lời phụ chú giải giải thích như vậy.

Trí chánh kiến minh sát quán, tu tập và suy xét các thủ uẩn như thủ uẩn quá khứ, thủ uẩn vị lai bằng cách đặt chúng lên cỗ xe của các đặc tính được giải là trí tự mình trực chứng. Tương tự, trí chánh kiến đạo cũng được giải là trí tự mình trực chứng. Vị soạn phụ chú giải giải thích như thế chính là đại trưởng lão Dhammapāla, được gọi là Ācariya Dhammapāla. Lại nữa:

Atha kho rūpāni viya cakkhuviññāṇena rūpādīni tesañca samudayādike paccakkhe katvā dassanaṃ…[287]

Mà là trực tiếp thấy sắc v.v. cùng sự sinh khởi v.v. của chúng, như thấy các cảnh sắc bằng nhãn thức…

Avijjāsamudayāti avijjāya uppādā, atthibhāvāti attho. Nirodhavirodhī hi atthibhāvo hoti, tasmā nirodhe asati atthibhāvo hoti, tasmā purimabhavasiddhāya avijjāya sati imasmiṃ bhave rūpassa samudayo rūpassa uppādo hotīti attho. Taṇhāsamudayā kammasamudayāti etthāpi eseva nayo.[288]

"Do vô minh sinh khởi": có nghĩa là do vô minh sinh, do vô minh hiện hữu. Sự hiện hữu đối lập với sự diệt; vì vậy, khi không có sự diệt thì có sự hiện hữu. Do đó, khi vô minh đã thành tựu trong hữu trước hiện hữu, trong hữu này có sự sinh khởi của sắc, sự phát sinh của sắc: đó là ý nghĩa. Tại những chỗ "do ái sinh khởi", "do nghiệp sinh khởi", cũng theo cùng phương pháp ấy.

Avijjānirodhā rūpanirodhoti aggamaggañāṇena avijjāya anuppādanirodhato anāgatassa rūpassa anuppādanirodho hoti paccayābhāve abhāvato.[289]

"Do vô minh diệt, sắc diệt": do vô minh diệt không còn sinh lại bởi trí đạo cao nhất, sắc vị lai diệt không còn sinh lại, vì khi duyên không có thì sắc ấy không có.

Tương tự như người có mắt thấy các cảnh sắc bằng nhãn thức:

Năm thủ uẩn hiện hữu theo mười một phương diện: quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô, tế, hạ liệt, cao quý, xa và gần;

(a) Thực tính sinh khởi của các thủ uẩn hiện tại, bắt đầu bằng năm uẩn tái tục, do các pháp nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã được vun bồi trong đời quá khứ khi tạo lập nghiệp hữu sinh khởi và hiện hữu; (b) thực tính sinh khởi của các pháp quả là năm thủ uẩn vị lai do các pháp nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp được vun bồi trong đời hiện tại sinh khởi và hiện hữu; (c) thực tính sinh khởi của các thủ uẩn ấy, tức bắt đầu sinh, đặc tính phát sinh, *nibbattilakkhaṇa*;

(a) Thực tính diệt, *nirodha*, tức *atthaṅgama*: do các pháp nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp diệt không còn khả năng sinh lại bởi A-la-hán đạo, tức diệt theo nghĩa *anuppādanirodha*, các thủ uẩn quả vị lai cũng diệt không còn khả năng sinh lại vào lúc các uẩn viên tịch, tức diệt theo nghĩa *anuppādanirodha*; (b) sự hoại diệt, *bhaṅga*, được gọi là đặc tính biến hoại, *vipariṇāmalakkhaṇa*, của các thủ uẩn ấy, tức thực tính diệt, *nirodha*, *atthaṅgama*.

Vị soạn phụ chú giải Saṃyutta viết rằng hành giả biết và thấy những thực tính sinh, diệt — *samudaya*, *nirodha*, tức *atthaṅgama* — ấy bằng trí trực chứng cũng chính là đại trưởng lão Dhammapāla, được gọi là Ācariya Dhammapāla. Lại nữa:

Nayadassanavasena vā evaṃ vuttaṃ. Paṭhamañhi paccuppannadhammānaṃ udayabbayaṃ disvā atha atītānāgate nayaṃ neti.[290]

Hoặc, nói như vậy là theo cách chỉ dẫn phương pháp. Bởi trước tiên, sau khi thấy sinh diệt của các pháp hiện tại, vị ấy mới đem phương pháp áp dụng vào quá khứ và vị lai.

Một cách khác: giải thích như thế theo *nayadassana*, tức cách chỉ dẫn phương pháp. Trước hết, đối với các pháp hiện tại:

(a) Thấy sự sinh khởi, *udaya*, của các thủ uẩn quả, bắt đầu bằng năm uẩn tái tục hiện tại, do các pháp nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã được vun bồi trong đời quá khứ khi tạo lập nghiệp hữu sinh khởi và hiện hữu; (b) thấy sự sinh khởi, *udaya*, của các thủ uẩn quả vị lai do các pháp nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp được vun bồi trong hiện tại sinh khởi và hiện hữu; (c) thấy thực tính diệt, *vaya*, tức sự diệt không còn sinh lại của các thủ uẩn quả vị lai vào lúc các uẩn viên tịch, do các pháp nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp diệt không còn sinh lại bởi A-la-hán đạo. Đó là **thấy sinh diệt theo nhân duyên, paccayato udayabbayadassana** —

Thấy sinh diệt theo sát-na, khaṇato udayabbayadassana, tức quán thấy sự sinh và diệt theo sát-na của các thủ uẩn quả — và nhân.

Vị soạn Mahāṭīkā giải thích rằng chỉ sau khi quán thấy hai loại sinh diệt ấy bằng trí trực chứng, mới đem phương pháp áp dụng vào quá khứ và vị lai chưa thấy, rồi quán: “Cũng theo phương pháp ấy.” Vị ấy cũng chính là đại trưởng lão Dhammapāla, được gọi là Ācariya Dhammapāla.

Do đó, quý thiện nhân đang mong cầu Niết-bàn hãy suy xét, cân nhắc với niệm và tỉnh giác tương ưng trí rằng: vị soạn phụ chú giải không giải thích phải quán tất cả quá khứ và vị lai chỉ bằng trí tùy suy, hoàn toàn không có trí trực chứng, bằng cách suy luận, phỏng đoán và ước lượng mơ hồ.

Lời nói cao quý nhất

Yaṃ buddho bhāsate vācaṃ, khemaṃ nibbānapattiyā; dukkhassantakiriyāya, sā ve vācānamuttamā.[291]

Lời Đức Phật nói, an ổn, đưa đến Niết-bàn và chấm dứt khổ, thật là lời cao quý nhất trong các lời.

Buddho: Đức Phật, bậc tự mình thấu biết và thấy bốn sự thật cao quý bằng trí tự giác, không nhờ một vị thầy giúp đỡ; đồng thời khiến những chúng sinh đáng được dẫn dắt, ví như các đóa sen, gồm trời, người và Phạm thiên, thấu biết và thấy bốn sự thật cao quý ấy bằng trí trực chứng, nên được danh hiệu Buddha. *Nibbānapattiyā*: để trực tiếp đạt đến cảnh bằng trí trực chứng, tức pháp Niết-bàn cao quý, đại giới vô vi, giới tịch tịnh, nơi an tịnh hoàn toàn khỏi mọi sức nóng của phiền não. *Dukkhassa*: của khổ luân hồi thuộc ba cõi, tức ba hữu, ba cảnh giới được gọi là dục, sắc và vô sắc. *Antakiriyāya*: để làm nên chỗ kết thúc, giới hạn cuối cùng bằng việc các uẩn viên tịch, lắng diệt, chấm dứt cuộc khổ. *Khemaṃ*: là nơi và con đường đoạn tận, an tịnh mọi nguy hiểm và khổ đau. *Yaṃ vācaṃ*: lời pháp được gọi là thiện pháp dẫn ra khỏi vòng luân hồi, *niyyānikadhamma*. *Bhāsate*: với bi đi đầu và tâm từ, Ngài đã thuyết giảng, chỉ bày và giáo huấn. *Sā vācā*: lời pháp ấy, được gọi là thiện pháp dẫn ra khỏi vòng luân hồi. *Vācānaṃ*: trong tất cả các lời nói. *Uttamā*: là lời vượt trội nhất, cao quý nhất.[292]

Với dòng lời, dòng pháp trình bày đến đây, xin kết thúc phần **Về trí trực chứng và trí tùy suy**. Nếu quý thiện nhân có thể hoan hỷ chấp nhận những lời giải thích này, hy vọng quý vị cũng sẽ có thể chấp nhận những lời giải thích liên hệ với kinh Bhaddekaratta.

Tập I — Miến 132 — PDF nguồn 159

Giải thích kinh Bhaddekaratta — Một đêm tốt lành

Trong năm bộ Nikāya, ở phẩm Vibhaṅga thuộc Uparipaṇṇāsa của Majjhimanikāya có bốn bài kinh mang tên **Bhaddekaratta — Một đêm tốt lành**. Trong đó, kinh Bhaddekaratta thứ nhất do chính Đức Phật Chánh Đẳng Giác, bậc nhất thiết trí, thuyết; đó là kinh do bậc Chánh Đẳng Giác nói, *sammāsambuddhabhāsitasutta*.

Bài kinh thứ hai do chính Tôn giả Ānanda thuyết.

Bài kinh thứ ba do đại trưởng lão Mahākaccāna thuyết.

Bài kinh thứ tư cũng là kinh do bậc Chánh Đẳng Giác thuyết, được hình thành liên hệ với trưởng lão Lomasakaṅgiya.

Trong các bài kinh thứ nhất, thứ hai và thứ tư, ý nghĩa Bhaddekaratta — Một đêm tốt lành — được giải thích theo phương pháp năm uẩn; trong bài kinh thứ ba, được giải thích theo phương pháp mười hai xứ.

Trong những bài kinh ấy, vị tỳ-kheo thực hành đề mục tu tập minh sát suốt ngày đêm, bằng bảy phép quán bắt đầu bằng quán vô thường, đối với năm uẩn hoặc mười hai xứ cùng các nhân của chúng, hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và hai dòng bên trong, bên ngoài, thấu đến hiện tại theo sát-na, được gọi là **vị tỳ-kheo có một đêm tốt lành**; đêm ấy được gọi là **một đêm tốt lành**.

Quý hành giả thiện nhân, nếu cũng muốn trở thành một hành giả ưu tú, cao quý **có một đêm tốt lành**, cần thực hành đề mục tu tập minh sát suốt ngày đêm, bằng bảy phép quán bắt đầu bằng quán vô thường, đối với năm uẩn và mười hai xứ cùng các nhân của chúng, hiện hữu trong ba thời và hai dòng. Trong bộ sách này, nhằm trở thành vị tỳ-kheo có một đêm tốt lành, lấy việc thấu biết và thấy năm uẩn = mười hai xứ = danh–sắc bằng ba loại trí tuệ liễu tri làm phương hướng, sẽ lần lượt giải thích công việc tu tập thiền chỉ và minh sát theo con đường niệm hơi thở, cho đến quả A-la-hán.

Tập I — Miến 133 — PDF nguồn 160

Kinh Bhaddekaratta

Trong các kinh Bhaddekaratta, sau khi thuyết bốn bài kệ nêu tóm lược, ý nghĩa của các bài kệ ấy được tiếp tục giải thích. Bốn bài kệ như sau:

1. Atītaṃ nānvāgameyya, nappaṭikaṅkhe anāgataṃ; yadatītaṃ pahīnaṃ taṃ, appattañca anāgataṃ.

Không nên chạy theo quá khứ, không nên mong chờ vị lai; điều đã qua đã được bỏ lại, còn vị lai chưa đến.

2. Paccuppannañca yo dhammaṃ, tattha tattha vipassati; asaṃhīraṃ asaṃkuppaṃ, taṃ vidvā manubrūhaye.

Đối với pháp hiện tại, ai quán sát ngay nơi này, nơi kia, người trí hãy làm tăng trưởng điều ấy: không bị cuốn đi, không bị lay chuyển.

3. Ajjeva kiccamātappaṃ, ko jaññā maraṇaṃ suve; na hi no saṅgaraṃ tena, mahāsenena maccunā.

Ngay hôm nay cần nhiệt tâm nỗ lực; ai biết ngày mai cái chết sẽ đến? Quả thật, chúng ta không có sự hẹn ước với Tử thần cùng đại quân ấy.

4. Evaṃ vihāriṃ ātāpiṃ, ahorattamatanditaṃ; taṃ ve "bhaddekaratto"ti, santo ācikkhate muni.

Người sống như vậy, nhiệt tâm, ngày đêm không biếng nhác, bậc Mâu-ni tịch tịnh thật gọi người ấy là "người có một đêm tốt lành".[293]

Ý nghĩa của các bài kệ trên như sau:

1. (a) Vì năm uẩn quá khứ (= mười hai xứ) đã diệt mất, không nên chạy theo năm uẩn quá khứ (= mười hai xứ) bằng ái và kiến, chấp là "ta, của ta". (b) Vì năm uẩn vị lai (= mười hai xứ) chưa đến, chưa sinh khởi, cũng không nên mong chờ, khao khát năm uẩn vị lai (= mười hai xứ) bằng ái và kiến.

2. Thiện nhân có trí quán, tu tập và suy xét pháp là năm uẩn hiện tại (= mười hai xứ), bằng bảy phép quán bắt đầu bằng quán vô thường: (a) ngay trong từng sát-na đang sinh; (b) đối với từng tập hợp pháp; (c) tại từng nơi, như khu rừng v.v. Vị thiện nhân có trí ấy nên tu tập, nỗ lực làm tăng trưởng nhiều lần trí minh sát không bị ái và kiến cuốn đi, không thể bị chúng cuốn đi thành "ta, của ta", không bị ái và kiến làm hư hoại. Một cách khác: nên tu tập, nỗ lực nhiều lần đối với Niết-bàn, giới vô vi, giới tịch tịnh, không bị ái và kiến cuốn đi, không thể bị chúng cuốn đi thành "ta, của ta", không bị ái và kiến làm hư hoại, bằng cách nhập quả định.

Tập I — Miến 134 — PDF nguồn 161

3. Để tiếp tục quán minh sát, tu tập và nỗ lực nhiều lần đối với trí minh sát ấy; hoặc, theo cách giải khác, để tu tập, nỗ lực nhiều lần nhập quả định ấy, ngay hôm nay cần tinh cần nỗ lực làm sinh khởi tinh tấn chánh cần, được gọi là *ātappa*, tương ưng với các trí thiền chỉ và minh sát, có khả năng thiêu đốt phiền não. Ai có thể biết được ngày mai, ngày kia mình sẽ chết hay còn sống? Quả thật, chúng ta không thể kết giao với Tử thần có đông đảo quân binh, không thể đút lót bằng quà tặng, cũng không thể ngăn cản, chống lại bằng quân đội để giao hẹn rằng: "Tôi sẽ chết vào buổi này, ngày này, tháng này, năm này."

4. Vị tỳ-kheo sống như thế, không biếng nhác, suốt ngày đêm tinh cần nỗ lực làm sinh khởi tinh tấn chánh cần được gọi là *ātappa*, tương ưng với trí tu tập thiền chỉ và minh sát, có khả năng thiêu đốt phiền não, thật sự được Đức Phật Chánh Đẳng Giác, bậc nhất thiết trí, vị Mâu-ni tối thượng được gọi là Buddha Muni, đã hoàn toàn an tịnh khỏi mọi sức nóng của phiền não, gọi là **vị tỳ-kheo có một đêm tốt lành**.[293]

Tập I — Miến 135 — PDF nguồn 162

Cách chạy theo quá khứ

Liên hệ lời chỉ dạy *atītaṃ nānvāgameyya* — "không nên chạy theo quá khứ" — trong bài kệ thứ nhất ở trên, chính Đức Phật đã giải thích ý nghĩa và thuyết giảng cách chạy theo, cũng như cách không chạy theo quá khứ, như sau:

Kathañca bhikkhave atītaṃ anvāgameti? "Evaṃ rūpo ahosiṃ atītamaddhānan"ti tattha nandiṃ samanvāneti. "Evaṃ vedano. (như trên). Evaṃ saññho. Evaṃ saṅkhāro. Evaṃ viññāṇo ahosiṃ atītamaddhānan"ti tattha nandiṃ samanvāneti. Evaṃ kho bhikkhave atītaṃ anvāgameti.[294]

Này các tỳ-kheo, thế nào là chạy theo quá khứ? Nghĩ rằng: "Trong thời quá khứ, ta đã có sắc như thế", vị ấy khơi dậy sự đắm thích đối với điều ấy. "Ta đã có thọ như thế. *(như trên)* Có tưởng như thế. Có hành như thế. Trong thời quá khứ, ta đã có thức như thế", vị ấy khơi dậy sự đắm thích đối với điều ấy. Này các tỳ-kheo, như vậy là chạy theo quá khứ.

Tattha nandiṃ samanvānetīti tesu rūpādīsu taṇhaṃ samanvāneti anupavatteti.[295]

"Khơi dậy sự đắm thích đối với điều ấy": khơi dậy, làm tiếp diễn ái đối với sắc v.v. ấy.

Này các tỳ-kheo, thế nào là cứ chạy theo quá khứ?

Nghĩ rằng: "Trong thời quá khứ, sắc pháp như thế này đã sinh", vị ấy làm sinh khởi sự đắm thích, *nandi*, đối với sắc quá khứ ấy.

"Trong thời quá khứ, sự cảm thọ — thọ — như thế này;

sự ghi nhận — tưởng — như thế này;

tập hợp pháp tâm sở hành có khả năng tạo tác như thế này;

sự biết — thức — như thế này đã sinh", vị ấy làm sinh khởi sự đắm thích, *nandi*, đối với thức — cùng thọ, tưởng, hành — quá khứ ấy.

Này các tỳ-kheo, như vậy là cứ chạy theo quá khứ.[294]

Trong lời dạy của Đức Phật ở trên, hãy ghi nhớ thật vững ý chính: nếu làm sinh khởi sự đắm thích, *nandi*, đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức đã sinh trong quá khứ, thì gọi là cứ chạy theo quá khứ. Lại nữa, đại trưởng lão Mahākaccāna cũng giải thích cách chạy theo quá khứ như sau:

Kathañca āvuso atītaṃ anvāgameti? Iti me cakkhu ahosi atītamaddhānaṃ, iti rūpāti. Tattha chandarāgappaṭibaddhaṃ hoti viññāṇaṃ. Chandarāgappaṭibaddhattā viññāṇassa tadabhinandati. Tadabhinandanto atītaṃ anvāgameti.[296]

Này các hiền giả, thế nào là chạy theo quá khứ? "Trong thời quá khứ, mắt của ta đã như thế, các cảnh sắc đã như thế." Thức bị buộc chặt bởi dục tham đối với những điều ấy. Do thức bị buộc chặt bởi dục tham, vị ấy đắm thích chúng. Đắm thích chúng, vị ấy chạy theo quá khứ.

Này các hiền giả đồng phạm hạnh, thế nào là cứ chạy theo quá khứ?

Nghĩ rằng: "Trong thời quá khứ, sắc thần kinh nhãn của ta đã như thế này; những cảnh sắc của ta đã như thế này", thức đắm nhiễm, *nikanti-viññāṇa*, tương ưng với sự ưa muốn, tham luyến — *chandarāga* — đối với sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc quá khứ ấy sinh khởi. Do pháp biết, tức thức đắm nhiễm ấy, gắn với dục tham, vị ấy hết sức đắm thích sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc quá khứ. Đắm thích sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc quá khứ ấy, vị ấy chạy theo quá khứ. (Đối với những xứ còn lại, Ngài cũng thuyết theo cùng một mẫu.)

Trong lời dạy trên cũng vậy, hãy ghi nhớ thêm một lần, ngày càng chắc chắn như đóng đinh: nếu hết sức đắm thích mười hai xứ đã sinh trong thời quá khứ thì gọi là chạy theo quá khứ.

Cách không chạy theo quá khứ

Kathañca bhikkhave atītaṃ nānvāgameti? “Evaṃ rūpo ahosiṃ atītamaddhānan”ti tattha nandiṃ na samanvāneti. “Evaṃ vedano. (như trên). Evaṃ saññho. Evaṃ saṅkhāro. Evaṃ viññāṇo ahosiṃ atītamaddhānan”ti tattha nandiṃ na samanvāneti. Evaṃ kho bhikkhave atītaṃ nānvāgameti.[297]

Này các tỳ-kheo, thế nào là không chạy theo quá khứ? Nghĩ rằng: “Trong thời quá khứ, ta đã có sắc như thế”, vị ấy không khơi dậy sự đắm thích đối với điều ấy. “Ta đã có thọ như thế. *(như trên)* Có tưởng như thế. Có hành như thế. Trong thời quá khứ, ta đã có thức như thế”, vị ấy không khơi dậy sự đắm thích đối với điều ấy. Này các tỳ-kheo, như vậy là không chạy theo quá khứ.

Này các tỳ-kheo, thế nào là không cứ chạy theo quá khứ?

Nghĩ rằng: “Trong thời quá khứ, sắc pháp như thế này đã sinh”, vị ấy không làm sinh khởi sự đắm thích, *nandi*, đối với sắc quá khứ ấy.

“Trong thời quá khứ, sự cảm thọ — thọ — như thế này;

sự ghi nhận — tưởng — như thế này;

tập hợp pháp tâm sở hành có khả năng tạo tác như thế này;

sự biết — thức — như thế này đã sinh”, vị ấy không làm sinh khởi sự đắm thích, *nandi*, đối với thức — cùng thọ, tưởng, hành — quá khứ ấy.

Này các tỳ-kheo, như vậy là không cứ chạy theo quá khứ.[297]

Lại nữa, đại trưởng lão Mahākaccāna cũng trình bày, giải thích cách không chạy theo quá khứ như sau:

Kathañca āvuso atītaṃ nānvāgameti? Iti me cakkhu ahosi atītamaddhānaṃ, iti rūpāti. Tattha na chandarāgappaṭibaddhaṃ hoti viññāṇaṃ. Na chandarāgappaṭibaddhattā viññāṇassa na tadabhinandati. Na tadabhinandanto atītaṃ nānvāgameti.[296]

Này các hiền giả, thế nào là không chạy theo quá khứ? “Trong thời quá khứ, mắt của ta đã như thế, các cảnh sắc đã như thế.” Thức không bị buộc chặt bởi dục tham đối với những điều ấy. Do thức không bị buộc chặt bởi dục tham, vị ấy không đắm thích chúng. Không đắm thích chúng, vị ấy không chạy theo quá khứ.

Này các hiền giả đồng phạm hạnh, thế nào là không cứ chạy theo quá khứ?

Nghĩ rằng: “Trong thời quá khứ, sắc thần kinh nhãn như thế này đã từng sinh nơi ta; những cảnh sắc như thế này đã từng sinh”, sự biết, tức thức đắm nhiễm, gắn với sự ưa muốn, tham luyến — dục tham — đối với sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc quá khứ ấy không sinh. Do thức không gắn với dục tham, vị ấy không đắm thích sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc quá khứ. Không đắm thích sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc quá khứ ấy, vị ấy không cứ chạy theo quá khứ.[296]

Đối với những xứ còn lại, Ngài cũng thuyết theo cùng phương pháp. Trong lời dạy này nữa, hãy ghi nhớ thêm rằng: đắm thích mười hai xứ quá khứ thì gọi là cứ chạy theo quá khứ; không đắm thích mười hai xứ quá khứ thì không cứ chạy theo quá khứ.

Những lời giải của Đức Phật và đại trưởng lão Mahākaccāna ở trên chỉ giải thích rằng: làm sinh khởi sự đắm thích, *nandi*, đối với các pháp sắc, danh gọi là năm uẩn, mười hai xứ quá khứ thì gọi là chạy theo quá khứ; không làm sinh khởi sự đắm thích ấy thì gọi là không chạy theo quá khứ. Đó là những lời dạy chỉ hướng dẫn thực hành để sự đắm thích, *nandi*, không sinh đối với các uẩn, các xứ quá khứ. Vì chỉ hướng dẫn thực hành để sự đắm thích ấy không sinh, hay để ái và kiến không sinh đối với các uẩn, các xứ quá khứ, nên cần đặc biệt lưu ý, ghi nhớ rằng đây không phải những lời dạy chỉ thị không được quán minh sát các uẩn, xứ, sắc, danh quá khứ.

Cách mong chờ vị lai

Kathañca bhikkhave anāgataṃ paṭikaṅkhati? “Evaṃ rūpo siyaṃ anāgatamaddhānan”ti tattha nandiṃ samanvāneti. Evaṃ vedano siyaṃ. (như trên). Evaṃ saññho siyaṃ. Evaṃ saṅkhāro siyaṃ. “Evaṃ viññāṇo siyaṃ anāgatamaddhānan”ti tattha nandiṃ samanvāneti. Evaṃ kho bhikkhave anāgataṃ paṭikaṅkhati.[298]

Này các tỳ-kheo, thế nào là mong chờ vị lai? Nghĩ rằng: “Trong thời vị lai, mong ta có sắc như thế”, vị ấy khơi dậy sự đắm thích đối với điều ấy. Mong ta có thọ như thế. *(như trên)* Mong ta có tưởng như thế. Mong ta có hành như thế. “Trong thời vị lai, mong ta có thức như thế”, vị ấy khơi dậy sự đắm thích đối với điều ấy. Này các tỳ-kheo, như vậy là mong chờ vị lai.

Này các tỳ-kheo, thế nào là mong chờ, khao khát vị lai?

Nghĩ rằng: “Trong thời vị lai sau này, mong sắc pháp như thế này sinh khởi”, vị ấy làm sinh khởi sự đắm thích, *nandi*, đối với sắc vị lai ấy.

“Trong thời vị lai sau này, sự cảm thọ — thọ — như thế này. *(như trên)*

sự ghi nhận — tưởng — như thế này;

tập hợp pháp tâm sở hành có khả năng tạo tác như thế này;

sự biết — thức — như thế này, mong được sinh khởi”, vị ấy làm sinh khởi sự đắm thích, *nandi*, đối với thức — cùng thọ, tưởng, hành — vị lai ấy.

Này các tỳ-kheo, như vậy là đang mong chờ, khao khát vị lai.[298]

Đó chính là lời Đức Phật giải thích, thuyết giảng về cách mong chờ vị lai. Lại nữa, đại trưởng lão Mahākaccāna cũng thuyết giảng cách mong chờ vị lai như sau:

Kathañca āvuso anāgataṃ paṭikaṅkhati? Iti me cakkhu siyā anāgatamaddhānaṃ, iti rūpāti appaṭiladdhassa paṭilābhāya cittaṃ paṇidahati. Cetaso paṇidhānapaccayā tadabhinandati. Tadabhinandanto anāgataṃ paṭikaṅkhati.[299]

Này các hiền giả, thế nào là mong chờ vị lai? “Trong thời vị lai, mong mắt của ta như thế, các cảnh sắc như thế”: vị ấy hướng tâm để có được điều chưa có. Do duyên hướng tâm ấy, vị ấy đắm thích điều đó. Đắm thích điều đó, vị ấy mong chờ vị lai.

Này các hiền giả đồng phạm hạnh, thế nào là mong chờ, khao khát vị lai? Nghĩ rằng: “Trong thời vị lai sau này, mong sắc thần kinh nhãn của ta như thế này, những cảnh sắc của ta như thế này”, vị ấy hướng đặt tâm để có được sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc chưa có. Do nguyên nhân là sự hướng đặt tâm ấy, vị ấy đắm thích sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc —

ấy. Đắm thích sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc ấy, vị ấy đang mong chờ, khao khát vị lai. (Đối với năm đôi xứ còn lại, Ngài cũng thuyết theo cùng một mẫu.)[299]

Theo lời dạy này, hãy ghi nhận rằng: nếu tâm khao khát, hướng đặt để trong thời vị lai, trong đời vị lai, khi làm người thì được làm người hiền tài, khi làm trời thì được làm vị trời tốt đẹp, cao quý; nếu vừa làm thiện nghiệp vừa cầu nguyện như thế, thì gọi là đang đắm thích các pháp sắc, danh, tức năm uẩn, mười hai xứ sẽ có được trong những đời sống vị lai như đời người, đời trời. Khi sự đắm thích sinh khởi, gọi là đang mong chờ, khao khát vị lai.

Cách không mong chờ vị lai

Kathañca bhikkhave anāgataṃ nappaṭikaṅkhati? “Evaṃ rūpo siyaṃ anāgatamaddhānan”ti tattha nandiṃ na samanvāneti. Evaṃ vedano siyaṃ. (như trên). Evaṃ saññho siyaṃ. Evaṃ saṅkhāro siyaṃ. “Evaṃ viññāṇo siyaṃ anāgatamaddhānan”ti tattha nandiṃ na samanvāneti. Evaṃ kho bhikkhave anāgataṃ nappaṭikaṅkhati.[300]

Này các tỳ-kheo, thế nào là không mong chờ vị lai? Nghĩ rằng: “Trong thời vị lai, mong ta có sắc như thế”, vị ấy không khơi dậy sự đắm thích đối với điều ấy. Mong ta có thọ như thế. *(như trên)* Mong ta có tưởng như thế. Mong ta có hành như thế. “Trong thời vị lai, mong ta có thức như thế”, vị ấy không khơi dậy sự đắm thích đối với điều ấy. Này các tỳ-kheo, như vậy là không mong chờ vị lai.

Này các tỳ-kheo, thế nào là không mong chờ, không khao khát vị lai?

Vị ấy không làm sinh khởi đi sinh khởi lại sự đắm thích, *nandi*, đối với sắc vị lai qua ý nghĩ: “Trong thời vị lai sau này, mong ta là người có sắc đáng ưa thích như thế này.”

Mong ta là người có cảm thọ — thọ — đáng ưa thích như thế này.

Mong ta là người có sự ghi nhận — tưởng — đáng ưa thích như thế này.

Mong ta là người có tập hợp pháp tâm sở hành có khả năng tạo tác đáng ưa thích như thế này.

Vị ấy không làm sinh khởi đi sinh khởi lại sự đắm thích, *nandi*, đối với tập hợp thức — cùng thọ, tưởng, hành — vị lai qua ý nghĩ: “Trong thời vị lai sau này, mong ta là người có sự biết — thức — đáng ưa thích như thế này.”

Này các tỳ-kheo, như vậy là không mong chờ, không khao khát vị lai.[300]

Đó chính là lời giải thích về cách không mong chờ vị lai, trực tiếp phát xuất từ kim khẩu Đức Phật. Lại nữa, đại trưởng lão Mahākaccāna cũng giải thích cách không mong chờ vị lai như sau:

Kathañca āvuso anāgataṃ nappaṭikaṅkhati? Iti me cakkhu siyā anāgatamaddhānaṃ, iti rūpāti appaṭiladdhassa paṭilābhāya cittaṃ nappaṇidahati. Cetaso appaṇidhānapaccayā na tadabhinandati. Na tadabhinandanto anāgataṃ nappaṭikaṅkhati.[301]

Này các hiền giả, thế nào là không mong chờ vị lai? “Trong thời vị lai, mong mắt của ta như thế, các cảnh sắc như thế”: vị ấy không hướng tâm để có được điều chưa có. Do duyên không hướng tâm như thế, vị ấy không đắm thích điều đó. Không đắm thích điều đó, vị ấy không mong chờ vị lai.

Này các hiền giả đồng phạm hạnh, thế nào là không mong chờ, không khao khát vị lai? Vị ấy không hướng đặt tâm để có được sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc chưa có, qua ý nghĩ: “Trong thời vị lai sau này, mong sắc thần kinh nhãn của ta như thế này, các cảnh sắc như thế này.” Do nguyên nhân là không hướng đặt tâm như thế, vị ấy không đắm thích sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc vị lai ấy. Không đắm thích sắc thần kinh nhãn —

và cảnh sắc vị lai ấy, vị ấy không mong chờ, không khao khát vị lai. (Đối với năm đôi xứ còn lại, Ngài cũng thuyết theo cùng một mẫu.)[301]

Theo lời dạy của Đức Phật Chánh Đẳng Giác, bậc nhất thiết trí, và lời giải thích của đại trưởng lão Mahākaccāna ở trên, hãy ghi nhớ thêm một lần ý nghĩa này: nếu không có sự khao khát “mong được như thế này, như thế kia”, không có sự đắm thích đối với các pháp sắc, danh gọi là năm uẩn, mười hai xứ vị lai, thì gọi là không mong chờ vị lai.

Căn cứ các lời giải thích, chỉ dạy trong kinh văn ở trên, vị soạn chú giải cũng giải thích những lời **không nên chạy theo quá khứ, không nên mong chờ vị lai** như sau:

Atītanti atīte pañcakkhandhe. Nānvāgameyyāti taṇhādiṭṭhīhi nānugaccheyya. Nappaṭikaṅkheti taṇhādiṭṭhīhi na pattheyya.[302]

“Quá khứ”: năm uẩn trong quá khứ. “Không nên chạy theo”: không nên đi theo bằng ái và kiến. “Không nên mong chờ”: không nên cầu mong bằng ái và kiến.

Quá khứ là năm uẩn đã sinh trong quá khứ (= mười hai xứ). Không nên chạy theo quá khứ nghĩa là không nên cứ đi theo năm uẩn quá khứ (= mười hai xứ) bằng ái và kiến, chấp là **“ta, của ta — ta đã như thế này, cái của ta đã như thế này”**.

Không nên mong chờ vị lai nghĩa là không nên mong chờ năm uẩn vị lai (= mười hai xứ) bằng ái và kiến: **“Mong ta như thế này; mong cái của ta như thế này.”**

Ý chính của lời dạy

Ý chính của kinh văn và chú giải này như sau:

Nếu ái và kiến sinh khởi đối với năm uẩn quá khứ, thì gọi là chạy theo quá khứ.

Nếu ái và kiến không sinh khởi đối với năm uẩn quá khứ, thì gọi là không chạy theo quá khứ.

Nếu ái và kiến sinh khởi đối với năm uẩn vị lai, thì gọi là mong chờ vị lai.

Nếu ái và kiến không sinh khởi đối với năm uẩn vị lai, thì gọi là không mong chờ vị lai.

Đó là ý chính.

Theo những lời giải thích này:

“Không nên chạy theo quá khứ” nghĩa là đừng để ái và kiến sinh đối với năm uẩn quá khứ; hãy thực hành để chúng không sinh.

“Không nên mong chờ vị lai” nghĩa là đừng để ái và kiến sinh đối với năm uẩn vị lai; hãy thực hành để chúng không sinh.

Hãy ghi nhớ không còn nghi ngờ rằng lời dạy chỉ có ý nghĩa như vậy.

Tập I — Miến 140 — PDF nguồn 167

Cách bị ái và kiến cuốn đi trong hiện tại

Chính Đức Phật Chánh Đẳng Giác, bậc nhất thiết trí, đã thuyết tại Majjhima 3:227 rằng: nếu thân kiến, *sakkāyadiṭṭhi*, được gọi là ngã kiến, *attadiṭṭhi*, sinh đối với năm uẩn hiện tại hoặc bất kỳ một uẩn nào — nghĩa là chấp làm một thực thể sống, linh hồn, thực thể thức, tự ngã; chấp là ta, người khác, đàn ông, đàn bà, cá nhân, chúng sinh, người, trời, Phạm thiên — thì gọi là đang chịu sự cuốn kéo của ái và kiến đối với năm uẩn hiện tại.[303]

Này các tỳ-kheo, thế nào là bị ái và kiến cuốn đi trong các pháp hiện tại?

Này các tỳ-kheo, ở đây, phàm nhân không có nghe học, không thường thấy các bậc Thánh, không thông thạo pháp của bậc Thánh, không được rèn luyện trong pháp của bậc Thánh; không thường thấy các bậc thiện nhân, không thông thạo pháp của bậc thiện nhân, không được rèn luyện trong pháp của bậc thiện nhân:

Quán sắc là tự ngã;

quán các uẩn còn lại là tự ngã có sắc;

quán sắc ở trong tự ngã;

quán tự ngã ở trong sắc.

Đối với cảm thọ — thọ — *(như trên)*

Đối với sự ghi nhận — tưởng — *(như trên)*

Đối với tập hợp pháp tâm sở hành có khả năng tạo tác, sắp đặt — *(như trên)*

Quán sự biết — thức — là tự ngã;

quán các uẩn còn lại là tự ngã có thức;

quán thức ở trong tự ngã;

quán tự ngã ở trong thức.

Này các tỳ-kheo, như vậy là đang bị ái và kiến cuốn đi trong các pháp hiện tại.[303]

Lại nữa, đại trưởng lão Mahākaccāna cũng thuyết như sau:

Kathañca āvuso paccuppannesu dhammesu saṃhīrati? Yañcāvuso cakkhu, ye ca rūpā, ubhayametaṃ paccuppannaṃ. Tasmiṃ ce paccuppanne chandarāgappaṭibaddhaṃ hoti viññāṇaṃ, chandarāgappaṭibaddhattā viññāṇassa tadabhinandati. Tadabhinandanto paccuppannesu dhammesu saṃhīrati.[304]

Này các hiền giả, thế nào là bị cuốn đi trong các pháp hiện tại? Này các hiền giả, mắt và các cảnh sắc, cả hai đều là hiện tại. Nếu thức bị buộc chặt bởi dục tham đối với hiện tại ấy, thì do thức bị buộc chặt bởi dục tham, vị ấy đắm thích chúng. Đắm thích chúng, vị ấy bị cuốn đi trong các pháp hiện tại.

Này các hiền giả đồng phạm hạnh, thế nào là bị ái và kiến cuốn đi thành "ta, của ta" trong các pháp hiện tại trước mắt?

Này các hiền giả đồng phạm hạnh, sắc thần kinh nhãn — *cakkhupasāda* — và cảnh sắc, cả đôi ấy đều là hiện tại trước mắt. Nếu sự biết — thức — gắn với sự ưa muốn, tham luyến, tức dục tham, sinh khởi đối với đôi sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc hiện tại trước mắt ấy, thì do sự biết — thức — gắn với sự ưa muốn, tham luyến —

tức dục tham, vị ấy đắm thích sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc ấy. Khi đắm thích sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc ấy, vị ấy gọi là bị ái và kiến cuốn đi trong các pháp hiện tại trước mắt. (Đối với năm đôi xứ còn lại, Ngài cũng tiếp tục thuyết theo cùng một mẫu.)

Cách không bị ái và kiến cuốn đi trong hiện tại

Này các tỳ-kheo, thế nào là không bị ái và kiến cuốn đi trong các pháp hiện tại?

Này các tỳ-kheo, ở đây, vị đệ tử của Đức Phật có nghe học, có hiểu biết rộng, thường thấy các bậc Thánh, thông thạo pháp của bậc Thánh, được rèn luyện trong pháp của bậc Thánh; thường thấy các bậc thiện nhân, thông thạo pháp của bậc thiện nhân, được rèn luyện trong pháp của bậc thiện nhân:

Không quán sắc là tự ngã;

không quán các uẩn còn lại là tự ngã có sắc;

không quán sắc ở trong tự ngã;

không quán tự ngã ở trong sắc.

Đối với cảm thọ — thọ — *(như trên)*

Đối với sự ghi nhận — tưởng — *(như trên)*

Đối với tập hợp pháp tâm sở hành có khả năng tạo tác, sắp đặt — *(như trên)*

Không quán sự biết — thức — là tự ngã;

không quán các uẩn còn lại là tự ngã có thức;

không quán thức ở trong tự ngã;

không quán tự ngã ở trong thức.

Này các tỳ-kheo, như vậy là không bị ái và kiến cuốn đi trong các pháp hiện tại.[305]

Kathañca āvuso paccuppannesu dhammesu na saṃhīrati? Yañcāvuso cakkhu, ye ca rūpā, ubhayametaṃ paccuppannaṃ. Tasmiṃ ce paccuppanne na chandarāgappaṭibaddhaṃ hoti viññāṇaṃ, na chandarāgappaṭibaddhattā viññāṇassa na tadabhinandati. Na tadabhinandanto paccuppannesu dhammesu na saṃhīrati.[306]

Này các hiền giả, thế nào là không bị cuốn đi trong các pháp hiện tại? Này các hiền giả, mắt và các cảnh sắc, cả hai đều là hiện tại. Nếu thức không bị buộc chặt bởi dục tham đối với hiện tại ấy, thì do thức không bị buộc chặt bởi dục tham, vị ấy không đắm thích chúng. Không đắm thích chúng, vị ấy không bị cuốn đi trong các pháp hiện tại.

Này các hiền giả đồng phạm hạnh, thế nào là không bị ái và kiến cuốn đi trong các pháp hiện tại trước mắt?

Này các hiền giả đồng phạm hạnh, sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc, cả đôi ấy đều là hiện tại trước mắt. Nếu sự biết — thức — gắn với sự ưa muốn, tham luyến, tức dục tham, không sinh đối với sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc hiện tại trước mắt ấy, thì do sự biết — thức — không gắn với sự ưa muốn, tham luyến, tức dục tham, vị ấy không đắm thích sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc ấy. Khi không đắm thích sắc thần kinh nhãn —

và cảnh sắc ấy, vị ấy gọi là không bị ái và kiến cuốn đi trong các pháp hiện tại trước mắt. (Đối với năm đôi xứ còn lại, Ngài cũng tiếp tục thuyết theo cùng một mẫu.)[306]

Ý nghĩa của lời dạy này

Vị soạn chú giải trình bày, giải thích ý nghĩa của lời dạy này như sau:

Tattha saṃhīratīti vipassanāya abhāvato taṇhādiṭṭhīhi ākaḍḍhiyati. Na saṃhīratīti vipassanāya bhāvena taṇhādiṭṭhīhi nākaḍḍhiyati.[307]

Ở đây, "bị cuốn đi" nghĩa là do không có minh sát nên bị ái và kiến lôi kéo. "Không bị cuốn đi" nghĩa là do có minh sát nên không bị ái và kiến lôi kéo.

Do trí minh sát không sinh đối với các pháp hiện tại — tức do trí minh sát không hiện hữu — nên bị ái và kiến cuốn đi. Do trí minh sát đang sinh đối với các pháp hiện tại, do trí minh sát đang hiện hữu, nên không bị, không thể bị ái và kiến cuốn đi.[307]

Theo lời kinh và chú giải trên, nếu các trí minh sát đang sinh đối với các pháp hiện tại, thì không bị, không thể bị ái và kiến cuốn đi — tức ái và kiến không thể sinh. Nếu các trí minh sát không sinh đối với các pháp hiện tại, thì sẽ chịu sự cuốn kéo của ái và kiến — tức ái và kiến sẽ sinh. Vì thế, để ái và kiến không sinh đối với các pháp sắc, danh là năm uẩn hiện tại, chính Đức Phật đã chỉ dạy bằng bài kệ thứ hai rằng phải nhiều lần nghiền xét, quán các pháp hiện tại bằng bảy loại trí quán: trí quán vô thường, trí quán khổ, trí quán vô ngã, trí quán yểm ly, trí quán ly tham, trí quán diệt và trí quán xả ly:

Paccuppannañca yo dhammaṃ, tattha tattha vipassati; asaṃhīraṃ asaṃkuppaṃ, taṃ vidvā manubrūhaye.

Đối với pháp hiện tại, ai quán sát ngay nơi này, nơi kia, người trí hãy làm tăng trưởng điều ấy: không bị cuốn đi, không bị lay chuyển.

(Xem ý nghĩa bài kệ này ở trang 133.)

Chú giải và phụ chú giải cũng trình bày, giải thích như sau:

Tattha tatthāti paccuppannampi dhammaṃ yattha yattheva uppanno, tattha tattheva ca naṃ aniccānupassanādīhi sattahi anupassanāhi yo vipassati, araññādīsu vā tattha tattheva vipassati.[308]

“Ngay nơi này, nơi kia”: đối với cả pháp hiện tại, pháp ấy sinh ở đâu thì vị ấy quán nó ngay ở đó bằng bảy phép quán bắt đầu bằng quán vô thường; hoặc quán ngay tại những nơi ấy, như khu rừng v.v.

Yattha yatthāti yasmiṃ yasmiṃ khaṇe, yasmiṃ yasmiṃ vā dhammapuñje uppannaṃ, taṃ sabbampi asesetvā.[309]

“Ở đâu, ở đâu”: trong từng sát-na nào, hoặc trong từng tập hợp pháp nào mà pháp ấy sinh, thì quán toàn bộ, không để sót.

Ý nghĩa của chú giải và phụ chú giải ở trên như sau. Đối với các pháp sắc, danh là năm uẩn hiện tại cũng vậy:

Ngay trong từng sát-na đang sinh;

tại từng nơi, như khu rừng v.v.;

trong từng tập hợp pháp, theo đúng từng tập hợp pháp ấy, hãy nhiều lần quán, tu tập và thẩm sát toàn bộ các pháp, không để sót, bằng bảy loại trí quán bắt đầu bằng quán vô thường. Các phiền não như ái và kiến không cuốn đi, không thể cuốn đi trí minh sát đang quán, tu tập và thẩm sát như thế; trí minh sát ấy không thể bị các phiền não như ái và kiến làm hư hoại. Hãy quán minh sát trở lại chính trí minh sát ấy — tức làm cho trí minh sát ấy tăng trưởng. Quán như thế là quán năm uẩn, đồng thời quán minh sát trở lại dòng tâm trong lộ đổng lực đại thiện ý môn do trí minh sát dẫn đầu. Do vậy, đó chính là quán cả hai theo từng đôi: cảnh được quán và trí đang quán.

Khi quán như vậy, khi trí minh sát tăng trưởng nhờ quán như vậy, các phiền não đối nghịch như tham không còn có thể phá hủy trí minh sát ấy. Thiện nhân có trí nên tu tập, nỗ lực nhiều lần để làm tăng trưởng trí minh sát không thể bị các phiền não đối nghịch như ái và kiến làm hư hoại ấy.

Lời này chỉ là cách nói theo nghĩa gián tiếp. Bởi trí minh sát chỉ có khả năng đoạn trừ các phiền não đối nghịch theo từng phần, *tadaṅga*, nên cũng chỉ theo từng phần mà trí minh sát không bị các phiền não đối nghịch làm hư hoại.

Theo nghĩa chính, chỉ pháp Niết-bàn cao quý, được gọi là giới vô vi, mới không thể bị các phiền não đối nghịch như tham làm hư hoại. Vì vậy, thiện nhân có trí, sau khi tu tập minh sát để đạt đạo trí và quả trí xuất hiện ở cuối các trí minh sát, hãy nhiều lần nhập quả định, để có thể an trú, nhiều lần lấy Niết-bàn — giới vô vi, giới tịch tịnh — làm cảnh bằng quả trí mình đã đạt. Đó là ý nghĩa của bài kệ thứ hai.

Chỉ dẫn rút ra

Nhìn bao quát hai bài kệ trên, rõ ràng Đức Phật đang chỉ dạy:

Để ái và kiến không sinh đối với năm uẩn quá khứ;

để ái và kiến không sinh đối với năm uẩn vị lai;

để ái và kiến không sinh đối với năm uẩn hiện tại.

Trong đó, để ái và kiến không sinh đối với năm uẩn hiện tại, Ngài còn đồng thời chỉ dạy nhiều lần quán năm uẩn hiện tại bằng bảy loại trí quán bắt đầu bằng quán vô thường.

Nếu vậy, có câu hỏi: phải thực hành thế nào để ái và kiến cũng không sinh đối với năm uẩn quá khứ, để ái và kiến cũng không sinh đối với năm uẩn vị lai? Câu trả lời như sau.

Tập I — Miến 144 — PDF nguồn 171

Trích kinh văn Paṭisambhidāmagga

Kathaṃ atītānāgatapaccuppannānaṃ dhammānaṃ saṅkhipitvā vavatthāne paññā sammasane ñāṇaṃ? Yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ aniccato vavatthapeti ekaṃ sammasanaṃ. Dukkhato vavatthapeti ekaṃ sammasanaṃ. Anattato vavatthapeti ekaṃ sammasanaṃ.

Thế nào là tuệ xác định các pháp quá khứ, vị lai, hiện tại bằng cách gom lại, được gọi là trí thẩm sát? Bất cứ sắc nào, quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô hay tế, hạ liệt hay cao quý, xa hay gần, vị ấy xác định tất cả sắc là vô thường: đó là một sự thẩm sát. Xác định là khổ: đó là một sự thẩm sát. Xác định là vô ngã: đó là một sự thẩm sát.

Yā kāci vedanā. (như trên). Yā kāci saññā. Ye keci saṅkhārā. Yaṃ kiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ viññāṇaṃ aniccato vavatthapeti ekaṃ sammasanaṃ. Dukkhato vavatthapeti ekaṃ sammasanaṃ. Anattato vavatthapeti ekaṃ sammasanaṃ.[310]

Bất cứ thọ nào. *(như trên)* Bất cứ tưởng nào. Bất cứ các hành nào. Bất cứ thức nào, quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô hay tế, hạ liệt hay cao quý, xa hay gần, vị ấy xác định tất cả thức là vô thường: đó là một sự thẩm sát. Xác định là khổ: đó là một sự thẩm sát. Xác định là vô ngã: đó là một sự thẩm sát.

Thế nào là tuệ có thể gom các pháp quá khứ, vị lai, hiện tại lại để phân định, quyết định, được gọi là trí thẩm sát?

Phân định, ghi nhận tất cả sắc quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô, tế, hạ liệt, cao quý, xa, gần là vô thường, gọi là một sự suy xét, thẩm sát — *sammasana*. Phân định, ghi nhận là khổ, gọi là một sự suy xét, thẩm sát. Phân định, ghi nhận là vô ngã, gọi là một sự suy xét, thẩm sát.

Phân định, ghi nhận tất cả thọ *(như trên)* tưởng, hành, thức quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô, tế, hạ liệt, cao quý, xa, gần là vô thường, gọi là một sự suy xét, thẩm sát. Phân định, ghi nhận là khổ, gọi là một sự suy xét, thẩm sát. Phân định, ghi nhận là vô ngã, gọi là một sự suy xét, thẩm sát.[310]

Tasmā esa yaṃ atītaṃ rūpaṃ, taṃ yasmā atīteyeva khīṇaṃ, nayimaṃ bhavaṃ sampattanti aniccaṃ khayaṭṭhena. Yaṃ anāgataṃ rūpaṃ anantarabhave nibbattissati, tampi tattheva khīyissati, na tato paraṃ bhavaṃ gamissatīti aniccaṃ khayaṭṭhena. Yaṃ paccuppannaṃ rūpaṃ, tampi idheva khīyati, na ito gacchatīti aniccaṃ khayaṭṭhena.[311]

Vì vậy, vị ấy quán: sắc quá khứ, do đã diệt tận ngay trong quá khứ, không đi đến hữu này, nên là vô thường theo nghĩa diệt tận. Sắc vị lai sẽ sinh trong hữu kế tiếp cũng sẽ diệt tận ngay tại đó, không đi đến một hữu sau nữa, nên là vô thường theo nghĩa diệt tận. Sắc hiện tại cũng diệt tận ngay tại đây, không đi khỏi đây, nên là vô thường theo nghĩa diệt tận.

Vì thế, vị tỳ-kheo hành giả này quán như sau:

Sắc quá khứ nào hiện hữu, sắc quá khứ ấy đã diệt tận, tan hoại ngay trong quá khứ, không đi đến đời hiện tại này. Do ý nghĩa có tính chất diệt tận, tan hoại như thế, vị ấy quán là vô thường.

Sắc vị lai nào sẽ sinh trong đời vị lai, sắc vị lai ấy cũng sẽ diệt tận, tan hoại ngay trong đời vị lai ấy, không đi đến một đời vị lai khác sau đời ấy. Do ý nghĩa có tính chất diệt tận, tan hoại như thế, vị ấy quán là vô thường.

Sắc hiện tại nào hiện hữu, sắc hiện tại ấy cũng diệt tận, tan hoại ngay trong đời hiện tại này, không đi đến đời nào khác ngoài đời hiện tại này. Do ý nghĩa có tính chất diệt tận, tan hoại như thế, vị ấy quán là vô thường.[311]

Tập I — Miến 145 — PDF nguồn 172

[Ghi chú — Tương tự sắc uẩn này, Ngài cũng tiếp tục thuyết theo cùng một mẫu đối với bốn danh uẩn là thọ, tưởng, hành, thức, cùng mười hai xứ, mười tám giới, mười hai chi duyên khởi v.v. Xem Paṭisambhidāmagga, trang 51–52.][312]

Evaṃ saṅkhāre anattato passantassa diṭṭhisamugghāṭanaṃ nāma hoti. Aniccato passantassa mānasamugghāṭanaṃ nāma hoti. Dukkhato passantassa nikantipariyādānaṃ nāma hoti. Iti ayaṃ vipassanā attano attano ṭhāneyeva tiṭṭhatīti.[313]

Đối với người thấy các hành là vô ngã như vậy, có sự được gọi là nhổ bỏ kiến. Đối với người thấy là vô thường, có sự được gọi là nhổ bỏ mạn. Đối với người thấy là khổ, có sự được gọi là làm cạn sự đắm nhiễm. Như vậy, mỗi phép minh sát này đứng ngay tại vị trí riêng của mình.

Trong dòng tâm của người biết và thấy các hành là vô ngã như thế, sự đoạn trừ kiến, *diṭṭhisamugghāṭana*, sinh khởi. Trong dòng tâm của người biết và thấy là vô thường, sự đoạn trừ mạn, *mānasamugghāṭana*, sinh khởi. Trong dòng tâm của người biết và thấy là khổ, sự làm cạn ái đắm nhiễm, *nikantipariyādāna*, sinh khởi. Hãy ghi nhận rằng mỗi phép minh sát này đứng ngay tại vị trí riêng của mình như thế.[313]

Ở đây, xin trích ý chính trong lời giải thích của vị soạn Mahāṭīkā để trình bày. (Xem đầy đủ trong Mahāṭīkā, tập thứ hai, trang 415–416; và trong bộ Nibbānagāminipaṭipadā này, tập thứ năm, chương trí thẩm sát, trang 152–153.)[314]

Tuy nói trí quán vô ngã có thể đoạn trừ sự chấp kiến, nhưng không phải chỉ riêng trí quán vô ngã có thể đoạn trừ được. Chỉ khi hai trí quán vô thường và quán khổ hỗ trợ bằng năng lực cận y duyên, *upanissayapaccaya*, làm chỗ nương mạnh mẽ, thì trí quán vô ngã mới đầy đủ năng lực, trở nên thanh tịnh, sắc bén, thâm nhập và có thể đoạn trừ sự chấp kiến.

Tương tự, tuy nói trí quán vô thường có thể đoạn trừ sự chấp mạn, nhưng chỉ khi hai trí quán vô ngã và quán khổ hỗ trợ bằng năng lực cận y duyên, làm chỗ nương mạnh mẽ, thì trí quán vô thường mới đầy đủ năng lực, trở nên thanh tịnh, sắc bén, thâm nhập và có thể đoạn trừ sự chấp mạn.

Aniccasaññā bhāvetabbā asmimānasamugghāṭāya.

Cần tu tập tưởng vô thường để nhổ bỏ mạn “ta là”.

Đức Phật thuyết: hãy tu tập tưởng vô thường để đoạn trừ *asmimāna*, mạn “ta là”.[315]

Lại nữa, tuy nói trí quán khổ có thể làm cạn sự chấp ái, tức đắm nhiễm, *nikanti*, nhưng chỉ khi hai trí quán vô thường và quán vô ngã hỗ trợ bằng năng lực cận y duyên, làm chỗ nương mạnh mẽ, thì trí quán khổ mới đầy đủ năng lực, trở nên thanh tịnh, sắc bén, thâm nhập và có thể đoạn trừ sự chấp ái.

Vì vậy, chỉ riêng quán vô thường, chỉ riêng quán khổ hoặc chỉ riêng quán vô ngã không thể phá vỡ các sự chấp ái, chấp mạn, chấp kiến. Do đó, phải quán các hành bằng cách lần lượt đặt chúng lên cả ba đặc tính. Khi quán như thế, có lúc muốn ưu tiên quán đặc tính vô thường thì có thể quán; có lúc muốn ưu tiên quán đặc tính khổ thì có thể quán; có lúc muốn ưu tiên quán đặc tính vô ngã thì có thể quán.

Tập I — Miến 146 — PDF nguồn 173

Do nhiều lần quán đi quán lại như thế, đến lúc trí quán vô ngã, nhờ sự hỗ trợ của trí quán vô thường và trí quán khổ, trở nên sắc bén, thanh tịnh, thâm nhập, vững mạnh, đầy đủ và tăng trưởng năng lực đến mức có thể phá vỡ sự chấp ngã, thì trí quán vô ngã ấy có thể phá vỡ sự chấp ngã kiến.

Đến lúc trí quán vô thường, nhờ sự hỗ trợ của trí quán khổ và trí quán vô ngã, trở nên sắc bén, thanh tịnh, thâm nhập, vững mạnh, đầy đủ và tăng trưởng năng lực đến mức có thể phá vỡ sự chấp mạn, thì trí quán vô thường ấy có thể phá vỡ sự chấp mạn.

Đến lúc trí quán khổ, nhờ sự hỗ trợ của trí quán vô thường và trí quán vô ngã, trở nên sắc bén, thanh tịnh, thâm nhập, vững mạnh, đầy đủ và tăng trưởng năng lực đến mức có thể phá vỡ sự chấp ái, thì trí quán khổ ấy có thể phá vỡ sự chấp ái. (Xem Mahāṭīkā 2:415–416.)[314]

Năng lực của sự tu tập hiệp thế

Lokiyabhāvanāya hi kāye pahīnaṃ na vedanādīsu pahīnaṃ hoti. Yadipi na pavatteyya, na paṭipakkhabhāvanāya tattha sā abhijjhādomanassassa appavatti hotīti puna tappahānaṃ vattabbamevāti. Ekattha pahīnaṃ sesesupi pahīnaṃ hotīti maggasatipaṭṭhānabhāvanaṃ, lokiyabhāvanāya vā sabbattha appavattimattaṃ sandhāya vuttaṃ.[316]

Bởi với sự tu tập hiệp thế, điều đã được đoạn trừ đối với thân chưa được đoạn trừ đối với thọ v.v. Dẫu tham ưu có thể không hiện hành ở đó, sự không hiện hành ấy cũng không phải do tu tập pháp đối trị ngay tại đó; vì vậy vẫn cần nói lại về việc đoạn trừ chúng. Lời “đã đoạn trừ ở một nơi thì cũng đã đoạn trừ ở những nơi còn lại” được nói liên hệ sự tu tập niệm xứ thuộc đạo; hoặc, đối với tu tập hiệp thế, chỉ liên hệ việc chúng không hiện hành ở tất cả các nơi.

Năng lực của sự tu tập niệm xứ thuộc đạo siêu thế và năng lực của sự tu tập niệm xứ hiệp thế không giống nhau. Hành giả nắm bắt các thực tính chân đế là thân, thọ, tâm, pháp — cảnh được quán của trí minh sát — cùng với các nhân của chúng, rồi theo trình tự minh sát, đặt chúng lên cỗ xe của các đặc tính để quán, tu tập và thẩm sát. Khi gần đạt Thánh đạo, hành giả có thể đạt Thánh đạo trong lúc đang quán bất kỳ pháp nào trong thân, thọ, tâm, pháp ấy. Nếu đạt Thánh đạo trong lúc đang quán sắc pháp được gọi là thân, thì trí Thánh đạo ấy có thể phá vỡ, đoạn trừ không chỉ các sự chấp ái, chấp mạn, chấp kiến đối với sắc pháp được gọi là thân, mà còn cả các sự chấp ái, chấp mạn, chấp kiến đối với thọ, tâm và pháp. Đạt Thánh đạo trong lúc đang quán thọ, tâm, pháp cũng nên hiểu theo cùng cách ấy. Tuy nhiên, Thánh đạo siêu thế là pháp chỉ có thể sinh khi các trí minh sát lần lượt hỗ trợ bằng năng lực cận y duyên, làm chỗ nương mạnh mẽ.

Sự tu tập niệm xứ hiệp thế không có năng lực mạnh đến như vậy. Nếu đặt sắc pháp gọi là thân lên cỗ xe của các đặc tính rồi quán, thì chỉ có thể phá vỡ theo từng phần các sự chấp ái, chấp mạn, chấp kiến đối với sắc pháp gọi là thân. Sự tu tập niệm xứ quán thân ấy không thể phá vỡ các sự chấp ái, chấp mạn, chấp kiến đối với thọ, tâm và pháp. Tương tự, khi quán thọ, tâm, pháp, cũng nên hiểu theo cùng cách ấy.

Tập I — Miến 147 — PDF nguồn 174

Vì vậy, trong sự tu tập niệm xứ hiệp thế: để có thể phá vỡ các sự chấp ái, chấp mạn, chấp kiến đối với thân, phải quán thân. Để có thể phá vỡ các sự chấp ái, chấp mạn, chấp kiến đối với thọ, phải quán thọ. Để có thể phá vỡ các sự chấp ái, chấp mạn, chấp kiến đối với tâm, phải quán tâm. Để có thể phá vỡ các sự chấp ái, chấp mạn, chấp kiến đối với pháp, phải quán pháp.

Thân, thọ, tâm, pháp chính là năm thủ uẩn. Vì thế, để phá vỡ các sự chấp ái, chấp mạn, chấp kiến đối với năm uẩn hiện tại, phải quán năm uẩn hiện tại. Để phá vỡ các sự chấp ái, chấp mạn, chấp kiến đối với năm uẩn quá khứ, phải quán năm uẩn quá khứ. Để phá vỡ các sự chấp ái, chấp mạn, chấp kiến đối với năm uẩn vị lai, phải quán năm uẩn vị lai. Đó là pháp hành phải thực hiện để ái và kiến không sinh đối với các uẩn quá khứ, vị lai, hiện tại.

Vì vậy, chỉ dẫn rút ra như sau:

Để ái và kiến không sinh đối với năm uẩn hiện tại, hãy quán năm uẩn hiện tại.

Để ái và kiến không sinh đối với năm uẩn quá khứ, cũng hãy quán năm uẩn quá khứ.

Để ái và kiến không sinh đối với năm uẩn vị lai, cũng hãy quán năm uẩn vị lai.

Đó là chỉ dẫn rút ra.

Nếu hỏi: khi quán quá khứ, vị lai như vậy, quán bằng trí trực chứng hay bằng trí tùy suy? Như đã trình bày trong phần trước về trí trực chứng và trí tùy suy, Đức Phật đã thuyết về trí tự mình trực chứng, được gọi là chánh kiến, bắt đầu từ trí phân định danh–sắc. Vì thế:

Pubbabhāge vipassanāñāṇena sammasanavasena. (như trên). Suṭṭhu attapaccakkhena ñāṇena passati.[317]

Trong giai đoạn trước, bằng trí minh sát theo cách thẩm sát. *(như trên)* Vị ấy khéo thấy bằng trí tự mình trực chứng.

Trong phần minh sát đi trước Thánh đạo, nhờ thẩm sát — tức đặt năm thủ uẩn hiện hữu theo mười một phương diện như quá khứ, vị lai, hiện tại lên cỗ xe của các đặc tính để quán, tu tập và suy xét — vị ấy khéo quán, khéo biết, khéo thấy bằng trí tự mình trực chứng, tức chánh kiến minh sát. (Về cách quán bằng trí tùy suy, xem phần minh sát, trang 236–297 v.v.)[317]

Nếu đúng là phải quán các uẩn quá khứ, vị lai để ái và kiến không sinh đối với các uẩn ấy, thì có câu hỏi: trong kinh Bhaddekaratta này, những lời nào chỉ dạy quán quá khứ và vị lai? Câu trả lời như sau:

Atītaṃ nānvāgameyya: không nên chạy theo quá khứ bằng ái và kiến.

Nappaṭikaṅkhe anāgataṃ: không nên mong chờ vị lai bằng ái và kiến.

Hãy ghi nhận rằng chính những lời này chỉ dạy quán các uẩn quá khứ, vị lai để ái và kiến không sinh đối với các uẩn ấy. Khối phiền não kết đặc chỉ có thể tan vỡ khi được phá vỡ, hủy diệt bằng tuệ minh sát — tuệ đạo — gọi là *nibbedhikapaññā*, tuệ có khả năng xuyên phá khối phiền não —

ấy. Cần đặc biệt lưu ý rằng chỉ đơn thuần không quán quá khứ và vị lai thì không thể làm tan vỡ khối phiền não kết đặc.

Chỉ đơn thuần không quán quá khứ và vị lai thì ái và kiến bám chấp quá khứ, vị lai không thể cạn hết. Cũng như phải quán các uẩn hiện tại để ái và kiến không sinh đối với các uẩn hiện tại, cũng phải quán các uẩn quá khứ, vị lai để ái và kiến không sinh đối với các uẩn quá khứ, vị lai. Xin đọc tiếp những bài kinh dưới đây.

Kinh Vô thường — Khổ — Vô ngã trong ba thời

Rūpaṃ bhikkhave aniccaṃ atītānāgataṃ, ko pana vādo paccuppannassa. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako atītasmiṃ rūpasmiṃ anapekkho hoti, anāgataṃ rūpaṃ nābhinandati, paccuppannassa rūpassa nibbidāya virāgāya nirodhāya paṭipanno hoti. (như trên).

Này các tỳ-kheo, sắc quá khứ và vị lai là vô thường, còn nói gì đến sắc hiện tại. Thấy như vậy, này các tỳ-kheo, vị Thánh đệ tử có nghe học không luyến tiếc sắc quá khứ, không đắm thích sắc vị lai, đang thực hành để yểm ly, ly tham và diệt đối với sắc hiện tại. *(như trên)*

Rūpaṃ bhikkhave dukkhaṃ atītānāgataṃ, ko pana vādo paccuppannassa. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako atītasmiṃ rūpasmiṃ anapekkho hoti, anāgataṃ rūpaṃ nābhinandati, paccuppannassa rūpassa nibbidāya virāgāya nirodhāya paṭipanno hoti. (như trên).

Này các tỳ-kheo, sắc quá khứ và vị lai là khổ, còn nói gì đến sắc hiện tại. Thấy như vậy, này các tỳ-kheo, vị Thánh đệ tử có nghe học không luyến tiếc sắc quá khứ, không đắm thích sắc vị lai, đang thực hành để yểm ly, ly tham và diệt đối với sắc hiện tại. *(như trên)*

Rūpaṃ bhikkhave anattā atītānāgataṃ, ko pana vādo paccuppannassa. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako atītasmiṃ rūpasmiṃ anapekkho hoti, anāgataṃ rūpaṃ nābhinandati, paccuppannassa rūpassa nibbidāya virāgāya nirodhāya paṭipanno hoti.

Này các tỳ-kheo, sắc quá khứ và vị lai là vô ngã, còn nói gì đến sắc hiện tại. Thấy như vậy, này các tỳ-kheo, vị Thánh đệ tử có nghe học không luyến tiếc sắc quá khứ, không đắm thích sắc vị lai, đang thực hành để yểm ly, ly tham và diệt đối với sắc hiện tại.

Vedanā aniccā. (như trên). Dukkhā. (như trên). Anattā. (như trên).

Thọ là vô thường. *(như trên)* Là khổ. *(như trên)* Là vô ngã. *(như trên)*

Saññā aniccā. (như trên). Dukkhā. (như trên). Anattā. (như trên).

Tưởng là vô thường. *(như trên)* Là khổ. *(như trên)* Là vô ngã. *(như trên)*

Saṅkhārā aniccā. (như trên). Dukkhā. (như trên). Anattā. (như trên).

Các hành là vô thường. *(như trên)* Là khổ. *(như trên)* Là vô ngã. *(như trên)*

Viññāṇaṃ aniccaṃ. (như trên). Dukkhaṃ. (như trên). Anattā. (như trên).[318]

Thức là vô thường. *(như trên)* Là khổ. *(như trên)* Là vô ngã. *(như trên)*

Navame ko pana vādo paccuppannassāti paccuppannamhi kathāva kā aniccameva taṃ. Te kira bhikkhū atītānāgataṃ aniccanti sallakkhetvā paccuppanne kilamiṃsu, atha nesaṃ ito atītānāgatepi "paccuppannaṃ aniccan"ti vuccamāne bujjhissantīti ajjhāsayaṃ viditvā satthā puggalajjhāsayena imaṃ desanaṃ desesi.[319]

Trong bài kinh thứ chín, "còn nói gì đến hiện tại" nghĩa là còn gì phải nói về hiện tại: chính nó là vô thường. Những tỳ-kheo ấy đã ghi nhận quá khứ, vị lai là vô thường, nhưng gặp khó khăn đối với hiện tại. Bậc Đạo Sư biết khuynh hướng của họ rằng: khi nói "hiện tại là vô thường", sau khi nói cả về quá khứ, vị lai tính từ hiện tại này, họ sẽ hiểu; do vậy Ngài thuyết bài pháp này theo khuynh hướng của người nghe.

Dasamekādasamāni dukkhaṃ anattāti padehi visesetvā tathārūpeneva puggalajjhāsayena kathitāni.[319]

Bài thứ mười và thứ mười một được thuyết theo khuynh hướng tương tự của người nghe, với sự khác biệt ở các từ "khổ", "vô ngã".

Yadi atītānāgataṃ etarahi natthibhāvato aniccaṃ, paccuppannampi tadā natthīti ko pana vādo tassa aniccatāya, paccuppannamhi kathāva kā udayabbayaparicchinnattā tassa. Vuttaṃ hetaṃ "nibbattā ye ca tiṭṭhanti, āragge sāsapūpamā"ti.[320]

Nếu quá khứ, vị lai là vô thường vì hiện giờ không hiện hữu, thì hiện tại cũng không hiện hữu vào những thời ấy: còn nói gì đến tính vô thường của nó? Còn gì phải nói về hiện tại, vì nó được giới hạn bởi sinh và diệt. Bởi đã có lời nói: "Những pháp đã sinh và đang tồn tại, ví như hạt cải trên đầu mũi dùi."

Này các tỳ-kheo, sắc quá khứ và vị lai là vô thường — là khổ, là vô ngã. Còn có gì phải nói về sắc hiện tại? Này các tỳ-kheo, người quán thấy tính chất vô thường của sắc — tính chất khổ, tính chất vô ngã —

như thế, có nghe học và hiểu biết rộng bằng hai loại hiểu biết: hiểu biết do học hỏi, *āgamasuta*, và hiểu biết do chứng đạt, *adhigamasuta*, là đệ tử của Ta, Đức Phật bậc Thánh — một cách khác: là vị Thánh đệ tử — thì không ngoái lại, luyến tiếc sắc quá khứ; không đắm thích, không khao khát sắc vị lai; thực hành để yểm ly, để lìa tham luyến, để diệt đối với sắc hiện tại. (Đối với thọ v.v. cũng nên hiểu theo cùng cách ấy.)[318]

Những tỳ-kheo ấy đã khéo phân định, ghi nhận sắc quá khứ, vị lai — thọ, tưởng, hành, thức — là vô thường, là khổ, là vô ngã, nhưng gặp khó khăn đối với sắc hiện tại — thọ, tưởng, hành, thức. Khi ấy, Đức Phật biết khuynh hướng của họ: nếu sau khi thuyết rằng các pháp quá khứ, vị lai tính từ hiện tại này cũng là vô thường, khổ, vô ngã, rồi chỉ dạy rằng sắc hiện tại — thọ, tưởng, hành, thức — là vô thường, khổ, vô ngã, thì những tỳ-kheo ấy sẽ thông suốt. Vì vậy, Ngài thuyết bài pháp này phù hợp với ý hướng, khuynh hướng của những người nghe pháp ấy.[319]

Nếu uẩn quá khứ, vị lai là vô thường — khổ, vô ngã — vì không hiện hữu trong hiện tại bây giờ, thì uẩn hiện tại cũng không hiện hữu vào thời quá khứ, vị lai ấy; do đó, còn gì phải nói về tính vô thường — khổ, vô ngã — của uẩn hiện tại? Vì sao? Vì tính hiện tại của uẩn hiện tại ấy được giới hạn bởi *udayabbaya*, tức sinh và diệt. Đã có lời thuyết: *"Nibbattā ye ca tiṭṭhanti, āragge sāsapūpamā"* — "Những uẩn đã hiện rõ, sinh khởi và đang tồn tại, ví như hạt cải trên đầu mũi dùi."[321] Hãy ghi nhớ như thế.[320]

Vì vậy, để không ngoái lại, luyến tiếc, và cũng để sự đắm thích không sinh đối với các uẩn quá khứ, vị lai, phải quán minh sát các uẩn quá khứ, vị lai.

Hiện tại được nói đến trong kinh Bhaddekaratta

Ở đây, xin tiếp tục trình bày hiện tại được nói đến trong kinh Bhaddekaratta, cùng cách các bộ luận phân chia, xác định năm uẩn theo quá khứ, vị lai, hiện tại. Trước hết, xin trình bày lời giải của chú giải Aṭṭhasālinī.

Paccuppannañca nāmetaṃ tividhaṃ khaṇapaccuppannaṃ, santatipaccuppannaṃ, addhāpaccuppannañca. Tattha uppādaṭṭhitibhaṅgappattaṃ khaṇapaccuppannaṃ. Ekadvisantativārapariyāpannaṃ santatipaccuppannaṃ. (như trên). Ekabhavaparicchinnaṃ pana addhāpaccuppannaṃ nāma. Yaṃ sandhāya bhaddekarattasutte — "yo cāvuso mano, ye ca dhammā, ubhayametaṃ paccuppannaṃ, tasmiṃ ce paccuppanne chandarāgappaṭibaddhaṃ hoti viññāṇaṃ, chandarāgappaṭibaddhattā viññāṇassa tadabhinandati, tadabhinandanto paccuppannesu dhammesu saṃhīratī"ti vuttaṃ. Santatipaccuppannañcettha aṭṭhakathāsu āgataṃ, addhāpaccuppannaṃ sutte.[322]

Hiện tại có ba loại: hiện tại theo sát-na, hiện tại theo dòng tương tục và hiện tại theo thời kỳ. Trong đó, pháp đang ở sinh, trụ, diệt là hiện tại theo sát-na. Pháp nằm trong một hoặc hai lượt tương tục là hiện tại theo dòng tương tục. *(như trên)* Còn pháp được giới hạn trong một hữu gọi là hiện tại theo thời kỳ. Chính nhằm chỉ hiện tại ấy mà kinh Bhaddekaratta nói: "Này hiền giả, ý và các pháp, cả hai đều là hiện tại. Nếu thức bị buộc chặt bởi dục tham đối với hiện tại ấy, thì do thức bị buộc chặt bởi dục tham, vị ấy đắm thích chúng. Đắm thích chúng, vị ấy bị cuốn đi trong các pháp hiện tại." Ở đây, hiện tại theo dòng tương tục được nêu trong các chú giải; hiện tại theo thời kỳ được nêu trong kinh.

Tập I — Miến 150 — PDF nguồn 177

Hiện tại làm đối tượng có ba loại:

Hiện tại theo sát-na, *khaṇapaccuppanna*.

Hiện tại theo dòng tương tục, *santatipaccuppanna*.

Hiện tại theo thời kỳ, *addhāpaccuppanna*.

Trong ba loại ấy, tập hợp tâm, tâm sở và sắc đang sinh khởi do nương vào nhân duyên tương ứng, đang ở trong ba sát-na sinh, trụ, diệt — tức phát sinh, tồn tại, tan hoại — gọi là hiện tại theo sát-na.

Dòng nối tiếp của sắc, dòng nối tiếp của danh gọi là *santati*, tương tục. Một lượt, hai lượt sắc tương tục thuộc dòng sắc do một thời tiết, một vật thực, hai thời tiết, hai vật thực sinh ra; cùng tập hợp danh pháp gồm tâm và tâm sở thuộc một lượt, hai lượt tâm tương tục, tức một lộ tâm, hai lộ tâm, gọi là hiện tại theo dòng tương tục.

Danh–sắc được giới hạn trong một hữu gọi là hiện tại theo thời kỳ. Chính nhằm chỉ hiện tại theo thời kỳ này mà Tôn giả Mahākaccāna đã thuyết như sau trong kinh Mahākaccāna-Bhaddekaratta.

“Này các hiền giả đồng phạm hạnh, tâm gọi là ý giới trong sáng hữu phần, và tập hợp pháp làm cảnh pháp, cả hai — ý và cảnh pháp — là hiện tại theo thời kỳ. Nếu thức có tính bám nhiễm, gắn với dục tham, tức mong muốn và tham đắm, sinh đối với cả ý và cảnh pháp thuộc một hữu, là hiện tại theo thời kỳ ấy, thì do thức nhận biết ấy gắn với dục tham, người ấy hết sức đắm thích cả ý và cảnh pháp. Người hết sức đắm thích cả ý và cảnh pháp bị ái và kiến lôi kéo, cuốn đi trong các pháp hiện tại.”[323]

Trong ba loại hiện tại này, hiện tại theo dòng tương tục được nêu trong các chú giải; hiện tại theo thời kỳ được nêu trong các bài kinh như kinh Bhaddekaratta.[322]

Phù hợp với kinh văn và chú giải trên, hãy ghi nhận rằng “hiện tại” được nói đến trong kinh Bhaddekaratta chỉ toàn bộ năm uẩn — mười hai xứ — sinh khởi trong suốt một đời sống, từ năm uẩn tái tục cho đến năm uẩn tử. Do đó, trong các pháp hiện tại theo thời kỳ ấy, không chỉ có năm uẩn đã sinh hôm nay, mà còn có năm uẩn hôm qua, năm uẩn hôm kia v.v., tức những uẩn đã sinh trong suốt đời sống, trở ngược đến năm uẩn tái tục. Tương tự, không chỉ có năm uẩn sẽ sinh hôm nay, mà còn có năm uẩn sẽ sinh ngày mai, năm uẩn sẽ sinh ngày kia, năm uẩn sẽ sinh tháng sau, năm sau v.v., tức năm uẩn sẽ sinh cho đến tử. Cần lưu ý rằng nghĩa này không giống nghĩa “hiện tại” đang phổ biến ngày nay.

Thức nhận biết, tức ý, có tính bám chấp, say đắm, gắn với dục tham — mong muốn và tham đắm — đối với sáu cảnh hoặc năm uẩn rất khó có thể sinh đối với các pháp hiện tại theo sát-na mà trí đã thấu đến ba sát-na sinh, trụ, diệt —

đã thấy biết đến pháp chân đế. Ái và kiến có khả năng sinh nhiều đối với danh–sắc thuộc năm uẩn gọi là hiện tại theo thời kỳ, được giới hạn trong một hữu. Vì vậy, các vị chú giải sư giải thích rằng “hiện tại” được nói đến trong các kinh Bhaddekaratta chính là các danh–sắc thuộc năm uẩn được giới hạn trong một hữu, nằm trong một đời sống. Tuy nhiên, những cách giải thích ấy là theo phương pháp diễn giải của Kinh, *suttantapariyāya*; không phải theo phương pháp phân định của Abhidhamma, *abhidhammaniddesa*. Do đó, xin tiếp tục trình bày cách xác định hiện tại theo phương pháp diễn giải của Kinh và phương pháp phân định của Abhidhamma.

Cách xác định quá khứ, vị lai và hiện tại

Yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, tadekajjhaṃ abhisaṃyūhitvā abhisaṅkhipitvā ayaṃ vuccati rūpakkhandho. Yā kāci vedanā. Yā kāci saññā. Ye keci saṅkhārā. Yaṃ kiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ. (như trên). Abhisaṅkhipitvā ayaṃ vuccati viññāṇakkhandho.[324]

Bất cứ sắc nào, quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô hay tế, hạ liệt hay cao quý, xa hay gần, sau khi gom chúng lại một chỗ, tổng hợp lại, đó gọi là sắc uẩn. Bất cứ thọ nào. Bất cứ tưởng nào. Bất cứ các hành nào. Bất cứ thức nào, quá khứ, vị lai, hiện tại. *(như trên)* Sau khi tổng hợp lại, đó gọi là thức uẩn.

Idaṃ pana atītānāgatapaccuppannaṃ nāma suttantapariyāyato abhidhammaniddesatoti duvidhaṃ. Taṃ suttantapariyāye bhavena paricchinnaṃ. Paṭisandhito hi paṭṭhāya atītabhavesu nibbattaṃ rūpaṃ anantarabhave vā nibbattaṃ hotu kappakoṭisatasahassamatthake vā, sabbaṃ atītameva nāma. Cutito paṭṭhāya anāgatabhavesu nibbattanakarūpaṃ anantarabhave vā nibbattaṃ hotu kappakoṭisatasahassamatthake vā, sabbaṃ anāgatameva nāma. Cutipaṭisandhiantare pavattarūpaṃ paccuppannaṃ nāma.[325]

Quá khứ, vị lai và hiện tại có hai cách xác định: theo phương pháp diễn giải của Kinh và theo phương pháp phân định của Abhidhamma. Theo phương pháp diễn giải của Kinh, chúng được giới hạn bằng một hữu. Lấy tái tục làm mốc, sắc đã sinh trong những hữu quá khứ, dù sinh trong hữu liền trước hay cách đây một trăm nghìn koṭi kiếp, đều gọi là quá khứ. Lấy tử làm mốc, sắc sẽ sinh trong những hữu vị lai, dù sinh trong hữu liền sau hay sau một trăm nghìn koṭi kiếp, đều gọi là vị lai. Sắc diễn tiến trong khoảng giữa tử và tái tục gọi là hiện tại.[326]

Bản dịch kinh văn

Tất cả sắc quá khứ, vị lai, hiện tại; tất cả sắc bên trong hay bên ngoài dòng tương tục, sắc thô cứng gọi là thô, sắc tinh tế gọi là tế, sắc hạ liệt hay cao quý; sắc xa đối với trí gọi là sắc xa, sắc gần đối với trí gọi là sắc gần: toàn bộ sắc được trình bày trong mười một phạm vi, tức nơi chốn, ấy được gom làm một, tập hợp và tổng hợp theo một đặc tính là *ruppanalakkhaṇa*, đặc tính chịu biến đổi. Toàn bộ các pháp sắc phân thành mười một loại ấy, được gom và tổng hợp thành một nhóm theo đặc tính chịu biến đổi, gọi là tập hợp sắc, tức sắc uẩn, *rūpakkhandha*. (Đối với các danh uẩn cũng nên hiểu theo cùng cách ấy.)[324]

Theo kinh văn này, hãy ghi nhận rằng toàn bộ sắc tồn tại dưới mười một phương diện được gọi là sắc uẩn.

Tập I — Miến 152 — PDF nguồn 179

Phương pháp diễn giải của Kinh

Cách diễn đạt có sự chuyển đổi khỏi pháp mang bản chất chân đế gọi là *pariyāya*, diễn giải. Vì lời thuyết trong Kinh là lời thuyết theo cách diễn giải nên được giải thích là phương pháp diễn giải của Kinh, *suttantapariyāya*. Cách Đức Phật thuyết bằng sự phân định dứt khoát trong Abhidhamma, như “xúc, thọ” v.v., gọi là phương pháp phân định của Abhidhamma, *abhidhammaniddesa*.

Sắc quá khứ, vị lai, hiện tại có hai cách phân chia:

Suttantapariyāya, tức phương pháp thuyết của Kinh, có sự chuyển đổi trong cách trình bày so với pháp mang bản chất chân đế.

Abhidhammaniddesa, tức phương pháp thuyết của Abhidhamma, trong đó các pháp được thuyết bằng sự phân định dứt khoát.

Trong lời thuyết của Kinh có sự chuyển đổi trong cách trình bày so với pháp mang bản chất chân đế, sắc quá khứ, vị lai, hiện tại ấy được giới hạn bằng một hữu. Cách giới hạn như sau:

Lấy tái tục làm mốc, tất cả sắc đã sinh trong những đời sống quá khứ — dù sinh trong đời thứ hai liền trước, hay đã sinh cách đây một trăm nghìn koṭi kiếp — toàn bộ sắc ấy chỉ gọi là sắc quá khứ.

Lấy tử của đời này làm mốc, tất cả sắc sẽ sinh trong những đời sống vị lai — dù sẽ sinh trong đời thứ hai liền sau, hay sẽ sinh sau một trăm nghìn koṭi kiếp trong vị lai — toàn bộ sắc ấy chỉ gọi là sắc vị lai.

Sắc sinh trong khoảng giữa hai mốc tử của đời này và tái tục của đời này gọi là sắc hiện tại.[325]

Phương pháp phân định của Abhidhamma

Abhidhammaniddese pana khaṇena paricchinnaṃ. Tayo hi rūpassa khaṇā uppādo ṭhiti bhaṅgoti. Ime tayo khaṇe patvā niruddhaṃ rūpaṃ samanantaraniruddhaṃ vā hotu atīte kappakoṭisatasahassamatthake vā, sabbaṃ atītameva nāma. Tayo khaṇe asampattaṃ rūpaṃ ekacittakkhaṇamattena vā asampattaṃ hotu anāgate kappakoṭisatasahassamatthake vā, sabbaṃ anāgatameva nāma. Ime tayo khaṇe sampattaṃ rūpaṃ pana paccuppannaṃ nāma. Tattha kiñcāpi idaṃ suttantabhājanīyaṃ, evaṃ santepi abhidhammaniddeseneva atītānāgatapaccuppannarūpaṃ niddiṭṭhanti veditabbaṃ.[325]

Còn theo phương pháp phân định của Abhidhamma, chúng được giới hạn bằng sát-na. Sắc có ba sát-na: sinh, trụ và diệt. Sắc đã trải qua ba sát-na này rồi diệt, dù vừa diệt ngay trước đây hay đã diệt cách đây một trăm nghìn koṭi kiếp trong quá khứ, đều gọi là quá khứ. Sắc chưa đạt đến ba sát-na, dù chỉ còn một sát-na tâm nữa mới đạt đến hay sau một trăm nghìn koṭi kiếp trong vị lai, đều gọi là vị lai. Còn sắc đang đạt đến ba sát-na này gọi là hiện tại. Ở đây, tuy là phần phân tích theo Kinh, vẫn phải biết rằng sắc quá khứ, vị lai, hiện tại được chỉ rõ theo chính phương pháp phân định của Abhidhamma.

Theo *abhidhammaniddesa*, tức lời thuyết của Abhidhamma, quá khứ, vị lai, hiện tại được giới hạn bằng sát-na. Cách giới hạn như sau.

Các khoảnh khắc, sát-na của sắc có ba loại:

Sát-na sinh, *uppādakkhaṇa*: phát sinh.

Sát-na trụ, *ṭhitikkhaṇa*: tồn tại.

Sát-na diệt, *bhaṅgakkhaṇa*: tan hoại.

Tập I — Miến 153 — PDF nguồn 180

Sắc đã trải qua ba sát-na ấy rồi diệt — dù là sắc vừa diệt ngay liền trước, tức không có gì xen giữa, hay là sắc đã diệt cách đây một trăm nghìn koṭi kiếp trong quá khứ — tất cả sắc đã diệt chỉ gọi là sắc quá khứ.

Sắc chưa đạt đến ba sát-na — dù là sắc chỉ còn một sát-na tâm nữa mới đạt đến, hay là sắc sẽ sinh sau một trăm nghìn koṭi kiếp trong vị lai — toàn bộ sắc chưa đạt đến ba sát-na chỉ gọi là sắc vị lai.

Tất cả sắc đang đạt đến, đang ở trong ba sát-na này gọi là sắc hiện tại. Hãy biết như thế.[325]

Một điểm cần biết

Tattha kiñcāpi idaṃ suttantabhājanīyaṃ, evaṃ santepi abhidhammaniddeseneva atītānāgatapaccuppannarūpaṃ niddiṭṭhanti veditabbaṃ.[325]

Ở đây, tuy là phần phân tích theo Kinh, vẫn phải biết rằng sắc quá khứ, vị lai, hiện tại được chỉ rõ theo chính phương pháp phân định của Abhidhamma.

Kiñcāpītiādīsu ayamadhippāyo — suttantabhājanīyattā yathā "atītaṃ nānvāgameyyā"tiādīsu addhānavasena atītādibhāvova vutto, tathā idhāpi niddisitabbo siyā. Evaṃ santepi suttantabhājanīyampi abhidhammadesanāyeva suttante vuttadhamme vicinitvā vibhajanavasena pavattāti abhidhammaniddeseneva atītādibhāvo niddiṭṭhoti.[327]

Trong những lời bắt đầu bằng "tuy", ý nghĩa như sau: vì là phần phân tích theo Kinh, nên cũng như trong những lời "không nên chạy theo quá khứ" v.v., tính chất quá khứ v.v. được nói theo thời kỳ, thì ở đây cũng nên được chỉ rõ như vậy. Tuy nhiên, ngay cả phần phân tích theo Kinh cũng chính là lời thuyết Abhidhamma, diễn tiến bằng cách chọn xét và phân chia các pháp đã được nói trong Kinh; do đó, tính chất quá khứ v.v. được chỉ rõ theo chính phương pháp phân định của Abhidhamma.

Bhaddekarattasuttādīsu viya atītādibhāvo atītānāgatapaccuppannabhāvo addhāvasena idhāpi khandhavibhaṅge suttantabhājanīyattā niddisitabbo siyāti yojanā.[328]

Cách nối nghĩa là: giống như trong kinh Bhaddekaratta v.v., tính chất quá khứ v.v., tức tính chất quá khứ, vị lai, hiện tại, ở đây trong phần Phân tích uẩn cũng nên được chỉ rõ theo thời kỳ, vì đây là phần phân tích theo Kinh.

Ý nghĩa của các chú giải và phụ chú giải trên như sau.

Trong hai phương pháp — diễn giải của Kinh và phân định của Abhidhamma — phần Phân tích uẩn đang được giải thích ở đây chính là phương pháp phân tích theo Kinh. Trong kinh Bhaddekaratta v.v., tính chất quá khứ, vị lai, hiện tại được chỉ rõ theo thời kỳ, tức được giới hạn bằng một hữu. Cũng vậy, vì là phương pháp phân tích theo Kinh, trong phần Phân tích uẩn theo Kinh này, tính chất quá khứ, vị lai, hiện tại cũng nên được chỉ rõ theo thời kỳ, được giới hạn bằng một hữu. Tuy nên chỉ rõ như vậy, phần giáo pháp phân tích theo Kinh cũng chỉ là một loại lời thuyết Abhidhamma, được triển khai bằng cách chọn xét từng pháp một rồi phân tích rộng các pháp mang thực chất chân đế, là đối tượng được quán của tuệ minh sát, đã được thuyết trong những kinh như Bhaddekaratta. Do đó, hãy biết rằng Đức Phật chỉ rõ tính chất quá khứ, vị lai, hiện tại theo chính phương pháp phân định của Abhidhamma.[325][327][328]

[Ghi chú — Theo lời giải của các chú giải và phụ chú giải trên, hãy ghi nhận rằng trong kinh Bhaddekaratta, năm uẩn quá khứ, năm uẩn vị lai, năm uẩn hiện tại được chỉ rõ và thuyết theo thời kỳ, được giới hạn bằng một hữu. Đây là nói đến phương pháp phân tích theo Kinh. Tuy nhiên, dù là phần phân tích theo Kinh —

thì phương pháp phân tích theo Kinh cũng là một loại lời thuyết Abhidhamma, thuyết bằng cách xét chọn, phân chia và phân tích các pháp được thuyết trong Abhidhamma. Do đó, hãy biết rằng Đức Phật chỉ rõ năm uẩn quá khứ, vị lai, hiện tại theo chính phương pháp phân định của Abhidhamma.]

Một cách giải thích khác

Aparo nayo — idañhi rūpaṃ addhā-santati-samaya-khaṇavasena catudhā atītaṃ nāma hoti. Tathā anāgatapaccuppannaṃ. Addhāvasena tāva ekassa ekasmiṃ bhave paṭisandhito pubbe atītaṃ, cutito uddhaṃ anāgataṃ, ubhinnamantare paccuppannaṃ.

Một cách khác: sắc được gọi là quá khứ theo bốn cách, tùy theo thời kỳ, dòng tương tục, khoảng thời gian và sát-na. Vị lai và hiện tại cũng vậy. Trước hết, theo thời kỳ, đối với một người trong một hữu, trước tái tục là quá khứ, sau tử là vị lai, khoảng giữa hai mốc ấy là hiện tại.

Santativasena sabhāgaekautusamuṭṭhānaṃ ekāhārasamuṭṭhānañca pubbāpariyavasena pavattamānampi paccuppannaṃ, tato pubbe visabhāgautuāhārasamuṭṭhānaṃ atītaṃ, pacchā anāgataṃ. Cittajaṃ ekavīthi-ekajavana-ekasamāpattisamuṭṭhānaṃ paccuppannaṃ, tato pubbe atītaṃ, pacchā anāgataṃ. Kammasamuṭṭhānassa pāṭiyekkaṃ santativasena atītādibhedo natthi, tesaññeva pana utuāhāracittasamuṭṭhānānaṃ upatthambhakavasena tassa atītādibhedo (= atītādibhāvo) veditabbo.

Theo dòng tương tục, sắc do một thời tiết cùng loại sinh ra và sắc do một vật thực sinh ra, dù diễn tiến nối tiếp trước sau, vẫn là hiện tại; sắc do thời tiết và vật thực khác loại sinh ra trước đó là quá khứ, sau đó là vị lai. Sắc do tâm sinh khởi từ một lộ tâm, một tốc hành, một lần nhập định là hiện tại; trước đó là quá khứ, sau đó là vị lai. Đối với sắc do nghiệp sinh, không có sự phân chia riêng thành quá khứ v.v. theo dòng tương tục; nhưng phải hiểu sự phân chia — tức tính chất — quá khứ v.v. của nó theo vai trò nâng đỡ của chính các sắc do thời tiết, vật thực và tâm sinh ấy.

Samayavasena ekamuhuttapubbaṇhasāyanarattidivādīsu samayesu santānavasena pavattamānaṃ taṃ taṃ samayaṃ paccuppannaṃ nāma, tato pubbe atītaṃ, pacchā anāgataṃ.

Theo khoảng thời gian, sắc diễn tiến theo dòng tương tục trong những khoảng như một chốc, buổi sáng, buổi chiều, đêm, ngày v.v. gọi là hiện tại trong khoảng thời gian tương ứng; trước đó là quá khứ, sau đó là vị lai.

Khaṇavasena uppādādikhaṇattayapariyāpannaṃ paccuppannaṃ nāma. Tato pubbe atītaṃ, pacchā anāgataṃ.

Theo sát-na, sắc thuộc ba sát-na bắt đầu bằng sinh gọi là hiện tại. Trước đó là quá khứ, sau đó là vị lai.

Apica atikkantahetupaccayakiccaṃ atītaṃ, niṭṭhitahetukiccaṃ aniṭṭhitapaccayakiccaṃ paccuppannaṃ, ubhayakiccaṃ asampattaṃ anāgataṃ. Sakiccakkhaṇe vā paccuppannaṃ, tato pubbe atītaṃ, pacchā anāgataṃ.

Lại nữa, sắc đã vượt qua phận sự của nhân và duyên là quá khứ; sắc đã hoàn tất phận sự của nhân nhưng chưa hoàn tất phận sự của duyên là hiện tại; sắc chưa đạt đến cả hai phận sự là vị lai. Hoặc, trong sát-na làm phận sự của chính nó là hiện tại; trước đó là quá khứ, sau đó là vị lai.[329]

Ettha ca khaṇādikathāva nippariyāyā, sesā sapariyāyā. Tāsu nippariyāyakathā idha adhippetā.[330]

Ở đây, chỉ cách trình bày theo sát-na và những cách tiếp theo là trực tiếp, không qua diễn giải; những cách còn lại có qua diễn giải. Trong các cách ấy, ở đây chủ ý nói đến cách trình bày trực tiếp, không qua diễn giải.

Ý nghĩa của các chú giải trên như sau. Sắc được gọi là quá khứ theo bốn cách:

Theo *addhā*: thời kỳ, tức một đời sống.

Theo *santati*: dòng nối tiếp, tương tục.

Theo *samaya*: khoảng thời gian, thời điểm.

Theo *khaṇa*: các sát-na sinh, trụ, diệt.

Cũng vậy, sắc được gọi là sắc vị lai, sắc hiện tại theo bốn cách.

Thời kỳ addhā, tức một hữu

Trong bốn loại — thời kỳ, dòng tương tục, khoảng thời gian và sát-na — từ *addhā* chỉ thời kỳ là một đời sống, được giới hạn, phân định bằng tử và tái tục.

Tập I — Miến 155 — PDF nguồn 182

Ahosiṃ nu kho atītamaddhānaṃ.[331]

“Phải chăng ta đã hiện hữu trong thời quá khứ?”

“Ta đã hiện hữu trong thời kỳ của đời quá khứ đã qua rồi chăng?”

Theo phương pháp thuyết giảng trong các kinh như kinh Paccaya, phẩm Āhāra, Nidānavagga-saṃyutta, với những lời dạy bắt đầu như trên, có thể biết rằng từ *addhā* chỉ thời kỳ là một đời sống, được giới hạn, phân định bằng tử và tái tục.

Một cách khác là:

Tayome bhikkhave addhā, katame tayo? Atīto addhā, anāgato addhā, paccuppanno addhā.[332]

“Này các Tỳ-kheo, có ba thời kỳ này. Thế nào là ba? Thời kỳ quá khứ, thời kỳ vị lai và thời kỳ hiện tại.”

“Này các Tỳ-kheo, các thời kỳ là ba thời kỳ này. Thế nào là ba? Thời kỳ thuộc quá khứ, thời kỳ thuộc vị lai, thời kỳ thuộc hiện tại: đó là ba thời kỳ.”

Trong đoạn kinh văn này, xét theo kinh Niruttipatha thuộc phẩm Upaya, Khandhavagga-saṃyutta, nghĩa thích hợp của từ *addhā* là nghĩa được phân định theo chân đế, được giới hạn bằng sát-na sinh, trụ, diệt của các pháp chân đế.

Lý do như sau. Trong kinh Niruttipatha ấy:

Yaṃ bhikkhave rūpaṃ jātaṃ pātubhūtaṃ, “atthī”ti tassa saṅkhā.[333]

“Này các Tỳ-kheo, sắc nào đã sinh, đã xuất hiện, thì sắc ấy được gọi là ‘đang có’.”

“Này các Tỳ-kheo, sắc nào đang sinh, đang hiện hữu rõ ràng, thì có tên gọi của sắc ấy là: ‘Sắc ấy đang có.’”[333]

Trong kinh Niruttipatha được dẫn trên đây, Đức Phật đã dạy rằng sắc đang hiện hữu ở trạng thái sinh, trụ, diệt là sắc hiện tại; sắc đã sinh trước sắc đang hiện hữu ở trạng thái sinh, trụ, diệt ấy là sắc quá khứ; sắc sẽ sinh sau đó là sắc vị lai.

Do vậy, trong các bài kinh có hai loại:

Một loại *addhā* là thời kỳ một đời sống, được giới hạn bằng tử và tái tục, tức thời kỳ là một hữu.

Một loại *addhā* theo sát-na, được phân định bằng sát-na đang hiện hữu là sinh, trụ, diệt của các pháp chân đế, tức thời kỳ là một sát-na.

Tuy trong các bài kinh có hai loại *addhā* như thế, nhưng phần lớn, trong kinh văn, Đức Phật đã dạy *addhā* là thời kỳ một hữu thuộc quá khứ, vị lai hoặc hiện tại, được giới hạn, phân định bằng tử và tái tục. Vì vậy, theo lời dạy tổng quát ấy,

vị chú giải sư lại giải thích thêm một cách, phân định quá khứ, vị lai và hiện tại như sau.

1. Thời kỳ — addhā. Đối với một chúng sinh trong một hữu, tất cả sắc đã sinh trong quá khứ, trước tái tục của đời hiện đang sống, gọi là sắc quá khứ. Tất cả sắc sẽ sinh trong vị lai, sau tử của đời này, gọi là sắc vị lai. Tất cả sắc ở giữa hai loại sắc quá khứ và sắc vị lai ấy gọi là sắc hiện tại.

2. Dòng tương tục — santati. Nếu nói theo dòng tương tục thì như sau.

Sắc có nguyên nhân sinh là một thời tiết cùng loại, cũng như sắc có nguyên nhân sinh là một vật thực cùng loại, dù sinh trước hay sinh sau, đều gọi là hiện tại. Nghĩa là sắc do một thời tiết cùng loại sinh — *sabhāga-eka-utu-samuṭṭhāna-rūpa* — và sắc do một vật thực cùng loại sinh — *sabhāga-ekāhāra-samuṭṭhāna-rūpa* — gọi là sắc hiện tại.

Sắc do thời tiết khác loại sinh, tức sắc có nguyên nhân sinh là thời tiết không cùng loại, và sắc do vật thực khác loại sinh, tức sắc có nguyên nhân sinh là vật thực không cùng loại, sinh trước sắc do một thời tiết cùng loại sinh và sắc do một vật thực cùng loại sinh ấy, gọi là sắc quá khứ.

Sắc do thời tiết khác loại sinh, tức sắc có nguyên nhân sinh là thời tiết không cùng loại, và sắc do vật thực khác loại sinh, tức sắc có nguyên nhân sinh là vật thực không cùng loại, sinh về sau so với sắc do một thời tiết cùng loại sinh và sắc do một vật thực cùng loại sinh ấy, gọi là sắc vị lai.

Thời tiết và vật thực cùng loại; một thời tiết và một vật thực

Sītaṃ sītassa sabhāgo, tathā uṇhaṃ uṇhassa. Yaṃ pana sītaṃ uṇhaṃ vā sarīre sannipatitaṃ santānavasena pavattamānaṃ anūnaṃ anadhikaṃ ekākāraṃ, taṃ eko utūti vuccati. Sabhāgautuno anekantasabhāvato ekagahaṇaṃ kataṃ, evaṃ āhārepi.[334]

“Lạnh cùng loại với lạnh; nóng cũng vậy, cùng loại với nóng. Nhưng cái lạnh hoặc nóng hội tụ trong thân, diễn tiến theo dòng tương tục, không giảm, không tăng, giữ một trạng thái, thì được gọi là ‘một thời tiết’. Vì thời tiết cùng loại không nhất thiết chỉ là một, nên thêm từ ‘một’. Đối với vật thực cũng như vậy.”

Santānavasenāti pubbāparavasena. Pubbenāparassa samappamāṇatāya anūnaṃ anadhikaṃ, tato eva ekākāraṃ. Tena visabhāgautunā anantaritataṃ dasseti.[335]

“‘Theo dòng tương tục’ là theo trước và sau. Vì cái sau có mức độ bằng cái trước nên ‘không giảm, không tăng’; cũng chính vì vậy mà ‘giữ một trạng thái’. Qua đó, chỉ rõ việc không bị thời tiết khác loại xen vào.”

Thời tiết cùng loại — sabhāga-utu. Thời tiết lạnh là pháp cùng loại với thời tiết lạnh. Cũng vậy, thời tiết nóng là pháp cùng loại với thời tiết nóng.

Một thời tiết — eka-utu. Một thời tiết lạnh hoặc một thời tiết nóng hội tụ trong thân, khi diễn tiến liên tục theo dòng tương tục, nối dòng sắc trước với dòng sắc sau, không giảm so với tính chất vốn có, cũng không tăng vượt tính chất vốn có; chính vì có mức độ bằng nhau nên giữ một trạng thái duy nhất. Thời tiết ấy được gọi là *eka-utu*, một loại thời tiết. (Khi thời tiết tác động trong thân diễn tiến liên tục theo dòng tương tục, nối dòng sắc trước với dòng sắc sau,

nếu đo bằng nhiệt kế mà không giảm, không tăng, giữ ổn định, thì thời tiết ấy được gọi là *eka-utu*: một thời tiết, một loại thời tiết. Chẳng hạn, nếu dòng sắc lạnh sinh liên tiếp khoảng một giờ, thì trong thời gian ấy, dòng tương tục của sắc lạnh không giảm, cũng không tăng vượt lên, mà giữ một trạng thái ổn định. Nếu dòng sắc nóng sinh liên tiếp khoảng một giờ, thì cũng vậy, trong thời gian ấy, dòng tương tục của sắc nóng không giảm, cũng không tăng vượt lên, mà giữ một trạng thái ổn định.) Vì có tính chất đồng nhất như vậy nên gọi là giữ một trạng thái duy nhất. Cụm *ekākāraṃ*, “giữ một trạng thái duy nhất”, chỉ rõ việc không bị thời tiết khác loại xen vào.

Tuy nhiên, trong một thời tiết cùng loại có rất nhiều thời tiết là các pháp chân đế đang sinh diệt, rất nhiều sắc do thời tiết sinh đang sinh diệt. Vì trong một thời tiết cùng loại có nhiều pháp chân đế hiện hữu như vậy, nên để tránh hiểu lầm thời tiết cùng loại — *sabhāga-utu* — thành nhiều thời tiết — *aneka-utu* — và muốn cho biết rằng xét theo dòng tương tục thì chỉ là một thời tiết, vị chú giải sư đã thêm từ *eka*, “một”, khi giải thích bằng cụm *sabhāga-eka-utu-samuṭṭhānaṃ*.

Evaṃ āhārepīti ettha visabhāgāhārena anantarito anekavāraṃ anekadivasampi bhutto sabhāgekāhāraṃ nāma. “Tato pubbe visabhāgautuāhārasamuṭṭhānaṃ atītaṃ, pacchā anāgata”nti hi vuttanti. “Ekāhārasamuṭṭhāna”nti pana vuttattā ekasseva āhārassa yojanā yuttarūpāti apare.[336]

“Trong câu ‘đối với vật thực cũng như vậy’, vật thực đã được ăn nhiều lần, thậm chí nhiều ngày, không bị vật thực khác loại xen vào, gọi là một vật thực cùng loại. Bởi đã nói: ‘Sắc do thời tiết và vật thực khác loại sinh trước đó là quá khứ, sinh sau đó là vị lai.’ Nhưng các vị khác nói: ‘Vì đã nói “do một vật thực sinh”, nên cách liên hệ với chỉ một vật thực có vẻ thích hợp.’”

Trong phần sắc do vật thực sinh này, vị Mūlaṭīkācāriya cũng giải thích rằng cần hiểu cách nhận định “một vật thực” theo cùng một phương pháp. Vật thực được ăn nhiều lần, nhiều ngày, mà không có vật thực khác loại xen vào, gọi là một vật thực cùng loại.

Do đó, hãy ghi nhận rằng trong chú giải đã giải thích: “Sắc sinh do vật thực khác loại trước sắc do một thời tiết cùng loại sinh và sắc do một vật thực cùng loại sinh ấy gọi là quá khứ; sắc sinh về sau gọi là vị lai.”

Tuy nhiên, vì chú giải đã giải thích *ekāhārasamuṭṭhānaṃ*, "sắc sinh do một vật thực", nên các vị thầy khác — *apare* — nói rằng chỉ cách liên hệ sắc sinh do duy nhất một vật thực nằm trong một nhóm sắc (*rūpakalāpa*) với *ekāhārasamuṭṭhāna-rūpa*, sắc sinh do một vật thực, mới là cách thích hợp.[336]

[Ghi chú của nguyên tác: Vì vị soạn Anuṭīkā, bậc thầy mang tên Ācariya Dhammapāla, đã đặt quan điểm của các vị thầy khác — *apare* — này ở cuối phần giải thích, nên có thể biết rằng ngài muốn người đọc ghi nhận về thực chất rằng ngài ưa thích quan điểm *apare* này hơn. Trong sách này cũng theo quan điểm *apare* ấy của vị Anuṭīkācāriya, khi giải thích các khối sắc và khối danh,

Tập I — Miến 158 — PDF nguồn 185

ở phần khối tương tục (*santatighana*) đã trình bày các sắc sinh do một thời tiết và một vật thực. Các sắc do thời tiết sinh nối tiếp nhau từ hỏa giới nằm trong một nhóm sắc, chẳng hạn nhóm sắc nhãn mười pháp (*cakkhudasaka-kalāpa*), được trình bày là các sắc sinh do một thời tiết. Tương tự, khi dưỡng chất (*ojā*) nằm trong một nhóm sắc, chẳng hạn nhóm sắc nhãn mười pháp, nhận được sự hỗ trợ của dưỡng chất do vật thực sinh, các sắc do vật thực mà nó lần lượt làm phát sinh được trình bày là các sắc sinh do một vật thực. Bởi khi phân định sắc, cũng như khi quán minh sát, chỉ khi có thể phân định và tu tập quán minh sát cho đến hiện tại theo sát-na thì cái thấy của trí mới có thể đạt đến chân đế; và chỉ khi cái thấy của trí đạt đến chân đế thì mặt trời với ánh sáng vô ngã mới hiện ra sáng rỡ.]

Trên đây là cách phân định sắc quá khứ, vị lai và hiện tại theo dòng tương tục đối với sắc do thời tiết sinh và sắc do vật thực sinh. Còn cách phân định quá khứ, vị lai và hiện tại theo dòng tương tục đối với sắc do tâm sinh thì như sau.

Dòng tương tục của sắc do tâm sinh

Trong sắc do tâm sinh:

Sắc sinh do một lộ tâm qua ngũ môn;

Sắc sinh do một lộ tâm đổng lực qua ý môn;

Sắc có nguyên nhân sinh là một lần nhập định, tức một lộ tâm nhập định;

được gọi là sắc hiện tại.

Sắc do tâm sinh trước sắc sinh do một lộ tâm qua ngũ môn, sắc sinh do một lộ tâm đổng lực qua ý môn, hoặc sắc sinh do một lộ tâm nhập định ấy, gọi là sắc quá khứ. Sắc do tâm sinh về sau gọi là sắc vị lai.

Dòng tương tục của sắc do nghiệp sinh

Đối với sắc do nghiệp sinh, không có sự phân chia quá khứ, vị lai và hiện tại theo từng dòng tương tục riêng. (Vì sắc do nghiệp sinh từ nghiệp quá khứ nên không có sự thay đổi dòng tương tục.) Nếu nói theo sự tương ứng, cần hiểu sự phân chia quá khứ, vị lai và hiện tại của sắc do nghiệp sinh ấy qua việc nó hỗ trợ chính các sắc sau:

Sắc do thời tiết sinh — *utu-samuṭṭhāna-rūpa*, tức *utuja-rūpa*;

Sắc do vật thực sinh — *āhāra-samuṭṭhāna-rūpa*, tức *āhāraja-rūpa*;

Sắc do tâm sinh — *citta-samuṭṭhāna-rūpa*, tức *cittaja-rūpa*.

Sau khi trình bày sắc quá khứ, vị lai và hiện tại theo dòng tương tục, chú giải tiếp tục trình bày sắc quá khứ, vị lai và hiện tại theo khoảng thời gian (*samaya*) như sau.

Tập I — Miến 159 — PDF nguồn 186

Cách xác định sắc quá khứ, vị lai và hiện tại theo khoảng thời gian

Một chốc;

Buổi sáng;

Buổi chiều;

Ban đêm;

Ban ngày;

trong những khoảng thời gian (*samaya*) như thế, dòng sắc sinh theo dòng tương tục trong khoảng thời gian tương ứng gọi là hiện tại. Sắc đã sinh trước sắc thuộc khoảng thời gian ấy, diễn tiến theo dòng tương tục ấy, gọi là quá khứ; sắc sẽ sinh về sau gọi là vị lai.

Ở đây, các lời giải thích liên quan đến dòng tương tục và các lời giải thích liên quan đến khoảng thời gian đã được trình bày trong những chú giải xưa nhằm đem lại sự trợ giúp thích hợp, đem lại nhiều lợi ích cho những hành giả đang tu tập đề mục minh sát. Trong trường hợp này, cần hiểu sự phân định sắc quá khứ, sắc vị lai và sắc hiện tại:

Theo dòng tương tục, chỉ không xét đến khoảng thời gian (*samaya*);

Theo khoảng thời gian, chỉ không xét đến dòng tương tục.[337]

Paccuppannarūpaṃ nāma jātaṃ khaṇattayapariyāpannanti attho. Taṃ pana ādito dupariggahanti santatipaccuppannavasena vipassanābhiniveso kātabbo.[338]

“Sắc hiện tại nghĩa là sắc đã sinh, nằm trong ba sát-na. Nhưng lúc đầu khó phân định sắc ấy, nên cần khởi đầu minh sát theo hiện tại của dòng tương tục.”

Theo lời giải thích của ṭīkā này, trong phần trí sinh diệt (*udayabbayañāṇa*), sắc đang sinh, có đủ ba sát-na nhỏ là sinh, trụ, diệt, được gọi là sắc hiện tại. Đối với người mới bắt đầu tu tập (*ādikammika*), việc phân định sắc hiện tại ấy bằng trí là rất khó. Vì vậy, trước tiên cần tác ý minh sát theo hiện tại của dòng tương tục.

Tassa yadā ñāṇaṃ tikkhaṃ visadaṃ hutvā pavattati, tadā rūpārūpadhammā khaṇe khaṇe uppajjantā, bhijjantā ca hutvā upaṭṭhahanti.[339]

“Khi trí của vị ấy trở nên sắc bén, sáng rõ, thì các pháp sắc và vô sắc hiện ra là đang sinh và đang diệt trong từng sát-na.”

Khi trí của hành giả ấy trở nên sắc bén, trong sáng, thì đối với trí của hành giả ấy, các pháp sắc và danh hiện ra là sinh trong từng sát-na, diệt trong từng sát-na.[339]

Do vậy, hiện tại theo dòng tương tục và hiện tại theo khoảng thời gian đem lại rất nhiều lợi ích cho việc đưa cái thấy của trí đến hiện tại theo sát-na của các pháp chân đế sắc và danh. Đó là lý do các vị chú giải sư xưa cũng giải thích những lời bàn về dòng tương tục và về khoảng thời gian. Còn trong kinh văn Pāli, chỉ hai loại — thời kỳ (*addhā*) và sát-na (*khaṇa*) — được nêu trực tiếp.

Tập I — Miến 160 — PDF nguồn 187

Cách phân chia quá khứ, vị lai và hiện tại theo sát-na

Sắc nằm trong tập hợp ba sát-na nhỏ là sinh, trụ và diệt gọi là hiện tại. Tất cả sắc sinh trước sắc ấy gọi là quá khứ. Tất cả sắc sinh về sau so với sắc hiện tại ấy gọi là vị lai.[340]

Một cách giải thích khác

Một cách khác: sắc mà phận sự của nhân (*hetu-kicca*) và phận sự của duyên (*paccaya-kicca*) đã qua rồi gọi là quá khứ. Sắc mà phận sự của nhân đã hoàn tất, nhưng phận sự của duyên chưa hoàn tất, gọi là sắc hiện tại. Sắc chưa đi đến cả hai phận sự của nhân và của duyên gọi là sắc vị lai.

Một cách khác: sắc đang hiện hữu trong sát-na đang thực hiện phận sự của chính nó gọi là sắc hiện tại. Sắc sinh trước sắc ấy gọi là sắc quá khứ; sắc sinh về sau gọi là sắc vị lai.

Nguyên nhân sinh thành (*janaka*) trực tiếp làm phát sinh sắc gọi là nhân (*hetu*). Nguyên nhân nâng đỡ (*upatthambhaka*), trợ lực và hỗ trợ, gọi là duyên (*paccaya*).

Việc nguyên nhân sinh thành (*janaka*, tức *hetu*) trực tiếp làm phát sinh sắc là phận sự của nhân. Việc nguyên nhân nâng đỡ (*upatthambhaka*, tức *paccaya*) trợ lực và hỗ trợ là phận sự của duyên.

Ví dụ: hạt giống làm phát sinh mầm là phận sự của hạt giống. Nước, đất, thời tiết — tức dưỡng chất của đất, dưỡng chất của nước và ánh nắng — cùng các yếu tố tương tự trợ lực, hỗ trợ sự phát sinh của mầm ấy là phận sự của nước, đất, thời tiết cùng các yếu tố ấy. Đây là ví dụ trong thế gian.

Nghiệp làm phát sinh sắc do nghiệp đã tạo (*kaṭattā-rūpa*, tức sắc do nghiệp sinh) và các danh pháp quả là phận sự của nghiệp ấy. Vật thực cùng các pháp tương tự trợ lực, hỗ trợ sắc do nghiệp đã tạo và các danh pháp quả ấy là phận sự của vật thực cùng các pháp ấy. Đây là ví dụ trong Giáo pháp.

Cũng như ví dụ này, đối với từng nhóm sắc cũng như một lần sinh tâm (*cittuppāda*) gồm tâm và tâm sở, tức các danh pháp quả, nghiệp là năng lực sinh thành trực tiếp làm chúng phát sinh; sự trợ giúp được thực hiện qua các năng lực duyên như năng lực nghiệp khác sát-na, năng lực cận y, năng lực vật thực. Trong các pháp sắc và danh quả ấy, các pháp chân đế thuộc bốn danh uẩn cũng trợ lực, hỗ trợ lẫn nhau bằng những năng lực duyên như câu sinh. Bốn đại chủng cũng làm duyên cho nhau, và sắc đại chủng làm duyên cho sắc y sinh, bằng những năng lực duyên như câu sinh.[341]

Như vậy, ý nghĩa là: sắc đang hiện hữu trong sát-na thực hiện phận sự của chính nó — phận sự của nhân, tức phận sự sinh thành, và phận sự nâng đỡ, tức phận sự của duyên — gọi là sắc hiện tại. Sắc đã sinh trước sắc ấy gọi là sắc quá khứ. Sắc sẽ sinh về sau gọi là sắc vị lai.[341]

Tập I — Miến 161 — PDF nguồn 188

Nghĩa trực tiếp và nghĩa qua diễn giải

Ettha ca khaṇādikathāva nippariyāyā, sesā sapariyāyā.[342]

“Ở đây, chỉ lời bàn bắt đầu từ sát-na là theo nghĩa trực tiếp; những lời bàn còn lại là có qua diễn giải.”

Trong sự phân định quá khứ, vị lai và hiện tại được trình bày trên đây, chỉ lời bàn về sát-na và lời bàn về phận sự là lời bàn theo nghĩa trực tiếp, không qua diễn giải. Những lời bàn còn lại:

Addhākathā: lời bàn về thời kỳ là một hữu;

Santatikathā: lời bàn về dòng tương tục;

Samayakathā: lời bàn về khoảng thời gian;

đều là những lời bàn có qua diễn giải. Trong các loại lời bàn ấy, ở kinh văn Vibhaṅga này, chỉ lời bàn theo nghĩa trực tiếp, không qua diễn giải, là điều được chủ ý nói đến.[342]

Cách phân chia quá khứ, vị lai và hiện tại trong phần danh

Atītādivibhāge panettha santativasena khaṇādivasena ca vedanāya atītānāgatapaccuppannabhāvo veditabbo. Tattha santativasena ekavīthiekajavanaekasamāpattipariyāpannā ekavīthivisayasamāyogappavattā ca paccuppannā, tato pubbe atītā, pacchā anāgatā. Khaṇādivasena khaṇattayapariyāpannā pubbantāparantamajjhattagatā sakiccañca kurumānā vedanā paccuppannā, tato pubbe atītā, pacchā anāgatā.[343]

“Ở đây, trong sự phân chia quá khứ và các thời còn lại, cần hiểu tính chất quá khứ, vị lai và hiện tại của thọ theo dòng tương tục và theo sát-na cùng các cách tiếp theo. Trong đó, theo dòng tương tục, thọ nằm trong một lộ tâm, một đợt đổng lực, một lần nhập định, và thọ diễn tiến gắn với cảnh của một lộ tâm, là hiện tại; thọ trước đó là quá khứ, sau đó là vị lai. Theo sát-na cùng các cách tiếp theo, thọ nằm trong ba sát-na, ở giữa đầu trước và đầu sau, và đang thực hiện phận sự của mình, là hiện tại; thọ trước đó là quá khứ, sau đó là vị lai.”

Ở đây, khi phân chia quá khứ, vị lai và hiện tại, cần hiểu tính chất quá khứ, vị lai và hiện tại của thọ, tức của bốn danh uẩn, theo dòng tương tục và theo sát-na, phận sự.

Trong đó, nói về dòng tương tục thì như sau:

Thọ nằm trong một lộ tâm qua ngũ môn;

Thọ nằm trong một lộ tâm qua ý môn;

Thọ nằm trong một lần nhập định;

Thọ nằm trong các lộ tâm qua ý môn, như lộ tâm qua ý môn nối tiếp (*tadanuvattika-manodvāravīthi*), tiếp tục lấy chính cảnh mà các lộ tâm qua ngũ môn đã lấy — chẳng hạn cảnh sắc cùng một loại như dung sắc của Đức Phật, cảnh thinh cùng một loại như tiếng thuyết pháp của Ngài;

đều là thọ hiện tại. Những thọ đã sinh trước các thọ ấy là thọ quá khứ. Những thọ sẽ sinh về sau so với các thọ ấy là thọ vị lai.

Nói về sát-na và phận sự thì như sau.

Những thọ nằm trong tập hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt là thọ hiện tại. Những thọ đã sinh trước các thọ nằm trong tập hợp ba sát-na ấy là thọ quá khứ.

Những thọ sẽ sinh về sau so với các thọ nằm trong tập hợp ba sát-na ấy là thọ vị lai.

Những thọ sinh ở giữa hai đầu — sinh là đầu trước, diệt là đầu sau — hoặc, theo một cách khác, những thọ nằm trong tập hợp ba sát-na, sinh ở giữa quá khứ và vị lai vốn là phần trước và phần sau, và đang thực hiện phận sự của mình, gọi là thọ hiện tại. Những thọ đã sinh trước thọ ấy gọi là thọ quá khứ. Những thọ sẽ sinh về sau gọi là thọ vị lai.[343]

Đối với ba danh uẩn còn lại, hãy hiểu theo cùng phương pháp như thọ uẩn. Trên đây là cách nhận định quá khứ, vị lai và hiện tại đối với năm uẩn.

Bhūtaṃ bhūtato passati — Thấy cái có như nó đang có

Dựa vào lời dạy *bhūtaṃ bhūtato passati*, “thấy cái có như nó đang có”, cũng có quan điểm cho rằng chỉ phải quán minh sát cái hiện tại ngay lúc này. Vì vậy, ý nghĩa của lời dạy ấy được tiếp tục trình bày dưới đây.

Kathañca bhikkhave cakkhumanto passanti? Idha bhikkhu bhūtaṃ bhūtato passati, bhūtaṃ bhūtato disvā bhūtassa nibbidāya virāgāya nirodhāya paṭipanno hoti. Evaṃ kho bhikkhave cakkhumanto passanti.[344]

“Này các Tỳ-kheo, những người có mắt thấy như thế nào? Ở đây, vị Tỳ-kheo thấy cái đã hiện sinh đúng như cái đã hiện sinh; sau khi thấy như vậy, vị ấy thực hành để nhàm chán, ly tham và đoạn diệt đối với cái đã hiện sinh. Này các Tỳ-kheo, những người có mắt thấy như vậy.”

Bhūtanti khandhapañcakaṃ. Taṃ hi paccayasambhūtattā paramatthato vijjamānattā ca bhūtanti vuccati. Tenāha “bhūtamidaṃ bhikkhave samanupassathā”ti. Bhūtato aviparītasabhāvato salakkhaṇato sāmaññalakkhaṇato ca passati. Idaṃ hi khandhapañcakaṃ nāmarūpamattaṃ. Tattha “ime pathavīādayo dhammā rūpaṃ, ime phassādayo dhammā nāmaṃ, imāni nesaṃ lakkhaṇādīni, ime nesaṃ avijjādayo paccayā”ti evaṃ sapaccayanāmarūpadassanavasena ceva, “sabbepime dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventi, tasmā aniccā, aniccattā dukkhā, dukkhattā anattā”ti evaṃ aniccānupassanādivasena ca passatīti attho. Ettāvatā taruṇavipassanāpariyosānā vipassanābhūmi dassitā. Nibbidāyāti bhūtasaṅkhātassa tebhūmakadhammajātassa nibbindanatthāya, etena balavavipassanaṃ dasseti. Virāgāyāti virāgatthaṃ virajjanatthaṃ, iminā maggaṃ dasseti. Nirodhāyāti nirujjhanatthaṃ, imināpi maggameva dasseti. Nirodhāyāti vā paṭippassaddhinirodhena saddhiṃ anupādisesanibbānaṃ dasseti. Evaṃ kho bhikkhave cakkhumanto passantīti evaṃ paññācakkhumanto sapubbabhāgena maggapaññācakkhunā catusaccadhammaṃ passanti.[345]

“‘Cái đã hiện sinh’ là năm uẩn. Vì chúng sinh do duyên và hiện hữu theo chân đế nên được gọi là ‘cái đã hiện sinh’. Do đó, Ngài nói: ‘Này các Tỳ-kheo, hãy quán thấy đây là cái đã hiện sinh.’ ‘Đúng như cái đã hiện sinh’: thấy theo thực tính không sai lệch, theo đặc tính riêng và đặc tính chung. Bởi năm uẩn này chỉ là danh và sắc. Trong đó, thấy danh và sắc cùng với duyên như sau: ‘Các pháp như địa giới này là sắc; các pháp như xúc này là danh; đây là đặc tính và các phương diện tiếp theo của chúng; đây là các duyên của chúng, như vô minh.’ Đồng thời, thấy bằng quán vô thường và các phép quán tiếp theo như sau: ‘Tất cả các pháp này từ chỗ chưa có mà sinh, có rồi lại mất; vì vậy chúng vô thường; vì vô thường nên khổ; vì khổ nên vô ngã.’ Đó là ý nghĩa. Đến đây, đã chỉ rõ địa hạt minh sát kết thúc ở minh sát non yếu. ‘Để nhàm chán’: để nhàm chán tập hợp pháp thuộc ba cõi được gọi là cái đã hiện sinh; qua đó chỉ minh sát mạnh. ‘Để ly tham’: để xa lìa tham, để trở nên ly tham; qua đó chỉ đạo. ‘Để đoạn diệt’: để diệt; qua đó cũng chỉ chính đạo. Hoặc ‘để đoạn diệt’ chỉ Niết-bàn vô dư y cùng với sự diệt do an tịnh. ‘Này các Tỳ-kheo, những người có mắt thấy như vậy’: những người có con mắt trí tuệ thấy pháp bốn sự thật bằng con mắt tuệ đạo, cùng với phần thực hành đi trước.”

Bhūtanti khandhapañcakaṃ. Tañhi yathāsakaṃ paccayehi jātattā, paramatthato vijjamānattā ca bhūtanti vuccati. Bhūtatoti yathābhūtasabhāvato, salakkhaṇato, sāmaññalakkhaṇato ca.[346]

“‘Cái đã hiện sinh’ là năm uẩn. Vì chúng đã sinh do các duyên riêng tương ứng và hiện hữu theo chân đế nên được gọi là ‘cái đã hiện sinh’. ‘Đúng như cái đã hiện sinh’ là theo thực tính như thật, theo đặc tính riêng và đặc tính chung.”

“Này các Tỳ-kheo, những người có con mắt trí, tức tri kiến như thật (*yathābhūtañāṇadassana*), biết đúng như thật, thấy không sai lệch, đúng với sự thật như thế nào?

“Này các Tỳ-kheo, ở đây trong Giáo pháp này, vị Tỳ-kheo hành giả thấy bằng con mắt trí — tức chánh kiến minh sát và chánh kiến thuộc đạo — tập hợp năm uẩn hiện hữu theo chân đế, đã hiện sinh do các nguyên nhân tương ứng được gọi là những nguyên nhân riêng của chúng. Vị ấy thấy theo thực tính đúng như thật, nghĩa là theo đặc tính tự nhiên riêng tương ứng, và theo các đặc tính chung là vô thường, khổ, vô ngã, vốn liên quan đến tất cả các thực tính chân đế. Sau khi thấy bằng con mắt trí tập hợp năm uẩn hiện hữu theo chân đế, theo đặc tính tự nhiên riêng được gọi là thực tính đúng như thật và theo đặc tính chung, vị ấy thực hành để nhàm chán tập hợp năm uẩn hiện hữu theo chân đế, để lìa sự luyến ái, tham đắm, để làm tắt sự tham đắm ấy. Này các Tỳ-kheo, những người có con mắt trí, tức tri kiến như thật biết đúng như thật, thấy không sai lệch, đúng với sự thật như vậy.”[344]

Tập hợp năm uẩn này chỉ là danh và sắc. Trong tập hợp năm uẩn ấy, vị ấy thấy danh và sắc cùng với nguyên nhân như sau: “Các pháp như địa giới này là sắc; các pháp như xúc này là danh. Đây là đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của sắc và danh ấy. Đây là các nguyên nhân của sắc và danh ấy như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp.”

Vị ấy cũng thấy bằng quán vô thường và các phép quán tiếp theo như sau: “Tất cả các hành, các pháp sắc và danh cùng với nguyên nhân này, trước khi sinh thì chưa có, đến nay mới đột ngột hiện sinh; sau khi hiện sinh lại đột ngột diệt mất. Vì vậy, chúng vô thường; vì vô thường nên khổ; vì khổ nên vô ngã.” Đó là ý nghĩa của *bhūtaṃ bhūtato passati*, “thấy cái có như nó đang có”. Đến đây, chuỗi lời giải thích đã chỉ rõ *vipassanābhūmi*, địa hạt, chỗ đặt nền của trí minh sát, kết thúc ở *taruṇavipassanā*, minh sát non yếu.[345]

[Ghi chú của nguyên tác: *Taruṇavipassanā*, minh sát non yếu, là tên gọi của bốn trí: trí phân định các hành (*saṅkhāraparicchedañāṇa*, tức trí phân định danh–sắc), trí vượt qua hoài nghi (*kaṅkhāvitaraṇañāṇa*, tức trí phân định nhân duyên), trí thẩm sát (*sammasanañāṇa*), và trí về đạo cùng phi đạo (*maggāmaggañāṇa*, tức trí sinh diệt).][347]

Nibbidāya, “để nhàm chán”, nghĩa là để nhàm chán toàn thể các pháp thuộc ba cõi, được gọi là *bhūta*. Qua từ *nibbidāya*, Ngài chỉ *balavavipassanā*, minh sát mạnh.[348]

[Ghi chú của nguyên tác: *Balavavipassanā* là tên gọi của bốn trí: trí thấy sự đáng sợ (*bhayatūpaṭṭhānañāṇa*), trí quán sự nguy hại (*ādīnavānupassanāñāṇa*), trí muốn giải thoát (*muñcitukamyatāñāṇa*), và trí xả đối với các hành (*saṅkhārupekkhāñāṇa*).][347]

Virāgāya nghĩa là thực hành để lìa sự luyến ái, tham đắm. Qua từ *virāga*, Ngài chỉ Thánh đạo. *Nirodhāya* nghĩa là thực hành để làm tắt sự tham đắm,

tức thực hành nhằm sự đoạn diệt ấy. Qua từ *nirodhāya*, Ngài cũng chỉ chính Thánh đạo. Theo một cách khác, từ *nirodhāya* chỉ Thánh quả mang tên sự diệt do an tịnh (*paṭippassaddhinirodha*), tiếp tục làm lắng tắt, làm nguội hẳn lửa nóng của phiền não, và sự viên tịch các uẩn (*khandhaparinibbāna*) mang tên Niết-bàn vô dư y (*anupādisesanibbāna*).[348]

Evaṃ kho bhikkhave cakkhumanto passanti — “Này các Tỳ-kheo, những người có con mắt trí, tức tri kiến như thật biết đúng như thật, thấy không sai lệch, đúng với sự thật như vậy” — nghĩa là: các bậc thiện nhân có con mắt trí tuệ thấy pháp bốn sự thật bằng con mắt tuệ đạo, cùng với con mắt tuệ minh sát là đạo niệm xứ thuộc phần đi trước Thánh đạo (*pubbabhāgasatipaṭṭhānamagga*).[348]

Theo lời chú giải này, cần hiểu rằng *bhūtaṃ bhūtato passati*, “thấy cái có như nó đang có”, chỉ việc thấy pháp bốn sự thật bằng con mắt tuệ minh sát và con mắt tuệ Thánh đạo. Khi trình bày rõ ý nghĩa như thế, vị chú giải sư giải thích bằng cách dẫn những lời như *bhūtamidaṃ bhikkhave samanupassatha* trong kinh Mahātaṇhāsaṅkhaya thuộc Mūlapaṇṇāsa. Vì vậy, những lời ấy được trích dẫn và trình bày dưới đây.

Trích kinh Mahātaṇhāsaṅkhaya

Bhūtamidanti bhikkhave passathāti. Evaṃ bhante. Tadāhārasambhavanti bhikkhave passathāti. Evaṃ bhante. Tadāhāranirodhā yaṃ bhūtaṃ, taṃ nirodhadhammanti bhikkhave passathāti. Evaṃ bhante.[349]

“Này các Tỳ-kheo, các ông có thấy: ‘Đây là cái đã hiện sinh’ không?” — “Thưa có, bạch Ngài.” — “Này các Tỳ-kheo, các ông có thấy: ‘Cái ấy sinh do vật thực’ không?” — “Thưa có, bạch Ngài.” — “Này các Tỳ-kheo, các ông có thấy: ‘Do vật thực ấy diệt, cái đã hiện sinh ấy có bản chất diệt’ không?” — “Thưa có, bạch Ngài.”

Bhūtamidanti idaṃ khandhapañcakaṃ jātaṃ bhūtaṃ nibbattaṃ, tumhepi taṃ bhūtamidanti bhikkhave passathāti. Tadāhārasambhavanti taṃ panetaṃ khandhapañcakaṃ āhārasambhavaṃ paccayasambhavaṃ, sati paccaye uppajjati evaṃ passathāti pucchati. Tadāhāranirodhāti tassa paccayassa nirodhā.[350]

“‘Đây là cái đã hiện sinh’: năm uẩn này đã sinh, đã hiện hữu, đã được sinh ra; này các Tỳ-kheo, các ông cũng có thấy chúng là ‘cái đã hiện sinh này’ không? ‘Cái ấy sinh do vật thực’: năm uẩn ấy sinh do vật thực, sinh do duyên, có duyên thì sinh; Ngài hỏi: ‘Các ông có thấy như vậy không?’ ‘Do vật thực ấy diệt’: do duyên ấy diệt.”

Hetupaccayehi jātaṃ nibbattaṃ “bhūta”nti idhādhippetaṃ, taṃ atthato pañcakkhandhā tabbinimuttassa sappaccayassa abhāvato, yañca khandhapañcakaṃ attano tesañca bhikkhūnaṃ, taṃ “bhūtamida”nti bhagavā avocāti āha “idaṃ khandhapañcaka”nti. Attano phalaṃ āharatīti āhāro, paccayo. Sambhavati etasmāti sambhavo, āhāro sambhavo etassāti āhārasambhavaṃ. Tenāha “paccayasambhava”nti. Tassa paccayassa nirodhāti yena avijjādinā paccayena khandhapañcakaṃ sambhavati, tassa paccayassa anuppādanirodhā. Khaṇanirodho pana kāraṇanirapekkho.[351]

“Ở đây, ‘cái đã hiện sinh’ được chủ ý dùng cho cái đã sinh, đã được sinh ra do nhân duyên. Về nghĩa, đó là năm uẩn, vì ngoài chúng không có pháp nào do duyên. Đức Thế Tôn gọi năm uẩn của chính Ngài và của các Tỳ-kheo ấy là ‘cái đã hiện sinh này’; vì vậy, chú giải nói ‘năm uẩn này’. Cái đem đến quả của chính nó là vật thực (*āhāra*), tức duyên. Cái mà từ đó một pháp sinh ra là nguồn sinh (*sambhava*); cái có vật thực làm nguồn sinh là *āhārasambhava*. Vì vậy, chú giải nói ‘sinh do duyên’. ‘Do duyên ấy diệt’: do sự diệt không còn sinh lại của duyên như vô minh, nhờ đó năm uẩn sinh ra. Còn sự diệt theo sát-na thì không đòi hỏi nguyên nhân.”

Ngài hỏi: “Này các Tỳ-kheo, các ông có thấy rằng tập hợp năm uẩn này đã hiện sinh không?”

Các vị thưa: “Bạch Ngài, chúng con có thấy.”

Ngài hỏi: “Này các Tỳ-kheo, các ông có thấy rằng tập hợp năm uẩn ấy sinh ra do các nguyên nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đang hiện hữu không?”

Tập I — Miến 165 — PDF nguồn 192

Các vị thưa: “Bạch Ngài, chúng con có thấy.”

Ngài hỏi: “Này các Tỳ-kheo, các ông có thấy rằng, do các nguyên nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp ấy diệt bởi A-la-hán đạo theo thực tính *anuppādanirodha*, diệt không còn sinh lại, tập hợp năm uẩn đã hiện sinh có bản chất diệt theo thực tính *anuppādanirodha*, diệt không còn sinh lại, vào lúc viên tịch các uẩn không?”

Các vị thưa: “Bạch Ngài, chúng con có thấy.”[349]

Trong kinh này, Đức Phật tiếp tục dạy duyên khởi theo chiều thuận (*anuloma-paṭiccasamuppāda*), gọi là phương thức nhân duyên theo chiều thuận (*anuloma-paccayākāra*), tức tiến trình sinh khởi của luân hồi; và duyên khởi theo chiều nghịch (*paṭiloma-paṭiccasamuppāda*), gọi là phương thức nhân duyên theo chiều nghịch (*paṭiloma-paccayākāra*), tức tiến trình chấm dứt của luân hồi.

Theo những lời dạy này, *bhūtaṃ bhūtato passati*, "thấy cái có như nó đang có", nghĩa là như sau.

Vị ấy thấy năm thủ uẩn là sự thật về khổ, hiện hữu theo mười một phương diện — quá khứ, vị lai, hiện tại, nội, ngoại, thô, tế, hạ liệt, cao thượng, xa và gần — là cảnh của các lậu hoặc, là chỗ bị ái và kiến chấp lấy là "ta", "của ta". Vị ấy thấy bằng tuệ minh sát gọi là trí tự mình trực chứng (*attapaccakkhañāṇa*); cũng thấy bằng tuệ Thánh đạo có khả năng xuyên thấu theo thực tính thông đạt không mê mờ (*asammohapaṭivedha*).

Vị ấy thấy vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp mang tên sự thật về nhân sinh khổ, đã được vun bồi trong đời quá khứ khi tạo lập nghiệp hữu trước kia; thấy thực tính sinh khởi (*samudaya*), tức cách các thủ uẩn quả là sự thật về khổ, bắt đầu bằng năm uẩn tái tục hiện tại, hiện sinh do những nguyên nhân ấy. Vị ấy cũng thấy vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp mang tên sự thật về nhân sinh khổ, được vun bồi trong hiện tại; thấy thực tính sinh khởi, tức cách các thủ uẩn quả là sự thật về khổ, bắt đầu bằng năm uẩn tái tục vị lai, hiện sinh do những nguyên nhân ấy. Vị ấy thấy bằng tuệ minh sát gọi là trí tự mình trực chứng; cũng thấy bằng tuệ Thánh đạo có khả năng xuyên thấu theo thực tính thông đạt không mê mờ. (Đây là trí thấy sinh khởi theo nhân duyên — *paccayato udayadassanañāṇa*. Xem Visuddhimagga 2:267.)[352]

Khi đặt các pháp quả là sự thật về khổ cùng với các pháp nhân là sự thật về nhân sinh khổ trên phương diện các đặc tính để tu tập, suy xét bằng minh sát, hành giả thấy sự sinh và diệt của các hành ấy — sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ — cũng như thực tính vô thường, khổ và vô ngã của các hành ấy. Vị ấy thấy bằng tuệ minh sát gọi là trí tự mình trực chứng; cũng thấy bằng tuệ Thánh đạo có khả năng xuyên thấu theo thực tính thông đạt không mê mờ. (Vì xuyên thấu thấy sự sinh của các hành là khổ do sinh, và sự diệt là khổ do chết, nên chính là thấy sự thật về khổ. Visuddhimagga 2:267.)[352]

Tập I — Miến 166 — PDF nguồn 193

Khi các pháp nhân là sự thật về nhân sinh khổ diệt bởi A-la-hán đạo theo thực tính *anuppādanirodha*, diệt không còn sinh lại, vị ấy cũng thấy cách các thủ uẩn quả diệt theo thực tính *anuppādanirodha*, diệt không còn sinh lại, vào lúc viên tịch các uẩn. Vị ấy thấy bằng tuệ minh sát gọi là trí tự mình trực chứng; cũng thấy bằng tuệ Thánh đạo có khả năng xuyên thấu theo thực tính thông đạt không mê mờ. (Đây là trí thấy diệt theo nhân duyên — *paccayato vayadassanañāṇa*; là trí biết sự thật về diệt thuộc hiệp thế. Visuddhimagga 2:267.)[352]

Khi có thể quán minh sát trở lại chính trí minh sát đang quán — gọi là *paṭivipassanā* — vị ấy cũng thấy các pháp thuộc sự thật về đạo hiệp thế, nằm trong những đổng lực minh sát đang quán ấy, do trí minh sát dẫn đầu: chánh kiến, tức trí minh sát; chánh tư duy, tức tầm (*vitakka*); chánh tinh tấn, tức cần (*viriya*); chánh niệm; và chánh định, tức nhất tâm (*ekaggatā*). Vị ấy thấy bằng trí minh sát gọi là trí tự mình trực chứng; cũng thấy bằng tuệ Thánh đạo có khả năng xuyên thấu theo thực tính thông đạt không mê mờ. (Vì các chi đạo hiệp thế ấy có thể loại bỏ theo từng phần, *tadaṅga*, si đang che lấp khiến không biết thực tính sinh diệt của các hành, nên được gọi là sự thật về đạo. Đây là sự thật về đạo hiệp thế. Visuddhimagga 2:267–268.)[353]

Khi trí Thánh đạo hiện sinh ở cuối các trí minh sát, vị ấy cũng thấy pháp cao quý là sự thật về diệt — Niết-bàn, giới vô vi, giới an tịnh — bằng tuệ Thánh đạo ấy, mang tên trí tự mình trực chứng. (Đây là sự thật về diệt siêu thế; là thông đạt cảnh — *ārammaṇapaṭivedha*.)

Tám pháp là các chi đạo tương ưng với Thánh đạo ấy là sự thật về đạo. Tuệ Thánh đạo cũng biết sự thật về đạo ấy theo thực tính thông đạt không mê mờ. (Đây là sự thật về đạo siêu thế; là thông đạt không mê mờ — *asammohapaṭivedha*.)

Như vậy, những người có con mắt trí tuệ — tuệ minh sát và tuệ Thánh đạo được gọi là trí tự mình trực chứng — thấy pháp bốn sự thật thuộc hiệp thế và siêu thế: trước Thánh đạo, bằng con mắt tuệ minh sát; tại sát-na Thánh đạo, bằng con mắt tuệ Thánh đạo. Chính sự thấy như vậy là điều được nói đến bằng *bhūtaṃ bhūtato passati*, "thấy cái có như nó đang có".

Theo những giải thích này, trong nghĩa của *bhūta* cũng bao gồm các thủ uẩn thuộc vòng phiền não (*kilesavaṭṭa*), do vô minh, ái và thủ dẫn đầu, đã sinh trong đời quá khứ khi tạo lập nghiệp hữu, là nguyên nhân của các thủ uẩn hiện tại; các thủ uẩn thuộc vòng nghiệp (*kammavaṭṭa*) là hành và nghiệp; cùng các thủ uẩn thuộc vòng quả (*vipākavaṭṭa*), là chỗ nương của vòng phiền não và vòng nghiệp ấy. Cũng bao gồm các thủ uẩn quả thuộc vòng quả hiện tại, đã hiện sinh do những nguyên nhân quá khứ ấy. Cũng bao gồm các thủ uẩn thuộc vòng phiền não, do vô minh, ái và thủ dẫn đầu, cùng các thủ uẩn thuộc vòng nghiệp là hành và nghiệp, đang được vun bồi trong hiện tại cho vị lai. Cũng bao gồm các thủ uẩn thuộc vòng quả, bắt đầu bằng năm uẩn tái tục vị lai, sẽ hiện sinh trong vị lai do vòng phiền não và vòng nghiệp hiện tại ấy.

Tập I — Miến 167 — PDF nguồn 194

Vì vậy, thấy bằng con mắt tuệ minh sát và con mắt tuệ Thánh đạo các thủ uẩn nhân và các thủ uẩn quả hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, cho đến đặc tính tự nhiên của chúng; thấy đặc tính tự nhiên cùng với phận sự, biểu hiện và nhân gần của từng thực tính chân đế nằm trong năm uẩn ấy, cũng được gọi là "thấy cái có như nó đang có".

Lại nữa, thấy bằng con mắt tuệ minh sát và con mắt tuệ Thánh đạo cách các thủ uẩn quả hiện sinh do các thủ uẩn nhân — tức vòng phiền não và vòng nghiệp — hiện hữu; cũng như thấy sự diệt không còn sinh lại của các thủ uẩn quả vào lúc viên tịch các uẩn, do các thủ uẩn nhân ấy diệt không còn sinh lại bởi A-la-hán đạo, cũng được gọi là "thấy cái có như nó đang có".

Lại nữa, thấy bằng con mắt tuệ minh sát và con mắt tuệ Thánh đạo phương diện vô thường, phương diện khổ và phương diện vô ngã của các thủ uẩn nhân và các thủ uẩn quả ấy, cũng được gọi là "thấy cái có như nó đang có".

Lại nữa, thấy bằng con mắt tuệ minh sát và con mắt tuệ Thánh đạo tập hợp danh pháp, dòng tâm thuộc lộ đổng lực minh sát qua ý môn, được gọi là trí minh sát đang quán; cũng như phương diện vô thường, phương diện khổ và phương diện vô ngã của tập hợp danh pháp, dòng tâm thuộc lộ đổng lực minh sát qua ý môn được gọi là trí minh sát ấy, cũng được gọi là "thấy cái có như nó đang có".

Lại nữa, thấy pháp Niết-bàn cao quý là sự thật về diệt siêu thế bằng con mắt tuệ Thánh đạo theo thực tính thông đạt cảnh, cũng được gọi là "thấy cái có như nó đang có". Tương tự, thấy sự thật về Thánh đạo siêu thế bằng con mắt tuệ Thánh đạo theo thực tính thông đạt không mê mờ, cũng được gọi là "thấy cái có như nó đang có".

Vì vậy, lời dạy *bhūtaṃ bhūtato passati*, "thấy cái có như nó đang có", không phải là lời dạy hướng dẫn chỉ quán riêng hiện tại theo ý muốn, mà không phân định chế định và chân đế, không phân biệt được chế định và chân đế, không đưa cái thấy của trí đến chân đế là các thủ uẩn nhân và các thủ uẩn quả. Cần kính cẩn ghi nhận rằng đây là lời dạy hướng dẫn quán để thấy bằng con mắt tuệ minh sát và con mắt tuệ Thánh đạo toàn thể các thủ uẩn nhân và các thủ uẩn quả hiện hữu trong ba thời, cho đến đặc tính tự nhiên và đặc tính chung, cho đến khi có thể làm hiện tiền pháp Niết-bàn cao quý là sự thật về diệt.

Tập I — Miến 168 — PDF nguồn 195

Những trụ cột lớn của Giáo pháp

Này thiện hành giả, nếu muốn thấy, muốn đạt đến, muốn biết, muốn tự mình trực tiếp xuyên thấu bằng trí, muốn làm hiện tiền pháp Niết-bàn cao quý — đại giới vô vi vô cùng an tịnh, vô cùng mát lành, nơi Đức Phật và các bậc Thánh đệ tử thiện nhân an trú, hoan hỷ — thì để thấy, đạt đến, biết, tự mình trực tiếp xuyên thấu bằng trí và làm hiện tiền pháp Niết-bàn ấy, vị hành giả phải đi ngay thẳng, không lệch lạc, theo con đường thực hành tám chi đạo có đầy đủ năng lực đưa đến Niết-bàn. Khi đi như vậy, có bốn trụ cột lớn của Giáo pháp mang tên bốn *vinaya*, đứng vững chỉ đường để lối đi của hành giả không lệch, không sai; chính vị thiện hành giả phải kính cẩn đội lên đầu, hết sức hết sức tôn kính, coi trọng.[354] Bốn trụ cột ấy là:

Sutta;

Suttānuloma;

Ācariyavāda;

Attanomati.

1. Sutta

Suttaṃ nāma tisso saṅgītiyo āruḷhāni tīṇi piṭakāni.[355]

“Sutta là ba tạng đã được đưa vào ba kỳ kết tập.”

Sutta là ba tạng — Kinh, Luật và Abhidhamma — đã được đưa vào ba kỳ kết tập chính thức: lần thứ nhất, kỳ kết tập năm trăm (*pañcasatika-saṅgāyanā*) do Trưởng lão Mahākassapa chủ trì, với năm trăm vị A-la-hán; lần thứ hai, kỳ kết tập bảy trăm (*sattasatika-saṅgāyanā*) do Trưởng lão Mahāyasa đứng ra xúc tiến, với bảy trăm vị A-la-hán; lần thứ ba, kỳ kết tập một nghìn (*sahassika-saṅgāyanā*) do Trưởng lão Mahāmoggaliputtatissa chủ trì, với một nghìn vị A-la-hán. Lý do được gọi là *sutta* như sau.

Trong ba tạng ấy, có cả tạng Kinh, Đức Phật đã khéo thiết lập, thuyết giảng các cách thực hành, các công việc khác nhau có thể đem lại, đưa đến những lợi ích khác nhau cho mình và người khác: ba loại an lạc là an lạc cõi người, cõi trời và Niết-bàn. Ngài đã thuyết giảng bằng nhiều phương pháp phù hợp với khuynh hướng, sở thích và tính hạnh của những chúng sinh có thể được giáo hóa — chư thiên, loài người và Phạm thiên, những đóa sen đáng được giải thoát. Vì chỉ rõ các lợi ích khác nhau của chúng sinh nên ba tạng được gọi là *sutta*.

Như cây lúa làm trổ quả là hạt lúa, cũng vậy, lời Phật dạy là ba tạng làm trổ, làm phát sinh các loại quả: an lạc cõi người, an lạc cõi trời, an lạc Phạm thiên và an lạc Niết-bàn. Vì vậy cũng được gọi là *sutta*.

Tập I — Miến 169 — PDF nguồn 196

Như bò mẹ tuôn sữa, lời Phật dạy là ba tạng tuôn ra các lợi ích khác nhau: an lạc cõi người, an lạc cõi trời, an lạc Phạm thiên và an lạc Niết-bàn. Vì vậy cũng được gọi là *sutta*.

Lời Phật dạy là ba tạng khéo bảo hộ các lợi ích khác nhau là ba loại an lạc: cõi người, cõi trời và Niết-bàn; khéo gìn giữ, bảo hộ các cách thực hành tốt đẹp, đúng đắn để đạt được những lợi ích ấy. Vì vậy cũng được gọi là *sutta*.

Sợi dây dùng để đo, lấy dấu trên gỗ khi người thợ mộc bào, cưa, được gọi là *sutta*. Khi tạo hình một khúc gỗ thành những kiểu dáng mong muốn, sợi dây lấy dấu ấy, hoặc đường đã được đo vạch bằng sợi dây ấy, là chuẩn mực chính. Bởi nếu xẻ, cắt gỗ theo đường ấy thì có thể có được phần gỗ với hình dạng mong muốn. Cũng như ví dụ này, lời Phật dạy là ba tạng chỉ rõ đường đi đến Niết-bàn: "Đi đến Niết-bàn bằng con đường này." Vì tương tự sợi dây lấy dấu mà người thợ mộc sử dụng, nên cũng được gọi là *sutta*. Nếu có tranh luận về Pháp hay phi Pháp liên quan đến con đường đi đến Niết-bàn, thì sợi dây đo để các bậc trí thiện nhân phân xử, coi làm chuẩn mực chính và đo lường đúng sai, chính là ba tạng mang tên *sutta* ấy.

Như gió không thể thổi những bông hoa đã được xâu bằng sợi chỉ bay tản mác, rơi rụng sang nơi khác, cũng vậy, cơn bão mạnh là các học thuyết sai lầm không thể làm tản mác, không thể hủy hoại các phương pháp thực hành và công việc có đầy đủ năng lực đem lại, đưa đến các lợi ích khác nhau — ba loại an lạc cõi người, cõi trời và Niết-bàn — đã được xâu kết bằng pháp cao quý là ba tạng. Vì có tính chất tương tự sợi chỉ xâu hoa, nên cũng được gọi là *sutta*.[356]

Người đang bác bỏ Đức Phật

Tattha suttaṃ appaṭibāhiyaṃ, taṃ paṭibāhantena buddhova paṭibāhito hoti.[355]

"Trong đó, không được bác bỏ sutta; người bác bỏ sutta ấy chính là đã bác bỏ Đức Phật."

Ý nghĩa của lời chú giải này như sau. Trong bốn loại *vinaya* bắt đầu bằng *sutta*, nếu lời phía bên kia đưa ra viện dẫn là lời *sutta*, tức ba tạng đã được kết tập trong ba kỳ kết tập lớn chính thức, thì không được bác bỏ lời ấy. Nếu bác bỏ, phủ nhận lời *sutta*, tức ba tạng ấy, thì chính là đã bác bỏ, phủ nhận Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Đó là ý nghĩa.

Tập I — Miến 170 — PDF nguồn 197

Lời chú giải Sutta-Mahāvagga giải kinh Mahāparinibbāna được nêu trên chính là lời mà thiện hành giả đang tìm con đường đúng đi đến Niết-bàn, hoặc đang đi trên đại lộ các chi đạo dẫn đến Niết-bàn, phải hết sức coi trọng, kính cẩn ghi nhớ và lắng nghe, sao cho khắc sâu như đóng đinh sắt trên đỉnh đầu. Khi tìm con đường đúng đến Niết-bàn, cũng như khi bước lên và đi trên đại lộ các chi đạo dẫn đến Niết-bàn, cần đặc biệt cẩn trọng để không bác bỏ Đức Phật, bậc chỉ đường tốt nhất, mang tên *maggakkhāyī* — bậc chỉ dạy con đường.

Lời dạy của chư Phật

Yañca bhikkhave rattiṃ tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhati, yañca rattiṃ anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyati, yaṃ etasmiṃ antare bhāsati lapati niddisati, sabbaṃ taṃ tatheva hoti no aññathā. Tasmā "tathāgato"ti vuccati.[357]

"Này các Tỳ-kheo, từ đêm Như Lai chứng ngộ Chánh Đẳng Giác vô thượng đến đêm Như Lai viên tịch với giới Niết-bàn vô dư y, tất cả những gì Ngài nói, thốt ra, chỉ dạy trong khoảng ấy đều đúng như vậy, không khác đi. Vì thế, Ngài được gọi là 'Như Lai'."

Này các Tỳ-kheo, đêm nào Ta, bậc thầy của các ông mang tên *Tathāgata*, thông đạt, thấy biết trí Chánh Đẳng Giác cao quý vô song, được gọi là trí A-la-hán đạo và trí nhất thiết trí; đêm nào Ta viên tịch với giới Niết-bàn vô dư y, được gọi là sự diệt không còn sinh lại của năm uẩn; tất cả những lời Pháp mà Ta nói, thốt ra, chỉ dạy trong khoảng giữa hai đêm ấy đều đúng như đã nói, đã thốt ra, đã chỉ dạy. Hoàn toàn không có chuyện chúng lại thành một cách khác là không đúng. Vì thế, Ta, bậc thầy của các ông, được gọi là **Tathāgata — Như Lai**.[357]

Theo kinh văn Pāli trên, trong bốn mươi lăm mùa an cư kể từ đêm đạt được trí nhất thiết trí cao quý cho đến đêm viên tịch, tất cả những lời Pháp Đức Phật đã thuyết giảng, chỉ bày, giáo huấn đều hoàn toàn đúng như Ngài đã thuyết giảng, chỉ bày, giáo huấn; không có lẽ thường nào khiến chúng thành một cách khác là không đúng. Vì vậy, nếu thiện hành giả không muốn chấp nhận mà muốn bác bỏ những lời Pháp của Đức Phật mang tên *sutta*, thì trong dòng tương tục của vị hành giả muốn bác bỏ những lời Pháp đã được Ngài phân tích, phân định và thuyết giảng bằng trí nhất thiết trí cao quý — trí chỉ đạt được sau khi tu tập, tích lũy đầy đủ mười ba-la-mật, chia thành ba mươi loại, trong suốt bốn a-tăng-kỳ và một trăm nghìn đại kiếp — cần phải có sẵn một loại trí ngang bằng hoặc vượt hơn trí nhất thiết trí ấy. Chỉ như vậy mới có thể cạnh tranh với trí nhất thiết trí cao quý và thiết lập một giáo pháp đối địch.

Tuy nhiên, chính Đức Phật đã dạy cho Upaka nổi tiếng biết rằng trong Giáo pháp này không thể có một loại trí vượt hơn, cũng không thể có một loại trí ngang bằng trí nhất thiết trí cao quý ấy.

Tập I — Miến 171 — PDF nguồn 198

Na me ācariyo atthi, sadiso me na vijjati.
Sadevakasmiṃ lokasmiṃ, natthi me paṭipuggalo.
Ahaṃ hi arahā loke, ahaṃ satthā anuttaro.
Ekomhi sammāsambuddho, sītibhūtosmi nibbuto.[358]

“Ta không có thầy, không có ai ngang bằng Ta.
Trong thế gian cùng với chư thiên, không có người đối địch với Ta.
Ta là bậc A-la-hán trong đời, Ta là bậc thầy vô thượng.
Chỉ mình Ta là bậc Chánh Đẳng Giác; Ta đã mát lành, đã tịch tịnh.”

Này Upaka, Ta không có một vị thầy nào dạy bảo, chỉ dẫn, giáo huấn để Ta đạt được trí nhất thiết trí. Không có ai ngang bằng Ta. Trong cả thế gian cùng với chư thiên, cũng không có người có thể sánh địch với Ta.

Ta là bậc A-la-hán trong đời. Ta là bậc vô song, là thầy của chư thiên và loài người. Chỉ một mình Ta là Đức Phật duy nhất tự mình biết đúng tất cả các pháp. Vì ngọn lửa phiền não đã tắt, Ta sống mát lành, an tịnh.[358]

Lại hãy đọc kinh văn Buddhavaṃsa dưới đây.

Advejjhavacanā buddhā, amoghavacanā jinā.
Vitathaṃ natthi buddhānaṃ, dhuvaṃ buddho bhavāmahaṃ.
Yathā khittaṃ nabhe leḍḍu, dhuvaṃ patati bhūmiyaṃ.
Tatheva buddhaseṭṭhānaṃ, vacanaṃ dhuvasassataṃ.
Yathāpi sabbasattānaṃ, maraṇaṃ dhuvasassataṃ.
Tatheva buddhaseṭṭhānaṃ, vacanaṃ dhuvasassataṃ.
Yathā rattikkhaye patte, sūriyuggamanaṃ dhuvaṃ.
Tatheva buddhaseṭṭhānaṃ, vacanaṃ dhuvasassataṃ.
Yathā nikkhantasayanassa, sīhassa nadanaṃ dhuvaṃ.
Tatheva buddhaseṭṭhānaṃ, vacanaṃ dhuvasassataṃ.
Yathā āpannasattānaṃ, bhāramāropanaṃ dhuvaṃ.
Tatheva buddhaseṭṭhānaṃ, vacanaṃ dhuvasassataṃ.[359]

“Chư Phật không nói hai lời; các bậc Chiến Thắng không nói lời vô ích.
Chư Phật không có lời sai; chắc chắn ta sẽ thành Phật.
Như hòn đất ném lên không trung chắc chắn rơi xuống đất,
Cũng vậy, lời chư Phật tối thắng luôn chắc thật.
Như cái chết của tất cả chúng sinh là điều luôn chắc chắn,
Cũng vậy, lời chư Phật tối thắng luôn chắc thật.

Như khi đêm đã hết, mặt trời chắc chắn mọc lên,
Cũng vậy, lời chư Phật tối thắng luôn chắc thật.
Như sư tử ra khỏi chỗ nằm chắc chắn cất tiếng rống,
Cũng vậy, lời chư Phật tối thắng luôn chắc thật.
Như người đang mang thai chắc chắn trút gánh thai,
Cũng vậy, lời chư Phật tối thắng luôn chắc thật.”

Chư Phật không bao giờ nói hai lời. Chư Phật chiến thắng năm loại Ma không có những lời rỗng không, không mang ý nghĩa. Chư Phật hoàn toàn không thể có lời sai sót. Vì thế, ta chắc chắn sẽ thành Phật.

Như hòn đá ném lên không trung chắc chắn phải rơi xuống đất, cũng vậy, lời chư Phật cao quý luôn luôn chắc chắn đúng thật.

Một ví dụ khác: như cái chết của tất cả chúng sinh là điều luôn luôn chắc chắn đúng thật, cũng vậy, lời chư Phật cao quý luôn luôn chắc chắn đúng thật.

Như khi đêm đã hết, mặt trời chắc chắn mọc lên, cũng vậy, lời chư Phật cao quý luôn luôn chắc chắn đúng thật.

Tập I — Miến 172 — PDF nguồn 199

Như sư tử Kesara đã ra khỏi hang vàng là nơi nằm ngủ ban đêm thì chắc chắn cất tiếng gầm, tiếng rống, cũng vậy, lời chư Phật cao quý luôn luôn chắc chắn đúng thật.

Như người phụ nữ mang thai, có thai nhi đã đến trong lòng tử cung ví như đóa sen của mình, thì chắc chắn phải hạ thai, sinh con, cũng vậy, lời chư Phật cao quý luôn luôn chắc chắn đúng thật.

Đây chính là những lời Đức Phật đã thuyết giảng, được ghi trong phần nói về sự thọ ký xác định cho đạo sĩ Sumedha.

2. Suttānuloma

Suttānulomaṃ nāma anulomakappiyaṃ.[360]

“Suttānuloma là điều được phép do tương thuận.”

Suttānuloma chính là bốn đại giáo pháp của Luật (*vinaya-mahāpadesa*) có trong lời dạy về Luật, và bốn đại giáo pháp của Kinh (*suttanta-mahāpadesa*) có trong lời dạy của Kinh. Bốn đại giáo pháp của Luật nằm trong Bhesajjakkhandhaka của Vinaya-Mahāvagga, trang 348–349. Bốn đại giáo pháp của Kinh nằm trong kinh Mahāparinibbāna của Sutta-Mahāvagga, Dīgha 2:102–104.[361]

Bốn đại giáo pháp của Luật

Này các Tỳ-kheo, có vật nào Ta chưa ngăn cấm rằng: “Vật này không được phép”, nhưng khi đối chiếu với lời dạy về Luật, vật ấy phù hợp với phía không được phép và trái với phía được phép, thì vật ấy không được phép đối với các con.

Này các Tỳ-kheo, có vật nào Ta chưa ngăn cấm rằng: “Vật này không được phép”, nhưng khi đối chiếu với lời dạy về Luật, vật ấy phù hợp với phía được phép và trái với phía không được phép, thì vật ấy được phép đối với các con.

Này các Tỳ-kheo, có vật nào Ta chưa cho phép rằng: “Vật này được phép”, nếu vật chưa được cho phép ấy, khi đối chiếu với lời dạy về Luật, phù hợp với phía không được phép và trái với phía được phép, thì vật ấy không được phép đối với các con.

Này các Tỳ-kheo, có vật nào Ta chưa cho phép rằng: “Vật này được phép”, nếu vật chưa được cho phép ấy, khi đối chiếu với lời dạy về Luật, phù hợp với phía được phép và trái với phía không được phép, thì vật ấy được phép đối với các con.[361]

Đây là bốn đại giáo pháp Đức Phật đã thuyết giảng trong lời dạy về Luật. Khi cần suy xét, cân nhắc để quyết định việc được phép hay không được phép: “Việc này được phép đối với Tỳ-kheo; việc này không được phép đối với Tỳ-kheo”, thì cần cân nhắc, suy xét bằng bốn nguyên tắc lớn mang tên bốn đại giáo pháp của Luật này.

Tập I — Miến 173 — PDF nguồn 200

Sau khi cân nhắc, suy xét bằng bốn đại giáo pháp của Luật ấy, chỉ việc nào phù hợp với phía được phép mới được quyết định rằng: “Việc này được phép.” Nếu khi cân nhắc, suy xét bằng bốn đại giáo pháp của Luật ấy mà việc đó phù hợp với phía không được phép, thì phải quyết định rằng: “Việc này không được phép.”

Để hiểu rõ, ở đây xin trích một ít trong những quyết định mà các bậc Đại Trưởng lão kết tập, mang tên *Dhammasaṅgāhaka-mahāthera*, đã đưa ra bằng cách suy theo bốn đại giáo pháp của Luật.

Anujānāmi bhikkhave sabbaṃ phalarasaṃ ṭhapetvā dhaññaphalarasaṃ.[362]

“Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép mọi loại nước quả, trừ nước từ hạt ngũ cốc.”

Này các Tỳ-kheo, trừ nước hạt ngũ cốc, tức thức uống được chế biến từ hạt ngũ cốc, Ta cho phép mọi loại nước quả, tức thức uống được chế biến từ tất cả các loại trái cây.

Trong kinh văn Pāli trên, Đức Phật đã ngăn cấm việc uống thức uống được chế biến từ bảy loại ngũ cốc vào buổi sau ngọ, rằng chúng không được phép đối với các Tỳ-kheo.

Chín loại quả lớn là quả thốt nốt, quả dừa, quả mít nhà, quả mít rừng, quả bầu, quả bí và ba loại dưa gọi là *nga-pyut*, *nga-kyaung*, *nga-hsit*, cùng các loại đậu, đều tương tự ngũ cốc.[363] Tuy trong kinh văn Luật không trực tiếp ngăn cấm rằng Tỳ-kheo không được chế biến chín loại quả lớn và các loại đậu ấy thành thức uống để dùng sau ngọ, chúng vẫn phù hợp với bảy loại ngũ cốc đã bị trực tiếp ngăn cấm là không được phép. Vì thế, sau ngọ, các Tỳ-kheo cũng không được dùng thức uống chế biến từ chín loại quả lớn và các loại đậu ấy.

Anujānāmi bhikkhave aṭṭha pānāni ambapānaṃ jambupānaṃ cocapānaṃ mocapānaṃ madhūkapānaṃ muddikapānaṃ sālūkapānaṃ phārusakapānaṃ.[362]

“Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép tám loại thức uống: nước xoài, nước jambu, nước coca, nước moca, nước madhūka, nước nho, nước sālūka và nước phārusaka.”

Này các Tỳ-kheo, tám loại thức uống này là nước xoài, nước jambu, nước chuối rừng, nước chuối nhà, nước quả madhūka, nước nho, nước củ sen và nước quả phārusaka; Ta cho phép chúng — nghĩa là Ta cho phép các Tỳ-kheo uống khi sau ngọ có nguyên nhân hiện hữu là đói khát.[364]

Tám loại thức uống trên là những thức uống Đức Phật đã trực tiếp cho phép. Ngoài chín loại quả lớn, bảy loại ngũ cốc và các loại đậu, những thức uống chế biến từ các loại quả lớn nhỏ khác nhau như quả mây, quả thuộc nhóm chanh bưởi (bưởi), quả quách, quả gọi là *gyo*, v.v., được pha với nước lạnh, cũng tương tự tám loại thức uống ấy.[364] Tuy Đức Phật chưa trực tiếp cho phép những thức uống khác nhau đó, thật ra chúng phù hợp với tám loại thức uống được phép mà Đức Phật đã trực tiếp cho phép. Vì vậy, khi sau ngọ có nguyên nhân *pipāsa*, tức đói khát, thì các Tỳ-kheo được phép uống.[365]

Tập I — Miến 174 — PDF nguồn 201

Đó là một số mẫu pháp mang tên *suttānuloma*: trong phạm vi Luật, các bậc Đại Trưởng lão kết tập đã đối chiếu với bốn đại giáo pháp, quyết định rằng điều phù hợp với cái được phép thì được phép, điều phù hợp với cái không được phép thì không được phép.

Bốn đại giáo pháp của Kinh

Đức Phật Chánh Đẳng Giác xác nhận mình là bậc Nhất Thiết Trí: không có thầy giúp, chỉ tự mình thông đạt, thấy biết bằng trí tự sinh (*sayambhū-ñāṇa*) toàn thể tất cả các pháp, không dư sót. Vào ngày trăng tròn tháng Tabodwe trong năm sẽ viên tịch, tại Cāpālacetiya ở Vesālī, với niệm và tỉnh giác, Ngài quyết định chỉ còn nhập A-la-hán quả định từ ngày ấy cho đến ngày trăng tròn tháng Kason về sau (*arahattaphala-samāpatti*) — việc duy trì, gìn giữ, nâng đỡ mạng sống để sống lâu, có ba tên là *āyusaṅkhāra*, *āyupālaka* và *jīvitasaṅkhāra*. Quyết định như vậy chính là xả bỏ thọ hành (*āyusaṅkhāra*). Sau đó, tiếp tục tuần tự du hành, Ngài đến thành Bhoga. Trong khi trú tại Ānandacetiya của thành Bhoga ấy, Đức Phật thuyết giảng cho các Tỳ-kheo **bốn đại giáo pháp của Kinh**. Bốn pháp ấy như sau.[366]

Đại giáo pháp thứ nhất

Này các Tỳ-kheo, trong Giáo pháp này, nếu có một Tỳ-kheo nói như sau: “Này các hiền giả, tôi đã nghe Pháp này trước mặt Đức Thế Tôn, đã tiếp nhận từ Ngài. Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của Đức Thế Tôn.”

Này các Tỳ-kheo, chưa nên dễ dàng chấp nhận, cũng chưa nên bác bỏ lời của vị Tỳ-kheo ấy. Chưa dễ dàng chấp nhận, cũng chưa bác bỏ, cần ghi nhớ kỹ các từ ngữ, chữ nghĩa trong lời vị ấy nói, rồi xét xem có đi vào Kinh và có phù hợp với Luật hay không.

Khi đưa vào Kinh để xét, khi đối chiếu với Luật, nếu các từ ngữ, chữ nghĩa trong lời vị Tỳ-kheo ấy nói không đi vào Kinh, cũng không phù hợp với Luật, thì ở đây cần quyết định rằng: “Lời vị Tỳ-kheo này nói không phải chính là lời Đức Thế Tôn. Đó chỉ là lời vị Tỳ-kheo này đã học sai.” Này các Tỳ-kheo, sau khi quyết định như vậy, hãy từ bỏ lời ấy.

Hoặc khi đưa vào Kinh để xét, khi đối chiếu với Luật, nếu các từ ngữ, chữ nghĩa trong lời vị Tỳ-kheo ấy nói đi vào Kinh và phù hợp với Luật, thì: “Lời vị Tỳ-kheo này nói chính là lời Đức Thế Tôn. Đó cũng là lời vị Tỳ-kheo này đã học đúng.”

thì ở đây cần quyết định như vậy. Này các Tỳ-kheo, hãy ghi nhớ đại giáo pháp thứ nhất này.[367]

Đại giáo pháp thứ hai

Này các Tỳ-kheo, lại nữa, trong Giáo pháp này, nếu có một Tỳ-kheo nói như sau:

“Tại tự viện có tên như vậy, có Tăng chúng cùng với vị Trưởng lão đứng đầu đang cư trú. Tôi đã nghe trước mặt Tăng chúng ấy, đã tiếp nhận từ Tăng chúng ấy. Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của Đức Thế Tôn.”

Này các Tỳ-kheo, chưa nên dễ dàng chấp nhận, cũng chưa nên bác bỏ lời của vị Tỳ-kheo ấy. Chưa dễ dàng chấp nhận, cũng chưa bác bỏ, cần xét các từ ngữ, chữ nghĩa trong lời vị ấy nói xem có đi vào Kinh và có phù hợp với Luật hay không.

Khi đưa vào Kinh để xét, khi đối chiếu với Luật, nếu các từ ngữ, chữ nghĩa trong lời vị Tỳ-kheo ấy nói không đi vào Kinh, cũng không phù hợp với Luật, thì ở đây cần quyết định rằng: “Lời vị Tỳ-kheo này nói không phải chính là lời Đức Thế Tôn. Đó chỉ là lời Tăng chúng ấy đã học sai.” Này các Tỳ-kheo, sau khi quyết định như vậy, hãy từ bỏ lời ấy.

Hoặc khi đưa vào Kinh để xét, khi đối chiếu với Luật, nếu các từ ngữ, chữ nghĩa trong lời vị Tỳ-kheo ấy nói đi vào Kinh và phù hợp với Luật, thì ở đây cần quyết định rằng: “Lời vị Tỳ-kheo này nói chính là lời Đức Thế Tôn. Đó cũng là lời Tăng chúng ấy đã học đúng.” Này các Tỳ-kheo, hãy ghi nhớ đại giáo pháp thứ hai này.

Đại giáo pháp thứ ba

Này các Tỳ-kheo, lại nữa, trong Giáo pháp này, nếu có một Tỳ-kheo nói như sau:

“Tại tự viện có tên như vậy, có nhiều Tỳ-kheo Trưởng lão đang cư trú. Các vị ấy có nhiều sự nghe biết, kiến thức gọi là *āgamasuta*, biết do học, và *adhigamasuta*, biết do thực hành; thuộc lòng kinh văn Pāli, thuộc lòng Pháp trong Kinh và Abhidhamma, thuộc lòng Luật, thuộc lòng các mẫu đề (*mātikā*). Tôi đã nghe trước mặt các Trưởng lão ấy, đã tiếp nhận từ các vị ấy. Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của Đức Thế Tôn.”

Tập I — Miến 176 — PDF nguồn 203

Này các Tỳ-kheo, chưa nên dễ dàng chấp nhận, cũng chưa nên bác bỏ lời của vị Tỳ-kheo ấy. Chưa dễ dàng chấp nhận, cũng chưa bác bỏ, cần ghi nhớ kỹ các từ ngữ, chữ nghĩa trong lời vị ấy nói, rồi xét xem có đi vào Kinh và có phù hợp với Luật hay không.

Khi đưa vào Kinh để xét, khi đối chiếu với Luật, nếu các từ ngữ, chữ nghĩa trong lời vị Tỳ-kheo ấy nói không đi vào Kinh, cũng không phù hợp với Luật, thì ở đây cần quyết định rằng: “Lời vị Tỳ-kheo này nói không phải chính là lời Đức Thế Tôn. Đó chỉ là lời các Trưởng lão ấy đã học sai.” Này các Tỳ-kheo, sau khi quyết định như vậy, hãy từ bỏ lời ấy.

Hoặc khi đưa vào Kinh để xét, khi đối chiếu với Luật, nếu các từ ngữ, chữ nghĩa trong lời vị Tỳ-kheo ấy nói đi vào Kinh và phù hợp với Luật, thì ở đây cần quyết định rằng: “Lời này chính là lời Đức Thế Tôn. Đó cũng là lời các Trưởng lão ấy đã học đúng.” Này các Tỳ-kheo, hãy ghi nhớ đại giáo pháp thứ ba này.

Đại giáo pháp thứ tư

Này các Tỳ-kheo, lại nữa, trong Giáo pháp này, nếu có một Tỳ-kheo nói như sau:

“Tại tự viện có tên như vậy, có một Trưởng lão đang cư trú. Vị ấy có nhiều sự nghe biết, kiến thức gọi là *āgamasuta*, biết do học, và *adhigamasuta*, biết do thực hành; thuộc lòng kinh văn Pāli, thuộc lòng Pháp trong Kinh và Abhidhamma, thuộc lòng Luật, thuộc lòng các mẫu đề (*mātikā*). Tôi đã nghe trước mặt Trưởng lão ấy, đã tiếp nhận từ vị ấy. Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của Đức Thế Tôn.”

Này các Tỳ-kheo, chưa nên dễ dàng chấp nhận, cũng chưa nên bác bỏ lời của vị Tỳ-kheo ấy. Chưa dễ dàng chấp nhận, cũng chưa bác bỏ, cần ghi nhớ kỹ các từ ngữ, chữ nghĩa trong lời vị ấy nói, rồi xét xem có đi vào Kinh và có phù hợp với Luật hay không.

Khi đưa vào Kinh để xét, khi đối chiếu với Luật, nếu các từ ngữ, chữ nghĩa trong lời vị Tỳ-kheo ấy nói không đi vào Kinh, cũng không phù hợp với Luật, thì ở đây cần quyết định rằng: “Lời vị Tỳ-kheo này nói không phải chính là lời Đức Thế Tôn. Đó chỉ là lời Trưởng lão ấy đã học sai.” Này các Tỳ-kheo, sau khi quyết định như vậy, hãy từ bỏ lời ấy.

Tập I — Miến 177 — PDF nguồn 204

Hoặc khi đưa vào Kinh để xét, khi đối chiếu với Luật, nếu các từ ngữ, chữ nghĩa trong lời vị Tỳ-kheo ấy nói đi vào Kinh và phù hợp với Luật, thì ở đây cần quyết định rằng: “Lời vị Tỳ-kheo này nói chính là lời Đức Thế Tôn. Đó cũng là lời Trưởng lão ấy đã học đúng.” Này các Tỳ-kheo, hãy ghi nhớ đại giáo pháp thứ tư này. Ngài dạy: “Này các Tỳ-kheo, hãy ghi nhớ bốn đại giáo pháp này.”

Đó là bốn nguyên tắc lớn mang tên bốn đại giáo pháp của Kinh, có trong kinh Mahāparinibbāna, Dīgha 2:102–104.[367]

Anulomakappiya = Suttānuloma

Anulomakappiyaṃ pana suttena samentameva gahetabbaṃ, na itaraṃ.[368]

“Còn điều được phép do tương thuận thì chỉ nên tiếp nhận khi phù hợp với sutta, không tiếp nhận điều khác.”

Nếu có một Tỳ-kheo nói: “Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của Đức Thế Tôn”, viện dẫn:

Đức Thế Tôn;

Tăng chúng;

Nhiều vị Trưởng lão;

Một vị Trưởng lão;

thì khi cần quyết định có phải Pháp–Luật hay không, phải đối chiếu, giải quyết và quyết định bằng bốn đại giáo pháp có trong Kinh. Chỉ nên ghi nhận lời phù hợp với bốn đại giáo pháp ấy là đúng. Nếu là lời không phù hợp, thì dù vị Tỳ-kheo nói lời ấy có buông lời bừa bãi, kêu ca đến đâu, cũng không được ghi nhận là đúng.

Nếu lời người phía bên kia trình bày là lời *suttānuloma*, được nêu ra bằng cách đối chiếu với bốn đại giáo pháp, thì chỉ nên chấp nhận lời ấy khi phù hợp với kinh văn ba tạng gọi là *sutta*. Nếu không phù hợp thì không nên tiếp nhận.

Lại nữa, dù người phía bên kia nói kinh văn Pāli mình viện dẫn, trình bày “là kinh văn đã được kết tập”, chỉ khi đó là kinh văn đã được kết tập, xác lập trong ba kỳ kết tập lớn chính thức đã nói trước, mới nên coi trọng, tiếp nhận làm chuẩn mực. Nếu là một loại kinh chưa được kết tập trong ba kỳ ấy, thì đó chỉ là kinh đáng bị chê trách, không nên ghi nhận là đúng.[369]

3. Ācariyavāda

Ācariyavādo nāma aṭṭhakathā.[368]

“Ācariyavāda là chú giải.”

Yadipi tattha tattha bhagavatā pavattitapakiṇṇakadesanāva aṭṭhakathā, sā pana dhammasaṅgāhakehi paṭhamaṃ tīṇi piṭakāni saṅgāyitvā tassa atthavaṇṇanānurūpeneva vācanāmaggaṃ āropitattā “ācariya-[370]

“Dù chú giải chính là những lời thuyết giảng tản mạn Đức Thế Tôn đã nói ở nơi này nơi khác, nhưng vì sau khi kết tập ba tạng trước, các vị kết tập Pháp đã đưa chú giải vào truyền thống truyền tụng theo đúng việc giải thích ý nghĩa của ba tạng ấy, nên được gọi là

vādo”ti vuccati, ācariyā vadanti saṃvaṇṇenti pāḷi etenāti. Tenāha — “ācariyavādo nāma aṭṭhakathā”ti. Tisso saṅgītiyo āruḷho eva ca buddhavacanassa atthasaṃvaṇṇanābhūto kathāmaggo mahindattherena tambapaṇṇidīpaṃ ābhato pacchā tambapaṇṇiyehi mahātherehi sīhaḷabhāsāya ṭhapito nikāyantaraladdhisaṅkaraparihāraṇatthaṃ.[370]

“‘quan điểm của các bậc thầy’: bằng chú giải ấy, các bậc thầy nói, giải thích kinh văn Pāli. Vì thế, chú giải nói: ‘Ācariyavāda là chú giải.’ Chính truyền thống giải thích ý nghĩa lời Phật dạy đã được đưa vào ba kỳ kết tập ấy được Trưởng lão Mahinda mang đến đảo Tambapaṇṇi; về sau, các Đại Trưởng lão ở Tambapaṇṇi lưu giữ bằng tiếng Sinhala để tránh sự pha trộn với những quan điểm của các bộ phái khác.”

Ācariyavāda là những lời thuyết giảng tản mạn (*pakiṇṇakadesanā*) do chính Đức Phật giảng ở nơi này nơi khác khi Ngài còn tại thế, dưới hình thức giải thích ý nghĩa, nội dung của lời dạy, tức kinh văn Pāli, tại nơi ấy. Vì những lời này là phương tiện để các bậc thầy cao quý giảng nói, giải thích ba tạng Pāli, nên được gọi là *aṭṭhakathā*, chú giải. Sau khi kết tập ba tạng trước, các Trưởng lão kết tập đã đưa chú giải ấy vào truyền thống giảng dạy, tức *vācanāmagga*, theo đúng việc giải nghĩa ba tạng ấy. Cũng chính những lời thuyết giảng tản mạn là chú giải ấy được gọi là **ācariyavāda**, vì là phương tiện để các thế hệ thầy, bắt đầu bằng các Trưởng lão kết tập, giảng nói, giải thích ba tạng Pāli. Truyền thống lời giảng có ba tên *ācariyavāda*, *aṭṭhakathā* và *pakiṇṇakadesanā* ấy đã được Đại Trưởng lão Mahāmahinda mang đến đảo Sinhala. Về sau, các Trưởng lão người Sinhala đã ghi truyền thống lời giảng có ba tên ấy bằng chữ viết tiếng Sinhala để tránh pha trộn, lẫn lộn với quan điểm của bộ phái khác.

Đại Trưởng lão Mahābuddhaghosa lấy chính Mahā-aṭṭhakathā bằng tiếng Sinhala ấy, tức những lời thuyết giảng tản mạn ban đầu, làm phần cốt lõi: Ngài rút gọn những lời giải xuất hiện lặp đi lặp lại; ghép kinh văn Pāli cần được giải thích (*saṃvaṇṇetabba-pāḷi*) với phần chú giải giải thích nó (*saṃvaṇṇanā*), đúng theo tạng và vị trí cần giải; ở một số chỗ, Ngài đưa vào những điểm nên đưa từ các chú giải như Kurundī-aṭṭhakathā, Mahāpaccari-aṭṭhakathā, đang hiện hữu ở đảo Sinhala vào thời ấy; ở một số chỗ, Ngài trình bày những quyết định thích hợp của các bậc Đại Trưởng lão A-la-hán như Mahāpaduma và Mahāsiva, tức những nhận định riêng (*attanomati*) được gọi là *theravāda*. Bằng cách ấy, Ngài dịch chú giải Sinhala sang tiếng Māgadhī, tức tiếng Pāli, biên soạn chú giải mới mang tên *Saṅgaha-aṭṭhakathā*. Vì thế, nếu chỉ trực tiếp ngày nay, thì *ācariyavāda*, loại thứ ba trong bốn *vinaya* đang nói ở đây, chính là những chú giải hiện còn ngày nay.

Ācariyavādopi suttena samentoyeva gahetabbo, na itaro.[368]

“Ngay cả quan điểm của các bậc thầy cũng chỉ nên tiếp nhận khi phù hợp với sutta, không tiếp nhận điều khác.”

Pamādapāṭhavasena ācariyavādassa kadāci pāḷiyā asaṃsandanāpi siyā, so na gahetabboti dassento āha “ācariyavādopi suttena samentoyeva gahetabbo”ti.[371]

“Do đọc tụng sai vì sơ suất, đôi khi quan điểm của các bậc thầy cũng có thể không phù hợp với kinh văn Pāli. Để chỉ rằng không nên tiếp nhận điều ấy, chú giải nói: ‘Ngay cả quan điểm của các bậc thầy cũng chỉ nên tiếp nhận khi phù hợp với sutta.’”

Ngay cả *ācariyavāda*, tức những lời thuyết giảng tản mạn, tức chú giải, đôi khi cũng có chỗ không phù hợp với kinh văn ba tạng do *pamādapāṭha*, việc đọc tụng do quên sót, sơ suất của các Trưởng lão truyền giữ chú giải qua các thế hệ; hoặc do *pamādalekha*, việc viết, sao chép do quên sót, sơ suất. Vì vậy, cả quan điểm của các bậc thầy ấy cũng chỉ nên ghi nhận là đúng khi phù hợp với kinh văn ba tạng gọi là *sutta*. Nếu do sai sót trong đọc tụng, viết chép mà không phù hợp với kinh văn ba tạng gọi là *sutta*, thì không nên ghi nhận là đúng.

Tập I — Miến 179 — PDF nguồn 206

4. Attanomati

Attanomati nāma nayaggāhena anubuddhiyā attano paṭibhānaṃ.[368]

“Attanomati là sự hiểu ra của chính mình nhờ nắm lấy phương pháp và dùng trí suy theo.”

Attanomati nāma theravādo. Nayaggāhenāti suttādito labbhamānanayaggahaṇena. Anubuddhiyāti suttādīniyeva anugatabuddhiyā. Attano paṭibhānanti attano eva tassa atthassa vuttanayena upaṭṭhānaṃ, yathā upaṭṭhitā atthā eva tathā vuttā.[371]

“Attanomati là lời của các trưởng lão. ‘Nhờ nắm lấy phương pháp’: nhờ nắm lấy phương pháp có được từ sutta, v.v. ‘Bằng trí suy theo’: bằng trí đi theo chính sutta, v.v. ‘Sự hiểu ra của chính mình’: ý nghĩa ấy hiện rõ cho chính mình theo phương pháp đã nói; các ý nghĩa hiện rõ như thế

nào thì được nói lại như thế ấy.”

Attanomati là những lời của các trưởng lão (*theravāda*), tức các ý nghĩa, nội dung pháp được biết bằng trí riêng khi phân tích, suy xét, lấy phương pháp từ ba căn cứ trước — *sutta*, *suttānuloma* và *ācariyavāda* — rồi tuần tự suy theo ba căn cứ ấy. Đặc biệt, những lời nói, nhận định của các bậc Đại Trưởng lão nổi tiếng, những vị xuất chúng, được trình bày trong các chú giải hiện còn, như quan điểm của Trưởng lão Mahāpaduma, Trưởng lão Mahāsuma và Trưởng lão Mahāsiva, thuộc về *vinaya* thứ tư mang tên *attanomati* này.[372]

Attanomati pana sabbadubbalā, sāpi suttena samentāyeva gahetabbā, na itarā.[368]

“Còn nhận định riêng là yếu nhất trong tất cả; cả nhận định ấy cũng chỉ nên tiếp nhận khi phù hợp với sutta, không tiếp nhận điều khác.”

Sabbadubbalā puggalassa sayaṃ paṭibhānabhāvato. Tathā ca sāpi gahetabbā, kīdisī? Suttena samentāyevāti yojanā.[371]

“‘Yếu nhất trong tất cả’, vì là sự hiểu ra của chính một người. Tuy vậy, cả nhận định ấy cũng nên được tiếp nhận; nhận định như thế nào? Cần nối nghĩa: chỉ nhận định phù hợp với sutta.”

Những lời quan điểm của các trưởng lão ấy, gọi là *attanomati*, quả thật yếu nhất trong tất cả. Cả nhận định riêng ấy cũng chỉ nên ghi nhận là đúng khi phù hợp với kinh văn ba tạng gọi là *sutta*. Nếu không phù hợp, thì không nên ghi nhận là đúng.

Vì là ý nghĩa, nội dung pháp được biết bằng trí riêng khi phân tích, suy xét, lấy phương pháp có được từ ba căn cứ trước là *sutta*, *suttānuloma* và *ācariyavāda*, rồi tuần tự suy theo ba căn cứ ấy, nên những lời trưởng lão mang tên *attanomati* là yếu nhất trong tất cả. Dù yếu đến đâu, nếu phù hợp với kinh văn ba tạng gọi là *sutta*, thì vẫn phải tiếp nhận.

Đây là những điểm cần biết liên quan đến **bốn trụ cột lớn của Giáo pháp**, mang tên bốn *vinaya*, mà tất cả những người con trai, con gái gia đình tốt lành mong cầu Niết-bàn phải hết sức tôn kính, coi trọng.[372]

Người đang phá hoại Giáo pháp

Duppaṭipanno hi sāsanaṃ bhindanto satthudhammasarīre pahāraṃ deti nāma.[373]

“Quả vậy, người thực hành sai, phá hoại Giáo pháp, được gọi là người giáng đòn vào pháp thân của bậc Đạo Sư.”

Người thực hành một lối tu không phù hợp với bốn *vinaya*, tức bốn trụ cột lớn của Giáo pháp đã nói trên, gọi là người thực hành sai, *duppaṭipanna*. Nói cách khác, lời dạy của Đức Phật mang tên *sāsanadhamma*, phù hợp với kinh văn ba tạng gọi là *sutta*, là nguyên nhân chân thật để thoát khỏi nỗi khổ của vòng luân hồi;

người không thực hành lời dạy ấy một cách tốt đẹp, kính trọng, gọi là người thực hành sai. Người thực hành sai ấy chính là người đang phá hoại Giáo pháp của Đức Phật; trong khi phá hoại Giáo pháp, người ấy xúc phạm, giáng đòn vào thân Pháp của Đức Phật. Đó là ý nghĩa của lời chú giải trên.

Pháp do bậc Chánh Đẳng Giác thuyết giảng

Nếu thiện hành giả vẫn chưa thấy thỏa đáng với lời chú giải Udāna trên — rằng người thực hành bằng cách biến phi Pháp thành Pháp, biến Pháp thành phi Pháp là người đi sai đường thực hành, đang phá hoại Giáo pháp — thì hãy đọc tiếp những lời do chính Đức Phật Chánh Đẳng Giác Nhất Thiết Trí thuyết giảng dưới đây.

Ye te bhikkhave bhikkhū adhammaṃ “dhammo”ti dīpenti. Te bhikkhave bhikkhū bahujanaahitāya paṭipannā bahujanaasukhāya bahuno janassa anatthāya ahitāya dukkhāya devamanussānaṃ. Bahuñca te bhikkhave bhikkhū apuññaṃ pasavanti, te cimaṃ saddhammaṃ antaradhāpenti.[374]

“Này các Tỳ-kheo, những Tỳ-kheo nào trình bày phi Pháp là ‘Pháp’, các Tỳ-kheo ấy thực hành gây bất lợi cho nhiều người, gây bất an cho nhiều người, gây tổn hại, bất lợi và khổ đau cho số đông, cho chư thiên và loài người. Này các Tỳ-kheo, các Tỳ-kheo ấy tạo ra nhiều điều bất thiện và làm Chánh pháp này biến mất.”

Ye te bhikkhave bhikkhū dhammaṃ “adhammo”ti dīpenti. Te bhikkhave bhikkhū bahujanaahitāya paṭipannā bahujanaasukhāya bahuno janassa anatthāya ahitāya dukkhāya devamanussānaṃ. Bahuñca te bhikkhave bhikkhū apuññaṃ pasavanti, te cimaṃ saddhammaṃ antaradhāpenti.[375]

“Này các Tỳ-kheo, những Tỳ-kheo nào trình bày Pháp là ‘phi Pháp’, các Tỳ-kheo ấy thực hành gây bất lợi cho nhiều người, gây bất an cho nhiều người, gây tổn hại, bất lợi và khổ đau cho số đông, cho chư thiên và loài người. Này các Tỳ-kheo, các Tỳ-kheo ấy tạo ra nhiều điều bất thiện và làm Chánh pháp này biến mất.”

Này các Tỳ-kheo, những Tỳ-kheo nào trình bày phi Pháp là Pháp, các Tỳ-kheo ấy được gọi là thực hành làm nhiều người mất lợi ích, mất an lạc, chịu tổn hại; làm chư thiên và loài người mất lợi ích, chịu khổ đau. Này các Tỳ-kheo, các Tỳ-kheo ấy cũng làm phát sinh nhiều điều bất thiện; các Tỳ-kheo ấy cũng làm Giáo pháp này biến mất.[374]

Này các Tỳ-kheo, những Tỳ-kheo nào trình bày Pháp là phi Pháp, các Tỳ-kheo ấy được gọi là thực hành làm nhiều người mất lợi ích, mất an lạc, chịu tổn hại; làm chư thiên và loài người mất lợi ích, chịu khổ đau. Này các Tỳ-kheo, các Tỳ-kheo ấy cũng làm phát sinh nhiều điều bất thiện; các Tỳ-kheo ấy cũng làm Giáo pháp này biến mất.[375]

Pháp — Phi Pháp

Theo cách diễn giải của Kinh, mười thiện nghiệp đạo gọi là Pháp; mười bất thiện nghiệp đạo gọi là phi Pháp. Tương tự:

Bốn niệm xứ;

Bốn chánh cần;

Bốn như ý túc;

Năm căn;

Năm lực;

Bảy giác chi;

Tám chi Thánh đạo;

ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ này gọi là Pháp.

Ba niệm xứ;

Ba chánh cần;

Ba như ý túc;

Sáu căn;

Sáu lực;

Tám giác chi;

Chín chi đạo;

những điều ấy gọi là phi Pháp.

Bốn thủ, năm triền cái, bảy tùy miên và tám pháp sai lệch (*micchatta*) cũng gọi là phi Pháp.[376]

Hãy xét lại

Thiện hành giả đang mong cầu Niết-bàn hãy xét lại những kinh văn Pāli và lời chú giải trên. Xin trích thêm một ít để giải thích, trình bày rõ.

Trong bốn niệm xứ, Đức Phật chỉ dạy tuần tự thiết lập các định như định niệm hơi thở (*ānāpānassatisamādhi*), rồi tuần tự tu tập đề mục minh sát đối với các sắc pháp, danh pháp mang tên thân, thọ, tâm, pháp, cho đến khi đạt A-la-hán quả. (Phần này sẽ được giải thích, trình bày tuần tự đầy đủ ở phần sau.) Lời chỉ dạy ấy chính là Pháp.

Lại nữa, nếu thiện hành giả nói các đệ tử không thể quán hai mươi tám sắc pháp cùng các danh pháp là tâm và tâm sở mà Đức Phật đã thuyết giảng, thì lời nói ấy chính là trình bày Pháp của Đức Phật thành phi Pháp.

Các sắc pháp chỉ sinh theo thực tính từng nhóm sắc nhỏ gọi là *kalāpa*, tức *rūpakalāpa*. Chỉ khi có thể phân tích các nhóm sắc nhỏ ấy thành từng thành phần thì trí mới đạt đến sắc chân đế. Có những người chủ trương các đệ tử không thể quán các sắc pháp ấy.

Lại nữa, các danh pháp chỉ sinh theo quy luật vận hành của tâm (*cittaniyāma*), được gọi là ngoài lộ (*vīthimutta*) và trong lộ (*vīthi*). Những danh pháp sinh theo đường lối tự nhiên của quy luật tâm ấy, tại mỗi sát-na tâm, tâm và tâm sở chỉ sinh cùng nhau theo sự tương ưng thích hợp. Trong khoảng thời gian một cái chớp mắt,

một tia chớp hoặc một cái búng tay, có thể có hơn một trăm nghìn koṭi sát-na tâm sinh rồi diệt.[377] Lại có những người chủ trương các đệ tử cũng không thể quán những tâm trong lộ, cùng với tâm hữu phần, đang sinh rồi diệt cực kỳ nhanh chóng theo quy luật ấy.

Lời của những vị thầy có quan điểm như vậy, dù không nói: "Đức Phật đã thuyết giảng những sắc, danh mà các đệ tử không thể quán", vẫn có nghĩa là nói như vậy. Dù những vị thầy ấy không nói thế, lời của họ vẫn thành ra như thế. Đó cũng là một cách trình bày Pháp thành phi Pháp.

Lại nữa, một mặt chấp nhận rằng các đệ tử không thể quán những sắc, danh Đức Phật đã dạy, họ lại thay vào đó những sắc, danh Đức Phật không dạy, chỉ dẫn: "Hãy quán sắc này, danh này theo cách này." Những chỉ dẫn ấy chính là một cách biến phi Pháp thành Pháp để trình bày.

Lại nữa, Đức Phật đã thuyết giảng tám chi đạo trong ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ nói trên. Ngài xác định đó là lối thực hành dẫn đến Niết-bàn và chỉ dạy các pháp thực hành tám chi đạo. Trong tám chi đạo ấy cũng có chi chánh định. Những lời thuyết giảng, chỉ dạy này chính là Pháp.

Nếu thiện hành giả nói không cần thiết lập định, thì lời ấy chính là biến Pháp thành phi Pháp để trình bày.

Trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna, Dīgha 2:250–251, Đức Phật đã dạy rằng định sơ thiền, định nhị thiền, định tam thiền và định tứ thiền được gọi là chánh định. (Phần trình bày vì sao nên thiết lập định đã nêu chi tiết.)[378]

Trong chú giải Visuddhimagga cũng có:

Cittavisuddhi nāma saupacārā aṭṭha samāpattiyo.[379]

"Tâm thanh tịnh là tám định chứng cùng với cận định."

Tám định chứng cùng với cận định được giải thích là tâm thanh tịnh. Những lời thuyết giảng, tuyên thuyết ấy chính là Pháp. Nếu thiện hành giả nói không cần thiết lập định, thì lời ấy chính là trình bày Pháp thành phi Pháp.

Lại nữa, trong phần pháp quán niệm xứ của kinh Mahāsatipaṭṭhāna, Dīgha 2:239, dưới tên *Khandhapabba*, phần các uẩn, Đức Phật đã thuyết giảng việc quán, tu tập, suy xét bằng minh sát nhóm các hành — sắc, danh, nhân và quả — theo phương pháp năm uẩn, cho đến A-la-hán quả.[380] Đây cũng chính là Pháp thuộc bốn niệm xứ. Nếu thiện hành giả nói các đệ tử không thể quán năm uẩn ấy, tức sắc và danh mà Đức Phật đã phân tích, phân định và thuyết giảng bằng trí nhất thiết trí cao quý chỉ đạt được sau khi tu tập đầy đủ mười ba-la-mật, chia thành ba mươi loại, trong bốn a-tăng-kỳ và một trăm nghìn đại kiếp; nếu nói: "Đó chỉ là những pháp trên sách", thì lời ấy cũng chính là trình bày Pháp thành phi Pháp.

Nếu thiện hành giả nói: "Cách quán năm uẩn chỉ là pháp trên sách; khi thực hành thì chỉ quán theo cách này", lời nói ấy cũng chỉ là một cách trình bày phi Pháp thành Pháp. Bởi vì chính Đức Phật Chánh Đẳng Giác Nhất Thiết Trí đã thuyết giảng trong các kinh như Aparijānana, Saṃyutta 2:249–250, rằng nếu không phân định, biết toàn bộ năm thủ uẩn, tức các pháp sắc và danh, bằng ba trí tuệ liễu tri (*pariññāpaññā*), thì không thể chấm dứt nỗi khổ lớn lao của vòng luân hồi.[381]

Lại nữa, trong những bài thuyết pháp qua ba lượt (*teparivaṭṭadhammadesanā*), như kinh Anattalakkhaṇa, Đức Phật cũng đã chỉ dạy phải quán sát, tu tập, thẩm sát bằng minh sát năm uẩn quá khứ và năm uẩn vị lai. Xuyên suốt kinh văn Pāli của Khandhavagga thuộc Saṃyutta, cũng như trong các Nikāya khác, tùy dịp thích hợp, Ngài đã thuyết giảng hàng trăm lần. Đây cũng chính là Pháp. Nếu thiện hành giả nói không được quán minh sát, không nên quán minh sát quá khứ và vị lai, lời nói ấy cũng chính là một cách trình bày Pháp thành phi Pháp.

Minh sát là công việc quán sát, tu tập và thẩm sát năm uẩn, tức các pháp sắc và danh, hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và trong hai dòng tương tục bên trong (*ajjhatta*), bên ngoài (*bahiddhā*), theo lời chỉ dẫn của các chú giải:

So kālena ajjhattaṃ sammasati, kālena bahiddhā.[382]

"Vị ấy lúc thì thẩm sát bên trong, lúc thì bên ngoài."

So kālena rūpaṃ sammasati, kālena arūpaṃ.[383]

"Vị ấy lúc thì thẩm sát sắc, lúc thì danh."

Theo lời chỉ dẫn ấy, trong ba thời, hành giả:

Lúc thì quán năm uẩn bên trong;

Lúc thì quán năm uẩn bên ngoài;

Lúc thì quán các sắc pháp;

Lúc thì quán các danh pháp;

lần lượt quán sát, tu tập và thẩm sát theo từng đặc tính trong ba đặc tính. Minh sát chỉ là công việc như vậy. Đó không phải là công việc tùy ý quán các khối chế định trong khi không phân biệt chế định với chân đế, chưa phân biệt được chế định và chân đế.

Lại nữa, trong kinh Mahānidāna, Dīgha 2:47–60, chính Đức Phật đã thuyết giảng rằng vì không tự mình trực tiếp thông suốt, biết các pháp duyên khởi nối liền nhân và quả bằng hai loại trí — trí tùy giác (*anubodhañāṇa*) và trí thông đạt (*paṭivedhañāṇa*) — nên không thể vượt qua, thoát khỏi nỗi khổ của vòng luân hồi.[384]

Các bộ đại chú giải cũng giải thích chính xác rằng: “Chưa từng có một người nào, dù chỉ trong giấc mộng, dù chỉ một lần, vượt qua trọn vẹn, thoát khỏi hiểm nạn khổ đau lớn lao của vòng luân hồi mà chưa phá vỡ bánh xe sinh hữu luân hồi mang tên duyên khởi nối liền nhân và quả — bánh xe như vòng sấm sét, liên tục khuấy đảo, hành hạ, áp bức chúng sinh trong nỗi khổ luân hồi — bằng thanh gươm trí được mài thật sắc bén trên phiến đá cao quý là định.”[385] Những lời thuyết giảng, giải thích này chính là Pháp.

Tập I — Miến 184 — PDF nguồn 211

Lại nữa, chỉ khi tự mình trực tiếp thông suốt, thấy biết đúng như thật bằng trí tùy giác (*anubodhañāṇa*) và trí thông đạt (*paṭivedhañāṇa*) rằng: do năm nhân quá khứ — vô minh (*aviijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), hành (*saṅkhāra*), nghiệp (*kamma*) — đã được vun bồi trong một đời quá khứ, năm quả hiện tại — thức (*viññāṇa*), danh–sắc (*nāmarūpa*), sáu xứ (*saḷāyatana*), xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*) — hiện sinh trong hiện tại như thế nào; và do năm nhân hiện tại — vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp — đang được vun bồi trong hiện tại, năm quả vị lai — thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ — sẽ hiện sinh trong vị lai như thế nào; thì mới được gọi là tự mình biết các pháp duyên khởi nối liền nhân và quả.

Ở đây, năm nhân quá khứ chỉ là một phần của năm uẩn quá khứ. Năm quả hiện tại và năm nhân hiện tại cũng chỉ là một phần của năm uẩn hiện tại. Năm quả vị lai cũng chỉ là một phần của năm uẩn vị lai. Vì thế, pháp duyên khởi nối liền nhân và quả không phải là một thực tính có thể hiện hữu tách rời các uẩn quá khứ và vị lai. Đó cũng không phải là điều có thể được quán tách rời năm uẩn quá khứ và vị lai.

Vì vậy, nếu thiện hành giả chấp nhận quan điểm không nên quán quá khứ và vị lai, thì việc tự mình trực tiếp thông suốt, thấy biết các pháp duyên khởi nối liền nhân và quả sẽ chỉ là một công việc vô nghĩa đối với thiện hành giả. Chính quan điểm mà hành giả chấp nhận ấy cũng là trình bày Pháp thành phi Pháp.

Nếu thiện hành giả nói: “Không thể tự mình trực tiếp thông suốt, biết năm uẩn quá khứ và vị lai bằng trí trực chứng (*paccakkhañāṇa*); chỉ có thể ước đoán mà biết bằng trí suy luận (*anumānañāṇa*)”, thì lời nói ấy cũng chính là trình bày phi Pháp thành Pháp. Bởi vì các bậc Thánh thiện trí tự mình trực tiếp thông suốt, thấy biết các pháp duyên khởi nối liền nhân và quả bằng hai loại trí: trí tùy giác và trí thông đạt.

Sotāpannānañca nāma paccayākāro uttānakova hutvā upaṭṭhāti.[386]

“Đối với các bậc Dự lưu, phương thức các duyên quả thật hiện ra rõ ràng.”

Theo lời Đức Phật thuyết giảng trong kinh văn Pāli Aṅguttara 1:18–19 đã dẫn ở trên, trình bày Pháp thành phi Pháp vừa là nguyên nhân khiến chúng sinh chịu khổ đau, mất lợi ích, mất an lạc, vừa được gọi là làm cho lời dạy, Giáo pháp của Đức Phật biến mất. Vì vậy, nếu thiện hành giả không muốn trở thành người phá hoại Giáo pháp, thì hết sức cần thiết phải trình bày Pháp chân chánh đúng là Pháp chân chánh, và chỉ thực hành theo Pháp chân chánh.[387]

Nhớ đến chuyện xưa của Tỳ-kheo Kapila trong Giáo pháp Đức Phật Kassapa — vị đã trình bày và thực hành bằng cách biến Pháp thành phi Pháp, biến phi Pháp thành Pháp — thiện hành giả cũng phải hết sức thận trọng xem xét lối thực hành mà mình đang hành trì, đang trình bày: đó có phải là lối thực hành phù hợp với bốn *vinaya* hay không; đặc biệt, có phải là lối thực hành phù hợp với kinh văn ba tạng mang tên *sutta* hay không.

Tập I — Miến 185 — PDF nguồn 212

Nếu biết chắc rằng lối thực hành ấy không phù hợp, thì điều hết sức cần thiết là phải có đủ sức dễ dàng từ bỏ lối thực hành không phù hợp với ba tạng do Đức Phật thuyết giảng ấy. Nếu không thể từ bỏ lối thực hành sai lạc, không phù hợp với ba tạng, mà cứ cố chấp bám chặt, nhất quyết không buông,[388] thì thiện hành giả cũng sẽ trở thành một người trong số những người đang phá hoại lời dạy, Giáo pháp của Đức Phật, tức lối thực hành chân chánh của Ngài.

Kinh Bhikkhu

Tasmā tiha tvaṃ bhikkhu ādimeva visodhehi kusalesu dhammesu. Ko cādi kusalānaṃ dhammānaṃ, sīlañca suvisuddhaṃ diṭṭhi ca ujukā. Yato kho te bhikkhu sīlañca suvisuddhaṃ bhavissati diṭṭhi ca ujukā. Tato tvaṃ bhikkhu sīlaṃ nissāya sīle patiṭṭhāya cattāro satipaṭṭhāne tividhena bhāveyyāsi.[389]

“Vì vậy, này Tỳ-kheo, hãy làm thanh tịnh chính phần khởi đầu của các thiện pháp. Và phần khởi đầu của các thiện pháp là gì? Là giới được thanh tịnh tốt đẹp và kiến ngay thẳng. Này Tỳ-kheo, khi giới của ông được thanh tịnh tốt đẹp và kiến ngay thẳng, thì này Tỳ-kheo, nương vào giới, an lập trên giới, ông hãy tu tập bốn niệm xứ theo ba cách.”

Diṭṭhīti kammassakatādiṭṭhi.[390]

“‘Kiến’: kiến về nghiệp là của mình.”

Này Tỳ-kheo thân mến, vì vậy, trong Giáo pháp cao quý này, ông hãy làm trong sạch, thanh lọc chính phần khởi đầu của các thiện pháp. Phần khởi đầu của các thiện pháp là gì? Giới tốt đẹp, thanh tịnh, và chánh kiến về nghiệp là của mình (*kammassakatāsammādiṭṭhi*), tức quan điểm ngay thẳng biết và hiểu nghiệp cùng quả của nghiệp, chính là phần khởi đầu của các thiện pháp.

Này Tỳ-kheo thân mến, khi giới tốt đẹp, thanh tịnh sinh khởi trong dòng tương tục của ông, và chánh kiến về nghiệp là của mình, tức quan điểm ngay thẳng, cũng sinh khởi, thì khi ấy, nương vào giới, an lập trên giới, ông hãy tu tập, nỗ lực thực hành bốn niệm xứ theo ba phương diện:

Bên trong (*ajjhatta*);

Bên ngoài (*bahiddhā*);

Bên trong và bên ngoài (*ajjhatta-bahiddhā*).[389]

Theo những lời thuyết giảng này, để trở thành một Tỳ-kheo có một đêm tốt lành, điều cần thiết đầu tiên chính là giới. Điều cần thiết thứ hai chính là định. Điều cần thiết thứ ba chính là tuệ, có được nhờ tu tập, nỗ lực thực hành bốn niệm xứ theo đúng lời Đức Phật thuyết giảng, dựa trên một loại định như định niệm hơi thở. Vì vậy, để thiện hành giả đã đầy đủ giới được đầy đủ định, trước khi trình bày phần cách thiết lập định, tôi sẽ trình bày trước phần vì sao nên thiết lập định.

Tập I — Miến 186 — PDF nguồn 213

Phần vì sao nên thiết lập định

Hãy thiết lập định

Chỉ khi tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết bốn sự thật cao quý bằng trí tuệ chánh kiến thì mới có thể chấm dứt nỗi khổ của vòng luân hồi. Vì vậy, tất cả những người con trai, con gái gia đình tốt lành muốn chấm dứt nỗi khổ của vòng luân hồi đều phải cố gắng tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết bốn sự thật bằng trí tuệ chánh kiến. Có thể hỏi rằng: để tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết đúng như thật bốn sự thật cao quý bằng trí tuệ chánh kiến, trước hết phải thực hành như thế nào? Thiện hành giả cần chấp nhận lối thực hành bảy thanh tịnh (*visuddhi*). Chỉ khi chấp nhận được lối thực hành ấy thì mới có thể chấp nhận những câu trả lời.

Trước hết, hãy gạn sạch, tu tập đầy đủ để giới được thanh tịnh.

Hãy thiết lập định.

Sau đó, hãy nỗ lực thực hành để biết bốn sự thật cao quý.

Đó là câu trả lời.

“Iti sīlaṃ iti samādhi iti paññā. Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisaṃso. Samādhiparibhāvitā paññā mahapphalā hoti mahānisaṃsā. Paññāparibhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati. Seyyathidaṃ, kāmāsavā bhavāsavā avijjāsavā”ti.[391]

“Đây là giới, đây là định, đây là tuệ. Định được giới thấm nhuần có quả lớn, có lợi ích lớn. Tuệ được định thấm nhuần có quả lớn, có lợi ích lớn. Tâm được tuệ thấm nhuần được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc, tức là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu.”

Đây là giới; đây là định; đây là tuệ. Định được giới thấm nhuần có quả lớn lao, phong phú, cao quý; có năng lực lớn lao, phong phú, cao quý. Tuệ được định thấm nhuần có quả lớn lao, phong phú, cao quý; có năng lực lớn lao, phong phú, cao quý. Tâm được tuệ thấm nhuần được giải thoát hoàn toàn khỏi các pháp lậu hoặc.

Đó là những lậu hoặc nào? Chính là dục lậu (*kāmāsava*), hữu lậu (*bhavāsava*) và vô minh lậu (*avijjāsava*).[391]

Khi được giải thoát khỏi các pháp lậu hoặc thì cũng sẽ được giải thoát khỏi nỗi khổ của vòng luân hồi. Vì vậy, để chấm dứt nỗi khổ của vòng luân hồi:

Phải thiết lập để đạt được định do giới thấm nhuần.

Phải tu tập để đạt được tuệ do định thấm nhuần.

Chỉ như vậy, tâm được tuệ thấm nhuần mới được giải thoát hoàn toàn khỏi các pháp lậu hoặc. Để có được một tâm có năng lực, hiệu lực mạnh mẽ, phải dùng giới, định và tuệ để thấm nhuần tâm ấy. Nếu giới–định–tuệ đạt đúng chuẩn mực, thì tâm được giới–định–tuệ ấy thấm nhuần có năng lực, so với vũ khí kim cang, lưỡi tầm sét của Thiên chủ Sakka,

mạnh mẽ hơn gấp rất nhiều lần. Có thể phát sinh những năng lực làm cạn hết phiền não. Nếu mong muốn một tâm có uy lực lớn nhất, năng lực mạnh mẽ nhất như vậy, thì phải kính trọng, tu tập đầy đủ hạnh cao quý gồm ba học: giới, định và tuệ. Sau khi đã gạn sạch để giới được thanh tịnh, học thứ hai cần tu tập đầy đủ chính là định học.

Các kinh Samādhi

Samādhiṃ bhikkhave bhāvetha, samāhito bhikkhave bhikkhu yathābhūtaṃ pajānāti. Kiñca yathābhūtaṃ pajānāti, “idaṃ dukkha”nti yathābhūtaṃ pajānāti. “Ayaṃ dukkhasamudayo”ti yathābhūtaṃ pajānāti. “Ayaṃ dukkhanirodho”ti yathābhūtaṃ pajānāti. “Ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā”ti yathābhūtaṃ pajānāti. Samādhiṃ bhikkhave bhāvetha, samāhito bhikkhave bhikkhu yathābhūtaṃ pajānāti.[392]

“Này các Tỳ-kheo, hãy tu tập định. Này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo có định biết như thật. Biết như thật điều gì? Vị ấy biết như thật: ‘Đây là khổ.’ Vị ấy biết như thật: ‘Đây là nhân sinh khổ.’ Vị ấy biết như thật: ‘Đây là sự diệt khổ.’ Vị ấy biết như thật: ‘Đây là lối thực hành đưa đến sự diệt khổ.’ Này các Tỳ-kheo, hãy tu tập định. Này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo có định biết như thật.”

Tasmā tiha bhikkhave “idaṃ dukkha”nti yogo karaṇīyo, “ayaṃ dukkhasamudayo”ti yogo karaṇīyo, “ayaṃ dukkhanirodho”ti yogo karaṇīyo, “ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā”ti yogo karaṇīyo.[392]

“Vì vậy, này các Tỳ-kheo, ở đây cần nỗ lực để biết: ‘Đây là khổ’; cần nỗ lực để biết: ‘Đây là nhân sinh khổ’; cần nỗ lực để biết: ‘Đây là sự diệt khổ’; cần nỗ lực để biết: ‘Đây là lối thực hành đưa đến

sự diệt khổ.’”

Này các Tỳ-kheo, hãy tu tập định. Tỳ-kheo có định biết rõ ràng, đúng như thật, không sai lệch. Biết rõ ràng, đúng như thật, không sai lệch những pháp nào? Vị ấy biết rõ ràng, đúng như thật, không sai lệch: “Đây là sự thật cao quý về khổ.” Vị ấy biết rõ ràng, đúng như thật, không sai lệch: “Đây là sự thật cao quý về nhân sinh khổ.” Vị ấy biết rõ ràng, đúng như thật, không sai lệch: “Đây là sự thật cao quý về diệt, sự chấm dứt khổ.” Vị ấy biết rõ ràng, đúng như thật, không sai lệch: “Đây là sự thật cao quý về đạo, lối thực hành đưa đến Niết-bàn, nơi khổ chấm dứt.”

Này các Tỳ-kheo, hãy tu tập định. Tỳ-kheo có định biết rõ ràng, đúng như thật, không sai lệch.

Vì vậy, này các Tỳ-kheo, ở trong Giáo pháp này, các ông hãy nỗ lực thực hành để biết: “Đây là sự thật cao quý về khổ.” Hãy nỗ lực thực hành để biết: “Đây là sự thật cao quý về nhân sinh khổ.” Hãy nỗ lực thực hành để biết: “Đây là sự thật cao quý về diệt, nơi khổ chấm dứt.” Hãy nỗ lực thực hành để biết: “Đây là sự thật cao quý về đạo, lối thực hành đưa đến Niết-bàn, nơi khổ chấm dứt.”[392]

Lại nữa, hãy tiếp tục đọc thêm lời chỉ dạy của Đức Phật trong kinh Samādhi thuộc kinh văn Pāli Khandhavagga-saṃyutta dưới đây.

Samādhiṃ bhikkhave bhāvetha, samāhito bhikkhave bhikkhu yathābhūtaṃ pajānāti, kiñca yathābhūtaṃ pajānāti, rūpassa samudayañca atthaṅgamañca, vedanāya samudayañca atthaṅgamañca, saññāya samudayañca atthaṅgamañca, saṅkhārānaṃ samudayañca atthaṅgamañca, viññāṇassa samudayañca atthaṅgamañca.[393]

“Này các Tỳ-kheo, hãy tu tập định. Này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo có định biết như thật. Biết như thật điều gì? Sự sinh khởi và sự diệt mất của sắc; sự sinh khởi và sự diệt mất của thọ; sự sinh khởi và sự diệt mất của tưởng; sự sinh khởi và sự diệt mất của các hành; sự sinh khởi và sự diệt mất của thức.”

Tập I — Miến 188 — PDF nguồn 215

Này các Tỳ-kheo, hãy tu tập định.

Này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo có định biết rõ ràng, đúng như thật, không sai lệch. Biết rõ ràng, đúng như thật, không sai lệch những pháp nào?

Nhân sinh và sự sinh khởi của sắc pháp; nhân diệt và sự diệt mất của sắc pháp;

Nhân sinh và sự sinh khởi của thọ; nhân diệt và sự diệt mất của thọ;

Nhân sinh và sự sinh khởi của tưởng; nhân diệt và sự diệt mất của tưởng;

Nhân sinh và sự sinh khởi của các tâm sở thuộc hành; nhân diệt và sự diệt mất của các tâm sở thuộc hành;

Nhân sinh và sự sinh khởi của thức; nhân diệt và sự diệt mất của thức — vị ấy biết rõ ràng, đúng như thật, không sai lệch.[393]

Trong hai kinh Samādhi nói trên, chính Đức Phật đã khuyến khích, chỉ dạy thiết lập định để biết đúng như thật bốn sự thật. Lại nữa, Ngài cũng đã chỉ dạy thiết lập định để tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết đúng như thật những điều sau đây, nằm trong bốn sự thật:

Năm thủ uẩn;

Cách năm thủ uẩn hiện sinh do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp;

Cách năm uẩn là quả diệt, không còn sinh lại, do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã diệt, không còn sinh lại, bởi A-la-hán đạo;

Sự sinh và sự diệt của cả hai: nhân và quả.

Thiện hành giả đang mong cầu Niết-bàn cần kính trọng tiếp nhận, đội những lời chỉ dạy ấy lên đỉnh đầu, để chắc chắn đạt được niềm an lạc Niết-bàn thù thắng mà mình vô cùng yêu quý. Bởi vì các sắc pháp, danh pháp, pháp nhân, pháp quả do Đức Phật thuyết giảng, cùng những phương diện vô thường, khổ và vô ngã của sắc + danh + nhân + quả, tức các pháp hành ấy, đều là những điều chỉ có thể biết khi có định.

Sắc pháp. Những sắc do Đức Phật thuyết giảng sinh dưới dạng những hạt nhỏ gọi là *kalāpa*. Các sắc không có khả năng sinh đơn độc. *Kalāpa* là tập hợp nhỏ nhất trong thế giới sắc. Những nhóm sắc ấy là những hạt nhỏ khoảng bằng bụi *paramāṇu*. Ở đây chỉ nói là "khoảng"

Tập I — Miến 189 — PDF nguồn 216

chứ không nói chính xác đó là bụi *paramāṇu*. Trong mỗi hạt nhỏ gọi là nhóm sắc ấy có ít nhất tám thực tính sắc: *pathavī*, địa; *āpo*, thủy; *tejo*, hỏa; *vāyo*, phong; *vaṇṇa*, màu sắc; *gandha*, mùi; *rasa*, vị; và *ojā*, dưỡng chất.

Trong một số nhóm sắc có chín loại, trong một số nhóm sắc có mười loại thực tính sắc, v.v. Những thực tính sắc ấy chính là các sắc chân đế thực sự. Hành giả phải quán để thấy được các sắc chân đế thực sự ấy. Để có thể quán thấy như vậy:

Trước hết phải quán để thấy nhóm sắc.

Phải có thể phân tích những nhóm sắc ấy để cái thấy của trí đạt đến các sắc chân đế gồm tám loại, chín loại, mười loại, v.v.; phải có thể dùng trí phân biệt, phân tích và quán chúng.

Chỉ khi có thể phân tích các nhóm sắc và quán cho cái thấy của trí đạt đến chân đế như vậy, mới có thể biết hết hai mươi tám sắc pháp.

Một lời dạy trong kinh Mahāgopālaka

Trong kinh Mahāgopālaka thuộc Mūlapaṇṇāsa, Majjhima 1:281–286, Đức Phật đã dạy:[394]

"Nếu không biết rõ ràng tất cả các sắc pháp gồm sắc đại chủng là bốn đại và sắc y sinh sinh khởi nương vào bốn đại ấy, thì gọi là không biết sắc. Nếu người chăn bò không biết đúng như thật đàn bò mình đang chăn, cả về số lượng là có bao nhiêu con, lẫn về màu sắc như có bao nhiêu bò trắng, bao nhiêu bò đỏ, v.v., thì người chăn bò ấy không xứng đáng chăn đàn bò; dù có chăn, cũng không có khả năng làm cho đàn bò tăng trưởng, phát triển. Cũng như ví dụ ấy, trong Giáo pháp này, nếu vị Tỳ-kheo hành giả không biết rõ ràng tất cả sắc pháp, gồm sắc đại chủng và sắc y sinh:

Về số lượng;

Về nhân, tức nguồn sinh;

thì không thể tiến triển, tăng trưởng cho đến khi đạt đạo trí và quả trí."

Chú giải kinh Mahāgopālaka ấy cũng nói:

So gaṇanato (samuṭṭhānato) rūpaṃ ajānanto rūpaṃ pariggahetvā arūpaṃ vavatthapetvā rūpārūpaṃ pariggahetvā paccayaṃ sallakkhetvā lakkhaṇaṃ āropetvā kammaṭṭhānaṃ matthakaṃ pāpetuṃ na sakkoti.[395]

"Người ấy, không biết sắc về số lượng (về nguồn sinh), không thể đưa đề mục tu tập đến tột đỉnh bằng việc phân định sắc, xác định danh, phân định sắc–danh, nhận rõ các duyên và đặt chúng dưới đặc tính."

Nếu vị Tỳ-kheo hành giả ấy không biết sắc pháp:

Về số lượng;

Về nhân, tức nguồn sinh;

thì không có khả năng:

Phân định sắc pháp;

Phân biệt, xác định danh pháp;

Phân định sắc và danh;

Phân biệt, xác định rõ các nhân;

Đặt các sắc–danh ấy cùng với nhân của chúng, tức các hành, lên cỗ xe ba đặc tính, tu tập và nỗ lực thực hành đề mục tu tập minh sát, để đưa trí minh sát đến tột đỉnh là đạo trí và quả trí.

Đó là lời giải được viết trong chú giải.

Nếu thiện hành giả mong cầu đạo trí, quả trí và Niết-bàn, thì phải cung kính đón nhận, đội lên đầu những lời thuyết giảng này của Đức Phật.

Muốn biết đúng như thật các sắc pháp như vậy:

Về số lượng là hai mươi tám sắc pháp;

Về nguồn sinh, tức nhân làm phát sinh: (a) Những sắc pháp nào sinh do nghiệp; (b) Những sắc pháp nào sinh do tâm; (c) Những sắc pháp nào sinh do thời tiết; (d) Những sắc pháp nào sinh do vật thực; (e) Những sắc pháp nào không sinh do bất kỳ nhân nào;

thì chỉ có thể biết khi có thể dùng trí phân biệt, phân tích và quán riêng từng thực tính sắc trong tám loại, chín loại, mười loại, v.v., hiện hữu trong mỗi nhóm sắc. Nếu không thấy các nhóm sắc, hoặc dù thấy nhưng chưa biết phân tích chúng cho đến chân đế — tức chưa biết dùng trí phân biệt, phân tích và quán các sắc chân đế hiện hữu trong một nhóm sắc — thì:

(a) Những sắc pháp nào sinh do nghiệp;

(b) Những sắc pháp nào sinh do tâm;

(c) Những sắc pháp nào sinh do thời tiết;

(d) Những sắc pháp nào sinh do vật thực;

(e) Những sắc pháp nào không sinh do bất kỳ nhân nào;

không thể nào phân biệt, phân tích và biết được những điều ấy.

Nếu chưa thể phân tích các nhóm sắc — tức chưa biết dùng trí phân biệt, phân tích và quán riêng từng thực tính sắc chân đế hiện hữu trong mỗi nhóm sắc — thì cũng không thể nào đạt đến phạm vi sắc chân đế. Vì vậy, điều cần thiết quan trọng nhất để thấy nhóm sắc, để phân tích các nhóm sắc và có thể quán cho đến phạm vi sắc chân đế, chính là định.

Lại nữa, chú giải Visuddhimagga, 2:223, và chú giải Sammohavinodanī, Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:241, chỉ dẫn phân định các danh pháp theo các xứ môn (*āyatanadvāra*).[396] Theo các môn,

phân định các danh pháp là *anākula*, không pha trộn, rối loạn: các vị thầy chú giải nói như vậy với ý nghĩa ấy. Mahāṭīkā 2:352 cũng đã giải thích điều này.[397]

Trong Abhidhamma của Đức Phật, từ *dvāra*, môn, được dùng theo hai cách. Ba môn là *kāyadvāra*, thân môn; *vacīdvāra*, khẩu môn; và *manodvāra*, ý môn, được gọi là *kammadvāra*, nghiệp môn. Sáu môn là *cakkhudvāra*, nhãn môn; *sotadvāra*, nhĩ môn; *ghānadvāra*, tỷ môn; *jivhādvāra*, thiệt môn; *kāyadvāra*, thân môn; và *manodvāra*, ý môn, được gọi là *āyatanadvāra*, xứ môn. (Mahāṭīkā 2:410.)[398]

Khi phân định các danh pháp, phải phân định theo chuỗi tâm trong lộ được gọi theo xứ môn: lộ nhãn môn, lộ nhĩ môn, lộ tỷ môn, lộ thiệt môn, lộ thân môn và lộ ý môn. Bởi vì những chuỗi tâm gọi là *vīthi*, lộ, ấy chính là đường lối quy luật tự nhiên, cố định mà các tâm sinh khởi theo.

Các tâm trong lộ chỉ có thực tính sinh theo đường lối quy luật của tâm, *cittaniyāma*, gọi là lộ. Chúng không có thực tính sinh theo một kiểu khác, lệch khỏi đường lối tự nhiên ấy. Phải phân định và quán các danh pháp theo đúng đường lối tự nhiên mà chúng vẫn sinh khởi. Lại nữa, trong những tâm sinh khởi theo đường lối tự nhiên ấy, tại mỗi sát-na tâm, tâm và tâm sở phải cùng sinh với nhau thành nhóm. Chúng không có khả năng sinh riêng từng pháp một.

Ít nhất phải kết hợp tám pháp mới có khả năng sinh: tâm biết; *phassa*, xúc; *vedanā*, thọ; *saññā*, tưởng; *cetanā*, tư; *ekaggatā*, nhất tâm; *jīvita*, mạng quyền; và *manasikāra*, tác ý. Chỉ khi có thể phân biệt, phân tích riêng từng danh pháp sinh khởi theo chuỗi tâm trong lộ được gọi là đường lối quy luật của tâm ấy, tại từng sát-na tâm, rồi quán, tu tập và thẩm sát chúng, mới đạt đến phạm vi danh chân đế. Điều cần thiết quan trọng nhất để biết cách và có khả năng quán các danh pháp cho đến chân đế như vậy, chính là định.

Ghi chú của nguyên tác: Ở đây không nói đến các tâm ngoài lộ, *vīthimuttacitta*, là những tâm không thuộc lộ. Phần trình bày quy luật của tâm này đặc biệt chỉ đến các tâm trong lộ.

Lại nữa, biết đúng như thật các nhân của những sắc pháp và danh pháp ấy cũng là điều chỉ có thể biết khi có định. Đặt sắc–danh cùng với nhân của chúng dưới ba đặc tính, biết cách và có khả năng tu tập đề mục tu tập minh sát cho đến tột đỉnh là đạo trí và quả trí, cũng chỉ thuộc khả năng của những bậc thiện lành có định.

Từ tâm thanh tịnh đến kiến thanh tịnh

Tattha nāmarūpānaṃ yāthāvadassanaṃ diṭṭhivisuddhi nāma.[399]

“Ở đây, thấy danh–sắc đúng như thật gọi là kiến thanh tịnh.”

Lakkhaṇa-rasa-paccupaṭṭhāna-padaṭṭhānavasena nāmarūpapariggaho diṭṭhivisuddhi nāma.[400]

“Phân định danh–sắc theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần gọi là kiến thanh tịnh.”

Biết và thấy danh–sắc đúng như thật cho đến chân đế; phân định các danh pháp, sắc pháp, dùng trí phân biệt chúng theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần: đó chính là kiến thanh tịnh. Để thành tựu đầy đủ tâm thanh tịnh, hành giả muốn làm viên mãn kiến thanh tịnh ấy

phải nỗ lực tu tập.

Cittavisuddhi nāma saupacārā aṭṭha samāpattiyo.[401]

“Tâm thanh tịnh là tám định chứng cùng với cận định.”

Vì chú giải giải thích rằng tám thiền chứng hiệp thế cùng với cận định là tâm thanh tịnh, nên để viên mãn tâm thanh tịnh, phải nỗ lực đạt được cận định, hoặc một trong tám loại thiền chứng gọi là an chỉ định, hoặc cả tám loại ấy.

Trên đây là những lời Đức Phật thuyết giảng và những lời giải của chú giải nói rằng nên thiết lập định, tức phải thiết lập định.

Sát-na định

Một số vị thầy cao quý, những bậc hành giả xuất chúng, có quan điểm rằng người theo cỗ xe thuần minh sát (*suddhavipassanāyānika*) không cần thiết lập định, mà cũng có thể tiến đến minh sát bằng sát-na định (*khaṇikasamādhi*). Các vị nói như vậy khi viện dẫn lời của tác giả Đại phụ chú giải Visuddhimagga. Vì thế, xin tiếp tục giải thích ba loại sát-na định sau đây:[402]

Sát-na định theo ý của tác giả Đại phụ chú giải Visuddhimagga;

Sát-na định của người theo cỗ xe thuần minh sát;

Sát-na định có trong lúc minh sát.

Lời của tác giả Đại phụ chú giải

Samathayānikassa hi upacārappanāppabhedaṃ samādhiṃ, itarassa khaṇikasamādhiṃ, ubhayesampi vimokkhamukhattayaṃ vinā na kadācipi lokuttarādhigamo sambhavati.[403]

“Quả vậy, đối với người theo cỗ xe thiền chỉ, không có định chia thành cận định và an chỉ định; đối với người kia, không có sát-na định; và đối với cả hai, không có ba cửa giải thoát, thì sự chứng đạt siêu thế không bao giờ có thể xảy ra.”

Ý nghĩa của lời Đại phụ chú giải này là như sau:

Đối với người theo cỗ xe thiền chỉ, không có hai loại định là cận định và an chỉ định thì dù chỉ một lúc, việc đạt được pháp siêu thế thù thắng cũng không thể xảy ra.

Đối với người theo cỗ xe thuần minh sát, không có sát-na định thì dù chỉ một lúc, việc đạt được pháp siêu thế thù thắng, cao quý cũng không thể xảy ra.

Đối với cả hai loại người, người theo cỗ xe thiền chỉ và người theo cỗ xe thuần minh sát, không có ba trí quán vô thường, quán khổ và quán vô ngã, được gọi là những cửa giải thoát (*vimokkhamukha*), là phương tiện thoát khỏi khổ đau của vòng luân hồi, thì dù chỉ một lúc, việc đạt được pháp siêu thế thù thắng, cao quý cũng không thể xảy ra. Đó là ý nghĩa của lời này.

Tác giả Đại phụ chú giải nói lời trên trong phần giải thích ý nghĩa bài kệ bắt đầu bằng **“Sīle patiṭṭhāya naro sapañño”**, “Người có trí, đứng vững trong giới”, bài kệ được lấy làm nền tảng cho chú giải Visuddhimagga. Chỉ khi liên kết ý nghĩa lời ấy với ý nghĩa của bài kệ thì mới có thể hiểu rõ hơn. Ý nghĩa bài kệ ấy như sau:[404]

Một người, hay một hành giả, có hạt giống trí tuệ nơi sự tái tục ba nhân;

Đứng trên nền đất là giới;

Nên tu tập, phát triển định mang tên *citta*;

Và trí minh sát mang tên *paññā*.

Người ấy có sự tinh tấn, nỗ lực chánh cần, có khả năng nung đốt, thiêu cháy các phiền não;

Có trí sáng suốt chín muồi (*nipakapaññā*), tức niệm nhận biết các hành và trí tỉnh giác (*sampajañña*) biết rõ ràng, phân biệt; người ấy có thể tháo gỡ bụi rậm là tham ái. Đó là ý nghĩa của bài kệ.

Người đầy đủ sáu đặc tính trên có thể cắt đứt hoàn toàn tham ái bằng sự đoạn trừ tận gốc (*samucchedapahāna*) vào sát-na Thánh đạo. Để diệt trừ hoàn toàn tham ái, để tháo gỡ, cắt đứt hoàn toàn mọi rối rắm của tham ái, phải đứng trên nền đất là giới mà tu tập, hay làm sinh khởi, định mang tên *citta* và trí minh sát mang tên *paññā*. Có thể hỏi rằng citta và paññā ấy là hiệp thế hay siêu thế? Tác giả Đại phụ chú giải đã giải đáp câu hỏi này như sau.

Lokuttaranti daṭṭhabbaṃ ukkaṭṭhaniddesato. Taṃ hi bhāvayamāno ariyamaggakkhaṇe taṇhājaṭaṃ samucchedavasena vijaṭetīti vuccati, na lokiyaṃ. Nānantariyabhāvena panettha lokiyāpi gahitāva honti lokiyasamathavipassanāya vinā tadabhāvato. Samathayānikassa hi upacārappanāppabhedaṃ samādhiṃ, itarassa khaṇikasamādhiṃ, ubhayesampi vimokkhamukhattayaṃ vinā na kadācipi lokuttarādhigamo sambhavati. Tenāha "samādhiñceva vipassanañca bhāvayamāno"ti.[403]

"Cần hiểu là siêu thế, vì đây là cách nêu trường hợp tối thắng. Quả vậy, người tu tập điều ấy được nói là tháo gỡ mớ rối tham ái bằng sự đoạn trừ tận gốc vào sát-na Thánh đạo; không phải điều hiệp thế. Tuy nhiên, ở đây các pháp hiệp thế cũng được bao gồm theo tính chất không thể tách rời, bởi không có thiền chỉ và minh sát hiệp thế thì pháp siêu thế ấy không có. Quả vậy, đối với người theo cỗ xe thiền chỉ, không có định chia thành cận định và an chỉ định; đối với người kia, không có sát-na định; và đối với cả hai, không có ba cửa giải thoát, thì sự chứng đạt siêu thế không bao giờ có thể xảy ra. Vì thế, chú giải nói: 'Đang tu tập cả định lẫn minh sát.'"

Ý nghĩa lời phụ chú giải trên là như sau.

Hãy ghi nhận rằng, theo cách nêu điều tối thắng, *ukkaṭṭhaniddesa*, phải làm sinh khởi citta, tức định, và paññā thuộc siêu thế. Đúng vậy, khi làm sinh khởi citta, tức định, và paññā siêu thế ấy, thì vào sát-na trí Thánh đạo, được nói là tháo gỡ mớ rối tham ái bằng năng lực của *samuccheda*, sự diệt trừ hoàn toàn. Citta, tức định, và paññā hiệp thế không thể tháo gỡ mớ rối tham ái bằng năng lực đoạn trừ tận gốc; vì vậy, hãy ghi nhận rằng ở đây không có ý nói đến citta, tức định, và paññā hiệp thế.

Tuy nhiên, trong trường hợp này, không có thiền chỉ và minh sát hiệp thế thì citta, tức định, và paññā siêu thế không thể sinh khởi; vì thế, theo ý nghĩa của phương pháp *nānantariya*, sự không thể tách rời, cả citta, tức định, và paññā hiệp thế

cũng được và có thể được bao gồm. Đúng vậy, nếu loại trừ hai loại định là cận định và an chỉ định đối với người theo cỗ xe thiền chỉ; loại trừ sát-na định đối với người theo cỗ xe thuần minh sát; và loại trừ cả ba trí quán là trí quán vô thường, trí quán khổ và trí quán vô ngã, được gọi là những cửa giải thoát (*vimokkhamukha*), đối với cả hai loại người theo cỗ xe thiền chỉ và cỗ xe thuần minh sát, thì dù chỉ một lúc, việc đạt được citta, tức định, và paññā siêu thế cũng không thể xảy ra.

Vì thế, tác giả chú giải giải thích: **"Đang tu tập, tức nên tu tập, cả định lẫn trí minh sát."**[403]

Nếu xem xét, suy ngẫm và phân tích kỹ lời chỉ dẫn này của tác giả Đại phụ chú giải Visuddhimagga, thì nên hiểu rằng sát-na định của người theo cỗ xe thuần minh sát được nói ở đây là nhắm đến phần thiền chỉ. Vì thế, xin tiếp tục giải thích để phân biệt hai loại: sát-na định thuộc phần thiền chỉ và sát-na định thuộc phần minh sát. Tuy nhiên, chỉ khi giải thích trước con đường của người theo cỗ xe thiền chỉ thì mới có thể hiểu rõ hơn con đường của người theo cỗ xe thuần minh sát. Do đó, trước hết xin trình bày cách chuyển đến giai đoạn kiến thanh tịnh trên nền tảng cận định và an chỉ định của con đường theo cỗ xe thiền chỉ.

Con đường theo cỗ xe thiền chỉ

Taṃ sampādetukāmena samathayānikena tāva ṭhapetvā nevasaññānāsaññāyatanaṃ avasesarūpārūpāvacarajjhānānaṃ aññatarato vuṭṭhāya vitakkādīni jhānaṅgāni taṃsampayuttā ca dhammā lakkhaṇarasādivasena pariggahetabbā. Pariggahetvā sabbampetaṃ ārammaṇābhimukhaṃ namanato namanaṭṭhena nāmanti vavatthapetabbaṃ.[401]

"Trước hết, người theo cỗ xe thiền chỉ muốn làm viên mãn kiến thanh tịnh ấy, sau khi xuất khỏi một trong những thiền sắc giới và vô sắc giới còn lại, trừ Phi tưởng phi phi tưởng xứ, cần nhận biết

các thiền chi như tầm, v.v., và những pháp tương ưng với chúng theo đặc tính, phận sự, v.v. Sau khi nhận biết, cần xác định tất cả những pháp này là danh, theo nghĩa hướng đến, vì chúng hướng đến đối tượng.”

Tato yathā nāma puriso antogehe sappaṃ disvā taṃ anubandhamāno tassa āsayaṃ passati, evameva ayampi yogāvacaro taṃ nāmaṃ upaparikkhanto “idaṃ nāmaṃ kiṃ nissāya pavattatī”ti pariyesamāno tassa nissayaṃ hadayarūpaṃ passati. Tato hadayarūpassa nissayabhūtāni, bhūtanissitāni ca sesupādāyarūpānīti rūpaṃ pariggaṇhāti. So sabbampetaṃ ruppanato rūpanti vavatthapeti. Tato namanalakkhaṇaṃ nāmaṃ, ruppanalakkhaṇaṃ rūpanti saṅkhepato nāmarūpaṃ vavatthapeti.[401]

“Rồi, như một người thấy con rắn trong nhà, lần theo nó và thấy chỗ trú của nó; cũng vậy, hành giả này khi xem xét danh ấy, tìm hiểu: ‘Danh này nương vào cái gì mà diễn tiến?’, thì thấy sắc ý vật là chỗ nương của nó. Tiếp đến, vị ấy nhận biết sắc: các đại chủng là chỗ nương của sắc ý vật, cùng những sắc y sinh còn lại nương vào các đại chủng. Vị ấy xác định tất cả những pháp này là sắc vì chúng biến đổi. Sau đó, vị ấy xác định danh–sắc một cách tóm lược: danh có đặc tính hướng đến, sắc có đặc tính biến đổi.”

Người theo cỗ xe thiền chỉ muốn làm viên mãn kiến thanh tịnh ấy, trước hết, trừ thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ, hãy nhập một trong các thiền sắc giới và vô sắc giới còn lại. Sau khi xuất khỏi thiền ấy, cần dùng trí phân định, nhận biết các thiền chi như tầm, v.v., và nhóm pháp tương ưng, tức tâm và tâm sở đi kèm, tương ưng với thiền ấy, theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Sau khi dùng trí phân định, nhận biết, hãy xác định tất cả các danh pháp ấy là **danh**, theo nghĩa hướng đến đối tượng, vì chúng hướng về phía đối tượng tợ tướng của thiền chỉ, như tợ tướng kasiṇa, v.v. Tiếp đó, lấy thí dụ trong đời: như một người thấy con rắn trong nhà, liên tục lần theo nó và thấy chỗ nó trú; cũng như ví dụ này, hành giả ấy dùng trí tuệ xem xét, suy ngẫm danh pháp ấy, tìm hiểu: “Danh pháp này đang sinh khởi nương vào cái gì?”, thì thấy

sắc ý vật (*hadayavatthu*) là chỗ nương của danh pháp ấy. Tiếp đó, vị ấy dùng trí phân định, nhận biết sắc: các sắc đại chủng, tức tứ đại, là chỗ nương của sắc ý vật; cùng các sắc y sinh còn lại, ngoài ý vật, đang sinh khởi nương vào các sắc đại chủng, tức tứ đại. Hành giả ấy xác định tất cả những sắc đại chủng và sắc y sinh này là **sắc**, theo đặc tính biến đổi. Sau đó, vị ấy xác định danh–sắc một cách tóm lược: pháp có đặc tính hướng đến đối tượng là danh; pháp có đặc tính biến đổi là sắc.[405]

[Ở đây, có 54 sắc đại chủng và sắc y sinh hiện hữu tại tim. Các sắc đại chủng và sắc y sinh hiện hữu ở sáu môn và 42 thân phần sẽ được trình bày trong phần pháp tu phân định sắc. Lại nữa, nhóm danh pháp sơ thiền thường có 34 tâm và tâm sở. Trong thiền bi và thiền hỷ, nếu là sơ thiền bi hoặc sơ thiền hỷ, thì nhóm danh pháp gồm tâm và tâm sở sẽ có 35. Các nhóm danh pháp sơ thiền ấy, cùng các nhóm danh pháp của những thiền còn lại, sẽ được trình bày trong phần pháp tu phân định danh.][406]

Sau khi đã nhận biết các nhóm danh pháp thiền, cùng các sắc đại chủng và sắc y sinh làm chỗ nương của những danh pháp thiền ấy, cũng cần tiếp tục dùng trí phân định, nhận biết các sắc pháp và danh pháp còn lại, gọi là các hành hỗn hợp (*pakiṇṇakasaṅkhāra*), theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Bởi vì chính Đức Phật đã thuyết giảng rằng nếu không phân định, biết rõ toàn bộ sắc pháp và danh pháp bằng ba loại trí tuệ liễu tri, thì không thể chấm dứt khổ. Xem Saṃyutta 2:249–250.[407] Vấn đề này sẽ được giải thích thêm trong phần định niệm hơi thở.

Nếu người theo cỗ xe thiền chỉ, khi chuyển đến giai đoạn kiến thanh tịnh, không muốn bắt đầu nhận biết từ pháp tu phân định danh mà muốn bắt đầu từ pháp tu phân định sắc, thì cũng có thể bắt đầu nhận biết từ sắc pháp, như người theo cỗ xe thuần minh sát. Cách nhận biết như vậy được trình bày tiếp dưới đây.

Con đường theo cỗ xe thuần minh sát

Suddhavipassanāyāniko pana ayameva vā samathayāniko catudhātuvavatthāne vuttānaṃ tesaṃ tesaṃ dhātupariggahamukhānaṃ aññataramukhavasena saṅkhepato vā vitthārato vā catasso dhātuyo pariggaṇhāti.[405]

“Còn người theo cỗ xe thuần minh sát, hoặc chính người theo cỗ xe thiền chỉ này, nhận biết bốn đại theo cách tóm lược hoặc chi tiết, bằng một trong những phương pháp nhận biết các đại đã được nói trong phần phân định tứ đại.”

Người chỉ có cỗ xe minh sát, không kết hợp thiền chỉ, tức người theo cỗ xe thuần minh sát; hoặc người có cỗ xe thiền chỉ thuộc thiền chứng, tức người theo cỗ xe thiền chỉ, không muốn bắt đầu nỗ lực từ pháp tu phân định danh, nghĩa là không muốn bắt đầu nhận biết từ danh pháp, mà muốn bắt đầu nỗ lực từ pháp tu phân định sắc, nghĩa là muốn bắt đầu nhận biết từ sắc pháp; nếu muốn làm viên mãn tri kiến mang tên kiến thanh tịnh, thì nhận biết tứ đại theo phương pháp tóm lược hoặc phương pháp chi tiết, bằng một trong những phương pháp nhận biết tứ đại đã được giải thích, trình bày trong đề mục tu tập phân định tứ đại (*catudhātuvavatthāna*).[405]

Tập I — Miến 196 — PDF nguồn 223

Theo sự xác định và chỉ dẫn của chú giải Visuddhimagga trên đây, người theo cỗ xe thuần minh sát, muốn đi thẳng đến minh sát, muốn chuyển đến giai đoạn kiến thanh tịnh mà không lấy thiền chỉ làm nền tảng; cũng như người theo cỗ xe thiền chỉ, muốn bắt đầu nỗ lực từ pháp tu phân định sắc, muốn chuyển đến giai đoạn kiến thanh tịnh bắt đầu từ pháp tu phân định sắc; đều phải bắt đầu nhận biết tứ đại:

Theo phương pháp tóm lược;

Theo phương pháp chi tiết;

Hoặc bằng cả hai phương pháp tóm lược và chi tiết.

Hãy hiểu là thông thường

Arūpamukhena pana vipassanābhiniveso yebhuyyena samathayānikassa icchitabbo.[408]

“Còn việc bắt đầu minh sát qua danh, thông thường cần được hiểu là dành cho người theo cỗ xe thiền chỉ.”

Việc bắt đầu tác ý các đối tượng được trí minh sát quán sát, lấy danh pháp làm đầu, thông thường chỉ được nói đến đối với người theo cỗ xe thiền chỉ.[408]

Theo lời của vị tác giả phụ chú giải này, khi bắt đầu tác ý các hành là đối tượng được trí minh sát quán sát, mang tên sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ, hãy hiểu rằng việc nhận biết lấy danh pháp làm đầu, tức bắt đầu từ danh pháp, thông thường chỉ dành cho người theo cỗ xe thiền chỉ. Trong một số ít trường hợp, người theo cỗ xe thuần minh sát cũng có thể bắt đầu nhận biết từ pháp tu phân định danh. Tương tự, việc bắt đầu nhận biết các hành là đối tượng được trí minh sát quán sát, lấy sắc pháp làm đầu, cũng là sự xác định thông thường đối với người theo cỗ xe thuần minh sát. Tuy nhiên, nếu người theo cỗ xe thiền chỉ muốn bắt đầu nhận biết từ pháp tu phân định sắc, thì vẫn có thể nhận biết như vậy. Khi muốn nhận biết sắc pháp, người theo cỗ xe thuần minh sát và người theo cỗ xe thiền chỉ muốn bắt đầu nhận biết các hành từ pháp tu phân định sắc đều phải bắt đầu nhận biết, quán sát, tu tập đề mục tứ đại, tức bốn đại. Chú giải Visuddhimagga cũng đã chỉ dẫn phải nhận biết, quán sát, tu tập như vậy. Lý do như sau.

Lý do

Trong phần thiền chỉ, nơi chỉ dẫn các phương pháp thiết lập định, có 40 đề mục thiền chỉ. Tuy nhiên, trong phần minh sát, các chú giải giải thích rằng chỉ có hai loại pháp tu: pháp tu phân định sắc và pháp tu phân định danh.

Duvidhañhi kammaṭṭhānaṃ rūpakammaṭṭhānañca arūpakammaṭṭhānañca. Rūpapariggaho arūpapariggahotipi etadeva vuccati. Tattha bhagavā rūpakammaṭṭhānaṃ kathento saṅkhepamanasikāravasena vā vitthāramanasikāravasena vā catudhātuvavatthānaṃ kathesi.[409]

“Quả vậy, có hai loại đề mục tu tập: pháp tu phân định sắc và pháp tu phân định danh. Chính hai loại này cũng được gọi là nhận biết sắc và nhận biết danh. Trong đó, khi giảng pháp tu phân định sắc, Đức Thế Tôn giảng sự phân định tứ đại bằng cách tác ý tóm lược hoặc tác ý chi tiết.”

Trong phần minh sát, có hai loại pháp tu: pháp tu phân định sắc và pháp tu phân định danh. Cũng gọi sự nhận biết sắc, tức dùng trí phân định sắc, là *rūpapariggaha*; sự nhận biết danh, tức dùng trí phân định danh, là

arūpapariggaha. Trong hai loại ấy, khi giảng pháp tu phân định sắc, tức cách nhận biết sắc pháp, thông thường Đức Phật giảng đề mục tứ đại mang tên *catudhātuvavatthāna*, bằng cách tác ý tóm lược hoặc tác ý chi tiết.[409]

Theo sự xác định của các chú giải trên đây, đối với cách nhận biết sắc pháp và cách quán sát, tu tập pháp tu phân định sắc, Đức Phật chỉ thuyết giảng hai phương pháp: phương pháp tóm lược về đề mục tứ đại và phương pháp chi tiết về đề mục tứ đại. Vì vậy, người theo cỗ xe thiền chỉ muốn bắt đầu nhận biết các hành từ sắc pháp, cũng như người theo cỗ xe thuần minh sát không lấy thiền chỉ làm nền tảng, đều phải bắt đầu nhận biết, quán sát, tu tập chính tứ đại. Chỉ thực hành theo đúng lời giảng dạy, chỉ dẫn, giáo huấn của các Đức Phật Chánh Đẳng Giác Nhất Thiết Trí — những bậc không có thầy trợ giúp, tự mình thông suốt, thấy biết toàn bộ tất cả các pháp, không dư sót, bằng trí tự sinh (*sayambhūñāṇa*) — mới là lối thực hành có lợi ích hơn, cũng là lối thực hành tốt nhất đối với thiện hành giả. Nếu có quán sắc pháp, nhưng không bắt đầu bằng việc quán đề mục tứ đại, thì việc đạt đến phạm vi sắc chân đế mà Đức Phật muốn nói vẫn còn xa vời như trời với đất.

Đề mục tứ đại mang tên *catudhātuvavatthāna* này được xác định trong Visuddhimagga 1:107 là thuộc nhóm đề mục đưa đến cận định trong 40 đề mục tu tập.[410] “Đề mục đưa đến cận định” có nghĩa là đề mục cần được tu tập, nỗ lực thực hành cho đến cận định. Vì đề mục tứ đại này có khả năng đưa đến cận định, nên khi lấy tứ đại làm đối tượng và thiết lập định cho đến cận định, nó thuộc phần thiền chỉ.

Lại nữa, cả người theo cỗ xe thuần minh sát lẫn người theo cỗ xe thiền chỉ muốn chuyển đến giai đoạn kiến thanh tịnh, bắt đầu từ pháp tu phân định sắc, đều phải bắt đầu nhận biết, quán sát, tu tập chính tứ đại. Vì thế, đây là một loại đề mục tu tập thuộc cả hai phần: thiền chỉ và minh sát.

Nếu người theo cỗ xe thuần minh sát muốn đi thẳng đến giai đoạn kiến thanh tịnh, thì phải bắt đầu nỗ lực từ đề mục tứ đại. Vì vậy, xin tiếp tục giải thích định đã được thiết lập đến mức cao nhất theo con đường đề mục tứ đại ấy được gọi là loại định nào. Khi giải thích, trình bày như vậy, trước hết xin trình bày tóm lược cách thiết lập định theo phương pháp tóm lược của đề mục tứ đại. Đức Phật đã thuyết giảng cách tu tập, nỗ lực thực hành phương pháp tóm lược của đề mục tứ đại trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna như sau.[411]

Puna caparaṃ bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati “atthi imasmiṃ kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū”ti.[411]

“Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo quán xét chính thân này, dù đang ở tư thế nào, được đặt như thế nào, theo các đại: ‘Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại.’”

Này các Tỳ-kheo, theo một cách khác, vị Tỳ-kheo hành giả tác ý, quán sát, tu tập, suy xét chính sắc thân này trong tư thế hiện có, trong cách được đặt hiện có: “Trong sắc thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại.” Vị ấy dùng con mắt trí tuệ xem xét kỹ lưỡng để thấy rõ từng đại riêng biệt, từng đại một, chỉ theo thực tính của các đại — nghĩa là không phải người, chúng sinh, sinh mạng hay tự ngã.[411]

Tập I — Miến 198 — PDF nguồn 225

Lại nữa, chú giải Visuddhimagga chỉ dẫn thêm rằng: hãy dùng bàn tay mang tên trí để phân biệt, phân tích riêng từng phần, từng phần trong các khoảng giữa xương, gân, thịt và da của thân thể, phân định bốn đại chủng, rồi quán xét, thẩm sát và tu tập: “địa đại (*pathavīdhātu*), thủy đại (*āpodhātu*), hỏa đại (*tejodhātu*), phong đại (*vāyodhātu*)”, hết lần này đến lần khác, lặp đi lặp lại, không chỉ hàng trăm, hàng nghìn hay hàng trăm nghìn lần.[412]

Tassevaṃ vāyamamānassa nacireneva dhātuppabhedāvabhāsanapaññāpariggahito sabhāvadhammārammaṇattā appanaṃ appatto upacāramatto samādhi uppajjati.[412]

“Đối với người đang nỗ lực như vậy, không bao lâu định được tuệ soi sáng sự phân biệt các giới nắm giữ sẽ sinh khởi. Vì lấy pháp có thực tính làm đối tượng nên định ấy không đạt đến an chỉ, mà chỉ là cận định.”

Trong dòng tương tục của hành giả đang nỗ lực như vậy, ngay trong một khoảng thời gian không lâu, một loại định sẽ sinh khởi. Định ấy được trí tuệ có phận sự dùng ánh sáng của mình soi rõ những khác biệt về đặc tính riêng của bốn đại chủng nắm giữ, phân định. Vì lấy làm đối tượng chính thực tính pháp chân đế, tức năng lực và đặc tính riêng của bốn đại chủng, nên đối tượng sâu sắc ấy khiến định không thể đạt đến thiền an chỉ. Đó chỉ là định ở mức cận định — gọi theo cách chuyển nghĩa do tương tự, *sadisūpacāra*, vì có đặc tính tương tự cận định thực sự ở gần thiền an chỉ.[412]

Trước hết, hãy ghi nhận rằng lời chú giải Visuddhimagga nói trên gọi định dục giới được thiết lập đến tột đỉnh theo đường lối tu tập đề mục các giới là **cận định**. Lại nữa, Đại phụ chú giải Visuddhimagga giải thích như sau:

Đối với người theo cỗ xe thiền chỉ, nếu loại trừ định chia thành hai loại là cận định và an chỉ định;

Đối với người theo cỗ xe thuần minh sát, nếu loại trừ sát-na định;

Và đối với cả hai loại người — người theo cỗ xe thiền chỉ và người theo cỗ xe thuần minh sát — nếu loại trừ cả ba trí quán vô thường, trí quán khổ và trí quán vô ngã, mang tên *vimokkhamukha*, cửa giải thoát, tức con đường thoát khỏi các phiền não;

thì dù chỉ trong một lúc, việc đạt được các pháp siêu thế là đạo, quả và Niết-bàn cũng không thể xảy ra.[413]

Đại phụ chú giải nói trên gọi định mà người theo cỗ xe thuần minh sát thiết lập theo đường lối tu tập đề mục các giới, lấy bốn đại chủng làm đối tượng, là **sát-na định**. Chú giải Visuddhimagga nói trên gọi định ấy là **cận định**.

Điều cần đặc biệt lưu ý và ghi nhận

Người theo cỗ xe thuần minh sát muốn làm viên mãn kiến thanh tịnh phải bắt đầu phân định bốn đại chủng. Hãy ghi nhận rõ rằng định dục giới được thiết lập đến tột đỉnh bằng cách lấy bốn đại chủng ấy làm đối tượng được chú giải gọi là **cận định**, còn Đại phụ chú giải gọi là **sát-na định**. Liên quan đến cách gọi ấy, Đại phụ chú giải giải thích như sau.

Tập I — Miến 199 — PDF nguồn 226

Upacārasamādhīti ca ruḷhīvasena veditabbaṃ. Appanaṃ hi upecca cārī samādhi upacārasamādhi, appanā cettha natthi. Tādisassa pana samādhissa samānalakkhaṇatāya evaṃ vuttaṃ.[414]

"Và cần hiểu tên gọi 'cận định' theo cách dùng đã thành quy ước. Bởi định vận hành ở gần an chỉ là cận định, nhưng ở đây không có an chỉ. Tuy nhiên, vì có cùng đặc tính với loại định ấy nên được gọi như vậy."

Ý nghĩa của lời phụ chú giải này là như sau. Hãy biết rằng, khi tác giả chú giải gọi định dục giới đã đạt đến tột đỉnh, sinh khởi do lấy bốn đại chủng làm đối tượng, là **cận định**, thì ngài không nói theo nghĩa chính, mà chỉ nói theo cách gọi chuyển nghĩa, *ruḷhī*. Đúng vậy, chỉ có định dục giới đạt đến tột đỉnh, sinh khởi sát gần thiền an chỉ, mới là cận định thực sự. Trong đề mục tu tập các giới mang tên *catudhātuvavatthāna* này, vì lấy thực tính pháp chân đế sâu sắc làm đối tượng nên không có thiền an chỉ. Tuy nhiên, vì có đặc tính tương đương về mức độ, tiêu chuẩn định với cận định thực sự thường sinh khởi gần thiền an chỉ, nên tác giả chú giải cũng dùng cách chuyển nghĩa do tương tự, *sadisūpacāra*, gọi định dục giới đã đạt đến tột đỉnh, sinh khởi do lấy bốn đại chủng làm đối tượng ấy là cận định.[414]

Ghi chú của nguyên tác: *Sadisūpacāra*: *sadisa* = tương tự, giống nhau; *upacāra* = lời nói dùng theo nghĩa chuyển. Lời được gọi theo nghĩa chuyển vì có sự tương tự được gọi là lời *sadisūpacāra*.

Theo lời giải thích trên của tác giả phụ chú giải, chỉ có định dục giới đạt đến tột đỉnh, sinh khởi sát gần một thiền an chỉ nào đó, lấy chính ấn tướng thiền chỉ, hay tợ tướng, là đối tượng của thiền ấy làm đối tượng, mới mang tên **cận định** theo nghĩa chính. Hãy ghi nhận rằng định dục giới mà người theo cỗ xe thuần minh sát thiết lập đến tột đỉnh bằng cách lấy bốn đại chủng làm đối tượng chỉ mang tên **cận định** theo cách chuyển nghĩa do tương tự, *sadisūpacāra*, vì có cùng cấp độ với cận định thực sự. Chính định ấy được tác giả phụ chú giải gọi là **sát-na định** theo nghĩa chính. Lý do của cách gọi ấy là như sau.

Sát-na định thuộc phần thiền chỉ

Sā panesā pañca vidhā pīti gabbhaṃ gaṇhantī paripākaṃ gacchantī duvidhaṃ passaddhiṃ paripūreti kāyapassaddhiñca cittapassaddhiñca. Passaddhi gabbhaṃ gaṇhantī paripākaṃ gacchantī duvidhampi sukhaṃ paripūreti kāyikañca cetasikañca. Sukhaṃ gabbhaṃ gaṇhantaṃ paripākaṃ gacchantaṃ tividhaṃ samādhiṃ paripūreti khaṇikasamādhiṃ upacārasamādhiṃ appanāsamādhinti.[415]

"Năm loại hỷ ấy, khi thụ thai và đi đến chín muồi, làm viên mãn hai loại tịnh: thân tịnh và tâm tịnh. Tịnh, khi thụ thai và đi đến chín muồi, làm viên mãn cả hai loại lạc: lạc thuộc thân và lạc thuộc tâm. Lạc, khi thụ thai và đi đến chín muồi, làm viên mãn ba loại định: sát-na định, cận định và an chỉ định."

Ý nghĩa của lời chú giải trên là như sau. Hỷ, một trong năm thiền chi, có năm loại:

Khuddikāpīti, hỷ nhỏ: hỷ có năng lực yếu, chỉ đủ sức làm cho lông trên thân dựng lên, nổi da gà.

Khaṇikāpīti, hỷ sát-na: hỷ xuất hiện từng lúc, từng lúc, như tia chớp lóe lên.

Okkantikāpīti, hỷ dâng trào: hỷ dâng lên từng đợt, từng đợt trong lồng ngực rồi tan đi, như những làn sóng triều của đại dương.

Ubbegāpīti, hỷ nâng bổng: hỷ rất mạnh, đến mức có thể nâng thân lên cao và khiến thân ở lơ lửng như được treo giữa không trung.

Pharaṇāpīti, hỷ thấm nhuần: hỷ lan tỏa, thấm vào và tồn tại khắp toàn thân, như một túi da căng đầy không khí, như một thung lũng có dòng nước lớn chảy qua. (Ý nói sự lan tỏa và tồn tại khắp

toàn thân của những sắc do tâm sinh thù thắng, *paṇītacittajarūpa*, do tâm đi cùng hỷ sinh ra.)

Năm loại hỷ nói trên — hỷ là một trong năm thiền chi — khi mang thai, tức trở thành chỗ đứng, nơi nương của sự an tịnh của tâm và tâm sở, *passaddhi*, và đi đến chín muồi, có thể làm viên mãn hai loại an tịnh của tâm và tâm sở mang tên thân tịnh (*kāyapassaddhi*) và tâm tịnh (*cittapassaddhi*). Tịnh, khi mang thai — tức trở thành chỗ đứng, nơi nương của lạc — và đi đến chín muồi, có thể làm viên mãn hai loại lạc là lạc thuộc thân (*kāyikasukha*) và lạc thuộc tâm (*cetasikasukha*). Lạc, khi mang thai — tức trở thành chỗ đứng, nơi nương của định — và đi đến chín muồi, có thể làm viên mãn ba loại định là **sát-na định, cận định và an chỉ định**.[415]

Trong phạm vi thiền chỉ có ba loại định: định chuẩn bị (*parikammasamādhi*), cận định và an chỉ định. Trong lời chú giải nói trên, chính định chuẩn bị thường sinh khởi sát gần cận định được gọi là **sát-na định**. Đây là sát-na định được nói đến trong phạm vi thiền chỉ.

Theo cách dùng của chú giải này, tác giả phụ chú giải cũng gọi định dục giới mà người theo cỗ xe thuần minh sát thiết lập đến tột đỉnh bằng cách lấy bốn đại chủng làm đối tượng là **sát-na định**, theo nghĩa chính. Cũng chính định ấy — định dục giới được thiết lập đến tột đỉnh theo đường lối tu tập đề mục các giới — được chú giải gọi là **cận định** theo cách chuyển nghĩa do tương tự, *sadisūpacāra*, vì có đặc tính cùng cấp độ với cận định thực sự. Hãy ghi nhận rằng lời chú giải là nghĩa chuyển, còn lời phụ chú giải là nghĩa chính: chỉ khác nhau giữa nghĩa chính và nghĩa chuyển như vậy, chứ không mâu thuẫn. Đó là lời giải thích liên quan đến việc gọi định dục giới mà người theo cỗ xe thuần minh sát thiết lập đến tột đỉnh theo đường lối tu tập đề mục các giới bằng hai tên **cận định** và **sát-na định**.

Cũng tương tự, cần hiểu rằng định dục giới được thiết lập đến tột đỉnh bằng một trong những đề mục tu tập còn lại có khả năng đưa đến cận định, như niệm Phật (*buddhānussati*), v.v., cũng có thể được gọi bằng hai tên **sát-na định** và **cận định**, phân biệt theo hai cách dùng nghĩa chính và nghĩa chuyển. Tiếp theo, xin trình bày, giải thích về sát-na định được nói đến trong phần minh sát.

Tập I — Miến 201 — PDF nguồn 228

Phần minh sát — sát-na định

Rūpapariggaha: phân định sắc pháp, tức dùng trí phân biệt, nhận biết sắc pháp.

Arūpapariggaha: phân định danh pháp, tức dùng trí phân biệt, nhận biết danh pháp.

Rūpārūpapariggaha: phân định sắc–danh, tức dùng trí phân biệt, nhận biết sắc–danh.

Paccayapariggaha: phân định các nhân và các quả trong hiện tại, tức dùng trí phân biệt, nhận biết chúng.

Addhānapariggaha: phân định các nhân và các quả cả trong quá khứ và vị lai, tức dùng trí phân biệt, nhận biết chúng.

Đó là năm loại *pariggaha*. Pariggaha nghĩa là dùng trí phân biệt, nhận biết, phân định. Chỉ hành giả đã thông suốt đến bờ bên kia, đã làm viên mãn cả năm loại phân định ấy, mới được chỉ dẫn nỗ lực tu tập cho viên mãn các trí minh sát, bắt đầu bằng trí thẩm sát (*sammasanañāṇa*), như trong Visuddhimagga 2:244, v.v.[416] Lý do là như sau:

Aniccādivasena vividhehi ākārehi dhamme passatīti vipassanā.[417]

“Thấy các pháp theo nhiều phương diện khác nhau, như vô thường, v.v., nên gọi là minh sát.”

Các sắc pháp, danh pháp, nhân và quả hiện hữu trong ba thời — quá khứ, vị lai, hiện tại — và trong hai dòng tương tục — bên trong, *ajjhatta*, và bên ngoài, *bahiddhā* — là các pháp chân đế làm đối tượng được quán của trí minh sát. Vì là những pháp chỉ sinh khởi khi các nhân tương ứng cùng phối hợp tạo thành, nên chúng cũng được gọi là các hành. Theo phương pháp thuyết giảng về các sự thật, những hành ấy chính là các nhóm pháp thuộc sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ.

Đối với những nhóm hành ấy:

Dùng trí nhìn thấy thực tính sinh và diệt mà quán là vô thường;

Dùng trí nhìn thấy thực tính không ngừng chịu bức bách, hành hạ bởi sự sinh và diệt mà quán là khổ;

Dùng trí nhìn thấy thực tính không phải là một tự ngã tồn tại như một khối rắn chắc, một cốt lõi bền vững không bị hủy hoại, mà quán là vô ngã.

Chỉ trí tuệ có thể quán các hành theo nhiều phương diện khác nhau như vậy, v.v., mới xứng đáng mang tên riêng là *vipassanā*, minh sát. Đó là lý do.

Vì thế, hành giả muốn tiến đến những giai đoạn thanh tịnh thuộc phần minh sát, bắt đầu bằng *maggāmaggañāṇadassanavisuddhi*, tri kiến thanh tịnh về đạo và phi đạo, phải là người đã làm viên mãn:

Kiến thanh tịnh, tức trí phân định danh–sắc (*nāmarūpapariccheda ñāṇa*);

Đoạn nghi thanh tịnh (*kaṅkhāvitaraṇavisuddhi*), tức trí phân định nhân duyên (*paccayapariggahañāṇa*).

Cái thấy của trí phải được thanh tịnh rồi. Bởi vì phải đặt chính sắc–danh–nhân–quả, tức các hành thuộc phạm vi hai thanh tịnh ấy, lên cỗ xe ba đặc tính để quán minh sát.

Tập I — Miến 202 — PDF nguồn 229

Khi quán minh sát như vậy:

Khi thì quán năm uẩn bên trong;

Khi thì quán năm uẩn bên ngoài; trong đó lại:

Khi thì quán các sắc pháp;

Khi thì quán các danh pháp;

phải lần lượt đặt chúng lên cỗ xe ba đặc tính để quán minh sát. (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:270–271; Visuddhimagga 2:300.)[418]

Đối với quá khứ cũng phải quán như vậy; đối với vị lai cũng phải quán như vậy. Lại nữa, việc quán minh sát các chi duyên khởi cũng đã được chỉ dẫn trong phần trí thẩm sát, Visuddhimagga 2:244, phần trí sinh diệt, Visuddhimagga 2:265, v.v.[419]

Vì thế, minh sát là công việc quán tu tập các sắc pháp, danh pháp, nhân và quả hiện hữu trong ba thời và hai dòng tương tục: lần lượt quán bên trong, bên ngoài, sắc, danh, nhân, quả; đối với ba đặc tính cũng lần lượt đặt chúng dưới vô thường, khổ và vô ngã để quán. Do đó, định đi kèm với trí minh sát ấy cũng được gọi là sát-na định, vì không phải là loại định chăm chú đứng yên trên chỉ một đối tượng tướng thiền chỉ như trong phần thiền chỉ.

Tuy nhiên, có thể quán minh sát một cách có hệ thống như vậy chỉ thuộc khả năng của những hành giả đã lấy làm nền tảng minh sát hoặc định dục giới được gọi là cận định theo nghĩa chính hay theo nghĩa chuyển, hoặc một loại định sắc giới hay vô sắc giới được gọi là an chỉ định; những hành giả có thể phân định đúng chỗ, đã phân định, đã dùng trí phân biệt, nhận biết các sắc pháp, danh pháp, nhân và quả hiện hữu trong ba thời và hai dòng tương tục theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, và có thể dễ dàng phân định chúng bất cứ lúc nào. Đó không phải là việc thuộc khả năng của những hành giả còn chưa thể phân định các pháp ấy.

Vì vậy, hãy ghi nhận rằng chỉ định đi kèm với trí minh sát đang sinh khởi trong dòng tương tục của hành giả lấy cận định hoặc an chỉ định làm nền tảng minh sát, rồi liên tục quán mạnh mẽ sắc–danh–nhân–quả, tức các hành hiện hữu trong ba thời và hai dòng tương tục, bằng cách lần lượt đặt chúng dưới ba đặc tính, mới được gọi là **sát-na định** trong lúc minh sát.

Cần chú ý và ghi nhớ vững chắc rằng: đối với hành giả chưa thấy các nhóm sắc, nhóm danh; chưa biết và chưa có khả năng dùng trí phân biệt, phân tích, quán riêng từng pháp trong những nhóm sắc, nhóm danh ấy cho đến chân đế, chưa biết phân tích chúng; chưa biết phân định và quán những chuỗi nhân, những chuỗi quả trong ba thời; do đó chưa thể đặt các sắc pháp, danh pháp, nhân và quả chân đế thực sự dưới ba đặc tính để quán minh sát, thì loại định sinh khởi trong dòng tương tục của hành giả ấy vẫn chưa xứng đáng được gọi là **sát-na định** trong phạm vi minh sát.

Nếu vẫn chưa thấy thỏa đáng với quan niệm về sát-na định vừa nêu, xin tiếp tục đọc những lời kinh văn Pāli, chú giải và phụ chú giải dưới đây.

Tập I — Miến 203 — PDF nguồn 230

Khaṇikacittekaggatā — định nhất tâm trong sát-na

Samādahaṃ cittaṃ assasissāmīti sikkhati; samādahaṃ cittaṃ passasissāmīti sikkhati.[420]

“Vị ấy tập: ‘Tôi sẽ thở vào, làm tâm định tĩnh’; vị ấy tập: ‘Tôi sẽ thở ra, làm tâm định tĩnh.’”

Samādahaṃ cittanti paṭhamajjhānādivasena ārammaṇe cittaṃ samaṃ ādahanto samaṃ ṭhapento tāni vā pana jhānāni samāpajjitvā vuṭṭhāya jhānasampayuttaṃ cittaṃ khayato vayato sampassato vipassanākkhaṇe lakkhaṇapaṭivedhena uppajjati khaṇikacittekaggatā. Evaṃ uppannāya khaṇikacittekaggatāya vasenapi ārammaṇe cittaṃ samaṃ ādahanto samaṃ ṭhapento “samādahaṃ cittaṃ assasissāmi passasissāmīti sikkhatī”ti vuccati.[421]

“‘Làm tâm định tĩnh’: nhờ sơ thiền, v.v., đặt tâm quân bình, an trú tâm quân bình trên đối tượng. Hoặc, sau khi nhập những thiền ấy rồi xuất thiền, khi nhìn thấy tâm tương ưng với thiền là diệt tận, là hoại diệt, thì nhờ thông đạt đặc tính, nhất tâm trong sát-na sinh khởi vào sát-na minh sát. Ngay cả nhờ nhất tâm trong sát-na sinh khởi như vậy, người đặt tâm quân bình, an trú tâm quân bình trên đối tượng cũng được nói là ‘tập: Tôi sẽ thở vào, thở ra, làm tâm định tĩnh’.”

Khaṇikacittekaggatāti khaṇamattaṭṭhitiko samādhi. Sopi hi ārammaṇe nirantaraṃ ekākārena pavattamāno paṭipakkhena anabhibhūto appito viya cittaṃ niccalaṃ ṭhapeti.[422]

“‘Nhất tâm trong sát-na’ là định chỉ tồn tại trong một sát-na. Quả vậy, ngay cả định ấy, khi liên tục diễn tiến trên đối tượng theo cùng một cách, không bị pháp đối nghịch chế ngự, cũng đặt tâm đứng yên, giống như an chỉ định.”

Ý nghĩa của những lời kinh văn Pāli, chú giải và phụ chú giải trên là như sau.

Trong những kinh như Ānāpānassatisutta thuộc Uparipaṇṇāsa, Đức Phật đã chỉ dạy các phương pháp quán tu tập để mục niệm hơi thở cho đến A-la-hán quả, chia thành bốn nhóm bốn, gồm mười

sáu phương diện tu tập. Trong đó:

Nhóm bốn thứ nhất được thuyết giảng theo thân quán niệm xứ (*kāyānupassanā*).

Lại nữa, đối với vị hành giả thiện lành đã đạt thiền niệm hơi thở:

Nhóm bốn thứ hai được thuyết giảng theo thọ quán niệm xứ (*vedanānupassanā*);

Nhóm bốn thứ ba theo tâm quán niệm xứ (*cittānupassanā*);

Nhóm bốn thứ tư theo pháp quán niệm xứ (*dhammānupassanā*).

Ngài đã phân chia, trình bày riêng từng nhóm như vậy. (Visuddhimagga 1:269.)[423] Phần trình bày chi tiết sẽ xuất hiện ở phần sau của bộ sách này.

Trong đó, lời chỉ dẫn thứ ba thuộc nhóm bốn thứ ba, được thuyết giảng theo tâm quán niệm xứ, là như sau:

“Samādahaṃ cittaṃ assasissāmī”ti sikkhati;

“Samādahaṃ cittaṃ passasissāmī”ti sikkhati.[420]

“Vị ấy tập: ‘Tôi sẽ thở vào, làm tâm định tĩnh’; vị ấy tập: ‘Tôi sẽ thở ra, làm tâm định tĩnh.’”

Vị ấy thực hành: “Tôi sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi, trong khi hướng đặt tâm trên đối tượng một cách hài hòa, tốt đẹp.” (Hãy thực hành.)

Vị ấy thực hành: “Tôi sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi, trong khi hướng đặt tâm trên đối tượng một cách hài hòa, tốt đẹp.” (Hãy thực hành.) (Majjhima 3:125.)[420]

Trong lời chỉ dẫn trên của Đức Phật, về cách hướng đặt tâm trên đối tượng một cách hài hòa, tốt đẹp, vị thầy chú giải

đã giải thích, phân biệt thành hai cách:

Cách hướng đặt tâm một cách hài hòa, tốt đẹp nhờ năng lực của định;

Cách hướng đặt tâm một cách hài hòa, tốt đẹp nhờ năng lực của minh sát.[424]

Trong đó, cách hướng đặt tâm một cách hài hòa, tốt đẹp nhờ năng lực của định là như sau. Lấy tợ tướng hơi thở đặc biệt trong sạch, sáng rỡ làm cảnh, lần lượt làm phát sinh định sơ thiền, định nhị thiền, định tam thiền và định tứ thiền; theo thứ tự, từng bước nhập định chứng sơ thiền, định chứng nhị thiền, định chứng tam thiền và định chứng tứ thiền; tu tập cho hơi thở vào và hơi thở ra diễn tiến như vậy, thì gọi là hướng đặt tâm tu tập thiền chỉ trên đối tượng tợ tướng hơi thở một cách hài hòa, tốt đẹp. Đây là cách hướng đặt tâm trên đối tượng một cách hài hòa, tốt đẹp nhờ năng lực của định.

Cách hướng đặt tâm trên đối tượng một cách hài hòa, tốt đẹp nhờ năng lực của minh sát là như sau.

(a) Lấy tợ tướng hơi thở làm cảnh, nhập sơ thiền. Sau khi xuất khỏi sơ thiền ấy, quán minh sát tâm tương ưng với sơ thiền ấy [lấy tâm thiền làm đầu, tức nhóm **34** pháp tương ưng với thiền, các pháp thiền tương ưng], dùng trí nhìn thấy tính chất *khaya–vaya*, có tính tận diệt, có tính hoại diệt, và lần lượt đặt lên ba đặc tính để quán.

(b) Cũng vậy, lấy tợ tướng hơi thở làm cảnh, nhập nhị thiền. Sau khi xuất khỏi nhị thiền ấy, quán minh sát tâm tương ưng với nhị thiền ấy [lấy tâm thiền làm đầu, tức nhóm **32** pháp tương ưng với thiền, các pháp thiền tương ưng], dùng trí nhìn thấy tính chất *khaya–vaya*, có tính tận diệt, có tính hoại diệt, và lần lượt đặt lên ba đặc tính để quán.

(c) Lấy tợ tướng hơi thở làm cảnh, nhập tam thiền. Sau khi xuất khỏi tam thiền ấy, quán minh sát tâm thiền tương ưng, tâm tương ưng với thiền [lấy tâm thiền làm đầu, tức nhóm **31** pháp tương ưng với thiền, các pháp thiền tương ưng], dùng trí nhìn thấy tính chất *khaya–vaya*, có tính tận diệt, có tính hoại diệt, và lần lượt đặt lên ba đặc tính để quán.

(d) Lấy tợ tướng hơi thở làm cảnh, nhập tứ thiền. Sau khi xuất khỏi tứ thiền ấy, quán minh sát tâm thiền tương ưng, tâm tương ưng với tứ thiền [lấy tâm thiền làm đầu, tức nhóm **31** pháp tương ưng với thiền, các pháp thiền tương ưng], dùng trí nhìn thấy tính chất *khaya–vaya*, có tính tận diệt, có tính hoại diệt, và lần lượt đặt lên ba đặc tính để quán.

[**Ghi chú:** Các tâm + tâm sở thiền tương ưng được nói đến bằng những con số **34, 32, 31, 31** sẽ được trình bày rộng trong phần pháp tu phân định danh. Hãy xem ở phần ấy.][425]

Trong dòng tương tục của hành giả đang quán minh sát như vậy, vào lúc minh sát, do nhiều lần, lặp đi lặp lại xuyên thấu, biết và thấy đặc tính vô thường, đặc tính khổ và đặc tính vô ngã trong mỗi sát-na tâm của các danh pháp thiền ấy, sát-na định dục giới có tên **khaṇikacittekaggatā**, mang tính chất chỉ trụ trong một sát-na, phát sinh. Khi **khaṇikacittekaggatā** đã phát sinh như vậy,

thì, cũng nhờ năng lực của sát-na định dục giới ấy, vị Tỳ-kheo hành giả hướng đặt tâm tu tập minh sát một cách hài hòa, tốt đẹp trên đối tượng tướng của các hành, *saṅkhāranimitta* [= đối tượng tướng của các hành là tâm thiền hơi thở], được gọi là "đang tu tập cho hơi thở vào và hơi thở ra diễn tiến, trong khi hướng đặt tâm trên đối tượng một cách hài hòa, tốt đẹp".

Khaṇikacittekaggatā — nhất tâm trong sát-na — là định dục giới đi cùng trí minh sát, mang tính chất chỉ trụ trong một sát-na.

Sabbopi panesa pabhedo manodvārikajavaneyeva labbhati.[426]

"Toàn bộ sự phân loại này chỉ có được ở đổng lực ý môn."

Theo lời dạy trên trong chú giải Sammohavinodanī, đối với phàm nhân và bậc hữu học, cái gọi là trí minh sát chỉ là dòng tâm thuộc lộ đổng lực ý môn đại thiện dục giới. Vì vậy, định tương ưng với trí minh sát ấy cũng chính là định dục giới. Khi định ấy liên tục diễn tiến trên đối tượng các hành, không có pháp khác chen vào, định trước nối tiếp định sau, theo một trong các phương diện vô thường, khổ hoặc vô ngã, thì các pháp triền cái đối nghịch không thể chế ngự, không thể áp đảo nó; nó không bị chế ngự, không bị áp đảo. Tâm tu tập minh sát an trú vững chắc, không dao động, như được hướng đặt lên đối tượng là phương diện vô thường, hoặc phương diện khổ, hoặc phương diện vô ngã của các hành. Bởi vậy, loại định ấy được gọi là **khaṇikacittekaggatāsamādhi**, hoặc **khaṇikasamādhi** — sát-na định. Đây là ý nghĩa của những lời kinh văn, chú giải và phụ chú giải nói trên.

Hãy chú ý ghi nhớ rằng, trong các chú giải và phụ chú giải nói trên, chỉ định hiện hữu vào lúc minh sát — sau khi nhập thiền làm nền tảng cho minh sát, xuất khỏi thiền ấy, rồi lần lượt đặt các hành hiện hữu trong thiền ấy lên ba đặc tính để quán sát, tu tập và thẩm sát — mới được gọi là **khaṇikacittekaggatāsamādhi (= khaṇikasamādhi)**. Chỉ lúc tâm an chỉ thiền đang sinh khởi mới có thể gọi là an chỉ định. Chỉ định nằm sát với an chỉ thiền mới có thể gọi là cận định theo nghĩa chính. Còn khi đã xuất khỏi thiền và quán minh sát các danh pháp thiền, hành giả không lấy tợ tướng hơi thở ban đầu làm cảnh; chỉ lấy một trong các phương diện vô thường, khổ, vô ngã của các danh pháp thiền hơi thở làm cảnh. Vì vậy, không thể gọi là an chỉ định hay cận định, mà gọi là sát-na định. Lại nữa, trong nhóm bốn thứ tư của pháp niệm hơi thở, Đức Phật dạy:

Aniccānupassī assasissāmīti sikkhati, aniccānupassī passasissāmīti sikkhati.[427]

"Vị ấy tập: 'Quán vô thường, tôi sẽ thở vào'; vị ấy tập: 'Quán vô thường, tôi sẽ thở ra'."

Ngài chỉ dạy tu tập cho hơi thở vào và hơi thở ra diễn tiến, nhiều lần quán là vô thường. Trong đó, những pháp cần quán là vô thường được giải thích như sau:

Aniccanti pañcakkhandhā.[428]

"'Vô thường' là năm uẩn."

Tattha aniccassa, aniccanti vā anupassanā aniccānupassanā. Tebhūmakadhammānaṃ aniccataṃ gahetvā pavattāya vipassanāya etaṃ nāmaṃ.[429]

"Ở đây, quán cái vô thường, hoặc quán là vô thường, gọi là quán vô thường. Đây là tên gọi của minh sát diễn tiến bằng cách nắm lấy tính vô thường của các pháp thuộc ba cõi."

Các ngài giải thích rằng "vô thường" chính là năm thủ uẩn hiện hữu trong ba cõi: dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Do đó, đối với các hành trong ba cõi, có tên **pakiṇṇakasaṅkhāra**,

khi quán minh sát các pháp ấy, định an trú tốt đẹp trên phương diện vô thường, phương diện khổ hoặc phương diện vô ngã của các hành ấy cũng có thể được gọi là sát-na định. Vì không phải đang nhập an chỉ thiền, nên không thể gọi là cận định hoặc an chỉ định.

[**Pakiṇṇakasaṅkhāreti pādakajjhānato aññasaṅkhāre. Tena pādakajjhānasaṅkhāresu sammasitesu vattabbameva natthīti dasseti.**[430]

"'Các hành hỗn hợp' là các hành khác với thiền nền tảng. Qua đó, các ngài cho thấy rằng, khi thẩm sát các hành của thiền nền tảng, thì không còn gì phải nói nữa."

Pakiṇṇakasaṅkhāra (= các hành hỗn hợp) là các hành khác, ngoài thiền làm nền tảng cho minh sát, như thiền hơi thở. Các ngài cho thấy rằng, đối với việc quán sát, tu tập và thẩm sát minh sát các hành của thiền làm nền tảng cho minh sát, như thiền hơi thở, thì không còn cần phải nói đến nữa.][430]

Cũng vậy, vì đã được giải thích rằng định dục giới đạt đến đỉnh cao, mang tên cận định theo nghĩa chính hoặc theo cách chuyển nghĩa do tương tự, cũng được gọi là tâm thanh tịnh,[431] nên sau khi thiết lập cận định ấy làm nền tảng cho minh sát, xuất khỏi định ấy và phân định các hành — sắc, danh, nhân, quả — rồi lần lượt đặt các hành ấy lên ba đặc tính để quán sát, tu tập và thẩm sát minh sát, định đi cùng trí minh sát ấy cũng có thể được gọi là **khaṇikacittekaggatāsamādhi = khaṇikasamādhi**. Hãy xét lời dạy của Đại phụ chú giải 1:15 đã trình bày ở trên. Đây là những giải thích về định nào được gọi là sát-na định trong lúc minh sát.

Những điểm cốt yếu cần ghi nhớ

Trong phần thiền chỉ, hãy ghi nhớ rằng định dục giới đạt đến đỉnh cao, được người theo cỗ xe thuần minh sát, **suddhavipassanāyānika**, thiết lập bằng cách lấy bốn đại làm cảnh, được gọi là cận định theo cách chuyển nghĩa do tương tự, *sadisūpacāra*, và gọi là sát-na định theo nghĩa chính.[432]

Cũng vậy, hãy ghi nhớ rằng định dục giới đạt đến đỉnh cao, được thiết lập trên nền tảng một trong các đề mục tu tập đưa đến cận định, như niệm Phật, cũng được gọi là cận định theo cách chuyển nghĩa do tương tự, và gọi là sát-na định theo nghĩa chính.

Trong phần minh sát, người theo cỗ xe thuần minh sát lấy định mang tên cận định theo cách chuyển nghĩa do tương tự làm nền tảng cho minh sát, nhập định ấy hoặc cận thiền ấy; sau khi xuất khỏi định ấy hoặc cận thiền ấy, trong lúc quán minh sát các hành, định đi cùng trí minh sát đang rơi vào đối tượng các hành ấy cũng được gọi là sát-na định. Hãy ghi nhớ như vậy.

Lại nữa, trong phần thiền chỉ, hãy ghi nhớ rằng định chuẩn bị đã chín muồi, *parikammasamādhi*, nằm gần cận định của người theo cỗ xe thiền chỉ, *samathayānika*, cũng được gọi là sát-na định.

Lại nữa, trong phần minh sát, người theo cỗ xe thiền chỉ lấy một trong hai loại định — cận định hoặc an chỉ định — làm nền tảng cho minh sát, nhập cận thiền hoặc an chỉ thiền ấy, rồi từ thiền ấy

Tập I — Miến 207 — PDF nguồn 234

xuất ra, trong lúc quán minh sát các hành, định đi kèm với trí minh sát đang hướng đến đối tượng là các hành ấy, an trú vững vàng trên phương diện vô thường, hoặc khổ, hoặc vô ngã của các hành ấy, cũng được gọi là **sát-na định**. Hãy ghi nhớ như vậy.

Theo những xác định trên đây, đối với một hành giả:

Chưa tu tập, chưa đạt một trong hai loại định là cận định và an chỉ định: hoặc loại định có thể làm nền tảng minh sát, được gọi là cận định theo cách chuyển nghĩa do tương tự hay theo nghĩa chính; hoặc một loại thiền định được gọi là an chỉ định;

Chưa thấy nhóm sắc, nhóm danh; hoặc tuy đã thấy, nhưng vì chưa thể phân tích nhóm sắc, nhóm danh thành các giới, nên vẫn chưa biết sắc chân đế đích thực và danh chân đế đích thực;

Chưa thể phân định các nhân và các quả trong cả ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại; tức là chưa biết cách quán, chưa thể quán để tự mình trực tiếp thông đạt, thấy biết thực tính duyên khởi — mối liên hệ nhân–quả trong đó các pháp sắc–danh chân đế sinh khởi, nối kết với nhau bằng nhân–quả trong ba thời;

hành giả ấy mang theo cả một đống điều chưa biết, bước vào thiền viện rồi ngồi xuống. Này thiện hành giả thực sự mong cầu Nibbāna, hãy hiểu và chấp nhận rằng trong dòng tương tục của người ấy, sát-na định vẫn chưa thể sinh khởi ngay lập tức, vừa ngồi xuống là có. Bởi vì, trong phần thiền chỉ, chỉ khi có thể tác ý, quán tu tập một tướng thiền chỉ nào đó đủ khả năng làm sinh khởi sát-na định, theo đúng phương pháp, đúng con đường, không chệch khỏi đường hướng lời dạy, thì sát-na định mới có thể sinh khởi. Trong phần minh sát cũng vậy, chỉ khi có thể liên tục, mạnh mẽ tác ý, quán sát, tu tập, thẩm sát bằng minh sát sắc–danh–nhân–quả, tức các hành được gọi là *saṅkhāranimitta*, tướng của các hành, là chân đế đích thực mà từng loại khối đã được phá vỡ, bằng cách lần lượt đặt chúng lên cỗ xe ba đặc tính, thì sát-na định mới có thể sinh khởi. Nếu thiện hành giả vẫn còn chán ghét việc tu tập định, xin tiếp tục đọc phần về ba đặc tính dưới đây.

Ba đặc tính

Eko āditova aniccato saṅkhāre sammasati. Yasmā pana na aniccato sammasanamatteneva vuṭṭhānaṃ hoti, dukkhato pi anattato pi sammasitabbameva, tasmā dukkhato pi anattato pi sammasati. Tassevaṃ paṭipannassa aniccato sammasanakāle vuṭṭhānaṃ hoti, ayaṃ aniccato abhinivisitvā aniccato vuṭṭhāti nāma.

“Một người ngay từ đầu thẩm sát các hành là vô thường. Nhưng vì sự xuất khởi không xảy ra chỉ do thẩm sát là vô thường, mà nhất thiết còn phải thẩm sát là khổ và là vô ngã, nên người ấy cũng thẩm sát là khổ và là vô ngã. Đối với người thực hành như vậy, sự xuất khởi xảy ra trong lúc thẩm sát là vô thường; người ấy được gọi là bắt đầu bằng vô thường và xuất khởi bằng vô thường.”

Sace panassa dukkhato anattato sammasanakāle vuṭṭhānaṃ hoti, ayaṃ aniccato abhinivisitvā dukkhato anattato vuṭṭhāti nāma. Esa nayo dukkhato anattato abhinivisitvā sesavuṭṭhānesupi.[433]

“Nhưng nếu nơi người ấy, sự xuất khởi xảy ra trong lúc thẩm sát là khổ hoặc là vô ngã, thì người ấy được gọi là bắt đầu bằng vô thường và xuất khởi bằng khổ hoặc bằng vô ngã. Cũng theo cách ấy, sau khi bắt đầu bằng khổ hoặc bằng vô ngã, hãy hiểu các trường hợp xuất khởi còn lại.”

Tập I — Miến 208 — PDF nguồn 235

Ngay khi mới bắt đầu nỗ lực tu tập minh sát, một hành giả dùng trí nhìn cho thấy thực tính sinh và diệt, *udaya–vaya*, cũng như thực tính không ngừng tiêu hoại, diệt mất, *khaya–vaya*, của sắc–danh–nhân–quả, tức các hành mang tên sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ, rồi thẩm sát, quán tu tập là vô thường. Tuy nhiên, chỉ thẩm sát, quán tu tập là vô thường thì xuất khởi tuệ, *vuṭṭhānagāminīvipassanā*, hoặc trí Thánh đạo mang tên *vuṭṭhāna*, xuất khởi, không thể sinh khởi. Người ấy còn dùng trí nhìn cho thấy thực tính các hành luôn luôn chịu bức bách, hành hạ bởi những đòn sinh và diệt, cũng như ý nghĩa đáng sợ vì các hành không ngừng tan hoại, để thẩm sát, quán tu tập là khổ; và dùng trí nhìn cho thấy thực tính các hành không phải là một tự ngã tồn tại như một khối rắn chắc, một cốt lõi bền vững không bị hủy hoại, để thẩm sát, quán tu tập là vô ngã. Nếu trong dòng tương tục của hành giả thực hành như vậy, xuất khởi tuệ hoặc trí Thánh đạo mang tên xuất khởi sinh khởi trong lúc thẩm sát, quán tu tập là vô thường, thì hành giả ấy được gọi là bắt đầu tác ý, quán tu tập các hành là vô thường, rồi xuất khỏi các hành bằng vô thường.

Một trường hợp khác: nếu trong dòng tương tục của hành giả ấy, xuất khởi tuệ hoặc trí Thánh đạo mang tên xuất khởi sinh khởi trong lúc thẩm sát, quán tu tập là khổ hoặc là vô ngã, thì hành giả ấy được gọi là bắt đầu tác ý, quán tu tập các hành là vô thường, rồi xuất khỏi các hành bằng khổ hoặc bằng vô ngã. Cũng hãy hiểu theo cách ấy các trường hợp xuất khỏi các hành còn lại, sau khi bắt đầu tác ý các hành là khổ hoặc là vô ngã. (Visuddhimagga 2:301.)[433]

[Ghi chú — *Vuṭṭhānagāminīvipassanā*, xuất khởi tuệ, ở đây chỉ chuỗi tâm lộ đạo lao thẳng đến Nibbāna, nơi thoát khỏi các hành, cùng một vài lộ đổng lực minh sát qua ý môn, một hoặc hai lộ, nằm ngay trước lộ đạo ấy.]

Theo chú giải Visuddhimagga nêu trên, hãy ghi nhớ rằng chỉ quán các hành là vô thường, chỉ quán là khổ, hoặc chỉ quán là vô ngã, thì không thể đạt Thánh đạo. Chỉ khi có thể lần lượt thẩm sát, quán tu tập đủ cả ba đặc tính mới có thể đạt Thánh đạo. Những kết luận ấy hòa hợp với những lời chỉ dẫn của Đức Phật trong các bài thuyết pháp qua ba lượt, *teparivaṭṭadhammadesanā*, như kinh Anattalakkhaṇa, giống như nước sông Gaṅgā và nước sông Yamunā hòa vào nhau thành một. Đức Phật cũng đã chỉ dạy đặt các hành dưới ba đặc tính để quán tu tập minh sát. (Hãy xem kinh Anattalakkhaṇa, v.v.) Các chú giải cũng kết luận rằng chỉ khi thẩm sát, quán tu tập đủ ba đặc tính mới có thể đạt Thánh đạo; chỉ đặt dưới một đặc tính mà thẩm sát, quán tu tập thì không thể đạt Thánh đạo. Như lời nói: “Chỗ đã chắc lại đai sắt, chỗ đã chặt lại đóng nêm”, đây là những kết luận ràng buộc, gia cố lời Đức Phật dạy cho thêm vững chắc. Lý do là như sau:

Evaṃ saṅkhāre anattato passantassa diṭṭhisamugghāṭanaṃ nāma hoti. Aniccato passantassa mānasamugghāṭanaṃ nāma hoti. Dukkhato passantassa nikantipariyādānaṃ nāma hoti.[434]

“Đối với người thấy các hành là vô ngã như vậy, có sự gọi là nhổ bỏ kiến. Đối với người thấy là vô thường, có sự gọi là nhổ bỏ mạn. Đối với người thấy là khổ, có sự gọi là làm cạn sự đắm nhiễm.”

Tập I — Miến 209 — PDF nguồn 236

Ý chính là:

Trí quán vô thường, *aniccānupassanāñāṇa*, có thể loại bỏ sự chấp giữ do mạn.

Trí quán khổ, *dukkhānupassanāñāṇa*, có thể loại bỏ sự chấp giữ do ái, được gọi là *nikanti*.

Trí quán vô ngã, *anattānupassanāñāṇa*, có thể loại bỏ sự chấp ngã.

Khi loại bỏ như vậy, chỉ khi hai trí quán còn lại hỗ trợ một trí quán bằng năng lực cận y, *upanissaya*, là chỗ nương mạnh mẽ — tức là chỉ khi một trí quán nhận được chỗ nương mạnh mẽ là sự trợ lực, nâng đỡ của hai trí quán còn lại — thì trí quán ấy mới trở nên sắc bén, thấu suốt; trở nên dũng mãnh; trở nên thanh tịnh; phát triển, tăng trưởng; đà tu tập trở nên mạnh mẽ. Chỉ trí quán đã trở nên sắc bén, thấu suốt, dũng mãnh, thanh tịnh, phát triển, tăng trưởng, có đà tu tập mạnh mẽ như vậy mới có thể phá vỡ, hủy diệt sự chấp giữ do phiền não tương ứng. (Xem Mahāṭīkā 2:415–416.)[435]

Tuy nhiên, khi phá vỡ, hủy diệt những sự chấp giữ do phiền não tương ứng, các trí quán chỉ có thể phá vỡ, hủy diệt theo từng phần, *tadaṅga*. Chỉ trí Thánh đạo mới có thể phá vỡ, hủy diệt hoàn toàn các phiền não tương ứng bằng sự đoạn trừ tận gốc, *samuccheda*. Nhưng những pháp Thánh đạo ấy là loại trí chỉ có thể sinh khởi khi được các trí minh sát mang tên trí quán, *anupassanāñāṇa*, lần lượt hỗ trợ bằng năng lực cận y. Vì vậy, trong kinh Susīma, Đức Phật đã dạy như sau:

Pubbe kho susima dhammaṭṭhitiñāṇaṃ, pacchā nibbāne ñāṇaṃ.[436]

“Này Susīma, trước là trí về sự an lập của các pháp, *dhammaṭṭhitiñāṇa*, sau là trí về Nibbāna.”

Này Susīma thân mến… trí minh sát mang tên *dhammaṭṭhiti*, an trú vững vàng trên những phương diện vô thường, khổ, vô ngã của các hành, sinh khởi trước. Trí Thánh đạo biết Nibbāna cao quý bằng cách lấy Nibbāna làm đối tượng, sinh khởi về sau. (Saṃyutta 1:344.)[436]

Tỳ-khưu Susīma, người đã từ đời sống du sĩ Susīma bước vào giáo pháp, xuất gia làm Tỳ-khưu, cho rằng trí Thánh đạo là kết quả của thắng trí, *abhiññā*, nên đã thưa hỏi. Đây là lời Đức Phật đáp lại: trí Thánh đạo không phải là kết quả của thắng trí; chỉ là kết quả của trí minh sát mang tên *dhammaṭṭhiti*, an trú vững vàng trên những phương diện vô thường, khổ, vô ngã của các hành. Đó là trí chỉ sinh khởi ở cuối các trí minh sát. (Xem chú giải kinh Susīma.)[437]

Vì vậy, thiện hành giả đang mong cầu trí Thánh đạo phải nỗ lực làm cho các trí quán — trí quán vô thường, trí quán khổ, trí quán vô ngã — trở nên sắc bén, thấu suốt, dũng mãnh và thanh tịnh.

Ánh sáng vô ngã

Trong ba đặc tính ấy, đặc tính vô ngã là một đặc tính mà chúng sinh chỉ có cơ hội biết đến trong giáo pháp, nơi chư Phật xuất hiện. Khi Đức Phật Chánh Đẳng Giác muốn làm rõ đặc tính vô ngã:

Hoặc Ngài làm sáng tỏ bằng đặc tính vô thường;

Hoặc Ngài làm sáng tỏ bằng đặc tính khổ;

Hoặc Ngài làm sáng tỏ bằng cả hai đặc tính vô thường và khổ.

Trong ba cách ấy, cách Ngài thuyết giảng, dùng đặc tính vô thường làm sáng tỏ đặc tính vô ngã, là như sau:

Cakkhu attāti yo vadeyya, taṃ na upapajjati. Cakkhussa uppādopi vayopi paññāyati. Yassa kho pana uppādopi vayopi paññāyati, attā me uppajjati ca veti cāti iccassa evamāgataṃ hoti, tasmā taṃ na upapajjati, cakkhu attāti yo vadeyya. Iti cakkhu anattā.[438]

“Nếu có người nói: ‘Mắt là ngã’, thì điều ấy không thích hợp. Sự sinh khởi và sự hoại diệt của mắt đều được thấy rõ. Đối với cái mà sự sinh khởi và sự hoại diệt đều được thấy rõ, người ấy sẽ đi đến chỗ nói rằng: ‘Ngã của tôi sinh khởi rồi hoại diệt’. Do vậy, nếu có người nói: ‘Mắt là ngã’, thì điều ấy không thích hợp. Như vậy, mắt là vô ngã.”

Nếu có một người nào đó nói: “Nhãn tịnh sắc (= nhãn môn) là ngã”, thì lời nói ấy không thích hợp. Sự sinh khởi cũng như sự hoại diệt của nhãn tịnh sắc (= nhãn môn) đều rõ ràng. Đối với pháp mà sự sinh khởi cũng như sự hoại diệt đều rõ ràng ấy, nếu gọi pháp ấy là ngã, thì sẽ thành ra nói rằng: “Ngã của tôi cũng sinh khởi, cũng hoại diệt”. Vì vậy, nếu có một người nào đó nói: “Nhãn tịnh sắc (= nhãn môn) là ngã”, thì lời nói ấy không thích hợp. Do vậy, nhãn tịnh sắc (= nhãn môn) là vô ngã.[438]

Trong bài kinh Chachakka được dẫn trên đây, Ngài dùng vô thường để làm sáng tỏ đặc tính vô ngã.

Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca rūpe “evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī”ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati rūpe “evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī”ti.[439]

“Này các Tỳ-khưu, sắc là vô ngã. Này các Tỳ-khưu, nếu sắc này là ngã, thì sắc này sẽ không đưa đến đau bệnh, và có thể được như ý đối với sắc: ‘Mong sắc của tôi như thế này; mong sắc của tôi đừng như thế này’. Nhưng, này các Tỳ-khưu, vì sắc là vô ngã nên sắc đưa đến đau bệnh, và không thể được như ý đối với sắc: ‘Mong sắc của tôi như thế này; mong sắc của tôi đừng như thế này’.”

Này các Tỳ-khưu, sắc không phải ngã = là vô ngã. Này các Tỳ-khưu, nếu sắc này là ngã, thì sắc này sẽ không dẫn đến đau đớn; cũng có thể điều khiển sắc rằng: “Sắc của tôi hãy như thế này; sắc của tôi đừng như thế này”. Này các Tỳ-khưu, vì sắc không phải ngã (= vì chỉ là vô ngã), nên sắc dẫn đến đau đớn; cũng không thể điều khiển sắc rằng: “Sắc của tôi hãy như thế này; sắc của tôi đừng như thế này”.[439]

Trong bài kinh Anattalakkhaṇa được dẫn trên đây, Ngài chỉ dạy, dùng khổ để làm sáng tỏ đặc tính vô ngã.

Rūpaṃ bhikkhave aniccaṃ, yadaniccaṃ taṃ dukkhaṃ, yaṃ dukkhaṃ tadanattā, yadanattā taṃ “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.[440]

“Này các Tỳ-khưu, sắc là vô thường. Cái gì vô thường thì khổ; cái gì khổ thì vô ngã. Cái gì vô ngã cần được thấy đúng như thật bằng chánh tuệ như sau: ‘Cái này không phải của tôi; cái này không phải là tôi; cái này không phải ngã của tôi’.”

Này các Tỳ-khưu, sắc là vô thường. Sắc vô thường ấy là khổ; sắc khổ ấy là vô ngã. Hãy quán sắc vô ngã ấy một cách đúng như thật, không sai lệch: “Không phải của tôi; không phải tôi; không phải ngã của tôi”, bằng ánh sáng trí minh sát xuyên thấu, phá vỡ các khối sắc và các khối danh.[440]

Trong các bài kinh như Yadanicca được dẫn trên đây, Ngài chỉ dạy, dùng cả hai đặc tính vô thường và khổ để làm cho đặc tính vô ngã hiển lộ rõ ràng. Vì sao Ngài chỉ dạy như vậy? Bởi vì hai đặc tính vô thường

và khổ hiển lộ rõ ràng trong đời.

Khi một vật nào đó như nồi, chén, đĩa tuột khỏi tay, rơi xuống và vỡ, người đời nói: “*Aho aniccaṃ* = Ôi, vô thường!” Như vậy, đặc tính vô thường được gọi là rõ ràng trong đời. Lại nữa, khi trên thân thể mình xuất hiện những chứng đau bệnh như lở loét, nhọt mưng mủ, hoặc khi bị gốc cây, gai nhọn, v.v. đâm phải hay va phải, người đời nói: “*Aho dukkhaṃ* = Ôi, khổ!” Như vậy, đặc tính khổ được gọi là rõ ràng trong đời.

Còn đặc tính vô ngã thì không rõ ràng. Đối với những người không có con mắt trí tuệ, đó chỉ là cả một màn tối tăm dày đặc. Đó là đặc tính không dễ hiển lộ trong trí, khó thấu triệt, khó làm sáng tỏ, rất khó nêu bày để thuyết giảng, chỉ dạy và khiến người khác biết đến.

Aniccadukkhalakkhaṇāni uppādā vā tathāgatānaṃ anuppādā vā paññāyanti, anattalakkhaṇaṃ vinā buddhuppādā na paññāyati, buddhuppādeyeva paññāyati.[441]

"Hai đặc tính vô thường và khổ được thấy rõ, dù các Như Lai xuất hiện hay không xuất hiện. Đặc tính vô ngã không được thấy rõ nếu không có sự xuất hiện của Đức Phật; chỉ khi Đức Phật xuất hiện, đặc tính ấy mới được thấy rõ."

Hai đặc tính vô thường và khổ đều rõ ràng trong đời, cả vào thời các Đức Phật xuất hiện lẫn vào thời các Đức Phật không xuất hiện. Riêng đặc tính vô ngã thì không rõ ràng ngoài thời các Đức Phật xuất hiện (= vào thời các Đức Phật không xuất hiện). Chỉ vào thời các Đức Phật xuất hiện, đặc tính ấy mới rõ ràng.[441]

Vào thời ngoài giáo pháp của Đức Phật, ngay cả những bậc thiện nhân là các đạo sĩ, du sĩ có thần lực và uy lực lớn, như vị thầy đạo sĩ Bồ-tát Sarabhaṅga, cũng có thể nêu bày và thuyết giảng về vô thường, khổ; các vị không thể nêu bày và thuyết giảng về vô ngã. Nếu những bậc thiện nhân ấy cũng có thể nêu bày và thuyết giảng về vô ngã cho hội chúng đến với mình, thì hội chúng đến với các vị đã có thể thấu triệt đạo và quả.[441]

Anattalakkhaṇapaññāpanañhi aññassa kassaci avisayo, sabbaññubuddhānameva visayo.[441]

"Bởi việc giảng giải đặc tính vô ngã không thuộc phạm vi của bất cứ ai khác; đó chỉ là phạm vi của các Đức Phật toàn giác."

Tuy nhiên, việc nêu bày và thuyết giảng, chỉ dạy đặc tính vô ngã cho các đệ tử không phải là phạm vi của một cá nhân nào khác. Đó chỉ là phạm vi của các Đức Phật toàn giác, Chánh Đẳng Giác, những bậc thấu triệt trọn vẹn, đến tận cùng, đến hết mức, tất cả, toàn bộ, không sót một pháp nào trong các pháp cần biết, *ñeyyadhamma*.[441]

Như vậy, đặc tính vô ngã là một đặc tính không rõ ràng; một đặc tính khó thấu triệt; một đặc tính khó làm sáng tỏ, khó nêu bày để thuyết giảng và chỉ dạy. Vì thế, khi thuyết giảng, chỉ bày đặc tính vô ngã, Đức Phật phải:

Hoặc thuyết giảng, dùng đặc tính vô thường để làm sáng tỏ;

Hoặc thuyết giảng, dùng đặc tính khổ để làm sáng tỏ;

Hoặc thuyết giảng, dùng cả hai đặc tính vô thường và khổ để làm sáng tỏ.[442]

Tập I — Miến 212 — PDF nguồn 239

Cách đặc tính vô ngã khó thấy đến mức ấy bị che khuất hoặc hiển lộ cũng được giải thích như sau:

Anattalakkhaṇaṃ nānādhātuvinibbhogassa amanasikārā appaṭivedhā ghanena paṭicchannattā na upaṭṭhāti. *(như trên)* Nānādhātuyo vinibbhujitvā ghanavinibbhoge kate anattalakkhaṇaṃ yāthāvasarasato upaṭṭhāti.[443]

"Do không tác ý, không thấu triệt việc phân tích các giới khác nhau, đặc tính vô ngã không hiển lộ vì bị khối che lấp. *(như trên)* Khi đã phân tích các giới khác nhau và thực hiện việc phân tách khối, đặc tính vô ngã hiển lộ đúng theo thực tính của nó."

Đặc tính vô ngã không hiển lộ trong trí hiểu biết của hành giả vì không tác ý bằng cách dùng trí phân biệt, phân tích riêng từng giới thuộc sắc, từng giới thuộc danh; vì không dùng trí thấu triệt sắc chân đế thực sự và danh chân đế thực sự, đến tận năng lực riêng, đặc tính riêng của chúng; và vì bị các khối sắc, khối danh — tức những khối kết tụ của sắc và danh — che lấp.

Nếu có thể dùng trí phân biệt, phân tích riêng từng giới thuộc sắc và từng giới thuộc danh, thực hiện công việc dùng trí phân biệt, phân tích từng phần trong các khối kết tụ của sắc và danh, tức khối sắc và khối danh — bằng cách phân định từng sắc chân đế, từng danh chân đế theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần (*lakkhaṇa–rasa–paccupaṭṭhāna–padaṭṭhāna*) — thì đặc tính vô ngã, **cái thấy bằng trí về vô ngã, ánh sáng vô ngã**, sẽ hiện hữu rõ ràng trong trí hiểu biết của hành giả đúng theo đặc tính thực của nó. Đó là ý nghĩa của những lời chú giải nói trên.

Giải thích lý do

Các sắc pháp và danh pháp có quy luật tự nhiên là chỉ sinh khởi theo nhóm, gọi là nhóm sắc (*rūpakalāpa*) và nhóm danh (*nāmakalāpa*); chúng không có khả năng sinh khởi riêng lẻ từng pháp. (Theo cách dùng *rūpārūpakalāpuppādanaṃ*, "sự sinh khởi thành nhóm sắc và danh", của Đại phụ chú giải, ở đây tập hợp các danh pháp đồng sinh, tồn tại trong một sát-na tâm, được gọi là nhóm danh.)[444] Những nhóm sắc và nhóm danh ấy là các tập hợp nhỏ nhất trong phạm vi chân đế; là những khối kết tụ nhỏ nhất. Chỉ khi phân định được từng giới chân đế hiện hữu trong mỗi nhóm sắc và nhóm danh ấy theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần (*lakkhaṇa–rasa–paccupaṭṭhāna–padaṭṭhāna*), thì các khối kết tụ của sắc và danh, gọi là khối sắc và khối danh, mới bị phá vỡ. Chỉ khi các khối bị phá vỡ, cái thấy bằng trí mới đạt đến chân đế. Chỉ khi cái thấy bằng trí đạt đến chân đế, đặc tính vô ngã mới hiện hữu, mới sinh khởi rõ ràng trong trí hiểu biết của hành giả đúng theo đặc tính thực của nó.

Nếu có thể quán các sắc pháp và danh pháp hiện hữu trong mỗi nhóm sắc và nhóm danh đến tận chân đế, thì cũng sẽ thấy *uppāda–ṭhiti–bhaṅga*, sinh–trụ–diệt, tức *khaṇattaya*, toàn bộ ba sát-na, của từng giới chân đế hiện hữu trong nhóm sắc và nhóm danh ấy. Các sắc pháp và danh pháp chân đế ấy không hiện hữu trước khi sinh khởi; sau khi sinh khởi, chúng cũng không chất đống ở một nơi như những xác chết chồng chất lên nhau. Hành giả cũng sẽ thấy rằng chúng chỉ là những tập hợp pháp hiện ra, sinh khởi rõ ràng trong một khoảnh khắc dưới hình thức sinh–trụ–diệt (*uppāda–ṭhiti–bhaṅga*), chỉ ở khoảng giữa hai sự không hiện hữu: không hiện hữu trước khi sinh khởi và không hiện hữu sau khi đã sinh khởi. Trong đó, đối với các danh pháp —

Ekaccharakkhaṇe koṭisatasahassasaṅkhā uppajjitvā nirujjhati.[445]

"Trong một sát-na búng tay, sinh rồi diệt đến một trăm nghìn koṭi lần."

Nói rằng trong khoảng thời gian được gọi là một cái búng tay, một cái chớp mắt, một tia chớp, một giây, danh pháp sinh rồi diệt đến một trăm nghìn koṭi lần, tức một trăm nghìn koṭi sát-na tâm hay nhóm danh. Đây chỉ là lời nói nhằm diễn tả sự sinh khởi vô cùng nhanh chóng của danh pháp. Theo lời nói này, nhóm danh pháp hiện hữu trong một sát-na tâm, được gọi là một nhóm danh, chỉ có tuổi thọ bằng khoảng một phần khi chia thời gian một giây thành khoảng một trăm nghìn koṭi phần.

Lại nữa, các sắc pháp hiện hữu trong từng nhóm sắc cũng chỉ có tuổi thọ khoảng 17 sát-na tâm, tức 17 nhóm danh. Có nghĩa là chúng chỉ có tuổi thọ bằng khoảng một phần khi chia thời gian một giây thành hơn chừng 5.000 koṭi phần.

Trong những nhóm sắc pháp và danh pháp hiện hữu trong từng nhóm sắc và nhóm danh có tuổi thọ ngắn ngủi như vậy, dù hành giả dùng con mắt trí tuệ tìm kiếm, vẫn không tìm thấy một tự ngã đã sinh rồi mà không hoại diệt, tồn tại như một khối cứng chắc, vững bền, có thực chất. Trong 31 cõi, ngoài sắc và danh, cũng không tìm thấy gì khác. Chỉ khi ấy, **ánh sáng vô ngã** mới xuất hiện, tỏa chiếu rực rỡ, huy hoàng, trang nghiêm và đẹp đẽ.

Vì vậy, hãy tin chắc và ghi nhớ rằng để đạt cái thấy của trí về vô ngã, phải dùng trí phân biệt, phân tích và quán sát các nhóm sắc, nhóm danh, sao cho từng loại khối đều được phá vỡ. Để có thể dùng trí phân biệt, phân tích các thành phần và quán tu tập các nhóm sắc, nhóm danh như vậy, làm tan rã từng loại khối, điều cần thiết chính là cận định và an chỉ định, được gọi là **tâm thanh tịnh** (*cittavisuddhi*). Chính Đức Phật đã dạy trong các kinh Samādhisutta rằng đây là những pháp chỉ khi có định mới có thể biết và thấy.

Ở đây, xin tiếp tục giải thích về *ghana*, tức khối.

Ba loại khối sắc: rūpaghana

Khi quán sắc pháp để cái thấy của trí đạt đến phạm vi sắc chân đế, cần làm tan rã ba loại khối sắc, được gọi là *rūpaghana*. Các phụ chú giải giải thích rằng trong phần sắc có ba loại khối sắc, gọi là *rūpaghana*.

Ghanavinibbhoganti santatisamūhakiccaghanānaṃ vinibbhujanaṃ vivecanaṃ.[446]

“Phân tích khối là sự phân chia, phân biệt các khối liên tục, khối tập hợp và khối phận sự.”

Dùng trí phân biệt, phân tích từng phần một để phá vỡ, làm tan rã các khối sắc, gọi là *rūpaghana*, chính là dùng trí phân biệt, phân tích từng phần một các khối sắc được gọi là khối liên tục (*santatighana*), khối tập hợp (*samūhaghana*) và khối phận sự (*kiccaghana*).[446]

Tập I — Miến 214 — PDF nguồn 241

Theo sự xác định của các vị tác giả phụ chú giải này, trong sắc pháp chỉ có ba loại khối sắc: (1) khối liên tục (*santatighana*), (2) khối tập hợp (*samūhaghana*) và (3) khối phận sự (*kiccaghana*). Trong sắc pháp không có khối đối tượng (*ārammaṇaghana*). Lý do như sau.

Trong Dhammasaṅgaṇī Pāli, Đức Phật đã chia các pháp chân đế thành hai phần, hai nhóm — các pháp có đối tượng (*sārammaṇadhamma*) và các pháp không có đối tượng (*anārammaṇadhamma*) — rồi thuyết giảng sự phân loại như sau.

Katame dhammā sārammaṇā?

Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho. Ime dhammā sārammaṇā.

Katame dhammā anārammaṇā?

Sabbañca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu. Ime dhammā anārammaṇā.[447]

“Những pháp nào có đối tượng?

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Những pháp này có đối tượng.

Những pháp nào không có đối tượng?

Tất cả sắc và giới vô vi. Những pháp này không có đối tượng.”

Trong Dhammasaṅgaṇī Pāli trên đây, Đức Phật đã dạy rằng bốn danh uẩn — thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn — tức tất cả danh pháp, là các pháp có đối tượng, có khả năng lấy đối tượng. Lại nữa, Ngài cũng dạy rằng tất cả sắc pháp cùng giới vô vi, tức pháp Niết-bàn cao quý, là các pháp không có đối tượng, không có khả năng lấy đối tượng. Trong đó, Đại phụ chú giải Visuddhimagga giải thích rằng chỉ các pháp có đối tượng, có khả năng lấy đối tượng, mới có khối đối tượng, như sau.

Tathā sārammaṇadhammānaṃ satipi ārammaṇakaraṇabhede ekato gayhamānā ārammaṇaghanatā ca.[448]

“Cũng vậy, còn có tính thành khối về đối tượng khi các pháp có đối tượng được nắm lấy chung làm một, dù có sự khác biệt trong việc lấy đối tượng.”

Phụ chú giải giải thích rằng dù các pháp có đối tượng khác nhau trong việc lấy đối tượng, nếu nắm lấy chúng thành một thì có khối đối tượng. Vì vậy, chỉ danh pháp có khả năng lấy đối tượng mới có khối đối tượng. Sắc pháp là những pháp không có đối tượng, không có khả năng lấy đối tượng. Bởi thế, vì sắc pháp không có loại khối gọi là khối đối tượng, nên các phụ chú giải như Mūlapaṇṇāsa-ṭīkā trên đây chỉ giải thích ba loại khối trong phần sắc.

Lại nữa:

[**Sārammaṇāti hi vacanaṃ cittacetasikānaṃ ārammaṇena vinā appavattiññeva dīpeti.**[449]

“Quả vậy, từ ‘có đối tượng’ chỉ cho thấy tâm và tâm sở không diễn tiến nếu không có đối tượng.”

Từ “có đối tượng” chỉ cho thấy thực tính tâm và tâm sở không sinh khởi khi thiếu đối tượng.]

Theo lời giải này của phụ chú giải, cụm từ “các pháp có đối tượng” cũng chỉ nhắm đến danh pháp. Vì vậy, tuy có cách nói thông thường rằng sắc cũng có bốn loại khối, nhưng hãy ghi nhớ rằng vì sắc không phải là pháp có đối tượng, nên trong sắc không có khối đối tượng.

1. Khối liên tục: khối của dòng sắc nối tiếp

Trong mọi nhóm sắc sinh khởi do từng nhân trong bốn nhân là nghiệp, tâm, nhiệt và vật thực, đều có hỏa đại (*tejodhātu*). Hỏa đại ấy cũng được gọi là nhiệt (*utu*). Hỏa đại, tức nhiệt ấy, có thể làm sinh khởi nối tiếp những nhóm tám sắc do nhiệt sinh (*utuja-ojaṭṭhamaka-rūpakalāpa*), có dưỡng chất là sắc thứ tám. Lấy ví dụ một hạt nhóm mười sắc nhãn (*cakkhudasakakalāpa*), tức nhóm sắc có nhãn tịnh sắc là sắc thứ mười. Khi phân tích nhóm mười sắc nhãn ấy, sẽ thấy mười loại thực tính sắc: địa đại (*pathavī*), thủy đại (*āpo*), hỏa đại (*tejo*), phong đại (*vāyo*), màu sắc (*vaṇṇa*), mùi (*gandha*), vị (*rasa*), dưỡng chất (*ojā*), mạng quyền (*jīvita*) và nhãn tịnh sắc (*cakkhupasāda*). (Sẽ trình bày lại trong các bảng thuộc phần pháp tu phân định sắc.) Trong mười loại sắc pháp ấy có

hỏa đại. Hỏa đại ấy làm sinh khởi các sắc do nhiệt sinh có dưỡng chất là sắc thứ tám, *utuja-ojaṭṭhamakarūpa*. (Đây là “con” của hỏa đại, tức nhiệt, hiện hữu trong nhóm mười sắc nhãn.)

Lại nữa, trong các sắc do nhiệt sinh có dưỡng chất là sắc thứ tám ấy, hoặc trong nhóm sắc ấy, cũng có hỏa đại. Hỏa đại này lại làm sinh khởi một nhóm tám sắc do nhiệt sinh mới. (Đây là “cháu” của hỏa đại, tức nhiệt, hiện hữu trong nhóm mười sắc nhãn ban đầu.)

Theo cách này, mỗi khi đến giai đoạn trụ của sắc, hỏa đại, tức nhiệt, hiện hữu trong các nhóm mười sắc nhãn ấy nối tiếp sự sinh khởi của các nhóm sắc qua bốn hoặc năm thế hệ. [Trong sự sinh khởi của các nhóm sắc qua bốn hoặc năm thế hệ ấy, hỏa đại, tức nhiệt, hiện hữu trong nhóm sắc sinh khởi ở thế hệ cuối cùng, lần cuối cùng, không còn có thể làm sinh khởi các nhóm sắc mới nữa.] Hãy dựa theo phương pháp này mà hiểu đối với những nhóm sắc còn lại. Cách sinh khởi chi tiết và cách quán sẽ được trình bày thêm trong phần hướng dẫn quán của pháp tu phân định sắc. Đến phần pháp tu phân định sắc ấy, điều này sẽ rõ.

Hỏa đại hiện hữu trong một số nhóm sắc lần lượt hỗ trợ, làm sinh khởi các nhóm sắc mới qua ba hoặc bốn thế hệ, bốn hoặc năm thế hệ. Nếu là hỏa đại hiện hữu trong các nhóm sắc do tâm sinh, do những tâm như tâm tu tập thiền chỉ hoặc tâm tu tập minh sát tạo ra, thì hỏa đại ấy lần lượt hỗ trợ, làm sinh khởi các nhóm sắc mới qua nhiều thế hệ, không chỉ ở nội phần mà còn đến cả ngoại phần. Những sắc do nhiệt sinh có dưỡng chất là sắc thứ tám ấy được gọi là **sắc sinh do cùng một nhiệt, đồng tính chất, tức *sabhāga***.[450]

Lại nữa, vật thực được ăn nuốt, dù vào lúc chưa ăn, hoặc sau khi đã ăn nuốt, đang ở trong dạ dày với tư cách phần thức ăn chưa tiêu, trước khi lan khắp bên trong thân, cũng chỉ là một tập hợp các nhóm tám sắc do nhiệt sinh, do hỏa đại được gọi là nhiệt tạo ra. Đây chính là phần thức ăn chưa tiêu trong 32 thân phần.[451] Nếu hành giả tập trung quán bốn đại hiện hữu trong phần thức ăn chưa tiêu ấy, thì chỉ thấy những hạt nhóm sắc. Các nhóm sắc ấy chính là những sắc do nhiệt sinh có dưỡng chất là sắc thứ tám, đang sinh khởi do hỏa đại được gọi là nhiệt. Hành giả cần quán để thấy cách các nhóm sắc mới tiếp nối sinh khởi do hỏa đại hiện hữu trong một nhóm sắc.

Trong mỗi nhóm tám sắc do nhiệt sinh ấy đều có dưỡng chất. Khi còn ở dạng thức ăn chưa tiêu, chưa lan vào bên trong thân, dưỡng chất do nhiệt sinh ấy vẫn chỉ ở mức sắc do nhiệt sinh, dưỡng chất do nhiệt sinh, *utuja-ojā*.

Nếu dưỡng chất do nhiệt sinh ấy nhận được sự trợ lực, hỗ trợ của sức nóng trong bụng do nghiệp sinh, có khả năng làm tiêu chín thức ăn, gọi là hỏa đại tiêu hóa, *pācakatejodhātu* — tức hỏa đại hiện hữu trong các nhóm chín sắc mạng quyền, *jīvitanavakakalāpa*, có mạng quyền là sắc thứ chín, đang hiện hữu quanh dạ dày — rồi lan vào bên trong thân, thì nó chỉ lan đi dưới dạng các nhóm tám sắc có dưỡng chất là sắc thứ tám. Những sắc có dưỡng chất là sắc thứ tám ấy được gọi là **các sắc do vật thực sinh có dưỡng chất là sắc thứ tám, *āhāraja-ojaṭṭhamakarūpa***. Vì đó là các sắc sinh khởi do dưỡng chất hiện hữu trong những nhóm tám sắc do nhiệt sinh trước đó, mang tên thức ăn chưa tiêu, nên gọi là các sắc do vật thực sinh có dưỡng chất là sắc thứ tám. (Đây là "con" của dưỡng chất do nhiệt sinh.) Dưỡng chất hiện hữu trong những nhóm tám sắc do vật thực sinh ấy được gọi là **dưỡng chất do vật thực sinh, *āhāraja-ojā***.

Tập I — Miến 216 — PDF nguồn 243

Trong mỗi nhóm sắc do nghiệp sinh, mỗi nhóm sắc do tâm sinh và mỗi nhóm sắc do nhiệt sinh cũng đều có dưỡng chất. Lần lượt gọi đó là dưỡng chất do nghiệp sinh, *kammaja-ojā*; dưỡng chất do tâm sinh, *cittaja-ojā*; và dưỡng chất do nhiệt sinh, *utuja-ojā*. Nếu từng loại dưỡng chất do nghiệp sinh, dưỡng chất do tâm sinh và dưỡng chất do nhiệt sinh ấy nhận được sự trợ lực, hỗ trợ, giúp đỡ của dưỡng chất do vật thực sinh nói trên, thì lại có thể làm sinh khởi những sắc khác có dưỡng chất là sắc thứ tám: ở một số trường hợp qua bốn hoặc năm thế hệ, ở một số trường hợp qua nhiều thế hệ.

Lại nữa, nếu dưỡng chất hiện hữu trong những nhóm tám sắc do vật thực sinh trước đó nhận được sự hỗ trợ của dưỡng chất hiện hữu trong những nhóm tám sắc do vật thực sinh mới về sau, thì tùy theo sức mạnh của tinh chất, tức dưỡng chất trong vật thực được ăn nuốt, nó lại có thể làm sinh khởi liên tiếp những sắc mới có dưỡng chất là sắc thứ tám qua nhiều thế hệ, đến mười, mười hai thế hệ, v.v. (Đây chính là những thế hệ "cháu, chắt" tiếp nối của dưỡng chất do nhiệt sinh trước kia mang tên thức ăn chưa tiêu.) Theo cách này, vật thực được ăn nuốt một lần được nói là lan khắp và tiếp tục sinh khởi bên trong thân cho đến bảy ngày. Xem Visuddhimagga 2:249–252.[452]

Sự sinh khởi như vậy được gọi là các sắc sinh do cùng một vật thực, cùng một dưỡng chất, đồng tính chất, tức *sabhāga*.

Nếu không thấy những sắc sinh do cùng một nhiệt hoặc cùng một vật thực ấy — tức những sắc hiện hữu trong phạm vi cùng một nhiệt hoặc cùng một vật thực — như một dòng duy nhất, một chuỗi nối liền, mà có thể dùng trí phân tích, quán thấy từng nhóm sắc riêng biệt, thì **santatighana — khối liên tục** đã được phá vỡ. Nếu thấy như một dải tia lửa, như một sợi chỉ, thành một dòng, một chuỗi nối liền, một khối duy nhất (không thấy tách riêng từng nhóm sắc), thì gọi là đang bị **santatighana — khối liên tục** che phủ.

Nếu đang bị khối liên tục, *santatighana*, che phủ như vậy, thì vì vẫn chưa thấy được các nhóm sắc, việc dùng trí phân tích từng sắc pháp hiện hữu trong mỗi nhóm sắc, quán sát và tu tập để thấy chúng riêng biệt, đạt đến đúng phạm vi sắc chân đế, vẫn còn xa vời. Nếu tri kiến chưa đạt đến chân đế, thì việc đạt đến tri kiến vô ngã lại còn xa vời hơn nữa, hơn nữa.

2. Samūhaghana — khối tập hợp của sắc

Nếu có thể dùng trí phân tích, quán thấy từng sắc pháp chân đế — tám loại sắc, chín loại sắc, mười loại sắc, v.v., hiện hữu trong mỗi nhóm sắc ấy — đạt đến đặc tính tự nhiên riêng của từng pháp, tức năng lực tự nhiên riêng thuộc thực tính chân đế của từng pháp, thì **samūhaghana — khối tập hợp của sắc** đã được phá vỡ. Trong bản sách này, việc có thể dùng trí phân tích, quán từng nhóm sắc như vậy, để tri kiến đạt đến chân đế, được gọi là **phân tích nhóm sắc thành các thành phần**.

Hãy ghi nhớ: nếu vẫn chưa thể phân tích tám, chín, mười loại sắc pháp, v.v., hiện hữu trong một nhóm sắc như vậy để đạt đến chân đế, thì khối tập hợp, *samūhaghana*, chưa được phá vỡ. Nếu khối chưa được phá vỡ, tri kiến chưa đạt đến chân đế. Nếu tri kiến chưa đạt đến chân đế, ánh sáng vô ngã cũng không thể hiện khởi rực rỡ, đẹp đẽ.

Tập I — Miến 217 — PDF nguồn 244

3. Kiccaghana — khối phận sự của sắc

Mỗi sắc pháp là thành phần chân đế, trong tám, chín, mười loại sắc, v.v., hiện hữu trong mỗi nhóm sắc ấy, đều có phận sự riêng tương ứng. Địa đại có phận sự làm nơi nương cho những sắc pháp cùng nhóm (*patiṭṭhānarasa*). Thủy đại có phận sự làm tăng trưởng các sắc pháp (*brūhanarasa*). Hỏa đại có phận sự làm chín muồi, làm suy hoại các sắc pháp (*paripācanarasa*). Phong đại có phận sự đẩy, thúc (*samudīraṇarasa*). Mỗi pháp đều có những phận sự riêng như vậy.[453]

Nếu có thể dùng trí phân tích, quán thấy phận sự riêng biệt tương ứng của từng sắc pháp chân đế ấy, thì **kiccaghana — khối phận sự của sắc** đã được phá vỡ. Vì có thể dùng trí phân tích, quán thấy các phận sự riêng tương ứng của từng sắc pháp là thành phần chân đế, nên khối phận sự — sự hiện ra như chỉ có một phận sự duy nhất — được phá vỡ. Nếu không dùng trí phân tích để thấy các phận sự riêng tương ứng của từng sắc pháp là thành phần chân đế hiện hữu trong mỗi nhóm sắc như vậy, mà thấy như chỉ có một phận sự duy nhất, thì không thể phá vỡ khối phận sự, *kiccaghana*. Nếu khối phận sự chưa được phá vỡ, vẫn đang che phủ, thì ánh sáng vô ngã cũng không thể hiện khởi rực rỡ.

Trách nhiệm cần tuân theo

Để phá vỡ ba loại khối sắc, *rūpaghana*, ấy, hành giả phải nhận biết một cách có hệ thống từng sắc pháp chân đế — tức mọi sắc pháp chân đế — trong tám, chín, mười loại sắc, v.v., hiện hữu trong mỗi nhóm sắc, theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần (*lakkhaṇa–rasa–paccupaṭṭhāna–padaṭṭhāna*). Khi quán sát, nhận biết, dùng trí phân định các sắc pháp như vậy, để tri kiến đạt đến đúng phạm vi sắc chân đế, để có thể quán sát, nhận biết, dùng trí phân định mọi sắc pháp hiện hữu trong mỗi nhóm sắc theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, hành giả phải thiết lập một trong hai loại định: **cận định, *upacārasamādhi***, hoặc **an chỉ định, *appanāsamādhi***. Bởi vì đây là những điều chỉ khi có định mới có thể biết, mới đáng được biết.

Bốn loại khối danh

Lại nữa, đối với danh pháp cũng có bốn loại *ghana*, tức khối:

Santatighana — khối liên tục;

Samūhaghana — khối tập hợp;

Kiccaghana — khối phận sự;

Ārammaṇaghana — khối đối tượng.

Mūlaṭīkā giải thích như sau:

Santatighanādīnaṃ ayaṃ viseso — purimapacchimānaṃ nirantaratāya ekībhūtānamiva pavatti santatighanatā, tathā phassādīnaṃ ekasamūhavasena dubbiññeyyakiccabhedavasena ekārammaṇatāvasena ca ekībhūtānamiva pavatti samūhādighanatāti.[454]

"Sự khác biệt giữa khối liên tục và các khối còn lại là như sau: sự diễn tiến của các pháp trước và sau như thể đã hợp thành một, do không có khoảng gián đoạn, là tính chất khối liên tục. Cũng vậy, sự diễn tiến của xúc và các pháp còn lại như thể đã hợp thành một, xét theo việc ở trong cùng một tập hợp, theo sự khác biệt về phận sự khó nhận biết, và theo việc có cùng một đối tượng, là tính chất khối tập hợp và các khối còn lại."

Tập I — Miến 218 — PDF nguồn 245

Ý nghĩa của bốn loại khối danh nói trên, được gọi là các khối thuộc phần danh và được giải thích trong Mūlaṭīkā ở trên, là như sau.

1. Khối liên tục (santatighana): khối của dòng danh nối tiếp

Trong các danh pháp có hai loại tâm: tâm trong lộ (*vīthicitta*) và tâm ngoài lộ (*vīthimuttacitta*). Trong đó, tâm ngoài lộ có ba loại: tâm tái tục (*paṭisandhicitta*), sinh đầu tiên trong một đời; tâm tử (*cuticitta*), sinh cuối cùng; và tâm hữu phần (*bhavaṅgacitta*), sinh khởi như nhân duy trì đời sống, để dòng tâm trong đời không bị gián đoạn khi các tâm trong lộ không sinh, trong suốt khoảng giữa của đời ấy. Trong một đời, tâm tái tục và tâm tử mỗi loại chỉ sinh một lần; nhưng tâm hữu phần sinh nhiều lần, tùy trường hợp thích hợp, trong suốt đời sống, khi các tâm trong lộ không sinh, vào những khoảng giữa các dòng tâm trong lộ. Nếu không phân biệt, phân tích và thấy các tâm tái tục, hữu phần và tử ấy theo từng sát-na tâm, mà thấy chúng như một sự liên tục liền mạch, như một thứ duy nhất, một tâm duy nhất, thì gọi là bị khối liên tục (*santatighana*), tức khối của dòng danh nối tiếp, che lấp. Nếu phân biệt, phân tích và thấy từng sát-na tâm riêng biệt, thì khối liên tục, tức khối của dòng danh nối tiếp, đã tan rã.

Lại nữa, các tâm trong lộ cũng chỉ sinh theo tiến trình tự nhiên có quy luật cố định của tâm, gọi là *cittaniyāma*, quy luật vận hành của tâm. Chúng không có lệ sinh ra khác với tiến trình tự nhiên ấy. Thí dụ, hãy nói đến tâm và tâm sở trong lộ nhãn môn (*cakkhudvāravīthi*) biết, thấy cảnh sắc. Nếu cảnh sắc rất rõ ràng và các sát-na tâm diễn ra đầy đủ, thì những tâm và tâm sở trong lộ nhãn môn ấy chỉ sinh theo tiến trình có quy luật: tâm hướng ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*), nhãn thức (*cakkhuviññāṇa*), tâm tiếp thâu (*sampaṭicchana*), tâm suy đạc (*santīraṇa*), tâm xác định (*vuṭṭho*), đổng lực (*javana*) bảy lần, na cảnh (*tadārammaṇa*) hai lần.[455] Nói bằng lời Miến thông thường, chúng sinh theo tiến trình: hướng xét, thấy biết, tiếp nhận, dò xét, quyết định, đổng lực bảy lần, na cảnh hai lần. Đó gọi là quy luật vận hành của tâm, *cittaniyāma*.

Một dòng tâm sinh khởi theo tiến trình quy luật vận hành của tâm như vậy được gọi là một lộ, *vīthi*. Nếu không phân biệt, phân tích các danh pháp hiện hữu trong một lộ ấy theo từng sát-na tâm, không thấy từng tâm riêng biệt, mà thấy như một tâm duy nhất, thì gọi là bị khối liên tục (*santatighana*), tức khối của dòng danh nối tiếp, che lấp. Nếu phân biệt, phân tích và thấy từng tâm riêng biệt trong mỗi sát-na tâm: "Đây là tâm hướng ngũ môn; đây là nhãn thức; đây là tâm tiếp thâu; đây là tâm suy đạc; đây là tâm xác định; đây là đổng lực thứ nhất; đây là đổng lực thứ hai", v.v., thì khối liên tục, tức khối của dòng danh nối tiếp, đã tan rã. Khi ấy, đã có thể dùng trí phá vỡ, làm tan rã khối liên tục, tức khối của dòng danh nối tiếp.

2. Khối tập hợp (samūhaghana): khối của tập hợp danh

Lại nữa, các danh pháp không có khả năng sinh từng pháp riêng lẻ. Trong mỗi sát-na tâm, tâm và tâm sở chỉ sinh cùng nhau, tương ưng với nhau. Trong các tâm tái tục, hữu phần và tử, gọi là các tâm ngoài lộ, cũng như trong các tâm trong lộ, tâm và tâm sở chỉ sinh kết hợp thành từng nhóm. Lấy một ví dụ: giả sử ở lúc tái tục của một hành giả có tái tục ba nhân, các danh pháp tương ưng với hỷ thọ (*somanassavedanā*).

Tập I — Miến 219 — PDF nguồn 246

Một tâm biết, tức thức (*viññāṇa*);

Mười ba tâm sở gọi là *aññasamāna*, tợ tha, có thể thuộc cả hai phía;

Mười chín tâm sở *sobhanasādhāraṇa*, tịnh hảo biến hành, đi cùng tất cả các tâm tịnh hảo;

Một tâm sở tuệ quyền (*paññindriya*).

Cộng tất cả là ba mươi bốn pháp. Nếu lúc tái tục có ba mươi bốn danh pháp, thì ở tâm hữu phần và tâm tử của người ấy cũng có ba mươi bốn pháp tương tự trong mỗi trường hợp.

Lại nữa, trong dòng tâm thuộc lộ nhãn môn được trình bày ở trên:

Ở tâm hướng ngũ môn: có mười một pháp gồm tâm và tâm sở;

Ở nhãn thức: có tám pháp gồm tâm và tâm sở;

Ở tâm tiếp thâu: có mười một pháp gồm tâm và tâm sở;

Ở tâm suy đạc: có mười hai pháp gồm tâm và tâm sở, nếu là trường hợp hỷ thọ;

Ở tâm xác định: có mười hai pháp gồm tâm và tâm sở;

Ở đổng lực: nếu là đổng lực đại thiện (*mahākusalajavana*) tương ưng với trí và hỷ (*pīti*), thì mỗi lần có ba mươi bốn pháp gồm tâm và tâm sở;

Ở na cảnh cũng có thể có ba mươi bốn pháp trong mỗi lần tương tự như vậy.

(Xem phần pháp tu phân định danh để biết chi tiết.)

Như vậy, các danh pháp chỉ có lệ sinh cùng nhau, tương ưng thích hợp trong từng sát-na tâm. Đối với các danh pháp cùng sinh, tương ưng với nhau trong mỗi sát-na tâm ấy, nếu không phân biệt, phân tích và thấy từng pháp riêng biệt: "Đây là xúc (*phassa*); đây là thọ (*vedanā*); đây là tưởng (*saññā*); đây là tư (*cetanā*); đây là thức (*viññāṇa*)", v.v., mà thấy như một thứ duy nhất, một tâm duy nhất, thì gọi là khối tập hợp (*samūhaghana*), tức khối của tập hợp danh, đã che lấp, đang che lấp.

Nếu có thể dùng trí phân biệt, phân tích từng pháp riêng biệt trong tập hợp danh ấy: "Đây là xúc; đây là thọ; đây là tưởng; đây là tư; đây là thức", v.v.; nếu có tám pháp thì quán đủ tám pháp, nếu có ba mươi bốn pháp thì quán đủ ba mươi bốn pháp; nếu có thể quán, thấy, nhận biết và dùng trí phân định như vậy, thì khối tập hợp (*samūhaghana*), tức khối của tập hợp danh, đã tan rã. Khi ấy, gọi là có thể dùng trí phá vỡ, làm tan rã khối của tập hợp danh.

3. Khối phận sự (kiccaghana): khối của các phận sự thuộc danh

Nhóm danh pháp cùng sinh, tương ưng với nhau trong một sát-na tâm ấy được gọi là một nhóm danh, *nāmakalāpa*. Mỗi danh pháp chân đế hiện hữu trong từng nhóm danh ấy đều có phận sự riêng thích hợp. Tâm biết, tức thức, có phận sự làm người đi trước, dẫn đầu, giữ vai trò chính trong việc lấy đối tượng (*pubbaṅgamarasa*). Xúc có phận sự nối kết đối tượng với tâm biết, áp sát, chạm vào đối tượng (*saṅghaṭṭanarasa*). Thọ có phận sự liên tục nếm trải vị của đối tượng (*anubhavanarasa*). Tưởng, để nhận biết lại đối tượng về sau, có phận sự tạo lập

một dấu hiệu nhận biết (*punasañjānananimittakaraṇarasa*). Tư có phận sự lo liệu, hoạt động thúc đẩy (*āyūhanarasa*).[456] Như vậy, mỗi danh pháp cùng sinh, tương ưng với nhau trong từng sát-na tâm đều có phận sự riêng. Nếu không dùng trí phân biệt, phân tích và thấy các phận sự riêng ấy, thì gọi là bị khối phận sự (*kiccaghana*), tức khối của các phận sự thuộc danh, che lấp. Nếu có thể dùng trí phân biệt, phân tích, quán, nhận biết và phân định từng phận sự: "Đây là phận sự của xúc; đây là phận sự của thọ", v.v., thì khối phận sự, tức khối của các phận sự thuộc danh, đã tan rã. Đã có thể dùng trí phá vỡ, làm tan rã khối của các phận sự thuộc danh; gọi là có thể dùng trí phá vỡ, làm tan rã khối ấy.

4. Khối đối tượng (ārammaṇaghana): khối của việc lấy đối tượng

Tất cả các danh pháp đều là pháp có đối tượng (*sārammaṇa*), có khả năng lấy đối tượng. Tuy nhiên, trong phạm vi minh sát có hai loại: danh pháp được quán, và danh pháp có khả năng quán, có khả năng lấy đối tượng.[457] Trong phương pháp minh sát bảy cách về danh (*arūpasattaka*), có lời chỉ dạy hãy dùng tâm sau để quán minh sát trở lại tâm minh sát đang quán; nói cách khác, dùng dòng tâm thuộc lộ đổng lực minh sát qua ý môn sau để quán minh sát trở lại dòng tâm thuộc lộ đổng lực minh sát qua ý môn trước. Lại nữa, trong phần trí hoại diệt (*bhaṅgañāṇa*) cũng có lời:

Ñātañca ñāṇañca ubhopi vipassati.[458]

"Vị ấy quán minh sát cả hai: pháp được biết và trí biết."

Có lời chỉ dạy quán minh sát cả hai: các hành thuộc sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ, là những pháp được trí minh sát xuyên thấu, biết rõ, gọi là *ñāta*, pháp được biết; và dòng tâm thuộc lộ đổng lực minh sát qua ý môn, trong đó trí đang quán giữ vai trò chính, gọi là *ñāṇa*, trí biết. Cả *ñāta* và *ñāṇa* đều được chỉ dạy phải quán minh sát.

Ở đây, cũng như phía danh pháp được quán có ba loại khối: khối liên tục (*santatighana*), khối tập hợp (*samūhaghana*) và khối phận sự (*kiccaghana*), thì phía trí minh sát đang quán — nói cách khác, phía dòng tâm thuộc lộ đổng lực minh sát qua ý môn đang quán — cũng có chính ba loại khối danh: khối liên tục, khối tập hợp và khối phận sự. Cũng phải dùng trí phá vỡ, làm tan rã ba loại khối danh hiện hữu phía dòng tâm thuộc lộ đổng lực minh sát qua ý môn đang quán ấy, và quán sao cho cái thấy của trí đạt đến chân đế; phải quán minh sát trở lại. Trí minh sát đang quán ấy, nói cách khác là dòng tâm thuộc lộ đổng lực minh sát qua ý môn ấy, chính là pháp đặc biệt có khả năng lấy đối tượng trong phạm vi minh sát. Chính là pháp có đối tượng, *sārammaṇa*. Đối với dòng tâm thuộc lộ đổng lực minh sát qua ý môn mà trí minh sát ấy giữ vai trò chính:

Nếu không dùng trí phân biệt, phân tích và thấy từng sát-na tâm riêng biệt: "Đây là tâm hướng ý môn; đây là đổng lực thứ nhất; đây là đổng lực thứ hai", v.v., mà chỉ thấy như một trí minh sát hoặc một tâm minh sát, thì gọi là bị khối của dòng danh nối tiếp, tức khối liên tục (*santatighana*), che lấp. Nếu dùng trí phân biệt, phân tích và thấy, quán được từng sát-na tâm riêng biệt: "Đây là tâm hướng ý môn; đây là đổng lực thứ nhất; đây là đổng lực thứ hai", v.v., thì gọi là có thể dùng trí phá vỡ, làm tan rã khối của dòng danh nối tiếp, tức khối liên tục. Khối liên tục đã tan rã.

Lại nữa, nếu chỉ thấy tập hợp các danh pháp hiện hữu trong từng sát-na tâm — [như 12 danh pháp trong tâm hướng ý môn (*manodvārāvajjana*), 34 danh pháp trong mỗi đổng lực (*javana*)] — như một trí minh sát, một tâm minh sát, thì gọi là bị khối tập hợp (*samūhaghana*), tức khối kết tụ của các danh pháp, che lấp. Nếu dùng trí phân biệt, phân tích riêng từng pháp trong tập hợp danh hiện hữu ở mỗi sát-na tâm: "Đây là xúc (*phassa*); đây là thọ (*vedanā*); đây là tưởng (*saññā*); đây là tư (*cetanā*); đây là thức (*viññāṇa*)", v.v., có thể quán, biết, thấy bằng trí và lại quán minh sát trở lại, thì gọi là có thể dùng trí phá vỡ, làm tan rã khối tập hợp, tức khối kết tụ của các danh pháp. Khối tập hợp đã bị phá vỡ.[459]

Lại nữa, nếu không dùng trí phân biệt, phân tích để biết, để quán từng phận sự riêng của tập hợp danh pháp hiện hữu trong mỗi sát-na tâm ấy, thì gọi là bị khối phận sự (*kiccaghana*), tức khối kết tụ về công việc của danh, che lấp. Nếu có thể dùng trí phân biệt, phân tích từng phận sự: "Đây là phận sự của xúc; đây là phận sự của thọ; đây là phận sự của tưởng; đây là phận sự của tư; đây là phận sự của thức", v.v., để quán, biết và thấy bằng trí, thì gọi là có thể dùng trí phá vỡ, làm tan rã khối danh mang tên khối phận sự. Khối phận sự, tức khối kết tụ về công việc của danh, đã bị phá vỡ.

Hãy ghi nhớ rằng ba loại khối — khối liên tục (*santatighana*), khối tập hợp (*samūhaghana*) và khối phận sự (*kiccaghana*) — ở phía trí minh sát đang quán, hay ở phía chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn minh sát đang quán, được gọi chung bằng một tên là **khối đối tượng (*ārammaṇaghana*)**. Bởi trong phạm vi minh sát, pháp có đối tượng (*sārammaṇadhamma*), pháp đặc biệt có khả năng lấy đối tượng, chính là trí minh sát, hay chuỗi tâm lộ đổng lực minh sát ý môn do trí minh sát giữ vai trò chủ đạo. Ở phía các danh pháp là đối tượng được trí minh sát quán có ba loại khối: khối liên tục, khối tập hợp và khối phận sự; còn ở phía chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn do trí minh sát đang quán giữ vai trò chủ đạo thì chỉ có một loại là khối đối tượng. Chỉ khi phân biệt như vậy, ý nghĩa bốn loại khối trong danh pháp mới sáng tỏ.[459]

Như vậy, đối với cả hai loại pháp — pháp được biết (*ñāta*), tức sắc–danh–nhân–quả = các hành, mang tên sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ, là đối tượng được trí minh sát quán; và trí biết (*ñāṇa*), tức trí minh sát đang quán — chỉ khi có thể dùng trí phân biệt, phân tích riêng từng pháp, quán tu tập và thẩm sát để phá các khối sắc, khối danh, tức các khối kết tụ của sắc và danh, thì mới thấy bằng trí: trong các hành ấy không có đấng tạo hóa là ngã tối thượng (*parama-atta*) hay ngã sinh mạng (*jīva-atta*) được tạo ra; thấy thực tính vô ngã là các hành ấy không diễn biến theo ý muốn của bất cứ ngã nào; thấy thực tính vô ngã là chúng không phải một tự ngã tồn tại như một khối rắn chắc, một cốt lõi bền vững không bị hủy hoại; và thấy thực tính các hành ấy liên tục tan rã, hoại diệt, không ngừng dù chỉ một sát-na. Khi thấy bằng trí như vậy:

"Mong hành đang sinh khởi này đừng đi đến thời trụ, *ṭhiti*."

"Mong hành đã đi đến thời trụ này đừng mục nát, suy già, tức đừng lão hóa."

"Mong hành đang đi đến mục nát, suy già, lão hóa này đừng bị hủy hoại vào thời diệt, *bhaṅga*."

Trong ba trường hợp ấy, việc các hành diễn biến theo ý muốn của một người, một chúng sinh

hay một ngã nào là điều hoàn toàn không có. Các hành ấy trống vắng sự diễn biến theo ý muốn của người, chúng sinh hay ngã ấy. Vì vậy, các hành ấy:

Được gọi là vô ngã do thực tính trống không (*suññata*), tức trống vắng ngã.

Được gọi là vô ngã do ý nghĩa không có một ngã làm chủ, một chủ nhân (*sāmi*) có quyền sở hữu và chi phối các hành ấy.

Được gọi là vô ngã vì không có thực tính cho phép làm cho các hành ấy diễn biến theo ý muốn của bất cứ ngã nào.

Cũng được gọi là vô ngã vì đối lập trực tiếp với thuyết về ngã (*attavāda*) do những người có quan điểm ngoài giáo pháp đặt ra: cho rằng có đấng tạo hóa là *paramatta* (= *parama-atta*), ngã tối thượng, và có ngã sinh mạng (*jīva-atta*) được tạo ra.[460]

Để cái thấy bằng trí về vô ngã như vậy hiển lộ, sinh khởi, phải dùng trí phân biệt, phân tích riêng từng giới thuộc sắc và từng giới thuộc danh, dùng trí phá vỡ, làm tan rã các khối kết tụ, rồi quán tu tập, thẩm sát cho cái thấy bằng trí đạt đến chân đế. Chỉ khi có thể quán tu tập như vậy, mới có thể tự mình dùng trí đi đến kết luận rằng: các hành ấy chỉ là những pháp sinh khởi trong một khoảnh khắc tạm thời cực kỳ ngắn ngủi, dưới trạng thái vô thường, trạng thái khổ và trạng thái vô ngã, chỉ ở khoảng giữa hai sự không hiện hữu — không hiện hữu trước khi sinh khởi và không hiện hữu sau khi đã sinh khởi. Ánh sáng vô ngã cũng sẽ xuất hiện rực rỡ nơi cửa trí của hành giả.

Tuy nhiên, một số bậc thầy không chấp nhận những lời kinh sách nói trên, lại dẫn chú giải Mūlapaṇṇāsa và có quan điểm rằng:

Chỉ quán minh sát một giới thuộc sắc cũng có thể đến Niết-bàn, có thể đạt được Niết-bàn.

Chỉ quán minh sát một giới thuộc danh cũng có thể đến Niết-bàn, có thể đạt được Niết-bàn.

Chỉ quán minh sát một giới ở phía sắc và một giới ở phía danh cũng có thể đến Niết-bàn, có thể đạt được Niết-bàn.

Nếu chấp nhận quan điểm rằng chỉ quán minh sát một giới cũng có thể đến Niết-bàn, thì toàn bộ những điều đã giải thích trên đây về các khối kết tụ gọi là khối sắc và khối danh đều sẽ trở nên vô nghĩa.

Để thiện hành giả có thể tự mình cân nhắc, xem xét quan điểm ấy đúng hay không đúng, tiếp theo xin trình bày về ba phạm vi thẩm sát và *ekadesa*, một phần.

Tập I — Miến 223 — PDF nguồn 250

Ba phạm vi thẩm sát

Trong vấn đề này, đối với:

Những vị hướng đến Phật quả;

Những vị hướng đến Độc giác;

Những vị hướng đến giác ngộ của đệ tử;

tập hợp các hành thuộc sắc và danh, là địa bàn hoạt động của trí minh sát khi quán minh sát, được gọi là **phạm vi thẩm sát (*sammasanacāra*)**. Ý nói tập hợp các pháp là địa bàn hoạt động của trí minh sát có khả năng suy xét, thẩm sát là vô thường, khổ, vô ngã. Cũng được gọi là **nền tảng minh sát (*vipassanābhūmi*)**, tức tập hợp các pháp làm nơi trí minh sát sinh khởi và an lập. Ba phạm vi thẩm sát của ba loại người hướng đến giác ngộ ấy được phụ chú giải kinh Anupada giải thích như sau.

Buddhānaṃ sammasanacāro dasasahassilokadhātuyaṃ sattasantānagatā, anindriyabaddhā ca saṅkhārāti vadanti, koṭisatasahassacakkavāḷesūti apare. Tathā hi addhattayavasena paṭiccasamuppādanayaṃ osaritvā chattiṃsakoṭisatasahassamukhena buddhānaṃ mahāvajirañāṇaṃ pavattaṃ. Paccekabuddhānaṃ sasantānagatehi saddhiṃ majjhimadesavāsi sattasantānagatā anindriyabaddhā ca sammasanacārāti vadanti, jambudīpavāsi sattasantānagatāti keci. Dhammasenāpatinopi yathāvuttasāvakānaṃ vipassanābhūmiyeva sammasanacāro.[461]

“Các vị nói rằng phạm vi thẩm sát của chư Phật là những hành thuộc dòng tương tục của các chúng sinh trong mười nghìn thế giới, cùng các hành không gắn với các quyền. Những vị khác nói là trong một trăm nghìn koṭi hệ thế giới. Quả vậy, đi vào phương pháp duyên khởi theo ba thời, đại kim cang trí của chư Phật diễn tiến theo ba mươi sáu lần một trăm nghìn koṭi phương diện. Các vị nói rằng phạm vi thẩm sát của các Đức Phật Độc Giác là những hành thuộc dòng tương tục của các chúng sinh sống ở Trung xứ, cùng các hành không gắn với các quyền, kể cả các hành thuộc

dòng tương tục của chính mình. Một số vị nói là những hành thuộc dòng tương tục của các chúng sinh sống ở Jambudīpa. Ngay cả phạm vi thẩm sát của vị Tướng quân Chánh pháp cũng chính là nền tảng minh sát của các đệ tử đã nói ở trên."

Ý nghĩa của lời phụ chú giải trên là như sau.

Những vị hướng đến Chánh Đẳng Giác (*sammāsambodhi*), tức các vị Bồ-tát, suy xét, thẩm sát và quán tu tập các hành thuộc sắc và danh sinh khởi, hiện hữu trong dòng tương tục của những chúng sinh ở mười nghìn hệ thế giới; đồng thời suy xét, thẩm sát và quán tu tập các hành ngoại phần không có sự sống, thuộc loại không gắn với các quyền (*anindriyabaddha*), bằng cách đặt dưới ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã. Đó là lời các bậc thầy đã nói.

Những bậc thầy khác, *apare*, lại nói rằng các vị suy xét, thẩm sát và quán tu tập các hành thuộc sắc và danh sinh khởi, hiện hữu trong dòng tương tục của những chúng sinh ở một trăm nghìn koṭi hệ thế giới; đồng thời suy xét, thẩm sát và quán tu tập các hành ngoại phần không có sự sống, thuộc loại không gắn với các quyền (*anindriyabaddha*), bằng cách đặt dưới ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã.

Chính vì vậy, nhờ dùng trí đi vào phương pháp duyên khởi theo ba thời quá khứ, vị lai và hiện tại, chư Phật — hay các vị hướng đến Phật quả — có ba triệu sáu trăm nghìn koṭi đại kim cang minh sát trí (*mahāvajiravipassanāñāṇa*) sinh khởi trong dòng tương tục. Bất kể trong mỗi hệ thế giới có bao nhiêu chúng sinh, vô minh hiện hữu trong dòng tương tục của tất cả chúng sinh trong hệ thế giới ấy được gom thành một nhóm, hành được gom thành một nhóm, và cứ như vậy. Vì mỗi hệ thế giới có 12 chi duyên khởi nên lập thành 12 nhóm; rồi đặt từng chi trong 12 chi duyên khởi ấy dưới cả ba đặc tính để quán tu tập, thẩm sát riêng từng chi. Vì thế, trong một trăm nghìn koṭi hệ thế giới, theo lẽ thường có ba triệu sáu trăm nghìn koṭi loại đại kim cang minh sát trí sinh khởi trong dòng tương tục của các vị hướng đến Phật quả.

Tập I — Miến 224 — PDF nguồn 251

Những vị hướng đến giác ngộ Độc Giác (*paccekabodhi*), tức những vị hướng đến quả vị Phật Độc Giác (*paccekabuddha*), đặt tất cả sắc–danh, tức các hành sinh khởi và hiện hữu trong dòng tương tục của mình, cùng các hành hiện hữu trong từng dòng tương tục của chúng sinh thuộc Trung xứ hoặc đảo Jambudīpa, cũng như các nhóm hành ngoại phần không có sự sống, thuộc loại *anindriyabaddha*, không gắn với các quyền, lên cỗ xe ba đặc tính vô thường, khổ, vô ngã để suy xét, thẩm sát, quán tu tập.

Những vị hướng đến giác ngộ của đệ tử (*sāvakabodhi*) — những vị hướng đến địa vị **đệ tử tối thắng (*aggasāvaka*), đại đệ tử (*mahāsāvaka*) và đệ tử thông thường (*pakatisāvaka*)** — đặt tất cả các nhóm hành sinh khởi, hiện hữu trong dòng tương tục của mình lên cỗ xe ba đặc tính vô thường, khổ, vô ngã để suy xét, thẩm sát, quán tu tập. Đối với các nhóm hành sinh khởi, hiện hữu trong dòng tương tục của người khác ở bên ngoài, các vị không phân biệt, phân chia dòng tương tục của từng người thành nam, nữ, người, chúng sinh, v.v.; vì chúng giống nhau ở tính chất là ngoại phần, nên gom chung thành một tập hợp và quán tổng quát các nhóm hành sinh khởi, hiện hữu trong những dòng tương tục bên ngoài ấy. Các vị cũng đặt những nhóm hành ngoại phần không có sự sống, thuộc loại *anindriyabaddha*, lên cỗ xe ba đặc tính vô thường, khổ, vô ngã để suy xét, thẩm sát, quán tu tập. Đó là ba loại phạm vi thẩm sát. (Xem Majjhima-ṭīkā 3:275.)[462]

Ekadesa — một phần

Trong ba loại phạm vi thẩm sát nói trên, đối với phạm vi thẩm sát của các đệ tử, nguồn đã xác định chính xác những nhóm hành nào là các pháp mà các vị phải dùng trí minh sát quán tu tập, thẩm sát; tức là đã xác định chính xác những đối tượng được quán của trí minh sát nơi các đệ tử. Tuy có ba loại đệ tử khác nhau — đệ tử tối thắng, đại đệ tử và đệ tử thông thường — nhưng phạm vi thẩm sát, tức địa hạt hoạt động của trí minh sát, của cả ba loại đệ tử ấy là như nhau.

Mặc dù đã có những xác định chính xác, rõ ràng như vậy về phạm vi thẩm sát của các đệ tử, do hiểu sai nghĩa và có quan niệm sai về một từ *ekadesa* xuất hiện trong chú giải Mūlapaṇṇāsa, người ta lại cho rằng chỉ cần đặt:

Một giới thuộc sắc;

Một giới thuộc danh;

Chỉ một giới thuộc sắc và một giới thuộc danh;

dưới các đặc tính để quán tu tập, thẩm sát bằng minh sát thì cũng có thể đạt Niết-bàn. Để có thể giải thích, giải quyết vấn đề ấy một cách thỏa đáng, ở đây xin trình bày vắn tắt về *ekadesa*.

Mānabhañjanatthaṃ sabbadhammamūlapariyāyanti desanaṃ ārabhi.[463]

“Để phá tan kiêu mạn, Ngài bắt đầu bài thuyết giảng mang tên ‘Pháp môn căn bản của tất cả các pháp’.”

Năm trăm thanh niên Bà-la-môn thông thạo đến bờ bên kia cả ba bộ Veda đã tìm kiếm cốt lõi trong các kinh Veda nhưng không tìm thấy. Vì thế, với mục đích tìm kiếm cốt lõi trong giáo pháp của Đức Phật, họ bước vào giáo pháp, xuất gia làm Tỳ-kheo. Vì là những người có đời sống cuối cùng, *pacchimabhavika*, họ có trí tuệ rất sắc bén, thấu suốt. Khi học các lời dạy thuộc Tam tạng của Đức Phật, họ dễ dàng thông thạo. Do việc học giáo pháp được thành công dễ dàng như vậy, những chiếc ngà kiêu mạn về học pháp của họ dựng lên, khiến họ không còn cung kính, tôn trọng, đảnh lễ Đức Phật như trước. Họ nghĩ: “Những pháp Tôn giả Gotama giảng dạy, hễ học là thông thạo một cách dễ dàng; chẳng có gì đáng khâm phục lắm”, rồi trở nên

kiêu ngạo. Đức Phật biết và thấy rằng sự kiêu mạn về học pháp ấy của các Tỳ-kheo có thể phá hủy những nhân cận y đưa đến A-la-hán quả. Vì vậy, nhằm chế ngự, bẻ gãy những chiếc ngà kiêu mạn về học pháp của năm trăm Tỳ-kheo đang tự mãn về việc học giáo pháp ấy, Ngài thuyết kinh Mūlapariyāya. (Hãy chú ý rằng đây không phải là việc thuyết giảng, chỉ bày các đối tượng được quán của trí minh sát.) Khi thuyết giảng như vậy, trong phần trình bày theo pháp, *dhammādhiṭṭhāna*, Ngài nói về bốn đại chủng:

Cách phàm nhân biết với ba loại chấp giữ: chấp giữ do ái (*taṇhā*), do mạn (*māna*) và do kiến (*diṭṭhi*);

Cách bậc hữu học biết khi sự chấp giữ do kiến đã được loại bỏ, nhưng còn một phần chấp giữ do ái và do mạn;

Cách bậc vô học, tức A-la-hán, biết khi ba loại chấp giữ do ái, do mạn và do kiến đã được loại bỏ;

Cách chư Phật Như Lai cũng biết khi cả ba loại chấp giữ do ái, do mạn và do kiến đều đã được loại bỏ.

Ngài chia thành bốn cách, bốn phần, phân biệt, phân tích từng pháp một mà thuyết giảng. Sau đó, Ngài chuyển trình tự thuyết giảng từ phần trình bày theo pháp sang phần trình bày theo người, *puggalādhiṭṭhāna*. (Xem chi tiết trong kinh Mūlapariyāya.)[464]

Vì Ngài thuyết giảng như vậy, một vấn đề được đặt ra: phải chăng bốn hạng người trên chỉ khác nhau trong cách biết bốn đại chủng, còn đối với các hành là những giới chân đế khác thì không thể có sự khác nhau trong cách biết nữa? Để giải quyết vấn đề ấy, tại Majjhima-aṭṭhakathā 1:32,[465] vị thầy chú giải dẫn ra phương pháp Lakkhaṇahāra của Netti, có trong kinh văn Netti, và giải thích rằng Đức Phật đã thuyết giảng bằng cách gom chung những pháp có đặc tính giống nhau, theo phương pháp Lakkhaṇahāra của Netti. (Majjhima-aṭṭhakathā 1:32.)[465]

Theo lời giải thích ấy, khi hiểu là bốn đại chủng thì cũng phải bao gồm hai mươi bốn loại sắc y sinh có cùng đặc tính chịu biến đổi, *ruppanalakkhaṇa*, với bốn đại chủng. Bởi vì hai mươi bốn sắc y sinh có cùng đặc tính chịu biến đổi ấy đã được gom chung vào bốn đại chủng để thuyết giảng. Lại nữa, khi hiểu là sắc uẩn thì cũng phải bao gồm bốn danh uẩn còn lại có cùng đặc tính của kẻ sát nhân, *vadhakalakkhaṇa*, với sắc uẩn.

Evaṃ rūpamukhena saṅkhāravatthukaṃ maññanaṃ vatvā.[466]

“Như vậy, sau khi nói về sự tưởng chấp lấy các hành làm cơ sở, thông qua sắc…”

Hãy xem những lời chú giải như câu trên, v.v. (Majjhima-aṭṭhakathā 1:33.)[466]

Vì vậy, hãy ghi nhớ rằng đối với tất cả các hành, bốn hạng người trên cũng khác nhau trong cách biết, không biết giống nhau, tương tự như đã trình bày về sự khác nhau trong cách biết bốn đại chủng. Ý nghĩa là như sau:

Phàm nhân biết tất cả các hành với ba loại chấp giữ do ái, do mạn và do kiến.

Bậc hữu học biết các hành khi sự chấp giữ do kiến đã được loại bỏ, nhưng còn một phần chấp giữ do ái và do mạn.

Bậc vô học A-la-hán biết tất cả các hành khi ba loại chấp giữ do ái, do mạn và do kiến đã được loại bỏ.

Chư Phật Như Lai cũng biết tất cả các hành khi cả ba loại chấp giữ do ái, do mạn và do kiến đều đã được loại bỏ.

Ý nói rằng có sự khác nhau trong cách biết như vậy.

Tập I — Miến 226 — PDF nguồn 253

Trước hết, hãy chú ý và ghi nhớ rằng tuy Ngài chỉ trực tiếp thuyết giảng bốn đại chủng, nhưng theo phương pháp Lakkhaṇahāra của Netti, phải hiểu là bao gồm tất cả các hành.

Sự khác biệt về phạm vi liễu tri

Lại nữa, các bậc vô học A-la-hán biết các hành khi ba loại chấp giữ đã được loại bỏ. Chư Phật Như Lai cũng biết các hành khi ba loại chấp giữ đã được loại bỏ. Chú giải giải thích sự khác biệt về phạm vi liễu tri trong sự biết như vậy như sau:

Pariññātantaṃ nāma pariññātapāraṃ pariññātāvasānaṃ anavasesato pariññātanti vuttaṃ hoti. Buddhānañhi sāvakehi saddhiṃ kiñcāpi tena tena maggena kilesappahāne viseso natthi. Pariññāya pana atthi. Sāvakā hi catunnaṃ dhātūnaṃ ekadesameva sammasitvā nibbānaṃ pāpuṇanti, buddhānaṃ pana aṇupamāṇampi saṅkhāragataṃ ñāṇena adiṭṭhamatulitamatīritamasacchikataṃ natthi.[467]

“‘Liễu tri đến tận cùng’ nghĩa là liễu tri đến bờ bên kia, liễu tri đến chỗ cuối cùng; ý nói liễu tri không còn dư sót. Quả vậy, tuy chư Phật không khác các đệ tử trong việc đoạn trừ phiền não bằng từng đạo tương ứng, nhưng có sự khác biệt về liễu tri. Các đệ tử sau khi thẩm sát chỉ một phần của bốn giới thì đạt Niết-bàn; còn đối với chư Phật, không có một hành nào, dù nhỏ bằng một hạt bụi, mà chưa được trí thấy, cân nhắc, thẩm xét và trực chứng.”

Khi nói Đức Phật Như Lai biết rõ đến tận cùng, *pariññātanta*, các nhóm pháp cần được biết, cần được liễu tri, *pariññeyya*, thì *pariññātanta* có nghĩa là Ngài biết rõ các nhóm pháp cần được liễu tri đến bờ bên kia; biết rõ đến chỗ cuối cùng; biết rõ hết sạch, không còn dư sót. Quả đúng vậy: việc chư Phật đoạn trừ phiền não bằng từng Thánh đạo tương ứng cũng giống các đệ tử, không có sự khác biệt. Nhưng trong phạm vi liễu tri, tức việc biết rõ các nhóm pháp cần được biết, cần được liễu tri, thì có sự khác biệt. Để làm rõ: các đệ tử chỉ đặt một phần của bốn đại chủng dưới các đặc tính để quán tu tập, thẩm sát rồi đạt Niết-bàn. Còn đối với chư Phật, trong tất cả các hành hiện hữu trong một trăm nghìn koṭi hệ thế giới, không có dù chỉ một tập hợp hành nhỏ bằng một hạt bụi paramāṇu mà chưa được trí minh sát cao quý của Ngài nhìn thấy, cân nhắc, đặt dưới ba đặc tính để khảo sát, suy xét, quyết định, và trực chứng. (Đó là ý nghĩa của lời chú giải trên.)

Trong lời chú giải trên có câu:

Sāvakā hi catunnaṃ dhātūnaṃ ekadesameva sammasitvā nibbānaṃ pāpuṇanti.[467]

“Các đệ tử sau khi thẩm sát chỉ một phần của bốn giới thì đạt Niết-bàn.”

Nghĩa là: các đệ tử chỉ đặt một phần của bốn đại chủng dưới các đặc tính để quán tu tập, thẩm sát rồi đạt Niết-bàn. Chính từ *ekadesa*, một phần, trong câu ấy đã bị hiểu sai.

Người ta dịch *ekadesa* ấy thành “một giới”, do đó hiểu sai nghĩa. Trong văn Pāli, đúng là *eka* chỉ một. Nhưng khi thêm từ *desa* sau *eka* để thành *ekadesa*, thì không nói một cái, không chỉ có ý nói một cái, mà nói “một phần”, có ý nói “chỉ một phần”. “Một cái” và “một phần” khác nhau rất nhiều về ý nghĩa. Hãy chú ý điều này. “Một phần” và “một số” có cùng ý nghĩa ở đây.

Ví dụ, giả sử có một trăm quả dừa chất thành đống. Từ đống dừa ấy:

Lời nói: “Hãy lấy một quả dừa”;

Lời nói: “Hãy lấy một số quả dừa”.

Hãy hiểu rằng ý nghĩa của hai lời nói này không giống nhau.

Khi hiểu ý nghĩa của *ekadesa*, một phần, đừng quên phương pháp Lakkhaṇahāra của Netti đã được giải thích, trình bày ở trên; hãy chú ý ghi nhớ. Trong kinh văn Mūlapariyāya, ở phần trình bày theo pháp (*dhammādhiṭṭhāna*), Đức Phật chỉ trực tiếp nêu rõ và thuyết giảng bốn đại chủng. Theo phương pháp Lakkhaṇahāra của Netti, Đức Phật đã gom tất cả các hành vào bốn đại chủng mà thuyết giảng, vì chúng có cùng đặc tính. Chú giải giải thích kinh văn ấy cũng đi theo cách trình bày, đường hướng của kinh văn, mà giải thích: “Các đệ tử chỉ đặt một phần, tức một số, của bốn đại chủng dưới các đặc tính để quán tu tập, thẩm sát rồi đạt Niết-bàn.” Cũng phải đối chiếu lời giải thích ấy với phương pháp Lakkhaṇahāra của Netti, mà hiểu là:

Một phần của bốn đại chủng;

Một phần của các sắc y sinh có cùng đặc tính chịu biến đổi (*ruppanalakkhaṇa*) với bốn đại chủng;

Một phần của bốn danh uẩn còn lại có cùng đặc tính sát hại (*vadhakalakkhaṇa*), tức đặc tính của kẻ sát nhân, với sắc uẩn ấy.

Phải hiểu ý nghĩa như sau: chỉ đặt một phần của ba loại hành này dưới các đặc tính để quán tu tập, thẩm sát rồi đạt Niết-bàn. Ý nói chính là: các đệ tử chỉ đặt một phần, tức một số, của các hành — sắc, danh, nhân và quả — dưới các đặc tính để quán tu tập, thẩm sát rồi đạt Niết-bàn.

Ghi chú của nguyên tác: Xin trình bày thêm để tránh hiểu lẫn lộn về lời nói: “Việc chư Phật đoạn trừ phiền não bằng từng Thánh đạo tương ứng cũng giống các đệ tử; không có sự khác biệt.” Thánh đạo trí của Đức Phật đoạn trừ các phiền não cùng với dư tập (*vāsanā*); còn Thánh đạo trí của các đệ tử không thể đoạn trừ dư tập. Như vậy, quả có sự khác biệt. Chú giải không phủ nhận sự khác biệt ấy. Điều chú giải muốn nói là: Nhập lưu đạo trí của Đức Phật đoạn trừ thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*) và hoài nghi (*vicikicchā*); Nhập lưu đạo trí của các đệ tử cũng đoạn trừ chính thân kiến và hoài nghi. Cứ như vậy, trong việc từng Thánh đạo đoạn trừ những phiền não tương ứng, không có sự khác biệt về loại và số lượng phiền não. Hãy hiểu rằng chú giải chỉ nhắm đến điều ấy mà giải thích.[468]

Những lời giải trong phụ chú giải

Theo cách đã giải thích ở trên, chỉ khi đối chiếu với phương pháp Lakkhaṇahāra của Netti mà hiểu *ekadesa*, một phần, là chỉ một phần, tức một số, trong tất cả các hành, thì mới hoàn toàn phù hợp với những lời giải trong phụ chú giải dưới đây.

Tập I — Miến 228 — PDF nguồn 255

Ekadesamevāti attano santānagatameva. Sasantatipariyāpannadhammapariññāmattenapi hi catusaccakammaṭṭhānabhāvanā samijjhati. Tenevāha “imasmiṃ yeva byāmamatte kaḷevare sasaññimhi samanake lokañca paññapemi, lokasamudayañca paññapemī”tiādi.[469]

“‘Chỉ một phần’ nghĩa là chỉ những gì thuộc dòng tương tục của mình. Quả thật, chỉ bằng việc liễu tri các pháp thuộc dòng tương tục của mình, việc tu tập đề mục về bốn sự thật cũng được thành tựu. Chính vì vậy, Ngài nói: ‘Trong chính thân dài chừng một sải tay này, có tưởng, có tâm, Ta tuyên bố có thế giới, Ta tuyên bố có sự sinh khởi của thế giới’, v.v.”

Ekadesameva, “chỉ một phần”, có nghĩa là chỉ các pháp, các loại pháp, sinh khởi và hiện hữu trong dòng tương tục của mình. Quả đúng vậy: chỉ cần dùng ba trí liễu tri để biết rõ, phân biệt các loại hành thuộc dòng tương tục sắc–danh của mình, thì việc tu tập đề mục về bốn sự thật (*catusaccakammaṭṭhānabhāvanā*), tức biết và thấy bốn sự thật, cũng được viên mãn. Vì thế, Đức Phật đã dạy những lời như sau trong kinh Rohitassa: “Trong chính thân dài chừng một sải tay này, có tưởng, có tâm, Ta tuyên bố có sự thật về khổ, gọi là thế giới (*loka*); Ta tuyên bố có sự thật về nhân sinh khổ, tức nhân làm khổ sinh, gọi là sự sinh khởi của thế giới (*lokasamudaya*).” (Saṃyutta1:61; Aṅguttara1:357.)[470] (Majjhima-ṭīkā1:111.)[469]

Theo lời giải thích của phụ chú giải trên, phải hiểu *ekadesa* là các loại pháp sinh khởi và có mặt trong dòng tương tục của mình. Tất cả các loại pháp sinh khởi và có mặt trong dòng tương tục sắc–danh của mình được gọi là *ekadesa*. Những pháp sinh khởi và có mặt trong dòng tương tục sắc–danh của mình không chỉ có bốn đại chủng, mà có cả năm uẩn. Phải hiểu *ekadesa* là cả năm uẩn ấy, hoặc cả năm uẩn cùng với các nhân của chúng. Ý nói rằng *ekadesa*, một phần, một số, là một phần, một số, của năm uẩn cùng với các nhân.

Tuy nhiên, đừng hiểu lầm rằng vì phụ chú giải trên nói đến các pháp sinh khởi và có mặt trong dòng tương tục sắc–danh của mình, nên không bao gồm các pháp ngoại phần (*bahiddhā*). Ý nói là: ở ngoại phần cũng chỉ có thể quán những loại pháp giống như các loại pháp sinh khởi và hiện hữu trong dòng tương tục của mình; vì vậy, lời giải thích lấy các loại pháp hiện hữu trong dòng tương tục sắc–danh nội phần (*ajjhatta*) làm trọng tâm. Nếu hành giả là người chưa đắc thiền, thì các pháp thiền không sinh khởi và có mặt trong dòng tương tục sắc–danh nội phần. Các pháp thiền không sinh trong nội phần ấy thì cũng không thể quán trong nội phần. Lại nữa, dù ở ngoại phần có những chúng sinh đã đắc thiền — người, chư thiên, phạm thiên — nhưng vì bản thân chưa đắc thiền, nên khi quán ngoại phần, dù không bao gồm các pháp thiền, tức các nhóm danh pháp thiền, vẫn có thể biết bốn sự thật. Đó mới là ý nghĩa muốn nói. Không phải ý nói rằng dù không quán ngoại phần vẫn có thể biết bốn sự thật. Để thấy rằng không có ý nói như vậy, hãy đọc lời giải dưới đây trong phụ chú giải kinh Anupada, nơi chính Trưởng lão Dhammapāla, tác giả phụ chú giải Mūlapaṇṇāsa nói trên, đã giải thích đầy đủ về *ekadesa*.

Ekadesamevāti sakaattabhāve saṅkhāre anavasesato pariggahetuñca sammasituñca asakkontaṃ attano abhinīhārasamudāgatañāṇabalānurūpaṃ ekadesameva pariggahetvā sammasanto. Nanu ca “sabbaṃ bhikkhave anabhijānaṃ aparijānaṃ avirājayaṃ appajahaṃ abhabbo dukkhakkhayāya”ti vacanato vaṭṭadukkhato muccitukāmena sabbaṃ pariññeyyaṃ parijānitabbameva. Saccametaṃ tañca kho sammasanupagadhammavasena vuttaṃ. Tasmā sasantānagate sabbadhamme parasantānagate ca tesaṃ santānavibhāgaṃ akatvā bahiddhābhāvasāmaññato sammasanaṃ ayaṃ sāvakānaṃ sammasanacāro.[471]

“‘Chỉ một phần’: vì không thể nhận biết và thẩm sát hết thảy các hành trong thân mình, không còn dư sót, nên vị ấy chỉ nhận biết một phần rồi thẩm sát, tùy theo sức trí có được từ sự tích lũy thiện pháp ba-la-mật của mình. Nhưng chẳng phải, do lời dạy: ‘Này các Tỳ-kheo, không thắng tri tất cả, không liễu tri, không làm ly tham, không đoạn trừ, thì không thể chấm dứt khổ’, người muốn thoát khổ luân hồi phải liễu tri tất cả những gì cần được liễu tri hay sao? Điều này là đúng; tuy nhiên, lời ấy được nói theo các pháp thích hợp để thẩm sát. Do đó, thẩm sát tất cả các pháp thuộc dòng tương tục của mình và các pháp thuộc dòng tương tục của người khác, không phân chia các dòng tương tục ấy mà xét chung theo tính chất ngoại phần — đó là phạm vi thẩm sát của các đệ tử.”

Tập I — Miến 229 — PDF nguồn 256

Ekadesa, “chỉ một phần”, có nghĩa là: vì không có khả năng dùng trí phân định, nhận biết hết sạch các hành hiện hữu trong thân mình, không còn dư sót; cũng không có khả năng đặt chúng dưới ba đặc tính để quán tu tập, thẩm sát bằng minh sát; nên chỉ nhận biết một phần, tức một số, các hành rồi đặt dưới các đặc tính để quán tu tập, thẩm sát bằng minh sát, tùy theo sức mạnh, năng lực của trí minh sát đã hình thành từ sự kết hợp tốt đẹp, tương ứng với các ba-la-mật (*abhinīhāra*) của mình.

(Lời giải chưa hết.)

Ghi chú của nguyên tác — Abhinīhāra: Những nền tảng ba-la-mật mang tên hạt giống minh (*vijjā*) và hạt giống hạnh (*caraṇa*), đã được vun bồi trong các đời quá khứ, đưa dòng tương tục sắc–danh của mình tiến về phía đạo trí và quả trí của mình; cùng với các thiện pháp như tín (*saddhā*), tinh tấn (*vīriya*), niệm (*sati*), định (*samādhi*) và tuệ (*paññā*) tương ưng với trí minh sát đang được tu tập trong hiện tại — đó là những gì được gọi là *abhinīhāra*. Khi các nhóm pháp *abhinīhāra* nối tiếp ấy trợ giúp bằng các năng lực duyên như năng lực cận y (*upanissayasatti*), năng lực tập hành (*āsevanasatti*), v.v., thì đối với phàm nhân và các bậc hữu học, những nhóm danh pháp gọi là dòng tâm thuộc lộ đổng lực minh sát đại thiện qua ý môn cũng sinh khởi, kết hợp tốt đẹp cùng với trí minh sát. Trong mỗi sát-na đổng lực sinh khởi như vậy, nếu tương ưng cả trí và hỷ (*pīti*), thì mỗi sát-na có ba mươi bốn danh pháp gồm tâm và tâm sở.[472]

Trong những nhóm danh pháp sinh khởi, kết hợp hài hòa, tốt đẹp như vậy, tùy theo sức mạnh, năng lực của trí minh sát lớn hay nhỏ, mà có thể nhận biết và quán minh sát các hành. Khi quán như vậy, mức độ lớn mạnh của năng lực trí minh sát đặt nền tảng trên các pháp *abhinīhāra*. Nếu các pháp *abhinīhāra* lớn mạnh, thì năng lực của trí minh sát lớn mạnh. Nếu các pháp *abhinīhāra* yếu, thì năng lực của trí minh sát cũng trở nên nhỏ yếu. Vì thế, khi nhận biết các hành rồi quán minh sát, nếu trí minh sát có năng lực lớn mạnh thì có thể quán một phần, một số tương đối nhiều, trong các hành. Nếu sức mạnh, năng lực của trí minh sát nhỏ yếu, thì cũng chỉ có thể quán minh sát một phần, một số tương đối ít, trong các hành. Đó là ý nghĩa của lời nói trên. **Hết ghi chú của nguyên tác.** (Xin đọc tiếp.)

Câu hỏi nêu vấn nạn: Trong kinh Aparijānana (Saṃyutta2:249–250),[473] Đức Phật đã thuyết: "Nếu không dùng đạt tri (*ñātapariññā*) để xuyên thấu, biết tất cả các sắc pháp và danh pháp, tức năm thủ uẩn; nếu không dùng thẩm tri (*tīraṇapariññā*) để phân biệt, biết rõ; nếu không dùng đoạn tri (*pahānapariññā*) để làm cho ái luyến chấp vào tất cả những sắc pháp và danh pháp, tức năm thủ uẩn ấy, được dứt bỏ, được đoạn trừ, thì không thể chấm dứt khổ." Vì vậy, chẳng phải tất cả những thiện nam, thiện nữ muốn thoát khỏi, ra khỏi khổ luân hồi đều phải dùng ba trí liễu tri để biết rõ, phân biệt tất cả các sắc pháp và danh pháp cần được biết rõ bằng ba trí liễu tri hay sao? Có thể đặt câu hỏi như vậy. Câu trả lời là như sau.

Lời nói rằng phải dùng ba trí liễu tri để biết rõ, phân biệt tất cả các sắc pháp và danh pháp ấy là đúng. Tuy nhiên, Đức Phật thuyết lời ấy theo các pháp thích hợp để thẩm sát, *sammasanupagadhamma*: các loại pháp chân đế thích hợp để đặt dưới ba đặc tính mà quán tu tập, thẩm sát.

Vì vậy, dùng trí minh sát để quán tu tập, thẩm sát tất cả các sắc pháp và danh pháp sinh khởi, hiện hữu trong dòng tương tục nội phần của chính mình, bằng cách đặt chúng dưới ba đặc tính;

Và dùng trí minh sát để quán tu tập, thẩm sát tất cả các sắc pháp và danh pháp sinh khởi, hiện hữu trong dòng tương tục của người khác, tức ngoại phần, bằng cách đặt chúng dưới ba đặc tính: không phân chia, phân biệt dòng tương tục của các chúng sinh ấy thành người nam, người nữ, v.v., mà vì đều giống nhau ở chỗ là ngoại phần nên gom chung lại, quán một cách bao quát — hai cách quán tu tập, thẩm sát ấy chính là phạm vi thẩm sát (*sammasanacāra*) của các vị đệ tử. (Đây là ý nghĩa của phần phụ chú giải kinh Anupada đã dẫn ở trên.)

Theo lời giải thích của phụ chú giải trên, hãy ghi nhớ rằng tất cả sắc pháp và danh pháp sinh khởi trong dòng tương tục nội phần của chính mình, cùng tất cả sắc pháp và danh pháp hiện hữu ở các dòng tương tục bên ngoài thuộc ngoại phần, kể cả các hành ngoại phần không có sự sống, được gọi là **ekadesa — một phần**.

Cách hiểu "một phần — chỉ một phần trong toàn thể"

Nếu như vậy, lẽ ra nên nói rằng đối tượng được trí minh sát của các vị đệ tử quán là năm uẩn nội phần và năm uẩn ngoại phần. Tại sao lại nói là **ekadesa — một phần — chỉ một phần trong toàn thể**? Có thể nêu câu hỏi ấy. Câu trả lời như sau.

Cả hai cách nói đều được giải thích, được trình bày trong các chú giải. Chú giải Aṭṭhasālinī và chú giải Visuddhimagga giải thích nhiều loại xuất khởi tuệ (*vuṭṭhānagāminīvipassanā*). Từ những lời giải thích ấy, ở đây xin trích một số phần trực tiếp liên quan và trình bày dựa vào lời của Aṭṭhasālinī.

Idhekacco āditova ajjhattaṃ pañcasu khandhesu abhinivisati, abhinivisitvā te aniccādito passati. Yasmā pana na suddhaajjhattadassanamatteneva maggavuṭṭhānaṃ hoti, bahiddhāpi daṭṭhabbameva. Tasmā parassa khandhepi anupādinnasaṅkhārepi "aniccaṃ dukkhamanattā"ti passati. So kālena ajjhattaṃ sammasati, kālena bahiddhāti.[474]

"Ở đây, có người ngay từ đầu bắt đầu nơi năm uẩn nội phần; sau khi bắt đầu, người ấy thấy chúng là vô thường, v.v. Nhưng vì chỉ thấy riêng nội phần thì sự xuất khởi bằng Thánh đạo không xảy ra, nên cũng nhất định phải thấy ngoại phần. Vì vậy, người ấy thấy cả các uẩn của người khác lẫn các hành không có sự sống (*anupādinnasaṅkhāra*) là 'vô thường, khổ, vô ngã'. Người ấy có lúc thẩm sát nội phần, có lúc thẩm sát ngoại phần."

Aparo āditova rūpe abhinivisati, abhinivisitvā bhūtarūpañca upādārūpañca paricchinditvā aniccādito passati. Yasmā pana na suddharūpadassanamatteneva vuṭṭhānaṃ hoti, arūpampi daṭṭhabbameva. Tasmā taṃ rūpaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannaṃ vedanaṃ saññaṃ saṅkhāre viññāṇañca "idaṃ arūpan"ti paricchinditvā aniccādito passati. So kālena rūpaṃ sammasati kālena arūpaṃ.[475]

"Một người khác ngay từ đầu bắt đầu nơi sắc. Sau khi bắt đầu, người ấy phân định sắc đại chủng và sắc y sinh rồi thấy chúng là vô thường, v.v. Nhưng vì chỉ thấy riêng sắc thì sự xuất khởi không xảy ra, nên cũng nhất định phải thấy danh. Vì vậy, đối với thọ, tưởng, các hành và thức sinh khởi khi lấy sắc ấy làm đối tượng, người ấy phân định rằng 'đây là danh' rồi thấy chúng là vô thường, v.v. Người ấy có lúc thẩm sát sắc, có lúc thẩm sát danh."

Lời giải: Trong giáo pháp này, có hành giả khi tác ý đến các hành là đối tượng được trí minh sát quán thì ngay từ đầu bắt đầu tác ý, quán tu tập nơi năm uẩn nội phần = nắm bắt = dùng trí phân định. Sau khi tác ý, quán tu tập, sau khi nắm bắt, sau khi dùng trí phân định, người ấy lần lượt đặt năm uẩn nội phần ấy dưới ba đặc tính vô thường, khổ, vô ngã để quán minh sát. Vì chỉ quán minh sát riêng năm uẩn nội phần thì trí Thánh đạo mang tên xuất khởi (*vuṭṭhāna*), hoặc xuất khởi tuệ, không thể sinh khởi, nên cũng nhất định phải quán minh sát các pháp ngoại phần. Vì vậy, đối với cả năm uẩn hiện hữu trong dòng tương tục của người khác lẫn các hành không có sự sống mang tên *anupādinna*

ấy, người ấy quán minh sát là vô thường, khổ, vô ngã, bằng cách lần lượt đặt dưới ba đặc tính. Hành giả ấy có lúc lần lượt đặt năm uẩn nội phần dưới ba đặc tính để quán tu tập, thẩm sát bằng minh sát; có lúc lần lượt đặt năm uẩn ngoại phần dưới ba đặc tính để quán tu tập, thẩm sát bằng minh sát.[474]

Một hành giả khác — trong cả nội phần lẫn ngoại phần đều có hai loại là sắc và danh — bắt đầu tác ý, quán tu tập nơi sắc pháp = nắm bắt = dùng trí phân định. Sau khi tác ý, sau khi nắm bắt, sau khi dùng trí phân định, người ấy dùng trí phân biệt, phân tích và phân định bốn đại thuộc sắc đại chủng (*bhūtarūpa*), cùng sắc y sinh (*upādārūpa*) sinh khởi nương vào bốn đại ấy; rồi lần lượt đặt dưới ba đặc tính để quán minh sát là vô thường, khổ, vô ngã. Tuy nhiên, vì chỉ quán minh sát riêng sắc pháp thì trí Thánh đạo mang tên xuất khởi, hoặc xuất khởi tuệ, không thể sinh khởi bằng bất cứ cách nào, nên cũng nhất định phải quán minh sát danh pháp. Vì vậy, đối với thọ, tưởng, hành và thức sinh khởi khi lấy sắc pháp ấy làm đối tượng, người ấy cũng dùng trí phân định riêng từng pháp: "Đây là danh pháp", rồi lần lượt đặt dưới ba đặc tính để quán minh sát là vô thường, khổ, vô ngã. Hành giả ấy có lúc lần lượt đặt sắc pháp dưới ba đặc tính để quán tu tập, thẩm sát bằng minh sát; có lúc lần lượt đặt danh pháp dưới ba đặc tính để quán tu tập, thẩm sát bằng minh sát.[475]

Chú giải Visuddhimagga, tập II, các trang 300–301, cũng giải thích cùng một ý nghĩa. Theo quyết định của các chú giải ấy, chỉ quán minh sát riêng năm uẩn nội phần thì trí Thánh đạo không thể sinh khởi; chỉ quán minh sát riêng năm uẩn ngoại phần, bao gồm cả các sắc pháp không có sự sống mang tên *anupādinnasaṅkhāra*, thì trí Thánh đạo cũng không thể sinh khởi. Vì vậy, phải có lúc đặt năm uẩn nội phần dưới các đặc tính để quán tu tập, thẩm sát bằng minh sát, và có lúc đặt năm uẩn ngoại phần dưới các đặc tính để quán tu tập, thẩm sát bằng minh sát.

Khi quán như vậy, trong cả nội phần lẫn ngoại phần, chỉ quán minh sát riêng sắc pháp thì trí Thánh đạo không thể sinh khởi; chỉ quán minh sát riêng danh pháp thì trí Thánh đạo cũng không thể sinh khởi. Vì vậy, phải có lúc đặt sắc pháp dưới các đặc tính để quán tu tập, thẩm sát; có lúc đặt danh pháp dưới các đặc tính để quán tu tập, thẩm sát. Các chú giải chỉ dạy rằng: khi quán minh sát sắc pháp như vậy, hãy dùng trí phân biệt, phân tích sắc đại chủng và sắc y sinh rồi quán minh sát; khi quán danh, hãy dùng trí phân biệt, phân tích bốn danh uẩn sinh khởi khi lấy sắc pháp làm đối tượng rồi quán minh sát. (Xem giải thích đầy đủ trong Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập I, trang 270–271; Visuddhimagga, tập II, trang 300–301.)[476]

Những lời chỉ dạy của các chú giải nêu trên hoàn toàn hòa hợp, thống nhất với những lời thuyết giảng sau đây về pháp hành niệm xứ (*satipaṭṭhāna*).

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.[477]

“Như vậy, vị ấy hoặc an trú quán thân trên thân ở nội phần; hoặc an trú quán thân trên thân ở ngoại phần; hoặc an trú quán thân trên thân ở cả nội phần và ngoại phần.”

Iti ajjhattaṃ vā vedanāsu vedanānupassī viharati, bahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati.[477]

“Như vậy, vị ấy hoặc an trú quán thọ trên các thọ ở nội phần; hoặc an trú quán thọ trên các thọ ở ngoại phần; hoặc an trú quán thọ trên các thọ ở cả nội phần và ngoại phần.”

Iti ajjhattaṃ vā citte cittānupassī viharati, bahiddhā vā citte cittānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā citte cittānupassī viharati.[477]

“Như vậy, vị ấy hoặc an trú quán tâm trên tâm ở nội phần; hoặc an trú quán tâm trên tâm ở ngoại phần; hoặc an trú quán tâm trên tâm ở cả nội phần và ngoại phần.”

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati.[477]

“Như vậy, vị ấy hoặc an trú quán pháp trên các pháp ở nội phần; hoặc an trú quán pháp trên các pháp ở ngoại phần; hoặc an trú quán pháp trên các pháp ở cả nội phần và ngoại phần.”

Trong lời thuyết giảng cao quý về niệm xứ nêu trên, chính Đức Phật chỉ dạy quán tu tập, thẩm sát bằng minh sát năm uẩn mang tên thân, thọ, tâm và pháp, ở cả nội phần lẫn ngoại phần.

Chính Đức Phật cũng chỉ dạy quán tu tập, thẩm sát năm uẩn ở cả nội phần lẫn ngoại phần. Các chú giải cũng quyết định rằng chỉ quán minh sát riêng năm uẩn nội phần thì không thể đạt Thánh đạo; chỉ quán minh sát riêng năm uẩn ngoại phần thì cũng không thể đạt Thánh đạo. Như lời nói: “Chỗ đã chắc lại đai sắt, chỗ đã chặt lại đóng nêm”, quyết định của các chú giải chính là những lời ràng buộc, gia cố kinh văn Pāli do Đức Phật thuyết cho thêm vững chắc.

Khi quán minh sát năm uẩn nội phần và ngoại phần như vậy, do chỉ có thể quán một phần trong toàn thể, nên cũng được giải thích là *ekadesa*. Ý muốn nói: lời chỉ dạy quán minh sát năm uẩn nội phần và năm uẩn ngoại phần chỉ là lời chỉ dạy xét theo từng loại pháp chân đế, từng loại pháp có thực tính. Trong mỗi loại pháp chân đế, số lượng lại rất nhiều. Vì không thể quán hết số lượng ấy, nên mới giải thích rằng các vị quán tu tập, thẩm sát chỉ một *ekadesa* — một phần — chỉ một phần trong toàn thể.

Khoảng một “seit”

Để hiểu rõ sự xác định ở trên, xin giải thích, trình bày thêm lần nữa. Nếu dùng trí ước lượng, đo lường các hạt nhóm sắc có kích thước khoảng hạt bụi *paramāṇu*, đồng thời sinh diệt trong thời gian ba tiểu sát-na của một sát-na sắc ở ngôi nhà thân này, thì lượng ấy sẽ là **doṇamattā — khoảng một doṇa**, tiếng Miến giải là khoảng một “seit”; điều này được trình bày trong Visuddhimagga, tập I, trang 361.[478] Trong từng hạt nhóm sắc ấy đều có bốn đại. Nếu hỏi: “Các vị đệ tử có thể quán hết từng đại trong bốn đại hiện hữu ở mỗi nhóm sắc ấy hay không?”, thì ý muốn nói là các vị chỉ có thể quán một phần, chỉ một phần trong toàn thể. Ngay trong phần ấy, nếu sức mạnh, năng lực của trí minh sát lớn thì có thể quán một phần khá nhiều; nếu sức mạnh, năng lực của trí minh sát nhỏ thì chỉ có thể quán một phần khá ít. Đối với các sắc y sinh sinh khởi nương vào bốn đại, cũng hãy ghi nhớ rằng tương tự như vậy, chỉ có thể quán một phần.

Thế giới danh

Ekaccharakkhaṇe koṭisatasahassasaṅkhā uppajjitvā nirujjhati.[479]

“Trong một khoảnh khắc búng tay, [danh pháp] sinh khởi rồi diệt, với số lượng một trăm nghìn koṭi.”

Lời giải: Trong khoảng thời gian rất ngắn gọi là một cái búng tay = một cái chớp mắt = một tia chớp lóe = một giây, các danh pháp sinh và diệt khoảng một trăm nghìn koṭi lần. Theo lời giải ấy, trong mỗi sát-na tâm ấy, xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), tư (*cetanā*) và thức (*viññāṇa*), được gọi là *phassapañcamaka*,

là năm pháp giữ vai trò chủ đạo trong các danh pháp hiện hữu ở đó. Trong số các danh pháp do năm pháp *phassapañcamaka* giữ vai trò chủ đạo ấy, chỉ có một phần được quán kịp. Cũng có một phần những tập hợp danh pháp do năm pháp *phassapañcamaka* giữ vai trò chủ đạo không được quán kịp. Đối với sắc pháp và danh pháp bên ngoài, hãy hiểu tương tự như đối với bên trong.

Vì vậy, xét về từng loại pháp, phải quán tất cả năm uẩn bên trong và tất cả năm uẩn bên ngoài. Chỉ khi quán như vậy mới có thể đạt đạo, quả và Niết-bàn; do đó, Ngài chỉ dạy phải quán để phân biệt, biết rõ tất cả sắc và danh bằng ba loại trí tuệ liễu tri (*pariññāpaññā*).

Khi quán như vậy, mỗi giới chân đế, mỗi loại pháp đều có số lượng rất nhiều. Vì thế, các đệ tử không thể quán tu tập, thẩm sát bằng minh sát cho hết về mặt số lượng: từng đại trong bốn đại và từng sắc y sinh hiện hữu trong mỗi nhóm sắc; từng danh pháp do năm pháp *phassapañcamaka* giữ vai trò chủ đạo, đang sinh khởi và hiện hữu trong mỗi nhóm danh — tức từng giới chân đế hiện hữu trong mỗi nhóm sắc và nhóm danh. (Chỉ Đức Phật mới có thể quán tu tập, thẩm sát bằng minh sát cho hết các hành trong địa hạt được giới hạn bởi một trăm nghìn koṭi hệ thế giới.) Vì vậy, mới có lời nói rằng các đệ tử cũng có thể đạt Niết-bàn nếu quán tu tập, thẩm sát bằng minh sát được *ekadesa*, tức một phần, một số trong các hành.

Qua những điều đã nói đến đây, hẳn thiện hành giả đã có thể hiểu các đệ tử phải quán tu tập, thẩm sát bằng minh sát những pháp nào, đến mức độ nào và bằng cách nào thì mới có thể đạt Niết-bàn. Tuy nhiên, xin trình bày thêm một điểm để suy xét.

Một điểm cần suy xét thêm

Chú giải giải thích về *ekadesa* nói trên là chú giải kinh Mūlapariyāya. Kinh Mūlapariyāya ấy là kinh số 1 trong 50 bài kinh của Mūlapaṇṇāsa Pāli. Trong Mūlapaṇṇāsa Pāli ấy, bài kinh thứ 33 chính là kinh Mahāgopālaka. Trong chú giải kinh Mahāgopālaka ấy, như đã trình bày ở các trang 189–190 phía trên,[480] vị tác giả chú giải đã xác định rằng, nếu không biết đúng như thật sắc pháp theo hai phương diện:

Về số lượng, tức 28 sắc pháp;

Về nhân, nguồn sinh làm cho sắc pháp sinh khởi;

thì việc:

Phân định sắc pháp;

Phân biệt, xác định danh pháp;

Phân định sắc và danh;

Phân biệt, xác định các nhân của sắc và danh ấy;

Đặt sắc–danh–nhân–quả, tức các hành, lên cỗ xe ba đặc tính, để đưa trí minh sát đến tột đỉnh là đạo trí

và quả trí — là điều hoàn toàn không thể làm được, dù bằng bất cứ cách nào. (Majjhima-aṭṭhakathā 2:163.)[481] Chính thiện hành giả hãy tự xem xét, quyết định: vị tác giả chú giải đã viết một lời xác định hết sức chính xác như vậy, liệu ngay trong cùng một bộ chú giải Mūlapaṇṇāsa ấy, có viết rằng các đệ tử có thể đạt Niết-bàn nếu quán chỉ một giới hay không?

Đã đầy đủ tám chi đạo chăng?

Thiện hành giả mong cầu Niết-bàn hãy suy xét thêm điểm này nữa. Trong bài thuyết pháp Chuyển Pháp Luân, Saṃyutta 3:369,[482] trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna, Majjhima 1:88,[483] và các bài kinh khác, Đức Phật đã thuyết giảng rằng Thánh đế về đạo (*magga-ariyasacca*) — *dukkhanirodhagāminipaṭipadā*, con đường thực hành đưa đến Niết-bàn, nơi khổ diệt — gồm tám pháp là các chi đạo, bắt đầu bằng chánh kiến (*sammādiṭṭhi*) và kết thúc bằng chánh định (*sammāsamādhi*). Chỉ khi đầy đủ tám chi đạo ấy mới có thể đạt Niết-bàn, nơi khổ diệt. Về loại định được gọi là chánh định, một trong tám chi đạo ấy, Đức Phật đã thuyết giảng trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna như sau.

Katamo ca bhikkhave sammāsamādhi.

1. Idha bhikkhave bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.

2. Vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.

3. Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati, sato ca sampajāno, sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti “upekkhako satimā sukhavihārī”ti, tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.

4. Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāsamādhi.[484]

“Và này các Tỳ-kheo, thế nào là chánh định?

Ở đây, này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo hoàn toàn ly các dục, ly các pháp bất thiện, chứng đạt và an trú sơ thiền, có tầm, có tứ, có hỷ và lạc do ly sinh.

Do tầm và tứ lắng yên, vị ấy chứng đạt và an trú nhị thiền, có nội tâm trong sáng, tâm nhất thống, không tầm, không tứ, có hỷ và lạc do định sinh.

Do ly hỷ, vị ấy an trú với xả, có niệm và tỉnh giác, cảm nhận lạc bằng thân; chứng đạt và an trú tam thiền, là thiền mà các bậc Thánh nói: 'Người có xả, có niệm, an trú an lạc.'

Do từ bỏ lạc, từ bỏ khổ, do vui mừng và buồn phiền đã diệt trước đó, vị ấy chứng đạt và an trú tứ thiền, không khổ không lạc, có niệm thanh tịnh nhờ xả. Này các Tỳ-kheo, đây được gọi là chánh định."

Này các Tỳ-kheo… chánh định (*sammāsamādhi*) là gì?

Này các Tỳ-kheo… trong Giáo pháp này, vị Tỳ-kheo hoàn toàn ly các dục lạc, hoàn toàn ly các pháp bất thiện, đạt đến và an trú sơ thiền: cùng có sự suy tầm, tức tầm (*vitakka*), cùng có sự xem xét, tức tứ (*vicāra*); có sự vui thích, tức hỷ (*pīti*), và sự an lạc, tức lạc (*sukha*), sinh khởi do xa lìa các triền cái.

Do sự suy tầm, tức tầm (*vitakka*), và sự xem xét, tức tứ (*vicāra*), đã lắng yên, vị ấy đạt đến và an trú nhị thiền: làm cho tâm trong sáng trong dòng tương tục bên trong của mình; làm tăng trưởng định, sự an trú vững vàng cao quý của tâm; không có sự suy tầm là tầm, cũng không có sự xem xét là tứ; có sự vui thích, tức hỷ (*pīti*), và sự an lạc, tức lạc (*sukha*), sinh khởi do định, sự an trú vững vàng của tâm.

Tập I — Miến 235 — PDF nguồn 262

Do sự vui thích, tức hỷ (*pīti*), cũng đã xa lìa, vị ấy an trú, nhìn đối tượng một cách quân bình — đối tượng của thiền như tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāganimitta*), tợ tướng kasiṇa — có niệm (*sati*) nắm giữ đối tượng, có trí tỉnh giác (*sampajañña*) suy xét đối tượng. Vị ấy cũng cảm nhận sự an lạc, tức lạc (*sukha*), bằng (sắc thân — *rūpakāya*) danh thân — *nāmakāya*. Do tam thiền ấy, các bậc Thánh, đứng đầu là Đức Phật, nói lời tán thán người đầy đủ tam thiền rằng: "Người nhìn đối tượng một cách quân bình, có niệm nắm giữ đối tượng, thường an trú an lạc." Vị ấy đạt đến và an trú tam thiền ấy.[485]

Do đã từ bỏ lạc thuộc thân (*kāyikasukha*) và khổ thuộc thân (*kāyikadukkha*), và do các pháp vui mừng, tức hỷ thọ (*somanassa*), và tâm không an vui, tức ưu thọ (*domanassa*), đã diệt từ trước, vị ấy đạt đến và an trú tứ thiền: không có khổ và lạc, có niệm hoàn toàn thanh tịnh nhờ xả (*upekkhā*).

Này các Tỳ-kheo… định này được gọi là sự an trú vững vàng đúng đắn, "chánh định" (*sammāsamādhi*). (Dīgha 2:250–251.)[486]

Trong bài thuyết pháp kinh Mahāsatipaṭṭhāna cao quý nêu trên, chính Đức Phật đã giải thích rằng định sơ thiền, định nhị thiền, định tam thiền và định tứ thiền được gọi là chánh định. Ngài thuyết giảng như vậy theo cách nêu trường hợp tối thắng (*ukkaṭṭhaniddesa*): chỉ bày loại định tốt nhất trong các loại định làm nền tảng, làm căn nguyên cho trí minh sát. Nói cách khác, có ba loại định: cận định (*upacārasamādhi*), tức định dục giới (*kāmāvacarasamādhi*) đã đạt đến đỉnh cao; định sắc giới (*rūpāvacarasamādhi*); và định vô sắc giới (*arūpāvacarasamādhi*). Đức Phật thuyết giảng như vậy theo phương pháp *majjhedīpaka*: trực tiếp lấy loại ở giữa là định sắc giới để thuyết giảng, qua đó bao gồm cả loại ở đầu là cận định — định dục giới đã đạt đến đỉnh cao — và loại ở cuối là định vô sắc giới.[487] Do đó, chú giải Visuddhimagga giải thích rằng:

Cittavisuddhi nāma saupacārā aṭṭha samāpattiyo. (Visuddhimagga 2:222.)[488]

"Tâm thanh tịnh là tám định chứng cùng với cận định."

Tám định chứng cùng với cận định được gọi là tâm thanh tịnh (*cittavisuddhi*) — chú giải đã giải thích như vậy. Trong pháp hành bảy thanh tịnh, tám định chứng cùng với cận định được gọi là tâm thanh tịnh; trong pháp hành tám chi đạo, tám định chứng cùng với cận định được gọi là chi chánh định. Tên gọi thì khác, nhưng chính các pháp thì giống nhau.

Có thể hỏi: hành giả phải bắt đầu tu tập cho đầy đủ chi chánh định, được gọi là tâm thanh tịnh, từ thời điểm nào? Trong phần kết kinh Mahāsatipaṭṭhāna, Đức Phật tuyên bố, xét theo người cần được hướng dẫn thuộc hạng trung bình (*majjhimaneyya*), rằng nếu thực hành pháp hành niệm xứ đúng như Đức Phật đã thuyết giảng thì có thể đạt quả Bất Lai hoặc quả A-la-hán trong vòng bảy ngày sớm nhất, bảy năm lâu nhất. Lấy lời tuyên bố ấy làm bằng chứng, chú giải Majjhima 1:235–236 xác định rằng trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna này, Đức Phật chỉ nhằm nói đến đạo niệm xứ trong giai đoạn trước (*pubbabhāgasatipaṭṭhānamagga*), là pháp hành phải tu tập trước Thánh đạo.[489]

Lại nữa, hãy đọc cả lời giải thích của chú giải Sammohavinodanī dưới đây.

Tập I — Miến 236 — PDF nguồn 263

Ayaṃ vuccati sammāsamādhīti yā imesu catūsu jhānesu ekaggatā, ayaṃ pubbabhāge lokīyo, aparabhāge lokuttaro sammāsamādhi nāma vuccatīti. Evaṃ lokiya-lokuttaravasena bhagavā maggasaccaṃ desesi. (Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:113.)[490]

"'Đây được gọi là chánh định': nhất tâm có trong bốn thiền này được gọi là chánh định hiệp thế ở giai đoạn trước, chánh định siêu thế ở giai đoạn sau. Như vậy, Đức Thế Tôn đã thuyết giảng sự thật về đạo theo phương diện hiệp thế và siêu thế."

Ayaṃ vuccati sammāsamādhi — "Đây được gọi là chánh định" — nghĩa là có tâm sở nhất tâm (*ekaggatā*) cùng sinh và kết hợp, với tư cách pháp tương ưng, trong bốn thiền: sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Tâm sở nhất tâm này được gọi là chánh định hiệp thế trong phần niệm xứ hiệp thế trước Thánh đạo. Ở giai đoạn sau, ngay lúc Thánh đạo trí, tâm sở ấy được gọi là chánh định siêu thế. Đức Phật đã thuyết giảng sự thật về đạo (*maggasacca*) trong Saccavibhaṅga của Abhidhamma Vibhaṅga Pāli như vậy. (Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:113.)[490]

Trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna, Đức Phật thuyết giảng nhằm nói đến chi chánh định hiệp thế; trong Saccavibhaṅga, Ngài thuyết giảng nhằm nói đến cả hai: chi chánh định hiệp thế và chi chánh định siêu thế.

Vì vậy, ngay trong phần thiền chỉ và phần minh sát trước Thánh đạo, cũng phải đầy đủ chi đạo mang tên chánh định (*sammāsamādhi*). Nếu chấp chặt rằng không cần gây dựng định thì sẽ không đủ tám chi đạo, mà chỉ có bảy chi đạo. Khi đang quán minh sát các danh pháp của những thiền bậc cao, bắt đầu từ nhị thiền, nếu đạt đến Thánh đạo thì đôi khi Thánh đạo ấy chỉ có bảy chi đạo, do thiếu một chi là chánh tư duy (*sammāsaṅkappa*). Tuy có những trường hợp rõ ràng đạt đến Thánh đạo, có thể chứng ngộ Niết-bàn, có thể đạt Niết-bàn với bảy chi đạo không có chánh tư duy, nhưng trong Giáo pháp chưa từng có tiền lệ rõ ràng nào đạt Niết-bàn chỉ với bảy chi đạo không có chánh định. Vì vậy, chính thiện hành giả hãy suy xét, phân tích và quyết định xem chỉ với bảy chi đạo không có chánh định thì có thể đạt Niết-bàn hay không. Dù ngay lúc Thánh đạo siêu thế có thể có bảy chi đạo, nhưng trong phần niệm xứ sơ bộ, tức pháp hành niệm xứ trước Thánh đạo, Đức Phật đã thuyết giảng đầy đủ tám chi đạo trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna, Majjhima 1:88.[491]

Định có phải là cốt tủy chăng?

Liên quan đến việc nên gây dựng định, một số người lại hỏi: định có phải là cốt tủy của Giáo pháp không? Những người đặt câu hỏi này viện dẫn kinh Assaji, Saṃyutta 2:101–102–103.[492]

Trong khi Trưởng lão Assaji đang trú tại tu viện Kassapakārāma, do trưởng giả Kassapa xây dựng và cúng dường, ngài bị bệnh, nên không thể nhập tứ thiền (hơi thở) mà mình đã chứng đắc. Những lần bị bệnh trước đây, ngài đã có thể nhiều lần nhập tứ thiền (hơi thở), làm cho hơi thở vào và hơi thở ra ngừng lại. Nhưng trong lần sau cùng này, do không thể nhập thiền như vậy, ngài bạch với Đức Phật rằng mình đang không an tâm, có sự hối tiếc (*vippaṭisāra*). Khi ấy, Đức Phật dạy như sau.

Tập I — Miến 237 — PDF nguồn 264

Ye te assaji samaṇabrahmaṇā samādhisārakā samādhisāmaññā, tesaṃ taṃ samādhiṃ appaṭilabhataṃ evaṃ hoti “no cassu mayaṃ parihāyāmā”ti. (Saṃyutta 2:102.)[493]

“Này Assaji, những sa-môn, Bà-la-môn nào lấy định làm cốt tủy, lấy định làm đời sống sa-môn, thì khi không đạt được định ấy, họ có ý nghĩ: ‘Mong rằng chúng ta không suy thoái!’”

Samādhisārakā samādhisāmaññāti samādhiṃ yeva sārañca sāmaññañca maññanti. Mayhaṃ pana sāsane na etaṃ sāraṃ, vipassanāmaggaphalāni sāraṃ. So tvaṃ samādhito parihāyanto kasmā cintesi “sāsanato parihāyāmī”ti evaṃ theraṃ assāsetvā idānissa tiparivaṭṭaṃ dhammadesanaṃ ārabhanto taṃ kiṃ maññasītiādimāha.
(Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:289.)[494]

“‘Lấy định làm cốt tủy, lấy định làm đời sống sa-môn’: họ cho rằng chính định là cốt tủy và là đời sống sa-môn. Nhưng trong Giáo pháp của Ta, định này không phải cốt tủy; minh sát, đạo và quả mới là cốt tủy. Khi suy thoái về định, tại sao ông lại nghĩ: ‘Ta suy thoái khỏi Giáo pháp’? Sau khi an ủi vị trưởng lão như vậy, nay bắt đầu bài thuyết pháp qua ba lượt cho vị ấy, Ngài nói những lời mở đầu: ‘Vậy ông nghĩ thế nào?’”

Này Assaji con yêu… những vị Tỳ-kheo và Bà-la-môn, được gọi là sa-môn và Bà-la-môn (*samaṇa, brāhmaṇa*), nào cho rằng chỉ định mới là cốt tủy, cho rằng chỉ định mới là đời sống sa-môn, thì khi không đạt được định ấy, trong dòng tâm của họ có thể xuất hiện ý nghĩ như sau: “Chúng ta vẫn không suy thoái khỏi Giáo pháp chăng?” — Đức Phật đã dạy như vậy. (Saṃyutta 2:102.)[493]

Nhưng trong Giáo pháp của Ta, định này không phải là cốt tủy; chỉ minh sát, đạo và quả mới là cốt tủy của Giáo pháp. Vậy khi ông, Assaji, suy thoái khỏi định tứ thiền (hơi thở) — chỉ vì suy thoái như vậy — tại sao ông lại nghĩ: “Ta đã suy thoái khỏi Giáo pháp rồi”? Sau khi làm cho Trưởng lão Assaji được nhẹ lòng như vậy, nay Đức Phật muốn nỗ lực thuyết giảng *tiparivaṭṭadhammadesanā*, bài thuyết pháp qua ba lượt, cho vị trưởng lão cao quý Assaji ấy để an lập ngài trong quả A-la-hán. Vì vậy, Ngài tiếp tục bắt đầu bài thuyết pháp qua ba lượt với những lời: *Taṃ kiṃ maññasi* — “Vậy ông nghĩ thế nào?” (Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:289.)[494]

Tiparivaṭṭadhammadesanā — Bài thuyết pháp qua ba lượt

Đối với từng uẩn trong năm thủ uẩn (*upādānakkhandha*), hỏi và đáp:

Thường (*nicca*) hay vô thường (*anicca*)?

Khổ (*dukkha*) hay lạc (*sukha*)?

Ngã (*atta*) hay vô ngã (*anatta*)?

Sau khi hỏi và đáp ba lượt, ba vòng như vậy — một lượt về vô thường, một lượt về khổ, một lượt về vô ngã — rồi:

Năm thủ uẩn quá khứ (*atīta*);

Năm thủ uẩn vị lai (*anāgata*);

Năm thủ uẩn hiện tại (*paccuppanna*);

Năm thủ uẩn sinh khởi ở bên trong (*ajjhatta*), tức trong dòng tương tục của mình;

Năm thủ uẩn bên ngoài (*bahiddha*), tức ở ngoại phần, có sự sống và không có sự sống;

Năm thủ uẩn thô (*oḷārika*), tức thô ráp;

Năm thủ uẩn tế (*sukhuma*), tức tinh tế, vi tế;

Năm thủ uẩn hạ liệt (*hīna*), tức thấp kém;

Tập I — Miến 238 — PDF nguồn 265

Năm thủ uẩn cao quý (*paṇīta*).

Năm thủ uẩn xa (*dūra*).

Năm thủ uẩn gần (*santika*).

Bài thuyết pháp chỉ dạy quán minh sát năm thủ uẩn hiện hữu theo 11 phương diện như vậy, bằng cách lần lượt đặt dưới ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã, được gọi là **bài thuyết pháp qua ba lượt (*tiparivaṭṭadhammadesanā*)**. Đức Phật tiếp tục thuyết bài pháp qua ba lượt ấy cho Trưởng lão Assaji. Trưởng lão Assaji cũng hướng trí đi theo bài thuyết pháp qua ba lượt do Đức Phật thuyết, đặt năm thủ uẩn hiện hữu theo 11 phương diện — quá khứ, vị lai, hiện tại, v.v. — dưới ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã để quán tu tập, thẩm sát bằng minh sát. Vì vậy:

Athassa tiparivaṭṭadesanāvasāne arahattaṃ pattassa …[495]

“Sau đó, khi vị ấy đã đạt A-la-hán vào lúc kết thúc bài thuyết pháp qua ba lượt …”

Vào lúc kết thúc bài thuyết pháp qua ba lượt ấy, Ngài đã đạt A-la-hán quả.

Dựa vào sự việc trong câu chuyện về Trưởng lão Assaji này, có những người nói: “Định không phải là cốt tủy của Giáo pháp; vì vậy, không cần xây dựng định.”

Bộ sách này cũng không nói định là cốt tủy của Giáo pháp. Bộ sách chỉ nói minh sát, đạo và quả là cốt tủy của Giáo pháp.

Tuy nhiên, để đạt trí minh sát, đạo trí và quả trí, bất cứ ai mong cầu đạo, quả và Niết-bàn đều nhất định phải thực hành pháp hành cao quý gồm tám chi đạo. Trong tám chi đạo ấy cũng có chánh định (*sammāsamādhi*). Chỉ khi có thể quán một cách liên tục, mạnh mẽ các hành có thực tính chân đế mang tên sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ, bằng cách đặt lên cỗ xe ba đặc tính, các trí minh sát mới có thể sinh khởi. Chỉ khi các trí minh sát hỗ trợ bằng năng lực cận y duyên (*upanissayapaccaya*), tức chỗ nương mạnh mẽ, thì các trí Thánh đạo và quả trí mới sinh khởi. Pháp cần thiết để biết đúng như thật các pháp thuộc sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ ấy — những sự thật chân đế thực có — và để có thể quán minh sát các pháp ấy, chính là chánh định. Vì vậy, trong nhiều bài thuyết pháp, bắt đầu từ bài thuyết pháp Chuyển Pháp Luân, chính Đức Phật đã nhiều lần thuyết giảng pháp hành cao quý gồm tám chi đạo này là:

Trung đạo (*majjhimapaṭipadā*): con đường thực hành ở giữa, thoát khỏi hai cực đoan — khổ hạnh ép xác (*attakilamathānuyoga*), tức nỗ lực làm cho chính mình nóng bức, khổ sở; và đắm theo dục lạc (*kāmasukhallikānuyoga*), tức luyến ái, bám víu vào sự an lạc của các dục rồi theo đuổi, hưởng thụ dục lạc.

Con đường thực hành đưa đến sự diệt khổ (*dukkhanirodhagāminipaṭipadā*): con đường thực hành đưa đến Niết-bàn, nơi khổ diệt.

Vì vậy, bất cứ ai mong cầu minh sát, đạo và quả đều nhất định phải thực hành pháp hành cao quý gồm tám chi đạo.

Tập I — Miến 239 — PDF nguồn 266

Định không phải là pháp thuộc Giáo pháp

Một số bậc thầy lại nói rằng định, tức thiền chỉ, không phải là pháp thuộc Giáo pháp mà chỉ là pháp ngoài Giáo pháp; trong Giáo pháp không cần xây dựng định.

Quả thật, ngoài Giáo pháp đã từng có những vị đạo sĩ hiền thiện đạt thiền và thắng trí. Nhưng chỉ vì ngoài Giáo pháp có thiền và thắng trí thì không nên quy kết rằng định, tức thiền chỉ, không phải là pháp thuộc Giáo pháp.

Trong thời kỳ ngoài Giáo pháp cũng đã từng có những người hiền thiện thực hành năm giới, giữ vững năm giới. Vì ngoài Giáo pháp đã có pháp hành về giới, vậy có gọi pháp hành về giới ấy chỉ là pháp ngoài Giáo pháp hay không? Không nên nói như vậy.

Tasmātiha tvaṃ bhikkhu ādimeva visodhehi kusalesu dhammesu. Ko cādi kusalānaṃ dhammānaṃ, sīlañca suvisuddhaṃ diṭṭhi ca ujukā.[496]

"Vì vậy, này Tỳ-kheo, hãy làm thanh tịnh ngay phần khởi đầu trong các thiện pháp. Và phần khởi đầu của các thiện pháp là gì? Là giới hết sức thanh tịnh và kiến ngay thẳng."

Trong kinh Bhikkhu nêu trên, Đức Phật chỉ dạy rằng trước hết, trong Giáo pháp phải thực hành cho đầy đủ hai pháp là phần khởi đầu của tất cả các thiện pháp:

Giới (*sīla*).

Chánh kiến về nghiệp thuộc về mình (*kammassakatāsammādiṭṭhi*), tức chánh kiến tin nhận, thấu hiểu nghiệp và quả của nghiệp.

Nếu thiện hành giả có thể chấp nhận pháp hành cao quý gồm tám chi đạo là pháp chân chính thuộc Giáo pháp, thì tại sao lại không thể chấp nhận chánh định — một chi phần nằm trong tám chi đạo, một bộ phận của tám chi đạo ấy — là pháp thuộc Giáo pháp?

Mọi người hiền thiện đều cần đặc biệt cẩn trọng để không quy kết những điều không đúng, không phải lẽ đối với Đức Phật và giáo pháp của Ngài.

Nếu thiện hành giả vẫn hết sức ghê sợ, chán ghét việc xây dựng định, nếu vẫn cố chấp bám chặt, nhất quyết không buông quan điểm "không cần xây dựng định"[497] thì hãy tự hỏi mình câu này: "Ta đã có thể quán minh sát năm thủ uẩn hiện hữu theo 11 phương diện — quá khứ (*atīta*), vị lai (*anāgata*), hiện tại (*paccuppanna*), nội phần (*ajjhatta*), ngoại phần (*bahiddhā*), thô (*oḷārika*), tế (*sukhuma*), hạ liệt (*hīna*), cao quý (*paṇīta*), xa (*dūra*) và gần (*santika*) — như Trưởng lão Assaji hay chưa?" Nếu có thể trả lời chính mình một cách trung thực, và câu trả lời là "vẫn chưa thể quán", thì rất nên kính cẩn đội lên đầu mà phụng hành lời dạy của Đức Phật: trong phần thực hành niệm xứ hiệp thế mang tên **đạo niệm xứ trong giai đoạn trước (*pubbabhāgasatipaṭṭhānamagga*)**, tức phần phải thực hành trước Thánh đạo, cần nỗ lực tu tập, tinh cần phát triển pháp hành cao quý gồm tám chi đạo, trong đó có chánh định, để đạt đạo trí siêu thế và trực chứng Niết-bàn.

Tập I — Miến 240 — PDF nguồn 267

Phần định niệm hơi thở (*ānāpānassatisamādhi*)

Kinh văn Pāli: quán thân — mục hơi thở (*kāyānupassanā, ānāpānapabba*)

Kathañca bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Idha bhikkhave bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujuṃ kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā. So satova assasati, satova passasati.

"Và này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo an trú quán thân trên thân như thế nào?

Ở đây, này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo hoặc đi đến rừng, hoặc đi đến gốc cây, hoặc đi đến chỗ trống vắng, ngồi xuống, xếp chân kiết già, giữ thân ngay thẳng và thiết lập niệm trước mặt. Vị ấy luôn có niệm khi thở vào, luôn có niệm khi thở ra.”

Dīghaṃ vā assasanto “dīghaṃ assasāmī”ti pajānāti.

Dīghaṃ vā passasanto “dīghaṃ passasāmī”ti pajānāti.

Rassaṃ vā assasanto “rassaṃ assasāmī”ti pajānāti.

Rassaṃ vā passasanto “rassaṃ passasāmī”ti pajānāti.

“Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī”ti sikkhati.

“Sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī”ti sikkhati.

“Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī”ti sikkhati.

“Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī”ti sikkhati.

“Hoặc khi thở vào dài, vị ấy biết rõ: ‘Ta thở vào dài.’

Hoặc khi thở ra dài, vị ấy biết rõ: ‘Ta thở ra dài.’

Hoặc khi thở vào ngắn, vị ấy biết rõ: ‘Ta thở vào ngắn.’

Hoặc khi thở ra ngắn, vị ấy biết rõ: ‘Ta thở ra ngắn.’

Vị ấy tập: ‘Cảm nhận toàn thân [hơi thở], ta sẽ thở vào.’

Vị ấy tập: ‘Cảm nhận toàn thân [hơi thở], ta sẽ thở ra.’

Vị ấy tập: ‘Làm lắng dịu thân hành, ta sẽ thở vào.’

Vị ấy tập: ‘Làm lắng dịu thân hành, ta sẽ thở ra.’”

Seyyathāpi bhikkhave dakkho bhamakāro vā bhamakārantevāsī vā dīghaṃ vā añchanto “dīghaṃ añchāmī”ti pajānāti, rassaṃ vā añchanto “rassaṃ añchāmī”ti pajānāti. Evameva kho bhikkhave bhikkhu dīghaṃ vā assasanto “dīghaṃ assasāmī”ti pajānāti. Dīghaṃ vā passasanto “dīghaṃ passasāmī”ti pajānāti. Rassaṃ vā assasanto “rassaṃ assasāmī”ti pajānāti. Rassaṃ vā passasanto “rassaṃ passasāmī”ti pajānāti. “Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī”ti sikkhati, “sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī”ti sikkhati. “Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī”ti sikkhati, “passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī”ti sikkhati.

“Ví như, này các Tỳ-kheo, một người thợ tiện khéo léo hoặc người học việc của người thợ tiện: hoặc khi kéo dài, biết rõ ‘Ta kéo dài’; hoặc khi kéo ngắn, biết rõ ‘Ta kéo ngắn’. Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo hoặc khi thở vào dài, biết rõ ‘Ta thở vào dài’; hoặc khi thở ra dài, biết rõ ‘Ta thở ra dài’; hoặc khi thở vào ngắn, biết rõ ‘Ta thở vào ngắn’; hoặc khi thở ra ngắn, biết rõ ‘Ta thở ra ngắn’. Vị ấy tập: ‘Cảm nhận toàn thân [hơi thở], ta sẽ thở vào’; tập: ‘Cảm nhận toàn thân [hơi thở], ta sẽ thở ra’. Vị ấy tập: ‘Làm lắng dịu thân hành, ta sẽ thở vào’; tập: ‘Làm lắng dịu thân hành, ta sẽ thở ra’.”

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

“Như vậy, vị ấy hoặc an trú quán thân trên thân ở nội phần; hoặc an trú quán thân trên thân ở ngoại phần; hoặc an trú quán thân trên thân ở cả nội phần lẫn ngoại phần.”

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

“Vị ấy hoặc an trú quán tính chất sinh khởi nơi thân; hoặc an trú quán tính chất hoại diệt nơi thân; hoặc an trú quán cả tính chất sinh khởi lẫn hoại diệt nơi thân.”

“Atthi kāyo”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.[498]

“Hoặc niệm ‘Có thân’ được thiết lập nơi vị ấy, chỉ vừa đủ cho sự biết và ghi nhớ. Vị ấy an trú không nương tựa, không chấp thủ bất cứ gì ở đời. Này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo cũng an trú quán thân trên thân như vậy.”

Tập I — Miến 241 — PDF nguồn 268

Nghĩa kinh văn Pāli phần hơi thở vào–ra trong thân quán

Bhikkhave = này các Tỳ-kheo; *kathañca* = bằng phương cách nào; *bhikkhu* = vị Tỳ-kheo hành giả; *kāye* = nơi thân; *kāyānupassī* = thường xuyên, liên tục quán là thân; *viharati* = an trú như thế nào?

Bhikkhave = này các Tỳ-kheo; *idha* = trong Giáo pháp này; *bhikkhu* = vị Tỳ-kheo hành giả; *araññagato vā* = hoặc đi đến chốn rừng; *rukkhamūlagato vā* = hoặc đi đến gốc cây; *suññāgāragato vā* = hoặc đi đến một trú xứ vắng lặng; *pallaṅkaṃ* = thế ngồi xếp bằng; *ābhujitvā* = sau khi xếp chân lại; *ujuṃ* = thẳng; *kāyaṃ* = phần thân trên; *paṇidhāya* = sau khi giữ; *parimukhaṃ* = hướng đến đề mục tu tập; *satiṃ* = niệm; *upaṭṭhapetvā* = sau khi làm cho hiện diện, an lập hướng về đó; *nisīdati* = ngồi. *So* = vị Tỳ-kheo hành giả ấy; *satova* = chỉ với niệm hiện hữu; *assasati* = làm cho hơi thở vào sinh khởi; *satova* = chỉ với niệm hiện hữu; *passasati* = làm cho hơi thở ra sinh khởi.

Dīghaṃ vā = hoặc là dài; *assasanto* = khi làm cho hơi thở vào sinh khởi; *dīghaṃ* = dài; *assasāmīti* = rằng “Tôi làm cho hơi thở vào sinh khởi”; *pajānāti* = biết rõ ràng, phân biệt. *Dīghaṃ vā* = hoặc là dài; *passasanto* = khi làm cho hơi thở ra sinh khởi; *dīghaṃ* = dài; *passasāmīti* = rằng “Tôi làm cho hơi thở ra sinh khởi”; *pajānāti* = biết rõ ràng, phân biệt.

Rassaṃ vā = hoặc là ngắn; *assasanto* = khi làm cho hơi thở vào sinh khởi; *rassaṃ* = ngắn; *assasāmīti* = rằng “Tôi làm cho hơi thở vào sinh khởi”; *pajānāti* = biết rõ ràng, phân biệt. *Rassaṃ vā* = hoặc là ngắn; *passasanto* = khi làm cho hơi thở ra sinh khởi; *rassaṃ* = ngắn; *passasāmīti* = rằng “Tôi làm cho hơi thở ra sinh khởi”; *pajānāti* = biết rõ ràng, phân biệt.

Sabbakāyapaṭisaṃvedī = biết rõ ràng toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở vào; *assasissāmi* = “Tôi sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi”; *iti* = như vậy; *sikkhati* = thực hành. *Sabbakāyapaṭisaṃvedī* = biết rõ ràng toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở ra; *passasissāmi* = “Tôi sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi”; *iti* = như vậy; *sikkhati* = thực hành. *Kāyasaṅkhāraṃ* = thân hành thô là hơi thở vào–ra; *passambhayaṃ* = làm cho lắng dịu; *assasissāmi* = “Tôi sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi”; *iti* = như vậy; *sikkhati* = thực hành. *Kāyasaṅkhāraṃ* = thân hành thô là hơi thở vào–ra; *passambhayaṃ* = làm cho lắng dịu; *passasissāmi* = “Tôi sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi”; *iti* = như vậy; *sikkhati* = thực hành.

Bhikkhave = này các Tỳ-kheo; *seyyathāpi* = một ví dụ trong đời thích hợp để so sánh là như sau; *dakkho* = khéo léo, thành thạo; *bhamakāro vā* = hoặc người thợ tiện; *bhamakārantevāsī vā* = hoặc người học việc của người thợ tiện; *dīghaṃ vā* = hoặc kéo dài; *añchanto* = khi kéo; *dīghaṃ* = dài; *añchamīti* = rằng “Tôi kéo”;[499] *pajānāti* = biết. *Rassaṃ vā* = hoặc kéo ngắn; *añchanto* = khi kéo; *rassaṃ* = ngắn; *añchamīti* = rằng “Tôi kéo”; *pajānāti* = biết. *Bhikkhave* = này các Tỳ-kheo; *evameva kho* = cũng giống hệt ví dụ này; *bhikkhu* = vị Tỳ-kheo hành giả; *dīghaṃ vā* = hoặc là dài; *assasanto* = khi làm cho hơi thở vào sinh khởi;[500] *(như trên).*; *sikkhati* = thực hành.

Tập I — Miến 242 — PDF nguồn 269

Ghi chú của nguyên tác —

Kāyoti dve kāyā nāmakāyo ca rūpakāyo ca. Katamo nāmakāyo vedanā saññā cetanā phasso manasikāro. Nāmañca nāmakāyo ca, ye ca vuccanti cittasaṅkhārā, ayaṃ nāmakāyo. Katamo rūpakāyo. Cattāro ca mahābhūtā catunnañca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ assāso ca passāso ca nimittañca upanibandhanā ye ca vuccanti kāyasaṅkhārā, ayaṃ rūpakāyo.[501]

"'Thân' có hai: danh thân và sắc thân. Thế nào là danh thân? Thọ, tưởng, tư, xúc, tác ý; danh và danh thân, cùng những pháp được gọi là tâm hành — đó là danh thân. Thế nào là sắc thân? Bốn đại chủng, sắc y sinh nương vào bốn đại chủng, hơi thở vào, hơi thở ra, tướng làm nơi buộc giữ niệm, cùng những pháp được gọi là thân hành — đó là sắc thân."

Anupassanā ñāṇanti samathavasena nimittassa anupassanā, vipassanāvasena assāsapassāse, tannissayañca kāyaṃ "rūpa"nti, cittaṃ taṃsampayuttadhamme ca "arūpa"nti vavatthapetvā nāmarūpassa anupassanā ca ñāṇaṃ, tattha yathābhūtāvabodho.[502]

"'Anupassanā ñāṇa', trí quán, là việc quán tướng theo phương diện thiền chỉ; và theo phương diện minh sát, sau khi xác định hơi thở vào–ra cùng thân làm chỗ nương của chúng là 'sắc', tâm cùng các pháp tương ưng với tâm ấy là 'danh', thì việc quán danh–sắc cũng là trí, là sự hiểu biết đúng như thật ở đó."

Phù hợp với kinh văn Paṭisambhidāmagga và Đại phụ chú giải ấy, từ chỗ này trở đi, *kāya* được dịch là *assāsapassāsakāya*, thân hơi thở vào–ra; *rūpakāya*, sắc thân; và *nāmakāya*, danh thân.

Iti = như vậy; *ajjhattaṃ vā kāye* = hoặc nơi thân thuộc nội phần; hay nói cách khác, hoặc nơi thân hơi thở vào–ra, sắc thân và danh thân thuộc nội phần; *kāyānupassī* = thường xuyên, liên tục quán là thân; *viharati* = an trú. *Bahiddhā vā kāye* = hoặc nơi thân thuộc ngoại phần; hay nói cách khác, hoặc nơi thân hơi thở vào–ra, sắc thân và danh thân thuộc ngoại phần; *kāyānupassī* = thường xuyên, liên tục quán là thân; *viharati* = an trú. *Ajjhattabahiddhā vā kāye* = hoặc nơi thân thuộc cả nội phần và ngoại phần; hay nói cách khác, hoặc nơi thân hơi thở vào–ra, sắc thân và danh thân thuộc cả nội phần và ngoại phần; *kāyānupassī* = thường xuyên, liên tục quán là thân; *viharati* = an trú.

Kāyasmiṃ = nơi thân; hay nói cách khác, nơi thân hơi thở vào–ra, sắc thân và danh thân; *samudayadhammānupassī vā* = hoặc thường xuyên, liên tục quán thực tính làm nhân sinh khởi và thực tính sinh khởi; *viharati* = an trú. *Kāyasmiṃ* = nơi thân; hay nói cách khác, nơi thân hơi thở vào–ra, sắc thân và danh thân; *vayadhammānupassī vā* = hoặc thường xuyên, liên tục quán thực tính làm nhân diệt và thực tính diệt; *viharati* = an trú. *Kāyasmiṃ* = nơi thân; hay nói cách khác, nơi thân hơi thở vào–ra, sắc thân và danh thân; *samudayavayadhammānupassī vā* = hoặc thường xuyên, liên tục quán thực tính làm nhân sinh khởi và thực tính sinh khởi, thực tính làm nhân diệt và thực tính diệt; *viharati* = an trú.

Pana = lại theo một cách khác; *kāyova* = chỉ có thân; hay nói cách khác, chỉ có thân hơi thở vào–ra, sắc thân và danh thân; *atthi* = hiện hữu. *Iti* = như vậy; *assa* = trong dòng tương tục của vị Tỳ-kheo hành giả ấy; *sati* = niệm; *paccupaṭṭhitā* = được an lập hướng về đó, hiện rõ; *hoti* = có mặt. *Sā sati* = niệm ấy; *yāvadeva ñāṇamattāya* = chỉ nhằm làm tăng trưởng trí minh sát qua từng bậc; *yāvadeva paṭissatimattāya* = chỉ nhằm làm tăng trưởng niệm minh sát qua từng bậc; *hoti* = có mặt. *Anissito ca* = và không bám nương bằng ái và kiến; *viharati* = an trú. *Loke* = trong thế giới là năm thủ uẩn; *kiñci* = bất cứ điều gì; *na upādiyati* = không còn chấp giữ bằng ái và kiến là "ta, của ta". *Bhikkhave* = này các Tỳ-kheo; *evampi kho* = cũng như vậy; *bhikkhu* = vị Tỳ-kheo hành giả; *kāye* = nơi thân; *kāyānupassī* = thường xuyên, liên tục quán là thân; *viharati* = an trú. (Majjhima 1:70–71.)[503]

Tập I — Miến 243 — PDF nguồn 270

Phù hợp với lời Đức Phật thuyết giảng trên đây, trong bộ sách mang tên **Nibbānagāminipaṭipadā** này, phương pháp thực hành hơi thở vào–ra được chia thành sáu phần lớn:

Phần định niệm hơi thở vào–ra (*ānāpānassatisamādhi*);

Phần pháp tu phân định sắc (*rūpakammaṭṭhāna*);

Phần pháp tu phân định danh (*nāmakammaṭṭhāna*);

Phần duyên khởi (*paṭiccasamuppāda*);

Phần bốn phương diện, bắt đầu bằng đặc tính (*lakkhaṇādicatukka*);

Phần minh sát (*vipassanā*).

Sách sẽ lần lượt trình bày sáu phần lớn ấy, từng bậc, từng bước một.

Tập I — Miến 244 — PDF nguồn 271

Đề mục thiền hơi thở — ānāpānakammaṭṭhāna

Để thành tựu chi đạo chánh định, *sammāsamādhi*, thuộc tám chi đạo, hành giả cần thiết lập định bằng một đề mục nào đó trong 40 đề mục thiền chỉ. Trong bộ sách này, trước hết sẽ trình bày cách thiết lập định bằng đề mục thiền hơi thở, *ānāpānakammaṭṭhāna*.

Idaṃ pana ānāpānassatikammaṭṭhānaṃ garukaṃ garukabhāvanaṃ buddha-paccekabuddha-buddhaputtānaṃ mahāpurisānaṃyeva manasikārabhūmibhūtaṃ, na ceva ittaraṃ, na ca ittarasattasamāsevitaṃ. Yathā yathā manasikarīyati, tathā tathā santañceva hoti sukhumañca. Tasmā ettha balavatī sati ca paññā ca icchitabbā.[504]

“Đề mục niệm hơi thở này là khó, khó tu tập; là lĩnh vực tác ý chỉ dành cho những bậc đại nhân — chư Phật, chư Phật Độc Giác và các người con của Đức Phật; không phải điều nhỏ nhoi, cũng không phải điều được những người tầm thường thực hành. Càng được tác ý theo cách nào, nó càng trở nên an tịnh và vi tế theo cách ấy. Vì thế, ở đây cần có niệm và tuệ mạnh mẽ.”

Đề mục niệm hơi thở này là khó; cũng là một công việc tu tập khó. Đây chỉ là lĩnh vực để tác ý của những bậc đại nhân, *mahāpurisa*, tức những bậc cao quý là: (1) Phật, *buddha*; (2) Phật Độc Giác, *paccekabuddha*; (3) những người con của Đức Phật, *buddhaputta*, tức các đệ tử của Đức Phật. Đây không phải một việc nhỏ nhoi. Cũng không phải một công việc tu tập mà những người, những chúng sinh tầm thường có thể thực hành, tu tập. Càng tác ý, quán và tu tập theo cách nào, đề mục ấy càng an tịnh, càng mềm mại, vi tế theo cách ấy. Vì vậy, trong đề mục niệm hơi thở này, cần có niệm và tuệ rất mạnh mẽ, đầy sức lực.[504]

Trong lời Chú giải Visuddhimagga vừa nêu, căn cứ vào *mahāpurisānaṃyeva*, đã nói rằng đây chỉ là lĩnh vực tác ý của những nhân vật đặc biệt, cao quý mang tên *mahāpurisa*. Do đó, bộ sách này cũng thừa nhận rằng đề mục ấy không thích hợp với mọi hành giả. Tuy nhiên, dù ở một số nơi chỉ gọi các vị Đại Bồ-tát hướng đến Chánh Đẳng Giác là *mahāpurisa*, trong phần đề mục thiền hơi thở này, *mahāpurisa* được trình bày thành ba loại:

Buddha — Đức Phật Chánh Đẳng Giác;

Paccekabuddha — Đức Phật Độc Giác;

Buddhaputta — người con, đệ tử của Đức Phật Chánh Đẳng Giác.

Vì đã trình bày ba loại như vậy, nên vị hành giả thiện lành cũng có thể thuộc loại thứ ba: các đệ tử là những người con của Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Do đó, hành giả rất nên thử thực hành, tu tập đề mục thiền hơi thở này. (Nếu hành giả thiện lành không thuộc hàng đệ tử, những người con của Đức Phật Chánh Đẳng Giác được gọi là *buddhaputta*, thì đó chính là nghiệp của hành giả.) Tuy nhiên, nếu không thành công khi thiết lập định bằng đề mục thiền hơi thở, hành giả nên chuyển sang thiết lập định bằng một đề mục thích hợp khác trong 40 đề mục. Về cách thiết lập định bằng các đề mục khác, hãy xem phần đề mục thiền chỉ trong Tập V.

Tập I — Miến 245 — PDF nguồn 272

Tán thán niệm hơi thở

Ayampi kho bhikkhave ānāpānassatisamādhi bhāvito bahulīkato santo ceva paṇīto ca asecanako ca sukho ca vihāro, uppannuppanne ca pāpake akusale dhamme ṭhānaso antaradhāpeti vūpasameti.[505]

"Này các Tỳ-kheo, định niệm hơi thở này, khi được tu tập, được thực hành nhiều, là an tịnh, thù thắng, không cần thêm vào, là sự an trú an lạc; và làm cho các ác bất thiện pháp mỗi khi sinh khởi đều tức thời biến mất, lắng dịu."

Này các Tỳ-kheo… Định niệm hơi thở này, khi được tu tập, được thực hành thành thói quen nhiều lần, thì an tịnh, thù thắng; không có gì cần bổ sung thêm; cũng là nơi an trú an lạc. Các pháp bất thiện thấp kém, mỗi khi sinh khởi, mỗi khi sinh khởi, cũng có thể được làm cho biến mất, lắng dịu ngay tức khắc.

Này các Tỳ-kheo… Vào tháng cuối của mùa nóng, cũng như một cơn mưa lớn đổ xuống dữ dội trái mùa có thể làm cho lớp bụi bay lên tức thời biến mất, lắng xuống, cũng vậy, này các Tỳ-kheo, định niệm hơi thở, khi được tu tập, được thực hành thành thói quen nhiều lần, thì an tịnh, thù thắng; không có gì cần bổ sung thêm; cũng là nơi an trú an lạc. Các pháp bất thiện thấp kém, mỗi khi sinh khởi, mỗi khi sinh khởi, cũng có thể được làm cho tức thời lắng dịu, biến mất.[506]

Đây là những lời chính Đức Phật đã nói để tán thán sự an tịnh, thù thắng và lợi ích lớn lao của đề mục thiền hơi thở, nhằm khiến các vị Tỳ-kheo muốn thực hành, tu tập đề mục này.

Santa — paṇīta: tính chất an tịnh, thù thắng. Thiền thuộc đề mục bất tịnh, *asubha*, lấy tử thi bất tịnh làm đối tượng, được gọi là *paṭivedha*, sự thông đạt. Thiền bất tịnh thành tựu, viên mãn nhờ sự tu tập bất tịnh đặc biệt chỉ sinh khởi trong khi thấu biết đối tượng đáng nhờm gớm, đáng ghê tởm, *paṭikūla*, là tử thi bất tịnh của đề mục ấy. Vì chỉ sinh khởi trong khi thấu biết đúng theo thực tính, theo trạng thái bất tịnh đáng nhờm gớm, đáng ghê tởm đúng như thật của tử thi bất tịnh ấy, nên thiền bất tịnh đó được gọi là *paṭivedha*. Thiền bất tịnh mang tên *paṭivedha* ấy chỉ an tịnh, thù thắng do sức mạnh của riêng thiền: hướng sâu vào đối tượng tử thi bất tịnh, quán rất vững chắc, mạnh mẽ. Tuy nhiên, vì có đối tượng thô tháo là tử thi bất tịnh, và vì có đối tượng đáng ghê tởm, đáng nhờm gớm là tử thi bất tịnh, nên thiền bất tịnh ấy không phải an tịnh, thù thắng nhờ sức của đối tượng.[507]

Định niệm hơi thở này không giống thiền bất tịnh ấy. Định niệm hơi thở này không có sự bất an tịnh hay không thù thắng xét theo bất cứ phương diện nào. Thật ra, do tính chất an tịnh của đối tượng là tợ tướng hơi thở trong sáng, rực rỡ — đối tượng làm chỗ an lập của định niệm hơi thở — và do tính chất an tịnh của các chi thiền được gọi là thiền, mang tên *paṭivedha*, nên định niệm hơi thở này an tịnh, đặc biệt an tịnh, lắng dịu. Do tính chất thù thắng

Tập I — Miến 246 — PDF nguồn 273

của đối tượng là tợ tướng hơi thở trong sáng, rực rỡ, và do tính chất thù thắng của các chi thiền đang lấy tợ tướng hơi thở làm đối tượng, nên định niệm hơi thở này thù thắng, khiến người ta không thấy thỏa mãn. Vì vậy, Đức Phật tán thán, đề cao định niệm hơi thở này là **santa — paṇīta: an tịnh, thù thắng**.[508]

Asecanaka — sukhavihāra

Hành giả muốn thực hành, tu tập để đạt các thiền kasiṇa phải làm những vòng tròn kasiṇa tương ứng, như vòng tròn kasiṇa đất. Việc làm vòng tròn kasiṇa như vậy được gọi là một loại công việc chuẩn bị, *parikamma*. Định niệm hơi thở này được gọi là *asecanaka*, không cần thêm vào, bởi không có một nhân khác cần rót thêm, bổ sung, có thể đem lại sự an tịnh, thù thắng, chẳng hạn công việc chuẩn bị như làm vòng tròn kasiṇa. Trong đề mục thiền hơi thở này, không có một nhân khác cần rót thêm, bổ sung để làm nhân cho sự an tịnh. Định niệm hơi thở này không pha trộn với một nhân khác, như việc thực hiện công việc chuẩn bị; vì vậy, đây là một đề mục riêng biệt, không liên hệ với một nhân khác. Trong định niệm hơi thở này cũng không có công việc chuẩn bị làm nguồn gốc cho sự an tịnh. Trong định niệm hơi thở này, sự an tịnh cũng không phải do cận định, *upacārasamādhi*. Ở những đề mục khác, vào lúc thiền cận hành, *upacārajhāna*, cận định, *upacārasamādhi*, sự an tịnh sinh khởi do hai nguyên nhân: các triền cái đã được loại trừ và các chi thiền hiện khởi rõ ràng. Đề mục thiền hơi thở này không như vậy. Định niệm hơi thở này là một đề mục tự bản tính đã an tịnh, thù thắng, ngay từ lúc bắt đầu tác ý đến hơi thở vào, hơi thở ra, tức *ānāpāna*.[509]

Các vị thầy cư trú tại Bắc Tự, được gọi là *Abhayagirivāsī*, nói rằng định niệm hơi thở này không cần tinh chất được thêm vào, rót vào để khiến nó càng tốt hơn. Đây là một đề mục vốn đã có sẵn tinh chất, đã đầy đủ; tự bản tính đã là một đề mục ngọt ngào, tốt đẹp.

Như đã giải thích ở trên, định niệm hơi thở này không có một nhân khác cần rót thêm, bổ sung, như việc thực hiện công việc chuẩn bị. Mỗi khi nhập định niệm hơi thở ấy, nó đưa đến việc có được hai loại an lạc: an lạc của thân, *kāyikasukha*, và an lạc của tâm, *cetasikasukha*. Vì vậy, hãy hiểu đây cũng là nơi an trú an lạc, là sự an trú an lạc.[510]

Ở đây, các sắc do tâm sinh được tạo ra bởi những tâm thiền — sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền — sinh khởi khi lấy tợ tướng hơi thở trong sáng, rực rỡ làm đối tượng, chính là các sắc do tâm sinh thù thắng, *paṇītacittajarūpa*. Những sắc do tâm sinh ấy sinh khởi lan tỏa khắp toàn bộ sắc thân của hành giả. Đó là các sắc có dưỡng chất là sắc thứ tám, *ojaṭṭhamakarūpa*. Vị hành giả có thân uẩn được những sắc do tâm sinh thù thắng ấy xúc chạm thì có sự an lạc của thân,

kāyikasukha, vào lúc ấy. Vì vậy, hãy hiểu rằng các tâm thiền hơi thở ấy làm cho hành giả có được sự an lạc của thân, *kāyikasukha*, nhờ thân uẩn được xúc chạm bởi những sắc do tâm sinh thù thắng, *paṇītacittajarūpa*, sinh khởi từ các tâm thiền hơi thở ấy. Hãy hiểu rằng chỉ khi xuất khỏi thiền hơi thở, hành giả mới có cơ hội biết tâm thiền đã làm cho mình có được sự an lạc của thân như vậy; nói cách khác, chỉ vào lúc ấy hành giả mới có được sự an lạc của thân, *kāyikasukha*. Bởi vì trong sát-na đang nhập thiền, hành giả chỉ đang cảm nhận sự an lạc của tâm, được gọi là *cetasikasukha*.

Sơ thiền, nhị thiền và tam thiền tương ưng với lạc thọ (*sukhavedanā*), nên quả thật vào lúc ấy có sự an lạc của tâm, *cetasikasukha*. Nhưng tứ thiền tương ưng với xả thọ (*upekkhāvedanā*); do đó, có thể hỏi: bằng cách nào tứ thiền ấy lại có thể làm sinh khởi sự an lạc của tâm, *cetasikasukha*, ngay trong sát-na đang nhập tứ thiền?

Upekkhāya vā santabhāvena sukhagatikattā.

“Hoặc vì xả, do tính chất an tịnh, có tính chất như lạc.”

Xả thọ cũng có năng lực của bản tính an tịnh, nên tương tự lạc thọ. Vì vậy, hãy biết rằng ngay trong sát-na đang nhập tứ thiền ấy cũng có sự an lạc của tâm, *cetasikasukha*. (Mahāṭīkā1:313.)[511]

Lại nữa, ngay trong sát-na chính nó — tức tâm thiền — sinh khởi, định niệm hơi thở có thể loại trừ và khéo làm lắng dịu bằng sự đè nén (*vikkhambhanapahāna*) những pháp bất thiện thấp kém trong dòng tương tục danh–sắc của mình: những pháp chưa được thiền loại trừ, chưa được nhổ bỏ, sinh khởi do vô minh (*avijjā*) mê mờ làm căn nguyên, mỗi khi chúng sinh khởi, mỗi khi chúng sinh khởi. Nói cách khác, vì có công năng phá vỡ khối phiền não như tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moha*) và thông đạt bốn sự thật, nên nếu lấy định tứ thiền hơi thở làm nền tảng cho minh sát, nỗ lực tu tập để tuần tự đạt các trí minh sát, rồi đạt đến sự tăng trưởng là Thánh đạo trí, thì bằng Thánh đạo trí có thể đoạn trừ hoàn toàn khối phiền não, không còn dư sót. Bằng Thánh quả trí có thể dập tắt, làm lắng dịu mọi ngọn lửa nóng bức của phiền não. Đây là ý nghĩa của đoạn Pāli nêu trên. (Visuddhimagga1:259–260.)[512]

Ānāpāna — Phần lập thành[513]

Idha bhikkhave bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujuṃ kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā, so satova assasati, satova passasati. (Saṃyutta3:280; Majjhima1:70; Vinaya1:88.)[514]

“Ở đây, này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo hoặc đi đến rừng, hoặc đi đến gốc cây, hoặc đi đến ngôi nhà trống, ngồi kiết già, giữ thân thẳng, an lập niệm trước mặt. Vị ấy luôn có niệm khi thở vào, luôn có niệm khi thở ra.”

Này các Tỳ-kheo… trong Giáo pháp này, vị Tỳ-kheo hoặc đi đến rừng, hoặc đi đến gốc cây, hoặc đi đến nơi vắng lặng, rồi ngồi kiết già, giữ phần thân trên ngay thẳng, hướng niệm đến đề mục thiền hơi thở (*ānāpānakammaṭṭhāna*). Vị Tỳ-kheo ấy chỉ thở vào với niệm, chỉ thở ra với niệm. (Saṃyutta3:280; Majjhima1:70; Vinaya1:88.)[514]

Tập I — Miến 248 — PDF nguồn 275

Lời dạy “hoặc đi đến rừng, hoặc đi đến gốc cây, hoặc đi đến nơi vắng lặng” chỉ dẫn vị Tỳ-kheo hành giả đang tu tập, hoặc muốn tu tập đề mục thiền hơi thở, chọn lấy và nương vào một trú xứ tốt đẹp, thích hợp với việc tu tập định niệm hơi thở.

Trong suốt thời gian luân hồi dài lâu, hết ngày này qua đêm khác, tâm của vị Tỳ-kheo hành giả này đã không ngừng chạy đến, lao vào vô số đối tượng như sắc, thanh và các loại đối tượng khác. Tâm ấy không muốn đến với đối tượng hơi thở, là đối tượng làm chỗ an lập cho định niệm hơi thở. Cũng như chiếc xe được kéo bởi con bò ngang ngạnh, khó sai khiến, chỉ chạy đến nơi không phải đường đi, không phải đường xe, tâm của vị Tỳ-kheo hành giả ấy cũng thường chỉ chạy đến nơi không phải con đường tu tập đúng đắn: những bụi rậm của năm dục trần, lệch khỏi đường tu tập hơi thở đúng đắn là đối tượng hơi thở.

Vì vậy, ví dụ thế gian có thể dùng để so sánh là như sau. Người chăn bò muốn huấn luyện một con bê ngang ngạnh, lớn lên nhờ uống sữa bò mẹ, thì phải tách con bê ấy khỏi bò mẹ, đóng một chiếc cọc lớn, chắc chắn ở một nơi thích hợp, rồi buộc con bê vào cọc bằng sợi dây chắc chắn. Khi đã bị buộc như vậy, con bê ngang ngạnh của người chăn bò không thể vùng vẫy, chạy chỗ này chỗ kia; nó có thể dựa ngay vào chiếc cọc ấy mà ngồi, cũng có thể dựa vào đó mà nằm.

Cũng giống ví dụ này, trong suốt thời gian luân hồi dài lâu, hết ngày này qua đêm khác, tâm đã lớn lên nhờ uống chất vị của đối tượng: lạc thọ (*sukhavedanā*), cảm giác an lạc đáng ưa thích sinh khởi do chấp vào các đối tượng như cảnh sắc (*rūpārammaṇa*). Tâm ấy đã bị các pháp thấp kém như tham (*rāga*), sân (*dosa*), si (*moha*) làm hư hỏng. Vị Tỳ-kheo hành giả muốn huấn luyện, điều phục tâm mình cũng phải đưa tâm ra khỏi các đối tượng như cảnh sắc, hoặc đi vào rừng, hoặc đến gốc cây, hoặc đến nơi vắng lặng. Tại đó, vị ấy phải buộc tâm mình vào chiếc cọc là hơi thở vào và hơi thở ra, bằng sợi dây là niệm (*sati*).

Khi đã được buộc như vậy, tâm của vị Tỳ-kheo hành giả ấy không có được những đối tượng mà trước kia nó từng quen lui tới. Dù vùng vẫy, dao động chỗ này chỗ kia, nó cũng không thể cắt đứt sợi dây niệm mà chạy đi. Vì vậy, nhờ sức mạnh của hai loại định là cận định (*upacārasamādhi*) và an chỉ định (*appanāsamādhi*), tâm ấy dựa vào chính đối tượng hơi thở mà ngồi, dựa vào đó mà nằm. Do đó, các vị thầy chú giải thời xưa đã nói bài kệ dưới đây.

Yathā thambhe nibandheyya, vacchaṃ damaṃ naro idha.

Bandheyevaṃ sakaṃ cittaṃ, satiyārammaṇe daḷhaṃ.

(Visuddhimagga1:261; Vinaya-aṭṭhakathā2:12; Dīgha-aṭṭhakathā2:353; Majjhima-aṭṭhakathā1:252.)[515]

“Như người ở đây, khi thuần phục bê, sẽ buộc nó vào cọc; cũng vậy, hãy dùng niệm buộc chặt tâm mình vào đối tượng.”

Cũng như một người muốn huấn luyện con bê ngang ngạnh thì phải buộc nó vào chiếc cọc chắc chắn, cũng vậy, trong Giáo pháp này, vị Tỳ-kheo muốn huấn luyện cho tâm mình — vốn rất chao đảo — trở nên thuần thục, phải dùng sợi dây là niệm buộc chặt, cột vững tâm ấy vào đối tượng của đề mục tu tập.

Tập I — Miến 249 — PDF nguồn 276

Nói theo cách khác

Nói theo cách khác, đề mục đứng đầu trong các loại đề mục tu tập chính là đề mục thiền hơi thở này. Đề mục thiền hơi thở này cũng là một nhân gần nhất cho sự đạt được các pháp đặc biệt, cao quý là đạo trí và quả trí của tất cả, toàn thể chư Phật Chánh Đẳng Giác đã xuất hiện, nhiều hơn số cát sông Gaṅgā; của một số chư Phật Độc Giác; và của một số đệ tử các Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Đối với các bậc Thánh đã thiết lập định làm nền tảng cho minh sát bằng một đề mục khác ngoài đề mục thiền hơi thở, phân định các hành, rồi thực hành, tu tập đề mục minh sát và đã đạt các pháp đặc biệt, cao quý là đạo trí và quả trí, đề mục thiền hơi thở này cũng là một nhân gần nhất cho việc an trú an lạc với lạc của thiền trong đời sống hiện tại, tức thân hiện hữu ngay bây giờ. Đề mục thiền hơi thở đầy đủ những phẩm tính như vậy không dễ tu tập nếu không rời khỏi tu viện gần làng, nơi pha trộn đủ loại âm thanh như tiếng phụ nữ, tiếng đàn ông, tiếng voi, tiếng ngựa. Bởi vì: **saddakaṇṭakattā jhānassa** — “vì thiền có âm thanh là gai nhọn”; tức âm thanh là gai nhọn của thiền.[516]

Thật vậy, ở một khu rừng không gần làng, vị Tỳ-kheo hành giả dễ dàng phân định đề mục thiền hơi thở này bằng trí, làm sinh khởi tứ thiền lấy hơi thở — *ānāpāna*, tức hơi thở vào và hơi thở ra — làm đối tượng; rồi quán minh sát các hành thuộc ba cõi (*tebhūmakasaṅkhāra*) hiện hữu trong 31 cõi theo ba đặc tính, tu tập và thẩm sát để đạt quả A-la-hán, được gọi là quả cao nhất. Vì vậy, Đức Phật muốn chỉ bày trú xứ tốt đẹp, thích hợp cho vị Tỳ-kheo hành giả muốn tu tập đề mục thiền hơi thở ấy, nên đã nói những lời bắt đầu bằng: “Hoặc đi đến rừng…”. (Visuddhimagga1:261.)[517]

Quả thật, Đức Thế Tôn giống như một bậc thầy biết xem đất. Khi thấy một khu đất tốt đẹp, thích hợp để dựng thành, bậc thầy biết xem đất ấy khéo dùng trí tuệ xem xét và chỉ dẫn: "Hãy xây dựng, tạo lập thành ở nơi này." Sau khi thành được xây dựng một cách thuận tiện, dễ dàng, suôn sẻ, vị ấy nhận được sự tôn kính, cúng dường lớn lao từ hoàng gia. Cũng giống ví dụ ấy, Đức Phật dùng trí tuệ cao quý xem xét trú xứ tốt đẹp, thích hợp cho vị Tỳ-kheo hành giả và chỉ dẫn: "Hãy nỗ lực thực hành, tu tập đề mục ở khu rừng này và những nơi như vậy."[513]

Về sau, nếu vị Tỳ-kheo hành giả kính cẩn tuân theo lời chỉ dẫn của Đức Phật, nỗ lực tu tập đề mục tại khu rừng ấy và những nơi như vậy, tuần tự thực hành, nỗ lực tu tập pháp hành cao quý thuộc ba học là giới, định, tuệ (*sīla, samādhi, paññā*), rồi đạt quả A-la-hán, thì với ý nghĩ: "Đức Thế Tôn ấy quả thật đã tự mình, không có thầy trợ giúp, bằng trí tự sinh (*sayambhūñāṇa*), biết trọn vẹn, đúng như thật, không sai lệch mọi pháp thuộc các sự thật và những gì cần được biết (*sacca, ñeyya*), là những pháp đáng được biết" — đối với Đức Phật,

vị ấy hết sức tôn kính, đảnh lễ. Như vậy, Đức Phật nhận được sự cúng dường cao quý.[518]

Sự cúng dường cao quý nhất

Vào đêm trăng tròn tháng Kason, khi sắp viên tịch Niết-bàn, Đức Phật nằm nghiêng về bên phải trên chiếc giường được trải sẵn giữa những cặp cây sāla non trong vườn sāla của các vua Malla; Ngài đặt bàn chân trái lên bàn chân phải, hơi vượt ra một chút, có niệm và trí tỉnh giác (*sati-sampajañña*), thực hiện oai nghi nằm nghỉ cao quý.

Khi ấy, những cặp cây sāla non nở đầy hoa trái mùa khắp thân cây, từ gốc đến ngọn. Không chỉ từng cặp cây sāla non, mà tất cả các cây cũng đều nở đầy hoa. Không chỉ trong vườn sāla của các vua Malla ấy, mà trong toàn thể mười nghìn hệ thế giới, tất cả cây có hoa đều trổ hoa, tất cả cây có quả đều kết quả. Trên thân của tất cả các cây, những hoa sen paduma mọc trên thân cây nở ra; trên cành, những hoa sen paduma mọc trên cành nở ra; trên dây leo, những hoa sen paduma mọc trên dây leo nở ra; trên hư không, những hoa sen paduma trên hư không — ākāsapaduma — nở ra; trên mặt đất, những hoa sen paduma có cuống cứng chắc như cây gậy xuyên đất mà nở ra. Toàn thể đại dương được phủ kín bởi hoa sen paduma có năm màu. Rừng núi Himavanta rộng ba nghìn yojana cũng hết sức ngoạn mục: như một bó đuôi công được buộc lại dày đặc thành một khối; như những khóm hoa kết thành chùm, nối liền nhau không có khoảng hở; như một tràng hoa được kết và buộc khéo léo; như một mâm hoa được xếp đầy đặn.

Các cặp cây sāla ấy, có thân và cành được chư thiên cư ngụ trên đất lay động mạnh, rải những hoa nở trái mùa ấy lên thân Đức Phật để cúng dường Ngài; rải như thể phủ kín toàn bộ sắc thân (*rūpakāya*) của Đức Phật; rải đi rải lại, liên tục không ngừng.

Các loại thiên hoa, như hoa mandārava sinh ở cõi trời, cũng từ hư không rơi xuống. Để cúng dường Đức Phật, những thiên hoa ấy được rải lên thân Ngài; được rải như thể phủ kín toàn bộ sắc thân (*rūpakāya*) của Đức Phật; được rải đi rải lại, liên tục không ngừng.

Các loại bột hương chiên-đàn sinh ở cõi trời cũng từ hư không rơi xuống. Để cúng dường Đức Phật, những loại bột hương chiên-đàn ấy được rải lên thân Ngài; được rải như thể phủ kín toàn bộ sắc thân (*rūpakāya*) của Đức Phật; được rải đi rải lại, liên tục không ngừng.

Để cúng dường Đức Phật, các loại nhạc khí sinh ở cõi trời cũng được tấu lên trên hư không. Để cúng dường Đức Phật, những tiếng thiên ca sinh ở cõi trời, khởi lên với trí tuệ cao quý của Đức Phật làm đối tượng, cũng vang lên trên hư không.

Khi ấy, Đức Phật dạy Trưởng lão Ānanda như sau:

“Này Ānanda… những cặp cây sāla non nở đầy hoa trái mùa khắp thân cây, từ gốc đến ngọn. Các cặp cây sāla ấy, có thân và cành được chư thiên cư ngụ trên đất lay động mạnh, rải những hoa nở trái mùa ấy lên thân Đức Phật để cúng dường Ngài; rải như thể phủ kín toàn bộ sắc thân (*rūpakāya*) của Đức Phật; rải đi rải lại, liên tục không ngừng. Các loại thiên hoa, như hoa mandārava sinh ở cõi trời, cũng từ hư không rơi xuống. Để cúng dường Đức Phật, những thiên hoa ấy được rải lên thân Ngài; được rải như thể phủ kín toàn bộ sắc thân (*rūpakāya*) của Đức Phật; được rải đi rải lại, liên tục không ngừng. Các loại bột hương chiên-đàn sinh ở cõi trời cũng từ hư không rơi xuống. Để cúng dường Đức Phật, những loại bột hương chiên-đàn ấy được rải lên thân Ngài; được rải như thể phủ kín toàn bộ sắc thân (*rūpakāya*) của Đức Phật; được rải đi rải lại, liên tục không ngừng. Để cúng dường Đức Phật, các loại nhạc khí sinh ở cõi trời cũng được tấu lên trên hư không. Để cúng dường Đức Phật, những tiếng thiên ca khởi lên với trí tuệ cao quý của Đức Phật làm đối tượng cũng vang lên trên hư không.”

Sau đó, Ngài dạy tiếp như sau:

Pāli: “Na kho Ānanda ettāvatā tathāgato sakkato vā hoti garukato vā mānito vā pūjito vā apacito vā. Yo kho Ānanda bhikkhu vā bhikkhunī vā upāsako vā upāsikā vā dhammānudhammappaṭipanno viharati sāmīcippaṭipanno anudhammacārī, so tathāgataṃ sakkaroti garuṃ karoti māneti pūjeti apaciyati paramāya pūjāya. Tasmā tihānanda dhammānudhammappaṭipannā viharissāma sāmīcippaṭipannā anudhammacārinoti. Evañhi vo Ānanda sikkhitabbanti.”[519]

Dịch Pāli: “Này Ānanda, không phải chỉ đến mức ấy mà Như Lai được tôn kính, được kính trọng, được quý trọng, được cúng dường hay được lễ kính. Này Ānanda, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, nam cư sĩ hay nữ cư sĩ nào sống thực hành Pháp tùy pháp, thực hành đúng phép, hành theo pháp, người ấy tôn kính, kính trọng, quý trọng, cúng dường và lễ kính Như Lai bằng sự cúng dường cao quý nhất. Vì vậy, này Ānanda, các ông phải học tập như thế này: ‘Chúng ta sẽ sống thực hành Pháp tùy pháp, thực hành đúng phép, hành theo pháp.’ Này Ānanda, các ông phải học tập như vậy.”

Lời giải thích tiếng Miến: Này Ānanda… chỉ cúng dường đến mức này thôi thì vẫn chưa gọi là tôn kính Ta — bậc thầy của các ông, mang danh Như Lai; vẫn chưa gọi là kính trọng, vẫn chưa gọi là quý trọng, vẫn chưa gọi là cúng dường, vẫn chưa gọi là lễ kính.

Này Ānanda… bất kỳ ai, dù là nam xuất gia, nữ xuất gia, nam cư sĩ hay nữ cư sĩ, nếu sống tinh cần tu tập, phát triển sự thực hành phù hợp với chín pháp siêu thế, mang tên *pubbabhāgapaṭipadā* — sự thực hành phải được làm cho đầy đủ trong giai đoạn trước Thánh đạo; nếu sống cung kính thực hành cho đầy đủ sự thực hành phù hợp với chín pháp siêu thế, mang tên *sāmīci* vì thích hợp, tương xứng với chín pháp siêu thế; nếu sống thực hành trọn vẹn chính sự thực hành phù hợp với chín pháp siêu thế ấy, thì người như thế được gọi là tôn kính, kính trọng, quý trọng, cúng dường Ta — bậc thầy của các ông, mang danh Như Lai; được gọi là lễ kính Ta bằng sự cúng dường cao quý nhất.

Này Ānanda… vì vậy, trong Giáo pháp này, chúng ta sẽ sống tinh cần tu tập, phát triển sự thực hành phù hợp với chín pháp siêu thế, mang tên *pubbabhāgapaṭipadā* — sự thực hành phải được làm cho đầy đủ trong giai đoạn trước Thánh đạo; đối với sự thực hành phù hợp với chín pháp siêu thế, mang tên *sāmīci* vì thích hợp, tương xứng với chín pháp siêu thế, chúng ta sẽ cung kính

thực hành cho đầy đủ trong đời sống; chúng ta sẽ sống thực hành trọn vẹn chính sự thực hành phù hợp với chín pháp siêu thế ấy. Này Ānanda… các ông phải tinh cần tu tập, phát triển theo cách như vậy — Ngài đã dạy như thế.[520]

Ý nghĩa muốn nói và lời giải thích lý do

Đức Phật, ngay khi đang nằm nghiêng về bên phải giữa các cặp cây sāla non được trồng ngay ngắn thành từng hàng, trông thấy sự nỗ lực cúng dường vô cùng lớn lao bằng đủ loại hoa, đủ loại hương, đủ loại nhạc khí và đủ loại lời tán dương công đức của hội chúng chư thiên và Phạm thiên tụ họp từ mặt đất đến vành đai hệ thế giới, từ vành đai hệ thế giới đến cõi Phạm thiên; vì vậy, Ngài nói những lời trên với Tôn giả Ānanda.

Sau khi nêu lên sự cúng dường lớn lao đến thế, Ngài lại dạy tiếp rằng ngay cả sự cúng dường lớn lao như vậy cũng chưa gọi là cúng dường Ngài. Ý nghĩa muốn nói là như sau: "Này Ānanda… Ta đã nằm gần chân Đức Phật Dīpaṅkara, hội đủ tám phẩm chất làm nhân cho sự thọ ký xác định, như thực sự là loài người, thực sự là nam giới; rồi Ta phát lời nguyện đặc biệt cầu thành Phật, hướng tâm đến trí toàn giác. Ta không phát lời nguyện đặc biệt cầu thành Phật, hướng tâm đến trí toàn giác, vì những hoa, hương, nhạc khí và bài ca tán dương công đức ấy. Ta cũng không tu tập, tích lũy cho đầy đủ tất cả các ba-la-mật cao quý vì những hoa, hương, nhạc khí và tiếng hát tán dương công đức ấy. Vì vậy, cúng dường Ta bằng sự cúng dường như thế chưa gọi là cúng dường bằng sự cúng dường cao quý nhất." Đó là ý nghĩa Ngài muốn nói.

Trong những đoạn Pāli khác, Đức Phật đã tán thán quả lợi ích của việc cúng dường dù chỉ bằng một bông hoa lanh, được thực hiện trong khi suy niệm công đức của Đức Phật, là không thể đo lường, không thể định lượng ngay cả bằng Phật trí.[521] Thế thì vì sao trong kinh *Mahāparinibbāna* này, Ngài lại bác bỏ sự cúng dường lớn lao đến thế? Có thể đặt câu hỏi như vậy. Câu trả lời là như sau:

Pāli: "Parisānuggahenaceva sāsanassa ca ciraṭṭhitikāmatāya. Sace hi bhagavā evaṃ na paṭikkhipeyya, anāgate sīlassa āgataṭṭhāne sīlaṃ na paripūressanti, samādhissa āgataṭṭhāne samādhiṃ na paripūressanti, vipassanāya āgataṭṭhāne vipassanāgabbhaṃ na gāhāpessanti. Upaṭṭhāke samādapetvā pūjaṃyeva kārentā viharissanti. Āmisapūjā ca nāmesā sāsanaṃ ekadivasampi ekayāgupānakālamattampi sandhāretuṃ na sakkoti. Mahāvihārasadisañhi vihārasahassaṃ mahācetiyasadisañca cetiyasahassampi sāsanaṃ dhāretuṃ na sakkonti. Yena kammaṃ kataṃ, tasseva hoti. Sammāpaṭipatti pana tathāgatassa anucchavikā pūjā. Sā hi tena patthitā ceva, sakkoti sāsanañca sandhāretuṃ, tasmā taṃ dassento **yo kho ānandāti** ādimāha."[522]

Dịch Pāli: "Vừa vì nâng đỡ hội chúng, vừa vì mong muốn Giáo pháp tồn tại lâu dài. Bởi nếu Đức Thế Tôn không bác bỏ như vậy, thì về sau, khi đến chỗ phải tu tập giới, họ sẽ không làm cho giới đầy đủ; khi đến chỗ phải tu tập định, họ sẽ không làm cho định đầy đủ; khi đến chỗ phải tu tập minh sát, họ sẽ không làm cho thai minh sát được mang lấy. Sau khi khuyến khích những người hộ độ, họ sẽ sống chỉ khiến những người ấy thực hiện việc cúng dường. Sự cúng dường vật chất này không thể duy trì Giáo pháp dù chỉ một ngày, dù chỉ bằng thời gian uống một lần cháo. Dù một nghìn tu viện giống Đại tự viện Mahāvihāra và một nghìn bảo tháp giống Đại bảo tháp Mahācetiya cũng không thể duy trì Giáo pháp. Ai đã tạo nghiệp ấy thì nó thuộc về chính người ấy. Nhưng sự thực hành đúng đắn là sự cúng dường xứng đáng với Như Lai. Bởi sự thực hành ấy vừa là điều Ngài mong muốn, vừa có thể duy trì Giáo pháp; vì vậy, để chỉ rõ điều ấy, Ngài đã nói đoạn bắt đầu bằng 'Này Ānanda, người nào…'."

Lời giải thích tiếng Miến:

Vì muốn nâng đỡ hội chúng;

Vì mong muốn Giáo pháp tồn tại lâu dài —

Chính vì hai lý do ấy mà trong kinh **Mahāparinibbāna** này, Ngài bác bỏ việc cúng dường lớn lao đến thế.

Giả sử Đức Phật không bác bỏ như vậy: nếu Ngài không bác bỏ như vậy thì trong thời vị lai, khi đến lúc cần thực hành cho viên mãn giới (*sīla*), người ta sẽ không còn thực hành cho viên mãn giới; khi đến lúc cần thực hành cho viên mãn định (*samādhi*), người ta sẽ không còn thực hành cho viên mãn định; khi đến lúc cần thực hành cho viên mãn minh sát (*vipassanā*), người ta sẽ không còn mang lấy cái thai là minh sát. Họ sẽ khiến những thí chủ hộ độ, vốn chăm sóc và phụng sự mình bằng bốn món vật dụng, chuyên lo việc cúng dường, và cứ sống bằng cách chỉ khiến các vị ấy làm việc cúng dường mà thôi.

Không chỉ có thế: việc cúng dường bằng bốn món vật dụng này, gọi là cúng dường vật chất (*āmisapūjā*), không có khả năng duy trì vững vàng Giáo pháp (*sāsana*), tức lời giáo huấn của Đức Phật được gồm trong ba sự học (*sikkhā*) cao quý là giới, định và tuệ (*paññā*), dù chỉ một ngày, hay dù chỉ trong khoảng thời gian uống một ngụm cháo.

Nói cho rõ: ngay cả một nghìn đại tự viện giống như tự viện Mahāvihāra và một nghìn đại bảo tháp giống như đại bảo tháp Mahācetiya cũng không thể duy trì cho Giáo pháp được tồn tại. Người nào làm những thiện nghiệp như xây tự viện, dựng và tôn thờ bảo tháp, thì thiện nghiệp ấy chỉ thuộc về người đã làm thiện nghiệp đó.

Trái lại, sự thực hành đúng đắn (*sammāpaṭipatti*), tức thực hành tốt đẹp và đúng đắn ba sự học cao quý là giới, định và tuệ, chính là việc cúng dường xứng hợp với Đức Phật. Quả thật, sự thực hành đúng đắn ấy vừa là điều Đức Phật mong mỏi, vừa có khả năng duy trì cho Giáo pháp được bền vững lâu dài. Do đó, vì muốn chỉ dạy sự thực hành đúng đắn ấy, Ngài đã nói rằng người sống chuyên cần thực hành, nỗ lực tu tập pháp hành (*paṭipatti*) phù hợp với chín pháp siêu thế (*lokuttara*) chính là người đang cúng dường Ta bằng sự cúng dường cao quý nhất. (Dīgha-aṭṭhakathā 2:169.)[523]

Ngay trong mọi cách cúng dường bằng Pháp (*dhammapūjā*), tức cúng dường Đức Phật bằng Pháp, cúng dường bằng A-la-hán quả (*arahattaphala*) chính là sự cúng dường cao quý nhất. Bởi thế, nếu một vị đệ tử chuyên cần thực hành, nỗ lực tu tập pháp của bậc xuất gia tại một nơi nào đó như chốn rừng, đúng theo lời Đức Phật chỉ dạy và giáo huấn, rồi tuần tự đạt đến A-la-hán quả, và dùng A-la-hán quả ấy để cúng dường Đức Phật, thì Đức Phật được nhận sự cúng dường tôn kính cao quý từ người đệ tử ấy. Đó là ý mà chú giải Visuddhimagga đã giải thích ở trên.

Người giống như báo chúa

Nói theo cách khác, cũng có thể gọi vị Tỳ-kheo hành giả (*yogāvacara*) này là người giống như báo chúa.[524] Vị Tỳ-kheo hành giả sống một mình nơi rừng, chuyên cần thực hành, nỗ lực tu tập pháp của bậc xuất gia; nhờ có thể chế ngự và diệt trừ các phiền não (*kilesa*) đối nghịch, vị ấy có thể thành tựu kết quả mình mong muốn là A-la-hán quả. Chính vì thế mà vị ấy giống như báo chúa. Con báo chúa lớn ấy, ở trong rừng,

nương vào chỗ cỏ rậm, chỗ cây rừng rậm rạp, hoặc chỗ núi non trùng điệp, ẩn mình rồi bắt cho được những con mồi như trâu rừng, bò rừng và lợn rừng.[525] Cũng giống như ví dụ ấy, vị Tỳ-kheo hành giả đang thường xuyên, nhiều lần nỗ lực tu tập hai loại đề mục tu tập (*bhāvanākammaṭṭhāna*) là thiền chỉ (*samatha*) và minh sát (*vipassanā*) tại những nơi như chốn rừng, nhờ tuần tự chuyên cần thực hành và nỗ lực tu tập, có thể đạt được Dự lưu đạo (*sotāpattimagga*), Nhất lai đạo (*sakadāgāmimagga*), Bất lai đạo (*anāgāmimagga*), A-la-hán đạo (*arahattamagga*), cùng Thánh quả cao quý (*ariyaphala*).

Vì vậy, Đức Phật muốn chỉ dạy trú xứ nơi rừng (*araññasenāsana*), tức những chỗ ở tu tập trong rừng, trên núi, là nơi chốn thích hợp, tốt đẹp và tương xứng với sức nỗ lực (*parakkama*) tu tập của vị Tỳ-kheo hành giả ấy, nên Ngài đã nói những lời như sau:

“Này các Tỳ-kheo… Trong Giáo pháp này, vị Tỳ-kheo đi đến rừng, hoặc đi đến gốc cây, hoặc đi đến một nơi vắng lặng; sau khi ngồi xếp bằng, giữ thân ngay thẳng, làm cho niệm hướng đến đề mục thiền hơi thở vào–ra, vị ấy ngồi. Vị Tỳ-kheo ấy chỉ thở vào với niệm, chỉ thở ra với niệm.” (Visuddhimagga 1:261–262.)[526]

Araññā — rukkhamūla — suññāgāra

Theo phương pháp Abhidhamma, mọi nơi nằm bên ngoài ngưỡng cổng làng đều được gọi là *araññā*, rừng. (Abhidhamma 2:260.) Theo phương pháp Kinh tạng, nơi cách cổng hàng rào của ngôi nhà ngoài cùng ở rìa làng ít nhất 500 lần đơn vị đo *ku-la-lé-ta* được gọi là *āraññakasenāsana*, trú xứ nơi rừng. (Vinaya 1:377.)[527]

Trong những chốn rừng có các đặc điểm được thuyết giảng như vậy, bất cứ nơi nào có thể đem lại trọn vẹn sự vắng lặng, yên tĩnh và an lạc đều được gọi là *araññā*. Trước hết, Đức Phật chỉ dạy hãy đi đến một chốn rừng được gọi là *araññā* như thế để nỗ lực tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra (*ānāpānakammaṭṭhāna*) này, với A-la-hán quả làm đỉnh cao.

Vào lúc giữa trưa, bóng cây trải ra khắp mười phương quanh cây; khi không có gió, lá cây rơi xuống. Phạm vi đến mức ấy được gọi là *rukkhamūla* (= gốc cây). Chỉ dạy thứ hai là hãy đến gần một cây có phạm vi được gọi là *rukkhamūla* như thế để nỗ lực tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra.

Bảy loại nơi vắng lặng còn lại ngoài *araññā* và *rukkhamūla* — núi, vách vực, hang núi, nghĩa địa, lùm rừng, đồng trống và đống rơm — được gọi là *suññāgāra*. Chỉ dạy thứ ba của Đức Phật là hãy đi đến một nơi được gọi là *suññāgāra*, có khả năng đem lại sự tĩnh lặng và an lạc như thế, để nỗ lực tu tập niệm hơi thở vào–ra (*ānāpānassatibhāvanā*).

Vào mùa hè, chốn rừng được gọi là *araññā*; vào mùa lạnh, chỗ gốc cây được gọi là *rukkhamūla*; vào mùa mưa, nơi yên tĩnh được gọi là *suññāgāra* — những nơi tương ứng ấy đều thích hợp, xứng hợp và tốt đẹp cho việc nỗ lực tu tập niệm hơi thở vào–ra.

Tập I — Miến 255 — PDF nguồn 282

Lại nữa, đối với hành giả có đàm nhiều, tức theo thể chất bẩm sinh thì đàm mạnh, chốn rừng được gọi là *araññā* là nơi thích hợp, tương xứng và tốt đẹp để nỗ lực tu tập niệm hơi thở vào–ra (*ānāpānassatibhāvanā*); đối với hành giả có mật nhiều, đó là chỗ gốc cây được gọi là *rukkhamūla*; đối với hành giả có gió nhiều, đó là nơi yên tĩnh được gọi là *suññāgāra*.[528]

Lại nữa, đối với người có tính si (*mohacarita*) mạnh, chốn rừng được gọi là *araññā* là nơi thích hợp, tương xứng và tốt đẹp để nỗ lực tu tập niệm hơi thở vào–ra; đối với người có tính sân (*dosacarita*) mạnh, đó là chỗ gốc cây được gọi là *rukkhamūla*; đối với người có tính tham ái (*rāgacarita*) mạnh, đó là nơi yên tĩnh được gọi là *suññāgāra*. (Mahāṭīkā 1:315–316.)[528]

Lựa chọn oai nghi — iriyāpatha

Như đã nói trên, sau khi chỉ dạy cho vị Tỳ-kheo hành giả ấy trú xứ thích hợp cho việc tu tập niệm hơi thở vào–ra, tốt đẹp và tương xứng với ba mùa, ba loại thể chất và ba loại tính khí, Đức Phật muốn chỉ dạy oai nghi an tĩnh, có công dụng khiến tâm không lùi bước, không tán loạn khỏi đối tượng hơi thở vào–ra, nên lại dạy hãy ngồi mà tu tập. Oai nghi nằm có khuynh hướng đưa đến lười biếng (*kosajja*); tâm thường lùi bước khỏi công việc tu tập hơi thở vào–ra. Oai nghi đứng và đi kinh hành có khuynh hướng đưa đến tâm tán loạn (*uddhacca*); tâm thường tán loạn khỏi đối tượng hơi thở vào–ra. Với oai nghi ngồi, những trạng thái như lười biếng, tâm suy giảm và lùi bước khỏi công việc tu tập, hay tâm tán loạn, thường không xảy ra. Vì vậy, Đức Phật chỉ dạy hãy ngồi mà tu tập. (Mahāṭīkā 1:316.)[529]

Lại nữa, khi ngồi tu tập như vậy, ngồi kiết già giúp oai nghi ngồi của vị Tỳ-kheo hành giả được vững vàng; giữ thẳng phần thân trên giúp việc làm cho hơi thở vào và hơi thở ra sinh khởi được an lạc, dễ dàng; hướng niệm đến và đặt niệm sát đối tượng của đề mục là hơi thở vào, hơi thở ra chính là nhân giữ lấy đối tượng của đề mục thiền hơi thở vào–ra. Muốn chỉ rõ những điều ấy, Đức Phật dạy: “Sau khi ngồi kiết già, hãy giữ phần thân trên ngay thẳng, hướng niệm đến đề mục thiền hơi thở vào–ra và ngồi như vậy.”

Nếu ngồi giữ thẳng phần thân trên, tức là ngồi khiến các đầu của 18 xương đốt sống lưng tiếp xúc ngay thẳng với nhau, đầu đốt này với đầu đốt kia.[530] Khi vị Tỳ-kheo hành giả ngồi khiến các đầu đốt sống lưng tiếp xúc ngay thẳng với nhau như thế, da, thịt và gân trong dòng tương tục của vị ấy không bị cong, co cuộn. Nếu chúng không bị cong, co cuộn như thế, thì đối với vị Tỳ-kheo hành giả ấy, những gì vốn có thể sinh khởi từng sát-na, từng sát-na do da, thịt và gân bị cong, co cuộn —

tức những khổ thọ khổ sở như sự đau nhức — không thể sinh khởi trong dòng tương tục của vị Tỳ-kheo hành giả đang ngồi giữ thẳng phần thân trên. Khi những khổ thọ khổ sở ấy không sinh khởi, tâm của vị Tỳ-kheo hành giả ấy trở nên vững vàng trên một đối tượng duy nhất là hơi thở vào và hơi thở ra. Đề mục thiền hơi thở vào–ra không còn suy giảm, mà có thể tiến triển, tăng trưởng cho đến khi đạt đạo trí, quả trí và Niết-bàn. Vì vậy, Đức Phật chỉ dạy hãy ngồi kiết già, giữ thẳng phần thân trên và nỗ lực tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra. (Visuddhimagga 1:262.)[530]

Khi tu tập như vậy, phải ngăn tâm tán loạn từ đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra sang những đối tượng khác nhau; chỉ hướng và an lập niệm nơi đối tượng của đề mục thiền hơi thở vào–ra mà nỗ lực tu tập.

So satova assasati, satova passasati

“Vị ấy luôn có niệm khi thở vào, luôn có niệm khi thở ra.”

Sau khi ngồi kiết già và giữ thẳng phần thân trên như vậy, vị Tỳ-kheo hành giả ấy hướng và an lập niệm nơi đối tượng của đề mục thiền là hơi thở vào và hơi thở ra, như đã nói trên. Không buông bỏ niệm ấy, vị ấy chỉ thở vào khi có niệm; chỉ thở ra khi có niệm; chỉ thực hành hơi thở vào, hơi thở ra khi có niệm. Ý muốn nói là trong dòng tương tục của vị Tỳ-kheo hành giả ấy, không có sự sinh khởi của hơi thở vào, hơi thở ra tách rời khỏi niệm.

Giờ đây, vì muốn chỉ rõ những cách mà vị ấy thực hành hơi thở vào và hơi thở ra chỉ khi có niệm, Đức Phật đã chia thành bốn nhóm bốn (*catukka*), chỉ dạy cách nỗ lực tu tập định niệm hơi thở vào–ra (*ānāpānassatisamādhibhāvanā*) theo 16 cách. (Visuddhimagga 1:263.) Vì vậy, trước hết sẽ trình bày bốn nhóm bốn ấy.[531]

Nhóm bốn thứ nhất — Paṭhama catukka

Dīghaṃ vā assasanto “dīghaṃ assasāmī”ti pajānāti. Dīghaṃ vā passasanto “dīghaṃ passasāmī”ti pajānāti.

“Hoặc khi thở vào dài, vị ấy biết rõ: ‘Ta thở vào dài.’

Hoặc khi thở ra dài, vị ấy biết rõ: ‘Ta thở ra dài.’”

Rassaṃ vā assasanto “rassaṃ assasāmī”ti pajānāti. Rassaṃ vā passasanto “rassaṃ passasāmī”ti pajānāti.

“Hoặc khi thở vào ngắn, vị ấy biết rõ: ‘Ta thở vào ngắn.’

Hoặc khi thở ra ngắn, vị ấy biết rõ: ‘Ta thở ra ngắn.’”

“Sabbakāyappaṭisaṃvedī assasissāmī”ti sikkhati. “Sabbakāyappaṭisaṃvedī passasissāmī”ti sikkhati.

“Vị ấy tập: ‘Cảm nhận toàn thân [hơi thở], ta sẽ thở vào.’

Vị ấy tập: ‘Cảm nhận toàn thân [hơi thở], ta sẽ thở ra.’”[532]

“Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī”ti sikkhati. “Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī”ti sikkhati.

“Vị ấy tập: ‘Làm lắng dịu thân hành, ta sẽ thở vào.’

Vị ấy tập: ‘Làm lắng dịu thân hành, ta sẽ thở ra.’” (Majjhima 2:88.)[533]

Tập I — Miến 257 — PDF nguồn 284

Khi làm cho hơi thở vào sinh khởi dài, vị ấy biết: “Ta làm cho hơi thở vào sinh khởi dài.” Khi làm cho hơi thở ra sinh khởi dài, vị ấy biết: “Ta làm cho hơi thở ra sinh khởi dài.”

Khi làm cho hơi thở vào sinh khởi ngắn, vị ấy biết: “Ta làm cho hơi thở vào sinh khởi ngắn.” Khi làm cho hơi thở ra sinh khởi ngắn, vị ấy biết: “Ta làm cho hơi thở ra sinh khởi ngắn.”

Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi, trong khi biết rõ ràng toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở vào.” Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi, trong khi biết rõ ràng toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở ra.”

Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi, trong khi làm lắng dứt thân hành (*kāyasaṅkhāra*) được gọi là hơi thở vào.” Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi, trong khi làm lắng dứt thân hành (*kāyasaṅkhāra*) được gọi là hơi thở ra.”[534]

Nhóm bốn thứ hai — Dutiya catukka

“Pītippaṭisaṃvedī assasissāmī”ti sikkhati. “Pītippaṭisaṃvedī passasissāmī”ti sikkhati.

“Vị ấy tập: ‘Cảm nhận hỷ, ta sẽ thở vào.’

Vị ấy tập: ‘Cảm nhận hỷ, ta sẽ thở ra.’”

“Sukhappaṭisaṃvedī assasissāmī”ti sikkhati. “Sukhappaṭisaṃvedī passasissāmī”ti sikkhati.

“Vị ấy tập: ‘Cảm nhận lạc, ta sẽ thở vào.’

Vị ấy tập: ‘Cảm nhận lạc, ta sẽ thở ra.’”

“Cittasaṅkhārappaṭisaṃvedī assasissāmī”ti sikkhati. “Cittasaṅkhārappaṭisaṃvedī passasissāmī”ti sikkhati.

“Vị ấy tập: ‘Cảm nhận tâm hành, ta sẽ thở vào.’

Vị ấy tập: ‘Cảm nhận tâm hành, ta sẽ thở ra.’”

“Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ assasissāmī”ti sikkhati. “Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ passasissāmī”ti sikkhati.

“Vị ấy tập: ‘Làm lắng dịu tâm hành, ta sẽ thở vào.’

Vị ấy tập: ‘Làm lắng dịu tâm hành, ta sẽ thở ra.’” (Majjhima 2:88.)[533]

Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi, trong khi biết rõ ràng sự hoan hỷ (= *pīti*) tương ưng với sơ thiền và nhị thiền.” Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi, trong khi biết rõ ràng sự hoan hỷ (= *pīti*) tương ưng với sơ thiền và nhị thiền.”

Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi, trong khi biết rõ ràng sự an lạc (= *sukha*) tương ưng với sơ thiền, nhị thiền và tam thiền.” Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi, trong khi biết rõ ràng sự an lạc (= *sukha*) tương ưng với sơ thiền, nhị thiền và tam thiền.”

Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi, trong khi biết rõ ràng tâm hành (*cittasaṅkhāra*) là thọ (*vedanā*) và tưởng (*saññā*) tương ưng với sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền.”

Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi, trong khi biết rõ ràng tâm hành (*cittasaṅkhāra*) là thọ (*vedanā*) và tưởng (*saññā*) tương ưng với sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền.”

4. Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi, trong khi làm lắng dứt tâm hành thô là thọ và tưởng tương ưng với sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền.”

Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi, trong khi làm lắng dứt tâm hành thô là thọ và tưởng tương ưng với sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền.”

Nhóm bốn thứ ba — Tatiya catukka

1. Pāli:

“Cittappaṭisaṃvedī assasissāmī”ti sikkhati, “Cittappaṭisaṃvedī passasissāmī”ti sikkhati.

Dịch Pāli: Vị ấy học tập: “Ta sẽ thở vào, cảm nhận tâm.” Vị ấy học tập: “Ta sẽ thở ra, cảm nhận tâm.”

2. Pāli:

“Abhippamodayaṃ cittaṃ assasissāmī”ti sikkhati, “Abhippamodayaṃ cittaṃ passasissāmī”ti sikkhati.

Dịch Pāli: Vị ấy học tập: “Ta sẽ thở vào, làm cho tâm hoan hỷ.” Vị ấy học tập: “Ta sẽ thở ra, làm cho tâm hoan hỷ.”

3. Pāli:

“Samādahaṃ cittaṃ assasissāmī”ti sikkhati, “Samādahaṃ cittaṃ passasissāmī”ti sikkhati.

Dịch Pāli: Vị ấy học tập: “Ta sẽ thở vào, định tĩnh tâm.” Vị ấy học tập: “Ta sẽ thở ra, định tĩnh tâm.”

4. Pāli:

“Vimocayaṃ cittaṃ assasissāmī”ti sikkhati, “Vimocayaṃ cittaṃ passasissāmī”ti sikkhati.[535]

Dịch Pāli: Vị ấy học tập: “Ta sẽ thở vào, giải thoát tâm.” Vị ấy học tập: “Ta sẽ thở ra, giải thoát tâm.”

Lời giải thích tiếng Miến — 1. Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi, trong khi biết rõ ràng tâm thiền tương ưng với sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền.”

Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi, trong khi biết rõ ràng tâm thiền tương ưng với sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền.”

2. Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi, trong khi làm cho tâm sơ thiền và tâm nhị thiền tương ưng với hỷ (*pīti*) hết sức hoan hỷ.”

Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi, trong khi làm cho tâm sơ thiền và tâm nhị thiền tương ưng với hỷ hết sức hoan hỷ.”

3. Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi, trong khi đặt vững tâm sơ thiền, tâm nhị thiền, tâm tam thiền và tâm tứ thiền trên đối tượng.”

Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi, trong khi đặt vững tâm sơ thiền, tâm nhị thiền, tâm tam thiền và tâm tứ thiền trên đối tượng.”

4. Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi, trong khi giải thoát tâm sơ thiền, tâm nhị thiền, tâm tam thiền và tâm tứ thiền khỏi các pháp đối nghịch như triền cái (*nīvaraṇa*) và phiền não (*kilesa*).”

Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi, trong khi giải thoát tâm sơ thiền, tâm nhị thiền, tâm tam thiền và tâm tứ thiền khỏi các pháp đối nghịch như triền cái và phiền não.”

Tập I — Miến 259 — PDF nguồn 286

Nhóm bốn thứ tư — Catuttha catukka

1. Pāli:

“Aniccānupassī assasissāmī”ti sikkhati, “Aniccānupassī passasissāmī”ti sikkhati.

Dịch Pāli: Vị ấy học tập: “Ta sẽ thở vào, quán vô thường.” Vị ấy học tập: “Ta sẽ thở ra, quán vô thường.”

2. Pāli:

“Virāgānupassī assasissāmī”ti sikkhati, “Virāgānupassī passasissāmī”ti sikkhati.

Dịch Pāli: Vị ấy học tập: “Ta sẽ thở vào, quán ly tham.” Vị ấy học tập: “Ta sẽ thở ra, quán ly tham.”

3. Pāli:

“Nirodhānupassī assasissāmī”ti sikkhati, “Nirodhānupassī passasissāmī”ti sikkhati.

Dịch Pāli: Vị ấy học tập: “Ta sẽ thở vào, quán sự diệt.” Vị ấy học tập: “Ta sẽ thở ra, quán sự diệt.”

4. Pāli:

“Paṭinissaggānupassī assasissāmī”ti sikkhati, “Paṭinissaggānupassī passasissāmī”ti sikkhati.[536]

Dịch Pāli: Vị ấy học tập: “Ta sẽ thở vào, quán sự từ bỏ.” Vị ấy học tập: “Ta sẽ thở ra, quán sự từ bỏ.”

Lời giải thích tiếng Miến — 1. Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi, thường xuyên quán đi quán lại là vô thường (*anicca*).”

Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi, thường xuyên quán đi quán lại là vô thường.”

2. Vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi, thường xuyên quán đi quán lại sự tan hoại (*bhaṅga*) của các hành và Niết-bàn, nơi vắng tham (*rāga*).”

Vị ấy nỗ lực tu tập: "Ta sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi, thường xuyên quán đi quán lại sự tan hoại của các hành và Niết-bàn, nơi vắng tham."

3. Vị ấy nỗ lực tu tập: "Ta sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi, thường xuyên quán đi quán lại sự diệt theo sát-na — sự tan hoại theo sát-na (*khaṇabhaṅga*) — của các hành và Niết-bàn, nơi tham diệt."

Vị ấy nỗ lực tu tập: "Ta sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi, thường xuyên quán đi quán lại sự diệt theo sát-na — sự tan hoại theo sát-na — của các hành và Niết-bàn, nơi tham diệt."

4. Vị ấy nỗ lực tu tập: "Ta sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi, thường xuyên quán đi quán lại trí minh sát có khả năng từ bỏ phiền não theo từng phần (*tadaṅga*); Niết-bàn, nơi phiền não được từ bỏ không còn dư sót bằng sự đoạn trừ tận gốc (*samuccheda*); và trí Thánh đạo có khả năng từ bỏ phiền não."

Vị ấy nỗ lực tu tập: "Ta sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi, thường xuyên quán đi quán lại trí minh sát có khả năng từ bỏ phiền não theo từng phần; Niết-bàn, nơi phiền não được từ bỏ không còn dư sót bằng sự đoạn trừ tận gốc; và trí Thánh đạo có khả năng từ bỏ phiền não."[537]

Trong bốn nhóm bốn trên, Đức Phật đã dạy mười sáu phương diện đối với hơi thở vào và mười sáu phương diện đối với hơi thở ra. Gộp cả hai thì có ba mươi hai phương diện. Người thường xuyên làm cho niệm vững chắc trên đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra theo ba mươi hai phương diện ấy được gọi là người *satokārī*. Cũng gọi là *satova assasati* — người chỉ thở vào trong khi có niệm; *satova passasati* — người chỉ thở ra trong khi có niệm.[538]

Tập I — Miến 260 — PDF nguồn 287

Những điểm cần đặc biệt lưu ý

Hỡi thiện hữu hành giả muốn nỗ lực tu tập đề mục thiền hơi thở (*ānāpānakammaṭṭhāna*) nổi tiếng này, hãy ghi nhớ trước những điểm sẽ được trình bày tiếp dưới đây.

(a) Cách phân chia thành bốn niệm xứ

Pāli: "Yasmā panettha idameva catukkaṃ ādikammikassa kammaṭṭhānavasena vuttaṃ. Itarāni pana tīṇi catukkāni ettha pattajjhānassa vedanācittadhammānupassanāvasena vuttāni."[539]

Dịch Pāli: "Bởi ở đây, chỉ nhóm bốn này được nói đến như một đề mục tu tập cho người mới bắt đầu. Còn ba nhóm bốn kia được nói đến theo phương diện quán thọ, quán tâm và quán pháp cho người đã đạt thiền ở đây."

Theo lời chú giải *Visuddhimagga* vừa dẫn trên, trong bốn nhóm bốn ấy, Đức Phật đã dạy nhóm bốn thứ nhất như đề mục tu tập cần được thực hành trước tiên cho hành giả (*yogāvacara*) muốn bắt đầu nỗ lực tu tập đề mục thiền hơi thở. Còn ba nhóm bốn kia, hãy ghi nhận rằng Ngài đã lần lượt dạy cho hành giả đã đạt bốn thiền sắc giới (*rūpāvacarajjhāna*) bằng đề mục thiền hơi thở ở nhóm bốn thứ nhất này, như sau:

Nhóm bốn thứ hai theo phương diện quán thọ (*vedanānupassanā*);

Nhóm bốn thứ ba theo phương diện quán tâm (*cittānupassanā*);

Nhóm bốn thứ tư theo phương diện quán pháp (*dhammānupassanā*).

Do Đức Phật đã đưa nhóm bốn thứ nhất vào phần niệm xứ quán thân (*kāyānupassanā*), hãy ghi nhận rằng Ngài đã dạy nhóm bốn thứ nhất theo phương diện quán thân.

(b) Chỉ là con đường thiền

Pāli: "Tesu ānāpānaṃ dvittiṃsākāro navasivathikāti ekādasa appanākammaṭṭhānāni honti."[540]

Dịch Pāli: “Trong các đề mục ấy, hơi thở vào–ra, ba mươi hai thân phần và chín phép quán nghĩa địa là mười một đề mục an chỉ.”

Theo sự xác định của chú giải vừa dẫn trên, hãy ghi nhận rằng khi Đức Phật dạy mục hơi thở (*ānāpānapabba*) trong kinh *Mahāsatipaṭṭhāna*, Ngài đã dạy như một đề mục an chỉ (*appanākammaṭṭhāna*). Ý nghĩa của “đề mục an chỉ” là: trước tiên phải nỗ lực đạt được thiền cận định, gọi là *upacārasamādhi*, hoặc thiền an chỉ, gọi là *appanāsamādhi*, bằng cách lấy tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāganimitta*) trong sáng, rực rỡ làm đối tượng; chỉ sau đó mới lấy cận định hoặc thiền an chỉ định ấy làm nền tảng cho minh sát rồi chuyển sang minh sát. Theo sự xác định, lời dạy ấy, hỡi thiện hữu hành giả muốn nỗ lực tu tập đề mục thiền hơi thở này, hãy ghi nhớ trước rằng: trước khi chuyển sang minh sát, hoặc trước khi chuyển sang giai đoạn kiến thanh tịnh (*diṭṭhivisuddhi*), phải nỗ lực đạt được thiền cận định hoặc thiền an chỉ định trước tiên.

Tập I — Miến 261 — PDF nguồn 288

(c) Hai loại assāsa–passāsa

Về cách quán và tu tập *assāsa–passāsa* (= hơi thở vào, hơi thở ra), được gọi là *ānāpāna*, Đức Phật đã phân biệt và thuyết dạy hai phương pháp: cách tu tập theo đường đề mục tứ đại (*dhātukammaṭṭhāna*) và cách tu tập theo đường thiền an chỉ (*appanājhāna*).

Các phương pháp tu tập đề mục tứ đại theo cách chi tiết có trong kinh Mahāhatthipadopama (Majjhima1:242–249), kinh Mahārāhulovāda (Majjhima2:83–89), kinh Dhātuvibhaṅga (Majjhima3:281–290), phần Pāli Dhātuvibhaṅga thuộc Abhidhamma (Abhidhamma2:84–86), v.v. Trong 42 thân phần (*koṭṭhāsa*) của phương pháp tu tập đề mục tứ đại theo cách chi tiết ấy có sáu phần thuộc phong đại (*vāyokoṭṭhāsa*); trong sáu phần thuộc phong đại ấy cũng có phần phong đại là hơi thở vào–ra (*assāsa–passāsa*).[541]

Phần phong đại *assāsa–passāsa*, tức phần phong đại là hơi thở vào, hơi thở ra, chỉ là tập hợp các sắc pháp do tâm sinh (*cittajarūpa*), hay các nhóm sắc do tâm sinh (*cittajarūpakalāpa*). Chú giải Visuddhimagga giải thích điều ấy như sau:

Cittaje assāsapassāsakoṭṭhāsepi ojaṭṭhamakañceva saddo cāti nava.

“Trong thân phần hơi thở vào–ra do tâm sinh cũng có chín sắc: nhóm tám sắc có dưỡng chất là sắc thứ tám và âm thanh.”[542]

Theo chú giải ấy, *assāsa–passāsa*, tức hơi thở vào, hơi thở ra, chỉ là tập hợp các nhóm sắc do tâm sinh. Trong các nhóm sắc được gọi là hơi thở vào, hơi thở ra ấy, nếu phân biệt, phân tích và khảo sát từng nhóm sắc bằng con mắt trí tuệ trong phạm vi sự thật chân đế (*paramatthasacca*), thì mỗi nhóm đều có chín loại thực tính sắc: địa (*pathavī*), thủy (*āpo*), hỏa (*tejo*), phong (*vāyo*), màu sắc (*vaṇṇa*), mùi (*gandha*), vị (*rasa*), dưỡng chất (*ojā*) và thanh (*sadda* = âm thanh). Phải dùng con mắt trí tuệ phân biệt, phân tích và quán để thấy các thực tính sắc chân đế ấy. Nếu tập trung quán bốn đại có trong hơi thở vào, hơi thở ra được gọi là *assāsa–passāsa*, thì — đối với hành giả (*yogāvacara*) đã biết cách phân định các sắc pháp hiện hữu tại sáu môn cho đến khi trí thấy biết thấu đến chân đế — sẽ dễ dàng chỉ thấy các hạt nhóm sắc. Nếu có thể phân tích chín loại sắc pháp hiện hữu trong từng nhóm sắc ấy, trí thấy biết sẽ thấu đến chân đế. (Về các phương pháp quán, hãy xem cách tu tập chi tiết trong phần đề mục tứ đại.)

Như vậy, phải dùng trí phân biệt, phân tích và quán các nhóm sắc; từng thực tính và năng lực riêng của bốn đại hiện hữu trong mỗi nhóm sắc; cùng từng sắc y sinh (*upādārūpa*) nương vào bốn đại mà sinh khởi. Vì thế, phương pháp tu tập này là phương pháp theo đường đề mục tứ đại. Bởi chỉ khi lấy bốn đại làm điểm xuất phát để quán mới có thể quán và thấy đến mức trí thấy biết thấu đến chân đế như thế.

Lại nữa, đối với *assāsa–passāsa* = hơi thở vào, hơi thở ra, có những chỉ dạy rằng:

Phải quán để biết rõ trạng thái dài;

trạng thái ngắn;

toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối;

phải thực hành để làm lắng dịu hơi thở vào, hơi thở ra —

Tập I — Miến 262 — PDF nguồn 289

những chỉ dạy ấy là các chỉ dẫn về cách tu tập để đắc thiền (*jhāna*). Đây là pháp hành lần lượt lấy ba loại tướng (*nimitta*) làm đối tượng để tu tập: sơ tướng (*parikammanimitta*) là hơi thở vào, hơi thở ra, tại điểm mốc ở chót mũi hoặc mép môi trên, nơi sự xúc chạm của hơi thở vào, hơi thở ra hiển lộ rõ; kế đó là học tướng (*uggahanimitta*) và tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) sinh khởi nương vào hơi thở vào, hơi thở ra ấy. Vì đây là pháp hành nỗ lực để đắc thiền nên là đường thiền. Như vậy, hãy phân biệt và ghi nhớ trước rằng: đối với *assāsa–passāsa* = hơi thở vào, hơi thở ra, có hai đường là đường đề mục tứ đại và đường thiền.[543]

(d) Không tác ý đến màu sắc và đặc tính

Athānena taṃ nimittaṃ neva vaṇṇato manasikātabbaṃ, na lakkhaṇato paccavekkhitabbaṃ.

“Bấy giờ, hành giả không được tác ý đến tướng ấy về phương diện màu sắc, cũng không được xem xét về phương diện đặc tính.”[544]

Vaṇṇatoti picupiṇḍatārakarūpādīsu viya upaṭṭhitavaṇṇato. Lakkhaṇatoti kharabhāvādisabhāvato, aniccādilakkhaṇato vā.

“‘Về phương diện màu sắc’ là về màu sắc hiện ra như nơi cụm bông, hình ngôi sao, v.v. ‘Về phương diện đặc tính’ là về thực tính cứng, v.v., hoặc về đặc tính vô thường, v.v.”[545]

Theo lời căn dặn của chú giải và phụ chú giải ở trên, hành giả thiện lành muốn tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra theo đường thiền, trong giai đoạn bắt đầu thiết lập định (*samādhi*), trước khi chuyển sang minh sát (*vipassanā*), nếu tướng hơi thở (*ānāpānanimitta*) xuất hiện giống như cụm bông, ngôi sao, v.v., thì cũng đừng tác ý đến tướng hơi thở ấy về phương diện màu sắc, như màu trắng, v.v., hiện ra giống nơi cụm bông, ngôi sao, v.v.

Nếu tác ý về phương diện màu sắc thì sẽ chuyển sang kasiṇa màu (*vaṇṇakasiṇa* = kasiṇa về màu sắc); không còn là đề mục thiền hơi thở vào–ra nữa.

Lại nữa, trong hơi thở vào, hơi thở ra có:

Thực tính cứng, thô của địa đại (*pathavīdhātu*) (= thực tính cứng = thực tính thô);

thực tính chảy, thực tính kết dính của thủy đại (*āpodhātu*);

thực tính nóng, thực tính lạnh của hỏa đại (*tejodhātu*);

thực tính nâng đỡ của phong đại (*vāyodhātu*) —

đừng tác ý đến những đặc tính riêng (*sabhāvalakkhaṇa*) ấy của bốn đại. Nếu tác ý và quán từng đặc tính riêng của bốn đại thì sẽ trở thành đề mục tứ đại, không còn là đề mục thiền hơi thở vào–ra nữa.

Vì thế, nếu hành giả thiện lành muốn tu tập kasiṇa màu (*vaṇṇakasiṇa* = kasiṇa về màu sắc), thì phải tuân theo đúng quy tắc và phương pháp của kasiṇa màu, không sai lệch, mà nỗ lực tu tập.

Nếu hành giả thiện lành muốn tu tập đề mục tứ đại, thì phải chỉ tuân theo đúng quy tắc và phương pháp của đề mục tứ đại, cung kính nỗ lực tu tập.

Nếu muốn tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra theo đường thiền, thì phải chỉ tuân theo đúng quy tắc và phương pháp của đề mục thiền hơi thở vào–ra mà tu tập. Chỉ như thế, hành giả thiện lành mới

thành tựu, viên mãn những lợi ích cần thiết mà mình mong muốn, khát khao.

Nếu đem đề mục thiền hơi thở vào–ra làm thành đề mục tứ đại để tu tập, thì vì "quạ cũng chẳng thành quạ, gà cũng chẳng phải gà", sẽ chỉ là "bát vỡ, thân rã rời", không đáng công tu tập đã bỏ ra. Hãy lưu ý điều ấy.[546]

Lý do là như sau

Trong nhóm bốn thứ nhất về hơi thở vào–ra (*ānāpāna*), Đức Phật đã chỉ dạy quán trạng thái dài, ngắn của hơi thở vào, hơi thở ra. Về trạng thái dài, ngắn ấy, chú giải và phụ chú giải đã giải thích như sau:

Yā pana tesaṃ dīgharassatā, sā addhānavasena veditabbā. (như trên). Tasmā tesaṃ kālavasena dīghamaddhānaṃ nikkhamantā ca pavisantā ca te "dīghā", ittaramaddhānaṃ nikkhamantā ca pavisantā ca "rassā"ti veditabbā.

"Còn trạng thái dài, ngắn của chúng phải được hiểu theo độ dài. *(như trên)*. Vì thế, xét theo thời gian, những hơi đi ra và đi vào trong một khoảng thời gian dài phải được hiểu là 'dài'; những hơi đi ra và đi vào trong một khoảng thời gian ngắn phải được hiểu là 'ngắn'."[547]

Addhānavasenāti kāladdhānavasena.

"'Theo độ dài' nghĩa là theo độ dài về thời gian."[548]

Theo lời giải thích ý nghĩa của chú giải Visuddhimagga và Mahāṭīkā ở trên, về trạng thái dài, ngắn của hơi thở vào, hơi thở ra, có thể hiểu rằng Đức Phật muốn gọi hơi thở vào, hơi thở ra diễn ra trong thời gian khá dài, khá lâu là *dīgha* (= dài); và gọi hơi thở vào, hơi thở ra diễn ra trong thời gian khá ngắn, khá nhanh là *rassa* (= ngắn).

Nếu đem phần hơi thở vào–ra (*ānāpānapabba*) này làm thành đường tu tập đề mục tứ đại để thực hành, thì sẽ phải chấp nhận rằng pháp chân đế phong đại (*vāyo*) hoặc cả bốn đại cũng có dài, ngắn. Có hai loại độ dài (*addhāna*), tức dài, ngắn: *kāladdhāna* = dài, ngắn về thời gian; và *okāsaddhāna* = dài, ngắn về không gian (= vật thể). Trong phần hơi thở vào–ra này chỉ muốn nói đến trạng thái dài, ngắn về thời gian, được gọi là *kāladdhāna*. Vì thế, sẽ phải chấp nhận có hai loại như sau:

Trong pháp chân đế phong đại, một loại là pháp chân đế phong đại diễn ra trong thời gian khá dài, khá lâu;

một loại là pháp chân đế phong đại diễn ra trong thời gian khá ngắn, khá nhanh.

Tương tự, nếu nói bao quát cả bốn đại thì cũng sẽ phải chấp nhận rằng bốn đại có hai loại như thế: một loại là bốn đại diễn ra trong thời gian khá dài, khá lâu; một loại là bốn đại diễn ra trong thời gian khá ngắn, khá nhanh. Nhưng trong phạm vi sự thật chân đế (*paramatthasacca*) thì không có dài, ngắn.

Trong phạm vi sự thật chân đế không có dài, ngắn

Tāni pana sattarasa cittakkhaṇāni rūpadhammānamāyū.

"Còn mười bảy sát-na tâm ấy là thọ mạng của các sắc pháp."[549]

Lời được dẫn ở trên từ bộ Abhidhammatthasaṅgaha, cùng những lời giải thích có trong chú giải Sammohavinodanī trang 26, chú giải Pañcapakaraṇa trang 316 và chú giải Visuddhimagga, tập II, trang 249 —

Tập I — Miến 264 — PDF nguồn 291

theo đó, thọ mạng của 22 loại sắc pháp, ngoài hai sắc biểu tri (*viññattirūpa*) và bốn sắc tướng (*lakkhaṇarūpa*), hay nói cách khác, thời gian tồn tại của các sắc thực, được đo và chỉ rõ bằng một mức cố định là 17 sát-na tâm (*cittakkhaṇa*). Không có sắc pháp nào sống lâu hơn, tồn tại trong một khoảng thời gian dài hơn thọ mạng 17 sát-na tâm ấy; cũng không có sắc pháp nào có thời gian tồn tại giảm xuống dưới 17 sát-na tâm ấy, sống trong một khoảng thời gian ngắn hơn. Vì vậy, trong phạm vi chân đế (*paramatthasacca*) không có dài và ngắn.[550]

Nếu cố gắng tu tập để biết sự dài, ngắn của phong đại (*vāyodhātu*) là pháp chân đế không có dài, ngắn, hay nói cách khác, để biết sự dài, ngắn của bốn đại ấy, thì công việc tu tập của thiện hữu hành giả sẽ thành ra chặt một nơi mà vết cứa lại ở một nơi khác.[551]

Lại nữa, theo chỉ dẫn số 4 nằm trong nhóm bốn pháp thứ nhất này, *passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ* — làm lắng dịu thân hành — phải thực hành sao cho hơi thở vào và hơi thở ra trở nên vô cùng vi tế, nhẹ nhàng. Khi thực hành như thế:

Catutthajjhāne atisukhumo appavattimeva pāpuṇāti. (Visuddhimagga 1:267.)

Trong tứ thiền, [thân hành] hết sức vi tế, đạt đến chính sự không còn diễn tiến.[552]

Khi đạt đến tứ thiền, vì hơi thở vào và hơi thở ra vô cùng vi tế, chúng đạt đến trạng thái không còn có hơi thở vào, hơi thở ra. Tại trang 275 của chú giải Visuddhimagga, tập thứ nhất, khi nêu và liệt kê những người không thở, những người mà hơi thở vào và hơi thở ra đã lắng dứt, có ghi *catutthajjhānasamāpannānaṃ* — "của những người đã nhập tứ thiền"; vì vậy, những người đang nhập định chứng tứ thiền cũng nằm trong số ấy.[553]

Do đó, nếu thiện hữu hành giả thực hành nhóm bốn pháp thứ nhất về hơi thở vào–ra này theo đường lối đề mục tứ đại, thì khi hơi thở vào và hơi thở ra hoàn toàn không còn, đã lắng dứt, sẽ đưa pháp nào lên ba tướng để quán minh sát? Khi hơi thở vào–ra hoàn toàn lắng dứt, sẽ phân định các sắc pháp hiện hữu trong hơi thở vào và hơi thở ra bằng cách nào?

Đây chính là những điểm thiện hữu hành giả cần suy xét một cách nghiêm túc.

Chú giải Visuddhimagga và Mahāṭīkā đã nêu ở trên dạy rằng: khi tướng hơi thở xuất hiện nơi hành giả tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra, không được tác ý tướng ấy theo đặc tính riêng (*sabhāvalakkhaṇa*), như cứng, v.v., cũng như theo đặc tính chung (*sāmaññalakkhaṇa*). Tuy lời dạy nói như vậy, ngay lúc mới bắt đầu tu tập hơi thở, trước khi tướng xuất hiện, cũng phải tuân theo quy định ấy. Nếu trước khi tướng xuất hiện mà tác ý đặc tính riêng của bốn đại trong hơi thở vào và hơi thở ra, thì như đã trình bày ở trên, pháp tu ấy sẽ trở thành đường lối đề mục tứ đại.

Vì vậy, chỉ bằng cách thực hành đề mục thiền hơi thở vào–ra, vốn được thuyết giảng theo đường thiền của đề mục tu tập an chỉ (*appanākammaṭṭhāna*), đúng với những quy tắc của đường thiền ấy, thiện hữu hành giả mới có thể trở thành một người đệ tử phù hợp với ý muốn của Đức Phật. Cách thực hành theo đường thiền sẽ được trình bày tiếp ở dưới. Trước khi trình bày cách ấy, xin nói tiếp vì sao cũng không nên tác ý đặc tính chung.

Tập I — Miến 265 — PDF nguồn 292

Vì sao không nên tác ý đặc tính chung

Khi tướng hơi thở xuất hiện, các chú giải và phụ chú giải đã nêu trên cũng dạy không được tác ý tướng ấy theo đặc tính chung. Ở đây, đặc tính chung (*sāmaññalakkhaṇa*) là những đặc tính cùng có ở tất cả sắc–danh–nhân–quả, tức các pháp hành (*saṅkhāra*): đặc tính vô thường (*aniccalakkhaṇa*), đặc tính khổ (*dukkhalakkhaṇa*) và đặc tính vô ngã (*anattalakkhaṇa*). "Không được tác ý đặc tính chung" có nghĩa là không được đưa tướng hơi thở ấy lên ba tướng để quán minh sát. Trước khi tướng hơi thở ấy xuất hiện, hơi thở vào và hơi thở ra thông thường tuy là tập hợp những nhóm sắc có âm thanh là sắc thứ chín — các nhóm chín sắc do tâm sinh có âm thanh (*cittajasaddanavakakalāpa*) — nhưng nếu chưa thể dùng trí phá vỡ, phá tan ba loại khối sắc (*rūpaghana*) được gọi là sắc thành khối, thành cục, và quán cho cái thấy của trí đạt đến sắc chân đế, thì vẫn còn ở trong phạm vi chế định (*paññatti*). Lại nữa, tướng hơi thở cũng là:

Saññajañhi etaṃ saññānidānaṃ saññāpabhavaṃ. (Visuddhimagga 1:277.)

Quả thật, tướng này do tưởng sinh, có tưởng làm nguồn gốc, có tưởng làm nơi phát sinh.[554]

Vì chỉ do tưởng trong sự tu tập hơi thở vào–ra mà phát sinh, là pháp do tưởng sinh (*saññaja*), nên tướng ấy vẫn chỉ nằm trong phạm vi chế định. Chế định không phải là đối tượng được quán của trí minh sát; do đó không được quán minh sát chế định. Lại nữa, hành giả vừa bắt đầu nhóm bốn pháp thứ nhất về hơi thở vào–ra, mới nỗ lực trong công việc tu tập hơi thở, cũng không nên lấy hơi thở vào và hơi thở ra thông thường, khi khối vẫn chưa được phá vỡ, làm đối tượng rồi tác ý như sau:

"Hơi vào–hơi ra: sinh–diệt, vô thường"; hoặc

"Hơi vào: sinh; hơi ra: diệt, vô thường".

Không nên tác ý những đặc tính chung vô thường–khổ–vô ngã theo những cách như thế trên khối chế định là hơi thở vào, hơi thở ra thông thường, khi khối vẫn chưa được phá vỡ. Lý do là như sau.

Lý do cần biết

Tattha aniccanti pañcakkhandhā. Kasmā uppādavayaññathattabhāvā. Aniccatāti tesaṃyeva uppādavayaññathattaṃ, hutvā abhāvo vā, nibbattānaṃ tenevākārena aṭṭhatvā khaṇabhaṅgena bhedoti attho. Aniccānupassanāti tassā aniccatāya vasena rūpādīsu aniccanti anupassanā. Aniccānupassīti tāya anupassanāya samannāgato. Tasmā evaṃbhūto assasanto passasanto ca idha "aniccānupassī assasissāmi passasissāmīti sikkhatī"ti veditabbo. (Visuddhimagga 1:281–282.)

Ở đây, "vô thường" là năm uẩn. Vì sao? Vì chúng có sự sinh, diệt và biến đổi. "Tính vô thường" là chính sự sinh, diệt và biến đổi của chúng, hoặc là đã có rồi không còn; nghĩa là những gì đã sinh không duy trì nguyên trạng ấy mà tan rã do sự hoại diệt trong sát-na. "Quán vô thường" là quán sắc, v.v. là vô thường theo tính vô thường ấy. "Người quán vô thường" là người có sự quán ấy. Do đó, ở đây cần hiểu người như vậy, đang thở vào và thở ra, là người "tập: Tôi sẽ thở vào trong khi quán vô thường; tôi sẽ thở ra trong khi quán vô thường".[555]

Ý nghĩa của lời chú giải trên là như sau.

Anicca — vô thường — là năm uẩn. Vì sao? (a) Thực tính sinh; (b) Thực tính diệt; (c) Thực tính trụ (*ṭhiti*), tức trạng thái khác với lúc vừa mới sinh (= già, *jarā*).

Vì ba thực tính này hiện hữu rõ ràng nên năm uẩn được gọi là vô thường.

Tập I — Miến 266 — PDF nguồn 293

[Ghi chú:

(a) *Uppāda* = thực tính sinh;

(b) *Vaya* = thực tính diệt;

(c) *Aññathatta* = thực tính trụ, *ṭhiti*, được gọi là già, *jarā*.

Hành giả hãy hết sức lưu ý và ghi nhớ điểm này: ba thực tính ấy chỉ hiện hữu rõ ràng nơi năm uẩn.][556]

Aniccatā — tính vô thường — là (a) thực tính sinh, (b) thực tính diệt, (c) thực tính trụ của chính năm uẩn ấy, tức sinh–trụ–diệt (*uppāda–ṭhiti–bhaṅga*). Nói theo cách khác, trước kia không có, nay bỗng sinh lên rồi đột ngột diệt đi (= không còn): đó gọi là tính vô thường. Năm uẩn đã sinh lên không duy trì nguyên trạng của những pháp vừa mới sinh ấy mà diệt theo sự hoại diệt trong sát-na (*khaṇabhaṅga*): đó gọi là tính vô thường. Đây là ý nghĩa của *aniccatā*.

Aniccānupassanā — quán vô thường — là sự nhiều lần quán năm uẩn là vô thường theo tính vô thường, được gọi là sự hoại diệt trong sát-na (*khaṇikabhaṅga*): năm uẩn diệt không ngừng, liên tục. (Dùng con mắt trí tuệ minh sát để nhìn cho thấy thực tính sinh và diệt của năm uẩn, hoặc chỉ riêng sự diệt, rồi nhiều lần quán "vô thường, vô thường": đó là ý nghĩa của quán vô thường.)

Aniccānupassī — người quán vô thường — là vị hành giả cao quý có đầy đủ cái thấy bằng trí quán vô thường vừa nói trên.

Do đó, ở nhóm bốn pháp thứ tư này, hãy nhận biết người làm cho hơi thở vào sinh khởi, cũng như người làm cho hơi thở ra sinh khởi, trong khi nhiều lần quán năm uẩn là vô thường như vậy, là hành giả thực hành: "Tôi sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi trong khi nhiều lần quán vô thường; tôi sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi trong khi nhiều lần quán vô thường." Đây là ý nghĩa của chú giải Visuddhimagga nói trên. (Visuddhimagga 1:281–282.)[555]

Xét lời dạy của chú giải trên, cần ghi nhớ: chỉ vị hành giả cao quý biết dùng trí phân định, nắm bắt, tu tập quán sát và thấy biết năm uẩn — sắc (*rūpa*), thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), hành (*saṅkhāra*), thức (*viññāṇa*) — trong lúc thở vào và thở ra, một cách có hệ thống để cái thấy của trí đạt đến chân đế, mới phải tác ý, tu tập quán sát và mới có thể tu tập quán sát những đặc tính chung vô thường–khổ–vô ngã. Tuy nhiên, năm uẩn là những pháp chỉ các hành giả ưu tú, cao quý có thể biết được: những vị thấy các nhóm sắc (*rūpakalāpa*) và nhóm danh (*nāmakalāpa*), rồi biết phân định, tu tập quán sát, phân tích các nhóm sắc và nhóm danh ấy để cái thấy của trí đạt đến chân đế; biết dùng trí chia tách và phân tích từng nhóm một để phân định. Năm uẩn không phải là những pháp mà người chưa từng thấy nhóm sắc, nhóm danh, hoặc tuy đã thấy nhưng chưa biết phân tích để cái thấy của trí đạt đến chân đế, có thể biết được. Vì vậy:

Không biết sắc là gì;

Không biết danh là gì;

Không biết năm uẩn là gì.

Vị hành giả vừa bước vào thiền viện, mang theo cả một khối lớn những điều chưa biết như thế,

nếu quán sinh–diệt, quán là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) đối với hơi thở vào và hơi thở ra còn nguyên từng khối, từng cục — vì chưa phá vỡ từng loại khối (*ghana*), nên vẫn chỉ còn ở trong phạm vi chế định — thì hãy ghi nhớ rằng vị hành giả đang quán như thế chỉ là người ngồi quay lưng lại với lời Đức Phật thuyết dạy. Đây cũng là một điểm mà những thiện nhân, những người đang hướng đến phẩm hạnh cao quý, mong cầu và khát ngưỡng Niết-bàn, phải đặc biệt chú tâm lắng nghe và ghi nhớ.

Năm uẩn là gì?

Tassa pana imesaṃ “dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasāmīti pajānāti. *(như trên)*. passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmīti sikkhatī”ti evaṃ vuttānaṃ assāsapassāsānaṃ vasena sikkhato assāsapassāsanimitte cattāri jhānāni uppajjanti. So jhānā vuṭṭhahitvā —

assāsapassāse vā pariggaṇhati

jhānaṅgāni vā.

Đối với vị ấy đang tu tập theo những hơi thở vào–ra được nói như sau: “Khi thở vào dài, vị ấy biết rõ: ‘Tôi thở vào dài’. *(như trên).* Vị ấy tu tập: ‘Tôi sẽ thở ra, làm lắng dịu thân hành’”, bốn thiền sinh khởi trên tướng hơi thở vào–ra. Sau khi xuất thiền, vị ấy phân định:

hoặc hơi thở vào–ra;

hoặc các chi thiền.[557]

Tattha assāsapassāsakammiko “ime assāsapassāsā kiṃ nissitā, vatthuṃ nissitā, vatthu nāma karajakāyo, karajakāyo nāma cattāri mahābhūtāni upādārūpañcā”ti evaṃ rūpaṃ pariggaṇhati. Tato tadārammaṇe phassapañcamake nāmanti evaṃ nāmarūpaṃ pariggahetvā tassa paccayaṃ pariyesanto avijjādipaṭiccasamuppādaṃ disvā “paccayapaccayuppannadhammamattamevetaṃ, añño satto vā puggalo vā natthī”ti vitiṇṇakaṅkho sapaccayanāmarūpe tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanaṃ vaḍḍhento anukkamena arahattaṃ pāpuṇāti. Idaṃ ekassa bhikkhuno yāva arahattā niyyānamukhaṃ.

Trong hai trường hợp ấy, người tu tập theo hơi thở vào–ra phân định sắc như sau: “Những hơi thở vào–ra này nương vào đâu? Chúng nương vào sắc vật. Sắc vật là thân vật chất (*karajakāya*); thân vật chất là bốn sắc đại chủng và sắc y sinh.” Sau đó, vị ấy phân định danh–sắc như sau: nhóm năm pháp có xúc là pháp thứ năm (*phassapañcamaka*), lấy sắc ấy làm cảnh, là danh. Sau khi phân định như vậy, trong khi tìm kiếm nhân duyên của danh–sắc ấy, vị ấy thấy duyên khởi bắt đầu bằng vô minh; nhờ hiểu “đây chỉ là các pháp làm duyên và các pháp do duyên sinh; không có chúng sinh hay cá nhân nào khác”, vị ấy vượt qua hoài nghi. Đặt ba đặc tính lên danh–sắc cùng với nhân duyên, phát triển minh sát, vị ấy tuần tự đạt đến quả vị A-la-hán. Đây là cửa ngõ xuất ly của một vị Tỳ-kheo cho đến quả vị A-la-hán.[558]

Jhānakammikopi “imāni jhānaṅgāni kiṃ nissitāni, vatthuṃ nissitāni. Vatthu nāma karajakāyoti jhānaṅgāni nāmaṃ, karajakāyo rūpa”nti nāmarūpaṃ vavatthapetvā tassa paccayaṃ pariyesanto avijjādipaccayākāraṃ disvā “paccayapaccayuppannadhammamattamevetaṃ, añño satto vā puggalo vā natthī”ti vitiṇṇakaṅkho sapaccayanāmarūpe tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanaṃ vaḍḍhento anukkamena arahattaṃ pāpuṇāti, idaṃ ekassa bhikkhuno yāva arahattā niyyānamukhaṃ. (Majjhima-aṭṭhakathā 1:254.)

Người tu tập theo thiền cũng vậy, sau khi xác định danh–sắc: “Các chi thiền này nương vào đâu? Chúng nương vào sắc vật. Sắc vật là thân vật chất; như vậy, các chi thiền là danh, thân vật chất là sắc”, vị ấy tìm kiếm nhân duyên của danh–sắc ấy. Thấy phương thức duyên bắt đầu bằng vô minh, nhờ hiểu “đây chỉ là các pháp làm duyên và các pháp do duyên sinh; không có chúng sinh hay cá nhân nào khác”, vị ấy vượt qua hoài nghi. Đặt ba đặc tính lên danh–sắc cùng với nhân duyên, phát triển minh sát, vị ấy tuần tự đạt đến quả vị A-la-hán. Đây là cửa ngõ xuất ly của một vị Tỳ-kheo cho đến quả vị A-la-hán.[557]

Trong chú giải vừa nêu, khi chuyển từ con đường thiền hơi thở vào–ra sang minh sát, có hai phương pháp:

phương pháp bắt đầu phân định bằng pháp tu phân định sắc (*rūpakammaṭṭhāna*);

phương pháp bắt đầu phân định bằng pháp tu phân định danh (*nāmakammaṭṭhāna*).

Hai phương pháp ấy được trình bày tóm lược cho đến khi đạt A-la-hán quả. Hãy ghi nhớ rằng, trong hai phương pháp, người lấy sắc pháp làm khởi đầu và làm chính, phân định sắc–danh–nhân–quả, tức các hành, rồi tác ý minh sát, được gọi là người tu tập theo hơi thở vào–ra (*assāsapassāsakammika*). Người lấy các danh pháp là các chi thiền làm khởi đầu và làm chính, phân định sắc–danh–nhân–quả, tức các hành, rồi tác ý minh sát, được gọi là người tu tập theo thiền (*jhānakammika*). Ý nghĩa của hai phương pháp ấy là như sau:

Để biết độ dài của hơi thở vào và hơi thở ra;

để biết độ ngắn của hơi thở vào và hơi thở ra;

để biết toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở vào và hơi thở ra;

để làm cho hơi thở vào và hơi thở ra trở nên hết sức vi tế, lắng dịu.

Trong dòng tương tục của vị hành giả đang thực hành, nỗ lực và tu tập tuần tự, có hệ thống theo quy tắc và phương pháp hơi thở vào–ra như vậy, bốn thiền — sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền — lần lượt sinh khởi, lấy tợ tướng hơi thở vào–ra (*ānāpānapaṭibhāganimitta*) hết sức trong sáng, rực rỡ làm cảnh. Tợ tướng ấy được gọi là tướng hơi thở vào–ra (*assāsapassāsanimitta*), sinh khởi dựa trên hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên. Vị hành giả ấy phân định, phân biệt bằng trí:

hoặc hơi thở vào–ra (*assāsa–passāsa*);

hoặc các chi thiền.

Assāsa–passāsa — hơi thở vào–ra

Cuṇṇavicuṇṇāpi assāsapassāsā. (Visuddhimagga 1:263.)

Hơi thở vào–ra cũng bị chia thành những phần vụn hết sức nhỏ.[559]

Cuṇṇavicuṇṇāpi anekakalāpabhāvena. (Mahāṭīkā 1:318.)

“Cũng bị chia thành những phần vụn hết sức nhỏ”: do là nhiều nhóm sắc.[559]

Assāsa–passāsa, tức hơi thở vào và hơi thở ra, chỉ là tập hợp những nhóm chín sắc do tâm sinh, có âm thanh là sắc thứ chín (*cittajasaddanavakakalāpa*). Nếu hành giả chú tâm quán bốn đại hiện hữu trong hơi thở vào–ra ấy, vị ấy sẽ chỉ thấy những hạt nhóm sắc. Nếu dùng trí phân chia, phân tích từng hạt nhóm sắc ấy thành các giới, vị ấy sẽ thấy đó chỉ là tập hợp các sắc pháp có âm thanh là sắc thứ chín. Đó chính là nhóm chín sắc âm thanh do tâm sinh. Gọi tập hợp của nhiều nhóm sắc rất nhỏ, vụn mịn ấy là *assāsa–passāsa* (= hơi thở vào và hơi thở ra) là cách gọi, cách dùng trong phạm vi tục đế (*samutisacca*). Hãy hiểu rằng “người phân định hơi thở vào–ra” là người phân tích các nhóm sắc hiện hữu trong hơi thở vào–ra cho đến khi trí thấy đạt tới chân đế, rồi bắt đầu phân định các sắc pháp ấy. Người ấy được gọi là người tu tập theo hơi thở vào–ra (*assāsapassāsakammika*). Nếu người tu tập theo hơi thở vào–ra ấy muốn đi đến A-la-hán quả, vị ấy phải tiếp tục thực hành phía trước như thế nào? Lời đáp tóm lược là như sau.[560]

Người tu tập theo hơi thở vào–ra (*assāsapassāsakammika*)

Trong hai hạng người — người tu tập theo hơi thở vào–ra và người tu tập theo thiền — vị hành giả tu tập theo hơi thở vào–ra phân định sắc, phân biệt bằng trí như sau: “Khi tìm hiểu, suy xét: ‘Những hơi thở vào–ra này nương vào đâu mà sinh khởi?’, vị ấy biết rõ ràng rằng chúng sinh khởi nương vào sắc vật (*vatthurūpa*). Sắc vật là thân vật chất (*karajakāya*). (Thân vật chất được gọi là sắc vật vì là nơi tâm và tâm sở nương vào để sinh khởi. — Majjhima-ṭīkā 1:349.) Thân vật chất là các sắc đại chủng, tức bốn đại, và 24 loại sắc y sinh sinh khởi nương vào bốn đại ấy.” Sau đó, đối với tâm và các tâm sở sinh khởi lấy các sắc pháp ấy làm cảnh, do các pháp *phassapañcamaka* — có xúc là pháp thứ năm — giữ vai trò dẫn đầu, vị ấy phân định chúng

là danh pháp, phân biệt bằng trí. Sau khi phân định danh–sắc, phân biệt chúng bằng trí như vậy, trong khi tìm kiếm nhân của danh–sắc ấy, vị ấy thấy biết thực tính duyên khởi (*paṭiccasamuppāda*) — sự nối tiếp nhân–quả bắt đầu bằng vô minh — và hiểu: “Danh–sắc này chỉ là các pháp nhân và các pháp quả; ngoài các pháp nhân và các pháp quả, không có chúng sinh hay cá nhân nào khác. (Cái gọi là danh–sắc này chỉ thuần là thực tính pháp chân đế (*paramatthadhammasabhāva*). Nó không sinh khởi mà không có một nhân hiện hữu; cũng không sinh khởi do một nhân không có thật, không thích hợp, chẳng hạn một đấng sáng tạo có khả năng sáng tạo. Thực sự, đó chỉ là thực tính pháp phải sinh khởi do những nhân như vô minh, có các nhân như vô minh thực sự hiện hữu.)” Như vậy, do có thể phá hủy, xóa bỏ hoài nghi (*kaṅkhā*) về ba thời quá khứ, vị lai và hiện tại, vị ấy vượt qua sự phân vân, ngờ vực “thế này chăng, thế kia chăng” (*vicikicchā*) về cả ba thời. Trên danh–sắc cùng với nhân [tức năm thủ uẩn — sắc pháp và danh pháp — hiện hữu theo 11 phương diện: quá khứ (*atīta*), vị lai (*anāgata*), hiện tại (*paccuppanna*), bên trong (*ajjhatta*), bên ngoài (*bahiddha*), thô (*oḷārika*), tế (*sukhuma*), hạ liệt (*hīna*), thù thắng (*paṇīta*), xa (*dūra*), gần (*santika*)], bằng những phương pháp như thẩm sát theo nhóm (*kalāpasammasana*) — gom chung theo từng tập hợp, từng nhóm, rồi lần lượt đặt lên ba đặc tính để quán tu tập, thẩm sát — vị ấy đưa danh–sắc ấy lên ba cỗ xe đặc tính. Khi làm cho trí minh sát phát triển theo trình tự các trí, vị ấy có thể đạt A-la-hán quả theo trình tự các đạo. Đây chính là con đường thực hành, nhân đưa đến sự thoát khỏi khổ luân hồi cho đến A-la-hán quả của một vị hành giả cao quý. (Majjhima-aṭṭhakathā 1:254.)[561][562]

Ghi chú: Năm thủ uẩn (*upādānakkhandha*), tức các thực tính chân đế sắc–danh, hiện hữu theo 11 phương diện: quá khứ (*atīta*), vị lai (*anāgata*), hiện tại (*paccuppanna*), bên trong (*ajjhatta*), bên ngoài (*bahiddha*), thô (*oḷārika*) = thô ráp, tế (*sukhuma*) = tinh tế, hạ liệt (*hīna*) = thấp kém, thù thắng (*paṇīta*) = cao quý, xa (*dūra*) = *ở* xa, gần (*santika*) = *ở* gần. Gom chung chúng theo từng nhóm — hoặc chia thành hai nhóm theo hai loại sắc và danh, hoặc chia thành năm nhóm theo năm uẩn, hoặc chia thành 12 nhóm theo 12 xứ (*āyatana*), hoặc chia thành 18 nhóm theo 18 giới (*dhātu*), v.v. — rồi lần lượt đặt lên ba đặc tính để quán minh sát: công việc ấy được gọi là phương pháp quán tu tập, thẩm sát theo nhóm (*kalāpasammasana*). Còn lần lượt đặt ba đặc tính lên từng sắc giới, như địa đại (*pathavī*), hoặc từng danh giới, như xúc (*phassa*), tức từng thực tính chân đế riêng lẻ, để quán minh sát: công việc ấy được gọi là quán minh sát từng pháp theo thứ lớp (*anupadadhammavipassanā*). Trong phần trí thẩm sát (*sammasanañāṇa*) của chú giải Thanh tịnh đạo, người mới chuyển sang minh sát được hướng dẫn bắt đầu tu tập bằng phương pháp thẩm sát theo nhóm. Vì thế, hãy hiểu rằng chú giải nói trên cũng trình bày bắt đầu từ phương pháp thẩm sát theo nhóm. (Cũng xem Mūlaṭīkā 1:109.)[563]

Người tu tập theo thiền (*jhānakammika*)

Người tu tập theo thiền cũng vậy, khi tìm hiểu, suy xét: “Các chi thiền này nương vào đâu mà sinh khởi?”, vị ấy biết rõ ràng rằng chúng sinh khởi nương vào sắc vật. Sắc vật là thân vật chất (*karajakāya*). Như vậy, “các chi thiền là danh pháp; thân vật chất là sắc pháp”. Sau khi phân biệt riêng danh và sắc như vậy, trong khi tìm kiếm nhân của danh–sắc ấy, vị ấy thấy biết thực tính duyên khởi (*paṭiccasamuppāda*) — sự nối tiếp nhân–quả theo phương thức trợ duyên bắt đầu bằng vô minh — và hiểu: “Danh–sắc này chỉ là các pháp nhân và các pháp quả; ngoài nhân và quả, cái được gọi là cá nhân hay chúng sinh khác

thì không có.” Hiểu như vậy, vị ấy vượt qua hoài nghi (*vicikicchā*) đối với cả ba thời. Khi lần lượt đặt ba đặc tính lên danh–sắc cùng với các nhân của chúng và tuần tự làm tăng trưởng trí minh sát, bắt đầu bằng sự thẩm sát theo nhóm (*kalāpasammasana*), vị ấy có thể đạt đến A-la-hán quả theo thứ tự các đạo. (Majjhima-aṭṭhakathā 1:254.)[564]

Xét lời chú giải ở trên, khi vị hành giả tu tập đề mục thiền hơi thở (*ānāpānakammaṭṭhāna*) lấy một trong hai loại định hơi thở — cận định (*upacārasamādhi*) hoặc thiền an chỉ định (*appanājhānasamādhi*) — làm nền tảng cho minh sát rồi chuyển sang minh sát, thì trong phần minh sát ấy, những pháp làm đối tượng được trí minh sát quán sát, tu tập và thẩm sát bằng cách đặt lên chúng ba đặc tính vô thường–khổ–vô ngã (*anicca–dukkha–anatta*) chỉ là các tập hợp hành pháp gồm sắc pháp, danh pháp, các pháp nhân và các pháp quả: những pháp chân đế thực sự, không lẫn với chế định. Vì vậy, trước tiên phải cố gắng nỗ lực để biết rõ, phải dùng trí phân định và nắm bắt:

Các tập hợp sắc pháp được gọi là thân hơi thở vào–ra (*assāsapassāsakāya*);

Sắc đại chủng (*bhūtarūpa*) và sắc y sinh (*upādārūpa*) được gọi là thân vật chất (*karajakāya*), nơi nương của thân hơi thở vào–ra ấy;

Các tập hợp danh pháp sinh khởi do lấy những sắc pháp ấy làm đối tượng.[565]

Các sắc pháp không có khả năng sinh khởi riêng lẻ từng pháp một; theo lẽ thường, chúng chỉ sinh khởi thành từng tập hợp được gọi là nhóm sắc (*kalāpa*). Vì vậy, trước tiên, nhờ sự hỗ trợ của định hơi thở, hành giả phải quán để thấy các nhóm sắc. Sau đó, phải dùng trí phân chia, phân tích riêng từng sắc pháp chân đế thực sự có trong mỗi nhóm sắc ấy — địa (*pathavī*), thủy (*āpo*), hỏa (*tejo*), phong (*vāyo*), màu sắc (*vaṇṇa*), mùi (*gandha*), vị (*rasa*), dưỡng chất (*ojā*), v.v. — mà tu tập cho đến khi cái thấy bằng trí đạt tới phạm vi sắc chân đế. Cách tu tập ấy được gọi là phân tích các thành phần của nhóm sắc.

Chỉ khi có thể tu tập và phân tích các thành phần như vậy, hành giả mới bắt đầu biết được sắc đại chủng và sắc y sinh thực sự có trong mỗi nhóm sắc. (Bốn đại hiện hữu trong từng nhóm sắc được gọi là sắc đại chủng vì chúng dễ hiển lộ, dễ được thấy, rõ ràng đối với trí của hành giả. Các sắc pháp cùng nhóm như *vaṇṇa* = màu sắc, *gandha* = mùi, *rasa* = vị, *ojā* = dưỡng chất, v.v., sinh khởi nương vào sắc đại chủng là bốn đại ấy, được gọi là sắc y sinh vì chúng phải nương vào bốn sắc đại chủng trong cùng nhóm mới sinh khởi.)

Chính những sắc đại chủng và sắc y sinh ấy mới là đối tượng được trí minh sát quán sát, là các sắc pháp thực sự phải được trí minh sát đặt lên ba đặc tính mà nghiền nát, quán sát, tu tập và thẩm sát.

Lại nữa, trong các danh pháp sinh khởi do lấy sắc pháp làm đối tượng, vị chú giải sư đặt trọng tâm vào nhóm năm pháp có xúc là pháp thứ năm (*phassapañcamaka*) để giải thích. Ngài cũng giải rõ như sau: trong nhóm năm pháp có xúc là pháp thứ năm ấy, việc trực tiếp nêu xúc (*phassa*) và tư (*cetanā*) để giải thích đã bao gồm tất cả các tâm sở hành thuộc hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*).

Phassapañcamakaggahaṇaṃ hi tassa sabbacittuppādasādhāraṇabhāvato, tattha ca phassacetanāggahaṇena sabbasaṅkhārakkhandhadhammasaṅgaho cetanāpadhānattā tesaṃ. Tathā hi suttantabhājanīye saṅkhārakkhandhavibhaṅge

Sở dĩ nêu nhóm năm pháp có xúc là pháp thứ năm là vì nhóm ấy chung cho mọi tâm cùng các tâm sở tương ưng. Trong đó, việc nêu xúc và tư bao gồm tất cả các pháp thuộc hành uẩn, bởi tư là pháp đứng đầu trong các pháp ấy. Quả thật, trong phần phân tích hành uẩn theo phương pháp phân tích Kinh tạng,

“Cakkhusamphassajā cetanā”tiādinā cetanāva vibhattā. Itare pana khandhā sarūpeneva gahitā. (Majjhima-ṭīkā 1:370.)

chỉ riêng tư được phân tích bằng những lời như “tư sinh từ nhãn xúc”. Còn các uẩn khác được nêu đích danh. (Majjhima-ṭīkā 1:370.)[566]

Vị chú giải sư chỉ nêu nhóm năm pháp có xúc là pháp thứ năm (*phassapañcamaka*) — xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), tư (*cetanā*), thức (*viññāṇa*) — để giải thích như vậy là vì nhóm năm pháp này là những pháp chung cho tất cả tâm cùng các tâm sở tương ưng (*sabbacittuppādasādhāraṇa*). Trong nhóm năm pháp ấy, việc trực tiếp nêu xúc và tư để giải thích cũng hoàn thành việc thu nhiếp, kể gộp tất cả các tâm sở thuộc hành uẩn. Bởi vì trong các tâm sở thuộc hành uẩn ấy — có 50 tâm sở thuộc hành uẩn — tư là pháp chính yếu, giữ vai trò đứng đầu. Chính vì vậy, đã có tiền lệ được nêu rõ: trong phần phân tích hành uẩn theo phương pháp phân tích Kinh tạng (*Saṅkhārakkhandhavibhaṅga, Suttantabhājanīya*), khi phân tích thuyết giảng hành uẩn bằng những lời như *cakkhusamphassajā cetanā* — tư sinh từ nhãn xúc — chính Đức Phật chỉ đặt trọng tâm vào tư mà phân tích thuyết giảng. Còn sắc uẩn (*rūpakkhandha*), thọ uẩn (*vedanākkhandha*), tưởng uẩn (*saññākkhandha*) và thức uẩn (*viññāṇakkhandha*) thì Ngài nêu rõ từng uẩn, kể ra, phân định và thuyết giảng. (Majjhima-ṭīkā 1:370.)[566]

Lời dạy trong Mahāṭīkā

Anupassanā ñāṇanti samathavasena nimittassa anupassanā, vipassanāvasena assāsapassāse, tannissayañca kāyaṃ “rūpa”nti, cittaṃ taṃsampayuttadhamme ca “arūpa”nti vavatthapetvā nāmarūpassa anupassanā ca ñāṇaṃ, tattha yathābhūtāvabodho. (Mahāṭīkā 1:320.)

“Trí quán” là trí quán tướng theo phương diện thiền chỉ, và trí quán danh–sắc theo phương diện minh sát, sau khi xác định hơi thở vào–ra cùng thân làm nơi nương của chúng là “sắc”, tâm cùng các pháp tương ưng với tâm ấy là “phi sắc”; đó là sự hiểu biết như thật về những pháp ấy. (Mahāṭīkā 1:320.)[567]

Ý nghĩa lời Mahāṭīkā này như sau. Đức Phật đưa công việc tu tập hơi thở này vào phần niệm xứ quán thân (*kāyānupassanāsatipaṭṭhāna*) để thuyết giảng. Trong quán thân, trí quán (*anupassanāñāṇa*) ở phần thiền chỉ là trí quán đi quán lại tướng hơi thở. Còn trong phần minh sát:

Các sắc pháp chân đế có trong mỗi nhóm chín sắc do tâm sinh, có âm thanh là sắc thứ chín (*cittajasaddanavakakalāpa*), được gọi là thân hơi thở vào–ra (*assāsapassāsakāya*);

Các sắc đại chủng và sắc y sinh có trong toàn thân, được gọi là thân vật chất (*karajakāya*), nơi nương của các sắc pháp chân đế mang tên thân hơi thở vào–ra ấy; chúng hiện hữu, sinh khởi do bốn nhân là nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), thời tiết (*utu*) và vật thực (*āhāra*). Hai loại sắc pháp này được phân định, ghi nhận là “sắc”;

Tâm biết cùng với tập hợp tâm sở tương ưng với tâm biết ấy được phân định, ghi nhận là “danh”. Quán đi quán lại danh–sắc như vậy là trí quán thân (*kāyānupassanāñāṇa*); đó là sự tự mình trực tiếp thấu biết, thấy rõ danh–sắc ấy đúng như thật. (Mahāṭīkā 1:320.)[567]

Đây chính là lời giải thích rằng: vị hành giả đang tu tập đề mục thiền hơi thở phải quán sát, tu tập và thẩm sát những pháp nào trong cả hai phần thiền chỉ và minh sát thì mới được gọi là đang tu tập niệm xứ quán thân.

Vì thế, người đang tu tập, phát triển và nỗ lực với đề mục thiền hơi thở, lấy một trong hai loại định hơi thở — cận định (*upacārasamādhi*) hoặc an chỉ định (*appanāsamādhi*) — làm nền tảng cho minh sát; đối với:

Các sắc pháp chân đế được gọi là thân hơi thở vào–ra (*assāsapassāsakāya*);

Các sắc đại chủng và sắc y sinh có trong toàn thân, được gọi là thân vật chất (*karajakāya*), nơi nương của các sắc pháp hơi thở vào–ra ấy;

Các danh pháp sinh khởi do lấy những sắc pháp ấy làm đối tượng —

chỉ sau khi có thể dùng trí quán rõ và tự mình trực tiếp thấu biết, thấy rõ những sắc pháp, danh pháp này, mới tìm các nhân của danh–sắc ấy, rồi chỉ đặt danh–sắc cùng với các nhân của chúng lên ba cỗ xe đặc tính mà quán minh sát; chỉ những pháp ấy mới thích hợp để quán minh sát. Với tâm tin tưởng, trân trọng và nương tựa nơi kinh văn Pāli, chú giải và phụ chú giải, hành giả nên cung kính lắng nghe, ghi nhớ điều này. (Các danh–sắc ấy và những phương pháp tu tập, quán sát sẽ được trình bày chi tiết trong phần pháp tu phân định sắc và phần pháp tu phân định danh.)

Đây chính là những lời giải thích liên quan đến việc khi tướng hơi thở hiển lộ, vị hành giả tu tập đề mục thiền hơi thở không nên tác ý đến tướng ấy:

Theo màu sắc;

Theo đặc tính tự tính (*sabhāvalakkhaṇa*) như tính cứng, v.v.;

Theo đặc tính chung (*sāmaññalakkhaṇa*) là vô thường–khổ–vô ngã (*anicca–dukkha–anatta*).

Tuy nhiên, ngay cả trong thời gian tướng hơi thở chưa hiển lộ, khi vị hành giả mới bắt đầu nỗ lực tu tập hơi thở, lấy hơi thở vào và hơi thở ra được gọi là *ānāpāna* làm đối tượng để bắt đầu thiết lập định, vị ấy cũng không nên tác ý đến đặc tính tự tính và đặc tính chung. Nếu tác ý đến đặc tính tự tính như tính cứng, v.v., thì không còn được gọi là tu tập đề mục thiền hơi thở nữa, mà chỉ được gọi là đang tu tập đề mục tứ đại (*dhātukammaṭṭhāna*).[568]

Lại nữa, nếu thiện hữu hành giả chưa thấy các nhóm sắc trong hơi thở vào và hơi thở ra; hoặc dù thấy nhưng vẫn chưa thể dùng trí phân chia, phân tích các thành phần của nhóm sắc, nên chưa dùng trí thấy được sắc chân đế thực sự được gọi là thân hơi thở vào–ra; trong khi ấy, nếu quán sự sinh–diệt của hơi thở vào và hơi thở ra, nếu tác ý đến đặc tính chung là vô thường–khổ–vô ngã, thì như vậy chỉ là đang quán sinh–diệt của chế định, chỉ là đặt lên chế định các đặc tính vô thường–khổ–vô ngã mà quán minh sát.

Dasa kasiṇā, dasa asubhā, ānāpānassati, kāyagatāsatīti imāni dvāvīsati nimittārammaṇāni.
(Visuddhimagga 1:109.)

Mười kasiṇa, mười bất tịnh, niệm hơi thở và niệm thân: hai mươi hai đề mục này có tướng làm đối tượng. (Visuddhimagga 1:109.)[569]

Theo lời giải thích của chú giải Visuddhimagga ở trên, đề mục tu tập niệm hơi thở (*ānāpānassatikammaṭṭhāna*) là đề mục tu tập lấy tướng làm đối tượng.

Sesāni mahaggatacittāni sabbānipi paññattārammaṇāni.

Tất cả các tâm đáo đại còn lại đều có chế định làm đối tượng.

(Abhidhammatthasaṅgaha, phần Pakiṇṇaka, Ārammaṇasaṅgaha.)[570]

Tập I — Miến 273 — PDF nguồn 300

Theo lời giải thích trên của bộ *Abhidhammatthasaṅgaha*, đề mục thiền hơi thở này cũng thuộc các loại tâm đáo đại lấy chế định làm đối tượng. Ở đây, do chưa thể dùng trí phá vỡ những khối sắc gọi là khối liên tục (*santatighana*), khối tập hợp (*samūhaghana*) và khối phận sự (*kiccaghana*), rồi quán đến mức tri kiến thấu tới sắc chân đế đích thực, nên khối được gọi là hơi thở vào, hơi thở ra ấy cũng được gọi là chế định. Học tướng hơi thở (*ānāpāna-uggahanimitta*) trắng tinh như một khối bông, tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāganimitta*) trong sáng, rực rỡ như ngôi sao v.v., sinh khởi dựa trên hơi thở vào, hơi thở ra thông thường ấy, cũng được gọi là chế định, bởi khối đặc gọi là *rūpaghana* vẫn chưa được phá vỡ. Vì vậy, hãy ghi nhớ rằng đối tượng của định niệm hơi thở (*ānāpānassatisamādhi*) là chế định. Không được quán sinh–diệt đối với chế định, không được quán minh sát đối với chế định; chỉ chân đế mới là đối tượng được quán sinh–diệt, được quán minh sát.

Chế định – chân đế (*paññatti–paramattha*)

Ở đây, để làm sáng tỏ, dứt nghi về cách hiểu chế định và chân đế đối với *ānāpāna* — hơi thở vào, hơi thở ra — xin trình bày tiếp các lời dạy của chú giải và phụ chú giải.

Cuṇṇavicuṇṇavisaṭe assāsakāye passāsakāye vā ...

Khi thân hơi thở vào hoặc thân hơi thở ra phân tán thành những phần rất nhỏ ...[571]

Cuṇṇavicuṇṇavisaṭeti anekakalāpatāya cuṇṇavicuṇṇabhāvena visaṭe.

"Phân tán thành những phần rất nhỏ": do là nhiều nhóm, nên phân tán trong trạng thái bị chia thành những phần rất nhỏ.[572]

Theo các lời dạy trên của chú giải và phụ chú giải, cái gọi là hơi thở vào, hơi thở ra chỉ là một tập hợp các nhóm sắc, được kết hợp, cấu thành từ rất nhiều nhóm sắc phân tán li ti. Đối với tập hợp ấy, nếu chưa thấy những nhóm sắc có trong hơi thở vào, hơi thở ra; nếu chưa dùng trí phân tích các nhóm ấy, chưa quán các sắc chân đế đích thực có trong từng nhóm sắc — địa, thủy, hỏa, phong, màu, mùi, vị, dưỡng chất và âm thanh (*pathavī, āpo, tejo, vāyo, vaṇṇa, gandha, rasa, ojā* và âm thanh) — đến mức tri kiến thấu tới chân đế, thấu tới bản tính, năng lực riêng, đặc tính tự tính (*sabhāvalakkhaṇa*) của chín loại sắc pháp ấy, chưa phân định được các giới, thì do chưa thoát khỏi chế định về sự liên tục (*santatipaññatti*) và chế định về tập hợp (*samūhapaññatti*), vẫn chỉ ở trong phạm vi chế định. Hơi thở vào, hơi thở ra chưa thoát khỏi chế định về sự liên tục, chế định về tập hợp, vẫn chỉ ở trong phạm vi chế định, với khối đặc chưa được phá vỡ ấy, không phải đối tượng được quán của trí minh sát. Chỉ chín loại thực tính sắc chân đế có trong từng nhóm sắc, từng nhóm sắc nằm trong hơi thở vào, hơi thở ra mới là đối tượng được quán của trí minh sát. Vì vậy, ở trên đã nói: không được quán minh sát đối với chế định; chỉ chân đế mới là đối tượng được quán minh sát.[573]

Tuy nhiên, nếu muốn đạt thiền cận hành, gọi là cận định (*upacārasamādhi*), và thiền an chỉ, gọi là an chỉ định (*appanāsamādhi*), theo con đường niệm hơi thở, thì khi lấy chín loại sắc chân đế có trong từng nhóm sắc nằm trong hơi thở vào, hơi thở ra làm đối tượng để thiết lập định, không thể đạt thiền cận hành và thiền an chỉ ấy. Bởi lẽ, con đường thiền hơi thở đòi hỏi thiết lập định bằng cách chỉ lấy chế định hơi thở mang tên *nimitta* — tướng — làm đối tượng. Vì vậy, điều cốt yếu cần ghi nhớ một cách tóm lược là:

Nếu muốn đạt thiền hơi thở, hãy quán bằng cách lấy chế định hơi thở mang tên *nimitta* làm đối tượng.

Tập I — Miến 274 — PDF nguồn 301

Nếu muốn có trí minh sát, hãy quán bằng cách lấy chân đế làm đối tượng. Những pháp chân đế ấy chính là: (a) thân hơi thở vào, hơi thở ra — *assāsapassāsakāya*; (b) thân vật chất — *karajakāya*, được gọi là sắc thân — *rūpakāya*; (c) danh thân — *nāmakāya*.[574]

(e) Ba loại tướng (*nimitta*)

Đến đây, xin trình bày tiếp về tướng hơi thở, mang tên *nimitta*. Trong đề mục thiền hơi thở này có ba loại tướng:

Sơ tướng — *parikammanimitta*;

Học tướng — *uggahanimitta*;

Tợ tướng — *paṭibhāganimitta*.

Như vậy, có ba loại tướng.[575]

Trong ba loại ấy, học tướng và tợ tướng sẽ được làm rõ ở phần sau. Ở đây xin trình bày, giải thích sơ lược về sơ tướng.

Sơ tướng (*parikammanimitta*)

Ime hi dīghanāsikassa nāsāpuṭaṃ ghaṭṭentā pavattanti, rassanāsikassa uttaroṭṭhaṃ. Tasmānena imaṃ nāma ṭhānaṃ ghaṭṭentīti nimittaṃ ṭhapetabbaṃ.

Vì những hơi thở này diễn ra, chạm chóp mũi của người mũi dài và môi trên của người mũi ngắn. Do đó, vị ấy cần đặt tướng rằng: "Chúng chạm chỗ này."[576]

Nghĩa là: những hơi thở vào, hơi thở ra này diễn ra, chạm phần nhô của mũi (= chóp mũi) đối với người mũi dài; chúng diễn ra, chạm môi trên đối với người mũi ngắn. Vì vậy, vị Tỳ-kheo hành giả này cần đặt tướng rằng: "Những hơi thở vào, hơi thở ra này chạm chỗ mang tên như thế này."[576]

Ở đây, để nhận thức về ý nghĩa của tướng được sáng tỏ hơn nữa, xin trình bày tiếp lời giải của chú giải *Paṭisambhidāmagga*.

Nimittanti assāsapassāsānaṃ phusanaṭṭhānaṃ. Assāsapassāsā hi dīghanāsikassa nāsāpuṭaṃ ghaṭṭento pavattanti, rassanāsikassa uttaroṭṭhaṃ. "Tướng" là chỗ xúc chạm của hơi thở vào, hơi thở ra. Quả thật, hơi thở vào, hơi thở ra diễn ra, chạm chóp mũi của người mũi dài và môi trên của người mũi ngắn.[577]

Yadi hi ayaṃ yogī taṃ nimittameva āvajjati, tassa nimittameva āvajjamānassa assāse cittaṃ vikampati, na patiṭṭhātīti attho. Tassa tasmiṃ citte appatiṭṭhite samādhissa abhāvato taṃ vikampanaṃ samādhissa paripantho. Yadi assāsameva āvajjati, tassa cittaṃ abbhantarapavesanavasena vikkhepaṃ āvahati, nimitte na patiṭṭhāti, tasmā nimitte vikampati. Iminā nayena sesesupi yojanā kātabbā. Nếu hành giả này chỉ hướng tâm đến tướng ấy, thì tâm của vị đang chỉ hướng tâm đến tướng dao động đối với hơi thở vào; nghĩa là không an trú. Khi tâm vị ấy không an trú ở đó, do không có định nên sự dao động ấy là chướng ngại của định. Nếu chỉ hướng tâm đến hơi thở vào, tâm vị ấy đem lại sự tán loạn bằng cách đi vào bên trong; tâm không an trú nơi tướng, vì thế dao động đối với tướng. Cũng cần áp dụng cách giải thích này vào những trường hợp còn lại.[578]

Trong lời chú giải trên, đoạn số (1) là lời giải thích về tướng. Còn đoạn số (2) trình bày tùy phiền não (*upakkilesa*), tức điều làm ô nhiễm định niệm hơi thở (*ānāpānassatisamādhi*).

Ý nghĩa của đoạn số (1) là như sau. "Tướng" là chỗ xúc chạm của *assāsa, passāsa* — hơi thở vào, hơi thở ra. Quả thật, những hơi thở vào, hơi thở ra, đối với người mũi dài,

diễn ra, chạm phần nhô của mũi (= chóp mũi). Đối với người mũi ngắn, chúng diễn ra, chạm đầu môi trên.[579]

Theo lời của các chú giải trên, hãy ghi nhớ rằng: đối với người mũi dài, phần nhô của mũi (= chóp mũi) là tướng; đối với người mũi ngắn, đầu môi trên là tướng. Điểm chính cần ghi nhớ là: chỗ xúc chạm của hơi thở vào, hơi thở ra được gọi là tướng.

Nếu như vậy, có thể hỏi: vị hành giả mới bắt đầu tu tập đề mục thiền hơi thở, nếu mũi dài thì phải quán chóp mũi, còn nếu mũi ngắn thì phải quán đầu môi trên hay sao? Lời chú giải ghi ở đoạn số (2) đã giải thích một phần câu hỏi ấy.

Ý nghĩa của đoạn số (2) là như sau. Nếu hành giả này chỉ quán xét một chiều tướng ấy, tức chóp mũi hoặc đầu môi trên, thì tâm của vị hành giả đang chỉ quán xét một chiều tướng ấy dao động đối với hơi thở vào; nghĩa là không an trú vững vàng. Đối với vị hành giả có tâm không an trú vững vàng, yên lặng nơi hơi thở vào ấy, do không có định — sự vững trú của tâm nơi đối tượng hơi thở vào — nên sự dao động của tâm ấy ngăn cản định; nó là mối nguy, là chướng ngại của định.

Nếu vị hành giả chỉ quán xét một chiều hơi thở vào, thì tâm vị ấy đem lại sự tán loạn của tâm bằng cách đi vào bên trong (nghĩa là tâm cứ liên tục đi theo đường đi của hơi thở vào); tâm không an trú nơi tướng, tức chóp mũi hoặc đầu môi trên. Vì thế, tâm dao động đối với tướng. Cũng hãy áp dụng cách giải thích ý nghĩa này vào những đoạn còn lại.[579] Do đó, đối với hơi thở ra cũng hãy hiểu tương tự như vậy.

(f) Mười tám tùy phiền não (*upakkilesa*) làm ô nhiễm định niệm hơi thở (*ānāpānassatisamādhi*)

Vì lời chú giải trên chỉ dẫn rằng cũng cần áp dụng cách giải thích ý nghĩa tương tự vào những đoạn còn lại, nên ở đây xin trình bày tiếp mười tám loại tùy phiền não làm ô nhiễm định niệm hơi thở, được nêu trong chánh kinh *Paṭisambhidāmagga*.

Nhóm sáu thứ nhất — Paṭhama chakka: sáu khuyết điểm

Mười tám pháp tùy phiền não làm ô nhiễm định niệm hơi thở là những pháp nào? —

Đối với người dùng niệm lần lượt đi theo đầu, giữa và cuối của hơi thở vào, tâm rơi vào sự tán loạn sinh khởi trong dòng tương tục bên trong thân mình (*ajjhatta*) là chướng ngại, là mối nguy của định.

Đối với người dùng niệm lần lượt đi theo đầu, giữa và cuối của hơi thở ra, tâm rơi vào sự tán loạn ở bên ngoài là chướng ngại, là mối nguy của định.

Tập I — Miến 276 — PDF nguồn 303

Sự sinh khởi của ái (*taṇhā*), mong muốn và bám víu vào hơi thở vào, là chướng ngại, là mối nguy của định.

Sự sinh khởi của ái (*taṇhā*), mong muốn và bám víu vào hơi thở ra có hơi thở vào đi trước, là chướng ngại, là mối nguy của định.

Đối với người bị hơi thở vào bức bách, sự tham đắm khi có được hơi thở ra là chướng ngại, là mối nguy của định.

Đối với người bị hơi thở ra bức bách, sự tham đắm khi có được hơi thở vào là chướng ngại, là mối nguy của định.

Sáu pháp này là những tùy phiền não làm ô nhiễm định niệm hơi thở.[580]

Cách hiểu assāsa–passāsa

Assāsoti bahi nikkhamanavāto. Passāsoti anto pavisanavātoti vinayaṭṭhakathāyaṃ vuttaṃ. Suttantaṭṭhakathāsu pana uppaṭipāṭiyā āgataṃ.

Trong chú giải Luật có nói: “Assāsa là hơi đi ra ngoài; passāsa là hơi đi vào trong.” Còn trong các chú giải Kinh, hai từ này được nêu theo thứ tự ngược lại.[581]

Theo lời chú giải *Visuddhimagga* ở trên, xét theo chú giải Luật, *assāsa* có nghĩa là hơi đi ra, tức hơi thở ra; *passāsa* có nghĩa là hơi đi vào, tức hơi thở vào. Ở đứa trẻ vừa được sinh ra khỏi bụng mẹ, trước tiên hơi từ bên trong đi ra ngoài; sau đó hơi từ bên ngoài mới đi vào trong. Chú giải Luật căn cứ vào diễn tiến này mà nói như vậy. Còn trong các chú giải Kinh, căn cứ vào công việc tu tập và trình tự tu tập, có những lời giải thích rằng —

Assāsa = hơi thở vào;

Passāsa = hơi thở ra.

Hãy xem lời giải thích của chú giải *Paṭisambhidāmagga* dưới đây.

Assāsādimajjhapariyosānanti abbhantarapavisanavātassa nāsikaggaṃ vā mukhanimittaṃ vā ādi, hadayaṃ majjhaṃ, nābhi pariyosānaṃ. Taṃ tassa ādimajjhapariyosānaṃ satiyā anugacchato yogissa ṭhānanānattānugamanena cittaṃ ajjhattaṃ vikkhepaṃ gacchati, taṃ ajjhattavikkhepagataṃ cittaṃ ekatte asaṇṭhahanato samādhissa paripantho. Passāsādimajjhapariyosānanti bahinikkhamanavātassa nābhi ādi, hadayaṃ majjhaṃ, nāsikaggaṃ vā mukhanimittaṃ vā bahiākāso vā pariyosānaṃ. Yojanā panettha vuttanayeneva veditabbā.

"Đầu, giữa và cuối của hơi thở vào": đối với hơi đi vào trong, chóp mũi hoặc tướng nơi miệng là đầu, tim là giữa, rốn là cuối. Đối với hành giả dùng niệm đi theo đầu, giữa và cuối của hơi ấy, do đi theo các vị trí khác nhau nên tâm đi đến sự tán loạn ở bên trong. Tâm đã tán loạn ở bên trong ấy, do không an trú trong tính nhất thể, là chướng ngại của định. "Đầu, giữa và cuối của hơi thở ra": đối với hơi đi ra ngoài, rốn là đầu, tim là giữa, chóp mũi hoặc tướng nơi miệng hoặc khoảng không bên ngoài là cuối. Cách áp dụng lời giải thích ở đây cũng cần được hiểu theo phương pháp đã nói.[582]

Nghĩa là: đầu, giữa và cuối của hơi thở vào là như sau. Đối với hơi đi vào trong, chóp mũi hoặc tướng nơi môi trên là đầu; tim là giữa; rốn là cuối. Trong dòng tương tục của vị hành giả dùng niệm liên tục đi theo hơi thở vào, từ chóp mũi hoặc tướng nơi môi trên cho đến rốn — những nơi được gọi là đầu, giữa và cuối của hơi thở vào — do cứ lần lượt đi theo những vị trí khác nhau, tâm tán loạn vào phía bên trong, *ajjhatta*. Tâm đã tán loạn vào phía bên trong ấy, do không an trú trong tính nhất thể (= chỉ có một đối tượng), là chướng ngại, là mối nguy của định.

Tập I — Miến 277 — PDF nguồn 304

Đầu, giữa và cuối của hơi thở ra là như sau. Đối với hơi đi ra ngoài, rốn là đầu; tim là giữa; chóp mũi hoặc tướng nơi môi trên hoặc khoảng không bên ngoài là cuối. Trong dòng tương tục của vị hành giả dùng niệm liên tục đi theo hơi thở ra, từ rốn đến chóp mũi hoặc môi trên hoặc khoảng không bên ngoài — những nơi được gọi là đầu, giữa và cuối của hơi thở ra — do cứ lần lượt đi theo những vị trí khác nhau, tâm tán loạn ra phía bên ngoài, *bahiddha*. Tâm đã tán loạn ra phía bên ngoài ấy, do không an trú trong tính nhất thể (= chỉ có một đối tượng), là chướng ngại, là mối nguy của định.[582]

Theo lời giải thích của chú giải *Paṭisambhidāmagga* trên đây, hãy ghi nhớ rằng —

Assāsa là hơi thở vào;

Passāsa là hơi thở ra.

Lại nữa, theo lời dạy của chánh kinh *Paṭisambhidāmagga* và chú giải *Paṭisambhidāmagga* này, hành giả đang thực hành, tu tập đề mục thiền hơi thở: đừng dùng niệm lần lượt đi theo mà quán hơi thở vào từ chóp mũi hoặc môi trên đến tim, rồi từ tim cho đến rốn. Cũng đừng dùng niệm lần lượt đi theo mà quán hơi thở ra từ rốn đến tim, rồi từ tim đến chóp mũi hoặc môi trên hoặc khoảng không bên ngoài. Hãy ghi nhớ rằng: nếu cứ liên tục đi theo mà quán dọc đường đi của hơi thở vào, hơi thở ra như vậy, tâm không còn áp sát, an trú yên lặng nơi chỉ một đối tượng, chỉ một vị trí, mà tán loạn cả vào trong lẫn ra ngoài; vì thế không thể có định, không thể đắc thiền.

Do đó, hành giả đang quán và tu tập đề mục thiền hơi thở, đang lấy hơi thở vào–ra làm đối tượng để thiết lập định, cần đặc biệt lưu ý: trong khi thiết lập định, đừng dùng niệm đi theo mà quán từ chóp mũi, đầu môi đến tận rốn, bụng. Hơn nữa, cũng cần đặc biệt lưu ý đừng dùng niệm đi theo mà quán ra khoảng không bên ngoài chóp mũi hoặc đầu môi.

Nhóm sáu thứ hai — Dutiya chakka: sáu khuyết điểm

Tâm của người quán xét tướng dao động đối với hơi thở vào, ngăn cản định.

Tâm của người quán xét hơi thở vào dao động đối với tướng, ngăn cản định.

Tâm của người quán xét tướng dao động đối với hơi thở ra, ngăn cản định.

Tâm của người quán xét hơi thở ra dao động đối với tướng, ngăn cản định.

Tâm của người quán xét hơi thở vào dao động đối với hơi thở ra, ngăn cản định.

Tâm của người quán xét hơi thở ra dao động đối với hơi thở vào, ngăn cản định. — Vì vậy —

Tâm tán loạn đối với hơi thở vào của người quán xét tướng;

tâm dao động đối với tướng của người quán xét hơi thở vào;

tâm tán loạn đối với hơi thở ra của người quán xét tướng;

tâm dao động đối với tướng của người quán xét hơi thở ra;

tâm tán loạn đối với hơi thở ra của người quán xét hơi thở vào;

tâm dao động đối với hơi thở vào của người quán xét hơi thở ra —

Sáu pháp này là những pháp làm ô nhiễm định niệm hơi thở (*ānāpānassatisamādhi*), tức các tùy phiền não (*upakkilesa*).[583]

[Ghi chú: Ở đây, "tướng" (*nimitta*) chỉ nơi chốn là phần nhô của mũi (= chóp mũi), hoặc môi trên — chỗ xúc chạm của hơi thở vào và hơi thở ra.]

Nhóm sáu thứ ba — Tatiya chakka: sáu khuyết điểm

Tâm vượt khỏi chỗ xúc chạm của hơi thở vào và hơi thở ra, liên tục đi theo hơi thở vào và hơi thở ra, thì đi theo sự tán loạn (= liên tục đi đến sự tán loạn), trở thành điều cản trở, chướng ngại của định.

Tâm mong đợi hơi thở vào và hơi thở ra chưa đi đến chỗ xúc chạm của hơi thở vào và hơi thở ra thì dao động, trở thành điều cản trở, chướng ngại của định.

Tâm chùn bước trong việc tu tập do tinh tấn (*vīriya*) quá yếu thì đi đến trạng thái lười biếng, trở thành điều cản trở, chướng ngại của định.

Tâm được nâng lên, thúc đẩy nỗ lực quá mức (= tâm quá hăng hái) thì đi đến sự tán loạn, trở thành điều cản trở, chướng ngại của định.

Tâm quá nghiêng về các đối tượng đem lại sự thích thú thì đi theo tham ái (*rāga*), trở thành điều cản trở, chướng ngại của định.

[Ở đây muốn nói đến sự đi theo tham ái đối với hỷ (*pīti*) và lạc (*sukha*) sinh khởi trong dòng tương tục của vị hành giả cao quý đang tác ý tướng hơi thở vào và hơi thở ra; cũng như đối với những đối tượng mà trước kia đã từng vui vẻ, hân hoan, đùa cợt, trò chuyện và vui chơi.][584]

Tâm không nghiêng về các đối tượng đem lại sự thích thú thì đi theo sân hận (*byāpāda*), trở thành điều cản trở, chướng ngại của định.

[Ở đây muốn nói đến sự sinh khởi liên tục theo sân hận (*byāpāda*, tức *dosa*): hoặc do sức của sự không vui trong tâm — ưu (*domanassa*) — sinh khởi trong dòng tương tục của vị hành giả có tâm không còn thấy thích thú khi tác ý tướng hơi thở vào và hơi thở ra; hoặc đối với các đối tượng oán hận (*āghātavatthu*) mà trước kia đã từng nuôi lòng thù hằn, ôm giữ oán hận (*āghāta*).][584]

Đó là mười tám pháp làm ô nhiễm định niệm hơi thở (*ānāpānassatisamādhi*), tức mười tám tùy phiền não (*upakkilesa*).

(g) Điều cần nỗ lực nhận biết

Hãy đọc đi đọc lại nhiều lần những quy định vừa nêu trên; hãy cố gắng nắm được ý nghĩa. Ý nghĩa của tất cả những lời đã nói ở trên là như sau:

Không được quán để nhận biết bằng cách chỉ chăm chăm liên tục đi theo riêng hơi thở vào và hơi thở ra, từ chóp mũi hoặc môi trên đến rốn, rồi từ rốn trở lại chóp mũi hoặc môi trên.

Cũng không được chỉ nhìn riêng tướng, tức chỗ xúc chạm của hơi thở vào và hơi thở ra.

Hãy ghi nhớ hai điểm cốt yếu này. Nếu vậy, phải thực hành như thế nào? Có thể đặt câu hỏi như thế. Câu trả lời là như sau:

Phuṭṭhaphuṭṭhokāse pana satiṃ ṭhapetvā bhāventasseva bhāvanā sampajjati.

Nhưng sự tu tập chỉ thành tựu đối với người tu tập sau khi đặt niệm tại chỗ tiếp xúc, chỗ tiếp xúc ấy.[585]

Nghĩa là: chỉ đối với hành giả đặt niệm ngay tại chỗ hơi thở vào và hơi thở ra tiếp xúc mà nỗ lực tu tập, sự tu tập định niệm hơi thở (*ānāpānassatisamādhibhāvanā*) mới có thể viên mãn.

Theo lời chỉ dạy ấy của chú giải, tâm tu tập phải được đặt ngay tại chỗ tiếp xúc, chỗ tiếp xúc của hơi thở vào và hơi thở ra.

Khi đặt tâm tu tập ngay tại chỗ tiếp xúc ấy mà cố gắng nỗ lực như vậy, phải nhận biết điều gì? Phải chăng cần nhận biết chính chỗ tiếp xúc, hoặc chính sự tiếp xúc? Lại có thể đặt câu hỏi như thế.

Dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasāmīti pajānāti.

Hoặc khi thở vào dài, vị ấy biết rõ: "Ta thở vào dài."[586]

Nghĩa là: khi làm cho hơi thở vào dài sinh khởi, vị ấy biết: "Ta làm cho hơi thở vào dài sinh khởi." Theo những lời Đức Phật thuyết dạy bắt đầu như vậy, phải quán để nhận biết, để biết rõ ràng riêng biệt chính hơi thở vào và hơi thở ra đang tiếp xúc tại chỗ tiếp xúc ấy; không phải quán để biết chỗ tiếp xúc hoặc sự tiếp xúc. Tuy nhiên, điều này có nghĩa là đừng rời bỏ chỗ tiếp xúc mà liên tục đi theo phía sau hơi thở vào và hơi thở ra.

Đến đây, từ mục (a) đến mục (g), đã tập hợp và trình bày những điều liên quan đến đề mục thiền hơi thở mà các hành giả thiện lành muốn nỗ lực tu tập đề mục thiền hơi thở nên biết, đáng biết và cần biết trước. Bây giờ, xin tiếp tục trình bày phương thức thực hành hơi thở.

Tập I — Miến 280 — PDF nguồn 307

Hai cách tiếp cận việc tu tập hơi thở

Những người nỗ lực tu tập đề mục thiền hơi thở (*ānāpānakammaṭṭhāna*) nói chung có hai loại. Có những thiện nhân thiết lập định bằng một đề mục tu tập nào đó như đề mục tứ đại (*dhātukammaṭṭhāna*), kasiṇa, v.v.; lấy định ấy làm nền tảng cho minh sát rồi chuyển sang minh sát. Sau khi đạt được sự hài lòng, thỏa mãn ở mức thích hợp, vừa phải trong phần minh sát, họ tiếp tục nỗ lực tu tập các đề mục như mười kasiṇa, tám định chứng (*samāpatti*), hơi thở, bốn phạm trú (*brahmavihāra*), v.v. Những người ấy thuộc loại thứ nhất: chỉ khi đã có sự hài lòng trong phần minh sát mới chuyển trở lại tu tập hơi thở.

Đối với hành giả có năng lực thiết lập định vững chắc bằng một đề mục tu tập khác, đủ để làm nền tảng cho minh sát như vậy, có thể thấy rằng nếu nương vào sự trợ giúp của định ấy mà chuyển sang hơi thở, vị ấy có thể tu tập thành công đề mục thiền hơi thở chỉ trong một thời gian ngắn.

Tương tự, nếu đi từ đề mục tứ đại đến ba mươi hai thân phần (*koṭṭhāsa*), từ ba mươi hai thân phần đến đề mục bộ xương, từ đề mục bộ xương đến kasiṇa trắng (*odātakasiṇa*), thiết lập định cho đến tứ thiền rồi chuyển sang đề mục thiền hơi thở trước khi chuyển sang minh sát, thì những thiện nhân ấy cũng có thể dễ dàng tu tập đề mục thiền hơi thở. Đây là loại thứ nhất, gồm những người chuyển từ một đề mục tu tập khác sang hơi thở.

Các hành giả thuộc loại thứ hai là những người bắt đầu thiết lập định bằng hơi thở, trực tiếp bắt đầu nỗ lực tu tập ngay với hơi thở. Trong hai loại người ấy, trước hết xin trình bày tóm lược cách tu tập đề mục thiền hơi thở của những người thuộc loại thứ nhất.

Hành giả đã thiết lập định bằng phương pháp tóm lược hoặc phương pháp chi tiết của đề mục tứ đại, lấy định ấy làm nền tảng rồi chuyển sang minh sát, khi đã có sự hài lòng ở mức vừa phải trong phần minh sát và muốn chuyển sang nỗ lực tu tập định niệm hơi thở (*ānāpānassatisamādhibhāvanā*), hãy thiết lập trở lại chính định ấy — định đã được thiết lập bằng cách lấy bốn đại làm đối tượng, làm nền tảng cho minh sát. Hãy thiết lập định cho đến khi năng lực của ánh sáng trở nên chói lọi, lấp lánh, rực rỡ.

[Ghi chú: Về lời giải thích rằng tất cả các tâm tu tập thiền chỉ và tâm tu tập minh sát, được gọi là tăng thượng tâm (*adhicitta*), đều có ánh sáng, hãy xem ở cuối phần Định niệm hơi thở (*Ānāpānassatisamādhi*) này, trang 528 trở đi.][587]

Khi năng lực ánh sáng đã mạnh lên nhờ thiết lập định theo đường đề mục tứ đại như vậy, nếu muốn chuyển sang nỗ lực tu tập đề mục thiền hơi thở thì có thể tu tập. Khi thực hành như thế, sau khi đã thiết lập định thành công theo đường đề mục tứ đại, trước khi chuyển sang minh sát, cũng có thể chuyển sang tu tập hơi thở theo cùng cách ấy.

Tập I — Miến 281 — PDF nguồn 308

Nếu chưa muốn chuyển sang đề mục thiền hơi thở vào–ra như vậy mà muốn chuyển sang kasiṇa, hành giả cũng có thể chuyển sang. Cách chuyển, trình bày vắn tắt, là như sau. Khi lấy bốn đại làm đối tượng và thiết lập định như vậy, đến lúc năng lực ánh sáng chiếu tỏa rực rỡ, lấp lánh, hãy nhờ ánh sáng ấy mà nhìn sâu vào bên trong ngôi nhà thân này; 32 thân phần sẽ dần dần hiện rõ. Sau khi đã luyện tập 32 thân phần ấy một cách thuần thục, làm chủ được chúng ở cả hai nơi, nội phần (ajjhatta) và ngoại phần (bahiddha), hãy chọn một thân phần là bộ xương, bắt đầu ở bên nội phần hay ngoại phần mà mình thấy dễ quán hơn, ưa thích hơn.

Hãy luyện tập theo ý nghĩa "một nhát chặt, hai chỗ đứt": vừa biết cách tu tập sự tác ý đến tính chất đáng nhờm gớm, đáng ghê tởm (paṭikūlamanasikāra), vừa làm cho bộ xương được vững chắc.[588] Hãy lấy tính chất đáng nhờm gớm, đáng ghê tởm (paṭikūla) của bộ xương làm đối tượng và thiết lập định ở cả hai nơi, nội phần và ngoại phần. Hãy luyện tập sao cho mỗi khi nhìn về mười phương đều chỉ thấy những bộ xương.

Khi đã thành công, hãy tập trung vào một chỗ trắng nhất của một bộ xương ngoại phần và tác ý "trắng–trắng". Khi bộ xương biến mất, chỉ còn lại vòng tròn kasiṇa trắng, hãy lấy vòng kasiṇa trắng ấy làm đối tượng và tiếp tục thiết lập định. Khi vòng kasiṇa trắng ấy trở nên hết sức trong sáng, rực rỡ, thì đã đạt đến tợ tướng (paṭibhāganimitta). Hãy lấy tợ tướng ấy làm đối tượng và tiếp tục thiết lập định cho vững chắc.

Khi định đã vững chắc, hãy mở rộng vòng kasiṇa trắng ấy theo từng mức một inch, hai inch, v.v.[589] Dần dần mở rộng cho đến khắp mười phương. Vòng kasiṇa đã được mở rộng ấy có thể trợ giúp cho định do tu tập được vững chắc, bền lâu. Nếu lấy vòng kasiṇa ấy làm đối tượng và tiếp tục thiết lập định từng bậc một, hành giả có thể đạt được cả tám định chứng (samāpatti). Hãy tùy ý lựa chọn thiết lập định cho vững chắc, bền lâu: hoặc cho đến khi đạt định tứ thiền, hoặc cho đến khi đạt cả tám định chứng.

Trong kinh Mahāparinibbāna và các kinh khác, Đức Phật đã dạy cách lấy 32 thân phần ấy làm đối tượng để tu tập bốn loại kasiṇa màu (vaṇṇakasiṇa, = kasiṇa về màu sắc), dưới tên gọi thiền thắng xứ (abhibhāyatanajhāna).[590]

“Ajjhattaṃ rūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni. Tāni abhibhuyya ‘jānāmi passāmī’ti evaṃ saññī hoti, idaṃ paṭhamaṃ abhibhāyatanaṃ.” (Aṅguttara 3:125.)

“Một người có tưởng về sắc ở bên trong, thấy các sắc nhỏ ở bên ngoài, đẹp hoặc xấu. Chế ngự các sắc ấy, vị ấy có tưởng như vầy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là thắng xứ thứ nhất.”[591]

= Một hành giả (yogāvacara) quán các sắc màu (của 32 thân phần) trong dòng tương tục của chính mình, và cũng quán các sắc (kasiṇa) nhỏ, có màu sắc đẹp hoặc không đẹp, trong dòng tương tục bên ngoài, ngoại phần (bahiddha). Làm chủ các sắc ấy, vị ấy có tưởng như vầy: “Tôi biết, tôi thấy.” Đây là thiền thắng xứ thứ nhất. (Aṅguttara 3:125.)

[Về cách tu tập chi tiết, xem Mahāvagga-aṭṭhakathā thuộc Dīghanikāya (Dīgha-aṭṭhakathā 2:151–153) và Sammohavinodanī-aṭṭhakathā (Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:212–248). Lại nữa, về cách lấy bốn đại làm đối tượng để thiết lập định cho đến khi năng lực ánh sáng trở nên mạnh mẽ, xem phần pháp tu phân định sắc (rūpakammaṭṭhāna) trong sách này. Cách chuyển sang kasiṇa sẽ được trình bày chi tiết trong phần đề mục thiền chỉ (samathakammaṭṭhāna).][592]

Tập I — Miến 282 — PDF nguồn 309

Sau khi lấy tợ tướng kasiṇa trắng như vậy làm đối tượng và thiết lập định, hoặc cho đến phạm vi cận định (upacārasamādhi), hoặc cho đến một trong tám định chứng, hoặc cho đến khi đạt cả tám định chứng, hành giả có thể lấy định ấy làm nền tảng cho minh sát rồi chuyển sang minh sát. Khi đã phần nào thỏa mãn với phần tu tập minh sát, nếu muốn chuyển sang tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra này thì cũng có thể tu tập. Nếu sau khi thiết lập định cho đến khi thành tựu một kasiṇa nào đó, như kasiṇa trắng (odātakasiṇa), v.v., mà chưa chuyển sang minh sát, hành giả muốn chuyển sang tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra thì cũng có thể tu tập.

Hỡi hành giả thiện lành, nếu muốn chuyển sang tu tập định niệm hơi thở vào–ra (ānāpānassatisamādhibhāvanā), hãy thiết lập lại định mà mình đã đạt được. Khi sức mạnh của định trở nên rất lớn và ánh sáng từ định ấy chiếu tỏa rực rỡ, lấp lánh, tại nơi sự tiếp xúc của hơi thở vào, hơi thở ra được rõ ràng —

hoặc ở chóp mũi;

hoặc ở môi trên —

hãy thiết lập niệm hướng về đối tượng đề mục thiền là hơi thở vào, hơi thở ra đang chạm vào một chỗ có sự tiếp xúc rõ ràng ấy, rồi đặt tâm tu tập yên lặng, áp sát vào đối tượng hơi thở vào, hơi thở ra. Chỉ chờ tại nơi tiếp xúc được rõ ràng ấy, và chỉ tập trung quán hơi thở vào, hơi thở ra.

Khi quán như vậy, hành giả thiện lành phải chọn duy nhất một nơi mà sự tiếp xúc của hơi thở vào, hơi thở ra được rõ ràng đối với mình. Hãy cẩn thận, đừng thực hiện việc quán hơi thở vào, hơi thở ra bằng cách lúc đặt tâm ở chóp mũi, lúc đặt tâm ở mép môi trên, chuyển qua chuyển lại, thay đổi chỗ này sang chỗ khác.

Những điều có thể đặt câu hỏi

Cũng có thể đặt câu hỏi rằng: “Vì sao hành giả muốn tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra lại phải bắt đầu từ bốn đại, rồi lần lượt thiết lập định bằng kasiṇa trắng, v.v.? Có phải chỉ sau khi đã thiết lập định như vậy mới được quán đề mục thiền hơi thở vào–ra hay không?”

Không nên hiểu như vậy. Nếu muốn bắt đầu bằng việc chỉ quán hơi thở vào, hơi thở ra theo đúng quy tắc và phương pháp của đề mục hơi thở vào–ra, hành giả vẫn có thể tu tập. Sở dĩ hướng dẫn thiết lập định như thế chỉ là vì định do tu tập về sau, khi kế thừa sức mạnh và năng lực của các thiện pháp tu tập định đã đạt được trước đó, sẽ rất có sức mạnh và có thể nhanh chóng đạt đến mức định mà mình mong muốn; vì thế mới hướng dẫn thiết lập lại những định đã đạt được. Việc thiết lập lại định mà mình đã đạt được chính là con đường quen thuộc mình thường đi, nên sẽ rất dễ dàng. Lại nữa, khi lấy định ấy làm nền tảng để chuyển sang thiết lập bậc định kế tiếp, việc này dễ hơn so với bắt đầu hoàn toàn mới; điều ấy được nhận thấy nơi khá nhiều hành giả.

Tập I — Miến 283 — PDF nguồn 310

Nếu là hành giả chưa thiết lập định bằng các kasiṇa như kasiṇa trắng (odātakasiṇa), kasiṇa ánh sáng (ālokakasiṇa), v.v., thì hãy tu tập lần lượt từng bước theo đúng quy tắc và phương pháp của đề mục hơi thở vào–ra.

Nếu là người đã thiết lập định bằng một kasiṇa nào đó, sau khi thiết lập định ấy, lúc xuất khỏi định ấy mà tác ý đến đề mục thiền hơi thở vào–ra, thì nếu cũng là hành giả có trí nhạy bén, có những vị ngay trong một hoặc hai thời ngồi đã xuất hiện học tướng (uggahanimitta), tợ tướng (paṭibhāganimitta), và đạt đến định tứ thiền. Nếu là hành giả có trí ở mức trung bình, cũng có những vị ngay trong hai hoặc ba ngày đã xuất hiện học tướng, tợ tướng, rồi tuần tự đạt đến định tứ thiền. Vì vậy, việc trước tiên thiết lập lại định đã đạt được, trước khi bắt đầu dồn sức tu tập hơi thở vào–ra, chỉ là nhằm kế thừa sức mạnh của định do tu tập trước đó, nhằm có được năng lực đặc biệt mà định do tu tập trước đó trợ giúp định do tu tập về sau bằng năng lực cận y (upanissayasatti).[593]

Có thể tu tập như vậy không?

Lại có thể đặt câu hỏi: “Có thể tu tập các đề mục như vậy hay không?” Câu trả lời chính là: có thể tu tập.

Trong kinh Mahārāhulovāda, thuộc Bhikkhuvagga của Majjhimapaṇṇāsa Pāli (Majjhima 2:83), Đức Phật đã giảng dạy, chỉ bày và khuyên bảo Tôn giả Rāhula về phương pháp tu tập chi tiết đề mục tứ đại (dhātukammaṭṭhāna), với ý định giúp vị ấy loại bỏ dục tham (chandarāga) đang bám luyến, say đắm đối với sắc pháp.[594] Lại nữa, theo lời thưa hỏi ban đầu của Tôn giả Rāhula, Ngài cũng giảng dạy những phương pháp tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra cho đến khi đạt quả A-la-hán (arahattaphala). (Nếu muốn biết chi tiết, hãy xem kinh Mahārāhulovāda.)

Vì vậy, sau khi tu tập đề mục tứ đại, nếu muốn tiếp tục tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra thì hành giả vẫn có thể tu tập. Nếu cơ hội vẫn rộng mở để một người đã tu tập đề mục tứ đại có thể chuyển sang tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra khi muốn, thì hành giả đã tu tập các đề mục khác cũng có thể chuyển sang tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra khi muốn. Tuy nhiên, phải cẩn thận để các đề mục không bị trộn lẫn với nhau. Có thể ấn định thời gian và tu tập từng đề mục, xong đề mục này rồi đến đề mục khác.

Vào thời hoàng kim khi Đức Phật còn tại thế, các vị đại trưởng lão lừng danh như Tôn giả Sāriputta, Tôn giả Mahāmoggallāna, v.v., là những vị thiện xảo về thắng trí (abhiññā), và cũng chính là những vị đại trưởng lão hết sức thông thạo các đề mục khác nhau như mười kasiṇa, v.v. Bởi vì thắng trí phải lấy kasiṇa làm nền tảng. Những vị đại trưởng lão ấy cũng vẫn tu tập hơi thở vào–ra. Trong chính kinh Mahārāhulovāda ấy có ghi rằng: vị đại trưởng lão Sāriputta đã nhìn oai nghi ngồi thiền của Tôn giả Rāhula; vì oai nghi ngồi ấy phù hợp với đề mục thiền hơi thở vào–ra, nên Ngài

Tập I — Miến 284 — PDF nguồn 311

đã chỉ dạy tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra. Lại nữa, trong bộ Paṭisambhidāmagga, chính Tôn giả Sāriputta đã thuyết giảng đường lối thực hành đề mục thiền hơi thở vào–ra một cách đầy đủ nhất, rộng rãi nhất. Những lời thuyết giảng ấy chính là bằng chứng vững chắc cho thấy Tôn giả Sāriputta thông thạo tất cả các đường lối thực hành đề mục tu tập.

Vì vậy, hành giả nên tin chắc mà lắng nghe, ghi nhớ rằng: nhờ sự hỗ trợ của những định do tu tập đã đạt được trước đó để gây dựng những định do tu tập về sau là việc hoàn toàn không có lỗi.

Một điều nữa có thể được hỏi

Khi bắt đầu từ bốn đại, rồi dùng kasiṇa trắng (*odātakasiṇa*) hoặc kasiṇa ánh sáng (*ālokakasiṇa*), v.v. để gây dựng định cho đến định tứ thiền như vậy, sau khi xuất khỏi định ấy, có lời chỉ dẫn rằng: "Hãy dùng niệm áp sát vào chỗ sự xúc chạm của hơi thở vào và hơi thở ra hiện rõ, rồi chỉ quán hơi thở vào và hơi thở ra." Nhưng các bộ chú giải lớn (Visuddhimagga 1:270) chỉ dẫn thực hành bắt đầu bằng phương pháp đếm, *gaṇanā*. Vì vậy, ở đây lại có thể hỏi: "Vậy không còn phải thực hành phương pháp đếm, *gaṇanā*, nữa sao?"[595]

Kīvaciraṃ panetaṃ gaṇetabbanti? Yāva vinā gaṇanāya assāsapassāsārammaṇe sati santiṭṭhati. Bahivisaṭavitakkavicchedaṃ katvā assāsapassāsārammaṇe sati saṇṭhāpanatthaṃyeva hi gaṇanāti. (Visuddhimagga 1:271; Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:95.)

"Nhưng phải đếm như vậy trong bao lâu?" Cho đến khi niệm an trú trên đối tượng hơi thở vào–ra mà không cần đếm. Bởi việc đếm chỉ nhằm cắt đứt tầm tản mạn ra bên ngoài, rồi làm cho niệm an trú trên đối tượng hơi thở vào–ra.[596]

Ý nghĩa là: "Phải đếm những hơi thở vào và hơi thở ra này trong bao lâu?" — Hãy đếm cho đến khi không cần phương pháp đếm, *gaṇanā*, tức không còn phải đếm nữa, mà niệm vẫn an trú vững vàng trên đối tượng hơi thở vào–ra. Lý do là: công việc đếm, *gaṇanā*, chỉ được thực hiện nhằm cắt đứt, loại bỏ sự suy nghĩ, tưởng tượng — tức tầm (*vitakka*) — đang tản mạn khỏi đối tượng hơi thở vào–ra đến các đối tượng bên ngoài, rồi làm cho niệm an trú vững vàng trên đối tượng hơi thở vào–ra. Vì vậy, chỉ đếm cho đến khi niệm an trú vững vàng trên đối tượng hơi thở vào–ra. (Visuddhimagga 1:271; Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:95.)[596]

Theo lời dạy của các chú giải vừa nêu, hãy ghi nhớ: nếu niệm đã an trú vững vàng trên đối tượng hơi thở vào–ra, thì không còn cần thực hiện công việc đếm, *gaṇanā*, nữa.

Hành giả đã dùng kasiṇa trắng, kasiṇa ánh sáng, v.v. để gây dựng định cho đến định tứ thiền, sau khi xuất khỏi định ấy, nếu chờ đón hơi thở vào và hơi thở ra tại đầu mũi hoặc môi trên, là nơi sự xúc chạm hiện rõ, rồi dùng niệm áp sát mà quán, thì niệm có thể dễ dàng áp sát và an trú yên lặng trên đối tượng hơi thở vào–ra. Nếu là hành giả có trí sắc bén, ngay trong một thời ngồi, học tướng (*uggahanimitta*) và tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) có thể xuất hiện. Về các tướng này, sẽ tiếp tục trình bày ở phần sau. Còn ở đây, với hơi thở vào–ra,

điều chính muốn nói chỉ là niệm an trú vững chắc trên đối tượng ấy. Liên quan đến nguyên nhân khiến niệm an trú vững chắc như vậy, xin trình bày thêm một điểm đáng chú ý.

Định chứng và minh sát

Yassa hi samādhipi taruṇo, vipassanāpi. Tassa vipassanaṃ paṭṭhapetvā aticiraṃ nisinnassa kāyo kilamati, anto aggi viya uṭṭhahati, kacchehi sedā muccanti, matthakato usumavaṭṭi viya uṭṭhahati, cittaṃ haññati vihaññati vipphandati. So puna samāpattiṃ samāpajjitvā taṃ paridametvā mudukaṃ katvā samassāsetvā puna vipassanaṃ paṭṭhapeti. Tassa puna aticiraṃ nisinnassa tatheva hoti. So puna samāpattiṃ samāpajjitvā tatheva karoti. Vipassanāya hi bahūpakārā samāpatti. *(như trên)*.

Quả thật, ở người mà cả định lẫn minh sát đều còn non yếu, khi đã khởi sự minh sát rồi ngồi quá lâu, thân trở nên mệt mỏi; bên trong như có lửa bốc lên; mồ hôi chảy ra từ nách; từ đỉnh đầu như có một cuộn hơi nóng bốc lên; tâm bị dồn ép, khổ nhọc, dao động. Người ấy lại nhập định chứng, điều phục tâm ấy, làm cho tâm mềm dịu, cho được nghỉ ngơi, rồi lại khởi sự minh sát. Khi lại ngồi quá lâu, người ấy cũng gặp tình trạng như trước. Người ấy lại nhập định chứng và làm như trước. Quả thật, định chứng giúp ích rất nhiều cho minh sát. *(như trên).*[597]

Kiñcāpi hi samāpattiṃ nissāya vipassanaṃ paṭṭhapeti, vipassanā pana thāmajātā samāpattimpi rakkhati. Thāmajātaṃ karoti. (Majjhima-aṭṭhakathā 1:387–388.)

Quả thật, tuy nương vào định chứng mà khởi sự minh sát, nhưng minh sát khi đã có sức mạnh cũng bảo hộ định chứng, làm cho định chứng có sức mạnh.[597]

Ý nghĩa là: trong dòng tương tục của một hành giả, định vẫn còn non yếu, trí minh sát cũng vẫn còn non yếu. Khi làm cho trí minh sát sinh khởi rồi ngồi quá lâu, thân của hành giả ấy trở nên mệt mỏi, kiệt sức; trong thân, sức nóng bùng lên như lửa; những giọt mồ hôi cũng chảy ra từ các nách; từ đỉnh đầu có những luồng hơi nóng như cuộn khói nóng bốc lên; tâm mệt mỏi, kiệt sức, dao động.

Hành giả ấy lại nhập định chứng. Sau khi điều phục, sửa trị cho sự mệt mỏi của thân và sự mệt mỏi của tâm lắng dịu, làm cho mềm dịu, cho được thư thái, vị ấy lại làm cho trí minh sát sinh khởi. Khi lần sau lại ngồi quá lâu, trong dòng tương tục của hành giả ấy, sự mệt mỏi cả thân lẫn tâm lại phát sinh như trước. Một lần nữa, hành giả ấy lại nhập định chứng và cũng như trước, làm cho sự mệt mỏi cả thân lẫn tâm lắng dịu, rồi làm cho trí minh sát sinh khởi. Như vậy, định chứng giúp ích vô cùng nhiều cho minh sát. *(như trên).* (Majjhima-aṭṭhakathā 1:387.)[597]

Ví dụ trong đời — Thành lũy bằng gỗ giúp ích rất nhiều cho người chiến sĩ. Nương vào thành lũy bằng gỗ ấy, người chiến sĩ đi vào chiến trường. Khi giao chiến với tượng binh, kỵ binh và bộ binh tại chiến trường, có lúc vũ khí, đạn dược đã hết; có lúc người ấy đói khát.[598] Khi một nguyên nhân như thế xuất hiện, người ấy rút lui khỏi chiến trường, trở vào trong thành lũy bằng gỗ, lấy thêm vũ khí, nghỉ ngơi, ăn, uống, mặc lại áo giáp; làm xong những việc cần làm rồi lại đi vào chiến trường. Khi lại giao chiến tại chiến trường, nếu có một nguyên nhân nào đó như bị nhu cầu đại tiện, tiểu tiện bức bách, người ấy lại trở vào thành lũy bằng gỗ. Sau khi chăm sóc, làm cho bản thân vững mạnh trong thành lũy ấy, người ấy lại đi vào chiến trường. Cũng như thành lũy bằng gỗ giúp ích rất nhiều cho người chiến sĩ, định chứng thiền cũng giúp ích vô cùng

nhiều cho minh sát. (Majjhima-aṭṭhakathā 1:387–388.)[597]

Lại nữa, minh sát còn giúp ích cho định chứng thiền nhiều hơn cả thành lũy bằng gỗ giúp ích cho người chiến sĩ đã vượt qua, đi qua khỏi chiến trường. Quả thật, nương vào định chứng mà làm cho trí minh sát sinh khởi, điều ấy là đúng. Tuy nhiên, trí minh sát khi đã phát sinh với sức mạnh đầy đủ cũng bảo hộ định chứng, làm cho định chứng phát sinh với sức mạnh đầy đủ. (Majjhima-aṭṭhakathā 1:387–388.)[599]

Ví dụ trong đời — Khi thuyền và hàng hóa chở trên thuyền đã lên đất liền, nếu muốn chuyên chở từ nơi này sang nơi khác thì phải chất lên xe mà chở. Ngược lại, khi đến chỗ nước, nếu muốn chuyên chở xe và hàng hóa chở trên xe từ nơi này sang nơi khác thì phải chất lên thuyền mà chở. Thuyền vượt qua dòng nước, đưa đến bến tốt một cách thuận lợi.

Cũng như ví dụ này, tuy đúng là nương vào định chứng thiền mà làm cho trí minh sát sinh khởi, nhưng trí minh sát khi đã sinh khởi với sức mạnh đầy đủ cũng bảo hộ cho định chứng được vững chắc, làm cho định chứng phát sinh với sức mạnh đầy đủ. Hãy ghi nhớ định chứng thiền giống như chiếc xe khi đã lên đất liền; minh sát giống như chiếc thuyền khi đã xuống nước. (Majjhima-aṭṭhakathā 1:388.)[597]

Theo lời giải thích của chú giải vừa nêu, trí minh sát và định chứng thiền là những pháp bảo hộ lẫn nhau, mỗi pháp làm cho pháp kia vững chắc và có sức mạnh đầy đủ. Vì vậy, nếu lấy một định chứng thiền kasiṇa nào đó, như kasiṇa trắng, làm nền tảng cho minh sát rồi chuyển sang minh sát, thì nhờ nương vào định chứng thiền ấy, trí minh sát dần dần cũng có sức mạnh đầy đủ. Năng lực ấy có thể phát triển trọn vẹn đến mức thấu suốt đạo trí, quả trí và Niết-bàn. Ngược lại, trí minh sát đã có sức mạnh đầy đủ cũng bảo hộ cho các định chứng thiền kasiṇa ấy, như kasiṇa trắng, được vững chắc. Các định chứng thiền tiếp nhận được ảnh hưởng trợ giúp của những trí minh sát ấy bằng năng lực cận y (*upanissayasatti*), tức chỗ nương tựa mạnh mẽ; vì đã vững chắc nên cũng không dễ dàng bị suy thoái.[600]

Lại nữa, nếu nhờ một trong những định chứng thiền kasiṇa ấy, như kasiṇa trắng — là những định có thể dễ dàng gây dựng lại bất cứ lúc nào — rồi do muốn có một định nào đó như định hơi thở vào–ra mà chuyển sang gây dựng định ấy, thì định do tu tập hơi thở vào–ra về sau, tiếp nhận được ảnh hưởng và sức mạnh trợ giúp đặc biệt lớn lao bằng năng lực cận y từ những định thiền trước đó, cũng có thể trở thành một định đầy đủ sức mạnh chỉ trong một thời gian ngắn. Niệm hơi thở vào–ra (*ānāpānassati*) đi cùng với định hơi thở vào–ra ấy cũng có thể yên lặng áp sát, hướng về và an trú trên đối tượng hơi thở vào–ra. Khi niệm đã áp sát và an trú trên đối tượng hơi thở vào–ra như vậy thì —

So satova assasati, satova passasati. (Majjhima 1:70.)

Vị ấy chỉ thở vào trong khi có niệm, chỉ thở ra trong khi có niệm.[601]

“Vị Tỳ-kheo ấy chỉ làm phát sinh hơi thở vào trong khi có niệm; chỉ làm phát sinh hơi thở ra trong khi có niệm”: như vậy, phần xây dựng nền tảng của đề mục thiền hơi thở vào–ra (*ānāpānakammaṭṭhāna*) đã hoàn tất. Theo sự xác định của các bộ chú giải lớn, công việc thực hành phương pháp đếm (*gaṇanā*) đã hoàn tất. Bởi vì khi niệm bám vào và an trú trên đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra, khi niệm đã vững chắc, thì công việc đếm cũng đã hoàn tất. (Xem Visuddhimagga 1:272.)

Ở đây chỉ nói rằng phần xây dựng nền tảng của đề mục thiền hơi thở vào–ra đã hoàn tất; không có nghĩa là đã trở thành người *satokārī*, người thường xuyên làm cho niệm vững chắc. Muốn trở thành người *satokārī* đầy đủ, hãy ghi nhớ rằng chỉ khi có thể quán tu tập trọn vẹn tất cả 32 phương diện — gồm các phương diện đối với hơi thở vào (4 × 4 = 16) và các phương diện đối với hơi thở ra (4 × 4 = 16), trong bốn nhóm bốn về hơi thở vào–ra đã trình bày ở trên — mới được gọi là người *satokārī* đầy đủ. (Xem Paṭisambhidāmagga:174.)[602]

Người có niệm vững chắc đối với hơi thở vào và hơi thở ra như vậy đã có thể bắt đầu nỗ lực thực hành nhóm bốn thứ nhất về hơi thở vào–ra. Phần phương pháp thực hành sẽ được trình bày ở sau. Trước khi trình bày phần ấy, xin tiếp tục trình bày trước cách quán tu tập để niệm được vững chắc, dành cho những hành giả chưa từng xây dựng định vững chắc bằng những đề mục thiền khác và chỉ muốn bắt đầu thực hành đề mục thiền hơi thở vào–ra.

Hãy thử thực hành

Vị hành giả chưa từng xây dựng định một cách vững vàng bằng những đề mục thiền khác, chưa đạt được trí minh sát đầy đủ sức mạnh, nếu muốn tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra, thì trước hết hãy đặt niệm tu tập hướng đến đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra đang chạm ở đầu mũi hoặc ở môi trên, nơi sự xúc chạm của hơi thở vào và hơi thở ra biểu hiện rõ; chỉ chuyên chú quán hơi thở vào và hơi thở ra. Trước tiên, hãy thử nỗ lực thực hành để niệm được vững chắc trên đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra. Nếu là thiện nhân có sức mạnh ba-la-mật (*pāramī*) do đã từng tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra trong những đời quá khứ, thì chỉ trong khoảng một hoặc hai thời ngồi, tâm tu tập có thể yên lặng bám vào và an trú trên đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra. Nếu tâm tu tập yên lặng bám vào và an trú trên đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra trong nửa giờ, một giờ, v.v., nói cách khác, nếu niệm hướng đến, bám vào và an trú trên đối tượng của đề mục thiền hơi thở vào–ra, thì phải tiếp tục từng bước thực hành theo phương pháp, đường lối có trong nhóm bốn thứ nhất, bắt đầu bằng việc nỗ lực để biết dài và ngắn. Bởi vì việc bắt đầu thực hành từ phương pháp đếm chỉ dành cho những người có niệm chưa vững chắc trên đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra. Ở trước đã trình bày rằng những người có niệm vững chắc không cần sử dụng phương pháp đếm. Nếu đã thử nỗ lực thực hành như thế mà sau hai hoặc ba ngày tâm tu tập vẫn không yên lặng bám vào và an trú trên đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra, thì phải bắt đầu thực hành từ phương pháp đếm.

Tập I — Miến 288 — PDF nguồn 315

Pañcasandhika — năm phần liên kết

Đức Phật đã thuyết nhóm bốn thứ nhất về hơi thở vào–ra này theo phương diện thân quán niệm xứ (*kāyānupassanāsatipaṭṭhāna*). Lại nữa, chính nhóm bốn thứ nhất về hơi thở vào–ra này được Ngài thuyết theo phương diện đề mục thiền chỉ (*samathakammaṭṭhāna*), dành cho hành giả mới bắt đầu nỗ lực thực hành đề mục thiền hơi thở vào–ra. Còn ba nhóm bốn còn lại được Ngài thuyết theo phương diện quán thọ (*vedanānupassanā*), quán tâm (*cittānupassanā*) và quán pháp (*dhammānupassanā*), dành cho hành giả đã có thiền, đã đạt thiền trong nhóm bốn thứ nhất này. Vì vậy, người thiện nam hay thiện nữ muốn tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra này và đạt đến A-la-hán quả (*arahattaphala*) cùng với bốn trí phân tích (*paṭisambhidā*), bằng trí minh sát có tứ thiền hơi thở vào–ra làm nhân gần (*padaṭṭhāna*), tức nguyên nhân gần nhất, thì sau khi hoàn tất mọi công việc như làm cho giới được thanh tịnh, phải học đề mục thiền hơi thở vào–ra gồm năm phần liên kết từ nơi thầy. (Visuddhimagga 1:269.)

Uggaha — Học bản văn về đề mục thiền, chỉ theo nguyên văn Pāli, được gọi là *uggaha*. Nói cách khác, học đề mục thiền theo cả Pāli lẫn nghĩa được gọi là *uggaha*.

Paripucchā — Học ý nghĩa của bản văn về đề mục thiền, thảo luận, hỏi han và làm cho rõ ràng được gọi là *paripucchā*. Nói cách khác, làm sáng tỏ và hỏi han những điểm còn nghi ngờ trong đề mục thiền được gọi là *paripucchā*.

Upaṭṭhāna — Ghi nhận sự xuất hiện của tướng: “Trong dòng tương tục của hành giả tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra như thế này, ở giai đoạn này, một tướng như thế này có thể xuất hiện”, được gọi là *upaṭṭhāna*.

Appanā — Ghi nhận phương thức thiền hơi thở vào–ra đi vào và sinh khởi: “Trong dòng tương tục của hành giả tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra như thế này, thiền như thế này đi vào và sinh khởi; như thế này vị ấy đạt đến thiền an chỉ”, được gọi là *appanā*.

Lakkhaṇā — Phân định, ghi nhận rõ các đặc tính của đề mục thiền hơi thở vào–ra như sau được gọi là *sallakkhaṇā*: đặc tính thành tựu thiền an chỉ được gọi là *ṭhapanā*, bởi vì khi chuyên cần nỗ lực tu tập thiền hơi thở vào–ra bằng phương pháp đếm (*gaṇanā*), phương pháp theo dõi liên tục (*anubandhanā*) và phương pháp quán hơi thở vào và hơi thở ra ngay tại nơi sự xúc chạm của hơi thở biểu hiện rõ (*phusanā*), hành giả có thể giữ cho tâm tu tập thiền hơi thở vào–ra, đi cùng với niệm hơi thở vào–ra, yên lặng bám vào và an trú vững chắc trên đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra; nói cách khác, trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra (*ānāpānapaṭibhāganimitta*) trong sáng, rực rỡ, sinh khởi dựa trên hơi thở vào và hơi thở ra; và đặc tính đi đến đỉnh cao là A-la-hán quả nhờ trí minh sát cùng các pháp tiếp theo, khi lấy thiền hơi thở vào–ra ấy làm nền tảng cho minh sát rồi chuyển sang minh sát — trí minh sát này được gọi là *sallakkhaṇā* vì phân định, ghi nhận và quán tu tập rõ ràng các phương diện vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) của các hành: thân hơi thở vào–ra (*assāsapassāsakāya*), sắc thân (*rūpakāya*) và danh thân (*nāmakāya*), cùng với các nhân của chúng.[603]

Tập I — Miến 289 — PDF nguồn 316

Đó là năm phần liên kết chính, được gọi là *pañcasandhika*, mà những hành giả muốn tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra nên học trước tiên. (Visuddhimagga 1:270; Mahāṭīkā 1:327.)

Hành giả học đề mục thiền hơi thở vào–ra có năm phần liên kết như đã nói ấy thì bản thân không mệt nhọc, cũng không làm thầy phải khổ nhọc. Vì vậy, hãy học đề mục thiền hơi thở vào–ra này từ nơi thầy từng ít một, thường xuyên đọc tụng để thuộc nhuần nhuyễn. Sau khi học đề mục thiền hơi thở vào–ra gồm năm phần liên kết theo phương pháp đã nói, hãy ở gần thầy hoặc ở một nơi khác, tại một trong các trú xứ thích hợp để thực hành đề mục thiền:

nơi rừng;

gốc cây;

nơi vắng lặng.

Khi cư trú tại một trong những trú xứ như vậy, sau khi cắt đứt mọi sự vướng bận (*palibodha*) lớn nhỏ, sau khi dùng bữa xong, hãy loại trừ sự mệt mỏi, uể oải, buồn ngủ do thức ăn bằng cách nằm nghiêng bên phải và ngủ một chút. Rồi ngồi thoải mái, làm cho tâm hân hoan, hăng hái bằng cách nhiều lần tưởng nhớ công đức, ân đức của Tam bảo, tu tập đề mục niệm ân đức. Không mơ hồ, không quên dù chỉ một câu nào trong toàn bộ phương thức thực hành đề mục thiền đã học từ nơi thầy, hãy tác ý đề mục niệm hơi thở vào–ra (*ānāpānassatikammaṭṭhāna*) này. (Visuddhimagga 1:270.)

Trình tự tác ý

Gaṇanā anubandhanā, phusanā ṭhapanā sallakkhaṇā.

Vivaṭṭanā pārisuddhi, tesañca paṭipassanā. (Visuddhimagga 1:270.)

Đếm, theo dõi liên tục, xúc chạm, an lập, quán sát;

Xoay khỏi, thanh tịnh, và nhìn lại những điều ấy.[604]

Gaṇanā — Đếm hơi thở vào và hơi thở ra được gọi là *gaṇanā*.

Anubandhanā — Giữ niệm bằng cách đợi ở nơi sự xúc chạm biểu hiện rõ rồi liên tục theo dõi hơi thở vào và hơi thở ra; niệm sinh khởi kế tiếp nhau, liên tục không có khoảng trống: đó được gọi là *anubandhanā*.

Phusanā — Sự xúc chạm của hơi thở vào và hơi thở ra vào nơi được gọi là đầu mũi hoặc mép môi trên được gọi là *phusanā*.

Ṭhapanā — Đi vào và an trú trong thiền an chỉ được gọi là *ṭhapanā*. Thiền an chỉ được gọi là *ṭhapanā* vì có thể giữ cho tâm tu tập an trú vững vàng trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra.

Sallakkhaṇā — Trí minh sát được gọi là *sallakkhaṇā* vì phân định, ghi nhận rõ các phương diện vô thường, khổ, vô ngã của các hành: thân hơi thở vào–ra (*assāsapassāsakāya*), thân vật chất (*karajakāya*) và danh thân (*nāmakāya*), cùng với các nhân của chúng.

Tập I — Miến 290 — PDF nguồn 317

Vivaṭṭanā — Thánh đạo xuất khởi khỏi *upādinnakapavatta*, tức sự diễn tiến trong đó các pháp quả hiện hữu do các pháp nhân hiện hữu, và khỏi các hành pháp, rồi lao thẳng về phía Niết-bàn, giới vô vi (*asaṅkhatadhātu*), giới an tịnh. Khi lao về phía ấy, trí Thánh đạo tuần tự loại bỏ, đoạn diệt những nhân tương ứng như vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), v.v. Khi đạt đến A-la-hán đạo, các pháp nhân cũng diệt theo thực tính diệt không còn sinh lại (*anuppādanirodha*), nghĩa là sự diệt khiến chúng không còn sinh khởi lần nữa. Do các pháp nhân diệt theo thực tính diệt không còn sinh lại, các tập hợp pháp quả, vốn chỉ có khả năng sinh khởi khi các pháp nhân hiện hữu, cũng không còn cơ hội sinh khởi sau tử tâm khi viên tịch Niết-bàn (*parinibbānacuti*); vì vậy, chúng diệt theo thực tính diệt không còn sinh lại, nghĩa là sự diệt khiến chúng không còn sinh khởi lần nữa. Do Thánh đạo khiến dòng tương tục danh–sắc chìm lắng khỏi *upādinnakapavatta* và tướng các hành (*saṅkhāranimitta*), khiến sự quay vòng của bánh xe luân hồi dừng lại, nên được gọi là *vivaṭṭanā*, sự xoay khỏi.[605]

Pārisuddhi — Thánh quả có thực tính và năng lực làm cho mọi cấu uế phiền não lắng dịu, hoàn toàn an tịnh; vì thanh tịnh về mọi phương diện nên được gọi là *pārisuddhi*, sự thanh tịnh.

Paṭipassanā — Trí phản khán (*paccavekkhaṇañāṇa*), có khả năng suy xét riêng từng đối tượng là đạo trí, quả trí, Niết-bàn, các phiền não đã được đoạn trừ và các phiền não chưa được đoạn trừ, được gọi là *paṭipassanā*, sự nhìn lại. Đây chính là trình tự tác ý mà vị hành giả đang tác ý đến đề mục tu tập niệm hơi thở phải thực hiện.

Gaṇanā — Phương pháp đếm

Trong tám bước thực hành đề mục tu tập niệm hơi thở ấy, thiện nam hay thiện nữ mới bắt đầu nỗ lực, người sơ cơ (*ādikammika*) muốn bắt đầu tinh tấn với đề mục thiền hơi thở này, hãy bắt đầu tác ý đến đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp đếm (*gaṇanā*).

Gaṇentena ca pañcannaṃ heṭṭhā na ṭhapetabbaṃ. Dasannaṃ upari na netabbaṃ. Antarā khaṇḍaṃ na dassetabbaṃ. (Visuddhimagga 1:270.)

Khi đếm, không được dừng ở dưới năm, không được đưa quá mười, không được để đứt đoạn ở giữa. (Visuddhimagga 1:270.)[606]

Vị hành giả đếm hơi thở vào–ra không được dừng ở dưới năm hơi thở vào–ra, không được đếm ít hơn năm. Không được đưa vượt quá mười hơi thở vào–ra, không được đếm nhiều hơn mười. Không được để sự đếm đứt đoạn ở giữa, chẳng hạn đếm "một–ba–năm".

Nói cách khác, hãy thử cố gắng làm cho niệm vững chắc trên đối tượng hơi thở vào, hơi thở ra trong hai hoặc ba ngày mà chưa sử dụng phương pháp đếm (*gaṇanā*). Nếu trong hai hoặc ba ngày ấy, niệm đã vững chắc trên đối tượng hơi thở vào, hơi thở ra, thì không sử dụng phương pháp đếm nữa mà hãy nỗ lực theo trình tự nhóm bốn hơi thở thứ nhất (*paṭhama ānāpānacatukka*), bắt đầu bằng sự nỗ lực biết rõ dài–ngắn. Nếu trong hai hoặc ba ngày ấy, niệm không bám vào, không hướng đến an trú trên đối tượng hơi thở vào, hơi thở ra, thì hãy sử dụng phương pháp đếm. Khi sử dụng và tác ý bằng phương pháp đếm như vậy, không được để đứt đoạn ở giữa.

Tập I — Miến 291 — PDF nguồn 318

Lý do là như sau. Trong dòng tương tục của vị hành giả dừng sự đếm ở dưới năm hơi thở vào–ra, đếm ít hơn năm, sự sinh khởi của tâm trong phạm vi hạn hẹp là cách đếm ấy sẽ dao động; tâm thường dao động như đàn bò bị nhốt trong chuồng chật hẹp. Lại nữa, tâm của vị hành giả đưa sự đếm vượt quá mười hơi thở vào–ra, đếm nhiều hơn mười, cũng thường chỉ sinh khởi nương vào các con số; tâm tu tập không còn sinh khởi trên đối tượng hơi thở vào, hơi thở ra mà chỉ sinh khởi tuần tự chạy theo các con số. Trong dòng tương tục của vị hành giả để sự đếm bị gãy, hổng, đứt đoạn ở giữa, tâm thường dao động: "Đề mục tu tập của ta liệu có thể đi đến tận cùng, đạt đến đỉnh cao hay không?" Vì vậy, hãy đếm, tránh ba lỗi đã nói: đếm ít hơn năm, đếm nhiều hơn mười và để sự đếm đứt đoạn ở giữa. (Visuddhimagga 1:270.)[606]

Cách đếm của người đong thóc

Vị hành giả đếm hơi thở vào–ra trước hết nên đếm theo cách của người đong thóc, tức đếm chậm. Người đong thóc trước tiên đổ đầy một thùng đong *tin*, nói "một" rồi đổ thóc ra.[607] Sau đó, với ý định đổ thêm một lần nữa, người ấy lại đổ thóc đầy thùng. Nếu thấy rác trong thùng thứ hai sắp đổ, dù nhặt bỏ rác ấy, người ấy vẫn không để dòng đếm bị gián đoạn: tâm chỉ ghi nhận thùng thứ nhất, miệng không ngừng đếm "một–một" cho đến trước khi đổ thùng thứ hai. Sau đó, cộng thùng thứ hai với thùng thứ nhất trước đó, người ấy nói "hai" rồi đổ thóc ra. Ở đây cũng giống như trước, suốt khoảng thời gian trước khi đổ thùng thứ ba, người ấy không ngừng đếm "hai–hai", để dòng đếm không gián đoạn. Cách đếm như vậy được gọi là *dhaññamāpakagaṇana*, cách đếm của người đong thóc.

Cũng như ví dụ này, trong hai loại hơi thở vào và hơi thở ra, vị Tỳ-kheo hành giả:

Nếu hơi thở vào rõ ràng, lấy hơi thở vào;

Nếu hơi thở ra rõ ràng, lấy hơi thở ra;

Nếu cả hơi thở vào và hơi thở ra đều rõ ràng, lấy cả hai loại hơi thở vào–ra —

rồi đếm "một–một", v.v., mỗi lần đến mười; chỉ ghi nhận từng hơi thở vào, hoặc hơi thở ra, hoặc hơi thở vào–ra mỗi khi chúng sinh khởi mà đếm. Đối với vị hành giả đếm theo phương pháp vừa nói này, những hơi thở vào–ra — những hơi đi ra và những hơi đi vào — trở nên rõ ràng. (Visuddhimagga 1:270.)[606]

Ý nghĩa lời chú giải ở trên là như sau. Trong hai loại hơi thở vào và hơi thở ra, vị hành giả nào thấy hơi thở vào rõ ràng thì lấy hơi thở vào rõ ràng ấy; vị hành giả nào thấy hơi thở ra rõ ràng thì lấy hơi thở ra; vị hành giả nào thấy cả hai loại hơi thở vào–ra

rõ ràng thì lấy cả hai loại hơi thở vào–ra. Trước khi hơi thở vào thứ hai, hoặc hơi thở ra thứ hai, hoặc hơi thở vào–ra thứ hai đến, chỉ đếm hơi thở vào thứ nhất, hoặc hơi thở ra thứ nhất, hoặc hơi thở vào–ra thứ nhất là "một–một". Khi đếm "hai–hai", v.v., cũng hiểu tương tự. Ở đây, để làm mẫu, xin trình bày một cách đếm đến tám dành cho vị hành giả thấy cả hai loại hơi thở vào–ra rõ ràng.

Hơi thở vào–ra — một–một–một…

Hơi thở vào–ra — hai–hai–hai…

Hơi thở vào–ra — ba–ba–ba…

Hơi thở vào–ra — bốn–bốn–bốn…

Hơi thở vào–ra — năm–năm–năm…

Hơi thở vào–ra — sáu–sáu–sáu…

Hơi thở vào–ra — bảy–bảy–bảy…

Hơi thở vào–ra — tám–tám–tám…

Khi đếm theo cách này đến tám, hãy trở lại đếm từ một. Nếu muốn đếm đến mười thì cũng có thể đếm đến mười. Phải đếm liên tục, không đứt đoạn, với từng hơi thở vào–ra mỗi khi chúng sinh khởi.

Phương pháp này không giống như cha mẹ thương con, khi con trai hay con gái nhỏ ngã xuống đất, vội vàng lẩm nhẩm như đọc thần chú: "Nào, nào, đứng dậy!"[608] Nó giống như người thợ luyện bạc khéo léo trong việc vận hành bễ, thổi bễ thong thả, kéo dài để luồng hơi thoát ra dài. Vị Tỳ-kheo hành giả khéo biết lợi ích không bắt đầu xét đến tiến trình hơi thở ra là điều có trước ở trẻ sơ sinh, mà trước tiên ghi nhận tiến trình hơi thở vào cần được điều chỉnh cho sinh khởi. Như cách người đong thóc đong lường, vị ấy cho hơi thở vào–ra thong thả, chậm rãi và đếm chậm, tỉ mỉ; vì vậy, hãy hiểu rằng cách này được gọi là *dandhagaṇana*, đếm chậm, hay *dhaññamāpakagaṇana*, cách đếm của người đong thóc.[609]

"Assāsapassāsesu yo upaṭṭhāti, taṃ gahetvā"ti idaṃ assāsapassāsesu yassa ekova paṭhamaṃ upaṭṭhāti, taṃ sandhāya vuttaṃ, yassa pana ubhopi upaṭṭhahanti, tena ubhayampi gahetvā gaṇetabbaṃ. (Mahāṭīkā 1:328.)

Lời "trong hơi thở vào–ra, lấy hơi nào hiển lộ" được nói nhằm đến người mà lúc đầu chỉ một trong hai loại hơi thở vào–ra hiển lộ. Nhưng đối với người mà cả hai đều hiển lộ, vị ấy cần lấy cả hai mà đếm. (Mahāṭīkā 1:328.)[610]

Lời chú giải dạy "trong hơi thở vào–ra, hãy lấy hơi nào rõ ràng mà đếm" cũng được nói nhằm đến vị hành giả mà trước tiên chỉ một trong hai loại hơi thở vào–ra rõ ràng. Đối với vị hành giả nào, cả hai loại hơi thở vào–ra đều rõ ràng, thì vị ấy nên lấy cả hai mà đếm.

Vì nói *yo upaṭṭhāti* — "hơi nào rõ ràng" — nên cũng cần hiểu rằng lời này biểu thị ý nghĩa sau: trong hai luồng hơi thoát ra từ hai cửa mũi, tức hai lỗ mũi, luồng hơi từ cửa mũi, lỗ mũi nào hiển lộ hết sức rõ ràng thì nên lấy luồng hơi ấy; nên lấy luồng hơi ấy mà đếm; nên lấy luồng hơi ấy để nỗ lực tu tập đề mục thiền hơi thở. (Xem bản nissaya Visuddhimagga của Pyay, 2:239.)[611]

Tập I — Miến 293 — PDF nguồn 320

Ban đầu, dù trong hai loại hơi thở vào và hơi thở ra chỉ có một loại hiển lộ, đối với hành giả ghi nhận và đếm theo cách đã nói, cả hai loại hơi thở vào và hơi thở ra cũng sẽ dần dần hiển lộ. Điều ấy chính là do nhờ năng lực của phương pháp đếm, *gaṇanā*, tâm không còn tán loạn đến các loại đối tượng bên ngoài, *bahiddhā*, khác với đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra nữa.[612]

Cách đếm của người chăn bò

Khi hành giả mới bắt đầu nỗ lực, mới bắt đầu tác ý đề mục thiền niệm hơi thở (*ānāpānassatikammaṭṭhāna*), trong lúc tu tập bằng phương pháp đếm, *gaṇanā*, đếm chậm rãi, do tâm chưa thanh tịnh nên những hơi thở vào và hơi thở ra vi tế, nhẹ nhàng vẫn chưa hiển lộ rõ. Về sau, khi các cấu uế triền cái (*nīvaraṇa*) của tâm được thanh lọc, hơi thở vào và hơi thở ra trở nên rõ ràng. Khi hơi thở vào và hơi thở ra hiển lộ trước trí của hành giả như vậy, vị ấy nên bỏ cách đếm của người đong thóc, tức đếm từ từ, chậm rãi, và đếm theo cách của người chăn bò, tức đếm nhanh.

Người chăn bò khéo léo, thành thạo mang sỏi, v.v. trong bọc ở thắt lưng, tay cầm roi dây (= roi quất), đến chuồng bò từ sáng sớm, đánh vào lưng những con bò; ở trên trụ nơi luồn và xoay chốt cửa chuồng, người ấy chỉ đếm từng con bò mỗi khi nó đến cửa chuồng, vừa nói "một, hai", v.v., vừa ném từng viên sỏi. Đàn bò đã phải chịu chật chội, khổ sở suốt ba canh đêm; khi ra khỏi chuồng, chúng chen lấn, va chạm nhau, nhanh chóng ùa ra từng đàn. Người chăn bò ấy đếm nhanh: "1–2–3–4–5, *(như trên)*., 10".[613]

Cũng như ví dụ ấy, hành giả nên đếm hơi thở vào và hơi thở ra khá nhanh. Đối với vị Tỳ-kheo tu tập đang đếm hơi thở vào và hơi thở ra theo cách đếm chậm của người đong thóc đã nói trước, hoặc theo cách đếm khá nhanh của người chăn bò đã nói trước, hơi thở vào và hơi thở ra cũng trở nên rõ ràng, tái hiện nhanh chóng, nhiều lần. Khi ấy, biết rằng những hơi thở vào và hơi thở ra này đang tái hiện nhanh chóng, nhiều lần, vị Tỳ-kheo tu tập không lấy làm đối tượng những hơi thở vào và hơi thở ra đang diễn ra ở phía trong hoặc phía ngoài chóp mũi hay môi trên, mà chỉ lấy làm đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra mỗi khi chúng đến cửa mũi, rồi đếm:

“Một–hai–ba–bốn–năm–sáu”, hoặc

“Một–hai–ba–bốn–năm–sáu–bảy”, hoặc

“Một–hai–ba–bốn–năm–sáu–bảy–tám”, hoặc

“Một–hai–ba–bốn–năm–sáu–bảy–tám–chín–mười” —

chỉ nên đếm nhanh như vậy.

Tập I — Miến 294 — PDF nguồn 321

Quả thật, trong đề mục thiền hơi thở (*ānāpānakammaṭṭhāna*) gắn với phép đếm, chính nhờ năng lực của việc đếm mà tâm trở nên vững định. Hãy hiểu như việc có thể giữ thuyền đứng yên trong dòng nước rất mạnh, dữ dội nhờ sức chống đỡ của cây sào.[614]

Cách thực hành để sự tu tập (*bhāvanā*) được đầy đủ

Đối với hành giả đang đếm nhanh như vậy, đề mục thiền niệm hơi thở (*ānāpānassatikammaṭṭhāna*), tức hơi thở vào và hơi thở ra, hiện ra dường như đang diễn ra liên tục không gián đoạn.

[Ghi chú — Ở đây không nói “đang diễn ra liên tục không gián đoạn”, mà nói “dường như đang diễn ra liên tục không gián đoạn”, vì sự liên tục không gián đoạn theo nghĩa đích thực chỉ có thể có trong các lộ tâm thiền an chỉ (*appanājhānavīthi*) mang tên *ṭhapanā*, sự an lập. Trong lúc nỗ lực thực hành phương pháp đếm, *gaṇanā*, đối với phàm nhân (*puthujjana*) và các bậc hữu học (*sekkha*), tâm tu tập (*bhāvanācitta*) đang quán hơi thở vào và hơi thở ra chỉ là những chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực qua ý môn (*manodvārikajavanavīthi*), đại thiện (*mahākusala*) dục giới (*kāmāvacara*). Ở đây, vì lấy chế định (*paññatti*) mang tên hơi thở vào và hơi thở ra làm đối tượng, lộ ấy diễn ra với một lần tâm hướng ý môn (*manodvārāvajjana*) và bảy lần đổng lực (*javana*). Giữa lộ ý môn (*manodvāravīthi*) này với lộ ý môn khác có những tâm hữu phần (*bhavaṅga*) xen vào. Tuy các chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực qua ý môn ấy lấy hơi thở vào và hơi thở ra làm đối tượng, những tâm hữu phần sinh xen giữa các tâm lộ ấy lại không lấy hơi thở vào và hơi thở ra làm đối tượng; chúng chỉ lấy một trong ba đối tượng — nghiệp (*kamma*), nghiệp tướng (*kammanimitta*), thú tướng (*gatinimitta*) — đã hiện ra lúc cận tử (*maraṇāsanna*), khi sắp chết trong đời quá khứ, là đối tượng của đổng lực cận tử (*maraṇāsannajavana*). Vì vậy, do các tâm hữu phần không lấy hơi thở vào và hơi thở ra làm đối tượng, ở đây không nói “đang diễn ra liên tục không gián đoạn”, mà nói “hiện ra dường như đang diễn ra liên tục không gián đoạn”. Hãy hiểu rằng lời này chỉ việc tâm hữu phần sinh ít, còn tâm lộ (*vīthicitta*) sinh nhiều.][615]

Sau đó, biết rằng đề mục tu tập (*kammaṭṭhāna*) đang diễn ra liên tục không gián đoạn, hành giả không nắm giữ, không lấy làm đối tượng luồng hơi ở phía trong hoặc phía ngoài cửa mũi; hãy chỉ đếm nhanh theo cách đếm nhanh đã nói trước. Quả thật, đối với hành giả đưa tâm vào trong, vượt qua chỗ xúc chạm, cùng với luồng hơi đã đi vào phía trong quá chỗ xúc chạm, có thể xảy ra cảm giác như bên trong đang bị gió thổi, hoặc như đầy ắp mỡ. Đối với hành giả đưa tâm ra ngoài, vượt qua chỗ xúc chạm, cùng với luồng hơi đã đi ra phía ngoài quá chỗ xúc chạm, vì cứ theo mãi nơi luồng hơi đi đến, tâm có thể tán loạn đến các loại đối tượng bên ngoài (*bahiddhā*). Chỉ đối với hành giả tu tập, đặt niệm ngay tại chỗ hơi thở vào và hơi thở ra xúc chạm, sự tu tập niệm hơi thở (*ānāpānassatibhāvanā*) mới có thể thành tựu viên mãn. Vì vậy mới giải thích: đừng nắm giữ, đừng lấy làm đối tượng luồng hơi ở phía trong hoặc phía ngoài chỗ hơi thở vào và hơi thở ra xúc chạm; hãy chỉ đếm nhanh theo cách trước.[614]

Tập I — Miến 295 — PDF nguồn 322

Phải đếm trong bao lâu?

Nếu hỏi: “Phải đếm những hơi thở vào và hơi thở ra này trong bao lâu?”, thì hãy tiếp tục đếm cho đến khi niệm có thể an trú vững chắc trên đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra mà không cần phương pháp đếm, *gaṇanā*. Sở dĩ như vậy là vì việc thực hành phương pháp đếm, *gaṇanā*, chỉ nhằm cắt đứt những suy nghĩ, tưởng tượng — tức tầm (*vitakka*) — tản mạn đến các loại đối tượng bên ngoài khác với hơi thở vào và hơi thở ra, và làm cho niệm an trú vững chắc trên đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra.[616]

Khi nhờ phương pháp đếm, *gaṇanā*, niệm đã an trú vững chắc trên đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra, khi niệm đã vững, hãy tiếp tục nỗ lực thực hành biết dài và ngắn, thuộc nhóm bốn thứ nhất về hơi thở vào–ra (*ānāpāna-paṭhamacatukka*) được trình bày trong Pāli.

1. Dài — 2. Ngắn

Về cách quán dài và ngắn này, bộ *Paṭisambhidāmagga* Pāli đã trình bày ở trang175, đoạn166. Ở đây xin trình bày bản Pāli ấy cùng bản dịch của nó.[617]

Paṭisambhidāmagga Pāli

Kathaṃ dīghaṃ assasanto dīghaṃ assasāmīti pajānāti. Dīghaṃ passasanto dīghaṃ passasāmīti pajānāti.

Khi thở vào dài, vị ấy biết rõ “Ta thở vào dài” như thế nào? Khi thở ra dài, vị ấy biết rõ “Ta thở ra dài” như thế nào?

Dīghaṃ assāsaṃ addhānasaṅkhāte assasati.

Vị ấy hít vào một hơi thở vào dài trong khoảng thời gian được gọi là dài.

Dīghaṃ passāsaṃ addhānasaṅkhāte passasati.

Vị ấy thở ra một hơi thở ra dài trong khoảng thời gian được gọi là dài.

Dīghaṃ assāsapassāsaṃ addhānasaṅkhāte assasatipi passasatipi.

Vị ấy cũng hít vào, cũng thở ra những hơi thở vào–ra dài trong khoảng thời gian được gọi là dài.

Dīghaṃ assāsapassāsaṃ addhānasaṅkhāte assasatopi passasatopi chando uppajjati.

Chandavasena tato sukhumataraṃ dīghaṃ assāsaṃ addhānasaṅkhāte assasati.

Dục phát sinh nơi vị cũng hít vào, cũng thở ra những hơi thở vào–ra dài trong khoảng thời gian được gọi là dài. Do năng lực của dục, vị ấy hít vào một hơi thở vào dài vi tế hơn trước trong khoảng thời gian được gọi là dài.

Chandavasena tato sukhumataraṃ dīghaṃ passāsaṃ addhānasaṅkhāte passasati.

Do năng lực của dục, vị ấy thở ra một hơi thở ra dài vi tế hơn trước trong khoảng thời gian được gọi là dài.

Chandavasena tato sukhumataraṃ dīghaṃ assāsapassāsaṃ addhānasaṅkhāte assasatipi passasatipi.

Do năng lực của dục, vị ấy cũng hít vào, cũng thở ra những hơi thở vào–ra dài vi tế hơn trước trong khoảng thời gian được gọi là dài.

Chandavasena tato sukhumataraṃ dīghaṃ assāsapassāsaṃ addhānasaṅkhāte assasatopi passasatopi pāmojjaṃ uppajjati.

Pāmojjavasena tato sukhumataraṃ dīghaṃ assāsaṃ addhānasaṅkhāte assasati.

Sự hân hoan phát sinh nơi vị, do năng lực của dục, cũng hít vào, cũng thở ra những hơi thở vào–ra dài vi tế hơn trước trong khoảng thời gian được gọi là dài. Do năng lực của sự hân hoan, vị ấy hít vào một hơi thở vào dài vi tế hơn trước trong khoảng thời gian được gọi là dài.[618]

Pāmojjavasena tato sukhumataraṃ dīghaṃ passāsaṃ addhānasaṅkhāte passasati.

Do năng lực của sự hân hoan, vị ấy thở ra một hơi thở ra dài vi tế hơn trước trong khoảng thời gian được gọi là dài.

Pāmojjavasena tato sukhumataraṃ dīghaṃ assāsapassāsaṃ addhānasaṅkhāte assasatipi passasatipi.

Do năng lực của sự hân hoan, vị ấy cũng hít vào, cũng thở ra những hơi thở vào–ra dài vi tế hơn trước trong khoảng thời gian được gọi là dài.

Pāmojjavasena tato sukhumataraṃ dīghaṃ assāsapassāsaṃ addhānasaṅkhāte assasatopi passasatopi dīghaṃ assāsapassāsā cittaṃ vivattati, upekkhā saṇṭhāti.

Đối với vị, do năng lực của sự hân hoan, cũng hít vào, cũng thở ra những hơi thở vào–ra dài vi tế hơn trước trong khoảng thời gian được gọi là dài, tâm rút khỏi hơi thở vào–ra dài, xả được thiết lập.[619]

Tập I — Miến 296 — PDF nguồn 323

Imehi navahi ākārehi dīghaṃ assāsapassāsā kāyo. Upaṭṭhānaṃ sati. Anupassanā ñāṇaṃ. Kāyo upaṭṭhānaṃ, no sati. Sati upaṭṭhānañceva sati ca. Tāya satiyā tena ñāṇena taṃ kāyaṃ anupassati. Tena vuccati kāye kāyānupassanā satipaṭṭhānabhāvanāti.

Những hơi thở vào–ra dài theo chín phương diện này là thân. Sự an trú là niệm. Sự quán là trí. Thân là nơi an trú, không phải niệm. Niệm vừa là sự an trú vừa là niệm. Với niệm ấy, với trí ấy, vị ấy quán thân ấy. Vì vậy, được gọi là “sự tu tập niệm xứ, quán thân trên thân”.[617][620]

Khi làm cho hơi thở vào dài sinh khởi, vị ấy biết rõ ràng, rành rẽ “Ta làm cho hơi thở vào dài sinh khởi” như thế nào?

Khi làm cho hơi thở ra dài sinh khởi, vị ấy biết rõ ràng, rành rẽ “Ta làm cho hơi thở ra dài sinh khởi” như thế nào?

Vị ấy hít vào một hơi thở vào dài trong một khoảng thời gian dài.

Vị ấy thở ra một hơi thở ra dài trong một khoảng thời gian dài.

Vị ấy cũng hít vào, cũng thở ra những hơi thở vào và hơi thở ra dài trong một khoảng thời gian dài.

Đối với người hít vào cũng như người thở ra những hơi thở vào và hơi thở ra dài trong một khoảng thời gian dài, dục tu tập (*bhāvanāchanda*) — tức dục thiện (*kusalachanda*) mong muốn sự tu tập định niệm hơi thở vào–ra (*ānāpānassatisamādhibhāvanā*) được tăng trưởng — phát sinh. Do năng lực của dục tu tập, vị ấy hít vào một hơi thở vào dài vi tế hơn trước rất nhiều trong một khoảng thời gian dài.

Do năng lực của dục tu tập, vị ấy thở ra một hơi thở ra dài vi tế hơn trước rất nhiều trong một khoảng thời gian dài.

Do năng lực của dục tu tập, vị ấy cũng hít vào, cũng thở ra những hơi thở vào và hơi thở ra dài vi tế hơn trước rất nhiều suốt một khoảng thời gian dài.

Đối với người, do năng lực của dục tu tập, hít vào cũng như thở ra những hơi thở vào và hơi thở ra dài vi tế hơn trước rất nhiều trong một khoảng thời gian dài, niềm vui thích, hoan hỷ — tức hỷ (*pīti*) — phát sinh (do sự tu tập định niệm hơi thở vào–ra trở nên đầy đủ). Do năng lực của niềm vui thích, hoan hỷ — tức hỷ — vị ấy hít vào một hơi thở vào dài vi tế hơn trước rất nhiều trong một khoảng thời gian dài.

Do năng lực của niềm vui thích, hoan hỷ — tức hỷ — vị ấy thở ra một hơi thở ra dài vi tế hơn trước rất nhiều trong một khoảng thời gian dài.

Do năng lực của niềm vui thích, hoan hỷ — tức hỷ — vị ấy cũng hít vào, cũng thở ra những hơi thở vào và hơi thở ra dài vi tế hơn trước rất nhiều trong một khoảng thời gian dài.

Đối với người, do năng lực của niềm vui thích, hoan hỷ — tức hỷ — hít vào cũng như thở ra những hơi thở vào và hơi thở ra dài vi tế hơn trước rất nhiều trong một khoảng thời gian dài, (khi tợ tướng hơi thở vào–ra, *ānāpānapaṭibhāganimitta*, hết sức trong sáng, rực rỡ phát sinh dựa vào những hơi thở vào và hơi thở ra dài ấy), tâm tu tập (*bhāvanācitta*) rút khỏi hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên; xả (*upekkhā*, tức *tatramajjhattupekkhā*, xả quân bình) an trú vững chắc.[619]

Tập I — Miến 297 — PDF nguồn 324

Những hơi thở vào và hơi thở ra dài diễn ra theo chín phương diện ấy được gọi là thân (*kāya*). Niệm (*sati*) được gọi là sự an trú (*upaṭṭhāna*) vì nó áp sát và an trú trên đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra ấy. Trí tuệ (*paññā*) quán đi quán lại được gọi là trí (*ñāṇa*).

Thân được gọi là nơi an trú (*upaṭṭhāna*) (vì đó là nơi niệm áp sát và an trú), không được gọi là niệm. Niệm vừa được gọi là sự an trú (*upaṭṭhāna*) (vì nó áp sát và an trú trên đối tượng), vừa được gọi là niệm (*sati*) (vì nó ghi nhớ đối tượng). Với niệm ấy, với trí ấy, vị ấy quán đi quán lại ba loại thân:

Thân hơi thở vào–ra (*assāsa-passāsa-kāya*);

Sắc thân (*rūpakāya*, tức tập hợp các sắc pháp), được gọi là thân vật chất (*karajakāya*), là chỗ nương của thân hơi thở vào–ra ấy;

Danh thân (*nāmakāya*, tức tập hợp các danh pháp) sinh khởi khi lấy sắc thân ấy làm đối tượng.

Vì vậy được nói là "*Kāye kāyānupassanā satipaṭṭhānabhāvanā*", sự tu tập niệm xứ, quán thân trên thân.[621]

Lại nữa, về hơi thở ngắn, bộ *Paṭisambhidāmagga* Pāli, đoạn169, đã giảng dạy như sau.

Khi hít vào một hơi thở vào ngắn, vị ấy biết "Ta hít vào một hơi thở vào ngắn" như thế nào? Khi thở ra một hơi thở ra ngắn, vị ấy biết "Ta thở ra một hơi thở ra ngắn" như thế nào?

Vị ấy hít vào một hơi thở vào ngắn trong một khoảng thời gian ngắn.

Vị ấy thở ra một hơi thở ra ngắn trong một khoảng thời gian ngắn.

Vị ấy cũng hít vào, cũng thở ra những hơi thở vào và hơi thở ra ngắn trong một khoảng thời gian ngắn.

Đối với người hít vào cũng như người thở ra những hơi thở vào và hơi thở ra ngắn trong một khoảng thời gian ngắn, dục tu tập (*bhāvanāchanda*) — tức dục thiện (*kusalachanda*) mong muốn sự tu tập định niệm hơi thở vào–ra được tăng trưởng — phát sinh. Do năng lực của dục tu tập, vị ấy hít vào một hơi thở vào ngắn vi tế hơn trước rất nhiều trong một khoảng thời gian ngắn.

Do năng lực của dục tu tập, vị ấy thở ra một hơi thở ra ngắn vi tế hơn trước rất nhiều trong một khoảng thời gian ngắn.

Do năng lực của dục tu tập, vị ấy cũng hít vào, cũng thở ra những hơi thở vào và hơi thở ra ngắn vi tế hơn trước rất nhiều trong một khoảng thời gian ngắn.

Đối với người, do năng lực của dục tu tập, hít vào cũng như thở ra những hơi thở vào và hơi thở ra ngắn vi tế hơn trước rất nhiều trong một khoảng thời gian ngắn, niềm vui thích, hoan hỷ — tức hỷ (*pīti*) — phát sinh (do sự tu tập định niệm hơi thở vào–ra trở nên đầy đủ). Do năng lực của niềm vui thích, hoan hỷ — tức hỷ — vị ấy hít vào một hơi thở vào ngắn vi tế hơn trước rất nhiều trong một khoảng thời gian ngắn.

Nhờ sức mạnh của niềm vui thích, hoan hỷ — tức hỷ (*pīti*) — vị ấy thở ra luồng hơi thở ra ngắn vi tế hơn trước rất nhiều trong một khoảng thời gian ngắn.

Nhờ sức mạnh của niềm vui thích, hoan hỷ — tức hỷ (*pīti*) — vị ấy cũng thở vào, cũng thở ra những luồng hơi thở vào–ra ngắn vi tế hơn trước rất nhiều trong một khoảng thời gian ngắn.

Đối với người nhờ sức mạnh của niềm vui thích, hoan hỷ — tức hỷ (*pīti*) — mà thở vào những luồng hơi thở vào–ra ngắn vi tế hơn trước rất nhiều trong một khoảng thời gian ngắn, cũng như đối với người thở ra như vậy, khi tợ tướng hơi thở (*ānāpānapaṭibhāganimitta*) hết sức trong sáng, rực rỡ sinh khởi nương vào những luồng hơi thở vào–ra ngắn ấy, tâm tu tập (*bhāvanācitta*) (tương ưng với định niệm hơi thở, *ānāpānassatisamādhi*) rút khỏi hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên; xả (*upekkhā*) (= xả quân bình, *tatramajjhattupekkhā*) an trú vững chắc.

Những luồng hơi thở vào–ra ngắn diễn ra theo chín phương diện này được gọi là thân (*kāya*). Niệm (*sati*) được gọi là sự an trú (*upaṭṭhāna*), vì nó áp sát và an trú trên đối tượng hơi thở vào–ra ấy. Tuệ (*paññā*) quán đi quán lại được gọi là trí (*ñāṇa*).

Thân (*kāya*) được gọi là nơi an trú (*upaṭṭhāna*) (vì là nơi niệm áp sát và an trú), nhưng không được gọi là niệm (*sati*). Niệm được gọi là sự an trú (*upaṭṭhāna*) (vì áp sát và an trú trên đối tượng), đồng thời cũng được gọi là niệm (*sati*) (vì ghi nhớ đối tượng). Với niệm ấy, với trí ấy, vị ấy quán đi quán lại ba loại thân sau:

Thân hơi thở vào–ra (*assāsa–passāsa kāya*);

Sắc thân (*rūpakāya*) (= tập hợp sắc pháp), mang tên thân vật chất (*karajakāya*), là nơi nương của thân hơi thở vào–ra ấy;

Danh thân (*nāmakāya*) (= tập hợp danh pháp) sinh khởi do lấy sắc thân ấy làm đối tượng.

Vì vậy, gọi là "sự tu tập niệm xứ, quán thân trên thân" (*kāye kāyānupassanā satipaṭṭhānabhāvanā*). (Paṭisambhidāmagga, đoạn169; Paṭisambhidāmagga, trang180.)[622]

Cách tâm tu tập rút khỏi hơi thở vào–ra tự nhiên

Assāsapassāsāpi cittaṃ vivattatīti assāsapassāse nissāya paṭibhāganimitte uppajjante pakatiassāsapassāsato cittaṃ nivattati. (Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:107.)

“Tâm rút khỏi cả hơi thở vào–ra”: khi tợ tướng sinh khởi nương vào hơi thở vào–ra, tâm rút khỏi hơi thở vào–ra tự nhiên. (Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:107.)[623]

Bhāvanābalena pana sukhumatarabhāvappattesu assāsapassāsesu tattha paṭibhāganimitte uppanne pakatiassāsapassāsato cittaṃ nivattati. (Mahāṭīkā 1:319.)

Nhưng khi hơi thở vào–ra đã trở nên vi tế hơn nhờ sức mạnh của sự tu tập và tợ tướng đã sinh khởi ở đó, tâm rút khỏi hơi thở vào–ra tự nhiên. (Mahāṭīkā 1:319.)[623]

Nghĩa là: khi hơi thở vào–ra trở nên hết sức mềm mại, vi tế nhờ sức mạnh của sự tu tập định niệm hơi thở (*ānāpānassatisamādhibhāvanā*), khi tợ tướng hơi thở (*ānāpānapaṭibhāganimitta*) hết sức trong sáng, rực rỡ sinh khởi nương vào hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên, tâm tu tập rút khỏi đối tượng hơi thở vào–ra tự nhiên. Ý nói tâm hướng đến, lấy làm đối tượng tợ tướng hơi thở hết sức trong sáng, rực rỡ ấy. (Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:107; Mahāṭīkā 1:319.)[623]

Cách xả sinh khởi và an trú

Upekkhā saṇṭhātīti tasmiṃ paṭibhāganimitte upacārappanāsamādhipattiyā puna samādhāne byāpārābhāvato tatramajjhattupekkhā saṇṭhāti nāma. (Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:107.)

“Xả an trú”: do đã đạt cận định và an chỉ định trên tợ tướng ấy, không còn sự dụng công để định tĩnh trở lại, nên gọi là xả quân bình an trú. (Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:107.)[624]

Upekkhā saṇṭhātīti tasmiṃ paṭibhāganimitte upacārappanābhede samādhimhi uppanne puna jhānanibbattanatthaṃ byāpārābhāvato ajjhupekkhanaṃ hotīti. Sā panāyaṃ upekkhā tatramajjhattupekkhāti veditabbā. (Mahāṭīkā 1:319.)

“Xả an trú”: khi định, được phân thành cận định và an chỉ định, đã sinh khởi trên tợ tướng ấy, do không còn sự dụng công để làm thiền sinh khởi trở lại nên có sự bình thản nhìn đến. Tuy nhiên, cần hiểu rằng xả này là xả quân bình. (Mahāṭīkā 1:319.)[624]

“Xả an trú vững chắc” nghĩa là: khi định, được chia thành hai loại là cận định (*upacārasamādhi*) và an chỉ định (*appanāsamādhi*), sinh khởi do lấy tợ tướng hơi thở hết sức trong sáng, rực rỡ ấy làm đối tượng, không còn sự lo toan, dụng công (*byāpāra*) trong việc lại an lập vững chắc (= đặt tâm tu tập vững chắc trên đối tượng tợ tướng hơi thở), để định thiền hơi thở (*ānāpānajjhānasamādhi*) lại sinh khởi trên đối tượng tợ tướng hơi thở ấy. Vì vậy, xả (*upekkhā*), tức tâm sở quân bình (*tatramajjhattatā*), vốn giữ tâm tu tập quân bình trên đối tượng tợ tướng hơi thở để tâm không nghiêng về phía co rút hoặc hăng hái, biết bình thản nhìn đến (= giữ thái độ trung lập), được gọi là đã an trú vững chắc. (Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:107; Mahāṭīkā 1:319.)[624]

Theo những lời dạy trong chánh tạng Pāli, chú giải và phụ chú giải đã nêu trên, hãy ghi nhận rằng: trong phần quán dài–ngắn thuộc nhóm bốn thứ nhất về hơi thở (*ānāpānapaṭhamacatukka*), học tướng (*uggahanimitta*) và tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) hơi thở có thể xuất hiện; thiền cận định (*upacārajjhāna*) và thiền an chỉ (*appanājhāna*), được gọi là cận định và an chỉ định, cũng có thể sinh khởi do lấy tợ tướng hơi thở ấy làm đối tượng.

Dīghaṃ (rassaṃ) assāsapassāsā kāyo — Hơi thở vào–ra dài (ngắn) là thân

Trong lời nói “những luồng hơi thở vào–ra dài được gọi là thân; những luồng hơi thở vào–ra ngắn được gọi là thân”, có thể hỏi: “Thân (*kāya*) được nói đến ở đây là thân nào?” Câu trả lời như sau.

Kāyoti cuṇṇavicuṇṇāpi assāsapassāsā samūhaṭṭhena kāyo. Pakatiassāsapakatipassāse nissāya uppannanimittampi assāsapassāsāti nāmaṃ labhati. (Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:107.)

“Thân”: tuy phân tán thành những phần rất nhỏ, hơi thở vào–ra vẫn là thân theo nghĩa tập hợp. Tướng sinh khởi nương vào hơi thở vào tự nhiên và hơi thở ra tự nhiên cũng nhận tên gọi “hơi thở vào–ra”. (Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:107.)[625]

Dīghaṃ assāsapassāsā kāyoti dīghākārā assāsapassāsā cuṇṇavicuṇṇāpi samūhaṭṭhena kāyo. Assāsapassāse nissāya uppannanimittampettha assāsapassāsasamaññameva vuttaṃ. (Mahāṭīkā 1:319.)

“Hơi thở vào–ra dài là thân”: tuy phân tán thành những phần rất nhỏ, hơi thở vào–ra có dạng dài vẫn là thân theo nghĩa tập hợp. Ở đây, cả tướng sinh khởi nương vào hơi thở vào–ra cũng được nói đến bằng chính tên gọi “hơi thở vào–ra”. (Mahāṭīkā 1:319.)[625]

Trong lời nói “hơi thở vào–ra dài (ngắn) được gọi là thân”, thân (*kāya*) có nghĩa như sau:

Tuy những luồng hơi thở vào–ra diễn ra theo dạng dài (ngắn) chỉ là những hạt nhóm sắc (*rūpakalāpa*) rất nhỏ phân tán rải rác, những luồng hơi thở vào–ra dài (ngắn) ấy vẫn được gọi là thân (*kāya*), theo nghĩa tập hợp, tức là tập hợp lại rất nhiều hạt nhóm sắc ấy.

Ở đây, nương vào hơi thở vào–ra, học tướng (*uggahanimitta*) và tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) sinh khởi nhờ năng lực của sự tu tập định niệm hơi thở (*ānāpānassatisamādhibhāvanā*). Những học tướng và tợ tướng sinh khởi nương vào hơi thở vào–ra tự nhiên ấy cũng nhận chính tên gọi *assāsapassāsa* (= hơi thở vào–ra). (Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:107; Mahāṭīkā 1:319.)[625]

Theo lời giải trong các chú giải và phụ chú giải đã nêu trên, khi học tướng và tợ tướng sinh khởi trong dòng tương tục của hành giả đang nỗ lực tu tập đề mục thiền hơi thở (*ānāpānakammaṭṭhāna*), nhờ năng lực của sự tu tập hơi thở (*ānāpānabhāvanā*), tâm tu tập rút khỏi hơi thở vào–ra tự nhiên. Tuy không còn lấy hơi thở vào–ra tự nhiên làm đối tượng mà hướng đến học tướng và tợ tướng đã sinh khởi, vẫn chỉ gọi là đang nỗ lực tu tập đề mục thiền hơi thở. Đó là vì những học tướng và tợ tướng sinh khởi nương vào hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên cũng nhận tên gọi *assāsapassāsa* (= hơi thở vào–ra).

Này thiện hành giả, hãy ghi nhớ chắc chắn cả điểm này bằng niệm không để quên mất.

Upaṭṭhānaṃ sati — Sự an trú là niệm = Sự hiện diện của niệm

Upaṭṭhānaṃ satīti taṃ ārammaṇaṃ upecca tiṭṭhatīti sati upaṭṭhānaṃ nāma.
(Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:107.)

“Sự an trú là niệm”: vì đến gần và đứng vững trên đối tượng ấy nên niệm được gọi là sự an trú. (Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:107.)[626]

Upaṭṭhānaṃ satīti ārammaṇaṃ upagantvā tiṭṭhatīti sati upaṭṭhānaṃ nāma. (Mahāṭīkā 1:319.)

“Sự an trú là niệm”: vì đi đến và đứng vững trên đối tượng nên niệm được gọi là sự an trú. (Mahāṭīkā 1:319.)[626]

“Niệm được gọi là sự an trú (*upaṭṭhāna*)” có nghĩa là: vì niệm áp sát và an trú trên đối tượng là (học tướng) tợ tướng ấy nên niệm nhận tên gọi *upaṭṭhāna*. Đó chính là niệm đang hiện diện.[626]

[Ghi chú — Nội dung về học tướng và tợ tướng sẽ được làm rõ ở phần sau.]

Anupassanā ñāṇaṃ — Quán đi quán lại là trí

Kāyoti dve kāyā nāmakāyo ca rūpakāyo ca. (Paṭisambhidāmagga, trang181.)

“Thân”: có hai thân, danh thân và sắc thân. (Paṭisambhidāmagga, trang181.)[627]

Anupassanā ñāṇanti samathavasena nimittakāyānupassanā, vipassanāvasena nāmakāyarūpakāyānupassanā ñāṇanti attho. (Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:107.)

“Quán đi quán lại là trí”: nghĩa là quán thân tướng theo phương diện thiền chỉ, quán danh thân và sắc thân theo phương diện minh sát, là trí. (Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:107.)[627]

Anupassanā ñāṇanti samathavasena nimittassa anupassanā, vipassanāvasena assāsapassāse, tannissayañca kāyaṃ “rūpa”nti, cittaṃ taṃsampayuttadhamme ca “arūpa”nti vavatthapetvā nāmarūpassa anupassanā ca ñāṇaṃ, tattha yathābhūtāvabodho. (Mahāṭīkā 1:320.)

“Quán đi quán lại là trí”: theo phương diện thiền chỉ, sự quán đi quán lại tướng; và theo phương diện minh sát, sau khi phân định hơi thở vào–ra cùng thân làm nơi nương của chúng là “sắc”, tâm cùng các pháp tương ưng với tâm ấy là “phi sắc”, sự quán đi quán lại danh–sắc ấy là trí, là sự hiểu biết như thật về những pháp ấy. (Mahāṭīkā 1:320.)[627]

Trí quán (*anupassanāñāṇa*) có nghĩa như sau. Theo phương diện thiền chỉ (*samatha*), sự quán đi quán lại, lặp đi lặp lại (sơ tướng, học tướng) tợ tướng được gọi là trí quán. Theo phương diện minh sát (*vipassanā*):

Tập hợp các sắc thuộc nhóm chín sắc âm thanh do tâm sinh (*cittajasaddanavaka*), có âm thanh do tâm sinh là sắc thứ chín, hiện diện trong từng nhóm sắc, từng nhóm sắc nằm trong hơi thở vào–ra, gọi là

thân hơi thở vào–ra (*assāsapassāsakāya*);

Tập hợp sắc pháp mang tên thân vật chất (*karajakāya*), tức các sắc đại chủng (*bhūtarūpa*) + sắc y sinh (*upādārūpa*) hiện hữu khắp ngôi nhà thân này, là chỗ nương của tập hợp sắc pháp mang tên thân hơi thở vào–ra (*assāsapassāsakāya*) ấy;

Danh thân (*nāmakāya*) = tập hợp danh pháp, tức nhóm các pháp tương ưng tâm + tâm sở (*citta + cetasika*), sinh khởi do lấy sắc thân (*rūpakāya*) gồm thân hơi thở vào–ra (*assāsapassāsakāya*) + thân vật chất (*karajakāya*) ấy làm đối tượng —

Tuệ phân định, ghi nhận các sắc pháp và danh pháp này rồi quán đi quán lại danh + sắc được gọi là trí quán (*anupassanāñāṇa*); đó chính là trí thấu suốt danh–sắc ấy đúng như thật.[628]

Theo những lời giải thích của kinh văn Pāli, chú giải và phụ chú giải này, mặc dù trong phần xây dựng nền tảng đã lấy thân hơi thở vào–ra (*assāsapassāsakāya*) làm nền, khi phần thiền chỉ và phần minh sát được đầy đủ thì có thể thấy cả ba loại thân — thân hơi thở vào–ra (*assāsapassāsakāya*), sắc thân (*rūpakāya*), danh thân (*nāmakāya*) — đều được bao gồm. Vì vậy, hãy ghi nhớ rằng thân (*kāya*) trong niệm xứ quán thân (*kāyānupassanāsatipaṭṭhāna*) phải được hiểu là bao gồm toàn bộ sắc thân và danh thân. Xin đọc tiếp những lời giải dưới đây.

Thân được gọi là *upaṭṭhāna*, nơi an trú; không được gọi là niệm

Kāyo upaṭṭhānanti so kāyo ārammaṇakaraṇavasena upagantvā sati ettha tiṭṭhatīti upaṭṭhānaṃ nāma. Ettha ca “kāyo upaṭṭhānan”ti iminā itarakāyassāpi saṅgaho hoti yathāvuttasammasanacārassāpi idha icchitattā. No satīti so kāyo sati nāma na hoti.

“Thân là nơi an trú”: thân ấy được gọi là nơi an trú, vì niệm đến và đứng nơi đây bằng cách lấy nó làm đối tượng. Ở đây, lời “thân là nơi an trú” cũng bao gồm thân kia, vì phạm vi thẩm sát đã nói cũng được chủ ý nói đến tại đây. “Không phải niệm”: thân ấy không được gọi là niệm.[629]

Thân hơi thở vào–ra (*assāsapassāsakāya*) và các sắc đại chủng, sắc y sinh mang tên thân vật chất (*karajakāya*), là chỗ nương của hơi thở vào–ra ấy, chính là sắc thân (*rūpakāya*). Nhóm danh pháp sinh khởi do lấy sắc thân ấy làm đối tượng chính là danh thân (*nāmakāya*). Vì niệm áp sát và an trú nơi sắc thân, danh thân này bằng cách lấy chúng làm đối tượng, nên sắc thân, danh thân ấy là nơi niệm an trú và được gọi là *upaṭṭhāna*. Ở đây, với lời Pāli "*kāyo upaṭṭhānaṃ*", hãy hiểu bao gồm cả danh thân, chứ đừng chỉ hiểu riêng sắc thân gồm thân hơi thở vào–ra và thân vật chất. Bởi vì ở đây cũng chủ ý nói đến các pháp thuộc phạm vi thẩm sát (*sammasanacāra*) đã được giải thích — sắc thân và danh thân, những pháp phải được quán, tu tập và thẩm sát bằng cách đặt lên ba đặc tính. Tuy vậy, hãy ghi nhớ rằng thân ấy chỉ là nơi niệm an trú; tuy được gọi là thân, nhưng không được gọi là niệm. Nghĩa là, hai loại thân ấy chỉ là nơi niệm áp sát và an trú; bản thân chúng không áp sát và an trú trên đối tượng như niệm, nên không được gọi là niệm.[629] (Xin xem thêm Paṭisambhidāmagga, trang181; cũng xem trang304–305 của sách này.)[630]

Sati upaṭṭhānañceva sati ca saraṇaṭṭhena upatiṭṭhanaṭṭhena ca.

Niệm vừa là sự an trú, vừa là niệm, do ý nghĩa ghi nhớ và do ý nghĩa hiện diện, an trú.[629]

Về niệm: theo phương diện thiền chỉ, vì niệm áp sát và an trú trên đối tượng (sơ tướng, học tướng) tợ tướng; theo phương diện minh sát, vì niệm áp sát và an trú trên đối tượng sắc thân, danh thân;

và vì niệm trước là nơi niệm sau áp sát và an trú, nên niệm cũng được gọi là *upaṭṭhāna*, sự an trú. Do ý nghĩa nhớ đến, ghi nhớ đối tượng tướng của thiền chỉ ấy và đối tượng sắc thân, danh thân ấy, niệm cũng được gọi là *sati*, niệm.[629]

Taṃ kāyaṃ anupassati — Quán thân ấy

Trong lời "với niệm ấy, với trí ấy, quán thân ấy", có thể đặt câu hỏi: thân ấy là gì, và quán thân ấy như thế nào? Chú giải Paṭisambhidāmagga giải thích như sau.

Taṃ kāyaṃ anupassatīti samathavipassanāvasena yathāvuttaṃ kāyaṃ anugantvā jhānasampayuttañāṇena vā vipassanāñāṇena vā passati.

"Quán thân ấy": theo phương diện thiền chỉ và minh sát, theo sát thân đã nói rồi thấy bằng trí tương ưng với thiền hoặc bằng trí minh sát.[631]

Theo phương diện thiền chỉ, trong phần thiền chỉ, khi xây dựng định, hành giả quán đi quán lại tợ tướng hơi thở (*ānāpānapaṭibhāganimitta*) vô cùng trong sáng, rực rỡ, gọi là thân tướng hơi thở vào–ra (*assāsapassāsanimittakāya*), bằng trí tương ưng với thiền.

[Theo phương pháp bốn bậc thiền (*catukkanaya*), tâm sơ thiền hơi thở có 34 pháp tâm + tâm sở; tâm nhị thiền có 32 pháp; tâm tam thiền và tâm tứ thiền, mỗi loại có 31 pháp tâm, tâm sở. Đó là các pháp sinh khởi đồng thời, tương ưng với nhau trong một sát-na tâm (*cittakkhaṇa*). Trong các tâm, tâm sở ấy cũng có tâm sở tuệ quyền (*paññindriya*). Tâm sở tuệ quyền ấy chính là trí tương ưng với thiền (*jhānasampayuttañāṇa*), mang tên chánh kiến của thiền (*jhānasammādiṭṭhi*), tương ưng với thiền. Hãy ghi nhớ rằng trong phần thiền chỉ, việc dùng trí ấy quán đi quán lại tợ tướng hơi thở được gọi là tu tập niệm xứ quán thân (*kāyānupassanāsatipaṭṭhānabhāvanā*).] (Xin xem các bảng trong phần pháp tu phân định danh.)[632]

Trong phần minh sát, theo phương diện minh sát, hành giả dùng trí minh sát quán đi quán lại sắc thân (*rūpakāya*) = tập hợp sắc pháp được gọi là thân hơi thở vào–ra (*assāsapassāsakāya*) và thân vật chất (*karajakāya*), cùng tập hợp danh pháp gọi là danh thân (*nāmakāya*), có cả các nhân duyên, bằng cách lần lượt đặt lên ba đặc tính vô thường (*anicca*) – khổ (*dukkha*) – vô ngã (*anatta*). Hãy ghi nhớ rằng trong phần minh sát, việc dùng trí minh sát quán đi quán lại sắc thân, danh thân ấy cùng với các nhân duyên được gọi là tu tập niệm xứ quán thân (*kāyānupassanāsatipaṭṭhānabhāvanā*).

Một quan niệm rất quan trọng

Có một số vị thầy đáng kính lại quan niệm rằng chỉ việc quán riêng sắc pháp mới được gọi là niệm xứ quán thân (*kāyānupassanāsatipaṭṭhāna*). Các vị ấy cũng hiểu rằng niệm xứ quán thân chỉ đòi hỏi quán riêng sắc pháp.

Kāyānupassanāmukhena — bằng cách lấy quán thân làm đầu;

Vedanānupassanāmukhena — bằng cách lấy quán thọ làm đầu;

Cittānupassanāmukhena — bằng cách lấy quán tâm làm đầu;

Dhammānupassanāmukhena — bằng cách lấy quán pháp làm đầu.[633]

Đối với lời *mukhena* (= bằng cách lấy làm đầu) của các bộ chú giải, có trong những cách nói như trên, các vị ấy không mấy

muốn chấp nhận. Liên quan đến điểm này, xin trình bày tiếp lời giải thích của chú giải Paṭisambhidāmagga. Để hiểu lời trình bày, giải thích của chú giải ấy, xin nêu lại một ít kinh văn Pāli Paṭisambhidāmagga, là nguyên văn cần được giải thích, tức *saṃvaṇṇetabbapada*.

Tāya satiyā tena ñāṇena taṃ kāyaṃ anupassati, tena vuccati kāye kāyānupassanāsatipaṭṭhānabhāvanāti.

Với niệm ấy, với trí ấy, vị ấy quán thân ấy; do đó được gọi là tu tập niệm xứ quán thân trên thân.[634]

Bản dịch Miến của kinh văn Pāli này đã được trình bày ở trên. Tuy nhiên, để các lời nói về ý nghĩa được nối liền với nhau, xin nêu lại.

(Bản dịch) — Với niệm ấy, với trí ấy, quán đi quán lại thân ấy. Do vậy, được gọi là *kāye kāyānupassanāsatipaṭṭhānabhāvanā*, tu tập niệm xứ quán thân trên thân.

Ở trên đã trình bày rằng trong lời Pāli ấy, *taṃ kāyaṃ* — "thân ấy" — theo phương diện chỉ phải được hiểu là thân hơi thở vào–ra (*assāsapassāsakāya*) tức tợ tướng hơi thở vô cùng trong sáng, rực rỡ; còn theo phương diện minh sát, phải được hiểu là sắc thân (*rūpakāya*) tức tập hợp sắc pháp, và danh thân (*nāmakāya*) tức tập hợp danh pháp. Về cách hiểu như vậy, liên quan đến việc trong phần minh sát phải hiểu thân (*kāya*) là sắc thân và danh thân, chú giải Paṭisambhidāmagga lại giải thích, trình bày thêm như sau.

Taṃ kāyanti aniddiṭṭhepi nāmarūpakāye kāyasaddena tassāpi saṅgahitattā niddiṭṭhaṃ viya katvā vuttaṃ. Aniccānupassanādayo hi nāmarūpakāye eva labbhanti, na nimittakāye.

"Thân ấy": mặc dù thân danh–sắc chưa được nêu rõ, do từ "thân" cũng bao gồm thân ấy, nên lời này được nói như thể thân ấy đã được nêu rõ. Quả thật, quán vô thường, v.v. chỉ có nơi thân danh–sắc, không có nơi thân tướng.[631]

[Ý nghĩa] — Trong kinh văn Pāli Paṭisambhidāmagga:

Anupassatīti kathaṃ taṃ kāyaṃ anupassati, aniccato anupassati, no niccato …

"Quán": quán thân ấy như thế nào? Quán là vô thường, không phải là thường …[635]

"Quán đi quán lại" nghĩa là quán đi quán lại thân ấy như thế nào? — Quán đi quán lại theo phương diện vô thường; không quán đi quán lại theo phương diện thường …

Kinh văn chỉ thuyết giảng như vậy, v.v. Không có lời chỉ rõ, xác định thân nào phải được quán bằng cách đưa lên ba cỗ xe đặc tính vô thường (*anicca*) – khổ (*dukkha*) – vô ngã (*anatta*). Mặc dù không có lời chỉ rõ, xác định sắc thân và danh thân như vậy, nhưng vì từ "thân" cũng bao gồm sắc thân và danh thân ấy, nên lời thuyết giảng được nói như thể đã chỉ rõ, xác định chúng. Quả thật, trí quán vô thường (*aniccānupassanāñāṇa*), v.v., tức quán đi quán lại theo phương diện vô thường, v.v., chỉ có thể có, chỉ có được nơi sắc thân và danh thân; không thể có, không có được nơi thân tướng hơi thở (*ānāpānanimittakāya*), tức (sơ tướng, học tướng) tợ tướng.[636]

Đó là ý nghĩa, nội dung muốn nói của lời chú giải Paṭisambhidāmagga nêu trên. Lời chú giải ấy cũng chỉ giải thích theo đúng kinh văn Pāli Paṭisambhidāmagga sẽ được trình bày tiếp trong phần *sabbakāyapaṭisaṃvedī*, cảm nhận toàn thân.

Theo chú giải này, hành giả thực hành, phát triển và nỗ lực tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra (*ānāpānakammaṭṭhāna*), trong phần thiền chỉ, phải quán thân tướng hơi thở vào–ra (*assāsapassāsanimittakāya*) mang tên sơ tướng (*parikammanimitta*), học tướng (*uggahanimitta*) và tợ tướng (*paṭibhāganimitta*); còn trong phần minh sát, phải lần lượt đặt sắc thân (*rūpakāya*) và danh thân (*nāmakāya*) lên ba cỗ xe đặc tính mà quán. Hãy ghi nhớ rằng quán như vậy chính là thực hành và phát triển sự tu tập niệm xứ quán thân trên thân (*kāye kāyānupassanāsatipaṭṭhānabhāvanā*). Vì vậy, hãy ghi nhớ: niệm xứ quán thân (*kāyānupassanāsatipaṭṭhāna*) không phải là niệm xứ chỉ quán riêng sắc pháp, mà là niệm xứ lấy sắc pháp làm điểm khởi đầu rồi quán tất cả các hành. Nếu quý thiện hữu vẫn chưa thỏa mãn, vẫn chưa thể chấp nhận với chừng ấy, xin hãy tiếp tục nếm thử lời dạy dưới đây trong bộ Paṭisambhidāmagga Pāli. Tôi hy vọng quý vị sẽ được thưởng thức hương vị đặc biệt ngọt ngào ấy.[637]

Lời dạy trong bộ Paṭisambhidāmagga Pāli

Kāyoti dve kāyā nāmakāyo ca rūpakāyo ca. Katamo nāmakāyo? Vedanā saññā cetanā phasso manasikāro. Nāmañca nāmakāyo ca ye ca vuccanti cittasaṅkhārā, ayaṃ nāmakāyo. Katamo rūpakāyo? Cattāro ca mahābhūtā catunnañca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ assāso ca passāso ca nimittañca upanibandhanā ye ca vuccanti kāyasaṅkhārā, ayaṃ rūpakāyo.

"Thân" là hai thân: danh thân và sắc thân. Danh thân là gì? Thọ, tưởng, tư, xúc, tác ý; danh và danh thân, cùng những gì được gọi là tâm hành: đó là danh thân. Sắc thân là gì? Bốn sắc đại chủng, sắc y sinh nương bốn sắc đại chủng, hơi thở vào, hơi thở ra và tướng làm nơi buộc giữ niệm, cùng những gì được gọi là thân hành: đó là sắc thân.[638]

Cetanādīhi saṅkhārakkhandho vutto. Evaṃ tīsu khandhesu vuttesu tannissayo viññāṇakkhandho vuttova hoti.

Bằng tư, v.v., hành uẩn được nói đến. Khi ba uẩn đã được nói đến như vậy, thức uẩn nương chúng cũng đã được nói đến.[639]

Aniccanti kiṃ aniccaṃ? Pañcakkhandhā aniccā.

"Vô thường": cái gì là vô thường? Năm uẩn là vô thường.[640]

Những lời trên trong bộ Paṭisambhidāmagga Pāli và chú giải trình bày cách xác định pháp được chữ *kāya*, thân, chỉ đến trong lời dạy *sabbakāyapaṭisaṃvedī*, cảm nhận toàn thân, là mục thứ ba trong nhóm bốn thứ nhất về hơi thở vào–ra. Đó là những lời giải thích loại thân nào được nói đến bằng chữ *kāya* trong phần niệm xứ quán thân. Ý nghĩa của những lời Pāli và chú giải ấy như sau.

Trong phần niệm xứ quán thân này, "thân" chính là hai loại thân:

Danh thân (*nāmakāya*) = tập hợp các danh pháp;

Sắc thân (*rūpakāya*) = tập hợp các sắc pháp.

Danh thân (*nāmakāya*, tức tập hợp các danh pháp) là gì?

Tập hợp các pháp xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), tư (*cetanā*), tác ý (*manasikāra*); tập hợp các danh pháp mang tên "danh" (*nāma*); và tập hợp các pháp thọ, tưởng mang tên tâm hành (*cittasaṅkhāra*): tất cả được gọi là danh thân. [Lời này có ý nói tập hợp bốn danh uẩn — thọ, tưởng, hành, thức — được gọi là danh thân. Hãy xem lời chú giải ở trên.]

Tập I — Miến 305 — PDF nguồn 332

Sắc thân (*rūpakāya*) là gì?

Bốn sắc đại chủng (*mahābhūta*), tức bốn đại, được gọi là thân hành (*kāyasaṅkhāra*);

Hai mươi bốn loại sắc y sinh (*upādārūpa*) sinh khởi nương bốn sắc đại chủng, tức bốn đại (xem Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:112);[639]

Hơi thở vào và hơi thở ra thông thường: *assāsa–passāsa*;

Tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) — (sơ tướng, *parikammanimitta*; học tướng, *uggahanimitta*) — được kết thành từ hơi thở vào và hơi thở ra.

Tập hợp các hành này được gọi là sắc thân.[638]

Lại nữa, cũng chính trong bộ Paṭisambhidāmagga Pāli ấy, về những pháp phải quán là vô thường theo từ *aniccānupassī*, quán vô thường, thuộc nhóm bốn thứ tư về hơi thở vào–ra, có lời dạy: **Pañcakkhandhā aniccā** — năm uẩn là vô thường.

Vì vậy, các lời của chú giải và phụ chú giải đã được nêu ở trên, giải thích rằng trong phần niệm xứ quán thân, những thứ mang tên "thân" là:

Thân hơi thở vào–ra (*assāsapassāsakāya*);

Sắc thân (*rūpakāya*);

Danh thân (*nāmakāya*),

đều là những lời hoàn toàn nhất quán với các lời dạy trong bộ Paṭisambhidāmagga Pāli, hòa làm một như nước sông Gaṅgā hòa với nước sông Yamunā. Quý thiện hữu mong cầu Niết-bàn hãy tin tưởng, an tâm lắng nghe và ghi nhớ như vậy…

Tiếp tục phần thực hành

Xin tiếp tục trình bày phần phương pháp thực hành và phát triển. Khi niệm đã vững trên đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra, hãy tiếp tục nỗ lực để biết tính dài–ngắn của hơi thở vào và hơi thở ra ấy.

Yā pana tesaṃ dīgharassatā, sā addhānavasena veditabbā.

Còn tính dài–ngắn của chúng phải được hiểu theo độ dài.[641]

Addhānavasenāti kāladdhānavasena.

"Theo độ dài" là theo độ dài về thời gian.[642]

Theo các lời dạy của chú giải, phụ chú giải trên đây và bộ Paṭisambhidāmagga Pāli đã nêu ở trên, hãy ghi nhớ rằng tính dài của hơi thở vào và hơi thở ra có nghĩa là diễn ra trong thời gian lâu; tính ngắn có nghĩa là diễn ra trong thời gian ngắn.

Khi niệm đã vững chắc trên đối tượng hơi thở vào–ra, hãy tiếp tục cố gắng biết các hơi thở vào và hơi thở ra ấy đúng như chúng đang diễn ra: nếu diễn ra trong thời gian lâu, biết đúng là diễn ra trong thời gian lâu; nếu diễn ra trong thời gian ngắn, biết đúng là diễn ra trong thời gian ngắn. Trong khi cố gắng biết như vậy, hành giả đừng cố làm cho hơi thở vào và hơi thở ra diễn ra lâu hoặc diễn ra ngắn. Cứ thở bình thường như vẫn thở. Cũng hãy nỗ lực để tâm tu tập không rời chỗ xúc chạm mà đi về cả hai phía, bên trong hoặc bên ngoài.

Tập I — Miến 306 — PDF nguồn 333

Nếu chỉ nỗ lực đợi tại nơi sự tiếp xúc rõ ràng để biết hơi thở vào và hơi thở ra đúng như chúng đang dài khi dài, đúng như chúng đang ngắn khi ngắn, thì các tướng hơi thở (*ānāpānanimitta*) có thể bắt đầu xuất hiện, như đã nói trong bộ Paṭisambhidāmagga Pāli ở trên. Khi tướng xuất hiện và tâm tu tập đang an tĩnh bám trên tướng, hãy giữ tâm tiếp tục bám như vậy, đừng rời tâm ra. Khi ấy, hãy tiếp tục cố gắng biết toàn bộ đầu–giữa–cuối của hơi thở vào và hơi thở ra, là điều được gọi là *sabbakāyapaṭisaṃvedī*, cảm nhận toàn thân, trong bản Pāli.

Nếu tướng hơi thở chưa vững chắc, hoặc nếu không thể giữ tâm tu tập bám trên đối tượng tướng hơi thở, thì ngay trong trường hợp ấy cũng hãy tiếp tục nỗ lực biết toàn bộ đầu–giữa–cuối của hơi thở vào và hơi thở ra thông thường.

Nếu tuy đã có thể giữ tâm tu tập bám và an tĩnh trên đối tượng dài–ngắn của hơi thở vào–ra mà tướng hơi thở vẫn chưa xuất hiện, thì ngay trong trường hợp ấy cũng hãy tiếp tục nỗ lực biết rõ toàn bộ đầu–giữa–cuối của hơi thở vào–ra. Phương pháp được nói trong bản Pāli, theo đó phải nỗ lực biết rõ toàn bộ đầu–giữa–cuối của những hơi thở vào–ra ấy, thuộc phương pháp theo dõi liên tục (*anubandhanā*) đã được xác định trong các bộ chú giải lớn.

Sabbakāyapaṭisaṃvedī — Cảm nhận toàn thân

Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati.

Sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.

Vị ấy tập: “Cảm nhận toàn thân, ta sẽ thở vào.”

Vị ấy tập: “Cảm nhận toàn thân, ta sẽ thở ra.”[643]

Nghĩa là: trong khi làm cho toàn bộ đầu–giữa–cuối của hơi thở vào được biết rõ, vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở vào sinh khởi.”

Trong khi làm cho toàn bộ đầu–giữa–cuối của hơi thở ra được biết rõ, vị ấy nỗ lực tu tập: “Ta sẽ làm cho hơi thở ra sinh khởi.”

Như vậy, trong khi làm cho toàn bộ đầu–giữa–cuối của hơi thở vào–ra được biết rõ, vị ấy làm cho hơi thở vào sinh khởi chỉ bằng tâm tương ưng với trí có khả năng biết rõ (= tâm tương ưng trí, *ñāṇasampayutta*); cũng làm cho hơi thở ra sinh khởi như vậy. Do làm cho hơi thở vào–ra sinh khởi chỉ bằng tâm tương ưng trí như thế (= do đang thở chỉ bằng tâm tương ưng trí), vị tỳ-kheo hành giả có công việc là làm cho đầu–giữa–cuối của hơi thở vào và hơi thở ra hiện rõ như vậy được các bậc thiện trí, đứng đầu là Đức Phật, khen ngợi là *sabbakāyapaṭisaṃvedī*: vị tỳ-kheo chuyên cần thực hành, phát triển và nỗ lực để có thể thở trong khi biết rõ toàn bộ đầu–giữa–cuối của hơi thở vào và hơi thở ra.

Ở đây, liên quan đến *sabbakāyapaṭisaṃvedī*, cảm nhận toàn thân, xin tiếp tục trình bày các lời dạy trong bộ Paṭisambhidāmagga Pāli, để tri kiến càng được trong sáng hơn.

Tập I — Miến 307 — PDF nguồn 334

Lời dạy trong Paṭisambhidāmagga Pāli

Kathaṃ sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati, sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati —

Vị ấy tu tập: “Cảm nhận toàn thân, ta sẽ thở vào”; tu tập: “Cảm nhận toàn thân, ta sẽ thở ra”, như thế nào? —

Kāyoti dve kāyā nāmakāyo ca rūpakāyo ca. Katamo nāmakāyo vedanā saññā cetanā phasso manasikāro. Nāmañca nāmakāyo ca ye ca vuccanti cittasaṅkhārā ayaṃ nāmakāyo.

“Thân”: có hai thân, danh thân và sắc thân. Thế nào là danh thân? Thọ, tưởng, tư, xúc, tác ý; danh và danh thân, cùng những gì được gọi là tâm hành: đây là danh thân.

Katamo rūpakāyo. Cattāro ca mahābhūtā catunnañca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ assāso ca passāso ca nimittañca upanibandhanā ye ca vuccanti kāyasaṅkhārā ayaṃ rūpakāyo.

Thế nào là sắc thân? Bốn sắc đại chủng, sắc y sinh nương bốn sắc đại chủng, hơi thở vào, hơi thở ra, tướng làm nơi buộc giữ niệm, cùng những gì được gọi là thân hành: đây là sắc thân.[644]

Kathaṃ te kāyā paṭividitā honti. Dīghaṃ assāsavasena cittassa ekaggataṃ avikkhepaṃ pajānato sati upaṭṭhitā hoti. Tāya satiyā tena ñāṇena te kāyā paṭividitā honti.

Những thân ấy được biết rõ như thế nào? Đối với người biết rõ tính nhất tâm, sự không tán loạn của tâm nhờ hơi thở vào dài, niệm được thiết lập. Bằng niệm ấy, bằng trí ấy, những thân ấy được biết rõ.

Dīghaṃ passāsavasena cittassa ekaggataṃ avikkhepaṃ pajānato sati upaṭṭhitā hoti. Tāya satiyā tena ñāṇena te kāyā paṭividitā honti.

Đối với người biết rõ tính nhất tâm, sự không tán loạn của tâm nhờ hơi thở ra dài, niệm được thiết lập. Bằng niệm ấy, bằng trí ấy, những thân ấy được biết rõ.[645]

(Đối với *rassa*, tức ngắn, cũng có lời dạy theo cùng mẫu ấy.)

Làm hiển lộ, biết rõ toàn bộ đầu, giữa và cuối của thân được gọi là tất cả hơi thở vào và hơi thở ra, vị ấy nỗ lực: “Ta sẽ hít hơi thở vào”, như thế nào? Làm hiển lộ, biết rõ toàn bộ đầu, giữa và cuối của thân được gọi là tất cả hơi thở vào và hơi thở ra, vị ấy nỗ lực: “Ta sẽ thở hơi thở ra”, như thế nào? —

Trong từ *kāyo*, thân có hai loại: *nāmakāya*, danh thân, và *rūpakāya*, sắc thân. Thế nào là danh thân? Thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), tư (*cetanā*), xúc (*phassa*), tác ý (*manasikāra*), toàn bộ danh pháp mang tên danh (*nāma*), được gọi là tâm hành (*cittasaṅkhāra*): đó là danh thân.

Thế nào là sắc thân? Bốn sắc đại chủng (*mahābhūta*), sắc y sinh (*upādārūpa*) sinh nương bốn sắc đại chủng, hơi thở vào và hơi thở ra, tướng là chỗ hơi thở vào và hơi thở ra xúc chạm, là tướng làm nơi buộc giữ niệm (sơ tướng, học tướng, tợ tướng: *parikammanimitta*, *uggahanimitta*, *paṭibhāganimitta*) — toàn bộ các hành ấy được gọi là thân hành (*kāyasaṅkhāra*), là sắc thân (*rūpakāya*).

Những thân ấy hiển lộ như thế nào? Đối với người biết sự vững định, không tán loạn của tâm nhờ hơi thở vào dài, niệm hiển lộ. Bằng niệm ấy, bằng trí ấy, những thân ấy hiển lộ. Bằng niệm ấy, bằng trí ấy, vị ấy biết rõ những thân ấy.

Đối với người biết sự vững định, không tán loạn của tâm nhờ hơi thở ra dài, niệm hiển lộ. Bằng niệm ấy, bằng trí ấy, những thân ấy hiển lộ. Bằng niệm ấy, bằng trí ấy, vị ấy biết rõ những thân ấy. (Đối với hơi thở vào ngắn và hơi thở ra ngắn, cũng hãy hiểu theo cùng cách.)

Tập I — Miến 308 — PDF nguồn 335

Trong lời Pāli này, về *catunnañca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ*, tức các sắc y sinh sinh nương bốn sắc đại chủng, chú giải Paṭisambhidāmagga liệt kê như sau:

Taṃ pana cakkhu sotaṃ ghānaṃ jivhā kāyo rūpaṃ saddo gandho raso itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ hadayavatthu ojā kāyaviññatti vacīviññatti ākāsadhātu rūpassa-lahutā rūpassa-mudutā rūpassa-kammaññatā upacayo santati jaratā aniccatāti catuvīsatividhaṃ.

Sắc ấy có hai mươi bốn loại: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, sắc, thanh, mùi, vị, nữ căn, nam căn, mạng căn, ý vật, dưỡng chất, thân biểu tri, khẩu biểu tri, hư không giới, tính nhẹ của sắc, tính mềm của sắc, tính thích nghi của sắc, sự tăng trưởng, sự liên tục, sự già và tính vô thường.[646]

= Nhãn tịnh sắc (*cakkhu*), nhĩ tịnh sắc (*sota*), tỷ tịnh sắc (*ghāna*), thiệt tịnh sắc (*jivhā*), thân tịnh sắc (*kāya*), cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), cảnh thanh (*saddārammaṇa*), cảnh mùi (*gandhārammaṇa*), cảnh vị (*rasārammaṇa*), nữ căn (*itthindriya*), nam căn (*purisindriya*), mạng căn (*jīvitindriya*), ý vật (*hadayavatthu*), dưỡng chất (*ojā*), thân biểu tri (*kāyaviññatti*), khẩu biểu tri (*vacīviññatti*), hư không giới (*ākāsadhātu*), tính nhẹ (*lahutā*), tính mềm (*mudutā*), tính thích nghi (*kammaññatā*), sự tăng trưởng (*upacaya*), sự liên tục (*santati*), sự già (*jaratā*), tính vô thường (*aniccatā*): như vậy, sắc y sinh ấy có hai mươi bốn loại.[646] (Về ý nghĩa của các sắc pháp này, xem phần pháp tu phân định sắc, *rūpakammaṭṭhāna*.)

Cộng bốn sắc đại chủng với hai mươi bốn loại sắc y sinh ấy thì có hai mươi tám sắc. Hãy hiểu rằng hai mươi tám loại sắc ấy là các pháp thuộc danh sách sắc thân (*rūpakāya*) mà hành giả phải tu tập quán để biết theo lời dạy *sabbakāyapaṭisaṃvedī*. Đối với danh thân (*nāmakāya*) cũng vậy: vì đã được dạy rằng toàn bộ danh pháp mang tên danh được gọi là danh thân, tất cả tâm và tâm sở đều được gọi là danh thân. Cũng hãy ghi nhớ rằng hành giả còn phải nỗ lực để biết danh thân ấy.

Các sắc pháp và danh pháp ấy không có năng lực sinh khởi riêng lẻ từng pháp. Chúng chỉ có năng lực sinh khởi theo từng nhóm gọi là nhóm sắc (*rūpakalāpa*) và nhóm danh (*nāmakalāpa*); đó là quy luật sinh khởi của chúng. Vì vậy, khi hành giả thấy các nhóm sắc và nhóm danh bằng trí, chỉ khi có thể dùng trí phân chia, phân tích từng thành phần, từng thành phần chân đế hiện hữu trong mỗi nhóm sắc và nhóm danh ấy — có thể quán, có thể thấy, có thể phân tích các thành phần ấy — vị ấy mới biết sắc chân đế đích thực và danh chân đế đích thực. Chỉ khi có thể tu tập quán để tri kiến đạt đến chân đế, vị ấy mới có thể biết danh–sắc trọn vẹn, đúng thực trạng.

Vì vậy, này thiện hữu hành giả, hãy ghi nhớ chắc chắn rằng sau khi thiết lập định bằng việc tu tập hơi thở vào–ra, lúc chuyển sang minh sát, bạn phải tiếp tục nỗ lực để biết tất cả danh–sắc đã nêu trên. Cũng hãy tin tưởng, ghi nhớ rằng sự tu tập đưa toàn bộ danh pháp và toàn bộ sắc pháp mang tên danh thân, sắc thân lên ba cỗ xe đặc tính, rồi quán xét, thẩm sát bằng trí minh sát, cũng được gọi là *kāye kāyānupassanā satipaṭṭhānabhāvanā*, sự tu tập niệm xứ quán thân trên thân.[647]

Cách phân tích từ *sabbakāyapaṭisaṃvedī*

Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmi. *(như trên)*. Passasissāmīti sikkhatīti sakalassa assāsakāyassa ādimajjhapariyosānaṃ viditaṃ karonto pākaṭaṃ karonto assasissāmīti sikkhati. Sakalassa passāsakāyassa ādimajjhapariyosānaṃ viditaṃ karonto pākaṭaṃ karonto passasissāmīti sikkhati. Evaṃ viditaṃ karonto pākaṭaṃ karonto ñāṇasampayuttacittena assasati ceva passasati ca. Tasmā “assasissāmi passasissāmī”ti sikkhatīti vuccati.

“Vị ấy tu tập: Cảm nhận toàn thân, ta sẽ thở vào. *(như trên)*. Ta sẽ thở ra”: làm cho được biết, làm cho hiển lộ đầu, giữa và cuối của toàn thân hơi thở vào, vị ấy tu tập: “Ta sẽ thở vào”. Làm cho được biết, làm cho hiển lộ đầu, giữa và cuối của toàn thân hơi thở ra, vị ấy tu tập: “Ta sẽ thở ra”. Khi làm cho được biết, làm cho hiển lộ như vậy, vị ấy thở vào và thở ra bằng tâm tương ưng trí. Vì vậy mới nói rằng vị ấy tu tập: “Ta sẽ thở vào, ta sẽ thở ra”.[648]

Trong từ *sabbakāyapaṭisaṃvedī* có (1) một từ *sabba*, (2) một từ *kāya*, (3) một từ *paṭi*, (4) một từ *saṃ*, (5) một từ *vedī*: cộng lại có năm từ.[649]

Từ *sabba* biểu thị nghĩa *sakala* (= tất cả).

Từ *kāya* chỉ thân hơi thở vào (*assāsakāya*) và thân hơi thở ra (*passāsakāya*).

Hai từ *sabba–kāya* chỉ toàn bộ thân hơi thở vào và thân hơi thở ra, tức đầu, giữa và cuối của thân hơi thở vào và thân hơi thở ra.

Từ *paṭi* có nghĩa phân phối, *vicchā*. *Paṭi paṭi paccekaṃ* có nghĩa là "từng phần riêng". Vì tập hợp hơi thở vào và hơi thở ra, gọi là thân hơi thở vào và thân hơi thở ra, chỉ là một tập hợp được hợp thành từ nhiều nhóm sắc, nên do muốn chỉ dạy việc thực hành để biết từng phần của toàn bộ thân hơi thở vào và thân hơi thở ra, Ngài đã đưa từ *paṭi* vào lời dạy.

Từ *saṃ* biểu thị nghĩa *sammā*. *Sakkacca kārī* = thực hiện việc tu tập hơi thở vào–ra một cách tốt đẹp, kính cẩn: để chỉ dạy điều ấy, Ngài đã đưa từ *saṃ* vào lời dạy.

Trong *vedī*, căn *vid* biểu thị nghĩa *ñāṇa* (= sự biết). Hậu tố *ṇī* trong *vedī* có ba nghĩa: *tassīla*, tính thường làm; *atthiattha*, nghĩa có; và *suddhakattā*, chủ thể hành động thuần túy. (Xem *Mahāṭīkā*, 1:321.)[650]

Vì vậy, ý nghĩa của toàn bộ câu "*Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati. (như trên). Passasissāmīti sikkhati*" — "Vị ấy tu tập: Cảm nhận toàn thân, ta sẽ thở vào. *(như trên)*. Vị ấy tu tập: Ta sẽ thở ra" — là như sau:

Vị ấy tu tập: "Với tính thường biết riêng từng phần một cách tốt đẹp, kính cẩn, bằng tâm tương ưng trí, tức tâm đi cùng trí, toàn bộ đầu, giữa và cuối của tập hợp hơi thở vào gọi là thân hơi thở vào (*assāsakāya*), ta sẽ hít hơi thở vào". Vị ấy tu tập: "Với tính thường biết riêng từng phần một cách tốt đẹp, kính cẩn, bằng tâm tương ưng trí, tức tâm đi cùng trí, toàn bộ đầu, giữa và cuối của tập hợp hơi thở ra gọi là thân hơi thở ra (*passāsakāya*), ta sẽ thở hơi thở ra". (Nghĩa *tassīla*.)

Vị ấy tu tập: "Có sự biết riêng từng phần một cách tốt đẹp, kính cẩn, bằng tâm tương ưng trí, tức tâm đi cùng trí, toàn bộ đầu, giữa và cuối của tập hợp hơi thở vào gọi là thân hơi thở vào (*assāsakāya*), ta sẽ hít hơi thở vào". Vị ấy tu tập: "Có sự biết riêng từng phần một cách tốt đẹp, kính cẩn, bằng tâm tương ưng trí, tức tâm đi cùng trí, toàn bộ đầu, giữa và cuối của tập hợp hơi thở ra gọi là thân hơi thở ra (*passāsakāya*), ta sẽ thở hơi thở ra". (Nghĩa *atthiattha* = *assatthi*.)

Vị ấy tu tập: "Biết riêng từng phần một cách tốt đẹp, kính cẩn, bằng tâm tương ưng trí, tức tâm đi cùng trí, toàn bộ đầu, giữa và cuối của tập hợp hơi thở vào gọi là thân hơi thở vào (*assāsakāya*), ta sẽ hít hơi thở vào". Vị ấy tu tập: "Biết riêng từng phần một cách tốt đẹp, kính cẩn, bằng tâm tương ưng trí, tức tâm đi cùng trí, toàn bộ đầu, giữa và cuối của tập hợp hơi thở ra gọi là thân hơi thở ra (*passāsakāya*), ta sẽ thở hơi thở ra". (Nghĩa *suddhakattā*.)

Đây là ý nghĩa của chú giải nói trên.

Tập I — Miến 310 — PDF nguồn 337

Quả thật, khi tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra (*ānāpānakammaṭṭhāna*) này, người này và người khác có thể không giống nhau. Đối với một vị Tỳ-kheo tu tập, trong *assāsakāya*, tức toàn bộ hơi thở vào, hoặc trong *passāsakāya*, tức toàn bộ hơi thở ra — vốn phân tán thành những phần hết sức nhỏ do được kết hợp, cấu thành bởi nhiều hạt nhóm sắc (*rūpakalāpa*) — có khi chỉ phần đầu hiển lộ, còn phần giữa và phần cuối không hiển lộ. Vị Tỳ-kheo tu tập ấy chỉ có khả năng phân định, nắm bắt bằng trí ở phần đầu; còn ở phần giữa và phần cuối thì gặp khó nhọc.

Đối với một vị Tỳ-kheo tu tập khác, có khi phần giữa hiển lộ, còn phần đầu và phần cuối không hiển lộ. Người thuộc loại này chỉ có thể phân định, nắm bắt phần giữa bằng trí, còn ở phần đầu và phần cuối thì gặp khó nhọc.

Đối với một vị Tỳ-kheo tu tập khác nữa, có khi chỉ phần cuối hiển lộ, còn phần đầu và phần giữa không hiển lộ. Người thuộc loại này chỉ có thể phân định, nắm bắt phần cuối bằng trí, còn ở phần đầu và phần giữa thì gặp khó nhọc.

Đối với một vị Tỳ-kheo tu tập khác, toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của toàn bộ hơi thở vào và hơi thở ra đều hiển lộ. Người thuộc loại này có khả năng phân định, nắm bắt bằng trí toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của toàn bộ hơi thở vào và hơi thở ra; ở bất cứ phần nào — đầu, giữa hoặc cuối — cũng không có sự khó nhọc.

Đức Phật muốn chỉ dạy rằng: giống như người thuộc loại thứ tư này, nên làm cho niệm và trí sinh khởi, hướng đến đối tượng của đề mục thiền là *assāsakāya, passāsakāya*, tức toàn bộ hơi thở vào và hơi thở ra; nên làm sinh khởi tâm tương ưng trí (*ñāṇasampayutta*), tâm chỉ đi cùng với trí, đối với toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của toàn bộ hơi thở vào và hơi thở ra. Vì muốn chỉ dạy như vậy, Ngài thuyết:

Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmīti. (như trên). Passasissāmīti sikkhati.

"Vị ấy tập: 'Cảm nhận toàn thân [hơi thở], ta sẽ thở vào.' *(như trên)*. 'Ta sẽ thở ra.'"[651]

Vì sao thêm từ *sikkhati* vào lời dạy

Sabbakāya paṭisaṃvedī assasissāmīti. (như trên). Passasissāmīti sikkhati.

"Vị ấy tập: 'Cảm nhận toàn thân [hơi thở], ta sẽ thở vào.' *(như trên)*. 'Ta sẽ thở ra.'"[651]

Nghĩa là: biết rõ toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở vào, vị ấy tập: "Ta sẽ thở vào" (= hãy tập như vậy). Biết rõ toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở ra, vị ấy tập: "Ta sẽ thở ra" (= hãy tập như vậy). Về cách thêm từ *sikkhati* (= vị ấy tập = hãy tập) vào lời kinh Pāli này, chú giải *Visuddhimagga* trình bày, giải thích như sau.

Sikkhati (= vị ấy tập = hãy tập) có nghĩa là: như đã nói ở trên, vị ấy nỗ lực, tinh cần (= hãy nỗ lực, hãy tinh cần), chỉ bằng năng lực biết một cách tốt đẹp, kính cẩn, riêng từng phần, với tâm tương ưng trí (*ñāṇasampayutta*), tâm đi cùng với trí, toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của toàn bộ hơi thở vào, toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của toàn bộ hơi thở ra.

Nói cách khác, trong dòng tương tục của hành giả làm phát triển, đang tu tập định niệm hơi thở vào–ra (*ānāpānassatisamādhi*) như vậy — tức trong dòng tương tục của hành giả đang thực hành để biết rõ, đang cố gắng tu tập để biết rõ toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của toàn bộ hơi thở vào và hơi thở ra, riêng từng phần, một cách tốt đẹp, kính cẩn, với tâm tương ưng trí (*ñāṇasampayutta*), tâm đi cùng với trí — sự phòng hộ bằng niệm (*satisaṃvara*), tức gìn giữ đối tượng hơi thở bằng niệm, và sự phòng hộ bằng tinh tấn (*vīriyasaṃvara*), tức gìn giữ bằng tinh tấn, được gọi là tăng thượng giới học (*adhisīlasikkhā*). Định (*samādhi*), tức sự vững định, yên định của tâm trên đối tượng hơi thở, được gọi là tăng thượng tâm học (*adhicittasikkhā*). Tuệ (*paññā*) biết rõ ràng, phân biệt đối tượng hơi thở, biết toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối, riêng từng phần, một cách tốt đẹp, kính cẩn, được gọi là tăng thượng tuệ học (*adhipaññāsikkhā*).

Vị ấy rèn luyện, thực hành, làm phát triển, thực hiện nhiều lần ba học này trên đối tượng hơi thở ấy, cùng với niệm sinh khởi khi lấy hơi thở ấy làm đối tượng, và cùng với sự tác ý tu tập (*bhāvanāmanasikāra*), tức tu tập, tác ý đối tượng hơi thở, có niệm ấy đi trước (= hãy rèn luyện, hãy thực hành, hãy tu tập, hãy thực hiện nhiều lần). Hãy ghi nhận ý nghĩa hàm chứa trong từ *sikkhati* này như vậy.[652]

Vì sao thuyết *assasissāmi, passasissāmi* với biến tố chỉ tương lai

Trong bốn nhóm bốn về hơi thở vào–ra (*ānāpānacatukka*) này, ở phương pháp thứ nhất — quán để biết độ dài của *assāsa, passāsa*, hơi thở vào và hơi thở ra — và phương pháp thứ hai — quán để biết độ ngắn — thuộc nhóm bốn thứ nhất, chỉ đơn thuần thở vào, chỉ đơn thuần thở ra mà thôi. Không có điều gì khác cần phải làm. Bắt đầu từ phương pháp thứ ba này, phải tập để biết toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối, cần đặc biệt chú trọng sự nỗ lực trong việc làm sinh khởi trí trên đối tượng hơi thở; làm lắng dịu *assāsa, passāsa, kāyasaṅkhāra*, tức thân hành hơi thở vào và hơi thở ra; làm cho sự biết hỷ (*pīti*) bằng tâm tương ưng trí (*ñāṇasampayutta*), riêng từng phần, một cách tốt đẹp, được hiển lộ, v.v.

Do đó, ở các phương pháp trước, phải nỗ lực để biết độ dài và độ ngắn của hơi thở vào và hơi thở ra, kinh Pāli chỉ được thuyết theo thì hiện tại:

Assasāmīti pajānāti, passasāmīti pajānāti.

“Vị ấy biết: ‘Ta thở vào’; vị ấy biết: ‘Ta thở ra.’”

Nghĩa là: khi làm cho hơi thở vào dài sinh khởi, vị ấy biết “ta làm cho hơi thở vào dài sinh khởi”; khi làm cho hơi thở vào ngắn sinh khởi, vị ấy biết “ta làm cho hơi thở vào ngắn sinh khởi”.[653]

Sau khi thuyết như vậy, bắt đầu từ phương pháp thứ ba này, phải tập để biết rõ toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của toàn bộ hơi thở vào và hơi thở ra, nhằm chỉ ra những việc cần làm, thích đáng phải làm — như làm sinh khởi trí; làm lắng dịu *assāsapassāsa kāyasaṅkhāra*, tức thân hành hơi thở vào và hơi thở ra; làm cho sự biết hỷ (*pīti*) bằng tâm tương ưng trí (*ñāṇasampayutta*), tâm đi cùng với trí, riêng từng phần, một cách tốt đẹp, được hiển lộ — kinh Pāli được đặt theo biến tố chỉ tương lai:

Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati.

“Vị ấy tập: ‘Cảm nhận toàn thân [hơi thở], ta sẽ thở vào.’”

Hãy hiểu rằng lời kinh được đặt theo thì tương lai, v.v. như vậy.[652]

Ngay trong hai phương pháp tu tập trước, phải cố gắng để biết độ dài và độ ngắn của hơi thở vào và hơi thở ra, thật sự cũng có việc làm sinh khởi trí, vì có thực tính thấu suốt trạng thái dài và ngắn đúng theo thực tính của hơi thở vào và hơi thở ra. Tuy nhiên, việc biết độ dài và độ ngắn ấy chỉ là lấy làm đối tượng những hơi thở vào và hơi thở ra mỗi khi chúng sinh khởi, đúng như chúng đang diễn ra, nên không quá khó khăn. Vì vậy, trong hai phương pháp trước ấy,

Ngài dùng thì hiện tại: “Khi làm cho hơi thở vào (hơi thở ra) dài (ngắn) sinh khởi, vị ấy biết: ‘Ta làm cho hơi thở vào (hơi thở ra) dài (ngắn) sinh khởi.’” Những phương pháp bắt đầu từ phương pháp thứ ba này — như cố gắng để biết rõ toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở vào và hơi thở ra — rất khó thực hiện. Chúng giống như một người đang đi trên lưỡi dao cạo, hoặc trên con đường có lưỡi dao cạo. Vì vậy, ở các phương pháp bắt đầu từ phương pháp thứ ba này, sự chuẩn bị từ trước cần phải hết sức kỹ lưỡng. Để làm rõ điều này, Ngài dùng thì tương lai:

Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmi passasissāmīti sikkhati.

“Vị ấy tập: ‘Cảm nhận toàn thân [hơi thở], ta sẽ thở vào, ta sẽ thở ra.’”

Nghĩa là: biết rõ toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở vào (hơi thở ra), vị ấy tập “Ta sẽ thở vào, ta sẽ thở ra”. Như vậy, qua những lời *assasissāmi, passasissāmi* — “ta sẽ thở vào, ta sẽ thở ra” — Ngài dùng thì tương lai. Vị chú giải sư nói lời trên chính là để làm rõ ý nghĩa này.[654]

Trong các bộ chú giải lớn, phương pháp phải nỗ lực để biết toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở vào và hơi thở ra, với niệm luôn áp sát, biết liên tục không gián đoạn từ đầu đến cuối, được đặt tên là phương pháp theo dõi liên tục, *anubandhanā*.

Phương pháp theo dõi liên tục — *anubandhanā*

Anubandhanā nāma gaṇanaṃ paṭisaṃharitvā satiyā nirantaraṃ assāsapassāsānaṃ anugamanaṃ. Tañca kho na ādimajjhapariyosānānugamanavasena. Bahi nikkhamanavātassa hi nābhi ādi, hadayaṃ majjhaṃ, nāsikaggaṃ pariyosānaṃ. Abbhantaraṃ pavisanavātassa nāsikaggaṃ ādi, hadayaṃ majjhaṃ, nābhi pariyosānaṃ. Tañcassa anugacchato vikkhepagataṃ cittaṃ sāraddhāya ceva hoti iñjanāya ca. Yathāha —

“Assāsādimajjhapariyosānaṃ satiyā anugacchato ajjhattaṃ vikkhepagatena cittena kāyopi cittampi sāraddhā ca honti iñjitā ca phanditā ca. Passāsādimajjhapariyosānaṃ satiyā anugacchato bahiddhā vikkhepagatena cittena kāyopi cittampi sāraddhā ca honti iñjitā ca phanditā cā”ti.[655]

“Theo dõi liên tục (*anubandhanā*) là: sau khi dừng việc đếm, theo dõi hơi thở vào và hơi thở ra bằng niệm, không gián đoạn. Nhưng điều ấy không phải là đi theo đầu, giữa và cuối. Bởi vì, đối với luồng hơi đi ra ngoài, rốn là đầu, tim là giữa, chóp mũi là cuối. Đối với luồng hơi đi vào trong, chóp mũi là đầu, tim là giữa, rốn là cuối. Đối với người đi theo những chỗ ấy, tâm trở nên tán loạn, đưa đến sự căng thẳng và dao động. Như đã nói:

‘Đối với người dùng niệm đi theo đầu, giữa và cuối của hơi thở vào, do tâm tán loạn vào bên trong, cả thân lẫn tâm đều trở nên căng thẳng, dao động và rung động. Đối với người dùng niệm đi theo đầu, giữa và cuối của hơi thở ra, do tâm tán loạn ra bên ngoài, cả thân lẫn tâm đều trở nên căng thẳng, dao động và rung động.’”

Ý nghĩa của chú giải và lời Pāli trong *Paṭisambhidāmagga* nói trên như sau. Khi niệm của hành giả trở nên vững chắc trên đối tượng hơi thở nhờ những phương pháp như *gaṇanā* (= đếm), vị ấy nên tác ý đối tượng hơi thở bằng phương pháp theo dõi liên tục, *anubandhanā*. Khi niệm trở nên vững chắc trên đối tượng hơi thở, hành giả phải tiếp tục cố gắng để biết độ dài và độ ngắn của hơi thở vào và hơi thở ra. Như đã giải thích ở trên, ngay trong giai đoạn cố gắng tu tập để biết độ dài và độ ngắn của hơi thở vào và hơi thở ra, tướng hơi thở (*ānāpānanimitta*) cũng có thể xuất hiện. Dù tướng xuất hiện hay chưa xuất hiện, khi niệm trở nên vững chắc trên đối tượng độ dài và độ ngắn của hơi thở vào và hơi thở ra, vị ấy phải tiếp tục nỗ lực để biết rõ toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở vào và hơi thở ra. Nỗ lực như vậy được gọi là tác ý đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra bằng phương pháp theo dõi liên tục, *anubandhanā*.

Tập I — Miến 313 — PDF nguồn 340

Khi niệm đã vững nơi đối tượng hơi thở vào–ra, hành giả gác lại, ngưng dùng phương pháp đếm (*gaṇanā*). Lấy hơi thở vào–ra làm đối tượng mỗi khi chúng sinh khởi, vị ấy dùng niệm theo sát hơi thở vào–ra một cách liên tục, không để có khoảng trống hoặc gián đoạn. Đó gọi là phương pháp theo dõi liên tục (*anubandhanā*).

Chính việc tác ý đến hơi thở vào–ra tại nơi sự xúc chạm của chúng hiển lộ rõ (= nơi xúc chạm, *phuṭṭha*) được gọi là không ngừng tiếp tục theo sát hơi thở vào–ra. Nói cách khác, chính sự sinh khởi lặp đi lặp lại, không đứt quãng của niệm, do lấy hơi thở vào–ra làm đối tượng mỗi khi chúng sinh khởi, được gọi là phương pháp theo dõi liên tục (*anubandhanā*), tức theo sát hơi thở vào–ra; cũng gọi là sự đi theo (*anugamana*).[656]

Tuy nhiên, dùng niệm liên tục theo sát hơi thở vào–ra như vậy không có nghĩa là phải lần lượt đi theo chặng đầu, chặng giữa và chặng cuối, đến tận từng nơi mà hơi thở vào–ra đi tới. Đối với hơi đi ra ngoài, rốn là chặng đầu, tim là chặng giữa, chóp mũi là chặng cuối.

Đối với hơi đi vào trong, chóp mũi là chặng đầu, tim là chặng giữa, rốn là chặng cuối.

Tâm của hành giả tán loạn, cứ lần lượt đi theo sau những chặng đầu–giữa–cuối ấy, tức rốn–tim–chóp mũi và chóp mũi–tim–rốn, sẽ trở nên kèm theo sự bức bách; việc tác ý đến đề mục thiền hơi thở (*ānāpānakammaṭṭhāna*) cũng trở nên dao động. Trong chánh kinh *Paṭisambhidāmagga* đã dạy như sau.

Trong dòng tương tục của hành giả dùng niệm lần lượt đi theo đến từng nơi là chóp mũi–tim–rốn, tức chặng đầu–giữa–cuối của hơi thở vào, do tâm tán loạn đi về phía bên trong (*ajjhatta*) thân mình, cả thân lẫn tâm có thể trở nên kèm theo sự bức bách, và dao động trong việc tác ý đến đề mục thiền hơi thở. Trong dòng tương tục của hành giả dùng niệm lần lượt đi theo đến từng nơi là rốn–tim–chóp mũi, tức chặng đầu–giữa–cuối của hơi thở ra, do tâm tán loạn đi về phía bên ngoài (*bahiddhā*), cả thân lẫn tâm có thể trở nên kèm theo sự bức bách, và dao động trong việc tác ý đến đề mục thiền hơi thở.[657]

Vì vậy, hành giả đang tu tập, tác ý đến đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp theo dõi liên tục (*anubandhanā*) không nên tác ý bằng cách dùng niệm lần lượt đi theo đến từng nơi là chóp mũi–tim–rốn, rốn–tim–chóp mũi, tức chặng đầu–giữa–cuối của hơi thở vào và hơi thở ra. Thật ra, phải tác ý bằng phương pháp xúc chạm (*phusanā*) hoặc bằng phương pháp an lập (*ṭhapanā*).

Cách tác ý đến đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp đếm (*gaṇanā*) và cách tác ý đến đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp theo dõi liên tục (*anubandhanā*) có những cách riêng biệt rõ ràng; còn cách tác ý đến đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp xúc chạm (*phusanā*) và cách tác ý đến đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp an lập (*ṭhapanā*) thì không có những cách riêng biệt như vậy. Phép đếm

theo phương pháp *gaṇanā* và việc theo dõi liên tục theo phương pháp *anubandhanā* không thể được tách bỏ để có một trình tự tác ý đến đề mục thiền hơi thở chỉ bằng riêng phương pháp xúc chạm (*phusanā*), hoặc chỉ bằng riêng phương pháp an lập (*ṭhapanā*), lần lượt theo thứ tự. Đó là ý nghĩa của lời trên.

Nếu như vậy, có thể hỏi: “Cũng như không có việc tác ý đến đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp an lập (*ṭhapanā*), tức thiền an chỉ (*appanājhāna*), tách rời phương pháp xúc chạm (*phusanā*), tức quán hơi thở vào–ra tại nơi sự xúc chạm hiển lộ rõ, thì cũng không có việc tác ý đến đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp đếm (*gaṇanā*) tách rời phương pháp xúc chạm (*phusanā*), phải vậy không?” Đúng là không có. Tuy nhiên, phương pháp đếm (*gaṇanā*) là một nguyên nhân nền tảng căn bản nhất của việc tác ý, tu tập đề mục thiền hơi thở, nên được lấy làm chính, gọi là phương pháp đếm (*gaṇanā*), thành một phương pháp tu tập, tác ý. Cũng tương tự như vậy, phương pháp theo dõi liên tục (*anubandhanā*) là một nguyên nhân nền tảng căn bản nhất của phương pháp an lập (*ṭhapanā*), tức thiền an chỉ (*appanājhāna*), nên được lấy làm chính, gọi là phương pháp theo dõi liên tục (*anubandhanā*), thành một phương pháp riêng. Bởi vì nếu tách rời phương pháp theo dõi liên tục (*anubandhanā*) ấy thì phương pháp an lập (*ṭhapanā*), tức thiền an chỉ (*appanājhāna*), không có lẽ nào sinh khởi và không thể sinh khởi.

Đúng là công việc tu tập niệm hơi thở (*ānāpānassatibhāvanā*) không thể thực hiện nếu thiếu phương pháp xúc chạm (*phusanā*), tức tác ý đến hơi thở vào–ra tại nơi sự xúc chạm hiển lộ rõ, và không thể tách rời phương pháp ấy. Tuy vậy, chỉ phương pháp đếm (*gaṇanā*) và phương pháp theo dõi liên tục (*anubandhanā*) được lấy làm chính, vì chúng là những nguyên nhân căn bản thực sự. Ngoài phương pháp đếm (= *gaṇanā*) và phương pháp theo dõi liên tục (= *anubandhanā*), phương pháp xúc chạm (*phusanā*) và phương pháp an lập (*ṭhapanā*) không có vị trí làm chính. Muốn chỉ rõ điều ấy, vị thầy chú giải đã nói: "Cách tác ý đến đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp đếm (*gaṇanā*) và cách tác ý đến đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp theo dõi liên tục (*anubandhanā*) có những cách riêng biệt rõ ràng; còn cách tác ý đến đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp xúc chạm (*phusanā*) và cách tác ý đến đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp an lập (*ṭhapanā*) thì không có những cách riêng biệt như vậy."[658]

Qua lời "Không có những cách riêng biệt để tác ý đến đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp xúc chạm (*phusanā*) và để tác ý đến đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp an lập (*ṭhapanā*)", vị thầy chú giải cũng muốn chỉ rõ rằng: tuy có cách tác ý đến đề mục thiền hơi thở bằng đếm–xúc chạm (*gaṇanā–phusanā*), tức đếm hơi thở vào–ra tại nơi sự xúc chạm của chúng hiển lộ rõ, nhưng không có một trình tự riêng biệt để tác ý đến đề mục thiền hơi thở chỉ bằng phương pháp an lập (*ṭhapanā*) hoặc chỉ bằng phương pháp xúc chạm (*phusanā*), mà bỏ đi phương pháp theo dõi liên tục (*anubandhanā*), tức liên tục quán hơi thở vào–ra. Sau khi ngưng dùng phương pháp đếm (*gaṇanā*), trong suốt thời gian thiền an chỉ (*appanājhāna*) chưa sinh khởi, cần tác ý, tu tập đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp theo dõi liên tục (*anubandhanā*), tức liên tục quán hơi thở vào–ra; đồng thời, khi liên tục quán như vậy, chỉ tác ý đến hơi thở vào–ra đang xúc chạm ngay tại nơi sự xúc chạm của chúng hiển lộ rõ (= phương pháp xúc chạm, *phusanā*). Khi thiền an chỉ (*appanājhāna*) đã sinh khởi rõ ràng, thì được gọi là tác ý đến đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp theo dõi liên tục (*anubandhanā*) và bằng phương pháp an lập (*ṭhapanā*). Đó là ý nghĩa mà lời ấy chỉ ra.

Tập I — Miến 315 — PDF nguồn 342

Như vậy, tuy không có những cách riêng biệt để tác ý, tu tập đề mục thiền hơi thở (*ānāpānakammaṭṭhāna*) bằng phương pháp xúc chạm (*phusanā*) và bằng phương pháp an lập (*ṭhapanā*), nhưng tại sao trong lời nêu khái quát (*uddesa*) trình bày vắn tắt công việc tu tập hơi thở, xúc chạm (*phusanā*) và an lập (*ṭhapanā*) lại được nêu riêng? Câu hỏi ấy lại có thể được đặt ra. Vị thầy chú giải đã trả lời như sau.

1. Gaṇanā–phusanā — Đếm–xúc chạm

2. Anubandhanā–phusanā–ṭhapanā — Theo dõi liên tục–xúc chạm–an lập

Phuṭṭhaphuṭṭhaṭṭhāneyeva pana gaṇento gaṇanāya ca phusanāya ca manasi karoti. Tattheva gaṇanaṃ paṭisaṃharitvā te satiyā anubandhanto appanāvasena ca cittaṃ ṭhapento anubandhanāya ca phusanāya ca ṭhapanāya ca manasi karotīti vuccati.[659]

Thực ra, khi đếm ngay tại từng chỗ xúc chạm, vị ấy tác ý bằng đếm và bằng xúc chạm. Ngay tại đó, sau khi ngưng đếm, theo dõi chúng bằng niệm và an lập tâm theo cách an chỉ, thì được gọi là tác ý bằng theo dõi liên tục, bằng xúc chạm và bằng an lập.

Thật vậy, khi đếm ngay tại từng chỗ mà hơi thở vào và hơi thở ra xúc chạm, hay nói cách khác, hành giả đang đếm ấy được gọi là tác ý đến đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp **đếm (*gaṇanā*)** và bằng phương pháp **xúc chạm (*phusanā*)**.

Ngay tại từng chỗ mà hơi thở vào và hơi thở ra xúc chạm ấy, khi gác lại, ngưng dùng phương pháp đếm (*gaṇanā*), dùng niệm theo sát hơi thở vào và hơi thở ra ấy một cách liên tục, không ngừng quán xét, tu tập; và khi có thể đặt tâm tu tập an tĩnh, áp sát vào đối tượng tợ tướng hơi thở (*ānāpānapaṭibhāganimitta*) hết sức trong sáng, rực rỡ, mỗi khi đối tượng ấy hiển lộ, theo cách thức đủ để thiền an chỉ (*appanājhāna*) có thể sinh khởi, thì được gọi là tác ý, tu tập đề mục thiền hơi thở bằng phương pháp theo dõi liên tục (*anubandhanā*), bằng phương pháp xúc chạm (*phusanā*) và bằng phương pháp an lập (*ṭhapanā*).[660]

Theo những sự xác định ở trên, hãy ghi nhớ điểm cốt yếu: chỉ đợi tại nơi sự xúc chạm của hơi thở vào và hơi thở ra hiển lộ rõ, rồi liên tục quán, tu tập, tác ý để biết rõ toàn bộ đầu–giữa–cuối của hơi thở vào và hơi thở ra.

Tuy nhiên, khi niệm đã vững tại nơi sự xúc chạm của hơi thở vào và hơi thở ra hiển lộ rõ, cần tiếp tục cố gắng làm cho niệm vững nơi tính dài, ngắn của hơi thở vào và hơi thở ra. Khi niệm đã vững nơi dài, ngắn và tướng hơi thở (*ānāpānanimitta*) xuất hiện, hoặc tuy niệm đã vững nơi dài, ngắn và đã nỗ lực tu tập lâu mà tướng hơi thở vẫn chưa xuất hiện, hãy theo phương pháp theo dõi liên tục (*anubandhanā*), chỉ đợi tại nơi sự xúc chạm của hơi thở vào và hơi thở ra hiển lộ rõ, rồi liên tục theo sát, tác ý, tu tập hơi thở vào và hơi thở ra để biết rõ toàn bộ đầu–giữa–cuối của chúng. Về cách tu tập như vậy, các chú giải đã trình bày, giải thích rõ ý nghĩa bằng những ví dụ dưới đây.

Paṅgulopamā — Ví dụ người què

Một người què đu đưa chiếc đu mà hai mẹ con đang vui chơi thích thú; chỉ ngồi ngay dưới cột đu, khi tấm ván đu liên tục đưa qua đưa lại, người ấy nhìn thấy cả hai

đầu mút và phần giữa. Tuy vậy, người ấy không chăm chú dụng công, không gắng sức để thấy hai đầu mút và phần giữa của tấm ván đu.[661]

Cũng giống như ví dụ ấy, vị tỳ-kheo hành giả nhờ năng lực của niệm mà đứng vững, giữ niệm áp sát, vững chắc ngay tại gốc cột tướng hơi thở vào–ra (*assāsa–passāsa-nimitta*), tức chóp mũi, môi trên (tựa như cột dùng để đem con bê thường lén bú sữa bò mẹ đến gần rồi buộc vào). Vị ấy đu đưa chiếc đu là *assāsa–passāsa* (= hơi thở vào và hơi thở ra); chỉ ngồi ngay tại gốc cột tướng hơi thở vào–ra ấy, tức chóp mũi, môi trên, tựa như cột để đem tâm tu tập quán hơi thở vào–ra đến gần rồi buộc vào, với niệm quán xét, tu tập hơi thở vào và hơi thở ra (nhờ năng lực của niệm). Chỉ ngay tại nơi sự xúc chạm hiển lộ rõ (= *phuṭṭhaṭṭhāna*) của hơi thở vào và hơi thở ra liên tục đến rồi đi, vị ấy dùng niệm theo sát toàn bộ đầu–giữa–cuối của hơi thở vào và hơi thở ra; đồng thời đặt tâm tu tập quán, tác ý đến hơi thở vào và hơi thở ra tại chỗ chúng xúc chạm ấy mà quán hơi thở vào và hơi thở ra. Tuy vậy, vị ấy không chăm chú dụng công, không gắng sức để thấy toàn bộ đầu–giữa–cuối của hơi thở vào và hơi thở ra. Đó là *Paṅgulopamā* (= ví dụ người què).[662]

Dovārikūpamā — Ví dụ người giữ cửa

Người giữ cửa không hỏi han, kiểm xét ở trong thành hoặc ở ngoài thành rằng: “Tên ngươi là gì? Ngươi từ đâu đến? Trong tay ngươi có vật gì?”, v.v. Thật vậy, vũ khí và tài vật trong tay những người đi lại trong thành, ngoài thành không thuộc trách nhiệm của người coi cửa, người giữ cửa ấy. Thật ra, người giữ cửa chỉ hỏi han, kiểm xét từng người đến cửa. Cũng giống hệt ví dụ ấy, hãy ghi nhớ rằng: những luồng hơi đã đi vào bên trong (= từ chóp mũi vào phía trong đến tận rốn) và những luồng hơi đã đi ra ngoài chóp mũi không thuộc phận sự phải quán của vị tỳ-kheo hành giả này. Chỉ *assāsa–passāsa* = hơi thở vào và hơi thở ra lần lượt đến cửa, tức chóp mũi hoặc môi trên, mới thuộc phận sự phải quán. Đó là ví dụ người giữ cửa.[663]

Lại nữa, trong bộ *Paṭisambhidāmagga* Pāli cũng đã dạy ví dụ cái cưa dưới đây.

Kakacūpamā — Ví dụ cái cưa

Nimittaṃ assāsapassāsā, anārammaṇamekacittassa.
Ajānato ca tayo dhamme, bhāvanānupalabbhati.

Nimittaṃ assāsapassāsā, anārammaṇamekacittassa.
Jānato ca tayo dhamme, bhāvanā upalabbhatīti.[664]

Tướng, hơi thở vào và hơi thở ra không phải là đối tượng của một tâm.
Đối với người không biết ba pháp ấy, sự tu tập không thành tựu.

Tướng, hơi thở vào và hơi thở ra không phải là đối tượng của một tâm.
Đối với người biết ba pháp ấy, sự tu tập thành tựu.

Tập I — Miến 317 — PDF nguồn 344

Nimittanti *upanibandhananimittaṃ nāsikaggaṃ mukhanimittaṃ vā.* ***Anārammaṇamekacittassāti*** *assāsapassāsānaṃ ekakkhaṇe appavattanato ekassa cittassa tayopi ārammaṇaṃ na honti, nimittena saha assāso passāso vāti dveyeva ekakkhaṇe ārammaṇaṃ hontīti attho.* ***Ajānato ca tayo dhammeti*** *nimittaṃ assāso passāsoti ime tayo dhamme ārammaṇakaraṇavasena avindantassa.*[665]

"Tướng" là tướng làm nơi buộc giữ, tức chóp mũi hoặc tướng nơi miệng. "Không phải là đối tượng của một tâm" có nghĩa là: vì hơi thở vào và hơi thở ra không diễn ra trong cùng một sát-na, cả ba không phải là đối tượng của một tâm; chỉ hai — tướng cùng với hơi thở vào, hoặc cùng với hơi thở ra — là đối tượng trong cùng một sát-na. "Đối với người không biết ba pháp ấy" là đối với người không biết ba pháp này — tướng, hơi thở vào, hơi thở ra — bằng cách lấy chúng làm đối tượng.

Nghĩa là: (1) tướng, tức chóp mũi hoặc môi trên, nơi buộc giữ tâm tu tập đang quán hơi thở vào–ra (*assāsa–passāsa*); (2) hơi thở vào; (3) hơi thở ra — ba pháp ấy không phải là đối tượng của một tâm. Tuy không phải như vậy, người không biết ba pháp ấy bằng cách lấy chúng làm đối tượng thì không thành tựu sự tu tập định niệm hơi thở vào–ra (*ānāpānassatisamādhibhāvanā*).

[Ghi chú — Hơi thở vào và hơi thở ra không đồng thời sinh trong cùng một sát-na tâm (*cittakkhaṇa*), nên ba pháp là tướng–hơi thở vào–hơi thở ra không thể là đối tượng của một tâm. Một tâm không thể đồng thời biết ba pháp ấy. Tướng cùng với hơi thở vào (*assāsa*), hoặc tướng cùng với hơi thở ra (*passāsa*), có thể là đối tượng được biết của một tâm trong cùng một sát-na tâm. Vì vậy, tuy ba pháp không đồng thời sinh trong cùng một sát-na tâm nên không thể là đối tượng được biết của một tâm, nhưng chúng có thể là đối tượng được biết trong các sát-na tâm khác nhau (*nānācittakkhaṇa* = từng sát-na tâm riêng biệt). Đó là ý nghĩa ở đây. Cũng hãy ghi nhớ rằng lời này nói về thời gian trước khi đạt đến tợ tướng (*paṭibhāganimitta*). Xem trang346–347.][666]

(1) Tướng, tức chóp mũi hoặc môi trên, nơi buộc giữ tâm tu tập đang quán hơi thở vào–ra (*assāsa–passāsa*); (2) hơi thở vào; (3) hơi thở ra — ba pháp ấy không phải là đối tượng được biết của một tâm. Tuy không phải là đối tượng được biết như vậy, chỉ người biết ba pháp ấy mới thành tựu sự tu tập định niệm hơi thở vào–ra (*ānāpānassatisamādhibhāvanā*).[664]

Lại nữa, trong bộ *Paṭisambhidāmagga* Pāli, công việc tu tập hơi thở đã được tiếp tục giải thích, trình bày bằng những câu hỏi và câu trả lời như sau.

Bằng cách nào ba pháp này không phải là đối tượng được biết của một tâm?

Bằng cách nào ba pháp này không phải là không hiển lộ trong trí biết của hành giả?

Bằng cách nào tâm không đi đến tán loạn?

Bằng cách nào tinh tấn (*vīriya*) nỗ lực tu tập định niệm hơi thở vào–ra (*ānāpānassatisamādhibhāvanā*) cũng hiển lộ rõ?

Bằng cách nào cũng thành tựu thiền (*jhāna*) loại trừ các triền cái (*nīvaraṇa*)?

Bằng cách nào đạt được đạo (*magga*) đoạn trừ các kiết sử (*saṃyojana*)?

Tập I — Miến 318 — PDF nguồn 345

Ví như có một khúc gỗ được đặt trên mặt đất bằng phẳng. Một người đàn ông dùng cưa để cắt khúc gỗ ấy. (Hãy ghi nhận rằng ở đây muốn nói một người đang một mình cắt khúc gỗ bằng loại cưa dùng từ một phía.) Niệm của người ấy hiển lộ nhờ những răng cưa chạm vào khúc gỗ; người ấy không tác ý đến những răng cưa đi về phía mình, đến gần mình, cũng không tác ý đến những răng cưa đi sang phía bên kia. Tuy không tác ý, những răng cưa đi về phía mình, đến gần mình, và những răng cưa đi sang phía bên kia vẫn không phải là không hiển lộ. (Nghĩa là không phải không biết các răng cưa; người ấy vẫn biết.) Tinh tấn dùng để cắt khúc gỗ cũng hiển lộ; người ấy cũng hoàn thành việc ra sức cắt khúc gỗ.

Hãy hiểu tướng (*nimitta*) là chóp mũi hoặc môi trên, nơi hơi thở vào và hơi thở ra xúc chạm, được buộc giữ bằng niệm, cũng như khúc gỗ đặt trên mặt đất bằng phẳng. (Nghĩa là khúc gỗ tương ứng với tướng.)[667]

Hãy hiểu hơi thở vào và hơi thở ra cũng như những răng cưa. (Nghĩa là những răng cưa tương ứng với hơi thở vào và hơi thở ra.)

(a) Như niệm của người đàn ông hiển lộ nhờ những răng cưa chạm vào khúc gỗ — nghĩa là như chỉ đặt tâm vào khúc gỗ tại nơi răng cưa xúc chạm;

(b) Như người ấy không tác ý đến răng cưa đi về phía mình khi kéo, hoặc răng cưa đi sang phía bên kia khi đẩy;

(c) Như những răng cưa đi về phía mình khi kéo và những răng cưa đi sang phía bên kia khi đẩy vẫn không phải là không hiển lộ;

(d) Như tinh tấn dùng để cắt khúc gỗ cũng hiển lộ;

(e) Như người ấy cũng hoàn thành việc ra sức cắt khúc gỗ;

Đúng như ví dụ ấy:

(a) Vị tỳ-kheo hành giả ngồi, đặt niệm hướng đến chóp mũi hoặc đầu môi trên.

(b) Vị ấy không tác ý đến những hơi thở vào đi vào bên trong và những hơi thở ra đi ra bên ngoài. (Ở đây muốn nói tâm không đi theo suốt về phía trong và phía ngoài, được gọi là đường đi của hơi thở vào và hơi thở ra.)

(c) Những hơi thở vào đi vào bên trong và những hơi thở ra đi ra bên ngoài vẫn không phải là không hiển lộ trong sự biết của trí; chúng vẫn hiển lộ.

(d) Tinh tấn hiển lộ;

(e) Vị ấy cũng thành tựu thiền;

(f) Vị ấy cũng đạt đạo đoạn trừ các kiết sử;

(g) Tinh tấn gọi là sự tinh cần (*padhāna*) cũng sinh khởi.

Thế nào là sự tinh cần (*padhāna*)? Cả thân lẫn tâm của người có tinh tấn được khơi dậy đều thích hợp với công việc tu tập định niệm hơi thở vào–ra. Đây gọi là sự tinh cần (*padhāna*).[668]

Tập I — Miến 319 — PDF nguồn 346

Thế nào là sự dụng công (*payoga*)? Người có tinh tấn được khơi dậy đã loại bỏ các tùy phiền não, các triền cái — những pháp làm tâm ô nhiễm, ngăn chặn và cản trở thiền, đạo và quả. Các tầm lắng dịu. Đây gọi là sự dụng công (*payoga*).

Thế nào là sự thù thắng (*visesa*)? Đối với người có tinh tấn được khơi dậy, các kiết sử tiêu mất, các yếu tố tùy miên (*anusayadhātu*) không còn. Đây gọi là sự thù thắng (*visesa*).

Như vậy, tướng (*nimitta*), hơi thở vào (*assāsa*) và hơi thở ra (*passāsa*) — ba pháp này không phải là đối tượng của cùng một tâm. Tuy không là đối tượng của cùng một tâm như thế, ba pháp này vẫn không phải là không hiển lộ trong trí của hành giả; chúng vẫn hiển lộ.

Nếu chúng không hiển lộ, tâm sẽ phóng dật từ đối tượng của đề mục thiền hơi thở vào–ra sang một đối tượng khác; tinh tấn có thể hoàn thành việc tu tập định niệm hơi thở vào–ra cũng sẽ không hiển lộ; hành giả cũng sẽ không thể hoàn thành sự dụng công (*payoga*), tức nỗ lực tu tập để đem lại, làm sinh khởi định có khả năng loại bỏ cấu uế là các triền cái. Nhưng không phải như vậy. Chính vì tướng (*nimitta*), hơi thở vào (*assāsa*) và hơi thở ra (*passāsa*) — ba pháp này — hiển lộ trong trí của hành giả, nên tâm không phóng dật mà trở nên vững vàng; sự nỗ lực tinh tấn có thể hoàn thành việc tu tập định niệm hơi thở vào–ra cũng hiển lộ; hành giả cũng có thể hoàn thành sự dụng công (*payoga*), tức nỗ lực tu tập để đem lại, làm sinh khởi định có năng lực loại bỏ cấu uế là các triền cái. Vị ấy cũng có thể đạt những đức tính và lợi ích thù thắng thế gian, siêu thế theo từng bậc, có khả năng đoạn trừ các kiết sử.[669]

Ānāpānassati yassa, paripuṇṇā subhāvitā.
Anupubbaṃ paricitā, yathā buddhena desitā.
So imaṃ lokaṃ pabhāseti, abbhā muttova candimā.

Người nào có niệm hơi thở vào–ra
Được viên mãn, được khéo tu tập,
Được thực hành theo thứ tự,
Đúng như Đức Phật đã chỉ dạy,
Người ấy soi sáng thế gian này,
Như trăng thoát khỏi mây.

Việc tu tập định niệm hơi thở vào–ra được thực hành tuần tự, được luyện tập nhiều lần, theo mười sáu cách như dài, ngắn, v.v., đúng như Đức Phật Chánh Đẳng Giác đã thuyết giảng, chỉ bày và giáo huấn; được khéo làm cho tăng trưởng. Do tu tập như vậy, vị tỳ-kheo hành giả thực hành để được đầy đủ về mọi mặt nhờ sự đầy đủ của mười sáu đề mục. Vị ấy có thể đứng vững, làm rạng rỡ thế gian của các hành — các pháp sắc và danh như năm uẩn này — bằng ánh sáng của tuệ, ngọn đuốc của trí, tỏa sáng rực rỡ, chói lọi, lấp lánh, giống như vầng trăng đã thoát ra, trong sạch khỏi sương, mây mù, mặt trời, khói và mọi thứ cấu uế; vị ấy có thể làm thế gian ấy đẹp đẽ như vầng trăng. Đó là ý nghĩa được nói đến.[670]

Passambhayaṃ = Cách thực hành làm lắng dịu

Tiếp theo sẽ trình bày cách thực hành làm lắng dịu hơi thở vào và hơi thở ra, là pháp thực hành thứ tư thuộc nhóm bốn thứ nhất về hơi thở vào–ra.

Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmīti sikkhati.

Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmīti sikkhati.

Tập I — Miến 320 — PDF nguồn 347

= Vị ấy nỗ lực thực hành: “Làm lắng dịu thân hành (*kāyasaṅkhāra*) được gọi là hơi thở vào, tôi sẽ làm sinh khởi hơi thở vào.”

= Vị ấy nỗ lực thực hành: "Làm lắng dịu thân hành (*kāyasaṅkhāra*) được gọi là hơi thở ra, tôi sẽ làm sinh khởi hơi thở ra."

Kāyasaṅkhāranti assāsapassāsaṃ. So hi cittasamuṭṭhānopi samāno karajakāyappaṭibaddhavuttitāya tena saṅkharīyatīti kāyasaṅkhāroti vuccati. Yo pana "kāyasaṅkhāro vacīsaṅkhāro"ti evamāgato kāyasaṅkhāro cetanālakkhaṇo satipi dvārantaruppattiyaṃ yebhuyyavuttiyā tabbahulavuttiyā ca kāyadvārena lakkhito, so idha nādhippeto.[671]

"Thân hành" là hơi thở vào và hơi thở ra. Tuy sinh khởi từ tâm, chúng được gọi là "thân hành" vì sự vận hành của chúng gắn liền với thân vật chất, nên chúng được thân ấy tạo tác. Còn thân hành xuất hiện trong cách nói "thân hành, khẩu hành", có tư làm đặc tính, dù cũng sinh khởi qua các môn khác nhưng được xác định theo thân môn do phần lớn vận hành qua thân môn và thường xuyên vận hành qua thân môn, thì không được muốn nói ở đây.

Thân hành (*kāyasaṅkhāra*) có nghĩa là *assāsa, passāsa* — hơi thở vào, hơi thở ra. Đúng vậy: tuy hơi thở vào và hơi thở ra là sắc do tâm sinh (*cittajarūpa*), phát sinh do tâm, chúng có tính chất chỉ sinh khởi trong sự liên hệ với sắc đại chủng và sắc y sinh được gọi là thân vật chất (*karajakāya*). Vì do thân vật chất ấy tạo tác, hơi thở vào và hơi thở ra được gọi là thân hành (*kāyasaṅkhāra*).

Còn thân hành không được muốn nói ở đây là thân hành xuất hiện trong kinh Pāli dưới cách nói "*kāyasaṅkhāro vacīsaṅkhāro* — thân hành, khẩu hành". Thân hành ấy có tư (*cetanā*) làm dấu hiệu, làm đặc tính để nhận biết (= về thực pháp, phải lấy tâm và tâm sở có tư làm chính). Tuy cũng sinh khởi qua các môn khác là khẩu môn (*vacīdvāra*) và ý môn (*manodvāra*), nhưng vì phần lớn sinh khởi qua thân môn (*kāyadvāra*), vì nhiều lần sinh khởi qua thân môn, nên nói theo cách thông thường, thân hành ấy được nhận biết bằng thân môn. Thân hành là tư (*cetanākāyasaṅkhāra*) ấy không được muốn nói ở đây.[672]

Về cách *assāsa, passāsa* — hơi thở vào, hơi thở ra — lần lượt lắng dịu, chú giải *Visuddhimagga* trình bày như sau: Vị ấy nỗ lực thực hành: "Làm lắng dịu thân hành được gọi là hơi thở vào thô tháo, tôi sẽ làm sinh khởi hơi thở vào."

Vị ấy thực hành: "Làm lắng dịu thân hành được gọi là hơi thở ra thô tháo, tôi sẽ làm sinh khởi hơi thở ra." Những lời ấy có nghĩa là:

Vị ấy thực hành: "Làm lắng dịu hơi thở vào và hơi thở ra được gọi là thân hành thô tháo, rồi lại làm lắng dịu, làm cho lắng xuống, tôi sẽ thở vào; tôi sẽ thở ra." Ý nghĩa là như vậy.

Oḷārika – Sukhuma – Passaddhi

Trong lời nói ấy, hãy hiểu như sau về cách hơi thở vào và hơi thở ra trở thành thô tháo — *oḷārika*; trở thành vi tế, mềm mại — *sukhuma*; và lắng dịu — *passaddhi*.[673]

Trong dòng tương tục của vị tỳ-kheo hành giả này, trước kia, khi chưa tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra, tập hợp các sắc pháp được gọi là thân vật chất (*karajakāya*) và tâm đều mệt nhọc, tức có sự bức bách đi kèm; chúng thô tháo. Khi trạng thái thô tháo của cả hai, thân và tâm,

chưa đặc biệt lắng dịu, thì hơi thở vào–ra cũng thô tháo. Chúng sinh khởi mạnh mẽ, thô tháo. Mũi không đủ chỗ cho hơi thở vào–ra; vị ấy phải dùng miệng để hít hơi vào và thở hơi ra.

Nhưng đến khi tập hợp sắc pháp gọi là thân vật chất (*karajakāya*) (= thân) và tâm của vị tỳ-kheo hành giả ấy được thu nhiếp, tức được phân định bằng trí, thì thân và tâm được thu nhiếp, phân định bằng trí như vậy trở nên lắng dịu, đặc biệt lắng dịu. Khi thân và tâm ấy đã đặc biệt lắng dịu, hơi thở vào–ra sinh khởi mềm dịu, vi tế, đến mức phải dò xét: "Còn hay đã hết rồi?"[674]

[Ý nghĩa của lời chú giải trên là như sau. Trong thời gian trước khi thực hành đề mục niệm hơi thở (*ānāpānakammaṭṭhāna*), hành giả được gọi là chưa thu nhiếp thân và tâm.

Nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujuṃ kāyaṃ paṇidhāya.

“Vị ấy ngồi, xếp chân kiết già, giữ thân thẳng.”

Nghĩa là: “Vị ấy giữ phần trên của thân thẳng, ngồi kiết già.” Bằng lời kinh Pāli này, Đức Phật giảng dạy cách thu nhiếp thân của hành giả thực hành đề mục niệm hơi thở (*ānāpānakammaṭṭhāna*).

Parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā.

“Sau khi thiết lập niệm hướng về phía trước.”

Nghĩa là: “Làm sinh khởi, thiết lập niệm hướng về đối tượng của đề mục niệm hơi thở (*ānāpānakammaṭṭhāna*).” Bằng lời kinh Pāli này, Đức Phật giảng dạy cách thu nhiếp tâm.[675]

Hành giả tu tập đề mục niệm hơi thở (*ānāpānakammaṭṭhāna*) thu nhiếp thân bằng cách giữ phần trên của thân thẳng và ngồi kiết già; thu nhiếp tâm bằng cách làm sinh khởi, thiết lập niệm hướng về đối tượng của đề mục niệm hơi thở. Khi tu tập định niệm hơi thở (*ānāpānassatisamādhibhāvanā*) như vậy, thân và tâm trở nên lắng dịu, đặc biệt lắng dịu.

Trong lời “trở nên lắng dịu”, trước hết, vì tâm không phóng dật đến các đối tượng bên ngoài (*bahiddhā*) khác nhau, nên chỉ có một đối tượng duy nhất là hơi thở vào–ra. Khi đề mục niệm hơi thở (*ānāpānakammaṭṭhāna*) đã được thu nhiếp bằng trí, tâm tu tập (*bhāvanācitta*) ấy trở nên lắng dịu, đặc biệt lắng dịu. Chính vì tâm tu tập trở nên lắng dịu, đặc biệt lắng dịu như vậy, rất nhiều sắc do tâm sinh (*cittajarūpa*) phát sinh từ tâm tu tập lắng dịu, đặc biệt lắng dịu ấy cũng trở nên nhẹ, mềm và thích nghi với việc tu tập định niệm hơi thở (*ānāpānassatisamādhibhāvanā*).

Do tùy thuận với các sắc do tâm sinh (*cittajarūpa*) phát sinh từ tâm tu tập ấy, các sắc còn lại — sắc do nghiệp sinh (*kammajarūpa*), sắc do thời tiết sinh (*utujarūpa*), sắc do vật thực sinh (*āhārajarūpa*) — cũng trở nên nhẹ, mềm và thích nghi với việc tu tập định niệm hơi thở (*ānāpānassatisamādhibhāvanā*).

Như vậy, khi tâm và sắc thân (*rūpakāya*) = thân, tức toàn bộ tập hợp sắc pháp sinh khởi, hiện hữu do bốn nhân là nghiệp – tâm – thời tiết – vật thực (*kamma – citta – utu – āhāra*), trở nên lắng dịu, đặc biệt lắng dịu,

thì hơi thở vào–ra sinh khởi nương vào tâm ấy và tập hợp sắc pháp gọi là thân vật chất (*karajakāya*) cũng có tính chất lắng dịu, sinh khởi lần lượt mềm dịu, mềm dịu hơn, rồi mềm dịu hơn cả mức đặc biệt mềm dịu.][676]

Ví như một người vừa chạy xong, hoặc vừa từ trên núi đi xuống, hoặc vừa đặt gánh nặng từ trên đầu xuống, có hơi thở vào–ra thô tháo. Mũi không đủ chỗ (= thở bằng mũi mà không đủ hơi); người ấy phải hít hơi vào bằng miệng và thở hơi ra bằng miệng.

Nhưng đến khi người ấy xua tan sự mệt nhọc đó, tắm rửa, uống nước, đặt tấm vải quấn thân ướt lên ngực rồi nằm dưới bóng râm mát mẻ, thì hơi thở vào–ra ấy của người ấy trở nên mềm dịu, đến mức phải dò xét: “Còn hay không còn?”

Cũng đúng như ví dụ này, trong thời gian trước khi thực hành đề mục niệm hơi thở (*ānāpānakammaṭṭhāna*), thân và tâm của vị tỳ-kheo hành giả ấy có sự mệt nhọc, tức có sự bức bách, thô tháo. Khi trạng thái thô tháo của thân và tâm chưa đặc biệt lắng dịu, hơi thở vào–ra cũng thô tháo. Chúng sinh khởi mạnh mẽ, thô tháo; mũi không đủ chỗ; vị ấy phải hít hơi vào bằng miệng và thở hơi ra bằng miệng.

Nhưng đến khi thân và tâm của vị tỳ-kheo hành giả ấy được thu nhiếp, được phân định bằng trí, thì khi thân và tâm được thu nhiếp, phân định bằng trí như vậy đã lắng dịu, đặc biệt lắng dịu, hơi thở vào–ra sinh khởi mềm dịu, đến mức phải dò xét: "Còn hay đã hết rồi?"[677]

Lý do

Lý do sự việc diễn ra như vậy là như sau. Trong dòng tương tục của vị tỳ-kheo hành giả ấy, vào thời gian trước khi thu nhiếp hơi thở vào–ra, với ý định: "Ta sẽ làm lắng dịu thân hành (*kāyasaṅkhāra*) là hơi thở vào–ra thô tháo ấy" —

Sự quán xét lúc đầu = *ābhoga*;

Sự khéo hướng đến, lặp đi lặp lại, liên tiếp, để thân hành (*kāyasaṅkhāra*) là hơi thở vào–ra được lắng dịu (= làm phát sinh sự lắng dịu) = *samannāhāra*;

Sự đặt tính chất lắng dịu của thân hành (*kāyasaṅkhāra*) là hơi thở vào–ra vào trong tâm = *manasikāra*, tác ý;

Sự dò xét, quán xét để làm lắng dịu thân hành (*kāyasaṅkhāra*) là hơi thở vào–ra = *paccavekkhaṇā*, sự quán xét —

bốn pháp này vẫn chưa hiện hữu.

Nhưng vào thời gian thu nhiếp, phân định hơi thở vào–ra bằng trí, bốn pháp này hiện hữu trong dòng tương tục của vị tỳ-kheo hành giả ấy. Vì vậy, trong dòng tương tục của vị tỳ-kheo hành giả ấy, vào thời gian đang thu nhiếp, đang phân định thân hành (*kāyasaṅkhāra*) là hơi thở vào–ra bằng trí, thân hành là hơi thở vào–ra vi tế, mềm dịu hơn so với thời gian chưa thu nhiếp, chưa phân định thân hành là hơi thở vào–ra bằng trí.[678]

Khi hơi thở vào–ra trở nên vi tế, mềm dịu như vậy, hãy thở sao cho hơi vào và hơi ra cân bằng. Nếu hơi vào nhiều mà hơi ra ít, có thể ngả người ra sau. Nếu hơi ra nhiều mà hơi vào ít, có thể cúi người về trước. Hãy có niệm.

Oḷārika – sukhuma: thô tháo – vi tế

Lại nữa, chú giải Visuddhimagga còn tiếp tục trình bày tình trạng *oḷārika* = thô tháo và *sukhuma* = vi tế, mềm dịu trong phần thiền chỉ (*samatha*) và phần minh sát (*vipassanā*) như dưới đây.

Ý kiến của các vị *Dīghabhāṇaka* và *Saṃyuttabhāṇaka* — các vị tụng đọc Trường Bộ và Tương Ưng Bộ

Ngay khi thu nhiếp, phân định bằng trí để biết rõ toàn bộ độ dài – ngắn, đầu – giữa – cuối của hơi thở vào–ra, thân hành vẫn còn *oḷārika* = thô tháo. Vào lúc cận định (*upacārasamādhi*) của sơ thiền, thân hành là *sukhuma* = vi tế, mềm dịu.

Ngay vào lúc cận định của sơ thiền ấy, thân hành vẫn còn thô tháo; vào lúc sơ thiền, thân hành mềm dịu hơn.

Cả vào lúc sơ thiền và vào lúc cận định của nhị thiền, thân hành vẫn còn thô tháo; vào lúc nhị thiền, thân hành mềm dịu hơn.

Cả vào lúc nhị thiền và vào lúc cận định của tam thiền, thân hành vẫn còn thô tháo; vào lúc tam thiền, thân hành mềm dịu hơn.

Cả vào lúc tam thiền và vào lúc cận định của tứ thiền, thân hành vẫn còn thô tháo; vào lúc tứ thiền, thân hành vô cùng mềm dịu, vi tế, đạt đến chính trạng thái không sinh khởi. Hãy ghi nhớ như vậy.

Catutthajjhāne atisukhumo appavattimeva pāpuṇātīti.

“Ở tứ thiền, [thân hành] vô cùng vi tế, đạt đến chính sự không còn diễn tiến.”[678]

Đây là ý kiến của các bậc trưởng lão *Dīghabhāṇaka*, những vị trì tụng Trường Bộ (*Dīghanikāya*), và *Saṃyuttabhāṇaka*, những vị trì tụng Tương Ưng Bộ (*Saṃyuttanikāya*).

Tập I — Miến 324 — PDF nguồn 351

Lập thuyết của các vị Majjhimabhāṇaka — tụng đọc Trung Bộ

Theo chủ trương của các bậc trưởng lão Majjhimabhāṇaka, những vị tụng đọc Majjhimanikāya, Trung Bộ: hơi thở vào và hơi thở ra ở thời sơ thiền còn thô tháo; ở thời cận định của nhị thiền thì vi tế, mềm dịu. Như vậy, các ngài chủ trương rằng ngay cả ở thời cận định của mỗi tầng thiền cao hơn, hơi thở cũng mềm dịu hơn so với tầng thiền thấp hơn tương ứng. (Visuddhimagga1:267.)[679]

Quan điểm chung của tất cả các bậc trưởng lão

Tuy nhiên, theo chủ trương của tất cả các vị Dīghabhāṇaka, Saṃyuttabhāṇaka và Majjhimabhāṇaka — các vị tụng đọc Trường Bộ, Tương Ưng Bộ và Trung Bộ — thân hành, kāyasaṅkhāra, tức assāsa–passāsa, hơi thở vào và hơi thở ra, đang sinh khởi vào lúc chưa nhận biết, chưa dùng trí phân định hơi thở vào và hơi thở ra, lắng dịu khi đã nhận biết, đã dùng trí phân định hơi thở vào và hơi thở ra. Thân hành, tức hơi thở vào và hơi thở ra, đang sinh khởi vào lúc đã nhận biết, đã dùng trí phân định hơi thở vào và hơi thở ra, lắng dịu ở thời cận định của sơ thiền.

Thân hành đang sinh khởi ở thời cận định của sơ thiền lắng dịu ở thời sơ thiền.

Thân hành đang sinh khởi ở thời sơ thiền lắng dịu ở thời cận định của nhị thiền.

Thân hành đang sinh khởi ở thời cận định của nhị thiền lắng dịu ở thời nhị thiền.

Thân hành đang sinh khởi ở thời nhị thiền lắng dịu ở thời cận định của tam thiền.

Thân hành đang sinh khởi ở thời cận định của tam thiền lắng dịu ở thời tam thiền.

Thân hành đang sinh khởi ở thời tam thiền lắng dịu ở thời cận định của tứ thiền.

Thân hành đang sinh khởi ở thời cận định của tứ thiền lắng dịu ở thời tứ thiền. Trước hết, đó là cách assāsa–passāsa, hơi thở vào và hơi thở ra, tức kāyasaṅkhāra, thân hành, lần lượt lắng dịu trong phần samathabhāvanā, tu tập thiền chỉ. (Visuddhimagga1:267.)[679]

Cách lần lượt lắng dịu trong phần minh sát

Tiếp nữa, trong phần minh sát, chú giải Visuddhimagga cũng trình bày tiếp cách hơi thở vào và hơi thở ra từ chỗ thô tháo lần lượt trở nên vi tế, mềm dịu qua từng bước. Đối với công phu tu tập ānāpāna, niệm hơi thở, sự trình bày này cũng là cách chuyển từ thiền chỉ sang minh sát;

Tập I — Miến 325 — PDF nguồn 352

đồng thời cũng là cách dần dần trở nên sukhuma, vi tế.

Trong phần minh sát, assāsapassāsakammika, người tu tập theo hơi thở vào–ra, tức hành giả muốn bắt đầu nhận biết từ các sắc pháp hiện hữu bên trong hơi thở vào và hơi thở ra, khi muốn nhận biết bắt đầu bằng sắc pháp, thì thân hành, tức assāsa–passāsa, hơi thở vào và hơi thở ra, đang sinh khởi vào lúc chưa nhận biết, chưa dùng trí phân định bốn đại chủng, còn thô tháo. Thân hành hơi thở vào và hơi thở ra đang sinh khởi vào lúc nhận biết, dùng trí phân định bốn đại chủng thì vi tế, mềm dịu.

[Ghi chú của nguyên tác: *Catudhātumukhena vipassanābhinivesaṃ sandhāya vuttaṃ* — "Lời ấy được nói nhằm việc đi vào minh sát qua cửa bốn đại." Do muốn nói đến việc bắt đầu bằng bốn đại, rồi tác ý và tu tập quán các hành pháp — sắc–danh, nhân–quả — là đối tượng được trí minh sát quán, nên vị chú giải sư dạy rằng: "Thân hành hơi thở vào và hơi thở ra đang sinh khởi vào lúc nhận biết, dùng trí phân định bốn đại chủng ấy thì vi tế, mềm dịu." (Mahāṭīkā1:324.)]

Thân hành ấy cũng còn thô. Thân hành sinh khởi vào lúc nhận biết các sắc y sinh, upādārūpa, thì mềm dịu, vi tế hơn.

Thân hành ấy cũng còn thô. Thân hành đang sinh khởi vào lúc nhận biết bao quát tất cả sắc pháp thì mềm dịu, vi tế hơn. (*Bhāvanāya uparūpari paṇītabhāvato* — "Do sự tu tập càng lúc càng cao thượng." Nghĩa là: do bhāvanā, sự tu tập, lần lượt cao thượng hơn, mỗi bước cao hơn bước trước. Mahāṭīkā1:324.)

Thân hành ấy cũng còn thô. Thân hành đang sinh khởi vào lúc nhận biết danh pháp thì mềm dịu, vi tế hơn.

Thân hành ấy cũng còn thô. Thân hành đang sinh khởi vào lúc nhận biết sắc–danh thì mềm dịu, vi tế hơn.

Thân hành ấy cũng còn thô. Thân hành đang sinh khởi vào lúc nhận biết các nhân của sắc–danh thì mềm dịu, vi tế hơn.

Thân hành ấy cũng còn thô. Thân hành đang sinh khởi vào lúc nhận biết, dùng trí phân định danh–sắc cùng với các nhân thì mềm dịu, vi tế hơn.

Thân hành ấy cũng còn thô. Ở giai đoạn trí minh sát lấy đặc tính chung, sāmaññalakkhaṇa, tức khía cạnh vô thường, khía cạnh khổ và khía cạnh vô ngã của danh–sắc ấy cùng với các nhân, làm đối tượng, lần lượt đặt lên từng đặc tính trong ba đặc tính anicca–dukkha–anatta, vô thường–khổ–vô ngã, để tu tập quán và thẩm sát, thì thân hành mềm dịu, vi tế hơn. (Ở đây chỉ phần kalāpasammasana, thẩm sát theo nhóm: gom lại, bao quát theo từng nhóm năm uẩn, tức các sắc pháp và danh pháp, hiện hữu dưới mười một khía cạnh: atīta, quá khứ; anāgata, vị lai; paccuppanna, hiện tại; ajjhatta, bên trong; bahiddha, bên ngoài; oḷārika, thô; sukhuma, tế; hīna, hạ liệt; paṇīta, cao thượng; dūra, xa; và santika, gần; rồi lần lượt đặt lên từng đặc tính trong ba đặc tính để tu tập quán và thẩm sát.)

Thân hành ấy cũng còn thô. Ở giai đoạn trí sinh diệt, udayabbayañāṇa; trí hoại diệt, bhaṅgañāṇa; trí thấy sự đáng sợ, bhayañāṇa; và trí thấy sự nguy hại, ādīnavañāṇa, được gọi là dubbala vipassanā, minh sát yếu, thì thân hành mềm dịu, vi tế hơn.

Tập I — Miến 326 — PDF nguồn 353

Thân hành ấy cũng còn thô. Ở thời các trí minh sát bậc cao, bắt đầu bằng nibbidānupassanāñāṇa, trí quán yểm ly, được gọi là balava vipassanā, minh sát mạnh, thì thân hành mềm dịu, vi tế hơn.

Trong phần minh sát ấy, cũng theo đúng cách đã nói ở phần thiền chỉ trước đây, hãy hiểu sự lắng dịu lần lượt của thân hành sinh trước, khi thân hành sinh sau xuất hiện.

Như đã nói trên, hãy hiểu cả oḷārika và sukhuma, sự thô tháo và sự vi tế, mềm dịu của thân hành, lẫn passaddhi, sự lắng dịu, trong phần thiền chỉ và phần minh sát. (Visuddhimagga1:266–268; Mahāṭīkā1:323–324.)

Lời giải trong Paṭisambhidāmagga Pāli

Trong Paṭisambhidāmagga Pāli cũng giảng giải cách passambhaya, làm lắng dịu, bằng những câu hỏi và câu trả lời như sau. (Paṭisambhidāmagga183.)

Vị ấy tu tập thế nào rằng: "Tôi sẽ thở vào, làm lắng dịu thân hành thô"; vị ấy tu tập thế nào rằng: "Tôi sẽ thở ra, làm lắng dịu thân hành thô"?

Những gì được gọi là các thân hành?

Những hơi thở vào dài sinh ở thân. **[Ghi chú của nguyên tác:** *Kāyikāti rūpakāye bhavā* — "'Thuộc về thân' là sinh ở sắc thân." (Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā2:113; Mahāṭīkā1:324.) Nghĩa là: các hơi thở vào (các hơi thở ra) sinh khởi nương vào rūpakāya, sắc thân, tức tập hợp các sắc pháp gồm bhūtarūpa, sắc đại chủng, và upādārūpa, sắc y sinh, được gọi là karajakāya, thân vật chất.][683] Những pháp ấy (= những hơi thở vào ấy) gắn liền với thân (= tập hợp các sắc pháp gọi là thân vật chất), tức sinh khởi trong sự liên hệ với thân; vì được thân vật chất ấy tạo tác nên chúng được gọi là các thân hành. Vị ấy tu tập, làm lắng dịu, làm diệt, đưa các thân hành ấy đến sự lắng dịu. (Ở đây muốn nói đến việc lần lượt làm cho thân hành thô trở nên mềm dịu và diệt.)

Những hơi thở ra dài sinh ở thân (nương vào tập hợp các sắc pháp gọi là thân vật chất). Những pháp ấy (= những hơi thở ra ấy) gắn liền với thân (= tập hợp các sắc pháp gọi là thân vật chất), tức sinh khởi trong sự liên hệ với thân; vì được thân vật chất ấy tạo tác nên chúng được gọi là các thân hành. Vị ấy tu tập, làm lắng dịu, làm diệt, đưa các thân hành ấy đến sự lắng dịu.

Những hơi thở vào ngắn… *(như trên).*[684]

Những hơi thở ra ngắn… *(như trên).*

Những hơi thở vào đã được tu tập để biết rõ toàn bộ đầu–giữa–cuối của hơi thở vào… *(như trên).*

Những hơi thở ra đã được tu tập để biết rõ toàn bộ đầu–giữa–cuối của hơi thở ra sinh ở thân (= nương vào tập hợp các sắc pháp gọi là thân vật chất). Những

pháp ấy (= các hơi thở ra được thực tập để biết rõ toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối) gắn liền với thân (= với tập hợp các sắc pháp được gọi là *karajakāya*, thân vật chất), tức là sinh khởi trong sự liên hệ với thân ấy; vì được thân vật chất ấy tạo tác nên chúng được gọi là *kāyasaṅkhāra*, các thân hành. Vị ấy nỗ lực làm lắng dịu các thân hành ấy, làm chúng diệt, đưa chúng đến sự lắng dịu.

Với những thân hành thô có tính chất khiến thân (= *rūpakāya*, sắc thân) có những vận động sau:

Ānamanā: nghiêng từ sau ra trước (= về phía trước);

Vinamanā: nghiêng sang hai bên sườn (= hai bên thân);

Sannamanā: nghiêng hẳn về khắp các phía; theo một nghĩa khác, nghiêng rất nhiều;

Paṇamanā: nghiêng từ trước ra sau;

Iñjanā: chuyển động một chút về phía trước;

Phandanā: chuyển động một chút sang bên sườn (= rung động);

Calanā: chuyển động một chút về khắp các phía;

Pakampanā: chuyển động một chút về phía sau;

thì vị ấy nỗ lực, thực tập: "Tôi sẽ thở vào, làm lắng dịu thân hành thô có tính chất như thế." Vị ấy nỗ lực, thực tập: "Tôi sẽ thở ra, làm lắng dịu thân hành thô có tính chất như thế."

Với những thân hành có tính chất khiến thân:

Không nghiêng từ sau ra trước (= về phía trước);

Không nghiêng sang hai bên sườn;

Không nghiêng hẳn về khắp các phía;

Không nghiêng từ trước ra sau;

Không chuyển động dù chỉ một chút về phía trước;

Không chuyển động dù chỉ một chút sang bên sườn;

Không chuyển động dù chỉ một chút về khắp các phía;

Không chuyển động dù chỉ một chút về phía sau;

thì vị ấy nỗ lực, thực tập: “Tôi sẽ thở vào, làm lắng dịu thân hành yên tĩnh, vi tế có tính chất như thế.” Vị ấy nỗ lực, thực tập: “Tôi sẽ thở ra, làm lắng dịu thân hành yên tĩnh, vi tế có tính chất như thế.”

Nếu, theo cách vừa trình bày, vị ấy nỗ lực, thực tập: “Tôi sẽ thở vào, làm lắng dịu thân hành hết sức mềm dịu, vi tế”; nếu vị ấy nỗ lực, thực tập: “Tôi sẽ thở ra, làm lắng dịu thân hành hết sức mềm dịu, vi tế”, thì trong trường hợp như thế:

Việc làm sinh khởi, phát triển tâm tu tập tiếp cận và biết bằng cách lấy hơi thở vào, hơi thở ra làm đối tượng cũng sẽ không có.

Vì các hơi thở vào, hơi thở ra đã trở nên vi tế, mềm dịu do sức mạnh của sự tu tập đều lắng diệt, nên việc phát triển, làm sinh khởi các hơi thở vào, hơi thở ra vi tế cũng sẽ không có.

Chính vì không có các hơi thở vào, hơi thở ra, việc phát triển, làm sinh khởi *ānāpānassati*, niệm hơi thở vào–ra, đi cùng với tâm tu tập lấy chính hơi thở vào, hơi thở ra ấy làm đối tượng, cũng sẽ không có.

Chính vì không có *ānāpānassati*, niệm hơi thở vào–ra, lấy hơi thở vào–ra làm đối tượng như thế, việc phát triển, làm sinh khởi *ānāpānassatisamādhi*, định niệm hơi thở vào–ra, đi cùng với niệm hơi thở vào–ra ấy, cũng sẽ không có.

Các bậc thiện trí cũng sẽ không thể nhập thiền chứng lấy chính hơi thở vào–ra ấy làm đối tượng.

Vì không thể nhập như thế, các vị cũng sẽ không thể xuất khỏi thiền chứng lấy chính hơi thở vào–ra ấy làm đối tượng.

Đây là lời vấn nạn.[685]

Nếu, theo phương thức vừa trình bày, vị ấy nỗ lực, thực tập: “Tôi sẽ thở vào, làm lắng dịu thân hành”; nếu vị ấy nỗ lực, thực tập: “Tôi sẽ thở ra, làm lắng dịu thân hành”, thì khi lần lượt làm lắng dịu, làm diệt các thân hành thô như thế:

Việc làm sinh khởi, phát triển tâm tu tập tiếp cận và biết bằng cách lấy hơi thở vào, hơi thở ra làm đối tượng cũng sẽ có.

Tuy các hơi thở vào, hơi thở ra đã trở nên vi tế, mềm dịu do sức mạnh của sự tu tập đều lắng diệt, việc phát triển, làm sinh khởi các hơi thở vào, hơi thở ra cũng vẫn sẽ có.

Việc phát triển, làm sinh khởi *ānāpānassati*, niệm hơi thở vào–ra, đi cùng với tâm tu tập lấy hơi thở vào–ra làm đối tượng, cũng sẽ có.

Việc phát triển, làm sinh khởi *ānāpānassatisamādhi*, định niệm hơi thở vào–ra, đi cùng với *ānāpānassati*, niệm hơi thở vào–ra lấy hơi thở vào–ra làm đối tượng, cũng sẽ có.

Vì vậy, các bậc thiện trí cũng sẽ nhập được thiền chứng lấy chính hơi thở vào–ra ấy làm đối tượng.

Vì có thể nhập như thế, các vị cũng sẽ có thể xuất khỏi thiền chứng lấy chính hơi thở vào–ra ấy làm đối tượng.

Tập I — Miến 329 — PDF nguồn 356

Phải hiểu cách tiến hành sự tu tập vừa trình bày — lần lượt làm lắng diệt các thân hành thô, đồng thời phát triển thân hành mềm dịu, vi tế hơn trước rất nhiều — như thế nào?

Một ví dụ trong đời để so sánh là: khi gõ một bát đồng,[686] trước hết các âm thanh thô, mạnh sinh khởi. Vì đã nắm bắt kỹ tướng của đối tượng là các âm thanh thô, mạnh ấy ("âm thanh này là như thế này"), vì đã khéo tác ý, vì đã ghi nhớ kỹ trong tâm, nên tuy các âm thanh thô, mạnh đã diệt, sau đó các âm thanh vi tế, nhỏ nhẹ, ngân lên tiếp nối vẫn sinh khởi.

Vì đã nắm bắt kỹ tướng của đối tượng là các âm thanh vi tế, nhỏ nhẹ, ngân lên tiếp nối; vì đã khéo tác ý; vì đã ghi nhớ kỹ trong tâm, nên tuy âm thanh vi tế, nhỏ nhẹ, ngân lên tiếp nối đã diệt, sau đó tâm lấy chính tướng của đối tượng âm thanh vi tế làm đối tượng vẫn sinh khởi. Cũng giống như vậy:

Đúng như ví dụ ấy, trước hết các hơi thở vào, hơi thở ra thô, mạnh sinh khởi. Vì đã nắm bắt kỹ tướng của đối tượng là các hơi thở vào, hơi thở ra thô, mạnh; vì đã khéo tác ý; vì đã ghi nhớ kỹ trong tâm, nên tuy các hơi thở vào, hơi thở ra thô, mạnh đã diệt, sau đó các hơi thở vào, hơi thở ra vi tế vẫn sinh khởi.

Vì đã nắm bắt kỹ tướng của đối tượng là các hơi thở vào, hơi thở ra vi tế, nhỏ nhẹ; vì đã khéo tác ý; vì đã ghi nhớ kỹ trong tâm, nên tuy các hơi thở vào, hơi thở ra vi tế đã diệt, sau đó tâm tu tập lấy chính tướng của đối tượng hơi thở vào, hơi thở ra vi tế làm đối tượng vẫn sinh khởi, không đi đến tán loạn.[687] Khi như thế:

Việc làm sinh khởi, phát triển tâm tu tập tiếp cận và biết bằng cách lấy hơi thở vào, hơi thở ra làm đối tượng cũng có.

Tuy các hơi thở vào, hơi thở ra đã trở nên vi tế, mềm dịu do sức mạnh của sự tu tập đều lắng diệt, việc phát triển, làm sinh khởi các hơi thở vào, hơi thở ra cũng vẫn có.

Việc phát triển, làm sinh khởi *ānāpānassati*, niệm hơi thở vào–ra, lấy hơi thở vào–ra làm đối tượng, cũng có.

Việc phát triển, làm sinh khởi *ānāpānassatisamādhi*, định niệm hơi thở vào–ra, đi cùng với *ānāpānassati*, niệm hơi thở vào–ra lấy hơi thở vào–ra làm đối tượng, cũng có.

Vì vậy, các bậc thiện trí cũng nhập được thiền chứng lấy chính hơi thở vào–ra ấy làm đối tượng.

Vì có thể nhập như thế, các vị cũng có thể xuất khỏi thiền chứng lấy chính hơi thở vào–ra ấy làm đối tượng.

Tập I — Miến 330 — PDF nguồn 357

Trong lời Pāli được thuyết bắt đầu bằng "*Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ* = đang làm lắng dịu thân hành", thì:

Hơi thở vào và hơi thở ra (= thân hơi thở vào–ra, *assāsapassāsakāya*; sắc thân, *rūpakāya*; danh thân, *nāmakāya*) được gọi là thân, *kāya*. Niệm được gọi là sự an trú, *upaṭṭhāna*, vì áp sát và an trú nơi đối tượng là thân hơi thở vào–ra ấy (sắc thân, danh thân). Tuệ quán đi quán lại thân ấy được gọi là trí, *ñāṇa*.

Thân được gọi là nơi an trú, *upaṭṭhāna*, vì là nơi niệm áp sát và an trú; thân không được gọi là niệm. Niệm cũng được gọi là sự an trú, *upaṭṭhāna*, vì áp sát và an trú nơi đối tượng (là ba loại thân); cũng được gọi là niệm, *sati*, vì ghi nhớ đối tượng. Với niệm ấy, với trí ấy, vị ấy quán đi quán lại ba loại thân ấy. Vì vậy, được gọi là "sự tu tập niệm xứ quán thân trên thân", *kāye kāyānupassanā satipaṭṭhānabhāvanā*. (Paṭisambhidāmagga, tr. 183–184.)[688]

Những lời giải thích thêm

Bhāvanāvisuddhiyā kāyasaṅkhāre passambhamānepi oḷārikaṃ kāyasaṅkhāraṃ passambhemīti yogino ābhoge sati tenādarena ativiya passambhati. Anupaṭṭhahantampi sukhumaṃ suānayaṃ hoti.

Dù thân hành đang lắng dịu nhờ sự thanh tịnh của việc tu tập, nếu hành giả có sự hướng tâm rằng "ta sẽ làm lắng dịu thân hành thô", thì nhờ sự chú trọng ấy, thân hành lắng dịu hết sức. Thân hành vi tế, dù không hiện rõ, vẫn dễ được nắm giữ.

(Chú giải Paṭisambhidāmagga, 2:115.)[689]

Nếu đã thực hành công việc tu tập hơi thở vào–ra theo đúng những gì Đức Phật chỉ dạy, hướng dẫn và giáo giới:

Để biết hơi dài;

Để biết hơi ngắn;

Để biết toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối;

Để hơi thở vào–ra lắng dứt —

thì, dù thân hành là hơi thở vào và hơi thở ra đã lắng dứt nhờ sự thanh tịnh của việc tu tập tuần tự như vậy, nếu hành giả có sự hướng tâm, *ābhoga* = sự tác ý, rằng "ta sẽ làm lắng dịu thân hành thô", thì nhờ sự chú trọng, cung kính ấy, thân hành trở nên hết sức lắng yên. Dù thân hành thô không hiện ra trước trí nhận biết, vị ấy vẫn có thể duy trì tốt thân hành vi tế, mềm mại. (Chú giải Paṭisambhidāmagga, 2:115.)[689]

Việc tu tập thành tựu như thế nào = Có thể duy trì tốt như thế nào

Pabhāvanā hotīti yadipi oḷārikā kāyasaṅkhārā paṭippassambhanti, sukhumā pana atthevāti anukkamena paramasukhumabhāvappattassa vasena nimittuppattiyā ānāpānassatiyā ānāpānassatisamādhissa ca pabhāvanā ijjhatevāti adhippāyo.

"Sự phát triển vẫn có": ý nghĩa là, dù các thân hành thô lắng dịu, các thân hành vi tế vẫn tồn tại; do thân hành tuần tự đạt đến trạng thái cực kỳ vi tế, tướng phát sinh, nên sự phát triển niệm hơi thở vào–ra và định niệm hơi thở vào–ra vẫn thành tựu.

(Mahāṭīkā, 1:326.)[690]

Assāsapassāse nissāya uppannanimittampettha assāsapassāsasamaññameva vuttaṃ.

Ở đây, cả tướng phát sinh nương vào hơi thở vào và hơi thở ra cũng được nói đến chính bằng tên gọi "hơi thở vào và hơi thở ra".

(Mahāṭīkā, 1:319.)[691]

= Nếu hỏi: "Khi hơi thở vào và hơi thở ra đã lắng dứt, thì công việc tu tập, thực hành thiền hơi thở vào–ra còn có thể thành tựu như thế nào?" — quả thật, các thân hành là hơi thở vào và hơi thở ra thô đã lắng dứt. Tuy vậy, những thân hành vi tế,

mềm mại vẫn tồn tại. Vì vậy, do sức của thân hành là hơi thở vào và hơi thở ra đã tuần tự đạt đến trạng thái hết sức mềm mại, vi tế, (học tướng, *uggahanimitta*, trắng như một búi bông) tợ tướng, *paṭibhāganimitta*, trong sáng và rực rỡ như sao Mai phát sinh. Tâm tu tập rút khỏi đối tượng hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên, lấy tướng hơi thở vào–ra, tức (học tướng) tợ tướng, làm đối tượng. Do hướng đến, lấy tướng ấy làm đối tượng như vậy, công việc tu tập làm phát triển niệm hơi thở vào–ra, vốn có hơi thở vào–ra làm đối tượng, cùng với định niệm hơi thở vào–ra, vốn đi kèm niệm hơi thở vào–ra có hơi thở vào–ra làm đối tượng, vẫn thành tựu đầy đủ. (Mahāṭīkā, 1:326.)[690][692]

Theo lời dạy của vị tác giả phụ chú giải này, hãy ghi nhớ rằng: dù đối tượng hơi thở vào–ra trở nên vô cùng vi tế, mềm mại và cuối cùng lắng dứt, công việc tu tập hơi thở vào–ra vẫn tiếp tục tồn tại. Bởi vì, khi hơi thở vào và hơi thở ra trở nên vô cùng vi tế, mềm mại, (học tướng) tợ tướng phát sinh. Bấy giờ, tâm tu tập không còn lấy hơi thở vào, hơi thở ra tự nhiên (*assāsa, passāsa*) làm đối tượng mà chuyển sang lấy (học tướng) tợ tướng làm đối tượng. Nếu tiếp tục thiết lập định do tu tập, lấy tợ tướng ấy làm đối tượng, thì định sơ thiền, định nhị thiền, định tam thiền và định tứ thiền lần lượt phát sinh. Khi đạt đến thời điểm định tứ thiền, hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên hoàn toàn lắng dứt. Tuy nhiên, tợ tướng hơi thở vào–ra không mất đi mà vẫn hiện rõ như trước. Hãy ghi nhớ rằng: vì tâm tu tập tiếp tục lấy tợ tướng hơi thở vào–ra ấy làm đối tượng, công việc tu tập, thực hành niệm hơi thở vào–ra và tu tập định niệm hơi thở vào–ra vẫn thành tựu đầy đủ. Bởi vậy, trong khi thực hành công việc tu tập hơi thở vào–ra, dù hơi thở vào–ra tự nhiên không hiện ra, không được thấy trước trí nhận biết của hành giả, tợ tướng phát sinh nương vào hơi thở vào–ra tự nhiên cũng mang tên "hơi thở vào–ra". Hơi thở vào–ra mang tên tợ tướng ấy hết sức mềm mại, vi tế. Vì thế, Chú giải Paṭisambhidāmagga nói "*sukhumaṃ suānayaṃ hoti*": hơi thở vào–ra hết sức mềm mại, vi tế ấy vẫn có thể được tiếp tục duy trì tốt, khiến công việc tu tập hơi thở vào–ra không dừng lại. (Chú giải Paṭisambhidāmagga, 2:115.)[689]

Phải cung kính tuân theo

Hỡi thiện hữu hành giả, nếu muốn lấy định tứ thiền hơi thở vào–ra làm nền tảng cho minh sát rồi chuyển sang minh sát, trước hết thiện hữu phải thiết lập định tứ thiền hơi thở vào–ra. Trong việc thiết lập định như vậy, những lời dạy trong chánh văn Pāli, chú giải và phụ chú giải nêu trên chính là những quy tắc, những lời chỉ dẫn phải đội lên đầu, cung kính tuân theo. Theo các quy tắc, lời chỉ dẫn ấy, hãy ghi nhớ vững chắc rằng: khi tu tập đề mục thiền hơi thở vào–ra, *ānāpānakammaṭṭhāna*, hành giả phải đặc biệt chú tâm thực hành để hơi thở vào và hơi thở ra trở nên mềm mại, vi tế; không được cố ý điều chỉnh, thực hành cho hơi thở trở nên thô.

Tập I — Miến 332 — PDF nguồn 359

Các bước trong công việc tu tập

Theo đúng những gì Đức Phật thuyết dạy, chỉ bày và giáo giới về đề mục thiền hơi thở vào–ra này, *ānāpānakammaṭṭhāna*:

Để biết độ dài của hơi thở vào và hơi thở ra;

Để biết độ ngắn của hơi thở vào và hơi thở ra;

Để biết thật rõ toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở vào và hơi thở ra = để niệm vững trên toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối, dù hơi dài hay hơi ngắn;

Để hơi thở vào và hơi thở ra tuần tự trở nên vi tế hơn, vi tế hơn nữa —

Trong dòng tương tục của một số vị Tỳ-kheo hành giả tác ý và tu tập quán như vậy, ngay trong một thời gian không lâu, (học tướng) tợ tướng hơi thở vào–ra có thể phát sinh. Định được gọi là thiền an chỉ, *appanājhāna*, được trang hoàng bằng các chi thiền là tầm (*vitakka*), tứ (*vicāra*), hỷ (*pīti*), lạc (*sukha*) và nhất tâm (*ekaggatā*), cũng có thể thành tựu đầy đủ.

Đối với một số hành giả, ngay từ thời gian tác ý đến hơi thở vào và hơi thở ra chỉ bằng sức của phương pháp đếm, *gaṇanā*, rồi tuần tự thực hành, nhờ hơi thở vào và hơi thở ra thô lắng dứt, sự bức bách của thân lắng yên; thân cũng như tâm trở nên nhẹ nhàng. Thân thể có thể trở nên như đang ở trong trạng thái sắp nhảy vọt, bay lên không trung.

Ví dụ trong đời: khi một người có thân mệt nhọc ngồi trên giường, chõng, hoặc trên ghế đẩu, ghế tựa, thì giường, chõng, ghế đẩu, ghế tựa có thể trĩu xuống vì mặt dây đan, mặt ván và những bộ phận tương tự bị kéo xuống. Ở những chỗ tiếp giáp của mắt mây đan, hoa văn hoa sen bằng mây đan và những bộ phận tương tự, có thể phát tiếng kẽo kẹt. Tấm trải giường có thể nhăn, cuộn lại tại những chỗ tiếp xúc với thân, mông, khuỷu tay và những bộ phận tương tự.[693]

Khi một người có thân không mệt nhọc ngồi trên giường, chõng, hoặc trên ghế đẩu, ghế tựa, thì giường, chõng, ghế tựa, ghế đẩu không trĩu xuống, không phát tiếng kẽo kẹt; tấm trải giường cũng không nhăn, cuộn lại tại những chỗ tiếp xúc với thân, mông, khuỷu tay và những bộ phận tương tự. Cũng như vậy, giường, chõng, ghế đẩu, ghế tựa có thể trở nên như được chất đầy bông gòn, bông vải. Bởi vì thân không mệt nhọc trở nên nhẹ nhàng; do đó, chúng trở nên như được chất đầy bông gòn, bông vải.

Cũng như ví dụ ấy, kể từ thời gian tác ý đến hơi thở vào và hơi thở ra bằng sức của phương pháp đếm, *gaṇanā*, hành giả tuần tự thực hành, chuyên cần, tu tập và nỗ lực trong công việc thiền hơi thở vào–ra. Nhờ hơi thở vào và hơi thở ra thô lắng dứt, sự bức bách của thân lắng yên; thân cũng như tâm trở nên nhẹ nhàng. Thân thể có thể trở nên như đang ở trong trạng thái sắp nhảy vọt, bay lên không trung. (Visuddhimagga, 1:274.)[694]

Tập I — Miến 333 — PDF nguồn 360

Một điểm cần lưu ý

Một số hành giả đã đến giai đoạn này cảm thấy thân mình đang ngồi thiền dường như bay lên trời, nên tâm có thể trở nên đặc biệt xao động. Sự xao động ấy là một loại uddhacca — tâm tán loạn, tức tâm tản mạn khỏi đối tượng đang tu tập là hơi thở vào, hơi thở ra; vì thế, đó chính là một mối nguy đối với định. Vị ấy có thể sa sút khỏi định đã đạt được. Ở một số người khác, những làn sóng hỷ dâng lên trong lòng, tạo cảm giác đung đưa êm nhẹ như đang nằm nôi hoặc ngồi đu. Khi ấy, vì pīti-sambojjhaṅga — hỷ giác chi — đang mạnh, cần tu tập passaddhi-sambojjhaṅga, samādhi-sambojjhaṅga và upekkhā-sambojjhaṅga — tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi. Hãy cố gắng làm cho tâm tu tập yên lặng áp sát và an trú chỉ trên đối tượng hơi thở vào, hơi thở ra vốn đang được quán sát. Vào lúc như thế, ba giác chi tịnh, định và xả cần đặc biệt mạnh.[695]

Nếu quán sát chỉ đối tượng hơi thở vào, hơi thở ra với tâm an ổn, bình lặng, thì tịnh giác chi sẽ mạnh lên.

Nếu tâm tu tập yên lặng áp sát và an trú chỉ trên đối tượng hơi thở vào, hơi thở ra, như đặt một phiến đá lớn xuống nước, thì định giác chi sẽ mạnh lên.

Khi ấy, mức độ hỷ cũng giảm bớt đến mức thích hợp; không còn phải đặc biệt lo chăm chú vào đối tượng hơi thở vào, hơi thở ra, vị ấy có thể đặt tâm trong trạng thái quân bình, thản nhiên. Upekkhā-sambojjhaṅga — xả giác chi, được gọi là tatramajjhattupekkhā — xả quân bình — như vậy cũng sẽ mạnh lên.

Ở giai đoạn này, do thân dường như được nâng lên và đung đưa như đang ngồi đu, điều càng quan trọng hơn đối với hành giả là đừng để tâm sợ hãi xuất hiện. Sợ hãi là một loại dosa — sân — có tính co rút, chìm xuống, nên cũng chính là một mối nguy đối với định. Điều hết sức quan trọng là giữ niệm áp sát không rời chỉ đối tượng hơi thở vào, hơi thở ra mà mình vẫn quán sát.

Ví dụ gõ bát đồng

Khi tâm tu tập yên lặng áp sát và an trú trên đối tượng hơi thở vào, hơi thở ra, hành giả phải tiếp tục nỗ lực theo thứ tự:

Biết sự dài của hơi thở vào, hơi thở ra khi chúng dài;

Biết sự ngắn của hơi thở vào, hơi thở ra khi chúng ngắn;

Biết rõ toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở vào, hơi thở ra.

Cần lưu ý: Khi quán sát để biết sự dài, sự ngắn, phần đầu, phần giữa và phần cuối — tức toàn bộ — của hơi thở vào, hơi thở ra:

Đừng thầm ghi nhận sự dài bằng lời "dài";

Cũng đừng thầm ghi nhận sự ngắn bằng lời "ngắn";

Tập I — Miến 334 — PDF nguồn 361

Với toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối, cũng đừng lần lượt thầm ghi nhận "đây là phần đầu, đây là phần giữa, đây là phần cuối".

Nếu cứ lần lượt ghi nhận như thế, định do tu tập có thể bị trì hoãn, hoặc định có thể bị mất. Điều cốt yếu chỉ là biết rõ: khi dài thì biết đúng sự dài ấy, khi ngắn thì biết đúng sự ngắn ấy, và biết toàn bộ phần đầu, phần giữa, phần cuối. Tuy nhiên, nếu không thể ở yên mà không thầm ghi nhận, thì trong cả ba giai đoạn, chỉ ghi nhận **"hơi vào — hơi ra"**.[696]

Khi nỗ lực như vậy, thưa hành giả thiện lành, hãy quán sát chỉ để biết rõ, biết liên tục không gián đoạn: (1) sự dài, (2) sự ngắn, (3) toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở vào, hơi thở ra. Đừng cố ý sửa đổi hơi vào, hơi ra để làm cho chúng dài, hoặc cố ý sửa đổi để làm cho chúng ngắn. Hãy thở theo tự nhiên như vẫn thở. Chỉ thở một cách thoải mái. Hãy quán sát để biết sự dài khi hơi thở vào, hơi thở ra đang diễn tiến tự nhiên như thường lệ là dài, và biết sự ngắn khi chúng ngắn. Khi dài, hãy đợi chỉ tại nơi xúc chạm và dùng niệm theo dõi tuần tự, thực hành để biết rõ toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở vào, hơi thở ra dài ấy. Khi ngắn, hãy đợi chỉ tại nơi xúc chạm và dùng niệm theo dõi tuần tự, thực hành để biết rõ toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở vào, hơi thở ra ngắn ấy. Khi thực hành như vậy, hãy thực hành chỉ để hơi thở vào, hơi thở ra dần dần trở nên vi tế. Hãy thực hành với ābhoga — sự hướng tâm, tức khuynh hướng tác ý — rằng: "Hơi thở phải dần dần trở nên vi tế." Chỉ khi thực hành như vậy, những hơi thở vào, hơi thở ra thô tháo mới dần dần lắng dứt. Thân và tâm sẽ trở nên nhẹ nhàng. [Khi niệm đã vững trên sự dài và sự ngắn, hãy tiếp tục nỗ lực để biết toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở dài và hơi thở ngắn.]

Khi hơi thở vào, hơi thở ra thô tháo lắng dứt trong dòng tương tục của hành giả ấy, tâm tu tập lấy assāsa-passāsa-nimitta — tướng hơi thở vào, hơi thở ra — vi tế làm đối tượng sẽ sinh khởi. Khi chính tâm tu tập lấy tướng hơi thở vào, hơi thở ra vi tế ấy làm đối tượng cũng diệt đi, thì chỉ có tâm tu tập lấy tướng hơi thở vào, hơi thở ra dần dần vi tế hơn, vi tế hơn nữa làm đối tượng sinh khởi. Sinh khởi như thế nào?

Một người dùng một thanh sắt lớn gõ vào bát đồng. Chỉ gõ một lần, một tiếng lớn phát ra. Trong dòng tương tục của người ấy, tâm lấy âm thanh thô làm đối tượng sinh khởi. Khi âm thanh thô diệt đi, sau đó tâm lấy tướng âm thanh vi tế làm đối tượng sinh khởi. Khi âm thanh vi tế ấy cũng diệt đi, thì chỉ có tâm lấy tướng âm thanh dần dần vi tế hơn, vi tế hơn nữa làm đối tượng sinh khởi. Cũng như ví dụ này, chỉ có tâm tu tập lấy tướng hơi thở vào, hơi thở ra càng vi tế hơn, càng vi tế hơn nữa làm đối tượng sinh khởi. Hãy hiểu như vậy. (Visuddhimagga, quyển 1, tr. 275.)[697]

Tập I — Miến 335 — PDF nguồn 362

Đặc điểm khác với các đề mục tu tập khác

Đặc điểm khác với các đề mục tu tập khác là như sau.

Các đề mục tu tập khác, ngoài đề mục hơi thở (*ānāpāna-kammaṭṭhāna*), nhờ sức mạnh của sự tu tập, càng tu tập thuần thục từng bước thì càng dần dần trở nên rõ ràng hơn. Nhưng đề mục hơi thở này không như vậy. Thật ra, trong dòng tương tục của hành giả đang tu tập từng bước, hết bước này đến bước khác, theo sự chỉ dạy của Đức Phật, đề mục hơi thở này chỉ đi đến chỗ vi tế hơn; hơi thở vào và hơi thở ra có khi không còn hiện rõ trước trí của hành giả. Dù không hiện rõ như thế, khi đề mục hơi thở không hiện rõ trước trí nhận biết, vị tỳ-kheo ấy không nên đứng dậy khỏi chỗ ngồi thiền, giũ tấm da rồi đi. Không nên đứng dậy khỏi chỗ ngồi thiền, tác ý rằng: "Ta nên làm gì? Có nên đến hỏi, thưa với vị thầy hay không?", hoặc tác ý rằng: "Đề mục tu tập của ta giờ đây đã biến mất rồi chăng?". Sự bất lợi là như sau.

Iriyāpathaṃ vikopetvā gacchato hi kammaṭṭhānaṃ navanavameva hoti, tasmā yathānisinneneva desato āharitabbaṃ. (Visuddhimagga 1:275.)[698]

"Bởi đối với người phá vỡ tư thế rồi đi, đề mục tu tập cứ trở thành mới lại. Vì thế, phải đưa nó trở lại từ nơi ấy, ngay trong tư thế đang ngồi."

= Trong dòng tương tục của vị tỳ-kheo phá vỡ tư thế (*iriyāpatha*), đứng dậy khỏi chỗ ngồi thiền rồi đi, đề mục hơi thở cứ trở thành mới lại. Vì vậy, phải tiếp tục ngồi như đang ngồi, đưa hơi thở trở lại từ nơi xúc chạm của hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên mà mình đã từng ghi nhận trước đó. (Visuddhimagga 1:275.)[698]

Dựa vào lời của vị Chú giải sư ở trên rằng: "Trong dòng tương tục của vị tỳ-kheo phá vỡ tư thế, đứng dậy khỏi chỗ ngồi thiền rồi đi, đề mục hơi thở cứ trở thành mới lại", một số vị thầy lại có quan niệm rằng khi ngồi thiền thì không được điều chỉnh tư thế. Lời này chỉ nói riêng đến việc người tu đề mục hơi thở không nên phá vỡ tư thế rồi đứng dậy đi khi hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên, do sức mạnh của sự tu tập, lần lượt trở nên vi tế rồi không rõ ràng. Cần đặc biệt lưu ý, ghi nhớ rằng đây không phải là lời nói bao quát tất cả các đề mục tu tập: "Hễ ngồi thiền thì không được phá vỡ tư thế". Để không còn phân vân về quan niệm nên hay không nên điều chỉnh tư thế, được hay không được điều chỉnh tư thế, hãy đọc tiếp lời nhắc nhở của các Chú giải dưới đây.

Nên hay không nên điều chỉnh tư thế

Samiñjite pasārite*ti pabbānaṃ samiñjanapasāraṇe. Tattha cittavaseneva samiñjanapasāraṇaṃ akatvā hatthapādānaṃ samiñjanapasāraṇapaccayā atthānatthaṃ pariggahetvā atthapariggahaṇaṃ sātthakasampajaññaṃ. Tattha hatthapāde aticiraṃ samiñjetvā pasāretvā eva vā ṭhitassa khaṇe khaṇe vedanā uppajjanti, cittaṃ ekaggaṃ na labhati, kammaṭṭhānaṃ paripatati, visesaṃ nādhigacchati. Kāle samiñjentassa kāle pasārentassa pana tā*[699]

"'Khi co, khi duỗi' là khi co và duỗi các khớp. Ở đây, không co và duỗi chỉ theo ý muốn của tâm; sau khi nhận định lợi ích và bất lợi do việc co duỗi tay chân, sự nhận định lợi ích là tỉnh giác về lợi ích (*sātthakasampajañña*).[700] Ở đây, đối với người giữ tay chân co hoặc duỗi quá lâu, các cảm thọ sinh lên từng lúc; tâm không đạt được nhất tâm, đề mục tu tập suy giảm, không đạt được sự thù thắng. Còn đối với người co đúng lúc, duỗi đúng lúc, những

vedanā na uppajjanti, cittaṃ ekaggaṃ hoti, kammaṭṭhānaṃ phātiṃ gacchati, visesamadhigacchatīti evaṃ atthānatthapariggahaṇaṃ veditabbaṃ. (Majjhima-aṭṭhakathā 1:268; Dīgha-aṭṭhakathā 1:176; Saṃyutta-aṭṭhakathā 3:228; Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:342.)[701]

cảm thọ ấy không sinh lên, tâm trở nên nhất tâm, đề mục tu tập phát triển, đạt được sự thù thắng. Cần hiểu sự nhận định lợi ích và bất lợi như vậy."

= “Khi co, khi duỗi” có nghĩa là lúc co, duỗi các khớp tay và chân. Khi co và duỗi như vậy, không chỉ làm theo ý muốn của tâm; phải dùng trí phân định lợi ích hay bất lợi do nguyên nhân là sự co duỗi tay chân, tránh việc co duỗi không có lợi, dùng trí phân định để chọn việc co duỗi có lợi. Khả năng ấy gọi là tỉnh giác về lợi ích (*sātthakasampajañña*).

Khi co và duỗi như vậy, trong dòng tương tục của vị tỳ-kheo hành giả giữ tay chân co quá lâu, cũng như của vị tỳ-kheo hành giả giữ tay chân duỗi thẳng quá lâu, các khổ thọ gây đau đớn có thể sinh lên từng lúc, từng lúc. Tâm không thể đạt được sự vững vàng, tức định; đề mục tu tập có thể suy giảm; không thể đạt được các pháp thù thắng, cao quý hiệp thế và siêu thế theo từng cấp. Còn trong dòng tương tục của hành giả co vào lúc nên co, duỗi vào lúc nên duỗi, những khổ thọ đau đớn ấy không sinh lên; tâm trở nên vững vàng; đề mục tu tập đi đến tăng trưởng, phát triển; có thể đạt được các pháp thù thắng, cao quý hiệp thế và siêu thế theo từng cấp. Hãy hiểu khả năng dùng trí phân định lợi ích và bất lợi như thế. (Majjhima-aṭṭhakathā 1:268; Dīgha-aṭṭhakathā 1:176; Saṃyutta-aṭṭhakathā 3:228; Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:342.)[701]

Theo lời dạy của các Chú giải ở trên, co vào lúc nên co, duỗi vào lúc nên duỗi là một nguyên nhân thực sự khiến pháp tu tăng trưởng, phát triển; cũng là một nguyên nhân thực sự để đạt được các pháp thù thắng, cao quý hiệp thế và siêu thế theo từng cấp. Hỡi hành giả thiện lành đang mong cầu Niết-bàn, bạn không nên quên nguyên tắc xưa ấy.

Vì sao cứ trở thành mới lại

Trong khi tu tập đề mục hơi thở, nhờ sức mạnh và uy lực của định tu tập, hơi thở vào và hơi thở ra dần dần trở nên vi tế, rồi không hiện rõ, không được thấy trước trí của hành giả. Nếu vì vậy mà đứng dậy bỏ đi, đề mục tu tập cứ trở thành mới lại là như sau: khi lại tu tập đề mục hơi thở một lần nữa, hơi thở vào và hơi thở ra cũng sẽ lại trở nên không rõ ràng như thế. Nếu cứ mỗi lần không rõ ràng lại đứng dậy bỏ đi, thì mỗi lần ngồi thiền trở lại, chúng vẫn sẽ lại trở nên không rõ ràng. Vì vậy mới nói rằng đề mục tu tập cứ trở thành mới lại.

Phương cách

Khi hơi thở vào và hơi thở ra trở nên không rõ ràng trước trí của hành giả, phải từ nơi xúc chạm của hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên mà mình đã từng ghi nhận trước kia, đưa hơi thở vào

và hơi thở ra trở lại để thấy được bằng trí. Phương cách đưa trở lại là như sau.

Khi biết đề mục tu tập là hơi thở vào và hơi thở ra không hiện rõ trước trí, vị tỳ-kheo hành giả ấy nên nhiều lần xem xét, suy xét như sau: “Những hơi thở vào và hơi thở ra này có ở nơi nào? Không có ở nơi nào? Có trong dòng tương tục của những người nào? Không có trong dòng tương tục của những người nào?”. Nên nhiều lần xem xét, suy xét như thế.

Những người không có hơi thở vào và hơi thở ra (*assāsa-passāsa*)

Chúng sinh đang ở trong bụng mẹ;

Chúng sinh bị chìm trong nước;

[Hai hạng này không có hơi thở vào và hơi thở ra (*assāsa-passāsa*), vì không phải là nơi hơi thở vào và hơi thở ra sinh khởi.]

Chúng sinh mê man (bất tỉnh); theo một cách giải khác, chúng sinh sinh vào cõi Vô tưởng (*asaññasatta*);

Chúng sinh đã chết (muốn nói đến thi thể);

Bậc Bất lai, A-la-hán đang nhập diệt định (*nirodhasamāpatti*);[702]

[Trong dòng tương tục của các hạng mang số 3–4–5 này, vì không có tâm có khả năng làm sinh khởi hơi thở vào và hơi thở ra, nên không có hơi thở vào và hơi thở ra.]

Người đang ở trong sự chứng nhập tứ thiền (*catutthajjhānasamāpatti*);

[Trong dòng tương tục của người này, hơi thở vào và hơi thở ra không sinh khởi theo quy luật tự nhiên (*dhammatā*).]

Phạm thiên thuộc đời sống sắc giới (*rūpabhava*) và vô sắc giới (*arūpabhava*) — (cũng theo quy luật tự nhiên, *dhammatā*).[703]

Đó là những người không có hơi thở vào và hơi thở ra. Hãy tự nhắc mình rằng mình không thuộc danh sách những người ấy:

"Này thiện nhân, ngoài bảy trường hợp đã nói trên, không có trường hợp nào khác mà hơi thở vào và hơi thở ra không sinh khởi. Vì vậy, trong dòng tương tục của bạn vẫn có hơi thở vào và hơi thở ra. Tuy vẫn có như vậy, nhưng vì tuệ chậm lụt, yếu kém nên bạn không đủ khả năng dùng trí phân định, nắm bắt hơi thở vào và hơi thở ra." Hãy lại tự nhắc mình như thế.

Sau đó, vị tỳ-kheo hành giả này hãy đặt tâm tu tập yên lặng ngay tại nơi sự xúc chạm của hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên hiện rõ, rồi tác ý đến hơi thở vào và hơi thở ra. Đối với người có mũi dài, những hơi thở vào và hơi thở ra này sinh khởi trong khi xúc chạm chóp mũi; đối với người có mũi ngắn, chúng sinh khởi trong khi xúc chạm môi trên. Vì thế, vị tỳ-kheo hành giả này, khi hơi thở vào và hơi thở ra không rõ ràng, (không cố ý điều chỉnh cách thở hoặc thở mạnh để làm cho chúng rõ ràng) hãy tác ý rằng: "Tại chỗ ấy, hơi thở vào

và hơi thở ra xúc chạm", rồi làm cho tưởng ghi nhận được vững chắc ngay tại chóp mũi hoặc môi trên, được gọi là tướng (*nimitta*) — nơi buộc giữ, phương tiện buộc giữ tâm tu tập đang quán hơi thở vào và hơi thở ra (*assāsa–passāsa*).[704] Đúng vậy: chính do căn cứ vào điều này mà Đức Phật đã thuyết như sau:

Nāhaṃ, bhikkhave, muṭṭhasatissa asampajānassa ānāpānassatibhāvanaṃ vadāmi.[705]

"Này các tỳ-kheo, Ta không nói đến việc tu tập niệm hơi thở vào–ra cho người thất niệm, không có tỉnh giác."

= Này các tỳ-kheo, Ta không thuyết việc tu tập niệm hơi thở vào–ra (*ānāpānassatibhāvanā*) cho người có niệm dễ mất đi (= dễ buông mất niệm = dễ quên), không có trí tỉnh giác (*sampajañña ñāṇa*) biết rõ ràng, phân biệt được hơi thở vào và hơi thở ra.[705]

Đúng là mọi đề mục thiền chỉ có thể được thành tựu ở người đầy đủ niệm, ở người đầy đủ trí tỉnh giác. Tuy nhiên, trong dòng tương tục của hành giả đang tác ý, tu tập và thực hành một đề mục thiền khác với đề mục hơi thở vào–ra này, chính đề mục mà vị ấy đang tu tập, thực hành sẽ trở nên rõ ràng. Còn đề mục thiền hơi thở vào–ra này thì rất khó; việc tu tập cũng phải trải qua nhiều khó khăn. Đó chỉ là phạm vi tác ý của những bậc đại nhân (*mahāpurisa*), những bậc cao quý như Đức Phật Chánh Đẳng Giác (*Sammāsambuddha*), Đức Phật Độc Giác (*Paccekabuddha*) và những vị được gọi là Phật tử (*Buddhaputta*), tức các đệ tử, những người con và các vị Thanh văn (*sāvaka*) của Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Đề mục thiền hơi thở vào–ra này không phải là một đề mục nhỏ bé, tầm thường; cũng không phải là đề mục mà người nhỏ bé, tầm thường có thể nương theo tu tập. Tác ý đến đề mục thiền hơi thở vào–ra theo cách nào, thì theo cách ấy, nó cũng trở nên lắng yên, cũng trở nên mềm mại, vi tế. Vì thế, đối với đề mục thiền hơi thở vào–ra này, cần có niệm (*sati*) mạnh mẽ, đầy đủ sức lực, và cần có tuệ (*paññā*) mạnh mẽ, đầy đủ sức lực.

Khi may một tấm vải quấn thân mềm mại, mịn màng, cần có một cây kim nhỏ và tinh tế, cũng cần có một chiếc dùi để khoan lỗ kim, còn tinh tế hơn cây kim ấy rất nhiều. Cũng giống như ví dụ này, khi tu tập, thực hành đề mục thiền hơi thở vào–ra được ví với tấm vải quấn thân mềm mại, mịn màng, cần có niệm được ví với cây kim, mạnh mẽ và đầy đủ sức lực; cũng cần có tuệ tương ưng với niệm ấy, được ví với chiếc dùi khoan lỗ kim, mạnh mẽ và đầy đủ sức lực. Hơn nữa, vị tỳ-kheo đầy đủ niệm và tuệ ấy cũng không nên tìm kiếm, không nên dò tìm hơi thở vào và hơi thở ra ở một nơi khác với chỗ chúng thường xúc chạm.

Ví như một người cày ruộng, sau khi cày xong, tháo những con bò đực lớn ra khỏi cày và ách, lùa chúng về phía đồng cỏ rồi nằm trong bóng mát, thư giãn và nghỉ ngơi thoải mái. Khi ấy, những con bò đực lớn của người làm ruộng ấy có thể chạy nhanh vào trong rừng. Người cày ruộng khéo léo, thành thạo, khi muốn dẫn những con bò đực lớn ấy về, mắc vào ách để cày ruộng lần nữa, không đi theo những dấu chân nối tiếp của chúng, vào trong rừng rồi đi quanh tìm kiếm. Thật ra,

người ấy cầm dây và gậy lùa bò, đi thẳng đến bến nước mà những con bò thường xuống, ngồi hoặc nằm ở đó. Khi ấy, sau khi đi quanh ăn cỏ trong rừng suốt phần ban ngày, những con bò xuống bến nước quen thuộc, tắm và uống nước xong, lại bước lên bờ và đứng đó. Thấy chúng, người ấy lấy dây buộc lại, dùng gậy lùa đi, dẫn về, mắc vào ách rồi lại làm công việc cày ruộng. Cũng giống như ví dụ này, vị tỳ-kheo hành giả ấy không nên bỏ chỗ hơi thở vào và hơi thở ra thường xúc chạm để tìm kiếm chúng ở một nơi khác.

Nói theo ví dụ: hãy cầm sợi dây là niệm và cây gậy lùa là tuệ, đặt tâm tu tập một cách yên ổn, áp sát vào chóp mũi hoặc môi trên — nơi sự xúc chạm của hơi thở vào và hơi thở ra thường rõ ràng — rồi tác ý đến hơi thở vào và hơi thở ra. Kết quả là: đối với vị tỳ-kheo hành giả tác ý như vậy, chỉ trong một thời gian không lâu, hơi thở vào và hơi thở ra sẽ hiện rõ, giống như những con bò hiện ra ở bến nước quen thuộc. Sau đó, vị tỳ-kheo ấy dùng sợi dây là niệm buộc chắc những con bò là hơi thở vào và hơi thở ra, ngay tại cọc buộc là chóp mũi hoặc môi trên, nơi dùng để buộc giữ chúng; làm cho tương ưng với tác ý (*manasikāra*), tức chỉ tác ý đến hơi thở vào và hơi thở ra; dùng cây gậy là tuệ để thúc đi, rồi tu tập, thực hành đề mục thiền hơi thở vào–ra nhiều lần.[706]

Học tướng (*uggahanimitta*) – Tợ tướng (*paṭibhāganimitta*)

Trong dòng tương tục của hành giả nhiều lần, lặp đi lặp lại, chuyên cần nỗ lực thực hành như vậy, chỉ trong một thời gian không lâu, học tướng hoặc tợ tướng sẽ hiện rõ, đứng vững và sinh khởi. Tướng ấy không thể giống hệt nhau đối với tất cả các hành giả. Thật ra, đối với một số hành giả, tướng đem lại sự xúc chạm dễ chịu và hiện ra:

Như một búi bông gòn;

Như một búi bông vải;[707]

Như một luồng gió.

Một số bậc thầy lớn, nổi danh, những vị xuất chúng, lỗi lạc và có danh tiếng đã nói như vậy.[706]

Những lời sắp nói dưới đây là **sự phân định có trong các chú giải**. Đối với một số hành giả, tướng này hiện ra:

Như ánh sáng của một ngôi sao rực rỡ;

Như một viên hồng ngọc;

Như một viên ngọc trai.

Đối với một số hành giả, tướng có sự xúc chạm thô ráp và hiện ra:

Như thân cây bông;

Như một que nhọn bằng lõi gỗ.

Đối với một số hành giả, tướng hiện ra:

Như một sợi dây dài có hình dạng như đục tròn;[708]

Như một chùm hoa;

Như một dải khói (giống như một dải khói lửa hoặc một dải mây khói).

Đối với một số hành giả, tướng hiện ra:

Như những sợi tơ nhện giăng rộng;

Như một tầng mây;

Như một đóa sen *paduma*;

Như vành bánh xe;

Như vầng trăng;

Như vầng mặt trời.[709]

Nimittanti uggahanimittaṃ, paṭibhāganimittaṃ vā. Ubhayampi hi idha ekajjhaṃ vuttaṃ. Tathā hi tūlapicuādiupamattayaṃ uggahe yujjati, sesaṃ ubhayattha. (như trên). Maṇiguḷikādiupamā paṭibhāge vaṭṭanti.[710]

"Tướng" là học tướng hoặc tợ tướng. Bởi ở đây, cả hai được nói chung. Đúng vậy, ba ví dụ bắt đầu bằng búi bông gòn thích hợp với học tướng; phần còn lại thích hợp với cả hai. *(như trên).* Các ví dụ bắt đầu bằng viên ngọc thích hợp với tợ tướng.

Theo lời giải trên của vị thầy phụ chú giải, ba loại tướng hiện ra như một đống bông gòn, như một đống những búi bông vải đã được chuẩn bị để kéo sợi, hoặc như một luồng gió, là học tướng (*uggahanimitta*). Hai loại tướng hơi thở vào–ra hiện ra như một viên hồng ngọc hoặc một viên ngọc trai là tợ tướng (*paṭibhāganimitta*). Những tướng hơi thở vào–ra còn lại có thể thuộc cả hai loại: học tướng và tợ tướng. Học tướng chưa trong sáng; tợ tướng thì vô cùng trong sáng và rực rỡ. Hãy ghi nhận sự khác biệt giữa hai loại tướng như vậy.[707][710]

Sự khác biệt của tưởng do tu tập (*bhāvanāsaññā*)[711]

Một lần, nhiều vị tỳ-kheo đang ngồi đọc tụng một bài kinh Pāli. Trong lúc các vị đang ngồi như vậy, một vị tỳ-kheo hỏi: "Thưa chư hiền, bài kinh Pāli này hiện ra với quý vị dưới dạng như thế nào?"

"Đối với tôi, bài kinh hiện ra như một dòng sông lớn từ núi chảy xuống", một vị tỳ-kheo trả lời.

Một vị tỳ-kheo khác thưa: "Đối với tôi, bài kinh hiện ra như một cánh rừng (như một dải rừng)."

Còn một vị tỳ-kheo khác: "Đối với tôi, như một cây lớn có bóng mát, đầy đủ cành nhánh và lá, trĩu nặng gánh quả

— như thế mà [bài kinh] hiện ra", vị ấy lại thưa.

Lý do có những hình ảnh khác nhau như vậy là: bài kinh ấy chỉ có một, nhưng vì các tưởng (*saññā*) đang sinh khởi trong dòng tương tục của những vị tỳ-kheo ấy không giống nhau, có sự khác biệt với nhau, nên bài kinh hiện ra với mỗi vị theo một cách khác nhau. Cũng như ví dụ này —

Evaṃ ekameva kammaṭṭhānaṃ saññānānatāya nānato upaṭṭhāti. Saññajañhi etaṃ saññānidānaṃ saññāpabhavaṃ. Tasmā saññānānatāya nānato upaṭṭhātīti veditabbaṃ.

Cũng vậy, chỉ một đề mục tu tập mà hiện ra khác nhau do sự khác biệt của tưởng. Bởi vì tướng ấy do tưởng sinh, có tưởng làm nguồn gốc, có tưởng làm nơi phát sinh. Vì vậy, cần hiểu rằng tướng ấy hiện ra khác nhau do sự khác biệt của tưởng.[712]

“Saññānānatāyā”ti nimittupaṭṭhānato pubbeva pavattasaññānaṃ nānāvidhabhāvato.

“Do sự khác biệt của tưởng”: do các tưởng đã diễn tiến từ trước khi tướng hiện ra có nhiều loại khác nhau.[713]

Nghĩa là: chỉ một đề mục thiền hơi thở (*ānāpānakammaṭṭhāna*), nhưng vì các tưởng đã sinh khởi từ trước trong dòng tương tục của các hành giả, trước khi học tướng (*uggahanimitta*), tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) hiện ra — tức khi tướng chưa hiện ra — có sự khác biệt, nên các tướng hiện ra nhiều kiểu như vậy. Thật vậy, học tướng, tợ tướng là đối tượng của đề mục thiền hơi thở này sinh khởi do tưởng do tu tập (*bhāvanāsaññā*) (= chỉ là cái được tưởng do tu tập ghi nhận, hình dung = sinh khởi đúng như đã được tưởng do tu tập ghi nhận, hình dung). Chúng có tưởng do tu tập làm nguồn gốc, chỉ có tưởng do tu tập làm nơi phát sinh ban đầu. Hãy hiểu rằng chính vì sự khác biệt của tưởng do tu tập như vậy mà các tướng hơi thở (*ānāpānanimitta*) hiện ra đủ loại, đủ cách, khác nhau nhiều vẻ.[712][713]

Khi sức định đi cùng tưởng do tu tập (*bhāvanāsaññā*) trở nên đặc biệt sắc bén, mạnh mẽ, khi định do tu tập (*bhāvanāsamādhi*) trên đối tượng hơi thở trở nên rất vững chắc, trước khi tướng hơi thở xuất hiện, hoặc sau khi tướng đã xuất hiện nhưng một tướng khác mong muốn vẫn chưa xuất hiện, nếu tưởng do tu tập sinh khởi như: “Hãy có màu trắng, hãy có màu vàng, hãy có màu đỏ, hãy là viên ngọc trai, hãy là hạt châu”, v.v., thì tương ứng với tưởng do tu tập ấy, các tướng màu trắng, màu vàng, màu đỏ, viên ngọc trai, hạt châu, v.v. có thể xuất hiện. Ý nghĩa là như vậy. Tuy nhiên, hãy biết rằng sự xuất hiện của các tướng như thế cũng chỉ có thể đạt được khi định do tu tập đã chín muồi.

Học tướng (*uggahanimitta*), tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) sinh khởi do tưởng trong sự tu tập định niệm hơi thở (*ānāpānassatisamādhibhāvanāsaññā*) này là những tướng sinh khởi tách khỏi hơi thở vào–ra thông thường (*assāsa–passāsa*), vốn là vật nền, là thực thể ban đầu. Vì vậy, theo lời *vatthudhammavimuccitaṃ* — “tách khỏi vật và pháp” — trong Abhidhammatthasaṅgaha, hãy ghi nhớ rằng chúng chỉ là pháp chế định (*paññatti*). Hãy đọc tiếp những lời dạy dưới đây của các bộ chú giải và phụ chú giải.[714]

Đối tượng là pháp không thể được nói là thuộc các loại ấy — *navattabbadhammārammaṇa*

Tattha dasavidhampi kasiṇajjhānaṃ kasiṇapaṇṇattiṃ ārabbha pavattattā, brahmavihāracatutthaṃ sattapaṇṇattiṃ ārabbha pavattattā, ānāpānacatutthaṃ nimittaṃ ārabbha pavattattā parittādivasena navattabbadhammārammaṇato navattabbārammaṇaṃ nāma hoti.

Trong đó, vì thiền kasiṇa thuộc cả mười loại diễn tiến lấy chế định kasiṇa làm đối tượng, vì tứ thiền phạm trú diễn tiến lấy chế định chúng sinh làm đối tượng, vì tứ thiền hơi thở diễn tiến lấy tướng làm đối tượng, nên do có đối tượng là pháp không thể được nói là thuộc loại hữu hạn, v.v., chúng được gọi là *navattabbārammaṇa*, có đối tượng không thể được nói là thuộc các loại ấy.[715]

Trong những tứ thiền ấy, thiền kasiṇa sinh khởi lấy mười loại kasiṇa làm đối tượng — vì sinh khởi lấy chế định kasiṇa (*kasiṇapaññatti*) làm đối tượng; tứ thiền phạm trú (*brahmavihāracatutthajjhāna*) — vì sinh khởi lấy chế định chúng sinh (*sattapaññatti*) làm đối tượng; và tứ thiền hơi thở (*ānāpānacatutthajjhāna*) —

vì sinh khởi lấy tợ tướng hơi thở (*ānāpānapaṭibhāganimitta*) vô cùng trong sáng, rực rỡ như sao Mai làm đối tượng —

Pháp hữu hạn (*paritta*) = pháp dục giới (*kāma*);

Pháp đáo đại (*mahaggata*) = pháp đáo đại;

Pháp vô lượng (*appamāṇa*) = pháp siêu thế (*lokuttara*) —

vì có đối tượng là pháp chế định không thể được gọi là những loại pháp ấy, nên chúng được gọi là *navattabbārammaṇa* = có đối tượng không thể được nói là thuộc các loại ấy.[715]

Tất cả những đối tượng không thể được nói là pháp dục giới, pháp đáo đại gồm pháp sắc giới (*rūpāvacara*) và pháp vô sắc giới (*arūpāvacara*), hoặc pháp siêu thế, đều chỉ là đối tượng chế định (*paññattārammaṇa*).

“Navattabbārammaṇā”ti idaṃ pana vacanaṃ yathāgahitākārassa saññāvisayassa navattabbataṃ sandhāya navattabbaṃ ārammaṇaṃ etesanti navattabbārammaṇā, cittuppādāti aññapadatthasamāsaṃ katvā aṭṭhakathāyaṃ vuttaṃ.

Lời “*navattabbārammaṇā*” này được nói trong chú giải bằng cách lập một hợp từ có nghĩa chỉ một đối tượng khác (*aññapadatthasamāsa*), nhằm tính chất không thể được nói [là thuộc các loại ấy] của đối tượng của tưởng, dưới dạng đã được nắm giữ: “Các pháp này có đối tượng không thể được nói [như vậy], nên gọi là *navattabbārammaṇā*”, tức các tâm cùng những tâm sở tương ưng (*cittuppāda*).[716]

Ý nghĩa là: sắc (*rūpa*) hiện hữu theo thực tính như địa đại (*paṭhavī*), v.v.; nhưng không hiện hữu theo thực tính như xúc chạm (*phusana*) đối tượng, v.v. (Bởi vì sắc là pháp không nhận lấy đối tượng, là pháp *anārammaṇa*.)

Như vậy, cũng như chỉ một loại pháp chân đế (*paramattha*) mà phải được gọi bằng hai tên “*avijjamāna – vijjamāna*” = “hiện hữu, không hiện hữu”, các chế định như chế định kasiṇa, tợ tướng hơi thở đã trình bày ở trên cũng là *avijjamāna* — không hiện hữu — vì không hiện hữu theo chân đế; đồng thời cũng là *vijjamāna* — hiện hữu — vì hiện hữu theo lời nói của thế gian, gọi là tục đế (*sammutisacca*).[717]

Vì vậy, chế định ấy được gọi là “đối tượng không thể được nói [là thuộc các loại ấy]” (*navattabba-ārammaṇa*); còn các tâm thiền cùng tâm sở tương ưng (*jhānacittuppāda*) lấy chế định ấy làm đối tượng (= nhóm tâm thiền và tâm sở, cùng với thiền cận định, tức cận định *upacārasamādhi*) thì được gọi là —

Navattabbaṃ ārammaṇaṃ etesanti navattabbārammaṇā.

“Các pháp này có đối tượng không thể được nói [như vậy], nên là *navattabbārammaṇā*.”

Bằng cách lập hợp từ sở hữu (*bahubbīhisamāsa*) như thế, chúng được gọi là “các pháp có đối tượng không thể được nói [là thuộc các loại ấy]”.

Tuy những đối tượng mang tên *navattabba*, “không thể được nói [là thuộc các loại ấy]”, không hiện hữu như một thực thể chân đế, nhưng chúng chỉ là chỗ dựa của những từ như “tướng kasiṇa”, biểu đạt các ý nghĩa được nói đến trong phạm vi tục đế, ngôn ngữ thế gian; vì vậy, chỉ theo cách dùng lời của thế gian mà chúng được gọi là chế định. Thật vậy, trong hai loại chế định làm cho biết là chế định về cái hiện hữu (*vijjamānapaññatti*) và chế định về cái không hiện hữu (*avijjamānapaññatti*), chú giải giải thích tục đế ấy là chế định về cái không hiện hữu, tức không hiện hữu theo chân đế.

Tuy đó là chế định về cái không hiện hữu (*avijjamānapaññatti*), không hiện hữu theo chân đế, nhưng tưởng do tu tập (*bhāvanāsaññā*) của hành giả sinh khởi do nắm lấy nó như chế định về cái hiện hữu theo chân đế (*vijjamānapaññatti*; như nhãn tịnh sắc, *cakkhupasāda*, v.v.). Đối với tưởng do tu tập ấy, không thể nói: “Pháp tên như thế trong những loại pháp dục giới, v.v. là đối tượng.”

Còn hơi thở vào–ra thông thường chính là tập hợp các sắc do tâm sinh, gọi là nhóm chín sắc âm thanh do tâm sinh (*cittajasaddanavakakalāpa*). Những sắc pháp ấy chính là các pháp dục giới được gọi là hữu hạn (*paritta*).

Quả thật, lúc đầu hành giả nắm giữ bằng tâm chính các pháp hữu hạn (*paritta*) = pháp dục giới, v.v., và tưởng do tu tập (*bhāvanāsaññā*) sinh khởi như vậy; tuy nhiên, khi đã đạt đến tợ tướng, thì tưởng do tu tập ấy chỉ lấy

tợ tướng làm đối tượng; không còn an trú trên các pháp hữu hạn, v.v. Mặc dù lúc đầu sinh khởi do nắm giữ các pháp hữu hạn, v.v., nhưng khi đã đạt đến tợ tướng, tưởng ấy không còn an trú trên các pháp hữu hạn ấy, v.v., mà chỉ an trú trên đối tượng tợ tướng. Vì vậy, nhằm nói rằng không thể gọi tưởng do tu tập ấy cùng các pháp tương ưng là có các pháp hữu hạn, v.v. làm đối tượng, hay lấy các pháp hữu hạn, v.v. làm đối tượng, vị thầy chú giải giải thích tưởng do tu tập ấy, hoặc tứ thiền hơi thở, v.v., là pháp lấy "chế định được gọi là pháp không thể được nói [là thuộc các loại ấy] (*navattabbadhamma*)" làm đối tượng. (Xem phần giải thích rộng ở Mūlaṭīkā, quyển1, tr.191.)[716]

Ba pháp phải được đầy đủ

Ettha ca aññameva assāsārammaṇaṃ cittaṃ, aññaṃ passāsārammaṇaṃ, aññaṃ nimittārammaṇaṃ. Yassa hi ime tayo dhammā natthi, tassa kammaṭṭhānaṃ neva appanaṃ na upacāraṃ pāpuṇāti. Yassa pana ime tayo dhammā atthi, tasseva kammaṭṭhānaṃ upacārañca appanañca pāpuṇāti.

Ở đây, tâm có hơi thở vào làm đối tượng là một tâm riêng; tâm có hơi thở ra làm đối tượng là một tâm riêng; tâm có tướng làm đối tượng là một tâm riêng. Đối với người không có ba pháp này, đề mục tu tập của người ấy không đạt đến an chỉ, cũng không đạt đến cận định. Nhưng đối với người có ba pháp này, chỉ đề mục tu tập của người ấy mới đạt đến cận định và an chỉ.[712]

Nghĩa là: trong ba thứ này — hơi thở vào (*assāsa*), hơi thở ra (*passāsa*) và tướng (*nimitta*) —

Tâm tu tập thiền chỉ có hơi thở vào (*assāsa*) làm đối tượng là một tâm riêng biệt.

Tâm tu tập thiền chỉ có hơi thở ra (*passāsa*) làm đối tượng là một tâm riêng biệt.

Tâm tu tập thiền chỉ có (học tướng, *uggahanimitta*) tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) làm đối tượng là một tâm riêng biệt.

Đối với hành giả mà trong dòng tương tục không có ba pháp này là hơi thở vào (*assāsa*), hơi thở ra (*passāsa*) và tướng (*nimitta*), đề mục thiền hơi thở (*ānāpānakammaṭṭhāna*) của vị ấy không thể đạt đến thiền an chỉ (*appanājhāna*), cũng không thể đạt đến thiền cận định (*upacārajhāna*) (= cận định, *upacārasamādhi*). Nói theo chiều thuận lại: đối với hành giả mà trong dòng tương tục có ba pháp này, chỉ đề mục thiền hơi thở của vị ấy mới có thể đạt đến thiền an chỉ (= định an chỉ, *appanāsamādhi*), và cũng có thể đạt đến thiền cận định (*upacārajhāna*), cận định (*upacārasamādhi*). Hãy ghi nhớ như vậy.[712]

Lời khuyên dạy của các vị *Dīghabhāṇaka* và *Majjhimabhāṇaka* — các vị trì tụng Trường Bộ và Trung Bộ

Các bậc trưởng lão *Dīghabhāṇaka*, những vị trì tụng Trường Bộ (*Dīghanikāya*), dạy như sau. Theo trình tự đã nói, khi tợ tướng vô cùng trong sáng, rực rỡ hiện ra trước trí của hành giả, vị tỳ-kheo ấy nên đến gặp thầy và thưa: "Bạch ngài, một tướng như thế đã hiện ra đối với con."

Vị thầy cũng không nên nói rằng đối tượng hiện ra với tính chất như thế là tướng hơi thở, hoặc không phải tướng hơi thở. Vị thầy cần nói: "Hiền giả, đối với người tu tập thiền hơi thở, [tướng] có thể hiện ra theo cách như vậy", rồi bảo: "Hãy tác ý nhiều lần, lặp đi lặp lại."

Thật vậy, nếu nói rằng đó là tướng hơi thở, việc tu tập thiền hơi thở có thể đi đến chỗ chấm dứt, dừng lại; tâm tu tập có thể rút lui khỏi công việc tu tập thiền hơi thở. Nếu lại nói rằng đó không phải tướng hơi thở,

thì các yếu tố mong mỏi và ước muốn, āsā–chanda–dhātu, đối với công việc tu tập hơi thở có thể mất đi, khiến vị ấy trở nên mệt nhọc. Vì vậy, các ngài dạy rằng: “Đừng nói cả hai điều: đó là tướng hay không phải là tướng; chỉ nên khuyến khích vị ấy tác ý đến hơi thở.”

Tuy nhiên, các bậc trưởng lão Majjhimabhāṇaka, những vị trì tụng Trung Bộ, Majjhimanikāya, dạy rằng nên nói: “Này hiền giả, sự hiển lộ có tính chất như thế được gọi là tướng hơi thở, ānāpānanimitta. Này thiện hữu, hãy tác ý đến đề mục thiền hơi thở, ānāpānakammaṭṭhāna, lặp đi lặp lại.” (Visuddhimagga1:277.)[718]

“Imāya paṭipadāya jarāmaraṇato muccissāmīti paṭipannassa nimitta”nti vutte kathaṃ saṅkocāpatti, bhiyyoso mattāya ussāhameva kareyyāti — “Nimittamidaṃ. *(như trên)*. vattabbo”ti majjhimabhāṇakā āhu. (Mahāṭīkā1:336.)

Đối với người đang thực hành với ý nghĩ: “Bằng đường lối thực hành này, tôi sẽ thoát khỏi già và chết”, khi được nói rằng “đó là tướng”, làm sao lại có sự chùn bước? Vị ấy chỉ càng nỗ lực nhiều hơn nữa. Với ý ấy, các vị Majjhimabhāṇaka nói: “Đây là tướng. *(như trên)*. Nên nói như vậy.”[719]

Nghĩa là: đối với vị hành giả thiện lành đang chuyên cần thực hành, tu tập định niệm hơi thở vào–ra, ānāpānassatisamādhibhāvanā, với tâm niệm rằng: “Nhờ hạnh thực hành cao quý này, hướng đến sự tu tập định niệm hơi thở vào–ra, tôi chắc chắn sẽ thoát khỏi hiểm nạn khổ đau của già, bệnh và chết”, chỉ vì vị thầy nói “đó là tướng hơi thở”, làm sao tâm tu tập của vị ấy có thể chùn bước đối với công việc tu tập hơi thở? Vị ấy chỉ càng tăng thêm, tăng thêm sự cố gắng tu tập hơi thở, càng nỗ lực, tinh cần vượt mức trước. Vì hiểu như vậy, các bậc trưởng lão Majjhimabhāṇaka, những vị trì tụng Trung Bộ, dạy rằng nên nói: “Này hiền giả, sự hiển lộ có tính chất như thế được gọi là tướng hơi thở. Này thiện hữu, hãy tác ý đến đề mục thiền hơi thở, lặp đi lặp lại.” (Mahāṭīkā1:336.)[719]

Đã đến giai đoạn ṭhapanā — an lập

Athānena nimitteyeva cittaṃ ṭhapetabbaṃ. Evamassāyaṃ ito pabhuti ṭhapanāvasena bhāvanā hoti. Vuttañhetaṃ porāṇehi —

Sau đó, vị ấy phải đặt tâm chỉ trên tướng. Như vậy, từ đây trở đi, sự tu tập này của vị ấy diễn tiến theo cách an lập. Các bậc cổ đức đã nói:

“Nimitte ṭhapayaṃ cittaṃ, nānākāraṃ vibhāvayaṃ. Dhīro assāsapassāse, sakaṃ cittaṃ nibandhatī”ti. (Visuddhimagga1:277–278.)

“Đặt tâm trên tướng, làm tiêu mất các dạng khác nhau, bậc tinh cần buộc tâm mình vào hơi thở vào và hơi thở ra.”[720]

Sau đó, vị Tỳ-khưu hành giả này hãy đặt tâm tu tập cho an trú yên lặng chỉ trên đối tượng là tướng hơi thở đã sinh khởi. Nếu đã khéo đặt tâm tu tập cho an trú yên lặng trên đối tượng tướng hơi thở như vậy và tu tập quán, thì —

Kể từ lúc tợ tướng hơi thở, ānāpānapaṭibhāganimitta, rất trong sáng, rực rỡ ấy sinh khởi, sự tu tập định niệm hơi thở vào–ra này diễn tiến trong dòng tương tục của hành giả theo cách ṭhapanā, an lập. Thật vậy, các vị chú giải sư thời trước đã dạy như sau:

“Vị hành giả thiện lành có đầy đủ sự nỗ lực tinh tấn, vīriya, thuộc chánh cần, sammappadhāna, tức chi đạo Chánh tinh tấn, sammāvāyāma-maggaṅga, đối với đối tượng hơi thở vào, assāsa, và hơi thở ra, passāsa —

Tập I — Miến 345 — PDF nguồn 372

Hơi thở vào dài, assāsa;

Hơi thở ra dài, passāsa;

Hơi thở vào ngắn, assāsa;

Hơi thở ra ngắn, passāsa —

làm tiêu mất những dạng khác nhau đã được giảng qua bốn dạng như thế. [Khi tợ tướng hơi thở rất trong sáng, rực rỡ sinh khởi do năng lực tu tập, nương vào hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên, thì do không tác ý đến bốn dạng ấy, bốn dạng ấy trở thành như đã biến mất. Làm cho chúng biến mất như thế,] nếu vị ấy có thể khéo đặt tâm tu tập cho bám sát và an trú yên lặng trên đối tượng là tợ tướng hơi thở sinh khởi từ hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên, thì bằng cách khéo đặt tâm tu tập cho bám sát và an trú yên lặng chỉ trên đối tượng tợ tướng hơi thở ấy, vị ấy được gọi là đã buộc chặt tâm tu tập của mình vào đối tượng cho đến thiền an chỉ.” (Hãy ghi nhớ: việc buộc chặt tâm tu tập trên đối tượng tợ tướng hơi thở cho đến thiền an chỉ như vậy được gọi là ṭhapanā, an lập.) (Visuddhimagga1:277–278.)[720]

Pubbe yaṃ vuttaṃ “anubandhanāya ca phusanāya ca ṭhapanāya ca manasi karotī”ti. Tattha anubandhanaṃ, phusanañca vissajjetvā ṭhapanāvasena bhāvanā hotīti ṭhapanāvaseneva bhāvetabbanti attho. (Mahāṭīkā1:336.)

Trước đây đã nói: “Vị ấy tác ý bằng theo dõi liên tục, bằng xúc chạm và bằng an lập.” Ở đây, “sự tu tập diễn tiến theo cách an lập” có nghĩa là: sau khi bỏ sự theo dõi liên tục và sự xúc chạm, chỉ nên tu tập theo cách an lập.[719]

Vị chú giải sư Visuddhimagga trước đây đã dạy rằng (Visuddhimagga1:272): “Ngay tại chóp mũi hoặc môi trên, nơi sự xúc chạm của hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên ấy hiển lộ rõ, sau khi gác phương pháp gaṇanā, đếm, lại, hoặc dùng niệm theo dõi liên tục hơi thở vào và hơi thở ra ấy (để biết rõ sự dài, sự ngắn và toàn bộ đầu–giữa–cuối), hoặc đặt tâm tu tập cho an trú yên lặng, vững vàng trên đối tượng là tợ tướng hơi thở rất trong sáng, rực rỡ, mỗi khi tướng hiển lộ theo cách có thể làm sinh khởi thiền an chỉ, thì được gọi là tác ý bằng phương pháp anubandhanā, theo dõi liên tục; bằng phương pháp phusanā, xúc chạm; và bằng phương pháp ṭhapanā, an lập.”[721] Trong lời ấy, khi tợ tướng hơi thở hiển lộ, trở nên vững vàng, chắc chắn như lúc này, có nghĩa là phải bỏ phương pháp theo dõi liên tục và phương pháp xúc chạm; chỉ lấy tợ tướng hơi thở mỗi khi hiển lộ làm đối tượng, đặt tâm tu tập cho an trú yên lặng, vững vàng, bền chắc trên đối tượng tợ tướng hơi thở, chỉ theo cách có thể làm sinh khởi, có đủ khả năng làm sinh khởi thiền an chỉ, rồi nỗ lực tu tập. (Mahāṭīkā1:336.)[719]

Nếu có thể tu tập theo phương pháp an lập, đặt tâm tu tập cho an trú yên lặng, vững vàng, chắc chắn trên đối tượng là tợ tướng hơi thở mỗi khi hiển lộ, theo cách có đủ khả năng đạt đến thiền an chỉ, thì do không còn lấy hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên làm đối tượng, quay đi khỏi chúng, và chỉ hướng về tợ tướng sinh khởi nương vào hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên —

Tập I — Miến 346 — PDF nguồn 373

Assāsa, hơi thở vào;

Passāsa, hơi thở ra;

Nimitta, tướng —

ba pháp ấy lại trở thành đối tượng của một tâm tu tập duy nhất. Không phải chúng không hiển lộ trong một tâm tu tập duy nhất; chúng có hiển lộ. Đó là ý muốn nói. (Xem bản nissaya Visuddhimagga của Pyay2:248–249.)[722]

Cách có thể trở thành đối tượng của một tâm tu tập duy nhất

Nimittaṃ assāsapassāsā, anārammaṇamekacittassa. Ajānato tayo dhamme, bhāvanānupalabbhati.

Tướng, hơi thở vào và hơi thở ra không phải là đối tượng của một tâm duy nhất. Với người không biết ba pháp ấy, sự tu tập không thành tựu.

Nimittaṃ assāsapassāsā, anārammaṇamekacittassa. Jānatova tayo dhamme, bhāvanā upalabbhati. (Visuddhimagga1:277.)

Tướng, hơi thở vào và hơi thở ra không phải là đối tượng của một tâm duy nhất. Chỉ với người biết ba pháp ấy, sự tu tập mới thành tựu.[718]

(1) Tướng hơi thở, ānāpānanimitta, (2) hơi thở vào, assāsa, và (3) hơi thở ra, passāsa — ba pháp này không phải là đối tượng của một tâm tu tập duy nhất. Dù chúng không phải là đối tượng của một tâm như vậy, đối với người không biết ba pháp ấy bằng cách lấy chúng làm đối tượng, sự tu tập định niệm hơi thở vào–ra không thành tựu.

Tướng, nimitta, hơi thở vào, assāsa, và hơi thở ra, passāsa — ba pháp này không phải là đối tượng của một tâm tu tập duy nhất. Dù chúng không phải là đối tượng của một tâm như vậy, chỉ đối với người biết ba pháp ấy bằng cách lấy chúng làm đối tượng, sự tu tập định niệm hơi thở vào–ra mới thành tựu. (Visuddhimagga1:277.)[718]

Assāsapassāsānaṃ ekakkhaṇe appavattanato ekassa cittassa tayopi ārammaṇaṃ na honti, nimittena saha assāso passāso vāti dveyeva ekakkhaṇe ārammaṇaṃ hontīti attho. (Vimati-ṭīkā1:216–217.)

Vì hơi thở vào và hơi thở ra không cùng diễn tiến trong một sát-na, cả ba không phải là đối tượng của một tâm. Ý nghĩa là: chỉ hai — tướng cùng với hơi thở vào, hoặc cùng với hơi thở ra — là đối tượng trong một sát-na.[723]

Nghĩa là: vì hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên không thể đồng thời sinh khởi trong cùng một sát-na tâm, nên cả ba loại: tướng, hơi thở vào và hơi thở ra, không thể là đối tượng của một tâm. Chỉ hai loại: tướng với hơi thở vào, hoặc tướng với hơi thở ra, có thể là đối tượng của một tâm trong một sát-na tâm. (Vimati-ṭīkā1:216–217.)[723]

Lời giải này nhằm nói đến tướng là chóp mũi hoặc đầu môi trên và hơi thở vào, hơi thở ra tự nhiên. Đây là lời giải nhằm nói đến giai đoạn trước khi các tướng hơi thở là uggahanimitta, học tướng, và paṭibhāganimitta, tợ tướng, sinh khởi.

Khi năng lực định do tu tập đã chín muồi và các tướng hơi thở sinh khởi, từ học tướng cho đến tợ tướng, thì —

Nimitta, tướng, chính là muốn nói đến tợ tướng hơi thở.

Assāsa, hơi thở vào, cũng chính là muốn nói đến tợ tướng hơi thở.

Passāsa, hơi thở ra, cũng chính là muốn nói đến tợ tướng hơi thở.

Assāsapassāse nissāya uppannanimittampettha assāsapassāsasamaññameva vuttaṃ. (Mahāṭīkā, quyển 1, tr. 319.)[724]

Ở đây, tướng sinh khởi nương vào hơi thở vào và hơi thở ra cũng được nói đến bằng chính tên gọi “hơi thở vào và hơi thở ra”.

Lý do là: tướng hơi thở vào–ra (*ānāpānanimitta*), tức học tướng (*uggahanimitta*) và tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) sinh khởi nương vào *assāsa–passāsa*, hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên, cũng có thể được gọi chính là *assāsa–passāsa*, hơi thở vào và hơi thở ra.

Vì vậy, khi có thể đặt tâm tu tập an trú yên lặng, bền vững, vững chắc trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra hết sức trong sáng, rực rỡ; khi tâm tu tập an trú yên lặng trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, thì ba pháp *nimitta*, tướng; *assāsa*, hơi thở vào; và *passāsa*, hơi thở ra, trở thành đối tượng của cùng một tâm tu tập. Vì một tâm tu tập có thể lấy cả ba làm đối tượng, nên hãy ghi nhận rằng sự tu tập hơi thở vào–ra được thành tựu đầy đủ, cho đến khi đạt thiền an chỉ.[725]

Đối diện với những khó khăn

Ở phần này, thấy rằng một số hành giả phải đối diện với nhiều khó khăn. Ở một số người, tướng hơi thở vào–ra chưa xuất hiện trước, mà khi sức định trở nên tốt hơn, ánh sáng bắt đầu xuất hiện. Ở một số hành giả khác, tướng hơi thở vào–ra lại xuất hiện trước. Nếu ánh sáng xuất hiện trước, đừng tác ý đến ánh sáng ấy; hãy chỉ tác ý đến hơi thở vào, hơi thở ra ban đầu. Nếu buông nơi xúc chạm mà để tâm chạy theo ánh sáng, thì đã đi lệch đường lối của đề mục tu tập. Hãy chỉ đặt tâm tại nơi hơi vào, hơi ra xúc chạm và chỉ quán hơi vào, hơi ra. Dần dần, chẳng bao lâu, tướng thường xuất hiện. Khi tướng bắt đầu xuất hiện, phần nhiều trước hết có màu xỉn như màu khói. Chỉ khi năng lực và sức mạnh của định do tu tập càng lúc càng chín muồi, càng lúc càng lớn, tướng mới dần trắng như búi bông. Nó có thể trở thành như một khối mây hết sức trắng muốt. Ở đa số hành giả, thường xuất hiện tướng dạng một dải trắng, trắng sáng và rực rỡ như ánh đèn ống.

Tuy nhiên, thấy rằng ở đa số hành giả, những tướng ấy chưa bền vững khi vừa xuất hiện. Ban đầu, tướng thường lúc hiện, lúc mất. Khi ấy, hành giả cần chỉ đặt tâm tu tập an trú yên lặng trên đối tượng hơi thở vào, hơi thở ra tự nhiên mà mình vốn vẫn quán. Khi định do tu tập trên đối tượng hơi thở vào, hơi thở ra tự nhiên càng vững chắc, càng bền vững hơn, tướng hơi thở vào–ra ấy cũng thường trở nên vững chắc hơn. Bấy giờ, hơi vào–ra và tướng thường trở thành một. Khi chính hơi là tướng, chính tướng là hơi, thì đã đúng cách.

Khi hơi và tướng trở thành một như vậy, khi tướng hơi thở vào–ra ấy cũng trở nên vững chắc, tâm tu tập thường không còn lấy hơi thở vào, hơi thở ra tự nhiên làm đối tượng, mà chuyển sang an trú yên lặng trên đối tượng tướng hơi thở vào–ra đã xuất hiện. Nếu tâm đã an trú như thế,

đừng tách tâm tu tập khỏi đối tượng tướng hơi thở vào–ra ấy. Hãy tiếp tục nỗ lực để tâm tu tập trên đối tượng tướng hơi thở vào–ra ấy càng vững chắc, càng bền vững hơn; cứ duy trì sự an trú ấy.

Nếu đối tượng tướng hơi thở vào–ra đã vững chắc mà tâm tu tập vẫn chưa chuyển sang an trú trên đối tượng tướng hơi thở vào–ra ấy, thì hành giả hãy thử đặt tâm tu tập an trú yên lặng trên đối tượng tướng hơi thở vào–ra ấy, hãy cố gắng thử. Nếu thành công thì tốt; hãy tiếp tục nỗ lực để sức định do tu tập ngày càng lớn mạnh hơn.

Tuy nhiên, ở một số hành giả, khi buông hơi thở vào, hơi thở ra tự nhiên và thử chuyển tâm tu tập sang đối tượng tướng hơi thở vào–ra đã xuất hiện, thì tướng hơi thở vào–ra ấy lại có thể biến mất ngay trong một thời gian ngắn. Khi ấy, phải đặt tâm tu tập trở lại trên đối tượng hơi thở vào, hơi thở ra tự nhiên. Chỉ khi tướng hơi thở vào–ra lại xuất hiện và vững chắc, chỉ khi hơi và tướng trở thành một, mới thử đặt tâm tu tập trở lại trên tướng hơi thở vào–ra ấy. Nếu tiếp tục cố gắng nhiều lần theo cách này, tướng hơi thở vào–ra thường trở nên vững chắc, và tâm tu tập cũng thường an trú yên lặng trên đối tượng tướng hơi thở vào–ra; nhất định cũng phải nỗ lực để tâm an trú được như thế. Khi chỉ quán tướng ấy để tâm tu tập an trú yên lặng trên đối tượng tướng hơi thở vào–ra đã xuất hiện, tức học tướng và tợ tướng, hãy đặc biệt lưu ý đừng lại quán hơi thở vào, hơi thở ra tự nhiên. Nếu lúc quán hơi vào–ra tự nhiên, lúc quán tướng, thì không thể đạt định bền vững, mà tâm thường tán loạn giữa hai đối tượng.

Khi tướng ở xa

Ở một số hành giả, tướng hơi thở vào–ra không bắt đầu xuất hiện tại chóp mũi hoặc chóp môi trên, mà thường xuất hiện ở một nơi khá xa, dưới hình dạng như vầng trăng, v.v. Ở một số hành giả khác, tướng lại có thể xuất hiện như màu trắng phủ kín toàn bộ khuôn mặt. Khi tướng ở xa như thế, có trường hợp tâm tu tập an trú yên lặng được trên tướng ở xa ấy, cũng có trường hợp không an trú được.

Nếu tâm tu tập an trú yên lặng trên đối tượng tướng hơi thở vào–ra ở xa ấy, hãy tiếp tục củng cố chính định ấy cho vững chắc; hãy tiếp tục nỗ lực cho đến khi các sức mạnh của định trở nên đầy đủ, trọn vẹn. Tuy nhiên, khi tướng quả thật ở xa, định khó được bền vững.

Nếu tâm tu tập không an trú yên lặng được trên đối tượng tướng hơi thở vào–ra ở xa ấy; nếu đã cố gắng thử đặt tâm tu tập mà vẫn không an trú được; hoặc khi cố gắng thử như thế, tướng hơi thở vào–ra ở xa ấy không vững chắc mà lại biến mất, thì trong những trường hợp ấy, hãy thử đặt tâm tu tập trở lại an trú yên lặng chỉ trên đối tượng hơi thở vào, hơi thở ra tự nhiên. Để biết toàn bộ sự dài, sự ngắn, phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở vào, hơi thở ra một cách

rõ ràng, hãy chỉ nỗ lực làm cho hơi thở vào, hơi thở ra càng lúc càng vi tế hơn. Khi năng lực, uy lực và sức mạnh của định do tu tập ngày càng lớn, tướng hơi thở vào–ra ấy thường xuất hiện ở gần, lấy nơi chóp mũi, chóp môi trên làm cơ sở, làm chỗ bắt nguồn, làm chỗ đặt nền. Khi tướng ấy trở nên vững chắc, bền vững, khi hơi và tướng trở thành một, hãy tiếp tục nỗ lực đặt tâm tu tập an trú yên lặng, bền vững trên tướng ấy.

Tướng hơi thở vào–ra mới xuất hiện phần nhiều vẫn chưa vững chắc. Nếu chuyển tâm tu tập sang an trú trên tướng hơi thở vào–ra chưa vững chắc ấy, thì vì tướng chưa vững chắc, tâm tu tập cũng thường chưa vững chắc. Nếu như thế, chỉ khi tướng đã vững chắc, hãy tiếp tục nỗ lực đặt tâm tu tập an trú yên lặng, bền vững, vững chắc trên đối tượng tướng đã vững chắc ấy.

Khi tướng hơi thở vào–ra trở nên vững chắc và tâm tu tập an trú yên lặng trên đối tượng tướng ấy, tướng thường dần chuyển từ màu trắng xỉn như màu khói sang màu trắng tinh như búi bông. Tướng đã trắng tinh như búi bông là học tướng. Nếu có thể đặt tâm tu tập an trú yên lặng trên học tướng ấy, thì khi các sức mạnh của định do tu tập trở nên đầy đủ, trọn vẹn, tướng sẽ từ trắng tinh chuyển thành hết sức trong sáng, rực rỡ. Tướng thanh sạch, hết sức trong sáng và rực rỡ như sao Mai chính là tợ tướng hơi thở vào–ra. Tuy nhiên, các màu khác cũng có thể xuất hiện.

Không tác ý đến màu sắc và đặc tính

Tassevaṃ nimittupaṭṭhānato pabhuti nīvaraṇāni vikkhambhitāneva honti, kilesā sannisinnāva. Sati upaṭṭhitāyeva. Cittaṃ upacārasamādhinā samāhitameva. Athānena taṃ nimittaṃ neva vaṇṇato manasikātabbaṃ, na lakkhaṇato paccavekkhitabbaṃ. Apica kho khattiyamahesiyā cakkavattigabbho viya kassakena sāliyavagabbho viya ca āvāsādīni satta asappāyāni vajjetvā tāneva satta sappāyāni sevantena sādhukaṃ rakkhitabbaṃ. Atha naṃ evaṃ rakkhitvā punappunaṃ manasikāravasena vuddhiṃ virūḷhiṃ gamayitvā dasavidhaṃ appanākosallaṃ sampādetabbaṃ, vīriyasamatā yojetabbā. Tassevaṃ ghaṭentassa pathavīkasiṇe vuttānukkameneva tasmiṃ nimitte catukkapañcakajjhānāni nibbattanti. (Visuddhimagga, quyển 1, tr. 278.)[724]

Như vậy, kể từ khi tướng hiện khởi đối với vị ấy, các triền cái được đè nén, các phiền não lắng yên. Niệm được thiết lập. Tâm được định tĩnh nhờ cận định. Bấy giờ, vị ấy không nên tác ý đến tướng ấy theo màu sắc, cũng không nên quán xét nó theo đặc tính. Trái lại, như hoàng hậu dòng Sát-đế-lỵ gìn giữ bào thai một vị Chuyển luân vương, như người nông dân gìn giữ đòng lúa và đòng lúa mạch, vị ấy cần tránh bảy điều không thích hợp, bắt đầu từ trú xứ, và sử dụng chính bảy điều thích hợp ấy để gìn giữ tướng một cách cẩn thận. Sau khi gìn giữ tướng như thế và làm cho nó tăng trưởng, phát triển bằng cách tác ý nhiều lần, vị ấy cần hoàn thành mười pháp thiện xảo trong an chỉ, cần thực hiện sự quân bình tinh tấn. Khi vị ấy nỗ lực như thế, các thiền thuộc hệ bốn và hệ năm sinh khởi trên tướng ấy theo đúng trình tự đã nói trong phần kasiṇa đất.[726]

***Vaṇṇato**ti picupiṇḍatārakarūpādīsu viya upaṭṭhitavaṇṇato. **Lakkhaṇato**ti kharabhāvādisabhāvato, aniccādilakkhaṇato vā. Rakkhitabbaṃ taṃ nimittanti sambandho. Nimittassa rakkhaṇaṃ nāma tattha paṭiladdhassa upacārajjhānassa rakkhaṇeneva hotīti āha "punappunaṃ manasikāravasena vuddhiṃ virūḷhiṃ gamayitvā"ti.* (Mahāṭīkā, quyển 1, tr. 337.)[724]

"Theo màu sắc" nghĩa là theo màu sắc hiện ra, như ở hình dạng búi bông, ngôi sao, v.v. "Theo đặc tính" nghĩa là theo tự tính như tính thô cứng, v.v., hoặc theo đặc tính như vô thường, v.v. Cách nối nghĩa là: "Tướng ấy cần được gìn giữ." Gìn giữ tướng chính là gìn giữ thiền cận định đã đạt được trên tướng ấy; vì vậy mới nói: "làm cho nó tăng trưởng, phát triển bằng cách tác ý nhiều lần".[727]

Như vậy, kể từ khi tợ tướng hiện rõ đối với hành giả ấy, các triền cái được gạt ra. Các phiền não đều lắng xuống một cách yên lặng. Niệm cũng hướng đến và an trú trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra. Tâm tu tập cũng định tĩnh tốt trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra nhờ cận định.

Tập I — Miến 350 — PDF nguồn 377

Khi tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) sinh khởi như vậy, hành giả đừng tác ý đến tợ tướng ấy theo màu sắc xuất hiện nơi những vật như khối bông, ngôi sao v.v. Cũng đừng tác ý đến đặc tính tự nhiên riêng của từng pháp chân đế, như tính thô ráp, tính cứng v.v.; cũng đừng tác ý đến những đặc tính chung là vô thường, khổ, vô ngã (*anicca, dukkha, anatta*).

Thật vậy, như hoàng hậu dòng Sát-đế-lỵ (*khattiyamahesī*) gìn giữ thai nhi sẽ trở thành Chuyển luân vương, được nhìn thấy như đặt trong một hộp pha lê; như người nông dân gìn giữ đòng lúa sāli; hành giả phải tránh bảy điều không thích hợp (*asappāya*), thực hành bảy điều thích hợp (*sappāya*), rồi cẩn trọng, cung kính gìn giữ đối tượng tợ tướng ấy.

[Thiền cận định (*upacārajjhāna*) đã đạt được trên đối tượng tợ tướng ấy được gọi là cận định (*upacārasamādhi*) vì thường sinh ở gần thiền an chỉ (*appanājhāna*). Chính nhờ gìn giữ thiền cận định ấy không bị suy giảm mà có thể gìn giữ được đối tượng tợ tướng ấy. Vì thế, để thiền cận định mang tên cận định ấy không suy giảm, hành giả phải tác ý, tu tập nhiều lần ngay trên đối tượng tợ tướng hơi thở ấy. Nhờ sức tác ý, tu tập như thế, phải tinh cần thực hành để định do tu tập (*bhāvanāsamādhi*) tăng trưởng, phát triển rộng lớn. Chính sự tinh cần thực hành như thế được gọi là gìn giữ đối tượng tợ tướng hơi thở không bị hư hoại.]

Sau đó, đã gìn giữ tướng ấy như vậy, phải nhờ sức tác ý nhiều lần mà làm cho định do tu tập tăng trưởng, phát triển rộng lớn; phải thành tựu, làm đầy đủ mười pháp thiện xảo trong an chỉ (*appanākosalla*); phải làm cho tinh tấn (*vīriya*) và định (*samādhi*) quân bình với nhau.

Trong dòng tương tục của vị hành giả tốt lành đang chuyên cần nỗ lực theo phương pháp đã trình bày này, các thiền theo hệ bốn thiền (*catukkajjhāna*) và hệ năm thiền (*pañcakajjhāna*) có thể sinh khởi trên đối tượng tợ tướng hơi thở ấy, theo đúng trình tự đã được giải thích, trình bày trong phần kasiṇa đất (*paṭhavīkasiṇa*).[728]

Theo lời chỉ dạy, khuyên bảo của chú giải nêu trên, đây là một phần rất quan trọng. Để tợ tướng hơi thở không bị mất đi, để định do tu tập đang lấy tợ tướng ấy làm đối tượng không suy giảm, hành giả phải thông thạo bốn điều dưới đây. Đó là:

Bảy điều không thích hợp (*asappāya*) cần tránh.

Bảy điều thích hợp (*sappāya*) cần thực hành.

Mười pháp thiện xảo trong an chỉ (*appanākosalla*).

Cách thực hành để tinh tấn (*vīriya*) và định (*samādhi*) quân bình.

Vì thế, sau đây sẽ tiếp tục giải thích, trình bày bốn điều ấy.

Tập I — Miến 351 — PDF nguồn 378

Bảy điều thích hợp và không thích hợp — Sappāya, asappāya

Āvāso gocaro bhassaṃ, puggalo bhojanaṃ utu.
Iriyāpathoti sattete, asappāye vivajjaye.
Sappāye satta sevetha, evañhi paṭipajjato.
Nacireneva kālena, hoti kassaci appanā.[729]

Trú xứ, nơi khất thực, lời nói, người, thức ăn, thời tiết và oai nghi: trong bảy điều ấy, hãy tránh những điều không thích hợp; hãy thực hành bảy điều thích hợp. Bởi người thực hành như thế, trong một thời gian không lâu, có người sẽ đạt an chỉ.

1. Āvāsa — Trú xứ, nơi ở

Tại một trú xứ, chỗ nằm, nơi ở nào đó, khi hành giả cư trú, tướng chưa sinh cũng không sinh khởi, tướng đã sinh lại có thể biến mất; niệm chưa hiện khởi cũng vẫn không hiện khởi, tâm chưa định tĩnh cũng vẫn không định tĩnh. Một trú xứ, chỗ nằm, nơi ở như vậy chính là nơi không thích hợp (*asappāya*). (Nghĩa là nơi năm quyền — tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ: *saddhā, vīriya, sati, samādhi, paññā* — không thể sinh khởi; những quyền đã sinh cũng không thể chín muồi, không thể tăng trưởng, không thể tiến triển.)

Tại một trú xứ, chỗ nằm, nơi ở nào đó, khi hành giả cư trú, tướng vừa sinh khởi vừa có tính chất bền vững, vững chắc; niệm cũng hướng đến, an trú vững chắc trên đối tượng tướng ấy; tâm cũng định tĩnh tốt đẹp, như trong dòng tương tục của Đại trưởng lão Padhāniyatissa cư trú tại ngôi chùa trên núi mang tên Nāgapabbata. Một trú xứ, chỗ nằm, nơi ở như vậy chính là nơi thật sự thích hợp (*sappāya*), tốt lành, thuận hợp với công việc tu tập.[730]

Vì thế, nếu trong một đại tự viện có nhiều tòa nhà, hãy thử ở mỗi tòa nhà ba ngày. Tại tòa nhà, trú xứ, chỗ nằm, nơi ở nào mà tâm vị tỳ-kheo đạt được định, sự định tĩnh, thì hãy ở chính nơi ấy. Lợi ích là như sau:

Do có được trú xứ, chỗ nằm, nơi ở thích hợp với mình, tức có trú xứ thích hợp (*āvāsasappāya*), năm trăm vị tỳ-kheo đã cư trú trong hang Cūḷanāga trên đảo Sīhaḷa, học đề mục thiền (*kammaṭṭhāna*) ngay tại hang Cūḷanāga ấy cho đến phần dẫn đến quả A-la-hán, tinh cần thực hành và đã từng đạt quả A-la-hán (*arahattaphala*). Những bậc thiện nhân đạt bậc Dự lưu (*sotāpanna*), Nhất lai (*sakadāgāmin*), Bất lai (*anāgāmin*) thì nhiều không thể đếm được. Số lượng những vị tỳ-kheo đã đạt Thánh địa là bậc Dự lưu, hoặc Nhất lai, hoặc Bất lai tại các tự viện khác, rồi đạt quả A-la-hán tại hang Cūḷanāga ấy, cũng không có giới hạn. Cũng vậy, tại những tự viện thích hợp như tự viện trên núi Cittala v.v., số lượng những vị tỳ-kheo đạt Thánh địa, từ bậc Dự lưu cho đến quả A-la-hán, cũng không có giới hạn.[730][731]

Tập I — Miến 352 — PDF nguồn 379

2. Gocaragāma — Làng khất thực

Làng khất thực nằm về phía nam hoặc phía bắc của tự viện mình cư trú, khiến khi đi và khi về không phải đối mặt với mặt trời; không quá xa, nằm trong khoảng một kosa rưỡi (= một nghìn sải); có thức ăn khất thực đầy đủ, dễ kiếm được cho thích hợp: làng khất thực như thế chính là làng khất thực tốt lành, thích hợp (*sappāya*). Hãy hiểu làng khất thực không thích hợp theo chiều ngược lại.[732]

3. Bhassa — Việc nói chuyện

Những lời thuộc các loại chuyện mang tên *tiracchānakathā* — chuyện phiếm, trực tiếp đi ngang, ngăn trở cõi trời, đạo, quả, Niết-bàn (*Nibbāna*) — là những lời không thích hợp (*asappāya*) mà hành giả không nên nói. Ba mươi hai loại chuyện phiếm trực tiếp đi ngang, ngăn trở cõi trời, đạo, quả, Niết-bàn ấy có thể làm mất đi tướng mà hành giả đã đạt được.

Vì đây là những lời mà người thực hành Pháp phải đặc biệt chú ý tránh, để hiểu sâu sắc hơn cả ý hướng của Đức Phật khi Ngài muốn chúng ta tránh những lời ấy, sau đây trình bày tiếp bản dịch tiếng Miến của Kinh Chuyện phiếm (*Tiracchānakathāsutta*) trong chánh tạng Pāli Đại phẩm Tương ưng (*Mahāvaggasaṃyutta*).

Tiracchānakathāsutta — Kinh Chuyện phiếm

Này các tỳ-kheo… đừng nói nhiều loại chuyện phiếm (*tiracchānakathā*), những chuyện trực tiếp đi ngang, ngăn trở thiền, đạo, quả, Niết-bàn. Những chuyện phiếm ấy là gì? —

Rājakathā = chuyện liên quan đến vua.

Corakathā = chuyện liên quan đến kẻ trộm, kẻ cướp.

Mahāmattakathā = chuyện liên quan đến đại thần (thủ tướng).

Senākathā = chuyện liên quan đến binh sĩ (quân đội).

Bhayakathā = chuyện liên quan đến những điều đáng sợ.

Yuddhakathā = chuyện liên quan đến chiến tranh (trận chiến).

Annakathā = chuyện liên quan đến đồ ăn.

Pānakathā = chuyện liên quan đến đồ uống.

Vatthakathā = chuyện liên quan đến y phục.

Sayanakathā = chuyện liên quan đến chỗ nằm, nơi ngủ.

Mālākathā = chuyện liên quan đến hoa.

Gandhakathā = chuyện liên quan đến hương liệu.

Ñātikathā = chuyện liên quan đến thân quyến.

Yānakathā = chuyện liên quan đến xe cộ.

Gāmakathā = chuyện liên quan đến làng.

Tập I — Miến 353 — PDF nguồn 380

Nigamakathā = chuyện về thị trấn;

Nagarakathā = chuyện về thành phố;

Janapadakathā = chuyện về vùng đất (vùng, miền và bang);

Itthikathā = chuyện về phụ nữ;

Sūrakathā = chuyện về người anh hùng;

Visikhākathā = chuyện về đường sá;

Kumbhaṭṭhānakathā = chuyện về bến lấy nước;

Pubbapetakathā = chuyện về người đã qua đời;

Nānattakathā = chuyện tạp nhạp;

Lokakkhāyikakathā = chuyện về thế gian;

Samuddakkhāyikakathā = chuyện về đại dương;

Itibhavābhavakathā = chuyện về sự thịnh vượng và suy thoái;

Purisakathā = chuyện về nam giới;

Araññakathā = chuyện về rừng;

Pabbatakathā = chuyện về núi;

Nadīkathā = chuyện về sông;

Dīpakathā = chuyện về đảo —[733]

Đó là những loại chuyện như thế. Vì nguyên nhân nào mà không nên nói những chuyện ấy?

Này các tỳ-kheo, … những lời này không liên hệ đến lợi ích; không phải là khởi đầu của phạm hạnh tức là đạo; không đưa đến yểm ly đối với khổ đau trong vòng luân hồi, đến lìa tham ái tức sự dính mắc, đến lắng dứt tham ái tức sự dính mắc, đến an tịnh mọi nóng bức được gọi là phiền não, đến thấu biết bốn sự thật bằng trí đặc biệt, đến tự mình trực tiếp xuyên thấu và thấy biết Thánh đạo trí, đến thoát khỏi ái.

Này các tỳ-kheo, … nếu các ông muốn nói, thì —

Hãy nói: “Đây là pháp khổ Thánh đế.”

Hãy nói: “Đây là pháp tập Thánh đế, nguyên nhân sinh khổ.”

Hãy nói: “Đây là pháp Niết-bàn, nơi khổ diệt (= diệt Thánh đế).”

Hãy nói: “Đây là pháp thực hành đưa đến Niết-bàn, nơi khổ diệt (= đạo Thánh đế).”

Vì nguyên nhân nào mà nên nói như thế? —

Này các tỳ-kheo, … những lời này liên hệ đến lợi ích; là khởi đầu của phạm hạnh tức là đạo; đưa đến yểm ly đối với khổ đau trong vòng luân hồi, đến lìa tham ái tức sự dính mắc, đến diệt tham ái tức sự dính mắc, đến an tịnh mọi nóng bức phiền não, đến thấu biết bốn sự thật bằng trí đặc biệt, đến tự mình trực tiếp xuyên thấu và thấy biết Thánh đạo trí, đến thoát khỏi ái. Này các tỳ-kheo, … vì vậy các ông —

Phải nỗ lực tu tập để biết: “Đây là khổ Thánh đế.”

Phải nỗ lực tu tập để biết: “Đây là tập Thánh đế, nguyên nhân sinh khổ.”

Phải nỗ lực tu tập để biết: “Đây là Niết-bàn, nơi khổ diệt (= diệt Thánh đế).”

Phải nỗ lực tu tập để biết: “Đây là pháp thực hành đưa đến Niết-bàn, nơi khổ diệt (= đạo Thánh đế).” Đức Phật đã dạy như vậy. (Tương Ưng Bộ, 3:368.)[734]

[**Ghi chú:** Trong ba mươi hai loại lời nói được gọi là *tiracchānakathā*, chuyện phiếm, nêu trên, mục số 28 = *purisakathā* = chuyện về nam giới chỉ có trong một số bản, không có trong một số bản khác. Lại nữa, bốn loại chuyện số 29, 30, 31 và 32 về rừng, núi, sông và đảo không có trực tiếp trong kinh văn Pāli. Tuy nhiên, chúng được tính gộp bằng từ *iti* trong cụm *iti vā* thuộc đoạn *itibhavābhavakathaṃ iti vā*, nằm sau loại chuyện phiếm cuối cùng được nêu trực tiếp trong kinh văn Pāli là *itibhavābhavakathā* = chuyện về sự thịnh vượng và suy thoái. —

Tā hi pāḷiyaṃ sarūpato anāgatāpi araññā-pabbata-nadī-dīpakathā iti-saddena saṅgahetvā saggamokkhānaṃ tiracchānabhāvato "dvattiṃsa tiracchānakathā"ti vuttā.

"Quả vậy, tuy không được nêu đích danh trong kinh văn Pāli, các chuyện về rừng, núi, sông và đảo ấy được gồm vào bằng từ *iti*; do đi ngang, cản trở cõi trời và giải thoát, nên được gọi là 'ba mươi hai loại chuyện phiếm'." (Đại phụ chú giải, 1:148.)][734]

Dasakathāvatthunissitaṃ sappāyaṃ, tampi mattāya bhāsitabbaṃ. (Thanh tịnh đạo, 1:124.)

"Lời nói dựa trên mười đề tài nói chuyện là thích hợp; ngay cả lời nói ấy cũng phải được nói có chừng mực."[734]

= Loại lời nói dựa trên mười đề tài nói chuyện chính là lời nói thích hợp mà người hành thiền tốt nên nói. Ngay cả lời nói thích hợp ấy cũng chỉ được nói có chừng mực. Mười đề tài nói chuyện như sau.

Appicchakathā = chuyện về ít ham muốn;

Santuṭṭhikathā = chuyện về dễ biết đủ;

Pavivekakathā = chuyện về ba loại viễn ly, sự sống tách biệt, là *kāyaviveka*, thân viễn ly; *cittaviveka*, tâm viễn ly; và *upadhiviveka*, sinh y viễn ly;[735]

[1. *Kāyaviveka*, thân viễn ly = sống tách biệt một mình, một thân; 2. *Cittaviveka*, tâm viễn ly = thiết lập một trong hai loại định là cận định và an chỉ định, sống khiến tâm xa lìa những cấu uế là các triền cái; 3. *Upadhiviveka*, sinh y viễn ly = sống lấy Niết-bàn, nơi vắng lặng bốn loại sinh y (*upadhi*), làm đối tượng.][735]

Asaṃsaggakathā = chuyện về không sống lẫn lộn, giao du;

Vīriyārambhakathā = chuyện về tinh tấn, sự nỗ lực tu tập;

Sīlakathā = chuyện về giới;

Samādhikathā = chuyện về định;

Paññākathā = chuyện về tuệ;

Vimuttikathā = chuyện về giải thoát, A-la-hán quả đã thoát khỏi các phiền não;

Vimuttiñāṇadassanakathā = chuyện về trí quán xét, trí xem xét sự giải thoát là A-la-hán quả —

Đó là mười đề tài nói chuyện. Lời nói dựa trên mười đề tài nói chuyện ấy được gọi là lời nói thích hợp, lời nên nói. Tuy vậy, cũng chỉ được nói trong chừng mực thích hợp

mà thôi.

Người thiện lành đang mong muốn trực chứng đạo trí, quả trí và Niết-bàn, với A-la-hán quả làm đỉnh cao, trong khi thực hành tu tập thiền chỉ và thiền minh sát (*samatha–vipassanā*), nên tránh thật xa những chuyện phiếm (*tiracchānakathā*) không nên nói. Chỉ nói những lời thích hợp thuộc mười đề tài ấy, cân nhắc, đo lường bằng trí và cố gắng chỉ nói trong mức cần nói; bằng cách ấy, hãy cung kính đội trên đầu, tôn kính gìn giữ lời giáo huấn của Đức Phật.

4. Sappāyapuggala – asappāyapuggala — Người thích hợp và người không thích hợp

Một người không có thói quen nói, bàn về ba mươi hai loại chuyện phiếm mà tránh xa chúng, chỉ thường nói những lời phù hợp với Pháp, liên quan đến đề mục tu tập; có đầy đủ phẩm chất giới, định và tuệ. Nhờ nương tựa người ấy, tâm chưa vững vàng trở nên vững vàng (= định chưa sinh khởi thì sinh khởi); tâm đã vững vàng lại có tính chất trở nên đặc biệt vững vàng, bền chắc (= định đã sinh khởi cũng trở nên đặc biệt bền vững, kiên cố). Người như thế được gọi là người thích hợp (*sappāyapuggala*), tốt lành, thích đáng, nên thân cận.

Người nào là người chuyên tu đề mục định (*samādhikammaṭṭhānika*), đã đến bờ bên kia của đề mục thiền chỉ (*samatha* = định, *samādhi*), thì người như vậy chính là người thích hợp mà hành giả này chắc chắn nên thân cận.[736]

Người nào quen chú tâm vào việc làm cho thân thể khỏe mạnh, việc nuôi dưỡng bản thân cho thân thể mập mạp; thường nói ba mươi hai loại chuyện phiếm đi ngược, cản trở đạo và quả; ăn theo ý muốn cho đầy bụng, rồi luôn cố công tìm lạc thú nằm ngửa, lạc thú nằm nghiêng và lạc thú lim dim, sống như thế — người như vậy là người không thích hợp (*asappāyapuggala*), không nên thân cận.

Cũng như nước bùn làm vẩn đục nước trong, người như thế chỉ khiến dòng tâm của hành giả ấy bị nhiễm bẩn. Vì thân cận người như thế, sự chứng nhập thiền đã đạt được có thể mất đi, như đã từng xảy ra với một vị tỳ-kheo trẻ sống tại ngôi chùa trên núi có tên Koṭapabbata. Sự chứng nhập mà chính mình đã đạt được cũng có thể mất đi như vậy; còn tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) thì nói gì nữa, tất nhiên cũng có thể mất đi. (Visuddhimagga 1:124; Mahāṭīkā 1:149.)[737]

5. Bhojana = Thức ăn, vật thực (*āhāra*)

6. Utu = Thời tiết

Đối với một số hành giả, thức ăn có vị ngọt là tốt, thích đáng, thích hợp (*sappāya*). Đối với một số hành giả, thức ăn có vị chua là tốt, thích đáng, thích hợp. (Vì thấy hai vị ngọt và chua này đem lại lợi ích nhiều nhất cho chúng sinh,

nên vị Chú giải sư chỉ nói hai vị ngọt và chua. Những vị đắng, cay, v.v. chỉ là các yếu tố vật thực điều chỉnh hai vị ngọt và chua ấy, nên không được giải riêng. Nói cách khác, hãy hiểu đây là phương pháp nêu một để chỉ cả loại (*upalakkhaṇa*) hay phương pháp nêu ví dụ (*nidassana*).)[738]

Đối với một số hành giả, thời tiết lạnh là thích hợp; đối với một số hành giả, thời tiết nóng là thích hợp.

Vì thế, khi dùng loại thức ăn nào, sống trong thời tiết nào mà hành giả thấy an lạc, tâm chưa vững vàng trở nên vững vàng (= định chưa sinh khởi thì sinh khởi), tâm đã vững vàng lại có tính chất trở nên đặc biệt vững vàng, bền chắc (= định đã sinh khởi cũng trở nên đặc biệt bền vững, kiên cố), thì loại thức ăn ấy và thời tiết ấy là thích hợp, thích đáng. Loại thức ăn khác, thời tiết khác cho kết quả trái lại được gọi là thức ăn và thời tiết không thích hợp (*asappāya*), không thích đáng. (Visuddhimagga 1:124; Mahāṭīkā 1:149.)[737]

7. Iriyāpatha — Oai nghi

Trong các oai nghi, đối với một số hành giả, oai nghi đi kinh hành là thích hợp, quân bình. Đối với một số hành giả, một trong các oai nghi nằm, đứng hoặc ngồi là thích hợp, quân bình. Vì thế, cũng như đối với nơi ở, nên thử mỗi oai nghi trong suốt ba ngày. Với oai nghi nào, khi hành giả tu tập đề mục, tâm chưa vững vàng trở nên vững vàng (= định chưa sinh khởi thì sinh khởi), tâm đã vững vàng lại trở nên đặc biệt bền vững, kiên cố (= định đã sinh khởi cũng trở nên đặc biệt bền vững, kiên cố), thì đó là oai nghi thích hợp, tốt lành, thích đáng, nên sử dụng. Oai nghi khác là oai nghi không thích đáng, không thích hợp, không nên sử dụng. (Visuddhimagga 1:124.)[737]

Iti imaṃ sattavidhaṃ asappāyaṃ vajjetvā sappāyaṃ sevitabbaṃ. Evaṃ paṭipannassa hi nimittāsevanabahulassa nacireneva kālena hoti kassaci appanā. (Visuddhimagga 1:125.)[739]

“Như vậy, sau khi tránh bảy loại không thích hợp này, nên sử dụng những điều thích hợp. Đối với một số người thực hành như thế, thường xuyên làm quen với tướng, an chỉ sinh khởi chỉ trong một thời gian không lâu.”

Theo phương pháp đã nói, hành giả nên tránh bảy điều không thích hợp và sử dụng bảy điều thích hợp. Nhờ tránh những điều không thích đáng, chỉ sử dụng những điều thích đáng như thế, đối với một số hành giả đang siêng năng, nỗ lực tu tập đề mục hơi thở, thường xuyên nương vào đối tượng là tợ tướng hơi thở, thường xuyên thực hiện việc tác ý và quán tu trên đối tượng là tợ tướng hơi thở — tức công việc tác ý tu tập (*bhāvanāmanasikāra*) —, thường có thói quen sử dụng đối tượng tợ tướng hơi thở làm đối tượng mà tâm tu tập lui tới (= sử dụng theo cách thường xuyên lui tới đối tượng, *gocarāsevana*), thiền an chỉ có thể sinh khởi chỉ trong một thời gian không lâu. (Visuddhimagga 1:125.)[739]

Tập I — Miến 357 — PDF nguồn 384

Mười pháp thiện xảo trong an chỉ (*appanākosalla*)

Dù thực hành như vậy mà thiền an chỉ vẫn chưa sinh khởi, hành giả ấy nên làm cho thành tựu, đầy đủ trí thiện xảo trong an chỉ (*appanākosalla*), tức trạng thái của người thiện xảo về an chỉ theo mười cách.

Vatthuvisadakiriya = làm sạch các vật bên trong và bên ngoài;

Indriyasamattapaṭipādana = thực hành, làm cho các quyền được quân bình;

Nimittakusala = thành thạo, thiện xảo về tướng;

Nâng đỡ tâm vào lúc nên nâng đỡ tâm;

Chế ngự tâm vào lúc nên chế ngự tâm;

Làm cho tâm vui tươi vào lúc nên làm cho tâm vui tươi;

Giữ thái độ xả đối với tâm vào lúc nên giữ thái độ xả đối với tâm;

Tránh người không có định, thiếu định;

Thân cận người có định;

Có tâm tác ý, nghiêng về, hướng đến định thiền an chỉ ấy —

Nên làm cho trí thiện xảo trong an chỉ thành tựu, đầy đủ bằng cách cố gắng tu tập cho đầy đủ mười điều này.

1. Làm sạch các vật

Làm sạch các vật bên trong và bên ngoài được gọi là *vatthuvisadakiriya*. Khi tóc, móng chân, móng tay, râu cằm, ria mép, v.v. của hành giả mọc dài, thân thể dính đầy mồ hôi và bụi bẩn, thì vật bên trong, nội phần (*ajjhattika-vatthu*), được gọi là không sạch, không trong sạch. Khi y phục, y của hành giả ấy mục nát, bẩn thỉu, có mùi khó chịu, và chỗ ở, chỗ nằm cũng có nhiều rác rưởi, thì vật bên ngoài được gọi là không sạch, không trong sạch. Khi các vật bên trong và bên ngoài không sạch, không trong sạch, trí thuộc trong nhóm tâm và tâm sở sinh khởi khi lấy những vật không sạch ấy làm đối tượng cũng có thể trở nên không trong sạch. Hãy hiểu như màu sắc của ngọn đèn sinh lên dựa vào đĩa đèn, bấc đèn và dầu không sạch cũng không trong sáng. Đối với hành giả xem xét các pháp hành bằng trí không trong sạch, các pháp hành cũng có thể không hiện rõ. Đối với hành giả tu tập đề mục thiền chỉ như đề mục hơi thở, đề mục thiền chỉ ấy cũng không thể đi đến:

Sự tăng trưởng, phát triển nhờ các chi thiền hiện rõ;

Sự hưng thịnh nhờ có thể thực hành một cách thuần thục;

Sự mở rộng, phát triển nhờ đạt đến chỗ làm chủ cả năm pháp thuần thục (*vasī*) trên mọi phương diện.[740]

Ngược lại, khi các vật bên trong và bên ngoài sạch sẽ, do tâm và các tâm sở sinh khởi khi lấy các vật sạch làm đối tượng, trí cũng trở nên sạch và trong sáng. Cũng như khi các vật sạch

là đĩa đèn, bấc đèn và dầu làm chỗ dựa, màu sắc của ánh đèn sinh lên cũng trong sáng; hãy hiểu như thế. Đối với vị tỳ-kheo dùng trí trong sạch đặt các hành lên ba đặc tính để quán sát, tu tập và xem xét, các hành cũng trở nên rõ ràng. Đối với vị tỳ-kheo hành giả tu tập, thực hành một đề mục thiền chỉ như hơi thở vào–ra, đề mục thiền chỉ ấy cũng có thể đạt đến:

Sự tăng trưởng, tiến triển, nhờ các chi thiền trở nên rõ ràng;

Sự phát triển, nhờ có thể luyện tập một cách thành thạo;

Sự mở rộng, lan rộng, nhờ đạt đến chỗ làm chủ cả năm loại thuần thục (*vasī*) về mọi mặt.[741]

2. Làm cho các quyền quân bình

Làm cho năm quyền — tín, tinh tấn, niệm, định và tuệ: *saddhā, vīriya, sati, samādhi, paññā* — quân bình, không thiếu cũng không quá mức, trong phận sự riêng của mỗi quyền, được gọi là *indriyasamattapaṭipādana*, sự thực hiện quân bình các quyền (= làm thành tựu trạng thái quân bình của các quyền).[742]

Tín (*saddhā*): (1) các đức tính của Đức Phật; (2) các đức tính của Pháp; (3) các đức tính của Tăng; (4) những pháp thực hành cao quý thuộc ba học là giới, định và tuệ; (5) pháp duyên khởi (*paṭiccasamuppāda*), sự liên hệ giữa nhân và quả; (6) năm uẩn quá khứ, được gọi là đầu trước của luân hồi; (7) năm uẩn tương lai, được gọi là đầu sau của luân hồi; (8) năm uẩn quá khứ và tương lai, được gọi là đầu trước và đầu sau của luân hồi — năng lực, thực tính của sự tin, sự trong sáng và sự tin tưởng đối với tám chỗ này được gọi là tín (*saddhā*).

Tinh tấn (*vīriya*): muốn nói sự chuyên cần, tinh tấn mang tên chánh cần (*sammappadhāna*), là nỗ lực thực hành để các pháp bất thiện chưa sinh không sinh; để có thể loại bỏ các pháp bất thiện đã sinh; để các pháp thiện chưa sinh được sinh khởi; để các pháp thiện đã sinh tăng trưởng. Để được đầy đủ sự chuyên cần, tinh tấn là chánh cần ấy, khi thực hành những pháp cao quý thuộc ba học giới, định và tuệ, có đầy đủ năng lực khiến thấu biết bốn sự thật, hành giả phải nỗ lực với tinh tấn có bốn chi phần:

Dù chỉ còn lại xương;

Dù chỉ còn lại da;

Dù chỉ còn lại gân;

Dù thịt và máu có khô cạn, cứ để khô cạn —

“Cho đến khi đạt tới, cho đến khi đạt được chỗ có thể đạt tới, có thể đạt được bằng sự kiên trì, chuyên cần và tinh tấn của con người, tôi sẽ không bao giờ lùi lại.” Phải nỗ lực bằng tinh tấn có bốn chi phần như vậy. Chính loại tinh tấn ấy được muốn nói ở đây.

Niệm (*sati*): trong phần thiền chỉ, có thực tính làm tâm vững chắc trên tướng là đối tượng thiền chỉ; trong phần minh sát, có thực tính làm tâm vững chắc trên sắc–danh–nhân–quả, tức đối tượng các hành, là đối tượng được trí minh sát quán sát, cũng như trên các phương diện vô thường, khổ và vô ngã của những hành ấy; có thực tính không

quên mất đối tượng. Giống như một phiến đá lớn nằm yên trong nước, niệm có thực tính làm tâm an trú vững chắc trên đối tượng thiền chỉ, đối tượng minh sát, có thực tính chìm sâu vào đối tượng.

Ayaṃ pana yasmā satiyā ārammaṇaṃ pariggahetvā paññāya anupassati, na hi sativirahitassa anupassanā nāma atthi. Tenevāha “Satiṃ ca khvāhaṃ, bhikkhave, sabbatthikaṃ vadāmī”ti.[743]

Còn ở đây, vì vị ấy dùng niệm nắm giữ đối tượng rồi quán sát bằng tuệ — quả thật, đối với người không có niệm, không có điều được gọi là sự quán sát — nên chính vì thế, Ngài dạy: “Này các tỳ-kheo, Ta nói niệm cần thiết trong mọi trường hợp.”

Dùng niệm nắm giữ đối tượng thiền chỉ và đối tượng minh sát, rồi dùng tuệ quán đi quán lại những đối tượng ấy. Trong dòng tương tục của người không có niệm, không thể có cái được gọi là trí quán (*anupassanāñāṇa*). Vì vậy, Đức Phật đã dạy: “Niệm được cần đến mọi lúc (trong tất cả những phận sự như nâng tâm lên, chế ngự tâm, v.v.).”

Đối với thiện hữu hành giả đang nỗ lực thực hành đề mục thiền hơi thở vào–ra (*ānāpānakammaṭṭhāna*), niệm cũng luôn cần thiết. Niệm vươn đến nắm giữ đối tượng là tợ tướng hơi thở vào–ra (*ānāpānapaṭibhāganimitta*). Tuệ thấu biết đối tượng là tợ tướng hơi thở vào–ra mà niệm đã nắm giữ ấy.

Định (*samādhi*): có thực tính không để những pháp tương ưng, là tâm và tâm sở đi cùng, bị phân tán rời rạc, bị tán loạn trên đối tượng thiền chỉ hoặc đối tượng minh sát mà mình đang quán sát, tu tập và xem xét. Định có thực tính làm tâm rơi vào và an trú vững vàng trên đối tượng thiền chỉ hoặc đối tượng minh sát mà mình đang quán sát, tu tập và xem xét. Đó là một loại năng lực kéo gom, tập hợp những pháp tương ưng, là tâm và tâm sở đi cùng, để chúng cùng rơi vào một đối tượng duy nhất. Khi định tập hợp những tâm và tâm sở tương ưng, khiến chúng an trú yên ổn trên một đối tượng duy nhất như tợ tướng hơi thở vào–ra, những năng lực trong tâm tu tập tương ưng với định ấy trở nên sắc bén, mạnh mẽ, có sức tác động lớn. Trí đi cùng tâm ấy cũng trở nên hết sức sắc bén. Vì thế, thanh kiếm là trí, được mài thật sắc bén trên phiến đá cao quý là định, có được năng lực phá vỡ những khối sắc, những khối danh; có được năng lực phá vỡ bánh xe luân hồi duyên khởi (*paṭiccasamuppāda*); có được năng lực thấu biết các phương diện vô thường, khổ và vô ngã của sắc–danh–nhân–quả, tức các hành ấy, cho đến bờ bên kia là Niết-bàn (*Nibbāna*).

Tuệ quyền (*paññindriya*): trong phần thiền chỉ, có thực tính thấu biết đối tượng là tướng thiền chỉ tương ứng. Trong phần minh sát, có thực tính thấu biết sắc–danh–nhân–quả, tức các hành là đối tượng được trí minh sát quán sát, cho đến khi cái thấy của trí đạt tới chân đế; có thực tính thấu biết các phương diện vô thường, khổ và vô ngã của những hành ấy, cho đến bờ bên kia là Niết-bàn. Ở sát-na trí đạo, đó là thực tính trực tiếp thấu biết đối tượng — pháp cao quý là diệt Thánh đế (*nirodha-ariyasacca*), được gọi là giới vô vi (*asaṅkhatadhātu*), giới an tịnh, Niết-bàn — tức thông đạt cảnh (*ārammaṇapaṭivedha*); và thực tính thấu biết bằng cách loại bỏ si (*moha*) che lấp, khiến không biết ba sự thật còn lại — tức thông đạt không mê mờ (*asammohapaṭivedha*). (Nói cách khác, đó là thực tính thấu biết bằng cách loại bỏ si che lấp, khiến không biết cả bốn sự thật — thông đạt không mê mờ, *asammohapaṭivedha*.) Ở sát-na trí quả, đó là thực tính đang thấu biết pháp Niết-bàn cao quý, giới vô vi, giới an tịnh. Như vậy, sự thấu biết đối tượng thiền chỉ[744]

Tập I — Miến 360 — PDF nguồn 387

là tướng, cùng tất cả thực tính của các pháp chân đế (*paramatthadhamma*), được gọi là tuệ quyền (*paññindriya*).

Năm pháp tín, tinh tấn, niệm, định và tuệ — *saddhā, vīriya, sati, samādhi, paññā* — là năm năng lực lớn có thể kiểm soát, giữ cho dòng tâm của hành giả đang đi trên con đường thiền chỉ không nghiêng lệch, rơi sang bên khỏi con đường thiền chỉ; cũng giữ cho dòng tâm của hành giả đang đi trên con đường minh sát không nghiêng lệch, rơi sang bên khỏi con đường minh sát ấy. Nói cách khác, đó chính là năm sức mạnh lớn giữ cho dòng tâm của người hành thiền tốt đang đi thẳng trên con đường thực hành cao quý là tám chi đạo dẫn đến Niết-bàn không nghiêng lệch, rơi sang bên khỏi con đường ấy, mà đi thẳng đến Niết-bàn. Hành giả đang nỗ lực tu tập thiền chỉ và minh sát chỉ khi biết thực hành để quân bình năm năng lực lớn, được gọi là năm quyền ấy, mới có thể thành tựu đầy đủ kết quả cần có.

Khi tín quá mức

Giả sử trong dòng tương tục của hành giả ấy, do phận sự xác tín (*saddhādhimokkha*) — đặt trọn niềm tin và quyết định đối với tám đối tượng đáng tin (*saddheyyavatthu*) như các đức tính của Đức Phật, là những điều đáng tin, nên tin tùy theo căn cứ — trở nên quá mức; do những nguyên nhân như tinh tấn ít ỏi, niệm không vững chắc, định không bền vững lâu dài, tín quyền (*saddhindriya*) trở nên quá mạnh, còn bốn quyền kia thì yếu kém. Vì tín quyền quá mạnh trong khi các quyền còn lại yếu kém như vậy, tinh tấn quyền (*vīriyindriya*) không thể thực hiện phận sự nâng đỡ (*paggaha*): không cho những pháp tương ưng trượt khỏi đối tượng tu tập thiền chỉ, minh sát mà mình đang quán; không cho chúng rơi về phía lười biếng (*kosajja*) đối với đối tượng tu tập; nâng đỡ, tiếp sức và bổ sung sức mạnh cho những pháp tương ưng ấy.[745]

Niệm quyền (*satindriya*) không thể thực hiện phận sự an trú (*upaṭṭhāna*): áp sát và đứng vững trên đối tượng, không buông đối tượng, không rời khỏi đối tượng. Định quyền (*samādhindriya*) không thể thực hiện phận sự không tán loạn khỏi đối tượng (*avikkhepa*), phận sự làm cho những pháp tương ưng không tán loạn khỏi đối tượng (*avikkhepa*); tuệ quyền (*paññindriya*) không thể thực hiện phận sự thấy (*dassana*), tức thấy thực tính đúng đắn của đối tượng tu tập thiền chỉ và minh sát. Đó là vì tín quyền quá mạnh đã lấn át, đè ép những quyền ấy.[746]

Trong tập hợp tâm và tâm sở cùng tương ưng, đồng thời sinh khởi trong một sát-na tâm (*cittakkhaṇa*), được gọi là các pháp câu sinh (*sahajātadhamma*), những thực tính tín, tinh tấn, niệm, định và tuệ cùng sinh đang thực hiện tính chất làm chủ, có khả năng kiểm soát. Chỉ nhờ các phận sự của chúng được quân bình mà sự thành tựu đầy đủ kết quả cần có mới có thể xảy ra. Nếu những phận sự không quân bình, không cân bằng, thì sự thành tựu đầy đủ kết quả mong muốn không thể xảy ra. Vì vậy, đối với tín quyền ấy, bằng việc khảo sát, suy xét thực tính đúng như thật của các pháp chân đế, tức đặc tính tự tính (*sabhāvalakkhaṇa*) và đặc tính chung (*sāmaññalakkhaṇa*), cũng như bằng việc không tác ý sự tu tập theo cách có thể khiến tín quyền trở nên quá mạnh

Tập I — Miến 361 — PDF nguồn 388

, cần làm cho tín quyền ấy suy giảm. Câu chuyện Trưởng lão Vakkali là một dẫn chứng minh họa ở đây. (Visuddhimagga, I, 125–126.)

Dhammasabhāvapaccavekkhaṇā — suy xét thực tính của các pháp. Suy xét thực tính đúng như thật của các pháp chân đế có nghĩa như sau: trong dòng tương tục của hành giả đang tác ý đến những phẩm tính như sự vĩ đại, cao quý của các đối tượng đáng tin tưởng (*saddheyyavatthu*), chẳng hạn các ân đức của Đức Phật, tín quyền sinh khởi quá mức và trở nên rất mạnh. Hành giả ấy cần làm cho tín quyền suy giảm bằng việc khảo sát, suy xét thực tính của các pháp chân đế đúng như thật, qua sự phân tích nhân, quả, v.v.[747]

Đặc biệt, phải dùng trí tuệ khảo sát, suy xét và tu tập quán sát cả những nhân làm sinh khởi tín lẫn những quả là nhóm pháp tương ưng gồm tâm và tâm sở cùng sinh khởi với tín. Như vậy, theo phương pháp *evaṃdhammatā* — quy luật các pháp diễn ra như vậy, tức thấu suốt cách nhóm quả tương ứng với nhân sinh khởi — nếu có thể dùng trí phân định, nắm bắt các pháp chân đế đến tận đặc tính và năng lực tự tính riêng của chúng, thì sự xác tín (*saddhādhimokkha*) với sức tác động mạnh mẽ, sắc bén, lan rộng, tự do đi sâu vào tin tưởng và quyết định, sẽ không còn sinh khởi nữa.[748]

Đó là vì, do biết một cách phân minh rằng: “Pháp tín này chỉ là thực tính của một pháp chân đế sinh khởi do nhóm nhân như thế này”, sức hoạt động của tuệ trở nên hết sức mạnh mẽ. Tín và tuệ là hai pháp đảm nhận nhiệm vụ (*dhura*), cùng phối hợp gánh vác trách nhiệm trong việc tu tập thiền chỉ và thiền minh sát. Trong hai pháp đảm nhận nhiệm vụ ấy, khi tín sinh khởi mạnh mẽ thì tuệ trở nên yếu kém; tương tự, khi tuệ sinh khởi mạnh mẽ thì tín có thể trở nên yếu kém.

Vì vậy, Chú giải dạy rằng phải làm cho tín đang quá mức ấy suy giảm bằng cách suy xét thực tính của các pháp chân đế. (Mahāṭīkā, I, 151.) (Về phương pháp *evaṃdhammatā* được trình bày chi tiết, xem Tập III, phần Duyên khởi, từ trang 222 trở đi.)[749]

Không tác ý để làm tín quyền sinh khởi

Điều thứ hai cần thực hành để làm tín quyền suy giảm chính là không tác ý sự tu tập theo cách thức khiến tín quyền có thể sinh khởi. Ở đây, sức mạnh của tín quyền sinh khởi do hai loại nhân. Một là, do các nhóm nhân tương ứng hỗ trợ cho tín quyền sinh khởi đem lại sự hỗ trợ đặc biệt mạnh, công năng *adhimokkha* — thắng giải, tức đi sâu vào và quyết định nơi đối tượng đáng tin tưởng (*saddheyyavatthu*) — của tín quyền trở nên quá mức. Hai là, tinh tấn, niệm, định và tuệ có công năng yếu kém. Do hai loại nhân ấy, sức mạnh của tín quyền sinh khởi. Trong đó, cách thức làm cho tín quyền suy giảm bằng việc suy xét thực tính của các pháp chân đế đã được nói ở trên.[750]

Tập I — Miến 362 — PDF nguồn 389

Ở điều thứ hai, vì tinh tấn, niệm, định và tuệ có công năng yếu kém nên tín quyền trở nên mạnh. Do tinh tấn, niệm, định và tuệ có công năng yếu kém, thay vì tác ý sự tu tập theo cách thức có thể khiến tín quyền sinh khởi mạnh mẽ, cần tác ý sự tu tập theo cách thức có thể làm cho tinh tấn, niệm, định và tuệ thực hiện từng công năng tương ứng của mình một cách sắc bén, mạnh mẽ. Bằng cách khiến tín quyền có công năng cân bằng với bốn quyền kia — tinh tấn, niệm, định và tuệ — phải làm cho tín quyền suy giảm. (Mahāṭīkā, I, 151.)

Khi tinh tấn quá mức

Nếu tinh tấn quyền (*vīriyindriya*) quá mạnh, bấy giờ tín quyền (*saddhindriya*) không thể thực hiện công năng thắng giải (*adhimokkha*), tức đi sâu vào và quyết định nơi những đối tượng đáng tin tưởng (*saddheyyavatthu*). Niệm quyền (*satindriya*) không thể thực hiện công năng an trú (*upaṭṭhāna*), tức áp sát và đứng vững nơi đối tượng thiền chỉ, đối tượng minh sát, hoặc đối tượng tu tập mà mình đang quán. Định quyền (*samādhindriya*) không thể thực hiện công năng không tán loạn (*avikkhepa*), tức quy tụ nhóm pháp tương ưng gồm tâm và tâm sở để chúng không tán loạn khỏi đối tượng tu tập đang được quán. Tuệ quyền (*paññindriya*) không thể thực hiện công năng thấy (*dassana*), tức thấu suốt thực tính của đối tượng.

Vì vậy, cần làm cho tinh tấn quyền đang quá mức ấy suy giảm bằng cách tu tập để tịnh giác chi (*passaddhi-sambojjhaṅga*), định giác chi (*samādhi-sambojjhaṅga*) và xả giác chi (*upekkhā-sambojjhaṅga*) sinh khởi, và bằng cách nỗ lực làm cho ba giác chi đã sinh khởi ấy tăng trưởng thật mạnh mẽ. Khi làm như vậy, cũng cần nêu câu chuyện Trưởng lão Soṇa làm dẫn chứng. (Visuddhimagga, I, 126.)

Cũng như sự quá mạnh của tín quyền suy giảm nhờ tác ý, suy xét đặc tính tự tính (*sabhāvalakkhaṇa*) — năng lực tự tính riêng của các pháp chân đế — và đặc tính chung (*sāmaññalakkhaṇa*) của những pháp chân đế ấy, tức các phương diện vô thường, khổ, vô ngã, sự quá mức của tinh tấn quyền cũng suy giảm nhờ tu tập tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi. Đó chính là vì sự tu tập làm cho tịnh, định và xả giác chi tăng trưởng này thuộc về phía định; chúng là những pháp cùng phía, cùng nhóm với định.

(Điều này có nghĩa là: nếu nỗ lực làm cho ba giác chi ấy sinh khởi, định sẽ sinh khởi; định ấy sẽ làm cho tinh tấn đang quá mức suy giảm; bấy giờ tinh tấn và định sẽ cân bằng.)

Quả thật, sự tu tập làm tăng trưởng tinh tấn giác chi (*vīriya-sambojjhaṅga*), trạch pháp giác chi (*dhammavicaya-sambojjhaṅga*) và hỷ giác chi (*pīti-sambojjhaṅga*) bảo hộ dòng tâm không rơi về phía lười biếng (*kosajja*) trong việc tu tập, đồng thời làm sự quá mức của định quyền suy giảm. Tương tự, sự tu tập làm tăng trưởng ba pháp tịnh, định và xả giác chi ấy bảo hộ không để rơi về phía tâm tán loạn khỏi đối tượng tu tập (= *uddhacca*), và quả thật làm sự quá mức của tinh tấn quyền suy giảm. Vì vậy, vị Chú giải sư dạy: hãy nỗ lực làm tinh tấn đang quá mức suy giảm bằng việc tu tập ba giác chi bắt đầu bằng tịnh giác chi. (Mahāṭīkā, I, 152.)[751]

Tập I — Miến 363 — PDF nguồn 390

Trưởng lão Vakkali

Trưởng lão Vakkali là một bậc thiện nhân có những thiện nghiệp đặc biệt đã tích lũy (*adhikāra*). Với nguyện vọng được tôn xưng là bậc tối thắng (*etadagga*) trong hàng các vị chuyên tâm về tín (*saddhādhimutta*), tức có lòng tịnh tín hết mực nơi Đức Phật, từ thời Giáo pháp của Đức Phật Padumuttara cho đến thời Giáo pháp của Đức Phật Gotama, ngài đã tích lũy, viên mãn những thiện nghiệp đặc biệt làm nền tảng cho các ba-la-mật, là hạt giống tốt của hạnh (*caraṇa*) và hạt giống tốt của minh (*vijjā*).[752]

Do có những thiện nghiệp đặc biệt đã tích lũy về sự chuyên tâm về tín như vậy, Trưởng lão Vakkali chỉ sống với sự chăm chú, chuyên lo chiêm ngưỡng sắc thân (*rūpakāya*) của Đức Phật. Khi ấy, Đức Phật dạy:

“Kiṃ te Vakkali iminā pūtikāyena diṭṭhena, yo kho Vakkali dhammaṃ passati, so maṃ passati.” (Saṃyuttanikāya, II, 98.)

“Này Vakkali, ông được lợi ích gì khi nhìn thấy thân hôi thối này? Này Vakkali, ai thấy Pháp, người ấy thấy Ta.”

= “Này Vakkali, con yêu quý, việc chiêm ngưỡng thân hôi thối này có thể đem lại lợi ích gì cho con? Này Vakkali, con yêu quý, người nào thực sự thấy biết chín pháp siêu thế bằng con mắt trí tuệ, người ấy thấy biết Ta bằng con mắt trí tuệ.” Dù được Đức Phật giáo huấn bằng bài pháp bắt đầu như vậy và khuyến khích nỗ lực tu tập đề mục thiền, ngài vẫn không thực hành đề mục thiền ấy, nên Đức Phật đã đuổi ngài đi.

Sau khi bị Đức Phật đuổi đi như vậy, ngài lên một vách núi để gieo mình xuống (= để nhảy xuống từ vách núi). Bấy giờ, vẫn ngồi nguyên tại chỗ, Đức Phật phóng ánh hào quang (*obhāsa*) từ nơi Ngài đang ngồi, hiện rõ thân mình để Trưởng lão Vakkali nhìn thấy, rồi dạy:

“Pāmojjabahulo bhikkhu, pasanno buddhasāsane; adhigacche padaṃ santaṃ, saṅkhārūpasamaṃ sukhaṃ.” (Khuddakanikāya, I, 68.)

“Vị tỳ-kheo nhiều hân hoan, có tịnh tín nơi Giáo pháp của Đức Phật, có thể đạt đến cảnh giới an tịnh, nơi các hành lắng yên, an lạc.”

= “Vị tỳ-kheo có tịnh tín nơi Giáo pháp của Đức Phật Chánh Đẳng Giác, thường có hỷ và hân hoan (*pīti-pāmojja*), tức sự vui lòng, hoan hỷ, có thể đạt được an lạc Niết-bàn đặc biệt cao quý: hết sức an tịnh, mát mẻ; nơi sắc, danh, nhân, quả — tức các hành (*saṅkhāra*) — hoàn toàn lắng yên; nơi được đạt đến, được chứng đắc bằng đạo trí và quả trí.”

Sau khi thuyết bài kệ pháp này, Đức Phật bảo: “*Ehi Vakkali* — Này Vakkali, con yêu quý, hãy đến đây!” Nhờ lời ấy, như được rưới nước cam lộ tinh khiết, ngài có tâm vui thích, hân hoan, hoan hỷ, và làm sinh khởi tuệ minh sát (= tu tập thiền minh sát). Tuy nhiên, vì tín quá mạnh, ngài vẫn chưa thể đi vào con đường minh sát.

Biết tình trạng ấy, Đức Phật điều chỉnh và trao cho ngài đề mục tu tập minh sát, làm cho các quyền cân bằng, tức khiến năm quyền — tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ — trở nên cân bằng. Khi Trưởng lão Vakkali tinh cần, nỗ lực tu tập minh sát theo phương pháp chỉ dạy, hướng dẫn và giáo huấn của Đức Phật, ngài đạt đến A-la-hán quả theo tuần tự các đạo và các quả. (Mahāṭīkā, I, 151–152.)

Tập I — Miến 364 — PDF nguồn 391

Trưởng lão Soṇa

Trưởng lão Soṇa, người có thể chất hết sức mềm mại, thanh nhã, với những sợi lông mềm mịn mọc ở lòng bàn chân, sau khi nhận đề mục tu tập (*kammaṭṭhāna*) từ Đức Phật, đã trú tại một ngôi chùa rừng mang tên Sītavana ở gần thành Rājagaha và nỗ lực thực hành đề mục tu tập minh sát (*vipassanābhāvanākammaṭṭhāna*). Trong khi thực hành như vậy, ngài suy nghĩ như sau:

“Mama sarīraṃ sukhumālaṃ, na ca sakkā sukheneva sukhaṃ adhigantuṃ, kāyaṃ kilametvāpi samaṇadhammo kātabbo” —

“Thân ta mềm mại; cũng không thể chỉ bằng sự an nhàn mà đạt được an lạc. Dù phải làm thân mệt nhọc, ta vẫn phải thực hành pháp của sa-môn.”[753]

= “Thân ta hết sức mềm mại, thanh nhã. Không thể chỉ bằng sự an nhàn mà đạt được an lạc. Dù phải làm thân mệt nhọc, ta vẫn nên nỗ lực thực hành pháp của sa-môn.” —

Tác ý như vậy, ngài quyết tâm tu tập pháp của sa-môn bằng cách chỉ sử dụng hai oai nghi (*iriyāpatha*): đứng và đi kinh hành. Khi ngài hết sức nỗ lực thực hành đề mục tu tập với sự tinh cần (*padhānakammaṭṭhāna*), những chỗ phồng rộp xuất hiện ở lòng bàn chân. Dù những chỗ phồng rộp ấy đã xuất hiện, ngài vẫn bỏ qua cảm thọ khổ đau (*dukkhavedanā*), giữ vững tinh tấn (*vīriya*) và nỗ lực thực hành đề mục tu tập với sự tinh cần. Do đã hết sức nỗ lực với tinh tấn quá mạnh, tinh tấn trở nên quá mức, nên ngài không thể làm phát sinh những pháp thù thắng, cao quý là đạo trí và quả trí (*maggañāṇa, phalañāṇa*).

Bấy giờ, Đức Phật đi đến nơi ngài Soṇa đang ở. Ngài giáo giới bằng ví dụ dây đàn: “Dây đàn không chùng, không căng”; chỉ dẫn cách phối hợp thực hành để tinh tấn và định (*vīriya, samādhi*) được quân bình, chỉnh sửa và làm sáng tỏ đề mục tu tập cho thanh tịnh. Sau đó, Đức Phật đi đến núi Gijjhakūṭa. Còn trưởng lão Soṇa, theo phương pháp và chỉ dẫn mà Đức Phật đã ban cho, phối hợp tinh tấn và định cho quân bình rồi chuyên cần, nỗ lực thực hành đề mục minh sát. Ngài đã an trú trong quả A-la-hán (*arahattaphala*). (Đại phụ chú giải, 1:152.)[753]

Lời tán thán của các bậc thiện trí

Cũng vậy, đối với niệm quyền, định quyền và tuệ quyền (*satindriya, samādhindriya, paññindriya*), là những quyền còn lại ngoài tín và tinh tấn (*saddhā, vīriya*), hãy biết rằng: khi một quyền nào đó trở nên mạnh mẽ, những quyền yếu hơn sẽ không thể thực hiện công việc thuộc phận sự riêng của mình.

Đặc biệt, trong năm quyền (*indriya*) này, các bậc thầy tán thán sự quân bình, không thiếu cũng không thừa so với nhau, giữa tín và tuệ, cũng như giữa định và tinh tấn. (Thanh tịnh đạo, 1:126.)[754]

Khi chuyên cần tu tập thiền chỉ và minh sát (*samatha–vipassanābhāvanā*), tín và tuệ là hai pháp gánh vác trách nhiệm, được gọi là *saddhādhura*, trách nhiệm do tín đảm đương, và *paññādhura*, trách nhiệm do tuệ đảm đương; mỗi pháp đều thực hiện chu toàn trách nhiệm riêng của mình. Việc hai pháp tín và tuệ ấy không vượt quá nhau về phận sự

chính là điều đặc biệt được mong muốn. Vì mong muốn như vậy, nếu hai pháp tín và tuệ có sự gánh vác quân bình thì thiền an chỉ (*appanājhāna*) có thể thành tựu viên mãn. Cũng vậy, định vốn có phần nghiêng về sự lười biếng (*kosajja*), và tinh tấn vốn có phần nghiêng về sự tán loạn của tâm khỏi đối tượng tu tập (*uddhacca*). Nếu hai pháp này có phận sự quân bình, mỗi pháp nâng đỡ pháp kia để không nghiêng ngả, thì các pháp tương ưng là tâm và tâm sở cùng kết hợp sẽ không còn rơi vào hai cực đoan: lười biếng đối với đối tượng tu tập và tâm tán loạn khỏi đối tượng tu tập. Do đó, thiền an chỉ thành tựu viên mãn một cách tốt đẹp. (Đại phụ chú giải, 1:153.)[754]

Khi tín quá mạnh mà tuệ yếu — khi tuệ quá mạnh mà tín yếu

Balavasaddho hi mandapañño muddhappasanno hoti, avatthusmiṃ pasīdati. Balavapañño mandasaddho kerāṭikapakkhaṃ bhajati, bhesajjasamuṭṭhito viya rogo atekiccho hoti. Ubhinnaṃ samatāya vatthusmiṃyeva pasīdati. (Thanh tịnh đạo, 1:126; Chú giải Trung Bộ, 1:295.)

“Quả vậy, người có tín mạnh mà tuệ yếu thì tin một cách mù quáng, tin vào điều không đáng tin. Người có tuệ mạnh mà tín yếu thì nghiêng về phía xảo trá, trở nên không thể chữa trị, như bệnh do thuốc gây ra. Khi cả hai quân bình, người ấy chỉ tin vào điều đáng tin.”[755]

= Lý do là như sau. Một người đầy đủ tín rất mạnh, có sức mạnh của lòng tin, nhưng tuệ lại yếu kém, trí hiểu biết không thanh tịnh. Người như vậy, giống như các đệ tử của ngoại đạo, thường kính tin một người trống rỗng, không có thực chất là các pháp của bậc thiện trí; thường kính tin một vật trống rỗng; kính tin một cách mù quáng, như voi mù xông vào rừng. Người ấy không kính tin những đối tượng thật sự đáng tin (*saddheyyavatthu*) mà mình nên dùng trí hiểu thấu rồi kính tin, như Tam bảo, nghiệp và quả của nghiệp. Người ấy thường kính tin những đối tượng không giống như thửa ruộng tốt để gieo trồng hạt giống là việc thiện.

Người có tuệ quá mạnh mà tín yếu thì thường nghiêng về phía gian xảo, dối trá. Do tín giảm sút, còn tuệ lại nhiều hơn mức cần thiết, người chạy vượt quá bằng tuệ bị những lý lẽ giả tạo lừa dối, nên thường suy tưởng như: "Dù không có sự xả thí (*cāga*), không cho đi, không bố thí vật đáng đem cho, dù không thật sự đem vật ấy bố thí mà chỉ khởi tâm (= chỉ bố thí trong ý nghĩ), thì việc thiện, phước thiện do bố thí (*dānamaya*) vẫn sinh lên." Người có tính chất như vậy có tâm bị những suy tưởng, tưởng tượng khô khan cướp phá, nên không chịu lắng nghe lời của các bậc thiện trí có trí tuệ. Dù các bậc thiện trí có trí tuệ giúp cho người ấy hiểu biết, người ấy cũng không thể đạt đến chỗ hiểu biết. Vì vậy, giống như bệnh do thuốc gây ra rất khó chữa, người có tuệ quá mạnh mà tín yếu như vậy cũng rất khó chữa trị.

Chỉ khi hai pháp tín và tuệ quân bình, người ta mới kính tin những đối tượng đáng tin như Phật chân thật, Pháp chân thật và Tăng chân thật, là những đối tượng đáng kính tin, đáng ngưỡng mộ, giống như thửa ruộng tốt để gieo trồng hạt giống là việc thiện.

Trong năm quyền này, khi một trong hai pháp tín và tuệ quá mạnh, khiến chúng cách xa nhau (= có sự chênh lệch), thì sự chênh lệch ấy không đem lại lợi ích cho việc tu tập thiền chỉ và minh sát, mà chỉ đem lại điều bất lợi. Cũng như vậy, khi một trong hai pháp định và tinh tấn

quá mạnh, khiến chúng cách xa nhau (= có sự chênh lệch), thì sự chênh lệch ấy không đem lại trạng thái tâm không tán loạn khỏi đối tượng tu tập, gọi là *avikkhepa* (= định), mà chỉ đem lại sự tán loạn của tâm khỏi đối tượng tu tập (= *vikkhepa*). (Thanh tịnh đạo, 1:126; Đại phụ chú giải, 1:153.)[756]

Định và tinh tấn

Balavasamādhiṃ pana mandavīriyaṃ samādhissa kosajjapakkhattā kosajjaṃ abhibhavati. Balavavīriyaṃ mandasamādhiṃ vīriyassa uddhaccapakkhattā uddhaccaṃ abhibhavati. Samādhi pana vīriyena saṃyojito kosajje patituṃ na labhati. Vīriyaṃ samādhinā saṃyojitaṃ uddhacce patituṃ na labhati, tasmā tadubhayaṃ samaṃ kātabbaṃ. Ubhayasamatāya hi appanā hoti. (Thanh tịnh đạo, 1:126; Chú giải Trung Bộ, 1:295–296.)

"Người có định mạnh mà tinh tấn yếu bị sự lười biếng chế ngự, vì định có phần nghiêng về lười biếng. Người có tinh tấn mạnh mà định yếu bị tâm tán loạn chế ngự, vì tinh tấn có phần nghiêng về tâm tán loạn. Nhưng định được kết hợp với tinh tấn thì không thể rơi vào lười biếng. Tinh tấn được kết hợp với định thì không thể rơi vào tâm tán loạn. Vì vậy, phải làm cho cả hai quân bình. Quả vậy, do cả hai quân bình mà an chỉ sinh lên."[757]

= Người có định mạnh mà tinh tấn yếu (= người hành thiền có định quá mạnh nhưng tinh tấn giảm sút) thường bị pháp lười biếng (*kosajja*) chế ngự, đè nén và bức bách, vì định có phần nghiêng về lười biếng. Người có tinh tấn mạnh mà định yếu (= người hành thiền có tinh tấn quá mạnh nhưng định giảm sút) thường bị pháp tâm tán loạn (*uddhacca*) chế ngự, đè nén và bức bách, vì tinh tấn có phần nghiêng về tâm tán loạn.

Nói theo chiều tương ứng: định đã được khéo kết hợp với tinh tấn cho quân bình không có cơ hội nghiêng ngả, rơi vào phía lười biếng đối với đối tượng đang tu tập. Tinh tấn đã được khéo kết hợp với định cho quân bình không có cơ hội nghiêng ngả, rơi vào phía tâm tán loạn khỏi đối tượng tu tập. Vì vậy, người hành thiền cần làm cho cả đôi tín–tuệ và đôi tinh tấn–định có phận sự quân bình. Kết quả là: vì đôi tín–tuệ và đôi tinh tấn–định có phận sự quân bình, thiền an chỉ sinh lên. Đó chính là kết quả. (Thanh tịnh đạo, 1:126; Chú giải Trung Bộ, 1:295–296.)[757]

Theo những dẫn chứng kinh điển ở trên, các bậc xưa, là thầy của các bậc thầy, đã giáo giới: "Tinh tấn quá mức thì tâm tán loạn (*uddhacca*); định quá mức thì lười biếng (*kosajja*)." Đây chính là một phép tắc mà người hành thiền tốt đang mong cầu Niết-bàn cần cung kính tuân theo và thực hành.

Người chuyên tu định và người chuyên tu minh sát

Apica samādhikammikassa balavatīpi saddhā vaṭṭati. Evaṃ saddahanto okappento appanaṃ pāpuṇissati. Samādhipaññāsu pana samādhikammikassa ekaggatā balavatī vaṭṭati. Evañhi so appanaṃ pāpuṇāti. Vipassanākammikassa paññā balavatī vaṭṭati. Evañhi so lakkhaṇapaṭivedhaṃ pāpuṇāti. Ubhinnaṃ pana samatāyapi appanā hotiyeva. (Thanh tịnh đạo, 1:126; Chú giải Trung Bộ, 1:296; Chú giải Tương Ưng Bộ, 3:194–195.)

"Hơn nữa, đối với người chuyên tu định (*samādhikammika*), ngay cả tín mạnh cũng thích hợp. Tin và xác tín như vậy, người ấy sẽ đạt an chỉ. Còn trong định và tuệ, đối với người chuyên tu định, sự nhất tâm (*ekaggatā*) mạnh là thích hợp; quả vậy, nhờ đó người ấy đạt an chỉ. Đối với người chuyên tu minh sát (*vipassanākammika*), tuệ mạnh là thích hợp; quả vậy, nhờ đó người ấy đạt sự thấu suốt đặc tính. Tuy nhiên, khi cả hai quân bình, an chỉ cũng vẫn sinh lên."[758]

Saddahanto*ti "pathavī–pathavī"ti manasikaraṇamattena kathaṃ jhānuppattīti acintetvā "addhā sammāsambuddhena vuttavidhi ijjhissatī"ti saddahanto saddhaṃ janento.* (Đại phụ chú giải, 1:153.)

"*Saddahanto*, 'tin', nghĩa là không suy nghĩ: 'Làm sao thiền có thể sinh chỉ bằng việc tác ý "đất, đất"?', mà tin rằng: 'Chắc chắn phương pháp do bậc Chánh Đẳng Giác dạy sẽ thành tựu'; tin như vậy, làm phát sinh tín."[758]

Tập I — Miến 367 — PDF nguồn 394

Có một điểm riêng cần nói thêm đôi chút như sau. Đối với hành giả chuyên tu định (*samādhikammika*), đang tu tập, thực hành một đề mục thiền chỉ nào đó để thiết lập định, tín (*saddhā*) hơi mạnh hơn, hơi trội hơn cũng vẫn thích hợp. Không còn suy nghĩ, đắn đo rằng: "Chỉ lấy vòng kasiṇa đất làm đối tượng, ghi nhận đối tượng rồi tác ý 'pathavī–pathavī = đất–đất', làm sao các thiền có thể sinh khởi được? Chỉ lấy hơi thở vào, hơi thở ra tự nhiên làm đối tượng, hoặc lấy chính học tướng (*uggahanimitta*), tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) sinh khởi do năng lực tu tập, nương vào hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên ấy làm đối tượng, rồi tác ý 'hơi thở vào, hơi thở ra', làm sao các thiền có thể sinh khởi được?", v.v.; nếu có lòng tin rằng phương pháp Đức Phật đã dạy chắc chắn sẽ thành tựu, nếu tin tưởng sâu đậm, như thể thâm nhập vào đối tượng thiền chỉ mà mình đang quán, tu tập và tác ý, thì có thể đạt đến thiền an chỉ.

Một điều khác nữa là: trong hai pháp định (*samādhi*) và tuệ (*paññā*), đối với hành giả chuyên tu định, đang tu tập, thực hành một đề mục thiền chỉ nào đó để thiết lập định, nếu định — trạng thái tâm hướng vào và an trú vững vàng trên một đối tượng thiền chỉ duy nhất mà mình đang tu tập, như kasiṇa đất hoặc hơi thở vào–ra — có sức mạnh, thì vẫn thích hợp. Vì định giữ vai trò chủ yếu trong thiền an chỉ, nếu định mạnh như thế, người đang thiết lập định ấy (= người chuyên tu định, *samādhikammika*) chắc chắn có thể đạt đến thiền an chỉ. Đó là lợi ích của định có sức mạnh. (*Samādhipadhānattā jhānassa* — "Vì định giữ vai trò chủ yếu trong thiền"; Mahāṭīkā1:153.)[759]

Đối với hành giả chuyên tu minh sát (*vipassanākammika*), đang thực hành đề mục tu tập minh sát (*vipassanābhāvanākammaṭṭhāna*), lần lượt đưa sắc–danh–nhân–quả, tức các pháp hành (*saṅkhāra*), lên ba "cỗ xe" đặc tính để quán, tu tập và xem xét, nếu tuệ có sức mạnh thì vẫn thích hợp. Lợi ích là: nếu tuệ có sức mạnh, mạnh mẽ như vậy, hành giả đang thực hành đề mục tu tập minh sát ấy có thể đạt đến sự xuyên thấu, thấy biết đặc tính chung (*sāmaññalakkhaṇa*) của các pháp hành, tức tính chất vô thường (*anicca*), tính chất khổ (*dukkha*) và tính chất vô ngã (*anatta*).[760]

Ubhinnaṃ pana samatāyapi appanā hotiyeva.[761]

Nhưng khi cả hai quân bình, an chỉ cũng vẫn sinh khởi.

Ubhinnanti samādhipaññānaṃ, samādhikammikassa samādhino adhimattatāpi icchitabbāti āha "samatāyapī"ti, samabhāvenāpīti attho. Appanāti idhādhippetaappanā. Tathā hi "hotiyevā"ti sāsaṅkaṃ vadati. Lokuttarappanā pana tesaṃ samabhāveneva icchitā. Yathāha "samathavipassanaṃ yuganaddhaṃ bhāvetī"ti.[759]

"Của cả hai" là của định và tuệ. Vì đối với người chuyên tu định, định trội hơn cũng được chấp nhận, nên nói "cũng do sự quân bình", nghĩa là "cũng do trạng thái ngang bằng". "An chỉ" là an chỉ được nhắm đến ở đây. Chính vì vậy, mới nói "vẫn sinh khởi" với sự dè dặt. Còn an chỉ siêu thế chỉ được chấp nhận khi hai pháp ấy ở trạng thái ngang bằng. Như đã nói: "Vị ấy tu tập thiền chỉ và quán đi đôi với nhau."

Nghĩa là: nếu định và tuệ quân bình với nhau, thì đối với hành giả chuyên tu định, đang thiết lập định, thiền an chỉ hiệp thế như thiền hơi thở vào–ra cũng có thể sinh khởi. Ý nói rằng: cũng như thiền an chỉ hiệp thế có thể sinh khởi nơi hành giả chuyên tu định đang thiết lập định khi định hơi trội hơn, nếu định và tuệ quân bình, thiền an chỉ hiệp thế cũng vẫn có thể sinh khởi. Vì thế, chú giải nói bằng lời có phần dè dặt rằng: ngay cả khi định và tuệ quân bình, thiền an chỉ hiệp thế "*hotiyeva* = quả vẫn có thể sinh khởi". Tuy nhiên, đối với đạo trí và quả trí được gọi là an chỉ siêu thế, chỉ trạng thái quân bình của cả hai pháp định và tuệ ấy mới được yêu cầu.

Tập I — Miến 368 — PDF nguồn 395

Samathavipassanaṃ yuganaddhaṃ bhāveti.[762]

Vị ấy tu tập thiền chỉ và quán đi đôi với nhau.

Đó là vì đã được dạy rằng: hãy ghép đôi, kết hợp hai pháp thiền chỉ và quán (*samatha–vipassanā*), hoặc hai pháp định và tuệ (*samādhi–paññā*), một cách ngang bằng rồi tu tập, thực hành; giống như ghép, mắc và buộc hai con bò vào ách cho ngang bằng, không thiếu, không thừa (= giống như ghép nối, buộc lại và mắc chúng vào ách).[763]

[**Ghi chú:** Phương pháp đi đôi (*yuganaddha*) sẽ được trình bày rõ trong phần Minh sát, từ trang367 trở đi.][764]

Còn niệm (*sati*) thì sao?

Sati pana sabbattha balavatī vaṭṭati. Sati hi cittaṃ uddhaccapakkhikānaṃ saddhāvīriyapaññānaṃ vasena uddhaccapātato kosajjapakkhena ca samādhinā kosajjapātato rakkhati, tasmā sā loṇadhūpanaṃ viya sabbabyañjanesu, sabbakammikaamacco viya ca sabbarājakiccesu sabbattha icchitabbā. Tenāha "sati ca pana sabbatthikā vuttā bhagavatā. Kiṃ kāraṇā, cittañhi satipaṭisaraṇaṃ, ārakkhapaccupaṭṭhānā ca sati, na vinā satiyā cittassa paggahaniggaho hotī"ti.[765]

Còn niệm mạnh thì thích hợp ở mọi nơi. Bởi niệm bảo vệ tâm khỏi rơi vào tán loạn do ảnh hưởng của tín, tinh tấn và tuệ thuộc phía tán loạn, và khỏi rơi vào lười biếng do định thuộc phía lười biếng. Vì vậy, niệm cần thiết ở mọi nơi, như muối và gia vị trong mọi món ăn, như vị đại thần lo mọi công việc trong mọi việc của nhà vua. Do đó mới nói: "Đức Thế Tôn đã dạy rằng niệm cần thiết ở mọi nơi. Vì sao? Vì tâm có niệm làm nơi nương tựa; niệm có sự bảo vệ làm biểu hiện; không có niệm thì không thể nâng đỡ và chế ngự tâm."

Nghĩa là: nếu trong năm quyền (*indriya*), cần có sự quân bình giữa tín và tuệ, giữa định và tinh tấn, thì lại có thể hỏi: "Còn niệm, vốn cũng thuộc năm quyền, thì sao?" Vì câu hỏi ấy có thể được đặt ra, vị chú giải sư mới nói lời trên. Ý nghĩa của lời ấy như sau.

Đặc biệt, trong mọi đề mục thiền chỉ và đề mục minh sát, ở mọi phía tâm co rút, chìm xuống khỏi đối tượng thiền chỉ, đối tượng minh sát — phía chìm xuống (*līnapakkha*) — và ở phía tâm tán loạn (*uddhaccapakkha*), niệm mạnh mẽ, đầy sức lực, thậm chí trội hơn, đều tốt và thích hợp. Lý do như sau. Trong năm quyền, tín–tinh tấn–tuệ, nếu trội quá mức, là những pháp thuộc phía tán loạn (*uddhacca*).

Niệm hết sức mạnh mẽ bảo vệ tâm tu tập khỏi rơi vào phía rời đối tượng tu tập mà tán loạn (= *uddhacca*) do sức mạnh trội quá mức của tín–tinh tấn–tuệ thuộc phía tán loạn, là những pháp cùng phía với tán loạn. Tán loạn ở đây là tâm tu tập thiền chỉ rời khỏi đối tượng tướng thiền chỉ mà mình đang tu tập, như hơi thở vào–ra, v.v.; hoặc tâm tu tập minh sát rời khỏi đối tượng tướng của các pháp hành (*saṅkhāranimitta*), tức các tính chất vô thường–khổ–vô ngã của các pháp hành, vốn là đối tượng được trí minh sát quán sát.

Niệm cũng bảo vệ tâm tu tập khỏi rơi vào phía lười biếng (*kosajja*) đối với đối tượng tu tập, do định trội quá mức, thuộc cùng phía với lười biếng — tức phía tâm tu tập co rút, chìm xuống khỏi đối tượng (= *līna*) và lười biếng (= *kosajja*). (Hãy ghi nhớ: vì tịnh (*passaddhi*) và xả (*upekkhā*) không phải những pháp được kể trong năm quyền, nên ở đây chỉ lấy riêng định mà giải thích là "do định trội quá mức".)

Vì thế, trong mọi đề mục thiền chỉ và đề mục minh sát, ở mọi phía tâm co rút, chìm xuống khỏi đối tượng tu tập (*līnapakkha*), tức phía lười biếng (*kosajjapakkha*), và mọi phía tâm tán loạn (*uddhaccapakkha*),

đều cần có niệm ấy.

Cũng như trong mọi món ăn đều cần nêm muối, hoặc cần những hương liệu như muối, lá nguyệt quế, hạt cumin, masālā; cũng như trong mọi công việc của nhà vua đều cần có một vị đại thần thích hợp, có thể hoàn tất và đảm đương mọi việc của nhà vua; tương tự như thế, trong mọi đề mục tu tập, ở mọi phía tâm co rút khỏi đối tượng tu tập (*līnapakkha*) và phía tâm tán loạn (*uddhaccapakkha*), đều cần có niệm.[766]

Chính vì thế, trong năm quyền, chỉ niệm được gọi là *sabbatthikā*, có mặt trong mọi công việc tu tập thiền chỉ và quán. Đức Phật đã dạy rằng niệm cần thiết trong tất cả những công việc tu tập này: trong mọi công việc tu tập tịnh giác chi (*passaddhisambojjhaṅga*), định giác chi (*samādhisambojjhaṅga*) và xả giác chi (*upekkhāsambojjhaṅga*), những pháp thuộc phía tâm co rút, suy sụp khỏi đối tượng tu tập (*līnapakkha*); cũng như trong mọi công việc tu tập trạch pháp giác chi (*dhammavicayasambojjhaṅga*), tinh tấn giác chi (*vīriyasambojjhaṅga*) và hỷ giác chi (*pītisambojjhaṅga*), những pháp thuộc phía tâm rời đối tượng tu tập mà tán loạn (*uddhaccapakkha*). Vì sao Ngài đã dạy như vậy? —

Mọi tâm thiện, đặc biệt mọi tâm thiện tu tập, đều có niệm làm chỗ nương tựa. (Vì để đạt đến pháp thù thắng, cao quý chưa đạt đến, để đạt được và biết được pháp thù thắng, cao quý chưa đạt được, chưa biết được, chỉ khi nương dựa vào niệm mới có thể trở thành tâm thiện tu tập; tự nó không đủ sức.) Khi hành giả quán niệm ấy, niệm hiện rõ trước trí của vị ấy là một pháp giữ gìn, bảo vệ cả hai: tâm và đối tượng; bảo vệ tâm thiện, đặc biệt tâm tu tập cùng các tâm sở tương ưng (= nhóm pháp tương ưng), để không nghiêng lệch, không chệch khỏi đối tượng tu tập, khỏi đường lối tu tập. Không có niệm thì không thể thực hiện việc nâng đỡ (*paggaha*) và chế ngự (*niggaha*) tâm tu tập thiền chỉ, tâm tu tập minh sát. Vì vậy, Đức Phật đã dạy rằng niệm là *sabbatthikā*, cần thiết trong mọi công việc tu tập thiền chỉ và tu tập minh sát.[767]

Tất cả những lời trình bày đến đây liên quan đến năm quyền chính là pháp thiện xảo trong an chỉ thứ hai: *indriyasamattapaṭipādanā*, cách thực hành để các quyền quân bình, thuộc mười pháp thiện xảo trong an chỉ (*appanākosalla*).

Thưa hành giả, hiện đang thiết lập định bằng đề mục thiền hơi thở vào–ra (*ānāpānakammaṭṭhāna*), chính vị cũng phải nỗ lực để tín và tuệ, tinh tấn và định được quân bình. Vì đang trong thời gian thiết lập định, định hơi trội hơn cũng vẫn thích hợp.

Tuệ (*paññā*) là pháp xuyên thấu, thấu hiểu tướng thiền chỉ, như tợ tướng hơi thở vào–ra (*ānāpānapaṭibhāganimitta*) vô cùng trong sáng, rực rỡ. Vì tuệ ấy có sức kiểm soát để dòng tâm tu tập không chệch, không nghiêng lệch và rơi sang một bên khỏi đối tượng tướng thiền chỉ, như tợ tướng hơi thở vào–ra, nên cũng được gọi là tuệ quyền (*paññindriya*).

Định (*samādhi*) là trạng thái tâm tu tập bám sát, an trú yên lặng trên đối tượng tướng thiền chỉ ấy, như tợ tướng hơi thở vào–ra. Định ấy cũng có khả năng giữ dòng tâm tu tập trên tợ tướng hơi thở vào–ra

và những đối tượng tướng thiền chỉ tương tự, khiến dòng tâm tu tập không rơi lệch khỏi đó, nên định ấy cũng được gọi là định quyền (*samādhindriya*). Trong phần thiền chỉ này, hai pháp định và tuệ cũng phải được thực hành thành một cặp quân bình theo phương pháp đi đôi (*yuganaddha*). Khi thực hành như vậy, đặc biệt cần có sự nâng đỡ tuệ bằng tín và sự nâng đỡ định bằng tinh tấn.

Tín (*saddhā*), sự tin tưởng thâm nhập nơi các phẩm tính của Tam bảo, nơi các pháp duyên khởi (*paṭiccasamuppāda*) là mối liên hệ nhân–quả giữa nghiệp và quả của nghiệp, đặc biệt nơi việc thực hành định, tức định học (*samādhisikkhā*) thuộc ba học, cũng được gọi là tín quyền (*saddhindriya*), vì có năng lực kiểm soát dòng tâm tu tập để không nghiêng lệch, rơi ra ngoài đường tu tập. Đối với hành giả đang bước vào việc tu tập lấy tợ tướng hơi thở vào–ra vô cùng trong sáng, rực rỡ làm đối tượng, sức tín, sự tin tưởng rất mạnh nơi định học cao quý — pháp thực hành định niệm hơi thở vào–ra (*ānāpānassati*) do Đức Phật chỉ dạy — sẽ sinh khởi. Tuệ quyền (*paññindriya*) nhận được sự nâng đỡ lớn lao của sức tín, lòng tin tưởng ấy; đặc biệt trong phần này, tuệ quyền đang xuyên thấu, biết tợ tướng hơi thở vào–ra sẽ trở nên mạnh mẽ.

Lại nữa, định quyền, tức tính chất tâm tu tập lặng lẽ hướng đến, an trú vững trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra ấy, sẽ trở nên mạnh mẽ, sức an trú vững chắc sẽ tăng trưởng, nếu được tinh tấn quyền (*vīriyindriya*) nâng đỡ: sự tinh cần nỗ lực để tâm tu tập lặng lẽ áp sát, an trú vững trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra ấy; nếu được tinh tấn quyền nâng đỡ: sự tinh cần nỗ lực để xuyên thấu, biết đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra ấy. Vì thế, trong trường hợp này, tinh tấn (*vīriya*) cũng được gọi là tinh tấn quyền, vì có năng lực kiểm soát dòng tâm tu tập để không nghiêng lệch, trượt khỏi đối tượng tu tập như tợ tướng hơi thở vào–ra. Định, tức tính chất tâm tu tập lặng lẽ áp sát, định tĩnh trên đối tượng thiền chỉ như tợ tướng hơi thở vào–ra, sẽ có sức mạnh lớn, năng lực đầy đủ khi nhận được sự trợ giúp, nâng đỡ của tinh tấn quyền, pháp có phận sự nâng đỡ (*paggaha*), giữ sự định tĩnh ấy không trượt khỏi đối tượng tu tập. Định có thể giữ dòng tâm tu tập lặng lẽ áp sát, an trú trên đối tượng tu tập trong một giờ, hai giờ v.v., không trượt khỏi đối tượng tu tập, không tán loạn khỏi đối tượng tu tập.

Phải dùng niệm để giữ tín và tuệ, định và tinh tấn ấy quân bình. Hành giả thiện lành hãy đặc biệt lưu ý, ghi nhớ: vào lúc này, đối tượng đang được tu tập, được niệm nắm giữ, đối tượng là nơi an trú của niệm, chính là tợ tướng hơi thở vào–ra. Tính chất nắm giữ, ghi nhớ, không quên mất tợ tướng hơi thở vào–ra vô cùng trong sáng, rực rỡ ấy chính là niệm quyền (*satindriya*). Đó là một năng lực kiểm soát dòng tâm tu tập, khiến nó không trượt khỏi, không nghiêng lệch khỏi đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra.

Tín và tuệ, định và tinh tấn đang lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng phải được chính niệm đang lấy tợ tướng hơi thở vào–ra ấy làm đối tượng, đang nắm giữ tướng ấy, trông coi, điều hòa cho quân bình

như vậy. Vì thế, Đức Phật đã dạy rằng niệm cần thiết trong tất cả các đề mục thiền (*kammaṭṭhāna*), vào mọi lúc. Phần cách thực hành quân bình các quyền xin dừng tại đây. Nếu đọc liên hệ với những phương pháp thực hành để quân bình bảy giác chi (*bojjhaṅga*), có thể hiểu sâu sắc hơn nữa.

3. Nimittakosalla — Thiện xảo về tướng

Nimittakosallaṃ nāma pathavīkasiṇādikassa cittekaggatānimittassa akatassa karaṇakosallaṃ, katassa ca bhāvanākosallaṃ, bhāvanāya laddhassa rakkhaṇakosallañca, taṃ idha adhippetaṃ.[768]

“Thiện xảo về tướng là thiện xảo trong việc tạo tướng nhất tâm, như kasiṇa đất v.v., khi tướng ấy chưa được tạo; thiện xảo trong việc tu tập tướng đã được tạo; và thiện xảo trong việc gìn giữ tướng đạt được nhờ tu tập. Ở đây muốn nói đến điều ấy.”

Cittekaggatānimittassāti cittekaggatāya nimittassa, cittekaggatāsaṅkhātassa ca nimittassa. Cittassa hi samāhitākāraṃ sallakkhetvā samathanimittaṃ rakkhantoyeva kasiṇanimittaṃ rakkhati. Tasmā pathavīkasiṇādikassāti ādi-saddena na kevalaṃ paṭibhāganimittasseva, atha kho samathanimittassāpi gahaṇaṃ daṭṭhabbaṃ. Tanti rakkhaṇakosallaṃ. Idha appanākosallakathāyaṃ “nimittakosallan”ti adhippetaṃ. Karaṇabhāvanākosallānaṃ pageva siddhattāti adhippāyo.[769]

“‘Của tướng nhất tâm’ (*cittekaggatānimittassa*) nghĩa là của tướng làm nhân cho nhất tâm, và của tướng được gọi là nhất tâm. Bởi chỉ người nhận biết trạng thái định tĩnh của tâm rồi gìn giữ tướng thiền chỉ (*samathanimitta*) mới gìn giữ tướng kasiṇa. Vì vậy, cần hiểu rằng chữ *ādi*, ‘v.v.’, trong cụm ‘như kasiṇa đất v.v.’ (*pathavīkasiṇādikassa*) bao gồm cả tướng thiền chỉ, chứ không chỉ riêng tợ tướng. ‘Điều ấy’ (*taṃ*) là thiện xảo trong việc gìn giữ. ‘Ở đây’ (*idha*), trong phần giảng về thiện xảo trong an chỉ, ‘thiện xảo về tướng’ được dùng với ý nghĩa ấy (*adhippetaṃ*). Ý là vì thiện xảo trong việc tạo và thiện xảo trong việc tu tập đã thành tựu từ trước.”

Ý nghĩa của những lời chú giải và phụ chú giải trên là như sau. Trong phần thiện xảo về tướng (*nimittakosalla*) này có ba loại thiện xảo: thiện xảo trong việc tạo (*karaṇakosalla*), thiện xảo trong việc tu tập (*bhāvanākosalla*), thiện xảo trong việc gìn giữ (*rakkhaṇakosalla*). Lại nữa, tướng nhất tâm (*cittekaggatānimitta*) cũng có hai loại: tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) và tướng thiền chỉ (*samathanimitta*).[770]

Hai loại tướng nhất tâm — Cittekaggatānimitta

Tợ tướng vô cùng trong sáng, rực rỡ — như tợ tướng kasiṇa đất, tợ tướng hơi thở vào–ra v.v. — là đối tượng được các tâm tu tập thiền chỉ tương ứng quán sát. Tợ tướng ấy trợ giúp bằng năng lực cảnh duyên (*ārammaṇapaccaya*), khiến tâm tu tập hướng đến, lặng lẽ áp sát, an trú trên một đối tượng duy nhất là chính tợ tướng ấy. Vì vậy, tợ tướng ấy được gọi là tướng nhất tâm (*cittekaggatānimitta*), bởi nó là tướng, là nơi nương, là nhân cho sự nhất tâm (*cittekaggatā*): tâm tu tập hướng đến, an trú vững trên một đối tượng duy nhất là tợ tướng.

Định sinh trước, được gọi là nhất tâm (*cittekaggatā*), tức tâm hướng đến, an trú vững trên một đối tượng tợ tướng duy nhất như tợ tướng kasiṇa đất, tợ tướng hơi thở vào–ra, được gọi là tướng thiền chỉ (*samathanimitta*), vì là tướng, là nhân cho định sinh sau (= thiền chỉ sinh sau). Thật vậy, chỉ người phân định, ghi nhận rõ trạng thái định tĩnh — tâm tu tập thiền chỉ đang lấy tợ tướng như tợ tướng kasiṇa, tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng, lặng lẽ áp sát, an trú trên đối tượng tợ tướng ấy — rồi gìn giữ tướng thiền chỉ tức sự định tĩnh của tâm, mới được gọi là người gìn giữ tướng kasiṇa (hoặc tợ tướng hơi thở vào–ra). Định được gọi là tướng thiền chỉ ấy cũng chỉ lấy tợ tướng như tướng kasiṇa, tướng hơi thở vào–ra v.v. làm đối tượng. Vì thế, hành giả muốn gìn giữ định đang lặng lẽ áp sát, định tĩnh trên đối tượng tợ tướng ấy, để định không suy giảm, không hư hoại mà được bền vững,

phải tác ý nhiều lần ngay đến tợ tướng ấy; phải thực hành nhiều lần sự tác ý đúng phương pháp, đúng đường lối, tức như lý tác ý (*yoniso manasikāra*). Vì thế, gìn giữ tướng thiền chỉ là định do tu tập sinh trước cũng hoàn thành luôn việc cùng gìn giữ đối tượng tợ tướng như tợ tướng kasiṇa, tợ tướng hơi thở vào–ra. Do đó, ở đây, hãy hiểu tướng nhất tâm (*cittekaggatānimitta*) bao gồm cả hai: tợ tướng và tướng thiền chỉ.

Ba pháp thiện xảo

1. Karaṇakosalla — Thiện xảo trong việc tạo: Thông thạo, khéo léo trong việc tạo tướng kasiṇa chưa được tạo, như vòng kasiṇa đất v.v., là nhân thật sự cho sự định tĩnh của tâm, cho tâm tu tập hướng đến và an trú vững trên một đối tượng duy nhất (= nhất tâm, *cittekaggatā*), được gọi là thiện xảo trong việc tạo.

2. Bhāvanākosalla — Thiện xảo trong việc tu tập: Thông thạo, khéo léo trong việc làm sinh khởi, phát triển tướng nhất tâm đã được tạo ấy (tợ tướng + tướng thiền chỉ) được gọi là thiện xảo trong việc tu tập. Khả năng mở rộng tướng kasiṇa đã được tạo, như kasiṇa đất v.v., đến tận mười phương, đến tận vô lượng thế giới (*anantacakkavāḷa*), chính là thiện xảo trong việc tu tập, làm phát triển tướng nhất tâm là tợ tướng kasiṇa. Đối với các tướng kasiṇa, khi làm cho tướng phát triển thì *cittabhāvanāvepullattha* — "nhằm sự phát triển rộng lớn của việc tu tập tâm" — = tâm tu tập sẽ đạt đến sự phát triển rộng lớn, sung mãn, cho đến thiền an chỉ (*appanājhāna*).[771] (Tuy nhiên, không được làm cho tợ tướng hơi thở vào–ra mở rộng. Điều này sẽ rõ ở phần sau.)

Thông thạo, khéo léo trong việc làm cho tướng định (= thiền chỉ) sinh trước, được gọi là nhất tâm (*cittekaggatā*), phát triển, cũng được gọi là thiện xảo trong việc tu tập (*bhāvanākosalla*).

3. Rakkhaṇakosalla — Thiện xảo trong việc gìn giữ: Thông thạo, khéo léo trong việc gìn giữ tợ tướng và tướng thiền chỉ, gọi là tướng nhất tâm, đạt được nhờ sức tu tập — như tu tập kasiṇa (*kasiṇabhāvanā*) lấy tướng kasiṇa làm đối tượng, hoặc tu tập định niệm hơi thở vào–ra (*ānāpānassatisamādhibhāvanā*) lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng — được gọi là thiện xảo trong việc gìn giữ. Trong phần thiện xảo trong an chỉ (*appanākosalla*) này, chính thiện xảo trong việc gìn giữ ấy được muốn nói đến bằng tên thiện xảo về tướng (*nimittakosalla*), bởi thiện xảo trong việc tạo và thiện xảo trong việc tu tập đã thành tựu từ trước.

Theo sự xác định của chú giải và phụ chú giải trên, hành giả thiện lành đang thiết lập định bằng cách lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng cần biết cách thông thạo, khéo léo gìn giữ cả tợ tướng hơi thở vào–ra lẫn tướng thiền chỉ — tức định niệm hơi thở vào–ra (*ānāpānassatisamādhi*) đang lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng — để chúng không biến mất, hư hoại mà được vững chắc, bền lâu. Có thể hỏi: phải thực hành như thế nào để thông thạo, khéo léo trong việc gìn giữ ấy? Thực hành quân bình năm quyền và thực hành quân bình bảy giác chi chính là những điều cần thiết quan trọng nhất để tợ tướng hơi thở vào–ra và tướng thiền chỉ ấy không biến mất, hư hoại, được vững chắc, bền lâu. Cách thực hành quân bình năm quyền đã được giải thích ở trên. Bây giờ sẽ tiếp tục trình bày cách thực hành quân bình bảy giác chi.

Tập I — Miến 373 — PDF nguồn 400

4. Hãy nâng đỡ tâm

Kathañca yasmiṃ samaye cittaṃ paggahetabbaṃ, tasmiṃ samaye cittaṃ paggaṇhāti? Yadāssa atisithilavīriyatādīhi līnaṃ cittaṃ hoti, tadā passaddhisambojjhaṅgādayo tayo abhāvetvā dhammavicayasambojjhaṅgādayo bhāveti.[772]

Và thế nào là nâng đỡ tâm vào lúc cần nâng đỡ tâm? Khi tâm của vị ấy trở nên trì trệ do tinh tấn quá lỏng lẻo và những nguyên nhân tương tự, bấy giờ vị ấy không tu tập ba giác chi bắt đầu bằng tịnh giác chi, mà tu tập các giác chi bắt đầu bằng trạch pháp giác chi.

= Thế nào là nâng đỡ tâm vào lúc cần nâng đỡ tâm (= lúc cần nâng tâm lên)? (= Thế nào được gọi là nâng tâm lên?) Trong bảy giác chi, ba giác chi là *dhammavicaya-sambojjhaṅga*, *vīriya-sambojjhaṅga*, *pīti-sambojjhaṅga* — trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi và hỷ giác chi — thuộc một nhóm; ba giác chi là *passaddhi-sambojjhaṅga*, *samādhi-sambojjhaṅga*, *upekkhā-sambojjhaṅga* — tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi — thuộc một nhóm. Như vậy có hai nhóm. Vào lúc tâm tu tập của hành giả có những tình trạng sau:

Tinh tấn quá lỏng lẻo;

Các pháp vui thích, hoan hỷ trong việc tu tập — hỷ và sự hân hoan (*pīti–pāmojja*) — quá suy giảm;

Những trí kinh cảm (*saṃvegañāṇa*) quá yếu ớt —[773]

do những nguyên nhân ấy, tâm tu tập co rút khỏi đối tượng tu tập (chẳng hạn tợ tướng hơi thở vào–ra), nghiêng ngả rồi rơi vào phía lười biếng (*kosajja*). Khi tâm suy sụp quá mức như thế, đừng tu tập ba giác chi là tịnh giác chi (*passaddhi-sambojjhaṅga*), định giác chi (*samādhi-sambojjhaṅga*) và xả giác chi (*upekkhā-sambojjhaṅga*); hãy tu tập ba giác chi là trạch pháp giác chi (*dhammavicaya-sambojjhaṅga*), tinh tấn giác chi (*vīriya-sambojjhaṅga*) và hỷ giác chi (*pīti-sambojjhaṅga*).[772]

Trích Kinh Lửa (*Aggisutta*)

“Này các tỳ-kheo, ví dụ thế gian thích hợp để so sánh là như sau: một người muốn làm cho một ngọn lửa nhỏ cháy lên. Người ấy lại bỏ cỏ ướt vào ngọn lửa nhỏ ấy, bỏ phân bò ướt vào, bỏ củi ướt vào, ghé sát thổi luồng khí có lẫn nước vào, rồi rắc đất bụi lên. Này các tỳ-kheo, người ấy có thích hợp để làm cho ngọn lửa nhỏ cháy lên hay không?” Đức Phật hỏi như vậy.

“Bạch Đức Thế Tôn, làm như vậy thì không thích hợp để khiến ngọn lửa nhỏ cháy lên”, các vị thưa.

“Này các tỳ-kheo, cũng giống như ví dụ ấy, khi tâm tu tập của vị tỳ-kheo hành giả co rút khỏi đối tượng tu tập (chẳng hạn tợ tướng hơi thở vào–ra), (= nghiêng ngả rồi rơi vào phía lười biếng, *kosajja*), vào lúc như vậy:

Không phải là lúc thích hợp để tu tập tịnh giác chi (*passaddhi-sambojjhaṅga*).

Không phải là lúc thích hợp để tu tập định giác chi (*samādhi-sambojjhaṅga*).

Không phải là lúc thích hợp để tu tập xả giác chi (*upekkhā-sambojjhaṅga*).

Vì sao đó không phải là lúc thích hợp để tu tập những pháp ấy? Này các tỳ-kheo, tâm tu tập đang co rút khỏi đối tượng tu tập (chẳng hạn tợ tướng hơi thở vào–ra), nghiêng ngả rồi rơi vào phía lười biếng (*kosajja*). Đối với tâm đang co rút, đang suy sụp như vậy, các giác chi tịnh, định và xả ấy không có khả năng khiến tâm vươn dậy.

Này các tỳ-kheo, thật ra, khi tâm tu tập co rút khỏi đối tượng tu tập, nghiêng ngả rồi rơi vào phía lười biếng (*kosajja*) (tâm đang suy sụp), vào lúc như vậy:

Đó chính là thời điểm thích hợp, tốt đẹp để tu tập trạch pháp giác chi (*dhammavicaya-sambojjhaṅga*).

Đó chính là thời điểm thích hợp, tốt đẹp để tu tập tinh tấn giác chi (*vīriya-sambojjhaṅga*).

Đó chính là thời điểm thích hợp, tốt đẹp để tu tập hỷ giác chi (*pīti-sambojjhaṅga*).

Vì sao đó là thời điểm thích hợp để tu tập những pháp ấy? Này các tỳ-kheo, tâm tu tập đang co rút khỏi đối tượng tu tập, nghiêng ngả rồi rơi vào phía lười biếng (*kosajja*) (tâm đang suy sụp). Đối với tâm đang co rút, đang suy sụp như vậy, các giác chi trạch pháp, tinh tấn và hỷ ấy có thể dễ dàng khiến tâm vươn dậy.

Này các tỳ-kheo, ví dụ thế gian thích hợp để so sánh là như sau: một người muốn làm cho một ngọn lửa nhỏ cháy lên. Người ấy bỏ cỏ khô vào ngọn lửa nhỏ ấy, bỏ phân bò khô vào, bỏ củi khô vào, dùng miệng thổi luồng khí không có nước vào, và không rắc đất bụi lên. Này các tỳ-kheo, người ấy có thích hợp để làm cho ngọn lửa nhỏ cháy lên hay không?” Đức Phật hỏi như vậy.

“Bạch Đức Thế Tôn, làm đúng như Ngài đã thuyết như vậy thì thích hợp để khiến ngọn lửa nhỏ cháy lên”, các vị thưa.[774]

Trích Kinh Dưỡng thực (*Āhārasutta*)

Khi tâm suy sụp trong việc tu tập, cần tu tập ba giác chi là trạch pháp giác chi (*dhammavicaya-sambojjhaṅga*), tinh tấn giác chi (*vīriya-sambojjhaṅga*) và hỷ giác chi (*pīti-sambojjhaṅga*). Vì vậy, để các giác chi ấy sinh khởi, cần tu tập các đối tượng làm chỗ nương cho chúng cùng những nguyên nhân tương ứng. Do đó, ở đây sẽ tiếp tục trình bày phần trích Kinh Dưỡng thực (*Āhārasutta*).

Atthi, bhikkhave, satisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā, tattha yoniso manasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā satisambojjhaṅgassa uppādāya uppannassa vā satisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūriyā.[775]

Này các tỳ-kheo, có những pháp làm chỗ nương cho niệm giác chi. Thường xuyên tác ý như lý đối với những pháp ấy là dưỡng thực khiến niệm giác chi chưa sinh được sinh khởi, hoặc khiến niệm giác chi đã sinh được tu tập đến viên mãn.

Atthi, bhikkhave, kusalākusalā dhammā sāvajjānavajjā dhammā hīnappaṇītā dhammā kaṇhasukkasappaṭibhāgā dhammā. Tattha yoniso manasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādāya uppannassa vā dhammavicayasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūriyā.[775]

Này các tỳ-kheo, có những pháp thiện và bất thiện, những pháp có lỗi và không có lỗi, những pháp hạ liệt và thù thắng, những pháp đen và trắng có tính đối ứng. Thường xuyên tác ý như lý đối với những pháp ấy là dưỡng thực khiến trạch pháp giác chi chưa sinh được sinh khởi, hoặc khiến trạch pháp giác chi đã sinh được tu tập đến viên mãn.[776]

Tập I — Miến 375 — PDF nguồn 402

Atthi, bhikkhave, ārambhadhātu nikkamadhātu parakkamadhātu. Tattha yoniso manasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā vīriyasambojjhaṅgassa uppādāya uppannassa vā vīriyasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūriyā.[777]

Này các tỳ-kheo, có giới khởi sự (*ārambhadhātu*), giới vượt thoát (*nikkamadhātu*) và giới tiến bước (*parakkamadhātu*). Thường xuyên tác ý như lý đối với những giới ấy là dưỡng thực khiến tinh tấn giác chi chưa sinh được sinh khởi, hoặc khiến tinh tấn giác chi đã sinh được tu tập đến viên mãn.[778]

Atthi, bhikkhave, pītisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā, tattha yoniso manasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā pītisambojjhaṅgassa uppādāya uppannassa vā pītisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūriyā.[777]

Này các tỳ-kheo, có những pháp làm chỗ nương cho hỷ giác chi. Thường xuyên tác ý như lý đối với những pháp ấy là dưỡng thực khiến hỷ giác chi chưa sinh được sinh khởi, hoặc khiến hỷ giác chi đã sinh được tu tập đến viên mãn.

Satisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammāti satiyā ārammaṇadhammā sattatiṃsa bodhipakkhiyā ca nava lokuttaradhammā ca. Tattha yoniso manasikārabahulīkāroti tattha upāyamanasikārassa punappunaṃ karaṇaṃ.[779]

"Các pháp làm chỗ nương cho niệm giác chi" là các pháp làm đối tượng của niệm: ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ và chín pháp siêu thế. "Thường xuyên tác ý như lý đối với những pháp ấy" là nhiều lần thực hiện sự tác ý đúng phương pháp đối với những pháp ấy.

Tattha sabhāvasāmaññalakkhaṇapaṭivedhavasena pavattamanasikāro kusalādīsu yoniso manasikāro nāma. Ārambhadhātuādīnaṃ uppādanavasena pavattamanasikāro ārambhadhātuādīsu yoniso manasikāro nāma. (như trên). Pītisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammāti pana pītiyā eva etaṃ nāmaṃ. Tassāpi uppādakamanasikārova yonisomanasikāro nāma.[780]

Ở đây, sự tác ý diễn tiến theo cách thấu suốt đặc tính tự tính và đặc tính chung được gọi là tác ý như lý đối với các pháp thiện, v.v. Sự tác ý diễn tiến theo cách làm phát sinh giới khởi sự, v.v. được gọi là tác ý như lý đối với giới khởi sự, v.v. *(như trên).* Còn "các pháp làm chỗ nương cho hỷ giác chi" chính là tên gọi của hỷ. Sự tác ý làm phát sinh hỷ ấy cũng chính là tác ý như lý.

Pavattamanasikāroti kusalādīnaṃ taṃtaṃsabhāvalakkhaṇādikassa yāthāvato avabujjhanavasena uppannajavanacittuppādo. So hi aviparītamanasikāratāya "yoniso manasikāro"ti vutto. Tadābhogatāya āvajjanāpi taggatikāva. Ruppanalakkhaṇādikampi idha sāmaññalakkhaṇeneva saṅgahitanti daṭṭhabbaṃ.[781]

"Sự tác ý diễn tiến" là tâm đổng lực cùng các tâm sở tương ưng sinh khởi theo cách hiểu đúng như thật từng đặc tính tự tính, v.v. của các pháp thiện, v.v. Chính vì là sự tác ý không điên đảo nên tâm cùng các tâm sở ấy được gọi là "tác ý như lý". Tâm hướng môn cũng được xếp cùng loại ấy, vì hướng đến chính đối tượng ấy. Cần hiểu rằng ở đây, đặc tính chịu biến đổi, v.v. cũng được bao hàm trong đặc tính chung.

Ý nghĩa của những lời kinh, chú giải và phụ chú giải ở trên là như sau:

Này các tỳ-kheo, pháp nào là nguyên nhân khiến niệm giác chi chưa sinh được sinh khởi, khiến công việc tu tập niệm giác chi đã sinh được hoàn thành viên mãn?

Này các tỳ-kheo, có ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ và chín pháp siêu thế làm đối tượng, làm chỗ nương của niệm giác chi. Đó chính là nhiều lần thực hiện sự tác ý thích hợp, theo nguyên nhân đúng đắn (= tác ý như lý — *yoniso manasikāra*) đối với những pháp ấy. Đây là nguyên nhân khiến niệm giác chi chưa sinh được sinh khởi, khiến công việc tu tập niệm giác chi đã sinh được hoàn thành viên mãn.

Này các tỳ-kheo, có những pháp thiện và bất thiện, những pháp có lỗi và không có lỗi, những pháp hạ liệt và thù thắng, những pháp đen và trắng có phần tương ứng về tác dụng. Đó chính là nhiều lần thực hiện sự tác ý thích hợp, theo nguyên nhân đúng đắn — tác ý như lý (*yoniso manasikāra*) — đối với những pháp ấy. Đây là nguyên nhân khiến trạch pháp giác chi chưa sinh được sinh khởi, khiến công việc tu tập trạch pháp giác chi đã sinh được hoàn thành viên mãn.[782]

Tập I — Miến 376 — PDF nguồn 403

Này các tỳ-kheo, có các loại tinh tấn (*vīriya*): sự cố gắng nỗ lực ban đầu là giới khởi sự (*ārambhadhātu*); sự cố gắng nỗ lực thoát khỏi lười biếng là giới vượt thoát (*nikkamadhātu*); sự cố gắng nỗ lực từng bước, bước sau cao hơn bước trước là giới tiến bước (*parakkamadhātu*). Đó chính là nhiều lần thực hiện sự tác ý thích hợp, theo nguyên nhân đúng đắn — tác ý như lý (*yoniso manasikāra*) — đối với ba giới ấy. Đây là nguyên nhân khiến tinh tấn giác chi chưa sinh được sinh khởi, khiến công việc tu tập tinh tấn giác chi đã sinh được hoàn thành viên mãn.

Này các tỳ-kheo, có những pháp làm đối tượng, làm chỗ nương của hỷ giác chi. Đó chính là nhiều lần thực hiện sự tác ý thích hợp, theo nguyên nhân đúng đắn — tác ý như lý (*yoniso manasikāra*) — đối với những pháp ấy. Đây là nguyên nhân khiến hỷ giác chi chưa sinh được sinh khởi, khiến công việc tu tập hỷ giác chi đã sinh được hoàn thành viên mãn.

Niệm giác chi (*sati-sambojjhaṅga*)

Theo lời chỉ dạy trên của Đức Phật, khi tâm suy sụp trong công việc tu tập thì phải tu tập ba giác chi: trạch pháp, tinh tấn và hỷ. Khi tu tập ba giác chi ấy, tất nhiên cần đến sự trợ giúp của niệm giác chi. Chú giải Tương ưng bộ (3:178) giải thích rằng các đối tượng làm chỗ nương cho niệm giác chi là ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ và chín pháp siêu thế.[779]

Phần đang được trình bày ở đây là phần giải thích pháp thiện xảo trong an chỉ (*appanākosalla*), liên hệ đến việc tu thiền chỉ để thiết lập định, lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng. Vì vậy, hãy tạm gác các pháp siêu thế ra khỏi danh sách đối tượng làm chỗ nương cho niệm. Trong ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ, nếu có thể tu tập đầy đủ bốn niệm xứ thì ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ sẽ được viên mãn: điều này đã được thuyết giảng trong Kinh Niệm hơi thở vào–ra (*Ānāpānassatisutta*, Trung bộ 3:127), v.v. Vì vậy, sau đây sẽ tiếp tục giải thích với trọng tâm là bốn niệm xứ.[783]

Trong bốn niệm xứ, đối tượng làm chỗ nương cho niệm được chia thành bốn loại: thân (*kāya*), thọ (*vedanā*), tâm (*citta*) và pháp (*dhamma*). Trong bốn loại ấy, ở phần thực hành niệm xứ quán thân, pháp thực hành hơi thở vào–ra đang được trình bày ở đây cũng đã được Đức Phật đưa vào thuyết giảng như một đề mục thiền làm đối tượng, làm chỗ nương cho niệm. Vì phần này chưa phải là phần minh sát, mà vẫn là phần thiền chỉ, nên ở đây chỉ trình bày riêng cách thiết lập định.

Trong phần thực hành hơi thở vào–ra:

Chính hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên cũng là đối tượng làm chỗ nương của niệm giác chi.

Tướng hơi thở vào–ra được gọi là học tướng (*uggahanimitta*), trắng như một khối bông, sinh khởi nhờ sức tu tập dựa trên hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên, cũng là đối tượng làm chỗ nương của niệm giác chi.

Tập I — Miến 377 — PDF nguồn 404

Tợ tướng hơi thở vào–ra (*ānāpānapaṭibhāganimitta*) rất trong sáng, rực rỡ, chuyển tiếp từ học tướng vốn sinh khởi nhờ sức tu tập cũng dựa trên chính hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên, cũng là đối tượng làm chỗ nương của niệm giác chi.

[**Ghi chú:** Các pháp chân đế là sắc (*rūpa*), thọ (*vedanā*), tâm (*citta*) và pháp (*dhamma*) cũng là các pháp làm đối tượng, làm chỗ nương cho niệm giác chi. Tuy nhiên, những pháp chân đế ấy thuộc phần minh sát.]

Trong phần này, đặc tính nhớ đến, đặc tính không quên, đặc tính nắm giữ đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra ấy được gọi là niệm giác chi. Nhiều lần nhớ đến, nhiều lần nắm giữ đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra ấy chính là tu tập niệm giác chi. Đó chính là nhiều lần thực hiện sự tác ý thích hợp, theo nguyên nhân đúng đắn — tác ý như lý (*yoniso manasikāra*) — đối với đối tượng làm chỗ nương của niệm giác chi.

Trạch pháp giác chi (*dhammavicaya-sambojjhaṅga*)

Đối với tất cả các pháp chân đế như thiện, bất thiện, v.v.: đặc tính không có lỗi và cho quả tốt của các pháp thiện (= *anavajjasukhavipāka*); đặc tính có lỗi và cho quả không tốt của các pháp bất thiện (= *sāvajjadukkhavipāka*); đặc tính xúc chạm (*phusanalakkhaṇa*) của xúc (*phassa*), tức diễn ra theo cách tiếp xúc đối tượng; đặc tính cứng (*kakkhaḷattalakkhaṇa*) của địa đại (*pathavīdhātu*) — những đặc tính tự tính (*sabhāvalakkhaṇa*), những năng lực tự tính riêng của từng pháp chân đế như thế được thấu suốt. Do năng lực thấu suốt ấy, các dòng tâm lộ đổng lực ý môn đại thiện của các bậc hữu học và phàm phu, cùng với tâm hướng ý môn, sinh khởi để tác ý, quán tu đối với những đặc tính tự tính ấy; các dòng tâm lộ đổng lực đại duy tác của các bậc A-la-hán, cùng với tâm hướng ý môn, cũng sinh khởi như vậy. Những dòng tâm ấy được gọi là **tác ý như lý (*yoniso manasikāra*)**.

Đặc tính tự tính chịu biến đổi (*ruppana*) của tất cả sắc pháp, tức sự sinh khởi của những dòng sắc về sau khác với những dòng sắc trước; đặc tính tự tính hướng đến (*namana*) của tất cả danh pháp, tức hướng về từng đối tượng tương ứng — vì những đặc tính ấy liên quan đến tất cả sắc pháp và tất cả danh pháp tương ứng, nên chúng chính là những đặc tính chung (*sāmaññalakkhaṇa*).[784]

Lại nữa, vì các pháp chân đế làm nhân như vô minh (*aviijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), hành (*saṅkhāra*), nghiệp (*kamma*), v.v. đều vô thường, khổ, vô ngã, nên các pháp chân đế làm quả là sắc và danh cũng chỉ là vô thường, khổ, vô ngã. Ba đặc tính vô thường (*aniccalakkhaṇa*), khổ (*dukkhalakkhaṇa*) và vô ngã (*anattalakkhaṇa*), tức khía cạnh vô thường, khía cạnh khổ và khía cạnh vô ngã của những pháp chân đế ấy, liên quan đến tất cả các pháp hành, tức nhân–quả–sắc–danh; do đó, chúng chính là những đặc tính chung. Dòng tâm lộ đổng lực đại thiện (đại duy tác), cùng với tâm hướng ý môn, sinh khởi do năng lực thấu suốt những đặc tính chung ấy để tác ý đến những đặc tính chung ấy, cũng được gọi là **tác ý như lý (*yoniso manasikāra*)**.

Tác ý như lý nói trên, tức sự tác ý đến đặc tính tự tính và đặc tính chung của các pháp chân đế, đặc biệt liên quan đến phần minh sát. Sở dĩ nói "đặc biệt" là vì một số đề mục thiền chỉ, như đề mục thiền về các đại có tên là phân định bốn đại (*catudhātuvavatthāna*), cũng lấy chính các pháp chân đế…

Tập I — Miến 378 — PDF nguồn 405

…làm đối tượng để thiết lập định; vì những đề mục ấy cũng là những đề mục thiền chỉ như vậy, nên mới nói "đặc biệt". Còn trong phần hơi thở vào–ra đang được trình bày ở đây:

Tướng hơi thở vào–ra (*ānāpānanimitta*), tức hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên;

(Sơ tướng — *parikammanimitta*) học tướng (*uggahanimitta*) sinh khởi dựa trên hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên ấy;[785]

Tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) tiến lên một bậc từ học tướng ấy —

Tác ý đến ba loại tướng này, từng bước theo đúng trình tự, chính là tác ý như lý (*yoniso manasikāra*). Đặc biệt, dòng tâm cùng các tâm sở của lộ đổng lực đại thiện (đại duy tác), cùng với tâm hướng ý môn, sinh khởi theo cách thấu suốt tợ tướng hơi thở vào–ra và tác ý, quán tu đối với chính tợ tướng ấy, được gọi là tác ý như lý trong phần thiền chỉ hơi thở vào–ra này. Nhiều lần thực hiện tác ý như lý ấy chính là để trạch pháp giác chi chưa sinh được sinh khởi, để trạch pháp giác chi đã sinh tăng trưởng và phát triển cho đến khi trí tu tập được đầy đủ, viên mãn. Nói cách khác, nhiều lần thực hiện tác ý như lý ấy chính là tu tập trạch pháp giác chi.

[Chỉ tâm đổng lực cùng các tâm sở đang thấu suốt đặc tính tự tính và đặc tính chung của các pháp chân đế mới là tác ý như lý thực sự. Tuy nhiên, tâm hướng ý môn ngay trước đổng lực ấy cũng có đặc tính tác ý đến chính đối tượng mà đổng lực nắm bắt, nên cũng tương tự như đổng lực. Vì vậy, tâm hướng ý môn ấy cũng được gọi là tác ý như lý. (Đại phụ chú giải 1:156.)][786]

Tinh tấn giác chi (*vīriya-sambojjhaṅga*)

Sự tinh tấn, tức cố gắng nỗ lực ban đầu để thấu suốt đặc tính tự tính và đặc tính chung của các pháp chân đế gọi là thân, thọ, tâm và pháp — những đối tượng làm chỗ nương của niệm giác chi và trạch pháp giác chi — được gọi là giới khởi sự (*ārambhadhātu*). Sự cố gắng nỗ lực mạnh mẽ hơn tinh tấn thuộc giới khởi sự ấy, do có khả năng thoát khỏi sự lười biếng (*kosajja*) trong công việc tu tập, được gọi là giới vượt thoát (*nikkamadhātu*). Sự tinh tấn có khả năng loại bỏ tất cả các pháp đối nghịch đã trở nên mạnh, đặc biệt mạnh, đạt đến trạng thái sắc bén hơn, đặc biệt sắc bén hơn, v.v. Loại tinh tấn ấy vượt qua từng lớp pháp đối nghịch và có thể tiến đến mục tiêu mình mong muốn, nên còn mạnh mẽ hơn tinh tấn thuộc giới vượt thoát ấy. Tinh tấn mạnh mẽ hơn giới vượt thoát này được gọi là giới tiến bước (*parakkamadhātu*). Sự tác ý sinh khởi theo cách làm phát sinh ba loại giới tinh tấn là giới khởi sự, giới vượt thoát và giới tiến bước ấy chính là tác ý như lý đối với ba giới ấy.

Lời giải thích này đặc biệt nói về phần minh sát. Còn trong phần thiền chỉ mà hành giả thiện lành đang cố gắng thực hành ở đây, đối với:

Tướng hơi thở vào–ra, tức hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên;

(Sơ tướng) học tướng;[785]

Tợ tướng —

Tinh tấn, tức cố gắng nỗ lực ban đầu để biết, là giới khởi sự (*ārambhadhātu*).

Tinh tấn, tức cố gắng nỗ lực vượt qua pháp lười biếng (*kosajja*), là giới vượt thoát (*nikkamadhātu*).

Tinh tấn, tức cố gắng nỗ lực để thấu suốt từng bước các tướng: tướng hơi thở vào–ra tự nhiên, học tướng và tợ tướng, là giới tiến bước (*parakkamadhātu*). Nhiều lần tác ý đến tướng hơi thở vào–ra tự nhiên, học tướng và tợ tướng để ba loại giới tinh tấn ấy sinh khởi chính là tác ý như lý. Nếu nhiều lần thực hiện tác ý như lý ấy thì tinh tấn giác chi chưa sinh cũng sẽ sinh khởi, còn tinh tấn giác chi đã sinh cũng sẽ đạt đến sự đầy đủ, viên mãn của trí tu tập. (Xem Thanh tịnh đạo 1:128 và Đại phụ chú giải 1:156.)[787]

Hỷ giác chi (*pīti-sambojjhaṅga*)

Trong dòng tương tục của hành giả đang cố gắng làm cho niệm giác chi, trạch pháp giác chi và tinh tấn giác chi hiển lộ, lấy thân, thọ, tâm và pháp — những đối tượng làm chỗ nương của niệm — làm đối tượng, có thể sinh khởi sự thích thú, vui mừng là hỷ, được gọi là phi vật dục (*nirāmisa*), thoát khỏi vật dục phiền não (*kilesa-āmisa*). Hỷ ấy phải sinh khởi cùng lúc, tương ưng trong một sát-na tâm với nhóm pháp tương ưng gồm tâm và tâm sở như niệm được gọi là niệm giác chi, tuệ được gọi là trạch pháp giác chi, tinh tấn được gọi là tinh tấn giác chi, v.v.[788]

Hỷ sinh trước ấy;

Nhóm pháp tương ưng gồm tâm và tâm sở như niệm, tuệ, tinh tấn, v.v. cùng sinh với hỷ ấy —

Được gọi là *pītisambojjhaṅgaṭṭhānīya dhamma*, các pháp làm chỗ nương cho hỷ giác chi, tức những pháp là nơi sinh, là nguyên nhân sinh của hỷ giác chi về sau. Trong đó, hỷ giác chi sinh trước chính là một nguyên nhân đặc biệt của hỷ giác chi sinh sau. Tác ý để hỷ ấy hoặc nhóm pháp tương ưng cùng với hỷ ấy sinh khởi chính là tác ý như lý. "Tác ý để sinh khởi" nghĩa là: khi hành giả thiện lành tác ý theo một cách nào đó đến đối tượng tu tập gọi là thân, thọ, tâm và pháp — đối tượng làm chỗ nương của niệm giác chi, trạch pháp giác chi và tinh tấn giác chi — thì hỷ giác chi chưa sinh được sinh khởi, và hỷ giác chi đã sinh cũng tăng trưởng. Sự tác ý diễn ra theo cách ấy được gọi là tác ý làm phát sinh hỷ giác chi hoặc nhóm pháp tương ưng cùng với hỷ giác chi (= tác ý làm phát sinh — *uppādakamanasikāra*). Chính tác ý làm phát sinh ấy là tác ý như lý. (Thanh tịnh đạo 1:128; Đại phụ chú giải 1:156; bản Pyay 1:344–345.)[789]

Đặc biệt, phần đang trình bày ở đây là phần cần giải thích cách hỷ giác chi sinh khởi khi lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng. Hành giả đang cố gắng làm cho niệm giác chi, trạch pháp giác chi và tinh tấn giác chi hiển lộ, lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng;

trong khi cố gắng như vậy, hãy ghi nhận rằng: nỗ lực theo cách nào thì hỷ giác chi có thể sinh khởi? Hãy tiếp tục tác ý đến chính đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra theo cách có thể làm cho hỷ giác chi ấy sinh khởi. Tác ý như vậy chính là tác ý như lý: tác ý để hỷ giác chi chưa sinh được sinh khởi, và hỷ giác chi đã sinh được tăng trưởng.

Hãy nhiều lần thực hiện tác ý như lý ấy; hãy nhiều lần tu tập. Tác ý như lý được tu tập nhiều lần ấy chính là nguyên nhân khiến hỷ giác chi chưa sinh được sinh khởi, khiến hỷ giác chi đã sinh tăng trưởng vượt bậc, và khiến trí tu tập được viên mãn.

Những điều đã nói trên là lời chỉ dẫn tu tập ba giác chi — trạch pháp, tinh tấn và hỷ — để nâng đỡ tâm khi tâm suy sụp trong công việc tu tập do các nguyên nhân như tinh tấn lỏng lẻo, hỷ yếu, trí kinh cảm ít, v.v. Tuy nhiên, không thể tu tập ba giác chi ấy mà thiếu niệm, nên ở đây đã trình bày cả niệm giác chi. Cách tu tập các giác chi này chỉ là phương pháp trong kinh văn Pāli. Các chú giải còn giải thích một phương pháp khác về những pháp làm sinh khởi các giác chi. Bây giờ sẽ tiếp tục trình bày các phương pháp của chú giải ấy.

Bốn pháp làm sinh khởi niệm giác chi

Apica cattāro dhammā satisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti satisampajaññaṃ muṭṭhassatipuggalaparivajjanatā upaṭṭhitassatipuggalasevanatā tadadhimuttatāti.[790]

Lại nữa, có bốn pháp đưa đến sự sinh khởi niệm giác chi: niệm và tỉnh giác; tránh xa người thất niệm; thân cận người có niệm an trú; và chuyên tâm hướng đến điều ấy.

Đầy đủ niệm và trí tỉnh giác (*sati-sampajañña*);

Tránh xa những người lơ là, thất niệm;

Gần gũi, thân cận những người thiện lành có niệm an trú vững vàng;

Có tâm tác ý, hướng đến sự sinh khởi niệm giác chi ấy —

Bốn pháp này chính là những nguyên nhân làm sinh khởi niệm giác chi.

1. Đầy đủ niệm và trí tỉnh giác — Theo đúng lời Đức Phật đã thuyết giảng, chỉ dạy và giáo giới trong phần tỉnh giác của Đại kinh Niệm xứ (*Mahāsatipaṭṭhānasutta*, Trung bộ 1:72):[791]

a. Đi tới, lui lại;

b. Nhìn thẳng, nhìn sang bên;

c. Co, duỗi;

d. Mang y kép, bát và y;

e. Ăn, uống, nhai, nếm;

f. Đại tiện, tiểu tiện;

g. Những hoạt động nhỏ: đi, đứng, ngồi, ngủ, thức dậy, nói chuyện và không nói, im lặng —

Trong bảy trường hợp này, phải tu tập, thực hành với niệm và trí tỉnh giác đi cùng. Nghĩa là phải có khả năng quán tu các đối tượng thuộc phần tỉnh giác, từng bước theo đúng trình tự.

Bốn loại tỉnh giác

Có bốn loại tỉnh giác: tỉnh giác về lợi ích (*sātthakasampajañña*), tỉnh giác về sự thích hợp (*sappāyasampajañña*), tỉnh giác về hành xứ (*gocarasampajañña*) và tỉnh giác không mê lầm (*asammohasampajañña*). (Chú giải Trung bộ 1:258.)[792]

1. Tỉnh giác về lợi ích — *sātthakasampajañña*

Đối với những đối tượng quán thuộc phần tỉnh giác như đi tới, v.v., khi làm các việc như đi tới, chưa làm ngay theo ý muốn của tâm mà trước hết dùng trí xem xét, suy xét xem có lợi ích hay không, rồi có thể dùng trí phân định, chọn lấy chỉ điều có lợi ích: đó gọi là tỉnh giác về lợi ích. (Chú giải Trung bộ 1:258.)[792]

2. Tỉnh giác về sự thích hợp — *sappāyasampajañña*

Khi làm những việc có lợi ích như đi tới, v.v., nếu có cơ hội cho các phiền não như tham ái, sân, si sinh khởi, nếu có nguy hiểm đến sinh mạng hoặc nguy hiểm đến phạm hạnh tu tập gồm ba học giới, định và tuệ, thì đó là không thích hợp (*asappāya*); nếu không có những điều ấy thì là thích hợp (*sappāya*). Trí xem xét, suy xét điều thích hợp hay không thích hợp, nên hay không nên ấy, rồi biết phân định, chọn lấy chỉ điều thích hợp, gọi là tỉnh giác về sự thích hợp.

3. Tỉnh giác về hành xứ — *gocarasampajañña*

Evaṃ pariggahitasātthasappāyassa pana aṭṭhatiṃsāya kammaṭṭhānesu attano cittarucitakammaṭṭhānasaṅkhātaṃ gocaraṃ uggahetvā bhikkhācāragocare taṃ gahetvā gamanaṃ gocarasampajaññaṃ nāma. (Chú giải Trung bộ 1:259.)[793]

Còn đối với người đã phân định lợi ích và sự thích hợp như vậy, sau khi học hành xứ được gọi là đề mục thiền mình ưa thích trong ba mươi tám đề mục thiền, việc mang theo đề mục ấy mà đi trong nơi khất thực gọi là tỉnh giác về hành xứ.

Hành giả có tỉnh giác về lợi ích và tỉnh giác về sự thích hợp đã được nắm giữ, đã được phân định bằng trí như vậy, sau khi học hành xứ — nơi tâm tu tập hoạt động, được gọi là đề mục thiền mình ưa thích trong ba mươi tám đề mục thiền chỉ — mang theo đề mục thiền ấy, tác ý đến đề mục ấy mà đi trong làng khất thực: đó gọi là tỉnh giác về hành xứ. (Chú giải Trung bộ 1:259.)[793]

Kasiṇa ánh sáng (*ālokakasiṇa*) được gộp vào kasiṇa trắng (*odātakasiṇa*), và kasiṇa hư không (*ākāsakasiṇa*) được gộp vào đối tượng quán hư không thuộc phần thiền Không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatana*); vì thế mới giải thích là ba mươi tám đề mục thiền. Theo lời giải này, trong các trường hợp thuộc phần tỉnh giác như đi tới, lui lại, v.v., hãy ghi nhận rằng nếu chọn một đề mục thiền mình ưa thích trong bốn mươi đề mục mà quán tu, tác ý, thì tỉnh giác về hành xứ đang hiện hữu. Trong phần thiện xảo trong an chỉ này, nếu lấy chính tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng trong khi làm các việc như đi tới, lui lại, v.v., thì được gọi là đầy đủ tỉnh giác về hành xứ. Còn nếu hành giả thiện lành đã đạt đến phần minh sát, thì phải cố gắng để đầy đủ tỉnh giác không mê lầm.

Tập I — Miến 382 — PDF nguồn 409

4. Tỉnh giác không mê lầm — *asammohasampajañña*

Paramatthato hi dhātūnaṃyeva gamanaṃ, dhātūnaṃ ṭhānaṃ, dhātūnaṃ nisajjanaṃ, dhātūnaṃ sayanaṃ, tasmiṃ tasmiñhi koṭṭhāse saddhiṃ rūpena —[794]

Aññaṃ uppajjate cittaṃ, aññaṃ cittaṃ nirujjhati;
Avīcimanusambandho, nadīsotova vattatīti.

Evaṃ abhikkamādīsu asammuyhanaṃ asammohasampajaññaṃ nāmāti. (Chú giải Trung bộ 1:265.)[794]

Thật vậy, xét theo chân đế, chỉ có các giới đi, các giới đứng, các giới ngồi, các giới nằm. Trong từng phần ấy, cùng với sắc —

Một tâm khác sinh khởi, một tâm khác diệt;
Sự tiếp nối không gián đoạn cứ diễn tiến như dòng sông.

Không mê lầm như vậy đối với đi tới, v.v., gọi là tỉnh giác không mê lầm.

Nói theo sự thật chân đế: chỉ có các sắc giới và danh giới đi; chỉ có các sắc giới và danh giới đứng; chỉ có các sắc giới và danh giới ngồi; chỉ có các sắc giới và danh giới nằm. Trong từng phần là đi, đứng, nằm, ngồi ấy, cùng với sắc pháp, một tâm khác diệt đi, một tâm khác lại sinh khởi. Như dòng nước sông cứ chảy mãi, trước sau nối tiếp nhau không một khoảng gián đoạn. Biết không mê mờ như vậy đối với đi tới, v.v., được gọi là tỉnh giác không mê lầm. (Chú giải Trung bộ 1:265.)[794]

Theo sự xác định của các chú giải này, trong từng phần như đi tới, v.v., nếu biết như thật năm uẩn là các pháp danh–sắc, nếu biết như thật các nhân tương ứng của năm uẩn ấy, nếu biết như thật các đặc tính vô thường, khổ và vô ngã của năm uẩn ấy cùng với các nhân, thì hãy ghi nhận rằng tỉnh giác không mê lầm đang hiện hữu. (Xem Trung bộ 1:72.)[795] Đây là pháp thứ nhất làm sinh khởi niệm giác chi.

2. Tránh xa những người thất niệm — Quạ thường dùng một bên mắt nhìn cả hai thứ: thức ăn và kẻ thù. Vì vậy, khi mắt quạ đặt vào thức ăn, như một nắm cơm, đang dính chặt vào nắm cơm ấy thì nó thường không chú ý đến kẻ thù phía sau. Đây là một biểu hiện rõ ràng của sự thiếu niệm. Người thiện lành muốn đầy đủ niệm giác chi phải tránh xa những người thất niệm, tâm không vững vàng, giống như con quạ có mắt đặt vào nắm cơm ấy.

3. Gần gũi, thân cận những người thiện lành có niệm an trú — Gần gũi, thân cận những người thiện lành có niệm hiển lộ trong mọi hoạt động, có niệm an trú, giống như các vị Đại trưởng lão Tissadatta và Abhaya, cũng là một nguyên nhân làm cho niệm giác chi hiển lộ, sinh trưởng.[796]

4. Có tâm chuyên hướng đến — Trong từng oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm, phải luôn có tâm chuyên hướng đến việc làm cho niệm giác chi hiển lộ, sinh khởi. Nghĩa là phải nhiều lần tác ý, quán tu đối tượng làm chỗ an trú của niệm, với tâm chuyên hướng đến sự sinh khởi niệm giác chi. Trong phần thiện xảo trong an chỉ này, hành giả thiện lành phải tác ý, quán tu chính đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra trong bốn oai nghi nằm, ngồi, đứng, đi, hướng đến —

Tập I — Miến 383 — PDF nguồn 410

Làm cho niệm giác chi chưa sinh được sinh khởi;

Làm cho niệm giác chi đã sinh tăng trưởng vượt bậc;

Làm cho trí tu tập được đầy đủ, viên mãn.

Đây chính là bốn pháp làm sinh khởi niệm giác chi.

Bảy pháp làm sinh khởi trạch pháp giác chi

Apica satta dhammā dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti paripucchakatā, vatthuvisadakiriyā, indriyasamattapaṭipādanā, duppaññapuggalaparivajjanā, paññavantapuggalasevanā, gambhīrañāṇacariyapaccavekkhaṇā, tadadhimuttatāti. (Thanh tịnh đạo 1:128; Chú giải Trung bộ 1:294; Chú giải Trường bộ 2:376; Chú giải Tương ưng bộ 3:193.)[797]

Lại nữa, có bảy pháp đưa đến sự sinh khởi trạch pháp giác chi: hay hỏi han; làm cho các vật được sạch; làm cho các quyền quân bình; tránh xa người thiếu trí; thân cận người có trí; suy xét hoạt động của trí sâu xa; và chuyên tâm hướng đến điều ấy.

Paripucchakatā: biết hỏi han, đi sâu vào các uẩn, v.v.;

Vatthuvisadakiriyā: làm cho các vật bên trong và bên ngoài được sạch;

Indriyasamattapaṭipādanā: làm thành tựu sự quân bình của năm quyền;

Duppaññapuggalaparivajjanā: tránh xa người không có trí tuệ;

Paññavantapuggalasevanā: gần gũi, thân cận người thiện lành có trí tuệ;

Gambhīrañāṇacariyapaccavekkhaṇā: suy xét những sự khác biệt của trí sinh khởi đối với các uẩn sâu xa, v.v.;

Tadadhimuttatā: có tâm kiên định đi sâu vào, có tâm chuyên hướng đến việc làm sinh khởi trạch pháp giác chi ấy —

Bảy pháp này là những nguyên nhân làm sinh khởi trạch pháp giác chi.

1. Hay hỏi han — *paripucchakatā* — Thường xuyên hỏi han, đi sâu vào những vấn đề liên quan đến ý nghĩa của các pháp: uẩn, xứ, giới, quyền, lực, giác chi, đạo chi, thiền chi, thiền chỉ và minh sát, gọi là hay hỏi han. Trạch pháp giác chi là trí tuệ xem xét các pháp chân đế như uẩn, v.v. Trạch pháp ấy chính là tâm sở tuệ quyền, được gọi là vô si (*amoha*). Trí tuệ trạch pháp ấy —

a. Xem xét năng lực tự tính riêng, đặc tính tự tính của các pháp chân đế như uẩn, v.v.;

b. Xem xét tính chất liên hệ nhân–quả của các pháp chân đế ấy;

c. Xem xét các phương diện vô thường, khổ, vô ngã của các pháp chân đế ấy cùng với các nhân;

d. Cũng xem xét đạo trí, quả trí và Niết-bàn.

Vì thế, hỏi han, đi sâu vào những vấn đề liên quan đến ý nghĩa của uẩn, xứ, giới, v.v., chính là nguyên nhân làm trạch pháp giác chi tăng trưởng. Tuy nhiên, trong phần thiện xảo trong an chỉ này, vì vẫn còn ở phần thiền chỉ, nếu chưa thông thạo những vấn đề liên quan đến thiền chỉ — đặc biệt là những phương diện, vấn đề liên quan đến tợ tướng hơi thở vào–ra, cách thiết lập định, cách thực hành để các quyền quân bình, v.v. — thì phải đến gần những người thiện lành thông thạo, thiện xảo để hỏi han.

Tập I — Miến 384 — PDF nguồn 411

2. *Vatthuvisadakiriyā*: làm cho các vật bên trong và bên ngoài được sạch;

3. *Indriyasamattapaṭipādanā*: làm thành tựu sự quân bình của năm quyền —

Hai pháp này chính là pháp thứ nhất và thứ hai thuộc thiện xảo trong an chỉ. Hãy xem lại.

Định và tuệ

Vatthuvisadakiriyā indriyasamattapaṭipādanā saṅkhepato, vitthārato ca pakāsitā eva. Tattha pana samādhisaṃvattaniyabhāvena āgatā, idha paññāsaṃvattaniyabhāvena. Yadaggena hi samādhisaṃvattanikā, tadaggena paññāsaṃvattanikā samādhissa ñāṇapaccupaṭṭhānato. "Samāhito yathābhūtaṃ pajānātī"ti vuttaṃ. (Đại phụ chú giải 1:156.)[798]

Việc làm cho các vật được sạch và làm cho các quyền quân bình đã được trình bày cả tóm lược lẫn chi tiết. Tuy nhiên, ở phần ấy, chúng được nêu theo phương diện đưa đến định; ở đây, theo phương diện đưa đến tuệ. Thật vậy, theo phương diện nào chúng đưa đến định thì cũng theo phương diện ấy chúng đưa đến tuệ, bởi định có trí là biểu hiện. Đã có lời dạy: "Người có định biết như thật."

Việc làm cho các vật bên trong và bên ngoài được sạch, và làm thành tựu sự quân bình của năm quyền, đã được giải thích, trình bày cả tóm lược lẫn chi tiết. Điểm khác biệt là ở phần đã trình bày trước đó, chúng được nêu theo tính chất làm sinh khởi định; trong phần trạch pháp giác chi này, chúng được nêu theo tính chất làm sinh khởi tuệ. Thật vậy, theo phương diện nào hai pháp ấy — hai pháp làm sạch và làm cho các quyền quân bình — làm sinh khởi định, thì cũng theo phương diện ấy chúng làm sinh khởi tuệ. Vì sao? Vì định có trí là biểu hiện về quả (*phalapaccupaṭṭhāna* = biểu hiện của kết quả), tức có tính chất hướng đến, làm sinh khởi trí. Đức Phật đã dạy: "Người có định vững vàng biết rõ ràng, như thật, không sai lệch." (Tương ưng bộ 2:302; Tương ưng bộ 3:363.) (Đại phụ chú giải 1:156.)[798]

4. *Duppaññapuggalaparivajjanā*: tránh xa người không có trí tuệ —

Duppaññapuggalaparivajjanā nāma khandhādibhede anogāḷhapaññānaṃ dummedhapuggalānaṃ ārakāva parivajjanaṃ. (Chú giải Trung bộ 1:296; Chú giải Trường bộ 2:378; Chú giải Tương ưng bộ 3:195.)[799]

Tránh xa người thiếu trí nghĩa là tránh hẳn những người trí kém, có tuệ chưa thâm nhập sự phân biệt các uẩn, v.v.

Duppaññapuggalaparivajjanā nāma duppaññānaṃ mandabuddhīnaṃ bhattanikkhittakāka-maṃsanikkhittasunakhasadisānaṃ momūhapuggalānaṃ dūrato pariccajanā. (Đại phụ chú giải 1:156.)[800]

Tránh xa người thiếu trí nghĩa là lìa xa những người thiếu trí tuệ, hiểu biết chậm chạp, rất mê mờ, giống như quạ đặt mắt vào cơm, chó đặt mắt vào thịt.

Quạ có mắt đặt vào nắm cơm và chó có mắt đặt vào miếng thịt chỉ thấy thức ăn, thường không chú ý đến kẻ thù ở phía bên kia. Chúng chỉ tham đắm, dính mắc vào thức ăn. Chính tình trạng như thế được gọi là mê mờ, vì không thấy đúng sự thật. Hành giả muốn làm sinh khởi trạch pháp giác chi cũng phải tránh xa những người không có trí tuệ, trí tuệ yếu kém, hiểu biết ít và rất mê mờ, giống như quạ có mắt đặt vào nắm cơm và chó có mắt đặt vào miếng thịt, không có trí tuệ thâm nhập, an trú trong các pháp uẩn, xứ, giới, sự thật và duyên khởi.

5. *Paññavantapuggalasevanā*: gần gũi, thân cận những người thiện lành có trí tuệ —

Paññavantapuggalasevanā nāma samapaññāsalakkhaṇapariggāhikāya udayabbayapaññāya samannāgatapuggalasevanā. (Chú giải Trung bộ 1:296; Chú giải Trường bộ 2:378; Chú giải Tương ưng bộ 3:195.)[799]

Thân cận người có trí nghĩa là thân cận người đầy đủ tuệ sinh–diệt nắm bắt trọn năm mươi đặc tính.

Tập I — Miến 385 — PDF nguồn 412

Taruṇavipassanāsamaṅgīpi bhāvanāmayañāṇe ṭhitattā ekaṃsato paññavā eva nāma hotīti āha "samapaññāsa (như trên). …puggalasevanā"ti. (Phụ chú giải Trung bộ 1:385–386.)[801]

Ngay cả người có minh sát còn non trẻ, do đã an trú trong trí do tu tập mà thành, cũng chắc chắn được gọi là người có trí. Vì thế mới nói: "samapaññāsa *(như trên)*. …puggalasevanā" — "năm mươi *(như trên)*. …thân cận người".[801]

Paññavantapuggalasevanā nāma paññāya katādhikārānaṃ saccapaṭiccasamuppādādīsu kusalānaṃ ariyānaṃ, vipassanākammikānaṃ vā mahāpaññānaṃ kālena kālaṃ upasaṅkamanaṃ. (Đại phụ chú giải 1:156.)[800]

Thân cận người có trí nghĩa là thỉnh thoảng đến gần các bậc Thánh đã vun bồi công hạnh về tuệ, thiện xảo về các sự thật, duyên khởi, v.v., hoặc những người chuyên tu minh sát có đại tuệ.

Trong kinh văn Pāli Paṭisambhidāmagga, trang 54, và chú giải Visuddhimagga 2:266–267, có trình bày các phương pháp tu tập rộng về trí sinh–diệt (*udayabbayañāṇa*). Có hai mươi lăm trí về sinh (*udayañāṇa*) và hai mươi lăm trí về diệt (*vayañāṇa*); cộng hai nhóm là năm mươi trí sinh–diệt. (Xem chi tiết trong phần minh sát.) Hành giả đầy đủ năm mươi cách thấy bằng trí sinh–diệt ấy được gọi là người đầy đủ trí minh sát còn non trẻ (*taruṇavipassanāñāṇa* = trí minh sát còn non). Người thiện lành đầy đủ cách thấy bằng trí minh sát còn non ấy, vì đã an trú trong trí do tu tập mà thành (*bhāvanāmayañāṇa*), thành tựu nhờ năng lực tu tập, chắc chắn cũng được gọi là người có trí; vị ấy thuộc vào số những người thiện lành có trí chuyên tu minh sát (*vipassanākammika*). Vì vậy, hãy gần gũi, thân cận vào những lúc thích hợp: các bậc Thánh thiện lành có những thiện nghiệp đặc biệt gọi là công hạnh đã vun bồi (*adhikāra*), tức những hạt giống tốt của minh và hạnh đã được thực hành, tích lũy hướng đến tuệ minh sát, đạo tuệ và quả tuệ, thiện xảo về bốn sự thật, về duyên khởi là sự liên hệ nhân–quả, v.v.; và những người thiện lành có trí chuyên tu minh sát (*vipassanākammika* = đang thực hành minh sát), đầy đủ cách thấy bằng trí minh sát, như tuệ sinh–diệt đã nói trên. Đây là lời giải đặc biệt hướng đến phần cao hơn, phần minh sát.[802]

Còn trong phần thiện xảo trong an chỉ này, hãy gần gũi, thân cận vào những thời điểm thích hợp, nên đến gần: các bậc Thánh thiện lành thiện xảo, thông thạo công việc thiết lập thiền định hơi thở vào–ra, lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng; và những người thiện lành có trí chuyên tu thiền chỉ (*samathakammika* = đang thực hành thiền chỉ), chuyên tu minh sát (*vipassanākammika* = đang thực hành minh sát), có sự nghe biết rộng về công việc tu tập hơi thở vào–ra bằng cả hai loại hiểu biết: biết do học gọi là *āgamasuta*, và biết do thực hành gọi là *adhigamasuta*. Đây cũng là một điều đặc biệt cần thiết để trạch pháp giác chi được đầy đủ.[803]

Trích kinh Thiện hữu — *Kalyāṇamittasutta* (Tương ưng bộ 1:88–89)[804]

Một thời, Đức Phật đang trú tại thị trấn tên Nagaraka của người Sākya, trong xứ Sakka. Bấy giờ, Đại trưởng lão Ānanda bạch rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn,… có bạn tốt, có người đồng hành tốt, có tâm chuyên hướng đến những người thiện lành có trí, có thể làm thành tựu một nửa sự thực hành đạo cao quý gọi là phạm hạnh (*brahmacariya*).” Đức Phật dạy:

Tập I — Miến 386 — PDF nguồn 413

“Ānanda,… đừng nói như vậy. Ānanda,… đừng nói như vậy. Có bạn tốt, có người đồng hành tốt, có tâm chuyên hướng đến những người thiện lành có trí, có thể làm thành tựu toàn bộ sự thực hành đạo cao quý gọi là phạm hạnh. Ānanda,… đối với người có bạn tốt, có người đồng hành tốt, có tâm chuyên hướng đến những người thiện lành có trí, có thể mong đợi chắc chắn sẽ đạt được kết quả này: vị ấy sẽ tu tập sự thực hành cao quý gồm tám đạo chi thanh tịnh, cao thượng; sẽ nhiều lần thực hành, làm cho thuần thục sự thực hành cao quý gồm tám đạo chi thanh tịnh, cao thượng ấy.

“Ānanda,… thế nào là vị tỳ-kheo có bạn tốt, có người đồng hành tốt, có tâm chuyên hướng đến những người thiện lành có trí, tu tập sự thực hành cao quý gồm tám đạo chi thanh tịnh, cao thượng, nhiều lần thực hành, làm cho thuần thục sự thực hành cao quý gồm tám đạo chi thanh tịnh, cao thượng ấy?

“Ānanda,… trong Giáo pháp này, vị tỳ-kheo tu tập các pháp nương nơi sự yên tĩnh, viễn ly (*viveka*), nương nơi sự lìa tham ái, nương nơi sự chấm dứt tham ái, hướng đến Niết-bàn là nơi từ bỏ phiền não:

Tu tập chánh kiến (*sammādiṭṭhi*), sự thấy biết đúng đắn. *(như trên).*[805]

Tu tập chánh tư duy (*sammāsaṅkappa*), ý nghĩ đúng đắn;

Tu tập chánh ngữ (*sammāvācā*), lời nói đúng đắn;

Tu tập chánh nghiệp (*sammākammanta*), việc làm đúng đắn;

Tu tập chánh mạng (*sammāājīva*), nuôi mạng đúng đắn;

Tu tập chánh tinh tấn (*sammāvāyāma*), cố gắng, nỗ lực đúng đắn;

Tu tập chánh niệm (*sammāsati*), ghi nhớ đúng đắn;

Tu tập chánh định (*sammāsamādhi*), sự an định đúng đắn, nương nơi sự yên tĩnh, viễn ly, nương nơi sự lìa tham ái, nương nơi sự chấm dứt tham ái, hướng đến Niết-bàn là nơi từ bỏ phiền não.

“Ānanda,… như vậy, vị tỳ-kheo có bạn tốt, có người đồng hành tốt, có tâm chuyên hướng đến những người thiện lành có trí, tu tập sự thực hành cao quý gồm tám đạo chi thanh tịnh, cao thượng; nhiều lần thực hành, làm cho thuần thục sự thực hành cao quý gồm tám đạo chi thanh tịnh, cao thượng ấy. Ānanda,… chính theo lý do này mà cần hiểu lời nói rằng: có bạn tốt, có người đồng hành tốt, có tâm chuyên hướng đến những người thiện lành có trí, có thể làm thành tựu toàn bộ sự thực hành đạo cao quý gọi là phạm hạnh.

“Ānanda,… thật vậy, nhờ Ta là người bạn tốt, những chúng sinh có pháp sinh (*jāti*), tức phải tái sinh, hiện hữu nơi mình, được giải thoát khỏi pháp sinh, tức phải tái sinh; những chúng sinh có pháp già (*jarā*), tức sự già lão, hiện hữu nơi mình, được giải thoát khỏi pháp già, tức sự già lão; những chúng sinh có pháp bệnh (*byādhi*), tức sự đau bệnh, hiện hữu nơi mình, được giải thoát khỏi pháp bệnh, tức sự đau bệnh; những chúng sinh có pháp chết (*maraṇa*), tức sự chết…

Tập I — Miến 387 — PDF nguồn 414

…hiện hữu nơi mình, được giải thoát khỏi pháp chết, tức sự chết. Những chúng sinh có các pháp: sầu (*soka*), tức buồn thương; bi (*parideva*), tức than khóc; khổ (*dukkha*), tức thân chịu đau khổ; ưu (*domanassa*), tức tâm chịu đau khổ; não (*upāyāsa*), tức tâm kiệt quệ nặng nề, hiện hữu nơi mình, được giải thoát khỏi các pháp sầu là buồn thương, bi là than khóc, khổ là thân chịu đau khổ, ưu là tâm chịu đau khổ và não là tâm kiệt quệ nặng nề.

"Ānanda,… chính theo lý do này mà cần hiểu lời nói rằng: có bạn tốt, có người đồng hành tốt, có tâm chuyên hướng đến những người thiện lành có trí, có thể làm thành tựu toàn bộ sự thực hành đạo cao quý gọi là phạm hạnh." (Tương ưng bộ 1:88–89.)[806]

Nāhaṃ bhikkhave aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi, yena anuppannā vā kusalā dhammā uppajjanti, uppannā vā akusalā dhammā parihāyanti, yathayidaṃ bhikkhave kalyāṇamittatā. Kalyāṇamittassa bhikkhave anuppannā ceva kusalā dhammā uppajjanti, uppannā ca akusalā dhammā parihāyanti. (Tăng chi bộ 1:12.)[807]

Này các tỳ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác khiến các thiện pháp chưa sinh được sinh khởi, hoặc các bất thiện pháp đã sinh suy giảm, như có bạn tốt. Này các tỳ-kheo, đối với người có bạn tốt, các thiện pháp chưa sinh được sinh khởi, và các bất thiện pháp đã sinh suy giảm.

Này các tỳ-kheo,… do một nguyên nhân như có bạn tốt, các thiện pháp chưa sinh cũng được sinh khởi, các bất thiện pháp đã sinh cũng suy giảm. Ta không thấy bất cứ một pháp nào khác ngoài nguyên nhân như thế, tức có bạn tốt. Này các tỳ-kheo,… đối với người có bạn tốt, các thiện pháp chưa sinh cũng được sinh khởi, các bất thiện pháp đã sinh cũng suy giảm. (Tăng chi bộ 1:12.)[807]

Vì vậy, hành giả thiện lành đang mong muốn pháp giác chi tốt đẹp gọi là trạch pháp giác chi, hãy gần gũi, thân cận những bạn tốt, thiện hữu, tức những người thiện lành có trí tuệ.

6. *Gambhīrañāṇacariyapaccavekkhaṇā*: suy xét những sự khác biệt của trí sinh khởi đối với các uẩn sâu xa, v.v. —

Gambhīrañāṇacariyapaccavekkhaṇā nāma gambhīresu khandhādīsu pavattāya gambhīrapaññāya pabhedapaccavekkhaṇā. (Chú giải Trung bộ 1:296; Chú giải Trường bộ 2:378; Chú giải Tương ưng bộ 3:195.)[808]

Suy xét hoạt động của trí sâu xa nghĩa là suy xét những sự khác biệt của tuệ sâu xa diễn tiến đối với các uẩn sâu xa, v.v.

Ñeyyadhammassa gambhīrabhāvavasena tappaticchedakañāṇassa gambhīrabhāvaggahaṇanti āha "gambhīresu khandhādīsu pavattāya gambhīrapaññāyā"ti. Taṃ hi ñeyyaṃ tādisāya paññāya caritabbato gambhīrañāṇacariyaṃ, tassā vā paññāya tattha pabhedato pavatti gambhīrañāṇacariyā, tassā paccavekkhaṇāti āha "gambhīrapaññāya pabhedapaccavekkhaṇā"ti. (Phụ chú giải Trung bộ 1:386.)[809]

Tính sâu xa của trí phân định pháp cần được biết được nhận định dựa trên tính sâu xa của pháp cần được biết ấy; vì thế nói: "của tuệ sâu xa diễn tiến đối với các uẩn sâu xa, v.v." Thật vậy, vì pháp cần được biết ấy là nơi một tuệ như thế phải hoạt động, nên gọi là nơi hoạt động của trí sâu xa (*gambhīrañāṇacariyaṃ*). Hoặc, sự diễn tiến theo những cách khác nhau của tuệ ấy tại đó gọi là hoạt động của trí sâu xa (*gambhīrañāṇacariyā*). Suy xét hoạt động ấy, nên nói: "suy xét những sự khác biệt của tuệ sâu xa".

Gambhīrañāṇacariyapaccavekkhaṇāti gambhīrañāṇehi caritabbānaṃ khandhāyatanadhātādīnaṃ saccapaccayākārādidīpanānaṃ vā suññatāpaṭisaṃyuttānaṃ suttantānaṃ paccavekkhaṇā. (Đại phụ chú giải 1:156.)[810]

"Suy xét hoạt động của trí sâu xa" là suy xét các uẩn, xứ, giới, v.v., là nơi những trí sâu xa phải hoạt động; hoặc suy xét các kinh liên hệ đến tính không, trình bày các sự thật, cơ cấu duyên, v.v.

Các pháp uẩn, xứ, giới, sự thật và duyên khởi là những pháp cần được biết (*ñeyya*) rất sâu xa. Những pháp sâu xa mà hành giả phải thấu suốt ấy được gọi là pháp cần được biết. Vì nhóm pháp cần được biết ấy sâu xa, nên trí biết phân định, nắm bắt nhóm pháp ấy cũng phải là trí sâu xa. Những pháp sâu xa như thế chỉ có thể được đạt đến, chứng đạt, biết bằng trí tuệ sâu xa như thế. Sự diễn tiến theo những cách khác nhau của trí tuệ sâu xa ấy đối với nhóm pháp cần được biết sâu xa ấy — như thấu suốt từng đặc tính tự tính, thấu suốt đặc tính chung, v.v. — gọi là hoạt động của trí sâu xa (*gambhīrañāṇacariya*). Trong dòng tương tục của hành giả suy xét những sự khác biệt của trí sâu xa sinh khởi nhờ thấu suốt đặc tính tự tính và đặc tính chung của các uẩn, xứ, giới, sự thật, duyên khởi sâu xa ấy, trạch pháp giác chi cũng thường sinh khởi. (Chú giải Trung bộ 1:296; Phụ chú giải Trung bộ 1:386.)[809]

Hãy suy xét các pháp uẩn, xứ, giới, sự thật, duyên khởi, v.v., là nơi các trí tuệ sâu xa phải hoạt động, hoặc là nơi những người thiện lành có trí tuệ sâu xa phải hoạt động; hoặc hãy suy xét các kinh trình bày rõ bốn sự thật, duyên khởi là sự liên hệ nhân–quả, v.v., liên hệ đến tính không (*suññatā*), tức vắng không người, chúng sinh, sinh mạng (*jīva*) và tự ngã (*atta*). Nếu suy xét những pháp là nơi những người thiện lành có trí tuệ sâu xa phải hoạt động như vậy, thì trạch pháp giác chi chưa sinh cũng sẽ sinh khởi; trạch pháp giác chi đã sinh cũng sẽ tăng trưởng vượt bậc. (Đại phụ chú giải 1:156.)[810]

Những lời giải trên cũng đặc biệt hướng đến phần minh sát. Còn trong phần thiện xảo trong an chỉ này, điều được muốn nói đặc biệt chỉ là xem xét, suy xét tợ tướng hơi thở vào–ra, hoặc xem xét, suy xét trí tuệ đang thấu suốt tợ tướng hơi thở vào–ra.

7. *Tadadhimuttatā*: có tâm kiên định đi sâu vào, có tâm chuyên hướng đến việc làm sinh khởi trạch pháp giác chi ấy —

Tadadhimuttatā nāma ṭhānanisajjādīsu dhammavicayasambojjhaṅgasamuṭṭhāpanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittatā. (Chú giải Trung bộ 1:296; Chú giải Trường bộ 2:378; Chú giải Tương ưng bộ 3:195.)[808]

Chuyên tâm hướng đến điều ấy nghĩa là trong khi đứng, ngồi, v.v., có tâm nghiêng về, xuôi về, hướng hẳn về việc làm sinh khởi trạch pháp giác chi.

Tadadhimuttatāti paññādhimuttatā, paññāya ninnapoṇapabbhāratāti attho. (Đại phụ chú giải 1:156.)[810]

“Chuyên tâm hướng đến điều ấy” nghĩa là chuyên tâm hướng đến tuệ, nghiêng về, xuôi về, hướng hẳn về tuệ.

Trong bốn oai nghi nằm, ngồi, đứng, đi, phải có tâm kiên định đi sâu vào, có tâm chuyên hướng đến việc làm cho trạch pháp giác chi, được gọi là tuệ, hiển lộ, sinh khởi.

Trong phần thiện xảo trong an chỉ này, phải có tâm kiên định đi sâu vào, có tâm chuyên hướng đến việc làm cho trạch pháp giác chi thấu suốt tợ tướng hơi thở vào–ra hiển lộ, sinh khởi và tiếp tục hiện hữu. Trí tuệ được gọi là trạch pháp, đang thấu suốt tợ tướng hơi thở vào–ra, cũng là một loại tuệ gọi là chánh kiến của thiền (*jhānasammādiṭṭhi*).[811]

Mười một pháp làm sinh khởi tinh tấn giác chi

Là người suy xét hiểm họa nơi các đọa xứ, v.v.;

Là người thường thấy lợi ích, công năng của tinh tấn;

Là người suy xét con đường cần phải đi;

Là người đáp lại sự cúng dường vật thực;

Là người suy xét tính cao quý của tài sản bậc thiện lành mà mình sẽ được thừa hưởng;

Là người suy xét tính cao quý của Đức Phật, bậc Đạo sư;

Là người suy xét tính cao quý của dòng dõi;

Là người suy xét tính cao quý của những vị đồng phạm hạnh;

Là người tránh xa kẻ lười biếng;

Là người gần gũi, thân cận những người có tinh tấn, có sự nỗ lực thực hành;

Là người có tâm kiên định đi sâu vào, chuyên hướng đến việc làm sinh khởi tinh tấn giác chi.

Mười một pháp này là những nguyên nhân làm sinh khởi tinh tấn giác chi. (Chú giải Trung bộ 1:297; Chú giải Trường bộ 2:378; Chú giải Tương ưng bộ 3:195.)[812]

[Ghi chú — Trong chú giải Visuddhimagga, không có hai pháp: suy xét tính cao quý của dòng dõi và suy xét tính cao quý của những vị đồng phạm hạnh; thay vào đó, lấy hai pháp: loại bỏ hôn trầm–thụy miên (*thīnamiddha*) và suy xét uy lực của chánh cần (*sammappadhāna*) để giải thích. Để dễ ghi nhớ, nếu cộng thêm cả hai pháp này, hãy ghi nhận là mười ba pháp làm sinh khởi tinh tấn giác chi.][813]

1. Là người suy xét hiểm họa nơi các đọa xứ, v.v.

"Trong những lúc chịu khổ đau lớn lao ở các địa ngục, bắt đầu từ lúc bị hành hạ bằng sự trói buộc năm cách; trong những lúc sinh vào loài bàng sinh, bị bắt do sự cố gắng của các chúng sinh khác như giăng lưới, đặt đó, v.v.; trong những lúc ở kiếp bàng sinh ấy bị roi, mũi nhọn sắt, v.v., đánh đập, đâm chọc, phải gắng sức kéo xe chở nặng, v.v.; trong những lúc sinh làm ngạ quỷ ở cõi ngạ quỷ, chịu đau đớn, khổ sở vì đói khát trong nhiều ngàn năm, suốt thời kỳ kiếp vô số giữa hai vị Phật (*buddhantara asaṅkheyyakappa*), được gọi là khoảng thời gian giữa hai Đức Phật; trong những lúc sinh làm asura Kālakañcika, với thân dài sáu mươi hoặc tám mươi taung, chỉ còn xương và da, phải chịu nhiều loại khổ do gió nóng, nắng nóng, v.v., không thể cố gắng, nỗ lực để làm sinh khởi tinh tấn giác chi. Này hiền giả tỳ-kheo,… chính thời gian đang làm tỳ-kheo trong thân người này là thời cơ tốt đẹp của hiền giả để làm sinh khởi tinh tấn giác chi." Trong dòng tương tục của người suy xét hiểm họa nơi các đọa xứ như vậy, tinh tấn giác chi cũng sinh khởi. (Chú giải Trung bộ 1:297; Chú giải Trường bộ 2:379; Chú giải Tương ưng bộ 3:195.)[814]

Trong dòng tương tục của người suy xét các loại khổ sau đây, tinh tấn giác chi cũng sinh khởi: khổ tái sinh, già, bệnh, chết và khổ đọa xứ, có căn nguyên là khổ luân hồi trong quá khứ; khổ tái sinh, già, bệnh, chết và khổ đọa xứ, có căn nguyên là khổ luân hồi trong tương lai; và khổ có căn nguyên là việc tìm kiếm vật thực trong hiện tại. (Đại phụ chú giải 1:157.)[815]

2. Là người thường thấy lợi ích, công năng của tinh tấn —

Người lười biếng, có tâm thường lùi bước, chìm xuống trong mọi việc một cách đáng chê trách, không thể đạt được các thiền chứng hiệp thế cũng như chín pháp siêu thế đặc biệt, cao quý. Chỉ người có tinh tấn, nỗ lực thực hành mạnh mẽ, mới có thể đạt được các thiền chứng hiệp thế và chín pháp siêu thế đặc biệt, cao quý. "Đạt được các pháp đặc biệt, cao quý là những thiền chứng hiệp thế và chín pháp siêu thế ấy chính là lợi ích, công năng của tinh tấn." Trong dòng tương tục của hành giả thường thấy như vậy những kết quả hiệp thế, siêu thế của tinh tấn, liên quan đến tinh tấn và có thể đạt được nhờ tinh tấn, tinh tấn giác chi cũng thường sinh khởi. (Thanh tịnh đạo 1:128; Chú giải Trung bộ 1:297; Đại phụ chú giải 1:157.)[816]

3. Là người suy xét con đường cần phải đi —

Tất cả những phương pháp tu tập thiền chỉ và minh sát, bắt đầu từ năm giới cho đến chuyển tộc (*gotrabhū*), được gọi là sự thực hành ở phần trước (*pubbabhāgapaṭipadā*), cần được thực hành trước Thánh đạo. Sự thực hành cao quý gồm tám đạo chi thanh tịnh, cao thượng của các bậc Thánh, cùng với sự thực hành ở phần trước ấy, đưa đến Niết-bàn, là con đường đi đến Niết-bàn; đối với vị tỳ-kheo muốn thoát khỏi, giải thoát, ra khỏi khổ luân hồi, đây là con đường thực hành nhất định phải đi, nhất định phải tu tập. Vì thế được gọi là con đường phải đi (*gamanavīthi*). Con đường gọi là *gamanavīthi* ấy chính là con đường thực hành mà tất cả các Đức Phật Toàn giác, các Đức Phật Độc giác và các vị Đại đệ tử đã đi đến Niết-bàn.[817]

"Này hiền giả tỳ-kheo,… ông nên đi theo con đường mà tất cả các Đức Phật Toàn giác, các Đức Phật Độc giác và tất cả các vị Đại đệ tử, những bậc huynh trưởng, đã đi. Người lười biếng, có tâm lùi bước, chìm xuống trong mọi việc một cách đáng chê trách, không thể đi con đường ấy." Trong dòng tương tục của người suy xét hành trình siêu thế, tức con đường thực hành cần đi, đáng đi như vậy, tinh tấn giác chi cũng thường sinh khởi. (Thanh tịnh đạo 1:128; Chú giải Trung bộ 1:297; Phụ chú giải Trung bộ 1:386.)[817]

4. Là người đáp lại sự cúng dường vật thực

"Những người nam thí chủ và nữ thí chủ chăm sóc, phụng dưỡng ông bằng các vật dụng như vật thực, v.v., không phải là thân quyến của ông, không phải là tôi tớ, cũng không phải là người làm công của ông. Họ cũng không nuôi ý nghĩ: 'Chúng ta sẽ dựa vào ông mà sinh sống', rồi…

Tập I — Miến 391 — PDF nguồn 418

…cúng dường những vật đáng quý như y, v.v. Thực sự họ đang cúng dường chỉ vì mong muốn những thiện nghiệp mình làm được có kết quả lớn lao, phát triển, dồi dào. Đức Phật cũng không cho phép ông thọ dụng bốn món vật dụng vì thấy rằng: 'Vị tỳ-kheo, con của Ta, sau khi thọ dụng những vật dụng này, sẽ sống an vui, với nhiều sự luyện tập để thân thể cường tráng.' Thật ra, Ngài đã cho phép ông thọ dụng bốn món vật dụng vì thấy rõ rằng: 'Vị tỳ-kheo, con của Ta, nhờ thọ dụng những vật dụng này, sẽ chuyên cần thực hành, tu tập pháp của người xuất gia gọi là học pháp và hành pháp — tu tập thiền chỉ, minh sát — rồi chắc chắn thoát khỏi hố sâu khổ luân hồi.' Nếu nay ông lười biếng, có tâm lùi bước, chìm xuống trong mọi việc một cách đáng chê trách, thì ông sẽ không thể đáp lại, cúng dường trở lại vật thực ấy, hoặc bốn món vật dụng được gọi tên bằng cách lấy vật thực làm chính. Thật vậy, chỉ đối với người có tinh tấn, nỗ lực thực hành mạnh mẽ, mới có thể có việc đáp lại sự cúng dường vật thực." Trong dòng tương tục của hành giả suy xét việc đáp lại sự cúng dường vật thực như vậy, tinh tấn giác chi cũng thường hiển lộ, sinh khởi, như trong dòng tương tục của Đại trưởng lão Ayyamitta. (Chú giải Trung bộ 1:297.)[818]

Tỳ-kheo là người đang thọ dụng vật thực của dân chúng, gọi là *raṭṭhapiṇḍa*. Chỉ bằng sự thực hành tốt đẹp, đúng đắn của chính vị tỳ-kheo, gọi là học pháp và hành pháp — tu tập thiền chỉ, minh sát — mới có thể làm cho thiện nghiệp mà những thí chủ, được gọi là người cúng dường vật dụng (*paccayadāyaka*), đã làm đối với mình có kết quả lớn lao, phát triển, dồi dào. Đáp lại sự cúng dường vật thực bằng cách làm như vậy gọi là *piṇḍapātāpacāyana*. (Phụ chú giải Trung bộ 1:386.)[819]

Theo những lời giải này, nếu có lòng mong muốn đúng đắn (*sammāchanda*), muốn làm sinh khởi những kết quả lớn lao, phát triển, dồi dào từ thiện nghiệp của những thí chủ đang chăm sóc, phụng dưỡng mình bằng các vật cúng dường như vật thực, v.v., thì hành giả nên thành kính thực hành đầy đủ sự thực hành tốt đẹp, đúng đắn gọi là chánh hành (*sammāpaṭipatti*), được bao gồm trong phạm hạnh của ba học: giới, định và tuệ.

Đại trưởng lão Ayyamitta

Đại trưởng lão Ayyamitta trú tại một hang tên Kassaka. Trong làng khất thực của ngài có một bà cận sự nữ xem ngài như con ruột, chăm sóc, phụng dưỡng ngài bằng các vật cúng dường như vật thực, v.v., với sự nhận biết ngài là con, với tấm lòng đối với con ruột. Một ngày nọ, khi sắp đi vào rừng, bà cận sự nữ dặn con gái: “Con gái yêu, ở chỗ ấy có gạo cũ để lâu năm; ở chỗ ấy có bơ; ở chỗ ấy có sữa bò; ở chỗ ấy có mật mía. Khi Đại trưởng lão Ayyamitta, người anh của con, đến, con hãy nấu cơm rồi cúng dường cùng với sữa bò, bơ và mật mía. Con cũng hãy ăn. Còn mẹ đã ăn cơm nguội còn lại từ chiều hôm qua…[820]

Tập I — Miến 392 — PDF nguồn 419

…trộn với nước pa-oun (ပအုံးရည်, còn viết ပုံးရည်) rồi.” Bà dặn như vậy.

Khi con gái hỏi: “Mẹ sẽ ăn gì vào ban ngày?”, bà dặn: “Con gái yêu, hãy cho rau vào, nấu cháo yāgu chua bằng gạo tấm, nấu lẫn các thứ.”[820]

Lúc ấy, Trưởng lão Ayyamitta đang đứng ở cửa một ngôi am nhỏ lợp lá, gọi là *paṇṇasāla*, khoác y và lấy bát ra khỏi túi bát để đi khất thực. Vì lúc ấy ngài đã đạt năm thắng trí hiệp thế, ngài đang nhập thắng trí thiên nhĩ (*dibbasota*). Bằng thắng trí thiên nhĩ ấy, nghe được tiếng bà cận sự nữ dặn con gái, ngài tự giáo giới mình như sau… [Lời kể chưa kết thúc.] (Chú giải Trung bộ 1:298; Phụ chú giải Trung bộ 1:386.)[821]

[Ghi chú — Một cách giải trong Anuṭīkā

Pabbatapadesavanagahanantaritopi gāmo na dūre, pabbataṃ parikkhipitvā gantabbatāya āvāso araññalakkhaṇūpeto, tasmā maṃsasoteneva assosīti vadanti. (Anuṭīkā 2:160.)[822]

Họ nói: “Tuy ngôi làng bị ngăn cách bởi vùng núi và rừng rậm, nhưng không xa. Vì phải đi vòng quanh núi, trú xứ có đủ đặc tính của nơi rừng; do đó, ngài đã nghe bằng chính tai thịt.”

Trong Anuṭīkā nói trên còn trình bày một cách giải khác, thuộc loại lời thuật ‘có người nói’ (*vadanti*): “Tuy bị cây cối, bụi rậm và rừng rậm nơi vùng núi ngăn cách, làng khất thực không quá xa. Tuy làng không xa, nhưng vì phải đi vòng quanh núi, nên tự viện trong hang Kassaka, nơi Đại trưởng lão Ayyamitta trú, có đủ đặc tính của trú xứ rừng để có thể thọ trì hạnh đầu-đà ở rừng. (Nghĩa là cách làng năm trăm lần chiều dài một cây cung loại *kula*.) Vì thế, có người nói rằng ngài đã nghe lời hai mẹ con bằng chính tai thịt bình thường (*maṃsasota*).”[822]

Ý kiến của Sayadaw Taungmyo

Đại trưởng lão Sayadaw Mahāgandhāyon ở Taungmyo trình bày ý kiến của mình như sau trong *Sammohavinodanī Bhāsāṭīkā*, tập thứ hai, trang 806:[823]

“Tôi nghĩ rằng: tự viện vẫn là tự viện trong rừng như thường lệ; ngài nghe được lời hai mẹ con vì đã đến gần làng.” Vì sao? Vì những vị sư ở tự viện rừng thường chỉ khoác y và lấy bát ra khỏi túi khi đã đến gần làng. Vì vậy, để cho thấy rõ là đã đến gần làng, chú giải nói: “*Thero cīvaraṃ pārupitvā pattaṃ nīharantova taṃ saddaṃ sutvā*” — “Trưởng lão đã khoác y, ngay khi đang lấy bát ra, nghe tiếng ấy.” Nghĩa là: “Đại trưởng lão Ayyamitta, sau khi khoác y, ngay khi đang lấy bát ra khỏi túi bát, nghe được — tức đã nghe — tiếng nói của hai mẹ con.” (*Sammohavinodanī Bhāsāṭīkā* 2:806.)] (Hãy đọc tiếp.) —[823]

Cách tự giáo giới

“Bà cận sự nữ đã ăn cơm nguội còn lại từ chiều hôm qua với nước pa-oun. Vào ban ngày, bà cũng sẽ ăn cháo yāgu chua nấu lẫn các thứ bằng gạo tấm và rau. Nhưng vì ông, bà dặn sửa soạn, nấu và cúng dường gạo cũ để lâu năm, v.v. Dựa vào ông, bà cận sự nữ này…

Tập I — Miến 393 — PDF nguồn 420

…không mong cầu ruộng, không mong cầu nương, không mong cầu cơm, cũng không mong cầu áo. Thực ra, bà cúng dường vì mong muốn ba loại hạnh phúc, an lạc: của loài người, chư thiên và Niết-bàn. Ông có thể đem lại cho bà cận sự nữ này ba loại hạnh phúc, an lạc của loài người, chư thiên và Niết-bàn ấy hay không?" Ngài tự đặt câu hỏi cho mình. (Nghĩa là: thiện nghiệp do bố thí (*dānamaya*) bà đang làm đối với ngài, thiện nghiệp do phục vụ (*veyyāvaccamaya*), thiện nghiệp do thân cận ruộng phước đặc biệt, cao quý là Tăng bảo như ngài, được gọi là ruộng phước vô thượng (*anuttarapuññakkhetta*), giống như thửa ruộng tốt để gieo trồng những hạt giống thiện nghiệp — do những thiện nghiệp ấy, liệu có thể đem lại cho bà hạnh phúc của loài người, hạnh phúc của chư thiên trong khi còn lưu chuyển trên hành trình luân hồi, và cuối cùng là hạnh phúc cao quý, an lạc Niết-bàn hay không? Trưởng lão đang tự hỏi mình như vậy.)[824]

Ngài lại tự giáo giới: "Một người như ông, vẫn còn tham ái, vẫn còn sân, vẫn còn si, không nên thọ nhận vật thực này."

Sau khi tự giáo giới như vậy, ngài đặt bát trở lại túi, tháo nút cài ở mép y đã cài, quay lui khỏi cửa ngôi am lợp lá (*paṇṇasāladvāra*) và trở về hang Kassaka. Ngài đặt bát dưới giường, vắt y lên sào y, rồi nói: "*Arahattaṃ apāpuṇitvā na nikkhamissāmi*" — "Chưa đạt A-la-hán, ta sẽ không đi ra"; tức là: "Chừng nào chưa đạt quả A-la-hán, ta sẽ không ra khỏi hang Kassaka." Ngài thiết lập tinh tấn vững chắc như vậy rồi ngồi xuống. Vị tỳ-kheo đã sống tác ý tu tập để mục minh sát trong thời gian dài, lấy sự không quên, không phóng dật (*appamāda*) làm chỗ nắm giữ, làm tăng trưởng trí minh sát đến chín muồi, ngay trong buổi sáng, được gọi là thời gian trước bữa ăn, đã đạt quả A-la-hán. Như đóa sen hồng (*paduma*) nở đẹp đẽ, ngài trở thành bậc A-la-hán cao quý, được gọi là bậc đại lậu tận (*mahākhīṇāsava*), mọi phiền não lậu hoặc đều rơi rụng, tận diệt. Ngài vẫn ngồi, mỉm cười do năng lực của hỷ và hân hoan (*pīti-pāmojja*) sinh khởi vào cuối đổng lực phản khán (*paccavekkhaṇājavana*) đang suy xét: "Ta đã vượt qua khổ luân hồi lớn lao một cách tốt đẹp, trọn vẹn, an vui, không khó nhọc, không mệt mỏi." Vị thiên thần trú trong cây gần cửa hang Kassaka bạch như sau:[825]

Namo te purisājañña, namo te purisuttama;
Yassa te āsavā khīṇā, dakkhiṇeyyosi mārisa.[826]

Đảnh lễ ngài, bậc trượng phu cao quý; đảnh lễ ngài, bậc tối thượng trong loài người.
Lậu hoặc nơi ngài đã tận; thưa ngài, ngài là bậc đáng thọ nhận cúng dường.

Bạch ngài,… ngài là bậc A-la-hán, tâm an lạc, lìa mọi khổ đau. Tất cả các lậu hoặc trong dòng tương tục của ngài đã tận diệt cả gốc rễ. Ngài thực sự là bậc đáng thọ nhận cúng dường (*dakkhiṇeyya*), xứng đáng tiếp nhận mọi sự cúng dường tốt đẹp, chân chính được dâng cúng với niềm tin tưởng, mong đợi về nghiệp và quả.

Bạch ngài,… ngài đúng là bậc trượng phu cao quý. Con đảnh lễ ngài.

Bạch ngài,… ngài thực sự là bậc tối thượng trong loài người. Con đảnh lễ ngài.

Sau khi thốt lên lời cảm hứng (*udāna*) đáng hoan hỷ như vậy, vị thiên thần bạch tiếp:

"Bạch ngài,… những bà lão nhờ cúng dường vật thực đến những bậc A-la-hán như ngài đi vào làng khất thực, chắc chắn sẽ được giải thoát khỏi mọi khổ đau luân hồi."

Đại trưởng lão Ayyamitta đứng dậy, mở cửa hang và xem thời gian. Biết rằng vẫn còn sớm, ngài mang bát và y, đi vào làng khất thực.

Cô gái cũng đã sửa soạn xong vật thực, ngồi nhìn ra cửa, nghĩ: "Bây giờ anh của ta sẽ đến; bây giờ anh của ta sẽ đến."

Khi Trưởng lão đến cửa nhà, cô gái đón lấy bát, đổ đầy bát cơm sữa trộn bơ và mật mía, rồi dâng đặt vào tay Trưởng lão. Ngài nói lời tùy hỷ (*anumodanā*) đáng hoan hỷ: "*Sukhaṃ hotu*" — "Mong được an lạc", rồi rời đi. Cô gái vẫn đứng chiêm ngưỡng Đại trưởng lão Ayyamitta. Lý do cô nên chiêm ngưỡng như vậy là như sau.

Lúc ấy, sắc da, dung sắc của Đại trưởng lão Ayyamitta thanh tịnh rạng ngời một cách đặc biệt; các căn như mắt, v.v., cũng đặc biệt trong sáng. Gương mặt ngài vô cùng tươi đẹp, như quả thốt nốt chín vừa rụng khỏi cuống.

Khi bà cận sự nữ từ rừng trở về, bà hỏi: "Con gái yêu,… người anh của con có đến không?" Cô gái kể lại toàn bộ sự việc. Bà cận sự nữ biết rằng: "Hôm nay, phận sự người xuất gia của con ta đã đến chỗ hoàn tất", rồi nói: "Con gái yêu,… người anh của con đã vô cùng hoan hỷ trong Giáo pháp cao quý của Đức Phật; ngài không còn lười biếng, chán nản trong Giáo pháp nữa."

Đây là câu chuyện Đại trưởng lão Ayyamitta đáp lại sự cúng dường vật thực. (Chú giải Trung bộ 1:298–299; Phụ chú giải Trung bộ 1:386–387; Chú giải Trường bộ 2:379–381; Chú giải Tương ưng bộ 3:196–197; Chú giải Vi diệu pháp 2:266–268.)[827]

Đây là một gương xưa về việc nhờ đáp lại sự cúng dường vật thực mà tinh tấn giác chi trở nên mạnh mẽ; do sức thúc đẩy của tinh tấn giác chi ấy, ngài nỗ lực tu tập đề mục minh sát, rồi đạt đến đỉnh cao của phận sự người xuất gia. Vì vậy, hành giả thiện lành, nếu muốn tinh tấn giác chi hiển lộ, sinh khởi, cũng hãy là người đáp lại sự cúng dường vật thực.

Tập I — Miến 395 — PDF nguồn 422

5. Là người suy xét sự cao quý của tài sản thiện lành mình sẽ thừa hưởng —

Saddhā — tín: lòng tin tưởng, thâm nhập đối với Tam bảo, nghiệp và quả của nghiệp, v.v.;

Sīla — giới: sự vững chắc của giới hạnh;

Hirī — tàm: hổ thẹn đối với những điều xấu, các pháp bất thiện, các ác hạnh;

Ottappa — quý: e sợ những điều xấu, các pháp bất thiện, các ác hạnh;

Bāhussacca, tức *suta* — đa văn: sự nghe biết, hiểu biết đối với bốn Thánh đế, gồm biết do học và biết do thực hành;

Cāga — xả: cho đi, bố thí;

Paññā — tuệ: trí tuệ sinh diệt (*udayabbayañāṇa*) thấy biết xuyên thấu sự sinh và diệt của các pháp hành, hoặc trí tuệ chánh kiến (*sammādiṭṭhi*) thấy biết xuyên thấu bốn Thánh đế —

Đây là bảy tài sản của người thiện lành.[828]

Bảy Thánh tài này là gia tài mà Đức Phật — bậc Đạo sư vĩ đại, cao quý, tối đại, tối thượng về phẩm đức giới, định và tuệ — đã trao cho các đệ tử Thanh văn để thừa hưởng. Người lười biếng không thể nhận được gia tài gồm bảy Thánh tài ấy. Ở đời, cha mẹ từ bỏ một người con có giới hạnh hư hỏng, nói rằng: "Người này không phải là con của chúng ta." Khi cha mẹ qua đời, người con ấy không thể nhận được gia tài. Cũng như ví dụ ấy, người lười biếng, do chính sự lười biếng đó mà không thực hành chánh hành tốt đẹp, đúng đắn, tức sự thực hành cao quý gồm tám đạo chi, thì không thể nhận được gia tài gồm bảy Thánh tài mà lẽ ra mình có thể và đáng được nhận từ Đức Phật, bậc cha lành. Chỉ người có tinh tấn chánh cần (*sammappadhāna*), nỗ lực thực hành mạnh mẽ, mới có thể nhận được gia tài gồm bảy Thánh tài này. Trong dòng tương tục của người suy xét như vậy sự cao quý của gia tài mình sẽ thừa hưởng, tinh tấn giác chi cũng có thể hiển lộ, sinh khởi. (Chú giải Trung bộ 1:299; Chú giải Tương ưng bộ 3:197; Phụ chú giải Trung bộ 1:387.)[829]

6. Là người suy xét sự cao quý của Đức Phật, bậc Đạo sư —

Đức Phật, bậc Đạo sư của ông, vĩ đại và cao quý không ai sánh bằng về những phẩm đức như giới, định, tuệ, v.v. Khi Đức Phật, bậc Đạo sư của ông, giáng nhập, an trú, thọ thai trong bụng mẹ; khi Ngài xuất gia cao quý; khi tại gốc cây Bồ-đề, trên bảo tọa cao quý, không có thầy trợ giúp, bằng trí tự giác (*sayambhūñāṇa*), Ngài tự mình trực chứng, thấu suốt, thấy biết bốn Thánh đế; khi Ngài chuyển bánh xe Pháp, tức giảng bài pháp Chuyển pháp luân mang tên *Dhammacakkappavattana*; khi Ngài thị hiện những thần thông như song thông nước và lửa, v.v.; khi sau khi giảng A-tỳ-đàm, Ngài từ cõi trời Tāvatiṃsa giáng xuống; khi tại điện thờ Cāpāla ở Vesālī, với niệm, tỉnh giác và trí, Ngài xả thọ hành (*āyusaṅkhāra*); và khi Ngài nhập Đại Bát-niết-bàn, mười ngàn thế giới đã rung chuyển dữ dội. Ông đã trở thành người xuất gia, vị tỳ-kheo trong giáo pháp và sự giáo giới của Đức Phật vĩ đại, cao quý như vậy, mà trong công việc tu tập lại trở thành một người lười biếng, có tâm lùi bước, chìm xuống đáng chê trách…[830]

Tập I — Miến 396 — PDF nguồn 423

…như thế, liệu có thích đáng chăng? Trong dòng tương tục của người suy xét như vậy sự vĩ đại, cao quý của Đức Phật, bậc Đạo sư, tinh tấn giác chi cũng có thể hiển lộ, sinh khởi. (Chú giải Trung bộ 1:299; Chú giải Tương ưng bộ 3:198.)[830]

7. Là người suy xét sự cao quý của dòng dõi —

Bất cứ ai thuộc một trong bốn dòng dõi — dòng vua, dòng bà-la-môn, dòng phú gia và thương nhân, hoặc dòng người nghèo — khi xuất gia trong giáo pháp của Đức Phật, ngay lúc trở thành người xuất gia, vị tỳ-kheo, là đã được sinh làm vương tử dòng Sakya, làm người con của Đức Phật. Về dòng dõi, nay khi đã xuất gia, ông không còn là người thuộc dòng dõi thấp kém. Ông là em của Tôn giả Rāhula, cháu của Đại vương Suddhodana và Hoàng hậu Mahāmāyā, thuộc dòng vua Okkāka, truyền xuống từ vương thống Mahāsammata, thuộc dòng sát-đế-lỵ không pha trộn với những dòng dõi khác, gọi là *asambhinnakhattiyajāti*. Ông là người con của Đức Phật như vậy, mà lại sống trong giáo pháp với thân phận một người lười biếng, có tâm lùi bước, chìm xuống, xa lìa công việc tu tập thì thật không thích đáng. Trong dòng tương tục của người suy xét như vậy sự cao quý của dòng dõi, tinh tấn giác chi cũng có thể hiển lộ, sinh khởi. (Chú giải Trung bộ 1:299; Chú giải Tương ưng bộ 3:198; Phụ chú giải Trung bộ 1:387.)[831]

8. Là người suy xét sự cao quý của các vị đồng phạm hạnh —

Tám mươi vị Đại đệ tử (*asītimahāsāvaka*), đứng đầu là Tôn giả Sāriputta, Tôn giả Mahāmoggallāna, đã thấu suốt, thấy biết những pháp siêu thế đặc biệt, cao quý chỉ bằng tinh tấn, nỗ lực thực hành, với tâm tương ưng định vững chắc như núi đá lớn. Ông sẽ đi hay sẽ không đi trên con đường mà các vị đồng phạm hạnh cao quý này đã đi đến Niết-bàn? Trong dòng tương tục của người suy xét như vậy sự cao quý của những bậc đồng phạm hạnh cao quý, tinh tấn giác chi cũng có thể hiển lộ, sinh khởi. (Chú giải Trung bộ 1:299; Chú giải Tương ưng bộ 3:198.)[832]

9. Là người tránh xa những người lười biếng —

Có những người giống như con trăn nằm với bụng no đầy; đã buông bỏ tinh tấn về thân và tinh tấn về tâm; đến cả tên gọi của việc tu tập thiền chỉ và minh sát cũng không biết; chỉ quen chăm nuôi thân thể cho cường tráng; cứ nhiều lần bận tâm, cố sức vì những việc như ăn tùy thích, ngủ thoải mái, v.v.; nói mãi đến mục xương chỉ những câu chuyện phiếm (*tiracchānakathā*) gồm ba mươi hai loại, như chuyện ăn, chuyện mặc, chuyện làng, chuyện xóm, v.v., trái ngược với đạo, quả và Niết-bàn, hoặc trái ngược với con đường đi đến đạo, quả và Niết-bàn; xa lìa công việc tu tập, hết sức lười biếng và ngủ mê mệt. Trong dòng tương tục của người tránh xa những người ấy, tinh tấn giác chi cũng có thể hiển lộ, sinh khởi. (Chú giải Trung bộ 1:299; Chú giải Tương ưng bộ 3:198; Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:436.)[833]

Tập I — Miến 397 — PDF nguồn 424

10. Là người gần gũi, thân cận người có tinh tấn, nỗ lực thực hành —

Những người thiện lành chỉ dành thời gian cho công việc tu tập: ban ngày đi kinh hành và ngồi thiền; canh đầu của đêm đi kinh hành và ngồi thiền; canh giữa của đêm chỉ ngủ một ít với niệm, tỉnh giác và trí, rồi canh cuối của đêm lại đi kinh hành và ngồi thiền. Vào buổi sáng, sau khi làm tròn các phận sự nơi sân tháp (*cetiyāṅgaṇavatta*) và sân cây Bồ-đề (*bodhiyaṅgaṇavatta*), khi vào làng khất thực, khi từ làng trở về tự viện sau khất thực, các vị chỉ tác ý đến những đề mục tu tập thiền chỉ và minh sát trong lúc đi và về, thành kính làm tròn phận sự mang theo đề mục tu tập cả lúc đi lẫn lúc về, gọi là *gatapaccāgatavatta*. Trong giáo pháp này, những người thiện lành ấy mới là những người thiện lành thực sự có tinh tấn, nỗ lực thực hành mạnh mẽ. Hành giả, vào lúc thích hợp, gần gũi, thân cận những người thiện lành có phẩm chất như vậy: có tinh tấn giới kiên định, dù xương nát, da khô cũng quyết không lùi bước, hết sức nỗ lực trong công việc tu tập; có tinh tấn giới nỗ lực từng bước (*parakkama*), gắng sức từng bước cao hơn, chín muồi hơn, cho đến khi đạt đạo, quả và Niết-bàn; có tâm được hướng đến Niết-bàn; có tâm tu tập được hướng đến đối tượng của đề mục tu tập đưa đến Niết-bàn. Trong dòng tương tục của hành giả ấy, tinh tấn giác chi cũng có thể hiển lộ, sinh khởi. (Chú giải Trung bộ 1:299; Chú giải Tương ưng bộ 3:198; Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:436–437.)[834]

11. Là người có tâm kiên định thâm nhập, chuyên hướng đến việc làm sinh khởi tinh tấn giác chi

Trong dòng tương tục của người có tâm chuyên hướng đến việc làm sinh khởi tinh tấn, nỗ lực thực hành liên tục các công việc tu tập thiền chỉ và minh sát, trước sau nối tiếp, không gián đoạn, trong cả bốn oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm, tinh tấn giác chi cũng có thể hiển lộ, sinh khởi.

Tinh tấn giác chi sinh khởi do thực hành chuyên cần, tu tập, nỗ lực theo cách đã nói như vậy, khi đạt đến A-la-hán đạo, nhờ A-la-hán đạo mà được tu tập viên mãn. (Chú giải Trung bộ 1:299; Chú giải Tương ưng bộ 3:198.)[835]

Thīnamiddhavinodanatā — Là người trừ bỏ hôn trầm, thụy miên

Trong dòng tương tục của người trừ bỏ sự buồn ngủ, ngái ngủ và sự trì trệ của tâm cùng các tâm sở bằng những cách như tác ý đến tưởng ánh sáng (*ālokasaññā*), thay đổi, điều chỉnh oai nghi, ở nơi trống trải, v.v., tinh tấn giác chi cũng có thể hiển lộ, sinh khởi. (Thanh tịnh đạo 1:129.)[836]

Sammappadhānapaccavekkhaṇatā — Là người suy xét uy lực của chánh cần

Nỗ lực thực hành để có thể đoạn trừ những pháp bất thiện đã sinh;

Nỗ lực thực hành để những pháp bất thiện chưa sinh không sinh —

Nỗ lực thực hành để những pháp thiện chưa sinh được sinh khởi;

Nỗ lực thực hành để những pháp thiện đã sinh tăng trưởng vượt bậc —

Trong dòng tương tục của người suy xét uy lực của tinh tấn chánh cần gồm bốn loại này, tinh tấn giác chi cũng có thể hiển lộ, sinh khởi. (Thanh tịnh đạo 1:129; Đại phụ chú giải 1:157.)[837]

Lời chỉ dẫn của Phụ chú giải Tương ưng bộ

Về các pháp làm sinh khởi tinh tấn giác chi đã trình bày ở trên, Chú giải Mūlapaṇṇāsa và Chú giải Tương ưng bộ có lời giải giống nhau. Trong Chú giải Thanh tịnh đạo có sự khác biệt ở hai điểm. Về sự khác biệt ấy, Phụ chú giải Tương ưng bộ giải thích như sau.[838]

Trong mười một pháp làm sinh khởi tinh tấn giác chi được trình bày trong (Chú giải Mūlapaṇṇāsa và) Chú giải Tương ưng bộ, ngay trong mục số 2 — *ānisaṃsadassāvitā*, là người thường thấy lợi ích, công năng của tinh tấn giác chi — đã kể gộp *sammappadhānapaccavekkhaṇatā*, là người suy xét uy lực của tinh tấn chánh cần. Bởi vì người ấy thấy rằng việc đạt được những pháp hiệp thế và siêu thế đặc biệt, cao quý chỉ có thể xảy ra gắn liền với tinh tấn, nỗ lực thực hành.

Lại nữa, *thīnamiddhavinodanatā* — trừ bỏ hôn trầm, thụy miên — đã được kể gộp vào yếu tố *tadadhimuttatā*: là người có tâm kiên định thâm nhập, chuyên hướng đến việc làm cho tinh tấn giác chi hiển lộ, sinh khởi. Trong dòng tương tục của hành giả thực sự có tinh tấn nỗ lực kiên định nhằm làm sinh khởi tinh tấn giác chi, công việc trừ bỏ hôn trầm, thụy miên, xét về ý nghĩa, đã được hoàn thành. (Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:418.)[838]

Một lời chỉ dẫn của Đại phụ chú giải

Trong các pháp làm sinh khởi tinh tấn giác chi được trình bày ở đây —

Trừ bỏ hôn trầm, thụy miên;

Tránh xa người lười biếng;

Gần gũi, thân cận người có tinh tấn, nỗ lực thực hành;

Có tâm kiên định thâm nhập, chuyên hướng đến việc làm sinh khởi tinh tấn giác chi —

Hãy ghi nhận rằng bốn pháp này là những nhân làm sinh khởi tinh tấn giác chi nhờ năng lực đưa lại những điều kiện để loại trừ các pháp trực tiếp đối nghịch với tinh tấn giác chi. Hãy ghi nhận rằng những pháp còn lại, như suy xét hiểm họa nơi các đọa xứ, khổ luân hồi, v.v., là những nhân làm sinh khởi tinh tấn giác chi nhờ năng lực làm cho tâm trở nên mạnh mẽ, sắc bén. (Đại phụ chú giải 1:157.)[839]

Tập I — Miến 399 — PDF nguồn 426

Mười một pháp làm sinh khởi hỷ giác chi

Buddhānussati — nhiều lần nhớ nghĩ, tu tập niệm các ân đức của Đức Phật;

Dhammānussati — nhiều lần nhớ nghĩ, tu tập niệm các ân đức của Pháp;

Saṅghānussati — nhiều lần nhớ nghĩ, tu tập niệm các ân đức của Thánh Tăng;

Sīlānussati — nhiều lần nhớ nghĩ, tu tập niệm các phẩm chất như không bị gãy vỡ, không bị thủng, v.v., của giới hạnh mình;

Cāgānussati — nhiều lần nhớ nghĩ, tu tập niệm phẩm chất bố thí của mình;

Devatānussati — nhiều lần nhớ nghĩ, tu tập niệm tín, v.v., của mình, lấy tín, v.v., của chư thiên làm chứng;

Upasamānussati — nhiều lần nhớ nghĩ, tu tập niệm phẩm chất tịch tịnh của Niết-bàn;

Là người tránh xa những người có tâm thô cứng;

Là người gần gũi những người có tâm nhu hòa;

Là người suy xét những bài kinh khơi dậy lòng tịnh tín;

Là người có tâm kiên định thâm nhập, chuyên hướng đến việc làm sinh khởi hỷ giác chi.

Mười một pháp này là những nhân làm cho hỷ giác chi hiển lộ, sinh khởi. (Thanh tịnh đạo 1:129; Chú giải Trường bộ 2:382; Chú giải Trung bộ 1:300; Chú giải Tương ưng bộ 3:198.)[840]

1. *Buddhānussati* — Nhiều lần nhớ nghĩ các ân đức của Đức Phật —

Trong dòng tương tục của hành giả đang tu tập đề mục niệm Phật, nhiều lần, lặp đi lặp lại nhớ nghĩ các ân đức của Đức Phật, nếu tu tập đến mức tu tập cận định, đạt được cận định, thì hỷ giác chi có thể hiển lộ, sinh khởi, lan khắp toàn thân. (Chú giải Trường bộ 2:382; Chú giải Trung bộ 1:300; Chú giải Tương ưng bộ 3:198.)[841]

Ý nghĩa là như sau. Các sắc do tâm sinh cao quý, vi diệu (*paṇītacittajarūpa*), được sinh ra do dòng tâm đổng lực thiện tu tập lấy các ân đức của Đức Phật làm đối tượng và được tu tập đến cận định, liên tục sinh khởi, lan tỏa khắp toàn thân. Trong mỗi tâm thiện tu tập, được gọi là dòng tâm lộ đổng lực đại thiện thuộc ý môn (*manodvārika mahākusalajavanavīthi*), đều có hỷ, đều tương ưng với hỷ. Hỷ ấy cũng lấy chính các ân đức của Đức Phật làm đối tượng. Vì thế, do các ân đức của Đức Phật trợ giúp bằng năng lực cảnh duyên (*ārammaṇapaccayasatti*) để hỷ giác chi hiển lộ, sinh khởi, nên sự tu tập niệm Phật, nhiều lần, lặp đi lặp lại nhớ nghĩ các ân đức của Đức Phật, là một nhân làm cho hỷ giác chi hiển lộ, sinh khởi. Hãy ghi nhận rằng: các chú giải nói "hỷ giác chi sinh khởi, lan khắp toàn thân" chính là nói đến sự liên tục sinh khởi khắp toàn thân của các sắc do tâm sinh cao quý, vi diệu, do tâm thiện tu tập tương ưng với hỷ đang lấy các ân đức của Đức Phật làm đối tượng. Bởi vì cả tâm tu tập niệm Phật ấy lẫn hỷ tương ưng với tâm tu tập ấy đều chỉ có thể sinh khởi nương vào sắc ý vật (*hadayavatthu*).[841]

[Do niệm Phật, v.v., không thể đưa đến, không thể đạt được thiền an chỉ (*appanājhāna*), nên các chú giải nói trên nói "*yāva upacārā*", nghĩa là…

…"cho đến cận định"; hãy ghi nhận như vậy.][842]

("*Sakalasarīraṃ pharamāno"ti pītisamuṭṭhānehi paṇītarūpehi sakalasarīraṃ pharamāno.* Phụ chú giải Trung bộ 1:388.)[842]

"Lan khắp toàn thân" nghĩa là lan khắp toàn thân bằng những sắc vi diệu do hỷ làm sinh khởi.

2. *Dhammānussati* — Trong dòng tương tục của hành giả tu tập đề mục niệm Pháp, nhiều lần nhớ nghĩ, tưởng niệm các ân đức của mười Pháp cao quý, tức bốn đạo, bốn quả, Niết-bàn và pháp học (*pariyatti*);

3. *Saṅghānussati* — Trong dòng tương tục của hành giả tu tập đề mục niệm Tăng, nhiều lần nhớ nghĩ, tưởng niệm các ân đức của Thánh Tăng, bắt đầu bằng *suppaṭipanna*: thực hành ngay thẳng, không quanh co, con đường thực hành tốt đẹp đưa đến đạo, quả và Niết-bàn;

4. *Sīlānussati* — Những giới được giữ gìn suốt nhiều ngày đêm lâu dài, không bị gãy vỡ, không bị đứt đoạn:

(a) *Pātimokkhasaṃvarasīla* — giới phòng hộ theo Pātimokkha: giữ gìn, bảo hộ các học giới của Luật;

(b) *Indriyasaṃvarasīla* — giới phòng hộ các căn: luôn đặt tâm mình trong một đối tượng của đề mục tu tập, giữ gìn, bảo hộ để các phiền não như tham ái, sân, si, v.v., không xâm nhập qua sáu cửa lớn — mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm;

(c) *Paccayasannissitasīla* — giới liên hệ đến vật dụng: suy xét, phản khán rồi thọ dụng bốn món vật dụng;

(d) *Ājīvapārisuddhisīla* — giới thanh tịnh sinh mạng: thành kính tuân theo những học giới Đức Phật đã chế định liên quan đến việc nuôi mạng, thực hành đầy đủ để việc nuôi mạng được thanh tịnh —

Trong dòng tương tục của vị hành giả tỳ-kheo tu tập đề mục niệm giới, suy xét bốn loại giới thanh tịnh (*catupārisuddhisīla*) này;

Nếu là hành giả thiện lành tại gia, thì trong dòng tương tục của người tại gia tu tập đề mục niệm giới, suy xét mười giới hoặc năm giới được mình giữ gìn trong đời sống tại gia, không bị gãy vỡ, không bị đứt đoạn;

5. *Cāgānussati* — Vào những lúc như gặp nạn đói lớn, thiếu thốn lương thực, sau khi cúng dường thức ăn cao quý cho các vị đồng phạm hạnh, vị ấy suy xét sự cho đi, bố thí của mình: "Ta đã cúng dường thức ăn cao quý, vi diệu như thế." Trong dòng tương tục của vị hành giả tỳ-kheo tu tập đề mục niệm thí như vậy;

Nếu là hành giả thiện lành tại gia, thì trong dòng tương tục của người tu tập đề mục niệm thí, suy xét vật thí mà mình, trong đời sống tại gia, đã bố thí cho những người thiện lành có giới khi gặp những lúc như nạn đói lớn, v.v.;[843]

6. *Devatānussati* — Những vị thiên đầy đủ các phẩm chất được gọi là tài sản của người thiện lành, như tín, giới, đa văn, xả, tuệ, v.v., đã đạt đến thân phận chư thiên, đã sinh vào cõi trời. Những phẩm chất có thể đưa đến cõi trời, đến thân phận chư thiên như vậy…

…— tức những tài sản của người thiện lành như tín, giới, đa văn, xả, tuệ, v.v. — cũng hiện hữu nơi chính mình. Trong dòng tương tục của hành giả tu tập đề mục niệm chư thiên, suy xét điều ấy;

7. *Upasamānussati* — Trong dòng tương tục của hành giả tu tập đề mục niệm tịch tịnh, suy xét phẩm chất tịch tịnh của các phiền não, phẩm chất của Niết-bàn hữu dư y (*sa-upādisesa Nibbāna*), rằng: "Những phiền não đã được thiền chứng tách lìa không tiếp tục sinh khởi, xuất hiện trở lại, ngay cả suốt thời gian sáu mươi hoặc bảy mươi năm", hỷ giác chi cũng có thể hiển lộ, sinh khởi.[844]

Samuddo mayā diṭṭho — "Tôi đã thấy biển."

Trong câu nói ấy, thấy một phần của biển mà nói rộng ra toàn thể biển rằng "Tôi đã thấy biển" là cách nói quen thuộc ở đời. Cũng như vậy, chú giải nói trên chỉ dẫn tu tập đề mục niệm tịch tịnh bằng cách lấy sự tịch tịnh của một phần các pháp hành như thể sự tịch tịnh của toàn thể các pháp hành: lấy làm đối tượng chính sự tách lìa, đoạn trừ trong một thời gian khá lâu các phiền não, là một phần của các pháp hành, nhờ thiền chứng, bằng sự đoạn trừ do đè nén (*vikkhambhanapahāna*). Sự tác ý tu tập niệm tịch tịnh, lấy phẩm chất tịch tịnh (*upasamaguṇa*) của các phiền não làm đối tượng để tu tập, được trí tuệ thấy biết xuyên thấu sự tịch tịnh khá lâu của các phiền não — một phần của các pháp hành — do năng lực thiền chứng đè nén như vậy làm sinh khởi, cũng có năng lực tách lìa các phiền não trong một thời gian khá lâu bằng sự đoạn trừ do đè nén. Vì thế, nó có thể đưa đến cận định. Khi đưa đến cận định, do đầy đủ các pháp hỷ và hỷ thọ (*pīti, somanassa*), tức sự vui thích, hoan hỷ như vậy, nó là một nhân làm cho hỷ giác chi hiển lộ, sinh khởi. (Phụ chú giải Trung bộ 1:388.)[844]

8. *Lūkhapuggalaparivajjanatā* — Là người tránh xa những người có tâm thô cứng —

Có những người mang tâm thô cứng như cám thô, bộc lộ rõ qua hành vi bất kính, thiếu tôn trọng khi chiêm bái bảo tháp, chiêm bái cây Bồ-đề, hoặc đảnh lễ các vị Trưởng lão Tăng, những vị như bậc cha của Tăng chúng, những vị dẫn đầu Tăng chúng. Do không có chất ẩm, chất kết dính của tín, tức lòng tịnh tín đối với Tam bảo đứng đầu là Đức Phật, nên những người ấy có tín khô cằn, thiếu thốn, giống như bụi bám trên lưng con lừa. Trong dòng tương tục của hành giả tránh xa những người ấy, hỷ giác chi cũng có thể hiển lộ, sinh khởi. (Chú giải Trung bộ 1:300.)[845]

9. *Siniddhapuggalasevanatā* — Là người gần gũi những người có tâm nhu hòa —

Trong dòng tương tục của người gần gũi, thân cận những người có nhiều lòng tịnh tín đối với các đối tượng đáng tin kính (*saddheyyavatthu*) đứng đầu là Đức Phật, có tâm mềm mại, dịu dàng, nhu hòa, tươi nhuận, có chất kết dính của tín, hỷ giác chi cũng có thể hiển lộ, sinh khởi.[845]

10. *Pasādanīyasuttantapaccavekkhaṇatā* — Trong dòng tương tục của người suy xét những bài kinh khơi dậy lòng tịnh tín, trình bày rõ các ân đức và phẩm chất của Tam bảo;

Tập I — Miến 402 — PDF nguồn 429

11. *Tadadhimuttatā* — Trong dòng tương tục của người có tâm kiên định thâm nhập, chuyên hướng đến việc làm cho hỷ giác chi ấy hiển lộ, sinh khởi —

Hỷ giác chi cũng có thể hiển lộ, sinh khởi. (Chú giải Trung bộ 1:300; Chú giải Tương ưng bộ 3:198–199.)[846]

Như vậy, khi tâm suy giảm trong công việc tu tập, phải nâng đỡ tâm đang suy giảm bằng cách làm sinh khởi, tu tập để sinh khởi ba giác chi cao quý: trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi và hỷ giác chi. Đây chính là pháp thiện xảo trong an chỉ (*appanākosalla*) thứ tư. (Thanh tịnh đạo 1:129.)[846]

5. Hãy chế ngự tâm

Khi tâm tu tập của hành giả ấy hăng hái, dao động, không yên do những nguyên nhân như tinh tấn quá mức, trí kinh cảm (*saṃvegañāṇa*) quá mạnh, hỷ và hân hoan (*pīti-pāmojja*) quá mức, v.v., thì vào lúc ấy, vị ấy không tu tập ba giác chi: trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi và hỷ giác chi, mà tu tập ba giác chi: tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi. Làm như vậy vào lúc ấy gọi là chế ngự tâm đang hăng hái, dao động. (Thanh tịnh đạo 1:129.)[847]

Trích kinh Lửa — *Aggisutta*

“Này các tỳ-kheo,… ví dụ thích hợp ở đời là như sau. Giả sử một người muốn dập tắt một đống lửa lớn đang cháy. Người ấy bỏ vào đống lửa cỏ khô, phân bò khô, củi khô; lại dùng miệng thổi hơi vào; không rắc đất bụi lên. Người ấy có thể dập tắt đống lửa lớn ấy chăng?”

“Bạch Đức Thế Tôn,… không thể dập tắt được.”

“Này các tỳ-kheo,… cũng như ví dụ ấy, khi tâm hăng hái, dao động, không yên, tán loạn, đó không phải lúc tu tập trạch pháp giác chi, không phải lúc tu tập tinh tấn giác chi, không phải lúc tu tập hỷ giác chi. Vì sao vậy? Này các tỳ-kheo,… tâm đang hăng hái, dao động, không yên, tán loạn. Ba giác chi này khó có thể làm cho tâm đang hăng hái, dao động, không yên, tán loạn ấy lắng dịu.”

“Này các tỳ-kheo,… khi tâm hăng hái, dao động, không yên, tán loạn, đó là lúc tu tập tịnh giác chi, là lúc tu tập định giác chi, là lúc tu tập xả giác chi. Vì sao vậy? Này các tỳ-kheo,… tâm đang hăng hái, dao động, không yên, tán loạn. Ba giác chi này có thể làm cho tâm đang hăng hái, dao động, không yên, tán loạn ấy lắng dịu.”[848]

Tập I — Miến 403 — PDF nguồn 430

“Này các tỳ-kheo,… ví dụ thích hợp ở đời là như sau. Giả sử một người muốn dập tắt một đống lửa lớn đang cháy. Người ấy bỏ vào đống lửa cỏ tươi, phân bò ướt, củi ướt; lại thổi hơi có nước vào; cũng rắc đất bụi lên. Chẳng phải người ấy có thể dập tắt đống lửa lớn đang cháy ấy hay sao?”

“Bạch Đức Thế Tôn,… có thể dập tắt được.”

“Này các tỳ-kheo,… cũng như ví dụ ấy, khi tâm hăng hái, dao động, không yên, tán loạn, đó là lúc tu tập tịnh giác chi, là lúc tu tập định giác chi, là lúc tu tập xả giác chi. Vì sao vậy? Này các tỳ-kheo,… tâm đang hăng hái, dao động, không yên, tán loạn. Ba pháp này có thể làm cho tâm đang hăng hái, dao động, không yên, tán loạn ấy lắng dịu.”[848]

Satiṃ ca khvāhaṃ bhikkhave sabbatthikaṃ vadāmi.

“Nhưng này các tỳ-kheo, Ta nói niệm là pháp cần thiết ở mọi trường hợp.”

Đức Phật dạy: “Này các tỳ-kheo,… Ta nói rằng niệm cần thiết trong tất cả các trường hợp: khi tâm chìm xuống, cũng như khi tâm hăng hái, dao động, không yên, tán loạn.” (Tương ưng bộ 3:100.)[849]

Ở đây, tịnh giác chi, v.v., đều có những nhân riêng tương ứng làm cho chúng sinh khởi. Hãy biết cách làm sinh khởi, tu tập các giác chi như tịnh, v.v., bằng cách nỗ lực làm cho những nhân ấy sinh khởi. Trước hết, ở đây trình bày phương pháp theo kinh văn Pāli.

Các pháp làm sinh khởi tịnh giác chi

Atthi bhikkhave kāyapassaddhi cittapassaddhi, tattha yoniso manasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā passaddhisambojjhaṅgassa uppādāya uppannassa vā passaddhisambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā. (Tương ưng bộ 3:92; Thanh tịnh đạo 1:130.)[850]

"Này các tỳ-kheo, có thân tịnh và tâm tịnh. Việc thường xuyên như lý tác ý đối với chúng là dưỡng thực để tịnh giác chi chưa sinh được sinh khởi, và để tịnh giác chi đã sinh được tăng trưởng, lớn mạnh, được tu tập và viên mãn."

"Này các tỳ-kheo,… có *kāyapassaddhi*, sự lắng dịu của các tâm sở, và *cittapassaddhi*, sự lắng dịu của tâm. Chính việc nhiều lần tác ý một cách thích hợp đối với những sự lắng dịu ấy — như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) — là nhân làm cho tịnh giác chi chưa sinh được sinh khởi, và làm cho công việc tu tập tịnh giác chi đã sinh được hoàn thành, viên mãn."[850]

Các pháp làm sinh khởi định giác chi

Atthi bhikkhave samathanimittaṃ abyagganimittaṃ. Tattha yoniso manasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā samādhisambojjhaṅgassa uppādāya uppannassa vā samādhisambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā. (Tương ưng bộ 3:92; Thanh tịnh đạo 1:130.)[851]

"Này các tỳ-kheo, có tướng của thiền chỉ và tướng không tán loạn. Việc thường xuyên như lý tác ý đối với chúng là dưỡng thực để định giác chi chưa sinh được sinh khởi, và để định giác chi đã sinh được tăng trưởng, lớn mạnh, được tu tập và viên mãn."

= "Này các tỳ-kheo,… có đối tượng của thiền chỉ (*samatha*), là nhân làm lắng dịu phiền não, và đối tượng của định không tán loạn. Có sự thường xuyên, nhiều lần tác ý một cách thích hợp đến những đối tượng ấy (= như lý tác ý). Chính điều này là nhân làm cho định giác chi chưa sinh được sinh khởi, và làm cho công việc tu tập, sự thực hành phát triển định giác chi đã sinh được hoàn thành, viên mãn." (Tương ưng bộ 3:92.)[852]

Nhân sinh khởi xả giác chi

Atthi bhikkhave upekkhāsambojjhaṅgaṭṭhāniyā dhammā. Tattha yoniso manasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā upekkhāsambojjhaṅgassa uppādāya uppannassa vā upekkhāsambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā. (Tương ưng bộ 3:92; Thanh tịnh đạo 1:130.)[852]

"Này các tỳ-kheo, có những pháp làm nền tảng cho xả giác chi. Sự thường xuyên như lý tác ý đến những pháp ấy là thức ăn khiến xả giác chi chưa sinh được sinh khởi, khiến xả giác chi đã sinh được tăng trưởng, lớn mạnh, được tu tập và viên mãn."

= "Này các tỳ-kheo,… có những pháp là đối tượng làm chỗ nương cho xả giác chi. Có sự thường xuyên, nhiều lần tác ý một cách thích hợp đến những pháp ấy (= như lý tác ý). Chính điều này là nhân làm cho xả giác chi chưa sinh được sinh khởi, và làm cho công việc tu tập, sự thực hành phát triển xả giác chi đã sinh được hoàn thành, viên mãn." (Tương ưng bộ 3:92.)[852]

Những lời giải của chú giải

Tattha yathāssa passaddhiādayo uppannapubbā, taṃ ākāraṃ sallakkhetvā tesaṃ uppādanavasena pavattamanasikārova tīsupi padesu yoniso manasikāro nāma. “Samathanimitta”nti ca samathassevetamadhivacanaṃ. Avikkhepaṭṭhena ca tasseva “abyagganimitta”nti. (Thanh tịnh đạo 1:130.)[853]

“Ở đây, nhận biết cách thức mà tịnh cùng các pháp ấy đã từng sinh khởi nơi vị ấy, rồi tác ý theo cách làm cho chúng sinh khởi: chính sự tác ý diễn ra như vậy được gọi là như lý tác ý trong cả ba câu. ‘Tướng của thiền chỉ’ (*samathanimitta*) cũng là tên gọi của chính thiền chỉ. Và do ý nghĩa không tán loạn, chính pháp ấy được gọi là ‘tướng không tán loạn’ (*abyagganimitta*).”[853]

“Taṃ ākāraṃ sallakkhetvā”ti yenākārena assa yogino passaddhi samādhi upekkhāti ime passaddhiādayo dhammā pubbe yathārahaṃ tasmiṃ tasmiṃ kāle uppannapubbā, taṃ cittataṃsampayuttadhammānaṃ passaddhākāraṃ, samāhitākāraṃ, ajjhupekkhitākārañca upalakkhetvā upadhāretvā. (Đại phụ chú giải 1:158.)[854]

“‘Nhận biết cách thức ấy’: trước kia, tịnh, định, xả — những pháp bắt đầu bằng tịnh ấy — đã từng sinh khởi nơi hành giả này, tùy trường hợp, vào từng thời điểm, theo cách thức nào, thì nhận biết, ghi nhận cách thức ấy: trạng thái lắng dịu, trạng thái định tĩnh và trạng thái nhìn với tâm xả của tâm cùng các pháp tương ưng với tâm ấy.”

Tathā samāhitākāraṃ sallakkhetvā gayhamāno samathova samathanimittaṃ, tassa ārammaṇabhūtaṃ paṭibhāganimittampi. (Nānārammaṇe paribbhamanena) vividhaṃ aggaṃ (= ārammaṇaṃ) etassāti byaggo, vikkhepo. Tathā hi so anavaṭṭhānaraso bhantatāpaccupaṭṭhāno vutto. Ekaggabhāvato (ekaggatābhāvato) byaggapaṭipakkhoti abyaggo, samādhi. So eva nimittanti pubbe viya vattabbaṃ. Tenāha “tasseva vevacana”nti. (Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:418; cũng xem Đại phụ chú giải 1:158.)[855]

“Cũng vậy, chính thiền chỉ được nắm bắt sau khi nhận biết trạng thái định tĩnh là ‘tướng của thiền chỉ’; tợ tướng làm đối tượng cho thiền chỉ ấy cũng vậy. Do có nhiều đỉnh (= đối tượng) khác nhau (vì lang thang giữa nhiều đối tượng), nên gọi là *byagga*, tức tán loạn. Quả vậy, tán loạn được nói là có phận sự không đứng yên, có sự dao động làm biểu hiện. Do trạng thái nhất tâm (do trạng thái nhất điểm), đối nghịch với tán loạn, nên gọi là *abyagga*, tức định. Cần nói như trước rằng chính pháp ấy là tướng. Vì vậy mới nói: ‘là tên gọi khác của chính pháp ấy’.”[855]

“Upekkhāsambojjhaṅgaṭṭhāniyā”ti upekkhāya ārammaṇadhammā. Atthato pana majjhattākāro upekkhāṭṭhāniyā dhammāti veditabbā. Evamettha satidhammavicayaupekkhāsambojjhaṅgā ārammaṇena kathitā, sesā ārammaṇenapi upanissayenapi. (Chú giải Tương ưng bộ 3:179.)[856]

“‘Làm nền tảng cho xả giác chi’ nghĩa là những pháp làm đối tượng cho xả. Về ý nghĩa thực chất, cần hiểu trạng thái trung hòa là những pháp làm nền tảng cho xả. Như vậy, ở đây niệm giác chi, trạch pháp giác chi và xả giác chi được trình bày theo đối tượng; những giác chi còn lại được trình bày cả theo đối tượng lẫn theo cận y.”[856]

Yo ārammaṇe iṭṭhāniṭṭhākāraṃ anādiyitvā gahetabbo majjhattākāro, yo ca pubbe upekkhāsambojjhaṅgassa bhāvanāvasena uppanno majjhattākāro, duvidhopi so upekkhāya ārammaṇadhammoti adhippetoti āha — “atthato pana majjhattākāro upekkhāṭṭhāniyā dhammāti veditabbo”ti.

“Trạng thái trung hòa cần được nắm bắt mà không nắm lấy tính chất đáng ưa hay không đáng ưa nơi đối tượng, và trạng thái trung hòa đã sinh khởi trước đây do tu tập xả giác chi: cả hai loại ấy đều được nói đến với ý nghĩa là pháp làm đối tượng cho xả. Vì thế mới nói: ‘Về ý nghĩa thực chất, cần hiểu trạng thái trung hòa là những pháp làm nền tảng cho xả’.”[857]

“Ārammaṇena kathitā” ārammaṇasseva tesaṃ visesapaccayabhāvato. “Sesā”ti vīriyādayo cattāro dhammā. Tesañhi upanissayova sātisayo icchitabboti. (Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:419.)[857]

“‘Được trình bày theo đối tượng’: vì chính đối tượng là duyên đặc biệt của những giác chi ấy. ‘Những pháp còn lại’ là bốn pháp bắt đầu bằng tinh tấn. Đối với những pháp này, chính cận y phải được hiểu là nổi trội.”

Sau đây xin trình bày lời giải thích thêm về những lời giảng giải của chú giải và phụ chú giải nói trên.

Như lý tác ý — *Yoniso manasikāra*

Trong lời kinh Pāli ấy, tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi đã từng hiển lộ, sinh khởi trước kia trong dòng tương tục của hành giả theo nhân duyên, cách thức nào, thì phân định, ghi nhận rõ nhân duyên, cách thức ấy (*ākāra*). Sự tác ý (đến một đối tượng như tợ tướng hơi thở) diễn ra theo cách làm sinh khởi tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi ấy chính là điều được gọi là như lý tác ý trong cả ba câu được thuyết liên hệ với ba giác chi tịnh, định, xả nói trên.

“Ghi nhận nhân duyên, cách thức ấy” có nghĩa như sau. Trước kia, khi hành giả ấy nỗ lực trong công việc tu tập theo một nhân duyên, cách thức nào, thì ba giác chi tịnh, định, xả đã từng sinh khởi trong dòng tương tục của vị ấy vào từng thời điểm thích hợp. Cần phân định, ghi nhận rõ ba cách thức của tâm và các tâm sở tương ưng với tâm ấy: trạng thái đã từng lắng dịu; trạng thái đã từng định tĩnh; trạng thái có thể giữ tâm trung hòa đối với đối tượng tu tập. Rồi phải thường xuyên, nhiều lần tác ý đến chính đối tượng (như tợ tướng hơi thở) sao cho những giác chi tịnh, định, xả ấy có thể hiển lộ, sinh khởi. (Vì đây là phần niệm hơi thở nên chỉ nói riêng về hơi thở. Đối với những công việc tu tập thiền chỉ và quán khác, cũng hãy hiểu theo cách tương tự.)

Thế nào là tướng của thiền chỉ — *Samathanimitta*

Khi lấy một tợ tướng như tợ tướng hơi thở làm đối tượng để thiết lập định, tức sự định tĩnh của tâm, cần ghi nhận rõ cách thức tâm an tịnh đối với đối tượng tợ tướng ấy theo từng trường hợp. Chính chỉ, tức định, đã sinh khởi trước và được ghi nhận, nắm bắt như vậy là nhân cho thiền chỉ, tức định, sinh khởi về sau; vì thế được gọi là **tướng của thiền chỉ (*samathanimitta*)**. Tợ tướng, như tợ tướng hơi thở, làm đối tượng cho thiền chỉ (= định) ấy, cũng được gọi là **tướng của thiền chỉ (*samathanimitta*)**.[853]

Sự tán loạn của tâm có nhiều đối tượng khác nhau, tức *vikkhepa*, được gọi là trạo cử (*uddhacca*), mang tên *byagga*. Quả vậy, trạo cử ấy được giải thích là có phận sự (*rasa*) không an tịnh, không đứng vững nơi một đối tượng duy nhất; có biểu hiện (*paccupaṭṭhāna*) hiện ra trước trí của hành giả như một pháp mà tâm không dừng yên nơi một đối tượng duy nhất, cứ xoay vòng, dao động.[855]

Cận định và an chỉ định, được gọi là chỉ, chỉ an tịnh an trú trên một đối tượng tợ tướng duy nhất, như tợ tướng hơi thở, nên không tán loạn giữa những đối tượng khác nhau. Vì thế, định với tâm không tán loạn ấy được gọi là *abyagga*. Chính định mang tên *abyagga* ấy…

Tập I — Miến 406 — PDF nguồn 433

…là nhân thực sự cho định sinh khởi về sau, nên được gọi là **tướng không tán loạn (*abyagganimitta*)**. Do đó, vì cả *samathanimittaṃ* và *abyagganimittaṃ* đều chỉ định, hãy ghi nhận rằng đây là những cách gọi tương đương (*pariyāya*). (Chú giải Tương ưng bộ 3:199; Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:418; Đại phụ chú giải 1:158.)[858]

Những pháp làm nền tảng cho xả giác chi

Những pháp làm nền tảng cho xả giác chi chính là những pháp làm đối tượng cho *tatramajjhattupekkhā*, tức tâm sở trung hòa (*tatramajjhattatā*) có khả năng giữ thái độ quân bình, trung hòa đối với từng đối tượng. Về thực chất của pháp và ý nghĩa, hãy hiểu rằng tâm sở trung hòa, tức trạng thái trung hòa (*majjhattākāra*) có khả năng giữ tâm tu tập ở thế trung hòa trên đối tượng của thiền chỉ, như tợ tướng hơi thở, hoặc trên đối tượng của quán, tức tướng các hành (*saṅkhāranimitta*), được gọi là những pháp làm nền tảng cho xả giác chi. (Chú giải Tương ưng bộ 3:179.)[859]

Majjhattākāra — Trạng thái trung hòa

Trạng thái trung hòa (*majjhattākāra*) được nắm bắt trên đối tượng của thiền chỉ, như tợ tướng hơi thở, hoặc trên đối tượng của quán, tức tướng các hành, mà không nắm lấy tính chất đáng ưa (*iṭṭha*) hay tính chất không đáng ưa (*aniṭṭha*) của đối tượng;

Trạng thái trung hòa (*majjhattākāra*) có thể giữ tâm tu tập trung hòa trên đối tượng của thiền chỉ, như tợ tướng hơi thở, hoặc trên đối tượng của quán, tức tướng các hành, sinh khởi về sau do năng lực tu tập xả giác chi đã sinh khởi trước —

Có hai loại như vậy. Chính cả hai loại ấy được nói đến như những pháp làm đối tượng, làm nền tảng cho xả giác chi. (Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:419.)[857]

Điều cần đặc biệt ghi nhớ

Những pháp làm nhân sinh khởi niệm giác chi được gọi là các pháp làm đối tượng, làm chỗ nương cho niệm;

Những pháp làm nhân sinh khởi trạch pháp giác chi được gọi là các pháp làm đối tượng, làm chỗ nương cho trạch pháp (= tuệ);

Những pháp làm nhân sinh khởi xả giác chi được gọi là các pháp làm đối tượng, làm chỗ nương cho xả.

Đức Phật đã thuyết ba giác chi niệm, trạch pháp, xả ấy bằng cách xác định theo đối tượng. Sở dĩ Ngài thuyết bằng cách xác định theo đối tượng như vậy là vì chính những pháp làm đối tượng tương ứng đã trình bày ở trên trợ giúp một cách đặc biệt cho các giác chi niệm, trạch pháp, xả bằng năng lực cảnh duyên (*ārammaṇapaccayasatti*).[860]

Đối với những giác chi còn lại — tinh tấn, hỷ, tịnh, định — những nhân tương ứng đã trình bày ở trên trợ giúp bằng năng lực cảnh duyên (*ārammaṇapaccayasatti*) và năng lực cận y duyên (*upanissayapaccayasatti*). Đặc biệt, sự trợ giúp bằng năng lực cận y duyên phải được hiểu là hết sức nổi trội. Vì thế, về những pháp làm nhân sinh khởi tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, tịnh giác chi và định giác chi ấy, Đức Phật đã thuyết cả bằng nhân làm cảnh…[860]

Tập I — Miến 407 — PDF nguồn 434

…cũng như bằng nhân cận y. Đây là điều cần đặc biệt ghi nhớ.

Điểm chính cần ghi nhận

Trong phần thiện xảo trong an chỉ (*appanākosalla*) này, hành giả đang lấy tợ tướng hơi thở rất trong sáng, rực rỡ làm đối tượng để thiết lập định niệm hơi thở. Khi lấy tợ tướng hơi thở ấy làm đối tượng —

Cách thức mà sự lắng dịu của tâm và tâm sở, tức tịnh (*passaddhi*), đã từng sinh khởi;

Cách thức mà sự định tĩnh của tâm, tức định (*samādhi*), đã từng sinh khởi trên đối tượng tợ tướng hơi thở ấy;

Cách thức có thể giữ tâm tu tập ở trạng thái trung hòa một cách tốt đẹp trên đối tượng tợ tướng hơi thở ấy, không để tâm tu tập rơi vào hai cực: co rút, suy giảm và tán loạn —

Cần phân định, ghi nhận rõ ba cách thức này, rồi tác ý đến đối tượng tợ tướng hơi thở theo những cách thức ấy, sao cho ba giác chi tịnh, định, xả hiển lộ, sinh khởi. Hãy ghi nhớ rằng chính sự tác ý như vậy được gọi là như lý tác ý. Đây là phương thức chế ngự tâm hăng hái, dao động, không yên, tán loạn, theo phương pháp trong kinh Pāli. Bây giờ xin tiếp tục trình bày phương thức chế ngự tâm hăng hái, dao động, theo phương pháp của chú giải.

Bảy nhân sinh khởi tịnh giác chi

Apica satta dhammā passaddhisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti paṇītabhojanasevanatā, utusukhasevanatā, iriyāpathasukhasevanatā, majjhattapayogatā, sāraddhakāyapuggalaparivajjanatā, passaddhakāyapuggalasevanatā, tadadhimuttatāti. (Thanh tịnh đạo 1:130; Chú giải Trường bộ 2:382; Chú giải Trung bộ 1:300–301; Chú giải Tương ưng bộ 3:199.)[861]

“Lại nữa, bảy pháp đưa đến sự sinh khởi tịnh giác chi: dùng thức ăn tốt; hưởng thời tiết dễ chịu; sử dụng oai nghi dễ chịu; có sự nỗ lực trung hòa; tránh xa người có thân căng thẳng; gần gũi người có thân lắng dịu; chuyên hướng về tịnh giác chi ấy.”[861]

Là người dùng thức ăn tốt;

Là người sống trong thời tiết thích hợp với mình, đem lại sự dễ chịu;

Là người sử dụng oai nghi thích hợp với mình, đem lại sự dễ chịu;

Là người có sự nỗ lực với tính chất an trú ở mức trung hòa;

Là người tránh xa những người có thân tâm nóng nảy, căng thẳng;

Là người gần gũi những người có thân tâm lắng dịu;

Là người có tâm kiên định thâm nhập, chuyên hướng đến việc làm cho tịnh giác chi ấy hiển lộ, sinh khởi —

Bảy pháp này là những nhân làm cho tịnh giác chi hiển lộ, sinh khởi.

1. *Paṇītabhojanasevanatā* — Là người dùng thức ăn tốt —

Biết tình trạng hiện thời của thân mình trong lúc tu tập, rồi dùng có chừng mực loại thức ăn tốt, đầy đủ chất dinh dưỡng, có chất béo và dưỡng chất, thích hợp (*sappāya*) với mình. Thức ăn ấy làm cho thân thể nhẹ nhàng, mềm mại, làm cho thân phù hợp, thuận tiện đối với công việc tu tập, v.v.; vì thế, nó là một nhân làm cho tịnh giác chi, tức sự lắng dịu của tâm và tâm sở, hiển lộ, sinh khởi. (Đại phụ chú giải 1:158.)[862]

2. *Utusukhasevanatā* — Là người sống trong thời tiết thích hợp với mình, đem lại sự dễ chịu —

Trong hai loại thời tiết: thời tiết lạnh (*sīta-utu*) và thời tiết nóng (*uṇha-utu*), đối với hành giả sống trong thời tiết thích hợp, quân bình với mình, thời tiết ấy có thể làm cho thân thể nhẹ nhàng, thân tâm mềm mại, thân tâm phù hợp, thuận tiện đối với công việc tu tập, v.v. Thời tiết ấy trợ giúp bằng năng lực cận y (*upanissayasatti*), tức chỗ nương mạnh mẽ. Vì vậy, trong dòng tương tục của hành giả sống trong thời tiết thích hợp với mình, đem lại sự dễ chịu, tịnh giác chi cũng hiển lộ, sinh khởi. (Chú giải Trung bộ 1:301; Đại phụ chú giải 1:158.)[863]

3. *Iriyāpathasukhasevanatā* — Là người sử dụng oai nghi thích hợp với mình, đem lại sự dễ chịu —

Trong bốn oai nghi nằm, ngồi, đứng, đi, đối với hành giả có điều kiện sử dụng oai nghi thích hợp, oai nghi thích hợp mà vị ấy sử dụng làm cho thân thể nhẹ nhàng, thân tâm mềm mại, thân tâm phù hợp, thuận tiện đối với công việc tu tập, v.v. Vì thế, oai nghi thích hợp ấy là một nhân làm cho tịnh giác chi, tức sự lắng dịu của tâm và tâm sở, hiển lộ, sinh khởi. (Đại phụ chú giải 1:158.)[863]

Có người thuộc hạng bậc trượng phu cao quý, mang tên *mahāpurisa*, có sức chịu đựng đối với mọi thời tiết và mọi oai nghi. Những lời nói về việc sống trong thời tiết thích hợp, đem lại sự dễ chịu, và sử dụng oai nghi thích hợp, đem lại sự dễ chịu, không được nói nhắm đến hạng trượng phu cao quý mang tên *mahāpurisa* ấy. Đối với một hành giả, có hai loại: thời tiết thích hợp (*sabhāga-utu*), oai nghi thích hợp (*sabhāga-iriyāpatha*); thời tiết không thích hợp (*visabhāga-utu*), oai nghi không thích hợp (*visabhāga-iriyāpatha*). Chính người thuộc hạng này, nếu tránh thời tiết và oai nghi không thích hợp, không tương hợp, rồi sử dụng thời tiết và oai nghi thích hợp, tương hợp, thì tịnh giác chi có thể hiển lộ, sinh khởi trong dòng tương tục của vị ấy. (Chú giải Trường bộ 2:383; Chú giải Trung bộ 1:301; Chú giải Tương ưng bộ 3:199.)[864]

Việc sử dụng ba loại thích hợp (*sappāya*, tức sự phù hợp) nói trên — (1) thức ăn thích hợp (*bhojanasappāya*); (2) thời tiết thích hợp (*utusappāya*); (3) oai nghi thích hợp (*iriyāpathasappāya*) — làm cho thân có khả năng đảm đương, phù hợp, thuận tiện đối với việc tu tập thiền chỉ và quán. Do năng lực ấy, nó cũng đem lại khả năng đảm đương, sự phù hợp, thuận tiện của tâm đối với việc tu tập; vì thế, nó là nhân cho cả hai loại tịnh: thân tịnh (*kāyapassaddhi*), tức sự lắng dịu của các tâm sở, và tâm tịnh (*cittapassaddhi*), tức sự lắng dịu của tâm. (Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:437–438.)[865]

Tập I — Miến 409 — PDF nguồn 436

4. *Majjhattapayogatā* — Là người có sự nỗ lực với tính chất an trú ở mức trung hòa —

Suy xét rằng cả mình lẫn người khác đều có nghiệp là tài sản riêng của mình được gọi là *majjhattapayoga*, tức sự nỗ lực có tính chất an trú ở mức trung hòa. Quan điểm chấp rằng mọi sự an lạc, đau khổ (= lạc, khổ) mà chúng sinh nhận lãnh, cảm thọ đều là vô nhân (*ahetuka*, tức không có nguyên nhân) cũng là một cực đoan. Quan điểm chấp tin vào nguyên nhân không đúng, cho rằng những điều ấy sinh khởi do một vị chúa tể (*issara*), một Đại Phạm thiên, v.v. tạo ra, cũng là một cực đoan; cũng được gọi là một pháp thấp kém. Không nghiêng về hai cực đoan, hai pháp thấp kém ấy, mà nhận định rằng mọi sự an lạc, đau khổ, lạc và khổ mà chúng sinh nhận lãnh, cảm thọ đều sinh khởi theo nghiệp, do nghiệp là tài sản riêng của chính mình: quan điểm chánh kiến đúng đắn này được gọi là sự thực hành trung đạo (*majjhimapaṭipadā*). Vì thế, người có sự nỗ lực trong việc chấp nhận, tin tưởng nghiệp và quả của nghiệp ấy được gọi là người có *majjhattapayoga*, sự nỗ lực trung hòa.[866]

[**Ghi chú** — *Payoga* nghĩa là nỗ lực, cố gắng. Ở đây chỉ sự nỗ lực, cố gắng để thiết lập nơi mình quan điểm chánh kiến chấp nhận, tin tưởng nghiệp và quả của nghiệp.]

Quả vậy, sự nỗ lực trung hòa (*majjhattapayoga*) trong việc chấp nhận, tin tưởng nghiệp và quả của nghiệp này là nhân của trạng thái thân lắng dịu (*passaddhakāya*), được gọi là trạng thái đã loại trừ sự nóng nảy, căng thẳng của thân; nhờ vậy có thể đem lại cả thân tịnh và tâm tịnh (*kāyapassaddhi, cittapassaddhi*), tức sự lắng dịu của tâm và tâm sở. (Chú giải Trường bộ 2:383; Chú giải Tương ưng bộ 3:199; Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:438.)[866]

Khi thấy một chúng sinh đang cảm thọ lạc thọ, nếu có thể tác ý rằng: “Do thiện nghiệp của người ấy mà người ấy nhận lãnh, cảm thọ loại lạc thọ này”; khi thấy một chúng sinh đang cảm thọ khổ thọ, nếu có thể tác ý rằng: “Do bất thiện nghiệp của người ấy mà người ấy nhận lãnh, cảm thọ loại khổ thọ này”, thì sự tác ý như vậy cũng được gọi là như lý tác ý, cũng được gọi là sự nỗ lực trung hòa (*majjhattapayoga*). Trong dòng tương tục của người có như lý tác ý, có sự nỗ lực trung hòa như vậy, tâm và tâm sở lắng dịu vào lúc ấy: đây chính là điều có thể biết bằng cách thực sự chú ý, khảo sát, thử thực hành. Vì thế, tịnh giác chi có thể hiển lộ, sinh khởi trong dòng tương tục của người có sự nỗ lực trung hòa.[866]

Như vậy, vì có *majjhattapayoga*, tức sự nỗ lực trung hòa, có thể đem lại hai loại lắng dịu của tâm và tâm sở là thân tịnh và tâm tịnh, nên chú giải giải thích việc tránh xa người có thân tâm đi cùng sự nóng nảy, căng thẳng, và việc gần gũi, thân cận người có thân tâm lắng dịu, là những điều có thể làm cho tịnh giác chi ấy hiển lộ, sinh khởi. Hãy ghi nhận như vậy. (Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:438.)[867]

5. *Sāraddhakāyapuggalaparivajjanatā* — Là người tránh xa những người có thân tâm đi cùng sự nóng nảy, căng thẳng — Có người thường đi khắp nơi, dùng đá, gậy, v.v. hành hạ người khác. Trong dòng tương tục của người tránh xa những người có tính chất như vậy, có thân tâm đi cùng sự nóng nảy, căng thẳng;

6. *Passaddhakāyapuggalasevanatā* — Là người gần gũi những người có thân tâm lắng dịu — Trong dòng tương tục của người gần gũi, thân cận những người có chân tay được chế ngự, có thân tâm an tịnh;

7. *Tadadhimuttatā* — Là người có tâm kiên định thâm nhập, chuyên hướng đến việc làm cho tịnh giác chi ấy hiển lộ, sinh khởi — Trong dòng tương tục của người, ở cả bốn oai nghi nằm, ngồi, đứng, đi, có tâm kiên định thâm nhập, an trú, tác ý và chuyên hướng đến việc làm sinh khởi tịnh (*passaddhi*), tức sự lắng dịu của tâm và tâm sở —

Tịnh giác chi có thể hiển lộ, sinh khởi.

Mười một nhân sinh khởi định giác chi

Ekādasa dhammā samādhisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti vatthuvisadatā, nimittakusalatā, indriyasamattapaṭipādanatā, samaye cittassa niggahaṇatā, samaye cittassa paggahaṇatā, nirassādassa cittassa saddhā-saṃvegavasena sampahaṃsanatā, sammāpavattassa ajjhupekkhanatā, asamāhitapuggalaparivajjanatā, samāhitapuggalasevanatā, jhānavimokkhapaccavekkhaṇatā, tadadhimuttatāti. (Thanh tịnh đạo 1:131.)[868]

“Mười một pháp đưa đến sự sinh khởi định giác chi: làm trong sạch các vật; thiện xảo về tướng; làm cho các quyền quân bình; chế ngự tâm đúng lúc; nâng đỡ tâm đúng lúc; làm cho tâm thiếu hứng thú được hoan hỷ nhờ tín và kinh cảm; giữ thái độ xả đối với tâm đang diễn tiến đúng đắn; tránh xa người không có định; gần gũi người có định; suy xét các thiền và giải thoát; chuyên hướng về định giác chi ấy.”[868]

Là người làm trong sạch các vật ở hai nơi: trong thân và ngoài thân;

Là người làm cho năm quyền quân bình;

Là người thiện xảo về tướng;

Là người chế ngự tâm khi cần chế ngự;

Là người biết nâng đỡ tâm khi cần nâng đỡ;

Là người biết làm cho tâm thiếu sự an lạc tịch tịnh (*upasamasukha*), thiếu sự thích thú trong công việc tu tập, được hoan hỷ, an vui nhờ năng lực của tín và trí kinh cảm (*saṃvegañāṇa*);

Là người biết giữ thái độ xả đối với tâm tu tập đang diễn tiến tốt đẹp, hài hòa trên đối tượng tu tập;

Là người tránh xa những người không có định;

Là người gần gũi những người có định;

Là người thâm nhập, suy xét từng thiền và từng pháp giải thoát;

Là người có tâm kiên định thâm nhập, chuyên hướng đến việc làm cho định giác chi hiển lộ, sinh khởi —

Mười một pháp này là những nhân làm cho định giác chi hiển lộ, sinh khởi. (Thanh tịnh đạo 1:131.)[868]

[**Ghi chú** —

Vatthuvisadatā = *vatthuvisadakiriyatā*: là người làm trong sạch các vật ở hai nơi: trong thân và ngoài thân;

Indriyasamattapaṭipādanatā: là người làm cho năm quyền quân bình —

Hãy hiểu hai pháp này theo đúng phương pháp đã giải thích trước đây trong phần trạch pháp giác chi. Cũng như hai pháp này có khả năng làm sinh khởi tuệ mang tên trạch pháp, chúng cũng có khả năng làm cho định hiển lộ, sinh khởi. Bởi vì —

Samāhito yathābhūtaṃ jānāti passatīti vacanato samādhi tassa padaṭṭhānaṃ. (Chú giải Vi diệu pháp 1:162.)[869]

"Do lời dạy rằng: 'Người có định biết và thấy như thật', nên định là nhân gần của tuệ ấy."

= Vì Đức Phật đã thuyết: "Người có định biết và thấy đúng như thật, không sai lệch", nên định là nhân gần nhất của tuệ. Vì thế, chỉ khi có thể làm sinh khởi định mới có thể làm sinh khởi tuệ. (Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:438.)][869]

3. *Nimittakusalatā* — Là người thiện xảo về tướng — Thiện xảo về tướng có nghĩa là thiện xảo trong việc học nắm bắt tướng kasiṇa. (Chú giải Trường bộ 2:383; Chú giải Tương ưng bộ 3:199.)[870]

Vì sự thiện xảo trong việc tạo tướng kasiṇa và sự thiện xảo trong công việc tu tập kasiṇa không tách rời nhau, và vì sự thiện xảo trong việc bảo vệ tướng kasiṇa cũng có sự thiện xảo trong chính công việc tu tập kasiṇa ấy làm nền tảng, nên vị chú giải sư chỉ nói rằng: "Thiện xảo về tướng có nghĩa là thiện xảo trong việc học nắm bắt tướng kasiṇa." (Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:438.)[870]

Hãy hiểu đây là cách nêu ví dụ — *Nidassana*

"Kasiṇanimittassā"ti ca nidassanamattaṃ daṭṭhabbaṃ. Asubhanimittassāpi hi yassa kassaci jhānuppattinimittassa uggahaṇakosallaṃ nimittakusalatā evāti. (Phụ chú giải Trường bộ 2:333.)[871]

"Cần hiểu rằng 'của tướng kasiṇa' chỉ là một ví dụ. Quả vậy, thiện xảo trong việc học nắm bắt bất kỳ tướng nào làm nhân sinh thiền, kể cả tướng bất tịnh, cũng chính là thiện xảo về tướng."

Ở đây, hãy hiểu lời nói "thiện xảo về tướng kasiṇa" là một lời giải theo cách nêu ví dụ (*nidassana*), đưa ra một trường hợp làm mẫu. Bởi vì đối với hành giả đạt được bất kỳ một tướng nào, như tướng bất tịnh, có thể làm sinh khởi, đạt được cận thiền và an chỉ thiền, thì việc học nắm bắt, tu tập phát triển và bảo vệ tướng ấy để trở nên thiện xảo về tướng cũng chính là *nimittakusalatā*, tức có sự thiện xảo về tướng. (Phụ chú giải Trường bộ 2:333; cũng xem Đại phụ chú giải 1:154.)[871]

Điều cần đặc biệt ghi nhớ

Phần đang được trình bày trong bộ luận này là phần thiết lập định bằng cách lấy tợ tướng hơi thở làm đối tượng. Vì thế, tợ tướng hơi thở rất trong sáng, rực rỡ ấy cũng là một trong nhiều tướng của thiền chỉ. Hãy ghi nhận rằng hành giả thiện xảo trong việc học nắm bắt, tu tập phát triển và bảo vệ tướng của thiền chỉ thuộc niệm hơi thở ấy cũng chính là người có *nimittakusalatā*, tức sự thiện xảo về tướng. Vì vậy, hành giả thiện lành hãy nỗ lực để trở nên thiện xảo trong việc học nắm bắt, tu tập phát triển và bảo vệ tướng hơi thở ấy.[870]

Tập I — Miến 412 — PDF nguồn 439

4. *Samaye cittassa niggaṇhanatā* — Là người chế ngự tâm khi cần chế ngự —[872]

a. Có sự tinh tấn được thúc đẩy quá mức;

b. Có sự nỗ lực bằng tuệ (*payoga*) mạnh mẽ;

c. Những trạng thái vui mừng hiển lộ quá mạnh —

Do những nguyên nhân như vậy, tâm tu tập hăng hái, dao động, không yên, tán loạn, giống như tro tung lên khi một hòn đá rơi xuống đống tro. Khi tâm tán loạn như thế —

a. Tịnh giác chi;

b. Định giác chi;

c. Xả giác chi —

Bằng cách thiết lập, khơi dậy, làm sinh khởi những giác chi này, cần chế ngự tâm đang hăng hái, dao động, không yên, tán loạn ấy. (Chú giải Trường bộ 2:383; Chú giải Tương ưng bộ 3:200; Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:439.)[872]

5. *Samaye cittassa paggaṇhanatā* — Là người nâng đỡ tâm khi cần nâng đỡ —[872]

a. Có sự tinh tấn quá yếu;

b. Có sự nỗ lực bằng tuệ (*payoga*) yếu;

c. Thiếu niệm được gọi là không phóng dật (*appamāda*), tức không quên đối tượng của chỉ hoặc đối tượng tu tập quán mà mình đang tu tập —

Do những nguyên nhân như vậy, tâm tu tập co rút, suy giảm khỏi đối tượng tu tập thiền chỉ hoặc đối tượng tu tập quán. Khi tâm co rút, suy giảm như thế —

a. Trạch pháp giác chi;

b. Tinh tấn giác chi;

c. Hỷ giác chi —

Bằng cách làm cho ba pháp này hiển lộ, sinh khởi, cần nâng đỡ, khích lệ tâm đang co rút, suy giảm khỏi đối tượng tu tập ấy. (Chú giải Trường bộ 2:383; Chú giải Tương ưng bộ 3:200; Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:438.)[873]

6. *Samaye sampahaṃsanatā* — Là người khéo làm cho tâm tu tập hoan hỷ khi cần làm cho hoan hỷ —

Tâm tu tập không cảm thấy thích thú trong công việc tu tập, hoặc vì sự nỗ lực bằng tuệ (*payoga*) — sự thấy biết xuyên thấu, rõ ràng thực tính của đối tượng thiền chỉ hoặc đối tượng quán mà mình đang quán xét, tu tập — còn chậm lụt, yếu kém, hoặc vì chưa đạt được sự an lạc tịch tịnh (*upasamasukha*), tức sự lắng dịu khỏi sức nóng của các phiền não. Công việc tu tập thiếu hương vị thích thú. Vào lúc như vậy, cần làm cho tâm kinh cảm bằng cách suy xét tám đối tượng khơi dậy kinh cảm (*saṃvegavatthu*). (Chú giải Trường bộ 2:383–384; Chú giải Tương ưng bộ 3:200; Thanh tịnh đạo 1:131.)[874]

Tập I — Miến 413 — PDF nguồn 440

Quả vậy, bố thí có vô tham (*alobha*) là pháp chủ đạo; giới có vô sân (*adosa*), tức từ (*mettā*), là pháp chủ đạo; còn tu tập, như đã nói, có vô si (*amoha*), được gọi là tuệ, tức sự thấy biết xuyên thấu, rõ ràng thực tính của đối tượng thiền chỉ (như tợ tướng hơi thở) và đối tượng quán (tức tướng các hành) mà mình đang quán xét, tu tập, là pháp chủ đạo. Trong ba loại ấy, khi tuệ không có sức mạnh, thì (nếu là tu tập thiền chỉ) sự tu tập thiền chỉ ấy không thể đưa sự tu tập thiền chỉ trước và sau đến chỗ đạt được pháp thù thắng là cận thiền và an chỉ thiền. (Nếu là tu tập quán) sự tu tập quán ấy không thể đưa sự tu tập quán trước và sau đến chỗ đạt được những pháp thù thắng, cao quý là đạo và quả.[875]

Giống như một món ăn không được chế biến đặc biệt để trở nên hấp dẫn không thể làm cho người ăn thích thú, cũng vậy, sự tu tập có yếu tố tuệ yếu kém, không mạnh, không thể làm cho tâm hành giả hết sức thích thú đối với công việc tu tập. Vì thế, đối với hành giả ấy, sự tu tập không thể làm phát sinh sự thích thú như vậy thiếu hương vị đáng ưa. Cũng vậy, vì sự tu tập thiếu hương vị đáng ưa ấy không có lối tu tập, đường thực hành truyền thống tốt đẹp, đúng đắn, nên không thể đạt được sự an lạc tịch tịnh (*upasamasukha*), tức sự lắng dịu các phiền não bằng cách nhất thời (*tadaṅga*), bằng cách tách lìa, đè nén trong một thời gian khá lâu (*vikkhambhana*), hoặc bằng cách đoạn trừ hoàn toàn (*samuccheda*).[876]

Do cách thực hành lệch lạc như vậy mà không đạt được sự an lạc tịch tịnh, sự lắng dịu của các phiền não, tâm cũng có thể không cảm thấy thích thú đối với công việc tu tập, có thể thiếu hương vị đáng ưa. Vào lúc ấy, cần làm cho tâm kinh cảm bằng cách suy xét những đối tượng khơi dậy kinh cảm. Làm cho tâm kinh cảm, làm cho tâm trong sáng bằng cách suy xét những đối tượng khơi dậy kinh cảm như vậy chính là chữa trị cho tâm. (Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:439.)[876]

Quả vậy, sự tu tập đi theo đường lối truyền thống của chỉ và đường lối truyền thống của quán, khi định trước và định sau, tuệ quán trước và tuệ quán sau sinh khởi liên tục, nối tiếp nhau, thì định tu tập trước trợ giúp định tu tập sau, tuệ quán trước trợ giúp tuệ quán sau bằng các năng lực duyên như tập hành (*āsevana*), cận y (*upanissaya*), v.v. Vì thế, định tu tập sau và tuệ quán sau tiếp nhận sức trợ giúp của định tu tập trước và tuệ quán trước, sinh khởi với năng lực đưa đến những pháp thiền thù thắng là cận thiền, an chỉ thiền, cùng những pháp tuệ thù thắng là tuệ quán, đạo trí và quả trí.[877]

Khi sinh khởi như vậy, tâm tu tập có thể đem lại sự thích thú của tâm trong công việc tu tập, cũng như sự an lạc tịch tịnh (*upasamasukha*), tức sự lắng dịu các phiền não (bằng cách nhất thời, đè nén và đoạn trừ hoàn toàn). Khi không có khả năng đem lại những điều ấy, tâm có thể thiếu hương vị thích thú trong công việc tu tập. Vào lúc công việc tu tập thiếu hương vị thích thú như vậy —[876]

Bằng năng lực của tín;

Bằng năng lực của kinh cảm — cần làm cho tâm tu tập hoan hỷ, hăng hái. (Xem Thanh tịnh đạo 1:131; Đại phụ chú giải 1:158.)[877]

Tập I — Miến 414 — PDF nguồn 441

Năng lực của tín

Ratanattayaguṇānussaraṇena ca pasādaṃ janeti, ayaṃ vuccati “samaye sampahaṃsanatā”ti. (Chú giải Tương ưng bộ 3:200; Chú giải Trường bộ 2:384.)[878]

“Và vị ấy làm sinh khởi tịnh tín bằng cách tưởng niệm các ân đức của Tam bảo; đây được gọi là làm cho tâm hoan hỷ đúng lúc.”

Cũng phải làm cho tâm trong sáng bằng cách nhớ đến những ân đức của Tam bảo. Theo lời giải này —

Đề mục tu tập niệm Phật — *Buddhānussatikammaṭṭhāna*;

Đề mục tu tập niệm Pháp — *Dhammānussatikammaṭṭhāna*;

Đề mục tu tập niệm Tăng — *Saṅghānussatikammaṭṭhāna* —

Cũng cần tu tập ba đề mục này tùy thời điểm thích hợp, để những pháp tín, tức sự trong sáng của tâm, phát sinh, hiển lộ và tăng trưởng.

Như vậy, nhờ năng lực làm sinh khởi trí kinh cảm, cũng như nhờ năng lực làm sinh khởi tín, tức sự trong sáng của tâm, việc làm cho tâm tu tập thích thú, hoan hỷ bằng cách làm sinh khởi tịnh tín có trí kinh cảm đi trước được gọi là khéo làm cho tâm tu tập hoan hỷ khi cần làm cho hoan hỷ. (Chú giải Tương ưng bộ 3:200; Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:440.)[878]

Ghi chú — Phần đang được trình bày ở đây nói về cách thiết lập định bằng cách lấy tợ tướng hơi thở làm đối tượng. Nếu yếu tố tuệ thấy biết xuyên thấu, rõ ràng tợ tướng hơi thở rất trong sáng, rực rỡ ấy không mạnh, thì định tu tập ấy sẽ không thể đưa đến những pháp thù thắng, cao quý là định cận thiền và định an chỉ thiền. Nếu nỗ lực tu tập đề mục hơi thở mà không có tuệ biết đúng cách, xuyên thấu, rõ ràng ngay cả đối tượng tợ tướng hơi thở rất trong sáng, rực rỡ ấy, thì đối với hành giả thiện lành, việc ấy chỉ thiếu hương vị thích thú.[879]

Nếu nỗ lực tu tập đề mục hơi thở mà không thấy biết xuyên thấu, rõ ràng ngay cả đối tượng tợ tướng hơi thở rất trong sáng, rực rỡ; hoặc không thấy biết xuyên thấu, rõ ràng ngay cả tướng hơi thở là hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên, cùng học tướng hơi thở và tợ tướng hơi thở sinh khởi nhờ năng lực của định tu tập dựa trên hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên ấy, thì công việc, cách thực hành tu tập hơi thở đã bị lệch lạc. Bởi vì trong phần định niệm hơi thở này, chỉ khi biết, quán sát ba loại tướng hơi thở — tướng hơi thở là hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên, học tướng (*uggahanimitta*) và tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) — mới được gọi là đề mục tu tập hơi thở. Nếu đi lệch đường như vậy, hành giả thiện lành sẽ không thể đạt được sự an lạc tịch tịnh (*upasamasukha*), sự lắng dịu phiền não từng bước. Vào lúc ấy, cần làm cho tâm hoan hỷ bằng năng lực của tín và năng lực của trí kinh cảm.[879]

Tám đối tượng khơi dậy kinh cảm — *Saṃvegavatthu*

Jātidukkha: khổ do sinh, tức khổ phải tái tục;

Jarādukkha: khổ do già;[880]

Vyādhidukkha = khổ do bệnh tật.[881]

Maraṇadukkha = khổ do phải chết, hoại diệt.

[Bốn loại này đều có thể gặp, tùy trường hợp, trong cả hai loại đời sống: thiện thú và ác thú.]

Apāyadukkha = khổ đau trong vòng khổ của các đọa xứ:

a. Khổ ở đọa xứ địa ngục, như bị trói buộc ở năm chỗ, v.v.;

b. Khổ ở đọa xứ ngạ quỷ, như đói khát, thiếu thốn, v.v.;

c. Khổ ở đọa xứ súc sinh, như giết hại lẫn nhau, hành hạ, áp bức lẫn nhau, v.v.

[Năm loại này được kể gộp để bao quát những khổ đau thuộc đời sống hiện tại của các chúng sinh ấy.]

Atīte vaṭṭamūlakadukkha = khổ của quả luân (*vipākavaṭṭa*) đã từng chịu trong quá khứ, có phiền não luân (*kilesavaṭṭa*) và nghiệp luân (*kammavaṭṭa*) đã xảy ra trong quá khứ làm nguyên nhân căn bản.[882]

Anāgate vaṭṭamūlakadukkha = khổ gọi là quả luân sẽ xảy đến, sẽ phải chịu trong tương lai, có phiền não luân và nghiệp luân hiện tại làm nguyên nhân căn bản.

Paccuppanne āhārapariyeṭṭhimūlakadukkha = khổ trong hiện tại có việc phải tìm kiếm thức ăn làm nguyên nhân căn bản. (Thanh tịnh đạo 1:131; Chú giải Trường bộ 2:384.)[883]

[Trong các chúng sinh sống và nuôi mạng nhờ thức ăn, lời này nhắm đến những người như loài người, tức *uṭṭhānaphalūpajīvino* = những người nuôi mạng nhờ kết quả của sự đứng dậy nỗ lực, tinh tấn. Khổ do phải tìm kiếm thức ăn của những chúng sinh ấy là một loại khổ riêng, không liên hệ đến các chúng sinh địa ngục và chư thiên ở sáu tầng trời, là những *kammaphalūpajīvī* = những chúng sinh nuôi mạng nhờ quả của nghiệp. Hãy ghi nhớ rằng vì vậy loại khổ này được lấy làm cơ sở kinh cảm thứ tám.] (Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:440; Đại phụ chú giải 1:159.)[883]

Chánh tạng Pāli và chú giải

Trong chánh tạng Dhammasaṅgaṇī có câu: *Saṃvejanīyaṃ ṭhānanti jāti jarā vyādhi maraṇaṃ.* (Vi diệu pháp 1:264.)[884]

“Cơ sở khơi dậy kinh cảm là sinh, già, bệnh, chết.”

Như vậy, có nêu bốn cơ sở kinh cảm là sinh, già, bệnh và chết.

Cattārimāni bhikkhave bhayāni. Katamāni cattāri? Jātibhayaṃ jarābhayaṃ vyādhibhayaṃ maraṇabhayaṃ. Imāni kho bhikkhave cattāri bhayāni. (Tăng chi bộ 1:436.)[884]

“Này các tỳ-kheo, có bốn sự nguy hiểm này. Bốn là những gì? Nguy hiểm do sinh, nguy hiểm do già, nguy hiểm do bệnh, nguy hiểm do chết. Này các tỳ-kheo, đây là bốn sự nguy hiểm.”

Trong Chương Bốn pháp của Tăng chi bộ có nêu bốn sự nguy hiểm lớn là nguy hiểm do sinh, do già, do bệnh và do chết.

Như vậy, bốn cơ sở kinh cảm là sinh, già, bệnh, chết vốn có trong chánh tạng Pāli, cùng khổ đọa xứ được các bậc chú giải sư lấy làm loại thứ năm — năm loại này thuộc đời sống hiện tại, nên chính là *paccuppanne vaṭṭamūlakadukkha*, khổ bắt nguồn từ luân hồi trong hiện tại.

Điều gọi là *atīte vaṭṭamūlakadukkha*, khổ bắt nguồn từ luân hồi trong quá khứ, cũng chính là sinh, già, bệnh, chết và khổ đọa xứ thuộc đời sống quá khứ.

Điều gọi là *anāgate vaṭṭamūlakadukkha*, khổ bắt nguồn từ luân hồi trong tương lai, cũng chính là sinh, già, bệnh, chết và khổ đọa xứ thuộc đời sống tương lai.

Trong dòng tương tục của người suy xét về sinh, già, bệnh, chết và khổ đọa xứ trong quá khứ, tương lai, do biết và thấy bằng trí nhớ đời trước (*jātissarañāṇa*), hoặc do được nghe kể, các trí kinh cảm cũng có thể sinh khởi.[885] Vương tử Temiya đã biết thấy bằng trí nhớ đời trước về khổ đọa xứ từng xảy ra trong quá khứ, gọi là *atīte vaṭṭamūlakadukkha*; lấy khổ đọa xứ đã phải chịu trong quá khứ do lạm dụng quyền lực nhà vua làm điều đối chiếu để suy xét, vị ấy cũng biết thấy rằng nếu hiện tại lại lạm dụng quyền lực nhà vua như vậy thì tương lai lại có thể phải chịu *anāgate vaṭṭamūlakadukkha*. Vì thế, trí kinh cảm đã sinh khởi. Trí kinh cảm ấy đã tạo động lực lớn nhất cho vương tử Temiya xuất gia vào rừng để tu tập các pháp của bậc ẩn sĩ, sa-môn. Lại nữa, những người nghe pháp được nghe câu chuyện về tỳ-kheo Kapila, người trong thời giáo pháp của Đức Phật Kassapa đã phá hoại giáo pháp bằng cách tranh cãi rằng Pháp là phi Pháp, Luật là phi Luật, v.v., cũng đã suy xét về khổ đọa xứ trong quá khứ, hiện tại và tương lai của tỳ-kheo Kapila, khiến các trí kinh cảm sinh khởi.[885]

Mahājano saṃviggo hoti lomahaṭṭhajāto. (Chú giải Pháp cú 2:330.)

“Đại chúng kinh cảm, lông tóc dựng lên.”

Như vậy, khi tâm tu tập của hành giả không có hương vị vui thích trong công việc tu tập, hoặc vì sự nỗ lực bằng tuệ còn kém, còn yếu trong việc biết thấy thấu suốt, rõ ràng bản chất chân thật của đối tượng thiền chỉ hay đối tượng quán mà mình đang quán xét, hoặc vì chưa đạt an lạc tịch tịnh (*upasamasukha*), sự lắng dịu khỏi sức nóng của phiền não, thì phải làm tâm chấn động bằng cách suy xét tám cơ sở kinh cảm này. Khi làm tâm chấn động như vậy, tâm sẽ trở nên vui tươi, hăng hái trong việc tu tập. Lại phải làm tâm trong sáng bằng việc nhớ đến các ân đức của Tam Bảo. Thực hành như vậy thì gọi là người biết làm tâm tu tập vui tươi bằng nhiều cách, vào lúc cần làm tâm hăng hái, vui tươi.

7. Sammapavattassa ajjhupekkhanatā = biết giữ tâm xả một cách thích hợp đối với tâm tu tập đang diễn tiến tốt đẹp, quân bình.[886]

Khi trong việc tu tập không còn sự co rút, chìm xuống của tâm và sự tán loạn, thì con đường thực hành thiền chỉ lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng để quán xét, tu tập là sự thực hành không sai lệch, đúng đắn, được gọi là chánh hành (*sammāpaṭipatti*). Do nương vào cách thực hành đúng đắn ấy, tâm tu tập:

a. Không co rút khỏi đối tượng tu tập, vì không có sự quá mức của tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi, những pháp cùng nhóm với sự lười biếng (*kosajja*).

b. Không tán loạn, vì không có sự quá mức của trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi và hỷ giác chi, những pháp cùng nhóm với sự tán loạn (*uddhacca*).

c. Do đầy đủ sự nỗ lực bằng tuệ biết thấy thấu suốt, rõ ràng đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, nên cũng đạt an lạc tịch tịnh (*upasamasukha*), sự lắng dịu các phiền não; vì vậy, không phải là không có sự vui thích trong việc tu tập hơi thở vào–ra. Có sự vui thích, không thiếu sự vui thích ấy.

d. Vì trong việc tu tập hơi thở vào–ra không có sự co rút, chìm xuống của tâm, nên không còn phải bận tâm vận dụng vào công việc nâng đỡ tâm tu tập (*paggaha*). Vì tâm không tán loạn khỏi đối tượng tu tập là tợ tướng hơi thở vào–ra, nên cũng không còn phải bận tâm vận dụng vào công việc chế ngự tâm tu tập (*niggaha*). Vì có sự vui thích trong việc tu tập hơi thở vào–ra, nên cũng không còn phải bận tâm vận dụng vào công việc làm tâm tu tập vui tươi, hăng hái (*sampahaṃsana*). Do trong việc tu tập hơi thở vào–ra không có sự co rút, chìm xuống của tâm và không có sự tán loạn khỏi đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, tâm tu tập đang quân bình trên đối tượng tu tập là tợ tướng hơi thở vào–ra. Do có sự vui thích trong việc tu tập hơi thở vào–ra, tâm tu tập ấy đang đi trên con đường chỉ, tức định — sự an định của tâm trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, có khả năng làm lắng dịu sức nóng của phiền não.[886]

Nói cách khác, vì tâm tu tập quân bình trên đối tượng tu tập là tợ tướng hơi thở vào–ra, nên tâm không co rút khỏi đối tượng tu tập, cũng không tán loạn. Do công việc thực hành đúng đắn, tốt đẹp, gọi là chánh hành (*sammāpaṭipatti*), tức đi một cách tốt đẹp, đúng đắn trên con đường chỉ — tâm yên lặng bám sát và an trú nơi đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra — tâm có hương vị vui thích trong việc tu tập. Trong hoàn cảnh ấy, ví như người đánh xe, đối với những con tuấn mã đã được thắng vào xe và đang kéo, đang đi một cách quân bình, không còn phải bận tâm kéo dây cương con ngựa đi quá nhanh hoặc dùng roi thúc con ngựa bị tụt lại; cũng vậy, vị hành giả thiện lành không còn phải bận tâm vận dụng vào ba công việc: nâng đỡ tâm tu tập = nâng tinh thần lên = công việc *paggaha*; chế ngự tinh thần = công việc *niggaha*; làm tinh thần vui tươi, hăng hái bằng nhiều cách = công việc *sampahaṃsana*. Không phải bận tâm vận dụng vào ba công việc nâng đỡ, chế ngự và làm vui tươi ấy, vượt qua mặt đối nghịch là sự bận tâm vận dụng mà giữ tâm xả, đặt tâm tu tập một cách tốt đẹp, quân bình trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra — điều đó được gọi là biết giữ tâm xả thích hợp đối với tâm tu tập vào lúc nên giữ tâm xả. (Thanh tịnh đạo 1:131; Chú giải Trường bộ 2:384; Chú giải Tương ưng bộ 3:200; Đại phụ chú giải 1:159; Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:440.)[886]

[**Ghi chú** — Vì đây là phần viết về định niệm hơi thở vào–ra, nên lời giải nhắm chủ yếu đến hơi thở vào–ra. Đối với các công việc tu tập thiền chỉ và quán còn lại, cũng hãy hiểu theo cách tương tự.]

8. Asamāhitapuggalaparivajjanatā = tránh người không có định.[887]

Những người chưa từng bước lên, chưa từng đi trên con đường thực hành dẫn đến chứng thiền, được gọi là *nekkhammapaṭipadā* — con đường thực hành xuất ly; những người không có ngay cả một loại định nào là cận định hoặc an chỉ định; những người chưa đạt đến một loại định nào là cận định hoặc an chỉ định; những người đang cần mẫn, nỗ lực trong nhiều công việc khác nhau, không chỉ một việc; và đối với đủ mọi loại…

Tập I — Miến 418 — PDF nguồn 445

…đối tượng, có tâm phóng đến, có tâm tán loạn — tránh xa những người ấy thì gọi là tránh người không có tâm an định, tức không có định. (Thanh tịnh đạo 1:131; Chú giải Trường bộ 2:384; Chú giải Tương ưng bộ 3:200; Đại phụ chú giải 1:159.)[888]

9. Samāhitapuggalasevanatā = gần gũi người có định.

Những người đã từng bước lên, đã từng đi, đã từng thực hành trên con đường tu tập dẫn đến chứng thiền, được gọi là *nekkhammapaṭipadā* — con đường thực hành xuất ly; những người nhờ cận định của thiền hoặc an chỉ định của thiền mà có tâm được đặt một cách tốt đẹp trên đối tượng của tu tập cận hành hay tu tập an chỉ, như tợ tướng hơi thở vào–ra, tức có định là tâm được an định tốt đẹp — nương theo, thân cận, đến gần những người ấy thì gọi là gần gũi người có định. (Thanh tịnh đạo 1:131; Chú giải Trường bộ 2:384; Chú giải Tương ưng bộ 3:200.)

10. Jhānavimokkhapaccavekkhaṇatā = suy xét thấu đáo từng sự giải thoát (*vimokkha*), như sơ thiền, v.v.[889]

Các pháp thiền như sơ thiền, v.v., do những lý do như có sự giải thoát tốt đẹp khỏi các pháp đối nghịch, nên chính sơ thiền và các thiền ấy cũng được gọi là giải thoát (*vimokkha*). Đối với những sự giải thoát bằng thiền ấy, suy xét:

Phải tu tập như thế này.

Phải nhập như thế này.

Phải an lập, quyết định (*adhiṭṭhāna*) như thế này.

Phải xuất thiền như thế này.

Bị ô nhiễm như thế này.

Được trong sạch như thế này.

Suy xét thấu đáo từng điều như vậy thì gọi là suy xét thấu đáo từng sự giải thoát bằng thiền. (Đại phụ chú giải 1:158.)

11. Tadadhimuttatā = thâm nhập vững chắc, có tâm chuyên hướng về định giác chi ấy.[890]

Trong bốn oai nghi nằm, ngồi, đứng, đi, chỉ nhằm làm định sinh khởi mà coi trọng định, có tâm hướng về định, nghiêng về định, xuôi về định, chuyên chú về định — điều đó được gọi là thâm nhập vững chắc vào việc làm định giác chi ấy sinh khởi. Cũng gọi là nỗ lực không gián đoạn để làm thiền định sinh khởi. Định giác chi này có thể sinh khởi rõ ràng trong dòng tương tục của hành giả thực hành theo mười một yếu tố làm sinh định giác chi vừa nói trên.

Định giác chi sinh khởi như vậy, nhờ A-la-hán đạo — hay nói cách khác, khi đạt A-la-hán đạo — chắc chắn đạt đến sự phát triển đầy đủ của định. Vì vậy, A-la-hán đạo ấy trở thành pháp làm viên mãn công việc tu tập. (Thanh tịnh đạo 1:132; Chú giải Trường bộ 2:384; Chú giải Tương ưng bộ 3:200.)

Một điểm cần đặc biệt lưu ý

Trong chánh tạng Pāli (Tương ưng bộ 3:92), có lời dạy rằng nếu nhiều lần thực hiện tác ý đúng phương pháp, đúng đường lối — *yoniso manasikāra* — đối với tướng của thiền chỉ (*samathanimitta*), tướng không tán loạn (*abyagganimitta*), như tợ tướng hơi thở vào–ra, thì định giác chi có thể sinh khởi rõ ràng.[891]

Như đã giải thích ở trên, trong các chú giải cũng có những pháp làm sinh định giác chi. Các chú giải cũng đang giải thích rằng nếu thực hành theo những pháp làm sinh định giác chi ấy thì định giác chi có thể sinh khởi rõ ràng.

Theo những lời dạy của chánh tạng Pāli và chú giải ấy, thưa hành giả thiện lành, nếu muốn đạt Niết-bàn, bạn phải nỗ lực làm định giác chi sinh khởi rõ ràng. Chỉ khi đủ cả bảy giác chi, trong đó có định giác chi, chỉ khi đủ cả tám chi đạo, trong đó có chánh định, thì bạn, người hành giả thiện lành, mới có thể chứng ngộ Niết-bàn. Nếu bạn chán ghét, ghê sợ việc thiết lập định, lại cố chấp rằng không cần thiết lập định, thì vì thiếu định trong dòng tương tục của mình, có thể bạn chỉ có sáu giác chi, bảy chi đạo. Bảy giác chi và tám chi đạo sẽ không thể đầy đủ. Bạn, người hành giả thiện lành, phải suy xét nghiêm túc xem với sáu giác chi, bảy chi đạo không có định thì có thể đi đến Niết-bàn hay không. Nếu muốn đạt Niết-bàn, phải đặc biệt chú ý để không bác bỏ Đức Phật và giáo pháp của Ngài.[891]

Năm pháp làm sinh xả giác chi

Pañca dhammā upekkhāsambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti sattamajjhattatā, saṅkhāramajjhattatā, sattasaṅkhārakelāyanapuggalaparivajjanatā, sattasaṅkhāramajjhattapuggalasevanatā, tadadhimuttatāti. (Thanh tịnh đạo 1:131; Chú giải Trường bộ 2:384; Chú giải Trung bộ 1:302; Chú giải Tương ưng bộ 3:200.)[892]

“Năm pháp đưa đến sự sinh khởi của xả giác chi: sự trung hòa đối với chúng sinh; sự trung hòa đối với các hành; tránh người quyến luyến chúng sinh và các hành; gần người trung hòa đối với chúng sinh và các hành; chuyên hướng về xả giác chi ấy.”

Có tính chất an trú ở mức trung hòa đối với các chúng sinh = biết giữ tâm xả đối với các chúng sinh.

Có tính chất an trú ở mức trung hòa đối với các hành = biết giữ tâm xả đối với các hành.

Tránh người ham thích, quyến luyến chúng sinh và các hành.

Nương theo, gần gũi người biết giữ tâm xả đối với chúng sinh và các hành.

Thâm nhập vững chắc vào xả giác chi ấy.

Năm pháp này là những nguyên nhân làm xả giác chi sinh khởi rõ ràng.

1. Sattamajjhattatā = có tính chất an trú ở mức trung hòa đối với các chúng sinh = biết giữ tâm xả đối với các chúng sinh.

Tập I — Miến 420 — PDF nguồn 447

a. Kammassakatāpaccavekkhaṇa = suy xét rằng chỉ có nghiệp là tài sản riêng của mình.[893]

“Bạn do nghiệp của mình mà đến đời sống loài người này, rồi cũng do chính nghiệp của mình mà sẽ đi đến đời sống kế tiếp. Người này cũng do chính nghiệp của mình — tức do nghiệp của người ấy — mà đến đời sống loài người này, rồi cũng do chính nghiệp của mình — tức do nghiệp của người ấy — mà sẽ đi đến đời sống kế tiếp. Bạn đang quyến luyến ai?”

Bằng việc suy xét như vậy rằng chỉ có nghiệp là tài sản riêng của mình;

b. Nissattapaccavekkhaṇa = suy xét tính chất không phải là chúng sinh.[893]

“Theo ý nghĩa, bản chất chân đế, ngay cả chúng sinh cũng không có. (Ý nói chỉ có tập hợp các hành là sắc–danh–nhân–quả.) Vậy bạn đang quyến luyến ai?”

Bằng việc suy xét như vậy về tính chất không phải là chúng sinh = tính chất vắng không tự ngã;

Nhờ hai nguyên nhân này, có thể làm phát sinh sự biết giữ tâm xả đối với các chúng sinh. (Chú giải Trường bộ 2:384; Chú giải Trung bộ 1:302–303.)

2. Saṅkhāramajjhattatā = có tính chất an trú ở mức trung hòa đối với các hành, biết giữ tâm xả đối với các hành.[894]

a. Asāmikabhāvapaccavekkhaṇa = suy xét tính chất không có người làm chủ.

Trong khi được sử dụng, tấm y này sẽ lần lượt đổi màu sắc, biến dạng, cũ mòn; dần dần trở thành giẻ lau chân, cuối cùng sẽ thành thứ đáng bị lấy đầu gậy khều lên mà vứt bỏ. Nếu thật sự có người làm chủ tấm y ấy, thì người ấy không nên để tấm y bị hư hoại như vậy, hay không nên cho phép nó hư hoại. Bằng việc suy xét như vậy về tính chất không có người làm chủ;

b. Tāvakālikatāpaccavekkhaṇa = suy xét tính chất chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian tạm thời.

“Tấm y này không bền lâu; nó chỉ có tính chất tồn tại tạm thời trong khoảng thời gian sử dụng ấy.” Bằng việc suy xét như vậy về tính chất tạm thời (*tāvakālika*), chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian;

Chính nhờ hai nguyên nhân này, có thể làm phát sinh sự biết giữ tâm xả đối với các hành. [Đối với các vật dụng, tư cụ như bình bát, v.v., cũng hãy hiểu tương tự. Cũng hãy ghi nhớ rằng “các hành” ở đây chỉ các loại vật dụng, tư cụ.] (Chú giải Trường bộ 2:385; Chú giải Trung bộ 1:303; Chú giải Tương ưng bộ 3:200–201.)[894]

Đặc biệt, tham ái (*rāga*) là pháp đối nghịch với xả (*upekkhā*). Vì thế, đối với người có nhiều tham ái, xả giác chi được gọi là con đường làm trong sạch khỏi tham ái — *visuddhimagga*. (Phụ chú giải Tương ưng bộ 2:440.)[895]

3. Sattasaṅkhārakelāyanapuggalaparivajjanatā = tránh người ham thích, quyến luyến chúng sinh và các hành.

a. Sattakelāyana = người quyến luyến chúng sinh.

Một hành giả, nếu là người tại gia, thì đối với con trai, con gái, v.v., cho là "con trai của tôi, con gái của tôi"…

Tập I — Miến 421 — PDF nguồn 448

…xem là tài sản của mình mà quyến luyến. Nếu là tỳ-kheo, vị ấy cũng xem những đệ tử sống gần mình, những bạn đồng tu có cùng thầy tế độ, v.v., là "đệ tử của tôi, bạn của tôi", v.v., rồi quyến luyến. Chính tay mình làm các việc như cạo tóc, giặt y, nhuộm y, nung bát cho những đệ tử sống gần mình, những bạn đồng tu cùng thầy tế độ ấy, v.v. Nếu không nhìn thấy họ dù chỉ một lát, một chốc, vị ấy nhìn ngó, tìm kiếm chỗ này chỗ kia như con nai hoảng hốt, hỏi: "Sa-di tên ấy ở đâu? Tỳ-kheo tên ấy ở đâu?" Khi một người khác thỉnh cầu: "Xin cho sa-di ấy, hoặc vị tỳ-kheo trẻ ấy, đi", vị ấy đáp: "Ngay cả công việc của chính mình, chúng tôi cũng không nỡ để họ làm, không nỡ sai họ làm. Các vị định gọi sa-di ấy hay vị tỳ-kheo trẻ ấy đi để khiến họ mệt nhọc hay sao?", rồi không cho, không sai họ đi. Người như vậy được gọi là người yêu mến, quyến luyến chúng sinh.[896]

b. Saṅkhārakelāyana = người yêu mến, quyến luyến các hành.

Một người xem những vật như y, bát, chén, gậy, v.v., là tài sản của mình mà yêu quý. Người ấy không cho người khác sờ vào bằng tay, không cho phép cầm xem. Dù chỉ được xin, được mượn trong chốc lát, tạm thời một lúc, người ấy vẫn nói: "Ngay cả chúng tôi cũng vì quý vật này mà không nỡ dùng; làm sao có thể đưa cho các vị?" Người như vậy được gọi là người quyến luyến các hành. Trong dòng tương tục của người tránh xa những người yêu quý, ham thích chúng sinh và các hành ấy, xả giác chi có thể sinh khởi rõ ràng. (Chú giải Trường bộ 2:385; Chú giải Tương ưng bộ 3:201.)[896]

4. Sattasaṅkhāramajjhattapuggalasevanatā = nương theo, gần gũi người biết giữ tâm xả đối với chúng sinh và các hành.[897]

Một người có tính chất an trú ở mức trung hòa đối với hai loại đối tượng ấy là chúng sinh và các hành; biết giữ tâm xả, biết an trú trung lập (*udāsīna*). Người như vậy được gọi là người có tính chất trung hòa đối với chúng sinh và các hành, người biết giữ tâm xả đối với chúng sinh và các hành. Trong dòng tương tục của người nương theo, gần gũi một người biết giữ tâm xả, biết an trú trung lập đối với chúng sinh và các hành như vậy, xả giác chi cũng có thể sinh khởi rõ ràng. (Chú giải Trường bộ 2:385; Chú giải Tương ưng bộ 3:201.)

5. Tadadhimuttatā = thâm nhập vững chắc vào xả giác chi ấy.

Trong dòng tương tục của người, ở bốn oai nghi nằm, ngồi, đứng, đi, có tâm tác ý, hướng về, nghiêng về, xuôi về việc làm xả giác chi ấy sinh khởi, xả giác chi cũng có thể sinh khởi rõ ràng. Xả giác chi sinh khởi như vậy, nhờ A-la-hán đạo — hay nói cách khác, khi đạt A-la-hán đạo — trở thành rõ ràng là *bhāvanāpāripūri*, pháp làm viên mãn sự tu tập. (Chú giải Trường bộ 2:385; Chú giải Tương ưng bộ 3:201.)[897]

Hành giả làm tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi sinh khởi rõ ràng nhờ những nguyên nhân vừa được nói trên thì gọi là làm ba pháp tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi phát triển. Bằng cách làm ba giác chi này…

Tập I — Miến 422 — PDF nguồn 449

…sinh khởi, phát triển như đã nói trên, phải chế ngự tâm vào lúc nên chế ngự tâm. (Thanh tịnh đạo 1:131.)

Cho đến đây là phần giải thích, trình bày liên quan đến cách thức "chế ngự tâm vào lúc nên chế ngự tâm", tức pháp số 5 trong mười pháp thiện xảo trong an chỉ (*appanākosalla*). Bây giờ sẽ tiếp tục trình bày các pháp thiện xảo trong an chỉ còn lại.[898]

6. Yasmiṃ samaye cittaṃ sampahaṃsitabbaṃ, tasmiṃ samaye cittaṃ sampahaṃseti = vào lúc nên làm tâm vui tươi, làm cho tâm vui tươi.

Hãy hiểu pháp thiện xảo trong an chỉ số 6 này theo lời giải đã trình bày ở yếu tố số 6 trong mười một pháp làm sinh định giác chi: *samaye sampahaṃsanatā* = biết làm tâm tu tập vui tươi tốt đẹp bằng nhiều cách vào lúc nên làm cho vui tươi.

7. Yasmiṃ samaye cittaṃ ajjhupekkhitabbaṃ, tasmiṃ samaye cittaṃ ajjhupekkhati = vào lúc nên giữ tâm xả đối với tâm, giữ tâm xả đối với tâm.

Hãy ghi nhớ pháp thiện xảo trong an chỉ số 7 này theo lời giải đã trình bày ở yếu tố số 7 trong mười một pháp làm sinh định giác chi: *sammapavattassa ajjhupekkhanatā* = biết giữ tâm xả một cách thích hợp đối với tâm tu tập đang diễn tiến tốt đẹp, quân bình.[899]

8. Asamāhitapuggalaparivajjanatā = tránh người không có định, vắng định.

9. Samāhitapuggalasevanatā = gần gũi người có định.

10. Tadadhimuttatā = có tâm tác ý, hướng về, nghiêng về, xuôi về an chỉ thiền định ấy.

Hãy ghi nhớ ba pháp thiện xảo trong an chỉ này theo lời giải đã trình bày ở các yếu tố số 8–9–11 trong mười một pháp làm sinh định giác chi:

Asamāhitapuggalaparivajjanatā = biết tránh người không có định;

Samāhitapuggalasevanatā = biết gần gũi người có định;

Tadadhimuttatā = thâm nhập vững chắc, có tâm chuyên hướng về định giác chi ấy.

Theo những điều đã được giải thích, trình bày này, hành giả nên hoàn thành, làm đầy đủ mười pháp thiện xảo trong an chỉ ấy.

Lợi ích có thể đạt được

Thưa hành giả thiện lành, nếu có thể làm đầy đủ các pháp thiện xảo trong an chỉ này theo phương pháp vừa được giải thích, trình bày, đối với đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra mà mình đã đạt được, thì an chỉ thiền sẽ chắc chắn sinh khởi tốt đẹp trong dòng tương tục của bạn.

Nếu đối với hành giả thực hành như vậy mà an chỉ thiền vẫn chưa thể sinh khởi, thì dù chưa sinh khởi như thế, người thiện lành có trí cũng không nên từ bỏ sự nỗ lực cố gắng…

Tập I — Miến 423 — PDF nguồn 450

…không nên giảm bớt; phải tiếp tục cố gắng, nỗ lực.

Không có trường hợp nào một chúng sinh lại có thể đạt được bất cứ pháp cao thượng, thù thắng nào, dù nhỏ bé, bằng cách giảm bớt sự nỗ lực, tinh tấn được gọi là chánh tinh tấn (*sammāvāyāma*), sự cố gắng đúng đắn, tốt đẹp.[900]

Vì vậy, dùng trí tuệ xem xét kỹ những trạng thái của tâm tu tập như co rút khỏi đối tượng tu tập, tán loạn, v.v., người thiện lành có trí phải nhiều lần phối hợp sao cho phận sự của tinh tấn quân bình với định.

Đối với tâm đã co rút khỏi đối tượng tu tập dù chỉ một chút, phải nâng đỡ, nâng tinh thần lên để các quyền và các giác chi đạt sự quân bình. Đối với tâm nỗ lực quá mức, tinh tấn quá mạnh, cũng phải ngăn lại, chỉ làm cho tinh tấn và định quân bình.

Như những chú giải xưa đã khéo giải thích bằng các ví dụ về trạng thái của những chúng sinh như con ong, v.v., đối với nhụy hoa, phấn hoa, đối với mặt lá sen, đối với sợi tơ nhện, đối với thuyền, đối với ống dầu: phải giải thoát tâm tu tập khỏi mọi trạng thái co rút khỏi đối tượng tu tập và tán loạn; bằng cách phối hợp để tinh tấn và định quân bình, phải hướng dẫn tâm tu tập đi thẳng đến tợ tướng hơi thở vào–ra, làm cho thành tựu. (Thanh tịnh đạo 1:132.)[900]

Nimittābhimukhapaṭipādana — Hướng tâm về tướng[901]

Hãy hướng dẫn tâm tu tập đi thẳng đến tợ tướng hơi thở vào–ra.

Đối với lời nói trên, phần sắp nói sau đây là lời trình bày làm rõ ý nghĩa của ví dụ (*upamā*) và điều được ví dụ (*upameyya*). Xin làm rõ: một con ong không có khả năng quyết định bằng trí, không khéo léo, không thành thạo, biết rằng hoa đã nở trên cây nọ, liền bay vút đi với tốc độ mạnh và nhanh. Nó bay vượt quá cây có hoa ấy; đến khi quay trở lại thì mật hoa đã hết mới tới nơi. (Điều gọi là *pan-yet* ở đây chính là mật hoa.)[902]

Một con ong khác không có khả năng cân nhắc, quyết định bằng trí, không khéo léo, không thành thạo, cũng biết rằng hoa đã nở trên cây nọ, nhưng bay đi với tốc độ quá chậm chạp, nặng nề; nó cũng chỉ đến nơi sau khi mật hoa đã hết.

Còn con ong khéo léo, thành thạo, có khả năng cân nhắc và quyết định bằng trí, biết rằng hoa đã nở trên cây nọ, liền bay đi với tốc độ không quá nhanh, không quá chậm. Nó đến được chỗ cây hoa, đám hoa một cách dễ dàng, tốt đẹp, lấy mật hoa tùy ý, làm thành mật ong đầy đủ và hưởng vị của mật ong — cũng như vậy…

Tập I — Miến 424 — PDF nguồn 451

Lại nữa, khi các đệ tử của một thầy thuốc biết phẫu thuật học cách dùng dao nhỏ rạch, mổ trên chiếc lá sen đặt trong bát nước, một đệ tử không biết dùng trí để cân nhắc, quyết định, không thành thạo, không khéo léo, hạ con dao nhỏ xuống chiếc lá sen với sức nhanh, mạnh, thì có khi cắt chiếc lá sen làm đôi, lại còn làm con dao nhỏ chìm vào trong nước.

Một đệ tử khác cũng không biết dùng trí để cân nhắc, quyết định, không thành thạo, không khéo léo, vì sợ cắt chiếc lá sen làm đôi, sợ con dao nhỏ xuyên qua chiếc lá sen rồi chìm vào nước, nên ngay cả việc dùng con dao nhỏ chạm vào chiếc lá sen cũng không dám làm.

Nhưng người đệ tử thành thạo, khéo léo, có khả năng dùng trí để cân nhắc, quyết định, với sức nỗ lực quân bình, không quá mạnh, không quá yếu, tạo được vết dao, đường rạch bằng con dao nhỏ trên chiếc lá sen. Do có kỹ thuật hoàn chỉnh, có tay nghề học đến cùng, đạt đến chỗ hoàn tất, người ấy thực hiện những việc như chích mạch máu, v.v., tại những chỗ cần phẫu thuật thuộc loại ấy và nhận được lợi lộc. Cũng như vậy…

Lại nữa, khi nhà vua tuyên bố: “Ai có thể mang đến sợi tơ nhện dài bốn sải, người ấy hãy nhận bốn nghìn đồng tiền”, một người đàn ông không biết dùng trí để cân nhắc, quyết định, không thành thạo, không khéo léo, kéo sợi tơ nhện với sức nhanh, mạnh, thì sợi tơ nhện chỉ đứt ở chỗ này, chỗ kia.[903]

Một người đàn ông khác cũng không biết dùng trí để cân nhắc, quyết định, không thành thạo, không khéo léo, vì sợ sợi tơ nhện đứt nên ngay cả việc dùng tay chạm vào sợi tơ nhện cũng không dám làm.

Nhưng người đàn ông thành thạo, khéo léo, biết dùng trí để cân nhắc, quyết định, ngay từ đầu đã dùng sức nỗ lực quân bình, quấn sợi tơ nhện quanh một cây que rồi mang đến, và nhận được lợi lộc. Cũng như vậy…

Lại nữa, người thuyền trưởng điều khiển thuyền, không biết dùng trí để cân nhắc, quyết định, không thành thạo, không khéo léo, dù gió bão mạnh đã kéo đến vẫn cho buồm căng đầy gió, khiến thuyền chạy dạt đến một nơi khác.

Một thuyền trưởng khác điều khiển thuyền, cũng không biết dùng trí để cân nhắc, quyết định, không thành thạo, không khéo léo, dù gió đang thổi nhẹ nhàng, êm dịu vẫn hạ buồm xuống, giữ thuyền ở nguyên tại chỗ ấy.

Nhưng người thuyền trưởng điều khiển thuyền thành thạo, khéo léo, biết dùng trí để cân nhắc, quyết định, khi gió thổi nhẹ nhàng, êm dịu thì cho toàn bộ buồm căng đầy gió; khi gió bão mạnh kéo đến thì chỉ để một nửa buồm, nhờ đó đến nơi mong muốn một cách an ổn. Cũng như vậy…

Tập I — Miến 425 — PDF nguồn 452

Lại nữa, khi người thầy nói với các đệ tử: "Ai dùng dầu đã được đựng bằng chén nhỏ, v.v., dầu ở trong chén nhỏ, v.v., làm đầy ống dầu có miệng nhỏ hẹp mà không làm đổ, không làm tràn, người ấy hãy nhận phần thưởng", một người ham phần thưởng, không biết dùng trí để cân nhắc, quyết định, không thành thạo, không khéo léo, làm cho đầy với sức nhanh, mạnh (= rót vào thật nhanh), thì làm dầu đổ ra bên ngoài.[904]

Một người khác cũng không biết dùng trí để cân nhắc, quyết định, không thành thạo, không khéo léo, vì sợ làm đổ dầu nên không dám mạnh dạn rót dầu vào miệng nhỏ hẹp của ống dầu.

Nhưng người đệ tử thành thạo, khéo léo, biết dùng trí để cân nhắc, quyết định, với sức nỗ lực vừa vặn với miệng ống dầu, làm đầy dầu vào ống có miệng nhỏ hẹp ấy và nhận được phần thưởng. Cũng như vậy…

Đúng như những ví dụ này, một vị tỳ-kheo hành giả, khi tợ tướng hơi thở vào–ra hết sức trong sáng, rực rỡ đã sinh khởi, nếu nỗ lực tinh tấn mãnh liệt với ý định: "Ta sẽ đạt đến an chỉ thiền thật nhanh", thì vì tinh tấn được vận dụng quá mức, quá mãnh liệt, tâm của vị tỳ-kheo hành giả ấy có thể rơi về phía tán loạn, tức trạo cử (*uddhacca*). Vị tỳ-kheo ấy không thể đạt đến an chỉ thiền.

Một vị tỳ-kheo hành giả, thấy lỗi trong việc vận dụng tinh tấn quá mức, quá mãnh liệt, sau khi tợ tướng hơi thở vào–ra đã sinh khởi, nay tác ý: "An chỉ thiền có làm gì được cho ta = có lợi ích gì cho ta?", rồi giảm bớt tinh tấn. Vì tinh tấn quá co rút, tâm của vị tỳ-kheo hành giả ấy có thể rơi về phía biếng nhác, tức *kosajja*. Vị tỳ-kheo ấy cũng không thể đạt đến an chỉ thiền.[905]

Nhưng vị tỳ-kheo hành giả nào, trong công việc tu tập, giải thoát tâm tu tập đang co rút dù chỉ một chút khỏi trạng thái co rút; giải thoát tâm tu tập đang dao động, kích động, bất an, tán loạn khỏi phía tán loạn (= trạo cử, *uddhacca*); với sức nỗ lực khiến tinh tấn và định quân bình, hướng tâm tu tập không co rút, không dao động về tợ tướng hơi thở vào–ra, thì vị tỳ-kheo ấy chắc chắn có thể đạt đến an chỉ thiền. Chỉ nên trở thành người giống như vị tỳ-kheo có khả năng làm an chỉ thiền sinh khởi như vậy. (Thanh tịnh đạo 1:133–134.)

Tập I — Miến 426 — PDF nguồn 453

Có nên đùa nghịch với tướng hơi thở vào–ra? Có nên mở rộng tướng ấy?[906]

Imesu cattālīsāya kammaṭṭhānesu dasa kasiṇāneva vaḍḍhetabbāni. (Thanh tịnh đạo 1:108.)

"Trong bốn mươi đề mục thiền này, chỉ mười kasiṇa nên được mở rộng."

Theo lời Chú giải Thanh tịnh đạo được nêu trên, hãy ghi nhớ rằng trong bốn mươi đề mục thiền, chỉ mười kasiṇa nên được làm cho tướng mở rộng. Đó là vì có thể đạt những lợi ích thù thắng như thắng trí (*abhiññā*), v.v. Còn về đề mục thiền hơi thở vào–ra, lời dạy đã được trình bày như sau.

Tesu hi ānāpānanimittaṃ tāva vaḍḍhayato vātarāsiyeva vaḍḍhati, okāsena ca paricchinnaṃ. Iti sādīnavattā okāsena ca paricchinnattā na vaḍḍhetabbaṃ. (Thanh tịnh đạo 1:109.)

"Trong các đề mục ấy, trước hết, đối với người mở rộng tướng hơi thở vào–ra, chỉ khối gió tăng lên; tướng ấy lại được giới hạn bởi vị trí. Như vậy, vì có bất lợi và vì được giới hạn bởi vị trí, không nên mở rộng."

Picupiṇḍādivasena upaṭṭhahantampi nimittaṃ vātasaṅghātasannissayanti katvā vuttaṃ ***'vātarāsiyeva vaḍḍhatī'ti****.* ***'Okāsena paricchinna'nti*** *nāsikaggamukhanimittādiokāsena saparicchedaṃ. Vāyokasiṇavaḍḍhane viya na ettha koci guṇo, kevalaṃ vātavaḍḍhanamevāti āha* ***'sādīnavattā'ti****.* (Đại Phụ chú giải 1:131.)[907]

“Do xét rằng tướng, dù hiện ra dưới dạng một khối bông, v.v., cũng nương vào khối gió tụ hợp, nên nói: ‘Chỉ khối gió tăng lên.’ ‘Được giới hạn bởi vị trí’ nghĩa là có giới hạn bởi những vị trí như đầu mũi, điểm mốc ở miệng (*mukhanimitta*), v.v. Ở đây không có lợi ích nào như trong việc mở rộng kasiṇa gió; chỉ có sự tăng thêm gió mà thôi, nên nói: ‘Vì có bất lợi.’”

Ý nghĩa của những lời chú giải và phụ chú giải trên là như sau. Trong những đề mục thiền không nên mở rộng tướng ấy, đối với vị tỳ-kheo hành giả làm tướng hơi thở vào–ra mở rộng, tợ tướng hơi thở vào–ra, dù hiện ra dưới dạng khối bông, khăn giấy, ngôi sao, v.v., cũng có khối gió tụ hợp làm chỗ nương. Vì thế, nếu làm cho mở rộng thì chỉ khối gió tụ hợp ấy có thể tăng lên. Phải đặt tâm tu tập vững vàng chỉ ở đầu mũi hoặc môi trên; không được theo dõi vào phía trong hay ra phía ngoài của điểm mốc (*nimitta*) là đầu mũi hoặc môi trên. Như vậy, phạm vi công việc tu tập cũng được giới hạn, xác định bằng vị trí là đầu mũi, mép môi trên. Khác với việc làm kasiṇa gió mở rộng, trong đề mục thiền hơi thở vào–ra này, việc làm cho tướng mở rộng không có bất cứ lợi ích nào; chỉ riêng khối gió có thể tăng lên, nên có bất lợi. Lại vì đã giới hạn, xác định theo vị trí rằng phải đặt niệm, làm niệm sinh khởi chỉ tại nơi hơi thở vào, hơi thở ra chạm đến — tức đầu mũi hoặc môi trên — rồi tu tập đề mục hơi thở vào–ra là hơi thở vào, hơi thở ra, nên không nên làm tợ tướng hơi thở vào–ra mở rộng = không nên đùa nghịch với tợ tướng hơi thở vào–ra. (Thanh tịnh đạo 1:109; Đại Phụ chú giải 1:131.)[906]

Phuṭṭhaphuṭṭhokāse pana satiṃ ṭhapetvā bhāventasseva bhāvanā sampajjati. (Thanh tịnh đạo 1:271.)

“Nhưng chỉ đối với người đặt niệm tại nơi xúc chạm mỗi lần rồi tu tập, sự tu tập mới thành tựu.”

= Chỉ trong dòng tương tục của hành giả đặt niệm trên đối tượng là hơi thở vào, hơi thở ra, tại vị trí đầu mũi hoặc môi trên nơi hơi thở vào, hơi thở ra chạm đến từng lần, rồi tu tập, nỗ lực, thì sự tu tập định niệm hơi thở vào–ra (*ānāpānassatisamādhibhāvanā*) mới có thể thành tựu, viên mãn. (Thanh tịnh đạo 1:271.)

Tập I — Miến 427 — PDF nguồn 454

Paṭhamajjhānakathā — Phần trình bày về sơ thiền

Ở đây, xin tiếp tục trình bày những phần biên soạn về thiền, bắt đầu với phần trình bày về sơ thiền (*Paṭhamajjhānakathā*), được nêu trong Chú giải Thanh tịnh đạo.

Đối với hành giả đang hướng, thúc đẩy tâm tu tập về tợ tướng hơi thở vào–ra, tâm ấy đang đi theo lối tu tập đúng đắn nhờ phối hợp tinh tấn và định cho quân bình theo những cách đã được giải thích như vậy, thì vào lượt đổng lực mà có thể nói, nên nói rằng: “Nay an chỉ thiền sẽ thành tựu, sẽ sinh khởi”, tâm hướng ý môn (*manodvārāvajjana*) sinh khởi, cắt đứt dòng tâm hữu phần, dòng chảy của tâm hữu phần, và lấy chính tợ tướng hơi thở vào–ra ấy làm đối tượng. Tợ tướng ấy đã hiện ra gần, đã an lập gần tâm tu tập do năng lực tu tập, nỗ lực đối với *assāsa–passāsa* = hơi thở vào, hơi thở ra. Sau tâm hướng ý môn ấy (= tâm xem xét, quyết định đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra), các đổng lực sinh khởi bốn lần hoặc năm lần. Trong bốn hoặc năm đổng lực ấy, một đổng lực cuối cùng là đổng lực sắc giới. (Thanh tịnh đạo 1:134.)[908]

Sơ đồ lộ thiền đầu tiên đạt được (*ādikammika jhānavīthi*) của người có tuệ chậm (*mandapaññā*)

ဘ | “ နု | ဒ | မ | ပ | ဥ | နု | ဂ၎ | ၍ ” | ဘ

○○○ | ○○○ | ○○○ | ○○○ | ○○○ | ○○○ | ○○○ | ○○○ | ○○○ | ○○○

909

ဘ = hữu phần (*bhavaṅga*) = giới ý trong sáng hữu phần = tâm hỗ trợ với tư cách là nguyên nhân của đời sống, để dòng tâm không bị đứt đoạn trong đời sống ấy.[910]

နု = hữu phần dao động (*bhavaṅgacalana*) = hữu phần dao động khi đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra hiện ra nơi giới ý trong sáng hữu phần.

ဒ = hữu phần dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda*) = khi đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra hiện ra nơi giới ý trong sáng hữu phần, sau khi hữu phần dao động, do dòng tâm thuộc lộ thiền đầu tiên sắp sinh khởi, hữu phần dừng lại, hữu phần bị cắt đứt.

မ = hướng ý môn (*manodvārāvajjana*) = tâm xem xét tợ tướng hơi thở vào–ra hiện ra nơi hữu phần ý môn, giới ý trong sáng.

ပ = chuẩn bị (*parikamma*) = đổng lực dục giới có tác dụng chuẩn bị để đổng lực an chỉ thiền sinh khởi.

ဥ = cận hành (*upacāra*) = đổng lực dục giới sinh khởi gần, hoạt động ở gần đổng lực an chỉ thiền.

နု = thuận thứ (*anuloma*) = trước khi lộ đổng lực an chỉ này diễn ra, những lộ đổng lực lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng và đang tu tập thiền hơi thở vào–ra được gọi là chuẩn bị (*parikamma*). Đây là đổng lực dục giới thuận hợp cả với những chuẩn bị ấy lẫn với an chỉ thiền ở trên.[911]

ဂေါ = chuyển tộc (*gotrabhū*) = đổng lực dục giới vượt qua, vượt lên dòng dục giới, làm phát triển dòng đáo đại (*mahaggata*).

ဈ = đổng lực an chỉ thiền (đổng lực sắc giới).

Tập I — Miến 428 — PDF nguồn 455

Sơ đồ lộ thiền đầu tiên đạt được (*ādikammika jhānavīthi*) của người có tuệ sắc bén (*tikkhapaññavā*)

ဘ | “ နု | ဒ | မ | ဥ | နု | ဂေါ | ဈ ” | ဘ

○○○ | ○○○ | ○○○ | ○○○ | ○○○ | ○○○ | ○○○ | ○○○ | ○○○

909

Cách lộ thiền đầu tiên sinh khởi là như sau. Do nhiều lần tu tập trên tợ tướng hơi thở vào–ra, khi sắp đạt thiền, nếu đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra hiện ra nơi hữu phần = ý môn, thì có hữu phần dao động (*bhavaṅgacalana*), hữu phần dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda*), hướng ý môn (*manodvārāvajjana*); nơi người tuệ chậm có bốn đổng lực cận hành định là chuẩn bị (*parikamma*), cận hành (*upacāra*), thuận thứ (*anuloma*), chuyển tộc (*gotrabhū*); nơi người tuệ sắc bén có ba lần là cận hành, thuận thứ, chuyển tộc; sau đó, khi một đổng lực an chỉ định diễn ra, dòng lộ tâm chấm dứt và hữu phần sinh khởi chừng nào thích hợp. (Phỏng theo *Vīthilak-yo*. Một số sách chỉ dùng “hữu phần”, không dùng “hữu phần dao động”, “hữu phần dứt dòng”.)[912]

Đổng lực cận hành định (*upacārasamādhijavana*)

Trong lộ thiền này, những đổng lực gọi là chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc được gọi là đổng lực cận hành định (*upacārasamādhijavana*). Nghĩa là những đổng lực sinh khởi ở gần, ở vùng cận hành của thiền, đạo, quả. Cũng được gọi là những đổng lực cận hành thiền. Còn đổng lực lần thứ tư hoặc lần thứ năm là đổng lực an chỉ thiền.

Theo lời dạy của Đại Trưởng lão Ledi: “Chuyên chú thâm sâu, đặc biệt vững chắc, quán mạnh mẽ — gọi là thiền”, những cận hành thiền và an chỉ thiền ấy được mang tên “thiền chuyên chú vào đối tượng” (*ārammaṇūpaniijjhāna*), vì chúng áp sát, quán đối tượng tợ tướng, như tợ tướng hơi thở vào–ra, một cách chuyên chú thâm sâu, đặc biệt vững chắc. Trong các tâm thuộc lộ sơ thiền đầu tiên ấy, tại hướng ý môn có mười hai pháp tâm và tâm sở; tại mỗi đổng lực có ba mươi bốn pháp tâm và tâm sở. Cách phân định những danh pháp là tâm và tâm sở ấy sẽ được trình bày rõ trong phần pháp tu phân định danh. Hãy ghi nhớ rằng trong ba mươi bốn danh pháp thuộc đổng lực thiền ấy cũng có năm chi thiền là tầm (*vitakka*) + tứ (*vicāra*) + hỷ (*pīti*) + lạc (*sukha*) + nhất tâm (*ekaggatā*). Cũng hãy ghi nhớ thêm rằng từng pháp riêng lẻ như tầm, tứ, v.v., được gọi là một chi thiền; tập hợp năm chi thiền ấy được gọi là thiền. Thưa hành giả thiện lành, nếu hiểu lời giải thích căn bản này, tôi hy vọng bạn sẽ dễ hiểu lời Chú giải Thanh tịnh đạo đã nêu ở trên, cùng những lời Chú giải Thanh tịnh đạo sẽ tiếp tục được nêu dưới đây.[913]

[**Ghi chú** — Hãy ghi nhớ rằng Chú giải Thanh tịnh đạo lấy những thiền có kasiṇa đất làm đối tượng làm mẫu để trình bày; còn trong sách này trình bày những thiền có tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng.] Hãy đọc tiếp lời Chú giải Thanh tịnh đạo dưới đây.

Tên gọi của các đổng lực thiền

Trong bốn hoặc năm đổng lực ấy, một đổng lực sinh khởi cuối cùng là đổng lực thiền sắc giới. Ba hoặc bốn đổng lực còn lại là những đổng lực cận hành thiền dục giới.

Tập I — Miến 429 — PDF nguồn 456

Những đổng lực cận hành thiền dục giới ấy được gọi là những “chuẩn bị” (*parikamma*), vì có tác dụng chuẩn bị cho đổng lực an chỉ thiền;

được gọi là những “cận hành” (*upacāra*), vì gần an chỉ thiền, vì hoạt động ở gần an chỉ thiền, tương tự như vùng gần làng, v.v., được gọi là vùng phụ cận làng, vùng phụ cận thành;

được gọi là những “thuận thứ” (*anuloma*), vì thuận hợp cả với những chuẩn bị đang tu tập trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra trong các lộ khác nhau, có những hướng tâm khác nhau (xem xét đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra), sinh khởi trước lộ an chỉ thiền đầu tiên này, lẫn với đổng lực an chỉ thiền sinh khởi ở trên.

Trong những tâm được gọi là chuẩn bị, cận hành, thuận thứ này, tâm thứ ba hoặc thứ tư nào sinh khởi sau tất cả những tâm ấy, tâm đó cũng được gọi là chuyển tộc (*gotrabhū*), vì vượt qua, vượt lên dòng dục giới, và vì làm sinh khởi, làm phát triển dòng đáo đại (*mahaggata*).[911]

Ba hoặc bốn đổng lực có tính chất như vậy, còn lại sau khi trừ một đổng lực cuối cùng, là những tâm dục giới có tầm (*vitakka*) + tứ (*vicāra*) + hỷ (*pīti*) + lạc (*sukha*) + tâm nhất cảnh (*cittekaggatā*) mạnh hơn các tâm dục giới thông thường.

Trong ba hoặc bốn tâm này, theo cách lấy tên chưa được lấy, không lấy lại tên đã được lấy, đối với người có tuệ chậm (*mandapaññā*):[914]

Tâm đổng lực thứ nhất, sinh khởi đầu tiên, gọi là chuẩn bị (*parikamma*).

Tâm đổng lực thứ hai gọi là cận hành (*upacāra*).

Tâm đổng lực thứ ba gọi là thuận thứ (*anuloma*).

Tâm đổng lực thứ tư gọi là chuyển tộc (*gotrabhū*).

Tâm đổng lực lần thứ năm sinh khởi với tư cách đổng lực an chỉ thiền.

Nói theo cách khác, đối với người có tuệ sắc bén (*tikkhapaññā*):

Tâm đổng lực thứ nhất, sinh khởi đầu tiên, gọi là cận hành (*upacāra*).

Tâm đổng lực thứ hai, lần thứ hai, gọi là thuận thứ (*anuloma*).

Tâm đổng lực thứ ba, lần thứ ba, gọi là chuyển tộc (*gotrabhū*).

Tâm đổng lực thứ tư, lần thứ tư, sinh khởi với tư cách đổng lực an chỉ thiền.

Việc đổng lực an chỉ thiền ấy sinh khởi lần thứ tư hay lần thứ năm, không cố định, có tính chất bất định như vậy, cũng phải được hiểu theo người có sự hiểu biết thù thắng, trí thù thắng nhanh chóng (*khippābhiññā*) và người có sự hiểu biết thù thắng, trí thù thắng chậm chạp (*dandhābhiññā*).[914]

Sau lần thứ năm ấy, đổng lực thứ sáu, đổng lực thứ bảy như rơi xuống, như tuột xuống, vì sức mạnh đã cạn. Sau lần thứ năm hoặc lần thứ tư, đổng lực không tiếp tục sinh khởi nữa, mà lượt của hữu phần…

Tập I — Miến 430 — PDF nguồn 457

…đến. (Thanh tịnh đạo 1:134.)

Chỉ một sát-na tâm (*cittakkhaṇa*)

Đổng lực an chỉ thiền ấy cũng chỉ có một sát-na tâm. (Nghĩa là trong lộ thiền đầu tiên, *ādikammika*, đổng lực thiền chỉ diễn ra một lần.) Quả thật:

Trong đổng lực an chỉ thiền đáo đại vừa đạt được lần đầu;

trong các đổng lực thắng trí hiệp thế;

trong bốn Thánh đạo;

trong Thánh quả sinh khởi ngay sau Thánh đạo;

tại vị trí hữu phần trong các cõi sắc và vô sắc;

trong đổng lực thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ (*nevasaññānāsaññāyatana*) có tác dụng hỗ trợ diệt thọ tưởng định (*nirodhasamāpatti*);

trong quả định (*phalasamāpatti*) của bậc Bất lai hoặc A-la-hán xuất khỏi diệt thọ tưởng định —

trong bảy trường hợp này không có việc ấn định thời hạn.[915]

Trong bảy trường hợp này, ở Thánh quả sinh khởi ngay sau Thánh đạo, không có thông lệ sinh khởi quá ba lần (dưới hai lần).

Đổng lực thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ hỗ trợ diệt thọ tưởng định không có thông lệ sinh khởi quá hai lần.

Đối với hữu phần trong các cõi sắc và vô sắc, không có giới hạn về số lượng.

Ngoài ba trường hợp vừa nói, trong bốn trường hợp còn lại là đổng lực an chỉ đầu tiên, thắng trí hiệp thế, bốn Thánh đạo, và Thánh quả của bậc Bất lai hoặc A-la-hán xuất khỏi diệt thọ tưởng định, tâm đổng lực chỉ sinh khởi một lần.

[1. Đổng lực an chỉ đầu tiên, khởi đầu, *ādikammika*, chỉ sinh khởi một lần.

Đổng lực thắng trí hiệp thế chỉ sinh khởi một lần.

Pháp Thánh đạo siêu thế chỉ sinh khởi một lần.

Nghĩa là Bất lai quả của bậc Bất lai, A-la-hán quả của bậc A-la-hán xuất khỏi diệt thọ tưởng định chỉ sinh khởi một lần.]

Vì vậy, đổng lực an chỉ thiền lần đầu tiên chỉ có một sát-na tâm. (Chỉ khởi đổng lực một lần.) Sau khi đổng lực an chỉ ấy sinh khởi một lần, tâm rơi vào hữu phần. Sau khi rơi vào hữu phần như vậy, một tâm hướng ý môn sinh khởi, cắt đứt dòng hữu phần để xét lại thiền; sau đó, đổng lực phản khán (*paccavekkhaṇājavana*) xét lại thiền sinh khởi. (Thanh tịnh đạo 1:135.)[916]

Định sơ thiền

Ettāvatā ca panesa vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. (Vi Diệu Pháp 1:44; Trường bộ 1:69.)

"Đến đây, vị ấy ly các dục, ly các pháp bất thiện, chứng đạt và an trú sơ thiền có tầm, có tứ, có hỷ lạc do viễn ly sinh."[917]

Tập I — Miến 431 — PDF nguồn 458

Evamanena pañcaṅgavippahīnaṃ pañcaṅgasamannāgataṃ tividhakalyāṇaṃ dasalakkhaṇasampannaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ adhigataṃ hoti (ānāpānapaṭibhāganimittārammaṇaṃ). (Thanh tịnh đạo 1:135.)

"Như vậy, vị ấy đã đạt sơ thiền, đã từ bỏ năm yếu tố, có đủ năm yếu tố, tốt đẹp theo ba phương diện, đầy đủ mười đặc tính (có tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng)."

Với trình tự tu tập đã được giải thích, viết ra này, hành giả cao quý ấy, chỉ khi tách biệt, viễn ly các dục về đối tượng (*vatthukāma*) và các dục phiền não (*kilesakāma*), chỉ khi tách biệt, viễn ly các pháp bất thiện, mới tiến đến, làm đầy đủ và an trú sơ thiền, có tầm, có tứ, có hỷ là sự thích thú và lạc là sự an vui, sinh khởi do viễn ly các triền cái. Hành giả đang làm đầy đủ và an trú sơ thiền như vậy đã đạt sơ thiền có tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng, đã từ bỏ năm yếu tố, có đủ năm yếu tố, có phẩm chất tốt đẹp theo ba phương diện và đầy đủ mười đặc tính. (Thanh tịnh đạo 1:135.)[918]

Năm đối tượng đáng thích thú, đáng yêu mến là sắc, thanh, hương, vị, xúc — các dục trưởng dưỡng — được gọi là dục về đối tượng (*vatthukāma*), vì là chỗ nương, là đối tượng của dục phiền não. Dục tham (*kāmarāga*), ái (*taṇhā*), mong muốn và tham đắm dục về đối tượng ấy, được gọi là dục phiền não (*kilesakāma*). Dù các dục về đối tượng, dục phiền não ấy và tất cả các pháp bất thiện không hiện khởi theo sinh–trụ–diệt trong dòng tương tục danh của hành giả vào lúc định sơ thiền, Đức Phật vẫn dùng câu "*vivicceva kāmehi* = chỉ khi viễn ly dục về đối tượng và dục phiền não" để chỉ rõ rằng các dục ấy trực tiếp đối nghịch với sơ thiền, và rằng chỉ bằng cách rời bỏ, tránh xa, lìa khỏi các dục ấy mới đạt sơ thiền. Như khi bóng tối đang hiện hữu thì ánh đèn không sinh khởi, khi các dục ấy đang hiện hữu thì pháp thiền này không thể sinh khởi; các dục ấy quả thật là những pháp trực tiếp đối nghịch với thiền này. Như đạt bờ bên kia bằng cách rời bờ bên này, chỉ bằng cách rời bỏ các dục ấy (chỉ bằng cách từ bỏ theo lối nhất thời, *tadaṅga*, và đè nén, *vikkhambhana*) mới có thể đạt thiền ấy. (Thanh tịnh đạo 1:135–136.)[918]

Với câu "*vivicceva kāmehi*", hãy hiểu bao gồm cả hai loại dục về đối tượng và dục phiền não. Với câu "*vivicca akusalehi dhammehi*", hãy hiểu bao gồm đủ năm triền cái, bắt đầu với tham dục triền cái (*kāmacchandanīvaraṇa*), vốn nằm trong dục phiền não. (Xem Thanh tịnh đạo 1:135–136.)

Năm triền cái

Triền cái (*nīvaraṇa*) — Những pháp có tác dụng ngăn cản, chặn đứng các thiện pháp như thiền, đạo, v.v., được gọi là triền cái. Những pháp triền cái ấy có năm loại như sau.

Kāmacchanda = [*kāma* + *chanda*], tham dục: sự mong muốn, ưa thích các dục trưởng dưỡng; về pháp thực thể, hãy hiểu là tham (*lobha*).[919]

Byāpāda = [*vi* + *āpāda*], sân hận: chính là sân (*dosa*), nguyên nhân khiến tâm biến hoại, hư hỏng, đi đến trạng thái giận dữ. Trong bất thiện nghiệp đạo, chỉ hiểu là sân muốn người khác chết, muốn hủy hoại người khác. Còn ở đây, hãy hiểu bao gồm tất cả các pháp sân.[919]

Tập I — Miến 432 — PDF nguồn 459

Thina + middha, hôn trầm + thụy miên = tính chất nặng nề, trì độn của tâm + các tâm sở. Về pháp thực thể, hãy hiểu riêng từng pháp là hai tâm sở hôn trầm (*thina*) và thụy miên (*middha*).[920]

Uddhacca + kukkucca, trạo cử + hối quá = tính chất tâm tán loạn + tính chất hối tiếc, lại lo buồn. Về pháp thực thể, hãy hiểu riêng từng pháp là hai tâm sở trạo cử (*uddhacca*) và hối quá (*kukkucca*).

Vicikicchā, nghi = tính chất suy nghĩ, nghi ngờ: "Có phải như vậy không? Có phải như vậy không?" đối với Tam bảo, nghiệp–quả của nghiệp, ba học, phạm hạnh, v.v. Hãy hiểu chính là tâm sở nghi (*vicikicchā*).

Điều cần đặc biệt ghi nhớ

Ở triền cái hôn trầm–thụy miên và triền cái trạo cử–hối quá, dù mỗi loại có hai pháp thực thể, lý do chỉ gọi là một triền cái là như sau.

Hai pháp hôn trầm và thụy miên giống nhau:

về phận sự co rút khỏi đối tượng;

về nguyên nhân là sự biếng nhác;

về việc đối nghịch với tinh tấn.

Hai pháp trạo cử và hối quá giống nhau:

về phận sự làm tâm không yên lặng đối với đối tượng;

về nguyên nhân là suy nghĩ đến những việc như sự suy vong của thân quyến, v.v.;

về việc đối nghịch với thiền chỉ (*samatha*).

Vì giống nhau về phận sự, nguyên nhân và pháp đối nghịch như vậy, chúng được thuyết gộp chung. (*Ṭīkā-kyaw*.)[921]

Năm chi thiền

Vitakka, tầm = tính chất đưa tâm hướng đến, đặt tâm lên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra;

Vicāra, tứ = tính chất nhiều lần xem xét, suy xét đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra;

Pīti, hỷ = tính chất thích thú đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra;

Sukha, lạc = tính chất cảm nhận một cách an vui vị của đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra;

Ekaggatā, nhất tâm = tính chất tâm đặt vào, an lập = đứng vững trên chỉ một đối tượng là tợ tướng hơi thở vào–ra.

Chú giải Thanh tịnh đạo giải thích cách năm triền cái trực tiếp đối nghịch với năm chi thiền này như sau.

Aññesampi ca dhammānaṃ akusalabhāve vijjamāne "tattha katame akusalā dhammā, kāmacchando"ti-ādinā nayena Vibhaṅge upari jhānaṅgānaṃ paccanīkapaṭipakkhabhāvadassanato nīvaraṇāneva vuttāni. Nīvaraṇāni hi jhānaṅgapaccanīkāni, tesaṃ jhānaṅgāneva paṭipakkhāni viddhaṃsakāni vighātakānīti vuttaṃ hoti. Tathā hi ***samādhi kāmacchandassa paṭipakkho, pīti byāpādassa, vitakko thinamiddhassa, sukhaṃ uddhaccakukkuccassa, vicāro vicikicchāyāti*** *Peṭake vuttaṃ.* (Thanh tịnh đạo 1:137.)[922]

“Dù tính chất bất thiện cũng có ở những pháp khác, trong Phân tích (*Vibhaṅga*), chỉ các triền cái được nói đến theo cách: ‘Ở đây, những pháp nào là bất thiện? Tham dục…’, v.v., vì nhằm chỉ rõ tính chất trực tiếp đối nghịch, đối trị với các chi thiền sẽ được nói ở phần sau. Quả thật, các triền cái trực tiếp đối nghịch với các chi thiền; chính các chi thiền là những pháp đối trị chúng, phá hủy chúng, đánh tan chúng — đó là ý nghĩa được nói. Bởi vậy, trong *Peṭaka* đã nói: ‘Định đối trị tham dục; hỷ đối trị sân hận; tầm đối trị hôn trầm–thụy miên; lạc đối trị trạo cử–hối quá; tứ đối trị nghi.’”

Tập I — Miến 433 — PDF nguồn 460

Samādhi kāmacchandassa paṭipakkho *rāgappaṇidhiyā ujuvipaccanīkabhāvato, nānārammaṇehi palobhitassa paribbhamantassa cittassa samādhānato ca.* ***Pīti byāpādassa*** *paṭipakkhā pāmojjena samānayogakkhemattā.* ***Vitakko thinamiddhassa*** *paṭipakkho yonisosaṅkappanavasena savipphārapavattito.* ***Sukhaṃ*** *avūpasamānutāpasabhāvassa* ***uddhaccakukkuccassa*** *paṭipakkhaṃ vūpasantasītalasabhāvattā.* ***Vicāro vicikicchāya*** *paṭipakkho ārammaṇe anumajjanavasena paññāpaṭirūpasabhāvattā.* (Đại Phụ chú giải 1:165.)[923]

“Định đối trị tham dục, vì trực tiếp đối nghịch với sự hướng đến của tham và vì an định tâm bị các đối tượng khác nhau quyến rũ, đang xoay vòng. Hỷ đối trị sân hận, vì có cùng sự an ổn khỏi ách phược với hân hoan. Tầm đối trị hôn trầm–thụy miên, vì diễn tiến một cách năng động nhờ suy tư như lý. Lạc đối trị trạo cử–hối quá, vốn có tính chất bất an và hối tiếc, vì có tính chất lắng yên, mát dịu. Tứ đối trị nghi, vì có tính chất giống tuệ nhờ nhiều lần xem xét đối tượng.”

= Dù tính chất bất thiện của những pháp ngoài các triền cái, như tà kiến (*diṭṭhi*), mạn (*māna*), vô tàm (*ahirika*), vô quý (*anottappa*), v.v., vẫn hiện hữu, trong kinh văn Phân tích (*Vibhaṅga*), trang266, chỉ những triền cái trực tiếp đối nghịch với các chi thiền được thuyết là các pháp bất thiện, theo cách “*tattha katame akusalā dhammā, kāmacchando*” — “Ở đây, những pháp nào là bất thiện? Tham dục…”, v.v. — để chỉ rõ sự trực tiếp đối nghịch với những chi thiền sẽ được giải thích, viết ra ở phần trên. Quả thật, vì các triền cái ngăn không cho những chi thiền ấy hiển lộ, chúng là các pháp trực tiếp đối nghịch với những chi thiền. Chỉ các chi thiền là những pháp trực tiếp đối trị, loại bỏ các triền cái ấy; nghĩa là phá hủy các triền cái, giết hại, hành hạ chúng. Lời ấy đúng như vậy:[924]

Định trực tiếp đối nghịch với tham dục, vì trực tiếp đối nghịch với sự khao khát gọi là tham (*rāga*), và vì khéo an lập tâm một cách quân bình, tâm vốn bị những đối tượng khác nhau quyến rũ, xoay vòng quanh đủ loại đối tượng. Nghĩa là, vì định có tác dụng loại bỏ tham dục, nên định và tham dục trực tiếp đối nghịch nhau.

Khi pháp hỷ–hân hoan (*pīti–pāmojja*), sự thích thú, vui mừng, đang hiện khởi theo sinh–trụ–diệt, thì pháp sân hận, sân (*byāpāda, dosa*), không còn hiện hữu theo sinh–trụ–diệt. Tương tự, vào lúc pháp sân hận, sân hiện khởi theo sinh–trụ–diệt, pháp hỷ–hân hoan, sự thích thú, vui mừng, cũng không còn hiện hữu theo sinh–trụ–diệt. Tuy nhiên, khi lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng và pháp hỷ, hân hoan hiển lộ, năng lực để pháp sân hận, sân cùng sinh khởi với hỷ, hân hoan trong một sát-na tâm đã cạn hết. Đó chính là vì hỷ là pháp trực tiếp đối trị, có tác dụng loại bỏ sân hận, sân. Vì vậy, hỷ là pháp trực tiếp đối trị, loại bỏ sân hận triền cái.[925]

Vì có sự diễn tiến vươn tới nhờ năng lực đưa tâm (nhóm pháp tương ưng) hướng đến, đặt lên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra theo đúng phương pháp, đúng đường lối, đúng sự thật, tầm là pháp trực tiếp đối trị, loại bỏ hôn trầm–thụy miên triền cái.

Vì có tính chất yên lặng, mát dịu, lạc là pháp trực tiếp đối trị, loại bỏ trạo cử–hối quá triền cái, vốn có tính chất bất an, hối tiếc và lại lo buồn.

Tập I — Miến 434 — PDF nguồn 461

Vì có tính chất giống tuệ nhờ năng lực nhiều lần xem xét, nghiền ngẫm đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, tứ là pháp trực tiếp đối trị, loại bỏ nghi, vốn suy nghĩ, nghi ngờ: “Có phải như vậy không? Có phải như vậy không?” (Thanh tịnh đạo 1:137; Đại Phụ chú giải 1:165.)

Cả hai loại định, cận hành định (*upacārasamādhi*) và an chỉ định (*appanāsamādhi*), đều lấy chính tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng. Các triền cái đã được tách lìa ngay trong phạm vi cận hành định. Tuy nhiên, Chú giải Thanh tịnh đạo giải thích sự khác biệt giữa hai loại định như sau.

Sự khác biệt giữa hai loại định

Duvidho hi samādhi *upacārasamādhi ca appanāsamādhi ca. Dvīhākārehi cittaṃ samādhiyati upacārabhūmiyaṃ vā paṭilābhabhūmiyaṃ vā. Tattha upacārabhūmiyaṃ nīvaraṇappahānena cittaṃ samāhitaṃ hoti. Paṭilābhabhūmiyaṃ aṅgapātubhāvena.*

“Quả thật, định có hai loại: cận hành định và an chỉ định. Tâm được an định theo hai cách, hoặc trong phạm vi cận hành, hoặc trong phạm vi chứng đắc. Trong đó, ở phạm vi cận hành, tâm được an định do từ bỏ các triền cái; ở phạm vi chứng đắc, do các chi thiền hiển lộ.”[926]

Dvinnaṃ pana samādhīnaṃ idaṃ nānākaraṇaṃ, upacāre aṅgāni na thāmajātāni honti, aṅgānaṃ athāmajātattā, yathā nāma daharo kumārako ukkhipitvā ṭhapiyamāno punappunaṃ bhūmiyaṃ patati, evameva upacāre uppanne cittaṃ kālena nimittamārammaṇaṃ karoti, kālena bhavaṅgamotarati. Appanāyaṃ pana aṅgāni thāmajātāni honti, tesaṃ thāmajātattā, yathā nāma balavā puriso āsanā vuṭṭhāya divasampi tiṭṭheyya, evameva appanāsamādhimhi uppanne cittaṃ sakiṃ bhavaṅgavāraṃ chinditvā kevalampi rattiṃ kevalampi divasaṃ tiṭṭhati, kusalajavanapaṭipāṭivaseneva pavattatīti. (Thanh tịnh đạo 1:123.)

“Sự khác nhau giữa hai loại định là thế này. Ở cận hành, các chi chưa có sức mạnh. Vì các chi chưa có sức mạnh, như một đứa bé còn nhỏ được nâng lên, đặt đứng lại nhiều lần ngã xuống đất, cũng vậy, khi cận hành sinh khởi, tâm có lúc lấy tướng làm đối tượng, có lúc rơi vào hữu phần. Còn ở an chỉ, các chi đã có sức mạnh. Vì chúng đã có sức mạnh, như một người đàn ông khỏe mạnh đứng dậy khỏi chỗ ngồi có thể đứng suốt ngày, cũng vậy, khi an chỉ định sinh khởi, tâm cắt đứt lượt hữu phần một lần rồi đứng vững suốt cả đêm, suốt cả ngày; chỉ diễn tiến theo một chuỗi đổng lực thiện liên tục.”[927]

= Chính từ lúc tợ tướng hết sức trong sáng, rực rỡ sinh khởi, các triền cái đã được tách lìa. Những phiền não có cùng chỗ nương với các triền cái ấy cũng đã lắng xuống, lắng đọng một cách yên lặng. Cận hành định khéo an lập tâm tu tập trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra.

Quả thật, định có hai loại: cận hành định (*upacārasamādhi* = định sinh khởi ở gần thiền) và an chỉ định (*appanāsamādhi* = định thiền).

Do xa lìa các triền cái, những pháp đối nghịch với các pháp thiền;

do các pháp thiền đạt đến trạng thái vững chắc, kiên cố —

do hai nguyên nhân này, tâm tu tập được khéo an lập quân bình trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, ở phạm vi được gọi là cận hành (*upacārabhūmi*) = vào lúc cận hành định, và ở phạm vi được gọi là chứng đắc (*paṭilābhabhūmi*) = vào lúc đạt thiền. Trong hai trường hợp ấy, ở lúc cận hành định (= trong phạm vi cận hành), bằng cách từ bỏ, tách lìa các triền cái đối nghịch, tâm tu tập được khéo an lập quân bình trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra; tâm đứng vững. Vào lúc đạt an chỉ thiền, được gọi là phạm vi chứng đắc, nhờ các chi thiền sinh khởi rõ ràng, tâm tu tập được khéo an lập quân bình trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra; tâm tu tập đứng vững.

Điều sắp nói đây là đặc điểm làm nên sự khác biệt riêng giữa hai loại định. Vào lúc cận hành định, các chi thiền vẫn chưa có đầy đủ năng lực.[927]

Vì các chi thiền chưa có đầy đủ năng lực, nên giống như ví dụ trong đời: một đứa trẻ còn thơ dại, mới tập đứng, khi được nâng dậy, đỡ dậy rồi đặt đứng thì cứ ngã xuống đất nhiều lần; cũng vậy, khi cận hành định sinh khởi, có lúc tâm lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng, có lúc đi vào hữu phần — tức là rơi vào hữu phần.[928]

Nhưng vào lúc an chỉ thiền định, các chi thiền sinh khởi với đầy đủ năng lực. Do các chi thiền ấy sinh khởi với đầy đủ năng lực, nên giống như ví dụ trong đời: một người đàn ông khỏe mạnh, có sức lực, khi đứng dậy khỏi chỗ ngồi thì có thể đứng suốt cả ngày; cũng vậy, khi an chỉ thiền định sinh khởi, tâm thiền cắt đứt lượt của hữu phần một lần rồi có thể an trú suốt cả đêm, hoặc có thể an trú suốt cả ngày. Nó chỉ diễn tiến bằng sức của các đổng lực thiện thiền nối tiếp nhau, liên tục nhau. Đó là đặc điểm làm nên sự khác biệt riêng giữa hai loại định. (Thanh tịnh đạo1:123.)[929]

Lời nói "có thể an trú suốt trọn đêm, suốt trọn ngày" này được vị Thầy Chú giải nói với ý chỉ khoảng thời gian đang nhập thiền định. (Đại Phụ chú giải1:148.)[929]

Điều cần chú ý

Lời giải của Chú giải ở trên chính là một điểm mà hành giả thiện lành đang mong cầu Niết-bàn như bạn cần đặc biệt chú tâm suy xét. Đặc biệt, đó là vấn đề có thể rơi vào hữu phần trong phạm vi cận hành định. Khi thực hành bất cứ đề mục nào trong bốn mươi đề mục thiền, lúc đạt đến phạm vi cận hành định, đôi khi có thể rơi vào hữu phần.

Trong khi lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng để thiết lập định, trước khi đạt đến an chỉ thiền định, ở trong phạm vi cận hành định cũng vẫn có thể rơi vào hữu phần như vậy.

Khi thực hành bất cứ đề mục thiền nào, một khi định đã phát sinh ở mức khá, người tu có thể thường rơi vào hữu phần. Về tình trạng các tâm hữu phần sinh khởi liên tục nhiều lần, một số hành giả thường nói: "Yên lặng, chẳng biết gì cả." Một số khác lại nói: "Cả đối tượng lẫn tâm biết đều đã diệt hết." Cách nói của những người tu tập ấy có hàm ý muốn nói rằng họ đang trực chứng Niết-bàn.

Ở đây, xin trình bày giải thích đôi chút về tâm hữu phần.

Tâm hữu phần là gì?

Trong một đời sống, tâm tái tục, tâm hữu phần và tâm tử có quy luật là luôn cùng một đối tượng. Chúng tiếp tục lấy chính đối tượng mà đổng lực cận tử đã bắt lấy vào lúc gần chết, lúc cận tử của đời quá khứ; chúng không lấy sáu đối tượng hiện tại làm đối tượng. Đối tượng của đổng lực cận tử ấy, tùy trường hợp thích hợp, là một trong ba loại: nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng. Còn việc xác định đối tượng của tâm hữu phần ấy…[930]

Tập I — Miến 436 — PDF nguồn 463

…là đối tượng nào thì, nói chung, sẽ trở nên rõ ràng vào lúc có thể quán được đối tượng của đổng lực cận tử trong đời quá khứ, hoặc ở phần trí phân định nhân duyên. Nói cách khác, khi có thể phân định năm uẩn quá khứ, người tu sẽ có thể biết đúng thực trạng của vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp — các pháp nằm trong năm uẩn quá khứ, là một phần của năm uẩn quá khứ — cùng cả đối tượng mà các pháp ấy nắm lấy. Chỉ khi biết được như vậy, mới có thể quán và tu tập để biết phân biệt rõ các pháp duyên khởi nối liền nhân với quả bằng ba loại tuệ liễu tri.[930]

Đối với những người tu tập chưa thể quán năm uẩn quá khứ, chưa thể quán vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp là một phần của năm uẩn quá khứ, cũng chưa thể quán đối tượng mà các pháp ấy nắm lấy, thì biết chính xác đối tượng thật sự của tâm hữu phần ấy là điều rất khó. Vì vậy, khi các tâm hữu phần liên tục diễn tiến như thế, những người tu tập nói rằng mình chẳng biết gì. Tâm hữu phần ấy không lấy làm đối tượng, không biết các đối tượng như tợ tướng hơi thở vào–ra đang được quán ngay lúc này. Nó không lấy làm đối tượng, không biết bất cứ đối tượng nào trong sáu đối tượng hiện tại. Vì thế, những người tu tập nghĩ rằng mình chẳng biết gì. Nhưng về phía Giáo pháp, không thể chấp nhận lời nói "chẳng biết gì" ấy.

Catubhūmakacittañhi no vijānanalakkhaṇaṃ nāma natthi, sabbaṃ vijānanalakkhaṇameva. (Chú giải Vi Diệu Pháp1:155.)[931]

"Quả thật, trong các tâm thuộc bốn phạm vi, không có tâm nào được gọi là không có đặc tính biết rõ; tất cả đều có đặc tính biết rõ."[931]

Trong tất cả các tâm thuộc bốn phạm vi là dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế, không thể có một tâm nào không biết đối tượng. Tất cả các tâm đều có đặc tính *vijānana*, biết phân biệt rõ đối tượng. (Chú giải Vi Diệu Pháp1:155.)[931]

Theo lời dạy của Chú giải Aṭṭhasālinī ở trên, tâm hữu phần cũng chỉ là một loại tâm thuộc phạm vi dục giới, sắc giới hoặc vô sắc giới, nên nó không phải một thứ tâm không biết, chẳng biết gì cả. Tuy không biết bất cứ đối tượng hiện tại nào, nó vẫn đang biết đối tượng mà đổng lực cận tử vào lúc gần chết trong đời quá khứ đã bắt lấy.

Tâm nhãn thức tuy không biết năm đối tượng là âm thanh, mùi, vị, xúc chạm và pháp, nhưng vẫn đang biết hình sắc, màu sắc — tức cảnh sắc. Không thể gọi tâm nhãn thức ấy là tâm không biết chỉ vì nó không biết năm đối tượng như âm thanh, v.v.; bởi vì nó biết cảnh sắc. Cũng vậy, vì tâm hữu phần đang biết đối tượng mà đổng lực cận tử quá khứ đã bắt lấy, nên dù không biết bất cứ đối tượng hiện tại nào, cũng không thể nói rằng đó là tâm không biết. Đối với người tu tập, khi định đã phát sinh ở mức thích hợp, năm chi thiền vẫn chưa thể sinh khởi với đầy đủ năng lực, nên chưa thể nâng đỡ dòng tâm tu tập để nó không rơi vào hữu phần. Vì thế, dù đôi khi người ấy cho rằng việc thường rơi vào hữu phần là "chẳng biết gì", tâm hữu phần ấy vẫn chính là tâm có biết.

Lại nữa, có người còn lẫn lộn việc rơi vào hữu phần với quả định. Họ lại cho rằng và nói về việc các tâm hữu phần diễn tiến liên tục nhiều lần như thể đó là đang nhập quả định. Vì vậy, để hiểu sự khác biệt giữa quả định và hữu phần, hãy xem phần trình bày về quả định, *Phalasamāpattikathā*, trong phần Minh sát của Nibbānagāminipaṭipadā, Tập V, trang522–530.[932]

Lại nữa, về việc oai nghi giữ được vững vàng trong khi các tâm hữu phần liên tục diễn tiến như vậy, Đại Phụ chú giải đã trình bày giải thích như sau.

Vì sao oai nghi vẫn vững vàng?

Kāmāvacare dasa bhavaṅgacittāni, rūpāvacare pañca, tisso manodhātuyo, ekā vipākāhetukamanoviññāṇadhātu somanassasahagatāti ekūnavīsati cittāni rūpameva janayanti, na iriyāpathaṃ, na viññattiṃ. (Thanh tịnh đạo2:250.)[933]

"Mười tâm hữu phần thuộc dục giới, năm tâm hữu phần thuộc sắc giới, ba ý giới và một ý thức giới quả vô nhân câu hữu hỷ: mười chín tâm ấy chỉ sinh ra sắc, không sinh ra oai nghi, không sinh ra biểu tri."[933]

Rūpameva janayanti, na iriyāpathaṃ nirussāhasantabhāvena paridubbalabhāvato. Kiriyamayacittehi avimissabhavaṅgappavattikāle khandhādisarīrāvayavānaṃ niccalabhāvenāvaṭṭhānaṃ. Tathā hi abbokiṇṇe bhavaṅge pavattamāne aṅgāni osīdanti paviṭṭhāni viya honti. "Dvattiṃsā"ti pana ādinā vuttesu jāgaraṇacittesu vattamānesu aṅgāni upatthaddhāni yathāpavattairiyāpathabhāveneva pavattantīti. (Đại Phụ chú giải2:402.)[934]

"Chỉ sinh ra sắc, không sinh ra oai nghi: vì rất yếu do có trạng thái yên lặng, không nỗ lực. Trong thời gian hữu phần diễn tiến không xen lẫn với các tâm tạo hoạt động, các bộ phận của thân như vai, v.v. giữ nguyên trạng thái không chuyển động. Thật vậy, khi hữu phần diễn tiến không bị xen ngắt, các chi thể chùng xuống, như thu vào. Nhưng khi các tâm tỉnh thức được nói đến bằng lời 'ba mươi hai', v.v. đang diễn tiến, các chi thể được nâng đỡ và diễn tiến theo chính oai nghi vốn đang diễn tiến."[934]

Mười tâm hữu phần trong các tâm dục giới;

Năm tâm hữu phần sắc giới;

Ba ý giới, tức tâm hướng ngũ môn và hai tâm tiếp thâu;

Một tâm suy đạc câu hữu hỷ, tức ý thức giới quả vô nhân câu hữu hỷ —

Mười chín tâm ấy chỉ có thể sinh ra nhóm tám sắc do tâm sinh, có dưỡng chất là sắc thứ tám (*cittaja-ojaṭṭhamaka-rūpa*). Chúng không thể sinh ra oai nghi; cũng không thể sinh ra sắc biểu tri, tức thân biểu tri (= cử chỉ của thân làm cho biết bằng thân) và khẩu biểu tri (= cử chỉ của lời nói làm cho biết bằng lời nói). (Thanh tịnh đạo2:250.)[933]

Mười chín loại tâm này, trong đó có tâm hữu phần, chỉ sinh ra nhóm tám sắc do tâm sinh, có dưỡng chất là sắc thứ tám; chúng không sinh ra oai nghi. Vì sao? Vì chúng rất yếu, do ở trạng thái yên lặng, không có sự nỗ lực làm cho oai nghi sinh khởi, làm cho sắc biểu tri sinh khởi.[934]

Tám tâm đại thiện dục giới;

Mười hai tâm bất thiện;

Hai tâm duy tác vô nhân là tâm hướng ý môn và tâm sinh tiếu;

Tám tâm đại duy tác;

Hai tâm ngũ thiền sắc giới, thiện và duy tác, thích hợp cho thắng trí —

Ba mươi hai tâm này có thể sinh ra:

Nhóm tám sắc do tâm sinh, có dưỡng chất là sắc thứ tám;

Bốn oai nghi nằm, ngồi, đứng, đi;

Sắc thân biểu tri và sắc khẩu biểu tri, tức cử chỉ của thân và cử chỉ của lời nói. (Thanh tịnh đạo2:250.)[933]

Tập I — Miến 438 — PDF nguồn 465

Ba mươi hai loại tâm ấy được gọi là *kiriyamayacitta*, tâm tạo hoạt động, vì chúng làm thành các hoạt động, các cử chỉ của thân và lời nói. Trong thời gian các tâm hữu phần thuần túy, không xen lẫn với các tâm tạo hoạt động ấy, liên tục sinh khởi không gián đoạn, các bộ phận của thân như vai, v.v. vẫn giữ nguyên vững vàng, không chuyển động. Chính vì thế, khi các tâm hữu phần thuần túy, không xen lẫn với các tâm tạo hoạt động làm thành các cử chỉ của thân và lời nói, liên tục sinh khởi không gián đoạn, các chi thể chùng xuống, như thu vào, co lại. Khi các tâm tỉnh thức, tức *jāgaraṇacitta*, như ba mươi hai tâm nói trên — khác với tâm hữu phần và không bao gồm hai nhóm năm thức — sinh khởi, các chi thể được nâng đỡ vững vàng và duy trì chính oai nghi vốn đang diễn tiến, vốn đang được giữ. (Đại Phụ chú giải2:402.)[935]

Theo lời giải trên của Đại Phụ chú giải, hãy ghi nhận rằng trong lúc các tâm hữu phần liên tục sinh khởi không gián đoạn, các bộ phận của thân có thể giữ nguyên vững vàng, yên lặng, không chuyển động.[935]

Điều rất khó đạt được

Trong hai loại định là cận hành định và an chỉ thiền định ấy, tợ tướng hơi thở vào–ra sinh khởi cùng với cận hành định. Làm cho tợ tướng ấy sinh khởi là việc phải thực hiện rất nhọc nhằn, rất khó làm được. Vì vậy, nếu ngay trong một lần ngồi ấy mà có thể lấy tợ tướng hơi thở vào–ra ấy làm đối tượng để đạt được an chỉ thiền, thì làm được như thế thật là tốt đẹp. Nếu ngay trong lần ngồi ấy chưa thể đạt được an chỉ thiền, hành giả này cần không quên lãng tợ tướng hơi thở vào–ra ấy và giữ gìn nó, như người mẹ gìn giữ hết sức cẩn thận thai nhi sẽ trở thành vị Chuyển luân vương để thai không bị hư hoại. (Người mẹ nhìn thấy thai ấy bằng mắt thịt bình thường, như thể nó được đặt bên trong một ống pha lê.)[936]

Lợi ích là như sau. Đối với hành giả gìn giữ tợ tướng hơi thở vào–ra, cận hành định = cận hành thiền đã đạt được không thể suy giảm. Nhưng nếu không có sự gìn giữ tợ tướng hơi thở vào–ra đã đạt được, thì cận hành định = cận hành thiền, mỗi lần đạt được, đều có thể mất đi. (Thanh tịnh đạo1:123.)[937]

Nếu tợ tướng hơi thở vào–ra đã đạt được không mất đi, thì thiền lấy chính tợ tướng hơi thở vào–ra ấy làm đối tượng cũng có tính chất không rơi xuống, không suy thoái. Nhưng nếu vì không gìn giữ tợ tướng hơi thở vào–ra mà tợ tướng hơi thở vào–ra ấy mất đi, thì thiền, mỗi lần đạt được, cũng có thể mất đi. Vì sao? Vì thiền hơi thở vào–ra cũng là thiền sinh khởi bằng cách chỉ lấy tợ tướng hơi thở vào–ra ấy làm đối tượng, nên nó có tính chất sinh khởi gắn liền với đối tượng là tợ tướng hơi thở vào–ra ấy. (Đại Phụ chú giải1:148.)[937]

Cách thức gìn giữ đối tượng là tợ tướng hơi thở vào–ra ấy chính là những điều đã trình bày ở trên:

Tránh bảy điều không thích hợp;

Nương vào bảy điều thích hợp;

Nỗ lực thực hành phù hợp với mười pháp thiện xảo trong an chỉ.

Nếu nỗ lực như vậy thì, trong phạm vi cận hành định, các pháp bất thiện, các triền cái là những yếu tố mà sơ thiền cần loại bỏ, đã lìa đi. Nếu có thể lấy chính tợ tướng hơi thở vào–ra ấy làm đối tượng và thiết lập định vững chắc, nếu tâm tu tập yên lặng áp sát, an trú trên đối tượng là tợ tướng hơi thở vào–ra trong một giờ, hai giờ, v.v., thì các chi thiền là tầm + tứ + hỷ + lạc + nhất tâm, được gọi là những yếu tố tương ưng của sơ thiền, sẽ trở nên rõ ràng. Muốn chỉ ra cách các chi thiền ấy trở nên rõ ràng, Đức Phật dạy tiếp:

Savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.[938]

“Vị ấy chứng và an trú sơ thiền, có tầm, có tứ, có hỷ và lạc do viễn ly sinh.”[938]

Vị ấy đạt đến sơ thiền, làm cho sơ thiền được viên mãn rồi an trú: sơ thiền ấy cùng có tầm, cùng có tứ; có sự vui thích là hỷ và sự an lạc là lạc, sinh khởi do xa lìa các triền cái. Đức Phật tiếp tục thuyết dạy như vậy.[938]

Tầm – Tứ

Tattha vitakkanaṃ vitakko, ūhananti vuttaṃ hoti. Svāyaṃ ārammaṇe cittassa abhiniropanalakkhaṇo, āhananapariyāhananaraso, tathā hi tena yogāvacaro ārammaṇaṃ vitakkāhataṃ vitakkapariyāhataṃ karotīti vuccati. Ārammaṇe cittassa ānayanapaccupaṭṭhāno.[939]

“Ở đây, sự suy tầm là tầm; có nghĩa là suy xét. Tầm ấy có đặc tính đặt tâm lên đối tượng, có phận sự gõ vào và gõ quanh đối tượng. Vì thế, hành giả được nói là dùng tầm ấy làm cho đối tượng được tầm gõ vào, được tầm gõ quanh. Tầm có biểu hiện là dẫn tâm đến đối tượng.”[939]

Vicaraṇaṃ vicāro, anusañcaraṇanti vuttaṃ hoti. Svāyaṃ ārammaṇānumajjanalakkhaṇo, tattha sahajātānuyojanaraso, cittassa anuppabandhanapaccupaṭṭhāno. (Thanh tịnh đạo1:138.)[939]

“Sự qua lại là tứ; có nghĩa là tiếp tục đi qua lại. Tứ ấy có đặc tính rà xét đối tượng, có phận sự liên kết các pháp đồng sinh với đối tượng ấy, có biểu hiện là giữ tâm nối tiếp liên tục.”[939]

Các thực tính của pháp chân đế sinh khởi do những nhân riêng tương ứng của chúng, không có tính chất thuận theo ý muốn của bất cứ cá nhân hay chúng sinh nào. Vì vậy, để bác bỏ tính chất thuận theo ý muốn của một cá nhân hay chúng sinh nào đó, Chú giải nói: *Vitakkanaṃ vitakko* — tính chất suy tầm là tầm. Sự suy tầm ấy có nghĩa là suy xét đối tượng theo cách: “Đối tượng này có tính chất như thế này.”[940]

Tầm ấy có đặc tính hướng đặt tâm lên đối tượng. [Vì tâm dường như tiến lên đối tượng nhờ sức trợ giúp của tầm, nên Chú giải giải thích rằng tầm có đặc tính hướng đặt tâm lên đối tượng. Các thực tính của pháp chân đế không có sự gắng làm (*vyāpāra*). Để làm rõ bằng ví dụ, sự việc là như sau: một người đàn ông muốn vào cung vua phải nhờ một người thân hoặc bạn hữu vốn quen biết nhà vua, có quan hệ họ hàng với nhà vua, để lên cung vua; người ấy theo sau mà đi vào. Cũng như ví dụ ấy, tâm nhờ tầm mà tiến lên đối tượng. Vậy nếu có người hỏi: “Tâm không có tầm, tách rời tầm, làm thế nào hướng lên đối tượng…[940]

…được?”, thì nên đáp: “Chính nhờ sức của tầm mà tiến lên.” Người đàn ông nói trên, nhờ đã quen, dù không có người thân hay bạn hữu quen biết nhà vua ấy, cũng có thể vào cung vua mà không e ngại, không ngờ vực, không hoài nghi. Cũng vậy, nhờ đã quen, tâm không có tầm vẫn có thể tiến lên đối tượng dù tách rời tầm. *Paricaya*, sự quen tập, ở đây có nghĩa là quen tập bằng việc làm tăng trưởng tầm liên tục sinh khởi trong dòng tâm, gọi là *vitakkabhāvanā*, sự tu tập tầm. Thật vậy, nhờ sức của tầm liên tục sinh khởi trong dòng danh liên tục = dòng tâm liên tục, tính chất của tâm hướng lên đối tượng đã được rèn luyện, tập quen từ lâu. Vì thế, có khi tâm ấy vẫn sinh trên đối tượng ấy dù không có tầm. Cũng như tâm từng sinh cùng với trí minh sát trong một sát-na tâm, đã được rèn luyện, tập quen từ lâu bằng cách quán xét các hành theo ba đặc tính, đôi khi có thể diễn tiến bằng cách quán xét các hành theo ba đặc tính dù không có trí; hoặc, để nói bằng một ví dụ khác, cũng như tâm từng sinh cùng với phiền não, dù đã thoát khỏi mọi phiền não, vẫn có thể sinh khởi do sức quen tập trước kia, do sức tập khí của phiền não — hãy ghi nhận theo những ví dụ ấy. (Đại Phụ chú giải1:166.)][941]

Tầm ấy (*āhananapariyāhananaraso*) có phận sự gõ vào đối tượng lúc đầu, gõ hướng tới đối tượng, gõ quanh, gõ vòng đi vòng lại, gõ trở đi trở lại.[940]

Hãy hiểu *āhananapariyāhanana* là sự diễn tiến của tâm như thể đập, đánh, gõ vào đối tượng đang được quán, trong khi tác ý theo cách “hơi thở vào – hơi thở ra”, hoặc “sắc – sắc”, v.v. (Đại Phụ chú giải1:166.)[940]

Chính vì tầm có phận sự như vậy, nên hành giả, bằng tầm có phận sự gõ hướng tới và gõ quanh đối tượng như tợ tướng hơi thở vào–ra, được nói là làm cho đối tượng như tợ tướng hơi thở vào–ra được tầm gõ hướng tới, được tầm gõ quanh.[940]

Tầm hiện rõ trước trí của hành giả như một pháp dẫn, kéo tâm hướng đến đối tượng = lên trên đối tượng.

Tứ — Sự đi qua đi lại đây đó, sự qua lại đây đó, sự suy xét và khảo sát trên đối tượng như tợ tướng hơi thở vào–ra là tứ. Nghĩa là đi lại không gián đoạn trên đối tượng, đi quanh, qua lại, rồi tiếp tục lui tới đối tượng nhiều lần.[942]

Tứ ấy có đặc tính, dấu hiệu để nhận biết, là khảo sát và suy xét lặp đi lặp lại đối tượng như tợ tướng hơi thở vào–ra.[942]

Tứ có phận sự liên kết với đối tượng ấy các pháp đồng sinh, tức tâm + tâm sở cùng sinh khởi với nhau trong một sát-na tâm. [Nhờ sức của việc khảo sát lặp đi lặp lại, được gọi là qua lại nhiều lần trên đối tượng…[942]

Tập I — Miến 441 — PDF nguồn 468

…mà các pháp đồng sinh — tâm và tâm sở cùng sinh trong một sát-na tâm — được liên kết không gián đoạn với đối tượng ấy. Hãy biết như vậy. (Đại Phụ chú giải1:167.)][943]

Tứ hiện rõ trước trí của hành giả như một pháp liên tục gắn kết tâm với đối tượng, nối liền trước với sau.

Sự khác biệt giữa tầm và tứ

Tuy sự cùng sinh khởi không tách rời của hai pháp tầm và tứ trong một số tâm sơ thiền và tâm dục giới là điều rõ ràng, tầm — có tính chất tâm rơi xuống đối tượng, chẳng hạn tợ tướng hơi thở vào–ra, lần đầu tiên — thô tháo hơn tứ và đi trước tứ. Vì vậy, tầm giống như tiếng vang đầu tiên phát ra khi đánh chuông. Tứ — được gọi là trạng thái tâm dường như không gián đoạn trên đối tượng, liên tục gắn kết tâm với đối tượng, nối liền trước với sau — vi tế hơn tầm và có tính chất khảo sát, suy xét đối tượng nhiều lần. Vì vậy, tứ giống như tiếng chuông ngân tiếp theo. (Giống tiếng ngân nhiều lần, tiếng vang rền, tiếng ngân nga.)

Lại nữa, trong hai pháp tầm và tứ này, tầm có sự lay động, là pháp sinh khởi bằng sức lay động của tâm vào lúc ban đầu. Tầm cũng giống việc vỗ cánh của con chim lớn muốn bay lên không trung. Nó cũng giống việc con ong, có tâm luôn chạy theo mùi hương và bị mùi hương ràng buộc, lao về phía đám sen hồng.

Còn tứ có sự diễn tiến yên lặng. Đó là pháp sinh khởi như thể tâm không lay động nhiều. Tứ cũng giống việc dang cánh của con chim đã bay lên không trung. Nó cũng giống việc con ong, sau khi đã lao tới đám sen hồng, bay lượn phía trên đám sen hồng để thăm dò xem có nguy hiểm hay không.

Lời giải của Chú giải Dukanipāta

Trong Chú giải Dukanipāta có giải thích rằng: hãy hiểu tầm, pháp sinh khởi với tính chất hướng tâm về đối tượng, đưa tâm lên đối tượng, giống như con chim lớn đang bay trên không trung đón lấy gió bằng hai cánh, hạ hai cánh xuống, giữ yên rồi bay; hãy hiểu tứ, pháp sinh khởi với tính chất suy xét, khảo sát đối tượng, giống như con chim lay động hai cánh để đón gió, nhẹ nhàng vỗ cánh mà bay đi. Lời ấy thích hợp với sự diễn tiến nối liền trước sau, liên tục theo thứ tự, trong lúc cận hành định và lúc an chỉ định. Sự khác biệt ấy giữa tầm và tứ trở nên rõ ràng trong sơ thiền và nhị thiền. (Thanh tịnh đạo1:138.)[944]

Đặc điểm của tầm được gọi là cách đưa tâm lên đối tượng trở nên rõ ràng trong sơ thiền, vì nó có tính chất thô tháo. Do tầm ấy không hiện hữu…

Tập I — Miến 442 — PDF nguồn 469

…nên trong nhị thiền theo phương pháp năm bậc, đặc điểm của tứ được gọi là khảo sát đối tượng nhiều lần trở nên rõ ràng. (Đại Phụ chú giải1:167.)[944]

Nói cách khác

Đối với người một tay nắm chắc chiếc bát đồng không dính bẩn, tay kia chà xát bằng bột xà phòng, bằng bàn chà lông thú làm từ lông dê đã thấm dầu, v.v., hãy hiểu tầm giống như bàn tay nắm giữ chắc chắn: tầm giống bàn tay nắm giữ chắc chắn ấy. Tứ giống bàn tay chà xát.

Đối với người thợ gốm dùng gậy gõ làm bàn xoay quay rồi làm chiếc bình, tầm giống bàn tay ấn giữ khối đất sét dùng để làm bình. Tứ giống bàn tay di chuyển qua lại, sửa nắn khối đất sét ấy.

Đối với người vẽ một đường tròn nào đó, tầm, pháp đưa tâm lên đối tượng, giống mũi nhọn (= thanh sắt) được cắm và giữ ở chính giữa vật mà trên đó sẽ vẽ đường tròn. Tứ, pháp khảo sát, nhào nắn đối tượng, giống mũi nhọn xoay vòng (thanh sắt xoay quanh phía ngoài để tạo thành đường tròn).

Giống như cây cùng có hoa và quả, thiền này cùng sinh với tầm vừa nói và cùng sinh với tứ vừa nói. Vì vậy, Đức Phật đã thuyết gọi thiền này là *savitakka savicāra*: cùng có tầm, cũng cùng có tứ. (Thanh tịnh đạo1:138–139.)[945]

Từng thực tính chân đế một trong tầm + tứ + hỷ + lạc + nhất tâm được gọi là một chi thiền; còn tập hợp các chi thiền ấy được gọi là thiền.

Tuy không có một cây nào hiện hữu riêng ngoài hoa, quả, cành, nhánh, v.v., người đời vẫn gọi là cây có hoa, cây có quả. Cũng tương tự, tuy không có một thiền nào hiện hữu riêng ngoài các chi thiền như tầm, v.v., vẫn gọi là thiền cùng có tầm, thiền cùng có tứ. Chính để làm rõ điều đó mà vị Thầy Chú giải đã nói ví dụ cây có hoa, quả ở trên. (Ý nói đây là cách nói chuyển nghĩa *abhedabhedūpacā*: tuy không khác biệt nhưng nói ví như có khác biệt.) (Đại Phụ chú giải1:167.)[945]

Hỷ — lạc

Pītisukhanti ettha pīṇayatīti pīti. Sā sampiyāyanalakkhaṇā, kāyacittapīnanarasā, pharaṇarasā vā, odagyapaccupaṭṭhānā. (Thanh tịnh đạo1:139.)[946]

"Trong từ 'hỷ lạc' này, vì làm vui thích nên gọi là hỷ. Hỷ có đặc tính yêu thích; phận sự là làm cho thân và tâm vui thích, sung mãn, hoặc phận sự là thấm nhuần; biểu hiện là sự phấn chấn."[946]

Vì làm cho thân và tâm vui thích đối tượng, làm cho tăng trưởng, nên gọi là hỷ. Hỷ ấy:

Có đặc tính vui thích, yêu mến đối tượng. (Ý nói có đặc tính hài lòng, mãn nguyện với đối tượng.)

Có phận sự làm cho thân và tâm vui thích, đầy đủ, sung mãn và tăng trưởng. Nói cách khác, có phận sự làm cho các sắc do tâm sinh thù thắng lan khắp toàn thân. [Tâm tương ưng với hỷ cũng sinh ra sắc do tâm sinh vào mỗi sát-na sinh của chính nó. Những sắc do tâm sinh ấy, vì được sinh bởi tâm thiền thù thắng, nên là những sắc do tâm sinh thù thắng, *paṇīta*. Những sắc do tâm sinh thù thắng ấy sinh khởi lan khắp toàn thân. Ý nói việc làm cho chúng sinh khởi như vậy là phận sự của hỷ.][946]

Hiện rõ trước trí của hành giả như một pháp làm cho cả thân lẫn tâm phấn chấn, vui tươi.

Năm loại hỷ

Hỷ ấy có năm loại: *khuddikāpīti*, hỷ nhỏ; *khaṇikāpīti*, hỷ sát-na; *okkantikāpīti*, hỷ dâng trào; *ubbegāpīti*, hỷ nâng bổng; *pharaṇāpīti*, hỷ thấm nhuần.[947]

Khuddikāpīti — hỷ nhỏ: là hỷ chỉ có đủ sức làm cho lông trên thân dựng lên, nổi da gà. Đây là hỷ mà sau khi sinh rồi diệt thì không sinh lặp đi lặp lại nhiều lần như hỷ sát-na (*khaṇikapīti*).

Khaṇikāpīti — hỷ sát-na: là hỷ sinh nhiều lần, từng sát-na, từng sát-na, giống như tia chớp lóe lên.

Okkantikāpīti — hỷ dâng trào: là hỷ đi vào thân từng đợt rồi tan, như sóng đại dương tràn vào bờ từng đợt rồi tan. Đây là hỷ như những làn sóng triều dâng lên từng đợt, từng đợt trong lồng ngực.

Ubbegāpīti — hỷ nâng bổng: là hỷ có sức mạnh rất lớn. Hỷ nâng bổng ấy làm cho thân bay lên cao, đến mức khiến thân nhảy vọt và bay lên như đám bông bị gió thổi trên không trung.

Pharaṇāpīti — hỷ thấm nhuần: khi hỷ thấm nhuần sinh khởi, toàn thân liên tục được thấm khắp mọi phía, giống như túi phồng được bơm đầy không khí, hoặc như thung lũng được dòng nước mạnh từ núi đổ xuống chảy vào. (Ý nói những sắc do tâm sinh thù thắng, sinh bởi tâm mà hỷ thấm nhuần dẫn đầu, đang sinh khởi thấm vào và lan khắp toàn thân.)[947]

Năm loại hỷ ấy, khi mang thai với tịnh (*passaddhi*, = sự an tịnh của tâm + tâm sở) nương nơi mình rồi đi đến chín muồi, làm viên mãn hai loại tịnh: thân tịnh (*kāyapassaddhi*), tức sự an tịnh của các tâm sở, và tâm tịnh (*cittapassaddhi*), tức sự an tịnh của tâm. (Ý nói hỷ sinh ra người con là tịnh.)[948]

Tịnh, khi mang thai rồi đi đến chín muồi, làm viên mãn hai loại an lạc: lạc thuộc thân (*kāyikasukha*), tức an lạc sinh nơi thân, và lạc thuộc tâm (*cetasikasukha*), tức an lạc sinh nơi tâm. (Ý nói người mẹ là tịnh lại sinh ra người con là lạc.)

Lạc, khi mang thai rồi đi đến chín muồi, làm viên mãn ba loại định, tức sự vững vàng của tâm: sát-na định (*khaṇikasamādhi*), cận hành định (*upacārasamādhi*) và an chỉ định (*appanāsamādhi*). (Con của hỷ là tịnh,…[948]

…con của tịnh là lạc, con của lạc là định; như vậy đã có chắt.)[949]

Trong năm loại hỷ ấy, có loại hỷ thấm nhuần (*pharaṇāpīti*) là pháp gốc, là cội nguồn của thiền an chỉ định: nó sinh cùng với cận hành định có trước khi thiền an chỉ định sinh khởi; rồi, khi tuần tự phát triển và tăng trưởng, nó đi đến chỗ sinh cùng với thiền an chỉ định. Chính hỷ thấm nhuần ấy (= hỷ thấm khắp, lan tỏa và sinh khởi trong toàn thân), khi tương ưng với thiền an chỉ định, là hỷ được muốn nói đến trong từ *pītisukhaṃ ở* đây, thuộc năm chi thiền này. (Thanh tịnh đạo1:139–140.)[950]

Lạc

Sukhanaṃ sukhaṃ, suṭṭhu vā khādati, khanati ca kāyacittābādhanti sukhaṃ, taṃ sātalakkhaṇaṃ, sampayuttānaṃ upabrūhanarasaṃ, anuggahapaccupaṭṭhānaṃ. (Thanh tịnh đạo1:140.)[951]

Sự an lạc là lạc; hoặc, vì nó khéo ăn mòn và đào phá sự đau đớn của thân và tâm nên gọi là lạc. Lạc ấy có đặc tính dễ chịu, có phận sự làm tăng trưởng các pháp tương ưng, có biểu hiện là sự hỗ trợ.[951]

Trạng thái an lạc được gọi là *sukha*. Nói theo một cách khác, pháp nào khéo ăn mòn sự nhức nhối của thân, sự nhức nhối của tâm, nỗi đau thân và nỗi đau tâm, thì vì vậy pháp ấy được gọi là *sukha*. Lại nói theo một cách khác, pháp nào đào phá sự nhức nhối của thân, sự nhức nhối của tâm, nỗi đau thân và nỗi đau tâm, thì vì vậy pháp ấy được gọi là *sukha*.

Lạc ấy có đặc tính làm cho người có lạc ấy được vui thích, và cũng làm cho tập hợp các pháp tương ưng — tức tâm và tâm sở cùng sinh với chính lạc ấy trong một sát-na tâm — được vui thích. (Nghĩa là nó tạo sự dễ chịu có thể cảm nhận cho tập hợp các pháp tương ưng — tức tâm và tâm sở cùng sinh với nó trong một sát-na tâm. Lạc có tính chất tốt đẹp, đáng ưa; bởi vậy, nó có đặc tính làm cho người có lạc ấy, cũng như các pháp tương ưng là tâm và tâm sở cùng sinh với nó trong một sát-na tâm, vui thích nơi chính nó.)

Nó có phận sự làm tăng trưởng các pháp tương ưng là tâm và tâm sở cùng sinh.

Nó hiện rõ trước trí của hành giả như một pháp nhiều lần nắm lấy đối tượng. (Khổ thọ buông bỏ đối tượng làm nơi nương cho khổ thọ. Xả thọ thờ ơ với đối tượng của xả thọ. Còn lạc thọ này thì không buông bỏ đối tượng làm nơi nương cho lạc thọ như khổ thọ, cũng không thờ ơ như xả thọ; nó là pháp nhiều lần, hết lần này đến lần khác nắm lấy đối tượng làm nơi nương cho lạc thọ. Nghĩa là lạc thọ hiện rõ như vậy trước trí của hành giả đang phân tích, quán xét và tu tập về lạc thọ ấy theo phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.)[952]

Theo một cách khác, lạc thọ hiện rõ trước trí của hành giả như một pháp làm lợi ích và nâng đỡ các pháp tương ưng là tâm và tâm sở cùng sinh với nó.

Tuy hỷ và lạc ấy rõ ràng cùng sinh, không lìa nhau trong một số pháp như sơ thiền, nhưng sự vui thích sinh khởi do đạt được cảnh đáng ưa mà mình mong muốn và yêu thích thì gọi là hỷ. Sự cảm nhận hương vị của đối tượng đã đạt được — tức cảm nhận một cách an lạc — thì gọi là lạc.

Tập I — Miến 445 — PDF nguồn 472

Trong tâm sinh (*cittuppāda* = tập hợp tâm và tâm sở tương ưng trong một sát-na tâm) nào có hỷ, thì trong tâm sinh có hỷ ấy luôn có lạc. Trong tâm sinh nào có lạc, thì không phải lúc nào trong tâm sinh có lạc ấy cũng có hỷ. (Nghĩa là có trường hợp có hỷ và có trường hợp không có hỷ. Đặc biệt muốn nói đến việc chỉ có lạc tương ưng mà không có hỷ tương ưng ở tam thiền theo phương pháp bốn thiền, ở tứ thiền theo phương pháp năm thiền, v.v.)[953]

Trong năm uẩn, hỷ được bao gồm và tính vào hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*). Lạc được bao gồm và tính vào thọ uẩn (*vedanākkhandha*).

Đối với người mệt mỏi vì đi trên con đường gian khó trong hoang mạc không có nước giữa mùa nóng, sự vui thích, phấn khởi khi nhìn thấy từ xa một khu rừng lớn xanh tươi, rợp bóng, hoặc khi nghe một người đi ngược chiều nói rằng: “Qua khỏi con đường gian khó này, trong khu rừng lớn xanh tươi, rợp bóng có một hồ nước thiên nhiên (*jātassara*)”, thì đó là hỷ. Cũng như hỷ ấy, hãy hiểu rằng trạng thái vô cùng vui thích, phấn khởi khi đạt được cảnh đáng ưa mà mình mong muốn và yêu thích, chẳng hạn tợ tướng hơi thở vào–ra, là hỷ.[954]

Cảm thọ an lạc khi vào trong khu rừng lớn, khi đến dưới chỗ có bóng mát trong rừng, khi dùng nước, thì đó là lạc. Cũng như lạc ấy, hãy ghi nhớ rằng sự an lạc khi cảm nhận một cách an lạc hương vị của đối tượng đã đạt được, chẳng hạn tợ tướng hơi thở vào–ra mà mình đã đạt được, là lạc. Hãy biết rằng vì chúng hiển lộ vào từng thời điểm tương ứng nên ở trên đã phân biệt những lúc, những thời điểm như thế để giải thích. Như vậy, vì cả hỷ này lẫn lạc này đều có ở thiền ấy, đều hiện hữu trong thiền ấy, nên thiền này được gọi là thiền có hỷ và lạc. (Thanh tịnh đạo1:140–141.)[950]

Thiền có năm chi thiền vừa trình bày là tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm (*vitakka, vicāra, pīti, sukha, ekaggatā*), sinh khởi khi lấy tợ tướng hơi thở vào–ra hết sức trong sáng, rực rỡ làm đối tượng, chính là sơ thiền. Vì vậy, sơ thiền này là *pañcaṅgasamannāgata* — thiền đầy đủ năm chi.[955]

Từ bỏ năm chi

Hãy hiểu rằng thiền có năm chi đã được từ bỏ là do từ bỏ năm triền cái đã giải thích ở trên: tham dục (*kāmacchanda*), sân hận (*byāpāda*), hôn trầm–thụy miên (*thinamiddha*), trạo cử–hối quá (*uddhaccakukkucca*) và nghi (*vicikicchā*), những pháp ngăn chặn, cản trở khiến không đạt được thiền này. Nếu chưa từ bỏ các triền cái ấy, thiền không thể sinh khởi. Vì vậy, các triền cái ấy được gọi là những chi mà thiền ấy từ bỏ. Đúng là trong lúc thiền, các pháp bất thiện khác ngoài triền cái cũng được từ bỏ; đúng là mọi pháp bất thiện ngoài triền cái cũng vắng mặt. Tuy vậy, chính các triền cái ấy đặc biệt gây chướng ngại cho thiền. Vì thế, ở đây chỉ giải thích *pañcaṅgavippahīna* là từ bỏ năm pháp triền cái.[955]

Trạng thái mong cầu, tham đắm các đối tượng khác nhau, được gọi chung là những vật dục hữu tình và vô tình, chính là tham dục. Tham dục ấy dùng đủ loại đối tượng để dụ dỗ, lôi kéo tâm. Tâm bị tham dục đưa đủ loại đối tượng ra để dụ dỗ thì không còn khéo an trú trên một đối tượng duy nhất, chẳng hạn tợ tướng hơi thở vào–ra. Tâm bị tham dục lấn át, đè nén, bị đủ loại đối tượng dụ dỗ ấy, đối với thiền là pháp hành, là sự thực hành cần tu tập để vượt qua, vượt khỏi dục giới (*kāmadhātu*),…

Tập I — Miến 446 — PDF nguồn 473

…không còn có thể tu tập để đạt được.[956]

Sân hận (*byāpāda*), tức pháp sân (*dosa*) muốn hủy hoại, muốn làm cho hư hoại, cũng hành hạ, bức bách tâm nơi đủ loại đối tượng không vừa ý — nghĩa là làm cho tâm không vừa ý. Vì sân hận, pháp sân, bức bách khiến tâm không vừa ý nơi đủ loại đối tượng, nên tâm bị bức bách ấy liên tục, không gián đoạn chạy đến những đối tượng không thể vừa ý; vì vậy, nó không còn có thể liên tục, không gián đoạn sinh khởi trên một đối tượng duy nhất, chẳng hạn tợ tướng hơi thở vào–ra.

Tâm bị hôn trầm–thụy miên, tức sự trì trệ, nặng nề của tâm và tâm sở, đè nén thì cũng không thích hợp với công việc tu tập cần lấy một đối tượng tu tập, chẳng hạn đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, để tu tập.

Tâm bị trạo cử — sự tán loạn của tâm khỏi đối tượng tu tập — và hối quá — sự hối tiếc, lo âu trở lại — đè nén thì cũng chỉ bất an, dao động; nó không an trú liên tục nơi đối tượng tu tập như tợ tướng hơi thở vào–ra, mà quay cuồng, lang thang, trôi dạt nơi đối tượng này, đối tượng khác.

Trạng thái hoài nghi đối với Tam bảo, nghiệp và quả của nghiệp; trạng thái hoài nghi đối với sự thực hành cao quý của ba học, tức sự thực hành giới, sự thực hành định và sự thực hành tuệ, chính là nghi. Đặc biệt, trong phần này, sự hoài nghi đối với việc thực hành định — tức việc thiết lập định để đạt được thiền định bằng cách lấy một tướng của thiền chỉ như tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng — chính là nghi. Tâm bị pháp nghi ấy đè nén, phải hứng chịu những đòn đè nén nặng nề, đầy đủ của pháp nghi ấy, thường không muốn bước lên con đường thực hành chính yếu đưa đến thành tựu việc đạt thiền, chẳng hạn thiền hơi thở vào–ra. (Đó là loại quan niệm cho rằng trong thời đại hiện nay không thể đạt thiền.)

Như vậy, do đặc biệt trực tiếp đối nghịch với thiền, khác với những pháp bất thiện khác, và do gây chướng ngại cho việc đạt thiền, nên chỉ năm pháp triền cái, bắt đầu bằng tham dục ấy, được giải thích là *pahānaṅga* — những chi được từ bỏ. (Thanh tịnh đạo1:141–142.)[955]

Đầy đủ năm chi

Tầm đưa tâm hướng đến đối tượng, đặt tâm lên đối tượng. Tứ nối kết tâm với đối tượng để trước sau liên tục, không gián đoạn. Nói lại cho rõ hơn thì như sau.

Tầm đưa tâm hướng đến đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, đặt tâm lên đối tượng ấy. Tứ nối kết tâm với đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra để trước sau liên tục, không gián đoạn. Nhờ tầm và tứ là những nhân đưa đến việc đạt thiền hơi thở vào–ra ấy, tâm có sự nỗ lực tu tập được thành tựu để không tán loạn khỏi đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra đến đủ loại đối tượng bên ngoài. (Ở đây, hãy hiểu rằng chính việc tầm đưa tâm tu tập lên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra và việc tứ liên tục xem xét, khảo sát đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra là nỗ lực tu tập.) Nhờ sự viên mãn của nỗ lực tu tập…[957]

Tập I — Miến 447 — PDF nguồn 474

…ấy, hỷ phát sinh làm cho tâm thỏa mãn và hoan hỷ với đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, còn lạc làm tăng trưởng các pháp tương ưng là tâm và tâm sở.

Khi làm như vậy, tầm, tứ, hỷ và lạc nâng đỡ tâm ấy cùng với nhóm pháp tương ưng như xúc, v.v., ngoài tầm, tứ, hỷ và lạc, bằng việc đưa tâm lên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra; kết nối tâm với đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra liên tục trước sau không gián đoạn; thỏa mãn, hoan hỷ với đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra; và làm tăng trưởng các pháp tương ưng.

Nhất tâm, cùng sinh với tâm được nâng đỡ như vậy và cũng được nâng đỡ tương tự, đặt tâm tu tập một cách quân bình trên đối tượng có tính chất duy nhất là tợ tướng hơi thở vào–ra, nhờ năm quyền — tín, tinh tấn, niệm, định và tuệ — được quân bình. Vì xa lìa các triền cái đối nghịch, nhất tâm cũng đặt tâm tu tập vững vàng trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, không có sự co rút hay tán loạn của tâm khỏi đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra. Vì vậy, hãy hiểu rằng sơ thiền này đầy đủ năm chi do năm pháp tầm, tứ, hỷ, lạc và tâm nhất cảnh hiện khởi rõ ràng.

Thật vậy, khi năm pháp ấy hiện khởi rõ ràng thì được gọi là thiền sinh khởi. Vì thế, năm pháp tầm, v.v., của sơ thiền ấy được gọi là những chi mà thiền có đầy đủ. Do đó, không nên cho rằng còn có một thiền nào khác, riêng biệt với thiền đầy đủ năm chi tầm, v.v., ấy. Để làm rõ: cũng như chỉ căn cứ vào các bộ phận mà gọi là quân đội có bốn binh chủng, nhạc có năm loại nhạc cụ, hay đạo có tám chi, cũng vậy, hãy hiểu rằng chỉ căn cứ vào các bộ phận của thiền mà gọi là thiền có năm chi thiền, hay thiền đầy đủ năm chi thiền. (Thanh tịnh đạo 1:142.) (Hãy hiểu rằng mỗi pháp riêng được gọi là một chi thiền, còn tập hợp cả năm được gọi là thiền.)[958]

Năm chi thiền ấy cũng hiện hữu rõ ràng vào lúc cận hành định. Tuy nhiên, vào lúc cận hành định, chúng hiện khởi mạnh mẽ hơn trong tâm dục giới thông thường. Đặc biệt, vào lúc an chỉ định, tức tâm thiền an chỉ, chúng còn trở nên mạnh mẽ hơn rất nhiều so với lúc cận hành định. Chúng đạt đến đặc tính của thiền sắc giới. Thật vậy:

Vào lúc định của thiền an chỉ này, tầm hiện khởi bằng cách đưa và nâng tâm tu tập lên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra một cách hết sức trong sạch, rõ ràng. Tứ hiện khởi bằng cách xem xét, khảo sát đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra hết sức sắc bén, tương tự như tuệ. Hỷ và lạc hiện khởi bằng cách thấm nhuần và làm đầy khắp toàn bộ sắc thân với tất cả các bộ phận. Vì thế:[959]

Nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti. (Trường bộ 1:70.)[958]

“Không một phần nào trong toàn thân vị ấy không được hỷ lạc do viễn ly sinh thấm nhuần.”

= Trong toàn bộ sắc thân với tất cả các bộ phận của người đắc thiền ấy, không còn một nơi, một bộ phận nào không được hỷ — sự hoan hỷ — và lạc — sự an lạc — sinh khởi do xa lìa các triền cái thấm nhuần…

Tập I — Miến 448 — PDF nguồn 475

…như vậy, chính Đức Phật đã thuyết dạy.

Cũng như mặt nắp ở trên (= nắp hộp) khít sát với mặt phần hộp ở dưới (= hộp đựng lớn), không để hở chỗ nào, tâm nhất cảnh cũng hiện khởi bằng cách áp sát hoàn toàn với đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra ở khắp mọi phía. Chính đây là sự khác biệt giữa năm chi thiền đã đạt đến đặc tính thiền sắc giới ấy và năm chi thiền sinh khởi vào lúc cận hành định.

Trong các chi thiền ấy, quả thật tâm nhất cảnh không được trực tiếp nêu rõ, chỉ ra trong đoạn chánh kinh đã trình bày ở trên bắt đầu bằng *savitakkaṃ savicāraṃ* — "có tầm, có tứ", v.v. Tuy nhiên, trong chánh tạng Phân tích (*Vibhaṅga*) thuộc Vi diệu pháp có lời:

Jhānanti vitakko vicāro pīti sukhaṃ cittassekaggatā. (Vi diệu pháp 2:267.)[958]

"Thiền là tầm, tứ, hỷ, lạc và tâm nhất cảnh."

= Đức Phật đã thuyết rằng thiền là tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm (= *cittassekaggatā*, tâm nhất cảnh), tức tập hợp năm pháp này; vì thế, tâm nhất cảnh cũng chính là một chi thiền. Thật vậy, với ý muốn chỉ ra pháp thiền cùng có với tầm, v.v., Đức Phật đã nêu phần đề cương tóm lược, *uddesa*, bằng những lời *savitakkaṃ savicāraṃ*, "có tầm, có tứ", v.v. Hãy hiểu rằng chính ý muốn chỉ ra pháp thiền cùng có với tầm, v.v., ấy đã được Đức Thế Tôn thể hiện trong chánh tạng Phân tích. (Thanh tịnh đạo 1:142.)[958]

Ba phương diện tốt đẹp, mười đặc điểm

Paṭipadāvisuddhi — sự trong sạch của thực hành đưa đến sơ thiền — được gọi là phần đầu của sơ thiền. Phần đầu ấy có ba đặc điểm.[960]

Upekkhābrūhanā — sự tăng trưởng của xả thuộc tâm sở trung hòa, *tatramajjhattupekkhā* — được gọi là phần giữa của sơ thiền. Phần giữa ấy có ba đặc điểm.[960]

Sampahaṃsanā — sự vui tươi, trong sáng — được gọi là phần cuối của sơ thiền. Phần cuối ấy có bốn đặc điểm.[960]

Như vậy, sơ thiền có ba phương diện tốt đẹp và mười đặc điểm. Chúng hiện hữu theo cách sau đây.

Paṭipadāvisuddhi — sự trong sạch của thực hành. Lấy tợ tướng hơi thở vào–ra hết sức trong sáng, rực rỡ làm đối tượng, giữ tâm tu tập yên lặng áp vào đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra ấy rồi tiếp tục thiết lập định niệm hơi thở vào–ra, đến lượt đổng lực nào có đổng lực thiền an chỉ sinh khởi: trong lượt đổng lực an chỉ ấy, toàn bộ các phiền não được gọi là triền cái là những nguy hiểm đối với sơ thiền ấy; tâm sơ thiền trở nên trong sạch, thoát khỏi những nguy hiểm đối với thiền được gọi là triền cái ấy. (1)

Vì đã trong sạch, thoát khỏi những nguy hiểm đối với thiền là các triền cái, tâm không còn những triền cái che chắn, phủ lấp khiến không đạt được thiền; lìa bỏ các triền cái rồi, tâm thực hành tướng của thiền chỉ ở khoảng giữa.[961]

Majjhimaṃ samathanimittaṃ nāma samappavatto appanāsamādhiyeva. (Thanh tịnh đạo 1:144.)[958]

"Tướng của thiền chỉ ở khoảng giữa chính là an chỉ định diễn tiến quân bình."[961]

Chính định của thiền an chỉ diễn tiến quân bình, không đi đến sự co rút hay tán loạn của tâm tu tập khỏi đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, được gọi là *majjhimasamathanimitta*, tướng của thiền chỉ ở khoảng giữa: vì không đi đến hai cực đoan là tâm co rút và tán loạn khỏi đối tượng tu tập, định ấy là con đường đúng đắn ở khoảng giữa. An chỉ định của sơ thiền ấy cũng là nguyên nhân cho những pháp thù thắng, cao quý như các thiền cao hơn; vì thế, nó có được tên gọi "tướng của thiền chỉ".[961]

Tâm chuyển tộc (*gotrabhū*) sinh trước trợ giúp cho thiền an chỉ ấy bằng năng lực vô gián duyên (*anantarapaccayasatti*), tức trợ giúp mà không có gì xen giữa. Theo phương pháp đồng nhất (*ekattanaya*) áp dụng cho sự hướng đến và chuyển đổi trong một dòng danh liên tục duy nhất, có thể nói một cách xác đáng rằng tâm ấy tiến đến trạng thái định tĩnh vững vàng nhờ năng lực an chỉ định — tức tiến đến trạng thái diễn ra theo cách của an chỉ định ấy. Do đó, nó được gọi là thực hành *majjhimasamathanimitta*, tướng của thiền chỉ ở khoảng giữa; được gọi là đạt đến *majjhimasamathanimitta*, tướng của thiền chỉ ở khoảng giữa. (2)[962]

Vì thực hành như vậy, vì đạt đến *majjhimasamathanimitta* như vậy, tâm tiến đến trạng thái diễn ra theo cách của an chỉ định ấy, nên được gọi là đi vào tướng của thiền chỉ ấy. [Ngay trong sát-na đạt đến *majjhimasamathanimitta*, do tiến đến trạng thái an chỉ định có cách thức định tĩnh như vậy, tâm đạt đến trạng thái được định tĩnh bởi an chỉ định; vì thế, được gọi là đi vào *majjhimasamathanimitta* ấy.] (3)[962]

Theo cách đã nói như vậy, trước hết, ba điều hiện hữu rõ ràng trong tâm chuyển tộc sinh trước là:

Trong sạch, thoát khỏi những nguy hiểm là triền cái;

Đạt đến *majjhimasamathanimitta*, tướng của thiền chỉ ở khoảng giữa;

Đi vào *majjhimasamathanimitta* ấy.

Hãy hiểu *paṭipadāvisuddhi*, sự trong sạch của thực hành, theo con đường đã đi đến, theo sự tu tập thực hành, chỉ ở sát-na sinh (*uppāda*) của sơ thiền làm thành tựu ba điều ấy. (Thanh tịnh đạo 1:144; Đại phụ chú giải 1:173.)[958962]

Upekkhābrūhanā — sự tăng trưởng của xả. Tâm sơ thiền đã trong sạch, thoát khỏi những ô nhiễm như triền cái theo cách ấy, nên không còn phải làm cho trong sạch thêm lần nữa. Vì vậy, hành giả không bận tâm thực hiện công việc làm cho tâm ấy trong sạch, và được gọi là giữ tâm xả đối với tâm sơ thiền đã trong sạch, thoát khỏi những ô nhiễm như triền cái ấy. (1)[963]

Tâm sơ thiền đã đạt đến trạng thái chỉ nên đang đi trên con đường đúng đắn của chỉ. Hành giả không bận tâm thực hiện công việc lại đặt tâm ấy vững vàng, quân bình thêm lần nữa, và được gọi là giữ tâm xả đối với tâm sơ thiền đang đi trên con đường đúng đắn của chỉ ấy. (2)

Lại nữa, chính vì đang đi trên con đường đúng đắn của chỉ, tâm thiền an chỉ ấy đã từ bỏ sự kết hợp với phiền não và an trú đơn độc, không có phiền não làm bạn. Đối với việc lại làm cho tâm ấy an trú đơn độc, không có phiền não làm bạn — nói cách khác, làm cho tâm ấy an trú vững chắc trên đối tượng…

Tập I — Miến 450 — PDF nguồn 477

…tợ tướng hơi thở vào–ra có tính chất duy nhất —, hành giả không bận tâm thực hiện công việc ấy, thì được gọi là giữ tâm xả đối với tâm thiền an chỉ đang an trú đơn độc, không có phiền não làm bạn. Như vậy, hãy hiểu *upekkhābrūhanā* — sự tăng trưởng của xả thuộc tâm sở trung hòa (*tatramajjhattupekkhā*) — qua phận sự của tâm sở trung hòa có tính chất xả ấy. (3)[964]

Sampahaṃsanā — sự vui tươi, trong sáng

Lại nữa, trong tâm sơ thiền được xả thuộc tâm sở trung hòa làm tăng trưởng như vậy, các pháp gọi là định và tuệ (*samādhi–paññā*) cùng sinh, tương ưng với nhau; chúng được ghép thành một đôi (vì mỗi pháp thực hiện phận sự của mình mà không pháp nào vượt quá pháp kia, giống như đôi bò được buộc song song vào cùng một chiếc ách). Các pháp được ghép đôi ấy sinh lên mà không pháp nào vượt quá pháp kia. (1)

Lại nữa, năm quyền là tín, tinh tấn, niệm, định và tuệ (*saddhā, vīriya, sati, samādhi, paññā*) sinh lên với phận sự giống nhau, tức phận sự thoát khỏi phiền não, bởi chúng thoát khỏi các phiền não khác nhau. (2)

Lại nữa, hành giả này làm sinh khởi sự nỗ lực, tinh tấn thích hợp với các trạng thái ấy: định và tuệ không pháp nào vượt quá pháp kia, và các pháp có cùng phận sự thoát khỏi phiền não. Cũng có sự tập hành sinh lên vào sát-na diệt (*bhaṅga*) của tâm sơ thiền ấy. (Sau khi vượt qua thời sinh — *uppāda*, kể từ thời trụ — *ṭhiti*, thì được gọi là có sự tập hành — *āsevana*. Mahāṭīkā 1:174.)[965] Tất cả những phương diện sinh lên của các pháp như định, tuệ cùng sinh trong tâm thiền — không pháp nào vượt quá pháp kia, v.v. — đều được hoàn thành như sau. Đối với sự nhiễm ô (*saṃkilesa*) và sự trong sạch (*vodāna*), từ trước hành giả đã dùng tuệ quán xuyến (*pārihāriyañāṇa*), tức trí tuệ thông thạo, khéo léo trong mọi việc, biết rõ từng lỗi lầm sẽ có do nhiễm ô và từng lợi ích sẽ có do trong sạch. Bằng những phương diện nào mà định và tuệ có thể không vượt quá nhau, v.v., thì bằng chính những phương diện ấy, sự tu tập định niệm hơi thở vào–ra được làm vui tươi. Do được chính tuệ quán xuyến ấy gột rửa, làm cho trong sạch hoàn toàn, những phương diện vừa nêu đều được thành tựu. Vì thế:[966]

Dhammānaṃ anativattanādibhāvasādhanena pariyodāpakassa ñāṇassa kiccanipphattivasena sampahaṃsanā veditabbā. (Thanh tịnh đạo 1:144–145.)[967]

“Cần hiểu sự vui tươi, trong sáng theo sự hoàn thành phận sự của trí làm trong sạch, bằng cách thành tựu trạng thái các pháp không vượt quá nhau, v.v.”

Nghĩa là: “Cũng hãy hiểu *sampahaṃsanā* — sự vui tươi, trong sáng — qua sự hoàn thành phận sự của trí có khả năng gột rửa, làm trong sạch bằng cách thành tựu trạng thái các pháp được gọi là định và tuệ không pháp nào vượt quá pháp kia, v.v.” Đó là lời đã được nói trong Thanh tịnh đạo 1:144. (3)[967]

Trong tâm tu tập định niệm hơi thở vào–ra ấy, trí hiển lộ nhờ năng lực của xả thuộc tâm sở trung hòa. Trong chính văn *Paṭisambhidāmagga*, trang 221, điều này được giảng như sau:[968]

Tập I — Miến 451 — PDF nguồn 478

“Theo cách nào mà tâm tu tập (định niệm hơi thở vào–ra), được tinh tấn nâng đỡ, không rơi vào phía biếng nhác trong công việc tu tập — *kosajja* —, thì theo cách ấy, nhờ nhiều lần thực hành những pháp làm cơ sở cho tinh tấn giác chi (*vīriyasambojjhaṅga*), tâm tu tập được tinh tấn nâng đỡ. Dù được tinh tấn nâng đỡ như thế nào, tâm ấy vẫn được nâng đỡ bằng cách kết hợp định sao cho định quân bình với tinh tấn; vì vậy, tâm ấy giữ tâm xả tốt đẹp đối với (đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra). Nhờ năng lực của xả thuộc tâm sở trung hòa, vốn giữ tâm xả đối với đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, và nhờ năng lực của tuệ quán xuyến sinh trước, vốn thông thạo, khéo léo trong mọi việc, tuệ quyền tương ưng với thiền an chỉ, đang thấu biết đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, trở nên trội hơn. Chính vì tuệ quyền ấy trội hơn, chỉ đối với người giữ tâm xả quân bình đối với đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, nhờ năng lực của xả thuộc tâm sở trung hòa có phận sự giữ tâm xả, tâm tu tập mới thoát khỏi các phiền não có những tính chất khác nhau, đứng đầu là các triền cái. Qua sự thoát khỏi phiền não ấy, nhờ năng lực của tuệ thấu biết đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, tuệ quyền trở nên trội hơn. Do thoát khỏi phiền não, các pháp tín, tuệ, định và tinh tấn ấy có phận sự tương đồng, tức quân bình. Như vậy, do các quyền có phận sự tương đồng, tức quân bình, sự tu tập sơ thiền bằng định niệm hơi thở vào–ra sinh lên.” (Paṭisambhidāmagga, tr.221.)[968]

Do phận sự của trí hiển lộ nhờ năng lực của xả như thế, việc làm tâm tu tập vui tươi, vốn là phận sự của tuệ an chỉ, đã được giải thích là phần cuối của định sơ thiền. (4) (Thanh tịnh đạo 1:145.)[968]

Như vậy, chỉ nhờ ba phương diện của sự trong sạch trong đường thực hành dẫn đến sơ thiền — *paṭipadāvisuddhi* —, pháp thù thắng, cao quý gọi là sơ thiền mới được đạt đến. Nhờ làm tăng trưởng ba phương diện của xả thuộc tâm sở trung hòa (giữ tâm xả quân bình đối với đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra), và với mức độ trội hơn mạnh mẽ của tuệ quyền, *sampahaṃsanā* — làm cho tâm tu tập vui tươi, trong sáng — gồm bốn phương diện cũng được thành tựu. Vì thế:

Trong *paṭipadāvisuddhi*, đường đi đến, tức sự thực hành dẫn đến sơ thiền, có ba đặc tính;

Trong *upekkhābrūhanā*, sự tăng trưởng của xả thuộc tâm sở trung hòa, có ba đặc tính;

Trong *sampahaṃsanā*, sự vui tươi, trong sáng của tâm tu tập, vốn là phận sự của trí, có bốn đặc tính.

Hãy hiểu ba phương diện tốt đẹp và mười đặc tính này là những pháp chỉ có thể đạt được trong sơ thiền. (Mahāṭīkā 1:175.)[968]

Thế nào là thiền?

Ārammaṇūpanijjhānato paccanīkajhāpanato vā jhānaṃ. (Thanh tịnh đạo 1:145.)

“Gọi là thiền (*jhāna*) vì chuyên chú vào đối tượng, hoặc vì thiêu đốt các pháp đối nghịch.”

Vì chuyên chú quán sát, áp sát một cách tập trung, vững chắc vào đối tượng tướng của thiền chỉ của tâm tu tập mình, như tợ tướng hơi thở vào–ra; và vì thiêu đốt nhóm phiền não đối nghịch như các triền cái (tức từ bỏ bằng năng lực của sự đè nén — *vikkhambhana*, khiến chúng lìa xa trong một thời gian dài…

…), nên được gọi là thiền (*jhāna*). (Thanh tịnh đạo 1:145.)[969]

Theo lời giải thích này, đừng hiểu các việc như độn thổ, bay trên trời là thiền. Những việc độn thổ, bay trên trời, v.v. ấy chỉ là năng lực của các thắng trí (*abhiññā*) như các loại thần thông (*iddhividha*).

Làm cho định bền vững lâu dài

Khi đã đạt được sơ thiền ấy, hành giả phải dùng trí phân định, ghi giữ và nhớ lấy các phương diện, giống như người cung thủ *vālavedhi* có thể bắn trúng đầu một sợi lông, và giống như người đầu bếp của vua.[970]

Một cung thủ rất thiện xảo, khi thực hiện công việc thích hợp để bắn đầu sợi lông, vào lần nào bắn trúng, xuyên trúng đầu sợi lông ấy, thì ngay lần ấy, ngay khi bắn trúng ấy, phải dùng trí ghi giữ, nhớ lấy cách đặt chân lúc phóng tên, cách cầm thân cung, dây cung và mũi tên: “Ta đứng như thế này, cầm thân cung như thế này, nắm dây cung như thế này, cầm mũi tên như thế này, rồi đã bắn trúng sợi lông.” Vị ấy phải ghi nhận cách cầm nắm thân cung, sợi dây (dây cung) và mũi tên như thế. Từ lần bắn trúng ấy trở đi, người cung thủ làm đầy đủ, không để thiếu sót các phương diện cầm nắm thân cung, dây cung và mũi tên, đúng như trước đã ghi nhận, rồi bắn trúng sợi lông. Cũng như ví dụ ấy:[970]

Hành giả cũng phải dùng trí phân định, suy xét và ghi nhớ các phương diện như thức ăn thích hợp: “Ta đã ăn loại thức ăn như thế này, thân cận người có tính chất như thế này, trong giáo pháp — lời dạy và đường thực hành của Đức Phật — có tính chất như thế này, bằng oai nghi như thế này, vào thời điểm như thế này, và đã đạt được sơ thiền này.” Khi suy xét, ghi nhớ và tác ý như vậy, dù định sơ thiền còn non yếu ấy có mất đi, hành giả vẫn có thể làm đầy đủ các phương diện như sự thích hợp về thức ăn (*bhojanasappāya*) đúng như trước, rồi làm định sơ thiền ấy sinh lên trở lại. Vị ấy cũng có thể làm cho định chưa được luyện tập thuần thục trở thành được luyện tập thuần thục, rồi nhập định nhiều lần, lặp đi lặp lại.

Lại nữa, khi người đầu bếp thiện xảo, thành thạo của vua nấu ăn phục vụ vị chủ đã nuôi dưỡng mình bằng cơm và vật thực, v.v., vị chủ ưa thích, dùng món ăn nào một cách ngon lành, thì người đầu bếp ghi nhớ kỹ món ăn ấy; từ ngày ấy trở đi, khi chỉ dọn lên những món vị chủ ưa thích, người ấy có phần được ban thưởng. Cũng như ví dụ ấy, hành giả này dùng trí ghi giữ những phương diện thuộc thức ăn, v.v., đã làm hoàn thành công việc đạt thiền vào thời điểm trước đây đạt thiền. Nếu làm cho các phương diện ấy đầy đủ, thì mỗi lần định sơ thiền mất đi, vị ấy có thể nhiều lần, lặp đi lặp lại đạt lại định thiền an chỉ ấy. Vì thế, giống như người cung thủ có thể bắn trúng đầu một sợi lông, và giống như người đầu bếp, những phương diện…

Tập I — Miến 453 — PDF nguồn 480

…làm nhân cho việc đạt sơ thiền, hành giả phải dùng trí phân định và ghi giữ. (Thanh tịnh đạo1:145–146.)[971]

Nhờ ghi nhớ những dấu hiệu, những phương diện làm nhân cho việc đạt sơ thiền, rồi lại làm đầy đủ những phương diện, những cách thức làm nhân cho việc đạt sơ thiền ấy, hành giả đó chỉ có thể thành tựu thiền an chỉ; sự đứng vững lâu dài thì vẫn chưa thể thành tựu. Nói theo chiều thuận: sự đứng vững lâu dài sinh khởi do các triền cái như tham dục, v.v., là những mối nguy hại đối với định, đã được dọn sạch một cách tốt đẹp.[972]

Thật vậy, nếu một vị Tỳ-kheo hành giả:

Chưa làm cho tham dục lìa xa một cách tốt đẹp bằng việc phản tỉnh về những tai hại của các dục, tác ý đến khía cạnh bất tịnh, phản tỉnh về lợi ích của xuất ly giới (*nekkhammadhātu*), tức sự thoát khỏi các dục, v.v.;

Chưa làm lắng dịu tốt đẹp sự nóng bức của thân bằng sức của thân tịnh (*kāyapassaddhi*), tức sự an tịnh của thân (của tâm + tâm sở); (chưa làm cho sân hận triền cái, là nhân của sự nóng bức nơi thân và tâm, lìa xa);[973]

Chưa loại bỏ tốt đẹp hôn trầm–thụy miên triền cái (*thinamiddha*), tức sự trì trệ của tâm và tâm sở, bằng sức tác ý đến các pháp làm nhân sinh tinh tấn giác chi, như giới khởi sự (*ārambhadhātu*), tức sự nỗ lực mạnh mẽ lúc ban đầu, v.v., và tác ý đến quang minh tưởng (*ālokasaññā*), tức ghi nhận, quán tu ánh sáng, v.v.;[974]

Chưa nhổ bỏ tốt đẹp các cấu uế triền cái là trạo cử (*uddhacca*), tức tâm tán loạn, và hối quá (*kukkucca*), tức sự hối tiếc rồi lại nóng bức, bằng sức tác ý đến các pháp làm nhân sinh định giác chi, chẳng hạn tác ý đến tướng thiền chỉ (*samathanimitta*) như tợ tướng hơi thở vào–ra, v.v.;[974]

Chưa dọn sạch tốt đẹp những pháp khác ngoài tham dục, v.v., cũng là các mối nguy hiểm, nguy hại đối với định, như các pháp làm nhân sinh nghi (*vicikicchā*), sự say sưa vì kiêu mạn (*mada*) = sự tự cao (*māna*), v.v.;[974]

rồi nhập thiền, thì vị Tỳ-kheo ấy phải xuất thiền ngay sau một thời gian ngắn, như con ong đi vào hốc tre là chỗ trú của mình chưa được dọn sạch, và như nhà vua đi vào khu vườn chưa được dọn sạch những mối nguy hại.[975]

Nói theo chiều thuận: nếu một vị Tỳ-kheo đã dọn sạch tốt đẹp các triền cái là những mối nguy hại đối với định rồi nhập thiền, thì vị ấy có thể ở ngay trong định chứng suốt cả ngày, như con ong đi vào hốc tre là chỗ trú của mình đã được dọn sạch, và như nhà vua đi vào khu vườn hoàn toàn sạch sẽ vì không còn những mối nguy hại đáng ghê sợ. Chỉ sau khi đã dọn sạch tốt đẹp các triền cái là những mối nguy hiểm đối với định như vậy, thiền định mới có thể tồn tại lâu dài. Vì vậy, hành giả muốn thiền định tồn tại lâu dài cần dọn sạch những triền cái là các mối nguy hại đối với thiền rồi nhập thiền. (Thanh tịnh đạo1:147.)[975]

Tập I — Miến 454 — PDF nguồn 481

Điều có thể nêu để chất vấn: Vị Tỳ-kheo có thiền, đã đạt được sơ thiền này, chẳng phải ngay từ trước đã phản tỉnh về những tai hại của các dục và thực hành con đường thiền chỉ đưa đến thiền định rồi sao? Không chỉ có thế, chẳng phải ngay lúc cận hành định, vị ấy đã dùng cận hành thiền định để loại trừ các triền cái rồi sao? Đã như vậy, vì sao lại cần đề cập thêm một lần nữa đến việc phản tỉnh về những tai hại của các dục, v.v.? Có thể nêu lời chất vấn như thế. Lời giải đáp là như sau:

Đúng là trong sát-na cận hành định này, các triền cái đã được loại trừ. Tuy đúng như vậy, nhưng sự loại trừ các triền cái trong sát-na cận hành định ấy chỉ mới là sự loại trừ mà thôi. Vì vậy, để thiền an chỉ được đứng vững lâu dài, để loại trừ một cách vượt trội, cần nêu lại, nói lại việc phản tỉnh về những tai hại của các dục, v.v. (Đại Phụ chú giải1:177.)[976]

Trong lúc nhập thiền, các triền cái quả thật đang lìa xa. Nhưng khi xuất thiền, do phi như lý tác ý (*ayonisomanasikāra*) làm nhân, các triền cái lại có thể đi vào. Vì vậy, ý nói rằng hành giả muốn nhập thiền trong thời gian dài, muốn thiền định chứng được đứng vững lâu dài, cần phản tỉnh về những tai hại của các dục, v.v., loại trừ cho sạch các triền cái mỗi khi chúng sinh khởi, rồi mới nhập thiền trở lại.[976]

Quy tắc người mới bắt đầu cần tuân theo

Hãy nhập thiền nhiều, phản khán ít

Tasmiṃ pana nimitte pattapaṭhamajjhānena ādikammikena samāpajjanabahulena bhavitabbaṃ, na paccavekkhaṇabahulena. Paccavekkhaṇabahulassa hi jhānaṅgāni thūlāni dubbalāni hutvā upaṭṭhahanti. Athassa tāni evaṃ upaṭṭhitattā upari ussukkanāya paccayataṃ āpajjanti. So appaguṇe jhāne ussukkamāno pattapaṭhamajjhānā ca parihāyati, na ca sakkoti dutiyaṃ pāpuṇituṃ. (Thanh tịnh đạo1:148.)[977]

"Người mới bắt đầu, đã đạt sơ thiền trên tướng ấy, cần nhập thiền nhiều, không nên phản khán nhiều. Vì đối với người phản khán nhiều, các chi thiền hiện ra thô tháo và yếu ớt. Do chúng hiện ra như vậy, chúng [không] trở thành điều kiện để vị ấy tiến lên cao hơn. Khi nỗ lực tiến lên trong khi thiền chưa được thuần thục, vị ấy vừa suy giảm khỏi sơ thiền đã đạt, vừa không thể đạt nhị thiền."[977]

Người có thiền vừa mới đạt thiền lần đầu, người mới bắt đầu (*ādikammika*), đã đạt được sơ thiền trên đối tượng là tợ tướng hơi thở vào–ra ấy, nên là người nhập thiền nhiều (= nên nhập thiền nhiều lần). Không nên là người phản khán các chi thiền nhiều (= không được phản khán các chi thiền quá nhiều). Nói về sự bất lợi: đối với người phản khán các chi thiền nhiều, các chi thiền hiện ra thô tháo, hiện ra không có sức mạnh. [Vì phản khán các chi thiền nhiều, các chi thiền trở nên rõ ràng, nên chúng hiện ra thô tháo, thô nhám. Vì việc nhập thiền chưa được làm cho đạt đến mức có sức mạnh lớn nhờ sự làm chủ và thành thạo, nên tuy các chi thiền hiện rõ trước trí biết, chúng vẫn hiện ra yếu ớt. (Đại Phụ chú giải1:178.)][978]

Khi hiện ra trước trí biết như vậy, do các chi thiền ấy hiện ra với tính chất thô tháo, thô nhám và có sức mạnh yếu kém như thế, chúng không thể trở thành các pháp làm nhân giúp hành giả đó tiến lên những tầng thiền cao hơn bằng việc tu tập định niệm hơi thở vào–ra.[979]

Nếu hành giả ấy chưa tu tập, chưa luyện tập thiền đã đạt được (cho đến khi làm chủ cả năm loại thuần thục), thì dù cố gắng để đạt thiền cao hơn như nhị thiền, vị ấy có thể suy giảm khỏi sơ thiền đã đạt, và cũng có thể không đủ khả năng đạt đến nhị thiền. Vì vậy, Đức Phật đã thuyết kinh Gāvīupamā dưới đây. (Tăng chi bộ 3:216.)[980]

Trích kinh Gāvīupamā — Ví dụ con bò cái

“Này các Tỳ-khưu, … ví như có một con bò cái sống kiếm ăn trên núi, ngu dại, không thành thạo, không biết rõ về đồng cỏ kiếm ăn, không khéo đi lại kiếm ăn trên núi gồ ghề. (Một hôm, từ một chỗ trên đỉnh núi nhìn ra xa, con bò ấy trông thấy một hồ nước lớn có nước trong, được bao quanh bởi cỏ và lá xanh tươi.) Trong tâm con bò ấy có thể nảy sinh ý nghĩ như sau: ‘Ước gì ta đến được nơi chưa từng đến, ăn được cỏ chưa từng ăn, uống được nước chưa từng uống!’[981]

(Khi xuống từ đỉnh núi,) con bò ấy nhấc chân sau lên mà chưa đặt chân trước cho đứng vững trên một chỗ đặt chân chắc chắn. Con bò cái ngu dại ấy (do lăn ngã từ trên núi xuống) có thể không đến được nơi chưa từng đến, không ăn được cỏ chưa từng ăn, không uống được nước chưa từng uống; cũng không thể trở lại an ổn nơi đỉnh núi trước đó, nơi nó đã nghĩ: ‘Ước gì ta đến được nơi chưa từng đến, ăn được cỏ chưa từng ăn, uống được nước chưa từng uống!’

Vì sao lại như vậy? Này các Tỳ-khưu, … vì con bò ấy ngu dại, không thành thạo, không biết rõ về đồng cỏ kiếm ăn, không khéo đi lại trên núi có mặt đất gồ ghề mà lại kiếm ăn trên núi.

Này các Tỳ-khưu, … cũng như ví dụ này, trong Giáo pháp này có một Tỳ-khưu ngu dại (do không biết cách dọn sạch các nguy hại đối với định), không thành thạo (do không có sự hiểu biết, khéo léo trong việc luyện tập thiền cho đến mức làm chủ), không biết rõ nơi kiếm ăn của mình (do không biết rằng sự thuần thục trong thiền thấp hơn là nhân gần nhất — *padaṭṭhāna* — của thiền cao hơn), không khéo léo (do không có năng lực thành thạo, khéo léo trong việc nhập thiền định về mọi phương diện). Vị ấy, do viễn ly dục về đối tượng và dục phiền não, do viễn ly các pháp bất thiện, chứng và trú sơ thiền có sự suy tầm — tầm (*vitakka*) — cùng sự xem xét — tứ (*vicāra*) —, có sự vui thích — hỷ (*pīti*) — và sự an lạc — lạc (*sukha*) — sinh lên do viễn ly các triền cái.[982]

Vị Tỳ-khưu ấy không thường xuyên thực hành, không tu tập, không làm nhiều lần và không thiết lập vững chắc tướng ấy (sơ thiền định và tợ tướng hơi thở vào–ra làm nhân đạt sơ thiền định ấy).

Tập I — Miến 456 — PDF nguồn 483

Trong tâm vị Tỳ-khưu ấy nảy sinh ý nghĩ như sau: ‘Ước gì, do sự lắng dứt của suy tầm — tầm (*vitakka*) — và xem xét — tứ (*vicāra*) —, ta chứng và trú nhị thiền, làm trong sáng tâm trong dòng nội tâm của chính mình, làm tăng trưởng sự vững chắc thù thắng của tâm — định (*samādhi*) —, không có suy tầm — tầm — và xem xét — tứ —, có sự vui thích — hỷ (*pīti*) — và sự an lạc — lạc (*sukha*) — sinh lên do tâm vững chắc — định!’

Do sự lắng dứt của suy tầm — tầm — và xem xét — tứ —, vị Tỳ-khưu ấy không đủ khả năng chứng và trú nhị thiền, làm trong sáng tâm trong dòng nội tâm của chính mình, làm tăng trưởng sự vững chắc thù thắng của tâm — định —, không có suy tầm — tầm — và xem xét — tứ —, có sự vui thích — hỷ — và sự an lạc — lạc — sinh lên do tâm vững chắc — định.

Trong tâm vị Tỳ-khưu ấy lại có thể nảy sinh ý nghĩ như sau: ‘Ước gì, do viễn ly dục về đối tượng và dục phiền não, do viễn ly các pháp bất thiện, ta chứng và trú sơ thiền có suy tầm — tầm — cùng xem xét — tứ —, có sự vui thích — hỷ — và sự an lạc — lạc — sinh lên do viễn ly các triền cái!’

Vị Tỳ-khưu ấy, do viễn ly dục về đối tượng và dục phiền não, … *(như trên).* … không đủ khả năng chứng và trú sơ thiền.[983]

Này các Tỳ-khưu, … giống như con bò cái ngu dại sống kiếm ăn trên núi kia, không thành thạo, không biết rõ về đồng cỏ kiếm ăn, không khéo đi lại kiếm ăn trên núi gồ ghề, vị Tỳ-khưu này được gọi là người rơi mất, hư hỏng cả hai, suy giảm cả hai (sơ thiền và nhị thiền).” (Tăng chi bộ 3:216.)[981]

Như vậy, khi chưa luyện tập thiền mình đã đạt được cho thuần thục, thành thạo mà cố gắng tiến lên thiền cao hơn, vị ấy có thể suy giảm khỏi thiền đang có, cũng không thể tiến lên thiền cao hơn. Vì thế, trước hết, hành giả này cần luyện tập và thường xuyên thực hành ngay sơ thiền hiện đang có, theo năm phương diện, để có sự luyện tập thành thạo, làm chủ được thiền ấy (= có sự luyện tập để làm chủ cả năm loại thuần thục).

Năm loại thuần thục

Vasī — Sự luyện tập, sự diễn ra theo ý muốn, sự làm chủ, năng lực khiến diễn ra theo ý muốn được gọi là *vasī*. Có năm loại: *āvajjanavasī*, *samāpajjanavasī*, *adhiṭṭhānavasī*, *vuṭṭhānavasī* và *paccavekkhaṇavasī*.[984]

1. Āvajjanavasī — Thuần thục trong hướng tâm

Đối với sơ thiền, ở bất cứ nơi nào muốn, với bất cứ chi thiền nào muốn, trong khoảng thời gian bao lâu tùy ý, vị ấy có thể phản khán; không có sự chậm trễ trong việc phản khán, trong sự sinh khởi của tâm hướng. Khi có khả năng như vậy thì được gọi là *āvajjanavasī*.[985]

Tập I — Miến 457 — PDF nguồn 484

Năng lực của tâm hướng ý môn có thể phản khán các chi thiền một cách thành thạo, làm chủ được việc phản khán, gọi là *āvajjanavasī* — thuần thục trong hướng tâm.

Sau khi nhập sơ thiền rồi xuất khỏi sơ thiền, hành giả trước hết phản khán chi tầm thuộc sơ thiền. Trong dòng tâm của vị ấy, hữu phần rung động (*bhavaṅgacalana*) và hữu phần cắt dòng hữu phần (*bhavaṅgupaccheda*) sinh lên; ngay sau hữu phần cắt dòng ấy, tâm hướng ý môn sinh lên, lấy tầm làm đối tượng và phản khán tầm. Liền sau tâm hướng ý môn, các đổng lực phản khán, chỉ lấy tầm làm đối tượng và phản khán chính tầm ấy, nhanh chóng chạy bốn lần đối với hành giả có các quyền sắc bén, năm lần đối với hành giả có các quyền không quá sắc bén. (Nghĩa là không còn chạy bảy lần.)[986]

Sau bốn hoặc năm đổng lực ấy, hai hữu phần lại sinh lên: hữu phần rung động và hữu phần cắt dòng. Sau hữu phần cắt dòng ấy, tâm hướng ý môn lại sinh lên, lấy tứ làm đối tượng và phản khán tứ. Tiếp theo đó, bốn hoặc năm đổng lực phản khán chạy, tiếp tục lấy chính tứ làm đối tượng và phản khán. Sau đó, các lộ tâm phản khán riêng từng chi hỷ, lạc và nhất tâm nối tiếp sinh lên.

Bằng cách như vậy, khi có khả năng hướng tâm liên tục đến các chi thiền trong năm chi thiền, không lấy những đối tượng khác ngoài các chi thiền, do chỉ liên tục, nối tiếp lấy các chi thiền làm đối tượng, thì có thể vận hành tâm không bị những đối tượng khác loại xen vào. Khi phản khán như vậy, giữa một lộ tâm phản khán từng chi thiền và lộ kế tiếp, không còn sinh nhiều hữu phần dư; chỉ còn hữu phần rung động và hữu phần cắt dòng, là những hữu phần không thể thiếu. Khi có năng lực phản khán các chi thiền nhanh chóng, sắc bén đến mức ấy, hành giả được gọi là đã thành tựu, đầy đủ sự thuần thục trong hướng tâm.

Sự thuần thục trong hướng tâm đã nói ở trên, đạt đến mức cao nhất, với bốn đổng lực phản khán và hai hữu phần xen giữa, được Đức Phật đạt đến khi thị hiện các thần thông như song thông nước và lửa. Các bậc Thánh ngoài Đức Phật, như Tôn giả Sāriputta, cũng có thể đạt được khi nỗ lực tích cực, hết sức chuyên tâm làm phát sinh sự thuần thục trong hướng tâm có tính chất như vậy. Tuy nhiên, sự thuần thục trong hướng tâm ấy của các đệ tử ngoài Đức Phật chỉ diễn ra rất ngắn, có thời gian ít ỏi; không có chuỗi diễn tiến hết sức lâu dài như khi Đức Phật thị hiện các thần thông như những cặp nước và lửa. Vì vậy, thần thông thị hiện những cặp nước và lửa ấy được nói là không chung với các đệ tử.[987]

Trong thế gian, không thể có sự thuần thục trong hướng tâm nào đặc biệt nhanh hơn sự thuần thục đã nói, với bốn đổng lực và hai hữu phần xen giữa. Dù không nhanh đến mức ấy, nhưng có thể liên tục phản khán với một ít hữu phần dư xen giữa, thì cũng đáng được gọi là thuần thục trong hướng tâm. Ý muốn nói là: năng lực của tâm hướng ý môn có thể phản khán các chi thiền nhanh nhất được gọi là *āvajjanavasī* — thuần thục trong hướng tâm. (Thanh tịnh đạo 1:149–150; Đại Phụ chú giải 1:178–179; Phụ chú giải bằng bản ngữ của Nhiếp Vi diệu pháp 565–566.)[988]

Tập I — Miến 458 — PDF nguồn 485

2. Samāpajjanavasī — Thuần thục trong nhập thiền

Ở bất cứ nơi nào muốn, bất cứ lúc nào muốn, trong khoảng thời gian bao lâu tùy ý, vị ấy có thể nhập sơ thiền, không có sự chậm trễ trong việc nhập thiền. Có khả năng như vậy thì gọi là *samāpajjanavasī*, thuần thục trong nhập thiền.[989]

Khi ý muốn nhập thiền sinh lên, sau khi ý muốn ấy đã sinh, không còn có hữu phần dư xen vào; hữu phần rung động, hữu phần cắt dòng, tâm hướng ý môn, chuẩn bị, cận hành, thuận thứ và chuyển tộc sinh lên, rồi có thể làm cho nhiều đổng lực thiền sinh khởi, bao nhiêu tùy ý. Khả năng ấy gọi là thuần thục trong nhập thiền.[990]

Cũng như khi chứng được thiền, sự khéo đạt đến thiền cùng với các pháp kết hợp, tương ưng được gọi là *samāpajjana* = nhập thiền. Nghĩa là có đầy đủ thiền.[989]

Như khi Tôn giả Mahāmoggallāna giáo hóa vua nāga Nandopananda, ngay sau khi ý muốn nhập thiền sinh khởi, hai hữu phần là hữu phần rung động và hữu phần cắt dòng sinh lên; sau khi cắt dòng hữu phần, tâm hướng ý môn sinh khởi; ngay sau tâm hướng ý môn ấy, vị ấy có khả năng nhanh chóng nhập thiền. Khả năng đó gọi là thuần thục trong nhập thiền. Đây là năng lực đặc biệt lớn lao của những bậc trí tuệ hết sức sắc bén, có khả năng nhập thiền khẩn cấp vào những lúc như khi thị hiện thần thông. Dù không nhanh đến mức ấy, có thêm một ít hữu phần dư xen vào, thì cũng đáng được gọi là thuần thục trong nhập thiền. (Thanh tịnh đạo1:149–150; Đại Phụ chú giải1:179; Phụ chú giải bằng bản ngữ của Nhiếp Vi diệu pháp566.)[990]

Năng lực nhanh chóng

Nói về năng lực nhanh chóng: ngay sau khi muốn nhập thiền, hai hữu phần mang tên hữu phần rung động và hữu phần cắt dòng sinh lên; sau khi cắt hữu phần, tâm hướng ý môn sinh khởi; ngay sau tâm hướng ý môn, làm cho chuỗi đổng lực thiền sinh lên = nhập thiền. Đó gọi là có khả năng nhanh chóng nhập thiền. Đức Phật cũng đạt đến sự thuần thục trong nhập thiền ở mức cao nhất này trong khi thuyết pháp. Chính với ý chỉ sự thuần thục ấy, Ngài đã dạy như sau:[990]

“Này du sĩ Saccaka, vị cư sĩ thuộc dòng Aggivessana, … khi Ta đang thuyết pháp như vậy, ngay lúc lời pháp ấy kết thúc, Ta khéo đặt tâm, khéo an trú tâm, làm cho tâm có duy nhất một đối tượng, khéo giữ tâm quân bình chỉ trên Niết-bàn, đối tượng của định A-la-hán quả trước đó, vốn là sự an trú thường xuyên của Ta. Gần như luôn luôn, Ta an trú bằng cách đặt tâm như vậy.” (Trung bộ1:316.)[991]

Không có sự thuần thục trong nhập thiền nào nhanh hơn sự thuần thục trong nhập thiền này của Đức Phật. Một lần nọ, vào một đêm trăng sáng, Trưởng lão Sāriputta đang trú tại khe núi Kapota và nhập định. Khi ấy, trên đỉnh đầu của Tôn giả Sāriputta, vừa mới cạo nên còn nhẵn…[992]

Tập I — Miến 459 — PDF nguồn 486

…dạ-xoa Nanda giáng một đòn có khả năng làm sụp đổ cả một đỉnh núi lớn. Tuy nhiên, các vị Trưởng lão trì tụng kinh nói rằng: “Dạ-xoa Nanda giáng đòn ấy đúng ngay lúc Ngài vừa xuất định, đồng thời với việc xuất định.” Sự thuần thục trong nhập thiền của Tôn giả Sāriputta này cũng là một ví dụ đáng được nêu ra ở đây. (Đại Phụ chú giải1:179.)[992]

3. Adhiṭṭhānavasī — Thuần thục trong quyết định

Năng lực ngăn dòng hữu phần và giữ vững chuỗi đổng lực thiền, giống như đê ngăn nước, cho đến hết đúng khoảng thời gian muốn nhập thiền, không thừa cũng không thiếu — dù trong khoảng thời gian bằng một cái búng tay, bằng mười cái búng tay, hay trong khoảng thời gian bao lâu tùy ý, như một giờ, một buổi sáng, một ngày, v.v. — được gọi là *adhiṭṭhānavasī*, thuần thục trong quyết định. (Thanh tịnh đạo1:150; Đại Phụ chú giải1:180.)[993]

4. Vuṭṭhānavasī — Thuần thục trong xuất thiền

Tương tự, dù trong khoảng thời gian bằng một cái búng tay, bằng mười cái búng tay, hay trong khoảng thời gian bao lâu tùy ý, như một giờ, một buổi sáng, một ngày, v.v., nếu muốn nhập trong một lúc ngắn thì nhập trong lúc ngắn, nếu muốn nhập lâu thì nhập lâu, rồi có thể nhanh chóng xuất khỏi chuỗi đổng lực thiền, không thừa cũng không thiếu so với thời gian đã định. Năng lực ấy được gọi là *vuṭṭhānavasī*, thuần thục trong xuất thiền.[993]

Chỉ có các tâm thiền liên tục sinh khởi thì gọi là nhập thiền. Chuỗi đổng lực thiền bị cắt đứt và tâm hữu phần sinh lên thì gọi là xuất thiền. Trong hai loại thuần thục này, khả năng giữ thiền (= chuỗi đổng lực thiền) an trú đúng theo quyết định = đúng theo sự chuẩn bị: “Ta sẽ giữ thiền, làm cho thiền an trú chỉ trong khoảng thời gian chừng ấy”, nhờ sức của sự chuẩn bị diễn ra trước khi nhập thiền, được gọi là thuần thục trong quyết định. Cũng vậy, hãy biết rằng khả năng xuất thiền nhờ sức của sự chuẩn bị diễn ra trước khi nhập thiền: “Sau khi an trú đầy đủ trong thiền chỉ trong khoảng thời gian chừng ấy, ta sẽ xuất thiền”, được gọi là thuần thục trong xuất thiền. Để làm rõ cả hai loại thuần thục trong quyết định và thuần thục trong xuất thiền này, rất thích hợp để kể câu chuyện về Trưởng lão Buddharakkhita.[993]

Khi được tám hạ kể từ lúc thọ đại giới, Tôn giả Buddharakkhita đang ở giữa ba mươi nghìn vị có thần thông đã đến chăm sóc Trưởng lão Mahārohaṇagutta, tại gò có cây xoài nơi Trưởng lão Mahāmahinda từ hư không hạ xuống. Ngài trông thấy vua garuḍa từ hư không lao xuống, bay vút tới với ý định bắt vua nāga đang làm thị giả, mang cháo đến dâng Trưởng lão Rohaṇagutta. Ngay trong khoảnh khắc ấy, Ngài hóa ra một ngọn núi, kẹp vua nāga bên cánh tay rồi đi vào hang trong ngọn núi do mình hóa ra. Vua garuḍa từ hư không lao xuống đập ngực vào ngọn núi đã được hóa ra ấy, rồi bỏ chạy. (Nghĩa là ngực va mạnh vào ngọn núi.) Khi ấy,…[994]

Tập I — Miến 460 — PDF nguồn 487

…Trưởng lão Mahārohaṇagutta nói: “Này các Hiền giả, … nếu không có Buddharakkhita, tất cả chúng ta hẳn đã trở thành những người đáng bị chê trách.” (Thanh tịnh đạo1:150.)[994]

Đúng là tâm thắng trí dùng để hóa ra ngọn núi ấy chỉ sinh lên một lần. Tuy nhiên, hãy ghi nhận rằng câu chuyện này được nêu ra ở đây làm chứng cứ cho việc hết sức nhanh chóng an lập thiền làm nền tảng của thắng trí, và cũng hết sức nhanh chóng xuất khỏi thiền ấy. Nếu không có Tôn giả Buddharakkhita, người đặc biệt làm chủ cả hai loại thuần thục ấy — thuần thục trong quyết định, có thể nhanh chóng an lập tâm thiền, và thuần thục trong xuất thiền, có thể nhanh chóng xuất thiền — thì số đông ba mươi nghìn vị có thần thông này sẽ đáng bị chê trách rằng không thể bảo vệ một vị nāga thị giả khỏi hiểm họa garuḍa. (Đại Phụ chú giải1:180.)[994]

5. Paccavekkhaṇavasī — Thuần thục trong phản khán

Paccavekkhaṇavasī pana āvajjanavasiyā eva vuttā. Paccavekkhaṇajavanāneva hi tattha āvajjanānantarānīti. (Thanh tịnh đạo1:150.)[995]

“Còn sự thuần thục trong phản khán đã được nói đến ngay trong sự thuần thục trong hướng tâm. Vì ở đó, những tâm liền sau tâm hướng chính là các đổng lực phản khán.”[995]

Āvajjanānantarānīti āvajjanavasībhāvāya yathākkamaṃ vitakkādīnaṃ jhānaṅgānaṃ āvajjanāya parato yāni javanāni pavattāni, tāni tesaṃ paccavekkhaṇāni. Yadaggena āvajjanavasīsiddhi, tadaggena paccavekkhaṇāvasīsiddhi veditabbā. (Đại Phụ chú giải1:180.)[995]

"'Liền sau tâm hướng': để thành tựu sự thuần thục trong hướng tâm, những đổng lực nào diễn tiến sau khi hướng tâm lần lượt đến các chi thiền như tầm, v.v., thì các đổng lực ấy chính là sự phản khán các chi thiền ấy. Phải hiểu rằng: theo phương diện nào sự thuần thục trong hướng tâm được thành tựu, thì theo chính phương diện ấy sự thuần thục trong phản khán cũng được thành tựu."[995]

Sau tâm hướng ý môn phản khán các chi thiền, các đổng lực phản khán tiếp tục chạy. Các đổng lực phản khán ấy cũng tiếp tục phản khán chính các chi thiền. Năng lực của những đổng lực phản khán có thể phản khán các chi thiền ấy gọi là *paccavekkhaṇāvasī*, thuần thục trong phản khán. Đó là năng lực phản khán liên tiếp mà giữa một lộ phản khán các chi thiền và một lộ kế tiếp không có nhiều hữu phần xen vào. Vì vậy, hãy biết rằng khi sự thuần thục trong hướng tâm được thành tựu thì sự thuần thục trong phản khán cũng được thành tựu. Hãy ghi nhận sự phân biệt hai loại: năng lực của tâm hướng ý môn có thể phản khán các chi thiền nhanh nhất được gọi là thuần thục trong hướng tâm; năng lực của đổng lực phản khán có thể phản khán các chi thiền nhanh nhất được gọi là thuần thục trong phản khán. (Thanh tịnh đạo1:150; Đại Phụ chú giải1:180.)[995]

Đại Trưởng lão Ledi Sayadaw, bậc ân đức, đã dạy trong bộ *Kammaṭṭhāna-kyan-kyi* như sau:[996]

"Để nhanh chóng nhập thiền trở lại sau khi phản khán các chi thiền, khả năng khiến các đổng lực phản khán các chi thiền chỉ diễn tiến khoảng bốn hoặc năm lần, không để chúng sinh lên nhiều đến khoảng bảy lần, được gọi là thuần thục trong phản khán." Ngài đã dạy như vậy. (*Kammaṭṭhāna-kyan-kyi*, trang45.)[996]

Tập I — Miến 461 — PDF nguồn 488

Dutiyajjhānakathā — Phần trình bày nhị thiền

Hành giả có sự làm chủ, đã luyện tập, đã tu tập và đã thông thạo năm pháp thuần thục ấy, sau khi xuất khỏi sơ thiền đã được tu tập thành thạo, hãy xét rằng:

"Ayaṃ samāpatti āsannanīvaraṇapaccatthikā, vitakkavicārānaṃ oḷārikattā aṅgadubbalā." (Thanh tịnh đạo1:150.)[997]

"Sự chứng nhập này có các kẻ thù là triền cái ở gần; các chi còn yếu vì tầm và tứ thô tháo."[997]

Sự chứng nhập sơ thiền này có các kẻ thù là triền cái ở gần.

Do tầm và tứ thô tháo nên có các chi thiền yếu. Hãy nhìn để thấy khuyết điểm ấy trong sơ thiền;

Tác ý nhị thiền là một pháp yên lặng (hơn sơ thiền);

Làm cạn hết lòng mong muốn, quyến luyến, tha thiết đối với sơ thiền —

Rồi hãy thực hiện sự tu tập định niệm hơi thở vào–ra, nỗ lực tinh cần để đạt nhị thiền. (Thanh tịnh đạo1:150.)[997]

Các kẻ thù là triền cái: các kẻ thù là triền cái lìa xa vào lúc cận hành định của sơ thiền, theo cách *vikkhambhana*, đè nén, tức giữ cho chúng lìa xa. Khi lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng để thiết lập định niệm hơi thở vào–ra, chỉ khi đạt đến phạm vi cận hành định gần chạm tới sơ thiền thì các triền cái mới lắng dịu. Sơ thiền và cận hành định của sơ thiền ở rất gần nhau, nên sơ thiền vẫn ở gần các kẻ thù là triền cái chỉ vừa lìa xa khi đạt cận hành định.[998]

Tầm — tứ: tầm có tính chất đưa tâm tu tập lên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra; tứ có tính chất khảo sát, suy xét đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra lặp đi lặp lại. Vì vậy, đối với hành giả mong muốn năng lực định yên lặng, việc phải đưa tâm tu tập lên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra ấy và phải khảo sát đối tượng ấy vẫn là một cách hoạt động thô tháo của tâm. Người ấy nghĩ rằng: "Nếu không phải đưa tâm tu tập lên như vậy, không phải khảo sát đối tượng tu tập như vậy, mà tâm tu tập vẫn yên lặng áp vào, an trú trên đối tượng tu tập thì sẽ tốt hơn." Với tâm không mong muốn sơ thiền có các chi yếu do tầm và tứ thô tháo, và với tâm mong muốn nhị thiền yên lặng hơn, người ấy phải tiếp tục tu tập định niệm hơi thở vào–ra, vẫn lấy chính tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng. Đó là ý nghĩa của lời trên.

Đến nhị thiền: khi nỗ lực như vậy, có lúc hành giả ấy xuất khỏi sơ thiền, đầy đủ niệm, đầy đủ trí tỉnh giác, dùng trí hướng đến khảo sát các chi thiền. Tầm và tứ hiện ra là thô tháo; hỷ, lạc và tâm nhất cảnh hiện ra có tính chất yên lặng. Khi ấy, để từ bỏ các chi thiền thô tháo và đạt các chi thiền yên lặng, hành giả ấy tác ý chính đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra đó nhiều lần, lặp đi lặp lại. Trong dòng tâm của hành giả ấy, vào lượt đổng lực có thể nói rằng "Bây giờ nhị thiền sẽ sinh khởi", dòng hữu phần bị cắt đứt và tâm hướng ý môn sinh khởi, khảo sát tợ tướng hơi thở vào–ra, vẫn lấy chính đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra…[999]

Tập I — Miến 462 — PDF nguồn 489

…ấy làm đối tượng. Sau đó, vẫn trên chính đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra ấy, các đổng lực diễn tiến bốn lần đối với người có các quyền sắc bén, hoặc năm lần đối với người có các quyền không thật sắc bén. Trong bốn hoặc năm đổng lực ấy, đổng lực cuối cùng — đổng lực thứ tư hoặc thứ năm — là đổng lực thiền sắc giới có nhị thiền. Ngoài đổng lực cuối, ba hoặc bốn đổng lực còn lại là các đổng lực dục giới, có những tên riêng như đã nói ở sơ thiền: chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc (*parikamma, upacāra, anuloma, gotrabhū*), hoặc cận hành, thuận thứ, chuyển tộc (*upacāra, anuloma, gotrabhū*).[999]

Với trình tự tu tập đến mức ấy, do tầm và tứ diệt lắng, hành giả này làm viên mãn nhị thiền rồi an trú (tiến vào nhị thiền): nhị thiền sinh trong dòng nội phần nơi chính mình, làm cho tâm trong sáng, làm tăng trưởng sự định tĩnh cao quý của tâm, tức định; không có tầm, không có tứ; có sự vui thích là hỷ và sự an lạc là lạc sinh do định sơ thiền (hoặc sinh do định tương ưng cùng đi với chính nó). Như vậy, hành giả này đã đạt nhị thiền có hai chi thiền được từ bỏ là tầm và tứ, đầy đủ ba chi thiền là hỷ, lạc, nhất tâm; có ba phương diện tốt đẹp, đầy đủ mười đặc tính, và lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng. (Thanh tịnh đạo1:150–151.)[1000]

Sự diệt lắng của tầm và tứ

Các pháp chân đế có quy luật là sau khi sinh thì diệt. Vì vậy, những pháp chân đế trong sơ thiền đã diệt ngay trong sơ thiền; chúng không tiếp tục sinh tồn, không đứng vững bền chắc cho đến nhị thiền. Do đó, trong nhị thiền ấy, thực sự không còn toàn bộ ba mươi bốn danh pháp của sơ thiền đã sinh khởi với tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng. Đúng vậy, ba mươi bốn danh pháp, bắt đầu bằng xúc, hiện hữu trong sơ thiền là một nhóm riêng; ba mươi hai pháp, bắt đầu bằng xúc, hiện hữu trong nhị thiền là một nhóm khác riêng biệt. Vì không cùng sát-na tâm nên chúng sinh khởi riêng biệt. Khi nhị thiền sinh khởi, các danh pháp của sơ thiền đã hết thời hạn và đã diệt, xét theo tính chất sinh–trụ–diệt (*uppāda–ṭhiti–bhaṅga*). Tuy chúng đều không còn hiện hữu như vậy, việc đạt nhị thiền và các thiền khác ngoài sơ thiền có thể xảy ra do vượt qua những chi thiền thô tháo. Để làm rõ ý nghĩa ấy, Đức Phật đã thuyết: *"Vitakkavicārānaṃ vūpasamā"* — "do tầm và tứ diệt lắng". Hãy biết rằng Ngài không thuyết "do cả các pháp cùng sinh với tầm và tứ cũng diệt lắng". (Thanh tịnh đạo1:151.)[1001]

Tập I — Miến 463 — PDF nguồn 490

Tín và định

“Ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ.” (Trung bộ1:89.)[1002]

“Sự trong sáng bên trong, sự nhất tâm.”[1002]

Bằng những lời như trên, Đức Phật đã đặc biệt thuyết về nhị thiền này rằng: trong dòng nội phần nơi chính mình có tín, pháp làm cho tâm trong sáng, và có định, sự định tĩnh cao quý của tâm.

Ở đây có thể nêu câu hỏi như sau: chẳng phải trong sơ thiền cũng có tín làm cho tâm trong sáng như vậy, và có định, sự định tĩnh cao quý của tâm được gọi là *ekodi*, hay sao? Vì sao chỉ nhị thiền này được thuyết là *sampasādana*, có tín làm cho tâm trong sáng, và là *cetaso ekodibhāva*, làm tăng trưởng định, sự định tĩnh cao quý của tâm? Có thể hỏi như vậy. Câu trả lời là như sau.

Sơ thiền này chưa thật trong sáng, giống như nước lẫn lộn những làn sóng nhỏ và sóng lớn, vì sự lay động, khuấy động của tầm và tứ. Vì vậy, tuy sơ thiền có tín, Đức Phật không thuyết gọi là *sampasādana*, làm cho tâm trong sáng. Do nguyên nhân tâm chưa thật trong sáng như vừa nói, và do nguyên nhân tầm và tứ khuấy động, lay động như vừa nói, nên dù tín và tuệ có sự quân bình, tinh tấn và định có sự quân bình, định trong sơ thiền này cũng không thật hiện rõ (như cá trong nước đục sánh). Vì vậy, Ngài cũng không thuyết rằng nó là *ekodibhāva*, làm tăng trưởng định, sự định tĩnh cao quý của tâm.

Điểm khác biệt là trong nhị thiền này, vì không còn sự quấy nhiễu chung quanh của tầm và tứ, tín làm cho tâm trong sáng có được cơ hội, trở nên mạnh mẽ và đầy đủ năng lực. Chính nhờ có người bạn đồng hành là tín mạnh mẽ, đầy đủ năng lực ấy, định cũng trở nên rõ ràng. Vì vậy, hãy biết rằng chỉ đối với nhị thiền này Đức Phật mới đặc biệt thuyết *“sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ”* — “sự trong sáng, sự nhất tâm”: có tín làm cho tâm trong sáng trong dòng nội phần nơi chính mình, và có định, sự định tĩnh cao quý của tâm được gọi là *ekodi*. (Thanh tịnh đạo1:152.)[1002]

Avitakka avicāra — không có tầm, không có tứ: nhị thiền này làm cho tâm trong sáng do làm lắng dịu tầm và tứ bằng cách từ bỏ ái bám víu, say đắm đối với tầm và tứ; không phải làm cho tâm trong sáng do làm lắng dịu sự vẩn đục là phiền não triền cái như lúc cận hành định. Hơn nữa, chính do tầm và tứ diệt lắng mà nhị thiền này làm tăng trưởng định, sự định tĩnh cao quý của tâm. Nhị thiền này không làm tăng trưởng định, sự định tĩnh cao quý của tâm, do loại trừ sự nhơ bẩn là phiền não triền cái như trong thiền cận hành, cũng không do các chi thiền hiện rõ như trong sơ thiền. Như vậy, lời *“vitakkavicārānaṃ vūpasamā”* — “do làm lắng dịu tầm và tứ” — này…[1003]

Tập I — Miến 464 — PDF nguồn 491

…chỉ là lời nêu rõ nguyên nhân làm cho tâm trong sáng và làm tăng trưởng định, sự định tĩnh cao quý của tâm.[1004]

Ngoài ra, do tầm và tứ lắng dịu nên nhị thiền này không có tầm, không có tứ. Nhị thiền không phải không có tầm, không có tứ vì vốn tự nhiên không có chúng, như tam thiền và tứ thiền, hoặc như nhãn thức, v.v. Như vậy, lời ấy cũng chỉ rõ nguyên nhân không có tầm, không có tứ, chứ không chỉ nói đến sự vắng mặt của tầm và tứ.

Tuy nhiên, lời *avitakkaṃ avicāraṃ* — “không có tầm, không có tứ” — chỉ nói đến sự vắng mặt của tầm và tứ trong nhị thiền này. Vì vậy, dù đã nói lời trước là *vitakkavicārānaṃ vūpasamā* — “do làm lắng dịu tầm và tứ”, vẫn nên nói lời sau là *avitakkaṃ avicāraṃ* — “không có tầm, không có tứ”. Bởi vậy, tuy đã nói “do làm lắng dịu tầm và tứ”, khi trình bày phẩm tính của nhị thiền này vẫn nói thêm một lần nữa rằng “không có tầm, không có tứ”. (Thanh tịnh đạo 1:152–153.)[1005]

Samādhijaṃ — do định sinh

Nhị thiền này sinh khởi do được sơ thiền định trợ giúp bằng các năng lực như cận y (*upanissaya*), và cũng do được định tương ưng, tức nhị thiền định cùng sinh với chính nhị thiền ấy trong một sát-na tâm, trợ giúp bằng các năng lực như câu sinh (*sahajāta*), hỗ tương (*aññamañña*) và y chỉ (*nissaya*). Vì vậy, Đức Phật dạy là *samādhijaṃ* — "do định sinh". Trong hai loại sơ thiền và nhị thiền ấy, thật ra sơ thiền cũng sinh khởi do định tương ưng cùng sinh với chính sơ thiền trong một sát-na tâm. Tuy vậy, chỉ nhị thiền định này mới xứng đáng được gọi là "định".[1006]

Vì sao? Bằng việc đưa dòng tâm hướng đến từng đối tượng và rà xét đối tượng, tầm và tứ làm cho tâm dao động. Trong nhị thiền, không có tầm và tứ làm tâm dao động như vậy; do hoàn toàn không dao động và do hết sức trong sáng, chỉ nhị thiền định này mới xứng đáng được gọi là "định". Vì chỉ nhị thiền định mới xứng đáng được gọi là định như thế, nên để tán thán phẩm tính của nhị thiền, Đức Phật chỉ dạy nhị thiền này là *samādhijaṃ* — "do định sinh". (Thanh tịnh đạo 1:153.)[1006]

Này hành giả thiện lành, sau khi đọc những lời giải thích ở trên, khi đọc lời dạy sau đây của Đức Phật, vị sẽ dễ dàng hiểu được và hương vị của lời dạy sẽ trở nên rõ ràng.

Vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. (Trung bộ 1:89.)[1005]

Do tầm và tứ lắng dịu, vị ấy chứng đạt và an trú nhị thiền, có nội tịnh, sự nhất tâm, không tầm, không tứ, có hỷ và lạc do định sinh.[1007]

Tập I — Miến 465 — PDF nguồn 492

Nghĩa là: do tầm và tứ chấm dứt, vị ấy thành tựu nhị thiền làm cho tâm trong dòng tương tục bên trong chính mình được trong sáng, làm tăng trưởng sự định tĩnh cao quý của tâm, tức định; không có tầm, không có tứ; có sự vui thích là hỷ và sự an lạc là lạc, sinh do sơ thiền định (hoặc sinh do định tương ưng cùng sinh với mình). Vị ấy đến và an trú trong nhị thiền. (Trung bộ 1:89.)[1007]

Thời điểm tầm và tứ dứt

Yathā ca paṭhamajjhānassa upacārakkhaṇe nīvaraṇāni pahīyanti, na tathā imassa vitakkavicārā. Appanākkhaṇeyeva ca panetaṃ vinā tehi uppajjati. Tenassa te "pahānaṅga"nti vuccanti. Pīti sukhaṃ cittekaggatāti imesaṃ pana tiṇṇaṃ uppattivasena tivaṅgasamannāgatatā veditabbā. (Thanh tịnh đạo 1:153.)[1008]

Các triền cái được từ bỏ trong sát-na cận hành của sơ thiền như thế nào, thì tầm và tứ của nhị thiền này không được từ bỏ như thế. Chỉ trong sát-na an chỉ, nhị thiền này mới sinh khởi không có chúng. Vì vậy, chúng được gọi là những chi được từ bỏ của nhị thiền. Còn việc đầy đủ ba chi thì phải được hiểu là do sự sinh khởi của ba pháp này: hỷ, lạc và tâm nhất cảnh.[1008]

Tầm và tứ không được từ bỏ ngay trong sát-na cận hành định của nhị thiền này, giống như các triền cái được từ bỏ trong sát-na cận hành định của sơ thiền. Vì sao? Vì hai lý do: tầm và tứ không có tính chất nhiễm ô (*saṃkiliṭṭha*) làm cho dòng tâm nhơ bẩn, nóng nảy; và sự tu tập cận hành cũng không có khả năng từ bỏ tầm và tứ ấy. Thật ra, chỉ vào lúc đổng lực thiền an chỉ, nhị thiền này mới sinh khởi không có tầm và tứ. Vì vậy, tầm và tứ ấy được gọi là những chi được từ bỏ của nhị thiền. Lại nữa, hãy hiểu rằng nhị thiền đầy đủ ba chi là do sự hiện hữu của ba pháp này: hỷ, lạc và tâm nhất cảnh (*pīti, sukha, cittekaggatā*). (Thanh tịnh đạo 1:153.)[1008]

Theo lời xác định, lời tuyên thuyết này của chú giải, hãy ghi nhớ rằng trong các đổng lực cận hành mang tên chuẩn bị, cận hành, thuận thứ và chuyển tộc (*parikamma, upacāra, anuloma, gotrabhū*), được bao gồm trong lộ nhị thiền, lộ nhập nhị thiền, v.v., và được gọi là cận hành định đã đạt đến đỉnh cao, tầm và tứ vẫn chưa dứt mà vẫn còn tương ưng. Cũng hãy luyện tập nhị thiền này cho thuần thục cả năm loại. Hãy nhiều lần kiểm tra xem tầm và tứ đã dứt hay chưa. Đối với nhị thiền này cũng vậy, khi mới đạt được, hãy nhập thiền nhiều và phản khán các chi thiền ít.[1009]

Tập I — Miến 466 — PDF nguồn 493

Tatiyajjhānakathā — Phần trình bày tam thiền

Evamadhigate pana tasmimpi vuttanayeneva pañcahākārehi ciṇṇavasinā hutvā paguṇadutiyajjhānato vuṭṭhāya "ayaṃ samāpatti āsannavitakkavicārapaccatthikā, 'yadeva tattha pītigataṃ cetaso uppilāvitaṃ, etenetaṃ oḷārikaṃ akkhāyatī'ti vuttāya pītiyā oḷārikattā aṅgadubbalā"ti ca tattha dosaṃ disvā tatiyajjhānaṃ santato manasikaritvā dutiyajjhāne nikantiṃ pariyādāya tatiyādhigamāya yogo kātabbo. (Thanh tịnh đạo 1:153–154.)[1010]

Khi đã đạt được nhị thiền ấy như vậy, hành giả cần luyện tập cho thuần thục theo năm phương diện bằng chính phương pháp đã nói. Sau khi xuất khỏi nhị thiền đã thuần thục, thấy khuyết điểm của thiền ấy rằng: "Sự chứng nhập này có kẻ thù là tầm và tứ ở gần; các chi của nó yếu do tính chất thô tháo của hỷ, như đã được nói: 'Chính trạng thái hỷ, sự phấn khích của tâm trong thiền ấy, khiến thiền ấy được gọi là thô tháo'"; rồi tác ý đến tam thiền là an tịnh, dứt hết sự quyến luyến đối với nhị thiền và nỗ lực để đạt tam thiền.[1010]

Khi đã đạt được nhị thiền bằng sự tu tập như vậy, hành giả phải có sự thuần thục do đã luyện tập, thực hành thành thạo theo năm phương diện, đúng như phương pháp đã giải thích trước đây. Sau khi xuất khỏi nhị thiền đã được luyện tập nhiều lần cho thật thuần thục, hành giả:

Thấy rằng sự chứng nhập nhị thiền này có kẻ thù ở gần là tầm và tứ.

Thấy khuyết điểm trong sự chứng nhập nhị thiền bằng trí rằng: "Trong sự chứng nhập nhị thiền ấy có hỷ, sự vui thích đối với đối tượng — tức đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra — biểu lộ rõ dưới hình thức tâm phấn khích. Chính do hỷ này mà nhị thiền được nói là thô tháo." (Trường bộ 1:34.) Do tính chất thô tháo của hỷ đã được giảng dạy như vậy, nhị thiền có chi yếu.[1010]

Tác ý rằng tam thiền an tịnh hơn nhị thiền.

Làm cạn hết sự quyến luyến, luyến tiếc, còn tha thiết đối với nhị thiền;

rồi nỗ lực để đạt tam thiền. (Thanh tịnh đạo 1:153–154.)[1010]

Khi nỗ lực như vậy, lúc hành giả xuất khỏi nhị thiền và phản khán các chi thiền với niệm và trí tỉnh giác, hỷ hiện rõ trước trí hành giả là thô tháo, còn lạc và nhất tâm hiện rõ là an tịnh. Khi ấy, để từ bỏ chi thiền hỷ thô tháo và đạt tam thiền có hai chi an tịnh là lạc và nhất tâm, hành giả vẫn tác ý, quán xét và tu tập trên chính đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra ấy.

Trong dòng tương tục của hành giả ấy, vào lượt đổng lực có thể nói rằng "Bây giờ tam thiền sắp sinh khởi", sau khi dòng hữu phần bị cắt đứt (sau khi tâm hữu phần dứt dòng, *bhavaṅgupaccheda*, cắt dòng hữu phần đã sinh), tâm hướng ý môn (*manodvārāvajjana*) sinh khởi, lấy chính tợ tướng hơi thở vào–ra ấy làm đối tượng (= tâm xem xét đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra).[1011]

Sau đó, trên chính đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra ấy, các đổng lực diễn tiến: bốn lần đối với hành giả thiện lành có các quyền sắc bén, hoặc năm lần đối với hành giả thiện lành có các quyền không quá sắc bén. Đổng lực cuối cùng trong bốn hay năm lần đổng lực ấy — tức đổng lực thứ tư hoặc đổng lực thứ năm — là đổng lực sắc giới thuộc tam thiền. Ngoài đổng lực cuối cùng ấy, ba hoặc bốn đổng lực còn lại chỉ là các đổng lực dục giới, đúng như phương pháp đã trình bày ở sơ thiền. (Thanh tịnh đạo 1:154.)[1011]

Người đắc tam thiền

(Ettāvatā ca panesa) pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca sampajāno, sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti upekkhako satimā sukhavihārīti, tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharatīti. (Trường bộ 1:71; Vi diệu pháp 1:45; Thanh tịnh đạo 1:154.)[1012]

"(Đến mức này, hành giả ấy) do ly hỷ, an trú với tâm xả, có niệm và tỉnh giác, cảm thọ lạc bằng thân; chứng đạt và an trú tam thiền mà về đó các bậc Thánh tuyên bố: 'Vị ấy có xả, có niệm, an trú trong lạc.'"

Theo tiến trình tu tập đến mức này, hành giả ấy do nhàm chán và vượt qua hỷ, cũng như do làm lắng yên tầm và tứ, an trú với tâm xả ngay cả đối với lạc của tam thiền. Vị ấy có đầy đủ niệm, là pháp nhớ và gìn giữ đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra; cũng có đầy đủ trí tuệ tỉnh giác, là pháp thấu biết chính đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra ấy, và cảm thọ lạc thuộc thân cùng lạc thuộc tâm bằng danh thân. Do tam thiền ấy mà các bậc Thánh cao quý, đứng đầu là Đức Phật, nói lời tán thán người đắc thiền đầy đủ tam thiền rằng: "Vị ấy giữ tâm xả ngay cả đối với lạc của tam thiền; vị ấy có niệm tốt; vị ấy sống an lạc." Vị ấy làm cho tam thiền ấy được đầy đủ, đạt đến và an trú trong tam thiền ấy. (Trường bộ 1:71; Vi diệu pháp 1:45; Thanh tịnh đạo 1:154.)[10121013]

Upekkhako ca viharati — Và an trú với tâm xả

Ở đây, xả được muốn nói là thiền xả (*jhānupekkhā*): xét về pháp thực, đó là tâm sở trung hòa (*tatramajjhattatā*), có tính chất giữ tâm xả ngay cả đối với lạc hết sức cao quý của tam thiền, có tính chất ở vị trí trung hòa. Xả ấy có các mặt sau đây:[1014]

Có đặc tính giữ tâm xả đối với lạc của tam thiền, có tính chất ở vị trí trung hòa.

Có phận sự không tác ý ngay cả đến lạc hết sức cao quý của tam thiền. (Ý nói rằng dù là lạc hết sức cao quý, pháp này vẫn có phận sự đối nghịch với việc nghiêng theo, thiên về lạc của tam thiền bằng sự ưa thích.)

Hiển lộ trước trí hành giả như một pháp không có sự gắng sức để thọ hưởng, ngay cả đối với lạc của tam thiền đã đạt đến đỉnh cao trong tất cả những gì được gọi là lạc của thiền. Nói cách khác, pháp này khiến các pháp tương ưng cùng có với nó không bận tâm, gắng làm đối với lạc của tam thiền ấy.

Có nhân gần nhất là sự nhàm chán hỷ.

Ở đây, có thể hỏi như sau: xét về pháp chân đế thực sự và tính chất, thiền xả này chẳng phải chính là xả thuộc tâm sở trung hòa (*tatramajjhattupekkhā*) hay sao? Xả thuộc tâm sở trung hòa ấy chẳng phải cũng có trong sơ thiền và nhị thiền hay sao? Vì nó có mặt như vậy, lẽ ra đối với sơ thiền và nhị thiền cũng nên thuyết xả thuộc tâm sở trung hòa bằng lời *upekkhako ca viharati*, "và an trú với tâm xả ngay cả đối với lạc của thiền". Vì sao xả thuộc tâm sở trung hòa ấy không được thuyết? Đó là câu hỏi. [Do tâm sở trung hòa có mặt trong…

…34 danh pháp của sơ thiền và 32 danh pháp của nhị thiền sinh khởi với đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, nên câu hỏi này được nêu ra. (Xem phần pháp tu phân định danh.)][1015]

Không được thuyết vì phận sự của nó chưa rõ rệt. Trong sơ thiền và nhị thiền ấy, phận sự của tâm sở trung hòa chưa rõ rệt vì bị tầm, tứ và hỷ lấn át, đè nén. Còn trong tam thiền này, nó không bị tầm, tứ và hỷ lấn át, đè nén, nên hiện khởi với phận sự rõ rệt, ví như có thể ngẩng đầu lên. Vì vậy, chỉ trong tam thiền này Đức Phật mới thuyết *upekkhako ca viharati*, "và an trú với tâm xả ngay cả đối với lạc của tam thiền". Đó là lời đáp. (Thanh tịnh đạo 1:157; Đại phụ chú giải 1:187.)[1012]

Sato ca sampajāno — Có niệm và tỉnh giác

Tính chất nhớ đến, nghĩ đến đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, áp sát và an trú trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, được gọi là niệm. Tính chất biết rõ đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra được gọi là trí tỉnh giác (*sampajañña*). Đức Phật thuyết "người có đầy đủ niệm, người có đầy đủ trí tỉnh giác" theo phương pháp lấy người làm chỗ trình bày (*puggalādhiṭṭhāna*), hướng đến một người mà nói.[1016]

Trong hai pháp ấy, niệm có các mặt sau đây:

Có đặc tính nhớ đến, ghi nhớ đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra.

Có phận sự đối nghịch với sự quên mất đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra. Nói cách khác, có phận sự không quên mất đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra.

Hiển lộ trước trí như một pháp bảo vệ khỏi các phiền não. Nói cách khác, làm thành tựu sự bảo vệ khỏi các phiền não. (Một cách nói khác: gìn giữ, bảo vệ cả hai — đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra và tâm nhận biết — để chúng không bị mất đi.)

Trí tỉnh giác có các mặt sau đây:

Có đặc tính biết rõ đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra mà không mê lầm. Nói cách khác, có đặc tính đối nghịch với sự mê lầm.

Có phận sự vượt sang đến bờ bên kia (tức điểm cuối của con đường thực hành hơi thở vào–ra). Nói cách khác, có phận sự đưa qua đến bờ cuối cùng của công việc mà mình hướng đến, nhắm đến.[1016]

Hiển lộ trước trí hành giả như một pháp xem xét, tìm hiểu kỹ đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra. (Thanh tịnh đạo 1:157.)[1012]

Trong các tầng thiền ấy, niệm và tỉnh giác này thật ra cũng có trong sơ thiền và nhị thiền trước đó. (Ý nói: trong 34 danh pháp của sơ thiền và 32 danh pháp của nhị thiền cũng có niệm và tâm sở tuệ mang tên tỉnh giác.) Thật vậy, đối với người thất niệm…[1015]

Tập I — Miến 469 — PDF nguồn 496

…và không có tỉnh giác, ngay cả cận hành thiền còn chưa được đầy đủ; an chỉ thiền thì không cần phải nói, chắc chắn không thể được đầy đủ. Tuy nhiên, vì sơ thiền và nhị thiền ấy còn thô tháo khi xét so với các thiền cao hơn, nên sự tiến hành của tâm trong sơ thiền và nhị thiền được dễ dàng, thoải mái, giống như một người đi trên mặt đất rất dễ dàng. Phận sự của niệm và tỉnh giác trong sơ thiền và nhị thiền ấy chưa rõ rệt. Còn tam thiền này trở nên vi tế do đã từ bỏ chi thiền thô tháo; cũng như một người đi trên lưỡi dao cạo cần có bước đi được gìn giữ bởi phận sự của niệm và tỉnh giác, trong tam thiền này cũng cần có sự tiến hành của tâm được gìn giữ bởi phận sự của niệm và tỉnh giác. Vì vậy, chỉ trong tam thiền này Đức Phật mới thuyết hai từ *sato sampajāno*, "có niệm và tỉnh giác" — nghĩa là có đầy đủ niệm gìn giữ đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, và có đầy đủ tuệ thấu biết rõ đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra. Ngoài ra, còn một ý nghĩa đặc biệt cần nói thêm như sau.[1017]

Cũng như một con bê chưa cai sữa được tách khỏi bò mẹ, nếu không được trông nom thì nó lại tìm đến bò mẹ; tương tự như ví dụ ấy, lạc của tam thiền này đã được tách khỏi hỷ. Nếu lạc của tam thiền ấy không được bảo vệ bởi những người canh giữ là niệm và tỉnh giác, thì nó có thể lại gần hỷ, lại tương ưng với hỷ. (Ý nói: có thể rơi xuống nhị thiền.)

Một cách nói khác: chúng sinh rất quyến luyến, tham đắm lạc. Lạc của tam thiền này lại hết sức ngọt ngào, tốt đẹp, bởi trong các lạc hiệp thế không có lạc nào cao hơn lạc của tam thiền ấy. (Nói như vậy vì trong những thiền cao hơn như tứ thiền, v.v., không có lạc thọ tương ưng, mà chỉ có xả thọ tương ưng.)

Thật ra, nhờ năng lực, uy lực của niệm và tỉnh giác mà hành giả không tham đắm lạc của tam thiền này; không phải vị ấy không tham đắm theo một cách khác hay do một nguyên nhân khác. Hãy hiểu rằng để làm rõ ý nghĩa đặc biệt ấy nữa, Đức Phật đã thuyết hai từ *sato sampajāno*, "có niệm và tỉnh giác", chỉ trong tam thiền này. (Thanh tịnh đạo 1:158.)[1012]

Sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti — Và cảm thọ lạc bằng thân

Vào sát-na tam thiền, hành giả đã đạt tam thiền thật ra không có sự tác ý (*ābhoga*) rằng: "Ta sẽ cảm thọ lạc của tam thiền." Dù không có sự tác ý như vậy, lạc thọ cùng sinh với danh thân (= tập hợp các danh pháp) của hành giả đã đạt tam thiền ấy trong cùng một sát-na tâm tam thiền vẫn được vị ấy cảm thọ.[1018]

Lại nữa, có lạc thọ cùng sinh với danh thân tam thiền. Do lạc thọ ấy — tức do tâm tam thiền cùng với lạc thọ ấy — sinh ra những sắc do tâm sinh hết sức cao quý; những sắc ấy thấm khắp…[1018]

Tập I — Miến 470 — PDF nguồn 497

…sắc thân (*rūpakāya* = tập hợp các sắc pháp) của hành giả đã đạt tam thiền. (Ý nói các sắc do tâm sinh thấm khắp toàn thân.)[1019]

Do sắc thân được những sắc do tâm sinh cao quý ấy thấm khắp, ngay cả sau khi xuất tam thiền, hành giả đã đạt tam thiền cũng cảm nhận lạc thuộc thân (*kāyikasukha*) sinh lên do các sắc do tâm sinh hết sức cao quý ấy thấm khắp, xúc chạm toàn thân. Vì thế, để làm rõ ý nghĩa của lạc thuộc tâm (*cetasikasukha*) — sự an lạc của thiền sinh trong tâm — và lạc thuộc thân (*kāyikasukha*) — sự an lạc sinh trong thân —, Đức Phật dạy: *Sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti* — "Và cảm nhận lạc bằng thân", tức cảm nhận bằng danh thân (*nāmakāya*) sự an lạc của tam thiền gồm lạc thuộc tâm và lạc thuộc thân. (Thanh tịnh đạo 1:158.)[1019]

Upekkhako satimā sukhavihārī — Người có xả, có niệm, an trú lạc

Vì sao các bậc Thánh thiện, đứng đầu là Đức Phật, do tam thiền ấy mà tán thán người đạt tam thiền rằng: "Người giữ tâm xả ngay cả đối với sự an lạc của tam thiền, người có niệm tốt, người an trú an lạc"? Các Ngài tán thán vì người ấy xứng đáng được tán thán.

Người đạt tam thiền này có thể giữ tâm xả ngay cả đối với sự an lạc của tam thiền, vốn là sự an lạc hết sức ngọt ngào, cao quý, đạt đến đỉnh cao của an lạc. Ái (*taṇhā*) dính mắc vào sự an lạc trong tam thiền ấy không lôi kéo, không thể lôi kéo vị ấy. Hơn nữa, vì vị ấy có niệm hiển lộ trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra theo cách khiến hỷ (*pīti*), sự vui thích, không thể sinh lên, nên vị ấy có đầy đủ niệm. Hơn nữa, bằng danh thân, tức tập hợp các danh pháp, vị ấy cảm nhận sự an lạc trong tâm không nhiễm ô — *cetasikasukha* — mà các bậc Thánh thiện, đứng đầu là Đức Phật, yêu thích, trân trọng, và chỉ các bậc Thánh thiện ấy mới xứng đáng thọ dụng. Vì thế, vị ấy xứng đáng được tán thán. Do người đạt tam thiền ấy rất xứng đáng được tán thán như vậy, các bậc Thánh thiện, đứng đầu là Đức Phật, muốn làm rõ các phẩm chất làm căn cứ cho lời tán thán, nên đã tán thán rằng: *Upekkhako satimā sukhavihārī* — "Người có xả, có niệm, an trú lạc", tức người giữ tâm xả ngay cả đối với sự an lạc của tam thiền, người có niệm tốt, người an trú an lạc. Hãy hiểu như vậy. (Thanh tịnh đạo 1:158–159.)[1020]

Tam thiền này có một chi được từ bỏ, tức từ bỏ hỷ; và có hai chi đầy đủ, tức đầy đủ hai chi thiền là lạc (*sukha*) và nhất tâm (*ekaggatā*). Hãy biết rằng hỷ ấy chỉ được từ bỏ vào thời điểm thiền an chỉ. Vào những thời điểm thiền cận hành được gọi là chuẩn bị (*parikamma*), cận hành (*upacāra*), thuận thứ (*anuloma*) và chuyển tộc (*gotrabhū*), hỷ vẫn chưa được từ bỏ. Vì vậy, hãy ghi nhớ rằng các đổng lực cận hành ấy vẫn còn tương ưng với hỷ. Cũng hãy ghi nhớ rằng tầm và tứ vẫn còn tương ưng như thế. (Thanh tịnh đạo 1:159.)[1021]

Những ghi chú, lời dạy này là những ghi chú, lời dạy hết sức quan trọng đối với việc biết chính xác, khi phân định theo pháp tu phân định danh (*nāmakammaṭṭhāna*), tại sát-na tâm nào thì những…

Tập I — Miến 471 — PDF nguồn 498

…tâm sở nào tương ưng, và có bao nhiêu danh pháp. Hãy tiếp tục luyện tập tam thiền này để thành thạo năm pháp thuần thục (*vasī*). Tuy nhiên, ở một số hành giả vẫn còn sự mong cầu, lưu luyến, quyến luyến và say đắm đối với hỷ, nên cũng có trường hợp thường xuyên rơi trở lại nhị thiền. Vì thế, phải suy xét nhiều về lỗi lầm của hỷ, cắt đứt sự lưu luyến đối với hỷ, rồi cố gắng đạt đến tam thiền. Sau khi đã đạt tam thiền, cũng phải tiếp tục luyện tập để thành thạo các pháp thuần thục, để không rơi khỏi tam thiền đã đạt ấy.[1022]

Tập I — Miến 472 — PDF nguồn 499

Catutthajjhānakathā — Phần trình bày tứ thiền

Evamadhigate pana tasmiṃpi vuttanayeneva pañcahākārehi ciṇṇavasinā hutvā paguṇatatiyajjhānato vuṭṭhāya "ayaṃ samāpatti āsannapītipaccatthikā, 'yadeva tattha sukhamiti cetaso ābhogo, etenetaṃ oḷārikaṃ akkhāyatī'ti evaṃ vuttassa sukhassa oḷārikattā aṅgadubbalā"ti ca tattha dosaṃ disvā catutthaṃ jhānaṃ santato manasikatvā tatiyajjhāne nikantiṃ pariyādāya catutthādhigamāya yogo kātabbo. (Thanh tịnh đạo 1:159.)[1023]

"Khi thiền ấy cũng đã đạt được như vậy, sau khi đã luyện tập thành thạo năm pháp thuần thục đúng như cách đã nói, xuất khỏi tam thiền thuần thục, cần thấy lỗi lầm của nó rằng: 'Sự chứng nhập này có hỷ là kẻ thù ở gần; các chi của nó yếu vì lạc là thô, như đã được nói: "Chính sự tác ý của tâm rằng có lạc ở đó — do điều này, nó được gọi là thô."' Rồi tác ý tứ thiền là an tịnh, làm cạn sự lưu luyến đối với tam thiền, và nỗ lực để đạt tứ thiền."

Khi đã đạt tam thiền qua tiến trình tu tập như vậy, đã luyện tập thành thạo năm pháp thuần thục đúng như cách đã nói, vị ấy xuất khỏi tam thiền đã được luyện tập nhiều lần, thành thạo, rồi:

Sự chứng nhập tam thiền này có kẻ thù ở gần là hỷ.

"Trong tam thiền ấy, có sự tác ý của tâm gọi một chi thiền là lạc. Chính do lạc này mà tam thiền ấy được gọi là thô." (Trường bộ 1:34.) Do tính chất thô của lạc được giảng như vậy, tam thiền có chi thiền yếu.[1023]

Như vậy, quán xét để thấy hai lỗi lầm vừa nêu của tam thiền;

Tác ý tứ thiền là an tịnh (hơn tam thiền);

Làm cạn sự quyến luyến, lưu luyến, thiết tha với tam thiền — *nikanti*;

rồi phải nỗ lực để đạt tứ thiền. (Thanh tịnh đạo 1:159.)

Khi chuyên cần nỗ lực như vậy, đến lúc vị đã đạt thiền ấy xuất khỏi tam thiền, đầy đủ niệm và trí tỉnh giác (*sampajañña*), suy xét các chi thiền, thì lạc được gọi là sự vui mừng sinh trong tâm — hỷ thọ thuộc tâm (*cetasikasomanassa*) — hiển lộ với vị ấy là thô; còn xả thọ (*upekkhāvedanā*) và tâm nhất cảnh (*cittekaggatā*) hiển lộ là những pháp an tịnh. Khi ấy, để từ bỏ chi thiền lạc thô và đạt các chi thiền an tịnh là xả và nhất tâm (*upekkhā–ekaggatā*), hành giả nhiều lần, lặp đi lặp lại tác ý chính đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra. Trong lượt đổng lực mà có thể nói: "Lúc này tứ thiền sắp sinh lên", dòng hữu phần bị cắt đứt, rồi tâm hướng ý môn (*manodvārāvajjana*) sinh lên, lấy chính tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng và suy xét đối tượng ấy. Sau khi tâm hướng ý môn ấy sinh, các đổng lực sinh lên trên chính đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra ấy: bốn lần ở người có các quyền sắc bén, hoặc năm lần ở người có các quyền không quá sắc bén. Trong các đổng lực ấy, đổng lực thứ tư duy nhất ở cuối đối với người có các quyền sắc bén, hoặc đổng lực thứ năm duy nhất đối với người có các quyền không quá sắc bén, là đổng lực thiền sắc giới (*rūpāvacarajhānajavana*) có tứ thiền, tương ưng với tứ thiền. Ba hay bốn đổng lực còn lại trước đổng lực cuối đều là những đổng lực dục giới (*kāmāvacarajavana*), đúng như đã nói ở sơ thiền. (Thanh tịnh đạo 1:159–160.)[1024]

Tập I — Miến 473 — PDF nguồn 500

Điểm khác biệt sẽ nói ở đây là: lạc thọ không trợ giúp bằng năng lực tập hành duyên (*āsevanapaccaya*) cho xả thọ, tức cảm thọ trung tính không khổ cũng không lạc, mang tên *adukkhamasukha*. Trong tứ thiền cũng chỉ nên có xả thọ mang tên không khổ không lạc. Vì chỉ nên có xả thọ như vậy, bốn đổng lực sinh trong lộ tâm thiền an chỉ ấy đều là những đổng lực tương ưng xả thọ. Hỷ cũng suy giảm vì bốn hoặc năm đổng lực này tương ưng xả thọ, và vì hỷ đã được từ bỏ ngay từ sát-na tam thiền trước đó. Đây là điểm khác biệt. (Thanh tịnh đạo 1:160.)[1025]

Khi một pháp thiện trợ giúp pháp thiện bằng năng lực tập hành duyên — thường xuyên thực hành lặp đi lặp lại —, chỉ khi có cùng loại thọ mới có thể trợ giúp. Nếu đổng lực trước có xả thọ thì đổng lực sau cũng phải có xả thọ. Nếu đổng lực trước có lạc, tức hỷ thọ (*somanassavedanā*), thì đổng lực sau cũng phải có lạc, tức hỷ thọ. Nếu đổng lực trước có lạc thọ mà đổng lực sau có xả thọ, thì đổng lực trước không thể trợ giúp đổng lực sau tương ưng xả thọ bằng năng lực tập hành duyên, tức năng lực trợ duyên của sự thực hành lặp đi lặp lại.[1026]

Sở dĩ như vậy chỉ vì trong trường hợp không được chấp nhận này, pháp đổng lực trước, được gộp chung dưới một từ "lạc thọ", không có năng lực trợ giúp đổng lực sau tương ưng xả thọ bằng năng lực tập hành duyên. Vì thế, trong các lộ tâm thiền an chỉ, không phải chỉ đổng lực an chỉ gọi là đổng lực tứ thiền mới tương ưng xả thọ; các đổng lực cận hành thiền dục giới gọi là chuẩn bị (*parikamma*), cận hành (*upacāra*), thuận thứ (*anuloma*) và chuyển tộc (*gotrabhū*), đứng sát trước đổng lực thiền an chỉ ấy trong cùng một lộ tâm, cũng đều phải tương ưng xả thọ. Đó là ý muốn nói. (Xem Đại Phụ chú giải 1:189 và các chỗ tiếp theo.)[1026]

Tứ thiền

(Ettāvatā cesa) sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. (Trường bộ 1:71; Vi diệu pháp 1:45; Thanh tịnh đạo 1:160.)[1027]

"(Đến mức này, vị ấy,) do từ bỏ lạc, do từ bỏ khổ, do hỷ và ưu đã lắng dứt từ trước, chứng và trú tứ thiền, không khổ không lạc, có niệm thanh tịnh nhờ xả."

Với tiến trình tu tập đến mức này, hành giả, do từ bỏ lạc quyền, do từ bỏ khổ quyền, do hỷ quyền và ưu quyền đã lắng dứt ngay từ sát-na cận hành thiền trước đó, làm đầy đủ tứ thiền có sự thanh tịnh của niệm do xả — được gọi là không khổ không lạc — tạo nên, rồi chứng và trú tứ thiền. Như vậy, hành giả đã đạt tứ thiền lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng, có một chi thiền đã được từ bỏ là lạc, đầy đủ hai chi thiền là xả và nhất tâm, có ba điều tốt đẹp và đầy đủ mười đặc điểm. (Thanh tịnh đạo 1:160.)[1028]

Khổ quyền (*dukkhindriya*), tức khổ thọ, vào lúc cận hành định của sơ thiền;

Ưu quyền (*domanassindriya*), tức ưu thọ, vào lúc cận hành định của nhị thiền;

Lạc quyền (*sukhindriya*), tức lạc thọ thuộc thân, vào lúc cận hành định của tam thiền;

Hỷ quyền (*somanassindriya*), tức hỷ thọ, tức lạc thuộc tâm, vào lúc cận hành định của tứ thiền — lần lượt lắng dứt như vậy. (Thanh tịnh đạo 1:160.)[1029]

Lý do Đức Phật thuyết trong kinh Uppaṭipāṭika (Tương ưng bộ 3:188–190) về sự lắng dứt tuần tự của bốn loại thọ nói trên trong bốn thiền là như sau.[1030]

Atisayanirodhattā. Atisayanirodho hi nesaṃ paṭhamajjhānādīsu, na nirodhoyeva. Nirodhoyeva pana upacārakkhaṇe, nātisayanirodho. (Thanh tịnh đạo 1:160.)[1030]

“Vì sự lắng dứt đặc biệt. Thật vậy, trong sơ thiền và các thiền tiếp theo, có sự lắng dứt đặc biệt của chúng, không phải chỉ lắng dứt. Còn trong sát-na cận hành thì chỉ lắng dứt, không phải sự lắng dứt đặc biệt.”

Chính vì lắng dứt đến mức đặc biệt, Đức Phật mới thuyết sự lắng dứt tuần tự của bốn loại thọ chỉ trong bốn thiền. Khổ, ưu, lạc và hỷ — tức khổ thuộc thân, khổ thuộc tâm, lạc thuộc thân và lạc thuộc tâm — lắng dứt đến mức đặc biệt trong sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền; không phải chỉ đơn thuần lắng dứt. Tuy nhiên, vào lúc cận hành của từng thiền ấy, chúng chỉ đơn thuần lắng dứt, chưa lắng dứt đến mức đặc biệt.[1031]

Đúng vậy: vào lúc cận hành định của sơ thiền, khi nhiều lộ đổng lực ý môn có những tâm hướng khác nhau đang sinh lên, có định gọi là cận hành định (sinh lên do lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng), khổ thọ thuộc thân gọi là khổ quyền đã lắng dứt. Tuy nhiên, do sự xúc chạm, cắn đốt của ruồi trâu, muỗi và các loài tương tự, hoặc do sự mệt mỏi trở nên nóng bức dữ dội khi ở nơi không thích hợp, ngồi không ngay ngắn, không cân bằng, khổ thọ thuộc thân vẫn có thể sinh khởi trở lại. Nhưng trong thiền an chỉ, khi đổng lực thiền an chỉ đang sinh lên, khổ thọ không thể sinh khởi. Dù khổ thọ thuộc thân, tức khổ quyền, đã lắng dứt ở lúc cận hành định, khổ quyền ấy vẫn chưa lắng dứt tốt đẹp, vì chưa được pháp đối nghịch là lạc thọ loại trừ.[1031]

Trong an chỉ định, khi các đổng lực thiền an chỉ đang chạy, các sắc do tâm sinh thù thắng phát sinh do hỷ (= phát sinh do tâm tương ưng hỷ) sinh lên và lan khắp toàn thân. Vì vậy, toàn bộ sắc thân chìm vào trong một hố lớn gọi là sự an lạc. Đối với người có thân chìm trong hố lớn gọi là sự an lạc ấy, khổ quyền, tức khổ thọ thuộc thân, đã được pháp đối nghịch là lạc thọ loại trừ, nên đã lắng dứt tốt đẹp.[1032]

Lại nữa, trước khi lộ tâm nhị thiền an chỉ sinh lên, cũng lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng, trong nhiều lộ đổng lực ý môn gọi là cận hành định có các tâm hướng ý môn khác nhau, cũng sinh lên do lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng, ưu quyền — tức ưu thọ, cảm giác khổ nơi tâm — đã được loại trừ. Tuy nhiên, ưu quyền ấy vẫn có thể sinh khởi trở lại nếu có sự mệt mỏi của thân cũng như sự mệt mỏi của tâm, lấy tầm và tứ làm nhân hỗ trợ.[1033]

Nhưng khi không có tầm và tứ thì [ưu quyền] không còn sinh khởi nữa.[1034]

Trong tâm nào ưu quyền sinh lên tương ưng thì trong tâm ấy tầm và tứ cũng tương ưng; do có tầm và tứ ấy, ưu quyền sinh lên. Ở giai đoạn cận hành của nhị thiền, tầm và tứ chưa được loại trừ. Vì vậy, ở giai đoạn cận hành của nhị thiền ấy, ưu quyền còn có thể sinh khởi. Nhưng khi đạt đến nhị thiền an chỉ, tầm và tứ, vốn là nhân hỗ trợ cho ưu quyền, đã được loại trừ. Do đã loại trừ như vậy, ưu quyền không thể sinh lên nữa.

Lại nữa, ở giai đoạn cận hành của tam thiền, dù đã loại trừ lạc quyền — tức lạc thọ thuộc thân, sự cảm thọ an lạc sinh nơi thân — lạc quyền ấy vẫn có thể sinh khởi trở lại: do sắc do tâm sinh thù thắng, sinh bởi hỷ, tức sinh bởi tâm thiền cận hành tương ưng với hỷ, lan tỏa và thấm khắp thân. Nhưng khi đạt đến tam thiền an chỉ, lạc quyền ấy hoàn toàn không thể sinh lên. Quả thật, trong tam thiền, hỷ, vốn là nhân hỗ trợ cho lạc quyền, đã hoàn toàn lắng dứt. Vì thế, lạc quyền không thể sinh khởi trở lại bằng bất cứ cách nào. [Lạc quyền là lạc thọ tương ưng với tâm thân thức, một tâm quả thiện vô nhân câu hành với lạc. Nó cũng được gọi là lạc thuộc thân.][1035]

Lại nữa, ở giai đoạn cận hành của tứ thiền, dù đã loại trừ hỷ thọ gọi là hỷ quyền, hỷ quyền vẫn có thể sinh khởi trở lại. Đó là vì hỷ quyền ấy vẫn còn gần, chưa xa như hỷ, và vì hỷ quyền chưa được xả thọ khuất phục hoàn toàn, chưa vượt khỏi nó: khi vẫn chỉ ở giai đoạn cận hành, chưa đạt đến tứ thiền an chỉ, chưa có xả thọ đạt đến mức an chỉ. Nhưng khi đạt đến tứ thiền an chỉ, hỷ quyền hoàn toàn không thể sinh lên.[1036]

Chính vì những nguyên nhân vừa trình bày ấy, Đức Phật đã thuyết sự lắng dứt của khổ quyền trong sơ thiền, sự lắng dứt của ưu quyền trong nhị thiền, sự lắng dứt của lạc quyền — lạc thuộc thân — trong tam thiền, và sự lắng dứt của hỷ quyền trong tứ thiền, bằng cách dùng từ *aparisesa* trong những câu như *aparisesaṃ nirujjhati* — "lắng dứt không còn dư sót" — để chỉ sự lắng dứt hoàn toàn, không còn chút dư sót. Đó là lời đáp. (Thanh tịnh đạo1:161.)[1037]

Một điểm có thể hỏi

Ở đây lại có điều có thể hỏi: nếu đúng như vậy, vì sao phải tập hợp và nêu các thọ ấy trong tứ thiền này, trong khi chúng đã được loại trừ ngay ở giai đoạn cận hành của từng thiền? Cần đáp rằng cách thuyết ấy có lợi ích giúp dễ nắm bắt ý nghĩa.[1038]

Thọ ở khoảng giữa, không phải lạc cũng không phải khổ, tức xả thọ được gọi bằng từ Pāli *adukkhamasukha*, rất vi tế, khó nhận biết. Không thể nắm bắt thọ ấy bằng trí một cách dễ dàng, nhẹ nhàng. Vì vậy, ở đây có một ví dụ: để dễ bắt một con bò có hành vi xấu, khó thuần phục, không thể đến gần bắt một cách đàng hoàng, người chăn bò lùa tất cả đàn bò vào một chuồng. Sau đó, khi đưa từng con bò ra khỏi chuồng, đến lượt con bò khó trị ấy đi tới cửa chuồng, ông bảo người ta bắt nó: "Con bò đang đi thẳng tới đây chính là con bò khó trị cần bắt; hãy bắt nó!" Cũng như vậy, Đức Phật đã tập hợp tất cả các thọ ấy lại và thuyết chúng ở đây, trong tứ thiền này, để người ta có thể dùng trí nắm bắt và phân biệt thọ ấy dễ dàng.

Ý nghĩa là thế này: khi chỉ ra các thọ được tập hợp lại như vậy, người nghe có thể nắm bắt: "Thọ ấy không phải lạc, không phải khổ, không phải hỷ, cũng không phải ưu; chính thọ có trạng thái trung hòa, gọi là không khổ không lạc, là xả thọ."

Lại nữa, cần biết rằng Đức Phật tập hợp và thuyết các thọ ấy ở đây còn để chỉ rõ các điều kiện đưa đến sự chứng nhập tứ thiền, sự giải thoát của tâm không khổ không lạc, do thoát khỏi các pháp đối nghịch. Sơ thiền v.v., vốn loại trừ khổ quyền, là những điều kiện của sự giải thoát của tâm không khổ không lạc ấy.[1039]

“Này hiền giả Koṭṭhika, có bốn điều kiện để chứng nhập sự giải thoát của tâm không khổ không lạc. Này hiền giả Koṭṭhika, ở đây, vị hành giả, do từ bỏ lạc quyền, do từ bỏ khổ quyền, do hỷ quyền và ưu quyền đã lắng dứt trước đó, ngay ở sát-na thiền cận hành, thành tựu và an trú tứ thiền: không khổ không lạc, niệm được thanh tịnh nhờ xả. Này hiền giả Koṭṭhika, đó chính là bốn điều kiện để chứng nhập sự giải thoát của tâm không khổ không lạc.” (Trung bộ1:370, kinh Mahāvedalla.)[1040]

Do có lời dạy như vậy, các thiền cận hành của sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền, lần lượt loại trừ khổ quyền, ưu quyền, lạc quyền và hỷ quyền, là các điều kiện đưa đến sự chứng nhập tứ thiền, sự giải thoát của tâm không khổ không lạc. Cần biết rằng bốn loại thọ ấy được tập hợp và thuyết ở đây, trong tứ thiền, cũng là để chỉ rõ các điều kiện ấy. (Thanh tịnh đạo1:161–162.)

Lại nữa, dù các pháp như thân kiến v.v. đã được loại trừ ở những Thánh đạo thấp hơn, bắt đầu bằng đạo Nhập lưu, nhằm tán thán công đức của đạo thứ ba, tức đạo Bất lai, Đức Phật vẫn thuyết chúng là các pháp được đạo Bất lai loại trừ, qua những lời như: *Pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā* — “do sự đoạn tận năm kiết sử thuộc phần dưới”. Cũng tương tự như vậy, cần biết rằng các thọ ấy được tập hợp và thuyết ở đây, trong tứ thiền.[1041]

(Thanh tịnh đạo1:162.)[1041]

Lại nữa, cần biết rằng các thọ ấy được nêu ra còn để chỉ rõ tứ thiền này rất xa lìa tham, sân và si, do loại trừ các nhân. Quả thật, lạc thọ thuộc thân — sự cảm thọ an lạc sinh nơi thân — là nhân cho hỷ thọ, sự vui thích nơi tâm; hỷ thọ lại là một nhân của tham.

Khổ thọ thuộc thân — sự cảm thọ đau khổ sinh nơi thân — là nhân cho ưu thọ, sự buồn khổ nơi tâm; ưu thọ lại là nhân cho sân. Tứ thiền này, bằng cách loại trừ lạc và khổ, đã loại trừ tham và sân cùng với các nhân của chúng. Vì vậy, tứ thiền rất xa lìa tham và sân. Đây là lời giải thích.

Sukhāya kho, āvuso Visākha, vedanāya rāgānusayo anuseti. Dukkhāya kho, āvuso Visākha, vedanāya paṭighānusayo anuseti. (Trung bộ1:372, kinh Cūḷavedalla.)[1042]

“Này hiền giả Visākha, tham tùy miên nằm theo lạc thọ. Này hiền giả Visākha, sân tùy miên nằm theo khổ thọ.”

Nghĩa là: “Này Visākha, tham tùy miên nằm theo phía sau lạc thọ. Này Visākha, sân tùy miên nằm theo phía sau khổ thọ.” Do có lời dạy như vậy, hỷ thọ là nhân hỗ trợ cho tham, còn ưu thọ là nhân hỗ trợ cho sân. (Đại Phụ chú giải1:193.)[1042]

Adukkhamasukhaṃ — không khổ không lạc

“Không khổ không lạc”: do không có trạng thái khổ nên gọi là *adukkha* — không khổ; do không có trạng thái lạc nên gọi là *asukha* — không lạc. Bằng việc phủ định trạng thái khổ và trạng thái lạc ấy, câu này chỉ ra thọ trung hòa, trái ngược với khổ và lạc, trong tứ thiền. Nó không chỉ đơn thuần nói đến sự không có khổ và lạc. Thọ trung hòa chính là thọ không khổ không lạc; cũng được gọi là xả thọ.

Sā iṭṭhāniṭṭhaviparītānubhavanalakkhaṇā, majjhattarasā, avibhūtapaccupaṭṭhānā, sukhadukkhanirodhapadaṭṭhānā. (Thanh tịnh đạo1:162.)[1043]

“Thọ ấy có đặc tính cảm nhận theo cách trái với [cách cảm nhận] đối tượng khả ái và bất khả ái; có phận sự trung hòa; có biểu hiện không rõ; có nhân gần là sự lắng dứt của lạc và khổ.”[1043]

Xả thọ ấy có đặc tính cảm nhận đối tượng ở khoảng giữa, trái với đối tượng khả ái, đáng mong muốn, và đối tượng bất khả ái, không đáng mong muốn. Nói cách khác, đó là đối tượng trung bình, trái với đối tượng rất đáng mong muốn và đối tượng rất không đáng mong muốn.

Một cách giải thích khác: xả thọ có đặc tính cảm nhận đối tượng — ở đây là tợ tướng hơi thở vào–ra — bằng cách cảm thọ trung hòa, trái với cách cảm thọ đáng ưa thích và cách cảm thọ không đáng ưa thích.[1043]

Tập I — Miến 478 — PDF nguồn 505

Có phận sự giữ thái độ trung hòa. Nói cách khác, có phận sự là trạng thái trung hòa.

Có biểu hiện không rõ rệt, không giống như lạc thọ và khổ thọ. [Lạc thọ và khổ thọ là những cảm thọ rõ rệt. Xả thọ thì có trạng thái cảm thọ không rõ rệt. Khi thấy dấu chân con thú ở chỗ bắt đầu và chỗ cuối của một phiến đá, dù không thấy dấu chân nó ở giữa phiến đá, người ta vẫn biết chắc rằng con thú đã từ chỗ này đi lên phiến đá rồi từ chỗ kia đi xuống. Cũng như vậy, cần trình bày xả thọ qua trạng thái không rõ rệt của nó. (Đại Phụ chú giải1:191–192.) Khi lạc và khổ đã lắng dứt, vẫn còn một loại cảm thọ trung hòa mà tâm có thể tiếp nhận. Ý nghĩa là: xả thọ cũng có thể trở nên rõ rệt khi được đặt cạnh lạc thọ và khổ thọ vốn rõ rệt.]

Cần biết rằng nhân gần của nó là giai đoạn cận hành tứ thiền, nơi lạc thọ, tức hỷ thọ, lắng dứt. (Trong Chú giải Thanh tịnh đạo có chữ *sukhadukkhanirodhapadaṭṭhānā*, nhưng trong Đại Phụ chú giải1:192 có chữ *sukhanirodhapadaṭṭhānā*.)[1044]

Upekkhāsatipārisuddhiṃ — niệm thanh tịnh nhờ xả

Upekkhāsatipārisuddhi có nghĩa là sự thanh tịnh tột bậc của niệm do xả đem lại. [Xả ấy là tâm sở trung hòa: ở sát-na thiền này, tâm không đi đến trạng thái lùi xuống hay vươn lên đối với cảnh thiền là tợ tướng hơi thở vào–ra, mà được đặt ở trạng thái trung hòa đối với cảnh ấy.] Trong tứ thiền, niệm có sự thanh tịnh tột bậc. Chính xả, tức tâm sở trung hòa, làm cho niệm ấy thanh tịnh tột bậc; không phải một pháp nào khác làm điều đó. Vì vậy, tứ thiền được gọi là "niệm thanh tịnh nhờ xả". Trong Phân tích (Abhi.2:272) cũng có lời dạy như sau:[1045]

Ayaṃ sati imāya upekkhāya visadā hoti parisuddhā pariyodātā. Tena vuccati upekkhāsatipārisuddhi.

"Nhờ xả này, niệm ấy trở nên sáng rõ, thanh tịnh, trong sạch. Vì vậy, được gọi là niệm thanh tịnh nhờ xả."

Nghĩa là: "Nhờ xả này, niệm ấy được thanh tịnh; được thanh tịnh tột bậc; trở nên hết sức trong sáng, sáng chói. Vì thế, được gọi là *upekkhāsatipārisuddhi*: pháp có sự thanh tịnh tột bậc của niệm do xả đem lại." Đức Phật đã thuyết như vậy. Nhờ xả ấy, sự thanh tịnh tột bậc của niệm trong tứ thiền sinh lên. Cần biết xả ở đây, xét theo pháp chân đế, là tâm sở trung hòa (*tatramajjhattatā*).

Trong tứ thiền, không phải chỉ một mình niệm được xả ấy làm cho thanh tịnh tột bậc. Thật ra, tâm tứ thiền và toàn bộ các tâm sở tương ưng đều thanh tịnh tột bậc. Dù vậy, Đức Phật đã nêu niệm làm pháp đứng đầu mà thuyết lời dạy ấy. (Thanh tịnh đạo1:162.)[1046]

Tập I — Miến 479 — PDF nguồn 506

Khi xả thanh tịnh — tức tâm sở trung hòa — vốn rất thanh tịnh đối với mọi pháp đối nghịch và đã lắng yên, an tịnh, sinh lên, niệm trong tứ thiền cũng được thanh tịnh tột bậc, được làm cho hết sức trong sạch, giống như vàng được tinh luyện tốt. Vì vậy, vị Chú giải sư nói: "Sự thanh tịnh tột bậc của niệm ấy do chính xả ấy làm nên; không phải do một pháp nào khác." (Đại Phụ chú giải1:192.)[1047]

Lý do được tán thán

Trong bốn thiền ấy, xả này, tức tâm sở trung hòa, cũng có mặt trong ba thiền thấp hơn. Tuy vậy:

[Mặt trăng] bị ánh sáng mặt trời lúc ban ngày lấn át; nghĩa là bị ánh nắng chi phối.

Nó lại không có sự trợ giúp của đêm, là thứ trợ giúp cùng tính chất với nó, đem lại lợi ích bằng sự mát mẻ.

Vì những lý do ấy, dù mặt trăng có hiện diện vào ban ngày, nó cũng không hết sức trong sáng, rực rỡ, chói lọi. Cũng vậy, mặt trăng là xả thuộc tâm sở trung hòa này, vì bị uy lực của các pháp đối nghịch như tầm lấn át, và vì chưa có sự trợ giúp đồng tính chất là xả thọ, nên dù có mặt, vẫn không trong sáng ở ba thiền thấp, bắt đầu bằng sơ thiền. Khi xả thuộc tâm sở trung hòa ấy không thanh tịnh tột bậc, như mặt trăng giữa ban ngày, các pháp như niệm tương ưng với nó trong cùng một sát-na tâm cũng không thanh tịnh tột bậc. Vì vậy, trong ba thiền thấp ấy, không một thiền nào được thuyết là "*upekkhāsatipārisuddhi* — pháp có sự thanh tịnh tột bậc của niệm do xả đem lại".[1048]

Nhưng trong tứ thiền này, không còn sự lấn át của uy lực các pháp đối nghịch bắt đầu bằng tầm; đồng thời có sự trợ giúp đồng tính chất là xả thọ. Vì vậy, mặt trăng là xả thuộc tâm sở trung hòa ấy trở nên hết sức thanh tịnh. Nhờ sự thanh tịnh tột bậc của xả thuộc tâm sở trung hòa, các pháp tương ưng như niệm trong cùng sát-na tâm cũng hết sức thanh tịnh, rực rỡ, chói lọi, như ánh sáng của mặt trăng hết sức trong sáng. Do đó, cần biết rằng chỉ riêng tứ thiền này được thuyết là "*upekkhāsatipārisuddhi* — pháp có sự thanh tịnh tột bậc của niệm do xả đem lại". (Thanh tịnh đạo1:162–163.)

Tập I — Miến 480 — PDF nguồn 507

Tañca pana somanassaṃ ekavīthiyaṃ purimajavanesuyeva pahīyati. (Thanh tịnh đạo1:163.)[1049]

"Hỷ thọ ấy được từ bỏ ngay trong các đổng lực đi trước, trong cùng một lộ tâm."[1049]

"Ekavīthiya"nti idaṃ tattha somanassassa ekaṃsena abhāvato vuttaṃ, na tato purimataresu ekaṃsena bhāvato. (Đại Phụ chú giải1:192.)[1049]

"Lời 'trong cùng một lộ tâm' được nói vì hỷ thọ chắc chắn không có mặt ở đó, không phải vì hỷ thọ chắc chắn có mặt trong những [đổng lực] trước đó nữa."[1049]

Từ cách Chú giải và Phụ chú giải trình bày, cần biết rằng ở giai đoạn cận hành của định tứ thiền, đặc biệt ở các sát-na đổng lực cận hành trong lộ tâm tứ thiền, trong lộ tâm nhập thiền, chỉ có xả thọ tương ưng, không có hỷ thọ tương ưng. Cũng cần biết rằng ở giai đoạn cận hành ấy, vì tâm tương ưng xả thọ nên không có hỷ.

Phương pháp năm thiền

Phương pháp đã trình bày ở đây là phương pháp bốn thiền. Trong phương pháp bốn thiền, hai thiền chi tầm và tứ được từ bỏ cùng một lúc. Đức Phật thuyết phương pháp ấy cho hành giả có tuệ sắc bén (*tikkhapaññavā*). Theo phương pháp năm thiền, thay cho bốn thiền có năm thiền. Tầm và tứ không được từ bỏ cùng lúc, mà được từ bỏ từng pháp một. Phương pháp ấy được thuyết cho hành giả có tuệ chậm lụt (*mandapaññā*).

Do *puggalajjhāsaya*, tức khuynh hướng của từng người: Đức Phật phân biệt hai phương pháp bốn thiền và năm thiền cho phù hợp với ý hướng, khuynh hướng sẵn có của từng người đệ tử nghe pháp và thực hành pháp.

Do *desanāvilāsa*, tức sự khéo léo trong thuyết giảng: với ý muốn làm cho lời dạy được trang nghiêm, đẹp đẽ, Đức Phật cũng phân biệt mà thuyết hai phương pháp bốn thiền và năm thiền như vậy. (Xem chi tiết tại Đại Phụ chú giải 1:193–194.)[1050]

Trong phương pháp bốn thiền

Sơ thiền có năm thiền chi: tầm + tứ + hỷ + lạc + nhất tâm.

Nhị thiền có ba thiền chi: hỷ + lạc + nhất tâm.

Tam thiền có hai thiền chi: lạc + nhất tâm.

Tứ thiền có hai thiền chi: xả + nhất tâm.

Như vậy, có bốn loại thiền sắc giới.

Trong phương pháp năm thiền

Sơ thiền có năm thiền chi: tầm + tứ + hỷ + lạc + nhất tâm.

Nhị thiền có bốn thiền chi: tứ + hỷ + lạc + nhất tâm.

Tam thiền có ba thiền chi: hỷ + lạc + nhất tâm.

Tứ thiền có hai thiền chi: lạc + nhất tâm.

Ngũ thiền có hai thiền chi: xả + nhất tâm.

Như vậy, có năm loại thiền sắc giới.

Tập I — Miến 481 — PDF nguồn 508

Tóm lược cách chuyển sang minh sát

Evaṃ nibbattacatukkapañcakajjhāno panettha bhikkhu sallakkhaṇāvivaṭṭanāvasena kammaṭṭhānaṃ vaḍḍhetvā pārisuddhiṃ pattukāmo tadeva jhānaṃ pañcahākārehi vasippattaṃ paguṇaṃ katvā nāmarūpaṃ vavatthapetvā vipassanaṃ paṭṭhapeti. Kathaṃ? So hi samāpattito vuṭṭhāya assāsapassāsānaṃ samudayo karajakāyo ca cittañcāti passati. Yathā hi kammāragaggariyā dhamamānāya bhastañca purisassa ca tajjaṃ vāyāmaṃ paṭicca vāto sañcarati, evameva kāyañca cittañca paṭicca assāsapassāsāti. Tato assāsapassāse ca kāyañca rūpanti cittañca taṃsampayuttadhamme ca arūpanti vavatthapeti. Ayamettha saṅkhepo. Vitthārato pana nāmarūpavavatthānaṃ parato āvibhavissati.[1051]

Evaṃ nāmarūpaṃ vavatthapetvā tassa paccayaṃ pariyesati. Pariyesanto ca naṃ disvā tīsupi addhāsu nāmarūpassa pavattiṃ ārabbha kaṅkhaṃ vitarati. Vitiṇṇakaṅkho kalāpasammasanavasena tilakkhaṇaṃ āropetvā udayabbayānupassanāya pubbabhāge uppanne obhāsādayo dasa vipassanupakkilese pahāya upakkilesavimuttaṃ paṭipadāñāṇaṃ maggoti vavatthapetvā udayaṃ pahāya bhaṅgānupassanaṃ patvā nirantaraṃ bhaṅgānupassanena vayato upaṭṭhitesu sabbasaṅkhāresu nibbindanto virajjanto vimuccanto yathākkamena cattāro ariyamagge pāpuṇitvā arahattaphale patiṭṭhāya ekūnavīsatibhedassa paccavekkhaṇañāṇassa pariyantaṃ patto sadevakassa lokassa aggadakkhiṇeyyo hoti. (Thanh tịnh đạo1:278–279.)

“Ở đây, vị tỳ-khưu đã làm sinh khởi bốn hoặc năm thiền như vậy, muốn phát triển đề mục tu tập bằng sự nhận rõ và chuyển hướng để đạt đến thanh tịnh, thì làm cho chính thiền ấy được thuần thục, thành thạo theo năm cách; phân định danh–sắc rồi khởi sự minh sát. Bằng cách nào? Sau khi xuất khỏi thiền chứng, vị ấy thấy: thân vật chất và tâm là nguồn sinh của hơi thở vào–ra. Khi ống bễ của người thợ rèn được vận hành, nương vào bễ và nỗ lực thích hợp của người ấy mà gió chuyển động; cũng vậy, nương vào thân và tâm mà có hơi thở vào–ra. Sau đó, vị ấy xác định hơi thở vào–ra cùng thân là sắc, còn tâm và các pháp tương ưng với tâm là danh. Đây là lời nói tóm tắt; sự phân định danh–sắc sẽ được trình bày rõ và rộng hơn ở phần sau.”[1051]

“Sau khi phân định danh–sắc như vậy, vị ấy tìm các duyên của nó. Trong khi tìm, thấy được các duyên ấy, vị ấy vượt qua nghi hoặc về sự vận hành của danh–sắc trong cả ba thời. Đã vượt qua nghi hoặc, vị ấy đặt ba đặc tính lên [các hành] bằng cách thẩm sát theo nhóm; từ bỏ mười tùy phiền não minh sát, bắt đầu bằng ánh sáng, sinh lên ở giai đoạn đầu của tùy quán sinh diệt; xác định trí về sự thực hành, thoát khỏi các tùy phiền não, là đạo lộ. Bỏ qua sự sinh, vị ấy đạt đến tùy quán hoại diệt. Qua sự tùy quán hoại diệt liên tục, vị ấy nhàm chán, ly tham và giải thoát đối với tất cả các hành hiện rõ theo sự diệt mất; tuần tự đạt đến bốn Thánh đạo, an lập trong quả A-la-hán. Đã đi đến chỗ cuối cùng của mười chín loại trí phản khán, vị ấy trở thành bậc tối thượng xứng đáng được cúng dường trong thế gian cùng chư thiên.”[1052]

Như vậy, trong niệm xứ quán thân này, vị hành giả tỳ-khưu đã thành tựu bốn thiền hoặc năm thiền, muốn đạt đến quả A-la-hán gọi là *pārisuddhi* bằng tuệ minh sát gọi là *sallakkhaṇā* và Thánh đạo trí gọi là *vivaṭṭanā* — nghĩa là muốn chứng quả A-la-hán bằng đạo trí và tuệ minh sát, muốn thể nhập quả Thánh, tức nhập quả định, bằng tuệ minh sát — thì cần làm cho chính thiền ấy thành thạo, đạt đến thuần thục năm cách, rồi phân định danh–sắc và khởi sự minh sát.

Khởi sự như thế nào? Vị tỳ-khưu có thiền ấy nhập thiền rồi xuất khỏi thiền. Vị ấy quán rằng: toàn thể sắc đại chủng, tức bốn đại, và hai mươi bốn loại sắc y sinh nương bốn đại ấy mà sinh, hiện hữu trong toàn bộ thân thể gọi là thân vật chất, do bốn nhân là nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực sinh ra; cùng với tâm, tức nhóm tâm và tâm sở, là nguồn sinh của các sắc pháp gọi là hơi thở vào–ra.[1053]

[*Kiñcāpi assāsapassāsā cittasamuṭṭhānā, karajakāyaṃ pana vinā tesaṃ appavattanato “kāyañca cittañca paṭicca assāsapassāsā”ti vuttaṃ.* (Đại Phụ chú giải1:337.)

“Dù hơi thở vào–ra do tâm sinh, nhưng vì chúng không vận hành nếu không có thân vật chất, nên đã nói: ‘Hơi thở vào–ra nương vào thân và tâm.’”

Nghĩa là: hơi thở vào–ra chỉ là tập hợp các sắc pháp thuộc những nhóm chín sắc do tâm sinh, có âm thanh là sắc thứ chín. Đúng là các sắc pháp hơi thở vào–ra do tâm sinh. Nhưng vì chúng không thể sinh nếu không có sắc đại chủng và sắc y sinh gọi là thân vật chất, nên vị Chú giải sư nói: “Các sắc pháp hơi thở vào–ra sinh lên nương vào thân vật chất và tâm.” (Đại Phụ chú giải1:337.)][1054]

Tập I — Miến 482 — PDF nguồn 509

Để làm rõ: khi kéo bễ của người thợ rèn, nương vào bễ và nỗ lực của người phù hợp với việc tạo ra gió ấy mà gió sinh lên. Theo chính ví dụ này, cần ghi nhớ rằng hơi thở vào và hơi thở ra sinh lên nương vào thân vật chất và tâm. Sau đó, vị ấy phân định:

(a) Toàn thể các sắc pháp hơi thở vào–ra; (b) toàn thể sắc đại chủng và sắc y sinh gọi là thân vật chất: là sắc.

(a) Tâm; (b) các tâm sở tương ưng với tâm ấy: là danh.

Đây là lời nói tóm tắt trong phần trình bày niệm hơi thở vào–ra này. Việc phân định danh–sắc sẽ được trình bày rõ và rộng hơn ở phần sau.

Sau khi phân định danh–sắc như vậy, vị ấy cần tìm các nhân của danh–sắc ấy, như vô minh, ái, nghiệp v.v. [Nghĩa là cần khảo sát, suy xét và dùng trí phân định cách danh–sắc là quả sinh lên do các nhân bắt đầu bằng vô minh.] Khi hành giả tìm các nhân như vô minh và tự mình trực tiếp dùng trí xuyên thấu, thấy biết các nhân ấy, vị ấy có thể vượt qua mười sáu loại nghi hoặc về sự sinh khởi của danh–sắc trong cả ba thời quá khứ, vị lai và hiện tại, chẳng hạn: “Trong thời quá khứ, ta đã từng có mặt hay chăng?”[1055]

Hành giả đã vượt khỏi sự nghi hoặc ấy tập hợp năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành và thức, hiện hữu theo mười một phương diện như quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài v.v.; đặt ba đặc tính lên chúng, quán bằng trí theo vô thường, khổ và vô ngã bằng phương pháp thẩm sát theo nhóm. Sau khi từ bỏ mười tùy phiền não minh sát, bắt đầu bằng ánh sáng, sinh lên ở giai đoạn đầu của trí tùy quán sinh diệt, thuộc Tri kiến thanh tịnh về sự thực hành, vị ấy dùng trí phân định rằng trí về sự thực hành, thoát khỏi các tùy phiền não, là chánh đạo lộ. Vị ấy bỏ qua sự sinh của các hành được nhận biết bằng trí sinh diệt và đạt đến trí tùy quán hoại diệt, chỉ quán sự hoại diệt, sự tan rã của các hành ấy. Qua trí tùy quán hoại diệt, tất cả các hành hiện rõ theo trạng thái liên tục hoại diệt; vị ấy nhàm chán, lìa tham luyến và đang thoát khỏi các phiền não đối với các hành ấy. Rồi vị ấy tuần tự đạt bốn Thánh đạo, an trú quả A-la-hán, đi đến cuối cùng của mười chín loại trí phản khán và trở thành bậc A-la-hán xứng đáng thọ nhận sự cúng dường cao quý trong toàn thế gian cùng chư thiên.[1056]

Bằng lời trình bày đến đây, việc tu tập định niệm hơi thở vào–ra, đối với vị tỳ-khưu học hỏi và thực hành đề mục hơi thở ấy, bắt đầu từ phương pháp đếm (*gaṇanā*), cho đến tận minh sát, đã được hoàn tất.

Tập I — Miến 483 — PDF nguồn 510

Phần trình bày vừa nói là sự giải thích đầy đủ về nhóm bốn thứ nhất trong bốn nhóm bốn của niệm hơi thở vào–ra. (Thanh tịnh đạo1:278–279.)

Ghi nhớ đặc biệt

Theo những lời dạy của Chú giải nêu trên, trong cuốn sách này cũng sẽ lần lượt chia riêng và trình bày:

Phần dùng trí phân định, nhận biết các sắc pháp gọi là nhóm hơi thở vào–ra và thân vật chất, dưới tên “Pháp tu phân định sắc”.

Phần dùng trí phân định, nhận biết các danh pháp, tức tâm và tâm sở, dưới tên “Pháp tu phân định danh”.

Phần dùng trí phân định, nhận biết cách năm uẩn là quả sinh lên do các nhân như vô minh, ái, chấp thủ, hành và nghiệp đã sinh khởi trong ba thời quá khứ, vị lai và hiện tại, dưới tên “Phần về duyên khởi”.

Phần dùng trí phân định, nhận biết các hành thuộc sắc, danh, nhân và quả ấy theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, dưới tên “Phần về đặc tính v.v.”.

Phần thực hành minh sát các hành ấy, dưới tên “Phần minh sát”. Các phần riêng biệt này sẽ được trình bày tiếp theo, theo đúng thứ tự.

Bây giờ sẽ tiếp tục trình bày ba nhóm bốn còn lại của niệm hơi thở vào–ra. Trong ba nhóm bốn ấy không có một phương pháp tu tập, một cách thực hành đề mục riêng biệt khác. Đó là vì, đối với hành giả đã đạt thiền nhờ tu tập theo nhóm bốn thứ nhất, Đức Phật đã lần lượt thuyết:

Nhóm bốn thứ hai theo sự quán thọ.

Nhóm bốn thứ ba theo sự quán tâm.

Nhóm bốn thứ tư theo sự quán pháp.

Nhóm bốn thứ hai

Pītipaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati, pītipaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.

Sukhapaṭisaṃvedī. (như trên).

Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī. (như trên).

Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ. (như trên).[1057]

Vị ấy tập: “Cảm nhận hỷ, tôi sẽ thở vào”; vị ấy tập: “Cảm nhận hỷ, tôi sẽ thở ra”.

“Cảm nhận lạc…” [Lược.]

“Cảm nhận tâm hành…” [Lược.]

“Làm an tịnh tâm hành…” [Lược.]

1. Pītipaṭisaṃvedī — cảm nhận hỷ

Vị ấy tập: “Biết rõ hỷ, tôi sẽ làm cho hơi thở vào sinh lên”; vị ấy tập: “Biết rõ hỷ, tôi sẽ làm cho hơi thở ra sinh lên”.

Pītipaṭisaṃvedīti pītiṃ paṭisaṃviditaṃ karonto pākaṭaṃ karonto assasissāmi passasissāmīti sikkhati. Tattha dvīhākārehi pīti paṭisaṃviditā hoti ārammaṇato ca asammohato ca.

Kathaṃ ārammaṇato pīti paṭisaṃviditā hoti? Sappītike dve jhāne samāpajjati. Tassa samāpattikkhaṇe jhānapaṭilābhena ārammaṇato pīti paṭisaṃviditā hoti, ārammaṇassa paṭisaṃviditattā. Kathaṃ asammohato? Sappītike dve jhāne samāpajjitvā vuṭṭhāya jhānasampayuttaṃ pītiṃ khayato vayato sammasati. Tassa vipassanākkhaṇe lakkhaṇapaṭivedhena asammohato pīti paṭisaṃviditā hoti. (Thanh tịnh đạo 1:279.)[1058]

“‘Cảm nhận hỷ’: vị ấy tập ‘Tôi sẽ thở vào, tôi sẽ thở ra’, làm cho hỷ được nhận biết, được hiển lộ. Ở đây, hỷ được nhận biết theo hai cách: qua đối tượng và qua sự không mê mờ.”

“Hỷ được nhận biết qua đối tượng như thế nào? Vị ấy nhập hai thiền có hỷ. Trong lúc nhập thiền, do chứng đắc thiền, hỷ được nhận biết qua đối tượng, vì đối tượng đã được nhận biết. Qua sự không mê mờ như thế nào? Sau khi nhập hai thiền có hỷ rồi xuất thiền, vị ấy thẩm sát hỷ tương ưng với thiền theo sự tiêu tận và diệt mất. Trong lúc minh sát, do xuyên thấu đặc tính, hỷ được nhận biết qua sự không mê mờ.”

Pītipaṭisaṃvedī có nghĩa là: vị ấy tập “Tôi sẽ làm cho hơi thở vào sinh lên; tôi sẽ làm cho hơi thở ra sinh lên”, làm cho hỷ được nhận biết rõ ràng, riêng biệt, làm cho hỷ hiện rõ trước trí như viên hồng ngọc đặt trên bàn tay. Trong lời *pītipaṭisaṃvedī* ấy, hỷ được nhận biết rõ ràng, riêng biệt theo hai phương diện:

Qua đối tượng.

Qua sự không mê mờ, tức biết không lẫn lộn.

Hỷ được nhận biết rõ ràng, riêng biệt qua *ārammaṇa* — đối tượng — như thế nào?

Vị ấy lần lượt nhập sơ thiền và nhị thiền theo phương pháp bốn thiền, là hai thiền có hỷ, tương ưng với hỷ. Trong lúc hành giả nhập thiền, do đang có thiền, thành tựu thiền, lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng, vị ấy nhận biết rõ ràng, riêng biệt thiền chi hỷ thuộc sơ thiền hoặc nhị thiền có tợ tướng hơi thở vào–ra ấy làm đối tượng. Nguyên nhân là đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra đã được nhận biết rõ ràng, riêng biệt. (Thanh tịnh đạo 1:279.)[1058]

Ý nghĩa là như sau. Theo ví dụ thế gian, người tìm rắn, khi biết rõ chỗ con rắn trú ẩn, cũng xem như đã biết rõ con rắn, đã bắt được con rắn; bởi nhờ sức trì chú, việc bắt nó trở nên dễ dàng. Cũng vậy, khi nhận biết rõ ràng, phân biệt được đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra là nơi hỷ nương trú, thì cũng xem như đã nhận biết hỷ rõ ràng, riêng biệt. Đó là vì có thể dễ dàng dùng trí phân định hỷ theo đặc tính riêng của nó — tức đặc tính yêu thích đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra — cũng như theo đặc tính chung là các phương diện vô thường, khổ, vô ngã của hỷ ấy. (Đại Phụ chú giải 1:338.)

Ý muốn nói: ở đây, hỷ là trạng thái yêu thích, vui thích đối với tợ tướng hơi thở vào–ra. Vì vậy, nếu nhận biết rõ đối tượng tợ tướng ấy, rồi nắm bắt ý giới trong sáng là hữu phần, lại lấy chính tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng để quán, thì hỷ ấy — sinh lên gắn với ý giới trong sáng là hữu phần, nương vào sắc ý vật — sẽ hiện rõ.[1059]

Tập I — Miến 485 — PDF nguồn 512

Kinh Anupada cùng Chú giải và Phụ chú giải chỉ phương pháp rằng: khi nắm bắt đồng thời vật nương và đối tượng để quán các danh pháp, các danh pháp sẽ hiện rõ trong trí của hành giả. (Xem chi tiết trong phần pháp tu phân định danh.)[1059]

Hỷ được nhận biết rõ ràng, riêng biệt qua *asammoha* — sự biết không mê mờ — như thế nào?

Vị ấy lần lượt nhập sơ thiền và nhị thiền theo phương pháp bốn thiền, là hai thiền có hỷ, tương ưng với hỷ; rồi xuất khỏi thiền, đặt đặc tính lên hỷ tương ưng với thiền — lấy hỷ làm pháp đứng đầu để chỉ nhóm danh pháp cùng với hỷ — và quán xét theo bản chất tiêu tận, bản chất diệt mất. Trong lúc hành giả quán minh sát hỷ — lấy hỷ làm pháp đứng đầu để chỉ nhóm danh pháp — tức trong lúc thấy bằng tuệ minh sát, vị ấy xuyên thấu đặc tính riêng và đặc tính chung của hỷ. Sự xuyên thấu đặc tính riêng và đặc tính chung ấy được gọi là xuyên thấu bằng sự không mê mờ, tức biết không lẫn lộn. Như vậy, hỷ được nhận biết rõ ràng, riêng biệt qua sự không mê mờ. (Thanh tịnh đạo 1:279.)

Yatheva hi ārammaṇamukhena pīti paṭisaṃviditā hoti, evaṃ taṃsampayuttadhammāpi ārammaṇamukhena paṭisaṃviditā eva hontīti. (Đại Phụ chú giải 1:339.)

“Cũng như hỷ được nhận biết thông qua đối tượng, các pháp tương ưng với hỷ ấy cũng được nhận biết thông qua đối tượng.”

Cần ghi nhớ: cũng như hỷ được nhận biết rõ ràng, riêng biệt nhờ lấy đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra làm đầu mối, làm nguyên do, các pháp tương ưng là tâm và tâm sở cùng sinh với hỷ trong một sát-na tâm thiền cũng được nhận biết rõ ràng, riêng biệt nhờ lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đầu mối, làm nguyên do. (Đại Phụ chú giải 1:339.)

Cũng cần hiểu ý nghĩa các từ còn lại, *sukhapaṭisaṃvedī* và *cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī*, theo chính phương pháp đã nêu ở từ *pītipaṭisaṃvedī*. (Ở đây nói đến hai cách nhận biết: qua đối tượng và qua sự không mê mờ.) Chỉ có khác biệt này: theo phương pháp bốn thiền, cần hiểu rằng nhờ sơ thiền, nhị thiền và tam thiền mà có sự nhận biết lạc rõ ràng, riêng biệt, tức *sukhapaṭisaṃvedī*; nhờ cả bốn thiền mà có sự nhận biết rõ ràng, riêng biệt hai pháp tâm hành là thọ và tưởng, tức *cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī*. Hai pháp thọ và tưởng được gọi là tâm hành.[1060]

Đối với từ *sukhapaṭisaṃvedī*, cần ghi nhớ rằng để chỉ phạm vi của tuệ minh sát sinh lên do đặt ba đặc tính lên các hành sắc–danh — năm uẩn hiện hữu trong ba mươi mốt cõi, sinh khởi theo ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và hai dòng bên trong, bên ngoài, được gọi là các hành thuộc nhiều loại — rồi quán xét chúng, bộ Paṭisambhidāmagga đã thuyết: *Sukhanti dve sukhāni kāyikañca sukhaṃ cetasikañca* — “Lạc: có hai loại lạc, lạc thuộc thân và lạc thuộc tâm.”[1061]

Tập I — Miến 486 — PDF nguồn 513

Nguyên nhân là: trong phần thiền chỉ, lạc thọ thuộc thân không thể sinh lên. (Ý nghĩa là: thọ cùng sinh với các đổng lực thiền trong lúc nhập thiền chỉ có thể là hỷ thọ, được gọi là lạc thuộc tâm. Lạc thọ thuộc thân chỉ có thể cùng sinh với tâm thân thức câu hành với lạc, là tâm quả thiện vô nhân; nó không thể cùng sinh với tâm thiền trong một sát-na tâm.) (Thanh tịnh đạo 1:280; Đại Phụ chú giải 1:340.)[1061]

4. Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ — làm an tịnh tâm hành

Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ có nghĩa là: hãy tập làm cho hơi thở vào và hơi thở ra sinh lên, đồng thời làm lắng yên, làm lắng dứt hai pháp thọ và tưởng thô tháo được gọi là tâm hành. Cần hiểu sự lắng dứt được nói bằng cách diễn đạt "làm an tịnh" theo phương pháp đã giải thích chi tiết ở phần thân hành.

Quán thọ

Còn có điều cần nói thêm. Trong nhóm bốn thứ hai này, ở phần được thuyết bằng những lời như *pītipaṭisaṃvedī* — nhận biết hỷ rõ ràng, riêng biệt — Đức Phật nêu hỷ làm chính, làm pháp dẫn đầu, để chỉ thọ tương ưng với hỷ.

Ở phần được thuyết bằng những lời như *sukhapaṭisaṃvedī* — nhận biết lạc rõ ràng, riêng biệt — Đức Phật trực tiếp nêu chính lạc thọ.

Ở hai phần liên quan đến tâm hành, được thuyết bằng những lời như *cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī* và *passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ*, có lời: *"Saññā ca vedanā ca cetasikā ete dhammā cittapaṭibaddhā cittasaṅkhārā"* — "Tưởng và thọ: các pháp này thuộc tâm, gắn liền với tâm, là tâm hành." (Paṭisambhidāmagga:187; Trung bộ 1:376.)[1062]

Nghĩa là: "Tưởng và thọ, hai pháp này nương vào tâm, sinh lên gắn với tâm, được tâm tạo tác." Vì có lời thuyết như vậy, điều được thuyết ở đây chính là thọ tương ưng với tưởng.

[*Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ* — "Do duyên thức, danh–sắc sinh." Vì Đức Phật đã thuyết như vậy trong các lời dạy về duyên khởi, các tâm sở cũng sinh lên do thức. Do đó, ý nghĩa là: hai pháp thọ và tưởng nương vào tâm, sinh lên gắn với tâm, được tâm tạo tác.]

Như vậy, cần biết rằng Đức Phật đã thuyết nhóm bốn thứ hai này theo phương pháp quán thọ. (Thanh tịnh đạo 1:280; Đại Phụ chú giải 1:341.)

Tập I — Miến 487 — PDF nguồn 514

Nhóm bốn thứ ba

Cittapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati, cittapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.

Abhippamodayaṃ cittaṃ. (như trên).

Samādahaṃ cittaṃ. (như trên).

Vimocayaṃ cittaṃ. (như trên).[1063]

Vị ấy tập: "Cảm nhận tâm, tôi sẽ thở vào"; vị ấy tập: "Cảm nhận tâm, tôi sẽ thở ra".

"Làm cho tâm hoan hỷ…" [Lược.]

"Làm cho tâm định tĩnh…" [Lược.]

"Làm cho tâm giải thoát…" [Lược.]

1. Cittapaṭisaṃvedī — cảm nhận tâm

Vị ấy tập: "Nhận biết tâm rõ ràng, riêng biệt, tôi sẽ làm cho hơi thở vào sinh lên". [Lược.] Vị ấy tập: "Tôi sẽ làm cho hơi thở ra sinh lên".

Trong nhóm bốn thứ ba này cũng vậy, cần hiểu rằng nhờ bốn thiền mà tâm được nhận biết rõ ràng, riêng biệt. Ý nghĩa là: ở đây nói đến sự nhận biết theo hai phương diện, qua đối tượng và qua sự không mê mờ. Vị ấy lần lượt nhập bốn thiền, lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng. Trong dòng tương tục của hành giả ấy, ngay lúc nhập thiền, do đang có thiền, thành tựu thiền, lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng, tâm tương ưng với thiền có tợ tướng ấy làm đối tượng được nhận biết rõ ràng, riêng biệt. Đó là vì tợ tướng hơi thở vào–ra đã được nhận biết rõ ràng. Đây là cách nhận biết rõ tâm thiền qua đối tượng.

Vị ấy lần lượt nhập bốn thiền. Sau khi nhập rồi xuất khỏi thiền, vị ấy đặt ba đặc tính lên tâm tương ưng với thiền — nhóm các pháp tương ưng cùng với tâm thiền — rồi quán xét theo bản chất tiêu tận và diệt mất. Trong lúc hành giả quán minh sát tâm thiền, vị ấy xuyên thấu đặc tính riêng và đặc tính chung của tâm thiền, tức các phương diện vô thường, khổ và vô ngã. Sự nhận biết như vậy chính là nhận biết rõ tâm thiền qua sự không mê mờ. (Thanh tịnh đạo 1:280; Đại Phụ chú giải 1:341.)

Chỉ dẫn thứ nhất trong nhóm bốn thứ ba này chính là lời Đức Phật chỉ dạy thở trong khi nhận biết rõ tâm thiền qua đối tượng và qua sự không mê mờ.

2. Abhippamodayaṃ cittaṃ — làm cho tâm hoan hỷ

Abhippamodayaṃ cittaṃ có nghĩa là hãy tập làm cho hơi thở vào và hơi thở ra sinh lên, đồng thời: (a) làm cho tâm thiền tương ưng với thiền được vui mừng nhờ hỷ tương ưng với thiền; (b) làm cho tâm minh sát sinh lên do lấy bản chất tiêu tận, diệt mất (*khaya, vaya*) của hỷ trong thiền làm đối tượng — tức hỷ thuộc các thiền chi sinh lên với tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng — được vui mừng, phấn khởi nhờ chính hỷ trong thiền ấy, là đối tượng được tuệ minh sát quán xét.[1064]

Tập I — Miến 488 — PDF nguồn 515

Sự hết sức vui mừng, phấn khởi sinh lên theo hai phương diện:

Nhờ định.

Nhờ minh sát.

Cách hết sức vui mừng, phấn khởi nhờ định: vị ấy nhập sơ thiền và nhị thiền tương ưng với hỷ. Trong lúc nhập thiền, hành giả làm cho chính tâm thiền hết sức vui mừng, phấn khởi nhờ hỷ trong thiền tương ưng với tâm thiền ấy.

Cách hết sức vui mừng, phấn khởi nhờ minh sát là như sau. Vị ấy nhập sơ thiền và nhị thiền tương ưng với hỷ, rồi xuất khỏi thiền; lấy bản chất tiêu tận, diệt mất của hỷ tương ưng với thiền làm đối tượng, đặt lên cỗ xe các đặc tính để quán xét bằng tuệ minh sát. Khi quán xét như vậy, ngay lúc có tuệ minh sát, chính hỷ ấy làm cho tâm minh sát sinh lên với hỷ tương ưng với thiền làm đối tượng được hết sức vui mừng, phấn khởi. Hành giả thực hành như vậy được gọi là người tập làm cho hơi thở vào và hơi thở ra sinh lên trong khi làm cho tâm hết sức vui mừng, phấn khởi. (Thanh tịnh đạo 1:280–281.) Đây là lời Đức Phật chỉ dạy thở trong khi làm cho tâm hết sức vui mừng, phấn khởi. Cần hiểu giống như khi thấy một người bạn rất thân yêu đang vui mừng, người nhìn thấy cũng sinh vui mừng.[1064]

3. Samādahaṃ cittaṃ — làm cho tâm định tĩnh

Lời dạy phải tập làm cho hơi thở vào và hơi thở ra sinh lên trong khi khéo đặt tâm có nghĩa là: nhờ làm sinh khởi và nhập bốn thiền bắt đầu bằng sơ thiền, hướng tâm một cách quân bình, khéo đặt tâm quân bình trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, rồi tập: “Tôi sẽ làm cho hơi thở vào sinh lên; tôi sẽ làm cho hơi thở ra sinh lên.” (Thanh tịnh đạo 1:281.)

Ý nghĩa là phải tập như sau: đối với tâm tu tập định niệm hơi thở vào–ra đang phát triển với tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng, không để tâm rơi về một trong hai cực, dù chỉ một chút: lùi khỏi đối tượng tu tập là tợ tướng hơi thở vào–ra, tức phía trì trệ (*līnapakkha*), hoặc tán loạn, tức phía trạo cử (*uddhaccapakkha*). Không để tâm không nghiêng hướng về đối tượng tu tập, cũng không để tâm quá hăng hái, vươn cao; thực hành cân bằng năm quyền để không có sự bất hòa giữa các quyền; đạt tới tột đỉnh của định để đi đến bất động. Nhờ thiền an chỉ, khéo đặt tâm tu tập vững vàng trên đối tượng tợ tướng hơi thở vào–ra, rồi tập: "Tôi sẽ làm cho hơi thở vào và hơi thở ra sinh lên." (Đại Phụ chú giải 1:342.)[1065]

Khi thở trong lúc làm sinh khởi thiền, nhập thiền, vị ấy được gọi là thở trong khi khéo đặt tâm ở phần thiền chỉ. Đối với phần minh sát thì như sau.

Vị hành giả lần lượt nhập bốn thiền rồi xuất thiền, dùng tuệ minh sát khéo quán tâm tương ưng với thiền — nhóm danh pháp do tâm dẫn đầu — theo bản chất tiêu tận, diệt mất (*khaya, vaya*). Trong lúc có tuệ minh sát, do nhiều lần xuyên thấu đặc tính vô thường, khổ, vô ngã của tâm thiền ấy trong từng sát-na tâm, định được gọi là *khaṇikacittekaggatā*, sự nhất tâm trong từng sát-na, sinh lên.[1066]

Tập I — Miến 489 — PDF nguồn 516

Nhờ định được gọi là sự nhất tâm trong từng sát-na sinh lên như vậy, vị tỳ-khưu khéo hướng tâm minh sát quân bình đến đối tượng là các phương diện vô thường, khổ, vô ngã của các danh pháp thiền ấy cũng được gọi là người đang tập: "Khéo hướng tâm một cách quân bình, tôi sẽ làm cho hơi thở vào sinh lên; tôi sẽ làm cho hơi thở ra sinh lên." (Thanh tịnh đạo 1:281.)[1066]

Định được gọi là *khaṇikacittekaggatā* là định có sự an trú chỉ trong một sát-na. Sát-na định được gọi là sự nhất tâm trong từng sát-na ấy cũng liên tục sinh lên, trước sau nối tiếp, trên đối tượng là các hành thuộc nhóm hành thiền do tâm thiền dẫn đầu, có những phương diện:

Vô thường: vừa sinh lên liền diệt mất.

Khổ: không ngừng bị áp bức, hành hạ bởi sự sinh và diệt.

Vô ngã: không phải một tự ngã tồn tại như một khối, một thực thể chắc thật, bền vững, không hoại diệt.

Khi [định ấy] liên tục sinh lên theo một trong các phương diện vô thường, khổ hoặc vô ngã, các pháp xấu đối nghịch như si không thể lấn át, đè nén. Tâm minh sát an trú yên lặng, không dao động, bám sát đối tượng là các hành ấy, như được cắm chắc vào đó. Vì thế, vị Chú giải sư đã nói lời nêu trên. (Đại Phụ chú giải 1:342.)

Cần lưu ý rằng loại sát-na định này chỉ có thể sinh trong dòng tương tục của những bậc có thiền, có thể quán minh sát các hành thiền. (Các loại sát-na định khác đã được giải thích ở trước.) Đây là lời Đức Phật chỉ dạy thở trong khi khéo đặt tâm trên đối tượng.[1067]

4. Vimocayaṃ cittaṃ — làm cho tâm giải thoát

Vị ấy tập: "Tôi sẽ làm cho hơi thở vào sinh lên"; vị ấy tập: "Tôi sẽ làm cho hơi thở ra sinh lên", làm cho tâm được giải thoát, được giải thoát một cách đặc biệt, bằng sự giải thoát do đè nén (*vikkhambhanavimutti*) — giải thoát bằng cách giữ [các pháp đối nghịch] xa khỏi tâm trong một thời gian khá lâu:

Nhờ sơ thiền, khỏi các triền cái.

Nhờ nhị thiền, khỏi tầm và tứ.

Nhờ tam thiền, khỏi hỷ.

Nhờ tứ thiền, khỏi lạc và khổ.

(Thanh tịnh đạo 1:281.)[1068]

Đây là cách thực hành thở trong khi nhờ định làm cho tâm thoát khỏi các pháp đối nghịch. Cách thực hành nhờ minh sát thì như sau.

Tập I — Miến 490 — PDF nguồn 517

Vị ấy cũng lần lượt nhập bốn thiền ấy rồi xuất thiền; đặt ba đặc tính lên tâm tương ưng với thiền — nhóm các hành do tâm thiền dẫn đầu — và quán xét theo bản chất tiêu tận, diệt mất (*khaya, vaya*). Hành giả quán minh sát các hành thiền do tâm thiền dẫn đầu, lấy sự hoại diệt của chúng làm đối tượng như vậy, trong lúc có tuệ minh sát, làm cho tâm thoát khỏi:

Tưởng thường, nhờ tùy quán vô thường, tức quán đi quán lại là vô thường.

Tưởng lạc, nhờ tùy quán khổ.

Tưởng ngã, nhờ tùy quán vô ngã.

Sự vui thích (*nandī*), tức ái đi cùng với hỷ, sự tham luyến cùng với hỷ yêu thích các hành, nhờ tùy quán nhàm chán (*nibbidānupassanā*) sinh theo phương diện nhàm chán các hành.

Tham, nhờ tùy quán ly tham (*virāgānupassanā*) quán sự hoại diệt của các hành, sinh theo phương diện không tham luyến các hành.

Tập khởi (*samudaya*), tức tham, nhờ tùy quán diệt (*nirodhānupassanā*) quán sự lắng dứt, hoại diệt của các hành.

Sự chấp giữ các hành là thường v.v., nhờ tùy quán xả bỏ (*paṭinissaggānupassanā*) quán sự hoại diệt của các hành, sinh theo phương diện từ bỏ phiền não bằng sự từ bỏ từng phần (*tadaṅga*), hướng về, nghiêng về Niết-bàn và tiến về phía Niết-bàn.[1069]

Làm cho tâm được giải thoát như vậy, vị ấy làm cho cả hơi thở vào lẫn hơi thở ra sinh lên. Vì thế, Đức Phật thuyết: “Vị ấy tập: ‘Làm cho tâm giải thoát khỏi các pháp đối nghịch, tôi sẽ làm cho hơi thở vào sinh lên; tôi sẽ làm cho hơi thở ra sinh lên.’” Như vậy, cần biết rằng nhóm bốn thứ ba này được thuyết theo sự quán đi quán lại tâm thiền đạt được nhờ nhóm bốn thứ nhất, tức quán tâm (*cittānupassanā*). (Thanh tịnh đạo 1:281.)

Điểm cần lưu ý

Dù nói nhóm bốn thứ hai được thuyết theo quán thọ, nhóm bốn thứ ba này theo quán tâm, không phải chỉ quán riêng một mình thọ hoặc riêng một mình tâm biết. Còn phải tiếp tục quán các pháp tương ưng, các sắc vật làm chỗ nương, và các danh pháp sinh lên lấy những sắc pháp ấy làm đối tượng. Xem chi tiết trong phần pháp tu phân định danh.

Nhóm bốn thứ tư

Aniccānupassī assasissāmīti sikkhati. Aniccānupassī passasissāmīti sikkhati.

Virāgānupassī. (như trên).

Nirodhānupassī. (như trên).

Paṭinissaggānupassī. (như trên).[1070]

Vị ấy tập: “Tùy quán vô thường, tôi sẽ thở vào”; vị ấy tập: “Tùy quán vô thường, tôi sẽ thở ra”.

“Tùy quán ly tham…” [Lược.]

“Tùy quán diệt…” [Lược.]

“Tùy quán xả bỏ…” [Lược.]

Tập I — Miến 491 — PDF nguồn 518

1. Aniccānupassī — tùy quán vô thường

Hãy tập: “Quán đi quán lại là vô thường, tôi sẽ làm cho hơi thở vào sinh lên; tôi sẽ làm cho hơi thở ra sinh lên.” Ở đây, Chú giải chỉ dạy cần phân biệt rõ bốn điểm:

Anicca — cái vô thường.

Aniccatā — tính vô thường.

Aniccānupassanā — sự tùy quán vô thường.

Aniccānupassī — người tùy quán vô thường.

Tattha aniccanti pañcakkhandhā. Kasmā? Uppādavayaññathattabhāvā. Aniccatāti tesaṃyeva uppādavayaññathattaṃ, hutvā abhāvo vā. Nibbattānaṃ tenevākārena aṭṭhatvā khaṇabhaṅgena bhedoti attho. Aniccānupassanāti tassā aniccatāya vasena rūpādīsu aniccanti anupassanā. Aniccānupassīti tāya anupassanāya samannāgato. Tasmā evaṃ bhūto assasanto passasanto ca idha “aniccānupassī assasissāmi passasissāmīti sikkhatī”ti veditabbo. (Thanh tịnh đạo 1:281–282.)[1071]

“Ở đây, ‘cái vô thường’ là năm uẩn. Vì sao? Vì chúng có sự sinh, diệt và biến đổi. ‘Tính vô thường’ là chính sự sinh, diệt và biến đổi của chúng, hoặc sự không còn sau khi đã có. Nghĩa là: những gì đã sinh không đứng nguyên theo chính trạng thái ấy, mà tan rã bởi sự hoại diệt trong sát-na. ‘Tùy quán vô thường’ là quán các pháp như sắc v.v. là vô thường do tính vô thường ấy. ‘Người tùy quán vô thường’ là người có sự tùy quán ấy. Vì vậy, cần hiểu rằng người như thế, đang thở vào và thở ra, ở đây được nói là ‘tập: tùy quán vô thường, tôi sẽ thở vào, tôi sẽ thở ra’.”

Tattha saṅkhatadhammānaṃ hetupaccayehi uppajjanaṃ ahutvā sambhavo attalābho uppādo. Uppannānaṃ tesaṃ khaṇanirodho vināso vayo. Jarāya aññathābhāvo aññathattaṃ. Yathā hi uppādāvatthāya bhinnāya bhaṅgāvatthāyaṃ vatthubhedo natthi, evaṃ ṭhitisaṅkhātāya bhaṅgābhimukhāvatthāyampi vatthubhedo natthi, yattha jarāvohāro. Tasmā ekassāpi dhammassa jarā yujjati, yā khaṇikajarāti vuccati. Ekaṃsena ca uppādabhaṅgāvatthāsu vatthuno abhedo icchitabbo, aññathā “añño uppajjati, añño bhijjatī”ti āpajjeyya. Tayimaṃ khaṇikajaraṃ sandhāyāha “aññathatta”nti. (Đại Phụ chú giải 1:343–344.)[1072]

“Ở đây, ‘sinh’ là sự các pháp hữu vi sinh lên do nhân và duyên, từ chưa có trở thành có, đạt được sự hiện hữu của mình. ‘Diệt’ là sự lắng dứt trong sát-na, sự tiêu hoại của các pháp đã sinh ấy. ‘Biến đổi’ là sự trở nên khác đi do già. Cũng như ở giai đoạn diệt, khác với giai đoạn sinh, không có sự khác nhau về chính pháp ấy, ở giai đoạn hướng đến diệt gọi là trụ cũng không có sự khác nhau về chính pháp ấy; đó là nơi dùng cách gọi ‘già’. Vì vậy, sự già của ngay một pháp cũng thích hợp; đó được gọi là sự già trong sát-na. Nhất định phải hiểu chính pháp ấy không khác nhau ở các giai đoạn sinh và diệt; nếu không, sẽ dẫn tới ‘một pháp sinh, một pháp khác diệt’. Do đó, nói ‘biến đổi’ là nhằm chỉ sự già trong sát-na này.”

1. Anicca — cái vô thường

Anicca là năm uẩn. Vì sao gọi là vô thường? Vì có: (a) bản chất sinh; (b) bản chất diệt; (c) bản chất trụ, tức giai đoạn trụ mang trạng thái khác với lúc vừa sinh, đang nghiêng về giai đoạn hoại diệt. (Ý nghĩa là: gọi là vô thường vì ba đặc tính hữu vi hiện rõ: *uppāda* — sinh; *vaya* — diệt; *aññathatta* — trụ.)[1072]

Aniccatā: trạng thái đặc biệt của chính năm uẩn ấy — sinh, diệt và trụ, tức giai đoạn trụ khác với lúc vừa sinh, đang nghiêng về giai đoạn hoại diệt — được gọi là tính vô thường. Một cách khác: trước chưa có, nay mới sinh lên rồi đột ngột diệt mất chỉ trong thoáng chốc; nghĩa là các uẩn chân đế đã sinh ấy không tồn tại nguyên theo trạng thái lúc vừa sinh, mà diệt theo bản chất hoại diệt trong sát-na. Đó gọi là tính vô thường.

Aniccānupassanā: do tính vô thường, trạng thái không bền vững gọi là sự hoại diệt trong sát-na — vừa sinh rồi đột ngột diệt mất — quán đi quán lại năm uẩn bắt đầu bằng sắc là vô thường, được gọi là tùy quán vô thường. Nói cách khác, chính tuệ minh sát quán đi quán lại là vô thường như vậy được gọi là tùy quán vô thường.[1073]

Tập I — Miến 492 — PDF nguồn 519

Aniccānupassī: hành giả có tuệ tùy quán vô thường ấy được gọi là người tùy quán vô thường. Vì vậy, cần hiểu rằng người có tuệ tùy quán vô thường sinh lên như vậy, quán đi quán lại năm uẩn ấy là vô thường, làm cho hơi thở vào sinh lên hoặc làm cho hơi thở ra sinh lên, trong nhóm bốn thứ tư này được gọi là người đang tập: "Quán đi quán lại là vô thường, tôi sẽ làm cho hơi thở vào sinh lên; tôi sẽ làm cho hơi thở ra sinh lên." (Thanh tịnh đạo 1:281–282.)[1073]

Uppāda – vaya – aññathatta

Uppāda — sinh: các hành sắc–danh, các pháp chỉ có thể sinh lên khi những nhân tương ứng cùng kết hợp, tạo tác, được gọi là các pháp hữu vi. Sự các pháp hữu vi ấy hiện rõ, sinh lên do: (a) nhân trực tiếp làm sinh sắc–danh, tức nhân sinh thành; (b) duyên hỗ trợ sắc–danh, tức duyên nâng đỡ; sự trước khi sinh chưa có, trước đó chưa hiện hữu, nay đột ngột sinh mới, đạt được bản chất hiện hữu chân đế, được gọi là sinh.

Vaya — diệt: sự các pháp hữu vi đã sinh ấy lắng dứt, tiêu hoại khi đến giai đoạn hoại diệt, theo bản chất hoại diệt trong sát-na, được gọi là diệt.

Aññathatta — biến đổi: sự các pháp chân đế hiện hữu theo trạng thái đặc biệt gọi là già, tức trụ, giai đoạn trụ khác với lúc vừa sinh, đang nghiêng về giai đoạn hoại diệt, được gọi là biến đổi.

Saṅkhata — hữu vi: trong kinh Saṅkhatalakkhaṇa thuộc Tăng chi, tập Ba pháp (Tăng chi 1:150), Đức Phật đã thuyết rằng mỗi pháp chân đế đều có ba đặc tính hữu vi: sinh, trụ, diệt. Chính pháp sinh ấy trụ; chính pháp sinh ấy diệt. Không phải pháp sinh là một pháp khác, còn pháp trụ, pháp diệt là một pháp khác. Sẽ làm rõ điều này.[1074]

Cũng như ở sát-na hoại diệt, khác với sát-na sinh, không thể có sự thay đổi thành một pháp chân đế khác — nghĩa là không thể có trường hợp địa đại sinh nhưng thủy đại diệt, hoặc xúc sinh nhưng thọ diệt — ở sát-na đang hướng, đang nghiêng về giai đoạn hoại diệt, được gọi là trụ, cũng không có sự thay đổi thành một pháp chân đế khác. Chính ở sát-na đang hướng về hoại diệt ấy có cách gọi "già". Vì vậy, sự già của ngay một pháp chân đế cũng thích hợp; sự già ấy được gọi là già trong sát-na (*khaṇikajarā*). Quả thật, ở các giai đoạn sinh và diệt, chỉ có thể chấp nhận sự không khác nhau của chính pháp chân đế ấy. Nếu thay vào đó chấp nhận sự khác nhau, người chấp nhận như vậy sẽ mắc lỗi: "Một pháp chân đế này sinh lên, còn một pháp chân đế khác diệt đi."

Tập I — Miến 493 — PDF nguồn 520

Vì thế, cần ghi nhớ: ở đây không lấy sự già theo tục đế, tức sự già được chế định dựa trên sự tồn tại liên tục (*pabandhaṭhiti paññattijarā*); từ *aññathattaṃ* được nói nhằm chỉ sự già trong sát-na, tức giai đoạn trụ của các pháp chân đế. (Đại Phụ chú giải 1:343–344.)[1075]

Do ba đặc tính hiện rõ — *uppāda, ṭhiti, bhaṅga*, tức sinh–trụ–diệt, cũng là sinh–già–chết (*jāti, jarā, maraṇa*) — năm uẩn được gọi, được chế định là vô thường. Vì tên gọi "vô thường" được dùng cho tập hợp ba đặc tính ấy, sau khi nói *"Aniccatāti tesaṃyeva uppādavayaññathattaṃ"* — "Tính vô thường chính là sinh, diệt và biến đổi, tức trụ, già, của chính năm uẩn ấy" — vị Chú giải sư còn nói những lời như *"Hutvā abhāvo vā"* — "Hoặc sự không còn sau khi đã có cũng là tính vô thường" — để đặc biệt chỉ rõ rằng cách gọi "tính vô thường" được dùng cho sự lắng dứt trong sát-na, tức sự diệt, hoại diệt của các pháp chân đế. Trong lời ấy, vì sự không còn (*abhāva*) được đi trước bởi sự sinh (*uppāda*), nên cần thêm lời *hutvā* — "sau khi đã có". Qua từ *hutvā* — "sau khi đã có" — ấy, vị Chú giải sư chỉ rõ rằng trước sự không còn do hoại diệt có sự chưa có trước khi sinh. (Đại Phụ chú giải 1:344.)

Ý nghĩa là: có hai loại không có (*abhāva*). Một là sự chưa có của sắc–danh chân đế trước khi đến giai đoạn sinh, trước khi sinh lên, được gọi là *pāgabhāva*. Hai là sự không còn của sắc–danh chân đế đã sinh, do đến giai đoạn hoại diệt, tiêu hoại và biến mất, được gọi là *viddhaṃsābhāva*. Trong câu *hutvā abhāvo vā*, từ *abhāvo* chỉ sự không còn do các pháp sắc–danh chân đế đã sinh đi đến hoại diệt, gọi là *viddhaṃsābhāva*, tức sự không còn do tiêu hoại (*vināsābhāva*). Khi nói *hutvā* — "sau khi đã có" — ta hiểu rằng sắc–danh sinh lên từ tình trạng trước khi sinh chưa có chính sắc–danh ấy. Vì vậy, ý nghĩa là: từ này chỉ rằng sự không còn do tiêu hoại của sắc–danh chân đế, tức sự diệt sau khi sinh, được đi trước bởi sự chưa có trước khi sinh.[1076]

Sắc–danh trước khi sinh cũng chưa có, sau khi đã sinh [rồi diệt] cũng không còn. Chúng chỉ là những bản chất pháp tạm thời sinh lên ở khoảng giữa hai sự không có ấy, trong thoáng chốc, theo sinh–trụ–diệt. Những vấn đề này sẽ được trình bày lại khi thích hợp trong các phần sắc, danh và minh sát. Ở đây, vì năm uẩn là những pháp vô thường, vị hành giả muốn thở trong khi quán đi quán lại là vô thường cần:

Biết năm uẩn chân đế, những thực tính pháp, trong ba thời và hai dòng [bên trong, bên ngoài].

Biết đúng như thật các nhân của năm uẩn ấy trong cả ba thời.

Biết đúng như thật phương diện vô thường của năm uẩn cùng các nhân ấy: (a) vừa sinh rồi diệt; (b) liên tục tan rã, hoại diệt.

Dùng trí nhìn cho thấy phương diện vô thường ấy; quán đi quán lại là vô thường, đồng thời tập làm cho hơi thở vào và hơi thở ra sinh lên. Nếu thực hành như vậy, vị ấy được gọi là có tuệ tùy quán vô thường. Vị hành giả có tuệ tùy quán vô thường ấy đã trở thành người tùy quán vô thường (*aniccānupassī*).[1077]

2. Virāgānupassī — tùy quán ly tham

Virāgānupassīti ettha pana dve virāgā khayavirāgo ca accantavirāgo ca. Tattha khayavirāgoti saṅkhārānaṃ khaṇabhaṅgo. Accantavirāgoti nibbānaṃ. Virāgānupassanāti tadubhayadassanavasena pavattā vipassanā ca maggo ca. Tāya duvidhāyapi anupassanāya samannāgato hutvā assasanto passasanto ca "virāgānupassī assasissāmi passasissāmīti sikkhatī"ti veditabbo. Nirodhānupassīpadepi eseva nayo. (Thanh tịnh đạo 1:282.)[1078]

"Ở đây, trong 'người tùy quán ly tham', có hai loại ly tham: ly tham do tiêu tận và ly tham tuyệt đối. 'Ly tham do tiêu tận' là sự hoại diệt trong sát-na của các hành. 'Ly tham tuyệt đối' là Niết-bàn. 'Tùy quán ly tham' là minh sát và đạo sinh khởi do thấy hai loại ấy. Cần hiểu rằng người có cả hai loại tùy quán ấy, đang thở vào và thở ra, được nói là 'tập: tùy quán ly tham, tôi sẽ thở vào, tôi sẽ thở ra'. Với từ 'người tùy quán diệt' cũng theo chính phương pháp ấy."

Trong lời Pāli *virāgānupassī* này, có hai loại *virāga*:

Khayavirāga: sự tiêu tận, hoại diệt của các hành.

Accantavirāga: Niết-bàn, nơi các hành hoặc tham lắng dứt hoàn toàn.

Trong hai loại ấy, sự liên tục lắng dứt, hoại diệt từng sát-na của các hành, gọi là sự lắng dứt trong sát-na (*khaṇikanirodha*), tức sự hoại diệt trong sát-na, được gọi là *khayavirāga*. Pháp Niết-bàn cao quý, vô vi giới, nơi tất cả các hành hoàn toàn an tịnh, lắng dứt, được gọi là *accantavirāga*.

Tuệ minh sát sinh lên nhờ chỉ thấy sự hoại diệt của các hành cũng được gọi là tùy quán ly tham. Thánh đạo trí sinh lên nhờ thấy Niết-bàn, vô vi giới, tịch tịnh giới, được gọi là ly tham tuyệt đối, cũng được gọi là tùy quán ly tham. Người có hai loại tuệ tùy quán ly tham ấy, làm cho hơi thở vào hoặc hơi thở ra sinh lên, cần được hiểu là đang tập: "Quán đi quán lại hai loại ly tham, tôi sẽ làm cho hơi thở vào sinh lên; tôi sẽ làm cho hơi thở ra sinh lên."

Một cách khác: vì tuệ minh sát lấy sự hoại diệt của các hành làm đối tượng, đặt lên cỗ xe các đặc tính để quán xét, nên nó sinh khởi theo tùy quán ly tham do tiêu tận. Vì nó nghiêng hướng về Niết-bàn, vô vi giới, tịch tịnh giới, nên cũng sinh khởi theo tùy quán ly tham tuyệt đối.

Thánh đạo trí lấy Niết-bàn, vô vi giới, tịch tịnh giới — nơi tham hoàn toàn an tịnh, lắng dứt, nơi các hành hoàn toàn an tịnh, lắng dứt — làm đối tượng và xuyên thấu bằng sự không mê mờ. Thánh đạo trí đang lấy Niết-bàn làm đối tượng ấy cũng loại trừ không dư sót si che lấp, khiến không biết, không thấy sự hoại diệt của các hành. Do loại trừ sự không biết về sự hoại diệt của các hành, sự biết, tức minh trí, được hoàn thành về phận sự. Sự biết sự hoại diệt của các hành theo sự hoàn thành phận sự ấy được gọi là biết bằng sự không mê mờ. Do si, sự không biết, đã bị loại trừ, nếu quay lại quán sự hoại diệt của các hành, vị ấy có thể biết bất cứ lúc nào. Cách biết như vậy được gọi là tùy quán ly tham do tiêu tận, quán sự hoại diệt của các hành bằng sự không mê mờ.[1079]

Tập I — Miến 495 — PDF nguồn 522

Vì thế, cần hiểu rằng Thánh đạo sinh khởi theo tùy quán ly tham do tiêu tận, quán sự hoại diệt của các hành bằng sự không mê mờ. Đồng thời, vì trực tiếp chứng kiến đối tượng là Niết-bàn, vô vi giới, tịch tịnh giới, nơi tham hoàn toàn lắng dứt, nơi các hành hoàn toàn lắng dứt, an tịnh, nên cũng sinh khởi theo tùy quán ly tham tuyệt đối. (Đại Phụ chú giải 1:344.)[1080]

3. Nirodhānupassī — tùy quán diệt

Tương tự, trong từ Pāli *nirodhānupassī*, cần hiểu có hai loại diệt: diệt do tiêu tận (*khayanirodha*) và diệt tuyệt đối (*accantanirodha*). Sự hoại diệt của các hành là diệt do tiêu tận; Niết-bàn, vô vi giới, tịch tịnh giới, là diệt tuyệt đối. Cần hiểu theo cách ấy. Ý nghĩa là: hãy thở trong khi quán minh sát đi quán lại sự hoại diệt của các hành; cũng hãy thở trong khi lấy Niết-bàn, nơi các hành lắng dứt, nơi tham lắng dứt, làm đối tượng.

4. Paṭinissaggānupassī — tùy quán xả bỏ

Trong từ Pāli *paṭinissaggānupassī* này, sự buông ra, xả bỏ cũng có hai loại:

(a) Xả bỏ theo sự từ bỏ (*pariccāgapaṭinissagga*).

(b) Xả bỏ theo sự thể nhập (*pakkhandanapaṭinissagga*).

Chính tuệ minh sát và Thánh đạo trí có khả năng từ bỏ phiền não được gọi là tùy quán xả bỏ.[1081]

Minh sát: tuệ tùy quán vô thường lấy sự hoại diệt của các hành, bản chất liên tục tiêu tận, tan rã, hoại diệt của các hành ấy làm đối tượng, quán đi quán lại là vô thường, từ bỏ tưởng thường — sự nhận lầm các hành ấy là thường — bằng sự từ bỏ từng phần trong một lúc, tức *tadaṅgapahāna*.

Trong sự từ bỏ ấy, khi việc lấy sự hoại diệt của các hành làm đối tượng và quán là vô thường diễn ra liên tục, những phiền não do vô minh, ái và thủ dẫn đầu, sinh lên do chấp "thường, bền vững"; những nghiệp thiện, nghiệp bất thiện gọi là hành, có vòng phiền não ấy làm nhân, tạo tác khiến một đời sống mới sinh lên; cùng những uẩn quả có vòng phiền não và vòng nghiệp gọi là tạo tác ấy làm nhân — vốn có thể sinh trong tương lai — đều được từ bỏ bằng cách làm cho các uẩn thuộc vòng phiền não, vòng nghiệp và vòng quả ấy không sinh lại về sau.[1082]

Tuệ tùy quán khổ dùng trí nhìn cho thấy bản chất liên tục tiêu tận, tan rã, hoại diệt của các hành; lấy bản chất khổ, đáng sợ vì tiêu tận, tan rã, hoại diệt ấy làm đối tượng và quán đi quán lại là khổ, từ bỏ tưởng nhận lầm là lạc. Tuệ tùy quán vô ngã lấy sự không có một tự ngã tồn tại như một khối chắc thật, bền vững, không hoại diệt trong các hành đang tan rã, hoại diệt ấy làm đối tượng; dùng trí nhìn cho thấy và liên tục quán là vô ngã, từ bỏ tưởng nhận lầm là ngã. Các uẩn thuộc vòng phiền não, vòng nghiệp và vòng quả sinh lên dựa trên tưởng lạc và tưởng ngã ấy cũng được từ bỏ bằng cách làm cho chúng không sinh lại về sau, theo sự từ bỏ từng phần.[1083]

Tập I — Miến 496 — PDF nguồn 523

Lại nữa, vì dùng trí thấy những lỗi lớn của tất cả các hành hữu vi trong ba cõi dục, sắc và vô sắc — lỗi vô thường, lỗi khổ, lỗi vô ngã, lỗi bất tịnh v.v. — [tuệ ấy] cũng như chạy vào Niết-bàn, vô vi giới, tịch tịnh giới trái ngược với chúng, bằng sự hướng về, nghiêng về Niết-bàn.

Vì vậy, tuệ minh sát cũng được gọi là xả bỏ theo sự từ bỏ (*pariccāgapaṭinissagga*), bởi nó từ bỏ phiền não cùng các pháp tạo tác và các uẩn quả theo sự từ bỏ từng phần. Nó cũng được gọi là xả bỏ theo sự thể nhập (*pakkhandanapaṭinissagga*), bởi nghiêng hướng về pháp Niết-bàn cao quý, như chạy vào đó.

Thánh đạo trí từ bỏ phiền não bằng sự đoạn tận không dư sót (*samuccheda*). Khi từ bỏ như vậy, nó khiến các nghiệp thiện và bất thiện gọi là tạo tác (*abhisaṅkhāra*), vốn tạo ra đời sống mới, trở thành không còn khả năng cho quả; đồng thời từ bỏ các uẩn quả có phiền não và các pháp tạo tác ấy làm nhân, bằng cách khiến chúng không thể sinh lại về sau. Nó cũng thể nhập Niết-bàn, vô vi giới, tịch tịnh giới, bằng sự trực tiếp chứng kiến đối tượng. Vì vậy, Thánh đạo trí ấy được gọi là xả bỏ theo sự từ bỏ: pháp từ bỏ phiền não không dư sót cùng các uẩn và các pháp tạo tác; cũng được gọi là xả bỏ theo sự thể nhập: pháp thể nhập Niết-bàn, vô vi giới, tịch tịnh giới, bằng cách lấy Niết-bàn làm đối tượng.[1082]

Cả hai, tuệ minh sát và Thánh đạo trí ấy, đều được gọi là tùy quán (*anupassanā*), vì liên tục theo sau các trí sinh lên trước đó, quán đi quán lại đối tượng được các trí trước quán xét, cũng như chính các trí trước.

Ý nghĩa là: tuệ minh sát liên tục theo chính đối tượng vô thường, khổ, vô ngã của các hành đã là đối tượng của những tuệ minh sát trước, quán đi quán lại là vô thường, khổ, vô ngã. Nó cũng lấy các phương diện vô thường, khổ, vô ngã của chính những tuệ minh sát trước làm đối tượng, quán đi quán lại là vô thường, khổ, vô ngã. Vì thế, được gọi là tùy quán. Thánh đạo trí được gọi là tùy quán vì tuần tự theo sau trí chuyển tánh (*gotrabhū*), thấy Niết-bàn sau trí chuyển tánh.

Cần hiểu rằng người có hai loại trí tùy quán xả bỏ là tuệ minh sát và đạo trí ấy, làm cho hơi thở vào hoặc hơi thở ra sinh lên, được gọi là người tập: "Quán đi quán lại sự hoại diệt của các hành bằng tuệ minh sát, quán Niết-bàn — nơi các hành lắng dứt — bằng Thánh đạo trí, tôi sẽ làm cho hơi thở vào sinh lên; tôi sẽ làm cho hơi thở ra sinh lên." (Xem Thanh tịnh đạo 1:282; Đại Phụ chú giải 1:345.)[1084]

Tập I — Miến 497 — PDF nguồn 524

Đây chính là lời Đức Phật chỉ dạy thở trong khi làm sinh khởi tuệ minh sát và đạo trí.[1084]

Bốn phép tùy quán

Ayaṃ tāvettha kāyānupassanāvasena vuttassa paṭhamacatukkassa anupubbapadavaṇṇanā.

Yasmā panettha idameva catukkaṃ ādikammikassa kammaṭṭhānavasena vuttaṃ. Itarāni pana tīṇi catukkāni ettha pattajjhānassa vedanācittadhammānupassanāvasena vuttāni. (Thanh tịnh đạo 1:269.)

“Trước hết, đây là lời giải lần lượt từng từ của nhóm bốn thứ nhất, được thuyết theo quán thân. Bởi ở đây, chỉ chính nhóm bốn này được thuyết làm đề mục tu tập cho người mới bắt đầu. Ba nhóm bốn còn lại được thuyết theo quán thọ, tâm và pháp cho người đã đạt thiền ở đây.”

Idaṃ catutthacatukkaṃ suddhavipassanāvaseneva vuttaṃ. Purimāni pana tīṇi samathavipassanāvasena. Evaṃ catunnaṃ catukkānaṃ vasena soḷasavatthukāya ānāpānassatiyā bhāvanā veditabbā. Evaṃ soḷasavatthuvasena ca pana ayaṃ ānāpānassati mahapphalā hoti mahānisaṃsā. (Thanh tịnh đạo 1:282.)[1085]

“Nhóm bốn thứ tư này được thuyết chỉ theo minh sát thuần túy; còn ba nhóm bốn trước theo thiền chỉ và minh sát. Cần hiểu sự tu tập niệm hơi thở vào–ra có mười sáu cơ sở theo bốn nhóm bốn như vậy. Niệm hơi thở vào–ra [được tu tập] theo mười sáu cơ sở như vậy có quả lớn, lợi ích lớn.”

Theo sự xác định của Chú giải nêu trên, Đức Phật lần lượt thuyết:

Nhóm bốn thứ nhất theo quán thân.

Nhóm bốn thứ hai theo quán thọ.

Nhóm bốn thứ ba theo quán tâm.

Nhóm bốn thứ tư theo quán pháp.

Trong đó, đối với những người đã có thiền nhờ nhóm bốn thứ nhất, Đức Phật chỉ dạy quán nhóm bốn thứ hai, thứ ba và thứ tư theo phương pháp quán thọ, quán tâm và quán pháp.

Khi chỉ dạy như vậy, nhóm bốn thứ tư này chỉ được thuyết theo minh sát thuần túy (*suddhavipassanā*), tức riêng minh sát. Còn ba nhóm bốn thứ nhất, thứ hai và thứ ba được thuyết theo thiền chỉ và minh sát, cả hai đan xen nhau. Cần hiểu sự tu tập niệm hơi thở vào–ra có mười sáu cơ sở theo bốn nhóm bốn như vậy. Niệm hơi thở vào–ra được tu tập theo mười sáu cơ sở ấy có quả lớn lao, phong phú, lợi ích cao quý, cho đến quả A-la-hán.[1085]

Năm lợi ích của định

1. Diṭṭhadhammasukhavihārānisaṃsā — lợi ích an trú an lạc ngay hiện tại

Các bậc A-la-hán cao quý đã xa lìa lậu hoặc, tác ý: “Sau khi nhập thiền, với tâm định tĩnh, chúng ta sẽ sống an lạc suốt ngày”, làm sinh khởi và tu tập định thiền an chỉ. Sự làm tăng trưởng định thiền an chỉ của các bậc A-la-hán ấy, tức sự tu tập định an chỉ, có lợi ích an trú an lạc ngay trong thân hiện tại (*diṭṭhadhammasukhavihārānisaṃsā*). Vì vậy, Đức Phật đã thuyết:

“Này Cunda, quả thật, trong giáo pháp của Ta, những pháp thiền chỉ làm cho tâm được tu tập bởi các sa-môn trong giáo pháp rơi vào một đối tượng tướng thiền chỉ, tức chỉ làm cho tâm định tĩnh, không được gọi là những pháp thực hành loại trừ, làm mỏng phiền não. Trong giáo pháp của Ta, bậc Thánh, những thiền ấy chỉ được gọi là các pháp đưa đến sự an trú an lạc ngay trong thân hiện tại.” (Trung bộ 1:49.) Đức Phật đã thuyết như vậy. (Thanh tịnh đạo 1:368.)[1086]

Các bậc A-la-hán đã hoàn thành phận sự đạo và quả cần làm trong giáo pháp. Không còn công việc nào phải làm thêm cho phận sự đạo nữa. Vì vậy, ý nghĩa là sự nỗ lực tu tập để đạt thiền, sự nhập các thiền chứng của các bậc A-la-hán có lợi ích sống an lạc ngay trong thân hiện tại, hưởng sự an lạc của thiền.

2. Vipassanānisaṃsā — lợi ích minh sát

Định thiền an chỉ mà các bậc hữu học và phàm nhân tu tập với tác ý: "Sau khi xuất thiền, với tâm định tĩnh, khéo đặt quân bình trên đối tượng tướng thiền chỉ như tợ tướng hơi thở vào–ra, chúng ta sẽ quán minh sát", cũng có lợi ích minh sát, bởi là nhân gần nhất, nhân gần của tuệ minh sát.

Trong vòng luân hồi đầy khổ đau, chật hẹp vì dòng tâm bị các cấu uế phiền não như ái làm ô nhiễm, người có được thời cơ đặc biệt gọi là cơ hội thứ chín khi Đức Phật xuất hiện (*buddhuppādanavamakkhaṇa*) — thời Đức Phật ra đời, thích hợp để đạt quả là đạo, quả, Niết-bàn — thực hành, nỗ lực tu tập đúng phương pháp; định cận hành sinh lên nhờ đó cũng có lợi ích minh sát.[1087]

Cơ hội thứ chín khi Đức Phật xuất hiện là điều vô cùng khó có. Vì cơ hội thứ chín ấy rất khó có, người nhiều lần sinh trí khẩn thiết, không trì hoãn để đợi đến khi đạt định thiền an chỉ, mà an lập trong định cận hành, tác ý: "Ta sẽ nhanh chóng vượt thoát khổ đau của vòng luân hồi", rồi làm công việc tu tập minh sát: chính định cận hành của người ấy được nói đến ở đây.[1088]

Tập I — Miến 499 — PDF nguồn 526

Vì vậy, Đức Phật đã thuyết:

Samādhiṃ bhikkhave bhāvetha, samāhito bhikkhave bhikkhu yathābhūtaṃ pajānāti. (Tương ưng 2:12; Tương ưng 3:363.)[1088]

"Này các tỳ-khưu, hãy tu tập định. Này các tỳ-khưu, vị tỳ-khưu có định biết đúng như thật."

"Này các tỳ-khưu, hãy làm sinh khởi định, hãy làm tăng trưởng định. Này các tỳ-khưu, vị tỳ-khưu có tâm tương ưng với định, tâm định tĩnh, khéo đặt quân bình trên đối tượng [như tợ tướng hơi thở vào–ra], biết phân biệt rõ [bốn Thánh đế] đúng như thật, không sai lệch." Đức Phật đã thuyết những lời như vậy. (Thanh tịnh đạo 1:368; Đại Phụ chú giải 1:459–460.)[1089]

3. Abhiññānisaṃsā — lợi ích thắng trí

Những người tu tập làm sinh khởi tám thiền chứng trên từng kasiṇa trong mười kasiṇa, nhập tứ thiền là nền tảng của thắng trí như biến hóa các loại thần thông (*iddhividha*), rồi xuất thiền, mong cầu các thắng trí được thuyết theo cách "một người biến thành nhiều người" v.v., làm sinh khởi các thiền chứng. Nếu có những thiện nghiệp đặc biệt gọi là công hạnh chuẩn bị (*adhikāra*) đã được vun bồi trong những đời trước, làm nhân cho việc đạt thắng trí, thì tứ thiền đã nhập ấy, hoặc tám thiền chứng, là nhân gần nhất của thắng trí. Vì vậy, sự tu tập định an chỉ có lợi ích thắng trí. Do đó, Đức Phật đã thuyết:[1090]

So yassa yassa abhiññāsacchikaraṇīyassa dhammassa cittaṃ abhininnāmeti abhiññāsacchikiriyāya, tatra tatreva sakkhibhabbataṃ pāpuṇāti sati sati āyatane. (Trung bộ 3:138.)

"Vị ấy hướng tâm đến pháp nào cần được chứng ngộ bằng thắng trí để chứng ngộ pháp ấy bằng thắng trí, thì đạt khả năng chứng ngộ ngay pháp ấy, khi có đủ điều kiện tương ứng."

Nghĩa là: vị ấy hướng tâm quyết định đến những pháp cần làm tăng trưởng, cần làm hiển lộ như biến hóa thần thông, để trực tiếp chứng ngộ bằng tuệ thắng trí cao quý. Nếu có thiện nghiệp đặc biệt gọi là công hạnh chuẩn bị, đã được vun bồi, hoàn thành trong những đời trước, làm nhân cho việc đạt thắng trí, vị ấy đạt sự thích hợp để chứng ngộ chính những pháp cần được chứng ngộ bằng thắng trí đặc biệt ấy. Đức Phật đã thuyết những lời như vậy. (Thanh tịnh đạo 1:368.)

4. Bhavavisesānisaṃsā — lợi ích đạt một đời sống đặc biệt

Những người có thiền không suy giảm, không mất, mong cầu sinh vào cõi Phạm thiên với ý nguyện "Chúng ta sẽ sinh vào cõi Phạm thiên", hoặc không mong cầu như vậy: nếu những phàm nhân ấy không thoái thất định thiền, thì định thiền an chỉ có khả năng đưa họ đến đời sống đặc biệt là cõi Phạm thiên. Vì thế, sự tu tập định thiền an chỉ có lợi ích đạt một đời sống đặc biệt (*bhavavisesānisaṃsa*), tức đạt đời sống Phạm thiên.[1091]

Tập I — Miến 500 — PDF nguồn 527

Vì vậy, Đức Phật đã thuyết:

Paṭhamaṃ jhānaṃ parittaṃ bhāvetvā kattha upapajjanti? Brahmapārisajjānaṃ devānaṃ sahabyataṃ upapajjanti. (Abhi. 2:439.)[1092]

"Sau khi tu tập sơ thiền ở mức hạn chế, họ tái sinh ở đâu? Họ tái sinh cộng trú với chư thiên Phạm chúng."

Do tu tập sơ thiền với uy lực ít, họ đi đến cõi nào bằng sự tái tục? Họ đi đến chỗ làm bạn đồng hành với các Phạm thiên Phạm chúng (*Brahmapārisajja*). Đức Phật đã thuyết những lời như vậy. (Thanh tịnh đạo 1:369.)

Apatthayamānā vā — "hoặc không mong cầu": vị Chú giải sư nói lời này nhằm chỉ rõ rằng dù không khởi lên sự mong cầu, nguyện cầu một đời sống do nghiệp đưa đến cõi, đời sống ấy — tức nghiệp dẫn đến hữu (*bhavagāmi*) — chỉ do đã làm và tích lũy nghiệp đưa đến cõi, đời sống ấy, phận sự mong cầu đời sống đã được hoàn thành. (Đại Phụ chú giải 1:460.)[1093]

Ý nghĩa là: trong khi vun bồi nghiệp đưa đến một cõi, một đời sống, dù không mong cầu hoặc nguyện cầu một cõi, một đời sống phù hợp với nghiệp ấy, nếu chưa dùng Thánh đạo loại trừ không dư sót các phiền não tùy miên còn nằm trong dòng sắc–danh của mình, thì chính sự hiện hữu của tùy miên ấy là một nhân để nghiệp thức an lập. Trong dòng tương tục của người còn tùy miên, mọi nghiệp đã được vun bồi đều có năng lực cho quả khi gặp thời cơ thích hợp.

Vì vậy, trong dòng tương tục của người còn tùy miên, dù mong cầu hay không mong cầu một đời sống nào, điều cốt yếu là đã vun bồi, đã tích lũy nghiệp đưa đến cõi, đời sống ấy. Dù lúc vun bồi, tích lũy nghiệp không có ý mong cầu một đời sống nào, đối với người còn tùy miên, vào thời cận tử, các tướng hiện lên do năng lực của nghiệp sắp cho quả. Khi ấy, những dòng tâm nghiêng hướng về một cõi, một đời sống phù hợp với nghiệp ấy thường sinh lên. Sự sinh khởi các dòng tâm nghiêng hướng về một đời sống như thế chính là do sức của tùy miên đã hiện hữu khi vun bồi, tích lũy nghiệp sắp cho quả ấy. (Hãy đối chiếu với kinh Cetanā trong Tương ưng Nidānavagga.)[1093]

Không phải chỉ định thiền an chỉ mới có khả năng đưa đến một đời sống như vậy. Sự tu tập định cận hành cũng có thể đưa đến đời sống đặc biệt gọi là thiện thú dục giới. (Thanh tịnh đạo 1:369.)

Tập I — Miến 501 — PDF nguồn 528

5. Nirodhānisaṃsā — lợi ích chứng nhập diệt định

Các bậc Thánh Bất lai và A-la-hán làm sinh khởi tám thiền chứng, tác ý: "Sau khi nhập diệt định, không có tâm trong suốt bảy ngày, ngay trong thân hiện tại, chúng ta sẽ nhiều lần đạt đến Niết-bàn, tịch tịnh giới, tức sự lắng dứt ba loại khổ, và sống an lạc":

Khổ khổ (*dukkhadukkha*): khổ thọ thuộc thân.

Hoại khổ (*vipariṇāmadukkha*): lạc thọ.

Hành khổ (*saṅkhāradukkha*): tất cả các hành trong ba cõi, cùng với xả thọ.

Với tác ý như vậy, các vị tu tập, làm sinh khởi định thiền. Sự tu tập định an chỉ của các bậc Thánh ấy có lợi ích diệt định (*nirodhānisaṃsā*). (Thanh tịnh đạo 1:369.)[1094]

Diệt định là một loại thiền chứng trong đó tâm, tâm sở và sắc do tâm sinh lắng dứt. Các sắc do nghiệp sinh, do thời tiết sinh và do vật thực sinh chưa lắng dứt, vẫn còn. Vì các sắc ấy cũng không ngừng bị áp bức, hành hạ bởi sinh và diệt, nên chúng vẫn được gọi là hành khổ. Trong lúc nhập diệt định, dù bản chất hành khổ thuộc sắc ấy vẫn hiện hữu, vì không có tâm nên giống như hoàn toàn không có khổ. Vì thế, Chú giải nói *sukhaṃ viharissāma* — "chúng ta sẽ sống an lạc". (Đại Phụ chú giải 1:460.)[1094]

Đó là năm lợi ích có thể đạt được nhờ định. Còn nhiều lợi ích khác nữa. Trong sách này, giai đoạn định được trình bày nhằm đạt lợi ích thứ hai, lợi ích minh sát: có được trí thấy biết đúng như thật về bốn Thánh đế. Tuy nhiên, nếu hành giả còn muốn tu tập bốn đề mục bảo hộ (*caturārakkha*) trước khi chuyển sang minh sát:

Tâm từ (*mettā*).

Niệm Phật (*buddhānussati*).

Niệm chết (*maraṇānussati*).

Bất tịnh (*asubha*).

Thì lúc đã đạt định tứ thiền bằng con đường hơi thở vào–ra như hiện nay chính là thời điểm tốt nhất. (Nếu muốn, hãy xem phần đề mục thiền chỉ.)

Nếu hành giả muốn chuyển sang minh sát, trước hết phải nỗ lực làm cho định tứ thiền đầy đủ tám phẩm tính.

Tập I — Miến 502 — PDF nguồn 529

Tám phẩm tính của tứ thiền

So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte āsavānaṃ khayañāṇāya cittaṃ abhininnāmeti. So idaṃ dukkhanti yathābhūtaṃ pajānāti, ayaṃ dukkhasamudayoti yathābhūtaṃ pajānāti, ayaṃ dukkhanirodhoti yathābhūtaṃ pajānāti, ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadāti yathābhūtaṃ pajānāti. (Trung bộ 1:347.)[1095]

"Với tâm định tĩnh như vậy, thanh tịnh, trong sáng, không cấu uế, lìa tùy phiền não, nhu nhuyến, thích ứng với công việc, vững chắc, đạt đến bất động, vị ấy hướng tâm đến trí đoạn tận các lậu hoặc. Vị ấy biết đúng như thật: 'Đây là khổ'; biết đúng như thật: 'Đây là sự tập khởi của khổ'; biết đúng như thật: 'Đây là sự diệt khổ'; biết đúng như thật: 'Đây là con đường đưa đến sự diệt khổ'."

Đoạn Pāli trên là trích dẫn từ kinh Mahāassapura, thuyết cách chuyển từ định tứ thiền sang minh sát. Những lời dạy như vậy có rất nhiều trong Tam tạng. Đây chính là lời Đức Phật chỉ dạy trước hết nỗ lực làm cho định tứ thiền đầy đủ tám phẩm tính để biết đúng như thật bốn Thánh đế. Trước tiên sẽ trình bày, giải thích từng phẩm tính ấy, theo các lời giải trong Thanh tịnh đạo 2:5, Chú giải Luật 1:127 v.v.

1. Parisuddha — thanh tịnh

Tâm sắc giới được khéo định tĩnh nhờ định tứ thiền sinh trong dòng tương tục của hành giả trở nên thanh tịnh trọn vẹn, do niệm được xả làm cho thanh tịnh. Xả ở đây là tâm sở trung hòa (*tatramajjhattatā*). Tâm sở trung hòa này có khả năng đặt tâm tu tập ở trạng thái quân bình, trung hòa đối với đối tượng tợ tướng như tợ tướng hơi thở vào–ra, không để tâm đi đến một cực như lùi lại, lười biếng, quá hăng hái hoặc tán loạn. Chính vì đặt tâm tu tập ở trạng thái quân bình, trung hòa trên đối tượng tợ tướng ấy, tâm sở này được gọi là xả thuộc tâm sở trung hòa (*tatramajjhattupekkhā*).

Nhờ xả thuộc tâm sở trung hòa ấy, niệm nắm giữ đối tượng tợ tướng cũng trở nên đặc biệt thanh tịnh. Do niệm được xả làm cho thanh tịnh như vậy, tâm tứ thiền cũng thanh tịnh trọn vẹn. Không phải chỉ niệm thanh tịnh; thật ra tất cả các pháp tương ưng cũng thanh tịnh. Đức Phật thuyết lời dạy ấy bằng cách nêu niệm làm pháp đứng đầu. (Thanh tịnh đạo 1:163.)

2. Pariyodāta — rực rỡ, sáng chói

Parisuddhattāyeva pariyodāte pabhassareti vuttaṃ hoti. (Thanh tịnh đạo 2:5; Chú giải Luật 1:127.)

“Chính vì thanh tịnh nên nói ‘trong sáng’, nghĩa là sáng chói.”

Chính vì thanh tịnh trọn vẹn như vậy, [tâm] trong sạch hoàn toàn như vàng ròng vừa được luyện, được đánh bóng. Ý nghĩa là có ánh sáng rực rỡ, lấp lánh. (Theo các lời giải này, cần ghi nhớ rằng định tứ thiền có ánh sáng rực rỡ, lấp lánh, chói sáng.)[1096]

Tập I — Miến 503 — PDF nguồn 530

3. Anaṅgaṇa — không có cấu uế tham và sân

Vì lạc thọ và hỷ thọ, là nhân của tham, cùng khổ thọ và ưu thọ, là nhân của sân, đã được loại trừ bằng sự từ bỏ do đè nén (*vikkhambhanapahāna*), nên [tâm] cũng xa lìa các cấu uế của tâm là tham và sân.

4. Vigatūpakkilesa — lìa tùy phiền não

Khi tham và sân đã được loại trừ bằng sự từ bỏ do đè nén, nhóm phiền não tương ưng với tham và sân cũng đã được loại trừ. Vì tham, sân v.v. là những cấu uế của tâm, những pháp không thanh tịnh, nên được gọi là cấu uế (*aṅgaṇa*); cũng vậy, vì chúng bám vào tâm, làm tâm ô nhiễm, nên còn được gọi là tùy phiền não (*upakkilesa*). Chính vì xa lìa các cấu uế, vết nhơ của tâm như vậy, [tâm] cũng không có các tùy phiền não làm ô nhiễm, áp bức tâm. Quả thật, các cấu uế phiền não như tham và sân làm tâm nóng bức, bị áp bức. (Thanh tịnh đạo 2:5; Đại Phụ chú giải 2:6–7.)

5. Mudubhūta — nhu nhuyến

Vì thiền chứng tứ thiền đã được tu tập tốt, đạt sự thành thạo, làm chủ vững vàng bằng năm cách thuần thục, dòng tâm trở nên nhu nhuyến như tấm da được nhồi, thuộc kỹ đến mức có thể uốn theo ý muốn, hoặc như khối nhựa cánh kiến được làm cho thật mềm, nhuyễn. “Được tu tập tốt” ở đây chính là nhập định tứ thiền nhiều lần. Như tấm da được nhồi nhiều lần trở nên mềm mại, nhu nhuyễn, tâm tứ thiền này cũng trở nên nhu nhuyến nhờ sự tu tập tốt (*subhāvita*), tức nhiều lần nhập thiền. Trở nên nhu nhuyến như vậy được gọi là đã đạt sự thuần thục (*vasībhāvappatta*). Quả thật, tâm có thể được hướng dẫn thuận theo ý muốn, vận hành theo ý muốn, được gọi là nhu nhuyến. (Xem Thanh tịnh đạo 2:5; Đại Phụ chú giải 2:7.)[1097]

6. Kammaniya — thích ứng với công việc tu tập

Như vàng ròng tốt đã được luyện, trở nên mềm, có thể dễ dàng kéo, uốn để làm các đồ trang sức mong muốn như chuỗi hạt, hoa tai, vòng tay, tâm thanh tịnh, không cấu uế phiền não, cũng nhờ nhu nhuyến mà dễ dàng, thích hợp để hoàn thành tốt mọi công việc tu tập như thắng trí và minh sát.

Tañca ubhayampi subhāvitattāyevāti. (Thanh tịnh đạo 2:5; Chú giải Luật 1:127.)

“Cả hai điều ấy đều chính là do đã được tu tập tốt.”

Cần ghi nhớ rằng cả hai: *mudubhūta* — nhu nhuyến, và *kammaniya* — thích ứng với các công việc tu tập, chỉ sinh lên do tâm định tứ thiền ấy đã được tu tập tốt, đạt sự thành thạo, làm chủ vững vàng bằng năm cách thuần thục.[1098]

Tập I — Miến 504 — PDF nguồn 531

Nāhaṃ bhikkhave aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yaṃ evaṃ bhāvitaṃ bahulīkataṃ muduñca hoti kammaniyañca yathayidaṃ bhikkhave cittaṃ. (Tăng chi 1:4.)[1099]

"Này các tỳ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác, khi được tu tập, làm cho sung mãn như vậy, lại trở nên nhu nhuyến và thích ứng với công việc như tâm này, này các tỳ-kheo."

Này các tỳ-kheo… Tâm đã được tu tập nhiều lần cho đến khi đạt sự thuần thục, đã được làm cho hết sức thành thạo, thì nhu nhuyến và thích hợp với công việc tu tập như thế nào, Ta không thấy bất kỳ một pháp nào khác trở nên nhu nhuyến, thích hợp với công việc tu tập như tâm ấy. (Tăng chi 1:4.)

7. Ṭhita — vững chắc

Vì đã khéo tu tập nhiều lần để các phẩm tính thanh tịnh (*parisuddha*) v.v. nói trên không mất đi, không hư hoại, dòng tâm không lỏng lẻo đối với những phẩm tính như thanh tịnh, mà đứng vững, kiên cố. Chính tâm định tứ thiền đứng vững như vậy được gọi là *ṭhita*.

8. Āneñjappatta — đạt đến bất động

Chính vì vững chắc, kiên cố như vậy nên tâm không dao động. Do đứng vững như vậy, tâm tịch tịnh đến mức chẳng những không hư hoại mà ngay cả một chút lay động cũng không có. Ý nghĩa là Đức Phật dùng hai tên *ṭhita* và *āneñjappatta* để gọi chính tâm tứ thiền vững chắc ấy.

Theo một cách giải thích khác, Chú giải (Thanh tịnh đạo 2:5–6) lại giải nghĩa hai từ Pāli *ṭhita*, *āneñjappatta* như sau.[1100]

7. Ṭhita — vững chắc

Mudu — nhu nhuyến, và *kammaniya* — dễ dàng, thích hợp: vì tâm được thuần phục tốt để dễ dàng hoàn thành các công việc tu tập mong muốn như thắng trí và minh sát, nên đứng vững theo ý muốn của mình. (Thanh tịnh đạo 2:5.)

Sự đứng vững theo ý muốn của mình, tức đạt đến sự thuần thục, được gọi là *ṭhita* — vững chắc. Trong cách giải trước, lời *vase vattamānaṃ hi cittaṃ mudunti vuccati* — "Tâm có thể được hướng dẫn thuận theo ý muốn của mình, diễn tiến theo ý muốn, được gọi là nhu nhuyến" — cũng chỉ chính tâm tứ thiền đạt sự thuần thục là *mudu* — nhu nhuyến. Cách giải ấy cũng đã trình bày rằng vì nhu nhuyến nên tâm thích ứng với các công việc tu tập, tức *kammaniya*. Như vậy, cũng như nhận biết tính nhu nhuyến và thích ứng với công việc qua sự đạt đến thuần thục, ở đây nhận biết sự vững chắc (*ṭhita*) do đạt sự thuần thục qua tính nhu nhuyến và thích ứng với công việc; nghĩa là cần nhận biết các điều ấy qua lại với nhau. Như trình bày quả qua nhân, cũng trình bày nhân qua quả. Vì vậy, sự đứng vững, kiên cố, không dao động được gọi là *āneñjappatta*. (Đại Phụ chú giải 2:7.)[1101]

8. Āneñjappatta — không dao động

Tâm được gọi là định tứ thiền, đứng vững, kiên cố như vậy và mang tên *āneñjappatta*, trở nên bất động vì vững chắc trong các pháp tương ưng; cũng trở nên bất động vì không bị, không thể bị các pháp đối nghịch làm dao động. Tâm có sức mạnh, có năng lực của sáu pháp là tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ và *obhāsagata* (tức ánh sáng). Vì có năng lực của sáu pháp và sáu lực ấy nên tâm không bị các pháp đối nghịch làm dao động: không tin, biếng nhác, quên lãng, tán loạn, không biết điều đúng — tức biết điều sai, nhận biết sai — và bóng tối phiền não v.v. Những pháp như không tin không thể đi vào dòng tâm, dù chỉ một chút dấu vết. Nói rõ hơn:

(a) Tâm được tín nâng đỡ, được sức mạnh của tín, tín lực nói trên hỗ trợ, không dao động do sự không tin (*assaddhiya*), là pháp đối nghịch với tín. Tín ấy là niềm tin sinh khởi như sau: "Tâm tứ thiền được khéo tu tập đến mức thuần thục này quả thực đưa đến sự trực chứng bằng trí đặc biệt các pháp như thắng trí và bốn Thánh đế, vốn phải được trực chứng bằng trí đặc biệt." Thật vậy, tâm chỉ đứng vững với khả năng đưa đến sự sinh khởi các pháp cao thượng, cao quý ngày càng cao hơn.[1102]

(b) Tâm được tinh tấn nâng đỡ, tức được sức mạnh tinh tấn có khả năng hoàn thành sự thuần thục và điều phục tâm hỗ trợ, không dao động do biếng nhác (*kosajja*), tức sự sinh khởi tâm bất thiện làm nhân, làm chỗ cho sự trở thành người biếng nhác.

(c) Tâm được niệm nâng đỡ, tức được sức mạnh của niệm hỗ trợ, không dao động do sự quên lãng (*pamāda*) đối với các thiện pháp như công việc tu tập. Niệm ấy có khả năng làm cho không quên việc nhiều lần tu tập định tứ thiền nói trên, đồng thời khéo tìm kiếm nhiều lần và quán xét những điều kiện để các thiện pháp sinh khởi.

(d) Tâm được định nâng đỡ, tức được định đặt tâm tốt đẹp, vững vàng trên đối tượng tu tập hỗ trợ, không dao động do tâm tán loạn (*uddhacca*). Định ấy có khả năng hoàn thành sự không tán loạn của tâm chính trong việc nhiều lần tu tập, nỗ lực với pháp tu định niệm hơi thở vào–ra này.

(e) Tâm được tuệ nâng đỡ, tức được tuệ có đặc tính biết phân biệt rõ các pháp có ích và các pháp không có ích đối với pháp tu định niệm hơi thở vào–ra này hỗ trợ, không dao động do vô minh (*avijjā*, tức si *moha*), là pháp đối nghịch với trí.

(f) *Obhāsagataṃ kilesandhakārena na iñjati.* (Thanh tịnh đạo 2:6.)[1103]

"[Tâm] đi đến ánh sáng không dao động bởi bóng tối phiền não."

Tập I — Miến 506 — PDF nguồn 533

Obhāsagatanti ñāṇobhāsasahagataṃ. Obhāsabhūtena hi yathāvuttasamādhānasaṃvaḍḍhitena ñāṇena saṃkilesapakkhaṃ yāthāvato passanto tato utrassanto ottappanto taṃ adhibhavati, na tena abhibhūyati. Tenāha "kilesandhakārena na iñjatī"ti. Etena ñāṇapariggahitaṃ hirottappabalaṃ dasseti. (Đại Phụ chú giải 2:7.)[1104]

"'Đi đến ánh sáng' nghĩa là đi cùng ánh sáng của trí. Quả thật, nhờ trí đã trở thành ánh sáng và được sự định tĩnh nói trên làm tăng trưởng, vị ấy thấy đúng như thật phía cấu nhiễm; kinh sợ, ghê sợ nó, vị ấy chế ngự nó, không bị nó chế ngự. Vì thế nói: 'Không dao động bởi bóng tối phiền não.' Qua đó, chỉ rõ sức mạnh của tàm và quý được trí nâng đỡ."

(f) Định tứ thiền sinh khởi cùng ánh sáng của trí không dao động bởi bóng tối gọi là phiền não. Quả thật, nhờ trí được sự định tĩnh nói trên làm cho tăng trưởng tốt đẹp, đồng sinh với ánh sáng có phận sự soi sáng (*obhāsana*) để biết rõ sự thật là bốn Thánh đế, hành giả thấy biết đúng như thật nhóm pháp cấu nhiễm (*saṃkilesa*) làm dòng tâm ô nhiễm; kinh sợ, ghê sợ toàn bộ những pháp cấu nhiễm ấy, hành giả chế ngự chúng. Toàn bộ các pháp cấu nhiễm ấy không thể chế ngự định tứ thiền tương ưng với trí đồng sinh cùng ánh sáng. Vì thế Chú giải nói: "Định tứ thiền sinh khởi cùng ánh sáng của trí không dao động bởi bóng tối gọi là phiền não." Qua lời này, chỉ rõ sức mạnh gọi là tàm (*hirī*) và quý (*ottappa*), được trí nâng đỡ, hỗ trợ. (Thanh tịnh đạo 2:6; Đại Phụ chú giải 2:7.)[1105]

Tâm được sáu pháp — (1) tín, (2) tinh tấn, (3) niệm, (4) định, (5) tuệ, (6) *obhāsagata*, tức sức mạnh của ánh sáng, tức tàm quý lực (*hirī-ottappabala*) — bao bọc, nâng đỡ, hỗ trợ được gọi là *āneñjappatta*: đạt đến trạng thái không dao động.

Như vậy, khi không tính *samāhita* — sự vững chắc của định tứ thiền — là một phẩm tính riêng, thì tính *ṭhita* và *āneñjappatta* thành hai phẩm tính. Còn khi tính *samāhita* là một phẩm tính, thì lại giải thích *ṭhita* và *āneñjappatta* chung thành một phẩm tính.

Cách khác — tám phẩm tính

Samāhita: tâm được định tứ thiền khéo làm cho vững chắc.

Parisuddha: do xa lìa cấu uế ô nhiễm là các triền cái, tâm trong sạch, thanh tịnh.

Pariyodāta: do đã khéo vượt qua những chi thiền thô làm tâm dao động như tầm, tứ, hỷ và lạc, tâm sáng trong, trong sạch, tỏa ánh sáng lấp lánh, rực rỡ.

[Ghi chú — Trong cách giải này, thanh tịnh khỏi các triền cái làm tâm ô nhiễm được gọi là *parisuddha*; thanh tịnh khỏi tầm, tứ làm tâm lay động, hỷ làm tâm nổi bật, và lạc tác ý, cảm thọ đối tượng an lạc, được gọi là *pariyodāta*. Tuy đúng là chỉ khi xa lìa các triền cái mới có thể đạt sơ thiền, nhưng sự xa lìa các triền cái ở sơ thiền không xa đến mức tứ thiền này. Tương tự như vậy,

nhị thiền tuy xa lìa tầm và tứ, tam thiền tuy xa lìa hỷ, nhưng không xa lìa đến mức tứ thiền này. Vì vậy, chỉ tứ thiền này được giải thích là *parisuddha*, *pariyodāta*. (Đại Phụ chú giải 2:7.)][1106]

Anaṅgaṇa: do không có những cấu uế bất thiện như mạn, che giấu và giả dối, thuộc những mong muốn xấu có thể sinh khởi do đạt thiền, nên tâm xa lìa các cấu uế bất thiện. (Thanh tịnh đạo 2:6.)

Do đạt thiền, có thể sinh một loại mạn, tự đánh giá cao bản thân. Cũng có thể sinh một loại ước muốn kèm mạn như: "Khi Đức Phật thuyết Pháp giữa hội chúng, thật tốt thay nếu Ngài cứ hỏi riêng ta: 'Này tỳ-kheo, con nghĩ thế nào về pháp này?' rồi thuyết Pháp." Cũng có thể sinh *māyā*, muốn che giấu lỗi đang có; và *sāṭheyya*, giả vờ có phẩm tính mà mình không có. Tất cả những pháp mạn, che giấu và giả dối ấy được gọi là *pāpaka icchāvacara*: những mong muốn xấu. Tuy không thô như các triền cái, chúng làm dòng tâm ô nhiễm, nên là những bất thiện vi tế được gọi là *aṅgaṇa*. (Xem Đại Phụ chú giải 2:7–8.)[1107]

Vigatūpakkilesa: cũng xa lìa các tùy phiền não làm tâm ô nhiễm như tham muốn (*abhijjhā*). (*Abhijjhā* chính là tham, một loại mong muốn, dính mắc. Tham ấy là loại tham vi tế, ưa thích chính thiền mình đã đạt, chưa đến mức trở thành dục tham triền cái; là loại tham vi tế không thể loại trừ bằng sơ thiền. Trong cụm "như tham muốn", chữ "như" bao gồm cả các pháp vi tế như mạn, che giấu và giả dối. Đại Phụ chú giải 2:7–8.)

Mudubhūta: vì đã luyện tập, làm chủ năm cách thuần thục nên tâm nhu nhuyến.

Kammaniya: vì đã trở thành nền tảng cho các loại thần thông, tâm dễ dàng, thích hợp để thực hiện những công việc tu tập liên quan đến pháp mình mong muốn.

Ṭhita — āneñjappatta: sự tu tập định tứ thiền làm nền tảng để hướng tâm tu tập đến đối tượng mong muốn, như đối tượng thắng trí hoặc minh sát, đã đầy đủ, trọn vẹn; không còn công việc nào phải làm thêm với định tứ thiền vượt hơn mức ấy. Sự tu tập định phù hợp với *abhinīhāra* — toàn bộ các pháp ba-la-mật dẫn hướng đến một trong các trí giác ngộ: trí Chánh đẳng giác, trí Độc giác hoặc trí giác ngộ của Thanh văn — đã đầy đủ. Vì vậy, định tứ thiền được đưa lên địa vị chủ yếu (*padhāna*) trong công việc tu tập sẽ tiếp tục. Định ấy đạt đến tính ưu thắng, với ý nghĩa cao quý và khiến không thỏa mãn; do không dao động nên đứng vững, kiên cố.[1108]

(Tâm đã sẵn sàng để hướng đến các thắng trí như các loại thần thông (*iddhividha*); cũng sẵn sàng để hướng đến tuệ minh sát, đạo trí và quả trí. Sự tu tập định tứ thiền đã sẵn sàng như vậy được gọi là *abhinīhārakkhamabhāvanā*. Vì sự tu tập có khả năng hướng tâm ấy đã đầy đủ, sự tu tập định tứ thiền này

giữ vai trò chủ yếu trong các công việc tu tập thiền chỉ và minh sát. Định ấy vừa cao quý, vừa khiến không thỏa mãn; dù nhập bao nhiêu cũng không có sự no đủ, thỏa mãn. Vì thế, định đạt đến tính ưu thắng. Như vậy, định tứ thiền này là sự tu tập có khả năng hướng tâm (*abhinīhārakkhamabhāvanā*), đầy đủ về mọi mặt, đạt đến tính ưu thắng, đến trạng thái không dao động, nên đứng vững, kiên cố: ý nghĩa là như vậy.) (Thanh tịnh đạo 2:6; Đại Phụ chú giải 2:8.)[1108]

Định tứ thiền đầy đủ tám phẩm tính này thích ứng, sẵn sàng để hướng tâm tu tập đến những công việc tu tập như thắng trí, chẳng hạn biến hóa thần thông (*iddhividha*), và minh sát. Nếu thiện hành giả hướng dòng tâm tu tập đến các đối tượng của tuệ minh sát để trực chứng, nhận biết bằng tuệ minh sát những pháp phải được trực chứng bằng tuệ ấy, thì sẽ có thể dễ dàng nhận biết các hành — sắc + danh + nhân + quả — tức các pháp Khổ đế và Tập đế, là đối tượng của tuệ minh sát. Bởi vì định tứ thiền thích ứng với những sự hướng tâm ấy.

Những công việc tu tập thắng trí và minh sát này cũng nằm trong toàn bộ các pháp ba-la-mật đưa đến trí giác ngộ mà mỗi người hướng đến, mong cầu: trí Chánh đẳng giác, trí Độc giác hoặc trí giác ngộ của Thanh văn.

Trên đây là những giải thích về tám phẩm tính của tứ thiền. Theo những giải thích ấy, nếu dịch tóm lược đoạn Pāli đã trình bày ở trang 502:

So evaṃ samāhite citte parisuddhe. (như trên). Ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadāti yathābhūtaṃ pajānāti.

"Với tâm định tĩnh như vậy, thanh tịnh *(như trên)*. Vị ấy biết đúng như thật: 'Đây là con đường đưa đến sự diệt khổ'."[1109]

thì như sau: đối với hành giả đã đạt tứ thiền ấy, khi tâm tứ thiền định tĩnh như vậy:

Thanh tịnh về mọi mặt, nhờ niệm được làm cho trong sạch bởi xả — tức tâm sở trung hòa (*tatramajjhattatā*) có khả năng đặt tâm quân bình, tốt đẹp trên đối tượng tợ tướng, như tợ tướng hơi thở vào–ra;

Chính vì thanh tịnh về mọi mặt nên có ánh sáng rực rỡ, lấp lánh, chói sáng;

Không có những cấu uế là tham và sân, vì các cấu uế tham, sân đã được loại bỏ, xa lìa nhờ loại trừ lạc thọ, hỷ thọ — nhân của tham — và khổ thọ, ưu thọ — nhân của sân — bằng *vikkhambhanapahāna*, sự từ bỏ do đè nén, tức loại bỏ bằng cách làm cho xa lìa khá lâu;

(Các phiền não như tham, sân làm tâm nóng bức, bị áp bức, bị ô nhiễm.) Chính vì không có, đã xa lìa những cấu uế phiền não tham và sân nên cũng xa lìa các phiền não làm nóng bức, áp bức tâm;

Chính vì đã được khéo làm cho tăng trưởng, khéo tu tập nên trở nên nhu nhuyến — nghĩa là đã đạt sự làm chủ năm cách thuần thục;

Chính vì nhu nhuyến nên thích ứng, thích hợp với những công việc tu tập, như nỗ lực để biết bốn Thánh đế, tức tu tập đề mục bốn Thánh đế (*catusaccakammaṭṭhānabhāvanā*);

(Như vàng đã được nung, luyện và làm trong sạch thì sẵn sàng để làm các đồ vật như chuỗi hạt, hoa tai, tâm nhu nhuyến cũng sẵn sàng cho các công việc tu tập. Hai điều: *mudu* — nhu nhuyến, và *kammaniyaṃ* — thích ứng với công việc tu tập, cũng chỉ sinh khởi do định tứ thiền ấy đã được khéo tu tập đến mức làm chủ năm cách thuần thục.)

Vì định tứ thiền nhu nhuyến, mềm mại và thích ứng với công việc tu tập nên đứng vững theo ý muốn của mình — nếu muốn ở một phút, hai phút thì một phút, hai phút; muốn ở một giờ, hai giờ thì một giờ, hai giờ; đứng vững theo ý muốn như vậy;

Đạt trạng thái không dao động vì được năm quyền — tín, tinh tấn, niệm, định và tuệ — hỗ trợ;

thì vị tỳ-kheo ấy hướng tâm, đưa tâm đến đạo trí A-la-hán mang tên *āsavakkhaya*, sự đoạn tận các lậu hoặc. Vị tỳ-kheo ấy:

Biết đúng như thật: đây là Khổ Thánh đế.

Biết đúng như thật: đây là Tập Thánh đế, nhân sinh khổ.

Biết đúng như thật: đây là Diệt Thánh đế, nơi khổ chấm dứt.

Biết đúng như thật: đây là con đường thực hành đưa đến Niết-bàn, nơi khổ chấm dứt, tức Đạo Thánh đế.

(Trung bộ 1:347.) (Đã dịch theo lời giải ở Thanh tịnh đạo 2:5.)[1110]

Hành giả muốn dựa trên định tứ thiền này để chuyển sang minh sát phải trau dồi định tứ thiền mình đã đạt cho đầy đủ tám phẩm tính nói trên. Phải luyện tập để đạt năm cách thuần thục, làm chủ năm cách thuần thục. Phải luyện tập để trở thành định tứ thiền được năm quyền hỗ trợ vững chắc. Phải luyện tập cho đến khi sáng rực rỡ, lấp lánh, chói sáng. Chỉ khi ấy định mới thích ứng với những công việc tu tập như nắm bắt, phân định bằng trí năm uẩn gọi là Khổ đế và các pháp duyên khởi nối liền nhân–quả gọi là Tập đế. Công việc lớn là tác ý các hành — các pháp Khổ đế và Tập đế ấy, đối tượng của tuệ minh sát — tức sự khởi đầu minh sát (*vipassanābhinivesa*), mới thành tựu. Chỉ khi ấy mới có thể tiếp tục tu tập đề mục minh sát trên các hành ấy.

Trong các phẩm tính của tứ thiền ấy, về mục số (2), *pariyodāta* — rực rỡ, lấp lánh, chói sáng — ở đây sẽ tiếp tục bàn luận và trình bày.

Tập I — Miến 510 — PDF nguồn 537

Về ánh sáng của trí

Kinh Obhāsa

Cattārome bhikkhave obhāsā. Katame cattāro? Candobhāso sūriyobhāso aggobhāso paññobhāso. Ime kho bhikkhave cattāro obhāsā. Etadaggaṃ bhikkhave imesaṃ catunnaṃ obhāsānaṃ yadidaṃ paññobhāso. (Tăng chi 1:457.)[1111]

“Này các tỳ-kheo, có bốn ánh sáng này. Bốn là gì? Ánh sáng mặt trăng, ánh sáng mặt trời, ánh sáng lửa và ánh sáng trí tuệ. Này các tỳ-kheo, đây là bốn ánh sáng. Này các tỳ-kheo, trong bốn ánh sáng ấy, ánh sáng trí tuệ là cao nhất.”

Này các tỳ-kheo… Ánh sáng có bốn loại này. Bốn loại nào? Ánh sáng mặt trăng, ánh sáng mặt trời, ánh sáng lửa và ánh sáng trí tuệ. Này các tỳ-kheo… Ánh sáng có bốn loại này. Này các tỳ-kheo… Trong bốn loại ánh sáng này, ánh sáng trí tuệ là cao nhất. (Tăng chi 1:457.)

Đức Phật cũng thuyết theo cùng cách ấy, thay bằng các tên *ābhā* — ánh sáng, *pabhā* — tia sáng, *āloka* — sự sáng, và *pajjota* — ánh sáng rực. Về ánh sáng trí tuệ, ánh sáng của trí ấy, Chú giải Aṭṭhasālinī giải thích như sau.

Ánh sáng trí tuệ — ánh sáng của trí

Pajānātīti paññā. Kiṃ pajānāti? “Idaṃ dukkhan”tiādinā nayena ariyasaccāni. Aṭṭhakathāyaṃ pana “paññāpetīti paññā”ti vuttaṃ. Kinti paññāpetīti? “Aniccaṃ dukkhaṃ anattā”ti paññāpeti. Sāva avijjāya abhibhavanato adhipatiyaṭṭhena indriyaṃ, dassanalakkhaṇe vā indaṭṭhaṃ kāretīti indriyaṃ, paññāva indriyaṃ paññindriyaṃ.

“Vì biết rõ nên gọi là tuệ. Biết rõ điều gì? Các Thánh đế theo cách: ‘Đây là khổ’ v.v. Nhưng trong Chú giải nói: ‘Vì làm cho biết nên gọi là tuệ.’ Làm cho biết thế nào? Làm cho biết: ‘Vô thường, khổ, vô ngã.’ Chính tuệ ấy là quyền theo nghĩa làm chủ vì chế ngự vô minh; hoặc là quyền vì thực hiện vai trò làm chủ trong đặc tính thấy. Tuệ chính là quyền: tuệ quyền.”

Sā panesā obhāsanalakkhaṇā ca paññā, pajānanalakkhaṇā ca. Yathā hi catubhittike gehe rattibhāge dīpe jalite andhakāro niruj̱jhati, āloko pātubhavati, evameva obhāsanalakkhaṇā paññā. Paññobhāsasamo obhāso nāma natthi. Paññavato hi ekapallaṅkena nisinnassa dasasahassilokadhātu ekālokā hoti. Tenāha thero —

“Yathā mahārāja puriso andhakāre gehe padīpaṃ paveseyya, paviṭṭho padīpo andhakāraṃ viddhaṃseti obhāsaṃ janeti, ālokaṃ vidaṃseti, pākaṭāni ca rūpāni karoti, evameva kho mahārāja paññā uppaj̱jamānā avij̱jandhakāraṃ viddhaṃseti vij̱jobhāsaṃ janeti, ñāṇālokaṃ vidaṃseti, pākaṭāni ariyasaccāni karoti. Evaṃ kho mahārāja obhāsanalakkhaṇā paññā”ti. (Milindapañhā 38; Chú giải Vi diệu pháp 1:165–166.)[1112]

“Tuệ này có đặc tính soi sáng và đặc tính biết rõ. Như ban đêm, khi thắp đèn trong ngôi nhà có bốn vách, bóng tối chấm dứt, ánh sáng hiện ra; cũng vậy, tuệ có đặc tính soi sáng. Không có ánh sáng nào sánh với ánh sáng trí tuệ. Quả thật, đối với người có tuệ đang ngồi trong một thế kiết-già, mười nghìn thế giới trở thành một vùng ánh sáng. Vì vậy, Trưởng lão nói:

‘Thưa Đại vương, như người mang đèn vào một căn nhà tối; ngọn đèn được mang vào phá tan bóng tối, tạo ra ánh sáng, làm ánh sáng hiện rõ và làm các sắc hiện rõ. Cũng vậy, thưa Đại vương, tuệ khi sinh khởi phá tan bóng tối vô minh, tạo ra ánh sáng của minh, làm ánh sáng của trí hiện rõ và làm các Thánh đế hiện rõ. Như vậy, thưa Đại vương, tuệ có đặc tính soi sáng.’”

Pháp có khả năng biết phân biệt rõ được gọi là tuệ. Biết phân biệt rõ điều gì? Theo phương pháp Vi diệu pháp: các pháp trong ba cõi, trong ba mươi mốt cõi, ngoài ái, trừ ái — tức năm thủ uẩn — là Khổ đế; theo phương pháp kinh: các pháp như sinh là Khổ đế. Tuệ biết phân biệt rõ bốn Thánh đế theo những cách như vậy. Theo một cách khác, Đại Chú giải cổ giải thích: pháp có khả năng làm cho biết phân biệt rõ được gọi là tuệ. Làm cho biết phân biệt rõ thế nào? Làm cho biết phân biệt rõ là vô thường, khổ, vô ngã.

Chính tuệ ấy có khả năng chế ngự vô minh — không biết và biết sai sự thật là bốn Thánh đế — nên được gọi là *indriya*, quyền, theo nghĩa đứng đầu trong sự thấu suốt bốn Thánh đế. Theo một cách khác, vì thực hiện vai trò làm chủ trong sự thấy biết bốn Thánh đế nên được gọi là quyền. Tuệ ấy có đặc tính soi sáng như ngọn đèn để biết phân biệt rõ thực tính của đối tượng, và cũng có đặc tính biết phân biệt rõ.

Ví dụ, trong một căn nhà có bốn vách bao quanh, khi đốt đèn vào ban đêm, bóng tối vốn làm mắt thường như bị mù chấm dứt, ánh sáng xuất hiện rõ ràng. Cũng theo ví dụ ấy, tuệ có đặc tính soi sáng như ngọn đèn để biết phân biệt rõ thực tính của đối tượng. Không có ánh sáng nào sánh với ánh sáng trí tuệ. Quả thật, khi người có tuệ minh sát ngồi trong một thế kiết-già, mười nghìn thế giới có thể trở thành một vùng ánh sáng. (Đây là nói đến ánh sáng *obhāsa* thuộc mười tùy phiền não của minh sát. Căn bản Phụ chú giải 1:89.) Vì vậy, Trưởng lão Nāgasena nói như sau trong Milindapañhā, trang 38:[1113]

“Thưa Đại vương thí chủ… Một người mang ngọn đèn vào trong căn nhà tối. Ngọn đèn được mang vào phá tan bóng tối, tạo ra ánh sáng, làm ánh sáng hiển lộ và làm các cảnh sắc hiển lộ. Thưa Đại vương thí chủ, cũng theo ví dụ ấy, tuệ khi sinh khởi:

Phá tan bóng tối gọi là vô minh.

Tạo ra ánh sáng gọi là minh.

Làm ánh sáng gọi là trí hiển lộ.

Làm các Thánh đế hiển lộ.

Thưa Đại vương thí chủ… Như vậy, tuệ có đặc tính soi sáng như ngọn đèn để biết phân biệt rõ thực tính của đối tượng.” (Chú giải Vi diệu pháp 1:165–166.)

Lại nữa, Phụ chú giải kinh Pacalāyamāna thuộc Chương Bảy pháp của Tăng chi giải thích có bốn loại ánh sáng của trí. Sau khi xuất gia trong giáo pháp, Đại Trưởng lão Mahāmoggallāna nương làng Kallavāḷaputta ở xứ Magadha làm nơi khất thực, tinh cần tu tập pháp của bậc xuất gia trong một khu rừng. Do nỗ lực kinh hành suốt bảy ngày, sức tinh tấn làm thân mệt mỏi, kiệt sức, Ngài ngồi ngủ gật ở đầu đường kinh hành. Khi ấy Đức Phật đến, dạy bảy cách loại trừ buồn ngủ, ngủ gật. Ở đây trích trình bày cách thứ (6), cách loại trừ thụy miên liên quan đến ánh sáng.[1114]

Tập I — Miến 512 — PDF nguồn 539

Trích kinh Pacalāyamāna

No ce te evaṃ viharato taṃ middhaṃ pahīyetha, tato tvaṃ Moggallāna ālokasaññaṃ manasi kareyyāsi, divāsaññaṃ adhiṭṭhaheyyāsi, yathā divā tathā rattiṃ yathā rattiṃ tathā divā. Iti vivaṭena cetasā apariyonaddhena sappabhāsaṃ cittaṃ bhāveyyāsi. Ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ te evaṃ viharato taṃ middhaṃ pahīyetha. (Tăng chi 2:463.)[1115]

“Nếu khi sống như vậy, thụy miên ấy vẫn không được loại trừ, thì này Moggallāna, ông hãy tác ý tưởng ánh sáng, an lập tưởng ban ngày: ban ngày thế nào thì ban đêm như vậy, ban đêm thế nào thì ban ngày như vậy. Như thế, với tâm rộng mở, không bị che phủ, ông hãy tu tập tâm có ánh sáng. Có khả năng rằng khi ông sống như vậy, thụy miên ấy được loại trừ.”

Này Moggallāna… Nếu khi con nhìn các phương hướng, các tinh tú như vậy mà thụy miên ấy chưa mất đi, thì vì chưa mất đi như vậy, con hãy an lập *ālokasaññā* — tưởng ánh sáng. Cũng như ban ngày, ban đêm con hãy an lập tưởng ánh sáng; cũng như ban đêm, ban ngày con hãy an lập tưởng ánh sáng. Như vậy, với tâm xa lìa thụy miên, không bị che phủ chung quanh, con hãy tu tập tâm đồng sinh với ánh sáng. Khi con tu tập như vậy, có cơ sở để thụy miên mất đi. (Tăng chi 2:463.)

Ālokasaññā — tưởng ánh sáng

Chú giải và Phụ chú giải giải thích *ālokasaññā* v.v. như sau:

Ālokasaññanti middhavinodanaālokasaññaṃ. Divāsaññanti divātisaññaṃ. Yathā divā tathā rattinti yathā divā ālokasaññā adhiṭṭhitā, tathā naṃ rattimpi adhiṭṭhaheyyāsi. Yathā rattiṃ tathā divāti yathā ca te rattiṃ ālokasaññā adhiṭṭhitā, tathā naṃ divāpi adhiṭṭhaheyyāsi. Sappabhāsanti dibbacakkhuñāṇatthāya sahobhāsaṃ. (Chú giải Tăng chi 3:174.)

“‘Tưởng ánh sáng’ là tưởng ánh sáng loại trừ thụy miên. ‘Tưởng ban ngày’ là tưởng rằng ban ngày. ‘Ban ngày thế nào, ban đêm như vậy’: như tưởng ánh sáng được an lập ban ngày, ông cũng hãy an lập nó vào ban đêm. ‘Ban đêm thế nào, ban ngày như vậy’: như tưởng ánh sáng đã được ông an lập ban đêm, ông cũng hãy an lập nó vào ban ngày. ‘Có ánh sáng’ là cùng với ánh sáng nhằm đạt thiên nhãn trí.”

Ālokasaññaṃ manasi kareyyāsīti divā vā rattiṃ vā sūriya-pajjota-canda-maṇiādīnaṃ ālokaṃ “āloko”ti manasi kareyyāsi, citte ṭhapeyyāsi. Yathā te subhāvitālokakasiṇassa viya kasiṇāloko yadicchakaṃ yāvadicchakañca so āloko rattiyaṃ upatiṭṭhati, yena tattha divāsaññaṃ ṭhapeyyāsi, divā viya vigatathinamiddho bhaveyyāsīti. (như trên). Sahobhāsanti sañāṇobhāsaṃ. Thinamiddhavinodanaālokopi vā hotu kasiṇālokopi vā parikammālokopi vā, upakkilesāloko viya sabboyaṃ āloko ñāṇasamuṭṭhānovāti. (Phụ chú giải Tăng chi 3:177–178.)[1116]

“‘Ông hãy tác ý tưởng ánh sáng’: vào ban ngày hoặc ban đêm, ông hãy tác ý ánh sáng của mặt trời, đèn, mặt trăng, ngọc v.v. là ‘ánh sáng’, hãy đặt nó trong tâm. Như ánh sáng kasiṇa của người đã khéo tu tập kasiṇa ánh sáng, ánh sáng ấy hiện diện trước ông vào ban đêm theo ý muốn và trong chừng mực mong muốn; nhờ đó ông an lập tưởng ban ngày ở đó, xa lìa hôn trầm, thụy miên như ban ngày. *(như trên)*. ‘Cùng ánh sáng’ là cùng ánh sáng của trí. Dù là ánh sáng loại trừ hôn trầm, thụy miên, ánh sáng kasiṇa hay ánh sáng chuẩn bị, tất cả ánh sáng này, cũng như ánh sáng thuộc tùy phiền não, đều do trí làm sinh khởi.”

Ý nghĩa các lời Chú giải và Phụ chú giải ấy như sau. Hành giả mong muốn các thắng trí như thiên nhãn trước hết nên nỗ lực đạt tám thiền chứng với từng kasiṇa trong tám kasiṇa từ đất đến trắng. Phải luyện thuần tám kasiṇa, tám thiền chứng ấy theo mười bốn cách. (Xem Thanh tịnh đạo 2:2 v.v.) Sau khi luyện thuần như vậy, người mong muốn thắng trí thiên nhãn phải luyện tập tứ thiền lấy kasiṇa làm đối tượng — gọi là thiền nền tảng (*pādakajjhāna*), cơ sở cho thắng trí — cho thích hợp về mọi mặt, đủ khả năng hướng đến sự chứng đạt thắng trí thiên nhãn. Sau khi luyện tập như vậy, trong ba kasiṇa là lửa, trắng và ánh sáng,

hành giả cần mở rộng vòng kasiṇa của một trong ba loại ấy cho đến phạm vi cận hành thiền rồi duy trì. Về điều này:

Imesu ca pana tīsu ālokakasiṇaṃyeva seṭṭhataraṃ. (Thanh tịnh đạo 2:58.)

“Trong ba loại này, chính kasiṇa ánh sáng là tốt hơn cả.”

Chú giải giải thích rằng trong ba kasiṇa ấy, chính kasiṇa ánh sáng là tốt nhất, cao nhất để đạt thắng trí thiên nhãn.[1117]

Hành giả muốn tu tập tưởng ánh sáng lấy ánh sáng như ánh mặt trời, ánh trăng, ánh lửa, ánh ngọc làm đối tượng, tác ý và tu tập: “Ánh sáng, ánh sáng” (*āloka, āloka*). Khi lấy một loại ánh sáng như ánh mặt trời làm đối tượng và tác ý “ánh sáng”, nếu ánh sáng vốn được lấy làm tướng ban đầu biến đổi, xuất hiện thành một vòng sáng mang dạng vòng kasiṇa, thì hãy mở rộng và tu tập vòng kasiṇa ánh sáng ấy theo ý muốn, cho đến khi lan tỏa khắp mười phương. Năng lực ánh sáng sẽ dần dần tăng trưởng, mạnh lên. Khi năng lực ánh sáng mạnh lên như vậy:

Ettha āloko hotūti yattakaṃ ṭhānaṃ paricchindati, tattha āloko tiṭṭhatiyeva. (Thanh tịnh đạo 2:58.)

“Vị ấy giới hạn một phạm vi bao nhiêu với ý nguyện ‘Hãy có ánh sáng ở đây’, thì ánh sáng đứng vững trong phạm vi ấy.”

Hành giả quyết định: “Hãy có ánh sáng trong phạm vi chừng này.” Phạm vi được giới hạn như vậy — được giới hạn và quyết định — thì ánh sáng chỉ đứng vững trong chính phạm vi ấy.

Divasampi nisīditvā passato rūpadassanaṃ hoti. (Thanh tịnh đạo 2:58.)

“Dù ngồi quan sát suốt ngày, vị ấy vẫn thấy các sắc.”

Đối với người đạt thắng trí đang ngồi quán sát, dù suốt một ngày, sự thấy cảnh sắc vẫn sinh khởi. (Thanh tịnh đạo 2:58.)

Trong kinh Pacalāyamāna nói trên, Đức Phật hướng dẫn Đại Trưởng lão Mahāmoggallāna nhập kasiṇa ánh sáng, tức tu tập tưởng ánh sáng, quyết định để ánh sáng liên tục cả ngày lẫn đêm. Ngài cũng dạy rằng khi tác ý tưởng ánh sáng như vậy, các pháp hôn trầm, thụy miên — sự nặng nề, trì trệ của tâm và tâm sở đối với đối tượng tu tập — sẽ được xua tan. Đó là ánh sáng loại trừ hôn trầm, thụy miên (*thinamiddhavinodana-āloka*). Liên hệ lời hướng dẫn ấy, tác giả Phụ chú giải Tăng chi giải thích có bốn loại ánh sáng trí tuệ, tức ánh sáng của trí:

Sahobhāsanti sañāṇobhāsaṃ. Thinamiddhavinodanaālokopi vā hotu kasiṇālokopi vā parikammālokopi vā, upakkilesāloko viya sabboyaṃ āloko ñāṇasamuṭṭhānovāti. (Phụ chú giải Tăng chi 3:178.)

"'Cùng ánh sáng' là cùng ánh sáng của trí. Dù là ánh sáng loại trừ hôn trầm, thụy miên, ánh sáng kasiṇa hay ánh sáng chuẩn bị, tất cả ánh sáng này, cũng như ánh sáng thuộc tùy phiền não, đều do trí làm sinh khởi."

Giải thích ấy nêu bốn loại ánh sáng của trí:

Thinamiddhavinodana-āloka: ánh sáng loại trừ hôn trầm, thụy miên.

Kasiṇāloka: ánh sáng kasiṇa.

Parikammāloka: ánh sáng chuẩn bị.

Upakkilesāloka: ánh sáng thuộc tùy phiền não.[1118]

Tập I — Miến 514 — PDF nguồn 541

Upakkilesāloko viya sabboyaṃ āloko ñāṇasamuṭṭhānova.

"Cũng như ánh sáng thuộc tùy phiền não, tất cả ánh sáng này đều do trí làm sinh khởi."

Lời giải nói rằng: như ánh sáng (*obhāsa*) mang tên tùy phiền não của tuệ minh sát, được trình bày trong phần trí sinh diệt (*udayabbayañāṇa*), sinh khởi do tuệ minh sát, tất cả các ánh sáng nói trên cũng đều là những ánh sáng sinh khởi do trí. (Phụ chú giải Tăng chi 3:178.)

1. Thinamiddhavinodana-āloka — ánh sáng loại trừ hôn trầm, thụy miên

Iti vivaṭena cetasā apariyonaddhena sappabhāsaṃ cittaṃ bhāveyyāsi.

"Như vậy, với tâm rộng mở, không bị che phủ, ông hãy tu tập tâm có ánh sáng."

Nghĩa là: với tâm xa lìa thụy miên, không bị che phủ chung quanh như vậy, hãy tu tập tâm đồng sinh với ánh sáng. (Tăng chi 2:463.)

Khi Đức Phật hướng dẫn Đại Trưởng lão Mahāmoggallāna như vậy, Ngài dạy tu tập *sappabhāsaṃ cittaṃ* — tâm có ánh sáng. Chú giải giải thích *sappabhāsaṃ cittaṃ* như sau:

Sappabhāsanti dibbacakkhuñāṇatthāya sahobhāsaṃ. (Chú giải Tăng chi 3:174.)

"'Có ánh sáng' là cùng với ánh sáng nhằm đạt thiên nhãn trí."

Chú giải làm rõ ý nghĩa: hãy tu tập tâm có ánh sáng nhằm đạt thắng trí thiên nhãn. Vì vậy, trong ngữ cảnh kinh Pacalāyamāna này, cần hiểu *thinamiddhavinodana-āloka* — ánh sáng loại trừ hôn trầm, thụy miên — là ánh sáng được tu tập nhằm đạt thắng trí thiên nhãn, hoặc ánh sáng xuất phát từ thắng trí thiên nhãn, sinh khởi do tâm thắng trí thiên nhãn. Tuy nhiên, trong Vibhaṅga và Chú giải còn có những lời sau:[1119]

Thinamiddhaṃ pahāya vigatathinamiddho viharati ālokasaññī sato sampajāno. (Vi diệu pháp 2:253.)

"Sau khi từ bỏ hôn trầm, thụy miên, vị ấy sống xa lìa hôn trầm, thụy miên, có tưởng ánh sáng, có niệm và tỉnh giác."

"Ālokasaññī"ti tattha katamā saññā? Yā saññā sañjānanā sañjānitattaṃ, ayaṃ vuccati saññā. Ayaṃ saññā ālokā hoti vivaṭā parisuddhā pariyodātā, tena vuccati "ālokasaññī"ti. (Vi diệu pháp 2:263–264.)

"'Có tưởng ánh sáng': ở đây tưởng là gì? Tưởng, sự nhận biết, trạng thái nhận biết: đó được gọi là tưởng. Tưởng này sáng, rộng mở, thanh tịnh, trong sáng; vì thế gọi là 'có tưởng ánh sáng'."

Ālokasaññīti rattimpi divāpi diṭṭhālokasañjānanasamatthāya vigatanīvaraṇāya parisuddhāya saññāya samannāgato. (Chú giải Vi diệu pháp 2:353.)

"'Có tưởng ánh sáng' là đầy đủ tưởng thanh tịnh, xa lìa triền cái, có khả năng nhận biết ánh sáng đã thấy cả ban đêm lẫn ban ngày."

Ālokā hotīti sappabhā hoti. Nirāvaraṇaṭṭhena vivaṭā. Nirupakkilesaṭṭhena parisuddhā. Pabhassaraṭṭhena pariyodātā. (Chú giải Vi diệu pháp 2:354.)

"'Sáng' là có ánh sáng. Rộng mở theo nghĩa không bị ngăn che; thanh tịnh theo nghĩa không có tùy phiền não; trong sáng theo nghĩa sáng chói."

Các lời trên là những lời trong Chánh tạng và Chú giải liên quan đến ánh sáng loại trừ hôn trầm, thụy miên, trong bốn loại ánh sáng của trí.

Nhìn ánh mặt trời có vào ban ngày, ánh trăng, ánh ngọc, ánh lửa v.v. có vào ban đêm, hành giả tác ý "āloka, āloka" — "ánh sáng, ánh sáng". Tác ý ánh sáng nào có được theo đúng ánh sáng ấy. Như ánh sáng kasiṇa ánh sáng đã được khéo tu tập, ánh sáng kasiṇa mà mình đang tu tập hiện tại đứng vững vào ban đêm trong suốt thời gian và đến phạm vi mình mong muốn. Khi ấy, hành giả đối với ánh sáng ấy, như ban ngày,

hãy an lập tưởng như ban ngày. Ban đêm cũng hãy tu tập tưởng ánh sáng để xa lìa hôn trầm, thụy miên như ban ngày. *Ālokasaññī* — có tưởng ánh sáng — nghĩa là đầy đủ tưởng thanh tịnh về mọi mặt, xa lìa triền cái hôn trầm, thụy miên, có khả năng ghi nhận ánh sáng như ánh mặt trời đã thấy vào ban ngày, ngay cả trong đêm.

Tưởng này có ánh sáng. Vì không có sự ngăn che, cản trở gọi là triền cái và có khả năng tác ý đối tượng *āloka* — ánh sáng — nên rộng mở. Lúc này, định đã đạt đến phạm vi cận định, những cấu uế triền cái đã xa lìa; vì thế, những cấu uế phiền não có cùng chỗ đứng với triền cái cũng đã xa lìa. Những cấu uế phiền não ấy là các ác pháp áp bức, làm tâm hành giả ô nhiễm. Do không có những cấu uế phiền não bám vào và áp bức như vậy, tâm tu tập thanh tịnh về mọi mặt; do có ánh sáng rực rỡ, lấp lánh, chói sáng, tâm trong sạch về mọi mặt. (Vi diệu pháp 2:253, 263–264; Chú giải Vi diệu pháp 2:354.)

Lời dạy về *thinamiddhavinodana-āloka*, ánh sáng loại trừ hôn trầm, thụy miên này, trình bày sự phát ra các tia sáng từ tâm tu tập trong dòng tương tục của vị tỳ-kheo đang tu tập kasiṇa ánh sáng: trước khi đạt sơ thiền, tại giai đoạn cận định, các cấu uế triền cái đã rơi rụng. Vì vậy, ánh sáng xuất hiện trong lúc cận định của sơ thiền lấy kasiṇa ánh sáng làm đối tượng cũng được gọi là *thinamiddhavinodana-āloka* — ánh sáng loại trừ hôn trầm, thụy miên. Cũng hãy ghi nhớ như vậy.[1120]

2. Kasiṇāloka — ánh sáng kasiṇa

Kasiṇa ánh sáng, một nhân gần nhất của thắng trí thiên nhãn, cũng có ánh sáng; đó chính là kasiṇa được tu tập bằng cách lấy ánh sáng làm tướng. Lại nữa, tất cả các kasiṇa khác ngoài kasiṇa ánh sáng, là nền tảng cho mọi thắng trí kể cả thiên nhãn và cho tuệ minh sát, cũng đều có ánh sáng. Khi đạt đến tợ tướng, tất cả các vòng kasiṇa đều trở nên trong sáng, chói sáng: đó là quy luật tự nhiên. Đặc biệt, kasiṇa lửa, trắng và ánh sáng có năng lực chiếu sáng mạnh hơn. Tuy nhiên, ở đây nói *sabboyaṃ āloko ñāṇasamuṭṭhānova* — "tất cả ánh sáng này đều do trí làm sinh khởi"; vì vậy hãy hiểu đó là ánh sáng sinh khởi do trí tương ưng với các thiền kasiṇa. Nếu vậy, có thể hỏi: ánh sáng của kasiṇa không sinh khởi do trí hay sao?

Kevalañhi samādhilābhino upaṭṭhānākāramattaṃ saññajametaṃ. (Thanh tịnh đạo 1:122.)

"Đây chỉ là cách thức hiện ra đối với người đạt định, sinh bởi tưởng."

Nghĩa là: tợ tướng kasiṇa này chỉ là một cách thức hiện ra nơi trí của hành giả đạt cận định, chỉ là tướng sinh khởi do tưởng tu tập.[1121]

Tập I — Miến 516 — PDF nguồn 543

Theo lời giải trên, tợ tướng kasiṇa sinh khởi do tưởng tu tập. Nhưng tưởng tu tập không phải chỉ có một mình tưởng; trí cũng có mặt, tương ưng với tưởng ấy. Vì điều này chỉ có thể xảy ra trong dòng tương tục của thiện hành giả đạt cận định và an chỉ định, trí tương ưng với cận định, an chỉ định ấy trong cùng một sát-na tâm. Hãy ghi nhớ rằng lời giải lấy tưởng làm pháp đứng đầu để trình bày. Vì vậy, ánh sáng sinh khởi do trí tương ưng với cận hành thiền và an chỉ thiền kasiṇa, lấy các tợ tướng kasiṇa làm đối tượng, được gọi là *kasiṇāloka*.

3. Parikammāloka — ánh sáng chuẩn bị

Ánh sáng chuẩn bị có hai loại. Có hai loại chuẩn bị (*parikamma*): chuẩn bị làm nền tảng cho thắng trí và chuẩn bị làm nền tảng cho thiền.

Tattha ukkāloko viya parikammakāle kasiṇāloko. (Thanh tịnh đạo 2:58.)

“Ở đây, ánh sáng kasiṇa trong lúc chuẩn bị giống như ánh đuốc.”

Trong ví dụ ấy, hãy hiểu ánh sáng kasiṇa vào lúc thực hiện công việc chuẩn bị làm nền tảng cho thắng trí giống như ánh đuốc cỏ.

Lời trên là giải thích trong phần thắng trí thiên nhãn. Ở đây, việc luyện đi luyện lại các kasiṇa làm nền tảng cho thắng trí thiên nhãn theo mười bốn cách cũng là một loại chuẩn bị. Lại nữa, hành giả mở rộng vòng kasiṇa và tu tập kasiṇa ánh sáng hoặc một kasiṇa nào đó cho đạt phạm vi cận định, làm nền tảng cho thắng trí thiên nhãn. Khoảnh khắc trước khi đổng lực thắng trí sinh khởi cũng được gọi là chuẩn bị (*parikamma*). Trong giai đoạn chuẩn bị ấy cũng có ánh sáng.

Loại khác là chuẩn bị làm nền tảng cho thiền. Hành giả lấy một vòng kasiṇa như đất hoặc ánh sáng làm đối tượng rồi tu tập. Sự tu tập lấy vòng đất thực, vòng ánh sáng thực làm đối tượng được gọi là tu tập chuẩn bị (*parikammabhāvanā*). Các tướng vòng kasiṇa như vòng đất thực, vòng ánh sáng thực ấy chính là sơ tướng (*parikammanimitta*).[1122]

Hành giả nhiều lần mở mắt, nhắm mắt, lấy vòng kasiṇa ấy làm đối tượng. Khi tướng đã được tâm nắm bắt tốt, nó hiện rõ ở ý môn như lúc thấy bằng mắt thường; khi nhắm mắt và lấy tướng làm đối tượng, nó xuất hiện rõ ràng trong tâm như đang trực tiếp nhìn bằng mắt. Khi hiện rõ trong tâm như vậy, đối tượng ấy được gọi là học tướng (*uggahanimitta*). Chính sơ tướng trước đó đã được tâm nắm bắt tốt; vì là tướng được nắm bắt tốt nên được gọi là học tướng. Sự tu tập lấy học tướng ấy làm đối tượng vẫn là tu tập chuẩn bị. Định ấy cũng mới chỉ là định chuẩn bị (*parikammasamādhi*). Tuy nhiên, định chuẩn bị lấy học tướng làm đối tượng càng lúc càng tịch tịnh hơn, năng lực định tĩnh càng lúc càng cao hơn định chuẩn bị trước đó lấy sơ tướng làm đối tượng.

Hành giả có tâm định tĩnh trên học tướng nhờ định của sự tu tập chuẩn bị ấy,

Tập I — Miến 517 — PDF nguồn 544

khi tiếp tục nỗ lực với định tu tập chuẩn bị, vẫn lấy chính học tướng ấy làm đối tượng, thì đến một lúc, một loại tướng đối tượng có hình dạng, kích thước giống học tướng đứng yên trong tâm. Như đã được đặt vững trong tâm, nó hiện lên rõ ràng, nổi bật, không mất, không hư hoại. Đối tượng tướng kasiṇa tương tự sơ tướng và học tướng ấy được gọi là tợ tướng (*paṭibhāganimitta*). Tợ tướng trong sáng hơn học tướng không chỉ hàng trăm, hàng nghìn lần. Sự tu tập lấy tợ tướng làm đối tượng được gọi là tu tập cận hành (*upacārabhāvanā*); định ấy được gọi là cận định (*upacārasamādhi*).

Trước khi đạt phạm vi cận định, ánh sáng cũng phát ra do trí tương ưng với định chuẩn bị ở mức rất cao, rất gần cận định. Những ánh sáng ấy cũng mang tên ánh sáng chuẩn bị (*parikammāloka*). Hãy ghi nhớ: cũng như ánh sáng phát ra từ định chuẩn bị của kasiṇa này, ánh sáng cũng phát ra từ định chuẩn bị của các đề mục thiền chỉ khác. Với cận định và an chỉ định, những mức cao hơn định chuẩn bị, thì không cần phải nói thêm. Hãy xét kinh Nimitta, được Chú giải và Phụ chú giải gọi là kinh Adhicitta, sẽ được trình bày ở phần sau.

Trong đề mục hơi thở vào–ra cũng có ba loại tướng: sơ tướng, học tướng và tợ tướng. Ánh sáng cũng có thể phát ra từ định chuẩn bị lấy học tướng làm đối tượng và định lấy tợ tướng làm đối tượng; nói cách khác, do trí tương ưng với các định ấy.

Đại Phụ chú giải giải thích như sau: những thời điểm thuộc phạm vi định chuẩn bị và cận định sinh trước các thiền, như an chỉ thiền lấy tợ tướng chế định kasiṇa làm đối tượng và an chỉ thiền lấy tợ tướng hơi thở vào–ra làm đối tượng, cũng được gọi là chuẩn bị.

Lời giải của Đại Phụ chú giải

Ito pubbe parikammānanti nānāvajjanavīthiyaṃ parikammānaṃ. (Đại Phụ chú giải 1:161.)

"'Những sự chuẩn bị trước đây' là những sự chuẩn bị trong các lộ có hướng tâm riêng biệt."[1123]

Chuẩn bị: một loại tâm đổng lực dục giới ở mức cận định, sửa soạn để các đổng lực an chỉ thiền gọi là đáo đại (*mahaggata*) sinh khởi, được gọi là chuẩn bị. Đây là lời giải chỉ đổng lực dục giới ở mức cận định, mang tên chuẩn bị, nằm trong lộ đổng lực an chỉ.

Tuy nhiên, ý nghĩa của lời Đại Phụ chú giải trên là như sau:

Ito pubbe parikammānaṃ upari appanāya ca anulomato anulomānītipi vuccanti. (Thanh tịnh đạo 1:134.)

"Vì thuận theo những sự chuẩn bị trước đây và an chỉ tiếp sau, chúng cũng được gọi là thuận thứ."

Đổng lực dục giới ở mức cận định, mang tên thuận thứ (*anuloma*), nằm trong lộ an chỉ thiền, vừa tiếp tục thực hiện phận sự của những sự chuẩn bị trước, vừa khiến an chỉ thiền tiếp sau sinh khởi. Vì vậy, do thuận hợp với những sự chuẩn bị trước và an chỉ tiếp sau, các đổng lực dục giới ấy được gọi là thuận thứ. (Thanh tịnh đạo 1:134.)

Ở đây, trong lời "những sự chuẩn bị trước đây", các sự chuẩn bị trước này không chỉ là những đổng lực chuẩn bị thuộc phạm vi cận định nằm trong lộ đổng lực an chỉ thiền. Đó là những đổng lực chuẩn bị sinh trước lộ an chỉ thiền, trong nhiều lộ có hướng tâm riêng biệt. Những đổng lực ấy sửa soạn để an chỉ thiền sinh khởi, nên cũng được gọi là chuẩn bị. Hãy ghi nhớ lại điều này.[1124]

Theo lời giải thích này của Đại Phụ chú giải, hãy ghi nhớ rằng tất cả các đổng lực sinh trước, nằm trong những lộ trước lộ an chỉ thiền, cũng được gọi là chuẩn bị.

Những lộ tâm sinh trước lộ đổng lực an chỉ thiền, trong phạm vi định chuẩn bị và cận định, cũng giúp sức mạnh mẽ cho an chỉ thiền sinh khởi; vì vậy, những đổng lực ấy cũng được gọi là chuẩn bị.

"Nhiều lộ có hướng tâm riêng biệt" chỉ những lộ ý môn sinh trước lộ đổng lực an chỉ thiền. Trong mỗi lộ ý môn ấy, đương nhiên đều có tâm hướng ý môn. Hướng tâm (*āvajjana*) chính là tâm xem xét đối tượng tướng thiền chỉ, như tợ tướng hơi thở vào–ra. Vì nói các lộ có hướng tâm riêng biệt, nên ý nghĩa không phải chỉ một lộ ý môn mà là nhiều lộ ý môn. Nhiều lộ ấy cũng được gọi là **chuẩn bị**. Ánh sáng phát sinh do trí tương ưng với những đổng lực mang tên chuẩn bị ấy cũng được gọi là **ánh sáng chuẩn bị — parikammāloka**. Hãy ghi nhớ như vậy.

4. Upakkilesāloka — ánh sáng thuộc tùy phiền não

Có một loại ánh sáng mang tên *obhāsa*, sẽ được trình bày trong phần tuệ sinh diệt (*udayabbayañāṇa*). Ánh sáng ấy được gọi là *upakkilesāloka*. (Trong phần tuệ sinh diệt, sẽ giải thích rộng thêm.)[1125]

Upakkilesāloko viya sabboyaṃ āloko ñāṇasamuṭṭhānova.

“Cũng như ánh sáng thuộc tùy phiền não, tất cả ánh sáng này đều do trí làm sinh khởi.”

Vì Phụ chú giải Tăng chi bộ 3:178 giải thích rằng tất cả ánh sáng đều sinh khởi do trí, cũng như ánh sáng tùy phiền não làm tuệ minh sát ô nhiễm, nên nếu có thể chấp nhận ánh sáng tùy phiền não là có thật, thiện hành giả cũng phải có thể chấp nhận ba loại ánh sáng của trí còn lại là có thật; bởi vì tất cả đều sinh khởi do trí.

Ánh sáng của trí là gì?

Có thể đặt câu hỏi: ánh sáng của tuệ, ánh sáng của trí là gì? Các pháp danh có ánh sáng hay sao? Câu trả lời được giải thích trong phần tùy phiền não, thuộc phần tuệ sinh diệt, quyển hai của Đại Phụ chú giải Thanh tịnh đạo. Lời giải ấy trình bày ánh sáng phát ra từ tuệ sinh diệt.

Tập I — Miến 519 — PDF nguồn 546

Đối với những ánh sáng của trí còn lại, cũng phải hiểu theo cùng một cách.

Vipassanobhāsoti vipassanācittasamuṭṭhitaṃ, sasantatipatitaṃ utusamuṭṭhānañca bhāsuraṃ rūpaṃ. Tattha vipassanācittasamuṭṭhitaṃ yogino sarīraṭṭhameva pabhassaraṃ hutvā tiṭṭhati, itaraṃ sarīraṃ muñcitvā ñāṇānubhāvānurūpaṃ samantato pattharati, taṃ tasseva paññāyati, tena phuṭṭhokāse rūpagatampi passati. Passanto ca cakkhuviññāṇena passati, udāhu manoviññāṇenāti vīmaṃsitabbanti vadanti, dibbacakkhulābhino viya taṃ manoviññāṇaviññeyyamevāti yuttaṃ viya dissati. (Đại Phụ chú giải 2:428–429.)

“‘Ánh sáng minh sát’ là sắc chói sáng sinh bởi tâm minh sát và sắc chói sáng sinh bởi thời tiết thuộc dòng tương tục của chính mình. Trong đó, sắc sinh bởi tâm minh sát chỉ ở trong thân hành giả, sáng rực lên; loại kia ra khỏi thân, tỏa ra chung quanh tùy theo uy lực của trí. Ánh sáng ấy chỉ hiện rõ đối với vị ấy; vị ấy cũng thấy các sắc ở nơi ánh sáng chạm đến. Các vị nói rằng cần xét xem, khi thấy, vị ấy thấy bằng nhãn thức hay bằng ý thức. Có vẻ hợp lý rằng, cũng như đối với người đắc thiên nhãn, điều ấy chỉ được biết bằng ý thức.”[1126]

Ý nghĩa của lời Đại Phụ chú giải trên là như sau. **Vipassanobhāsa — ánh sáng của tuệ minh sát** — chính là ánh sáng của cảnh sắc hết sức chói sáng, có trong những sắc tám pháp có dưỡng tố là pháp thứ tám, sinh bởi tâm minh sát (*cittaja-ojaṭṭhamaka*); và ánh sáng của cảnh sắc có trong những sắc tám pháp có dưỡng tố là pháp thứ tám, sinh bởi thời tiết (*utuja-ojaṭṭhamaka*), do hỏa đại — tức thời tiết (*utu*) — thuộc dòng tương tục của chính mình làm sinh khởi.

Để làm rõ: mỗi tâm sinh khởi nương sắc ý vật ở bên trong trái tim đều có thể làm sinh khởi những sắc do tâm sinh, có dưỡng tố là pháp thứ tám. Một tâm có thể làm sinh khởi rất nhiều nhóm sắc tám pháp do tâm sinh. Nói chung, mỗi sát-na tâm sinh khởi nương sắc ý vật đều có thể làm sinh khởi các sắc do tâm sinh mỗi khi đến giai đoạn sinh. Các sắc không có năng lực sinh khởi riêng lẻ từng pháp mà chỉ sinh theo nhóm, theo tổ hợp, gọi là nhóm sắc (*rūpakalāpa*). *Kalāpa* là tên của một tổ hợp sắc nhỏ nhất trong Vi diệu pháp của Đức Phật. Đó là hạt nhỏ bằng một hạt bụi *paramāṇu*, hoặc nhỏ hơn hạt bụi *paramāṇu* rất nhiều lần. Khi dùng trí phân tích, phân biệt từng hạt nhóm sắc ấy trên bình diện chân đế — tức phân tích thành các giới — thì mỗi nhóm có ít nhất tám loại bản tính sắc: **địa, thủy, hỏa, phong, màu sắc, mùi, vị, dưỡng tố** (*pathavī, āpo, tejo, vāyo, vaṇṇa, gandha, rasa, ojā*). Vì dưỡng tố là pháp thứ tám, những sắc ấy được gọi là *ojaṭṭhamaka*; vì sinh bởi tâm, chúng được gọi là sắc do tâm sinh. (Đôi khi, nếu có âm thanh, có chín loại bản tính sắc. Nhưng phần này chủ yếu đang nói về các sắc do tâm tu tập thiền chỉ và tâm tu tập quán làm sinh khởi, nên không đưa âm thanh vào.)[1127]

Trong tám loại bản tính sắc ấy, cảnh sắc gọi là *vaṇṇa*, nếu là cảnh sắc nằm trong nhóm sắc do tâm tu tập minh sát — hay tâm tu tập thiền chỉ — làm sinh khởi, thì là **bhāsura rūpa — cảnh sắc hết sức chói sáng**.

[Ghi chú — Các lời dạy đều thống nhất rằng tâm tái tục không thể làm sinh khởi sắc. Trong các tâm tử, lời dạy rằng tâm tử của các bậc A-la-hán không thể làm sinh khởi sắc cũng thống nhất. Nhưng đối với vấn đề các tâm tử còn lại có thể hay không thể làm sinh khởi sắc do tâm sinh, trong các bộ luận vẫn có nhiều lời bàn qua lại.]

Vì *bhāsura rūpa* — cảnh sắc chói sáng ấy — có trong mỗi nhóm sắc do tâm sinh, số nhóm sắc do tâm sinh càng nhiều thì số cảnh sắc chói sáng cũng càng nhiều. Những cảnh sắc ấy sáng tùy theo uy lực của trí. Nếu uy lực của trí lớn,

thì chúng càng sáng hơn; nếu uy lực của trí nhỏ thì chúng kém sáng hơn. Trong các tâm tu tập minh sát — hay tâm tu tập thiền chỉ — các nhóm pháp danh cùng sinh, cùng tương ưng trong một sát-na tâm với tâm tu tập minh sát — hay tâm tu tập thiền chỉ — lấy những đối tượng minh sát hay thiền chỉ tương ứng làm đối tượng, nói chung có khoảng ba mươi bốn pháp. (Ở sơ thiền có 34, nhị thiền có 32, tam thiền có 31, tứ thiền có 31. Với thiền bi thì thêm bi, với thiền tùy hỷ thì thêm tùy hỷ. Hãy xem phần pháp tu phân định danh.) Trong nhóm pháp danh ấy có trí — tức tuệ — gọi là tâm sở tuệ quyền (*paññindriya*). Ý nói rằng cảnh sắc sáng tùy theo uy lực của trí ấy lớn hay nhỏ.

[Sự lớn mạnh của uy lực ấy cũng dựa trên những nhân hiện tại như: (1) *sappurisūpanissaya* — thân cận, nương tựa các bậc Thánh hiền, đứng đầu là Đức Phật; (2) *saddhammassavana* — nghe Chánh pháp; (3) *yonisomanasikāra* — tác ý đúng phương pháp; (4) *dhammānudhammapaṭipatti* — kính trọng thực hành đầy đủ những pháp hành thuận theo chín pháp siêu thế; và nền tảng ba-la-mật tốt đẹp đã thực hành, tích lũy trong quá khứ.]

Lại nữa, trong mỗi nhóm sắc tám pháp do tâm sinh đều có hỏa đại. Hỏa đại ấy được gọi là *utu* — thời tiết. Hỏa đại, thời tiết ấy lại làm sinh khởi những nhóm sắc tám pháp do thời tiết sinh mới, tức những nhóm sắc có dưỡng tố là pháp thứ tám do thời tiết làm sinh khởi. Tâm tu tập minh sát — hay tâm tu tập thiền chỉ — có uy lực càng lớn, hỏa đại, tức thời tiết, ở trong mỗi nhóm sắc do tâm sinh càng có thể làm sinh khởi nhiều nhóm sắc tám pháp do thời tiết sinh. Cảnh sắc gọi là *vaṇṇa* có trong mỗi nhóm sắc tám pháp do thời tiết sinh ấy cũng là **bhāsura rūpa — cảnh sắc hết sức chói sáng**. Sự chói sáng của cảnh sắc ấy cũng tùy theo uy lực của trí lớn hay nhỏ. Những sắc do thời tiết sinh ấy được gọi là *sasantatipatita utusamuṭṭhāna* — sắc do thời tiết làm sinh khởi thuộc dòng sắc tương tục của chính mình, tức sắc do thời tiết sinh, sắc sinh bởi thời tiết.

[Ghi chú — Vì nói *sasantatipatita utusamuṭṭhāna* — sắc do thời tiết làm sinh khởi thuộc dòng sắc tương tục của chính mình — chớ hiểu rằng ở đây cũng bao gồm những sắc do thời tiết sinh từ hỏa đại do nghiệp sinh trong các nhóm sắc do nghiệp sinh, hay từ hỏa đại do vật thực sinh trong các nhóm sắc do vật thực sinh. Đây là phần trình bày riêng những sắc do thời tiết sinh, phát sinh dựa trên năng lực của trí tương ưng với tâm tu tập minh sát — hay tâm tu tập thiền chỉ. Vì vậy, hãy ghi nhớ: ở đây chỉ có ý nói những sắc do thời tiết sinh từ hỏa đại — tức thời tiết — có trong các nhóm sắc do tâm sinh.

Tuy nhiên, cũng như quy luật khi một ngôi nhà cháy thì những ngôi nhà rất gần có thể bắt lửa cháy theo, trong toàn thể sắc pháp sinh khởi rất sát nhau, chen chúc, tiếp xúc nhau bên trong ngôi nhà thân thể, do bốn nhân là nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực làm sinh khởi, khi những cảnh sắc trong các nhóm sắc do tâm sinh và các nhóm sắc do thời tiết sinh từ hỏa đại — tức thời tiết — có trong nhóm sắc do tâm sinh ấy trở nên hết sức chói sáng, thì những cảnh sắc trong các nhóm sắc do nghiệp, thời tiết và vật thực sinh còn lại

cũng hòa lẫn mà trở nên chói sáng. Vì các nhóm sắc sinh khởi rất sát nhau, chen chúc, tiếp xúc nhau, ánh sáng trong nhóm sắc này và ánh sáng trong nhóm sắc kia thường giống như một dải tia sáng liên tục. Vì vậy, hãy ghi nhớ: nói *sasantatipatita utusamuṭṭhāna* — sắc do thời tiết làm sinh khởi thuộc dòng sắc tương tục của chính mình — là để cho biết rằng đó không phải ánh sáng của sắc do thời tiết sinh từ dòng sắc tương tục bên ngoài.]

Trong hai loại sắc do tâm làm sinh khởi và sắc do thời tiết làm sinh khởi ấy, ánh sáng của cảnh sắc — yếu tố màu sắc (*vaṇṇa*) — có trong những sắc tám pháp do tâm tu tập minh sát, hay tâm tu tập thiền chỉ, làm sinh khởi chỉ lan tỏa và tồn tại bên trong sắc thân của hành giả. Còn ánh sáng của cảnh sắc — yếu tố màu sắc — có trong các nhóm sắc tám pháp do thời tiết sinh, gọi là *utusamuṭṭhāna*, không chỉ lan tỏa trong ngôi nhà thân thể hành giả mà còn lan ra ngoài thân, chung quanh đến mười phương. Uy lực của trí càng lớn thì ánh sáng càng lan xa; nếu uy lực nhỏ thì cũng lan quanh theo mức độ nhỏ ấy. Ánh sáng đó chỉ hiện rõ trong sự nhận biết của chính hành giả ấy. (Nghĩa là không hiện rõ đối với những người ở chung quanh.)

Hành giả cũng thấy nhiều loại cảnh sắc ở nơi ánh sáng lan tỏa chung quanh ấy chạm đến. Các bậc thầy nói rằng nên khảo sát xem, khi thấy như vậy, vị ấy thấy bằng nhãn thức hay bằng ý thức. (Còn theo quan niệm của vị soạn Đại Phụ chú giải:) giống như các thiện nhân đắc thắng trí thiên nhãn thấy cảnh sắc bằng tâm ý thức gọi là thắng trí thiên nhãn, ở đây cũng vậy, có vẻ chỉ lời nói rằng tất cả những cảnh sắc ấy được biết và thấy bằng ý thức — tức tâm tu tập thiền chỉ, tâm tu tập minh sát — là thích hợp. (Đó là ý nghĩa lời Đại Phụ chú giải trên.)

Một nhân gần nhất

Ở đây, một nhân gần nhất khiến uy lực của trí lớn hay không lớn là định. Bởi Đức Phật đã dạy: **Samāhito yathābhūtaṃ jānāti passati** (Tăng chi bộ 3:259) — "Người có định biết và thấy đúng như thật, không sai lệch." Vì vậy, muốn ánh sáng của trí chói sáng nhiều, phải thiết lập định cho mạnh. **Tác ý đến tướng thiền chỉ như tợ tướng hơi thở vào-ra cũng là một loại tác ý đúng phương pháp — yonisomanasikāra.**[1128]

Hãy hiểu đây là cách nói chuyển nghĩa

Theo lời giải thích trên của vị soạn Đại Phụ chú giải, hãy hiểu rằng "ánh sáng của trí" là cách nói chuyển nghĩa, dùng tên gọi theo nghĩa bóng. Tâm tu tập thiền chỉ,

tâm tu tập minh sát tương ưng với trí làm sinh khởi sắc do tâm sinh là quả; từ đó, sắc do thời tiết sinh lại phát sinh tiếp. Tên gọi *āloka* — tức *obhāsa*, ánh sáng — của cảnh sắc, yếu tố màu sắc nằm trong các sắc ấy được chuyển sang gọi cho trí là nhân, thành "ánh sáng của trí thiền chỉ", "ánh sáng của tuệ minh sát". Hãy hiểu đây là **cách nói chuyển tên của quả — phalūpacāra**. Nói gọn, theo lời này, trí không có màu sắc; chỉ các sắc do trí làm sinh khởi mới có màu sắc.[1129]

Có thể thấy nhiều loại cảnh sắc

Trong lời Đại Phụ chú giải trên, câu **tena phuṭṭhokāse rūpagatampi passati** giải thích rằng hành giả cũng có thể thấy nhiều loại cảnh sắc ở nơi những tia sáng ấy chạm đến. Chú giải Thanh tịnh đạo cũng giải thích năng lực của những tia sáng ấy như sau:

So kho panāyaṃ obhāso kassaci bhikkhuno pallaṅkaṭṭhānamattameva obhāsento uppajjati. Kassaci antogabbhaṃ. Kassaci bahigabbhampi. Kassaci sakalavihāraṃ, gāvutaṃ, aḍḍhayojanaṃ, yojanaṃ, dviyojanaṃ, tiyojanaṃ. (như trên). Kassaci pathavītalato yāva akaniṭṭhabrahmalokā ekālokaṃ kurumāno. Bhagavato pana dasasahassilokadhātuṃ obhāsento udapādi. (Thanh tịnh đạo 2:270.)

“Ánh sáng ấy nơi một vị tỳ-kheo sinh khởi chỉ chiếu sáng chỗ ngồi kiết già; nơi một vị, chiếu sáng bên trong phòng; nơi một vị, cả bên ngoài phòng; nơi một vị, toàn bộ tu viện, một gāvuta, nửa do-tuần, một do-tuần, hai do-tuần, ba do-tuần. *(như trên)*. Nơi một vị, làm thành một vùng ánh sáng từ mặt đất đến Phạm thiên giới Sắc Cứu Cánh. Còn nơi Đức Thế Tôn, ánh sáng sinh khởi chiếu sáng mười ngàn thế giới.”[1130]

Nghĩa là: ánh sáng ấy sinh khởi nơi một số vị tỳ-kheo, chỉ chiếu sáng khoảng chỗ đang ngồi kiết già. Nơi một số vị, nó chiếu sáng bên trong một căn phòng; nơi một số vị, nó còn chiếu sáng bên ngoài căn phòng. Nơi một số vị, nó chiếu sáng toàn bộ tu viện, một gāvuta, nửa do-tuần, một do-tuần, hai do-tuần, ba do-tuần. *(như trên)*. Nơi một số vị, nó làm thành một vùng ánh sáng dày đặc, liên tục, từ mặt đại địa cho đến cõi Phạm thiên Sắc Cứu Cánh (*Akaniṭṭha*). Còn hào quang *obhāsa* của Đức Chánh Đẳng Giác hiển lộ chiếu sáng mười ngàn thế giới, những hệ thế giới. (Thanh tịnh đạo 2:270.)

Về sự khác nhau giữa hành giả này và hành giả khác, về ít nhiều, lớn nhỏ của ánh sáng gọi là *obhāsa* sinh khởi do tuệ sinh diệt như vậy, Chú giải Thanh tịnh đạo trình bày hai câu chuyện dưới đây.

Hai vị trưởng lão hành thiền trú trong một ngôi nhà có hai nóc trên núi Cittala nổi tiếng ở đảo Tích Lan. Đêm hai vị trưởng lão bàn về năng lực của tia sáng *obhāsa* cũng là ngày bố-tát cuối kỳ trăng khuyết. Mây mưa che kín cả tám phương:

Là lúc nửa đêm, đêm không trăng;

Ở trong khu rừng lớn của tu viện rừng trên núi Cittala;

Mây mưa phủ kín cả tám phương;

Hoàn toàn không có ánh sáng như ánh điện —

bóng tối dày đặc với đủ bốn yếu tố ấy bao trùm. Khi ấy, vị trưởng lão ít hạ hơn thưa:

Bhante mayhaṃ idāni cetiyaṅgaṇamhi sīhāsane pañcavaṇṇāni kusumāni paññāyanti. (Thanh tịnh đạo 2:270.)

“Bạch Ngài, lúc này con thấy rõ những bông hoa năm màu trên sư tử tòa nơi sân tháp.”

Nghĩa là: “Bạch Ngài, lúc này những bông hoa có năm màu ở chỗ tôn quý gọi là *sīhāsana*, trên sân bảo tháp, đang hiện rõ đối với con”, vị ấy thưa như vậy.

Sāyane tattha santharitāni pañcavaṇṇāni kusumāni, visadañāṇassa obhāsena pharitaṭṭhāne rūpagatañca dibbacakkhuno viya paññāyanti. (Đại Phụ chú giải 2:429.)

“Những bông hoa năm màu được rải ở đó lúc chiều, cùng các cảnh sắc ở nơi ánh sáng lan đến, hiện rõ đối với người có trí trong sáng, như đối với người có thiên nhãn.”[1131]

Ngôi nhà nơi các trưởng lão trú có những đường kinh hành quanh các phòng ngủ bên trong. Cả đường kinh hành bao quanh lẫn phòng ngủ bên trong đều được che chắn, nên đó là ngôi nhà có hai lớp vách. Ánh sáng phát sinh do tuệ minh sát của vị trưởng lão ít hạ xuyên qua hai lớp vách ấy, lan tới sân bảo tháp. Lúc chiều, những bông hoa có năm màu đã được trải ra trên chỗ đặt hoa tôn quý gọi là *sīhāsana*, ở sân bảo tháp, để cúng dường tháp. Đối với hành giả có tuệ minh sát thanh tịnh, tất cả cảnh sắc, nhiều loại cảnh sắc ở nơi ánh sáng của trí lan đến và chạm đến, đều hiện rõ như chúng hiện rõ trong trí của thiện nhân đắc thắng trí thiên nhãn. Vì vậy, vị ấy thưa: “Bạch Ngài, lúc này những bông hoa có năm màu ở chỗ tôn quý gọi là *sīhāsana*, trên sân bảo tháp, đang hiện rõ đối với con.” (Xem Đại Phụ chú giải 2:429.)

Vị đại trưởng lão nhiều hạ hơn nói với vị trưởng lão ít hạ ấy như sau:

“Anacchariyaṃ āvuso kathesi, mayhaṃ panetarahi mahāsamuddamhi yojanaṭṭhāne macchakacchapā paññāyanti.” (Thanh tịnh đạo 2:270.)

“Hiền hữu nói điều không đáng ngạc nhiên. Còn đối với tôi, ngay lúc này, cá và rùa trong đại dương, ở khoảng một do-tuần, đang hiện rõ.”

Nghĩa là vị ấy nói: “Hiền hữu nói điều không đáng ngạc nhiên. Còn đối với tôi, ngay lúc này, cá và rùa ở khoảng một do-tuần trong đại dương đang hiện rõ.” (Thanh tịnh đạo 2:270.)

Ở đây, thiện hành giả chớ quên rằng hành giả có thể thấy những bông hoa năm màu, cá và rùa ở nơi những tia sáng ấy chạm đến. Lại nữa, cũng như có thể thấy bằng thắng trí thiên nhãn và tuệ minh sát nhiều loại cảnh sắc ở nơi ánh sáng sinh khởi do thắng trí thiên nhãn, ánh sáng sinh khởi do tuệ minh sát chạm đến, nếu nói rằng hành giả cũng thấy nhiều màu sắc, nhiều loại cảnh sắc ở nơi những tia sáng còn lại gọi là *kasiṇāloka*, *parikammāloka*, sinh khởi do các tâm tu tập thiền chỉ chạm đến, tôi nghĩ thiện hành giả cũng có thể chấp nhận. Bởi lẽ, tuy năng lực của các ánh sáng của trí có thể khác nhau, tất cả đều là những tia sáng sinh khởi do trí; vì vậy, thiện hành giả sẽ có thể chấp nhận —[1132]

Tập I — Miến 524 — PDF nguồn 551

đó là điều tôi hy vọng. Nếu vẫn chưa thể chấp nhận, hãy đọc tiếp phần dưới về ánh sáng kasiṇa và ánh sáng chuẩn bị, là nền tảng của thắng trí thiên nhãn.[1133]

Kasiṇāloka – Parikammāloka: ánh sáng kasiṇa – ánh sáng chuẩn bị

Imesu ca pana tīsu ālokakasiṇaṃyeva seṭṭhataraṃ. Tasmā taṃ vā itaresaṃ vā aññataraṃ kasiṇaniddese vuttanayena uppādetvā upacārabhūmiyaṃyeva ṭhatvā vaḍḍhetabbaṃ. (như trên). Vaḍḍhitaṭṭhānassa antoyeva rūpagataṃ passitabbaṃ. Rūpagataṃ passato panassa parikammassa vāro atikkamati. Tato āloko antaradhāyati. Tasmiṃ antarahite rūpagatampi na dissati. Athānena punappunaṃ pādakajjhānameva pavisitvā tato vuṭṭhāya āloko pharitabbo. Evaṃ anukkamena āloko thāmagato hoti. (Thanh tịnh đạo 2:58.)

“Trong ba loại này, kasiṇa ánh sáng là hơn hết. Vì vậy, sau khi làm sinh khởi kasiṇa ấy hoặc một trong những kasiṇa còn lại theo phương pháp đã nói trong phần giải thích kasiṇa, phải mở rộng nó trong khi chỉ đứng ở phạm vi cận hành. *(như trên)*. Chỉ nên thấy các sắc ở trong vùng đã mở rộng. Nhưng khi vị ấy thấy các sắc, thời hạn của sự chuẩn bị trôi qua. Khi ấy ánh sáng biến mất. Khi ánh sáng biến mất, các sắc cũng không còn được thấy. Bấy giờ vị ấy phải nhiều lần nhập thiền nền tảng, xuất khỏi thiền ấy rồi tỏa ánh sáng ra. Như vậy, dần dần ánh sáng trở nên vững mạnh.”

Ý nghĩa của lời Chú giải trên là như sau. Hành giả mới bắt đầu, muốn nhìn thế giới bằng thắng trí thiên nhãn, phải làm cho tâm thích hợp để hướng đến thắng trí thiên nhãn bằng tất cả những phương thức sửa soạn: rèn luyện tâm theo mười bốn cách với tứ thiền làm nền tảng cho thắng trí, lấy tám kasiṇa từ đất đến trắng làm đối tượng; làm cho tứ thiền đầy đủ tám phẩm tính. Sau đó, phải lấy một trong ba kasiṇa — lửa, trắng và ánh sáng — làm nhân gần cho thắng trí thiên nhãn sinh khởi. Phải lấy vòng kasiṇa làm đối tượng của cận hành thiền, tức cận định, và mở rộng vòng kasiṇa. Nghĩa là không làm sinh khởi an chỉ thiền trên vòng kasiṇa đã mở rộng ấy.

Trong dòng tương tục của hành giả chưa làm công việc chuẩn bị, mở rộng vòng kasiṇa đến phạm vi cận định như vậy, đổng lực an chỉ thiền theo năng lực thắng trí không thể sinh khởi. Nếu đã tu tập trên đối tượng vòng kasiṇa đến an chỉ thiền, thì thắng trí sẽ lấy thiền nền tảng làm chỗ nương. Nhưng thắng trí nương vào thiền nền tảng như thế không thể sinh khởi. Chỉ sự chuẩn bị, sửa soạn bằng cách mở rộng vòng kasiṇa vừa đến phạm vi cận định, mới có năng lực làm sinh khởi đổng lực thắng trí. Vì vậy, nếu tu tập vòng kasiṇa đến an chỉ thiền, nó chỉ trở thành đối tượng vòng kasiṇa làm chỗ nương của thiền nền tảng; không trở thành đối tượng vòng kasiṇa làm chỗ nương cho sự chuẩn bị.[1134]

[Chớ quên rằng những lời này chỉ nhằm giải thích cho các thiện nhân đã đạt tám định đối với từng kasiṇa trong mười kasiṇa, và có thể luyện đi luyện lại những định ấy theo mười bốn cách.]

Trong ba kasiṇa này, kasiṇa ánh sáng là ưu thắng, cao quý nhất để đạt thắng trí thiên nhãn. Vì vậy, phải mở rộng vòng kasiṇa ánh sáng, hoặc một trong hai kasiṇa lửa và trắng, cho đến phạm vi cận định.

Hành giả chỉ nên nhìn tất cả cảnh sắc, nhiều loại cảnh sắc, nằm trong vùng đã mở rộng những tia sáng, tức *āloka*, ấy.

Tập I — Miến 525 — PDF nguồn 552

Đối với vị tỳ-kheo nhìn các cảnh sắc nằm ngoài vùng năng lực của những tia sáng lan tới, thời hạn của sự chuẩn bị trôi qua. (Ở đây, chuẩn bị chính là cận hành thiền, cận định, sinh khởi lấy vòng kasiṇa ánh sáng đã được mở rộng nói trên làm đối tượng. Cận hành thiền ấy là thiền định sinh khởi lấy kasiṇa ánh sáng làm đối tượng. Vì vậy, khi không nhìn kasiṇa ánh sáng nữa mà theo nhìn các cảnh sắc ở nơi ánh sáng lan tới, định ấy mất đi; cận định không còn sinh khởi. Đó gọi là vượt quá thời hạn chuẩn bị.)

Vì cận định không còn sinh khởi, thời hạn chuẩn bị đã trôi qua như vậy, ánh sáng cũng có thể biến mất. Khi những tia sáng biến mất, cũng không còn thấy các cảnh sắc. (Chỉ nhờ năng lực *kasiṇāloka* — ánh sáng kasiṇa — mà thấy được nhiều loại cảnh sắc. Ánh sáng kasiṇa cũng chỉ sinh khởi nhờ năng lực của sự chuẩn bị: sự tu tập mở rộng vòng kasiṇa đến phạm vi cận định. Vì thế, nếu không có sự chuẩn bị, cả hai — ánh sáng kasiṇa và việc thấy các cảnh sắc — đều không thể sinh khởi.)

Khi ấy, hành giả phải nhiều lần nhập lại thiền cận hành nền tảng, là nhân nền tảng của thắng trí thiên nhãn; xuất khỏi cận hành thiền ấy rồi tỏa ánh sáng. Phải nhiều lần nhập cận hành thiền rồi tỏa ánh sáng. Nếu tiếp tục thực hành tuần tự theo cách ấy, cùng với sự lan tỏa, ánh sáng trở nên vững chắc, bền vững, tồn tại lâu hơn. Hãy ghi nhớ như vậy. Bấy giờ:

Hành giả phân định một vùng, quyết định rằng **“Hãy có ánh sáng trong vùng này”**; ánh sáng tồn tại trong vùng đã phân định ấy. Dù ngồi nhìn suốt cả ngày, hành giả vẫn thấy được các cảnh sắc. (Xem Thanh tịnh đạo 2:58; Đại Phụ chú giải 2:61–62.)

Đây là những chứng cứ kinh luận vững chắc cho việc có thể thấy các cảnh sắc bằng những tia sáng gọi là ánh sáng kasiṇa và ánh sáng chuẩn bị.

Lý lẽ của các vị giáo thọ không muốn chấp nhận ánh sáng

Một số vị giáo thọ không muốn chấp nhận rằng có ánh sáng nơi tâm tu tập thiền chỉ và tâm tu tập minh sát tương ưng với định chuẩn bị ở mức rất cao, cận định, an chỉ định; hoặc rằng có ánh sáng nơi tuệ tương ưng với tâm tu tập thiền chỉ, tâm tu tập minh sát. Các vị không chấp nhận sự có mặt của ánh sáng dẫn lời Chú giải dưới đây:

Kiṃ pana cittassa vaṇṇo nāma atthīti? Natthi. (Chú giải Tăng chi 1:45.)

“Nhưng tâm có cái gọi là màu sắc chăng? Không có.”

Nghĩa là: tâm có màu sắc gọi là *vaṇṇa* hay không? Không có.

Tập I — Miến 526 — PDF nguồn 553

Dựa vào lời Chú giải ấy, các vị không muốn chấp nhận ánh sáng nơi tâm tu tập thiền chỉ, tâm tu tập minh sát. Nhưng lời Chú giải Tăng chi bộ trên chỉ trả lời rằng tâm là pháp danh, còn màu sắc gọi là *vaṇṇa* là pháp sắc; do đó, tâm là pháp danh thì không có pháp sắc gọi là màu sắc. Như đã giải thích ở trên, bộ sách này cũng không nói rằng tâm có ánh sáng. Đã giải rõ: cái được gọi là ánh sáng thiền chỉ, ánh sáng minh sát, ánh sáng của trí, chỉ là sự chói sáng của yếu tố màu sắc — cảnh sắc — trong mỗi nhóm sắc tám pháp do tâm tu tập thiền chỉ, tâm tu tập minh sát có năng lực tự nhiên của trí mạnh mẽ, sắc bén làm sinh khởi; và sự chói sáng của yếu tố màu sắc, cảnh sắc, trong các nhóm sắc tám pháp do thời tiết sinh từ hỏa đại — thời tiết — có trong những nhóm sắc tám pháp do tâm sinh ấy. Nếu thiện hành giả vẫn không muốn chấp nhận ngay cả sự chói sáng của cảnh sắc trong những nhóm sắc do tâm, do thời tiết sinh ấy, hãy đọc tiếp lời pháp dưới đây do chính Đức Chánh Đẳng Giác toàn tri, bậc biết thấy trọn vẹn tất cả các pháp, đã thuyết.[1135]

Kinh Nimitta, gọi là kinh Adhicitta

Adhicittamanuyuttena bhikkhave bhikkhunā tīṇi nimittāni kālena kālaṃ manasi kātabbāni. Kālena kālaṃ samādhinimittaṃ manasi kātabbaṃ, kālena kālaṃ paggahanimittaṃ manasi kātabbaṃ, kālena kālaṃ upekkhānimittaṃ manasi kātabbaṃ. Sace bhikkhave adhicittamanuyutto bhikkhu ekantaṃ samādhinimittaṃyeva manasi kareyya, ṭhānaṃ taṃ cittaṃ kosajjāya saṃvatteyya. Sace bhikkhave adhicittamanuyutto bhikkhu ekantaṃ paggahanimittaṃyeva manasi kareyya, ṭhānaṃ taṃ cittaṃ uddhaccāya saṃvatteyya. Sace bhikkhave adhicittamanuyutto bhikkhu ekantaṃ upekkhānimittaṃyeva manasi kareyya, ṭhānaṃ taṃ cittaṃ na sammā samādhiyeyya āsavānaṃ khayāya. Yato ca kho bhikkhave adhicittamanuyutto bhikkhu kālena kālaṃ samādhinimittaṃ manasi karoti, kālena kālaṃ paggahanimittaṃ manasi karoti, kālena kālaṃ upekkhānimittaṃ manasi karoti. Taṃ hoti cittaṃ muduñca kammaniyañca pabhassarañca, na ca pabhaṅgu, sammā samādhiyati āsavānaṃ khayāya. (Tăng chi 1:258.)

“Này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo chuyên tu tăng thượng tâm phải thỉnh thoảng tác ý ba tướng: thỉnh thoảng tác ý tướng định, thỉnh thoảng tác ý tướng tinh cần, thỉnh thoảng tác ý tướng xả. Này các tỳ-kheo, nếu vị tỳ-kheo chuyên tu tăng thượng tâm chỉ một mực tác ý tướng định, có thể tâm ấy đưa đến lười biếng. Này các tỳ-kheo, nếu vị tỳ-kheo chuyên tu tăng thượng tâm chỉ một mực tác ý tướng tinh cần, có thể tâm ấy đưa đến trạo cử. Này các tỳ-kheo, nếu vị tỳ-kheo chuyên tu tăng thượng tâm chỉ một mực tác ý tướng xả, có thể tâm ấy không được định tĩnh đúng mức để đoạn tận các lậu hoặc. Nhưng này các tỳ-kheo, khi vị tỳ-kheo chuyên tu tăng thượng tâm thỉnh thoảng tác ý tướng định, thỉnh thoảng tác ý tướng tinh cần, thỉnh thoảng tác ý tướng xả, tâm ấy trở nên nhu nhuyến, thích ứng với công việc, sáng chói, không dễ tan vỡ, được định tĩnh đúng mức để đoạn tận các lậu hoặc.”[1136]

Này các tỳ-kheo… Vị tỳ-kheo hành thiền nhiều lần nỗ lực tu tập tâm thiền chỉ, tâm minh sát cao quý phải thỉnh thoảng tác ý ba loại nhân, gọi là tướng thiền chỉ — nhân làm sinh khởi thiền chỉ — và tướng minh sát — nhân làm sinh khởi tuệ minh sát:

Thỉnh thoảng phải tác ý nhân tướng gọi là định, tức pháp làm sinh khởi định.

Thỉnh thoảng phải tác ý nhân tướng gọi là tinh tấn, tức pháp làm sinh khởi tinh tấn.

Thỉnh thoảng phải tác ý nhân tướng gọi là xả, tức pháp làm sinh khởi xả.

Này các tỳ-kheo… Nếu vị tỳ-kheo hành thiền nhiều lần tu tập, nỗ lực với tâm thiền chỉ, tâm minh sát cao quý chỉ thiên về tác ý nhân tướng gọi là định — tức chỉ pháp làm sinh khởi định — thì tâm thiền chỉ, tâm minh sát ấy có khả năng trở nên lười biếng. (1)

Tập I — Miến 527 — PDF nguồn 554

Này các tỳ-kheo… Nếu vị tỳ-kheo hành thiền nhiều lần tu tập, nỗ lực với tâm thiền chỉ, tâm minh sát cao quý chỉ thiên về tác ý nhân tướng gọi là sự nỗ lực — tinh tấn, tức chỉ pháp làm sinh khởi tinh tấn — thì tâm thiền chỉ, tâm minh sát ấy có khả năng trở nên tán loạn, trạo cử. (2)

Này các tỳ-kheo… Nếu vị tỳ-kheo hành thiền nhiều lần tu tập, nỗ lực với tâm thiền chỉ, tâm minh sát cao quý chỉ thiên về tác ý nhân tướng gọi là xả — tức chỉ pháp làm sinh khởi xả — thì tâm thiền chỉ, tâm minh sát ấy có khả năng không định tĩnh đúng mức để đoạn tận các lậu hoặc. (3)

Này các tỳ-kheo… Khi vị tỳ-kheo hành thiền nhiều lần tu tập, nỗ lực với tâm thiền chỉ, tâm minh sát cao quý:

Thỉnh thoảng tác ý nhân tướng gọi là định, tức pháp làm sinh khởi định;

Thỉnh thoảng tác ý nhân tướng gọi là tinh tấn, tức pháp làm sinh khởi tinh tấn;

Thỉnh thoảng tác ý nhân tướng gọi là xả, tức pháp làm sinh khởi xả;

thì **tâm tu tập**:

Trở nên nhu nhuyến (*mudu*);

Sẵn sàng, thích hợp để thực hiện những công việc tu tập thiền chỉ, tu tập minh sát tương ứng (*kammaniya*);

Phát ra ánh sáng lấp lánh, rực rỡ (*pabhassara*);

Không có tính dễ tan vỡ;

Định tĩnh đúng mức để đoạn tận các lậu hoặc.

Đây chính là lời pháp trực tiếp từ kim khẩu Đức Phật, dạy rằng nếu thực hành quân bình bảy giác chi, ánh sáng lấp lánh, rực rỡ phát ra từ tâm tu tập thiền chỉ, tâm tu tập minh sát — tức từ sắc do tâm sinh và các sắc do thời tiết sinh tiếp theo từ đó.[1137]

Adhicitta — tăng thượng tâm — là gì?

Adhicittanti samathavipassanācittaṃ. (Chú giải Tăng chi 2:227.)

"'Tăng thượng tâm' là tâm thiền chỉ và tâm minh sát."

Ekādasamepi adhicittaṃ samathavipassanācittameva. (Chú giải Tăng chi 2:228.)

"Trong bài thứ mười một cũng vậy, tăng thượng tâm chính là tâm thiền chỉ và tâm minh sát."

Dasakusalakammapathavasena uppannaṃ cittaṃ cittameva. Vipassanāpādakaaṭṭhasamāpatticittaṃ vipassanācittañca tato cittato adhikaṃ cittanti adhicittanti āha "adhicittanti samathavipassanācitta"nti. Anuyuttassāti anuppannassa uppādanavasena uppannassa paṭibrūhanavasena anu anu yuttassa, tattha yuttappayuttassāti attho. Ettha ca purebhattaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkanto nisīdanaṃ ādāya "asukasmiṃ rukkhamūle vā vanasaṇḍe vā pabbhāre vā samaṇadhammaṃ karissāmī"ti nikkhamantopi tattha gantvā hatthehi vā pādehi vā nisajjaṭṭhānato tiṇapaṇṇāni apanentopi adhicittaṃ anuyuttoyeva. Nisīditvā pana hatthapāde

dhovitvā mūlakammaṭṭhānaṃ gahetvā bhāvanaṃ anuyuñjanto bhāvanāya appanaṃ appattāyapi adhicittamanuyuttoyeva tadatthenapi taṃsaddavohārato. (Phụ chú giải Tăng chi 2:198–199.)

“Tâm sinh khởi theo mười thiện nghiệp đạo chỉ là tâm. Tâm của tám định làm nền tảng cho minh sát và tâm minh sát là tâm cao hơn tâm ấy, nên gọi là tăng thượng tâm; vì vậy nói: ‘Tăng thượng tâm là tâm thiền chỉ và tâm minh sát.’ ‘Chuyên tu’ nghĩa là liên tục chuyên tâm, làm cho cái chưa sinh được sinh, làm cho cái đã sinh tăng trưởng; nghĩa là hết lòng chuyên chú vào đó. Ở đây, sau khi đi khất thực trước bữa ăn, trở về sau bữa ăn, vị tỳ-kheo cầm tọa cụ đi ra, nghĩ: ‘Ta sẽ thực hành pháp sa-môn dưới gốc cây kia, trong khu rừng kia hoặc tại sườn núi kia’; ngay cả khi đi đến đó, dùng tay hoặc chân dọn cỏ lá khỏi chỗ ngồi, vị ấy cũng là người chuyên tu tăng thượng tâm. Sau khi ngồi, rửa tay chân, nắm lấy đề mục tu tập căn bản và chuyên cần tu tập, dù sự tu tập chưa đạt an chỉ, vị ấy vẫn là người chuyên tu tăng thượng tâm, vì tên gọi ấy cũng được dùng cho điều nhằm mục đích ấy.”[1138]

Nghĩa là: tâm thiện sinh khởi do vun bồi các thiện pháp thông thường, như bố thí, trì giới của người thường, không phải tâm tu tập thiền chỉ hay tâm tu tập minh sát, được gọi là *citta* — tâm. Tâm thiền thuộc tám định, là nhân nền tảng của minh sát, và tâm minh sát, vì là tâm cao quý hơn tâm tương ưng với mười thiện nghiệp đạo thông thường, như bố thí và trì giới của người thường, nên được gọi là *adhicitta* — tăng thượng tâm.

Anuyutta — chuyên tu: nhiều lần, liên tục, lặp đi lặp lại nỗ lực làm sinh khởi tâm tu tập thiền chỉ, tâm tu tập minh sát chưa từng sinh khởi; làm tăng trưởng thêm tâm tu tập thiền chỉ, tâm tu tập minh sát đã sinh khởi, được gọi là chuyên tu. Ý nói vị tỳ-kheo nỗ lực mạnh mẽ trong tâm thiền chỉ, tâm minh sát ấy. Buổi sáng, vị tỳ-kheo đi khất thực; sau khi thọ thực, trở về từ làng khất thực, cầm tọa cụ ra đi với ý nghĩ: “Ta sẽ nỗ lực thực hành pháp sa-môn dưới gốc cây này, trong khu rừng này, tại sườn núi này.” Vị ấy, cũng như vị tỳ-kheo đang dọn cỏ lá khỏi nơi sẽ ngồi, đều là người tu tập tâm thiền chỉ, tâm minh sát mang tên tăng thượng tâm. Sau khi ngồi xuống, rửa sạch tay chân, nắm lấy đề mục tu tập căn bản và tinh cần tu tập, dù chưa đạt an chỉ thiền của sự tu tập, vị ấy vẫn là vị tỳ-kheo nhiều lần tu tập tâm thiền chỉ, tâm minh sát gọi là tăng thượng tâm. Vì chỉ đạt đến mức kết quả ấy cũng đã có thể gọi vị ấy là vị tỳ-kheo chuyên tu tăng thượng tâm. (Phụ chú giải Tăng chi 2:198–199.)

Pabhassara – Pariyodāta

Chú giải Thanh tịnh đạo giải thích từ **pariyodāte**, một trong tám phẩm tính của tứ thiền, như sau:

Parisuddhattāyeva pariyodāte, pabhassareti vuttaṃ hoti. (Thanh tịnh đạo 2:5.)

“Chính do thanh tịnh mà trong sáng; nghĩa là sáng chói.”

Parisuddhattāyeva: chính do trạng thái thanh tịnh khắp mọi mặt; *pariyodāte*: khi đã trong sạch khắp mọi mặt; *pabhassare*: khi có sắc sáng lấp lánh; *iti*: như thế; *vuttaṃ*: được nói; *hoti*: là. (Thanh tịnh đạo Nissaya, quyển 3:12, bản Pyay.)

Bản dịch trên là bản dịch của Đại trưởng lão Pyay Sayadaw. Theo những lời giải này, hãy hiểu *pariyodāta* và *pabhassara* là những từ cùng nghĩa. Vì vậy, lời dạy của Đức Chánh Đẳng Giác, bậc biết và thấy trọn vẹn tất cả các pháp, trong kinh Nimitta mang tên kinh Adhicitta này, rằng tâm tu tập thiền chỉ và tâm tu tập minh sát mang tên tăng thượng tâm có *pabhassara* — ánh sáng lấp lánh, rực rỡ, chói sáng —

thiện hành giả mong cầu Nibbāna phải kính trọng đội lên đầu mà tiếp nhận. Ở đây cũng hãy hiểu là cách nói chuyển tên của quả (*phalūpacāra*): tên ánh sáng của yếu tố màu sắc, cảnh sắc, có trong sắc do tâm sinh là quả và trong sắc do thời tiết sinh tiếp theo, được chuyển sang đặt cho tâm thiền chỉ, tâm minh sát là nhân; vì vậy mới nói tâm thiền chỉ, tâm minh sát là nhân có ánh sáng lấp lánh, rực rỡ, chói sáng.

Có lý do để trình bày dài như vậy về sự có mặt của ánh sáng nơi tâm tu tập thiền chỉ và tâm tu tập minh sát.

Tasmiṃ antarahite rūpagatampi na dissati. (Thanh tịnh đạo 2:58.)

“Khi ánh sáng ấy biến mất, các sắc cũng không được thấy.”

Xin đặc biệt lưu tâm lời Chú giải này: khi *āloka* — ánh sáng — biến mất, các cảnh sắc không còn hiện rõ nơi trí của hành giả. Đây là lời hết sức quan trọng đối với việc đạt trí phân định danh sắc, trí phân định nhân duyên và tuệ minh sát. Để làm rõ:

Các sắc có quy luật chỉ sinh khởi dưới dạng những hạt nhỏ gọi là nhóm sắc (*kalāpa*). Nhóm sắc là tổ hợp nhỏ nhất của các sắc trên bình diện chân đế. Trong mỗi nhóm sắc ấy có ít nhất tám loại bản tính sắc: địa, thủy, hỏa, phong, màu sắc, mùi, vị, dưỡng tố (*pathavī, āpo, tejo, vāyo, vaṇṇa, gandha, rasa, ojā*). Nếu có mạng quyền, một số nhóm sắc có chín loại bản tính; nếu có một loại sắc trong suốt hoặc sắc tính, có mười loại bản tính sắc. Theo những cách như thế, các sắc chỉ có quy luật sinh khởi theo nhóm gọi là *kalāpa*.[1139]

Hành giả thấy yếu tố màu sắc, cảnh sắc của những nhóm sắc ấy, hoặc thấy nhóm sắc có chứa cảnh sắc, là nhờ năng lực *āloka* — tia sáng — sinh khởi do tâm tu tập thiền chỉ, tâm tu tập minh sát. Nếu ánh sáng ấy mất đi, hành giả không còn có thể thấy bằng bất cứ cách nào cảnh sắc ấy hoặc nhóm sắc chứa cảnh sắc ấy. Nếu ngay cả nhóm sắc còn không thấy, thì không thể tiếp tục quán và đạt được sự biết các bản tính sắc chân đế — tám, chín, mười loại v.v. — bên trong các nhóm sắc. Không có cách nào biết được các sắc là chân đế thật, là cốt lõi các giới. Nếu trí kiến không đạt đến chân đế, khối đặc (*ghana*) không thể bị phá vỡ. Nếu khối sắc — cái khối, cái cục của sắc — không được phá vỡ, trí kiến không thể đạt đến chân đế. Nếu trí kiến không đạt đến chân đế, trí kiến vô ngã không thể xuất hiện. Nếu trí kiến vô ngã không xuất hiện, không thể đạt Thánh đạo, không thể trực chứng Nibbāna.

Lại nữa, nếu không biết đúng như thật các sắc đại chủng và sắc y sinh cho đến khi trí kiến đạt đến chân đế, thì không có cách nào biết các pháp danh sinh khởi nương vào những sắc ấy và lấy những sắc ấy làm đối tượng. Bởi vì chỉ khi nắm bắt đồng thời sắc vật làm chỗ nương và đối tượng, hoặc môn tương ứng và đối tượng tương ứng, hành giả mới có thể biết

các pháp danh dục giới. (*Vatthārammaṇānaṃ pariggahitatāya* — “do đã nắm bắt sắc vật và đối tượng”; Chú giải Trung bộ 3:60. Phần pháp tu phân định danh sẽ trình bày rõ hơn.)

Trong việc nắm bắt các pháp danh dục giới, năm sắc trong suốt — mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (*cakkhu, sota, ghāna, jivhā, kāya*) — và yếu tố trong sáng của ý hữu phần giữ vai trò hết sức quan trọng. Nếu không biết đúng như thật sáu yếu tố trong sáng ấy, tức sáu môn, thì không thể quán, không thể biết đúng như thật các pháp danh sinh khởi nương vào sáu môn ấy bằng bất cứ cách nào. Sáu yếu tố trong sáng ấy là những pháp chỉ có thể thấy, biết khi có năng lực ánh sáng sinh khởi do tâm tu tập thiền chỉ, tâm tu tập minh sát.[1140]

Nếu trí kiến còn chưa đạt đến chân đế ngay nơi danh và sắc, thì chưa thể đạt trí phân định danh sắc. Trong dòng tương tục của hành giả mà trí phân định danh sắc còn chưa sinh khởi, trí phân định nhân duyên vẫn còn rất xa. Trong dòng tương tục của hành giả chưa đạt ngay cả trí phân định danh sắc và trí phân định nhân duyên, việc sinh khởi tuệ minh sát còn xa như trời với đất. Bởi vì tuệ minh sát chỉ có thể sinh khởi khi có thể quán sát, tu tập, suy xét các hành danh sắc là chân đế thật, là cốt lõi các giới, bằng cách đặt chúng dưới ba đặc tính.

Aniccādivasena vividhehi ākārehi dhamme passatīti vipassanā. (Chú giải Vi diệu pháp 1:175.)

“Thấy các pháp theo những phương diện khác nhau, như vô thường v.v., nên gọi là minh sát.”

Pubbe kho Susima dhammaṭṭhitiñāṇaṃ, pacchā nibbāne ñāṇaṃ. (Tương ưng bộ 1:344.)

“Này Susima, trí về sự tồn tại theo quy luật của các pháp có trước, trí về Nibbāna có sau.”[1141]

Nghĩa là: “Này Susima… Tuệ minh sát gọi là *dhammaṭṭhiti*, đứng vững nơi các phương diện vô thường, khổ, vô ngã của các hành, sinh khởi trước. Trí Thánh đạo sinh khởi lấy pháp Nibbāna cao quý làm đối tượng sinh khởi sau.”

Vì Đức Phật đã dạy như vậy, trí Thánh đạo cũng chỉ có thể sinh khởi khi các tuệ minh sát lần lượt hỗ trợ bằng những năng lực duyên như thường cận y (*upanissaya*). Trong dòng tương tục của hành giả mà ngay cả tuệ minh sát lấy chân đế thật, cốt lõi các giới làm đối tượng còn chưa sinh khởi, Nibbāna cao quý là pháp chưa thể và không nên mong đợi bằng bất cứ cách nào.

Vì vậy, cũng như người đi trong bóng tối ban đêm cần ánh sáng đuốc, đèn v.v. để đi được quãng đường mình muốn, đến được nơi mình muốn đến, đối với một chúng sinh bị bóng tối vô minh bao phủ, khi đi đến bờ bên kia gọi là Nibbāna, cũng cần ánh sáng soi tỏ để biết bốn Thánh đế đúng như thật. Ánh sáng ấy chính là ánh sáng của tuệ, ánh sáng của trí đã được giải thích nhiều lần ở trên.

Cũng như người đi trong bóng tối ban đêm chỉ cần sự trợ giúp của ánh sáng đuốc, đèn v.v. để đến nơi mình muốn,

hành giả cũng chỉ cần ánh sáng ấy để đạt trí kiến chánh kiến biết bốn Thánh đế đúng như thật trên đường đến Nibbāna mình mong cầu. Cần hiểu rằng đây không phải hết sức say mê, mong mỏi, quyến luyến ánh sáng ấy.

Việc trình bày về ánh sáng này là kính trọng tiếp nhận lời Đức Phật khuyến khích vị tỳ-kheo muốn nỗ lực biết bốn Thánh đế đúng như thật hãy nỗ lực làm cho tứ thiền mình đã đạt đầy đủ tám phẩm tính, trong các kinh như Mahāassapura đã nêu trên. Trong tám phẩm tính ấy có một phẩm tính là *pariyodāte* — lấp lánh, rực rỡ, chói sáng. Nếu thiện hành giả cũng có thể chấp nhận và kính trọng tiếp nhận rằng chính Đức Chánh Đẳng Giác toàn tri, bậc không cần thầy giúp đỡ mà tự mình trực chứng, xuyên thấu, biết thấy tất cả các pháp bằng trí tự giác, đã biết và thấy rồi mới đưa phẩm tính *pariyodāte* ấy vào lời chỉ dạy, thì đại lộ mang tên pháp hành cao quý của tám chi đạo dẫn đến Nibbāna sẽ thẳng tắp, thuận lợi đối với thiện hành giả.

Nếu thiện hành giả muốn chuyển sang minh sát từ một định được gọi là cận định theo cách chuyển nghĩa do tương tự (*sadisūpacāra*) hoặc theo nghĩa chính; hoặc muốn chuyển sang minh sát bằng cách lấy một an chỉ thiền định khác với tứ thiền làm nền tảng cho minh sát, thì cũng phải nỗ lực làm cho cận định hay an chỉ định ấy đầy đủ tám phẩm tính trong mức độ có thể đầy đủ. Bởi vì những tâm tu tập thiền chỉ ấy cũng làm phát ra ánh sáng lấp lánh, rực rỡ, chói sáng.[1142]

Cách có thể nhầm lẫn các loại ánh sáng

Tôi nghĩ thiện hành giả đã có thể chấp nhận lời dạy rằng ánh sáng có thể phát sinh do tâm tu tập thiền chỉ và tâm tu tập minh sát. Ở đây sẽ trình bày tiếp cách có thể nhầm lẫn các loại ánh sáng.

Khi tác ý, nỗ lực với một pháp nào đó, một số hành giả không suy xét đề mục mình đang thực hành là đề mục thiền chỉ hay đề mục minh sát, mà chỉ tin, chấp nhận rằng đó là đề mục minh sát, rồi tác ý, quán theo phương pháp mình ưa thích. Khi định có sức mạnh khá hơn, ánh sáng có thể xuất hiện. Khi ấy, họ thường tự cho rằng: “Ta đã đạt tuệ sinh diệt.”

Như đã giải thích nhiều lần ở trên, tuệ sinh diệt là trí chỉ có thể sinh khởi nơi những hành giả dùng trí phá vỡ ba loại khối sắc — cái khối, cái cục của sắc — và bốn loại khối danh — cái khối, cái cục của danh —, quán cho trí kiến đạt đến chân đế,

đã đạt trí phân định danh sắc; đã đạt cả trí phân định nhân duyên nhờ nắm bắt được các nhân tiếp nối và các quả tiếp nối trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại; rồi khi liên tục quán minh sát các hành danh sắc cùng với các nhân ấy theo ba đặc tính, có thể quán các pháp sắc, pháp danh trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, trong hai dòng tương tục nội phần và ngoại phần, cho trí kiến đạt đến hiện tại sát-na.

Đối với hành giả chưa từng thấy ngay cả nhóm sắc, hoặc tuy đã thấy nhưng chưa biết phân tích thành các giới để phá vỡ khối đặc nên trí kiến chưa đạt đến chân đế; chưa từng thấy và chưa biết quán ngay cả sáu yếu tố trong sáng, nên chưa dùng trí phá vỡ khối danh của các pháp danh sinh khởi nương vào sáu yếu tố ấy, trí kiến cũng chưa đạt đến danh chân đế; vì cố chấp rằng minh sát không được quán quá khứ và vị lai nên chưa biết quán mối quan hệ nhân quả của các nhân và quả trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, chưa đạt trí phân định nhân duyên; chưa dùng trí phân định, nắm bắt các hành sắc, danh, nhân, quả như vậy nên ngay cả giai đoạn **đạt tri — ñātapariññā** còn chưa đến: việc đạt **tuệ thẩm tri — tīraṇapariññā**, tức trí thẩm sát và tuệ sinh diệt, là điều chưa thể và chưa nên mong đợi.[1143]

Nếu trong dòng tương tục của một thiện nhân chưa đạt tuệ đạt tri, do tác ý một pháp nào đó mà ánh sáng xuất hiện, rồi hiểu lầm rằng mình đã đạt, đã đến tuệ sinh diệt, thì đã sai lệch rất xa với Giáo pháp của Đức Phật toàn tri. Bởi vì trong kinh Aparijānana (Tương ưng bộ 2:249–250), Đức Phật đã dạy rằng chỉ khi biết rõ ràng toàn bộ năm thủ uẩn, các pháp sắc và pháp danh, bằng ba loại tuệ liễu tri thì mới có thể đoạn tận khổ.

Vì vậy, chớ cho rằng hễ tác ý một pháp nào đó mà ánh sáng xuất hiện thì đó là ánh sáng phát ra từ tuệ sinh diệt. Phải lưu ý rằng tâm tu tập thiền chỉ cũng có ánh sáng.

Một điểm nên đặt câu hỏi

Lại có thể hỏi: nếu quả thật tất cả tâm tu tập thiền chỉ, tâm tu tập minh sát đều có năng lực ánh sáng, thì vì sao trong phần tuệ sinh diệt lại trình bày *obhāsa* — ánh sáng — một cách trang trọng, nổi bật? Câu trả lời là: ánh sáng sinh khởi do tâm tu tập thiền chỉ và những tâm tu tập minh sát khác ngoài tuệ sinh diệt không giống ánh sáng sinh khởi do tâm quán sinh diệt khi đạt đến phần tuệ sinh diệt, đến giai đoạn tuệ sinh diệt chín muồi; ánh sáng sau có nét đặc biệt riêng. Vì vậy cần trình bày riêng. Hãy đọc tiếp những lời Chú giải dưới đây.

Tập I — Miến 533 — PDF nguồn 560

Tattha obhāsoti vipassanobhāso. Tasmiṃ uppanne yogāvacaro “na vata me ito pubbe evarūpo obhāso uppannapubbo, addhā maggappattosmi phalappattosmī”ti amaggameva “maggo”ti, aphalameva ca “phala”nti gaṇhāti. Tassa amaggaṃ “maggo”ti, aphalaṃ “phala”nti gaṇhato vipassanāvīthi ukkantā nāma hoti. So attano mūlakammaṭṭhānaṃ vissajjetvā obhāsameva assādento nisīdati. (Thanh tịnh đạo 2:270.)

“Ở đây, ánh sáng là ánh sáng minh sát. Khi ánh sáng ấy sinh khởi, hành giả nghĩ: ‘Quả thật, trước đây ánh sáng như thế này chưa từng sinh khởi nơi ta; chắc chắn ta đã đạt đạo, đã đạt quả’, rồi nắm lấy chính cái không phải đạo làm ‘đạo’, chính cái không phải quả làm ‘quả’. Khi vị ấy nắm lấy cái không phải đạo làm ‘đạo’, cái không phải quả làm ‘quả’, thì gọi là đã rời khỏi lộ trình minh sát. Vị ấy bỏ đề mục tu tập căn bản của mình, ngồi thưởng thức chính ánh sáng ấy.”[1144]

Trong mười pháp cấu uế làm tổn hại minh sát ấy, *obhāsa* là màu sắc của sắc do tâm sinh, sinh khởi trong dòng tương tục của chính mình do tâm minh sát, tỏa ra sáng chói, lấp lánh; và là màu sắc sáng chói, lấp lánh của sắc do thời tiết sinh, do hỏa giới là nhiệt có trong những nhóm sắc do tâm sinh ấy làm phát sinh liên tiếp.

Khi ánh sáng minh sát ấy sinh khởi, hành giả nghĩ: "Ôi! Trước đây, ánh sáng có tính chất như thế này chưa từng sinh khởi nơi ta. Chắc chắn ta đã đến Thánh đạo, đã đạt Thánh quả." Như vậy, vị ấy nắm lấy chính ánh sáng vốn không phải đạo làm đạo, nắm lấy chính ánh sáng vốn không phải quả làm quả. Đối với hành giả nắm lấy cái không phải đạo làm đạo, cái không phải quả làm quả, lộ trình gọi là minh sát đã lệch đi, đã trượt khỏi đường. Hành giả ấy buông bỏ đề mục tu tập căn bản của mình là minh sát, ngồi thưởng thức chính ánh sáng *obhāsa*. (Thanh tịnh đạo 2:270.)

Trong đoạn Chú giải trên, điều muốn nói nằm ở câu: "Ôi! Trước đây, ánh sáng có tính chất như thế này chưa từng sinh khởi nơi ta." Nghĩa là trước đây ánh sáng có tính chất như thế này chưa từng sinh khởi; không phải nói rằng trước đó hoàn toàn chưa từng có ánh sáng. Điều muốn nói chỉ là chưa từng có ánh sáng loại khác thường ấy. Chứng cứ cho ý nghĩa này chính là những lời giải thích về các cấu uế còn lại trong cùng Chú giải.

"Na vata me ito pubbe evarūpaṃ ñāṇaṃ uppannapubbaṃ, evarūpā pīti, passaddhi, sukhaṃ, adhimokkho, paggaho, upaṭṭhānaṃ, upekkhā, nikanti uppannapubbā." (Thanh tịnh đạo 2:273.)

"Quả thật, trước đây trí như thế này chưa từng sinh khởi nơi ta; hỷ, khinh an, lạc, thắng giải, sự nỗ lực, sự hiện diện của niệm, xả, sự ưa thích như thế này chưa từng sinh khởi."

Nghĩa là: "Ôi! Trước đây tuệ minh sát có tính chất như thế này chưa từng sinh khởi nơi ta; hỷ minh sát như thế này, khinh an, lạc minh sát, thắng giải (*adhimokkha*) tức tín, sự nỗ lực (*paggaha*) tức tinh tấn, sự hiện diện (*upaṭṭhāna*) tức niệm, xả (*upekkhā*) tức xả minh sát và xả hướng tâm, sự ưa thích (*nikanti*) có tính chất như thế này chưa từng sinh khởi." (Thanh tịnh đạo 2:273.)[1145]

Phải lưu ý rằng những câu trên nói: "Trước đây tuệ minh sát loại như thế này chưa từng sinh khởi", chứ không nói trước đây hoàn toàn chưa từng có tuệ minh sát.

Nếu hiểu là trước đây hoàn toàn chưa từng có tuệ minh sát, thì phải hiểu rằng ngay cả trí thẩm sát và phần đầu của tuệ sinh diệt

cũng chưa từng sinh khởi.

Cũng vậy, trước đây chỉ chưa từng sinh khởi hỷ, khinh an, lạc, tín, tinh tấn, niệm, xả loại như thế này. Không phải nói rằng suốt cả đời, dù chỉ một lần, những pháp hỷ, khinh an, tín, tinh tấn v.v. cũng chưa từng sinh khởi.

Tương tự, đối với ánh sáng *obhāsa*, trước đây chỉ chưa từng sinh khởi ánh sáng loại như thế này. Phải lưu ý rằng điều muốn nói không phải hoàn toàn chưa từng sinh khởi ánh sáng.

Vậy vì sao lại giải thích riêng về ánh sáng *obhāsa* ở giai đoạn này? Vì đây là ánh sáng hoàn toàn không giống ánh sáng đã sinh khởi trước đó, mà trở nên nổi bật, đặc biệt; cho nên được nêu riêng, được ca ngợi và giải thích riêng. Cũng vì có thể nhận lầm ánh sáng ấy là Thánh đạo, Thánh quả, hoặc là ánh sáng phát sinh do Thánh đạo, Thánh quả, nên được giải thích riêng.

Ettha ca obhāsādayo upakkilesavatthutāya upakkilesāti vuttā, na akusalattā. (Thanh tịnh đạo 2:273.)

"Ở đây, ánh sáng v.v. được gọi là cấu uế vì chúng là cơ sở cho cấu uế, không phải vì chúng là bất thiện."

Hãy ghi nhớ: ánh sáng, trí, hỷ, khinh an, lạc, tín, tinh tấn, niệm, xả được gọi là các pháp cấu uế vì chúng làm cơ sở, làm nơi nương cho các cấu uế là ái, mạn, tà kiến. Không phải vì chúng là các pháp bất thiện mà được gọi là cấu uế.

Hãy ghi nhớ rằng ánh sáng v.v. được nêu riêng, giảng riêng ở giai đoạn này nhằm cho biết: những ánh sáng v.v. khiến chấp lấy theo cách "ta, ánh sáng của ta, tự ngã của ta, đạo, quả" là những cơ sở, những nhân duyên của các cấu uế ái, mạn, tà kiến; và khi thưởng thức ánh sáng ấy v.v. rồi bỏ đề mục minh sát ban đầu mà ngồi lại, thì đường minh sát bị lệch, bị trượt khỏi lối.

Nếu thiện hành giả là người đã tu tập thiền chỉ đến tứ thiền và muốn đạt kiến thanh tịnh bằng cách lấy tứ thiền ấy làm nền tảng, làm cơ sở cho minh sát, thì phải rèn luyện tứ thiền đã đạt của mình cho đầy đủ tám phẩm tính vừa được trình bày trong toàn bộ phần trước.

Tập I — Miến 535 — PDF nguồn 562

Pháp tu phân định sắc

Paññābhūmi–mūla–sarīravavatthāna — Phân định nền đất, gốc rễ và thân của tuệ

Kathaṃ bhāvetabbāti ettha pana yasmā imāya paññāya khandhāyatanadhātuindriyasaccapaṭiccasamuppādādibhedā dhammā bhūmi. Sīlavisuddhi ceva cittavisuddhi cāti imā dve visuddhiyo mūlaṃ. Diṭṭhivisuddhi, kaṅkhāvitaraṇavisuddhi, maggāmaggañāṇadassanavisuddhi, paṭipadāñāṇadassanavisuddhi, ñāṇadassanavisuddhīti imā pañca visuddhiyo sarīraṃ. Tasmā tesu bhūmibhūtesu dhammesu uggahaparipucchāvasena ñāṇaparicayaṃ katvā mūlabhūtā dve visuddhiyo sampādetvā sarīrabhūtā pañca visuddhiyo sampādentena bhāvetabbā. Ayamettha saṅkhepo. (Thanh tịnh đạo 2:73.)

"Về câu 'phải tu tập như thế nào?', các pháp được phân chia thành uẩn, xứ, giới, quyền, đế, duyên khởi v.v. là nền đất của tuệ này. Hai thanh tịnh là giới thanh tịnh và tâm thanh tịnh là gốc rễ. Năm thanh tịnh là kiến thanh tịnh, đoạn nghi thanh tịnh, tri kiến thanh tịnh về đạo và phi đạo, tri kiến thanh tịnh về đường thực hành, và tri kiến thanh tịnh là thân. Vì vậy, sau khi làm cho trí quen thuộc với các pháp làm nền đất ấy bằng học hỏi và thưa hỏi, sau khi thành tựu hai thanh tịnh làm gốc rễ, phải tu tập bằng cách thành tựu năm thanh tịnh làm thân. Đó là phần trình bày tóm tắt ở đây."[1146]

Đoạn Chú giải Thanh tịnh đạo trên là câu trả lời vắn tắt cho câu hỏi phải tu tập, nỗ lực phát triển tuệ minh sát như thế nào. Ý nghĩa của đoạn Chú giải ấy như sau:

Bhūmi — nền đất: các pháp được phân chia thành uẩn, xứ, giới, quyền, đế, pháp duyên khởi là mối liên hệ nhân–quả v.v. là nơi sinh khởi của tuệ minh sát, gọi là nền đất của minh sát (*vipassanābhūmi*).

Mūla — gốc rễ: giới thanh tịnh (*sīlavisuddhi*), tức sự trong sạch của giới, và tâm thanh tịnh (*cittavisuddhi*), tức sự trong sạch của tâm khỏi cấu uế các triền cái: hai thanh tịnh ấy là nền tảng, là gốc rễ của tuệ minh sát.

Sarīra — thân: năm thanh tịnh sau đây là thân của tuệ minh sát: a. Kiến thanh tịnh (*diṭṭhivisuddhi*) — trí phân định danh sắc. b. Đoạn nghi thanh tịnh (*kaṅkhāvitaraṇavisuddhi*) — trí phân định nhân duyên. c. Tri kiến thanh tịnh về đạo và phi đạo (*maggāmaggañāṇadassanavisuddhi*) — trí thẩm sát và phần đầu của tuệ sinh diệt. d. Tri kiến thanh tịnh về đường thực hành (*paṭipadāñāṇadassanavisuddhi*) — toàn bộ tám tuệ minh sát, bắt đầu từ phần sau của tuệ sinh diệt đã thoát khỏi cấu uế làm tổn hại minh sát. e. Tri kiến thanh tịnh (*ñāṇadassanavisuddhi*) — trí Thánh đạo.

Vì vậy, trước hết phải học thuộc, học hỏi các pháp được phân chia thành những nền đất, những nơi sinh khởi của tuệ minh sát ấy, phải thưa hỏi các bậc thầy rồi thực hành cho trí quen thuộc; tiếp đó phải thành tựu, làm cho đầy đủ hai thanh tịnh là giới thanh tịnh và tâm thanh tịnh, vốn là nền tảng, gốc rễ của tuệ minh sát; đồng thời phải tu tập, nỗ lực thành tựu năm thanh tịnh bắt đầu từ kiến thanh tịnh, vốn là thân của tuệ minh sát. Đó là câu trả lời vắn tắt ở đây. (Thanh tịnh đạo 2:73.)

Theo sự xác định, giải thích của Chú giải trên, tất cả thiện nhân mong muốn chứng đạt Nibbāna phải có lòng tin xác quyết đối với bảy thanh tịnh và

tiếp nhận trọn vẹn, không bỏ sót.

Trước hết phải học cho thuộc, có hệ thống, các pháp uẩn, xứ, giới, quyền, đế, duyên khởi là nền đất, nơi sinh khởi của tuệ minh sát, cùng với những ý nghĩa tự tính và các đặc tướng của những pháp ấy; phải rèn luyện cho trí quen thuộc.

Trước hết phải nỗ lực thành tựu đầy đủ hai thanh tịnh là giới thanh tịnh và tâm thanh tịnh, vốn là các pháp gốc rễ, nền tảng của minh sát.

Giới thanh tịnh — Sīlavisuddhi

Có bốn loại giới căn bản:

Giới chế ngự theo Pātimokkha (*pātimokkhasaṃvarasīla*).

Giới chế ngự các quyền (*indriyasaṃvarasīla*).

Giới thanh tịnh về sinh kế (*ājīvapārisuddhisīla*).

Giới nương nơi vật dụng (*paccayasannissitasīla*).

Trước hết hành giả phải thực hành để đầy đủ bốn loại giới căn bản ấy.[1147]

1. Giới chế ngự theo Pātimokkha: trong giáo huấn Luật, có các học giới lớn nhỏ khác nhau do Đức Phật chế định. Giữ gìn các học giới ấy bằng cách thực hành những học giới Ngài đã quy định "phải làm việc này, phải thực hành việc này", và tránh không làm những việc Ngài đã ngăn cấm "không nên làm việc này", gọi là giới chế ngự theo Pātimokkha. Đối với cư sĩ nam và cư sĩ nữ, ít nhất là năm giới được gọi là giới chế ngự theo Pātimokkha. Nếu có khả năng, cũng phải giữ gìn tám giới, chín giới, mười giới.

2. Giới chế ngự các quyền: giữ gìn bằng cách đặt tâm mình vào đối tượng đề mục thiền chỉ hoặc thiền minh sát, để những pháp bất thiện là tham ưu — thích và không thích — không xâm nhập nơi sáu môn gọi là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, gọi là giới chế ngự các quyền. Để giữ giới chế ngự các quyền được kín đáo, không nên thực hành trong tình trạng xa rời mọi loại tu tập. Vì vậy, nếu thiện hành giả đang thực hành pháp tu thiền chỉ, thì phải đặt tâm tu tập của mình trong đối tượng thiền chỉ đang tu, mà thực hành cho giới ấy được kín đáo. Nếu thiện hành giả đang tu tập định niệm hơi thở, thì hãy đặt tâm tu tập vào đối tượng thiền chỉ thích hợp với mình trong các tướng niệm hơi thở là sơ tướng, học tướng, tợ tướng, mà nỗ lực tu tập định niệm hơi thở. Nếu thiện hành giả đã đến giai đoạn minh sát, thì phải đặt các hành dưới ba đặc tính vô thường, khổ, vô ngã, lấy các phương diện vô thường, khổ, vô ngã làm đối tượng,

liên tục quán minh sát không gián đoạn trong suốt cả ngày. Giới chế ngự các quyền này chỉ hoàn toàn trong sạch khi đạt đến bậc A-la-hán.

3. Giới thanh tịnh về sinh kế: đối với các vị tỳ-kheo, có các học giới do Đức Phật chế định liên quan đến sinh kế. Không vi phạm những học giới ấy; không dùng bốn món vật dụng phát sinh bằng những phương thức tà mạng, như làm những cử chỉ khác nhau hoặc nói những lời khác nhau để các cư sĩ nam nữ kính trọng, làm ra vẻ như sắp thọ nhận vật dụng, dùng lợi để tìm lợi: đó là giới thanh tịnh về sinh kế.

Đối với cư sĩ, không sử dụng tài sản có được do vi phạm ba thân ác hạnh — giết sinh mạng, lấy của không cho, tà hạnh với vợ người — và bốn khẩu ác hạnh — nói dối, nói chia rẽ, nói lời thô ác, nói lời phù phiếm; không sử dụng tài sản có được nhờ năm nghề buôn bán là buôn vũ khí, buôn người, nuôi súc vật để bán thịt, buôn chất độc, buôn chất say: như vậy, tránh không sử dụng tài sản có được do thân ác hạnh, khẩu ác hạnh và năm nghề buôn bán, sống bằng công việc sinh kế không lỗi như buôn bán, làm nông v.v., gọi là giới thanh tịnh về sinh kế.

4. Giới nương nơi vật dụng: tư thiện sinh khởi do sử dụng bốn món vật dụng sau khi suy xét bằng trí quán xét vật dụng, là trí biết suy xét rồi sử dụng khi dùng bốn món vật dụng (đối với bậc A-la-hán, đó là tư duy tác), gọi là giới nương nơi vật dụng.

Khi thiện hành giả thực hành cho bốn loại giới này được trong sạch, thì đã đạt đến giai đoạn giới thanh tịnh.

Tattha sīlavisuddhi nāma suparisuddhaṃ pātimokkhasaṃvarādicatubbidhaṃ sīlaṃ. (Thanh tịnh đạo 2:222.)

“Ở đây, giới thanh tịnh là bốn loại giới bắt đầu bằng sự chế ngự theo Pātimokkha, được hoàn toàn thanh tịnh.”

Tâm thanh tịnh — Cittavisuddhi

Cittavisuddhi nāma saupacārā aṭṭha samāpattiyo. (Thanh tịnh đạo 2:222.)

“Tâm thanh tịnh là tám thiền chứng cùng với cận định.”

Nghĩa là: tám thiền chứng cùng với cận thiền, tức cận định, gọi là tâm thanh tịnh. (Thanh tịnh đạo 2:222.)

Upacārasamādhipi appanāsamādhi viya vipassanāya adhiṭṭhānabhāvato cittavisuddhiyevāti āha “saupacārā”ti. Veditabbāti attano santāne nibbattanavaseneva veditabbā. Evañhi tā paccakkhato viditā nāma honti, tasmā veditabbā sampādetabbāti vuttaṃ hoti. Veditabbāti vā samāpattisukhādhigamavasena anubhavitabbāti attho. Na hi kevalena jānanamattena cittavisuddhiyaṃ patiṭṭhito nāma hoti, na ca tattha apatiṭṭhāya uparivisuddhiṃ sampādetuṃ sakkāti. (Đại sớ giải 2:350.)[1148]

“Cận định cũng chính là tâm thanh tịnh, vì là nền tảng của minh sát như an chỉ định; do đó nói ‘cùng với cận định’. ‘Cần được biết’ là cần được biết bằng cách làm cho chúng sinh khởi trong chính dòng tương tục của mình. Vì chỉ như vậy chúng mới được gọi là được biết trực tiếp; do đó, ‘cần được biết’ có nghĩa là ‘cần được thành tựu’. Hoặc ‘cần được biết’ có nghĩa là cần được kinh nghiệm bằng cách đạt an lạc của thiền chứng. Thật vậy, chỉ biết suông thì chưa gọi là an trú trong tâm thanh tịnh; và không an trú trong đó thì không thể thành tựu thanh tịnh cao hơn.”

Tập I — Miến 538 — PDF nguồn 565

Cận định cũng chính là tâm thanh tịnh, vì là nơi nương của tuệ minh sát như an chỉ thiền định. Bởi vậy, vị Chú giải sư mới nói rằng tám thiền chứng cùng với cận định gọi là tâm thanh tịnh. (Đại sớ giải 2:350.)

Tám thiền chứng cùng với cận định ấy đã được giải thích rộng theo mọi phương diện trong phần Giảng giải về định (*Samādhiniddesa*), phần được trình bày lấy tâm làm đầu. Vì vậy, hãy biết tám thiền chứng cùng với cận định ấy — hãy nỗ lực làm cho đầy đủ — đúng theo phương pháp đã được giải thích rộng trong phần Giảng giải về định. (Thanh tịnh đạo 2:222.)

Ở đây, *veditabbā* — “hãy biết” — có nghĩa là hãy biết bằng chính cách làm cho tám thiền chứng cùng với cận định sinh khởi trong dòng tương tục của mình.

Khi biết bằng cách làm cho chúng sinh khởi trong dòng tương tục của mình như vậy, tám thiền chứng cùng với cận định ấy mới gọi là được tự mình biết trực tiếp, hiện tiền. Vì vậy, điều muốn nói là: tám thiền chứng cùng với cận định phải được biết, phải được thành tựu. (Đại sớ giải 2:350.)

Nói cách khác, "phải được biết" có nghĩa là phải được kinh nghiệm bằng cách đạt an lạc của thiền chứng.

Thật vậy, chỉ biết suông về thiền chứng thì chưa thể gọi là an trú trong tâm thanh tịnh. Lại nữa, nếu không thể an trú trong tâm thanh tịnh ấy, thì không có cách nào có thể thành tựu đầy đủ thanh tịnh cao hơn. Hãy hiểu như vậy. (Đại sớ giải 2:350.)

Theo lời giải thích của các Chú giải và Sớ giải trên, thiện hành giả muốn tiến lên những giai đoạn thanh tịnh cao hơn, bắt đầu từ kiến thanh tịnh, sau khi đã thành tựu giới thanh tịnh, phải tiếp tục nỗ lực làm cho tâm thanh tịnh được đầy đủ. Hãy đặc biệt lưu ý lời nói rằng chưa có tâm thanh tịnh thì không thể tiến lên giai đoạn thanh tịnh cao hơn. Trong bộ sách này, cách tu tập bốn thiền sắc giới, cùng với cận định, đến tứ thiền theo đường niệm hơi thở đã được giải thích. Thiện hành giả muốn theo đường niệm hơi thở mà tiến lên các giai đoạn thanh tịnh cao hơn, bắt đầu từ kiến thanh tịnh, hãy thiết lập định làm nền tảng cho minh sát, hoặc cận định, hoặc an chỉ định đến tứ thiền.

Tập I — Miến 539 — PDF nguồn 566

Kiến thanh tịnh — Diṭṭhivisuddhi

Tattha nāmarūpānaṃ yāthāvadassanaṃ diṭṭhivisuddhi nāma. (Thanh tịnh đạo 2:222.)

"Ở đây, thấy danh sắc đúng như thật gọi là kiến thanh tịnh."

Nghĩa là: dùng trí phân chia, phân tích danh sắc từng pháp một cho đạt đến chân đế, biết thấy tự tính đúng như thật, không sai lệch, gọi là kiến thanh tịnh. (Thanh tịnh đạo 2:222.)

Lakkhaṇa-rasa-paccupaṭṭhāna-padaṭṭhānavasena nāmarūpapariggaho diṭṭhivisuddhi nāma. (Vi diệu pháp yếu nghĩa, phần Đề mục tu tập.)

"Nắm bắt danh sắc theo đặc tướng, phận sự, biểu hiện và nhân gần gọi là kiến thanh tịnh."

Nghĩa là: nắm bắt danh sắc, tức phân định bằng trí, theo đặc tướng, phận sự, biểu hiện và nhân gần, gọi là kiến thanh tịnh. (Vi diệu pháp yếu nghĩa.)

Quy định chung

Yathā rūpe vipassanābhiniveso yebhuyyena vipassanāyānikassa, evaṃ arūpe vipassanābhiniveso yebhuyyena samathayānikassa hoti. Abhinivesoti ca vipassanāya pubbabhāge kattabbanāmarūpaparicchedo veditabbo. Tasmā paṭhamaṃ rūpapariggaṇhanaṃ rūpe abhiniveso. Esa nayo sesesupi. (Đại sớ giải 2:470.)

"Cũng như sự bắt đầu minh sát nơi sắc thường là của người lấy minh sát làm cỗ xe, sự bắt đầu minh sát nơi danh thường là của người lấy thiền chỉ làm cỗ xe. 'Bắt đầu' cần được hiểu là việc phân định danh sắc phải làm ở giai đoạn trước minh sát. Vì vậy, trước hết nắm bắt sắc là bắt đầu nơi sắc. Với những trường hợp còn lại cũng theo cách ấy."[1149]

Nghĩa là: bắt đầu tác ý minh sát nơi sắc nói chung thuộc về người thuần lấy minh sát làm cỗ xe (*suddhavipassanāyānika*). Cũng vậy, bắt đầu tác ý minh sát nơi danh nói chung thuộc về người lấy thiền chỉ làm cỗ xe (*samathayānika*). Hãy hiểu *abhinivesa* — sự bắt đầu tác ý — là trí phân định danh sắc cần phải thực hiện trước minh sát. Vì vậy, nắm bắt sắc trước, tức dùng trí phân định sắc trước, gọi là *rūpe abhinivesa*, bắt đầu tác ý minh sát nơi sắc. Nắm bắt danh trước, tức dùng trí phân định danh trước, gọi là *arūpe abhinivesa*, bắt đầu tác ý minh sát nơi danh. (Đại sớ giải 2:470.)

Đây là quy định chung. Khi nắm bắt danh sắc ấy, người lấy thiền chỉ làm cỗ xe — người có cỗ xe là thiền — có thể:

Bắt đầu nắm bắt từ danh, nếu muốn.

Bắt đầu nắm bắt từ sắc, nếu muốn.

Nếu người lấy thiền chỉ làm cỗ xe muốn nắm bắt bắt đầu từ danh, Chú giải Thanh tịnh đạo chỉ dẫn phương pháp nắm bắt như sau:

Taṃ sampādetukāmena samathayānikena tāva ṭhapetvā nevasaññānāsaññāyatanaṃ avasesarūpārūpāvacarajjhānānaṃ aññatarato vuṭṭhāya vitakkādīni jhānaṅgāni, taṃsampayuttā ca dhammā lakkhaṇarasādivasena pariggahetabbā. Pariggahetvā sabbampetaṃ ārammaṇābhimukhaṃ namanato namanaṭṭhena nāmanti vavatthapetabbaṃ.

Tato yathā nāma puriso antogehe sappaṃ disvā taṃ anubandhamāno tassa āsayaṃ passati, evameva ayampi yogāvacaro taṃ nāmaṃ upaparikkhanto "idaṃ nāmaṃ kiṃ nissāya pavattatī"ti

pariyesamāno tassa nissayaṃ hadayarūpaṃ passati. Tato hadayarūpassa nissayabhūtāni, bhūtanissitāni ca sesupādāyarūpānīti rūpaṃ pariggaṇhāti. So sabbampetaṃ ruppanato rūpanti vavatthapeti. Tato namanalakkhaṇaṃ nāmaṃ, ruppanalakkhaṇaṃ rūpanti saṅkhepato nāmarūpaṃ vavatthapeti. (Thanh tịnh đạo 2:222.)

"Trước hết, người lấy thiền chỉ làm cỗ xe muốn thành tựu thanh tịnh ấy, sau khi xuất khỏi một trong các thiền sắc giới và vô sắc giới còn lại, trừ phi tưởng phi phi tưởng xứ, phải nắm bắt các chi thiền như tầm v.v. và những pháp tương ưng với chúng theo đặc tướng, phận sự v.v. Nắm bắt rồi, phải xác định tất cả những pháp ấy là 'danh' theo nghĩa hướng về, vì chúng hướng về đối tượng.

"Tiếp đó, cũng như người thấy con rắn trong nhà, đi theo nó mà thấy chỗ ở của nó, hành giả ấy khảo sát danh ấy, tìm xem 'danh này vận hành nương vào cái gì?' thì thấy sắc ý vật là nơi nương của danh ấy. Rồi vị ấy nắm bắt sắc: các đại chủng làm nơi nương của sắc ý vật và các sắc y sinh còn lại nương vào đại chủng. Vị ấy xác định tất cả những pháp ấy là 'sắc' vì chúng bị biến đổi. Sau đó, vị ấy phân định danh sắc một cách tóm tắt: danh có đặc tướng hướng về, sắc có đặc tướng biến đổi."[1150]

Hành giả lấy thiền chỉ làm cỗ xe, có cỗ xe là thiền, muốn thành tựu kiến thanh tịnh ấy; hoặc hành giả được gọi là người lấy thiền chỉ làm cỗ xe vì nỗ lực minh sát bằng cách an trú trong thiền hoặc trong cận định thường sinh khởi ở vùng cận kề thiền: trước hết phải để riêng thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, nhập một trong những thiền sắc giới, vô sắc giới còn lại ngoài phi tưởng phi phi tưởng xứ, rồi xuất khỏi thiền ấy; phải dùng trí phân định, nắm bắt các chi thiền như tầm v.v. và các pháp như xúc v.v. tương ưng với thiền ấy theo đặc tướng, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

Sau khi dùng trí phân định, nắm bắt, phải dùng trí xác định, ghi nhận toàn bộ các chi thiền và các pháp như xúc v.v. tương ưng với thiền ấy là danh theo ý nghĩa hướng về đối tượng, vì không thể sinh khởi khi không có đối tượng, nên hướng về đối tượng; phải đặt chúng trong tâm một cách không lẫn lộn.

Sau khi dùng trí phân định danh ấy và ghi nhận trong tâm không lẫn lộn, cũng như ví dụ trong đời: một người thấy con rắn trong nhà, cứ theo sát nó thì thấy nơi nó ẩn trú; cũng vậy, hành giả này dùng trí đến gần mà khảo sát danh ấy từ mọi phía, tức dùng trí đến gần mà tìm hiểu, suy xét, tìm xem "danh này sinh khởi nương vào cái gì?", thì thấy sắc ý vật là nơi nương của danh ấy. Sau khi dùng trí thấy sắc ý vật, vị ấy thấy bốn đại chủng cùng nhóm sắc là nơi nương của sắc ý vật; cũng thấy các sắc y sinh khác ngoài ý vật, sinh khởi nương vào bốn đại chủng. Như vậy, vị ấy dùng trí phân định, nắm bắt các pháp sắc.

Hành giả ấy dùng trí xác định, ghi nhận: “Tất cả các tự tính pháp gọi là sắc đại chủng và sắc y sinh này được gọi là sắc vì có tính bị biến đổi”; đặt chúng trong tâm không lẫn lộn.

Sau khi dùng trí phân định, nắm bắt riêng danh và sắc như vậy, vị ấy ghi nhận tóm tắt bằng trí, đặt trong tâm không lẫn lộn:

Pháp có đặc tướng hướng về đối tượng gọi là **danh**.

Pháp có đặc tướng bị biến đổi gọi là **sắc**.

(Thanh tịnh đạo 2:222.)

Tập I — Miến 541 — PDF nguồn 568

Người lấy thiền chỉ làm cỗ xe — Samathayānika

Yāti pajjati etenāti yānaṃ, samathova yānaṃ samathayānaṃ, taṃ etassa atthīti samathayāniko. Jhāne, jhānūpacāre vā patiṭṭhāya vipassanaṃ anuyuñjantassetaṃ nāmaṃ. (Đại sớ giải 2:350.)

“Phương tiện nhờ đó người ta đi, tiến đến, gọi là cỗ xe. Thiền chỉ chính là cỗ xe, nên là cỗ xe thiền chỉ; người có cỗ xe ấy gọi là người lấy thiền chỉ làm cỗ xe. Đây là tên của người nỗ lực minh sát sau khi an trú trong thiền hoặc cận định của thiền.”

Trong đời, ô tô, xe lửa v.v. mà người ta lên ngồi để đi đến nơi mình muốn được gọi là cỗ xe. Hai loại định, tức thiền chỉ, là cận định và an chỉ định, cũng gọi là cỗ xe, gọi là cỗ xe thiền chỉ, vì là phương tiện đi đến cảnh giới minh sát, nền đất minh sát của các thiện nhân. Người có cỗ xe thiền chỉ ấy được gọi là người lấy thiền chỉ làm cỗ xe. Đây chính là tên gọi của hành giả tu tập, nỗ lực minh sát bằng cách an trú trong an chỉ thiền hoặc trong cận thiền, tức cận định thường sinh khởi gần an chỉ thiền. (Đại sớ giải 2:350.)

Thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ

“Ṭhapetvā nevasaññānāsaññāyatanan”ti idaṃ bhavaggadhammānaṃ ādikammikassa duppariggahatāya vuttaṃ. (Đại sớ giải 2:350.)

“Lời ‘trừ phi tưởng phi phi tưởng xứ’ được nói vì các pháp ở đỉnh hữu khó nắm bắt đối với người mới bắt đầu.”

Nghĩa là: vị Chú giải sư nói “để riêng thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ” vì các pháp danh tương ưng với thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, gọi là các pháp ở đỉnh hữu (*bhavagga*), khó dùng trí phân định, nắm bắt đối với người mới bắt đầu nỗ lực pháp tu phân định danh.

Từ pháp hành niệm hơi thở đến kiến thanh tịnh

Khi chuyển từ con đường tu tập định niệm hơi thở sang kiến thanh tịnh, theo quy định của các Chú giải và Sớ giải trên, nếu muốn bắt đầu từ pháp tu phân định danh trong hai pháp tu phân định sắc và phân định danh để chuyển sang giai đoạn kiến thanh tịnh, thì mỗi lần ngồi thiền, mỗi lần tác ý minh sát, trước hết phải thiết lập định bằng cận thiền hoặc an chỉ thiền đã đạt, làm nền tảng cho minh sát. Nếu có thể thiết lập định đến tứ thiền thì tốt nhất.

Khi năng lực ánh sáng trở nên chói lọi, lấp lánh, rực rỡ, phải xuất khỏi thiền ấy rồi bắt đầu nắm bắt các chi thiền. Tiếp đó phải nắm bắt các pháp danh tương ưng với thiền ấy. Tiếp đó phải nắm bắt sắc đại chủng và sắc y sinh cùng với sắc ý vật là nơi nương. Nếu không muốn bắt đầu từ pháp tu phân định danh để chuyển sang kiến thanh tịnh, mà muốn bắt đầu từ pháp tu phân định sắc, thì phải nỗ lực theo chỉ dẫn sau của Chú giải Thanh tịnh đạo.

Suddhavipassanāyāniko pana ayameva vā samathayāniko catudhātuvavatthāne vuttānaṃ tesaṃ tesaṃ dhātupariggahamukhānaṃ aññataramukhavasena saṅkhepato vā vitthārato vā catasso dhātuyo pariggaṇhāti. (Thanh tịnh đạo 2:222.)

“Còn người thuần lấy minh sát làm cỗ xe, hoặc chính người lấy thiền chỉ làm cỗ xe này, nắm bắt bốn giới theo cách tóm tắt hoặc chi tiết, bằng một trong những phương pháp nắm bắt các giới đã được nói trong phần Phân định bốn giới.”

Tập I — Miến 542 — PDF nguồn 569

Người thuần lấy minh sát làm cỗ xe, không kết hợp thiền chỉ, hoặc người lấy thiền chỉ làm cỗ xe, có cỗ xe là thiền, không muốn bắt đầu nỗ lực, nắm bắt từ pháp tu phân định danh mà muốn bắt đầu từ pháp tu phân định sắc: nếu muốn thành tựu trí kiến thanh tịnh, thì phải bắt đầu nắm bắt bốn đại bằng một trong những phương pháp nắm bắt bốn đại đã được giải thích trong đề mục phân định bốn giới, theo cách tóm tắt hoặc chi tiết. (Thanh tịnh đạo 2:222.)

Bắt đầu từ bốn đại, phải tiếp tục nỗ lực từng bước để tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết thấy bằng trí tuệ năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, hai mươi hai quyền, bốn đế và pháp duyên khởi, tức mối liên hệ nhân–quả. Bởi vì những pháp ấy chính là các pháp làm nền đất minh sát, nơi sinh khởi của tuệ minh sát. Trong kinh Aparijānana (Tương ưng bộ 2:249–250), Đức Phật đã dạy rằng chỉ khi hành giả nỗ lực biết những pháp ấy rõ ràng, phân biệt bằng ba loại tuệ liễu tri, thì mới có thể chấm dứt khổ luân hồi.[1151]

Khuynh hướng của người cần được giáo hóa — Veneyyajjhāsaya

Ở đây, có một điều để hỏi. Vì sao phải lấy nhiều pháp như uẩn, xứ, giới, đế, duyên khởi, vật thực v.v. làm nền đất, nơi sinh khởi của tuệ minh sát? Chẳng phải chỉ bằng một trong những phương pháp uẩn v.v. cũng có thể thành tựu kết quả mong muốn là đạo, quả, Nibbāna hay sao? Nếu hỏi như vậy thì phải trả lời: quả thật là có thể. Bởi vì Đức Phật đã giảng các phương pháp năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới v.v. để giáo hóa ba hạng chúng sinh khác nhau.

Các chúng sinh cần được giáo hóa có ba loại:

Rūpasammūḷha — chúng sinh mê mờ về sắc.

Arūpasammūḷha — chúng sinh mê mờ về danh.

Ubhayasammūḷha — chúng sinh mê mờ về cả sắc lẫn danh.

Vì có ba loại chúng sinh như thế, nếu chỉ chọn một phương pháp quán minh sát, như phương pháp năm uẩn, mà giảng dạy hệ thống quán minh sát, thì đối với các chúng sinh còn lại, sự giáo hóa sẽ chưa đầy đủ.

1. Arūpasammūḷha: trong ba loại chúng sinh cần được giáo hóa ấy, một số chư thiên và loài người có trí sắc bén, sáng rõ đối với sắc, không mê mờ; nhưng đối với danh thì trí không sáng rõ, còn mê mờ. Đối với những chúng sinh ấy, Đức Phật chỉ dẫn quán minh sát các pháp tâm, tâm sở, sắc được chia thành năm nhóm theo phương pháp năm uẩn. Trong phương pháp năm uẩn, sắc là pháp mà trí đã sắc bén, sáng rõ được gom

Tập I — Miến 543 — PDF nguồn 570

thành một nhóm; còn các pháp danh mà trí chưa sáng rõ, còn mê mờ, được chia thành bốn nhóm là thọ, tưởng, hành, thức, rồi chỉ dẫn quán minh sát.

2. Rūpasammūḷha: một số chúng sinh cần được giáo hóa có trí không sáng rõ, còn mê mờ về sắc; họ có nhiều khó khăn trong việc quán, nắm bắt, phân tích sắc. Nhưng đối với danh thì trí sắc bén, sáng rõ, không mê mờ; chỉ phân tích, nắm bắt danh một cách dễ dàng, không nhầm lẫn. Đối với những chúng sinh có trí sáng rõ về danh nhưng chưa sáng rõ, còn mê mờ về sắc ấy, Đức Phật chỉ dẫn quán minh sát các pháp tâm, tâm sở, sắc được chia thành mười hai nhóm theo giáo pháp về xứ. Trong phương pháp giáo pháp về xứ này, sắc được chia thành mười nhóm, danh thành hai nhóm, rồi chỉ dẫn quán minh sát.

3. Ubhayasammūḷha: một số chúng sinh cần được giáo hóa còn mê mờ, trí chưa sáng rõ về cả sắc và danh. Đối với những người chưa sáng rõ, còn mê mờ về cả hai loại sắc và danh ấy, Đức Phật chỉ dẫn quán minh sát tâm, tâm sở, sắc được chia thành mười tám nhóm theo phương pháp mười tám giới. Trong phương pháp mười tám giới này, sắc được chia thành mười nhóm, danh thành tám nhóm, rồi Đức Phật chỉ dẫn quán minh sát. (Xem Đại sớ giải 2:353.)[1152]

Indriyabheda — Sự khác nhau về các quyền

Theo sự khác nhau về các quyền, cũng có ba loại chúng sinh:

Tikkhindriya — chúng sinh có các quyền sắc bén.

Majjhimindriya — chúng sinh có các quyền trung bình, không chậm cũng không sắc bén.

Mudindriya — chúng sinh có các quyền chậm yếu.

Trong đó, đối với người cần được giáo hóa có năm quyền tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ sắc bén, chín muồi, Đức Phật chỉ dẫn tu tập minh sát bằng phương pháp năm uẩn; đối với người có các quyền trung bình, không chậm cũng không sắc bén, bằng phương pháp mười hai xứ; đối với người có các quyền chậm yếu, bằng phương pháp mười tám giới. (Xem Đại sớ giải 2:353.)

Ajjhāsayadhātu — Sự khác nhau về sở thích

Cũng có ba loại:

Saṅkhittaruci — người thích tóm tắt.

Majjhimaruci — người thích mức trung bình, không tóm tắt cũng không chi tiết.

Vitthāraruci — người thích chi tiết.

Trong đó, Đức Phật chỉ dẫn để người cần được giáo hóa thích tóm tắt tu tập minh sát theo phương pháp năm uẩn; người thích mức trung bình giữa tóm tắt và chi tiết theo phương pháp mười hai xứ; người thích chi tiết theo phương pháp mười tám giới. (Đại sớ giải 2:353.)

Một điều cần lưu ý

Dù Đức Phật chỉ dẫn các cách quán minh sát theo phương pháp năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới v.v., tùy theo khuynh hướng của người cần được giáo hóa, đừng quên rằng năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới chỉ là sự phân chia các pháp tâm, tâm sở, sắc hiệp thế, là đối tượng của tuệ minh sát, thành từng nhóm. Tuy có sự khác nhau về cách phân nhóm thành năm, mười hai, mười tám nhóm, các pháp chân đế tâm, tâm sở, sắc được quán vẫn là cùng những pháp ấy, không có khác biệt.

Hai mươi hai quyền

Hai mươi hai quyền cũng là tâm, tâm sở, sắc ấy được chia thành hai mươi hai nhóm. Trong đó, trừ các pháp thuộc quyền siêu thế, Đức Phật cũng chỉ dẫn quán minh sát các quyền hiệp thế theo phương pháp giảng về quyền.

Những pháp được gọi là quyền này, giống như các vị vua có quyền cai quản, quả thật có thể làm chủ, đứng đầu đối với các pháp đồng sinh. Nhưng tính làm chủ, đứng đầu ấy thành tựu theo tự tính pháp, tức tính chất tự nhiên vốn có của các pháp ấy. Trong những pháp được gọi là quyền này, hoàn toàn không có sự vận hành theo ý muốn của một người, một chúng sinh nào; những pháp này trống không đối với tự ngã làm chủ. Chúng không tuân theo ý muốn của cái "ta" gọi là tự ngã. Đức Phật chỉ dẫn quán minh sát bằng phương pháp các quyền để dễ đạt trí kiến về đặc tính vô ngã như vậy. (Xem Đại sớ giải 2:353.)[1153]

Đế và duyên khởi

Pavatti — tính sinh khởi, tức pháp khổ đế.

Pavattihetu — tính làm nhân sinh khởi, tức pháp tập đế.

Nivatti — tính rút lui, tức tính chấm dứt, là pháp diệt đế.

Nivattihetu — tính làm nhân rút lui, tức nhân chấm dứt, là pháp đạo đế.

Bốn loại pháp gọi là uẩn, xứ, giới, quyền ấy cũng chỉ đem lại lợi ích khi tự mình trực tiếp xuyên thấu, biết thấy bằng trí bốn phương diện: tính sinh khởi, nhân sinh khởi, tính chấm dứt, nhân chấm dứt của chúng. Nếu không thấy bốn phương diện ấy thì không thể đem lại lợi ích. Vì vậy, Đức Phật cũng đưa vào lời dạy việc quán, tu tập, suy xét minh sát theo phương pháp đế và duyên khởi. (Đại sớ giải 2:353.)

Vì vậy, tuy quán minh sát bằng một phương pháp nào đó, như phương pháp năm uẩn, cũng có thể thành tựu đầy đủ kết quả cần đạt, nhưng vì muốn thương tưởng, chăm sóc, nâng đỡ tất cả chúng sinh cần được giáo hóa, những đóa sen chư thiên, loài người, Phạm thiên có thể được giải thoát, vốn được phân thành ba loại,

Đức Phật đã thuyết giảng những phương pháp quán minh sát khác nhau như uẩn, xứ, giới v.v. Dù hệ thống quán có khác nhau thế nào, đừng quên rằng các pháp chân đế căn bản phải quán, tu tập, suy xét bằng minh sát chỉ là tâm, tâm sở và sắc. (Xem Đại sớ giải 2:353.)

Hai mươi tám sắc

Khi chuyển từ giai đoạn tâm thanh tịnh sang giai đoạn kiến thanh tịnh, người lấy thiền chỉ làm cỗ xe có hai phương pháp: bắt đầu nỗ lực từ pháp tu phân định danh và bắt đầu nỗ lực từ pháp tu phân định sắc. Sau đây sẽ trình bày cách bắt đầu nỗ lực từ pháp tu phân định sắc. Trước khi trình bày, xin nêu hai mươi tám sắc mà hành giả phải quán, nắm bắt.

Bốn đại chủng — bốn giới lớn

1. Địa giới — Pathavīdhātu

Nhóm địa giới nặng (*garupathavī*) | Nhóm địa giới nhẹ (*lahupathavī*)

1. Tính cứng | 2. Tính mềm

3. Tính thô nhám | 4. Tính trơn mịn

5. Tính nặng | 6. Tính nhẹ

Katamaṃ taṃ rūpaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ? Pathavīdhātu tejodhātu vāyodhātu kakkhaḷaṃ mudukaṃ saṇhaṃ pharusaṃ garukaṃ lahukaṃ… (Vi diệu pháp 1:170, Chánh tạng Dhammasaṅgaṇī.)

“Sắc nào là xúc xứ? Địa giới, hỏa giới, phong giới; cứng, mềm, trơn mịn, thô nhám, nặng, nhẹ…”

Ettha ca “kakkhaḷaṃ mudukaṃ saṇhaṃ pharusaṃ garukaṃ lahukan”ti padehi pathavīdhātu eva bhājitā. (Chú giải Vi diệu pháp 1:368, đoạn647.)

“Ở đây, bằng các từ ‘cứng, mềm, trơn mịn, thô nhám, nặng, nhẹ’, chỉ địa giới được phân tích.”[1154]

Kakkhaḷanti thaddhaṃ — tính cứng.

Mudukanti athaddhaṃ — tính mềm.

Pharusanti kharaṃ — tính thô nhám.

Saṇhanti maṭṭhaṃ — tính trơn mịn.

Garukanti bhāriyaṃ — tính nặng.

Lahukanti abhāriyaṃ, sallahukanti attho — tính nhẹ.

(Chú giải Vi diệu pháp 1:368.)

2. Thủy giới — Āpodhātu

Dravabhāva = paggharaṇalakkhaṇā — tính chảy.

Ābandhanabhāva = ābandhanalakkhaṇā — tính kết dính.

3. Hỏa giới — Tejodhātu

a. *Uṇhabhāva = uṇhatejo* — tính nóng. b. *Sītabhāva = sītatejo* — tính lạnh.

Paripācanabhāva — tính làm chín muồi.

4. Phong giới — Vāyodhātu

Vitthambhanabhāva — tính nâng đỡ.

Samudīraṇabhāva — tính đẩy.

Năm sắc trong suốt — Pasādarūpa

Cakkhupasāda — sắc trong suốt của mắt.

Sotapasāda — sắc trong suốt của tai.

Ghānapasāda — sắc trong suốt của mũi.

Jivhāpasāda — sắc trong suốt của lưỡi.

Kāyapasāda — sắc trong suốt của thân, phân bố khắp thân.

Bảy loại sắc đối tượng — Gocararūpa

Rūpārammaṇa — màu sắc, sắc diện, *vaṇṇa*.

Saddārammaṇa — âm thanh.

Gandhārammaṇa — mùi.

Rasārammaṇa — vị.

Phoṭṭhabbārammaṇa — đối tượng xúc chạm: địa, hỏa, phong.

[Ghi chú: địa, hỏa, phong, chính ba đại này có thể xúc chạm, nên được gọi là xúc giới; vì vậy có bảy loại sắc đối tượng. Khi đếm hai mươi tám sắc, địa, hỏa, phong đã được tính trong bốn đại; không đếm lại những gì đã tính, nên hãy ghi nhớ chỉ có bốn loại sắc đối tượng. Không có sắc xúc riêng biệt; chính ba giới địa, hỏa, phong được gọi là sắc xúc.][1155]

Hai sắc tính — Bhāvarūpa

Itthibhāvarūpa — sắc làm thành nữ tính.

Purisabhāvarūpa — sắc làm thành nam tính.

[Ghi chú: nói chung, ở người nữ chỉ có một loại sắc tính làm thành nữ tính; ở người nam chỉ có một loại sắc tính làm thành nam tính. Nói chung, mỗi người chỉ có một loại.

Sắc tính này cũng phân bố khắp thân. Nói "nói chung" vì đôi khi cũng có người *ubhatobyañjanaka*, tức có cả hai loại dấu hiệu giới tính. Nhưng ngay ở những người ấy, trong một thời điểm, cũng chỉ có thể có một loại sắc tính. (Xem Chú giải Vi diệu pháp 1:359.)]

Một sắc ý vật — Hadayavatthurūpa

Sắc ý vật: sắc làm nơi nương cho các tâm biết gọi là ý giới và ý thức giới.

[Sắc ý vật có trong các nhóm sắc mười pháp có ý vật (*hadayadasakakalāpa*), sinh khởi phân bố trong máu ở một khoang nhỏ, rộng chừng hạt cây *puṃnāga*, bên trong tim. Vì là sắc mà các tâm biết gọi là ý giới và ý thức giới nương vào để sinh khởi, nên gọi là sắc ý vật. Ở đây nói đến cõi ngũ uẩn, *pañcavokāra*.][1156]

Một sắc mạng quyền — Jīvitarūpa

Jīvitindriya: sắc giữ gìn mạng sống, giới giữ gìn mạng sống.

[Sắc này chính là mạng sống của các sắc do nghiệp sinh, giữ gìn các sắc do nghiệp sinh; nó phân bố khắp thân.]

Một sắc do vật thực sinh — Āhārajarūpa

Kabaḷīkārāhāra: dưỡng chất *ojā*, phần tinh chất có trong vật thực được ăn, nuốt.[1157]

[Trong các nhóm sắc do nghiệp sinh, do tâm sinh và do thời tiết sinh, mỗi nhóm sắc cũng đều có sắc dưỡng chất. (Xem các bảng pháp tu phân định sắc.) Chúng được gọi tương ứng là dưỡng chất do nghiệp sinh, do tâm sinh và do thời tiết sinh. Trong sách này, để trí hành giả không rối, xin giải thích rõ hơn một ít. Mọi vật thực được ăn, nuốt, khi còn ở trạng thái thức ăn trước khi ăn, khi đã ăn và còn là phần thức ăn mới trong dạ dày, hoặc khi đã là phần thức ăn cũ, đều chỉ là các sắc thuộc nhóm tám pháp có dưỡng chất là thứ tám do thời tiết sinh, nối tiếp sinh khởi do hỏa giới gọi là thời tiết (*utu*) có trong một nhóm sắc.

Udariyaṃ karīsaṃ pubbo muttanti imesu catūsu utusamuṭṭhānesu utusamuṭṭhānasseva ojaṭṭhamakassa vasena aṭṭha aṭṭha rūpāni pākaṭāni honti. (Thanh tịnh đạo 2:223.)

"Trong bốn thứ do thời tiết sinh là thức ăn trong dạ dày, phân, mủ, nước tiểu, tám sắc trong mỗi trường hợp hiện rõ theo nhóm tám pháp có dưỡng chất là thứ tám, chỉ do thời tiết sinh."

Dưỡng chất có trong những sắc thuộc nhóm tám pháp do thời tiết sinh ấy được gọi là *kabaḷīkārāhāra* trong Chú giải Vi diệu pháp 1:366. Khi dưỡng chất, phần tinh chất có trong thức ăn đã được ăn, nuốt, gọi là *kabaḷīkārāhāra* ấy nhận được sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh gọi là *gahaṇī*, tức hỏa giới có trong các nhóm sắc chín pháp có mạng quyền ở quanh dạ dày v.v., thì có thể làm sinh khởi những nhóm sắc tám pháp mới, có dưỡng chất là thứ tám. Vì sinh khởi do dưỡng chất gọi là *kabaḷīkāra āhāra*,

toàn bộ những sắc ấy gọi là sắc do vật thực sinh, cũng gọi là sắc có vật thực làm nguồn sinh (*āhārasamuṭṭhāna*). (Thanh tịnh đạo 2:251.) Dưỡng chất có trong các sắc do vật thực sinh ấy chính là dưỡng chất do vật thực sinh (*āhāra-ojā*). Khi nhận được sự hỗ trợ của dưỡng chất do vật thực sinh ấy, dưỡng chất do nghiệp sinh, do tâm sinh, do thời tiết sinh lại có thể làm sinh khởi liên tiếp những nhóm sắc tám pháp có dưỡng chất là thứ tám mới.

Lại nữa: *Ekadivasaṃ paribhuttāhāro sattāhampi upatthambheti.* (Thanh tịnh đạo 2:251.)

"Vật thực được thọ dụng trong một ngày còn nâng đỡ đến bảy ngày."

Vì nói vật thực đã ăn trong một ngày có thể hỗ trợ suốt cả bảy ngày, nên dưỡng chất *kabaḷīkārāhāra* đã ăn một lần, nếu nhận được sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, có thể làm sinh khởi liên tục sắc có vật thực làm nguồn sinh trong suốt cả bảy ngày. Vì vậy, dưỡng chất trong các nhóm sắc tám pháp do vật thực sinh trước đó, nếu nhận được sự hỗ trợ của dưỡng chất trong các nhóm sắc tám pháp do vật thực sinh về sau, lại có thể làm sinh khởi liên tiếp những nhóm sắc mới đến mười, mười hai thế hệ.

Theo những giải thích trên, khi dưỡng chất từ bốn nguồn sinh thực hiện phận sự vật thực, nói cách khác, khi dưỡng chất từ bốn nguồn sinh làm sinh khởi các nhóm sắc do vật thực sinh mới, phải nương sự hỗ trợ của dưỡng chất do vật thực sinh từ *kabaḷīkāra āhāra*, tức dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh. Vì thế, vị Chú giải sư giải thích:

Kabaḷaṃ karitvā ajjhoharitabbavatthukattā vā kabaḷīkāroti nāmametaṃ tassa. (Chú giải Vi diệu pháp 3:377.)

“Hoặc, vì có cơ sở là thứ phải được làm thành miếng rồi nuốt vào, nên nó có tên gọi này là ‘kabaḷīkāra’.”

Nghĩa là: vì có nơi nương là thức ăn có thể làm thành từng miếng, như miếng cơm, rồi ăn nuốt, nên tên *kabaḷīkāra* này là tên của vật thực gọi là dưỡng chất từ bốn nguồn sinh. Đó là cách giải thích thứ hai. Những giải thích trên phù hợp với cách giải thích thứ hai của Chú giải này.

Kabaḷīkāro āhāro imassa kāyassa āhārapaccayena paccayo. (Paṭṭhāna 1:7.)

“Đoàn thực là duyên cho thân này bằng vật thực duyên.”

Kabaḷīkāro āhāroti catusantatisamuṭṭhāne rūpe ojā āhāro nāma. (Chú giải Vi diệu pháp 3:377.)

“‘Đoàn thực’: dưỡng chất trong sắc sinh khởi theo bốn dòng tương tục gọi là vật thực.”[1158]

Theo lời Chánh tạng và Chú giải này, hãy ghi nhớ rằng cả bốn loại dưỡng chất — do nghiệp sinh, do tâm sinh, do thời tiết sinh, do vật thực sinh — đều gọi là *kabaḷīkāra āhāra*.

Tập hợp các sắc thuộc nhóm tám pháp có dưỡng chất là thứ tám do thời tiết sinh, gọi là thức ăn mới có thể ăn nuốt, được gọi là *kabaḷīkāra āhāra* theo nghĩa chính. Nhờ sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, dưỡng chất trong các sắc thuộc nhóm tám pháp do thời tiết sinh ấy làm sinh khởi các sắc thuộc nhóm tám pháp có dưỡng chất là thứ tám: đó là các sắc thuộc nhóm tám pháp do vật thực sinh. Dưỡng chất trong chúng chính là dưỡng chất do vật thực sinh. Nhờ sự hỗ trợ của dưỡng chất do vật thực sinh ấy, dưỡng chất do nghiệp sinh, do tâm sinh, do thời tiết sinh, và dưỡng chất do vật thực sinh có trong các nhóm sắc do vật thực sinh trước đó, có thể thực hiện phận sự vật thực. Vì vậy, dưỡng chất từ bốn nguồn sinh ấy, vì có nơi nương là đoàn thực được ăn nuốt, được gọi là *kabaḷīkāra āhāra* theo cách chuyển nghĩa dựa vào nơi nương (*ṭhānūpacāra*). Xem chi tiết trong phần nói về sự sinh khởi của sắc do vật thực sinh.]

Mười tám sắc thực

Mười tám loại sắc đã trình bày trên còn được gọi là **sắc có tự tính — sabhāvarūpa**, vì mỗi loại có đặc tướng tự tính riêng, tức năng lực tự tính của pháp chân đế, như tính cứng v.v. (1)

Chúng còn được gọi là **sắc có đặc tướng — salakkhaṇarūpa**, vì có những đặc tướng chung thuộc về tất cả các pháp chân đế sắc và danh, như:

Tính vô thường: sinh rồi diệt.

Tính khổ: bị sinh và diệt bức bách.

Tính vô ngã: không có tự ngã tồn tại như một khối bền chắc, một cốt lõi không hoại diệt.

(2)

Chúng còn được gọi là **sắc được tạo thành — nipphannarūpa**, vì được các nhân là nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực làm sinh khởi. (3)

Chúng còn được gọi là **sắc thực — rūparūpa**, vì đúng như tên “sắc”, chúng sinh khởi mới với sự biến đổi khác với chuỗi sắc đã sinh trước đó, tức có tính biến đổi. Nói “sắc” ở đây có nghĩa là sắc thật sự. (4)

Chúng còn được gọi là **sắc để thẩm sát — sammasanarūpa**, vì có thể đặt dưới ba đặc tính vô thường, khổ, vô ngã mà quán xét, tức có thể dùng trí tu tập minh sát để quán, tu tập. (5)

Mười loại còn lại sẽ được trình bày tiếp sau không như vậy, nên là: (1) sắc không có tự tính (*asabhāvarūpa*), (2) sắc không có đặc tướng (*alakkhaṇarūpa*), (3) sắc không được tạo thành (*anipphannarūpa*), (4) sắc không thực (*arūparūpa*), (5) sắc không để thẩm sát (*asammasanarūpa*).

Mười loại sắc không được tạo thành — Anipphannarūpa

Một sắc phân giới — Paricchedarūpa

Ākāsadhātu — hư không giới: là khoảng trống giữa các nhóm sắc, phân định các nhóm sắc này với nhóm sắc khác để không lẫn vào nhau. Hư không giới ấy cũng gọi là sắc phân giới vì làm giới hạn phân biệt các nhóm sắc.

Hai sắc biểu tri — Viññattirūpa

Kāyaviññatti: biểu hiện nơi thân làm cho người khác biết bằng thân.

Vacīviññatti: biểu hiện nơi lời nói làm cho người khác biết bằng lời, tức bằng tiếng nói.

Viññatti — biểu tri: biểu hiện, cách thức khiến người khác biết ý muốn trong lòng mình được gọi là sắc biểu tri. Thân biểu tri (*kāyaviññatti*) là biểu hiện làm cho người khác biết ý muốn trong lòng mình bằng thân; ví dụ, vẫy tay gọi. Còn khẩu biểu tri (*vacīviññatti*)

Tập I — Miến 550 — PDF nguồn 577

là biểu hiện làm cho người khác biết ý muốn trong lòng mình bằng lời, tức bằng tiếng nói; ví dụ, cất tiếng gọi “hãy đến”.

Người khác biết ý muốn trong lòng mình rằng muốn họ đến, khi mình vẫy tay, là nhờ năng lực của thân biểu tri có trong cái vẫy tay ấy. Người khác biết ý muốn trong lòng mình rằng muốn họ đến, khi mình phát tiếng “hãy đến”, là nhờ năng lực của khẩu biểu tri có trong tiếng ấy; hãy ghi nhớ điều này. Trong một số vật vô tri cũng có những hình dạng như đang vẫy tay, nhưng vì vật vô tri không có sắc biểu tri nên không thể cho biết ý ấy. Sắc biểu tri sinh khởi do tâm; vì vật vô tri không có tâm nên không thể có sắc biểu tri.

Năm sắc biến hóa — Vikārarūpa

Lahutā — tính nhẹ: a. Tính nhẹ của các sắc do tâm sinh. b. Tính nhẹ của các sắc do thời tiết sinh. c. Tính nhẹ của các sắc do vật thực sinh.

Mudutā — tính mềm: a. Tính mềm của các sắc do tâm sinh. b. Tính mềm của các sắc do thời tiết sinh. c. Tính mềm của các sắc do vật thực sinh.

Kammaññatā — tính thích nghi: a. Tính thích hợp với công việc của các sắc do tâm sinh. b. Tính thích hợp với công việc của các sắc do thời tiết sinh. c. Tính thích hợp với công việc của các sắc do vật thực sinh.

Ba loại sắc nhẹ, mềm, thích nghi này, cộng với hai sắc biểu tri, thành năm loại sắc gọi là sắc biến hóa, nghĩa là những cách thức đặc biệt.[1159]

Bốn sắc đặc tướng — Lakkhaṇarūpa

Upacaya — sự tăng trưởng: a. Tính sinh khởi ban đầu của các sắc thực ở đầu một đời sống. b. Tính các sắc thực tiếp tục sinh khởi tăng thêm từng bước cho đến khi các quyền đầy đủ, tức đến khi những sắc cần có trong đời sống ấy sinh khởi đầy đủ.

Santati — sự liên tục: tính các sắc thực sinh khởi tiếp nối không đứt quãng với các sắc trước, sau khi các quyền đã đầy đủ trong đời sống ấy.

[Ghi chú: sự sinh khởi của các sắc thực được giảng thành hai loại, tăng trưởng và liên tục, tùy ý hướng của người cần được giáo hóa và cách thuyết giảng thích hợp với ý hướng ấy, đặc biệt nhằm giúp chư thiên và Phạm thiên đang nghe tinh yếu Vi Diệu Pháp ở cõi trời Ba Mươi Ba hiểu các pháp. Chỉ khi chia thành hai loại để giảng thì mới thuận lợi cho sự hiểu biết, nên Ngài đã giảng thành hai loại. Hai sắc tăng trưởng và liên tục này chỉ là cùng một tự tính sinh khởi của các sắc thực.]

Tập I — Miến 551 — PDF nguồn 578

Jaratā — sự già: tính chín muồi, già cỗi, suy hoại của các sắc thực; nói đến giai đoạn trụ của các sắc thực.

Aniccatā — tính vô thường: tính diệt của các sắc thực; nói đến giai đoạn hoại diệt của các sắc thực.

Sắc đại chủng và sắc y sinh

Đây là hai mươi tám sắc, gồm mười tám sắc thực và mười sắc không thực. Trong hai mươi tám sắc ấy, bốn sắc là địa, thủy, hỏa, phong được gọi là *dhātu*, giới, hay bốn đại, vì mang giữ tự tính cứng, kết dính, nóng v.v. của chính mình. Chúng còn được gọi là *mahābhūta*, đại chủng, vì là những pháp sắc lớn, rõ rệt, nổi bật đối với trí hành giả theo đặc tướng riêng cũng như theo hình tướng tự thân. Chúng cũng gọi là *bhūtarūpa*, sắc đại chủng, vì rõ rệt đối với trí hành giả theo tự tính riêng cũng như theo hình tướng tự thân. Theo cách nói thông dụng, đó là: (1) đất, (2) nước, (3) lửa hay hơi nóng, (4) gió.

Hai mươi bốn sắc còn lại ngoài bốn sắc đại chủng ấy được gọi là **sắc y sinh — upādārūpa**, vì sinh khởi nương vào bốn đại chủng.

Tự tính sinh khởi của các sắc

Hai mươi tám loại sắc ấy không có năng lực sinh khởi riêng lẻ từng pháp; chúng sinh khởi thành tập hợp gọi là nhóm sắc (*rūpakalāpa*). Nhóm sắc là tập hợp sắc nhỏ nhất, đã gần đến chân đế. Những hạt nguyên tử thường được nói đến ngày nay chỉ là những khối sắc gồm rất nhiều nhóm sắc, những nhóm sắc rất nhỏ, vi tế. Các tự tính sắc có trong cùng một nhóm sắc:

Ekuppāda: có cùng sự sinh khởi, cùng sinh.

Ekanirodha: có cùng sự chấm dứt, cùng diệt.

Ekanissaya: có cùng nơi nương, nương cùng một chỗ.[1160]

Các sắc y sinh có trong mỗi nhóm sắc chỉ nương vào bốn đại có trong cùng nhóm ấy mà sinh khởi; không nương bốn đại ở những nhóm sắc khác mà sinh khởi. Lại nữa, bốn đại cùng nhóm có trong mỗi nhóm sắc ấy cũng sinh khởi nương vào ba đại còn lại: địa nương vào ba đại thủy, hỏa, phong; thủy nương vào ba đại còn lại. Các đại chủng và sắc y sinh cùng sinh cùng diệt trong nhóm sắc ấy không sinh khởi nương vào bốn đại có ở nhóm khác. Chỉ trong một nhóm sắc cùng sinh cùng diệt ấy,

Tập I — Miến 552 — PDF nguồn 579

sắc y sinh nương vào đại chủng, các đại chủng nương lẫn nhau mà sinh khởi.

Để biết đúng như thật những sắc ấy cho trí kiến đạt đến chân đế, để biết đúng như thật rằng sắc y sinh nương vào sắc đại chủng, và các sắc đại chủng nương lẫn nhau mà cùng sinh, cần phải quán, tu tập cho thấy những nhóm sắc bằng trí trước. Khi đã quán thấy những nhóm sắc bằng trí, phải dùng trí phân chia, phân tích từng tự tính sắc chân đế có trong mỗi nhóm, như tám, chín, mười loại v.v.; tiếp tục quán cho trí thấy, xuyên thấu đến năng lực tự tính riêng, đặc tướng tự tính riêng của từng sắc ấy. Chỉ quán được như vậy mới biết sắc chân đế thật. Cách quán này được gọi trong sách là phân tích các giới trong những nhóm sắc.

Chỉ khi có thể dùng trí phân chia, phân tích từng sắc chân đế có trong mỗi nhóm sắc, quán thấy cho trí đạt đến năng lực tự tính, đặc tướng riêng như vậy, mới có thể phân tích và biết:

Những sắc nào sinh khởi do nghiệp.

Những sắc nào sinh khởi do tâm.

Những sắc nào sinh khởi do thời tiết.

Những sắc nào sinh khởi do vật thực.

Những sắc nào không sinh khởi do bất cứ nhân nào.

Khi có thể phân tích các giới trong những nhóm sắc, khối sắc, gọi là *rūpaghana*, sẽ bị phá vỡ. Lúc ấy trí mới đạt đến chân đế. Khi trí đạt đến chân đế, đặc tính vô ngã cũng sẽ hiện rõ, rực rỡ, khiến cả thân sởn gai ốc.

Cách bắt đầu nắm bắt bốn đại

Trong phần thiền chỉ, Đức Phật đã thuyết giảng bốn mươi đề mục liên quan đến các phương pháp thiết lập định. Khi đến phần minh sát, chỉ có hai pháp tu: phân định sắc và phân định danh. Pháp tu phân định sắc còn được gọi là *rūpapariggaha*, nắm bắt sắc, phân định sắc bằng trí; pháp tu phân định danh còn được gọi là *arūpapariggaha*, nắm bắt danh, phân định danh bằng trí.

Tattha bhagavā rūpakammaṭṭhānaṃ kathento saṅkhepamanasikāravasena vā vitthāramanasikāravasena vā catudhātuvavatthānaṃ kathesi. (Chú giải Vi diệu pháp 2:252; Chú giải Trung bộ 1:280.)

"Ở đây, khi giảng pháp tu phân định sắc, Đức Thế Tôn giảng sự phân định bốn giới theo cách tác ý tóm tắt hoặc cách tác ý chi tiết."[1161]

Trong hai pháp tu phân định sắc và phân định danh ấy, khi Đức Phật thuyết giảng pháp tu phân định sắc,

Ngài thường giảng dạy, chỉ dẫn đề mục các giới gọi là phân định bốn giới bằng:

Saṅkhepamanasikāra — phương pháp tác ý tóm tắt.

Vitthāramanasikāra — phương pháp tác ý chi tiết.

(Chú giải Vi diệu pháp 2:252; Chú giải Trung bộ 1:280.)

Theo những giải thích của các Chú giải trên, về hệ thống quán trong pháp tu phân định sắc, cách quán và nắm bắt sắc, Đức Phật chỉ giảng hai phương pháp: đề mục các giới theo cách tóm tắt và theo cách chi tiết. Vì vậy, người lấy thiền chỉ làm cỗ xe muốn nắm bắt bắt đầu từ sắc, muốn bắt đầu từ pháp tu phân định sắc mà chuyển sang kiến thanh tịnh, cũng như người thuần lấy minh sát làm cỗ xe, không lấy thiền chỉ làm nền tảng, đều phải bắt đầu nắm bắt, quán bốn đại. Thực hành đúng theo lời Đức Phật giảng dạy, chỉ dẫn sẽ là pháp hành có lợi hơn, là pháp hành tốt nhất đối với thiện hành giả. Vì vậy, Chú giải Thanh tịnh đạo cũng chỉ dẫn người thuần lấy minh sát làm cỗ xe, cũng như người lấy thiền chỉ làm cỗ xe muốn bắt đầu nắm bắt, quán sắc để chuyển sang kiến thanh tịnh, phải bắt đầu nắm bắt từ năng lực tự tính, đặc tướng tự tính đúng như thật của bốn đại. (Thanh tịnh đạo 2:222.)

Đề mục các giới gọi là phân định bốn giới này được xác định trong Thanh tịnh đạo 1:107 là thuộc loại đề mục đưa đến cận định trong bốn mươi đề mục. "Đề mục cận định" nghĩa là đề mục phải tu tập, nỗ lực đến cận định. Như đã giải thích trước, cận định ở đây chỉ là loại định được gọi là cận định theo cách chuyển nghĩa do tương tự; vì không có thiền để cận kề, nên không phải cận định theo nghĩa chính, thường sinh khởi ở gần thiền.

Trong hai phương pháp đề mục các giới, tóm tắt và chi tiết, ở đây trình bày cách thực hành tóm tắt trước, để cách thực hành chi tiết về sau. Đức Phật đã giảng cách thực hành tóm tắt đề mục các giới trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna như sau:

Phần tác ý các giới — Dhātumanasikārapabba

Puna caparaṃ bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati "atthi imasmiṃ kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū"ti. (Trung bộ 1:73.)

"Lại nữa, này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo quán xét chính thân này, như nó đang ở, như nó được đặt, theo các giới: 'Trong thân này có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới.'"

Nghĩa là: này các tỳ-kheo, theo một cách khác, hành giả tỳ-kheo quán xét, suy xét, tu tập, tác ý chính sắc thân này như nó đang ở, như nó được đặt: "Trong sắc thân này có địa giới, có thủy giới, có hỏa giới, có phong giới", dùng con mắt trí tuệ nhìn kỹ cho thấy từng pháp riêng biệt chỉ là tự tính giới, không phải người, chúng sinh, sinh mạng hay tự ngã. (Trung bộ 1:73.)[1162]

Tập I — Miến 554 — PDF nguồn 581

Seyyathāpi bhikkhave dakkho goghātako vā goghātakantevāsī vā gāviṃ vadhitvā catumahāpathe bilaso vibhajitvā nisinno assa. Evameva kho bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati "atthi imasmiṃ kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū"ti. (Trung bộ 1:73.)

"Ví như, này các tỳ-kheo, người giết bò thiện xảo hoặc học trò của người ấy, sau khi giết bò, ngồi ở ngã tư đường, chia nó thành từng phần. Cũng vậy, này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo quán xét chính thân này, như nó đang ở, như nó được đặt, theo các giới: 'Trong thân này có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới.'"

Nghĩa là: này các tỳ-kheo, ví như người giết bò thành thạo hoặc học trò của người giết bò, sau khi giết bò, ngồi ở nơi bốn đường lớn gặp nhau, phân chia thịt bò thành thịt riêng, xương riêng v.v., chất thành từng đống. Này các tỳ-kheo, cũng vậy, hành giả tỳ-kheo quán xét, suy xét, tu tập, tác ý chính sắc thân này như nó đang ở, như nó được đặt: "Trong sắc thân này có địa giới, có thủy giới, có hỏa giới, có phong giới", dùng con mắt trí tuệ nhìn kỹ cho thấy từng pháp riêng biệt chỉ là tự tính giới, không phải người, chúng sinh, sinh mạng hay tự ngã. (Trung bộ 1:73.)

Ý nghĩa muốn nói

Trong dòng tương tục của người giết bò, khi nuôi bò, khi dẫn bò đến bãi giết, khi đã dẫn đến và buộc lại tại bãi giết ấy, khi đánh giết bò, khi nhìn con bò vừa chết sau khi giết, cho đến khi chưa cắt nó ra, phân chia thành thịt riêng, xương riêng, ruột riêng, gan riêng v.v. và chất xong từng đống, tưởng "con bò" vẫn chưa mất. Nhưng trong dòng tương tục của người giết bò đang ngồi bán ở ngã tư đường, sau khi đã phân chia xương riêng, thịt riêng v.v. và chất thành từng đống, tưởng "con bò" đã mất, tưởng "thịt" xuất hiện. Trong dòng tương tục của người giết bò ấy, ý nghĩ "ta bán bò, những người mua này mua và mang bò đi" không sinh khởi. Thực ra, chỉ có ý nghĩ "ta bán thịt, những người mua này mua và mang thịt đi" sinh khởi trong dòng tương tục của người ấy.

Cũng vậy, đối với hành giả tỳ-kheo này, trước khi thành bậc Thánh, khi chưa là bậc Thánh, còn là phàm phu ngu tối, con mắt tuệ mù lòa vì trí kiến chưa đạt đến chân đế, khi còn là cư sĩ hoặc là vị tỳ-kheo kém cỏi không có đề mục tu tập đã nắm bắt: chừng nào chưa dùng trí phân chia, phân tích ba loại khối sắc lớn là khối liên tục, khối tập hợp, khối phận sự trong chính sắc thân này — tập hợp sắc hiện khởi do bốn nhân nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực, như nó đang ở, như nó được đặt — rồi quán thành từng tập hợp tự tính giới riêng biệt gọi là địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, thì chừng ấy tưởng "chúng sinh", tưởng "posa" tức chúng sinh, tưởng "người" vẫn chưa mất. (Các từ *satta, posa, puggala*

là những từ gọi tên với ý chỉ tự ngã.)

Nhưng khi có thể dùng trí phân chia, phân tích ba loại khối sắc lớn gọi là khối liên tục (*santatighana*), khối tập hợp (*samūhaghana*), khối phận sự (*kiccaghana*), rồi quán thành từng tập hợp tự tính giới riêng biệt gọi là địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, thì tưởng chúng sinh (*sattasaññā*) mất đi. Nghĩa là hai loại tưởng chúng sinh: tưởng chúng sinh luôn đi theo tà kiến về tự ngã, tin chấp rằng có một tự ngã hiện hữu như mạng sống, linh hồn, thức hay tự ngã; và tưởng chúng sinh sinh khởi do cách nói thông dụng, tin chấp rằng người, chúng sinh thực sự hiện hữu như cách người ta gọi tên. Tâm tu tập an trú vững vàng chỉ theo các giới. Vì vậy, Đức Phật đã dạy:

Seyyathāpi bhikkhave dakkho. (như trên). Vāyodhātūti.

"Ví như, này các tỳ-kheo, người thiện xảo… [*(như trên).*: nguồn lược] …phong giới."

(Trích Pāli này đã được dịch ở trên.) (Chú giải Trung bộ 1:276; Thanh tịnh đạo 1:343.)[1163]

Phân tích khối đặc — Ghanavinibbhoga

Yāva imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ ghanavinibbhogaṃ katvā dhātuso na paccavekkhati. Dhātuso paccavekkhato pana sattasaññā antaradhāyati, dhātuvaseneva cittaṃ santiṭṭhati. (Thanh tịnh đạo 1:343; Chú giải Trung bộ 1:276.)

"Chừng nào chưa phân tích khối đặc mà quán xét chính thân này, như nó đang ở, như nó được đặt, theo các giới. Nhưng khi quán xét theo các giới, tưởng chúng sinh biến mất, tâm an trú chỉ theo các giới."

Ghanavinibbhoganti santatisamūhakiccaghanānaṃ vinibbhujanaṃ vivecanaṃ. (Đại sớ giải 1:428; Sớ giải Trung bộ 1:365.)

"'Phân tích khối đặc' là tách rời, phân biệt các khối liên tục, tập hợp và phận sự."

Theo giải thích của các Chú giải và Sớ giải trên, khi hành giả quán, tu tập, suy xét đề mục các giới, phải dùng trí phá vỡ ba loại khối sắc lớn là khối liên tục, khối tập hợp, khối phận sự; trước hết nỗ lực cho tâm tu tập an tịnh, áp sát và an trú nơi đối tượng bốn đại — địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới — có trong mỗi nhóm sắc. Đây là điểm cần ghi nhớ đặc biệt nghiêm túc. (Ba loại khối sắc đã được giải thích ở phần trước.)

Chỉ dẫn thực hành của Chú giải (1)

Tasmā imaṃ kammaṭṭhānaṃ bhāvetukāmena tikkhapaññena tāva rahogatena paṭisallīnena sakalampi attano rūpakāyaṃ āvajjetvā yo imasmiṃ kāye thaddhabhāvo vā kharabhāvo vā, ayaṃ pathavīdhātu. Yo ābandhanabhāvo vā dravabhāvo vā, ayaṃ āpodhātu. Yo paripācanabhāvo vā uṇhabhāvo vā, ayaṃ tejodhātu. Yo vitthambhanabhāvo vā samudīraṇabhāvo vā, ayaṃ vāyodhātūti evaṃ saṃkhittena dhātuyo pariggahetvā punappunaṃ pathavīdhātu āpodhātūti dhātumattato nissattato nijjīvato āvajjitabbaṃ manasikātabbaṃ paccavekkhitabbaṃ. (Thanh tịnh đạo 1:346–347.)

"Vì vậy, trước hết, người có tuệ sắc bén muốn tu tập đề mục này phải đến nơi vắng, sống riêng, hướng tâm đến toàn bộ sắc thân mình: 'Tính cứng hoặc thô nhám trong thân này là địa giới; tính kết dính hoặc chảy là thủy giới; tính làm chín muồi hoặc nóng là hỏa giới; tính nâng đỡ hoặc đẩy là phong giới.' Sau khi nắm bắt các giới một cách tóm tắt như vậy, phải nhiều lần hướng tâm, tác ý, quán xét 'địa giới, thủy giới' theo nghĩa chỉ là giới, không phải chúng sinh, không phải sinh mạng."

Phương pháp tác ý tóm tắt đề mục các giới thích hợp với người có tuệ sắc bén (*tikkhapaññavā*). Phương pháp tác ý chi tiết đề mục các giới thích hợp với người có tuệ không quá sắc bén (*nātitikkhapaññavā*). Vì vậy, người có tuệ sắc bén muốn tu tập, nỗ lực phương pháp đề mục các giới tóm tắt này

trước hết phải đến nơi vắng, ngăn tâm tán loạn chạy đến các đối tượng khác nhau, có tâm áp sát đối tượng đề mục là bốn đại; rồi quán xét toàn bộ sắc thân mình, gọi là *karajakāya*: “Trong sắc thân này có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới”, theo bốn đại chủng. Trong sắc thân này:

Đặc tướng tự tính cứng, rắn là địa giới; đặc tướng tự tính thô nhám là địa giới.

Đặc tướng tự tính chảy là thủy giới; đặc tướng tự tính kết dính là thủy giới.

Đặc tướng tự tính nóng là hỏa giới; phương diện phận sự làm chín muồi là hỏa giới.

Đặc tướng tự tính nâng đỡ là phong giới; tự tính làm di chuyển, đẩy là phong giới.

Bằng cách ấy, dùng trí phân định, nắm bắt bốn đại một cách tóm tắt theo đặc tướng tự tính cũng như theo phận sự hoạt động. Hàng trăm, hàng nghìn, hàng trăm nghìn lần, phải nhiều lần quán xét, tác ý, tập trung quán riêng từng pháp “địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới”, theo nghĩa chỉ là tự tính giới, không phải chúng sinh, không phải sinh mạng. (Thanh tịnh đạo 1:346–347.)

Chỉ dẫn thực hành của Chú giải (2)

Atha vā pana ye ime catunnaṃ mahābhūtānaṃ nissattabhāvadassanatthaṃ dhammasenāpatinā “aṭṭhiñca paṭicca nhāruñca paṭicca maṃsañca paṭicca cammañca paṭicca ākāso parivārito rūpantveva saṅkhaṃ gacchatī”ti cattāro koṭṭhāsā vuttā. Tesu taṃ taṃ antarānusārinā ñāṇahatthena vinibbhujitvā vinibbhujitvā yo etesu thaddhabhāvo vā kharabhāvo vā, ayaṃ pathavīdhātūti purimanayeneva dhātuyo pariggahetvā punappunaṃ pathavīdhātu āpodhātūti dhātumattato nissattato nijjīvato āvajjitabbaṃ manasikātabbaṃ paccavekkhitabbaṃ. (Thanh tịnh đạo 1:347.)

“Hoặc, bốn phần này đã được vị Tướng quân Chánh pháp nói để chỉ rõ bốn đại chủng không phải chúng sinh: ‘Nương vào xương, nương vào gân, nương vào thịt, nương vào da, khoảng không được bao quanh chỉ được gọi là sắc thân.’ Trong những phần ấy, sau khi nhiều lần dùng bàn tay trí đi vào từng khoảng giữa mà tách rời, phải nắm bắt các giới như cách trước: ‘Tính cứng hoặc thô nhám trong những phần này là địa giới’; rồi nhiều lần hướng tâm, tác ý, quán xét ‘địa giới, thủy giới’ theo nghĩa chỉ là giới, không phải chúng sinh, không phải sinh mạng.”

Theo một cách khác, để chỉ rõ bốn đại không phải chúng sinh, không phải sinh mạng hay tự ngã, Trưởng lão Sāriputta cao quý, được gọi là Tướng quân Chánh pháp vì là vị chỉ huy đứng đầu về Pháp trong Giáo pháp của Đức Phật Gotama, đã giảng:

Nương vào hơn ba trăm xương, bắt đầu từ xương gót chân, dựng theo thứ tự.

Nương vào chín trăm gân kết buộc khối xương ấy.

Nương vào chín trăm khối thịt bao bọc khối xương ấy.

Nương vào lớp da dày bao quanh toàn thân, được lớp da mỏng phủ lên.

Chỉ hư không giới được xương, gân, thịt, da ấy bao quanh; nói cách khác, chính khoảng không được xương, gân, thịt, da bao quanh ở trong và ngoài, *rūpantveva saṅkhaṃ gacchati*, chỉ được gọi là sắc, tức thân thể. (Trung bộ 1:248.) Ngài đã giảng bốn phần xương, gân, thịt, da như vậy.

Phải nhiều lần dùng bàn tay gọi là trí, đi theo những khoảng giữa các phần xương, gân, thịt, da ấy mà tháo rời, phân chia, phân tích từng phần:

Tính cứng, tính thô nhám là địa giới.

Tính chảy, tính kết dính là thủy giới.

Tính nóng, tính làm chín muồi là hỏa giới.

Tính nâng đỡ, tính đẩy là phong giới.

Đúng như phương pháp trước, dùng trí phân định, nắm bắt bốn đại theo đặc tướng tự tính là năng lực tự tính riêng của pháp chân đế, cũng như theo phận sự hoạt động. Hàng trăm, hàng nghìn, hàng trăm nghìn lần, phải nhiều lần quán xét, tác ý, tập trung quán riêng từng pháp "địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới", theo nghĩa chỉ là tự tính giới, không phải chúng sinh, không phải sinh mạng. (Thanh tịnh đạo 1:347.)

Rūpantveva saṅkhaṃ gacchati — Chỉ được gọi là sắc thân

Rūpantveva saṅkhaṃ gacchati, sarīranti vohāraṃ labhati. Yathā ca kaṭṭhādīni paṭicca saṅkhaṃ gataṃ agāraṃ loke "khattiyagehaṃ, brāhmaṇagehan"ti vuccati, evamidampi "khattiyasarīraṃ brāhmaṇasarīran"ti voharīyati, natthettha koci satto vā jīvo vāti adhippāyo. (Đại sớ giải 1:437.)

"'Chỉ được gọi là sắc' là được gọi theo cách nói thông dụng là 'thân thể'. Như trong đời, vật được gọi là nhà do nương vào gỗ v.v. được gọi là 'nhà của người Sát-đế-lỵ', 'nhà của người Bà-la-môn', thì thân này cũng được gọi theo cách nói thông dụng là 'thân người Sát-đế-lỵ', 'thân người Bà-la-môn'. Ý nghĩa là ở đây không có chúng sinh hay sinh mạng nào."

Từ *rūpa* trong *rūpantveva* được giải là *sarīra*. "Được gọi là sắc" nghĩa là "được gọi là thân thể". Cũng như trong đời, vật được gọi là nhà, dựng nương vào gỗ v.v., được gọi là *khattiyageha*, nhà vua, cung điện, hoặc *brāhmaṇageha*, nhà Bà-la-môn; cũng vậy, chỉ khoảng hư không được xương, gân, thịt, da bao quanh trong ngoài được gọi là *khattiyasarīra*, thân vua, *brāhmaṇasarīra*, thân Bà-la-môn v.v. Ý nghĩa là trong thân thể được gọi là *rūpa-atta* này không có một chúng sinh nào, cũng không có sinh mạng hay tự ngã. (Đại sớ giải 1:437.)[1164]

Điểm khác nhau của hai chỉ dẫn

Trong Chú giải Thanh tịnh đạo trên, hai cách quán, tu tập theo phương pháp tóm tắt đề mục các giới đã được chỉ dẫn. Cách tu tập thứ nhất chỉ dẫn: *sakalampi attano rūpakāyaṃ āvajjetvā* — quán xét toàn bộ sắc thân mình. Vì vậy, phải quán bao quát toàn bộ sắc thân mình, lấy đặc tướng tự tính riêng của bốn đại

và phận sự hoạt động của chúng làm đối tượng.

Cách tu tập thứ hai chỉ dẫn: *taṃ taṃ antarānusārinā ñāṇahatthena vinibbhujitvā vinibbhujitvā* — nhiều lần tháo rời, phân chia, phân tích riêng bằng bàn tay trí đi theo những khoảng giữa các phần xương, gân, thịt, da ấy. Vì vậy, phải dùng trí đi theo các khoảng giữa xương, gân, thịt, da, lấy bốn đại làm đối tượng mà quán.

Tu tập phân định bốn giới — Catudhātuvavatthānabhāvanā

Tattha vavatthānanti sabhāvūpalakkhaṇavasena sanniṭṭhānaṃ. Catunnaṃ dhātūnaṃ vavatthānaṃ catudhātuvavatthānaṃ. Dhātumanasikāro, dhātukammaṭṭhānaṃ, catudhātuvavatthānanti atthato ekaṃ. (Thanh tịnh đạo 1:342.)

"Ở đây, phân định là xác định chắc chắn bằng cách nhận biết đặc tướng tự tính. Phân định bốn giới là sự phân định bốn giới. Tác ý các giới, đề mục các giới, phân định bốn giới là một về ý nghĩa."

Idaṃ hi kammaṭṭhānaṃ pathavīkasiṇādikammaṭṭhānaṃ viya na paṇṇattimattasallakkhaṇavasena, nīlakasiṇādikammaṭṭhānaṃ viya na nīlādivaṇṇasallakkhaṇavasena, nāpi vipassanākammaṭṭhānaṃ viya saṅkhārānaṃ aniccatādisāmaññalakkhaṇasallakkhaṇavasena pavattati. Atha kho pathavīādīnaṃ sabhāvasallakkhaṇavasena pavattati. Tena vuttaṃ "sabhāvūpalakkhaṇavasenā"ti. Kakkhaḷattādikassa salakkhaṇassa upadhāraṇavasenāti attho. (Đại sớ giải 1:432.)[1165]

“Đề mục này không vận hành bằng cách ghi nhận chỉ chế định như đề mục kasiṇa đất v.v.; không bằng cách ghi nhận màu xanh v.v. như đề mục kasiṇa xanh v.v.; cũng không bằng cách ghi nhận đặc tướng chung vô thường v.v. của các hành như đề mục minh sát. Nó vận hành bằng cách ghi nhận tự tính của địa giới v.v. Vì thế nói ‘bằng cách nhận biết đặc tướng tự tính’. Ý nghĩa là bằng cách xem xét đặc tướng riêng như tính cứng v.v.”

Trong từ *catudhātuvavatthāna*, *vavatthāna* — phân định, xác định — là quyết định chắc chắn bằng trí nhờ phân định rõ đặc tướng tự tính riêng của bốn đại:

Địa giới: *kakkhaḷattalakkhaṇa* — đặc tướng tự tính cứng.

Thủy giới: *paggharaṇalakkhaṇa* — đặc tướng tự tính chảy.

Hỏa giới: *uṇhattalakkhaṇa* — đặc tướng tự tính nóng.

Phong giới: *vitthambhanalakkhaṇa* — đặc tướng tự tính nâng đỡ.

Quyết định bằng trí về từng đặc tướng tự tính riêng của bốn đại gọi là *catudhātuvavatthāna*, phân định bốn giới.

Dhātumanasikāra — tác ý các giới.

Dhātukammaṭṭhāna — đề mục các giới.

Catudhātuvavatthāna — phân định, ghi nhận từng đặc tướng tự tính riêng của bốn đại.

Ba cách nói này là một về ý nghĩa pháp. (Thanh tịnh đạo 1:342.)

Đề mục phân định bốn giới này:

Không sinh khởi bằng cách ghi nhận rõ chỉ chế định “đất”, như đề mục kasiṇa đất v.v.

Không sinh khởi bằng cách ghi nhận rõ chỉ phẩm tính màu xanh, như đề mục kasiṇa xanh v.v.

Cũng không sinh khởi bằng cách ghi nhận rõ các đặc tướng chung thuộc về mọi hành, như phương diện vô thường, đặc tướng vô thường; phương diện khổ, đặc tướng khổ; phương diện vô ngã, đặc tướng vô ngã của các hành là sắc, danh, nhân, quả, như đề mục minh sát.

Thực ra, đề mục phân định bốn giới này sinh khởi bằng cách ghi nhận rõ từng đặc tướng tự tính riêng của địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới. Vì vậy, vị Chú giải sư nói rằng *sabhāvūpalakkhaṇavasena* là xác định bằng trí nhờ phân định, ghi nhận từng đặc tướng tự tính riêng của bốn đại; sự xác định ấy gọi là phân định bốn giới. Ý nghĩa là phải quán, tu tập, suy xét đề mục các giới này bằng cách dùng trí đến gần, xem xét, ghi nhận đặc tướng tự tính riêng của bốn đại, như tính cứng v.v. (Đại sớ giải 1:432.)

Theo những lời dạy trong Chánh tạng, Chú giải và Sớ giải đã dẫn trên, thiện hành giả muốn tu tập đề mục các giới gọi là phân định bốn giới phải quán, tu tập, suy xét đặc tướng tự tính của bốn đại; nếu đặc tướng tự tính chưa rõ, cũng phải quán phận sự hoạt động của bốn đại. Chỉ khi quán, tu tập, suy xét như thế mới có thể gọi là quán đề mục các giới. Phải đặc biệt lưu ý rằng nếu không quán đặc tướng tự tính và phận sự của bốn đại mà chỉ ghi nhớ, ghi nhận các loại đối tượng khác, thì không liên quan đến phân định bốn giới, đề mục các giới.

Vì vậy, phải bắt đầu nỗ lực đề mục các giới theo hai chỉ dẫn tu tập tóm tắt trong Chú giải Thanh tịnh đạo đã trình bày trên. Đối với hành giả chưa biết quán đặc tướng tự tính riêng hoặc phận sự của bốn đại, vẫn còn khó khăn. Để vượt qua khó khăn ấy, xin trình bày một ít từ căn bản.

Hai loại người tu tập đề mục các giới

Người chưa từng nỗ lực bất cứ đề mục nào trong bốn mươi đề mục, hoặc tuy đã từng nỗ lực nhưng chưa đạt cận định hay an chỉ định đúng mức, phải bắt đầu thiết lập định bằng cách lấy đặc tướng

tự tính riêng của bốn đại làm đối tượng; nếu đặc tướng tự tính chưa rõ, lấy phận sự làm đối tượng; hoặc lấy cả đặc tướng tự tính và phận sự làm đối tượng. Nếu chưa biết tác ý, quán đặc tướng tự tính và phận sự, phương pháp quán sẽ được trình bày tiếp bên dưới. Loại người này được Chú giải Thanh tịnh đạo 2:222 xác định là người thuần lấy minh sát làm cỗ xe.

Tập I — Miến 560 — PDF nguồn 587

Loại người thứ hai là người lấy thiền chỉ làm cỗ xe. Khi muốn tác ý pháp tu phân định sắc, người lấy thiền chỉ làm cỗ xe phải bắt đầu tác ý từ đề mục các giới. Bắt đầu bằng phương pháp mình thích trong hai phương pháp tóm tắt và chi tiết, phải tác ý, quán đặc tướng tự tính của bốn đại; nếu đặc tướng tự tính chưa rõ, quán phận sự; hoặc quán cả đặc tướng tự tính và phận sự. Trong sách này sẽ trình bày cách quán đề mục các giới trên nền tảng định tứ thiền theo đường tu tập định niệm hơi thở. Tuy nhiên, người thuần lấy minh sát làm cỗ xe cũng có thể dựa theo phương pháp mà quán.

Phương pháp tóm tắt và phương pháp chi tiết

Trong cách tu tập, nỗ lực đề mục các giới, đối với vị tỳ-kheo có trí tuệ sắc bén, việc nắm bắt, dùng trí phân định bốn đại qua bốn mươi hai phần thân theo cách "tóc là địa giới, lông là địa giới" v.v. có vẻ chậm chạp, kéo dài thời gian. Nhưng khi tác ý, quán các phần thân như tóc v.v. theo cách:

Đặc tướng tự tính cứng là địa giới.

Đặc tướng tự tính kết dính là thủy giới.

Đặc tướng tự tính làm chín muồi là hỏa giới.

Đặc tướng tự tính nâng đỡ là phong giới.

thì đối với vị hành giả tỳ-kheo có tuệ sắc bén ấy, đề mục hiện rõ, vì không xét vật thể mà chỉ suy xét, quán, tác ý đặc tướng tự tính.

Nhưng đối với vị hành giả tỳ-kheo có tuệ không quá sắc bén, nếu không suy xét vật thể như tóc v.v. mà chỉ tác ý, quán, suy xét từng đặc tướng tự tính của bốn đại như vậy, tức chỉ tác ý, quán, suy xét theo phương pháp tóm tắt, thì đề mục không hiện, không được thấy, như tối tăm, nên không rõ. Nếu tác ý, quán, suy xét bốn đại theo phương pháp chi tiết như "tóc là địa giới, lông là địa giới" v.v., thì đề mục hiện rõ. (Thanh tịnh đạo 1:346.)

[Ghi chú: kinh Dhātuvibhaṅga có lời dạy theo phương pháp trung bình, không tóm tắt cũng không chi tiết. Hãy ghi nhớ rằng phương pháp trung bình ấy cũng được bao gồm trong phương pháp chi tiết. (Đại sớ giải 1:426.)]

Đề mục hiện rõ và không hiện rõ

Trong cách nói "đề mục hiện rõ, không hiện rõ" ở trên, đề mục (*kammaṭṭhāna*) là đối tượng hay trí tu tập? Vì sao gọi là đề mục? Hiện rõ như thế nào? Câu trả lời như sau:

Kammaṭṭhānaṃ pākaṭaṃ hotīti yogakammassa pavattiṭṭhānabhūtaṃ tadeva lakkhaṇaṃ vibhūtaṃ hoti. (Đại sớ giải 1:432.)

"'Đề mục hiện rõ' là chính đặc tướng ấy, vốn là nơi diễn ra công việc tu tập, trở nên rõ ràng."[1166]

Tập I — Miến 561 — PDF nguồn 588

Công việc kết hợp tâm và tâm sở của thiện hành giả với một đối tượng đề mục — ở đây là đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại — gọi là *yogakamma*, công việc tu tập. Chính năng lực tự tính chân đế, tức đặc tướng tự tính của bốn đại, là nơi diễn ra công việc tu tập ấy, trở nên rõ ràng. (Đại sớ giải 1:432.)

Câu này cho thấy đối tượng là từng đặc tướng tự tính riêng, tức năng lực tự tính chân đế của bốn đại, được gọi là đề mục vì là nơi diễn ra công việc tu tập. Vị Sớ giải sư còn giải thích thêm một cách khác:

Tassa vā lakkhaṇassa suṭṭhu upaṭṭhānato taṃ ārabbha pavattamānaṃ manasikārasaṅkhātaṃ kammaṭṭhānaṃ vibhūtaṃ visadaṃ hoti, tikkhapaññassa indriyapāṭavena saṃkhittarucibhāvato. (Đại sớ giải 1:432.)

“Hoặc, vì đặc tướng ấy hiện diện rõ ràng, công việc tu tập được gọi là tác ý, vận hành lấy đặc tướng ấy làm đối tượng, trở nên rõ ràng, trong sáng; bởi người có tuệ sắc bén, nhờ các quyền lanh lợi, ưa thích sự tóm tắt.”

Theo một cách khác, vì từng đặc tướng tự tính riêng của bốn đại hiện rõ trong trí hành giả, nên công việc tu tập gọi là tác ý, tức sự tác ý quán đang sinh khởi lấy từng đặc tướng tự tính riêng của bốn đại ấy làm đối tượng, trở nên rõ ràng, thanh tịnh. Đó là vì người có tuệ sắc bén, nhờ năm quyền tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ sắc bén, nên chỉ ưa thích cách tóm tắt. (Đại sớ giải 1:432.)

Câu này cho thấy sự tu tập đang quán, đang biết thấy từng đặc tướng tự tính của bốn đại, gọi là tác ý, nói cách khác là tập hợp tâm và tâm sở do trí tu tập dẫn đầu, được gọi là *kammaṭṭhāna*.

Điểm chính cần nhớ: cách giải thứ nhất nói đối tượng được quán là *kammaṭṭhāna*; cách giải thứ hai nói tập hợp tâm và tâm sở có đối tượng, đang quán, là *kammaṭṭhāna*.

Tikkhapaññavā — Nātitikkhapaññavā

Người có tuệ sắc bén, vì năm quyền sắc bén, nhạy bén, mạnh mẽ, chỉ ưa thích cách tóm tắt, nên đề mục các giới rất rõ ràng. Nhưng người có tuệ không quá sắc bén, vì không thể suy xét, biết nhanh chóng, ưa thích cách chi tiết; chỉ khi cùng suy xét, quán cả vật thể là nơi có bốn đại theo cách “tóc là địa giới, lông là địa giới” v.v., thì đề mục mới hiện rõ.

Nātitikkhapaññassa akhippanisantitāya vitthārarucibhāvato. (Đại sớ giải 1:432.)

“Vì người có tuệ không quá sắc bén, do không nhận biết nhanh, ưa thích sự chi tiết.”

“Giới” là gì?

Pathavīdhātūtiādīsu dhātuṭṭho nāma sabhāvaṭṭho, sabhāvaṭṭho nāma suññataṭṭho, suññataṭṭho nāma nissattaṭṭho. Evaṃ sabhāvasuññatanissattaṭṭhena pathavīyeva dhātu pathavīdhātu. Āpodhātuādīsupi eseva nayo. (Đại sớ giải 1:436–437.)

“Trong các từ ‘địa giới’ v.v., nghĩa của giới là nghĩa tự tính; nghĩa tự tính là nghĩa trống không; nghĩa trống không là nghĩa không phải chúng sinh. Như vậy, theo nghĩa tự tính, trống không, không phải chúng sinh, chính địa là giới, nên là địa giới. Với ‘thủy giới’ v.v. cũng theo cách ấy.”[1167]

Tập I — Miến 562 — PDF nguồn 589

Trong các từ “địa giới” v.v., *dhātuṭṭha*, nghĩa của giới, là *sabhāvaṭṭha*, nghĩa tự tính. Nghĩa tự tính là nghĩa trống không; nghĩa trống không là nghĩa không phải chúng sinh.

Xin giải thích thêm một ít, từ căn bản, cho những ai chưa hiểu cách giải trên. Tự tính của giới là các pháp tự tính chân đế như: (1) tính cứng, thô; (2) tính chảy, kết dính; (3) tính nóng, làm chín muồi; (4) tính nâng đỡ, đẩy. Chính pháp tự tính chân đế ấy là tự tính trống không, vắng không có *atta-jīva* mà những người chủ trương tự ngã nói đến, gọi tên là linh hồn sống, linh hồn nhận biết, tự ngã. Tự tính trống không ấy là tự tính không phải người, không phải chúng sinh, không phải tự ngã — không phải chúng sinh.

Theo các cách giải trên, khi tác ý, tu tập đề mục các giới, hành giả trước hết phải tác ý, tu tập pháp tự tính chân đế gọi là *sabhāvaṭṭha*, tức đặc tướng tự tính. Khi ấy mới tu tập đến chỗ trí đi sâu, đạt đến tự tính trống không, không phải chúng sinh. Chỉ sau khi phân tích được các nhóm sắc và dùng trí thấy từng năng lực tự tính chân đế của bốn đại có trong mỗi nhóm sắc, mới đạt đến tự tính trống không, không phải chúng sinh. Chỉ khi ấy mới biết được địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới chân thật, có các tự tính chân đế làm cốt lõi của giới.

Đọc đến đây, có thể hiểu rằng nghĩa tự tính và nghĩa trống không, không phải chúng sinh là những thứ khác nhau. Không phải như vậy. Người mới bắt đầu nỗ lực đề mục các giới chưa thể lập tức thấy các nhóm sắc, chưa thể phân tích các nhóm sắc. Trước hết phải nỗ lực hướng trí tu tập về từng đặc tướng tự tính riêng của bốn đại. Trong lúc đang hướng trí như vậy, nếu chưa thấy các nhóm sắc, chưa phân tích được các nhóm sắc, chưa biết, chưa thấy từng đặc tướng tự tính của bốn đại có trong mỗi nhóm sắc, thì chưa dùng trí phá vỡ được các khối sắc gọi là khối liên tục, khối tập hợp, khối phận sự. Vì vậy, ý muốn nói là chưa phân tích đến tự tính trống không, không phải chúng sinh. Sau khi dùng trí thấy các nhóm sắc, đến lúc dùng trí xuyên thấu biết thấy từng đặc tướng tự tính của bốn đại trong mỗi nhóm sắc, đã có thể dùng trí phá vỡ từng loại khối gọi là *ghana*, đã dùng trí đi vào đạt đến các pháp tự tính chân đế, thì ý muốn nói là đã đạt đến tự tính theo nghĩa tự tính, nghĩa trống không, nghĩa không phải chúng sinh.[1168]

Lakkhaṇa và Rasa

Trong phương pháp tu tập đề mục các giới tóm tắt thứ nhất và thứ hai của Chú giải Thanh tịnh đạo đã trình bày trên:

Đối với địa giới: a. *Thaddhabhāva*: tính cứng. b. *Kharabhāva*: tính thô.

Đối với thủy giới: a. *Dravabhāva*: tính chảy. b. *Ābandhanabhāva*: tính kết dính.

Đối với hỏa giới: a. *Uṇhabhāva*: tính nóng. b. *Paripācanabhāva*: tính làm chín muồi.

Đối với phong giới: a. *Vitthambhanabhāva*: tính nâng đỡ. b. *Samudīraṇabhāva*: tính đẩy.

Như vậy, mỗi giới được trình bày hai phương diện. Vị Đại Sớ giải sư giải thích cách trình bày ấy như sau:

a. *Thaddhabhāva*, tính cứng, là đặc tướng tự tính của địa giới; b. *kharabhāva*, tính thô, là cách hiện rõ (*upaṭṭhānākāra*), tức phận sự (*rasa*).

a. *Dravabhāva*, tính chảy, là đặc tướng tự tính của thủy giới; b. *ābandhanabhāva*, tính kết dính, là cách hiện rõ, tức phận sự.

a. *Uṇhabhāva*, tính nóng, là đặc tướng tự tính của hỏa giới; b. *paripācanabhāva*, tính làm chín muồi, là cách hiện rõ, tức phận sự.

a. *Vitthambhanabhāva*, tính nâng đỡ, là đặc tướng tự tính của phong giới; b. *samudīraṇabhāva*, tính đẩy, là cách hiện rõ, tức phận sự.

Ngài giải thích từng trường hợp như vậy. (Đại sớ giải 1:433.)

Upaṭṭhānākāra — nghĩa là gì?

Upaṭṭhānākāro ca nāma dhātūnaṃ sakiccakaraṇavasena ñāṇassa vibhūtākāro. Kasmā panettha ubhayaggahaṇaṃ? Puggalajjhāsayato. Ekaccassa hi dhātuyo manasi karontassa tā sabhāvato gahetabbataṃ gacchanti, ekaccassa sakiccakaraṇato, yo rasoti vuccati. Tatrāyaṃ yogī dhātuyo manasi karonto ādito paccekaṃ salakkhaṇato, sarasatopi pariggaṇhāti. (Đại sớ giải 1:433.)

“Cách hiện rõ là phương diện các giới trở nên rõ ràng đối với trí qua việc thực hiện phận sự riêng. Nhưng vì sao ở đây nêu cả hai? Vì ý hướng của từng người. Khi tác ý các giới, đối với người này,

các giới được nắm bắt theo tự tính; đối với người khác, theo việc thực hiện phận sự riêng, điều được gọi là phận sự. Trong hai cách ấy, hành giả này, khi tác ý các giới, ban đầu phân định từng giới theo đặc tướng riêng, cũng như theo phận sự riêng."

Upaṭṭhānākāra là phương diện bốn đại hiện rõ đối với trí của hành giả nhờ việc thực hiện phận sự riêng tương ứng của mỗi đại; nghĩa là phương diện phải được dùng trí phân định.

Ở đây, có thể đặt câu hỏi: vì sao nêu đủ cả hai, đặc tướng và cách hiện rõ? Vì sao trình bày việc thực hành bằng cả đặc tướng và phận sự? Câu trả lời: điều này là do ý hướng của người hành giả đang tu tập đề mục các giới.

Đối với một số hành giả, khi tác ý, tu tập các giới, các giới đi đến chỗ được dùng trí phân định theo đặc tướng tự tính. Đối với một số hành giả khác, các giới đi đến chỗ được dùng trí phân định qua việc mỗi giới thực hiện phận sự riêng tương ứng của mình.[1169]

Tập I — Miến 564 — PDF nguồn 591

Sự thực hiện phận sự riêng tương ứng như vậy được gọi là *rasa*. Trong hai phương diện đặc tướng và phận sự ấy, khi hành giả này bắt đầu tác ý, tu tập bốn đại, vào lúc mới thực hành, cần dùng trí phân định, tu tập và quán xét từng đại theo đặc tướng tự tính riêng, cũng như theo phận sự riêng tương ứng của nó. (Đại sớ giải 1:433.)

Sau khi dùng trí phân định đặc tướng tự tính hoặc phận sự như vậy, cần quán xét, tác ý lại nhiều lần, trăm lần, nghìn lần, trăm nghìn lần: "địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới". Cần liên tục hướng tâm tu tập đến đối tượng là bốn đại. (Đại sớ giải 1:433–434.)

Chọn phương diện hiện rõ

Tassevaṃ manasi karoto yaṃ lakkhaṇādīsu supākaṭaṃ hutvā upaṭṭhāti, tadeva gahetvā itaraṃ visajjetvā tena saddhiṃ "pathavīdhātu āpodhātū"tiādinā manasikāro pavattetabbo. (Đại sớ giải 1:434.)

"Khi vị ấy tác ý như vậy, phương diện nào trong đặc tướng và các phương diện còn lại trở nên thật rõ ràng, thì cần nắm lấy chính phương diện ấy, buông phương diện kia, và tác ý cùng với phương diện ấy theo cách 'địa giới, thủy giới', v.v."[1170]

Đối với hành giả đang tác ý, tu tập như vậy, trong đặc tướng và các phương diện còn lại, đặc tướng hoặc phận sự trở nên rõ ràng, hiện ra trong trí. Cần dùng trí phân định chính đặc tướng tự tính hoặc chính phận sự hiện rõ ấy; buông phương diện đặc tướng hoặc phận sự kia chưa hiện rõ trong trí, rồi tác ý "địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới" cùng với đặc tướng hoặc phận sự đang hiện rõ. (Đại sớ giải 1:434.)

Đây là phần đặt nền tảng cho phương pháp tu tập tóm tắt đề mục các giới, có tên là *dhātumanasikāra*, được nêu trong Chú giải Thanh tịnh đạo và Đại sớ giải. Sau khi đọc những chỉ dẫn thực hành đã trình bày đến đây, có thể có những hành giả ưu tú đã biết cách tu tập đề mục các giới theo phương pháp tóm tắt; cũng có thể có những hành giả chưa biết cách tu tập. Nhằm những vị chưa biết cách tu tập ấy, tiếp theo sẽ trình bày trình tự thực hành bắt đầu từ nền tảng.

Mười hai đặc tính

Trong bộ sách này, theo Chánh tạng Dhammasaṅgaṇī, trình bày việc quán đủ sáu đặc tính của địa giới: cứng, thô, nặng, mềm, trơn, nhẹ. Đối với ba giới còn lại, theo sự hướng dẫn của chú giải và phụ chú giải: thủy giới có hai đặc tính là chảy và kết dính; hỏa giới có hai là nóng và lạnh; phong giới có hai là nâng đỡ và đẩy. Vì vậy:

Địa giới có sáu đặc tính: cứng, thô, nặng, mềm, trơn, nhẹ.

Thủy giới có hai đặc tính: chảy, kết dính.

Hỏa giới có hai đặc tính: nóng, lạnh.

Phong giới có hai đặc tính: nâng đỡ, đẩy.

Tổng cộng có mười hai đặc tính.

Ở đây, ngay lúc mới bắt đầu thực hành, chỉ dạy đầy đủ mười hai đặc tính của bốn đại vừa nêu. Lý do như sau.

Lý do

Đối với một số hành giả, khi định phát triển ở một mức độ nào đó, có thể thấy một số giới trở nên quá mạnh. Một số giới có thể nổi trội quá mức, hoặc khắp toàn thân, hoặc chỉ tại một nơi như đầu. Trong trường hợp ấy, cần dùng giới này để điều chỉnh giới kia cho cân bằng; cần tác ý, tu tập để các giới được quân bình.

Địa giới — ở một số hành giả, tính cứng trở nên quá mạnh. Cả đầu hoặc toàn thân đều rất cứng, căng chặt, đến mức không thể chịu nổi. Khi không thể chịu đựng được như vậy, định có thể bị hư hoại, hoặc sức định suy giảm. Vì thế, nên đổi sang quán tính mềm khi tính cứng đang quá mạnh, để các giới trở nên cân bằng. Khi các giới đã cân bằng, nếu tiếp tục vun bồi định, định có thể phát sinh nhanh chóng.

Có lúc tính thô hiện rõ đến mức không thể chịu nổi. Ở một số hành giả, tính thô ráp có mặt đến cả các nội thân phần như ruột, gan, khiến định đã đạt được dễ dàng suy giảm. Trong trường hợp ấy, nên đổi sang quán tính trơn, điều chỉnh để tính thô và tính trơn cân bằng.

Có lúc tính nặng trở nên quá mạnh. Nếu chưa có định đủ vững mà giữ yên oai nghi và ngồi lâu, tính nặng có thể trở nên quá mức. Khi ấy, nên đổi sang quán tính nhẹ, điều chỉnh để các giới cân bằng.

Có lúc, khi định phát triển rất mạnh, tính nhẹ hiện rõ quá mức. Hành giả có thể cảm thấy như đang bồng bềnh trong không trung. Trong trường hợp ấy, hành giả cũng có thể không dễ đạt đến mức định cần thiết. Khi tính nhẹ mạnh đến mức như bị nâng bổng, đổi sang quán tính nặng có thể làm trạng thái ấy lắng yên và các giới cân bằng. Định có thể phát sinh nhanh chóng.

Tương tự, có lúc tính mềm hiện rõ quá mức. Toàn thân rất mềm, như một đống bông, một khối đất sét mềm hoặc bánh မုန့်ကျွဲသည်း. Thân mềm nhũn như gần chìm vào nền đang ngồi. Trong trường hợp ấy, nên đổi sang quán tính cứng để điều chỉnh cho các giới cân bằng.[1171]

Có lúc tính mềm và tính trơn dịu cùng hiện rõ rất mạnh. Do sự xúc chạm trơn dịu, sự thích thú, luyến ái đối với việc tu tập (*nikanti*) có thể xen vào. Điều ấy gây trở ngại cho định. Trong trường hợp ấy, nên quán trở lại tính cứng và tính thô, điều chỉnh cho cân bằng.

Vì thế, dù chú giải và phụ chú giải chỉ nêu hai đặc tính cứng và thô của địa giới làm đối tượng quán, trong bộ sách này vẫn chỉ dạy quán đủ sáu đặc tính của địa giới theo phương hướng của Chánh tạng Dhammasaṅgaṇī.

Một điểm có thể đặt câu hỏi

Trong các bài kinh như Kinh Đại Rāhulovāda, Đức Phật thường chỉ dạy hai đặc tính của địa giới là *kakkhaḷa–kharigata*: cứng và thô. Vì thế, chú giải và phụ chú giải cũng thường chỉ giải thích hai đặc tính cứng và thô của địa giới làm đối tượng quán. Tuy nhiên, trong Chánh tạng Dhammasaṅgaṇī, như đã trình bày ở trên, Ngài đã dạy đủ sáu đặc tính của địa giới: cứng, thô, nặng, mềm, trơn, nhẹ. Việc Ngài phân biệt và dạy đủ sáu như vậy là tùy thuận ý hướng của chư thiên và Phạm thiên, những vị chỉ hoan hỷ, thỏa thích khi được nghe giảng theo cách ấy.[1172]

Nếu như vậy, có thể hỏi: hai cách thuyết giảng ấy khác nhau, không tương đồng hay sao? Câu trả lời: hai cách thuyết giảng không khác nhau; chúng tương đồng. Có thể giải thích bằng ví dụ thông thường. Giả sử có ba khối vật:

Một khối đất sét rất mềm, dễ uốn.

Một viên gạch đã được nung chín bằng lửa.

Một khối đá lớn, rất cứng, có tên လိပ်သဲကျောက်.[1173]

Trong ba vật ấy, viên gạch cứng hơn khối đất sét; khối đá cứng hơn viên gạch. Khi so viên gạch với khối đất sét, khối đất sét mềm, viên gạch cứng. Nhưng khi so viên gạch với khối đá, viên gạch mềm, khối đá cứng.

Viên gạch được gọi là cứng khi so với đất sét, nhưng cũng chính viên gạch ấy lại được gọi là mềm khi so với khối đá. Vì thế, khi đem cùng một vật so với hai vật khác nhau, có thể nhận biết cả hai đặc tính cứng và mềm. Vật được nói là mềm không phải là vật hoàn toàn không có tính cứng. Thử chạm tay vào vật được gọi là mềm thì cũng nhận ra tính cứng tương ứng với vật ấy. Ngay cả khi chạm vào một khối đất sét rất mềm, cũng có tính cứng tương ứng với khối đất sét ấy. Vì vậy, “mềm” là cách gọi khi mức độ cứng ít; “cứng” là cách gọi khi mức độ cứng nhiều.

Tập I — Miến 567 — PDF nguồn 594

Hãy xét tiếp tính thô và tính trơn. Giả sử có:

Một mảnh vải áo rất trơn mịn.

Một chiếc *longyi* trơn mịn.

Một chiếc bao đay.[1174]

Khi so chiếc longyi với chiếc áo, ta nói áo trơn, longyi thô. Khi so longyi với bao đay, ta lại nói longyi trơn, bao đay thô. Vì vậy, longyi được gọi là trơn khi so với bao đay, nhưng lại được gọi là thô khi so với áo. Cùng một vật, khi đem so với vật khác, có thể nhận cả hai tên “thô” và “trơn”. Bởi vì, dù được gọi là trơn đến đâu, vật ấy vẫn có mức độ thô tương ứng với nó. Ngay cả chiếc áo được nói là rất trơn, nếu thử sờ vào, vẫn có mức độ thô tương ứng với chiếc áo ấy. Vì vậy, thô ít thì gọi là trơn, thô nhiều thì gọi là thô.

Cũng nên hiểu tính nặng và tính nhẹ như vậy. Nặng nhiều thì gọi là nặng; nặng ít thì gọi là nhẹ. Mọi vật đều có trọng lượng tương ứng với nó. Trọng lượng luôn đi kèm với tính cứng và tính thô.

Vì thế, trong phần lớn các bài kinh, Đức Phật chỉ dạy tính cứng và tính thô đối với địa giới. Các chú giải và phụ chú giải cũng giải thích như vậy.

Thủy giới — có lúc tính chảy trở nên quá mạnh, chảy rất dữ dội như nước tuôn ào ạt bên trong thân. Khi ấy, tâm hành giả có thể bị xao động, trong ngực xuất hiện những cảm giác không yên, định đã đạt được có thể hư hoại. Nếu ưu tiên tác ý tính kết dính vào lúc ấy, tính chảy có thể giảm đi.

Tương tự, có lúc tính kết dính trở nên rất mạnh, khiến việc thở khó khăn, cảm thấy thở không đủ, và định có thể bị mất. Khi ấy, nếu chuyển sang ưu tiên tác ý tính chảy, tính kết dính có thể giảm xuống. Khi tính chảy và tính kết dính cân bằng, định cũng có thể phát sinh nhanh chóng.

Hỏa giới — có lúc tính nóng trở nên rất mạnh, đến mức không thể chịu nổi; những giọt mồ hôi tuôn ra, định cũng có thể suy giảm. Vì vậy, khi tính nóng quá mạnh, cần ưu tiên tác ý tính lạnh, điều chỉnh để các giới cân bằng.

Tập I — Miến 568 — PDF nguồn 595

Có lúc tính lạnh trở nên quá mạnh. Toàn thân lạnh buốt, cứng đờ. Nếu lúc ấy ưu tiên luân phiên quán tính nóng và tính mềm, các giới có thể cân bằng. Khi các giới cân bằng, lạc thọ thường phát sinh; hỷ và sự an tịnh cũng có thể xuất hiện, định cũng có thể tăng trưởng.

Phong giới — có lúc tính đẩy quá mạnh, khiến toàn thân lắc lư, lay động dữ dội. Khi ấy, cần chuyển sang ưu tiên quán tính nâng đỡ. Có lúc tính nâng đỡ lại quá mạnh, khiến toàn thân không thể cử động; nếu chuyển sang ưu tiên tác ý, tu tập tính đẩy, tính nâng đỡ và tính đẩy có thể cân bằng.

Có lúc tính đẩy quá mạnh, dù dùng tính nâng đỡ để điều chỉnh vẫn không điều chỉnh được. Nếu khi ấy chuyển sang ưu tiên quán tính nặng, tức địa giới nặng (*garupathavīdhātu*), các sự đẩy và lay động có thể lắng yên. Hãy hiểu như một tờ giấy trên bàn đang phất phơ vì gió: đặt một vật nặng đè lên thì tờ giấy nằm yên.

Đau nhức — có lúc đau nhức rất mạnh tại một bộ phận của thân, như mông; vừa ngồi chưa được bao lâu thì hầu như lần nào cũng đau nhức. Khi ấy, hãy hướng trí đến chỗ đau và tìm hiểu: những giới nào đang quá mạnh khiến nơi ấy đau nhức như vậy? Nếu thấy đau nhức do tính nóng và tính cứng quá mạnh, hãy ưu tiên tác ý, tu tập tính lạnh và tính mềm cho đủ sức quân bình. Đau nhức có thể dịu bớt. Nếu thấy đau nhức do tính nóng, tính cứng và tính đẩy quá mạnh, hãy ưu tiên tác ý, tu tập tính lạnh, tính mềm và tính nâng đỡ cho đủ sức quân bình; đau nhức có thể giảm đi.

Có lúc thân rất cứng đờ và nặng nề. Hãy ưu tiên tu tập tính mềm, tính trơn và tính nhẹ cho đủ sức quân bình. Khi các giới đã cân bằng, quán lại đủ cả mười hai đặc tính thì định có thể phát sinh nhanh chóng.

Khi định mạnh lên ở một mức độ nào đó, các giới có thể có những trạng thái thiếu hoặc quá mức như vậy. Vì thế, một lý do là để có thể điều chỉnh sự thiếu và quá mức của các giới cho cân bằng; một lý do nữa là muốn hành giả tu tập đầy đủ những đặc tính của các giới đã được dạy trong Chánh tạng Dhammasaṅgaṇī. Chính vì hai lý do ấy, bộ sách này trình bày phương pháp quán tóm tắt đề mục các giới trên nền tảng mười hai đặc tính. Không nên cho rằng cách trình bày này vượt ra ngoài chú giải và phụ chú giải. Ngay cả khi chỉ tu tập tám đặc tính, mỗi giới hai đặc tính, theo chỉ dẫn của chú giải và phụ chú giải, khi định mạnh lên, cả mười hai đặc tính nói trên cũng đều hiện rõ.

Tập I — Miến 569 — PDF nguồn 596

Cách bắt đầu thực hành

Trước hết, lấy tợ tướng niệm hơi thở làm đối tượng và vun bồi định cho đến khi đạt định tứ thiền, cho đến khi ánh sáng từ định tứ thiền ấy tỏa ra rực rỡ, lấp lánh. Xuất khỏi thiền ấy, trước tiên, trong sáu đặc tính của địa giới:

Bắt đầu ở một nơi tính cứng hiện rõ, quán để thấy tính cứng khắp toàn thân.

Bắt đầu ở một nơi tính thô hiện rõ, quán để thấy tính thô khắp toàn thân.

Bắt đầu ở một nơi tính nặng hiện rõ, quán để thấy tính nặng khắp toàn thân.

Bắt đầu ở một nơi tính mềm hiện rõ, quán để thấy tính mềm khắp toàn thân.

Bắt đầu ở một nơi tính trơn hiện rõ, quán để thấy tính trơn khắp toàn thân.

Bắt đầu ở một nơi tính nhẹ hiện rõ, quán để thấy tính nhẹ khắp toàn thân.

Tiếp theo, trong hai đặc tính của thủy giới:

Bắt đầu ở một nơi tính chảy hiện rõ, quán để thấy tính chảy khắp toàn thân.

Bắt đầu ở một nơi tính kết dính hiện rõ, quán để thấy tính kết dính khắp toàn thân.

Tiếp theo, trong hai đặc tính của hỏa giới:

Bắt đầu ở một nơi tính nóng hiện rõ, quán để thấy tính nóng khắp toàn thân.

Bắt đầu ở một nơi tính lạnh hiện rõ, quán để thấy tính lạnh khắp toàn thân.

Tiếp theo, trong hai đặc tính của phong giới:

Bắt đầu ở một nơi tính nâng đỡ hiện rõ, quán để thấy tính nâng đỡ khắp toàn thân.

Bắt đầu ở một nơi tính đẩy hiện rõ, quán để thấy tính đẩy khắp toàn thân.

Khi quán như vậy, từ đầu đến các đầu ngón chân, rồi từ các đầu ngón chân trở lên đầu, hãy đưa "bàn tay" là trí vào giữa các xương, gân, thịt và da, quán và luyện tập để lần lượt thấy cả mười hai đặc tính một cách nhanh nhẹn. Đối với những hành giả có trí nhạy bén, chỉ bấy nhiêu cũng đủ để biết cách tu tập tốt. Tuy nhiên, những người trí chưa thật nhạy bén có thể vẫn chưa biết cách tu tập chỉ với những chỉ dẫn ấy. Vì vậy, để những người trí còn non biết cách quán, sẽ tiếp tục trình bày phương pháp quán.

Bắt đầu từ lớp chữ wa

Nếu chưa biết cách quán theo những chỉ dẫn trên, cần bắt đầu từ lớp chữ *wa*. Có những hành giả, vừa được chỉ dạy quán tính cứng đã có thể quán dễ dàng; nhưng cũng có người gặp khó khăn. Trong ba mươi ba phụ âm, tuy đúng là bắt đầu bằng chữ *ka*, vẫn phải bắt đầu dạy từ chữ *wa* đối với đứa trẻ chỉ có thể hiểu khi bắt đầu từ chữ ấy. Khi đã thuần thục lớp chữ *wa*, lại dạy từ chữ *ka*, chữ *kha*. Tương tự, dù đã bắt đầu dạy từ địa giới,[1175]

nếu vẫn còn khó khăn thì lại phải bắt đầu dạy từ tính đẩy của phong giới, tương tự chữ *wa*. Nói giống chữ *wa* là vì tính đẩy dễ quán. Lúc đầu, bắt đầu từ điều dễ, chỉ dạy để hành giả biết quán từng giới một. Khi đã biết quán thuần thục cả mười hai đặc tính của các giới, phải trở lại quán theo thứ tự thuyết giảng của Đức Phật. Hãy hiểu như khi đã học thuần thục lớp chữ *wa*, lại bắt đầu học từ chữ *ka*, chữ *kha*.

Hãy tu tập định

Từ lúc này, hành giả thiện lành muốn lần lượt tiến lên các giai đoạn thanh tịnh cao hơn, bắt đầu từ kiến thanh tịnh (*diṭṭhivisuddhi*), trước hết phải thiết lập định mình đã đạt được mỗi khi ngồi thiền hoặc mỗi khi bắt đầu tác ý đề mục. Trong bộ sách này đã trình bày phương pháp tu tập định theo niệm hơi thở cho đến định tứ thiền. Vì vậy, nếu hành giả có khả năng tu tập định theo niệm hơi thở cho đến tứ thiền, thì mỗi khi bắt đầu công việc minh sát, hãy thiết lập chính định niệm hơi thở ấy cho đến tứ thiền. Khi định tứ thiền ấy đầy đủ tám yếu tố, tỏa ánh sáng lấp lánh, rực rỡ, hãy xuất khỏi định tứ thiền rồi thử phân định các giới, bắt đầu từ địa giới hoặc từ phong giới. Ở đây sẽ trình bày cách phân định bắt đầu từ tính đẩy của phong giới.

Samudīraṇarasa — phận sự đẩy

Hãy bắt đầu quán tính đẩy ở đường hô hấp. Chú ý đừng lẫn với cách quán niệm hơi thở đã trình bày trong phần tu tập định. Cách quán hiện nay không phải con đường thiền lấy chế định "hơi thở vào, hơi thở ra" làm đối tượng để tu tập. Đây là con đường tu tập đề mục các giới, lấy đặc tính của giới làm đối tượng. Đó là phần hơi thở vào và hơi thở ra (*assāsa-passāsa*), thuộc sáu phần phong giới trong bốn mươi hai thành phần của thân. Visuddhimagga (2:223) giải thích rằng phần hơi thở vào và hơi thở ra này là sắc do tâm sinh.[1176]

Nói riêng đối với loài người, nhìn chung, chừng nào còn có tâm thì vẫn còn hô hấp. Hãy trừ ra những trường hợp không thở đã trình bày ở phần định niệm hơi thở trước đây. Vì hô hấp gần như luôn có mặt, nên bắt đầu quán, phân định và dùng trí phân biệt ở nơi luôn có thể gặp tính đẩy. Hãy bắt đầu từ bên trong đường hô hấp và quán để thấy tính đẩy, tương tự răng trên và răng dưới đẩy đối nhau lên xuống khi nhai cơm. Đặt tâm vào khoảng giữa đầu, khi hít vào và thở ra, thử lấy làm đối tượng tính chất đẩy hơi thở vào đi vào bên trong và đẩy hơi thở ra đi ra bên ngoài. Chỉ tập trung quán tính đẩy lúc hơi vào và tính đẩy lúc hơi ra. Trong một thời gian ngắn, hành giả có thể hiểu được.

Tập I — Miến 571 — PDF nguồn 598

Nếu vẫn chưa hiểu được, hãy ép nhẹ hai răng cửa vào nhau. Thử thở lại và chú tâm vào tính đẩy dọc đường hô hấp; có thể nhận thấy nó. Khi nhận thấy tính đẩy, hãy đặt tâm tu tập yên ổn trên chính tính đẩy ấy và chăm chú quán nó. Tính đẩy sẽ ngày càng rõ hơn. Khi đã rõ, bắt đầu ở nơi hiện rõ ấy, từ bên trong đầu cho đến lớp da bên ngoài, hướng trí vào giữa xương, gân, thịt và da, quán để thấy tính đẩy. Đừng chỉ nhìn bề mặt; hãy mở rộng dần từ bên trong ra bên ngoài.

Khi thấy tính đẩy khắp đầu, hãy dần đưa tâm đến cổ, tay, ngực, bụng, đùi, bắp chân, bàn chân và những phần khác; đưa "bàn tay" là trí vào giữa xương, gân, thịt và da để thăm dò, để quán. Chậm rãi, từ tốn chuyển từng chút một, chỉ chuyên quán tính đẩy. Nếu trên toàn thân, nhìn nơi nào, bộ phận nào, mỗi lần nhìn đều thấy tính đẩy bằng trí một cách đầy đủ, thỏa đáng, thì đã vượt qua lớp chữ *wa*. Khi đã quán được một giới một cách thỏa đáng, các giới còn lại thường dần trở nên dễ hơn. Hãy luyện tập sao cho mỗi lần quán tính đẩy từ chân đến đầu đều thấy được.

Khi bắt đầu quán tính đẩy, đừng hiểu lầm rằng chỉ được bắt đầu ở đường hô hấp, không được bắt đầu ở nơi khác. Có thể bắt đầu từ nơi mình thích và thấy dễ. "Nơi chốn" chỉ có thể được thấy trong lúc chưa dùng trí phá vỡ, phân rã được những khối sắc gọi là *ghana*, khi cái thấy của trí chưa đạt đến chân đế. Khi dùng trí phá vỡ, phân rã những khối sắc ấy và cái thấy của trí đạt đến chân đế thì "nơi chốn" sẽ biến mất. Vì thế, nói "hãy bắt đầu quán tính đẩy ở nơi này, nơi kia" là xác định theo nơi chốn chỉ nhằm giúp hành giả biết bắt đầu tác ý các giới trước khi phá vỡ khối và trước khi cái thấy của trí đạt đến chân đế.

Bởi vậy, nếu muốn bắt đầu quán từ tay thì có thể bắt đầu từ tay; nếu muốn bắt đầu từ bụng thì có thể bắt đầu từ bụng; nếu muốn bắt đầu từ chân thì có thể bắt đầu từ chân. Có thể bắt đầu ở bất kỳ nơi nào. Tuy nhiên, chỉ quán mãi một chỗ thì chưa đủ trong công việc tu tập đề mục các giới.

Sakalampi attano rūpakāyaṃ āvajjetvā.

"Sau khi hướng tâm đến toàn bộ sắc thân của mình."

Vì Visuddhimagga (1:346) chỉ dẫn phải dùng trí xem xét và quán toàn bộ sắc thân của mình, nên phải cố gắng quán để thấy giới đang quán khắp toàn bộ sắc thân.

Yasmā ayaṃ dhātumanasikāro yāvadeva sattasaññāsamugghāṭanattho. (Mahāṭīkā, 1:446.)

"Bởi vì sự tác ý các giới này chỉ nhằm mục đích nhổ bật tưởng về chúng sinh."

Mục tiêu đầu tiên của đề mục các giới, tức sự tác ý các giới (*dhātumanasikāra*), là lìa bỏ hai loại tưởng về chúng sinh (*sattasaññā*), đoạn trừ được hai loại tưởng ấy. Một loại là tưởng về chúng sinh luôn đi theo ngã kiến, cho rằng có một thực thể sống, một linh hồn, một thực thể thức, một tự ngã; loại kia là tưởng về chúng sinh chấp tin có đàn ông, đàn bà, người, chúng sinh,

Tập I — Miến 572 — PDF nguồn 599

loài người, chư thiên, Phạm thiên và những chúng sinh khác hiện hữu thật, chấp tin rằng chúng thực sự hiện hữu đúng như cách thế gian gọi tên và sử dụng ngôn từ — loại tưởng về chúng sinh được gọi là chấp ngã theo danh xưng thế gian. Hành giả tác ý đề mục các giới để hai loại tưởng về chúng sinh ấy lìa xa. Nếu còn thấy tay, chân, đầu và thân, thì vẫn còn thấy đàn ông, đàn bà, người, chúng sinh và những thứ tương tự. Khi nhìn tay, không có tay, chỉ có bốn giới; khi nhìn chân, không có chân, chỉ có bốn giới; khi nhìn đầu, không có đầu, chỉ có bốn giới; khi nhìn thân, không có thân, chỉ có bốn giới. Khi thấy như vậy, nhìn bất cứ chỗ nào trong toàn thân cũng chỉ thấy một tập hợp bốn giới, thì lúc ấy tưởng về chúng sinh loại thô bắt đầu lìa đi. Khi thấy các nhóm sắc và có thể dùng trí phân tích, phân biệt, quán bốn đại giới trong từng nhóm sắc, hoặc quán sắc đại chủng và sắc y sinh, thì cả hai loại tưởng về chúng sinh hoàn toàn lìa đi.

Vì thế, hãy ghi nhớ: ngay từ lúc luyện tập từng giới một như hiện nay để biết cách quán các giới, phải đưa trí vào giữa xương, gân, thịt và da khắp toàn thân, quán để thấy ở mọi nơi.

Kakkhaḷattalakkhaṇā — đặc tính cứng

Khi đã quán được tính đẩy một cách thỏa đáng, hãy chuyển sang quán tính cứng. Có thể bắt đầu ở bất cứ nơi nào tính cứng hiện rõ trong thân. Thử ép nhẹ hai răng vào nhau. Giữ thân khá thẳng, vững và căng. Chỉ lấy tính cứng tại chỗ hai răng chạm nhau làm đối tượng; đừng lấy răng làm đối tượng. Chăm chú quán riêng tính cứng. Tính cứng sẽ dần hiện rõ. Khi đã rõ, mở rộng ra toàn thân, hướng trí vào giữa xương, gân, thịt và da, tiếp tục quán dần dần. Tiếp tục cố gắng cho đến khi thấy rõ tính cứng khắp toàn thân một cách thỏa đáng.

Nếu thành công thì tốt. Nếu chưa thành công, hãy kết hợp với tính đẩy, quán luân phiên. Bắt đầu ngay tại chỗ răng chạm nhau, lúc quán tính đẩy, lúc quán tính cứng, luân phiên như vậy. Ví như dùng một con voi đã thuần để dụ bắt một con voi hoang, nếu kết hợp giới chưa quán được với giới đã quán được thì thường có thể thành công. Khi kết hợp tính đẩy và tính cứng, luân phiên quán dần, tính đẩy lan rộng đến đâu thì tính cứng cũng thường lan rộng đến đó. Hãy tiếp tục cố gắng cho đến khi đạt được sự thỏa đáng.

Không phải là pháp nghiến răng

Đối với việc ép nhẹ răng để quán cho phong giới và địa giới chưa rõ trở nên rõ, một số người muốn cáo buộc rằng: “Pháp của họ là pháp nghiến răng.”

Abbhantare attā nāma koci bhuñjanako natthi, vuttappakāracittakiriyavāyodhātuvipphāravaseneva pana pattapaṭiggahaṇaṃ nāma hoti. (như trên). Cittakiriyavāyodhātuvipphāreneva ālopassa mukhe ṭhapanaṃ,

“Bên trong không có bất kỳ cái gọi là tự ngã nào là người ăn; việc gọi là nhận lấy bát chỉ có do sự lan tỏa của phong giới do hoạt động của tâm theo cách đã nói. … Chỉ do sự lan tỏa của phong giới do hoạt động của tâm mà có việc đặt miếng ăn vào miệng,”[1177]

Tập I — Miến 573 — PDF nguồn 600

uparidantānaṃ musalakiccasādhanaṃ, heṭṭhādantānaṃ udukkhalakiccasādhanaṃ, jivhāya hatthakiccasādhanaṃ ca hoti. (Chú giải Majjhimanikāya, 1:271.)

“răng trên làm phận sự của chày, răng dưới làm phận sự của cối và lưỡi làm phận sự của bàn tay.”

Trong phần tỉnh giác của kinh Mahāsatipaṭṭhāna (Majjhimanikāya, 1:72), Đức Phật chỉ dạy:

Asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti.

“Vị ấy hành động với sự tỉnh giác khi ăn, uống, nhai và nếm.”

Nghĩa là phải làm với trí tỉnh giác khi ăn, uống, nhai và liếm. Ở đây, khi ăn, không ép và nghiền răng trên với răng dưới thì không thể ăn được; nhất định phải ép và nghiền. Đức Phật chỉ dạy phải làm với trí tỉnh giác khi ép, nghiền và ăn như vậy. Cho nên không thích đáng khi cáo buộc đó là

“pháp nghiến răng”. Các pháp phải quán cho biết rõ khi ăn là như sau.

Trong ngôi nhà thân này, không có bất kỳ cái gọi là tự ngã nào có thể ăn. Tâm muốn ăn sinh khởi.

Taṃ vāyaṃ janeti. (Chú giải Majjhimanikāya, 1:256.)

“Tâm ấy sinh ra phong giới.”

Vāyaṃ janetīti vāyodhātuadhikaṃ rūpakalāpaṃ janeti, adhikatā cettha sāmatthiyato, na pamāṇato. (Phụ chú giải Majjhimanikāya, 1:352.)

“‘Sinh ra phong giới’ nghĩa là sinh ra một nhóm sắc có phong giới trội hơn; ở đây, sự trội hơn là về năng lực, không phải về số lượng.”

Tâm ấy sinh ra các nhóm sắc mà năng lực tự tính của phong giới trội hơn. Chỉ do năng lực lan khắp toàn thân của các nhóm sắc do tâm sinh có năng lực tự tính của phong giới trội hơn mà việc gọi là cầm bát xảy ra. Chỉ do sự lan khắp toàn thân của các nhóm sắc do tâm sinh có năng lực tự tính của phong giới trội hơn mà việc gọi là đặt tay vào bát xảy ra. Chỉ do sự lan khắp toàn thân của các nhóm sắc do tâm sinh có năng lực tự tính của phong giới trội hơn mà việc sửa soạn miếng ăn, đưa miếng ăn ra khỏi bát và mở miệng xảy ra. Không phải có người nào dùng móc sắt hay máy móc để mở hàm ra. Chỉ do sự lan khắp toàn thân của các nhóm sắc do tâm sinh có năng lực tự tính của phong giới trội hơn mà việc đặt miếng ăn vào miệng xảy ra, răng trên hoàn thành phận sự của chày, răng dưới hoàn thành phận sự của cối và lưỡi hoàn thành phận sự của bàn tay. (Chú giải Majjhimanikāya, 1:271.)

Ở đây, chỉ là quán nhóm danh pháp gồm tâm và tâm sở làm nhân cho việc ăn, cùng các nhóm sắc do tâm ấy sinh ra có năng lực tự tính của phong giới trội hơn, tức các sắc pháp. Nếu dùng trí phân biệt, phân định danh sắc đang sinh khi ăn như vậy, rồi quán sát danh sắc ấy cùng với các nhân của chúng dưới ba đặc tính, thì đó chính là sự tỉnh giác không mê lầm (*asammoha-sampajañña*) đạt đến chỗ cao nhất trong phạm vi tỉnh giác không mê lầm. Không nên và không thể gọi cách quán ấy là “pháp nghiến răng”.

Tương tự, ở giai đoạn hiện nay, khi bắt đầu tác ý bốn đại giới theo phương pháp tóm tắt của đề mục các giới, hành giả chỉ tác ý các đặc tính của giới, bắt đầu ở nơi hiện rõ, dễ nhận biết. Vì thế, đối với việc tác ý, tu tập các giới như vậy, cũng như việc từ đó tiếp tục phân định danh sắc, tìm kiếm các nhân,

rồi quán minh sát danh sắc ấy cùng các nhân của chúng dưới ba đặc tính, tất cả thiện nam, tín nữ đang mong cầu Niết-bàn phải đặc biệt chú ý, đừng dễ dàng cáo buộc đó là “pháp nghiến răng”. Phải tránh xa việc cáo buộc sai trái một pháp hành đúng đắn, như tránh xa rắn lục và rắn hổ mang có nọc độc dữ dội.

Thaddhabhāva — tính thô

Khi đã quán được tính đẩy và tính cứng một cách thỏa đáng, hãy tiếp tục quán tính thô. Cũng thấy các bài kinh dùng từ *kharigata* (Majjhimanikāya, 3:283) để chỉ *thaddhabhāva*. Nếu muốn quán tính thô này, tức *thaddhabhāva*, *kharigata*, hãy quán tính đẩy và tính cứng lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi quán nhiều lần từ đầu đến các đầu ngón chân, từ các đầu ngón chân trở lên đầu, tính thô thường dần bắt đầu xuất hiện với cảm giác râm ran, lăn tăn. Khi xuất hiện, hãy tác ý và quán nhiều lần để tính thô ấy rõ lên. Có thể hiện ra như cảm giác thô khi lấy cát chà lên da thịt; có thể như bị kim châm, như bị kim cào.

Nếu quán như vậy mà tính thô vẫn chưa rõ, hãy bắt đầu ở một nơi tính thô hiện rõ. Địa giới, hỏa giới và phong giới là những giới thuộc cảnh xúc (*phoṭṭhabbadhātu*), nên phải bắt đầu quán ở nơi sự tiếp xúc hiện rõ. Nếu tính thô rõ ở chỗ tay chạm vào vải, hãy bắt đầu quán từ đó. Nếu chưa rõ, thử dùng mu bàn tay chà nhẹ lên vải. Từ nơi ấy, thử kết hợp quán cả ba tính đẩy, cứng và thô. Thử bắt đầu quán từ chỗ răng chạm răng, chỗ răng chạm lưỡi. Nếu quán như thế mà tính thô vẫn chưa rõ, thử dùng lưỡi chà lên mặt răng hàm trên; tính thô có thể hiện rõ. Nếu chưa thành công, bắt đầu ngay tại đó, kết hợp quán cả ba tính đẩy, cứng và thô; có thể thành công. Với đa số hành giả, chỉ cần quán tính đẩy và tính cứng lặp lại nhiều lần thì tính thô cũng thường dần hiện rõ.

Garuka — tính nặng

Nếu quán ba tính đẩy, cứng và thô khắp toàn thân, lặp đi lặp lại nhiều lần, tính nặng cũng thường dần hiện rõ. Nếu đã quán nhiều lần mà tính nặng vẫn chưa rõ, hãy bắt đầu quán ở nơi tính nặng hiện rõ. Quanh vùng mông thường thấy rõ sức nặng của toàn thân đè xuống. Nếu chưa rõ, thử dùng tay ấn lên đùi; tính nặng có thể hiện rõ. Hãy quán để thấy khắp toàn thân.

Vitthambhanalakkhaṇa — đặc tính nâng đỡ

Ba tính cứng, thô và nặng là những đặc tính của địa giới nặng (*garupathavīdhātu*). Tính đẩy là phận sự đẩy (*samudīraṇarasa*) của phong giới. Đến lúc này, đặc tính nâng đỡ (*vitthambhanalakkhaṇa*) của phong giới đã trở nên dễ quán. Tính nâng đỡ

là năng lực giữ cho ngôi nhà thân tiếp tục ở trong tư thế mong muốn. Đó là tính chất giữ yên tay theo cách đã đặt tay, giữ yên đầu theo cách đã đặt đầu, giữ yên thân theo cách đã đặt thân. Nếu không giữ được thì sẽ ngã xuống. Kết hợp quán với tính cứng thường giúp hiểu nhanh hơn. Nếu vẫn chưa rõ, thử hơi nghiêng thân như sắp ngã; có thể hiểu được năng lực giữ lại, không cho nghiêng đổ. Hãy tiếp tục quán để thấy khắp toàn thân.

Samudīraṇa và vitthambhana — đẩy và nâng đỡ

Aṅgamaṅgānusaṭā cettha samudīraṇavitthambhanalakkhaṇā vāyodhātu pathavīpatiṭṭhitā āposaṅgahitā tejānupālitā imaṃ kāyaṃ vitthambheti. Tāya ca pana vitthambhito ayaṃ kāyo na paripatati, ujukaṃ saṇṭhāti. Aparāya vāyodhātuyā samabbhāhato gamanaṭṭhānanisajjāsayanairiyāpathesu viññattiṃ dasseti, samiñjeti, sampasāreti, hatthapādaṃ lāḷeti. Evametaṃ itthipurisādibhāvena bālajanavañcanaṃ māyārūpasadisaṃ dhātuyantaṃ pavattati. (Visuddhimagga, 1:361.)

“Ở đây, phong giới lan khắp các chi thể lớn nhỏ, có đặc tính đẩy và nâng đỡ, được địa giới làm chỗ đứng, được thủy giới kết hợp và được hỏa giới gìn giữ, nâng đỡ thân này. Được phong giới ấy nâng đỡ, thân này không ngã xuống, đứng thẳng. Được một phong giới khác thúc đẩy, thân biểu hiện sự biểu tri trong các oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm; co lại, duỗi ra, đưa tay chân qua lại. Như vậy, bộ máy các giới giống như hình ảnh huyễn thuật này vận hành, lừa người ngu bằng vẻ đàn bà, đàn ông và những vẻ khác.”[1178]

Lại nữa, trong ngôi nhà thân này, lan khắp các chi thể lớn nhỏ là:

Phong giới có đặc tính đẩy (*samudīraṇalakkhaṇa*).

Phong giới có đặc tính nâng đỡ (*vitthambhanalakkhaṇa*).

Được đứng vững trên địa giới có tính cứng, được thủy giới có tính kết dính gom lại, kết hợp lại, được hỏa giới có đặc tính nóng và làm chín muồi gìn giữ thích hợp để không trở thành chất lỏng, chất nhựa do thủy giới có đặc tính chảy, phong giới nâng đỡ và làm vững chắc sắc thân này. Kết quả đặc biệt là như sau.

Được phong giới có đặc tính nâng đỡ (*vitthambhanalakkhaṇa*) ấy nâng đỡ, sắc thân này không ngã, không đổ mà đứng thẳng vững vàng. Được một loại phong giới khác có đặc tính đẩy (*samudīraṇalakkhaṇa*) thúc đẩy, sắc thân biểu hiện sự biểu tri trong các oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm; làm cho tay chân co lại, duỗi ra, làm cho tay chân chuyển động duyên dáng, tức đưa qua đưa lại.

Samabbhāhanañca rūpakalāpassa desantaruppattiyā hetubhāvo. (Mahāṭīkā, 1:448.)

“Và sự thúc đẩy là tính chất làm nhân cho nhóm sắc sinh khởi ở nơi khác.”

Ở đây, sự thúc đẩy (*samabbhāhana*) là tính chất làm nhân cho nhóm sắc, tức các sắc pháp, không còn tiếp tục sinh mới ở nơi ban đầu, mà sinh mới ở một nơi khác, những nơi mới. Phong giới có đặc tính đẩy (*samudīraṇalakkhaṇa*) này cũng là nhân khiến các nhóm sắc, tức các sắc pháp, sinh khởi áp sát, tiếp xúc cực kỳ gần nhau. Việc các sắc mới liên tục sinh khởi ở những nơi mới, chuyển sang vị trí cực kỳ gần, áp sát và tiếp xúc như vậy được gọi là “co tay chân”, “duỗi tay chân” và những cách nói tương tự.

Những phàm phu ngu muội, có cái thấy của trí chưa đạt đến chân đế, không thể dùng trí thấy rằng việc co duỗi tay chân và những cử động khác trong các oai nghi là sự sinh khởi chuyển sang những nơi mới của các nhóm sắc, các sắc pháp, do năng lực phong giới có đặc tính đẩy (*samudīraṇalakkhaṇa*). Vì thế, họ thường chấp rằng “đàn ông co”, “đàn bà co” và những điều tương tự. Như vậy, bộ máy gọi là thân, do bốn đại giới hợp thành, giống như hình ảnh huyễn thuật lừa dối phàm phu ngu muội chưa có cái thấy của trí đạt đến chân đế bằng vẻ đàn bà, đàn ông và những vẻ khác, vận hành theo các oai nghi. Ý muốn nói: như hình nhân máy móc chuyển động nhờ dây máy, tuy không có tự ngã làm chủ thể có thể di chuyển, có thể đi, nhưng do năng lực của tâm, bộ máy gọi là thân do bốn đại giới hợp thành vẫn diễn ra theo các oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm. (Visuddhimagga, 1:361; Mahāṭīkā, 1:448; bản Pyay, 2:518–519.)

Các từ *samudīraṇa* và *vitthambhana* được Đại trưởng lão Pyay dịch trong bản *Visuddhimagga Nissaya*, tập2, trang518, như sau: *samudīraṇavitthambhanalakkhaṇā* — “có đặc tính đẩy và nâng đỡ”. Trong bộ sách này, theo cách dịch ấy, *samudīraṇa* cũng được dịch là tính đẩy, và *vitthambhana* là tính nâng đỡ. Trong Visuddhimagga (1:361), cả hai tính chất ấy đều được gọi là *samudīraṇalakkhaṇa* và *vitthambhanalakkhaṇa*. Khi quán phong giới, cả hai tính chất đều cần thiết, nên sách này trình bày, chỉ dẫn quán cả hai. [Tuy nhiên, trong phần bộ bốn khía cạnh bắt đầu bằng đặc tính, *samudīraṇa*, tức tính đẩy, được trình bày là phận sự (*kiccarasa*). (Visuddhimagga, 1:362.)][1179]

Muduka — tính mềm, mềm mại

Hãy thử dùng đầu lưỡi chạm vào phần thịt phía trong môi dưới. Có thể dễ dàng nhận thấy tính mềm mại, dịu mềm. Khi quán tính mềm ấy, hãy thả lỏng tâm, đừng căng tâm; cũng thả lỏng thân, đừng căng thân. Bắt đầu tại nơi tính mềm hiện rõ, chỉ hướng đến tính mềm, áp sát sự hay biết vào đó mà quán. Nếu thả lỏng cả tâm lẫn thân để quán, tính mềm thường hiện rõ trong thời gian không lâu. Nếu vẫn chưa rõ, hãy thiết lập lại định rồi quán lặp đi lặp lại nhiều lần năm đặc tính của các giới đã quán được. Sau đó thử quán lại tính mềm; có thể thành công. Hãy quán cho đến khi toàn thân mềm nhũn như đống bông, như khối đất sét ướt, như miếng bánh မုန့်ကျွဲသည်း.[1180]

Saṇha — tính trơn

Khi đã quán được tính mềm khắp toàn thân một cách thỏa đáng, hãy làm lưỡi thấm đẫm nước bọt rồi chà vào chính phần thịt mềm phía trong môi dưới ấy. Sẽ nhận thấy rõ tính trơn mịn. Khi tính mềm hiện rõ khắp toàn thân, hãy tiếp tục quán tính trơn. Quán để dùng trí thấy tính trơn khắp toàn thân, như thể toàn thân được thoa dầu rồi xoa vuốt.

Lahuka — tính nhẹ

Khi thấy rõ tính mềm và tính trơn trong thân, tính nhẹ cũng thường hiện rõ. Nếu chưa rõ, đặt một bàn tay ngửa trên đầu gối rồi nhẹ nhàng nâng một ngón trỏ lên. Tính nhẹ sẽ hiện rõ. Cứ nhẹ nhàng nâng ngón trỏ như vậy, chú tâm vào tính nhẹ và chuyên tác ý nó, thì không lâu sau, tính nhẹ sẽ dần hiện rõ khắp toàn thân. Nếu chưa rõ, hãy kết hợp ba tính mềm, trơn và nhẹ, quán luân phiên. Tính mềm và tính trơn lan rộng đến đâu, tính nhẹ cũng thường lan rộng đến đó. Tiếp tục quán cho đến khi thỏa đáng. Nếu chưa thành công, hãy quán lại tính nặng. Khi toàn thân trở nên nặng, thử quán tính nhẹ theo cách tương tự.

Uṇhabhāva — uṇhatejo — tính nóng

Hãy quán nhiều lần cho thuần thục tám đặc tính: sáu đặc tính của địa giới là cứng, thô, nặng, mềm, trơn, nhẹ; hai đặc tính của phong giới là nâng đỡ và đẩy. Khi đã thỏa đáng, bắt đầu ở một nơi tính nóng hiện rõ, tiếp tục quán để thấy tính nóng khắp toàn thân. Nếu chưa tìm được nơi tính nóng hiện rõ một cách thỏa đáng, thử đặt mu bàn tay phải lên lòng bàn tay trái. Tính nóng sẽ hiện rõ. Bắt đầu từ nơi ấy, quán để thấy tính nóng khắp toàn thân. Nếu thành công, tiếp tục quán tính lạnh.

Sītabhāva — sītatejo — tính lạnh

Khi gió chạm má, có thể thấy tính lạnh. Khi hơi thở vào chạm cửa mũi, có thể thấy tính lạnh. Bắt đầu ở nơi tính lạnh hiện rõ, quán để thấy tính lạnh khắp toàn thân. Như vậy, đã thành công với tổng cộng mười đặc tính: sáu đặc tính của địa giới, hai đặc tính của hỏa giới và hai đặc tính của phong giới.

Dravabhāva — paggharaṇalakkhaṇā — tính chảy và tính kết dính

Sopi hi sahajāta-aññamaññ-nissayādipaccayatāya sesabhūtattayasaṅkhātaṃ taṃ taṃ ṭhānaṃ dravabhāvasiddhena vissandanabhāvena ābandhattaṃ, āsattattaṃ, avippakiṇṇañca karontaṃ “appoti pappotī”ti vattabbataṃ arahatīti. (Mahāṭīkā, 1:430.)

“Bởi chính nó, do làm duyên đồng sinh, hỗ tương, y chỉ và các duyên khác, bằng tính tuôn chảy thành tựu nhờ trạng thái lỏng, làm cho từng nơi được gọi là ba đại chủng còn lại được kết hợp, dính với nhau, không phân tán; vì thế xứng đáng được nói là ‘đến, đạt đến’.”[1181]

Nghĩa là: thủy giới xét theo đặc tính, có đặc tính chảy gọi là *paggharaṇalakkhaṇā*, cũng do nâng đỡ ba giới còn lại bằng năng lực của các duyên đồng sinh, hỗ tương, y chỉ và những duyên khác, nên bằng tính chảy thành tựu ở trạng thái lỏng, làm cho sắc được gọi là tập hợp ba đại chủng còn lại ngoài nó kết hợp ở từng nơi,

dính lại và không phân tán. Vì vậy, xứng đáng được nói là “đến, đạt đến”. (Mahāṭīkā, 1:430.)

Theo lời giải thích trên của Mahāṭīkā, nếu ba giới còn lại, hoặc một giới nào đó, chưa hiện rõ, thì vẫn còn nhiều khó khăn trong việc quán tính chảy và tính kết dính của thủy giới. Vì vậy, sách này chỉ trình bày cách quán thủy giới sau khi đã quán ba giới địa, hỏa, phong, tức mười đặc tính. Cũng vì thủy giới không phải giới thuộc cảnh xúc nên quán nó có phần khó hơn quán các giới còn lại.

Hãy thiết lập định bằng niệm hơi thở, rồi quán mười đặc tính của các giới còn lại từ chân đến đầu, lặp đi lặp lại. Khi đã nhanh nhẹn, tính kết dính thường xuất hiện. Nếu quán mười đặc tính nhiều lần mà tính kết dính vẫn chưa hiện rõ, chưa được trí thấy, hãy ưu tiên riêng hai tính đẩy và cứng, quán luân phiên nhiều lần. Tính kết dính thường sẽ hiện rõ trong trí. Khi thấy rõ tính kết dính chặt chẽ, như toàn thân bị dây buộc, quấn, trói chặt, hãy chuyển sang quán tính chảy.

Bắt đầu từ sự thấm ra và chảy của nước bọt tại các chỗ như chân răng, gốc lưỡi, đầu lưỡi, quán để thấy tính chảy. Khi bắt đầu hiểu tính chảy bên trong miệng, bên trong má, hãy hướng trí vào giữa xương, gân, thịt và da trong thân, tiếp tục quán tính chảy. Có mười hai thành phần thủy giới mà năng lực tự tính của thủy giới trội hơn, như mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi và những thành phần khác. Đó đều là những thứ có tính chảy. Tuy nhiên, phần này chỉ đang quán tính chảy của thủy giới, nên điều cốt yếu chưa phải là thấy các thành phần thủy giới như máu, mồ hôi. Điều cốt yếu chỉ là thấy tính chảy.

Nếu chưa thành công bằng cách này, hãy kết hợp với một giới khác, chẳng hạn tính lạnh, tính nóng hoặc tính đẩy, bắt đầu ở nơi tính chảy hiện rõ mà quán; thường có thể thành công.

Quan niệm cho rằng không thể quán thủy giới

Một số vị thầy có quan niệm rằng không thể quán thủy giới, cũng có quan niệm rằng không nên quán thủy giới. Xin trình bày đôi chút để làm rõ quan niệm ấy đúng hay không.

Sabbaṃ bhikkhave abhiññeyyaṃ. (Saṃyuttanikāya, 2:258; Khuddakanikāya, 9:6.)

“Này các Tỳ-kheo, tất cả cần phải được thắng tri.”

Sabbañca kho bhikkhave abhijānaṃ. (Saṃyuttanikāya, 2:250.)

“Và, này các Tỳ-kheo, khi trực tiếp biết tất cả…”[1182]

Trong các pháp cần được thắng tri (*abhiññeyya*), cần được thấu suốt bằng ba loại tuệ liễu tri (*pariññāpaññā*), mà các hành giả phải nỗ lực tu tập để biết thấy thấu suốt, được dạy qua những lời như trên, cũng có thủy giới. Lại nữa, như đã trình bày ở trang553 trong phần pháp tu phân định sắc này, chính Đức Phật, trong phần tác ý các giới của kinh Mahāsatipaṭṭhāna, đã dạy:

Puna caparaṃ bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati “atthi imasmiṃ kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū”ti. (Majjhimanikāya, 1:73.)

“Lại nữa, này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo quán xét chính thân này, theo tư thế hiện có và cách đang được đặt, theo các giới: ‘Trong thân này có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới.’”

Đức Phật chỉ dẫn phân định và quán để dùng trí thấy địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới trong thân này, theo tư thế nó đang ở và cách nó đang được đặt. Trong lời chỉ dẫn ấy cũng có thủy giới. Các chú giải và phụ chú giải cũng giải thích rộng rãi các phương pháp phân định và quán, theo cách tóm tắt và cách chi tiết. (Xem Visuddhimagga, 1:342–367.)

Vì thế, kinh sách của Đức Phật chỉ chỉ dẫn phân định thủy giới và quán sát thủy giới bằng minh sát; không có chỉ dẫn rằng không nên quán hoặc không thể quán. Lý do các vị thầy chỉ dẫn rằng không nên quán, không thể quán đưa ra là: **vì thủy giới không phải giới thuộc cảnh xúc có thể được chạm đến**.

Trong Chánh tạng Dhammasaṅgaṇī, trang170, Đức Phật dạy ba giới địa, hỏa và phong là những giới thuộc cảnh xúc. Trong hai mươi tám sắc, hai mươi lăm sắc còn lại ngoài ba giới ấy không phải các sắc thuộc cảnh xúc có thể chạm đến. Tuy không phải các sắc thuộc cảnh xúc, chúng vẫn là những sắc phải được phân định, quán sát. Trong giai đoạn trí phân định danh sắc (*nāmarūpaparicchedañāṇa*), chú giải Visuddhimagga (2:225) chỉ dẫn phân định, quán tất cả các sắc thực và sắc không thực. Trong phần minh sát, phải để ra các sắc không thực và quán minh sát các sắc thực. Trong kinh Mahāgopālaka cũng có lời dạy rằng nếu không biết sắc đại chủng và sắc y sinh thì không thể đạt Đạo, Quả, Niết-bàn. (Majjhimanikāya, 1:281.)

Chú giải Mūlapaṇṇāsa cũng giải thích rằng nếu không biết đúng như thật các sắc pháp theo số lượng và theo nhân sinh khởi, thì không thể đạt các trí lần lượt sau đây:

Trí phân định sắc (*rūpapariggahañāṇa*), phân định sắc.

Trí phân định danh (*arūpapariggahañāṇa*), phân định danh.

Trí phân định sắc và danh (*rūpārūpapariggahañāṇa*), phân định danh sắc.

Trí phân định nhân duyên (*paccayapariggahañāṇa*), phân định các nhân.

Trí minh sát (*vipassanāñāṇa*), quán sát danh sắc ấy cùng các nhân của chúng dưới ba đặc tính.

Trí Đạo và trí Quả, đỉnh cao của các trí minh sát ấy.

(Chú giải Majjhimanikāya, 2:163.)

Trong các sắc pháp được chỉ dẫn như vậy có thủy giới. Do đó, không nên nói rằng vì không thể chạm đến, vì không phải giới thuộc cảnh xúc, nên không được quán, không thể quán.

Ví dụ:

Cảnh sắc không phải giới thuộc cảnh xúc, nhưng vẫn quán được. Nếu nói cảnh sắc không phải giới thuộc cảnh xúc nên không thể quán, thì ngay cả các lộ tâm qua nhãn môn và ý môn biết màu sắc cũng không thể sinh khởi;

tất cả đều sẽ thành người mù.

Nếu nói cảnh thanh, tức âm thanh, không phải giới thuộc cảnh xúc nên không thể quán cảnh thanh, thì các lộ tâm qua nhĩ môn và ý môn đang biết âm thanh cũng không thể sinh khởi; tất cả đều sẽ thành người điếc. Với các sắc pháp còn lại không phải giới thuộc cảnh xúc, cũng hãy hiểu tương tự.

Ngay cả một người bình thường, không phải hành giả, còn có thể biết màu sắc, âm thanh, mùi, vị và những cảnh không phải cảnh xúc, thì một thiện nhân đã lần lượt thực hành ba học, từng bước thiết lập định rồi nỗ lực phân định và tu tập pháp tu phân định sắc, làm sao lại không thể quán những sắc pháp không phải cảnh xúc, đặc biệt là thủy giới không phải cảnh xúc? Nếu tuân thủ và thực hành đúng nguyên tắc, phương pháp, thì nhất định có thể quán được.

Năm chi phần hỗ trợ tinh cần

Mọi hành giả đang nỗ lực, chuyên cần tu tập công việc tu tập đề mục, tức tu tập thiền chỉ và tu tập minh sát, cần đầy đủ năm chi phần hỗ trợ tinh cần (*padhāniyaṅga*). Trong phần này, đặc biệt cần có tín bất động, tin tưởng sâu sắc vào trí giác ngộ của Đức Phật và vào những chỉ dẫn, pháp hành của Ngài đã chỉ bày như những thiện pháp đưa đến thoát khỏi khổ luân hồi. Vì vậy, sau đây trình bày năm chi phần hỗ trợ tinh cần, trích từ kinh Bodhirājakumāra.

Idha rājakumāra bhikkhu saddho hoti, saddahati tathāgatassa bodhiṃ — "itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā"ti. "Ở đây, này vương tử, vị Tỳ-kheo có tín, tin vào sự giác ngộ của Như Lai: 'Thế Tôn là bậc A-ra-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.'"

Appābādho hoti appātaṅko samavepākiniyā gahaṇiyā samannāgato nātisītāya nāccuṇhāya majjhimāya padhānakkhamāya. "Vị ấy ít bệnh, ít đau yếu, có sức tiêu hóa điều hòa, không quá lạnh, không quá nóng, vừa phải, thích hợp cho sự tinh cần."

Asaṭho hoti amāyāvī yathābhūtaṃ attānaṃ āvikattā satthari vā viññūsu vā sabrahmacārīsu. "Vị ấy không gian trá, không giả dối, bộc lộ bản thân đúng như thật với bậc Đạo Sư hoặc với các vị đồng phạm hạnh có trí."

Āraddhavīriyo viharati akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadāya, thāmavā daḷhaparakkamo anikkhittadhuro kusalesu dhammesu. “Vị ấy sống với tinh tấn được khơi dậy để đoạn trừ các pháp bất thiện và thành tựu các pháp thiện; có sức, nỗ lực vững chắc, không buông bỏ trách nhiệm đối với các pháp thiện.”

Paññavā hoti udayatthagāminiyā paññāya samannāgato ariyāya nibbedhikāya sammādukkhakkhayagāminiyā. Imāni kho rājakumāra pañca padhāniyaṅgāni. “Vị ấy có tuệ, có tuệ thấu đạt sinh và diệt, cao quý, xuyên thấu, đưa đến sự chấm dứt khổ một cách đúng đắn. Này vương tử, đây là năm chi phần hỗ trợ tinh cần.”

(Majjhimanikāya, 2:298–299.)

Saddhoti saddhāya samannāgato. Sā panesā āgamanasaddhā adhigamasaddhā okappanasaddhā pasādasaddhāti catubbidhā. Tattha sabbaññubodhisattānaṃ saddhā abhinīhārato paṭṭhāya āgatattā āgamanasaddhā nāma. Ariyasāvakānaṃ paṭivedhena adhigatattā adhigamasaddhā nāma. Buddho dhammo saṅghoti vutte

“‘Có tín’ là đầy đủ tín. Tín ấy có bốn loại: tín tiếp nối từ phát nguyện (*āgamanasaddhā*), tín do chứng đạt (*adhigamasaddhā*), tín xác quyết (*okappanasaddhā*) và tín tịnh tín (*pasādasaddhā*). Trong đó, tín của các Bồ-tát Toàn Giác được gọi là tín tiếp nối từ phát nguyện vì đã có từ lúc phát đại nguyện. Tín của các Thánh đệ tử được gọi là tín do chứng đạt vì đạt được nhờ sự thấu triệt. Khi nói đến ‘Phật, Pháp, Tăng’,”[1183]

Tập I — Miến 581 — PDF nguồn 608

acalabhāvena okappanaṃ okappanasaddhā nāma. Pasāduppatti pasādasaddhā nāma. Idha pana okappanasaddhā adhippetā.

“sự tin chắc không lay động được gọi là tín xác quyết. Sự sinh khởi lòng tịnh tín được gọi là tín tịnh tín. Ở đây, tín được nói đến là tín xác quyết.”

Bodhinti catumaggañāṇaṃ. Taṃ suppaṭividdhaṃ tathāgatenāti saddahati, desanāsīsameva cetaṃ, iminā pana aṅgena tīsupi ratanesu saddhā adhippetā. Yassa hi buddhādīsu pasādo balavā, tassa padhānaṃ vīriyaṃ iṭṭhati. (Chú giải Majjhimanikāya, 3:225.)

“‘Giác ngộ’ là trí bốn Đạo. Vị ấy tin rằng trí ấy đã được Như Lai khéo thấu triệt. Đây chỉ là cách nêu điều đứng đầu trong lời dạy; qua chi phần này, tín đối với cả ba ngôi báu được nói đến. Bởi người nào có lòng tịnh tín mạnh đối với Phật và các ngôi báu còn lại, thì sự chuyên cần, tinh tấn của người ấy thành tựu.”

Kiñcāpi paccekabodhisattānampi abhinīhārato paṭṭhāya āgatā āgamanasaddhā eva, mahābodhisattānaṃ pana saddhā garutarāti sā eva gahitā. Acalabhāvena okappanaṃ “sammāsambuddho bhagavā, svākkhāto dhammo, suppaṭipanno saṅgho”ti kenaci akampiyabhāvena ratanattayaguṇe ogāhitvā kappanaṃ. Pasāduppatti ratanattaye pasīdanameva. Bodhinti catumaggañāṇanti vuttaṃ taṃnimittattā sabbaññutañāṇassa. Bodhīti vā sammāsambodhi. Sabbaññutañāṇapadaṭṭhānaṃ hi maggañāṇaṃ, maggañāṇapadaṭṭhānañca sabbaññutañāṇaṃ “sammāsambodhī”ti vuccati. Nicchitasubuddhatāya dhammassa sudhammatā saṅghassa suppaṭipatti vinicchitā eva hotīti āha “desanāsīsameva cetan”tiādi. Tassa padhānaṃ vīriyaṃ iṭṭhati ratanattayasaddhāya “imāya paṭipadāya jarāmaraṇato muccissāmī”ti padhānānuyoge avaṃmukhasambhavato. (Phụ chú giải Majjhimanikāya, 3:153–154.)

“Tuy tín của các Bồ-tát Độc Giác đã có từ lúc phát đại nguyện cũng chính là tín tiếp nối từ phát nguyện, nhưng tín của các Đại Bồ-tát đáng được coi trọng hơn, nên chỉ tín ấy được nêu. ‘Tin chắc không lay động’ là thâm nhập công đức Tam Bảo và tin chắc đến mức không ai làm lay chuyển được rằng: ‘Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác; Pháp được khéo thuyết; Tăng đã khéo thực hành.’ ‘Sự sinh khởi lòng tịnh tín’ chính là lòng tịnh tín đối với Tam Bảo. Sở dĩ nói ‘giác ngộ là trí bốn

Đạo’ vì trí ấy là nhân của nhất thiết trí. Hoặc ‘giác ngộ’ là Chánh Đẳng Giác. Quả vậy, trí Đạo có nhất thiết trí làm nhân gần, và nhất thiết trí có trí Đạo làm nhân gần, được gọi là Chánh Đẳng Giác. Khi đã xác quyết Đức Phật là bậc khéo giác ngộ thì tính chất thiện hảo của Pháp và sự khéo thực hành của Tăng cũng được xác quyết. Vì vậy mới nói ‘đây chỉ là cách nêu điều đứng đầu trong lời dạy’ và những lời tiếp theo. ‘Sự chuyên cần, tinh tấn của người ấy thành tựu’ là vì, do tín đối với Tam Bảo, người ấy hướng mình vào việc chuyên cần với niềm tin: ‘Nhờ pháp hành này, ta sẽ thoát khỏi già và chết.’”

Udayatthagāminiyāti udayañca atthañca gantuṃ paricchindituṃ samatthāya, etena paññāsalakkhaṇapariggāhikaṃ udayabbayañāṇaṃ vuttaṃ. Ariyāyāti parisuddhāya. Nibbedhikāyāti anibbiddhapubbe lobhakkhandhādayo nibbijjhituṃ samatthāya. Sammādukkhakkhayagāminiyāti tadaṅgavasena kilesānaṃ pahīnattā yaṃ dukkhaṃ khīyati, tassa dukkhassa khayagāminiyā. Iti sabbehipi imehi padehi vipassanāpaññāva kathitā. Duppaññassa hi padhānaṃ na ijjhati. Imāni ca pañca padhāniyaṅgāni lokiyāneva veditabbāni. (Chú giải Majjhimanikāya, 3:225.)

“‘Thấu đạt sinh và diệt’ là có khả năng đạt đến, phân định sự sinh và sự diệt. Qua đó nói đến trí sinh diệt nắm bắt năm mươi đặc tính. ‘Cao quý’ là thanh tịnh. ‘Xuyên thấu’ là có khả năng xuyên thủng những khối tham và những khối phiền não khác chưa từng bị xuyên thủng trước đó. ‘Đưa đến sự chấm dứt khổ một cách đúng đắn’ là đưa đến sự chấm dứt của khổ được tiêu trừ do các phiền não đã bị đoạn trừ theo cách đối trị từng phần. Như vậy, tất cả các từ này đều chỉ nói về tuệ minh sát. Bởi sự chuyên cần của người kém tuệ không thành tựu. Cần hiểu rằng cả năm chi phần hỗ trợ tinh cần này đều là hiệp thế.”[1184]

Santadosapaṭicchādanalakkhaṇā māyā. Asantaguṇasambhāvanalakkhaṇaṃ sāṭheyyaṃ. (Mahāṭīkā, 1:84.)

“Giả dối (*māyā*) có đặc tính che giấu khuyết điểm có thật. Gian trá (*sāṭheyya*) có đặc tính phô bày phẩm chất không có thật.”

Ý nghĩa của các chú giải và phụ chú giải trên là như sau.

1. Có tín — chi phần hỗ trợ tinh cần thứ nhất

Này vương tử Bodhi, vị thí chủ… Các yếu tố gọi là chi phần hỗ trợ tinh cần mà người tu tập đề mục thiền cần đầy đủ chính là năm yếu tố này. Năm yếu tố nào?

Này vương tử Bodhi, vị thí chủ… Trong Giáo pháp này, vị Tỳ-kheo hành giả có tín, có lòng tin rằng: “Đức Thế Tôn ấy được gọi là *Arahaṃ* vì xứng đáng thọ nhận những lễ vật cúng dường cao quý, đặc biệt của chúng sinh loài người, chư thiên và Phạm thiên. Ngài được gọi là *Sammāsambuddha* vì không cần thầy giúp, bằng trí tự mình giác ngộ (*sayambhūñāṇa*), Ngài tự thân trực tiếp, đúng đắn và khéo léo thấu triệt tất cả các pháp cần được biết, tức các hành, biến trạng, đặc tính, Niết-bàn và chế định. Ngài được gọi là *Vijjācaraṇasampanna* vì đầy đủ minh, tức ba minh và tám minh, cùng hạnh, tức mười lăm pháp hành. Ngài được gọi là *Sugata* vì nói lời tốt đẹp. Ngài được gọi là *Lokavidū* vì biết thế gian. Ngài được gọi là *Anuttaro purisadammasārathi* vì là bậc vô thượng biết giáo hóa những người đáng được giáo hóa.

Ngài được gọi là *Satthā devamanussānaṃ* vì là bậc Thầy của chư thiên và loài người. Ngài được gọi là *Buddha* vì làm cho những chúng sinh có thể được giáo hóa, có thể giải thoát, ví như hoa sen, biết bốn Thánh đế. Ngài được gọi là *Bhagavā* vì có uy đức lớn lao.” Vị ấy tin vào trí giác ngộ của Đức Thế Tôn, tức trí Đạo, (trí Quả) và nhất thiết trí. (Majjhimanikāya, 2:298.)

Bốn loại tín và loại tín cần thiết ở đây

Có bốn loại tín: *āgamanasaddhā*, *adhigamasaddhā*, *okappanasaddhā* và *pasādasaddhā*. Tín của các Đại Bồ-tát Toàn Giác được gọi là *āgamanasaddhā*, vì tiếp nối từ khi các ngài phát đại nguyện với tín đặc biệt, tha thiết hướng đến việc đạt nhất thiết trí, cho đến đạo tràng giác ngộ. Tín của các vị Bồ-tát Độc Giác cũng được gọi là *āgamanasaddhā*, vì là tín liên tục có từ lúc phát đại nguyện đạt trí Độc Giác cho đến khi đạt trí Độc Giác. Tuy nhiên, tín của các Đại Bồ-tát Chánh Đẳng Giác đáng được coi trọng hơn, nên chỉ lấy tín của các vị sẽ thành Chánh Đẳng Giác ấy làm tín tiếp nối từ phát nguyện.

Tín, tức lòng tin, của các Thánh đệ tử Đức Phật được gọi là *adhigamasaddhā*, vì đạt được bằng cách tự mình trực tiếp thấu triệt trí Đạo, trí Quả và Niết-bàn.

Khi nói đến hoặc nghe về Tam Bảo là Phật, Pháp, Tăng, tin sâu không lay động rằng: “Đức Phật, bậc có sáu uy đức, chắc chắn là vị Phật Chánh Đẳng Giác chân thật, không cần thầy giúp, bằng trí tự mình giác ngộ, Ngài tự thân trực tiếp thấu triệt đúng đắn, khéo léo mọi pháp cần biết. Chánh pháp cao quý được Đức Phật khéo thuyết, được biết là mười pháp gồm Đạo, Quả, Niết-bàn và Pháp học, chắc chắn là thiện pháp thực sự đưa đến thoát khỏi khổ luân hồi. Thánh Tăng là các đệ tử Đức Phật, được biết là tám hạng người, chắc chắn là Tăng chân thật đã khéo léo, cung kính, chuyên cần tu tập thiện pháp đưa đến thoát khỏi luân hồi.” Tín thâm nhập công đức Tam Bảo như thế, đến mức không ai có thể làm dao động, được gọi là *okappanasaddhā*, tín xác quyết.

Lòng kính tin thông thường đối với Tam Bảo (theo truyền thống gia đình), chỉ có sự kính tin, chỉ có tín khởi lên do lòng kính tin, được gọi là *pasādasaddhā*.

Trong bốn loại tín ấy, tín được nói đến ở năm chi phần hỗ trợ tinh cần này là *okappanasaddhā*. Tín xác quyết, tin sâu rằng các pháp chính Đức Phật đã thuyết là những thiện pháp dẫn thoát khỏi khổ luân hồi quả thật đưa đến thoát khỏi luân hồi, là một chi phần hỗ trợ tinh cần mà mọi hành giả mong cầu Niết-bàn

đều phải có. Ở đây, xin nêu lại làm ví dụ một thiện pháp dẫn thoát khỏi luân hồi đã được trình bày nhiều lần trong sách này.

Sabbaṃ bhikkhave anabhijānaṃ aparijānaṃ avirājayaṃ appajahaṃ abhabbo dukkhakkhayāya. (như trên).

“Này các Tỳ-kheo, không thắng tri, không liễu tri, không ly tham, không đoạn trừ tất cả, thì không có khả năng chấm dứt khổ. …”

Sabbaṃ ca kho bhikkhave abhijānaṃ parijānaṃ virājayaṃ pajahaṃ bhabbo dukkhakkhayāya. (Saṃyuttanikāya, 2:249–250.)

“Và, này các Tỳ-kheo, thắng tri, liễu tri, ly tham, đoạn trừ tất cả, thì có khả năng chấm dứt khổ.”

Nếu không phân định và biết tất cả năm thủ uẩn, tức danh sắc, bằng ba loại tuệ liễu tri, thì không thể chấm dứt khổ luân hồi. …

Nếu phân định và biết tất cả năm thủ uẩn, tức danh sắc, bằng ba loại tuệ liễu tri, thì có thể chấm dứt khổ luân hồi.

Lời dạy này là một lời thuyết giảng đặc thù của chư Phật (*sāmukkaṃsika desanā*), trực tiếp từ kim khẩu Đức Phật, được thuyết như một thiện pháp dẫn thoát khỏi khổ luân hồi.

Trong năm thủ uẩn, tức danh sắc ấy, có cả thủy giới hiện đang bị tranh luận. Cũng có các danh pháp, tức tâm và tâm sở, đang rất bị xem nhẹ trong giới tu tập minh sát đương thời, không được giới tu tập minh sát đương thời ưu ái nên phải lặng lẽ nép vào những góc khuất; chúng cứ bị lấy con số "một trăm nghìn koṭi" ném vào hết lần này đến lần khác qua câu hỏi: "Làm sao quán được những danh pháp này, sinh rồi diệt hơn một trăm nghìn koṭi lần trong một cái chớp mắt, một tia chớp?"[1185]

Nếu hành giả thiện lành chấp nhận rằng các đệ tử không thể quán năm thủ uẩn, tức danh sắc, do chính Đức Phật thuyết giảng ấy, thì trong dòng tâm của hành giả đang thiếu tín xác quyết (*okappanasaddhā*), một trong năm chi phần hỗ trợ tinh cần. Khi không đầy đủ năm chi phần hỗ trợ tinh cần, có thể đạt Đạo, Quả, Niết-bàn hay không? Hành giả thiện lành cần suy xét điều này một cách nghiêm túc.

Trí giác ngộ cao quý của Đức Phật

Bốn trí Đạo của Đức Phật được gọi là *bodhi*, giác ngộ, vì chúng là nhân đích thực để đạt nhất thiết trí cao quý. Theo một cách khác, trí Chánh Đẳng Giác cao quý được gọi là *bodhi*. Quả vậy, trí Thánh Đạo của Đức Phật có nhất thiết trí làm nhân gần nhất (*padaṭṭhāna*); nhất thiết trí cao quý của Đức Phật cũng có trí Thánh Đạo của Ngài làm nhân gần nhất. (Trí A-ra-hán Đạo của Đức Phật đi kèm với nhất thiết trí làm đỉnh cao; trí A-ra-hán Đạo của các đệ tử không đi kèm với nhất thiết trí làm đỉnh cao.) Vì thế, trí Đạo, (trí Quả) và nhất thiết trí cao quý của Đức Phật được gọi là trí Chánh Đẳng Giác

Chính trí Chánh Đẳng Giác ấy được gọi là *bodhi*, sự giác ngộ của Đức Phật. Hành giả tin rằng Đức Phật Chánh Đẳng Giác, được gọi là Như Lai, đã khéo thấu triệt, đã đạt, đã chứng đến trí giác ngộ cao quý ấy. Nếu có lòng tin như vậy thì hành giả đã đầy đủ chi phần hỗ trợ tinh cần thứ nhất.[1186]

Chỉ nêu điều đứng đầu trong lời dạy

Vì vị Tỳ-kheo hành giả có thể xác quyết với tín đầy đủ rằng Đức Phật Chánh Đẳng Giác, được gọi là Như Lai, đã thực sự khéo thấu triệt, đạt được, chứng đến trí Chánh Đẳng Giác cao quý, nên vị ấy cũng có thể xác quyết rằng mười pháp cao quý do Đức Phật thuyết, tức trí Đạo, trí Quả, Niết-bàn và Pháp học, là những thiện pháp dẫn thoát khỏi luân hồi; và rằng Thánh Tăng đầy đủ công đức khéo thực hành (*suppaṭipanna*), đã khéo léo, cung kính, chuyên cần tu tập thiện pháp dẫn thoát khỏi luân hồi. Vì thế, lời dạy "tin vào trí giác ngộ cao quý của Đức Phật" chỉ là lời dạy lấy trí giác ngộ của Đức Phật làm điều đứng đầu, làm tiêu điểm để thuyết giảng. Do đó:

Saddahati tathāgatassa bodhiṃ.

"Tin vào sự giác ngộ của Như Lai."

Qua lời "tin vào trí giác ngộ cao quý của Đức Phật", tức qua chi phần hỗ trợ tinh cần này, điều được nói đến là tín xác quyết (*okappanasaddhā*), tin sâu vào cả ba ngôi báu. Quả vậy, trong dòng tâm của một hành giả, tín đối với Tam Bảo, bắt đầu bằng Đức Phật, có sức mạnh. Nhờ năng lực tín vào Tam Bảo ấy, sự chuyên cần, tinh tấn mãnh liệt có thể thành tựu với niềm tin:

Imāya paṭipadāya jarāmaraṇato muccissāmi.

"Nhờ pháp hành này, ta sẽ thoát khỏi già và chết."

Nghĩa là: "Nhờ pháp hành phù hợp với chín pháp siêu thế này, ta chắc chắn sẽ thoát khỏi hiểm họa khổ đau của già, bệnh và chết." (Chú giải Majjhimanikāya, 3:225; Phụ chú giải Majjhimanikāya, 3:153–154.)

2. Sức khỏe tốt — chi phần hỗ trợ tinh cần thứ hai

Không bệnh tật, không khổ thân; đầy đủ hỏa giới tiêu hóa (*pācakatejo*), làm thức ăn chín đều, không quá lạnh, không quá nóng, vừa phải, thích hợp cho việc tu tập đề mục thiền.

3. Không có māyā và sāṭheyya — chi phần hỗ trợ tinh cần thứ ba

Đặc tính phô bày, tán dương phẩm chất không thực sự có ở mình là *sāṭheyya*, tức giả bộ. Đặc tính che giấu khuyết điểm thực sự có ở mình là *māyā*, tức lừa dối. Trình pháp dối trá với vị thầy hướng dẫn đề mục thiền cũng thuộc tính chất *māyā* và *sāṭheyya*

ấy. Vị Tỳ-kheo hành giả không giả bộ, lừa dối như vậy; đối trước Đức Phật, bậc Đạo Sư, hoặc đối trước các vị đồng phạm hạnh có trí, vị ấy bộc lộ bản thân đúng như thật. (Tức là nhận lỗi của mình đúng như thật và sửa chữa theo Luật.)

4. Có tinh tấn chánh cần — chi phần hỗ trợ tinh cần thứ tư

Vị ấy sống với tinh tấn mạnh mẽ, nỗ lực mãnh liệt để loại bỏ các pháp bất thiện và làm viên mãn các pháp thiện; có năng lực tu tập, nỗ lực vững bền, không buông bỏ trách nhiệm đối với các pháp thiện.

5. Đầy đủ tuệ minh sát — chi phần hỗ trợ tinh cần thứ năm

Vị ấy có tuệ, đầy đủ tuệ có thể biết sự sinh và diệt của danh sắc; đầy đủ tuệ minh sát thanh tịnh, có thể xuyên phá, phá hủy khối phiền não, có thể đưa đến Niết-bàn, nơi khổ chấm dứt, một cách đúng đắn. (Majjhimanikāya, 3:298–299.)[1187]

Udayatthagāminiyā paññāya.

“Với tuệ thấu đạt sinh và diệt.”

Qua lời “tuệ có thể biết sự sinh và diệt của năm uẩn, tức danh sắc”, muốn nói đến năng lực dùng trí phân định hai mươi lăm trí về sinh và hai mươi lăm trí về diệt trong năm uẩn. [Đây là phần phải quán để dùng trí thấy cách năm uẩn quả sinh khởi do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp hiện hữu; và cách năm uẩn quả diệt bằng sự diệt không còn sinh khởi trở lại (*anuppādanirodha*), vì các nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã diệt (vào sát-na A-ra-hán Đạo). Điều này sẽ rõ trong phần minh sát.] (Chú giải Majjhimanikāya, 3:225.)

Tất cả những lời được dạy ở chi phần hỗ trợ tinh cần thứ năm trên đây đều được Đức Phật thuyết nhằm chỉ tuệ minh sát. (Đây là phương pháp *majjhedīpaka*: nêu trí sinh diệt ở giữa các trí minh sát để bao gồm tất cả các trí minh sát, từ đầu đến cuối.)

Quả vậy, đối với người không có tuệ, sự tu tập thiền chỉ và minh sát gọi là *padhāna*, tinh cần, không thể thành tựu. Hãy biết rằng cả năm chi phần hỗ trợ tinh cần này đều là pháp hiệp thế. (Chú giải Majjhimanikāya, 3:225.) Ý nói đây là những pháp hành giả phải tu tập cho đầy đủ trước khi đạt Thánh Đạo, trong giai đoạn đi trước Thánh Đạo.

Trong năm chi phần hỗ trợ tinh cần ấy cũng có sự thấu triệt thủy giới; có sự thấu triệt tất cả danh sắc thuộc năm thủ uẩn, bao gồm thủy giới; và có sự đầy đủ tuệ minh sát phải biết các đặc tính vô thường, khổ, vô ngã của các thủ uẩn ấy cùng các nhân, cho đến khi đạt Đạo, đạt Quả. Đó chính là những pháp hành giả thiện lành phải nỗ lực làm cho đầy đủ trước khi đạt Thánh Đạo. Đến đây, xin tiếp tục trình bày cách quán bốn đại giới.

Luyện tập cho thuần thục

Đã đủ bốn đại giới, tức mười hai đặc tính. Hãy luyện tập để quán mười hai đặc tính ấy một cách vững vàng, thuần thục, nhanh nhẹn, lần nào quán cũng thấy được; trong một phút, quán đủ mười hai đặc tính khắp toàn thân từ đầu đến các đầu ngón chân, trọn từ chân đến đầu, khoảng hai hoặc

ba lượt. Khi luyện như vậy, phải thấy từng giới trọn từ chân đến đầu. Đây là luyện cho nhanh nhẹn, mỗi lần quán đều thấy được. Nếu thành công, hãy trở lại bắt đầu từ chữ *ka*, chữ *kha*.

Lớp chữ ka, chữ kha

Vì đã vượt qua lớp chữ *wa*, bây giờ phải trở lại quán bốn đại giới theo thứ tự Đức Phật thuyết giảng. Hãy luyện lại cho nhanh nhẹn, mỗi lần quán đều thấy được bốn đại giới là địa giới, thủy giới, hỏa giới và phong giới theo đúng thứ tự Đức Phật dạy:

Cứng, thô, nặng; mềm, trơn, nhẹ — địa giới.

Chảy, kết dính — thủy giới.

Nóng, lạnh — hỏa giới.

Nâng đỡ, đẩy — phong giới.

Hãy cố gắng cho nhanh nhẹn, lần nào quán cũng thấy được, theo thứ tự thuyết giảng ấy. Luyện nhiều lần từ đầu đến các đầu ngón chân, từ các đầu ngón chân trở lên đầu. Khi luyện nhiều lần như vậy, ở một số hành giả có thể xuất hiện màu khói, màu trắng và trạng thái trong suốt. Tuy nhiên, dù màu khói, màu trắng và trạng thái trong suốt xuất hiện hay không, công việc vẫn chưa hoàn tất; còn phải tiếp tục thiết lập định bằng cách quán bao quát bốn đại giới có trong toàn thân.

Quán bao quát bốn đại giới để thiết lập định

Sakalampi attano rūpakāyaṃ āvajjetvā. (Visuddhimagga, 1:346.)

“Sau khi hướng tâm đến toàn bộ sắc thân của mình.”

Vì có lời chỉ dẫn xem xét, quán bao quát toàn bộ sắc thân của mình, nên khi đã quán từng đặc tính trong mười hai đặc tính từ chân đến đầu một cách thỏa đáng và rất nhanh nhẹn, hãy bao quát toàn thân, quán lần lượt cả mười hai đặc tính như nhìn từ trên một đỉnh núi xuống một nơi dưới chân núi, như đứng phía trên nhìn xuống tư thế mình đang ngồi.

Tuy nhiên, ở một số hành giả, nếu bắt đầu từ đầu, bao quát rồi tập trung quán xuống, đầu có thể không chịu nổi, trở nên rất căng, rất cứng, rất nặng. Vì thế, hãy bắt đầu từ khoảng gáy, bao quát cân bằng phần đầu phía trên và phần thân phía dưới, quán lần lượt mười hai đặc tính của các giới. Đặt tâm tu tập yên ổn trên đối tượng là mười hai đặc tính ấy. Như vậy lại bắt đầu thiết lập định.

Khi thiết lập định như vậy, các giới thường trở nên rất rõ theo mức độ mạnh của định. Nếu rõ đến mức không chịu nổi, hãy điều hòa các giới trở lại bằng cách chuyển sang quán đặc tính đối nghịch, như đã trình bày ở phần trước. Chẳng hạn, nếu cứng thì chuyển sang quán mềm; nếu mềm thì chuyển sang quán cứng. Những trường hợp khác cũng hiểu như vậy. Còn một điểm cần lưu ý: hãy chú ý lời chỉ dẫn bắt đầu từ gáy rồi quán cân bằng phần trên và phần dưới. Nếu chỉ tập trung quán riêng gáy thì gáy cũng có thể trở nên cứng đặc. Vì vậy, cũng phải lưu ý việc chỉ tập trung vào gáy. Ý ở đây chỉ là từ khoảng gáy mà bao quát cả phần trên lẫn phần dưới, quán các giới trong toàn thân.

Lúc này đừng tập trung vào tim

Vào lúc định mạnh lên như vậy, đừng tập trung quán các đặc tính của các giới ở vùng quanh tim. Đặc biệt, nếu tập trung quán tính cứng và tính đẩy thì cả lồng ngực có thể đau tức. Nếu tập trung quán tính nóng thì có thể trở nên không chịu nổi. Vì thế, vào giai đoạn này, đặc biệt lưu ý đừng tập trung quán các giới ở vùng quanh tim trong thời gian dài. Người đang mắc hoặc từng mắc bệnh tim càng phải lưu ý hơn. Nếu tập trung vào tính đẩy ở vùng quanh tim, tim có thể đập rất mạnh. Tuy nhiên, khi đã thấy các nhóm sắc và có thể dùng trí phân tích, phân biệt từng sắc chân đế hiện diện trong mỗi nhóm sắc, thì cũng có thể phân tích và quán tim theo bốn đại giới. Đến lúc ấy, nơi

đó mới chịu được sự tập trung quán.

Chuyển sang quán bốn điểm

Khi bao quát toàn thân để quán mười hai đặc tính của các giới, các đặc tính ấy thường được thấy nhanh chóng, nổi bật, rõ ràng. Nếu chưa nổi bật, chưa rõ ràng, hãy quán lại từng đặc tính trọn từ chân đến đầu. Khi đã thuần thục, nhanh nhẹn, lại trở về quán bao quát. Nếu luyện tập nhiều lần như vậy, các đặc tính của các giới thường hiện rõ trong trí gần như đồng thời. Khi ấy:

Nhìn bao quát để dùng trí thấy sáu đặc tính cứng, thô, nặng, mềm, trơn, nhẹ, rồi quán là địa giới.

Nhìn để dùng trí thấy hai đặc tính chảy và kết dính, rồi quán là thủy giới.

Nhìn để dùng trí thấy hai đặc tính nóng và lạnh, rồi quán là hỏa giới.

Nhìn để dùng trí thấy hai đặc tính nâng đỡ và đẩy, rồi quán là phong giới.

Như vậy, hãy lấy các đặc tính của các giới làm đối tượng, tiếp tục quán địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, hàng trăm, hàng nghìn, hàng trăm nghìn lượt.[1188] Giữ tâm tu tập yên ổn trên đối tượng bốn đại giới để thiết lập định. Hãy cố gắng để việc tu tập không trở thành chỉ đọc, chỉ tụng đề mục mà không dùng trí thấy các đặc tính

của các giới. Lại nữa, đừng nhìn đầu, rồi nhìn tay, rồi nhìn chân, cứ thế dời tâm tu tập chỗ này chỗ kia. Chỉ giữ tâm tu tập yên ổn trên đối tượng là các đặc tính của bốn đại giới, quán địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới. Hãy luyện tập nhiều lần; hãy thiết lập định. Đừng lấy cả khối thân làm đối tượng. Chỉ lấy các giới làm đối tượng.

Mười điều thiện xảo trong tác ý

Evaṃ manasi karontena hi anupubbato, nātisīghato, nātisaṇikato, vikkhepapaṭibāhanato, paṇṇattisamatikkamanato, anupaṭṭhānamuñcanato, lakkhaṇato, tayo ca suttantāti imehi dasahākārehi manasikārakosallaṃ anuṭṭhātabbaṃ. (Mahāṭīkā, 1:434.)

“Người tác ý như vậy cần thực hành sự thiện xảo trong tác ý theo mười cách: theo thứ tự; không quá nhanh; không quá chậm; ngăn chặn tán loạn; vượt qua chế định; bỏ điều không hiện rõ; theo đặc tính; và ba bài kinh.”

1. Anupubbato — quán theo thứ tự

Khi tác ý và tu tập bốn đại giới, hãy lấy các đặc tính của các giới làm đối tượng, chỉ tác ý và quán theo thứ tự địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, đúng thứ tự lời dạy mà Đức Phật đã giảng giải, chỉ bày, giáo giới, và đúng thứ tự đã học nơi vị thầy. Ý nói: đừng tác ý không theo thứ tự, nhảy chỗ này chỗ kia như thủy giới, phong giới, địa giới, hỏa giới. Đừng chạy theo quán bất cứ điều gì hiện ra mà không theo thứ tự. Chỉ quán địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới theo đúng thứ tự Đức Phật đã thuyết. (Mahāṭīkā, 1:434.)

2. Nātisīghato — đừng quá nhanh

Ngay cả khi tác ý các đặc tính của bốn đại giới theo thứ tự như vậy, cũng đừng tác ý hết giới này đến giới khác quá nhanh. Khuyết điểm là: đối với hành giả tác ý các giới rất nhanh, quả thật sự tác ý đề mục theo từng bước, nối tiếp, hết giới này đến giới khác, vẫn diễn ra liên tục. Tuy nhiên, vì quá nhanh, đề mục là đặc tính (*lakkhaṇa*) hoặc phận sự (*rasa*) của bốn đại giới có thể trở nên không rõ. Nó không còn khả năng đưa đến những pháp cao quý, thù thắng là các trí minh sát cao hơn, bắt đầu bằng trí phân định sắc (*rūpaparicchedañāṇa*), vốn phân biệt biết sắc đến mức chân đế, cùng trí Đạo và trí Quả. Vì vậy, khi dùng trí lấy đặc tính, năng lực tự nhiên của từng giới làm đối tượng để tác ý, đừng tác ý quá nhanh. (Mahāṭīkā, 1:434.)

3. Nātisaṇikato — đừng quá chậm

Cũng như không nên tác ý bốn đại giới quá nhanh, cũng không nên tác ý quá chậm. Khuyết điểm là: nếu tác ý bốn đại giới theo thứ tự, hết giới này đến giới khác, quá chậm chạp thì đề mục tu tập về các giới sẽ không thể đạt đến chỗ hoàn tất, gọi là *pariyosāna*, tức

cận định. Nó cũng không thể làm nhân hỗ trợ cho việc đạt những pháp cao quý, thù thắng là các trí minh sát cao hơn, bắt đầu bằng trí phân định sắc, cùng trí Đạo, trí Quả và Niết-bàn. Ở đây, nên đưa ra ví dụ những người đi đường quá nhanh hoặc quá chậm. (Mahāṭīkā, 1:434.)

4. Vikkhepapaṭibāhanato — không quán đối tượng bên ngoài

Vikkhepapaṭibāhanatoti kammaṭṭhānaṃ vissajjetvā bahiddhā puthuttārammaṇe cetaso vikkhepo paṭibāhitabbo. Bahiddhā vikkhepe hi sati kammaṭṭhānā parihāyati paridhaṃsati. Ekapadikamaggagāmī puriso cettha nidassetabbo. (Mahāṭīkā, 1:434.)

“Ngăn chặn tán loạn: cần ngăn tâm bỏ đề mục tu tập rồi tán loạn nơi nhiều đối tượng bên ngoài. Vì khi có sự tán loạn ra ngoài, hành giả thoái lui, rơi khỏi đề mục. Ở đây nên nêu ví dụ người đi trên con đường chỉ rộng một bàn chân.”

Đề mục mà chính hành giả thiện lành đang nỗ lực tu tập lúc này là đề mục các giới: dùng con mắt trí tuệ lấy đặc tính, năng lực tự nhiên của các pháp chân đế thuộc bốn đại giới làm đối tượng để quán và tác ý. Cần ngăn việc bỏ công việc tu tập, tức tác ý đến đối tượng là đặc tính, năng lực tự nhiên của các pháp chân đế thuộc bốn đại giới, rồi để tâm tu tập phóng đến nhiều đối tượng chế định hay chân đế khác ngoài đặc tính, năng lực tự nhiên ấy. Nói cách khác, cần ngăn việc vươn sang quán nhiều đối tượng chế định hay chân đế khác với đối tượng là đặc tính, năng lực tự nhiên của các pháp chân đế thuộc bốn đại giới.

Vì sao? Nếu để tâm đang tu tập, tác ý và quán phóng sang, hoặc quán các đối tượng chế định hay chân đế khác ngoài đối tượng là đặc tính, năng lực tự nhiên của các pháp chân đế thuộc bốn đại giới, thì có thể thoái lui, rơi khỏi đề mục các giới. Ở đây nên đưa ra ví dụ tương tự về một người đi trên con đường chỉ rộng một bàn chân. (Mahāṭīkā, 1:434.)

Hãy hết sức chú ý và ghi nhớ những lời chỉ dẫn tu tập trên. Lý do không được quán nhiều đối tượng chế định hay chân đế ngoài bốn đại giới cũng đã được trình bày, giải thích là vì có thể thoái lui, rơi khỏi đề mục tu tập.

Vì sao lại có thể thoái lui, rơi khỏi đề mục? Chỉ việc dùng trí lấy đặc tính, năng lực tự nhiên của các pháp chân đế thuộc bốn đại giới làm đối tượng để quán, tác ý mới có thể gọi là *dhātumanasikāra*, tác ý các giới. Nếu tâm phóng đi quán nhiều đối tượng chế định hay chân đế ngoài bốn đại giới thì, trong phần tu tập thiền chỉ, không thể gọi đó là *dhātumanasikāra*, tác ý các giới. Nếu chạy theo những đối tượng chế định hay chân đế bên ngoài bốn đại giới như thế thì không thể phát sinh cận định theo pháp tu các giới, vốn chỉ có thể phát sinh khi lấy đặc tính, năng lực tự nhiên của các pháp chân đế thuộc bốn đại giới làm đối tượng để tác ý, quán và tu tập. Nếu ngay cả cận định cũng chưa thành tựu thì việc tác ý và dùng trí thấu suốt các nhóm sắc; phân tích các giới trong các nhóm sắc, dùng trí phá vỡ từng khối sắc gọi là *ghana*; rồi dùng trí thấu triệt những sắc chân đế thực sự có trong từng nhóm sắc

vẫn còn rất xa vời. Nếu trí thấy biết chưa đạt đến chân đế thì chưa nên mong đợi sự thanh tịnh của trí thấy biết ba đặc tướng, nhất là sự tỏa sáng rực rỡ, tốt đẹp của ánh sáng vô ngã. Nếu trí thấy biết chưa đạt đến tính chất vô ngã, tính chất rỗng không thì việc đạt những pháp cao quý, thù thắng là Đạo và Quả vẫn còn xa vời như trời với đất. Đó là cách đề mục tu tập thoái lui, sa sút khi, trong lúc tu tập đề mục các giới mà chưa đạt đến cận định, hành giả chuyển từ tác ý đặc tính, năng lực tự nhiên của các pháp chân đế thuộc bốn đại giới sang tác ý, quán nhiều đối tượng chế định hay chân đế bên ngoài.

Xin đừng hiểu sai

Xin đừng hiểu sai rằng hành giả tu tập đề mục các giới hoàn toàn không được quán, không được tác ý các sắc pháp và danh pháp khác. Khi thấy các nhóm sắc, dùng trí phân tích và thấu triệt bốn đại giới có trong từng nhóm sắc thì đã đạt đến cận định theo con đường tu tập các giới. Lời chỉ dẫn ở đây chỉ là: trước khi đạt đến cận định ấy, trong lúc đang lấy bốn đại giới làm đối tượng để thiết lập định, đừng chuyển sang quán các sắc pháp, danh pháp và pháp chế định khác ngoài bốn đại giới. Khi đã đạt đến cận định, có thể phân định các sắc pháp còn lại, các danh pháp và các nhân, rồi chuyển sang minh sát.

Phải đi với sự cẩn trọng lớn

Một lối cầu chỉ rộng bằng một bàn chân được bắc qua vực sâu thăm thẳm. Nếu người đi trên lối ấy không chú ý kỹ chỗ đặt chân, mà vừa đi vừa nhìn chỗ này chỗ kia, bên nọ bên kia, nam bắc, thì bước chân có thể chệch, trượt; người ấy có thể sẩy chân. Khi đó, người ấy có thể rơi xuống vực sâu thăm thẳm. Cũng vậy, nếu tâm tán loạn nơi nhiều đối tượng bên ngoài, nếu để tâm phóng đến các đối tượng chế định hay chân đế khác ngoài đối tượng là đặc tướng tự tính của bốn đại giới, thì đề mục tu tập có thể thoái lui, hư hoại.

5. Paṇṇattisamatikkamanato — thực hành để vượt qua chế định

Paṇṇattisamatikkamanatoti yā ayaṃ pathavīdhātūti ādikā paṇṇatti, taṃ atikkamitvā lakkhaṇesu eva cittaṃ ṭhapetabbaṃ. Evaṃ paṇṇattiṃ vijahitvā kakkhaḷalakkhaṇādīsu eva manasikāraṃ pavattentassa lakkhaṇāni supākaṭāni suvibhūtāni hutvā upaṭṭhahanti. Tassevaṃ punappunaṃ manasikāravasena cittaṃ āsevanaṃ labhati. Sabbo rūpakāyo dhātumattato upaṭṭhāti, suñño nissatto nijjīvo yantaṃ viya yantasuttena aparāparaṃ parivattamāno.

“Vượt qua chế định: cần vượt qua chế định như ‘địa giới’ này và chỉ đặt tâm nơi các đặc tính. Khi bỏ chế định như vậy và chỉ duy trì tác ý nơi các đặc tính như cứng, các đặc tính hiện ra rất rõ ràng, rất nổi bật. Nhờ tác ý nhiều lần như vậy, tâm được huân tập. Toàn bộ sắc thân hiện ra chỉ là các giới, rỗng không, không phải chúng sinh, không phải tự ngã sống; chuyển động qua lại như một bộ máy được vận hành bằng dây.”[1189]

Tập I — Miến 591 — PDF nguồn 618

Sace pana bahiddhāpi manasikāraṃ upasaṃharati, athassa āhiṇḍantā manussatiracchānādayo sattākāraṃ vijahitvā dhātusamūhavaseneva upaṭṭhahanti, tehi kariyamānā kiriyā dhātumayena yantena pavattiyamānā hutvā upaṭṭhāti, tehi ajjhohariyamānaṃ pānabhojanādi dhātusaṅghāte pakkhippamāno dhātusaṅghāto viya upaṭṭhāti. (Mahāṭīkā, 1:434–435.)

“Nếu vị ấy cũng đưa sự tác ý ra bên ngoài, thì người, thú và những loài khác đang đi lại hiện ra với vị ấy, bỏ dạng tướng chúng sinh, chỉ như một tập hợp các giới. Các hành động do chúng thực hiện hiện ra như được vận hành bởi một bộ máy làm bằng các giới. Thức uống, thức ăn và những thứ chúng nuốt vào hiện ra như một tập hợp các giới được đưa vào một tập hợp các giới.”

Hành giả đang tác ý, tu tập đề mục các giới phải vượt qua những tên gọi chế định “địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới”, chỉ đặt tâm tu tập trên đối tượng là đặc tướng tự tính, tức đặc tính, năng lực tự nhiên của các pháp chân đế:

Địa giới: cứng, thô, nặng; mềm, trơn, nhẹ.

Thủy giới: chảy, kết dính.

Hỏa giới: nóng, lạnh.

Phong giới: nâng đỡ, đẩy.

Phải khéo đặt tâm tu tập thiền chỉ trên đối tượng là các đặc tính chân đế ấy.

Giả sử khi quán "địa giới", hành giả chưa dùng trí thấy các đặc tính cứng, thô, nặng, mềm, trơn, nhẹ bao quát khắp toàn thân, tức toàn bộ sắc thân, mà đã chuyển sang giới tiếp theo, quán "thủy giới", thì được gọi là còn mắc cạn nơi chế định "địa giới". Tâm tu tập còn mắc cạn nơi tên gọi chế định như vậy chưa phải là tâm đang tu tập đề mục các giới; nó mới chỉ ở mức đọc tên đề mục. Đối với ba giới còn lại cũng hiểu tương tự.

Giả sử khi quán "địa giới", hành giả thấy các đặc tính cứng, thô, nặng, mềm, trơn, nhẹ của địa giới khắp toàn bộ sắc thân; nói cách khác, hành giả dùng con mắt trí tuệ nhìn để thấy các đặc tính cứng, thô, nặng, mềm, trơn, nhẹ, rồi quán "địa giới", và cũng thực sự thấy chúng. Khi ấy, hãy chuyển sang quán "thủy giới". Ý nói đã vượt qua tên gọi chế định. Tương tự, khi quán "thủy giới", nếu dùng trí thấy tính chảy, tính kết dính khắp toàn bộ sắc thân, hoặc chỉ sau khi dùng con mắt trí tuệ nhìn thấy tính chảy, tính kết dính trong toàn thân mới quán "thủy giới", thì có thể chuyển sang quán "hỏa giới".

Khi quán "hỏa giới", nếu dùng trí thấy tính nóng, tính lạnh (tính làm chín muồi) khắp toàn bộ sắc thân, hoặc chỉ khi thấy tính nóng, tính lạnh (tính làm chín muồi) khắp toàn thân mới quán "hỏa giới", thì có thể chuyển sang quán "phong giới".

Cũng vậy, khi quán "phong giới", nếu dùng trí thấy tính nâng đỡ, tính đẩy khắp toàn bộ sắc thân, hoặc chỉ sau khi dùng con mắt trí tuệ nhìn kỹ để thấy tính nâng đỡ, tính đẩy khắp toàn bộ sắc thân mới quán "phong giới", thì có thể trở lại quán "địa giới".

Tập I — Miến 592 — PDF nguồn 619

Như vậy, nếu có thể chỉ đặt tâm tu tập trên đối tượng là đặc tính của các pháp chân đế, quán địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới nhiều lần, thì được gọi là đã vượt qua tên gọi chế định như "địa giới", và khéo đặt tâm tu tập thiền chỉ trên đối tượng là đặc tính của các pháp chân đế.

Suñña — nissatta — nijjīva

Đối với hành giả thiện lành đã từ bỏ tên gọi chế định như "địa giới", chỉ duy trì công việc tác ý trên đối tượng là đặc tính của các pháp chân đế như cứng, các đặc tướng tự tính chân đế của bốn đại giới hiện ra rất rõ ràng, nổi bật trong trí. Nhờ sức tác ý lặp đi lặp lại như vậy, tâm hành giả có thể được huân tập bởi tập hành duyên (*āsevanapaccaya*). Sức mạnh của tâm tu tập trước có thể hỗ trợ cho tâm tu tập sau tăng trưởng năng lực và sức mạnh. Toàn bộ sắc thân hiện ra chỉ là tính chất của các giới:

Suñña: rỗng không người, chúng sinh.

Nissatta: không phải chúng sinh.

Nijjīva: không phải tự ngã sống (*jīva-atta*).

Nó hiện ra chỉ là tính chất của các giới trong tập hợp sắc pháp liên tục chuyển đổi, chuyển động qua lại, giống như bộ máy được dây máy vận hành, chuyển động qua lại từng bước. (Mahāṭīkā, 1:434.)

Cách hiện ra ở bên ngoài

Nếu hành giả cũng dùng trí đưa sự tác ý đến đặc tướng tự tính của bốn đại giới trong thế giới bên ngoài, thì những chúng sinh như người, thú đang đi lại, sinh hoạt, cư trú hiện ra trước trí hành giả, bỏ dạng tướng "chúng sinh", chỉ như một tập hợp bốn đại giới. Tất cả các hành động do người, thú và những chúng sinh ấy thực hiện đều hiện ra chỉ là những hành động được vận hành bởi một bộ máy làm bằng bốn đại giới. Thức uống, thức ăn và những thứ người, thú ấy nuốt vào hiện ra như một tập hợp bốn đại giới được đưa vào một tập hợp bốn đại giới. (Mahāṭīkā, 1:434–435.)

6. Anupaṭṭhānamuñcanato — có thể tạm bỏ một số giới chưa rõ

Địa giới: cứng, mềm, thô, trơn, nặng, nhẹ.

Thủy giới: chảy, kết dính.

Hỏa giới: nóng, lạnh.

Phong giới: nâng đỡ, đẩy.

Có mười hai đặc tính như vậy. Khi đang thiết lập định theo cách này và định đã phát triển đến một mức độ, đôi lúc một số đặc tính có thể trở nên không rõ. Vì lúc này ưu tiên thiết lập định để có sự yên lặng, và vì việc tìm lại những đặc tính không rõ có thể làm định tan vỡ, nên hãy tạm bỏ các đặc tính không rõ, chỉ tập trung tác ý những đặc tính chân đế đang rõ. Lấy một đặc tính rõ của địa giới, một đặc tính rõ của thủy giới, một đặc tính rõ của hỏa giới, một đặc tính rõ của phong giới làm đối tượng, tác ý địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới nhiều lần. Trong bốn đại giới, ít nhất một đặc tính của mỗi giới phải rõ. Chỉ như thế mới có thể quán địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới nhiều lần, đúng như Đức Phật đã dạy trong phần tác ý các giới (*Dhātumanasikārapabba*). Hãy hiểu đây cũng là một quy tắc được đặt ra đặc biệt cho lúc định đang yên lặng trên đối tượng bốn đại giới. Tuy nhiên, nếu tất cả các đặc tính đều rõ thì càng tốt.

Sukhasamphassa — dukkhasamphassa

Trong Chánh tạng Dhammasaṅgaṇī, Đức Phật đã thuyết thêm hai loại *sukhasamphassa* và *dukkhasamphassa* cho mỗi giới trong ba giới địa, hỏa, phong, được gọi là xúc xứ (*phoṭṭhabbāyatana*).

Sukhasamphassanti sukhavedanāpaccayaṃ iṭṭhaphoṭṭhabbaṃ.

"Sukhasamphassa là cảnh xúc khả ái làm duyên cho lạc thọ."

Dukkhasamphassanti dukkhavedanāpaccayaṃ aniṭṭhaphoṭṭhabbaṃ. (Chú giải Abhidhamma, 1:368.)

"Dukkhasamphassa là cảnh xúc bất khả ái làm duyên cho khổ thọ."

Sukhasamphassa là địa giới, hỏa giới, phong giới thuộc cảnh xúc khả ái, đáng mong muốn (*iṭṭhaphoṭṭhabbārammaṇa*), làm nhân cho lạc thọ phát sinh.

Dukkhasamphassa là địa giới, hỏa giới, phong giới thuộc cảnh xúc bất khả ái, không đáng mong muốn (*aniṭṭhaphoṭṭhabbārammaṇa*), làm nhân cho khổ thọ phát sinh. (Chú giải Abhidhamma, 1:368.)

Theo lời giải thích của chú giải này, các đặc tính cứng, thô, nặng, mềm, trơn, nhẹ; nóng, lạnh; nâng đỡ, đẩy, đôi lúc là những sự tiếp xúc đáng mong muốn, tức cảnh xúc khả ái. Khi là cảnh xúc khả ái, các giới thuộc cảnh xúc ấy là nhân cho lạc thọ phát sinh.

Đôi lúc các đặc tính cứng, thô, nặng, mềm, trơn, nhẹ; nóng, lạnh; nâng đỡ, đẩy lại là những đối tượng tiếp xúc không đáng mong muốn, tức cảnh xúc bất khả ái. Khi là giới thuộc cảnh xúc bất khả ái như vậy, cảnh xúc bất khả ái ấy là nhân cho khổ thọ phát sinh.

Vì vậy, các giới thuộc cảnh xúc khả ái và bất khả ái cũng chính là địa giới, hỏa giới, phong giới, tức cứng, thô, nặng, mềm, trơn, nhẹ; nóng, lạnh; nâng đỡ, đẩy. Do đó, trong bộ sách này, *sukhasamphassa* và *dukkhasamphassa* không được trình bày tại phần tu tập các giới, phần pháp tu phân định sắc đang thiết lập cận định này,

mà được trình bày ở mục cảnh xúc trong phần hướng dẫn pháp tu phân định danh.

7. Lakkhaṇato — ưu tiên quán đặc tướng tự tính

Địa giới: *kakkhaḷattalakkhaṇa*, đặc tính cứng.

Thủy giới: *paggharaṇalakkhaṇa*, đặc tính chảy.

Hỏa giới: *uṇhattalakkhaṇa*, đặc tính nóng.

Phong giới: *vitthambhanalakkhaṇa*, đặc tính nâng đỡ.

Đặt tâm tu tập yên ổn trên đối tượng là các đặc tướng tự tính ấy, quán chính các đặc tướng ấy một cách tập trung, sâu sát, đặc biệt vững vàng. Chỉ tác ý sâu sát đặc tướng tự tính.

Lời chỉ dẫn này có nghĩa: dù đã lấy mười hai đặc tính nói trên làm đối tượng để quán địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới nhiều lần, và tâm cũng đã yên lặng phần nào, nhưng nếu vẫn chưa đạt đến cận định thì hãy chỉ lấy các đặc tướng tự tính cứng, chảy, nóng, nâng đỡ làm đối tượng, dùng trí nhìn thấy chúng, rồi quán địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới hàng trăm, hàng nghìn, hàng trăm nghìn lượt. Nếu ưu tiên chỉ quán đặc tướng tự tính thì tâm tu tập thường yên ổn, an trú trên đối tượng đặc tướng tự tính ấy. Khi tâm tu tập đã yên ổn, an trú trên đối tượng bốn giới được nửa giờ, bốn mươi phút, v.v., hãy ghi nhận cách quán đưa đến định: “Quán như thế nào thì tâm định tĩnh, định phát sinh”, rồi tiếp tục quán theo cách đó.

“Nguyện tâm tu tập yên ổn, an trú trên đối tượng bốn giới trong một giờ *(như trên)* Nguyện tâm tu tập yên ổn, an trú trong hai giờ.”[1190]

Hãy ấn định thời gian, phát nguyện như thế rồi thử ngồi tu tập. Thành công thường có thể đến. Nói chung, đối với phần lớn hành giả, khi tâm yên lặng liên tục khoảng mười lần, mỗi lần khoảng một giờ, tức tâm tu tập yên ổn, an trú trên đối tượng bốn giới, thì thường đạt đến cận định.

Nếu dù đã cố gắng tu tập như vậy, tâm tu tập của hành giả thiện lành, đang được tập hành duyên hỗ trợ (= nhân hỗ trợ là sự thực hành lặp đi lặp lại), vẫn chưa đi vào con đường tu tập gọi là cận định vì:

Có sự cố gắng quá mức, tinh tấn quá mạnh, khiến trạo cử (*uddhacca*) phát sinh và tâm tán loạn;

Hoặc vì tinh tấn quá rụt rè, thiếu tinh tấn, khiến biếng nhác (*kosajja*) phát sinh và tâm rút lui khỏi đối tượng tu tập;

thì lúc ấy,

Kinh Adhicitta;

Kinh Anuttarasītibhāva;

Kinh Bojjhaṅga.

Cần làm cho tinh tấn và định phối hợp cân bằng theo phương pháp được trình bày trong ba bài kinh này. (Mahāṭīkā, 1:435.)

8. Kinh Adhicitta

Bài kinh này có trong Aṅguttaranikāya, tập thứ nhất, chương Ba pháp, phẩm Loṇakapalla, với tên là kinh Nimitta. Ở đây xin trình bày bản dịch Miến của bài kinh ấy.[1191]

Này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo hành giả thường xuyên tu tập tâm cao thượng của thiền chỉ và thiền quán cần thỉnh thoảng tác ý ba loại nhân: tướng thiền chỉ, là nhân làm phát sinh chỉ (định), và tướng minh sát, là nhân làm phát sinh trí minh sát:

Thỉnh thoảng cần tác ý nhân tướng gọi là định, tức pháp làm nhân cho định phát sinh.

Thỉnh thoảng cần tác ý nhân tướng gọi là tinh tấn, tức pháp làm nhân cho tinh tấn phát sinh.

Thỉnh thoảng cần tác ý nhân tướng gọi là xả, tức pháp làm nhân cho xả phát sinh.

Này các Tỳ-kheo, nếu vị Tỳ-kheo hành giả tu tập tâm cao thượng của thiền chỉ và thiền quán chỉ một bề tác ý nhân tướng gọi là định (= chỉ pháp làm nhân cho định phát sinh), thì có lý do để tâm thiền chỉ, tâm thiền quán ấy trở nên biếng nhác. (1)

Này các Tỳ-kheo, nếu vị Tỳ-kheo hành giả tu tập tâm cao thượng của thiền chỉ và thiền quán chỉ một bề tác ý nhân tướng gọi là sự nỗ lực tinh tấn (= chỉ pháp làm nhân cho tinh tấn phát sinh), thì có lý do để tâm thiền chỉ, tâm thiền quán ấy trở nên tán loạn, trạo cử. (2)

Này các Tỳ-kheo, nếu vị Tỳ-kheo hành giả tu tập tâm cao thượng của thiền chỉ và thiền quán chỉ một bề tác ý nhân tướng gọi là xả (= chỉ pháp làm nhân cho xả phát sinh), thì có lý do để tâm thiền chỉ, tâm thiền quán ấy không khéo định tĩnh nhằm đoạn tận các lậu hoặc. (3)

Này các Tỳ-kheo, nếu vị Tỳ-kheo hành giả tu tập tâm cao thượng của thiền chỉ và thiền quán:

Thỉnh thoảng tác ý nhân tướng gọi là định (= pháp làm nhân cho định phát sinh);

Thỉnh thoảng tác ý nhân tướng gọi là tinh tấn (= pháp làm nhân cho tinh tấn phát sinh);

Thỉnh thoảng tác ý nhân tướng gọi là xả (= pháp làm nhân cho xả phát sinh).

Thì tâm tu tập:

Trở nên nhu nhuyễn;

Trở nên sẵn sàng, thích hợp cho công việc tu tập thiền chỉ và quán;

Tỏa ra ánh sáng lấp lánh, rực rỡ;

Không có tính chất hư hoại;

Khéo định tĩnh để đoạn tận các lậu hoặc (nhằm đạt trí A-ra-hán Đạo).

Này các Tỳ-kheo, ví như người thợ vàng hoặc người học việc của thợ vàng chuẩn bị lò than, đốt lửa nơi miệng lò, dùng kẹp gắp vàng đặt vào miệng lò (trong nồi nấu), rồi thỉnh thoảng thổi, thỉnh thoảng rảy nước, thỉnh thoảng để yên quan sát. Này các Tỳ-kheo, nếu người thợ vàng hoặc người học việc của thợ vàng cứ liên tục thổi vàng ấy thì có lý do để vàng ấy cháy nóng. (1)

Này các Tỳ-kheo, nếu người thợ vàng hoặc người học việc của thợ vàng cứ liên tục rảy nước lên vàng ấy thì có lý do để vàng ấy nguội đi. (2)

Này các Tỳ-kheo, nếu người thợ vàng hoặc người học việc của thợ vàng cứ liên tục để yên quan sát vàng ấy thì có lý do để vàng ấy không được luyện chín kỹ. (3)

Này các Tỳ-kheo, khi người thợ vàng hoặc người học việc của thợ vàng thỉnh thoảng thổi, thỉnh thoảng rảy nước, thỉnh thoảng để yên quan sát vàng ấy, thì vàng trở nên nhu nhuyễn, thích hợp để chế tác (các loại trang sức), tỏa ánh sáng lấp lánh, rực rỡ; không có tính chất hư hoại, và khéo thích ứng với công việc. Nếu người ấy muốn làm một món trang sức nào đó, như tấm vàng, hoa tai, vòng cổ hay chùm hoa vàng, thì vàng ấy cũng làm thành tựu mục đích mong muốn của người ấy.

Này các Tỳ-kheo, cũng như ví dụ ấy, vị Tỳ-kheo hành giả thường xuyên tu tập tâm cao thượng của thiền chỉ và thiền quán cần thỉnh thoảng tác ý ba loại nhân: tướng thiền chỉ, là nhân làm phát sinh chỉ, và tướng minh sát, là nhân làm phát sinh trí minh sát:

Thỉnh thoảng cần tác ý nhân tướng gọi là định.

Thỉnh thoảng cần tác ý nhân tướng gọi là tinh tấn.

Thỉnh thoảng cần tác ý nhân tướng gọi là xả.

Này các Tỳ-kheo, nếu vị Tỳ-kheo hành giả tu tập tâm cao thượng của thiền chỉ và thiền quán chỉ một bề tác ý nhân tướng gọi là định, thì có lý do để tâm thiền chỉ, tâm thiền quán ấy trở nên biếng nhác. (1)

Tập I — Miến 597 — PDF nguồn 624

Này các Tỳ-kheo, nếu vị Tỳ-kheo hành giả tu tập tâm cao thượng của thiền chỉ và thiền quán chỉ một bề tác ý nhân tướng gọi là sự nỗ lực tinh tấn, thì có lý do để tâm thiền chỉ, tâm thiền quán ấy trở nên tán loạn, trạo cử. (2)

Này các Tỳ-kheo, nếu vị Tỳ-kheo hành giả tu tập tâm cao thượng của thiền chỉ và thiền quán chỉ một bề tác ý nhân tướng gọi là xả, thì có lý do để tâm thiền chỉ, tâm thiền quán ấy không khéo định tĩnh nhằm đoạn tận các lậu hoặc. (3)

Này các Tỳ-kheo, khi vị Tỳ-kheo hành giả tu tập tâm cao thượng của thiền chỉ và thiền quán:

Thỉnh thoảng tác ý nhân tướng gọi là định;

Thỉnh thoảng tác ý nhân tướng gọi là tinh tấn;

Thỉnh thoảng tác ý nhân tướng gọi là xả;

thì tâm tu tập:

Trở nên nhu nhuyễn;

Trở nên sẵn sàng, thích hợp cho công việc tu tập thiền chỉ và quán;

Tỏa ra ánh sáng lấp lánh, rực rỡ;

Không có tính chất hư hoại;

Khéo định tĩnh để đoạn tận các lậu hoặc.

Vị ấy hướng tâm đến việc biết và trực chứng bằng thắng trí một pháp nào đó cần được trực chứng bằng thắng trí. Khi có các nhân ba-la-mật đã tu tập trong đời trước, cùng các nhân như thiền làm nền tảng (*pādaka*) cho thắng trí được tu tập trong đời này, vị ấy có thể đạt khả năng tự mình chứng nghiệm chính điều ấy (thắng trí về các loại thần thông, v.v.; trí minh sát, trí Đạo, v.v.).

“Ta muốn thọ hưởng nhiều cách biến hóa thần thông *(như trên)*”

(Cần triển khai đầy đủ sáu thắng trí.)[1192]

Nếu vị ấy muốn: “Do đoạn tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, ta muốn tự mình biết bằng thắng trí, trực chứng và sống thành tựu A-ra-hán Quả, là tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc, thoát khỏi các phiền não”, thì khi có nhân (nền tảng), vị ấy có thể đạt khả năng tự mình chứng nghiệm chính điều mong muốn ấy (thắng trí về các loại thần thông, v.v.; trí minh sát, trí Đạo, trí Quả, v.v.). Đức Phật đã dạy như vậy. (Aṅguttaranikāya, 1:258–260.)

Đó là kinh Adhicitta.

Tập I — Miến 598 — PDF nguồn 625

9. Kinh Anuttarasītibhāva

Bài kinh này có trong Aṅguttaranikāya, chương Sáu pháp, phần năm mươi bài thứ hai, phẩm Sīti, với tên là kinh Sītibhāva. Bản dịch Miến của bài kinh ấy như sau:

Này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo có sáu pháp không có khả năng trực chứng Niết-bàn, trạng thái an tịnh vô thượng. Sáu pháp nào?

Này các Tỳ-kheo, ở đây, trong Giáo pháp này, vị Tỳ-kheo:

Khi cần hạ tâm xuống (chế ngự tâm), không hạ tâm xuống (không chế ngự tâm).

Khi cần nâng tâm lên, không nâng tâm lên.

Khi cần làm cho tâm hoan hỷ, hăng hái, không làm cho tâm hoan hỷ, hăng hái.

Khi cần giữ xả đối với tâm, không giữ xả đối với tâm.

Hīnādhimuttika: sự hướng tâm cũng thấp kém.

Sakkāyābhirata: cũng thích thú trong các pháp *sakkāya*, tức năm uẩn.[1193]

Này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo có sáu pháp này không có khả năng trực chứng Niết-bàn, trạng thái an tịnh vô thượng.

Này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo có sáu pháp có khả năng trực chứng Niết-bàn, trạng thái an tịnh vô thượng. Sáu pháp nào?

Này các Tỳ-kheo, ở đây, trong Giáo pháp này, vị Tỳ-kheo:

Khi cần hạ tâm xuống (chế ngự tâm), hạ tâm xuống (chế ngự tâm).

Khi cần nâng tâm lên, nâng tâm lên.

Khi cần làm cho tâm hoan hỷ, hăng hái, làm cho tâm hoan hỷ, hăng hái.

Khi cần giữ xả đối với tâm, giữ xả đối với tâm.

Paṇītādhimuttika: sự hướng tâm cũng cao thượng.

Nibbānābhirata: cũng thích thú nơi Niết-bàn.

Này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo có sáu pháp này có khả năng trực chứng Niết-bàn, trạng thái an tịnh vô thượng. Đức Phật đã dạy như vậy. (Aṅguttaranikāya, 2:379.)

Ý nghĩa được nói đến

Nếu do những nhân như cố gắng tu tập quá mức mà tinh tấn quá mạnh, khiến tâm tán loạn, trạo cử phát sinh, thì phải hạ tâm xuống, chế ngự tâm bằng cách thiết lập định.

Đối với tâm rút lui khỏi đối tượng đề mục do những nhân như sự nỗ lực tinh tấn quá yếu, phải nâng tâm lên bằng tinh tấn, cố gắng tu tập, bảo vệ tâm khỏi hiểm họa biếng nhác (*kosajja*).

Khi tâm đã cân bằng trên con đường tu tập, phải dùng tuệ làm cho tâm cân bằng ấy vui thích, hoan hỷ, sắc bén. Cách khác là: do tuệ đi cùng tâm tu tập còn yếu (ở đây đang nói về việc quán bốn đại giới, nên là do tuệ đi cùng tâm đang quán, xem xét bốn đại giới, thấu triệt đặc tính, năng lực tự nhiên của các pháp chân đế thuộc bốn đại giới, còn yếu), hoặc do chưa đạt *upasamasukha*, an lạc tịch tịnh do phiền não lắng xuống, tâm không vui thích nơi đối tượng đề mục, không hăng hái đi vào công việc tu tập. Khi ấy, phải dùng trí suy xét những đối tượng làm nền tảng cho trí kinh cảm (*saṃvega*), như khổ sinh, khổ già, khổ bệnh, khổ chết, khổ ở các đọa xứ; rồi thiết lập lại định, làm cho tâm hoan hỷ, hăng hái.

Khi tâm không rút lui, cũng không tán loạn, không phải không vui thích nơi đối tượng đề mục; tâm cân bằng trên đối tượng đề mục, khéo đi vào và an trú trên con đường tu tập, thì không cần làm bất cứ việc gì để nâng tâm lên (= nâng cao tâm), hạ tâm xuống (= chế ngự tâm), hoặc làm cho tâm hoan hỷ, hăng hái. Phải tu tập xả giác chi và giữ xả, như người đánh xe giữ xả đối với những con ngựa thuần chủng đang chạy đều nhau. (Xem Chú giải Aṅguttaranikāya, 3:140; Phụ chú giải Aṅguttaranikāya, 3:146.)

Paṇītādhimuttika

Paṇītādhimuttikoti paṇīte uttame maggaphale adhimutto ninnapoṇapabbhāro. (Phụ chú giải Aṅguttaranikāya, 3:146.)

“Paṇītādhimuttika: hướng tâm, nghiêng về, xuôi về, thiên về Đạo và Quả cao thượng, tối thắng.”

Vì từ *nibbānābhirata* đã nói đến sự hướng về pháp Niết-bàn cao quý, nên vị luận sư phụ chú giải giải thích rằng từ *paṇītādhimuttika* ở đây chỉ sự tác ý, hướng về các pháp Đạo và Quả cao thượng. Vì vậy, hành giả thiện lành mong cầu Niết-bàn phải luôn có tâm tác ý, hướng về trí Đạo, trí Quả và pháp Niết-bàn cao quý.

10. Kinh Bojjhaṅga (kinh Aggi) — Saṃyuttanikāya, 3:98–100

Bài kinh này có trong Chánh tạng Saṃyuttanikāya, thiên Mahāvagga, tương ưng Bojjhaṅga, trang 98–99–100, kinh số 234, với tên kinh Aggi. Trong chú giải Visuddhimagga, tập thứ nhất, từ trang 127, ở các phần thiện xảo về tướng và thiện xảo trong tu tập, bài kinh Aggi này cũng được dẫn để giải thích. Ý chính của kinh Aggi như sau:[1194]

Khi tâm tu tập rụt lại, chìm xuống, rời đối tượng tu tập do những nhân như tinh tấn quá yếu, không hoan hỷ trong công việc tu tập, trí kinh cảm ít, thì không phải lúc tu tập tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi. Đó là lúc tu tập trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi và hỷ giác chi.

Tập I — Miến 600 — PDF nguồn 627

Khi tâm tu tập tán loạn do những nhân như tinh tấn quá mạnh, hoan hỷ trong tu tập quá nhiều, trí kinh cảm phát sinh nhiều, thì không phải lúc tu tập trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi và hỷ giác chi. Đó là lúc tu tập tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi. Đây là ý nghĩa được nói đến.

Chi tiết đã được viết trong phần định niệm hơi thở trước đây. Ở phần ấy, cách thực hành cho bảy giác chi cân bằng đã được trình bày với trọng tâm là lấy tợ tướng hơi thở rất trong sáng, rực rỡ làm đối tượng. Còn trong phần này, phải lấy đặc tính, năng lực tự nhiên của các pháp chân đế thuộc bốn đại giới làm đối tượng để thực hành cho bảy giác chi cân bằng. Đặc biệt, phải thực hành cho tinh tấn và định cân bằng theo những lời chỉ dạy của Đức Phật có trong ba bài kinh Nimitta, Anuttarasītibhāva và Aggi.

Cách quán về oai nghi và tỉnh giác

Yaṃkiñci kammaṭṭhānaṃ satassa sampajānasseva sampajjati. (Visuddhimagga, 1:276.)

“Bất cứ đề mục tu tập nào cũng chỉ thành tựu nơi người có niệm và tỉnh giác.”

Mọi đề mục tu tập chỉ có thể thành tựu khi có niệm và trí tỉnh giác đi cùng. Vì thế, trong phần này, các cách quán liên quan đến oai nghi và tỉnh giác cũng trở nên đặc biệt cần thiết. Khi thiết lập định bằng niệm hơi thở, để đầy đủ tỉnh giác về hành xứ (*gocarasampajañña*), trong các oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm, và các cách quán liên quan đến tỉnh giác như tiến tới, lui lại, vẫn phải tiếp tục quán đề mục hơi thở không gián đoạn. Vì chưa đầy đủ, chưa đạt trí tỉnh giác không mê lầm (*asammohasampajañña*), là trí thấu triệt danh sắc đúng như thật đến mức chân đế, nên phải cố gắng làm cho tỉnh giác về hành xứ được đầy đủ.[1195]

Khi đã thành công thiết lập định niệm hơi thở đến tứ thiền, tỉnh giác về hành xứ đã đầy đủ; lúc này phải tiếp tục cố gắng làm cho trí tỉnh giác không mê lầm được đầy đủ. Phần hiện tại chính là phần tác ý các giới (*Dhātumanasikārapabba*), đang tác ý và quán bốn đại giới. Ở đây, lúc này vẫn chỉ đang lấy đặc tính, năng lực tự nhiên, đặc tướng tự tính của các pháp chân đế thuộc bốn đại giới làm đối tượng để thiết lập định.

Vì vậy, nếu trong khi ngồi mới chỉ quán được một giới, thì trong các oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm, và trong các cách quán liên quan đến tỉnh giác như tiến tới, lui lại, nhìn thẳng, nhìn sang bên, co, duỗi, mang y kép, bát và y, ăn, uống, nhai, nếm, đại tiện, tiểu tiện, cũng hãy tiếp tục quán chính giới ấy.

Nếu nhờ tiến bộ dần mà trong khi ngồi có thể quán đủ bốn giới, thì trong các cách quán liên quan đến oai nghi và tỉnh giác cũng hãy tiếp tục quán bốn đại giới. Chỉ như vậy, năng lực định mới ngày càng sắc bén. Tâm tu tập sau thừa hưởng sức hỗ trợ bằng tập hành duyên của tâm tu tập trước sẽ trở nên sắc bén, mạnh mẽ, thanh tịnh và đầy đủ năng lực.

Tập I — Miến 601 — PDF nguồn 628

Ưu tiên đặc tướng tự tính để thiết lập định

Phần này là giai đoạn phải ưu tiên đặc tướng tự tính của bốn đại giới để thiết lập định.

Địa giới. Cứng ít được gọi là mềm; cứng nhiều được gọi là cứng. Thô ít được gọi là trơn; thô nhiều được gọi là thô. Khi cứng và thô rõ, nặng cũng thường trở nên rõ. Nặng ít được gọi là nhẹ; nặng nhiều được gọi là nặng. Vì vậy, ở địa giới, các đặc tướng tự tính cứng, thô, nặng là điều chính yếu. Trong đó, cứng là chính yếu; khi cứng rõ, thô và nặng cũng cùng trở nên rõ.

Thủy giới. Khi trộn bột xi măng với ít nước, nó sẽ kết lại, cứng lại; tính kết dính trở nên mạnh. Nếu trộn ít bột xi măng với nhiều nước, nó sẽ chảy; tính chảy trở nên mạnh. Vì vậy, chảy và thấm ít được gọi là kết dính; chảy nhiều được gọi là chảy. Do đó, ở thủy giới, chảy là điều chính yếu.

Hỏa giới. Nóng ít được gọi là lạnh; nóng nhiều được gọi là nóng. Đó chỉ là nhiệt độ thấp và nhiệt độ cao. Vì vậy, ở hỏa giới, nóng cũng là điều chính yếu.

Phong giới. Nếu chống một ngôi nhà sắp đổ bằng thanh gỗ hoặc tre gọi là cây chống, ngôi nhà sẽ yên, không tiếp tục sụp đổ, nghiêng ngã. Nâng đỡ chỉ là một loại năng lực đẩy giữ cho không nghiêng ngã. Loại năng lực làm một vật chuyển động, dời chỗ cũng được gọi là đẩy.

Năng lực giữ một vật đứng yên, ổn định như vốn có được gọi là nâng đỡ; năng lực làm một vật chuyển động, dời chỗ được gọi là đẩy. Trong đó, nâng đỡ là đặc tướng tự tính riêng của phong giới; đẩy là phận sự hoạt động của phong giới. Cũng như mỗi pháp chân đế có đặc tướng tự tính riêng, nói chung mỗi pháp cũng thường có phận sự hoạt động riêng. Vì vậy, nếu ưu tiên quán năng lực của đặc tướng tự tính nâng đỡ, thì cũng có thể đồng thời nhận biết năng lực đẩy.

Do đó, trong giai đoạn đang thiết lập định bằng bốn đại giới như hiện nay:

Địa giới: cứng, thô.

Thủy giới: chảy.

Hỏa giới: nóng.

Phong giới: nâng đỡ.

Tập I — Miến 602 — PDF nguồn 629

Hãy ưu tiên chỉ quán những đặc tướng tự tính ấy. Chỉ lấy những đặc tướng ấy làm đối tượng để thiết lập định. Lấy từng đặc tướng ấy làm đối tượng, quán địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới nhiều lần. Giữ tâm tu tập yên ổn trên đối tượng bốn giới. Hãy luyện cho năm quyền cân bằng, bảy giác chi cân bằng, tinh tấn và định cân bằng. Nếu luyện như vậy, tâm tu tập thường yên ổn, an trú trên đối tượng bốn giới. Hãy ngồi tu tập và phát nguyện: "Nguyện tâm tu tập yên ổn trên đối tượng bốn đại giới trong một giờ; nguyện yên ổn trong hai giờ", v.v. Khi năng lực định trở nên mạnh, thân thể sẽ biến mất, và trí chỉ còn thấy một khối tập hợp bốn đại giới. Khi ấy, hãy tiếp tục lấy chính bốn đại giới ấy làm đối tượng để củng cố định.

Cận thiền

Tassevaṃ vāyamamānassa nacireneva dhātuppabhedāvabhāsanapaññāpariggahito sabhāvadhammārammaṇattā appanaṃ appatto upacāramatto samādhi uppajjati. (Visuddhimagga, 1:347.)

"Đối với người nỗ lực như vậy, không bao lâu, định được nâng đỡ bởi tuệ soi sáng sự phân biệt các giới sẽ phát sinh. Vì lấy pháp có tự tính làm đối tượng, định ấy không đạt an chỉ, chỉ ở mức cận định."

Evaṃ pana vīriyasamataṃ yojetvā tasmiṃyeva lakkhaṇe manasikāraṃ pavattentassa yadā saddhādīni indriyāni laddhasamatāni suvisadāni pavattanti, tadā asaddhiyādīnaṃ dūrībhāvena sātisayaṃ thāmappattehi sattahi balehi laddhūpatthambhāni vitakkādīni jhānaṅgāni paṭutarāni hutvā pātubhavanti, tesaṃ ujuvipaccanīkatāya nīvaraṇāni vikkhambhitāniyeva honti saddhiṃ tadekaṭṭhehi pāpadhammehi. Ettāvatā cānena upacārajjhānaṃ samadhigataṃ hoti dhātulakkhaṇārammaṇaṃ. Tena vuttaṃ "punappunaṃ pathavīdhātu āpodhātūti (như trên) upacāramatto samādhi uppajjatī"ti. (Mahāṭīkā, 1:435.)

"Sau khi điều hòa tinh tấn như vậy, hành giả tiếp tục tác ý chính đặc tính ấy. Khi các quyền như tín đã đạt cân bằng và vận hành rất trong sáng, bấy giờ các chi thiền như tầm hiện ra sắc bén hơn, được nâng đỡ bởi bảy sức mạnh đã trở nên đặc biệt mạnh vì các pháp như bất tín đã xa lìa. Vì các triền cái trực tiếp đối nghịch với những chi thiền ấy, chúng được chế ngự cùng các ác pháp có chung chỗ đứng với chúng. Đến mức này, hành giả đã đạt cận thiền có đặc tính của các giới làm đối tượng. Vì vậy mới nói: 'Nhiều lần: địa giới, thủy giới *(như trên)* định chỉ ở mức cận định phát sinh.'"[1196]

Ý nghĩa của những lời chú giải và phụ chú giải trên như sau.

Có tinh tấn nỗ lực biết đúng như thật đặc tướng tự tính của bốn đại giới; có tinh tấn nỗ lực làm cho tâm tu tập yên ổn, an trú trên đối tượng là đặc tướng tự tính của bốn đại giới; và có định, tức sự yên ổn, an trú của tâm tu tập trên đối tượng ấy. Vị Tỳ-kheo hành giả làm cho hai pháp tinh tấn và định này phối hợp cân bằng, và nhiều lần duy trì tác ý chính đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới. Trong dòng tâm vị ấy, khi:

Tín quyền: tín, sự tin tưởng vào công việc tu tập đề mục các giới, gồm định học, tức pháp hành thiết lập định với bốn đại giới làm đối tượng, và tuệ học, tức pháp hành thấu triệt đặc tướng tự tính riêng của bốn đại giới;

Tấn quyền: tinh tấn, sự nỗ lực biết đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới và nỗ lực làm cho tâm tu tập yên ổn, an trú trên đối tượng ấy;

Niệm quyền: niệm, sự ghi nhận, nhớ lại, nhiều lần nắm giữ chính đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới;

Định quyền: định, sự ổn định của tâm trên đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới;

Tuệ quyền: tuệ, sự phân tích, phân biệt và thấu triệt từng đặc tướng tự tính của bốn đại giới;

khi năm quyền này đạt cân bằng, không quyền nào lấn át quyền nào, và rất thanh tịnh, thì do xa lìa các pháp đối nghịch như bất tín, biếng nhác, thất niệm, tán loạn và si mê, không thấu triệt đúng như thật đặc tướng tự tính của bốn đại giới, những pháp sau trở nên rất mạnh, đầy đủ sức lực:

Niệm giác chi: nhớ, ghi nhận và nhiều lần nắm giữ đặc tướng tự tính của bốn đại giới.

Trạch pháp giác chi: tìm hiểu, suy xét, khảo sát và thấu triệt đặc tướng tự tính của bốn đại giới.

Tinh tấn giác chi: nỗ lực làm phát sinh trạch pháp (và các pháp tương ưng), đặc biệt nỗ lực làm phát sinh định, sự yên ổn, an trú trên đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới.

Hỷ giác chi: sự vui tươi, hoan hỷ của tâm tu tập trên đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới.

Tịnh giác chi: sự an tịnh của tâm và các tâm sở tu tập trên đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới.

Định giác chi: sự yên ổn, an trú của tâm tu tập trên đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới.

Xả giác chi: giữ tâm tu tập cân bằng trên đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới, không nghiêng về phía hăng quá hoặc rụt lui.

Nhờ được bảy giác chi có sức lực lớn này — niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, tịnh, định, xả — hỗ trợ, nhờ nhận được sự nâng đỡ của những sức mạnh lớn ấy:

Tầm (*vitakka*): hướng và đặt tâm lên đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới.

Tứ (*vicāra*): nhiều lần xem xét, suy xét đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới.

Hỷ (*pīti*): vui thích đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới.

Lạc (*sukha*): cảm nhận một cách an lạc hương vị của đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới.

Nhất tâm (*ekaggatā*): tâm đi đến, ổn định trên một đối tượng duy nhất là đặc tướng tự tính của bốn đại giới.

Năm chi thiền này trở nên đặc biệt sắc bén và hiện rõ.

Tập I — Miến 604 — PDF nguồn 631

Dục tham triền cái (*kāmacchandanīvaraṇa*): tham dục, sự mong cầu, khao khát các dục công đức.

Sân triền cái (*byāpādanīvaraṇa*): sân, sự cứng cỏi, thô bạo của tâm muốn phá hủy, làm tổn hại chúng sinh và các hành.

Hôn trầm, thụy miên triền cái (*thinamiddhanīvaraṇa*): sự trì độn của tâm và tâm sở.

Trạo cử, hối quá triền cái (*uddhaccakukkuccanīvaraṇa*): (a) trạo cử, tâm tán loạn; (b) hối quá, sự hối hận, lo buồn về các pháp bất thiện, ác hạnh đã làm và các pháp thiện, thiện hạnh đã không làm, không tu tập.

Hoài nghi triền cái (*vicikicchānīvaraṇa*): suy nghĩ, ngờ vực "có phải thế này, có phải thế kia" đối với định học, tức pháp hành định được thiết lập theo con đường tu tập các giới, lấy đặc tướng tự tính của bốn đại giới làm đối tượng, được gọi là cận định theo cách chuyển nghĩa do tương tự (*sadisūpacāra*); và đối với tuệ học, tức pháp hành thấu triệt đặc tướng tự tính của bốn đại giới.[1197]

Năm triền cái này ngăn cản, chặn dòng tâm tu tập không cho đi vào con đường tu tập. Chúng trực tiếp đối nghịch với năm chi thiền là tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm. Vì năm triền cái trực tiếp đối nghịch với năm chi thiền ấy, nên khi các chi thiền trở nên rất sắc bén, rõ ràng, các triền cái được loại ra, rời xa. Không chỉ các triền cái, mà cả các pháp bất thiện có chung chỗ đứng với chúng, đồng thời sinh khởi, tương ưng với chúng, cũng được loại ra. Đến mức này, hành giả đã khéo đạt cận thiền có đặc tướng tự tính của bốn đại giới làm đối tượng. Vì thế, chú giải Visuddhimagga (1:347) giải thích:

“Hàng trăm, hàng nghìn, hàng trăm nghìn lượt, hãy nhiều lần quán địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, chỉ như các giới, không phải chúng sinh, không phải tự ngã sống:

Cần suy xét: khéo đưa vào tâm nhiều lần.

Cần tác ý: đặt đặc tướng tự tính của giới vào tâm bằng cách tu tập lặp đi lặp lại.

Cần tập trung quán riêng từng giới: dùng con mắt trí tuệ do tu tập thành tựu để quán chính đặc tướng tự tính của giới, bằng cách suy xét từng bước, nhiều lần.

“Trong dòng tâm của vị Tỳ-kheo hành giả khéo chuyên chú tu tập, nỗ lực theo những cách đã trình bày ấy, không bao lâu sẽ phát sinh định. Định ấy được nhiếp trì khắp mọi phía bởi tuệ làm hiển lộ, soi sáng rõ sự khác biệt giữa các đặc tướng tự tính riêng của địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới; tuệ có phận sự soi sáng như ngọn đèn. Vì lấy pháp có tự tính, tức đặc tính, năng lực tự nhiên sâu xa của các pháp chân đế làm đối tượng, định ấy không đạt đến thiền đáo đại gọi là an chỉ, tức không đạt mức an chỉ định, mà chỉ là cận định, định dục giới *sikhāpatta*,

tức đã đạt đến đỉnh cao.” Đó là ý nghĩa của những lời chú giải và phụ chú giải trên.

Giải thích bổ sung

Có những hành giả thiện lành có thể hiểu được cách đạt đến cận định theo con đường tu tập các giới chỉ qua những lời trên. Cũng có thể có những hành giả thiện lành vẫn chưa hiểu. Vì những người chưa hiểu, xin giải thích thêm một ít.

Khi bao quát toàn bộ sắc thân, lấy đặc tướng tự tính của bốn đại giới làm đối tượng, quán địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới nhiều lần như trên, phải dùng niệm giữ cho tín và tuệ, tinh tấn và định cân bằng trong khi quán.

Đặc biệt, nếu tín, sự tin tưởng vào công việc tu tập đề mục các giới, không mạnh, hành giả còn suy nghĩ ngờ vực, dò dẫm; hoặc nếu đến lúc thực sự cần thiết lập định mà lại đóng vai người phê bình, thì tín và tuệ vẫn còn yếu. Sự tin tưởng vào công việc tu tập đề mục các giới cần phải vững chắc, mạnh mẽ, đầy đủ năng lực; điều này rất cần thiết. Sức tuệ thấy rõ, thấu suốt từng đặc tướng tự tính của bốn đại giới cũng cần rất mạnh, năng lực tuệ cũng cần đầy đủ. Nếu tín quá mạnh mà tuệ yếu, hoặc tuệ quá mạnh mà tín yếu, việc đạt đến cận định vẫn còn rất xa vời.

Lại nữa, tinh tấn và định cũng cần cân bằng. Cần cả hai loại tinh tấn thân và tinh tấn tâm (*kāyikavīriya*, *cetasikavīriya*) để nỗ lực biết từng đặc tướng tự tính của bốn đại giới, và để làm phát sinh định, sự yên ổn, an trú của tâm tu tập trên từng đối tượng đặc tướng ấy. Nếu tinh tấn quá yếu thì dễ nghiêng sang biếng nhác (*kosajja*), và tâm sẽ rút lui khỏi công việc tu tập. Nếu tinh tấn quá mạnh thì tâm cũng dễ tán loạn; vì tâm đi ra ngoài đối tượng tu tập là đặc tướng tự tính của bốn đại giới, nên không thể đạt sự ổn định của tâm, tức định.

Đôi khi do tinh tấn quá yếu, hành giả đặt tâm tu tập hơi lỏng, hướng vào đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới, và tâm có thể trở nên yên. Khi yên như vậy, nếu vẫn biết từng đặc tướng tự tính của bốn đại giới thì tốt. Nếu yên mà không biết từng đặc tướng ấy thì tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi đã quá mạnh. Khi ba giác chi tịnh, định và xả quá mạnh như vậy, phải tu tập trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi và hỷ giác chi. Với sự giúp đỡ của niệm giác chi và sự hỗ trợ của tinh tấn giác chi, phải nỗ lực làm phát sinh trạch pháp giác chi, sự biết rõ ràng đặc tướng tự tính

của bốn đại giới. Phải cố gắng làm phát sinh hỷ giác chi trong công việc tu tập. Chính vào lúc như vậy, cần áp dụng các kinh Adhicitta, Anuttarasītibhāva và Bojjhaṅga đã trình bày ở trên. Hãy đọc lại phần ấy; hãy cố gắng làm cho năm quyền cân bằng và bảy giác chi cân bằng.

Đôi khi, do những nhân như tinh tấn quá mạnh, tâm tu tập không khéo an trú mà tán loạn trên đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới. Vào lúc ấy, chưa nên tu tập trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi và hỷ giác chi; cần tu tập để tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi phát sinh, trở nên mạnh.

Đôi khi tâm không vui thích trong công việc tu tập đề mục các giới, vì sự nỗ lực bằng tuệ thấu triệt, thấy rõ từng đặc tướng tự tính của bốn đại giới còn yếu, hoặc vì chưa đạt an lạc tịch tịnh (*upasamasukha*). Vào lúc ấy, nên làm tâm chấn động bằng cách suy xét các đối tượng khơi dậy kinh cảm; nên làm tâm trong sáng bằng cách tu tập niệm các ân đức Tam Bảo. Đặc biệt, vào lúc như vậy, cần tu tập đề mục niệm sự chết và đề mục niệm Phật. Vì thế, hành giả nên tu tập thành công từ trước bốn đề mục hộ trì (*caturārakkhakammaṭṭhāna*), được gọi là bốn sự bảo vệ: tâm từ, niệm Phật, niệm sự chết và bất tịnh. Khi việc cần đến, phải có sức bền vững.

Khi hành giả có thể thực hành cho năm quyền và bảy giác chi cân bằng như đã nói, tâm tu tập trong dòng tâm vị ấy không rút lui, cũng không tán loạn khỏi đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới. Nhờ khéo tu tập mà đạt an lạc tịch tịnh, tâm vui thích trong công việc tu tập; tâm cân bằng trên đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới, đi vào con đường thiền chỉ, sự ổn định và an tịnh của tâm. Vào lúc ấy, hãy đặt tâm tu tập yên ổn, tập trung yên ổn trên đối tượng bốn đại giới; không còn lo lắng, mong cầu đối với đối tượng ấy, mà quán với trạng thái xả cân bằng. Hãy dựa vào các phương pháp điều hòa các quyền và giác chi đã trình bày chi tiết ở phần định niệm hơi thở trước đây để thực hành cho năm quyền và bảy giác chi cân bằng.

Có thể rơi vào hữu phần

Vào giai đoạn vừa mới đạt đến cận định như hiện nay, đôi khi trong dòng tâm của một số hành giả thường có sự rơi vào hữu phần. Khi ấy, việc quán đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới có thể bị bỏ qua. Phần lớn hành giả nói: “Không biết gì, cứ bị mất nhận biết.” Tâm hữu phần ấy không lấy đặc tướng tự tính của bốn đại giới đang được quán trong hiện tại làm đối tượng; đó là tâm tiếp tục lấy chính đối tượng mà đổng lực cận tử đã lấy vào lúc gần chết trong đời trước. Vì vậy, hành giả tưởng rằng mình “không biết gì, cứ bị mất nhận biết”. Vào lúc này, sự kiện tâm hữu phần đang lấy đối tượng của đổng lực cận tử trong quá khứ

và biết đối tượng ấy là điều mà hành giả vẫn còn rất khó nhận biết. Chỉ khi đến phần trí phân định nhân duyên mới có thể hiểu chính xác.

Nếu thường rơi vào hữu phần như vậy, trước hết, với sự giúp đỡ của niệm giác chi, hãy cố gắng làm cho trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi và hỷ giác chi phát sinh rõ ràng trên đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới. Sau đó, tiếp tục cố gắng điều hòa các quyền và giác chi. Chỉ đặt tâm tu tập yên ổn trên đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới. Khi tâm tu tập thiền chỉ yên ổn, an trú trên đối tượng ấy, hãy tiếp tục thiết lập cho định ấy vững chắc.

Những dấu hiệu báo trước

Khi tâm tu tập thiền chỉ yên ổn, an trú trên đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới, định cũng vững chắc hơn; khi tâm tu tập yên ổn, an trú trên đối tượng bốn giới trong một giờ, hai giờ, v.v., thì không còn đọc thầm, không còn ghi nhận bằng lời "địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới" nữa. Chỉ đặt tâm tu tập yên ổn trên từng đối tượng đặc tướng tự tính ấy. Tâm tu tập thiền chỉ tập trung nhìn, quán từng đối tượng đặc tướng tự tính. Nếu cả bốn đại giới hiện rõ trong trí gần như đồng thời, hãy bao quát tất cả và chỉ đặt tâm tu tập trên các đặc tính của bốn đại giới. Khi đã thuần thục, quen thực hành, đối tượng đặc tướng tự tính của bốn đại giới và tâm tu tập sẽ gắn chặt như thành một. Sức gắn chặt càng mạnh thì định càng mạnh. Định càng mạnh thì ánh sáng lấp lánh, rực rỡ càng xuất hiện.

Một số hiện tượng có thể xảy ra nơi một số hành giả

Ở một số hành giả thiện lành, khi định mạnh lên như vậy, trong khoảng thời gian trước khi các tia sáng xuất hiện, có thể thấy như thân thể dần dần lớn lên. Đây là dấu hiệu các giới trở nên rất rõ. Vào lúc ấy, nếu dần đưa tâm ra bên ngoài và tiếp tục quán bốn đại giới thì cũng có thể quán được.

Cách hiện ra ở bên ngoài

Sace pana bahiddhāpi manasikāraṃ upasaṃharati, athassa āhiṇḍantā manussatiracchānādayo sattākāraṃ vijahitvā dhātusamūhavaseneva upaṭṭhahanti, tehi kariyamānā kiriyā dhātumayena yantena pavattiyamānā hutvā upaṭṭhāti, tehi ajjhohariyamānaṃ pānabhojanādi dhātusaṅghāte pakkhippamāno dhātusaṅghāto viya upaṭṭhāti. (Mahāṭīkā, 1:434–435.)

"Nếu vị ấy cũng đưa sự tác ý ra bên ngoài, thì người, thú và những loài khác đang đi lại hiện ra với vị ấy, bỏ dạng tướng chúng sinh, chỉ như một tập hợp các giới. Các hành động do chúng thực hiện hiện ra như được vận hành bởi một bộ máy làm bằng các giới. Thức uống, thức ăn và những thứ chúng nuốt vào hiện ra như một tập hợp các giới được đưa vào một tập hợp các giới."[1198]

Tập I — Miến 608 — PDF nguồn 635

Nghĩa là: nếu dùng trí đưa sự tác ý tu tập đến đặc tướng tự tính của bốn đại giới trong thế giới bên ngoài, thì trong trí hành giả, những chúng sinh như người, thú đang đi lại, sinh hoạt sẽ mất dạng tướng chúng sinh, chỉ hiện ra như một tập hợp bốn đại giới. Tất cả hành động do người, thú và những chúng sinh ấy thực hiện hiện ra như được vận hành bởi một bộ máy làm bằng bốn đại giới. Những thức uống, thức ăn và các thứ người, thú ấy nuốt vào hiện ra như một tập hợp bốn đại giới được đưa vào một tập hợp bốn đại giới. (Mahāṭīkā, 1:434–435.)

Tuy nhiên, trong phần này, công việc chính là quán bên trong vẫn chưa hoàn tất. Vì vậy, nếu muốn chưa quán bên ngoài mà chỉ tiếp tục quán bốn đại giới bên trong, cũng có thể làm như thế. Nếu muốn chỉ chuyển sang quán bên ngoài sau khi đã phân định danh sắc bên trong đến mức chân đế, cũng có thể làm như thế.

Ở một số hành giả, khi các giới trở nên rõ và rộng ra như vậy, có thể phát sinh sợ hãi. Không cần sợ hãi. Hãy tiếp tục quán, giữ cho các đặc tính của các giới cân bằng, không để một đặc tính nào quá mạnh, và thiết lập định. Thông thường, điều ấy xảy ra vào lúc sắp thấy các hạt nhóm sắc.

Tuy nhiên, trong trí một số hành giả, từ chỗ không còn thấy thân thể mà chỉ thấy một tập hợp bốn đại giới, các giới dần dần có thể co tụ lại; khối bốn đại giới có thể nhỏ đi. Hiện tượng này thường xảy ra nơi hành giả không tập trung quán các giới bao quát toàn thân, mà ưu tiên tập trung vào một nơi nào đó, đặc biệt là khoảng bên trong thân. Vào lúc ấy, không lấy sự lớn nhỏ của khối giới làm đối tượng, mà chỉ tiếp tục lấy tập hợp các giới làm đối tượng để thiết lập định.

Ở giai đoạn này, định được thiết lập với bốn đại giới làm đối tượng đã mạnh phần nào, nên các giới thường hiện rõ ở phía mà tâm được đưa đến. Hành giả cần tránh đùa nghịch với tâm. Đây vẫn là giai đoạn trước khi thấy các nhóm sắc; vì chưa thể dùng trí phá vỡ từng khối sắc (*rūpaghana*), nên vẫn chưa bước hẳn vào phạm vi chân đế. Vì chưa hoàn toàn vượt qua phạm vi chế định, nếu đùa nghịch với tâm thì những cảnh tướng lẫn chế định cũng có thể xuất hiện. Do đó, đây là lúc chỉ tiếp tục lấy đặc tướng tự tính của bốn đại giới làm đối tượng không gián đoạn, tiếp tục thiết lập cho định vững chắc.

Trong hai hành giả, một người thấy trong trí rằng khối giới lớn lên, rộng ra, và một người thấy khối giới nhỏ đi, đôi khi thấy rằng người có khối giới hiện ra nhỏ hơn lại có định sắc bén hơn. Một số người thấy khối giới lớn, rộng cũng có định sắc bén.

Tập I — Miến 609 — PDF nguồn 636

Mảng trắng và mảng trong suốt

Khi ấy, nếu là hành giả chưa từng đạt giai đoạn này, thông thường trước tiên sẽ thấy một mảng trắng lớn, có màu trắng hoặc giống màu khói. Tuy nhiên, ở giai đoạn này, cách thấy ban đầu của các hành giả có những khác biệt nhất định. Một số người trước hết nhận ra ánh sáng; một số người trước hết nhận ra màu trắng. Người có sức ánh sáng yếu không nhận ra các tia sáng, mà trước hết chỉ nhận ra màu trắng. Người có sức ánh sáng mạnh thường trước hết nhận ra các tia sáng, rồi mới nhận ra màu trắng.

Ở một số hành giả, khi mới xuất hiện, màu trắng ấy hơi đục, giống màu khói. Nếu hành giả chưa nhìn màu trắng ấy mà tiếp tục cố gắng giữ tâm tu tập yên ổn, an trú chỉ trên đối tượng bốn đại giới vốn đang quán, thì màu trắng có thể trở nên trắng tinh như khối bông. Màu trắng này là dấu hiệu đi trước tính trong suốt. Nếu vẫn chưa tác ý màu trắng, chỉ giữ tâm tu tập yên ổn trên đối tượng bốn đại giới vốn đang quán, thì hành giả có thể hiểu rằng mảng trắng, khối trắng ấy cũng chỉ là tập hợp bốn đại giới.

Nếu chưa hiểu bốn đại giới có trong mảng trắng, và mảng trắng vẫn vững chắc, không dễ biến mất, hãy luyện nhiều lần như sau: quán tính cứng bao quát toàn thân, rồi quán tính cứng trong mảng trắng. Khi luyện tập nhiều, hành giả thường dùng trí thấy rõ tính cứng có trong mảng trắng. Khi đã quán được tính cứng một cách thỏa đáng, hãy tiếp tục quán tương tự mười một đặc tính còn lại. Khi dùng trí thấy rõ đủ mười hai đặc tính trong mảng trắng — cứng, thô, nặng; mềm, trơn, nhẹ; chảy, kết dính; nóng, lạnh; nâng đỡ, đẩy — hãy chuyển sang quán bốn điểm: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới. Lại thiết lập định.

Tuy nhiên, ở phần lớn hành giả, lúc mới xuất hiện, màu trắng chưa vững chắc, khi hiện khi mất. Khi ấy, để màu trắng vững chắc, chỉ cần cố gắng giữ tâm tu tập ngày càng yên ổn, an trú trên đối tượng bốn đại giới vốn đang quán. Nếu mỗi lần ngồi quán bốn đại giới, màu trắng đều xuất hiện rồi tồn tại vững chắc, không mất trong khoảng nửa giờ, một giờ, v.v., mà hành giả vẫn chưa hiểu bốn đại giới có trong màu trắng ấy, thì hãy chuyển đổi quán như trên: quán cứng trong toàn thân, rồi quán cứng trong màu trắng; quán thô trong toàn thân, rồi quán thô trong màu trắng; cứ thế tiếp tục. Hãy luyện để dùng trí thấy đủ mười hai đặc tính của bốn đại giới. Khi thành công, chuyển sang quán bốn điểm: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới. Lại thiết lập định.

Tập I — Miến 610 — PDF nguồn 637

Khi có thể quán thấy bốn đại trong mảng trắng ấy và việc thiết lập định cũng thành công, mảng trắng sẽ dần trở nên trong suốt, như một khối nước đá, một khối pha lê hoặc một khối thủy tinh. Trong mảng trong suốt, khối trong suốt ấy, hãy tiếp tục hướng trí vào để thấy chính bốn giới. Hãy để tâm tu tập yên lặng áp sát cảnh bốn đại hiện hữu trong mảng trong suốt, khối trong suốt ấy. Sức định càng mạnh thì năng lực, uy lực của trí cũng càng lớn. Khi năng lực, uy lực của trí xuyên thấu thấy biết đặc tướng tự tính của bốn đại trở nên lớn mạnh, sắc bén và dũng mãnh, sức ánh sáng cũng sẽ rất mạnh; ánh sáng có thể xuất hiện chói lòa, lấp lánh. Với một số hành giả, ánh sáng ấy sáng rực và sắc mạnh đến mức, do chiếu vào, tác động vào nhãn tịnh sắc, mắt bị nhức chói; nước mắt có thể chảy ra như khi nhìn mặt trời rất sáng. Trong trường hợp ấy, đừng tác ý đến ánh sáng vội; hãy tiếp tục tu tập quán chính bốn đại vốn đang quán. Khi luyện tập nhiều, sẽ có sức chịu đựng những tác động như chảy nước mắt, chói mắt do ánh sáng ấy tác động vào nhãn tịnh sắc. Chính nhằm chỉ sức ánh sáng như vậy, vị chú giải sư Thanh tịnh đạo đã giải: **Dhātuppabhedāvabhāsanapaññāpariggahito** — "Được nắm giữ bởi trí tuệ có phận sự soi sáng (*avabhāsana*), tức dùng ánh sáng trí tuệ của mình soi tỏ các đặc tướng tự tính khác nhau của bốn đại." (Visuddhimagga 1:347.)[1199]

Ở đây lại có một điểm cần lưu ý. Có hành giả lúc đầu thấy mảng trắng này ở bên ngoài, quanh phía trước mặt, thay vì thấy trong thân. Nếu thoạt đầu thấy mảng trắng ở bên ngoài, đừng nhìn mảng trắng ấy, cũng đừng quán bốn giới trong đó; hãy tiếp tục quán bốn đại ngay trong thân mình như vốn đang quán. Chỉ khi toàn thân mình đã trắng, mới hướng trí vào mảng trắng ấy để quán thấy bốn đại. Dần dần sẽ thấy mảng trong suốt.

Với một số hành giả, lúc đầu tính trong suốt xuất hiện từng mảng: người thấy ở ngực, người ở mặt, người ở đầu, v.v. Khi màu trắng mới xuất hiện, một số hành giả cũng thấy từng mảng như vậy. Trong trường hợp ấy, chưa lấy màu trắng hoặc tính trong suốt ấy làm cảnh; chỉ để tâm tu tập yên lặng áp sát cảnh bốn đại vốn đang quán. Dần dần mở rộng việc quán chính bốn đại sang những phần thân mà màu trắng và tính trong suốt chưa lan tới; màu trắng, tính trong suốt cũng sẽ dần lan khắp. Sẽ thấy khắp toàn thân một khối trắng như đống bông, hoặc một khối trong suốt lớn như khối nước đá, khối pha lê, khối thủy tinh. Thân tịnh sắc là một loại sắc hiện hữu khắp toàn thân. Vì tâm thân thức biết sự đụng chạm sinh khởi nương vào thân tịnh sắc, nên ở mọi chỗ biết được sự đụng chạm đều có thân tịnh sắc. Khi trí chưa phá vỡ được những khối sắc gọi là *ghana*, khi những khối ấy chưa tan vỡ, tính trong suốt được thấy thành cả một mảng, một khối liên tục. Hãy tiếp tục quán để thấy chính bốn đại trong tính trong suốt, mảng trong suốt ấy. Hãy tiếp tục thiết lập định. Mỗi lần quán, khối trong suốt, mảng trong suốt lớn ấy sẽ hiện rõ trong trí.

Nếu vẫn chưa hiểu được bốn đại trong mảng trong suốt, hãy làm như khi quán bốn đại trong mảng trắng: quán tính cứng bao quát toàn thân, rồi quán tính cứng trong mảng trong suốt; cứ như vậy, lần lượt thêm từng tính chất của các giới để quán. Khi thành công, hãy quán bao quát chính bốn đại trong mảng trong suốt ấy. Lại tiếp tục thiết lập định.

Những thiện nhân có ba-la-mật

Đối với những thiện nhân có ba-la-mật, đã từng có nền tảng vững chắc là sự tích lũy phước thiện ba-la-mật đặc biệt, đã vun bồi, thực hành trong các đời quá khứ cho đến khi trí thấy danh–sắc đạt tới chân đế, thì chỉ cần hướng vào quán bốn đại trong mảng trong suốt, khối trong suốt ấy, khối trong suốt, mảng trong suốt lớn dễ dàng tan vỡ, và bắt đầu thấy những hạt nhóm sắc (*rūpakalāpa*).

Cần quán hư không giới

Tuy nhiên, nếu hành giả thiện lành có nền tảng phước thiện ba-la-mật hơi yếu, thì tính trong suốt, khối trong suốt, mảng trong suốt lớn ấy có thể vẫn nguyên cả khối, cả mảng, chưa tan vỡ chỉ bằng việc hướng vào quán thấy bốn giới. Trong trường hợp ấy, cần hướng vào mảng trong suốt lớn ấy để quán thấy hư không giới (*ākāsadhātu*).

Trong kinh Mahārāhulovāda (Majjhimanikāya 2:86), Đức Phật đã chỉ dạy Tôn giả Rāhula tu tập quán hư không giới. Vị chú giải sư cũng giải thích lý do của lời chỉ dạy quán hư không giới như sau:

Atha ākāsadhātuṃ kasmā vitthāresīti? Upādārūpadassanatthaṃ. Heṭṭhā hi cattāri mahābhūtāneva kathitāni, na upādārūpaṃ. Tasmā iminā mukhena taṃ dassetuṃ ākāsadhātuṃ vitthāresi. Apica ajjhattikena ākāsena paricchinnarūpampi pākaṭaṃ hoti.

"Vậy tại sao Ngài giảng rộng hư không giới? Để chỉ bày sắc y sinh. Bởi ở trên chỉ nói đến bốn đại chủng, chưa nói đến sắc y sinh. Vì vậy, để chỉ bày sắc ấy qua cách này, Ngài giảng rộng hư không giới. Hơn nữa, sắc được phân định bởi hư không bên trong cũng trở nên rõ ràng."

Ākāsena paricchinnaṃ, rūpaṃ yāti vibhūtataṃ; / Tassevaṃ āvibhāvatthaṃ, taṃ pakāsesi nāyako.

"Sắc được hư không phân định trở nên rõ ràng; / Để sắc ấy hiển lộ như vậy, bậc Đạo Sư đã làm sáng tỏ hư không ấy." (Chú giải Majjhimanikāya 3:97.)

Mahābhūtāni tāva vitthāretu sammasanūpagattā, asammasanūpagaṃ ākāsadhātuṃ atha kasmā vitthāresīti āha "upādārūpadassanatthan"ti. *(như trên)*. "Heṭṭhā cattāri mahābhūtāneva kathitāni, na upādārūpan"ti tassa panettha lakkhaṇahāranayena ākāsadassanena dassitā veditabbā. Tenāha "iminā mukhena taṃ dassetun"ti. Na kevalaṃ upādārūpaggahaṇadassanatthameva ākāsadhātu vitthāritā, atha kho pariggahasukhatāyapīti dassento "apicā"tiādimāha. Tattha paricchinditabbassa rūpassa niravasesapariyādānatthaṃ "ajjhattikenā"ti visesanamāha. Ākāsenāti ākāsadhātuyā gahitāya. Paricchinnarūpanti tāya paricchinditakalāpagatampi pākaṭaṃ hoti, vibhūtaṃ hutvā upaṭṭhāti. (Phụ chú giải Majjhimanikāya 2:63.)[1200]

"Hãy cứ giảng rộng các đại chủng, vì chúng là những pháp thích hợp để quán xét; nhưng tại sao lại giảng rộng hư không giới, vốn không thích hợp để quán xét? Để trả lời, vị ấy nói: 'Để chỉ bày sắc y sinh.' … 'Ở trên chỉ nói đến bốn đại chủng, chưa nói đến sắc y sinh': ở đây cần hiểu rằng sắc y sinh được chỉ bày qua việc chỉ bày hư không, theo phương pháp Lakkhaṇahāra. Do vậy nói: 'Để chỉ bày sắc ấy qua cách này.' Không chỉ nhằm chỉ bày việc nắm bắt sắc y sinh mà hư không giới được giảng rộng, còn nhằm giúp việc phân định được dễ dàng; để nêu điều này, vị ấy nói đoạn bắt đầu bằng 'Hơn nữa'. Ở đây, nhằm bao gồm không sót sắc cần được phân định, vị ấy dùng từ xác định 'bên trong'. 'Bởi hư không': khi hư không giới đã được nắm bắt. 'Sắc được phân định': cả sắc nằm trong nhóm được hư không ấy phân định cũng trở nên rõ ràng, hiện lên minh bạch."

Có thể hỏi: "Bốn đại chủng là những pháp thích hợp để tu tập quán xét theo ba đặc tính vô thường, khổ, vô ngã; vì vậy, việc giảng rộng bốn đại ấy là thích đáng. Nhưng tại sao Đức Phật giảng rộng hư không giới, chỉ là sắc không thực thành mang tên *anipphanna*, không thích hợp để tu tập quán xét theo ba đặc tính vô thường, khổ, vô ngã?" Cần trả lời rằng Đức Phật giảng rộng hư không giới vì muốn chỉ dạy tu tập quán xét các sắc y sinh.[1201]

Vuttamhi ekadhamme, ye dhammā ekalakkhaṇā tena; / Vuttā bhavanti sabbe, iti vutto lakkhaṇo hāro.

"Khi một pháp được nói đến, tất cả những pháp có cùng đặc tính với pháp ấy đều đã được nói đến; vì vậy gọi là phương pháp dẫn giải theo đặc tính."

Nghĩa là: Khi Đức Phật thuyết một pháp chân đế để tu tập minh sát, quán xét theo ba đặc tính, thì cũng đã thuyết tất cả những pháp chân đế có cùng đặc tính với pháp ấy để tu tập minh sát, quán xét. Phương pháp bao gồm tất cả những pháp có cùng đặc tính như vậy là phương pháp **Lakkhaṇahāra của Netti**.

Trong kinh Mahārāhulovāda này, khi Đức Phật thuyết việc tu tập quán hư không giới, theo phương pháp Lakkhaṇahāra của Netti, Ngài cũng đã gom tất cả các sắc y sinh có cùng đặc tính vào hư không giới mà thuyết. Vì vậy, lời chỉ dạy của Đức Phật về việc quán hư không giới chính là lời chỉ dạy quán tất cả các sắc y sinh. Trong kinh Mahārāhulovāda, trước khi thuyết hư không giới, Đức Phật chỉ thuyết bốn đại, chưa thuyết sắc y sinh. Do đó, vì muốn lấy hư không giới này làm đầu mối để chỉ dạy tu tập quán xét tất cả các sắc y sinh ấy, Ngài đã giảng rộng hư không giới. Hư không giới cũng là sắc y sinh, sinh khởi nương vào bốn đại; hai mươi ba loại sắc y sinh còn lại ngoài hư không giới cũng đều là sắc y sinh sinh khởi nương vào chính bốn đại. Như vậy, vì hư không giới và tất cả sắc y sinh còn lại có cùng đặc tính là sinh khởi nương vào bốn đại, Ngài đã gom tất cả các sắc y sinh vào hư không giới mà thuyết. Đó là phương pháp Lakkhaṇahāra của Netti.

Hơn nữa, Đức Phật giảng rộng hư không giới không chỉ vì muốn chỉ dạy gom tất cả các sắc y sinh vào hư không giới để tu tập quán xét. Ngài còn chỉ dạy tu tập quán hư không giới vì muốn hướng dẫn cách dễ dàng phân định từng nhóm sắc. Khi tu tập quán để thấy bằng con mắt trí tuệ hư không giới, được gọi là sắc phân định (*paricchedarūpa*) vì phân chia các nhóm sắc để chúng không lẫn vào nhau, hành giả sẽ thấy bằng trí hư không giới là khoảng trống ở giữa các nhóm sắc. Trong dòng tương tục của hành giả ấy, những nhóm sắc được hư không giới bên trong phân ranh cũng hiện rõ trong trí của hành giả.

Tập I — Miến 613 — PDF nguồn 640

Trong dòng tương tục của hành giả thấy được các nhóm sắc do hư không giới phân định, có thể đi đến sự thấy biết rõ ràng các sắc đại chủng và sắc y sinh hiện hữu bên trong từng nhóm sắc ấy. Nhằm chỉ dạy rõ ràng cách chúng trở nên hiển lộ như thế, Đức Chánh Đẳng Giác, bậc dẫn đầu ba cõi, đã chỉ dạy tu tập quán hư không giới ấy. (Chú giải Majjhimanikāya 3:97; Phụ chú giải Majjhimanikāya 2:63.)

Cách quán để thấy hư không giới

Nếu đã hướng vào quán từng đặc tướng tự tính riêng của bốn đại trong mảng trong suốt, khối trong suốt mà mảng, khối lớn ấy vẫn chưa tan vỡ, vẫn nguyên cả khối, thì hãy nhờ sức ánh sáng hỗ trợ, hướng vào mảng trong suốt ấy để quán thấy hư không giới. Khi nhìn da thịt ở cánh tay bình thường, v.v., tuy tưởng như liền một mạch, nhưng nếu nhìn chăm chú, kỹ lưỡng thì thấy được các lỗ chân lông. Tương tự như vậy, hãy dùng ánh sáng chiếu thẳng vào mảng trong suốt ấy mà quán để thấy khoảng trống gọi là hư không. Có thể bắt đầu thấy hư không giới. Ngay khi thấy hư không giới, cũng sẽ bắt đầu thấy các nhóm sắc.

Sáu loại tính trong suốt

Cakkhupasāda: nhãn tịnh sắc — tính trong suốt của mắt.

Sotapasāda: nhĩ tịnh sắc — tính trong suốt của tai.

Ghānapasāda: tỷ tịnh sắc — tính trong suốt của mũi.

Jivhāpasāda: thiệt tịnh sắc — tính trong suốt của lưỡi.

Kāyapasāda: thân tịnh sắc — tính trong suốt của thân. Như vậy có năm loại tính trong suốt thuộc sắc.

Còn có một loại tính trong suốt thuộc danh, gọi là tính trong suốt của ý (*mano*).[1202]

Gộp tất cả thì có sáu loại tính trong suốt. Trong đó, thân tịnh sắc hiện hữu khắp toàn thân. Ở mọi nơi biết được sự đụng chạm đều có thân tịnh sắc, bởi tâm thân thức biết sự đụng chạm chỉ có thể sinh khởi nương vào thân tịnh sắc. Trước khi thấy các nhóm sắc, do chưa thấy hư không giới, năm loại tính trong suốt thuộc sắc, kể cả thân tịnh sắc, được thấy như liền một mạch; vì vậy thấy chúng thành cả khối, cả mảng.

Cakkhādipañcavidhaṃ rūpādīnaṃ gahaṇapaccayabhāvena ādāsatalaṃ viya vippasannattā pasādarūpaṃ. (Visuddhimagga 2:81.)

“Năm loại bắt đầu bằng nhãn, do trong sáng như mặt gương với tư cách là duyên cho việc nắm bắt sắc, v.v., nên là tịnh sắc.”

Theo lời giải trong chú giải này, năm tịnh sắc ấy, bắt đầu bằng nhãn tịnh sắc, được gọi là *pasādarūpa* bởi chúng đặc biệt trong sáng như mặt gương, làm chỗ nương, làm duyên để nắm bắt những cảnh tương ứng, bắt đầu bằng cảnh sắc. (Visuddhimagga 2:81.)

Tập I — Miến 614 — PDF nguồn 641

Khi có thể dùng ánh sáng phát sinh do trí đi cùng định tu tập đang phân định, quán bốn đại hiện hữu trong khối trong suốt, mảng trong suốt ấy để hướng vào quán thấy hư không giới, thì ngay lúc thấy hư không giới là khoảng trống giữa các nhóm sắc, cũng sẽ bắt đầu thấy các nhóm sắc.

Trong các danh pháp, về sự trong sáng, thanh tịnh của hữu phần — tính trong suốt của ý — được gọi là *pabhassara*, nghĩa là rực sáng, lấp lánh, Đức Phật đã thuyết trong các phẩm Paṇihita-accha và Accharāsaṅghāta thuộc Chương Một Pháp của Aṅguttaranikāya: **Pabhassaramidaṃ, bhikkhave, cittaṃ.** (Aṅguttaranikāya 1:9.) — “Này các tỳ-khưu, tâm này sáng chói.” Tức là: “Này các tỳ-khưu, tâm hữu phần này rực sáng, lấp lánh — thanh tịnh.” Ở đây, Đức Phật thuyết lời trên nhằm chỉ sự thanh tịnh của tâm hữu phần do xa lìa các cấu uế làm tâm ô nhiễm, như tham, sân, si. Ý muốn nói là tâm hữu phần không có ánh sáng; chỉ muốn nói nó trong sạch, thanh tịnh vì không có cấu uế. Tuy nhiên, giới màu sắc, tức cảnh sắc, có trong các nhóm tám sắc lấy dưỡng chất làm thứ tám do tâm hữu phần sinh, và giới màu sắc, tức cảnh sắc, có trong các nhóm tám sắc lấy dưỡng chất làm thứ tám do thời tiết sinh — thời tiết này là hỏa giới hiện hữu trong mỗi nhóm sắc do tâm sinh ấy — vẫn sáng lên tùy theo uy lực lớn hay nhỏ của trí đi cùng tâm hữu phần.[1203]

Trong Mūlaṭīkā (1:125) có câu: **Sabhāvovāyaṃ cittassa paṇḍaratā.** — “Sự thanh tịnh này chính là bản tính của tâm.” Ở (1:95) có câu: **Atha vā sabbampi cittaṃ sabhāvato paṇḍarameva.** — “Hoặc, tất cả tâm đều vốn thanh tịnh.” Như vậy đã giải nghĩa *paṇḍara*, sự thanh tịnh.

Javanakkhaṇe rajjanadussanamuyhanasabhāvānaṃ lobhasahagatādīnaṃ cittānaṃ vasena uppannehi āgantukehi upakkilesehi pakatiparisuddhampi bhavaṅgacittaṃ upakkiliṭṭhaṃ nāma hotīti. (Chú giải Aṅguttaranikāya 1:46.)

“Do những cấu uế khách trần sinh khởi bởi các tâm đi cùng tham, v.v., có tính tham đắm, sân hại, mê mờ trong sát-na đổng lực, tâm hữu phần tuy vốn thanh tịnh cũng được gọi là bị ô nhiễm.”

Khi môn và cảnh gặp nhau, dòng hữu phần bị cắt đứt và các chuỗi tâm lộ sinh khởi. Trong sát-na đổng lực, các cấu uế khách trần sinh khởi do sức của những tâm có tính tham đắm, sân hại, mê mờ đối với cảnh — tâm sinh khởi đi cùng tham, tâm sinh khởi đi cùng sân, tâm sinh khởi đi cùng si, v.v. Do những cấu uế ấy, tâm hữu phần tuy vốn thanh tịnh cũng được gọi là bị ô nhiễm. (Chú giải Aṅguttaranikāya 1:46.)

Nadīsoto viya — dīpajālā viya

Như dòng sông — như ngọn đèn

Khi đang thiết lập định lấy đặc tướng tự tính của bốn đại làm cảnh như thế này, nếu chuyên chú quán chính các đặc tướng tự tính ấy, một số hành giả cao quý có thể thấy bốn đại diễn ra liên tục như dòng sông chảy không ngừng, như ngọn đèn liên tục cháy sáng, cả trước khi thấy các tính trong suốt lẫn khi mới thấy chúng thành khối, thành mảng. Khi các khối sắc như khối liên tục (*santatighana*) …

Tập I — Miến 615 — PDF nguồn 642

… còn chưa tan vỡ, khi chưa thể dùng trí phá vỡ, phân giải từng khối mà quán, đó chỉ là bắt đầu thấy tự tính của các sắc mà khối của chúng chưa được phá vỡ. Trong trường hợp ấy, đừng rời bốn đại; hãy tiếp tục hướng tâm tu tập vững chắc vào chính cảnh bốn đại mà quán. Dần dần sẽ bắt đầu thấy các tự tính của bốn đại ngày càng trong suốt. Nếu tiếp tục hướng vào quán chính bốn giới trong mảng trong suốt, tính trong suốt ấy, có thể bắt đầu thấy các nhóm sắc. Nếu chưa thấy các nhóm sắc, hãy hướng vào quán để thấy hư không giới như đã trình bày ở trên; sẽ thấy các nhóm sắc. Khi mới thấy các nhóm sắc, cũng có thể thấy hình thái như dòng sông chảy không ngừng, như ngọn đèn liên tục cháy sáng. Tuy nhiên, vẫn chưa đạt tới lĩnh vực chân đế thực sự.

Khối lớn và khối nhỏ

Tuy nhiên, khi hướng vào quán để thấy hư không giới, một số hành giả tuy đã thấy hư không giới ở mức nào đó, vẫn chưa thấy các hạt nhóm sắc đúng tự tính của chúng, mà lúc đầu thấy những khối khá lớn, cỡ hạt đậu, hạt gạo, hạt gạo tấm, v.v. Trong trí của một số hành giả, chúng hiện ra như những viên kim cương nhỏ rải trên nền nhung đen. Trong trường hợp ấy, bất kể lớn nhỏ, hãy tiếp tục quán để thấy chính bốn giới trong mọi khối. Các khối có thể dần phân rã; có thể thấy đến tận mức nhóm sắc nhỏ nhất. Nếu khối lớn vẫn chưa tan vỡ chỉ bằng việc hướng vào quán bốn giới, vẫn được thấy nguyên cả khối, hãy nhờ sức ánh sáng hỗ trợ, hướng thẳng vào khối ấy để quán thấy hư không giới. Khi thấy hư không giới, cũng có thể đồng thời thấy các hạt nhóm sắc.

Đối với những hành giả thiện lành có sức mạnh ba-la-mật đã tích lũy trong quá khứ, khi hướng vào mảng trong suốt để quán thấy hư không giới, chỉ trong một thời gian ngắn có thể thấy rất nhiều hạt nhóm sắc vô cùng nhỏ, có vẻ còn nhỏ hơn cả hạt bụi *paramāṇu*.[1204]

Khi mới thấy các nhóm sắc

Khi mới bắt đầu thấy các nhóm sắc, sẽ thấy chúng hiện rồi mất cực kỳ nhanh chóng, đúng tự tính của chúng. **Ekaccharakkhaṇe koṭisatasahassasaṅkhā uppajjitvā nirujjhati.** (Chú giải Saṃyuttanikāya 2:295.) — “Trong một lần búng tay, sinh rồi diệt với số lượng một trăm nghìn koṭi.” Lời giải nói rằng các danh pháp sinh rồi diệt khoảng một trăm nghìn koṭi lần trong thời gian một lần búng tay; vì vậy, nếu chia thời gian một lần búng tay, một giây, thành một trăm nghìn koṭi phần, thì tuổi thọ của chúng chỉ khoảng một phần. Kinh sách nói rằng sắc pháp có tuổi thọ mười bảy sát-na tâm; lấy một trăm nghìn koṭi chia cho mười bảy thì được kết quả hơn năm nghìn koṭi. Do đó, nếu chia thời gian một giây, một lần búng tay, thành hơn năm nghìn koṭi phần, tuổi thọ của sắc chỉ khoảng một phần. Chúng sinh cực kỳ nhanh như vậy rồi …[1205]

Tập I — Miến 616 — PDF nguồn 643

… diệt.

Nếu nhìn các nhóm sắc hiện rồi mất cực kỳ nhanh như vậy mà quán sinh–diệt, hoặc quán minh sát là vô thường, thì minh sát ấy vẫn chỉ ở trong lĩnh vực chế định. Sinh–diệt thuộc chế định, vô thường thuộc chế định chỉ là những công việc không thể đưa đến Nibbāna. Chỉ khi có thể dùng trí phân tích, phân biệt rồi tu tập quán xét những sắc đại chủng và sắc y sinh — địa, thủy, hỏa, phong, v.v. — hiện hữu trong từng nhóm sắc, trí thấy mới đạt tới chân đế. Nibbāna là nơi chỉ có thể đạt đến bằng cách đi từ lĩnh vực sự thật chân đế. Chỉ danh–sắc chân đế thực sự mới là những pháp thích hợp để tu tập quán xét theo ba đặc tính vô thường, khổ, vô ngã, là những đối tượng được trí minh sát quán xét. Chỉ khi tu tập quán xét danh–sắc là thực chất chân đế thực sự theo ba đặc tính, mới có thể có trí minh sát thực sự.

Pubbe kho, Susima, dhammaṭṭhitiñāṇaṃ, pacchā nibbāne ñāṇaṃ. (Saṃyuttanikāya 1:344.) — “Này Susima, trước là trí về sự an lập của các pháp, sau là trí về Nibbāna.” Theo lời dạy trong kinh Susima ấy, trí Thánh đạo lấy Nibbāna làm cảnh chỉ có thể sinh khởi ở cuối các trí minh sát. Nếu không có trí minh sát chân chính, trí Thánh đạo chân chính cũng không thể sinh khởi. Chỉ khi quán xét thực chất chân đế thực sự theo ba đặc tính, trí minh sát chân chính mới có thể sinh khởi. Vì vậy mới nói Nibbāna là nơi chỉ có thể đạt đến bằng cách đi từ lĩnh vực sự thật chân đế.[1206]

Kích thước của một nhóm sắc

Tasmā aṇuno chattiṃsatimabhāgamatto paramāṇu nāma ākāsakoṭṭhāsiko maṃsacakkhussa agocaro dibbacakkhusseva gocarabhūto. (Mahāṭīkā 1:447; Chú giải Abhidhamma 2:328.)

“Vì vậy, vật gọi là paramāṇu, chỉ bằng một phần ba mươi sáu của aṇu, thuộc phần hư không, nằm ngoài phạm vi của mắt thịt, chỉ là đối tượng thuộc phạm vi của thiên nhãn.”

Những hạt bụi bốc lên khi xe hơi, xe bò, v.v. đi qua, mà mắt bình thường nhìn thấy được, là bụi *rathareṇu*. Chia một hạt bụi rathareṇu thành ba mươi sáu phần, một phần là hạt bụi *tajjārī*. Khi ánh nắng chiếu qua lỗ ở vách nhà, v.v. vào trong nhà hoặc công trình, những hạt bụi thấy trong tia nắng ấy là các hạt bụi tajjārī. Chia một hạt bụi tajjārī thành ba mươi sáu phần, một phần là *aṇu*. Chia aṇu ấy thành ba mươi sáu phần, một phần là *paramāṇu*.

Một nhóm sắc có kích thước khoảng một hạt bụi paramāṇu ấy. Chỉ nói “khoảng một hạt bụi paramāṇu”, không nói chính xác nó là paramāṇu. Những nhóm sắc có kích thước khoảng paramāṇu ấy là **ākāsakoṭṭhāsika**: được xếp vào phần hư không, khoảng trống. (Nơi đầy những nhóm sắc nhỏ cỡ paramāṇu chỉ được tưởng là khoảng trống, hư không. Ý nói không thể thấy các nhóm sắc ấy bằng mắt bình thường.) Chúng không phải cảnh thuộc phạm vi của mắt thịt bình thường (*maṃsacakkhu*, tức *cakkhuviññāṇa* — nhãn thức), mà chỉ là cảnh thuộc phạm vi của thiên nhãn. (Ý nói chỉ có thể thấy bằng sức ánh sáng phát sinh do trí thiên nhãn. Tuy nhiên, như đã giải thích trước đây, cũng như ánh sáng phát sinh do trí thiên nhãn, do tâm tu tập thiền chỉ và tâm tu tập minh sát cũng có thể phát sinh ánh …[1207]

Tập I — Miến 617 — PDF nguồn 644

… sáng, nên cũng có thể thấy các nhóm sắc ấy bằng sức ánh sáng phát sinh do tâm tu tập thiền chỉ và tâm tu tập minh sát. Cần hiểu rằng các vị chú giải sư, phụ chú giải sư đã giải thích theo phương pháp Lakkhaṇahāra của Netti. Như vậy, những người theo cỗ xe minh sát thuần túy (*suddhavipassanāyānika*) và những người theo cỗ xe thiền chỉ (*samathayānika*) chưa đắc thắng trí cũng có thể chuyển sang minh sát.)

Một khó khăn

Đôi khi, một số hành giả có định còn non yếu hướng vào khối trong suốt, mảng trong suốt để quán thấy hư không giới thì khối, mảng lớn ấy lại biến mất, không còn cho quán thấy. Khi ấy, hãy trở lại quán chính bốn đại vốn đang quán. Không bao lâu, khi tâm tu tập yên lặng áp sát và an trú trên cảnh đặc tướng tự tính của bốn đại, khối trong suốt, mảng trong suốt lớn ấy sẽ lại xuất hiện. Đối với người có sức định hơi yếu, việc khối trong suốt, mảng trong suốt biến mất như thế xảy ra do đã buông việc quán đặc tướng tự tính của bốn đại, chuyển sự chú tâm sang hư không giới. Chỉ khi sức định còn yếu, hiện tượng biến mất ấy mới xảy ra. Khi sức định đã mạnh, nó không còn dễ dàng biến mất như vậy, mà trí sẽ thấy sự diễn ra liên tục như dòng sông, như ngọn đèn.

Sắc đại chủng — bốn giới — và tính trong suốt

Ở đây xin giải thích đôi chút về mối liên hệ giữa bốn đại và tính trong suốt thuộc sắc.

Rūpābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ. *(như trên)*. Cakkhu. (Visuddhimagga 2:74.)

“Nhãn có đặc tính là sự trong suốt của các đại chủng thích hợp để cảnh sắc tác động vào. …”[1208]

Chú giải Thanh tịnh đạo giải rằng nhãn tịnh sắc (*cakkhupasāda*) có đặc tính làm trong sáng bốn đại chủng thích hợp để cảnh sắc trực tiếp đụng chạm, tác động vào. Tương tự, đối với nhĩ, tỷ, thiệt, thân, cũng giải riêng rằng chúng có đặc tính làm trong sáng bốn đại chủng thích hợp để những cảnh tương ứng đụng chạm, tác động vào. Vì vậy, tính trong suốt thuộc sắc là những tính chất làm trong sáng bốn đại thích hợp để các cảnh tương ứng — màu sắc, âm thanh, mùi, vị, xúc chạm — trực tiếp đụng chạm, tác động vào. Khối trong suốt, mảng trong suốt thuộc sắc chỉ là các tính chất trong sáng của bốn đại. Do đó, nếu buông cách quán bốn đại, hành giả cũng không còn biết bốn đại. Không biết bốn đại thì trí cũng có thể không thấy tính trong sáng của bốn đại. Vì vậy, khi buông việc tu tập quán bốn đại mà chuyển sang quán hư không giới, hành giả không còn thấy mảng trong suốt; trong trí của hành giả, mảng trong suốt lớn ấy biến mất. Do đó, trong trường hợp như thế này, cần lấy chính đặc tướng tự tính của bốn đại làm cảnh …

Tập I — Miến 618 — PDF nguồn 645

… để bền bỉ thiết lập định, khiến mảng trong suốt, khối trong suốt, tính trong suốt vững chắc. Khi sức định mạnh, thấy khối, mảng trong suốt lớn diễn ra liên tục, không dễ biến mất, hãy lại hướng vào quán hư không giới. Sẽ thấy những hạt nhóm sắc.

Hãy lưu ý khả năng đi chệch đường

Nhóm sắc là khối nhỏ nhất trong lĩnh vực sắc chân đế, là một tập hợp sắc nhỏ nhất. Bên trong mỗi nhóm sắc có ít nhất tám tính chất sắc: địa, thủy, hỏa, phong, màu sắc (*vaṇṇa*), mùi (*gandha*), vị (*rasa*), dưỡng chất (*ojā*). Ở một số nhóm sắc, có thêm mạng quyền (*jīvita*) thì có chín; ở một số nhóm sắc, có tính trong suốt hoặc sắc tính (*bhāvarūpa*) thì có mười, v.v. Chỉ khi có thể quán thấy tám, chín, mười, v.v. tính chất sắc hiện hữu trong từng nhóm sắc ấy, mới đạt đến lĩnh vực chân đế; mới đạt trí phân định sắc (*rūpaparicchedañāṇa*), biết sắc một cách phân biệt, thấu đến đặc tướng tự tính. Vẫn mới chỉ ở mức biết được sắc pháp thực sự. Còn rất nhiều công việc phải tiếp tục phía trước.

Tuy nhiên, thưa hành giả cao quý, khi thấy các nhóm sắc như vậy, nếu lấy sự hiện, mất của chúng làm cảnh mà quán sinh–diệt, hoặc quán là vô thường, thì do chưa thoát khỏi chế định về khối tập hợp gọi là *samūhaghana*, vẫn gọi là đang quán minh sát chính chế định. Chỉ khi có thể dùng trí phân tích, phân biệt và tu tập quán tám, chín, mười, v.v. tính chất sắc hiện hữu trong mỗi nhóm sắc, để trí thấy thấu tới từng đặc tướng tự tính, khối gọi là samūhaghana mới tan vỡ và chế định về tập hợp (*samūhapaññatti*) mới được vượt qua. Nhưng nếu quán minh sát chế định về khối nhóm sắc, là tập hợp nhỏ nhất chưa thoát khỏi chế định về tập hợp, thì các chế định không chịu nổi sự nghiền xét lâu dài bằng trí. Chỉ các pháp chân đế mới chịu được sự nghiền xét bằng trí minh sát. Vì vậy, nếu không phân tích các hạt nhóm sắc thành các giới cho đến chân đế mà quán minh sát nguyên cả nhóm sắc, thì do chế định không chịu nổi sự nghiền xét bằng trí, chẳng bao lâu các nhóm sắc có thể dần thưa đi, rồi biến mất; lại chỉ thấy khối trong suốt, mảng trong suốt lớn. Nếu để tâm tu tập yên lặng áp sát mảng trong suốt ấy, tâm cũng có thể an tĩnh vì sức định vẫn mạnh. Khi ấy, hành giả có thể cho rằng "sắc đã diệt", và nói như vậy. Rồi, từ chỗ để tâm tu tập yên lặng áp sát mảng trong suốt ấy, nếu dần buông lỏng tâm, thì như đã trình bày trước đây, do các chi thiền tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm chưa có đủ sức nâng đỡ dòng tâm, tâm có thể rơi vào hữu phần, chìm trong hữu phần. Khi ấy, hành giả có thể cho rằng "cả danh lẫn sắc đều đã diệt", và nói như vậy. Thực ra, vẫn chỉ ở giai đoạn chưa đạt ngay cả trí phân định danh–sắc.

Nói chung, những người nói như thế là những người, về phương diện thiền chỉ, chưa thiết lập định vững chắc bằng một đề mục tu tập mình ưa thích trong bốn mươi đề mục; khi phân định, tu tập quán sắc pháp …

Tập I — Miến 619 — PDF nguồn 646

… cũng không tu tập quán bốn đại có hệ thống, đúng quy tắc, phương pháp, mà quán theo ý thích riêng; rồi tùy ba-la-mật, khi định khá mạnh, họ thấy các nhóm sắc. Vì ngay từ đầu, khi thực hành pháp tu phân định sắc, đã không tu tập đề mục các giới có hệ thống, nên khi thấy các nhóm sắc, việc tiếp tục phân định bốn đại trong từng nhóm sắc, dùng trí phân biệt chúng, vẫn còn rất xa. Với những người ngay từ đầu chưa biết quán nhanh bốn đại, việc quán thấy bốn đại bên trong từng nhóm sắc sinh rồi mất vô cùng nhanh, trong khoảng thời gian sau khi nhóm ấy sinh mà chưa diệt, là một công việc khó khăn. Phần lớn thậm chí chưa có nhận thức rằng cũng phải tu tập quán để thấy bốn đại trong từng nhóm sắc ấy. Chỉ khi có thể tiếp tục quán thấy bốn đại chủng bên trong từng nhóm sắc, có thể dùng trí phân biệt chúng, mới bắt đầu đạt tới lĩnh vực sắc chân đế. Nhóm sắc vẫn chỉ là chế định về khối nhỏ nhất, chưa thoát khỏi những chế định như chế định về tập hợp (*samūhapaññatti*), chế định về hình dáng (*saṇṭhānapaññatti*), v.v. Từ đó phải tiến thêm một bước sang lĩnh vực sự thật chân đế. Hãy hiểu như vàng chưa hoàn toàn sạch tạp chất: đúng là vàng, nhưng tạp chất vẫn chưa hoàn toàn được loại sạch.

Đến lĩnh vực sự thật chân đế

Nếu vì các nhóm sắc hiện, mất quá nhanh mà không thể hướng vào quán bốn đại trong từng nhóm, thì hãy làm giống như khi gặp một người mình không muốn nhìn, không muốn gặp, bèn làm như không thấy, không gặp: đừng chú ý, đừng nhìn, đừng tác ý đến sự hiện, mất của các nhóm sắc; chỉ chuyên chú tác ý, lấy làm cảnh và quán chính bốn đại hiện hữu bên trong từng nhóm sắc. Những hành giả thiện lành có sức ba-la-mật mạnh có thể thành công.

Nếu chưa thành công vì các nhóm sắc hiện, mất quá nhanh, thì chưa lấy từng nhóm sắc làm cảnh, cũng đừng tác ý đến sự sinh, diệt của chúng; hãy tiếp tục tu tập quán, chỉ chú tâm vào đặc tướng tự tính của bốn đại, bao quát nhiều nhóm sắc, hoặc bao quát tất cả nhóm sắc, hoặc bao quát toàn thân. Hãy thiết lập định bằng cách giữ tâm tu tập yên lặng áp sát, an trú chỉ trên cảnh đặc tướng tự tính của bốn đại. Khi định mạnh, trí cũng có thể xuyên thấu thấy biết từng đặc tướng tự tính của bốn đại hiện hữu bên trong từng nhóm sắc.

Phân loại khái quát các nhóm sắc ấy thì có hai loại: nhóm sắc trong suốt và nhóm sắc không trong suốt. Những nhóm sắc có một trong năm tịnh sắc (*pasādarūpa*) thì trong suốt; phần lớn các nhóm sắc còn lại không trong suốt. Những nhóm sắc trong suốt và không trong suốt ấy trộn lẫn như bột gạo và bột nghệ được trộn đều …

Tập I — Miến 620 — PDF nguồn 647

… và hiện hữu rải khắp toàn thân. Hãy tiếp tục quán thấy bốn giới trong nhóm sắc trong suốt và bốn giới trong nhóm sắc không trong suốt. Hãy thử như sau: quán bốn giới bao quát tất cả các nhóm sắc trong toàn thân, rồi quán bốn giới trong một nhóm sắc. Có thể thành công.

Tu tập để các quyền và giác chi quân bình

Nếu chưa thành công, cần cố gắng làm quân bình năm quyền hoặc bảy giác chi. Hãy dùng đề mục niệm hơi thở đã tu tập làm đề mục căn bản thường dùng (*mūlapārihāriya*) để thiết lập lại từng bậc định. Hãy cố gắng làm cho định tứ thiền đầy đủ cả tám phẩm chất. Sau đó, trở lại quán bốn đại và thiết lập định. Khi mảng trong suốt, khối trong suốt xuất hiện, hãy quán hư không giới, nhìn để thấy các nhóm sắc, rồi quán chính bốn đại bao quát tất cả các nhóm sắc hiện hữu trong toàn thân. Hãy tu tập cho bảy giác chi quân bình:

Niệm giác chi (*satisambojjhaṅga*), phân định và tu tập quán bốn đại.

Trạch pháp giác chi (*dhammavicayasambojjhaṅga*), xuyên thấu thấy biết từng đặc tướng tự tính của bốn đại, biết bằng sự khảo sát, suy xét.

Tinh tấn giác chi (*vīriyasambojjhaṅga*), cố gắng để xuyên thấu biết từng đặc tướng tự tính của bốn đại, để tâm yên lặng áp sát, an trú trên cảnh đặc tướng tự tính ấy.

Hỷ giác chi (*pītisambojjhaṅga*), vui thích, hoan hỷ, ưa thích sự xuyên thấu thấy biết từng đặc tướng tự tính của bốn đại.

Tịnh giác chi (*passaddhisambojjhaṅga*), sự lắng dịu của tâm và tâm sở trên cảnh bốn đại ấy.

Định giác chi (*samādhisambojjhaṅga*), sự an trú yên lặng của tâm trên cảnh bốn đại ấy.

Xả giác chi (*upekkhāsambojjhaṅga*), giữ tâm quân bình trên cảnh bốn đại ấy.

Hãy tu tập để bảy giác chi cao quý này quân bình. Để trạch pháp, tinh tấn, hỷ giác chi mạnh lên, hãy tăng sự chú tâm và chuyên chú quán để xuyên thấu, rõ ràng thấy biết từng đặc tướng tự tính của bốn đại. Cũng hãy buông nhẹ tâm, để tâm tu tập yên lặng áp sát cảnh bốn giới, cho tịnh, định, xả giác chi mạnh lên.

Khi quán nhiều lần như vậy, sự xuyên thấu, rõ ràng thấy biết từng đặc tướng tự tính của bốn đại và định — tâm yên lặng áp sát, an trú trên cảnh bốn giới ấy — trở nên quân bình; nói cách khác, khi năm quyền và bảy giác chi quân bình, hãy lần lượt quán mười hai tính chất trong từng nhóm sắc: cứng, thô, nặng; mềm, trơn, nhẹ; chảy, kết dính; nóng, lạnh; nâng đỡ, đẩy.

Cách quán: Hãy quán tính cứng bao quát tất cả các nhóm sắc trong toàn thân. Rồi quán tính cứng trong một nhóm sắc. Lặp đi lặp lại nhiều lần. Các nhóm sắc sẽ vẫn …

Tập I — Miến 621 — PDF nguồn 648

… hiện rồi mất cực kỳ nhanh chóng. Nếu vừa quán tính cứng trong một nhóm sắc thì nhóm ấy biến mất, hãy tiếp tục quán tính cứng trong nhóm sắc kế tiếp. Sau khi quán lặp đi lặp lại nhiều lần như vậy, nếu trí thấy tính cứng trong mọi nhóm sắc được quán, hãy thêm tính thô, tiếp tục quán theo cùng cách ấy. Khi trí thấy tính thô trong một nhóm sắc, hãy tiếp tục luyện tập để thấy cả hai tính cứng và thô bên trong từng nhóm sắc.

Theo phương pháp này, hãy dần thêm từng tính chất mà luyện tập. Khi xuyên thấu, rõ ràng thấy biết đủ mười hai tính chất trong từng nhóm sắc tùy theo trường hợp, hãy tiếp tục quán để thấy bốn giới trong từng nhóm sắc. Khi sức định lớn mạnh và uy lực của trí sắc bén, bốn đại hiện hữu trong từng nhóm sắc sẽ hiện rõ trong trí của hành giả gần như đồng thời. Khi chúng hiện rõ như vậy, hãy tiếp tục quán để thấy bốn giới trong nhóm sắc trong suốt và bốn giới trong nhóm sắc không trong suốt tại sáu môn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tim. Nếu có thể phân định, tu tập quán thành công bốn đại hiện hữu trong từng nhóm sắc, thì định yên lặng áp sát, an trú trên cảnh bốn đại hiện hữu trong từng nhóm sắc ấy được gọi là định dục giới đã đạt đỉnh cao, mang tên "cận định" (*upacārasamādhi*) theo cách chuyển nghĩa do tương tự (*sadisūpacāra*).[1209]

Ở giai đoạn định dục giới vừa nói, mang tên cận định theo cách chuyển nghĩa do tương tự, đừng quên rằng điều cốt yếu là ưu tiên quán chính bốn đặc tướng tự tính sau:

Tính cứng của địa giới.

Tính chảy của thủy giới.

Tính nóng của hỏa giới.

Tính nâng đỡ của phong giới.

"Tùy theo trường hợp" nghĩa là gì?

Xin giải thích đôi chút về việc trí thấy mười hai tính chất của bốn đại trong từng nhóm sắc "tùy theo trường hợp".

Ở địa giới trong một nhóm sắc, nếu cứng, thô, nặng hiện rõ thì mềm, trơn, nhẹ không hiện rõ. Nếu mềm, trơn, nhẹ hiện rõ thì cứng, thô, nặng cũng không hiện rõ.

Ở thủy giới, cả tính chảy lẫn tính kết dính đều có thể hiện rõ. Tuy nhiên, một trong hai tính chất có thể trội hơn về năng lực tự nhiên.

Ở hỏa giới, nếu tính nóng hiện rõ thì tính lạnh không hiện rõ. Nếu tính lạnh hiện rõ thì tính nóng cũng không hiện rõ.

Ở phong giới, cả tính nâng đỡ lẫn tính đẩy đều có thể hiện rõ. Nâng đỡ là đặc tướng tự tính; đẩy là phận sự (*rasa*). Hãy lưu ý mà phân định. (Xem Mahāṭīkā 2:108–109.)

Tưởng chúng sinh và tưởng tự ngã đã được vượt qua

Nhằm chỉ giai đoạn có thể dùng trí phá vỡ ba loại khối sắc, phân định và tu tập quán bốn đại hiện hữu trong từng nhóm sắc để trí thấy đạt tới chân đế như vậy, Đức Phật đã thuyết trong phần Tác ý các giới của kinh Mahāsatipaṭṭhāna như sau:

Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho goghātako vā goghātakantevāsī vā gāviṃ vadhitvā catumahāpathe bilaso vibhajitvā nisinno assa. Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati: "Atthi imasmiṃ kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū"ti. (Majjhimanikāya 1:73.)

"Này các tỳ-khưu, ví như một người đồ tể thiện xảo, hoặc người học việc của người đồ tể, sau khi giết một con bò, chia thành từng phần, ngồi ở ngã tư đường. Cũng vậy, này các tỳ-khưu, vị tỳ-khưu quán xét chính thân này, dù đang ở tư thế nào, được đặt như thế nào, theo các giới: 'Trong thân này có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới.'"[1210]

Nghĩa là: Này các tỳ-khưu, ví như người giết bò thiện xảo hoặc người học trò của người giết bò, sau khi giết con bò, ở chỗ bốn đường lớn gặp nhau, phân chia thịt bò — thịt riêng, xương riêng, v.v. — chất thành từng đống rồi ngồi (để bán); cũng như ví dụ ấy, này các tỳ-khưu, hành giả quán xét, tu tập, tác ý chính thân này, dù ở tư thế nào, được đặt như thế nào, để từng giới hiện rõ trong con mắt trí tuệ: "Trong thân này có địa giới, có thủy giới, có hỏa giới, có phong giới"; chỉ là tự tính của các giới, không phải người, chúng sinh, jīva hay tự ngã. (Majjhimanikāya 1:73.)

Các chú giải và phụ chú giải cũng giải như sau:

Dhātuso paccavekkhato panassa sattasaññā antaradhāyati, dhātuvaseneva cittaṃ santiṭṭhati. (Chú giải Dīghanikāya 2:361; Chú giải Majjhimanikāya 1:276.)

"Khi vị ấy quán xét theo các giới, tưởng chúng sinh biến mất; tâm an trú chỉ theo các giới."

Dhātuso paccavekkhatoti ghanavinibbhogakaraṇena dhātuṃ dhātuṃ pathavīādidhātuṃ visuṃ visuṃ katvā paccavekkhantassa. Sattasaññāti attānudiṭṭhivasena pavattā sattasaññāti vadanti, vohāravasena pavattasattasaññāyapi tadā antaradhānaṃ yuttameva yāthāvato ghanavinibbhogassa sampādanato. Evañhi sati yathāvuttaopammatthena upameyyattho aññadatthu saṃsandati sameti. (Phụ chú giải Dīghanikāya 2:309; Phụ chú giải Majjhimanikāya 1:365–366.)

"'Khi quán xét theo các giới': khi nhờ phân giải khối mà quán xét từng giới, làm riêng biệt từng giới bắt đầu bằng địa giới. 'Tưởng chúng sinh': có người nói đó là tưởng chúng sinh diễn ra theo ngã kiến. Khi ấy, sự biến mất cả tưởng chúng sinh diễn ra theo cách gọi quy ước cũng là thích hợp, bởi việc phân giải khối đã được thực hiện đúng thực trạng. Có như vậy, nghĩa được ví dụ mới hoàn toàn tương ứng, phù hợp với nghĩa của ví dụ đã nói."

Santatighana: khối liên tục của dòng sắc.

Samūhaghana: khối tập hợp của các sắc.

Kiccaghana: khối phận sự của các sắc.

Dùng trí phân tích, phân biệt để ba loại khối sắc lớn ấy tan vỡ, rồi dùng trí phân định, quán xét riêng từng giới trong mỗi nhóm sắc — địa giới, thủy giới, hỏa giới …

… và phong giới — thì trong dòng tương tục, hoặc trong trí của hành giả ấy:

Tưởng chúng sinh đi theo ngã luận, ngã kiến, chấp tin rằng có một tự ngã thực hữu gọi là thực thể sự sống, linh hồn, thực thể thức, jīva; tức chấp tin jīva-atta được tạo ra và parama-atta là đấng tạo hóa thực hữu;

Tưởng chúng sinh phát sinh do sức của cách gọi quy ước con người dùng trong đời, chấp tin rằng đàn ông, đàn bà, cá nhân, chúng sinh, người, chư thiên, Phạm thiên thực sự hiện hữu theo những tên gọi ấy;

cả hai loại tưởng chúng sinh này biến mất. Tâm tu tập an trú vững chỉ theo các giới; tâm tu tập an trú vững chỉ trên cảnh bốn đại hiện hữu trong từng nhóm sắc. (Chú giải Dīghanikāya 2:361; Chú giải Majjhimanikāya 1:276; Phụ chú giải Dīghanikāya 2:309; Phụ chú giải Majjhimanikāya 1:365–366.)[1211]

Yasmā ayaṃ dhātumanasikāro yāvadeva sattasaññāsamugghānattho, dhammavinibbhogo ca sātisayaṃ sattasaññāsamugghāṭāya saṃvattati, tasmā koṭṭhāsesu evaṃ dhammavibhāgo veditabbo. (Mahāṭīkā 1:446.)[1212]

"Vì sự tác ý các giới này chỉ nhằm loại bỏ tưởng chúng sinh, và việc phân giải các pháp đặc biệt đưa đến loại bỏ tưởng chúng sinh, nên cần hiểu việc phân chia các pháp trong các thân phần như

vậy.”

Việc phân định, tu tập quán và tác ý các giới này — *dhātumanasikāra* — có lợi ích loại bỏ tưởng chúng sinh. Dùng trí phá vỡ những khối sắc và khối danh, tức các khối của sắc pháp và danh pháp, rồi phân tích, phân biệt sắc chân đế và danh chân đế bằng trí, đặc biệt đưa đến sự loại bỏ tưởng chúng sinh một cách tốt đẹp. Do đó, cũng hãy cố gắng thực hiện *dhammavibhāga*, phân tích, phân chia các sắc chân đế trong bốn mươi hai thân phần; tức phân tích, phân biệt để biết những sắc chân đế hiện hữu trong từng thân phần bắt đầu bằng tóc, có bốn mươi bốn loại, mười sáu loại, tám loại, v.v. (Mahāṭīkā 1:446.)

Theo lời dạy trong kinh điển Pāli, chú giải và phụ chú giải nêu trên, khi có thể dùng trí phân biệt, phân định bốn đại hiện hữu trong từng nhóm sắc, là đã bắt đầu đặt cả hai chân vào lĩnh vực chân đế; tưởng chúng sinh cũng bắt đầu được vượt qua. Sự chấp thủ lớn đã đông cứng suốt luân hồi rằng “có thực thể sự sống, linh hồn, thực thể thức, tự ngã thực hữu; có đàn ông, đàn bà, cá nhân, chúng sinh, người, chư thiên, Phạm thiên thực hữu” bắt đầu chuyển thành trạng thái tan rã như cát rơi xuống nước. Khi ấy, nếu hướng trí ra toàn thế giới bên ngoài và quán bốn đại, sẽ chỉ thấy những hạt nhóm sắc trong toàn thế giới hữu tình và vô tình; nếu dùng con mắt trí tuệ chân đế để phân tích các giới trong những nhóm ấy, sẽ chỉ thấy tập hợp bốn đại.

Tuy nhiên, để ngọn lửa địa ngục lớn là tưởng chúng sinh, tưởng tự ngã, thân kiến ấy tắt hẳn, vẫn phải tiếp tục cố gắng từng bước trong công việc tu tập thiền chỉ và minh sát, ít nhất cho đến trí Đạo Nhập lưu. Vì vậy, xin tiếp tục trình bày công việc phải tiến hành phía trước.

Ở trên đã trình bày rằng, nếu có thể phân định và tu tập quán thành công bốn đại hiện hữu trong từng nhóm sắc, thì định yên lặng áp sát, an trú trên cảnh bốn đại hiện hữu trong từng nhóm sắc ấy được gọi là định dục giới đã đạt đỉnh cao, mang tên cận định theo cách chuyển nghĩa do tương tự. Trong giai đoạn định ấy, có một điểm cần lưu ý như sau.

Lúc này, sức ánh sáng vẫn có. Tuy nhiên, đôi khi định suy giảm, hoặc bị các cấu uế triền cái làm lay động, sức ánh sáng có thể suy giảm. Trong trường hợp ấy, hãy thiết lập lại định, bắt đầu từ niệm hơi thở hoặc từ bốn đại. Sức ánh sáng sẽ lại xuất hiện.

Trước đây đã giải thích rằng, nếu thiết lập định theo con đường niệm hơi thở cho đến định tứ thiền, thì ánh sáng cũng phát sinh do trí đi cùng định ấy. Nhờ sức ánh sáng ấy hỗ trợ, nếu lại tiếp tục thiết lập định bằng bốn đại, thì ánh sáng cũng phát sinh do trí đi cùng định đã đạt đỉnh cao ấy. Trong phần định trước đây cũng đã giải thích rằng, với những ánh sáng ấy, có thể thấy nhiều loại cảnh sắc.

Tiến đến bốn mươi hai thân phần

Khi sức ánh sáng ấy sắc bén, nếu tiếp tục quán ba mươi hai thân phần bắt đầu bằng tóc, lông, móng chân, móng tay, răng, da, sẽ thấy dễ dàng. Trong ba mươi hai thân phần ấy, hãy chia hai mươi thân phần thuộc địa giới thành từng nhóm năm, và mười hai thân phần thuộc thủy giới thành từng nhóm sáu để quán. Một số hành giả lúc đầu có thể thấy mờ. Khi ấy, hãy thiết lập lại định. Khi sức ánh sáng mạnh, hãy quán lại. Nếu thấy rõ như thấy trong gương thì đã đủ. Hãy luyện để trong chốc lát thấy rõ ba mươi hai thân phần từ tóc đến nước tiểu, từ nước tiểu trở lại tóc. Khi hướng vào quán từ tóc có thể thấy thông suốt đến nước tiểu, rồi từ nước tiểu hướng trở lại có thể thấy thông suốt đến tóc, thì đã thuần thục (*paguṇa*), đã luyện tập thành thạo ở bên trong.

Cách hiện ra ở bên ngoài

Vicarantā tiracchānagatāpi manussāpi sattāti na upaṭṭhahanti, koṭṭhāsāti upaṭṭhahanti. Khādanīyabhojanīyaṃ koṭṭhāsantare pakkhipamānaṃ viya hoti. (Chú giải Abhidhamma 2:242.)

“Những loài vật và con người đang đi lại không hiện ra như chúng sinh, mà hiện ra như các thân phần. Thức ăn loại nhai và loại ăn hiện ra như được đưa vào giữa các thân phần.”[1213]

Những bông hoa có ba mươi hai màu được xâu thành một vòng bằng một sợi chỉ. Khi người có mắt nhìn vòng hoa ấy, ba mươi hai loại hoa hiện rõ với người ấy. Một hàng rào được dựng bằng ba mươi hai cột. Người có mắt …

Tập I — Miến 625 — PDF nguồn 652

… từ một chỗ nhìn về các cột ấy thì các cột hiện rõ với người ấy. (Đó là nhìn từ một nơi có thể thấy gần như đồng thời các cột hàng rào được dựng nối hàng khá sát nhau.) Cũng như ví dụ ấy, ba mươi hai thân phần hiện ra trong trí hành giả. Những loài vật và con người đang đi lại, sinh hoạt không hiện ra trong trí hành giả như chúng sinh; chỉ hiện ra như ba mươi hai thân phần. Thức ăn mà chúng ăn, nuốt hiện ra như được đưa vào giữa ba mươi hai thân phần. (Xem Chú giải Abhidhamma 2:236–242; Visuddhimagga 1:257.)

Ba con đường

Koṭṭhāsānaṃ paguṇakālato paṭṭhāya tīsu mukhesu ekena mukhena vimuccissati, kammaṭṭhānaṃ vaṇṇato vā paṭikūlato vā suññato vā upaṭṭhāti. *(như trên)*. Ākaṅkhamānassa vaṇṇato, ākaṅkhamānassa paṭikūlato, ākaṅkhamānassa suññato kammaṭṭhānaṃ upaṭṭhahissatiyeva. (Chú giải Abhidhamma 2:243.)

“Kể từ khi các thân phần đã thuần thục, vị ấy sẽ được giải thoát qua một trong ba cửa. Đề mục tu tập hiện ra theo màu sắc, hoặc theo tính đáng ghê tởm, hoặc theo tính rỗng không. … Với người mong muốn, đề mục sẽ hiện ra theo màu sắc; với người mong muốn, theo tính đáng ghê tởm; với người mong muốn, theo tính rỗng không.”[1214]

Nghĩa là: kể từ khi đã luyện tập ba mươi hai thân phần thành thạo ở cả bên trong lẫn bên ngoài, nếu đi vào qua một trong ba cửa lớn dẫn đến Nibbāna, chắc chắn sẽ được giải thoát khỏi phiền não.

Đề mục tu tập hiện ra:

Theo màu sắc — kasiṇa màu sắc (*vaṇṇakasiṇa*).

Theo tính đáng ghê tởm (*paṭikūla*).

Theo tính rỗng không (*suññatā*), vắng người, chúng sinh, jīva-atta — tức tự tính các giới.

Ví dụ trong đời có thể dùng để so sánh là: người phụ nữ muốn làm bánh lấy khối bột đã nhào để chiên, nấu loại bánh mình muốn; hoặc khi nghiêng một bình đầy nước đặt trên nền đất bằng về phía mình muốn rót, nước chảy ra theo phía được rót ấy. Cũng như những ví dụ này, kể từ khi đã luyện tập ba mươi hai thân phần thành thạo ở cả bên trong lẫn bên ngoài, nếu đi vào qua một trong ba cửa lớn dẫn đến Nibbāna, chắc chắn sẽ được giải thoát khỏi phiền não.

Với người mong muốn, đề mục sẽ hiện ra theo màu sắc, tức kasiṇa màu sắc.

Với người mong muốn, đề mục sẽ hiện ra theo tính đáng ghê tởm.

Với người mong muốn, đề mục sẽ hiện ra theo tính rỗng không, tức tự tính các giới.

(Chú giải Abhidhamma 2:242–243.)

Kasiṇa màu sắc: Nếu lần lượt tu tập kasiṇa xanh (*nīlakasiṇa*), lấy màu sẫm của các thân phần sẫm màu như tóc làm cảnh; kasiṇa vàng (*pītakasiṇa*), lấy màu vàng của các thân phần vàng như mỡ đặc, nước tiểu làm cảnh; kasiṇa đỏ (*lohitakasiṇa*), lấy màu đỏ của các thân phần đỏ như máu làm cảnh …[1215]

Tập I — Miến 626 — PDF nguồn 653

… và kasiṇa trắng (*odātakasiṇa*), lấy màu trắng của các thân phần trắng như xương làm cảnh, thì có thể đạt tám thiền chứng. Nếu lấy các thiền chứng ấy làm nền tảng cho minh sát rồi chuyển sang minh sát, có thể đạt Quả A-la-hán. Như vậy, có thể tu tập bốn loại kasiṇa màu sắc từ ba mươi hai thân phần. Trong kinh Mahāparinibbāna (Dīghanikāya 2:92–93–94), v.v., Đức Phật đã thuyết các thiền ấy dưới tên thiền thắng xứ (*abhibhāyatanajhāna*) — thiền có thể chế ngự các triền cái, phiền não đối nghịch và cảnh chế định kasiṇa — cũng như dưới tên thiền giải thoát (*vimokkhajjhāna*), giải thoát khỏi các pháp đối nghịch.

Tác ý tính đáng ghê tởm (*paṭikūlamanasikāra*): Trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna (Majjhimanikāya 1:72), v.v., Đức Phật đã thuyết cách tác ý ba mươi hai thân phần theo tính đáng ghê tởm cho đến sơ thiền, và cách lấy sơ thiền ấy làm nền tảng cho minh sát, tu tập minh sát cho đến Quả A-la-hán.

Tính rỗng không — đề mục các giới: Trong kinh Mahāhatthipadopama (Majjhimanikāya 1:242), kinh Mahārāhulovāda (Majjhimanikāya 2:83–89), v.v., Đức Phật đã thuyết cách lấy ba mươi hai thân phần làm cảnh để tu tập đề mục các giới theo cách chi tiết, cho đến Quả A-la-hán.

Về đề mục tu tập tính rỗng không, chú giải Sammohavinodanī giải như sau:

Suññatoti dvattiṃsākāre channavuti suññatā honti, yāsaṃ vasena yogāvacaro dvattiṃsākāraṃ suññato vipassati. Seyyathidaṃ? Kesā suññā attena vā attaniyena vā niccena vā dhuvena vā sassatena vā avipariṇāmadhammena vāti. Kese tāva attasuññatā, attaniyasuññatā, niccabhāvasuññatāti tisso suññatā honti. Lomādīsupi eseva nayo. (Chú giải Abhidhamma 2:249.)

"'Theo tính rỗng không': trong ba mươi hai thể có chín mươi sáu tính rỗng không; theo đó hành giả quán minh sát ba mươi hai thể là rỗng không. Đó là gì? Tóc rỗng không tự ngã, vật thuộc tự ngã, tính thường, tính bền chắc, tính thường hằng, tính không biến đổi. Trước hết, ở tóc có ba tính rỗng không: rỗng không tự ngã, rỗng không vật thuộc tự ngã, rỗng không tính thường. Với lông, v.v. cũng theo cách ấy."

Nghĩa là: Khi tu tập quán ba mươi hai thân phần theo tính rỗng không, có chín mươi sáu tính rỗng không.

Tóc:

Vắng, rỗng không tự ngã.

Vắng, rỗng không tài sản của tự ngã, những gì liên hệ đến tự ngã.

Vắng, rỗng không tính thường (*nicca*), tính bền chắc (*dhuva*), tính thường hằng (*sassata*), tính không biến đổi, hư hoại (*avipariṇāmadhamma*).

Như vậy, trước hết ở tóc có ba tính rỗng không:

Attasuññatā: rỗng không tự ngã.

Attaniyasuññatā: rỗng không tài sản của tự ngã, những gì liên hệ đến tự ngã.

Niccabhāvasuññatā: rỗng không tính thường.

Mỗi thân phần có ba loại; gộp tất cả, trong ba mươi hai thân phần có **32 × 3 = 96** tính rỗng không.

Hành giả muốn biết các tính rỗng không ấy phải bắt đầu phân định, tu tập quán để thấy bốn đại trong ba mươi hai thân phần. Sau đó, khi thấy các nhóm sắc, phải phân tích các giới trong nhóm sắc và phân định các sắc chân đế. Rồi tiếp tục phân định các danh pháp sinh khởi lấy những sắc pháp ấy làm cảnh, nương vào những sắc pháp ấy. Lại cùng phân định danh–sắc, phân biệt và ghi nhận chúng. Sau đó tiếp tục phân định các nhân của danh–sắc ấy trong cả ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại. Phải phân định sắc, danh, nhân, quả — tức các pháp hành — theo phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần. Sau khi đã phân định như thế:

Lấy sự sinh, diệt của sắc, danh, nhân, quả — các pháp hành ấy — làm cảnh, quán là vô thường.

Lấy sự bị bức bách bởi sức tác động của sinh, diệt làm cảnh, quán là khổ.

Lấy sự không có tự ngã tồn tại trong các pháp hành ấy như một thực chất chắc đặc, vững bền, không hư hoại, lấy tính không phải tự ngã của các pháp hành ấy làm cảnh, quán là vô ngã.

Khi luân phiên quán mạnh mẽ theo ba đặc tính như vậy, ngay trong các trí minh sát ấy;

Hoặc lấy riêng sự diệt của các pháp hành, ý nghĩa chúng đang tiêu mất làm cảnh, quán là vô thường — **Aniccaṃ khayaṭṭhena**: "Vô thường theo nghĩa tiêu mất."

Lấy ý nghĩa đáng sợ vì các pháp hành ấy luôn tan vỡ, hủy hoại làm cảnh, quán là khổ — **Dukkhaṃ bhayaṭṭhena**: "Khổ theo nghĩa đáng sợ."

Lấy tính không có tự ngã là thực chất vững chắc, tính không phải tự ngã của các pháp hành ấy làm cảnh, quán là vô ngã — **Anattā asārakaṭṭhena**: "Vô ngã theo nghĩa không có thực chất."

Khi luân phiên quán mạnh mẽ theo ba đặc tính như vậy, ngay trong các trí minh sát ấy:

Tính rỗng không tự ngã (*attasuññatā*).

Tính rỗng không vật thuộc tự ngã (*attaniyasuññatā*).

Tính rỗng không tính thường (*niccabhāvasuññatā*)

sẽ trở nên rõ ràng. Đây là tóm lược con đường tu tập tính rỗng không, đề mục các giới. (Chú giải Abhidhamma 2:241–242.)

Vì vậy, cần hiểu rằng ba con đường chỉ khác nhau ở phần thiền chỉ, tức thiết lập định. Khi lấy định ấy làm nền tảng rồi chuyển sang minh sát, kể từ giai đoạn kiến thanh tịnh, tức trí phân định danh–sắc, con đường đến Nibbāna chỉ có một đường, một lối.

Trong ba con đường ấy, bộ sách này sẽ trình bày hướng vào con đường tính rỗng không, tức đề mục các giới. Nếu muốn tìm hiểu con đường kasiṇa màu sắc và con đường tác ý tính đáng ghê tởm, hãy xem Tập V, phần các đề mục thiền chỉ.[1216]

Tập I — Miến 628 — PDF nguồn 655

Đề mục các giới: cách tóm lược và cách chi tiết

Trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna (Majjhimanikāya 1:73), Đức Phật đã thuyết cách tu tập quán cho đến Quả A-la-hán bằng phương pháp tác ý đề mục các giới theo cách tóm lược. Trong kinh Mahārāhulovāda, kinh Dhātuvibhaṅga, v.v., Ngài cũng đã thuyết cách tu tập quán cho đến Quả A-la-hán bằng phương pháp tác ý đề mục các giới theo cách chi tiết. Trong kinh Kiṃsukopama (Saṃyuttanikāya 2:396), có kể về một vị trưởng lão A-la-hán cao quý tu đề mục các đại chủng (*mahābhūtakammaṭṭhānika*, tức *dhātukammaṭṭhānika*).

Tatiyo mahābhūtakammaṭṭhāniko cattāri mahābhūtāni saṅkhepato ca vitthārato ca pariggahetvā arahattaṃ patto. (Chú giải Saṃyuttanikāya 3:98.)

"Vị thứ ba tu đề mục các đại chủng, sau khi phân định bốn đại chủng theo cách tóm lược và theo cách chi tiết, đã đạt quả vị A-la-hán."

Nghĩa là: Vị trưởng lão A-la-hán cao quý thứ ba là vị trưởng lão tu đề mục các đại chủng, đã đạt Quả A-la-hán nhờ phân định bốn đại chủng theo cả cách tóm lược lẫn cách chi tiết, tu tập minh sát, quán xét chúng. (Chú giải Saṃyuttanikāya 3:98.)

Trong ba con đường này, bộ sách sẽ tiếp tục trình bày cách tu tập quán cho đến Quả A-la-hán bằng cả hai phương pháp tóm lược và chi tiết của đề mục các giới.

Thưa hành giả thiện lành, như đã giải thích ở trên, khi có thể dễ dàng phân định, dùng trí phân biệt và quán thấy bốn giới trong nhóm sắc trong suốt, bốn giới trong nhóm sắc không trong suốt ở sáu môn, có thể chuyển sang ba mươi hai thân phần.

Trước hết, hãy nhìn để thấy thân phần tóc. Sau đó, hướng vào tóc ấy để quán thấy bốn đại. Với hành giả thiện lành đã dễ dàng quán được bốn đại trong các nhóm sắc trong suốt và không trong suốt ở sáu môn, việc hướng vào tóc để quán thấy bốn đại hiện hữu ở đó sẽ dễ dàng. Khi hướng vào quán bốn giới trong tóc như thế, có thể dễ dàng thấy các hạt nhóm sắc. Lúc ấy, tiếp tục dùng trí quán thấy bốn giới trong nhóm sắc trong suốt, bốn giới trong nhóm sắc không trong suốt. Dựa theo cách này, tiếp tục quán các thân phần còn lại. Tuy một số thân phần có cả hai loại nhóm sắc trong suốt và không trong suốt, một số thân phần chỉ có các loại nhóm sắc không trong suốt. Khi đã quán thành công bốn đại trong các nhóm sắc ở ba mươi hai thân phần, hãy tiếp tục quán thấy bốn đại trong các nhóm sắc ở sáu thân phần thuộc phong giới và bốn thân phần thuộc hỏa giới. (Cách quán chi tiết được trình bày bằng các bảng pháp tu phân định sắc.)

Cách các sắc y sinh trở nên rõ ràng

Ime cattāro mahābhūte parigganhantassa upādārūpaṃ pākaṭaṃ hoti. Mahābhūtaṃ nāma upādārūpena paricchinnaṃ, upādārūpaṃ mahābhūtena. Yathā ātapo nāma chāyāya paricchinno, chāyā ātapena. Evameva mahābhūtaṃ upādārūpena paricchinnaṃ, upādārūpaṃ mahābhūtena. (Chú giải Abhidhamma 2:241.)

“Với người phân định bốn đại chủng này, sắc y sinh trở nên rõ ràng. Đại chủng được phân định bởi sắc y sinh, sắc y sinh bởi đại chủng. Như nắng được phân định bởi bóng râm, bóng râm bởi nắng; cũng vậy, đại chủng được phân định bởi sắc y sinh, sắc y sinh bởi đại chủng.”

Tập I — Miến 629 — PDF nguồn 656

Mahābhūtaṃ upādārūpena paricchinnaṃ “nīlaṃ pītaṃ sugandhaṃ duggandhan”tiādinā. Upādārūpaṃ mahābhūtena tannissitassa tassa tato bahi abhāvā. Chāyātapānaṃ ātapapaccayachāyuppādakabhāvo aññamaññaparicchedakatā. (Mūlaṭīkā 2:154.)

“Đại chủng được phân định bởi sắc y sinh theo các cách ‘xanh, vàng, thơm, hôi’, v.v. Sắc y sinh được phân định bởi đại chủng, vì sắc y sinh nương vào đại chủng ấy không hiện hữu ở ngoài đại chủng ấy. Đối với bóng râm và nắng, việc bóng râm có nắng làm duyên và việc nắng làm sinh bóng râm là sự phân định lẫn nhau.”

“Nīlaṃ pītan”tiādinā saṅghāṭe nīlādivavatthānaṃ taṃnissayattā mahābhūte upādāyāti āha “mahābhūtaṃ. *(như trên)*. Duggandhan”tiādināti. Upādāyarūpaṃ mahābhūtena paricchinnanti yojanā. Tassāti upādārūpassa. Tatoti mahābhūtato. Chāyāya ātapapaccayabhāvo ātapo paccayo etissāti, ātapassa chāyāya uppādakabhāvo chāyātapānaṃ ātapapaccayachāyuppādakabhāvo. Tena uppādetabbuppādakabhāvo aññamaññaparicchedakatāti dasseti. (Anuṭīkā 2:156.)[1217]

“Qua ‘xanh, vàng’, v.v., sự xác định xanh, v.v. trong tập hợp là dựa vào các đại chủng, vì chúng làm chỗ nương; do đó nói đoạn bắt đầu ‘Đại chủng … hôi’, v.v. Cần nối câu: ‘Sắc y sinh được phân định bởi đại chủng.’ ‘Của nó’: của sắc y sinh. ‘Từ đó’: từ đại chủng. Bóng râm có nắng làm duyên, nghĩa là nắng là duyên của nó; và nắng làm sinh bóng râm: đó là ý nghĩa ‘đối với bóng râm và

nắng, việc có nắng làm duyên và việc làm sinh bóng râm’. Qua đó, chỉ ra rằng tính chất được làm sinh và tính chất làm sinh là sự phân định lẫn nhau.”

Nghĩa là: Trong trí của hành giả có thể phân định, dùng trí phân biệt bốn đại này bên trong từng nhóm sắc, sắc y sinh sinh khởi nương vào chính bốn đại trong cùng nhóm ấy sẽ trở nên rõ ràng.

Bốn đại chủng được phân định bằng sắc y sinh. Nếu một nhóm sắc có màu sẫm, được phân biệt, ghi nhận là nhóm sắc màu sẫm; nếu có màu vàng, được phân biệt, ghi nhận là nhóm sắc màu vàng. Tương tự, nếu có mùi thơm thì ghi nhận là thơm; nếu có mùi hôi thì ghi nhận là hôi, v.v. Trong nhóm sắc ấy, bốn đại là phần vật chất làm nền. Vì thế, đó chỉ là sự sẫm màu, vàng màu, thơm hoặc hôi của bốn đại.

Bốn đại ví như tấm vải. Màu sẫm, màu vàng, mùi thơm, mùi hôi, v.v. phát sinh nương vào tấm vải ví như các sắc y sinh — màu sắc, mùi, v.v. — phát sinh nương vào bốn đại chủng trong một nhóm sắc. Vì vậy, bốn đại chủng hiện hữu trong một nhóm sắc được sắc y sinh cùng nhóm — tức màu sắc, mùi, v.v. — phân biệt, ghi nhận là sẫm, vàng, thơm, hôi, v.v. Tương tự, sắc y sinh được phân biệt, ghi nhận bằng bốn đại chủng, bởi sắc y sinh cùng nhóm, sinh khởi nương vào bốn đại ấy, không hiện hữu ở ngoài bốn đại chủng cùng nhóm ấy.

Do nhân là ánh nắng, bóng nhà, bóng cây, v.v. xuất hiện trên mặt đất. Chính việc bóng râm sinh khởi do ánh nắng là sự phân định lẫn nhau giữa bóng râm và ánh nắng. Khi trời nắng, nhìn một chỗ trên mặt đất, biết “đây là nắng, đây là bóng râm”: như nắng được phân định bởi bóng râm, bóng râm được phân định bởi nắng; cũng vậy, bốn đại chủng được phân định bằng sắc y sinh, sắc y sinh được phân định bằng bốn đại chủng. Ánh nắng ví như bốn đại chủng; bóng cây, bóng nhà, v.v. phát sinh do ánh nắng ví như sắc y sinh.

Tập I — Miến 630 — PDF nguồn 657

Sắc y sinh sinh khởi do các đại chủng. Nương vào bốn đại chủng hiện hữu trong một nhóm sắc, các sắc y sinh như màu sắc, mùi, vị, v.v. sinh khởi trong nhóm sắc ấy. Muốn biết đúng như thật bốn đại bên trong một nhóm sắc, phải thấy nhóm sắc ấy bằng trí rồi mới có thể tiếp tục quán và biết bốn đại bên trong nhóm ấy. Muốn thấy nhóm sắc bằng trí, phải thấy màu sắc, v.v. của nhóm sắc ấy thì mới có thể thấy nhóm sắc. Mặt khác, những hạt gọi là nhóm sắc không thể sinh khởi mà không có màu sắc, mùi, v.v. Nhóm sắc chỉ là một tập hợp gồm tám, chín, mười, v.v. loại pháp sắc. Chính tập hợp tám, chín, mười, v.v. loại pháp sắc ấy được gọi là nhóm sắc. Vì vậy, sắc đại chủng không thể sinh khởi tách khỏi sắc y sinh, và sắc y sinh không thể sinh khởi tách khỏi sắc đại chủng. Như câu “cồn nương lau, lau nương cồn”, chúng là những pháp hỗ trợ lẫn nhau. Chúng là những pháp chân đế phân định lẫn nhau. Tính chất được làm sinh và tính chất làm sinh chính là tính chất phân định lẫn nhau. (Chú giải Abhidhamma 2:241; Mūlaṭīkā 2:154; Anuṭīkā 2:156.) Nghĩa là, nếu không có pháp được làm sinh thì không thể có pháp làm sinh; nếu không có pháp làm sinh thì cũng không thể có pháp được làm sinh.[1218]

Cách tu tập quán, phân định các sắc y sinh

Vaṇṇa = màu sắc. Khi đã quán bốn đại trong các nhóm sắc trong suốt và các nhóm sắc không trong suốt hiện hữu ở sáu môn — mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tim — và đạt thành công một cách thỏa đáng, hãy tiếp tục tu tập quán, phân định các sắc y sinh. Trong mỗi nhóm sắc luôn có màu sắc, gọi là *vaṇṇa*. Đến giai đoạn này, khi thấy các nhóm sắc, hành giả cũng sẽ thấy màu sắc của chúng. Vì mỗi nhóm sắc đều có màu riêng, sẽ thấy nhiều màu khác nhau trong nhiều loại nhóm sắc. Hãy lần lượt quán các nhóm sắc trong suốt và không trong suốt ở cả sáu môn.

Gandha = mùi. Mỗi nhóm sắc đều có mùi. Có *sugandha*, tức mùi thơm; cũng có *duggandha*, tức mùi hôi. Hãy tiếp tục quán mùi ấy. Nếu quán mà chưa rõ, hãy tập trung quán bốn đại ở mũi. Khi năng lực định trở nên mạnh mẽ, sắc bén, sẽ thấy nhiều nhóm sắc trong suốt bên trong mũi. Hành giả có thể dùng trí phân biệt bốn đại trong các nhóm sắc ở sáu môn cũng sẽ thấy tính trong suốt của ý hữu phần, tức tâm hữu phần được gọi là "chủ nhà". Hãy phân định cùng nhau cả *ghānapasāda*, tức tỷ tịnh sắc, và tính trong suốt của ý hữu phần. Hãy quán sao cho cả hai cùng hiện rõ trong trí. *Gandhārammaṇa*, tức cảnh mùi, là pháp *ghānaviññeyya*, được tỷ thức biết, và là pháp *manoviññeyya*, được ý thức biết. Vì vậy, cần phân định cùng nhau tỷ tịnh sắc là nơi tỷ thức nương vào để sinh khởi, và tính trong suốt của ý hữu phần là nơi ý thức dựa vào để sinh khởi, sao cho cả hai cùng hiện rõ. Nói chung, chúng sinh, bằng các tâm và tâm sở trong lộ tỷ môn có tỷ thức cùng…

Tập I — Miến 631 — PDF nguồn 658

…với các tâm và tâm sở trong lộ ý môn tiếp tục lấy mùi làm cảnh, thường thụ hưởng cảnh mùi. Những tâm lộ ấy cũng sinh khởi dựa vào tỷ tịnh sắc và tính trong suốt của ý hữu phần. Vì vậy, phân định hai tính trong suốt ấy cùng nhau rồi lấy mùi làm cảnh để tu tập quán. Những tâm lộ ấy sẽ biết mùi ấy đúng như thật.

Khi cả hai tính trong suốt cùng hiện rõ trong trí, hãy hướng đến lấy làm cảnh mùi của nhiều nhóm sắc hoặc của một nhóm sắc mà mình muốn quán, phân định. Nếu muốn quán mùi của nhiều nhóm sắc hoặc một nhóm sắc ở mắt, hãy hướng đến lấy mùi của nhóm sắc ấy làm cảnh; có thể biết rõ được. Nếu quán như vậy vẫn chưa thành công trong việc quán mùi, chỉ cần tiếp tục quán đi quán lại bốn đại hiện hữu trong nhóm sắc mình muốn quán ấy. Ở đây nói theo phương pháp đồng nhất, *ekattanaya*. Nếu nhóm sắc mà mình tập trung quán bốn đại đã diệt, ý nói chỉ cần tiếp tục quán nhiều lần, lặp đi lặp lại, để thấy bốn đại trong một nhóm sắc kế tiếp cùng loại. Khi quán như thế, bốn đại trở nên hết sức rõ ràng trong trí; lúc ấy, nếu một lần nữa lấy mùi — một loại sắc y sinh sinh khởi nương vào chính bốn đại ấy — làm cảnh, có thể thấy rõ. Hãy quán tương tự trong các nhóm sắc trong suốt và không trong suốt hiện hữu ở cả sáu môn. Khi quán đi quán lại nhiều lần và đạt thành công, cũng có thể quán mùi chỉ bằng dòng tâm lộ đổng lực ý môn minh sát, gọi là ý thức, không cần sự trợ giúp của tỷ thức. (Xem các dẫn chứng trong phần pháp tu phân định danh.)

Rasa = vị. Sau khi quán mùi của các nhóm sắc, hãy tiếp tục quán vị. Trong mỗi một nhóm sắc, theo lẽ tự nhiên, luôn có một trong sáu vị: ngọt, chua, mặn, cay, chát, đắng. Trước hết, hãy thử lấy vị của một nhóm sắc làm cảnh và phân định bằng chính tâm lộ đổng lực ý môn. Nếu chưa thành công, hãy tập trung quán bốn đại ở lưỡi, thiết lập định để thấy rõ bằng trí các thiệt tịnh sắc ở lưỡi. Khi các thiệt tịnh sắc trở nên hết sức rõ ràng trong trí, hãy phân định cùng nhau thiệt tịnh sắc và tính trong suốt của ý hữu phần, sao cho cả hai cùng hiện rõ trong trí. *Rasārammaṇa*, tức cảnh vị, cũng là pháp *jivhāviññeyya*, có thể được thiệt thức biết, và là pháp *manoviññeyya*, có thể được ý thức biết; vì thế, phải phân định cùng nhau các tính trong suốt làm nơi nương dựa sinh khởi của những thức ấy. Những thức ấy là các tâm và tâm sở trong lộ thiệt môn và trong lộ ý môn tiếp tục lấy vị làm cảnh. Thiệt thức sinh khởi nương vào thiệt tịnh sắc; các tâm ý thức còn lại dựa vào tính trong suốt của ý hữu phần và sinh khởi nương vào sắc ý vật. Vì vậy, khi phân định hai tính trong suốt ấy sao cho cùng hiện rõ trong trí, nếu hướng đến lấy làm cảnh vị của nước bọt bám trên thiệt môn, tức lưỡi, mà mình muốn quán, sẽ có thể biết cảnh vị ấy thật rõ ràng. Lúc ấy, hãy lần lượt quán các nhóm sắc trong suốt và không trong suốt ở cả sáu môn.[1219]

Tập I — Miến 632 — PDF nguồn 659

Khi sức tu tập đã mạnh, *vaṇṇa, gandha, rasa* — màu sắc, mùi, vị — là những pháp cũng có thể được biết chỉ bằng ý thức, tức lộ đổng lực ý môn minh sát. [**Sabbopi panesa pabhedo manodvārikajavaneyeva labbhati.** (Chú giải Abhidhamma 2:388.) — "Tuy nhiên, toàn bộ sự phân loại này chỉ có được trong đổng lực ý môn."] Vì vậy, cần hiểu rằng chỉ khi sức tu tập chưa mạnh mới nhờ sự trợ giúp của tỷ thức, thiệt thức để quán như trên, nhằm nhanh chóng hiểu được và biết rõ cảnh mùi, cảnh vị. Nếu chưa thành công, hãy quán nhiều lần chính bốn đại hiện hữu trong các nhóm sắc. Cảnh vị thuộc các sắc y sinh cũng sẽ dần dần trở nên rõ ràng.

Ojā = dưỡng chất, chất béo, chất tinh. Dưỡng chất này là pháp *manoviññeyya*, chỉ có thể được ý thức biết. Đây là một loại sắc mà các hành giả khó quán. Trong phạm vi quán sắc, ba loại sắc — *ojā*, dưỡng chất; *jīvita*, mạng quyền; và *bhāvarūpa*, sắc tính — là những pháp sắc mà phần lớn hành giả khó quán và khó hiểu được.

Khi đã quán thành công ở cả sáu môn bảy loại pháp sắc trong nhóm sắc trong suốt, tính đến vị, và tương tự bảy loại pháp sắc trong nhóm sắc không trong suốt, hãy tiếp tục quán dưỡng chất, tức chất béo, chất tinh, hiện hữu trong mỗi nhóm sắc. Có bốn loại dưỡng chất: *kammajaojā*, dưỡng chất do nghiệp sinh; *cittajaojā*, dưỡng chất do tâm sinh; *utujaojā*, dưỡng chất do nhiệt sinh; *āhārajaojā*, dưỡng chất do vật thực sinh. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện đang quán này, trước hết chỉ cần phân biệt, quán ở từng môn trong sáu môn hai loại: dưỡng chất hiện hữu trong nhóm sắc trong suốt và dưỡng chất hiện hữu trong nhóm sắc không trong suốt. Về sau còn phải phân biệt, phân tích và tu tập quán bốn loại dưỡng chất do nghiệp, tâm, nhiệt và vật thực sinh.

Hãy tập trung quán ngay bên trong một nhóm sắc. Có thể thấy chất béo, chất tinh, tức dưỡng chất. Trong trí của một số hành giả, chất béo bên trong một nhóm sắc được nhận biết như lớp dầu nổi trên nước. Với một số vị, nó hiện trong trí như một phần tinh chất, một lõi nằm ở giữa nhóm sắc, giống như lòng đỏ nằm giữa quả trứng. Khi thấy chất béo, chất tinh ấy, một dấu hiệu để biết có phải dưỡng chất hay không là các hạt nhóm sắc mới liên tiếp sinh sôi từ chất béo, chất tinh ấy. Tuy những hạt nhóm sắc sinh sôi ấy không phải dưỡng chất — chúng chỉ là các nhóm sắc có chứa dưỡng chất — nhưng chất béo, chất tinh làm sinh những hạt nhóm sắc ấy chính là dưỡng chất. (Cách các nhóm sắc liên tiếp sinh sôi từ dưỡng chất ấy sẽ được thấy ở phần sau.)

Địa, thủy, hỏa, phong, màu sắc, mùi, vị, dưỡng chất — *pathavī, āpo, tejo, vāyo, vaṇṇa, gandha, rasa, ojā* — là tám loại pháp sắc luôn hiện hữu trong mọi nhóm sắc trong suốt và không trong suốt ở cả sáu môn. Vì không thể tách riêng từng loại — tức không thể sinh khởi riêng lẻ — nên gọi là các sắc bất ly, *avinibbhogarūpa*. Ít nhất phải có tám loại pháp sắc này kết hợp thì một nhóm sắc mới có thể sinh khởi. Tuy tám loại pháp sắc ấy không sinh khởi riêng lẻ, trí của hành giả vẫn biết riêng biệt từng đặc tướng tự tính của chúng. Theo quy luật tự nhiên của danh–sắc, tuy chúng cùng sinh khởi thành từng tập hợp, từng nhóm, nhưng từng đặc tướng tự tính…

…vẫn riêng biệt trong trí của hành giả; cũng phải quán để thấy rõ sự riêng biệt ấy. Nếu chưa thỏa mãn với việc tu tập quán, phân định để biết thật rõ ràng, riêng biệt, hãy lại thiết lập định bằng niệm hơi thở cho đến khi đạt định tứ thiền. Khi năng lực ánh sáng rực rỡ, lấp lánh, chói sáng, hãy lại quán tám loại pháp sắc ấy trong các nhóm sắc trong suốt và không trong suốt. Sẽ đạt được thành công.

Jīvita = yếu tố gìn giữ mạng sống của sắc. Muốn quán mạng quyền, trước hết hãy quán trong một nhóm sắc trong suốt tám loại pháp sắc từ địa đến dưỡng chất. Hành giả đã thấy một pháp có tính trong suốt ở nhóm sắc trong suốt ấy. Cộng tám loại pháp sắc trước với một pháp có tính trong suốt, hành giả đã thấy bằng trí chín loại pháp sắc. Pháp sắc còn lại chính là mạng quyền, vì trong các nhóm sắc trong suốt luôn chỉ có mười pháp ấy: *pathavī, āpo, tejo, vāyo, vaṇṇa, gandha, rasa, ojā, jīvita, pasāda* — địa, thủy, hỏa, phong, màu sắc, mùi, vị, dưỡng chất, mạng quyền, tịnh sắc.[1220]

Jīvita cũng được gọi là mạng sống. Mạng quyền là một tính chất đang sống. Khi chăm chú quán kỹ bên trong một nhóm sắc do nghiệp sinh trong suốt, phần lớn hành giả thường nhận ra một tính chất có hoạt động, có sức sống. Pháp có tính chất đang sống, có sức sống ấy cũng có đặc tướng gìn giữ chín loại sắc do nghiệp sinh còn lại, ngoài chính nó, trong cùng nhóm. Đó là pháp duy trì các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm từ lúc sinh cho đến lúc diệt, tức từ khi mới sinh đến khi hoại diệt.

Mạng quyền chỉ có trong các nhóm sắc do nghiệp sinh. Vì các sắc do nghiệp sinh là những pháp sắc sinh khởi chỉ do nghiệp quá khứ, người mẹ là nghiệp và những đứa con là các sắc do nghiệp sinh cách xa nhau qua những đời sống khác nhau. Các sắc do nghiệp sinh giống như những đứa trẻ xa mẹ hoặc mồ côi cha mẹ. Như một người bên ngoài phải đến chăm sóc đứa trẻ mồ côi, không có cha mẹ, để nó được sống, mạng quyền cũng phải gìn giữ những sắc do nghiệp sinh giống như các đứa con xa người mẹ là nghiệp: sau khi chúng sinh và trước khi chúng diệt, giúp chúng sống, tồn tại đủ tuổi thọ. Vì vậy, mạng quyền cũng là yếu tố gìn giữ các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm. Hành giả quán mạng quyền phải dùng trí quán thấy tính chất đang sống và tính chất gìn giữ ấy.

Các nhóm sắc trong suốt chắc chắn là sắc do nghiệp sinh, nên mỗi nhóm sắc trong suốt luôn có sắc mạng quyền. Vì vậy, trước hết tìm quán mạng quyền trong nhóm sắc trong suốt. Nếu quán mạng quyền còn mờ nhạt, không rõ, hãy lại thiết lập định bằng niệm hơi thở cho đến khi đạt định tứ thiền. Khi năng lực ánh sáng trở nên hết sức mạnh mẽ, sắc bén, hãy lại quán mạng quyền. Chỉ tập trung quán bên trong nhóm sắc. Ở bên ngoài nhóm sắc, đừng tìm…

…đừng quán. Khi thấy bằng trí tính chất có sức sống, tính chất gìn giữ các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm, tức đã quán thấy sắc mạng quyền.

Điều đặc biệt cần ghi nhớ: mạng quyền chỉ gìn giữ các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm; nó không thể gìn giữ các sắc do nghiệp sinh thuộc nhóm khác. Lại có thể hỏi: mạng quyền cũng là sắc do nghiệp sinh, sinh khởi do nghiệp, vậy pháp nào gìn giữ mạng quyền ấy? Bằng việc gìn giữ các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm, cùng sinh với mình, mạng quyền cũng hoàn thành việc gìn giữ chính mình. Hãy hiểu như người cận vệ bảo vệ một vị quan lớn: bằng việc bảo vệ vị quan ấy, người cận vệ cũng hoàn thành việc bảo vệ chính mình. Tuy mạng quyền gìn giữ các sắc do nghiệp sinh cùng sinh với nó, khi các sắc cùng sinh ấy diệt, việc gìn giữ đã hoàn tất, nên nó cũng cùng diệt. Hãy hiểu như những người lính canh bảo vệ một cuộc họp của các vị quan lớn: khi cuộc họp kết thúc, nhiệm vụ canh giữ của họ cũng chấm dứt.

Khi đã hiểu, thấy bằng trí mạng quyền bên trong một nhóm sắc trong suốt, hãy lần lượt quán mọi nhóm sắc trong suốt ở sáu môn. Nếu thành công, tiếp tục tìm mạng quyền cả bên trong các nhóm sắc không trong suốt. Một số nhóm sắc không trong suốt có mạng quyền; một số nhóm sắc không trong suốt, như các nhóm do tâm, nhiệt và vật thực sinh, không có mạng quyền. Các nhóm sắc không trong suốt có mạng quyền là những nhóm chín sắc mạng quyền, với mạng quyền là sắc thứ chín, hiện hữu khắp toàn thân; những nhóm mười sắc tính, với sắc tính là sắc thứ mười; và những nhóm mười sắc ý vật.

Bhāvarūpa — sắc tính. Nam hành giả có dấu hiệu để biết là nam, tức sắc tính làm thành nam giới; nữ hành giả có dấu hiệu để biết là nữ, tức sắc tính làm thành nữ giới. Chúng lần lượt được gọi là *purisabhāvarūpa*, sắc nam tính, và *itthibhāvarūpa*, sắc nữ tính. Cần để riêng trường hợp ngoại lệ là những chúng sinh có hai giới tính, gọi là *ubhatobyañjanaka*. Tuy nhiên, ngay ở những chúng sinh ấy, trong một thời điểm cũng chỉ có thể hiện hữu một loại sắc tính, luân phiên tùy theo nghiệp. (Chú giải Abhidhamma 1:359.)

Các nhóm mười sắc ý vật, nhóm mười sắc tính, nhóm chín sắc mạng quyền, nhóm tám sắc do tâm sinh, nhóm tám sắc do nhiệt sinh và nhóm tám sắc do vật thực sinh đều là những nhóm sắc không trong suốt. Chúng không trong suốt vì không chứa các sắc trong suốt gọi là *pasāda*, tịnh sắc.

Tuy các nhóm mười sắc tính — tức các pháp sắc có chứa sắc tính — cũng sinh khởi do nghiệp, chúng thuộc các loại nhóm sắc không trong suốt. Vì vậy, thưa hành giả thiện lành muốn tu tập quán, phân định sắc tính, trước hết hãy tìm sắc mạng quyền trong các tập hợp nhóm sắc không trong suốt. Bởi nếu không có sắc mạng quyền thì không thể có sắc tính. Tuy nhiên, không phải cứ có sắc mạng quyền là có sắc tính: cũng có những nhóm chín sắc mạng quyền, với mạng quyền là sắc thứ chín. Nhưng trong các nhóm sắc không trong suốt không có mạng quyền, chắc chắn cũng không có sắc tính. Bởi các nhóm mười sắc tính có chứa sắc tính chắc chắn là sắc do nghiệp…

Tập I — Miến 635 — PDF nguồn 662

…sinh. Vì vậy, dù đã quán được chín loại pháp sắc, tính đến mạng quyền, trong các nhóm sắc không trong suốt, có thể thấy sắc tính mà cũng có thể không thấy. Nhóm sắc có chứa sắc tính là nhóm mười sắc tính; nhóm sắc có sắc mạng quyền nhưng không có sắc tính có thể là nhóm chín sắc mạng quyền hoặc nhóm mười sắc ý vật.

Sắc nam tính, purisabhāvarūpa, là dấu hiệu làm thành nam giới, dấu hiệu để biết “người này là nam”. Hãy quán để hiểu rằng do pháp có tính chất làm dấu hiệu ấy mà thành nam giới. Khi quán sắc nam tính, phần lớn thường hiểu được cách sắc tính ấy làm sinh những tính chất, cử chỉ nam tính, mạnh mẽ của nam giới. Có thể thấy những tính chất, cử chỉ thô cứng, cương cường. Phần lớn hành giả cũng thường hiểu rằng chúng không giống tính thô của địa giới.

Sắc nữ tính, itthibhāvarūpa, là dấu hiệu làm thành nữ giới, dấu hiệu để biết “người này là nữ”. Hãy quán để hiểu rằng do pháp có tính chất làm dấu hiệu ấy mà thành nữ giới. Khi quán sắc nữ tính, phần lớn thường hiểu được cách sắc nữ tính ấy làm sinh những tính chất, cử chỉ dịu dàng, mềm mại của nữ giới. Phần lớn hành giả cũng thường hiểu rằng chúng không giống tính mềm của địa giới.

Ở bên trong, nam hành giả chỉ có thể quán sắc nam tính làm thành nam giới. Nữ hành giả cũng chỉ có thể quán sắc nữ tính làm thành nữ giới ở bên trong. Nhưng ở bên ngoài, cả nam hành giả lẫn nữ hành giả đều có thể quán cả hai loại, sắc nam tính và sắc nữ tính.

Nếu quán sắc tính này chưa thật thỏa đáng, hãy lại thiết lập định bằng niệm hơi thở. Khi năng lực ánh sáng rực rỡ, lấp lánh, chói sáng và trở nên rất mạnh, hãy lại quán sắc tính. Hãy tìm lại sắc tính trong những hạt nhóm sắc không trong suốt có chứa mạng quyền. Chẳng bao lâu sẽ hiểu được.

Nếu đã quán sắc tính một cách thỏa đáng, hãy lần lượt quán ở cả sáu môn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tim. Trong Abhidhamma của Đức Phật, những nhóm mười sắc tính, với sắc tính là sắc thứ mười, hiện hữu rõ ràng ở cả sáu môn ấy. Sắc tính được nói trong Abhidhamma của Đức Phật khác với điều nhiều người hiểu là sắc tính. Mắt của nam và mắt của nữ, khuôn mặt của nam và khuôn mặt của nữ, hình dáng tay chân, v.v. của nam và hình dáng tay chân, v.v. của nữ không giống nhau là do sự khác biệt của sắc tính này. Sắc tính này phân biệt, biểu thị để biết “người này là nam”, “người này là nữ”. Vì vậy, hãy hiểu sắc tính này là một loại sắc hiện hữu khắp cả sáu môn. Nhóm sắc có sắc tính này luôn có mạng quyền; tính gộp lại, bên trong mỗi nhóm sắc có mười loại pháp sắc: *pathavī, āpo, tejo, vāyo, vaṇṇa, gandha, rasa, ojā, jīvita, bhāvarūpa* — địa, thủy, hỏa, phong, màu sắc, mùi, vị, dưỡng chất, mạng quyền, sắc tính. Hành giả phải dùng trí phân biệt, phân tích riêng từng pháp trong mười pháp sắc chân đế ấy để phân định…[1221]

Tập I — Miến 636 — PDF nguồn 663

…và tu tập quán.

Như vậy, hãy lần lượt quán ở cả sáu môn mười loại pháp sắc trong nhóm sắc trong suốt và mười loại pháp sắc trong nhóm sắc không trong suốt. Khi dùng trí phá vỡ các khối sắc, *rūpaghana*, quán hai loại nhóm sắc trong suốt và không trong suốt ấy một cách đầy đủ, thỏa đáng, thành công cho đến khi trí thấy đạt đến chân đế, có thể tiếp tục phân biệt, phân tích các nhóm sắc trong suốt để phân định, tu tập quán. Ở đây, "mười loại pháp sắc trong nhóm sắc không trong suốt" chỉ nhóm mười sắc tính, với sắc tính là sắc thứ mười. Nhóm mười sắc ý vật, với sắc ý vật là sắc thứ mười, cũng không trong suốt. Cách quán sắc ý vật ấy như sau.

Sắc ý vật, hadayavatthu. — Manodhātumanoviññāṇadhātūnaṃ nissayalakkhaṇaṃ hadayavatthu. (Visuddhimagga 2:77.)

"Ý vật có đặc tướng làm chỗ nương cho ý giới và ý thức giới."

Pháp sắc có đặc tướng làm chỗ nương cho những tâm biết gọi là ý giới và ý thức giới chính là ý vật.

Ettha pana manoti bhavaṅgacittaṃ. (Chú giải Saṃyuttanikāya 3:5.) — "Ở đây, 'ý' là tâm hữu phần."

Theo phương pháp Kinh tạng, ý giới là tính trong suốt của ý hữu phần. Tính trong suốt của ý hữu phần ấy cũng sinh khởi nương vào sắc ý vật. Mặt khác, mọi tâm lộ còn lại, ngoài năm thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức, được gọi là ý thức giới. Trong cõi có năm uẩn, các ý thức giới ấy cũng sinh khởi nương vào sắc ý vật. Trong năm thức, nhãn thức nương nhãn tịnh sắc, nhĩ thức nương nhĩ tịnh sắc, tỷ thức nương tỷ tịnh sắc, thiệt thức nương thiệt tịnh sắc và thân thức nương thân tịnh sắc để sinh khởi, theo thứ tự tương ứng. Vì vậy, ý vật chỉ là pháp sắc làm chỗ nương sinh khởi cho những tâm biết gọi là ý giới và ý thức giới. Cách quán sắc ý vật ấy như sau.[1222]

Ở giai đoạn này, hành giả đã biết tu tập quán để thấy mười loại pháp sắc trong mỗi nhóm sắc trong suốt và không trong suốt ở cả sáu môn, nên cũng sẽ thấy tính trong suốt của ý hữu phần. Tâm hữu phần "chủ nhà" cũng trong sáng, rực rỡ, lấp lánh, chói sáng. (Aṅguttaranikāya 1:9.) Tất cả các tâm tu tập thiền chỉ và tâm tu tập minh sát cũng trong sáng, rực rỡ, lấp lánh, chói sáng. (Aṅguttaranikāya 1:258.) Vì vậy, tâm tu tập phân định sắc, *rūpapariggaha*, đang phân định các pháp sắc như hiện nay để trí thấy đạt đến chân đế, cũng trong sáng, rực rỡ, lấp lánh, chói sáng. Các tâm tu tập thiền chỉ, như tâm tu tập định niệm hơi thở vào–ra đã được tu tập tuần tự cho đến định tứ thiền, cũng trong sáng, rực rỡ, lấp lánh, chói sáng. Như đã giải thích ở phần ánh sáng trước đây, ánh sáng là sự chói sáng của yếu tố màu sắc, tức cảnh sắc, hiện hữu trong mỗi nhóm sắc do tâm tu tập thiền chỉ và tâm tu tập minh sát sinh ra; và sự chói sáng của yếu tố màu sắc, tức cảnh sắc, hiện hữu trong mỗi nhóm sắc do nhiệt sinh, được sinh khởi tiếp nối do hỏa giới hiện hữu trong mỗi nhóm sắc do tâm sinh ấy.

Hành giả đang lần lượt phân tích, phân định và tu tập quán các nhóm sắc hiện hữu ở sáu môn sẽ thấy những ý giới và ý thức giới trong sáng, chói sáng ấy. Nếu không thấy, tức không hiểu được các ý thức giới, hãy phân định ý môn, tức tính trong suốt của ý hữu phần, đồng thời thử co và duỗi một ngón tay trỏ. Chỉ tập trung quán ý môn; đừng quán ngón tay trỏ. Có thể thấy những ý thức giới là tâm muốn co, muốn duỗi ngón tay trỏ, tâm làm phát sinh việc co, duỗi. Hành giả đang thấy bằng trí các ý giới và ý thức giới ấy hãy tiến thêm một bước, dùng trí khảo sát, suy xét xem những tâm biết ấy đang sinh khởi nương vào cái gì. Hãy dùng trí quán để hiểu cách chúng sinh khởi nương vào ý vật. Các nhóm sắc có chứa ý vật không trong suốt. Chúng hiện hữu bên dưới tính trong suốt của ý hữu phần "chủ nhà", vốn sinh khởi nhiều nhất trong suốt đời sống. Hãy quán đi quán lại để thấy cách ý giới và ý thức giới ấy sinh khởi nương vào sắc ý vật ấy. Khi năng lực ánh sáng sinh khởi do tâm tu tập — nói cách khác, do trí sinh khởi cùng với định tu tập — đặc biệt mạnh, có thể hiểu cách những tâm biết gọi là ý giới, ý thức giới sinh khởi nương vào ý vật. Khi hiểu được sắc ý vật, hãy dùng trí phân biệt, phân tích riêng từng pháp sắc chân đế cùng nhóm, cùng sinh với sắc ý vật ấy: *pathavī, āpo, tejo, vāyo, vaṇṇa, gandha, rasa, ojā, jīvita, hadaya* — địa, thủy, hỏa, phong, màu sắc, mùi, vị, dưỡng chất, mạng quyền, ý vật — với sắc ý vật là sắc thứ mười.

Nếu chưa thành công, hãy nhiều lần quán, phân định, dùng trí phân biệt để thấy chính bốn đại trong các nhóm sắc không trong suốt hiện hữu bên dưới tính trong suốt của ý ấy. Khi thành công, dần dần thêm từng sắc y sinh nương vào bốn đại ấy để quán. Khi thấy chín pháp sắc — địa, thủy, hỏa, phong, màu sắc, mùi, vị, dưỡng chất, mạng quyền — hãy tiếp tục tìm ý vật. Ở tim cũng có nhóm chín sắc mạng quyền, tức nhóm sắc với mạng quyền là sắc thứ chín, và nhóm mười sắc tính, tức nhóm sắc với sắc tính là sắc thứ mười. Cả hai loại nhóm sắc ấy cũng không trong suốt, nhưng có mạng quyền. Vì vậy, khi quán được chín pháp sắc trong nhóm sắc không trong suốt, tính đến mạng quyền, hãy tiếp tục tìm sắc ý vật. Nếu nhóm sắc không trong suốt có chứa mạng quyền ấy không phải nhóm chín sắc mạng quyền và không phải nhóm mười sắc tính, thì đó chính là nhóm mười sắc ý vật, tức nhóm sắc với sắc ý vật là sắc thứ mười. Có thể tìm thấy ý vật trong nhóm ấy. Ý vật chỉ là tính chất làm chỗ nương cho những tâm biết gọi là ý giới và ý thức giới ở cõi có năm uẩn; chỉ là tính chất của sắc làm chỗ nương.

Các nhóm sắc hiện hữu ở sáu môn

Cakkhudvārasmiṃ hi cakkhu-kāya-bhāvadasakavasena tiṃsa kammajarūpāni, upatthambhakāni pana tesaṃ utucittāhārasamuṭṭhānāni catuvīsatīti catupaññāsa honti. Tathā sota-ghāna-jivhādvāresu.

"Ở nhãn môn, có ba mươi sắc do nghiệp sinh, theo các nhóm mười sắc nhãn, thân và tính; cùng với hai mươi bốn sắc hỗ trợ chúng, sinh từ nhiệt, tâm và vật thực, thành năm mươi bốn. Ở nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn cũng vậy."

Tập I — Miến 638 — PDF nguồn 665

Kāyadvāre kāya-bhāvadasakavasena ceva utusamuṭṭhānādivasena ca catucattālīsa. Manodvāre hadayavatthu-kāya-bhāvadasakavasena ceva utusamuṭṭhānādivasena ca catupaññāsameva. (Visuddhimagga 2:259.)

"Ở thân môn, theo các nhóm mười sắc thân và tính, cùng các sắc sinh từ nhiệt, v.v., có bốn mươi bốn. Ở ý môn, theo các nhóm mười sắc ý vật, thân và tính, cùng các sắc sinh từ nhiệt, v.v., cũng có năm mươi bốn."

Theo lời giải thích trong bộ chú giải Visuddhimagga nổi tiếng được trích ở trên:

Ở cakkhudvāra, nhãn môn, tức mắt: có sáu loại nhóm sắc và năm mươi bốn loại sắc: nhóm mười sắc nhãn, nhóm mười sắc thân, nhóm mười sắc tính, nhóm tám sắc do nhiệt sinh, nhóm tám sắc do tâm sinh và nhóm tám sắc do vật thực sinh.

Ở sotadvāra, nhĩ môn, tức tai: có sáu loại nhóm sắc và năm mươi bốn loại sắc: nhóm mười sắc nhĩ, nhóm mười sắc thân, nhóm mười sắc tính, nhóm tám sắc do nhiệt sinh, nhóm tám sắc do tâm sinh và nhóm tám sắc do vật thực sinh.

Ở ghānadvāra, tỷ môn, tức mũi: có sáu loại nhóm sắc và năm mươi bốn loại sắc: nhóm mười sắc tỷ, nhóm mười sắc thân, nhóm mười sắc tính, nhóm tám sắc do nhiệt sinh, nhóm tám sắc do tâm sinh và nhóm tám sắc do vật thực sinh.

Ở jivhādvāra, thiệt môn, tức lưỡi: có sáu loại nhóm sắc và năm mươi bốn loại sắc: nhóm mười sắc thiệt, nhóm mười sắc thân, nhóm mười sắc tính, nhóm tám sắc do nhiệt sinh, nhóm tám sắc do tâm sinh và nhóm tám sắc do vật thực sinh.

Ở kāyadvāra, thân môn, tức thân: có năm loại nhóm sắc và bốn mươi bốn loại sắc: nhóm mười sắc thân, nhóm mười sắc tính, nhóm tám sắc do nhiệt sinh, nhóm tám sắc do tâm sinh và nhóm tám sắc do vật thực sinh.

Ở manodvāra, ý môn, tức tim: có sáu loại nhóm sắc và năm mươi bốn loại sắc: nhóm mười sắc ý vật, nhóm mười sắc thân, nhóm mười sắc tính, nhóm tám sắc do nhiệt sinh, nhóm tám sắc do tâm sinh và nhóm tám sắc do vật thực sinh.

Hãy hiểu rằng các loại nhóm sắc và các loại sắc tương ứng hiện hữu ở sáu môn như vậy.

Ở đây, chỉ nói có sáu, năm, v.v. **loại** nhóm sắc và năm mươi bốn, bốn mươi bốn, v.v. **loại** sắc. Số lượng của mỗi loại thì có rất nhiều. Nói ở mắt có một loại nhóm mười sắc nhãn, một loại nhóm mười sắc thân, v.v. chỉ là nói mỗi loại là một loại. Ở mắt có rất nhiều nhóm mười sắc nhãn, rất nhiều nhóm mười sắc thân. Hãy hiểu tương tự như vậy ở cả sáu môn.[1223]

Đối với những hành giả thiện lành có trí hiểu Abhidhamma vững vàng, khi giải thích đến mức này — chẳng hạn ở mắt có bao nhiêu sắc, bao nhiêu nhóm sắc — các vị dễ dàng biết, hiểu được. Chỉ cần chỉ dạy phương pháp quán khoảng một lần là các vị đã biết cách quán.

Tập I — Miến 639 — PDF nguồn 666

Tuy nhiên, một số hành giả học nền tảng Abhidhamma còn yếu thường chưa thể hiểu với chừng ấy lời giải thích, chưa biết cách tu tập quán, phân định. Đặc biệt, đối với những hành giả hoàn toàn chưa từng học nền tảng Abhidhamma và những hành giả không thông thạo chữ nghĩa Miến, nhận thấy có nhiều khó khăn hơn nữa trong việc hướng dẫn dùng trí phân biệt, phân tích từng nhóm sắc để phân định và tu tập quán. Vì những hành giả có nền tảng Abhidhamma yếu như vậy, dưới đây trình bày thêm các bảng.

Sau khi đã chỉ dạy phương pháp quán, phân định sáu loại nhóm sắc và năm mươi bốn loại sắc ở nhãn môn, rồi dạy "ở tai cũng quán, phân định tương tự", v.v., lại gặp những hành giả ngay cả việc quán, phân định theo cách tương tự cũng chưa thể hiểu. Những hành giả như thế phần lớn thường là nam nữ ở nông thôn, rất xa cách việc học chữ nghĩa, kinh sách. Chỉ khi chỉ vào các bảng pháp tu phân định sắc để hướng dẫn, các vị mới hiểu rõ hơn và có thể quán đối tượng rõ ràng. Vì vậy, các bảng sáu môn được trình bày vì quan tâm đến những hành giả thiện lành có trí chậm. Đối với các bậc thiện lành có trí sắc bén, những bảng ấy hẳn là điều không cần thiết.

Tập I — Miến 640 — PDF nguồn 667

Năm mươi bốn sắc ở nhãn môn, tức mắt

1. Nhóm mười sắc nhãn (cakkhudasakakalāpa) | 2. Nhóm mười sắc thân (kāyadasakakalāpa) | 3. Nhóm mười sắc tính (bhāvadasakakalāpa) | 4. Nhóm tám sắc do tâm sinh (cittaja-aṭṭhakalāpa) | 5. Nhóm tám sắc do nhiệt sinh (utuja-aṭṭhakalāpa) | 6. Nhóm tám sắc do vật thực sinh (āhāraja-aṭṭhakalāpa)

1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī)

2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo)

3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo)

4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo)

5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa)

6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha)

7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa)

8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā)

9. Mạng quyền (jīvita) | 9. Mạng quyền (jīvita) | 9. Mạng quyền (jīvita) | | |

10. Nhãn tịnh sắc (cakkhupasāda) | 10. Thân tịnh sắc (kāyapasāda) | 10. Sắc tính (bhāvarūpa) | | |

Sắc do nghiệp sinh — trong suốt | Sắc do nghiệp sinh — trong suốt | Sắc do nghiệp sinh — không trong suốt | Sắc do tâm sinh — không trong suốt | Sắc do nhiệt sinh — không trong suốt | Sắc do vật thực sinh — không trong suốt

Cakkhudasakakalāpa — nhóm mười sắc nhãn: nhóm sắc trong suốt với nhãn tịnh sắc là sắc thứ mười, nơi cảnh sắc đến đập vào.

Kāyadasakakalāpa — nhóm mười sắc thân: nhóm sắc trong suốt với thân tịnh sắc là sắc thứ mười, nơi cảnh xúc — địa, hỏa, phong — đến đập vào.

Bhāvadasakakalāpa — nhóm mười sắc tính: nhóm sắc không trong suốt với sắc tính là sắc thứ mười.

Cittaja-aṭṭhakalāpa — nhóm tám sắc do tâm sinh: nhóm sắc không trong suốt với dưỡng chất là sắc thứ tám, sinh khởi do tâm sinh khởi nương vào sắc ý vật.

Utuja-aṭṭhakalāpa — nhóm tám sắc do nhiệt sinh: nhóm sắc không trong suốt với dưỡng chất là sắc thứ tám, sinh khởi do hỏa giới, tức nhiệt, hiện hữu trong một nhóm sắc.

Āhāraja-aṭṭhakalāpa — nhóm tám sắc do vật thực sinh: nhóm sắc không trong suốt với dưỡng chất là sắc thứ tám, sinh khởi do vật thực, tức dưỡng chất.

Ghi chú của tác giả: Năm mươi bốn sắc này được gọi là *sasambhāracakkhu*, mắt cùng các thành phần liên hệ. Trong đó, nhãn tịnh sắc còn được gọi là *maṃsacakkhu*, mắt thịt.[1224]

Tập I — Miến 641 — PDF nguồn 668

Năm mươi bốn sắc ở nhĩ môn, tức tai

1. Nhóm mười sắc nhĩ (sotadasakakalāpa) | 2. Nhóm mười sắc thân (kāyadasakakalāpa) | 3. Nhóm mười sắc tính (bhāvadasakakalāpa) | 4. Nhóm tám sắc do tâm sinh (cittaja-aṭṭhakalāpa) | 5. Nhóm tám sắc do nhiệt sinh (utuja-aṭṭhakalāpa) | 6. Nhóm tám sắc do vật thực sinh (āhāraja-aṭṭhakalāpa)

1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī)

2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo)

3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo)

4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo)

5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa)

6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha)

7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa)

8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā)

9. Mạng quyền (jīvita) | 9. Mạng quyền (jīvita) | 9. Mạng quyền (jīvita) | | |

10. Nhĩ tịnh sắc (sotapasāda) | 10. Thân tịnh sắc (kāyapasāda) | 10. Sắc tính (bhāvarūpa) | | |

Sắc do nghiệp sinh — trong suốt | Sắc do nghiệp sinh — trong suốt | Sắc do nghiệp sinh — không trong suốt | Sắc do tâm sinh — không trong suốt | Sắc do nhiệt sinh — không trong suốt | Sắc do vật thực sinh — không trong suốt

Sotadasakakalāpa — nhóm mười sắc nhĩ: nhóm sắc trong suốt với nhĩ tịnh sắc là sắc thứ mười, nơi cảnh thanh, tức âm thanh, đến đập vào.

Ghi chú của tác giả: Năm mươi bốn sắc này được gọi là *sasambhārasota*, tai cùng các thành phần liên hệ. Trong đó, nhĩ tịnh sắc còn có tên *maṃsasota*, tai thịt. Hãy hiểu ý nghĩa của năm loại nhóm sắc còn lại, bắt đầu bằng nhóm mười sắc thân, đúng theo cách đã trình bày ở nhãn môn.

Tập I — Miến 642 — PDF nguồn 669

Năm mươi bốn sắc ở tỷ môn, tức mũi

1. Nhóm mười sắc tỷ (ghānadasakakalāpa) | 2. Nhóm mười sắc thân (kāyadasakakalāpa) | 3. Nhóm mười sắc tính (bhāvadasakakalāpa) | 4. Nhóm tám sắc do tâm sinh (cittaja-aṭṭhakalāpa) | 5. Nhóm tám sắc do nhiệt sinh (utuja-aṭṭhakalāpa) | 6. Nhóm tám sắc do vật thực sinh (āhāraja-aṭṭhakalāpa)

1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī)

2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo)

3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo)

4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo)

5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa)

6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha)

7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa)

8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā)

9. Mạng quyền (jīvita) | 9. Mạng quyền (jīvita) | 9. Mạng quyền (jīvita) | | |

10. Tỷ tịnh sắc (ghānapasāda) | 10. Thân tịnh sắc (kāyapasāda) | 10. Sắc tính (bhāvarūpa) | | |

Sắc do nghiệp sinh — trong suốt | Sắc do nghiệp sinh — trong suốt | Sắc do nghiệp sinh — không trong suốt | Sắc do tâm sinh — không trong suốt | Sắc do nhiệt sinh — không trong suốt | Sắc do vật thực sinh — không trong suốt

Ghānadasakakalāpa — nhóm mười sắc tỷ: nhóm sắc trong suốt với tỷ tịnh sắc là sắc thứ mười, nơi cảnh mùi, *gandhārammaṇa*, tức mùi, đến đập vào.

Ghi chú của tác giả: Năm mươi bốn sắc này được gọi là *sasambhāraghāna*, mũi cùng các thành phần liên hệ. Trong đó, tỷ tịnh sắc còn có tên *maṃsaghāna*, mũi thịt.

Tập I — Miến 643 — PDF nguồn 670

Năm mươi bốn sắc ở thiệt môn, tức lưỡi

1. Nhóm mười sắc thiệt (jivhādasakakalāpa) | 2. Nhóm mười sắc thân (kāyadasakakalāpa) | 3. Nhóm mười sắc tính (bhāvadasakakalāpa) | 4. Nhóm tám sắc do tâm sinh (cittaja-aṭṭhakalāpa) | 5. Nhóm tám sắc do nhiệt sinh (utuja-aṭṭhakalāpa) | 6. Nhóm tám sắc do vật thực sinh (āhāraja-aṭṭhakalāpa)

1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī)

2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo)

3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo)

4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo)

5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa)

6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha)

7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa)

8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā)

9. Mạng quyền (jīvita) | 9. Mạng quyền (jīvita) | 9. Mạng quyền (jīvita) | | |

10. Thiệt tịnh sắc (jivhāpasāda) | 10. Thân tịnh sắc (kāyapasāda) | 10. Sắc tính (bhāvarūpa) | | |

Sắc do nghiệp sinh — trong suốt | Sắc do nghiệp sinh — trong suốt | Sắc do nghiệp sinh — không trong suốt | Sắc do tâm sinh — không trong suốt | Sắc do nhiệt sinh — không trong suốt | Sắc do vật thực sinh — không trong suốt

Jivhādasakakalāpa — nhóm mười sắc thiệt: nhóm sắc trong suốt với thiệt tịnh sắc là sắc thứ mười, nơi cảnh vị, *rasārammaṇa*, tức vị, đến đập vào.

Ghi chú của tác giả: Năm mươi bốn sắc này được gọi là *sasambhārajivhā*, lưỡi cùng các thành phần liên hệ. Trong đó, thiệt tịnh sắc còn có tên *maṃsajivhā*, lưỡi thịt.[1225]

Tập I — Miến 644 — PDF nguồn 671

Bốn mươi bốn sắc ở thân môn, tức thân

1. Nhóm mười sắc thân (kāyadasakakalāpa) | 2. Nhóm mười sắc tính (bhāvadasakakalāpa) | 3. Nhóm tám sắc do tâm sinh (cittaja-aṭṭhakalāpa) | 4. Nhóm tám sắc do nhiệt sinh (utuja-aṭṭhakalāpa) | 5. Nhóm tám sắc do vật thực sinh (āhāraja-aṭṭhakalāpa)

1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī)

2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo)

3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo)

4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo)

5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa)

6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha)

7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa)

8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā)

9. Mạng quyền (jīvita) | 9. Mạng quyền (jīvita) | | |

10. Thân tịnh sắc (kāyapasāda) | 10. Sắc tính (bhāvarūpa) | | |

Sắc do nghiệp sinh — trong suốt | Sắc do nghiệp sinh — không trong suốt | Sắc do tâm sinh — không trong suốt | Sắc do nhiệt sinh — không trong suốt | Sắc do vật thực sinh — không trong suốt

Ghi chú của tác giả: Bốn mươi bốn sắc này được gọi là *sasambhārakāya*, thân cùng các thành phần liên hệ. Trong đó, thân tịnh sắc còn có tên *maṃsakāya*, thân thịt. Bốn mươi hai thân phần trong phương pháp chi tiết của đề mục các giới chỉ là sự phân chia, phân tích thêm thành bốn mươi hai phần chính các pháp sắc hiện hữu ở thân môn, tức thân này. Vì vậy, khi quán theo phương pháp chi tiết của đề mục các giới, nếu đếm các pháp sắc hiện hữu ở một thân phần nào đó và được bốn mươi bốn, hãy hiểu rằng đó chính là bốn mươi bốn loại pháp sắc đã nêu.

Tập I — Miến 645 — PDF nguồn 672

Năm mươi bốn sắc ở ý môn, tức hadaya — tim

1. Nhóm mười sắc ý vật (hadayadasakakalāpa) | 2. Nhóm mười sắc thân (kāyadasakakalāpa) | 3. Nhóm mười sắc tính (bhāvadasakakalāpa) | 4. Nhóm tám sắc do tâm sinh (cittaja-aṭṭhakalāpa) | 5. Nhóm tám sắc do nhiệt sinh (utuja-aṭṭhakalāpa) | 6. Nhóm tám sắc do vật thực sinh (āhāraja-aṭṭhakalāpa)

1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī) | 1. Địa (pathavī)

2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo) | 2. Thủy (āpo)

3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo) | 3. Hỏa (tejo)

4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo) | 4. Phong (vāyo)

5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa) | 5. Màu sắc (vaṇṇa)

6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha) | 6. Mùi (gandha)

7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa) | 7. Vị (rasa)

8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā) | 8. Dưỡng chất (ojā)

9. Mạng quyền (jīvita) | 9. Mạng quyền (jīvita) | 9. Mạng quyền (jīvita) | | |

10. Ý vật (hadaya) | 10. Thân tịnh sắc (kāyapasāda) | 10. Sắc tính (bhāvarūpa) | | |

Sắc do nghiệp sinh — không trong suốt | Sắc do nghiệp sinh — trong suốt | Sắc do nghiệp sinh — không trong suốt | Sắc do tâm sinh — không trong suốt | Sắc do nhiệt sinh — không trong suốt | Sắc do vật thực sinh — không trong suốt

Hadayadasakakalāpa — nhóm mười sắc ý vật: nhóm sắc không trong suốt với sắc ý vật là sắc thứ mười, làm chỗ nương sinh khởi cho những tâm biết gọi là ý giới và ý thức giới.

Ghi chú của tác giả: Năm mươi bốn pháp sắc này được gọi là *sasambhārahadaya*, tim cùng các thành phần liên hệ. Trong đó, sắc ý vật còn có tên *maṃsahadaya*, tim thịt.[1226]

Tập I — Miến 646 — PDF nguồn 673

Rūpanibbattipassanākāra

Tóm lược cách quán sự sinh khởi của sắc

Ở đây, trước hết trình bày cách quán sự sinh khởi của sắc theo lời giải thích trong chú giải Visuddhimagga, TậpII, trang249, đoạn700, v.v.

Các pháp sắc sinh khởi rõ ràng do bốn nhân: nghiệp, tâm, nhiệt và vật thực. Trong bốn nhân ấy, đối với mọi chúng sinh, khi sắc sinh khởi trong một đời sống, sắc đầu tiên sinh khởi chỉ do nghiệp. Bởi các sắc do nhiệt sinh, do tâm sinh và do vật thực sinh có chính sắc do nghiệp sinh ấy làm nhân gốc.

Đối với những chúng sinh thai sinh, *gabbhaseyyaka*, tái tục trong bụng mẹ, trước hết ba mươi sắc do nghiệp sinh sinh khởi theo ba đầu mối dòng sắc liên tục, *rūpasantatisīsa*, gọi là nhóm mười sắc ý vật, nhóm mười sắc thân và nhóm mười sắc tính. Thực ra, ba mươi sắc do nghiệp sinh ấy bắt đầu sinh khởi ngay ở giai đoạn sinh, tức lúc đang sinh, của tâm tái tục. Cũng như sinh khởi ở giai đoạn sinh, chúng còn sinh khởi ở giai đoạn trụ và ở giai đoạn diệt.

Trong danh và sắc ấy, vì sắc tồn tại mười bảy sát-na tâm, *cittakkhaṇa*, nên diệt chậm, tồn tại lâu rồi mới diệt, chuyển biến chậm. Tâm thì diệt nhanh, chuyển biến mau lẹ. Vì các pháp danh có thời gian tồn tại ngắn hơn các pháp sắc rất nhiều như vậy, Đức Phật dạy:

Nāhaṃ bhikkhave aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi, yaṃ evaṃ lahuparivattaṃ yathayidaṃ bhikkhave cittaṃ. (Aṅguttaranikāya 1:9.)

“Này các Tỳ-khưu, Ta không thấy một pháp nào khác chuyển biến mau lẹ như tâm này, này các Tỳ-khưu.”

Nghĩa là: Này các Tỳ-khưu… Khi quán sát bằng con mắt thấy khắp, tức trí toàn giác, Ta không thấy dù chỉ một pháp nào ngoài tâm lại chuyển biến mau lẹ như tâm này. (Aṅguttaranikāya 1:9.)

Đức Phật đã dạy như vậy. Đúng thế: ngay trong khi sắc cùng sinh với tâm tái tục còn đang tồn tại, tâm đã sinh rồi diệt đến mười sáu lần. (Đối với các sắc còn lại, cũng hiểu tương tự.)

Sát-na sinh, sát-na trụ và sát-na diệt của tâm bằng nhau, như một. Nhưng đối với sắc, chỉ sát-na sinh và sát-na diệt là nhanh, bằng sát-na sinh và sát-na diệt của tâm ấy. Các pháp hữu vi không khác nhau về sát-na sinh và sát-na diệt; tất cả các pháp hữu vi ấy đều có thời gian sinh và thời gian diệt bằng nhau. Tuy nhiên, sát-na trụ của sắc kéo dài: sắc còn trụ cho đến khi mười sáu tâm đã sinh rồi diệt.[1227]

Tập I — Miến 647 — PDF nguồn 674

Trong một đời sống, tâm hữu phần thứ hai — tức tâm ở vị trí thứ hai trong đời, ngay sau tâm tái tục — sinh khởi nương vào sắc ý vật đã cùng sinh với tâm tái tục ở sát-na sinh của tâm tái tục và đang đạt đến sát-na trụ, giai đoạn trụ của sắc. Sắc ý vật làm chỗ nương cho tâm hữu phần ấy là sắc cùng sinh với tâm tái tục, nên sinh trước tâm hữu phần thứ hai ấy. Vì vậy, sắc ý vật ấy sinh trước tâm hữu phần thứ hai, gọi là *purejāta*, tiền sinh. Trong thế giới có năm uẩn, gọi là *pañcavokāra*, các pháp danh chỉ có thể sinh khởi khi có sắc vật làm chỗ nương. Tâm hữu phần ấy cũng chỉ có thể sinh khởi khi được nương vào sắc ý vật đã sinh trước nó và đang đạt đến giai đoạn trụ. Nếu không được nương vào sắc ý vật ấy, nó không thể sinh khởi. Vì vậy, nói rằng sắc ý vật cùng sinh với tâm tái tục ấy hỗ trợ tâm hữu phần thứ hai sinh khởi bằng năng lực *vatthupurejātanissayapaccaya*, duyên y chỉ nơi vật tiền sinh.[1228]

Do đó, tâm hữu phần thứ hai sinh khởi nương vào sắc ý vật đã cùng sinh với tâm tái tục ở sát-na sinh của tâm tái tục, đã đạt đến giai đoạn trụ của sắc, và hỗ trợ với tư cách nhân làm chỗ nương là vật tiền sinh. Tâm hữu phần thứ ba sinh khởi nương vào sắc ý vật đã cùng sinh với tâm hữu phần thứ hai ấy, đã đạt đến giai đoạn trụ của sắc và hỗ trợ với tư cách nhân làm chỗ nương là vật tiền sinh. Hãy hiểu sự sinh khởi của các tâm theo cách này trong suốt thời gian còn sống. (Trong một đời sống, tâm sinh khởi ở vị trí thứ hai được giải là "thứ hai"; tâm sinh khởi ở vị trí thứ ba được giải là "thứ ba".)

Điều cần nói riêng

Āsannamaraṇassa pana ekameva ṭhānappattaṃ purejātaṃ vatthuṃ nissāya soḷasa cittāni uppajjanti. (Visuddhimagga 2:249.)

"Nhưng đối với người gần chết, mười sáu tâm sinh khởi nương vào chỉ một sắc vật đã sinh trước và đạt đến giai đoạn trụ."

Vatthurūpaṃ ekassa cittassa nissayo hutvā aññassa na hoti ṭhapetvā maraṇāsannaṃ, tasmā vuttaṃ 'tena saddhin'tiādi. (Mahāṭīkā 2:400.)

"Ngoại trừ lúc cận tử, sắc vật đã làm chỗ nương cho một tâm thì không làm chỗ nương cho tâm khác; vì vậy, có lời nói bắt đầu bằng 'cùng với tâm ấy', v.v."

Điều cần nói riêng là: đối với chúng sinh mà sự chết đã rất gần, mười sáu tâm sinh khởi nương vào chỉ một sắc ý vật đã đạt đến giai đoạn trụ của sắc, hỗ trợ với tư cách nhân làm chỗ nương là vật tiền sinh. (Visuddhimagga 2:249.)

Ngoại trừ giai đoạn cận tử, trong suốt đời sống, một sắc vật làm chỗ nương chỉ có thể làm chỗ nương cho một tâm, không thể làm sắc vật nương của một tâm khác. Vì thế, vị tác giả chú giải dạy những lời như: "Tâm hữu phần thứ ba sinh khởi nương vào sắc ý vật đã cùng sinh với tâm hữu phần thứ hai ấy, đã đạt đến giai đoạn trụ của sắc và hỗ trợ với tư cách nhân làm chỗ nương là vật tiền sinh. Hãy hiểu sự sinh khởi của các tâm theo cách này trong suốt thời gian còn sống." (Mahāṭīkā 2:400.)

Tập I — Miến 648 — PDF nguồn 675

Vatthu-purejāta-nissaya — vật, tiền sinh, y chỉ: chỉ năng lực làm chỗ nương của sắc ý vật: sắc ấy sinh trước tâm sẽ nương vào nó, rồi hỗ trợ tâm ấy. Sắc làm chỗ nương phải sinh trước tâm sẽ nương vào nó một sát-na tâm. Ở đây, năng lực của ý vật sinh trước và hỗ trợ với tư cách chỗ nương như vậy được gọi là năng lực *vatthupurejātanissaya*.

[Ở giai đoạn cận tử, nếu đếm ngược từ tâm tử, các sắc do nghiệp sinh sinh khởi lần cuối cùng đồng thời với sát-na sinh của tâm thứ mười bảy. Vì vậy, mọi tâm từ tâm thứ mười sáu cho đến tâm tử đều sinh khởi chỉ nương vào sắc ý vật đã sinh đồng thời với giai đoạn sinh của tâm thứ mười bảy ấy.]

Tính chất của sự diệt

Sau khi trình bày cách sinh khởi, nay tiếp tục trình bày cách diệt. Sắc cùng sinh với tâm tái tục ở sát-na sinh của tâm tái tục diệt cùng với tâm thứ mười sáu sau tâm tái tục.

[Nghĩa là, nếu tính cả tâm tái tục thì sắc ấy diệt đồng thời với sát-na diệt của tâm thứ mười bảy. Vì sắc tồn tại mười bảy sát-na tâm, và trong mỗi sát-na tâm có ba sát-na nhỏ: *uppāda, ṭhiti, bhaṅga* — sinh, trụ, diệt — nên sắc tồn tại mười bảy sát-na lớn, tức sát-na tâm, hay 17 × 3 = 51 sát-na nhỏ. Sát-na sinh và sát-na diệt mỗi giai đoạn chỉ có một sát-na nhỏ; giai đoạn trụ có bốn mươi chín sát-na nhỏ. Nếu hiểu điều này sẽ hiểu những lời trình bày dưới đây. Hãy ghi nhớ điểm chính: chỉ khi đủ năm mươi mốt sát-na nhỏ của các sát-na tâm thì tuổi thọ của sắc mới chấm dứt.]

Sắc sinh ở sát-na trụ của tâm tái tục diệt đồng thời với sát-na sinh của tâm thứ mười bảy sau tâm tái tục. [Nếu tính cả tâm tái tục thì nó diệt ở sát-na sinh của tâm thứ mười tám; đến sát-na sinh ấy mới đủ năm mươi mốt sát-na nhỏ.]

Sắc sinh ở sát-na diệt của tâm tái tục diệt khi tâm thứ mười bảy sau tâm tái tục đạt đến sát-na trụ, tức khi đủ tuổi thọ năm mươi mốt sát-na nhỏ.

Chừng nào còn có luân hồi, tức những pháp liên tiếp sinh khởi, hay còn có sự sinh khởi của tâm, thì trong suốt thời gian ấy chúng diễn tiến theo cách này. (Ở cõi vô tưởng, không có sự sinh khởi của tâm nên phải để riêng trường hợp ấy. Tương tự, ở cõi vô sắc cũng phải để riêng, vì không có sự sinh khởi của sắc.)

Đối với những chúng sinh hóa sinh, *opapātika*, có thân đột nhiên hiện ra — không tái tục trong bụng mẹ — bảy mươi sắc cũng diễn tiến như vậy theo bảy đầu mối dòng sắc liên tục, *santatisīsa*, những dòng sắc dẫn đầu như cái đầu: nhóm mười sắc nhãn, nhóm mười sắc nhĩ, nhóm mười sắc tỷ, nhóm mười sắc thiệt, nhóm mười sắc thân, nhóm mười sắc tính và nhóm mười sắc ý vật.[1229]

Tập I — Miến 649 — PDF nguồn 676

Opapātikānampi sattasantativasena sattatirūpāni evameva pavattanti. (Visuddhimagga 2:249.)

“Đối với các chúng sinh hóa sinh, bảy mươi sắc cũng diễn tiến đúng như vậy theo bảy dòng liên tục.”

Đối với chúng sinh thấp sinh, *saṃsedaja*, cũng hiểu tương tự. (Mahāṭīkā 2:400.)

Trong sự sinh khởi của sắc do nghiệp sinh ấy, cần biết sáu cách phân tích:

Kamma — nghiệp.

Kammasamuṭṭhāna — pháp có nghiệp làm nhân sinh.

Kammapaccaya — pháp có nghiệp làm duyên hỗ trợ.

Kammapaccaya cittasamuṭṭhāna — pháp có nghiệp làm duyên hỗ trợ, có tâm làm nhân sinh.

Kammapaccaya āhārasamuṭṭhāna — pháp có nghiệp làm duyên hỗ trợ, có vật thực làm nhân sinh.

Kammapaccaya utusamuṭṭhāna — pháp có nghiệp làm duyên hỗ trợ, có nhiệt làm nhân sinh.

1. Kamma — nghiệp là gì?

Tattha kammaṃ nāma kusalākusalacetanā. (Visuddhimagga 2:249.)

“Ở đây, nghiệp là tư thiện và tư bất thiện.”

Nānākkhaṇikakammapaccayabhūtaṃyeva idha kammanti adhippetanti āha ‘kammaṃ nāma kusalākusalacetanā’ti. (Mahāṭīkā 2:400.)

“Ở đây, ‘nghiệp’ chỉ nhằm nói đến pháp làm nghiệp duyên khác sát-na; vì vậy nói: ‘Nghiệp là tư thiện và tư bất thiện.’”

Kammapaccayenāti anekānampi kappakoṭīnaṃ matthake attano phalaṃ uppādetuṃ samatthena nānākkhaṇikakammapaccayenāti attho. Kusalākusalañhi kammaṃ attano pavattikkhaṇe phalaṃ na deti. Yadi dadeyya, yaṃ manusso devalokūpagaṃ kusalakammaṃ karoti, tassānubhāvena tasmiṃyeva khaṇe devo bhaveyya. Yasmiṃ pana khaṇe taṃ kataṃ, tato aññasmiṃ khaṇe avijjamānampi kevalaṃ kaṭattāyeva diṭṭheva dhamme upapajje vā apare vā pariyāye avasesapaccayasamāyoge sati phalaṃ uppādeti niruddhāpi purimasippādikiriyā viya kālantare pacchimasippādikiriyāya. Tasmā nānākkhaṇikakammapaccayoti vuccati. (Chú giải Abhidhamma 3:374.)

"'Bằng nghiệp duyên' có nghĩa là bằng nghiệp duyên khác sát-na, có khả năng làm sinh quả của mình ngay cả sau nhiều koṭi kiếp. Bởi nghiệp thiện và bất thiện không cho quả ngay ở sát-na nó đang diễn tiến. Nếu cho quả như vậy, khi một người tạo nghiệp thiện đưa đến thiên giới, do uy lực nghiệp ấy, người ấy hẳn đã thành chư thiên ngay trong sát-na đó. Nhưng ở sát-na khác với sát-na đã tạo nghiệp ấy, tuy nghiệp không còn hiện hữu, chỉ vì đã được tạo, khi hội đủ các duyên còn lại, nó làm sinh quả ngay trong đời hiện tại, hoặc đời kế tiếp, hoặc một đời sau nữa; như hoạt động học nghề, v.v. trước kia, tuy đã diệt, vẫn làm duyên cho hoạt động học nghề, v.v. về sau vào một thời gian khác. Vì vậy gọi là nghiệp duyên khác sát-na."

1. Nghiệp. Mọi tư thiện, tư bất thiện hỗ trợ bằng năng lực nghiệp duyên khác sát-na đều được gọi là nghiệp. Tư hỗ trợ các pháp tâm và tâm sở tương ưng, cùng sinh trong một sát-na tâm, là nhân nghiệp câu sinh. Tư quả và tư duy tác, cùng sinh trong một sát-na tâm với các pháp danh quả và duy tác, hỗ trợ các pháp tâm và tâm sở tương ưng sinh khởi với tư cách nhân nghiệp câu sinh ấy, không được gọi là nghiệp ở đây.

Nānākkhaṇikakamma — nghiệp khác sát-na. Pháp nghiệp là nhân và các pháp sắc, danh quả là quả có thời gian hiện hữu ở các giai đoạn sinh, trụ, diệt cách nhau rất xa. Thời gian sinh khởi của nghiệp nhân và quả có thể cách nhau đến nhiều koṭi kiếp. Nghiệp đã được tạo, vun bồi cách đây nhiều koṭi kiếp vẫn có khả năng làm sinh quả của nó hôm nay. Vì nghiệp nhân và quả không sinh trong cùng một thời gian mà sinh ở những thời gian khác nhau như vậy, nghiệp ấy được gọi là nhân nghiệp khác sát-na. Quả…[1230]

Tập I — Miến 650 — PDF nguồn 677

…được làm sinh nhờ pháp hỗ trợ bằng năng lực nghiệp duyên khác sát-na: đó là ý nghĩa muốn nói. Khi nói về nhân của sắc do nghiệp sinh này, chỉ nghiệp nhân gọi là nghiệp duyên khác sát-na ấy mới được hiểu là "nghiệp". Ở đây, "nghiệp" không chỉ tư nghiệp câu sinh.

Một quy luật tự nhiên. Mọi nghiệp thiện và nghiệp bất thiện đều không có quy luật cho quả ngay trong sát-na đang hiện hữu ở các giai đoạn sinh, trụ, diệt của chính mình. Nếu có thể cho quả như thế, khi một người tạo, vun bồi một nghiệp thiện đưa đến thiên giới, ngay trong sát-na đang tạo nghiệp ấy, do năng lực, uy lực của nghiệp thiện ấy, người đó hẳn đã thành chư thiên. Nhưng điều ấy không xảy ra.

Sữa bò vừa vắt không thể lập tức thành bơ, cũng không thể lập tức thành bơ tinh chế. Phải chờ một thời gian để chín muồi. Cũng vậy, nghiệp không thể cho quả ngay trong sát-na đang được tạo; phải chờ thời gian chín muồi. Chỉ khi đã chín muồi mới có thể cho quả.

Trong một sát-na, tư, tức nghiệp ấy, được tạo, vun bồi. Ở sát-na khác với sát-na tạo, vun bồi ấy, tư, tức nghiệp, không còn hiện hữu ở các giai đoạn sinh, trụ, diệt nữa. Tuy không còn hiện hữu như thế, năng lực nghiệp có thể làm sinh quả về sau vẫn tiềm tồn, lưu lại trong dòng danh–sắc đã tạo, vun bồi nghiệp ấy. Tư nghiệp ấy tuy đã đủ tuổi thọ sinh, trụ, diệt và diệt đi theo tự tính của các pháp chân đế, nó chỉ diệt sau khi đã để lại trong dòng danh–sắc năng lực nghiệp có thể làm sinh quả về sau. Năng lực ấy được gọi là năng lực nghiệp duyên khác sát-na.

Vì vậy, dù ở sát-na khác với sát-na tạo, vun bồi tư, tức nghiệp ấy, tư nghiệp không còn hiện hữu ở các giai đoạn sinh, trụ, diệt, nhưng chỉ vì đã được tạo, nó có thể làm sinh quả ngay trong đời hiện tại, trong đời thứ hai sắp đến, hoặc trong các đời sau kể từ đời thứ ba, khi gặp các duyên còn lại là *gati, kāla, upadhi, payoga* — cảnh giới tái sinh, thời kỳ, thân thể, nỗ lực. Hãy hiểu như sự luyện tập các nghề, kỹ năng, v.v. trước kia, tuy đã diệt, vẫn làm nhân cho sự luyện tập các nghề, kỹ năng, v.v. về sau ở một thời gian khác.

Trong mọi nghề, kỹ năng thế gian, khi luyện tập nhiều, sự thành thạo càng mạnh. Tuy sự luyện tập trước đã diệt, nó vẫn hỗ trợ sự luyện tập sau. Chính do sự hỗ trợ ấy mà sự thành thạo tăng lên. Hãy xét một kỹ năng, chẳng hạn đánh máy chữ. Người luyện tập nhiều có thể thành thạo hơn. Tuy nhiên, vẫn cần có phương pháp, trật tự. Sự luyện tập đúng quy củ, đúng phương pháp có thể đưa đến mức thành công cao nhất.

Sát-na, thời gian tạo và vun bồi nghiệp với sát-na, thời gian cho quả cách nhau nhiều sát-na tâm, hoặc một đời, hoặc nhiều đời. Vì vậy, nghiệp nhân ấy được gọi là nhân nghiệp duyên khác sát-na: có sát-na khác biệt với sát-na mà quả sinh khởi. (Chú giải Abhidhamma 3:374.)[1231]

Tập I — Miến 651 — PDF nguồn 678

2. Kammasamuṭṭhāna — pháp có nghiệp làm nhân sinh

Kammasamuṭṭhānaṃ nāma vipākakkhandhā ca, cakkhudasakādisamasattatirūpañca. (Visuddhimagga 2:249.)

“Pháp có nghiệp làm nhân sinh là các uẩn quả và đúng bảy mươi sắc, bắt đầu bằng nhóm mười sắc nhãn.”

Bốn danh uẩn trong mỗi sát-na tâm quả của dòng tâm lộ, cùng với tái tục, hữu phần và tâm tử; và đúng bảy mươi sắc do nghiệp đã tạo, *kaṭattārūpa*, tức sắc do nghiệp sinh, bắt đầu bằng nhóm mười sắc nhãn, bao gồm cả nhóm chín sắc mạng quyền, được gọi là *kammasamuṭṭhāna*, pháp có nghiệp làm nhân sinh.[1232]

3. Kammapaccaya — pháp có nghiệp làm duyên hỗ trợ

Kammapaccayaṃ nāma tadeva, kammaṃ hi kammasamuṭṭhānassa upatthambhakapaccayopi hoti. (Visuddhimagga 2:249.)

“Pháp có nghiệp làm duyên hỗ trợ chính là những pháp ấy, bởi nghiệp cũng là duyên hỗ trợ cho pháp có nghiệp làm nhân sinh.”

Kammañhi kammajassa janakaṃ paripācakampi hoti jīvitindriyassa, kammajaggino ca vasena anurakkhaṇasambhāvato, āhārādipaṭilābhahetutāya upatthambhakanimittato ca. Tenāha ‘upatthambhakapaccayopi hotī’ti. Upatthambhakapaccayatā cassa upanissayapaccayavaseneva veditabbā. (Mahāṭīkā 2:400.)

“Bởi nghiệp vừa làm sinh vừa làm chín muồi pháp do nghiệp sinh, vì có sự gìn giữ nhờ mạng quyền và lửa do nghiệp sinh, và vì là nguyên nhân hỗ trợ qua việc làm nhân cho sự có được vật thực, v.v. Do đó nói: ‘Cũng là duyên hỗ trợ.’ Tính chất làm duyên hỗ trợ của nghiệp ấy cần được hiểu chính theo năng lực cận y duyên.”

Chính bốn danh uẩn quả đã nói ở trên cùng đúng bảy mươi sắc do nghiệp đã tạo, tức sắc do nghiệp sinh, được gọi là *kammapaccaya*, pháp có nghiệp làm duyên hỗ trợ. Đúng thế: đối với danh uẩn quả và sắc do nghiệp sinh, những pháp có nghiệp làm nhân sinh, nghiệp không chỉ là nhân *janaka*, trực tiếp sinh thành, mà còn là nhân *upatthambhaka*, nâng đỡ, hỗ trợ. Nó không chỉ hỗ trợ bằng năng lực trực tiếp sinh thành mà còn hỗ trợ bằng năng lực nâng đỡ. (Visuddhimagga 2:249.) Nghĩa là hỗ trợ bằng năng lực cận y duyên, tức chỗ nương mạnh mẽ. (Mahāṭīkā 2:400.)

Đúng thế: đối với pháp do nghiệp sinh, nghiệp không chỉ là nhân trực tiếp sinh thành; nó vừa là nhân trực tiếp sinh thành, vừa là nhân gìn giữ, *paripālaka*, tức *anupālaka*. Vì sao? Mạng quyền thuộc sắc liên tục gìn giữ các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm, với tính chất duy trì chúng trước khi diệt. Mạng quyền thuộc danh quả cũng gìn giữ các pháp danh quả tương tự. Lửa tiêu hóa, hỏa giới do nghiệp sinh hiện hữu bên trong những nhóm chín sắc mạng quyền gọi là *udaraggi*, lửa trong bụng làm tiêu hóa thức ăn, cũng luôn gìn giữ các sắc do nghiệp sinh. Đó chính là yếu tố thân nhiệt gọi là *usmā*.

Do có sự gìn giữ liên tục nhờ mạng quyền và *kammajaggi*, tức lửa do nghiệp sinh, như vậy; và do một số bậc thiện lành có phước nghiệp lớn dễ dàng có được bốn vật dụng, bắt đầu bằng vật thực, nhờ phước nghiệp ba-la-mật đặc biệt đã tích lũy trong các đời trước: nghiệp ấy nâng đỡ bằng cách làm nhân cho sự dễ dàng có được vật thực, v.v. Vì có sự nâng đỡ ấy, nghiệp vừa là nhân trực tiếp sinh thành, vừa là nhân nâng đỡ pháp do nghiệp sinh. Do đó, chú giải nói rằng đối với pháp do nghiệp sinh, nghiệp không chỉ là nhân sinh thành mà còn là nhân nâng đỡ, hỗ trợ. Tính chất nghiệp ấy làm nhân nâng đỡ…

Tập I — Miến 652 — PDF nguồn 679

…pháp do nghiệp sinh cần được hiểu là hỗ trợ chỉ bằng năng lực của nhân làm chỗ nương mạnh mẽ tự nhiên, tức *upanissaya*, cận y. (Mahāṭīkā 2:400.)

Các vị đại Bồ-tát hướng đến Chánh Đẳng Giác; các vị đại Bồ-tát hướng đến Độc Giác; các vị đại Bồ-tát hướng đến sự giác ngộ của đệ tử, gồm tối thượng đệ tử, đại đệ tử và đệ tử thông thường: ba loại vị cầu giác ngộ ấy có phước nghiệp lớn, trí tuệ lớn, v.v. do sức mạnh ba-la-mật, phước nghiệp đã được tích lũy qua vô số kiếp và vô số đời. Vì vậy, các nghiệp ấy không chỉ hỗ trợ những pháp do nghiệp sinh của các vị với tư cách nhân trực tiếp sinh thành, mà còn hỗ trợ với tư cách nhân nâng đỡ. Có nhiều lợi đắc, uy đức lớn, trí tuệ lớn, v.v. là những quả rõ ràng đạt được do sự nâng đỡ của nghiệp.

4. Kammapaccaya cittasamuṭṭhāna — sắc do tâm sinh, có nghiệp làm duyên hỗ trợ

Kammapaccayacittasamuṭṭhānaṃ nāma vipākacittasamuṭṭhānaṃ rūpaṃ. (Visuddhimagga 2:249.)

“Pháp có nghiệp làm duyên hỗ trợ và tâm làm nhân sinh là sắc sinh từ tâm quả.”

Trong dòng tương tục của chúng sinh có năm uẩn, mọi tâm gọi là ý giới và ý thức giới, sinh khởi nương vào sắc ý vật, đều có khả năng làm sinh sắc do tâm sinh — ngoại trừ tâm tái tục, hoặc ngoại trừ tâm tái tục và tâm tử. Trong các tâm có thể làm sinh sắc do tâm sinh ấy có các tâm ngoài lộ: tâm tái tục, tâm hữu phần, (tâm tử), sinh khởi do nghiệp quá khứ; cùng các tâm lộ là tiếp thâu, suy đạc và na cảnh. Các tâm ấy là pháp danh quả. Những tâm quả ấy cũng có thể làm sinh sắc do tâm sinh ở giai đoạn sinh của chúng. Các sắc do tâm sinh sinh khởi từ những tâm quả ấy được gọi là *kammapaccaya cittasamuṭṭhāna*, sắc do tâm sinh, có nghiệp làm nhân hỗ trợ. (Visuddhimagga 2:249.)[1233]

Vipākacetasikānampi kammapaccayacittasamuṭṭhānatā vattabbā, na vā vattabbā kammasamuṭṭhānakammapaccayaggahaṇena gahitattā. (Mahāṭīkā 2:400.)

“Cũng nên nói các tâm sở quả là pháp có nghiệp làm duyên hỗ trợ và tâm làm nhân sinh; hoặc không cần nói, vì chúng đã được bao hàm khi nêu các pháp có nghiệp làm nhân sinh và các pháp có nghiệp làm duyên hỗ trợ.”

Cũng nên nói rằng các tâm sở quả cùng sinh trong một sát-na tâm với những tâm quả nêu trên là pháp do tâm sinh, có nghiệp làm nhân hỗ trợ. (Vị tác giả phụ chú giải nói như vậy vì tâm và tâm sở là những pháp hỗ trợ lẫn nhau bằng năng lực các duyên như câu sinh, hỗ tương, y chỉ, v.v.) Nói theo cách khác, khi nêu các pháp có nghiệp làm nhân sinh và các pháp có nghiệp làm duyên hỗ trợ ở trên, đã bao hàm các tâm sở trong những pháp ấy rồi; vì vậy, hãy hiểu rằng không cần nói thêm các tâm sở quả cũng nằm trong nhóm pháp có nghiệp làm duyên hỗ trợ và tâm làm nhân sinh. (Mahāṭīkā 2:400.)

5. Kammapaccaya āhārasamuṭṭhāna — sắc do vật thực sinh, có nghiệp làm duyên hỗ trợ

Kammapaccayaāhārasamuṭṭhānaṃ nāma kammasamuṭṭhānarūpesu ṭhānappattā ojā aññaṃ ojaṭṭhamakaṃ samuṭṭhāpeti, tatrāpi ojā ṭhānaṃ patvā aññanti evaṃ catasso vā pañca vā pavattiyo ghaṭeti. (Visuddhimagga 2:249–250.)

“Về sắc do vật thực sinh, có nghiệp làm duyên hỗ trợ: dưỡng chất trong sắc do nghiệp sinh, khi đạt đến giai đoạn trụ, làm sinh một nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám khác; dưỡng chất trong nhóm ấy, khi đạt đến giai đoạn trụ, lại làm sinh một nhóm khác. Như vậy, nó nối tiếp bốn hoặc năm lượt sinh khởi.”

Ṭhānappattā ojā aññaṃ ojaṭṭhamakaṃ samuṭṭhāpeti āhārānugate sarīreti gahetabbaṃ. (Mahāṭīkā 2:400.) ***(như trên).***

“Cần hiểu rằng dưỡng chất đã đạt giai đoạn trụ làm sinh một nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám khác trong thân đã được vật thực thấm khắp.” … [Tỉnh lược trong nguyên bản.]

Catasso vā pañca vā pavattiyo ghaṭetīti sadisasantativasena catasso vā pañca vā rūpakalāpapavattiyo santāneti. Bāhirapaccayavisesena pana visadisā bahūpi pavattiyo ghaṭetīti vadanti. (Mahāṭīkā 2:401.)

“‘Nối tiếp bốn hoặc năm lượt sinh khởi’ nghĩa là làm liên tục bốn hoặc năm lượt sinh khởi của nhóm sắc theo dòng tương tục cùng loại. Tuy nhiên, các vị nói rằng do duyên bên ngoài đặc biệt, nó còn nối tiếp nhiều lượt sinh khởi khác loại.”[1234]

Trong mỗi nhóm sắc do nghiệp sinh, bắt đầu bằng nhóm mười sắc nhãn, đều có dưỡng chất. Dưỡng chất ấy được gọi là dưỡng chất do nghiệp sinh. Chỉ khi đạt đến giai đoạn trụ, các pháp sắc mới có sức mạnh. Vì vậy, sau khi đã sinh, dưỡng chất do nghiệp sinh ấy, ở giai đoạn trụ và trong thân đã được dưỡng chất do vật thực sinh thấm khắp, làm sinh một nhóm tám sắc khác, gồm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám.

Ý nghĩa là như sau. Các thức ăn chưa ăn; thức ăn đã ăn và đang ở dạng thức ăn mới trong dạ dày; hoặc đang ở dạng thức ăn cũ, phân, trong ruột già: tất cả đều là những tập hợp nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám, do *utu*, tức hỏa giới, sinh ra. Nếu phân định bốn đại giới trong thức ăn, thức ăn mới và thức ăn cũ ấy, vị ấy sẽ thấy khối sắc là tổng hợp bốn đại giới. Nếu phân định tiếp giới hư không bên trong khối tổng hợp bốn đại giới ấy, vị ấy sẽ thấy những hạt nhỏ li ti gọi là nhóm sắc. Các nhóm ấy sinh khởi nối tiếp do hỏa giới hiện hữu trong từng nhóm. Các bậc cổ đức diễn đạt sự sinh khởi nối tiếp do hỏa giới trong từng nhóm như vậy là “sinh do các đại liên tiếp tác động”.[1235]

Vì vậy, dù thức ăn chưa ăn đang ở dạng thức ăn, hay ở dạng thức ăn mới, thức ăn cũ, tất cả đều chỉ là sắc do *utu* sinh, tức sắc do hỏa giới sinh. Thức ăn ấy tuy không được làm thành nắm, nhưng vì được ăn bằng cách làm thành từng miếng như nắm vật thực, nên được gọi là *kabaḷīkārāhāra*, đoàn thực.

Trong từng nhóm sắc do *utu* sinh gọi là đoàn thực ấy đều có dưỡng chất. Khi chưa thấm khắp thân và còn nằm trong miệng, cổ họng, ruột, dạ dày, ruột già — chỗ chứa thức ăn cũ, v.v. — dưỡng chất ấy vẫn là dưỡng chất do *utu* sinh. **Upādiṇṇaṃ kammajarūpaṃ paccayaṃ labhitvā** (Visuddhimagga 2:251): "Sau khi có được sắc do nghiệp sinh, sắc được chấp thọ, làm duyên." Trong thân, hỏa giới làm tiêu hóa thức ăn, có trong những nhóm chín sắc mạng quyền hiện hữu quanh dạ dày, được gọi là *pācakatejo*, lửa tiêu hóa. Khi có được sự trợ giúp của hỏa giới ấy làm duyên hỗ trợ, dưỡng chất do *utu* sinh ở giai đoạn trụ làm sinh những nhóm tám sắc mới, gồm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám. Dưỡng chất trong các nhóm sắc mới này là dòng con cháu của dưỡng chất do *utu* sinh ban đầu. Dưỡng chất ấy được gọi là dưỡng chất do vật thực sinh.

Tập I — Miến 654 — PDF nguồn 681

Lưu ý. Lời giải thích trên chỉ nêu theo trường hợp thông thường rằng nhờ duyên hỗ trợ của hỏa giới tiêu hóa trong các nhóm chín sắc mạng quyền ở quanh dạ dày, dưỡng chất do *utu* sinh trong thức ăn mới làm sinh các nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám thuộc sắc do vật thực sinh. Không có nghĩa rằng thức ăn đã ăn chỉ thấm khắp thân sau khi đến dạ dày. Ngay khi thức ăn đến trong miệng, đến cổ họng, ruột, v.v., nhờ trợ lực của hỏa giới do nghiệp sinh trong những nhóm chín sắc mạng quyền ở gần miệng, cổ họng, ruột, v.v., nó đã có thể làm sinh những nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Nó có thể thấm khắp thân dưới dạng sắc do vật thực sinh.

Dưỡng chất do vật thực sinh. Xin ghi nhớ cho rõ: nhờ trợ lực của lửa do nghiệp sinh, dưỡng chất do *utu* sinh hiện hữu trong các nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám thuộc sắc do *utu* sinh trong thức ăn mới làm sinh nối tiếp các nhóm sắc thế hệ con, cháu, v.v. Những nhóm ấy là nhóm sắc do vật thực sinh; dưỡng chất hiện hữu trong các nhóm sắc do vật thực sinh ấy là dưỡng chất do vật thực sinh.

Sự gặp nhau của dưỡng chất do nghiệp sinh và dưỡng chất do vật thực sinh. Dưỡng chất trong mỗi nhóm sắc do nghiệp sinh, bắt đầu bằng nhóm mười sắc nhãn, là dưỡng chất do nghiệp sinh. Khi có được sự trợ giúp của dưỡng chất do vật thực sinh đã thấm khắp thân, bắt đầu từ mắt, dưỡng chất do nghiệp sinh ấy làm sinh một nhóm tám sắc khác, gồm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám. Dưỡng chất trong nhóm ấy, khi đến giai đoạn trụ, lại làm sinh một nhóm tám sắc khác nữa. Như vậy, nó nối tiếp sự sinh khởi của các nhóm sắc bốn hoặc năm lần theo dòng tương tục cùng loại, *sadisasantati*. Nghĩa là khi có được trợ lực của dưỡng chất do vật thực sinh, dưỡng chất hiện hữu trong nhóm sắc do nghiệp sinh có thể làm sinh những nhóm sắc thuộc bốn hoặc năm thế hệ nối tiếp.

Ghi nhớ điểm chính

Dưỡng chất do *utu* sinh hiện hữu trong từng nhóm sắc trong thức ăn mới làm sinh các nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám, nhờ trợ lực của lửa do nghiệp sinh. Các nhóm mới ấy sinh khởi từ dưỡng chất do *utu* sinh; vì vậy, chúng là các nhóm sắc có dưỡng chất là thứ tám do vật thực sinh. Tiếp đó, khi được trợ lực của dưỡng chất do vật thực sinh hiện hữu trong các nhóm tám sắc này, dưỡng chất do nghiệp sinh trong từng nhóm sắc do nghiệp sinh lại làm sinh các nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám trong bốn hoặc năm thế hệ, bốn hoặc năm lần. Hãy ghi nhớ điểm chính về sự hỗ trợ qua lại như vậy. Có thế, khi trình bày bằng văn bản những cách quán, hoặc khi tự mình thực hành quán, vị ấy mới hiểu rõ.

Vì chính nhờ trợ lực của dưỡng chất do vật thực sinh như vậy mà dưỡng chất do nghiệp sinh làm sinh các nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám, nên đã nói: "Sau khi sinh, dưỡng chất do nghiệp sinh ở giai đoạn trụ, trong thân đã được dưỡng chất do vật thực sinh thấm khắp, làm sinh một nhóm tám sắc khác gồm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám." Các vị giáo thọ cổ đức còn nói rằng nhờ duyên bên ngoài đặc biệt, chẳng hạn dưỡng chất chư thiên, nó cũng nối tiếp nhiều lượt sinh khởi của những nhóm sắc khác loại. (Mahāṭīkā 2:401.)

Tập I — Miến 655 — PDF nguồn 682

6. Kammapaccaya utusamuṭṭhāna — sắc do hỏa giới sinh, có nghiệp làm duyên hỗ trợ

Kammapaccayautusamuṭṭhānaṃ nāma kammajatejodhātu ṭhānappattā utusamuṭṭhānaṃ ojaṭṭhamakaṃ samuṭṭhāpeti, tatrāpi utu aññaṃ ojaṭṭhamakanti evaṃ catasso vā pañca vā pavattiyo ghaṭeti. Evaṃ tāva kammajarūpassa nibbatti passitabbā. (Visuddhimagga 2:250.)

“Về sắc do hỏa giới sinh, có nghiệp làm duyên hỗ trợ: hỏa giới do nghiệp sinh, khi đạt giai đoạn trụ, làm sinh một nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám do hỏa giới sinh; trong nhóm ấy, hỏa giới lại làm sinh một nhóm tám sắc khác. Như vậy, nó nối tiếp bốn hoặc năm lượt sinh khởi. Trước hết, sự sinh khởi của sắc do nghiệp sinh cần được thấy như vậy.”

Trong mỗi nhóm sắc do nghiệp sinh đều có hỏa giới. Hỏa giới ấy cũng được gọi là *utu*. Hỏa giới, tức *utu*, do nghiệp sinh ấy, khi đến giai đoạn trụ, làm sinh một nhóm tám sắc gồm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám. Vì nhóm tám sắc này sinh khởi do hỏa giới, *utu*, do nghiệp sinh, nó được gọi là sắc có *utu* làm nhân sinh. Trong nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám do *utu* sinh ấy cũng có hỏa giới, tức *utu*. Khi đến giai đoạn trụ, hỏa giới ấy làm sinh một nhóm tám sắc khác. Như vậy, nó nối tiếp sự sinh khởi của các nhóm sắc bốn hoặc năm lần theo dòng tương tục cùng loại. Vì những sắc này sinh khởi do hỏa giới, tức *utu*, có nghiệp làm nhân hỗ trợ, chúng được gọi là *kammapaccaya utusamuṭṭhāna*. Trước hết, hãy dùng trí quán để thấy sự sinh khởi của sắc do nghiệp sinh như vậy. (Visuddhimagga 2:249–250.)

Thưa bậc thiện lành mong cầu Niết-bàn, đây chính là trách nhiệm của vị: phải nỗ lực để tự mình thấu suốt, trực chứng bằng trí tuệ.

Sự sinh khởi của sắc do tâm sinh

Đối với sắc do tâm sinh, cũng cần biết sự phân loại như sau:

Citta — tâm.

Cittasamuṭṭhāna — pháp có tâm làm nhân sinh.

Cittapaccaya — pháp có tâm làm duyên hỗ trợ.

Cittapaccaya āhārasamuṭṭhāna — pháp do vật thực sinh, có tâm làm duyên hỗ trợ.

Cittapaccaya utusamuṭṭhāna — pháp do hỏa giới sinh, có tâm làm duyên hỗ trợ.

1. Citta — tâm

Tất cả tám mươi chín tâm đều được gọi là tâm. (Visuddhimagga 2:250.)

Arūpavipākadvipañcaviññāṇavajjitaṃ pañcasattatividhampi cittaṃ cittasamuṭṭhānarūpaṃ paṭhamabhavaṅgamupādāya jāyantameva samuṭṭhāpeti. (Abhidhammatthasaṅgaha.)

“Ngoại trừ các tâm quả vô sắc và hai bộ năm thức, tất cả bảy mươi lăm loại tâm, bắt đầu từ hữu phần đầu tiên, làm sinh sắc do tâm sinh ngay khi đang sinh.”

Trong tám mươi chín tâm ấy, ngoại trừ bốn tâm quả vô sắc và hai bộ năm thức, bảy mươi lăm loại tâm còn lại làm sinh *cittasamuṭṭhānarūpa*, tức sắc do tâm sinh, bắt đầu từ hữu phần đầu tiên sinh ngay sau tái tục. Chúng làm sinh sắc ấy chỉ ở giai đoạn sinh, ngay khi vừa sinh khởi.[1236] Hãy ghi nhớ: cũng như chỉ một nghiệp có thể làm sinh nhiều sắc do nghiệp sinh, chỉ một tâm cũng có thể làm sinh nhiều nhóm sắc, tức nhiều sắc do tâm sinh.

Tập I — Miến 656 — PDF nguồn 683

Sắc do tâm sinh — oai nghi — sắc biểu tri

Loại tâm | Số tâm | Nhóm chung

Tâm đại thiện | 8 | Đổng lực dục giới: 29

Tâm bất thiện | 12 | Đổng lực dục giới: 29

Tâm sinh tiếu và tâm đại duy tác | 9 | Đổng lực dục giới: 29

Vuṭṭho, tâm xác định, tức hướng ý môn | 1 |

Thắng trí thiện + thắng trí duy tác | 2 |

Tổng cộng | 32 |

Ba mươi hai loại tâm ấy làm sinh:

Sắc do tâm sinh (nghĩa là sắc do tâm sinh thông thường).

Oai nghi.

Sắc biểu tri.

Iriyāpatha — oai nghi

Iriyāya kāyikakiriyāya pavattiṭṭhānatāya pathabhāvato iriyāpatho. Gamanādi. Atthato tadavatthā rūpappavatti. (Mahāṭīkā 2:401.)

“Oai nghi là đi, v.v.; gọi là *iriyāpatha* vì là con đường, là chỗ diễn ra hoạt động của thân. Về thực nghĩa, đó là sự diễn tiến của sắc trong trạng thái ấy.”

Đi, đứng, ngồi, nằm được gọi là *iriyāpatha*, oai nghi, vì làm nhân, làm chỗ phát sinh hoạt động xảy ra nơi thân. Xét về thực chất chân đế, đó chính là sự sinh khởi của các sắc vào lúc đi, v.v. Nghĩa là sự sinh khởi của các pháp sắc theo cách đi, đứng, ngồi, nằm được gọi là oai nghi.

Kāmañcettha rūpavinimutto iriyāpatho, viññatti ca natthi, tathāpi na sabbaṃ rūpasamuṭṭhāpakacittaṃ iriyāpathūpatthambhakaṃ, viññattivikāruppādakañca hoti. Yaṃ pana cittaṃ viññattijanakaṃ, taṃ ekaṃsato itarassa janakaṃ avinābhāvato, tathā iriyāpathūpatthambhakaṃ rūpassa. Etassa visesassa dassanatthaṃ “rūpaṃ, iriyāpathaṃ, viññattiñcā”ti samuccayo kato. (Mahāṭīkā 2:401.)

“Ở đây, quả thật không có oai nghi và biểu tri tách rời sắc. Tuy vậy, không phải mọi tâm làm sinh sắc đều hỗ trợ oai nghi và làm sinh sự biến đổi biểu tri. Tâm nào làm sinh biểu tri thì chắc chắn làm sinh những pháp kia, vì chúng không thể tách rời nhau; tương tự, tâm hỗ trợ oai nghi cũng làm sinh sắc. Để chỉ sự khác biệt ấy, đã gộp chung bằng lời: ‘Sắc, oai nghi và biểu tri.’”

Có thể hỏi: chẳng phải không có oai nghi hay biểu tri tách rời pháp sắc sao? Vậy tại sao lại tách oai nghi và biểu tri ra khỏi sắc để nêu riêng? Câu trả lời là như sau.

Ở đây, quả thật không có oai nghi hay biểu tri tách rời sắc. Tuy không có như vậy, không phải tất cả các tâm làm sinh sắc do tâm sinh đều nâng đỡ, làm vững oai nghi; cũng không phải tất cả đều làm sinh sự biến đổi đặc biệt là biểu tri. Thực ra, tâm nào làm sinh biểu tri, thì mọi tâm làm sinh sắc biểu tri ấy đều nâng đỡ, làm vững oai nghi và cũng làm sinh sắc do tâm sinh. Vì biểu tri, oai nghi và sắc do tâm sinh diễn ra không tách rời nhau, nên khi sắc biểu tri sinh, oai nghi và…

…sắc do tâm sinh cũng sinh, đó là quy luật tự nhiên. Vì vậy, thực sự mọi tâm làm sinh sắc biểu tri đều làm sinh cả oai nghi và sắc do tâm sinh thông thường, theo phương pháp *avinābhāva*, không thể tách rời. (Sắc do tâm sinh thông thường là những nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám do tâm sinh, không gồm biểu tri và oai nghi.)[1237]

Tương tự, tâm nâng đỡ, làm vững oai nghi cũng làm sinh sắc do tâm sinh thông thường, vì các sắc thuộc oai nghi không thể sinh mà không có những nhóm tám sắc do tâm sinh có dưỡng chất là thứ tám. Chính để chỉ rõ sự khác biệt ấy, vị tác giả chú giải sử dụng từ *ca*, có nghĩa gộp chung cả ba loại, khi nói: “Ba mươi hai loại tâm là tâm xác định, đổng lực dục giới và đổng lực thắng trí làm sinh sắc do tâm sinh, oai nghi và sắc biểu tri.”

[Lời tác giả trong ngoặc vuông: Ở đây, từ Pāli *ca* đồng nghĩa với từ Miến “လည်းကောင်း”, “và”. Không phải “và” theo nghĩa chỉ chọn lấy một trong ba; ý muốn nói là “và” lấy cả ba.]

Sắc do tâm sinh và oai nghi

Loại tâm | Số loại

Đổng lực thiện đáo đại | 9

Đổng lực duy tác đáo đại | 9

Tâm siêu thế | 8

Hai mươi sáu loại tâm đổng lực an chỉ ấy làm sinh:

Sắc do tâm sinh, tức sắc do tâm sinh thông thường.

Oai nghi.

Chúng không làm sinh sắc biểu tri. (Hãy ghi nhớ rằng các đổng lực thắng trí không nằm trong những đổng lực an chỉ đang nói ở đây.) (Visuddhimagga 2:250.)

Na viññattiṃ janayanti mahaggatakusalādīnaṃ santabhāvena avipphārikabhāvato. Vipphārikameva hi kāmāvacarakusalādi viññattiṃ samuṭṭhāpeti, iriyāpathūpatthambhakāni pana honti sati santabhāve jhānavegena saussāhattā, yato tesaṃ javanakiccatā. (Mahāṭīkā 2:401.)

“Chúng không làm sinh biểu tri, vì các tâm thiện đáo đại, v.v. an tịnh nên không có tính lan tỏa, vận động. Chỉ những tâm có tính lan tỏa, vận động như thiện dục giới, v.v. mới làm sinh biểu tri. Tuy nhiên, chúng hỗ trợ oai nghi, bởi dù an tịnh, chúng vẫn có sự nỗ lực nhờ sức mạnh của thiền; do đó chúng có phận sự đổng lực.”

Vì sao hai mươi sáu loại đổng lực an chỉ ấy không làm sinh sắc biểu tri? Vì các đổng lực đáo đại và đổng lực siêu thế ấy an tịnh, không có tính lan tỏa, vận động, nên không thể làm sinh sắc biểu tri. Đúng thế: các tâm có tính lan tỏa, vận động như đổng lực dục giới, đổng lực thắng trí, v.v. làm sinh sắc biểu tri. Tuy nhiên, dù các tâm đổng lực an chỉ ấy không làm sinh, không thể làm sinh sắc biểu tri, chúng vẫn nâng đỡ, làm vững oai nghi để oai nghi ấy tiếp tục như đang có, như đã được đặt giữ. Vì sao? Vì tuy những đổng lực thiền an chỉ ấy sinh khởi an tịnh, sự nỗ lực, cố gắng, *ussāha*, vẫn hiện hữu rõ ràng nhờ sức mạnh của thiền. Do có sự nỗ lực, cố gắng hiện hữu rõ ràng như vậy, hai mươi sáu loại tâm ấy có phận sự đổng lực. Nhờ sự nỗ lực ấy hiện hữu rõ ràng trong các đổng lực an chỉ, các đổng lực đáo đại trong số đó…

…có thể thực hiện phận sự đổng lực, tức liên tục trải nghiệm mạnh mẽ vị của các cảnh tướng thiền chỉ như tợ tướng hơi thở, tợ tướng kasiṇa; còn các đổng lực siêu thế thực hiện phận sự ấy đối với vị an lạc tịch tịnh, *santisukha*, của Niết-bàn, giới vô vi, giới tịch tịnh.

Iriyāpathampi upatthambhentīti yathāpavattaṃ iriyāpathaṃ upatthambhenti. (Mūlaṭīkā 1:151.)

“‘Cũng hỗ trợ oai nghi’ nghĩa là hỗ trợ oai nghi đang diễn ra.”

Theo lời giải thích trên của Mūlaṭīkā, hai mươi sáu loại đổng lực an chỉ vừa nêu — đổng lực thiền, đổng lực đạo và đổng lực quả, bao gồm cả đổng lực ngũ thiền sắc giới không đang làm phận sự thắng trí, nhưng loại trừ đổng lực ngũ thiền sắc giới đang làm phận sự thắng trí — không thể làm sinh sắc biểu tri. Vì vậy, chúng không thể khởi lập một oai nghi mới, vốn không thể có nếu thiếu biểu tri. Tuy nhiên, chúng nâng đỡ, làm vững oai nghi đã sinh từ tâm xác định, đổng lực dục giới và đổng lực thắng trí. "Nâng đỡ" nghĩa là làm vững, duy trì oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm đã sinh từ tâm xác định, đổng lực dục giới và đổng lực thắng trí, để tiếp tục đi như đang đi, đứng như đang đứng, ngồi như đang ngồi, nằm như đang nằm, không bị phá vỡ.

Chỉ có thể làm sinh sắc do tâm sinh thông thường

STT | Loại tâm | Số tâm

1 | Hai tâm suy đạc vô nhân thọ xả + tám tâm đại quả: mười tâm hữu phần dục giới (chỉ khi đang làm phận sự hữu phần) | 10

2 | Tâm hữu phần sắc giới, tức tâm quả sắc giới | 5

3 | Ý giới: tâm hướng ngũ môn và hai tâm tiếp thâu | 3

4 | Tâm suy đạc thọ hỷ, quả thiện vô nhân | 1

| Tổng cộng | 19

Mười chín tâm ấy chỉ làm sinh sắc do tâm sinh thông thường, không gồm oai nghi và biểu tri. Chúng không làm sinh oai nghi, cũng không làm sinh biểu tri. (Visuddhimagga 2:250.)

Rūpameva janayanti na iriyāpathaṃ nirussāhasantabhāvena paridubbalabhāvato. (Mahāṭīkā 2:402.)

"Chúng chỉ làm sinh sắc, không làm sinh oai nghi, vì không có sự nỗ lực và an tịnh nên yếu ớt về mọi mặt."

Mười chín loại tâm ấy không có sự nỗ lực, cố gắng, *ussāha*, và sinh khởi an tịnh. Vì yếu ớt về mọi mặt như vậy, chúng chỉ có thể làm sinh sắc do tâm sinh thông thường; không thể làm sinh oai nghi và sắc biểu tri. (Mahāṭīkā 2:402.)

Những năng lực của tâm

Yathā hi abbokiṇṇe bhavaṅge vattamāne aṅgāni osīdanti paviṭṭhāni viya honti, na evaṃ "dvattiṃsa chabbīsā"ti vuttesu jāgaraṇacittesu vattamānesu. Tesu pana vattamānesu aṅgāni upatthaddhāni yathāpavattiriyāpathabhāveneva pavattantīti. (Mūlaṭīkā 1:151.)

"Quả thật, khi hữu phần diễn tiến không xen tạp, các chi thể chìm xuống, như co rút vào. Khi những tâm tỉnh thức đã được nói là 'ba mươi hai, hai mươi sáu' diễn tiến thì không như vậy. Khi chúng diễn tiến, các chi thể được nâng đỡ, tiếp tục đúng theo oai nghi đang diễn ra."

Abbokiṇṇeti antarantarā uppajjamānehi asaṃsaṭṭhe. (Anuṭīkā 1:164.)

"'Không xen tạp' nghĩa là không trộn lẫn với những tâm sinh khởi xen vào giữa."

Kiriyamayacittehi avimissabhavaṅgappavattikāle khandhādisarīrāvayavānaṃ niccalabhāvenāvaṭṭhānaṃ. (Mahāṭīkā 2:402.)

"Trong thời gian hữu phần diễn tiến không xen lẫn các tâm tạo hoạt động, các bộ phận thân như vai, v.v. duy trì trạng thái bất động."[1238]

Ba mươi hai tâm và hai mươi sáu tâm đã nêu ở trên được gọi là *jāgaraṇacitta*, tâm tỉnh thức; cũng được gọi là *kiriyamayacitta*, tâm tạo hoạt động, tức tâm làm thành tựu các hoạt động. Trong thời gian chỉ có tâm hữu phần diễn tiến liên tục, không gián đoạn, không xen lẫn các tâm tỉnh thức, tâm tạo hoạt động ấy, các bộ phận của thân như vai, v.v. vẫn có thể duy trì trạng thái bất động, vững yên. (Mahāṭīkā 2:402.)

Đúng thế: khi chỉ có tâm hữu phần diễn tiến liên tục, không gián đoạn, không xen lẫn tâm tỉnh thức, tâm tạo hoạt động, các chi thể như chìm xuống, như rút vào, co lại. Nhưng khi các tâm tỉnh thức đã giải là ba mươi hai tâm, hai mươi sáu tâm sinh khởi, các chi thể không chìm xuống, rút vào, co lại như vậy. Khi các tâm tỉnh thức, tâm tạo hoạt động ấy sinh khởi, các chi thể trở nên vững chắc. Hãy ghi nhớ rằng chúng tiếp tục diễn tiến theo oai nghi đang có: đi thì như đang đi, đứng thì như đang đứng, ngồi thì như đang ngồi, nằm thì như đang nằm.

Chỉ đổng lực thuộc ý môn

Na hi pañcadvārikaviññāṇehi gamanādīsu kañci iriyāpathaṃ kappeti. *(như trên)*. Sabbopi panesa pabhedo manodvārikajavaneyeva labbhati. (Chú giải Abhidhamma 2:388.)

“Bởi các thức thuộc ngũ môn không tạo thành bất kỳ oai nghi nào như đi, v.v. … [Tỉnh lược.] Toàn bộ sự phân loại ấy chỉ có ở đổng lực thuộc ý môn.”[1239]

Trong các tâm đã nói ở trên có thể làm sinh sắc do tâm sinh thông thường, oai nghi và sắc biểu tri — tâm xác định, đổng lực dục giới và đổng lực thắng trí — các đổng lực thắng trí chắc chắn chỉ thuộc ý môn, nên không cần nói thêm. Tâm xác định và đổng lực dục giới có cả loại thuộc ngũ môn lẫn loại thuộc ý môn. Ở đây, chỉ lấy hướng ý môn, tức tâm xác định, và những đổng lực dục giới có trong lộ ý môn. Các lộ ngũ môn rất yếu. Vì vậy, hãy ghi nhớ: tâm xác định và các đổng lực có trong ngũ môn không thể làm sinh sắc biểu tri, không thể làm sinh oai nghi, cũng không thể thực hiện bất kỳ oai nghi nào.

Những tâm không thể làm sinh sắc do tâm sinh

STT | Loại tâm | Số

1 | Hai bộ năm thức, bắt đầu bằng nhãn thức | 10

2 | Tâm tái tục của tất cả chúng sinh | 1

3 | Tâm tử của các bậc A-la-hán | 1

4 | Tâm quả vô sắc | 4

| **Tổng cộng** | **16**

Mười sáu loại tâm ấy:

Không thể làm sinh sắc do tâm sinh thông thường.

Không thể làm sinh oai nghi.

Không thể làm sinh sắc biểu tri. (Visuddhimagga 2:250.)

Tập I — Miến 660 — PDF nguồn 687

Vì sao tâm tái tục không thể làm sinh sắc do tâm sinh

Sắc ý vật làm chỗ nương còn yếu.

Chưa có được chỗ đứng vững vàng, chắc chắn.

Thiếu các duyên hỗ trợ như tiền sinh, v.v.

Vừa đến đời sống mới, mới chỉ là một người khách.

Các sắc do nghiệp sinh đã chiếm chỗ làm nhân để các sắc do tâm sinh đứng vững.

Vì những nguyên nhân ấy, mọi tâm tái tục đều không thể làm sinh sắc do tâm sinh.

1. Các sắc còn yếu vào giai đoạn sinh, khi vừa sinh khởi; chỉ đến giai đoạn trụ mới có sức mạnh. Đây là quy luật tự nhiên của sắc. Dù vào lúc tái tục hay trong thời bình nhật, khi vừa sinh khởi, các sắc chưa có được sự hỗ trợ của hậu sinh duyên, của vật thực, v.v. Vì vậy, tất cả các sắc đều còn yếu vào lúc vừa sinh, đó là quy luật tự nhiên. Tâm tái tục sinh khởi nương vào sắc ý vật yếu, chưa có sức mạnh, cùng bắt đầu sinh với nó trong đời sống mới như vậy, nên không thể làm sinh sắc do tâm sinh. (Chú giải Abhidhamma 2:22.)

2. Không chỉ sắc vật làm chỗ nương còn yếu: chính tâm tái tục cũng vừa được sức mạnh của nghiệp ném vào, vừa mới sinh trong đời sống mới. Vì chưa có được chỗ đứng vững vàng, chắc chắn, nó giống như một người đang rơi xuống vách vực không thể cho người khác nương dựa. Cũng vậy, tâm tái tục không thể hỗ trợ bằng năng lực y chỉ câu sinh đến mức làm cho các sắc do tâm sinh xuất hiện; nó không thể làm sinh các sắc do tâm sinh. (Chú giải Abhidhamma 2:22.)

3. Các tâm quả như hữu phần đầu tiên tiếp tục sinh sau tái tục cũng sinh do sức mạnh của nghiệp ném vào, nên dường như chúng cũng không thể đứng vững. Tuy nhiên, các tâm đi trước đã diệt, bắt đầu bằng tâm tái tục, hỗ trợ chúng bằng những năng lực duyên như vô gián, v.v. Chúng sinh khởi nương vào sắc ý vật đã có sức mạnh vì đạt giai đoạn trụ: sắc này đã sinh trước chúng, cùng lúc với những tâm đi trước như tâm tái tục. Sắc ý vật làm chỗ nương ấy còn hỗ trợ bằng các năng lực duyên như tiền sinh, v.v. Vì vậy, các tâm như hữu phần đầu tiên có đầy đủ sức mạnh và có thể làm sinh sắc do tâm sinh.

Tâm tái tục thì cùng sắc ý vật làm chỗ nương của nó đồng thời sinh khởi trong đời sống mới, không trước không sau. Đối với tâm tái tục ấy, sắc ý vật làm chỗ nương không thể là nhân nương tựa theo cách tiền sinh, nghĩa là sinh trước để hỗ trợ. Nếu sắc vật làm chỗ nương có thể sinh trước tâm tái tục và làm nhân tiền sinh, thì tâm tái tục cũng có thể làm sinh sắc do tâm sinh.

Trong sát-na tâm mà sắc vật làm chỗ nương đã sinh trước tâm nương vào nó và có thể làm nhân *vatthupurejātanissaya*, y chỉ nơi vật tiền sinh, dòng liên tục của sắc vật làm chỗ nương, như nhãn tịnh sắc, v.v., nối liền do khi một sắc vật làm chỗ nương vẫn đang hiện hữu thì một sắc vật làm chỗ nương khác…

Tập I — Miến 661 — PDF nguồn 688

…diệt đi và sắc mới lại sinh. Dòng sắc ấy không bị đứt đoạn như giữa sắc vật làm chỗ nương cho tâm tử của đời quá khứ vừa qua với sắc vật làm chỗ nương cho tâm tái tục của đời sống mới hiện tại. Dòng tương tục sắc đang diễn tiến nối liền trước sau.

[Lời tác giả trong ngoặc vuông — **Một ví dụ.** Hãy xét tâm thứ mười bảy sau tái tục. Những sắc do nghiệp sinh đã sinh đồng thời ở giai đoạn sinh của tâm tái tục sẽ diệt vào giai đoạn diệt của tâm thứ mười bảy sau tái tục ấy, vì đủ tuổi thọ mười bảy sát-na tâm.[1240] Trong các giai đoạn sinh, trụ, diệt của tâm thứ mười bảy ấy cũng có các sắc do nghiệp sinh mới liên tục xuất hiện. Sắc do tâm sinh và sắc do hỏa giới sinh cũng sinh khởi tùy trường hợp thích hợp. Lại nữa, trong các giai đoạn sinh, trụ, diệt của những tâm hữu phần đầu tiên, hữu phần thứ hai, v.v. sau tái tục, cũng có các sắc do nghiệp sinh mới liên tục xuất hiện. Những tâm hữu phần đầu tiên, hữu phần thứ hai, v.v. ấy cũng làm sinh các sắc do tâm sinh ngay trong giai đoạn sinh của mình. Hỏa giới, tức *utu*, trong các nhóm sắc ấy, mỗi khi đạt giai đoạn trụ của sắc, lại làm sinh các sắc do *utu* sinh mới.

Những pháp sắc đã sinh vào lúc hữu phần đầu tiên, v.v., đến sát-na tâm thứ mười bảy sau tái tục, vẫn chưa đủ tuổi thọ mười bảy sát-na tâm, nên còn tiếp tục tồn tại. Vì vậy, vào sát-na tâm thứ mười bảy sau tái tục ấy, vừa có sắc diệt, hoại, vừa có sắc sinh, vừa có sự tồn tại của những sắc chưa hết tuổi thọ và còn đang trụ. Do đó, dòng tương tục sắc nối liền trước sau. Hãy hiểu các sát-na tâm còn lại cũng tương tự.]

Ngay cả trong sát-na tâm có thể nương vào sắc vật hỗ trợ bằng năng lực y chỉ nơi vật tiền sinh ấy, tâm cũng chỉ có thể làm sinh sắc do tâm sinh khi không thiếu, khi có hiện hữu các chi thiền như tầm, tứ, các chi đạo như chánh kiến, chánh tư duy, các thành phần của tâm như xúc, tư, v.v. giúp tăng thêm sức mạnh cho tâm. Vì thiếu các chi thiền và chi đạo ấy, năm thức như nhãn thức, v.v. không thể làm sinh sắc do tâm sinh. (Chú giải Abhidhamma 2:22; Mūlaṭīkā 2:18.)

Lại có thể nêu ý kiến: sắc ý vật đồng sinh với tâm tái tục, cùng ở giai đoạn sinh, đến sát-na trụ và sát-na diệt của tâm tái tục ấy đã là tiền sinh, nghĩa là đã sinh trước. Vì vậy, trong các sát-na trụ và diệt của tâm tái tục, sắc ý vật làm chỗ nương không thiếu điều kiện tiền sinh, tức sinh trước; hãy để tâm tái tục ấy làm sinh sắc vào các sát-na trụ và diệt này. Để bác bỏ quan điểm ấy, chú giải nói tiếp như sau. (Mūlaṭīkā 2:18.)

Nếu tâm có thể làm sinh sắc trong sát-na trụ hoặc trong sát-na diệt, tâm tái tục cũng có thể làm sinh sắc. Nhưng tất cả các tâm đều không thể làm sinh sắc trong hai sát-na trụ và diệt. (Chú giải Abhidhamma 2:22.)

Trong lời ấy, đối với các sát-na trụ và diệt của sắc ý vật đồng sinh với tâm tái tục, vẫn thừa nhận rằng không nên nói sắc vật làm chỗ nương cho tâm và tâm sở tái tục ấy không phải là tiền sinh…

…và ngay trong sự thừa nhận ấy vẫn chỉ rõ khuyết điểm. Nếu ở các sát-na trụ, diệt ấy tâm có thể làm sinh sắc, thì theo quan điểm của người nêu phản biện, tâm tái tục cũng có thể làm sinh sắc. Nhưng sắc do tâm sinh không sinh trong các sát-na trụ và diệt ấy. Mọi tâm đều diệt rất nhanh; trong sát-na diệt, chính tâm đang diệt nên không thể làm sinh sắc. Trong sát-na trụ cũng vậy: vì trụ là tự tính nghiêng về phía diệt, đang hướng đến diệt, nên tâm không thể làm sinh sắc. Khi tâm có sức mạnh nhờ nhận được các duyên hỗ trợ như vô gián, tiền sinh, v.v. và sắc do tâm sinh xuất hiện, sắc ấy chỉ xuất hiện trong sát-na sinh của tâm. Ngay theo quan điểm của người nêu phản biện, các điều kiện cũng vẫn thiếu, bởi trong sát-na tái tục không có nhân y chỉ tiền sinh. Vì vậy, hãy ghi nhớ rằng tâm tái tục không thể làm sinh sắc. (Mūlaṭīkā 2:18.)

Khi búp nấm từ trong đất trồi lên trên mặt đất, nó trồi lên mang theo, đội theo bụi đất trên đầu búp. Cũng vậy, tâm chỉ nương vào sắc vật đã sinh trước nó và ngay khi sinh, trong sát-na sinh của mình, xuất hiện mang theo tám loại sắc có dưỡng chất là thứ tám. (Chính vì nhờ sức hỗ trợ của các duyên như vô gián, v.v., tâm sinh lên với sức mạnh, đầy đủ năng lực ngay trong sát-na sinh. — Mūlaṭīkā 2:19.) Trong sát-na tái tục, sắc ý vật làm chỗ nương không thể sinh trước tâm tái tục để làm nhân nương tựa là *vatthupurejātanissaya*, y chỉ nơi vật tiền sinh. Vì thiếu nhân nương tựa ấy, tâm tái tục cũng không thể làm sinh sắc do tâm sinh. (Chú giải Abhidhamma 2:22.)

4. Một người khách mới đến một nơi mình chưa từng đến, vì nơi ấy không phải chỗ của mình, mình không có quyền làm chủ, nên không thể ân cần hiếu khách nói với người khác: “Các bạn… hãy đến đây… tôi sẽ dâng cho các bạn cơm, đồ uống, hoa, hương, v.v. trong làng.” Tương tự, tâm tái tục cũng chỉ là người khách mới đến trong đời sống mới ấy. Vì mới chỉ là một người khách vừa đến đời sống mới, nó không thể ân cần tiếp đón để các sắc do tâm sinh xuất hiện; nó không thể làm sinh sắc do tâm sinh. (Chú giải Abhidhamma 2:22.)

5. Trong thời bình nhật, tâm và tâm sở hỗ trợ cho các sắc do tâm sinh xuất hiện bằng những năng lực duyên như câu sinh, y chỉ, v.v. (Paṭṭhāna 1:5.) Nhưng tâm tái tục đã dùng những năng lực duyên ấy hỗ trợ đúng ba mươi sắc do nghiệp sinh đồng sinh với nó. Đúng ba mươi sắc do nghiệp sinh ấy đã chiếm chỗ và đứng vào vị trí của các sắc do tâm sinh. Vì vậy, tâm tái tục cũng không thể làm sinh sắc do tâm sinh. (Chú giải Abhidhamma 2:22.)

Tâm tử của các bậc A-la-hán

Khīṇāsavassa pana cuticittaṃ vaṭṭamūlassa vūpasantattā na samuṭṭhāpeti. Tassa hi sabbabhavesu vaṭṭamūlaṃ vūpasantaṃ abhabbuppattikaṃ, punabbhave paveṇī nāma natthi. (Chú giải Abhidhamma 2:22–23.)

“Nhưng tâm tử của bậc đã đoạn tận lậu hoặc không làm sinh sắc, vì gốc của vòng luân hồi đã lắng dứt. Quả thật, đối với vị ấy, gốc của vòng luân hồi trong tất cả các hữu đã lắng dứt, không thể sinh lại; không còn dòng tiếp nối trong một đời sống mới.”

Tâm tử của bậc A-la-hán không thể làm sinh sắc do tâm sinh, vì gốc của vòng luân hồi là vô minh và ái đã lắng dứt, đã đoạn tuyệt. Đúng thế: trong dòng tương tục của bậc A-la-hán ấy, gốc luân hồi là vô minh và ái đối với tất cả các hữu đã lắng dứt, có tự tính không thể sinh lại về sau. Không còn sự tiếp nối, dòng tương tục sắc trong một đời sống mới. (Chú giải Abhidhamma 2:22–23.)

Hãy khảo sát, suy xét

Vaṭṭamūlanti taṇhā avijjā vuccati. Cuticittena uppajjamānaṃ rūpaṃ tato purimatarehi uppajjamānaṃ viya na bhavantare uppajjatīti vaṭṭamūlassa vūpasantattā anuppatti vicāretabbā. (Mūlaṭīkā 2:19.)

“‘Gốc của vòng luân hồi’ là ái và vô minh. Sắc sinh từ tâm tử, cũng như sắc sinh từ những tâm trước đó, không sinh trong một đời sống khác. Vì vậy, cần khảo sát lời nói rằng sắc không sinh vì gốc của vòng luân hồi đã lắng dứt.”

Vị tác giả Mūlaṭīkā không tán thành lời chú giải: “Vì gốc luân hồi là vô minh và ái đã lắng dứt, tâm tử của các bậc A-la-hán không thể làm sinh sắc do tâm sinh.” Lý do không tán thành là vị tác giả phụ chú giải rút ra từ lời chú giải trên rằng dường như vị tác giả chú giải cho rằng nếu tâm tử của bậc A-la-hán có thể làm sinh sắc do tâm sinh, sắc ấy sẽ tiếp tục sang đời sau. Để không lo ngại sự tiếp tục như vậy, vị tác giả phụ chú giải nêu lý do: “Sắc sinh từ tâm tử, cũng như sắc sinh từ các tâm trước tâm tử ấy, không sinh trong một hữu khác gọi là đời sau.” Do đó, vị tác giả Mūlaṭīkā nói rằng cần khảo sát việc tâm tử của bậc A-la-hán không làm sinh sắc do tâm sinh vì gốc luân hồi là vô minh và ái đã lắng dứt.

Tuy nhiên, Madhuṭīkā giải thích như sau rằng ý của vị tác giả chú giải không phải như vị tác giả Mūlaṭīkā hiểu:

“Nếu gốc luân hồi là vô minh và ái vẫn còn, sau tâm tử sẽ có một tái tục mới sinh khởi. Để hỗ trợ tái tục mới ấy, tâm tử của các bậc A-la-hán cũng sẽ có năng lực vô gián, nếu nó làm sinh sắc do tâm sinh. Thực ra, tâm tử của các bậc A-la-hán không có năng lực vô gián; vì không có năng lực ấy, nó không thể làm sinh sắc do tâm sinh.” Madhuṭīkā đã giải thích như vậy.

(Vì gốc luân hồi đã bị đoạn tuyệt, tâm tử ấy không có năng lực vô gián. Ý muốn nói là vì không có năng lực ấy, nó không thể làm sinh sắc do tâm sinh. Tuy nhiên, vị tác giả Mūlaṭīkā chủ trương rằng mọi tâm tử của tất cả chúng sinh đều không thể làm sinh sắc do tâm sinh. Điều này sẽ rõ ở phần dưới.)[1241]

Quan điểm về tâm tử

“Kāmāvacarānaṃ pacchimacittassa uppādakkhaṇe yassa cittassa anantarā kāmāvacarānaṃ pacchimacittaṃ uppajjissati, rūpāvacare arūpāvacare pacchimabhavikānaṃ, ye ca rūpāvacaraṃ arūpāvacaraṃ upapajjitvā parinibbāyissanti, …

“Đối với những người thuộc dục giới, ở sát-na sinh của tâm cuối cùng; ở tâm mà ngay sau đó tâm cuối cùng của những người thuộc dục giới sẽ sinh; đối với những người ở đời sống cuối cùng trong sắc giới, vô sắc giới; và những người sau khi tái sinh vào sắc giới, vô sắc giới sẽ viên tịch…”[1242]

tesaṃ cavantānaṃ tesaṃ vacīsaṅkhāro nirujjhissati, no ca tesaṃ kāyasaṅkhāro nirujjhissatī”ti pana vacanato aññesampi cuticittaṃ rūpaṃ na samuṭṭhāpetīti viññāyati. Na hi rūpasamuṭṭhāpakacittassa gabbhagamanādi-vinibaddhābhāvena kāyasaṅkhārāsamuṭṭhāpanaṃ atthi, na ca yuttaṃ “cuto ca cittasamuṭṭhānañcassa pavattatī”ti, nāpi “cuticittaṃ rūpaṃ samuṭṭhāpetī”ti pāḷi atthīti. (Mūlaṭīkā 1:151–152; Mahāṭīkā 2:402.)

“…đối với những người ấy đang chết đi, khẩu hành của họ sẽ diệt, nhưng thân hành của họ sẽ không diệt.” Từ lời này, có thể hiểu rằng tâm tử của cả những người khác cũng không làm sinh sắc. Thật vậy, khi không có sự ngăn trở như ở trong thai v.v., một tâm làm sinh sắc không thể không làm sinh thân hành. Cũng không hợp lý khi nói: “Người ấy đã chết đi mà sắc do tâm sinh của người ấy vẫn đang sinh khởi”; và cũng không có lời Pāli: “Tâm tử làm sinh sắc.”[1243]

Đoạn Pāli trên, thuộc Saṅkhārayamaka — Song đối về các hành (Abhidhamma 6:28–29), trình bày những người mà chỉ khẩu hành là tầm và tứ sẽ diệt, còn thân hành là hơi thở vào và hơi thở ra sẽ không diệt. Những người mà hơi thở vào và hơi thở ra sẽ không diệt là những người mà hơi thở ấy sẽ không sinh vào bất cứ lúc nào nữa, dù hành trình luân hồi còn tiếp tục hay đã chấm dứt. Những người như vậy được phân biệt như sau:

Bậc A-la-hán dục giới, người an trú quả A-la-hán, không đang nhập thiền, được gọi là người đang có sát-na sinh (*uppādakkhaṇasamaṅgī*), tức đang ở sát-na sinh của một trong bốn tâm tử dục giới tam nhân và ba mươi ba tâm sở.

Bậc A-la-hán dục giới không đang nhập thiền, tính từ tâm diệt cùng với hơi thở vào, hơi thở ra cuối cùng — khi đếm ngược từ *pacchimacitta*, tâm tử cuối cùng — cho đến tâm liền trước tâm cuối cùng ấy, tức: na cảnh thứ hai, trong trường hợp tâm tử tiếp sau na cảnh; tốc hành cận tử thứ năm, trong trường hợp tâm tử tiếp sau tốc hành; hữu phần, trong trường hợp tâm tử tiếp sau hữu phần.

Người có đời sống cuối cùng trong sắc giới hoặc vô sắc giới (*pacchimabhavika*), dù đang nhập thiền hay không: nếu sẽ viên tịch bằng tâm có tầm, có tứ, gọi là quả sơ thiền và quả nhị thiền, thì tính từ tái tục đến sát-na sinh của tâm cuối cùng; nếu sẽ viên tịch bằng tâm quả không tầm, không tứ, thì tính đến sát-na sinh của tốc hành cận tử thứ năm.

Người đang chết đi ở dục giới (*kāmāvacaracavanta*): nếu sẽ từ một trong bảy cõi dục thiện thú tái sinh vào sắc giới hoặc vô sắc giới rồi viên tịch, thì tính từ tâm diệt cùng với hơi thở vào, hơi thở ra cuối cùng cho đến tâm tử.

Người thuộc sắc giới hoặc vô sắc giới, ngoại trừ cõi vô tưởng và Akaniṭṭha: nếu chỉ còn có thể tái sinh giữa các cõi sắc giới, vô sắc giới rồi sẽ viên tịch, thì tính từ tái tục đến tâm tử.

Năm loại người này là những người mà khẩu hành sẽ diệt, nhưng hơi thở vào và hơi thở ra, tức thân hành, sẽ không diệt. Ý nói họ không còn cơ hội để hơi thở vào, hơi thở ra sinh lên về sau nữa.[1244]

Assāsapassāsā cittasamuṭṭhānāva. (Thanh tịnh đạo 1:362.)

“Hơi thở vào và hơi thở ra chỉ là sắc do tâm sinh.”

Căn cứ đoạn Pāli trong Saṅkhārayamaka nói trên, vị tác giả Mūlaṭīkā muốn nói: “Cũng như tâm tử của tất cả mọi người không thể làm sinh hơi thở vào và hơi thở ra, mọi tâm tử cũng không thể làm sinh các sắc do tâm sinh khác, vốn cùng loại sắc do tâm sinh như hơi thở vào và hơi thở ra…”

…“mọi tâm tử đều không thể làm sinh những sắc ấy.” Đúng vậy, nếu không hiện hữu một nguyên nhân ngăn trở hơi thở vào và hơi thở ra — ở trong thai mẹ, chìm trong nước, bất tỉnh, đã chết, đang nhập tứ thiền, đang ở hữu sắc giới hay vô sắc giới, hoặc đang nhập diệt thọ tưởng định — thì một tâm có khả năng làm sinh sắc không thể không làm sinh thân hành, tức hơi thở vào và hơi thở ra.

Người ấy đang chết đi;

Sắc do tâm sinh của người ấy cũng vẫn đang sinh khởi.

Hai điều ấy không nên cùng xảy ra. Trong Tam tạng cũng không có lời Pāli nói rằng “tâm tử làm sinh sắc do tâm sinh”. Khi đặc biệt nói đến tâm tử của bậc đã đoạn tận lậu hoặc, bậc A-la-hán, vị tác giả Chú giải nói như vậy với ý rằng sự không làm sinh sắc của tâm tử ấy là rõ ràng: tâm tử của bậc A-la-hán diệt bằng sự diệt không còn tái sinh, không còn nối với một đời sống mới nữa. Hãy ghi nhận như vậy. Đây là quan điểm của các vị tác giả Mūlaṭīkā và Mahāṭīkā.[1245]

Lời phản biện của Madhuṭīkā

Madhuṭīkā phản biện ý kiến ấy như sau: “Tâm tử rất yếu, rất suy nhược; còn hơi thở vào và hơi thở ra là sắc rất rõ rệt. Tuy Saṅkhārayamaka trình bày rằng tâm tử không làm sinh hơi thở vào và hơi thở ra, không nên từ đó cho rằng tâm tử ấy cũng không thể làm sinh các sắc do tâm sinh khác. Vị tác giả Mūlaṭīkā nói ở phần sau rằng không có lời Pāli ‘tâm tử có thể làm sinh sắc do tâm sinh’. Nhưng cũng như không có lời Pāli ấy, trong Tam tạng cũng không có lời Pāli ‘tâm tử không thể làm sinh sắc do tâm sinh’.” Đó là lời phản biện của Madhuṭīkā.

Vì sao ngũ song thức không làm sinh sắc

Trong ngũ song thức, chỉ có bảy tâm sở biến hành, từ xúc đến tác ý, cùng tương ưng. Không có các pháp đủ tư cách làm chi thiền như tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm; cũng không có các pháp đủ tư cách làm chi đạo như chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Các nhân — tức những pháp làm gốc — là tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si cũng không tương ưng. Vì không tương ưng với các chi thiền, chi đạo và nhân như vậy, những thành phần của tâm rất yếu. Do sự yếu kém ấy, ngũ song thức không thể làm sinh sắc. (Chú giải Abhidhamma 2:23.)

Trong nhân duyên, thiền duyên và đạo duyên, có những lời dạy:

Hetū hetusampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ hetupaccayena paccayo. (Paṭṭhāna 1:1.)

“Các nhân làm duyên cho những pháp tương ưng với nhân và cho những sắc do các pháp ấy làm sinh, bằng nhân duyên.”

Jhānaṅgāni jhānasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ jhānapaccayena paccayo. (Paṭṭhāna 1:8.)

“Các chi thiền làm duyên cho những pháp tương ưng với thiền và cho những sắc do các pháp ấy làm sinh, bằng thiền duyên.”

Maggaṅgāni maggasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ maggapaccayena paccayo. (Paṭṭhāna 1:8.)

“Các chi đạo làm duyên cho những pháp tương ưng với đạo và cho những sắc do các pháp ấy làm sinh, bằng đạo duyên.”

Những lời dạy như vậy trình bày rằng các chi thiền, chi đạo và nhân làm sinh các pháp tương ưng với thiền, tương ưng với đạo, tương ưng với nhân, cũng như các sắc do tâm sinh. Trong các pháp ấy, nhờ năng lực thiền của các pháp như tầm và tứ, khi tâm nhận lấy một đối tượng, nó nhận lấy một cách tập trung, không hời hợt. Vì thế, tâm tương ưng với thiền ấy trở nên có năng lực mạnh. Các chi thiền giữ một vai trò quan trọng đối với sức mạnh của tâm. Các chi đạo và các nhân cũng đem lại sự hỗ trợ mạnh mẽ để năng lực của tâm phát triển, tăng trưởng.

Nhờ sự giúp đỡ của tín, tinh tấn và niệm, khi gom tâm để tâm áp sát, an tịnh và an trú trên một đối tượng tốt đẹp — đối tượng thiền chỉ hoặc đối tượng minh sát — một chi đạo gọi là định sinh lên. Khi định ấy có đầy đủ năng lực, theo lời Đức Phật dạy:

Samāhito yathābhūtaṃ jānāti passati. (Tăng chi 3:259.)

“Người có định biết và thấy như thật.”

Một năng lực tuệ biết đúng như thật thực tính của các pháp chân đế sẽ tăng thêm. Tâm có đầy đủ các năng lực tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ như vậy có sức mạnh và hiệu lực lớn. Nó có khả năng giữ cho hành giả không nghiêng lệch, rơi khỏi con đường tám chi đạo trên đường đến bờ bên kia là Niết-bàn. Vì vậy, các chi thiền, chi đạo và nhân rất quan trọng đối với sự phát triển, tăng trưởng năng lực của tâm. Tâm không có cơ hội sinh cùng các chi thiền, chi đạo và nhân ấy là tâm không đầy đủ thành phần. Cũng như người không đầy đủ tay chân không thể thực hiện những công việc khác nhau bằng người có đầy đủ tay chân, tâm không đầy đủ thành phần cũng không thể làm sinh sắc. (Chú giải Abhidhamma 2:23.)

Dvipañcaviññāṇesu pana jhānaṅgaṃ natthi, maggaṅgaṃ natthi, hetu natthīti cittaṅgā dubbalaṃ hotīti cittaṅgadubbalatāya tāni rūpaṃ na samuṭṭhāpenti. (Chú giải Abhidhamma 2:23.)

“Trong ngũ song thức không có chi thiền, không có chi đạo, không có nhân; do vậy tâm yếu về thành phần. Do sự yếu kém về thành phần của tâm, các thức ấy không làm sinh sắc.”

Jhānaṅgāni hi cittena saha rūpasamuṭṭhāpakāni, tesaṃ anubaladāyakāni maggaṅgādīni tesu vijjamānesu visesarūpappavattidassanato. (Mūlaṭīkā 2:18.)

“Quả thật, các chi thiền cùng với tâm làm sinh sắc; các chi đạo v.v. đem lại sức hỗ trợ cho chúng, vì khi các pháp ấy hiện hữu, sự sinh khởi đặc biệt của sắc được nhận thấy.”[1246]

Vì sao tâm quả vô sắc không thể làm sinh sắc

Cattāri arūpavipākāni tasmiṃ bhave rūpassa natthitāya rūpaṃ na samuṭṭhāpenti. Na kevalañca tāneva, yāni aññānipi tasmiṃ bhave aṭṭha kāmāvacarakusalāni dasa akusalāni nava kiriyacittāni cattāri āruppakusalāni catasso āruppakiriyā tīṇi maggacittāni cattāri phalacittānīti dvecattālīsa cittāni uppajjanti, tānipi tattha rūpassa natthitāya eva rūpaṃ na samuṭṭhāpenti. Evaṃ paṭisandhicittaṃ rūpaṃ na samuṭṭhāpeti. (Chú giải Abhidhamma 2:23.)

“Bốn tâm quả vô sắc không làm sinh sắc vì trong hữu ấy không có sắc. Không chỉ riêng bốn tâm ấy; bốn mươi hai tâm khác sinh trong hữu ấy — tám tâm thiện dục giới, mười tâm bất thiện, chín tâm duy tác, bốn tâm thiện vô sắc, bốn tâm duy tác vô sắc, ba tâm đạo và bốn tâm quả — cũng không làm sinh sắc, chính vì tại đó không có sắc. Như vậy, tâm tái tục không làm sinh sắc.”

Bốn loại tâm quả vô sắc là những tâm chỉ sinh trong cõi vô sắc, thực hiện các phận sự tái tục, hữu phần và tử. Chúng không làm sinh sắc do tâm sinh vì trong cõi vô sắc ấy không hiện hữu sắc mà chính các tâm quả vô sắc ấy có thể làm sinh. Nói cách khác, tâm tái tục đầu tiên trong cõi vô sắc không làm sinh sắc. Ở cõi ngũ uẩn, nhờ sự hỗ trợ của tâm tái tục, các tâm hữu phần làm sinh sắc một cách rõ ràng…

…các tâm làm nhân làm sinh sắc như vậy. Nhưng vì tâm tái tục vô sắc không làm sinh sắc, trong cõi vô sắc, các tâm quả vô sắc phải nương một tái tục như thế cũng không thể làm sinh sắc, tức sắc do tâm sinh, bởi không có sắc vốn hiện hữu trong hữu ấy làm điều kiện hỗ trợ.

Lại nữa, không phải chỉ riêng các tâm quả vô sắc ấy không thể làm sinh sắc. Trong chính cõi vô sắc ấy, còn có những tâm khác ngoài tâm quả vô sắc:

Loại tâm | Số lượng

Tâm đại thiện dục giới | 8

Tâm bất thiện, trừ hai tâm căn sân: tám tâm căn tham + hai tâm căn si | 10

Tâm hướng ý môn và tám tâm đại duy tác | 9

Tâm thiện vô sắc | 4

Tâm duy tác vô sắc | 4

Tâm Nhất lai đạo + Bất lai đạo + A-la-hán đạo | 3

Tâm quả | 4

Tổng cộng | 42

Bốn mươi hai loại tâm ấy cũng không thể làm sinh sắc, chính vì sắc không hiện hữu trong cõi vô sắc ấy. (Chú giải Abhidhamma 2:23; Mūlaṭīkā 2:18.)

Hữu vô sắc ấy thuộc về cảnh giới của người đã thoát khỏi sự ưa thích sắc. Vì không muốn tâm quả vô sắc làm sinh sắc, các vị ấy đã tu tập pháp làm sinh tái tục vô sắc với sự lìa tham đối với sắc. Vì thế, quả của thiền vô sắc là tâm quả vô sắc sinh khởi do năng lực hướng nguyện như vậy; người đã hết ưa thích sắc thân, người có tâm chán lìa sắc này, quả thật cũng đã sinh vào cõi vô sắc. Do đó, trong cõi vô sắc không có sắc.

Đến đây là các quyết định của Chú giải và phụ chú giải về việc tâm và tâm sở làm sinh hay không làm sinh sắc do tâm sinh, oai nghi và biểu tri.

Chỉ ở sát-na sinh, tâm mới có thể làm sinh sắc

Yāni cettha rūpaṃ janenti, tāni na ṭhitikkhaṇe, bhaṅgakkhaṇe vā. Tadā hi cittaṃ dubbalaṃ hoti. Uppādakkhaṇe pana balavaṃ. Tasmā taṃ tadā purejātaṃ vatthuṃ nissāya rūpaṃ samuṭṭhāpeti. (Thanh tịnh đạo 2:250.)

“Những tâm ở đây làm sinh sắc không làm như vậy vào sát-na trụ hay sát-na diệt, vì khi ấy tâm yếu. Nhưng ở sát-na sinh, tâm mạnh. Vì vậy, vào lúc ấy, tâm nương vào vật đã sinh trước mà làm sinh sắc.”

Uppādakkhaṇe pana balavaṃ anantarādipaccayalābhato. (Mahāṭīkā 2:402.)

“Nhưng ở sát-na sinh, tâm mạnh vì nhận được các duyên như vô gián duyên.”

Trong những tâm đã trình bày trên, các tâm có khả năng làm sinh sắc không làm sinh sắc vào sát-na trụ, cũng không làm sinh sắc vào sát-na diệt. Thật vậy, ở sát-na trụ và sát-na diệt, tâm yếu. Nhưng ở sát-na sinh, tâm nhận được vô gián duyên cùng các sự hỗ trợ…

…nên có sức mạnh. Vì vậy, ở sát-na sinh ấy, tâm nương sắc ý vật đã sinh trước mình, làm chỗ nương và hỗ trợ bằng tiền sinh duyên; ngay khi sinh lên, tâm đồng thời làm sinh sắc do tâm sinh. (Thanh tịnh đạo 2:250; Mahāṭīkā 2:402.)

Tâm và tâm sở

Sabbepi hi cittacetasikā ekato hutvā rūpaṃ samuṭṭhāpenti. Lokiyadhammadesanāyaṃ pana cittassa adhikabhāvato tathāvidhaṃ rūpaṃ cittasamuṭṭhānanti vuccati. Tenevāha — cittacetasikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ sahajātapaccayena paccayoti. (Chú giải Abhidhamma 3:355.)

“Quả thật, tất cả tâm và tâm sở cùng nhau làm sinh sắc. Nhưng trong cách thuyết giảng các pháp hiệp thế, do tâm giữ vai trò nổi trội, sắc như vậy được gọi là sắc có tâm làm nhân sinh. Chính vì thế có lời dạy: ‘Các pháp tâm và tâm sở làm duyên cho sắc do tâm sinh bằng câu sinh duyên.’”

Dù gọi là sắc do tâm sinh, sắc ấy không chỉ sinh từ một mình tâm. Tất cả tâm và tâm sở cùng nhau làm sinh sắc, tức sắc do tâm sinh. Trong lời dạy về các pháp hiệp thế, vì tâm là nhân giữ vai trò chính yếu, nên sắc sinh từ tâm và tâm sở có tính chất như vậy được gọi là *cittasamuṭṭhānarūpa*, tức sắc do tâm sinh. Chính vì thế, trong câu sinh duyên, Đức Phật dạy:

Cittacetasikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ sahajātapaccayena paccayo. (Paṭṭhāna 1:5.)

“Các pháp tâm và tâm sở hỗ trợ sắc có tâm làm nhân sinh, tức sắc do tâm sinh, bằng năng lực câu sinh duyên: cùng sinh đồng thời và hỗ trợ cho sắc ấy sinh khởi.”

Năng lực của một tâm

Cittādhipati cittasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo. (Paṭṭhāna 1:2.)

“Tâm làm trưởng làm duyên cho các pháp tương ưng với tâm và các sắc do các pháp ấy làm sinh, bằng trưởng duyên.”

Cittacetasikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ sahajātapaccayena paccayo. (Paṭṭhāna 1:5.)

“Các pháp tâm và tâm sở làm duyên cho các sắc do tâm sinh bằng câu sinh duyên.”

Theo những lời dạy Paṭṭhāna này, khi một tâm, hay nhóm tâm và tâm sở trong một sát-na tâm, làm sinh sắc do tâm sinh, có thể làm sinh nhiều nhóm sắc do tâm sinh. Hãy hiểu như vậy vì phía sắc quả được diễn đạt ở số nhiều: *taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ*. Xét theo phạm vi sự thật quy ước, có thể hiểu rằng sức nâng đỡ toàn bộ sắc thân — một tập hợp vô số nhóm sắc — để đưa từ nơi này đến nơi khác không phải là sức mà chỉ một nhóm sắc có thể tạo nên. Nói “phạm vi sự thật quy ước” là vì, trong phạm vi chân đế, các sắc chân đế diệt ngay nơi chúng sinh; chúng không có tự tính di chuyển từ chỗ này sang chỗ khác. Xem giải thích rộng hơn ở phần quán oai nghi và quán tỉnh giác phía sau.

Đến đây tạm dừng phần số (1), *citta*, tức tâm, và tiếp tục trình bày phần số (2), *cittasamuṭṭhāna*, các pháp có tâm làm nhân sinh.

Tập I — Miến 669 — PDF nguồn 696

2. Các pháp có tâm làm nhân sinh — cittasamuṭṭhāna

Ba danh uẩn: thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn.

Các sắc của nhóm chín sắc có âm thanh thứ chín (*saddanavakakalāpa*): địa, thủy, hỏa, phong, màu sắc, mùi, vị, dưỡng chất và âm thanh.

Thân biểu tri, khẩu biểu tri, hư không giới, khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính, tích tập và tương tục: hợp với nhóm trên thành mười bảy sắc.

Ba danh uẩn và mười bảy loại sắc vừa trình bày được gọi là *cittasamuṭṭhāna*, các pháp sinh từ tâm. (Thanh tịnh đạo 2:250.)[1247]

Trong đó, việc tám loại sắc từ thân biểu tri đến tương tục được gọi là “sắc có tâm làm nhân sinh” chỉ được nói theo nghĩa gián tiếp. Hãy hiểu như vậy, vì chúng là sắc không thực thành (*anipphannarūpa*), không được nhân trực tiếp tạo thành. (Các sắc không thực thành chỉ là những khoảng phân cách, phương diện, dáng thức đặc biệt của sắc thực, hoặc các dấu hiệu hữu vi giúp nhận biết sắc thực; chúng sinh nương vào sắc thực. Chúng không phải những thực tính, giới chân đế đích thực. Vì chỉ là khoảng phân cách, phương diện, biểu hiện đặc biệt hoặc đặc tướng của sắc thực do tâm sinh, chúng được gọi là sắc do tâm sinh theo nghĩa gián tiếp như vậy.)

3. Cittapaccaya — các pháp có tâm hỗ trợ

Pacchājātā cittacetasikā dhammā purejātassa imassa kāyassa pacchājātapaccayena paccayo.

“Các pháp tâm và tâm sở sinh sau làm duyên cho thân này đã sinh trước bằng hậu sinh duyên.”

Theo lời Đức Phật dạy ấy, toàn bộ sắc do bốn nhân — nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực — đã sinh trước đều được gọi là *cittapaccaya*, các pháp có tâm hỗ trợ.

Trong hậu sinh duyên, giữa hai phía pháp làm duyên và pháp nhận duyên, sắc nhận duyên sinh trước. Khi sắc ấy đã đến thời trụ nhưng chưa hết tuổi thọ, các pháp tâm và tâm sở làm duyên mới sinh sau. Thời trụ của sắc kéo dài bốn mươi chín tiểu sát-na, sống lâu hơn danh pháp tâm và tâm sở. Vì vậy, tâm và tâm sở sinh trong thời trụ của sắc ấy hỗ trợ để sắc tiếp tục tồn tại cho đến trước khi diệt. Sự hỗ trợ như vậy được gọi là năng lực hậu sinh duyên.

Phía sắc nhận duyên bao gồm toàn bộ sắc do bốn nhân nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực sinh. Trong đó cũng có sắc do tâm sinh. Nhưng sắc do tâm sinh thuộc nhóm pháp nhận duyên này không phải sắc sinh từ chính các danh pháp hậu sinh — tâm và tâm sở sẽ hỗ trợ nó bằng hậu sinh duyên. Đó là sắc do những tâm trước làm sinh, đã đến thời trụ trước khi tâm có năng lực hậu sinh duyên sinh lên. Vì vậy, nói đến hậu sinh duyên là nói đến…

Tập I — Miến 670 — PDF nguồn 697

…các pháp danh thuộc bảy mươi lăm tâm (đã loại bốn tâm quả vô sắc), và năm mươi hai tâm sở — các pháp thuộc hữu ngũ uẩn, sinh sau khi sắc nhận duyên đã sinh. Hãy ghi nhớ vắn tắt: chúng là những pháp hỗ trợ bằng hậu sinh duyên cho thân do bốn nhân sinh này — hoặc thân do một, hai, ba nhân sinh — vốn đã sinh trước các pháp tâm và tâm sở làm duyên ấy.[1248]

Thân do một nhân sinh — ekajakāya: các danh uẩn của hữu phần đầu tiên hỗ trợ bằng hậu sinh duyên cho sắc do nghiệp sinh cùng lúc với sát-na sinh của tâm tái tục.

Thân do hai nhân sinh — dvijakāya: các danh uẩn của hữu phần đầu tiên hỗ trợ bằng hậu sinh duyên cho hai loại sắc đang ở thời trụ: sắc do nghiệp sinh và sắc do thời tiết sinh, bắt đầu sinh ở thời trụ của tâm tái tục.

Thân do ba nhân sinh — tijakāya: hữu phần đầu tiên sau tái tục có thể làm sinh sắc do tâm sinh. Do đó, khi hữu phần thứ hai sinh, các sắc đã đến thời trụ gồm sắc do nghiệp sinh, sắc do thời tiết sinh và sắc do tâm sinh; đó gọi là thân do ba nhân sinh. Các danh uẩn của hữu phần thứ hai hỗ trợ thân do ba nhân sinh ấy bằng hậu sinh duyên.

Thân do bốn nhân sinh — catujakāya: từ khi sắc do vật thực sinh bắt đầu sinh, có bốn loại sắc sinh cùng với những tâm trước: sắc do nghiệp sinh, sắc do tâm sinh, sắc do thời tiết sinh, sắc do vật thực sinh. Đó là thân do bốn nhân sinh. Những danh uẩn tâm và tâm sở sinh sau hỗ trợ bằng hậu sinh duyên cho thân do bốn nhân sinh ấy, đã sinh cùng những tâm trước và đang ở thời trụ của sắc.

Ở trên, khi trình bày các pháp có nghiệp làm nhân sinh và các pháp có nghiệp hỗ trợ, Chú giải (Thanh tịnh đạo 2:249) đã giải thích: *Kammapaccayaṃ nāma tadeva* — "Pháp có nghiệp hỗ trợ chính là pháp ấy", nghĩa là các pháp có nghiệp làm nhân sinh cũng được gọi là các pháp có nghiệp hỗ trợ. Nhưng ở đây, khi giải thích các pháp có tâm làm nhân sinh và các pháp có tâm hỗ trợ, Chú giải không nói hai loại ấy là một. Pháp có tâm hỗ trợ được giải thích bằng hậu sinh duyên; các sắc nhận duyên được giải thích là sắc do bốn nhân sinh. Có thể hỏi: "Giải thích như thế nhằm nêu sự khác biệt nào?" Câu trả lời như sau.

Tâm sinh sau, hỗ trợ bằng hậu sinh duyên, chỉ nâng đỡ sắc do những tâm trước sinh, không phải sắc sinh từ chính tâm làm duyên hậu sinh ấy. Cách giải thích này nhằm làm rõ rằng tâm sinh sau chỉ hỗ trợ bằng năng lực hậu sinh duyên cho sắc đã sinh từ các tâm trước và chưa diệt.

Lại có thể nói: "Cũng như các pháp có nghiệp làm nhân sinh và các pháp có nghiệp hỗ trợ được giải thích là một, nếu xem các pháp có tâm làm nhân sinh và các pháp có tâm hỗ trợ cũng là một, thì:

Sắc có tâm làm nhân sinh, tức sắc do chính tâm ấy sinh;

Thọ, tưởng và hành cùng sinh với tâm ấy;

cũng có thể được gọi là *cittapaccaya*, tức có tâm làm điều kiện hỗ trợ." Dù có thể như vậy…

Tập I — Miến 671 — PDF nguồn 698

…hãy ghi nhớ rằng để phân biệt các pháp có tâm làm nhân sinh với các pháp có tâm hỗ trợ, không để hai loại lẫn nhau, pháp có tâm hỗ trợ ở đây chỉ được nêu theo phương diện hậu sinh duyên. (Mahāṭīkā 2:402–403.)

4. Cittapaccaya āhārasamuṭṭhāna — sắc do vật thực sinh, có tâm hỗ trợ

Cittapaccayaāhārasamuṭṭhānaṃ nāma cittasamuṭṭhānarūpesu ṭhānappattā ojā aññaṃ ojaṭṭhamakaṃ samuṭṭhāpeti, evaṃ dve tisso pavattiyo ghaṭeti. (Thanh tịnh đạo 2:250–251.)

"Dưỡng chất đã đến thời trụ trong sắc có tâm làm nhân sinh làm sinh một nhóm tám sắc có dưỡng chất thứ tám khác, nối tiếp hai hoặc ba lượt sinh khởi như vậy. Đó gọi là sắc do vật thực sinh, có tâm hỗ trợ."

Dưỡng chất trong sắc do tâm sinh, đã đến thời trụ của sắc, nếu nhận được sự hỗ trợ của dưỡng chất do vật thực sinh, làm sinh một nhóm sắc khác có dưỡng chất là sắc thứ tám. Như vậy, nó nối tiếp sự sinh khởi của các nhóm sắc hai hoặc ba lượt, hai hoặc ba thế hệ. Nhóm tám sắc do dưỡng chất ấy làm sinh được gọi là *cittapaccaya āhārasamuṭṭhāna*, sắc do vật thực sinh, có tâm hỗ trợ. (Thanh tịnh đạo 2:250–251.)

5. Cittapaccaya utusamuṭṭhāna — sắc do thời tiết sinh, có tâm hỗ trợ

Cittapaccayautusamuṭṭhānaṃ nāma cittasamuṭṭhāno utu ṭhānappatto aññaṃ ojaṭṭhamakaṃ samuṭṭhāpeti. Evaṃ dve tisso pavattiyo ghaṭeti. Evaṃ cittajarūpassa nibbatti passitabbā. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

"Thời tiết do tâm sinh, đã đến thời trụ, làm sinh một nhóm tám sắc có dưỡng chất thứ tám khác. Nó nối tiếp hai hoặc ba lượt sinh khởi như vậy. Đó gọi là sắc do thời tiết sinh, có tâm hỗ trợ. Cần thấy sự sinh khởi của sắc do tâm sinh như vậy."

Hỏa giới, tức thời tiết, nằm trong nhóm sắc có tâm làm nhân sinh, tức nhóm sắc do tâm sinh, khi đã đến thời trụ của sắc, làm sinh một nhóm tám sắc có dưỡng chất thứ tám khác. Như vậy, nó nối tiếp hai hoặc ba lượt, hai hoặc ba thế hệ sinh khởi của nhóm sắc. Nhóm tám sắc do thời tiết ấy làm sinh được gọi là *cittapaccaya utusamuṭṭhāna*, sắc do thời tiết sinh, có tâm hỗ trợ. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

Năng lực của thời tiết, vật thực và năng lực của tâm

Cittasamuṭṭhānautuāhārehi kammasamuṭṭhānautuāhārā balavanto hontīti tesaṃ vasena catupañcapavattighaṭanaṃ vuttaṃ, cittasamuṭṭhānānaṃ pana vasena dvattippavattighaṭanaṃ taṃpākatikacittavasena, mahaggatānuttaracittavasena pana bahutarāpi pavattiyo icchitabbā. Taṃnibbattānaṃ cittajarūpānaṃ uḷārapaṇītabhāvato. (Mahāṭīkā 2:403.)

“Vì thời tiết và vật thực do nghiệp sinh mạnh hơn thời tiết và vật thực do tâm sinh, nên theo năng lực của chúng đã nói đến việc nối tiếp bốn hoặc năm lượt sinh khởi. Còn việc nối tiếp hai hoặc ba lượt theo năng lực của thời tiết và vật thực do tâm sinh được nói theo tâm thông thường. Nhưng theo năng lực của tâm đáo đại và tâm siêu thế, phải hiểu rằng có thể có nhiều lượt sinh khởi hơn nữa, vì sắc do các tâm ấy sinh là cao quý và tinh tế.”

Kammasamuṭṭhāna utu āhāra, tức thời tiết và vật thực trong nhóm sắc do nghiệp sinh, có năng lực mạnh hơn *cittasamuṭṭhāna utu āhāra*, tức hỏa giới và dưỡng chất trong nhóm sắc do tâm sinh. Vì thế, vị tác giả Chú giải nói đến sự nối tiếp bốn hoặc năm thế hệ của dòng sắc theo năng lực của thời tiết và vật thực do nghiệp sinh. Còn theo năng lực của thời tiết và vật thực do tâm sinh, vị ấy giải thích sự nối tiếp hai hoặc ba thế hệ. Lời này cũng chỉ được giải thích theo năng lực của tâm dục giới thông thường…

Tập I — Miến 672 — PDF nguồn 699

…mà giải thích. Còn theo năng lực của tâm đáo đại và tâm siêu thế, phải hiểu là có nhiều lượt sinh khởi của các nhóm sắc hơn nữa, vì sắc do các tâm đáo đại và siêu thế ấy sinh có tính chất cao quý, rộng lớn và tinh tế. (Mahāṭīkā 2:403.)

Trong phần trước bàn về ánh sáng, đã giải thích sự xuất hiện của năng lực ánh sáng do tâm tu tập thiền chỉ và tâm tu tập minh sát. Tâm tu tập minh sát cũng có thể phát sinh năng lực ánh sáng rộng lớn. Ở bên trong, ánh sáng ấy là sự sáng rực của cảnh sắc — sắc màu — trong mỗi nhóm sắc do tâm tu tập thiền chỉ, tâm tu tập minh sát sinh; đồng thời là sự sáng rực của cảnh sắc trong mỗi nhóm sắc do thời tiết sinh, nối tiếp do hỏa giới, tức thời tiết, trong mỗi nhóm sắc do tâm sinh ấy làm sinh.

Ở bên ngoài, đó là sự sáng rực của cảnh sắc trong từng nhóm sắc do thời tiết sinh, lan ra đến bên ngoài do các đại của những nhóm sắc ấy liên tiếp tác động. Vì thế, phải hiểu có nhiều lượt sinh khởi của sắc do tâm tu tập thiền chỉ, tâm tu tập minh sát sinh; đồng thời có nhiều thế hệ nối tiếp của sắc do thời tiết sinh từ hỏa giới trong từng nhóm sắc do các tâm ấy sinh, không chỉ ở bên trong mà cả đến bên ngoài. (Xem Mahāṭīkā 2:428–429.)

Evaṃ cittajarūpassa nibbatti passitabbā. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

“Cần thấy sự sinh khởi của sắc do tâm sinh như vậy.”

Hãy quán để thấy sự sinh khởi của sắc do tâm sinh như vậy. Theo lời khuyến tấn của Chú giải này, thiện hành giả đang mong cầu Niết-bàn, hãy xác định chắc chắn rằng mình phải dùng trí quán thấy sự sinh khởi của những nhóm sắc do tâm sinh như thế.

Phần về sự sinh khởi của sắc do vật thực sinh

Đối với sắc do vật thực sinh, cũng cần biết năm cách phân biệt:

Āhāra — vật thực;

Āhārasamuṭṭhāna — pháp có vật thực làm nhân sinh;

Āhārapaccaya — pháp có vật thực hỗ trợ;

Āhārapaccaya āhārasamuṭṭhāna — pháp do vật thực sinh, có vật thực hỗ trợ;

Āhārapaccaya utusamuṭṭhāna — pháp do thời tiết sinh, có vật thực hỗ trợ.

1. Āhāra — vật thực

Tattha āhāro nāma kabaḷīkāro āhāro. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

“Ở đây, vật thực là đoàn thực.”

Āhārapaccayaniddese kabaḷīkāro āhāroti catusantatisamuṭṭhāne rūpe ojā āhāro nāma. So pana yasmā kabaḷaṃ karitvā ajjhoharitova āhārakiccaṃ karoti, na bahi ṭhito, tasmā …

“Trong phần giải thích vật thực duyên, ‘đoàn thực’ chỉ dưỡng chất trong sắc sinh từ bốn dòng tương tục; dưỡng chất ấy được gọi là vật thực. Nhưng vì chỉ khi được làm thành miếng rồi nuốt vào, vật thực ấy mới thực hiện phận sự dinh dưỡng, còn khi ở bên ngoài thì không, nên…”[1249]

Tập I — Miến 673 — PDF nguồn 700

āhāroti avatvā ‘kabaḷīkāro āhāro’ti vuttaṃ. Kabaḷaṃ karitvā ajjhoharitabbavatthukattā vā kabaḷīkāroti nāmametaṃ tassa. (Chú giải Abhidhamma 3:377.)

“…không chỉ nói ‘vật thực’, mà nói ‘đoàn thực’. Hoặc vì có thức ăn cần được làm thành miếng rồi nuốt vào làm nơi chứa, nên nó có tên là ‘đoàn thực’.”

Āhāroti ajjhattiko rūpuppādako āhāro. (Mahāṭīkā 1:455.)

“‘Vật thực’ là vật thực ở bên trong, có khả năng làm sinh sắc.”

Ở đây, vật thực được gọi là *āhāra*: dù không được làm thành từng miếng, vẫn như thể được làm thành từng miếng. “Đoàn thực” không được làm thành từng miếng nhưng như thể được làm thành từng miếng ấy là:

Dưỡng chất do nghiệp sinh trong nhóm sắc có dòng nghiệp làm nhân sinh;

Dưỡng chất do tâm sinh trong nhóm sắc có dòng tâm làm nhân sinh;

Dưỡng chất do thời tiết sinh trong nhóm sắc có dòng thời tiết làm nhân sinh;

Dưỡng chất do vật thực sinh trong nhóm sắc có dòng vật thực làm nhân sinh.

Bốn loại dưỡng chất — dưỡng chất do nghiệp sinh, do tâm sinh, do thời tiết sinh và do vật thực sinh — hiện hữu tương ứng trong các nhóm sắc do bốn dòng nhân ấy làm sinh được gọi là *āhāra*, vật thực.

Dù bốn loại dưỡng chất trong sắc do bốn dòng nhân sinh đều được gọi là vật thực, vật thực ấy chỉ có thể làm phận sự dinh dưỡng, tức làm sinh sắc do vật thực sinh, khi được làm thành miếng như miếng cơm rồi nuốt vào. Khi còn ở bên ngoài, trong bát, nồi, chén, đĩa v.v., nó không thể làm phận sự dinh dưỡng, không thể làm sinh sắc do vật thực sinh.

Vì chỉ thực hiện phận sự dinh dưỡng, tức làm sinh sắc do vật thực sinh, sau khi được làm thành miếng như miếng cơm và ăn nuốt như vậy, Đức Phật không chỉ nói *āhāra* mà không có từ *kabaḷīkāra*, nhưng nói kết hợp là *kabaḷīkāra āhāra*, đoàn thực. (Chú giải Abhidhamma 3:377.)

Kabaḷaṃ karitvā ajjhoharitovāti asitapītādivatthūhi saha ajjhoharitovāti vuttaṃ hoti. Pātabbasāyitabbānipi hi sabhāvavasena kabaḷāyeva hontīti. (Mūlaṭīkā 3:190.)

“‘Được làm thành miếng rồi nuốt vào’ có nghĩa là được nuốt cùng với những thứ ăn, uống v.v. Quả thật, ngay cả những thứ để uống, để nếm cũng được xem là những miếng theo tính chất của chúng.”

Kevalāya ojāya ajjhoharaṇassa abhāvā ‘asitapītādivatthūhi saha ajjhoharitovā’ti vuttaṃ. *(như trên)*. Yebhuyyavasena vā evaṃ vuttanti veditabbaṃ. (Anuṭīkā 3:258.)

“Vì không có việc nuốt riêng dưỡng chất, nên nói ‘được nuốt cùng với những thứ ăn, uống v.v.’ …[*(như trên)*: nguyên bản tỉnh lược]… Hoặc nên hiểu rằng lời ấy được nói theo trường hợp thông thường.”[1250]

Ý nghĩa của lời “chỉ khi được làm thành miếng như miếng cơm rồi nuốt vào, mới thực hiện được phận sự dinh dưỡng” là như sau. Thức ăn được ăn nuốt, khi còn ở trong bát, nồi, chén, đĩa v.v., chỉ là các nhóm tám sắc có dưỡng chất thứ tám do hỏa giới, gọi là thời tiết, làm sinh. Nó chỉ là tập hợp các nhóm sắc do thời tiết sinh; là tập hợp các nhóm sắc do thời tiết sinh nối tiếp từ hỏa giới trong những nhóm sắc ấy. Mỗi nhóm đều có dưỡng chất, tức dưỡng chất do thời tiết sinh.

Khi ăn, chúng sinh không thể chỉ ăn hoặc uống riêng dưỡng chất ấy, vì tám sắc trong nhóm sắc do thời tiết sinh là những sắc bất ly, không thể phân chia để mỗi sắc sinh riêng tại một chỗ. Do vậy, cùng với thức ăn, thức uống và các vật tương tự, chỉ khi toàn bộ tập hợp các nhóm sắc do thời tiết sinh được nuốt vào như một khối, vật thực mới có thể làm phận sự dinh dưỡng.[1251]

Đúng vậy, hãy ghi nhận rằng chất lỏng để uống, thức để liếm v.v. cũng vốn là những miếng, những ngụm theo tính chất tự nhiên của chúng. Một cách giải thích khác là lời “chỉ khi được làm thành từng miếng như miếng cơm rồi nuốt vào, vật thực mới có thể thực hiện phận sự dinh dưỡng” được nói theo cách thông thường. (Mūlaṭīkā 3:190; Anuṭīkā 3:258.)[1252]

Theo cách khác nữa: vì có thức ăn được làm thành từng miếng như miếng cơm rồi nuốt vào làm chỗ nương, nên *kabaḷīkāra* là tên gọi của vật thực tức dưỡng chất có bốn nguồn sinh (*catusamuṭṭhānika-ojā*). (Chú giải Abhidhamma 3:377.)

Theo từ *ajjhoharitabbavatthuka* được trình bày trong Chú giải Paṭṭhāna, trang 377, phải hiểu là dưỡng chất có bốn nguồn sinh, hiện diện trong mỗi nhóm sắc do bốn nhân nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực sinh, có thức ăn được nuốt vào làm chỗ nương. Vì vật thực tức dưỡng chất có bốn nguồn sinh ấy nương nơi thức ăn được làm thành từng miếng, tên *kabaḷīkāra* của thức ăn là chỗ nương được chuyển sang vật thực tức dưỡng chất nương nơi đó. Bởi cách gọi theo chỗ nương — *ṭhānūpacāra* — vật thực tức dưỡng chất có bốn nguồn sinh cũng có thể được gọi là *kabaḷīkāra*.[1253]

Ajjhoharitabbavatthuka — Có thức ăn được nuốt vào làm chỗ nương

Nói dưỡng chất có bốn nguồn sinh có thức ăn được nuốt vào làm chỗ nương, ý nghĩa như sau:

Udariyaṃ karīsaṃ pubbo muttanti imesu catūsu utusamuṭṭhānesu utusamuṭṭhānasseva ojaṭṭhamakassa vasena aṭṭha aṭṭha rūpāni pākaṭā honti. (Thanh tịnh đạo 2:223.)

“Trong bốn phần do thời tiết sinh là thức ăn mới, phân, mủ và nước tiểu, ở mỗi phần, tám sắc trở nên rõ ràng theo phương diện nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám, chỉ do thời tiết sinh.”

Theo lời giải thích của Chú giải trên, thức ăn mới mà chúng sinh đã nuốt vào chỉ là nhóm tám sắc do thời tiết sinh, do hỏa đại gọi là *utu* sinh ra. Dù còn ở trong bát, nồi, chén, đĩa, hay đã ở trong dạ dày v.v. với tư cách bộ phận thức ăn mới, trước khi lan khắp bên trong thân, chúng vẫn chỉ là sắc do thời tiết sinh. Hãy chú tâm quán để thấy bốn đại trong thức ăn mới ấy. Đến giai đoạn này, trí đã sắc bén, nên chẳng bao lâu sẽ chỉ thấy những hạt là các nhóm sắc. Hỏa đại trong một nhóm sắc, khi đến thời trụ của sắc, lại làm sinh những nhóm sắc mới nối tiếp nhau. Các vị thầy thường gọi đây là sự sinh khởi do các đại tác động nối tiếp nhau.

Khi chúng sinh ăn nuốt đoàn thực (*kabaḷīkāra-āhāra*), tức khối tập hợp các nhóm sắc do thời tiết sinh ấy, nó đi đến những nơi như miệng, cổ họng, dạ dày và ruột. Trước khi lan vào trong thân, khi còn tồn tại như bộ phận thức ăn mới, chúng vẫn chỉ là sắc do thời tiết sinh. Dưỡng chất trong mỗi nhóm tám sắc do thời tiết sinh ấy — theo lời Chú giải **“upādiṇṇaṃ kammajarūpaṃ paccayaṃ labhitvā”**, “nhận được sắc do nghiệp sinh, được chấp thủ, làm duyên hỗ trợ” (Thanh tịnh đạo 2:251) — …

…khi nhận được sự giúp đỡ, nâng đỡ của sắc do nghiệp sinh, tức bốn đại trong các nhóm chín sắc có mạng quyền là thứ chín (*jīvitanavaka-kalāpa*), với tính chất, năng lực của hỏa đại — lửa tiêu hóa do nghiệp sinh — nổi trội, lại làm sinh những nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Các nhóm chín sắc ấy liên tục sinh khởi quanh dạ dày và những nơi tương ứng, nối tiếp trước sau thành dòng sắc, do sức của nghiệp đã tích lũy trong quá khứ. Vì những nhóm tám sắc mới sinh do dưỡng chất có trong đoàn thực đã nuốt vào ban đầu, với sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, nên được gọi là nhóm tám sắc do vật thực sinh. Các nhóm tám sắc do vật thực sinh ấy sinh khởi, lan đến cả sáu môn — mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tim — qua sự tác động nối tiếp của các đại. Khi nhận được sự hỗ trợ của dưỡng chất trong các nhóm tám sắc do vật thực sinh ấy:

Dưỡng chất trong mỗi nhóm sắc do nghiệp sinh;

Dưỡng chất trong mỗi nhóm sắc do tâm sinh;

Dưỡng chất trong mỗi nhóm sắc do thời tiết sinh;

Dưỡng chất trong mỗi nhóm sắc do vật thực sinh trước đó;

mỗi loại trong bốn loại dưỡng chất có bốn nguồn sinh này lại làm sinh những nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Do vậy, khi thực hiện phận sự dinh dưỡng — tức làm sinh những nhóm sắc mới do vật thực sinh — dưỡng chất có bốn nguồn sinh phải nương vào sự hỗ trợ của dưỡng chất do đoàn thực sinh. Vì thế, vị tác giả Chú giải giải thích:

Kabaḷaṃ karitvā ajjhoharitabbavatthukattā vā kabaḷīkāroti nāmametaṃ tassa. (Chú giải Abhidhamma 3:377.)

“Hoặc, vì có thức ăn được làm thành từng miếng như miếng cơm rồi nuốt vào làm chỗ nương, nên *kabaḷīkāra* là tên gọi của vật thực tức dưỡng chất có bốn nguồn sinh ấy.”

Ekadivasaṃ paribhuttāhāro sattāhampi upatthambheti. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

“Vật thực được ăn trong một ngày nâng đỡ đến cả bảy ngày.” Theo lời Chú giải này, dưỡng chất có trong nhóm sắc do vật thực sinh trước đó, khi nhận được sự giúp đỡ, nâng đỡ của dưỡng chất có trong nhóm sắc do vật thực sinh về sau, làm sinh những nhóm tám sắc mới do vật thực sinh. Vì vậy, hãy ghi nhận rằng dưỡng chất do vật thực sinh vừa là nhân sinh (*janaka*), trực tiếp làm sinh sắc do vật thực sinh, vừa là duyên hỗ trợ (*upatthambhaka*), nâng đỡ cho những sắc mới do vật thực sinh khởi.

Nói như vậy không có nghĩa rằng một dưỡng chất duy nhất trong một nhóm sắc do vật thực sinh vừa là nhân sinh vừa là duyên hỗ trợ. Ý nghĩa chỉ là: nếu dưỡng chất trong một nhóm sắc do vật thực sinh trước đó là nhân sinh, thì dưỡng chất trong một nhóm sắc khác do vật thực sinh về sau là duyên hỗ trợ. Vì vậy, dưỡng chất do vật thực sinh có mặt trong bốn loại dưỡng chất đóng vai trò nhân sinh; dưỡng chất do vật thực sinh cũng có mặt ở phía nguyên nhân đóng vai trò hỗ trợ.[1254]

Theo những lời giải thích trên, chỉ dưỡng chất đã đi vào bên trong mới làm sinh sắc do vật thực sinh. Dưỡng chất không được chấp thủ (*anupādiṇṇa-ojā*), còn ở ngoài trong bát, nồi, chén, đĩa v.v., không thể làm sinh những nhóm sắc mới do vật thực sinh. Vì vậy, vị tác giả Đại Phụ chú giải Thanh tịnh đạo nói:

“Āhāro”ti ajjhattiko rūpuppādako āhāro. (Mahāṭīkā 1:455.)

Nghĩa là dưỡng chất có bốn nguồn sinh, hiện diện trong dòng sắc bên trong và có thể làm sinh sắc do vật thực sinh, được gọi là vật thực (*āhāra*).

Trí tuệ cao quý của Đức Phật, bậc chỉ dạy, hướng dẫn phương pháp để đạt được những sự hiểu biết và trí tuệ đặc biệt như vậy, thật vô cùng kỳ diệu, vô cùng đáng hoan hỷ, vô cùng đáng cúng dường, vô cùng đáng tri ân! Cũng vậy, các Chú giải và Phụ chú giải thật đáng được đặc biệt tri ân sâu xa!

Trong thời hiện tại, ngoài Giáo pháp, hẳn không có vị thầy nào có thể hướng dẫn một người đệ tử đạt được loại trí tuệ như thế.

Những điều cần biết để mở rộng hiểu biết

Ojāsaṅkhāto āhāro āhārasamuṭṭhānarūpaṃ ajjhoharaṇakāle ṭhānappattova samuṭṭhāpeti. (Abhidhammatthasaṅgaha.)

“Vật thực được gọi là dưỡng chất, khi được ăn nuốt, chỉ khi đã đến thời trụ mới làm sinh sắc do vật thực sinh.”

Thông thường, mọi thức ăn, thức uống đều được gọi là vật thực. Nhưng, đối với việc làm sinh sắc do vật thực sinh, phải hiểu vật thực chỉ là dưỡng chất — chất béo, chất nhựa, tinh chất — hiện diện trong mỗi nhóm tám sắc do thời tiết sinh được gọi theo quy ước là thức ăn, thức uống ấy. Muốn làm rõ điều này, Trưởng lão Anuruddha nói: **“ojāsaṅkhāto āhāro”**, “vật thực được gọi là dưỡng chất”. Chú giải Mūlapaṇṇāsa cũng giải thích tương tự:

“Kabaḷīkāro āhāro”ti kabaḷaṃ katvā ajjhoharitabbato kabaḷīkāro āhāro, odanakummāsādivatthukāya ojāyetaṃ adhivacanaṃ. (Chú giải Trung bộ 1:211.)

“Đoàn thực: vì phải được làm thành từng miếng rồi nuốt vào nên gọi là đoàn thực. Đây là tên gọi của dưỡng chất có cơm, thức bột nhão v.v. làm chỗ nương.”

Các Chú giải cũng giải thích cách vật thực tức dưỡng chất ấy hoạt động, làm sinh sắc do vật thực sinh:

Ekadivasaṃ paribhuttāhāro sattāhampi upatthambheti. Dibbā pana ojā ekamāsaṃ dvemāsampi upatthambheti. Mātarā paribhuttāhāropi dārakassa sarīraṃ pharitvā rūpaṃ samuṭṭhāpeti. Sarīre makkhitāhāropi rūpaṃ samuṭṭhāpeti. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

“Vật thực được ăn trong một ngày nâng đỡ đến cả bảy ngày. Còn dưỡng chất của chư thiên nâng đỡ đến cả một tháng, hai tháng. Vật thực người mẹ ăn cũng lan khắp thân đứa trẻ và làm sinh sắc. Vật thực được thoa trên thân cũng làm sinh sắc.”

Kabaḷīkāro āhāro tāva mukhe ṭhapitamattova aṭṭha rūpāni samuṭṭhāpeti. Dantavicuṇṇitaṃ pana ajjhohariyamānaṃ ekekaṃ sitthaṃ aṭṭhaṭṭha rūpāni samuṭṭhāpetiyeva. Evaṃ ojaṭṭhamakarūpāni āharati. (Chú giải Trung bộ 1:213.)

“Trước hết, đoàn thực vừa được đặt vào miệng đã làm sinh tám sắc. Còn khi được răng nhai nhỏ rồi nuốt vào, mỗi hạt cơm đều làm sinh từng nhóm tám sắc. Như vậy, nó đem lại nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám.”

Trưởng lão Anuruddha giải thích **“ajjhoharaṇakāle samuṭṭhāpeti”**: vật thực gọi là dưỡng chất, khi đến thời trụ, làm sinh sắc do vật thực sinh vào lúc được ăn nuốt. Ngài giải thích như vậy theo cách nói thông thường.[1255]

Tập I — Miến 677 — PDF nguồn 704

Thực ra, như các Chú giải lớn đã giải thích ở trên, trước khi nuốt, trước khi nhai, chỉ vừa đặt thức ăn lên lưỡi, dịch vị của một số thức ăn — nói cách khác, tập hợp những nhóm tám sắc đi cùng với vị — đã lan từ mặt lưỡi vào trong thân theo mức thích hợp. Vị thức ăn càng ngon thì sự lan tỏa của vị trong thân, tức sự lan tỏa của những nhóm tám sắc đi cùng với vị, càng nhanh. Với thức ăn có vị kém, chỉ khi răng nhai nhỏ rồi nuốt, dịch vị — tức những nhóm tám sắc đi cùng với vị — mới lan đi. Ngay trong sự lan đi ấy vẫn có sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh hiện diện quanh những nơi tương ứng. Trong các loại sắc hiện diện khắp toàn thân cũng có các nhóm chín sắc có mạng quyền là thứ chín. Nơi nào có hơi ấm của thân, nơi ấy luôn có các nhóm chín sắc có mạng quyền. Do vậy, hãy ghi nhận rằng chính nhờ sự hỗ trợ của hỏa đại do nghiệp sinh mà các nhóm tám sắc gọi là dịch vị lan từ mặt lưỡi vào trong thân.

Khi thức ăn được nhai nuốt và đến dạ dày, vẫn dưới dạng sắc do thời tiết sinh, do sự nấu chín của lửa tiêu hóa (*pācaka-tejo-dhātu*), một phần còn lại thành cặn, còn một phần đi theo các đường dẫn dịch vị (*rasaharaṇī*), rồi dịch vị lan khắp thân trên dưới. Tại mỗi nơi mà những nhóm tám sắc gọi là dịch vị ấy lan đến, dưỡng chất trong chúng có thể làm sinh nhóm tám sắc, với sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh.

Do đó, ăn hay không ăn, nuốt hay không nuốt không phải là điểm chính; sự lan hay không lan của các nhóm tám sắc gọi là dịch vị mới là điều cốt yếu. Có lời kể rằng khi vị ẩn sĩ hiền thiện Isisiṅga bất tỉnh khoảng ba năm, dưỡng chất của chư thiên được đưa vào qua các lỗ chân lông, làm sinh sắc do vật thực sinh.

Ngày nay, đối với người bệnh không thể ăn, không nhận được thức ăn v.v., các nhóm tám sắc do vật thực sinh có thể sinh khởi khi truyền thuốc vào qua đường mạch, hoặc khi đưa thức ăn bằng ống qua mũi và cửa thân. Trong thân đứa trẻ đang nằm trong thai mẹ, thức ăn người mẹ ăn lan đến qua dây rốn và có thể làm sinh các nhóm tám sắc do vật thực sinh. Cũng có lời nói rằng vật thực được thoa trên thân có thể làm sinh các nhóm tám sắc do vật thực sinh.[1256]

Vì dịch vị từ thức ăn con người ăn trong một ngày lan trong thân khoảng bảy ngày, nên nó nâng đỡ thân đến khoảng bảy ngày, lần lượt làm sinh sắc do vật thực sinh. Dưỡng chất của chư thiên có khả năng nâng đỡ đến cả một tháng, hai tháng. (Thanh tịnh đạo 2:251; Chú giải Trung bộ 1:213.)

Ṭhānappattova samuṭṭhāpeti: theo tính chất tự nhiên của sắc, chỉ khi đến sát-na trụ, sắc mới có sức mạnh. Vì vậy, lời này giải thích rằng "dưỡng chất đã nói trên chỉ làm sinh sắc do vật thực sinh khi đến thời trụ". Khi nhìn nước trong chén, ta tưởng rằng nước ban đầu vẫn tồn tại nguyên vẹn. Thực ra, cũng như nước cũ liên tục diệt và nước mới liên tục sinh, tồn tại — nói theo chân đế, cũng như các nhóm tám sắc do thời tiết sinh…

Tập I — Miến 678 — PDF nguồn 705

…cũ, có tính chất và năng lực của thủy đại nổi trội, diệt đi, còn các nhóm tám sắc mới do thời tiết sinh liên tục sinh và tồn tại — cũng vậy, khi dịch vị nói trên lan khắp thân, dịch vị cũ diệt và dịch vị mới sinh. Nói theo chân đế, các nhóm tám sắc cũ gọi là dịch vị diệt đi, và các nhóm tám sắc mới sinh lên. Trong sự sinh khởi ấy, dưỡng chất hiện diện trong mỗi nhóm tám sắc, sau khi mới sinh, cứ mỗi lần đến thời trụ — theo lời giải thích của Chú giải Thanh tịnh đạo **"upādiṇṇaṃ kammajarūpaṃ paccayaṃ labhitvā"** — khi nhận được sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, tức hỏa đại có công năng làm chín thức ăn, hiện diện trong các nhóm chín sắc có mạng quyền đang sinh khởi quanh dạ dày v.v., thì làm sinh những nhóm sắc mới do vật thực sinh. Đó là ý nghĩa của đoạn này. (Xem giải thích rộng trong Nibbānagāminipaṭipadā, tập IV, phần Bốn phương diện đặc tính v.v., trang 46–49.)[1257]

Hỡi các thiện hữu, những lời dạy ấy thật vô cùng đáng tri ân, thật xứng đáng được kính cẩn đội lên đỉnh đầu!

2. Āhārasamuṭṭhāna — Sắc do vật thực sinh

Āhārasamuṭṭhānaṃ nāma upādiṇṇaṃ kammajarūpaṃ paccayaṃ labhitvā tattha patiṭṭhāya ṭhānappattāya ojāya samuṭṭhāpitaṃ ojaṭṭhamakaṃ, ākāsadhātu lahutā mudutā kammaññatā upacayo santatīti cuddasavidhaṃ rūpaṃ. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

“Upādiṇṇaṃ kammajarūpaṃ paccayaṃ labhitvā”ti etena bahiddhā anupādiṇṇaojā rūpāharaṇakiccaṃ na karotīti dasseti. Paccayalābho cassa kammajabhūtasannissayatāvasenāti āha “tattha patiṭṭhāyā”ti. Tattha kammapaccayacittasamuṭṭhānādirūpassapi kammamūlakattā siyā kammajapariyāyoti taṃ nivattanatthaṃ “upādiṇṇa”nti visesetvā vuttaṃ. (Mahāṭīkā 2:403.)

Nhận được sắc do nghiệp sinh, được chấp thủ (*upādiṇṇa*), làm duyên hỗ trợ, nương nơi các đại do nghiệp sinh ấy, dưỡng chất đã đến thời trụ của sắc làm sinh mười bốn loại sắc: nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám — đất, nước, lửa, gió, màu, mùi, vị, dưỡng chất — cùng với hư không giới, khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính, tích tập và tương tục. Mười bốn loại sắc này được gọi là **āhārasamuṭṭhāna-rūpa**, sắc do vật thực sinh.

Upādiṇṇaṃ kammajarūpaṃ paccayaṃ labhitvā — “nhận được sắc do nghiệp sinh, được chấp thủ, làm duyên hỗ trợ”: lời này chỉ rằng dưỡng chất không được chấp thủ, hiện diện bên ngoài trong thế giới vô tri — tức *anupādiṇṇa-ojā* không nhận được sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh, được chấp thủ — không thể thực hiện phận sự đem lại, làm sinh sắc do vật thực sinh. Vật thực bên ngoài ấy chỉ là tập hợp các nhóm tám sắc do thời tiết sinh. Dưỡng chất trong mỗi nhóm sắc do thời tiết sinh ấy là dưỡng chất bên ngoài, không được chấp thủ. Để làm sinh sắc do vật thực sinh, dưỡng chất bên ngoài, không được chấp thủ ấy nhận được duyên hỗ trợ bằng cách nương nơi bốn đại do nghiệp sinh…

Tập I — Miến 679 — PDF nguồn 706

…tức bốn đại do nghiệp sinh là chỗ nương của nó. Vì vậy, Chú giải nói **“tattha patiṭṭhāya”**, “nương nơi các đại do nghiệp sinh ấy”, để giải thích việc làm sinh sắc do vật thực sinh. Trong lời Chú giải đó, sắc do tâm sinh bởi tâm quả có nghiệp làm duyên hỗ trợ v.v. cũng có nghiệp là căn nguyên; vì vậy, cũng có thể có một cách nói gọi chúng là sắc do nghiệp sinh. Để loại trừ sắc do tâm quả có nghiệp làm duyên hỗ trợ — *kammapaccaya-cittasamuṭṭhāna-rūpa* — v.v., tức để biết rằng ở đây không muốn nói đến chúng, Chú giải dùng từ đặc định **upādiṇṇa**. Ý nghĩa là: khi nhận được sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh, được chấp thủ, dưỡng chất do thời tiết sinh gọi là đoàn thực nương nơi các đại do nghiệp sinh ấy và làm sinh nhóm tám sắc. (Mahāṭīkā 2:403.)

Ý nghĩa của các lời Chú giải và Phụ chú giải trên như sau. Thức ăn được chúng sinh làm thành từng miếng rồi nuốt vào chỉ là những nhóm tám sắc do thời tiết sinh, sản phẩm của hỏa đại. Hỏa đại trong mỗi nhóm sắc do thời tiết sinh ấy có thể lần lượt làm sinh những nhóm tám sắc mới. Nhưng dưỡng chất trong mỗi nhóm sắc do thời tiết sinh ấy, nếu chưa nhận được sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, gọi là *pācaka-tejo-dhātu*, thì không thể làm sinh sắc do vật thực sinh. Chừng nào còn là dưỡng chất bên ngoài, ở trong bát, đĩa v.v., nó không thể làm sinh sắc do vật thực sinh.

Khi chúng sinh ăn nuốt tập hợp sắc do thời tiết sinh gọi là đoàn thực ấy, nó đi đến những nơi như miệng, cổ họng, dạ dày và ruột. Trong dòng sống của chúng sinh, khi còn ở tại dạ dày v.v. với tư cách bộ phận thức ăn mới và chưa lan vào trong thân, chúng vẫn chỉ là các nhóm tám sắc do thời tiết sinh. Tuy nhiên, lúc ấy chúng đã đi vào bên trong. Dưỡng chất trong các nhóm sắc do thời tiết sinh ấy là dưỡng chất do thời tiết sinh. Quanh dạ dày và những nơi tương ứng có các nhóm chín sắc có mạng quyền là thứ chín, liên tục sinh khởi nối tiếp trước sau thành dòng, do sức của nghiệp quá khứ. Trong mỗi nhóm chín sắc có mạng quyền ấy cũng có bốn đại. Vì do nghiệp quá khứ sinh, chúng là sắc do nghiệp sinh, được chấp thủ (*upādiṇṇa-kammaja-rūpa*), bị tham ái và tà kiến chấp lấy là “tôi, của tôi”.

Trong bốn đại do nghiệp sinh, được chấp thủ ấy, hỏa đại giữ vai trò nổi trội trong việc tiêu hóa thức ăn và làm sinh sắc do vật thực sinh. Đây là lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, gọi là *udaraggi*. Hỏa đại ấy không có khả năng sinh khởi thiếu ba đại còn lại. Do vậy, khi nương nơi bốn đại do nghiệp sinh và nhận được sự nâng đỡ của sắc do nghiệp sinh, được chấp thủ ấy, dưỡng chất do thời tiết sinh có trong các nhóm sắc do thời tiết sinh gọi là bộ phận thức ăn mới nói trên làm sinh những nhóm tám sắc mới. Đó là ý nghĩa của đoạn này.

3. Āhārapaccaya — Sắc có vật thực làm duyên hỗ trợ

Āhārapaccayaṃ nāma “kabaḷīkāro āhāro imassa kāyassa āhārapaccayena paccayo”ti (Paṭṭhāna 1:7) evaṃ vuttaṃ catusamuṭṭhānarūpaṃ. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

Āhārapaccayassa āhāro na kevalaṃ upatthambhakova atha kho janakopīti dassetuṃ “catusamuṭṭhānarūpa”nti vuttaṃ. (Mahāṭīkā 2:403.)

“Sắc có vật thực làm duyên hỗ trợ là sắc có bốn nguồn sinh, được nói đến như sau: ‘Đoàn thực là duyên cho thân này bằng vật thực duyên.’”

“Để chỉ rằng đối với sắc có vật thực làm duyên, vật thực không chỉ là yếu tố nâng đỡ mà còn là yếu tố làm sinh, nên nói ‘sắc có bốn nguồn sinh’.”

Tập I — Miến 680 — PDF nguồn 707

Dù được làm thành từng miếng hay không được làm thành từng miếng, đoàn thực là dưỡng chất có bốn nguồn sinh, do nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực sinh. Bằng năng lực vật thực duyên (*āhārapaccaya*), nó hỗ trợ cho thân này — tức sắc thân có bốn nguồn sinh do nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực sinh. Sắc thân có bốn nguồn sinh được nói đến như vậy gọi là **āhārapaccaya-rūpa**, sắc có vật thực làm duyên hỗ trợ. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

Đối với sắc có vật thực làm duyên hỗ trợ ấy, đoàn thực, tức dưỡng chất có bốn nguồn sinh, không chỉ nâng đỡ mà còn trực tiếp làm sinh. Để chỉ điều này, Chú giải giải thích rằng sắc thân có bốn nguồn sinh gọi là sắc có vật thực làm duyên hỗ trợ. (Mahāṭīkā 2:403.)

4. Āhārapaccaya-āhārasamuṭṭhāna — Sắc do vật thực sinh, có vật thực làm duyên hỗ trợ

Āhārapaccayaāhārasamuṭṭhānaṃ nāma āhārasamuṭṭhānesu rūpesu ṭhānappattā ojā aññaṃ ojaṭṭhamakaṃ samuṭṭhāpeti, tatrāpi ojā aññanti evaṃ dasa dvādasa vāre pavattiṃ ghaṭeti. Ekadivasaṃ paribhuttāhāro sattāhampi upatthambheti. Dibbā pana ojā ekamāsaṃ dvemāsampi upatthambheti. Mātarā paribhuttāhāropi dārakassa sarīraṃ pharitvā rūpaṃ samuṭṭhāpeti. Sarīre makkhitāhāropi rūpaṃ samuṭṭhāpeti. Kammajāhāro upādiṇṇakāhāro nāma. Sopi ṭhānappatto rūpaṃ samuṭṭhāpeti, tatrāpi ojā aññaṃ samuṭṭhāpetīti evaṃ catasso vā pañca vā pavattiyo ghaṭeti. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

Đoàn thực thông thường được chúng sinh ăn nuốt chỉ là tập hợp các nhóm tám sắc do thời tiết sinh. Mỗi dưỡng chất do thời tiết sinh trong các nhóm tám sắc ấy, khi nhận được sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh gọi là *pācaka-tejo-dhātu*, lại làm sinh những nhóm tám sắc mới. Những sắc ấy là sắc do vật thực sinh (*āhārasamuṭṭhāna-rūpa*), do vật thực, tức dưỡng chất, sinh ra. Dưỡng chất trong những sắc do vật thực sinh ấy, khi đã đến thời trụ của sắc và nhận được sự nâng đỡ của dưỡng chất trong những nhóm tám sắc do vật thực sinh về sau, lại làm sinh một nhóm tám sắc mới khác. Dưỡng chất trong nhóm tám sắc mới này cũng vậy: khi nhận được sự nâng đỡ của dưỡng chất trong những nhóm tám sắc do vật thực sinh về sau, nó lại làm sinh một nhóm tám sắc mới khác. Như vậy, nó nối tiếp sự sinh khởi của những nhóm tám sắc mới đến mười lần, mười hai lần. Những nhóm tám sắc này gọi là **āhārapaccaya-āhārasamuṭṭhāna**, sắc do vật thực sinh, có vật thực làm duyên hỗ trợ.

Có thể hỏi: tại sao riêng sắc do vật thực sinh, có vật thực làm duyên hỗ trợ, lại nối tiếp sự sinh khởi của những nhóm tám sắc mới đến mười lần, mười hai lần? Đáp: vì vật thực được ăn trong một ngày có sức nâng đỡ dưỡng chất có bốn nguồn sinh đến cả bảy ngày, khiến nó làm sinh thêm những nhóm tám sắc mới.

Tập I — Miến 681 — PDF nguồn 708

Dưỡng chất của chư thiên có thể nâng đỡ dưỡng chất có bốn nguồn sinh đến cả một tháng, hai tháng, khiến những nhóm tám sắc mới sinh thêm. Vật thực người mẹ ăn cũng lan khắp thân đứa trẻ qua các đường dẫn dịch vị (*rasaharaṇī*) đi từ gốc dây rốn của đứa trẻ, và làm sinh những nhóm tám sắc mới. Đứa trẻ trong thai mẹ được bao bọc bởi nhau. Hãy hiểu rằng không thể có sự kết hợp thích hợp của vật thực với thân đứa trẻ theo cách thoa lên thân bị lớp nhau của thai ngăn cách ấy. Vì vậy, thức ăn người mẹ ăn lan khắp thân đứa trẻ qua gốc dây rốn rồi theo các đường dẫn dịch vị, và làm sinh nhóm tám sắc. Vật thực thoa trên thân cũng làm sinh nhóm tám sắc. Trong hai loại vật thực được chấp thủ (*upādiṇṇaka-āhāra*) và vật thực không được chấp thủ (*anupādiṇṇaka-āhāra*), đây là sự trình bày cách dưỡng chất có bốn nguồn sinh, được vật thực không được chấp thủ hỗ trợ, làm sinh nhóm tám sắc.[1258]

Dưỡng chất hiện diện trong mỗi nhóm sắc do nghiệp sinh là vật thực do nghiệp sinh (*kammaja-āhāra*). Vật thực do nghiệp sinh ấy gọi là vật thực được chấp thủ. Vật thực được chấp thủ ấy cũng vậy: nhờ nhận được sự hỗ trợ của dưỡng chất trong sắc do vật thực sinh, khi đến sát-na trụ của sắc, nó làm sinh nhóm tám sắc. Nhóm tám sắc đó là nhóm tám sắc do vật thực được chấp thủ làm sinh. Dưỡng chất trong nhóm tám sắc ấy cũng vậy: nhờ nhận được sự nâng đỡ của dưỡng chất trong sắc do vật thực sinh, khi đến thời trụ, nó lại làm sinh nhóm tám sắc khác. Như thế, nó nối tiếp dòng sinh khởi của các nhóm sắc đến bốn lần hoặc năm lần. Điều này giống với **kammapaccaya-āhārasamuṭṭhāna-rūpa**, sắc do vật thực sinh, có nghiệp làm duyên hỗ trợ.

Một điểm cần khảo sát

Kabaḷīkāro āhāro imassa kāyassa āhārapaccayena paccayo. (Paṭṭhāna 1:7.)

“Đoàn thực là duyên cho thân này bằng vật thực duyên.”

Catusantatisamuṭṭhāno kabaḷīkārāhāro kiñcāpi “imassa kāyassā”ti avisesato vutto, visesato panāyamettha āhārasamuṭṭhānarūpassa janako ceva anupālako ca hutvā āhārapaccayena paccayo hoti, sesatisantatisamuṭṭhānassa anupālakova hutvā āhārapaccayena paccayo hoti. (Chú giải Abhidhamma 3:378.)

Tại đây, vị tác giả Mūlaṭīkā đã ghi nhận một điểm cần khảo sát, suy xét. Trong Chú giải Paṭṭhāna dẫn trên, lời Đức Phật trong phần Giải thích các duyên của Paṭṭhāna chỉ nói chung rằng đoàn thực, tức dưỡng chất hiện diện trong bốn dòng sắc sinh khởi do bốn nguyên nhân nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực, hỗ trợ cho sắc thân này bằng năng lực vật thực duyên. Tuy nhiên, xét riêng, Chú giải giải thích rằng đối với sắc do vật thực sinh, nó hỗ trợ bằng hai năng lực vật thực: năng lực nhân sinh (*janaka-āhāra-satti*), trực tiếp làm sinh, và năng lực hỗ trợ (*upatthambhaka-āhāra-satti*), nâng đỡ; còn đối với ba dòng sắc khác do nghiệp, tâm và thời tiết sinh, …

Tập I — Miến 682 — PDF nguồn 709

…nó chỉ hỗ trợ bằng năng lực vật thực nâng đỡ (*upatthambhaka-āhāra-satti*). (Chú giải Abhidhamma 3:378.)

Tại đây, các vị tác giả Mūlaṭīkā và Anuṭīkā giải thích như sau:

“Sesatisantatisamuṭṭhānassa anupālakova hutvā”ti ettha cittasamuṭṭhānassa āhārapaccayabhāvo vicāretvā gahetabbo. Na hi cittasamuṭṭhāno kabaḷīkāro āhāro nocittasamuṭṭhāno tadubhayañca cittasamuṭṭhānakāyassa āhārapaccayo vutto. Tividhopi pana so nocittasamuṭṭhānakāyassa vuttoti. (Mūlaṭīkā 3:190.)

Sati hi paccayabhāve “cittasamuṭṭhāno kabaḷīkārāhāro cittasamuṭṭhānassa kāyassa āhārapaccayena paccayo”tiādi vattabbaṃ siyā, na pana vuttaṃ, nocittasamuṭṭhānassa pana vuttaṃ. Tenāha “tividhopi — *(như trên)* — vutto”ti. (Anuṭīkā 3:258.)[1259]

Ý nghĩa như sau. Ở trên đã giải thích rằng, trong phần vật thực duyên này, dưỡng chất hiện diện trong các nhóm sắc do nghiệp sinh, do tâm sinh, do thời tiết sinh và do vật thực sinh thuộc bốn dòng sắc, đều mang tên đoàn thực. Về lời Chú giải rằng, khi đoàn thực thuộc bốn dòng sắc ấy hỗ trợ sắc thân này bằng năng lực vật thực duyên, thì đối với ba dòng sắc sinh do từng nguyên nhân nghiệp, tâm và thời tiết, ngoài sắc do vật thực sinh, nó chỉ hỗ trợ bằng năng lực vật thực bảo hộ, nâng đỡ: hãy khảo sát, suy xét việc đoàn thực hỗ trợ sắc thân do tâm sinh bằng năng lực vật thực duyên bảo hộ, nâng đỡ. Lý do như sau.

Dưỡng chất mang tên đoàn thực, hiện diện trong những nhóm tám sắc do tâm sinh;

Dưỡng chất mang tên đoàn thực, hiện diện trong các nhóm sắc không do tâm sinh (*nocittasamuṭṭhāna*), tức các nhóm sắc do từng nguyên nhân nghiệp, thời tiết và vật thực sinh;

Dưỡng chất mang tên đoàn thực, hiện diện trong cả hai loại nhóm sắc: do tâm sinh và không do tâm sinh;

Đức Phật không dạy rằng cả ba loại dưỡng chất ấy hỗ trợ sắc thân do tâm sinh — tức tập hợp sắc do tâm sinh — bằng năng lực vật thực duyên nâng đỡ. Đó là trong phần *Cittasamuṭṭhānaduka*, *Paññāvāra*, *Paccayānuloma Vibhaṅgavāra*. Nếu có sự hỗ trợ bằng năng lực vật thực duyên nâng đỡ, thì Ngài đã phải dạy:

Cittasamuṭṭhāno kabaḷīkāro āhāro cittasamuṭṭhānassa kāyassa āhārapaccayena paccayo.

Tập I — Miến 683 — PDF nguồn 710

“Dưỡng chất mang tên đoàn thực, hiện diện trong các nhóm sắc do tâm sinh, hỗ trợ sắc thân do tâm sinh — tức tập hợp sắc do tâm sinh — bằng năng lực vật thực duyên.” Đức Phật đã phải dạy như vậy v.v. Nhưng Ngài không dạy như thế.

Ngược lại, Đức Phật đã dạy rằng cả ba loại dưỡng chất mang tên đoàn thực nêu trên — do tâm sinh, không do tâm sinh, và cả hai loại do tâm sinh cùng không do tâm sinh — hỗ trợ bằng năng lực vật thực duyên nâng đỡ cho sắc thân không do tâm sinh: sắc thân do nghiệp sinh, sắc thân do thời tiết sinh và sắc thân do vật thực sinh. Vì thế, ý nghĩa là hãy xét kỹ lời của vị tác giả Chú giải dẫn trên rồi mới tiếp nhận.

Theo nhận xét của các vị tác giả Phụ chú giải trên, hãy ghi nhận rằng, trong phần vật thực duyên này, dưỡng chất mang tên đoàn thực trong một nhóm sắc do tâm sinh không thể hỗ trợ dưỡng chất trong một nhóm sắc khác do tâm sinh bằng năng lực vật thực duyên nâng đỡ. Tương tự, mỗi dưỡng chất hiện diện trong các nhóm sắc do nghiệp sinh, do thời tiết sinh và do vật thực sinh cũng không thể hỗ trợ từng dưỡng chất trong những nhóm sắc do tâm sinh bằng năng lực vật thực duyên nâng đỡ.

Mặt khác, dưỡng chất trong các nhóm sắc do tâm sinh hỗ trợ sắc thân cùng với dưỡng chất hiện diện trong từng nhóm sắc do nghiệp sinh, do thời tiết sinh và do vật thực sinh bằng năng lực vật thực duyên nâng đỡ. Mỗi dưỡng chất mang tên đoàn thực, do nghiệp sinh, do thời tiết sinh và do vật thực sinh, cũng hỗ trợ từng sắc thân do nghiệp sinh, do thời tiết sinh và do vật thực sinh, cùng với những dưỡng chất khác, bằng năng lực vật thực duyên nâng đỡ. Hãy ghi nhận như vậy.[1260]

5. Āhārapaccaya-utusamuṭṭhāna — Sắc do thời tiết sinh, có vật thực làm duyên hỗ trợ

Āhārapaccayautusamuṭṭhānaṃ nāma āhārasamuṭṭhānā tejodhātu ṭhānappattā utusamuṭṭhānaṃ ojaṭṭhamakaṃ samuṭṭhāpeti. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

Āhārapaccayautunopi utupaccayāhārassa viya dasa dvādasa vāre pavattighaṭanā veditabbā. Vuttanayattā na uddhatanti vadanti. (Mahāṭīkā 2:403.)

Trong mỗi nhóm tám sắc do vật thực sinh, sinh khởi bởi dưỡng chất có trong các nhóm tám sắc do thời tiết sinh là thức ăn được nuốt vào, với sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, đều có hỏa đại. Hỏa đại ấy là hỏa đại do vật thực sinh (*āhārasamuṭṭhāna-tejodhātu*). Khi đến thời trụ của sắc, hỏa đại do vật thực sinh ấy làm sinh nhóm tám sắc do thời tiết sinh. Nhóm tám sắc này gọi là **āhārapaccaya-utusamuṭṭhāna-rūpa**: sắc do thời tiết, tức hỏa đại, sinh ra, có vật thực làm duyên hỗ trợ. (Thanh tịnh đạo 2:251.)[1261]

Tập I — Miến 684 — PDF nguồn 711

Cũng phải hiểu rằng thời tiết có vật thực làm duyên hỗ trợ nối tiếp quá trình sinh khởi của sắc đến mười, mười hai lượt, giống như vật thực có thời tiết làm duyên hỗ trợ. Các vị thầy nói rằng điều này không được nêu lại vì phương pháp đã được giải thích rồi. (Mahāṭīkā 2:403.)[1262]

Tatrāyaṃ āhāro āhārasamuṭṭhānānaṃ janako hutvā paccayo hoti, sesānaṃ nissayāhāraatthiavigatavasenāti evaṃ āhārajarūpassa nibbatti passitabbā. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

“Ở đây, vật thực này làm duyên với tư cách nhân sinh đối với các sắc do vật thực sinh; đối với những sắc còn lại, nó làm duyên theo phương diện nương tựa, vật thực, hiện hữu và bất ly. Cần thấy sự sinh khởi của sắc do vật thực sinh như vậy.”

“Sesānan”ti kammacittautusamuṭṭhānaṃ tisantatirūpānaṃ. Kabaḷīkāro hi aññāhārasamuṭṭhitassa, tisantatirūpānañca upatthambhakavasena attanā uppāditassa janako hutvā paccayo hoti. Evaṃ āhārapaccayo hontoyeva atthiavigatavasenāpi paccayo hoti, nissayabhāvo pana paṭṭhānanayena natthi. Āhārapaccayā pavattamānāni rūpāni āhāranissayāni nāma hontīti suttantanayena vuttoti daṭṭhabbo. Parato utuno nissayajotanāyapi eseva nayo. (Mahāṭīkā 2:403–404.)

“‘Những sắc còn lại’ là các sắc thuộc ba dòng do nghiệp, tâm và thời tiết sinh. Thật vậy, đoàn thực làm duyên theo phương diện hỗ trợ đối với sắc do vật thực khác sinh và đối với sắc thuộc ba dòng; đối với sắc do chính nó làm sinh, nó làm duyên với tư cách nhân sinh. Chính khi làm vật thực duyên như vậy, nó cũng làm duyên theo phương diện hiện hữu và bất ly; nhưng theo phương pháp Paṭṭhāna, ở đây không có tư cách y chỉ duyên. Cần hiểu rằng lời ấy được nói theo phương pháp Kinh: các sắc đang sinh khởi do vật thực làm duyên được gọi là các sắc có vật thực làm chỗ nương. Về sau, khi trình bày thời tiết làm chỗ nương, cũng theo phương pháp này.”

Trong phần trình bày cách sắc do vật thực sinh khởi này, đoàn thực được ăn nuốt, hay dưỡng chất có trong các nhóm tám sắc do thời tiết sinh đã được ăn nuốt, khi nhận được sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, làm sinh những nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Những nhóm tám sắc mới sinh ấy được gọi là **sắc do vật thực sinh — āhārasamuṭṭhāna-rūpa**, vì chúng sinh khởi do đoàn thực, tức dưỡng chất. Vì thế, đoàn thực tức dưỡng chất trợ giúp các sắc do vật thực sinh với tư cách nhân sinh (*janaka*), trực tiếp làm chúng sinh khởi. Đối với các sắc còn lại thuộc ba dòng do nghiệp, tâm và thời tiết sinh, nó trợ giúp với tư cách duyên hỗ trợ (*upatthambhaka*), bằng năng lực nương tựa, vật thực, hiện hữu và bất ly. Hãy quán để thấy **cách sắc do vật thực sinh khởi** như vậy. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

Đoàn thực — kabaḷīkāra-āhāra, được làm thành từng miếng rồi ăn nuốt, hay dưỡng chất có trong các nhóm tám sắc do thời tiết sinh đã được ăn nuốt, trực tiếp làm sinh những nhóm tám sắc do vật thực sinh nhờ sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh. Do vậy, đoàn thực tức dưỡng chất ấy trợ giúp những nhóm tám sắc do vật thực sinh mà chính nó làm sinh bằng năng lực nhân sinh.

Ở trên đã giải thích rằng dưỡng chất có trong các sắc do vật thực sinh ấy cũng được gọi là đoàn thực theo cách gọi dựa vào chỗ nương (*ṭhānūpacāra*), vì nó có đoàn thực làm nơi nương tựa. Đoàn thực tức dưỡng chất có trong các sắc do vật thực sinh ấy trợ giúp:

Sắc do vật thực khác sinh; nói cách khác, dưỡng chất trong các sắc do vật thực sinh ấy. (Ý nói dưỡng chất làm nhân và dưỡng chất nhận tác động thuộc những nhóm sắc khác nhau, không thuộc cùng một nhóm.)

Các sắc do nghiệp sinh; nói cách khác, dưỡng chất do nghiệp sinh.

Các sắc do tâm sinh; nói cách khác, dưỡng chất do tâm sinh.

Các sắc do thời tiết sinh; nói cách khác, dưỡng chất do thời tiết sinh.

Sự trợ giúp ấy diễn ra bằng năng lực của các duyên hỗ trợ — *upatthambhaka*, tức các duyên — được gọi là nương tựa (*nissaya*), hiện hữu (*atthi*) và bất ly (*avigata*).[1263]

Tập I — Miến 685 — PDF nguồn 712

Nissaya — Nhân duyên làm chỗ nương

Bốn danh uẩn trợ giúp lẫn nhau, uẩn này đối với uẩn kia.

Bốn đại chủng trợ giúp lẫn nhau, đại này đối với đại kia.

Vào lúc tái tục, danh và sắc trợ giúp lẫn nhau.

Tâm và tâm sở trợ giúp các sắc do tâm sinh — *cittaja-rūpa*, hay *cittasamuṭṭhāna-rūpa*.

Các đại chủng trợ giúp các sắc y sinh.

Các pháp ấy trợ giúp bằng năng lực làm chỗ nương — *nissaya*. (Paṭṭhāna 1:5.)

Trong đó, không có trường hợp sắc y sinh gọi là dưỡng chất trợ giúp các sắc đại chủng và sắc y sinh thuộc nhóm tám sắc trong phần y chỉ duyên. Vì thế, tác giả Mahāṭīkā giải thích: **“Nissayabhāvo pana paṭṭhānanayena natthi” — “Theo phương pháp Paṭṭhāna, ở đây không có tư cách y chỉ duyên.”** Tuy nhiên, cần ghi nhận rằng tác giả Chú giải nói theo phương pháp Kinh, với ý: “Các sắc sinh khởi do vật thực là các sắc có vật thực làm chỗ nương.” Khi trình bày thời tiết làm y chỉ duyên ở phần sau, cũng phải hiểu theo cách này.[1264]

Atthi — Hiện hữu: năng lực trợ giúp trong khi dưỡng chất do vật thực sinh làm nhân hỗ trợ và dưỡng chất có bốn nguồn sinh nhận tác động — dưỡng chất do nghiệp sinh, do tâm sinh, do thời tiết sinh và do vật thực sinh — đều đang hiện hữu, được gọi là năng lực hiện hữu duyên (*atthi-paccaya-satti*).

Avigata — Bất ly: năng lực trợ giúp lẫn nhau khi cả hai phía nhân và quả chưa lìa mất, chưa diệt, được gọi là năng lực bất ly duyên (*avigata-paccaya-satti*). Như vậy, hãy ghi nhận rằng chỉ trong khi cả pháp làm duyên và pháp sinh do duyên ấy đều đang hiện hữu, vật thực duyên mới trợ giúp bằng năng lực hiện hữu và bất ly; theo phương pháp Kinh, nó còn trợ giúp bằng năng lực nương tựa. (Mahāṭīkā 2:403–404.)

Hỡi hành giả thiện lành đang mong cầu Nibbāna, đối với sự sinh khởi của sắc do vật thực sinh như vậy, vị ấy phải tu tập quán để tự mình trực tiếp thấy biết, thấu suốt bằng con mắt trí tuệ. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

Sự sinh khởi của sắc do thời tiết sinh

Đối với sắc do thời tiết sinh, cũng cần biết sự phân tích thành năm loại:

Utu — thời tiết.

Utusamuṭṭhāna — sắc do thời tiết sinh.

Utupaccaya — sắc có thời tiết làm duyên hỗ trợ.

Utupaccaya-utusamuṭṭhāna — sắc do thời tiết sinh, có thời tiết làm duyên hỗ trợ.

Utupaccaya-āhārasamuṭṭhāna — sắc do vật thực sinh, có thời tiết làm duyên hỗ trợ.

Tập I — Miến 686 — PDF nguồn 713

1. Utu — Hỏa đại

Tattha utu nāma catusamuṭṭhānā tejodhātu, uṇhautusītautūti evaṃ panesa duvidho hoti. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

“Trong đó, thời tiết là hỏa đại có bốn nguồn sinh. Thời tiết này có hai loại: thời tiết nóng và thời tiết lạnh.”

Trong năm loại ấy, hỏa đại hiện diện trong mỗi nhóm sắc do nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực sinh, do bốn nhân nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực mà sinh khởi, được gọi là **utu — thời tiết**. Thời tiết này có hai loại: *uṇha-utu* — thời tiết nóng, và *sīta-utu* — thời tiết lạnh. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

Vì cả bốn loại thời tiết, bắt đầu từ thời tiết do nghiệp sinh, đều có khả năng làm sinh sắc do thời tiết sinh, tác giả Chú giải giải thích rằng hỏa đại có trong mỗi nhóm sắc có bốn nguồn sinh được gọi là thời tiết. Tuy không khác nhau về bản chất hỏa đại, nhưng do sự khác biệt về tính chất mạnh và yếu — *tikkha* và *manda* — nên:

Hỏa đại mạnh, *tikkha*, được gọi là thời tiết nóng — *uṇha-utu*.

Hỏa đại yếu, *manda*, được gọi là thời tiết lạnh — *sīta-utu*.

Do cách gọi ấy, thời tiết được phân thành hai loại. (Mahāṭīkā 2:404.) Mahāṭīkā, tập II, trang 108–109, cũng giải thích như sau.[1265]

Ba đại hợp lại — địa đại (*pathavī*), hỏa đại (*tejo*) và phong đại (*vāyo*) — được gọi là cảnh xúc (*phoṭṭhabba*). Có thể hỏi: “Tại sao thủy đại không được kể vào cảnh xúc này? Chẳng phải có thể nhận biết tính lạnh qua xúc chạm sao? Và tính lạnh ấy chẳng phải chính là thủy đại sao?” Đúng là có thể nhận biết tính lạnh qua xúc chạm, nghĩa là biết được khi chạm vào để thử. Tuy vậy, tính lạnh ấy không phải thủy đại. Nếu hỏi: “Vậy tính lạnh ấy là gì?”, thì đó chính là hỏa đại.

Thật vậy, khi tính nóng yếu đi, hay đối với tính nóng yếu, sự nhận biết “lạnh” sinh khởi. Quả thật, không có một tính chất nào riêng biệt gọi là lạnh. (Ý nói: lạnh chỉ là tính chất của hỏa đại, không phải tính chất của một pháp chân đế nào khác ngoài hỏa đại.)

Thực ra, khi tính nóng đơn thuần hiện hữu ở mức yếu, sự nhận định đó là tính lạnh sinh khởi. Có thể hỏi: “Làm sao biết được ý nghĩa này?” Hãy hiểu sự nhận biết “lạnh” giống như sự nhận biết bờ bên này và bờ bên kia, vì cách nhận biết ấy không cố định.

Giả sử có một con sông chảy từ bắc xuống nam, với hai bờ đông và tây. Đối với người đứng ở bờ đông, bờ đông là “bờ bên này”, còn bờ tây là “bờ bên kia”. Ngược lại, đối với người đứng ở bờ tây, bờ tây là “bờ bên này”, còn bờ đông lại là “bờ bên kia”.[1266]

Tập I — Miến 687 — PDF nguồn 714

Vì vậy, những cách gọi “bờ bên này” và “bờ bên kia” không phải những cách gọi cố định. Cũng vậy, tính nóng và tính lạnh không phải những tính chất được xác định cố định như thế.

Để làm rõ: vào mùa hè rất nóng, những người vừa đứng ngoài nắng rồi đi vào bóng râm nhận biết rằng trong bóng râm “lạnh”. Nhưng đối với những người vừa đi lên từ một tầng hầm, hay hang động, rất lạnh, ngay tại chỗ râm ấy, sự nhận biết “nóng” lại sinh khởi. Do đó, nóng và lạnh không phải những cách gọi có thể ấn định bất biến.

Còn có điểm bất hợp lý này: nếu tính lạnh là thủy đại, thì trong cùng một nhóm sắc phải có tính lạnh cùng với tính nóng. Nhưng không thể có như vậy. Do đó, cần biết rằng tính lạnh không phải thủy đại.

(Ý nghĩa là: bốn đại là những sắc bất ly, theo tự nhiên chỉ sinh cùng nhau trong một nhóm sắc, không sinh tách riêng từng đại. Nếu cho thủy đại là tính lạnh, thì phải nói rằng thủy đại tức tính lạnh và hỏa đại tức tính nóng đồng thời hiện hữu trong một nhóm sắc. Theo tự nhiên, nóng và lạnh không đồng thời hiện hữu trong cùng một nhóm sắc; nhưng thủy đại và hỏa đại lại đồng thời hiện hữu trong một nhóm sắc. Vì thế, có thể biết tính lạnh không phải thủy đại.)

Lời giải thích vừa nêu là câu trả lời dành cho những người chấp nhận rằng bốn sắc đại chủng không sinh tách rời từng đại. Nhưng đối với những người không chấp nhận điều ấy, nếu xác lập được sự đồng thuận bằng việc thấy bốn đại thực hiện phận sự riêng của mỗi đại trong cùng một nhóm sắc, thì lời giải thích ấy cũng chính là câu trả lời.

Một số vị thầy nói: "Tính lạnh là đặc tính tự nhiên của phong đại." Đối với các vị ấy, lời giải thích vừa nêu cũng chính là câu trả lời. Để làm rõ: nếu tính lạnh là phong đại, thì trong một nhóm sắc phải nhận được tính lạnh cùng với tính nóng. Nhưng không thể nhận được như vậy. Do đó, cần biết rằng tính lạnh không phải phong đại.

(Ý nói: tuy không thể nhận được nóng và lạnh đồng thời trong một nhóm sắc, hỏa đại và phong đại lại là các pháp bất ly cùng sinh trong một nhóm sắc. Vì thế, có thể biết tính lạnh không phải phong đại.)

Lại có những vị thầy chủ trương rằng tính lỏng là thủy đại, và tính lỏng ấy cũng được nhận biết, có thể nhận biết bằng xúc chạm. Đối với các vị ấy, nên nói như sau:

"Quan điểm cho rằng tính lỏng cũng được nhận biết bằng xúc chạm chỉ là sự ngộ nhận — *adhimāna* — của các vị, giống như tưởng rằng có thể xúc chạm hình dạng." Quả thật, các bậc thầy xưa đã nói như sau:

Dravatā sahavuttīni, tīṇi bhūtāni samphusaṃ.
"Dravataṃ samphusāmī"ti, lokoyamabhimaññati.
Phusaṃ bhūtāni saṇṭhānaṃ, manasā gaṇhate yathā.
"Paccakkhato phusāmī"ti, ñātabbā dravatā tathā"ti. (Mahāṭīkā 2:109.)

"Xúc chạm ba đại cùng sinh với tính lỏng, thế gian này ngỡ rằng: 'Ta xúc chạm tính lỏng.' Cũng như khi xúc chạm các đại, người ta dùng ý nắm bắt hình dạng rồi cho rằng: 'Ta trực tiếp xúc chạm hình dạng'; đối với tính lỏng, cũng cần hiểu như vậy."[1267]

Chúng sinh trong thế gian này xúc chạm ba đại chủng gọi là địa đại, hỏa đại và phong đại, cùng sinh với tính lỏng, rồi tưởng rằng: "Ta xúc chạm tính lỏng."

Cũng như người xúc chạm các đại chủng lại dùng tâm nắm bắt rằng: "Ta trực tiếp xúc chạm hình dạng", đối với tính lỏng cũng cần hiểu như vậy. (Mahāṭīkā 2:108–109.)

2. Utusamuṭṭhāna — Sắc do thời tiết sinh

Utusamuṭṭhānaṃ nāma catusamuṭṭhāno utu upādiṇṇakaṃ paccayaṃ labhitvā ṭhānappatto sarīre rūpaṃ samuṭṭhāpeti. Taṃ saddanavakaṃ ākāsadhātu, lahutā, mudutā, kammaññatā, upacayo, santatīti pannarasavidhaṃ hoti. (Thanh tịnh đạo 2:251–252.)

"Sắc do thời tiết sinh là như sau: thời tiết có bốn nguồn sinh, nhận được sắc được chấp thủ làm duyên hỗ trợ, khi đến thời trụ thì làm sinh sắc trong thân. Sắc ấy có mười lăm loại: nhóm chín sắc có âm thanh là thứ chín, hư không giới, tính nhẹ, tính mềm, tính thích ứng, sự sinh trưởng và sự

liên tục.”

Yadipi utu upādiṇṇakena vināpi rūpaṃ samuṭṭhāpeti, indriyabaddhe pana tena vinā tassa rūpuppādanaṃ natthīti āha “upādiṇṇakaṃ paccayaṃ labhitvā”ti. Tenāha “catusamuṭṭhāno utū”ti. Utusamuṭṭhānoyeva hi utu upādiṇṇakena vinā rūpaṃ samuṭṭhāpeti. (Mahāṭīkā 2:404.)

“Tuy thời tiết làm sinh sắc ngay cả khi không có sắc được chấp thủ, nhưng trong sắc gắn liền với các quyền, không có sự làm sinh sắc của thời tiết ấy nếu không có sắc được chấp thủ. Vì vậy, nói: ‘Nhận được sắc được chấp thủ làm duyên hỗ trợ.’ Cũng vì thế, nói: ‘Thời tiết có bốn nguồn sinh.’ Thật vậy, chỉ thời tiết do thời tiết sinh mới làm sinh sắc khi không có sắc được chấp thủ.”

Sắc do nghiệp sinh được gọi là sắc được chấp thủ — *upādiṇṇaka-rūpa*: đó là sắc sinh do nghiệp được tạo tác, vun bồi trong một đời quá khứ, có vô minh, ái và thủ bao quanh, là nơi ái và kiến bám chặt, nắm giữ rằng “ta”, “của ta”. Khi nhận được sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh gọi là *upādiṇṇaka* ấy, từng hỏa đại tức thời tiết hiện diện trong các nhóm sắc do bốn nhân nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực sinh, vào thời trụ của sắc, làm sinh sắc do thời tiết sinh trong thân. Mười lăm loại sắc sau đây được gọi là sắc do thời tiết sinh: nhóm chín sắc có âm thanh là thứ chín, gồm địa, thủy, hỏa, phong, cảnh sắc, mùi, vị, dưỡng chất và âm thanh; hư không giới; tính nhẹ; tính mềm; tính thích ứng; sự sinh trưởng; và sự liên tục.[1268]

Hỏa đại tức thời tiết quả thật có thể làm sinh sắc do thời tiết sinh ngay cả khi không có sắc do nghiệp sinh được gọi là *upādiṇṇaka*. Tuy có thể như vậy, nhưng trong thế giới sắc gắn liền với các quyền (*indriyabaddha*), như nhãn quyền tức sắc thần kinh nhãn, nhĩ quyền tức sắc thần kinh nhĩ v.v., thời tiết ấy không làm sinh sắc khi không có sắc do nghiệp sinh. Vì thế, lời Chú giải **“upādiṇṇakaṃ paccayaṃ labhitvā”**, “nhận được sắc do nghiệp sinh, được chấp thủ, làm duyên hỗ trợ”, giải thích rằng…

…thời tiết có bốn nguồn sinh làm sinh sắc do thời tiết sinh trong thân khi nhận được sự hỗ trợ ấy. Chỉ hỏa đại tức thời tiết đơn thuần do thời tiết sinh mới có thể làm sinh sắc do thời tiết sinh khi không có sắc do nghiệp sinh gọi là *upādiṇṇaka*. (Mahāṭīkā 2:404.) Xem phần *utupaccaya-utusamuṭṭhāna*, trang 692–693 của sách này.

3. Utupaccaya — Sắc có thời tiết làm duyên hỗ trợ

Utupaccayaṃ nāma utu catusamuṭṭhānikānaṃ rūpānaṃ pavattiyā ca vināsassa ca paccayo hoti. (Thanh tịnh đạo 2:252.)

“Sắc có thời tiết làm duyên hỗ trợ là như sau: thời tiết làm duyên cho sự sinh khởi và sự hư hoại của các sắc có bốn nguồn sinh.”

Utupaccayaṃ nāma catusamuṭṭhānikaṃ rūpaṃ. Yañhi utusamuṭṭhānaṃ pannarasavidhaṃ rūpaṃ, yañca tadaññatisantatirūpaṃ, tassa sabbassapi sabhāgo utu upatthambhakapaccayo hotīti. Yasmā visabhāgo utu himādi viya padumādīnaṃ visadisarūpuppattihetubhūtaṃ purimarūpaṃ vināsentaṃ viya hoti, tasmā sabhāgaṃ, visabhāgañca ekajjhaṃ gahetvā vuttaṃ “utu catusamuṭṭhānikarūpānaṃ pavattiyā ca vināsassa ca paccayo hotī”ti. (Mahāṭīkā 2:404.)

“Sắc có thời tiết làm duyên hỗ trợ là sắc có bốn nguồn sinh. Đối với toàn bộ mười lăm loại sắc do thời tiết sinh và các sắc khác thuộc ba dòng, thời tiết thích hợp làm duyên hỗ trợ. Thời tiết không thích hợp, như sương tuyết đối với hoa sen v.v., làm nhân cho sự sinh khởi của sắc khác dạng, dường như hủy hoại sắc trước. Vì vậy, gộp cả thời tiết thích hợp và không thích hợp, đã nói: ‘Thời tiết làm duyên cho sự sinh khởi và sự hư hoại của các sắc có bốn nguồn sinh.’”

Chính sắc có bốn nguồn sinh, sinh khởi do bốn nhân nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực, được gọi là **utupaccaya-rūpa — sắc có thời tiết làm duyên hỗ trợ**. Thời tiết thích hợp (*sabhāga-utu*) và thời tiết không thích hợp (*visabhāga-utu*) làm nhân cho sự sinh khởi và sự hư hoại của các sắc có bốn nguồn sinh. (Thanh tịnh đạo 2:252.)

Có mười lăm loại sắc lấy thời tiết làm nhân sinh đã nêu trên, và các sắc khác thuộc ba dòng: sắc do nghiệp sinh, do tâm sinh và do vật thực sinh. Hãy biết rằng đối với toàn bộ các sắc có bốn nguồn sinh ấy, thời tiết thích hợp, thuận với chúng, làm duyên hỗ trợ — *upatthambhaka* — giúp đỡ, nâng đỡ chúng.

Thời tiết không thích hợp, không thuận với chúng, như sương tuyết đối với hoa sen v.v., làm cho dòng sắc khác với dòng đã sinh trước đó. (Ý nói: trước khi gặp sương tuyết, hoa sen v.v. có một dòng sắc; sau khi gặp sương tuyết, dòng sắc đổi sang dạng khác.) Do đó, sương tuyết v.v. làm nhân cho dòng sắc sau của hoa sen v.v. sinh khởi khác với dòng sắc trước, dường như hủy hoại dòng sắc trước. (Ý nói: sự sinh khởi của dòng sắc sau khác dạng giống như hủy hoại dòng sắc trước.)

Vì vậy, tác giả Chú giải gộp cả thời tiết thích hợp và không thích hợp mà nói: **“Thời tiết làm nhân cho sự sinh khởi và sự hư hoại của các sắc có bốn nguồn sinh.”** (Mahāṭīkā 2:404.)

Ý nghĩa là thời tiết thích hợp làm nhân cho các sắc có bốn nguồn sinh sinh khởi, còn thời tiết không thích hợp làm nhân cho các sắc ấy hư hoại. Ở đây, “hư hoại” chỉ quá trình sinh khởi về sau của dòng sắc khác với quá trình sinh khởi trước đó.[1269]

Tập I — Miến 690 — PDF nguồn 717

4. Utupaccaya-utusamuṭṭhāna — Sắc do thời tiết sinh, có thời tiết làm duyên hỗ trợ

Utupaccayautusamuṭṭhānaṃ nāma utusamuṭṭhānā tejodhātu ṭhānappattā aññaṃ ojaṭṭhamakaṃ samuṭṭhāpeti, tatrāpi utu aññanti evaṃ dīghampi addhānaṃ anupādiṇṇapakkhe ṭhatvāpi utusamuṭṭhānaṃ pavattatiyeva. (Thanh tịnh đạo 2:252.)

“Sắc do thời tiết sinh, có thời tiết làm duyên hỗ trợ là như sau: hỏa đại do thời tiết sinh, khi đến thời trụ, làm sinh một nhóm tám sắc khác có dưỡng chất là thứ tám; thời tiết trong nhóm ấy cũng làm sinh một nhóm khác. Như vậy, sắc do thời tiết sinh vẫn tiếp tục sinh khởi trong một thời gian dài, ngay cả khi thuộc phần không được chấp thủ.”

“Dīghampi addhānan”ti “dasa dvādasa vāre”ti aññassa vuttaparicchedato dīghampi kālaṃ. Utu hi sabhāgasantativasena laddhapaccayaṃ cirataṃpi kālaṃ sadisākāraṃ rūpappavattiṃ santāneti upādiṇṇakasannissayena vinā, pageva itarathā. Tenāha “anupādiṇṇapakkhe ṭhatvāpī”ti,
maṃsavinimuttakesalomanakhacammakhilatilakādivasena jīvamānasarīre aññattha matakaḷevarādivasenāti adhippāyo. (Mahāṭīkā 2:404.)

“‘Trong một thời gian dài’ là thời gian dài hơn giới hạn ‘mười, mười hai lượt’ đã nói đối với loại khác. Thật vậy, thời tiết nhận được duyên hỗ trợ nhờ dòng tương tục thích hợp, duy trì dòng sinh khởi của sắc có hình thái tương tự trong thời gian dài hơn nữa, ngay cả khi không nương sắc được chấp thủ; huống nữa là trường hợp có chỗ nương ấy. Vì thế, nói: ‘Ngay cả khi thuộc phần không được chấp thủ.’ Ý chỉ, trong thân còn sống, tóc, lông, móng, da, chỗ chai cứng, nốt ruồi v.v. tách khỏi thịt; ở nơi khác, là thi thể v.v.”

Sắc do thời tiết sinh, có thời tiết làm duyên hỗ trợ — *utupaccaya-utusamuṭṭhāna-rūpa* — là như sau. Theo lời **“Utu nāma catusamuṭṭhāno tejodhātu”**, “Thời tiết là hỏa đại có bốn nguồn sinh”, hỏa đại có bốn nguồn sinh, hiện diện trong các nhóm sắc do nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực sinh, được gọi là thời tiết.[1270] Sắc do thời tiết có bốn nguồn sinh ấy làm sinh được gọi là sắc do thời tiết sinh. Hỏa đại trong nhóm sắc do thời tiết sinh ấy được gọi là hỏa đại do thời tiết sinh. Khi đến thời trụ, hỏa đại do thời tiết sinh ấy lại làm sinh một nhóm tám sắc mới khác có dưỡng chất là thứ tám. Hỏa đại tức thời tiết trong nhóm tám sắc mới do hỏa đại ấy sinh cũng lại làm sinh một nhóm tám sắc mới khác. Như vậy, ngay cả khi thuộc phần không được chấp thủ, sắc có thời tiết làm nhân sinh vẫn tiếp tục sinh khởi trong một thời gian dài hơn giới hạn “mười, mười hai lượt” đã giải thích ở phần sắc do vật thực sinh.

(Nhóm tám sắc sinh do hỏa đại có trong các nhóm sắc có bốn nguồn sinh là sắc do thời tiết sinh — *utusamuṭṭhāna*. Các thế hệ nhóm sắc lần lượt sinh tiếp do hỏa đại có trong những nhóm sắc do thời tiết sinh ấy là sắc do thời tiết sinh, có thời tiết làm duyên hỗ trợ — *utupaccaya-utusamuṭṭhāna*. Mặt khác, khi hỏa đại trong các nhóm sắc có bốn nguồn sinh làm sinh sắc do thời tiết sinh, theo lời tác giả Chú giải **“upādiṇṇakaṃ paccayaṃ labhitvā”** (Thanh tịnh đạo 2:251), chỉ khi nhận được sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh gọi là *upādiṇṇaka* mới có thể làm sinh nhóm tám sắc do thời tiết sinh. Tuy nhiên, khi thời tiết có trong những nhóm tám sắc do thời tiết sinh ấy tiếp tục làm sinh các nhóm tám sắc mới nối tiếp nhau, hỏa đại tức thời tiết trong các nhóm sắc về sau chỉ có thể làm sinh nhóm tám sắc mới khi nhận được sự hỗ trợ của hỏa đại trong những nhóm sắc trước làm chỗ nương cho mình. Vì vậy, chúng được gọi là sắc do thời tiết sinh, có thời tiết làm duyên hỗ trợ — *utupaccaya-utusamuṭṭhāna*.)

Giải thích thêm

Nếu lấy thời điểm sắc mới bắt đầu sinh khởi trong một đời sống làm chuẩn để giải thích, có thể dễ hiểu hơn. Khi chất lỏng *kalala* vừa hình thành vào lúc tái tục, ba loại nhóm sắc bắt đầu sinh khởi: nhóm mười sắc có thân là thứ mười (*kāyadasaka-kalāpa*), nhóm mười sắc có tính là thứ mười (*bhāvadasaka-kalāpa*)…

…và nhóm mười sắc có tâm cơ là thứ mười (*hadayadasaka-kalāpa*), gồm ba mươi sắc. Vì là các sắc sinh do nghiệp đưa đến đời sống làm người, đã được tạo tác, vun bồi trong quá khứ, nên chúng được gọi là sắc do nghiệp sinh — *kammaja-rūpa*, cũng gọi là *kammasamuṭṭhāna-rūpa*.[1271]

Hỏa đại tức thời tiết có trong những sắc do nghiệp sinh ấy, khi đến thời trụ, lại làm sinh các nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Nhóm tám sắc mới sinh như vậy được gọi là **sắc do thời tiết sinh, có nghiệp làm duyên hỗ trợ — kammapaccaya-utusamuṭṭhāna-rūpa**. (Thanh tịnh đạo 2:250.) Khi hỏa đại do nghiệp sinh làm sinh những nhóm tám sắc mới như vậy, chỉ nhờ nhận được sự hỗ trợ của các sắc do nghiệp sinh, trong đó có chính hỏa đại do nghiệp sinh ấy, nó mới có thể làm sinh các nhóm tám sắc mới do thời tiết sinh. Nếu không nhận được sự hỗ trợ, hay nếu các sắc do nghiệp sinh trong đó có hỏa đại ấy không sinh khởi, thì những nhóm tám sắc mới do thời tiết sinh bởi hỏa đại do nghiệp sinh ấy cũng không có cơ hội sinh khởi. Vì vậy, Chú giải giải thích: **“Upādiṇṇakaṃ paccayaṃ labhitvā”** (Thanh tịnh đạo 2:251), nghĩa là chỉ khi nhận được sự hỗ trợ, có được chỗ nương là các sắc do nghiệp sinh, được chấp thủ, thì từng hỏa đại, bắt đầu từ hỏa đại do nghiệp sinh, mới có thể làm sinh những nhóm sắc mới, tức những nhóm tám sắc do thời tiết sinh.

Trong các sắc do nghiệp sinh ấy có tâm cơ (*hadayavatthu*). Chỉ khi có thể nương nơi tâm cơ ấy, ý giới (*manodhātu*) và ý thức giới (*manoviññāṇadhātu*), như tâm hữu phần đầu tiên, mới có thể sinh khởi. Nếu không thể nương nơi sắc tâm cơ, ý giới và ý thức giới không thể sinh khởi trong cõi có năm uẩn (*pañcavokāra*). Vì vậy, chỉ khi nhận được sự hỗ trợ của các sắc do nghiệp sinh, trong đó có tâm cơ, các tâm như tâm hữu phần đầu tiên mới có thể làm sinh nhóm tám sắc do tâm sinh. Trong các sắc do tâm sinh ấy có hỏa đại. Khi đến thời trụ, hỏa đại ấy cũng lại làm sinh những nhóm tám sắc mới do thời tiết sinh. Chúng được gọi là **sắc do thời tiết sinh, có tâm làm duyên hỗ trợ — cittapaccaya-utusamuṭṭhāna-rūpa**. Sự sinh khởi của các sắc này liên hệ với việc tâm ấy có thể nương nơi các sắc do nghiệp sinh, trong đó có tâm cơ. Do đó, khi hỏa đại tức thời tiết do tâm sinh làm sinh những nhóm tám sắc mới do thời tiết sinh, sự hỗ trợ của các sắc do nghiệp sinh vẫn là cần thiết.

Hãy xem lại **sắc do thời tiết sinh, có vật thực làm duyên hỗ trợ — āhārapaccaya-utusamuṭṭhāna-rūpa** đã nêu trên. Hỏa đại tức thời tiết trong các sắc do vật thực sinh, khi đến thời trụ, làm sinh những nhóm tám sắc mới. Chúng được gọi là *āhārapaccaya-utusamuṭṭhāna*: sắc do thời tiết sinh, có vật thực làm nhân duyên hỗ trợ. Sự sinh khởi của các sắc do vật thực sinh ấy không thể tách khỏi sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh. Theo lời **“Upādiṇṇaṃ kammajarūpaṃ paccayaṃ labhitvā”** (Thanh tịnh đạo 2:251), chỉ khi nhận được sự giúp đỡ, nâng đỡ của hỏa đại tiêu hóa — lửa tiêu hóa do nghiệp sinh — dưỡng chất có trong các nhóm tám sắc thuộc thức ăn đã nuốt vào, gọi là đoàn thực, mới có thể làm sinh sắc do vật thực sinh. Chỉ khi sắc do vật thực sinh có thể sinh khởi, hỏa đại tức thời tiết trong các sắc ấy mới có thể làm sinh những nhóm tám sắc mới. Sự sinh khởi của các sắc do vật thực sinh ấy liên hệ với việc nhận được sự hỗ trợ của các sắc do nghiệp sinh, cùng với lửa tiêu hóa do nghiệp sinh. Vì vậy, để các sắc do thời tiết sinh có vật thực làm duyên hỗ trợ sinh khởi, sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh…

…vẫn là cần thiết.

Hỏa đại trong ba loại sắc do thời tiết sinh đã nêu trên — **sắc do thời tiết sinh có nghiệp làm duyên hỗ trợ, sắc do thời tiết sinh có tâm làm duyên hỗ trợ, và sắc do thời tiết sinh có vật thực làm duyên hỗ trợ** — khi đến thời trụ lại làm sinh những nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Đó là sắc do thời tiết sinh. Những sắc do thời tiết sinh ấy cũng không thể tách khỏi sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh. Cũng như sắc do nghiệp, tâm và vật thực sinh không thể sinh khởi mà không có sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh, hỏa đại tức thời tiết do nghiệp, tâm và vật thực sinh ấy cũng không thể tách khỏi sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh. Nếu các sắc do nghiệp, tâm và vật thực sinh ấy không có cơ hội sinh khởi, từng hỏa đại tương ứng cũng không có cơ hội sinh khởi. Khi hỏa đại ấy không sinh khởi, cơ hội để nó tiếp tục làm sinh các nhóm tám sắc mới cũng không còn. Do đó, sự sinh khởi của sắc do thời tiết sinh nương vào sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh.

Utupaccaya-utusamuṭṭhāna — Sắc do thời tiết sinh, có thời tiết làm duyên hỗ trợ: nhóm tám sắc sinh do hỏa đại tức thời tiết có trong ba loại sắc do thời tiết sinh đã trình bày trên:

Sắc do thời tiết sinh (có nghiệp làm duyên hỗ trợ).

Sắc do thời tiết sinh (có tâm làm duyên hỗ trợ).

Sắc do thời tiết sinh (có vật thực làm duyên hỗ trợ).

được gọi là *utusamuṭṭhāna* — sắc do thời tiết sinh. Trong các sắc do thời tiết sinh ấy cũng có hỏa đại, tức hỏa đại do thời tiết sinh. Khi đến thời trụ, hỏa đại do thời tiết sinh ấy lại làm sinh một nhóm tám sắc khác. Hỏa đại trong nhóm tám sắc ấy cũng lại làm sinh một nhóm tám sắc mới khác. Chúng được gọi là **utupaccaya-utusamuṭṭhāna — sắc do thời tiết sinh, có thời tiết làm nhân duyên hỗ trợ**. Như vậy, ngay cả khi thuộc phần không được chấp thủ, sắc do thời tiết sinh vẫn tiếp tục sinh khởi trong một thời gian dài hơn giới hạn mười, mười hai lượt đã giải thích đối với

loại khác, tức sắc do vật thực sinh. (Thanh tịnh đạo 2:252.)

Đúng vậy, khi nhận được nhân duyên hỗ trợ nhờ dòng sắc tương tục thích hợp, thời tiết duy trì, nối tiếp dòng sinh khởi của sắc có hình thái tương tự, như các nhóm tám sắc, trong thời gian dài hơn nữa, ngay cả khi không có chỗ nương là sắc do nghiệp sinh, được chấp thủ. Nếu nhận được sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh, được chấp thủ, thì còn phải nói gì nữa? Nó vẫn nối tiếp không gián đoạn dòng sắc trong một thời gian dài. Vì vậy, Chú giải nói: **“Anupādiṇṇapakkhe ṭhatvāpi” — “Ngay cả khi thuộc phần không được chấp thủ”,** tức không có sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh, thời tiết vẫn làm sinh sắc do thời tiết sinh. [Trong *ṭhatvāpi* — “ngay cả khi thuộc”, từ *pi* — “ngay cả” — bao hàm trở lại trường hợp thuộc phần được chấp thủ (*upādiṇṇaka-pakkha*), tức lúc nhận được sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh.][1272]

Tập I — Miến 693 — PDF nguồn 720

Trong thân còn sống, xét theo tóc, lông, móng chân, móng tay, da chai cứng, nốt ruồi v.v. tách khỏi thịt. (Da chai cứng ở đây chỉ những mẩu da thịt chai, không đau khi xúc chạm, như chỗ chai thường có ở gót chân v.v.)

Trong những thân khác không còn sống, xét theo thi thể v.v.

Trong hai loại thế giới sắc, hữu sinh và vô sinh này, các sắc do thời tiết sinh liên tục sinh khởi trong thời gian dài, nối tiếp trước sau thành dòng tương tục. Đó là ý nghĩa của **anupādiṇṇapakkha — phần không được chấp thủ**: khi không có sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh, dòng sắc do thời tiết sinh vẫn sinh khởi liên tục trong thời gian dài. (Mahāṭīkā 2:404.)

[Đối với những nhóm tám sắc do thời tiết sinh còn ở trong nồi, chén, đĩa v.v. dưới dạng thức ăn trước khi được ăn nuốt, cũng hãy hiểu tương tự: chúng liên tục sinh khởi lặp đi lặp lại trong thời gian dài, nối tiếp trước sau thành dòng tương tục. Đó cũng là phần không được chấp thủ — *anupādiṇṇapakkha*.]

Vipassanobhāsa — Ánh sáng minh sát

Dòng sắc do thời tiết sinh bởi hỏa đại tức thời tiết trong các sắc do tâm sinh, do tâm minh sát có trí minh sát dẫn đầu làm sinh, có thể sinh khởi trong thời gian dài ở bên ngoài thân của hành giả, thuộc phần bên ngoài (*bahiddha*), tức phần không được chấp thủ, không có sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh. Tùy theo năng lực của trí minh sát, phạm vi ấy có thể bắt đầu từ trong một căn phòng cho đến khắp mười ngàn thế giới. Ánh sáng của trí minh sát chính là sự rực sáng đặc biệt của yếu tố màu sắc (*vaṇṇa*), tức cảnh sắc, trong những nhóm tám sắc do tâm sinh và những nhóm tám sắc do thời tiết sinh ấy. Trong các nhóm tám sắc do tâm và tâm sở tương ưng với trí minh sát làm sinh cũng có yếu tố màu sắc, tức cảnh sắc. Cảnh sắc ấy càng rực sáng khi năng lực của trí càng lớn.[1273]

Tuy nhiên, các nhóm sắc do tâm minh sát ấy làm sinh chỉ sinh khởi bên trong thân hành giả — *sarīraṭṭha* — và không lan ra bên ngoài. Chỉ những sắc do thời tiết sinh lần lượt bởi hỏa đại tức thời tiết trong các nhóm sắc do tâm sinh ấy mới sinh khởi, lan khắp mười phương xung quanh, không chỉ ở bên trong (*ajjhatta*) mà còn ra bên ngoài (*bahiddha*). Những sắc do thời tiết sinh ở bên ngoài, sinh khởi do các đại tác động nối tiếp nhau, được gọi là **sắc do thời tiết sinh, có thời tiết làm duyên hỗ trợ — utupaccaya-utusamuṭṭhāna-rūpa**. Đó chính là sự sinh khởi của sắc do thời tiết sinh thuộc phần không được chấp thủ.

5. Utupaccaya-āhārasamuṭṭhāna — Sắc do vật thực sinh, có thời tiết làm duyên hỗ trợ

Utupaccayaāhārasamuṭṭhānaṃ nāma utusamuṭṭhānā ṭhānappattā ojā aññaṃ ojaṭṭhamakaṃ samuṭṭhāpeti, tatrāpi ojā aññanti evaṃ dasa dvādasa vāre pavattiṃ ghaṭeti. (Thanh tịnh đạo 2:252.)

“Sắc do vật thực sinh, có thời tiết làm duyên hỗ trợ là như sau: dưỡng chất do thời tiết sinh, khi đến thời trụ, làm sinh một nhóm tám sắc khác có dưỡng chất là thứ tám; dưỡng chất trong nhóm ấy cũng làm sinh một nhóm khác. Như vậy, nó nối tiếp sự sinh khởi trong mười, mười hai lượt.”

Trong từng nhóm sắc do thời tiết sinh — tức *utusamuṭṭhāna-rūpa-kalāpa* — sinh bởi bốn loại thời tiết đã trình bày trên: thời tiết do nghiệp sinh, do tâm sinh, do thời tiết sinh và do vật thực sinh…[1274]

Tập I — Miến 694 — PDF nguồn 721

…dưỡng chất hiện diện trong mỗi nhóm ấy, khi đến thời trụ của sắc, làm sinh một nhóm tám sắc khác có dưỡng chất là thứ tám, khi nhận được sự giúp đỡ, nâng đỡ của dưỡng chất do vật thực sinh đã trình bày ở phần trước. Dưỡng chất trong nhóm tám sắc ấy cũng lại làm sinh một nhóm tám sắc khác khi đến thời trụ, khi nhận được sự hỗ trợ của dưỡng chất do vật thực sinh. Như vậy, nó nối tiếp sự sinh khởi của các nhóm sắc trong mười, mười hai lượt. (Thanh tịnh đạo 2:252.)[1275]

Janaka và upatthambhaka — Nhân sinh và duyên hỗ trợ

Tatrāyaṃ utu utusamuṭṭhānānaṃ janako hutvā paccayo hoti, sesānaṃ nissayaatthiavigatavasenāti evaṃ utujarūpassa nibbatti passitabbā. Evañhi rūpassa nibbattiṃ passanto kālena rūpaṃ sammasati nāma. (Thanh tịnh đạo 2:252.)

“Ở đây, thời tiết này làm duyên với tư cách nhân sinh đối với các sắc do thời tiết sinh; đối với các sắc còn lại, nó làm duyên theo phương diện nương tựa, hiện hữu và bất ly. Cần thấy sự sinh khởi của sắc do thời tiết sinh như vậy. Thật vậy, người thấy sự sinh khởi của sắc như thế được gọi là người quán sát sắc vào từng lúc.”

Rūpassa nibbattiyā diṭṭhāya tassa bhaṅgopi diṭṭhoyeva hoti ittarakālattā dhammappavattiyāti āha “nibbattiṃ passanto kālena rūpaṃ sammasati nāmā”ti. Na hi nibbattimattadassanaṃ sammasanaṃ nāma hoti, udayabbayadassanañca adhikatanti. Esa nayo ito paresupi nibbattiggahaṇesu. (Mahāṭīkā 2:404.)

“Khi đã thấy sự sinh khởi của sắc, sự tan rã của sắc ấy cũng đã được thấy, vì sự diễn tiến của các pháp chỉ kéo dài trong thời gian rất ngắn. Vì vậy, nói: ‘Người thấy sự sinh khởi được gọi là người quán sát sắc vào từng lúc.’ Thật vậy, chỉ thấy riêng sự sinh khởi thì không được gọi là quán sát; ở đây đang nói đến sự thấy sinh và diệt. Trong những chỗ nói đến sự sinh khởi ở phần sau, cũng theo phương pháp này.”

Trong các loại nhóm sắc đã nêu trên, hỏa đại tức thời tiết này trợ giúp các sắc do thời tiết sinh với tư cách nhân sinh (*janaka*), trực tiếp làm chúng sinh khởi. Đối với ba dòng sắc còn lại ngoài sắc do thời tiết sinh — các sắc do nghiệp sinh, do tâm sinh và do vật thực sinh — nó trợ giúp với tư cách duyên hỗ trợ (*upatthambhaka*), giúp đỡ, nâng đỡ bằng năng lực nương tựa, hiện hữu và bất ly.

Hãy quán để thấy bằng trí minh sát cách sắc do thời tiết sinh khởi như vậy. Kết quả là hành giả tự mình trực tiếp thấy biết, thấu suốt sự sinh khởi của sắc bằng trí minh sát theo phương pháp vừa nói được gọi là người quán sát sắc vào từng lúc. (Thanh tịnh đạo 2:252.)

Khi đã tự mình trực tiếp thấy biết, thấu suốt sự sinh khởi của sắc bằng trí minh sát, vì các pháp chân đế có thời gian tồn tại rất ngắn, sự diệt, sự tan rã (*bhaṅga*) của sắc ấy cũng được thấy. Vì vậy, Chú giải nói: “Hành giả quán để tự mình trực tiếp thấy biết, thấu suốt sự sinh khởi của sắc bằng trí minh sát được gọi là người quán sát sắc vào từng lúc.”

Thật vậy, chỉ quán riêng sự sinh khởi thì chưa gọi là quán sát theo ba đặc tính. Cần hiểu rằng ở đây đang nói đến việc quán sinh và diệt. Trong những chỗ nói đến quán sự sinh khởi ở phần sau, cũng hãy hiểu tương tự. (Đây là lời giải thích hướng đến phần minh sát.) (Mahāṭīkā 2:404.)

Đến đây kết thúc phần trình bày cách quán sự sinh khởi của sắc, gọi là rūpanibbattipassanākāra.

Tập I — Miến 695 — PDF nguồn 722

Cách phân biệt các nhóm sắc trong suốt ở mắt

Hãy đọc đi đọc lại, xem xét kỹ để hiểu thấu cách sinh khởi của các sắc có bốn nguồn sinh đã trình bày trên. Chỉ như vậy mới có thể hiểu và tiếp nhận các phương pháp quán sắc sẽ được trình bày tiếp dưới đây.

Như đã nêu trong các bảng về pháp tu phân định sắc ở phần trước, tại mắt có hai loại nhóm sắc trong suốt: nhóm mười sắc có nhãn là thứ mười (*cakkhudasaka-kalāpa*) và nhóm mười sắc có thân là thứ mười (*kāyadasaka-kalāpa*). Ở giai đoạn này, hành giả mới chỉ thấy các hạt nhóm sắc trong suốt và không trong suốt. Nhóm mười sắc nhãn là một loại nhóm sắc trong suốt; nhóm mười sắc thân cũng là một loại nhóm sắc trong suốt. Hai loại nhóm sắc trong suốt ấy hiện hữu trộn lẫn tại mắt, giống như bột gạo và bột nghệ được trộn đều với nhau.[1276]

Nhãn thức biết cảnh sắc, tức màu sắc, sinh khởi nương nơi sắc thần kinh nhãn (*cakkhupasāda*) trong nhóm mười sắc nhãn. Thân thức biết cảnh xúc — tức yếu tố xúc chạm: địa đại, hỏa đại và phong đại — sinh khởi nương nơi sắc thần kinh thân (*kāyapasāda*) trong nhóm mười sắc thân.

Nếu dùng một vật nhỏ chạm vào bất kỳ chỗ nào trong mắt, có thể hiểu rằng thân thức biết xúc chạm, tức cảnh xúc, có thể sinh khởi tại mỗi chỗ. Vì thân thức ấy chỉ có thể sinh khởi nương nơi sắc thần kinh thân, có thể hiểu rằng khắp trong mắt có nhiều nhóm mười sắc thân chứa sắc thần kinh thân.[1277]

Các nhóm mười sắc nhãn chỉ tập trung sinh khởi tại một chỗ có kích thước bằng đầu con rận, bên trong vùng tròn trong suốt của mắt. Ngay nơi các nhóm mười sắc nhãn tập trung, các nhóm mười sắc thân có chứa sắc thần kinh thân — chỗ nương sinh khởi của thân thức biết xúc chạm — cũng hiện hữu lẫn với các nhóm mười sắc nhãn. Vì vậy, cần biết cách phân biệt và quán hai loại nhóm sắc trong suốt chứa hai loại sắc thần kinh ấy.

Rūpābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ cakkhu. (Thanh tịnh đạo 2:74.)

“Nhãn có đặc tính là sự trong suốt của các đại chủng, thích hợp để cảnh sắc tác động.”

Sắc có đặc tính làm trong suốt các sắc đại chủng — bốn đại — thích hợp với sự tác động trực tiếp của cảnh sắc, tức thích hợp để cảnh sắc tác động trực tiếp vào, chính là **sắc thần kinh nhãn — cakkhupasāda**. Nhóm sắc có chứa sắc thần kinh nhãn, với sắc thần kinh nhãn là sắc thứ mười, chính là nhóm mười sắc nhãn.

Phoṭṭhabbābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇo kāyo. (Thanh tịnh đạo 2:74.)

“Thân có đặc tính là sự trong suốt của các đại chủng, thích hợp để cảnh xúc tác động.”

Sắc có đặc tính làm trong suốt các sắc đại chủng — bốn đại — thích hợp với sự tác động trực tiếp của cảnh xúc, tức địa, hỏa và phong, chính là **sắc thần kinh thân — kāyapasāda**. Nhóm sắc có chứa sắc thần kinh thân, với sắc thần kinh thân là sắc thứ mười, chính là nhóm mười sắc thân.

Tập I — Miến 696 — PDF nguồn 723

Như vậy, phải phân biệt, phân tích và quán các sắc thần kinh bằng cách đặt chúng trong quan hệ với cảnh đang tác động, đồng thời phân định cả cảnh ấy. Đối chiếu với cảnh tác động, phải phân biệt: “Sắc trong suốt nào là sắc thần kinh nhãn, sắc trong suốt nào là sắc thần kinh thân?”

Phương pháp quán và phân định

Hãy tuần tự thiết lập định rồi tập trung quán bốn đại tại mắt. Khi thấy rõ các hạt nhóm sắc, hãy phân tích một nhóm sắc trong suốt, quán để thấy mười sắc trong đó. Dùng trí phân định, ghi nhận

tính trong suốt, tức sắc thần kinh, hiện diện trong nhóm sắc trong suốt ấy. Rồi hướng tâm đến cảnh sắc, tức màu sắc, trong một nhóm sắc trong suốt ở không xa nhóm sắc có sắc thần kinh ấy; hoặc màu sắc trong một nhóm sắc không trong suốt; hoặc màu sắc của nhiều nhóm sắc, cả trong suốt lẫn không trong suốt. Hãy dùng trí phân định, ghi nhận cảnh ấy.

Nếu màu sắc ấy tác động trực tiếp vào sắc thần kinh đang được phân định đồng thời, thì đó là sắc thần kinh nhãn; nhóm sắc chứa sắc thần kinh nhãn ấy là nhóm mười sắc nhãn. Nếu dùng trí phân biệt, phân tích, quán từng sắc một trong nhóm mười sắc nhãn, sẽ thấy các sắc có sắc thần kinh nhãn — *cakkhupasāda* — là thứ mười, như đã trình bày trong các bảng về pháp tu phân định sắc. Nếu màu sắc ấy không tác động trực tiếp vào sắc thần kinh đang được phân định, thì sắc ấy có thể là sắc thần kinh thân. Tuy nhiên, phải khảo sát nhiều lần để chắc chắn.

Lại nữa, ngay trong mắt, hãy dùng trí phân định, phân tích một nhóm sắc trong suốt. Tiếp tục ghi nhận và phân định sắc thần kinh có trong nhóm ấy. Hướng tâm đến một trong ba đại gọi là cảnh xúc — địa, hỏa hoặc phong — hiện diện trong một nhóm sắc gần nhóm sắc trong suốt ấy nhất, hoặc trong nhiều nhóm sắc; dùng trí phân định, ghi nhận. Chẳng hạn, hãy hướng tâm đến riêng địa đại, tức tính cứng, hiện diện trong một hoặc nhiều nhóm sắc gần nhất ấy.

Nếu tính cứng, tức cảnh xúc ấy, tác động trực tiếp vào sắc thần kinh đang được phân định, thì đó là sắc thần kinh thân; nhóm sắc chứa nó, với sắc thần kinh thân là thứ mười, là nhóm mười sắc thân. Hãy dùng trí phân biệt, phân tích và quán từng sắc một trong mười sắc ấy. Nếu cảnh xúc không tác động trực tiếp vào sắc thần kinh đang được phân định, thì đó không phải sắc thần kinh thân, mà có thể là sắc thần kinh nhãn. Tuy vậy, phải khảo sát nhiều lần để chắc chắn. Đây là cách phân biệt, phân tích và quán nhóm mười sắc nhãn với nhóm mười sắc thân trong mắt.

Như vậy, hành giả thiện lành có thể dùng trí phân biệt, phân tích và quán ba loại nhóm sắc trong mắt: nhóm mười sắc nhãn và nhóm mười sắc thân vừa trình bày, cùng với nhóm mười sắc có tính là thứ mười (*bhāvadasaka-kalāpa*) đã trình bày ở phần trước…[1278]

Tập I — Miến 697 — PDF nguồn 724

…Ba loại nhóm sắc này sinh do nghiệp quá khứ. Đối với hành giả đã biết quán ba loại nhóm sắc do nghiệp sinh ấy, cần ghi nhận rằng công việc quán và phân định nhóm chín sắc có mạng quyền là thứ chín (*jīvitanavaka-kalāpa*) cũng đã được bao hàm. Vì vậy, nhóm chín sắc mạng quyền không được trình bày riêng ở đây.

[Nghiệp sinh (*janaka-kamma*) làm sinh các sắc do nghiệp sinh ấy là loại nghiệp nào, và phải quán, phân định nghiệp ấy như thế nào — những vấn đề này thuộc phần trí phân định nhân duyên (*paccayapariggahañāṇa*). Khi đến phần ấy, sẽ trình bày chi tiết phương pháp quán, phương pháp phân định nhân và quả v.v. Trong phần này, trước hết chỉ cần ghi nhận rằng các nhóm sắc ấy là sắc do nghiệp sinh.]

Những điểm cần quán để hiểu rõ

Khi dùng trí phân biệt, phân tích, quán và phân định các nhóm sắc như vậy, trước tiên hãy phân biệt và quán riêng từng sắc chân đế, chẳng hạn mười sắc: địa, thủy, hỏa, phong, màu sắc, mùi, vị, dưỡng chất, mạng quyền và sắc thần kinh nhãn. Trước hết, hãy quán để hiểu rằng chỉ khi mười sắc chân đế hợp thành một tập hợp mới có hạt nhóm sắc trong suốt gọi là nhóm mười sắc nhãn. Khi trí thâm nhập và an trú nơi mười sắc ấy, hãy quán sao cho hạt nhóm sắc biến mất khỏi cái thấy, không còn thấy hạt nhóm sắc nữa, mà chỉ thấy riêng mười sắc bằng trí. Đối với nhóm mười sắc thân và nhóm mười sắc tính, cũng quán tương tự.

Nếu trong nhóm sắc đang được trí phân định và quán, chỉ thấy các sắc là thực tính và năng lực của pháp chân đế, không còn thấy hạt nhóm sắc, thì khối tập hợp sắc gọi là *samūha-ghana* đã được phá vỡ; chế định về tập hợp (*samūha-paññatti*) đã được gỡ bỏ. Tuy nhiên, còn phải dùng trí phân tích để phá vỡ sự kết khối nơi các phận sự riêng của từng sắc chân đế hiện diện trong mỗi nhóm sắc. Để phá vỡ khối phận sự ấy (*kicca-ghana*), phải tiếp tục phân định các sắc chân đế theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — *lakkhaṇa, rasa, paccupaṭṭhāna, padaṭṭhāna*. Phương pháp phân định sẽ được trình bày thêm ở phần bộ bốn bắt đầu bằng đặc tính (*lakkhaṇādi-catukka*).[1279]

Ở phần trí phân định sắc (*rūpaparicchedañāṇa*) đang trình bày này, trước hết hãy ưu tiên phân định đặc tính riêng của từng sắc, tức thực tính của pháp chân đế. Khi phân định như vậy, vì trí chưa thật sắc bén, có thể chỉ thấy riêng sắc chân đế, riêng thực tính, trong các nhóm sắc đã được quán và phân định. Tuy cái thấy của trí đã đạt đến chân đế, đối với những nhóm sắc chưa kịp quán hoặc chưa quán đến, vẫn có thể còn thấy chúng dưới dạng hạt nhóm sắc.

Về sau, khi các trí minh sát dần trưởng thành, thuần thục và sắc bén hơn, khi đạt đến các trí minh sát cao hơn như trí quán sự tan rã (*bhaṅgañāṇa*), có thể lấy riêng sự diệt của các hành làm cảnh rồi lần lượt quán sát theo ba đặc tính. Khi ấy, mọi hình dạng, khối hình gọi là *saviggaha*, bắt đầu từ hạt nhóm sắc, hoàn toàn biến mất…

Tập I — Miến 698 — PDF nguồn 725

…không còn thấy các nhóm sắc nữa, mà chỉ thấy riêng các pháp chân đế đang hiện hữu. (Điều này sẽ rõ ở phần minh sát.)

Khi có thể dùng trí phân biệt, phân tích và thấy từng sắc một trong mười sắc chân đế hiện diện ở mỗi nhóm sắc, hãy tiếp tục quán để thấy mười sắc trong mỗi nhóm ấy sinh khởi đồng thời. Hãy luyện tập sao cho mỗi lần hướng trí quán một nhóm sắc, chỉ thấy mười sắc chân đế. Khi quán bốn đại trong từng nhóm sắc, ở phần này cũng hãy ưu tiên quán bốn đặc tính tự nhiên: cứng, chảy, nóng và nâng đỡ. Đối với nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám, gồm tám sắc chân đế, và nhóm chín sắc mạng quyền, gồm chín sắc chân đế, sẽ được trình bày tiếp, cũng hiểu tương tự.

Khi đã quán thành thạo nhóm mười sắc nhãn, nhóm mười sắc thân và nhóm mười sắc tính trong mắt, hãy chuyển sang quán ba loại nhóm sắc do nghiệp sinh hiện diện ở tai.

Cách quán các nhóm sắc do nghiệp sinh ở tai

Vì nhóm mười sắc thân và nhóm mười sắc tính hiện diện tại cả sáu môn — mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tim — nên đối với hai loại nhóm sắc này ở tai, mũi, lưỡi, thân và tim, cũng quán theo phương pháp đã trình bày tại mắt. Ở đây chỉ trình bày cách quán, phân định nhóm mười sắc có nhĩ là thứ mười (*sotadasaka-kalāpa*), là loại khác biệt.

Saddābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ sotaṃ. (Thanh tịnh đạo 2:74.)

“Nhĩ có đặc tính là sự trong suốt của các đại chủng, thích hợp để âm thanh tác động.”

Sắc có đặc tính làm trong suốt các sắc đại chủng, tức bốn đại, thích hợp với sự tác động, va chạm trực tiếp của cảnh thinh, tức âm thanh, chính là **sắc thần kinh nhĩ**. Nhóm sắc chứa sắc thần kinh nhĩ, với sắc thần kinh nhĩ là thứ mười, là nhóm mười sắc nhĩ.

Cách quán như sau: hãy tập trung quán bốn đại ở phía trong tai, tại chỗ có thể có sắc thần kinh. Khi thấy các hạt nhóm sắc, hãy phân tích các sắc trong một nhóm sắc trong suốt rồi dùng trí phân định, ghi nhận sắc thần kinh. Sau đó, hướng tâm đến một âm thanh đang hiện hữu trong thân, như tiếng thở, hoặc một âm thanh bên ngoài, như tiếng chim kêu. Nếu âm thanh ấy đến tác động trực tiếp vào sắc thần kinh đang được phân định, thì sắc trong suốt nhận sự tác động, va chạm trực tiếp của âm thanh ấy là sắc thần kinh nhĩ; nhóm sắc chứa nó là nhóm mười sắc nhĩ.

Nếu dùng trí phân biệt, phân tích và quán nhóm sắc ấy, sẽ thấy mười sắc chân đế. Hãy quán để thấy bằng trí, phân biệt và quán đặc tính riêng của từng sắc. Tiếp tục quán để thấy mười sắc chân đế ấy sinh khởi đồng thời. Nếu…

Tập I — Miến 699 — PDF nguồn 726

…âm thanh đang được lấy làm cảnh không tác động trực tiếp vào sắc thần kinh đang được phân định tại tai, thì sắc ấy không thể là sắc thần kinh nhĩ mà có thể là sắc thần kinh thân, vì tại tai chỉ có hai loại sắc thần kinh: thân và nhĩ. Hãy khảo sát nhiều lần.

Vì khi một vật chạm vào bất kỳ chỗ nào ở tai cũng có thể được biết, nên tại tai cũng có nhóm mười sắc thân chứa sắc thần kinh thân, là chỗ nương của thân thức biết xúc chạm. Tương tự, còn có nhóm mười sắc tính chứa sắc tính, nhờ đó có thể phân biệt tai của nam và tai của nữ. Hãy quán nhóm mười sắc thân và nhóm mười sắc tính theo đúng phương pháp đã trình bày tại mắt.

Cách quán các nhóm sắc do nghiệp sinh ở mũi

Gandhābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ ghānaṃ. (Thanh tịnh đạo 2:74.)

“Tỷ có đặc tính là sự trong suốt của các đại chủng, thích hợp để mùi tác động.”

Sắc có đặc tính làm trong suốt các sắc đại chủng, thích hợp với sự tác động, va chạm trực tiếp của cảnh khí, tức mùi, chính là **sắc thần kinh tỷ**, tức sắc thần kinh mũi. Nhóm sắc trong suốt chứa sắc thần kinh tỷ, với sắc thần kinh tỷ là thứ mười, chính là nhóm mười sắc tỷ (*ghānadasaka-kalāpa*).

Cách quán như sau: hãy tập trung quán bốn đại ở phần mềm phía trong mũi. Phân định một nhóm sắc trong suốt bằng trí rồi phân tích mười sắc chân đế trong đó. Dùng trí phân định, ghi nhận sắc thần kinh. Hướng tâm đến mùi hiện diện trong một nhóm sắc gần đó và phân định mùi ấy. Nếu mùi ấy đến tác động trực tiếp vào sắc thần kinh đang được phân định, thì đó là sắc thần kinh tỷ. Nhóm sắc chứa sắc thần kinh tỷ, với sắc thần kinh tỷ là thứ mười, là nhóm mười sắc tỷ.

Khi phân tích, sẽ thấy mười sắc chân đế. Trước tiên, hãy dùng trí phân biệt, phân tích và quán riêng từng sắc một trong mười sắc chân đế ấy. Khi đã thành thạo, tiếp tục luyện tập để thấy bằng trí mười sắc chân đế trong một nhóm sắc sinh khởi đồng thời. Hãy luyện tập sao cho mỗi lần tập trung quán các hạt nhóm sắc trong suốt chứa sắc thần kinh tỷ, chỉ thấy mười sắc chân đế bằng trí. Nếu mùi, tức cảnh khí đang được phân định, không tác động trực tiếp vào sắc thần kinh đang được phân định, thì sắc ấy có thể là sắc thần kinh thân. Vì vậy, cũng hãy lấy cảnh xúc làm cảnh để quán; khảo sát nhiều lần.

Khi một vật chạm vào bất kỳ chỗ nào bên trong mũi, có thể biết sự xúc chạm. Vì thế, tại mũi cũng có nhóm mười sắc thân chứa sắc thần kinh thân, chỗ nương sinh khởi của thân thức biết cảnh xúc. Tại mũi còn có những nhóm mười sắc tính chứa sắc tính, là dấu hiệu đủ để nhận biết mũi của nam và mũi của nữ. Hãy quán theo mẫu đã thực hiện ở mắt. Như vậy, tại mũi có ba loại nhóm sắc do nghiệp sinh.

Tập I — Miến 700 — PDF nguồn 727

Cách quán các nhóm sắc do nghiệp sinh ở lưỡi

Rasābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇā jivhā. (Thanh tịnh đạo 2:74.)

“Thiệt có đặc tính là sự trong suốt của các đại chủng, thích hợp để vị tác động.”

Sắc có đặc tính làm trong suốt các sắc đại chủng, thích hợp với sự tác động, va chạm trực tiếp của cảnh vị, chính là **sắc thần kinh thiệt**, tức sắc thần kinh lưỡi. Nhóm sắc chứa sắc thần kinh thiệt, với sắc thần kinh thiệt là thứ mười, là nhóm mười sắc thiệt (*jivhādasaka-kalāpa*).

Cách quán: hãy tập trung quán bốn đại tại lưỡi. Khi thấy các hạt nhóm sắc, dùng trí phân định, ghi nhận và phân tích một hạt nhóm sắc trong suốt. Trong mười sắc chân đế ấy, hãy dùng trí phân định, ghi nhận sắc thần kinh. Rồi hướng tâm đến cảnh vị trong một hoặc nhiều nhóm sắc gần đó. Nếu cảnh vị ấy tác động trực tiếp vào sắc thần kinh đang được phân định, thì sắc thần kinh nhận tác động trực tiếp của cảnh vị ấy là sắc thần kinh thiệt. Nhóm sắc chứa sắc thần kinh thiệt là nhóm mười sắc thiệt.

Khi dùng trí phân biệt, phân tích nhóm sắc ấy, có thể thấy mười sắc chân đế, từ địa đại đến sắc thần kinh thiệt — *jivhāpasāda*. Khi có thể dùng trí phân biệt, phân tích và quán từng sắc chân đế ấy, hãy quán để thấy bằng trí sự hiện hữu đồng thời của cả mười pháp chân đế. Nếu cảnh vị đang được phân định không tác động trực tiếp vào sắc thần kinh đang được phân định tại lưỡi, thì sắc ấy không phải sắc thần kinh thiệt mà có thể là sắc thần kinh thân. Để biết có phải sắc thần kinh thân hay không, hãy lấy cảnh xúc làm cảnh và quán lại.

Ở lưỡi, khi một vật chạm vào bất kỳ chỗ nào cũng có thể biết cảnh xúc; vì vậy, tại đây cũng có nhóm mười sắc thân chứa sắc thần kinh thân, chỗ nương sinh khởi của thân thức biết xúc chạm. Nhóm mười sắc tính chứa sắc tính cũng hiện diện. Hãy hiểu phương pháp quán theo cách đã trình bày trước. Như vậy, tại mũi có ba loại nhóm sắc do nghiệp sinh.[1280]

Cách quán các nhóm sắc do nghiệp sinh ở thân

Ở bất kỳ chỗ nào trên thân, khi một vật xúc chạm đều có thể sinh khởi thân thức biết xúc chạm. Sắc thần kinh thân làm chỗ nương cho thân thức hiện diện khắp nơi. Nhóm sắc chứa sắc thần kinh thân ấy là nhóm mười sắc thân. Sắc tính — dấu hiệu, căn cứ để nhận biết là nữ hay nam — cũng hiện diện khắp toàn thân. Khuôn mặt nữ và khuôn mặt nam không giống nhau; bàn tay nữ và bàn tay nam, đôi chân nữ và đôi chân nam cũng khác nhau. Đó là do sắc tính phân biệt để nhận biết là nữ hay nam. Các bộ phận lớn nhỏ của thân nữ và thân nam khác nhau là do sắc tính này. Những nhóm sắc chứa sắc tính là các nhóm mười sắc tính. Trong sáu môn, ở môn được gọi là thân này…

Tập I — Miến 701 — PDF nguồn 728

…hãy dùng trí phân biệt, phân tích và quán hai loại nhóm sắc do nghiệp sinh: nhóm mười sắc thân và nhóm mười sắc tính, theo phương pháp đã trình bày ở mắt.

Cách quán các nhóm sắc do nghiệp sinh ở tim

Manodhātumanoviññāṇadhātūnaṃ nissayalakkhaṇaṃ hadayavatthu. (Thanh tịnh đạo 2:77.)

“Tâm cơ có đặc tính làm chỗ nương cho ý giới và ý thức giới.”

Theo phương pháp Kinh, ý hữu phần trong sáng được gọi là ý giới (*manodhātu*).

Tất cả các tâm lộ sinh khởi nương nơi sắc tâm cơ, ngoại trừ ngũ song thức, được gọi là ý thức giới (*manoviññāṇadhātu*).

Sắc có đặc tính làm chỗ nương cho các tâm biết gọi là ý giới và ý thức giới ấy chính là **tâm cơ — hadayavatthu**. Nhóm sắc chứa tâm cơ ấy là nhóm mười sắc tâm cơ (*hadayadasaka-kalāpa*). (Ngũ song thức chỉ sinh khởi nương nơi các sắc thần kinh tương ứng, không nương nơi sắc tâm cơ. Vì vậy, ở đây, ý thức giới chỉ tất cả các tâm còn lại ngoài ngũ song thức.)[1281]

Cách quán sắc tâm cơ đã được trình bày ở phần trước. (Xem trang 636 của sách này.) Hãy phân định cho được ý hữu phần trong sáng, ví như “chủ nhà”. Vì ý hữu phần trong sáng ấy và các ý thức giới sinh khởi nương nơi sắc tâm cơ, nên tâm cơ hiện diện trong một hạt nhóm sắc không trong suốt, ở ngay phía dưới những danh pháp trong sáng gọi là ý giới và ý thức giới, nơi ánh sáng đang lóe lên.

[**Atha vā sabbampi cittaṃ sabhāvato paṇḍarameva.** (Mūlaṭīkā 1:95.) ***(như trên).*** **Sabhāvovāyaṃ cittassa paṇḍaratā.** (Mūlaṭīkā 1:125.) — "Hoặc nữa, tất cả tâm tự bản chất đều trong sáng. … Tính trong sáng này chính là bản chất của tâm." Nghĩa là mọi tâm tự bản chất đều trong sạch, trong sáng.][1282]

Khi phân tích hạt nhóm sắc ấy, sẽ thấy mười sắc chân đế, trong đó có sắc tâm cơ. Trước tiên, hãy dùng trí phân biệt, phân tích và quán từng sắc một trong mười sắc ấy. Sau đó, quán bao quát để thấy bằng trí sự sinh khởi đồng thời của mười sắc chân đế.

Trong tim, ngoài các danh pháp trong sáng gọi là ý giới và ý thức giới, còn có những hạt nhóm sắc chứa sắc trong suốt, tức sắc thần kinh thân: các nhóm mười sắc thân. Sắc trong suốt và danh trong sáng này khác nhau. Sắc trong suốt hiện hữu và sinh khởi khắp trong tim dưới dạng các hạt nhóm sắc trong suốt, tức nhóm mười sắc thân; đó là sắc thần kinh thích hợp để cảnh xúc tác động trực tiếp.

Danh trong sáng có hai loại: ý giới và ý thức giới. Các ý thức giới là tâm tu tập thiền chỉ và tâm tu tập minh sát rất trong sáng, rực rỡ tùy theo mức độ mạnh của định. Danh trong sáng gọi là ý hữu phần cũng trong sáng, rực rỡ tùy theo sức mạnh, năng lực của nghiệp làm nhân sinh ra các pháp quả hữu phần ấy. Sự lóe sáng của ánh sáng sinh bởi ý thức giới — danh trong sáng là tâm tu tập thiền chỉ và tâm tu tập minh sát — như đã giải thích ở phần ánh sáng trước đây…

…có thể lan tỏa không chỉ ở bên trong mà còn ra bên ngoài, đến khắp mười ngàn thế giới.

Sắc trong suốt không như vậy. Nó chỉ sinh khởi dưới dạng hạt nhóm sắc trong suốt, tùy theo nghiệp quá khứ. Tùy sức mạnh của nghiệp quá khứ, có thể có mức độ trong suốt và rực sáng tương ứng; tuy nhiên, nó chỉ sinh khởi dưới dạng hạt nhóm sắc. Từ danh trong sáng, các tia sáng có thể lóe lên; nhưng từ sắc trong suốt, các tia sáng không thể lóe lên và tỏa ra như vậy.

Ánh sáng lóe lên từ danh trong sáng, như đã giải thích ở phần ánh sáng trước đây, là sự rực sáng của yếu tố màu sắc (*vaṇṇa*), tức cảnh sắc, hiện diện trong các nhóm tám sắc do tâm sinh; và sự rực sáng của yếu tố màu sắc, tức cảnh sắc, trong các nhóm tám sắc do thời tiết sinh, lần lượt sinh khởi bởi hỏa đại tức thời tiết trong mỗi nhóm tám sắc do tâm sinh ấy. Tuy nhiên, những nhóm sắc do tâm sinh và do thời tiết sinh ấy không trong suốt. Nói chúng không trong suốt vì không có các sắc thần kinh (*pasāda*) trong những nhóm sắc ấy.[1283]

Danh trong sáng gọi là ý giới và ý thức giới chỉ là tính trong sáng. Chính yếu tố màu sắc — *vaṇṇa*, hay *vaṇṇāyatana* — trong các nhóm tám sắc do hai loại danh trong sáng ấy sinh ra, tức ý giới và ý thức giới là tâm tu tập thiền chỉ, tâm tu tập minh sát; cùng với yếu tố màu sắc trong các nhóm tám sắc do thời tiết sinh, lần lượt sinh khởi bởi hỏa đại tức thời tiết trong những nhóm sắc do tâm sinh ấy, mới rực sáng, lấp lánh. Nhóm mười sắc thân có chứa sắc thần kinh thân không rực sáng, lấp lánh như vậy. Đây là sự khác biệt giữa sắc trong suốt và danh trong sáng.

Lại nữa, trong tim cũng có nhiều nhóm mười sắc tính chứa sắc tính, với sắc tính là thứ mười. Vì vậy, tại tim có ba loại nhóm sắc do nghiệp sinh: nhóm mười sắc tâm cơ, nhóm mười sắc thân và nhóm mười sắc tính. Trước tiên, hãy dùng trí phân biệt, phân tích để thấy từng sắc một trong mười sắc chân đế của mỗi nhóm ấy. Sau đó, quán bao quát để thấy bằng trí mười sắc chân đế trong mỗi nhóm sinh khởi đồng thời.

Vượt qua khó khăn

Khi dùng trí phân biệt, phân tích các nhóm sắc như vậy, nếu cái thấy của hành giả còn mơ hồ, không rõ ràng, cần thiết lập lại định niệm hơi thở (*ānāpānassati*). Nếu đã thiết lập định đến tứ thiền, hãy thiết lập lại chính định tứ thiền ấy. Khi ánh sáng lóe lên, rực sáng nhờ trí tương ưng với định đó, hãy nhờ ánh sáng của trí để dùng trí…

…phân biệt, phân tích và quán các nhóm sắc. Định càng mạnh thì năng lực ánh sáng càng mạnh. Năng lực ánh sáng càng mạnh thì càng thấy rõ các sắc chân đế trong các nhóm sắc. Khi phân định các sắc và danh còn lại cũng vậy: nếu cái biết chưa trong sáng, rõ ràng, hãy thiết lập lại định; chỉ khi định mạnh lên mới trở lại quán danh–sắc.

Cũng như muốn khoan xuyên những viên ngọc trai, san hô nhỏ thì cần một mũi khoan rất tinh và sắc, khi phân định danh–sắc vi tế cùng với các nhân của danh–sắc, cũng cần trí sắc bén, thấu suốt. Để làm cho trí thật sắc bén, cũng như có thể làm lưỡi rìu sắc bằng cách mài cho thật nhẵn, thật bén trên đá mài, hãy đứng trên nền đất là giới, dùng bàn tay là tinh tấn mài thanh kiếm trí tuệ cho thật sắc trên đá quý là định. Bằng cách ấy, làm cho năm quyền — tín, tấn, niệm, định và tuệ — trở nên sắc bén, mạnh mẽ, và thành tựu sự sắc bén, thấu suốt của trí. Trong trường hợp như vậy, hành giả thiện lành có thể dễ dàng hiểu giá trị của định và giá trị của trí trở nên sắc bén nhờ định.

Trên đây là các phương pháp quán để thấy bằng trí cách các sắc do nghiệp sinh hiện hữu tại sáu môn. Vì các sắc do nghiệp sinh này cũng bao hàm nhóm chín sắc có mạng quyền là thứ chín (*jīvitanavaka-kalāpa*), hãy tiếp tục quán bao gồm cả các sắc thuộc nhóm chín sắc mạng quyền ấy, dùng trí phân định và ghi nhận chúng.

Nếu định đã mạnh mà khi phân định sắc, một số sắc y sinh vẫn chưa rõ, hãy phân định đi phân định lại chính bốn đại trong nhóm sắc muốn phân định. Theo lời chỉ dẫn của Đại Chú giải Sammohavinodanī:

Ime cattāro mahābhūte pariggaṇhantassa upādārūpaṃ pākaṭaṃ hoti. (Chú giải Abhidhamma 2:241.)

“Đối với người đang phân định bốn đại chủng này, sắc y sinh trở nên rõ ràng.”

Đối với hành giả có thể dùng trí phân định, ghi nhận bốn đại trong từng nhóm sắc, sắc y sinh sẽ trở nên rõ ràng trong cái biết của vị ấy.

Cách quán và phân định sắc do tâm sinh

Ở phần trước đã trình bày cách sắc do tâm sinh khởi. Theo lời dạy trong chính tạng Pāli, Chú giải và Phụ chú giải ấy, hãy ghi nhận điểm chính: trong dòng sắc suốt đời sống của chúng sinh ở cõi có năm uẩn, ngoại trừ tâm tái tục — theo quan điểm của một số vị thầy, ngoại trừ tâm tái tục và tâm tử — tất cả các tâm còn lại sinh khởi nương nơi sắc tâm cơ trong tim đều có thể làm sinh sắc do tâm sinh tùy trường hợp thích hợp. Để hiểu rõ hơn cách các sắc do tâm sinh khởi bởi tâm nương nơi sắc tâm cơ ấy, nói cách khác, bởi tâm và tâm sở, phương pháp quán tiếp theo như sau.[1284]

Trong bảy loại nhóm sắc do tâm sinh, ở đây trước tiên chỉ trình bày cách quán và phân định các sắc thuộc nhóm tám thuần túy (*suddhaṭṭhaka*), gọi là nhóm tám sắc do tâm sinh có dưỡng chất là thứ tám (*cittaja-ojaṭṭhamaka-kalāpa*).[1285]

Hãy tuần tự thiết lập định, rồi trước tiên quán và phân định lại các sắc do nghiệp sinh mà mình đã biết cách quán, phân định tại cả sáu môn. Sau đó, tập trung vào ý hữu phần trong sáng đang sinh khởi nương nơi sắc tâm cơ. Hãy tập trung quán cách các sắc do tâm sinh khởi bởi ý giới, tức ý hữu phần trong sáng ấy, và các ý thức giới, tức các tâm lộ.

Nếu quán như vậy mà chưa dễ dàng hiểu được, hãy giữ tâm tập trung nơi ý hữu phần trong sáng và hơi co, duỗi một ngón tay trỏ. Khi làm như vậy, đừng tập trung nhìn ngón tay; chỉ giữ tâm tập trung nơi ý hữu phần trong sáng, trước tiên quán để thấy các tâm muốn co, muốn duỗi và các tâm làm phát sinh sự co, duỗi. Khi thấy các tâm ấy bằng trí, tiếp tục quán để thấy bằng trí cách rất nhiều nhóm tám sắc do tâm sinh có dưỡng chất là thứ tám liên tục sinh khởi do các tâm ấy. Tiếp tục quán để thấy bằng trí cách các sắc do tâm sinh ấy lan khắp cả sáu môn.

Các nhóm sắc do tâm sinh ấy không trong suốt. Hãy dùng trí phân định, ghi nhận tám sắc chân đế trong từng nhóm sắc, từ địa đại đến dưỡng chất. Lần lượt quán và phân định tại cả sáu môn. Nếu đã hiểu cách nhiều nhóm sắc sinh khởi do tâm muốn co, muốn duỗi ấy, hãy tiếp tục quán và phân định để hiểu cách mỗi tâm còn lại sinh khởi nương nơi sắc tâm cơ, vào mỗi sát-na sinh, đều làm sinh rất nhiều nhóm sắc do tâm sinh, nối tiếp nhau không gián đoạn trước sau.

Trong các sắc có tâm làm nguồn sinh này cũng bao gồm các sắc *kammapaccaya cittasamuṭṭhāna* — sắc do tâm sinh với nghiệp làm duyên — sinh bởi tâm quả. Cách quán các sắc do tâm sinh có xen lẫn sắc phi thực sẽ được trình bày tiếp ở phần sau. Trong phần này, hãy đặc biệt chú ý quán và phân định để thấy bằng trí mối liên hệ nhân–quả giữa tâm và sắc do tâm sinh.[1286]

Cách quán và phân định sắc do thời tiết sinh

Hãy học lại phần quán các sắc có thời tiết làm nguồn sinh (*utusamuṭṭhāna-rūpa*) đã trình bày trước đây; như vậy mới hiểu rõ hơn. Trước đây đã giải thích rằng hỏa đại hiện diện trong các nhóm sắc do nghiệp sinh, do tâm sinh, do thời tiết sinh và do vật thực sinh tại sáu môn được gọi là thời tiết (*utu*). Hỏa đại, tức thời tiết ấy, làm sinh những nhóm tám sắc do thời tiết sinh mới, có dưỡng chất là thứ tám. Ở đây, lấy cách quán tại nhãn môn làm mẫu.

1. Hãy phân tích một nhóm mười sắc nhãn trong số nhiều nhóm mười sắc nhãn hiện diện tại nhãn môn. Dùng trí phân biệt, phân tích và quán mười sắc chân đế. Trong mười sắc chân đế ấy có hỏa đại. Vì nhóm mười sắc nhãn là nhóm sắc do nghiệp sinh, nên hỏa đại ấy là thời tiết do nghiệp sinh (*kammaja-utu*). Hãy lại dùng trí tập trung quán thời tiết do nghiệp sinh, tức hỏa đại ấy. Hãy quán để thấy bằng trí cách hỏa đại, tức thời tiết ấy, khi đến thời trụ của chính nó, làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Nhóm tám sắc ấy là "con" của thời tiết do nghiệp sinh. Khi phân tích…

Tập I — Miến 705 — PDF nguồn 732

…sẽ thấy tám sắc chân đế. Đó được gọi là **kammapaccaya utusamuṭṭhāna-rūpa** — sắc sinh bởi thời tiết có nghiệp làm nhân hỗ trợ. (Thanh tịnh đạo 2:250.)

Trong sắc do thời tiết sinh với nghiệp làm duyên ấy cũng có hỏa đại. Hỏa đại, tức thời tiết ấy, khi đến thời trụ của chính nó, lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Đây là "cháu" của thời tiết do nghiệp sinh, gọi là **utupaccaya utusamuṭṭhāna-rūpa** — sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên. Hỏa đại, tức thời tiết trong nhóm sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên ấy, lại làm sinh một nhóm tám sắc mới do thời tiết sinh. Đây là "chắt" của thời tiết do nghiệp sinh; cũng gọi là sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên. Như vậy, sự sinh khởi của sắc được nối tiếp trong bốn, năm lượt. (Thanh tịnh đạo 2:250.)[1287]

Ở đây, nói "nối tiếp sự sinh khởi của các nhóm sắc trong bốn, năm lượt" chỉ là nói theo *sadisa-santati*, tức dòng sắc tương đồng. Các vị thầy dạy rằng nếu có *bāhirapaccayavisesa* — những nhân hỗ trợ đặc biệt từ bên ngoài, như thời tiết, vật thực, sự tác động bằng nỗ lực của người khác — thì cũng nối tiếp sự sinh khởi của nhiều nhóm sắc không tương đồng. Các ngài lấy nốt ruồi, chỗ chai cứng trên da v.v. làm thí dụ. (Mahāṭīkā 2:402.) Vì vậy:

Evaṃ dīghampi addhānaṃ anupādinnapakkhe ṭhatvāpi utusamuṭṭhānaṃ pavattati eva. (Thanh tịnh đạo 2:252.)

"Như vậy, ngay cả khi thuộc về phía không được nghiệp chấp thủ, sắc do thời tiết sinh vẫn tiếp diễn trong thời gian dài."

Ngài Chú giải sư nói: như vậy, dù thuộc phía không được nghiệp chấp thủ, vẫn làm sinh sắc do thời tiết sinh trong thời gian dài; còn thuộc phía được nghiệp chấp thủ thì không cần phải nói.

Bāhirapaccayavisesa — Nhân hỗ trợ đặc biệt từ bên ngoài: ở đây chỉ các nhân hỗ trợ như:

Sự hỗ trợ của nghiệp — nghiệp hỗ trợ để nốt ruồi, chỗ chai cứng trên da v.v. xuất hiện.

Sự hỗ trợ của những tâm cao quý, như tâm tu tập thiền chỉ, tâm tu tập minh sát, tâm đạo và tâm quả.

Sự hỗ trợ của thời tiết thích hợp, điều hòa, hoặc không điều hòa.

Sự hỗ trợ của vật thực, dưỡng chất tốt lành.

Những sự hỗ trợ này đều là nhân đặc biệt bên ngoài nhân chính đang trực tiếp cho quả.[1288]

2. Tại nhãn môn, hãy dùng trí phân định, ghi nhận mười sắc chân đế hiện diện trong nhóm mười sắc thân. Hỏa đại trong mười sắc ấy cũng là hỏa đại do nghiệp sinh. Hỏa đại do nghiệp sinh ấy, khi đến thời trụ, lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Nhóm sắc mới ấy gọi là **kammapaccaya utusamuṭṭhāna-rūpa** — sắc sinh bởi thời tiết có nghiệp làm nhân hỗ trợ.

Hỏa đại trong sắc do thời tiết sinh với nghiệp làm duyên ấy lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám; gọi là **utupaccaya utusamuṭṭhāna-rūpa** — sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên. Như vậy, theo *sadisa-santati*, tức dòng sắc tương đồng, sự sinh khởi của các nhóm sắc được nối tiếp trong bốn, năm lượt. Nếu nhận được sự hỗ trợ của nhân đặc biệt bên ngoài, gọi là *bāhirapaccayavisesa*…

Tập I — Miến 706 — PDF nguồn 733

…ấy, hãy ghi nhận rằng có thể làm sinh các sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên trong thời gian dài.

3. Tại nhãn môn, hãy phân tích nhóm mười sắc tính cho đến khi trí thấy đạt đến chân đế. Hỏa đại do nghiệp sinh trong mười sắc ấy, khi đến thời trụ của chính nó, làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám: đó là **kammapaccaya utusamuṭṭhāna-rūpa** — sắc do thời tiết sinh với nghiệp làm duyên.

Hỏa đại trong nhóm tám sắc do thời tiết sinh với nghiệp làm duyên ấy, khi đến thời trụ của chính nó, lại làm sinh một nhóm tám sắc khác có dưỡng chất là thứ tám: đó là **utupaccaya utusamuṭṭhāna-rūpa** — sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên. Theo *sadisa-santati*, tức dòng sắc tương đồng, sự sinh khởi của sắc được nối tiếp trong bốn, năm lượt. Nếu nhận được sự hỗ trợ của nhân đặc biệt bên ngoài, gọi là *bāhirapaccayavisesa*, hãy ghi nhận rằng có thể nối tiếp làm sinh sắc nhiều lần, lặp đi lặp lại, trong thời gian dài.

4. Tại nhãn môn, hãy dùng trí phân biệt, phân tích và ghi nhận tám sắc chân đế hiện diện trong một nhóm tám sắc do tâm sinh. Sau đó, tập trung quán hỏa đại trong tám sắc chân đế ấy. Hãy quán để thấy bằng trí cách một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám sinh khởi bởi hỏa đại ấy khi đến thời trụ. Nhóm sắc mới ấy là **cittapaccaya utusamuṭṭhāna-rūpa** — sắc do thời tiết sinh với tâm làm duyên. (Thanh tịnh đạo 2:251.) Đây là "con" của thời tiết do tâm sinh.

Hỏa đại trong sắc do thời tiết sinh với tâm làm duyên ấy đã được xếp vào sắc có thời tiết làm nguồn sinh. Hỏa đại ấy lại làm sinh một nhóm tám sắc khác có dưỡng chất là thứ tám. Như vậy, sự sinh khởi của các nhóm sắc được nối tiếp trong hai, ba lượt. Đây là những đời "con cháu" nối tiếp của thời tiết, tức hỏa đại do tâm sinh; là các sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên nối tiếp nhau.

Nói "nối tiếp sự sinh khởi của các nhóm sắc trong hai, ba lượt" là nói theo năng lực của tâm thông thường. Đối với năng lực của các tâm thiền, tâm đạo và tâm quả, gọi là tâm đáo đại và tâm siêu thế, phải hiểu rằng có thể sinh ra số lượng nhóm sắc nhiều hơn. Cũng hãy hiểu tương tự đối với mọi tâm tu tập thiền chỉ và tâm tu tập minh sát. Đó là vì các sắc do tâm sinh khởi bởi những tâm đáo đại và siêu thế ấy có tính rộng lớn, cao quý. (Mahāṭīkā 2:403.)

Trong phần minh sát ở phía sau, mục trình bày các tùy phiền não (*Upakkilesakathā*), cũng giải thích cách các sắc do thời tiết sinh lan tỏa ra tận bên ngoài do tâm minh sát. (Mahāṭīkā 2:428–429.) Vì vậy, nếu nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ, sự trợ giúp, uy lực và năng lực đặc biệt lớn lao của những tâm cao quý — tâm tu tập thiền chỉ, tức tâm thiền, tâm minh sát, tâm đạo và tâm quả — hãy ghi nhận rằng các sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên có thể sinh khởi nhiều lần trong thời gian dài.

5. Hãy lấy một nhóm sắc trong nhiều nhóm tám sắc do vật thực sinh đang lan tỏa, sinh khởi tại nhãn môn làm cảnh; dùng trí phân biệt, phân tích, quán và phân định tám sắc chân đế có dưỡng chất là thứ tám. Hãy quán để thấy bằng trí cách hỏa đại, tức thời tiết trong các sắc ấy, khi đến thời trụ, làm sinh một nhóm tám sắc mới…

Tập I — Miến 707 — PDF nguồn 734

…có dưỡng chất là thứ tám. Nhóm tám sắc ấy gọi là **āhārapaccaya utusamuṭṭhāna** — sắc do thời tiết sinh với vật thực làm duyên. (Thanh tịnh đạo 2:251.) Đây là "con" của thời tiết do vật thực sinh.

Hỏa đại trong nhóm tám sắc do thời tiết sinh với vật thực làm duyên ấy đã được xếp vào sắc do thời tiết sinh, tức sắc có thời tiết làm nguồn sinh. Hỏa đại ấy, khi đến thời trụ, lại làm sinh một nhóm tám sắc khác có dưỡng chất là thứ tám, gọi là **utupaccaya utusamuṭṭhāna-rūpa** — sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên. Đây là "cháu" của thời tiết do vật thực sinh. Bằng cách ấy, sự sinh khởi của các nhóm sắc được nối tiếp trong mười, mười hai lượt. Tuy nhiên, nếu nhận được sự hỗ trợ của dưỡng chất do vật thực sinh cao quý, như dưỡng chất cõi trời v.v., thì vẫn có thể làm sinh những nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám trong thời gian dài. (Thanh tịnh đạo 2:251–252.) Đây là những đời "con cháu" nối tiếp của thời tiết do vật thực sinh.

Trên đây đã lần lượt trình bày:

(a) Cách sắc do thời tiết sinh với nghiệp làm duyên sinh khởi, rồi từ đó sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên sinh khởi.

(b) Cách sắc do thời tiết sinh với tâm làm duyên sinh khởi, rồi từ đó sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên sinh khởi.

(c) Cách sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên sinh khởi.

(d) Cách sắc do thời tiết sinh với vật thực làm duyên sinh khởi, rồi từ đó sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên sinh khởi.

(e) Tiếp theo, trình bày thêm một cách sinh khởi khác của sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên.

6. Udariyaṃ karīsaṃ pubbo muttanti imesu catūsu utusamuṭṭhānesu utusamuṭṭhānasseva ojaṭṭhamakassa vasena aṭṭha aṭṭha rūpāni pākaṭāni honti. (Thanh tịnh đạo 2:223.)

"Trong bốn phần do thời tiết sinh này — vật thực trong dạ dày, phân, mủ và nước tiểu — tám sắc trong mỗi phần trở nên rõ ràng, xét theo nhóm tám có dưỡng chất là thứ tám, vốn chỉ do thời tiết sinh."[1289]

Theo lời giải thích của Chú giải trên đây, bốn thể phần — vật thực trong dạ dày, phân, mủ và nước tiểu — chỉ là các nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh. Ở đây, lấy thể phần vật thực trong dạ dày làm mẫu để trình bày cách quán và phân định.

Hành giả thiện lành hãy tuần tự thiết lập định rồi phân định lại các sắc mình đã biết cách phân định. Sau đó, hãy quán để thấy bằng trí thể phần vật thực hiện diện trong dạ dày. Tập trung quán để thấy bằng trí từng đặc tính tự nhiên của bốn đại trong thể phần vật thực ấy, với địa đại nổi trội. Sẽ chỉ thấy các hạt nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám. Theo lời giải thích của Chú giải Thanh tịnh đạo trên đây, các sắc ấy chỉ là sản phẩm của hỏa đại.

Trong mỗi nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám ấy có thời tiết, tức hỏa đại. Khi đến thời trụ, hỏa đại, tức thời tiết ấy, lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám; đó chính là sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên. Hỏa đại, tức thời tiết trong nhóm ấy, lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám; cũng là sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên. Như vậy, do các đại tác động nối tiếp nhau, sắc sẽ tiếp tục sinh khởi suốt thời gian còn tồn tại dưới dạng thể phần vật thực trong dạ dày. Cũng hãy hiểu tương tự đối với phân, mủ và nước tiểu. Sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên ở mục 6 này cần được đưa vào phần quán tại thân.

Tập I — Miến 708 — PDF nguồn 735

Khi thời tiết có bốn nguồn sinh nói trên làm sinh sắc do thời tiết sinh, theo lời giải thích của ngài Chú giải sư: **upādiṇṇakaṃ paccayaṃ labhitvā** — “sau khi nhận được duyên là sắc được nghiệp chấp thủ” (Thanh tịnh đạo 2:251), sự hỗ trợ làm duyên của sắc do nghiệp sinh vẫn cần thiết. Điều này đã được trình bày ở phần trước về cách quán và phân định để thấy bằng trí sự sinh khởi của sắc do thời tiết sinh, từ trang 688 trở đi.[1290]

Nếu đã biết cách quán và phân định sự sinh khởi của sắc do thời tiết sinh, tức sắc có thời tiết làm nguồn sinh, tại nhãn môn, hãy dựa theo phương pháp ấy mà quán và phân định tại nhĩ môn v.v.

Cách quán và phân định sắc do vật thực sinh

Hãy đọc lại phần trình bày sự sinh khởi của sắc do vật thực sinh ở trên, trang 672, liên quan đến cách các sắc do vật thực sinh xuất hiện. Theo những lời dạy ấy, hành giả phải quán để thấy bằng trí: cách sắc do vật thực sinh khởi bởi sắc đoàn thực (*kabaḷīkāra-āhāra*) được ăn, nuốt; và cách sắc do vật thực sinh ấy hỗ trợ các sắc sinh bởi vật thực khác, cùng ba dòng sắc sinh bởi nghiệp, tâm và thời tiết.

Dưỡng chất trong đoàn thực được ăn, uống hôm nay, với sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, có thể trực tiếp làm sinh các nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám, trợ giúp bằng năng lực nhân sinh (*janaka-satti*). Nó cũng nâng đỡ các sắc do vật thực sinh đã sinh bởi dưỡng chất trong đoàn thực được ăn, nuốt từ những thời điểm trước cho đến hiện tại — nói chung, từ bảy ngày trước — trợ giúp bằng năng lực hỗ trợ (*upatthambhaka-satti*). Các sắc do vật thực sinh nhận được sự trợ giúp bằng năng lực hỗ trợ ấy được gọi là sắc sinh bởi vật thực khác. Vì vậy, có hai thời điểm có thể thực hành quán:

Khi đang ăn, uống.

Sau khi ăn, uống, trong lúc ngồi thiền, đang tác ý tu tập.

Có thể quán ở cả hai thời điểm ấy.

Kabaḷīkārāhāro ojaṭṭhamakarūpāni āharati. *(như trên)*.

Kabaḷīkārāhāro tāva mukhe ṭhapitamattoyeva aṭṭha rūpāni samuṭṭhāpeti. Dantavicuṇṇitaṃ pana ajjhohariyamānaṃ ekekaṃ sitthaṃ aṭṭhaṭṭha rūpāni samuṭṭhāpetiyeva evaṃ ojaṭṭhamakarūpāni āharati. (Chú giải Trung Bộ 1:213.)

“Đoàn thực đem lại các sắc có dưỡng chất là thứ tám. … Trước hết, đoàn thực vừa được đặt vào miệng liền làm sinh tám sắc. Mỗi hạt cơm được răng nghiền nhỏ và đang được nuốt vào đều làm sinh tám sắc. Như vậy, nó đem lại các sắc có dưỡng chất là thứ tám.”

Nibbattitaojaṃ pana sandhāya ‘kabaḷīkārāhāro ojaṭṭhamakarūpāni āharatī’ti vakkhati. (Phụ chú giải Trung Bộ 1:308.)

“Nhưng nhắm đến dưỡng chất đã được tạo thành mà sẽ nói: ‘Đoàn thực đem lại các sắc có dưỡng chất là thứ tám.’”[1291]

Vật thực mà chúng sinh ăn, nuốt, uống, liếm và nhai chỉ là tập hợp các nhóm tám sắc do thời tiết sinh có dưỡng chất là thứ tám. Dưỡng chất tinh túy có trong mỗi nhóm tám sắc do thời tiết sinh ấy, khi nhận được sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, có thể làm sinh những nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Trong các nhóm tám sắc do thời tiết sinh, tức vật thực mà chúng sinh ăn, nuốt…

Tập I — Miến 709 — PDF nguồn 736

…dưỡng chất tinh túy hiện diện trong đó chỉ có thể nhận được sự hỗ trợ của hỏa đại tiêu hóa (*pācaka-tejo*), gọi là lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, khi chúng sinh ăn, nuốt vật thực ấy. Nếu không ăn, nuốt mà vật thực chỉ ở bên ngoài, thì do không nhận được sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, nó không thể làm sinh sắc do vật thực sinh.

Ở đây, vì nói “chỉ khi ăn, nuốt”, không nên hiểu rằng trước khi nuốt, lúc vật thực còn ở trong miệng, đang được nhai, nó không thể làm sinh sắc do vật thực sinh, tức không thể thực hiện phận sự của vật thực. Ngay khi đoàn thực ấy vừa được đặt vào miệng, đoàn thực — tức dưỡng chất do thời tiết sinh được ăn, nuốt — cũng có thể nhận được sự hỗ trợ của hỏa đại tiêu hóa, nên vẫn có thể làm sinh những nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám.

Mỗi hạt cơm được răng nghiền thật nhỏ và được nuốt vào — tức từng dưỡng chất hiện diện trong mỗi nhóm tám sắc do thời tiết sinh được ăn, nuốt — đều có thể làm sinh những nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Những lời này nói về đoàn thực đã đạt đến trạng thái dưỡng chất. Dưỡng chất trong các sắc thuộc nhóm tám do thời tiết sinh, tức vật thực được ăn, nuốt, đang nhận sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh và có đầy đủ năng lực làm sinh những nhóm tám sắc mới do vật thực sinh, được gọi là đoàn thực đã đạt đến trạng thái dưỡng chất.

Vì vậy, hành giả thiện lành, nếu muốn quán trong lúc đang ăn, hãy tập trung quán để thấy bốn đại trong vật thực đã nhai còn ở miệng, hoặc trong vật thực đã đến dạ dày. Sẽ chỉ thấy những hạt nhóm tám sắc do thời tiết sinh có dưỡng chất là thứ tám. Hỏa đại tiêu hóa, có khả năng tiêu hóa vật thực, hiện diện trong những nhóm chín sắc mạng quyền ở quanh vật thực muốn quán. Khi hỏa đại ấy hỗ trợ dưỡng chất trong các nhóm tám sắc do thời tiết sinh được nhai, nuốt vào, hãy quán để thấy bằng trí cách dưỡng chất do thời tiết sinh ấy, khi đến thời trụ, làm sinh những nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám.

Lại hãy quán, nhìn để thấy bằng trí cách các nhóm tám sắc ấy sinh khởi và lan khắp toàn thân, khắp sáu môn, do các đại tác động nối tiếp nhau. Vì sinh bởi dưỡng chất, các sắc ấy được gọi là **āhārasamuṭṭhāna-rūpa** — sắc có vật thực làm nguồn sinh. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

Nếu hành giả thiện lành muốn quán vào một thời điểm sau khi ăn, uống, hãy lấy thể phần vật thực đang hiện diện trong dạ dày, trong ruột v.v. làm cảnh và quán theo cùng cách ấy. Nếu lúc ấy khó tìm thấy thể phần vật thực trong dạ dày, hãy uống một ít nước trước khi quán rồi thử quán. Hãy quán để thấy bằng trí cách các sắc có vật thực làm nguồn sinh xuất hiện khắp toàn thân, khắp sáu môn, do các đại tác động nối tiếp nhau.

Hãy chú ý lời dạy rằng vật thực ăn, nuốt trong một ngày có thể trợ giúp sắc thân bằng năng lực hỗ trợ (*upatthambhaka-satti*) suốt cả bảy ngày. (Thanh tịnh đạo 2:251.) Khi đã biết quán sắc có vật thực làm nguồn sinh này, khi đã biết quán để thấy bằng trí các sắc ấy lan tỏa và sinh khởi đến tận mắt, có thể tiến thêm một bước: quán cách dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh ấy hỗ trợ dưỡng chất có bốn nguồn sinh hiện diện tại nhãn môn.[1292]

1. Kammapaccaya āhārasamuṭṭhāna — Sắc do vật thực sinh với nghiệp làm duyên: hãy phân tích nhóm mười sắc nhãn, dùng trí phân biệt, phân tích và ghi nhận mười sắc chân đế. Dưỡng chất hiện diện trong nhóm ấy là dưỡng chất do nghiệp sinh. Khi dưỡng chất do nghiệp sinh ấy đến thời trụ và nhận được sự hỗ trợ của dưỡng chất trong các nhóm sắc có vật thực làm nguồn sinh đang lan tỏa đến tận mắt, nó lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Đó gọi là sắc do vật thực sinh với nghiệp làm duyên. (Thanh tịnh đạo 2:249–250.) Đây là "con" của dưỡng chất do nghiệp sinh trong nhóm mười sắc nhãn.

Dưỡng chất trong sắc do vật thực sinh với nghiệp làm duyên ấy, khi đến thời trụ và nhận được sự hỗ trợ của dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh, lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Đây là "cháu" của dưỡng chất do nghiệp sinh trước đó. Như vậy, sự sinh khởi của sắc được nối tiếp trong bốn, năm lượt. Đó chính là những đời "con cháu" của dưỡng chất do nghiệp sinh.

Tương tự, tại mắt còn có:

2. Nhóm mười sắc thân — kāyadasaka-kalāpa.

3. Nhóm mười sắc tính — bhāvadasaka-kalāpa.

Khi dưỡng chất do nghiệp sinh trong các nhóm sắc do nghiệp sinh ấy nhận được sự hỗ trợ của dưỡng chất có đoàn thực làm nguồn sinh nói trên, hãy tiếp tục quán để thấy bằng trí cách sự sinh khởi của sắc được nối tiếp trong bốn, năm thế hệ. Các sắc ấy cũng chính là **kammapaccaya āhārasamuṭṭhāna-rūpa** — sắc do vật thực sinh với nghiệp làm duyên.

4. Cittapaccaya āhārasamuṭṭhāna-rūpa — Sắc do vật thực sinh với tâm làm duyên: khi dưỡng chất trong nhóm tám sắc do tâm sinh đang sinh khởi tại nhãn môn gặp dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh nói trên tại mắt, tức nhãn môn, nhờ sự hỗ trợ của dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh ấy — tức sự trợ giúp bằng năng lực vật thực duyên theo phương diện hỗ trợ (*upatthambhaka-āhārapaccaya-satti*) — dưỡng chất có tâm làm nguồn sinh, tức dưỡng chất do tâm sinh, khi đến thời trụ, lại làm sinh một nhóm sắc mới. Đây là "con" của dưỡng chất do tâm sinh. Nhóm sắc ấy gọi là sắc do vật thực sinh với tâm làm duyên.

Dưỡng chất trong nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám ấy, khi đến thời trụ, lại làm sinh một nhóm tám sắc khác có dưỡng chất là thứ tám. Như vậy, sự sinh khởi của các nhóm sắc được nối tiếp trong hai, ba lượt. Đây là những đời "con cháu" của dưỡng chất do tâm sinh. (Thanh tịnh đạo 2:250–251.)

Sự nối tiếp sinh khởi của các nhóm sắc trong hai, ba lượt này chỉ được giải thích theo năng lực của tâm thông thường. Đối với dưỡng chất do tâm sinh khởi bởi các tâm đáo đại và siêu thế, phải hiểu rằng sự sinh khởi của các nhóm sắc có thể diễn ra nhiều lần. Đó là vì các sắc do tâm sinh khởi bởi những tâm đáo đại và siêu thế ấy rộng lớn, cao quý. (Mahāṭīkā 2:403.)

Ở đây, dưỡng chất do tâm sinh là nhân sinh (*janaka*), còn dưỡng chất do vật thực sinh là duyên hỗ trợ (*upatthambhaka*). Dưỡng chất do tâm sinh ấy cũng có thể trợ giúp dưỡng chất do nghiệp sinh, do thời tiết sinh và do vật thực sinh bằng năng lực vật thực duyên theo phương diện hỗ trợ. Hãy xem lại các trang 682–683 ở phần trước. Về việc dưỡng chất do vật thực sinh trợ giúp dưỡng chất do tâm sinh với tư cách duyên hỗ trợ, cũng hãy xem lại sự khảo xét của ngài tác giả Mūlaṭīkā tại những trang ấy.

Theo sự khảo xét của Mūlaṭīkā ấy, hãy ghi nhận rằng dưỡng chất trong sắc do tâm sinh, tức sắc có tâm làm nguồn sinh, khi làm sinh các nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám, có thể không nhận sự hỗ trợ của dưỡng chất do vật thực sinh, tức dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh, mà chỉ nhận sự hỗ trợ của tâm…

…hoặc sự hỗ trợ của nghiệp, rồi làm sinh những nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám.[1293]

5. Utupaccaya āhārasamuṭṭhāna-rūpa — Sắc do vật thực sinh với thời tiết làm duyên: khi dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh, được gọi là đoàn thực ở trên, gặp dưỡng chất có thời tiết làm nguồn sinh đang hiện diện, sinh khởi tại nhãn môn, tức mắt, nhờ sự hỗ trợ của dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh — sự trợ giúp bằng năng lực vật thực duyên theo phương diện hỗ trợ — dưỡng chất có thời tiết làm nguồn sinh ấy, khi đến thời trụ, lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Đây là "con" của dưỡng chất do thời tiết sinh; gọi là sắc do vật thực sinh với thời tiết làm duyên.

Dưỡng chất trong nhóm tám sắc mới ấy, khi đến thời trụ, lại làm sinh một nhóm tám sắc khác có dưỡng chất là thứ tám. Đây là "cháu" của dưỡng chất do thời tiết sinh trước đó. Bằng cách ấy, sự sinh khởi của các nhóm sắc được nối tiếp trong **mười, mười hai lượt**. Chúng được gọi là sắc do vật thực sinh với thời tiết làm duyên. Đây là những đời "con cháu" của dưỡng chất do thời tiết sinh trước đó. (Thanh tịnh đạo 2:252.)

Khi thực hành quán, hãy quán để thấy cách các sắc có vật thực làm nguồn sinh, sinh khởi dựa trên dưỡng chất do thời tiết sinh của thể phần vật thực trong dạ dày, xuất hiện đến tận mắt. Khi dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh ấy gặp dưỡng chất do thời tiết sinh tại nhãn môn, hãy quán để thấy bằng trí: dưỡng chất do thời tiết sinh, tức dưỡng chất có thời tiết làm nguồn sinh, là nhân sinh (*janaka*), trực tiếp làm sinh các nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám; còn dưỡng chất do vật thực sinh, tức dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh, là duyên hỗ trợ (*upatthambhaka*), nâng đỡ, trợ giúp bằng năng lực vật thực duyên.

6. Āhārapaccaya āhārasamuṭṭhāna — Sắc do vật thực sinh với vật thực làm duyên: như đã giải thích ở trên, khi lửa tiêu hóa do nghiệp sinh hỗ trợ dưỡng chất do thời tiết sinh, tức đoàn thực mình đã ăn, nuốt, hãy quán để thấy bằng trí cách các nhóm tám sắc có vật thực làm nguồn sinh xuất hiện khắp toàn thân bởi dưỡng chất do thời tiết sinh ấy. Vật thực ăn, nuốt trong một lần, trong một ngày, có thể hỗ trợ các sắc do vật thực sinh, tức sắc có vật thực làm nguồn sinh, suốt bảy ngày. Vì vậy, hãy quán để thấy bằng trí cách các sắc có vật thực làm nguồn sinh liên tục xuất hiện đến tận mắt, do các đại tác động nối tiếp nhau.

Lại hãy quán để thấy cách dưỡng chất trong nhóm sắc có vật thực làm nguồn sinh sinh sau hỗ trợ dưỡng chất trong nhóm sắc có vật thực làm nguồn sinh sinh trước, khi các dưỡng chất ấy gặp nhau tại mắt, tức nhãn môn. Sau đó, khi dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh sinh sau nâng đỡ, hãy nhìn để thấy bằng trí cách dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh sinh trước, khi đến thời trụ, làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Đó là sắc do vật thực sinh với vật thực làm duyên; là "con" của dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh ban đầu.

Dưỡng chất trong nhóm tám sắc mới ấy, khi nhận được sự hỗ trợ đặc biệt của dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh sinh sau và đến thời trụ, lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Đây là "cháu" của dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh ban đầu. Như vậy, sự sinh khởi của các nhóm sắc được nối tiếp trong **mười, mười hai lượt**; tất cả đều gọi là sắc do vật thực sinh với vật thực làm duyên. Đây là những đời "con cháu" nối tiếp của dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh ban đầu. (Thanh tịnh đạo 2:251.)

Điều cần đặc biệt lưu ý

Khi quán và dùng trí phân định sự sinh khởi của sắc do vật thực sinh này, tôi không muốn hành giả quán hay hiểu rằng các hạt nhóm sắc gặp nhau rồi những nhóm tám sắc mới khác có dưỡng chất là thứ tám phát sinh, xuất hiện. Khi các dưỡng chất gặp nhau tại nhãn môn:

Dưỡng chất do nghiệp sinh trong nhóm mười sắc nhãn, nhóm mười sắc thân và nhóm mười sắc tính;

Dưỡng chất do tâm sinh trong nhóm tám sắc do tâm sinh;

Dưỡng chất do thời tiết sinh trong nhóm tám sắc do thời tiết sinh — khi ba loại dưỡng chất này nhận được sự nâng đỡ, trợ giúp bằng năng lực vật thực duyên của dưỡng chất do vật thực sinh, tức dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh;

Dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh sinh trước — khi nhận được sự nâng đỡ, trợ giúp bằng năng lực vật thực duyên của dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh sinh sau;

hãy chỉ quán, phân định và ghi nhận để thấy bằng trí cách mỗi dưỡng chất ấy, khi đến thời trụ của chính nó, làm sinh những nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám.[1294]

Hãy dùng trí phân biệt, phân tích và quán từng nhóm sắc ở cả hai phía — nhân sinh và duyên hỗ trợ — cho đến khi phá vỡ từng khối sắc, từng sự nguyên khối của sắc, và trí thấy đạt đến chân đế. Đó là từng nhóm sắc có nghiệp, tâm, thời tiết hay vật thực làm nguồn sinh, chứa dưỡng chất do nghiệp, tâm, thời tiết hay vật thực sinh, trực tiếp làm sinh những nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám, trợ giúp bằng năng lực vật thực duyên theo phương diện nhân sinh; và từng nhóm sắc có vật thực làm nguồn sinh, trợ giúp bằng năng lực vật thực duyên theo phương diện hỗ trợ.

Chỉ sau khi đã phân định các nhóm sắc ở cả hai phía gặp nhau tại nhãn môn, cho đến khi trí thấy đạt đến chân đế, mới quán để thấy bằng trí cách những nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám sinh khởi: các dưỡng chất gặp nhau; dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh trợ giúp bằng năng lực vật thực duyên theo phương diện hỗ trợ; còn từng dưỡng chất có bốn nguồn sinh trợ giúp bằng năng lực vật thực duyên theo phương diện nhân sinh. Mỗi khi những nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám sinh khởi, cũng hãy phân biệt, phân tích, quán và phân định chúng cho đến khi trí thấy đạt đến chân đế.

Cách sinh khởi đan xen, phân thành từng hai nhánh

Trên đây đã trình bày rõ, tách riêng không trộn lẫn, tiến trình sinh khởi của sáu loại nhóm sắc hiện diện tại nhãn môn: nhóm mười sắc nhãn, nhóm mười sắc thân, nhóm mười sắc tính, nhóm tám sắc do tâm sinh, nhóm tám sắc do thời tiết sinh và nhóm tám sắc do vật thực sinh. Hãy xem xét kỹ lời trình bày ấy và luyện tập để biết quán, phân định một cách có hệ thống. Trong mỗi nhóm sắc, như nhóm mười sắc nhãn v.v., có:

Hỏa đại.

Dưỡng chất.

Tập I — Miến 713 — PDF nguồn 740

Hai pháp chân đế này là các sắc chân đế có năng lực làm sinh những nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Trong đó, hỏa đại, theo lời Chú giải: **upādiṇṇakaṃ paccayaṃ labhitvā** — “sau khi nhận được duyên là sắc được nghiệp chấp thủ” (Thanh tịnh đạo 2:251), có thể làm sinh nhóm tám sắc do thời tiết sinh có dưỡng chất là thứ tám khi nhận được sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh được nghiệp chấp thủ.

Dưỡng chất cũng vậy: **upādiṇṇaṃ kammajarūpaṃ paccayaṃ labhitvā** — “sau khi nhận được duyên là sắc do nghiệp sinh được nghiệp chấp thủ” (Thanh tịnh đạo 2:251), có thể làm sinh một nhóm tám sắc mới có vật thực làm nguồn sinh khi nhận được sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh được nghiệp chấp thủ. Cũng hãy ghi nhận tương tự đối với năm loại nhóm sắc còn lại tại nhãn môn. Vì hỏa đại và dưỡng chất luôn hiện diện trong mỗi nhóm sắc theo quy luật tự nhiên, hãy ghi nhận điểm chính: nói chung, mỗi hỏa đại và mỗi dưỡng chất trong hầu hết các nhóm sắc, khi đến thời trụ, đều có thể làm sinh những nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám.[1295]

Ở đây nói “nói chung” là vì: khi hỏa đại và dưỡng chất ấy làm sinh những nhóm sắc mới có thời tiết hay vật thực làm nguồn sinh, chúng có thể nối tiếp sự sinh khởi của các nhóm sắc trong bốn, năm thế hệ v.v. Hỏa đại và dưỡng chất trong nhóm sắc thuộc thế hệ cuối cùng không còn năng lực làm sinh thêm một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Vì vậy mới nói “nói chung”, tức phần lớn. Khi hiểu lời giải thích này, sẽ có thể hiểu lời chỉ dạy sau đây của ngài tác giả Mahāṭīkā.

Lời giải thích của Mahāṭīkā

Ettha ca yathā tattha tattha koṭṭhāse paramparappavattiṃ dassentena akammajā dutiyādipavattiyo asambhedena dassitā, evaṃ kammajāhārasamuṭṭhānautuvasena, kammajautusamuṭṭhānāhāravasena, kammapaccaya cittajāhāra-utusamuṭṭhānautuāhāravasena ca sambhedavasenāpi rūpappavatti dassetabbāti vadanti. (Mahāṭīkā 2:401.)

“Ở đây, cũng như khi trình bày sự diễn tiến nối tiếp trong từng phần, các lần sinh khởi từ lần thứ hai trở đi, không do nghiệp sinh, đã được trình bày tách riêng không đan xen, cũng vậy, các vị nói rằng sự diễn tiến của sắc còn cần được trình bày theo cách đan xen: theo thời tiết sinh từ dưỡng chất do nghiệp sinh; theo dưỡng chất sinh từ thời tiết do nghiệp sinh; và theo dưỡng chất do tâm sinh với nghiệp làm duyên, cùng thời tiết và dưỡng chất thuộc sắc do thời tiết sinh.”[1296]

Ở đây, ngài Chú giải sư giải thích sự sinh khởi nối tiếp không gián đoạn trước sau của các nhóm sắc trong từng phần: phần do nghiệp sinh, phần do tâm sinh, phần do thời tiết sinh và phần do vật thực sinh. Ngài trình bày rõ ràng, tách riêng từng phần, không đan xen, sự sinh khởi của các nhóm sắc từ nhóm thứ hai trở đi không do nghiệp sinh, như sắc do vật thực sinh với nghiệp làm duyên, sắc do thời tiết sinh với nghiệp làm duyên v.v. Tương tự, các vị thầy dạy rằng còn nên trình bày sự diễn tiến sinh khởi của sắc theo cách đan xen:

Theo *kammajāhārasamuṭṭhānautu* — thời tiết sinh từ dưỡng chất do nghiệp sinh.

Theo *kammajautusamuṭṭhānāhāra* — dưỡng chất sinh từ thời tiết do nghiệp sinh.

Theo *kammapaccaya cittajāhāra* — dưỡng chất do tâm sinh với nghiệp làm duyên.

Theo *utusamuṭṭhāna utu-āhāra* — thời tiết và dưỡng chất thuộc sắc do thời tiết sinh.

(Mahāṭīkā 2:401.)

Theo lời chỉ dạy của Mahāṭīkā trên đây, để biết cách quán đối tượng này, xin trình bày, giải thích thêm vắn tắt…[1297]

Tập I — Miến 714 — PDF nguồn 741

…bằng cách lấy chính sáu loại nhóm sắc hiện diện tại nhãn môn làm mẫu để trình bày.[1298]

1. Hỏa đại do nghiệp sinh hiện diện trong nhóm mười sắc nhãn, nhờ nhận được sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh được nghiệp chấp thủ, khi đến thời trụ, làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Đó là sắc có thời tiết làm nguồn sinh, với nghiệp làm duyên, sinh khởi bởi thời tiết do nghiệp sinh. Trong tám sắc hiện diện trong nhóm sắc có thời tiết làm nguồn sinh ấy có cả hỏa đại và dưỡng chất: hỏa đại do thời tiết sinh với nghiệp làm duyên, và dưỡng chất do thời tiết sinh với nghiệp làm duyên.

Hỏa đại do thời tiết sinh với nghiệp làm duyên ấy, khi đến thời trụ, lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Gọi là **utupaccaya utusamuṭṭhāna-rūpa** — sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên. (Thanh tịnh đạo 2:252.)

Dưỡng chất do thời tiết sinh với nghiệp làm duyên ấy, khi đến thời trụ và nhận được sự hỗ trợ của dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh, lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Gọi là **utupaccaya āhārasamuṭṭhāna-rūpa** — sắc do vật thực sinh với thời tiết làm duyên. (Thanh tịnh đạo 2:252.) Nói cách khác, đó là **kammajautusamuṭṭhānāhāraja-rūpa** — sắc do vật thực sinh, bắt nguồn từ sắc do thời tiết sinh bởi thời tiết do nghiệp sinh. (Mahāṭīkā 2:401.)[1299]

Đây là cách từ sắc có thời tiết làm nguồn sinh với nghiệp làm duyên, nói cách khác, sắc do thời tiết sinh bắt nguồn từ nghiệp, tiếp tục sinh ra hai loại sắc: (1) sắc có thời tiết làm nguồn sinh và (2) sắc có vật thực làm nguồn sinh. Hãy quán để thấy bằng trí.

Lại nữa, trong nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám ở mục 1 trên đây — sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên — cũng có hỏa đại và dưỡng chất. Hỏa đại ấy lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Đó là **(utupaccaya) utusamuṭṭhāna utuja-rūpa** — sắc do thời tiết sinh, bắt nguồn từ sắc có thời tiết làm nguồn sinh, với thời tiết làm duyên.

Dưỡng chất ấy cũng lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Đó là **(utupaccaya) utusamuṭṭhāna āhāraja-rūpa** — sắc do vật thực sinh, bắt nguồn từ sắc có thời tiết làm nguồn sinh, với thời tiết làm duyên. (Mahāṭīkā 2:401.) Như vậy, sự sinh khởi của các nhóm sắc được nối tiếp trong bốn, năm lượt, hoặc nhiều hơn. Bằng cách ấy, hãy quán để thấy bằng trí cách hỏa đại và dưỡng chất trong một nhóm sắc phân thành từng hai nhánh, làm sinh những nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám.

Lại nữa, trong sắc có vật thực làm nguồn sinh ở mục 2 trên đây — gọi là sắc do vật thực sinh với thời tiết làm duyên, hay *kammajautusamuṭṭhānāhāraja-rūpa* — cũng có hỏa đại và dưỡng chất. Hỏa đại ấy lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám; dưỡng chất ấy cũng lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Như vậy, sự sinh khởi của các nhóm sắc được nối tiếp trong bốn, năm lượt, hoặc nhiều hơn. Hãy quán để thấy bằng trí.

Đây là cách dựa trên hỏa đại hiện diện trong một nhóm mười sắc nhãn, các nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám, có thời tiết làm nguồn sinh và có vật thực làm nguồn sinh, phân thành từng hai nhánh và lần lượt sinh khởi qua các thế hệ.

Tiếp theo, sẽ trình bày cách dựa trên dưỡng chất hiện diện trong chính nhóm mười sắc nhãn ấy làm nhân, các nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám, có vật thực làm nguồn sinh và có thời tiết làm nguồn sinh, cũng phân thành từng hai nhánh và sinh khởi.

Dưỡng chất hiện diện trong nhóm mười sắc nhãn ấy, khi đến thời trụ và nhận được sự hỗ trợ của dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh, lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Gọi là **āhārapaccaya āhārasamuṭṭhāna-rūpa** — sắc do vật thực sinh với vật thực làm duyên. (Thanh tịnh đạo 2:251.) Cũng gọi là **kammapaccaya āhārasamuṭṭhāna-rūpa** — sắc do vật thực sinh với nghiệp làm duyên. (Thanh tịnh đạo 2:249–250.)

Trong sắc do vật thực sinh với vật thực làm duyên ấy lại có cả hỏa đại và dưỡng chất.

Hỏa đại trong sắc do vật thực sinh với vật thực làm duyên ấy, khi đến thời trụ, lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Đó là **kammajāhārasamuṭṭhāna utusamuṭṭhāna** — sắc do thời tiết sinh, bắt nguồn từ sắc có vật thực làm nguồn sinh bởi dưỡng chất do nghiệp sinh — tức sắc có thời tiết làm nguồn sinh. (Mahāṭīkā 2:401.)

Dưỡng chất trong sắc do vật thực sinh với vật thực làm duyên ấy, khi đến thời trụ, lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Đó là **kammajāhārasamuṭṭhāna āhārasamuṭṭhāna** — sắc do vật thực sinh, bắt nguồn từ sắc có vật thực làm nguồn sinh bởi dưỡng chất do nghiệp sinh — tức sắc có vật thực làm nguồn sinh.

Lại nữa, trong sắc có thời tiết làm nguồn sinh ở mục 1 trên đây cũng có hỏa đại và dưỡng chất. Hỏa đại ấy lại làm sinh các sắc thuộc nhóm tám có dưỡng chất là thứ tám; dưỡng chất ấy cũng lại làm sinh các sắc thuộc nhóm tám có dưỡng chất là thứ tám. Chúng lần lượt là sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên, và sắc do vật thực sinh với vật thực làm duyên. Theo cách này, sự sinh khởi của các nhóm sắc được nối tiếp trong bốn, năm lượt, hoặc nhiều hơn. Hãy quán để thấy bằng trí.

Lại nữa, trong nhóm tám sắc mới có vật thực làm nguồn sinh ở mục 2 trên đây cũng có hỏa đại và dưỡng chất. Hỏa đại ấy làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám; dưỡng chất ấy cũng làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Như vậy, tiến trình sinh khởi của các nhóm sắc được nối tiếp trong bốn, năm lượt, hoặc nhiều hơn. Hãy quán để thấy bằng trí.

Đây là cách, từ các pháp hiện diện trong một nhóm mười sắc nhãn:

Dựa trên **hỏa đại**, hai loại nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám — có thời tiết làm nguồn sinh và có vật thực làm nguồn sinh — lần lượt phân thành từng hai nhánh và sinh khởi qua các thế hệ.

Dựa trên **dưỡng chất**, hai loại nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám — có thời tiết làm nguồn sinh và có vật thực làm nguồn sinh — cũng lần lượt phân thành từng hai nhánh và sinh khởi qua các thế hệ.

Cũng như từ hỏa đại và dưỡng chất trong nhóm mười sắc nhãn sinh khởi hai loại nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám, có thời tiết làm nguồn sinh và có vật thực làm nguồn sinh, hãy quán và phân định để thấy bằng trí cách từng hỏa đại và từng dưỡng chất trong các nhóm sắc còn lại tại nhãn môn cũng lần lượt làm sinh hai loại nhóm tám sắc mới ấy qua các thế hệ. Những nhóm sắc còn lại là nhóm mười sắc thân, nhóm mười sắc tính, nhóm tám sắc do tâm sinh, nhóm tám sắc do thời tiết sinh và nhóm tám sắc do vật thực sinh. Khi quán và phân định như vậy, những nhân hỗ trợ — sự hỗ trợ của sắc do nghiệp sinh, của tâm, của thời tiết và của vật thực…

…trợ giúp các sắc tương ứng tùy trường hợp thích hợp như thế nào, cũng hãy quán và phân định để hiểu theo lời giải thích ở phần trước. Số thế hệ, số lượt ít hay nhiều cũng ghi nhận theo phần trước đã giải thích. Xem các trang 649–694.

Kammapaccaya-cittaja-āhārasamuṭṭhāna-rūpa — Sắc do vật thực sinh bắt nguồn từ sắc do tâm sinh, với nghiệp làm duyên: những nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám sinh bởi các tâm quả — tiếp thâu (*sampaṭicchana*), suy đạc (*santīraṇa*), na cảnh (*tadārammaṇa*), hữu phần (*bhavaṅga*) v.v. — đang sinh khởi nương nơi sắc tâm cơ trong tim, gọi là **kammapaccaya cittasamuṭṭhāna-rūpa** — sắc do tâm sinh với nghiệp làm duyên. (Thanh tịnh đạo 2:249.)

Trong nhóm tám sắc do tâm sinh với nghiệp làm duyên ấy có dưỡng chất. Dưỡng chất ấy, khi đến thời trụ và nhận được sự hỗ trợ của dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh, lại làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám. Gọi là **kammapaccaya cittajāhārasamuṭṭhāna-rūpa** — sắc do vật thực sinh bắt nguồn từ sắc do tâm sinh, với nghiệp làm duyên. (Mahāṭīkā 2:401.)

[**Ghi chú của tác giả:** cũng như dưỡng chất do tâm sinh với nghiệp làm duyên làm sinh một nhóm tám sắc mới có dưỡng chất là thứ tám, hỏa đại, tức thời tiết do tâm sinh với nghiệp làm duyên, cũng có thể làm sinh nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám. Hãy xét cách sinh khởi của sắc do vật thực sinh với tâm làm duyên và sắc do thời tiết sinh với tâm làm duyên đã được trình bày tại Thanh tịnh đạo 2:250–251. Phần trước đã nêu rồi.]

Điều cần đặc biệt lưu ý

Trên đây là tiến trình sinh khởi của sắc theo cách các sắc có thời tiết làm nguồn sinh và có vật thực làm nguồn sinh đan xen, do hỏa đại và dưỡng chất hiện diện trong từng nhóm sắc. Trong đó, về năng lực đặc biệt của vật thực do nghiệp sinh, tức dưỡng chất do nghiệp sinh, ngài tác giả Mahāṭīkā giải thích như sau:

Tattha kammajato pavattaāhārā visesapaccayalābhe sati yathāvuttaparimāṇāhi pavattīhi uddhampi pavattiyo na ghaṭentīti na sakkā vattuṃ. Tathā hi ‘dasa dvādasa vāre pavattiṃ ghaṭetī’ti (Thanh tịnh đạo 2:251), ‘evaṃ dīghampi addhānaṃ anupādinnapakkhe ṭhatvāpi utusamuṭṭhānaṃ pavattati evā’ti (Thanh tịnh đạo 2:252) ca vakkhati. (Mahāṭīkā 2:401.)

“Ở đây, khi nhận được duyên đặc biệt, không thể nói rằng vật thực xuất phát từ sắc do nghiệp sinh không nối tiếp các lần sinh khởi vượt quá số lần đã nêu. Thật vậy, sẽ nói: ‘Nó nối tiếp sự sinh khởi trong mười, mười hai lượt’; và: ‘Như vậy, ngay cả khi thuộc về phía không được nghiệp chấp thủ, sắc do thời tiết sinh vẫn tiếp diễn trong thời gian dài.’”[1300]

Trong các loại sắc có thời tiết làm nguồn sinh và có vật thực làm nguồn sinh đã trình bày trên, những vật thực xuất phát từ sắc do nghiệp sinh — nói cách khác, các dưỡng chất do nghiệp sinh trong những nhóm sắc do nghiệp sinh — nếu nhận được duyên đặc biệt là sự nâng đỡ của những dưỡng chất có vật thực làm nguồn sinh cao quý, như dưỡng chất cõi trời v.v., thì không thể nói rằng chúng không nối tiếp sự sinh khởi của sắc vượt quá các dòng sắc liên tục trong phạm vi bốn, năm lượt đã nêu. Thật vậy, sẽ giải thích:

“Nối tiếp tiến trình sinh khởi của sắc do vật thực sinh với vật thực làm duyên trong mười, mười hai lượt.” (Thanh tịnh đạo 2:251.)

Và:

“Như vậy, dù thuộc về phía không được nghiệp chấp thủ, vẫn làm sinh dòng nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên, trong thời gian dài.” (Thanh tịnh đạo 2:252.)

(Mahāṭīkā 2:401.)

Về cách các sắc do thời tiết sinh với thời tiết làm duyên này làm sinh những nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám khi thuộc về phía không được nghiệp chấp thủ, hãy xem từ trang 692 trở đi.

Sáu môn — sáu nơi

Trên đây đã giải thích các phương pháp quán và phân định những nhóm sắc do nghiệp sinh, do tâm sinh, do thời tiết sinh và do vật thực sinh tại nhãn môn cho đến khi trí thấy đạt đến chân đế. Nói “sáu loại nhóm sắc” tại mắt, tức nhãn môn, chỉ là nói về loại. Trong mỗi loại có rất nhiều nhóm sắc. Tuy nhiên, gom những nhóm cùng loại lại, nên trình bày bằng cách đếm thành sáu loại nhóm sắc và 54 sắc. Như đã nhắc ở trên, hãy hiểu rằng trong các nhóm sắc do nghiệp sinh cũng bao gồm nhóm chín sắc có mạng quyền là thứ chín (*jīvitanavaka-kalāpa*). Cũng hiểu tương tự tại năm môn còn lại.[1301]

Khi hiểu phương pháp quán tại nhãn môn, có thể hiểu cách quán và phân định tại năm môn còn lại — tai, mũi, lưỡi, thân và tim — cũng như tại 42 thể phần. Hãy dựa theo phương pháp ấy mà quán và phân định.

Lời khuyên

Trước tiên, chỉ phân định các sắc hiện diện tại sáu môn. Khi phân định:

Trước tiên phân định các sắc do nghiệp sinh tại cả sáu môn.

Sau đó phân định các sắc do tâm sinh tại cả sáu môn.

Sau đó phân định các sắc do thời tiết sinh tại cả sáu môn.

Sau đó phân định các sắc do vật thực sinh tại cả sáu môn.

Theo cách này, thấy rằng việc hướng dẫn hành giả dễ dàng hơn, và hành giả cũng quán, phân định thuận lợi hơn. Lúc đầu chưa thể quán đầy đủ sắc do thời tiết sinh và sắc do vật thực sinh chỉ trong một lần. Phải dạy tăng dần từng bước, và cũng phải quán, phân định tăng dần từng bước. Như đã trình bày, sắc do thời tiết sinh và sắc do vật thực sinh có thể sinh khởi theo từng hai nhánh. Vì vậy, chỉ sau khi đã biết quán và phân định riêng sắc do thời tiết sinh, riêng sắc do vật thực sinh, mới tiến thêm một bước để quán, phân định cách chúng sinh khởi theo từng hai nhánh.

Tại sáu môn, tức sáu nơi này:

Môn / nơi | Số loại nhóm sắc | Số sắc

1. Nhãn môn | 6 | 54

2. Nhĩ môn | 6 | 54

3. Tỷ môn | 6 | 54

4. Thiệt môn | 6 | 54

5. Thân môn | 5 | 44

6. Trong tim, nơi nương của ý môn | 6 | 54

Tập I — Miến 718 — PDF nguồn 745

Hãy quán và phân định đầy đủ các sắc này theo cách đã trình bày trước đây. Đặc biệt, tùy số lượng sắc do nghiệp sinh và sắc do tâm sinh nhiều đến đâu, sắc do thời tiết sinh và sắc do vật thực sinh càng tăng thêm nhiều lần tương ứng. Vì vậy, cần quán và phân định thật cẩn thận, đầy đủ. Khi đã phân định các sắc ở cả sáu môn một cách đầy đủ, thỏa đáng, hãy tiếp tục quán và phân định các sắc tại 42 thể phần. Đây chính là phương pháp chia thân môn, tức nơi thân, thành 42 phần để phân định các sắc.

Hãy phân định là sắc

So sabbānipi tāni ruppanalakkhaṇena ekato katvā ‘etaṃ rūpa’nti passati. (Thanh tịnh đạo 2:223.)

“Vị ấy gom tất cả các pháp ấy lại theo đặc tính chịu biến đổi và thấy: ‘Đây là sắc.’”

Ở giai đoạn này, sau khi đã dùng trí phân biệt, phân tích và phân định từng sắc một trong 54 hoặc 44 sắc tại mỗi môn, hãy quán bao quát 54 hoặc 44 sắc ấy tại từng môn, lấy làm cảnh tính chất chịu biến đổi do các duyên đối nghịch như nóng, lạnh v.v.; rồi quán và phân định:

“Đây là sắc”, hoặc “Sắc, sắc”.

Khi có thể quán và phân định bao quát tất cả các sắc tại cả sáu môn, cũng phân định tương tự: “Sắc, sắc”.[1302]

Tập I — Miến 719 — PDF nguồn 746

Bốn mươi hai thể phần — phương pháp chi tiết của đề mục bốn đại

Hai mươi thể phần có địa đại nổi trội

Nhóm năm kết ở da — taca-pañcaka

Số | Pāli | Thể phần | Số sắc

1 | Kesā | Tóc | 44

2 | Lomā | Lông | 44

3 | Nakhā | Móng chân, móng tay | 44

4 | Dantā | Răng | 44

5 | Taco | Da — da dày và da mỏng | 44

Bốn mươi bốn sắc

Bốn mươi bốn sắc trong tóc v.v. ở đây là:

Số | Nhóm sắc | Số sắc

1 | Nhóm mười sắc thân — kāyadasaka-kalāpa | 10

2 | Nhóm mười sắc tính — bhāvadasaka-kalāpa | 10

3 | Nhóm tám sắc do tâm sinh — cittaja-aṭṭha-kalāpa | 8

4 | Nhóm tám sắc do thời tiết sinh — utuja-aṭṭha-kalāpa | 8

5 | Nhóm tám sắc do vật thực sinh — āhāraja-aṭṭha-kalāpa | 8

| **Tổng cộng** | **44**

Trong các thể phần sẽ trình bày tiếp, khi nói “44”, hãy hiểu cũng chỉ 44 sắc đã nêu trên.[1303]

Nhóm năm kết ở thận — vakka-pañcaka

Số | Pāli | Thể phần | Số sắc

6 | Maṃsaṃ | Thịt | 44

7 | Nhāru | Gân | 44

8 | Aṭṭhi | Xương | 44

9 | Aṭṭhimiñjaṃ | Tủy xương | 44

10 | Vakkaṃ | Thận | 44

Nhóm năm kết ở phổi — papphāsa-pañcaka

Số | Pāli | Thể phần | Số sắc

11 | Hadayaṃ | Tim | 44

12 | Yakanaṃ | Gan | 44

13 | Kilomakaṃ | Màng | 44

14 | Pihakaṃ | Lá lách | 44

15 | Papphāsaṃ | Phổi | 44

Kilomakaṃ — Màng: ở đây có hai loại: màng bao bọc và màng không bao bọc. Màng bao bọc hiện diện ở phần trên của cơ thể; màng không bao bọc hiện diện ở cả phần trên lẫn phần dưới. Màng bao bọc bao quanh tim và thận. Màng không bao bọc đan, quấn quanh thịt ở phía dưới lớp da dày; nó như một loại keo nối da dày với thịt cho dính vào nhau. (Thanh tịnh đạo 2:248–249.) Trong cả hai loại màng ấy, mỗi loại có 44 sắc.[1304]

Nhóm năm kết ở não — matthaluṅga-pañcaka

Số | Pāli | Thể phần | Số sắc

16 | Antaṃ | Ruột | 44

17 | Antaguṇaṃ | Dây chằng ruột — những dây buộc giữ các khúc ruột | 44

18 | Udariyaṃ | Vật thực trong dạ dày | 8

19 | Karīsaṃ | Phân | 8

20 | Matthaluṅgaṃ | Não | 44

Trong vật thực trong dạ dày và phân chỉ có một loại nhóm tám sắc do thời tiết sinh, sinh bởi hỏa đại, tức thời tiết. Vì vậy, bảng trên ghi tám sắc chân đế. Hai mươi thể phần này là các thể phần thuộc địa đại, trong đó địa đại nổi trội.

Antaguṇanti antabhogaṭṭhānesu bandhanaṃ. (Thanh tịnh đạo 1:250.)

“Antaguṇa là phần buộc giữ tại những chỗ ruột uốn khúc.”

Giống như sợi dây nhỏ khâu nối những vòng dây cuộn làm thảm chùi chân, phần dây chằng ruột nằm giữa 21 khúc ruột, buộc giữ chúng không rơi, tuột xuống, chính là *antaguṇa*. Đây không phải đường đi của vật thực. Bởi vì từ *anta* — ruột — đã bao gồm toàn bộ đường vật thực đi qua, từ thực quản đến đường đại tiện, tức hậu môn. (Xem Thanh tịnh đạo 1:249–250.)[1305]

Mười hai thể phần có thủy đại nổi trội

Nhóm sáu kết ở mỡ đặc — meda-chakka

Số | Pāli | Thể phần | Số sắc

1 | Pittaṃ | Mật | 44

2 | Semhaṃ | Đàm | 44

3 | Pubbo | Mủ | 8

4 | Lohitaṃ | Máu | 44

5 | Sedo | Mồ hôi | 16

6 | Medo | Mỡ đặc | 44

Mật: có hai loại: mật chứa trong túi, gọi là mật bị giữ lại (*baddha-pitta*); và mật dạng dịch, gọi là mật không bị giữ lại (*abaddha-pitta*). Mật chứa trong túi nằm giữa gan và tim; mật dạng dịch hiện diện khắp toàn thân. Mật dạng dịch ấy là những chất lỏng có vị đắng…

Tập I — Miến 721 — PDF nguồn 748

…chỉ là tập hợp các nhóm sắc có thủy đại nổi trội. Trong cả hai loại mật ấy, mỗi loại có 44 sắc. (Xem Thanh tịnh đạo 1:252; 2:223.)

Mủ: chỉ hiện diện tại nơi có vết thương, như mụn, nhọt v.v. Vì là sắc do thời tiết sinh, chỉ sinh bởi hỏa đại, tức thời tiết, nên mỗi nhóm sắc chỉ có tám sắc chân đế.

Máu: có hai loại: máu đọng quanh gan, tim, ruột v.v., gọi là *sannicita-lohita*; và máu hiện diện trong các mạch, đi lại, lưu chuyển khắp toàn thân, gọi là *saṃsaraṇa-lohita*. Mỗi loại có 44 sắc.

Mồ hôi: cũng sinh bởi tâm, là các nhóm tám sắc do tâm sinh có dưỡng chất là thứ tám; cũng sinh bởi hỏa đại, tức thời tiết, là các nhóm tám sắc do thời tiết sinh có dưỡng chất là thứ tám. Vì vậy có 16 sắc.

Nhóm sáu kết ở nước tiểu — mutta-chakka

Số | Pāli | Thể phần | Số sắc

7 | Assu | Nước mắt | 16

8 | Vasā | Mỡ lỏng | 44

9 | Kheḷo | Nước bọt | 16

10 | Siṅghānikā | Nước mũi | 16

11 | Lasikā | Dịch khớp | 44

12 | Muttaṃ | Nước tiểu | 8

Nước mắt: sinh bởi tâm và cũng sinh bởi hỏa đại, tức thời tiết. Đó là 16 sắc thuộc nhóm tám sắc do tâm sinh và nhóm tám sắc do thời tiết sinh.

Mỡ lỏng: chất dầu ở tay, chân, mặt v.v. được gọi là mỡ lỏng; gồm 44 sắc.

Nước bọt, nước mũi: sinh bởi tâm và cũng sinh bởi thời tiết. Mỗi loại có 16 sắc thuộc hai loại nhóm: nhóm tám sắc do tâm sinh và nhóm tám sắc do thời tiết sinh.

Dịch khớp: là một loại chất mỡ nhầy, đặc, giống dầu bôi máy, hiện diện giữa các khớp xương co, duỗi, như khuỷu tay, đầu gối v.v.; gồm 44 sắc.

Bốn thể phần có hỏa đại nổi trội

Số | Pāli | Hỏa đại được mô tả | Số sắc

1 | Santappana-tejo | Hỏa đại gây nóng dữ dội, như trong cơn sốt cách ngày v.v. | 33

2 | Jīraṇa-tejo | Hỏa đại gây nóng làm già, chín muồi, suy hoại | 33

3 | Ḍāha-tejo | Hỏa đại gây nóng bỏng dữ dội | 33

4 | Pācaka-tejo | Hỏa đại làm chín, tiêu hóa vật thực; thuộc nhóm chín sắc mạng quyền | 9

Bốn thể phần thuộc hỏa đại này không có hình dạng thể phần như các thể phần thuộc địa đại và thủy đại. Chúng chỉ là những hạt nhóm sắc không trong suốt, trong đó năng lực tự nhiên của hỏa đại nổi trội…[1306]

Tập I — Miến 722 — PDF nguồn 749

…Ba mươi ba sắc ấy như sau:

Số | Nhóm sắc | Số sắc

1 | Nhóm chín sắc mạng quyền — jīvitanavaka-kalāpa | 9

2 | Nhóm tám sắc do tâm sinh — cittaja-aṭṭha-kalāpa | 8

3 | Nhóm tám sắc do thời tiết sinh — utuja-aṭṭha-kalāpa | 8

4 | Nhóm tám sắc do vật thực sinh — āhāraja-aṭṭha-kalāpa | 8

| **Tổng cộng** | **33**

Ở đây, nhóm chín sắc mạng quyền là hạt nhóm sắc không trong suốt có mạng quyền là thứ chín. Chúng chỉ là các sắc do nghiệp sinh, sinh bởi nghiệp quá khứ. Hỏa đại tiêu hóa là lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, gọi là *udaraggi*, hiện diện quanh dạ dày v.v., làm chín và tiêu hóa vật thực. Đó chính là hỏa đại trong nhóm chín sắc mạng quyền. Vì vậy, trong thể phần hỏa đại tiêu hóa chỉ có một loại nhóm sắc: nhóm chín sắc mạng quyền.

Sáu thể phần có phong đại nổi trội

Số | Pāli | Phong được mô tả | Số sắc

1 | Uddhaṅgamā vātā | Gió đi lên | 33

2 | Adhogamā vātā | Gió đi xuống | 33

3 | Kucchisayā vātā | Gió trong bụng, ở ngoài ruột | 33

4 | Koṭṭhāsayā vātā | Gió trong ruột | 33

5 | Aṅgamaṅgānusārino vātā | Gió trong các đường mạch chạy khắp các chi lớn nhỏ của thân | 33

6 | Assāso passāso | Hơi thở vào, hơi thở ra | 9

Ettha ca purimā pañca catusamuṭṭhānā. Assāsapassāsā cittasamuṭṭhānāva. (Thanh tịnh đạo 1:345–346.)

“Ở đây, năm loại đầu có bốn nguồn sinh. Hơi thở vào và hơi thở ra chỉ có tâm làm nguồn sinh.”

Theo lời giải thích của Chú giải trên đây, trong năm thể phần thuộc phong đại, từ gió đi lên (*uddhaṅgamā vātā*) đến gió chạy khắp các chi lớn nhỏ (*aṅgamaṅgānusārino vātā*), có:

Số | Nhóm sắc | Số sắc

1 | Nhóm chín sắc mạng quyền — jīvitanavaka-kalāpa | 9

2 | Nhóm tám sắc do tâm sinh — cittaja-aṭṭha-kalāpa | 8

3 | Nhóm tám sắc do thời tiết sinh — utuja-aṭṭha-kalāpa | 8

4 | Nhóm tám sắc do vật thực sinh — āhāraja-aṭṭha-kalāpa | 8

| Tổng cộng | 33

Hơi thở vào và hơi thở ra chỉ có một loại nhóm sắc: nhóm chín sắc do tâm sinh có âm thanh là thứ chín (*cittaja-saddanavaka-kalāpa*). Về nhóm mười hai sắc có âm thanh cùng tính nhẹ v.v. (*sadda-lahutādi-dvādasaka-kalāpa*), trong đó có xen các sắc phi thực, hãy xem ở phần sau.[1307]

Các phương pháp quán tại 42 thể phần

Tóc: khi quán tóc theo phương pháp đề mục bốn đại, hãy ưu tiên phần tóc nằm trong thịt và tập trung quán để thấy bốn đại trong tóc ấy. Bởi vì, nói chung, các nhóm mười sắc thân không hiện diện ở những phần tóc ở ngoài thịt. Vì vậy, hãy tập trung quán để thấy bốn đại trong phần tóc cắm vào thịt. Khi các hạt nhóm sắc trở nên rõ ràng, hãy dùng trí phân biệt, phân tích và quán để thấy năm loại nhóm sắc, gồm 44 sắc.

Nếu chỉ tập trung quán bốn đại trong tóc mà chưa thấy các hạt nhóm sắc, chỉ thấy bằng trí một khối, một tập hợp của bốn đại, thì nhờ năng lực ánh sáng, hãy tiếp tục quán để thấy hư không giới (*ākāsa-dhātu*) trong khối ấy. Sẽ thấy các hạt nhóm sắc. Sau đó, tiếp tục dùng trí phân biệt, phân tích, quán và phân định 44 sắc. Đối với lông, cũng hiểu tương tự.[1308]

Đối với móng chân, móng tay, hãy ưu tiên quán phần nối với thịt, phần nằm trong thịt. Vì ở phần ngoài thịt không có sắc thần kinh thân, nên khi tìm các nhóm mười sắc thân có thể gặp nhiều khó khăn.

Đối với các thể phần còn lại, trước tiên hãy nhờ ánh sáng của trí để thấy thể phần mình muốn quán, phân định. Chỉ sau khi thấy thể phần ấy mới quán để thấy bốn đại trong đó. Chỉ sau khi thấy các hạt nhóm sắc mới phân tích các nhóm ấy theo cách đã trình bày trên, dùng trí phân định và ghi nhận các sắc chân đế.

Mật và máu mỗi thứ có hai loại; vì vậy, trong cả hai loại của mỗi thứ, hãy quán để thấy bằng trí và phân định 44 sắc chân đế.

Các thể phần thuộc hỏa đại: khi quán các sắc thuộc thể phần hỏa đại có năng lực tự nhiên của hỏa đại nổi trội, vì đây là các thể phần không có hình dạng, nên chỉ phải tìm và quán các nhóm sắc có năng lực tự nhiên của hỏa đại nổi trội. Nếu khi quán hỏa đại *santappana-tejo* và *ḍāha-tejo* mà chưa rõ, hãy dần dần hướng trí về quá khứ, phân định và quán lại các sắc đã sinh khởi khi từng bị sốt. Có thể nhờ vậy mà hiểu được.

Các thể phần thuộc phong đại: khi quán và phân định các thể phần có năng lực tự nhiên của phong đại nổi trội, trước tiên hãy nhờ năng lực ánh sáng để thấy loại phong mình muốn quán, phân định. Sau đó bắt đầu phân định để thấy bốn đại trong loại phong ấy. Hãy quán để thấy tính chất khối của bốn đại. Ở phần này, thường có thể dễ dàng thấy các hạt nhóm sắc. Nếu chưa thấy, hãy tập trung quán để thấy hư không giới trong khối, tập hợp của bốn đại ấy; khi đó có thể bắt đầu thấy các hạt nhóm sắc. Sau đó, phân tích các nhóm sắc, dùng trí phân định và ghi nhận các sắc chân đế. Trong các loại phong như gió đi lên, gió đi xuống v.v., các sắc chân đế…[1309]

Tập I — Miến 724 — PDF nguồn 751

…mỗi loại có 33 sắc. Những phương pháp quán, những lời dạy hết sức chính xác như vậy thật sự là những lời dạy vô cùng đặc biệt, sâu sắc, chính xác và đúng đắn trong giáo pháp của Đức Phật. Đức Phật Chánh Đẳng Giác và các bậc Chú giải sư đã nhận được phương pháp từ Đức Phật quả thật đáng kính ngưỡng, đáng tán thán.[1310]

Các sắc hiện diện tại sáu môn và 42 thể phần nói trên là những sắc thật: những sắc có thể đưa lên ba đặc tính để tu tập minh sát, tức sắc có tự tính (*sabhāvarūpa*), sắc có đặc tướng (*salakkhaṇarūpa*) và sắc để thẩm sát (*sammasanarūpa*).

Các loại nhóm sắc

Xét theo nhân sinh, có bốn loại nhóm sắc: nhóm sắc do nghiệp sinh, nhóm sắc do tâm sinh, nhóm sắc do thời tiết sinh và nhóm sắc do vật thực sinh. Trong đó:

Số | Nhóm sắc | Số loại

1 | Nhóm sắc do nghiệp sinh — kammaja-rūpakalāpa | 9

2 | Nhóm sắc do tâm sinh — cittaja-rūpakalāpa | 8

3 | Nhóm sắc do thời tiết sinh — utuja-rūpakalāpa | 4

4 | Nhóm sắc do vật thực sinh — āhāraja-rūpakalāpa | 2

| **Tổng số loại nhóm sắc** | **23**

Chín loại nhóm sắc do nghiệp sinh

Nhóm mười sắc nhãn — cakkhudasaka-kalāpa.

Nhóm mười sắc nhĩ — sotadasaka-kalāpa.

Nhóm mười sắc tỷ — ghānadasaka-kalāpa.

Nhóm mười sắc thiệt — jivhādasaka-kalāpa.

Nhóm mười sắc thân — kāyadasaka-kalāpa.

Nhóm mười sắc nữ tính — itthibhāvadasaka-kalāpa.

Nhóm mười sắc nam tính — pumbhāvadasaka-kalāpa.

Nhóm mười sắc tâm cơ — hadayavatthudasaka-kalāpa.

Nhóm chín sắc mạng quyền — jīvitanavaka-kalāpa.

Chín loại nhóm sắc này là những nhóm sắc do nghiệp quá khứ sinh ra. Chúng đều là sắc thật, là những sắc có thể quán minh sát.

Tám loại nhóm sắc do tâm sinh

Cittaja-suddhaṭṭhaka-kalāpa — nhóm tám sắc thuần túy do tâm sinh: nhóm sắc do tâm sinh, chỉ có tám sắc, lấy dưỡng chất làm thứ tám. Đây là những nhóm tám sắc có mặt tại sáu môn và 42 thể phần.

Kāyaviññatti-navaka-kalāpa — nhóm chín sắc có thân biểu tri: nhóm sắc có chín sắc khi thêm thân biểu tri. (8 + thân biểu tri = 9.)[1311]

Tập I — Miến 725 — PDF nguồn 752

Lahutādekādasaka-kalāpa — nhóm mười một sắc có tính nhẹ v.v.: nhóm sắc có mười một sắc khi thêm tính nhẹ v.v. (8 + tính nhẹ + tính mềm + tính thích nghi = 11.)

Kāyaviññatti-lahutādi-dvādasaka-kalāpa — nhóm mười hai sắc có thân biểu tri cùng tính nhẹ v.v.: nhóm sắc có mười hai sắc khi thêm thân biểu tri, tính nhẹ v.v. (8 + thân biểu tri + tính nhẹ + tính mềm + tính thích nghi = 12.)

Vacīviññatti-dasaka-kalāpa — nhóm mười sắc có khẩu biểu tri: nhóm sắc có mười sắc khi thêm khẩu biểu tri. (8 + âm thanh + khẩu biểu tri = 10.)

Vacīviññatti-sadda-lahutādi-terasaka-kalāpa — nhóm mười ba sắc có khẩu biểu tri, âm thanh cùng tính nhẹ v.v.: nhóm sắc có mười ba sắc khi thêm khẩu biểu tri, âm thanh, tính nhẹ v.v. (8 + khẩu biểu tri + âm thanh + tính nhẹ + tính mềm + tính thích nghi = 13.)

(Assāsa-passāsa) cittaja-saddanavaka-kalāpa — nhóm chín sắc do tâm sinh có âm thanh, thuộc hơi thở vào và hơi thở ra: nhóm sắc do tâm sinh có chín sắc khi thêm âm thanh của hơi thở vào và hơi thở ra. (8 + âm thanh = 9.)

(Assāsa-passāsa) sadda-lahutādi-dvādasaka-kalāpa — nhóm mười hai sắc có âm thanh cùng tính nhẹ v.v., thuộc hơi thở vào và hơi thở ra: nhóm sắc có mười hai sắc khi thêm âm thanh của hơi thở vào và hơi thở ra, tính nhẹ v.v. (8 + âm thanh + tính nhẹ + tính mềm + tính thích nghi = 12.)

Ở trên chỉ nêu sáu nhóm sắc do tâm sinh, từ số 1 đến số 6, theo cách phân chia thông thường. Tuy nhiên, Chú giải Thanh tịnh đạo nói: **Assāsapassāsā cittasamuṭṭhānā.** (Thanh tịnh đạo 1:346.) — "Hơi thở vào và hơi thở ra có tâm làm nguồn sinh." Vì lời giải này chỉ rõ hơi thở vào và hơi thở ra là sắc do tâm sinh, nên hơi thở vào và hơi thở ra thuộc sắc do tâm sinh.

Tattha cittaje assāsapassāsakoṭṭhāse ojāṭṭhamakañceva saddo cāti nava. (Thanh tịnh đạo 2:223.)

"Ở đó, trong thể phần hơi thở vào và hơi thở ra do tâm sinh, có tám sắc lấy dưỡng chất làm thứ tám cùng với âm thanh, thành chín."[1312]

Theo Chú giải Thanh tịnh đạo trên đây, thể phần hơi thở vào và hơi thở ra chỉ gồm nhóm chín sắc có âm thanh là thứ chín. Chính thể phần hơi thở vào và hơi thở ra ấy lại có hai loại: có khi việc thở nhẹ nhàng, thuận tiện, có khi không nhẹ nhàng, không thuận tiện. Có khi nhẹ, có khi nặng; có khi thuận hợp, có khi không thuận hợp. Vì vậy, xét theo có hay không có các sắc tính nhẹ, tính mềm và tính thích nghi, hơi thở vào và hơi thở ra được chia thành hai loại. Do đó có tám loại nhóm sắc do tâm sinh.

Hành giả muốn quán và phân định những nhóm sắc này nên tiếp tục quán sau khi đã phân định các sắc hiện diện tại sáu môn và 42 thể phần đã trình bày ở trước. Chỉ phân định các sắc thật có mặt tại sáu môn cũng được. Chỉ khi đã có thể dùng trí thấy biết và phân định các sắc thật đến tận chân đế mới cần phân định những nhóm sắc có xen các sắc phi thực.

1. Cittaja-suddhaṭṭhaka-kalāpa — nhóm tám sắc thuần túy do tâm sinh: trong khi quán và phân định các sắc do tâm sinh tại sáu môn và 42 thể phần, hãy dùng trí để thấy các nhóm tám sắc do tâm sinh được sinh ra bởi tâm nương tâm cơ.

2. Kāyaviññatti-navaka-kalāpa — nhóm chín sắc có thân biểu tri: tập trung tâm tại ý môn hữu phần, hãy co ngón tay trỏ…

Tập I — Miến 726 — PDF nguồn 753

…rồi duỗi ra. Hãy dùng trí để thấy mỗi tâm, như tâm muốn co hay tâm muốn duỗi, sinh ra nhiều nhóm sắc trong từng sát-na tâm. Quán để thấy những nhóm sắc do tâm sinh ấy lan tỏa khắp thân; trong số đó, hãy đặc biệt dùng trí thấy các nhóm sắc do tâm muốn co, muốn duỗi sinh ra đang lan tỏa. Khi ấy có thể gặp các nhóm sắc khác nhau tại ngón tay trỏ. Trong nhiều nhóm sắc ấy, hãy dùng trí phân tích để thấy riêng những sắc do tâm muốn co, muốn duỗi sinh ra tại ngón tay đang co, đang duỗi. Cùng với tám sắc lấy dưỡng chất làm thứ tám trong những nhóm sắc ấy, hãy dùng trí để thấy và phân định cách thức co, cách thức duỗi (= thân biểu tri) sinh ra do tâm muốn co, muốn duỗi. Khi ấy có chín sắc của nhóm chín sắc có thân biểu tri. (8 + thân biểu tri = 9.)

3. Lahutādekādasaka-kalāpa — nhóm mười một sắc có tính nhẹ v.v.: quán để thấy những nhóm tám sắc do tâm sinh nói trên. Hãy dùng trí để thấy và phân định cả những sắc cùng hiện diện trong đó: tính nhẹ (*lahutā*) — sự nhẹ nhàng của những sắc ấy; tính mềm (*mudutā*) — sự mềm mại; tính thích nghi (*kammaññatā*) — sự thuận hợp, dễ sử dụng.

4. Kāyaviññatti-lahutādi-dvādasaka-kalāpa — nhóm mười hai sắc có thân biểu tri cùng tính nhẹ v.v.: quán lại nhóm chín sắc có thân biểu tri nói trên. Có khi co, duỗi nhẹ nhàng, mềm mại, thuận tiện. Khi ấy có cả tính nhẹ, tính mềm và tính thích nghi. Có khi ba sắc này không hiện diện. Nếu ba sắc này không hiện diện thì là nhóm chín sắc có thân biểu tri. Nếu có đủ ba sắc ấy thì là nhóm mười hai sắc có thân biểu tri cùng tính nhẹ v.v. Đối với những cử động của thân như bước đi, đứng, ngồi v.v., cũng hãy quán theo cách ấy. Hai phương pháp, phương pháp quán tư thế (*iriyāpatha*) và phương pháp tỉnh giác (*sampajañña*), cũng bao gồm hai loại nhóm sắc này. Về sau sẽ trình bày thêm đôi chút về hai phương pháp quán tư thế và tỉnh giác.[1313]

5. Vacīviññatti-dasaka-kalāpa (vacīviññatti-saddadasaka-kalāpa) — nhóm mười sắc có khẩu biểu tri (nhóm mười sắc có khẩu biểu tri và âm thanh): hành giả tập trung tâm tại ý môn hữu phần, đọc chậm những âm "ka, kha". Hãy dùng trí để thấy các nhóm tám sắc do tâm sinh liên tiếp xuất hiện do tâm muốn đọc, tâm đọc các âm "ka, kha". Các âm "ka, kha" là những âm được tạo ra ở họng; hãy quán để thấy các nhóm tám sắc lan tỏa đến nơi phát ra những âm ấy ở họng. Tại họng có các nhóm sắc, như nhóm mười sắc thân, sinh khởi theo tiến trình thông thường. Khi địa đại trong những nhóm tám sắc do tâm sinh ấy va chạm với địa đại thuộc sắc do nghiệp sinh trong các nhóm mười sắc thân v.v. tại họng, âm "ka, kha" phát ra. Cùng lúc ấy cũng có cách thức hoạt động của miệng để nói "ka, kha", tức khẩu biểu tri. Do đó có nhóm mười sắc có khẩu biểu tri. (8 + âm thanh + khẩu biểu tri = 10.) Đối với các âm còn lại, cũng theo nơi phát âm tương ứng mà quán bằng cùng phương pháp này.[1314]

6. Vacīviññatti-sadda-lahutādi-terasaka-kalāpa — nhóm mười ba sắc có khẩu biểu tri, âm thanh cùng tính nhẹ v.v.: có khi việc đọc để phát ra những lời như "ka, kha" được nhẹ nhàng, mềm mại, thuận tiện. Khi ấy có thêm tính nhẹ, tính mềm và tính thích nghi, nên thành nhóm mười ba sắc có khẩu biểu tri, âm thanh cùng tính nhẹ v.v. Có khi việc phát âm không được linh hoạt, không mềm mại, không trôi chảy, không thuận hợp; khi ấy không có tính nhẹ, tính mềm và tính thích nghi, nên là nhóm mười sắc có khẩu biểu tri.

Địa đại thuộc sắc do nghiệp sinh, hiện diện trong những nhóm sắc do nghiệp sinh vốn sinh khởi theo tiến trình thông thường tại nơi phát âm, ví như cái đe. Địa đại thuộc nhiều nhóm sắc do tâm sinh, đang lan tỏa theo tiến trình thông thường đến nơi phát ra âm ấy, ví như cái búa. Cách thức đưa búa đập lên đe ví như khẩu biểu tri. Khẩu biểu tri ấy sinh ra do phong đại có nguồn gốc từ tâm muốn phát ra âm tương ứng. Phong đại ấy do tâm sinh. Vì vậy, do các nhóm sắc (= rūpakalāpa) có năng lực tự nhiên mạnh, thuộc phong đại do tâm sinh ấy, lan tỏa khắp thân, nên lời nói phát ra. Phải quán để thấy bằng trí.[1315]

7. Assāsapassāsa-cittaja-saddanavaka-kalāpa — nhóm chín sắc do tâm sinh có âm thanh, thuộc hơi thở vào và hơi thở ra: hãy dùng trí để thấy các nhóm sắc có âm thanh là thứ chín sinh khởi dưới dạng hơi thở vào và hơi thở ra do tâm nương tâm cơ sinh ra. Trước hết hãy quán để thấy luồng hơi thở ở trong đường hô hấp. Khi nhờ năng lực ánh sáng của định mà thấy được luồng hơi ấy, hãy quán để thấy bốn đại trong đó. Khi thấy được bốn đại trong hơi thở vào và hơi thở ra, các hạt nhóm sắc sẽ xuất hiện vào lúc định mạnh lên. Nếu dùng trí phân tích và quán các hạt nhóm sắc ấy, có thể thấy chín sắc cùng với âm thanh của hơi thở. Âm thanh của hơi thở là âm phát ra khi địa đại của các nhóm sắc nằm trong đường hô hấp va chạm với địa đại của những nhóm sắc do tâm sinh ấy. Hãy quán để thấy các nhóm tám sắc do tâm sinh trở thành hơi thở như thế nào, địa đại va chạm và phát ra âm thanh như thế nào, và chín sắc cùng với âm thanh hiện diện trong một nhóm như thế nào.

Nếu chỉ dùng trí thấy được bốn đại đang sinh khởi theo tiến trình thông thường trong hơi thở vào và hơi thở ra hiện diện tại đường hô hấp, nhưng chưa thấy các hạt nhóm sắc, thì khi tập trung quán để thấy hư không giới có thể dễ dàng thấy các hạt nhóm sắc. Trong trường hợp này rất cần năng lực trợ giúp của ánh sáng.

Có khi việc thở nhẹ nhàng, linh hoạt, mềm mại, thuận tiện; lúc ấy thở dễ dàng và có tính nhẹ, tính mềm, tính thích nghi. Có khi thở khó nhọc, nặng nề, thô cứng, không thuận tiện; lúc ấy không có tính nhẹ, tính mềm và tính thích nghi. Đó lần lượt là nhóm mười hai sắc do tâm sinh có âm thanh cùng tính nhẹ v.v., thuộc hơi thở vào và hơi thở ra, và nhóm chín sắc do tâm sinh có âm thanh, thuộc hơi thở vào và hơi thở ra.

Trong những sắc này, thân biểu tri, khẩu biểu tri, tính nhẹ, tính mềm, tính thích nghi và hư không giới là những sắc phi thực, những sắc không thể quán minh sát. Tuy nhiên, Chú giải Thanh tịnh đạo, tập II, trang 223, chỉ dạy rằng ngay ở giai đoạn phân định danh–sắc cũng phải ghi nhận và phân định cả những sắc ấy xen cùng các sắc khác.[1316]

Bốn loại nhóm sắc do thời tiết sinh

Suddhaṭṭhaka-kalāpa — nhóm tám sắc thuần túy: chỉ là nhóm tám sắc do thời tiết sinh, lấy dưỡng chất làm thứ tám.

Saddanavaka-kalāpa — nhóm chín sắc có âm thanh: nhóm chín sắc do thời tiết sinh, có âm thanh là sắc thứ chín.

Lahutādekādasaka-kalāpa — nhóm mười một sắc có tính nhẹ v.v.: nhóm sắc do thời tiết sinh có mười một sắc, khi thêm tính nhẹ v.v.

Sadda-lahutādi-dvādasaka-kalāpa — nhóm mười hai sắc có âm thanh cùng tính nhẹ v.v.: nhóm sắc có mười hai sắc, khi thêm âm thanh, tính nhẹ v.v. (8 + âm thanh + tính nhẹ + tính mềm + tính thích nghi = 12.)

Trong những nhóm sắc này, các nhóm tám sắc thuần túy và nhóm chín sắc có âm thanh đều là sắc thật, là những sắc có thể quán minh sát. Nhóm tám sắc thuần túy có thể hiện diện dưới dạng các sắc có đặc tính chịu biến đổi tại sáu môn và 42 thể phần. Nhóm chín sắc có âm thanh là nhóm sắc có những âm thanh như tiếng trong bụng v.v. Hai loại nhóm sắc — nhóm tám sắc thuần túy và nhóm chín sắc có âm thanh — đều có cả ở bên trong lẫn ở bên ngoài, ở cả vật không có sự sống lẫn chúng sinh có sự sống.

Những nhóm sắc số 3 và số 4 là các nhóm có xen sắc phi thực. Tính nhẹ, tính mềm và tính thích nghi chỉ là các sắc phi thực, không thể quán minh sát. Nếu bỏ ba sắc này vì không thể quán minh sát, thì chỉ còn nhóm tám sắc thuần túy và nhóm chín sắc có âm thanh. Hãy dùng cùng phương pháp để quán các sắc do thời tiết sinh hiện diện tại sáu môn và 42 thể phần đã trình bày ở trước. Những nhóm sắc số 3 và số 4 là các sắc cần quán và phân định xen cùng các sắc khác chỉ ở giai đoạn phân định danh–sắc. Hai loại nhóm sắc ấy không có nơi các hành bên ngoài không gắn với mạng quyền, tức những vật không có sự sống; chúng chỉ có trong dòng tương tục của chúng sinh có sự sống, ở bên trong và bên ngoài.[1317]

Hai loại nhóm sắc do vật thực sinh

Suddhaṭṭhaka-kalāpa — nhóm tám sắc thuần túy: chỉ là nhóm tám sắc do vật thực sinh, lấy dưỡng chất làm thứ tám.

Lahutādekādasaka-kalāpa — nhóm mười một sắc có tính nhẹ v.v.: nhóm sắc có mười một sắc khi thêm tính nhẹ v.v. (8 + tính nhẹ + tính mềm + tính thích nghi = 11.)

Trong hai loại nhóm sắc ấy, nhóm tám sắc thuần túy có thể hiện diện tại sáu môn và tại một số thể phần trong 42 thể phần. Những sắc ấy đều là sắc thật, những sắc có thể quán minh sát.

Nhóm mười một sắc có tính nhẹ v.v., số 2, có xen các sắc phi thực là tính nhẹ, tính mềm và tính thích nghi. Những sắc phi thực này không thể quán minh sát. Chỉ ở giai đoạn phân định danh–sắc mới phân định chúng xen cùng các sắc khác. Hai loại nhóm sắc do vật thực sinh này chỉ có trong dòng tương tục của chúng sinh có sự sống, ở bên trong và bên ngoài.

Ba loại âm thanh

Ở đây, để hành giả dễ ghi nhớ và dễ hiểu, xin trình bày lại ba loại âm thanh:

Âm thanh của hơi thở — assāsapassāsa: (a) nhóm chín sắc có âm thanh (*saddanavaka-kalāpa*); (b) nhóm mười hai sắc có âm thanh cùng tính nhẹ v.v. (*sadda-lahutādi-dvādasaka-kalāpa*).

Âm thanh của lời nói: (a) nhóm mười sắc có khẩu biểu tri và âm thanh (*vacīviññatti-sadda-dasaka-kalāpa*); (b) nhóm mười ba sắc có khẩu biểu tri, âm thanh cùng tính nhẹ v.v. (*vacīviññatti-sadda-lahutādi-terasaka-kalāpa*).

Tiếng trong bụng v.v.: nhóm chín sắc do thời tiết sinh có âm thanh (*utuja-saddanavaka-kalāpa*).

Như vậy, ở bên trong có năm loại nhóm sắc bao gồm âm thanh. Trong dòng tương tục của chúng sinh có sự sống ở bên ngoài cũng có thể có đúng năm loại nhóm sắc bao gồm âm thanh nói trên. Còn nơi những vật bên ngoài không có sự sống, những âm thanh như sấm, gió v.v. chỉ thuộc nhóm chín sắc do thời tiết sinh có âm thanh. Hành giả muốn quán và phân định những âm thanh ấy hãy tập trung phân định bốn đại ngay tại nơi có âm thanh. Khi thấy các hạt nhóm sắc, hãy phân tích các nhóm sắc ấy, dùng trí phân định và ghi nhận đến tận chân đế. Nếu quán những âm thanh như sấm, hãy nhờ năng lực ánh sáng mà tập trung phân định bốn đại nơi âm thanh phát ra. Khi thấy các hạt nhóm sắc, hãy phân tích; đó là các nhóm chín sắc do thời tiết sinh có âm thanh. Nếu quán tiếng gió thổi, cũng nhờ năng lực ánh sáng mà tập trung để thấy bốn đại trong gió tại nơi nghe âm thanh ấy, nơi phát ra âm thanh ấy. Khi thấy các hạt nhóm sắc, hãy phân tích. Khi tiến đến giai đoạn minh sát, hãy để riêng khẩu biểu tri ra. (Phương pháp quán âm thanh của hơi thở đã trình bày rồi.)[1318]

Quán và phân định các sắc tướng

1. Upacaya – santati — tích tập và tương tục: như đã giải thích trong phần trình bày 28 sắc ở trước, tuy cùng là sự sinh khởi của sắc thật, Đức Phật đã dạy thành hai loại để phù hợp căn tánh của người cần được giáo hóa. Vì vậy, khi có thể phân định các sắc hiện diện từ lúc tái tục cho đến

khi các căn đầy đủ, hãy phân định sự sinh khởi của chúng, tức tích tập (*upacaya*). (Ở đây gọi sự sinh đầu tiên của các sắc thật ấy, khởi đầu từ tái tục, là tích tập.) Tính chất sinh khởi của những sắc thật hiện diện tại sáu môn và 42 thể phần được gọi là tương tục (*santati*).

2. Tính chất tồn tại của tất cả các sắc thật là lão tính (*jaratā*).

3. Tính chất hoại diệt của tất cả các sắc thật là vô thường tính (*aniccatā*).[1319]

Tập I — Miến 730 — PDF nguồn 757

Vì vậy, hãy lấy làm cảnh sự sinh khởi, tồn tại và hoại diệt của mười sắc chân đế, đều là sắc thật, trong nhóm mười sắc nhãn; phân định sinh – trụ – diệt, tức tương tục – lão tính – vô thường tính. Các sắc thuộc sáu môn và 42 thể phần còn lại cũng phân định theo cùng phương pháp. Có thể phân định chung sự sinh, trụ, diệt của các sắc tại sáu môn và 42 thể phần ấy. Khi có thể phân định được, cũng hãy lấy làm cảnh sự sinh, trụ, diệt của các sắc thật từ lúc tái tục cho đến khi các căn đầy đủ và phân định sinh – trụ – diệt.

Đây là cách trình bày việc phân định và nắm bắt bằng trí theo chỉ dẫn của Chú giải Thanh tịnh đạo, tập II, trang 223: ở giai đoạn phân định danh–sắc, khi phân định sắc thật, cũng phải phân định những sắc phi thực ấy xen cùng các sắc thật.

Khi phân định các sắc thật, hành giả gặp cả các sắc phi thực, không tách rời nhau. Vì vậy, trong lúc phân định sắc, cũng phân định xen cả các sắc phi thực. Tuy nhiên, theo lời Chú giải: **Ākāravikāraantaraparicchedamattakaṃ.** (Thanh tịnh đạo 2:223.) — “Chỉ là cách thức, sự biến đổi và sự phân định khoảng giữa” — thì:[1320]

(a) Thân biểu tri và khẩu biểu tri chỉ là những cách thức, tức cách thức hoạt động của thân và cách thức hoạt động của miệng, của những sắc thật do tâm sinh. (b) Tích tập, tương tục, lão tính và vô thường tính chỉ là những cách thức sinh khởi, tồn tại và hoại diệt của tất cả những sắc thật sinh ra từ cả bốn nguồn.

Tính nhẹ, tính mềm và tính thích nghi chỉ là những biểu hiện đặc biệt, những sự biến đổi, của các sắc do tâm sinh, do thời tiết sinh và do vật thực sinh.

Hư không giới chỉ là tính chất phân định giữa nhóm sắc này với nhóm sắc khác: khoảng trống ở giữa, làm nhân cho các nhóm sắc ấy không hòa lẫn với nhau.

Thực ra, chúng không phải là sắc thật.

Chúng chỉ là những sắc không nên đưa lên ba đặc tính để quán. Tuy không thể quán theo cách ấy, nhưng vì chỉ là cách thức, sự biến đổi của các sắc thật và khoảng trống giữa các nhóm sắc, nên chúng được kể vào sắc. (Thanh tịnh đạo 2:223.)

Trong 28 sắc ấy, bốn sắc tướng là tích tập, tương tục, lão tính và vô thường tính được xem là những sắc không sinh ra bởi bất cứ nhân nào (*na kutoci samuṭṭhāna*).[1320]

Lời khuyến tấn

Như đã giải thích trong phần “Cách tu tập định” ở trước, trang 139–140, theo lời Đức Phật dạy trong kinh Mahāgopālaka thuộc Mūlapaṇṇāsa (Majjhima 1:280–286) và lời giải của Chú giải tương ứng, hành giả phải biết rõ cách phân định 28 sắc theo tên gọi; đồng thời, trong những sắc ấy…[1321]

Tập I — Miến 731 — PDF nguồn 758

Những sắc nào do nghiệp sinh;

Những sắc nào do tâm sinh;

Những sắc nào do thời tiết sinh;

Những sắc nào do vật thực sinh;

Những sắc nào không sinh ra bởi bất cứ nhân nào.

Chỉ khi quán và phân định rõ ràng, bằng trí tự mình thấy biết, theo cả nguồn sinh như vậy, mới có thể đạt Đạo trí và Quả trí. Vì thế, đã giải thích cách phân định và nắm bắt bằng trí 28 sắc cùng các nhân sinh của chúng. Chú giải Thanh tịnh đạo còn dạy như sau để phân định chung tất cả những sắc ấy.

Phân định chung tất cả các sắc

So sabbānipi tāni ruppanalakkhaṇena ekato katvā "etaṃ rūpan"ti passati. (Thanh tịnh đạo 2:223.)

"Hành giả ấy gom tất cả các sắc hiện diện tại sáu môn và 42 thể phần thành một tập hợp theo đặc tính chung là chịu biến đổi, rồi quán: 'Đây là sắc'." (Thanh tịnh đạo 2:223.)

Theo lời chỉ dẫn của Chú giải ấy, trước tiên hành giả hãy gom các sắc — 54 loại hoặc 44 loại — ở từng môn trong sáu môn và ở từng thể phần trong 42 thể phần, phân định chung là "sắc pháp, sắc pháp". Sau đó, gom tất cả sắc hiện diện tại sáu môn và 42 thể phần, phân định chung là "sắc pháp, sắc pháp".

Tóm lược phương pháp quán trong phần pháp tu phân định sắc

Tu tập định theo từng bước. (Tu tập định niệm hơi thở hoặc một loại định khác; tiếp tục tu tập định ấy.)

Trước khi thấy được các sắc, hãy lấy bốn đại làm cảnh và tu tập định để từ việc thực hành đề mục bốn đại đạt đến cận định; ưu tiên quán đặc tính riêng tương ứng của bốn đại: **paṭhavī-dhātu – āpo-dhātu – tejo-dhātu – vāyo-dhātu**, tức địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại.

Khi thực hành đề mục bốn đại đã đạt đến phạm vi cận định, thấy được các sắc và phân tích các nhóm sắc, hãy quán từng nhóm theo cách: **paṭhavī – āpo – tejo – vāyo – vaṇṇa – gandha – rasa – ojā – jīvita – cakkhupasāda**, tức địa, thủy, hỏa, phong, màu sắc, mùi, vị, dưỡng chất, mạng quyền, sắc thần kinh nhãn.

Tại từng môn trong sáu môn và từng thể phần trong 42 thể phần, hãy quán: (a) những sắc thật gồm 54 loại hoặc 44 loại…[1322]

Tập I — Miến 732 — PDF nguồn 759

(b) cả những sắc phi thực hiện diện xen với các sắc thật; (c) cả những sắc thật hiện diện trong toàn thân, tức sáu môn và 42 thể phần; (d) cả tất cả các sắc thật và sắc phi thực hiện diện trong toàn thân, tức sáu môn và 42 thể phần.

Khi có thể dùng trí quán gom chung như vậy, hãy gom, phối hợp thành một tập hợp theo đặc tính chung là chịu biến đổi (*ruppana*); khi quán gom chung, hãy quán và phân định, dùng trí nắm bắt:

"Đây là sắc, sắc"; hoặc

"Sắc, sắc"; hoặc

"Sắc pháp, sắc pháp".

Tính chất chịu biến đổi

Ruppanaṭṭho sītādivirodhipaccayasannipāte visadisuppatti.

Sītādīti sītuṇhajighacchāpipāsādi. (Mahāṭīkā 2:76.)

"Ý nghĩa của 'chịu biến đổi' là sự sinh khởi khác dạng khi gặp những duyên đối nghịch như lạnh v.v. 'Lạnh v.v.' là lạnh, nóng, đói, khát v.v."

Kiñca bhikkhave rūpaṃ vadetha. Ruppatīti kho bhikkhave tasmā “rūpan”ti vuccati. Kena ruppati. Sītenapi ruppati. Uṇhenapi ruppati. Jighacchāyapi ruppati. Pipāsāyapi ruppati. Ḍaṃsamakasavātātapasarīsapasamphassenapi ruppati. Ruppatīti kho bhikkhave tasmā “rūpan”ti vuccati. (Saṃyutta 2:71, kinh Khajjanīya.)

“Này các Tỳ-khưu, vì sao các ông gọi là sắc? Này các Tỳ-khưu, vì chịu biến đổi nên được gọi là sắc. Biến đổi do gì? Biến đổi do lạnh; biến đổi do nóng; biến đổi do đói; biến đổi do khát; biến đổi do sự tiếp xúc với ruồi trâu, muỗi, gió, nắng và các loài bò sát. Này các Tỳ-khưu, vì chịu biến đổi nên được gọi là sắc.”[1323]

“Tính chất chịu biến đổi” là sự sinh khởi thành dạng khác, không giống dòng sắc trước đó, do những duyên đối nghịch như nóng, lạnh v.v. Khi rất nóng, những dòng sắc rất nóng liên tiếp sinh khởi; khi rất lạnh, những dòng sắc rất lạnh liên tiếp sinh khởi. Đó là chịu biến đổi, là đổi khác. Nghĩa là dòng sắc sinh trước và dòng sắc sinh sau sinh khởi không giống nhau, thành những dạng khác nhau.

Khi dạ dày trống rỗng, chưa dùng thức ăn, sắc sinh khởi theo một dạng; khi dùng thức ăn, sắc sinh khởi theo dạng khác. Do sự tiếp xúc với ruồi trâu, muỗi, gió, nắng, rắn v.v., sắc lại sinh khởi theo một dạng khác. Chính sự sinh khởi thành những dạng khác nhau do các nhân như lạnh, thức ăn v.v. được gọi là chịu biến đổi. Vì chịu biến đổi như vậy nên gọi là *rūpa*, sắc.

Sự biến đổi của sắc do lạnh rất rõ trong trường hợp địa ngục Lokantarika. Ở những vùng như các dãy núi lớn v.v., chịu giá lạnh của băng tuyết, do tác động của lạnh mà thân thể các chúng sinh có thể nứt vỡ, hư hoại và mạng căn chấm dứt; sự biến đổi do lạnh biểu hiện rõ như vậy.[1324]

Sự biến đổi do nóng rất rõ trong trường hợp địa ngục Avīci. Sự biến đổi của sắc do đói, không được ăn uống no đủ, rất rõ ở cõi ngạ quỷ, cũng như khi tai họa lớn, nạn đói lớn xảy ra, thiếu thốn thức ăn, đói kém. Sự biến đổi của sắc do khát nước…

…rất rõ nơi những chúng sinh ở cảnh khổ như A-tu-la Kālakañcika. Sự biến đổi của sắc ở những người bị ruồi trâu, muỗi, rắn v.v. cắn cũng rất rõ. Những bệnh như bệnh ung thư v.v. là các trạng thái trong đó sự biến đổi biểu hiện rõ.[1325]

Khi phong đại (*vāyodhātu*) trong thân biến đổi, rối loạn, tay, chân v.v. có thể trở nên bất động; có thể không cử động được tay, không cử động được chân, bị liệt một tay, liệt một chân v.v.; các mạch máu tim, mạch máu não v.v. có thể vỡ; mắt, tai v.v. có thể mù, điếc; thân có thể còng, chân có thể khập khiễng. Sự biến đổi do phong đại rất rõ trong đời sống con người.

Như vậy, sự sinh khởi thành dạng khác của dòng sắc về sau, không giống dòng sắc sinh trước, được gọi là chịu biến đổi. Tuy nhiên, những tính chất của sắc chân đế như địa, thủy, hỏa, phong, đang sinh khởi trong các dòng sắc ấy, không thay đổi đặc tính riêng của mình như cứng, kết dính, nóng, nâng đỡ. Vì vậy, chúng mang tên *paramattha*, chân đế. (Xem Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:269–270 v.v.)

Đối với danh pháp, việc dòng danh về sau sinh khởi không giống dòng danh trước do những nhân đối nghịch cũng biểu hiện rõ. Nhưng sự sinh khởi thành dạng khác, sự biến đổi của danh do các nhân đối nghịch, không rõ như ở sắc. Sự biến đổi của sắc biểu hiện rõ hơn danh rất nhiều. Vì thế, chỉ sắc được gọi là pháp có tính chất chịu biến đổi một cách nổi bật. (Mahāṭīkā 2:76.)

Ý nghĩa sâu xa của Vi diệu pháp về sắc

Đến đây, các phương pháp quán sắc trong Vi diệu pháp của Đức Phật đã được trình bày tóm lược. Hành giả đã quán và phân định các sắc chân đế đến mức trí thấy biết thấu đến chân đế, đã dùng trí phân tích và nắm bắt như vậy, thì có thể hiểu những ý nghĩa sâu xa, vi tế về sắc trong Vi diệu pháp của Đức Phật.

Thân thể của chúng sinh chỉ là tập hợp của vô số hạt nhóm sắc vô cùng nhỏ bé. Trong mỗi nhóm sắc, ít nhất, nói chung, có tám sắc chân đế: địa, thủy, hỏa, phong, màu sắc, mùi, vị và dưỡng chất. Một số nhóm sắc có chín, mười sắc chân đế v.v.

Những sắc chân đế ấy không phải là những hạt nhỏ; không phải là khối vật chất; không có hình dạng. Chúng không phải là những vật nhỏ bé, hình cầu, tròn trịa. Chúng chỉ là các tính chất chân đế, những tính chất như cứng, kết dính, nóng, nâng đỡ. Chỉ khi các tính chất sắc chân đế như thế, tám hoặc chín loại v.v., tập hợp lại thì mới thành một hạt nhỏ mang tên "nhóm sắc". Bằng mắt thường…[1326]

Tập I — Miến 734 — PDF nguồn 761

…không thể thấy được; tập hợp rất nhỏ của các sắc chân đế, có thể thấy bằng con mắt trí tuệ, được gọi là nhóm sắc (*rūpakalāpa*). Khi rất nhiều hạt nhóm sắc ấy tập hợp với nhau, chúng trở thành các tập hợp gọi là 32 thân phần hoặc 42 thân phần, như tóc, lông, móng tay, móng chân v.v. Khi 32 hoặc 42 thân phần ấy kết hợp với nhau đúng theo cách nghiệp quá khứ đã sắp đặt, chúng xuất hiện dưới những tên gọi chế định như đàn ông, đàn bà, người, chúng sinh v.v.[1327]

Vì vậy, khi dùng trí tuệ phân tích đến tận cùng những thành phần căn bản trong thân người, chúng chỉ là các tính chất cứng, mềm, kết dính, nóng, nâng đỡ v.v. Các tính chất sắc chân đế ấy chỉ là những tính chất sinh khởi như một hiện tượng huyễn hóa, nhờ năng lực của các nhân tương ứng, giữa hai sự không hiện hữu: không hiện hữu trước khi sinh và không hiện hữu sau khi đã diệt. Vậy khoảng thời gian gọi là "tạm thời" ấy dài bao lâu? Thật vô cùng ngắn ngủi.

Ekaccharakkhaṇe koṭisatasahassāni uppajjitvā nirujjhati. (Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:273.)

"Trong một lần búng ngón tay, [danh pháp] sinh khởi rồi diệt một trăm nghìn koṭi lần."[1328]

Khi giải rằng trong khoảng thời gian chỉ bằng một lần búng ngón tay (= một giây), danh pháp sinh diệt đến một nghìn tỷ lần, thì tuổi thọ của một sát-na tâm vô cùng ngắn. Sắc pháp có tuổi thọ bằng 17 sát-na tâm ấy. Vì vậy, nếu chia một nghìn tỷ cho 17, thì tuổi thọ của sắc chỉ bằng một phần trong số các phần ấy của thời gian búng ngón tay (= một giây). Những sắc chân đế có tuổi thọ ngắn ngủi đến như vậy. Nếu hành giả có thể dùng trí tuệ thấy rõ sự sinh diệt của những sắc có tuổi thọ vô cùng ngắn ấy, như thấy quả lý gai đặt trong lòng bàn tay, thì các trí quán vô thường, quán khổ và quán vô ngã cũng sẽ hiển lộ như ở trong lòng bàn tay. Ánh sáng trí tuệ sẽ sáng rực trong dòng tương tục của mình. Sự sáng tỏ của trí tuệ ấy là một lợi ích có thể đạt được trong giáo pháp.[1329]

Tuy nhiên, chỉ tu tập minh sát đối với sắc pháp thì không thể làm phát sinh Thánh đạo, cho dù hết sức vi tế. Vì vậy, còn phải tiếp tục quán và phân định danh pháp. (Xem Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:270.)

Trước khi trình bày các phương pháp quán trong phần phân định danh, sẽ tiếp tục trình bày các phương pháp quán liên quan đến sắc thuộc phần oai nghi và phần tỉnh giác.

Tập I — Miến 735 — PDF nguồn 762

Phần oai nghi và phần tỉnh giác

Phương pháp quán oai nghi và tỉnh giác

Các phương pháp quán oai nghi và tỉnh giác này chỉ có thể thực hành hoàn chỉnh sau khi đã quán và phân định cả năm uẩn danh–sắc một cách có hệ thống. Vì hiện tại mới đang trình bày các phương pháp quán sắc, ở đây chỉ trình bày đến mức có thể hiểu và quán được các phương pháp liên quan đến sắc.

Kinh văn về oai nghi

Puna caparaṃ bhikkhave bhikkhu gacchanto vā “gacchāmī”ti pajānāti, ṭhito vā “ṭhitomhī”ti pajānāti, nisinno vā “nisinnomhī”ti pajānāti, sayāno vā “sayānomhī”ti pajānāti. Yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā naṃ pajānāti. (Dīgha 2:232.)

Này các Tỳ-khưu, lại nữa, vị Tỳ-khưu hành giả khi đi biết “tôi đi”; khi đứng biết “tôi đứng”; khi ngồi biết “tôi ngồi”; khi nằm biết “tôi nằm”. Thân của vị ấy được đặt, được giữ theo cách nào, trong oai nghi nào, vị ấy biết thân ấy đúng theo cách ấy. (Dīgha 2:232.)[1330]

Ý nghĩa của kinh văn này được chú giải và phụ chú giải giải thích đầy đủ, rộng rãi. Trong đó, liên quan đến lời giải của chú giải, vị soạn phụ chú giải chỉ dẫn như sau:

Gacchanto vātiādi gamanādimattajānanassa gamanādigatavisesajānanassa ca sādhāraṇavacanaṃ. Tattha gamanādimattajānanaṃ idha nādhippetaṃ, gamanādigatavisesajānanaṃ pana adhippetanti taṃ vibhajitvā dassetuṃ “tattha kāman”tiādi vuttaṃ. (Majjhima-ṭīkā 1:370.)

“Lời bắt đầu bằng ‘khi đi’ là cách nói chung cho sự chỉ biết đi v.v. và sự biết đặc điểm nằm trong việc đi v.v. Trong đó, sự chỉ biết đi v.v. không phải điều được nhắm đến ở đây; sự biết đặc điểm nằm trong việc đi v.v. mới được nhắm đến. Để phân biệt và chỉ rõ điều ấy, lời bắt đầu bằng ‘Tattha kāmaṃ’ đã được nói.”[1331]

Lời dạy bắt đầu bằng “khi đi, biết ‘tôi đi’” có thể được hiểu theo hai cách:

Lời dạy liên quan đến việc chỉ biết chế định đi, đứng, ngồi, nằm.

Lời dạy liên quan đến việc biết tập hợp các sắc đang sinh khởi trong những oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm ấy.

Nếu chỉ biết sự đi, sự đứng, sự ngồi, sự nằm thì không phải là điều được nhắm đến trong phần oai nghi của Niệm xứ này. Chỉ việc biết tập hợp các sắc đang sinh khởi trong những oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm mới là điều được nhắm đến trong phần oai nghi của Niệm xứ. Để phân biệt hai loại biết ấy và chỉ rõ loại biết được muốn nói, vị Chú giải sư đã trình bày lời giải bắt đầu bằng “Tattha kāmaṃ…”, giải thích kinh văn này. (Majjhima-ṭīkā 1:370.)

Lời giải của chú giải

Tattha kāmaṃ soṇasiṅgālādayopi gacchantā “gacchāmā”ti jānanti. Na panetaṃ evarūpaṃ jānanaṃ sandhāya vuttaṃ. Evarūpañhi jānanaṃ sattūpaladdhiṃ na pajahati, attasaññaṃ na ugghāṭeti, kammaṭṭhānaṃ vā satipaṭṭhānabhāvanā vā na hoti. Imassa pana bhikkhuno jānanaṃ sattūpaladdhiṃ pajahati, attasaññaṃ ugghāṭeti, kammaṭṭhānañceva satipaṭṭhānabhāvanā ca hoti. Idañhi “ko gacchati, kassa gamanaṃ, kiṃkāraṇā gacchatī”ti evaṃ sampajānassa jānanaṃ sandhāya vuttaṃ. Ṭhānādīsupi eseva nayo. (Dīgha-aṭṭhakathā 2:363; Majjhima-aṭṭhakathā 1:237–238.)[1332]

Trong phần trình bày oai nghi này, ngay cả những con vật như chó, chó rừng v.v., khi đi cũng biết “ta đi”. Tuy nhiên, Đức Phật không dạy lời này nhằm chỉ loại biết thông thường ấy, tức chỉ biết sự đi. Bởi vì loại biết chỉ về sự đi như vậy:

Không từ bỏ sự chấp nhận rằng có một chúng sinh.

Không xóa bỏ tưởng sai lầm rằng có tự ngã.

Không phải là đề mục tu tập thiền chỉ hay minh sát.

Cũng không phải là sự tu tập Niệm xứ.

Còn sự biết của vị Tỳ-khưu hành giả này, tức biết tập hợp các sắc đang sinh khởi trong lúc đi, thì:

Từ bỏ sự chấp nhận rằng có một chúng sinh.

Xóa bỏ tưởng sai lầm rằng có tự ngã.

Là đề mục tu tập.

Cũng là sự tu tập Niệm xứ.

Nói rõ hơn, lời dạy bắt đầu bằng "khi đi, biết 'tôi đi'" được Đức Phật thuyết nhằm chỉ sự biết có phân biệt rõ như sau:

Ai đi?

Sự đi của ai?

Vì nguyên nhân nào mà đi?

Đối với đứng v.v. cũng theo phương pháp ấy. (Dīgha-aṭṭhakathā 2:363; Majjhima-aṭṭhakathā 1:237–238.)

Sự chấp nhận rằng có chúng sinh

Sattūpaladdhinti satto atthīti upaladdhiṃ sattaggāhaṃ na jahati na pariccajati "ahaṃ gacchāmi, mama gamanan"ti gāhasabbhāvato. Tato eva attasaññaṃ "atthi attā kārako vedako"ti evaṃ pavattaṃ viparītasaññaṃ na ugghāṭeti nāpaneti appaṭipakkhabhāvato, anubrūhanato vā. Evaṃbhūtassa cassa kuto kammaṭṭhānādibhāvoti āha "kammaṭṭhānaṃ vā satipaṭṭhānabhāvanā vā na hotī"ti. (Majjhima-ṭīkā 1:370–371.)

"'Sự chấp nhận có chúng sinh': không từ bỏ, không buông bỏ sự chấp nhận 'có một chúng sinh', sự chấp chúng sinh, vì có sự nắm giữ 'tôi đi, sự đi của tôi'. Chính vì vậy, không xóa bỏ, không loại trừ tưởng về tự ngã, tức tưởng sai lầm diễn tiến rằng 'có một tự ngã là người làm, người cảm thọ', do không đối trị với tưởng ấy hoặc do làm tăng trưởng nó. Với sự biết như vậy, làm sao có tính chất là đề mục tu tập v.v.? Vì thế đã nói: 'Không phải là đề mục tu tập hay sự tu tập Niệm xứ.'"[1333]

Sự biết thông thường của những con vật như chó, chó rừng v.v., chỉ biết sự đi rằng "khi đi, ta đi", vẫn có sự chấp thủ, nắm giữ: "Ta đi; đây là sự đi của ta." Vì thế, sự biết ấy không thể từ bỏ quan niệm "có một chúng sinh", sự chấp thủ và nắm giữ có chúng sinh.

Chính vì không thể từ bỏ như vậy nên sự biết ấy cũng không thể loại bỏ, xóa bỏ tưởng sai lầm về tự ngã: "Có một tự ngã có thể làm, có thể cảm thọ." Sự biết thông thường "khi đi, ta đi" không đối trị với tưởng tự ngã ấy, lại còn làm tăng trưởng sự chấp thủ tự ngã; vì vậy, nó không thể từ bỏ tưởng tự ngã.

Sự biết thông thường "khi đi, ta đi" ấy không thể từ bỏ tưởng tự ngã. Làm sao sự biết như vậy có thể là đề mục tu tập thiền chỉ hoặc minh sát? Vì thế, vị Chú giải sư giải thích: "Không phải là đề mục tu tập, cũng không phải sự tu tập Niệm xứ, tức sự tu tập làm tăng trưởng niệm." (Majjhima-ṭīkā 1:370–371.)

Theo lời giải của chú giải và phụ chú giải, sự biết thông thường chỉ biết đi, đứng, ngồi, nằm rằng "đi thì biết đi; đứng thì biết đứng; ngồi thì biết ngồi; nằm thì biết nằm" không phải đề mục tu tập, cũng chưa thể gọi là sự tu tập Niệm xứ làm tăng trưởng niệm. Đây là lời cần đặc biệt ghi nhớ để không lầm đường.

Ngược lại, sự biết của vị Tỳ-khưu hành giả phân biệt rõ tập hợp các sắc đang sinh khởi trong những oai nghi như đi v.v. có thể từ bỏ sự chấp nhận "có một chúng sinh", có thể từ bỏ tưởng tự ngã; đó là đề mục tu tập và sự tu tập Niệm xứ làm tăng trưởng niệm. Vị Chú giải sư giải thích sự biết ấy như sau:

Tattha ko gacchatīti na koci satto vā puggalo vā gacchati. Kassa gamananti na kassaci sattassa vā puggalassa vā gamanaṃ. Kiṃkāraṇā gacchatīti cittakiriyavāyodhātuvipphārena gacchati. Tasmā esa evaṃ pajānāti "gacchāmī"ti cittaṃ uppajjati, taṃ vāyuṃ janeti, vāyo viññattiṃ janeti, cittakiriyavāyodhātuvipphārena sakalakāyassa purato abhinīhāro gamananti vuccati. Ṭhānādīsupi eseva nayo. (Dīgha-aṭṭhakathā 2:363; Majjhima-aṭṭhakathā 1:238.)

"Ở đây, 'ai đi?': không có chúng sinh hay người nào đi. 'Sự đi của ai?': không phải sự đi của một chúng sinh hay người nào. 'Vì nguyên nhân nào mà đi?': đi do sự hoạt động của tâm và sự lan tỏa của phong đại. Vì vậy, vị ấy biết như sau: tâm 'tôi sẽ đi' sinh khởi; tâm ấy sinh ra phong đại; phong đại sinh ra biểu tri. Sự đưa toàn thân về phía trước do sự hoạt động của tâm và sự lan tỏa của phong đại được gọi là đi. Đối với đứng v.v. cũng theo phương pháp ấy."[1334]

1. Ai đi? Không có chúng sinh nào, cũng không có người nào đi.

Câu hỏi "ai đi?" phân biệt riêng người làm, người thực hiện hành động đi, với chính hành động đi. Bởi vì sự đi không có một người làm để thực hiện nó; nói cách khác, về hành động đi, tính chất không có người làm…

…có ý nghĩa từ bỏ một tự ngã thực hiện hành động ấy. Hành động đi chỉ được thực hiện bởi những tính chất sắc và danh thật sự hiện hữu theo chân đế; có thể dùng trí tuệ thấy như vậy. (Majjhima-ṭīkā 1:371.)

Những người có quan niệm ngoài giáo pháp chấp như sau: "Tự ngã — linh hồn, mạng hồn hay sinh hồn — thực hiện hành động đi; chính nó cảm thọ quả của hành động ấy." Nhưng khi phân tích toàn bộ vũ trụ bằng trí tuệ Vi diệu pháp của Đức Phật, chỉ có những tập hợp sắc pháp và danh pháp liên tiếp diễn tiến trước sau. Trong 31 cõi:

Ở cõi vô tưởng chỉ có sắc uẩn.

Ở cõi vô sắc chỉ có bốn danh uẩn.

Ở 26 cõi ngũ uẩn, chỉ có hai loại danh và sắc.

Ngoài danh–sắc ấy, không có cái được gọi là tự ngã. Không có một tự ngã trường tồn thường hằng, có khả năng lần lượt di chuyển từ đời này sang đời khác; cũng không có một tự ngã chấm dứt hoàn toàn [theo quan niệm đoạn diệt]. Chỉ có tập hợp danh–sắc. Vì thế, trong hành động đi cũng chỉ có tập hợp sắc và danh sinh khởi theo cách thức đi. Không có một người, một chúng sinh, một tự ngã thực hiện sự đi. Do không có như vậy, vị Chú giải sư trả lời câu hỏi "ai đi?" rằng: "Không có chúng sinh nào hay người nào đi." Những pháp thực hiện hành động đi chỉ là tập hợp sắc và danh. Chính tập hợp sắc–danh ấy thực hiện sự đi; ngoài chúng không có một người, chúng sinh hay tự ngã nào khác. Bởi thế mới nói không có chúng sinh, người hay tự ngã nào đi. (Majjhima-ṭīkā 1:371.)[1335]

2. Sự đi của ai? Không phải sự đi của một chúng sinh hay người nào.

Câu hỏi "sự đi của ai?" nói lại cùng ý nghĩa đã trình bày ở trên bằng một cách khác. Nó phân biệt người thực hiện hành động đi và chính hành động đi. Câu hỏi ấy làm rõ rằng hành động đi không có mối liên hệ với một người đi. Thật vậy, trong hai câu hỏi:

Ko gacchati? — Ai đi?

Kassa gamanaṃ? — Sự đi của ai?

Từ *ko*, "ai", bao hàm ý nghĩa một người làm riêng biệt. Vì thế, "*Ko gacchati?* — Ai đi?" có nghĩa: không có ai đi; "*Kassa gamanaṃ?* — Sự đi của ai?" có nghĩa…

…không phải sự đi của bất kỳ ai. (Majjhima-ṭīkā 1:371.)

Kiṃkāraṇāti pana paṭikkhittakattukāya gamanakiriyāya aviparītakāraṇapucchā "gamananti attā manasā saṃyujjati, mano indriyehi, indriyāni atthehī"ti evamādigamanakāraṇapaṭikkhepanato. Tenāha "tasmā"tiādi. (Majjhima-ṭīkā 1:371.)

"Còn 'vì nguyên nhân nào?' là câu hỏi về nguyên nhân đúng thật của hành động đi sau khi đã bác bỏ người làm; bởi nó bác bỏ những nguyên nhân của sự đi như quan niệm 'sự đi là do tự ngã kết hợp với ý, ý với các căn, các căn với những đối tượng'. Vì vậy đã nói lời bắt đầu bằng 'Tasmā'."[1336]

3. Vì nguyên nhân nào mà đi? Hai câu hỏi trước đã từ bỏ quan niệm có một người, chúng sinh hay tự ngã làm người thực hiện hành động đi. Vì thế, đây là câu hỏi về nguyên nhân thật sự, đúng theo chân đế, của hành động đã loại trừ một người làm như vậy.

Một số người có quan niệm ngoài giáo pháp hiểu sự đi như sau: "Sự đi là do tự ngã kết hợp với ý; ý kết hợp với các căn; các căn kết hợp với đối tượng." Quan niệm ấy là một cách hiểu sai lầm, không đúng thật. Câu hỏi "vì nguyên nhân nào mà đi?" trình bày sự đi là cách thức diễn tiến của những pháp chân đế thật sự hiện hữu, có các nguyên nhân thích hợp, thoát khỏi những nguyên nhân sai lầm bắt nguồn từ quan niệm ấy:

Duyên thích hợp (*paccaya*): nguyên nhân hỗ trợ.

Nhân thích hợp (*hetu*): nguyên nhân sinh ra.

Vì thế, vị Chú giải sư đã giải thích bằng những lời trong đoạn bắt đầu "Tattha ko gacchati…".

Không có người, chúng sinh hay tự ngã nào đi; cũng không phải sự đi của một người, chúng sinh hay tự ngã nào. Vậy do nguyên nhân nào mà đi? Câu trả lời là: đi do hoạt động của tâm và sự chuyển động của phong đại do tâm sinh, tức sự lan tỏa khắp toàn thân. Vì thế, vị Tỳ-khưu hành giả biết như sau:

Tâm muốn đi sinh khởi. Tâm sinh khởi dưới hình thức muốn đi ấy làm sinh phong đại. Vị soạn phụ chú giải giải thích điều này như sau:

Vāyaṃ janetīti vāyodhātuadhikaṃ rūpakalāpaṃ janeti. Adhikatā cettha sāmatthiyato, na pamāṇato. Gamanacittasamuṭṭhānañca sahajātarūpakāyassa thambhanasandhāraṇacalanasaṅkhātassa upakārassa paccayabhūtena ākāravikārena pavattamānaṃ vāyodhātumeva sandhāyāha "vāyo viññattiṃ janetī"ti.

Adhippāyasahabhāvī hi vikāro viññatti. Yathāvuttaadhikabhāvena ca vāyodhātuyā nibbattamānāya so nibbattatīti vuccati. Aññathā tassā vikārabhāvo durupapādo siyā. (Majjhima-ṭīkā 1:371.)

"'Sinh ra phong đại': sinh ra nhóm sắc có phong đại nổi trội. Ở đây, nổi trội về năng lực, không phải về số lượng. Nói 'phong đại sinh ra biểu tri' là nhắm đến phong đại do tâm đi sinh ra, đang diễn tiến với một sự biến đổi về cách thức làm duyên cho sự hỗ trợ gồm chống đỡ, duy trì và chuyển động của sắc thân cùng sinh. Biểu tri là sự biến đổi đi cùng ý định. Khi phong đại sinh khởi với tính nổi trội vừa nói, sự biến đổi ấy được nói là sinh khởi. Nếu không hiểu như vậy thì khó xác lập tính chất biến đổi của biểu tri."[1337]

Tuy nói "tâm muốn đi sinh ra phong đại", không phải tâm ấy chỉ sinh ra riêng một phong đại. Nó sinh ra một tập hợp nhóm sắc trong đó tự tính của phong đại nổi trội. "Nổi trội" ở đây là năng lực tự tính chân đế của phong đại nổi trội, không phải số lượng hay kích thước lớn hơn. Phong đại do tâm muốn đi sinh ra có sự biến đổi về cách thức làm duyên hỗ trợ cho sắc thân cùng sinh — tập hợp sắc sinh đồng thời — trong việc chống đỡ, giữ vững và làm chuyển động. Với ý nghĩa nhắm đến phong đại ấy, đã giải thích "*vāyo viññattiṃ janeti* — phong đại sinh ra biểu tri". (Majjhima-ṭīkā 1:371.)

Theo lời giải của chú giải và phụ chú giải này, do tâm muốn đi mà sinh ra tập hợp nhóm sắc có phong đại nổi trội về năng lực tự tính. Năng lực chống đỡ, giữ vững và đẩy chuyển động của phong đại trong những nhóm sắc ấy được gọi là biểu tri. Bản phụ chú giải giải "*Vāyaṃ janetīti vāyodhātuadhikaṃ rūpakalāpaṃ janeti*" — tâm muốn đi không chỉ sinh riêng phong đại, mà sinh tập hợp nhóm sắc có phong đại nổi trội — chính là lời của vị soạn phụ chú giải giải thích ý nghĩa lời chú giải này.[1338]

Sự biến đổi đặc biệt của thân cùng sinh với ý muốn đi trong dòng tương tục của chúng sinh được gọi là thân biểu tri. Khi giải thích nguyên nhân của thân biểu tri, vị Chú giải sư nói phong đại sinh ra biểu tri chỉ vì phong đại ấy nổi trội về tự tính: nó có năng lực chống đỡ và giữ vững tập hợp sắc cùng sinh, hoặc có năng lực đẩy chuyển động tập hợp sắc cùng sinh. Không phải vì chỉ một mình phong đại sinh khởi trong mỗi sát-na tâm. Do vậy, nếu hiểu rằng ở mỗi sát-na chỉ sinh riêng phong đại thì cách hiểu ấy trái với kinh văn dạy các sắc y sinh nương vào bốn đại chủng. (Majjhima-ṭīkā 1:371.)

Theo những lời giải trên, ý nghĩa của chú giải như sau. Tâm muốn đi sinh khởi. Do tâm ấy sinh khởi dưới hình thức muốn đi, một tập hợp sắc — tức tập hợp nhóm sắc — có phong đại nổi trội về năng lực tự tính sinh khởi. Tập hợp sắc có phong đại nổi trội ấy làm sinh thân biểu tri. Do sự chuyển động, lan tỏa khắp toàn thân của tập hợp sắc, tập hợp nhóm sắc có phong đại do tâm sinh nổi trội, được tạo thành bởi hoạt động của tâm, toàn bộ tập hợp sắc, tức thân thể, diễn tiến theo cách thức được đưa về phía trước. Sự đưa về phía trước ấy…

…được gọi là đi. Đối với đứng v.v. cũng theo phương pháp ấy. (Dīgha-aṭṭhakathā 2:363; Majjhima-aṭṭhakathā 1:238.)

Phương pháp quán

Hành giả hãy đứng ở đầu đường kinh hành nơi mình muốn quán, rồi trước hết thiết lập định. Sau đó quán và phân định lại các sắc hiện diện tại sáu môn và 42 thân phần. Những sắc ở sáu môn và 42 thân phần ấy, lần lượt sinh khởi do bốn nhân nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực, được vị Chú giải sư gọi là *catusamuṭṭhānika-sahajātarūpakāya*. Chúng là những sắc được đưa đi, được mang đi.

Những nhóm sắc sinh ra do tâm muốn đi, có năng lực tự tính phong đại nổi trội, là:

Nhóm chín thân biểu tri (*kāyaviññatti-navaka-kalāpa*), khi chỉ tính riêng thân biểu tri là sắc thứ chín.

Nhóm mười hai có thân biểu tri, tính nhẹ v.v. (*kāyaviññatti-lahutādi-dvādasaka-kalāpa*), khi tính cả thân biểu tri, tính nhẹ v.v.

Hai loại nhóm sắc có thân biểu tri này là những sắc đưa đi, mang đi tập hợp sắc do bốn nguồn sinh hiện diện tại sáu môn và 42 thân phần nói trên.[1339]

Khi đã dùng trí phân tích, quán và phân định được các sắc ở sáu môn và 42 thân phần, hãy thực hiện oai nghi đi. Hãy thử đi một chút. Trong khi quán và phân định ý môn, hãy phân định tâm muốn đi sinh khởi nương ý môn. Hãy thấy rõ rằng do tâm muốn đi ấy, hai loại nhóm sắc nói trên có biểu tri lần lượt sinh ra, với nhiều nhóm thuộc mỗi loại, lan tỏa khắp toàn thân.

Hãy mở mắt và đi chậm rãi. Trước hết quán và phân định những sắc đưa đi có thân biểu tri. Hãy dùng trí thấy, quán và phân định sự diễn tiến theo cách thức những sắc đưa đi ấy đưa các sắc được mang đi — những sắc hiện diện tại sáu môn và 42 thân phần — về phía trước, khiến chúng chuyển đi từ một nơi sang nơi khác.

Tự tính chân thật của các pháp chân đế

Các pháp chân đế có tuổi thọ vô cùng ngắn, nên không có năng lực chuyển từ một nơi sang một nơi khác; chúng diệt ngay tại nơi đã sinh. Vì thế, các sắc đưa đi cũng không phải thật sự đưa đi; các sắc được mang đi cũng không phải thật sự được mang đi. Do năng lực của phong đại và biểu tri, các sắc liên tục sinh khởi mới, trước sau nối tiếp, lần lượt sinh diệt ở những vị trí mới. Đó là tự tính của chúng. Sự sinh khởi mới, liên tiếp thay đổi vị trí thay vì đứng yên một chỗ, là do năng lực của phong đại và biểu tri…

Tập I — Miến 742 — PDF nguồn 769

…mà thành. Vì thế, chú giải giải thích rằng sự diễn tiến theo cách thức đưa về phía trước được gọi là đi.

Sắc đưa đi.

Sắc được mang đi.

Hành giả quán oai nghi cần phân biệt rõ để quán và phân định hai loại sắc này.

Theo lời giải của chú giải: "*Cittakiriyavāyodhātuvipphārena sakalakāyassa purato abhinīhāro gamananti vuccati*" —

Những tập hợp nhóm sắc do tâm muốn đi sinh ra, có năng lực tự tính phong đại nổi trội, lần lượt sinh khởi lan tỏa khắp toàn thân, gồm hai loại: nhóm chín thân biểu tri và nhóm mười hai có thân biểu tri, tính nhẹ v.v.; mỗi loại có nhiều nhóm sắc. Những tập hợp nhóm sắc, tập hợp sắc ấy là các pháp chân đế đưa đi.

Những sắc hiện diện tại sáu môn và 42 thân phần: (a) sắc do nghiệp sinh, (b) sắc do tâm sinh, (c) sắc do thời tiết sinh và (d) sắc do vật thực sinh, là những sắc được mang đi.

Sắc do tâm sinh — [CHƯA XÁC MINH phần sau tiêu đề]

Na hi pañcadvārikajavanāni gamanādīsu kañci iriyāpathaṃ kappenti. Manodvārikajavanehi pana iriyāpatho kappiyati. (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:230.)

"Các tốc hành thuộc năm môn không tạo nên một oai nghi nào như đi v.v.; oai nghi được tạo nên bởi các tốc hành thuộc ý môn."[1340]

Theo lời giải của chú giải Sammohavinodanī này, các tốc hành thuộc lộ năm môn, ở mắt v.v., không có năng lực tạo nên oai nghi. Tuy nhiên, trừ năm thức như nhãn thức v.v., các tâm còn lại thuộc lộ năm môn có thể sinh ra sắc do tâm sinh thông thường, tức sắc do tâm sinh không tạo nên oai nghi. Những sắc do tâm sinh ấy thuộc nhóm sắc được mang đi. Tâm hữu phần tiếp nối lộ tâm cũng có năng lực sinh ra sắc do tâm sinh thông thường. Những sắc do tâm sinh từ hữu phần ấy cũng thuộc các sắc được mang đi.[1341]

Những tâm có thể sinh ra sắc đưa đi, tức sắc oai nghi, là các tâm tốc hành thuộc ý môn. Tuy nhiên, một số tâm tốc hành thuộc ý môn, như các tâm nhập thiền, chỉ có năng lực giữ gìn, chống đỡ, duy trì oai nghi hiện có; không có năng lực sinh ra oai nghi mới, sắc oai nghi mới…

Tập I — Miến 743 — PDF nguồn 770

…liên tiếp. Nhưng các tâm nhập thiền ấy vẫn có thể sinh ra sắc do tâm sinh thông thường ở các chúng sinh thuộc cõi ngũ uẩn. Các sắc do tâm sinh này cũng thuộc tập hợp sắc được mang đi. Vì thế, khi nói về các sắc được mang đi, chú giải giải thích "*sakalakāyassa purato abhinīhāro*" là sự đưa về phía trước toàn bộ tập hợp sắc: sắc do nghiệp sinh, sắc do tâm sinh, sắc do thời tiết sinh và sắc do vật thực sinh.

Còn về các sắc đưa đi, chú giải chỉ nói riêng sắc do tâm sinh bằng lời "*cittakiriyavāyodhātuvipphārena*". Vì vậy, các sắc do tâm sinh gồm nhóm chín thân biểu tri và nhóm mười hai có thân biểu tri, tính nhẹ v.v., được sinh ra bởi những tốc hành ý môn có thể tạo nên sắc oai nghi, là những sắc đưa đi. Những sắc do tâm sinh không tạo nên sắc oai nghi thuộc về các sắc được mang đi.[1342]

Hành giả hãy dùng trí phân tích các sắc đưa đi thành từng sắc theo địa đại, thủy đại v.v., để trí thấy biết thấu đến chân đế. Cũng hãy dùng trí phân tích các sắc được mang đi thành từng sắc theo địa đại, thủy đại v.v., để trí thấy biết thấu đến chân đế. Khi trí thấy biết đã thấu đến chân đế ở cả hai phía, hãy quán và phân định để dùng trí thấy sự diễn tiến của các sắc đưa đi trong việc đưa các sắc được mang đi về phía trước; hãy dùng trí phân tích chúng.

Trong giai đoạn trí phân định danh–sắc này, khi phân định các sắc theo cách nói trên:

Chỉ lấy các sắc đưa đi, quán và phân định "sắc pháp, sắc pháp"; dùng trí phân tích.

Chỉ lấy các sắc được mang đi, quán và phân định "sắc pháp, sắc pháp"; dùng trí phân tích.

Lấy chung các sắc đưa đi và các sắc được mang đi, quán và phân định "sắc pháp, sắc pháp"; dùng trí phân tích.

Cách quán và phân định oai nghi đứng

Tatrāpi hi "ṭhassāmī"ti cittaṃ uppajjati, taṃ vāyaṃ janeti, vāyo viññattiṃ janeti, cittakiriyavāyodhātuvipphārena sakalakāyassa uddhaṃ ussitabhāvo ṭhānanti vuccati.
(Dīgha-aṭṭhakathā 2:363; Majjhima-aṭṭhakathā 1:238.)

"Ở đây cũng vậy, tâm 'tôi sẽ đứng' sinh khởi; tâm ấy sinh ra phong đại; phong đại sinh ra biểu tri. Sự dựng thẳng toàn thân lên do hoạt động của tâm và sự lan tỏa của phong đại được gọi là đứng."

Tâm muốn đứng sinh khởi. Tâm muốn đứng ấy sinh ra phong đại, tức tập hợp sắc, tập hợp nhóm sắc có phong đại nổi trội về năng lực tự tính. Phong đại ấy, tức tập hợp sắc, tập hợp nhóm sắc có phong đại nổi trội về năng lực tự tính ấy…[1343]

…sinh ra sắc thân biểu tri, tức sự biến đổi đặc biệt của thân theo tư thế đứng. Nói cách khác, sinh ra tập hợp sắc gọi là nhóm chín có thân biểu tri và nhóm mười hai có thân biểu tri cùng các sắc khinh tính v.v., gắn liền với thân biểu tri. Do hoạt động — sự lan tỏa khắp thân — của tập hợp nhóm sắc (= tập hợp sắc) có phong đại nổi trội về năng lực tự tính, do tâm tạo ra, nên toàn bộ sắc thân (= tập hợp sắc), từ mặt dưới bàn chân trở lên, có trạng thái dựng thẳng. Sự đứng ấy (= sự sinh khởi theo cách nâng đỡ để giữ ở trạng thái thẳng đứng) được gọi là đứng. (Dīgha-aṭṭhakathā 2:363; Majjhima-aṭṭhakathā 1:238.)[1344]

Sau khi đã biết dùng trí phân tích, quán và phân định sắc đưa đi với sắc được mang đi trong lúc kinh hành, khi muốn đứng lại để đứng yên, hãy thấy bằng trí tâm muốn đứng ấy. Do không bắt lấy cảnh bên ngoài, tâm ấy sinh khởi trong lộ ý môn. Vì vậy, trong lúc nhận biết hữu phần trong sáng, tức ý môn, hãy thấy bằng trí tâm muốn đứng sinh khởi nương vào ý môn ấy. Lại nữa, hãy dùng trí thấu đến chân đế, quán và phân định các nhóm chín có thân biểu tri và nhóm mười hai có thân biểu tri cùng các sắc khinh tính v.v., có sắc thân biểu tri làm thành tư thế đứng do tâm muốn đứng ấy sinh ra. Hãy dùng trí phân tích. Tiếp đó, cũng quán và phân định tất cả các sắc do bốn nguồn sinh trong toàn bộ sắc thân đang đứng yên ấy. Hãy dùng trí phân tích.

Các sắc thuộc nhóm chín có thân biểu tri và nhóm mười hai có thân biểu tri cùng các sắc khinh tính v.v. là những sắc đưa đi, những sắc nâng đỡ, làm cho toàn bộ sắc thân — tất cả các sắc — sinh khởi theo tư thế đứng. Tất cả các sắc do bốn nguồn sinh, hiện hữu khắp sáu môn và bốn mươi hai thân phần, là những sắc được mang đi, những sắc được nâng đỡ, sinh khởi theo tư thế đứng; tức sinh khởi theo cách nâng đỡ từ mặt dưới bàn chân ở bên dưới cho đến phần trên cùng. Hãy dùng trí thấu đến chân đế, quán và phân định để phân biệt được cả hai: sắc đưa đi hay nâng đỡ, và sắc được mang đi hay được nâng đỡ. Hãy quán và phân định "sắc pháp, sắc pháp". Hãy dùng trí phân tích.

Cách quán và phân định các sắc trong oai nghi ngồi

"Nisīdissāmī"ti cittaṃ uppajjati, taṃ vāyaṃ janeti, vāyo viññattiṃ janeti, cittakiriyavāyodhātuvipphārena heṭṭhimakāyassa samiñjanaṃ uparimakāyassa ussitabhāvo nisajjāti vuccati. (Dīgha-aṭṭhakathā 2:363; Majjhima-aṭṭhakathā 1:238.)

"Tâm 'tôi sẽ ngồi' sinh khởi; tâm ấy sinh ra phong đại; phong đại sinh ra biểu tri. Do hoạt động của tâm và sự lan tỏa của phong đại, phần thân dưới co lại, phần thân trên dựng thẳng: đó được gọi là ngồi."[1345]

Tâm "tôi sẽ ngồi" sinh khởi. Tâm sinh khởi với trạng thái muốn ngồi ấy sinh ra phong đại (= tập hợp nhóm sắc, tập hợp sắc có phong đại nổi trội về năng lực tự tính). Phong đại ấy (= tập hợp sắc đại chủng có phong đại nổi trội về năng lực tự tính ấy) sinh ra sắc thân biểu tri, tức sự biến đổi đặc biệt của thân theo tư thế ngồi. Nói cách khác, sinh ra tập hợp sắc gọi là nhóm chín có thân biểu tri và nhóm mười hai có thân biểu tri cùng các sắc khinh tính v.v., gắn liền với thân biểu tri…

…Trong tập hợp sắc ấy, năng lực tự tính của phong đại nổi trội. Do hoạt động — sự lan tỏa khắp thân — của tập hợp nhóm sắc, tập hợp sắc có phong đại nổi trội về năng lực tự tính, do tâm muốn ngồi tạo ra:

Phần thân dưới co lại (= các tập hợp sắc thuộc phần thân dưới sinh khởi theo trạng thái co lại);

Phần thân trên dựng thẳng (= các tập hợp sắc thuộc phần thân trên sinh khởi theo trạng thái dựng thẳng).

Đó được gọi là ngồi. (Dīgha-aṭṭhakathā 2:363; Majjhima-aṭṭhakathā 1:238.)

Vì vậy, theo phương pháp chú giải đã chỉ dẫn, vị hành giả này phải dùng trí phân tích và quán, phân định để phân biệt các sắc đưa đi hay nâng đỡ — làm cho tập hợp sắc sinh khởi trong tư thế ngồi, co lại — với các sắc được mang đi hay được nâng đỡ.

Các sắc nâng đỡ, làm cho tập hợp sắc sinh khởi theo tư thế ngồi, chính là tập hợp sắc của nhóm chín có thân biểu tri và nhóm mười hai có thân biểu tri cùng các sắc khinh tính v.v., có phong đại nổi trội về năng lực tự tính, đang sinh khởi do tâm muốn ngồi.

Các sắc được mang đi, được nâng đỡ để sinh khởi trong tư thế ngồi, chính là các sắc do bốn nguồn sinh, đang hiện hữu trong sáu môn và bốn mươi hai thân phần thuộc phần dưới và phần trên của thân hiện tại.

Sau khi kinh hành, sau khi đứng, lúc muốn ngồi, trong khi nhận biết hữu phần trong sáng, tức ý môn, hãy dùng trí thấu đến chân đế mà quán, phân định, cho đến khi thấy bằng trí cả các sắc đưa đi hay nâng đỡ do tâm muốn ngồi sinh khởi nương vào ý môn ấy, lẫn các sắc được mang đi hay được nâng đỡ. Nếu định tu tập đã phát triển, có thể bắt đầu từ ba mươi hai thân phần đang hiện hữu, rồi phân định tứ đại và quán các sắc. Khi ấy cũng chỉ thấy các nhóm sắc. Nếu phân tích các nhóm sắc, hành giả có thể dễ dàng quán, phân định đến chân đế các sắc hiện hữu trong sáu môn và bốn mươi hai thân phần; có thể đạt đến mức phá vỡ tính khối.[1346]

Cách quán và phân định các sắc trong oai nghi nằm

“Sayissāmī”ti cittaṃ uppajjati, taṃ vāyaṃ janeti, vāyo viññattiṃ janeti, cittakiriyavāyodhātuvipphārena sakalasarīrassa tiriyaṃ pasāraṇaṃ sayananti vuccati. (Dīgha-aṭṭhakathā 2:363; Majjhima-aṭṭhakathā 1:238.)

“Tâm ‘tôi sẽ nằm’ sinh khởi; tâm ấy sinh ra phong đại; phong đại sinh ra biểu tri. Sự duỗi toàn thân theo chiều ngang do hoạt động của tâm và sự lan tỏa của phong đại được gọi là nằm.”

Tâm “tôi sẽ nằm” sinh khởi. Tâm ấy sinh ra phong đại (= tập hợp nhóm sắc, tập hợp sắc có phong đại nổi trội về năng lực tự tính)…[1347]

Tập I — Miến 746 — PDF nguồn 773

…Phong đại ấy (= tập hợp sắc đại chủng có phong đại nổi trội về năng lực tự tính ấy) sinh ra sắc thân biểu tri, tức sự biến đổi đặc biệt của thân theo tư thế nằm. Nói cách khác, sinh ra tập hợp sắc gọi là nhóm chín có thân biểu tri và nhóm mười hai có thân biểu tri cùng các sắc khinh tính v.v., gắn liền với thân biểu tri. Trong tập hợp sắc ấy, năng lực tự tính của phong đại nổi trội. Do hoạt động — sự lan tỏa khắp thân — của tập hợp nhóm sắc, tập hợp sắc có phong đại nổi trội về năng lực tự tính, do tâm muốn nằm tạo ra, nên toàn bộ sắc thân, tức tập hợp sắc, được duỗi ra theo chiều ngang (= sinh khởi trong trạng thái duỗi theo chiều ngang). Đó được gọi là nằm, nằm xuống. (Dīgha-aṭṭhakathā 2:363; Majjhima-aṭṭhakathā 1:238.)

Đối với vị hành giả đã biết quán các sắc thuộc oai nghi theo những phương pháp trình bày ở phần đi, đứng, ngồi bên trên, cách quán oai nghi nằm này cũng đã rõ ràng.

Sau khi ngồi, vào lúc muốn nằm và lúc đang nằm xuống, trong khi nhận biết hữu phần trong sáng, tức ý môn, hãy dùng trí quán và phân định tâm muốn nằm sinh khởi nương vào ý môn ấy. Tiếp đó, hãy dùng trí phân tích, quán và phân định các tập hợp sắc thuộc nhóm chín có thân biểu tri và nhóm mười hai có thân biểu tri cùng các sắc khinh tính v.v., với thân biểu tri (= sắc biến đổi đặc biệt của thân đang nằm) và phong đại nổi trội về năng lực tự tính, sinh khởi do tâm ấy. Các sắc này là các sắc đưa đi, hay nâng đỡ, để tất cả các sắc do bốn nguồn sinh trong toàn thân gọi là *sakalasarīra* sinh khởi theo tư thế nằm; tức nâng đỡ để sinh khởi trong tư thế ấy. Tất cả các sắc do bốn nguồn sinh hiện hữu trong toàn thân là tập hợp sắc được mang đi, được nâng đỡ. Hãy dùng trí phá vỡ và loại bỏ các hình tướng, hình dạng gọi là sắc thân của cả hai: sắc đưa đi và sắc được mang đi, hay sắc nâng đỡ và sắc được nâng đỡ; rồi dùng trí thấu đến chân đế mà quán và phân định. Hãy dùng trí phân tích. Cũng hãy gọi ngắn gọn “sắc pháp, sắc pháp” khi quán và phân định.

Trong cả bốn oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm, tập hợp sắc đưa đi gồm hai loại nhóm sắc. Nếu công việc đi, đứng, ngồi, nằm diễn ra nhẹ nhàng, dễ dàng, nhanh nhẹn thì có các sắc khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính. Nếu không thể đi đứng v.v. một cách nhẹ nhàng, dễ dàng, nhanh nhẹn thì các sắc khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính không hiện diện. Do đó mới có hai loại nhóm sắc: khi không có khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính thì là nhóm chín có thân biểu tri; khi có các sắc ấy thì là nhóm mười hai có thân biểu tri cùng các sắc khinh tính v.v. Cả hai loại nhóm sắc này đều là các sắc chính yếu (*padhāna*, tức giữ vai trò chủ đạo), dù xét trong phần oai nghi hay phần tỉnh giác. Khi đi, phong đại với phận sự đẩy nổi trội; khi đứng, ngồi, nằm, phong đại với phận sự nâng đỡ nổi trội.[1348]

Tập I — Miến 747 — PDF nguồn 774

Người không đi — tôi không đi — sắc đi: hãy thấy bằng trí

Vị hành giả đang dùng trí thấu đến chân đế, biết rõ các sắc đưa đi và các sắc được mang đi trong cả bốn oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm, theo phương pháp phân tích sắc trên đây, thì ý nghĩa phần chú giải, phụ chú giải sau đây đã hiển lộ trong dòng tương tục của vị ấy.

Thế gian nói: “Chúng sinh đi; chúng sinh đứng.” Tuy nói như vậy, nhưng không hề có một chúng sinh nào đi hoặc đứng. Cần làm rõ trong dòng tương tục của chính mình ý nghĩa chân đế rằng không có, không tồn tại [một chúng sinh như thế].

Thế gian nói: “Chiếc xe đi; chiếc xe dừng.” Tuy nói như vậy, nhưng không có một chiếc xe nào tự nó đi hay tự nó đứng lại. Chỉ do buộc bốn con bò vào xe rồi người đánh xe điều khiển, nên mới có cách nói “chiếc xe đi, chiếc xe dừng”. Tương tự:

Tập hợp sắc do bốn nguồn sinh được gọi là sắc thân, các sắc được mang đi, hiện khởi do bốn nhân, không có ý muốn tạo tác, không có tư cách chủ thể (= vô tâm), giống như chiếc xe.

Phong đại do tâm sinh nổi trội về năng lực tự tính — nói cách khác, nhóm chín có thân biểu tri và nhóm mười hai có thân biểu tri cùng các sắc khinh tính v.v., có phong đại nổi trội — giống như bốn con bò.

Tâm muốn đi, muốn đứng, muốn ngồi, muốn nằm giống như người đánh xe.[1349]

Tâm “tôi sẽ đi, tôi sẽ đứng” sinh khởi, sinh ra phong đại; phong đại sinh ra sắc thân biểu tri. Nói cách khác, tâm “tôi sẽ đi, tôi sẽ đứng” sinh ra tập hợp sắc gồm nhóm chín có thân biểu tri và nhóm mười hai có thân biểu tri cùng các sắc khinh tính v.v., có phong đại nổi trội về năng lực tự tính. Do hoạt động, sự lan tỏa khắp thân, của tập hợp nhóm sắc, tập hợp sắc có phong đại nổi trội về năng lực tự tính, do tâm tạo ra, nên các oai nghi đi v.v. sinh khởi. Vì sự sinh khởi như vậy, mới có cách gọi “chúng sinh đi, chúng sinh đứng; tôi đi, tôi đứng”. Do đó, các vị chú giải sư xưa đã trình bày ý nghĩa như sau:

Nāvā mālutavegena, jiyāvegena tejanaṃ;
Yathā yāti tathā kāyo, yāti vātāhato ayaṃ.

Yantaṃ suttavaseneva, cittasuttavasenidaṃ;
Payuttaṃ kāyayantampi, yāti ṭhāti nisīdati.

“Như thuyền đi nhờ sức gió, mũi tên đi nhờ sức dây cung, thân này cũng đi như vậy, do phong đại thúc đẩy.

Như bộ máy vận hành nhờ dây kéo, bộ máy thân này, được điều khiển bằng sợi dây tâm, cũng đi, đứng, ngồi.”[1350]

Tập I — Miến 748 — PDF nguồn 775

Ko nāma ettha so satto, yo vinā hetupaccaye;
Attano ānubhāvena, tiṭṭhe vā yadi vā vaje.

“Ở đây, nào có chúng sinh nào, không cần nhân duyên, tự bằng năng lực của mình mà đứng hoặc đi?” (Dīgha-aṭṭhakathā 2:363–364; Majjhima-aṭṭhakathā 1:238–239.)

Nāvā mālutavegenāti yathā acetanā nāvā vātena desantaraṃ yāti, yathā ca acetanaṃ tejanaṃ kaṇḍo jiyāvegena desantaraṃ yāti, tathā acetano kāyo vātāhato yathāvuttena vāyunā nīto desantaraṃ yātīti evaṃ upamāsaṃsandanaṃ veditabbaṃ. (Majjhima-ṭīkā 1:364.)

“Cần hiểu sự đối chiếu ví dụ như sau: như chiếc thuyền vô tâm đi sang nơi khác nhờ gió; như mũi tên vô tâm đi sang nơi khác nhờ sức dây cung; thân vô tâm này cũng đi sang nơi khác, được phong đại vừa nói đưa đi.”

Nghĩa là: cũng như chiếc thuyền không có tâm, không có ý muốn tạo tác, đến một nơi khác nhờ sức gió, và mũi tên không có tâm, không có ý muốn tạo tác, đến một nơi khác nhờ sức dây cung; cũng vậy, sắc thân không có tâm, không có ý muốn tạo tác — tức tập hợp sắc — đến một nơi khác vì phong đại do tâm sinh đưa đi, sinh ra trạng thái được mang đi.[1351]

Như hình máy bằng sắc có thể đi, đứng, ngồi nhờ sức những sợi dây bằng sắc, hình máy này gọi là sắc thân, tức tập hợp sắc, cũng có thể đi, đứng, ngồi nhờ sức sợi dây tâm; các nhân của đi, đứng, ngồi, nằm như phong đại do tâm sinh đều sinh khởi bởi tâm muốn đi.

Ở đây, có chúng sinh nào, bỏ qua nhân (*hetu*) là tâm muốn đi — tức nhân sinh (*janaka*) — và các duyên (*paccaya*) hỗ trợ, nâng đỡ (*upatthambhaka*) như phong đại do tâm ấy sinh, mà vẫn có thể đứng hoặc đi bằng năng lực riêng của mình, không cần những nhân duyên ấy? Chúng sinh như thế là chúng sinh nào trong thế gian? Không có chúng sinh như thế trong thế gian này. (Dīgha-aṭṭhakathā 2:364; Majjhima-aṭṭhakathā 1:238–239.)

Tasmā evaṃ hetupaccayavaseneva pavattāni gamanādīni sallakkhento esa gacchanto vā gacchāmīti pajānāti, ṭhito vā, nisinno vā, sayāno vā sayānomhīti pajānātīti veditabbo. (Dīgha-aṭṭhakathā 2:364; Majjhima-aṭṭhakathā 1:239.)

"Vì vậy, cần hiểu rằng vị nhận rõ sự đi v.v. chỉ diễn tiến do nhân duyên như thế chính là người: khi đi, biết 'tôi đi'; khi đứng, khi ngồi, hoặc khi nằm, biết 'tôi nằm'."[1352]

Do đó, vị Tỳ-khưu này, người nhận rõ sự đi, đứng, ngồi, nằm (= các sắc sinh khởi trong lúc đi, đứng, ngồi, nằm), chỉ sinh khởi do nhân (*hetu*), tức nhân sinh là tâm muốn đi, và duyên (*paccaya*), tức duyên nâng đỡ như phong đại do tâm ấy sinh, được nói đến rằng:

Khi đi, biết "đi".

Khi đứng, biết "đứng".

Khi ngồi, biết "ngồi".

Khi nằm, biết "nằm".

(Dīgha-aṭṭhakathā 2:364; Majjhima-aṭṭhakathā 1:239.)

Tập I — Miến 749 — PDF nguồn 776

Các tâm muốn đi, đứng, ngồi, nằm sinh ra tập hợp sắc thuộc nhóm chín có thân biểu tri và nhóm mười hai có thân biểu tri cùng các sắc khinh tính v.v.; những sắc này đưa đi, làm cho tập hợp sắc do bốn nguồn sinh sinh khởi theo tư thế đi, đứng, ngồi, nằm. Trong các nhóm sắc ấy, năng lực tự tính của phong đại nổi trội. Thân biểu tri sinh khởi nương vào phong đại ấy, hay nương vào bốn sắc đại chủng có phong đại nổi trội về năng lực tự tính. Do đó, ba loại pháp: tâm, phong đại và thân biểu tri, có quan hệ nhân quả với nhau. Ba pháp ấy là:

Cittacetasikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ sahajātapaccayena paccayo. (Paṭṭhāna 1:7.)

"Các pháp tâm và tâm sở là duyên cho các sắc do tâm sinh bằng câu sinh duyên."

Đức Phật đã dạy các pháp tâm, tâm sở hỗ trợ và nâng đỡ tất cả các sắc do tâm sinh bằng năng lực câu sinh duyên. Vì vậy, ba loại pháp này — tâm là nhân với phong đại là quả; phong đại là nhân với thân biểu tri là quả — đều là các pháp cùng sinh khởi.[1353]

Những sắc đưa đi có thân biểu tri, sinh khởi từ tâm là nhân, cũng được gọi là sắc oai nghi. Nếu vị hành giả dùng trí thấy và quán, phân định được sự sinh khởi của oai nghi do tâm, đồng thời thấy được cách các tập hợp sắc đưa đi mang tên oai nghi ấy đưa toàn bộ các sắc do bốn nguồn sinh được mang đi sinh khởi theo tư thế đi, đứng, ngồi, nằm, thì được nói là: khi đi biết "đi", khi đứng biết "đứng", khi ngồi biết "ngồi", khi nằm biết "nằm". Đây là ý nghĩa mà kinh điển, chú giải và phụ chú giải muốn chỉ ở chỗ này.

Pháp tâm làm nhân

Trong các nhân nói trên, tâm được gọi là *citta* tự nó không có năng lực sinh ra phong đại. Vì vậy, theo lời dạy "*Cittacetasikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ sahajātapaccayena paccayo*", hãy hiểu rằng chính các pháp tâm và tâm sở cùng sinh ra sắc do tâm sinh. Sở dĩ gọi là sắc do tâm sinh (*cittajarūpa*, *cittasamuṭṭhānarūpa*) là cách gọi lấy tâm làm chính. Cách quán các pháp tâm, tâm sở làm nhân ấy sẽ được trình bày trong phần phân định danh. Vì vậy, hãy xem tiếp phương pháp quán oai nghi này một cách đầy đủ trong phần phân định danh. Trong phần phân định sắc này, chỉ ưu tiên trình bày phương pháp quán các sắc.[1354]

Tập I — Miến 750 — PDF nguồn 777

Yathā yathā vā panassa

Yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti tathā tathā naṃ pajānāti. (Dīgha 2:232.)

"Thân của vị ấy được đặt theo cách nào, vị ấy biết thân ấy theo cách đó."

Yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti tathā tathā naṃ pajānātīti sabbasaṅgāhikavacanaṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti — yena yena vā ākārena assa kāyo ṭhito hoti, tena tena naṃ pajānāti. Gamanākārena ṭhitaṃ gacchatīti pajānāti. Ṭhānanisajjāsayanākārena ṭhitaṃ sayānoti pajānāti. (Dīgha-aṭṭhakathā 2:364; Majjhima-aṭṭhakathā 1:239.)

"'Thân của vị ấy được đặt theo cách nào, vị ấy biết thân ấy theo cách đó' là lời bao quát tất cả. Điều này có nghĩa: thân vị ấy ở trong trạng thái nào, vị ấy biết nó trong trạng thái đó. Khi ở trạng thái đi, vị ấy biết 'đi'; khi ở trạng thái đứng, ngồi, nằm, vị ấy biết 'nằm'."[1355]

Sabbasaṅgāhikavacananti sabbesaṃ catunnampi iriyāpathānaṃ saṅgaṇhanavacanaṃ. Pubbe visuṃ visuṃ iriyāpathānaṃ vuttattā idaṃ tesaṃ ekajjhaṃ gahetvā vacananti attho. (Majjhima-ṭīkā 1:364.)

"'Lời bao quát tất cả' là lời bao quát cả bốn oai nghi. Vì trước đó từng oai nghi đã được trình bày riêng, nên ở đây nói bằng cách gộp chúng lại."

Sắc thân của vị Tỳ-khưu này hiện hữu theo trạng thái nào, vị ấy biết tập hợp sắc ấy theo chính trạng thái được đặt và duy trì đó. (Dīgha 2:232.)

Lời dạy trình bày thêm một cách quán oai nghi ở đây là lời bao quát cả bốn oai nghi. Ý nghĩa là: sắc thân, tức tập hợp sắc, hiện hữu theo trạng thái nào thì biết rõ sắc thân, tập hợp sắc ấy theo trạng thái đó (= thực hành để biết).

Biết rõ sắc thân (= tập hợp sắc) hiện hữu theo tư thế đi là "đi".

Biết rõ sắc thân (= tập hợp sắc) hiện hữu theo tư thế đứng là "đứng".

Biết rõ sắc thân (= tập hợp sắc) hiện hữu theo tư thế ngồi là "ngồi".

Biết rõ sắc thân (= tập hợp sắc) hiện hữu theo tư thế nằm là "nằm".

Đó là ý nghĩa muốn nói. (Dīgha-aṭṭhakathā 2:364; Majjhima-aṭṭhakathā 1:239.)

Sabbasaṅgāhikavacanaṃ: lời bao quát cả bốn oai nghi. Trước đó, Đức Phật đã dạy riêng từng cách quán trong bốn oai nghi, theo cách "*Gacchanto vā gacchāmīti pajānāti*" — khi đi biết "đi". Vì vậy, câu "*Yathā yathā vā panassa*" này là lời dạy gộp cả bốn oai nghi ấy lại. Đó là ý nghĩa. (Majjhima-ṭīkā 1:364.)

Theo lời giải của chú giải và phụ chú giải tại đây:

Khi đi, biết "đi".

Khi đứng, biết "đứng".

Khi ngồi, biết "ngồi"…

Khi nằm, biết "nằm".

Lời dạy này phân biệt phương pháp quán từng oai nghi trong bốn oai nghi. Đây là phương pháp thứ nhất.

Lại nữa, lời dạy: "*Yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti tathā tathā naṃ pajānāti*" — sắc thân của vị Tỳ-khưu ấy hiện hữu theo trạng thái nào, vị ấy biết tập hợp sắc ấy theo đúng trạng thái được đặt và duy trì đó — là lời dạy gộp cả bốn oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm lại. Đây là phương pháp thứ hai. Hãy ghi nhớ rằng, theo ý chú giải này, cả hai phương pháp đều chỉ là những phương pháp quán cả bốn oai nghi.

Tuy nhiên, vị phụ chú giải sư còn giải thích thêm một cách khác như sau:

Purimena vā iriyāpathappadhānena vuttoti tattha kāyo appadhāno anunipphādīti, idha kāyaṃ padhānaṃ appadhānañca iriyāpathaṃ anunipphādiṃ katvā desetuṃ dutiyena vuttoti evamettha dvinnaṃ nayānaṃ viseso veditabbo. **[CHƯA XÁC MINH cách đọc các dạng anunipphādīti / anunipphādiṃ.]** (Majjhima-ṭīkā 1:364.)[1356]

"Hoặc, nói rằng phương pháp trước được trình bày lấy oai nghi làm chính: ở đó, thân là phụ, được thành tựu theo; còn ở đây, để dạy lấy thân làm chính và oai nghi làm phụ, được thành tựu theo, nên trình bày bằng phương pháp thứ hai. Cần hiểu sự khác biệt giữa hai phương pháp ở đây như vậy." **[Bản dịch nghĩa tạm, đối chiếu lời giải Miến ngay sau; hai dạng Pāli đã nêu còn cần xác minh.]**

Ở phương pháp trước, tức phương pháp thứ nhất, Đức Phật dạy lấy sắc oai nghi làm chính: các nhóm chín có thân biểu tri và nhóm mười hai có thân biểu tri cùng các sắc khinh tính v.v. Các sắc oai nghi đưa đi này là chính. Sắc thân do bốn nguồn sinh, tức tập hợp sắc hiện hữu trong toàn thân và được mang đi, là phụ (= không phải chính). Vì Đức Phật dạy lấy sắc oai nghi là chính để quán và phân định, nên việc quán, phân định sắc thân do bốn nguồn sinh là phụ ở phương pháp trước cũng tự nhiên được hoàn thành.

Vì vậy, bằng phương pháp thứ hai "*Yathā yathā vā panassa*", Đức Phật lại dạy lấy sắc thân do bốn nguồn sinh được mang đi làm chính để quán và phân định. Khi đã quán và phân định sắc thân do bốn nguồn sinh là chính, việc quán và phân định sắc oai nghi là phụ (= không phải chính) cũng tự nhiên được hoàn thành. Vì muốn làm rõ ý nghĩa này, Đức Phật dạy phương pháp thứ hai "*Yathā yathā vā panassa*". Hãy hiểu sự khác biệt giữa hai phương pháp trong phần này như vậy. (Majjhima-ṭīkā 1:364.)

Ý muốn nói là: trong phương pháp thứ nhất, Đức Phật dạy lấy sắc oai nghi đưa đi làm chính để quán và phân định. Khi lấy sắc đưa đi làm chính để quán và phân định, việc quán và phân định sắc thân do bốn nguồn sinh được mang đi, tức tập hợp sắc, cũng tự nhiên được hoàn thành.

Lại nữa, trong phương pháp thứ hai, Đức Phật dạy lấy sắc thân do bốn nguồn sinh được mang đi, tức tập hợp sắc, làm chính để quán và phân định. Khi lấy sắc thân do bốn nguồn sinh được mang đi làm chính để quán và phân định, việc quán và phân định sắc oai nghi đưa đi cũng tự nhiên được hoàn thành. Đó là ý nghĩa muốn nói.

Một ví dụ thông thường để so sánh

Giả sử một người đàn ông đang mang một bao gạo. Nếu quan sát chú trọng người đang mang, cũng sẽ thấy bao gạo được mang theo bằng sự suy biết. Ngược lại, nếu quan sát chú trọng bao gạo được mang, cũng sẽ thấy người mang bằng sự suy biết. Hãy hiểu theo ví dụ này.

Cách quán tỉnh giác (= tỉnh giác bất si)

Puna caparaṃ bhikkhave bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, samiñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsite tuṇhībhāve sampajānakārī hoti. (Majjhima 1:72.)

"Lại nữa, này các Tỳ-khưu, vị Tỳ-khưu hành động với tỉnh giác khi đi tới, đi lui; với tỉnh giác khi nhìn thẳng, nhìn sang bên; với tỉnh giác khi co, duỗi; với tỉnh giác khi mang y tăng-già-lê, bát và y; với tỉnh giác khi ăn, uống, nhai, nếm; với tỉnh giác khi đại tiện, tiểu tiện; với tỉnh giác khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói và im lặng."[1357]

Paramatthato hi dhātūnaṃyeva gamanaṃ, dhātūnaṃ ṭhānaṃ, dhātūnaṃ nisajjā, dhātūnaṃ sayanaṃ. Tasmiṃ tasmiñhi koṭṭhāse saddhiṃ rūpena —

Aññaṃ uppajjate cittaṃ, aññaṃ cittaṃ nirujjhati;
Avīcimanusambandho, nadīsotova vattatīti.

Evaṃ abhikkamādīsu asammuyhanaṃ asammohasampajaññaṃ nāmāti. (Majjhima-aṭṭhakathā 1:258.)

"Xét theo chân đế, chỉ có các giới đi, các giới đứng, các giới ngồi, các giới nằm. Trong mỗi phần ấy, cùng với sắc:

Một tâm sinh khởi, một tâm khác diệt; liên tiếp không gián đoạn, diễn tiến như dòng sông.

Không mê lầm như vậy trong việc đi tới v.v. được gọi là tỉnh giác bất si."[1358]

Theo chỉ dẫn trong kinh điển và chú giải ở đây, trong những cách quán thuộc phần tỉnh giác — khi đi tới, đi lui v.v. — cần quán và phân định sắc giới, danh giới, tức các pháp sắc và danh. Trong đó, sắc là sắc uẩn; các pháp tâm và tâm sở thuộc nhóm tâm là bốn danh uẩn; cộng lại thành năm uẩn. Vì vậy, vị hành giả này cần [quán và phân định]:

Năm uẩn khi đi;

Năm uẩn khi đứng;

Năm uẩn khi ngồi;

Năm uẩn khi nằm;

Năm uẩn khi đi tới và đi lui;

Năm uẩn khi nhìn thẳng và nhìn sang bên;

Năm uẩn khi co và duỗi;

Năm uẩn khi mang y tăng-già-lê, bát và y;

Năm uẩn khi ăn, uống, nhai và nếm;

Năm uẩn khi đại tiện và tiểu tiện;

Năm uẩn khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói và không nói…

…Như vậy, cần quán và phân định riêng năm uẩn trong từng cách quán thuộc phần oai nghi và phần tỉnh giác.

Trong phần oai nghi, Đức Phật dạy việc đi, đứng, ngồi, nằm nhằm chỉ phương pháp quán oai nghi kéo dài liên tục.

Đức Phật dạy nhằm chỉ các oai nghi trung gian trong sáu việc: đi tới, đi lui, nhìn thẳng, nhìn sang bên, co và duỗi.

Những việc đi, đứng, ngồi, ngủ (nằm ngủ) và thức thuộc mục số 11 nói trên trong chú giải nhằm chỉ các oai nghi chi tiết, được gọi là oai nghi nhỏ (*khuddaka-iriyāpatha*). (Majjhima-aṭṭhakathā 1:263.)[1359]

Trong phần phân định sắc này, vị hành giả được hướng dẫn ưu tiên quán và phân định các sắc. Phương pháp quán phân định danh, phương pháp quán năm uẩn, và phương pháp quán danh–sắc thuộc phần Mahāsatipaṭṭhāna sẽ được trình bày thêm trong phần phân định danh.[1360]

Lời giải của chú giải Aṭṭhasālinī

Ở đây, để hiểu sâu hơn các cách quán oai nghi và tỉnh giác, sẽ tiếp tục trình bày lời giải của chú giải Aṭṭhasālinī.

Katamaṃ taṃ rūpaṃ kāyaviññatti? Yā kusalacittassa vā akusalacittassa vā abyākatacittassa vā abhikkamantassa vā paṭikkamantassa vā ālokentassa vā vilokentassa vā samiñjentassa vā pasārentassa vā kāyassa thambhanā santhambhanā santhambhitattaṃ viññatti viññāpanā viññāpitattaṃ — idaṃ taṃ rūpaṃ kāyaviññatti. (Abhidhamma 1:124, Rūpakaṇḍa.)

“Sắc thân biểu tri ấy là gì? Đó là sự chống đỡ thân, sự chống đỡ vững, trạng thái được chống đỡ vững; sự biểu tri, sự làm cho biết, trạng thái làm cho biết, nơi người có tâm thiện, tâm bất thiện hoặc tâm vô ký, khi đi tới, đi lui, nhìn thẳng, nhìn sang bên, co hoặc duỗi. Đó là sắc thân biểu tri.”[1361]

Nghĩa là: sắc được gọi là thân biểu tri là gì? Ở người có tâm thiện, hoặc tâm bất thiện, hoặc tâm vô ký, khi đi tới, đi lui, nhìn về phía trước, nhìn sang bên, co tay chân, duỗi tay chân, có trạng thái chống đỡ thân, chống đỡ thân cho vững, trạng thái thân được chống đỡ vững; có tính chất làm cho người khác biết ý muốn nói của mình; có trạng thái làm cho biết ấy, tính chất có khả năng làm cho biết. Chính tính chất đó được gọi là thân biểu tri. (Abhidhamma 1:124.)

“Abhikkamissāmi paṭikkamissāmī”ti hi cittaṃ uppajjamānaṃ rūpaṃ samuṭṭhāpeti. Tattha yā pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātu tannissitako vaṇṇo gandho raso ojāti imesaṃ aṭṭhannaṃ rūpakalāpānaṃ abbhantare cittasamuṭṭhānā vāyodhātu, sā attanā sahajātaṃ rūpakāyaṃ santhambheti…[1362]

“Khi tâm ‘tôi sẽ đi tới, tôi sẽ đi lui’ sinh khởi, nó sinh ra sắc. Trong đó, giữa tám [thành phần] thuộc nhóm sắc này: địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, và màu, mùi, vị, dưỡng chất nương vào chúng, có phong đại do tâm sinh. Phong đại ấy chống đỡ vững sắc thân cùng sinh với nó…”[1363]

…sandhāreti cāleti abhikkamāpeti paṭikkamāpeti. (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:124.)

“…duy trì, làm chuyển động, làm đi tới, làm đi lui.”[1364]

Lời giải: khi tâm “tôi sẽ đi tới, tôi sẽ đi lui” sinh khởi, tâm ấy sinh ra sắc do tâm sinh. Trong nhóm tám sắc gồm bốn đại chủng — địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại — cùng bốn sắc y sinh nương vào các đại chủng ấy là màu, mùi, vị và dưỡng chất, có phong đại do tâm sinh. Phong đại ấy chống đỡ vững, duy trì vững sắc thân, tức tập hợp sắc, cùng sinh với nó; làm cho chuyển động, đi tới và đi lui. (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:124.)

Tattha ekāvajjanavīthiyaṃ sattasu javanesu paṭhamacittasamuṭṭhitā vāyodhātu attanā sahajātaṃ rūpakāyaṃ santhambhetuṃ sandhāretuṃ sakkoti, aparāparaṃ pana cāletuṃ na sakkoti. Dutiyādīsupi eseva nayo. Sattamacittena pana samuṭṭhitā vāyodhātu heṭṭhā chahi cittehi samuṭṭhitaṃ vāyodhātuṃ upatthambhanapaccayaṃ labhitvā attanā sahajātaṃ rūpakāyaṃ santhambhetuṃ sandhāretuṃ cāletuṃ abhikkamāpetuṃ paṭikkamāpetuṃ ālokāpetuṃ vilokāpetuṃ samiñjāpetuṃ pasārāpetuṃ sakkoti. Tena gamanaṃ nāma jāyati, āgamanaṃ nāma jāyati, gamanāgamanaṃ nāma jāyati. "Yojanaṃ gato dasayojanaṃ gato"ti vattabbataṃ āpajjāpeti. (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:124.)

"Trong một lộ có cùng một tâm hướng môn, giữa bảy tốc hành, phong đại do tâm thứ nhất sinh có thể chống đỡ và duy trì sắc thân cùng sinh với nó, nhưng chưa thể làm cho chuyển động qua lại. Đối với tâm thứ hai v.v. cũng theo cách ấy. Phong đại do tâm thứ bảy sinh, khi nhận được phong đại do sáu tâm trước sinh làm duyên nâng đỡ, có thể chống đỡ, duy trì và làm chuyển động sắc thân cùng sinh với nó: làm đi tới, đi lui, nhìn thẳng, nhìn sang bên, co và duỗi. Do đó có sự đi, sự đến, sự đi lại; đưa đến cách nói 'đã đi một do-tuần, đã đi mười do-tuần'."[1365]

[Các lộ ngũ môn có hai loại tâm hướng môn: hướng ngũ môn và hướng ý môn (= xác định), không thể sinh sắc biểu tri này. Chỉ các tâm trong lộ ý môn có một loại tâm hướng môn là hướng ý môn mới có thể sinh sắc biểu tri ấy. Vì vậy [chú giải nói một tâm hướng môn].]

Trong các phong đại thuộc những nhóm sắc do tâm sinh, được sinh bởi các tâm nương vào sắc ý vật, phong đại trong các nhóm sắc do tốc hành thứ nhất của một lộ ý môn có một tâm hướng môn và bảy tốc hành sinh ra, chỉ có thể chống đỡ, duy trì vững sắc thân — tập hợp sắc — cùng sinh với nó; chưa có thể làm lay động qua lại. Phong đại trong các nhóm sắc do tốc hành thứ hai v.v. sinh ra cũng vậy.

Phong đại thuộc các nhóm sắc do tốc hành thứ bảy sinh, nhờ được nâng đỡ bởi phong đại trong các nhóm sắc do sáu tốc hành trước sinh, có thể chống đỡ và duy trì vững sắc thân cùng sinh, làm lay động, làm đi tới, đi lui, nhìn thẳng, nhìn sang bên, co và duỗi. Tốc hành sinh các nhóm sắc có phong đại có năng lực như vậy chính là tốc hành thứ bảy. Do đó có sự đi, sự đến, sự qua lại; đưa đến cách nói "đã đến nơi cách một do-tuần…"[1366]

"…đã đến nơi cách mười do-tuần", tức có thể nói "đã đi một do-tuần, đã đi mười do-tuần". (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:124.)

Paṭhamajavanasamuṭṭhitā vāyodhātu yadipi tasmiṃ khaṇe rūpānaṃ desantaruppattihetubhāvena cāletuṃ na sakkoti, tathāpi viññattivikārasahitāva sā veditabbā. Dasasu hi disāsu yaṃ disaṃ gantukāmo aṅgapaccaṅgāni vā khipitukāmo, taṃdisābhimukhāneva rūpāni sā santhambheti sandhāreti cāti tadabhimukhabhāvavikāravatī hoti, adhippāyasahabhāvī ca vikāro viññattīti. Evañca katvā āvajjanassapi viññattisamuṭṭhāpakabhāvo yathādhippāyavikārarūpuppādanena upapanno hoti, yato bāttiṃsa cittāni rūpiriyāpathaviññattijanakāni vuttānīti. Yojanaṃ gato dasayojanaṃ gatoti vattabbataṃ āpajjāpeti anekasahassavāraṃ uppannā. (Mūlaṭīkā 1:72.)

"Dù phong đại do tốc hành thứ nhất sinh chưa thể làm chuyển động bằng cách làm nhân cho sắc sinh khởi ở nơi khác ngay trong sát-na ấy, vẫn phải hiểu rằng nó có sự biến đổi đặc biệt gọi là biểu tri. Bởi trong mười phương, người ấy muốn đi về phương nào hoặc muốn vung các chi lớn, nhỏ về phương nào, phong đại chống đỡ và duy trì các sắc hướng về đúng phương ấy; vì thế có sự biến đổi đặc biệt theo hướng đó. Sự biến đổi đặc biệt cùng hiện hữu với ý muốn chính là biểu tri. Theo đó, tâm hướng môn cũng có khả năng sinh biểu tri vì sinh ra sắc biến đổi theo ý muốn; do vậy mới nói ba mươi hai tâm sinh ra sắc, oai nghi và biểu tri. Phong đại sinh khởi nhiều nghìn lần đưa đến cách nói 'đã đi một do-tuần, đã đi mười do-tuần'."[1367]

Phong đại thuộc các nhóm sắc do tốc hành thứ nhất sinh chưa có thể làm chuyển động, với tư cách nhân cho các sắc sinh khởi tại một nơi khác ngay trong sát-na ấy. Tuy chưa thể làm được như vậy, cần hiểu rằng phong đại ấy sinh khởi cùng với sự biến đổi đặc biệt gọi là biểu tri.

(Sự chuyển động chính là sự sinh khởi nối tiếp của các sắc tại chỗ khác với chỗ sinh trước. Sự sinh khởi thay đổi vị trí như thế là do năng lực của phong đại trong các nhóm sắc do những tốc hành trước đó sinh. Người đời gọi sự sinh khởi thay đổi chỗ ấy là "chuyển động". Ý muốn nói: phong đại do tốc hành thứ nhất sinh chưa có thể tạo ra sự chuyển động theo cách ấy.)

Dù chưa có năng lực như thế, tại sao vẫn biết nó sinh khởi cùng sự biến đổi đặc biệt gọi là biểu tri? Lời giải là: trong mười phương, người ấy có ý muốn đi về một phương nào hoặc muốn vung các chi lớn, nhỏ về một phương nào. Phong đại ấy chống đỡ và duy trì vững các sắc sinh khởi hướng về phương đó. Vì vậy, xuất hiện sự biến đổi đặc biệt là hướng về phía ấy. Sự biến đổi đặc biệt cùng sinh với ý muốn bên trong của người ấy chính là biểu tri. Do đó, hãy hiểu rằng phong đại sinh khởi cùng sự biến đổi đặc biệt gọi là biểu tri. (Mūlaṭīkā 1:72.)

Chính vì lý do này, việc tâm hướng ý môn cũng có thể sinh sắc biểu tri là hợp lý: nó sinh sắc biến đổi đặc biệt theo ý muốn. Do vậy, các vị như ngài Anuruddha đã xác định ba mươi hai loại tâm là những tâm sinh sắc do tâm sinh, oai nghi và sắc biểu tri. Hãy ghi nhớ như vậy. Tuy nói rằng có thể sinh biểu tri, nhưng chỉ khi các nhóm sắc do tâm sinh có phong đại nổi trội về năng lực tự tính sinh khởi rất nhiều lần, mới có thể nói "đã đi một do-tuần, đã đi mười do-tuần". Nếu chỉ có ít nhóm sắc do tâm sinh với phong đại nổi trội sinh khởi, thì chưa thể đi xa đến những nơi ấy. (Mūlaṭīkā 1:72.)[1368]

Tập I — Miến 756 — PDF nguồn 783

Yathā hi sattahi yugehi ākaḍḍhitabbe sakaṭe paṭhamayuge yuttagoṇā yugaṃ tāva santhambhetuṃ sandhāretuṃ sakkonti, cakkaṃ pana na pavaṭṭenti; dutiyādīsupi eseva nayo. Sattamayuge pana goṇe yojetvā yadā cheko sārathi dhure nisīditvā yottāni ādāya sabbapurimato paṭṭhāya patodalaṭṭhiyā goṇe ākoṭeti, tadā sabbeva ekabalā hutvā dhurañca sandhārenti cakkāni ca pavaṭṭenti. "Sakaṭaṃ gahetvā dasayojanaṃ vīsatiyojanaṃ gatā"ti vattabbataṃ āpādenti; evaṃsampadamidaṃ veditabbaṃ. (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:125.)

"Ví như một chiếc xe cần bảy đôi bò kéo: những con bò buộc vào ách thứ nhất có thể chống đỡ và giữ vững ách, nhưng chưa làm bánh xe lăn. Đối với ách thứ hai v.v. cũng vậy. Khi buộc bò vào ách thứ bảy, người đánh xe thiện xảo ngồi trên càng xe, cầm dây cương và dùng roi thúc bò, bắt đầu từ đôi đi trước nhất, thì tất cả cùng hợp sức, vừa giữ càng xe vừa làm bánh xe lăn. Nhờ vậy mới nói 'đã kéo xe đi mười do-tuần, hai mươi do-tuần'. Hãy hiểu trường hợp này cũng như thế."[1369]

Để làm rõ bằng ví dụ: với một chiếc xe chở nặng, cần buộc bảy đôi — mười bốn con bò — vào bảy ách mới kéo nổi, đôi bò buộc ở ách thứ nhất phía trước có thể chống đỡ vững ách, hay chống đỡ cả xe gắn với ách; cũng có thể hướng về đường đi mà giữ vững. Nhưng đôi ấy chưa làm xe lăn được. Đối với bò buộc ở ách thứ hai v.v. cũng theo cách đó.

Nói rõ hơn: khi buộc bò vào ách thứ bảy và người đánh xe khéo léo ngồi trên xe, cầm dây cương, dùng roi thúc bò bắt đầu từ đôi phía trước nhất, thì tất cả hợp sức, vừa nâng đỡ vững càng xe hay thân xe, vừa kéo xe theo đường. Do đó mới có thể nói "đã kéo xe đi mười do-tuần, hai mươi do-tuần". Hãy hiểu ví dụ phù hợp này. (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:125.)

Như khi bảy đôi bò kéo một xe, sáu đôi trước nâng đỡ xe, hướng về đường đi mà kéo, nhưng chưa làm xe lăn được; cũng vậy, phong đại do sáu tốc hành trước sinh nâng đỡ các sắc cùng sinh không cho đổ xuống, đồng thời hướng về phía sẽ đi. Tuy nhiên, như sáu đôi bò phía trước chưa thể làm xe lăn, phong đại do sáu tốc hành trước ấy cũng chưa có thể làm sắc thân, tức tập hợp sắc, chuyển động.

Nhưng khi nhận được sức nâng đỡ của phong đại trong những nhóm sắc do sáu tốc hành trước sinh, phong đại trong các nhóm sắc do tốc hành thứ bảy sinh có thể làm sắc thân chuyển động, tức sinh khởi liên tiếp ở những nơi khác. Đó là ý nghĩa muốn nói. (Trong lúc đi tới chừng nào, những nhóm tâm tốc hành thuộc ý môn ấy vẫn đang sinh khởi nhiều lần chừng ấy.)

Biểu tri là gì?

Tattha yo cittasamuṭṭhānikakāyo na so viññatti, cittasamuṭṭhānāya pana vāyodhātuyā sahajātaṃ rūpakāyaṃ santhambhetuṃ sandhāretuṃ cāletuṃ paccayo bhavituṃ samattho eko ākāra…

"Ở đây, sắc thân do tâm sinh ấy không phải là biểu tri. Nhưng có một dạng biến đổi đặc biệt có khả năng làm duyên cho phong đại do tâm sinh chống đỡ, duy trì và làm chuyển động sắc thân cùng sinh…"[1370]

Tập I — Miến 757 — PDF nguồn 784

…vikāro atthi, ayaṃ viññatti nāma. Sā aṭṭha rūpāni viya na cittasamuṭṭhānā. Yathā pana aniccādibhedānaṃ dhammānaṃ jarāmaraṇattā "jarāmaraṇaṃ bhikkhave aniccaṃ saṅkhata"ntiādi vuttaṃ, evaṃ cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ viññattitāya sāpi cittasamuṭṭhānā nāma hoti. (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:125.)

"…dạng biến đổi đặc biệt ấy gọi là biểu tri. Nó không do tâm sinh theo cùng cách với tám sắc. Tuy nhiên, như già và chết được gọi là 'vô thường, hữu vi', vì là già và chết của các pháp vô thường v.v.; cũng vậy, vì là biểu tri của các sắc do tâm sinh, nó cũng được gọi là do tâm sinh."

Dù các phong đại trong những nhóm sắc do tốc hành thứ nhất sinh chưa thể làm chuyển động sắc thân — tập hợp sắc — nhưng trong tập hợp sắc có phong đại nổi trội về năng lực tự tính ấy, vẫn có sự biến đổi đặc biệt gọi là biểu tri. Thật vậy, nếu muốn đi về phía đông, các phong đại trong những nhóm sắc do tốc hành thứ nhất sinh cũng đã nâng đỡ, duy trì sắc thân hướng về phía đông. Việc hướng tập hợp sắc về phía đông như thế là do năng lực của sự biến đổi đặc biệt gọi là biểu tri. Đối với tốc hành thứ hai v.v., cũng hãy hiểu theo cách này.

Trong sắc thân, tức tập hợp sắc ấy, có tập hợp sắc do tâm sinh. Tập hợp sắc do tâm sinh ấy không phải là biểu tri. Nhưng có một dạng biến đổi đặc biệt có năng lực làm cho phong đại trong những sắc do tâm sinh chống đỡ vững, nâng đỡ sắc thân cùng sinh, hướng về đường đi, làm chuyển động. Chính dạng biến đổi đặc biệt ấy gọi là biểu tri.

Sắc biểu tri này không do tâm sinh theo cùng cách với tám sắc chân đế gọi là nhóm tám do tâm sinh. (Ý muốn nói: sắc biểu tri ấy không phải một sắc do tâm sinh thật sự được tâm sinh ra theo cách ấy.) Tuy không phải sắc do tâm sinh như vậy, già và hoại diệt của các pháp hữu vi — sắc, danh, nhân và quả — được chỉ rõ là già chết của những pháp như năm uẩn, mười hai xứ v.v., vốn vô thường, khổ, vô ngã. Do đó Đức Phật dạy "*Jarāmaraṇaṃ bhikkhave aniccaṃ saṅkhataṃ*" — "Này các Tỳ-khưu, già chết là vô thường, hữu vi". (Saṃyutta 2:26.) Cũng theo cách tương tự, vì biểu tri là dạng biến đổi đặc biệt của những sắc do tâm sinh, nên nó cũng được gọi là do tâm sinh. (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:125.)[1371]

Vāyodhātuyā (như trên) paccayo bhavitunti thambhanacalanesu vāyodhātuyā paccayo bhavituṃ samattho cittasamuṭṭhānamahābhūtānaṃ eko ākāraviseso atthi, ayaṃ viññatti nāma. Tesañhi tadākārattā vāyodhātu thambheti cāleti cāti. Na cittasamuṭṭhānāti etena paramatthato abhāvaṃ dasseti. Na hi rūpaṃ appaccayaṃ atthi, na ca nibbānavajjo attho nicco atthi. Viññattitāyāti viññattivikāratāya. Cittasamuṭṭhānabhāvo viya mahābhūtavikāratāya upādārūpabhāvo ca adhippetoti veditabbo. (Mūlaṭīkā 1:72.)

"'Có khả năng làm duyên cho phong đại…' nghĩa là: có một dạng đặc biệt của các đại chủng do tâm sinh, đủ sức làm duyên cho phong đại trong việc chống đỡ và chuyển động; dạng ấy gọi là biểu tri. Chính vì các đại chủng có dạng đó, phong đại mới chống đỡ và làm chuyển động. 'Không do tâm sinh' chỉ sự không hiện hữu theo chân đế. Không có sắc nào không do duyên, và ngoài Niết-bàn không có pháp thường hằng. 'Vì là biểu tri' nghĩa là vì có dạng biến đổi đặc biệt của biểu tri. Cũng như tính chất do tâm sinh, ở đây còn muốn nói tính chất sắc y sinh vì nó là dạng biến đổi đặc biệt của các đại chủng."[1372]

Tập I — Miến 758 — PDF nguồn 785

Nghĩa là: trong bốn đại chủng do tâm sinh có một dạng đặc biệt đủ sức làm duyên cho phong đại chống đỡ và làm chuyển động sắc thân, tức tập hợp sắc. Dạng đặc biệt ấy gọi là biểu tri.

[Chú giải Aṭṭhasālinī ở trên giải thích trong câu "*Vāyodhātuyā (như trên) eko ākāravikāro*" (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:125) rằng biểu tri là dạng biến đổi đặc biệt của phong đại. Còn Mūlaṭīkā giải rằng biểu tri là dạng đặc biệt của bốn đại chủng. Hãy hiểu: chú giải lấy pháp nổi trội làm chính mà giải thích; phụ chú giải thì gộp cả pháp chính và các pháp phụ để giải thích.]

Thật vậy, chính vì các đại chủng có dạng đặc biệt ấy, phong đại mới có thể chống đỡ sắc thân khi chống đỡ, làm chuyển động khi chuyển động. Hãy hiểu như vậy.

Lời nói "sắc biểu tri không phải là sắc do tâm sinh" chỉ rằng biểu tri không thật hiện hữu theo chân đế. Bởi không thể có một sắc thật nào sinh khởi mà không có nhân hiển hiện sinh ra nó, nếu xét theo lý chân đế. Do đó, lời nói "biểu tri không phải sắc do tâm sinh" có thể được hiểu là chỉ rõ rằng nó không phải sắc chân đế thật sự.

Ngoài Niết-bàn là pháp thường hằng, không có pháp chân đế nào khác thường hằng, bền vững, không biến đổi. Vì vậy, cũng không thể nói biểu tri là một pháp vô nhân, không có nhân sinh ra nó. Do biểu tri là dạng đặc biệt, sự biến đổi đặc biệt làm hiển lộ ý muốn bên trong, nên nó cũng được gọi là sắc do tâm sinh. Cũng như muốn nói tính chất do tâm sinh của biểu tri, ở chỗ này còn muốn nói tính chất sắc y sinh của nó, vì biểu tri là dạng đặc biệt, sự biến đổi đặc biệt của các đại chủng. (Mūlaṭīkā 1:72.)[1373]

[Ý muốn nói: cũng như gọi biểu tri là "do tâm sinh" theo cách gián tiếp, bằng tên gọi, có thể gọi nó là "sắc y sinh" theo nghĩa dạng đặc biệt của đại chủng — do tâm sinh và không hiển lộ tách khỏi các đại chủng.

Trong chú giải (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:125), cụm "*cittasamuṭṭhānā nāma*", với từ *nāma*, giải thích việc lấy tên "do tâm sinh" của những nhóm sắc làm chỗ nương ấy áp dụng cho biểu tri, vốn là dạng biến đổi đặc biệt nương vào chúng; theo cách gọi như vậy, biểu tri cũng có thể mang tên "sắc do tâm sinh". Cách này tương tự cách giải theo phép gọi chuyển (*upacāra*) trong cụm *adhivacana* — nơi có tên gọi.][1374]

Tập I — Miến 759 — PDF nguồn 786

Các pháp được nhận biết bằng ý

Viññāpanattā panesā viññattīti vuccati. Kiṃ viññāpetīti? Ekaṃ kāyikakaraṇaṃ. Cakkhupathasmiñhi ṭhito hatthaṃ vā pādaṃ vā ukkhipati, sīsaṃ vā bhamukaṃ vā cāleti, ayaṃ hatthādīnaṃ ākāro cakkhuviññeyyo hoti. Viññatti pana na cakkhuviññeyyā, manoviññeyyā eva. Cakkhunā hi hatthavikārādivasena vipphandamānaṃ vaṇṇārammaṇameva passati. Viññattiṃ pana manodvārikacittena cintetvā "idañcidañca esa kāreti maññe"ti jānāti.
(Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:125.)

“Biểu tri được gọi là biểu tri vì làm cho biết. Làm cho biết điều gì? Một hoạt động của thân. Một người trong phạm vi mắt thấy nâng tay hoặc chân, chuyển động đầu hoặc lông mày; trạng thái của tay v.v. ấy là điều được nhận biết bằng mắt. Nhưng biểu tri không được nhận biết bằng mắt; chỉ được nhận biết bằng ý. Bằng mắt chỉ thấy cảnh màu đang dao động theo sự thay đổi của tay v.v. Sau khi xét biểu tri bằng tâm thuộc ý môn, người ta biết: ‘Có lẽ người này muốn làm điều này, điều kia.’”[1375]

Theo cách giải nghĩa “*viññāpetīti viññatti*”, vì làm cho người khác biết trạng thái đặc biệt này nên gọi là biểu tri. Làm cho biết điều gì? Làm cho biết hoạt động thuộc thân môn, tức hoạt động của tâm biểu hiện qua thân môn, ý muốn của tâm. Đó là câu trả lời.

Người ở trong phạm vi mắt thấy có thể nâng tay, nâng chân, lắc đầu, nhướng lông mày. Sự nâng hoặc chuyển động của tay, chân, đầu, lông mày — trạng thái ấy — là điều có thể nhận biết bằng nhãn thức. Nhưng biểu tri không được nhận biết bằng nhãn thức; chỉ được nhận biết bằng ý thức. Thật vậy, bằng mắt, tức nhãn thức, chỉ có thể thấy cảnh màu đang dao động nhờ năng lực của trạng thái đặc biệt nơi tay v.v. Sau khi dùng tâm trong lộ ý môn xét và suy biết biểu tri, mới biết “người này có lẽ muốn làm việc này, việc kia (= như thể người ấy muốn nói như vậy)”. (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:125.)

Kāyikakaraṇanti kāyadvārappavattaṃ cittakiriyaṃ, adhippāyanti attho. Kāreti maññeti etena vaṇṇaggahaṇānusārena gahitāya viññattiyā yaṃ karaṇaṃ viññātabbaṃ, tassa vijānanena viññattiyā viññātattaṃ dasseti. Na hi viññattirahitesu rukkhacalanādīsu “idamesa kāretī”ti vijānanaṃ hotīti. Cakkhuviññāṇassa hi rūpe abhinipātamattaṃ kiccaṃ, na adhippāyasahabhuno calanavikārassa gahaṇaṃ. Cittassa pana lahuparivattitāya cakkhuviññāṇavīthiyā anantaraṃ manoviññāṇena viññātampi calanaṃ cakkhunā diṭṭhaṃ viya maññanti avisesaviduno. Tasmā yathā nīlābhinipātavasappavattāya cakkhuviññāṇavīthiyā nīlanti pavattāya manoviññāṇavīthiyā ca antaraṃ na viññāyati, evaṃ aviññāyamānantarena manodvāraviññāṇena gahite tasmiṃ cittena saheva anuparivatte kāyathambhanavikāracopanasaṅkhāte “idamesa kāreti, ayamassa adhippāyo”ti vijānanaṃ hoti. (Mūlaṭīkā 1:72–73.)

“Hoạt động thân là hoạt động của tâm diễn tiến qua thân môn, nghĩa là ý muốn. Câu ‘có lẽ người ấy muốn làm’ chỉ rằng: khi biết hoạt động cần được biết nhờ biểu tri được nắm bắt sau sự nhận biết màu, thì biểu tri cũng đã được biết. Khi cây chuyển động v.v., không có biểu tri, không có sự biết ‘người này muốn làm điều này’. Phận sự của nhãn thức chỉ là hướng đến sắc, không phải nắm bắt sự biến đổi của chuyển động cùng có với ý muốn. Vì tâm chuyển biến rất nhanh, người không biết sự khác biệt tưởng rằng chuyển động được ý thức biết ngay sau lộ nhãn thức là điều đã thấy bằng mắt. Như không nhận ra khoảng giữa lộ nhãn thức bắt lấy màu xanh với lộ ý thức nhận biết ‘xanh’, cũng vậy, khi ý thức môn nắm bắt trạng thái cùng diễn tiến với tâm — gọi là biến đổi nâng đỡ và chuyển động của thân — mà không nhận ra khoảng giữa, người ta biết ‘người này muốn làm điều này; đây là ý muốn của người ấy’.”[1376]

Kāreti maññe — “Người này giống như muốn nói việc này, việc kia.” Lời nói này cho thấy: sau khi lấy cảnh màu, sắc xứ, làm đối tượng, theo sát lộ nhãn môn và lộ ý môn, người quan sát lấy sắc biểu tri làm đối tượng để biết trạng thái hoạt động, tức ý muốn bên trong. Bằng cách nêu chủ yếu việc biết trạng thái hay ý muốn ấy, lời giải cho thấy biểu tri cũng đã được biết (= làm rõ rằng biểu tri là biểu tri). Bởi khi chỉ thấy cây lay động v.v., không có biểu tri, không xảy ra sự biết “người ấy muốn làm việc này”.[1377]

Thật vậy, phận sự của nhãn thức chỉ là hướng đến cảnh sắc. Nắm bắt, biết sự biến đổi gọi là chuyển động cùng có với ý muốn bên trong không phải là phận sự của nhãn thức. (Ý muốn nói: nhãn thức không thể biết ý muốn trong tâm của người đang cử động tay chân, cũng không biết sự biến đổi đặc biệt, tức sắc biểu tri.)

Dù nhãn thức không có phận sự biết ý muốn bên trong và sự biến đổi đặc biệt làm chuyển động ấy, tâm chuyển biến cực kỳ nhanh. Vì vậy, ngay cả biểu tri gọi là sự biến đổi của chuyển động được ý thức (= tâm trong lộ ý môn) nhận biết sau một khoảng hữu phần xen giữa với lộ nhãn thức, những người không phân biệt được sự khác nhau giữa các lộ ấy vẫn tưởng đã thấy bằng mắt, tức nhãn thức.

Như người không có trí chân đế mạnh không thể nhận biết khoảng cách và sự khác nhau giữa lộ nhãn môn hướng đến cảnh sắc màu xanh và lộ ý môn biết "màu xanh"; cũng vậy, người ấy không nhận ra khoảng giữa lộ nhãn môn và lộ ý môn khác với nó. Lộ ý môn này nắm bắt biểu tri — trạng thái biến đổi đặc biệt gọi là nâng đỡ và chuyển động của thân — đang diễn tiến cùng tâm, cùng ý muốn bên trong của người làm động tác. Sau khi nhận biết sắc biểu tri bằng lộ ý môn đi sau lộ nhãn môn ấy, người ta biết: "Người này muốn làm việc này; ý muốn của người ấy là như vậy." (Mūlaṭīkā 1:72–73.)

Các lộ tâm nhận biết biểu tri

Rūpaṃ pañcamacittena, atītaṃ dutiyacetasā;
Tatiyena tu viññattiṃ, bhāvaṃ catutthacetasā.

"Cảnh sắc được biết bằng tâm thứ năm; cảnh đã qua được biết bằng tâm [lộ] thứ hai; biểu tri bằng [lộ] thứ ba; ý định bằng [lộ] thứ tư."[1378]

Trình bày các lộ tâm nhận biết biểu tri:

Lộ biết cảnh sắc, tức màu: lộ nhãn môn.

Lộ ý môn theo sau (*tadanuvattika-manodvāravīthi*), biết chính cảnh sắc đã qua ấy.

Lộ ý môn biết biểu tri.

Lộ ý môn biết ý muốn (*bhāva*).

Như vậy có bốn loại lộ tâm liên tiếp. Trong đó, lời "*vaṇṇaggahaṇānusārena*" (Mūlaṭīkā 1:72) chỉ sự nhận biết cảnh sắc của lộ nhãn môn và lộ ý môn theo sau.

Lời "*gahitāya viññattiyā*" (Mūlaṭīkā 1:72) chỉ lộ ý môn thứ ba, nhận biết sắc biểu tri.

Lời "*yaṃ karaṇaṃ viññātabbaṃ, tassa vijānanena*" (Mūlaṭīkā 1:72) chỉ lộ thứ tư, nhận biết ý muốn (*bhāva*).[1379]

Tập I — Miến 761 — PDF nguồn 788

Kāreti maññe

Kāreti maññe (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:125) — "Có lẽ người ấy muốn làm việc này, việc kia." Bằng cách nói ấy, chú giải chỉ rõ rằng người quan sát nhận biết ý muốn bên trong (*bhāva*) của người đang cử động tay chân v.v. Đồng thời, câu "*kāreti maññe*" cũng cho thấy: cùng với việc nhận biết ý muốn bên trong, biểu tri là phương tiện để biết ý muốn ấy cũng đã được nhận biết. Thật vậy, hãy hiểu rằng: trước hết, lộ nhãn môn thấy màu, tức cảnh sắc của bàn tay đang cử động; kế đó, lộ ý môn theo sau nhận biết chính cảnh sắc đã qua ấy; lộ ý môn thứ ba tiếp sau hai lộ ấy nhận biết biểu tri; rồi lộ ý môn thứ tư nhận biết ý muốn bên trong (*bhāva*) của người đang cử động.[1380]

Minh họa bằng ví dụ

Yathā hi araññe nidāghasamaye udakaṭṭhāne manussā "imāya saññāya idha udakassa atthibhāvaṃ jānissantī"ti rukkhagge tālapaṇṇādīni bandhāpenti, surāpānadvāre dhajaṃ ussāpenti, uccaṃ vā pana rukkhaṃ vāto paharitvā cāleti, antoudake macche calante upari bubbuḷakāni uṭṭhahanti, mahoghassa gatamaggapariyante tiṇapaṇṇakasaṭaṃ ussāritaṃ hoti. Tattha tālapaṇṇadhajasākhācalanabubbuḷakatiṇapaṇṇakasaṭe disvā yathā cakkhunā aditṭhampi

“ettha udakaṃ bhavissati, surā bhavissati, ayaṃ rukkho vātena pahato bhavissati, antoudake maccho bhavissati, ettakaṃ ṭhānaṃ ajjhottharitvā ogho gato bhavissatī”ti manoviññāṇena jānāti, evameva viññattipi na cakkhuviññeyyā manoviññeyyāva. Cakkhunā hi hatthavikārādivasena vipphandamānaṃ vaṇṇārammaṇameva passati. Viññattiṃ pana manodvārikacittena cintetvā “idañcidañca esa kāreti maññe”ti jānāti. (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:125–126.)

“Trong rừng vào mùa nóng, tại chỗ có nước, người ta buộc lá thốt nốt v.v. trên ngọn cây, nghĩ: ‘Nhờ dấu hiệu này, người khác sẽ biết ở đây có nước.’ Người ta dựng cờ tại cửa hàng rượu. Gió thổi vào cây cao làm cây lay động. Khi cá cử động dưới nước, bọt nổi lên trên. Cỏ, lá, rác bị cuốn dồn ở rìa đường mà dòng lũ lớn đã đi qua. Khi thấy lá thốt nốt, cờ, cành cây lay động, bọt nước, cỏ lá rác ấy, dù mắt không thấy, người ta vẫn biết bằng ý thức: ‘Ở đây hẳn có nước; hẳn có rượu; cây này hẳn bị gió thổi; dưới nước hẳn có cá; dòng lũ hẳn đã tràn ngập một vùng rộng chừng ấy rồi đi qua.’ Cũng vậy, biểu tri không được nhận biết bằng mắt, chỉ được nhận biết bằng ý. Bằng mắt chỉ thấy cảnh màu đang dao động theo sự thay đổi của tay v.v. Sau khi xét biểu tri bằng tâm thuộc ý môn, người ta biết: ‘Có lẽ người này muốn làm điều này, điều kia.’”[1381]

Nghĩa là, để làm rõ bằng ví dụ: vào mùa nóng, trong rừng, người ta buộc những dấu hiệu như lá thốt nốt trên ngọn cây ở chỗ có nước, nghĩ rằng “nhờ dấu hiệu này, người khác sẽ biết ở đây có nước”. Người ta cũng dựng cờ ở cửa hàng rượu. Hoặc gió thổi vào cây cao làm cây lay động; khi cá cử động dưới nước, bọt nước nổi lên trên; dọc rìa phía trên của đường mà dòng lũ lớn đã tràn qua, cỏ, lá, rác bị cuốn dồn lại và mắc ở đó.

Trong các ví dụ ấy, người có mắt trông thấy lá thốt nốt đã buộc, cờ, cây lay động, bọt nước, cỏ lá rác bằng tâm nhãn thức. Nhờ thấy như vậy, tuy mắt không thấy, không thể thấy những điều dưới đây, người ấy vẫn biết:

“Ở nơi buộc lá thốt nốt này có nước.”

“Ở nơi dựng cờ này có rượu.”

“Cây này đã bị gió thổi vào.”

“Dưới nước có cá.”

“Dòng lũ lớn đã tràn qua, ngập một vùng rộng chừng ấy.”

Người ấy biết bằng ý thức như vậy. Cũng như thế, biểu tri không phải điều có thể nhận biết bằng mắt, tức nhãn thức; chỉ có thể nhận biết bằng ý thức. Thật vậy, bằng mắt, tức nhãn thức, chỉ thấy cảnh màu đang dao động nhờ năng lực của sự biến đổi nơi tay v.v. Sau khi suy xét, suy biết biểu tri bằng tâm trong lộ ý môn, người ta biết: “Người này có lẽ muốn làm việc này, việc kia.” (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:125–126.)

Trong ví dụ trên, việc thấy lá thốt nốt v.v. làm dấu hiệu có nước tương tự việc thấy cảnh màu của bàn tay v.v. đang cử động. Việc nhận biết dấu hiệu chỉ nước v.v. tương tự việc nhận biết biểu tri. Trên đây chỉ trình bày sơ lược. Vì phụ chú giải giải thích chi tiết hơn, nên tiếp tục trình bày lời giải của phụ chú giải như sau.[1382]

Tālapaṇṇādirūpāni disvā tadanantarappavattāya manodvāravīthiyā aviññāyamānantarāya tālapaṇṇādīnaṃ udakādisahacārippakārataṃ saññāṇākāraṃ gahetvā udakādiggahaṇaṃ viya. Ettha udakaṃ bhavissatītiādinā ca udakādisambandhanākārena rūpaggahaṇānusāraviññāṇena yaṃ udakādi viññātabbaṃ, tassa vijānanena tadākārassa viññātatā vuttāti daṭṭhabbā. Etassa pana kāyikakaraṇaggahaṇassa udakādiggahaṇassa ca purimasiddhasambandhaggahaṇaṃ upanissayo hotīti daṭṭhabbaṃ. Atha pana nālambitāpi viññatti kāyikakaraṇaggahaṇassa ca paccayo purimasiddhasambandhaggahaṇopanissayavasena sādhippāyavikārabhūtavaṇṇaggahaṇānantaraṃ pavattamānassa adhippāyaggahaṇassa adhippāyasahabhūvikārābhāve abhāvato, evaṃ sati vaṇṇaggahaṇānantarena udakādiggahaṇeneva tālapaṇṇādisaññāṇākāro viya vaṇṇaggahaṇānantarena adhippāyaggahaṇeneva viññatti pākaṭā hotīti "idañcidañca esa kāreti maññe"ti adhippāyavijānaneneva viññattiyā viññātatā vuttā. (Mūlaṭīkā 1:73.)

"Ví như, sau khi thấy sắc của lá thốt nốt v.v., bằng lộ ý môn diễn tiến kế đó mà khoảng giữa không được nhận ra, người ta nắm bắt tính chất cùng đi với nước v.v., tức dạng dấu hiệu của lá thốt nốt v.v., rồi nhận biết nước v.v. Với câu 'ở đây hẳn có nước' v.v., hãy hiểu rằng: do biết nước v.v. — điều cần được nhận biết bằng thức đi theo sự nhận biết sắc, theo cách liên hệ với nước v.v. — mà nói dạng dấu hiệu ấy đã được nhận biết. Hãy hiểu rằng sự nhận biết mối liên hệ đã được xác lập từ trước là cận y cho cả việc nhận biết hoạt động thân lẫn việc nhận biết nước v.v.

"Hoặc, dù không được lấy làm đối tượng, biểu tri vẫn là duyên cho sự nhận biết hoạt động thân. Bởi sự nhận biết ý muốn diễn tiến ngay sau sự nhận biết màu mang dạng biến đổi có ý muốn, nhờ cận y là sự nhận biết mối liên hệ đã được xác lập từ trước; nếu không có dạng biến đổi cùng có với ý muốn, sự nhận biết ý muốn ấy cũng không có. Theo cách này, như dạng dấu hiệu của lá thốt nốt v.v. hiển lộ nhờ chính sự nhận biết nước v.v. ngay sau sự nhận biết màu, biểu tri hiển lộ nhờ chính sự nhận biết ý muốn ngay sau sự nhận biết màu. Vì vậy, câu 'có lẽ người này muốn làm điều này, điều kia' nói rằng biểu tri đã được nhận biết, bằng chính sự nhận biết ý muốn."[1383]

Nghĩa là:

Trước hết, lộ nhãn môn thấy cảnh sắc, tức màu của lá thốt nốt v.v.

Lộ ý môn theo sau kế đó nhận biết chính cảnh sắc đã qua ấy. (Những người bình thường không có trí chân đế không nhận ra khoảng cách và sự khác nhau giữa các lộ tâm ấy.)

Tiếp theo, lộ ý môn nhận biết trạng thái cùng hiện hữu với nước v.v. của lá thốt nốt v.v., tức dạng dấu hiệu chỉ sự có mặt của nước v.v.; sau khi nhận biết dạng dấu hiệu ấy, [lộ tiếp theo] lấy sự hiện hữu của nước v.v.…

…làm đối tượng và nhận biết. Hãy hiểu tương tự như vậy.[1384]

Trong lời chú giải "ở đây hẳn có nước" v.v., ý nghĩa là: nhờ nhận biết nước v.v. cần được biết qua dạng dấu hiệu liên hệ với nước v.v., bằng thức đi theo sự nhận biết cảnh sắc, nên cũng đã nhận biết dạng dấu hiệu ấy. Hãy hiểu như vậy.

Đối với việc nhận biết hoạt động thân, tức ý muốn bên trong, và việc nhận biết nước v.v., sự nhận biết mối liên hệ đã được xác lập từ trước là nhân hỗ trợ mạnh — cận y. Hãy hiểu như vậy. (Mūlaṭīkā 1:73.)[1385]

Trong lời phụ chú giải này, câu "*tālapaṇṇādirūpāni disvā*" — "sau khi thấy sắc của lá thốt nốt v.v." — chỉ lộ nhãn môn và lộ ý môn theo sau, nhận biết cảnh sắc của lá thốt nốt v.v.

Câu "*tadanantarappavattāya manodvāravīthiyā*" — "bằng lộ ý môn diễn tiến kế đó" — chỉ lộ ý môn diễn tiến sau hai lộ ấy, nhận biết trạng thái cùng hiện hữu với nước v.v. và dạng dấu hiệu của lá thốt nốt v.v.

Cụm "*udakādiggahaṇaṃ*" — "sự nhận biết nước v.v." — chỉ lộ ý môn nhận biết sự có mặt của nước v.v. Lộ này tương tự lộ thứ tư nhận biết ý muốn bên trong trong trường hợp biểu tri.[1386]

Trong câu "*udakādisahacārippakārataṃ saññāṇākāraṃ gahetvā udakādiggahaṇaṃ viya*" — "ví như, sau khi nhận biết trạng thái cùng hiện hữu với nước v.v., tức dạng dấu hiệu, rồi nhận biết nước v.v." — có thể có hai lộ ý môn: lộ nhận biết trạng thái cùng hiện hữu với nước v.v. của lá thốt nốt v.v.; và lộ nhận biết dạng dấu hiệu của lá thốt nốt v.v. Lộ nhận biết dạng dấu hiệu ấy tương tự lộ nhận biết biểu tri.

Khi nhận biết biểu tri cũng vậy: trước lộ nhận biết biểu tri có thể có lộ nhớ lại mối liên hệ đã từng biết giữa động tác tay và ý muốn bên trong. Lộ nhớ lại mối liên hệ ấy không được kể trong bốn lộ nêu trong bài kệ ở trên. Nếu kể cả lộ ấy thì số lộ tâm tăng thêm.

Thật vậy, khi thấy lá thốt nốt v.v., có thể sinh khởi một lộ tâm nhớ lại mối liên hệ đã biết từ trước giữa dấu hiệu ấy và nước v.v. Lộ nhớ lại mối liên hệ đã được xác lập từ trước ấy là *purimasiddhasambandhaggahaṇavīthi*. Nó nhớ lại mối liên hệ đã biết trước đây. Cũng theo cách ấy, khi thấy động tác vẫy tay, có thể nhớ lại mối liên hệ đã biết từ trước giữa động tác vẫy tay và ý muốn gọi đến.[1387]

Giải thích theo một cách khác

Atha panātiādinā viññattiyā anumānena gahetabbataṃ dasseti. (Anuṭīkā 1:79.)

"Bằng đoạn bắt đầu 'hoặc', [phụ chú giải] chỉ rằng biểu tri có thể được nắm bắt bằng sự suy biết."[1388]

Trong lời Mūlaṭīkā đã trình bày ở trên, cụm "*manodvāraviññāṇena gahite tasmiṃ cittena saheva anuparivatte kāyathambhanavikāracopanasaṅkhāte*" (Mūlaṭīkā 1:73) — "khi ý thức môn nắm bắt trạng thái ấy, cùng diễn tiến với tâm, được gọi là sự biến đổi nâng đỡ và chuyển động của thân" — chỉ rõ rằng sự biến đổi đặc biệt gọi là biểu tri được ý thức môn trực tiếp lấy làm đối tượng và nhận biết. Cách giải thứ hai, được trình bày tiếp dưới đây, thì chỉ rằng ý thức môn không trực tiếp lấy sự biến đổi đặc biệt gọi là biểu tri làm đối tượng, mà suy biết nó bằng *anumāna*.

Nói theo cách khác là như sau. Dù ý thức môn không trực tiếp lấy sắc biểu tri làm đối tượng, biểu tri vẫn làm duyên cho lộ tâm nhận biết hoạt động qua thân môn, tức ý muốn; ở đây sự nhận biết mối liên hệ đã được xác lập từ trước làm chỗ nương mạnh, tức cận y. Bởi lộ tâm biết ý muốn của người đang cử động, sinh kế sau lộ nhận biết cảnh màu mang sự biến đổi đặc biệt cùng có với ý muốn, không thể sinh khởi nếu không có sự biến đổi đặc biệt gọi là biểu tri cùng có với ý muốn của người ấy.

[Dù không được ý thức môn trực tiếp lấy làm đối tượng, biểu tri vẫn làm duyên cho lộ biết ý muốn, tức hoạt động qua thân môn. Nếu hỏi: "Làm duyên bằng năng lực nào?", lời đáp là như sau. Chẳng hạn, "muốn gọi đến thì vẫy tay gọi": lộ ý môn nhớ lại mối liên hệ giữa sự gọi đến và động tác vẫy tay làm duyên bằng năng lực cận y tự nhiên (*pakatūpanissaya*), tức chỗ nương mạnh. Do đó, dù biểu tri không được ý thức môn trực tiếp lấy làm đối tượng, nó vẫn có thể làm nhân cho việc nhận biết ý muốn biểu hiện qua hoạt động của thân.

Khi vẫy tay gọi, màu của bàn tay cùng sinh với dạng biến đổi đặc biệt gọi là biểu tri. Dạng biến đổi ấy lại cùng sinh với ý muốn gọi đến ở bên trong người vẫy tay. Sau hai lộ — lộ nhãn môn và lộ ý môn theo sau — nhận biết màu ấy, lộ biết ý muốn gọi đến của người vẫy tay sinh khởi. Nếu không có dạng biến đổi đặc biệt gọi là biểu tri, lộ biết ý muốn ấy không thể sinh khởi. Vì vậy, dù không trực tiếp được lấy làm đối tượng bởi ý thức môn, dạng biến đổi đặc biệt gọi là sắc biểu tri vẫn làm duyên, bằng năng lực cận y tự nhiên, cho lộ biết ý muốn, tức hoạt động qua thân môn. Cách giải này cho thấy: "Nhờ nhận biết ý muốn mà suy biết dạng biến đổi đặc biệt gọi là sắc biểu tri."

Đó là nội dung muốn nói của lời Mūlaṭīkā ở trên. Tuy nhiên, Thanh tịnh đạo quyển hai, trang227, chỉ dẫn phải gộp và phân định trong việc phân định danh–sắc tất cả các sắc thật lẫn sắc không thật, kể cả sắc biểu tri. Đối với hành giả có thể phân định chúng đến mức thấy rõ chân đế, phá vỡ khối tưởng và đạt trí phân biệt, ý thức môn thuộc trí phân định danh–sắc ấy…[1389]

Tập I — Miến 765 — PDF nguồn 792

…có thể trực tiếp lấy chính biểu tri làm đối tượng. Lời Mūlaṭīkā trên: "Nhờ biết ý muốn (*bhāva*) gọi đến của người vẫy tay mà suy biết sự biến đổi đặc biệt gọi là sắc biểu tri" không phải lời phủ nhận việc trực tiếp nhận biết biểu tri đối với hành giả có thể phân định đến chân đế, phá vỡ khối tưởng và đạt trí phân biệt. Hãy tham khảo lời Mūlaṭīkā "*aviññāyamānantarāya*" (Mūlaṭīkā 1:73) — "mà khoảng giữa không được nhận biết".[1390]

Dù không lấy làm đối tượng trạng thái "lá thốt nốt v.v. là dấu hiệu cho biết có nước", trạng thái ấy vẫn hiển lộ nhờ lộ nhận biết nước diễn tiến sau lộ nhận biết màu sắc của lá thốt nốt v.v. Cũng vậy, như đã trình bày, khi vẫy tay gọi, nhờ lộ nhận biết ý muốn (*bhāva*) diễn tiến sau lộ nhận biết màu của bàn tay, biểu tri cũng hiển lộ qua suy biết. Vì thế, câu "người ấy có lẽ muốn làm việc này, việc kia" trong chú giải chỉ rằng: khi nhận biết ý muốn, biểu tri cũng đã hiển lộ và được nhận biết theo cách suy biết.]

Pháp có thể được nhận biết

Na kevalañcesā viññāpanatova viññatti nāma. Viññeyyatopi pana viññattiyeva nāma. Ayañhi paresaṃ antamaso tiracchānagatānampi pākaṭā hoti. Tattha tattha sannipatitā hi soṇasiṅgālakākagoṇādayo daṇḍaṃ vā leḍḍuṃ vā gahetvā paharaṇākāre dassite "ayaṃ no paharitukāmo"ti ñatvā yena vā tena vā palāyanti. Pākārakuṭṭādiantarikassa pana parassa apākaṭakālopi atthi. Kiñcāpi tasmiṃ khaṇe apākaṭā sammukhībhūtānaṃ pana pākaṭattā viññattiyeva nāma hoti. (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:126.)

"Biểu tri không chỉ mang tên biểu tri vì làm cho biết, mà còn vì có thể được nhận biết. Nó hiển lộ đối với người khác, thậm chí đối với loài vật. Thật vậy, chó, chó rừng, quạ, bò v.v. tụ họp tại nơi này nơi kia, khi thấy người ta cầm gậy hoặc cục đất làm bộ đánh, biết 'người này muốn đánh chúng ta' rồi chạy trốn về phía này hoặc phía kia. Tuy nhiên, có lúc nó không hiển lộ đối với người khác đang bị ngăn cách bởi tường bao, vách v.v. Dù lúc ấy không hiển lộ, vì hiển lộ đối với những ai ở trước mặt, nó vẫn được gọi là biểu tri."[1391]

Nghĩa là: dạng biến đổi đặc biệt gọi là sắc biểu tri ấy không phải chỉ mang tên biểu tri vì làm cho người khác biết ý muốn của mình. Nó còn được gọi là biểu tri vì có thể được nhận biết. (Hãy hiểu rằng lời này nêu cách giải nghĩa theo đối tượng của hành động: "*viññāyatīti viññatti*" — "vì được nhận biết nên gọi là biểu tri".)

Để làm rõ: biểu tri gọi là dạng biến đổi đặc biệt ấy hiển lộ trong tâm người khác, thậm chí trong tâm loài vật. Chó nhà, chó rừng, quạ, bò v.v. đang tụ họp tại nơi này nơi kia, khi có người cầm gậy hoặc cục đất làm bộ sắp đánh, ném, thì biết ý muốn của người ấy: "người này muốn đánh hoặc ném chúng ta", rồi bỏ chạy về phía này hoặc phía kia.

Mặt khác, khi người khác bị ngăn cách bởi tường, vách v.v., có lúc dạng biến đổi đặc biệt gọi là biểu tri ấy không hiển lộ trong tâm họ. Tuy lúc ấy biểu tri không hiển lộ đối với người bị ngăn cách, vì nó hiển lộ trong tâm những người đang ở trước mặt, nó vẫn mang tên biểu tri. (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:126.)

Tập I — Miến 766 — PDF nguồn 793

Ayaṃ no paharitukāmoti adhippāyavijānanena viññattiyā pākaṭabhāvaṃ dasseti. Na hi tadapākaṭabhāve adhippāyavijānanaṃ hotīti. Sammukhībhūtānaṃ pana pākaṭattā viññattiyeva nāma hotīti asammukhībhūtatāya anāpāthagatānaṃ rūpādīnaṃ cakkhuviññeyyādibhāvo viya sabhāvabhūtaṃ taṃ dvidhā viññattibhāvaṃ sādheti. Paraṃ bodhetukāmatāya vināpi abhikkamanādippavattanena so cittasahabhūvikāro adhippāyaṃ viññāpeti, sayañca viññāyatīti dvidhāpi viññattiyevāti veditabbā. (Mūlaṭīkā 1:73.)

"Câu 'người này muốn đánh chúng ta' cho thấy biểu tri hiển lộ qua việc nhận biết ý muốn. Bởi nếu biểu tri không hiển lộ thì không có sự nhận biết ý muốn. Câu 'vì hiển lộ đối với những ai ở trước mặt nên vẫn được gọi là biểu tri' xác lập hai phương diện vốn có của biểu tri, như tính chất có thể được nhận biết bằng mắt v.v. của sắc v.v., dù các cảnh ấy không đi vào phạm vi nhận biết vì không hiện diện trước mặt. Dù không muốn làm cho người khác biết, khi việc đi tới v.v. diễn ra, sự biến đổi đặc biệt cùng có với tâm ấy vẫn làm cho biết ý muốn, và chính nó cũng được nhận biết; hãy hiểu rằng nó là biểu tri theo cả hai phương diện."[1392]

Câu "người này muốn đánh hoặc ném chúng ta" (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:126) chỉ rõ rằng biểu tri hiển lộ nhờ nhận biết ý muốn (*bhāva*) bên trong của người muốn đánh hoặc ném. Thật vậy, nếu biểu tri không hiển lộ thì không thể biết ý muốn bên trong tương ứng ấy.

Lời "vì hiển lộ trong tâm những người đang ở trước mặt nên vẫn được gọi là biểu tri" (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:126) xác lập tính chất biểu tri theo hai phương diện vốn có. Như cảnh sắc v.v. chưa đến phạm vi nhận biết, vì không hiện diện trước mắt v.v., vẫn là các pháp có thể được nhận biết bằng nhãn thức v.v.; cũng vậy, dạng biến đổi đặc biệt gọi là biểu tri có hai phương diện:

Viññāpetīti viññatti — vì làm cho biết nên gọi là biểu tri.

Viññāyatīti viññatti — vì được nhận biết nên gọi là biểu tri.

Dù không có ý muốn làm cho người khác biết, khi đi tới v.v., dạng biến đổi đặc biệt, tức sắc biểu tri, cùng sinh với tâm vẫn làm cho biết ý muốn (*bhāva*). Chính sắc biểu tri, dạng biến đổi đặc biệt ấy, cũng có thể được nhận biết, được biết. Hãy hiểu rằng nó được gọi là biểu tri theo cả hai phương diện như vậy.

Sự chuyển động xuất hiện như thế nào

Cittasamuṭṭhānike pana kāye calante tisamuṭṭhāniko calati na calatīti? Sopi tatheva calati, taṃgatiko tadanuvattakova hoti. Yathā hi udake gacchante udake patitāni sukkhadaṇḍakatiṇapaṇṇādīnipi udakagatikāneva bhavanti, tasmiṃ gacchante gacchanti, tiṭṭhante tiṭṭhanti, evaṃsampadamidaṃ veditabbaṃ. Evamesā cittasamuṭṭhānesu rūpesu viññatti kāyakammadvāraṃ nāmāti veditabbā. (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:126.)

"Khi thân do tâm sinh chuyển động, thân do ba nguồn sinh có chuyển động hay không? Nó cũng chuyển động như thế, cùng đi theo và diễn tiến theo thân ấy. Ví như khi nước chảy, cỏ khô, cành khô, lá v.v. rơi xuống nước đều đi theo dòng nước: nước chảy thì chúng đi, nước dừng thì chúng dừng. Hãy hiểu trường hợp này cũng như vậy. Như vậy, hãy hiểu rằng biểu tri này ở các sắc do tâm sinh được gọi là thân nghiệp môn."[1393]

Ở đây có một điểm cần hỏi: khi tập hợp sắc do tâm sinh (= tập hợp nhóm sắc do tâm sinh), có tâm làm nhân sinh, chuyển động thì tập hợp sắc do ba nguồn sinh — nghiệp, thời tiết và vật thực (= tập hợp nhóm sắc do nghiệp sinh, do thời tiết sinh, do vật thực sinh) — chuyển động hay không?

Lời đáp: các tập hợp sắc do nghiệp, thời tiết và vật thực sinh ấy cũng chuyển động như tập hợp sắc do tâm sinh. Tập hợp sắc do ba nguồn sinh ấy sinh khởi theo sự sinh khởi của tập hợp sắc do tâm sinh; khi tập hợp sắc do tâm sinh thay đổi chỗ sinh, nó cũng diễn tiến theo như vậy.

Để làm rõ bằng ví dụ: giả sử có một dòng suối hoặc một con sông. Khi nước suối hoặc nước sông chảy, những thứ như cỏ khô, cành khô, lá khô rơi trên mặt nước đều theo dòng nước ấy. Khi nước chảy chúng cũng đi; khi nước dừng chúng cũng dừng. Hãy hiểu ví dụ phù hợp này.

Khi các sắc do tâm sinh chuyển động như vậy, hãy hiểu rằng sắc biểu tri này được gọi là *kāyakammadvāra* — thân nghiệp môn. (Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:126.)

Những điều trên là các điểm mà hành giả thiền chỉ–quán cần biết rõ khi quán nhóm sắc oai nghi và nhóm sắc tỉnh giác. Phần vừa trình bày sau cùng, “Sự chuyển động xuất hiện như thế nào”, đặc biệt cần được biết rõ khi quán sắc đưa đi và sắc được đưa đi.[1394]

Chuyển động là gì?

Desantaruppattihetubhāvena (Mūlaṭīkā 1:72) — “với tư cách nhân cho sự sinh khởi tại nơi khác”.

Các sắc đã sinh khởi thì diệt ngay tại nơi chúng sinh. Chúng không có đủ thời gian để chuyển từ nơi này sang nơi khác. Nhưng chừng nào các nhân sinh sắc chưa chấm dứt, còn hiện hữu, thì dù sắc đã sinh trước cứ diệt đi, các nhân ấy vẫn làm cho những sắc mới tiếp tục sinh khởi.

Chuyển động chính là việc các nhóm sắc sinh khởi trở lại tại nơi khác với vị trí ban đầu, không phải tại chính nơi đã sinh trước. Những lần sinh khởi mới, thay đổi vị trí như vậy, là do năng lực của phong đại trong những nhóm sắc do tốc hành thứ bảy sinh, sau khi nhận được sự nâng đỡ của phong đại thuộc các nhóm sắc do tâm sinh trước đó. Các sắc do nghiệp, thời tiết và vật thực sinh trong lúc ấy cũng sinh khởi tại những vị trí thay đổi theo sắc do tâm sinh, như đã trình bày ở trên. Người đời gọi chính sự sinh khởi thay đổi vị trí ấy là “chuyển động”.[1395]

Vì vậy, hành giả thiền chỉ–quán đang quán các nhóm sắc oai nghi và các nhóm sắc tỉnh giác, dù hiện chỉ đang ở phần tu tập phân định sắc này, cũng cần phân biệt:

Sắc đưa đi.

Sắc được đưa đi.

Nói theo cách khác:

Sắc nâng đỡ, giữ cho không đổ xuống.

Sắc được nâng đỡ, được duy trì.

Nói theo cách khác nữa:

Padhāna — sắc oai nghi giữ vai trò chính (= các sắc có biểu tri).

Appadhāna — sắc do bốn nguồn sinh không giữ vai trò chính (= các sắc do nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực sinh còn lại, ngoài các sắc có biểu tri).

Hãy phá vỡ khối tưởng gọi là “thân”, bằng trí tuệ phân tách các nhóm sắc được gọi là “sắc thân”, và phân định đến mức thấy rõ chân đế. Bảy cách quán các sắc thuộc phần oai nghi và tỉnh giác sẽ được trình bày lại trong phần tu tập phân định danh.[1396]

Pa-Auk Tawya Sayadaw
Cittalapabbata Vihāra
Pa-Auk Tawya[1397]

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập I: chỉ mục những điều cần ghi nhớ

Nhóm chữ ဘ (a)[1398]

Mục tra cứu | Trang Miến

Akiriyadiṭṭhi — vô tác kiến | 66
Phương pháp tóm tắt và phương pháp chi tiết | 560
Lời khuyên | 717
Phương cách | 336
Lý do là như sau | 263
Giải thích lý do | 196, 212, 322, 565
Tâm làm nhân | 749
Sáu loại tính trong suốt | 613
Vượt qua khó khăn | 702
Một khó khăn | 617
Đối diện với những khó khăn | 347
Một số hiện tượng có thể xảy ra nơi một số hành giả | 607
Đặc điểm khác với các đề mục tu tập khác | 335
Bồ-tát [CHƯA XÁC MINH: tên riêng tại cột trái, mục dẫn trang 224; xem Q045] | 224
Trích Kinh Lửa (*Aggisutta*) | 373, 402
Aṅgamaṅgānusārī vātā — gió lưu chuyển trong các chi thể | 722
Từ bỏ năm chi | 445
Đầy đủ năm chi | 446
Chú giải Aṅguttaranikāya — Tăng chi bộ | F
Ajjhatta — bên trong | 185
Ajjhatta–bahiddhā — bên trong và bên ngoài | 185
Sắc bên trong (*ajjhattarūpa*) | 8
Ajjhāsayadhātu — những người có sở thích khác nhau | 543
Ajjhoharitabbavatthuka — có thức ăn được nuốt vào làm chỗ nương | 674
Ajjhatta — bên trong | 492
Ajjhattaṃ — bên trong | 64
Quyết định của chú giải | H
Những lời giải của chú giải | 43, 404
Lời giải của chú giải | 736
Chỉ dẫn thực hành của chú giải (1) | 555
Mục tra cứu | Trang Miến
Chỉ dẫn thực hành của chú giải (2) | 556
Lời giải của Chú giải Aṭṭhasālinī | 753
Aṭṭhi — xương | 719
Aṭṭhimiñja — tủy xương | 719

Kích thước | 616
Atakkāvacara — không thuộc phạm vi suy luận | 7
Attakilamathānuyoga — thực hành tự hành xác | C
Attaniyasuññatā — rỗng không những gì thuộc tự ngã | 626
Attanomati — ý kiến riêng | 179
Attavādupādāna — chấp thủ học thuyết về tự ngã | 55
Atthapaṭisambhidāñāṇa — tuệ phân tích về nghĩa | 80
Attasuññatā — rỗng không tự ngã | 626
Atthaṅgama — sự chấm dứt | 3
Aṭṭhaṅgamagga — đạo tám chi | 42
Atthi — có | 685
Ati-aniṭṭha — rất không đáng ưa | 477
Ati-iṭṭha — rất đáng ưa | 477
Atīte vaṭṭamūlakadukkha — khổ quá khứ có luân hồi làm gốc | 415
“Atītaṃ nānvāgameyya” — “không nên chạy theo quá khứ” | 147
[CHƯA XÁC MINH: nhan đề Miến tại cột phải, mục dẫn trang 199; xem Q045] | 199
Năm nhân quá khứ | 14
Cách xác định quá khứ, vị lai và hiện tại | 151
Cách không chạy theo quá khứ | 136
Cách chạy theo quá khứ | 135
Không chạy theo quá khứ | 139
Sắc quá khứ | 8, 144
Khối lớn và khối nhỏ | 615
Ghi nhớ đặc biệt | 483
Điều cần đặc biệt ghi nhớ | 406, 411, 432
Những điểm cần đặc biệt lưu ý | 260, 419
Điều cần đặc biệt lưu ý | 712, 716

Mục tra cứu | Trang Miến
Điều cần đặc biệt lưu ý và ghi nhớ | 198
Adiṭṭha — chưa thấy | 26
Pháp chưa thấy (*adiṭṭha*) | 26
Addhā — thời kỳ | 156
Addhākathā — luận về thời kỳ | 161
Addhāna — khoảng dài | 263
Addhānapariccheda — phân định thời kỳ | 201

Addhānavimutti — vượt ngoài thời kỳ | 19
Addhāpaccuppanna — hiện tại theo thời kỳ | 71, 150
Nghĩa của *addhā* (= thời kỳ) | 154
Adukkhamasukhaṃ — không khổ không lạc | 476, 477
Adhigamasaddhā — tín do chứng đạt | 582
Adhigamasuta — hiểu biết do thực hành | 122
Các vị Tỳ-kheo chuyên tu tăng thượng tâm (*adhicittamanuyutta*) | 528
Adhicittasikkhā — học về tăng thượng tâm | 311
Kinh Adhicitta | 595
Kinh Adhicitta, cũng gọi là Kinh Nimitta | 526
Adhicitta là gì? | 527
Adhiṭṭhānavasī — thuần thục trong quyết định | 459
Adhipaññāsikkhā — học về tăng thượng tuệ | 324
Adhisīlasikkhā — học về tăng thượng giới | 337
Adhogamā vātā — gió đi xuống | 722
Cách xác định thời gian dài | 17
Anaṅgaṇa — không có cấu uế tham, sân | 503
Antaguṇa — dây chằng ruột (= dây buộc, dây nối) | 720
Ánh sáng liên tục | 209
Kinh Anattalakkhaṇa — Đặc tính vô ngã | 183
Trích Kinh Anattalakkhaṇa | 56
Trí quán vô ngã (*anattānupassanāñāṇa*) | 142
Anta — ruột | 720
Anavajjasukhavipāka — không lỗi lầm, có quả an lạc | 377
Anāgate vaṭṭamūlakadukkha — khổ vị lai có luân hồi làm gốc | 415
Trí về vị lai | 52
Năm pháp quả vị lai | 16
Thời vị lai dài | 81
Mục tra cứu | Trang Miến
Cách không mong đợi vị lai | 138
Cách mong đợi vị lai | 137
Không mong đợi vị lai | 139
Sắc vị lai | 8, 144
Anārammaṇa — pháp không có đối tượng | 214
Anicca — vô thường | 265, 491

Aniccatā — tính vô thường | 266, 308, 551
Aniccānupassanā — quán vô thường | 266
Trí quán vô thường | 142
Aniccānupassī — người quán vô thường | 491
“Aniccaṃ khayaṭṭhena” — “vô thường theo nghĩa hoại diệt” | 30
Anipphannarūpa — mười loại sắc không thật | 549
Mức tối thiểu | 521
Một cách giải thích trong Anuṭīkā | 392
Kinh Anuttarasītibhāva — Trạng thái mát mẻ tối thượng | 598
Anupaṭṭhānamuñcanato — có thể bỏ qua một số giới chưa hiện rõ | 592
Anuppādanirodha — diệt không còn sinh lại | 33, 40, 87
Anupassanāñāṇa — trí thấy đi thấy lại nhiều lần | 300
Bốn cách quán (*anupassanā*) | 497
Anupādinnapakkha — phần không được nghiệp chấp thọ | 693
“Anupādinnapakkhe ṭhatvāpi” — “ngay cả khi thuộc phần không được nghiệp chấp thọ” | 692
Anupubbato — theo thứ tự nối tiếp | 588
Anubandhanā — theo dõi | 289
Phương pháp theo dõi (*anubandhanā*) | 288, 312
Anubandhanā–ṭhapanā–dassanā — theo dõi, an trú, thấy | 315
Trí tùy giác (*anubodhañāṇa*) | 44
Anubodhi — tùy giác | 44, 87
Anubhavanarasa — có phận sự cảm nhận | 219
Trí suy biết (*anumānañāṇa*) | 20, 22
Anuloma — thuận thứ | 117
Anulomikāya — thuận theo; *saccānuloma*, thuận theo chân lý | 177
Anulomapaccayākāra — duyên khởi theo chiều thuận | 88, 121
Anuloma — thuận thứ | 427
Anuloma–paṭiloma — thuận và nghịch | 119, 121

Mục tra cứu | Trang Miến
Trích Kinh Anusaya | 54
Anusaya — tùy miên | 6
Tùy miên và suy xét về phương diện (*ākāraparivitakka*) | 6
Anekautu — nhiều thời tiết | 157
Trí tùy suy (*anvayañāṇa*) | 2, 84, 93
Cách quán quá khứ và vị lai bằng trí tùy suy | 25

Trí tùy suy là gì? | 92
Apatthayamānā — không mong cầu | 500
Appadhāna — không giữ vai trò chính | 768
Phương pháp tóm tắt | 196
Appanā — an chỉ | 288
Đề mục tu tập an chỉ | 260
Mười pháp thiện xảo trong an chỉ | 357
Thiền an chỉ | 198
Lộ thiền an chỉ | 427
Aparappaccayañāṇa — trí không nương nhờ người khác | 92, 123
Aparāpariyavedanīya — [nghiệp] cho quả trong những đời sau | 62, 65
Trích Kinh Aparijānana | 109, 183
Các vị thầy khác — *apare* | 157
Apāyadukkha — khổ ở đọa xứ | 415
Bề mặt và tính trong suốt | 609
Lời giải — *saṃvaṇṇanā* | G
Abhijjhā — tham muốn | 405
Abhaya Mahāthera — Đại trưởng lão Abhaya | 382
Abhiññānisaṃsa — lợi ích thắng trí | 499
Abhiññāñāṇa — trí thắng trí | 285
Trí thắng trí và trí minh sát | 52
Abhinivesa — sự thâm nhập | 89
Abhinīhāra — sự hướng đến | 65
Phương pháp giảng theo sự thông đạt (*abhisamaya*) | 152
Chú giải Abhisamayasaṃyutta | E
Trong Abhidhamma, lời dạy phân chia từng phần | 261
“Abhippamodayaṃ cittaṃ” — “làm cho tâm hoan hỷ” | 487
Abhedabhedūpacā — nói như có khác biệt dù không khác biệt | 442
Phải đếm trong bao lâu? | 295
Những câu hỏi và lời đáp | 98
Mục tra cứu | Trang Miến
Điều cao quý nhất | 131
Sự cúng dường cao quý nhất | 250
Vị thiện nam không thể quên | 395
Đại trưởng lão Ayyamitta | 391

Xin đừng hiểu sai | 590
Araññа–rukkhamūla–suññāgāra — rừng, gốc cây, nơi vắng | 254
Ariyamaggapaññā — tuệ Thánh đạo | 167
Trí tùy suy đi theo Thánh đạo trí và Thánh quả trí | 104
Phần giảng bảy phép quán danh (*arūpasattaka*) | 34
Arūpapariggaha — phân định danh pháp | 201
Arūparūpa — sắc không thật | 549
Arūpikā — cách danh không thể sinh sắc | 666
Arūpasammūḷha — mê mờ về danh | 542
Vấn đề tuổi thọ hết sức quan trọng | 302
Cách nhầm lẫn màu sắc với ánh sáng | 531
Không nên chú tâm đến màu sắc và đặc tính | 262, 349
Ngài Assaghosa | D
Tôn giả Ānanda | 125, 132
Tôn giả Meghiya | I, 129, 131
Ngài Nāgajjuna | D
Trưởng lão Nārada | 125
Tôn giả Pavitṭha | 125
Tôn giả Buddharakkhita | 460
Trưởng lão Buddhasiri | E
Ngài Mahābuddhaghosa | 178
Ngài Mahāmahinda | F, 178, 460
Tôn giả Musīla | 125
Trưởng lão Vakkali | 363
Ngài Vasubandhu | D
Trưởng lão Soṇa | 364
Sự biết và niệm | 295
Alakkhaṇarūpa — sắc không có đặc tính [riêng] | 549
Đức Bồ-tát tu tập ba triệu sáu trăm nghìn koṭi pháp đại kim cang minh sát | 114

Mục tra cứu | Trang Miến
Cách bắt đầu nỗ lực thực hành | 569
Vật cực kỳ thô | 438
Avijjamāna — không hiện hữu | 685
Avijjā — vô minh | 16, 70
“Avijjānirodhā rūpanirodho” — “do vô minh diệt, sắc diệt” | 40

Avitakka–avicāra — không tầm, không tứ | 463
Asaṅkhata-dhātu — vô vi giới | 75
Asabhāvarūpa — sắc không có tự tính [riêng] | 549
Asammasanarūpa — sắc không phải đối tượng quán tam tướng | 549
Asammohasampajañña — tỉnh giác bất si | 382
Asamāhitapuggalaparivajjanatā — tránh người không định tĩnh | 417
Kinh Assaji | 236
Lý do không dạy bằng thì vị lai “assasissāmi, passasissāmi” — “tôi sẽ thở vào, tôi sẽ thở ra” | 311
Tuổi thọ của hơi thở vào và hơi thở ra | 276
Người thực hành để mục hơi thở vào, hơi thở ra | 268
Hai loại hơi thở vào, hơi thở ra | 261
Hơi thở vào và hơi thở ra do tâm sinh | 664
Những người không có hơi thở vào và hơi thở ra | 337
Assāsā và passāsā — các hơi thở vào và ra | 722
Assu — nước mắt | 721
Asāmikabhāvapaccavekkhaṇa — suy xét tính không có người làm chủ | 420
Tám mươi đại đệ tử | 396
A-la-hán bậc Vô học | 225
Asecanaka–sukhavihāra — an trú an lạc, không cần pha thêm | 246
Asesavirāga — ly tham không còn dư sót | 87
Ba loại tiếng | 729
Luôn trở thành mới lại | 336
Tôn giả Mahākaccāna | 132
Tôn giả Mahāmoggallāna | 285
Tôn giả Rāhula | 285
Tôn giả Lomasakaṅgiya | 132
Tôn giả Sāriputta | 283
Ahetukadiṭṭhi — vô nhân kiến | 66
Nhóm chữ ಆ। ಆಃ (ā)
Mục tra cứu | Trang Miến
Ākāraparivitakka — suy xét về phương diện | 6, 44
Ākāravikāra — dạng biến đổi đặc biệt | 730
Ākāsakoṭṭhāsika — phần hư không, khoảng trống | 616
Ākāsadhātu — hư không giới | 308
Ākāsadhātu — hư không giới | 549

Cách quán để thấy hư không giới | 613
Để quán hư không giới | 611
Āgamanasaddhā — tín tiếp nối từ phát nguyện | 582
Āgamasuta — hiểu biết do học hỏi | 122
Ācariyavāda — lời các vị thầy | 177
Āciṇṇa — thường làm | 71
Ājīvapārisuddhisīla — giới thanh tịnh sinh mạng | 536
Ātāpī — nhiệt tâm | 134
Ādīnavato — theo khía cạnh nguy hại | 65
Quy tắc người thực hành cần tuân theo | 454
Trí quán nguy hại | 84
Ānamanā — uốn tới | 327
Đề mục thiền niệm hơi thở | 244
Từ tâm chuyên chú hơi thở đến kiến thanh tịnh | 541
Lời tán thán niệm hơi thở | 245
Có nên đùa nghịch với tướng hơi thở? Có nên mở rộng tướng ấy? | 426
Phương pháp chi tiết về niệm hơi thở | 247
Hai cách tóm lược chỉ dẫn thực hành niệm hơi thở | 280
Mười chướng ngại làm gián đoạn việc thực hành niệm hơi thở | 275
Phần giảng kinh về niệm hơi thở | D
Phần thực hành niệm hơi thở | 244
Āneñjappatta — đạt trạng thái không dao động, không lay chuyển | 504, 505
Āpodhātu — thủy đại | 545, 567, 587
Quãng đời có thể quán thủy đại | 578

Mục tra cứu | Trang Miến
Mười hai thể phần có thủy đại nổi trội | 720
Āyatanadvāra — cửa xứ | 190
Phần giảng về xứ (*āyatana*) | E
Āyupālaka — bảo hộ mạng sống | 174
Āyusaṅkhāra — thọ hành | 174
Āyūhanarasa — phận sự tích lũy | 220
Ārammaṇa — đối tượng | 376
Ārammaṇānvayena — theo đối tượng | 36
Ārammaṇaghana — khối của việc lấy đối tượng | 220
Ārammaṇapaṭivedha — thông đạt đối tượng | 45

Ālokasaññā — tưởng ánh sáng | 512

Āvajjanavasī — thuần thục trong hướng tâm | 456

Āvāsa — chỗ ở | 351

Āsanna — cận tử | 71

Kinh Āsavakkhaya — Đoạn tận lậu hoặc | 65

Trích Kinh Āsavakkhaya | 42

Các pháp lậu hoặc (*āsava*) | 7

Āhāra — vật thực, dưỡng chất | 672

Sắc do vật thực sinh có sự nâng đỡ của sắc do vật thực sinh | 680

Āhāraja-aṭṭhakalāpa — nhóm tám do vật thực sinh | 640

Sắc dưỡng chất do vật thực sinh (*āhārajaojārūpa*) | 215

Dưỡng chất do vật thực sinh (*āhārajaojā*) | 216

Hai cách phân nhóm sắc do vật thực sinh | 728

Một loại sắc do vật thực sinh | 547

Phần nói về sự sinh khởi của sắc do vật thực sinh | 672

Cách quán và phân định các sắc do vật thực sinh | 708

Āhārapaccayā āhārasamuṭṭhāna — sắc do vật thực sinh được vật thực trợ | 680

Āhārapaccaya — sắc có sự nâng đỡ của sắc do vật thực sinh | 679

Āhārapaccaya utusamuṭṭhāna — sắc do thời tiết sinh được vật thực trợ | 683

Sắc do vật thực sinh (*āhārasamuṭṭhānarūpa*) | 158, 678

Kinh Āhāra | 83

Trích Kinh Āhāra | 374

Người cần mẫn, nỗ lực | 397

Nhóm chữ ဣ (i)

Mục tra cứu | Trang Miến

Iñjanā — lay động | 327

Itthindriya — nữ quyền | 308

Itthibhāvarūpa — sắc tính nữ | 546

“Iti rūpassa atthaṅgamo *(như trên)* iti viññāṇassa atthaṅgamo” — “Đây là sự chấm dứt của sắc… đây là sự chấm dứt của thức” | 39

“Iti rūpassa samudayo *(như trên)* iti viññāṇassa samudayo” — “Đây là sự sinh khởi của sắc… đây là sự sinh khởi của thức” | 12

“Iti rūpaṃ — iti vedanā” — “Đây là sắc — đây là thọ” | 9

Kinh văn Itivuttaka | 42

Iddhividha — các loại thần thông | 499

Phần giảng về các quyền | E

Indriyabhāvanā — tu tập các quyền | 103

Indriyabheda — sự khác nhau về các quyền | 543

Chú giải Indriyavibhaṅga — Phân tích các quyền | E

Indriyasamattappaṭipādanā — làm cho các quyền quân bình | 384

Indriyasaṃvarasīla — giới thu thúc các quyền | 536

Làm cho các quyền quân bình | 358

Hãy làm cho các quyền và các giác chi quân bình | 620

Hai mươi hai quyền | 544

“Imāya paṭipadāya jarāmaraṇato muccissāmi” — “nhờ pháp hành này, ta sẽ thoát khỏi già chết” | 584

“Ime cattāro mahābhūte” — “bốn đại chủng này” | 703

Phần oai nghi và phần tỉnh giác | 735

Iriyāpatha — oai nghi | 656

Các nhóm sắc oai nghi và tỉnh giác | 600, 735

Bốn oai nghi | 735

Iriyāpathasappāya — oai nghi thích hợp | 408

Iriyāpathasamasevanatā — thực hành các oai nghi quân bình | 408

Nên hay không nên điều chỉnh tư thế | 335

Tại sao phải điều chỉnh tư thế? | 437

Điều chỉnh tư thế | 255

Ẩn sĩ Isisiṅga | 677

Nhóm chữ ஐ (ī)

Mục tra cứu | Trang Miến

Lúc này không nên tác ý | 587

Ý nghĩa của lời dạy này | 142

ஔ — u

1399

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Uggahaniddesa — phương pháp chỉ dẫn học nắm bắt | 193

Uggaha — học nắm bắt | 288

Uggahanimitta — học tướng; paṭibhāganimitta — tợ tướng | 339

Uggahapaṭivedha — thông đạt bằng học nắm bắt | 45

Ucchedadiṭṭhi — đoạn kiến | C

Uṭṭhānaphalūpajīvino — những người sống nhờ thành quả nỗ lực | 415

Uṇhadhātu — yếu tố nóng | 686

Uṇhabhāva = uṇhatejo = trạng thái nóng | 577
Utu: phần đầu và phần cuối của tuổi thọ sắc | 671
Utuja-aṭṭhakalāpa — nhóm tám sắc do thời tiết sinh | 640
Utujarūpa — sắc do thời tiết sinh | 215
Utuja — do thời tiết sinh | 216
Bốn loại nhóm sắc do thời tiết sinh | 728
Sự xuất hiện của sắc do thời tiết sinh | 685
Cách quán và phân định các sắc do thời tiết sinh | 704
Utu = tejodhātu — hỏa đại | 686
Utupaccaya-āhārasamuṭṭhāna — do vật thực sinh, được thời tiết trợ | 693
Utupaccaya — sắc được thời tiết hỗ trợ | 689
Utupaccaya-utusamuṭṭhāna — do thời tiết sinh, được thời tiết trợ | 690
Utu = khí hậu/thời tiết | 355
Utusappāya — khí hậu thích hợp | 408
Utusamuṭṭhānarūpa — sắc do thời tiết sinh | 158, 688
Utusukhasaṃvedanā — cảm nhận sự dễ chịu do thời tiết | 408
Udakādiggahaṇa — nhận biết nước v.v. | 763
Uddhaggā vātā — gió hướng lên | 722
Uddhacca — phóng dật | 368, 409
Uddhacca và kukkucca — phóng dật và hối quá | 432
Udayatthagāminiyā — [tuệ] thấu đạt sinh và diệt | 581
Udayasabhāva — thực tính sinh khởi | 3
Udayabbayānupassanāñāṇa — trí quán sinh diệt | 28, 84
Udariya — vật thực trong dạ dày | 720
Udāsīnatā — trạng thái trung dung | 117
Udaka — nước | 170
Upakkilesāloka — ánh sáng thuộc tùy phiền não | 518
Upacaya — tích tập | 308, 550
Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Upacāra — cận hành | 427
Lộ cận định dục giới | 23
Hãy hiểu đây là cách nói chuyển nghĩa | 521
Thiền cận hành | 602
Lộ cận định | 428
Upaṭṭhāna — sự hiện diện | 288, 298

Upaṭṭhānākāra — cách hiện diện là gì? | 563
Upaṭṭhāna-sati — niệm, sự ghi nhớ | 300
Upatthambhaka — nghiệp hỗ trợ | 71
Upanisasutta — Kinh Upanisā | 65
Trích Kinh Upanisā | 2
Upapajjavedanīya — [nghiệp] cho quả trong đời kế | 62, 65
Upapattibhava — sinh hữu | 81
Uppāda — sinh | 492
Uppādanirodha — sinh và diệt | 40
Uppāda–vaya–aññathatta — sinh, diệt, biến đổi | 492
Trình bày ví dụ để làm rõ | 761
Uparipaṇṇāsa, phẩm Vibhaṅga — phần Năm mươi kinh cuối, phẩm Phân tích | 132
Upasamānussati — tùy niệm tịch tịnh | 401
Upādānakkhandha — thủ uẩn là gì? | 8, 50
Upādārūpa — sắc y sinh | 195, 551
Cách quán và phân định sắc y sinh | 630
Cách làm rõ sắc y sinh | 628
Upādāna — thủ | 16, 89
Bốn loại thủ | 80
“Upekkhako ca viharati” — “và sống xả” | 467
“Upekkhako satimā sukhavihārī” — “có xả, có niệm, sống an lạc” | 470
Cách xả xuất hiện | 299
Upekkhābrūhanā — làm tăng trưởng xả | 448, 449
Upekkhāsatipārisuddhi — niệm thanh tịnh nhờ xả | 478
Những pháp liên hệ đến xả giác chi | 406
Năm pháp làm phát sinh xả giác chi | 419
Uppādakkhaṇa — sát-na sinh | 152
Sát-na sinh có thể làm sinh sắc | 667
Ubbegāpīti — hỷ nâng bổng | 200
Ubhayasammūḷha — mê mờ về cả hai [danh và sắc] | 543

ဧ — e

Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Ekadhātu — một giới | 156
Ekadhātu-āhāra — vật thực thuộc một giới | 156

Ekaccharakkhaṇa — trong một cái búng tay | 734
Ekarasakāya — tập hợp đồng một tính chất | 670
Phương pháp ekatta — tính đồng nhất | 32
Ekatta-saṅkhā — cách gọi là một | 17
Ekadesa — một phần | 224
Ekadesasammasana — thẩm sát một phần | 228
Ekantanirodha — diệt hoàn toàn | 551
Ekantavaya — hoại diệt hoàn toàn | 551
Ekavavatthāna — xác định cùng một | 35
Ekāhārasamuṭṭhāna — sinh từ một vật thực | 157
Ekuppāda — cùng sinh | 551

ဩ, အံ — o, aṃ

Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Okāsasuddhi — sự thuần tịnh của không gian | 582
Okkantikāpīti — hỷ như sóng tràn | 200
Okāsaddhāna — không gian và thời gian | 263
Ojā — dưỡng chất | 308
Ojā: ajjhatta-ojā và bahiddhā-ojā — dưỡng chất bên trong và bên ngoài | 632
Oghataraṇa — vượt dòng nước lũ | 395
Obhāsa — ánh sáng | 533
Obhāsasutta — Kinh Ánh sáng | 510
Oḷārikarūpa — sắc thô | 8
Oḷārika–sukhuma — thô và tế | 323
Oḷārika–sukhuma–passaddhi — thô, tế, an tịnh | 320
Không phải pháp nghiến răng | 572

က — ka

Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Kakkhaḷattalakkhaṇā — có đặc tính cứng | 377, 572
Kākūpama — ví dụ con quạ | 316
Lớp chữ ka, chữ kha | 586
Kaṅkhāvitaraṇañāṇa — trí vượt nghi | 84
Trích Kinh Kaccānagotta | 88
Kammajarūpa — sắc do nghiệp sinh | 160
Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Tỳ-khưu Kapila | 184

Kamma — nghiệp là gì? | 649
Kammaja — do nghiệp sinh | 216
Chín loại nhóm sắc do nghiệp sinh | 724
Kammaññatā — tính thích nghiệp | 308, 550
Cách phân định đề mục tu tập: theo hàng dọc và theo hàng ngang | 560
Kammato nimitta — dấu hiệu do nghiệp | 19
Kammaññа: đưa đến trạng thái thích hợp cho công việc | 503
Kammapaccaya-āhārasamuṭṭhāna — do vật thực sinh, được nghiệp trợ | 653
Kammapaccaya-utusamuṭṭhāna — do thời tiết sinh, được nghiệp trợ | 655
Kammapaccaya — pháp được nghiệp hỗ trợ | 651
Kammapaccaya-cittasamuṭṭhāna — do tâm sinh, được nghiệp trợ | 652
Kammaphalūpajīvī — sống nhờ quả nghiệp | 415
Kammabhava — nghiệp hữu | 16
Kammasamuṭṭhāna — pháp có nghiệp làm nhân sinh | 651
Tính sát-na của sắc do nghiệp sinh | 158
Kammassakatāpaccavekkhaṇā — quán xét chúng sinh là chủ nhân của nghiệp | 420
Kammasādhana — cách giải từ theo đối tượng của hành động | 765
Karajakāya — thân do nghiệp sinh | 298
Karaṇakosalla — thiện xảo trong thực hành | 372
Karīsa — phân | 720
Nhóm sắc đích thực | 189
Trích Kinh Kalyāṇamitta | 385
Kalyāṇa, vị cư sĩ | 391
Kassapa, bậc Đạo sư | 184
Kasiṇāloka — ánh sáng kasiṇa | 515, 523
Ánh sáng kasiṇa và ánh sáng chuẩn bị | 524
Kāmacchanda — dục tham | 431
Kāmasukhallikānuyoga — đắm mình trong dục lạc | C
Kāmupādāna — dục thủ | 80
Kālattayānicca (dukkha–anatta) sutta — kinh về vô thường (khổ, vô ngã) trong ba thời | 148
Kāladdhāna — khoảng thời gian | 263
Kāya — thân | 298
Kāyapasāda — sắc thần kinh thân | 308

Tiếp nhóm ๓ — ka

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Kāyagatāsati-kammaṭṭhāna — đề mục niệm thân | D

Kāyadasakakalāpa — nhóm mười sắc có thân | 640

Kāyadvāra — thân môn | 191

Sắc có ở thân môn (= thân) | 644

Kāyaviññatti — thân biểu tri | 308

Kāyaviññatti — thân biểu tri | 549

Kāya được gọi là upaṭṭhāna, không gọi là sati | 301

Kāyānupassanā-ānāpānapabba — phần niệm hơi thở trong quán thân | 240

Bản dịch phần niệm hơi thở trong quán thân | 241

“Kāyānupassanāmukhena” — “qua cửa quán thân” | 302

“Kāreti maññe” — “có lẽ muốn làm” | 761

Kiccarasa — phận sự của danh pháp | 219

Kiccarasa — phận sự của sắc pháp | 217

Kilomaka — màng | 719

Kucchisayā vātā — gió trong bụng | 722

Kecivāda — quan điểm của một số vị | 46

Kesā — tóc | 719

Koṭṭhāsayā vātā — gió trong ruột | 722

Kotūhalamaṅgala — điềm lành được bàn tán xôn xao | 99

Kosajja — lười biếng | 368

Trích Kinh Kosambī | 125

Ba pháp thiện xảo | 372

Năm đặc điểm được làm tốt | 448

Một đêm tốt lành | 132

Người có một đêm tốt lành | 134

Quán các nhóm sắc do nghiệp sinh ở thân | 700

Sức khỏe tốt | 584

Chế ngự tiếng động mạnh | 452

Kiriyamayacitta — tâm tạo hoạt động | 438

Ví dụ gà mái ấp trứng | 333

ๅ — kha

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Khajjanīyasutta — Kinh Bị nhai nghiến | 52

Phân chia quá khứ, vị lai, hiện tại theo sát-na | 160
Khaṇattayasamaṅgī — có mặt trong ba sát-na | 82
Khaṇanimitta — dấu hiệu sát-na | 19
Lấy chỉ sự diệt sát-na làm đối tượng | 37
Khaṇapaccuppanna — hiện tại sát-na | 150
Khaṇādivasena — theo sát-na v.v. | 161
Khaṇika-cittekaggatā-samādhi — định nhất tâm trong sát-na | 203
Khaṇikasamādhi — sát-na định | 192
Khaṇikāpīti — hỷ sát-na | 200
Trích Kinh Khadirapatta và Kinh Kūṭāgāra | 47
Năm uẩn là gì? | 267
Khīṇāsava-puggala — người đã đoạn tận lậu hoặc | 429
Khīṇāsava — người đã đoạn tận lậu hoặc | 665
Khuddikāpīti — hỷ nhỏ | 199
Hãy suy xét từ nền tảng | 24
Kheḷa — nước bọt | 721
Các nhóm sắc có ở sáu môn | 637

ɔ — ga

Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Gaṇanā–phusanā — đếm và xúc chạm | 315
Gaṇanā — cách đếm | 290
Gandha — mùi | 630
Gandhataṇhā — ái đối với mùi | 80
Gandhābhighātaraha — có thể tiếp nhận sự tác động của mùi | 699
Gandhārammaṇa — cảnh hương | 308
Gambhīrañāṇacariyapaccavekkhaṇā — quán xét sự vận hành của trí sâu xa | 387
Garuka — nặng | 574
Người nhặt sỏi | 760
Vua garuḍa | 459
Trích Kinh Girimānanda | 455
Gocaragāma — làng khất thực | 352
Gocararūpa — bảy sắc cảnh | 546
Trích Kinh Gotamaka-cetiya | 119
Gotrabhū — chuyển tánh | 427

ඝ — gha

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Ghānaviññāṇa — tỷ thức | 555

Tập I — Miến 777 — PDF nguồn 804

Tiếp nhóm ඝ — gha

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Ghānapasāda — sắc thần kinh tỷ | 308

Ghānapasādadhātu — giới thần kinh tỷ, thần kinh mũi | 699

Ghānadasakakalāpa — nhóm mười sắc có tỷ | 642

Sắc ở tỷ môn (= mũi) | 642

ඉ — ca

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Cakkhupasāda — sắc thần kinh nhãn | 308

Cakkhudasakakalāpa — nhóm mười sắc có nhãn | 640

Sắc ở nhãn môn (= mắt) | 640

Cakkhumanto passanti — người có mắt thấy | 164

Phương pháp bốn thiền | 480

Catujakāya — tập hợp sắc do bốn nguồn sinh | 670

Catutthacatukka — nhóm bốn thứ tư | 259, 490

Catutthajjhānakathā — trình bày tứ thiền | 472

Tứ thiền | 473

Tám đặc tính/chi của tứ thiền | 502

Catuttha-pahānīya — pháp cần đoạn trừ thứ tư | 585

Catuttha-mahāpadesa — đại giáo pháp thứ tư | 176

Catudhātuvavatthānabhāvanā — tu tập phân định bốn đại | D, 558

Catudhātuvavatthāna — phân định bốn đại | 197

Cách đếm của người đong lúa | 291

Calanā — chuyển động | 327

Cāga — xả thí | 395

Cāgānussati — tùy niệm xả thí | 400

Chỉ cần tâm nhất cảnh | 430

Cittakiriyavāyodhātuvipphāra — sự vận hành của phong đại do hoạt động của tâm | 742, 743

Citta — tâm | 655

Cittaja-aṭṭhakalāpa — nhóm tám sắc do tâm sinh | 640

Cittaja — do tâm sinh | 216

Sắc do tâm sinh, oai nghi, sắc biểu tri | 656
Sự xuất hiện của sắc do tâm sinh | 655
Tám loại nhóm sắc do tâm sinh | 724
Những tâm không thể sinh sắc do tâm sinh | 659
Sắc do tâm sinh và oai nghi | 657
Sắc do tâm sinh: lời giải thứ hai | 742
Cách quán và phân định các sắc do tâm sinh | 703
Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Chỉ có thể làm sinh các sắc do tâm sinh thông thường | 658
Cittapaccaya-āhārasamuṭṭhāna — do vật thực sinh, được tâm trợ | 671
Cittapaccaya-utusamuṭṭhāna — do thời tiết sinh, được tâm trợ | 671
Cittapaccaya — pháp được tâm hỗ trợ | 669
Cittapaṭisaṃvedī — cảm nhận tâm | 487
Cittavisuddhi — tâm thanh tịnh | 537
Từ tâm thanh tịnh đến kiến thanh tịnh | 191
Cittasamuṭṭhāna — các pháp do tâm sinh | 669
Cittasamuṭṭhānarūpa — sắc do tâm sinh | 158
“Cittānupassanāmukhena” — “qua cửa quán tâm” | 302
Hai loại nimitta của sự nhất tâm | 371
Cuticitta — tâm tử | 665
Năng lực của tâm tử | 663
Hãy thử tìm hiểu | 663
Một sắc cần tìm hiểu | 681
Hãy dành thời gian suy xét | 128
Tâm và tâm sở | 668
Các năng lực của tâm | 658
Năng lực của một tâm | 668
Hãy chế ngự tâm | 402
Hãy nâng đỡ tâm | 373
Hãy thử nghiệm | 287

ဆ — cha

Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Có lòng biết ơn đối với bậc Đạo sư đã làm thầy | 395
Cách nói | 392
Điểm đặc biệt cần nói | 647

Lý do nói như vậy | 252

Các pháp thuộc sinh tử luân hồi | 598

Những thực tính pháp muốn nói đến | 554

Hai điều cần suy xét | 454

Hãy xem xét | 181

ජ — ja

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Janaka và upatthambhaka — sinh nghiệp và nghiệp hỗ trợ | 694

Tiếp nhóm ජ — ja

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Jaratā — già | 308, 551, 729

Jarādukkha — khổ do già | 414

Jātasadda — từ “đã sinh” | 82

Jātidukkha — khổ do sinh | 414

“Jānato” — “đối với người biết” | 6

Jinālaṅkāraṭīkā — phụ chú giải Jinālaṅkāra | 116

Jivhāpasāda — sắc thần kinh thiệt | 308

Jivhāpasādadhātu — giới thần kinh thiệt, thần kinh lưỡi | 700

Jivhādasakakalāpa — nhóm mười sắc có thiệt | 643

Sắc ở thiệt môn (= lưỡi) | 643

Jīraka-tejo — hỏa đại tiêu hóa | 721

Jīva-atta — tự ngã là sinh mạng | 221

Jīvitanavakakalāpa — nhóm chín sắc có mạng quyền | 703

Một sắc mạng quyền | 547

Jīvitasarīra — mạng và thân | 174

Jīvitindriya — mạng quyền | 308

ඣ — jha

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Người chứng thiền | 269

Jhānalābhī — người đắc thiền | 71

Jhānavimokkha-paccavekkhaṇatā — quán xét thiền và giải thoát | 418

Jhānupekkhā — xả trong thiền | 467

Năm thiền chi | 432

Các tâm thuộc lộ thiền | 428

Chỉ tu tập thiền cũng được | 260

Thiền là gì? | 451

ဉ — ña

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Ñāṇacakkhu — con mắt trí tuệ | 163

Pháp thuộc trí | 86

Ñāṇappabhāva — năng lực của trí | 5

Ñāṇalakkhaṇa — đặc tính của trí | 5

Ñātasutta — Kinh Ñāta | 104

Ñāta — pháp được biết | 86

Ñāta và ñāṇa — cái được biết và trí biết | 38

Ñātapariññā — biến tri về cái đã biết | 76

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Về ánh sáng trí tuệ | 510

Ánh sáng trí tuệ là gì? | 518

Có tâm mềm dẻo, dễ uốn nắn | 382

Sự khác nhau giữa hai cách chỉ dẫn | 557

ဋ — ṭa

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Các lời giải trong phụ chú giải | 227

ဌ — ṭha

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Ṭhapanā — đặt, an trú | 289

Ví dụ người gác cổng | 344

“Ṭhānappattova samuṭṭhāpeti” — “chỉ khi đến thời trụ mới làm sinh” | 677

Ṭhiti — trụ, còn hiện diện | 504

Ṭhiti — trụ | 506

Ṭhitikkhaṇa — sát-na trụ | 152

ဍ — ḍa

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Ḍāhatejo — hỏa đại thiêu đốt | 721

တ — ta

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Taca-pañcaka — nhóm năm bắt đầu bằng da | 719

Taco — da (da trong và da ngoài) | 719

Taṇḍulapiṭṭha — bột gạo | 616
Taṇhā — ái | 16
Lời quyết định về taṇhā-avijjā — ái và vô minh | 58
Taṇhākkhaya — diệt ái | 89
Tatiyacatukka — nhóm bốn thứ ba | 258, 487
Tatiyachakka — nhóm sáu thứ ba: sáu cách trả lời | 278
Tatiyajjhānakathā — trình bày tam thiền | 466
Người chứng tam thiền | 467
Tatiya-pahānīya — pháp cần đoạn trừ thứ ba | 584
Tatiya-mahāpadesa — đại giáo pháp thứ ba | 175
“Tattha kāmaṃ” — “ở đây, quả thật” | 735
Tathākāra — dạng như vậy | 170, 225
Tadadhimuttatā — hướng tâm đến điều ấy | 388, 402, 418
“Tadanantarappavattāya manodvāravīthiyā” — “bằng lộ ý môn diễn tiến ngay sau đó” | 763

Tiếp nhóm ta — ta

Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Các pháp tương ưng với điều ấy | 104
Taruṇavipassanā — minh sát còn non | 84, 163
“Tālapaṇṇādirūpāni disvā” — “thấy các sắc lá thốt nốt v.v.” | 763
Tikkha-tejodhātu — hỏa đại mạnh | 686
Tikkhavisada — sắc bén, sáng rõ | 428, 561
Tikkhindriya — căn sắc bén | 543
Tijakāya — tập hợp sắc do ba nguồn sinh | 670
Trích Kinh Titthāyatana | 59
Giảng dạy về tam tạng | 237
Trưởng lão Tipiṭaka-Cūḷanāga | 94
Trưởng lão Tipiṭaka-Cūḷābhaya | 94
Tiracchānakathāsutta — Kinh Chuyện phiếm | 352
Trưởng lão Tissa-abhaya | 382
Người có ba nhân | 64
Tīraṇapariññā — biến tri thẩm sát | 76, 77
Tejodhātu — hỏa đại | 546, 570, 587
Bốn thân phần có hỏa đại nổi trội | 721
Lời dạy chung cho cả ba đời | 57

Một nghìn và một trăm | 253
“Taṃ kāyaṃ anupassati” — “quán thân ấy” | 302
“Taṃsamuṭṭhānañca rūpaṃ” — “và sắc do tâm ấy sinh” | 668
Lời khuyến khích | 27, 730
Quan điểm của Taungmyo Sayadaw | 392
Cách trở thành bậc chủ nhân đối với việc tu tập mình đang làm | 346
Một phần: lấy một vài phần | 230
Một phần | 232
Nói cách khác: tám đặc tính/chi | 506
Nói theo một cách khác | 249, 442
Giải thích theo một cách khác | 160, 764

ထ — tha

Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Thaddhabhāva — cứng | 574
Thīnamiddha — hôn trầm và thụy miên | 432
Thīnamiddhavinodana-āloka — ánh sáng xua hôn trầm thụy miên | 514
Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Thīnamiddhavinodanatā — có khả năng xua hôn trầm thụy miên | 397
Theravāda — lời dạy của các trưởng lão | 178
Cần thực hành thêm hơn nữa chăng? | 283
Khối là gì? | 621
Hãy phân biệt tính chất | 564
Cách phân định các sắc khi ngồi | 744
Một điều cần suy xét thêm | 233
Một điều cần ghi nhớ thêm | 284
Giải thích bổ sung | 330, 690
Giải thích mở rộng thêm | 605

ဒ — da

Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Dantā — răng | 719
Dandhagaṇanā — đếm chậm | 292
Dandhābhiññā-puggala — người có sự chứng tri chậm | 429
Các pháp tà kiến | 26
Diṭṭhadhammavedanīya — [nghiệp] cho quả ngay đời này | 62
Diṭṭhadhammasukhavihārānisaṃsa — lợi ích an trú an lạc ngay hiện tại | 498

Diṭṭhinijjhānakkhanti — chấp nhận quan điểm sau khi suy xét | 44
Diṭṭhivisuddhi — kiến thanh tịnh | 539
Diṭṭhisamugghātana — nhổ sạch tà kiến | 145
Diṭṭhibhaya — nguy hiểm của tà kiến | 89
Diṭṭhupādāna — kiến thủ | 80
Dibbacakkhu-abhiññāṇa — thắng trí thiên nhãn | 524
Chú giải Dīghanikāya — Trường bộ | F
Cách nói về phần đầu của hơi dài/ngắn | 343
Quan điểm về dīghabhāga và majjhabhāga | 323
Dīgha (rassa), assāsapassāsakāya — thân hơi thở vào/ra dài (ngắn) | 299
Dukkha-ariyasaccadhamma — pháp thuộc Thánh đế về khổ | 50
Dukkhasacca và samudayasacca — Khổ đế và Tập đế | 63
Dukkhānupassanāñāṇa — trí quán khổ | 142
Quan điểm của chú giải Dukanipāta — phẩm Hai pháp | 441
Duggandha — mùi hôi | 630
Dutiya-ariyasāvakāsutta — Kinh Vị Thánh đệ tử thứ hai | 121

Tiếp nhóm ɜ — da

Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Dutiyacatukka — nhóm bốn thứ hai | 257, 483
Dutiyachakka — nhóm sáu thứ hai: sáu cách trả lời | 277
Dutiyajjhānakathā — trình bày nhị thiền | 461
Dutiya-pahānīya — pháp cần đoạn trừ thứ hai | 584
Dutiya-mahāpadesa — đại giáo pháp thứ hai | 175
Duppaññapuggalaparivajjanā — tránh người thiếu trí | 384
Người ác giới | 179
Devatānussati — tùy niệm chư thiên | 400
“Desantaruppattihetubhāvena” — “với tư cách nhân cho sự sinh ở nơi khác” | 767
Desanāvisesa — sự khác biệt trong cách giảng | 480
Desanāsīsa — đầu mối của lời giảng | 581
Chỉ là desanāsīsa — đầu mối của lời giảng | 584
Diṭṭhamatta — chỉ là cái được thấy | 25
Dovārikūpama — ví dụ người gác cổng | 316
Dravabhāva = paggharaṇalakkhaṇa — tính chất chảy, rỉ ra | 577
Sáu môn, sáu nơi | 717

Dvijakāya — tập hợp sắc do hai nguồn sinh | 670

ဓ — dha

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Dhaññamāpakagaṇanā — cách đếm của người đong lúa | 291, 292

Dhamma và adhamma — Pháp và phi pháp | 180

Dhammataṇhā — ái đối với pháp | 80

Một quy luật tự nhiên | 650

Dhammavicaya-sambojjhaṅga — trạch pháp giác chi | 377

Bảy pháp làm phát sinh trạch pháp giác chi | 383

Dhammavicayaniddesa — phần chỉ dẫn về trạch pháp | 225

“Dhammānupassanāmukhena” — “qua cửa quán pháp” | 302

Dhammānussati — tùy niệm Pháp | 400, 414

Dhātu — giới | 551

Dhātuniddesa — phần chỉ dẫn về giới | E

Dhātumanasikārapabba — phần tác ý các giới | 553

Dhātuvibhaṅgasutta — Kinh Phân biệt giới | 261

Chú giải Dhātuvibhaṅga | E

Dhāraṇapaṭivedha — thông đạt bằng ghi nhớ | 45

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Đề mục các giới: tóm tắt và chi tiết | 628

Phương pháp tóm tắt của đề mục các giới | 197

Phương pháp chi tiết của đề mục các giới | 197, 719

Hai loại người tu tập đề mục các giới | 559

Bốn đại chủng | 551

Hãy vững tin ở bốn đại chủng | 586

Cách bắt đầu phân định bốn đại chủng | 552

Giới là gì? | 561

Mười hai đặc tính của các giới | 564

န — na

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Na kutoci samuṭṭhānarūpa — sắc không sinh từ bất kỳ nguồn nào | 730

Nakhā — móng chân, móng tay | 719

Vua nāga | 459

Natthi — không có | 685

Natthikadiṭṭhi — vô hữu kiến | 66

Nadi-soto viya, dīpa-jālā viya — như dòng sông, như ngọn đèn | 614
Dạ-xoa Nanda | 459
Namanasabhāvalakkhaṇā — có đặc tính hướng đến | 377
Nayadassana — trình bày phương pháp | 33
Nhạc công thổi sáo | 341
Nghe, thực hành và thâm nhập | 568
Nātitikkhapañña-puggala — người có trí không quá sắc bén | 561
“Nātisithilato” — “không quá lỏng” | 588
“Nātisīghato” — “không quá nhanh” | 588
Phương pháp nhiều khía cạnh (*nānākāra*) | 193
Nānākkhaṇikakamma — nghiệp khác thời điểm | 62
Nāmarūpapāricchedañāṇa — trí phân định danh sắc | 84
Quán các nhóm sắc do nghiệp sinh ở tai | 698
Nikkamadhātu — yếu tố nỗ lực vươn lên | 376
Nikantipariyādāna — đoạn trừ sự ưa thích | 145
Nikāyantararūpa — sắc theo bộ phái khác | H
Niggaha — chế ngự | 369
Niccabhāvasuññatā — không có tính thường hằng | 626
Đừng chỉ ở mức nissayanaya — phương pháp dựa theo lời giải | 411
Nippadesanaya — phương pháp không bỏ sót | 59

Tiếp nhóm ṇ — na

Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Nipphannarūpa — sắc thật | 549
Nimitta là gì? | 19, 672
Nimittañāṇa — trí về tướng | 84
Nimittabhaya — sự nguy hiểm của tướng | 163
Nimittakosalla — thiện xảo về tướng | 371
Nimittābhimukhapaṭipādana — hướng tâm về tướng | 423
Hãy giữ gìn tướng | 348
Ba loại tướng | 274
Niyatamicchādiṭṭhi — tà kiến cố định | 66
Niruttipathasutta — Kinh Các cách diễn đạt | 155
Nirodhānisaṃsa — lợi ích của diệt | 501
Nirodhānupassī — quán diệt | 495

Nirodhagocara — lấy diệt làm cảnh | 163

“Nirodhe adhimuttatā” — “hướng tâm đến diệt” | 37

Nissattapaccavekkhaṇā — quán xét không có chúng sinh | 420

“Nissayabhāve pana pharaṇavasena natthi” — “nhưng không có theo cách lan tỏa với tư cách chỗ nương” | 685

Nissaya: các nhân ngoài | 685

Nivatti — sự chấm dứt, an tịnh | 544

Nivattihetu — nhân chấm dứt, nhân an tịnh | 544

Nīvaraṇa — năm triền cái | 431

Nettippakaraṇa — bộ Nettippakaraṇa | 225

Nevasaññānāsaññāyatana-jhāna — thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ | 541

Giải thích theo một cách khác nữa | 154

Hãy quán cho thành thạo | 586

Nāmakalāpa — nhóm danh | 219

Bốn loại khối danh (*nāmaghana*) | 217

Phân chia quá khứ, vị lai, hiện tại trong phần danh pháp | 161

Nāmarūpa — danh sắc | 16

Nāmarūpaloka — thế giới danh sắc | 232

Cách đếm của người chăn bò | 293

Quán các nhóm sắc do nghiệp sinh ở tim | 701

Cách niệm giữ lại trong tâm | 289

Quán các nhóm sắc do nghiệp sinh ở mũi | 699

Nahāru — gân | 719

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Một ví dụ đời thường dễ hiểu | 752

Cách sinh khởi từng hai nhánh, từng hai nhánh | 712

ပ — pa

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Bồ-tát Pakatissāvaka — vị đệ tử thông thường | 224

Cách thành tựu sati–sampajañña và bhāvanācitta — niệm, tỉnh giác và tâm tu tập | 298

Pakkamanā — đi ra | 327

Pakiṇṇakadesanā — lời giảng tạp loại, chú giải | 178

Pakkuthitasarīra — thân đang sôi | 206

Paggaha — nâng đỡ | 369

Paṅgula-andha — ví dụ người què và người mù | 315

Paccakkha — trực tiếp | 84

Paccakkhañāṇa — trí trực tiếp | 2, 7
Paccayadiṭṭhi — thấy nhân duyên | 160
Paccayapariggaha — phân định nhân duyên | 201
Paccayapariggahañāṇa — trí phân định nhân duyên | 84
Paccayasannissitasīla — giới liên hệ việc sử dụng vật dụng | 536
Paccavekkhaṇañāṇa — trí phản khán | 44, 93
Paccavekkhaṇavasī — tự tại trong phản khán | 460
Paccuppannameva — chỉ hiện tại | 42
“Paccuppannāhārapariyesanamūlakadukkha” — khổ do tìm kiếm vật thực hiện tại | 415
Năm nhóm quả hiện tại | 15
Năm nhân hiện tại | 16
Paccuppanna-addhā — thời hiện tại | 150
Cách phối hợp quá khứ và hiện tại | 140
Cách phối hợp quá khứ/vị lai với hiện tại | 141
Paccuppannarūpa — sắc hiện tại | 8
Paccekabuddha — Độc giác Phật | 244
Bồ-tát Độc giác | 224
Palāyamānasutta — Kinh Ngủ gật | 511, 512
Phương pháp năm thiền | 480
Pañcappakaraṇa — Năm bộ | F
Chú giải Pañcappakaraṇa | 263
Pañcama-pahānīya — pháp cần đoạn trừ thứ năm | 585
Ngũ song thức không thể sinh sắc | 665

Tiếp nhóm ပ — pa

Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Pañcasandhika — năm chỗ nối | 288
Paññavantapuggalasevanā — gần gũi người có trí | 384
Paññā — trí tuệ | 395
Paññābhūmi–mūla–sarīravavatthāna — xác định nền, gốc và thân của trí tuệ | 535
Paññāloka — ánh sáng trí tuệ | 510
Paññindriya — tuệ quyền | 64, 103
Paññatti–paramattha — chế định và chân đế | 273
Paṭikkūlamanasikāra — tác ý bất tịnh | 281
Paṭiccasamuppādakathā — phần trình bày duyên khởi | E

Cách chứng ngộ ở Thánh đạo phần duyên khởi | 59
Duyên khởi là gì? | 102
Chú giải Paṭiccasamuppādavibhaṅga | E
Paṭinissaggānupassī — quán xả bỏ | 495
Paṭipadāvisuddhi — sự thanh tịnh của tiến trình thực hành | 448
Paṭipassanā — nhìn lại | 290
Paṭiloma — nghịch | 117
Paṭivedha — thông đạt | 45
Paṭivedhañāṇa — trí thông đạt | 44
Paṭisandhicitta — tâm tái tục | 16
Tâm tái tục không thể sinh sắc do tâm sinh | 660
Các lời dạy trong Paṭisambhidāmagga | 295, 304, 307
Lời giải của Paṭisambhidāmagga | 77, 326
Trích Paṭisambhidāmagga | 14, 28, 144
Các pháp tương ưng với điều ấy trong Paṭisambhidāmagga | 103
Paṭhamajjhānakathā — trình bày sơ thiền | 427
Paṭṭhānapaccayākāravibhaṅga — phần phân tích duyên trong Paṭṭhāna | E
Paggharaṇarasa — chảy lan; dù có năng lực tâm, cũng chảy theo thực tính riêng | 614
“Paṇṇattisamatikkamanato” — thực hành để vượt qua chế định | 590
Paṭikkamanā — đi lui | 327
Pakatikacittajarūpa — sắc do tâm sinh thông thường | 246
Pakatibhojanasukhavedanā — cảm giác dễ chịu từ thức ăn thông thường | 408
Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Pakatirūpa — sắc thông thường | 8
Pakatikamicchādiṭṭhika — người tà kiến thông thường | 599
Paṭiggahaṇarasa — phận sự tiếp nhận | 217
Paṭhamacatukka — nhóm bốn thứ nhất | 256
Paṭhamachakka — nhóm sáu thứ nhất: sáu câu trả lời | 275
Định sơ thiền | 430
Paṭhama-pahānīya — pháp cần đoạn trừ thứ nhất | 581
Paṭhama-mahāpadesa — đại giáo pháp thứ nhất | 174
Paṭhavīdhātu — địa đại | 545, 587
Hai mươi thân phần có địa đại nổi trội | 719
Đức Phật Padumuttara thọ ký | 363
Padhāna — chính | 768

Năm pháp cần đoạn trừ | 580
Papañcasūdanī — chú giải Trung bộ | F
Papphāsa-pañcaka — nhóm năm bắt đầu bằng phổi | 719
Papphāsa — phổi | 719
Pabhassara — sáng chói | 527
Pamādapāṭha — lỗi trong văn bản do sơ suất | 178
Pamādalekha — lỗi chép do sơ suất | 178
Parakkamadhātu — yếu tố nỗ lực | 376
Parama-atta — tự ngã tối thượng | 221
Trong phương pháp chân đế không có dài hay ngắn | 263
Paramattha — chân đế là gì? | 619
Paramāṇu — hạt cực vi | 616
Thực tính của chân đế | 741
Parikammanimitta — chuẩn bị tướng | 274
Parikammāloka — ánh sáng chuẩn bị | 516, 523
Parikamma — chuẩn bị | 427
Paricaya — sự quen thuộc | 440
Một sắc phân giới (*paricchedarūpa*) | 549
Pariññānaya: tên gọi khác của nhóm pháp | 226
Pariññāpaṭivedha — thông đạt bằng biến tri | 45
Pariññābhisamaya — hiện quán bằng biến tri | 46
Paridīpanarasa — phận sự làm hiển lộ | 217
Paripucchakatā — thường hỏi để hiểu | 383

Tiếp nhóm ပ — pa

Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Pariggaha — phân định | 288
Pariggahapaṭivedha — thông đạt bằng phân định | 45
Pariyodāta — trong sáng | 528
Pariyodāta — trong sáng, rực rỡ, sáng ngời | 502, 506
Parisuddha — thanh tịnh | 502, 506
Pavatti — sự sinh khởi | 544
Pavattihetu — nhân sinh khởi | 544
“Passato” — “đối với người thấy” | 6
Bảy pháp làm sinh khinh an giác chi | 403, 407

Passambhayaṃ — làm cho an tịnh | 319
“Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ” — “làm an tịnh tâm hành” | 486
Passaddhinimitta-paccavekkhaṇatā — quán xét tướng an tịnh | 401
Pasādarūpa — năm sắc thần kinh, năm giới thần kinh | 546
Pasādasuddhi — sự trong sạch của sắc thần kinh | 582
Pahāna — đoạn trừ | 113
Pahānapaṭivedha — thông đạt bằng đoạn trừ | 45
Pahānapariññā — biến tri đoạn trừ | 86
Pahānābhisamaya — hiện quán bằng đoạn trừ | 46
Pācakatejo — hỏa đại tiêu hóa | 721
Pātimokkhasaṃvarasīla — giới thu thúc Pātimokkha | 536
Các bậc thiện trí có ba-la-mật | 611
Pārisuddhi — thanh tịnh | 290
Pārihāriyañāṇapaññā — trí tuệ duy trì | 450
Kinh văn Pāli và chú giải | 415
Bản dịch kinh văn Pāli | 151
Pitta — mật | 720
Pihaka — lá lách | 719
Năm loại hỷ | 443
Pītipaṭisaṃvedī — cảm nhận hỷ | 483
Pītisambojjhaṅga — hỷ giác chi | 379
Mười một pháp làm sinh hỷ giác chi | 399
Pīti–sukha — hỷ và lạc | 442
Puggalajjhāsaya — khuynh hướng cá nhân | 480
Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Puggalavibhaṅga — phần phân tích người | 225
Người, tôi, anh: hãy nhìn bằng trí | 747
Puthujjana — phàm nhân | 225
Phận sự làm dấu hiệu nhận biết lại | 220
Pubbamūla — gốc trước | 219
Pubbabhāgapaṭipadā — thực hành ở giai đoạn trước | 251
Pubbabhāgasatipaṭṭhānamagga — con đường niệm xứ ở giai đoạn trước | 94
Pubbo — mủ | 720
“Purimasiddhasambandhaggahaṇato” — “do nhận biết mối liên hệ đã được xác lập trước” | 763
Purisabhāvarūpa — sắc nam tính | 546

Purisindriya — nam quyền | 308

Nhận định của Đại trưởng lão Pyay Sayadaw | 32

Ba pháp cần viên mãn | 343

ဖ — pha

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Phandanā — rung động | 327

Pharaṇāpīti — hỷ biến mãn | 200

Phassa — xúc | 16

Các pháp bắt đầu bằng xúc | 270

Phusanalakkhaṇa — có đặc tính xúc chạm | 377

Phusanā — xúc chạm | 289

Phoṭṭhabbataṇhā — ái đối với cảnh xúc | 80

Phoṭṭhabbābhighātaraha — có thể tiếp nhận sự tác động của cảnh xúc | 695

Trạng thái chuyển động, thay đổi | 732

ဗ — ba

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Balavavipassanā — minh sát mạnh | 84, 163

Bahiddhā — bên ngoài | 185

Cách đóng khối ở bên ngoài | 592, 607, 624

Những điều cần biết để mở rộng hiểu biết | 676

Bahussuta — đa văn | 395

Buddha — Đức Phật | 244

Lời dạy của Đức Phật về sắc trong Abhidhamma | 733

Buddhaputta — người con của Đức Phật | 244

Buddhānussati — tùy niệm Phật | 399, 414

Tiếp nhóm ဗ — ba

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Bojjhaṅgasutta (Aggisutta) — Kinh Giác chi (Kinh Lửa) | 599

Bodhi — giác ngộ | 581

Trích Bodhikathā — phần trình bày giác ngộ | 116

Byagga — tán loạn | 409

Byāpāda — sân hận | 431

Byāpanarasa — phận sự lan khắp | 217

ဘ — bha

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Những nền tảng của bhaṅgānupassanāñāṇa — trí quán diệt | 37

Quán ñāta và ñāṇa trong trí quán diệt | 34

Bhaddekaratta — một đêm tốt lành | 132

Bhaddekarattasutta — Kinh Nhất dạ hiền giả | 133

Hiện tại được nói trong Kinh Nhất dạ hiền giả | 149

Kinh Nhất dạ hiền giả: giải thích | 132

Bhayaṭṭhupaṭṭhānañāṇa — trí thấy sự đáng sợ | 84

Bhavaṅgacalana — hữu phần rung động | 427

Bhavaṅgupaccheda — hữu phần dứt dòng | 427

Bhāvanānisaṃsa — lợi ích tu tập | 499

Bhavaṅga — hữu phần | 427

Đang rơi vào hữu phần | 606

Hữu phần là gì? | 435

Bhāsā — ngôn ngữ, lời nói | 352

Bhāvadasakakalāpa — nhóm mười sắc có tính | 640

Bhāvanākosalla — thiện xảo tu tập | 372

Bhāvanāpaṭivedha — thông đạt bằng tu tập | 45

Cách thực hành để tu tập viên mãn | 294

Bhāvanā: cách khéo duy trì | 330

Bhāvanābhisamaya — hiện quán bằng tu tập | 47

Khó khăn trong việc tu tập | 332

Sự khác biệt trong tu tập | 340

Hai sắc tính | 546

Bhikkhusutta — Kinh Tỳ-khưu | 185

Người kính lễ Đức Phật | 169

Lời giảng về giới của Đức Phật | 583

Lời Đức Phật là gì? | 170

Bhūtarūpa — sắc đại chủng | 195, 551

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Bhūtarūpa — bốn đại chủng và sắc thần kinh | 617

Sắc đại chủng và sắc y sinh | 551

“Bhūtaṃ bhūtato passati” — “thấy cái đã sinh đúng như cái đã sinh” | 162, 163

Bhūmi — nền tảng | 535

Bhojanasappāya — vật thực thích hợp | 408
Bhojana — vật thực đưa vào | 355
Bhaṅgakkhaṇa — sát-na diệt | 152

ဓ — ma

Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Tám chi đạo đã đầy đủ chưa? | 234
Majjhattākāra — trạng thái trung dung | 477
Majjhattupekkhatā — tính quân bình, xả | 409
Majjhattākāra — trạng thái quân bình | 406
Chú giải Majjhimanikāya — Trung bộ | F
Majjhima-paṭipatti — sự thực hành trung dung | 409
Quan điểm về phần giữa (*majjhabhāga*) | 324
Majjhimaruci — ưa thích mức vừa | 543
Majjhimindriya — căn trung bình | 543
Matthaluṅga-pañcaka — nhóm năm bắt đầu bằng não | 720
Matthaluṅga — não | 720
Manodvārika — thuộc ý môn | 663
Ví dụ về ý môn | 665
Manda-tejodhātu — hỏa đại yếu | 686
Mandapañña-puggala — người có trí chậm | 427
Mười pháp thiện xảo trong tác ý | 588
Manodvāra — ý môn | 191
Sắc ở ý môn (= hadaya, tim) | 645
Manodvārāvajjana — hướng ý môn | 427
Manodvāraviññāṇa — ý thức môn | 659
Manorathapūraṇī — chú giải Tăng chi bộ | F
Manoviññeyya — pháp được biết bằng ý | 759
Maraṇāsannavīthi — lộ cận tử | 435
Mahākiriyacitta — tâm đại duy tác | 437
Mahāgopālakasutta: mười một điều | 189
Ý của Mahāṭīkā | 271
Giải thích của Mahāṭīkā | 517, 713

Tiếp nhóm ဓ — ma

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Một điều ghi nhận trong Mahāṭīkā | 398
Quan điểm của Mahādhammarakkhita | 192
Trích Kinh Mahāsaḷāyatanika | 97, 164
Trích Kinh Mahānidāna | 74
Trưởng lão Mahāpaduma | 178
Mahābhūta — đại chủng | 545, 551
Kinh Mahārāhulovāda | 261
Trích Kinh Mahārāhulovāda | 56
Mahārohaṇagutta — Trưởng lão Mahārohaṇagutta | 459
Trí đại minh sát | 114, 116
Kinh Mahāvedalla | 476
Bồ-tát Mahāsatta | 224
Trưởng lão Mahāsīva | 178
Kinh Mahāhatthipadopama | 261
Mānasamugghātana — nhổ sạch mạn | 145
Māyā — huyễn | C, 581
Không có huyễn và xảo trá | 584
Missakamagga — đạo hỗn hợp | 94
Nghĩa chính và cách nói chuyển nghĩa — mukhya và pariyāya | 161
Muñcitukamyatāñāṇa — trí muốn giải thoát | 84
Mutta-chakka — nhóm sáu bắt đầu bằng nước tiểu | 721
Mutta — nước tiểu | 721
Muduka — mềm, mềm mại | 576
Mudindriya — căn chậm | 543
Mudutā — tính nhu nhuyến | 308, 550
Mudutā — mềm mại | 503
Mūla — gốc | 535
Bài pháp Mūlapariyāya | 119
Mūlapariyāyasutta — Kinh Pháp môn căn bản | 119, 225
Meda-chakka — nhóm sáu bắt đầu bằng mỡ | 720
Medo — mỡ | 720
Những điểm cần ghi nhớ | 282, 475, 566
Một điều nên ghi nhớ | 532
Maṃsa — thịt | 719
Phương pháp ước định điều chưa biết | 22

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Cách phân biệt các nhóm sắc được thấy bằng mắt | 695

Ví dụ dòng sông và ngọn đèn | 614

ය — ya

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Yakana — gan | 719

Yathābhūtañāṇadassana — tri kiến như thật | 84

“Yathā yathā vā pana” — “hoặc bằng bất cứ cách nào” | 750

“Yasmiṃ samaye cittaṃ” — “vào lúc tâm…” | 422

Phương pháp yuganaddha — kết hợp song hành | 370

Lưu ý khi giải về yebhuyya — phần nhiều | 539

Không chỉ theo cách nói phần nhiều | 196

Yonisomanasikāra — tác ý đúng đắn | 377, 405

“Yaṃ karaṇaṃ viññātabbaṃ” — “hành động cần được biết” | 760

Có thể biết và thấy ngay bây giờ không? | 18

ර — ra

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Rakkhaṇakosalla — thiện xảo bảo vệ | 372

Rathareṇu — bụi xe | 616

Những pháp trợ giúp việc đạt được | 422

Ví dụ về điều đang có | 143

Rasa — vị | 631

Rasataṇhā — ái đối với vị | 80

Các đường dẫn dịch vị (*rasaharaṇī*) | 677

Rasābhighātaraha — có thể tiếp nhận sự tác động của vị | 700

Rasadhātu — vị giới | 308

Tâm tử của các vị A-la-hán | 663

Ruppanalakkhaṇa — có đặc tính bị biến đổi | 225

Ruppanasabhāvalakkhaṇā — có đặc tính biến đổi | 377

Quán Tập đế của sắc uẩn | 13

Năm trí về sinh của sắc uẩn | 31

Năm trí về diệt của sắc uẩn | 31

Rūpataṇhā — ái đối với sắc | 80

“Rūpantveva saṅkhaṃ gacchati” — “chỉ được gọi là sắc” | 557

Rūpanibbattipassanākāra — cách quán sự sinh sắc | 646

Rūpapariggaha — phân định sắc | 201

Rūparūpa — sắc thật | 549

Tập I — Miến 786 — PDF nguồn 813

Tiếp nhóm ๆ — ra

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Rūpasaññā — tưởng về sắc | 543

Rūpābhighātaraha — có thể tiếp nhận sự tác động của cảnh sắc | 695

Rūpārūpapariggaha — phân định sắc và danh | 201

Rūpārammaṇa — cảnh sắc | 308

Có thể thấy nhiều loại cảnh sắc | 522

Phải phân biệt theo cảnh đang có | 331

Cách quán, phân định khi đứng | 743

Mười tám sắc thật | 549

Phần pháp tu phân định sắc | 535

Phần pháp tu phân định sắc: các bảng | 640

Ghi nhớ ngắn gọn về phần pháp tu phân định sắc | 731

Các loại nhóm sắc | 724

Kích thước của một nhóm sắc | 616

Khi bắt đầu thấy các nhóm sắc | 615

Rūpaghana — ba loại khối sắc | 213

Hãy phân định tất cả sắc pháp một cách vững chắc | 731

Hãy bắt đầu phân định từ sắc pháp | 718

Thực tính sinh khởi của sắc | 551

Quán sát cách sắc xuất hiện | 646

Hai mươi tám sắc | 545

Chỉ dẫn quán tóm tắt | 20

Phương pháp quán và phân định | 696, 741

Những điểm ghi nhận dễ hiểu | 607

Cách các đại trưởng lão thảo luận | 94

ฦ — la

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

“Lakkhaṇato” — ưu tiên quán đặc tính riêng | 594

Đặc tính và phận sự | 562

Bốn sắc đặc tính | 550

Lakkhaṇa — đặc tính | 288

Ba loại đặc tính | 207
Hãy quán và phân định các sắc đặc tính | 729
Lakkhaṇahāranetti — phương pháp dẫn giải bằng đặc tính trong Netti | 225
Lasikā — nước khớp | 721
Lahuka — nhẹ | 577
Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Lahutā — tính nhẹ | 308, 550
Līna — trì trệ | 368
Lūkhapuggalaparivajjanatā — tránh người khô khan | 401
Hãy chuyển sang quán bốn điểm | 587
Các phương pháp quán bốn mươi hai thân phần | 723
Trong bốn mươi hai thân phần | 624
Bốn mươi bốn loại sắc | 719
Lokasamudaya–lokanirodha — sự sinh và diệt của thế giới | 89
Năng lực của tu tập hiệp thế | 146
Lokiya-kammassakatāsammādiṭṭhi — chánh kiến hiệp thế về nghiệp là sở hữu của mình | 93
Lokiya-ñātapariññā — biến tri hiệp thế về cái đã biết | 110
Lokiya-tīraṇapariññā — biến tri hiệp thế thẩm sát | 111
Ba loại biến tri hiệp thế | 76
Lokiya-pahānapariññā — biến tri hiệp thế đoạn trừ | 112
Lokiya-satipaṭṭhānamagga — con đường niệm xứ hiệp thế | 94
Ba loại biến tri siêu thế | 86, 112
Lokuttara-satipaṭṭhānamagga — con đường niệm xứ siêu thế | 94
Lomā — lông | 719
Lohita — máu | 720
Ghi nhớ phần tóm tắt cốt yếu | 206
Hãy ghi nhớ điều cốt yếu | 29, 407, 654
Phận sự phải theo dõi | 217
Lý do của vị thầy không chấp nhận ánh sáng | 525
Những điểm cần tránh trong thực hành | 305
Hãy chú ý đi đúng đường | 618
Ba con đường | 625
Năng lực nhanh chóng | 458
Cách phân định các sắc khi nằm | 745
Sự chuyển động xuất hiện như thế nào | 766

Chuyển động là gì? | 767

Quán các nhóm sắc do nghiệp sinh ở lưỡi | 700

o — va

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Vakka-pañcaka — nhóm năm bắt đầu bằng thận | 719

Vakka — thận | 719

Tiếp nhóm o — va

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Vacīdvāra — ngữ môn | 191

Vacīviññatti — ngữ biểu tri | 308

Vacīviññatti — ngữ biểu tri | 549

Vaṭṭasacca–vivaṭṭasacca — sự thật thuộc luân hồi và sự thật vượt khỏi luân hồi | 49

Vaṇṇa — màu sắc | 630

Làm sạch vật | 357

Vatthuvisadakiriyā — làm sạch vật | 384

Vaṇṇalakkhaṇa — đặc tính màu sắc | 225

Vaya — diệt | 492

Vayadhammānupassī — quán tính hoại diệt | 91

Vayasabhāva — thực tính hoại diệt | 3

Hãy bắt đầu từ lớp chữ wa | 569

Vasā — mỡ nước | 721

Năm loại tự tại | 456

Vāyodhātu — phong đại | 546, 587

Sáu thân phần có phong đại nổi trội | 722

Lời giải Vāyo-viññatti — phong đại và biểu tri | 740

Vikkhepa — tán loạn | 409

Vikkhepapaṭibāhanato — không quán cảnh bên ngoài | 589

Năm sắc biến hóa | 550

Vigatūpakkilesa — không còn phiền não phụ tùy | 503

Vicikicchā — nghi | 432

Viññatti — biểu tri | 765

Lộ biết biểu tri | 760

Hai sắc biểu tri | 549

Biểu tri là gì? | 756

Vitakkabhāvanā — tu tập tầm | 440
Ví dụ cho tầm và tứ | 462
Vitthambhanalakkhaṇa — có đặc tính nâng đỡ | 574
Vitthāraruci — ưa thích chi tiết | 543
Quan điểm về tầm và tứ | 441
Vitakka–vicāra — tầm và tứ | 439
Làm an tịnh tầm và tứ | 462
Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Khi tầm và tứ được đoạn trừ | 465
Vinamanā — nghiêng, uốn | 327
Chú giải Vinayamahāvagga | 117
Bốn đại giáo pháp trong Luật | 172
Vippaṭisāra — sự hối tiếc | 236
Tóm tắt phần minh sát | 481
Trí minh sát; ba trí thuận theo ý nghĩa theo sau | 93
Đầy đủ trí minh sát và việc đoạn trừ | 585
Vipassanānisaṃsa — lợi ích minh sát | 498
Phần minh sát: sát-na định | 201
Cách an tịnh theo từng bậc trong minh sát | 324
Vipassanābhūmi — nền tảng minh sát | 163, 535
Vipassanācetanā — tư trong minh sát | 53
“Vipassanobhāsa” — ánh sáng trí minh sát | 693
Vipākacitta — tâm quả | 16
Vibhaṅga — Phân tích | 132
Trích bộ Vibhaṅga | 107
“Vimocayaṃ cittaṃ” — “giải thoát tâm” | 489
Virāgānupassī — quán ly tham | 494
Virāgāya — để ly tham | 163
Vivaṭṭanā — chuyển khỏi | 290
Visuddhibrahmacariya — phạm hạnh thanh tịnh | 117, 118
Nỗ lực tinh tấn | 362
Viriyasambojjhaṅga — tinh tấn giác chi | 378, 397
Mười một pháp làm sinh tinh tấn giác chi | 389
Vuṭṭhānagāminīvipassanā — xuất khởi tuệ | 230
Vuṭṭhānavasī — tự tại xuất thiền | 459, 460

Vedanā — thọ | 16

Vedanānupassanā — quán thọ | 486

“Vedanānupassanāmukhena” — “qua cửa quán thọ” | 302

Veneyyajjhāsaya — khuynh hướng người cần được giáo hóa | 542

Xin đừng nghi ngờ | 454

ඝ — sa

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Sakalakāya — toàn thân | 743

Tiếp nhóm ඝ — sa

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Saṅkhata — hữu vi | 492

Saṅkhatalakkhaṇa — đặc tính hữu vi | 28

Saṅkhāra — hành | 16

Saṅkhāraparicchedañāṇa — trí phân định hành | 84

Saṅkhāramajjhattatā — tính quân bình đối với các hành | 420

Saṅkhārupekkhāñāṇa — trí xả đối với hành | 84

Sañjānanarasa — phận sự nhận biết | 219

Saccaniddesa — phần chỉ dẫn về các đế | E

Chú giải Saccavibhaṅga | E

Các đế và duyên khởi | 544

Sacchikiriyāpaṭivedha — thông đạt bằng chứng ngộ | 45

Sacchikiriyābhisamaya — hiện quán bằng chứng ngộ | 46

Saṇha — tính mịn | 576

Sattakelāyanā — luyến ái chúng sinh | 420

Sattamajjhattatā — tính quân bình đối với chúng sinh | 419

Quan điểm cho rằng có chúng sinh — sattūpaladdhi | 736

Sattasaṅkhāra — chúng sinh và các hành | 420

Vượt qua tưởng chúng sinh và tưởng tự ngã | 622

Sati — niệm? | 368

Gần gũi bậc thiện trí đã thiết lập niệm | 382

Phải đi với niệm mạnh | 590

Phân chia bốn niệm xứ | 260

Những điểm cần lưu ý | 333, 490, 544

Nhắc nhớ, ghi nhớ | 33

Cách nhắc nhớ | 435
Không được gọi là sati | 301
Tránh người hay quên niệm | 382
Satisambojjhaṅga — niệm giác chi | 376
Bốn pháp làm sinh niệm giác chi | 380
“Sato ca sampajāno” — “có niệm và tỉnh giác” | 468
“Satova assasati” — “có niệm, vị ấy thở vào” | 256
“Saddakaṇṭakattā jhānassa” — “vì thiền có âm thanh là gai nhọn” | 249
Saddataṇhā — ái đối với thanh | 80
Saddābhighātaraha — có thể tiếp nhận tác động của âm thanh | 698
Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Saddārammaṇa — cảnh thanh | 308
Saddhā — tín | 395
Năng lực của tín | 414
Có tín | 581
Saddhāvimutta — giải thoát nhờ tín | 363
Tín và định | 463
Bốn loại tín và loại tín đang cần | 582
Khi tín quyền mạnh | 360
Khi tín quyền mạnh mà tuệ yếu, hoặc tuệ quyền mạnh mà tín yếu | 365
Saddhindriya — tín quyền | 103
Không tác ý để làm tín quyền sinh khởi | 361
Sadisūpacāra — cách gọi chuyển nghĩa do tương tự | 198, 199
Santati — tương tục | 156, 308, 550, 732
Santati-addhā — thời tương tục | 161
Santatighana — khối tương tục của danh | 218
Santatighana — khối tương tục của sắc | 214
Santatinimitta — tướng tương tục | 19
Santatipaccuppanna — hiện tại tương tục | 150
Santativasena — theo tương tục | 161
Santāpa–paritāpa — nóng và thiêu đốt | 245
Santappanatejo — hỏa đại làm ấm | 721
Sannamanā — cúi xuống | 327
Sannicitalohita — máu tích tụ | 721
Bảy điều thích hợp và không thích hợp | 351

Người thích hợp và người không thích hợp | 355

“Sabbakāyapaṭisaṃvedī” — “cảm nhận toàn thân” | 306

Cách hiểu đoạn sabbakāyapaṭisaṃvedī | 308

“Sabbasaṅgāhika-vacana” — lời bao quát tất cả | 750

Sabhāgadhātu — giới tương đồng | 156, 157

Sabhāgadhātu-āhāra — vật thực thuộc giới tương đồng | 156

Sabhāgeka-utu-samuṭṭhāna — sinh từ một thời tiết tương đồng | 157

Sabhāvarūpa — sắc có thực tính | 549

Sabhāvalakkhaṇa — đặc tính riêng | 163

Ưu tiên đặc tính riêng để thiết lập định | 601

Tập I — Miến 789 — PDF nguồn 816

Tiếp nhóm සා — sa

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Samathanimitta — tướng thiền chỉ là gì? | 405

Phần thiền chỉ: sát-na định | 199

Samathayānika — người theo cỗ xe thiền chỉ | 541

Con đường của người theo thiền chỉ | 194

Chú giải Samantapāsādikā | D

Samanussaraṇa và quán — nhớ lại cảnh | 752

Bốn loại sampajañña — tỉnh giác | 381

Sammuti-adiṭṭhi — không thấy theo quy ước | 26

Sammuti-diṭṭhi — thấy theo quy ước | 26

Sammuti-diṭṭhisaṅkhāra, sammuti-adiṭṭhisaṅkhāra — hành thuộc thấy và không thấy theo quy ước | 100

Sampahaṃsanā — làm tâm hoan hỷ | 448, 450

Sammappadhānapaccavekkhaṇatā — quán xét về chánh cần | 397

Có nỗ lực và chánh cần | 585

Ba cách quán xét các hành | 223

Sammasanañāṇa — trí thẩm sát | 84

Sammasanapaṭivedha — thông đạt bằng thẩm sát | 45

Sammasanūpacāra — cách dùng chuyển nghĩa về thẩm sát | 229

Sammādukkhakkhayagāminiyā — [tuệ] đưa đến chấm dứt khổ một cách đúng đắn | 581

Sammappaññā — chánh tuệ | 103

Lời Đức Chánh Đẳng Giác dạy | 132, 180

Các Bồ-tát Chánh Đẳng Giác | 223

Chú giải Sammohavinodanī | D

Cách lấy sắc quá khứ, vị lai, hiện tại theo thời điểm | 159
Samaya-addhā — thời quy ước | 161
“Samādahaṃ cittaṃ” — “định tĩnh tâm” | 488
Năm lợi ích, công dụng của định | 498
Người chuyên tu định và người chuyên tu minh sát | 366
Hãy thiết lập định | 186, 570
Định có phải pháp của ngoại đạo? | 236
Định không phải pháp ngoài giáo pháp | 239
Phần thiết lập định | 186
Samādhindriya — định quyền | 103
Định và tuệ | 384
Định và tinh tấn | 366
Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Sự khác nhau giữa hai loại định | 434
Mười một pháp làm sinh định giác chi | 410, 403
Các Kinh Samādhi | 187
Samāpajjanavasī — tự tại nhập thiền | 458
Sự chứng đắc và minh sát | 285
Samāhita — định tĩnh | 506
Samāhitapuggalasevanatā — gần gũi người định tĩnh | 418
“Samāhito yathābhūtaṃ pajānāti passati” — “người có định biết và thấy như thật” | 666
Pháp thuộc Thánh đế về Tập | 58
Samudayadhammānupassī — quán tính sinh khởi | 91
Samudayavayadhammānupassī — quán tính sinh và diệt | 91
Samudayasabhāva — thực tính sinh khởi | 42
Samudīraṇa và vitthambhana — đẩy tới và nâng đỡ | 575
Samudīraṇarasa — phận sự đẩy tới | 217, 570
Samūhaghana — khối tập hợp của danh | 218
Samūhaghana — khối tập hợp của sắc | 216
Sabbaññutañāṇa — nhất thiết trí | 249
Sarīra — thân | 535
Salakkhaṇarūpa — sắc có đặc tính | 549
Sallakkhaṇā — ghi nhận, phân định | 288, 289
Savanapaṭivedha — thông đạt do nghe | 45
Sassatadiṭṭhi — thường kiến | C

Saḷāyatana — sáu xứ | 16

Sāṭheyya — xảo trá | C, 581

Sāmaññalakkhaṇa — đặc tính chung | 163

Cách tác ý phân định đặc tính chung | 265

Sāmīci — sự thực hành đúng đắn | 251

Sāratthappakāsinī — chú giải Tương ưng bộ | F

Sārammaṇadhamma — pháp có đối tượng | 214

Sāvajjadukkhavipāka — có lỗi và cho quả khổ | 377

Người chối bỏ giáo pháp | 179

Các nguy hại lớn đối với giáo pháp | 168

Bốn nguy hại lớn đối với giáo pháp | 179

Những điểm phải nỗ lực để biết | 279

Những điểm phải quán để biết | 697

Tiếp nhóm ස — sa

Mục chỉ dẫn | Trang Miến

Sikkhati: lý do giảng “học tập” | 310

Sikhāpattavipassanāñāṇa — trí minh sát đạt đỉnh | 46

Siṅghāṇikā — nước mũi | 721

Lý do nên biết | 265

Pháp có thể được nhận biết | 765

Sinigdhapuggalasevanatā — gần gũi người thân thiện | 401

Một điểm nên biết | 153

Sītadhātu — yếu tố lạnh | 686

Sītabhāva = sītatejo — trạng thái lạnh | 577

Cách nhìn lại sự thanh tịnh của giới | 396

Sīla — giới | 395

Sīlabbatupādāna — giới cấm thủ | 80

Sīlavisuddhi — giới thanh tịnh | 536

Sīlānussati — tùy niệm giới | 400

Sīhāsana — tòa sư tử | 523

Sukha — lạc | 444

“Sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti” — “và cảm nhận lạc bằng thân” | 469

Sukhasamphassa–dukkhasamphassa — xúc dễ chịu và xúc khó chịu | 593

Sukhumarūpa — sắc tế | 8

Sugandha — mùi thơm | 630
Suñña–nissatta–nijjīva — rỗng không, không có chúng sinh, không có linh hồn | 592
Sutta — kinh | 168
Suttantikapariyāyadesanānaya — phương pháp giảng theo cách diễn đạt của kinh | 152
Suttantabhājanīyanaya — phương pháp phân tích theo kinh | 153
Suttānuloma — phù hợp kinh | 172, 174
Trưởng lão Suttanta | 459
Bốn đại giáo pháp trong kinh | 174
Con đường của người thuần minh sát | 195
Sumaṅgalavilāsinī — chú giải Trường bộ | F
Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Kinh Susīma | 209
Lời khen của các bậc thiện trí | 364
Sekha-puggala — bậc hữu học | 225
Sedo — mồ hôi | 720
Semha — đàm | 720
Sotapasāda — sắc thần kinh nhĩ | 308
Sotadasakakalāpa — nhóm mười sắc có nhĩ | 641
Sắc ở nhĩ môn (= tai) | 641
Sobhanasādhāraṇa — [các tâm sở] tịnh hảo biến hành | 64
“So satova assasati” — “vị ấy có niệm thở vào” | 256
Saṅkhittaruci — ưa thích tóm tắt | 543
Saṅghānussati — tùy niệm Tăng | 400, 414
Sammasanarūpa — sắc có thể được thẩm sát | 549
Chú giải Saṃyuttanikāya — Tương ưng bộ | F
Điều ghi nhận trong Saṃyuttaṭīkā | 398
Tám nền tảng của sự động tâm | 414
Saṃsaraṇalohita — máu lưu chuyển | 721
Suttamahāvaggaṭīkā — phụ chú giải Suttamahāvagga | 116

ဟ — ha

Mục chỉ dẫn | Trang Miến
Hadayadasakakalāpa — nhóm mười sắc có ý vật | 645
Hadayavatthurūpa — sắc ý vật | 195, 308
Một sắc ý vật | 547
Hadaya — tim | 719

Hasituppādacitta — tâm sinh tiếu | 437

Hiri — tàm | 395

Hīnarūpa — sắc hạ liệt | 8

Hetuditṭhi — thấy nhân | 160

Không theo đuổi điều đã qua | 139

Hết chỉ mục theo thứ tự chữ cái những điều đáng ghi nhớ.[1400]

Chú thích và hồ sơ

Chú thích người dịch — giới hạn và các việc cần giải quyết

Toàn bộ các khối văn bản chính của A–E đã có bản dịch nháp theo thứ tự. Bản dịch giữ các đoạn lặp, danh sách 1–10, bài kệ và lời giải Miến. Không có bảng biểu hoặc chú thích chân trang tách riêng trong năm hình trang; các dẫn chiếu đặt ngay trong thân bài được giữ riêng.

Nghi vấn về tên nguồn ở B và cách chuẩn hóa một số tên riêng không được xem là đã giải quyết. Hình trang gốc là chứng cứ đối chiếu đi kèm.

Chưa xác minh các nguồn bên ngoài sách. Đã đọc thêm bản Unicode do người dùng giới thiệu để hỗ trợ kiểm tra chữ, nhưng giữ khác biệt dẫn chiếu trang A theo PDF chính. Các dẫn chiếu chữ Miến được chép từ hình trang để bảo toàn; việc giải mã đầy đủ nhan đề/ấn bản còn chờ kiểm tra.

Người dịch đã thêm bản dịch nghĩa độc lập của bài kệ C-04 để đáp ứng yêu cầu Pāli–Việt; phần diễn giải Miến sau đó vẫn được dịch riêng, không lược vì trùng ý.

Các trang trước A, mục lục i–xi và phần từ F trở đi chưa được dịch hoặc tái đối chiếu trong đợt này. Mục lục cũ chỉ là bản làm việc.

Chú thích và dẫn chiếu

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu in trong sách: (အဘိ-ဋ္ဌ-၂-၃၄၇။ ဒီ-ဋ္ဌ-၂-၂၀၇။ မ-ဋ္ဌ-၁-၂၄၇။)↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu in trong sách: (အဘိ-ဋ္ဌ-၂-၃၄၇။ ဒီ-ဋ္ဌ-၂-၂၀၇။ မ-ဋ္ဌ-၁-၂၄၇။ မူလဋီ-၂-၁၄၈။)↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch [A-CT1]: Câu tiếp ở đầu trang B. Dấu "…" ở đây chỉ mốc ngắt trang của bản dịch, không phải dấu tỉnh lược của tác giả. "Cảnh sắc" dùng cho *rūpārammaṇa*, tức đối tượng của nhãn thức; không đồng nhất với toàn bộ sắc pháp. Các từ *loko, paññācakkhunā, bhūtato* xuất hiện trong phần giải nghĩa của tác giả dù không có trong bốn câu kệ đã trích; bản dịch giữ nguyên sự phân biệt đó.↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm ghi chú xác minh · Dẫn chiếu in trong sách: **[CHƯA XÁC MINH: tên La-tinh đầy đủ của bản "သမ္မောဟဝိနောဒနီဘာသာဋီကာ"]**, tập II, tr. 286.↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch [B-CT1]: Sáu câu trên giữ cách nói nghịch lý của nguyên tác. Ngữ cảnh đang phân biệt nhận biết thông thường với sự thấy biết đạt đến chân đế, không phủ nhận hoạt động của sáu môn. Tên nguồn Miến được lưu để kiểm tra, không tự đồng nhất với bản *Sammohavinodanī* Pāli.↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu in trong sách: (ဝိသုဒ္ဓိ-၁-၂။)↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch [C-CT1]: C-05–C-07 là phần diễn giải bằng tiếng Miến trong nguyên tác, không phải phần người dịch tự mở rộng bài kệ. Vì vậy vẫn giữ các chi tiết về ba học, hai cực đoan và các tà kiến, cũng như hình ảnh "cung điện". C-07 tiếp ở trang D.↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu in trong sách: (ဝိသုဒ္ဓိ-၁-၂။)↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch [D-CT1]: Đoạn D-03 là nhận định của tác giả, được dịch với phạm vi khẳng định của nguyên tác; chưa được người dịch kiểm chứng bằng cách khảo sát tác phẩm của các vị được nêu. Dạng tên "Assaghosa" theo chữ Miến đang đọc được; **[CHƯA XÁC MINH]** việc chuẩn hóa tên này sang Sanskrit. Mốc "973" được giữ như nguyên bản, chưa quy đổi hay sửa theo niên đại nghiên cứu khác.↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch [E-CT1]: Câu E-07 tiếp ở trang F / PDF 22; phần F đã được bổ sung ở đợt 002. "Xuất khởi tuệ" là cách dịch *vuṭṭhānagāminīvipassanā* đã được người phụ trách bản dịch duyệt. Số trang 300–301 và 270–271 là số trang của những nguồn được tác giả dẫn, không phải trang PDF của sách đang dịch. Chưa mở các ấn bản được dẫn để xác minh nội dung tại những vị trí ấy. Danh xưng Buddhasiri, Mahānigamasāmi và Padhānaghara cần kiểm tra thêm khi dịch tiếp câu sang F.↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Vinaya-aṭṭhakathā, tập 1, trang 2. Vị trí ghi dẫn: F / PDF 22. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản chú giải bên ngoài. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: tại F / PDF 22, nhan đề in သာရတ္ထပ္ပကာသနီ, chuyển là Sāratthappakāsanī. [CHƯA XÁC MINH] Chưa chuẩn hóa theo nhan đề của một ấn bản chú giải khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên bản: Dīgha-aṭṭhakathā, tập 1, trang 1–2; Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 2. Vị trí: F / PDF 22. Chú thích người dịch: giữ "*(như trên)*" như dấu tỉnh lược trong nguồn; chưa khôi phục đoạn lược, chưa đối chiếu các ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản tại G / PDF 23: Dīgha-aṭṭhakathā, tập 1, trang 2; Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 2. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản ngoài bộ sách. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên bản: Vinaya-aṭṭhakathā 1–3. Vị trí: G / PDF 23. Chú thích người dịch: dấu "*(như trên)*" được giữ nguyên; đoạn lược chưa được khôi phục và chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản chú giải được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên bản: Visuddhimagga, tập 2, trang 434; vị trí H / PDF 24. Chú thích người dịch: bản dịch giữ riêng câu kệ Pāli và lời giải nghĩa tiếng Miến tiếp theo của tác giả; chưa kiểm tra câu kệ trong một ấn bản Visuddhimagga khác. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: đọc niên đại từ hình trang K / PDF 27; giữ nguyên hai hệ lịch và ngày tháng Miến, chưa quy đổi sang dương lịch. Dạng La-tinh của địa danh Cittala còn cần xác minh bằng nguồn xuất bản. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: chữ Pāli được chuyển từ trang Miến 1 / PDF 28; giữ dạng "dukhamasahanaṃ" đọc được trong nguồn. [CHƯA XÁC MINH] Cần đối chiếu ấn bản khác về dạng chữ và cách phân tích từ này. "Nibbattaṃ" xuất hiện trong lời giải nghĩa của tác giả, không có trong bốn dòng kệ; bản dịch giữ đúng sự phân biệt ấy. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Paṭisambhidāmagga, trang 245; trang Miến 2 / PDF 29. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā, tập 2, trang 161; trang Miến 2 / PDF 29. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Saṃyuttanikāya, tập 3, trang 195; trang Miến 2 / PDF 29. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Saṃyutta-aṭṭhakathā, tập 3, trang 279; trang Miến 2 / PDF 29. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Dīgha-aṭṭhakathā, tập 3, trang 202; trang Miến 2 / PDF 29. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Dīgha-ṭīkā, tập 3, trang 234; trang Miến 2 / PDF 29. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên bản: Saṃyuttanikāya, tập 1, trang 267; trang Miến 2–3 / PDF 29–30. Chú thích người dịch: Pāli ở trang 2 có tỉnh lược; giữ nguyên, chưa khôi phục. Trang 3 là lời dịch và giải nghĩa đầy đủ bằng tiếng Miến của tác giả, có phân biệt nhân sinh/sinh khởi và nhân diệt/diệt mất. Chưa kiểm tra ấn bản kinh bên ngoài. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên bản: Saṃyutta-aṭṭhakathā, tập 2, trang 49; trang Miến 4 / PDF 31. Chú thích người dịch: giữ dấu "*(như trên)*", chưa triển khai đoạn lược và chưa kiểm tra ấn bản chú giải bên ngoài. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Saṃyutta-ṭīkā, tập 2, trang 63; trang Miến 4 / PDF 31. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Majjhima-ṭīkā, tập 1, trang 146; trang Miến 4 / PDF 31. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Majjhima-ṭīkā, tập 1, trang 146–147; trang Miến 4 / PDF 31. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Saṃyutta-ṭīkā, tập 2, trang 64; trang Miến 4 / PDF 31. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Saṃyutta-ṭīkā, tập 2, trang 65; trang Miến 4 / PDF 31. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Saṃyutta-aṭṭhakathā, tập 2, trang 49; trang Miến 5 / PDF 32. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. Lời Việt ở đây dịch phần tác giả giải nghĩa, tiếp V1-4-11. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 166, tác giả nêu tên Aṭṭhasālinī; trang Miến 6 / PDF 33. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Saṃyutta-ṭīkā, tập 2, trang 63; trang Miến 6 / PDF 33. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Aṅguttara-ṭīkā, tập 2, trang 166; trang Miến 6 / PDF 33. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Saṃyutta-ṭīkā, tập 2, trang 317; trang Miến 6–7 / PDF 33–34. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Majjhimanikāya, tập 2, trang 291; trang Miến 7 / PDF 34. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên bản: Majjhimanikāya, tập 1, trang 88; nguyên bản ghi tên Mahāsatipaṭṭhānasutta sau lời giải Miến, tại trang 7 / PDF 34. Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] nhan đề và vị trí trong ấn bản được dẫn; giữ thông tin in trong sách, chưa đổi tên kinh hoặc số dẫn chiếu. Hai đoạn Việt liên tiếp lần lượt dịch câu Pāli và lời giải Miến của tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Saṃyuttanikāya, tập 2, trang 39, Khandhasutta; trang Miến 8–9 / PDF 35–36. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. “Xa/gần đối với trí của hành giả” là lời giải có trong nguyên tác Miến. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên bản: Dīgha-aṭṭhakathā, tập 2, trang 53 và 373; trang Miến 9 / PDF 36. Chú thích người dịch: giữ *(như trên)* trong câu trích; chưa xác minh và chưa triển khai đoạn lược. Chưa kiểm tra trực tiếp các trang chú giải được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên bản: Dīgha-ṭīkā, tập 2, trang 320; câu trích qua trang Miến 9–10 / PDF 36–37. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. Chú thích người dịch: mốc trang được giữ giữa câu Pāli và giữa phần Việt tương ứng; đọc liền V1-9-06 với V1-10-01. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: nguyên bản tại trang Miến 10 / PDF 37 dùng dấu *(như trên)* ở mục tưởng và mục hành trong lời giải Miến. Giữ dấu tỉnh lược; chưa xác minh để triển khai. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Dīgha-aṭṭhakathā, tập 2, trang 53; trang Miến 11 / PDF 38. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Saṃyutta-aṭṭhakathā, tập 2, trang 49; trang Miến 11 và 14 / PDF 38 và 41. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn; giữ dấu tỉnh lược tại trang 14. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Saṃyutta-ṭīkā, tập 2, trang 63; trang Miến 11 và 14 / PDF 38 và 41. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn; giữ dấu tỉnh lược tại trang 14. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: nguyên bản trang Miến 12 / PDF 39 giữ *(như trên)* giữa sắc và thức, cả trong câu dẫn lẫn nhan đề. Chưa xác minh để khôi phục phần lược; bản dịch giữ nguyên. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Dīgha-aṭṭhakathā, tập 2, trang 373; trang Miến 12 / PDF 39. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Dīgha-aṭṭhakathā, tập 2, trang 53; bên trong lời trích dẫn Paṭisambhidāmagga, trang 53. Vị trí: trang Miến 12 / PDF 39. Chưa kiểm tra trực tiếp hai ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên bản: Dīgha-ṭīkā, tập 2, trang 53–54; câu trích qua trang Miến 12–13 / PDF 39–40. Chú thích người dịch: giữ ranh giới trang giữa udaya- / dassanaṃ. [CHƯA XÁC MINH] Cụm nirodhanirodhī được giữ theo chữ đọc trên hình, tạm dịch “đối lập với sự diệt”; cách phân tích ngữ pháp và nghĩa chính xác cần được thẩm định từ phụ chú giải. Chưa tự thay bằng một cách đọc khác. “Hiện hữu” của nhân quá khứ ở đây được dịch theo lời trích; chưa diễn giải thêm về phương thức tồn tại của nghiệp lực. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā, tập 1, trang 235; trang Miến 13 / PDF 40. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Visuddhimagga, tập 2, trang 266; trang Miến 14 / PDF 41. Chưa kiểm tra trực tiếp trang được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Paṭisambhidāmagga, trang 50; trang Miến 14 / PDF 41. Chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn chiếu nguyên bản: Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 2, trang 182; Visuddhimagga, tập 2, trang 214; trang Miến 14 / PDF 41. Chưa kiểm tra trực tiếp các ấn bản được dẫn. Trang Miến 15 / PDF 42 tiếp bằng lời tác giả giải từng nhân; mới đọc để hiểu mạch nối, chưa dịch trong đợt 003. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn được in trên trang Miến 15 / PDF 42: *Paṭisambhidāmagga*, tr. 50. Áp dụng cho lời dẫn năm nhân quá khứ và năm quả hiện tại tại trang này. Số trang chép theo sách Miến; chưa kiểm tra trực tiếp ấn bản được tác giả dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Trang Miến 16 / PDF 43 in *Paṭisambhidāmagga*, tr. 50, cho năm nhân hiện tại. Kho Unicode phụ trợ ghi 50–51; bản dịch giữ số 50 theo hình PDF. Xem Q014; chưa đối chiếu ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trong lời chú của tác giả, trang Miến 16 / PDF 43: Đại phụ chú giải *Visuddhimagga* (*Mahāṭīkā*), 2:339. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 16 / PDF 43: *Paṭisambhidāmagga*, tr. 51, cho năm quả vị lai. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 17 / PDF 44: *Abhidhammatthasaṅgaha*, tr. 132. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 17 / PDF 44: Chú giải Abhidhamma, 2:242; tác giả gọi tên *Sammohavinodanī* trong phần giải thích ngay sau. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 17 / PDF 44: *Visuddhimagga*, 2:237. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 17 / PDF 44: *Mahāṭīkā*, 2:380. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 18 / PDF 45: *Visuddhimagga*, 2:237; *Mahāṭīkā*, 2:380. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 18 / PDF 45: Chú giải Saṃyutta, 2:49. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 18 / PDF 45: Phụ chú giải Saṃyutta, 2:63. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 18 / PDF 45: Chú giải Saṃyutta, 2:49; Phụ chú giải Saṃyutta, 2:63. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 19 / PDF 46: *Paṭisambhidāmagga*, tr. 53–54. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 19 / PDF 46: Chú giải *Paṭisambhidāmagga*, 1:235. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 19 / PDF 46: *Visuddhimagga*, 2:248. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 19 / PDF 46: *Visuddhimagga*, 2:249–252. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 19 / PDF 46: *Visuddhimagga*, 2:252–253. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn nguồn trang Miến 20 / PDF 47: *Visuddhimagga*, 2:248–249. Dấu lược đầu và cuối có trong bản in; không bổ sung phần bị lược. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn nguồn trang Miến 20 / PDF 47: *Visuddhimagga*, 2:252. *Cittuppāda ở* đây dịch là tâm cùng các tâm sở tương ưng. Giữ các số 81 và 19 theo hình PDF. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 20 / PDF 47: *Mahāṭīkā*, 2:399. Câu phân biệt suy luận lúc đầu và trực chứng khi trí tu tập có sức mạnh. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 20 / PDF 47: *Visuddhimagga*, 2:248–252. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 22 / PDF 49, câu tiếp qua trang 23 / PDF 50: Chú giải Saṃyutta, 2:49; Phụ chú giải Saṃyutta, 2:63; tác giả nêu kinh *Upanisa*. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 23 / PDF 50: *Visuddhimagga*, 2:237. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Trang Miến 24 / PDF 51 dẫn kinh *Upanisa* và in dấu ๐, chuyển là *(như trên)*. Giữ chỗ lược; chưa xác minh phần kinh văn bị lược để triển khai. Quyết định này cũng áp dụng các dấu *(như trên) ở* trang 28, 31 và 32 trong đợt này (Q010). ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 24 / PDF 51: *Paṭisambhidāmagga*, tr. 50; giữ dấu lược sau cụm trích. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 24 / PDF 51: Chú giải Abhidhamma, 2:182; *Visuddhimagga*, 2:214. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn nguồn trang Miến 25 / PDF 52: Saṃyutta, 2:121. Giữ dấu lược cuối câu như bản in. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 25 / PDF 52: Khuddaka, 1:22; bản in ghi *Dhammapada*. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 25 / PDF 52: *Visuddhimagga*, 1:361. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Q015: hình trang Miến 25 / PDF 52 ghi *doṇamattā* (ဒေါဏမတ္တာ), giải là တစ်စိတ်သားခန့်. Tạm giữ *doṇa* và tên đơn vị Miến "seit"; chưa xác minh cách quy đổi hoặc quan hệ đơn vị trong ngữ cảnh này, không quy đổi sang đơn vị hiện đại. *Paramāṇu* cũng được giữ như thuật ngữ kích thước bụi trong nguồn, không đồng nhất với nguyên tử của vật lý hiện đại. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 26 / PDF 53: *Visuddhimagga*, 2:280. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn kết thúc câu ở trang Miến 27 / PDF 54: *Mahāṭīkā*, 2:442. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 27 / PDF 54: *Visuddhimagga*, 2:234–235. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 27 / PDF 54: *Mahāṭīkā*, 2:373. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 27 / PDF 54: *Visuddhimagga*, 2:234; *Mahāṭīkā*, 2:373. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Lời tác giả chỉ xem thêm ở trang Miến 27 / PDF 54: *Visuddhimagga*, 2:233–235. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn nguồn trang Miến 28 / PDF 55: *Paṭisambhidāmagga*, tr. 52; *Visuddhimagga*, 2:265. Hai dấu *(như trên)* trong kinh văn được giữ, không triển khai. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn nguồn trang Miến 28–29 / PDF 55–56: *Mahāṭīkā*, 2:419. Trang 28 trích hai câu; trang 29 nhắc lại câu đầu. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn nguồn cuối phần giải Miến ở trang 28 / PDF 55: *Paṭisambhidāmagga*, tr. 52. Hai dấu lược trong lời giải về sắc và vô minh được giữ, không tự bổ sung các mục giữa. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 29 / PDF 56: *Mahāṭīkā*, 2:421. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 30 / PDF 57: *Paṭisambhidāmagga*, tr. 51. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 30 / PDF 57: *Visuddhimagga*, 2:245; bản in ghi thuộc phần trí thẩm sát (*sammasanañāṇa*). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 30 / PDF 57: *Visuddhimagga*, 2:280; *Mahāṭīkā*, 2:442. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 30 / PDF 57: *Visuddhimagga*, 2:267. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn nguồn trang Miến 31 / PDF 58: *Mahāṭīkā*, 2:423. Giữ dấu *(như trên)* trong câu dẫn lồng; không thay bằng câu đầy đủ ở trang trước. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn nguồn cho từng danh sách ở trang Miến 31 / PDF 58: *Paṭisambhidāmagga*, tr. 53–54; *Visuddhimagga*, 2:266. Giữ dấu lược ở mục thứ năm và giữ riêng phần kinh Pāli với phần giải Miến lặp lại bên dưới. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn nguồn trang Miến 32 / PDF 59: *Visuddhimagga*, 2:267. Hình Miến ghi bốn phương pháp và năm đặc tính; giữ đúng các con số, không đổi "năm đặc tính" thành "ba đặc tính". ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn nguồn trang Miến 32 / PDF 59: bản *Visuddhimagga-nissaya* của Pyay Sayadaw, tập 5, tr. 165. Đây là lời dịch/giải Miến được tác giả trích; chưa đối chiếu trực tiếp ấn bản *nissaya*. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 32–34 / PDF 59–61: *Mahāṭīkā*, 2:423. Giữ riêng lời phụ chú giải, bản dịch của Pyay Sayadaw và lời bàn của tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 34 / PDF 61: *Visuddhimagga*, 2:249, phần cách thấy sự phát sinh của sắc. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Dẫn nguồn trang Miến 34 / PDF 61: *Visuddhimagga*, 2:252, phần cách thấy sự phát sinh của danh. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn nguồn trang Miến 34 / PDF 61: *Visuddhimagga*, 2:279. Các động từ "làm diệt", "làm sinh" được chính lời trích giải theo sự tác ý/thấy; không diễn thành hành động tạo hoặc hủy các pháp. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn nguồn trang Miến 34 / PDF 61: *Mahāṭīkā*, 2:442. Lời giải Miến tiếp ở trang 35 / PDF 62 chỉ được đọc để hiểu câu, chưa dịch trong đợt 004. Trừ nơi nêu riêng khác biệt, toàn bộ dẫn nguồn đợt này là chép và dịch từ hình sách Miến, chưa kiểm tra trực tiếp các ấn bản kinh/chú giải được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: bản nissaya Visuddhimagga của Pyay, 5:207–208. Đây là lời giải từng từ tiếp hai đoạn Pāli ở Miến 34 / PDF 61, V1-34-08–09; không lặp lại phần Pāli đã dịch của đợt trước. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Visuddhimagga 2:279; Mahāṭīkā 2:442. Nguyên văn phần kết Miến gọi đoạn được giải là kinh văn Paṭisambhidāmagga; giữ cách quy thuộc của tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga, tr. 56. Chú thích người dịch: viết “ārammaṇa-anvayena” để biểu thị hai thành tố được in là အာရုံမဏာအန္ဝယေန; không thay thành một dị bản theo trí nhớ. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Visuddhimagga 2:280. Dẫn chiếu nằm sau kệ đầu Miến 36, nối lời giải Pāli cuối Miến 35; được lặp lại sau lời giải từng từ cuối Miến 36. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Mahāṭīkā 2:443. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Visuddhimagga 2:278. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác ghi “xem ở trên” và giữ dấu ဝ, *(như trên)*. Bản dịch giữ nguyên câu trích rút gọn, không chép lại toàn kệ vào vị trí này. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Visuddhimagga 2:280; Mahāṭīkā 2:443. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Visuddhimagga 2:280. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Mahāṭīkā 2:443. Lời phủ định “na nibbānasaṅkhāte” được giữ: sự diệt ở đoạn này là hoại diệt theo sát-na, không phải Niết-bàn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga, tr. 55. Chú thích người dịch: các dấu *(như trên)* đều chưa triển khai. Rūpa trong “rūpārammaṇatā” thuộc chuỗi sắc–thọ–tưởng–hành–thức; dịch “lấy sắc làm cảnh”, không thu hẹp thành cảnh sắc của nhãn thức. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Visuddhimagga 2:278; Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 1:239. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 1:222. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2:78. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 1:239. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Dīgha-aṭṭhakathā 2:373. Dấu *(như trên)* của tiêu đề cũng được giữ. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga, tr. 53; Visuddhimagga 2:266. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: hình Miến 39–40 phân biệt အနုပ္ပါဒနိရောဓ, anuppādanirodha, với ဥပ္ပါဒနိရောဓ, uppādanirodha. Cách dịch “diệt sau khi sinh” theo chính lời giải Miến 40: hành diệt ở sát-na hoại diệt, nhưng nếu nhân chưa hết thì vẫn còn sự sinh về sau. Không đổi từ thứ hai thành anuppādanirodha. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 1:236. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Mahāṭīkā 2:421. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:49. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2:63. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:49; Saṃyutta-ṭīkā 2:63. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 2:267, kinh Upanisā. Lời Miến giải rộng “khayo” bằng Thánh đạo và Thánh quả; giữ riêng câu dịch Pāli và lời giải của tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Mahāṭīkā 2:423. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Khuddaka 1:265, Itivuttaka, kinh Āsavakkhaya. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Itivuttaka-aṭṭhakathā, tr. 311. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Itivuttaka-aṭṭhakathā, tr. 310. Ở Miến 46, chính lời tác giả hai lần ghi “bốn sự thật hiệp thế”, rồi dẫn người đọc sang Tập V; giữ nguyên hạn định ấy. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4 ↩ Trở về đoạn đọc 5 ↩ Trở về đoạn đọc 6 ↩ Trở về đoạn đọc 7 ↩ Trở về đoạn đọc 8 ↩ Trở về đoạn đọc 9

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2:64. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: “trí tùy giác” và “trí thông đạt” là cách dịch bổ sung của anubodhañāṇa và paṭivedhañāṇa, chờ duyệt đợt 005. Lời Pāli đầu Miến 44 dùng passato, “thấy”; lời giải Miến ngay sau dùng “biết” ở cả hai vế. Bản dịch giữ sự khác nhau, không âm thầm sửa lời Miến. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Visuddhimagga 2:142. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 1:342. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:109. Đoạn Pāli bắt đầu cuối Miến 44, kết thúc đầu Miến 45. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 3:160. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Mūlaṭīkā 2:72. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta 3:394; 3:383. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 3:330. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta 3:394. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta 3:383–384, Saccasaṃyutta, kinh Khadirapatta. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Q016: [CHƯA XÁC MINH: tên cây tiếng Việt]. Hình Miến 47 ghi ရှားရွက်, ထင်းရူးရွက်, ဇီးဖျဥ်ရွက်; Miến 48 ghi ပဒုမ္မာကာဥ်ရွက်, ပဓါကိ်ရွက်, ဝွေးတဓာကိ်ရွက်. Tạm giữ sha, zibyu, pauk, gwetauk cho những tên chưa chốt; ထင်းရူး dịch “thông”, ပဒုမ္မာကာဥ် dịch “sen paduma”. Các cách ghi La-tinh tên Miến chỉ nhằm nhận diện trong bản làm việc, không phải xác định danh pháp thực vật. Cần tra tên cây trước khi chốt bản dịch; không ảnh hưởng đến cặp điều kiện “không thể/có thể” của ví dụ. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta 3:384; 3:394. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta 3:384. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 3:383; 3:394. Giữ số 383 ở đoạn này như hình Miến 48, dù đoạn trích ngay trên dẫn 384. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:109; Dīgha-aṭṭhakathā 2:391; Saṃyutta-aṭṭhakathā 3:160. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta 3:373, kinh Khandha. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 2:39, kinh Khandha. Số 31 cõi và 11 phương diện thuộc lời giải Miến, được giữ đủ. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Itivuttaka-aṭṭhakathā, tr. 310; Saṃyutta-ṭīkā 2:63. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: bản nissaya Visuddhimagga của Pyay, 5:165. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Majjhima-aṭṭhakathā 1:281. Dấu kết mở của câu trích được giữ, không phục hồi phần sau. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta 2:71, kinh Khajjanīya. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:266. Chú thích người dịch — Q017: hình Miến 52 in ပဏ္ဏတ္တိပိဋိ, chuyển đúng chữ thành “paṇṇattipi”; giữ dạng ấy trong câu trích, không tự đổi thành dạng thuật ngữ quen dùng “paññatti”. Chưa đối chiếu một ấn bản chú giải độc lập để kết luận về dị bản/lỗi in. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2:235. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 1:444, kinh Anusaya. Giữ các dấu *(như trên)* ở câu Pāli và phần liệt kê Miến; không tự triển khai. Các từ ngã tác, ngã sở tác và mạn tùy miên được chính lời Miến giải bằng kiến, ái và mạn ở đoạn kế tiếp. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Majjhima-aṭṭhakathā 4:232, chú giải kinh Channovāda. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:197, chú giải kinh Anusaya. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2:181. Chú thích người dịch: giữ dấu *(như trên)* ngay trong đầu mục trích rút gọn. “Atta” trong attapaccakkha được dịch “tự mình”, không phải một tự ngã được xác nhận. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Majjhima 2:84, kinh Mahārāhulovāda. Tuổi mười tám của Rāhula là thông tin trong lời tác giả ở Miến 56, chưa được thẩm tra bằng nguồn độc lập trong đợt này. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 2:56, kinh Anattalakkhaṇa. Bản Miến nối ba câu theo thứ tự khổ–vô thường–vô ngã; giữ đúng thứ tự ấy. Không đổi sang thứ tự quen thuộc của ba đặc tính ở vị trí này. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Abhidhamma 2:112–115, Vibhaṅga, phần Saccavibhaṅga. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:185; Visuddhimagga 2:216. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Aṅguttara 1:178, kinh Titthāyatana thuộc Tikanipāta. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:185; Visuddhimagga 2:216–217. Câu Pāli nối từ Miến 59 sang 60; phần giải Miến kết thúc ở 61. Giữ phân biệt nghiệp hữu/sinh hữu và sự thật thứ nhất/thứ hai. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:182; Visuddhimagga 2:214. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Abhidhamma-aṭṭhakathā 3:374, chú giải Paṭṭhāna. Giữ đơn vị koṭi, không quy đổi. Trong lời Pāli là khả năng cho quả sau nhiều koṭi kiếp; lời giải Miến diễn đạt nghiệp đã được vun bồi từ trước nhiều koṭi kiếp. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: xem Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:421. Tám tên sampatti/vipatti được chuyển La-tinh và dịch nghĩa riêng; không bỏ điều kiện các duyên còn lại hội đủ. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:68–69. Trong rūpārūpa, arūpa được dịch “phi sắc” ở câu Pāli; lời Miến giải là “danh”. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 3:369, bài pháp Dhammacakka. Các số 30 sắc; 34 danh pháp = 1 tâm + 13 + 19 + 1 tâm sở; và 31 tâm sở thuộc hành uẩn được kiểm tra trực tiếp trên hình Miến 64. Đây là trường hợp có đủ điều kiện tam nhân và tái tục tương ưng hỷ được tác giả nêu. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: tác giả dẫn chính Nibbānagāminipaṭipadā, Tập III, phần duyên khởi, đoạn giải kinh Āhāra, tr. 45 trở đi. Đây là dẫn chiếu chép từ hình Miến 65, chưa kiểm tra vị trí ấy trong Tập III. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: sasambhārahadaya là cách gọi mới trong đợt 006, tạm dịch “tim cùng các thành phần liên hệ”, phân biệt với hadayavatthu — ý vật. Số 54 được giữ đúng hình Miến 68; tác giả dẫn cách đếm sang phần để mục thiền về sắc. Cách gọi Việt bổ sung chưa được duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Aṅguttara 2:363; Abhidhamma 4:290. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:131, Aṭṭhasālinī. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Aṅguttara 1:559, kinh Bojjhaṅga thuộc Catukkanipāta. Chưa mở ấn bản kinh được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Abhidhamma 1:104. Giữ dấu lược ở cuối câu trích. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga, tr. 50. Giữ điều kiện “các xứ đã trưởng thành” trong Pāli và “các quyền trưởng thành” trong lời Miến. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2:83, dẫn kinh Cetanā. Giữ dấu lược cuối câu. Các điều kiện thấy nguy hại trong hữu và tùy miên làm duyên được giữ riêng. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 1:250. Lời Pāli và lời Miến phân biệt nghiệp trực tiếp sinh quả với phiền não hỗ trợ. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga, tr. 60. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:49, kinh Upanisā. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Itivuttaka-aṭṭhakathā, tr. 310, kinh Āsavakkhaya. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2:63. Lời Miến giải ba mục kéo từ Miến 72 sang 73; giữ riêng diệt không còn sinh lại và diệt sau khi sinh. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 1:444. Giữ *(như trên)*, không triển khai. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Majjhima 2:84. Giữ *(như trên)*, không triển khai. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 2:56. Giữ dấu lược sau “Tasmātiha bhikkhave” và *(như trên)* trong câu trích. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:197. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2:181. Giữ *(như trên)* trong đầu mục rút gọn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Dīgha 2:47; Saṃyutta 1:318, kinh Mahānidāna. Bản Việt câu Pāli và lời Miến giải rộng được giữ riêng. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Dīgha-aṭṭhakathā 2:85; Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:88. Đã đọc lại cả dòng dẫn chiếu trên hình Miến 74. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Q018: [CHƯA XÁC MINH: tên Việt của cỏ và chim]. Miến 75 dùng စာပဓိုင်းသောင်းငှက်မ, ဖျဲခြံမကြာ, ပိတ်မကြာ trong ví dụ tổ chim và tấm lau chân. Tạm dùng “chim thợ dệt”, giữ muñja và pabbaja theo câu Pāli, chưa xác định tên loài bằng một nguồn thực vật học hoặc điểu học độc lập. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:189; Visuddhimagga 2:221. Giữ nānānayaggahaṇato theo hình; phần Việt của câu Pāli và phần Miến giải rộng đều được giữ. Q020: chưa đối chiếu dạng chữ này trong ấn bản được dẫn; không chuẩn hóa âm thầm. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga, tr. 52. Pāli chỉ trích vô minh rồi *(như trên)* rồi hữu. Các mục giải Miến 1–10(a, b) do chính tác giả viết đầy đủ ở Miến 77–81, được dịch đầy đủ; không phải phần *(như trên)* do người dịch khôi phục. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: “pháp hiện tại” ở đây theo lời tác giả chỉ pháp ở ba sát-na sinh–trụ–diệt của chính nó; tác giả phân biệt với hiện tại theo thời kỳ và không nói tâm quán đồng thời sinh với cảnh được quán. Giữ các hạn định và ví dụ trong chính văn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Mahāṭīkā 2:323. Giữ riêng cách hiểu theo phương pháp của kinh, chỉ vòng quả ở cả phía nhân và phía quả. Các con số một trăm, sáu mươi và bốn mươi thuộc ví dụ của tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Majjhima-aṭṭhakathā 4:60. Giữ đủ năm trường hợp: xúc, thọ, tưởng, tư, tâm. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga, tr. 52. Hình Miến 79 có đầy đủ “anupassanā ñāṇaṃ” và số trang; bản Unicode hỗ trợ bỏ mất phần cuối này. Giữ PDF chính, ghi Q019. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Visuddhimagga 2:208; Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:177. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Mahāṭīkā 2:334. Giữ phân biệt nghiệp hữu và sinh hữu. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga, tr. 52. Cả nghiệp hữu và sinh hữu được giải riêng theo bản Miến. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Mahāṭīkā 2:419. Giữ cả đoạn Pāli, kệ và lời Miến giải lại; các nghĩa “đã sinh trong quá khứ”, “chỉ sự sinh” và “nằm trong ba sát-na” được phân biệt. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: attabhāva ở đoạn này được giải là sự hiện hữu của pháp sắc hoặc danh theo sinh–trụ–diệt; cách dịch “tự thể” không nhằm xác nhận một tự ngã thường còn. Xem chính lời tác giả ở Miến 82. Cách gọi còn thuộc bảng thuật ngữ bổ sung, chưa được duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Abhidhamma 1:213. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Dīgha 2:119; Saṃyutta 3:141. Pāli trong nguồn chỉ trích đầu câu; lời Miến giải đầy đủ ý không thể mong pháp hữu vi không hoại. Giữ hai phần riêng. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 1:268, kinh Upanisā. Pāli dùng virāga — ly tham; chính lời Miến giải bằng A-la-hán đạo. Không tự đồng nhất hai lớp lời dịch. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:50. Giữ bốn trí trong mỗi nhóm theo nguồn; không chèn thêm các trí từ một bảng phân loại khác. Q020: giữ bhayatūpaṭṭhāne / bhayatūpaṭṭhānañāṇa với ū theo hình Miến 83–84, chưa đối chiếu ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2:65. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Mahāṭīkā 2:423. Thứ tự là trực chứng trước, tùy suy sau. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: bản nissaya Visuddhimagga của Pyay, 5:165. Đoạn nhắc tiếp ở cuối Miến 84 nối sang đầu Miến 85; trang 85 chỉ đọc nối mạch, chưa dịch trong đợt 006. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga, tr.55. Dẫn chiếu chép từ hình Miến 85; chưa mở ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Mahāṭīkā 2:442. Giữ riêng pháp đã thấy ngay lúc này và pháp quá khứ/vị lai chưa thấy; bản Việt câu Pāli và lời Miến giải lại đều được giữ. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Visuddhimagga 2:279. Nirodheti / no samudeti được lời nguồn giải theo tác ý đến diệt / không tác ý đến sinh; không diễn thành hành giả chủ động hủy diệt các pháp. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Visuddhimagga 2:278. Giữ cả pháp được biết và trí biết, cùng việc quán minh sát trở lại chính trí trước. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta 1:257–258, kinh Kaccānagotta. Miến 87 chỉ dẫn tr.257 trở đi; Miến 88–89 trích kinh và giải lại bằng tiếng Miến. Giữ cả hai phần, không gộp phần giải mở rộng vào bản Việt câu Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4 ↩ Trở về đoạn đọc 5

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:31. Giữ riêng sinh diệt theo nhân duyên và theo sát-na; chưa đối chiếu ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:32. Missaka được phụ chú giải bên dưới giải là gồm chánh kiến hiệp thế và siêu thế. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2:37. Giữ “không chỉ… mà còn…” trong câu Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2:38. Nêu từ trí phân định danh–sắc trở đi; không thu hẹp thành riêng Thánh đạo. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Dīgha 2:243; Majjhima 1:82; Majjhima 3:292; Abhidhamma 2:105. Chép theo dòng dẫn trên hình Miến 90; chưa đối chiếu các ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Abhidhamma 2:341; Dīgha-aṭṭhakathā 3:202. Dẫn đầu đi cùng định nghĩa pháp trí; định nghĩa trí tùy suy và lời giải sau đó dẫn Dīgha-aṭṭhakathā 3:202. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:62. Trí tùy suy ở ngữ cảnh này được giải là trí phản khán; giữ phạm vi theo chính đoạn văn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Majjhima 1:88. Lời Miến gọi kinh Mahāsatipaṭṭhāna, còn dẫn chiếu dưới câu Pāli in Majjhima 1:88; giữ cả hai theo nguồn, chưa tự sửa nhan đề hoặc nơi dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Majjhima 1:90. Câu Pāli trên hình chỉ trích đến “bảy năm” rồi lược; không triển khai. Phần trong ngoặc về A-la-hán đạo/Bất lai đạo có trong lời Miến, được dịch riêng đầy đủ. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Majjhima-aṭṭhakathā 1:235. Câu Pāli ở cuối Miến 94; lời Miến dịch lại tiếp đầu Miến 95. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 1:253, kinh Āhāra. Giữ rõ câu trong ngoặc: không đòi hỏi quán toàn bộ luân hồi quá khứ. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Visuddhimagga 2:267. Tác giả nêu "sự thật về diệt hiệp thế" và phân biệt diệt không còn sinh lại với diệt theo sát-na; giữ nguyên cách phân loại của sách. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Visuddhimagga 2:268. Giữ cách giải về sự thật về đạo hiệp thế; không thay bằng sự thật về đạo siêu thế. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Majjhima 1:326; lời Miến ở trang98 dẫn xem rộng 1:327 trở đi. Āhāra trong bản Việt câu Pāli là "vật thực"; lời Miến giải bằng các pháp nhân và diệt không còn sinh lại, được giữ thành phần riêng. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Majjhima-aṭṭhakathā 2:207. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Majjhima 1:332. Giữ những câu hỏi và lời đáp lặp, cùng lời Miến giải cuối trang99. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Majjhima-aṭṭhakathā 2:209. Paññācakkhu giữ "con mắt trí tuệ" theo thuật ngữ đã duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Majjhima-ṭīkā 2:227. Giữ riêng câu Pāli, bản Việt và lời Miến giải lại. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga, tr.52. Giữ *(như trên)* cả trong Pāli và phần Miến giải; không phục hồi các chi ở giữa. Phần trong ngoặc vuông là lời tác giả, thuộc chính văn; "tự thể" theo cách giải về pháp chân đế ở Miến 82, không xác nhận tự ngã. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Mahāṭīkā 2:423. Giữ thứ tự thấy sinh diệt hiện tại trước rồi mới áp dụng phương pháp đối với quá khứ, vị lai. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: bản nissaya Visuddhimagga của Pyay, 5:165. Giữ bản Việt của câu Pāli và lời Miến dịch lại thành hai phần. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 1:264, kinh Paccaya. Dẫn chiếu chép từ hình Miến 102. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Dīgha 2:47; Saṃyutta 1:318. Giữ hai lần "chớ nói như vậy" và dấu lược trong câu trích. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta 1:255–256. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 1:257, kinh Kaccānagotta và các kinh liên quan được tác giả dẫn chung. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga, tr.245–246. Pāli viết đủ các duyên ở mục vô thường rồi dùng *(như trên)* ở khổ, vô ngã; lời Miến giải lại dùng *(như trên)* ở hai mục đầu và viết đủ ở mục vô ngã. Giữ đúng cả hai cách trình bày, không chuyển phần lược giữa các mục. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:161. Tadanvaya ở đây là các quyền cùng sinh; không đồng nhất với trí phản khán sinh sau đạo/quả hoặc minh sát. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 1:288–290. Hình Miến 104–105 ghi 11 chi × 4 = 44 cơ sở của trí; giữ *(như trên)* giữa bốn trí về già chết và bốn trí về hành, không bổ sung các mục đã lược. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 1:289. Giữ đủ các mệnh đề về già chết trong quá khứ, vị lai và chín cách gọi Thánh đệ tử; không gộp lời Miến giải lại với bản Việt của Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Abhidhamma, Vibhaṅga 2:341–342. Giữ *(như trên)* trong chuỗi từ đồng nghĩa của tuệ. Lời giải Miến có thêm diễn giải về pháp ba cõi ngoại trừ ái; dịch tại đúng phần lời Miến, không đưa ngược vào câu Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:398. Phân biệt đạo trí biết bốn sự thật theo cảnh/phận sự, quả trí lấy sự thật về diệt làm cảnh, và trí phản khán sinh theo sau. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 2:249–250, kinh Aparijānana. Giữ cả chuỗi phủ định và chuỗi khẳng định cùng dấu *(như trên)*; không đảo "không có khả năng/có khả năng chấm dứt khổ". ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 3:6. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2:65. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Visuddhimagga 2:241. Các dấu *(như trên)* được giữ riêng trong Pāli và lời Miến; kalāpasammasana ở đây là thẩm sát các pháp theo nhóm, không đồng nhất với sắc tụ rūpakalāpa. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:241–242. Giữ bốn duyên vô minh, ái, nghiệp, vật thực; danh sách lời Miến nối qua trang 110–111. Lời giải phân biệt hetu/janaka và paccaya/upatthambhaka được dịch theo đúng nguyên tác tại đây. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Visuddhimagga 2:241–242. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Visuddhimagga 2:335. Giữ ranh giới lời trích, lời Miến giải lại và câu nối qua trang 112–113. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Mahāṭīkā 2:508. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình Miến 114 ghi "ba triệu sáu trăm nghìn koṭi" ở tiêu đề và "một trăm nghìn koṭi" thế giới ở phần dưới. Giữ đơn vị koṭi để không đổi bậc số. Phần phép tính và dẫn sách tiếp ở Miến 115–116, ngoài phạm vi dịch của đợt này; hình Miến 115 chỉ được đọc để kiểm tra chỗ nối. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác, Miến 115: Uparipaṇṇāsa-ṭīkā, giải kinh Anupada, tr.275; Vinaya Sāratthadīpanī-ṭīkā, quyển 3, Mahākhandhaka, giải Sāriputtamoggallānapabbajjākathā, tr.229. Giữ nguyên các bậc số: 100.000 koṭi × 12 = 1.200.000 koṭi; × 3 = 3.600.000 koṭi. Dẫn chiếu đọc từ hình sách chính; chưa mở ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Jinālaṅkāra-ṭīkā và Suttamahāvagga-ṭīkā, tr.55. Phần ngoặc là lời trong sách, được giữ ở chính văn; không phải phần người dịch bổ sung. Chưa xác minh ấn bản và phạm vi số trang đối với từng sách. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác · Nguyên tác: Mahābuddhavaṃsa, tập 2, tr.334–338. Dẫn ở cuối đoạn đại kim cang minh sát, Miến 116. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Vinaya 3:1. Giữ *(như trên)* ở cả chuỗi sinh và chuỗi diệt. Câu Pāli ở Miến 116 và lời Miến giải lại ở Miến 117 được dịch riêng; phần diễn giải bằng A-la-hán đạo chỉ nằm trong lời Miến. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Vinaya-aṭṭhakathā 3:237. Giữ sự phân biệt đêm thành đạo và đêm tiếp sau trăng tròn trong bản Việt Pāli và lời Miến giải lại; không quy đổi Đại lịch 103 sang dương lịch. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Vinaya 3:2. Ba bài kệ được giữ riêng cùng toàn bộ lời Miến giải từng từ; không lược những phần giải ātāpino, jhāyato, brāhmaṇassa lặp lại. Vapayanti / viapayanti giữ theo hình nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác, cuối lời giải bài kệ thứ ba ở Miến 119: Vinaya 3:2; Mahābuddhavaṃsa, tập 2, tr.357–361. Chi tiết một nghìn tia sáng, mười đạo quân và núi Yugandhara thuộc lời Miến giải, không được đưa ngược vào bản Việt câu Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Majjhima 1:1; Jātaka-aṭṭhakathā 2:237. Hình Miến 119 ghi năm trăm tỳ-kheo. Dẫn chiếu chép từ sách chính; chưa đối chiếu các ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Aṅguttara 1:280, kinh Gotamakacetiya. Sappāṭihāriya được dịch theo lời Miến ở đây: có khả năng loại trừ pháp đối nghịch; không tự thay bằng một nghĩa khác theo bản dịch tham khảo. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Q022: tại Miến 119, Pāli ghi karaṇīyo ovādo karaṇīyā anusāsanī, được dịch "lời khuyên và lời chỉ dạy cần được thực hành"; lời Miến ở Miến 120 lại giải bằng "đã đưa ra lời khuyên dạy… đã đưa ra lời giáo huấn". Giữ riêng hai lớp văn bản. [CHƯA XÁC MINH] sự khác biệt cách giải này trong ấn bản chú giải mà tác giả sử dụng; không âm thầm sửa lời Miến theo Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Majjhima-aṭṭhakathā 1:61. Pāli nói paṭisambhidā, lời Miến nêu rõ bốn tuệ phân tích; giữ đúng từng lớp. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Mahābuddhavaṃsa, tập 2, tr.356. Toàn bộ phần ngoặc vuông là lời trong sách, không phải chú thích người dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 1:306–308, kinh Dutiyaariyasāvaka. Pāli ở Miến 121–122 có *(như trên)* trong chuỗi diệt; lời Miến ở 122–124 viết đầy đủ thì được dịch đầy đủ. Không dùng lời Miến để tự triển khai *(như trên)* của Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4 ↩ Trở về đoạn đọc 5 ↩ Trở về đoạn đọc 6

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:32. Aparappaccayā / attapaccakkhañāṇa được giữ phân biệt về hình thức từ, cùng lời nguồn giải quan hệ giữa chúng. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2:38. Phủ định ở đây liên hệ căn cứ nương vào sự tin lời người khác; không tự mở rộng thành phủ nhận mọi vai trò của học hỏi hoặc lòng tin. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:32; Saṃyutta-ṭīkā 2:38. Giữ lời tác giả về chánh kiến gồm cả minh sát hiệp thế và đạo siêu thế. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:315. Giữ phạm vi sekkha trong lời tác giả ở đây, gồm bảy hạng Thánh cùng phàm nhân hiền thiện; chưa thẩm định độc lập cách áp dụng vào bài kinh. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 1:336. Hình Miến ghi Musila và Paviṭṭha; giữ dạng nguyên âm theo hình trong câu Pāli, không chuẩn hóa tên âm thầm theo ấn bản khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:113. Pañcapi — cả năm — và paccakkhañāṇa — trí trực chứng — được giữ rõ. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 1:336–337. Giữ đủ danh sách năm căn cứ trong cả lời hỏi và lời đáp, không lược các lần lặp. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 1:337. Giữ sự phân biệt bản Việt Pāli và lời Miến thêm hạn định “diệt không còn sinh lại”. Danh sách năm căn cứ trong lời đáp nối Miến 126–127. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Q023: [CHƯA XÁC MINH] phạm vi phủ định trong câu Miến ở 127-07: “အခြားတစ်မျိုးသော အကျိုးမရှိဟူသော အခြင်းအရာအားဖြင့် မဖစ်”. Bản nháp tạm hiểu là bác bỏ trường hợp không có kết quả, giữ đối lập có/không có; cần người thẩm định tiếng Miến kiểm lại câu này cùng văn cảnh diṭṭhinijjhānakkhanti. Không coi cách dịch tạm là thuật ngữ đã duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: xem Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:113 và Saṃyutta-ṭīkā 2:122. Dẫn nằm ở cuối phần giải năm căn cứ; chưa mở ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga, tr.50 v.v. Giữ đoạn trích ngắn purimakammabhavasmiṃ moho avijjā và ba nhóm thời kỳ; không khôi phục phần tác giả không trích. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Paṭisambhidāmagga, tr.52, phần trí sinh diệt. Phân biệt hiện tại theo sát-na với hiện tại theo thời kỳ như lời tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 1:267. Giữ điều kiện chỉ sau khi trực chứng mới áp dụng phương pháp đối với quá khứ/vị lai chưa thấy. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 1:444, kinh Anusaya. Câu Pāli nối Miến 128–129; giữ passati trong câu trích, lời Miến phía sau trình bày thành lời chỉ dạy “hãy quán”. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:197. Sammappaññāya: chánh tuệ; câu Pāli được giữ cùng bản Việt riêng. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2:181. Đầu mục viết rút gọn Samma *(như trên)* passati; không tự phục hồi. Giữ khác biệt giữa thẩm sát trước đạo và hiện quán tại sát-na đạo. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2:63. Dấu lược cuối câu giữ theo hình. Rūpāni trong ví dụ nhãn thức là các cảnh sắc; rūpādīni chỉ sắc v.v., không thu hẹp toàn bộ thành cảnh sắc. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2:58. Hình Miến 129 ghi nirodhavirodhī, khác hình thức nirodhanirodhī đã ghi Q013 tại Miến 12. Giữ đúng hình ở từng nơi; chưa quyết định sửa ngược đoạn cũ hoặc kết luận lỗi in. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2:59; Mahāṭīkā 2:421. Giữ nhân vô minh và quả sắc vị lai, cùng điều kiện duyên vắng mặt và diệt không còn sinh lại. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Mahāṭīkā 2:423. Lời Miến giải thành hai mục, mục thứ hai nối sang Miến 131; giữ đủ sinh diệt theo nhân duyên và theo sát-na. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 1:191. Lời kệ và bản Việt được giữ riêng với lời Miến giải từng từ. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Saṃyutta 1:191; Saṃyutta-aṭṭhakathā 1:252. Khemaṃ trong câu Pāli có nghĩa “an ổn”; lời Miến giải từng từ được dịch riêng phía sau. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác dẫn Majjhima 3:226 ở cuối lời giải, Miến 134. Giữ bốn bài kệ Pāli trên Miến 133 cùng toàn bộ lời Miến giải ở 133–134, trong đó asaṃhīraṃ asaṃkuppaṃ được giải theo hai cách: trí minh sát và Niết-bàn qua nhập quả định. Không tự chọn bỏ một cách. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 135 / PDF162: Majjhima 3:226, kinh Bhaddekaratta. Giữ dấu *(như trên)* trong Pāli và lời Miến giải năm uẩn đầy đủ. Số tập/trang theo hình sách chính; chưa xác minh mọi ấn bản được tác giả dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 135 / PDF162: Majjhima-aṭṭhakathā 4:171. Nandi được giải bằng taṇhā; giữ dạng samanvāneti theo hình. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 135–136 / PDF162–163: Majjhima 3:236, lời giải của Mahākaccāna. Giữ riêng khẳng định và phủ định về dục tham, đắm thích, chạy theo quá khứ; không tự triển khai những đôi xứ được nguồn nói "theo cùng một mẫu". ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 136 / PDF163: Majjhima 3:226–227. Phủ định gắn với sự khơi dậy đắm thích; lời Miến giải lại được dịch đầy đủ. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 137 / PDF164: Majjhima 3:227. Giữ *(như trên)* cả trong Pāli lẫn vị trí tương ứng mà lời Miến có dấu lược. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 137–138 / PDF164–165: Majjhima 3:237. Paṇidhāna chỉ sự hướng đặt tâm trong câu này; giữ điều kiện "do sự hướng đặt tâm" và đối tượng chưa có được. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 138 / PDF165: Majjhima 3:227. Pāli có *(như trên)*; lời Miến giải đầy đủ sắc, thọ, tưởng, hành, thức nên được giữ đầy đủ. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 138–139 / PDF165–166: Majjhima 3:237. Giữ đủ các phủ định nappaṇidahati, appaṇidhāna, na tadabhinandati, nappaṭikaṅkhati và mạch câu qua trang. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 139 / PDF166: Majjhima-aṭṭhakathā 4:170. Lời Miến giải taṇhādiṭṭhīhi bằng sự chấp "ta, của ta"; không đưa lời giải mở rộng ấy vào câu Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 140 / PDF167: Majjhima 3:227. Hình sách in lời Miến với bốn cách chấp sắc, bốn cách chấp thức, và *(như trên)* tại thọ, tưởng, hành; giữ đúng hình thức này. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 140 / PDF167: Majjhima 3:237. Rūpā ở đây là các cảnh sắc đối với mắt, khác rūpa theo nghĩa toàn thể sắc uẩn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 141 / PDF168: Majjhima 3:227. Giữ đủ các phủ định trong bốn cách không chấp sắc và bốn cách không chấp thức; không tự triển khai *(như trên)* ở ba uẩn giữa. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 141–142 / PDF168–169: Majjhima 3:238. Bản Việt Pāli và lời Miến đều giữ điều kiện thức không gắn với dục tham và hệ quả không đắm thích, không bị cuốn đi. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 142 / PDF169: Majjhima-aṭṭhakathā 4:171–172. Abhāva / bhāva được giữ riêng thành không có / có minh sát; không đảo quan hệ giải thích. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 142 / PDF169: Majjhima-aṭṭhakathā 4:170. Giữ hai cách giải tattha tattha và đủ lời Miến triển khai qua trang 143. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 142 / PDF169: Majjhima-ṭīkā 3:366. Khaṇa và dhammapuñja lần lượt là sát-na và tập hợp pháp; không nhập nghĩa thời điểm vào địa điểm. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 144 / PDF171: Paṭisambhidāmagga, trang 51. Giữ mười một phương diện của sắc và thức, cùng ba lần xác định vô thường, khổ, vô ngã; *(như trên)* giữ tại thọ. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 144 / PDF171: Visuddhimagga 2:245; Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 1:229. Đã đọc phóng lớn số tập/trang trên hình. Ba câu đều giữ nghĩa sắc diệt ngay trong thời/hữu tương ứng, không chuyển sang hữu khác. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 145 / PDF172: Paṭisambhidāmagga, trang 51–52. Đoạn trong ngoặc là ghi chú của nguyên tác, giữ bốn danh uẩn, mười hai xứ, mười tám giới và mười hai chi duyên khởi. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 145 / PDF172: Visuddhimagga 2:264. Giữ riêng các cặp vô ngã–kiến, vô thường–mạn, khổ–đắm nhiễm và phần tác giả giải tiếp về sự hỗ trợ giữa ba phép quán. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 145–146 / PDF172–173: Mahāṭīkā 2:415–416; Nibbānagāminipaṭipadā, tập V, chương trí thẩm sát, trang 152–153. Dẫn chiếu tập V được giữ theo sách; chưa được xác minh bằng hình tập V. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 145 / PDF172: Mahāṭīkā 2:416. Giữ câu Pāli về tu tập tưởng vô thường, bản Việt của câu và lời Miến giải lại riêng biệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 146 / PDF173: Majjhima-ṭīkā 1:347. Giữ hạn định của tu tập hiệp thế, hai cách quy chiếu của lời “đã đoạn trừ ở một nơi”, và sự phân biệt không hiện hành với đoạn trừ bằng pháp đối trị. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 147 / PDF174: Saṃyutta-ṭīkā 2:181. Giữ *(như trên)* trong câu Pāli. Nguyên tác dẫn phần minh sát, trang 236–297 v.v., về cách quán bằng trí tùy suy; giữ phạm vi dẫn như hình, không tự gán số tập. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 148–149 / PDF175–176: Saṃyutta 2:17–18. Ba đoạn sắc được in đầy đủ; những câu thọ, tưởng, hành, thức có *(như trên)* được giữ nguyên, không tự khôi phục. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 148–149 / PDF175–176: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:242. **[CHƯA XÁC MINH CÚ PHÁP — Q024]** Hình in “atha nesaṃ ito atītānāgatepi ‘paccuppannaṃ aniccan’ti vuccamāne bujjhissantīti…”. Cách nối nghĩa trong bản Việt Pāli tạm dựa vào lời Miến giải ở trang 149; quan hệ cú pháp của ito atītānāgatepi cần được thẩm định thêm. Không tự sửa hoặc thêm chữ vào Pāli; lời Miến được dịch riêng. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 148–149 / PDF175–176: Saṃyutta-ṭīkā 2:213. Giữ sự đối chiếu “không hiện hữu hiện giờ” / “không hiện hữu vào thời ấy” và giới hạn bởi sinh–diệt. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 149 / PDF176: Khuddaka 7:32. Giữ dẫn tập/trang và câu ví dụ hạt cải trên đầu mũi dùi theo hình sách chính; chưa xác minh trang trong ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 149–150 / PDF176–177: Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:445, chú giải Aṭṭhasālinī. Hình phân biệt hiện tại theo dòng tương tục trong các chú giải và hiện tại theo thời kỳ trong kinh; giữ riêng ba loại hiện tại và *(như trên)*. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 150 / PDF177: Majjhima 3:237. Lời Miến giải ý và cảnh pháp theo hiện tại được giới hạn trong một đời sống; giữ rõ đây là lời giải của sách. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 151 / PDF178: Abhidhamma 2:1–10. Giữ trích Pāli, bản Việt Pāli và mục “Bản dịch kinh văn” của nguyên tác riêng; không lược lời Miến giải mười một phương diện và đặc tính chịu biến đổi. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 151–153 / PDF178–180: Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:7. Giữ riêng sự giới hạn bằng một hữu và bằng sát-na; giữ đơn vị một trăm nghìn koṭi kiếp, ba sát-na sắc và khoảng một sát-na tâm. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4 ↩ Trở về đoạn đọc 5 ↩ Trở về đoạn đọc 6

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: nguyên tác Pāli viết cutipaṭisandhiantare, kể tử trước tái tục. Lời Miến ở trang 152 chỉ rõ “tử của đời này — tái tục của đời này”, tức hai đầu mút của cùng một đời sống. Giữ thứ tự từ của nguồn; không hiểu thành khoảng từ tử đời trước đến tái tục đời sau. Đơn vị koṭi được giữ nguyên như các đợt trước. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 153 / PDF180: Mūlaṭīkā 2:6. Bên trong trích đoạn, sách dẫn Majjhima 3:226, kinh Bhaddekaratta, cho lời atītaṃ nānvāgameyya. Giữ cả việc "nên chỉ rõ theo thời kỳ" và hạn định "tuy nhiên… theo chính phương pháp phân định của Abhidhamma". ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 153 / PDF180: Anuṭīkā 2:12. Yojanā được dịch là cách nối nghĩa; giữ phạm vi Khandhavibhaṅga, phần Phân tích uẩn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: giữ riêng hetu — nhân — và paccaya — duyên — trong các cụm phận sự đã vượt qua, đã hoàn tất, chưa hoàn tất và chưa đạt đến. Đây là bản Việt của trích Pāli; phần Miến giải chi tiết còn tiếp sau trang 154, không tự triển khai trước. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 154 / PDF181: Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:7–8; Visuddhimagga 2:103. Giữ đủ bốn cách addhā, santati, samaya, khaṇa và các cách bổ sung theo phận sự. Sapariyāyā được La-tinh hóa theo hình tại đây. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 155 / PDF182: Majjhima 1:10; Saṃyutta 1:256. Số tập/trang theo hình sách chính; chưa kiểm tất cả ấn bản được dẫn. Các chú thích 331–366 thuộc bản nháp đợt 010, chưa thẩm định độc lập. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 155 / PDF182: Khuddaka 1:232; Dīgha 3:181. Giữ cả câu Pāli và lời Miến giải lại ba thời. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 155 / PDF182: Saṃyutta 2:60, kinh Niruttipatha. Pāli jātaṃ pātubhūtaṃ và lời Miến giải bằng "đang sinh, đang hiện hữu" được giữ ở hai lớp riêng; không nhập hai cách diễn đạt thành một. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 156 / PDF183: Mūlaṭīkā 2:7. Giữ ekagahaṇaṃ theo hình. Utu ở đoạn này được giải bằng nóng và lạnh trong thân; không chỉ thời tiết ngoài trời. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 156 / PDF183: Anuṭīkā 2:12. Giữ riêng điều kiện không tăng, không giảm và không có thời tiết khác loại xen vào. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 157 / PDF184: Anuṭīkā 2:12. Giữ hai cách giải "một vật thực" và phần ghi chú của nguyên tác nối sang Miến 158. Cách chọn quan điểm apare là nhận định của tác giả nguyên tác. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 159 / PDF186: Mūlaṭīkā 2:7; Anuṭīkā 2:12. Giữ riêng hai phép phân định: không xét khoảng thời gian khi xét dòng tương tục, và không xét dòng tương tục khi xét khoảng thời gian. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 159 / PDF186: Mahāṭīkā 2:419. Khó phân định khi mới bắt đầu không được diễn thành không thể phân định. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 159 / PDF186: Mahāṭīkā 2:422, ở cả trích Pāli và lời Miến giải lại; đã phóng lớn phần dẫn để đọc số trang. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 160 / PDF187: Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:7–8; Visuddhimagga 2:103. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 160 / PDF187: Mūlaṭīkā 2:7; Anuṭīkā 2:12–13. Giữ riêng phận sự sinh thành và nâng đỡ. Câu liệt kê các năng lực duyên được dịch theo cấu trúc không lặp chủ từ "nghiệp" cho toàn bộ danh sách; không từ đó suy ra rằng mọi năng lực được liệt kê đều là một dạng nghiệp. Đã đối chiếu thêm đoạn mở đầu Khandhavibhaṅga của Vibhaṅga-mūlaṭīkā, bản điện tử VRI, từ Janako hetu, upatthambhako paccayo đến phần yojetabbaṃ; bản điện tử là nguồn hỗ trợ, không thay lời Miến trong sách chính. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 161 / PDF188: Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:8; Visuddhimagga 2:103. Giữ sapariyāyā theo hình, tiếp cách dùng tại Miến 154. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 161–162 / PDF188–189: Visuddhimagga 2:104; Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:13. Giữ các cách giải riêng theo dòng tương tục, sát-na và phận sự; không bổ sung danh sách ba danh uẩn mà nguyên tác chỉ dẫn "theo cùng phương pháp". ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 162–163 / PDF189–190: Khuddaka 1:224, Itivuttaka, kinh Diṭṭhigata. Lời Miến giải kinh văn bắt đầu cuối Miến 162 và tiếp ở đầu 163. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 162–163 / PDF189–190: Itivuttaka-aṭṭhakathā 170–171. Giữ toàn bộ trích Pāli và phần lời Miến giải lại, không hợp nhất hai lớp. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 162 / PDF189: Mahāṭīkā 2:364. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 163 / PDF190: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:50, trong hai ghi chú của nguyên tác. Giữ đúng hai danh sách bốn trí, không bổ sung danh sách từ nguồn khác. Dạng bhayatūpaṭṭhānañāṇa giữ nguyên âm ū theo hình ဘယတူပဋ္ဌာနဉာဏ်; lỗi thiếu dấu dài trong bản soạn ban đầu đã được ghi E010-001 và sửa, chưa xuất bản. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 163 / PDF190: Itivuttaka-aṭṭhakathā 171. Phần giải nibbidāya / virāgāya / nirodhāya nối từ Miến 163 sang 164; giữ đúng chỗ ngắt trang. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 164–165 / PDF191–192: Majjhima 1:326, kinh Mahātaṇhāsaṅkhaya. Giữ ba câu hỏi và ba lời đáp ở cả Pāli lẫn lời Miến; āhāra được giải tiếp là duyên. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 164 / PDF191: Majjhima-aṭṭhakathā 2:207. Giữ cả āhārasambhava và paccayasambhava trong trích dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 164 / PDF191: Majjhima-ṭīkā 2:225. Giữ riêng sự diệt không còn sinh lại (anuppādanirodha) và sự diệt theo sát-na (khaṇanirodha); không biến câu sau thành phủ định duyên sinh của các pháp. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 165–166 / PDF192–193: Visuddhimagga 2:267. Giữ riêng tuệ minh sát tự mình trực chứng, tuệ đạo thông đạt không mê mờ, và tên gọi sự thật về diệt hiệp thế mà tác giả dùng ở mục 4. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 166 / PDF193: Visuddhimagga 2:267–268. Nguồn liệt kê năm chi đạo hiệp thế trong mục 5; mục 7 nêu tám chi đạo tương ưng Thánh đạo. Không nhập hai danh sách. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến168/PDF195 dùng thành ngữ ကျောက်ထီးတန့်တုကဲ့သို့ trong lời dặn hết sức kính trọng. Bổ sung2026-09-15: đã mở lại hình sách và mục ကျောက်ထီးတန့်တု trong ရိုင်ဝေါဟာရအဘိဓာန်ကျမ်း của Ashin Vāsava, tệpPDF tại trang giới thiệu, PDF77. Mục từ giải cách dùng ẩn dụ chỉ người đáng trọng kính; bản Việt chuyển nghĩa chức năng ấy, không ghép nghĩa riêng thành “lọng đá”. [CHƯA XÁC MINH ĐIỂN TÍCH — Q025] vẫn giữ nguyên; không xác định xuất xứ hoặc thêm câu chuyện. Vinaya trong danh sách này được giữ nguyên để phân biệt bốn căn cứ sẽ được tác giả giải lần lượt; không đồng nhất cả bốn với riêng tạng Luật. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 168–169 / PDF195–196: Dīgha-aṭṭhakathā 2:158. Sutta ở đây được chú giải định nghĩa là cả ba tạng, không chỉ riêng tạng Kinh. Giữ tên người, số 500 / 700 / 1.000 và ba kỳ kết tập theo lời Miến. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 169 / PDF196: Dīgha-aṭṭhakathā 1:18. Giữ đủ các cách giải tên sutta, gồm cây lúa, bò mẹ, sự bảo hộ, dây lấy dấu của thợ mộc và sợi chỉ xâu hoa. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 170 / PDF197: Aṅguttara 1:332, kinh Loka. Giữ riêng lời kinh và lời Miến giải lại; giữ các số 45 mùa an cư, 10 ba-la-mật / 30 loại, 4 a-tăng-kỳ và 100.000 đại kiếp. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 171 / PDF198: Majjhima 1:227. Phần nói về việc không có thầy để đạt trí nhất thiết trí là lời Miến giải; không thêm vào câu Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến 171 / PDF198: Buddhavaṃsa 306 và tiếp theo; Unicode hỗ trợ ghi 315, không dùng con số này thay hình sách. [CHƯA XÁC MINH DẠNG TRÍCH — Q026] Hình in bhāramāropanaṃ (ဘာရမာရောပနံ); giữ dạng này, không âm thầm đổi thành bhāramoropanaṃ. Cụm Việt “trút gánh thai” tạm theo lời Miến giải ở đầu trang 172 là hạ thai, sinh con. Giữ đủ sáu khổ trích và các ví dụ được lời Miến giải lại qua hai trang. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 172 / PDF199: Dīgha-aṭṭhakathā 2:158. Suttānuloma được dùng ở đây cho căn cứ tương thuận; cách gọi "đại giáo pháp" chỉ mahāpadesa, được nguyên tác dùng cho cả bốn căn cứ của Luật lẫn bốn căn cứ của Kinh. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 172 / PDF199: Vinaya-Mahāvagga, Bhesajjakkhandhaka 348–349, tức Vinaya 3:348–349; Sutta-Mahāvagga, Mahāparinibbānasutta, Dīgha 2:102–104. Giữ đủ bốn trường hợp: chưa ngăn cấm / chưa cho phép, mỗi trường hợp lại xét phù hợp với bên được phép / không được phép. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 173 / PDF200: Vinaya 3:344, ở hai trích dẫn và lời giải của trích thứ hai. "Ngũ cốc" ở đây là tên nhóm hạt lương thực; nguyên tác xác định bảy loại, không phải danh sách năm loại. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 173 / PDF200: Vinaya-aṭṭhakathā 3:384–385. [CHƯA XÁC MINH TÊN VIỆT — Q027] Ba loại dưa cuối danh sách được giữ bằng tên phiên âm gần âm Miến, tương ứng သခွားပျော်, သခွားကန်ဂျင်, သခွားဆစ်. "Mít nhà / mít rừng" dịch theo အိမ်ပိန္နဲသီး / တောင်ပိန္နဲသီး; chưa xác định tên loài thực vật tương đương. Không gộp ba loại dưa thành một, không đổi danh sách chín thành ít hơn chín. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · [CHƯA XÁC MINH MỘT SỐ TÊN VIỆT — Q027] Miến 173 / PDF200: giữ jambu (သပြေသီး), madhūka (သစ်မည်စည်သီး), phārusaka (ဖက်သက်တရော်သီး) theo tên Pāli trong trích dẫn; lời Miến giải coca / moca lần lượt bằng chuối rừng / chuối nhà, muddikā bằng သပြော်သီး và sālūka bằng ကဉ္စွယ်. Trong danh sách sau, ရုတော်သီး (ကျဲကဇောသီး) tạm dịch "quả thuộc nhóm chanh bưởi (bưởi)"; ကျီသီး giữ gần âm là gyo. Chưa chốt định danh loài hoặc tên Việt chuyên biệt cho những tên được giữ lại này. Phần trong ngoặc về điều kiện đói khát sau ngọ là của nguyên tác. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 173 / PDF200: Vinaya-aṭṭhakathā 3:385. Giữ riêng điều kiện pha bằng nước lạnh và nguyên nhân pipāsa được lời Miến giải là đói khát. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến 174 / PDF201 mở phần bốn đại giáo pháp của Kinh, đã dẫn vị trí Dīgha 2:102–104 ở trang 172. Giữ tên tháng Miến Tabodwe / Kason, không tự đổi sang ngày dương lịch. Lời giải ba tên āyusaṅkhāra, āyupālaka, jīvitasaṅkhāra và quả định là của tác giả. Đại giáo pháp thứ nhất còn kết câu tại Miến 175 / PDF202; trang này được đọc nối mạch, chưa dịch trong đợt 010. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 177 / PDF204: Dīgha 2:102–104, Mahāparinibbānasutta. Đợt 010 đã dịch phần đầu đại giáo pháp thứ nhất ở Miến 174. Giữ đầy đủ các đoạn lặp tại 175–177, phân biệt người học sai/đúng là Tăng chúng, nhiều trưởng lão hoặc một trưởng lão. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 177–179 / PDF204–206: Dīgha-aṭṭhakathā 2:158. Giữ điều kiện chỉ tiếp nhận khi phù hợp với sutta; "không tiếp nhận điều khác" không bị bỏ trong bản Việt Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4 ↩ Trở về đoạn đọc 5

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 177 / PDF204: Dīgha-aṭṭhakathā 2:157. Nhận định về ba kỳ kết tập và kinh không được kết tập là lời tác giả, không phải phán định của người dịch đối với một sách cụ thể ngoài nguyên tác. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 178 / PDF205: Dīgha-ṭīkā 2:168–169. Trích Pāli bắt đầu cuối Miến 177; từ ācariyavādo bị ngắt giữa hai trang theo hình, được giữ ācariya- / vādo tại đúng mốc. Lời Miến giải lại toàn trích ở 178 được giữ riêng. Không áp dụng việc tác giả thuật lại Buddhaghosa rút gọn trùng lặp thành quyền lược bản dịch dự án này. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 178–179 / PDF205–206: Dīgha-ṭīkā 2:169. Phân biệt pamādapāṭha, sai sót khi đọc tụng, với pamādalekha, sai sót khi viết chép; giữ riêng các tầng giải attanomati. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Miến179/PDF206: theravāda ở văn cảnh này là lời hoặc quan điểm của các trưởng lão, không tự đổi thành tên chung của truyền thống Phật giáo Theravāda. Giữ Mahāsuma theo မဟာသုမ trong hình. Thành ngữ ကျောက်ထီးတန္တု lặp lại từ Miến168. Mục từ cùng tên trong ရခိုင်ဝေါဟာရအဘိဓာန်ကျမ်း của Ashin Vāsava, tệp từ điển tại trang giới thiệu, PDF77, giải đây là cách nói ẩn dụ chỉ người đáng được trọng kính; đã đọc hình mục từ và dùng nghĩa chức năng ấy, không đoán nghĩa toàn cụm từ riêng "đá" và "lọng". Q025 vẫn [CHƯA XÁC MINH ĐIỂN TÍCH], không xác định xuất xứ hoặc câu chuyện; xem thêm chú thích354 và hồ sơ bổ sung2026-09-15. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 179 / PDF206: Udāna-aṭṭhakathā 87. Đã sửa lỗi nháp E011-001: satthudhamm sarīre thành satthudhammasarīre theo hình သတ္ထုဓမ္မသရီရေ. Phần lời Miến giải trích dẫn nối sang Miến 180; không cắt bỏ vì qua mốc trang. Phần này chưa xuất bản, chưa hoàn tất lượt tự đối chiếu. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 180 / PDF207: Aṅguttara 1:18. Giữ trọn lời Pāli và lời Miến giải lại trường hợp trình bày phi Pháp thành Pháp. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 180 / PDF207: Aṅguttara 1:18–19. Giữ trọn trường hợp ngược lại, trình bày Pháp thành phi Pháp; không rút gọn đoạn lặp. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 181 / PDF208: Aṅguttara-aṭṭhakathā 1:65–66. Hai danh sách có chủ đích khác nhau: 4–4–4–5–5–7–8 là 37 pháp trợ giác ngộ; 3–3–3–6–6–8–9 là danh sách tác giả nêu làm phi Pháp. Không “sửa đúng” các con số của danh sách thứ hai, không tự thêm các chi còn thiếu. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến 181–182 / PDF208–209: giữ hơn 100.000 koṭi sát-na tâm theo lời Miến, không tự đổi đơn vị hoặc trình bày con số này như một phép đo thực nghiệm của người dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 182 / PDF209: Dīgha 2:250–251, Mahāsatipaṭṭhānasutta. Giữ đủ bốn định thiền và phần tác giả dẫn người đọc đến giải thích về thiết lập định. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 182 / PDF209: Visuddhimagga 2:222. Giữ saupacārā và đủ số tám định chứng cùng cận định; không loại cận định khỏi định nghĩa. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 182 / PDF209: Dīgha 2:239. Giữ Khandhapabba và các cặp sắc–danh, nhân–quả trong lời Miến; phát biểu phê bình trong đoạn là lời tác giả nguyên tác. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến183/PDF210: Saṃyutta2:249–250, kinh Aparijānana; giữ nhan đề အပရိဇာနန္ဒ như hình và cách gọi đã dùng ở đợt007, chú thích249. Giữ ba trí tuệ liễu tri như nguồn; không tự triển khai thêm ba tên trong lời tác giả khi đoạn này không liệt kê. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến183/PDF210: Abhidhamma-aṭṭhakathā1:270. Giữ riêng trích Pāli, nghĩa Việt và danh sách lời Miến giải tiếp; không biến arūpa ở trích sau thành tên cõi vô sắc. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến183/PDF210: Abhidhamma-aṭṭhakathā1:271. Arūpa trong văn cảnh này là danh, đối lập với rūpa là sắc. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến183/PDF210: Dīgha2:47–60, Mahānidānasutta. Cách liên hệ hai trí anubodha/paṭivedha với trực tiếp biết duyên khởi là lời tác giả; giữ hai cách gọi đã dùng ở các đợt trước. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến183/PDF210: Visuddhimagga2:221; Abhidhamma-aṭṭhakathā2:189. Nguồn ở đây dẫn lời giải bằng tiếng Miến; không tự chèn thêm một câu Pāli từ nguồn khác. Hình ảnh “vòng sấm sét”, “phiến đá” và “thanh gươm” theo lời Miến; không thay bằng ví dụ khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến184/PDF211: Dīgha-aṭṭhakathā2:83. Giữ Sotāpannānañca, paccayākāro, uttānakova, upaṭṭhāti theo hình. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến184/PDF211: Aṅguttara1:18–19. Những lời phê bình về Pháp và phi Pháp trong183–185 là lời tác giả nguyên tác, không phải nhận định mới của người dịch đối với một vị thầy hoặc pháp môn cụ thể ngoài văn bản. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến185/PDF212 dùng thành ngữ ဖားမြွေခဲသို့ trước ဇွတ်အတင်း ခွဲထားလျှင်ကား. Bản Việt chuyển theo nghĩa trong câu là cố chấp bám chặt, không chịu buông; chưa xác minh điển tích hoặc hình ảnh nguyên thủy của thành ngữ, nên không dựng một câu chuyện “ếch/rắn” trong lời tác giả. Cách dùng cùng nghĩa không chịu từ bỏ phi Pháp cũng thấy trong lời giảng của Sayadaw Revata, တန်ဖိုးရှိရှိန၊ trang in14/PDF7: bản PDF tại Heho Pa-Auk. Đây là căn cứ hỗ trợ cách dùng, không phải xác minh điển tích. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến185/PDF212: Saṃyutta3:124, kinh Bhikkhu. Giữ bốn niệm xứ và ba phương diện bên trong/bên ngoài/cả hai; bản Việt câu Pāli và lời Miến giải lại được giữ riêng. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến185/PDF212: Saṃyutta-aṭṭhakathā3:234. Diṭṭhīti kammassakatādiṭṭhi là trích chú giải riêng; phần Miến sau đó dùng kammassakatāsammādiṭṭhi và giải là hiểu nghiệp cùng quả của nghiệp. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến186/PDF213: Dīgha2:77, Mahāparinibbānasutta. Bản Việt giữ riêng câu Pāli và toàn bộ lời Miến giải lại; đủ ba lậu hoặc dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến187/PDF214: Saṃyutta3:363. Giữ toàn bộ những lần lặp "biết như thật" và "cần nỗ lực". Lời Miến ở đoạn giải lần đầu dùng ခုက္ခချုပ်ကြောင်း, ở đoạn khuyên nỗ lực phía sau dùng ခုက္ခချုပ်ရာ. Không sửa chữ nguồn cho giống nhau. Trong văn cảnh Diệt đế, bản Việt đọc cụm đầu theo nghĩa danh hóa "sự chấm dứt khổ", không gán "nhân chấm dứt khổ"; cụm sau giữ "nơi khổ chấm dứt". Căn cứ từ vựng: ကြောင်း có nghĩa sự việc/nội dung và có chức năng tạo danh từ từ động từ, xem mục từ Miến và Myanmar–English Dictionary, mục ကြောင်း. Việc chọn nghĩa danh hóa là nhận định theo ngữ cảnh sau đối chiếu, không phải kết luận hình sách bị in sai. Lựa chọn nháp ban đầu quá hẹp đã được sửa và kiểm lại trong E011-008. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến187–188/PDF214–215: Saṃyutta2:12, Samādhisutta. Lời Miến giải riêng cả nhân sinh/sự sinh khởi và nhân diệt/sự diệt mất đối với đủ năm uẩn; các tầng nghĩa được giữ riêng với bản Việt câu Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến189/PDF216: Majjhima1:281–286, Mahāgopālakasutta thuộc Mūlapaṇṇāsa. Đây là phần tác giả trình bày bằng tiếng Miến lời dạy trong kinh, không phải trích Pāli tại trang này. Giữ cả hai phương diện số lượng và nguồn sinh; không biến ví dụ về bò thành phép đồng nhất màu sắc với nguồn sinh. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến189/PDF216: Majjhima-aṭṭhakathā2:163. Giữ dấu ngoặc (samuṭṭhānato) đúng như hình. Câu Pāli nằm trọn trang189; lời Miến giải lại chia danh sách qua trang189–190. Kammaṭṭhāna dịch theo quyết định2026-09-14; không tự thêm những bước chưa có trong nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến190/PDF217: Visuddhimagga2:223; Sammohavinodanī, Abhidhamma-aṭṭhakathā2:241. Lời giải về lý do phân định theo môn nối sang Miến191. Các số trang đã được đọc trên hình và kiểm phụ trợ bằng lớp ký tự của chính PDF; chưa xác minh riêng ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến191/PDF218: Mahāṭīkā2:352. Anākula được chính lời Miến giải là không pha trộn, rối loạn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến191/PDF218: Mahāṭīkā2:410. Nguồn phân biệt ba nghiệp môn với sáu xứ môn; "thân môn" xuất hiện ở cả hai danh sách nhưng không vì vậy gộp hai loại môn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến191/PDF218: Visuddhimagga2:222. Giữ yāthāvadassanaṃ theo hình. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn hình Miến191/PDF218 ghi Abhidhammatthasaṅgaha, không kèm số trang. Unicode hỗ trợ có thêm số158; bản dịch không thêm số này vì hình PDF là nguồn chính. Giữ đủ bốn phương diện đã duyệt: đặc tính–phận sự–biểu hiện–nhân gần. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến192,194/PDF219,221: hình dẫn Visuddhimagga2:222. Giữ cả trích Pāli và lời Miến giải lại. Trích Pāli194 đã đầy đủ; riêng lời Miến diễn giải cuối194 nối195. Các dẫn chiếu được chép từ hình, không có nghĩa đã đối chiếu toàn bộ ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Khaṇikasamādhi: sát-na định. Samathayānika: người theo cỗ xe thiền chỉ; suddhavipassanāyānika: người theo cỗ xe thuần minh sát. Giữ ba phạm vi tác giả phân biệt, không gộp sát-na định trong phần thiền chỉ với sát-na định trong lúc minh sát. Đây là cách trình bày quan điểm của nguyên tác; thuật ngữ bổ sung chưa được người phụ trách duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến192–194/PDF219–221: hình dẫn Mahāṭīkā1:15. Đoạn trích ngắn192 được lặp trong trích dài193, rồi giải lại bằng tiếng Miến193–194; giữ đầy đủ những phần lặp ấy. Ba cửa giải thoát được nguyên tác giải là ba trí quán vô thường, khổ và vô ngã. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Miến193/PDF220 chỉ trích phần đầu kệ "Sīle patiṭṭhāya naro sapaññо", nghĩa "Người có trí, đứng vững trong giới"; không thêm phần còn lại của kệ vào trích dẫn. Sáu mục sau là lời Miến giải của nguyên tác. Samucchedapahāna theo thuật ngữ đã có: sự đoạn trừ tận gốc. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 195 / PDF222: Visuddhimagga 2:222. Phần đầu 195 nối lời Miến giải tại 194-06 sau "thì thấy"; các câu Pāli tương ứng đã nằm ở 194. Trích Suddhavipassanāyāniko... và lời Miến giải lại ở 195 được giữ riêng. Cách dịch kammaṭṭhāna theo quyết định 2026-09-14. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Ghi chú trong ngoặc vuông là của nguyên tác tại Miến 195 / PDF222. Hình ghi 54 sắc tại tim, 6 môn, 42 thân phần; sơ thiền thường 34 danh pháp, sơ thiền bi/sơ thiền hỷ 35. Giữ nguyên 42, không đổi theo danh sách 32 thân phần; không đổi 35 thành 34. Phần giải ở hai phần sắc/danh là lời dẫn của tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 195 / PDF222: Saṃyutta 2:249–250. Giữ ba loại trí tuệ liễu tri, không tự triển khai ba tên trong lời tác giả tại đoạn này. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 196 / PDF223: Majjhima-ṭīkā 1:369. Yebhuyyena là "thông thường"; lời Miến sau đó nêu khả năng một số ít người theo cỗ xe thuần minh sát bắt đầu từ danh. Không biến phân loại thông thường thành quy tắc không có ngoại lệ. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 196–197 / PDF223–224: Majjhima-aṭṭhakathā 1:280; Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:252. Giữ rūpa/arūpa trong Pāli; trong văn cảnh này arūpa chỉ danh. Lời Miến giải lại bắt đầu 196, nối 197 tại arūpapariggaha; không cắt bỏ phần tiếp theo mốc trang. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 197 / PDF224: Visuddhimagga 1:107. Upacārakammaṭṭhāna được dịch theo chức năng là đề mục đưa đến cận định; không dùng "đề mục" làm mặc định. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến 197 / PDF224 gọi tên kinh Mahāsatipaṭṭhāna, nhưng dẫn Majjhima 1:73 ở cả câu Pāli và lời Miến giải lại. Giữ nguyên nhan đề và dẫn chiếu như hình, không âm thầm đổi tên kinh hoặc đổi ký hiệu tập. Việc xác định ấn bản/nhan đề dẫn vẫn thuộc Q005 và Q021, không kết luận đây là lỗi hay dị bản. Lời trong ngoặc phủ định người/chúng sinh/sinh mạng/tự ngã là lời Miến của tác giả, không tự thêm vào bản Việt câu Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Hình nguyên tác Miến198/PDF225 dẫn Visuddhimagga1:347. Đầu trang tiếp lời hướng dẫn tu tập đề mục các giới từ197. Giữ cả trích Pāli và toàn bộ lời Miến giải lại, gồm giới hạn không đạt an chỉ và cách gọi cận định theo tương đồng. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Hình nguyên tác Miến198/PDF225 dẫn Mahāṭīkā1:15. Giữ ba trường hợp loại trừ cùng phủ định rằng không thể đạt đạo, quả, Niết-bàn; không gộp sát-na định của người theo cỗ xe thuần minh sát với ba cửa giải thoát chung cho cả hai loại người. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Hình nguyên tác Miến199/PDF226 dẫn Mahāṭīkā1:436. Upacāra ở tên upacārasamādhi là cận định; trong lời giải sadisūpacāra là phép dùng lời theo nghĩa chuyển dựa trên sự tương đồng. Không dịch hai nghĩa ấy thành một. Giữ ruḷhīvasena theo chữ Miến trong hình. Phân biệt "nghĩa chính" và "nghĩa chuyển" là lời phân tích của nguyên tác. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Hình nguyên tác Miến199–200/PDF226–227 dẫn Visuddhimagga1:140 và Abhidhamma-aṭṭhakathā1:160. Danh sách năm loại hỷ bắt đầu ở199 và tiếp tục ở200. Giữ hình ảnh mang thai/chín muồi và toàn bộ lời Miến giải hình ảnh ấy; giữ riêng tâm–tâm sở trong lời giải hai loại tịnh. Chuỗi ba loại định cuối trích được chép theo hình, không theo lỗi ghép chữ trong Unicode hỗ trợ. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 201 / PDF 228: Visuddhimagga 2:244. Năm pariggaha được lời Miến định nghĩa riêng; mục 4 giới hạn hiện tại, mục 5 thêm quá khứ/vị lai. Không gộp addhānapariggaha với paccayapariggaha trong danh sách này. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 201 / PDF 228: Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:175. Giữ câu Pāli và bản Việt riêng trước toàn bộ lời Miến giải lại các hành và ba đặc tính. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 202 / PDF 229: Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:270–271; Visuddhimagga 2:300. Giữ bốn mục bên trong/bên ngoài/sắc/danh và việc luân phiên ba đặc tính, không biến sự luân phiên thành cùng lúc quán mọi đối tượng. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 202 / PDF 229: Visuddhimagga 2:244, phần trí thẩm sát; 2:265, phần trí sinh diệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 203 / PDF 230: Saṃyutta 3:279; Vinaya 1:88; Majjhima 3:125. Hình PDF ghi Vinaya 1:88, khác Unicode hỗ trợ ghi 1:89; giữ số trong hình, không sửa theo Unicode. Đoạn chỉ dẫn được lặp nguyên ở phần sau trang; giữ đủ các lần trích Pāli và lời Miến giải lại. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 203 / PDF 230: Visuddhimagga 1:281. Giữ hai cách giải: định thiền và minh sát sau xuất thiền; lakkhaṇapaṭivedha là thông đạt đặc tính. Không nhập tâm được quán với định đi kèm trí đang quán. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 203 / PDF 230: Mahāṭīkā 1:342. Khaṇikacittekaggatā được giải là định chỉ tồn tại trong một sát-na; giữ cả điều kiện liên tục, cùng một cách, không bị pháp đối nghịch chế ngự, và phép so sánh với an chỉ. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 203 / PDF 230: Visuddhimagga 1:269. Giữ đủ bốn nhóm bốn, mười sáu phương diện; lời nguồn đặt điều kiện đã đạt thiền niệm hơi thở trước phần ba nhóm còn lại. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến204/PDF231: xem Visuddhimagga1:281. Hai cách giải tiếp chủ thể "vị thầy chú giải" ở cuối203, không đưa hai mục này lên trang203. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Đây là ghi chú của nguyên tác, giữ trong chính văn và giữ đủ tâm+tâm sở cùng bốn số34,32,31,31. Nāma-kammaṭṭhāna dịch "pháp tu phân định danh" theo quyết định2026-09-14; tợ tướng hơi thở là ānāpāna-paṭibhāganimitta. Không đồng nhất số pháp trong nhóm với số thiền chi. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến205/PDF232: Abhidhamma-aṭṭhakathā2:388, được lời Miến gọi Sammohavinodanī. Giữ phạm vi lời giải cho phàm nhân và bậc hữu học, không tự mở rộng sang bậc A-la-hán. Đổng lực ý môn không đồng nghĩa toàn thể mọi tâm. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu đọc trực tiếp từ hình Miến205/PDF232: Saṃyutta3:279; Vinaya1:88; Majjhima3:125. Unicode hỗ trợ ghi Vinaya1:89 và thêm Majjhima2:89; giữ các dẫn chiếu của hình, không lấy số Unicode thay nguồn chính. Chưa xác minh mọi ấn bản được tác giả dẫn; giữ nghi vấn dẫn chiếu Q005. Không thêm bất cứ câu tỉnh lược nào vào đoạn Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến205/PDF232: Visuddhimagga1:281; Abhidhamma-aṭṭhakathā2:47. Giữ riêng lời Pāli "năm uẩn" với phần giải Miến kế tiếp "năm thủ uẩn". ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến205/PDF232: Mahāṭīkā1:343. Tebhūmaka được lời Miến giải đủ ba cõi dục/sắc/vô sắc; không hiểu "ba cõi" thành ba thời. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến206/PDF233: Mūlaṭīkā1:116. Toàn bộ ngoặc vuông, câu Pāli và lời Miến giải về pakiṇṇakasaṅkhāra là của nguyên tác; không chuyển phần giải ấy thành chú thích người dịch. "Không còn gì phải nói" là lối nói huống nữa đối với thiền nền tảng, không phủ nhận việc quán các hành của thiền ấy. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến206/PDF233: Visuddhimagga2:222; Mahāṭīkā1:15 đã nêu trước. Sadisūpacāra ở đây tạm dịch "cách chuyển nghĩa do tương tự", phân biệt upacāra là phép chuyển nghĩa với upacārasamādhi là cận định; thuật ngữ bổ sung chờ duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến206/PDF233: xét lời Visuddhimagga1:140. Giữ phạm vi thiền chỉ/thuần minh sát của mục1, khác minh sát/thuần minh sát ởmục2, thiền chỉ/chỉ thừa ởmục3 và minh sát/chỉ thừa ởmục4. Mục4 nối sang207/PDF234; không tính207 là đã dịch trong đơn vị này. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác dẫn Visuddhimagga 2:301. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác dẫn Visuddhimagga 2:264. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác dẫn Mahāṭīkā 2:415–416. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác dẫn Saṃyutta 1:344. Dhammaṭṭhitiñāṇa tạm dịch "trí về sự an lập của các pháp", chưa có quyết định duyệt thuật ngữ; giữ lời Miến giải riêng về trí minh sát an trú trên vô thường–khổ–vô ngã. Chưa đọc được bản kinh khác qua các nguồn hỗ trợ đã thử; xem bảng thuật ngữ 012 và Q005/Q011, không thay lời tác giả bằng cách giải từ nguồn khác. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác dẫn chú giải kinh Susīma, không ghi số trang. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Hình nguyên tác Miến210/PDF237 dẫn Majjhimanikāya3:329, Chachakkasutta, và lặp lại Majjhimanikāya3:329 sau lời Miến. Giữ cả trích Pāli, nghĩa Việt và toàn bộ lời Miến giải lại, gồm bốn lần "nhãn tịnh sắc (= nhãn môn)". ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Hình nguyên tác Miến210/PDF237 dẫn Saṃyuttanikāya2:55 và Vinaya3:18, lặp lại hai dẫn chiếu sau lời Miến; nguyên tác gọi đây là Anattalakkhaṇasutta. Giữ riêng giả định "nếu sắc là ngã" và kết luận "vì sắc là vô ngã", cùng cả hai mệnh lệnh khẳng định/phủ định được lặp lại. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Hình nguyên tác Miến210/PDF237 dẫn Saṃyuttanikāya2:19, lặp lại dẫn chiếu sau lời Miến; nguyên tác gọi đây là Yadaniccasutta. Phần giải Miến nói rõ ánh sáng trí minh sát phá vỡ cả các khối sắc và các khối danh; không lược phần giải ấy vì trích Pāli chỉ nói về sắc. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Hình nguyên tác Miến211/PDF238 dẫn Abhidhamma-aṭṭhakathā2:46 sau hai trích Pāli và các lời giải Miến. Giữ câu giả định về hội chúng của đạo sĩ Sarabhaṅga; không đổi thành lời xác nhận hội chúng ấy đã chứng đạo quả. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4 ↩ Trở về đoạn đọc 5

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Hình nguyên tác Miến211/PDF238 dẫn Abhidhamma-aṭṭhakathā2:46–47. Nguyên tác lặp lại đầy đủ danh sách ba cách chỉ dạy đặc tính vô ngã ở cuối trang211; bản dịch giữ sự lặp ấy. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Hình nguyên tác Miến212/PDF239 dẫn Abhidhamma-aṭṭhakathā2:47 và Visuddhimagga2:276. Giữ dấu lược *(như trên)*. như hình; không tự bổ sung phần bị lược. Phần giải Miến nêu đầy đủ bốn phương diện phân định chân đế và các cách gọi “cái thấy bằng trí về vô ngã”, “ánh sáng vô ngã”. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Hình nguyên tác Miến212/PDF239 dẫn Mahāṭīkā2:235 cho cách dùng rūpārūpakalāpuppādanaṃ. Nguyên tác giải thích rõ nhóm danh là tập hợp các danh pháp đồng sinh trong một sát-na tâm; không đồng nhất một nhóm danh với một tâm đơn lẻ. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 213 / PDF240: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:295. Hình ghi koṭisatasahassasaṅkhā; giữ đơn vị koṭi và lời giải một trăm nghìn koṭi của tác giả. Ngay sau đó tác giả nói đây chỉ là lời diễn tả tốc độ sinh khởi cực nhanh, không trình bày một phép đo thực nghiệm. Giữ cả 17 sát-na tâm và hơn chừng 5.000 koṭi ở lời giải sắc; không tự đổi các số bằng cách tính lại. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu khối Pāli Miến 213 / PDF240: Majjhima-ṭīkā 1:365; Dīgha-ṭīkā 2:308; Mahāṭīkā 1:428. Lời Miến giải sau đó dẫn riêng Majjhima-ṭīkā 1:365. Giữ Pāli, bản Việt và lời Miến giải riêng; dùng bộ ba “khối liên tục / khối tập hợp / khối phận sự” theo bảng thuật ngữ 17. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 214 / PDF241: Abhidhamma 1:238; chính văn gọi Dhammasaṅgaṇī. “Có/không có đối tượng” ở đây nói khả năng lấy đối tượng của pháp, không nói pháp ấy có thể/không thể được một tâm khác biết. Ārammaṇaghana được dịch là “khối đối tượng”, với lời giải trong chính văn về việc nắm lấy chung làm một các danh pháp khác nhau trong việc lấy đối tượng; không phải khối vật chất của đối tượng. Cách dịch mới chưa được duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 214 / PDF241: Mahāṭīkā 2:437. Giữ đủ sự khác biệt trong việc lấy đối tượng và điều kiện “nắm lấy thành một”, không dịch thành các pháp chỉ có một đối tượng duy nhất. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 214 / PDF241: Mūlaṭīkā 1:181. Ngoặc vuông có câu Pāli và lời Miến giải là của nguyên tác; bản Việt của câu Pāli được đặt thêm riêng theo quy chuẩn dự án. Giữ phủ định tâm–tâm sở không sinh khởi khi thiếu đối tượng, không đổi thành sắc không thể làm đối tượng. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình Miến215/PDF242 dùng sabhāga để giải thích các sắc “đồng tính chất” sinh do cùng một nhiệt; Miến216/PDF243 dùng tương tự cho vật thực và dưỡng chất. Giữ cách phân chia thế hệ và quan hệ nội–ngoại của nguyên tác, không chuyển thành mô hình vật lý hiện đại. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · အစာသစ်ကအဋ္ဌာသ, tạm dịch “phần thức ăn chưa tiêu”: chính nguyên tác xác định đây là một trong 32 thân phần, nằm trong dạ dày trước khi lan vào thân. “Thức ăn chưa tiêu” được dùng nhất quán cho အစာသစ် trong đơn vị này; không thêm tên Pāli không có trên hình. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến216/PDF243: Visuddhimagga2:249–252. Các con số bốn/năm, mười/mười hai thế hệ và bảy ngày được giữ theo lời trình bày của tác giả; không phải kết luận đo lường sinh học hoặc lời khuyên dinh dưỡng của người dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Bốn tên phận sự được chuyển tự trực tiếp từ hình Miến217/PDF244. Nguyên tác ghi brūhanarasa đối với thủy đại, paripācanarasa đối với hỏa đại; không tự thay bằng tên đặc tính hoặc biểu hiện của các đại. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình Miến217/PDF244 dẫn Mūlaṭīkā1:60. Câu Pāli nêu sự phân biệt bốn khối; toàn bộ lời giải thích tiếng Miến của tác giả bắt đầu ở trang218 và được giữ riêng tại mốc ấy. Ārammaṇaghana tiếp tục dùng “khối đối tượng” theo lựa chọn nháp đợt012; không hiểu là một khối vật chất ở phía cảnh được biết. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến218/PDF245: nguyên tác dùng các tên gọi Miến tương ứng pañcadvārāvajjana, cakkhuviññāṇa, sampaṭicchana, santīraṇa, ဝုဋ္ဌဗ္ဗော, javana và tadārammaṇa, rồi lặp lại tiến trình bằng lời Miến thông thường. “Tâm xác định” và dạng tên gọi vuṭṭho tại đây là cách dùng làm việc, cùng các tên gọi lộ tâm mới chưa được duyệt riêng; không tự thay các thuật ngữ trong phần đã duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến219–220/PDF246–247: giữ đủ năm tên phận sự trong ngoặc và lời Miến tương ứng. Rasa ở đây là "phận sự"; trong lời giải về thọ, "vị của đối tượng" là cách nói riêng của nguyên tác. Câu về phận sự của tưởng nối qua hai trang. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác dẫn Visuddhimagga 2:262 tại câu phân biệt danh được quán với danh đang quán. Miến220/PDF247: ārammaṇaghana tiếp tục tạm gọi "khối đối tượng" như Miến214; nhan đề Miến giải là "khối của việc lấy đối tượng". Sārammaṇa chỉ khả năng lấy đối tượng, không phải khả năng được nhận biết làm đối tượng. Lựa chọn thuật ngữ mới vẫn chờ duyệt (Q011). Giữ cách gọi arūpasattaka là "minh sát bảy cách về danh" đã dùng ở Miến97; ở đây quán dòng tâm minh sát trước bằng dòng tâm minh sát sau. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Visuddhimagga 2:278. Đã đọc câu Pāli trên hình Miến220/PDF247; chưa đối chiếu trang tương ứng của ấn bản được nguyên tác dẫn. Giữ pháp được biết (*ñāta*) và trí biết (*ñāṇa*) theo cách gọi hiện hành, cùng toàn bộ lời Miến giải riêng ở đoạn kế tiếp. Q005 vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: hình Miến221/PDF248 tiếp các mục 2–3 của danh sách bắt đầu ở220. Giữ nguyên 12 danh pháp trong tâm hướng ý môn và 34 trong mỗi đổng lực theo nguồn. "Khối đối tượng" tại đây là tên gọi chung ba khối ở phía trí đang quán, khác ba khối ở phía danh pháp được quán; không phải khối vật chất ở phía đối tượng. Đây là cách phân biệt của nguyên tác trong ngữ cảnh minh sát, không tự mở rộng thành một định nghĩa chung ở mọi chỗ. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác Miến222/PDF249 dẫn Abhidhamma-aṭṭhakathā2:45 sau danh sách bốn lý do gọi là vô ngã. Chữ in ở mục4 là paramatta (= parama-atta), chỉ ngã tối thượng theo lời Miến giải là đấng tạo hóa; không phải paramattha, chân đế. Giữ phủ định và toàn bộ quan hệ đấng tạo hóa / ngã sinh mạng được tạo ra theo lời tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác Miến223/PDF250 dẫn Majjhima-ṭīkā3:275, phần phụ chú giải kinh Anupada. Giữ riêng các cách giải của vadanti / apare / keci; không ép 10.000 hệ thế giới và 100.000 koṭi hệ thế giới thành một con số. Giữ nguyên đơn vị koṭi, ba thời, 12 chi và ba đặc tính; phần Miến giải số 3.600.000 koṭi được giữ đầy đủ. Danh sách ba loại người tiếp sang224 ở mục2–3. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác dẫn Majjhima-ṭīkā 3:275. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác dẫn Majjhima-aṭṭhakathā 1:18. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác chỉ dẫn xem chi tiết kinh Mūlapariyāya, không ghi số trang tại chỗ này. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác dẫn Majjhima-aṭṭhakathā 1:32, lặp lại dẫn chiếu sau lời giải. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác dẫn Majjhima-aṭṭhakathā 1:33, bảo xem những lời chú giải như câu Pāli được trích, v.v. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác dẫn Majjhima-aṭṭhakathā 1:54. Lời Miến giải liễu tri được giữ riêng; không thay bằng việc đoạn trừ phiền não, vì nguồn phân biệt hai phương diện. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Miến227/PDF254: toàn đoạn là ghi chú của nguyên tác. Vāsanā tạm dịch "dư tập" theo lời Miến ဝါသနာအဝဋ္ဌေတာ်; nguồn phân biệt điều này với loại và số lượng phiền não bị từng Thánh đạo đoạn trừ. Không chuyển lời giải của tác giả thành một xác nhận thẩm định độc lập; thuật ngữ mới chờ duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Majjhima-ṭīkā1:111. Catusaccakammaṭṭhānabhāvanā được dịch theo chức năng là việc tu tập đề mục về bốn sự thật, không dùng mặc định "đề mục". Bản dịch Pāli và lời Miến giải được giữ riêng. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác dẫn kinh Rohitassa: Saṃyutta1:61; Aṅguttara1:357. Byāmamatta chỉ kích thước chừng một sải tay; không quy đổi sang mét. Các tọa độ giữ theo hình sách; Q005 về ấn bản dẫn chiếu vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: Majjhima-ṭīkā3:275, phần phụ chú giải kinh Anupada. Giữ dạng Pāli theo hình, gồm asakkontaṃ, sammasanto, sammasanupaga và sammasanacāro; không tự sửa theo một ấn bản khác. Lời Miến giải bắt đầu229 và còn tiếp sang230; bản trích Pāli và bản Việt tương ứng được giữ trọn tại228. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến229/PDF256: abhinīhāra được nguyên tác giải bằng nền tảng ba-la-mật quá khứ cùng các thiện pháp hiện tại đưa đến đạo trí, quả trí; không thu hẹp thành một ý nguyện đơn thuần. Āsevanasatti tạm dịch "năng lực tập hành", phân biệt với năng lực cận y. Số34 có điều kiện tương ưng cả trí và pīti; đây là danh pháp gồm tâm và tâm sở, không phải34tâm. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác: kinh Aparijānana, Saṃyutta2:249–250. Đây là lời Miến diễn giải kinh trong phần vấn nạn, không được ghi như một câu Pāli mới. Giữ đạt tri/thẩm tri/đoạn tri theo bảng thuật ngữ hiện hành và giữ riêng đầy đủ các phủ định, ái và phạm vi năm thủ uẩn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác Miến 230–231 / PDF 257–258 dẫn Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:270. Giữ cả đoạn Pāli lẫn lời giải Miến. *Anupādinnasaṅkhāra* được diễn đạt theo chính lời Miến ở đây là các hành không có sự sống; không tự đồng nhất với mọi sắc không do nghiệp sinh. Giữ chữ in *bahiddhāti* ở cuối trích dẫn Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác Miến 230–231 / PDF 257–258 dẫn Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:271. Chữ in là *rūpe* trong câu *āditova rūpe abhinivisati*. Giữ quan hệ lấy sắc làm đối tượng → thọ, tưởng, hành và thức sinh khởi, cùng hai phủ định và yêu cầu luân phiên quán sắc–danh. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác Miến 231 / PDF 258 dẫn Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:270–271 và Visuddhimagga 2:300–301. Giữ đủ lời giải lặp lại: nội phần / ngoại phần và sắc / danh, không thay bằng một câu tóm tắt chung. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Bốn trích dẫn niệm xứ trong nguyên tác Miến 231–232 / PDF 258–259 lần lượt dẫn Dīgha-nikāya 2:232 (thân), 2:237 (thọ), 2:237 (tâm), 2:239 (pháp). Mỗi trích dẫn giữ đủ ba cách nội phần, ngoại phần, cả nội phần lẫn ngoại phần; bản Việt của Pāli được đặt riêng, và toàn bộ lời giải Miến theo sau vẫn được dịch. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác Miến 232 / PDF 259 dẫn Visuddhimagga 1:361. Nghi vấn cũ Q015 vẫn mở: *doṇamattā* (ဒေါဏမတ္တာ) được lời Miến giải là တစ်စိတ်သားခန့်လောက်. Giữ cách dùng đã duyệt tại Miến 25: “khoảng một doṇa”, tên đơn vị Miến “seit”; không xác lập cách quy đổi hay quan hệ đơn vị. *Paramāṇu* là tên kích thước bụi trong nguồn, không đồng nhất với nguyên tử của vật lý hiện đại. Cụm ရုပ်ခဏတ္တယ giữ ba thời của sắc, không hiểu thành ba sát-na sắc kế tiếp. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác Miến 232 / PDF 259 dẫn Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:295. Phần Pāli in *ekaccharakkhaṇe* và *koṭisatasahassasaṅkhā*; phần Miến giải đủ bốn cách nói về thời gian và “khoảng một trăm nghìn koṭi lần”. Giữ nguyên đơn vị koṭi, không quy đổi và không biến cách nói của nguyên tác thành một phép đo khoa học hiện đại. Cuối trang dừng ở *phassapañcamaka* (ဖဿပဉ္စမက), tiếp sang Miến 233; giữ năm tên xúc, thọ, tưởng, tư, thức theo đúng thứ tự của nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nội bộ của nguyên tác tại Miến 233/PDF260: các trang Miến 189–190, tương ứng PDF216–217. Giữ số đọc trên hình; phần tương ứng đã có trong bản dịch hiện hành. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 234/PDF261: Majjhima-aṭṭhakathā 2:163. Chưa coi việc đọc số dẫn chiếu trên hình là đã kiểm độc lập bản chú giải được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 234/PDF261: Saṃyutta 3:369. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 234/PDF261: Majjhima 1:88, gắn với tên kinh Mahāsatipaṭṭhāna theo nguyên tác; không tự đổi tên hoặc số dẫn chiếu theo bản kinh khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 234/PDF261: Dīgha 2:250–251. Pāli được chuyển tự từ chữ Miến trên hình. Bản Việt sát câu Pāli và phần lời Miến giải lại đều được giữ riêng; lời giải Miến mục (3) và (4) nằm ở Miến 235/PDF262, chưa dịch trong đơn vị này. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác tại Miến235/PDF262 đặt “(ရူပကာယ) နာမကာယ”, tức “(rūpakāya) nāmakāya”, ngay trước từ chỉ phương tiện cảm nhận lạc. Giữ ngoặc và cả hai tên thân theo hình, không tự bỏ sắc thân hoặc thay danh thân. Đây là phần lời Miến giải lại mục3, nối sau mục2 ở Miến234; không thay thế bằng công thức Pāli đã dịch ở trang trước. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến235/PDF262: Dīgha2:250–251. Phần lời Miến về tam thiền và tứ thiền được dịch đủ, dù bốn công thức Pāli và bản Việt đã có ở Miến234/PDF261. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Ukkaṭṭhaniddesa* (ဥက္ကဋ္ဌနိဒ္ဒေသ) và *majjhedīpaka* (မဇ္ဈေဒီပက): tên hai phương pháp theo hình Miến235/PDF262. Nguyên tác tự giải lần lượt là nêu loại tốt nhất và nêu loại ở giữa để bao gồm đầu, cuối. Cách diễn đạt Việt là bổ sung theo ngữ cảnh, chưa phải thuật ngữ đã được duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến235/PDF262: Visuddhimagga2:222. Pāli được chuyển tự từ hình; bản Việt câu Pāli và toàn bộ lời Miến giải lại được giữ riêng. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến235/PDF262: Majjhima-aṭṭhakathā1:235–236. Giữ điều kiện *majjhimaneyya*, sớm nhất bảy ngày/lâu nhất bảy năm, và hai quả Bất Lai hoặc A-la-hán theo lời tác giả; chưa coi việc đọc dẫn chiếu trên hình là đã mở ấn bản chú giải được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến236/PDF263: Abhidhamma-aṭṭhakathā2:113, trong đoạn được giới thiệu là chú giải Sammohavinodanī. Giữ dạng *lokīyo* với ī ở câu Pāli theo hình လောကီယော; cụm sau là *lokiya-lokuttaravasena* theo လောကီယ-လောကုတ္တရဝသေန. Không tự đồng nhất dấu dài ở hai vị trí. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến236/PDF263: Majjhima1:88, gắn với tên kinh Mahāsatipaṭṭhāna theo hình. Giữ nghi vấn Q021 về tên kinh/ấn bản được dẫn; không tự đổi tên hoặc số. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến236/PDF263: kinh Assaji, Saṃyutta2:101–102–103. Tên tu viện và trưởng giả theo lời Miến trong hình; không đồng nhất vị Assaji trong đoạn này với nhân vật trùng tên ở đoạn khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến237/PDF264: Saṃyutta2:102. Giữ *samaṇabrahmaṇā* theo dạng သမဏဗြာဟ္မဏာ ở câu Pāli trong hình; không tự thêm ā như dạng *samaṇabrāhmaṇā* thường gặp. Trong phần giải Miến, tên Bà-la-môn được viết ဗြဟ္မာမဏော. Câu Pāli *no cassu mayaṃ parihāyāmā* được dịch riêng theo sắc thái mong không suy thoái; lời Miến “မဆုတ်ယုတ်ဘဲ ရှိကြပါကုန်၏လော” được giữ riêng dưới hình thức câu hỏi, có thêm phạm vi “khỏi Giáo pháp” theo nguyên tác. Tham khảo phụ cho sắc thái câu Pāli: bản dịch kinh Assaji của Ṭhānissaro Bhikkhu; không thay lời Miến bằng bản kinh khác. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến237/PDF264: Saṃyutta-aṭṭhakathā2:289. Giữ *tiparivaṭṭa* theo တိပရိဝဋ္ဋ ở hình, không tự đổi thành *teparivaṭṭa*. “Bài thuyết pháp qua ba lượt” là cách dịch tạm có căn cứ ở phần hỏi–đáp ba vòng và phần giải nối Miến238; danh sách bắt đầu tại Miến237 còn tiếp mục9–11 ở Miến238. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác Miến 238 / PDF 265 dẫn Saṃyutta-aṭṭhakathā 2:289. Hình tại 237–238 dùng *tiparivaṭṭa* (တိပရိဝဋ္ဋ), khác dạng *teparivaṭṭa* đã gặp ở chỗ trước; giữ dạng từng nơi, không âm thầm chuẩn hóa. Câu Pāli tại đây là một mảnh trích còn dấu lược; giữ “…”, không phục hồi phần chưa có trong nguồn. Bản Việt Pāli và lời Miến sau đó đều được dịch riêng. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác Miến 239 / PDF 266 dẫn Saṃyutta 3:124 và gọi kinh Bhikkhu. Giữ số trên hình; đọc dẫn chiếu trong sách chưa phải đối chiếu trực tiếp ấn bản được dẫn (Q005). Lời Miến giải *kammassakatāsammādiṭṭhi* bằng chánh kiến tin nhận và hiểu nghiệp cùng quả của nghiệp; giữ cả tên lẫn lời giải. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Q028 vẫn mở về điển tích. Hình Miến 239 / PDF 266 lặp thành ngữ ဖားမျှခဲသို့ đã có ở 185-01. Giữ nghĩa chức năng “cố chấp bám chặt, nhất quyết không buông” theo văn cảnh và hồ sơ trước; không dựng thêm chuyện ếch/rắn, không đóng hay hạ mức nghi vấn cũ. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác Miến 240 / PDF 267 dẫn Majjhima 1:70–71. Cả sáu mục Pāli đều được giữ và dịch đầy đủ, kể cả các câu về hơi thở lặp lại ở mục 3; phần Miến giải từng từ bắt đầu trang 241, không dùng bản Việt ở đây thay cho phần giải ấy. Chữ *añchāmī* có ā theo hình, trong khi Unicode phụ trợ ghi *añchamī*. Chú thích người dịch: “[hơi thở]” sau “toàn thân” làm rõ đối tượng theo lời Miến trang 241 giải đầu, giữa và cuối của hơi thở; *kāyasaṅkhāra* được giữ là thân hành, không tự mở rộng đoạn kinh thành chỉ dẫn khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chữ nhãn được giải trên hình Miến 241/PDF268 là အဉ္ဆာမိတိ, chuyển tự *añchamīti*. Kinh văn Pāli ở Miến 240/PDF267 in အဉ္ဆာမိတိ, *añchāmīti*. Giữ riêng dạng từng nơi, cùng nghĩa “Tôi kéo”; không âm thầm chuẩn hóa chữ nguồn hoặc kết luận đã xác minh bản đính chính. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Hiệu chỉnh minh thị theo các câu song song ngay trong nguồn (E014-001): cuối Miến 241/PDF268, mục (3), in အဿသန္တဟော = ထွက်သက်လကို ဖစ်စေဦးရှိသော်, tức *assasanto* được lời Miến giải là “khi làm cho hơi thở **ra** sinh khởi”. Bản Việt tại đây dùng “vào”, căn cứ chính mệnh đề *dīghaṃ vā assasanto* lặp từ mục (2); mục (1), cả hai cặp dài/ngắn của mục (2) trên cùng trang 241, và các cặp Pāli tại mục (2)/(3) trang 240/PDF267 đều nhất quán *assasa* là hơi vào, *passasa* là hơi ra. Chữ nguồn và nghĩa “ra” được giữ đầy đủ trong chú này, không sửa PDF hoặc khẳng định đã tìm thấy bản đính chính. Q029 về bất nhất chữ nguồn và việc xác minh bản đính chính vẫn mở. Giữ *(như trên)*. đúng vị trí nguồn; không triển khai phần bị lược. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 242/PDF269: Paṭisambhidāmagga, trang 181. Pāli được chuyển tự theo hình, không đổi số trang sang ấn bản khác. Cụm *nimittañca upanibandhanā* được dịch “tướng làm nơi buộc giữ niệm”; đã tham khảo lời giải Pāli về *upanibandhanāya satiyā* trong Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā, Vodānañāṇaniddesavaṇṇanā. Đây là căn cứ thuật ngữ hỗ trợ, chưa xác minh ấn bản ứng với số trang 181; không đưa phần giải thêm của nguồn tra cứu vào lời tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 242/PDF269: Mahāṭīkā 1:320. Giữ dạng đầu câu *Anupassanā ñāṇanti* theo chữ Miến, không tự dựng một hợp từ khác. Toàn ghi chú, gồm cả hai trích Pāli và lời kết về cách dịch *kāya*, là của nguyên tác. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến 242/PDF269: Majjhima 1:70–71. Phần này giải từng từ theo cách tác giả dùng *kāya*; không thay các lời giải lặp bằng bản Việt sát câu Pāli đã có ở Miến 240. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến244/PDF271: Visuddhimagga1:276. Giữ thứ tự "balavatī sati ca paññā ca" theo hình; câu Pāli và toàn bộ phần giải Miến được trình bày riêng, không bỏ phần lặp. Dẫn này chưa đồng nghĩa đã mở và kiểm ấn bản Visuddhimagga được tác giả sử dụng. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến245/PDF272: Saṃyutta3:279. Giữ cả antaradhāpeti và vūpasameti theo hình. Asecanaka được nguyên tác giải chi tiết tại Miến246; không thay cách giải ấy bằng một nghĩa từ điển khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến245/PDF272: Saṃyutta3:279–280. Ở đây nguyên tác trình bày ví dụ mưa trái mùa bằng tiếng Miến; không tự bổ sung một câu Pāli cho ví dụ này. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · ပဋိဝေဓ, paṭivedha, được chính đoạn này dùng để gọi thiền bất tịnh xét về sự thông đạt đối tượng. Giữ cách giải của tác giả, không tự chuyển thành chứng đắc đạo siêu thế. Các từ "an tịnh, thù thắng" ở đoạn này phân biệt sức của thiền với tính chất của đối tượng. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến246/PDF273: Visuddhimagga1:259. Câu bắt đầu cuối Miến245 nối qua246; "khiến người ta không thấy thỏa mãn" giữ lời Miến မရောင့်ရဲခြင်းကို ပြတ်၏, không diễn thêm thành một loại phiền não. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Asecanaka — သွန်းလောင်းထည့်စွက်…မရှိ — được giải là không cần nhân bổ sung để làm cho an tịnh, thù thắng. Đoạn này không được diễn thành lời khẳng định rằng pháp tu không cần điều kiện, hướng dẫn hoặc sự rèn luyện. Lời giải nguyên tác về parikamma và upacārasamādhi được giữ đủ, không tự sửa để khớp một công thức quen thuộc. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến246/PDF273: Visuddhimagga1:259–260. Phần tiếp Miến247 phân biệt lúc đang nhập thiền với lúc xuất thiền, rồi giải quan hệ lạc/xả trong tứ thiền; không lấy câu trên riêng lẻ để bỏ những phân biệt ở trang sau. Các sắc do tâm sinh được tác giả nêu tiếp trong cùng mạch giải, không phải lời khuyên y khoa của người dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến247/PDF274: Mahāṭīkā1:313. Cụm Pāli được giữ nguyên, gồm cả *vā*. Nguyên tác phân biệt lạc thuộc thân khi xuất thiền với lạc thuộc tâm lúc nhập thiền; ở tứ thiền, xả thọ được gọi tương tự lạc do bản tính an tịnh. Không đổi xả thọ thành lạc thọ. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến247/PDF274: Visuddhimagga1:259–260. Giữ riêng sự đè nén bất thiện lúc tâm thiền sinh, đoạn trừ bằng Thánh đạo trí và làm lắng dịu bằng Thánh quả trí. Không diễn thành thiền chỉ tự nó đã đoạn tận phiền não. Đây là lời giải giáo lý của nguyên tác, không phải nhận định y khoa của người dịch về thân thể. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nhan đề nguyên tác Miến247/PDF274: အာနာပါန — ပဉ္စတည်ခန်း, tạm dịch "Ānāpāna — Phần lập thành". Miến249/PDF276 tiếp ví dụ vị thầy biết xem đất (မြေကြွံအတတ်ကို တတ်သော ဆရာ), chọn đất dựng thành và nhận sự tôn kính, đối chiếu với Đức Phật chỉ dẫn trú xứ tu tập. Giữ hình ảnh lập thành và cách gọi biết xem đất theo đoạn giải; chưa tự gán tên một ngành học hoặc học thuyết khác. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến247/PDF274: Saṃyutta3:280; Majjhima1:70; Vinaya1:88. Giữ số88 theo hình. Pāli *suññāgāra* được dịch "ngôi nhà trống"; lời Miến riêng ဆိတ်ငြိမ်ရာအရပ် được dịch "nơi vắng lặng". Pāli *parimukhaṃ* dịch "trước mặt"; lời Miến giải hướng niệm đến đề mục hơi thở được giữ riêng. Không dùng một lớp thay lớp còn lại. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến248/PDF275: Visuddhimagga1:261; Vinaya-aṭṭhakathā2:12; Dīgha-aṭṭhakathā2:353; Majjhima-aṭṭhakathā1:252. Pāli theo hình là *Bandheyevaṃ* (ဗန္ဓဓေယေဝံ), không tự thêm một y theo cách viết khác. Bản Việt bài kệ và lời Miến giải lại đều được giữ đầy đủ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Saddakaṇṭakattā jhānassa* (သဒ္ဒဒကဏ္ဋကတ္တာ ဈာနဿ), Miến249/PDF276: nguyên tác dùng hình ảnh "gai nhọn là âm thanh" để giải việc chọn nơi vắng. Giữ cả mệnh đề Pāli và nghĩa Việt, không tự thêm một dẫn chiếu không có ở đây. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến249/PDF276: Visuddhimagga1:261. Giữ hai phạm vi tác giả nêu: các hành thuộc ba cõi và31cõi hiện hữu; không đổi31thành3 hoặc xem hai con số là cùng một cách đếm. Hình ảnh chọn đất dựng thành tiếp nối đến đầu Miến250/PDF277; câu cuối đơn vị này chưa kết thúc. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác — Visuddhimagga 1:261 (ဝိသုဒ္ဓိ-၁-၂၆၁). ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác — Dīgha Nikāya 2:114 (ဒီ-၂-၁၁၄). Dạng *apaciyati* được giữ theo chữ Pāli in trong PDF, không tự đổi sang dạng khác. Bản dịch Pāli và phần giải thích tiếng Miến được trình bày riêng; phần giải thích của tác giả ở dưới nêu rõ chín pháp siêu thế và sự thực hành trước Thánh đạo. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác — Dīgha Nikāya 2:113–114; Dīgha Aṭṭhakathā 2:167–168 (ဒီ-၂-၁၁၃-၁၁၄; ဒီ-ဋ္ဌ-၂-၁၆၇-၁၆၈). Chỉ dẫn được chép theo hình PDF; phần số đầu của chỉ dẫn chú giải trong Unicode hỗ trợ là 165, khác với hình. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · [Chú thích người dịch] Nguồn Miến gọi hoa là နှမ်းကပြဲ. Mục *atasī* của Tipiṭaka Pāḷi-Myanmar Dictionary, bản tra cứu Sutta ghi tên Miến này; mục Pāli–Anh cho nghĩa “flax”, tương ứng cây lanh. Dữ liệu mục từ do trang tra cứu nạp đã được mở và đọc trực tiếp, có hai dòng “atasī Flax” và “နှမ်းကပြဲ။”. Cách gọi Việt ở đây là lựa chọn bổ sung chờ duyệt, không phải xác định thêm một loài thực vật ngoài lời nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác — Dīgha Aṭṭhakathā 2:169 (ဒီ-ဋ္ဌ-၂-၁၆၉). *Vipassanāgabbha* giữ hình ảnh “thai minh sát”; phần giải thích tiếng Miến ở Miến 253 cũng dùng hình ảnh mang thai (ကိုယ်ဝန်ကို မလွယ်ယူ…). ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu chép theo hình Miến 253/PDF280: Dīgha-aṭṭhakathā 2:169. Phần này là lời Miến giải riêng cho trích Pāli ở trang 252; giữ cả ẩn dụ “mang lấy cái thai là minh sát” và các câu phủ định, không bỏ vì đã có bản Việt của trích Pāli. Chưa xác minh trực tiếp đúng trang của ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác dùng တာဓမင်းသစ်, ở đây dịch “báo chúa”; giữ riêng hình tượng này, không đổi thành sư tử hoặc tự thêm truyện về con vật. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Danh sách nguồn Miến 254/PDF281 là တာဓကျွဲ၊ ခိုင်၊ ဝက်: trâu rừng, bò rừng, lợn rừng. Đã tra mục ခိုင် trong từ điển Miến–Anh, định nghĩa là bò hoang/banteng; ở đây giữ cách gọi “bò rừng”, không thay bằng hươu hoặc tự thêm tên khoa học vào lời tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến 254/PDF281: Visuddhimagga 1:261–262. Trên trang này lời trích được viết bằng tiếng Miến, không có thêm một khối Pāli để chuyển tự; không tự dựng Pāli từ bản kinh khác. Giữ dấu lược sau tiếng gọi “Này các Tỳ-kheo”. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chữ Miến của đơn vị đo là ကုလလေးတာ, giữ tên dưới dạng đọc gần âm *ku-la-lé-ta* và đúng số **500**. Không quy đổi sang mét, không thay bằng số đo từ ấn bản khác. Mục từ ကုလလေးတာ giải là độ dài bốn khuỷu tay; đây chỉ là nguồn hỗ trợ thuật ngữ, không phải xác minh số đo của ấn bản Vinaya 1:377. Dẫn Abhidhamma 2:260 và Vinaya 1:377 giữ theo hình. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 255/PDF282: Mahāṭīkā 1:315–316. Giữ ba dạng thể chất đàm/mật/gió và ba tính khí si/sân/tham ái theo đúng thứ tự gắn với rừng/gốc cây/nơi vắng lặng. Đây là cách phân loại trong nguyên tác, không phải chẩn đoán thể chất hoặc lời xác nhận y khoa của người dịch. Không tự thêm tên Pāli cho đàm/mật/gió khi hình chỉ dùng lời Miến. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 255/PDF282: Mahāṭīkā 1:316. Giữ cả *kosajja* và *uddhacca*, cùng các mức “có khuynh hướng”, “thường” theo cách diễn đạt Miến; không biến lời giải oai nghi thành một khẳng định rằng mọi lần ngồi đều không thể tán loạn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác Miến 255/PDF282 in số 18, ကျောက်ကုန်းဆစ်အရိုး, và liệt kê အရေ-အသား-အကြော (da, thịt, gân). Giữ số và mô tả của sách, không hiệu chỉnh theo một hệ giải phẫu hiện đại. Câu tiếp Miến 256/PDF283 giữ quan hệ điều kiện không cong/co cuộn → khổ thọ không sinh → tâm vững vàng. Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 1:262. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 256/PDF283: Visuddhimagga 1:263. *Catukka* là nhóm bốn; bốn nhóm gồm 16 cách. Đơn vị này chỉ đi đến nửa đầu lời Miến giải mục 3 của nhóm thứ hai, không tự triển khai các nhóm nằm ở trang sau. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình Miến 256/PDF283 in သဗ္ဗကာယပ္ပဋိသံဝေဒီ, chuyển tự *sabbakāyappaṭisaṃvedī* với pp; giữ khác dạng *sabbakāyapaṭisaṃvedī* ở Miến 240. Phần “[hơi thở]” là chú thích người dịch, tiếp cách trình bày chú 498: căn cứ chính lời Miến trang 257 giải rõ toàn bộ đầu, giữa và cuối của hơi thở vào/ra; không thay phần giải ấy bằng bản dịch Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác ở cuối mỗi nhóm Pāli, Miến 256–257/PDF283–284: Majjhima 2:88. Đã chuyển tự theo hình, không coi việc đọc số dẫn trong sách là đã xác minh đúng ấn bản kinh được dẫn. Giữ các dạng *pītippaṭisaṃvedī*, *sukhappaṭisaṃvedī*, *cittasaṅkhārappaṭisaṃvedī* với pp theo chữ nguồn. Cả câu Pāli, bản Việt và lời Miến giải lại được trình bày riêng. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Lời Miến tại Miến 257/PDF284 dùng ချပ်ငြိမ်းစေလျော်, ở đây tạm dịch "làm lắng dứt"; kinh văn Pāli *passambhayaṃ* ở trang trước được dịch riêng "làm lắng dịu". Giữ mức diễn đạt của hai lớp nguồn, không thêm chỉ dẫn ngừng thở hoặc đồng nhất thân hành với tâm hành. Lựa chọn Việt mới này chờ duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 258/PDF285: Majjhima 2:88. Cụm *cittappaṭisaṃvedī* được chuyển tự theo dạng စိတ္တပ္ပဋိသံဝေဒီ in trong hình, giữ pp; không tự đổi sang cách viết khác. Bốn cặp Pāli được dịch riêng với toàn lời giải Miến bên dưới. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 259/PDF286: Majjhima 2:89. Các nghĩa giải chi tiết của virāga, nirodha và paṭinissagga được tác giả nêu riêng bằng tiếng Miến bên dưới; không đưa chúng vào thay lời dịch Pāli ngắn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 259/PDF286: Saṃyutta 3:279; Vinaya 1:88; Majjhima 2:89. Trong phần giải Miến, *tadaṅga* và *samuccheda* được giữ phân biệt: theo từng phần / đoạn trừ tận gốc; Niết-bàn là nơi từ bỏ, còn trí minh sát và trí Thánh đạo có chức năng từ bỏ. Không đồng nhất hai mức đoạn trừ. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 259/PDF286: Paṭisambhidāmagga, trang 174; Visuddhimagga 1:263. Giữ đủ 16 phương diện hơi vào, 16 phương diện hơi ra, tổng 32; không rút 32 thành 16 vì các cặp có nội dung tương ứng. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 260/PDF287: Visuddhimagga 1:269. Pāli nói người đã đạt thiền; lời Miến riêng xác định bốn thiền sắc giới và cách phân chia bốn nhóm theo bốn niệm xứ. Giữ cả hai lớp. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến 260/PDF287: Majjhima-aṭṭhakathā 1:305. Hình in ဒွိတ္ထတ်ိသာကာရ၏, chuyển tự *dvittiṃsākāro*; giữ dạng nguồn, không âm thầm chuẩn hóa sang dạng khác. *Navasivathikā* được dịch "chín phép quán nghĩa địa" theo ngữ cảnh liệt kê đề mục; đã đối chiếu cách dùng trong chú giải Pāli, Navasivathikapabbavaṇṇanā, nhưng không triển khai chín cảnh thi thể không được liệt kê tại đây. Nguyên tác gọi kinh *Mahāsatipaṭṭhāna* và dẫn chú giải Majjhima; giữ nguyên, không coi Q021 về các cách dẫn tương ứng đã được giải. Lời Miến nêu cả cận định và an chỉ định dưới nhan đề để mục an chỉ, và được dịch đầy đủ theo chính lời ấy. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các dẫn chiếu ở Miến261/PDF288 được giữ theo hình. Danh sách có 42 thân phần, trong đó sáu phần thuộc phong đại; không nhầm 42 thành số phương pháp hay sáu thành sáu môn của đoạn sau. Đọc các dẫn chiếu trong nguyên tác chưa phải mở và đối chiếu trực tiếp các ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến261/PDF288: Visuddhimagga2:223. *Ojaṭṭhamaka* chỉ nhóm tám sắc có dưỡng chất là sắc thứ tám; cùng thanh thành chín, đúng danh sách lời Miến giải riêng ngay sau. Giữ *pathavī* theo chữ ပထဝီ trong nguồn khi chuyển tự tên địa đại, không tự thay dạng chữ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Parikammanimitta*, *uggahanimitta*, *paṭibhāganimitta*: tạm dùng "sơ tướng", "học tướng", "tợ tướng"; hai cách gọi đầu là bổ sung chờ duyệt, còn "tợ tướng" giữ cách dùng ở đợt trước. Tại đây nguyên tác tự xác định hơi thở vào–ra là sơ tướng, rồi nêu hai tướng tiếp theo sinh khởi nương vào hơi thở; không thêm các giai đoạn hoặc hình dạng chưa có trong nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến262/PDF289: Visuddhimagga1:278. Giữ cả hai phủ định *neva… na…*; lời chỉ dẫn thuộc giai đoạn thiết lập định bằng đề mục hơi thở trước khi chuyển sang minh sát, theo phần giải Miến ngay sau. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến262/PDF289: Mahāṭīkā1:337. Giữ hai phạm vi trong lời giải *lakkhaṇato*: thực tính cứng, v.v., và đặc tính vô thường, v.v.; không rút thành chỉ một loại đặc tính. Nguyên tác nói *vaṇṇakasiṇa* là kasiṇa màu, không chỉ riêng kasiṇa trắng dù màu trắng được dùng làm ví dụ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến263/PDF290 có nguyên văn "ကျီးလည်း မမည် ကတြာလည်း မဟုတ်" và "သဝိတ်ကွဲ ကိုယ်ကဒြ". Giữ hình ảnh quạ/gà và bát vỡ/thân rã rời, cùng lời tác giả nói rõ công tu tập không tương xứng kết quả. Cách Việt theo nghĩa và ngữ cảnh, chưa phải một cách dịch thành ngữ đã được duyệt; không dựng thêm điển tích. Tham khảo từ vựng: mục ကဒြ có các nghĩa vỡ vụn, bầm dập; từ điển Miến–Anh, mục စိတ်ထောင်းကိုယ်ကဒြဖစ်၌ cho thấy cách dùng về thân thể bị suy tổn trong một thành ngữ khác. Hai mục từ chỉ hỗ trợ nghĩa từ, không được coi là đã xác minh xuất xứ hai thành ngữ trong sách. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến263/PDF290: Visuddhimagga1:263–264. Giữ *(như trên).* ở Pāli và bản Việt, không triển khai phần bị lược. Bản trích nêu các hơi đi ra rồi đi vào; lời Miến giải sau nêu hơi vào rồi hơi ra, giữ thứ tự riêng của từng lớp văn bản. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến263/PDF290: Mahāṭīkā1:318. Lời phụ chú giải xác định *addhāna* ở đây là độ dài thời gian; lời Miến phía sau phân biệt thêm *kāladdhāna* và *okāsaddhāna*. Không đổi thời gian thành độ dài không gian. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tác Miến263/PDF290 dẫn Abhidhammatthasaṅgaha, phần lộ tâm (*vīthi*). Giữ *rūpadhammānamāyū* với ū cuối theo hình ရူပဓမ္မာနမာယူ; không tự đổi theo dạng từ điển *āyu*. Phần lời Miến giải câu này bắt đầu cuối 263 và tiếp sang 264; không kéo lời giải về 22 loại sắc từ trang sau sang mốc 263. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu tiếp Miến263/PDF290 dẫn Abhidhammatthasaṅgaha phần lộ tâm, Sammohavinodanī-aṭṭhakathā trang26, Pañcapakaraṇa-aṭṭhakathā trang316 và Visuddhimagga tập2 trang249. Giữ lập luận và các số 2, 4, 22, 17 của tác giả tại264; không tự hiệu chỉnh phân loại sắc hoặc lấy bản hệ thống khác thay lời nguồn. Các tên nguồn/số trang được đọc trong hình, chưa xác minh trực tiếp ấn bản được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chữ nguồn tại264 là ခုတ်ရာ တခြား၊ ရှရာ တခြား: giữ hình ảnh "chặt một nơi mà vết cứa lại ở một nơi khác", nói việc làm lệch với mục đích trong câu này; không dựng một điển tích cho thành ngữ. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến264/PDF291: Visuddhimagga1:267. Chú thích người dịch: "[thân hành]" bổ sung chủ thể bị lược trong câu Pāli, căn cứ ngay câu trước *passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ*. Lời Miến sau đó giải riêng bằng hơi thở vào và hơi thở ra; giữ cả hai lớp. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến264/PDF291: Visuddhimagga tập1 trang275; dạng trích စတုတ္ထဇ္ဈာနသမာပန္နာနံ, *catutthajjhānasamāpannānaṃ*, được giữ cùng nghĩa Việt. Đây là lời giải giáo lý trong nguyên tác, không phải chỉ dẫn y khoa hoặc lời khuyên chủ động ngưng thở của người dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến265/PDF292: Visuddhimagga1:277. Hình in သညဉ္ဉိ ဇတေ သညာနိဒါနံ သညာပဘဝံ, chuyển tự *Saññajañhi etaṃ saññānidānaṃ saññāpabhavaṃ*. Giữ cả ba vế Pāli, bản Việt và lời Miến giải lại; không đồng nhất tướng do tưởng sinh với sắc do tâm sinh trong đoạn trước. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến265–266/PDF292–293: Visuddhimagga1:281–282. Bốn tên *anicca*, *aniccatā*, *aniccānupassanā*, *aniccānupassī* được chuyển tự và dịch riêng; toàn lời Miến giải bốn mục và đoạn kết ở266 được giữ dù lặp ý câu Pāli. Tại lời giải mục2, thứ tự liệt kê nguồn là sinh–diệt–trụ, rồi nguồn gọi chung "sinh–trụ–diệt"; không tự đổi thứ tự nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Phần ghi chú trong ngoặc vuông là của nguyên tác, không phải chú thích người dịch. Nguồn giải အညထတ္တတ = ဇရာဟူသော တည်ခြင်း ဌိသဘော, tức *aññathatta* bằng thực tính trụ được gọi là *jarā*; giữ nguyên cách giải này, không thay bằng giải nghĩa khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến267/PDF294: Majjhima-aṭṭhakathā1:254 (မ-၌၌-၁-၂၅၄). Giữ *(như trên).* đúng vị trí trong trích dẫn mở đầu; không triển khai. Giữ cả bản Việt của trích Pāli lẫn toàn bộ lời Miến giải lại ở267–270; chưa coi việc đọc dẫn chiếu trên hình là đã kiểm trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: *karajakāya* (ကရဇကာယ) dùng "thân vật chất" theo chính lời giải tại267–268: bốn đại và sắc y sinh; không tự giới hạn thành sắc chỉ do thức ăn sinh hoặc chỉ do nghiệp sinh. *Vatthu/vatthurūpa* (ဝတ္ထု/ဝတ္ထုရုပ်) dùng "sắc vật" theo chức năng nơi nương của tâm và tâm sở mà nguyên tác giải ở268. Các cách gọi mới còn chờ duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hai dẫn chiếu nguyên tác Miến268/PDF295: Visuddhimagga1:263 và Mahāṭīkā1:318. Giữ *Cuṇṇavicuṇṇāpi* (စုဏ္ဏဝိစုဏ္ဏာပိ) và lời giải *anekakalāpabhāvena*; không thay lời giải ấy bằng phần Miến tiếp theo. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · *Cittajasaddanavakakalāpa* (စိတ္တဇသဒ္ဒနဝကကလာပ်) là nhóm chín sắc âm thanh do tâm sinh, có âm thanh thứ chín theo chính lời Miến. "Những hạt nhóm sắc" giữ cách nói ရုပ်ကလာပ်အမှုန်; không đồng nhất nhóm sắc của nguyên tác với nguyên tử của vật lý học hiện đại. Hình dùng သမုတိသဒ္ဒာ, chuyển tự *samutisacca* theo chữ nguồn; dạng thuật ngữ Pāli để tra cứu là *sammutisacca*. Không âm thầm thêm phụ âm vào chữ nguồn hoặc kết luận lỗi in. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác: Majjhima-ṭīkā1:349 ở Miến268/PDF295 và Majjhima-aṭṭhakathā1:254 ở Miến269/PDF296. Tại268 nguyên tác tự giải *phassapañcamaka* (ဖဿပဉ္စမက) bằng "có xúc là pháp thứ năm", nên giữ lời giải này; không sửa thứ tự danh sách đã có tại232, nơi lời Miến chỉ liệt kê năm pháp chủ đạo. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: hình Miến269/PDF296 dùng လက္ခဏာယာဉ် သုံးချက်တင်၍, giữ ẩn dụ "đưa lên ba cỗ xe đặc tính". Mục လက္ခဏာယာဉ် của Dhamma Dictionary giải ba đặc tính được gọi là ba cỗ xe vì đưa đến Niết-bàn như thuyền, xe; đã mở trực tiếp mục từ để xác định nghĩa ẩn dụ. Không thêm cách giải của từ điển vào lời tác giả, không tự dựng một hợp từ Pāli ở vị trí chỉ có tiếng Miến này. Thuật ngữ mới chờ duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Đây là ghi chú của nguyên tác, không phải lời thêm của người dịch; dẫn Mūlaṭīkā1:109. *Kalāpasammasana* (ကလာပသမ္မသန) ở đây là thẩm sát theo nhóm trong phép quán; không đồng nhất mọi "nhóm" tại đây với *rūpakalāpa*. *Anupadadhammavipassanā* (အနုပဒဓမ္မဝိပဿနာ) giữ tên và lời giải quán từng pháp riêng lẻ. Giữ đủ các số11,2,5,12,18 và hai lời giải tương phản của tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến270/PDF297: Majjhima-aṭṭhakathā 1:254 (မ-ဋ္ဌ-၁-၂၅၄). Câu nối từ cuối Miến269; giữ lời Miến giải riêng, không thay bằng bản Việt của trích Pāli trước đó. Việc đọc dẫn chiếu không đồng nghĩa đã kiểm trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — *karajakāya* (ကရဇကာယ) tạm dùng "thân vật chất" theo lời Miến ở268,270–272 giải bằng toàn thân cùng sắc đại chủng và sắc y sinh; đã thống nhất cách dùng với đơn vị267–269. Không thêm điều kiện rằng mọi sắc trong thân chỉ do thức ăn sinh. Cách gọi mới chờ duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến271/PDF298: Majjhima-ṭīkā 1:370 (မ-ဋီ-၁-၃၇၀). Câu Pāli bắt đầu cuối270 và kết đầu271; giữ mốc giữa *saṅkhārakkhandhavibhaṅge* và *cakkhusamphassajā*. Phần lời Miến giải lại, kể cả danh sách xúc–thọ–tưởng–tư–thức và số 50 tâm sở, được dịch riêng đầy đủ. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến271/PDF298: Mahāṭīkā 1:320 (မဟာဋီ-၁-၃၂၀). Nhãn đầu câu Pāli giữ dạng tách *Anupassanā ñāṇa*; lời Miến giải *arūpa* bằng danh, còn bản Việt trích Pāli giữ "phi sắc". Cả trích Pāli, bản Việt và toàn lời Miến giải lại được giữ riêng. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Nguồn Miến272/PDF299 dùng သဘာဝလက္ခဏာ (*sabhāvalakkhaṇa*), သာမညလက္ခဏာ (*sāmaññalakkhaṇa*) và ဓာတ်ကမ္မဋ္ဌာန်း (*dhātukammaṭṭhāna*). Tạm dùng "đặc tính tự tính", "đặc tính chung" và "đề mục tứ đại", giữ phân biệt với đề mục thiền hơi thở. Cách gọi "đề mục tứ đại" nối cách dùng trong bảng thuật ngữ012 tại196-04, phù hợp văn cảnh bốn đại và tính cứng, v.v.; không phải một thuật ngữ mới đã được người phụ trách duyệt. Các lựa chọn bổ sung vẫn chờ duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến272/PDF299: Visuddhimagga 1:109 (ဝိသုဒ္ဓိ-၁-၁၀၉). Giữ đúng danh sách10+10+1+1=22 và các dạng *dasa kasiṇā*, *kāyagatāsatīti* theo hình, không chuẩn hóa sang dạng khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến272/PDF299: Abhidhammatthasaṅgaha, phần Pakiṇṇaka, Ārammaṇasaṅgaha (အဘိဓမ္မတ္ထသင်္ဂဟ၊ ပကိဏ်းပိုင်း၊ အာရုံမဏ္ဍသင်္ဂဟ). Câu Pāli có *sesāni* và *sabbānipi*, không phải số16. Lời Miến giải tiếp ở Miến273/PDF300, không đưa sang trang272. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu in tại Miến273/PDF300: Visuddhimagga 1:265. Giữ dấu "…" của câu Pāli trích dở; không tự bổ sung phần bị lược. *Cuṇṇavicuṇṇavisaṭe* được chuyển tự theo hình; không thay *visaṭe* bằng *vasena*. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu in tại Miến273/PDF300: Mahāṭīkā 1:321. *Anekakalāpatāya* được dịch theo lời phụ chú giải, "do là nhiều nhóm"; đoạn Miến kế tiếp xác định đó là các nhóm sắc. Các số dẫn là theo bản nguồn; việc đọc trang này không có nghĩa đã mở mọi bản ấn hành được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình Miến273/PDF300 ghi rõ chín — (၉) — và đủ địa, thủy, hỏa, phong, màu, mùi, vị, dưỡng chất, **âm thanh** (အသံ). Bản dịch giữ chín, kể cả các lần lặp và cách nói "từng nhóm sắc" của nguồn; không tự đổi thành tám. Mục cuối in bằng tiếng Miến, vì vậy không tự dựng thêm *sadda* như thể đó là chữ Pāli in tại đây. *Rasa* ở danh sách sắc này là "vị", không phải "phận sự" trong bộ bốn khía cạnh mô tả pháp. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Mục2 nối mục1 cuối Miến273; giữ ba mục con của nguồn. *Karajakāya* dịch "thân vật chất" theo phép đồng vị *rūpakāya* ngay tại đây, thống nhất phần trước trong cùng đợt; không thêm nghĩa giới hạn "chỉ do nghiệp sinh" hoặc "chỉ do thức ăn sinh". Cách dùng bổ sung chưa được duyệt riêng (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tiêu đề nguồn mang chữ thứ năm (ဎ), chuyển nhãn tương ứng thành (e). Giữ bộ ba cách gọi sơ tướng / học tướng / tợ tướng và đầy đủ Pāli; "sơ tướng" ở đây là *parikammanimitta*, không phải *uggahanimitta*. Những cách gọi mới trong đợt vẫn chờ duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến274/PDF301 dẫn Visuddhimagga 1:275 cả sau Pāli lẫn sau lời giải Miến. Ở bản Việt Pāli, *nāsāpuṭa* được dịch theo nghĩa ngữ cảnh "chóp mũi" mà chính lời Miến giải minh thị là နှာခေါင်းဖျား (= နှာသီးဖျား), "phần nhô của mũi (= chóp mũi)"; không biến chữ "tướng" thành chỉ dẫn chỉ nhìn mũi, vấn đề được giải riêng ở phần tiếp. Giữ *ghaṭṭentā* với ā theo hình ở trích dẫn này. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Ở trích đoạn số1 tại Miến274/PDF301, hình in ဃဋ္ဋဋ္ဌန္တာ, chuyển tự *ghaṭṭento*; giữ khác biệt với *ghaṭṭentā* ở trích Visuddhimagga phía trên, không âm thầm chuẩn hóa hai hình thức cho giống nhau. Đoạn Pāli số1 và số2 cùng thuộc dẫn chú giải Paṭisambhidāmagga 2:73 ở cuối đoạn2. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu in cuối hai đoạn Pāli tại Miến274/PDF301: Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:73. Bản dịch giữ phân biệt hai trường hợp "chỉ hướng tâm đến tướng" và "chỉ hướng tâm đến hơi thở vào", cùng quan hệ không an trú → không có định → sự dao động là chướng ngại. Lời giải Miến bắt đầu cuối274 và tiếp275; không thay lời giải ấy bằng bản dịch Pāli ở đây. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến275/PDF302 dẫn Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:73 ở lời Miến nối đoạn số1 và ở cuối lời giải đoạn số2; đây là phần giải Miến riêng sau hai đoạn Pāli ở274, không lược bỏ vì trùng ý. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu in ở Miến276/PDF303: Paṭisambhidāmagga 163–164; sáu mục đầu phân bố1–2 ở275 và3–6 ở276, giữ đủ số và các trường hợp vào–ra. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến276/PDF303 dẫn Visuddhimagga 1:263; tác giả chủ ý phân biệt cách gọi assāsa–passāsa của chú giải Luật với chú giải Kinh. Bản dịch giữ cả lời giải về trẻ mới sinh như một phát biểu của nguyên tác, không xác nhận đó là kết luận sinh lý học và không dùng cách gọi ở chú giải Luật để đảo vào–ra trong phần tu tập theo sau. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến276–277/PDF303–304: Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:72. Giữ riêng Pāli và toàn bộ lời giải Miến qua trang; mukhanimitta dịch sát "tướng nơi miệng" ở Pāli, còn lời Miến xác định môi trên. Ekatta là "tính nhất thể", được chính lời Miến giải "chỉ có một đối tượng"; mô tả tim/rốn/đường đi được giữ như lời nguồn, không chuyển thành kết luận y khoa. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu in tại Miến278/PDF305: Paṭisambhidāmagga, trang164 (ပဋိသံ-၁၆၄). Danh sách sáu mục nối "Vì vậy" cuối277; tại278, các mục1/3/5 dùng ဗျိုလွှင့်, "tán loạn", còn2/4/6 dùng တုန်လှုပ်, "dao động"; giữ khác biệt của chính nguồn, không đồng hóa với danh sách trước. Đây là đọc dẫn chiếu trong hình, chưa xác minh riêng ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hai lời giải trong ngoặc vuông là của nguyên tác, cùng dẫn Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā2:73 tại Miến278/PDF305. Giữ cả hỷ và lạc, ưu, tham ái, sân hận cùng các đối tượng hiện tại và đã quen từ trước; không thay hai lời giải ấy bằng một bản tóm tắt. Dạng ဝီရိယ trong mục3 được chuyển tự vīriya theo chữ nguồn; không coi đây là một câu Pāli trích mới hoặc kết luận lỗi in. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu in tại Miến279/PDF306: Visuddhimagga1:271. Câu Pāli có bhāventasseva và lời Miến giải riêng giữ hai lần hạn định "chỉ"; chỗ tiếp xúc là nơi đặt niệm, còn điều được biết được giải tiếp bên dưới. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu in tại Miến279/PDF306: Majjhima1:70. Hình/crop có assasanto, assasāmīti; Unicode phụ trợ ghi အဿသန္တဇာ, အဿသာမီတိ khác hình. Chuyển tự theo hình, không theo chữ lặp của Unicode và không thay bản Việt lời Miến bằng bản dịch Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Ghi chú và dẫn nội bộ trang528 là của nguyên tác Miến280/PDF307; đã mở crop số trang, không đổi số. Chưa đọc hoặc tự đối chiếu nội dung trang528 trong đơn vị này. Adhicitta tạm dùng "tăng thượng tâm" theo văn cảnh, chờ duyệt; không thêm giải thích nguồn gốc ánh sáng ngoài những gì tác giả viết tại đây. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: nguyên tác dùng thành ngữ "တစ်ချက်ခုတ် နှစ်ချက်ပြတ်", nghĩa là một việc đạt hai kết quả; ở đây là biết tu tập tác ý tính chất đáng nhờm gớm và làm cho đối tượng bộ xương được vững chắc. Cụm "အရိုးစုလည်း ခိုင်ခံ့အောင်" ("để bộ xương cũng vững chắc") nằm trong hướng dẫn quán bộ xương ở nội phần và ngoại phần, không phải chỉ dẫn làm xương trong cơ thể khỏe hơn. Tra hỗ trợ thành ngữ: https://en.wiktionary.org/wiki/တစ်ချက်ခုတ်_နှစ်ချက်ပြတ် ; hình PDF308 là căn cứ cho cả hai mục đích nêu trong câu. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: hình PDF308 ghi "တစ်လက်မ နှစ်လက်မ", nghĩa là một inch, hai inch; giữ đơn vị của nguồn, không quy đổi sang centimét. Tra hỗ trợ nghĩa đơn vị của "လက်မ": https://en.wiktionary.org/wiki/လက်မ . ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: tạm dùng "thắng xứ" cho abhibhāyatana và "thiền thắng xứ" cho abhibhāyatanajhāna; đây là thuật ngữ bổ sung chờ duyệt. Trong đoạn trích ngay sau, đặc điểm được nêu là chế ngự các sắc rồi có tưởng "tôi biết, tôi thấy"; giữ riêng lời giải tiếng Miến, không đồng nhất tên này với một bậc thiền do suy đoán. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: bản Pāli được chuyển tự từ hình PDF308; "suvaṇṇadubbaṇṇāni" theo chữ in "သုဝဏ္ဏဒုဗ္ဗဏ္ဏာနိ". Bản Unicode phụ trợ có thêm một chữ ṇ ở vị trí này, không dùng dị biệt ấy thay chữ trong PDF. Giữ nguyên dẫn chiếu Aṅguttara 3:125 của tác giả; chưa xác minh phân trang của ấn bản được dẫn. Bản Việt của câu Pāli và phần lời giải tiếng Miến theo sau được dịch riêng, kể cả phần lặp. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: toàn bộ đoạn trong ngoặc vuông là lời chỉ dẫn của nguyên tác. Giữ đủ hai dải trang 151–153 và 212–248 theo hình PDF308; chưa xác minh các trang của những ấn bản chú giải được tác giả dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: các mốc “một hoặc hai thời ngồi” và “hai hoặc ba ngày” được giữ đúng như những trường hợp mà nguyên tác nêu, kèm điều kiện đã đạt định kasiṇa và mức trí của hành giả; không phải lời bảo đảm về thời gian đạt định cho mọi người. Upanissayasatti giữ “năng lực cận y” theo bổ sung các đợt trước, chưa phải quyết định duyệt mới. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: “dục tham” cho chandarāga tiếp cách dùng trong bảng bổ sung đợt 009, chưa phải quyết định duyệt mới; giữ nguyên lời Miến giải là sự bám luyến, say đắm đối với sắc pháp. Dẫn chiếu Majjhima 2:83 theo hình PDF310, chưa xác minh phân trang của ấn bản được tác giả dẫn; không dùng bản kinh khác để thay lời giải của nguyên tác. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu của nguyên bản tại Miến 284: “ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၂၇၀။”; giữ số quyển/trang theo ấn bản mà tác giả sử dụng, chưa xác minh trang tương ứng trong một ấn bản khác. *Gaṇanā* là việc đếm, không phải một loại định riêng. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguyên bản Miến 284 dẫn cùng một đoạn hai lần, ở khối Pāli và ở cuối lời giải Miến: “ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၂၇၀။ ပဋိသံ၊၌၊၂၊၉၅။”; giữ riêng bản dịch Pāli và toàn lời giải Miến, kể cả mệnh lệnh đếm đến khi niệm vững rồi mới không cần đếm. *Vitakka* ở đây được tác giả giải bằng “ကံစြဲညွှန်တ်ကူးမှု”, tức sự suy nghĩ, tưởng tượng. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Miến 285–286 dẫn chú giải Majjhima, tập 1, trang 387–388 (riêng cuối đoạn lời giải đầu là 387, cuối ví dụ thuyền–xe là 388). Dấu “ဝ။” được giữ là *(như trên).* ở đúng hai vị trí có trong nguồn: cuối khối Pāli thứ nhất và cuối lời giải Miến về mệt mỏi, nhập định rồi trở lại minh sát; không triển khai phần Pāli tỉnh lược. Hai đoạn Pāli được dịch riêng, rồi giữ đầy đủ lời giải và ví dụ Miến, không dùng bản Pāli ngoài sách để bù thêm nội dung. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạ đọc 4 ↩ Trở về đoạn đọc 5

Chú thích người dịch · Miến 285 in “လက်နက်ခဲယမ်း မီးကျောက်များ”; “ခဲယမ်းမီးကျောက်” là một từ ghép chỉ đạn dược, theo nghĩa cũ bao gồm đạn, thuốc súng và đá lửa, không mặc nhiên tách “မီးကျောက်” thành một mục vật dụng độc lập. Đã tham khảo mục từ Miến ခဲယမ်းမီးကျောက်, giữ “vũ khí, đạn dược” trong bản dịch và nguyên văn trong chú để kiểm lại. Đây là nguồn từ vựng hỗ trợ, không thay hình sách và không dùng để phục dựng phần Pāli bị tỉnh lược. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến 286: “စစ်မဖြေပင်ကို ကူးခပ်လာသော၊ စစ်မဖြေပင်ကို ကျော်လွှားလွန်မြောက်လာသော စစ်သည်တော်၏ သစ်သားခံတပ်ထက်လည်း ဝိပဿနာသည် ဈာန်သမာပတ်အား သာလွန်၍ ကျေးဇူးများလှ၏။” Chiếu so sánh đã kiểm bằng câu Pāli song song “Samāpattiyā pana saṅgāmanittharaṇakayodhassa phalakakoṭṭhakatopi vipassanā bahūpakāratarā” trong chú giải Dvedhāvitakkasutta: minh sát giúp định chứng nhiều hơn thành lũy giúp chiến sĩ; không đảo thành chiến sĩ giúp thành lũy. Dẫn chiếu in trong sách vẫn là Majjhima-aṭṭhakathā 1:387–388, chưa đồng nhất số trang với bản điện tử. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: hình Miến286/PDF313 in “မဂ်ဉာဏ် ဖိုလ်ဉာဏ် နိဗ္ဗာန်ကို ထွင်းဖောက်သိမြင်သည်အထိ”. Giữ bộ ba “đạo trí, quả trí và Niết-bàn” là đích chung của “thấu suốt”, theo cách dùng song song ở Miến582/PDF609: “မဂ်ဉာဏ်-ဖိုလ်ဉာဏ်-နိဗ္ဗာန်ကို ကိုယ်တိုင်မျက်မှောက် ထွင်းဖောက် သိမြင်ခဲ့ဖဲ့ခြင်း”. Không từ câu này suy thêm một phân loại về đối tượng trực tiếp của từng loại trí. Cùng đoạn, “အားကိုးသော မှီရာ ဥပနိဿယသတ္တိ” được dịch “năng lực cận y, tức chỗ nương tựa mạnh mẽ”, theo cách dùng đã ghi trong các bổ sung trước. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu trên hình Miến287/PDF314: မ-၁-၇၀, chuyển ghi Majjhima1:70. Giữ riêng trích Pāli, bản Việt và toàn bộ lời Miến giải lại ngay sau; việc đọc số dẫn trên hình chưa phải kiểm trực tiếp toàn ấn bản được trích dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác: ဝိသုဒ္ဓိ-၁-၂၇၂ (Visuddhimagga1:272) và ပဋိသံ-၁၇၄ (Paṭisambhidāmagga:174); nguồn không ghi số tập trong dẫn thứ hai. *Satokārī* (သတကော်ကာရီ) giữ nghĩa hiện hành đã trình bày ở259: người thường xuyên làm cho niệm vững chắc; không đồng nhất việc niệm vững trên hơi thở ở giai đoạn đếm với sự hoàn tất cả32phương diện. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: hình Miến288/PDF315 mở mục5 bằng လက္ခဏာ, nhưng kết mục bằng သလ္လက္ခဏာ မည်၏။; giữ tên *lakkhaṇā* ở đầu và *sallakkhaṇā* ở lời định nghĩa, không âm thầm đồng nhất hai dạng. Toàn câu kết theo hình: ဤသို့စသော အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း၏ သဘောလက္ခဏာတို့ကို ကောင်းစွာ ပိုင်းခြား မှတ်သားခြင်းသည် သလ္လက္ခဏာ မည်၏။ Đây là điểm chữ nguồn cần thẩm định; chưa kết luận là lỗi in. *Rūpakāya* (ရူပကာယ) ở288 giữ “sắc thân”, còn *karajakāya* (ကရဇကာယ) ở289 giữ “thân vật chất” theo bảng71; không đổi hai từ nguồn thành một từ Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hai dòng kệ trên hình Miến289/PDF316: ဂဏနာ အနုဗန္ဓနာ ဖုသနာ ဌပနာ သလ္လက္ခဏာ။ ဝိဝဋ္ဋနာ ပါရိသုဒ္ဓိ တသေဉ္စ ပဋိပဿနာ။ Giữ đủ tám tên Pāli và bản Việt của kệ, rồi dịch riêng toàn bộ lời Miến giải từng mục; các mục6–8 tiếp ở290. Các cách Việt của tên giai đoạn mới còn chờ duyệt. Dẫn chiếu đọc trên hình289 gồm Visuddhimagga1:270 và Mahāṭīkā1:327, chưa đối chiếu trực tiếp các ấn bản ấy. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Miến290/PDF317 tiếp danh sách ở289 bằng mục6–8. Nguồn giải *upādinnakapavatta* (ဥပါဒိန္နကပဝတ္တ) ngay trong câu là sự hiện hữu của quả do sự hiện hữu của nhân. Giữ hình ảnh နစ်မျုပ်စေ “khiến chìm lắng” và quan hệ đoạn nhân tại A-la-hán đạo / quả không còn sinh sau *parinibbānacuti*; không đồng nhất hai thời điểm. Tên *vivaṭṭanā* (ဝိဝဋ္ဋနာ) cùng lời giải đầy đủ được giữ, cách Việt bổ sung chờ duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến290–291/PDF317–318: Visuddhimagga 1:270 (ဝိသုဒ္ဓိ-၁-၂၇၀). Giữ cả câu Pāli, bản Việt và toàn lời Miến giải riêng. Giới hạn là không dưới5/không quá10, khác khoảng thử hai hoặc ba ngày và khác mẫu đếm đến8 ở292. Chưa đối chiếu trực tiếp đúng trang của ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — တင်း (*tin*, dạng đọc gần âm) là thùng/đơn vị đong thóc trong ví dụ; giữ tên và không quy đổi dung tích. Mục từ တင်း đã được mở, phần danh từ xác định đây là đơn vị và dụng cụ đong ngũ cốc; thông tin đó chỉ hỗ trợ cách gọi "thùng đong", không bổ sung các số đo của từ điển vào lời tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Hình Miến292/PDF319 ghi "ဖွဖွ - ထ" trong ví dụ cha mẹ thương con ngã. Mục từ ဖွ, phần thán từ, đã được mở và đọc: đây là tiếng nói để dỗ dành trẻ bị đau. Vì vậy tạm chuyển theo chức năng thành "Nào, nào, đứng dậy!", không chọn nghĩa trạng từ "nhẹ nhàng" ở mục khác hoặc dựng thêm một bài chú; toàn chữ nguồn giữ ở đây, cách Việt chờ duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — "Người thợ luyện bạc" dịch theo cụm ငွေတော်သား ပွဲမင်း và toàn ví dụ vận hành bễ, cho luồng hơi thoát ra dài trong chính hình292. Giữ riêng các động tác và lời nguyên tác về trẻ sơ sinh, hơi thở vào cần điều chỉnh; đây là bản dịch lời hướng dẫn của tác giả, không thêm giải thích sinh lý hoặc lời khuyên điều trị. Các tên ဒန္ဓဂဏန (*dandhagaṇana*) và ညောဘဂဏန (*dhaññamāpakagaṇana*) được giữ theo hình. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến292/PDF319: Mahāṭīkā 1:328 (မဟာဋီ-၁-၃၂၈). Giữ cặp một loại / cả hai loại, chữ *pana*, *ubhopi*, *ubhayampi* và lời Miến giải lại đầy đủ, không chỉ giữ bản Việt cầu Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu hình Miến292/PDF319 là ပရြိ-၂-၂၃၉. Theo cách định danh đã dùng trong dự án (bản16, chú101), ghi bản *Visuddhimagga-nissaya* của Pyay,2:239; chưa mở trực tiếp trang này của bản nissaya, Q005 giữ mở. Ý nghĩa riêng về luồng hơi ở hai cửa mũi là lời tác giả, không đổi nó thành lời của trích Pāli phía trên. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến293/PDF320: *Mahāṭīkā*,1:328. Số dẫn được đọc từ hình sách chính; chưa đối chiếu trực tiếp ấn bản phụ chú giải này. Câu trước tại292 đã kết trọn, đoạn này giải tiếp lợi ích của phép đếm. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Miến293/PDF320 dùng dấu tỉnh lược ဝ giữa5và10, giữ "*(như trên)*.", không điền6–9. Bốn dãy đếm cuối trang được giữ đầy đủ theo hình: dừng ở6,7,8,10; không tự thêm dãy dừng ở9. Các mô tả về roi, trụ chốt cửa và sỏi được giữ theo lời Miến, không thêm dụng cụ hoặc động tác khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác Miến294/PDF321: *Visuddhimagga*,1:271, được in ở cuối ví dụ cây sào và cuối lời giải về chỗ xúc chạm. Giữ cả hai lần gọi. Đây là số dẫn đọc trong hình sách chính, không đồng nghĩa đã đối chiếu trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Toàn đoạn trong ngoặc vuông, bắt đầu "Ghi chú", là ghi chú của nguyên tác Miến294/PDF321, không phải lời bổ sung của dịch giả. Nguồn phân biệt minh thị "liên tục" với "dường như liên tục", một lần hướng ý môn/bảy lần đổng lực, đối tượng hơi thở của tâm lộ với một trong ba đối tượng của tâm hữu phần. Các cách gọi mới vẫn chờ duyệt; *ṭhapanā* tạm dịch "sự an lập" trong văn cảnh thiền an chỉ, *kammanimitta/gatinimitta* tạm "nghiệp tướng/thú tướng". ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến295/PDF322: *Visuddhimagga*,1:271. Mốc ngừng đếm là niệm đã có thể an trú mà không cần đếm; mục đích loại tầm tản mạn được chính câu kế tiếp giải rõ. Dẫn chiếu này được đọc trong hình sách chính, chưa mở trực tiếp đúng trang của ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Dẫn theo hình Miến295–296/PDF322–323: *Paṭisambhidāmagga*,trang175; đoạn166 được nêu ở phần dẫn nhập. Giữ nguyên số trong hình, không đồng nhất số trang/số đoạn với một ấn bản điện tử khác. Toàn câu Pāli, nghĩa Việt và lời Miến giải lại được dịch riêng; không dùng một lớp thay cho lớp còn lại. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Phần Pāli tại Miến295 dùng *pāmojja* (ပါမောဇ္ဇ), tạm dịch "sự hân hoan"; lời Miến giải lại tại296 dùng "နှစ်သက်ဝမ်းမြောက်ခင်း ပီတိ", dịch đủ "niềm vui thích, hoan hỷ — tức hỷ (*pīti*)". Giữ hai cách gọi theo từng lớp nguồn, không âm thầm đổi chữ Pāli thành *pīti*. Các lựa chọn mới chờ duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — *Cittaṃ vivattati* ở Pāli295 và "ဘာဝနာစိတ်သည် ဆုတ်နစ်၏" ở lời Miến296 được dịch "tâm [tu tập] rút khỏi". Chính ngoặc của tác giả296 và phần giải tiếp298/PDF325 nói tợ tướng sinh khởi, tâm lấy tợ tướng làm đối tượng; không diễn thành tâm bị hôn trầm hoặc mất niệm. Hình296 ghi တတမြဇ္ဈတ္တုပက္ခာ (*tatramajjhattupekkhā*), tạm dịch "xả quân bình", giữ nguyên tên và tình trạng thuật ngữ mới chờ duyệt. Trang298 chỉ được mở đọc nối/căn cứ nghĩa, chưa được tính thuộc đơn vị này. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Trong "*Upaṭṭhānaṃ sati*" và "*Kāyo upaṭṭhānaṃ, no sati*", cùng từ *upaṭṭhāna* được dùng với hai vai trò. Lời Miến297 giải niệm có chức năng áp sát/an trú trên đối tượng, còn thân là nơi niệm áp sát/an trú. Vì vậy tạm phân biệt "sự an trú" và "nơi an trú", giữ Pāli để đối chiếu; không đồng nhất thân với niệm hoặc nhập cả hai thành một danh pháp. Cách Việt theo ngữ cảnh này chưa được duyệt riêng. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến297/PDF324: *Paṭisambhidāmagga*,175; *Mahāṭīkā*,1:320. Giữ đủ ba thân và hai quan hệ khác nhau: sắc thân là chỗ nương của hơi thở, danh thân sinh khi lấy sắc thân làm đối tượng. Chưa mở trực tiếp đúng trang của các ấn bản được dẫn. Phần hơi ngắn bắt đầu ngay sau dẫn này, nguồn nêu đoạn169 và chỉ trình bày lời Miến; không tự thêm một đoạn Pāli bị nguồn lược không in. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Dẫn chiếu in ở Miến298/PDF325 là Paṭisambhidāmagga, đoạn169, trang180. Giữ đủ chín mục của chuỗi hơi ngắn, với mục8–9 ở298 tiếp mục1–7 tại297. Upaṭṭhāna được chính lời Miến giải theo hai vai trò: kāya là nơi niệm an trú, còn sati là sự áp sát/an trú trên đối tượng; vì vậy tạm dùng “nơi an trú” và “sự an trú” theo từng chủ thể. Đây là lựa chọn theo ngữ cảnh chờ duyệt, không đồng nhất thân với niệm; ba thân cùng những phần giải thích riêng được giữ đầy đủ. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến298/PDF325: Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā2:107 và Mahāṭīkā1:319. Giữ hai trích Pāli, bản Việt riêng và toàn bộ lời Miến giải lại; “rút khỏi” chỉ việc tâm chuyển đối tượng từ hơi thở tự nhiên sang tợ tướng theo lời giải minh thị của nguồn, không thêm trạng thái mất niệm hoặc hôn trầm. Các số dẫn được đọc trong hình sách chính, chưa mở trực tiếp đúng trang của các ấn bản được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Upekkhā được nguyên tác Miến299/PDF326 xác định là tâm sở tatramajjhattatā, tạm “tâm sở quân bình”; tatramajjhattupekkhā tạm “xả quân bình”, thống nhất đoạn296/298 và chờ duyệtQ011. Không đồng nhất với xả thọ. Giữ rõ điều kiện định đã sinh khởi và không còn dụng công tái lập định, cùng hai phía co rút/hăng hái trong lời Miến; chưa coi dẫn Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā2:107 và Mahāṭīkā1:319 là đã xác minh riêng ấn bản. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Hình Miến299–300/PDF326–327 phân biệt hơi thở tự nhiên với học tướng/tợ tướng, rồi giải vì sao cả tướng cũng nhận tên assāsapassāsa; giữ cả trích Pāli lẫn toàn lời Miến. Hình299 ghi uppannanimittampettha (ဥပ္ပဇ္ဇန္တနိမိတ္တမ္ပေတ္ထ), không theo phần chữ dư trong Unicode phụ trợ ဥပ္ပဇ္ဇန္တနိမိတ္တမ္ပေတ္ထဇ. Cuṇṇavicuṇṇāpi được giữ theo hình; lời Miến giải bằng hạt nhóm sắc, không tự đồng nhất với hạt vật lý hiện đại. Dẫn chiếu theo hình là Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā2:107 và Mahāṭīkā1:319. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Tiêu đề nguồn ở Miến300/PDF327 có cả “Upaṭṭhānaṃ sati” và lời Miến “သတိထင်ခဲ့”; giữ tên Pāli, nghĩa câu và lời giải “sự hiện diện của niệm”. Hai bản trích dùng upecca / upagantvā riêng, đều được chuyển tự và dịch; lời Miến giải lại được giữ. Ngoặc “(học tướng)” và đoạn [Ghi chú] phía sau đều có trong nguyên tác, không phải phần thêm của người dịch. Dẫn theo hình: Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā2:107; Mahāṭīkā1:319. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Miến300/PDF327 giữ nhãn tách Anupassanā ñāṇaṃ, các câu Pāli riêng và toàn lời Miến theo sau. Nimittakāya tạm “thân tướng”, một cách dùng theo ngữ cảnh chờ duyệtQ011; trích kế giải quán tướng ở phần thiền chỉ, không đồng nhất tướng với danh thân hoặc sắc thân của phần minh sát. Arūpa trong Pāli giữ “phi sắc”, còn lời Miến tiếp ở301 dùng danh; không sửa từ nguồn cho giống nhau. Danh sách cuối300 nối301 sau “gọi là”; số chín là số sắc trong nhóm do tâm sinh, không phải chín tâm sở. Dẫn in theo hình: Paṭisambhidāmagga181, Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā2:107 và Mahāṭīkā1:320; chưa xác minh riêng ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: dẫn chiếu theo hình Miến301/PDF328: Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:107 và Mahāṭīkā 1:320. Đây là lời giải Miến tiếp hai đoạn Pāli ở Miến300, đã giữ đủ danh sách ba thân qua mốc trang; chưa xác minh phân trang của các ấn bản được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: hình Miến301–302/PDF328–329 dẫn Mahāṭīkā 1:320. Upaṭṭhāna trong đoạn nói thân được dịch “nơi an trú”, vì chính lời Miến giải là nơi niệm áp sát và an trú; trong đoạn nói niệm dùng “sự an trú”, giữ riêng chức năng ghi nhớ của sati. Không đồng nhất sắc thân, danh thân với niệm; đây là cách dùng theo văn cảnh, chờ duyệt Q011. Sammasanacāra là phạm vi thẩm sát, không phải tên một loại sắc mới. Dẫn chiếu được chép theo hình, chưa mở riêng ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: giữ đúng hai dẫn chiếu bổ sung của nguyên tác Miến301: Paṭisambhidāmagga trang181 và nội bộ sách này trang304–305. Tác nhân đơn vị chỉ đọc hình304 để kiểm biên; chưa tự đối chiếu toàn bộ304–305 hoặc ấn bản Paṭisambhidāmagga được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: hình Miến302/PDF329 và303/PDF330 đều dẫn Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā 2:108. Giữ riêng câu Pāli, nghĩa Việt và toàn lời giải Miến; không dùng nghĩa một lớp để thay lớp khác. Đọc được số dẫn trong hình không có nghĩa đã mở ấn bản được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: toàn bộ đoạn ngoặc vuông và lời dẫn các bảng phần pháp tu phân định danh là của nguyên tác Miến302/PDF329. Giữ số34,32,31,31 như số pháp tâm cùng tâm sở, không phải số tâm sở riêng. Paññindriya tạm dùng “tuệ quyền”, jhānasammādiṭṭhi dùng “chánh kiến của thiền”, chờ duyệt cách dùng tại đây; không coi việc đọc dẫn chiếu nội bộ là đã kiểm tất cả bảng được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: bốn cụm Pāli và dẫn Majjhima-aṭṭhakathā 1:245 theo hình Miến302/PDF329. Cách dịch mukhena là "bằng cách lấy làm đầu" theo lời Miến giải ngay sau, không bổ sung một con đường tu tập khác vào lời tác giả; chưa xác minh phân trang của ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: Miến303/PDF330 dẫn Paṭisambhidāmagga trang175. Bản Việt câu Pāli và phần tác giả nêu lại bản dịch Miến đều được giữ, kể cả sự lặp. Saṃvaṇṇetabbapada ở câu dẫn là nguyên văn cần được giải thích; cách Việt theo văn cảnh, chờ duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: Miến303/PDF330 dẫn Paṭisambhidāmagga trang175–176; giữ dấu tỉnh lược trong câu Pāli và lời giải Miến, không phục hồi phần không in tại đây. Không gọi việc giữ dẫn chiếu là đã xác minh toàn bộ ấn bản (Q005/Q010). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: giữ hình ảnh "ba cỗ xe đặc tính" cho လက္ခဏာယာဉ် သုံးချက် theo cách dùng đợt015. Các phủ định về phạm vi quán tại đây là lời phân biệt của nguyên tác; bản dịch bảo toàn riêng sắc thân/danh thân và thân tướng, không tự sửa cách giải ấy theo nguồn ngoài. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: giữ hình ảnh လက္ခဏာယာဉ်သုံးချက်, "ba cỗ xe đặc tính", theo cách dùng đã ghi ở269/272; nguyên tác nói lần lượt đặt lên ba đặc tính để quán. *Kāyānupassanāsatipaṭṭhāna* dùng "niệm xứ quán thân" theo cách dùng271, không tự đổi phạm vi quán mà tác giả xác định ở đây. Các tổ hợp mới vẫn chờ duyệtQ011. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến304–305/PDF331–332: Paṭisambhidāmagga181. *Nimittañca upanibandhanā* giữ cách dùng "tướng làm nơi buộc giữ niệm" đã ghi tại242, chú501. Lời Miến ở307/PDF334 giải minh thị သတိ၏ ဖွဲ့ချည်ရာ, nơi buộc niệm. Lời Miến ở305 có cách giải riêng "được kết thành từ hơi thở vào và hơi thở ra", được giữ đầy đủ; không thay bằng lời giải307. Chưa đối chiếu riêng phân trang ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến304–305: Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā2:112; ở305 mục2 có lời "xem". Khối Pāli304 nêu thứ tự thọ–tưởng–tư–xúc–tác ý, còn lời Miến cuối304 nêu xúc–thọ–tưởng–tư–tác ý; giữ thứ tự riêng của mỗi lớp. Đoạn ngoặc vuông về bốn danh uẩn là của nguyên tác. Sắc y sinh có24loại theo hình305, không sửa số theo một danh sách khác. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu hình Miến304/PDF331: Paṭisambhidāmagga191. Giữ câu hỏi và câu trả lời Pāli, bản Việt tương ứng, rồi toàn bộ lời giải tiếng Miến, kể cả câu được lặp lại ở305. Không coi đọc dẫn chiếu trên hình là đã kiểm đúng trang của ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu hình Miến305/PDF332: Visuddhimagga1:263. *Addhāna* được dịch "độ dài" ở câu Pāli; lời phụ chú giải ngay sau hạn định rõ là độ dài về thời gian. Giữ riêng hai lớp, như cách dùng tại263. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu hình Miến305/PDF332: Mahāṭīkā1:318. Nguyên bản viết nhãn *Addhānavasenāti*, giữ nguyên chuyển tự; câu giải Miến sau đó bảo toàn cả thời gian lâu và thời gian ngắn, cùng chỉ dẫn không cố thay đổi thời gian thở ở đoạn kế. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: hình Miến306/PDF333 in သမ္ပဇကာယပဋိသံဝေဒီ với p đơn trong *sabbakāyapaṭisaṃvedī*, khác dạng có pp được giữ tại256. Chuyển tự theo từng hình, không âm thầm đồng hóa. Bản Việt của câu Pāli dùng "cảm nhận toàn thân"; lời giải Miến ngay sau xác định toàn bộ đầu–giữa–cuối của hơi thở, được dịch riêng, kể cả hai lần nêu thở vào/thở ra và đoạn tâm tương ưng trí. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: *nimittañca upanibandhanā* giữ cách hiện hành "tướng làm nơi buộc giữ niệm" ở Miến242/bảng66. Lời Miến tại307 giải riêng သတိ၏ ဖွဲ့ချည်ရာ và chỗ hơi thở xúc chạm, có đủ ba tên sơ tướng, học tướng, tợ tướng; không dùng lời giải này thay cho cách giải khác ở305. Giữ toàn bộ danh sách và phạm vi "thân hành" như chính nguồn, không tự sửa theo một cách phân loại quen thuộc. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu in tại Miến307/PDF334: Paṭisambhidāmagga, trang181 (ပဋိသံ-၁၈၁). Pāli, bản Việt và toàn lời Miến giải lại được giữ riêng. Ghi chú về *rassa* là của nguyên tác; không tự triển khai thêm khối Pāli về hơi thở ngắn. *Sabbakāyapaṭisaṃvedī* giữ một p ở chỗ nối kāya–paṭi theo hình, không đồng hóa với dạng pp tại các trang khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu in tại Miến308/PDF335, ở cả Pāli và lời Miến: Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā,2:112 (ပဋိသံ-ဋ္ဌ-၂-၁၁၂). Giữ đủ hai lần liệt kê24loại theo thứ tự nguồn; lời Pāli nêu mắt/tai/v.v., lời Miến nêu rõ tịnh sắc và các cảnh. Tên Việt của các mục mới là bổ sung chờ duyệt. Chưa đối chiếu trực tiếp đúng trang trong ấn bản chú giải mà tác giả dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: nguyên tác dùng hình ảnh လက္ခဏာယာဉ် သုံးချက်တင်၍, "đưa lên ba cỗ xe đặc tính", tiếp cách dùng ở269/272. Toàn đoạn thuộc lời tác giả về giai đoạn chuyển từ định sang minh sát; không dùng câu ấy để tự đồng nhất sắc chân đế với tướng chế định ở giai đoạn thiền chỉ. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu in tại Miến308/PDF335: Visuddhimagga1:265. Dấu *(như trên)*. trong câu Pāli và bản Việt được giữ đúng chỗ; không triển khai phần tỉnh lược. Lời Miến giải lại đầy đủ qua309 được dịch riêng, không thay bằng bản Việt Pāli. Số dẫn được đọc từ hình sách, chưa xác minh phân trang của ấn bản trích. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: hình Miến309/PDF336 nêu năm thành tố, nhưng phần giải đánh số1–6 vì mục3 giải chung sabba–kāya. Bản dịch giữ cả số5 lẫn sáu mục theo hình, không tự đánh lại số hoặc bỏ mục. *Vicchā* là nhãn ngữ pháp được chính lời Miến giải "từng phần riêng", không phải *vicikicchā*, hoài nghi. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: giữ cách ghi căn ဝိဒ (*vid*), hậu tố ကြီ (*ṇī*) và ba nghĩa ngữ pháp trong nguồn. Nghĩa thứ hai được ghi အတ္ထိအတ္ထ (*atthiattha*), rồi giải ở cuối mục2 là အတ္ထိအတ္ထ = အဿတ္ထိ (*atthiattha = assatthi*); không tự đồng hóa cách viết. Các diễn đạt "tính thường làm", "nghĩa có", "chủ thể hành động thuần túy" được giữ theo ba lời Miến giải ngay sau; là thuật ngữ bổ sung chờ duyệt. Dẫn Mahāṭīkā1:321 theo hình; chưa mở trực tiếp đúng trang của ấn bản ấy. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu trên hình Miến310/PDF337: *Visuddhimagga* 1:265 (ဝိသုဒ္ဓိ-၁-၂၆၅). Giữ dấu ပ (*(như trên).*) trong cả hai lần trích Pāli; không triển khai phần lược. "[Hơi thở]" là phần làm rõ của người dịch theo lời Miến ngay trong trang, không phải chữ thêm vào Pāli. Hình giữ *sabbakāyapaṭisaṃvedī* với p đơn; lần trích thứ hai tách *sabbakāya paṭisaṃvedī* theo cách in. Chưa đối chiếu đúng trang của ấn bản chú giải được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu trên hình Miến311/PDF338: *Visuddhimagga* 1:266 (ဝိသုဒ္ဓိ-၁-၂၆၆), *ở* cuối phần giải *sikkhati* và cuối đoạn giải cách dùng thì tương lai; giữ cả hai lần dẫn. Các cách gọi ba học và tác ý tu tập được dịch theo lời Miến đầy đủ, không thay chúng bằng bản Việt câu Pāli. Hình viết ဝီရိယ, chuyển *vīriya* với ī dài theo nguồn; dạng thường dùng để tra cứu là *viriya*. Chưa đối chiếu trực tiếp ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Miến311/PDF338 giữ riêng hai lớp: Pāli *assasāmīti pajānāti, passasāmīti pajānāti* là "biết: ta thở vào; biết: ta thở ra"; lời Miến tiếp theo minh họa hơi vào dài rồi hơi vào ngắn, cả hai lần đều in ဝင်သက်. Bản dịch giữ các ví dụ theo hình, không tự đổi lần thứ hai thành hơi ra hoặc kết luận là lỗi in. Đoạn đang giải cách dùng thì hiện tại đối với hai cách biết dài/ngắn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu trên hình Miến312/PDF339: *Mahāṭīkā* 1:322 (မဟာဋီ-၁-၃၂၂). Hình ảnh lưỡi dao cạo và con đường có lưỡi dao cạo đều có trong lời Miến, chỉ sự khó thực hiện; không thêm một cách thực hành thân thể. Chưa mở trực tiếp trang này trong ấn bản phụ chú giải được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu trên hình Miến312/PDF339: *Paṭisambhidāmagga* 165 (ပဋိသံ-၁၆၅) và *Visuddhimagga* 1:272 (ဝိသုဒ္ဓိ-၁-၂၇၂). Giữ đủ khối Pāli, bản Việt và toàn bộ lời Miến giải riêng, tiếp sang313. "Đầu/giữa/cuối" bị phủ định ở câu Pāli là việc đi theo các vị trí rốn–tim–chóp mũi; lời Miến tiếp nối313 phân biệt rõ với biết liên tục tại chỗ xúc chạm. Chưa đối chiếu trực tiếp đúng các trang của những ấn bản được dẫn; Q005 giữ mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā1:329 và bản nissaya Visuddhimagga của Pyay (ပဲခြင်)2:242. Nguồn viết (= ဖုဋ္ဌ), chuyển tự *phuṭṭha*, tại lời giải "nơi sự xúc chạm hiển lộ rõ"; không tự mở rộng thành một câu Pāli. Đã đọc số dẫn trên hình, chưa xác minh toàn văn của mọi ấn bản được trích (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭisambhidāmagga165. Các mốc rốn–tim–chóp mũi và chiều ngược lại được giữ đúng lời giải của tác giả, cùng cả hai đoạn về phía trong/phía ngoài. Đoạn này là lời Miến giải lại, không thay bằng một trích Pāli mới. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga1:272; Mahāṭīkā1:329–330. Các lần lặp tên và lời giải về *gaṇanā*, *anubandhanā*, *phusanā*, *ṭhapanā* đều được giữ; cách gọi Việt tiếp bảng76 và còn chờ duyệtQ011. Trong văn cảnh này *phusanā* là tên phương pháp, không tự đồng nhất với tâm sở xúc (*phassa*). ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến315/PDF342: Visuddhimagga1:272. Giữ toàn câu Pāli và bản Việt, rồi toàn lời Miến giải riêng ở hai mục1–2. Chưa mở trực tiếp đúng trang của ấn bản chú giải được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến315/PDF342, cuối lời Miến giải mục2: Visuddhimagga1:272; Mahāṭīkā1:330. Lời Miến giải thêm đối tượng tợ tướng hết sức trong sáng, rực rỡ và điều kiện đủ để thiền an chỉ có thể sinh; không dùng bản Việt câu Pāli thay phần giải này. Các tên phương pháp tiếp bảng76/81, chưa được duyệt mới. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: ပုခက် và ပုခက်ပျဉ် trong ví dụ này lần lượt dịch "chiếc đu" và "tấm ván đu", theo văn cảnh hai mẹ con vui chơi, tấm ván đưa qua đưa lại và cột để treo đu. Cách gọi mới chờ duyệtQ011. Câu tách giữa hai trang được nối tại "hai / đầu mút"; không chuyển chữ nguồn sang trang trước. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến316/PDF343: Visuddhimagga1:272. Tên Paṅgulopamā và lời giải "ví dụ người què" theo hình. Giữ toàn hình ảnh chiếc đu, cột, con bê và hai lần phủ định việc chăm chú dụng công/gắng sức; không tự mở rộng thành chỉ dẫn không cần tinh tấn. Chưa xác minh đúng trang của ấn bản được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác tại Miến316/PDF343: Visuddhimagga1:273; Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā2:96. Hình ghi ဒေါဝါရိကူပမာ, giữ chuyển tự Dovārikūpamā. Những lượt vào trong từ chóp mũi đến rốn và ra ngoài chóp mũi được giữ riêng; không thêm việc theo đường hơi vào lời tác giả. Chưa mở các trang của đúng ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác: tại Miến316/PDF343, sau hai bài kệ, Paṭisambhidāmagga169 và Visuddhimagga1:273; tại Miến317/PDF344, cuối lời Miến giải bài kệ thứ hai, Paṭisambhidāmagga169. Giữ đủ cả hai bài kệ lặp và hai lời Miến giải, với cặp không biết/biết, không thành tựu/thành tựu. Số dẫn đọc từ hình; chưa xác minh đúng phân trang ấn bản trích (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu trên hình Miến317/PDF344: ဝိမတိ-၁-၂၁၆-၂၁၇, giữ tên viết tắt Vimati1:216–217; chưa mở trực tiếp ấn bản được dẫn hoặc xác minh đầy đủ nhan đề (Q005). Câu Pāli phân rõ ba đối tượng không cùng thuộc một tâm, hai đối tượng có thể cùng thuộc một sát-na. Mukhanimitta được dịch theo chữ Pāli "tướng nơi miệng"; lời Miến phía sau xác định môi trên và được dịch riêng. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · "Ghi chú" và dẫn trang346–347 thuộc nguyên tác, không phải lời thêm của người dịch. Giữ nguyên giới hạn trước khi đạt tợ tướng. Các trang346–347 chưa được mở trong đơn vị315–317; không nhận đã kiểm phần nội dẫn này. Nimitta ở đây được chính lời Miến xác định là chóp mũi hoặc môi trên, không tự đổi thành tợ tướng. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Ở Miến318/PDF345, chính tác giả xác định *nimitta* trong ví dụ cái cưa là chóp mũi hoặc môi trên, nơi hơi thở xúc chạm; giữ "tướng" theo ngữ cảnh này, không tự thay bằng "tợ tướng". Các ký hiệu chữ Miến trong hai danh sách được chuyển tuần tự thành (a)–(e) và (a)–(g). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Padhāna*, *payoga*, *visesa* được tạm chuyển là "sự tinh cần", "sự dụng công", "sự thù thắng" theo các định nghĩa liên tiếp tại Miến318–319/PDF345–346. "Sự tinh cần" ở đây có lời giải riêng về thân và tâm thích hợp với việc tu tập; không thay bằng nghĩa "làm chính" của *padhāna* ở Miến314. Các lựa chọn mới còn chờ duyệt thuật ngữ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu trên hình Miến319/PDF346: Paṭisambhidāmagga169–170; xem bản nissaya Visuddhimagga của Pyay (ပည်)2:248–249. Đã đọc dẫn chiếu trên hình; chưa đối chiếu trực tiếp các trang của những ấn bản được dẫn, Q005 giữ mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn dẫn Paṭisambhidāmagga170 ở cả cuối kệ Pāli và cuối lời Miến giải. Giữ riêng kệ, bản Việt tương ứng và toàn lời giải. Danh sách trong lời Miến là ဆီးနှင်း-မြေမိ-သူရိန်-မီးခိုး-ညစ်မျိုး; giữ cả သူရိန်, "mặt trời", như hình PDF346 và bản Unicode hỗ trợ, không thay bằng một danh sách khác. Chưa đối chiếu trực tiếp trang170 của ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu in sau khối Pāli tại Miến320/PDF347: Mahāṭīkā1:322. Giữ các dạng chuyển tự *karajakāyappaṭibaddhavuttitāya*, *cetanālakkhaṇo*, *lakkhito* theo hình. Chưa mở trực tiếp đúng trang của ấn bản phụ chú giải được dẫn; Q005 giữ mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Trong lời Miến, câu "kāyasaṅkhāro vacīsaṅkhāro" dẫn Majjhimanikāya1:67 (မ-၁-၆၇); cuối đoạn lại dẫn Mahāṭīkā1:322. Giữ đủ phần giải về tư, tâm và tâm sở, khẩu môn, ý môn, thân môn và lời loại trừ nghĩa thân hành này trong ngữ cảnh hơi thở. Các dẫn chiếu chưa được đối chiếu trực tiếp với đúng phân trang của những ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Oḷārika*, *sukhuma*, *passaddhi* ở đoạn này được chuyển theo lời Miến thành "thô tháo", "vi tế", "lắng dịu", cùng cách dùng tại đơn vị tiếp nối. *Karajakāya* giữ "thân vật chất"; *cetanā* là "tư", không phải tác ý. Các bổ sung ngữ cảnh còn chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn dẫn: Visuddhimagga, quyển1, tr.266. Số quyển, trang được giữ theo bản Miến. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình PDF348 ghi *Parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā*. Lời giải tiếng Miến ngay sau câu Pāli xác định niệm hướng về đối tượng của đề mục niệm hơi thở; cả câu Pāli và lời giải được giữ riêng. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Phần trong ngoặc vuông từ Miến321 sang đây là lời giải của nguyên tác; cuối đoạn dẫn Mahāṭīkā, quyển1, tr.323. Bản dịch giữ quan hệ tùy thuận của sắc do nghiệp, thời tiết, vật thực sinh đối với sắc do tâm sinh. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn dẫn: Visuddhimagga, quyển1, tr.266–267; giữ nguyên đoạn giải thích lặp trong bản Miến. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn dẫn: Visuddhimagga, quyển1, tr.267. Ở câu Pāli cuối trang323, *appavatti* là “sự không còn diễn tiến”; lời Miến trước đó giải là “trạng thái không sinh khởi”. Chủ thể “[thân hành]” trong bản Việt câu Pāli được ghi trong ngoặc vuông theo văn cảnh. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến324/PDF351: Visuddhimagga1:267. Giữ riêng chủ trương của các vị tụng đọc Trung Bộ và đoạn nêu quan điểm chung, cùng đầy đủ từng bước cận định–thiền. Chưa đối chiếu riêng phân trang ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến325/PDF352: Mahāṭīkā1:324. Hai cụm Pāli được chuyển tự theo hình, kèm bản Việt và giữ toàn lời giải Miến, gồm sắc–danh, nhân–quả trong ghi chú thứ nhất. Dẫn chiếu không đồng nghĩa với đã mở ấn bản Mahāṭīkā ấy. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến326/PDF353: Visuddhimagga1:266–268; Mahāṭīkā1:323–324. Giữ phân nhóm minh sát yếu/mạnh và tên trí đúng lời Miến325–326, không tự thay bằng cách phân nhóm ở đoạn khác. Những tổ hợp thuật ngữ mới vẫn chờ duyệtQ011. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến326/PDF353: Paṭisambhidāmagga183. Nguồn ở đây trình bày bằng lời Miến; không tự thêm toàn câu Pāli từ một bản khác. Giữ nhãn passambhaya như hình. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến326/PDF353: Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā2:113; Mahāṭīkā1:324. Đoạn ngoặc vuông là ghi chú nguyên tác. Giữ karajakāya là thân vật chất gồm sắc đại chủng và sắc y sinh theo lời giải, không giới hạn thành sắc do vật thực sinh. Hơi thở được thân vật chất ấy tạo tác; quan hệ này cũng được nói rõ bằng tena saṅkharīyatīti trong trích Pāli và lời Miến tại320/PDF347. Chưa kiểm riêng phân trang các ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình Miến326/PDF353 in dấu lược ဝ ở các mục3,4,5. Giữ bằng *(như trên)*., không triển khai nội dung bị lược. Mục6 tiếp sang Miến327/PDF354. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Sáu mệnh đề phủ định ở trên thuộc lời vấn nạn, bắt đầu bằng giả định ở cuối trang Miến 327. Phần tiếp theo trả lời bằng sáu mệnh đề khẳng định; giữ riêng hai lượt trình bày của nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · ကၽြန်းခွက်: bát bằng đồng, được gõ để phát ra âm thanh trong ví dụ này. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Lời giải ở đây phân biệt hơi thở thô, hơi thở vi tế và tâm tu tập lấy tướng của hơi thở vi tế làm đối tượng. Giữ riêng các đối tượng ấy cùng mệnh đề “tuy … đã diệt” của nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn ghi Paṭisambhidāmagga, tr. 183–184, không ghi số quyển tại dẫn này. Giữ cách giải ba thân cùng hai vai trò của upaṭṭhāna: nơi niệm an trú và sự an trú của niệm, theo bản dịch và thuật ngữ đợt 017; thân không bị đồng nhất với niệm. Chỉ ghi nhận dẫn trong hình, chưa xác minh trực tiếp đúng ấn bản được dẫn; Q005 vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Ābhoga được lời Miến giải là နှလုံးသွင်းမှု, ở đây dịch “sự hướng tâm = sự tác ý”. Suānayaṃ trong câu Pāli tạm dịch “dễ được nắm giữ”; phần giải Miến nói ကောင်းစွာ ဆောင်ထားနိုင်, dịch “có thể duy trì tốt”, rồi giải rõ ở trang 331 về việc tiếp tục tu tập với tợ tướng. Giữ riêng câu Pāli “thân hành vi tế, dù không hiện rõ” và lời Miến “dù thân hành thô không hiện ra”, không sửa một lớp theo lớp kia. Các cách dùng mới chờ duyệt theo Q011; số dẫn Chú giải Paṭisambhidāmagga 2:115 được ghi theo hình, Q005 còn mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Pabhāvanā trong trích Pāli được giữ cả tiền tố pa-, tạm dịch “sự phát triển”; lời Miến giải việc tu tập vẫn thành tựu nhờ tướng phát sinh. Nguồn dẫn Mahāṭīkā, 1:326; chưa đối chiếu trực tiếp đúng ấn bản được dẫn. Q005 và Q011 vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Hình ghi uppannanimittampettha và assāsapassāsasamañ̃ñameva; giữ cách viết ấy. Câu dẫn gọi cả tướng nương hơi thở bằng tên hơi thở, không đồng nhất sắc hơi thở tự nhiên với tướng. Nguồn dẫn Mahāṭīkā, 1:319; chưa xác minh trực tiếp ấn bản được dẫn, Q005 còn mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các ngoặc “học tướng” trước “tợ tướng” và hai ví dụ búi bông, sao Mai đều được giữ theo lời Miến. Không tự bỏ ngoặc hoặc gộp hai tên thành một loại tướng. Uggahanimitta và paṭibhāganimitta tiếp cách dịch “học tướng” và “tợ tướng” của dự án. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các vật dụng và kết cấu được giữ riêng theo hình: ခုတင်ညောင်စောင်း là giường, chõng; အင်းပျဉ် ကုလားထိုင် là ghế đẩu, ghế tựa; ကိမ်မြက်ကွက် ကိမ်မြိုယက်ကပ္ပြင့် là mắt mây đan và hoa văn hoa sen bằng mây đan. Đây là cách dịch theo ngữ cảnh ví dụ, chờ duyệt thuật ngữ Q011, không lược các chi tiết lặp ở đoạn tiếp. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình dẫn Visuddhimagga, 1:274. Giữ so sánh “như…sắp nhảy vọt, bay lên” theo lời Miến; đoạn này không khẳng định thân thực sự bay. Chưa đối chiếu trực tiếp đúng ấn bản được dẫn; Q005 vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn Miến nêu các tên giác chi và giải thích việc điều hòa chúng ở đây. “Tịnh giác chi” tiếp nối cách dịch passaddhi là “tịnh, sự an tịnh” trong bảng thuật ngữ của dự án; các tên ghép mới được ghi trong bảng bổ sung, chưa có quyết định duyệt mới. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Lời “đừng … ghi nhận” tại Miến 333–334 nói về việc gọi tên “dài”, “ngắn”, “đầu”, “giữa”, “cuối”; ngay sau đó nguồn vẫn yêu cầu biết rõ các đặc điểm này và cho phép ghi “hơi vào — hơi ra” nếu cần. Bản dịch dùng “thầm ghi nhận” để giữ sự phân biệt ấy. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Mốc dẫn Visuddhimagga 1:275 được giữ theo trang Miến 334; chưa xác minh số trang bằng chính ấn bản được tác giả trích. Đoạn trước nói chính tâm tu tập diệt; trong ví dụ ở đoạn này, chủ thể diệt là âm thanh. Hai cách nói được giữ theo nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu được in trong nguồn: Visuddhimagga, quyển1, trang275. Giữ cả lời Pāli và lời giải tiếng Miến; lời “đưa trở lại từ nơi ấy” được phần Miến giải là nơi hơi thở tự nhiên từng xúc chạm. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Hình PDF362 in *samiñjite*, *samiñjana-*, *samiñjetvā*, *samiñjentassa*; bản chuyển tự giữ các dạng có một *m* như hình, không tự chuẩn hóa thành dạng *sammiñj-*. Câu Pāli tiếp sang PDF363 sau *tā*; phần Việt tương ứng cũng nối sang trang sau. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Sātthakasampajañña* tạm dịch “tỉnh giác về lợi ích”, theo định nghĩa ngay trong Pāli và lời Miến: dùng trí nhận định lợi ích, bất lợi của việc co duỗi, tránh việc không có lợi và chọn việc có lợi. Lựa chọn thuật ngữ mới còn chờ duyệt theo Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ bốn dẫn chiếu in trong nguồn: Majjhima-aṭṭhakathā 1:268; Dīgha-aṭṭhakathā 1:176; Saṃyutta-aṭṭhakathā 3:228; Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:342. Đây là số quyển/trang của bản nguồn, không phải số trang PDF đang dịch. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · *Nirodhasamāpatti* tạm chuyển là “diệt định”; đoạn này nêu bậc Bất lai và A-la-hán đang nhập sự chứng nhập ấy. Giữ riêng các hạng3–4–5 và lời giải chung tiếp theo của nguồn. Thuật ngữ mới còn chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Rūpabhava*, *arūpabhava* tạm chuyển theo ngữ cảnh là “đời sống sắc giới”, “đời sống vô sắc giới”; *dhammatā* là “quy luật tự nhiên”. Giữ nguyên phạm vi của danh sách và các lời giải trong ngoặc vuông ở Miến337; các lựa chọn mới còn chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Ở Miến338/PDF365, *nimitta* được chính lời Miến giải là chóp mũi hoặc môi trên, nơi và phương tiện buộc giữ tâm tu tập. Giữ “tướng” theo ngữ cảnh, không đồng nhất với học tướng hoặc tợ tướng được trình bày từ Miến339. “Tưởng ghi nhận” chuyển အမှတ်သညာ; không thay *saññā* bằng niệm (*sati*). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình Miến338/PDF365 dẫn Majjhimanikāya3:127 và Saṃyuttanikāya3:294 sau câu Pāli; cuối lời Miến giải lặp hai dẫn chiếu ấy và thêm Visuddhimagga1:275. Dạng *muṭṭhasatissa* giữ theo chữ မုဋ္ဌဿတိဿ trên hình; lời Miến giải đầy đủ cả mất niệm, buông mất niệm, quên và trí biết rõ hơi thở. Chưa mở trực tiếp đúng các trang của những ấn bản được dẫn; Q005 giữ mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Hình Miến339/PDF366 dẫn Visuddhimagga1:276 ở cuối ví dụ người cày ruộng và cuối lời về ba dạng tướng do một số bậc thầy nêu. Các số dẫn được giữ theo hình; chưa đối chiếu trực tiếp đúng trang276 của ấn bản được dẫn, Q005 giữ mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Các ví dụ phân biệt လဝါငွမ်းခိုင် “búi bông gòn” và ဖိုင်းဝါငွမ်းခိုင် “búi bông vải”; lời Miến340 còn nêu ဖိုင်းငင့်ထားသော ဝါငွမ်းခိုင်, ở đây tạm chuyển “búi bông vải đã được chuẩn bị để kéo sợi”. Giữ riêng hai ví dụ và lời giải bổ sung ở trang sau; những lựa chọn tên vật liệu còn chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Hình Miến340/PDF367, mục7 ghi ဝါရိုး, giữ “thân cây bông”; mục8 သစ်သားနှစ်တံကျင် được chuyển “que nhọn bằng lõi gỗ”; mục9 ဆောက်လုံးသဏ္ဌာန် ကြိုးမျှင် được tạm chuyển “sợi dây có hình dạng như đục tròn”. Giữ vật ví được nêu trong lời Miến, không thay bằng một danh sách ở bản dịch khác; tên vật liệu và hình dạng mới còn chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình Miến340/PDF367 dẫn Visuddhimagga1:277 sau mục17. Danh sách được giữ liên tục từ1–6 ở Miến339 sang7–17 ở Miến340, cùng các nhóm xúc chạm dễ chịu, thô ráp và các phần dẫn lặp. Chưa mở trực tiếp đúng trang277 của ấn bản được dẫn; Q005 giữ mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình Miến340/PDF367 dẫn Mahāṭīkā1:335 sau khối Pāli và sau lời Miến giải. Giữ *(như trên).* tại đúng chỗ trong khối Pāli và bản Việt tương ứng; không triển khai đoạn tỉnh lược. Bản Việt giữ riêng bản dịch Pāli và toàn lời Miến giải về ba loại, hai loại, những loại còn lại và mức trong sáng. Chưa đối chiếu trực tiếp đúng trang335 của ấn bản được dẫn; Q005 giữ mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · *Bhāvanāsaññā* được chuyển theo ngữ cảnh này là “tưởng do tu tập”; *saññā* là tưởng, phân biệt với niệm (*sati*). Đoạn ví dụ về cùng một bài kinh và những cách hiện ra khác nhau tiếp tục sang Miến341/PDF368; bổ sung ngữ cảnh còn chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn dẫn: Visuddhimagga, quyển1, tr.277; số quyển, trang giữ theo bản Miến. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4

Chú thích người dịch · Nguồn dẫn: Mahāṭīkā, quyển1, tr.335. Các tưởng được nói đến ở đây đã diễn tiến trước khi tướng hiện ra. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Hình PDF368 in *vatthudhammavimuccitaṃ*; giữ nguyên dạng trong câu dẫn. Lời Miến tại chỗ giải rằng các tướng sinh khởi tách khỏi hơi thở vào–ra thông thường vốn làm vật nền ban đầu; không đồng nhất tướng chế định với sắc chân đế của hơi thở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn dẫn: chú giải Abhidhamma, quyển1, tr.440. *Navattabbārammaṇa ở* đây chỉ việc không thể gọi đối tượng chế định là pháp hữu hạn, đáo đại hoặc vô lượng theo phép phân loại được nêu; không có nghĩa đối tượng ấy hoàn toàn không thể được gọi tên. Trong câu trích Pāli, hình in *kasiṇapaṇṇattiṃ*, *sattapaṇṇattiṃ*; dạng thuật ngữ tra cứu dùng *paññatti*. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn dẫn và chỉ dẫn xem rộng: Mūlaṭīkā, quyển1, tr.191. *Cittuppāda* dùng theo thuật ngữ của dự án: tâm cùng các tâm sở tương ưng; phần giải Miến còn nêu cả cận định. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Bản Miến đặt hai tên theo thứ tự “avijjamāna–vijjamāna”, rồi đặt hai lời giải theo thứ tự “hiện hữu, không hiện hữu”. Bản dịch giữ thứ tự này. Ngay các câu kế tiếp, nguồn giải rõ *avijjamāna* là không hiện hữu theo chân đế, còn *vijjamāna* là hiện hữu theo tục đế. Chỗ không tương ứng về thứ tự này vẫn là nghi vấn văn bản nguồn; chưa có căn cứ để âm thầm đảo lại hoặc xem là đã giải quyết. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến344/PDF371 và346/PDF373: Visuddhimagga1:277. Giữ hai chủ trương của các nhóm tụng đọc theo từng đoạn, và giữ đầy đủ hai kệ cùng hai lời giải Miến lặp ở346. Chưa đối chiếu riêng phân trang ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến344–345/PDF371–372: Mahāṭīkā1:336. Giữ *(như trên)*. trong trích Pāli344, không triển khai. Pāli344 nói jarāmaraṇa, già và chết; lời Miến giải có đủ già, bệnh và chết, được giữ riêng. Đoạn345 giữ điều kiện tợ tướng đã hiển lộ và vững trước khi bỏ hai phương pháp, không chuyển thành lời bỏ các phương pháp từ đầu. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến344–345/PDF371–372: Visuddhimagga1:277–278. Vibhāvayaṃ trong kệ được dịch theo chính lời giải Miến345: bốn dạng dài/ngắn của hơi vào/ra trở thành như biến mất vì không tác ý đến khi đặt tâm trên tợ tướng. Giữ nguyên ghi chú ngoặc vuông của tác giả và lời giải về an lập; không tự thêm chỉ dẫn làm ngừng hơi thở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu hồi chỉ theo hình Miến345/PDF372: Visuddhimagga1:272. Đoạn giải lặp lại đầy đủ các phương pháp, giữ niệm theo dõi hơi và tâm đặt trên tợ tướng là hai cách được giải riêng. Chưa đối chiếu riêng phân trang ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến346/PDF373: ပြည်2:248–249, bản nissaya Visuddhimagga của Pyay, theo cách nhận diện đã dùng trong bảng76 và chú669 của dự án; chưa đối chiếu riêng ấn bản, giữ Q005. Phần tiếp theo của nguồn phân biệt tướng ở chóp mũi/môi trên trước học tướng với tợ tướng đã sinh; giữ nguyên lập luận và các tên theo từng giai đoạn. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu theo hình Miến346/PDF373: ဝိမတိဋီ1:216–217, ghi Vimati-ṭīkā; không nhận đã mở đúng ấn bản được dẫn. Giữ riêng câu Pāli và lời giải Miến, đủ ba pháp, hai đối tượng và một sát-na; không đồng nhất một tâm với nhiều sát-na tâm. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Số quyển và trang được giữ theo các dẫn in trên hình PDF. Việc đọc các số dẫn này không đồng nghĩa đã đối chiếu đúng các ấn bản được dẫn; Q005 tiếp tục để mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Ở ngữ cảnh này, tác giả dùng ba tên nimitta, assāsa và passāsa cùng chỉ tợ tướng hơi thở, như đã giải ở cuối trang Miến 346 và đầu trang 347. Giữ cách trình bày ấy cùng sự phân biệt với hơi thở tự nhiên ở đoạn trước. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Vikkhambhita được dịch theo nghĩa đè nén, khác sự đoạn trừ tận gốc. Sāliyavagabbha được giữ đủ hai thành tố sāli và yava: đòng lúa và đòng lúa mạch; cách gọi Việt này được ghi vào bảng thuật ngữ bổ sung, chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ dạng upacārajjhāna của lời chú giải là “thiền cận định”; đoạn trước dùng upacārasamādhi, “cận định”. Lời giải Miến tiếp theo được dịch riêng, kể cả những ý lặp. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn dẫn: *Visuddhimagga*, quyển 1, tr. 278; giữ mốc của bản Miến, chưa đồng nhất số trang với một ấn bản khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn dẫn: *Visuddhimagga*, quyển 1, tr. 123. Bài kệ được chuyển sang Pāli La-tinh từ chữ Miến trên hình PDF. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Những tên Padhāniyatissa, Nāgapabbata, Cūḷanāga, Sīhaḷa và Cittala được giữ theo cách ghi của đoạn nguồn; chưa xác minh riêng địa danh hoặc nhân vật với ấn bản khác. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn dẫn: *Visuddhimagga*, quyển 1, tr. 123–124; giữ mốc của bản Miến. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình nguồn ghi “တစ်ကာသခွဲ (= အလိတစ်ထောင်)”, được giữ ở đây là “một kosa rưỡi (= một nghìn sải)”; chưa quy đổi sang đơn vị đo hiện đại. Nguồn dẫn: *Visuddhimagga*, quyển 1, tr. 124. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Danh sách tiếp từ mục 15 ở Miến352 sang các mục16–32 tại353. Giữ tên Pāli theo hình và lời Miến giải từng mục, gồm *lokakkhāyikakathā*, *samuddakkhāyikakathā* và nghĩa thịnh vượng–suy thoái của *itibhavābhavakathā*. Không thay danh sách nguồn bằng một danh sách từ bản kinh khác. “Thị trấn” cho *nigama* và các cách ghép mới được ghi trong bảng thuật ngữ chờ duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các số dẫn Tương Ưng Bộ3:368, Đại phụ chú giải1:148 và Thanh tịnh đạo1:124 được chép theo hình nguồn. Chưa đối chiếu riêng các ấn bản ấy; Q005 tiếp tục mở. Ghi chú về sự khác nhau giữa các bản của danh sách32 mục là lời tác giả, không phải kết quả khảo dị độc lập của người dịch. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · “Thân viễn ly / tâm viễn ly / sinh y viễn ly” và “sinh y” cho *upadhi* được ghi theo ngữ cảnh, chờ duyệt Q011. Giữ nguyên ba lời giải riêng và con số bốn của sinh y; không tự bổ sung tên bốn loại khi trang nguồn chỉ nêu số lượng. *Vīriyārambhakathā* giữ ī theo chữ ဳ trên hình. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · *Sappāyapuggala/asappāyapuggala* tạm chuyển “người thích hợp/không thích hợp”; *samādhikammaṭṭhānika* là người chuyên tu đề mục định, theo lời giải ngay trên hình. Dùng “đề mục tu tập/đề mục định” theo quyết định kammaṭṭhāna2026-09-14; cách ghép mới chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga1:124 và Mahāṭīkā1:149 ở cuối phần người thích hợp/không thích hợp tại Miến355 và phần thức ăn/thời tiết tại356; cuối phần oai nghi tại356 chỉ dẫn Visuddhimagga1:124. Tên Koṭapabbata được chuyển theo chữ ကောဋ္ဌပဗ္ဗတ trên hình. Chưa đối chiếu trực tiếp các trang của đúng ấn bản được dẫn; Q005 giữ mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · *Upalakkhaṇa* và *nidassana* tạm chuyển lần lượt “phương pháp nêu một để chỉ cả loại” và “phương pháp nêu ví dụ”, theo lời tác giả về việc chỉ nêu hai vị ngọt/chua. Giữ cả lời giải về đắng/cay, không tự thêm các vị khác. Các cách gọi mới chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga1:125, được giữ ở cả khối Pāli và lời Miến giải. *Bhāvanāmanasikāra* và *gocarāsevana* giữ riêng hai cách diễn đạt trong lời Miến; đoạn này chỉ nói thiền an chỉ có thể sinh khởi đối với một số hành giả, không khẳng định mọi người đều đạt. Các cách ghép mới chờ Q011; dẫn chiếu chưa được kiểm riêng theo đúng ấn bản, Q005 còn mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn nêu năm pháp *vasī* nhưng không liệt kê tên tại đây; không tự triển khai danh sách. Giữ ba kết quả phát triển khác nhau và phủ định chung từ đoạn dẫn tại357; phía358 trình bày ba kết quả tương ứng ở dạng khẳng định. Tên *vatthuvisadakiriya*, *indriyasamattapaṭipādana* và *nimittakusala* phía trên được chuyển tự theo dạng chữ nguồn; các cách ghép Việt mới chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình Miến358/PDF385 dẫn Visuddhimagga1:125 sau ba kết quả. Giữ đủ ba mục khẳng định tiếp ba mục phủ định ở Miến357, cùng mức làm chủ cả năm loại thuần thục; không tự liệt kê tên năm loại khi đoạn này không liệt kê. Chưa mở trực tiếp đúng trang125 của ấn bản được dẫn, Q005 giữ mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Indriya* giữ “quyền”, nối cách dùng ở bản Miến2,106–107,302 và351; *paññindriya* giữ “tuệ quyền”. Cụm *indriyasamattapaṭipādana* tạm dùng “sự thực hiện quân bình các quyền” theo chính lời giải Miến358 về không thiếu/không quá mức trong phận sự riêng; bổ sung ngữ cảnh chờQ011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình Miến359/PDF386 dẫn chú giải Majjhimanikāya1:248 (၈-၌၌-၁-၂၄၈). Giữ riêng Pāli, bản Việt tương ứng và toàn lời Miến giải; câu Pāli nói niệm cần trong mọi trường hợp, lời Miến bổ sung ngoặc về nâng và chế ngự tâm. Chưa đối chiếu trực tiếp trang248 của đúng ấn bản được dẫn, Q005 giữ mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ “thông đạt cảnh” (*ārammaṇapaṭivedha*) và “thông đạt không mê mờ” (*asammohapaṭivedha*) theo các bảng21/31/46. Miến359 phân biệt trực tiếp lấy diệt Thánh đế làm đối tượng với loại bỏ si che lấp ba sự thật còn lại, rồi nêu cách giải khác về cả bốn sự thật trong ngoặc; bản dịch giữ đủ hai cách. Câu định nghĩa cuối vắt sang Miến360/PDF387. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Saddhādhimokkha* giữ “sự xác tín” theo bản Miến106–107. “Tám đối tượng đáng tin” nối tám chỗ được liệt kê tại Miến358, không phải tám chi đạo ở đoạn360-02. *Paggaha* tạm dùng “nâng đỡ” theo chuỗi lời Miến nâng đỡ, tiếp sức, bổ sung sức mạnh; các tổ hợp mới vẫn chờQ011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Upaṭṭhāna ở* đây là phận sự “an trú” của niệm; *avikkhepa* là “không tán loạn”, được nguồn nhắc hai lần với hai cách giải; *dassana* là “thấy”, được giải là thấy đúng thực tính của đối tượng. Giữ toàn những phủ định về khả năng thực hiện phận sự khi tín quyền lấn át; bổ sung ngữ cảnh chờQ011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Dhammasabhāvapaccavekkhaṇā* tạm dịch “suy xét thực tính của các pháp”; *saddheyyavatthu* là “đối tượng đáng tin tưởng”. Đây là những lựa chọn theo lời giải ở Miến361, còn chờ duyệt theo Q011; không khẳng định đã tra trực tiếp các ấn bản Chú giải được nguyên tác dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Evaṃdhammatā* ở đây tạm diễn đạt là “quy luật các pháp diễn ra như vậy”, theo ngay lời giải của nguyên tác: thấu suốt sự sinh khởi của nhóm quả tương ứng với nhân. *Saddhādhimokkha* giữ cách gọi “sự xác tín” đã có ở Miến107; đoạn này nói về sự xác tín có sức tác động quá mạnh, không phủ định vai trò của tín trong tu tập. Lựa chọn mới về *evaṃdhammatā* còn chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu “Tập III, phần Duyên khởi, từ trang 222 trở đi” là dẫn chiếu nội bộ nguyên tác; chưa đối chiếu trực tiếp những trang được dẫn trong đợt này. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nhan đề “Không tác ý để làm tín quyền sinh khởi” được giữ theo hình Miến361. Các đoạn trước và sau giới hạn lời dạy vào việc điều chỉnh tín quá mạnh để năm quyền cân bằng; không hiểu thành yêu cầu loại bỏ tín. *Dhura*, *adhimokkha* và các cách diễn đạt công năng tại đây được ghi nhận cùng ngữ cảnh trong bảng thuật ngữ; những lựa chọn mới còn chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · “Tinh tấn giác chi”, “trạch pháp giác chi” và các cách diễn đạt công năng của năm quyền trong đơn vị này được ghi theo nguồn và ngữ cảnh, còn chờ duyệt các lựa chọn mới theo Q011. Giữ “tâm tán loạn” cho *uddhacca* theo các phần trước, đồng thời giữ lời giải “khỏi đối tượng tu tập” của nguyên tác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Saddhādhimutta* tạm dịch “chuyên tâm về tín”; *adhikāra* tạm diễn đạt “những thiện nghiệp đặc biệt đã tích lũy” theo lời Miến tại đây. *Etadagga* là sự tôn xưng bậc tối thắng trong lĩnh vực vừa nêu. Các lựa chọn theo ngữ cảnh này còn chờ Q011. Chuyện Vakkali được dịch theo lời kể của nguyên tác; việc giữ các dẫn nguồn không có nghĩa đã tra trực tiếp những ấn bản ấy. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: Miến364/PDF391 kể chuyện trưởng lão Soṇa và dẫn Đại phụ chú giải (*Mahāṭīkā*),1:152 ở cuối đoạn. Giữ câu Pāli, bản Việt và toàn lời Miến giải riêng, kể cả các đoạn về phồng rộp, tinh tấn quá mức và điều chỉnh quân bình. Nguồn không nêu số kinh; chưa tự kiểm ấn bản được dẫn, Q005 còn mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: Miến364–365/PDF391–392 dẫn Thanh tịnh đạo1:126 và Đại phụ chú giải1:153. Giữ hai cặp tín–tuệ và định–tinh tấn cùng quan hệ giữa các tâm, tâm sở tương ưng. *Saddhādhura* và *paññādhura* được chuyển theo lời Miến giải trách nhiệm mà mỗi pháp gánh vác; cách ghép mới chờ Q011, các ấn bản dẫn chưa kiểm riêng (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: Miến365/PDF392 dẫn Thanh tịnh đạo1:126 và Chú giải Trung Bộ1:295. Pāli dùng *atekiccha*, “không thể chữa trị”; lời Miến giải “rất khó chữa”, được giữ riêng ở mỗi lớp. Các ví dụ voi mù, thửa ruộng và suy tưởng về chỉ bố thí trong tâm đều thuộc lời giải Miến, không phải phần người dịch tự thêm. Q005/Q011 vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: Câu Miến365 nối366/PDF392–393 giữ đối lập *avikkhepa*, không tán loạn (=định), với *vikkhepa*, tán loạn; không đồng nhất hai tên. Nguồn dẫn Thanh tịnh đạo1:126 và Đại phụ chú giải1:153; chưa kiểm riêng các ấn bản dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: Miến366/PDF393 dẫn Thanh tịnh đạo1:126 và Chú giải Trung Bộ1:295–296. Câu Pāli bàn định–tinh tấn; lời Miến sau đó nhắc đủ cả tín–tuệ và tinh tấn–định. Giữ riêng phạm vi mỗi lớp và các phủ định “không thể rơi vào”; không rút gọn lời giải lặp. Q005/Q011 vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch: Miến366/PDF393 dẫn Thanh tịnh đạo1:126, Chú giải Trung Bộ1:296, Chú giải Tương Ưng Bộ3:194–195 và Đại phụ chú giải1:153. Giữ toàn hai câu trích Pāli cùng nghĩa Việt; lời Miến giải tiếp ở367. *Samādhikammika*/*vipassanākammika* tạm dùng “người chuyên tu định”/“người chuyên tu minh sát” theo ngữ cảnh, chờ Q011; không coi các ấn bản dẫn đã được kiểm riêng (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Hình Miến367/PDF394 dẫn Mahāṭīkā1:153 ở cuối lời về sức định và sau khối Pāli giải Ubhinnanti. Giữ khối Pāli, bản Việt tương ứng và toàn lời Miến riêng; lời dè dặt sāsaṅkaṃ và phân biệt an chỉ hiệp thế/siêu thế đều được giữ. Chưa đối chiếu trực tiếp đúng ấn bản được dẫn, Q005 tiếp tục mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Hình Miến367/PDF394 dẫn Visuddhimagga1:126, Majjhimanikāya-aṭṭhakathā1:296 và Saṃyuttanikāya-aṭṭhakathā3:194–195. Cụm Miến လက္ခဏာယာဉ်သုံးတန် giữ hình ảnh ba “cỗ xe” đặc tính; nguồn ngay sau xác định vô thường, khổ và vô ngã, không thêm pháp quán ngoài lời giải. Cách diễn đạt mới chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình Miến367/PDF394 dẫn Visuddhimagga1:126 và Majjhimanikāya-aṭṭhakathā1:296 sau câu Ubhinnaṃ pana samatāyapi appanā hotiyeva. Các số dẫn được giữ theo nguồn, chưa xác minh đúng phân trang của ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình Miến368/PDF395 dẫn Aṅguttaranikāya1:475 và Paṭisambhidāmagga283–288 sau câu Pāli này; không tự thêm số quyển cho dẫn Paṭisambhidāmagga khi hình không ghi. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Cuối lời Miến về ghép đôi định và tuệ, hình Miến368/PDF395 dẫn Mahāṭīkā1:153 và Saṃyuttanikāya-ṭīkā2:435; chưa đối chiếu riêng các ấn bản được dẫn, Q005 giữ mở. Giữ nguyên cả phần giải lặp trong ngoặc về ghép hai con bò vào ách. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Ghi chú và chỉ dẫn sang phần Minh sát, từ trang367 trở đi, thuộc nguyên tác. Không hiểu đây là dẫn đến trang367 của phần đang dịch; chưa mở phần Minh sát theo chỉ dẫn này để xác minh nội dung. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Khối Pāli về niệm ở Miến368/PDF395 dẫn Visuddhimagga1:126 và Saṃyuttanikāya-aṭṭhakathā3:195. Giữ lời Pāli và bản Việt riêng với toàn lời giải Miến sau đó; không tóm tắt những đoạn giải lặp. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Danh sách gia vị trên hình Miến369/PDF396 là ဆား-ကရဝေး-ဇီယာ-မဆလာ, tạm chuyển muối–lá nguyệt quế–hạt cumin–masālā theo ngữ cảnh món ăn. Các tên vật liệu là lựa chọn chờ Q011; không gán định danh thực vật học cụ thể ngoài nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Cuối lời giải Miến về niệm ở Miến369/PDF396, nguồn dẫn Visuddhimagga1:126, Majjhimanikāya-aṭṭhakathā1:296 và Saṃyuttanikāya-aṭṭhakathā3:195. Giữ cả tâm, tâm sở tương ưng và đối tượng, cùng phủ định không thể nâng đỡ/chế ngự tâm nếu thiếu niệm. Chưa xác minh trực tiếp phân trang các ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn dẫn *Visuddhimagga*, quyển1,tr.126. Pāli được chuyển tự từ hình chữ Miến; chưa đối chiếu riêng một ấn bản khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn dẫn Đại phụ chú giải, quyển1,tr.154. Giữ riêng câu Pāli, bản Việt và toàn lời giải Miến tiếp theo; chưa xác minh số trang với ấn bản khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · "Tướng nhất tâm" (*cittekaggatānimitta*) trong đoạn này gồm hai nghĩa được tác giả giải riêng: tợ tướng là đối tượng làm nhân cho nhất tâm, và định sinh trước làm nhân cho định sinh sau, được gọi là tướng thiền chỉ. Không đồng nhất hai loại này với nhau. Các cách ghép Việt mới vẫn chờ duyệt thuật ngữ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn dẫn *Visuddhimagga*, quyển1,tr.147. Hình ghi cụm စိတ္တဘာဝနာ ဝေပုလ္လတ္ထ, giữ dạng chuyển tự *cittabhāvanāvepullattha* theo phần được in rồi dịch toàn lời Miến sau dấu bằng; không tự bổ sung phần câu Pāli từ ấn bản khác. Phân biệt mở rộng tướng kasiṇa với lời cấm mở rộng tợ tướng hơi thở ngay trong ngoặc của nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình Miến373/PDF400 dẫn Visuddhimagga1:127 sau khối Pāli và sau toàn lời Miến giải. Giữ riêng bản Việt của khối Pāli và lời Miến giải đầy đủ hai nhóm, ba nguyên nhân, ba pháp không nên tu tập và ba pháp cần tu tập trong điều kiện tâm co rút. "Không tu tập" ở đây có điều kiện thời điểm, không phải phủ nhận giá trị của tịnh, định và xả giác chi. Chưa mở trực tiếp đúng trang127 của ấn bản được dẫn; Q005 giữ mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn ghi သံဝေဂညာဏ်, chuyển tự *saṃvegañāṇa*, tạm dịch "trí kinh cảm"; ở đây được nêu là yếu tố suy yếu khiến tâm mất sức trong tu tập. Giữ tên Pāli để phân biệt với sự chán nản được mô tả ở đoạn kế; cách gọi mới chờ duyệt Q011. Bản hỗ trợ "01 Samatha and Rupa(A5).pdf" diễn *saṃvega* là ý thức về sự khẩn thiết trong phần niệm chết; chỉ dùng hỗ trợ nghĩa từ, không thêm đề mục niệm chết vào chính văn này. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình Miến374/PDF401 dẫn Saṃyuttanikāya3:99, Aggisutta. Hai ví dụ được giữ riêng, gồm cỏ/phân bò/củi ướt và khô, luồng khí có lẫn nước và không có nước, rắc đất bụi và không rắc đất bụi, cùng hai lời hỏi–đáp. Các số dẫn được chép theo hình; chưa đối chiếu trực tiếp đúng trang99 của ấn bản được trích, Q005 còn mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình Miến374/PDF401 dẫn Saṃyuttanikāya3:60,91 sau mỗi câu Pāli. Giữ trọn cả hai câu và hai bản Việt riêng; những trích dẫn và lời Miến giải tiếp theo nằm ở trang375, chưa được kéo vào374. *Yoniso manasikāra* tạm dùng "tác ý như lý"; *āhāra* ở đây là dưỡng thực cho sự sinh khởi và tu tập giác chi, không đồng nhất với vật thực tạo sắc. Các cách dùng mới chờ duyệt Q011; số trang của ấn bản vẫn thuộc Q005. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Giữ đủ bốn cặp trong Pāli: *kusalākusalā*, *sāvajjānavajjā*, *hīnappaṇītā*, *kaṇhasukkasappaṭibhāgā*. Cụm cuối tạm dịch "đen và trắng có tính đối ứng", chờ duyệt thuật ngữ Q011; không tự thay hoặc bỏ một cặp. Lời Miến giải của tác giả được giữ ở đúng trang tiếp theo khi dịch375. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn Miến375/PDF402 ghi "သံ-၃-၆၀-၉၂" cho cả hai câu trích về tinh tấn và hỷ. Giữ dẫn Tương ưng bộ 3:60,92 theo số in; chưa xác minh ấn bản tương ứng (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Ba cách gọi "giới khởi sự, giới vượt thoát, giới tiến bước" là đề xuất theo lời giải ngay tại Miến376 và phần tiếp Miến378: ba mức của tinh tấn, không phải ba loại sắc đại chủng. Những tên Việt này còn chờ duyệt theoQ011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn ghi "သံ-၌၌-၃-၁၇၈", tức Chú giải Tương ưng bộ 3:178. Đã đọc câu trích trong hình nguồn, chưa kiểm trực tiếp ấn bản được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn ghi “ဝိသုဒ္ဓိ-၁-၁၂၈”, tức Thanh tịnh đạo 1:128. Giữ dấu tỉnh lược “ပ” dưới dạng *(như trên).*; không khôi phục phần bị lược. Dạng *ārambhadhātuādīnaṃ* được giữ theo chữ in, không chuẩn hóa thành một dạng nối âm khác. Số dẫn chưa xác minh ấn bản (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn ghi “မဟာဋီ-၁-၁၅၅-၁၅၆”, tức Đại phụ chú giải 1:155–156. *Cittuppāda* được dịch là tâm cùng các tâm sở tương ưng theo bảng đã duyệt. *Āvajjanā* trong câu Pāli là hướng môn; phần giải ở Miến377–378 chỉ rõ tâm hướng ý môn. Chưa xác minh ấn bản được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tạm dịch “có phần tương ứng về tác dụng” cho “အကျိုးတူ အဖို့ရှိသည့်”. Nghĩa cụ thể và quan hệ bổ nghĩa của cụm này còn chờ người phụ trách duyệt (Q032); không hiểu câu tạm dịch như một khẳng định rằng pháp thiện và bất thiện cho quả giống nhau. Giữ riêng với bản dịch Pāli kaṇhasukkasappaṭibhāgā ở374-14. Người dùng đã cho phép giữ cách dịch tạm, ghi nghi vấn và tiếp tục xuất bản; đây không phải quyết định duyệt nghĩa. Xem task-300-issue-Q032.md. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Dẫn Trung bộ 3:127 và Kinh Niệm hơi thở vào–ra được giữ đúng theo hình403; chưa xác minh ấn bản ngoài (Q005). Giữ nguyên các số37,9,4 và điều kiện “nếu có thể tu tập đầy đủ”, không tự thêm danh mục các pháp. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chính nguồn ở đây dùng “đặc tính chung” cho tính chịu biến đổi chung của sắc và tính hướng đến đối tượng chung của danh; đoạn kế tiếp còn giải riêng ba đặc tính vô thường–khổ–vô ngã chung cho các pháp hành. Giữ cả hai phạm vi của lời giải, không gộp danh với sắc hoặc thay đoạn thứ nhất bằng ba đặc tính ở đoạn sau. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ nguyên cách ghi ngoặc “(ဝရိကမ္မမနိမိတ်) ဥဂ္ဂဟနိမိတ်” ở hai danh sách trên hình405: “(sơ tướng) học tướng”. Không tự đổi thứ tự hoặc điều chỉnh danh sách để khớp cách phân loại tướng ở đoạn khác; ngữ cảnh tướng cần tiếp tục phân biệt theo lời tác giả, Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Phần đặt trong ngoặc vuông là lời giải của nguồn, không phải bổ sung của người dịch. Nguồn ghi “မဟာဋီ-၁-၁၅၆”, giữ dẫn Đại phụ chú giải 1:156; chưa xác minh ấn bản được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn ghi “ဝိသုဒ္ဓိ-၁-၁၂၈” và “မဟာဋီ-၁-၁၅၆”. Các dẫn Thanh tịnh đạo 1:128 và Đại phụ chú giải 1:156 giữ theo hình, chưa xác minh ấn bản (Q005). Ba tên Việt của các giới tinh tấn tiếp cách tạm dùng ở375–378, còn chờQ011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Nirāmisa* ở đây tạm gọi “phi vật dục”; giữ riêng lời Miến nói lìa *kilesa-āmisa*, “vật dục phiền não”. Đây là ngữ cảnh của hỷ khi tu tập, không phân loại hỷ như một sắc pháp hoặc một vật thể. Cách gọi Việt mới chờQ011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn ghi “ဝိသုဒ္ဓိ-၁-၁၂၈; မဟာဋီ-၁-၁၅၆; ပဥ္စိ-၁-၃၄၄-၃၄၅”. Giữ cách gọi bản Pyay theo bảng76/91: bản nissaya Thanh tịnh đạo của Pyay. Chưa kiểm trực tiếp các ấn bản và trang dẫn (Q005). Cụm Pāli *pītisambojjhaṅgaṭṭhānīya dhamma* giữ hình thức ghi trong lời Miến, không tự đổi đuôi theo câu kinh khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn ghi “မ-ဋ္ဌ-၁-၂၉၄; ဒီ-ဋ္ဌ-၂-၃၇၆; သံ-ဋ္ဌ-၃-၁၉၃”: Chú giải Trung bộ 1:294; Chú giải Trường bộ 2:376; Chú giải Tương ưng bộ 3:193. Đã đọc trích Pāli trên hình407, chưa xác minh các ấn bản được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đúng tên “မဟာသတိပဋ္ဌာနသုတ္တန်” và dẫn “မ-၁-၇၂” in trên hình407. Chưa xác minh tên/số trang theo ấn bản ngoài; không âm thầm đổi tên kinh hoặc bộ kinh dẫn. Danh sách các hoạt động còn mụcg ởMiến381/PDF408. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Bốn tên tỉnh giác giữ Pāli tương ứng; sātthakasampajañña tiếp cách gọi “tỉnh giác về lợi ích” đã dùng ở335. “Hành xứ” của gocara được nguồn giải bằng nơi hoạt động của tâm tu tập và đề mục thiền, không đồng nhất mọi nghĩa gocara; các lựa chọn mới chờQ011. Nguồn ghiမ-ဋ္ဌ-၁-၂၅၈, Chú giải Trung bộ 1:258; chưa xác minh ấn bản(Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Pāli chuyển tự theo hình408; nguồn ghiမ-ဋ္ဌ-၁-၂၅၉, giữ Chú giải Trung bộ 1:259(Q005). Số38 trong câu trích/lời Miến và số40 trong lời giải sau được giữ riêng; không tự thay số. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn ghiမ-ဋ္ဌ-၁-၂၆၅, Chú giải Trung bộ 1:265(Q005). Giữ riêng thứ tự của kệ Pāli “sinh…diệt” và lời giải Miến “diệt…sinh”; không sắp lại cho giống nhau. Danh giới/sắc giới ở đây nói các pháp danh và sắc, không phải các cõi tái sinh. Cách gọi mới chờQ011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Nguồn ghiမ-၁-၇၂, giữ Trung bộ 1:72; chưa kiểm ấn bản được dẫn(Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tên Tissadatta(တိဿဒတ္တ) và Abhaya(အဘယ) chuyển theo hình409. Đoạn này không kể điển tích; chưa xác minh riêng nhân vật hoặc điển tích liên quan(Q025/Q028), không tự thêm. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ dạng vatthuvisadakiriyā cóā cuối theo hình410; các lần trước có dạng vatthuvisadakiriya thì không thay hàng loạt. Nguồn ghiဝိသုဒ္ဓိ-၁-၁၂၈;မ-ဋ္ဌ-၁-၂၉၄;ဒီ-ဋ္ဌ-၂-၃၇၆;သံ-ဋ္ဌ-၃-၁၉၃, các số dẫn giữ theo hình, chưa xác minh ấn bản(Q005). Cách gọi gambhīrañāṇacariyapaccavekkhaṇā chòQ011; giữ cả bản Việt câu Pāli và lời giải Miến riêng. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn ghiမဟာဋီ-၁-၁၅၆, Đại phụ chú giải 1:156; lời Miến dẫn thêmသံ-၂-၃၀၂ vàသံ-၃-၃၆၃, Tương ưng bộ 2:302 và3:363. Giữ theo hình411; chưa kiểm ấn bản(Q005). Giữ riêng bản Việt câu Pāli “trí là biểu hiện” và toàn lời Miến giải “biểu hiện về quả”, không gộp hai lớp. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn ghiမ-ဋ္ဌ-၁-၂၉၆;ဒီ-ဋ္ဌ-၂-၃၇၈;သံ-ဋ္ဌ-၃-၁၉၅. Các số dẫn giữ theo hình411; chưa xác minh ấn bản(Q005). Samapaññāsa là trọn năm mươi theo lời giải385, không đổi thành năm mươi uẩn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn ghiမဟာဋီ-၁-၁၅၆, giữ Đại phụ chú giải 1:156(Q005); không nhận đã kiểm trực tiếp ấn bản. Hình411 xuống dòng momūha, nối lại từ khi chuyển tự. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn ghiမ-ဋီ-၁-၃၈၅-၃၈၆, giữ Phụ chú giải Trung bộ 1:385–386(Q005). Dấuပ nằm giữa samapaññāsa vàpuggalasevanā được giữ làpe.; không tự triển khai phần bị lược dù câu trước có nội dung liên quan. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn ghi Paṭisambhidāmagga trang54 vàVisuddhimagga2:266–267; chưa xác minh ấn bản(Q005). Giữ riêng25trísinh+25trídiệt=50theo lời nguồn. Chữ nguồn“အဓိကာရ (အထိကရ)” được giữ ở đây để tra cứu biến thể trong ngoặc; tạm gọi công hạnh đã vun bồi, theo lời Miến giải thiện nghiệp/hạt giống minh vàhạnh(Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Āgamasuta/adhigamasuta lần lượt được lời Miến giải“သင်သိ/ကျင့်သိ”: biết do học/biết do thực hành. Chỉ cách dùng tại385-06, chưa quyết định thay mọi lần xuất hiện(Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ tiêu đề Kalyāṇamittasutta vàdẫnသံ-၁-၈၈-၈၉(Tương ưng bộ1:88–89) theo hình412. Đoạn kinh ởđây được nguồn kể bằng tiếng Miến; không tự chèn một bản kinh Pāli từ ngoài. Chưa đối chiếu ấn bản kinh được dẫn(Q005). Sakka/Sākya/Nagaraka chuyển theo chữ nguồn, chưa thêm địa danh hiện đại. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữpe. ởmục1 đúng dấuပ của hình413; không triển khai. Các mục2–8 vẫn có trong nguồn vàđược dịch đầy đủ, không coipe. là lý do bỏ danh sách. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Kết đoạn dẫn kinh bắt đầu385; giữသံ-၁-၈၈-၈၉, Tương ưng bộ1:88–89 theo hình414, chưa xác minh ấn bản(Q005). Mốc386/387 nằm giữa lời về chết, không bỏ phần lặp sầu/bi/khổ/ưu/não. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn ghiအံ-၁-၁၂, Tăng chi bộ1:12. Giữ nguyên Pāli, bản Việt riêng và toàn lời Miến; phủ định“không thấy pháp nào khác” cùng hai quan hệ thiện chưa sinh→sinh/bất thiện đã sinh→suy giảm. Chưa kiểm ấn bản(Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn ghiမ-ဋ္ဌ-၁-၂၉၆;ဒီ-ဋ္ဌ-၂-၃၇၈;သံ-ဋ္ဌ-၃-၁၉၅, giữ ba dẫn theo hình414–415; chưa kiểm ấn bản(Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn ghiမ-ဋီ-၁-၃၈၆, Phụ chú giải Trung bộ1:386; lời Miến388còn dẫnမ-ဋ္ဌ-၁-၂၉၆. Giữ riêng hai cách phân tích gambhīrañāṇacariyaṃ/gambhīrañāṇacariyā trong Pāli; không gộp đối tượng của trí với hoạt động của trí. Cách gọi Việt mới chòQ011; các ấn bản chòQ005. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn ghiမဟာဋီ-၁-၁၅၆, Đại phụ chú giải1:156. Saccapaccayākāra được lời Miến giải riêng bằng các sự thật và duyên khởi liên hệ nhân–quả; giữ cả lớp Pāli/Việt/lời Miến. Chưa kiểm ấn bản(Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Jhānasammādiṭṭhi, chữ nguồnဈာနသမ္မာဒိဋ္ဌိ, tạm dịch“chánh kiến của thiền” theo ngữ cảnh tuệ biết tợ tướng; không tự đồng nhất với chánh kiến siêu thế(Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn ghiမ-ဋ္ဌ-၁-၂၉၇;ဒီ-ဋ္ဌ-၂-၃၇၈;သံ-ဋ္ဌ-၃-၁၉၅. Giữ số378của đoạn danh sách, khác379ởlời giải cuối trang; chưa kiểm ấn bản(Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Toàn ghi chú trong ngoặc vuông thuộc nguồn. Giữ phép tính11pháp, thay2pháp trongVisuddhimagga, cộng cả2cách bổ sung thành13; không tự sửa danh sách thành một bản duy nhất. Chưa đối chiếu trực tiếp ấn bản chú giải(Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn ghiမ-ဋ္ဌ-၁-၂၉၇;ဒီ-ဋ္ဌ-၂-၃၇၉;သံ-ဋ္ဌ-၃-၁၉၅(Q005). Giữ số60/80và đơn vị chiều dài Miếnအတောင်(taung), không quy đổi SI(Q015); tên đơn vị mới được giữ bằng chuyển tự, chòQ011. Kālakañcika giữ chữကာလကဉ္စိက; đoạn này là lời văn về đọa xứ của nguồn, chưa xác minh riêng điển tích(Q025/Q028). Cách gọi năm cách trói buộc vàbuddhantara asaṅkheyyakappa giữ theo lời nguồn, không tự thêm cách hành hình hoặc con số thời gian(Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn ghiမဟာဋီ-၁-၁၅၇, Đại phụ chú giải1:157; giữ ba nhóm quá khứ/tương lai/hiện tại, không gộp quan hệ căn nguyên. Chưa kiểm ấn bản(Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn ghiဝိသုဒ္ဓိ-၁-၁၂၈;မ-ဋ္ဌ-၁-၂၉၇;မဟာဋီ-၁-၁၅၇; các số giữ theo hình417(Q005). Giữ số9pháp siêu thế, nguồn không liệt kê nên không tự triển khai. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn ghiဝိသုဒ္ဓိ-၁-၁၂၈;မ-ဋ္ဌ-၁-၂၉၇;မ-ဋီ-၁-၃၈၆. Giữ riêng Phụ chú giải Trung bộ trong dẫn này, khác Đại phụ chú giải ở đoạn trước(Q005). Pubbabhāgapaṭipadā/gamanavīthi tạm dịch theo toàn lời Miến, từ năm giới đếngotrabhū vàtámđạochi, chờQ011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn ghiမ-ဋ္ဌ-၁-၂၉၇, Chú giải Trung bộ1:297(Q005). Giữ toàn các phủ định vàhai lời giải khác nhau về mục đích cho phép thọ dụng vật dụng. Ayyamitta theoအယျမိတ္တတ; chưa xác minh điển tích bằng ấn bản ngoài(Q025/Q028). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ chữnguồnဝိဏ္ဍုပါတာပစာယန thànhpiṇḍapātāpacāyana, không tự thay bằng tên khác của pháp trong bản tham khảo. Nguồn giải đáp lại vật thực bằng thực hành để thiện nghiệp thí chủ có quả lớn; raṭṭhapiṇḍa/paccayadāyaka/sammāchanda/sammāpaṭipatti giữ từng nghĩa ngữ cảnh(Q011). Dẫnမ-ဋီ-၁-၃၈၆chưa kiểm ấn bản(Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tên nước dùng với cơm giữ chữMiếnပအုံးရည်(ဝုံးရည်), tạm ghi âm“pa-oun”; chưa xác định nguyên liệu nên không tự thêm công thức(Q011). Cháoဗျိန်စပ်ယာဂုđược nguồn mô tả là cháo chua có gạo tấm vàrau; giữ mô tả ấy. Tên Kassaka theoကဿက, không tự thay theo một điển tích nhớ từ nguồn khác(Q025/Q028). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn ghiမ-ဋ္ဌ-၁-၂၉၈;မ-ဋီ-၁-၃၈၆(Q005). Giữ tường thuật thiên nhĩ ở chính văn vàcác giải thích khác trong ghi chú nguồn tiếp sau; không hòa giải hoặc xóa khác biệt. Những lời giải khác đều được tác giả trình bày rõ, chưa có xác minh ấn bản ngoài(Q025/Q028). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Toàn phần mở bằng[Ghi chú ở392-04 vàđóng sau392-10 thuộc nguồn. Dẫnအနုဋီ-၂-၁၆၀giữAnuṭīkā2:160, chưa xác minh ấn bản/tên đầy đủ(Q005). Nguồn ghiကုလလေးတာအပန်ဂါးရာ, giữ số500vàtên thước cungkula; cách gọiViệttạmchờQ011, khôngquyđổiSI(Q015). Vadanti biểu thị một ý kiến được thuật lại, không phải kết luận đã xác nhận. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Tênဓာအုပ်သမ္မမောဟဝိနောဒနီတာသာဋ္ဌီကာtạm chuyểnSammohavinodanī Bhāsāṭīkā; giữtập2trang806theohình419(Q005/Q011). TênTaungmyo/Mahāgandhāyon ghi theo nguồn, không thêm tiểu sử. Giữ riêng ý kiến của vị Sayadaw vàtríchPāli kèm bảnViệt, chưa phán quyết giữa các cách kể(Q025/Q028). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Ngoặc giải thích thiện nghiệp do bố thí/phục vụ/thân cận ruộng phước vàba loại an lạc thuộc chính nguồn. Giữ quan hệ thiện nghiệp của thí chủ vàsự tu tập của người thọ nhận; không biến thành quyền ban quả của cá nhân. Tênanuttarapuññakkhetta chuyển theoအနုတ္တရပုညခေတ္တတ, ngữ cảnh mới chờQ011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ riêng Pāli“arahattaṃ…” vàlời Miến nêu quả A-la-hán, không tự đổi Pāli thànharahattaphalaṃ. Mahākhīṇāsava/paccavekkhaṇājavana/pīti-pāmojja được lời nguồn giải bằng lậu tận/đổng lực phản khán/hỷ–hân hoan; giữ từng pháp, không gộp tâm vàtâm sở(Q011). Câu chuyện vẫn chưa xác minh riêng bằng ấn bản ngoài(Q025/Q028). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chuyển kệ trực tiếp từhình420. Hình không có số dẫn ngay sau kệ; bảnUnicode có bổ sung dẫn tại đó nên không chép dẫn thêm vào chính văn. Giữ nguyên các dẫn tập hợp ởcuối câu chuyện394. Bản Việt kệ vàtoàn lời Miến giải được giữ riêng, lời giải kéo sang394. Chưa kiểm ấn bản(Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn ghiမ-ဋ္ဌ-၁-၂၉၈-၂၉၉;မ-ဋီ-၁-၃၈၆-၃၈၇;ဒီ-ဋ္ဌ-၂-၃၇၉-၃၈၁;သံ-ဋ္ဌ-၃-၁၉၆-၁၉၇;အဘိ-ဋ္ဌ-၂-၂၆၆-၂၆၈. Giữ đầy đủ năm dẫn theohình421, chưa xác minh từng ấn bản hoặc đối chiếu điển tích(Q005/Q025/Q028). Câu cuối394kết pháp4;395mởpháp5vàbảy tài sản bậc thiện lành, chưa dịch trong đợt021. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các tên *saddhā, sīla, hirī, ottappa, bāhussacca/suta, cāga, paññā* được chuyển tự từ bảy mục trên hìnhPDF422. Giữ đúng lời Miến: đa văn gồm biết do học và thực hành đối với bốn Thánh đế; tuệ gồm trí sinh diệt hoặc chánh kiến xuyên thấu bốn Thánh đế. “Xả” ở mục6 là cho đi/bố thí, không phải tâm sở xả (*tatramajjhattatā*) hoặc thọ xả. Bổ sung cách gọi “Thánh tài” theo *ariya* trong lời giải; chưa tự nâng thuật ngữ mới thành đã duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Dẫn chiếu nguyên tácPDF422: Chú giải Trung bộ1:299; Chú giải Tương ưng bộ3:197; Phụ chú giải Trung bộ1:387. Giữ phủ định người lười biếng không nhận được gia tài và điều kiện không thực hành chánh hành; *sammappadhāna* tạm dùng “chánh cần”. Chưa đối chiếu các ấn bản được dẫn (Q005/Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ toàn bộ chuỗi sự kiện và con số “mười ngàn thế giới” như hình422–423, không bổ sung niên đại hoặc chứng thực lịch sử. *Sayambhūñāṇa* là trí tự giác trong lời Miến “không có thầy trợ giúp”; *āyusaṅkhāra* tạm dùng “thọ hành”. Dẫn nguồn trênPDF423: Chú giải Trung bộ1:299; Chú giải Tương ưng bộ3:198, chưa kiểm các ấn bản ấy (Q005/Q011/Q025/Q028). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Tên riêng và từ *asambhinnakhattiyajāti* chuyển tự theo hìnhPDF423; giữ nguyên lời nguồn về bốn dòng dõi và quan hệ với Rāhula, không tự thay bằng bảng phân loại khác. Quan hệ huyết thống/dòng vua trong đoạn dẫn chưa được xác minh ngoài nguồn (Q025/Q028). Dẫn chiếu: Chú giải Trung bộ1:299; Chú giải Tương ưng bộ3:198; Phụ chú giải Trung bộ1:387 (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Dẫn chiếu nguyên tác — kèm chú thích người dịch · Nguyên tácPDF423 nêu tám mươi vị Đại đệ tử, chỉ gọi tên Sāriputta và Mahāmoggallāna, không liệt kê thêm. Giữ câu hỏi "sẽ đi hay không đi". Dẫn chiếu Chú giải Trung bộ1:299; Chú giải Tương ưng bộ3:198 chưa kiểm ấn bản (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · HìnhPDF423 ghi32loại *tiracchānakathā*; không tự triển khai các loại chưa được liệt kê. Phân biệt tinh tấn về thân và tinh tấn về tâm. Dẫn chiếu Chú giải Trung bộ1:299; Chú giải Tương ưng bộ3:198; Phụ chú giải Tương ưng bộ2:436 chưa kiểm ấn bản (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các tên phận sự theo hìnhPDF424, *gatapaccāgatavatta* là mang đề mục tu tập cả khi đi và trở về; không đồng nhất đề mục tu tập với riêng đối tượng. Giữ cả tâm hướng Niết-bàn và tâm tu tập hướng đối tượng đưa đến Niết-bàn. *Parakkama* nối cách giải ba mức tinh tấn ở378–379. Dẫn chiếu Chú giải Trung bộ1:299; Chú giải Tương ưng bộ3:198; Phụ chú giải Tương ưng bộ2:436–437 chưa kiểm ấn bản (Q005/Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · HìnhPDF424 nói sự tu tập tinh tấn giác chi viên mãn khi đến A-la-hán đạo, nhờ A-la-hán đạo; không đổi thành đã viên mãn ở mọi mức tinh tấn trước đó. Dẫn chiếu Chú giải Trung bộ1:299; Chú giải Tương ưng bộ3:198 chưa kiểm ấn bản (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Thīnamiddhavinodanatā*, *ālokasaññā* và *sammappadhānapaccavekkhaṇatā* đọc theo hìnhPDF424; đây là hai cách làm sinh tinh tấn được bổ sung ngoài mười một mục vừa nêu, theo lời ghi chú trước đó ở389. "Tâm cùng các tâm sở" không lược thành chỉ "tâm". Bốn chánh cần mới có mục1–2trên397, tiếp mục3–4trên398. Dẫn chiếu Thanh tịnh đạo1:129 chưa kiểm ấn bản (Q005/Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hai mục ở đầuPDF425 là mục3–4 tiếp mục1–2 tại397/PDF424: thiện chưa sinh→sinh, thiện đã sinh→tăng trưởng. Không đổi thứ tự bốn chánh cần theo danh sách nhớ từ nguồn khác. Dẫn chiếu Thanh tịnh đạo1:129; Đại phụ chú giải1:157 chưa kiểm ấn bản (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tác giả tự giải khác biệt hai mục giữa các chú giải: *sammappadhānapaccavekkhaṇatā* được bao gồm trong *ānisaṃsadassāvitā*, còn *thīnamiddhavinodanatā* trong *tadadhimuttatā*. Giữ cả hai quan hệ, không tự thêm mục vào danh sách11hoặc coi chúng là mâu thuẫn đã được người dịch giải quyết. Dẫn chiếu Phụ chú giải Tương ưng bộ2:418 đúng nhưPDF425, chưa kiểm ấn bản (Q005/Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Giữ hai cách trợ giúp khác nhau theoPDF425: bốn pháp đưa lại điều kiện loại trừ pháp đối nghịch; những pháp còn lại làm tâm mạnh mẽ, sắc bén. Dẫn chiếu Đại phụ chú giải1:157 chưa kiểm ấn bản (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Danh sách11pháp theoPDF426, không bỏ nội dung lặp khi tác giả giải riêng từng mục sau đó. Các cách gọi niệm Phật/Pháp/Tăng/giới/thí/chư thiên/tịch tịnh ghi theo văn cảnh, chưa tự nâng thuật ngữ mới thành đã duyệt (Q011). Bốn dẫn chiếu được đọc từ hình; chưa kiểm các ấn bản (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · PDF426 phân biệt hỷ là tâm sở, tâm thiện tu tập làm sinh sắc do tâm sinh, đối tượng là các ân đức Đức Phật và năng lực trợ giúp là cảnh duyên. "Lan khắp toàn thân" được giải là sắc do tâm sinh lan khắp, không phải tâm hoặc hỷ có sắc thể lan khắp. Cả tâm tu tập và hỷ được nguồn nói nương sắc ý vật; không đổi thành sắc do hỷ là căn cứ sinh tâm. Ba dẫn chiếu trên hình chưa kiểm ấn bản (Q005/Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Ngoặc vuông399/400 là lời ghi chú của nguồn, giữ nguyên phạm vi; *yāva upacārā* theo chữ Miến. Câu Pāli ở đầuPDF427 chuyển tự đủ và có bản Việt riêng. *Pītisamuṭṭhāna* giữ nghĩa hỷ làm sinh khởi trong câu trích, không thay câu trích bằng diễn giải của đoạn trước. Dẫn chiếu Phụ chú giải Trung bộ1:388 chưa kiểm ấn bản (Q005/Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Các mục2–6trên400 vẫn là những vế của câu liệt kê dài, câu kết đến401. Giữ số10Pháp=4đạo+4quả+Niết-bàn+pháp học; sáu cửa; bốn loại giới theo đúng thứ tự nguồn; mười HOẶC năm giới cho tại gia; phân biệt tỳ-kheo và tại gia khi niệm giới/niệm thí. *Cāga* trong đoạn là bố thí, không phải thọ xả. Từ mới trong bốn loại giới tạm dịch theo lời Miến giải, lưu Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · HìnhPDF428 ghi rõ *sa-upādisesa Nibbāna* và60–70năm; giữ cách nói của nguyên tác. Đoạn giải tiếp dùng ví dụ thấy một phần biển rồi nói thấy biển để giải cách lấy sự lắng dịu của một phần pháp hành theo thiền chứng làm đối tượng niệm tịch tịnh. Không đồng nhất sự đè nén phiền não bằng thiền với sự đoạn tận do Thánh đạo hoặc sửa nguyên tác thành cách nói khác. *Vikkhambhanapahāna* tạm dùng "đoạn trừ do đè nén"; *pīti/somanassa* giữ hỷ/hỷ thọ khác nhau. Dẫn chiếu Phụ chú giải Trung bộ1:388 chưa kiểm ấn bản (Q005/Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · *Lūkhapuggalaparivajjanatā* và *siniddhapuggalasevanatā* chuyển tự theo hìnhPDF428; giữ đủ ví dụ cám thô, bụi trên lưng lừa, chất ẩm/chất kết dính của tín và các đối tượng đảnh lễ. Không tự rút lại thành hai nhãn "người xấu/người tốt". Dẫn chiếu Chú giải Trung bộ1:300 chưa kiểm ấn bản (Q005/Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Mục10tại401tiếp mục11tại402rồi mới đến câu kết về hỷ; sau đó nguồn kết pháp thiện xảo trong an chỉ thứ4. Giữ đủ các dẫn Chú giải Trung bộ1:300; Chú giải Tương ưng bộ3:198–199; Thanh tịnh đạo1:129 nhưPDF429, chưa kiểm ấn bản (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · *Saṃvegañāṇa* tiếp cách gọi tạm "trí kinh cảm" theo hồ sơ trước. Điều kiện là tinh tấn/trí kinh cảm/hỷ-hân hoan quá mức làm tâm dao động; không đổi thành cấm tu trạch pháp, tinh tấn, hỷ trong mọi trường hợp. Đối lại là tịnh, định, xả, không đảo nhóm. Thanh tịnh đạo1:129 theoPDF429 chưa kiểm ấn bản (Q005/Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hai ví dụ lửa khô/ướt và các câu kinh lặp được dịch đủ theoPDF429–430. Trường hợp khô có phủ định "không rắc đất bụi"; trường hợp ướt nguồn Miến nói thổi hơi có nước và rắc đất bụi. "Khó làm lắng dịu" không đổi thành tuyệt đối không thể. Đoạn này trên hình chủ yếu là bản Miến của kinh; không tự chèn cả một bản Pāli từ ngoài vào. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Câu Pāli tạiPDF430 được giữ riêng, có bản Việt riêng và toàn lời Miến giải nêu hai trạng thái tâm. Dẫn chiếu Tương ưng bộ3:100 chưa kiểm ấn bản (Q005); không lược lời Miến chỉ vì đã dịch Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đủ Pāli, bản Việt của Pāli và lời Miến giải. *Kāyapassaddhi* tại đây được nguyên tác giải rõ là sự lắng dịu của các tâm sở; không hiểu "thân" trong bản Việt sát Pāli là sắc thân. Lời Pāli có các vế tăng trưởng/lớn mạnh/tu tập/viên mãn, còn lời Miến diễn giải gọn hơn; giữ cả hai lớp như nguồn. Tương ưng bộ3:92; Thanh tịnh đạo1:130 đọc từPDF430, chưa kiểm ấn bản (Q005/Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · *Samathanimitta/abyagganimitta* chuyển tự theo hìnhPDF430, tạm "tướng của thiền chỉ/tướng không tán loạn"; không mặc định cả hai đều là tợ tướng. Lời Miến giải của câu này bắt đầu404/PDF431, phải giữ đầy đủ ở trang sau dù đã dịch nghĩa Pāli ở403. Dẫn chiếu Tương ưng bộ3:92; Thanh tịnh đạo1:130 chưa kiểm ấn bản (Q005/Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn Miến404/PDF431. Giữ bản Việt câu Pāli và toàn bộ phần diễn giải Miến riêng; lời giải định giác chi đầu trang nối câu Pāli ở Miến403. Các số dẫn theo hình PDF, chưa xác minh với ấn bản kinh riêng (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Nguồn Miến404–405/PDF431–432 phân biệt chính chỉ/định làm nhân cho định về sau và tợ tướng làm cảnh; cả hai đều có thể được gọi samathanimitta. Tạm dịch "tướng của thiền chỉ", không mặc định đồng nhất nimitta với tợ tướng trong mọi trường hợp; chờ duyệt thuật ngữ (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Nguồn Miến404/PDF431. Giữ cả câu Pāli của Đại phụ chú giải, bản Việt và lời giải Miến ở405; ba trạng thái thuộc tâm cùng các pháp tương ưng, không chuyển thành ba tư thế của sắc thân. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn Miến404–405/PDF431–432. Giữ phép giải tự byagga/abyagga và cả các phần trong ngoặc của nguyên bản; rasa là phận sự, paccupaṭṭhāna là biểu hiện. Bản Việt phép giải tự "nhiều đỉnh (= đối tượng)" theo đúng từ agga và lời chú giải ārammaṇa trong nguồn; chờ duyệt cách diễn đạt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Nguồn Miến404/PDF431 phân biệt ba giác chi được trình bày theo cảnh với bốn giác chi còn lại theo cảnh và cận y. Không đổi "được trình bày theo" thành một khẳng định loại trừ mọi duyên khác. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn Miến404–406/PDF431–433. Giữ nguyên câu Pāli nói trạng thái đã sinh trước đây và lời giải Miến tiếp theo nói trạng thái sinh về sau do năng lực tu tập xả giác chi trước; không lược bỏ một trong hai lớp giải thích. Dẫn Phụ chú giải Tương ưng bộ2:419 thuộc đoạn Pāli nối404→405, chưa đối chiếu ấn bản riêng (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Nguồn Miến405–406/PDF432–433. Abyagga là định không tán loạn; abyagganimitta là chính định ấy làm nhân cho định về sau. Pariyāya tạm dịch "những cách gọi tương đương" theo lời giải Miến, chờ duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn Miến406/PDF433. Tatramajjhattatā ở đây là tâm sở trung hòa, tatramajjhattupekkhā là xả thuộc tâm sở ấy; không đồng nhất với xả thọ. Giữ phân biệt tợ tướng thuộc đối tượng chỉ và saṅkhāranimitta thuộc đối tượng quán. Thuật ngữ bổ sung chờ duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn Miến406/PDF433. Giữ đủ hai năng lực cảnh duyên và cận y duyên, cùng mức nhấn mạnh cận y ở bốn giác chi tinh tấn/hỷ/tịnh/định. Câu cuối còn tiếp sang Miến407; chưa tính trang407 là đã dịch. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn Miến407/PDF434. Giữ danh sách bảy pháp trong Pāli, bản Việt tương ứng và danh sách bảy mục giải bằng tiếng Miến, không lược phần lặp. Sāraddhakāya là thân căng thẳng; lời Miến mở rộng rõ cả thân tâm. Các dẫn ấn bản theo nguồn, chưa xác minh ngoài nguồn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn Miến408/PDF435. Paṇītabhojanasevanatā tạm dịch “dùng thức ăn tốt”; nguyên bản nêu chừng mực, dưỡng chất và sự thích hợp với trạng thái hiện thời của thân. Không thêm khẩu phần hay loại thực phẩm cụ thể; thuật ngữ chờ duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn Miến408/PDF435. Utu tại đây chỉ thời tiết nóng/lạnh trong ngữ cảnh thích hợp với hành giả; upanissayasatti là năng lực cận y. Giữ bốn oai nghi theo đúng thứ tự nguồn: nằm, ngồi, đứng, đi. Thuật ngữ bổ sung chờ duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn Miến408/PDF435. Giữ riêng ngoại lệ mahāpurisa và đối tượng hành giả có cả điều kiện thích hợp/không thích hợp; không đổi lời phủ định về phạm vi lời khuyên thành cấm sử dụng điều kiện thích hợp. Mahāpurisa ở đây theo lời Miến là hạng trượng phu cao quý, chưa gán một cá nhân cụ thể (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn Miến408/PDF435. Phân biệt thân vật chất được thức ăn/thời tiết/oai nghi hỗ trợ với kāyapassaddhi được nguồn giải rõ là sự lắng dịu của các tâm sở. Cittapassaddhi là sự lắng dịu của tâm. Dẫn2:437–438 giữ theo hình PDF (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn Miến409/PDF436. Giữ đầy đủ cách giải majjhattapayoga và hai cực đoan trong lời tác giả, cùng ghi chú gốc về payoga và các câu nói về nghiệp/quả; không thêm hoặc thu hẹp lời nguồn. Majjhattapayoga tạm dịch “sự nỗ lực trung hòa”, chờ duyệt thuật ngữ (Q011); các số dẫn chưa đối chiếu ấn bản riêng (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Nguồn Miến409/PDF436. Giữ quan hệ của mục4 với hai mục tránh người căng thẳng/gần người lắng dịu theo lời nguồn, rồi dịch lại mục5 đầy đủ. Câu liệt kê cuối409 nối mục6/7 và kết luận ở410;410 chưa tính đã dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn Miến410/PDF437. Danh sách Pāli đặt nimittakusalatā trước indriyasamattapaṭipādanatā; danh sách Miến và phần giải chi tiết đổi thứ tự hai mục này. Bản dịch giữ thứ tự riêng của từng phần, không tự sắp lại nguồn. Giữ đủ mười một pháp và mọi nội dung lặp; các số dẫn chưa xác minh với ấn bản riêng (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Nguồn Miến410–411/PDF437–438. Giữ toàn ghi chú gốc mở ở410, kết ở411, gồm câu Pāli, bản Việt và lời giải Miến. Padaṭṭhāna là nhân gần; lời Miến nêu định là nhân gần nhất của tuệ, không đảo tuệ thành nhân gần của định. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn Miến411/PDF438. Nimittakusalatā tạm dịch “thiện xảo về tướng”; giữ ba việc học nắm bắt, tu tập phát triển và bảo vệ, cùng lời giải liên hệ việc tạo tướng kasiṇa. Không giới hạn thuật ngữ chỉ ở kasiṇa, vì nguồn mở rộng sang tướng khác và tợ tướng hơi thở; chờ duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Nguồn Miến411/PDF438. Nidassana là cách nêu ví dụ; giữ cả Pāli và lời giải Miến. Uggahaṇakosallaṃ chỉ sự thiện xảo trong học nắm bắt, không đồng nhất với một loại tướng có tên uggahanimitta. Asubhanimitta là tướng bất tịnh; thuật ngữ bổ sung chờ duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn Miến410/PDF437 viết niggahaṇatā/paggahaṇatā trong câu liệt kê Pāli; Miến412/PDF439 viết niggaṇhanatā/paggaṇhanatā ở tiêu mục. Giữ hai dạng như nguồn, nghĩa chế ngự/nâng đỡ không đổi. Lời Miến412 ghi nỗ lực bằng tuệ mạnh/yếu, không tự thay bằng trí kinh cảm của đoạn trước (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Nguồn Miến412/PDF439. Giữ “thiếu niệm” và giải thích niệm là không quên cảnh chỉ/quán; không đảo nghĩa thành không được ghi nhớ đối tượng. Ba giác chi nâng tâm là trạch pháp/tinh tấn/hỷ; ba giác chi chế ngự tâm ở mục4 là tịnh/định/xả. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn Miến412/PDF439. Giữ hai nguyên nhân thiếu hứng thú: tuệ yếu và chưa có an lạc tịch tịnh. Saṃvegavatthu tạm dịch “đối tượng khơi dậy kinh cảm”; nguồn nói tám nhưng chưa liệt kê tại trang này, không tự triển khai. Lời giải tiếp ở Miến413; trang413 chưa tính đã dịch (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn Miến413/PDF440. Giữ ba pháp chủ đạo vô tham/vô sân (= từ)/vô si (= tuệ), cùng hai trường hợp tu thiền chỉ và tu quán, các mốc cận thiền/an chỉ khác đạo/quả. Các đoạn dài được chia mã để đối chiếu, không lược nội dung. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn Miến413/PDF440. Tadaṅga ở đây được lời Miến giải là nhất thời; vikkhambhana là tách lìa, đè nén khá lâu; samuccheda là đoạn trừ hoàn toàn. Giữ cả ba mức và những lần nhắc lại, không đồng nhất thiền chỉ với đoạn tận phiền não. Dẫn ấn bản theo nguồn, chưa xác minh riêng (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Nguồn Miến413/PDF440. Āsevana tạm dịch “tập hành”, upanissaya là cận y; giữ định trước trợ giúp định sau, tuệ trước trợ giúp tuệ sau, và các kết quả riêng trong lời nguồn. Thuật ngữ bổ sung chờ duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn Miến414/PDF441. Giữ Pāli, bản Việt, toàn lời Miến và ba đề mục niệm Tam bảo; kammaṭṭhāna theo quyết định2026-09-14 là đề mục tu tập, không đổi thành đối tượng cảnh. Giữ “tịnh tín có trí kinh cảm đi trước” theo thứ tự nguyên bản (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn Miến414/PDF441. Giữ toàn ghi chú gốc, các phủ định, hai cách diễn đạt và các lần lặp về tướng hơi thở. Ba loại ở đoạn này là hơi thở tự nhiên, học tướng, tợ tướng; không thêm tên parikammanimitta vào nơi nguồn không ghi. Phân biệt việc biết/quán sát với tự tạo thêm đối tượng; thuật ngữ bổ sung chờ duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nguồn Miến414/PDF441. Jātidukkha được lời Miến giải bằng paṭisandhi, dịch tái tục theo thuật ngữ dự án; jarādukkha là khổ do già. Danh sách còn sáu mục ở Miến415; không tự bổ sung vào trang414. Mốc nối415 bắt đầu mục3 vyādhidukkha, rồi mục4 maraṇadukkha. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến415/PDF442 tiếp danh sách tám cơ sở kinh cảm từ414, bắt đầu đúng mục3. Chữ nguồn ဗျာဓိ được ghi bằng vyādhi theo cách dùng ở chú880; không thay đổi ý nghĩa bệnh tật. Các số3–8, ba tiểu mục của mục5 và hai ngoặc riêng sau mục4/mục5 được giữ đầy đủ; “năm loại” trong ngoặc sau mục5 chỉ năm mục1–5, không phải năm hình phạt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến415/PDF442. Vaṭṭa được dùng là luân, vòng luân hồi; kilesavaṭṭa/kammavaṭṭa/vipākavaṭṭa là phiền não luân/nghiệp luân/quả luân. Giữ chiều nhân→quả và ba thời theo lời nguồn. Các cách ghép mới vẫn chờ duyệt theoQ011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến415/PDF442. Āhārapariyeṭṭhi=tìm kiếm thức ăn; uṭṭhānaphalūpajīvino/ kammaphalūpajīvī được giữ kèm toàn lời Miến giải. Chính nguồn phân biệt người sống nhờ kết quả nỗ lực với chúng sinh địa ngục và chư thiên sáu tầng trời sống nhờ quả nghiệp; không tự thêm nhóm chúng sinh khác. Các số dẫn giữ theo hình; Q005/Q011 còn mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Miến415/PDF442. Hai trích đoạn Pāli có bản Việt riêng, sau đó giữ riêng lời giải Miến về bốn cơ sở và bốn nguy hiểm. “Chánh tạng Pāli” là cách gọi phần chính văn tương ứng với chú giải trong tiêu đề, không thêm quyết định về ấn bản; các dẫn chưa xác minh ngoài hình theoQ005. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Miến416/PDF443. Jātissarañāṇa=trí nhớ đời trước, saṃvegañāṇa=trí kinh cảm. Tên Temiya/Kapila/Kassapa và toàn lời kể được chuyển theo hình; việc nghe câu chuyện không được đồng nhất với tự chứng trí nhớ đời trước. Chưa xác minh điển tích ngoài nguồn, giữQ025/Q028 vàQ011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Miến416–417/PDF443–444. Tiêu đề hình416 ghi သမ္မပဝတ္တတဿ, ở đây chuyển Sammapavattassa; danh sách Pāli ở410 dùng sammāpavattassa, giữ dạng từng vị trí. Ajjhupekkhanatā=giữ tâm xả; paggaha/niggaha/sampahaṃsana=nâng đỡ/chế ngự/làm vui tươi. Không đổi việc giữ tâm xả đang quân bình thành bỏ đối tượng hay bỏ niệm. Toàn ví dụ ngựa và lời giải lặp được giữ. Các lựa chọn mới chờ duyệtQ011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Miến417/PDF444. Asamāhitapuggalaparivajjanatā=tránh người không có định; nekkhammapaṭipadā=con đường thực hành xuất ly. Đoạn417-05 nối418, chưa có vế kết “tránh xa…” ở trang417; dấu ba chấm cuối trang là dấu báo câu nối của bản dịch, không phải triển khai *(như trên)*. Nguồn không có *(như trên)*. tại đây. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến418/PDF445 hoàn tất câu từ417-05. 417kết “và đối với đủ mọi loại…”,418tiếp “đối tượng, có tâm phóng đến, có tâm tán loạn”, rồi vế tránh xa; không lặp lại câu mở hoặc bỏ dẫn. Dấu ba chấm đánh dấu câu nối, không phải *(như trên)*. Nguồn không có *(như trên)*. ở đây. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến418/PDF445. Jhānavimokkhapaccavekkhaṇatā=suy xét các sự giải thoát bằng thiền; giữ lời giải vimokkha trong phạm vi sơ thiền, v.v., không đồng nhất mọi giải thoát với đoạn trừ phiền não bằng Thánh đạo. Sáu mục giữ đủ tu/nhập/an lập quyết định/xuất/ô nhiễm/trong sạch; các cách ghép mới chờ duyệtQ011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến418/PDF445. Tadadhimuttatā tiếp cách dùng021/022: tâm chuyên hướng, thâm nhập vững chắc; giữ đủ các vế lặp chỉ hướng về định và bốn oai nghi. Arahattamagga=A-la-hán đạo; nguồn phân biệt làm giác chi sinh khởi với sự viên mãn nhờ A-la-hán đạo. Q011 còn mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến419/PDF446. Samathanimitta=tướng của thiền chỉ, abyagganimitta=tướng không tán loạn, yoniso manasikāra=tác ý đúng phương pháp. Giữ toàn lời tác giả, hai cặp số7/8và6/7, điều kiện “nếu” và lời khuyên không bác bỏ; không thêm nhận xét của người dịch về các phương pháp khác. Q005vềấn bản nguồn còn mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Miến419/PDF446. Giữ đủ Pāli, bản Việt và riêng năm mục lời Miến. Majjhattatā=trung hòa, upekkhā=xả; không nhầm với xả thọ. Saṅkhāra=các hành; ở420nguồn minh thị ngữ cảnh vật dụng, không áp một nghĩa duy nhất cho mọi vị trí. Q011còn mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến420/PDF447. Kammassakatā=nghiệp là tài sản của mình; nissatta=không phải chúng sinh, được nguồn giải bằng vắng tự ngã ở mức chân đế, kèm ngoặc sắc–danh–nhân–quả. Hai cách suy xét giữ riêng, không đổi thành phủ nhận cách gọi chúng sinh ở mọi cấp độ. Các câu hỏi “quyến luyến ai?” là lời trích nguyên tác. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Miến420/PDF447. Asāmikabhāva/tāvakālikatā=tính chất không có người làm chủ/tính chất tạm thời. Giữ toàn ví dụ y cũ→giẻ lau chân→đầu gậy khểu bỏ, mệnh đề giả định người chủ, và ngoặc nguồn xác định saṅkhāra ở đây là vật dụng, tư cụ. Không thêm loại vật dụng ngoài nguồn. Q011còn mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Miến420/PDF447. Visuddhimagga ở đây được giải là con đường làm trong sạch khỏi tham ái; không tự đổi thành tên sách Thanh tịnh đạo. Sattakelāyana=quyến luyến chúng sinh, câu420-17nối421với việc xem là của mình rồi nói trường hợp người xuất gia. Chưa đưa phần421vào420. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến421/PDF448 tiếp câu420-17 về xem con là tài sản mình; giữ toàn ví dụ người tại gia/xuất gia, đệ tử sống gần/bạn cùng thầy tế độ, cạo tóc/giặt/nhuộm/ nung bát, con nai, hai câu hỏi và lời từ chối. Saṅkhāra trong ví dụ kế chỉ vật dụng theo lời giải420; không đổi thành mọi pháp hữu vi ở mọi ngữ cảnh. Các cách gọi mới vẫn chờ duyệtQ011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Miến421/PDF448. Sattasaṅkhāramajjhattapuggalasevanatā=thân cận người trung hòa đối với chúng sinh/các hành; udāsīna=an trú trung lập trong ngữ cảnh giữ tâm xả, không phải lời khuyên lười biếng. Bhāvanāpāripūri=viên mãn tu tập, nguồn đặt ở A-la-hán đạo; giữ phân biệt với sự sinh khởi giác chi trước đó. Q011còn mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Miến422/PDF449. Phân biệt mười pháp appanākosalla với mười một pháp làm sinh định giác chi. Giữ các số5/6/7và phép đối chiếu8–9–10của nhóm thứ nhất với8–9–11của nhóm thứ hai. Toàn các phần lặp và Pāli/Việt đều được giữ, không tự thay bằng đường dẫn hay tóm tắt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến422/PDF449. Sammapavattassa ajjhupekkhanatā chuyển theo chữ သမ္မပဝတ္တဿ ở hình này, giữ dạng từng vị trí như416/chú886; danh sách Pāli410 có sammāpavattassa. Ý nghĩa quân bình được toàn lời Miến giải, chưa có quyết định chuẩn hóa biến thể ngoài nguồn. Q011còn mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến423/PDF450. Sammāvāyāma=chánh tinh tấn. Giữ phủ định “không có trường hợp nào…dù nhỏ”, đồng thời giữ hai phía phải nâng đỡ tâm yếu và ngăn tinh tấn quá mức; không biến thành lời khuyên tăng nỗ lực vô điều kiện. Năm nhóm ví dụ giữ đủ, các ví dụ được tác giả triển khai ở các trang sau, không bổ sung trước. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Miến423/PDF450. Nimittābhimukhapaṭipādana=hướng tâm về tướng; lời Miến ngay dưới xác định tướng ở đây là tợ tướng hơi thở vào–ra. Giữ tiêu đề Pāli và bản Việt, không áp nghĩa tợ tướng cho mọi nimitta trong sách. Q011còn mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến423/PDF450. Ngoặc nguồn giải từ Miến ပန်းရင်က် bằng ပန်းဝတ်ရည်; tạm ghi pan-yet và dịch mật hoa để giữ được cả từ được giải lẫn lời giải. Không nhầm mật hoa với mật ong ở câu kế. Tên ghi âm tạm chờ duyệtQ011, chữ nguồn giữ tại chú này. Upamā/upameyya=ví dụ/điều được ví dụ. Ba con ong nhanh/chậm/quân bình giữ đầy đủ, ví dụ nối424. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến 424 ghi bốn sải (လေးလံ) và bốn nghìn đồng tiền (အသပြာလေးထောင်). Giữ đơn vị của nguồn, không quy đổi sang mét hay tiền hiện đại; Q015 vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · ဆီကျည်, ဆီကျည်တောက်: tạm dịch “ống dầu”, vật chứa có miệng nhỏ hẹp trong ví dụ. Giữ cách gọi đã dùng ở Miến 423; chưa thêm chất liệu hoặc cấu tạo không được nguồn nêu. Ghi bổ sung thuật ngữ chờ duyệt theo Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Kosajja*: biếng nhác; ở đây là phía tâm rơi vào khi tinh tấn quá co rút, đối ứng với *uddhacca* khi tinh tấn quá mạnh. Câu tự hỏi về lợi ích của an chỉ thiền thuộc lời nghĩ được tác giả dẫn, không phải kết luận phủ nhận lợi ích của thiền. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · ကစား: tạm dịch “đùa nghịch với”; ngay trong phần giải tiếng Miến, tác giả đặt tương đương với việc làm tợ tướng hơi thở mở rộng. *Nimitta* trong cùng đoạn có chỗ chỉ tướng tu tập, có chỗ chỉ điểm mốc đầu mũi hoặc môi trên; giữ phân biệt theo lời giải. Các lựa chọn này chờ duyệt trong Q011, không tự coi đã được duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Giữ “Okāsena paricchinna” trong lời Đại Phụ chú giải theo hình PDF453; tại lời Chú giải phía trên có “okāsena ca paricchinnaṃ”. Không tự thêm *ca* vào trích đoạn thứ hai. Các mốc Thanh tịnh đạo/Đại Phụ chú giải được chép theo nguồn; chưa xác minh độc lập ấn bản trích dẫn, Q005 vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Manodvārāvajjana*: tâm hướng ý môn, theo bảng thuật ngữ đã duyệt. *Javana*: đổng lực. Trong lượt thiền đầu tiên được mô tả ở đây, số bốn/năm bao gồm đổng lực thiền cuối; không đồng nhất cả bốn/năm với tâm thiền sắc giới. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hai sơ đồ giữ thứ tự và các dấu của hình PDF454/455, với các nhóm ba vòng tròn dưới mỗi ký hiệu. Bảng427 có10 vị trí, bảng428 có9 vị trí, kể cả các hữu phần/ý môn; số đồng lực tương ứng là5 và4. Unicode hỗ trợ ở bảng427 có thêm ký tự “နှ” sau “နှ”, không có trên hình; không đưa ký tự thêm ấy vào bản dịch. Phần giải ký hiệu theo sau bảng427 áp dụng cho cả hai bảng. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · ဘဝင်မနောအကြည်ဓာတ်: tạm dịch “giới ý trong sáng hữu phần”, cách gọi của nguồn đối với tâm hữu phần; không coi đó là sắc thần kinh. Giữ phân biệt hữu phần, hữu phần dao động, hữu phần dứt dòng và tâm hướng ý môn. Các cách gọi bổ sung chờ duyệt theo Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Parikamma, upacāra, anuloma, gotrabhū*: chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc. Nguồn vừa dùng các tên theo tính chất chung, vừa phân tên riêng theo thứ tự ở429; giữ cả hai phần. Chuyển tộc ở đây vẫn là đồng lực dục giới, vượt dòng dục giới và dẫn đến dòng đáo đại (*mahaggata*); không đổi thành tâm thiền sắc giới. *Mahaggata*: đáo đại, nối cách dùng đã có trong dự án. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Tên sách Miến ဗိထိလက်ရိုး được ghi âm tạm là *Vīthilak-yo*, giữ nguyên chữ nguồn để tra cứu. Chưa xác minh độc lập tên/ấn bản sách; Q005/Q011 còn mở. Phần trong ngoặc về cách một số sách dùng “hữu phần” thuộc nguyên tác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Số12 và34 ở đây chỉ tổng các pháp tâm và tâm sở, không phải12 hoặc34 tâm sở ngoài tâm. Giữ năm chi tầm/tứ/hỷ/lạc/nhất tâm và phần giải mỗi chi so với tổng hợp năm chi. *Ārammaṇūpaniijjhāna* tạm dịch “thiền chuyên chú vào đối tượng”, chờ duyệt thuật ngữ theo Q011; câu kệ Miến được dịch đủ ý theo hình, chưa xác minh độc lập nguồn dẫn lời Ledi (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ cách phân tên “lấy tên chưa được lấy, không lấy lại tên đã được lấy” theo lời giải nguồn, rồi trình bày riêng hai dãy5/4. *Mandapaññā/tikkhapaññā*: có tuệ chậm/sắc bén; *khippābhiññā/dandhābhiññā*: có sự hiểu biết thù thắng nhanh/chậm, chờ duyệt Q011. Câu cuối429 còn nối430; không diễn giải riêng vế đồng lực thứ6/7 thành khẳng định rằng chúng vẫn sinh trong lộ thiền đầu tiên. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Giữ đủ bảy trường hợp và các hạn lượng được nguồn giải riêng: Thánh quả ngay sau đạo2–3lần, thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ trước diệt định không quá2lần, hữu phần không ấn định số lượng, bốn trường hợp còn lại1lần. “Không có việc ấn định thời hạn” dịch ကာလအဝိုင်းအခြားမည်သည် မရှိ, không có nghĩa cả bảy đều không có thời lượng hoặc đều sinh một lần. Cách gọi thời hạn chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Paccavekkhaṇājavana*: đồng lực phản khán, xét lại thiền; giữ rõ thứ tự một an chỉ → hữu phần → hướng ý môn → phản khán trong nguồn. Cách gọi bổ sung chờ Q011; dẫn1:135 giữ theo hình, chưa xác minh ấn bản (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình PDF457 ghi “အဘိ-ဝ-၄၄;ဒီ-ဝ-၆၉”, giữ ở mức Vi Diệu Pháp1:44/Trường bộ1:69; không tự bổ sung tên quyển cụ thể chưa được đối chiếu ấn bản. Pāli và bản Việt đặt ở430; phần kết luận Pāli và toàn lời giải Miến của cả đoạn nằm tại431. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Vatthukāma/kilesakāma*: dục về đối tượng/dục phiền não, giữ lời giải riêng về năm đối tượng và tham ái. Giữ trọn cách diễn đạt của tác giả về sinh–trụ–diệt và hai ví dụ bóng tối/ánh đèn, hai bờ; không đổi thành lời giải do người dịch suy thêm. *Tadaṅga/vikkhambhana*: từ bỏ nhất thời/đè nén, không đồng nhất với đoạn tận. Các thuật ngữ mới vẫn chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · *Kāmacchanda/byāpāda*: tham dục/sân hận. Giữ phân tích [kāma+chanda], [vi+āpāda] theo nguồn; dạng byāpāda nối cách chuyển tự đã dùng ở Miến278/bổ sung76. Ở431-09 tác giả phân biệt sân thuộc bất thiện nghiệp đạo, muốn người khác chết/bị hủy hoại, với toàn bộ sân trong triền cái ở đây; không bỏ vế phân biệt. Các lựa chọn thuật ngữ chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chữ nguồn ở PDF459 là ထိန, chuyển tự *thina* với i ngắn tại trang này và trích Pāli cuối trang; giữ rõ dạng chữ nguồn, không tự sửa những chỗ trước đã dùng *thīnamiddha*. “Tâm + tâm sở” đi cùng hai pháp hôn trầm/thụy miên; không đổi thành sự nặng nề của thân vật chất. Q011 còn mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · ဋီကာကျော် được giữ dưới dạng tên Miến chuyển ghi *Ṭīkā-kyaw*. Chưa xác minh độc lập tên/ấn bản tương ứng; Q005/Q011 còn mở. Giữ cả ba lý do tương đồng cho từng cặp triền cái, không chỉ giữ một lý do. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đầy đủ trích đoạn *Aññesampi…Peṭake vuttaṃ*, gồm hai lần nói quan hệ đối nghịch và năm cặp đối trị, cùng bản Việt. *Peṭaka* ở đây là tên nguồn trong câu trích, không phải “*(như trên)*.” để triển khai. Lời Đại Phụ chú giải và toàn phần giải tiếng Miến tiếp ở433; không nhập trước vào432. Dẫn1:137 chưa được kiểm độc lập ấn bản (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ toàn trích Đại Phụ chú giải và bản Việt riêng. *Pāmoj̣ja*: hân hoan, phân biệt *pīti*: hỷ. *Samānayogakkhema*: tạm dịch “có cùng sự an ổn khỏi ách phược”; phần giải Miến ngay sau đặt trong tương quan hỷ–hân hoan và sân không cùng sinh một sát-na. Không tự dùng cụm này để kết luận đã đoạn tận mọi phiền não. *Savipphārapavatti*: diễn tiến năng động/vươn tới; lựa chọn theo Pāli và gloss Miến chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ mốc “Vibhaṅga266”, các ví dụ tà kiến/mạn/vô tàm/vô quý và đủ các động từ mạnh mà nguồn dùng để giải quan hệ chi thiền–triền cái. Chưa xác minh độc lập ấn bản trích dẫn (Q005). Hướng tham chiếu “phần trên” được giữ theo lời giải Miến, không tự đổi thành “phần dưới” của câu Pāli432. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ riêng sự không cùng hiện khởi theo sinh–trụ–diệt và việc không thể cùng sinh trong một sát-na tâm theo đoạn Miến. Đây là đối trị trong ngữ cảnh tu tập với tợ tướng hơi thở; không tự nâng thành sự đoạn tận sân vĩnh viễn. Q011 vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Upacārabhūmi/paṭilābhabhūmi*: phạm vi cận hành/phạm vi chứng đắc; ở đây nguồn giải theo lúc cận hành định và lúc đạt thiền, không phải hai cõi tái sinh. Cách gọi bổ sung chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đủ hai ví dụ trong trích Pāli và Việt: trẻ nhỏ nhiều lần ngã/người khỏe đứng suốt ngày; cùng các vế “có lúc tướng, có lúc hữu phần”, “một lần”, “cả đêm/cả ngày”, “chuỗi đổng lực thiện”. Phần giải Miến còn nối435; không lấy một tâm thiền kéo dài cả ngày thay cho dòng đổng lực liên tục mà nguồn nói. Dẫn Thanh tịnh đạo1:123 theo hình, Q005 còn mở. Câu cuối Miến434 kết thúc bằng tiểu từ “ကုန်သေး” ở đầu435; đã đọc nối hình461/462 và diễn đạt trọn câu Việt tại434. Miến435 sẽ tiếp từ câu giải nguyên nhân các chi chưa có đầy đủ năng lực, không lặp lại câu này. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Phần đầu Miến435 có tiểu từ kết câu từ434. Câu Việt tương ứng đã được diễn đạt trọn tại V1-434-13, chú927; ở đây bắt đầu từ mệnh đề giải nguyên nhân kế tiếp. Giữ cả ví dụ đứa trẻ và hai khả năng tợ tướng/hữu phần, không lặp lại câu đã dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ lời nguồn về cả đêm/cả ngày, một lần cắt lượt hữu phần, và dòng đổng lực thiện thiền liên tiếp; không đổi thành một tâm bất biến tồn tại cả ngày. Lời Đại Phụ chú giải xác định thời gian nhập thiền. Các số dẫn giữ theo hình, chưa xác minh độc lập ấn bản (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Bhavaṅga=hữu phần; paṭisandhi=tái tục; cuti=tử; maraṇāsannajavana=đổng lực cận tử; kamma/kammanimitta/gatinimitta=nghiệp/nghiệp tướng/thú tướng. Giữ phân biệt đối tượng của tâm và người tu có nhận biết đối tượng ấy hay chưa; lời về sáu đối tượng hiện tại thuộc giải thích của nguồn. Pariññā=liễu tri; nguồn nêu ba loại nhưng chưa liệt kê tên, không tự triển khai. Câu435-10 nối436-01; các cách gọi mới chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Giữ riêng câu Pāli, bản Việt của câu trích và toàn lời giải Miến. Vijānanalakkhaṇa=đặc tính biết rõ, được Miến giải bằng biết phân biệt đối tượng; không đồng nhất với tuệ. Phân loại bốn phạm vi gồm siêu thế khác với ba phạm vi có tâm hữu phần. Tên Aṭṭhasālinī do chính tác giả nêu ở đoạn kế; số dẫn giữ theo hình, Q005/Q011 còn mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Phalasamāpatti=quả định, không đồng nhất với hữu phần hay diệt thọ tưởng định. Tác giả dẫn Tập V, phần Phalasamāpattikathā, trang522–530; giữ mốc theo hình, chưa kiểm độc lập phần sách được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ cả danh sách19tâm và32tâm, cùng ba khả năng sinh sắc/oai nghi/biểu tri. Cittaja-ojaṭṭhamaka-rūpa chỉ nhóm sắc do tâm sinh, có dưỡng chất là sắc thứ tám; không đổi thành sắc do dưỡng chất sinh. Tiếp thâu/suy đạc theo bổ sung61; thân/khẩu biểu tri theo81; nhóm tám sắc có dưỡng chất thứ tám theo66/71. Các cách ghép mới và tên sinh tiếu/duy tác chờ Q011. Không tự thêm tâm vô sắc vào nhóm tâm sinh sắc. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4

Chú thích người dịch · Kiriyamayacitta tạm dịch “tâm tạo hoạt động”, không đồng nhất với phân loại tâm duy tác (kiriyacitta); đoạn438 còn giải đủ nhóm32. Giữ lời trích Đại Phụ chú giải về thân không chuyển động, chùng/thu vào khi hữu phần không xen ngắt, và được nâng đỡ khi tâm tỉnh thức diễn tiến; không hòa lẫn hai trường hợp. Các cách gọi mới chờ Q011, số dẫn Q005 chưa xác minh ấn bản. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Kiriyamayacitta=tâm tạo hoạt động; jāgaraṇacitta=tâm tỉnh thức, tiếp cách dùng ở Miến437. Kiriyamayacitta chỉ nhóm32 vừa nêu, gồm cả thiện/bất thiện/duy tác, không đồng nhất với riêng tâm duy tác (kiriyacitta). Giữ cả lời về thân không chuyển động, lời về chùng/co lại khi hữu phần không xen lẫn và trường hợp được nâng đỡ khi các tâm tỉnh thức sinh; không hòa lẫn hai trường hợp hoặc sửa lời nguồn. “Hai nhóm năm thức” chuyển dvepañcaviññāṇa theo hình. Cách ghép mới chờ Q011; số dẫn chép theo hình, chưa xác minh ấn bản Q005. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Giữ đầy đủ ví dụ và ngoặc của nguyên tác về thai nhi sẽ thành Chuyển luân vương, người mẹ thấy bằng mắt thịt và ဖလ်ပင်ငံးချောင်, tạm dịch “ống pha lê”; đây là lời ví dụ của nguồn, chưa xác minh riêng điển tích hoặc ấn bản được dẫn. Cách gọi vật chứa chờ duyệt Q011, không thêm tên người hay câu chuyện ngoài văn bản. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ các điều kiện có/không gìn giữ, tướng có/không mất và thiền có/không suy giảm; giữ cả hai đoạn giải lặp và dấu tương đương cận hành định = cận hành thiền. Các số dẫn được đọc từ hình PDF, chưa đối chiếu riêng ấn bản được trích (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Giữ riêng câu Pāli, nghĩa Việt và toàn lời Miến giải; lời Miến ở đây xác định viveka là xa lìa các triền cái. Pīti=hỷ, sukha=lạc; sampayogaṅga tạm dịch "yếu tố tương ưng", các chi là tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm. Một giờ/hai giờ và các điều kiện trước đó được giữ đúng theo nguồn; thuật ngữ mới chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Hai trích đoạn về vitakka/vicāra được chuyển tự theo hình, kèm bản Việt riêng; phần giải Miến tiếp sau không bị thay bằng bản Việt của Pāli. Abhiniropana=hướng đặt; ānayana=dẫn đến; anumajjana=rà xét; sahajātānuyojana=liên kết các pháp đồng sinh; anuppabandhana=nối tiếp liên tục, là những cách dùng theo văn cảnh chờ Q011. Dẫn Thanh tịnh đạo1:138 giữ theo hình, Q005 chưa xác minh ấn bản. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4

Chú thích người dịch · Giữ vitakka=tầm; vitakkana/ūhana được diễn đạt bằng suy tầm/suy xét theo câu. Các động từ "gõ", "đập", "đánh" thuộc phép ví của tác giả về tâm hướng đến đối tượng, không phải hành vi tác động vật lý lên tướng. Vyāpāra tạm diễn đạt "sự gắng làm" trong lời bác bỏ một chủ thể điều khiển các pháp chân đế, không dùng để phủ định các quan hệ nhân duyên đã nêu; Q011. Câu hỏi và ngoặc giải ở439-15 tiếp440-01, không bị kết thúc tại mốc trang. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4 ↩ Trở về đoạn đọc 5

Chú thích người dịch · Giữ đầy đủ sự quen tập (paricaya), tu tập tầm (vitakkabhāvanā) và cả hai ví dụ tâm không có trí/tập khí sau phiền não theo chính văn, không tự đổi thành sự chứng đắc mới hoặc thêm giải thích giáo lý. Nāmasantati/cittasantati=dòng danh/dòng tâm liên tục; vāsanā=tập khí là cách dùng chờ Q011. Dẫn Đại Phụ chú giải1:166 theo hình, chưa xác minh ấn bản Q005. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ vicāra=tứ và các lời giải đầy đủ về khảo sát lặp lại, phận sự liên kết tâm + tâm sở đồng sinh với đối tượng; phân biệt đối tượng, tâm và tâm sở. Ngoặc ở440-08 còn tiếp đầu441: nhờ sự khảo sát lặp lại mà các pháp đồng sinh được liên kết không gián đoạn với đối tượng. Không đưa phần câu thuộc441 vào chính văn440; cách ghép mới chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Đoạn này nối ngoặc mở trong mục2 về phận sự của tứ ở V1-440-08. မပြတ်ယှဉ်စေခြင်း là làm cho các pháp đồng sinh liên kết không gián đoạn với đối tượng; không đổi thành việc một tâm bất biến tồn tại liên tục. Dẫn chiếu chép từ hình, chưa đối chiếu độc lập ấn bản được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ cả hai cách ví chim của nguyên tác: đoạn trước lấy vỗ cánh làm ví cho tầm, dang cánh làm ví cho tứ; lời Chú giải Dukanipāta sau đó phân biệt khác và được tác giả giải về sự diễn tiến nối tiếp trong cận hành/an chỉ. Không tự đảo lại để làm hai cách ví giống nhau. Nhị thiền ở câu nối441–442 được nguồn hạn định theo phương pháp năm bậc. Tên Dukanipāta và các số dẫn chưa được xác minh độc lập theo ấn bản (Q005/Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Savitakka savicāra=cùng có tầm, cùng có tứ. Nguồn viết အဘေဒဘေဒနေ့ပဓာ, chuyển ghi abhedabhedūpacā, tạm dịch là cách nói chuyển nghĩa: không khác biệt nhưng nói như có khác biệt, theo chính lời Miến giải; không tự thêm âm ra cuối vào dạng tên trong nguồn. Ở đây upacā thuộc cách nói chuyển nghĩa, khác upacārasamādhi. Giữ cả ví cây và lời giải rằng thiền không phải thực thể tách khỏi tập hợp các chi thiền; cách gọi mới chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Giữ riêng câu Pāli, nghĩa Việt của câu trích và toàn lời giải Miến. Pīṇayati/pīnanarasa và odagya được chuyển theo hình; pīti=hỷ, sukha=lạc. Đoạn443-01 nói tâm tương ưng hỷ sinh sắc vào sát-na sinh, không đổi thành hỷ tự sinh sắc riêng hoặc thành sắc do dưỡng chất sinh. Các cách ghép mới chờ Q011; số dẫn theo hình, Q005 vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Năm tên hỷ giữ cách dùng của bảng56, Miến199–200: hỷ nhỏ, hỷ sát-na, hỷ dâng trào, hỷ nâng bổng, hỷ thấm nhuần. Giữ phân biệt hỷ nhỏ không lặp lại như hỷ sát-na, các ví sóng/bông/túi phồng/thung lũng, cùng ngoặc về sắc do tâm sinh. Hình dùng dạng khaṇikapīti trong lời so sánh ở mục1, còn tiêu đề và danh sách dùng khaṇikāpīti; giữ từng vị trí. စည်ဖောင်း ở mục5 được diễn đạt là túi phồng, không tự thêm vật liệu vào lời nguồn. Các cách dùng mới vẫn chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Giữ hình ảnh mang thai, mẹ, con của nguồn và đúng chuỗi hỷ→tịnh→lạc→định. Kāyapassaddhi ở đây được nguồn giải là sự an tịnh của các tâm sở, không phải sự an tịnh của sắc thân. Ngoặc cuối443 tiếp sang444 sau "Con của hỷ là tịnh,"; trang444 chỉ được đọc để nối câu, chưa tính vào đơn vị441–443. Các cách dùng theo bảng56 và ngữ cảnh mới vẫn chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Câu trong ngoặc bắt đầu ở cuối trang Miến443 và tiếp ở đầu444. Giữ đầy đủ phép ví mẹ–con của nguyên tác: hỷ → tịnh → lạc → định; မခြိ ở đây là "chắt". Đây là lời ví về trình tự làm nhân, không phải thêm một pháp ngoài chuỗi nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Pharaṇāpīti giữ cách gọi "hỷ thấm nhuần" của bảng56 và đơn vị441–443, vẫn thuộc bổ sung chờ duyệt Q011. Các số dẫn Thanh tịnh đạochép theo hình nguồn; chưa mở trực tiếp ấn bản được dẫn, Q005 vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chuyển tự theo chữ trên hình Miến444: သုခနံ = sukhanaṃ, ခနတိ = khanati. Giữ riêng câu Pāli, nghĩa Việt và toàn bộ lời giải Miến tiếp theo; không thay phép giải tự "ăn mòn/đào phá" bằng một định nghĩa rút gọn. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Câu Pāli nêu anuggahapaccupaṭṭhānaṃ, được dịch là "biểu hiện là sự hỗ trợ". Chính lời Miến trước tiên giải sự nắm lấy đối tượng nhiều lần, rồi đưa riêng cách giải làm lợi ích và nâng đỡ các pháp tương ưng; cả hai được giữ, không đồng nhất thành một lời giải. Các từ mới chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Cittuppāda được nguồn giải rõ là tâm cùng các tâm sở trong một sát-na; không phải chỉ một tâm riêng. Giữ nguyên phép đánh số tam thiền theo bốn thiền và tứ thiền theo năm thiền; các trường hợp này có lạc mà không có hỷ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · ဇာတဿရ = jātassara, tạm dịch "hồ nước thiên nhiên" trong ví dụ người qua hoang mạc; cách gọi mới chờ duyệt Q011. Không thêm địa danh hoặc đồng nhất ví dụ với một sự kiện lịch sử. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Pañcaṅgasamannāgata, pañcaṅgavippahīna và pahānaṅga lần lượt nói đến năm chi có mặt, năm chi đã từ bỏ và các chi được từ bỏ; không gộp hai nhóm năm. Thinamiddha giữ i ngắn theo ထိန‌မိဒ္ဓ၀ trên hình, không sửa hàng loạt các dạng thīnamiddha ở chỗ khác. Các cách ghép mới chờ duyệt Q011; dẫn nguồn vẫn thuộc Q005. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Câu Miến vắt445→446. Giữ vị ngữ phủ định "không còn có thể tu tập để đạt được" ở446 và đọc liền với tâm bị tham dục lấn át cùng pháp thiền nhằm vượt dục giới đã nêu tại445. Kāmadhātu tại đây là dục giới mà sự thực hành thiền nhằm vượt qua, không phải một sắc đại chủng. Không bỏ hoặc lặp ý khi nối hai trang. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Bhāvanāpayoga tạm "nỗ lực tu tập", theo lời Miến trực tiếp giải bằng hoạt động của tầm và tứ; chờ duyệt Q011. Trang446 kết ở ဘာ၀နာပယောဂေါ, nối447 ပဠမ္ဘုံခုံခြင်းကြောင့် ဖရှ်ပဓါလာသော ပီတိက…; câu Việt tiếp "…ấy, hỷ phát sinh…". Đã đọc hình474 để hiểu câu nối, không tính447 vào ba trang của đơn vị này. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các dẫn Thanh tịnh đạo 1:142, 144; Trường bộ 1:70; Vi diệu pháp 2:267; Đại phụ chú giải 1:173 được chép theo hình PDF chính. Tác giả tự nêu Vibhaṅga ở Miến448; chưa đối chiếu trực tiếp các ấn bản được dẫn, Q005 vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4 ↩ Trở về đoạn đọc 5 ↩ Trở về đoạn đọc 6

Chú thích người dịch · Nguồn tại Miến447 dùng rūpakāya, sắc thân, khi nói hỷ và lạc thấm nhuần; giữ riêng với danh thân hoặc nghĩa "thân" là nhóm tâm sở trong các đoạn khác. Lời "tương tự như tuệ" nói về tứ, không đồng nhất tứ với tuệ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Paṭipadāvisuddhi, upekkhābrūhanā và sampahaṃsanā được giữ theo chữ nguồn; các cách gọi Việt ở đây còn chờ duyệt thuật ngữ (Q011). Ba phần có lần lượt 3, 3 và 4 đặc điểm, tổng cộng 10; phần giải chi tiết tiếp qua Miến450. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Samathanimitta tại đây được chính nguồn xác định là an chỉ định diễn tiến quân bình giữa hai cực co rút và tán loạn, đồng thời làm nhân cho thiền cao hơn. Vì vậy, "tướng của thiền chỉ" ở đây không được đồng nhất với tợ tướng hơi thở là đối tượng; cách gọi majjhimasamathanimitta còn chờ duyệt theo Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Nguồn giải tâm chuyển tộc sinh trước và an chỉ định theo ekattanaya, phương pháp đồng nhất trong một dòng danh liên tục; giữ đầy đủ cách trình bày ấy cùng sự phân biệt duyên trợ giúp sinh trước và thiền được trợ giúp. Không hiểu thành một tâm bất biến tự chuyển từ dục giới sang sắc giới. Cách diễn đạt thuật ngữ mới vẫn chờ duyệt theo Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Xả ở đây là tatramajjhattupekkhā, xả thuộc tâm sở trung hòa, như được nêu rõ trong danh sách ở Miến448 và lời kết ở Miến450. "Giữ tâm xả" không có nghĩa bỏ đối tượng hoặc bỏ niệm, và không phải xả thọ; cách gọi mới giữ trạng thái chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Đầu Miến450 tiếp câu ở cuối449, về việc không còn phải bận tâm làm cho tâm an trú vững chắc; không phải bỏ đối tượng thiền. *Tatramajjhattupekkhā* là xả thuộc tâm sở trung hòa, không đồng nhất với xả thọ. Thuật ngữ mới vẫn chờ duyệt theo Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn vừa nêu sự tập hành ở sát-na diệt, vừa giải trong ngoặc rằng sự tập hành được kể từ thời trụ, sau thời sinh. Bản dịch giữ cả hai lời, không đổi thành chỉ có ở một trong hai thời. *Āsevana* tạm dùng "tập hành", chờ duyệt theo Q011; dẫn Mahāṭīkā chỉ được đọc từ hình sách chính, chưa đối chiếu ấn bản được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Pārihāriyañāṇa/pārihāriyapaññā* tạm dịch "tuệ quán xuyến" theo chính lời Miến giải là trí tuệ thông thạo, khéo léo trong mọi việc. Cách gọi còn chờ duyệt theo Q011; không tự đồng nhất với một tầng tuệ minh sát. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình Miến450 ghi số dẫn sau câu Pāli là Thanh tịnh đạo 1:144–145, còn sau lời giải Miến là 1:144; bản Unicode hỗ trợ ghi 1:145 ở cả hai chỗ. Giữ số đọc từ hình, chưa xác minh trực tiếp ấn bản được dẫn; Q005 còn mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Đoạn dẫn Paṭisambhidāmagga tại đây được nguồn trình bày bằng lời Miến; không dựng thêm một câu Pāli thay cho nó. “Tuệ quyền trội hơn” được giữ theo ngữ cảnh cụ thể của nguồn, đồng thời giữ các điều kiện về định–tinh tấn và các quyền có cùng phận sự, không diễn thành quy tắc tuệ luôn phải lấn át các quyền khác. Những số dẫn Paṭisambhidāmagga, Thanh tịnh đạo và Mahāṭīkā được chép từ hình sách chính; chưa kiểm trực tiếp các ấn bản (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4

Chú thích người dịch · Câu giải Miến về tên *jhāna* bắt đầu ở451, kết ở452; giữ nguyên mốc trang. “Đè nén” (*vikkhambhana*) trong ngoặc là lời giải của chính nguồn, không chuyển thành đoạn tận phiền não. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn ghi *vālavedhi* bằng chữ Miến ဝါလဝေဓိ và giải bắn trúng đầu sợi lông; giữ chữ *l* và âm cuối *i* ngắn theo hình, không tự thay bằng *ḷ* hoặc *ī*. Không quy đổi kích thước hoặc thêm chi tiết về loài vật. Cách gọi chờ duyệt theo Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Nối câu cuối452-07 về ví người cung thủ/đầu bếp và những phương diện làm nhân đạt sơ thiền. Phần đầu từ ghép “sơ thiền” nằm cuối452, phần còn lại và toàn vị ngữ ở453; Việt nối theo cú pháp, không lặp câu. Số dẫn đọc đúng hình, chưa xác minh riêng ấn bản Q005. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nimitta trong cụm chỉ các dấu hiệu, phương diện làm nhân đạt thiền ở đây không tự đồng nhất với tợ tướng. Giữ hai kết quả khác nhau: có thể đạt an chỉ và chưa thể đứng vững lâu dài; sự dọn sạch triền cái được nêu là điều kiện cho kết quả thứ hai. Cách ghép mới chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đúng ngoặc của nguồn ở trang453: “thân (tâm + tâm sở)” khi giải kāyapassaddhi; không âm thầm sửa thành chỉ tâm sở theo đoạn443. Hai vị trí có cách giải khác phạm vi và được giữ minh thị. Câu ngoặc kế vẫn nêu sân hận là nhân của sự nóng bức nơi thân và tâm. Không hiểu thân tại ngoặc đầu là riêng sắc thân; Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ nguyên năm mục phủ định của nguồn. Ārambhadhātu/ālokasaññā là giới khởi sự/quang minh tưởng kèm toàn Miến giải; samathanimitta ở mục4 được nguồn nêu ví tợ tướng hơi thở vào–ra. Ở mục5 giữ riêng mada (sự say sưa vì kiêu mạn) và māna (sự tự cao), cũng như các pháp làm nhân sinh nghi; không thu gọn thành chỉ một triền cái. Cách ghép mới chờ Q011, các tên triền cái theo bảng hiện hành. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Giữ đầy đủ hai lần ví ong trong hốc tre (ဝါးခေါင်း) và nhà vua trong vườn, với hai điều kiện chưa dọn sạch/đã dọn sạch; không thêm loài ong, đổi chỗ trú thành tổ sáp hoặc thêm câu chuyện. Giữ khả năng ở trong định chứng cả ngày và lời nhắc phải dọn triền cái trước khi nhập thiền. Số dẫn theo hình là Thanh tịnh đạo1:147; Q005 chưa xác minh ấn bản, Q011 cho cách ghép. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Giữ phân biệt triền cái lìa xa khi đang nhập thiền và có thể trở lại sau xuất thiền do phi như lý tác ý; không đổi sự loại trừ bằng định thành đoạn tận vĩnh viễn. “Loại trừ một cách vượt trội” diễn đạt အလွန်အကဲအားဖြင့် ပယ်ခြင်း theo chính nguồn, chờ Q011. Dẫn Đại Phụ chú giải1:177 đúng hình, chưa kiểm riêng ấn bản Q005. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Hình PDF481 và bản Unicode phụ trợ cùng ghi paccayataṃ āpajjanti, không có na; nghĩa sát chữ là “trở thành điều kiện”. Toàn lời Miến giải ngay cuối454 nối455 ghi rõ မရောက်နိုင်ကြောင့်, “không thể trở thành”, và câu Pāli liền sau cũng nói chưa thuần thục thì mất sơ thiền, không đạt nhị thiền. Bản chuyển tự giữ nguyên chữ in; bản Việt đánh dấu [không] để minh thị nghĩa phủ định được xác định bằng lời giải Miến tại chính nguồn, không âm thầm sửa Pāli. Chưa có bản đính chính của nguyên tác; vấn đề chữ nguồn được lưu chờ duyệt riêng tại Q033. Giữ đủ ba lớp Pāli/Việt/toàn Miến, không xem hiệu chỉnh minh thị là người phụ trách bản dịch duyệt nghĩa hoặc thẩm định chuyên gia. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Paccavekkhaṇa dùng “phản khán” như phần lộ tâm427–428; giữ riêng lời Pāli, bản Việt và toàn lời Miến giải lặp, gồm cả ngoặc Đại Phụ chú giải. Ādikammika là người mới bắt đầu, ở đây được hạn định người vừa đạt sơ thiền. Không đổi lời “nhập nhiều, phản khán ít” thành cấm mọi phản khán. Các cách ghép mới chờ Q011; dẫn1:178 theo hình, Q005. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu Miến cuối454 kết မရောက် và đầu455 tiếp နိုင်ကြောင့်; đã đọc liền hình481/482 để hoàn thành câu Việt tại454. Miến455 tiếp từ câu “Nếu hành giả ấy chưa tu tập, chưa luyện tập thiền đã đạt (để làm chủ năm pháp thuần thục)…”, không lặp đuôi này. Trang455 mới đọc câu nối, chưa tính đã dịch hay tự đối chiếu đầy đủ trong024. Sự phủ định ở đây giữ đúng toàn lời Miến; xem ghi chú về chữ Pāli ở454-06/07. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Đầu Miến455 có đuôiနိုင်ကြောင့် nối câu phủ định đã dịch trọn tạiV1-454-09, chú979; không dịch lặp. Bản này bắt đầu mệnh đề điều kiện kế tiếp. Q033 về chữ Pāli tại454 vẫn mở, bản Việt hiệu chỉnh minh thị giữ nguyên hồ sơ; không xem việc tiếp tục là đã duyệt nghĩa. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn ở455–456 trích toàn lời kinh bằng tiếng Miến kèm những ngoặc giải; giữ đủ cả những chi tiết con bò, hồ nước và các điều kiện lặp. Gāvīupamā là tên chuyển tự theo tiêu đề hình, nghĩa ví dụ con bò cái. Dẫn Tăng chi bộ3:216 đọc từ hình; chưa kiểm trực tiếp ấn bản được dẫn (Q005), các chi tiết giải và cách gọi mới vẫn chờ duyệtQ011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Giữ đủ bốn ngoặc giải nguyên tác và các dấu giải tương đương vitakka/vicāra/pīti/sukha. Nimitta ở đoạn kế được chính nguồn giải gồm sơ thiền định và tợ tướng hơi thở làm nhân; không thu hẹp thành chỉ một tợ tướng hoặc đồng nhất tất cả định với tướng. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ dấu lược ပ ở hình dưới dạng *(như trên)*.; không tự triển khai đoạn bị lược và không lược thêm các đoạn nguyên tác đã viết đầy đủ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Vasī dùng “loại/pháp thuần thục” theo bảng96. Năm tên lần lượt là thuần thục trong hướng tâm, nhập thiền, quyết định, xuất thiền và phản khán; những tên ghép Việt mới còn chờ duyệtQ011, phần giải riêng sẽ theo đúng nguồn ở các trang kế tiếp. Không đồng nhất tâm hướng với các đổng lực phản khán. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn phân biệt “phản khán” và “tâm hướng sinh”; đầu457 xác định rõ năng lực này thuộc tâm hướng ý môn, dù việc được nói đến là phản khán chi thiền. Giữ riêng āvajjanavasī và paccavekkhaṇavasī; cách gọi ghép Việt chờ duyệtQ011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Bhavaṅgacalana/bhavaṅgupaccheda: hữu phần rung động/hữu phần cắt dòng; bốn đổng lực đối với quyền sắc bén, năm đối với quyền kém sắc bén hơn, không phải bảy. Các chi tầm/tứ/hỷ/lạc/nhất tâm được phản khán lần lượt qua những lộ tâm, không đồng thời trong một tâm. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ cả khả năng của các đệ tử như Sāriputta khi nỗ lực đặc biệt và sự khác nhau về thời gian so với Đức Phật. Không rút gọn thành các đệ tử hoàn toàn không có mức hướng tâm nhanh ấy. Đây là nội dung nguyên tác, không nhận đã xác minh riêng điển tích hay trình bày như thẩm định chuyên gia. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Số dẫn chép từ hình PDF484; tên sách သင့်ရိုပြာဘာသာဋီကာ tạm diễn đạt “Phụ chú giải bằng bản ngữ của Nhiếp Vi diệu pháp” theo hình và ngữ cảnh, chờ duyệtQ011; chưa kiểm các ấn bản được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Vasī giữ “loại/pháp thuần thục” theo bảng96 và Miến456–457; samāpajjanavasī=thuần thục trong nhập thiền. Samāpajjana ở đoạn riêng được nguồn giải là đạt đến thiền cùng các pháp tương ưng, không đồng nhất một tâm thiền đơn lẻ với toàn thiền. Những tên ghép mới chờ người phụ trách bản dịch duyệt theoQ011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Giữ chuỗi đầy đủ hữu phần rung động/hữu phần cắt dòng/hướng ý môn/chuẩn bị/cận hành/thuận thứ/chuyển tộc ở458-03, đồng thời giữ cách nói gọn “ngay sau tâm hướng ý môn” tại hai đoạn sau theo hình, không tự chèn thêm vào lời tác giả. Bhavaṅgacalana/bhavaṅgupaccheda dùng cách gọi của455–457; hai hữu phần ấy khác các hữu phần dư. Mahāmoggallāna/Nandopananda chuyển tên theo chữ nguồn; nāga được giữ tên, không thêm chi tiết câu chuyện chưa có. Dẫn các sách theo hình, tên Phụ chú giải bằng bản ngữ của Nhiếp Vi diệu pháp theo457, chưa kiểm ấn bảnQ005; cách dùng mới chờQ011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Câu trích của Đức Phật xuất hiện bằng tiếng Miến trong nguồn; giữ cả bốn hoạt động đối với tâm, Niết-bàn là đối tượng của định A-la-hán quả, và hạn định “gần như luôn luôn”. Aggivessana/Saccaka chuyển theo tên đọc được trên hình; số dẫn Trung bộ1:316 giữ theo hình, chưa xác minh trực tiếp ấn bản hoặc tên kinh được trích (Q005/Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đủ lời tác giả về Sāriputta tại khe núi Kapota, dạ-xoa Nanda và sức của đòn đánh; giữ riêng lời các Trưởng lão trì tụng kinh về thời điểm đúng lúc xuất định, không sửa để đồng nhất hai cách thuật. Câu458-09 tiếp459-01, không đặt Nanda hoặc đòn đánh vào trang458. Tên và điển tích chưa xác minh độc lập; Q005/Q011 tiếp tục áp dụng. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Adhiṭṭhānavasī/vuṭṭhānavasī=thuần thục trong quyết định/xuất thiền theo cách gọi ở456. Giữ đủ các khoảng một/mười cái búng tay, một giờ/một buổi sáng/một ngày; không quy đổi sang giây. Quyết định và chuẩn bị diễn ra trước nhập thiền; giữ chuỗi đổng lực thiền khác với một tâm bất biến và giữ việc hữu phần sinh là dấu xuất thiền theo nguồn. Các cách gọi mới chờQ011, số dẫnQ005. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Giữ đầy đủ các tên Buddharakkhita, Mahāmahinda, Mahārohaṇagutta/Rohaṇagutta theo từng chỗ nguồn; tám hạ, ba mươi nghìn vị, cháo, vua nāga, vua garuḍa, núi hóa ra và ngoặc ngực va núi. Cụm ဖောင်းခွံကိုင် được diễn đạt “kẹp bên cánh tay”; chưa xác minh riêng điển tích hay địa danh ngọn đồi. Đoạn sau phân biệt tâm thắng trí chỉ sinh một lần với thiền làm nền tảng được an lập và xuất nhanh; không đồng nhất hai loại tâm. Cách gọi mới chờQ011, các dẫn chưa kiểm ấn bảnQ005. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Giữ Paccavekkhaṇavasī trong tiêu đề/câu trích đầu với a ngắn, còn paccavekkhaṇāvasī trong câu Đại Phụ chú giải/lời giải với ā theo hình; không tự chuẩn hóa để làm giống nhau. Giữ riêng Pāli, bản Việt của câu trích và toàn lời Miến giải. Āvajjana=hướng tâm, paccavekkhaṇajavana=đổng lực phản khán; hai phận sự nối nhau trong lộ nhưng không phải cùng một tâm. Cách gọi mới chờQ011; các số dẫn giữ theo hình, chưa xác minh ấn bảnQ005. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4 ↩ Trở về đoạn đọc 5

Chú thích người dịch · Nhan đề Miến ကမ္မဋ္ဌာန်းကျမ်းကြီး được chuyển ghi tạm *Kammaṭṭhāna-kyan-kyi*, nghĩa là bộ sách lớn về đề mục tu tập; không dùng “đề mục” làm mặc định. Hình trang460 dẫn trang၄၅=45, đã đọc thêm ảnh cắt số dẫn; chưa kiểm trực tiếp tác phẩm/ấn bản Ledi được dẫn. Giữ “khoảng bảy” và “khoảng bốn hoặc năm” theo nguồn, không đổi thành số đổng lực của mọi lộ. Tên chuyển ghi/cách gọi mới chờQ011, dẫnQ005. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Giữ Pāli, bản Việt của câu trích và riêng toàn lời Miến với đủ bốn mục. Āsannanīvaraṇapaccatthikā chỉ các kẻ thù là triền cái ở gần; aṅgadubbalā nói các chi yếu do tầm/tứ thô tháo, không phủ nhận hành giả đã thành thạo sơ thiền. Dẫn Thanh tịnh đạo theo hình, chưa đối chiếu độc lập ấn bản được dẫn; Q005/Q011 vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Vikkhambhana giữ cách dịch đè nén; chính nguồn giải là giữ cho lìa xa. Không đổi sự lìa triền cái do định thành đoạn tận phiền não. Điều kiện “chỉ khi đạt phạm vi cận hành” và việc sơ thiền gần phạm vi ấy được giữ đầy đủ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ trình tự hữu phần→hướng ý môn→bốn hoặc năm đổng lực; chỉ đổng lực cuối là nhị thiền sắc giới, còn ba hoặc bốn trước vẫn dục giới. Hai nhóm tên được giữ đúng thứ tự liệt kê của nguồn, với chuẩn bị/cận hành/thuận thứ/chuyển tộc theo bảng111. Ở đây indriya nói các quyền sắc bén; không thay thành một khẳng định mọi người đều có cùng số đổng lực. Câu hướng ý môn nối461–462; các cách ghép mới chờ Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Giữ cả hai cách nguồn giải “sinh do định”: do định sơ thiền, hoặc do định tương ưng cùng sinh. Giữ riêng hai chi được từ bỏ, ba chi còn lại, ba phương diện tốt đẹp và mười đặc tính; không tự liệt kê thêm những mục nguồn chưa triển khai ở đây. Q005/Q011 vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tổng34/32 là các danh pháp gồm tâm và tâm sở, không phải34/32tâm sở riêng. Nguồn phân biệt các nhóm danh pháp ở những sát-na khác nhau, không một nhóm bất biến đi từ sơ sang nhị thiền. Giữ cả sự diệt theo sinh–trụ–diệt lẫn lời giải vì sao chỉ nêu vượt qua tầm/tứ; không bỏ phủ định cuối đoạn. Q011 cho cách ghép mới; Q005 cho số dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ Pāli và nghĩa Việt của cụm trích, rồi riêng toàn lời Miến giải sampasādana qua tín và ekodibhāva qua định cao quý. Không đồng nhất tín với tuệ; giữ cả hai cặp quân bình tín–tuệ và tinh tấn–định. Những cách ghép về sampasādana/ekodi/ekodibhāva còn chờ người phụ trách bản dịch duyệt theo Q011. Số dẫn Trung bộ1:89 và Thanh tịnh đạo1:152 được đọc theo hình, chưa xác minh riêng ấn bản (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Tựa nhỏ trên hình ghi avitakka avicāra, không có ṃ cuối; giữ dạng theo vị trí này. Đoạn nói nguyên nhân tâm trong sáng/định tăng trưởng ở nhị thiền khác cận hành và sơ thiền, không phủ nhận các tầng trước có tín/định. Câu cuối463 tiếp464: lời “do làm lắng dịu tầm và tứ” chỉ rõ nguyên nhân làm tâm trong sáng và làm tăng trưởng định. Trang464 chỉ đọc nối, không được tính đã dịch hoặc tự đối chiếu đầy đủ trong đơn vị này. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu nối463→464:463 kết chủ ngữ “lời này” của cụm vitakkavicārānaṃ vūpasamā;464 tiếp vị ngữ giải hai tác dụng làm tâm trong sáng và làm định tăng trưởng. Đã đọc liền hình490–491 để giữ nguyên quan hệ nguyên nhân, không thêm một câu độc lập. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các dẫn Thanh tịnh đạo và Trung bộ được giữ theo hình nguồn. Chưa mở trực tiếp những ấn bản được dẫn; Q005 vẫn mở. Câu “do làm lắng dịu tầm và tứ” nói nguyên nhân, còn “không có tầm, không có tứ” nói sự vắng mặt; giữ đầy đủ việc lặp lại có chủ ý của lời giải Miến. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Samādhijaṃ là “do định sinh”. Lời Miến phân biệt sơ thiền định sinh trước trợ bằng cận y và nhị thiền định cùng sinh trợ bằng câu sinh, hỗ tương, y chỉ; không gộp hai loại quan hệ thành cùng thời điểm. Cách dùng các tên duyên kế bảng31/41/56/76; cách ghép mới chờ người phụ trách bản dịch duyệt theo Q011. Lời tán thán “chỉ nhị thiền định xứng đáng được gọi là định” được giữ cùng lời xác nhận sơ thiền cũng sinh do định, không cắt bỏ một vế. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Câu Pāli ở464 được dịch nghĩa riêng; toàn lời Miến giải câu ấy nằm ở đầu465 và được dịch tiếp đầy đủ. Ekodibhāvaṃ dùng “sự nhất tâm” ở nghĩa Pāli; giữ nguyên lời Miến giải bằng định thù thắng. Không nhập hai lớp thành một bản tóm tắt. Các cách ghép mới vẫn chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Giữ đầy đủ hai lý do trong lời Miến: tầm và tứ không có tính chất nhiễm ô như triền cái, và cận hành chưa đủ năng lực từ bỏ chúng. Chỉ tới đổng lực an chỉ mới vắng tầm/tứ. Cittekaggatā giữ “tâm nhất cảnh”; tivaṅgasamannāgatatā là đầy đủ ba chi; các cách ghép mới chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Vasī giữ “thuần thục” theo bảng96; nguồn nhắc năm loại nhưng không liệt kê lại tên, nên không tự triển khai. “Phản khán ít” không phải cấm phản khán; giữ cùng chỉ dẫn nhiều lần kiểm tầm/tứ đã dứt hay chưa. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ toàn câu Pāli, bản Việt và riêng toàn lời Miến có bốn mục. Pīti là hỷ, cetaso uppilāvitaṃ tạm “sự phấn khích của tâm”, không đồng nhất với trạo cử bất thiện; cách dịch mới chờ người phụ trách bản dịch duyệt theo Q011. Dẫn Trường bộ 1:34 và Thanh tịnh đạo 1:153–154 chép theo hình, chưa kiểm trực tiếp ấn bản, Q005 vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4

Chú thích người dịch · Bhavaṅgupaccheda giữ “hữu phần dứt dòng” theo bảng111, manodvārāvajjana giữ “tâm hướng ý môn” đã duyệt ở bảng17. Bốn hoặc năm là tổng số đổng lực của lộ nói ở đây; chỉ đổng lực cuối thuộc sắc giới/tam thiền, ba hoặc bốn đổng lực trước vẫn thuộc dục giới. Giữ niệm và trí tỉnh giác theo lời nguồn, không biến dòng tâm thành một tâm bất biến. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Dẫn Trường bộ 1:71, Vi diệu pháp 1:45, Thanh tịnh đạo 1:154,157–158 và Đại phụ chú giải 1:187 được giữ theo hình PDF chính. Chưa mở trực tiếp các ấn bản được dẫn; Q005 vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4 ↩ Trở về đoạn đọc 5

Chú thích người dịch · Bản Pāli nêu “cảm thọ lạc bằng thân”; toàn lời Miến ở đây giải rõ cả kāyikasukha và cetasikasukha được cảm thọ bằng nāmakāya. Giữ đủ hai lớp văn bản và cách giải của nguồn; phần giải chi tiết tiếp ở cuối469 và470, không đổi danh thân thành sắc thân. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Jhānupekkhā tạm dịch “thiền xả”; nguồn xác định pháp thực là tatramajjhattatā, tâm sở trung hòa. Giữ riêng với xả thọ. Các cách gọi và cách giải mới còn chờ người phụ trách bản dịch duyệt theo Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các số34 và32 theo hình là tổng danh pháp của sơ thiền và nhị thiền, gồm tâm và tâm sở tương ưng, không phải chỉ số tâm sở. Lời chỉ sang phần nāmakammaṭṭhāna được dịch theo quyết định ngày2026-09-14 là “pháp tu phân định danh”; chưa kiểm riêng vị trí được dẫn ở đây. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Sampajañña được dịch là tỉnh giác, trí tỉnh giác theo ngữ cảnh; nguồn giải là tuệ biết rõ đối tượng. Puggalādhiṭṭhāna tạm dịch “phương pháp lấy người làm chỗ trình bày”, còn chờ duyệtQ011. “Bờ bên kia” trong lời giải nguồn được xác định bằng công việc thực hành đang hướng đến; không tự bổ sung tên một tầng chứng đắc khác. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Tiêu đề ở Miến468 có sato ca sampajāno; những lần nhắc trong lời giải Miến469 ghi sato sampajāno, không có ca. Giữ từng dạng như hình. Ví dụ đi trên mặt đất và trên lưỡi dao cạo giải sự khác nhau về mức độ vi tế của sự tiến hành tâm trong các tầng thiền. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nāmakāya là danh thân, tập hợp danh pháp; rūpakāya ở phần nối470 là sắc thân, tập hợp sắc pháp. Nguồn nêu rõ quan hệ tâm tam thiền cùng lạc thọ sinh các sắc do tâm sinh, rồi các sắc ấy thấm khắp sắc thân; không đảo thành sắc thân sinh tâm thiền. Ābhoga tạm dùng “sự tác ý” theo chính lời Miến về việc nhắm thọ hưởng, cách dùng còn chờ duyệtQ011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Đầu470 tiếp câu469 về những sắc do tâm tam thiền cùng với lạc thọ làm sinh khởi. Nguồn phân biệt danh thân, sắc thân, lạc thuộc tâm và lạc thuộc thân; lời giải sau còn nêu thời điểm đã xuất tam thiền. Giữ cả câu giải “cảm nhận bằng danh thân” của nguồn, không đồng nhất danh thân với sắc thân hoặc đổi sắc do tâm sinh thành danh pháp. Các dẫn Thanh tịnh đạo được đọc từ hình sách chính, chưa kiểm trực tiếp ấn bản được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · *Upekkhako* trong lời giải ở đây chỉ người giữ tâm xả ngay cả đối với lạc tam thiền; không phải khẳng định tam thiền không có lạc thọ. *Pīti* là hỷ, còn *sukha* là lạc; giữ riêng hai pháp. Những cách gọi mới và ngữ cảnh mới vẫn chờ người phụ trách bản dịch duyệt theo Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Bốn tên chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc chỉ các đổng lực trước thiền an chỉ. Nguồn nói hỷ, tầm và tứ vẫn tương ưng ở những đổng lực ấy; không được suy rằng các chi này còn trong chính tam thiền an chỉ. Tên chung “cận hành” và tên một đổng lực theo thứ tự đều được giữ như nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu đầu471 nối câu470 về việc phân định những tâm sở tương ưng và số lượng danh pháp trong từng sát-na tâm. *Nāmakammaṭṭhāna* dùng “pháp tu phân định danh” theo quyết định ngày2026-09-14. *Vasī* dùng “pháp thuần thục” theo bảng96 và cách dùng ở455–460; lời nguồn ở đây chỉ nhắc số năm, không liệt kê lại, nên không tự bổ sung năm tên. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ cả câu Pāli, bản Việt tương ứng và toàn lời Miến giải thành các mục. Các số dẫn Thanh tịnh đạo1:159 và Trường bộ1:34 được chép từ hình, chưa xác minh trực tiếp ấn bản (Q005). *Samāpatti* dùng “sự chứng nhập” trong ngữ cảnh tam thiền, đồng nhất với cách dùng ở461; *nikanti* là sự quyến luyến, lưu luyến như lời Miến giải, chờ duyệt theo Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Bốn hoặc năm là tổng số đổng lực của lượt tâm nói tại đây; chỉ đổng lực cuối là thiền sắc giới, còn ba hoặc bốn đổng lực trước thuộc dục giới. Giữ *cittekaggatā* là "tâm nhất cảnh" và *ekaggatā* là "nhất tâm" theo bảng bổ sung. Phần kế tiếp ở473 giải riêng xả thọ và tập hành duyên; chưa đưa phần đó vào trang472. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hình500 ở câu đầu về lộ ghi bốn đổng lực, rồi ngay câu sau ghi bốn hoặc năm; giữ đúng cả hai cách nêu của nguồn, không tự sửa thành một số thống nhất. Xả thọ là upekkhāvedanā, khác xả thuộc tâm sở trung hòa. Bốn/bốn hoặc năm thuộc lộ được giải từ472, không phải số chi thiền. Dẫn1:160 theo hình, chưa kiểm ấn bản (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Āsevana dùng "tập hành" theo bổ sung106/116, tên ghép tập hành duyên chờQ011. Giữ điều kiện cùng loại thọ và phủ định khác loại không trợ bằng duyên này; không suy rộng thành không có bất kỳ quan hệ duyên nào. Câu giải bằng "lạc = hỷ thọ" giữ nguyên, không đổi thành lạc thuộc thân. Các đổng lực chuẩn bị/cận hành/thuận thứ/chuyển tộc còn là dục giới, khác đổng lực tứ thiền sắc giới. Dẫn Đại Phụ chú giải1:189 theo hình, chưa kiểm ấn bảnQ005. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chuyển tự đủ câu Pāli theo hình500, kể cả phần trong ngoặc; bản Việt câu Pāli và toàn lời Miến giải ở đoạn sau được giữ riêng. Các số dẫn Trường bộ1:71, Vi diệu pháp1:45 và Thanh tịnh đạo1:160 đọc từ hình, chưa xác minh trực tiếp các ấn bảnQ005. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Lời Miến nguyên tác ở473 nêu rõ một chi được từ bỏ, hai chi đầy đủ, ba điều tốt đẹp và mười đặc điểm; giữ đủ các số và chủ thể tứ thiền trong ngữ cảnh này. Tợ tướng hơi thở là đối tượng, không đồng nhất với tâm hay định. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Danh sách bốn quyền/thọ bắt đầu tại473, mục4 ở đầu474; giữ số liên tục và câu kết. Dukkha/domanassa/sukha/somanassa ở đây phân biệt khổ thân/khổ tâm/lạc thân/lạc tâm, không gộp hỷ thọ với tâm sở hỷ. Các tên quyền ghép Việt được ghi bổ sung chờQ011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tên Uppaṭipāṭika và số dẫn Tương ưng bộ3:188–190 chuyển theo hình501; chưa đối chiếu ấn bản (Q005). Giữ đủ hai phủ định na nirodhoyeva và nātisayanirodho, cùng phần giải Miến riêng; không đồng nhất sự lắng dứt lúc cận hành với mức được giải trong an chỉ. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Atisayanirodha tạm "sự lắng dứt đặc biệt" theo lời Miến "လွန်လွန်ကဲကဲ"; chưa xem là đoạn tận phiền não hoặc giải thoát cuối cùng. Giữ phân biệt cận hành có thể tái sinh thọ với an chỉ đang có pháp đối nghịch loại trừ; cách gọi mới chờQ011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Hình dùng chính phép ví "hố lớn" của sự an lạc; giữ nguyên phép ví. Các sắc là sắc do tâm sinh, nguồn tự giải do hỷ tức do tâm tương ưng hỷ; không đổi thành hỷ tự sinh sắc hoặc sắc do dưỡng chất sinh. Rūpakāya dùng sắc thân theo bảng đã duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu cuối474 vắt qua đầu475: sau "စိတ်၏" nối "ပင်ပန်းခြင်းသည်လည်းကောင်း ရှိခဲ့ပါ၏ ထပ်မံ၍ ဖခြင်းငါလာနိုင်ပန္ဓ၏။". Bản Việt dịch trọn câu điều kiện này tạiV1-474-09 để giữ nghĩa;475 chỉ đọc nối, chưa tính là trang được dịch/tự đối chiếu trong mục tiêu. Khi tiếp công việc sau này, bắt đầu từ câu "ဝိတက် ဝိစာရ မရှိသော်ကား မဖခြင်တော့ပေ။" (không có tầm và tứ thì không sinh), không dịch lặp phần đuôi đã hoàn tất. Phạm vi300trang kết tại474, không phải cuốiTậpI. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Câu mở đầu475 nối mục2 ở474. Đuôi câu trước đã dịch trọn tạiV1-474-09/chú1033; ở đây bắt đầu đúng câu mới "ဝိတက် ဝိစာရ မရှိသော်ကား မဖခြင်တော့ပေ။". "[Ưu quyền]" làm rõ chủ thể đã nêu, không thêm một loại thọ mới. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ phân biệt *pīti* — hỷ, *sukha* — lạc, và lạc quyền thuộc thân. Lời trong ngoặc vuông thuộc nguyên tác; "sinh bởi hỷ" được tác giả giải ngay là sinh bởi tâm thiền cận hành tương ưng với hỷ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Hỷ quyền (*somanassindriya*) là hỷ thọ; hỷ (*pīti*) là tâm sở khác. Đoạn này giữ riêng nguyên nhân "hỷ quyền vẫn gần, chưa xa như hỷ" và nguyên nhân chưa có xả thọ ở mức an chỉ, không gộp hai pháp thành một. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Dẫn chiếu giữ theo hình trang475; chưa đối chiếu ấn bản được dẫn (Q005). *Aparisesa* trong *aparisesaṃ nirujjhati* chỉ sự lắng dứt không còn dư sót trong văn cảnh thiền, không tự chuyển thành đoạn tận mọi phiền não. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Đầu lời giải nằm ở trang476; giữ tiêu đề và câu hỏi tại475. Cách hiểu "giúp dễ nắm bắt ý nghĩa" được giải bằng ví dụ bắt bò ngay sau đó. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — *Adukkhamasukha cetovimutti*: tạm dùng "sự giải thoát của tâm không khổ không lạc" theo văn cảnh chứng nhập tứ thiền, không đồng nhất với giải thoát A-la-hán. Bổ sung chờ duyệt, thuộcQ011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Trang476 trích lời kinh bằng tiếng Miến; không tự thêm một câu Pāli không in tại đây. Tên kinh và số dẫn giữ theo hình, thuộcQ005. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Câu cuối 476 nối sang đầu 477; phần nghĩa được khép tại V1-476-06, dẫn nguồn để tại mốc 477. Ví dụ nêu cách tán thán công đức đạo Bất lai, không khẳng định thân kiến chỉ được đoạn trừ lần đầu ở đạo ấy. Đã sửa câu Pāli và lời giải theo hình: *pañcannaṃ … parikkhayā*, không phải *pañcorambhāgiyāni … pahāya*. Dẫn chiếu chưa đối chiếu ấn bản ngoài sách (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ riêng Pāli, bản dịch Pāli và toàn lời Miến giải lại. *Anuseti* tạm dịch "nằm theo", lời Miến giải "nằm theo phía sau"; thuật ngữ mới chưa được duyệt(Q011). Các số dẫn giữ theo hình(Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ *sukhadukkhanirodhapadaṭṭhānā* theo câu Pāli in tại477; trang478 có ghi chú của tác giả so sánh cách đọc khác, cần nối khi dịch478. Hai lối giải đặc tính ở477 được giữ riêng; không thay lối giải thứ nhất bằng lối giải thứ hai. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Đây là ghi nhận dị biệt của chính tác giả: câu trích Chú giải có "lạc và khổ", lời Phụ chú giải được dẫn có "lạc". Giữ cả hai và lời giải hỷ thọ; chưa đối chiếu các ấn bản ngoài sách(Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — *Upekkhā* ở đoạn này là tâm sở trung hòa, khác xả thọ. Giữ cách dịch bổ sung đợt025, chưa nâng thành thuật ngữ đã duyệt(Q011). Dẫn Phân tích theo số in tại nguồn(Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Câu cuối478 nối đầu479; ở đây khép trọn câu và dẫn nguồn bằng phần đầu479. Khi bắt đầu bản479 không lặp "Đức Phật đã thuyết lời dạy ấy". ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — *Pārisuddhi-upekkhā*: tạm dùng "xả thanh tịnh"; lời tác giả xác định đây là tâm sở trung hòa, không phải tên một thọ mới. Chưa duyệt(Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Hai số1–2 trong nguồn nêu trước các điều kiện của ví dụ mặt trăng; đối chiếu với tầm và xả thọ nằm ở đoạn sau. "[Mặt trăng]" là bổ sung chỉ chủ thể của phép ví. Giữ khác biệt xả thuộc tâm sở trung hòa với xả thọ trong toàn ví dụ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Hai câu Pāli được đọc lại trên hình phóng lớn sau khi tham khảo Unicode(snapshotb850885), chỉ dùng Unicode hỗ trợ nhận chữ. Đã sửa chuyển tự và bản Việt của nháp đầu; không giữ cách đọc sai ban đầu. "Trong cùng một lộ tâm" không khẳng định hỷ thọ chắc chắn có ở tất cả các lộ trước. Dẫn nguồn giữ theo hình(Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2 ↩ Trở về đoạn đọc 3 ↩ Trở về đoạn đọc 4

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ chỉ dẫn "xem chi tiết" của tác giả, không trình bày đoạn Miến như trích Pāli nguyên văn. *Desanāvilāsa* và *puggalajjhāsaya* tạm dịch theo lời giải tại chỗ, thuộcQ011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — *Sallakkhaṇā*, *vivaṭṭanā*, *pārisuddhi*: lời Miến ngay sau câu Pāli giải lần lượt là tuệ minh sát, Thánh đạo trí, quả A-la-hán. Giữ Pāli/bản Việt Pāli/toàn lời giải riêng, không thay lời trích bằng lời diễn giải. Các cách dịch mới vẫn thuộcQ011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — "Đạo lộ" trong việc phân biệt trí về sự thực hành với tùy phiền não không tự đồng nhất với bốn Thánh đạo ở vế sau. *Kalāpa* ở đây là nhóm pháp trong thẩm sát, không mặc nhiên là sắc tụ. Dẫn nguồn theo hình(Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ đủbốnnhân và24sắc y sinh theo nguồn. Lời Miến dùng "tâm", rồi tự giải "nhóm tâm và tâm sở"; không bỏ phần giải ấy. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Ngoặc thuộc nguyên tác bắt đầu481 và khépởđầu482; toàn nghĩa đuôiđãkhéptại481-10. Khi bắt đầu482 khôngdịchlại câu inđậm đãnốinày. "Chín sắc, âmthanh thứchín" giữnguyênnguồn, khôngđổi thành nhóm tám sắc. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ16nghivấn của đoạn này, khôngnhầm với32mụcnghivấnbiêntập củadựán. Phầnngoặclàlờitácgiả. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ11phươngdiện,10tùyphiềnnão,4đạo,19tríphảnkhán. Nguồn ghi Paṭipadāñāṇadassanavisuddhi tại đoạn này; không tự thay thành Maggāmaggañāṇadassanavisuddhi. Bản làm việc đã sửa các chỗ đọc sai và rà lại theo hình trong lượt tiếp quản. Thuật ngữ bổ sung chưa được duyệt(Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Ba dấu lược được giữ, không tự triển khai. Hình483 không có dòng dẫn Trung bộ2:88 mà Unicode thêm vào; bản dịch theo hình, không nhập dòng thêm của khoUnicode. Lời Miến giải mục1 được dịch riêng tại483-15, không dùng câu Việt Pāli thay thế. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ riêng câu Pāli, bản Việt của Pāli và toàn bộ lời Miến giải lại. *Ārammaṇato* và *asammohato* tạm dịch "qua đối tượng" và "qua sự không mê mờ"; không đổi đối tượng của tâm thiền an chỉ từ tợ tướng sang hỷ. Cách dịch bổ sung chờ duyệt (Q011); dẫn chiếu ngoài sách chưa được xác minh (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Câu cuối 484 được nối bằng phần đầu 485 và dịch trọn tại V1-484-09. Trang 485 bắt đầu từ câu mới nói về kinh Anupada. Cụm Miến “ဘဝင်မနောအကြည်ဓာတ်” tạm dịch “ý giới trong sáng là hữu phần”; giữ riêng với *hadayavatthu*, sắc ý vật. Cách gọi này cần thẩm định, không đưa vào bảng thuật ngữ đã duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ phân biệt: hỷ qua hai thiền, lạc qua ba thiền, tâm hành qua bốn thiền theo hệ bốn thiền; tâm hành ở đây được tác giả xác định là thọ và tưởng. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Câu trích ở cuối 485 nối đầu 486 được dịch trọn tại V1-485-08; bản 486 bắt đầu từ lời giải nguyên nhân. *Pakiṇṇakasaṅkhāra* tạm dịch “các hành thuộc nhiều loại” theo đoạn giải phạm vi, chờ duyệt (Q011). Không bỏ phân biệt lạc thuộc thân với lạc thuộc tâm. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Số dẫn theo hình 486 là Paṭisambhidāmagga:187 và Trung bộ 1:376. Giữ riêng nghĩa Pāli và lời Miến giải “được tâm tạo tác”; chưa coi cách giải từ này là kết luận đã thẩm định (Q011). Dấu ngoặc vuông ở đoạn kế tiếp thuộc nguyên tác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ ba dấu lược trong danh sách Pāli và dấu lược trong lời Miến ở mục 1. Không nhập dòng dẫn Trung bộ 2:88 có ở Unicode nhưng không in trên hình 487. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Tác giả phân biệt tâm thiền có hỷ tương ưng và tâm minh sát lấy hỷ trong thiền làm đối tượng. Giữ cả ví dụ người bạn vui mừng; không tự thay hỷ làm đối tượng bằng hỷ tương ưng ở vế minh sát. Cách diễn giải này chờ thẩm định theo Q011. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ hai cực trì trệ/trạo cử, hai mệnh đề phủ định và việc cân bằng năm quyền. Các cụm *līnapakkha*, *uddhaccapakkha* được chuyển tự và tạm dịch theo lời Miến tại chỗ, chưa được duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Câu cuối 488 nối đầu 489 được khép tại V1-488-08; 489 bắt đầu từ câu tiếp theo về công dụng của định ấy. *Khaṇikacittekaggatā* tạm dịch “sự nhất tâm trong từng sát-na”; không đồng nhất từ này với an chỉ. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giới hạn “loại sát-na định này” được giữ nguyên cùng lời nhắc về các loại khác; không mở rộng lời khẳng định của tác giả thành nhận định về mọi sát-na định. Thuộc phạm vi nghi vấn thuật ngữ Q011, chưa thẩm định độc lập. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ đúng danh sách tứ thiền “khỏi lạc và khổ” và lời giải sự đè nén trong một thời gian; không tự chuyển thành đoạn tận vĩnh viễn. Dẫn chiếu giữ theo hình, chưa xác minh ấn bản được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ đủ bảy cặp quán/pháp được từ bỏ, kể cả nguyên tác giải *samudaya* bằng tham và diễn tả hướng về Niết-bàn. *Tadaṅga* tạm giữ cách gọi sự từ bỏ từng phần; cần phân biệt với đè nén ở trang 489 và đoạn tận bằng Thánh đạo. Thuật ngữ mới chờ duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ ba dấu lược; không thêm dòng Trung bộ 2:89 từ Unicode vì hình 490 không in dòng ấy. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Phân biệt pháp vô thường, tính vô thường, hoạt động quán và người quán. Bản dịch Pāli được giữ riêng với toàn lời Miến giải lại phía sau. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — *Aññathatta* chuyển nghĩa trực tiếp là “biến đổi”; lời tác giả quy về giai đoạn trụ, già trong sát-na. Giữ cả hai tầng, không thay từ Pāli bằng một giải thích duy nhất. *Vatthu* trong đoạn này chỉ chính pháp được bàn, không phải sắc vật làm căn cứ cho tâm. Các cách dịch bổ sung thuộc Q011; dẫn chiếu thuộc Q005. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Mục 3 bắt đầu cuối 491, kết thúc đầu 492; toàn câu được khép ở V1-491-10. Trang 492 bắt đầu từ mục 4, không lặp phần đuôi. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ phạm vi phát biểu của tác giả và dẫn Tăng chi 1:150 như hình, chưa đối chiếu kinh được dẫn (Q005). Việc “không khác nhau” ở đây nói pháp nào sinh thì chính pháp đó diệt; không dịch thành sự thường tồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Đầu 493 tiếp lời giải cuối 492. *Pabandhaṭhiti paññattijarā* tạm dịch theo đối lập được nguyên tác giải rõ: già theo chế định của dòng liên tục và già trong sát-na của pháp chân đế. Không coi cách ghép thuật ngữ này là đã duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ ba tên trong nguồn: *pāgabhāva*, *viddhaṃsābhāva*, *vināsābhāva*. Tạm giải bằng “chưa có trước khi sinh” và “không còn do tiêu hoại”, không thêm một thực thể tồn tại giữa hai trạng thái. Cách chuyển tự/cách dịch thuộc Q011; dẫn chiếu Q005 chưa xác minh ngoài sách. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Mục 4 cuối 493 nối hai câu đầu 494, đã dịch trọn tại V1-493-05; 494 bắt đầu từ tiêu đề mới về tùy quán ly tham. Ngoặc "[rồi diệt]" ở đoạn trước làm rõ giới hạn đang được nguyên tác bàn, là bổ sung của người dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ tên chung *virāga* là ly tham và đầy đủ lời tác giả giải *khayavirāga* là sự tiêu tận/hoại diệt của các hành, *accantavirāga* là Niết-bàn. Hai tên ghép tạm dịch "ly tham do tiêu tận" và "ly tham tuyệt đối", chờ duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ phân biệt nhận biết trực tiếp đối tượng với sự biết do hoàn thành phận sự (*kiccasiddhi*), qua sự không mê mờ (*asammoha*). Không dịch thành Thánh đạo lấy đồng thời Niết-bàn và sự hoại diệt của các hành làm hai đối tượng. Trang 495 tiếp bằng kết luận mới, không có đuôi câu cần kéo vào 494. Cách giải của tác giả còn cần thẩm định độc lập (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Trang 495 tiếp kết luận của phần 494 về nhận biết qua sự không mê mờ và trực tiếp chứng kiến đối tượng. Giữ cả hai, không biến thành hai đối tượng đồng thời của một tâm đạo. Dẫn chiếu chưa xác minh ngoài nguồn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — *Pariccāgapaṭinissagga* và *pakkhandanapaṭinissagga* tạm dịch "xả bỏ theo sự từ bỏ" và "xả bỏ theo sự thể nhập"; lời Miến tiếp tục giải riêng cho minh sát và Thánh đạo. Thuộc Q011, chưa duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ đầy đủ ba vòng phiền não–nghiệp–quả và phân biệt từ bỏ từng phần trong minh sát với đoạn tận bằng Thánh đạo. Cụm "không sinh lại" ở phần minh sát phải đọc trong giới hạn *tadaṅga* nguyên tác nêu, không tự gán thành sự đoạn tận vĩnh viễn. Cách giải học thuật của đoạn này chờ thẩm định (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Câu cuối 495 kéo sang đầu 496, gồm cả tùy quán khổ, tùy quán vô ngã và ba vòng; đã dịch trọn tại V1-495-08. Trang 496 bắt đầu câu mới "Lại nữa…". ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Câu cuối 496 được khép bằng đầu 497 cùng dẫn chiếu tại V1-496-06. Trang 497 bắt đầu câu mới về lời chỉ dạy của Đức Phật. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ hai trích Pāli, bản Việt riêng và toàn lời Miến. "Minh sát thuần túy" ở đây là cách trình bày nhóm bốn thứ tư cho người đã có thiền; không tự đồng nhất với một hạng hành giả không có thiền. *Soḷasavatthu* tạm dịch "mười sáu cơ sở", chờ duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Lời dẫn Cunda ở hình 498 được trình bày bằng tiếng Miến; không thêm Pāli không in tại đây. Giữ giới hạn "chỉ làm tâm định tĩnh" của lời giải. Dẫn chiếu thuộc Q005. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — *Buddhuppādanavamakkhaṇa* tạm dịch "cơ hội thứ chín khi Đức Phật xuất hiện", giữ cách gọi của nguyên tác mà không tự bổ sung danh sách tám thời bất lợi. Cách gọi và "trí khẩn thiết" (*saṃvegañāṇa*) chờ duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Câu cuối 498 nối đầu 499, đã khép tại V1-498-09. Trang 499 bắt đầu từ lời dẫn "Vì vậy, Đức Phật…". ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Những phần giải thích tợ tướng và bốn Thánh đế thuộc lời Miến của tác giả, không có trong câu Pāli ngắn. Giữ bản Việt Pāli riêng, rồi toàn lời Miến. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ nguyên cách tác giả nêu mười kasiṇa, tám thiền chứng, tứ thiền nền tảng và điều kiện công hạnh chuẩn bị; không tự sửa phạm vi bằng kiến thức ngoài nguồn. *Adhikāra* tạm dịch "công hạnh chuẩn bị", chờ duyệt (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Đoạn bắt đầu cuối 499 nối đầu 500, đã khép tại V1-499-10. Trang 500 bắt đầu lời dẫn câu Pāli, không lặp kết luận về lợi ích đời sống đặc biệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Hình 500 chỉ in *Paṭhamaṃ jhānaṃ parittaṃ bhāvetvā* một lần, trước câu hỏi; không nhập lần lặp trước câu đáp có ở Unicode. Giữ số dẫn Abhi. 2:439 như nguồn; chưa đối chiếu ấn bản ngoài sách (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ đầy đủ điều kiện còn tùy miên, nghiệp, các tướng cận tử và dòng tâm hướng về đời sống, cùng chỉ dẫn kinh Cetanā. *Kammaviññāṇa* tạm giữ "nghiệp thức", không tự thay bằng kết luận học thuật khác; chờ thẩm định (Q011). ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ cách tác giả liên hệ diệt định với sự an lạc và Niết-bàn, cùng lời giải ngay sau rằng các sắc do nghiệp, thời tiết và vật thực vẫn còn, hành khổ thuộc sắc chưa dứt. Không tự sửa thành đồng nhất hai khái niệm, cũng không bỏ lời giải giới hạn. Cách diễn đạt học thuật cần thẩm định theo Q011; dẫn chiếu thuộc Q005. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ đủ tám phẩm tính và bốn mệnh đề biết đúng như thật trong Pāli; không thay đoạn trích bằng tóm tắt. Các mục 7–8 được giải tiếp ở trang 504, ngoài phạm vi 20 trang mới hiện hành. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Ngoặc nói về ánh sáng của định tứ thiền là lời tác giả, được giữ nguyên, không phải kết luận kiểm nghiệm của người dịch. Cách gọi *pariyodāta* ở tiêu đề theo lời Miến, câu Việt Pāli giữ "trong sáng". Thuộc Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Cụm chỉ khối nhựa cánh kiến (ချိပ်တုံး) tạm dịch theo hình và ví dụ làm mềm; chưa nâng thành thuật ngữ đã duyệt (Q011). Giữ hai ví dụ da và nhựa, năm cách thuần thục và lời giải nhập thiền nhiều lần. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Câu cuối 503 đã kết thúc trọn. Trang 504 / PDF 531 bắt đầu một trích Pāli mới "Nāhaṃ bhikkhave aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi…", tiếp mục 6, trước mục 7. Đã đọc hình 504 để kiểm ranh giới nhưng chưa dịch trang này; khi tiếp tục không nhảy thẳng sang tiêu đề mục 7. Chú tiếp 1099. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Trích mở đầu còn thuộc mục 6 ở trang 503. Giữ riêng câu Pāli, bản dịch câu Pāli và lời Miến giải lại; dấu ba chấm trong lời gọi các tỳ-kheo theo nguyên tác. Dẫn chiếu giữ theo hình, chưa đối chiếu ấn bản được dẫn (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Nguyên tác trình bày lại mục 7 rồi mục 8 theo một cách giải khác; giữ nguyên sự lặp số mục, không gộp hoặc bỏ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Câu dẫn ngắn Pāli đã sửa thành vase vattamānaṃ hi cittaṃ mudunti vuccati sau khi đối hình phóng lớn; không giữ bản chuyển tự nháp sai. Các cách dịch ṭhita/āneñjappatta thuộc bổ sung thuật ngữ chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Đã sửa nháp: nguồn nói niềm tin vào khả năng trực chứng thắng trí và bốn Thánh đế, không nói "mười pháp thiện". Tín lực không được đổi thành tín quyền. Cách diễn đạt thuộc Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Mục (f) có câu Pāli ở cuối 505; phần phụ chú giải và lời Miến tiếp ở 506. Không xem phần đầu 506 là một mục thứ bảy. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Đã sửa chuyển tự và nghĩa nháp theo hình phóng lớn; giữ quan hệ thấy cấu nhiễm → kinh sợ → chế ngự, cùng phủ định "không bị chế ngự". PDF dẫn Đại Phụ chú giải 2:7; Unicode hỗ trợ ghi 2:8. Giữ PDF; Q005/Q006 vẫn mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Đã sửa lỗi đọc nháp thành hirottappabala — tàm quý lực theo hình; không có paricayabala ở đây. Lỗi nháp không phải nghi vấn của nguyên tác. Ngoặc cuối 506 tiếp sang đầu 507; chưa dịch lặp phần ấy tại trang trước. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Đầu 507 tiếp ngoặc "Ghi chú" của tác giả ở cuối 506. Giữ ngoặc và mốc hai trang; không coi là chú thích người dịch. Số dẫn theo PDF, khác số trong Unicode hỗ trợ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Māyā/sāṭheyya tạm dùng "che giấu/giả dối" theo hai định nghĩa ngay trong lời Miến; không tự nâng thành thuật ngữ đã duyệt (Q011). Giữ nguyên ví dụ tác giả về mong muốn được Đức Phật hỏi riêng. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Abhinīhāra có lời giải ba-la-mật và hướng tâm ngay trong nguồn; giữ cả hai lớp, không thu hẹp thành một nghĩa. Các cách dịch abhinīhārakkhamabhāvanā, padhāna và "không thỏa mãn" cần được thẩm định về thuật ngữ (Q011); không suy thành tham bất thiện. Ngoặc lời tác giả nối 507–508. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ *(như trên)*. tại vị trí nguồn; không phục hồi đoạn bị lược. Lời tác giả gọi phần sau là dịch tóm lược; bản Việt vẫn giữ đầy đủ phần giải Miến và các mục lặp, không tự tóm tắt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Ngoặc "Đã dịch theo lời giải…" là lời tác giả. Giữ năm quyền ở mục 8 của lượt trình bày này, không tự thêm tàm quý lực từ cách giải trước. Các dẫn chiếu thuộc Q005; không có phê duyệt mới. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ đủ trích Pāli, bản Việt và đoạn Miến diễn lại. Các tên ánh sáng là cách dịch tạm theo ngữ cảnh (Q011); dẫn chiếu chép từ hình, không phải xác nhận đã mở ấn bản Tăng chi ấy (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Pāli của tác giả trích dài trên trang 510; bản Việt của trích dẫn được đặt ngay sau, rồi mới đến lời Miến giải riêng ở 510–511. Giữ cả hai đặc tính, số mười nghìn thế giới và toàn ví dụ, không rút gọn phần lặp. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Ngoặc nói về mười tùy phiền não và dẫn Căn bản Phụ chú giải là lời tác giả. Các nhận định về ánh sáng được dịch theo nguồn, không được trình bày như kết quả kiểm chứng thực nghiệm của người dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Tên kinh Pacalāyamāna, địa danh Kallavāḷaputta và số bảy ngày giữ theo nguồn; cách chuẩn hóa tên và ấn bản dẫn vẫn thuộc Q005/Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Bản Việt Pāli giữ divāsaññā — tưởng ban ngày; lời Miến kế tiếp diễn giải qua tưởng ánh sáng, được giữ riêng, không sửa hai lớp cho đồng nhất. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ *(như trên)*. giữa đoạn Pāli và giữa bản Việt, không tự bổ sung phần bị lược. Phân biệt ánh sáng kasiṇa, ánh sáng chuẩn bị và ánh sáng thuộc tùy phiền não theo chính danh sách nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Đầu 513 nối danh sách ba kasiṇa ở cuối 512. Không bỏ phần giới hạn ở cận hành; giữ riêng câu Pāli, bản Việt và lời giải Miến. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Bốn tên ánh sáng là phương án thuật ngữ chờ duyệt Q011. “Ánh sáng thuộc tùy phiền não” giữ quan hệ phân loại trong nguồn; không tự giải thành mọi ánh sáng đều bất thiện. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ hai khả năng tác giả nêu: ánh sáng được tu tập nhằm thiên nhãn và ánh sáng sinh do tâm thiên nhãn. Phần kế dẫn Vibhaṅga và phân tích cận định; không gộp hai phạm vi. Dẫn chiếu tiếp tục thuộc Q005. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — 515 tiếp câu cuối 514; giữ rõ phạm vi cận định trước sơ thiền trong cách giải này, không thay bằng tâm thắng trí ở cách giải trước. Không tự đồng nhất hai giai đoạn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ phân biệt tợ tướng sinh bởi tưởng với ánh sáng do trí tương ưng; trang 516 có lời tác giả giải quan hệ ấy. Không đổi tợ tướng chế định thành sắc chân đế. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Parikammanimitta/uggahanimitta/paṭibhāganimitta dùng sơ tướng/học tướng/tợ tướng theo cách dùng hiện có. Sơ tướng và học tướng vẫn thuộc tu tập chuẩn bị; tợ tướng dẫn sang cận hành ở phần tiếp. Q011 giữ mở cho các cách ghép mới. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Nānāvajjanavīthi chỉ nhiều lộ với hướng tâm riêng, được tác giả giải ở 518; không phải nhiều tâm hướng môn trong một lộ. Phân biệt nghĩa rộng của chuẩn bị trước lộ an chỉ và sát-na chuẩn bị trong chính lộ ấy. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ hai phạm vi dùng parikamma: sát-na chuẩn bị trong lộ an chỉ và nhiều lộ chuẩn bị trước đó; đoạn này tiếp lời giải ở 517, không đổi cấu trúc một lộ tâm. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Upakkilesāloka tạm dịch “ánh sáng thuộc tùy phiền não”; chính tác giả hẹn giải thêm trong phần tuệ sinh diệt. Không từ đây kết luận mọi ánh sáng được kể trong bốn loại đều là tùy phiền não. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ sắc thái “có vẻ hợp lý” của yuttaṃ viya dissati và lời đề nghị khảo sát nhãn thức/ý thức; không biến thành lời xác quyết tuyệt đối. “Thời tiết” ở đây là thuật ngữ utu trong cách phân loại nhân sinh sắc của bản dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Paramāṇu ở đây là đơn vị hạt bụi cực nhỏ trong lời tác giả; không tự đồng nhất với nguyên tử của vật lý hiện đại. Giữ nguyên việc tác giả nêu âm thanh như trường hợp thứ chín và giới hạn phạm vi đang bàn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Trích dẫn trên hình 521 là Samāhito yathābhūtaṃ jānāti passati, Tăng chi bộ 3:259; giữ cả “biết và thấy”, không thay bằng một công thức gần nghĩa ở nguồn khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Upacāra ở tiêu đề này chỉ cách nói chuyển nghĩa, không phải upacāra trong “cận định”. Phalūpacāra ở đây là lấy tên của quả đặt cho nhân, theo lời tác giả; đây là cách dùng tạm trong ngữ cảnh, chưa phải bổ sung đã duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ nguyên *(như trên)*. ở cả trích Pāli và phần Việt, không khôi phục phần nguyên bản lược. Gāvuta và yojana/do-tuần giữ đơn vị cổ, không tự quy đổi ra khoảng cách hiện đại. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ riêng trích Đại Phụ chú giải, bản dịch Việt và phần giải thích Miến; việc sīhāsana là chỗ đặt hoa tại sân tháp được giải trong chính đoạn Miến tiếp theo. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Câu cuối 523 còn nối phần kết “đó là điều tôi hy vọng” ở đầu 524; hình 524/PDF 551 đã đọc để kiểm ranh giới, chưa tính là trang đã dịch hoặc tự đối chiếu. Phiên sau tiếp đuôi câu trước khi sang tiêu đề Kasiṇāloka – Parikammāloka. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Tiếp đuôi câu của V1-523-07, không lặp phần đã dịch. Trang524 vẫn có lời dẫn trước tiêu đề. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ đầy đủ lập luận điều kiện của tác giả về đối tượng làm chỗ nương của thiền nền tảng và đối tượng chuẩn bị ở cận định; không lược câu phủ định "không thể". Phạm vi tác giả nêu trong ngoặc kế tiếp được giữ nguyên. Các cách gọi ghép chờ duyệt theo Q011; không diễn thành phủ nhận mọi vai trò của thiền nền tảng trong thắng trí. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ phân biệt tâm là danh với cảnh sắc thuộc các nhóm sắc do tâm/thời tiết sinh, như lời giải ở521–522. Các nhận định và lập luận này thuộc tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Nimitta trong phần này có lời giải là nhân; giữ riêng bản Việt của Pāli và phần Miến diễn giải. Dẫn chiếu chép theo hình, chưa xác minh toàn bộ ấn bản được dẫn (Q005). Không thay công thức bằng trích dẫn từ một bản quen thuộc. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Đoạn kết luận liên hệ bảy giác chi và sắc do tâm/thời tiết sinh là lời tác giả sau phần diễn nghĩa; không ghép nó vào trích Pāli của bài kinh ở526. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Trích Pāli nối527–528; bản Việt toàn trích đặt sau phần kết ở528, rồi giữ riêng toàn bộ lời Miến diễn lại. Không coi phần chuẩn bị chỗ ngồi là đã đạt an chỉ; nguồn minh thị appanaṃ appattāyapi. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ tám/chín/mười thành phần và những điều kiện tác giả nêu. Các kết luận về việc thấy nhóm sắc và ánh sáng ở phần tiếp được dịch như lập luận của tác giả, không bổ sung xác nhận ngoài nguyên bản. Cách gọi ghana còn thuộc các bổ sung thuật ngữ chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Tác giả gộp năm sắc trong suốt và ý hữu phần trong cách nói "sáu yếu tố trong sáng"; bản dịch giữ cách phân nhóm ấy nhưng không đổi ý hữu phần thành pháp sắc. Cách gọi theo ngữ cảnh chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Dhammaṭṭhitiñāṇa có lời giải riêng của tác giả ngay sau trích; giữ cả câu Pāli, bản Việt và lời giải, không thay bằng định nghĩa từ nguồn khác. Dẫn số Tương ưng bộ1:344 theo hình (Q005). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ "trong mức độ có thể đầy đủ" của nguồn; không nói mọi mức định đều có đủ tám phẩm tính theo cùng một nghĩa. Sadisūpacāra tiếp cách dùng "chuyển nghĩa do tương tự" trong bảng56. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chú thích người dịch — Giữ ba khối sắc/bốn khối danh, ba thời/hai dòng tương tục và thứ tự ñātapariññā → tīraṇapariññā. Đạt tri/thẩm tri và trí thẩm sát tiếp cách dùng các bảng17,26,36,61; không tự nâng các bổ sung khác thành thuật ngữ đã duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · "Ánh sáng minh sát" là thuật ngữ trong trích dẫn; phần kế tiếp là cách tác giả giải thích cơ chế sắc do tâm sinh và sắc do thời tiết sinh. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đủ chín tên trong lời tự nhận được trích, ngoài ánh sáng đã nói riêng. Các đồng nghĩa tín, tinh tấn, niệm và hai loại xả là lời giải của tác giả Miến. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ mô hình nền đất–gốc rễ–thân theo nguyên văn *bhūmi–mūla–sarīra*. Các tên thanh tịnh mới tại đây là cách dùng tạm của bản nháp, chưa được bổ sung vào thuật ngữ đã duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các tên bốn loại giới tại đây được giữ kèm Pāli để phân biệt phạm vi của từng loại. Đoạn sau là lời tác giả trình bày cách áp dụng cho người xuất gia và cư sĩ, không phải chú thích của người dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Cần kiểm tra độc lập chữ số trang trong dẫn chiếu Đại sớ giải ở hình Miến 537–538; bản Unicode hỗ trợ ghi 2:350. Tạm ghi theo cách đọc ấy, lưu nghi vấn riêng Q034, không coi là dẫn chiếu đã thẩm định. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ giới hạn "nói chung/thường" của *yebhuyyena*. Tác giả ngay sau đó nói người lấy thiền chỉ làm cỗ xe có thể bắt đầu từ danh hoặc từ sắc; đây không phải sự phân chia bắt buộc, loại trừ nhau. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Trích Pāli nối Miến 539–540; bản dịch Việt được đặt sau phần cuối trích dẫn. Phần giải thích Miến của tác giả vẫn được dịch riêng, không lược vì trùng ý với Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · "Ba loại tuệ liễu tri" nối với đạt tri, thẩm tri, đoạn tri đã trình bày trước; giữ nguyên dẫn chiếu kinh của tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các số nhóm sắc và danh trong phần này được giữ theo cách tác giả trình bày phương pháp quán. Không tự đổi thành bảng phân loại đầy đủ của mọi pháp thuộc từng xứ, giới. Dẫn chiếu Đại sớ giải 2:353 tạm đọc theo hình; cần thẩm định thư mục độc lập, nối Q034. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ số trang2:353 theo hình Miến544–545; kho Unicode hỗ trợ ghi2:85. Sự khác biệt dẫn chiếu này được nối vào Q034, chưa xác nhận ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ trích dẫn theo hình Miến545; không chèn thêm cặp *sukhasamphassaṃ dukkhasamphassaṃ* mà kho Unicode hỗ trợ đặt trong ngoặc ở trích Chú giải. Dấu ba chấm ở trích Chánh tạng là phần lược có sẵn của nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các đoạn trong ngoặc vuông “Ghi chú” ở546–547 là lời tác giả trong nguyên bản, không phải chú thích người dịch. Cách đếm bảy và bốn được giải thích ngay trong ghi chú ấy. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ mô tả và phạm vi cõi ngũ uẩn của tác giả. Tên cây được giữ theo dạng Pāli để tránh tự đồng nhất với một tên thực vật Việt chưa xác minh. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tiêu đề hình nguồn ghi *āhārajarūpa*, nhưng mục được định nghĩa là *kabaḷīkārāhāra/ojā*; giữ tiêu đề theo nguồn, đồng thời phân biệt sắc dưỡng chất với toàn bộ sắc do vật thực sinh trong phần giải thích. Lưu Q035 về sự không khớp giữa tiêu đề và mục được định nghĩa; chưa tự sửa nguyên bản. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Dùng “đoàn thực” trong bản dịch trích dẫn của *kabaḷīkāra āhāra*; các đoạn giải thích giữ kèm Pāli khi tác giả phân biệt nghĩa chính và nghĩa chuyển theo nơi nương. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Ba sắc nhẹ, mềm, thích nghi cộng với hai biểu tri thành năm sắc biến hóa; giữ nguyên danh sách và phép cộng của nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ ba từ Pāli và lời tác giả giải. Nhận định so sánh với “nguyên tử” ở đây thuộc lời tác giả, không phải phần bổ sung của người dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Dẫn chiếu tạm đọc theo hình Miến552. Cần kiểm thư mục và số trang ở ấn bản được dẫn, nối nhóm nghi vấn dẫn chiếu đang mở; không dùng bản chữ hỗ trợ làm căn cứ cao hơn hình. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ tên kinh và dẫn chiếu Trung bộ như tác giả in. Lời trong ngoặc loại trừ người, chúng sinh, sinh mạng, tự ngã thuộc phần giải thích Miến; không chèn vào câu Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ nguyên *(như trên).* và không khôi phục đoạn nguồn đã lược. Câu trong ngoặc “đã được dịch ở trên” là lời tác giả. Bộ ba khối liên tục, khối tập hợp, khối phận sự theo thuật ngữ đã dùng ở bảng17. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ dạng *rūpa-atta* xuất hiện trong lời Miến, không dùng nó để xác lập một tự ngã; ngay câu ấy phủ định chúng sinh và sinh mạng/tự ngã. Cách hiểu thuật ngữ cụ thể vẫn là bản nháp chờ thẩm định. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ phân biệt cách ghi nhận chế định, màu sắc, đặc tướng chung và tự tính riêng trong trích Sớ giải; không đồng nhất việc phân định bốn giới với quán ba đặc tính chung. Dẫn chiếu hình1:432 khác Unicode1:425, nối Q034. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ hai nghĩa của *kammaṭṭhāna* mà tác giả lần lượt giải: đối tượng được quán và công việc/tâm tu tập đang quán. Không ép cả hai về một nghĩa “đề mục” thuần chỉ đối tượng. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · “Trống không” ở đây được chính trích dẫn giải là không có chúng sinh; không tự diễn rộng thành phủ định đặc tướng tự tính của các giới. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · “Khối liên tục, khối tập hợp, khối phận sự” nối cách dùng đã có cho *santatighana, samūhaghana, kiccaghana*. Đoạn này giữ nguyên thứ tự giải thích việc tu tập của tác giả; không biến ba cách giải nghĩa giới thành ba thực thể khác nhau. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu cuối trang 563 có đuôi “လာကုန်၏။” ở đầu trang 564; đã đọc hình PDF 591 và ghép đuôi này để hoàn chỉnh câu. Chưa tính trang 564 đã dịch hoặc tự đối chiếu. Lần sau bắt đầu ngay câu kế về sự thực hiện phận sự riêng được gọi là *rasa*, không dịch lặp đuôi đã ghép. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tiếp sau đuôi câu “လာကုန်၏။” đã được dịch ở V1-563-06. Dẫn chiếu Đại sớ giải 1:433–434 được chép theo hình nguồn; chưa đối chiếu riêng ấn bản được dẫn. Chuyển tự câu Pāli theo hình PDF 591, không lấy câu từ bản Anh. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguồn nêu ba phép so sánh: đống bông, đất sét mềm và món bánh Miến မုန့်ကျွဲသည်း. Giữ tên món bánh vì chưa chốt cách gọi Việt. “Tính mềm” trong đoạn này thuộc cách phân định địa giới; không tự đồng nhất với sắc mềm (mudutā) trong nhóm sắc biến hóa. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguyên bản nói đến ý hướng của chư thiên và Phạm thiên (နတ်ဗြဟ္မာတို့၏ အဇ္ဈာသယဓာတ်); đây không phải phân loại người có trí chậm. Giữ riêng lời giải thích của tác giả về đối tượng nghe pháp. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ tên đá bằng chữ Miến để tránh tự gán một tên khoáng vật Việt chưa xác minh. Giữ dạng လိပ်သဲကျောက် đọc trên hình nguồn; chưa chuẩn hóa thành tên khoáng vật Việt. Chức năng trong ví dụ là vật cứng hơn viên gạch. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Longyi là tên y phục Miến được giữ lại; nguồn dùng ပုဆိုး လုံချည်. Không thay các ví dụ của tác giả bằng đồ vật khác. Ba vật được so sánh theo tính thô/trơn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ phép ví dụ học chữ Miến: ဝ (*wa*), က (*ka*), ခ (*kha*). Câu đang tiếp sang Miến570/PDF597; chưa ghép nội dung trang sau vào trang569. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các số dẫn nguồn ở570–573 được giữ theo bản Miến: Visuddhimagga2:223;1:346; Mahāṭīkā1:446; Chú giải Majjhimanikāya1:271,1:256; Phụ chú giải Majjhimanikāya1:352; Majjhimanikāya1:72. Đây là số tập/trang của ấn bản tác giả dùng, chưa đối chiếu từng số với một ấn bản ngoài bộ sách. Không tự đổi tên kinh Mahāsatipaṭṭhāna hay số dẫn theo trí nhớ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguyên bản có dấu tỉnh lược ဝ *(như trên)*; giữ dấu "…", không khôi phục phần bị lược. Câu Pāli và bản dịch nối từ Miến572 sang573, đúng vị trí ngắt trang nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Bản dịch giữ riêng câu Pāli và phần giải thích bằng tiếng Miến phía sau, dù có nội dung lặp. "Sinh ở nơi khác" ở575 được chính tác giả giải theo các sắc mới sinh liên tục, không dịch thành một nhóm sắc thường còn chạy từ nơi này sang nơi khác. Số dẫn nguồn giữ theo bản Miến; chưa xác minh số trang từng ấn bản ngoài bộ sách. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Ngoặc vuông trong đoạn này là của tác giả. Tác giả phân biệt cách gọi đẩy/nâng đỡ trong đoạn dẫn với vị trí của tính đẩy trong bộ đặc tính–phận sự–biểu hiện–nhân gần. "Pyay" là tên phiên âm tạm của ပြည်; chưa chốt cách viết tiếng Việt riêng cho dự án. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tên bánh giữ bằng chữ Miến, cùng từ đã ghi ở chú1171; chưa chốt tên tiếng Việt. Không tự đổi ví dụ của nguyên tác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ nguyên tiêu đề ghép "tính chảy và tính kết dính" của tác giả. Câu Pāli dẫn cách giải thích từ nguyên qua *appoti, pappoti*; bản dịch nghĩa không tự biến nó thành mô tả một vật thể nước di chuyển. Lời giải Miến tiếp sang578. Các số dẫn nguồn giữ theo bản Miến, chưa xác minh số trang từng ấn bản ngoài bộ sách. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu trích Pāli thứ hai ở nguồn dừng ở *abhijānaṃ*; bản dịch dùng dấu ba chấm để thể hiện mệnh đề chưa trọn, không tự phục hồi phần kinh văn sau. Không đồng nhất "không phải cảnh xúc" với "không thể biết bằng trí". ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Bốn cách dịch tín là đề xuất làm việc, chưa phải quyết định duyệt mới: āgamanasaddhā = tín tiếp nối từ phát nguyện; adhigamasaddhā = tín do chứng đạt; okappanasaddhā = tín xác quyết; pasādasaddhā = tín tịnh tín. Giữ Pāli để đối chiếu, không đồng nhất pasāda ở đây với tịnh sắc trong phần sắc pháp. Câu trích nối580–581; phần giải nghĩa của tác giả tiếp581–583 được dịch đầy đủ, không bỏ vì trùng nội dung câu Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Đã kiểm hình Miến581/PDF608 phóng lớn: paññāsalakkhaṇapariggāhikaṃ có paññāsa là "năm mươi"; không đọc thành paññā "tuệ". Cụm Pāli này và avaṃmukhasambhavato đã tra thêm bản Pāli điện tử của phần giải kinh Bodhirājakumāra; chưa coi đó là xác minh số trang ấn bản tác giả dẫn. "Đối trị từng phần" là cách dịch tạm tadaṅga trong ngữ cảnh đoạn trừ phiền não bằng tuệ minh sát; không đổi thành đoạn tận bằng Thánh Đạo. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ con số và giọng văn nhân cách hóa của tác giả; koṭi là đơn vị số lớn được giữ nguyên tại đây, không tự quy đổi hay biến con số trong lời tác giả thành một kết luận khoa học hiện đại. Dấu tỉnh lược *(như trên)* ở583-02–03 được giữ, không phục hồi nội dung bị lược. Câu cuối583 nối sang584. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Đuôi câu đầu584 khép mệnh đề "được gọi là trí Chánh Đẳng Giác" đã chuyển sang Việt ở583-07; không dịch lặp. Lời Pāli "già và chết" và phần giải thích Miến thêm "bệnh" được giữ tách biệt như nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Bản Miến585/PDF612 in số dẫn ၈-၃-၂၉၈-၂၉၉, tức Majjhimanikāya3:298–299, khác số2:298–299 tại580 và2:298 tại582. Giữ đúng từng chỗ in; ghi bổ sung Q034 để xác minh ấn bản, không âm thầm sửa. Ngoặc vuông tại585-04 và ngoặc tròn tại585-05 đều thuộc lời tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguyên bản587 dùng "ကာလအရာ ကာလအထောင် ကာလအသိန်း", nêu các số trăm, nghìn và trăm nghìn trong lời khuyên quán lặp lại; không nêu đơn vị phút hay giờ. Bản dịch dùng "lượt"; cách diễn đạt này được ghi chờ duyệt thuật ngữ, không quy đổi thành thời lượng. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu Pāli ở590 tiếp tục tại591; giữ mốc trang, chia phần dịch nghĩa theo đúng chỗ ngắt trang. "Nijjīva" được tác giả giải thích tại592 là không phải "jīva-atta"; bản dịch tạm dùng "không phải tự ngã sống", chờ duyệt cách diễn đạt trong Q011. Hai đoạn Pāli được giữ riêng với phần diễn giải Miến, không lược bỏ đoạn lặp. Các ngoặc "tính làm chín muồi" tại591 thuộc nguyên bản. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ dấu tỉnh lược *(như trên)* có trong bản Miến594; chưa khôi phục phần lược. Cách nói "hàng trăm, hàng nghìn, hàng trăm nghìn lượt" cùng nguyên ngữ với587, xem chú1188. Riêng các số nửa giờ, bốn mươi phút, một giờ, hai giờ và khoảng mười lần đều có trong nguyên bản594. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu này là lời tác giả giới thiệu bản dịch Miến. Phần Việt dưới đây dịch từ phần Miến được in trong sách, không thay bằng một bản kinh Việt khác hoặc tự thêm toàn văn Pāli. Tên kinh, phẩm giữ theo chữ in; việc xác minh số hiệu kinh giữa các ấn bản vẫn thuộc Q034. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ dấu *(như trên)* và lời trong ngoặc "Cần triển khai đầy đủ sáu thắng trí" đúng như tác giả in tại597; chưa khôi phục phần lược. Không coi lời chỉ dẫn trong sách là nội dung đã được phục hồi. Các phần giải nghĩa trong ngoặc ở596–597 đều thuộc nguyên bản. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Sakkāya* trong câu Miến được giải bằng năm uẩn; không phải *sakkāyadiṭṭhi*. Giữ Pāli cùng lời giải nghĩa của chính tác giả; tên gọi Việt chuyên biệt chờ duyệt trong Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ số kinh234 và các số trang như bản Miến599; không đổi sang hệ đánh số kinh khác. Tác giả giới thiệu đây là phần nêu ý nghĩa của kinh; bản dịch Việt dịch đầy đủ phần trình bày ấy, không tự tóm tắt kinh. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Gocarasampajañña* và *asammohasampajañña* giữ Pāli để phân biệt; cách gọi Việt được đối chiếu thuật ngữ dự án, các bổ sung vẫn thuộc Q011. Danh sách sinh hoạt tại600 được giữ đầy đủ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ *(như trên)* trong câu dẫn của phụ chú giải, chưa khôi phục đoạn lược. Pāli nói "bảy sức mạnh" (*sattahi balehi*); phần giải Miến tiếp theo603 trình bày bảy giác chi. Giữ nguyên cả hai cách trình bày của tác giả, không tự đổi câu Pāli thành "năm lực". "Cận thiền" ở tiêu đề dịch *upacārajjhāna*, không đồng nhất với an chỉ định. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Sadisūpacāra* giữ cách dùng "cách chuyển nghĩa do tương tự" theo bảng56, không đồng nhất từ này với *upacārasamādhi*. Hữu phần và đổng lực cận tử ở606 giữ thuật ngữ dự án tại bảng17,76,116; đối tượng thuộc thời cận tử của đời trước, không phải đối tượng bốn giới đang quán hiện tại. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Đoạn Pāli này lặp lại câu đã dẫn ở591; vẫn chép và dịch đầy đủ. Giữ riêng phần trích Pāli ở607 và lời giải Miến ở608. "Mảng trắng", "mảng trong suốt" tại609 diễn đạt hiện tượng như bản Miến; chưa tự đồng nhất chúng với một sắc chân đế cụ thể khi tác giả chưa phân tích. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chuyển Pāli từ chữ Miến theo hình PDF637; phần giải về ánh sáng là lời tác giả. Giữ dẫn Visuddhimagga1:347 theo bản in; chưa xác minh hệ phân trang của ấn bản khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Bản in có dấu "*(như trên)*" trong lời phụ chú giải; giữ dấu tỉnh lược, chưa khôi phục phần bị lược. Chuyển Pāli theo bản in, kể cả cách diễn đạt "tassa panettha … dassitā"; chưa hiệu đính theo ấn bản ngoài. Lakkhaṇahāra dùng tên phương pháp đã ghi trong bảng61 tại trang225–226. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · "Sắc không thực thành" là phương án cho *anipphanna* trong câu tác giả gọi là "rūpa giả/không thực"; ghi chờ duyệt trong Q011. Không đồng nhất nó với sắc thực thành (*nipphanna*) hay tự thêm nội dung vào lời tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đủ sáu mục như tác giả. Năm mục đầu là các tịnh sắc; mục thứ sáu tác giả xếp vào danh và giải ở614 bằng hữu phần. Không gọi mục thứ sáu là một tịnh sắc thứ sáu. Cách gọi "sáu loại tính trong suốt" chờ duyệt trong Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ nguyên sự phân biệt của tác giả: tâm hữu phần không có ánh sáng; ánh sáng được giải qua cảnh sắc trong các nhóm sắc do tâm và do thời tiết sinh. Không đổi "trí đi cùng hữu phần" thành trí ở giai đoạn khác. Tên phẩm và dẫn trang chép theo hình bản in, thuộc Q034 nếu đối chiếu ấn bản ngoài. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ *paramāṇu* là tên đơn vị hạt bụi trong nguyên tác, không quy đổi thành đơn vị đo hiện đại hoặc tự đồng nhất với nguyên tử vật lý. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ koṭi, các số100.000/17/>5.000 và cách tác giả đồng vị "một lần búng tay, một giây"; đây là phép trình bày của tác giả, không bổ sung độ chính xác đo lường. Câu cuối615 nối sang616; bản nháp chưa thêm phần ngoài trang. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Dhammaṭṭhitiñāṇa giữ "trí về sự an lập của các pháp" theo bảng56, trang209; không tự thay bằng trí phân định nhân duyên. Dẫn Saṃyuttanikāya1:344 giữ theo bản in. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ ba lần chia36 và phân biệt "khoảng paramāṇu" với đồng nhất chính xác. "Maṃsacakkhu (= cakkhuviññāṇa)" cùng những lời trong ngoặc là của tác giả; không tự sửa thành thuật ngữ khác. Các tên rathareṇu, tajjārī, aṇu, paramāṇu được giữ để tránh quy đổi sang đơn vị hiện đại. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Bản in tỉnh lược bằng *(như trên)*; giữ tỉnh lược, chưa khôi phục. Câu Pāli và lời giải Miến sau đó được dịch riêng, giữ lời tác giả dùng nghĩa "làm trong sáng". Bộ ghana tiếp tục theo bảng17/56/151: khối liên tục, khối tập hợp, khối phận sự. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ sáu môn “mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tim” theo cách nêu của tác giả, không tự đổi “tim” thành mục khác. Sadisūpacāra kế bảng56: cách chuyển nghĩa do tương tự; không đồng nhất thuật ngữ này với cận định hoặc tự đổi định dục giới thành an chỉ định. “Tùy theo trường hợp” ở621–622 giữ điều kiện về tính chất nào hiện rõ, không khẳng định cả12 luôn hiển lộ cùng lúc. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tác giả gọi tên kinh Mahāsatipaṭṭhāna nhưng ghi dẫn Majjhimanikāya1:73; giữ cả tên và dẫn như bản in, không âm thầm đổi sang Dīghanikāya. Lời dịch Pāli và phần giải Miến của tác giả được giữ riêng, kể cả các giải rộng trong lời Miến. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hai loại tưởng chúng sinh được giữ đúng hai mục của nguồn. Các cách gọi thực thể sự sống, linh hồn, thực thể thức, jīva-atta và parama-atta là những đối tượng chấp thủ mà tác giả mô tả, không phải sự xác nhận chúng thực hữu. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chuyển theo hình PDF650: “sattasaññāsamugghānattho” và “sattasaññāsamugghāṭāya”; ghi dạng chữ của bản in, chưa âm thầm hiệu đính sang dạng Pāli khác. Cần đối chiếu lại câu Mahāṭīkā1:446 theo ấn bản gốc; lời giải Miến xác định rõ ý loại bỏ tưởng chúng sinh. Q034 tiếp tục mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chuyển Pāli theo hình PDF651; không lấy bản Unicode thay hình nguồn. Giữ pakkhipamānaṃ theo bản in; chưa hiệu đính theo ấn bản ngoài. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Bản in có *(như trên)*; giữ dấu tỉnh lược, chưa khôi phục. Kammaṭṭhāna dùng “đề mục tu tập” theo quyết định dự án, không dùng “đề mục” mặc định. Các đoạn lặp trong lời giải Miến vẫn dịch đủ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Bản Miến diễn tả màu tóc là ညို, màu sẫm; tên kasiṇa là nīla. Giữ sự khác nhau giữa lời mô tả và tên Pāli, không âm thầm đổi màu tóc. “Thiền thắng xứ” kế bảng76 tại281; “thiền giải thoát” theo nghĩa tác giả, ghi bổ sung chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · “Đây là tóm lược” và dẫn sang TậpV là lời tác giả, không phải việc người dịch rút gọn hoặc bỏ phần này. Giữ đủ hai nhóm quán ba đặc tính và ba tính rỗng không. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ *(như trên)* trong trích Anuṭīkā; chưa khôi phục phần lược. Lời Pāli và lời giải Miến tiếp theo được dịch riêng, giữ phép ví dụ nắng/bóng râm và quan hệ làm sinh/được làm sinh; không đổi thành khẳng định hai loại sắc là một. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ cả hình ảnh thành ngữ Miến “ကျွန်းကိုင်းမှီ၊ ကိုင်းကျွန်းမှီ” và lời giải thích nương trợ lẫn nhau của tác giả; cách diễn đạt “cồn nương lau, lau nương cồn” là phương án tạm chờ duyệt Q011. Quan hệ được làm sinh/làm sinh giữ theo nguyên bản, không đổi thành khẳng định các sắc sinh khởi độc lập. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Rasa* ở đây là “vị”, khác “phận sự” trong bộ bốn khía cạnh quán pháp. Giữ phân biệt thiệt tịnh sắc, tính trong suốt của ý hữu phần và sắc ý vật; đoạn quán mùi trước đó thực sự nêu các nhóm sắc “ở mắt”. Thuật ngữ ý vật, dưỡng chất kế bảng81; “phương pháp đồng nhất” cho *ekattanaya* là phương án tạm chờ duyệt Q011, đi kèm toàn bộ lời tác giả giải thích sự kế tiếp của các nhóm đã sinh diệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Jīvita* trong đoạn này chỉ mạng sống của sắc, được tác giả giải là yếu tố gìn giữ các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm; không đồng nhất với một sinh thể hay tự ngã, cũng không gộp với mạng quyến thuộc danh. Các ví dụ trẻ mồ côi, cận vệ và cuộc họp là lời tác giả, được giữ đủ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ nguyên các mô tả và phạm vi nội/ngoại của tác giả; không thêm diễn giải về giới tính. “Sắc nam tính/sắc nữ tính”, “nhóm chín sắc mạng quyền” là các tổ hợp thuật ngữ làm việc, nối “sắc tính/nhóm mười sắc tính” ở17, chờ duyệt Q011. Giữ ngoại lệ ubhatobyañjanaka và dẫn Chú giải Abhidhamma1:359 đúng bản Miến. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tác giả xác định rõ “theo phương pháp Kinh tạng” trước khi giải ý giới bằng hữu phần; giữ nguyên phạm vi ấy, không tự đổi sang phép phân loại Abhidhamma khác. Tính trong sáng của tâm và nguồn ánh sáng thuộc sắc ở đoạn sau được dịch riêng, giữ đủ chuỗi tâm sinh sắc, hỏa giới trong sắc ấy sinh sắc do nhiệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đầy đủ sáu mục, thứ tự nhiệt–tâm–vật thực và các số54/44 theo bản in. Lời phân biệt số loại với số lượng nhóm là lời tác giả; không đổi54 thành số sắc chân đế khác nhau trong hệ28sắc. Câu Pāli bắt đầu637 nối638; dịch đủ hai phần theo mốc trang. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Sasambhāracakkhu/sasambhārasota*: mắt/tai cùng các thành phần liên hệ, kế cách dùng *sasambhārahadaya ở* bảng26; tổ hợp mới chờ duyệt Q011. Hai bảng giữ đủ sáu cột,54 mục đánh số, sáu ô trống ở cuối ba cột nhóm tám sắc và dòng phân loại. Bảng đặt tâm sinh trước nhiệt sinh, khác thứ tự danh sách ở638; giữ theo từng vị trí của bản in. Ba hoa sen cuối639 là trang trí, không có chú thích hình để dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hai bảng642–643 được dịch đầy đủ từng ô, không dùng “như trên” thay các mục lặp. Giữ sáu cột với54 pháp, sáu ô trống cuối ba nhóm tám sắc, dòng phân loại và ghi chú tác giả. Sasambhāraghāna/sasambhārajivhā: mũi/lưỡi cùng các thành phần liên hệ, cùng hệ thuật ngữ tạm ở640–641; chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hai bảng644–645 giữ nguyên năm/sáu cột,44/54ô pháp đánh số, các ô trống và nhãn phân loại. Cột ý vật ở645 là không trong suốt, cột thân vẫn trong suốt. Sasambhārahadaya kế bảng26; sasambhārakāya và maṃsakāya/maṃsahadaya giữ theo lời tác giả, tổ hợp Việt chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ số17sát-na tâm và16lần tâm sinh diệt theo từng câu của nguyên bản; phần tiếp theo giải cách đếm. “Tóm lược” là tiêu đề nguồn, không phải người dịch rút gọn. Rūpasantatisīsa tạm dịch “đầu mối dòng sắc liên tục”, chờ duyệt Q011; đủ ba nhóm10sắc theo nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · “Thứ hai/thứ ba” là thứ tự của tâm trong đời, tính tâm tái tục là thứ nhất; tác giả giải rõ ở cuối647-02. Không hiểu là bỏ qua tâm hữu phần đầu tiên. Vatthupurejātanissayapaccaya tạm dịch “duyên y chỉ nơi vật tiền sinh”, giữ Pāli và toàn bộ lời giải; chờ duyệt Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Dấu ngoặc vuông tại648 là lời giải của tác giả. Giữ riêng cách đếm có/không tính tâm tái tục, đếm ngược từ tâm tử; các số17,16,18,51,49 và hai ngoại lệ vô tưởng/vô sắc. Không quy đổi thành đơn vị thời gian hiện đại. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nānākkhaṇikakammapaccaya dùng “nghiệp duyên khác sát-na” theo bảng21. Sáu đề mục giữ Pāli và tạm dịch phân biệt nhân sinh với duyên hỗ trợ theo lời tác giả tiếp sau, chưa gán phê duyệt mới. Không dùng quyết định thuật ngữ của dự án khác. Koṭi giữ nguyên đơn vị trong câu trích. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đủ ví dụ sữa, sự luyện tập và máy chữ. Lời về năng lực nghiệp lưu lại trong dòng danh–sắc là lời tác giả, không chuyển thành một thực thể thường còn. Bốn duyên650-05 giữ đúng thứ tự bản in: gati,kāla,upadhi,payoga; cách Việt kế bảng21. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguyên bản651 nêu “đúng70” và đồng thời “bao gồm nhóm chín sắc mạng quyền”. Giữ đủ hai vế, không tự sửa số hoặc bỏ nhóm; ghi Q034 để đối chiếu cách tính theo Visuddhimagga2:249/Mahāṭīkā2:400. Các từ janaka/upatthambhaka theo31/46, upanissaya theo41/56. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguyên bản652 vừa loại tâm tái tục ở câu đầu, vừa có “tâm tái tục” trong danh sách tiếp theo. Giữ nguyên hai chỗ, không âm thầm xóa; Q034 chờ xác minh cách diễn đạt và ấn bản. Dấu ngoặc quanh tâm tử và hai cách nêu ngoại lệ cũng giữ nguyên. Đây không phải sự xác nhận rằng tâm tái tục làm sinh sắc tâm; cần đọc phần tác giả giải riêng ở các trang sau. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ dấu *(như trên)* tại653; chưa khôi phục đoạn tỉnh lược. *Sadisasantati/visadisā pavattiyo*: dòng tương tục cùng loại/các lượt sinh khởi khác loại; không đổi thành một nhóm sắc tồn tại liên tục. Các dẫn trang theo bản in. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · “ဘုတ်အဆက်ဆက် ရိုက်ခတ်၍ ဖြစ်မှု”: tạm dịch “sinh do các đại liên tiếp tác động”, lời dẫn cách gọi của các bậc cổ đức; Q011 chờ duyệt cách diễn đạt. Không dùng cụm này để thay cơ chế hỏa giới sinh nhóm sắc mới mà tác giả vừa giải thích. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Trang655 xác định rõ bắt đầu ở hữu phần đầu tiên sau tái tục. Điều này hỗ trợ việc phân biệt ở chú1233/trang652, nhưng chưa giải quyết dị biệt văn bản tại chính652; Q034 vẫn mở. *Kabaḷīkārāhāra* tại653 kế thuật ngữ đoàn thực ở13/151. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ thuật ngữ oai nghi theo71; sắc biểu tri theo71/81/116; tâm xác định theo61. “Sắc do tâm sinh thông thường” là chính cách phân biệt của tác giả ở656–658, không tự tách oai nghi/biểu tri thành thực thể ngoài sắc. Bảng656 giữ nhóm29=8+12+9 và tổng32=29+1+2. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tâm tỉnh thức/tâm tạo hoạt động kế116; không đồng nhất *kiriyamaya* với riêng tâm duy tác. Ba nhóm32,26,19 đang phân loại tác dụng, không cộng77 để sửa số75 ở655: thắng trí thiện/duy tác được nêu riêng theo phận sự. Mọi dẫn Pāli và con số giữ theo bản in; lời Miến giải tiếp ở659. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Pāli nguyên bản659 viết *manodvārikajavaneyeva*; giữ dạng đọc được, không tự đổi cách ngắt hay biến cách. Dấu *(như trên)* giữ tỉnh lược. Bảng659 giữ số16 theo bốn hàng nguồn; hai hàng tái tục/tâm tử đang nêu phận sự, không coi đây là phép đếm16 loại tâm độc lập trong bảng89. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nguyên bản661 viết “tâm thứ17 sau tái tục” và nói sắc đồng sinh với tái tục đủ17sát-na ở giai đoạn diệt của tâm ấy. Giữ lời in, ghi Q034: cần xác minh liệu cụm “sau tái tục” có tính gộp chính sát-na tái tục như cách đếm ở646–648. Không tự đổi17 thành16; lập luận nối dòng sắc trước/sau được giữ trọn. Ngoặc vuông ở661 là lời tác giả, không phải bổ sung người dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ tách biệt lập luận của chú giải, Mūlaṭīkā và Madhuṭīkā theo tác giả; không chọn một quan điểm thay cho nguyên bản. *Anantarasatti* dùng năng lực vô gián, kế116. Đoạn trong ngoặc là lời tác giả. Trang663 chưa kết thúc cuộc bàn luận, không rút kết luận chung về mọi tâm tử từ riêng đoạn này. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Trích Pāli cuối663 tiếp sang664/PDF691; dấu ba chấm tại ranh giới này là dấu báo câu chưa hết của bản dịch, không phải *(như trên)* của nguồn. Đã dịch đủ phần câu hiện trên663, kết ở *parinibbāyissanti*; giữ mở dấu ngoặc kép Pāli để nối phần còn lại. Cần đọc hình664 trước khi hoàn tất câu và dẫn nguồn; chưa tính664 là trang đã dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Phần in đậm đầu trang nối trực tiếp V1-663-05, không lặp phần ở663. Câu Pāli đóng ngoặc kép tại *nirujjhissatī*, sau đó là lời bàn của phụ chú giải. Giữ lập luận phủ định về sự không làm sinh thân hành; đọc *kāyasaṅkhārāsamuṭṭhāpanaṃ* theo cấu trúc *kāyasaṅkhāra* + *asamuṭṭhāpanaṃ*, tránh đọc mất phủ định. Các dẫn chiếu là dẫn trong nguyên tác, chưa kiểm riêng các ấn bản. Q034 giữ mở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đủ năm trường hợp và những khoảng tâm theo bản in, kể cả cách gọi "quả sơ thiền và quả nhị thiền" trong cùng nhóm "có tầm, có tứ". [CHƯA XÁC MINH] sự tương hợp của cụm này với hệ phân loại thiền được áp dụng; ghi Q036, không âm thầm sửa "nhị thiền" thành loại khác. "Sẽ không diệt" được tác giả giải theo nghĩa không còn sinh để rồi diệt, không phải hơi thở tồn tại mãi. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ riêng quan điểm Mūlaṭīkā/Mahāṭīkā và lời phản biện của Madhuṭīkā. Các lời khẳng định ở đây được quy thuộc cho nguồn đang tranh luận, không hợp nhất thành một kết luận của người dịch. Câu cuối664 được nối ở665, không phải dấu *(như trên)* của nguyên bản. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ Pāli theo hình trang, kể cả dạng *cittaṅgā dubbalaṃ hotīti*; không hiệu đính ngầm theo ngữ pháp hoặc một ấn bản khác. Câu về ngũ song thức dùng "các pháp đủ tư cách làm chi thiền", không phủ nhận mọi trường hợp hiện diện của nhất tâm hoặc cảm thọ trong tâm. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Danh sách có chín sắc trong nhóm âm thanh và tám sắc tiếp sau, tổng17; không hiểu mục(3) riêng có17 sắc. Giữ cách dịch *anipphannarūpa* "sắc không thực thành" đã dùng tạm ở611–612; chưa lấy quyết định từ dự án Paṭṭhāna khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ số75 tâm, loại bốn quả vô sắc, và52 tâm sở theo bản in. Cụm "pháp nhận duyên" tại đây chỉ pháp được hỗ trợ bằng hậu sinh duyên, không có nghĩa là quả mới sinh sau tâm làm duyên. Bốn trường hợp thân do một đến bốn nhân được giữ riêng;49 là số tiểu sát-na trụ của sắc theo tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu Pāli và bản Việt nối từ672 sang673, không phải tỉnh lược của nguồn; phần cuối673 đọc nối phần đầu674 để khép nghĩa. *Āhārapaccaya* tạm dịch "có vật thực hỗ trợ", phân biệt với "do vật thực sinh"; giữ Pāli để nhận rõ từng mục, thuộc Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ dấu *(như trên)* trong câu trích Anuṭīkā; chưa khôi phục phần bị lược vì chưa đối chiếu đầy đủ ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · V1-673-05 đã dịch cả đuôi câu ở ba dòng đầu674, kết tại ý "có thể thực hiện phận sự dinh dưỡng". Khi tiếp674, bắt đầu câu မှန်ပသေည် ("Đúng vậy"), không lặp đuôi. Trang674 mới đọc nối, chưa tính đã dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Ba dòng đầu Miến 674 đã được ghép vào V1-673-05 để khép câu, theo chú 1251. V1-674-01 bắt đầu tại "မှန်ပသေည်" (Đúng vậy), không lặp phần đã dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Ṭhānūpacāra* tạm diễn đạt "cách gọi theo chỗ nương": chuyển tên của nơi hoặc vật chứa sang pháp nương nơi đó. *Ajjhoharitabbavatthuka* được giải theo chính đoạn Miến; chưa coi các cách diễn đạt mới là thuật ngữ đã được Sayalay duyệt. Theo dõi Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ rõ hai nhóm sắc khác nhau ở vai trò nhân sinh và hỗ trợ, theo lời phân biệt của tác giả; không rút gọn phần giải thích lặp. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Đuôi câu "theo cách nói thông thường" nằm ở dòng đầu Miến 677, được ghép vào V1-676-06 để khép câu. Miến 677 bắt đầu dịch từ "စင်စစ်မှာမူ" (Thực ra). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các trình bày về dịch vị, dưỡng chất, truyền qua mạch, ống đưa thức ăn và thoa lên thân được giữ theo lập luận và cách mô tả của tác giả. "ဒ္ဝါရ" được dịch thận trọng là "cửa thân", không tự xác định lại thành một bộ phận khác. *Rasaharaṇī* tạm dịch "đường dẫn dịch vị"; không đồng nhất với một cấu trúc giải phẫu hiện đại. Theo dõi Q011 và Q037: chưa xác minh cách chỉ bộ phận trong cụm có *dvāra*. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Dẫn chiếu tập IV, phần *lakkhaṇādicatukka*, trang 46–49, theo hình bản Miến đang dùng. Bản Unicode hỗ trợ ghi 86–94; không lấy số của bản Unicode thay số trong PDF. Chưa đối chiếu trực tiếp tập IV; theo dõi Q034. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ cách mô tả bao bọc thai bằng "အချင်း" của bản Miến; không tự chuyển lập luận truyền thống thành giải thích y học hiện đại. Thuật ngữ *upādiṇṇa/upādiṇṇaka* tiếp tục dùng "được chấp thủ", kèm Pāli. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ *(như trên)* trong trích Anuṭīkā; không tự bổ sung lời Pāli bị tỉnh lược. Cụm được dẫn tắt đã xuất hiện đầy đủ ngay trong trích Mūlaṭīkā trước đó. Lời giải thích tiếng Miến sau trích được dịch đầy đủ, không rút gọn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ riêng nhận xét của các vị tác giả Phụ chú giải về sắc do tâm sinh, kể cả khi khác cách trình bày chung ngay trước đó; không tự hòa giải hoặc sửa lời tác giả. Phân biệt *janaka* với *upatthambhaka* xuyên suốt các trang 675 và 681–683. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Dừng ở hết Miến 683, tại lời giải thích sắc do thời tiết sinh có vật thực hỗ trợ. Phần giải nghĩa câu Mahāṭīkā về mười hoặc mười hai lần bắt đầu ở Miến 684 / PDF 711 và chưa dịch trong đợt này; câu Pāli của nó đã có tại V1-683-05. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến 684 / PDF 711 tiếp phần giải nghĩa Mahāṭīkā 2:403; câu Pāli tương ứng đã được chép ở V1-683-05. Không lặp lại câu Pāli đó. Các dẫn chiếu giữ theo bản Miến, chưa đối chiếu toàn bộ ấn bản ngoài (Q034). ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · V1-684-05 ghép phần kết câu ngắn ở dòng đầu Miến 685 / PDF 712 để câu Việt trọn nghĩa. Trang 685 bắt đầu dịch từ tiêu đề Nissaya, không lặp phần kết này. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tại đây tác giả phân biệt nissaya theo phương pháp Kinh với nissaya-paccaya trong Paṭṭhāna; không đồng nhất cách nói "có vật thực làm chỗ nương" với y chỉ duyên theo hệ thống Paṭṭhāna. Các cách dùng mới vẫn thuộc bảng thuật ngữ tạm Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Utu tiếp tục dùng "thời tiết" theo đợt trước; trong đoạn này tác giả xác định đó là hỏa đại, gồm cả nóng và lạnh. Tikkha/manda tạm dịch "mạnh/yếu" theo lời giải ở nguồn, chưa là quyết định thuật ngữ của Sayalay. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Đuôi "bờ bên kia" và động từ kết câu ở đầu Miến 687 / PDF 714 được ghép vào V1-686-05; V1-687-01 bắt đầu từ kết luận "Vì vậy", không dịch trùng. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ dạng Dravatā/Dravataṃ của câu kệ theo chữ Miến in ở PDF 715; không tự đổi sang một dạng Pāli khác. Adhimāna ở lập luận này tạm dịch "sự ngộ nhận"; không áp đặt cách dịch thuộc một ngữ cảnh giáo lý khác. Các dẫn chiếu phụ chú giải vẫn thuộc Q034. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Danh sách mười lăm sắc được giữ đủ: chín sắc của nhóm có âm thanh cộng sáu loại tiếp theo. Upādiṇṇaka tiếp tục được giải thích cụ thể theo đoạn nguồn là sắc do nghiệp sinh, được chấp thủ; không mở rộng định nghĩa này thành quy tắc cho mọi ngữ cảnh. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · "Hư hoại" ở đây được tác giả giải thích theo sự đổi khác của dòng sắc trước và sau. Bản dịch giữ nguyên cấp độ lập luận này, không thêm một khẳng định về việc sắc riêng lẻ bị hủy trước thời hạn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · [CHƯA XÁC MINH] Miến 690 / PDF 717 in catusamuṭṭhāno trong câu trích ngắn "Utu nāma catusamuṭṭhāno tejodhātu"; Miến 686 / PDF 713 in catusamuṭṭhānā trong câu trích đầy đủ. Giữ cả hai theo từng vị trí nguồn, không tự sửa hòa hợp; ghi Q038 để đối chiếu ấn bản gốc. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu liệt kê ba nhóm sắc bắt đầu ở Miến 690 và kết thúc ở Miến 691; dấu ba chấm chỉ ranh giới trang, không phải lược bỏ. Số ba mươi được giữ theo nguồn, không diễn giải thành ba mươi loại sắc chân đế khác nhau. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ lời giải của tác giả về tiểu từ pi và sự bao hàm trường hợp có sắc do nghiệp sinh làm chỗ nương. Phần ví dụ ở Miến 693 nối trực tiếp lập luận này. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Đây là lời trình bày của tác giả về ánh sáng minh sát; bản dịch giữ đủ phạm vi từ một căn phòng đến mười ngàn thế giới và sự phân biệt sắc do tâm sinh với sắc do thời tiết sinh, không thêm xác nhận thực nghiệm. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Cuối Miến 693 / PDF 720 mới đến phần mở đầu câu giải thích. Chủ ngữ "dưỡng chất" và phần còn lại nằm ở Miến 694 / PDF 721. Đợt này dừng đúng trang 693; câu Pāli phía trên đã trọn. Phiên sau nối V1-693-06, không lặp danh sách bốn nguồn sinh. Chú thích tiếp theo 1275. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nối V1-693-06 từ chủ ngữ dưỡng chất ở đầu Miến694/PDF721; không lặp câu Pāli đã trọn tạiV1-693-05 hoặc danh sách bốn nguồn sinh. Mười/mười hai lượt giữ theo nguyên tác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tiếp cách dùng "nhóm sắc trong suốt/không trong suốt" ở phần phân định sắc trước. Pasāda được gọi là "sắc thần kinh" theo cách dùng trong dự án; không đồng nhất với mô thần kinh theo giải phẫu hiện đại. "Trong sáng" dùng cho danh để giữ sự phân biệt tác giả nêu ở701–702; các cách diễn đạt vẫn thuộc Q011 khi chưa được duyệt riêng. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Đây là thí dụ xúc chạm trong nguyên tác, được giữ để bảo toàn văn bản; không nên thực hiện việc đưa vật vào chạm mắt. Phần quán tiếp theo của tác giả là phân định bằng trí. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu liệt kê ba loại nhóm sắc bắt đầu ở696 và kết thúc ở697. Bản Việt đã đưa tên đầy đủ của nhóm mười sắc tính vào696 để đọc rõ;697 tiếp kết luận, không lặp danh sách. Dấu ba chấm chỉ câu nối, không phải lược nội dung. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Samūha-ghana tạm diễn đạt "khối tập hợp"; kicca-ghana "khối phận sự". Giữ đầy đủ yêu cầu phân định từng phận sự; câu nói "phá vỡ" nói về sự phân tích bằng trí, không phải phá hủy sắc. Bộ bốn đặc tính–phận sự–biểu hiện–nhân gần theo thuật ngữ đã duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · [CHƯA XÁC MINH] Miến700/PDF727, câu kết phần lưỡi in “နှာခေါင်းဦ” — “tại mũi”; kho Unicode hỗ trợ ghi “လျှာဦ” — “tại lưỡi”. Bản dịch giữ “tại mũi” theo PDF, không âm thầm hiệu đính. Q039 mới, cần đối chiếu ấn bản/đính chính; toàn bộ ngữ cảnh đoạn này đang nói về lưỡi. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ phạm vi “theo phương pháp Kinh” của tác giả khi gọi hữu phần là ý giới và giải thích ý thức giới ở đây. Không thay bằng một phép phân loại Abhidhamma khác. Hadayavatthu tiếp cách dùng “tâm cơ” của đợt trước, tương ứng “ý vật” ở các phần đã dịch; chưa quyết định thay thuật ngữ toàn sách. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ *(như trên)* của bản in ở701; phần tỉnh lược chưa được xác minh để khôi phục. Hai dẫn Mūlaṭīkā1:95 và1:125 giữ theo nguồn, thuộc Q034; *(như trên)* thuộc Q010. “Trong sạch/trong sáng” ở đây dịch lời giải về bản chất tâm, không tự suy rộng thành mọi tâm đều thiện. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tác giả phân biệt tính trong sáng của danh với cảnh sắc phát sáng trong các nhóm sắc do tâm và thời tiết sinh. Những nhóm sắc phát sáng ấy không có pasāda, nên vẫn gọi là không trong suốt. Không rút gọn sự phân biệt này thành “tâm là ánh sáng vật chất”. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ hai quan điểm về ngoại lệ tâm tử như nguyên tác, không hòa giải thay tác giả. Đợt này kết ở lời dẫn phương pháp; bước thực hành bắt đầu Miến704/PDF731, mã tiếp V1-704-01, chú tiếp1285. Trang704 chỉ được đọc cho ngữ cảnh, chưa tính là đã dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · [CHƯA XÁC MINH] Miến704/PDF731 in số (၇), “bảy”, trong câu về số loại nhóm sắc do tâm sinh; bản Unicode hỗ trợ ghi (၈), “tám”. Giữ số bảy theo PDF, không âm thầm hiệu đính. Q040 mới: cần kiểm tra ấn bản/đính chính và đối chiếu bảng phân loại của tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Rūpa-atu (ရုပ်အတု) tạm dịch “sắc phi thực”, theo sự phân biệt sắc thực/sắc phi thực trong phần phân định sắc; không phải “danh xen lẫn sắc”. Cách dùng thuộc hồ sơ thuật ngữ Q011, chưa được duyệt riêng trong đợt này. Giữ ngoại lệ và phạm vi tâm đã nêu ởV1-703-05. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Những từ “con”, “cháu”, “chắt” là ví dụ của tác giả cho các thế hệ nhóm sắc. Giữ đủ các chuỗi lặp; không hiểu một nhóm sắc cũ biến thành nhóm mới. Bốn/năm, hai/ba, mười/mười hai lượt giữ đúng từng trường hợp của nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · “Bên ngoài” ở đây được tác giả giải thích là ngoài nhân chính đang trực tiếp cho quả, không chỉ có nghĩa ở ngoài thân. Các dẫn Thanh tịnh đạo/Mahāṭīkā trong đợt giữ theo bản Miến, chưa kiểm tra độc lập ấn bản được trích; tiếp Q034. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Udariya, karīsa, pubba, mutta được dịch theo bốn thể phần: vật thực trong dạ dày, phân, mủ, nước tiểu. “Tám trong mỗi phần” giữ sự lặp aṭṭha aṭṭha của Pāli, không phải tổng cộng tám sắc cho cả bốn phần. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ dạng upādiṇṇakaṃ có ṇṇ theo chữ Miến ở câu trích708 và713; các dạng upādinna/anupādinna ở705 giữ nn theo bản in tại đó. Chưa chuẩn hóa các câu trích theo ấn bản Pāli ngoài nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ *(như trên)* trong câu Pāli Miến708/PDF735; chưa xác minh phần bị lược để khôi phục, tiếp Q010. Nibbattitaojaṃ và lời giải Miến ở709 nói đến đoàn thực đã đạt trạng thái dưỡng chất; không thay bằng diễn giải sinh lý học hiện đại. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đầy đủ lời dạy thực hành và thời hạn bảy ngày như nguyên tác. “Các đại tác động nối tiếp nhau” dịch cụm Miến ဘုတ်အဆက်ဆက် theo mạch giải thích; không diễn thành một hạt vật chất nguyên vẹn di chuyển suốt cơ thể. Các cách dùng thuật ngữ này tiếp Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ riêng quan điểm khảo xét của Mūlaṭīkā về dưỡng chất do tâm sinh không nhất thiết nhận hỗ trợ của dưỡng chất do vật thực sinh. Không xóa hoặc hòa giải với cách trình bày ngay trước đó. Câu nối710–711 giữ đầy đủ lựa chọn “tâm hoặc nghiệp”. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ nguyên lời tác giả ngăn cách hiểu các hạt nhóm sắc hợp lại sinh nhóm mới. Phải phân định các sắc chân đế trong cả phía nhân sinh lẫn phía hỗ trợ; không rút gọn thành sự va chạm giữa các hạt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hỏa đại và dưỡng chất ở đầu713 nối danh sách hai mục cuối712. Giữ điều kiện “nói chung/hầu hết” và ngoại lệ thế hệ cuối không còn khả năng sinh nhóm mới; không đổi thành khẳng định tuyệt đối mọi nhóm sắc đều sinh nhóm khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · [CHƯA XÁC MINH] Cách phân tích các hợp từ dài kammajāhārasamuṭṭhānautu, kammajautusamuṭṭhānāhāra và kammapaccaya cittajāhāra-utusamuṭṭhānautuāhāra cần tiếp tục kiểm tra theo phần giải thích từ714 trở đi và ấn bản Mahāṭīkā2:401. Giữ Pāli theo hình Miến; bản Việt là phương án thận trọng theo bốn mục giải Miến ngay dưới, chưa chốt cấu trúc toàn bộ chuỗi duyên. Ghi Q041, không thay bằng một sơ đồ nhân quả tự suy diễn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến713/PDF740 kết giữa câu dẫn. Đầu Miến714/PDF741 khép lời dẫn “giải thích, trình bày thêm vắn tắt” và lấy sáu loại nhóm sắc hiện diện tại nhãn môn làm mẫu; khi nối không lặp lời dẫn đã dịch ở713. Trang714 chỉ đọc để xác định câu nối, chưa tính là đã dịch. Mã tiếpV1-714-01, chú thích tiếp1298. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Khép lời dẫn đã dịch tại V1-713-05, không lặp lại cụm “trình bày, giải thích thêm vắn tắt”. Đầu714 lấy sáu nhóm tại nhãn môn làm mẫu; không có câu Pāli nối dở. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các trang714–716 giải thích thêm Q041 bằng hai nhánh hỏa đại/dưỡng chất. Giữ các hợp từ và thứ tự duyên của nguồn; diễn đạt Việt theo chuỗi được tác giả giải ngay tại đây. Q041 vẫn mở để kiểm cấu trúc câu trích713 với Mahāṭīkā2:401; chưa sửa bản713 hoặc tự gán đã duyệt. “Phân nhánh” nói các dòng sinh khởi, không phải một hạt sắc tách vật lý thành hai. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ cả câu Pāli và phần giải Miến, kể cả hai dẫn trích lặp; kiểm riêng phủ định kép “không thể nói rằng… không…”. Dạng pavattaāhārā giữ theo nguồn, không tự chuẩn hóa sandhi; các số dẫn Thanh tịnh đạo/Mahāṭīkā thuộc Q034, chưa kiểm độc lập ấn bản được trích. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các số54/44 là cách cộng sắc theo từng loại nhóm trong bảng của tác giả, không phải54/44 sắc chân đế khác nhau hoàn toàn. Giữ nguyên lời nhắc nhóm chín sắc mạng quyền cũng thuộc sắc do nghiệp sinh; không tự cộng thêm chín vào các tổng số đã in. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Ruppanalakkhaṇa tiếp cách dùng “đặc tính chịu biến đổi” đã có trong hồ sơ thuật ngữ. Giữ phân biệt quán từng sắc và quán bao quát; không đổi lời tác giả thành chỉ đọc nhẩm danh từ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đủ bảng:10+10+8+8+8=44; cách tính cộng theo nhóm, có các sắc trùng loại ở nhiều nhóm. Các tên Pāli viết La-tinh theo bản Miến. Tên nhóm “kết ở…” chỉ mục cuối của từng nhóm5/6 trong danh sách. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Kilomakaṃ tạm dùng “màng”, theo mô tả bao bọc và không bao bọc của tác giả, tiếp Q011. Các mô tả cơ thể ở719–723 được giữ như nguyên tác; không tự thay bằng sơ đồ giải phẫu hiện đại. Dẫn Thanh tịnh đạo2:248–249 giữ theo PDF, chưa hiệu đính thành tập khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Antaguṇaṃ trong nguồn Miến gọi အူသိမ်, đồng thời giải rõ là dây buộc giữ21khúc ruột, không phải đường thức ăn. Vì vậy tạm dịch theo nghĩa tác giả xác định: “dây chằng ruột”, giữ Pāli; không dùng “ruột non” đơn thuần. Antaṃ ở đây bao gồm cả đường đi thức ăn như tác giả giải, không giới hạn thành đại tràng. Cách dùng tiếp Q011, chờ duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ thứ tự và lời giải santappana/jīraṇa/ḍāha/pācaka theo bảng721, kể cả “sốt cách ngày” ở mục1; không chuẩn hóa theo một bảng tham khảo khác. Ba mục đầu33, tiêu hóa9. Không hiểu các thể phần hỏa đại là những cơ quan có hình dạng riêng. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đầy đủ sự khác nhau: năm loại phong đầu33sắc, hơi thở9sắc thuộc nhóm có âm thanh; không đổi thành nhóm tám. Danh sách42thể phần gồm20địa+12thủy+4hỏa+6phong. Nhóm có sắc phi thực được nguồn để phần sau, chưa triển khai thay tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Ở tóc giữ giới hạn “nói chung”; ở móng giữ lời phủ định của nguồn. Ākāsa-dhātu dùng “hư không giới” theo cách dùng dự án. Ánh sáng ở đây thuộc hướng dẫn quán bằng trí trong nguyên tác; không thêm chỉ dẫn quan sát bằng dụng cụ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Miến723/PDF750 kết giữa câu. Đầu724/PDF751 tiếp “mỗi loại có33 [sắc]”, rồi tác giả nhận định về tính chính xác, sâu sắc của những lời dạy này. Chỉ đọc724để nối câu và kiểm ngữ cảnh, chưa dịch trang đó. Mốc tiếpV1-724-01, chú1310. Trang724cũng có bảng ghi8loại nhóm do tâm sinh, bổ sung chứng cứ nội bộ choQ040 nhưng chưa đóng nghi vấn bảy/tám ở704. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nối trực tiếp V1-723-04; phần “mỗi loại có 33 sắc” khép câu từ trang trước. Lời nhận định về tính chính xác và sâu sắc tiếp theo là lời tác giả, không phải nhận xét thêm của người dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · PDF Miến724 ghi tám loại nhóm sắc do tâm sinh; danh sách tiếp tại725 có đủ mục1–8, tổng phân loại là9+8+4+2=23. Bổ sung chứng cứ nội bộ cho Q040; vẫn giữ số bảy đã in tại704, chưa đóng nghi vấn và chưa sửa ngược. Các sắc biểu tri và tính nhẹ v.v. ở đây có xen trong nhóm; không đồng nhất tất cả với sắc thật. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ câu trích và lời giải riêng của tác giả, kể cả việc nói sáu loại rồi giải thành tám loại do chia hơi thở thành hai. Dẫn Thanh tịnh đạo1:346 và2:223 chép theo hình, thuộc Q034; chưa đối chiếu độc lập ấn bản được dẫn. Q042: [CHƯA XÁC MINH] cách chuyển tự chính xác cụm ojāṭṭhamakañceva trong câu trích725; nghĩa tám sắc cùng âm thanh thành chín phù hợp lời Miến ngay dưới, nhưng vẫn cần kiểm nét phụ trên hình và ấn bản được dẫn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các cách gọi thân biểu tri, khẩu biểu tri, tính nhẹ, tính mềm, tính thích nghi tiếp cách dùng của bản làm việc; dạng Pāli được giữ để phân biệt. Không dùng những cách gọi này làm quyết định thay thuật ngữ hàng loạt. Xem bảng211 và Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các âm Miến ဘ–ဓ chuyển tự thành ka–kha; giữ cách tác giả mô tả nơi phát âm và sự va chạm của địa đại. Những mô tả này được dịch theo nguồn, không chuyển thành lời giải sinh lý học hiện đại. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ lời giải và ví dụ đe–búa–cách đập của tác giả. Chủ ngữ của câu tiếp trong PDF727 là khẩu biểu tri; giữ lời tác giả về phong đại do tâm sinh, không sửa theo một cách giải khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ giới hạn: phân định những sắc phi thực ở giai đoạn phân định danh–sắc; không đưa chúng làm đối tượng quán ba đặc tính. Dẫn Thanh tịnh đạo2:223 giữ theo PDF, chưa kiểm ấn bản ngoài. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · "Bên ngoài" không đồng nghĩa với "vật không có sự sống": nguồn phân biệt dòng tương tục của chúng sinh khác với các hành không gắn với mạng quyền. Giữ đầy đủ cả hai phạm vi. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Bảng ba loại âm thanh có năm loại nhóm ở bên trong; nguồn cũng nêu năm loại nơi chúng sinh bên ngoài. Câu "để riêng khẩu biểu tri" được giữ như in; không tự thêm các sắc khác vào câu của tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Upacaya, santati, jaratā, aniccatā được phân biệt theo lời giải của tác giả tại729–730. "Sinh–trụ–diệt" ở đây là lời phân định các cách thức của sắc, không phải thêm ba sắc thật độc lập vào từng nhóm. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Ākāravikāraantaraparicchedamattakaṃ giữ cách nối chữ đọc từ nguồn; không tự đổi thành dạng sandhi khác. Bản dịch cụm trích được giải ngay bằng ba mục của tác giả. Các sắc tướng được nguồn gọi là không do bất cứ nhân nào sinh, còn những sắc thật mang các tướng ấy vẫn có nhân sinh; giữ sự phân biệt này. ↩ Trở về đoạn đọc 1 ↩ Trở về đoạn đọc 2

Chú thích người dịch · Các số dẫn trang và tên kinh được chép theo hình nguồn. Q034 vẫn mở cho việc xác minh ấn bản và dẫn chiếu; chưa xem những số này là đã được kiểm ngoài PDF. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ nguyên bốn bước và các tiểu mục nối731–732. Bước 2–3 giữ rõ cận định (upacārasamādhi) trong nguồn, không diễn giải thành một nơi đặt trí. Dãy mười sắc trong bước3 lấy nhóm nhãn làm ví dụ theo nguồn; không diễn giải thành mọi nhóm sắc đều có mười sắc. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chuyển tự Pāli từ chữ Miến, giữ cả hai câu của Mahāṭīkā và toàn câu kinh có phần kết lặp. Dẫn Mahāṭīkā2:76, Saṃyutta2:71 và tên Khajjanīya giữ theo hình; Q034 vẫn mở, chưa đối chiếu ấn bản được trích. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ các tên và ví dụ của tác giả. Lokantarika được nguồn gọi là địa ngục; câu tiếp nói các vùng chịu giá lạnh, không phải chư thiên. Đã kiểm lại tên cảnh giới và nghĩa đoạn trên hình; xem nhật ký kiểm. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các mô tả về bệnh, thức ăn, nhiệt độ, phong đại và các cõi ở732–733 là nội dung nguyên tác; không phải kết luận y khoa hay lời khuyên sức khỏe của người dịch. Tên Kālakañcika gắn với ví dụ khát nước, nối từ cuối732; giữ theo chữ đọc trên hình, không tự thay tên theo một bản quen thuộc. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ phân biệt giữa sắc chân đế như các tính chất và hình hạt của tập hợp gọi là nhóm sắc. Cuối733 dừng ở "Bằng mắt thường…", nối sang734/PDF761; đã đọc đầu734 để nhận câu nối, chưa dịch trang734 trong đợt này. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nối V1-733-07 "Bằng mắt thường…". Giữ sự phân biệt giữa sắc chân đế là các tính chất và tập hợp được gọi là nhóm sắc; không thêm một quan niệm vật lý vào lời tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Đã đọc lại vùng chữ Pāli phóng lớn: Ekaccharakkhaṇe koṭisatasahassāni uppajjitvā nirujjhati. Bản nháp215 từng chưa đọc được và đã bỏ cách đọc phỏng đoán; bản này thay bằng chuyển tự từ hình. Dẫn Saṃyutta-aṭṭhakathā giữ theo sách; Q034 về kiểm ấn bản vẫn mở. Một trăm nghìn koṭi được diễn đạt bằng một nghìn tỷ trong lời giải theo cách tính koṭi là mười triệu. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Phép tính tuổi thọ tâm và sắc, ví dụ búng ngón tay và lời nói về lợi ích trí tuệ là của nguyên tác, không phải kết luận khoa học được thêm bởi người dịch. Cần phân biệt việc dịch lời tác giả với kiểm chứng thực nghiệm. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đủ bốn oai nghi và câu kết về thân được đặt theo cách nào. Dẫn số trang theo hình, chưa xác minh cùng ấn bản Dīgha bên ngoài. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Đã đối chiếu hình phóng lớn với trích đoạn Pāli tìm được của Mūlapaṇṇāsa-ṭīkā, Iriyāpathapabbavaṇṇanā trên epitaka.org. Chỉ dùng phần Pāli làm hỗ trợ đọc; không dịch qua bản Anh. Đọc lại hình để xác định cụm Gacchanto vātiādi, không lấy trích đoạn ngoài thay nguyên bản. Lời giải Miến tiếp theo giải gamanādigatavisesajānana theo tập hợp sắc trong oai nghi; không thay lời giải của tác giả bằng một cách giải khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Pāli và lời giải Miến giữ thành hai lớp riêng; bốn điều không đạt được và bốn điều đạt được đều giữ đủ. Dẫn Dīgha/Majjhima vẫn thuộc Q034 về ấn bản được trích. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ appaṭipakkhabhāvato, anubrūhanato vā theo hình Miến. Trích đoạn tìm được ở nguồn ngoài hiện appa-/apa- và anana- khác cách đọc trên hình; không sửa bản Miến theo trích đoạn tìm kiếm. Nguồn ngoài chỉ hỗ trợ, chưa được dùng để xác nhận số trang của ấn bản tác giả trích. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Ba câu hỏi và đoạn giải thích tiếp theo được giữ đầy đủ. Vāyuṃ/vāyaṃ là các dạng xuất hiện trong các câu trích; không tự đồng nhất chúng bằng thay thế hàng loạt. Cittakiriyavāyodhātuvipphāra được dịch theo lời giải Miến về hoạt động của tâm và phong đại do tâm sinh. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Phần về tự ngã và các quan niệm ngoài giáo pháp là lập luận của tác giả. Giữ phân biệt tự ngã thường tồn với tự ngã bị đoạn diệt; không rút câu thành sự phủ nhận sinh diệt của danh–sắc. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Atthehi ở câu trích này được hiểu là các đối tượng theo lời giải Miến đi kèm. Một trích đoạn ngoài dùng attehi; giữ cách đọc của hình nguồn, chưa xác minh ấn bản độc lập, tiếp Q034. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Sāmatthiyato/na pamāṇato giữ đối lập năng lực với số lượng hoặc kích thước. Không biến “phong đại nổi trội” thành một nhóm chỉ gồm riêng phong đại. Viññatti tạm dùng “biểu tri” theo các đợt trước, chưa nâng thuật ngữ mới thành đã duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Lời mô tả mối quan hệ giữa phong đại và thân biểu tri được giữ theo cách tác giả giải thích; không tự hòa giải với một hệ diễn đạt khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hai nhóm9 và12 giữ nguyên phân loại trong nguồn; “sắc đưa đi/sắc được mang đi” là hai vai trò đang được giải thích, không phải hai nguồn sinh sắc mới. Cách gọi này là phương án làm việc, tiếp Q011. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Q043 — [CHƯA XÁC MINH] phần sau tiêu đề စိတ္တဇရူပ် tại Miến742/PDF769. Chưa chốt cách đọc, không dùng “sinh ra hai lần” của nháp. Giữ hình nguồn để thẩm định; phần chính văn dưới tiêu đề được dịch riêng. Câu Pāli nói tốc hành năm môn và tốc hành ý môn, không mở rộng thành mọi tâm thuộc năm môn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Đã đọc lại hình phóng lớn: ngoại lệ là năm thức như nhãn thức v.v., không phải lộ nhĩ môn; câu tiếp nói hữu phần nối lộ tâm, không nói tâm tái tục. Hai lỗi đọc nháp đã sửa và ghi nhật ký. Giữ phân biệt tốc hành năm môn không tạo oai nghi với các tâm còn lại có thể sinh sắc do tâm sinh thông thường. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ hai vai trò sắc do tâm sinh trong cùng lập luận. Cụm sắc do tâm sinh ở câu về các sắc đưa đi có nghĩa “riêng sắc do tâm sinh”, không phải “sắc do tâm sinh thông thường”; đã sửa cách đọc nháp. Không hiểu mọi sắc do tâm sinh đều tạo oai nghi. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Cuối743 nối sang744/PDF771 ở lời giải phong đại sinh thân biểu tri. Câu Pāli về đứng đã trọn; lời giải Miến còn tiếp. Trang744 chỉ đọc để nối, không tính trong đợt10trang. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nối đúng V1-743-05. Câu Pāli về đứng đã trọn ở trang743; đầu744 tiếp lời giải Miến. Các dẫn số trang giữ theo hình nguồn, chưa kiểm ấn bản bên ngoài, tiếp Q034. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chuyển tự và dịch riêng câu Pāli, sau đó giữ đầy đủ lời giải Miến. Không gộp bỏ phần lặp. Vāyaṃ là dạng trong câu trích, không thay hàng loạt bằng vāyuṃ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đủ các con số32thân phần,6môn,42thân phần, phân biệt thấy nhóm sắc với phân tích đến sắc chân đế và phá tính khối. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu Pāli về nằm trọn ở745; lời giải Miến tiếp sang746. Giữ các mốc trang dù câu kéo dài. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Đã sửa lỗi đọc nháp sau khi xem hình phóng lớn: nguồn ghi padhāna (= giữ vai trò chủ đạo), không phải phi chân đế. Hai nhóm sắc là đối tượng chính trong cách quán này. Thuật ngữ khinh tính,nhu tính,thích nghiệp tính theo cách dùng làm việc của dự án, chưa nâng thành phê duyệt mới. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ cả ba vế ví dụ xe,bốn con bò,người đánh xe. Lời phủ nhận người/chúng sinh tự đi được đặt trong phân tích chân đế như nguyên tác; không thêm lời giải vào chính văn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hai khổ kệ ở747, khổ thứ ba ở đầu748; giữ ranh giới trang. “Hình máy/bộ máy” dịch yanta theo ví dụ dây điều khiển, không áp thêm mô hình cơ học hiện đại. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ cả câu trích Pāli và lời giải Miến. Dẫn Majjhima-ṭīkā1:364 theo hình, tiếp Q034; chưa xác minh ấn bản ấy. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu Pāli ở đây rút gọn các mục đứng/ngồi bằng cách liệt kê ṭhito vā, nisinno vā; bản Việt của câu Pāli giữ sự rút gọn ấy. Danh sách Miến ngay sau ghi đủ bốn mục và được dịch đủ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ câu dẫn Paṭṭhāna và cách tác giả giải quan hệ tâm–phong đại–thân biểu tri. Không tự sửa nhân quả theo một cách trình bày giáo lý khác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Phân biệt tâm một mình với các pháp tâm và tâm sở; không bỏ phủ định "tự nó không". Kammaṭṭhāna trong tên phần dùng phân định sắc/phân định danh theo quyết định riêng của dự án. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu trích chú giải gộp ṭhānanisajjāsayanākārena rồi kết sayānoti; giữ nguyên cấu trúc nguồn, không âm thầm triển khai thành ba câu Pāli. Lời giải Miến bên dưới có đủ từng mục. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Q044 — [CHƯA XÁC MINH] dạng chữ của anunipphādīti / anunipphādiṃ trong câu Pāli Miến751/PDF778, V1-751-02. Đã đọc hình phóng lớn, ghi cách đọc tạm; cần đối chiếu ấn bản Majjhima-ṭīkā1:364. Không dùng chuỗi Pāli phỏng đoán ban đầu của nháp. Lời giải Miến ngay sau nêu rõ vai trò chính/phụ của sắc đưa đi và sắc được mang đi; bản dịch giữ theo lời giải này. Tra cứu bên ngoài chưa tìm được văn bản đủ để xác minh hai dạng ấy. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Dịch toàn bộ câu Pāli, giữ đủ các cặp động tác và chuỗi bảy hoạt động cuối. Asammohasampajaññā tạm dùng tỉnh giác bất si trong ngữ cảnh không mê lầm về danh–sắc; đây là phương án làm việc trong dự án này, không coi quyết định của dự án khác là phê duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chuyển tự theo hình; bản tìm kiếm Pāli của Mūlapaṇṇāsa-ṭīkā/Catusampajaññapabbavaṇṇanā trên epitaka.org và trích đoạn chú giải trên mossme.net hỗ trợ cách đọc aññaṃ uppajjate cittaṃ. Không sử dụng bản dịch ngoài thay nguyên tác Miến; số trang258 giữ theo hình, chưa xác minh ấn bản. Avīcimanusambandho diễn tả sự tiếp nối không khoảng gián đoạn, không mang nghĩa địa ngục Avīci trong câu này. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ các cách phân loại của tác giả: oai nghi kéo dài,6hoạt động trung gian và các oai nghi nhỏ trong mục11; không tự gộp hai nhóm đi/đứng/ngồi/nằm với đi/đứng/ngồi/ngủ/thức. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · "Mahāsatipaṭṭhāna" chuyển tự tên phần trong nguồn; không tự thêm tên một chương chưa kiểm. Phần phân định danh là phần tác giả hẹn trình bày, không tính đã dịch ở đây. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đủ ba loại tâm và sáu động tác. Chuỗi thambhanā/santhambhanā/santhambhitattaṃ cùng viññatti/viññāpanā/viññāpitattaṃ được dịch đủ, không rút thành một từ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu Pāli còn tiếp ở đầu754: santhambheti santhāreti cāleti abhikkamāpeti paṭikkamāpeti. Tại753đã chuyển tự đến santhambheti;754tiếp từ santhāreti. Dấu ba chấm ở đây do ngắt trang của bản dịch, không phải *(như trên)* của nguồn. Trang754chỉ đọc nối, chưa tính đã dịch. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Cụm aṭṭhannaṃ rūpakalāpānaṃ được dịch theo tám thành phần vừa liệt kê; lời giải Miến đầu754cũng nói bốn đại cùng màu,mùi,vị,dưỡng chất thành nhóm tám. Không sửa Pāli trong nguồn. Dẫn chú giải của câu trích nằm đầu754, chưa đưa sang mốc753. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Nối V1-753-06. Hình PDF781 viết *sandhāreti*; sửa cách chép *santhāreti* trong mô tả câu nối của hồ sơ đợt trước, không sửa ngược bản dịch cũ. Ba động từ tiếp theo là *cāleti, abhikkamāpeti, paṭikkamāpeti*. Dẫn chiếu 1:124 giữ theo nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Ekāvajjanavīthi*: lộ có một tâm hướng môn; lời tác giả ở đoạn kế phân biệt với lộ ngũ môn. Giữ đủ bảy tốc hành, sáu tâm trước và các động tác đi tới, đi lui, nhìn thẳng, nhìn bên, co, duỗi. *Samiñjāpetuṃ* chuyển tự theo hình; không tự đổi sang dạng phụ âm kép của bản điện tử đối chiếu. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Dấu ba chấm tại biên 754–755 chỉ câu tiếp trang; không phải chỗ tỉnh lược của nguyên tác. "Do-tuần" tương ứng *yojana*, không quy đổi sang đơn vị hiện đại. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Desantaruppattihetubhāvena*: với tư cách nhân cho sự sinh khởi tại nơi khác. Giữ phân biệt sự sinh khởi nối tiếp tại vị trí khác với quan niệm một sắc tồn tại nguyên vẹn rồi dời chỗ. Nội dung trong ngoặc ở lời giải tiếp theo là của tác giả. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Số ba mươi hai và "nhiều nghìn lần" theo chính văn Pāli; lời giải Miến nhấn mạnh phải sinh khởi rất nhiều lần. Không rút thành một lần bảy tốc hành đủ cho toàn quãng đường. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Ví dụ có bảy đôi bò, tức mười bốn con, không phải bảy con. Giữ riêng ví dụ và đoạn áp dụng vào sáu tốc hành trước với tốc hành thứ bảy. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hợp từ *ākāravikāro* bị ngắt tại biên 756–757; hai phần *ākāra… / …vikāro* nối thành một từ. Câu Pāli và nghĩa đều tiếp ở V1-757-01. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Dẫn Saṃyutta 2:26 giữ theo số in trong hình PDF784; chưa đối chiếu quyển/trang của ấn bản trích, tiếp phạm vi Q034. "Già chết" là cách dịch *jarāmaraṇa* trong ví dụ này. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ nguyên *(như trên)* của nguồn, không triển khai phần lược. Phân biệt dạng biến đổi đặc biệt của các đại chủng với một sắc chân đế riêng biệt. *Upādārūpa* tiếp dùng "sắc y sinh" theo hệ thuật ngữ hiện hành. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Các phủ định “không hiện hữu theo chân đế”, “không có sắc vô duyên”, “ngoài Niết-bàn không có pháp thường hằng” đều thuộc lý giải trong nguồn; không đổi thành khẳng định rằng biểu tri là một pháp vô nhân. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Dấu ngoặc vuông ở V1-758-01 và V1-758-03 là phần giải thích sẵn có của tác giả. *Nāma* ở đây được tác giả dùng để giải thích tên gọi; phần dịch không nâng cách gọi gián tiếp thành sự hiện hữu độc lập theo chân đế. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Viññāpanattā*: vì làm cho biết. Câu Pāli phân biệt cảnh màu được mắt thấy với biểu tri được ý nhận biết; giữ cả bản dịch câu trích lẫn lời giải Miến lặp lại phía sau. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Kāyikakaraṇa* được phụ chú giải giải là hoạt động của tâm qua thân môn, tức *adhippāya*, ý muốn. “Hướng đến sắc” dịch *rūpe abhinipātamattaṃ* trong phạm vi phận sự của nhãn thức, không đồng nhất với nhận biết ý muốn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Đọc lại hình PDF786 xác nhận *Kāreti maññe*; đã sửa lỗi nháp *Cāreti*. Tác giả diễn giải bằng cách nói người quan sát suy biết điều người kia muốn làm, muốn biểu lộ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Bài kệ ghi *pañcamacittena* (“bằng tâm thứ năm”), không phải “bằng lộ thứ năm”. Ba vế sau được hiểu cùng danh sách bốn loại lộ ngay dưới. Giữ cách nói của câu kệ, không tự thay bằng một sơ đồ sát-na không có trong trang nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đủ bốn loại lộ và ba cụm Pāli mà tác giả dùng để liên hệ với chúng. *Bhāva* trong ngữ cảnh này là ý muốn bên trong, không dịch máy móc thành “hữu”. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tiêu đề Pāli giữ nguyên và giải nghĩa ở chính văn. Tác giả nhắc lại thứ tự bốn lộ đã trình bày ở760; không lược bỏ đoạn lặp. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ đủ năm ví dụ: dấu lá thốt nốt chỉ nước; cờ chỉ hàng rượu; cây lay do gió; bọt do cá; cỏ lá rác do lũ. Tên cây dịch theo *tāla*; không đổi thành mọi loại lá cọ. Dẫn 1:125–126 theo nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Danh sách ở cuối761 tiếp mục5 tại đầu762. “Nhận biết dấu hiệu” và “nhận biết vật được chỉ” được giữ riêng; không gộp thành một phận sự của nhãn thức. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu bắt đầu *Atha pana nālambitāpi* đưa ra cách giải khác: biểu tri có thể làm duyên dù không được lấy làm đối tượng. Không bỏ phủ định *nālambitāpi*. Tác giả sẽ triển khai cách giải này từ764; ở đây dịch đủ câu Pāli đã in tại762. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Câu cuối762 nối đầu763. Cụm “[lộ tiếp theo]” chỉ thành phần được hiểu theo thứ tự giải thích; không thêm một số thứ tự mới vào danh sách nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Purimasiddhasambandhaggahaṇa*: nhận biết mối liên hệ đã được xác lập từ trước; *upanissaya*: cận y, nhân hỗ trợ mạnh. Đây là phương án làm việc trong đợt, tiếp trạng thái thuật ngữ Q011, chưa nâng thành quyết định được chủ dự án duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Ba cụm Pāli được tác giả giải riêng để phân biệt thấy cảnh sắc, nhận biết dấu hiệu và nhận biết nước. Lộ biết nước được so sánh với lộ biết ý muốn trong trường hợp biểu tri. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tác giả cho biết nếu kể thêm lộ nhớ lại mối liên hệ đã biết thì số lộ tăng lên so với bài kệ. Bản dịch không tự thêm một sơ đồ cố định. Cuối763 trọn câu;764 mở đầu một cách giải khác, chưa tính vào phạm vi đợt này. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Anuṭīkā là phụ chú giải. Đoạn này tiếp cách giải thứ hai đã trích ở trang 762–763; không có câu Pāli dang dở từ trang 763. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Ngoặc vuông mở tại V1-764-03 thuộc lời giải trong nguyên tác và tiếp sang trang 765; không phải phần bình luận mới của người dịch. Dẫn Thanh tịnh đạo 2:227 giữ theo nguồn, tiếp Q034 về đối chiếu ấn bản. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ cụm *aviññāyamānantarāya* theo hình PDF 792. Không thay nó bằng một cụm diễn ý. Chỗ này tác giả đang phân biệt nhận biết trực tiếp và suy biết biểu tri. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Dịch riêng cả đoạn Pāli và lời giải Miến tiếp sau, kể cả nội dung lặp. Số trang chú giải giữ theo nguyên tác. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Hai phương diện là làm cho biết và được nhận biết; nguyên tác giữ cả trường hợp không có ý muốn báo cho người khác biết. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Ba nguồn sinh ở đây là nghiệp, thời tiết và vật thực; lời giải Miến ngay sau đoạn Pāli nêu rõ. Không hiểu “chuyển động” là cùng một sắc bền vững dời chỗ. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · “Sắc đưa đi” và “sắc được đưa đi” tiếp thuật ngữ làm việc của phần trước; không đặt thêm một thực thể ngoài các sắc được tác giả phân tích. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Giữ nguyên sự phân biệt các sắc đã sinh diệt tại chỗ và các sắc mới sinh ở vị trí khác; giữ vai trò của tốc hành thứ bảy và sự hỗ trợ của các tâm trước. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · *Padhāna/appadhāna*: chính/không giữ vai trò chính trong ngữ cảnh này. Lời hẹn trình bày bảy cách thuộc phần phân định danh là lời tác giả; không triển khai phần chưa có tại đây. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tên và nơi ký cuối phần chính văn được chuyển tự theo hình. Phần chính văn kết thúc ở trang 768; từ 769 là chỉ mục, không phải kết thúc toàn bộ tập nguồn. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Chỉ mục được giữ theo thứ tự chữ Miến, đọc cột trái rồi cột phải từng trang; giữ các số trang và ký hiệu trang chữ cái của nguồn. Số trang chỉ mục là số trang Miến, không phải số trang PDF. Hai mục chưa xác minh ở trang 769 được đánh dấu tại chỗ và ghi Q045; không tự sửa số trang dẫn hoặc đoán tên riêng. Các tên Pāli và nhan đề là bản chuyển tự/diễn nghĩa làm việc, chưa được chủ dự án duyệt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Tiếp chỉ mục theo thứ tự chữ cái Miến từ trang 773. Giữ thứ tự các mục, số trang được dẫn và các mục lặp; các số ở cột phải là số trang Miến của bản nguồn, không phải số trang PDF. Tên Pāli được chuyển sang La-tinh có dấu; nghĩa Việt đi kèm. Những nhóm chữ và chỗ tiếp cột chỉ dùng để giữ cấu trúc nguồn; không sắp lại theo bảng chữ cái Việt. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · Dòng kết thúc chỉ mục ở Miến 790 / PDF 817 là cuối tệp nguồn đã xác minh gồm 817 trang. Chính văn đã kết ở Miến 768; Miến 769–790 là chỉ mục. Việc dịch đến cuối nguồn không đồng nghĩa với chủ dự án đã duyệt hay đã thẩm định độc lập; các nghi vấn cũ vẫn giữ nguyên trạng thái. ↩ Trở về đoạn đọc

Chú thích người dịch · PDF1–5 là phần đầu chưa được tích hợp trước đợt cuối này. Các nhãn nhận diện trang và nhãn phân biệt bản dịch kệ Pāli/lời giải Miến là của người dịch. Trang4 chỉ có hình, không có lời chú thích. Ba dòng cuối trang5 dịch phần tiếng Anh có trên chính nguồn: giữ cả dòng “Bản quyền” và lời về phạm vi công cộng như bản in, không thay bằng một kết luận pháp lý mới. Mã V1-FRONT dùng riêng cho phần đầu, không làm thay đổi các mã đoạn đã có. ↩ Trở về đoạn đọc

Bảng thuật ngữ đã duyệt — Đợt 001

Các cách dịch dưới đây đã được người phụ trách bản dịch duyệt ngày 2026-09-13, sau khi áp dụng các điều chỉnh được chỉ định. Dạng chữ Miến được ghi theo các từ có trong trang A–E; Pāli là dạng chuẩn hóa để tra cứu, không phải mọi dạng đều xuất hiện nguyên dạng trong câu Miến. Không thay thế tự động toàn sách.

Dạng Miến trong nguồn | Pāli | Việt đã duyệt | Ngữ cảnh / phân biệt | Vị trí

နိဒါနကထာ | nidānakathā | lời dẫn nhập | Trình bày duyên do và cơ sở biên soạn; mục lục cũ gọi “Duyên khởi của bộ sách”; tránh nhầm với paṭiccasamuppāda | A-01

ပရမတ် | paramattha | chân đế | Cấp độ thực tính mà trí phải thấu đến | A-03–07, B-06

ပညာစက္ခု | paññācakkhu | con mắt trí tuệ / tuệ nhãn | Hình ảnh diễn tả trí thấy biết; không phải nhãn thức | A-05, B-06

ရူပါရုံ | rūpārammaṇa | cảnh sắc | Đối tượng được mắt thấy; không phải toàn bộ sắc pháp | A-04–07, B-03

ကဏ္ဌာသ | koṭṭhāsa | thân phần | Tóc và những phần của thân trong ngữ cảnh này | A-04, B-03

ဘူတရူပ် | bhūtarūpa | sắc đại chủng / sắc tứ đại | Phân biệt với sắc y sinh | A-04, B-03, E-04

ဥပါဒါရူပ် | upādārūpa | sắc y sinh / sắc y đại sanh | Cả hai cách gọi được duyệt; bản A–E giữ “sắc y sinh” nhất quán | A-04, B-03, E-04

ရူပကာယ | rūpakāya | sắc thân | Tập hợp các sắc pháp; không phải cơ thể như một thực thể | A-07, B-03

နာမကာယ | nāmakāya | danh thân | Tập hợp các danh pháp | A-07, B-03

ရာဂ | rāga | tham ái | Tại đây là sự luyến ái, dính mắc; không tự đổi từ nguồn thành taṇhā | A-06, B-01, B-04

မိစ္ဆာဒဿန | micchādassana | thấy sai | Không dịch là “tà kiến”, tránh nhầm với micchādiṭṭhi | A-03

ကိလေသဝဋ္ဋ | kilesavaṭṭa | vòng phiền não | Một trong ba vòng luân hồi | B-01

ကမ္မဝဋ္ဋ | kammavaṭṭa | vòng nghiệp | Phân biệt nghiệp với quả | B-01

ဝိပါကဝဋ္ဋ | vipākavaṭṭa | vòng quả | Quả của nghiệp; không dùng “nghiệp” thay cho “quả” | B-01

သမ္မာဒိဋ္ဌိ | sammādiṭṭhi | chánh kiến | Trí dẫn đầu tám chi đạo trong đoạn này | B-02, C-02

ဝိသုဒ္ဓိမဂ္ဂ | Visuddhimagga | Thanh tịnh đạo | Nhan đề bộ chú giải; giữ Pāli lần đầu | C-03–04

အဋ္ဌကထာ | aṭṭhakathā | chú giải | Phân biệt với kinh văn và phụ chú giải | C-02

ဋီကာ | ṭīkā | phụ chú giải | Không tự gộp với aṭṭhakathā | C-02

သမထ | samatha | thiền chỉ | Một trong hai sự tu tập thiền chỉ–quán | C-06

ဝိပဿနာ | vipassanā | quán / minh sát | Liên quan đến động từ/hành động: “quán”; dùng như danh từ: “minh sát”; thuật ngữ vuṭṭhānagāminīvipassanā dùng cách gọi riêng đã duyệt | C-06, D-06, E-04

ဥပစာရသမာဓိ | upacārasamādhi | cận định | Một nền tảng định được nêu cho minh sát | D-06

အပ္ပနာသမာဓိ | appanāsamādhi | an chỉ định | Phân biệt với cận định | D-06

ဒိဋ္ဌိဝိသုဒ္ဓိ | diṭṭhivisuddhi | kiến thanh tịnh | Giai đoạn thanh tịnh bắt đầu phân định danh–sắc | D-06

လက္ခဏ | lakkhaṇa | đặc tính | Không lẫn với tướng chung trong ngữ cảnh khác | E-01

ရသ | rasa | phận sự | Trong bộ bốn khía cạnh quán pháp; không dịch là “vị” ở đây | E-01

ပစ္စုပဋ္ဌာန် | paccupaṭṭhāna | biểu hiện | Khía cạnh thứ ba trong đặc tính–phận sự–biểu hiện–nhân gần | E-01

ပဒဋ္ဌာန် | padaṭṭhāna | nhân gần | Khía cạnh thứ tư; không đồng nhất mọi loại duyên | E-01

ပစ္စယပရိဂ္ဂဟဉာဏ် | paccayapariggahañāṇa | trí phân định nhân duyên | Cần đạt qua thực hành, không chỉ hiểu lý thuyết | E-03

ပဋိစ္စသမုပ္ပါဒ | paṭiccasamuppāda | duyên khởi | Tên phần thực hành; phân biệt với nidānakathā | E-03

ဝုဋ္ဌာနဂါမိနိဝိပဿနာ | vuṭṭhānagāminīvipassanā | xuất khởi tuệ | Bản nguồn giải thích liên hệ đến Thánh đạo; không tự diễn giải thêm vào lời tác giả | E-04

Quyết định áp dụng: giữ “con mắt trí tuệ”, “sắc đại chủng” và “sắc y sinh” nhất quán trong A–E; các cách gọi tương đương trong bảng đều được phép. Dùng đúng “sắc y đại sanh” nếu chọn phương án này. Những thuật ngữ còn lại được duyệt như đề xuất đợt 001. Việc duyệt bảng này không tự động duyệt mọi cách dùng của các từ ấy trong mục lục cũ hoặc đoạn chưa dịch.

Quyết định bổ sung về *kammaṭṭhāna* — 2026-09-14

Không dùng “đề mục” làm cách dịch mặc định. Dịch theo chức năng trong văn cảnh: *kammaṭṭhāna* nói chung là **đề mục tu tập**; đề mục thiền cụ thể là **đề mục thiền**; *rūpakammaṭṭhāna* là **pháp tu phân định sắc**; *nāmakammaṭṭhāna* là **pháp tu phân định danh**; *samathakammaṭṭhāna* là **đề mục thiền chỉ**. Ở lần xuất hiện cần giải thích có thể ghi *kammaṭṭhāna* và chú rằng “đề mục” là thuật ngữ Hán–Việt cũ. Không đồng nhất *kammaṭṭhāna* với *ārammaṇa*: từ thứ nhất có thể chỉ cả công việc hoặc phương pháp tu tập, trong khi từ thứ hai là cảnh/đối tượng được tâm duyên đến.

Thuật ngữ bổ sung — đợt 002

Các cách gọi mới dưới đây đang dùng trong bản nháp, chưa được người dùng duyệt riêng. Không suy ra sự duyệt từ mục lục cũ. Những từ đã được duyệt ở đợt 001 giữ cách dùng đó. Dạng Miến trong bảng là chép Unicode từ hình trang, không phải lớp ký tự phông cũ của PDF.

Dạng Miến trong nguồn | Pāli | Cách dịch Việt | Ngữ cảnh | Vị trí

ပစ္စက္ခဉာဏ် | paccakkhañāṇa | trí trực chứng | Trí trực tiếp biết/thấy; cần đọc phân biệt các giai đoạn ở trang tiếp | V1-2-01–02

အန္ဝယဉာဏ် | anvayañāṇa | trí tùy suy | Trí đi theo trí minh sát hoặc trí đạo/quả; không gộp với tadanvaya nói về các pháp | V1-2-01–05

တဒန္ဝယာ | tadanvaya | đi theo / thuận theo | Bốn quyền đi theo tín quyền; tín đi theo tuệ | V1-2-02–03

အဓိမောက္ခ | adhimokkha | thắng giải | Mức sung mãn của thắng giải khi tác ý vô thường | V1-2-02

သဒ္ဓိန္ဒြိယ | saddhindriya | tín quyền | Quyền giữ vai trò chủ đạo trong câu trích | V1-2-02

ပရိယတ္တိ | pariyatti | pháp học | Phân biệt với pháp hành | V1-I-03–07

ပဋိပတ္တိ | paṭipatti | pháp hành | Phân biệt với pháp học | V1-I-03–07

သီလဝိသုဒ္ဓိ | sīlavisuddhi | giới thanh tịnh | Phần hướng dẫn làm thanh tịnh giới | V1-J-04

စိတ္တဝိသုဒ္ဓိ | cittavisuddhi | tâm thanh tịnh | Phần định niệm hơi thở | V1-J-04

အာနာပါနဿတိသမာဓိ | ānāpānassatisamādhi | định niệm hơi thở | Nhan đề phần tu tập định | V1-J-02, V1-J-04

အာသဝ | āsava | lậu hoặc | Các pháp cần đoạn tận; không đổi thành toàn bộ phiền não trong câu trích | V1-2-06–V1-4-10

သမုဒယ | samudaya | nhân sinh / sự sinh khởi | Tác giả phân biệt hai nghĩa; giữ cả hai, không thay đồng loạt | V1-3-03–05

အတ္ထင်္ဂမ | atthaṅgama | nhân diệt / sự diệt mất | Hai nghĩa được tác giả nêu riêng | V1-3-03–05

ဥဒယ | udaya | sự sinh khởi | Nghĩa sinh của samudaya trong lời tác giả | V1-3-05

ဝယ | vaya | sự diệt mất | Nghĩa diệt của atthaṅgama trong lời tác giả | V1-3-05

ပညာစက္ခု | paññācakkhu | con mắt trí tuệ | Đã được duyệt; sự thấy bằng tuệ, không phải mắt thịt | V1-4-05

ဉာဏလက္ခဏ | ñāṇalakkhaṇa | đặc tính của trí | Sự biết cảnh đúng thực tính | V1-4-03, V1-4-05–06

ဉာဏပ္ပဘာဝ | ñāṇappabhāva | năng lực của trí | Sự thấy/soi sáng cảnh | V1-4-03, V1-4-05–06

ပရိညာ | pariññā | liễu tri | Sự liễu tri các uẩn | V1-4-09

ဉာတပရိညာ | ñātapariññā | đạt tri | Cách gọi nhác; liễu tri về điều đã biết; chưa tự đồng nhất các cách gọi trong mục lục | V1-4-10

တီရဏပရိညာ | tīraṇapariññā | thẩm tri | Cách gọi nhác; liễu tri bằng thẩm sát | V1-4-10

အနုဿဝ | anussava | nghe truyền lại | Cách biết được phân biệt với trực chứng | V1-4-08

အာကာရပရိဝိတက္က | ākāraparivitakka | suy xét về phương diện lý lẽ | Chưa phải tự trực tiếp thấy cảnh | V1-4-08

ပမာဒလေခ | pamādalekha | lỗi chép do sơ suất | Ngoại lệ được lời trích nêu, không được bỏ | V1-G-04

ပမာဏ | pamāṇa | chuẩn mực | Lời trích ví với thước đo của người trí | V1-G-04

သာရတ္ထပ္ပကာသနီ | Sāratthappakāsanī | Sāratthappakāsanī | Nhan đề giữ theo chữ in; Q009 | V1-F-03

Thuật ngữ bổ sung — đợt 003

Phạm vi: trang Miến 5–14 / PDF 32–41. Những thuật ngữ đã duyệt ở đợt 001 giữ quyết định ấy; các cách gọi bổ sung dưới đây là cách dùng trong bản nháp, chưa được người phụ trách bản dịch duyệt riêng. Dạng Miến ghi từ hình trang; Pāli ở dạng từ điển khi cần tra cứu, không thay thế nguyên dạng trong câu trích. Không tự áp dụng ngược vào A–E.

Dạng Miến trong nguồn | Pāli | Cách dịch Việt đang dùng | Ngữ cảnh / phân biệt | Vị trí

ပသာဒစက္ခု | pasādacakkhu | nhãn tịnh sắc | Cơ sở sắc; không đồng nhất với nhãn thức. Giữ lời tác giả đặt cakkhuviññāṇa trong ngoặc | 5-02, 5-06

စက္ခုဝိညာဏ် | cakkhuviññāṇa | nhãn thức | Tâm thấy cảnh sắc; phân biệt tuệ nhãn | 5-02, 6-04, 11-02

မံသစက္ခု | maṃsacakkhu | mắt thịt | Phủ định đối tượng được chỉ bởi “thấy” ở câu đang giải | 5-06

ဉာဏလက္ခဏ | ñāṇalakkhaṇa | đặc tính của trí | Theo đợt 002; thấu biết thực tính của cảnh | 5-07, 6-01

ဉာဏပ္ပဘာဝ | ñāṇappabhāva | năng lực của trí | Theo đợt 002; sức mạnh và phận sự soi sáng | 5-07, 6-02

အနုဿဝ | anussava | nghe truyền lại | Theo đợt 002; kiến thức học được qua chuỗi truyền thừa | 6-04–7-01

အာကာရပရိဝိတက္က | ākāraparivitakka | suy xét về phương diện lý lẽ | Theo đợt 002; chưa đồng nghĩa trực chứng | 6-04–7-03

အတက္ကာဝစရ | atakkāvacara | không thuộc phạm vi của lý luận | Lời tác giả đối với sự suy nghĩ suông không thực hành | 7-03

စတုသစ္စသမ္မာဒိဋ္ဌိ | catusaccasammādiṭṭhi | chánh kiến về bốn sự thật | Tác giả liên hệ với paccakkhañāṇa; không tự khái quát mọi trí học thành trực chứng | 7-06

ဥပါဒါနက္ခန္ဓာ | upādānakkhandha | thủ uẩn | Năm nhóm pháp làm cảnh chấp thủ; 11 phương diện | 5-03, 8–9

ရူပုပါဒါနက္ခန္ဓာ | rūpupādānakkhandha | sắc thủ uẩn | Sắc; không gộp với cảnh sắc rūpārammaṇa | 8-04–05

ဝေဒနုပါဒါနက္ခန္ဓာ | vedanupādānakkhandha | thọ thủ uẩn | 11 phương diện | 9-01

သညုပါဒါနက္ခန္ဓာ | saññupādānakkhandha | tưởng thủ uẩn | 11 phương diện | 9-01

သင်္ခါရုပါဒါနက္ခန္ဓာ | saṅkhārupādānakkhandha | hành thủ uẩn | Các tâm sở thuộc hành; phân biệt saṅkhāra làm nhân quá khứ | 9-01

ဝိညာဏုပါဒါနက္ခန္ဓာ | viññāṇupādānakkhandha | thức thủ uẩn | Các tâm biết | 9-01

သာသဝ | sāsava | hữu lậu | Lời Miến giải là cảnh của các lậu hoặc | 8-04–05

ဥပါဒါနိယ | upādāniya | có thể bị chấp thủ | Bị ái và kiến chấp lấy là ta/của ta | 8-04–05

အဇ္ဈတ္တ / ဗဟိဒ္ဓ | ajjhatta / bahiddhā | bên trong / bên ngoài | Hai phương diện của uẩn | 8-05

သြဠာရိက / သုခုမ | oḷārika / sukhuma | thô / tế | Không đổi thành lớn/nhỏ | 8-05

ဟီန / ပဏီတ | hīna / paṇīta | hạ liệt / cao quý | Phân loại các pháp | 8-05

ဒူရ / သန္တိက | dūra / santika | xa / gần | Theo lời tác giả: xa/gần đối với trí hành giả | 8-05

ရူပ္ပနသဘာဝ | ruppanasabhāva | thực tính biến đổi | Tiến trình sắc thay đổi do lạnh, nóng…; giữ cách giải của tác giả | 9-04, 10-03

သာမညလက္ခဏာ | sāmaññalakkhaṇa | đặc tính chung | Tại đây nói đặc tính chung cho tất cả sắc; không tự thêm ba tướng | 10-03

သုခဝေဒနာ / ဒုက္ခဝေဒနာ | sukhavedanā / dukkhavedanā | lạc thọ / khổ thọ | Giữ riêng với hỷ/ưu | 11-02

သောမနဿဝေဒနာ / ဒေါမနဿဝေဒနာ | somanassavedanā / domanassavedanā | hỷ thọ / ưu thọ | Danh sách năm thọ | 11-02

ဥပက္ခာဝေဒနာ | upekkhāvedanā | xả thọ | Loại thứ năm | 11-02

စေတနာ | cetanā | tư | Trong 50 tâm sở thuộc hành; tại 14-06 liên hệ nghiệp hữu | 11-02, 14-06

ဧကဂ္ဂတာ | ekaggatā | nhất tâm | Tâm sở thuộc hành uẩn | 11-02

ဇီဝိတ | jīvita | mạng quyền | Tâm sở trong ngữ cảnh này; không phải sắc mạng quyền | 11-02

မနသိကာရ | manasikāra | tác ý | Tâm sở | 11-02

ရူပကမ္မဋ္ဌာန်း | rūpakammaṭṭhāna | pháp tu phân định sắc | Tên phần tập I; không dùng “sắc đề mục” | 12-02

နာမကမ္မဋ္ဌာန်း | nāmakammaṭṭhāna | pháp tu phân định danh | Tên phần tập II; không dùng “danh đề mục” | 12-02

လက္ခဏာဒိစတုက္က | lakkhaṇādicatukka | bốn phương diện, bắt đầu bằng đặc tính | Đặc tính–phận sự–biểu hiện–nhân gần; tên phần tập IV | 12-02

သမုဒယ | samudaya | nhân sinh / sự sinh khởi | Giữ hai nghĩa khi tác giả nêu riêng; không thay đồng loạt | 6-04, 12–14

ကဗဠီကာရာဟာရ | kabaḷīkārāhāra | đoàn thực | Không tự gộp cả bốn loại vật thực | 12-06

ပဝတ္တိပစ္စယ | pavattipaccaya | duyên của thời bình nhật | Chú giải phân biệt các nguồn sinh sắc | 12-06

စတုသမုဋ္ဌာနိကရူပ | catusamuṭṭhānikarūpa | sắc do bốn nguồn sinh | Nghiệp, tâm, nhiệt, vật thực | 12-06–13-01

နိရောဓနိရောဓီ | nirodhanirodhī | tạm: đối lập với sự diệt | [CHƯA XÁC MINH] Q013: cần thẩm định phân tích và cách dịch cụm từ | 12-06

နိဗ္ဗတ္တိလက္ခဏ | nibbattilakkhaṇa | đặc tính phát sinh | Không nhầm với nibbuti; nguồn giải là uppāda của sắc | 12-05, 13-01–02

အဒ္ဓါ / သန္ဠတတိ / ခဏ | addhā / santati / khaṇa | thời kỳ / tiến trình liên tục / sát-na | Thứ tự các mức thấy sinh khởi trong lời phụ chú giải | 13-01–02

ကမ္မဇ / စိတ္တဇ / ဥတုဇ / အာဟာရဇ | kammaja / cittaja / utuja / āhāraja | do nghiệp / tâm / nhiệt / vật thực sinh | Bốn nguồn sinh sắc, không gộp danh vào sắc | 13-04

ပစ္စယတော ဥဒယဒဿန | paccayato udayadassana | thấy sinh khởi theo nhân duyên | Biết quả sinh do nhân | 13-06

ခဏတော ဥဒယဒဿန | khaṇato udayadassana | thấy sinh khởi theo sát-na | Biết sự phát sinh của nhóm quả tương ứng | 13-06

နာမရူပပရိစ္ဆေဒဉာဏ | nāmarūpaparicchedañāṇa | trí phân định danh–sắc | Một điều kiện tác giả nêu trước phép quán này | 14-03–04

ပစ္စယပရိဂ္ဂဟဉာဏ | paccayapariggahañāṇa | trí phân định nhân duyên | Đã được duyệt; giữ nguyên cách dùng | 14-03–04

ဥဒယဗ္ဗယဉာဏ | udayabbayañāṇa | trí sinh diệt | Tên phần trong Thanh tịnh đạo | 14-04

သမုဒယဓမ္မာနုပဿီ | samudayadhammānupassī | quán pháp sinh khởi | Từ chỉ người đang quán trong Pāli, dùng làm nhãn phần thực hành trong Miến | 13-05, 14-04

ကမ္မဘဝ | kammabhava | nghiệp hữu | Phân biệt với tái tục và vòng quả | 14-06–07

အာယူဟနာ | āyūhanā | sự tích tạo | Giải saṅkhārā trong năm nhân quá khứ; cách dịch mới chưa duyệt | 14-06

နိကန္တိ / ဥပဂမန | nikanti / upagamana | sự luyến ái / sự nắm giữ | Lần lượt giải taṇhā / upādāna | 14-06

ပဋိသန္ဓိ | paṭisandhi | tái tục | Quả được các nhân quá khứ làm duyên | 14-06

Thuật ngữ bổ sung — đợt 004

2026-09-14 — Cập nhật sau lời duyệt của người phụ trách bản dịch: nội dung và cách dùng thuật ngữ trong đợt 004, Miến 15–34 / PDF 42–61, đã được duyệt. Những ghi chú “chưa duyệt” bên dưới là trạng thái lịch sử trước lời duyệt này. Nghi vấn nguồn Q014–Q015 vẫn mở; chưa có thẩm định độc lập. Xem ghi nhận duyệt trong bảng kiểm đợt 005. Ghi nhận duyệt

Phạm vi: Miến 15–34 / PDF 42–61. Cách gọi đã được người phụ trách bản dịch duyệt ở đợt 001 được giữ; các cách gọi mới dưới đây là bản nháp, chưa được duyệt riêng (Q011). Dạng Miến đọc từ hình PDF; Pāli dùng dạng từ điển khi thích hợp. Không thay tự động vào A–E hoặc các đợt cũ.

Dạng Miến | Pāli | Cách dịch Việt | Ngữ cảnh / phân biệt | Vị trí

ကိလေသဝဋ္ဋ / ကမ္မဝဋ္ဋ / ဝိပါကဝဋ္ဋ | kilesavaṭṭa / kammavaṭṭa / vipākavaṭṭa | vòng phiền não / vòng nghiệp / vòng quả | Giữ quyết định đã duyệt; không gộp nhân với quả | 15-03; 21-06; 29-04

ကံသတ္တိ | kammasatti | năng lực của nghiệp | Lời tác giả phân biệt tư khi quán với năng lực nghiệp khi nối nhân–quả | 15-01

ဥပပတ္တိဘဝ | upapattibhava | sinh hữu | Phân biệt nghiệp hữu; nguồn gọi là jāti ở phần ba thời | 15-06; 16-05; 29-01–05

ဩက္ကန္တိ | okkanti | sự nhập thai | Giữ lời giải như đi vào bụng mẹ; không đồng nhất mọi danh–sắc với thai | 15-04–05; 16-04–05

ပသာဒ | pasāda | tịnh sắc | Nguồn giải bằng nhãn tịnh sắc, v.v.; không đổi thành tín trong ngữ cảnh này | 15-04–05

ဘဝင် | bhavaṅga | hữu phần | Danh/tâm; không dịch như sắc hay đời sống riêng | 16-03; 34-04

ဘဝန္တရဇနကကံ | bhavantarajanakakamma | nghiệp sinh một hữu khác | Trong ghi chú của tác giả về các xứ chưa trưởng thành; giữ hạn định “thông thường” | 16-03

ဧကဒေသ / ဧကဒေသတော | ekadesa / ekadesato | một phần / theo một phần | Giới hạn tri kiến của đệ tử; không bỏ mệnh đề không thể biết hết | 17-07; 18-01; 25–27

ကမ္မန္တရ / ဝိပါကန္တရ | kammantara / vipākantara | sự khác biệt của nghiệp / sự khác biệt của quả | Nghiệp mạnh/yếu, quả hạ liệt/cao quý, tối/sáng | 17-07; 18-01

ဒိဋ္ဌဓမ္မဝေဒနီယကံ | diṭṭhadhammavedanīyakamma | nghiệp cho quả ngay trong đời hiện tại | Loại thứ nhất trong danh sách | 17-08

ဥပပဇ္ဇဝေဒနီယကံ | upapajjavedanīyakamma | nghiệp cho quả trong đời thứ hai | Đời kế tiếp đời tạo nghiệp | 17-08

အပရာပရိယဝေဒနီယကံ | aparāpariyavedanīyakamma | nghiệp cho quả từ những đời sau nữa | Nguồn giải từ đời thứ ba đến đời đạt Niết-bàn | 17-08; 29-05

အဒ္ဓါပစ္စုပ္ပန် | addhāpaccuppanna | hiện tại theo thời kỳ | Một đời từ tái tục đến tử; không gộp với hiện tại theo sát-na | 19-04; 25-04

သန္တတိပစ္စုပ္ပန် | santatipaccuppanna | hiện tại theo tiến trình liên tục | Dòng danh hoặc dòng sắc | 19-04; 28-04

ခဏပစ္စုပ္ပန် | khaṇapaccuppanna | hiện tại theo sát-na | Sinh–trụ–diệt của pháp đang được quán, kể cả pháp thuộc đời quá khứ/vị lai | 19-04; 29–30

နိဗ္ဗတ္တိ | nibbatti | sự phát sinh | Không nhầm nibbuti; ba phạm vi addhā/santati/khaṇa | 19–20

ဥပါဒ် / ဌိ / ဘင် | uppāda / ṭhiti / bhaṅga | sinh / trụ / diệt | Ba sát-na; giữ đúng ba ở trang 19, 20, 28–29 | 19-04; 20-01

ဝတ္ထုဒသက / ဟဒယဒသကကလာပ် | vatthudasaka / hadayadasakakalāpa | nhóm mười sắc ý vật | Nhóm thứ nhất trong Pāli, thứ ba trong lời Miến ở trang 20 | 20-01, 20-04

ကာယဒသကကလာပ် / ဘာဝဒသကကလာပ် | kāyadasakakalāpa / bhāvadasakakalāpa | nhóm mười sắc thân / nhóm mười sắc tính | Ba nhóm, ba mươi sắc tại tái tục của chúng sinh thai sinh | 20-01, 20-04

စိတ္တုပ္ပါဒ | cittuppāda | tâm cùng các tâm sở tương ưng | Giữ số 81 hiệp thế, 19 tái tục theo nguồn; chú thích 72 | 20-02

အာဂမ | āgama | kinh điển | Căn cứ ban đầu cho suy luận trong lời phụ chú giải | 20-03–05

အနုမာနညာဏ် | anumānañāṇa | trí suy luận | Ở đây có trước trực chứng; phân biệt trí tùy suy đi sau minh sát | 20-06; 21–22; 27-05

ဘာဝနာညာဏ် | bhāvanāñāṇa | trí tu tập | Có điều kiện dần đạt sức mạnh/chín muồi; không đồng nhất ngay với trực chứng | 20–22

ပထဝီ / အာပေါ / တေဇော / ဝါယောဓာတ် | pathavī / āpo / tejo / vāyodhātu | địa / thủy / hỏa / phong đại | Bốn thực tính nguồn nêu: cứng, chảy, nóng, nâng đỡ | 21-01

ရူပ်ကလာပ် | rūpakalāpa | nhóm sắc | Phân biệt với khối chế định chưa được phân tích | 21–22

သန္တတိဃန / သမူဟဃန / ကိစ္စဃန | santatighana / samūhaghana / kiccaghana | khối liên tục / khối tập hợp / khối phận sự | Ba loại ghana trong lời tác giả; cách gọi mới chờ duyệt | 21-03

သန္တတိပညတ် / သမူဟပညတ် / သဏ္ဌာနပညတ် | santatipaññatti / samūhapaññatti / saṇṭhānapaññatti | chế định về sự liên tục / tập hợp / hình dạng | Không tự đồng nhất chế định với chân đế | 21-03; 22-02

မနောဒ္ဝါရာဝဇ္ဇန်း | manodvārāvajjana | tâm hướng ý môn | Nguồn gọi là manasikāra ở vị trí này; không thay toàn bộ tâm sở tác ý thành tâm hướng ý môn | 22-02

ကလလ | kalala | kalala, chất dịch tái tục | Giữ tên giai đoạn như lời nguồn; không thêm giải thích phôi học | 24-02

ဒေါ်ဏမတ္တာ | doṇamattā | khoảng một doṇa | Q015; Miến giải တစ်စိတ်သားခန့်, tạm tên “seit”; chưa quy đổi | 25-05, chú thích 83

ပရမာဏုရှိ paramāṇu | bụi paramāṇu | Tên kích thước bụi trong nguồn; không đồng nhất nguyên tử vật lý hiện đại | 25-05

ဣဋ္ဌာရမ္မဏာရှိ / အနိဋ္ဌာရမ္မဏာရှိ | iṭṭhārammaṇa / aniṭṭhārammaṇa | cảnh đáng ưa / cảnh không đáng ưa | Giữ riêng thiện nghiệp và bất thiện nghiệp quá khứ | 26-04

ဒိဋ္ဌ / အဒိဋ္ဌ | diṭṭha / adiṭṭha | đã thấy / chưa thấy | Ở đây thấy bằng trí minh sát; không tự đồng nhất với hiện tại/quá khứ xét lịch thời gian | 26-05

သမ္ပတိ ဒိဋ္ဌ / သမ္ပတိ ဥပဋ္ဌိတ | sampati diṭṭha / sampati upaṭṭhita | vừa được thấy / vừa hiển lộ | Pháp đã hiển lộ với trí trực chứng | 26-06–27-01; 30-04

သမ္ပတိ အဒိဋ္ဌ / သမ္ပတိ အနုပဋ္ဌိတ | sampati adiṭṭha / sampati anupaṭṭhita | chưa được thấy / chưa hiển lộ | Cảnh được quán tiếp bằng trí tùy suy; không bỏ phủ định | 26-06–27-01

အန္ဝယဉာဏ် | anvayañāṇa | trí tùy suy | Theo đợt 002; đi sau trực chứng trong đoạn này, khác anumāna ở trang 20 | 27; 30; 33–34

သင်္ခတလက္ခဏာ | saṅkhatalakkhaṇa | đặc tính hữu vi | Đặc tính phát sinh/biến hoại của pháp hữu vi | 28-05–07

ဝိပရိဏာမလက္ခဏာ | vipariṇāmalakkhaṇa | đặc tính biến hoại | Nguồn giải là diệt; không chỉ đổi dạng mà còn hoại diệt | 28; 31; 33–34

ဥဒယဗ္ဗယာနုပဿနာဉာဏ် | udayabbayānupassanāñāṇa | trí quán sinh diệt | Dạng đầy đủ; giữ “trí sinh diệt” cho udayabbayañāṇa theo đợt 003 | 28–34

သမ္မသနဉာဏ် / ကလာပသမ္မသနဉာဏ် | sammasanañāṇa / kalāpasammasanañāṇa | trí thẩm sát / trí thẩm sát theo nhóm | Cách gọi mới; “nhóm” trong phép quán, không mặc nhiên là rūpakalāpa | 30-02–04

နယဝိပဿနာ / နယဒဿန | nayavipassanā / nayadassana | quán minh sát theo phương pháp / sự chỉ dẫn phương pháp | Phân biệt quán và lời chỉ phương pháp | 30-02; 31-01; 32-03

ပစ္စယတော / ခဏတော ဥဒယဗ္ဗယဒဿန | paccayato / khaṇato udayabbayadassana | thấy sinh diệt theo nhân duyên / theo sát-na | Hai cách; không bỏ cách thứ nhất khi giải “đã thấy các pháp hiện tại” | 32-01; 33–34

ဧကတ္တနည်း | ekattanaya | phương pháp đồng nhất | Một trong bốn phương pháp; chưa tự triển khai ba mục còn lại | 32-02

အနုပ္ပါဒနိရောဓ | anuppādanirodha | diệt không còn sinh lại | Giữ điều kiện và thời điểm A-la-hán đạo như nguyên tác; không gộp với diệt theo sát-na | 33-02–03; 34-02

ဘင်္ဂါနုပဿနာဉာဏ် | bhaṅgānupassanāñāṇa | trí quán hoại diệt | Phần mới mở cuối trang 34, lời giải tiếp trang 35 chưa dịch | 34-07–09

နိရောဓေတိ / နော သမုဒေတိ | nirodheti / no samudeti | “làm diệt” / không “làm sinh” | Chính nguồn giải là tác ý diệt / không tác ý sinh; chú thích 105–106 | 34-08–09

Thuật ngữ bổ sung — đợt 005

Miến 35–64 / PDF 62–91. Giữ thuật ngữ đã duyệt; những cách dịch mới dưới đây là đề xuất của đợt 005, đã kiểm tra ngữ cảnh trên hình Miến, chưa được người phụ trách bản dịch duyệt. Không thay hàng loạt các đợt cũ. Dạng Pāli có thể dùng dạng từ điển; câu trích trong bản dịch giữ dạng đọc từ PDF.

Dạng Miến | Pāli | Cách dịch Việt | Ngữ cảnh / phân biệt | Vị trí

အန္ဝယဉာဏ် / အနုမာနဉာဏ် | anvayañāṇa / anumānañāṇa | trí tùy suy / trí suy luận | Tùy suy sau trực chứng; suy luận trong phần đầu chưa thấy trực tiếp diệt và đạo | 35–44; 51–55

ဉာတ / ဉာဏ | ñāta / ñāṇa | pháp được biết / trí biết | Cả cảnh được quán lẫn tâm minh sát cùng tâm sở tương ưng được tâm sau quán; không đồng nhất với hai thực thể thường hằng | 35–39

ခဏနိရောဓ / ခဏိကနိရောဓ | khaṇanirodha / khaṇikanirodha | sự diệt theo sát-na | Nguồn xác định không phải Niết-bàn | 35–37

နိရောဓေ အဓိမုတ္တတာ | nirodhe adhimuttatā | hướng sâu về sự diệt | Lời giải gồm xem trọng, nghiêng về, hướng về, xuôi về | 37

ဝယလက္ခဏဝိပဿနာ | vayalakkhaṇavipassanā | minh sát đặc tính diệt | Vaya được giải là vipariṇāma/bhaṅga | 35–37

ရူပါရမ္မဏတာ | rūpārammaṇatā | lấy sắc làm cảnh | Sắc trong chuỗi năm uẩn; không thu hẹp thành cảnh sắc của nhãn thức | 37–38

သသမ္ပယုတ္တစိတ္တ | sasampayuttacitta | tâm cùng các pháp tương ưng | Chính lời Miến xác định tâm cùng tâm sở | 38–39

မဟာကုသိုလ် မနောဒွါရိက ဝိပဿနာဇောဝီထိ | mahākusala manodvārika vipassanājavanavīthi | lộ đổng lực minh sát đại thiện qua ý môn | Đối với phàm nhân và Thánh hữu học như nguồn giới hạn | 38–39

အနုပ္ပါဒနိရောဓ | anuppādanirodha | diệt không còn sinh lại | Giữ cách dùng đợt 004, gồm các điều kiện A-la-hán đạo và nhân diệt | 39–42; 51

ဥပ္ပါဒနိရောဓ | uppādanirodha | diệt sau khi sinh | Theo lời giải Miến 40; nhân chưa hết thì vẫn còn sinh về sau; không sửa thành anuppāda | 39–40

သမုစ္ဆေဒပဟာန် | samucchedapahāna | sự đoạn trừ tận gốc | Khác đè nén, vikkhambhanapahāna, ở 35 | 40

ပဝတ္တိပစ္စယ | pavattipaccaya | duyên trong thời bình nhật | Tâm, thời tiết, vật thực; không gộp vào duyên tái tục | 40

ပစ္ဆိမဘဝိက | pacchimabhavika | người ở hữu cuối cùng | Giữ điều kiện chắc chắn đạt A-la-hán đạo trong đời này | 41

ပရိနိဗ္ဗာနစုတိ | parinibbānacuti | tử tâm viên tịch | Vị trí sau đó không còn năm uẩn vị lai; giữ mệnh đề điều kiện | 41

အနုဗောဓဉာဏ် | anubodhañāṇa | trí tùy giác | Hiệp thế; biết diệt/đạo qua nghe, suy xét; biết khổ/nhân sinh khổ bằng cảnh trực tiếp theo lời tác giả | 44–46

ပဋိဝေဓဉာဏ် | paṭivedhañāṇa | trí thông đạt | Nghĩa siêu thế và cách gọi mở rộng do lấy tên quả gọi nhân được giải riêng | 44–46

ပစ္စဝေက္ခဏဉာဏ် | paccavekkhaṇañāṇa | trí phản khán | Hiệp thế, ở bậc đã thông đạt bốn sự thật | 44

ဥဂ္ဂဟ / ပရိပုစ္ဆာ / သဝန / ဓာရဏ / သမ္မသန ပဋိဝေဓ | uggaha / paripucchā / savana / dhāraṇa / sammasanapaṭivedha | thông đạt bằng học tập / hỏi han / nghe / ghi nhớ / thẩm sát | Đủ năm loại; bốn đầu là biết do học, loại cuối gồm các trí minh sát | 45–46

ပရိညာ / ပဟာန / ဘာဝနာ ပဋိဝေဓ | pariññā / pahāna / bhāvanāpaṭivedha | thông đạt bằng liễu tri / đoạn trừ / tu tập | Ba phận sự đối với khổ / nhân sinh khổ / đạo | 45

အာရမ္မဏပဋိဝေဓ / သစ္ဆိကိရိယပဋိဝေဓ | ārammaṇapaṭivedha / sacchikiriyapaṭivedha | thông đạt bằng cách lấy làm cảnh / bằng trực tiếp chứng ngộ | Đối với diệt, khác ba phận sự trước | 45

ဖလူပစာရ | phalūpacāra | lấy tên quả để gọi nhân | Không gán năm loại hiệp thế thành siêu thế theo thực tính | 46

ပဟာနပရိညာ | pahānapariññā | đoạn tri | Loại thứ ba sau đạt tri, thẩm tri | 46

သိခါပတ္တဝိပဿနာ | sikhāpattavipassanā | minh sát đã đạt đến đỉnh cao | Giữ phần “bốn sự thật hiệp thế” theo nguồn | 46

အဘိသမယ | abhisamaya | hiện quán | Các phận sự liễu tri, đoạn trừ, chứng ngộ, tu tập; không nhầm với suy luận | 46–47; 55

ဝဋ္ဋသစ္စာ / ဝိဝဋ္ဋသစ္စာ | vaṭṭasacca / vivaṭṭasacca | sự thật thuộc luân hồi / vượt khỏi luân hồi | Hai sự thật đầu / hai sự thật sau; giữ phủ định về để mục minh sát ở vivaṭṭa | 49

ပုဗ္ဗေနိဝါသာနုဿတိအဘိညာဏ် | pubbenivāsānussatiabhiññā | thắng trí nhớ các đời sống trước | Bốn loại cảnh được liệt kê; phân biệt cách nhớ bằng minh sát | 52–54

ဒိဗ္ဗစက္ခုအဘိညာဏ် / အနာဂတံသဉာဏ် | dibbacakkhuabhiññā / anāgataṃsañāṇa | thắng trí thiên nhãn / trí biết phần vị lai | Giữ mối quan hệ bộ phận theo lời tác giả | 52

ပဏ္ဏတ္တိတိပိ | paṇṇattipi | cả chế định | Dạng in trong câu Pāli, Q017; không tự chuẩn hóa thành paññattipi | 52

အဟင်္ကာရ / မမင်္ကာရ / မာနာနုသယ | ahaṅkāra / mamaṅkāra / mānānusaya | ngã tác / ngã sở tác / mạn tùy miên | Lời Miến giải riêng là chấp “tôi” = kiến, tham “của tôi” = ái, mạn tiềm phục | 54–55

အတ္တပစ္စက္ခဉာဏ် | attapaccakkhañāṇa | trí tự mình trực chứng | Atta ở đây không xác nhận một tự ngã | 55–57

အသမ္မောဟပဋိဝေဓ | asammohapaṭivedha | thông đạt do không mê mờ | Biết bằng đoạn trừ si che lấp sự thật về khổ | 55

အဝသဝတ္တနဋ္ဌ | avasavattanaṭṭha | nghĩa không vận hành theo ý muốn | Lời tác giả giải thực tính vô ngã | 56

တပေရိဝဋ္ဋဓမ္မဒေသနာ | teparivaṭṭadhammadesanā | bài thuyết pháp qua ba lượt | Hỏi đáp vô thường, khổ, vô ngã rồi chỉ cách quán | 57–58

ပဓာနနည်း / နိပ္ပဒေသနည်း | padhānanaya / nippadesanaya | phương pháp nêu phần chính / phương pháp không bỏ sót | Ái là nhân chủ yếu; cách thứ năm bao quát toàn bộ nghiệp hữu lậu | 58–59

နာနာက္ခဏိကကမ္မပစ္စယ | nānākkhaṇikakammapaccaya | nghiệp duyên khác sát-na | Nghiệp nhân và quả sinh ở sát-na khác nhau; giữ điều kiện hội đủ duyên khác | 62–64

ဂတိ / ဥပဓိ / ကာလ / ပယောဂ သမ္ပတ္တိ | gati / upadhi / kāla / payogasampatti | thuận lợi về cảnh giới tái sinh / thân thể / thời kỳ / nỗ lực | Bốn duyên hỗ trợ nghiệp thiện trong lời tác giả | 63

ဂတိ / ဥပဓိ / ကာလ / ပယောဂ ဝိပတ္တိ | gati / upadhi / kāla / payogavipatti | bất lợi về cảnh giới tái sinh / thân thể / thời kỳ / nỗ lực | Bốn duyên liên hệ nghiệp bất thiện, giữ riêng với sampatti | 63

အညသမာန်း / သဘောဏာသာဓာရဏ / ပညိန္ဒ္ဒြ | aññasamāna / sobhanasādhāraṇa / paññindriya | tợ tha / tịnh hảo biến hành / tuệ quyền | 13 / 19 / 1 tâm sở, cộng 1 tâm thành 34 danh pháp trong trường hợp nêu | 64

Tên cây chưa chốt được ghi tại Q016 và chú thích 146; không đưa những tên tạm ấy vào nhóm thuật ngữ đã duyệt.

Thuật ngữ bổ sung — đợt 006

Miến 65–84 / PDF 92–111 · 2026-09-14. Bảng làm việc đã tự đối chiếu cách dùng trong hình sách chính, **chưa được người phụ trách bản dịch duyệt; chưa có thẩm định độc lập**. A–E và Miến 15–34 giữ nguyên trạng thái đã duyệt. Bảng này không thay thế thuật ngữ đã duyệt, không tự mở rộng phạm vi phê duyệt của các đợt trước.

Cách gọi bổ sung trong đợt này

Pāli / từ nguồn | Cách dùng Việt trong đợt 006 | Mốc và giới hạn

upapajjavedanīyakamma | nghiệp cho quả trong đời thứ hai | Miến 65, 68; đời ngay sau đời tạo nghiệp

aparāpariyavedanīyakamma | nghiệp cho quả từ những đời sau nữa | Miến 65, 68; giữ ví dụ quá khứ thứ hai, thứ ba

ādānaggāhī | nắm giữ kiên cố quan điểm của mình | Miến 65; giữ lời Miến giải không thể buông bỏ

abhinīhāra | thiện pháp ba-la-mật đưa đến trí giác ngộ mong cầu | Miến 65; dịch theo lời giải ở đây, chưa chốt một từ Việt chung

ahetukadiṭṭhi | vô nhân kiến | Miến 66; không đồng nhất với hai kiến tiếp theo

akiriyadiṭṭhi | vô tác kiến | Miến 66

natthikadiṭṭhi | vô hữu kiến | Miến 66

niyatamicchādiṭṭhi | tà kiến cố định | Miến 66; khác micchādassana — thấy sai

sasambhārahadaya | tim cùng các thành phần liên hệ | Miến 68; bao gồm ý vật, số 54 theo nguồn; không dịch cả nhóm thành riêng ý vật; chú thích 175

kammacatukka | nhóm bốn loại nghiệp | Miến 68; giữ dẫn kinh Bojjhaṅga của tác giả

āciṇṇakamma | thường nghiệp | Miến 71–72; nghiệp được tập luyện nhiều trong đời

āsannakamma | cận tử nghiệp | Miến 71–72; giữ điều kiện có cơ hội cho quả

garukakamma | trọng nghiệp | Miến 71–72; ví dụ thiền không suy giảm cho đến chết

vipassanācetanā | tư minh sát | Miến 71; không bỏ điều kiện tùy miên làm duyên khi nói sinh tái tục

abhinandana | đắm thích trí hành xả | Miến 71; nghĩa theo cảnh cụ thể trong lời Miến

janakapaccaya | duyên trực tiếp sinh | Miến 71; nghiệp là nhân trực tiếp làm sinh quả

upatthambhakapaccaya | duyên hỗ trợ | Miến 71; phiền não nâng đỡ, hỗ trợ nghiệp

nibbattilakkhaṇa | đặc tính phát sinh | Miến 77–81; udaya — sinh

vipariṇāmalakkhaṇa | đặc tính biến hoại | Miến 77–81; vaya — diệt

anupassanā | sự quán sát | Miến 77–81; giữ lời giải quán đi quán lại

khaṇattayasamaṅgī | sự có mặt trong ba sát-na | Miến 82; sinh–trụ–diệt, không đồng nhất với hiện tại theo thời kỳ

paṭiladdhattabhāva | đã có được tự thể | Miến 82; theo lời giải về sự hiện hữu của pháp, không xác nhận tự ngã; chú thích 205; cách gọi Việt chờ duyệt

jāta | đã sinh | Miến 82; phân biệt ba nghĩa theo chính chú giải: chỉ quá khứ, chỉ sự sinh, hoặc nằm trong ba sát-na

jātamatta / jātatāmatta | đơn thuần sự sinh / sự đã sinh | Miến 82; giữ dạng khác nhau của lời Miến và câu Pāli

upanisā | nhân hỗ trợ | Miến 83; lời Miến giải là nhân; giữ phủ định no anupanisaṃ

virāga | ly tham | Miến 83; lời Miến giải bằng A-la-hán đạo, không thay bản Việt câu Pāli bằng phần diễn giải

yathābhūtañāṇadassana | tri kiến như thật | Miến 83–84

balavavipassanā | minh sát mạnh | Miến 83–84; đúng bốn trí theo đoạn trích

taruṇavipassanā | minh sát còn non | Miến 83–84; đúng bốn trí theo đoạn trích

bhayatūpaṭṭhānañāṇa | trí về sự hiện ra đáng sợ | Miến 84; giữ ū theo hình; Q020

ādīnavānupassanāñāṇa | trí quán nguy hại | Miến 83–84

muñcitukamyatāñāṇa | trí muốn giải thoát | Miến 83–84

saṅkhārapariccheḍe ñāṇaṃ | trí phân định các hành | Miến 83; tác giả giải bằng trí phân định danh–sắc ở Miến 84

kaṅkhāvitaraṇe ñāṇaṃ | trí vượt nghi | Miến 83; tác giả giải bằng trí phân định nhân duyên ở Miến 84

maggāmagge ñāṇaṃ | trí về đạo, phi đạo | Miến 83; tác giả giải bằng trí quán sinh diệt ở Miến 84

muñja / pabbaja | cỏ muñja / cỏ pabbaja | Miến 75; giữ tên Pāli, chưa chốt tên loài Việt; Q018

စာပင်ိးသာင်းငှက်မ | chim thợ dệt | Miến 75; cách gọi tạm, chưa xác minh tên loài; Q018

Thuật ngữ tiếp tục giữ từ hồ sơ trước

Pāli | Cách dùng tiếp tục

paccakkhañāṇa / anvayañāṇa / anumānañāṇa | trí trực chứng / trí tùy suy / trí suy luận; không gộp ba cách gọi

nāmarūpapariccheḍañāṇa / paccayapariggahañāṇa | trí phân định danh–sắc / trí phân định nhân duyên

ñātapariññā / tīraṇapariññā / pahānapariññā | đạt tri / thẩm tri / đoạn tri

pariññā | liễu tri; dùng thống nhất trong nhan đề gặp ở Miến 76

sammasanañāṇa | trí thẩm sát

udayabbayañāṇa / udayabbayānupassanāñāṇa | trí sinh diệt / trí quán sinh diệt

saṅkhārupekkhāñāṇa | trí hành xả

dukkhasacca / samudayasacca | sự thật về khổ / sự thật về nhân sinh khổ

kilesavaṭṭa / kammavaṭṭa / vipākavaṭṭa | vòng phiền não / vòng nghiệp / vòng quả

kammabhava / upapattibhava | nghiệp hữu / sinh hữu

hadayavatthu / javana / paṭisandhi | ý vật / đổng lực / tái tục

addhāpaccuppanna / khaṇapaccuppanna | hiện tại theo thời kỳ / hiện tại theo sát-na

paccayato / khaṇato | theo nhân duyên / theo sát-na

anuppādanirodha / uppādanirodha | diệt không còn sinh lại / diệt sau khi sinh

kammaṭṭhāna | đề mục tu tập nói chung; đề mục thiền khi chỉ một bài tập thiền cụ thể; phân biệt với ārammaṇa — cảnh/đối tượng

rūpakammaṭṭhāna / nāmakammaṭṭhāna | pháp tu phân định sắc / pháp tu phân định danh; theo quyết định bổ sung 2026-09-14 trong bảng thuật ngữ đã duyệt; đã áp dụng tại Miến 68

samathakammaṭṭhāna | đề mục thiền chỉ

Q011 tiếp tục mở đối với thuật ngữ bổ sung chưa duyệt. Q020 ghi riêng nānānayaggahaṇato và bhayatūpaṭṭhāne / bhayatūpaṭṭhānañāṇa theo hình PDF; chưa quyết định sửa theo ấn bản khác. Pāli trong trích dẫn và phần Miến giải được giữ riêng khi cách nói khác nhau.

Thuật ngữ bổ sung đợt 007

2026-09-14 · Miến 85–114 / PDF112–141. **Bản bổ sung chờ duyệt**; việc dùng trong bản nháp không phải lời duyệt của người phụ trách bản dịch, cũng không phải thẩm định độc lập. Giữ bảng đã duyệt và các bổ sung trước; Q011 tiếp tục mở.

Quyết định đã có được áp dụng

kammaṭṭhāna: đề mục tu tập/đề mục thiền theo văn cảnh; rūpakammaṭṭhāna: pháp tu phân định sắc; nāmakammaṭṭhāna: pháp tu phân định danh; samathakammaṭṭhāna: đề mục thiền chỉ. Theo quyết định 2026-09-14, không dùng “đề mục” làm mặc định; phân biệt ārammaṇa — cảnh/đối tượng. Áp dụng ở Miến 91.

Giữ ñātapariññā — đạt tri; tīraṇapariññā — thẩm tri; pahānapariññā — đoạn tri; pariññā — liễu tri. Không dùng lại “biến tri” trong nhan đề mục lục vừa đối chiếu.

Giữ paccupaṭṭhāna — biểu hiện; paññācakkhu — con mắt trí tuệ; rūpa/nāma — sắc/danh; paccayapariggahañāṇa — trí phân định nhân duyên; paccavekkhaṇañāṇa — trí phản khán.

Giữ paccakkhañāṇa — trí trực chứng; anvayañāṇa — trí tùy suy; anumānañāṇa — trí suy luận. Không đồng nhất các tên gọi chỉ vì đều liên quan đến biết quá khứ/vị lai.

Từ và cách dùng trong đợt

Pāli / tên nguồn | Cách dùng trong bản nháp | Mốc và giới hạn

sampati diṭṭha saṅkhāra / sampatidiṭṭha | các hành đã thấy ngay lúc này | 85, 100; có thể là hành quá khứ/vị lai đã được quán thấy; không tự đổi thành “các hành hiện tại”

sampati adiṭṭha saṅkhāra / sampatiadiṭṭha | các hành chưa thấy ngay lúc này | 85–86, 100; phân biệt thời của pháp với việc đã thấy/chưa thấy

sampati anupaṭṭhita | chưa hiện rõ ngay lúc này | 86; tương ứng lời giải của tác giả

ñāta / ñāṇa | pháp được biết / trí biết | 85–86; không đảo chủ thể quán với cảnh được quán

paṭivipassanā | quán minh sát trở lại | 85; quán lại trí quán, giữ phần lời Miến giải

nirodheti / no samudeti | hướng đến sự diệt / không hướng đến sự sinh | 85; theo lời giải manasikāra tại đây; không nói trí quán hủy diệt đối tượng

ārammaṇapaṭivedha | thông đạt cảnh | 86, 92, 108, 113; đạo/quả trực tiếp lấy Niết-bàn làm cảnh

asammohapaṭivedha | thông đạt không mê mờ | 86–87, 108, 113; biết qua đoạn si và hoàn thành phận sự, không thêm cảnh trực tiếp cho đạo

kiccasiddhi | sự hoàn thành phận sự | 86–87, 108, 113–114

lokasamudaya / lokanirodha | sự sinh khởi / sự diệt của thế gian | 87–90; tác giả dùng cả theo nhân duyên và theo sát-na

anulomapaccayākāra / paṭilomapaccayākāra | phương thức các duyên theo chiều thuận / chiều nghịch | 87–91; giữ riêng lời chỉ chuỗi sinh và chuỗi diệt

asesavirāga | ly tham không còn dư sót | 87–90, 96, 98; không gộp với sự diệt theo sát-na

anuppādanirodha | diệt không còn sinh lại | 87–90, 96, 98; khác uppādanirodha — diệt sau khi sinh

missakasammādiṭṭhi / missakamagga | chánh kiến gồm cả hai loại / đạo gồm cả hai loại | 88, 93–95; hai loại là hiệp thế và siêu thế

dhammañāṇa | pháp trí | 92–93, 105–109; đạo trí và quả trí được giải với phạm vi khác nhau

attapaccakkhañāṇa | trí tự mình trực chứng | xuyên suốt; atta ở đây không được triển khai thành học thuyết tự ngã

aparappaccayañāṇa | trí không nương vào người khác | 92–93; giữ Pāli trích dẫn aparapaccayā / aparappaccayā theo từng dòng hình

pubbabhāgasatipaṭṭhānamagga | đạo niệm xứ trong giai đoạn trước | 94–97; giai đoạn trước Thánh đạo

paccayato udaya-/vaya-/udayabbayadassanañāṇa | trí thấy sinh khởi / diệt / sinh diệt theo nhân duyên | 96; phân biệt nguyên nhân và kết quả

khaṇato udaya-/vaya-/udayabbayadassanañāṇa | trí thấy sinh khởi / diệt / sinh diệt theo sát-na | 97; phân biệt với các trí theo nhân duyên

lokiyanirodhasacca / lokiyamaggasacca | sự thật về diệt hiệp thế / sự thật về đạo hiệp thế | 96–97, 100; giữ phạm vi tác giả giải, không sửa thành siêu thế

arūpasattaka | minh sát bảy cách về danh | 97; các lộ tâm trước/sau, không đọc thành bảy sắc pháp

kotūhalamaṅgala | những điềm lành được bàn tán xôn xao | 99; cách dịch tạm trong lời Miến, chờ duyệt

tadanvaya | đi theo pháp ấy | 103–104, 109; các quyền cùng sinh, không gọi mặc định là trí tùy suy

indriyabhāvanā | sự tu tập các quyền | 103–104; tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ

adhimokkha / passaddhi | thắng giải / tịnh, sự an tịnh | 103; giữ riêng lời Miến giải sự xác tín và an tịnh

sahajāta / aññamaññā / nissaya / sampayutta paccaya | câu sinh / hỗ tương / y chỉ / tương ưng duyên | 103–104, 109; đủ bốn duyên, không gộp

ñāṇavatthu | cơ sở của trí | 104–105; 11 chi × 4 = 44; giữ lời tác giả giải nền tảng thành tựu

hetu / janaka; paccaya / upatthambhaka | nhân trực tiếp / nhân sinh thành; duyên trợ giúp / duyên hỗ trợ | 110–111; cách phân biệt riêng tại đoạn này

kalāpasammasana | thẩm sát theo nhóm | 111–112; nhóm 2, 5, 12, 18; không dịch là sắc tụ

lakkhaṇārammaṇikavipassanāpaññā | tuệ minh sát lấy đặc tính làm cảnh | 111–112

niccasaññā | thường tưởng | 112; nhận tưởng sai rằng thường còn

mahāvajiravipassanāñāṇa | đại kim cang minh sát trí | 114; nhan đề “ba triệu sáu trăm nghìn koṭi”, giữ đơn vị

āṇākhetta | phạm vi uy lực | 114; một trăm nghìn koṭi thế giới theo hình

Mahābuddhavaṃsa; Kason | Mahābuddhavaṃsa; tháng Kason | 114; giữ tên sách/tháng, không đổi sang ngày dương lịch

Phân biệt cần giữ khi nối đợt

Ở Miến 109, tác giả phân biệt trí tùy suy là trí phản khán sinh sau nhiều lộ đổng lực với tadanvaya là các quyền cùng sinh trong một sát-na. Ở Miến 108 và 113, đạo trí biết bốn sự thật theo cảnh/phận sự, quả trí chỉ lấy sự thật về diệt làm cảnh. Các cách trình bày này được giữ nguyên, chưa được thẩm định độc lập về giáo lý.

Những chuỗi Pāli có *(như trên)* vẫn giữ *(như trên)*; lời Miến viết đủ thì dịch đủ đúng chỗ. Không dùng bảng này để tự triển khai các phần lược. Các dẫn kinh, chú giải và phụ chú giải còn thuộc Q005.

Bổ sung thuật ngữ đợt 008

2026-09-14 · Miến 115–134 / PDF142–161. **Bảng làm việc đã tự đối chiếu hình; chưa được người phụ trách bản dịch duyệt, chưa thẩm định độc lập.** Các lựa chọn dưới đây chỉ ghi cách dùng theo văn cảnh của đợt 008. Giữ bảng đã duyệt và các quyết định trước; không tự nâng bổ sung này thành thuật ngữ đã duyệt.

Quyết định tiếp tục áp dụng

kammaṭṭhāna theo quyết định ngày 2026-09-14: **đề mục tu tập** khi nói chung; **đề mục thiền** khi chỉ đề mục cụ thể; rūpa-/nāma-kammaṭṭhāna: **pháp tu phân định sắc/danh**; samatha-kammaṭṭhāna: **đề mục thiền chỉ**. Tại Miến 132, vipassanā-kammaṭṭhāna dùng **đề mục tu tập minh sát**. Phân biệt ārammaṇa — cảnh/đối tượng.

ñātapariññā / tīraṇapariññā / pahānapariññā: **đạt tri / thẩm tri / đoạn tri**. Pariññā nói chung: liễu tri. Giữ ba trí tuệ liễu tri ở Miến 132.

paccakkhañāṇa: **trí trực chứng**; anvayañāṇa: **trí tùy suy**; anumānañāṇa: **trí suy luận**. Không nhập ba cách gọi vào một thuật ngữ.

rūpārammaṇa: **cảnh sắc**. Ở ví dụ nhãn thức Miến 129–130, rūpāni là các cảnh sắc; rūpādīni là sắc v.v. trong các pháp được quán, không thu hẹp thành cảnh sắc.

paccupaṭṭhāna: **biểu hiện**; paññācakkhu: **con mắt trí tuệ**. Các quyết định đã duyệt khác giữ nguyên.

Từ và cách dùng trong nhóm mới

Pāli / mục từ | Cách dịch trong đợt 008 | Văn cảnh và giới hạn | Miến / neo

vipassanācāra | các pháp phải được quán minh sát | Tập hợp pháp là cảnh của minh sát; không dịch thành tên một trí | 115 / V1-115-02

mahāvajiravipassanāñāṇa | đại kim cang minh sát trí | Tiếp cách gọi ở đợt 007; giữ ví dụ mài lưỡi dao trên tứ thiền | 115–116

koṭi | koṭi | Giữ đơn vị trong nguyên tác: 100.000 × 12 = 1.200.000; × 3 = 3.600.000 koṭi | 115 / V1-115-02–04

jātikhetta | phạm vi đản sinh | Mười nghìn thế giới; phân biệt āṇākhetta đã nói ở 114–115 | 116 / V1-116-01

udāna | lời / bài kệ cảm hứng | Ba bài kệ gắn với ba canh đêm; không gộp lời giải lặp | 117–119

ātāpin / ātappa | nhiệt tâm / tinh tấn chánh cần | Lời Miến giải khả năng thiêu đốt phiền não; không đem toàn bộ lời giải vào bản Việt Pāli | 117–119, 134

bodhipakkhiyadhamma | pháp trợ giác ngộ | Giữ đủ số ba mươi bảy trong lời Miến giải dhammā | 117–118

sahetudhamma | pháp cùng với nhân của pháp | Lời Miến: pháp quả bắt đầu bằng hành, cùng nhân bắt đầu bằng vô minh | 117–118

paccayakkhaya | sự đoạn tận các nhân | Lời Miến chỉ Niết-bàn; không đồng nhất với hoại diệt theo sát-na | 118 / V1-118-03

sanidāna | có căn nguyên | Thuộc lời dạy của Đức Phật trong trích Gotamakacetiya | 119–120

sappāṭihāriya | có khả năng loại trừ pháp đối nghịch | Theo lời Miến tại đây; chưa quyết định nghĩa dùng chung ngoài văn cảnh | 119–120; chú thích 266

ovāda / anusāsanī | lời khuyên dạy / lời giáo huấn | Giữ riêng Pāli karaṇīyo/karaṇīyā và lời Miến dùng “đã”; Q022 | 119–120

pañca ñeyyadhamma | năm pháp cần biết | Saṅkhāra, vikāra, lakkhaṇa, Nibbāna, paññatti; không tự thay danh sách | 120

paṭisambhidā | tuệ phân tích | Pāli nói chung; lời Miến nêu bốn tuệ phân tích | 120; chú thích 268

āgamasuta / adhigamasuta | hiểu biết do học hỏi / hiểu biết do chứng đạt | Giữ hai cách giải Thánh đệ tử có nghe học trong lời Miến | 122

aparappaccayā / attapaccakkhañāṇa | không nương vào người khác / trí tự mình trực chứng | Giữ lời nguồn giải quan hệ; không thay đồng loạt hình thức từ | 122–125

sekkha / puthujjanakalyāṇaka | bậc hữu học / phàm nhân hiền thiện | Giữ phạm vi tác giả đang giải: bảy hạng Thánh cùng phàm nhân hiền thiện | 124–125

saddhā / ruci / anussava | lòng tin / sự tán đồng / nghe truyền lại | Năm căn cứ được hỏi riêng với trực chứng; đủ các lần lặp | 125–128

ākāraparivitakka | suy xét về phương diện lý lẽ | Lời Miến nhấn mạnh suy nghĩ suông, chưa thực hành | 125–128

diṭṭhinijjhānakkhanti | chấp nhận một quan điểm sau khi suy ngẫm | Giữ lời giải đầy đủ; phạm vi phủ định trong ví dụ còn Q023 | 125–128

abhinivesa | quan điểm đã được quyết định và nắm giữ kiên cố | Theo lời Miến giải trong mục thứ năm; chưa đặt thành định nghĩa chung | 127 / V1-127-07

sammappaññā | chánh tuệ | Chú giải tại đây giải gồm tuệ đạo cùng tuệ minh sát | 129

asammohapaṭivedha | thông đạt không mê mờ | Tại sát-na đạo, đoạn trừ si che phủ; không tự nói các uẩn là cảnh trực tiếp của đạo | 129

anuppādanirodha | diệt không còn sinh lại | Phân biệt nhân diệt bởi A-la-hán đạo và quả không còn sinh lại khi các uẩn viên tịch | 126–130

paccayato / khaṇato udayabbayadassana | thấy sinh diệt theo nhân duyên / theo sát-na | Hai mục nối qua Miến 130–131; giữ trực chứng trước, tùy suy sau đối với pháp chưa thấy | 130–131

khemaṃ | an ổn | Từ trong bài kệ và lời giải của sách | 131

Bhaddekaratta | Một đêm tốt lành | Nhan đề và cách giải của nguyên tác; mục lục làm việc được nối theo chính văn | 132–134

asaṃhīraṃ / asaṃkuppaṃ | không bị cuốn đi / không bị lay chuyển | Lời Miến giải hai cách: trí minh sát; hoặc Niết-bàn qua nhập quả định | 133

phalasamāpatti | quả định / sự nhập quả định | Giữ cách giải thứ hai của nguyên tác, không chọn bỏ | 133–134

Hình thức tên và dẫn chiếu

Dutiyaariyasāvaka, Musila, Pavitṭha, Lomasakaṅgiya và các câu kệ được La-tinh hóa theo hình sách trong đoạn đang dịch; không âm thầm chuẩn hóa theo một ấn bản khác. Bhaddekaratta trong mục lục làm việc dùng “Một đêm tốt lành” để khớp nhan đề và lời giải mới. Q005 về các ấn bản được dẫn và Q011 về thuật ngữ chưa duyệt vẫn mở.

Ở Miến 129, hình ghi **nirodhavirodhī**, trong khi Q013 trước đây ghi **nirodhanirodhī** ở Miến 12. Chú thích 288 thêm chứng cứ tại chỗ; chưa sửa đoạn cũ hoặc kết luận lỗi in.

Bổ sung thuật ngữ đợt 009

2026-09-14 · Miến 135–154 / PDF162–181. **Bảng làm việc đã tự đối chiếu hình; chưa được người phụ trách bản dịch duyệt, chưa thẩm định độc lập.** Không nâng các lựa chọn theo văn cảnh thành thuật ngữ đã duyệt.

Quyết định tiếp tục áp dụng

kammaṭṭhāna theo quyết định ngày 2026-09-14: đề mục tu tập khi nói chung; đề mục thiền khi chỉ đề mục cụ thể; rūpa-/nāma-kammaṭṭhāna: pháp tu phân định sắc/danh; samatha-kammaṭṭhāna: đề mục thiền chỉ. Phân biệt với ārammaṇa — cảnh/đối tượng.

Đạt tri / thẩm tri / đoạn tri; liễu tri nói chung; con mắt trí tuệ; biểu hiện theo bảng đã duyệt.

paccakkhañāṇa — trí trực chứng; anvayañāṇa — trí tùy suy; anumānañāṇa — trí suy luận. Miến 147 giữ attapaccakkha — tự mình trực chứng — và phần chỉ dẫn tùy suy riêng.

Rūpa là sắc hoặc sắc uẩn; rūpā trong cặp cakkhu–rūpā là các cảnh sắc. Không nhập sắc thần kinh nhãn và cảnh sắc.

āgamasuta / adhigamasuta: hiểu biết do học hỏi / hiểu biết do chứng đạt, tiếp cách dùng đợt 008. Giữ cả hai cách giải ariyasāvaka tại Miến 149.

Từ và cách dùng trong nhóm mới

Pāli / mục từ | Cách dịch đợt 009 | Văn cảnh và giới hạn | Miến / neo

anvāgameti / nānvāgameti | chạy theo / không chạy theo | Quá khứ; lời Miến giải bằng có/không có đắm thích | 135–137

paṭikaṅkhati / nappaṭikaṅkhati | mong chờ / không mong chờ | Vị lai; giữ nguyện vọng và phủ định sự đắm thích riêng | 137–139

nandi | sự đắm thích | Chú giải giải bằng taṇhā; không hiểu là hỷ trung tính | 135–138

chandarāga | dục tham; sự ưa muốn, tham luyến | Gắn với thức đối với căn và cảnh; giữ thứ tự giải thích của lời Miến | 135–142, 150

nikanti-viññāṇa | thức đắm nhiễm | Lời Miến giải thức gắn với dục tham | 135–136

paṇidhāna / paṇidahati | sự hướng đặt tâm / hướng đặt tâm | Hướng tâm để có điều chưa có; không đặt làm định nghĩa chung của mọi nguyện | 137–138

saṃhīrati / na saṃhīrati | bị cuốn đi / không bị cuốn đi | Ái và kiến cuốn đi trong hiện tại; giữ quan hệ có/không có minh sát | 140–142

attadiṭṭhi / sakkāyadiṭṭhi | ngã kiến / thân kiến | Bốn cách chấp mỗi uẩn; giữ *(như trên)* ở ba uẩn giữa | 140–141

dhammapuñja | tập hợp pháp | Phân biệt với sát-na và địa điểm trong lời giải tattha tattha | 142–143

tadaṅga | theo từng phần | Giới hạn sự đoạn trừ của minh sát hiệp thế; không hiểu thành đoạn trừ hoàn toàn bởi đạo | 143, 146

sammasana / sammasanañāṇa | thẩm sát / trí thẩm sát | Gom các pháp để xác định theo ba đặc tính; không đổi thành tên một liễu tri | 144–145, 147

khayaṭṭha | nghĩa diệt tận | Sắc diệt trong thời/hữu tương ứng, không chuyển sang hữu khác | 144

diṭṭhisamugghāṭana | sự nhổ bỏ / đoạn trừ kiến | Bản Việt Pāli và lời Miến giải lại dùng theo câu | 145

mānasamugghāṭana | sự nhổ bỏ / đoạn trừ mạn | Được hỗ trợ bởi hai phép quán còn lại | 145–146

nikantipariyādāna | làm cạn sự đắm nhiễm | Lời Miến giải là ái đắm nhiễm; giữ quan hệ quán khổ | 145

upanissayapaccaya | cận y duyên | Chỗ nương mạnh mẽ; ba phép quán hỗ trợ nhau, minh sát hỗ trợ đạo | 145–146

lokiyabhāvanā / maggasatipaṭṭhānabhāvanā | tu tập hiệp thế / tu tập niệm xứ thuộc đạo | Giữ phạm vi đoạn trừ và sự không hiện hành của phiền não riêng | 146–147

nibbedhikapaññā | tuệ có khả năng xuyên phá | Lời Miến giải xuyên phá khối phiền não; giữ tuệ minh sát và tuệ đạo trong ngoặc | 147–148

khaṇapaccuppanna | hiện tại theo sát-na | Ba sát-na sinh, trụ, diệt | 149–150

santatipaccuppanna | hiện tại theo dòng tương tục | Một/hai lượt sắc hoặc danh tương tục trong lời Miến | 149–150

addhāpaccuppanna | hiện tại theo thời kỳ | Ở đoạn này được giới hạn trong một hữu, từ tái tục đến tử | 149–151

suttantapariyāya | phương pháp diễn giải của Kinh | Giữ cách tác giả giải pariyāya, không đồng nhất với nghĩa chân đế | 151–153

abhidhammaniddesa | phương pháp phân định của Abhidhamma | Xác định bằng sát-na; không nhập vào phương pháp diễn giải của Kinh | 151–154

suttantabhājanīya | phần / phương pháp phân tích theo Kinh | Trong Khandhavibhaṅga; vẫn thuộc lời thuyết Abhidhamma theo lời giải | 152–154

ruppanalakkhaṇa | đặc tính chịu biến đổi | Tiêu chuẩn gom mười một phương diện thành sắc uẩn | 151

kappakoṭisatasahassa | một trăm nghìn koṭi kiếp | Giữ koṭi, không lược bậc số hoặc tự quy đổi | 151–153

addhā / santati / samaya / khaṇa | thời kỳ / dòng tương tục / khoảng thời gian / sát-na | Bốn cách phân định; addhā được giải tiếp sau trang 154 | 154

hetu / paccaya | nhân / duyên | Giữ riêng phận sự đã/chưa hoàn tất; tiếp cách phân biệt theo văn cảnh đợt 007 | 154 / V1-154-06

nippariyāya / sapariyāya | trực tiếp, không qua diễn giải / có qua diễn giải | Giữ chữ sapariyāyā theo hình; phạm vi khaṇādikathā gồm sát-na và các cách tiếp theo | 154

Điểm cần giữ khi tiếp

Miến 149–150 phân biệt hiện tại theo dòng tương tục trong chú giải với hiện tại theo thời kỳ trong kinh. Miến 151–154 tiếp tục phân biệt cách phân định theo Kinh và Abhidhamma; không biến lời giải một đoạn thành kết luận dùng chung cho mọi kinh. Q024 về cú pháp ito atītānāgatepi tại Miến 148 vẫn mở. Q005 về ấn bản dẫn chiếu và Q011 về thuật ngữ chưa duyệt tiếp tục mở.

Bổ sung thuật ngữ đợt 010 — bản nháp chờ duyệt

2026-09-15. Miến 155–174 / PDF182–201 đã dịch và tự đối chiếu; **chưa được duyệt, chưa thẩm định độc lập**. Các lựa chọn dưới đây chỉ áp dụng cho văn cảnh đã kiểm, không thay bảng thuật ngữ đã duyệt.

Giữ quyết định kammaṭṭhāna ngày 2026-09-14; giữ các thuật ngữ đã duyệt: đạt tri, thẩm tri, đoạn tri, con mắt trí tuệ, biểu hiện. Những cách dùng sau chỉ là lựa chọn trong bản nháp.

Dạng Miến | Pāli | Bản Việt đang dùng | Văn cảnh / vị trí

အဒ္ဓါ | addhā | thời kỳ | Phân biệt thời kỳ một hữu và thời kỳ theo sát-na; 155–156

သန္ဍတတိ | santati | dòng tương tục | Sắc do thời tiết, vật thực, tâm, nghiệp; 156–159

သမယ | samaya | khoảng thời gian | Một chốc, sáng, chiều, đêm, ngày; 159

သဘာဂဥတု | sabhāga-utu | thời tiết cùng loại | Nóng cùng loại với nóng; lạnh cùng loại với lạnh; 156–157

ဧကဥတု | eka-utu | một thời tiết | Không tăng, không giảm, không bị thời tiết khác loại xen; 156–158

ဝိသဘာဂဥတု | visabhāga-utu | thời tiết khác loại | Điều kiện chia trước/sau theo dòng tương tục; 156

ဧကာဟာရ | ekāhāra | một vật thực | Hai cách giải phải giữ riêng; 157–158

ရူပ်ကလာပ် | rūpakalāpa | nhóm sắc | Dưỡng chất hoặc hỏa giới nằm trong một nhóm sắc; 157–158

ဩဇာ | ojā | dưỡng chất | Có điều kiện nhận hỗ trợ của dưỡng chất do vật thực sinh; 158

သန္ဍတတိဃန | santatighana | khối tương tục | Ghi chú nguyên tác; 158

သမာပတ္တိဝီထိ | samāpattivīthi | lộ tâm nhập định | Phân định dòng tương tục của sắc do tâm sinh; 158

ဟေတုကိစ္စ | hetukicca | phận sự của nhân | Giữ riêng với phận sự của duyên; 160; đã kiểm hình và đoạn Mūlaṭīkā hỗ trợ, xem chú thích 341

ပစ္စယကိစ္စ | paccayakicca | phận sự của duyên | Sinh thành / nâng đỡ; 160; đã kiểm hình và đoạn Mūlaṭīkā hỗ trợ, xem chú thích 341

ဇနက | janaka | sinh thành | Trực tiếp làm phát sinh; 160

ဥပတ္ထမ္ဘက | upatthambhaka | nâng đỡ | Trợ lực, hỗ trợ; 160

ဘူတံ ဘူတတော ပဿတိ | bhūtaṃ bhūtato passati | thấy cái có như nó đang có; thấy cái đã hiện sinh đúng như cái đã hiện sinh | Giữ bản Việt Pāli và lời Miến giải lại riêng; 162–167

တရုဏဝိပဿနာ | taruṇavipassanā | minh sát non yếu | Ghi chú nguyên tác nêu bốn trí; 163

ဗလဝဝိပဿနာ | balavavipassanā | minh sát mạnh | Ghi chú nguyên tác nêu bốn trí; 163

ဘယတူပဋ္ဌာနဉာဏ် | bhayatūpaṭṭhānañāṇa | trí thấy sự đáng sợ | 163 / V1-163-04; đã sửa lỗi E010-001 thiếu dấu dài ū theo hình, không chuẩn hóa sang cách viết nguồn khác

| အနုပ္ပါဒနိရောဓ | anuppādanirodha | diệt không còn sinh lại | 164–167; không nhập với sự diệt theo sát-na | | ခဏနိရောဓ | khaṇanirodha | sự diệt theo sát-na | 164; phân biệt với sự diệt không còn sinh lại của nhân | | ပဋိပ္ပဿဒ္ဓိနိရောဓ | paṭippassaddhinirodha | sự diệt do an tịnh | 164; trong lời giải nirodhāya | | ခန္ဓပရိနိဗ္ဗာန် | khandhaparinibbāna | viên tịch các uẩn | 164–167; không nhập với sát-na A-la-hán đạo | | အတ္တပစ္စက္ခဉာဏ် | attapaccakkhañāṇa | trí tự mình trực chứng | 165–166; tên gọi tác giả dùng trong các tầng trí khác nhau | | အသမ္မောဟပဋိဝေဓ | asammohapaṭivedha | thông đạt không mê mờ | 165–167; giữ riêng với thông đạt cảnh | | အာရမ္မဏပဋိဝေဓ | ārammaṇapaṭivedha | thông đạt cảnh | 166–167; Thánh đạo trực chứng Niết-bàn | | ပစ္စယတော ဥဒယဒဿနဉာဏ် | paccayato udayadassanañāṇa | trí thấy sinh khởi theo nhân duyên | 165-04; không bỏ thành tố ñāṇa | | ပစ္စယတော ဝယဒဿနဉာဏ် | paccayato vayadassanañāṇa | trí thấy diệt theo nhân duyên | 166-01 | | ပဋိဝိပဿနာ | paṭivipassanā | quán minh sát trở lại chính trí minh sát đang quán | 166-02; năm chi đạo hiệp thế khác tám chi đạo Thánh đạo | | သုတ္တ | sutta | giữ sutta; ba tạng trong định nghĩa tại đây | 168–170; không thu hẹp thành chỉ tạng Kinh | | သုတ္တာနုလောမ | suttānuloma | căn cứ tương thuận; giữ tên Pāli ở nhan đề | 172–174; bao gồm các đại giáo pháp của Luật và Kinh | | မဟာပဒေသ | mahāpadesa | đại giáo pháp | 172–174; nguyên tác giải là nguyên tắc để đối chiếu, phán định | | အနုလောမကပ္ပိယ | anulomakappiya | điều được phép do tương thuận | 172; còn được tác giả giải tiếp ở đợt sau | | ဓမ္မသင်္ဂဟာဟကမထေရ် | Dhammasaṅgāhaka-mahāthera | các bậc Đại Trưởng lão kết tập | 173; sửa dạng nháp thừa s, không đồng nhất với sự phê duyệt bản dịch hiện tại | | ဓညဖလရသ | dhaññaphalarasa | nước từ hạt ngũ cốc | 173; tác giả nêu bảy loại, “ngũ cốc” là tên nhóm | | ပိပါသ | pipāsa | đói khát, theo lời Miến tại đây | 173; giữ điều kiện hiện hữu sau ngọ và cách pha nước lạnh | | အာယုသင်္ခါရ | āyusaṅkhāra | thọ hành | 174; giữ lời tác giả giải về việc nhập quả định duy trì mạng sống |

Q005 và Q011 vẫn mở. E010-001 đã sửa nguyên âm dài ū; E010-002 đã sửa cấu trúc câu 160-05 để không gán toàn bộ các năng lực duyên cho nghiệp. Không nâng các sửa nháp thành quyết định thuật ngữ được duyệt.

Q025: hình ảnh ကျောက်ထီးတန့်တု tại 168, chưa xác minh điển tích; Q026: dạng bhāramāropanaṃ tại 171, không âm thầm chuẩn hóa; Q027: các tên quả/dưa tại 173 chưa xác minh hết tên Việt hoặc tên loài. Xem chú thích 354, 359, 363–364 và bảng kiểm 010. Các tên phiên âm gần âm Miến không phải Pāli và không phải định danh thực vật đã được duyệt.

Thuật ngữ làm việc đợt 011 — nhiệm vụ 300 trang

2026-09-15. Miến175–194/PDF202–221 đã soạn và tự đối chiếu riêng, đang kiểm bản web trước xuất bản. Chưa được duyệt, chưa thẩm định độc lập. Không thay bảng thuật ngữ đã duyệt. Quyết định kammaṭṭhāna ngày2026-09-14 giữ hiệu lực; tại181 dùng “đề mục minh sát” theo văn cảnh. Các bổ sung dưới đây chờ người phụ trách duyệt.

Dạng Miến | Pāli | Cách dùng Việt trong bản nháp | Vị trí / giới hạn

မဟာပဒေသ | mahāpadesa | đại giáo pháp | 175–177; nối cách gọi đợt 010; giữ đủ phần lặp

အာဂမသုတ | āgamasuta | biết do học | 175–176; cùng adhigamasuta trong mô tả trưởng lão

အဓိဂမသုတ | adhigamasuta | biết do thực hành | 175–176; không nhập với biết do học

မာတိကာ | mātikā | mẫu đề | 175–176

အာစရိယဝါဒ | ācariyavāda | quan điểm của các bậc thầy | 177–179; tác giả xác định là chú giải

ပကိဏ္ဏကဒေသနာ | pakiṇṇakadesanā | lời thuyết giảng tản mạn | 177–178; giữ lời giải nguyên tác về nguồn chú giải

ဝါစနာမဂ္ဂ | vācanāmagga | truyền thống truyền tụng / truyền thống giảng dạy | 177–178; theo trích Pāli và lời Miến tương ứng

အတ္တနောမတိ | attanomati | nhận định riêng | 179; phải suy theo ba căn cứ trước, không diễn thành tùy ý

ထေရဝါဒ | theravāda | lời / quan điểm của các trưởng lão | 178–179; không đồng nhất tên truyền thống Theravāda

ပမာဒပါဌ | pamādapāṭha | sai sót khi đọc tụng | 178; phân biệt pamādalekha

ပမာဒလေခ | pamādalekha | sai sót khi viết chép | 178

ဒုပ္ပဋိပန္နာ | duppaṭipanna | người thực hành sai | 179–180

သတ္ထုဓမ္မသရီရေ | satthudhammasarīre | vào pháp thân của bậc Đạo Sư | 179-07; E011-001 đã sửa dạng nháp thiếu chữ, chưa xuất bản

ဓမ္မ / အဓမ္မ | dhamma / adhamma | Pháp / phi Pháp | 180–182; các cách đảo hai vế phải kiểm riêng

ဗောဓိပက္ခိယတရား | bodhipakkhiyadhamma | pháp trợ giác ngộ | 180–182; giữ cách dùng đợt 008 và số 37

ဝီထိမုတ် / ဝီထိ | vīthimutta / vīthi | ngoài lộ / trong lộ | 181–182; nói về quy luật sinh của tâm và tâm sở

စိတ္တနိယာမ | cittaniyāma | quy luật vận hành của tâm | 181–182

စိတ္တဝိသုဒ္ဓိ | cittavisuddhi | tâm thanh tịnh | 182; tám định chứng cùng cận định

Q025 lặp lại tại 179, xem chú thích 372 và Q025 của đợt 010. Q005/Q011 và các nghi vấn cũ vẫn mở. Những lựa chọn trong bảng này chưa hoàn tất rà soát toàn bộ các lần xuất hiện.

Bổ sung Miến183–194

Dạng nguồn / Pāli | Cách dùng Việt | Ngữ cảnh, căn cứ và giới hạn

ကမ္မဿကတာဒိဋ္ဌိ / kammassakatādiṭṭhi | kiến về nghiệp là của mình | 185-03; trích chú giải Saṃyutta-aṭṭhakathā3:234 trên hình.

ကမ္မဿကတာ သမ္မာဒိဋ္ဌိ / kammassakatāsammādiṭṭhi | chánh kiến về nghiệp là của mình | 185-04–05; lời Miến giải biết nghiệp và quả nghiệp, không thêm thực thể tự ngã.

ဖားမြဲခဲသို့ | cố chấp bám chặt, nhất quyết không buông | 185-01; nghĩa chức năng theo mệnh đề kế tiếp và cách dùng song song; giữ chữ gốc/chú388; Q028 về điển tích chưa xác minh.

ဒုက္ခချုပ်ကြောင်း / ဒုက္ခချုပ်ရာ | sự chấm dứt khổ / nơi khổ chấm dứt | 187-04/06; không đồng nhất hai chữ. Nghĩa danh hóa củaကြောင်း có căn cứ từ điển; lựa chọn theo ngữ cảnh nirodha, E011-008; không gán “nhân” máy móc.

အာယတနဒ္ဝါရ / āyatanadvāra | xứ môn | 190–191; sáu môn mắt/tai/mũi/lưỡi/thân/ý, phân biệt ba nghiệp môn.

ကမ္မဒ္ဝါရ / kammadvāra | nghiệp môn | 191-02; thân/khẩu/ý, không nhầm với kammaṭṭhāna.

အနာကုလ / anākula | không pha trộn, rối loạn | 191-01; lời Miến trực tiếp giải, chưa chọn nghĩa chung cho mọi văn cảnh.

ဂဏနတော / သမုဋ္ဌာနတော; gaṇanato / samuṭṭhānato | về số lượng / về nguồn sinh | 189-05; nguồn sinh trong ngoặc theo hình; không biến màu sắc đàn bò thành nguồn sinh.

ဝဏ္ဏ / ဂန္ဓ / ရသ / ဩဇာ; vaṇṇa / gandha / rasa / ojā | màu sắc / mùi / vị / dưỡng chất | 189-01; rasa là vị, khác phận sự trong bộ bốn phương diện ở191.

ခဏိကသမာဓိ / khaṇikasamādhi | sát-na định | 192–194; ba phạm vi theo tác giả, không gộp sát-na định phần chỉ với phần minh sát.

သမထယာနိက / samathayānika | người theo cỗ xe thiền chỉ | 192–194; người lấy thiền chỉ làm phương tiện.

သုဒ္ဓဝိပဿနာယာနိက / suddhavipassanāyānika | người theo cỗ xe thuần minh sát | 192–194; không thêm định nghĩa ngoài đoạn nguồn hiện có.

ဝိမောက္ခမုခ / vimokkhamukha | cửa giải thoát | 192–194; ba trí quán vô thường/khổ/vô ngã theo lời Miến.

ဥက္ကဋ္ဌနိဒ္ဒေသ / ukkaṭṭhaniddesa | cách nêu trường hợp tối thắng | 193; lập luận citta/paññā hiệp thế và siêu thế.

နာနန္တရိယ / nānantariya | sự không thể tách rời | 193; không nhầm với nānā; quan hệ chỉ/quán hiệp thế với siêu thế.

နိပကပညာ / nipakapaññā | trí sáng suốt chín muồi | 193; tác giả giải bằng niệm và trí tỉnh giác.

သမ္ပဇဉ်ညာဏ် / sampajañña | trí tỉnh giác | 193; biết rõ ràng, phân biệt.

Anubodha/paṭivedha, paccakkha/anumāna, samucchedapahāna, hadayavatthu và bộ đặc tính–phận sự–biểu hiện–nhân gần được giữ theo bảng cũ. Báo cáo các đơn vị ghi thêm căn cứ hình theo từng mã. Dẫn từ điển ở chú392 chỉ hỗ trợ chọn nghĩa chữ Miến, không thay hình sách làm nguồn chính.

Bổ sung có căn cứ ngày2026-09-15

ကျောက်ထီးတန္တု, V1-179-06: dùng “hết sức tôn kính, coi trọng” theo nghĩa chức năng toàn thành ngữ; không tiếp tục ghép nghĩa riêng đá/lọng thành lời so sánh chưa được xác minh. Đã đọc hìnhPDF206 và mục từ cùng tên PDF77 trong tệp ရခိုင်ဝဓိဟာရအဘိဓာန်ကျမ်း của သုတသီ နတ်မစ္ဆာ အသျှင်ဝါသဝ, được liên kết tại https://themognationwiki.data.blog/2022/01/05/263-a-dictionary-of-arakanese-language/ . Định nghĩa nói cách dùng ẩn dụ cho người đáng trọng kính. Mục တန္တု riêng PDF430 có nghĩa tập tục, không đủ để dựng điển tích toàn cụm. Q025 vẫn [CHƯA XÁC MINH ĐIỂN TÍCH]; không đổi trạng thái hoặc cấp nghi vấn cũ. Đây là bổ sung căn cứ cho nghĩa dịch hiện hành, chưa phải thuật ngữ được người phụ trách duyệt.

Thuật ngữ bổ sung đợt 012 — Miến 195–214

Các lựa chọn mới dưới đây chưa được duyệt. Quyết định kammaṭṭhāna ngày 2026-09-14 và các bảng đã duyệt giữ hiệu lực. Dùng bộ ba khối liên tục / khối tập hợp / khối phận sự theo bảng17; không lấy biến thể chưa duyệt thay quyết định ấy. Các định nghĩa ở đây giữ phạm vi từng trang, không áp dụng máy móc thành định nghĩa chung.

Thống nhất khi hợp nhất

Pakiṇṇakasaṅkhāra dùng “các hành hỗn hợp”, không phải pakiṇṇakadesanā; khaṇikacittekaggatā dùng “nhất tâm trong sát-na” theo ekaggatā tại bảng13/bản191; sadisūpacāra dùng “cách chuyển nghĩa do tương tự”. Nghĩa chính/nghĩa chuyển ở cách gọi định khác cận định. Tợ tướng hơi thở khi nhập thiền khác saṅkhāranimitta, tướng của các hành, khi quán danh thiền. Hồ sơ từng đơn vị giữ lịch sử lựa chọn trước hợp nhất; bản này và bản55 là cách dùng hợp nhất hiện hành.

Miến 195–197

Chữ nguồn / Pāli | Cách dịch trong đơn vị | Căn cứ và giới hạn

ပကိဏ္ဏကသင်္ခါရ / pakiṇṇakasaṅkhāra | các hành hỗn hợp | 195-03 giải rõ là các sắc và danh còn lại sau các danh thiền và sắc làm chỗ nương. Đã thống nhất “hỗn hợp” khi hợp nhất theo lời định nghĩa tại195/206; khác pakiṇṇakadesanā ở bảng51, không đồng nhất hai từ. Chờ duyệt theo Q011.

စတုဓာတုဝဝတ္ထာန် / catudhātuvavatthāna | phân định tứ đại | 195-05–06 và 196-06/197-01, nguồn trực tiếp giải là nhận biết bốn đại theo tóm lược/chi tiết; không thêm mô tả cách thực hành ngoài nguồn.

ဓာတ်ကမ္မဋ္ဌာန်း / dhātukammaṭṭhāna | đề mục tứ đại | 196-04 trở đi; source nêu thuộc cả phần thiền chỉ và minh sát. Dịch theo chức năng của kammaṭṭhāna đã được giao, không tự mặc định là “đề mục”.

ရူပပရိဂ္ဂဟ / rūpapariggaha; အရူပပရိဂ္ဂဟ / arūpapariggaha | nhận biết sắc; nhận biết danh | 196-06–197-01; lời Miến giải riêng “dùng trí phân định”. Arūpa trong đoạn này là danh, không phải một loại sắc vô sắc.

ဝိပဿနာဘိနိဝေသ / vipassanābhinivesa | bắt đầu minh sát | 196-02, lời Miến giải bắt đầu tác ý các đối tượng quán sát. Không đồng nhất với thành tựu một tuệ minh sát.

ဥပစာရကမ္မဋ္ဌာန်း / upacārakammaṭṭhāna | đề mục đưa đến cận định | 197-03, lời tác giả vừa định nghĩa vừa nêu năng lực đưa đến cận định. Không gọi cận định ở đây là an chỉ định.

သယမ္ဘူညာဏ် / sayambhūñāṇa | trí tự sinh | 197-02; lời Miến đi kèm “không có thầy trợ giúp”, tự mình biết toàn bộ các pháp. Chờ duyệt thuật ngữ; không đồng nhất với thuật ngữ khác chưa có căn cứ.

Yebhuyyena được giữ là “thông thường”, không phải từ còn nghi nghĩa. Hadayavatthu, sắc đại chủng/sắc y sinh, sự thật về khổ/nhân sinh khổ và bốn phương diện dùng theo bảng cũ.

Miến 198–200

Chữ nguồn / Pāli | Việt dùng trong đơn vị | Căn cứ và giới hạn

ဓာတ်ကမ္မဋ္ဌာန်း / dhātukammaṭṭhāna | đề mục tu tập các giới | 198–200, lấy bốn đại chủng làm đối tượng; theo quyết định kammaṭṭhāna ngày2026-09-14. Không dùng đề mục.

ကာမာဝစရသမာဓိ / kāmāvacarasamādhi | định dục giới | 198–200; không đổi thành an chỉ chỉ vì đạt mức tột đỉnh.

သဒိသူပစာရ / sadisūpacāra | cách chuyển nghĩa do tương tự | 198-03; 199-02–04; 200-04. Chính tác giả tách sadisa/upacāra và giải bằng lời Miến; không cần dựng một điển tích.

မုချ / ဥပစာ | nghĩa chính / nghĩa chuyển | 199–200. Thống nhất tạm với parent và đơn vị201–203; giữ sự khác biệt với nghĩa cận định của upacārasamādhi.

ရုဠှီ / ruḷhī | cách dùng đã thành quy ước; cách gọi chuyển nghĩa trong lời Miến | 199-01/02. Giữ dạng ruḷhī từ chữ in ရုဠှီ, không tự chuẩn hóa sang dạng khác dựa trên bản quen thuộc.

ပရိကမ္မသမာဓိ / parikammasamādhi | định chuẩn bị | 200-03; tác giả gọi định chuẩn bị sinh gần cận định là sát-na định phần thiền chỉ. Chưa thấy một mục tương ứng đã duyệt trong bảng thuật ngữ; parent hợp nhất thống nhất.

ခုဒ္ဒိကာပိတိ / khuddikāpīti | hỷ nhỏ | 199-06; lời Miến giải năng lực nhỏ, chỉ đủ làm nổi da gà.

ခဏိကာပိတိ / khaṇikāpīti | hỷ sát-na | 200-01, mục2; ví như tia chớp từng lúc. Không nhầm với khaṇikasamādhi.

ဩက္ကန္တိကာပိတိ / okkantikāpīti | hỷ dâng trào | 200-01, mục3; giữ đủ ví dụ sóng triều và dâng trong ngực rồi tan.

ဥဗ္ဗေဂါပိတိ / ubbegāpīti | hỷ nâng bổng | 200-01, mục4; giữ cách nguyên tác nói nâng thân và ở lơ lửng.

ဖရဏာပိတိ / pharaṇāpīti | hỷ thấm nhuần | 200-01, mục5; không bỏ ngoặc giải sắc do tâm sinh.

ပဏီတစိတ္တဇရူပ် / paṇītacittajarūpa | sắc do tâm sinh thù thắng | 200-01, ngoặc mục5; tâm sinh sắc là tâm đi cùng hỷ, không phải hỷ tự sinh riêng một mình.

ကာယပဿဒ္ဓိ / စိတ္တပဿဒ္ဓိ; kāyapassaddhi / cittapassaddhi | thân tịnh / tâm tịnh | 199-05 và200-02. Lời Miến giải rõ sự an tịnh của tâm/tâm sở; không thêm diễn giải “thư giãn thân vật lý”. Theo bảng31 dùng passaddhi = tịnh, sự an tịnh.

ကာယိကသုခ / စေတသိကသုခ; kāyikasukha / cetasikasukha | lạc thuộc thân / lạc thuộc tâm | 200-02, tương ứng kāyika/cetasika trong Pāli199; không đồng nhất lạc với hỷ.

Các đề xuất trên là thuật ngữ/cách dùng của bản nháp, không tự coi đã được duyệt. Không có “*(như trên)*.” trong ba trang này; không triển khai dấu lược nào.

Miến 201–203

Dạng nguồn / Pāli | Cách dùng trong nháp | Ngữ cảnh và căn cứ

ပရိဂ္ဂဟ / pariggaha | phân định | 201-01–02; chính lời Miến giải dùng trí phân biệt, nhận biết; các mục lặp đủ.

ရူပပရိဂ္ဂဟ / rūpapariggaha; အရူပပရိဂ္ဂဟ / arūpapariggaha; ရူပါရူပပရိဂ္ဂဟ / rūpārūpapariggaha | phân định sắc / danh / sắc–danh | 201-01; arūpa tại đây là danh, không phải riêng cõi vô sắc.

ပစ္စယပရိဂ္ဂဟ / paccayapariggaha; အဒ္ဓါနပရိဂ္ဂဟ / addhānapariggaha | phân định nhân/quả hiện tại; phân định nhân/quả quá khứ và vị lai | 201-01; định nghĩa theo chính danh sách ở đây, không áp dụng làm định nghĩa giới hạn chung mọi lần xuất hiện.

မဂ္ဂါမဂ္ဂဉာဏဒဿနဝိသုဒ္ဓိ / maggāmaggañāṇadassanavisuddhi | tri kiến thanh tịnh về đạo và phi đạo | 201-06; tên giai đoạn minh sát, tách khỏi hai thanh tịnh tiền đề.

ကင်္ခါဝိတရဏဝိသုဒ္ဓိ / kaṅkhāvitaraṇavisuddhi | đoạn nghi thanh tịnh | 201-06; nguồn đồng nhất tại đây với trí phân định nhân duyên. Giữ tên Pāli để người phụ trách duyệt cách gọi mới.

မုချ / ဥပစာ | theo nghĩa chính / theo nghĩa chuyển | 202-04; tác nhân chính đã thống nhất cùng đơn vị 198–200. Chỉ lựa chọn nháp theo ngữ cảnh gọi tên định, chưa phải quyết định đã duyệt; không nhầm upacāra “nghĩa chuyển” với upacārasamādhi “cận định”.

ခဏိကစိတ္တကေဋ္ဌတာ / khaṇikacittekaggatā | nhất tâm trong sát-na | 203-01–03; nguồn định nghĩa định chỉ tồn tại trong một sát-na. Khi nhan đề có samādhi, dùng “định nhất tâm trong sát-na”.

လက္ခဏပဋိဝေဓ / lakkhaṇapaṭivedha | thông đạt đặc tính | 203-02; nguyên nhân làm sinh nhất tâm sát-na lúc quán tâm tương ưng thiền.

ခဏမတ္တဋ္ဌိတိက / khaṇamattaṭṭhitika | chỉ tồn tại trong một sát-na | 203-03; không biến thành khẳng định toàn chuỗi định chỉ có một tâm duy nhất.

အနဘိဘူတ / anabhibhūta | không bị chế ngự | 203-03; giữ phủ định cùng pháp đối nghịch, không tự nêu một danh sách triền cái vào trích.

Miến 204–206

Nguồn Miến / Pāli | Việt | Văn cảnh/căn cứ

အာနာပါနပဋိဘာဂနိမိတ် / ānāpāna-paṭibhāganimitta | tợ tướng hơi thở | 204; thống nhất tợtướng đãdùng194.

သင်္ခါရနိမိတ် / saṅkhāranimitta | tướng của các hành | 205-01; chínhlờiMiến giải là tâmthiềnhơithở, khác tợtướnghơithở.

ခဏိကစိတ္တတကေဋ္ဌတာ / khaṇikacittekaggatā | nhất tâm trong sát-na | 204–205; dụcgiới, cùng tríminhsát; có nguyêntrích ở203 của đơnvị khác.

ပကိဏ္ဏကသင်္ခါရ / pakiṇṇakasaṅkhāra | các hành hỗn hợp | 205–206; lờiMiến/Pāli địnhnghĩa các hành khác thiền nềntảng; chưa duyệt.

သဒိသူပစာရ / sadisūpacāra | cách chuyển nghĩa do tương tự | 206; không nhầm phép chuyển nghĩa với upacārasamādhi.

ပရိကမ္မသမာဓိ / parikammasamādhi | định chuẩn bị | 206-06; đã thống nhất đơnvị198–200, chờ duyệt.

Không có chỗ không đọc được hoặc bất đồng nghĩa chưa giải được nhận diện trong lượt này. Q005/Q011 và mọi nghi vấn cũ giữ mở; khác dẫn chiếu PDF/Unicode được ghi đúng, không sửa chữ nguồn. Đây là tự đối chiếu AI, không thẩm định chuyên gia. Parent còn kiểm hợp nhất và bảnweb trước xuấtbản012.

Miến 207–209

Từ nguồn | Cách dùng trong bản nháp | Ngữ cảnh và căn cứ

သင်္ခါရနိမိတ် / saṅkhāranimitta | tướng của các hành | 207-03: nguyên tác gọi sắc–danh–nhân–quả chân đế, từng khối đã phá vỡ, bằng tên này

အနုပဿနာညာဏ် / anupassanāñāṇa | trí quán | 209: trí quán vô thường, khổ, vô ngã; giữ đầy đủ dạng hợp từ ở 209-01

ဥပနိဿယသတ္တိ / upanissayasatti | năng lực cận y | 209-02/03: lời Miến giải chỗ nương mạnh mẽ. Tiếp nối upanissayapaccaya = cận y duyên của bảng 41, không đổi thành một tên duyên khác

ဓမ္မဋ္ဌိတိညာဏ / dhammaṭṭhitiñāṇa | trí về sự an lập của các pháp | 209-04: cách Việt mô tả cho câu Pāli. Chưa có trong bảng duyệt. Giữ đúng lời Miến giải riêng là trí minh sát an trú vững trên các phương diện vô thường–khổ–vô ngã; không thay thành trí phân định nhân duyên

အနတ္တရာဇာဉ်ခြည်တော် | Ánh sáng vô ngã | Tiêu đề 209; giữ hình ảnh ánh sáng của nguồn

မဲ့ရြာ၌ သံပတ်၊ တင်းရာ၌ သပ်ပင်း | Chỗ đã chắc lại đai sắt, chỗ đã chặt lại đóng nêm | Ví von 208-04; không nêu hay suy đoán điển tích. Câu Miến ngay sau xác định chức năng gia cố lời Đức Phật dạy

Các cách sadisūpacāra = “cách chuyển nghĩa do tương tự” và mukhya = “theo nghĩa chính” được giữ theo điều phối của tác nhân chính. “Tadaṅga — theo từng phần”, “samuccheda — đoạn trừ tận gốc”, “xuất khởi tuệ”, “đổng lực”, ba cặp diṭṭhi/māna/nikanti, và “bài thuyết pháp qua ba lượt” tiếp nối bảng hiện hành. Mọi bổ sung ở trên vẫn chờ duyệt, không có thẩm quyền duyệt mới.

Miến 210–212

Chữ nguồn / Pāli | Việt trong đơn vị | Ngữ cảnh / căn cứ

စက္ခုအကြည်ဓာတ် (= စက္ခုဒွါရ); cakkhupasāda / cakkhudvāra | nhãn tịnh sắc (= nhãn môn) | 210-03; giữ phép đồng nhất trong ngoặc do chính tác giả ghi, lặp đủ bốn lần.

ဆဆက္ကသုတ္တန် / Chachakkasutta | kinh Chachakka | 210-02/04; tên theo hình, không dịch thành một nhan đề Việt chưa duyệt.

ယဒနိစ္စသုတ္တန် / Yadaniccasutta | kinh Yadanicca | 210-10; theo tên tác giả nêu sau trích Saṃyutta 2:19.

ထွတ်မငြိး အိုင်းအမာနာ | lở loét, nhọt mưng mủ | 211-02; mô tả chứng đau trong ví dụ đời thường, có kiểm từ điển nêu trên, không phải tư vấn/chẩn đoán y khoa.

အမိုက်တိုက်ကြီးအတိ | cả một màn tối tăm dày đặc | 211-03; hình ảnh nói đặc tính vô ngã không hiển lộ với người không có con mắt trí tuệ. Đã sửa cách hiểu quá cụ thể “ngục tối”.

ပညတ်တင်၍; paññāpana trong trích | nêu bày; giảng giải trong câu Pāli | 211-03/06–09; dùng trong việc giảng dạy để hội chúng hiểu đặc tính, không chỉ đặt tên.

အလာဒ်းတော် သရဘင်္ဂ ဆရာရသင့် / Sarabhaṅga | vị thầy đạo sĩ Bồ-tát Sarabhaṅga | 211-06; không triển khai điển tích ngoài những gì tác giả đang nói.

ညေယျတရား / ñeyyadhamma | các pháp cần biết | 211-08; giữ cách dùng bảng 36, không tự thêm danh sách năm pháp tại đây.

ရူပ်ဓာတ် / နာမ်ဓာတ်; rūpadhātu / nāmadhātu | giới thuộc sắc / giới thuộc danh | 212-02/03; từng yếu tố chân đế được phân định, không phải cõi sắc.

အနတ္တတညာဏ်အမြင် / အနတ္တတရဓောင်ခြည်တဏှာ | cái thấy bằng trí về vô ngã / ánh sáng vô ngã | 212-03; hai cách gọi tăng cường trong chính lời Miến, giữ cùng "Ánh sáng vô ngã" ở nhan đề 209.

ရူပါရူပကလာပုပ္ပါဒနံ / rūpārūpakalāpuppādanaṃ | sự sinh khởi thành nhóm sắc và danh | 212-04; nguyên tác dẫn Mahāṭīkā 2:235 để giải cách gọi nāmakalāpa, giữ trích Latin và nghĩa Việt.

ခဏတ္တယ / khaṇattaya | toàn bộ ba sát-na | 212-05; source giải rõ sinh–trụ–diệt, không nhầm "ba tâm" hoặc "ba lộ tâm".

Miến 213–214

Thuật ngữ | Dùng trong đơn vị | Căn cứ/trạng thái

santatighana / samūhaghana / kiccaghana | khối liên tục / khối tập hợp / khối phận sự | Giữ bộ ba bảng 17; parent xác nhận ưu tiên bộ ba đã được duyệt trong phạm vi 15–34. Không đổi âm thầm sang biến thể ở bảng 46.

rūpaghana | khối sắc | 213-07–09, nguyên tác giải bằng "khối của sắc"; không đồng nhất khối chưa phân tích với một sắc chân đế. Lựa chọn cần bổ sung vào hồ sơ thuật ngữ theo Q011.

ārammaṇaghana | khối đối tượng | Lựa chọn tạm, chưa duyệt. 214 giải rõ khối của các danh pháp có sự khác biệt trong việc lấy đối tượng nhưng bị nắm chung làm một; không phải khối vật chất nằm ở phía đối tượng. Parent đã nhận thông tin để kiểm khi hợp nhất.

sārammaṇa / anārammaṇa | có đối tượng / không có đối tượng | 214-02–08; lời Miến giải khả năng lấy đối tượng. Không có nghĩa sắc/Niết-bàn không thể được biết hay không thể làm đối tượng.

ghanavinibbhoga | phân tích khối | 213-08–09; giữ hai thành tố phân chia/phân biệt trong bản Việt Pāli và lời giải phá vỡ khối trong lời Miến.

nāmakalāpa | nhóm danh | 213-02–05, tác giả giải một nhóm danh bằng một sát-na tâm; không đồng nhất nhóm danh với nhóm sắc.

utuja-ojaṭṭhamaka-rūpakalāpa | nhóm tám sắc do nhiệt sinh, có dưỡng chất là sắc thứ tám | 214-10; đủ giới hạn loại nhân nhiệt, số tám và ojā. Không đổi thành nhóm tám do vật thực sinh.

cakkhudasakakalāpa | nhóm mười sắc nhãn | 214-10; mô hình nhóm mười tương ứng các mục vatthudasaka/kāyadasaka đã có. Nguồn nêu nhãn tịnh sắc là sắc thứ mười; không thay bằng nhãn thức.

jīvita | mạng quyền | 214-10, ngữ cảnh danh sách 10 sắc nên là sắc mạng quyền. Bản 13 từng ghi jīvita là tâm sở ở ngữ cảnh khác; không đem trạng thái tâm sở sang đây.

Koṭi giữ nguyên đơn vị theo bảng 36/41. Màu sắc/mùi/vị/dưỡng chất, nhãn tịnh sắc và bốn nguồn sinh sắc theo bảng hiện hành. Pakiṇṇakasaṅkhāra và sadisūpacāra không xuất hiện trong hai trang này; không thêm vào bản dịch.

Các lựa chọn cần lưu ý

Dhammaṭṭhitiñāṇa tại209 tạm dịch "trí về sự an lập của các pháp"; lời Miến giải riêng về trí minh sát an trú trên ba đặc tính được giữ đủ. Đã thử bản kinh hỗ trợ nhưng chưa đọc được nội dung qua các URL đã ghi trong báo cáo207–209; không coi là đã đối chiếu bản kinh ấy. Ārammaṇaghana tại214 tạm dịch "khối đối tượng", là việc nắm chung các pháp khác nhau trong chức năng lấy đối tượng; không phải khối vật chất ở phía cảnh. Q005/Q011 tiếp tục mở.

Ví von မြှားခွ်ဆဲတ်၊ တင်းရာခွ်ဆဲင်း ở208 được giữ bằng hình ảnh đai sắt/đóng nêm; chính câu sau giải chức năng làm lời dạy thêm vững chắc. Không bổ sung một điển tích không có trong nguồn. Hai ví von Gaṅgā/Yamunā và đai/nêm đều có trong bản55.

Thuật ngữ bổ sung đợt013 — Miến215–234

Các bổ sung mới chờ duyệt theoQ011; không đổi bảng đã duyệt hoặc quyết địnhkammaṭṭhāna14/9. Ba khối liên tục/tập hợp/phận sự theo bảng17, ekadesa=một phần. Mỗi lựa chọn theo văn cảnh, không phải duyệt mới.

Miến 215-217

Dạng nguồn / Pāli | Việt | Căn cứ / giới hạn

သဘာဂ / sabhāga | đồng tính chất | 215–216 chính lời Miến သဘာဝတူ; cùng nhiệt/vậtthực, không định nghĩa đơn vị vật lý.

အဓာသစ် / အဓာသစ်ကဓောဋ္ဌာသ | thức ăn chưa tiêu / phần thức ăn chưa tiêu | 215 chỉ rõ trong dạdày, chưa lan thân, thuộc32thân phần; lựa chọn nháp theo ngữ cảnh, ghi chú riêng.

ပါစကတဓောဓာတ် / pācakatejodhātu | hỏa đại tiêu hóa | 215-07 nguồn giải lửa bụng làm tiêu chín thứcăn do nghiệp sinh.

ဇီဝိတနဝကကလာပ် / jīvitanavakakalāpa | nhóm chín sắc mạng quyền | 215-07 cómạng quyền làsắc9; khôngtâm sởmạng quyền.

ကမ္မဇဩဇာ / kammaja-ojā; စိတ္တဇဩဇာ / cittaja-ojā; ဥတုဇဩဇာ / utuja-ojā; အာဟာရဇဩဇာ / āhāraja-ojā | dưỡng chất do nghiệp/tâm/nhiệt/vật thực sinh | 215–216 phân biệt nguồn sinh sắc và vai trò hỗ trợ; không gộp thành một nhân.

ပတိဋ္ဌာနရသ / patiṭṭhānarasa | phận sự làm nơi nương | 217-01 địa đại đối với sắc cùng nhóm.

ဗ္ရူဟနရသ / brūhanarasa | phận sự làm tăng trưởng | 217-01 thủy đại; tên chính trên hình.

ပရိပါစနရသ / paripācanarasa | phận sự làm chín muồi, làm suy hoại | 217-01 hỏa đại, giữ cả hai động từ Miến.

သမုဒီရဏရသ / samudīraṇarasa | phận sự đẩy, thúc | 217-01 phong đại.

Các lựa chọn mới chờ duyệt theoQ011; ba khối liên tục/tập hợp/phận sự theo bảng17, khối đối tượng theo bản55/bảng56nháp. Giữ mọiQ, không ghi códuyệtmới. Chưa phát hiện chỗ không đọc được hoặc nghĩa chưa giải cản trở trong lượt này; không bảo đảm tuyệt đối không sai. Không phát sinh lỗi sau soạn cần sửa ở đơn vị này. Bản nháp19mã,5chúu215-1…5; ánh xạ số thật do bản hợp nhất. Đã kiểm ba biên214/215,215/216,216/217 và phần tiếp217/218; sau217-05 là lời giải Miến bốnkhối trên trang218.

Miến 218-220

Dạng nguồn / Pāli | Cách dùng Việt | Căn cứ/phạm vi

ဝီထိစိတ် / vīthicitta; ဝီထိမုတ်စိတ် / vīthimuttacitta | tâm trong lộ / tâm ngoài lộ | 218-03; kế thừa bảng51 và bản50

ပဋိသန္ဓေစိတ် / paṭisandhicitta; စုတိစိတ် / cuticitta; ဘဝင်စိတ် / bhavaṅgacitta | tâm tái tục / tâm tử / tâm hữu phần | 218-03; ba loại tâm ngoài lộ như tác giả nêu, không thêm phân loại

စိတ္တနိယာမ / cittaniyāma | quy luật vận hành của tâm | 218-04–05; kế thừa bảng51

စက္ခုဒ္ဒါရဝီထိ / cakkhudvāravīthi | lộ nhãn môn | 218-04; cảnh sắc là đối tượng, không phải nhãn tịnh sắc

ပဉ္စဒ္ဒါရာဝဇ္ဇန် / pañcadvārāvajjana | tâm hướng ngũ môn | 218–219; lời Miến lặp ဆင်ခြင်, hướng xét; phân biệt với manodvārāvajjana hướng ý môn220

သမ္ပဋိစ္ဆိုင်း / sampaṭicchana | tâm tiếp thâu | 218–219; lời Miến giải လက်ခံ, tiếp nhận

သန္တီရဏ / santīraṇa | tâm suy đạc | 218–219; lời Miến giải စုံစမ်း, dò xét; số12 ở219 có điều kiện hỷ thọ

ဝုဋ္ဌဗ္ဗ / vuṭṭho | tâm xác định | 218–219; lời Miến giải ဆုံးဖြတ်, quyết định. Dạng tên gọi làm việc, không tự mở rộng sang tên dài trong thân bản dịch

တဒါရုံ / tadārammaṇa | na cảnh | 218–219; hai lần trong lộ đầy đủ; ở219 nguồn nói có thể34pháp, không bỏ sắc thái khả năng

သဓမနဿဝဒေနာ / somanassavedanā; ပီတိ / pīti | hỷ thọ / hỷ | Điều kiện tái tục218 và suy đạc219 khác tâm sở hỷ trong đổng lực đại thiện219

အညသမာန်း / aññasamāna; သဓာတဏှသာဓာရဏ / sobhanasādhāraṇa; ပညိန္ဒြ / paññindriya | tợ tha / tịnh hảo biến hành / tuệ quyền | Kế thừa bảng21 và bản64;13/19/1tâm sở cộng1tâm

မဟာကုသိလ်ဇဝ / mahākusalajavana | đổng lực đại thiện | 219-03; điều kiện tương ưng trí và pīti

နာမ်ကလာပ် / nāmakalāpa | nhóm danh | 219-07; kế thừa bảng56; các danh cùng một sát-na, không dùng “nhóm sắc”

ပုဗ္ဗင်္ဂမရသ / pubbaṅgamarasa | phận sự đi trước, dẫn đầu | 219-07; của tâm biết/thức khi lấy đối tượng

သင်္ဃဋ္ဋနရသ / saṅghaṭṭanarasa | phận sự áp chạm | 219-07; của xúc; thân dịch giữ cả nối đối tượng với tâm biết và áp sát/chạm đối tượng

အနုဘဝနရသ / anubhavanarasa | phận sự nếm trải | 219-07; của thọ; giữ lời Miến “liên tục nếm trải vị của đối tượng”, không hiểu rasa tại đây là tên sắc vị

ပုနသဉ္ဇာနနနိမိတ္တကရဏရသ / punasañjānananimittakaraṇarasa | phận sự tạo dấu hiệu để nhận biết lại | 219→220; của tưởng, không gán cho thức hoặc tư

အာယူဟနရသ / āyūhanarasa | phận sự lo liệu, hoạt động thúc đẩy | 220-01; của tư, theo ကခြောင့်ကဖြာပါရပုဗ္ဗဝိုး; cách dùng mới chờ duyệt

အာရမ္မဏဃန / ārammaṇaghana | khối đối tượng; nhan đề giải “khối của việc lấy đối tượng” | Tiếp cách tạm ở214/bảng56, không nâng trạng thái.220 nêu ba khối phía trí đang quán,221 mới kết luận cách gộp tên; không dịch kết luận221 vào220

အရူပသတ္တက / arūpasattaka | minh sát bảy cách về danh | Giữ bảng31/bản97; tâm sau quán lại tâm trước

ဘင်္ဂဉာဏ် / bhaṅgañāṇa | trí hoại diệt | 220-03, tên rút gọn của nguồn; không tự đổi câu trích sang tên dài

ဉာတ / ñāta; ဉာဏ / ñāṇa | pháp được biết / trí biết | Giữ bảng21/31;220-05 định nghĩa riêng cả hai, phân biệt đối tượng và dòng tâm đang quán

Miến 221-223

Nguồn / Pāli | Việt sử dụng | Ngữ cảnh và giới hạn

သန္ဍတတိယန / သမူဟဃန / ကိစ္စဃန | khối liên tục / khối tập hợp / khối phận sự | Giữ nguyên bộ ba đã duyệt theo bảng 17.

အာရမ္မဏဃန / ārammaṇaghana | khối đối tượng | 221-03, tên chung ba khối ở phía danh đang quán, đối lập ba khối phía danh được quán; tiếp cách gọi tạm của 214, không tự coi đã duyệt.

ဉာတ / ဉာဏ; ñāta / ñāṇa | pháp được biết / trí biết | 221-04; vế đầu là các hành sắc–danh–nhân–quả được quán; vế sau là trí minh sát đang quán. Có biên 220 tương ứng cần parent hợp nhất.

ပရမအတ္ထတ; ပရမတ္ထတ (= ပရမအတ္ထတ) / parama-atta; paramatta | ngã tối thượng | 221-04, 222-02; lời Miến giải là đấng tạo hóa. Giữ tt không thêm h: khác paramattha = chân đế. Cách dịch mới chờ duyệt.

ဇီဝအတ္ထတ / jīva-atta | ngã sinh mạng | 221-04, 222-02; lời Miến nói ngã được tạo ra, đối lập ngã tạo hóa. Giữ chữ Latin tách có gạch nối theo hai thành tố, không tự đổi sang Sanskrit jīvātman. Cách dịch mới chờ duyệt.

သုညတ / suññata | thực tính trống không | 222-02; source giải là trống vắng ngã, không triển khai sang một học thuyết khác.

သာမိ / sāmi | chủ nhân | 222-02; tự ngã sở hữu và chi phối được nguồn phủ định.

သမ္မသနစာရခေတ် / sammasanacāra | phạm vi thẩm sát | 222-06, 223; lời Miến định nghĩa nơi trí minh sát hoạt động. Dạng sammasanacāra theo câu Pāli đã chép, không tự dựng một câu Pāli khác. Nhan đề Miến có thêm ခေတ်, được nghĩa "phạm vi" bao quát.

ဝိပဿနာဘူမိ / vipassanābhūmi | nền tảng minh sát | 223-01/02; giữ lời Miến riêng giải nơi trí sinh khởi/an lập, không đồng nhất với cận định. Đã báo tác nhân 224–226 để thống nhất.

အနိန္ဒြိယဗဒ္ဓ / anindriyabaddha | không gắn với các quyền | 223-02/04/05; lời Miến giải các hành ngoại phần không có sự sống. Đã thống nhất cùng parent và tác nhân 224–226; chưa được người phụ trách bản dịch duyệt mới.

သမ္မာသမ္ဗောဓိ အလောင်းအလျာ / sammāsambodhi | những vị hướng đến Chánh Đẳng Giác | 223-04; source giải Bồ-tát. "Hướng đến" giữ giai đoạn chưa chứng, không đổi thành đã thành Phật.

ပစ္စေကဗုဒ္ဓဓိအလောင်းလျာ / သာဝကဗောဓိအလောင်းလျာ | những vị hướng đến Độc giác / những vị hướng đến giác ngộ của đệ tử | 223-01; đã trao đổi trực tiếp với tác nhân 224–226, nơi mục 2–3 giải chi tiết tiếp. Không đưa agga/mahā/pakati vào 223 vì chúng chưa xuất hiện ở trang này.

ဓမ္မသေနာပတိ / Dhammasenāpati | vị Tướng quân Chánh pháp | 223-02; danh xưng trong trích, không tự thêm tên Sāriputta trong lời kinh/phụ chú giải.

စကြဝဠာ / cakkavāḷa | hệ thế giới | 223, thống nhất tác nhân 224–226. Giữ koṭi, không quy đổi sang đơn vị đếm khác.

မဟာဝဇိရညာဏ / mahāvajirañāṇa; မဟာဝဇိရဝိပဿနာညာဏ / mahāvajiravipassanāñāṇa | đại kim cang trí / đại kim cang minh sát trí | Trích Pāli và lời Miến khác độ đầy đủ tên; giữ riêng. Dạng dài tiếp cách dùng ở bảng 31/36, không sáng tạo tên khác.

ဧကဒေသ / ekadesa | một phần | 222-06; theo bảng 17 đã duyệt, khác "một giới" là quan điểm tác giả đang dẫn để bàn.

Các lựa chọn mới chỉ ghi bổ sung chờ duyệt. Không có *(như trên)*. trong ba trang này, không tự triển khai bất kỳ đoạn lược nào.

Miến 224-226

Chữ nguồn / Pāli | Cách dùng | Căn cứ và giới hạn

သမ္မသနစာရခေတ် / sammasanacāra | phạm vi thẩm sát | Đã thống nhất với tác nhân 221–223; không tự dựng một dạng hợp Pāli khác vì trích trước dùng sammasanacāra

အနိန္ဒြိယဗဒ္ဓ / anindriyabaddha | không gắn với các quyền | 224; giữ riêng lời Miến giải các hành ngoại phần không có sự sống; thống nhất đơn vị 221–223

ပစ္စေကဗောဓိအလောင်းအလျာ / paccekabodhi | những vị hướng đến giác ngộ Độc Giác | Giữ giai đoạn hướng đến trong alāṅng-lā, không đổi thành những vị đã chứng

သာဝကဗောဓိအလောင်းအလျာ / sāvakabodhi | những vị hướng đến giác ngộ của đệ tử | Mục 3 tại 224; cùng nguyên tắc trạng thái hướng đến

အဂ္ဂသာဝက / မဟာသာဝက / ပကတိသာဝက | đệ tử tối thắng / đại đệ tử / đệ tử thông thường | Aggasāvaka / mahāsāvaka / pakatisāvaka; ba hạng ở 224. Đã trao đổi trực tiếp với tác nhân 221–223; đây là thống nhất làm việc, không phải duyệt mới

ဧကဒေသ / ekadesa | một phần | Giữ bảng 17; 226 giải khác “một cái”, “một giới”; “một số” trong câu cuối được hiểu theo ví dụ dừa ngay sau, không mặc định bằng một nửa

ပစ္ဆိမဘဝိက / pacchimabhavika | người có đời sống cuối cùng | 224, chính lời Miến nêu dạng đồng nghĩa trước từ này

ပရိယတ္တိမာန်စွယ် | những chiếc ngà kiêu mạn về học pháp | 224–225 có cả hình ảnh ngà dựng lên và ngà bị bẻ gãy; giữ hình ảnh, không dựng thêm một điển tích

ဓမ္မာဓိဋ္ဌာန / ပုဂ္ဂလာဓိဋ္ဌာန | trình bày theo pháp / trình bày theo người | Dhammādhiṭṭhāna / puggalādhiṭṭhāna; 225 mô tả chuyển hướng thuyết giảng, không diễn giải thành hai loại chân đế

လက္ခဏာဟာရနယတိုးကြီး / lakkhaṇahāra | phương pháp Lakkhaṇahāra của Netti | 225–226; lời tác giả giải gom những pháp cùng đặc tính. Giữ tên phương pháp, không bổ sung mô hình Netti khác chưa có trong nguồn

ဝဓကလက္ခဏာ / vadhakalakkhaṇa | đặc tính của kẻ sát nhân | 225; chính lời Miến giải လူသတ်သမားလက္ခဏာ; giữ phép so sánh áp dụng chung sắc uẩn và bốn danh uẩn

မညန / maññana | sự tưởng chấp | Trích 225: lấy các hành làm cơ sở, trong đoạn giải ba chấp ái/mạn/kiến. Không đồng nhất với saññā

ပရိညာတန္တ / pariññātanta | liễu tri đến tận cùng | 226; lời nguồn giải đến bờ bên kia, đến cuối, không còn sót; pariññā tiếp tục dùng liễu tri theo bảng hiện hành

ပရိညေယျ / pariññeyya | các pháp cần được liễu tri | 226; lời Miến có “cần được biết”; giữ cùng lời giải thay vì chỉ dùng nhãn kỹ thuật

စကြဋာ / cakkavāḷa | hệ thế giới | Thống nhất tác nhân 221–223; giữ nguyên koṭi và số lượng

“Sắc y sinh”, “đặc tính chịu biến đổi”, “bậc hữu học”, “bốn đại chủng”, “liễu tri”, “nhân cận y” và “bụi paramāṇu” tiếp nối cách dùng đã có theo ngữ cảnh. Những dòng mới trong bảng này chưa phải thuật ngữ được duyệt.

Miến 227-229

Dạng nguồn/Pāli | Cách dùng | Ngữ cảnh và căn cứ

ဧကဒေသ / ekadesa | một phần; một số | Giữ bảng17 và đơn vị224–226;227ví dụ một quả khác một số quả. Không phải “một giới”

လက္ခဏာဟာရနယတိုးကြီး / Lakkhaṇahāra của Netti | phương pháp Lakkhaṇahāra của Netti | Kế thừa224–226; gom các pháp cùng đặc tính theo lập luận nguồn

ဓမ္မာဓိဋ္ဌာန / dhammādhiṭṭhāna | phần trình bày theo pháp | Kế thừa224–226, trong kinh Mūlapariyāya

ရူပုပနလက္ခဏာ / ruppanalakkhaṇa | đặc tính chịu biến đổi | Đại chủng và sắc y sinh227

ဝဓကလက္ခဏာ / vadhakalakkhaṇa | đặc tính sát hại, tức đặc tính của kẻ sát nhân | 227; bốn danh uẩn được so với sắc uẩn; giữ rõ lời giải Miến trong ngoặc

ဝါသနာအဌဂၤတ် / vāsanā | dư tập | 227ghi chú nguyên tác; phân biệt với loại/số phiền não bị Thánh đạo đoạn. Cách mới chờ duyệt

သဓာတာပတ္တိမဂ်ဉာဏ် / sotāpattimaggañāṇa | Nhập lưu đạo trí | 227, Phật/đệ tử đều đoạn thân kiến và hoài nghi trong ví dụ của tác giả

စတုသစ္စကမ္မဋ္ဌာနဘာဝနာ / catusaccakammaṭṭhānabhāvanā | việc tu tập đề mục về bốn sự thật | Theo chức năng ở228 và quyết định kammaṭṭhāna; không dùng đề mục

ဗျာမမတ္တ / byāmamatta | dài chừng một sải tay | 228trích Rohitassa; không quy đổi số mét

လောက / loka; လောကသမုဒယ / lokasamudaya | thế giới / sự sinh khởi của thế giới | Pāli228dịch riêng; lời Miến giải tương ứng là khổ/nhân sinh khổ

အဇ္ဈတ္တ / ajjhatta; ဗဟိဒ္ဓ / bahiddhā | nội phần / ngoại phần | Dùng như224–226;228không bỏ quán ngoại phần vì chưa đắc thiền

အဘိနီဟာရ / abhinīhāra | giữ Pāli; các thiện pháp ba-la-mật đưa đến trí giác ngộ | Tiếp bảng26trang65;229giải cả nền tảng quá khứ và tín/tấn/niệm/định/tuệ hiện tại, không thu hẹp thành một ý nguyện

ဝိဇ္ဇာမျိုးစေ့ / vijjā; စရဏမျိုးစေ့ / caraṇa | hạt giống minh / hạt giống hạnh | 229, hai loại hạt giống ba-la-mật

ဥပနိဿယသတ္တိ / upanissayasatti | năng lực cận y | Giữ bảng56

အာသဝေနသတ္တိ / āsevanasatti | năng lực tập hành | 229, một năng lực duyên khác cận y, thuật ngữ mới chờ duyệt

ဉာတပရိညာ / ñātapariññā; တီရဏပရိညာ / tīraṇapariññā; ပဟာနပရိညာ / pahānapariññā | đạt tri / thẩm tri / đoạn tri | Giữ bảng hiện hành, không đổi lại biến tri

သမ္မသနုပဂဓမ္မ / sammasanupagadhamma | các pháp thích hợp để thẩm sát | 228Pāli/229lời Miến; lời Miến giải bằng các loại pháp chân đế thích hợp quán dưới3đặc tính

သမ္မသနစာရ / sammasanacāra | phạm vi thẩm sát | Giữ đơn vị224–226; ở228kết trích là phạm vi của đệ tử

Các tên Dhammapāla, Mūlapaṇṇāsa, Anupada, Mūlapariyāya, Rohitassa, Aparijānana giữ theo hình; chưa dùng việc đọc trích trong sách để khẳng định đã đối chiếu các bản kinh/phụ chú giải được dẫn.

Miến 230-232

Nguồn / Pāli | Cách dùng, ngữ cảnh và căn cứ

sammasanacāra | “phạm vi thẩm sát”, tiếp nối 223–229; không lập thêm hợp từ sammasanacārakkhetta chỉ từ lối diễn đạt Miến có ခေတ်.

anupādinnasaṅkhāra (အနုပါဒိန္နနသင်္ခါရ) | trong 230–231 dùng “các hành không có sự sống”, vì chính lời Miến giải là သက်မဲ့ … သင်္ခါရတရား, và 231 lặp rõ သက်မဲ့ရုပ်တရား. Đây là cách dịch theo ngữ cảnh trực tiếp, không tự lập định nghĩa tổng quát “tất cả sắc không do nghiệp sinh”. Cách dùng mới này chưa được người dùng duyệt.

ekadesa | “một phần” theo bảng 17 đã duyệt; lời Miến တစ်စိတ်တစ်ဒသေ = တစ်ချို့တစ်ဝက် được dịch đầy đủ là một phần / chỉ một phần trong toàn thể, không biến တစ်ဝက် trong cụm này thành tỷ lệ đúng 1/2.

vuṭṭhānagāminīvipassanā | “xuất khởi tuệ” theo bảng 03 và bản hiện hành; vuṭṭhāna: “xuất khởi”, lời Miến ở đây xác định trí Thánh đạo. Giữ “hoặc”, không đồng nhất hai cấp trí trong một nhãn.

bhūtarūpa / upādārūpa | sắc đại chủng / sắc y sinh; arūpa trong đoạn này là danh, không phải cõi vô sắc; bốn danh uẩn là thọ–tưởng–hành–thức.

phassapañcamaka | giữ tên Pāli, cùng đủ năm tên do nguồn liệt kê; câu 233 nói năm pháp giữ vai trò chủ đạo. Không thêm giải từ “xúc là thứ năm”, vì nguồn không giải từ ở đây và liệt kê xúc đầu tiên.

doṇamattā / seit / paramāṇu | tiếp nối cách đã duyệt ở 25-05 và bảng 17; Q015 còn mở. Không có phép quy đổi mới.

Thành ngữ မဲခြာ၌ သံပတ်၊ တင်းရာ၌ သပ်ပင်း | “Chỗ đã chắc lại đai sắt, chỗ đã chặt lại đóng nêm”, đúng cách dùng 208-04/bảng 56. Chỉ chức năng gia cố lời kinh, không gán điển tích.

Miến 233-234

Chữ nguồn / Pāli | Cách dùng trong đơn vị | Căn cứ và giới hạn

ဖဿပဉ္စမက / phassapañcamaka | năm pháp phassapañcamaka giữ vai trò chủ đạo | Nguồn 232 liệt kê xúc–thọ–tưởng–tư–thức, 233 giải là năm pháp đứng đầu các danh pháp. Giữ nguyên tên; không tự thêm “xúc đứng thứ năm” hay đảo danh sách.

လက္ခဏာယာဉ် / lakkhaṇayāna | cỗ xe ba đặc tính | Tiếp cách dùng ở 190/224 và các đơn vị trước; 233 là việc đặt sắc–danh–nhân–quả lên các đặc tính để quán, không phải phương tiện vật chất.

မဂ္ဂင်အရိယသစ္စာ / magga-ariyasacca | Thánh đế về đạo | 234-03, chính lời Miến đồng nghĩa với dukkhanirodhagāminipaṭipadā rồi nêu tám chi đạo. Không tự bổ sung tám mục còn chưa được liệt kê ở đây.

ဒုက္ခနိရောဓဂါမိနိပဋိပဒါ / dukkhanirodhagāminipaṭipadā | con đường thực hành đưa đến Niết-bàn, nơi khổ diệt | Giữ lời giải Miến, không đổi thành nhân sinh khổ.

စေတသော ဧကောဒိဘာဝံ / cetaso ekodibhāvaṃ | tâm nhất thống | Cách Việt trong bản dịch riêng câu Pāli nhị thiền; lời Miến giải khác bằng định cao quý của tâm được giữ nguyên đầy đủ ở 234-08. Chưa gọi lựa chọn này là đã duyệt.

ကံခြည်ခင်း = ဝိတက် / သုံးသပ်ခင်း = ဝိစာရ; vitakka / vicāra | sự suy tầm, tức tầm / sự xem xét, tức tứ | 234-07/08: giữ cả lời Miến giải lẫn thuật ngữ. Không đổi “xem xét” tại đây thành trí minh sát vì đang giải tứ của thiền.

နှစ်သက်ခင်း = ပီတိ /ချမ်းသာခင်း = သုခ; pīti / sukha | sự vui thích, tức hỷ / sự an lạc, tức lạc | Giữ hai pháp khác nhau; không gộp hỷ thành lạc hoặc ngược lại.

Các từ ekadesa = một phần, sắc đại chủng/sắc y sinh, nhóm sắc/nhóm danh, chánh kiến/chánh định, đặc tính, ba trí tuệ liễu tri, koṭi và hệ thế giới tiếp nối quy chuẩn/bảng hiện hành theo ngữ cảnh. Không xuất hiện kammaṭṭhāna hay một bộ ghana mới cần áp dụng vào bản dịch này.

Thuật ngữ bổ sung014

Các mục mới chờ duyệt theoQ011; giữ03/17đãduyệt và quyết định kammaṭṭhāna14Sept. Không tự nâng trạng thái.

Miến 235-237

Các lựa chọn mới dưới đây chỉ dùng cho bản nháp theo nguồn, chờ người phụ trách duyệt. Những từ đã có tiếp tục đúng trạng thái bảng tương ứng, không tự nâng duyệt.

Dạng Miến/Pāli | Cách dùng Việt | Ngữ cảnh/căn cứ và giới hạn

ဥက္ကဋ္ဌနိဒ္ဒေသ / ukkaṭṭhaniddesa | cách nêu trường hợp tối thắng | 235-04; tiếp bảng51, tác giả giải nêu định tốt nhất làm nền trí minh sát.

မဇ္ဈဒီပက / majjhedīpaka | giữ Pāli + cách nêu ở giữa để bao gồm đầu/cuối | 235-04; lời Miến trực tiếp giải ba định. Chưa chọn tên Việt chung.

သမာပတ် / samāpatti | định chứng | 235-05–07; câu Pāli samāpattiyo; tiếp bản50tr182/193, không giảm8 còn4.

မဇ္ဈိမနယ္ယ / majjhimaneyya | người cần được hướng dẫn thuộc hạng trung bình | 235-08; အလယ်အလတ်…ပုဂ္ဂိုလ် rõ điều kiện, tạm theo ngữ cảnh.

ပုဗ္ဗဘာဂသတိပဋ္ဌာနမဂ် / pubbabhāgasatipaṭṭhānamagga | đạo niệm xứ trong giai đoạn trước | 235-08; tiếp bảng31, giai đoạn trước Thánh đạo.

ဧကဂ္ဂတာ / ekaggatā | nhất tâm / tâm sở nhất tâm | 236-01–03; Pāli chỉ ekaggatā, lời Miến nói စေတသိက် và pháp tương ưng; không đồng nhất với một tâm.

လောကီယော / lokīyo; လောကိယ-လောကုတ္တရဝသေန / lokiya-lokuttaravasena | hiệp thế; theo phương diện hiệp/siêu thế | 236 trích; dấu dài giữ đúng riêng hình, không phán quyết lỗi in.

သမ္မာသင်္ကပ္ပ / sammāsaṅkappa | chánh tư duy | 236-05; chi có thể thiếu ở đạo khi quán danh thiền bậc cao, khác chánh định.

ဝိပ္ပဋိသာရ / vippaṭisāra | sự hối tiếc | 236-08; Burmese စိတ်မချမ်းသာမှု, trạng thái Assaji vì nay không nhập thiền được.

အနှစ်သာရ / sāra | cốt tủy | 236–237; phân biệt định với minh sát–đạo–quả; đã thống nhất với tác nhân238–240.

သမာဓိသာရကာ / samādhisārakā | những người lấy định làm cốt tủy | 237-01–05; chú giải tự giải samādhiṃ yeva sāraṃ.

သမာဓိသာမညာ / samādhisāmaññā | những người lấy định làm đời sống sa-môn | 237-01–05; Burmese ရဟန်းအဖစ်, lời chú giải sāmaññaṃ; không dịch ‘định bình thường’.

သမဏဗြာဟ္မဏာ / samaṇabrahmaṇā | sa-môn, Bà-la-môn | 237-01 theo chữ hình bra (a ngắn);237 lời giải Burmese ဗြာဟ္မဏာ có ā. Không đổi hai lớp.

တိပရိဝဋ္ဋဒ္ဓမ္မဒေသနာ / tiparivaṭṭadhammadesanā | bài thuyết pháp qua ba lượt | 237-06–09 và biên238;3vòng hỏi đáp và quán3đặc tính; giữ ti, khác dạng te ở nguồn khác nếu có, không sửa ngược.

ဥပါဒါနက္ခန္ဓာ / upādānakkhandha | thủ uẩn | 237-08–09; lặp đủ năm thủ uẩn ở mỗi mục.

အတီတ် / atīta; အနာဂတ် / anāgata; ပစ္စုပ္ပန် / paccuppanna | quá khứ; vị lai; hiện tại | 237mục1–3; không bỏ lớp Pāli các từ nguồn.

အဇ္ဈတ္တတ / ajjhatta; ဗဟိဒ္ဓ / bahiddha | bên trong; bên ngoài | 237mục4–5; giữ dạng tên Miến, không tự nối ti. Bên ngoài gồm có/không sự sống theo lời tác giả.

ဩဠာရိက / oḷārika; သုခုမ / sukhuma; ဟီန / hīna | thô; tế; hạ liệt | 237mục6–8; lời giải thô ráp/tinh tế/thấp kém giữ đầy đủ; đầu238 paṇīta/dūra/santika nối9–11.

Miến 238-240

Nguồn Miến / Pāli | Việt | Ngữ cảnh, căn cứ và trạng thái

တိပရိဝဋ္ဋဒ္ဓမ္မဒေသနာ / tiparivaṭṭadhammadesanā | bài thuyết pháp qua ba lượt | Hình237–238 đọc ti; đã trao đổi với tác nhân235–237. Giữ cách Việt hiện hành, ghi khác dạng teparivaṭṭa ở các chỗ cũ; không sửa đồng loạt.

သာသနာတော်၏ အနှစ်သာရ | cốt tủy của Giáo pháp | 238-04/05; đã thống nhất với đơn vị235–237. Giữ hai chủ thể ý kiến được dẫn / lời tác giả. Không dựng thêm một hợp từ Pāli cho câu Miến.

သမာဓိ / သမထ; samādhi / samatha | định / thiền chỉ | 239 nguồn đặt dấu bằng trong đúng ngữ cảnh này; không biến thành định nghĩa chung cho mọi loại định.

ဥပနိဿယပစ္စယသတ္တိ / upanissayapaccaya | năng lực cận y duyên | 238-06; tiếp bảng41/61: chỗ nương mạnh mẽ. Minh sát hỗ trợ đạo/quả, không đảo hướng duyên.

မဇ္ဈိမပဋိပဒါ / majjhimapaṭipadā | trung đạo | 238-07; chính lời Miến giải con đường giữa, không thuộc hai cực đoan. Cách dùng mới trong đơn vị còn chờ duyệt riêng.

အတ္တကိလမထာနုယောဂ / attakilamathānuyoga | khổ hạnh ép xác | 238-07; giữ lời Miến nỗ lực làm mình nóng bức, khổ sở; không thêm phân tích lịch sử thực hành.

ကာမသုခလ္လိကာနုယောဂ / kāmasukhallikānuyoga | đắm theo dục lạc | 238-07; giữ luyến ái/bám víu/theo đuổi dục lạc, không chỉ nói “hạnh phúc”.

ဒုက္ခနိရောဓဂါမိနိပဋိပဒါ / dukkhanirodhagāminipaṭipadā | con đường thực hành đưa đến sự diệt khổ | 238-07; Miến giải riêng đến Niết-bàn, nơi khổ diệt, tiếp bảng61.

ကမ္မဿကတာသမ္မာဒိဋ္ဌိ / kammassakatāsammādiṭṭhi | chánh kiến về nghiệp thuộc về mình | 239-05; giữ đầy đủ lời Miến tin nhận/thấu hiểu nghiệp và quả của nghiệp; không thay bằng chánh kiến nói chung. Chưa coi là duyệt mới.

ပုဗ္ဗဘာဂသတိပဋ္ဌာနမဂ် / pubbabhāgasatipaṭṭhānamagga | đạo niệm xứ trong giai đoạn trước | 239-08, theo bảng31; hiệp thế, thực hành trước Thánh đạo để đạt đạo trí siêu thế.

အာနာပါနဿတိသမာဓိ / ānāpānassatisamādhi | định niệm hơi thở | Nhan đề240, theo bảng09; không tự thay thành riêng tứ thiền.

ကာယာနုပဿနာ / kāyānupassanā; အာနာပါနပဗ္ဗ / ānāpānapabba | quán thân; mục hơi thở | Nhan đề240, giữ hai thành tố; lời Miến giải riêng từ241.

အဿသတိ / assasati; ပဿသတိ / passasati | thở vào / thở ra | Pāli240, đối với phần giải chính ở241 xác định vào/ra; không đảo toàn bộ các cặp do một lỗi đơn lẻ ở cuối241.

သဗ္ဗကာယပဋိသံဝေဒီ / sabbakāyapaṭisaṃvedī | cảm nhận toàn thân [hơi thở] | Lời Pāli được dịch riêng; phần “[hơi thở]” được ghi minh thị là chú thích người dịch, căn cứ lời Miến241 giải trọn đầu–giữa–cuối của hơi thở. Đã phối hợp tác nhân241–243.

ပဿမ္ဘယံ ကာယသင်္ခါရံ / passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ | làm lắng dịu thân hành | 240-03/04, không đổi thân hành thành toàn bộ các hành hoặc bỏ cặp vào/ra.

ဘမကာရ / bhamakāra; ဘမကာရန္တဝေါသီ / bhamakārantevāsī | thợ tiện / người học việc của thợ tiện | 240-04; lời Miến241 giải người thợ và học trò, thao tác kéo dài/ngắn. Không thêm cơ cấu máy tiện không có trong câu nguồn.

အဉ္ဆာမီ / añchāmī | ta kéo | Crop240 có ā; Unicode thiếu ā. Theo hình, không kết luận đã kiểm tất cả ấn bản kinh.

သမုဒယဓမ္မာနုပဿီ / samudayadhammānupassī; ဝယဓမ္မာနုပဿီ / vayadhammānupassī | quán tính chất sinh khởi / hoại diệt | 240-06; Việt sát Pāli. Tác nhân phần sau giữ đầy đủ lời Miến phân theo nhân và theo thực tính sinh/diệt.

ယာဝဒေဝ ဉာဏမတ္တာယ ပဋိဿတိမတ္တာယ / yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya | chỉ vừa đủ cho sự biết và ghi nhớ | 240-07; giữ mức giới hạn của câu trích; phần giải Miến tăng trưởng trí/niệm ở242 là lớp riêng, không âm thầm sửa Pāli cho khớp.

ဖားမြဲခဲသို့ | cố chấp bám chặt, nhất quyết không buông | Tái hiện Q028 ở239-08. Giữ nghĩa chức năng đã có, giữ chữ nguồn trong chú, không giải điển tích hoặc hạ mức Q028.

Miến 241-243

Các lựa chọn mới dưới đây là đề xuất theo ngữ cảnh, chưa phải thuật ngữ mới được người dùng duyệt. Các từ có bảng đã duyệt được đánh dấu riêng.

Nguồn Miến/Pāli | Cách Việt | Ngữ cảnh và căn cứ

ကာယာနုပဿနာ အာနာပါနပဗ္ဗ ပါဠိတော်အနက် | Nghĩa kinh văn Pāli phần hơi thở vào–ra trong thân quán | Tiêu đề 241; phân biệt phần giải nghĩa này với toàn câu kinh Pāli ở 240

parimukhaṃ — ကမ္မဋ္ဌာန်းသို့ ရှုဖွဲ့၍ | hướng đến đề mục tu tập | V1-241-02, giữ lời Miến riêng của tác giả; không chuẩn hóa thành ‘trước mặt’ của bản dịch nguyên câu Pāli

sabbakāyapaṭisaṃvedī | biết rõ ràng toàn bộ phần đầu, phần giữa và phần cuối của hơi thở vào / hơi thở ra | V1-241-05, lời Miến giải riêng hai lần; không suy thêm cảm nhận toàn thân vật lý

bhamakāra, bhamakārantevāsī | người thợ tiện; người học việc của người thợ tiện | V1-241-06, ví dụ kéo dài/ngắn; chưa coi là tên nghề đã được người dùng duyệt

nimittañca upanibandhanā | tướng làm nơi buộc giữ niệm | V1-242-01; cách hiểu quan hệ trong cụm được tra lời giải Pāli của Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā, dẫn link trong chú; không thêm vị trí mũi/môi

Anupassanā ñāṇa | trí quán | V1-242-02; giữ hai từ như nhãn đầu câu trong hình, không tự dựng hợp từ

assāsapassāsakāya, rūpakāya, nāmakāya | thân hơi thở vào–ra; sắc thân; danh thân | V1-242-03 và các mục sau; tác giả tự nói từ đây dùng ba cách này cho kāya; sắc thân/danh thân có căn cứ bảng cũ, cụm thân hơi thở ghi bổ sung

samudayadhammānupassī, vayadhammānupassī | thường xuyên, liên tục quán thực tính làm nhân sinh khởi và thực tính sinh khởi / thực tính làm nhân diệt và thực tính diệt | V1-242-05; dịch theo đầy đủ lời Miến, phân biệt nhân và quả, không chỉ dùng ‘sinh/diệt’

lakkhaṇādicatukka | bốn phương diện, bắt đầu bằng đặc tính | V1-243-01; áp dụng bảng thuật ngữ 13 hiện hành, không phải lựa chọn mới

rūpakammaṭṭhāna, nāmakammaṭṭhāna | pháp tu phân định sắc; pháp tu phân định danh | V1-243-01; áp dụng quyết định kammaṭṭhāna 2026-09-14, không đổi thành đối tượng hoặc đề mục rời ngữ cảnh

Miến 244-246

Dạng nguồn / Pāli | Việt | Ngữ cảnh, căn cứ và giới hạn

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း / ānāpānakammaṭṭhāna; အာနာပါနဿတိကမ္မဋ္ဌာန / ānāpānassatikammaṭṭhāna | đề mục thiền hơi thở; đề mục niệm hơi thở | 244; theo quyết địnhkammaṭṭhāna14Sept, không dùng đề mục.

ဂရုက / ဂရုကဘာဝန / garuka / garukabhāvana | khó / khó tu tập | 244-02/03, chính lờiMiếnခဲယဉ်း; không chỉdịchtrọnglượng nặng.

မဟာပုရိသ / mahāpurisa | bậc đại nhân | 244; tác giảgiảirõ3loại, khôngthu hẹpchỉĐạiBồ-tát.

ဗုဒ္ဓပုတ္တ / buddhaputta | người con của ĐứcPhật, đệ tử | 244; theo chínhMiếnဗုဒ္ဓသောဝက.

သန္တ / ပဏီတ / santa / paṇīta | an tịnh / thù thắng | 245–246; phân biệt sức thiền và tínhchấtđối tượng; paṇīta theo cáchdùngbảng56.

ပဋိဝေဓ / paṭivedha | sự thông đạt | 245; ởđây tácgiảgọi thiềnbất tịnh/thiềnxétviệcthấuđối tượng; khôngmặcđịnhđạosiêuthế.

ပဋိကူလ / paṭikūla | đáng nhờm gớm, đáng ghê tởm | 245; đối tượng tửthi bất tịnh, theohai tính từMiến.

အသေခနက / asecanaka | không cần thêm vào | 245–246; khôngnhânbổsungđểan tịnh/thùthắng; giữtoànlời giải riêng về parikamma/cậnđịnh.

သုခဝိဟာရ / sukhavihāra | nơi an trú an lạc; sự an trú an lạc | 246; tác giảgiảicảhai cách, khôngbỏmột.

ပရိကံ / parikamma | công việc chuẩn bị | 246; ví dụ làmvòngtrònkasiṇa, không phải sát-na chuẩn bịtronglộtâm.

အဘယဂိရိဝါသီ / Abhayagirivāsī | các vị cư trú tại BắcTự | 246; chính nguồngiảihai tên, khôngtựviếtlịch sửtuviện.

ကာယိကသုခ / စေတသိကသုခ / kāyikasukha / cetasikasukha | an lạc của thân / an lạc của tâm | 246–247; phải giữcâu nối vàđiều kiện nhập/xuấtthiền ở247.

ပဏီတစိတ္တဇရူပ် / paṇītacittajarūpa | sắc do tâm sinh thù thắng | 246; theo bảng56, chínhcáctâmthiền làm sinhsắc.

ဩဇဋ္ဌမကရူပ် / ojaṭṭhamakarūpa | sắc có dưỡng chất là sắc thứ tám | 246; khôngđếm8tâm sở.

Miến 247-249

Từ mới chỉ là lựa chọn tạm có căn cứ tại đây, chưa được duyệt. Giữ những từ đã có theo bảng hiện hành, không thay hàng loạt bản cũ.

Dạng Miến / Pāli | Việt | Ngữ cảnh/căn cứ và giới hạn

ကာယိကသုခ / kāyikasukha; စေတသိကသုခ / cetasikasukha | an lạc của thân; an lạc của tâm | 247-01–04; nối đơn vị244–246, giữ thời điểm xuất/nhập thiền.

သုခဝေဒနာ / sukhavedanā; ဥပက္ခာဝေဒနာ / upekkhāvedanā | lạc thọ; xả thọ | 247-02–04; xả chỉ tương tự lạc do an tịnh, không cùng một loại thọ.

သုခဂတိကတ္တာ / sukhagatikattā | vì có tính chất như lạc | 247-03; câu Pāli, lời Miến giải သုခဝေဒနာနှင့် အလားတူ; chưa biến thành nhãn chung ngoài ngữ cảnh.

ပဏီတစိတ္တဇရူပ် / paṇītacittajarūpa | sắc do tâm sinh thù thắng | 247-01; tiếp bản244–246 và bảng56, không nhầm với tâm sở.

ဝိက္ခမ္ဘနပဟာန် / vikkhambhanapahāna | sự đè nén | 247-05; tiếp phân biệt bảng21, không đồng nhất đoạn trừ tận gốc.

အဝိဇ္ဇာ / avijjā; လောဘ / lobha; ဒေါသ / dosa; မောဟ / moha | vô minh; tham; sân; si | 247-05; danh sách nguồn. 248-04 nguồn dùng rāga thay lobha, bản Việt giữ tên riêng theo từng nơi.

ပည်တည်ခန်း | Phần lập thành | 247-06; nhan đề gắn ví thầy chọn đất dựng thành249. Lựa chọn tạm, ghi chữ nguồn ở chú.

သုညာဂါရ / suññāgāra; ဆိတ်ငြိမ်ရာအရပ် | ngôi nhà trống; nơi vắng lặng | 247-07–09; Pāli và lời Miến hai lớp, không thay một lớp bằng lớp kia.

ပရိမုခံ / parimukhaṃ | trước mặt | 247-07/08; lời Miến giải niệm hướng để mục hơi thở riêng ở247-09.

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း / ānāpānakammaṭṭhāna | đề mục thiền hơi thở | 247–249; quyết định kammaṭṭhāna14/9; không dùng đề mục.

ဥပစာရသမာဓိ / upacārasamādhi; အပ္ပနာသမာဓိ / appanāsamādhi | cận định; an chỉ định | 248-05; hai định trong ví tâm dựa cọc hơi thở.

ဗန္ဓေယ်ဝံ / Bandheyevaṃ | cũng vậy, hãy buộc | 248-06; giữ đúng dạng nguồn, không tự thêm y; các dòng gāthā chép đủ.

သဒ္ဒကဏ္ဋကတ္တာ ဈာနဿ / saddakaṇṭakattā jhānassa | vì thiền có âm thanh là gai nhọn | 249-02; giữ hình ảnh và quan hệ định/âm thanh theo tác giả.

တဘူမကသင်္ခါရ / tebhūmakasaṅkhāra | các hành thuộc ba cõi | 249-03; vẫn giữ31cõi tác giả nêu, không coi hai số là cùng cách đếm.

မဂြကန်္ဒြအတတ်ကို တတ်သော ဆရာ | bậc thầy biết xem đất | 249-04; chính câu tiếp mô tả chọn đất phù hợp dựng thành. Không tự gán tên ngành khoa học/học thuyết khác.

သီလ-သမာဓိ-ပညာ / sīla-samādhi-paññā | giới–định–tuệ | 249-05; ba học theo thứ tự nguồn.

သယမ္ဘူဉာဏ် / sayambhūñāṇa | trí tự sinh | 249-05; theo bảng56 và lời Miến không có thầy trợ giúp, tự mình biết.

သစ္ဆာဉယျ / sacca, ñeyya | các sự thật và những gì cần được biết | 249-05; lời nguồn nói mọi pháp đáng được biết; giữ hai tên thay tự dựng một hợp từ mới.

Miến 250-252

Các lựa chọn mới dưới đây đều là bổ sung chờ duyệt. Những từ đã có quyết định cũ chỉ giữ cách dùng, không xin nâng duyệt mới.

Nguồn Miến/Pāli | Việt dùng | Ngữ cảnh và căn cứ

ကဆုန် / Kason | tháng Kason | 250-03; giữ tên tháng, không đổi sang dương lịch; đã có bảng 31

အင်ကင်း / sāla | cây sāla | 250–252; không đổi tên loài thực vật hiện đại; cặp cây non giữ riêng

ပဒုမ္မာ / paduma; အာကာသပဒုမ္မာ / ākāsapaduma | hoa sen paduma; hoa sen paduma trên hư không | 250-04; danh sách vị trí mọc được dịch đầy đủ, không thêm hợp từ Pāli cho các vị trí chỉ in Miến

ဘုမ္မမဓိုးနတ် | chư thiên cư ngụ trên đất | 250-05/251-01; chủ thể lay cây, không tự thêm họ trực tiếp rải tất cả loại hương

မန္ဒာရဝ / mandārava | hoa mandārava | 250-06/251-01; giữ tên thiên hoa, không xác định loài đời thường

စန္ဒကူးနှံသာမှုန့် | bột hương chiên-đàn | 250-07/251-01; giữ dạng bột và nguồn gốc cõi trời

ရူပကာယ / rūpakāya | sắc thân | 250-05…; không lẫn với danh pháp hoặc pháp thân

ဓမ္မာနုဓမ္မပ္ပဋိပန္နော / dhammānudhammappaṭipanno | thực hành Pháp tùy pháp | 251-03; lời Miến 251-05 giải riêng đầy đủ sự thực hành phù hợp chín pháp siêu thế; không gán các giải dài vào nguyên câu Pāli

သာမီစိပ္ပဋိပန္နော / sāmīcippaṭipanno | thực hành đúng phép | 251-03; lời Miến giữ sāmīci và giải vì thích hợp/tương xứng chín pháp siêu thế

အနုဓမ္မစာရီ / anudhammacārī | hành theo pháp | 251-03; lời Miến giải thực hành trọn vẹn được dịch riêng

ပုဗ္ဗဘာဂပဋိပဒါ / pubbabhāgapaṭipadā | sự thực hành trong giai đoạn trước Thánh đạo | 251-05/06; chính lời Miến “အရိယမဂ်၏ ရှေးအဖို့၌”

ပရမာယ ပူဇာယ / paramāya pūjāya | bằng sự cúng dường cao quý nhất | 251; thống nhất nhan đề 250

နိယတဗျာဒိတ် | sự thọ ký xác định | 252-04; tám phẩm chất là nhân được thọ ký, không biến thành đã thành Phật tại lúc ấy

နှမ်းကပြဲ; mục từ hỗ trợ atasī | hoa lanh | 252-05; đã đọc trực tiếp JSON của trang Sutta: mã I “atasī□Flax”; mã K “…နှမ်းကပြဲ။”; không dựa bản tự dịch sai “sticky rice” của Wisdom Library

ပရိသာနုဂ္ဂဟ / parisānuggaha | nâng đỡ hội chúng | 252-06/07; lời Miến ချီးမြှောက်, nối phần giải 253

ဝိပဿနာဂဗ္ဘ / vipassanāgabbha | thai minh sát | 252-06; giữ ẩn dụ; đã đọc biên 253 giải ကိုယ်ဝန်ကို မလွယ်ယူ…; không viết thành bệnh hoặc khẳng định sinh học

အာမိသပူဇာ / āmisapūjā | cúng dường vật chất | 252-06; thống nhất tác nhân 253–254; phần giải tứ vật dụng ở 253 do đơn vị kế tiếp giữ

သမ္မာပဋိပတ္တိ / sammāpaṭipatti | sự thực hành đúng đắn | 252-06; phối hợp 253; không thu hẹp thành chỉ nghi lễ

မဟာဝိဟာရ / Mahāvihāra; မဟာစေတိယ / Mahācetiya | Đại tự viện Mahāvihāra; Đại bảo tháp Mahācetiya | 252-06; hai số một nghìn riêng, không cộng hoặc định danh địa lý ngoài nguồn

Miến 253-254

Chữ nguồn Miến/Pāli | Cách Việt | Vị trí, căn cứ và trạng thái

ဝိပဿနာတည်းဟူသော ကိုယ်ဝန် | cái thai là minh sát | 253-02, lời Miến rõ ẩn dụ mang thai; giữ không thay bằng cách nói trừu tượng. Đã trao đổi biên với tác nhân 250–252

အာမိသပူဇာ / āmisapūjā | cúng dường vật chất | 253-03; tác giả giải bằng bốn món vật dụng. Đã thống nhất với tác nhân 250–252, chưa phải duyệt mới

သမ္မာပဋိပတ္တိ / sammāpaṭipatti | sự thực hành đúng đắn | 253-05, lời Miến xác định thực hành tốt/đúng ba sự học; thống nhất đơn vị trước

ဓမ္မပူဇာ / dhammapūjā | cúng dường bằng Pháp | 253-06, tác giả giải riêng trước khi nói A-la-hán quả; thống nhất đơn vị trước

တရာမင်းသစ် | báo chúa | 253-07 → 254-01, hình tượng con báo ẩn ở rừng và bắt mồi; giữ đầy đủ tên trong chú, không đổi thành sư tử/hổ hoặc thêm điển tích

တရာကျွဲ၊ ခိုင်၊ ဝက် | trâu rừng, bò rừng, lợn rừng | 254-01; giữ đúng danh sách hình; mục từ ခိုင် đã đọc trực tiếp hỗ trợ bò rừng, không suy tên loài từ một bản kinh khác

ပရက္ကမ / parakkama | sức nỗ lực | 254-02, sức của hành giả đang tu tập; không đồng nhất với tên một trí

အရည ညနောသန / araññasenāsana | trú xứ nơi rừng | 254-02, tác giả giải thêm nơi ở tu tập trong rừng/trên núi, giữ lời giải ấy

အာရညက ညနောသန / āraññakasenāsana | trú xứ nơi rừng | 254-04, dạng có āraññaka khác nhãn arañña trên cùng trang; không xóa lớp dạng từ

အရည / arañña | rừng, chốn rừng | 254-04–05, hai định nghĩa theo Abhidhamma và Kinh tạng, giữ riêng không hòa làm một

ကုလလေးတာ | ku-la-lé-ta, giữ tên đơn vị | 254-04; dạng đọc gần âm, không giả làm từ Pāli; số 500 và chữ Miến bảo toàn. Chưa quy đổi hệ mét

ရုက္ခမူလ / rukkhamūla | gốc cây | 254-06, tác giả định phạm vi bằng bóng cây giữa trưa và nơi lá rơi khi không có gió

သုညာဂါရ / suññāgāra | nơi vắng lặng | 254-07, tác giả liệt kê 7 nơi, không hạn chế nghĩa thành một căn nhà trống

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း / ānāpānakammaṭṭhāna | đề mục thiền hơi thở vào–ra | 254-03/05/06, áp dụng quyết định kammaṭṭhāna hiện hành, không đồng nhất với ārammaṇa

အာနာပါနဿတိဘာဝနာ / ānāpānassatibhāvanā | tu tập niệm hơi thở vào–ra | 254-07–08, giữ phần niệm, không rút thành chỉ hành động thở

Thuật ngữ bổ sung015

03/17đãduyệt và quyết địnhkammaṭṭhāna14/9 giữưu tiên. Các cách gọi mới dướiđâychờduyệtQ011. Khôngtựnângtrạngthái.

Thống nhất khi hợp nhất

dhātukammaṭṭhāna dùng “đề mục tứ đại” trong văn cảnh các trang261–272; mahaggata dùng “đáo đại” ở272–273. sabhāvalakkhaṇa dùng “đặc tính tự tính”, với cách diễn đạt theo ngữ cảnh “đặc tính riêng” tại262/264 (nguồn nhấn mạnh tính riêng của từng đại), không phải hai loại đặc tính khác nhau. Các quyết định ngữ cảnh này vẫn chờ duyệt; không thay hàng loạt cách gọi đã duyệt trong phần sách cũ. Các nhãn Paṭhama/Dutiya/Tatiya/Catuttha catukka được giữ đầy đủ theo hình nguồn tại256–259.

Miến255-257

Các lựa chọn mới dưới đây là bổ sung theo ngữ cảnh, chưa được duyệt. Từ đã có chỉ tiếp cách dùng hiện hành, không nâng trạng thái.

Dạng Miến trong hình | Pāli | Cách Việt trong đơn vị | Vị trí, ngữ cảnh và căn cứ

သလိပ်ဓာတ် / သည်းခြဓာတ် / လဓာတ် | Không tự thêm tên Pāli | đàm / mật / gió; ba loại thể chất | 255-01, nguồn phân loại thể chất bẩm sinh, không phải diễn giải y khoa mới

အရည / ရုက္ခမူလ / သုညာဂါရ | arañña / rukkhamūla / suññāgāra | chốn rừng / chỗ gốc cây / nơi yên tĩnh | 255-01/02, tiếp bảng66, mỗi loại gắn đúng một thể chất/tính khí

မဇာဟစရိုက် / ဒေါသစရိုက် / ရာဂစရိုက် | mohacarita / dosacarita / rāgacarita | tính si / tính sân / tính tham ái | 255-02, carita chỉ tính khí; rāga giữ tham ái theo bảng03, không gộp với lobha

အာနာပါနဿတိဘာဝနာ | ānāpānassatibhāvanā | tu tập niệm hơi thở vào–ra | 255-01/02 và phần oai nghi, giữ phần niệm

ဣရိယာပုထ် | iriyāpatha | oai nghi | 255-03/04, nằm/đứng/đi/ngồi; không đổi thành tầng thiền

ကောသဇ္ဇ | kosajja | lười biếng | 255-04, chính nguồn giải ပျင်းရိခြင်း; thiên hướng oai nghi nằm

ဥဒ္ဓစ္စ | uddhacca | tâm tán loạn | 255-04, chính nguồn giải စိတ်ပျံလွင့်ခြင်း; không tự thay bằng hôn trầm

တင်ပလ္လင်ခွေ | Không phải một câu Pāli chép trong đoạn | ngồi kiết già | 255-05/06, tư thế làm vững oai nghi; không thêm mô tả chân tay ngoài nguồn

ကမ္မဋ္ဌာန်းအာရုံ / အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်းအာရုံ | kammaṭṭhānārammaṇa / ānāpānakammaṭṭhānārammaṇa (dạng tra cứu) | đối tượng của đề mục / đối tượng của đề mục thiền hơi thở vào–ra | 255-05, 256-02/04; giữ phân biệt đề mục tu tập với đối tượng theo quyết định14/9

ကျောက်ကုန်းဆစ်အရိုး / အရေ-အသား-အကြော | Không tự thêm Pāli | xương đốt sống lưng / da, thịt, gân | 255-06; số18 và danh sách theo hình, không chuẩn hóa giải phẫu

သန္တာန် | santāna (dạng tra cứu) | dòng tương tục | 255-06, 256-01/04; từ này có cả trong đoạn sắc thân và đoạn tâm, không mặc định riêng tâm

ဒုက္ခဝေဒနာ | dukkhavedanā | khổ thọ | 256-01; đau nhức do nguyên nhân được tác giả mô tả, không lẫn khổ đế tổng quát

စတုက္ကာ | catukka | nhóm bốn | 256-05/06, 257-05; bốn nhóm,16cách

အာနာပါနဿတိသမာဓိဘာဝနာ | ānāpānassatisamādhibhāvanā | tu tập định niệm hơi thở vào–ra | 256-05, không bỏ thành tố định hoặc niệm

သဓေ သတဝေ အဿသတိ၊ သတဝေ ပဿသတိ | So satova assasati, satova passasati | Vị ấy luôn có niệm khi thở vào, luôn có niệm khi thở ra | 256-03; cùng cách Pāli240/247, lời Miến chỉ khi có niệm ở256-04 vẫn riêng

ဒီဃံ / ရဿံ; အဿသန္တဓေ / ပဿသန္တဓေ | dīghaṃ / rassaṃ; assasanto / passasanto | dài / ngắn; khi thở vào / khi thở ra | 256-07/08, đủ vā; không lặp lỗi nguồn241 sang các cặp rõ ở đây

သဗ္ဗကာယပ္ပဋိသံဝေဒီ | sabbakāyappaṭisaṃvedī | cảm nhận toàn thân [hơi thở] | 256-09, pp theo hình/crop; lời Miến257-03 giải đầu/giữa/cuối đủ cả vào/ra; phần ngoặc vuông được đánh dấu chú người dịch

ပဿမ္ဘယံ ကာယသင်္ခါရံ | passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ | làm lắng dịu thân hành | 256-10, lớp Pāli; thân hành ở lời Miến257-04 được gọi hơi thở vào/ra

ချပ်ငြိမ်းစလျောက် | Cụm Miến giải passambhayaṃ, không thay bằng Pāli mới | làm lắng dứt | 257-04; tạm giữ sắc thái lời Miến riêng, ghi chúu255-7 và báo tác nhân chính; không thêm chỉ dẫn ngừng thở

ပီတိပ္ပဋိသံဝေဒီ / ပီတိ / နှစ်သိမ့်ခင်း | pītippaṭisaṃvedī / pīti | cảm nhận hỷ / sự hoan hỷ | 257-06/10; pp theo hình; lời Miến nêu đúng sơ/nhị thiền

သုခပ္ပဋိသံဝေဒီ / သုခ / ချမ်းသာခင်း | sukhappaṭisaṃvedī / sukha | cảm nhận lạc / sự an lạc | 257-07/11; pp theo hình; lời Miến nêu sơ/nhị/tam thiền

စိတ္တသင်္ခါရပ္ပဋိသံဝေဒီ | cittasaṅkhārappaṭisaṃvedī | cảm nhận tâm hành | 257-08; pp theo hình, không kāya

စိတ္တသင်္ခါရ / ဝေဒနာ / သညာ | cittasaṅkhāra / vedanā / saññā | tâm hành / thọ / tưởng | 257-12, lời Miến xác định tâm hành là hai tâm sở tương ưng bốn thiền; không dịch tâm hành thành một tâm

Miến258-260

Mọi mục mới là bổ sung chờ duyệt Q011. Từ có bảng cũ tiếp tục đúng quyết định hiện hành; không nâng trạng thái duyệt.

Chữ nguồn Miến/Pāli | Việt dùng | Ngữ cảnh, căn cứ và giới hạn

စတုက္ကာ / catukka; တတိယ/စတုတ္ထ | nhóm bốn; thứ ba/thứ tư | 258-03/259-01; tập hợp bốn mục, không phải một bậc thiền

ဖြစ်စေခဲ့ဟု အားထုတ်၍ ကျင့်၏ | vị ấy nỗ lực tu tập: Ta sẽ làm cho… sinh khởi | Lời Miến 258/259; đã thống nhất 255–257; không thay lớp Pāli “thở vào/ra”

စိတ္တသင်္ခါရ / cittasaṅkhāra | tâm hành | 258-01/02; chính nguồn giải thọ và tưởng tương ưng bốn thiền, không đồng nhất với toàn bộ tâm hoặc sắc do tâm sinh

ရုန့်ရင်းရုန့်ရင်း…ချပ်ငြိမ်းစေ | làm lắng dứt…thô | 258-02; đối tượng tâm hành thô, không diễn thành việc ngừng thở hoặc không có tâm. Phân biệt với câu Pāli passambhayaṃ được dịch làm lắng dịu ở nhóm trước

စိတ္တပ္ပဋိသံဝေဒီ / cittappaṭisaṃvedī | cảm nhận tâm | 258-04; giữ pp theo hình. Lời Miến riêng biết rõ tâm thiền được dịch đầy đủ ở 258-08

အဘိပ္ပမောဒယံ စိတ္တံ / abhippamodayaṃ cittaṃ | làm cho tâm hoan hỷ | 258-05; lời Miến giải tâm sơ/nhị thiền tương ưng hỷ, mức hết sức

သမာဒဟံ စိတ္တံ / samādahaṃ cittaṃ | định tĩnh tâm | 258-06; lời Miến 258-10 đặt bốn tâm thiền vững trên đối tượng, giữ cả hai lớp

ဝိမောစယံ စိတ္တံ / vimocayaṃ cittaṃ | giải thoát tâm | 258-07; lời Miến giải khỏi các pháp đối nghịch, không tự nói đây là đoạn tận bằng Thánh đạo

နိဝရဏကိလေသော / nīvaraṇa, kilesa | triền cái và phiền não | 258-11; giữ hai tên theo nguồn, không gộp thành một tâm sở riêng

အနိ့စ္စာနုပဿီ / aniccānupassī | quán vô thường | 259-02; lời Miến thêm quán đi quán lại là anicca được giữ riêng

ဝိရာဂါနုပဿီ / virāgānupassī | quán ly tham | 259-03; virāga theo bảng 26; không bỏ hai đối tượng giải ở Miến 259-07

ဘင် / bhaṅga | sự tan hoại | 259-07; lời Miến nêu sự tan hoại của các hành, không gọi riêng Niết-bàn là một hành bị tan hoại

နိရောဓာနုပဿီ / nirodhānupassī | quán sự diệt | 259-04; nghĩa câu Pāli ngắn, khác lời giải hai lớp ở 259-08

ခဏဘင် / khaṇabhaṅga | sự tan hoại theo sát-na | 259-08; lời Miến giải ခဏအားဖြင့် ချပ်ခင်း; không gộp với Niết-bàn

ပဋိနိဿဂ္ဂါနုပဿီ / paṭinissaggānupassī | quán sự từ bỏ | 259-05; giữ lời Miến riêng về trí minh sát/Niết-bàn/trí Thánh đạo

တဒင်္ဂ / tadaṅga; သမုစ္ဆေဒ / samuccheda | theo từng phần; đoạn trừ tận gốc | 259-09, tiếp bảng 21/41/56; không đồng nhất mức đoạn trừ hiệp thế với đạo

စွန့်လွှတ်ရာ နိဗ္ဗာန် / စွန့်လွှတ်တတ်သော...ဉာဏ် | Niết-bàn nơi từ bỏ / trí có khả năng từ bỏ | 259-09; chính hậu tố ရာ khác တတ်သော xác định nơi và chức năng, không gán tâm biết/đoạn trừ cho Niết-bàn

သတောကာရီ / satokārī | người thường xuyên làm cho niệm vững chắc | 259-10; giữ tên Pāli, chính lời Miến định nghĩa qua 32 phương diện

သတော အဿသတိ / satova assasati; သတော ပဿသတိ / satova passasati | chỉ thở vào/ra trong khi có niệm | 259-10; giữ đủ hai biểu thức và lời giải, không gộp

အာဒိကမ္မိက / ādikammika; ပတ္တဇ္ဈာန / pattajjhāna | người mới bắt đầu; người đã đạt thiền | 260-04; hai đối tượng nhận chỉ dẫn khác nhau, không đổi thành hai người có mức duyệt khác nhau

ရူပါဝစရဈာန် / rūpāvacarajjhāna | thiền sắc giới | 260-05; chính Miến số bốn, không chỉ định bất kỳ cận định nào ở mệnh đề này

ဝေဒနာနုပဿနာ / vedanānupassanā; စိတ္တာနုပဿနာ / cittānupassanā; ဓမ္မာနုပဿနာ / dhammānupassanā; ကာယာနုပဿနာ / kāyānupassanā | quán thọ; quán tâm; quán pháp; quán thân | 260-06/07; thứ tự nhóm hai/ba/tư rồi nhắc nhóm đầu, không đảo theo danh sách phổ thông

ဒွိတ္တိသာကာရော / dvittiṃsākāro | ba mươi hai thân phần | 260-09; chuyển tự giữ dvi theo hình/crop, không sửa thành dva từ nguồn tham khảo khác

နဝသိဝထိကာ / navasivathikā | chín phép quán nghĩa địa | 260-09; ngữ cảnh đếm đề mục và nguồn Pāli hỗ trợ, không triển khai chín cảnh thi thể

အပ္ပနာကမ္မဋ္ဌာန / appanākammaṭṭhāna | đề mục an chỉ | 260-09/10, theo quyết định kammaṭṭhāna; nguồn giải cả cận định hoặc an chỉ định trước minh sát, không tự sửa cho khớp tên

အာနာပါနပဋိဘာဂနိမိတ် / ānāpāna-paṭibhāganimitta | tợ tướng hơi thở | 260-10, tiếp bảng 56; giữ tính trong sáng/rực rỡ theo Miến

ဥပစာရသမာဓိ / upacārasamādhi; အပ္ပနာသမာဓိ / appanāsamādhi | cận định; an chỉ định | 260-10; giữ các cách gọi thiền cận định/thiền an chỉ của chính tác giả, không đổi upacāra thành nghĩa chuyển ở đây

ဒိဋ္ဌိဝိသုဒ္ဓိ / diṭṭhivisuddhi | kiến thanh tịnh | 260-10; điều kiện trước khi chuyển giai đoạn, không nói đã chứng minh sát chỉ vì định

Miến261-263

Chữ Miến trong nguồn / Pāli | Cách Việt | Vị trí, căn cứ và giới hạn

အဿာသ–ပဿာသ / assāsa–passāsa; အာနာပါန / ānāpāna | hơi thở vào–ra | 261-01 và xuyên đơn vị; tác giả tự đặt nghĩa ဝင်သက်လေ ထွက်သက်လေ. Không đảo theo lỗi chữ đơn lẻ ở trang241; Q029 giữ riêng

ဓာတ်ကမ္မဋ္ဌာန်း / dhātukammaṭṭhāna | đề mục tứ đại | 261–263; giữ bảng56 và quyết định kammaṭṭhāna. Hai đường tứ đại/thiền được tác giả phân biệt rõ, không tự gọi mọi chỗ là phân định sắc

အပ္ပနာဈာန် / appanājhāna | thiền an chỉ | 261-01; phân biệt với cận định. Không đổi chữ sang vipassanā

ကောဋ္ဌာသ / koṭṭhāsa | thân phần | 261-02/04; giữ cách đã duyệt theo ngữ cảnh phần của thân. Có42, gồm6 phần phong đại

ဝါယောကောဋ္ဌာသ / vāyokoṭṭhāsa | phần thuộc phong đại | 261-02/03; hơi thở vào–ra là một phần trong sáu, không phải sáu loại tâm

စိတ္တဇရုပ်; စိတ္တဇရုပ်ကလာပ် / cittajarūpa; cittajarūpakalāpa | sắc do tâm sinh; nhóm sắc do tâm sinh | 261-03/05; giữ hai cách gọi riêng của tác giả và quan hệ nguồn sinh. Dùng nhóm sắc theo bảng17

ဩဇဋ္ဌမက / ojaṭṭhamaka | nhóm tám sắc có dưỡng chất là sắc thứ tám | 261-04; trích Pāli có thêm thanh thành9, khớp bảng66 và danh sách giải ngay sau

ပထဝီ–အာပေါ–တေဇော–ဝါယော / pathavī–āpo–tejo–vāyo | địa–thủy–hỏa–phong | 261-05; chuyển tự pathavī theo ထ trong hình; các đại giữ bảng17, không đổi nguồn sang dạng khác

ဝဏ္ဏ–ဂန္ဓ–ရသ–ဩဇာ–သဒ္ဒ / vaṇṇa–gandha–rasa–ojā–sadda | màu sắc–mùi–vị–dưỡng chất–thanh (= âm thanh) | 261-05; cộng bốn đại thành chín. Rasa ở đây là vị, không phải phận sự; giữ bảng51

ပရမတ္ထသစ္စာ / paramatthasacca | sự thật chân đế | 261-05, 263-08/09; phạm vi trí phải thấu đến và nơi tác giả phủ định dài/ngắn, không phải chiều dài hạt vật lý

ဥပါဒါရူပ် / upādārūpa | sắc y sinh | 261-06; nương bốn đại mà sinh, theo bảng03. Không gộp với bốn đại

သဘာဝသတ္တိ | thực tính và năng lực riêng | 261-06; cụm lời Miến nói từng tính/năng lực của bốn đại, không tự dựng câu Pāli mới

နိမိတ် / nimitta | tướng; điểm mốc | 262-01/02; ba tướng làm đối tượng; nơi chót mũi/môi trên dùng nghĩa điểm mốc, không đếm thành tướng thứ tư

ပရိကမ္မနိမိတ် / parikammanimitta | sơ tướng | 262-01; nguyên tác gọi chính hơi thở vào–ra bằng tên này. Lựa chọn Việt mới chờ duyệt; không dựa mục lục làm việc như quyết định phê duyệt

ဥဂ္ဂဟနိမိတ် / uggahanimitta | học tướng | 262-01; tướng tiếp theo sau sơ tướng, sinh nương hơi thở; mới chờ duyệt

ပဋိဘာဂနိမိတ် / paṭibhāganimitta | tợ tướng | 262-01; tướng thứ ba, giữ cách dùng56. Không nâng cả bảng56 thành bảng đã duyệt

ဝဏ္ဏတော; လက္ခဏတော / vaṇṇato; lakkhaṇato | về phương diện màu sắc; về phương diện đặc tính | 262-02/03; có hai phủ định; phụ chú giải nêu cả thực tính cứng và vô thường

ပိစုပိဏ္ဍတာရကရူပါဒီသု / picupiṇḍatārakarūpādīsu | nơi cụm bông, hình ngôi sao, v.v. | 262-03; chuyển tự đúng trích; lời Miến lặp ví dụ ở262-04 giữ riêng

ခရဘာဝါဒိသဘာဝ / kharabhāvādisabhāva | thực tính cứng, v.v. | 262-03; giữ riêng với đặc tính vô thường, không trộn thành một đối tượng

အနိစ္စာဒိလက္ခဏ / aniccādilakkhaṇa | đặc tính vô thường, v.v. | 262-03; không tự triển khai hai tướng còn lại vì nguồn chỉ nêu v.v.

ဝဏ္ဏကသိုဏ်း / vaṇṇakasiṇa | kasiṇa màu (= kasiṇa về màu sắc) | 262-05/07; nguồn giải အရောင်ကသိုဏ်း, không tự thu hẹp thành trắng

ကိုယ်ပိုင်သဘာဝလက္ခဏာ / sabhāvalakkhaṇa | đặc tính riêng | 262-06; của từng đại, khác tướng vô thường vừa nêu. Lựa chọn Việt đúng ngữ cảnh, chưa là duyệt mới

ခက်မာကမြဲးတမ်းမှု; ယိုစီးမှု၊ ဖွဲ့စည်းမှု; ပူမှု၊ အေးမှု; ထောက်ကန်မှု | cứng/thô; chảy/kết dính; nóng/lạnh; nâng đỡ | 262-06; bốn mục đúng thứ tự; riêng nâng đỡ theo bảng17, không thêm chuyển động vì nguồn mục4 chỉ nêu nâng đỡ

ကျိုးလည်း မမည် ကြာ်လည်း မဟုတ် | quạ cũng chẳng thành quạ, gà cũng chẳng phải gà | 263-02; giữ hình ảnh lời Miến, ngữ cảnh pha lẫn phương pháp. Chưa duyệt cách Việt; không dựng điển tích

သပိတ်ကွဲ ကိုယ်ကဲ့ | bát vỡ, thân rã rời | 263-02; giữ hình ảnh với lời tác giả giải công tu không đáng công. Đã kiểm từ vựng hỗ trợ, không nhận đã xác minh xuất xứ thành ngữ

ဒီဃ; ရဿ / dīgha; rassa | dài; ngắn | 263-04/06; hơi thở tính theo thời gian, giữ lời Pāli và lời Miến riêng

အဒ္ဓာန / addhāna | độ dài | 263-04/05/07; từ bao quát hai loại trong lời Miến, phụ chú giải hạn định thời gian trong mệnh đề được trích

ကာလဒ္ဓာန / kāladdhāna | độ dài về thời gian | 263-05/07; không đổi thành không gian. Lời Miến giải dài/lâu, ngắn/nhanh đầy đủ

ဩကာသဒ္ဓာန / okāsaddhāna | độ dài về không gian | 263-07; giữ (= vật thể) của tác giả. Không tự thay bằng desaddhāna chỉ vì dạng ấy quen thuộc

အာနာပါနပဗ္ဗ / ānāpānapabba | phần hơi thở vào–ra | 263-07; phạm vi giả định của tác giả, không thêm số kinh

စိတ္တက္ခဏ / cittakkhaṇa | sát-na tâm | 263-09; số17, đơn vị đo thọ mạng sắc; giữ bảng17 về khái niệm sát-na, không tự chia thêm số51

ရူပဓမ္မာနမာယု / rūpadhammānamāyū | thọ mạng của các sắc pháp | 263-09; chuyển tự ū cuối đúng hình/crop, không sửa theo dạng từ điển āyu

အဘိဓမ္မတ္ထသင်္ဂဟ ဝီထိပိုင်း / Abhidhammatthasaṅgaha, vīthi | Abhidhammatthasaṅgaha, phần lộ tâm | 263-09/10; đúng tên dẫn, không tự thay bằng một tập Abhidhamma khác

သမ္မောဟဝိနောဒနီ; ပဉ္စပကရဏ; ဝိသုဒ္ဓိမဂ္ဂ / Sammohavinodanī; Pañcapakaraṇa; Visuddhimagga | giữ tên Pāli các chú giải | 263-10; đúng trang26/316/II249; lời giải tiếp264, chưa phải tự mở ba ấn bản được dẫn

Miến264-266

Tất cả lựa chọn mới dưới đây chờ duyệt theo Q011; những thuật ngữ cũ chỉ được giữ theo đúng văn cảnh, không xin nâng thành duyệt mới. Chữ nguồn có thể được ghi dạng nhãn/từ điển để tra, không giả là câu trích Pāli mới.

Chữ nguồn Miến / Pāli | Việt dùng | Ngữ cảnh / căn cứ / mức chờ duyệt

ဝိညတ်ရူပ် / viññattirūpa | sắc biểu tri | 264-01; loại trừ2sắc trong22loại theo lời tác giả. Cách gọi bổ sung chờ duyệt.

လက္ခဏရူပ် / lakkhaṇarūpa | sắc tướng | 264-01;4loại bị loại trừ. Chưa tự quy về một bảng phân loại ngoài nguồn; chờ duyệt.

ရူပ်အစစ် | các sắc thực | 264-01; chính tác giả đặt cách gọi này sau “hay nói cách khác”; không tự thêm nipphanna vì nguồn không in từ ấy. Chờ duyệt cách Việt.

စိတ္တက္ခဏ / cittakkhaṇa | sát-na tâm | 264-01;17chứ không17sát-na sắc; đã có cách gọi trong dự án, giữ theo ngữ cảnh.

ပရမတ္ထသစ္စာ / paramatthasacca | chân đế | 264-01; “phạm vi chân đế” theo hình, không nói chân đế dài hay ngắn; theo thuật ngữ cũ.

ဝါယောလေဓာတ် / vāyodhātu | phong đại | 264-02; phân biệt pháp chân đế với hơi thở còn khối chế định; theo bảng17.

ခုတ်ရာ တခြား၊ ရှုရာ တခြား | chặt một nơi mà vết cứa lại ở một nơi khác | 264-02; dịch hình ảnh và quan hệ việc làm/mục đích; giữ chữ gốc trong chú, không dựng điển tích; chờ duyệt cách Việt.

ပဿမ္ဘယံ ကာယသင်္ခါရံ / passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ | làm lắng dịu thân hành | 264-03; chỉ dẫn4nhóm bốn thứ nhất; giữ cách dùng bảng66.

အပ္ပဝတ္တိ / appavatti | sự không còn diễn tiến | 264-04; *appavattimeva* trong tứ thiền; lời Miến giải riêng không còn hơi vào/ra; chờ duyệt cách Việt.

စတုတ္ထဇ္ဈာနသမာပန္နာနံ / catutthajjhānasamāpannānaṃ | của những người đã nhập tứ thiền | 264-05; dạng chia của câu trích được giữ; lời Miến nói người đang nhập, không người xuất thiền.

စတုတ္ထဇ္ဈာန်သမာပတ် / catutthajjhānasamāpatti | định chứng tứ thiền | 264-05; giữ “định chứng” theo bảng66; không giảm còn một sát-na tâm.

ဓာတ်ကမ္မဋ္ဌာန်း / dhātukammaṭṭhāna | đề mục tứ đại | 264-06/08; thống nhất theo yêu cầu kiểm hợp nhất của tác nhân chính với bảng56 và cách dùng261–263,270–272; giữ quyết định*kammaṭṭhāna*14/9, không “đề mục”; không tự nâng phê duyệt.

သဘာဝလက္ခဏာ / sabhāvalakkhaṇa | đặc tính riêng | 264-08; đồng nghĩa “đặc tính tự tính của pháp” khi đối với đặc tính chung, ví cứng; giữ cách dùng262. Chưa được duyệt riêng theo Q011, không thay lakkhaṇa đã duyệt toàn sách.

သာမညလက္ခဏာ / sāmaññalakkhaṇa | đặc tính chung | 264-08–265/266; ba đặc tính vô thường–khổ–vô ngã; chờ duyệt cách mới theo văn cảnh.

အပ္ပနာကမ္မဋ္ဌာန်း / appanākammaṭṭhāna | đề mục tu tập an chỉ | 264-09; trong đường thiền, không đồng nhất ārammaṇa; chờ duyệt tổ hợp Việt mới.

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း / ānāpānakammaṭṭhāna | đề mục thiền hơi thở vào–ra | 264; giữ quyết định*kammaṭṭhāna* và bảng66.

အာနာပါနနိမိတ် / ānāpānanimitta | tướng hơi thở | 264–265; không lẫn với sắc do tâm sinh, tưởng hoặc đặc tính chung; cách gọi theo ngữ cảnh chờ duyệt.

စိတ္တဇသဒ္ဒနဝကကလာပ် / cittajasaddanavakakalāpa | nhóm chín sắc do tâm sinh có âm thanh | 265-01; âm thanh là sắc thứ9, không9tâm sở; chờ duyệt tên nhóm.

ရူပ်ဃန / rūpaghana | khối sắc | 265-01;3loại trong nguồn, chưa phá nên vẫn chế định; giữ cách bảng56, chưa tự nâng phê duyệt.

ပညတ် / paññatti | chế định | 265-01/03/04; không phải cảnh trí minh sát theo lời tác giả; giữ phân biệt chân đế theo bảng17.

သညဇ / saññaja | do tưởng sinh | 265-02/03; không đổi thành cittaja/do tâm sinh; chờ duyệt cụm từ mới.

သညာနိဒါန / saññānidāna | có tưởng làm nguồn gốc | 265-02; vế2Pāli, tách khỏi vế3; chờ duyệt.

သညာပဘဝ / saññāpabhava | có tưởng làm nơi phát sinh | 265-02; vế3Pāli đầy đủ; chờ duyệt.

သင်္ခါရတရား / saṅkhāra | các pháp hành | 265-01; bao gồm sắc–danh–nhân–quả; không lẫn với hành uẩn ở266-06.

အနိစ္စ / anicca | vô thường | 265-05/07; ở lời giải là năm uẩn, khác tên tính chất aniccatā. Giữ cách gọi cũ.

အနိ့စ္စတာ / aniccatā | tính vô thường | 265-05/266-02; sinh–diệt–biến đổi/đã có rồi không; tên khác anicca. Chờ duyệt tổ hợp trong mục này.

အနိ့စ္စာနုပဿနာ / aniccānupassanā | quán vô thường | 265-05/266-03; sự quán lặp lại, giữ sắc thái động từ theo quyết địnhvipassanā.

အနိ့စ္စာနုပဿီ / aniccānupassī | người quán vô thường | 265-05/266-04; người có sự quán, không biến thành tên trí; chờ duyệt tổ hợp.

ဥ့ပ္ပါဒ / ဝယ / uppāda / vaya | sinh / diệt | 265–266; ghi chú nguồn nhãn uppāda/vaya; không tự đổi vaya thành bhaṅga trong Pāli.

အညထတ္တတ / aññathatta | biến đổi; thực tính trụ được gọi là già | 265Pāli dịch biến đổi;266lờiMiến giải trụ/già riêng, không dùng một lớp thay lớp kia. Chờ duyệt theo ngữ cảnh.

ဇရာ / ဌိ / jarā / ṭhiti | già / trụ | 265-07/266-01; nguồn đặt liên hệ trụ–già, giữ nguyên; trụ theo bảng17.

ဥ့ပါဒ်-ဌိ-ဘင် / uppāda–ṭhiti–bhaṅga | sinh–trụ–diệt | 266-02; tên chung sau danh sách a=sinh,b=diệt,c=trụ; giữ thứ tự từng lớp.

ခဏဘင် / khaṇabhaṅga; ခဏိကဘင် / khaṇikabhaṅga | sự hoại diệt trong sát-na | 266-02/03; hai dạng khác giữ theo từng nơi; không biến thành một đời.

ရူပ်ကလာပ် / နာမ်ကလာပ် / rūpakalāpa / nāmakalāpa | nhóm sắc / nhóm danh | 266-06; các nhóm phải được phân tích từng nhóm; không gọi tất cả là tâm hoặc nhóm nguyên tử hiện đại; chờ duyệt cách tổ hợp nhóm danh nếu chưa duyệt riêng.

ရူပ်-ဝေဒနာ-သညာ-သင်္ခါရ-ဝိညာဏ် / rūpa–vedanā–saññā–saṅkhāra–viññāṇa | sắc–thọ–tưởng–hành–thức | 266-06; năm uẩn đúng thứ tự; không lẫn saṅkhāra đây với toàn pháp hành265.

ကမ္မဋ္ဌာန်းကျောင်း | thiền viện | 266-08; nơi mới bước vào để tu tập; không phải ārammaṇa; cách Việt theo chức năng, chờ duyệt.

Miến267-269

Bảng đầy đủ cho các tên/nhóm khái niệm dùng trong đơn vị; chữ nguồn ghi theo hình, Pāli là dạng xuất hiện/chuyển tự hoặc dạng tra cứu được ghi minh thị. “Giữ hiện hành” không có nghĩa được duyệt mới.

Chữ Miến / Pāli | Việt | Ngữ cảnh/căn cứ/vị trí và tình trạng

ဃန / ghana | khối | 267-01: từng loại khối chưa phá; tiếp các bảngcũ; không suy rằng đã làchânđế

ပညတ် / paññatti | chế định | 267-01: phạmvi còn lại khi khối chưa phá; giữ đối lập chânđế

အနိ့စ္စ / anicca; ဒုက္ခ / dukkha; အနတ္တတ / anatta | vô thường; khổ; vô ngã | 267-01/269; tên ba đặc tính, giữ từng tên

ခန္ဓာငါးပါး / pañcakkhandha (dạng tra cứu) | năm uẩn | 267nhanđề; nguồnMiến dùng khanda+năm, không chèn hợp từ mới vào nhanđề

အဿာသ / assāsa; ပဿာသ / passāsa | hơi thở vào; hơi thở ra | 267–269; giữ riêng cặp, nguồnPāli/Việt đủ

အဿသန္တတော / assasanto; အဿသာမိ / assasāmi; ပဿသိဿာမိ / passasissāmi | đang thở vào; tôi thở vào; tôi sẽ thở ra | 267-03: động từ khác danh từ assāsa; không thêm ā sai vịtrí

ကာယသင်္ခါရ / kāyasaṅkhāra | thân hành | 267-03, làm lắngdịu khi thởra; giữ cách đãcó

အဿာသပဿာသနိမိတ် / assāsapassāsanimitta | tướng hơi thở vào–ra | 267-03,268-02; đoạnMiến giải qua tợtướng; cách hiện hành

အာနာပါနပဋိဘာဂနိမိတ် / ānāpānapaṭibhāganimitta | tợ tướng hơi thở vào–ra | 268-02; giữ bảng56; thay cách nháp quang tướng; không phải phêduyệt mới

ပထမဈာန် / paṭhamajhāna; ဒုတိယဈာန် / dutiyajhāna; တတိယဈာန် / tatiyajhāna; စတုတ္ထဈာန် / catutthajhāna | sơ thiền; nhị thiền; tam thiền; tứ thiền | 268-02:4bậc đúngthứtự, không gộp còn mộtbậc

ဈာနင်္ဂါနိ / jhānaṅgāni; ဈာန်အင်္ဂါ / jhānaṅga | các chi thiền; chi thiền | 267-03/05/06,268/269: danhpháp, khác tâmthiền hoặc sắc

အဿာသပဿာသကမ္မိက / assāsapassāsakammika | người tu tập theo hơi thở vào–ra | 267-04/06,268-06/07/08; nguồnMiến giải người bắt đầu phânđịnh sắc; mới chờduyệt, không dùng ‘đề mục’

ဈာနကမ္မိက / jhānakammika | người tu tập theo thiền | 267-05/06,269-03/04; người bắt đầu bằng danhchithiền; mới chờduyệt

ရူပ်ကမ္မဋ္ဌာန်း / rūpakammaṭṭhāna; နာမ်ကမ္မဋ္ဌာန်း / nāmakammaṭṭhāna | pháp tu phân định sắc; pháp tu phân định danh | 267-06; áp dụng quyết định14/9, khôngđồngnhất với ārammaṇa

ဝတ္ထု / vatthu; ဝတ္ထုရူပ် / vatthurūpa | sắc vật | 267-04/05,268-08,269-04; nguồn tựgiải nơi tâm+tâmsở nươngsinh; cáchmới chờduyệt

ကရဇကာယ / karajakāya | thân vật chất | 267–269; bốn đại+y sinh, đãphối hợp270–272; không tựgiới hạn thứcăn/nghiệp sinh; chờduyệt

မဟာဘူတာနိ / mahābhūtāni; မဟာဘုတ် / mahābhūta | các sắc đại chủng; bốn đại | 267-04,268-08; giữ cáchđãduyệt; số4

ဥပါဒါရူပ် / upādārūpa | sắc y sinh | 267-04,268-08;24loại trongMiến268; giữ đãduyệt

ဖဿပဉ္စမက / phassapañcamaka | nhóm năm pháp có xúc là pháp thứ năm; các pháp phassapañcamaka giữ vai trò dẫn đầu | 267-04 Pāli/268-08 Miến tựgiải; giữ ma, không đổi thành pañcaka; không sửa danh sách232

အဝိဇ္ဇာဒိပဋိစ္စသမုပ္ပါဒ / avijjādipaṭiccasamuppāda | duyên khởi bắt đầu bằng vô minh | 267-04; giữ khác từ paccayākāra của mục2

အဝိဇ္ဇာဒိပစ္စယာကာရ / avijjādipaccayākāra | phương thức duyên bắt đầu bằng vô minh | 267-05/269-04; theo từng lớpPāli/Miến, không gộp lờigiải

ပစ္စယ / paccaya; ပစ္စယုပ္ပန္န / paccayuppanna | làm duyên; do duyên sinh | 267-04/05; phânbiệt pháp năngduyên/sởduyên sinh, không đảo nhânquả

သပစ္စယနာမရူပ / sapaccayanāmarūpa | danh–sắc cùng với nhân duyên | 267-04/05; giữ nhân, không chỉquán danh–sắc khôngcó nhân

ဝိတိဏ္ဏကင်္ခ / vitiṇṇakaṅkha; ကင်္ခါ / kaṅkhā; ဝိစိကိစ္ဆာ / vicikicchā | đã vượt hoài nghi; hoài nghi; sự phân vân, ngờ vực | 267/269; lờiMiến giữ hai lần diễn nghĩa và ba thời

တိလက္ခဏ / tilakkhaṇa | ba đặc tính | 267-04/05; không làm mất yếu tố3 hoặc trìnhtựpháttriểnminhsát

အရဟတ္တ / arahatta; အရဟတ္တဖိုလ် / arahattaphala | quả vị A-la-hán; A-la-hán quả | 267trích/268–269lờiMiến; đích đến khác các đạo tuần tự

နိယျာနမုခ / niyyānamukha | cửa ngõ xuất ly | 267-04/05 Pāli; lờiMiến269 giải con đườngnhândưa thoát luân hồi; mới chờduyệt

ခုဏ္ဏဝိခုဏ္ဏာပိ / cuṇṇavicuṇṇāpi | cũng bị chia thành những phần vụn hết sức nhỏ | 268-04/05; giữ pi và lặp nhãn; lờigiải nhiều nhóm ngaydưới; mới chờduyệt

အနေကကလာပဘာဝေန / anekakalāpabhāvena | do là nhiều nhóm sắc | 268-05; nguyên lờiPāli giải cuṇṇavicuṇṇāpi, không tựxácđịnh kíchthước vật lý

စိတ္တဇသဒ္ဒနဝကကလာပ် / cittajasaddanavakakalāpa | nhóm chín sắc âm thanh do tâm sinh | 268-06: tâm-sinh, âmthanh9, khôngđếm9tâmsở; mới chờduyệt

ရူပ်ကလာပ်အမှုန် / rūpakalāpa + chữ Miến အမှုန် | những hạt nhóm sắc | 268-06; giữ cách nói hạt/rất nhỏ, khôngđồngnhất nguyên tử hiệnđại

သမုတိသစ္စာ / samutisacca; dạng tra cứu sammutisacca | tục đế | 268-06; chuyển tự chữhình singlem được giữ minhthị,chúu267-4 bảotoànnguồn; không kếtluận lỗiin

ပရမတ္ထဓမ္မသဘာဝ / paramatthadhammasabhāva | thực tính pháp chân đế | 269-01; giữ sự khôngvônhân/khôngnhângiả theo tácgiả; cáchmới chờduyệt

ဥပါဒါနက္ခန္ဓာ / upādānakkhandha | thủ uẩn | 269-01/02;5uẩn theo11phươngdiện, giữ thuậtngữhiệnhành

အတိတ် / atīta; အနာဂတ် / anāgata; ပစ္စုပ္ပန် / paccuppanna | quá khứ; vị lai; hiện tại | 269-01/02; đủ3lầnnêu trong phạmvi11phươngdiện và quannghi3thời

အဇ္ဈတ္တ / ajjhatta; ဗဟိဒ္ဓ / bahiddha | bên trong; bên ngoài | 269-01/02; giữ2phươngdiện riêng

သြဠာရိက / oḷārika; သုခုမ / sukhuma | thô; tế | 269-01/02; ghi chúMiến giải thôráp/tinhtế khôngbỏ

ဟီန / hīna; ပဏီတ / paṇīta | hạ liệt; thù thắng | 269-01/02; ghi chú giải thấpkém/caoquý, giữ theo bảng66

ဒူရ / dūra; သန္တိက / santika | xa; gần | 269-01/02; đủ phươngdiện10/11

ကလာပသမ္မသန / kalāpasammasana | thẩm sát theo nhóm | 269-01/02; các nhóm2/5/12/18, khác nhóm sắc rūpakalāpa; dựa bảng17 đãduyệt tríthẩmsáttheonhóm

လက္ခဏာယာဉ် သုံးချက်တင်၍ | đưa lên ba cỗ xe đặc tính | 269-01; ẩn dụđãtra mục từtrực tiếp, giữchữnguồn trongchú; cáchmới chờduyệt

အနုပဒဓမ္မဝိပဿနာ / anupadadhammavipassanā | quán minh sát từng pháp theo thứ lớp | 269-02; nguồn tựgiải từng sắc/từngdanhriêng, tươngphản gomnhóm; mới chờduyệt

အာယတန / āyatana; ဓာတ် / dhātu | xứ; giới | 269-02; số12/18và sốnhómtươngứng, không đổi số

ပထဝီ / pathavī; ဖဿ / phassa | địa đại; xúc | 269-02; ví dụsắc/danhriêng, không gộp xúc vào sắc

သမ္မသနဉာဏ် / sammasanañāṇa | trí thẩm sát | 269-02, tênphầnThanh tịnhđạo; giữ đãduyệt bảng17

Miến270-272

Chữ Miến/Pāli trong nguồn | Việt dùng | Ngữ cảnh/căn cứ và trạng thái

ဝိစိကိစ္ဆာ / vicikicchā | hoài nghi | 270-01, vượt hoài nghi cả3thời; giữ đúng câu nối phủ định. Bổ sung theo ngữ cảnh, chờ duyệt.

ကလာပသမ္မသန / kalāpasammasana | sự thẩm sát theo nhóm | 270-01, giai đoạn trước tuần tự trí minh sát; theo bảng17 đã duyệt cho thuật ngữ tương ứng, không đồng nhất nhóm ở đây với rūpakalāpa.

အရဟတ္တဖိုလ် / arahattaphala | A-la-hán quả | 270-01, có thể đạt theo thứ tự các đạo, không nhầm đạo/quả.

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း / ānāpānakammaṭṭhāna | đề mục thiền hơi thở | 270–272; quyết định kammaṭṭhāna14/9, không gọi đề mục hoặc đồng nhất cảnh.

ဥပစာရသမာဓိ / upacārasamādhi; အပ္ပနာဈာန်သမာဓိ / appanājhānasamādhi; အပ္ပနာသမာဓိ / appanāsamādhi | cận định; thiền an chỉ định; an chỉ định | 270-02 và271-07; giữ hai dạng tên nguồn, một trong hai định làm nền minh sát. Cách định đã có bảng03.

အနိစ္စ–ဒုက္ခ–အနတ္တ / anicca–dukkha–anatta | vô thường–khổ–vô ngã | 270–272; đủ3đặc tính và thứ tự nguồn.

ပရမတ် / paramattha; ပညတ် / paññatti | chân đế; chế định | 270–272; tác giả phân biệt pháp thực với khái niệm, không đồng nhất. Chân đế theo bảng03.

သင်္ခါရတရားစု / saṅkhāra | tập hợp hành pháp | 270-02, gồm sắc,danh,nhân,quả; không tự thu hẹp thành chỉ hành uẩn.

အဿာသပဿာသကာယ / assāsapassāsakāya | thân hơi thở vào–ra | 270–272; theo cách dùng đợt014, gồm sắc chân đế của hơi thở, phân biệt tướng hơi thở.

ကရဇကာယ / karajakāya | thân vật chất | 270–272; lời Miến giải toàn thân/tứ đại+y sinh, thống nhất267–269; mới, chờ duyệt. Không thêm mọi sắc chỉ do vật thực sinh.

ဘူတရုပ် / bhūtarūpa; ဥပါဒါရုပ် / upādārūpa | sắc đại chủng; sắc y sinh | 270-03–06/271–272; theo bảng03, giữ nương4đại cùng nhóm và không đổi thành danh.

ရုပ်ကလာပ် / rūpakalāpa | nhóm sắc | 270-04–05; sắc không sinh riêng lẻ, thấy nhóm rồi phân tích; theo bảng17.

ဓာတ်ခွဲ | phân tích các thành phần | 270-04–05, phân chia bằng trí từng sắc trong nhóm, không trình bày như thao tác hóa học ngoài đời; cách Việt theo chức năng, chờ duyệt.

ပထဝီ–အာပေါ–တေဇော–ဝါယော / pathavī–āpo–tejo–vāyo | địa–thủy–hỏa–phong | 270-04 và các đoạn4đại; theo bảng17.

ဝဏ္ဏ–ဂန္ဓ–ရသ–ဩဇာ / vaṇṇa–gandha–rasa–ojā | màu sắc–mùi–vị–dưỡng chất | 270-04–05; sắc cùng nhóm nương4đại; *rasa* ở đây là vị, không dùng phận sự của bộ4phương diện; *ojā* giữ lời giải dưỡng chất theo các bảng gần.

ကိြာ်ချရေမည့် | phải nghiền nát | 270-06, đặt3đặc tính bằng trí minh sát; bảo toàn hình ảnh tác giả, không diễn vật lý thực hành. Cách dùng tạm, chờ duyệt.

ဖဿပဉ္စမက / phassapañcamaka | nhóm năm pháp có xúc là pháp thứ năm | 270-07–271-02; giữ tên dù danh sách Miến nêu xúc trước, không sửa thứ tự nguồn. Mới, chờ duyệt.

ဖဿ–ဝေဒနာ–သညာ–စေတနာ–ဝိညာဏ် / phassa–vedanā–saññā–cetanā–viññāṇa | xúc–thọ–tưởng–tư–thức | 271-02; đủ5pháp, tư nổi trội trong hành uẩn, thức không biến thành tâm sở.

စိတ္တုပ္ပါဒ / cittuppāda; သဗ္ဗစိတ္တုပ္ပါဒသာဓာရဏ / sabbacittuppādasādhāraṇa | tâm cùng các tâm sở tương ưng; chung cho tất cả tâm cùng các tâm sở tương ưng | 270-08/271-02; cittuppāda theo bảng17, phạm vi chung bảo toàn, không chỉ dịch “các tâm sở”.

သင်္ခါရက္ခန္ဓ / saṅkhārakkhandha; စေတသိက် / cetasika | hành uẩn; tâm sở | 270–271; số50tâm sở thuộc hành uẩn, không phải50tâm.

စက္ခုသမ္ဖဿဇာ စေတနာ / cakkhusamphassajā cetanā | tư sinh từ nhãn xúc | 271-01–02; nhân sinh nhãn xúc, không đổi thành nhãn thức sinh từ tư.

ရူပက္ခန္ဓ၊ ဝေဒနာက္ခန္ဓ၊ သညာက္ခန္ဓ၊ ဝိညာဏက္ခန္ဓ / rūpakkhandha, vedanākkhandha, saññākkhandha, viññāṇakkhandha | sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn | 271-02;4uẩn còn lại được nêu đích danh, giữ cả4không nói tóm “các uẩn khác” thay lời Miến.

အနုပဿနာ ဉာဏ / Anupassanā ñāṇa | trí quán | 271-03, nhãn đầu Pāli dạng tách theo hình; lời Miến sau giải cụ thể chỉ/quán; theo cách xử lý242.

ကာယာနုပဿနာသတိပဋ္ဌာန် / kāyānupassanāsatipaṭṭhāna; ကာယာနုပဿနာဉာဏ် / kāyānupassanāñāṇa | niệm xứ quán thân; trí quán thân | 271-04–06; phải giữ cả phần thiền chỉ/minh sát, không đồng nhất tất cả trí với một bậc minh sát.

နိမိတ် / nimitta; အာရုံ / ārammaṇa | tướng; đối tượng | 271–272; tướng của thiền chỉ, sắc/danh của minh sát, không đồng nhất nimitta với sắc chân đế.

အရူပ / arūpa; နာမ် / nāma | phi sắc; danh | 271-03/05; bản Pāli nói arūpa, lời Miến giải nāma. Giữ hai lớp, không âm thầm thay từ nguồn.

စိတ္တဇသဒ္ဒနဝက / cittajasaddanavaka | chín sắc do tâm sinh, có âm thanh là sắc thứ chín | 271-05; mỗi nhóm9, không cộng với sắc nhóm khác thành9loại tâm. Mới, chờ duyệt.

ကံ–စိတ်–ဥတု–အာဟာရ / kamma–citta–utu–āhāra | nghiệp–tâm–thời tiết–vật thực | 271-05,4nhân làm sắc toàn thân sinh khởi; bảo toàn thứ tự.

လက္ခဏာယာဉ်သုံးချက် | ba cỗ xe đặc tính | 272-02, hình ảnh đặt danh–sắc cùng nhân lên3đặc tính để quán; giữ yếu tố “xe” (ယာဉ်), không tự tạo trích Pāli cho riêng cụm Miến. Mới, chờ duyệt.

ရူပကမ္မဋ္ဌာန်း / rūpakammaṭṭhāna; နာမကမ္မဋ္ဌာန်း / nāmakammaṭṭhāna | pháp tu phân định sắc; pháp tu phân định danh | 272-02ngoặc; áp dụng quyết định14/9, không dịch đối tượng sắc/danh thay tên phần tu tập.

သဘာဝလက္ခဏာ / sabhāvalakkhaṇa | đặc tính tự tính | 272-03–04; ví dụ tính cứng, phân biệt đặc tính chung; mới, chờ duyệt.

သာမညလက္ခဏာ / sāmaññalakkhaṇa | đặc tính chung | 272-03–05; vô thường–khổ–vô ngã, không thay bằng đặc tính riêng; mới, chờ duyệt.

ဓာတ်ကမ္မဋ္ဌာန်း / dhātukammaṭṭhāna | đề mục tứ đại | 272-04; khi tác ý tính cứng… của4đại thì khác tu hơi thở. Áp dụng quyết địnhkammaṭṭhāna14/9 và cách dùng bảng56 tại196-04, thống nhất261; đây vẫn là lựa chọn chưa được duyệt riêng.

ဒသ ကသိဏာ / dasa kasiṇā; ဒသ အသုဘာ / dasa asubhā; အာနာပါနဿတိ / ānāpānassati; ကာယဂတာသတိ / kāyagatāsati | mười kasiṇa; mười bất tịnh; niệm hơi thở; niệm thân | 272-06;10+10+1+1=22lấy tướng làm đối tượng, dạng từ theo hình.

မဟဒ္ဓဂတစိတ္တာနိ / mahaggatacittāni; ပညတ္တာရမ္မဏာနိ / paññattārammaṇāni | các tâm đáo đại; có chế định làm đối tượng | 272-08; sesāni=còn lại, sabbānipi=tất cả, không đưa16vào. Mainthốngnhất‘đáo đại’với273theoE015-004; cáchdùngchờduyệttrongngữcảnhmới.

Miến273-274

Các cách mới chờduyệt(Q011),khôngtựnâng trạngthái; bảng17đãduyệt vẫnưu tiên.

Miến/Pāli trong nguồn | Việt | Vịtrí,ngữcảnh,căncứ

မဟဒ္ဓဂုတ်စိတ် / mahaggatacitta | tâm đáo đại | 273-01,cácloạilấychếđịnhlàmđốitượng; khôngtựthêm16

သန္ဘတတိဃန / သမူဟဃန / ကိစ္စဃန; santatighana/samūhaghana/kiccaghana | khối liên tục/khối tập hợp/khối phận sự | 273-01,đúngbảng17; chưa phákhối thìchưathấysắcchânđế

ရူပ်ဃန / rūpaghana | khối đặc của sắc | 273-01,bông/sao là tướng chếđịnh khi chưa phághana

ပညတ် / ပရမတ်; paññatti/paramattha | chế định/chân đế | 273phủđịnh/khẳngđịnhkhácđốitượngsamatha/vipassanā

အာနာပါနဥ္ဂဟနိမိတ် / ānāpāna-uggahanimitta | học tướng hơi thở | 273-01,trắngnhưkhốibông; thốngnhất261/274

အာနာပါနပဋိဘာဂနိမိတ် / ānāpāna-paṭibhāganimitta | tợ tướng hơi thở | 273-01,sángnhưsao; tiếp56/66

စုဏ္ဏဝိစုဏ္ဏဝိသဋေ / cuṇṇavicuṇṇavisaṭe | phân tán thành những phần rất nhỏ | 273-03/04,hình/crop vàlờiMiến; khôngthayvisaṭethànhvasena

အနေကကလာပတာယ / anekakalāpatāya | do là nhiều nhóm | 273-04,ṭīkā; lờiMiếnxácđịnhnhómsắc

ရူပ်ကလာပ် / rūpakalāpa | nhóm sắc | 273-05,tiếpbảng17,khônggọinguyêntửvậtlý

ပထဝီ/အာပေါ/တေဇော/ဝါယော/ဝဏ္ဏ/ဂန္ဓ/ရသ/ဩဇာ/အသံ; pathavī/āpo/tejo/vāyo/vaṇṇa/gandha/rasa/ojā và từMiếnâmthanh | địa/thủy/hỏa/phong/màu/mùi/vị/dưỡng chất/âm thanh | 273-05,đủ9theohình;rasalàvịkhôngphậnsự;âmthanhkhôngtựdựngsadda nhưchữin

သဘာဝလက္ခဏာ / sabhāvalakkhaṇa | đặc tính tự tính | 273-05,bản tính/năng lực riêng từngpháp

သန္ဘတတိပညတ် / သမူဟပညတ်; santatipaññatti/samūhapaññatti | chế định về sự liên tục/tập hợp | 273-05,theobảng17

ဥပစာရသမာဓိ / အပ္ပနာသမာဓိ; upacārasamādhi/appanāsamādhi | cận định/an chỉ định | 273-06,bảng03;chỉphươngpháp ānapāna đangnói,khôngtổngquátmọiđịnh

အဿာသပဿာသကာယ / assāsapassāsakāya | thân hơi thở vào,hơi thở ra | 274-01,mộttrong3mụcchânđếnguồnnêu

ကရဇကာယ / ရူပကာယ; karajakāya/rūpakāya | thân vật chất/sắc thân | 274-01,phépđồngvịcủanguồn,thốngnhất267–272,khônggiớihạndonghiệp/dưỡngchất

နာမကာယ / nāmakāya | danh thân | 274-01,khônggộpvớisắcthân

ပရိကမ္မနိမိတ် / ဥဂ္ဂဟနိမိတ် / ပဋိဘာဂနိမိတ်; parikammanimitta/uggahanimitta/paṭibhāganimitta | sơ tướng/học tướng/tợ tướng | 274-03,bộ3vàcâulặptheoảnh; Q011mới

နာသာပုဋ် / nāsāpuṭaṃ; နှာခေါင်းဖု (=နှာသီးဖျား) | chóp mũi; phần nhô của mũi (=chóp mũi) | 274-05/06/08,ViệtPālidựavàolờiMiếnminhthịcủachínhnguồn,chúu273-6ghi cáchxửlý

ဃဋ္ဋေန္တာ / ဃဋ္ဋေန္တော; ghaṭṭentā/ghaṭṭento | chạm | 274-05vs08,giữkhácđuôiā/otheohình,khôngâmthầmsửa

ဥတ္တရောဋ္ဌ် / uttaroṭṭhaṃ | môi trên | 274-05/08,ứngngườimũingắn

ဖုသနဋ္ဌာနံ / phusanaṭṭhānaṃ | chỗ xúc chạm | 274-08,nimittađượcđịnhnghĩa

အာဝဇ္ဇတိ / āvajjati | hướng tâm đến | 274-09,haiđiềukiện‘tướngmàthôi’/‘hơivàomàthôi’

ဝိကမ္ပတိ / न पतिट्ठाति; vikampati/na patiṭṭhāti | dao động/không an trú | 274-09,khôngđảophủđịnh

ဝိက္ခေပေ / ပရိပန္ထာ; vikkhepaṃ/paripantho | sự tán loạn/chướng ngại | 274-09,quan hệnhânquảtheoPāli

ဥပက္ကိလေသေ / upakkilesa | tùy phiền não,điều làm ô nhiễm | 274-10,lờiMiếngiảiđịnhniệmhơithở,khôngđồngnhấtvớimọitướng

Thuật ngữ bổ sung016

03/17đãduyệt và quyết địnhkammaṭṭhāna14/9 giữưu tiên. Các cách gọi mới dướiđâychờduyệtQ011. Khôngtựnângtrạngthái.

Miến275-277

Các lựa chọn dưới đây nhằm lưu căn cứ cho đơn vị, không tự duyệt thuật ngữ. Cách đã có trong03/17/71 giữ vai trò trước; từ mới theo ngữ cảnh cần parent hợp nhất vào bảng bổ sung016 và giữ Q011.

Chữ Miến/Pāli trong nguồn | Pāli Latin / dạng tra | Việt dùng | Ngữ cảnh và căn cứ

နိမိတ် | nimitta | tướng | 275-01–05chỗ xúc chạm; không thêm loại tướng thứ tư ngoài sơ/học/tợ tướng71.

နှာခေါင်းဖု (= နှာသီးဖျား) | nāsāpuṭa ởPāli274;nāsikagga ở276 | phần nhô của mũi (= chóp mũi) | 275-01/02giữ lời ngoặc Miến; cách dịch chóp mũi đã có71.

အထက်နှတ်ခမ်းဖျား | uttaroṭṭha theoPāli274 | đầu môi trên | 275giữ rõphầnđầu theoဖျား;276–277cácchỗkhôngဖျားchỉmôi trên.

အာနာပါနဿတိသမာဓိ | ānāpānassatisamādhi | định niệm hơi thở | 275nhan đề và các lời lặp; không rút mất niệm hoặc định.

ဥပက္ကိလေသေ | upakkilesa | tùy phiền não; điều làm ô nhiễm | 275–277cùng71; nhan đề18vàkết6giữ riêng.

ပထမ ဆက္က / ဒုတိယ ဆက္က | Paṭhama chakka / Dutiya chakka | nhóm sáu thứ nhất / nhóm sáu thứ hai | Nguồn ghi nhan đề275/277; giữ cả từ thứ tự vàchakka Latin,số6.

အပစ္ဆိ | — | khuyết điểm | Nhan đềhai nhóm; lựa chọn theo ngữ cảnh,đã phối hợp tác nhân278để nhất quán nhóm sáu thứ ba. Không gán nghĩa tội phạm.

တဏှာ / taṇhā | ái,mong muốn và bám víu | 276-01/02,giữ hơi vào/hơi ra có hơi vào đi trước.

အဿာသ / ပဿာသ | assāsa / passāsa | Luật:ra/vào;Kinh:vào/ra | 276-06–08tác giả chủ ý phân biệt hai quy ước;277-02lặp rõ quy ướcđangdùngvào/ra. Không đảo các mục khác.

ဝိနယဋ္ဌကထာယံ | vinayaṭṭhakathāyaṃ | trong chú giải Luật | Pāli276-06,nói rõ vai tròđược dẫn,không gọi toànVisuddhimagga làchú giảiLuật.

သုတ္တန္တဋ္ဌကထာသု | suttantaṭṭhakathāsu | trong các chú giải Kinh | 276-06số nhiềuđược giữ.

ဥပ္ပဋိပါဋိယာ | uppaṭipāṭiyā | theo thứ tự ngược lại | 276-06,hai cách gọi trước/sau trái nhau.

အဿာသာဒိမဇ္ဈပရိယောသာန / ပဿာသာဒိမဇ္ဈပရိယောသာန | assāsādimajjhapariyosāna / passāsādimajjhapariyosāna | đầu,giữa và cuối của hơi thở vào /ra | 276-09hai lemma+nti giữtrọn; lời Miến276–277giải riêng theo từng hướng.

နာသိကဂ္ဂံ | nāsikaggaṃ | chóp mũi | Pāli276-09,kết hợpvānóivề vị trí đầu/cuối.

မုခနိမိတ္တံ | mukhanimittaṃ | tướng nơi miệng | Pāli276-09dịchsát; lời Miến276-10/277-01 xác địnhအထက်နှတ်ခမ်းနိမိတ်=tướng nơi môi trên,giữ khác múcchi tiết.

ဟဒယံ / နာဘိ | hadayaṃ / nābhi | tim / rốn | 276–277 mô tả các vị trí trong lời nguồn; không dịchhadaya thành ý vật vì nguồn nói vị trí thân,không rút thành danhpháp.

ဗဟိအာကာသော | bahiākāso | khoảng không bên ngoài | 276-09và277-01/03/04; không bỏ lựa chọn thứ ba của đoạn hơi ra.

ဌာနနာနတ္တာနုဂမနေန | ṭhānanānattānugamanena | do đi theo các vị trí khác nhau | Pāli276-09; nối hợp từ qua dòng từ'hình,câunhân quảkhôngdịch thành nhiều đối tượng nguồnkhôngghiởchỗnày.

ဧကတ္တေ / တစ်ခုတည်း၏အဖြစ်၌ (= အာရုံတစ်ခုတည်း ရှိဖူး၌) | ekatte;ekatta | trong tính nhất thể (= chỉ có một đối tượng) | 276-09/10,277-01; lựa chọn mới theo ngữ cảnh vàngoặctựgiảicủanguồn,khôngchốtđãduyệt,không đồng nhất với ekattanaya 'phương pháp đồng nhất' của17.

အသဏ္ဌဟနတော | asaṇṭhahanato | do không an trú | 276-09,giữ phủđịnh/nhânquả,không bỏa-.

အဇ္ဈတ္တတ / ဗဟိဒ္ဓ | ajjhatta / bahiddha | bên trong /bên ngoài | 275-08,276-10,277-01; giữdạngbahiddha như71/nguồnMiến,khôngđổikhối liên tụcthànhthuậtngữkhác.

ဝိက္ခေပေ / ပျံလွင့် | vikkhepa | sự tán loạn | 276Pāli và lờigiải; danh sách277 dùngတုန်လှုပ်=dao động,không chuẩn hóa hai từ.

ပရိပန္ထ / အနှောင့်အယှက် ဘေးရန် | paripantha | chướng ngại; mối nguy | 276Pāli riêng,danh sáchMiếngiữcảhai vếchướng ngại/mối nguy.

ကမ္မဋ္ဌာန်း | kammaṭṭhāna | đề mục thiền | 275/277đề mục thiền hơi thở; theo quy ước ngày 04-11-2026, dùng đề mục.

Miến278-280

Các lựa chọn mới chờ duyệtQ011. Từ theo03/17được giữ theo đúng ngữ cảnh; không nâng toànbảngbổsung71thànhđãduyệt. Các dạng Pāli từ điển/tra cứu được ghi rõ khi không phải câu Pāli trích nguyên dạng; không tự chèn một hợp từ trích dẫn mới vào bản sách.

Chữ Miến/Pāli nguồn hoặc dạng tra cứu | Việt trong bản | Ngữ cảnh, căn cứ và giới hạn

ဆင်ခြင် | quán xét | 278-01, sáu danh ngữ lặp; thống nhất277, không đổi mặc nhiênmọiāvajjanathànhmộtloạitâm.

ပျံလွင့်သောစိတ် / တုန်လှုပ်သောစိတ် | tâm tán loạn / tâm dao động | 278-01, đúng các mục lẻ/chẵn; không làmhai từ đồng nhấttrong bảnlặp.

နိမိတ် / nimitta | tướng | 278-01/03,279-03: chỗ xúc chạm chóp mũi hoặc môi trên, không tự gọi đó làhọctướng/tợtướng.

အာနာပါနဿတိသမာဓိ / ānāpānassatisamādhi | định niệm hơi thở | 278-02/13; giữniệmvàđịnh, tiếp71.

ဥပက္ကိလေသ / upakkilesa | tùy phiền não | 278-02/13; nguồn giải pháp làmô nhiễm định, không gộp với mọi tâm sở. Tiếp71.

တတိယ ဆက္က / Tatiya chakka; အပခြ | nhóm sáu thứ ba; khuyết điểm | 278-04, giữnhanđềPāli+Việt, phối hợp277Dutiya; mới chờduyệt.

ထိဏ္ဍာန / ထိမှု | chỗ tiếp xúc / sự tiếp xúc | 278–279; hai khái niệm trong câu hỏi/phủđịnh279; khôngđồngnhất vớihơithở đang tiếp xúc.

နှာခေါင်းဖု (= နှာသီးဖျား) / အထက်နှုတ်ခမ်းဖျား | phần nhô của mũi (=chóp mũi) / môi trên | 278-03, tiếp71/274; vị trí đặtniệm, khôngbổsunggiải phẫu.

ဝီရိယ / vīriya; dạng tra cứu chuẩn thường dùngviriya | tinh tấn | 278-07; dạng chữMiến dễđược giữvīriya, không tựkếtluậnlỗiin hoặcchèntríchPālidài.

ဘာဝနာမှု / bhāvanā | việc tu tập | 278-07; tâmchùn bước trongcôngviệc, khôngphảilàmgiảmđốitượng.

သာယာဖွယ်ဝတ္ထု | các đối tượng đem lại sự thích thú | 278-09/11; cùngcụmởcảhai mục; giữphủđịnhnghiêngvềởmục6, khôngtựđổithànhđốitượngkhóchịu.

ရာဂ / rāga | tham ái | 278-09/10; giữquyếtđịnh03, khôngđổi thànhlobha.

ပီတိ / သုခ; pīti / sukha | hỷ / lạc | 278-10; hai pháp sinh trongdòng hànhgiả, phânbiệt với rāgalàxu hướngtheosau. Tiếp71.

သန္တာန် / santāna, dạng tra cứu | dòng tương tục | 278-10/12; dòngcủahànhgiả, khônggọilàmộttâmriêng.

ဗျာပါဒ / byāpāda; ဒေါသ / dosa | sân hận; sân | 278-11/12; bản giải ghi byāpāda tức dosa theo nguồn, không gộp với ưu. Cách Việt theo ngữ cảnh chờ duyệt.

စိတ်နှလုံးမသာယာခြင်း / ဒေါမနဿ; domanassa | sự không vui trong tâm / ưu | 278-12; nguồnđồngvị, giữ danhưu theo cáchdùngdomanassavedanātrongbảng13; không biến thànhsân.

ရန်ငြိုးဖွဲ့ခြင်း / အာဃာတထားခြင်း | nuôi lòng thù hằn / ôm giữ oán hận | 278-12; giữ cảhaiđộngtừtronglờigiảinguồn, khôngbỏdoýlặp.

အာဃာတ / āghāta; အာဃာတဝတ္ထု / āghātavatthu | oán hận; đối tượng oán hận | 278-12; cácđốitượngquen trước, khôngtựtriển khaichínāghātavatthu.

စည်းကမ်းသတ်မှတ်ချက် | quy định | 279-02, tácgiả nhắclờidạytrước; khôngphảiquychuẩndịchnàychènvàobản.

ဖုဋ္ဌဖုဋ္ဌဂေကာသေ / phuṭṭhaphuṭṭhokāse | tại chỗ tiếp xúc, chỗ tiếp xúc ấy | 279-05; lặpnhãn chỗtrongPāli, khôngthêmcácvịtríkhác.

သတိ ဌပတွာ / satiṃ ṭhapetvā | sau khi đặt niệm | 279-05; độngtừkỹthuậttrongcâudẫn, khôngthayniệmbằngtrí.

ဘာဝေန္တသ္သဝေ / bhāventasseva | chỉ đối với người tu tập | 279-05; hậu tốevađượcdịchhạnđịnh, Miếngiảiriêngcũnggiữchỉ.

ဘာဝနာစိတ် / bhāvanācitta, dạng tra cứu | tâm tu tập | 279-07/08; nơiđặttâmkhácđiềuđượctâmbiết, khôngtựgọilàtâmthiềnanchỉ.

အာနာပါနဿတိသမာဓိဘာဝနာ / ānāpānassatisamādhibhāvanā | sự tu tập định niệm hơi thở | 279-06/280-06, đủcác thànhtố; tiếp71.

ဒီဃံ ဝါ အဿသန္တော / dīghaṃ vā assasanto | hoặc khi thở vào dài | 279-09, cropxácnhậnchữ, giữvā; khônglấyUnicodeအဿသန္တော.

အဿသာမီတိ / assasāmīti | “Ta thở vào dài” trong cả mệnh đề | 279-09, giữdạngtrích; lờiMiến279-10riêngdùnglàmch…sinhkhởi.

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း / ānāpānakammaṭṭhāna | đề mục thiền hơi thở | 279–280; kammaṭṭhānakhôngmặcđịnhnghiệpxứ, khôngđồngnhấtārammaṇa.

ဓာတ်ကမ္မဋ္ဌာန်း / dhātukammaṭṭhāna | đề mục tứ đại | 280-02/04/06/08, giữquyếtđịnhngữcảnh71.

ကသိဏ်း / kasiṇa | kasiṇa | 280-02, số10; khôngliệtkêtênkhôngionđây.

သမာပတ် / samāpatti | định chứng | 280-02, số8; tiếp71/66, khôngtựđánhđồng8tầngthiềnvớimộtđịnh.

ဗြဟ္မဝိဟာရ / brahmavihāra, dạng tra cứu | phạm trú | 280-02, số4; tênPālidùngđểtracứuứngvớitênMiến, khônggánlàmộtcâutríchPālinguyênvăn. Khôngtriểnkhaitênbốnpháp.

ကောဋ္ဌာသ / koṭṭhāsa | thân phần | 280-04,32, giữ03; không32loạiđịnh.

အရိုးစုကမ္မဋ္ဌာန်း | đề mục bộ xương | 280-04; khôngtựdựnghợptừPālitrongbảnviởđâychỉcótênMiến.

ဩဒါတကသိဏ်း / odātakasiṇa | kasiṇa trắng | 280-04, ngay sauđềmụcbộxương; mới chờduyệt.

အဓိစိတ္တ / adhicitta | tăng thượng tâm | 280-07; nguồnđịnhphạmvitâm tu tậpchỉ/minh sát, khôngtựgiớihạncònanchỉ; chờduyệtQ011.

သမထဘာဝနာစိတ် / ဝိပဿနာဘာဝနာစိတ်; samathabhāvanācitta/vipassanābhāvanācitta, dạng tra cứu | tâm tu tập thiền chỉ / tâm tu tập minh sát | 280-07, cảhaiđượcnêuriêng, khôngđổithànhchỉmộttâm.

လင်းရောင်ခြည်စွမ်းအား / လင်းရောင်ခြည်စွမ်းအင် | năng lực của ánh sáng | 280-06/08; giữlờitácgiảvềánh sáng, khôngthêmnguồnyhọc/vậtlý.

Miến281-283

Những lựa chọn mới dưới đây là bảng làm việc chờ duyệt, không phải quyết định mới. Các lựa chọn nối bảng cũ cũng không được nâng trạng thái duyệt chỉ vì được dùng lại.

Chữ Miến / Pāli đọc được | Việt dùng | Ngữ cảnh và căn cứ | Trạng thái / giới hạn

ဓာတ်ကြီးလေးပါး; ဓာတ်ကမ္မဋ္ဌာန်း / dhātukammaṭṭhāna | bốn đại; đề mục tứ đại | 281-01, 281-08, 283-04–05; nguồn nói lấy bốn đại làm đối tượng, phương pháp đầy đủ được dạy cho Rāhula | Giữ bảng 071 và quyết định kammaṭṭhāna; không chuyển thành “đề mục”

ခန္ဓာအိမ် | ngôi nhà thân này | 281-01; hướng nhìn vào bên trong với ánh sáng từ định | Giữ hình ảnh ngôi nhà trong từ Miến; không tự dựng hợp từ Pāli

ကောဋ္ဌာသ / koṭṭhāsa; အဇ္ဈတ္တ / ajjhatta; ဗဟိဒ္ဓ / bahiddha | thân phần; nội phần; ngoại phần | 281-01–02, 07; 32 thân phần và cả hai phạm vi | Nối bảng cũ, không đồng nhất ngoại phần với khái niệm trừu tượng “ngoại cảnh”

တစ်ချက်ခုတ် နှစ်ချက်ပြတ် | “một nhát chặt, hai chỗ đứt” | 281-02; ngay nguồn có hai mục tiêu đi sau; tra từ điển chỉ hỗ trợ nghĩa một việc đạt hai kết quả | Mới theo văn cảnh; giữ thành ngữ trong chính văn, lời giải dưới nhãn chú thích người dịch

ပဋိကူလမနသိကာရ / paṭikūlamanasikāra; ပဋိကူလ / paṭikūla | sự tác ý đến tính chất đáng nhờm gớm, đáng ghê tởm; tính chất đáng nhờm gớm, đáng ghê tởm | 281-02; nguồn vừa dùng từ Pāli vừa giải ရှုရာစက်ဆုပ်ဖွယ် | Thành tố paṭikūla nối bảng 066; toàn cụm manasikāra ghi theo vị trí mới, không biến thành tên một bậc thiền

အရိုးစုလည်း ခိုင်ခံ့အောင် | làm cho bộ xương được vững chắc | 281-02; câu kế là quán bộ xương ở nội/ngoại và mười phương | Giữ nguyên câu trong thân bài; lời làm rõ đối tượng quán ở chú u281-1, không thêm vào lời tác giả

တစ်လက်မ နှစ်လက်မ | một inch, hai inch | 281-04; mở rộng vòng kasiṇa theo từng mức; từ điển xác nhận လက်မ có nghĩa đơn vị inch ngoài nghĩa ngón cái | Mới; không quy đổi sang cm hoặc tự đổi thành bề rộng ngón tay

ဝဏ္ဏကသိုဏ်း (= အရောင်ကသိုဏ်း) / vaṇṇakasiṇa | kasiṇa màu (= kasiṇa về màu sắc) | 281-05; bốn loại và lời giải màu sắc của chính nguồn | Giữ bảng 071, không tự liệt kê tên bốn màu khi nguyên tác không liệt kê

အဘိဘာယတနဈာန် / abhibhāyatanajhāna; အဘိဘာယတန / abhibhāyatana | thiền thắng xứ; thắng xứ | 281-05–07; chế ngự sắc rồi tưởng “tôi biết, tôi thấy”; lời Miến dùng thêm jhāna, Pāli cuối chỉ abhibhāyatana | Mới chờ duyệt; giữ riêng hai dạng, không đồng nhất với tứ thiền hoặc tự tăng số thắng xứ

အဇ္ဈတ္တံ ရူပသညီ / ajjhattaṃ rūpasaññī | có tưởng về sắc ở bên trong | 281-06; Pāli được dịch riêng; lời Miến tiếp dùng động từ quán sắc của 32 thân phần | Không thay bản Việt câu Pāli bằng toàn bộ diễn giải Miến

ပရိတ္တာနိ သုဝဏ္ဏဒုဗ္ဗဏ္ဏာနိ / parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni | nhỏ, đẹp hoặc xấu | 281-06; lời Miến giải ငယ်သော và ကောင်းသော/မကောင်းသော အဆင်း | Theo hình/câu giải, không dùng chữ ṇ thừa của Unicode

ဥဂ္ဂဟနိမိတ်; ပဋိဘာဂနိမိတ် / uggahanimitta; paṭibhāganimitta | học tướng; tợ tướng | 281-03, 282-01, 283-02 | Giữ thống nhất bảng 071; không lẫn hai loại tướng

ဥပစာရသမာဓိ / upacārasamādhi; သမာပတ် / samāpatti | cận định; định chứng | 281-04, 282-01; ba lựa chọn mức định | Nối bảng cũ; không dùng “nghĩa chuyển” cho upacāra trong từ cận định

ဘာဝနာသမာဓိ / bhāvanāsamādhi | định do tu tập | 281-04, 282-05, 283-02; định trước trợ giúp định sau | Cách dùng theo ngữ cảnh, không tự gọi mọi định trước là thiện nghiệp đời trước

အာနာပါနဿတိသမာဓိဘာဝနာ / ānāpānassatisamādhibhāvanā | tu tập định niệm hơi thở vào–ra | 282-02; chuyển sang rồi thiết lập lại định đã có | Giữ bảng 071; đủ cả niệm, định và tu tập

နှာသီးဖျား; အထက်နှုတ်ခမ်း; အထက်နှုတ်ခမ်းဖျား | chóp mũi; môi trên; mép môi trên | 282-02–03; hai vị trí lựa chọn, chỉ chọn một và không chuyển qua lại | Theo chữ Miến từng lần; không dựng thuật ngữ giải phẫu mới hoặc nhập với thọ

ဩဒါတကသိုဏ်း / odātakasiṇa; အာလောကကသိုဏ်း / ālokakasiṇa | kasiṇa trắng; kasiṇa ánh sáng | 282-01, 283-01; nêu làm ví dụ về những định đã/chưa đạt | Dạng Pāli mới ghi nhận trong đơn vị; không coi đây là hai đề mục bắt buộc trước hơi thở

ဥပနိဿယသတ္တိ / upanissayasatti | năng lực cận y | 283-02; định trước trợ giúp định sau | Nối bảng 056/061; giữ hướng năng duyên/sở duyên

ဆန္ဒရာဂ / chandarāga | dục tham | 283-04; lời Miến giải bám luyến/say đắm sắc pháp | Đã có trong bảng 041; chưa được duyệt mới

အရဟတ္တဖိုလ် / arahattaphala | quả A-la-hán | 283-04; giới hạn đến mức chứng quả được tác giả nêu | Không đổi thành chỉ định tứ thiền hoặc chỉ minh sát

အဘိညာဏ် / abhiññā | thắng trí | 283-06; các đại trưởng lão thông thạo, lấy kasiṇa làm nền | Giữ bảng 021, không tự liệt kê sáu thắng trí

မဇ္ဈိမပဏ္ဏာသ; ဘိက္ခုဝဂ်; မဟာရာဟုလောဝါဒသုတ္တန် / Majjhimapaṇṇāsa; Bhikkhuvagga; Mahārāhulovādasutta | Majjhimapaṇṇāsa Pāli; Bhikkhuvagga; kinh Mahārāhulovāda | 283-04, 06; tên phần, phẩm và kinh theo nguồn | Giữ tên riêng, không suy ra số trang của bản khác

ရုပ်ကမ္မဋ္ဌာန်း; သမထကမ္မဋ္ဌာန်း / rūpakammaṭṭhāna; samathakammaṭṭhāna | pháp tu phân định sắc; đề mục thiền chỉ | 281-08; lời tác giả dẫn phần khác trong chính sách này | Theo quyết định ngày 2026-09-14

Miến284-286

Tất cả các dòng dưới chỉ là đề xuất/tiếp nối trong bản nháp đã tự đối chiếu; không có dòng mới nào được coi là đã được người phụ trách bản dịch duyệt. Các dạng Pāli suy từ thuật ngữ Miến được ghi rõ “dạng tra cứu”, không giả làm một khối Pāli nguyên bản. Bảng giữ quyết định 14/9 về *kammaṭṭhāna*, sơ tướng/học tướng/tợ tướng ở bảng71, và định chứng ở bảng66/71. Trong đơn vị này không có *parikammanimitta*, *mahaggata* hoặc tổ hợp *dhātukammaṭṭhāna* để tự thêm vào thân; cách dùng chung vẫn là sơ tướng, đáo đại, đề mục tứ đại khi gặp đúng từ ấy.

Chữ nguồn Miến / Pāli | Việt dùng trong nháp | Ngữ cảnh / căn cứ / mức chờ duyệt

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း / ānāpānakammaṭṭhāna | đề mục thiền hơi thở vào–ra | 284-01; theo quyết định14/9 và bảng71; không đồng nhất với đối tượng hơi thở; tiếp nối, chưa duyệt riêng

ကမ္မဋ္ဌာန်းကျင့်စဉ် / kammaṭṭhāna, paṭipadā (dạng tra cứu) | đường lối thực hành đề mục tu tập | 284-01 nói Sāriputta thông thạo mọi đường lối; không dùng mặc định “đề mục”; tổ hợp Việt chờ duyệt

ပဋိသမ္ဘိဒါမဂ် / Paṭisambhidāmagga | bộ Paṭisambhidāmagga | 284-01, tên sách nguyên bản; không tự thêm tên Việt mới

ဘာဝနာသမာဓိ / bhāvanāsamādhi (dạng tra cứu) | định do tu tập | 284-02, 286-06; định trước hỗ trợ định sau; tổ hợp Việt chờ duyệt

ယောဂါဝစရပုဂ္ဂိုလ် / yogāvacara | hành giả | 284–286; tiếp cách dùng chung; không tự đổi tất cả thành bậc Thánh

ဓာတ်ကြီးလေးပါး / cattāro mahābhūtā (dạng tra cứu) | bốn đại | 284-04 chỉ bốn đại làm điểm bắt đầu; nguyên văn không có tổ hợp kammaṭṭhāna tại đây

ဩဒါတကသိုဏ်း / odātakasiṇa | kasiṇa trắng | 284-04/08,286-05/06; không gộp với kasiṇa ánh sáng; chờ duyệt riêng tổ hợp

အာလောကကသိုဏ်း / ālokakasiṇa | kasiṇa ánh sáng | 284-04/08; lựa chọn khác với trắng; chờ duyệt riêng

စတုတ္ထဈာန်သမာဓိ / catutthajjhānasamādhi (dạng tra cứu) | định tứ thiền | 284-04/08; bậc thứ tư, sau đó xuất định; tiếp định/tứ thiền

ဝင်သက်လေ ထွက်သက်လေ / assāsapassāsa | hơi thở vào và hơi thở ra; hơi thở vào–ra | 284–286; không thêm phân tích sắc kalāpa ở phần thiền chỉ này

ဝင်သက်လေ ထွက်သက်လေ အာရုံ / assāsapassāsārammaṇa | đối tượng hơi thở vào–ra | 284-05/06/07/08,286-06; ārammaṇa khác đề mục/công việc tu tập

ရတွေက်ခင်း၊ ဂဏနာ / gaṇanā | việc đếm; phương pháp đếm | 284-04–07; mục đích giúp niệm an trú; chỉ thôi đếm khi niệm đã vững; chưa duyệt riêng

သတိ / sati | niệm | 284–286; tác dụng áp sát/an trú/hướng về đối tượng; không đồng nhất với định

သန္တိဋ္ဌတိ / santiṭṭhati | an trú | 284-05; chủ thể niệm, đối tượng hơi thở; động từ Pāli in trong nguồn

ဗဟိဝိသဋ္ဌဝိတက္ကက / bahivisaṭavitakka | tầm tản mạn ra bên ngoài | 284-05; Miến giải suy nghĩ/tưởng tượng ra đối tượng ngoài hơi thở; tổ hợp chờ duyệt

ဝိတြည်ဓိတ်ကူးမှု ဝိတက် / vitakka | sự suy nghĩ, tưởng tượng — tức tầm | 284-06; giữ cả giải nghĩa Miến và tên tâm sở; không tự biến thành tà kiến

နှာသီးဖျား / အထက်နှုတ်ခမ်း | đầu mũi / môi trên | 284-08; hai nơi xúc chạm thay thế nhau, không “mũi và môi” bắt buộc đồng thời; chờ duyệt riêng

ဥဂ္ဂဟနိမိတ် / uggahanimitta | học tướng | 284-08; theo bảng71; không gọi sơ tướng

ပဋိဘာဂနိမိတ် / paṭibhāganimitta | tợ tướng | 284-08; theo bảng71; không rút cả hai tướng thành một

သမာပတ် / samāpatti | định chứng | Tiêu đề285-02,285-03/04/06 và286; tiếp bảng66/71; không dùng đơn thuần “tâm”

ဈာန်သမာပတ် / jhānasamāpatti (dạng tra cứu) | định chứng thiền | 285-07,286-02/04/05/06; giữ có thiền trong tổ hợp Miến; chờ duyệt riêng

ဝိပဿနာ / vipassanā | minh sát | 285-02–04,286; danh từ chỉ sự tu tập; không thêm đối tượng quán ngoài nguồn

ဝိပဿနာဉာဏ် / vipassanāñāṇa (dạng tra cứu) | trí minh sát | Lời Miến285-05/06,286-02/04/05; khác danh từ vipassanā khi nguồn chỉ nói pháp tu

တရုဏ / taruṇa; နုနယ်နသေး | non yếu; còn non yếu | 285-03/05; cả định lẫn minh sát; không phán định thân thể hành giả còn trẻ

သန္တာန် / santāna (dạng tra cứu) | dòng tương tục | 285-05/06; chỉ dòng của hành giả, không dựng một tự ngã thường còn

ကာယ / kāya; စိတ္တ / citta | thân; tâm | 285-03/05/06; giữ tách mệt thân/mệt tâm; không thay kāya bằng toàn bộ sắc pháp, không gộp citta với các tâm sở

ကစ္ဆဟေ သဒေါ မုစ္စန္တိ / kacchehi sedā muccanti | mồ hôi chảy ra từ nách | 285-03; giữ chỗ nách, không đổi thành mồ hôi chung toàn thân

ဥသုမဝဋ္ဋိ / usumavaṭṭi | một cuộn hơi nóng | 285-03; lời Miến285-05 thêm so sánh cuộn khói nóng, dịch đủ ở phần lời Miến

ဟညတိ ဝိဟညတိ ဝိပ္ဖန္ဒတိ / haññati vihaññati vipphandati | bị dồn ép, khổ nhọc, dao động | 285-03; giữ ba động từ; Miến giải mệt mỏi/kiệt sức/dao động riêng ở285-05; chờ duyệt sắc thái

ပရိဒမတ္တော မုဒုကံ ကတ္တာ သမဿာသတ္တော / paridametvā mudukaṃ katvā samassāsetvā | điều phục, làm cho mềm dịu, cho được nghỉ ngơi | 285-03; đối tượng taṃ nhận lại tâm, không lược sạch đối tượng; lời Miến có cả thân/tâm; chờ duyệt riêng

ထာမဇာတာ / thāmajātā; ထာမဇာတံ / thāmajātaṃ | đã có sức mạnh; làm cho có sức mạnh | 285-04; minh sát mạnh bảo hộ và làm mạnh định; không đảo chiều

စွမ်းအင်အပြည့်အဝ / စွမ်းအင်ပြည့်ပြည့်ဝဝ | sức mạnh đầy đủ | 286-02/04/05/06; lặp có chủ ý trong lời Miến; không rút bỏ lần lặp

သစ်သားခံတပ် / phalakakoṭṭhaka (Pāli song song, không in ở phần Pāli của đơn vị) | thành lũy bằng gỗ | 285-07–286-02; nơi chiến sĩ trở lại nghỉ/trang bị; chưa duyệt riêng

လောကူပမာ / lokūpamā (dạng tra cứu) | Ví dụ trong đời | 285-07 và286-03; giữ cả hai nhãn in đậm đầu đoạn, không nhập thành một ví dụ

စစ်သည်တော် / yodha (Pāli song song) | người chiến sĩ | 285-07–286-02; bên nhận trợ giúp từ thành lũy; chưa duyệt riêng

စစ်မြေပင်ကို ကူးခပ်လာသော၊ စစ်မြေပင်ကို ကျော်လွှားလွန်မြောက်လာသော / saṅgāmanittharaṇaka (Pāli song song) | đã vượt qua, đi qua khỏi chiến trường | 286-02; giữ hai cách giải Miến, so hơn về ích lợi thành lũy chứ không đảo chiến sĩ giúp thành lũy; chờ duyệt sắc thái thời

လက်နက်ခဲယမ်း မီးကျောက်များ; ခဲယမ်းမီးကျောက် | vũ khí, đạn dược | 285-07; từ ghép, nghĩa cổ bao gồm đạn/thuốc súng/đá lửa; nguồn hỗ trợ và nguyên văn tại chúu284-6; chờ duyệt riêng

ဆင်တပ် မြင်းတပ် ခြေလျင်စစ်တပ် | tượng binh, kỵ binh và bộ binh | 285-07; giữ đủ ba loại binh; không thêm chiến xa

ကျင်ကြီး ကျင်ငယ် | đại tiện, tiểu tiện | 285-07; giữ đủ hai nhu cầu cơ thể khiến rút khỏi trận; không lược vì lặp

ချပ်ဝတ်တန်ဆာ | áo giáp | 285-07; hành động mặc lại sau khi nghỉ; chờ duyệt riêng

လှေ / လှည်း / ဘဏ္ဍာ | thuyền / xe / hàng hóa | 286-03/04; hai phép chở trên đất/dưới nước đối nghịch; không thêm bò từ Pāli ngoài sách

ဝိပဿနာ၏ အခြေပါဒက / vipassanāpādaka (dạng tra cứu) | nền tảng cho minh sát | 286-05; định chứng thiền làm nền; tổ hợp chờ duyệt

မဂ်ဉာဏ် / maggañāṇa; ဖိုလ်ဉာဏ် / phalañāṇa; နိဗ္ဗာန် / nibbāna | đạo trí; quả trí; Niết-bàn | 286-05; giữ nguyên bộ ba trong “thấu suốt đạo trí, quả trí và Niết-bàn”, sửa lỗi nháp phân vai đạo/quả làm chủ thể theo E05. Không suy thêm mệnh đề trí minh sát trực tiếp lấy ba pháp làm đối tượng; bản sửa vẫn chưa được chuyên gia duyệt

အားကြိုးသော မှီရာ ဥပနိဿယသတ္တိ / upanissayasatti | năng lực cận y, tức chỗ nương tựa mạnh mẽ | 286-05/06; tiếp đúng bảng56/61; hai hướng tuệ→định, định trước→định sau; không đổi tên duyên

လျော့ကျခြင်း | suy thoái | 286-05; phủ định “không dễ dàng” do định được làm vững, không biến thành bất khả thoái tuyệt đối

အာနာပါနဿတိ / ānāpānassati | niệm hơi thở vào–ra | 286-06; niệm đi cùng định, không đồng nhất với định; tiếp bảng71

Miến287-289

Bảng đầy đủ các thuật ngữ trọng yếu dùng trong đơn vị, gồm thuật ngữ mới và cách giữ hiện hành để đối chiếu. Chữ Miến theo hình; Pāli dùng dạng thuật ngữ tương ứng hoặc dạng xuất hiện trong trích. “Giữ hiện hành” không có nghĩa mới được người phụ trách bản dịch duyệt.

Chữ Miến / Pāli | Việt | Ngữ cảnh, căn cứ và tình trạng

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း / ānāpānakammaṭṭhāna | đề mục thiền hơi thở vào–ra | 287–289; đề mục cụ thể, theo quyết định14/9; khác ārammaṇa/đối tượng

အာနာပါနဿတိကမ္မဋ္ဌာန်း / ānāpānassatikammaṭṭhāna | đề mục niệm hơi thở vào–ra | 289-03; giữ sati khi tên nguồn có, cách tổ hợp hiện hành

အာနာပါနဿတိ / ānāpānassati | niệm hơi thở vào–ra | 288-07; cùng tâm tu tập, không đồng nhất tâm với niệm

သတိ / sati | niệm | 287/289; vững trên hơi và liên tiếp không giánđoạn; giữhiệnhành

ဘာဝနာသတိ / bhāvanāsati | niệm tu tập | 287-06; hướng vào nơi tiếp xúc rõ; cách tổ hợp chờduyệt

ဘာဝနာစိတ် / bhāvanācitta | tâm tu tập | 287-06/288-07/289-09; tâm lấy hơi/tợtướng làm đối tượng; chờduyệt cách tổhợp

သတဓော / satova | chỉ trong khi có niệm | 287-01; giữ eva nhập sandhi và hai lần lặp

အဿသတိ / assasati; ပဿသတိ / passasati | thở vào; thở ra | 287-01; động từ, không kéo dài a như danh từ assāsa/passāsa

သတဓောကာရီ / satokārī | người thường xuyên làm cho niệm vững chắc | 287-03; giữ71 và lời259, đầyđủ32phươngdiện; chưa đồngnhất chỉ hoàn tấtđếm

အာနာပါနစတုက္ကက / ānāpānacatukka | nhóm bốn về hơi thở vào–ra | 287-03/04,288-02;4nhóm, mỗi nhóm4, phân biệt nhóm1và3nhómcòn lại

ပထမစတုက္ကက / paṭhamacatukka | nhóm bốn thứ nhất | 287–288; việc thực hành bắtđầu sau khi niệm vững; giữhiệnhành

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း ပဉ္ဇိတည်ခန်း | phần xây dựng nền tảng của đề mục thiền hơi thở vào–ra | 287-02/03; lời Miến gọi giai đoạn chuẩn bị, không thêm một tên Pāli phục hồi; mới chờduyệt

ယောဂါဝစရ / yogāvacara | hành giả | 287–289; chủ thể tu tập, học thầy và quán; giữhiệnhành

ပါရမီ / pāramī | ba-la-mật | 287-06; sức mạnh do từng tu quá khứ trong điều kiện của tácgiả; giữhiệnhành

သမာဓိ / samādhi | định | 287-04/06; chưa từng xây dựng vững bằng đề mục khác; giữhiệnhành

ဝိပဿနာဉာဏ် / vipassanāñāṇa | trí minh sát | 287-06/288/289; khác định, cùng nhân đủ sức hoặc lấy tứthiền làm nhân gần; giữhiệnhành

ပဉ္စသန္ဓိက / pañcasandhika | năm phần liên kết | 288nhanđề/289-01; အဆစ်အပိုင်း ငါးရပ်, đủ5phần học trước; mới chờduyệt

ကာယာနုပဿနာသတိပဋ္ဌာန် / kāyānupassanāsatipaṭṭhāna | thân quán niệm xứ | 288-02; góc độ thuyết nhóm bốn1; cách tổ hợp chờduyệt

သမထကမ္မဋ္ဌာန်း / samathakammaṭṭhāna | đề mục thiền chỉ | 288-02; theo quyết định14/9; không áp cụm này vào uggaha ởmục1

ဝေဒနာနုပဿနာ / vedanānupassanā | quán thọ | 288-02; một trong ba nhóm còn lại, giữhiệnhành

စိတ္တာနုပဿနာ / cittānupassanā | quán tâm | 288-02; phân biệt với quánthọ/quánpháp, giữhiệnhành

ဓမ္မာနုပဿနာ / dhammānupassanā | quán pháp | 288-02; đủnhóm thứba còn lại, giữhiệnhành

အာနာပါနစတုတ္ထဈာန် / ānāpānacatutthajhāna | tứ thiền hơi thở vào–ra | 288-02; nhân gần của trí minh sát, không ghi chung mọi thiền

ပဒဋ္ဌာန် / padaṭṭhāna | nhân gần | 288-02; nguồn giải nguyên nhân gần nhất, theo chuẩn đãduyệt

ပဋိသမ္ဘိဒါလေးပါး / paṭisambhidā, bốn loại | bốn trí phân tích | 288-02; đồng đạt với A-la-hán quả theo lời tácgiả; không tự triển khai tên4trí; cách Việt mới chờduyệt

အရဟတ္တဖိုလ် / arahattaphala | A-la-hán quả | 288-02/07; đích đến khác các tríminhsát làm phươngtiện; giữhiệnhành

သီလ / sīla | giới | 288-02; làm thanh tịnh trước học đủnămphần; giữhiệnhành

ဥဂ္ဂဟ / uggaha | học nguyên văn; học cả Pāli và nghĩa | 288-03; giữ cả hai lời giải thay vì chọn bỏ một; không đồng nhất uggahanimitta/họctướng; mới chờduyệt

ပရိပုစ္ဆာ / paripucchā | học nghĩa, hỏi và làm sáng tỏ điểm còn nghi | 288-04; địnhnghĩa theo lời Miến, không gộp với uggaha; mới chờduyệt

ဥပဋ္ဌာန / upaṭṭhāna | ghi nhận sự xuất hiện của tướng | 288-05; một phần học trước để biết tướng hiện thế nào; mới chờduyệt

နိမိတ် / nimitta | tướng | 288-05; nguồn nói chung, không tự phân thànhsơ/học/tợ ởđây; giữhiệnhành

အပ္ပနာ / appanā | ghi nhận cách đạt thiền an chỉ; an chỉ | 288-06; tiêuđề một phần học trước có lời giải riêng; mới chờduyệt nghĩa theo ngữcảnh

အပ္ပနာဈာန် / appanājhāna | thiền an chỉ | 288-06/07,289-09; giữhiệnhành, không gộp với cậnđịnh

လက္ခဏာ / lakkhaṇā | đặc tính; tên mục Lakkhaṇā | 288-07; chuyển tự đúng hình với ā dài theo quyết định main, sửa dạng nháp tự chuẩn hóa lakkhaṇa; chênh với sallakkhaṇā ở cuối cùng mục vẫn chờ xác minh ấn bản, đã chú minh thị

သလ္လက္ခဏာ / sallakkhaṇā | quán sát; trí minh sát phân định ba đặc tính | 288-07/289-05/10; kệ dùng nhãnngắn, mục5 giữfull lời giải; mới chờduyệt; không sửa đầu mục288

ဂဏာ / gaṇanā | đếm | 287–289; đếm cảhơivào/ra để niệmvững, cách Việt theo địnhnghĩanguồn, chờduyệt

အနုဗန္ဓနာ / anubandhanā | theo dõi liên tục | 288-07/289-05/07; đợi tại điểm xúcchạm, niệm không khoảngtrống; mới chờduyệt

ဖုသနာ / phusanā | xúc chạm | 288-07/289-05/08; phươngpháp quántại điểmrõ/sựhơichạmđầumũihoặcmôi, không đồngnhất phassa tâm sở; mới chờduyệt

ဌပနာ / ṭhapanā | an lập | 288-07/289-05/09; tên an chỉ vì giữtâm vững trêntợtướng; thốngnhất main294; mới chờduyệt

အာနာပါနပဋိဘာဂနိမိတ် / ānāpānapaṭibhāganimitta | tợ tướng hơi thở vào–ra | 288-07/289-09; theo71, không đổi sang họctướng/sơtướng; tợtướngsinh dựavàohơithở

အဿာသပဿာသကာယ / assāsapassāsakāya | thân hơi thở vào–ra | 288-07/289-10; cả hai nơi cùngcácnhân; theo71

ရူပကာယ / rūpakāya | sắc thân | 288-07; giữ đúng từ nguồn tạiđây, theo71

ကရဇကာယ / karajakāya | thân vật chất | 289-10; giữ đúng từ nguồn khác288, theo71; không giới hạn thứcăn sinh

နာမကာယ / nāmakāya | danh thân | 288-07/289-10; giữ danh/sắc riêng, theo71

သင်္ခါရဓာတုရား / saṅkhāradhamma | các hành | 288-07/289-10; ba thân cùng nhân, không thu hẹp thành riêng hànhuẩn; giữhiệnhành

အနိစ္စ / anicca; ဒုက္ခ / dukkha; အနတ္တ / anatta | vô thường; khổ; vô ngã | 288-07/289-10; đủ ba đặc tính, giữhiệnhành

ပလိဗောဓ / palibodha | sự vướng bận | 289-03; lớn/nhỏ mọi loại trước tu; cách Việt theo lờiMiến, chờduyệt

ရတနာသုံးပါး / ba ratana | Tam bảo | 289-03; niệm côngđức/ânđức để tâm hânhoan; không chèn thêm các đềmụchộtrì khác

ဝုဏ်တော်ကမ္မဋ္ဌာန်း | đề mục niệm ân đức | 289-03; bảnMiến tự giải qua TamBảo, không dựng hợp từ Pāli mới; chờduyệt

နှလုံးသွင်း | tác ý | 289nhanđề/nộidung; giữhiệnhành, không tự thêm trích Pāli chưa có

ဝိဝဋ္ဋနာ / vivaṭṭanā | xoay khỏi | 289-05 kệ; lờiMiếngiải6 ở290, đãthốngnhất tácnhân; mới chờduyệt

ပါရိသုဒ္ဓိ / pārisuddhi | thanh tịnh | 289-05 kệ; lờiMiếngiải7 ở290, đãthốngnhất; mới chờduyệt theo ngữcảnh

ပဋိပဿနာ / paṭipassanā | nhìn lại | 289-05 kệ; lờiMiếngiải8 ở290, đãthốngnhất; mới chờduyệt

တသေဉ္စ / tesañca | và [nhìn lại] những điều ấy | 289-05; giữ đối tượng hồi chỉ và liên từ, không bỏ vì chỉ là cuối kệ

Miến290-292

Các từ mới chờ duyệtQ011; giữ bảng03/17đãduyệt và quyết địnhkammaṭṭhāna14/9. DạngPāli tra cứu khi phùhợp; khônggiảlàcâutríchmới. Khôngtựnâng các bổsung015thànhđãduyệt.

Nguồn Miến/Pāli | Cách Việt | Ngữ cảnh/căn cứ/giới hạn

ဝိဝဋ္ဋနာ / vivaṭṭanā | sự xoay khỏi | 290-01,Thánhđạokhỏihành/tiếntrìnhđếnNiết-bàn; thốngnhấtkệ289,mới chờduyệt.

ဥပါဒိန္နကပဝတ္တ / upādinnakapavatta | giữtên + sựdiễntiến quảhiệnhữudo nhânhiệnhữu | 290-01,lờichínhMiếngiảingaytrongcâu,khôngtựđồngnhấtmọinghĩathuậtnàyvớinghiệpquả. Mới chờduyệt.

အသင်္ခတဓာတ် / asaṅkhatadhātu; အင်မြိုးဓာတ် | giớivôvi;giớian tịnh | 290-01,cùngNiết-bàn,lờinguồngọicảhai,khôngbiếnthànhgiớivậtchất.

အရိယမဂ် / ariyamagga; အရဟတ္တမဂ် / arahattamagga; အရိယဖိုလ် / ariyaphala | Thánhđạo;A-la-hánđạo;Thánhquả | 290mục6/7,khôngđảovaitròđạovàquả.

အဝိဇ္ဇာ–တဏှာ–ဥပါဒါန် / avijjā–taṇhā–upādāna | vôminh–ái–thủ | 290-01,cácnhântươngứngbịđoạn,bảotoànv.v.nguồn.

အနုပ္ပါဒနိရောဓ / anuppādanirodha | diệtkhôngcònsinhlại | 290-01,theobảng17;nhânchấmdứtởA-la-hánđạo,quảkhôngcơhộisinhsauthờiviêntịch,khônggộpthờiđiểm.

ပရိနိဗ္ဗာနစုတိ / parinibbānacuti | tửtâmkhiviêntịchNiết-bàn | 290-01,mốcsaunàykhôngcònquảsinhlại,mớichờduyệt.

သင်္ခါရနိမိတ် / saṅkhāranimitta | tướngcáchành | 290-01,kháctướnghơithởtrongthiềnchỉ.

ရုပ်နာမ်သန္တာန်အစဉ်; နစ်မျိုစေ | dòngtươngtụcdanh–sắc; khiếnchìmlắng | 290-01,bảotoànhìnhảnhvàchủthểThánhđạo,khôngchỉtâmhoặcchỉsắc; cáchViệtmới chờduyệt.

ပါရိသုဒ္ဓိ / pārisuddhi | sựthanh tịnh | 290-02,Thánhquảvớimọicấu uế đượcantịnh; giữpāriđầutừtheohình.

ပဋိပဿနာ / paṭipassanā | sựnhìnlại | 290-03,tríphảnkhán5đốitượng;khôngnhầmvớivipassanā.

ပစ္စဝေက္ခဏာဉာဏ် / paccavekkhaṇañāṇa | tríphảnkhán | 290-03,giữcáchbảng21/31đãdùng,khôngđổiThánhđạotrítươngđươngtríphảnkhán.

အာနာပါနဿတိကမ္မဋ္ဌာန်း / ānāpānassatikammaṭṭhāna; အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း / ānāpānakammaṭṭhāna | đềmụctutậpniệmhơithở;đềmụcthiềnhơithở | 290–292,quyếtđịnh14/9;khôngđồngnhấtđềmụcvớicảnh.

ဂဏနာ / gaṇanā | đếm;phươngpháp đếm | 290nhanđềvàđoạnthựchành,giữtênPāli;theomạchsố,khôngđồngnhấtvớiminhsát.

အာဒိကမ္မိက / ādikammika | ngườisơcơ,mớibắtđầu | 290-04,cảthiệnnam/thiệnnữ;theobảng71mớichờduyệt.

ပထမ အာနာပါနစတုက္ကက / paṭhama ānāpānacatukka | nhómbốnhơithởthứnhất | 290-07,tuầntựbắtđầubiếtdài/ngắn,khi niệmđãvững,không cần đếm.

ဘာဝနာစိတ် / bhāvanācitta | tâmtutập | 291-01,khôngcònsinhtrênhơithởnếumãichạysaucon số;khôngbiếnthànhNiết-bàn.

ဓညာဃဋ္ဋသမား; ဓညမာပကဂဏန / dhaññamāpakagaṇana | ngườiđongthóc;cáchđếmcủangườiđongthóc | 291–292,giữnhặtrác/đổthùng/miệngđếmlặp,mớichờduyệt.

တင်း / tin (đọc gần âm) | thùngđongtin | 291-02,mụctừđãmởxácđịnhdụngcụ/đơnvịđong;khôngquyđổidungtích,mớichờduyệt.

ဖွဖွ - ထ | Nào,nào,đứngdậy! | 292-04,thántừdỗtrẻđautrongmụctừđãđọcvàcảnhchínhnguồn;khôngthaybằngtrạngtừnhẹnhàng,mớichờduyệt.

ဌမေ့တ်သဓ ပွဲမင်း; ဖိထိုးခင်း | ngườithợluyệnbạc;vậnhànhbễ | 292-04,chínhlờinguồnbạc/bễ/luồnghơidài;khôngkhẳngđịnhđãmởmụctừSutta,mớichờduyệt.

ဒန္ဓဂဏန / dandhagaṇana | đếmchậm | 292-04,phânbiệtvớicáchnhanhngườichănbò293;nhãnnguồncóchữn,kếtthúcngắn,không tựchuẩnhóatheogāthāgaṇanā.

အဿာသပဿာသသေ့ ယဓ ဥပဋ္ဌာတိ / assāsapassāsesu yo upaṭṭhāti | tronghơithởvào–ra,hơinàohiểnlộ | 292-05/Pālivs292-07giảiriênghailỗmũi,khônglẫnhailớp.

ပည်း / Pyay | bảnnissayaVisuddhimaggacủaPyay | 292-07,địnhtheodựánbản16chú101;2:239theohình,chưamởấn bản,Q005mở.

Miến293-294

Mọi lựa chọn mới chờQ011, không nâng trạng thái. Bảng03/17 và quyết định14/9 ưu tiên; danh sách dưới ghi dạng nguồn, không tạo đoạn Pāli mới thay lời Miến.

Miến / Pāli | Việt dùng | Ngữ cảnh và căn cứ

ဂဏာ / gaṇanā | phép đếm; phương pháp đếm | 293–294; đếm hơi, không mặc định đổi nhịp hơi

ဗဟိဒ္ဓ / bahiddhā | bên ngoài | 293-01/294-05, đối tượng khác với hơi hoặc sự phóng tâm; không thêm ngoại sắc

အာနာပါနဿတိကမ္မဋ္ဌာန်း / ānāpānassatikammaṭṭhāna | đề mục thiền niệm hơi thở | 293-03/294-03; giữniệm, khácānapānakammaṭṭhāna294-01

နိဝရဏ / nīvaraṇa | triền cái | 293-03,cấu uế của tâm; đủ điều kiện trước/sau thanh lọc

နွားကျောင်းသား / ဓပါးခင်္ဂသမား | người chăn bò / người đong thóc | 293,cách đếm nhanh/chậm; không thêm Pāli vào tiêu đề chỉMiến; thống nhất tên người đong với291–292

ခါးပိုက်;ကြိုးနှင်တံ(=ကင်္ဖတ်);တံခါးကျည်ကို လျှိရာလှည့်ရာတိုင် | bọc ở thắt lưng;roi dây(=roi quất);trụ nơi luồn và xoay chốt cửa | 293-04,giữ chức năng/đồ vật,không thêmvậtliệu,khôngvẽ cấu tạo từtrí nhớ

ဘာဝနာ / bhāvanā;ဘာဝနာစိတ် / bhāvanācitta | sự tu tập;tâm tu tập | 294-02/04,nhấn tâm đang tu tập khác dòngbhavaṅga

ဌပနာ / ṭhapanā | sự an lập | 294-04,tên trongvăn cảnh lộthiền an chỉ; lựa chọn tạm cần thống nhất với bảng phương pháp288/289

အပ္ပနာဈာန်ဝီထိ / appanājhānavīthi | lộ tâm thiền an chỉ | 294-04,phạm vi duy nhất cho liên tụcđích thực theo tác giả

ပုထုဇန် / puthujjana;သေက္ခ / sekkha | phàm nhân;các bậc hữu học | 294-04,hạn định đối tượngcủađại thiện; không mở rộng đếnA-la-hán

ကာမာဝစရ မဟာကုသိုလ် မနောဒ္ဝါရိကဇောဝီထိ / kāmāvacara,mahākusala,manodvārikajavanavīthi | lộ đổng lực qua ý môn,đại thiện dục giới | 294-04,nối cáchđổnglực bảng21/61,khônggọi danh sởthànhsắc

မနောဒ္ဝါရာဝဇ္ဇန်း / manodvārāvajjana;ဇော / javana | tâm hướng ý môn;đổng lực | 294-04,một lần vàbảylần theo hình

ဘဝင် / bhavaṅga;ဝီထိစိတ် / vīthicitta | tâm hữu phần;tâm lộ | 294-04,bhavaṅgagiữ bảng17; phânbiệtđối tượng,lượngsinhít/nhiều

ကံ/ကမ္မနိမိတ်/ဂတိနိမိတ် / kamma,kammanimitta,gatinimitta | nghiệp;nghiệp tướng;thú tướng | 294-04,mộttrongba,cảnhcận tử đời trước;khôngđồngnhấtvới ba nimittacủa thiềnhơi

မရဏာသန္နန;မရဏာသန္နနဇော / maraṇāsanna,maraṇāsannajavana | cận tử;đổng lực cận tử | 294-04,ngữcảnh đời quá khứ,khônggọihơi hiện tại làcận tử

အဆက်မပြတ်ဖစ်နသေကဲ့သို့ | dường như đang diễn ra liên tục không gián đoạn | 294-03/04,hạnđịnhquantrọng;294-05lặp‘liên tục’khôngthêmchữnguồnvắng

ထိုးဝါး;အဆီဖငြ်ပည်ြနက်နသေကဲ့သို့ | cây sào;như đầy ắp mỡ | 294-01/05,ví chốngthuyền/cảmgiáctheolờitácgiả,khôngchẩndoánykhoa

Thuật ngữ bổ sung017

03/17đãduyệt và quyết địnhkammaṭṭhāna14/9 giữưu tiên. Các cách gọi mới dướiđâychờduyệtQ011. Khôngtựnângtrạngthái.

Miến295-297

Mọi cách mới là đề xuất trong bản nháp, chờQ011. Thuật ngữ bảng03/17 đã duyệt tiếp tục đúng văn cảnh, không suy phê duyệt toàn bảng71/76. Dạng Pāli của nhãn trong lời Miến dùng để tra cứu/chuyển tự, không giả làm câu Pāli nguyên văn ngoài các khối trích.

Chữ nguồn Miến/Pāli | Pāli hoặc dạng tra | Việt dùng | Ngữ cảnh/căn cứ/giới hạn

ဂဏာ | gaṇanā | phương pháp đếm | 295-02/03; giữ76, kết thúc khi niệm vững không cần đếm.

သတိ | sati | niệm | 295–297; không đồng nhất với kāya hoặc ñāṇa.

ကံခြည်ဓိတ်ကူးမှ ဝိတက် | vitakka | những suy nghĩ,tưởng tượng — tức tầm | 295-02; theo76, tản mạn đến đối tượng ngoài hơi.

အာနာပါနပထမစတုက္ကဇ | ānāpāna-paṭhamacatukka | nhóm bốn thứ nhất về hơi thở vào–ra | 295-03; giữ số4/thứ1, không đổi thành sơ thiền.

ပဋိသမ္ဘိဒါမဂ်ပါဠိတော် | Paṭisambhidāmagga Pāli | bộ Paṭisambhidāmagga Pāli | 295/297; tr175/đoạn166,169 đọc theo hình, Q005.

ဒီဃံ;အရှည် / အတို | dīghaṃ;dīgha/rassa dạng tra | dài;ngắn | 295–297; dài/ngắn về thời gian, không kéo theo không gian.

အဿသန္တော / အဿသာမိ / အဿသတိ | assasanto/assasāmi/assasati | khi thở vào;ta thở vào;hít vào | 295trích; động từ không thêmā như danh từassāsa.

ပဿသန္တော / ပဿသာမိ / ပဿသတိ | passasanto/passasāmi/passasati | khi thở ra;ta thở ra;thở ra | 295trích, giữ đối cặp vào/ra.

အဿာသ / ပဿာသ | assāsa/passāsa | hơi thở vào/hơi thở ra | 295–297, danh từ khác động từ.

အဒ္ဓါနသင်္ခါတေ | addhānasaṅkhāte | trong khoảng thời gian được gọi là dài | 295Pāli; theo chính lời Miến296 và cách giải độ dài về thời gian ở263. Cách theo ngữ cảnh mới chờduyệt.

အဓွန်ရှည်သော ကာလ;တိုသောကာလ | — | khoảng thời gian dài;ngắn | 296/297, giữ lặp từng mục; không đặt thời lượng cụ thể.

ဆန္ဒ;ဆန္ဒဝသေန | chanda;chandavasena | dục;do năng lực của dục | 295Pāli; lời Miến giải thiện dục riêng, không biến thànhtaṇhā.

ဘာဝနာဆန္ဒ;ကုသိုလ်ဆန္ဒ | bhāvanāchanda;kusalachanda | dục tu tập;dục thiện | 296-07/297-08; chính lời Miến giải mong tu định niệm hơi tăng trưởng. Tổ hợp Việt mớiQ011.

အာနာပါနဿတိသမာဓိဘာဝနာ | ānāpānassatisamādhibhāvanā | sự tu tập định niệm hơi thở vào–ra | 296/297; giữ đủ niệm/định/tu tập như71/76.

သုခုမတရံ;ထိုထက် အလွန်သိမ်မွေ့ | sukhumataraṃ | vi tế hơn trước;vi tế hơn trước rất nhiều | 295Pāli so sánh,296/297Miến thêmအလွန်; giữ khác mức biểu đạt.

ပါမောဇ္ဇံ;ပါမောဇ္ဇဝသေန | pāmojjaṃ;pāmojjavasena | sự hân hoan;do năng lực của sự hân hoan | 295Pāli; không thay bằngpīti ở trích; chờQ011 theo ngữ cảnh.

ပွန်သက်ဝမ်းမြောက်ခြင်း ပီတိ | pīti | niềm vui thích,hoan hỷ — tức hỷ | 296/297lời Miến; giữ nguyên lời giải và tên khácpāmojja; chờQ011 cho tổ hợp lời Việt.

စိတ္တံ ဝိဝတ္တတတိ | cittaṃ vivattati | tâm rút khỏi | 295-17; giữဝတ္တတ=t t không tự đổiṭṭ;296ngoặc và298giải rút hơi tự nhiên để lấy tợtướng.

ဘာဝနာစိတ်;ဆုတ်နစ် | bhāvanācitta | tâm tu tập;rút khỏi | 296-13; giữ76, không tự nói tâm biến mất.

ပကတိသော ဝင်သက်လေ-ထွက်သက်လေ | — | hơi thở vào và hơi thở ra tự nhiên | 296-13; phân biệt với tợtướng đang sinh, từပကတိ trong nguồn.

အာနာပါနပဋိဘာဂနိမိတ် | ānāpānapaṭibhāganimitta | tợ tướng hơi thở vào–ra | 296-13; theo71/76, không nhầm học tướng/sơ tướng.

ဥပက္ခာ;သဏ္ဌာတိ | upekkhā;saṇṭhāti | xả;được thiết lập/an trú | 295Pāli/296Miến; xả khác hỷ và niệm.

တတမြဇ္ဈတ္တုပက္ခာ | tatramajjhattupekkhā | xả quân bình | 296-13; tạm dịch, giữ dạng chữ nguồn, không thay bằng một từPālinormalizekhác; mớiQ011.

ကာယ;ဥပဋ္ဌာန;နော သတိ | kāya;upaṭṭhāna;no sati | thân;nơi an trú;không phải niệm | 296-01/297-01/02; nghĩa nơi do chính Miến giải là nơi niệm trú. Mới theo ngữ cảnh,Q011.

ဥပဋ္ဌာနံ သတိ;သတိ ဥပဋ္ဌာနဉ္စေဝ သတိ စ | upaṭṭhānaṃ sati;sati upaṭṭhānañceva sati ca | sự an trú là niệm;niệm vừa là sự an trú vừa là niệm | 296-01/297-01/02; chức năng áp sát/an trú và nhớ đối tượng, giữ cả hai tên. Mới theo ngữ cảnh,Q011.

အနုပဿနာ ဉာဏ်;ပညာ;ဉာဏ် | anupassanā ñāṇaṃ;paññā;ñāṇa | sự quán là trí;trí tuệ;trí | 296Pāli/297Miến riêng, không gộp trí với niệm hoặc thân.

အဿာသ-ပဿာသ ကာယ | assāsa-passāsa-kāya | thân hơi thở vào–ra | 297-02mục1, theo71/76.

ကရဇကာယ;ရူပကာယ | karajakāya;rūpakāya | thân vật chất;sắc thân | 297-02mục2, nguồn đồng vị và giải tập hợp các sắc pháp; thân vật chất không thu hẹp chỉ vật thực sinh.

နာမကာယ | nāmakāya | danh thân | 297-02mục3, sinh khi lấy sắc thân làm đối tượng; theo03, không nhầm là chỗ nương của hơi.

ကာယေ ကာယာနုပဿနာ သတိပဋ္ဌာနဘာဝနာ | kāye kāyānupassanā satipaṭṭhānabhāvanā | sự tu tập niệm xứ,quán thân trên thân | 296-01/297-02; đủPāli+Việt, có cả ba thân theo giảiMiến, không thêm tríminhsát mànguồnkhôngghi.

Miến298-300

Tác nhân chính đã đọc toàn bản và báo cáo; thực mở riêng toàn PDF325–327 trong unit298-source sau bản nháp đã sửa. Đã so đầy đủ33mã, các trích Pāli/Việt/lời giải Miến riêng, hai định và điều kiện xả, phủ định đổi đối tượng, hai nghĩa

upaṭṭhāna, danh–sắc và số9. Đã đọc đầu301 và hình328 để xác nhận300-14 “gọi là” nối đúng assāsapassāsakāya; đã kiểm biên297/298. Chấp nhận hợp nhất33mã/6chú/16calls, chưa xuất bản; kiểm này không phải thẩm định độc lập.

Giữ03/17vàquyếtđịnh14/9,cáchtổhợpmới/chọnViệtmớiđềuchờQ011.
BảngghiPālinguyêndạngkhicótrích;nhãntừđiểnkhônggiảthànhcâutríchmới.
Nhữngcáchnối71/76cũngkhôngtựthànhduyệtmới.

Chữ nguồn Miến | Pāli/nhãn tra cứu | Việt dùng | Ngữ cảnh,căn cứ,giới hạn

နှစ်သက်ဝမ်းမြောက်ခြင်းပီတိ | pīti | niềm vui thích,hoan hỷ—tứchỷ |
298mục8/9vàlặpsau9;thốngnhất295–297,khôngđổithànhpāmojjatronglờiMiến

အာနာပါနဿတိသမာဓိ;အာနာပါနဿတိသမာဓိဘာဝနာ | ānāpānassatisamādhi;ānāpānassatisamādhibhāvanā | định niệm hơi thở;tu tập định niệm hơi thở | 298/299/300,đủniệm/định/tu tập,tâmđượcnguồnxácđịnhtươngưngđịnhở298

အာနာပါနပဋိဘာဂနိမိတ် | ānāpānapaṭibhāganimitta | tợ tướng hơi thở |
298–300,giữ71/76,nươnghơisinhra,khôngđồngnhấthơitựnhiên

ဥဂ္ဂဟနိမိတ်;ပဋိဘာဂနိမိတ်;ပရိကမ္မနိမိတ် | uggahanimitta;paṭibhāganimitta;parikammanimitta | học tướng;tợ tướng;sơ tướng |
299–300,cảbađủ300-13,hai tướng299/300;giữngoặctácgiả

ဘာဝနာစိတ်;ဆုတ်နစ် | bhāvanācitta;không tự thêmPālichođộngtừMiến | tâm tu tập;rút khỏi |
298/300,đổicảnhtừhơitựnhiênsangtướngtheochínhlờigiải,khônggọihôntrầm

ပကတိအဿာသပဿာသ | pakatiassāsapassāsa | hơi thở vào–ra tự nhiên |
298–300,tươngphảnvớitướngnhậntênhơi,thốngnhất295

ဥပက္ခာ;တတမြဇ္ဈတ္တုပက္ခာ | upekkhā;tatramajjhattupekkhā | xả;xả quân bình |
298/299,chờduyệt;299minhthịtâmsở,khôngxảthọ

တတမြဇ္ဈတ္တတာစေတသိက် | tatramajjhattatā;cetasika | tâm sở quân bình | 299-04,giữquânbình/nhìntrunglậpvàhai phíakhôngrơiđến,cáchmớichờduyệt

ဉာဏ်;အဖန်တလဲလဲရှုတတ်သဓေပညာ | ñāṇa;paññā | trí;tuệquánđiquánlại | 298-04phânbiệtniệm/tâm/trí,khôngbỏlờigiải

ကာယ;ဥပဋ္ဌာန;သတိ | kāya;upaṭṭhāna;sati | thân;nơi an trú/sự an trú;niệm |
298/300,kāyalànơi,niệmlàsự;theolờingoặcMiếnvàthốngnhấthaiđơnvịkể,khôngdùngđịnhnghĩauga288thayngữcảnhnày

သတိထင်မှု | sati+Miếnထင်မှု | sự hiện diện của niệm | Tiêuđề300-04vàlờigiải300-07,giữnhãnPāliupaṭṭhānaṃsatiđầyđủ

အဿာသပဿာသကာယ;ကရဇကာယ;ရူပကာယ;နာမကာယ | assāsapassāsakāya;karajakāya;rūpakāya;nāmakāya | thân hơi thở vào–ra;thân vật chất;sắc thân;danh thân | 298-05ba thândủ,chỉrūpa/nāmabảng03đãduyệt,karaja71/76;khôngthêmchỉdovậtthựcsinh

ကာယကောယာနုပဿနာသတိပဋ္ဌာနဘာဝနာ | kāye kāyānupassanā satipaṭṭhānabhāvanā | sự tu tập niệm xứ,quán thân trên thân |
298-05,tổhợpnguyênbảnđượcdịchđủvàthốngnhất297

ဝိဝတ္တတတီ;နိဝတ္တတတိ | vivattatīti;nivattati | tâm rút khỏi |
298Pāli,dentalttgiữđúnghình,khôngcưỡngépvivaṭṭanātênphươngpháp290

သုခုမတရဘာဝပ္ပတ္တတသေု | sukhumatarabhāvappattesu | đã trở nên vi tế hơn | 298-08, mức so sánh của sự vi tế trước khi tướng sinh; không biến thành khẳng định hơi thở biến mất ngay

ဥပစာရသမာဓိ;အပ္ပနာသမာဓိ | upacārasamādhi;appanāsamādhi | cận định;an chỉ định |
299,giữ03,dẫnbổsungdạngjhānavẫnriêngtheoMiến

ဗျာပါရ;အဇ္ဈုပက္ခာန | byāpāra;ajjhupekkhana | sự dụng công;sự bình thản nhìn đến |
299Pāli/lờiMiến,khôngdụngcôngtáilậplàđiềukiệnxả,khônglờibảobỏnỗlựcmọiđoạn

စုဏ္ဏဝိစုဏ္ဏာပိ;သမူဟဋ္ဌေန | cuṇṇavicuṇṇāpi;samūhaṭṭhena | tuy phân tán thành những phần rất nhỏ;theo nghĩa tập hợp |
299haiPāli,kèmMiếnhạt nhómsắcriêng;khôngđổithành“hạt nguyên tử”

ရူပ်ကလာပ်အမှုန် | rūpakalāpa+Miếnအမှုန် | hạt nhóm sắc | 299-10,chínhMiếncóhạt,tập hợp nhiều,khôngthêmđơnvịvậtlý

ဥပ္ပန္နနိမိတ္တတမ္ပတ္ထ | uppannanimittampettha | ở đây,cả tướng đã sinh khởi |
299-09theohình,khôngchữephụUnicode,noteu298-4giữdịbiệt

အဿာသပဿာသသမညမဝေ | assāsapassāsasamaññameva | bằng chính tên gọi hơi thở vào–ra |
299-09,giữevavàphânbiệttêngọi/pháp,tướngcũngnhậntênkhônggộpthựctính

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း | ānāpānakammaṭṭhāna | đề mục thiền hơi thở |
300-02,quyếtđịnh14/9,khôngnghiệpxứhoặccảnhthayđềmục

အနုပဿနာဉာဏံ;အနုပဿနာဉာဏ် | Anupassanā ñāṇaṃ;anupassanāñāṇa | quán đi quán lại là trí;trí quán | 300tiêuđề/Pāli/lờigiảiriêng,giữñāṇantikhinghépnti,táchPālitheohình

နိမိတ္တကာယာနုပဿနာ | nimittakāyānupassanā | quán thân tướng | 300-11,mớichờduyệt,nimittakāyaṭạmthântướng,dẫnsaudễđốithamchiếutướngchỉ,nămārūpaminhsát

အရူပ;ရူပ | arūpa;rūpa | phi sắc;sắc | 300-12Pāligiữarūpa,lờiMiến301danhkhôngdùnglớpnàythaylớpkia

သမထဝသေန;ဝိပဿနာဝသေန | samathavasena;vipassanāvasena | theo phương diện thiền chỉ;theo phương diện minh sát | 300-11/12haiđườngvàđốitượngriêng,khônggộpvàoquánchung

ဝဝတ္ထပေတွာ;ယထာဘူတာဝဗောဓ | vavatthapetvā;yathābhūtāvabodha | sau khi phân định;sự hiểu biết như thật | 300-12giữtrình tựphânđịnhsắc/danh→quán,khôngchỉcậnđịnhlàmộthiểubiết

စိတ္တဇသဒ္ဒနဝက | cittajasaddanavaka | nhóm chín sắc âm thanh do tâm sinh | 300-14,âmthanhthứ9,không9tâmsở;thốngnhấtbiên301,sắcdo tâm sinhkháctâmsở

Miến301-303

Các mục mới/cách dùng mới chờ Q011; giữ03/17 và quyết định14/9. Pāli dưới đây là chuyển tự từ hình hoặc dạng thuật ngữ tra cứu khi ghi rõ, không tạo câu trích mới. Cách đã có được tiếp nối, không tự nâng toàn bảng71/76 thành đã duyệt.

Chữ Miến trong nguồn | Pāli / dạng tra | Việt dùng | Ngữ cảnh, căn cứ và giới hạn

အဿာသပဿာသကာယ | assāsapassāsakāya | thân hơi thở vào–ra | 301-01–05,303-05; tiếp71/76; giữ phần kết danh sách300

ကရဇကာယ | karajakāya | thân vật chất | 301-02/03/08,302-07; nơi nương của sắc hơi thở, không mặc định chỉ vật thực sinh

ဘူတရူပ် / ဥပါဒါရူပ် | bhūtarūpa / upādārūpa | sắc đại chủng / sắc y sinh | 301-02/08; theo03 đã duyệt, giữ hai loại khác nhau

ရူပကာယ / နာမကာယ | rūpakāya / nāmakāya | sắc thân / danh thân | 301–303; theo03; tác giả giải kāya bao gồm cả hai trong phần minh sát

စိတ် / စေတသိက် | citta / cetasika | tâm / tâm sở | 301-03,302-06; số lượng bao gồm tâm, không chỉ tâm sở

အနုပဿနာဉာဏ် | anupassanāñāṇa | trí quán | 301-04; tuệ thấu rõ danh–sắc đúng như thật; tiếp71

နာမ်+ရူပ်;နာမရူပ | nāmarūpa | danh+sắc; danh–sắc | 301-04,303-06; giữ thứ tự, không đồng nhất một thân với toàn hai thân

ကာယာနုပဿနာသတိပဋ္ဌာန် | kāyānupassanāsatipaṭṭhāna | niệm xứ quán thân | 301–303; theo cách dùng71, ngữ cảnh bao gồm phần thiền chỉ/minh sát

ကာယ / ကာယော | kāya / kāyo | thân | 301tiêu đề/303Taṃkāyaṃ; không mặc định mọi kāya là sắc thân

ဥပဋ္ဌာန | upaṭṭhāna | nơi an trú; sự an trú | 301-06–302-01: thân là nơi, niệm là sự; căn cứ tường minh သတိ၏တည်ရာ vàကပ်၍တည်တတ်; mới theo văn cảnh, chờ duyệt

သတိ | sati | niệm | 301/302; khác thân/đối tượng, chức năng nhớ và áp sát/an trú

အာရမ္မဏကရဏဝသေန | ārammaṇakaraṇavasena | bằng cách lấy làm đối tượng | 301-07; niệm đến đối tượng, không đổi đề mục tu tập thành tâm

ဣတရကာယသ္သာပိ | itarakāyassāpi | cũng bao gồm thân kia | 301-07; lời Miến giải danh thân; giữ api

သမ္မသနစာရ | sammasanacāra | phạm vi thẩm sát | 301-07/08; pháp cần quán theo3đặc tính; tiếp ngữ cảnh230, không thêm tên sắc

နော သတိ / န ဟောတိ | no sati / na hoti | không phải niệm / không là | 301-07; giữ hai lớp phủ định Pāli và Miến

သရဏဋ္ဌေန / ဥပတိဋ္ဌနဋ္ဌေန | saraṇaṭṭhena / upatiṭṭhanaṭṭhena | do ý nghĩa ghi nhớ / do ý nghĩa hiện diện, an trú | 301-09; hai chức năng được lời Miến301–302 giải riêng

ပရိကမ္မနိမိတ် / ဥဂ္ဂဟနိမိတ် / ပဋိဘာဂနိမိတ် | parikammanimitta / uggahanimitta / paṭibhāganimitta | sơ tướng / học tướng / tợ tướng | 301-10,303-09; tiếp71/76, giữ ngoặc sơ+học của nguồn

တံ ကာယံ အနုပဿတိ | taṃ kāyaṃ anupassati | quán thân ấy | 302-02/04,303; anupassati lời Miến nhấn quán lặp; giữ hai lớp riêng

ဈာနသမ္ပယုတ္တဉာဏ / ဈာနသမ္ပယုတ်ဉာဏ် | jhānasampayuttañāṇa | trí tương ưng với thiền | 302-04–06; không đồng nhất với trí minh sát; vā/vā lựa chọn hai cách

အာနာပါနပဋိဘာဂနိမိတ် | ānāpānapaṭibhāganimitta | tợ tướng hơi thở | 302-05/06,303-05; đối tượng chỉ, sáng/trong; theo71/76

အဿာသပဿာသနိမိတ္တကာယ | assāsapassāsanimittakāya | thân tướng hơi thở vào–ra | 302-05; tên tợ tướng trong phần thiền chỉ; cách mới chờ duyệt

စတုက္ကနည်း | catukkanaya, dạng tra cứu | phương pháp bốn bậc thiền | 302-06; danh sách sơ/nhị/tam/tứ, không bốn nhóm hướng dẫn hơi thở

စိတ္တက္ခဏ | cittakkhaṇa | sát-na tâm | 302-06; chỉ một sát-na cho các pháp đồng sinh, theo17

ပညိန္ဒြေ | paññindriya | tuệ quyền | 302-06; tâm sở trí có trong tâm thiền; cách dùng tại đây chờ duyệt, không tự đồng nhất với toàn tâm

ဈာနသမ္မာဒိဋ္ဌိ | jhānasammādiṭṭhi | chánh kiến của thiền | 302-06; tên khác của trí tương ưng thiền trong lời nguồn; mới chờ duyệt

ကာယာနုပဿနာသတိပဋ္ဌာနဘာဝနာ | kāyānupassanāsatipaṭṭhānabhāvanā | tu tập niệm xứ quán thân | 302-06/07; phần thiền chỉ và phần minh sát đều được tác giả gọi tên này, không tự loại một phần

နာမ်ကမ္မဋ္ဌာန်း | nāmakammaṭṭhāna | pháp tu phân định danh | 302-06lời dẫn bảng; quyết định14/9, không đề mục

အနိစ္စ / ဒုက္ခ / အနတ္တ | anicca / dukkha / anatta | vô thường / khổ / vô ngã | 302-07,303-09;3đặc tính với danh–sắc CÙNG NHÂN; không thay bằng ba tướng niệm hơi

ကာယာနုပဿနာမုခေန | kāyānupassanāmukhena | bằng cách lấy quán thân làm đầu | 302-10; căn cứ lời Miến tự giải mukhena; chờ duyệt cách kết hợp

ဝေဒနာနုပဿနာမုခေန | vedanānupassanāmukhena | bằng cách lấy quán thọ làm đầu | 302-10; mục2, không đảo với tâm

စိတ္တာနုပဿနာမုခေန | cittānupassanāmukhena | bằng cách lấy quán tâm làm đầu | 302-10; mục3; không đồng nhất citta với toàn nāmakāya ở các mục khác

ဓမ္မာနုပဿနာမုခေန | dhammānupassanāmukhena | bằng cách lấy quán pháp làm đầu | 302-10; mục4, giữ đủ pháp

မုခေန (=အဋ္ဌးမူသဖဋ္ဌ) | mukhena | bằng cách lấy làm đầu | 302-11; lời tác giả giải để phản bác cách hiểu chỉ sắc; không dựng ý nghĩa độc quyền

သံဝဏ္ဏေတေဗ္ဗပုဒ် | saṃvaṇṇetabbapada | nguyên văn cần được giải thích | 303-01; câu Pāli là văn bản nền cho chú giải, mới theo văn cảnh

နာမရူပကာယ | nāmarūpakāya | thân danh–sắc | 303-06; hợp từ trong Pāli, lời Miến giải sắc thân/danh thân riêng

နိမိတ္တကာယ / အာနာပါနနိမိတ္တကာယ | nimittakāya / ānāpānanimittakāya | thân tướng / thân tướng hơi thở | 303-06/09; đối tượng chỉ khác pháp minh sát; cách mới chờ duyệt

အနိဒ္ဒိဋ္ဌဝေါ / နိဒ္ဒိဋ္ဌံ ဝိယ | aniddiṭṭhepi / niddiṭṭhaṃ viya | mặc dù chưa nêu rõ / như thể đã nêu rõ | 303-06; không lược a-/pi/viya, không biến giả định thành đã liệt kê

အနိစ္စတော / နော နိစ္စတော | aniccato / no niccato | là vô thường / không phải là thường | 303-07/08; giữ phủ định và dấu lược; không tự mở *(như trên)*.

လက္ခဏာယာဉ်သုံးချက် | —, thành ngữ Miến | ba cỗ xe đặc tính | 303-09; tiếp71/76, không dựng Pāli ngoài nguồn

အနိစ္စာနုပဿနာဉာဏ် | aniccānupassanāñāṇa | trí quán vô thường | 303-09; tên trí đi với v.v. theo nguồn, không liệt kê thêm các trí

သဗ္ဗကာယပဋိသံဝေဒီ | sabbakāyapaṭisaṃvedī | cảm nhận toàn thân | 303-10, nhan đề phần sẽ trình bày; paṭi đơn theo hình, không sửa thành pp theo công thức khác

Miến304-306

Các mục giữ hiện hành không có nghĩa đã được duyệt mới. Chữ nguồn theo hình, dạng Pāli trong ngoặc là dạng thuật ngữ/tra cứu khi không nằm trong câu Pāli trích; không tự dựng trích mới. Mọi lựa chọn mới chờQ011;03/17 và quyết định14/9 về kammaṭṭhāna giữ ưu tiên.

Nguồn Miến / Pāli | Việt dùng | Vị trí, ngữ cảnh và căn cứ

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း / ānāpānakammaṭṭhāna | đề mục thiền hơi thở vào–ra | 304-01; đề mục cụ thể, quyết định14/9; không đồng nhất với ārammaṇa.

အဿသပဿာသ နိမိတ္တကာယ / assāsapassāsanimittakāya | thân tướng hơi thở vào–ra | 304-01; ba tướng được quán trong chỉ; tổ hợp mới, không gọi sắc chân đế.

ပရိကမ္မနိမိတ် / ဥဂ္ဂဟနိမိတ် / ပဋိဘာဂနိမိတ်; parikammanimitta/uggahanimitta/paṭibhāganimitta | sơ tướng / học tướng / tợ tướng | 304/305; theo71/76; lời Miến305 mục4 giữ thứ tự và ngoặc nguồn.

ရူပကာယ / နာမကာယ; rūpakāya/nāmakāya | sắc thân / danh thân | 304–305; đúng bảng03, không gộp; hai tập hợp riêng.

ကာယေ ကာယာနုပဿနာ သတိပဋ္ဌာနဘာဝနာ / kāye kāyānupassanāsatipaṭṭhānabhāvanā | sự tu tập niệm xứ quán thân trên thân | 304-01; thống nhất kāye với295–303 theo quyết định hợp nhất của main; không tự thu hẹp phạm vi tác giả nêu.

ကာယာနုပဿနာ သတိပဋ္ဌာန် / kāyānupassanāsatipaṭṭhāna | niệm xứ quán thân | 304/305; theo71 tại271; Q011 còn áp dụng cách dùng mới.

လက္ခဏာယာဉ်သုံးချက် | ba cỗ xe đặc tính | 304-01; hình ảnh và “lần lượt” theo nguồn, tiếp269/272, không dựng điển tích.

သင်္ခါရတရား / saṅkhāradhamma | các hành | 304-01/305-02; phạm vi rộng danh/sắc, không lẫn riêng hành uẩn.

နာမ်တရားအပေါင်း / ရုပ်တရားအပေါင်း | tập hợp các danh pháp / tập hợp các sắc pháp | 304-07; nghĩa chữ thân được nguồn giải minh thị.

ဝေဒနာ/သညာ/စေတနာ/ဖဿ/မနသိကာရ; vedanā/saññā/cetanā/phassa/manasikāra | thọ/tưởng/tư/xúc/tác ý | 304-03,09; Pāli nêu thọ trước, lời Miến nêu xúc trước; không đổi thứ tự hai lớp.

စိတ္တသင်္ခါရ / cittasaṅkhāra | tâm hành | 304-03/09; Miến giải thọ+tưởng, không biến thành toàn tâm hoặc sắc.

သင်္ခါရက္ခန္ဓ / saṅkhārakkhandha; ဝိညာဏက္ခန္ဓ / viññāṇakkhandha | hành uẩn; thức uẩn | 304-04; tư dẫn hành uẩn, thức nương ba uẩn; giữ riêng thức với tâm sở.

မဟာဘူတ / mahābhūta; ဥပါဒါရူပ် / upādārūpa | sắc đại chủng; sắc y sinh | 304-03/305-02; bảng03/17, đủ bốn đại và24y sinh theo hình.

နိမိတ္တဉ္စ ဥပနိဗန္ဓနာ / nimittañca upanibandhanā | và tướng làm nơi buộc giữ niệm | 304-03; tiếp242/66/chú501, đã đọc lời Miến307; không đưa giải chỗ tiếp xúc307 thay lời Miến305.

ကာယသင်္ခါရ / kāyasaṅkhāra | thân hành | 304-03/305-02; trong danh sách sắc thân của tác giả, không tự sửa cách phân loại.

အနိစ္စ / anicca; အနိစ္စာနုပဿီ / aniccānupassī | vô thường; quán vô thường | 304-05/305-03; năm uẩn được xác định, nhóm bốn thứ tư.

ဂင်္ဂါ / ယမုနာ; Gaṅgā/Yamunā | sông Gaṅgā / sông Yamunā | 305-04; tên sông trong so sánh nước hòa, không dựng thêm lịch sử hoặc địa lý.

ဒီဃရဿတာ / dīgharassatā | tính dài–ngắn | 305-07; hai tính của cả hai hơi; không mặc định khoảng cách.

အဒ္ဓါန / addhāna; ကာလဒ္ဓါန / kāladdhāna | độ dài; độ dài về thời gian | 305-07/08; giữ riêng câu chú giải và câu phụ chú giải, tiếp263.

ထိရာဌာန / ထိမ့ထင်ရှားရာနရော | chỗ xúc chạm / nơi sự tiếp xúc rõ ràng | 305-10/306-01; nơi đợi để biết hơi; không tự đổi thành phassa tâm sở.

ဘာဝနာစိတ် / bhāvanācitta | tâm tu tập | 305–306; giữ tâm với niệm/trí khác nhau, không gọi mọi tâm ở đây là an chỉ.

အာနာပါနနိမိတ် / ānāpānanimitta | tướng hơi thở | 306-01–03; ba trường hợp hiện/yếu/không hiện, không tự chọn riêng tợ tướng khi tác giả chỉ nói nimitta.

သဗ္ဗကာယပဋိသံဝေဒီ / sabbakāyapaṭisaṃvedī | cảm nhận toàn thân | 304-06/306; p đơn đúng hình, khác pp ở256; giải Miến toàn đầu–giữa–cuối hơi thở giữ riêng.

အနုဗန္ဓနာ / anubandhanā | theo dõi liên tục | 306-03; theo76, chỉ phương pháp được chú giải xác định, không triển khai đường đi trong cơ thể.

အဿသိဿာမီတိ / assasissāmīti; ပဿသိဿာမီတိ / passasissāmīti | “ta sẽ thở vào”; “ta sẽ thở ra” | 306-05, động từ tương lai trong câu tu tập, không đổi thành danh từ assāsa/passāsa.

ဉာဏသမ္ပယုတ် / ñāṇasampayutta | tương ưng trí | 306-08; tâm tương ưng với trí biết rõ, không lấy sati thay cho ñāṇa; tổ hợp theo văn cảnh chờ duyệt.

ယောဂါဝစရ ရဟန်း / yogāvacara,bhikkhu | vị tỳ-kheo hành giả | 306-08; người được khen, Đức Phật và các thiện trí là người khen.

Miến307-309

Những lựa chọn mới dưới đây chờQ011. Bảng03/17đãduyệt và quyết địnhkammaṭṭhāna14/9giữ ưu tiên. Pāli trong khối trích giữ nguyên dạng; Pāli của tên đơn lẻ trong bảng có thể là dạng tra cứu tương ứng chữ Miến, không phải một câu trích bổ sung.

Chữ Miến / Pāli | Việt dùng | Ngữ cảnh, căn cứ và trạng thái

သဗ္ဗကာယပဋိသံဝေဒီ / sabbakāyapaṭisaṃvedī | cảm nhận toàn thân; tên sabbakāyapaṭisaṃvedī | 307–309; p đơn theo hình; lời Miến chỉ rõ toàn thân hơi và phần danh–sắc, không ép hai lớp thành một

နာမကာယ / nāmakāya; ရူပကာယ / rūpakāya | danh thân; sắc thân | 307/308; giữ03; phân biệt các pháp/tâm và tâm sở

ဝေဒနာ၊သညာ၊စေတနာ၊ဖဿ၊မနသိကာရ / vedanā,saññā,cetanā,phassa,manasikāra | thọ,tưởng,tư,xúc,tác ý | 307-03/09; đúng thứ tự của hình307, không đảo theo305

စိတ္တသင်္ခါရ / cittasaṅkhāra; ကာယသင်္ခါရ / kāyasaṅkhāra | tâm hành; thân hành | 307, giữ nguyên phạm vi định nghĩa từng lớp, không âm thầm sửa sách

နိမိတ္တဉ္စ ဥပနိဗန္ဓနာ / nimittañca upanibandhanā | tướng làm nơi buộc giữ niệm | 307-04; tiếp bảng66/242, lời Miến307giải သတိ၏ ဖွဲ့ချည်ရာ

ဧကဂ္ဂတံ / ekaggataṃ; အဝိက္ခေပေ / avikkhepaṃ | tính nhất tâm; sự không tán loạn | 307-05/06; chép từ hình và crop, không bỏ phủ định

ပဋိဝိဒိတာ / paṭividitā | được biết rõ | 307Pāli; lời Miến riêng dùng hiển lộ/biết rõ, giữ hai mức diễn đạt

ပရိကမ္မနိမိတ်၊ဥဂ္ဂဟနိမိတ်၊ပဋိဘာဂနိမိတ် / parikammanimitta,uggahanimitta,paṭibhāganimitta | sơ tướng,học tướng,tợ tướng | 307-10, giữ bảng71/76, đủ ba tên

စတုန္နဉ္စ မဟာဘူတာနံ ဥပါဒါယရူပံ / catunnañca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ | sắc y sinh nương bốn sắc đại chủng | 308-01,03đãduyệt thuật ngữ nền

စက္ခုအကြည်၊သောတအကြည်၊ဃာနအကြည်၊ဇိဝှါအကြည်၊ကာယအကြည် / cakkhu,sota,ghāna,jivhā,kāya | nhãn/nhĩ/tỷ/thiệt/thân tịnh sắc | 308-03; tịnh sắc theo17, không dùng tâm thức thay sắc

ရူပါရုံ၊သဒ္ဒါရုံ၊ဂန္ဓာရုံ၊ရသာရုံ / rūpārammaṇa,saddārammaṇa,gandhārammaṇa,rasārammaṇa | cảnh sắc,cảnh thanh,cảnh mùi,cảnh vị | 308-03; cảnh sắc theo03; danh sách nguyên tác

ဣတ္ထိန္ဒြေ၊ပုရိသိန္ဒြေ၊ဇီဝိတိန္ဒြေ / itthindriya,purisindriya,jīvitindriya | nữ căn,nam căn,mạng căn | 308-02/03; danh sách sắc, không đồng nhất mạng căn danh và sắc ngoài ngữ cảnh; cách Việt chờduyệt

ဟဒယဝတ္ထု / hadayavatthu; ဩဇာ / ojā | ý vật; dưỡng chất | 308-02/03; ý vật nối nhóm mười sắc ý vật17, dưỡng chất theo71; không chỉ dịch cơ quan tim

ကာယဝိညတ္တိ၊ဝစီဝိညတ္တိ / kāyaviññatti,vacīviññatti | thân biểu tri,khẩu biểu tri | 308-02/03; nối sắc biểu tri71, hai sắc không thành tâm sở; cách ghép chờduyệt

အာကာသဓာတု / ākāsadhātu | hư không giới | 308-02/03; mục17trong24, mới theo văn cảnh chờduyệt

ရူပဿလဟုတာ၊ရူပဿမုဒုတာ၊ရူပဿကမ္မညတာ / rūpassa lahutā,mudutā,kammaññatā | tính nhẹ của sắc,tính mềm của sắc,tính thích nghi của sắc | 308Pāli; lời Miến tên ngắn giữ riêng, chưa duyệt cách gọi

ဥပစယ၊သန္ဟတတိ၊ဇရတာ၊အနိစ္စတာ / upacaya,santati,jaratā,aniccatā | sự tăng trưởng,sự liên tục,sự già,tính vô thường | 308-02/03; bốn mục cuối, không bỏ hoặc thay bằng danh sách khác

ရူပ်ကမ္မဋ္ဌာန်း / rūpakammaṭṭhāna | pháp tu phân định sắc | 308-03, áp quyết định14/9; chỉ dẫn phần sách, không gọi cảnh sắc

ရူပ်ကလာပ်၊နာမ်ကလာပ် / rūpakalāpa,nāmakalāpa | nhóm sắc,nhóm danh | 308-05; cùng nghĩa nhóm, từng pháp cần phân tích; không nguyên tử vật lý

ဓာတ်ခွဲ | phân tích các thành phần | 308-05; tiếp71; phân tích bằng trí, không thao tác hóa học

လက္ခဏာယာဉ်သုံးချက် / ba cỗ xe đặc tính | ba cỗ xe đặc tính | 308-06, tiếp269/272/308; không dựng thêm Pāli cho cụm Miến

ကာယေ ကာယာနုပဿနာ သတိပဋ္ဌာနဘာဝနာ / kāye kāyānupassanā satipaṭṭhānabhāvanā | sự tu tập niệm xứ quán thân trên thân | 308-06, giữ toàn tên theo nguồn

ဉာဏသမ္ပယုတ္တစိတ္တာ / ñāṇasampayuttacitta | tâm tương ưng trí | 308Pāli/309ba lời giải; không nói tâm chỉ có trí mà bỏ các tâm sở khác

သဗ္ဗ / sabba; သကල / sakala | tất cả | 309-02, hai dạng tên nguồn giữ đủ

ဝိစ္ဆာ / vicchā; ပဋိ ပဋိ ပစ္စေကံ / paṭi paṭi paccekaṃ | nghĩa phân phối; từng phần riêng | 309-05, nhãn ngữ pháp và chính Miến giải အသီးအသီး; mới chờduyệt

သံ / saṃ; သမ္မာ / sammā; သက္ကစ္စ ကာရီ / sakkacca kārī | saṃbiểu thịsammā; thực hiện tốt đẹp,kính cẩn | 309-06, toàn giải Miến giữ, không bỏ từ thứ nhất trong lý do ghép

ဝိဒ / vid; ဉာဏ / ñāṇa; ဏီ / ṇī | căn vid; sự biết; hậu tốṇī | 309-07, đúng loại ngữ pháp; nhãn chờduyệt

တဿီလ / tassīla | tính thường làm; trong giải là thường biết | 309-07/09, căn cứ trực tiếp သိလ့ရှိသည်, không đồng nhất nghĩa2

အတ္ထိအတ္ထ / atthiattha; အဿတ္ထိ / assatthi | nghĩa có; có sự biết | 309-07/10, giữ cả dạng đầu và ngoặc, căn cứ သိခြင်းရှိသည်; chưa tự chuẩn hóa tên nguồn

သုဒ္ဓကတ္တာ / suddhakattā | chủ thể hành động thuần túy; biết | 309-07/11, đối lập thường biết/có sự biết trong ba lời Miến, mới chờduyệt

Miến310-312

Những cách dùng mới dưới đây chờ Q011. Giữ các quyết định03/17; bảng71/76 chỉ là bổ sung, không được tự nâng thành đã duyệt. Pāli của từ Miến vay mượn là dạng tra cứu tương ứng khi không nằm trong khối trích, không phải một câu nguồn tự tạo.

Chữ nguồn Miến/Pāli | Pāli Latin / dạng tra | Việt dùng | Ngữ cảnh và căn cứ

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း | ānāpānakammaṭṭhāna | đề mục thiền hơi thở vào–ra | 310-01; theo quy ước ngày 04-11-2026, dùng đề mục; không đồng nhất với đối tượng

ကမ္မဋ္ဌာန်းအာရုံ | kammaṭṭhānārammaṇa | đối tượng của đề mục thiền | 310-05; niệm/trí hướng đến hơi thở, giữ phânbiệt côngviệc/cảnh

ရူပကလာပ်အမှုန် | rūpakalāpa + từ Miến hạt | hạt nhóm sắc | 310-01; kết hợp nhiều hạt nên phân tánrấtnhỏ, không giải thích nguyên tử vật lý

အဿာသကာယ / ပဿာသကာယ | assāsakāya / passāsakāya | toàn bộ hơi thở vào / toàn bộ hơi thở ra | 310-01/05; chính nguồn giảiအပေါင်း; từ thân hơi thở ở ngữ cảnh khác vẫn giữ bảng71

သတိ / ဉာဏ် / ဉာဏသမ္ပယုတ်စိတ် | sati / ñāṇa / ñāṇasampayutta | niệm / trí / tâm tương ưng trí | 310–311; không đồng nhất tâm sởtrí với cảtâm, giữlờigiải tâm đi cùngtrí

သဗ္ဗကာယပဋိသံဝေဒီ | sabbakāyapaṭisaṃvedī | cảm nhận toàn thân [hơi thở] | 310–312; pđơn theo hình, ngoặc là người dịch làmrõ theo lờiMiến, không thêmchữ vàoPāli

သိက္ခတိ | sikkhati | vị ấy tập; hãy tập | 310–311; nguồn giải cả trần thuật và mệnh lệnh, giữ cảhai

အဿသိဿာမိ / ပဿသိဿာမိ | assasissāmi / passasissāmi | ta sẽ thở vào / ta sẽ thở ra | 310–312; tương lai khác hiện tại, chính chủđềngữpháp

အဿသာမီတိ ပဇာနာတိ / ပဿသာမီတိ ပဇာနာတိ | assasāmīti pajānāti / passasāmīti pajānāti | vị ấy biết:ta thởvào / vị ấy biết:ta thởra | 311-05; Pāli riêng với lờiMiến ví dụvào dài/ngắn, khônghoánđổi

သတိသံဝရ / ဝီရိယသံဝရ | satisaṃvara / vīriyasaṃvara | sự phòng hộ bằng niệm / sự phòng hộ bằng tinh tấn | 311-01; nguyên tác xem làgiới học; ī theo hìnhvīriya, dạng tra cứu viriyasaṃvara

အဓိသီလသိက္ခာ / အဓိစိတ္တသိက္ခာ / အဓိပညာသိက္ခာ | adhisīlasikkhā / adhicittasikkhā / adhipaññāsikkhā | tăng thượng giới học / tăng thượng tâm học / tăng thượng tuệ học | 311-01/02; ba học, đúng đốiứng phònghộ/định/tuệ

အာနာပါနဿတိသမာဓိ | ānāpānassatisamādhi | định niệm hơi thở vào–ra | 311-01; đủ niệm/định theo bảng71/76

ပညာ / သမာဓိ | paññā / samādhi | tuệ / định | 311-01; tuệ phânbiệt khác định tĩnh tâm, theo nghĩa giải ngaynguồn

ဘာဝနာမနသိကာရ | bhāvanāmanasikāra | sự tác ý tu tập | 311-02; nguồn giải tu tập/tác ý đối tượng hơi, cóniệm đitrước

အာနာပါနစတုက္ကက | ānāpānacatukka | nhóm bốn về hơi thở vào–ra | 311-04; bốnnhóm, phươngpháp1/2/3củanhómđầu, tiếp bảng76

အဿသ ပဿသ ကာယသင်္ခါရ | assāsa passāsa kāyasaṅkhāra | thân hành hơi thở vào và hơi thở ra | 311-04/06; lắng thân hành, không thêm chỉ dẫn dừng thở

ပီတိ | pīti | hỷ | 311-04/06; đối tượng được biết bằng tâm hợp trí, không dịch thànhlạc

သင်ခုန်းသွား | — | lưỡi dao cạo | 312-01; hai ví dụ nguyên tác, không tự dựng điển tích

အနုဗန္ဓနာ | anubandhanā | theo dõi liên tục | 312-02–06; giữ bảng76; bằngniệm tạiđiểmchạm, không đi theođịađiểm

ဂဏာ / ဂဏံ ပဋိသံဟရိတ္ဝာ | gaṇanā / gaṇanaṃ paṭisaṃharitvā | đếm / sau khi dừng việc đếm | 312-04/05/06; khi niệmđãvững, không phủ định mọi cáchđếm trước đó

သတိယာ နိရန္တရံ | satiyā nirantaraṃ | bằng niệm, không gián đoạn | 312-04/05; điều kiện của cáchtheodõi, không tự thêm mức an chỉ

အာဒိမဇ္ဈပရိယောသာနာနုဂမနဝသေန | ādimajjhapariyosānānugamanavasena | theo cách đi theo đầu, giữa và cuối | 312-04; cóna phủđịnh, phần nghĩa được giới hạn bởi rốn/tim/mũi ngay câu sau

နာဘိ / ဟဒယံ / နာသိကဂ္ဂံ | nābhi / hadayaṃ / nāsikaggaṃ | rốn / tim / chóp mũi | 312-04/05; hadaya tạiđâyvịtríthân, không ývật; ra thìrốn→tim→mũi, vàođảo lại

သာရဒ္ဓါယ / ဣဉ္ဇနာယ | sāraddhāya / iñjanāya | đưa đến căng thẳng / dao động | 312-04/05; tácđộng tâm tánloạn, cáchViệtmới chờduyệt

သာရဒ္ဓါ / ဣဉ္ဇိတာ / ဖန္ဒိတာ | sāraddhā / iñjitā / phanditā | căng thẳng / dao động / rung động | 312-04/05; đủba, cả thânvàtâm, không rút thành mộtpháp

အဇ္ဈတ္တံ / ဗဟိဒ္ဓါ | ajjhattaṃ / bahiddhā | vào bên trong / ra bên ngoài | 312-04/05; hai hướng tánloạn đối ứng hơi vào/ra

အာနာပါနနိမိတ် | ānāpānanimitta | tướng hơi thở | 312-06; chưa xácđịnh một loại tướng cụthể trong câu, không tự đổi thành tợtướng

Miến313-314

Áp dụng03/17 và quyết địnhkammaṭṭhāna14/9; cách gọi tiếp bảng76. Mọi lựa chọn mới chờQ011, không tự nâng trạng thái.

Chữ nguồn / Pāli | Việt dùng | Ngữ cảnh, căn cứ và phân biệt

ဂဏနာ / gaṇanā | phép đếm; phương pháp đếm | 313–314, đếm hơi tại điểmchạm, không đổi nhịp hơi; nối76

အနုဗန္ဓနာ / anubandhanā | theo dõi liên tục | 313–314, niệm từng hơi tại điểmchạm, không đưa tâm theo đường hơi; nối76

အနုဂမန / anugamana | sự đi theo | 313-02, tên đồng nghĩa tác giả nêu sauanubandhanā; chờ duyệt theo ngữ cảnh, không thêm một giai đoạn tu

ဖုဋ္ဌ / phuṭṭha | nơi xúc chạm | 313-02, lờiMiến “nơi sự xúc chạm hiển lộ”; nguồn ngoặc=phuṭṭha; giữ dạng từ, không tạo câuPāli

ဖုသနာ / phusanā | xúc chạm | 313–314, tên phương pháp quán hơi tại nơi chạm; không mặc định là tâm sởphassa

ဌပနာ / ṭhapanā | an lập | 313–314, chính nguồn giảiappanājhāna; động từ tácý/theo dõi vẫn giữ riêng

အပ္ပနာဈာန် / appanājhāna | thiền an chỉ | 314, điều kiện chưa sinh/đã sinh rõ quyết định tổ hợp phương pháp; không thành cận định

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း / ānāpānakammaṭṭhāna | đề mục thiền hơi thở | 313–314, theo quyết định14/9; khácārammaṇađối tượng

အာနာပါနဿတိဘာဝနာ / ānāpānassatibhāvanā | tu tập niệm hơi thở | 314-03, giữniệm, khác tênđề mục bên trên

အဇ္ဈတ္တ / ajjhatta;ဗဟိဒ္ဓ / bahiddhā | bên trong;bên ngoài | 313-06, hai chiều tánloạn của tâm, không gán thành nội/ngoại sắc

ချက်;နှလုံး;နှာသီးဖျား | rốn;tim;chóp mũi | 313-03…07, các mốc tác giả nêu, giữ hai chiều đối nhau; tim không đổi ý vật/tâm

ပူပန်ခြင်း;လှုပ်ရှားခြင်း/တုန်လှုပ်ခြင်း | sự bức bách;dao động | 313-05/06, thân/tâm và tácý đề mục; chờduyệt theo ngữ cảnh, giữ riêng hai hệ quả

သန္တာန် / santāna | dòng tương tục | 313-06, trong hành giả; không tự giới hạn thành riêng sắc hay riêng tâm

ပဓာန;မူလဘူတ / padhāna;mūlabhūta | làm chính;căn bản | 314-02/03, chính/phụ trong phân loại phương pháp vì quan hệ nguyên nhân; chỉ ghi Pāli từ điển ởbảng, không thêm tên pháp vào chính văn nguồn

Thuật ngữ bổ sung018

03/17đãduyệt và quyết địnhkammaṭṭhāna14/9 giữưu tiên. Các cách gọi mới dướiđâychờduyệtQ011. Khôngtựnângtrạngthái.

Miến315-317

Giữ các cách đã có03/17/76/81 theo đúng văn cảnh; các cách mới dưới đây chờQ011. DạngPāli của tên vay mượn là chuyển tự/dạng tra cứu, không tạo một câu trích ngoài nguồn. Các tên có trong khốiPāli vẫn giữ nguyên dạng đọc từhình.

Chữ nguồn Miến/Pāli | Pāli hoặc dạng tra | Việt dùng | Ngữ cảnh/căn cứ/giới hạn

ဥဒ္ဒေသ | uddesa | lời nêu khái quát | 315-01; chính nguồn giải trình bày vắn tắt công việc, cách mớichờduyệt

ဖုသနာ;ဌပနာ | phusanā;ṭhapanā | xúc chạm;an lập | 315câuhỏi/tổhợp,tiếp76/81; không thành phassa tâmsở

ဂဏနာ;အနုဗန္ဓနာ | gaṇanā;anubandhanā | đếm;theo dõi liên tục | 315; đếm ngưng rồi theo bằngniệm, đúng tổhợp với phusanā/ṭhapanā

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း | ānāpānakammaṭṭhāna | đề mục thiền hơi thở | 315; quyết định14/9, không đề mục hoặc đối tượng thayđềmục

ဖုဋ္ဌဖုဋ္ဌဋ္ဌာနယေဝ | phuṭṭhaphuṭṭhaṭṭhāneyeva | ngay tại từng chỗ xúc chạm | 315Pāli; lờiMiếnထိရာထိရာအရပ် riêngđủ; không đi theođườnghơi

ဂဏနံပဋိသံဟရိတ္တာ | gaṇanaṃpaṭisaṃharitvā | sau khi ngưng đếm | 315Pāli; theo81/312; giữ thứtựthờigian

သတိ;စိတ္တ;ဘာဝနာစိတ် | sati;citta;bhāvanācitta | niệm;tâm;tâm tu tập | 315–317; tâm khácniệm, đối tượngkhácniệm; không đồngnhất ba pháp317vớitâmsở

အပ္ပနာဝသေန;အပ္ပနာဈာန် | appanāvasena;appanājhāna | theo cách an chỉ;thiền an chỉ | 315; Pāli ngắn/lờiMiến giải điều kiện cóthể sinhkhởi, giữ hai lớp

အာနာပါနပဋိဘာဂနိမိတ် | ānāpānapaṭibhāganimitta | tợ tướng hơi thở | 315-07; trongsáng/rựcrỡ và mỗi khi hiểnlộ; theo71/76/81

အာနာပါနနိမိတ် | ānāpānanimitta | tướng hơi thở | 315-09, không ép thànhtợtướngkhinguồnchỉnimitta

ပင့်ဝုလောပမာ;သူဆွဲဥပမာ | Paṅgulopamā | ví dụ người què | 315/316; tên chuyển từhình, Việt tiếp hướngdẫn89; mớichờduyệt

ပုခက်;ပုခက်ပျဉ်;ပုခက်တိုင်ရင်း | — | chiếc đu;tấm ván đu;ngay dưới cột đu | 315/316; theo mẹ/convui chơi,cột/ván,đưaquavề; chọnViệtmớichờQ011

ကြောင့်ကျိုက်မှု;အားထုတ်မှု | — | chăm chú dụng công;gắng sức | 316lặphai lầnphủđịnh; giới hạnbảnvídụ, không thêm lời bởtinhtấn

အဿာသ-ပဿာသနိမိတ် | assāsa–passāsa-nimitta | tướng hơi thở vào–ra | 316cộtnimitta chóp mũi/môi trên; khôngtợtướng

ဖုဋ္ဌဋ္ဌာန | phuṭṭhaṭṭhāna | nơi sự xúc chạm hiển lộ rõ | 316-02; dạngchínhnguồnngoặc, Việt theo lờiMiếngiải

ဒေါဝါရိကူပမာ;တံခါးစောင့်ဥပမာ | Dovārikūpamā | ví dụ người giữ cửa | 316; giữkūtheohình, khôngthaykobảnquen

တံခါးမှူး;တံခါးစောင့် | — | người coi cửa;người giữ cửa | 316lặpđồngnghĩa,cùngvai trò, khôngtựgộpbỏtên

လက်နက်ဘဏ္ဍာ | — | vũ khí và tài vật | 316ngườiđilạitrong/ngoàithành; khôngphận sựkiểmởđó, mới theo văn cảnh

ကကစူပမာ;လွှဥပမာ | Kakacūpamā | ví dụ cái cưa | 316, giữkacūtheohình; giải chi tiếtcưa ở318khôngdịchtrongđơnvịnày

နိမိတ္တံ;နိမိတ် | nimittaṃ;nimitta | tướng | 316–317, được nguồn giải chóp mũi/môi trên trước tợtướng

ဥပနိဗန္ဓနနိမိတ္တံ | upanibandhananimittaṃ | tướng làm nơi buộc giữ | 317Pāli, lờiMiến buộctâmtutậpgiảiriêng; chờduyệttổhợp

နာသိကဂ္ဂံ;မုခနိမိတ္တံ | nāsikaggaṃ;mukhanimittaṃ | chóp mũi;tướng nơi miệng | 317Pāli; lờiMiến “môi trên”giữriêng, không bổ sung “giữa”nguồnkhôngcó

အဿာသ;ပဿာသ | assāsa;passāsa | hơi thở vào;hơi thở ra | 316/317, tên danh từ; toàn3đối tượng nimitta/vào/ra giữ thứtự

အနာရမ္မဏမေကစိတ္တဿ | anārammaṇamekacittassa | không phải là đối tượng của một tâm | 316/317; đủphủđịnh và một; không phủđịnhkhảnăngbiếtquacácsátna

ဧကက္ခဏေ;စိတ္တက္ခဏ;နာနာစိတ္တက္ခဏ | ekakkhaṇe;cittakkhaṇa;nānācittakkhaṇa | trong cùng một sát-na;sát-na tâm;các sát-na tâm khác nhau | 317; nguồngiải nānā=từngriêng, một tâm biết hai khôngcảba

အဇာနတော;ဇာနတော;အဝိန္ဒဒန္တဿ | ajānato;jānato;avindantassa | người không biết;người biết;đối với người không biết | 316/317; giữcặp đối, không đổi chủ thể biếtthànhđối tượng

အာရမ္မဏကရဏဝသေန | ārammaṇakaraṇavasena | bằng cách lấy làm đối tượng | 317Pāli+lờiMiến; đối tượngkháctâm,vaitròbiết bằngcảnh

ဘာဝနာနုပလဗ္ဘတိ;ဘာဝနာဥပလဗ္ဘတိ | bhāvanānupalabbhati;bhāvanāupalabbhati | sự tu tập không thành tựu;sự tu tập thành tựu | 316haikệ, giữcặp phủ/khẳng, cách kết hợp mớichờduyệt

အာနာပါနဿတိသမာဓိဘာဝနာ | ānāpānassatisamādhibhāvanā | sự tu tập định niệm hơi thở vào–ra | 317; lờiMiến giải riêngkệgiữtênđầyđủ

အသိဉာဏ် | ñāṇa,dạng tra phântrí | trí biết | 317câuhỏi2, khôngphải khônghiểnlộ; chọnViệttheovăncảnhchờduyệt

ဝီရိယ | vīriya,giữñ;tra cứuviriya | tinh tấn | 317câuhỏi4, tiếp81/311, khôngsửaīnguyêntác

နီဝရဏ;ဈာန် | nīvaraṇa;jhāna | triền cái;thiền | 317câuhỏi5, thiềnloạitrừtriềncái khác đạo/kiết sửcâu6

သံယောဇဉ်;မဂ် | saṃyojana;magga | kiết sử;đạo | 317câuhỏi6, giữquan hệđạođoạnkiếtsử; khôngđồngnhấtnīvaraṇa

Miến318-320

Các hàng sau là căn cứ ngữ cảnh để tác nhân chính cập nhật bảng bổ sung, **chưa phải phê duyệt**. Những cách dùng đã có tiếp tục theo hồ sơ; nghĩa mới hoặc cách chuyển mới giữ Q011 mở.

Nguồn trên hình | Pāli | Việt dùng trong đơn vị | Ngữ cảnh/mã đoạn | Căn cứ và trạng thái

နိမိတ် | nimitta | tướng | 318-02;319-03/04 | I345: chóp mũi hoặc môi trên nơi chạm; không tự đổi tợ tướng; tiếp ngữ cảnh317

ပဓာန | padhāna | sự tinh cần | 318-16/17 | Chính nguồn định nghĩa thân/tâm thích hợp công việc tu tập; khác nghĩa “làm chính”314; nghĩa mới chờ Q011

ပယောဂ | payoga | sự dụng công | 319-01/04 | Định nghĩa loại trừ các cấu uế/triền cái, các tầm lắng dịu; lời giải sau nói nỗ lực tu tập đem lại định; chờ Q011

ဝိသေသ | visesa | sự thù thắng | 319-02 | Định nghĩa kiết sử tiêu mất, tùy miên không còn; không tự đổi thành tên một tầng thiền; chờ Q011

အနုသယဓာတ် | anusayadhātu | yếu tố tùy miên | 319-02 | I346 có đủ ဓာတ်; không đồng nhất với triền cái hoặc tâm hiện hành; chờ Q011

ဝီရိယ | vīriya | tinh tấn | 318-01/07/13/16;319-04 | Giữ vīriya trong hồ sơ thuật ngữ theo hìnhဝီ; không thêm nhãn Pāli nơi chính văn không cần; tiếp81

ဝိတက် | vitakka | tầm | 319-01 | Đối tượng của “lắng dịu”; không đổi thành tứ; tiếp thuật ngữ

ဥပက္ကိလေသ;နီဝရဏ | upakkilesa;nīvaraṇa | tùy phiền não;triền cái | 319-01/04 | Hai tên và lời giải tâm ô nhiễm/cản thiền–đạo–quả giữ đủ; tiếp thuật ngữ, Q011 ngữ cảnh

သံယောဇဉ် | saṃyojana | kiết sử | 318-15;319-02/04 | Đạo đoạn trừ; giữ phân biệt triền cái và tùy miên

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း | ānāpānakammaṭṭhāna | đề mục thiền hơi thở vào–ra | 319-04;320-12 | Theo quyết định14/9; phân biệt đối tượng ārammaṇa với đề mục

ပဿမ္ဘယံ | passambhayaṃ | làm lắng dịu | 319-08/10/11;320-01/02 | Tiêu đề, Pāli, lời Miến; không tự thêm chỉ dẫn ngưng thở; tiếp80/81

ကာယသင်္ခါရ | kāyasaṅkhāra | thân hành | 320-01…09 | Hai định nghĩa khác nhau; ở đây là hơi vào/ra, định nghĩa tư bị loại trừ; giữ cả hai

စိတ္တဇရူပ် | cittajarūpa | sắc do tâm sinh | 320-05 | Hơi vào/ra do tâm sinh nhưng gắn với thân vật chất; không chuyển thành tâm/tâm sở

ကရဇကာယ | karajakāya | thân vật chất | 320-03…05/12 | Tập hợp sắc, gồm sắc đại chủng/y sinh ở lời giải; theo81

ဘူတရူပ်;ဥပါဒါရူပ် | bhūtarūpa;upādārūpa | sắc đại chủng;sắc y sinh | 320-05 | Hai lớp sắc trong lời Miến; tiếp03/17

စေတနာ | cetanā | tư | 320-04/06 | Không tác ý; ngoặc Miến giải tâm và tâm sở có tư làm chính

စေတနာကာယသင်္ခါရ | cetanākāyasaṅkhāra | thân hành là tư | 320-06 | I347: định nghĩa này **không** được muốn nói ở đây; ghi mới chờ Q011

ဝစီသင်္ခါရ | vacīsaṅkhāra | khẩu hành | 320-03/04/06 | Chỉ trích đôi “thân hành, khẩu hành”; không tự mở rộng thành ba hành

ကာယဒ္ဝါရ;ဝစီဒ္ဝါရ;မနောဒ္ဝါရ | kāyadvāra;vacīdvāra;manodvāra | thân môn;khẩu môn;ý môn | 320-03/04/06 | Tư cũng qua các môn khác nhưng phần lớn/thường xuyên thân môn; giữ thứ tự từng lớp nguồn

ဩဠာရိက | oḷārika | thô tháo | 320-10/11 | Hình giải ရုန်ရင်းကမြဲတမ်း; thống nhất tác nhân321–323; chờ Q011 ngữ cảnh

သုခုမ | sukhuma | vi tế;vi tế, mềm mại | 320-10/11 | Hình giải သိမ်မွေ့နူးညံ့; thống nhất tác nhân321–323

ပဿဒ္ဓိ | passaddhi | lắng dịu | 320-10/11 | Hình giải ငြိမ်းအေးပို့; không tự gán riêng tâm sở khinh an trong đoạn mô tả hơi thở

လုံ့လ | — | việc ra sức;sự nỗ lực | 318-01/08;319-04 | Giữ nghĩa ra sức trong ví dụ; không tự thêm nhãn Pāli vào lời Miến

ပင်ပန်းခြင်း;ပူပန်မှု | — | mệt nhọc;sự bức bách | 320-12 | Hai từ Miến có lời giải “tức”; không thêm khẳng định nhiệt độ; nối321

သူရိန် | — | mặt trời | 319-07 | Chữ rõ ở I346/I346D và Unicode; giữ danh sách tác giả, không thay mục; S31801/Q011

Miến321-323

Các mục mới/cách dùng dưới đây được ghi để main hợp nhất, chưa được người phụ trách bản dịch duyệt; Q011giữ mở. Những mục đã có được dẫn để thống nhất, không trình như quyết định mới. Mức “rõ theo hình/ngữ cảnh” chỉ là mức tự đối chiếu của tác nhân.

Chữ nguồn và vị trí | Pāli La-tinh | Việt dùng trong bản | Ngữ cảnh/căn cứ | Trạng thái

သိမ်းဆည်း…ဉာဏ်ဖင့် ပိုင်းခြား,321-02/07,322-05,323-04 | Không có lemmaPāli riêng tại lời Miến này | thu nhiếp; phân định bằng trí | Nguồn giải nghĩa ngay bằng dấu=, không hiểu là cưỡng ép thân/hơi; giữ cảhai động tác. | Cách dùng ghi bổ sung, chờQ011

နိသီဒတိ ပလ္လင်္ကံ အာဘုဇိတ္စာ ဥဇုံ ကာယံ ပဏိဓာယ,321-04 | Nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujuṃ kāyaṃ paṇidhāya | Vị ấy ngồi, xếp chân kiết già, giữ thân thẳng | CâuPālivà lời Miến “phần trêncủathân” giữriêng; không đưa “phầntrên” vào bảnPāli. | Rõ theo hình; đối chiếu thêm chờQ011

ပရိမုခံ သတိ ဥပဋ္ဌပေတွာ,321-05 | Parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā | sau khi thiết lập niệm hướng về phía trước | Lời Miến giải cụ thể sinh/thiết lập niệm hướng cảnh đề mục niệm hơi thở. Không đồng nhất kammaṭṭhāna với ārammaṇa; giữ cảcâuPāli+lờiMiến. | Giữ nguồn hình; chờQ011

ခံညားသည်၏အဖြစ်…အမှုဆို,321-07/08 | Không in lemmaPāli riêng; đối chiếu cách dùng kammaññatā đã có81 | thích nghi với việc tu tập | Bộba nhẹ/mềm/thíchnghi của sắc do tâm và các sắc khác tùy thuận; không tự chèn kammaññatā vào câu Miến vì nơi này không inlemma. | Rõ theo ngữ cảnh/hồ sơ81; ghi căn cứ

စိတ္တဇရူပ်,ကမ္မဇရူပ်,ဥတုဇရူပ်,အာဟာရဇရူပ်,321-07/08 | cittajarūpa;kammajarūpa;utujarūpa;āhārajarūpa | sắc do tâm/nghiệp/thời tiết/vật thực sinh | Quan hệ tùy thuận không phải quan hệ sản sinh cảba loại từtâm; theo thuậtngữ hiện hành. | Thuậtngữ hiện hành; khôngduyệtmới

ပုဆိုး,322-03 | Không có Pāli tại chỗ | tấm vải quấn thân | Vải đang ướt đặt trên ngực khi nằm bóngmát; không tự thêm chấtliệu hoặc độngtác làmướt. | Từvựng mới, chờQ011

အာဘောဂ,322-08 | ābhoga | sự quán xét lúc đầu | LờiMiến ပထမဦးစွာ ဆင်ခြင်ခင်း; một trong4pháp hướng việc làm lắng dịu, chưa có trước thu nhiếp. | Rõ lời giải tại chỗ, chờQ011

သမန္နာဟာရ,322-09 | samannāhāra | sự khéo hướng đến, lặp đi lặp lại, liên tiếp để làm lắng dịu | Nguồn giải thân hành=hơi vào/ra và ngoặc làmphát sinh sựdịu; không thaybằngtừtóm tắtlàm mất phần giải. | Rõ lời giải tại chỗ, chờQ011

မနသိကာရ,323-01 | manasikāra | tác ý | Đặt tínhchất lắng dịu thân hành=hơi vào/ra vào tâm; không xem4pháp là4tâm sở hoàn toàn khác do bản không nói thế. | Thuậtngữ hiện hành, ngữ cảnh ghiQ011

ပစ္စဝေက္ခဏာ,323-02 | paccavekkhaṇā | sự quán xét | Tại đây dòxét/quánxét nhằm làm lắng dịu thân hành; không đổi thànhtrínhớlạicácchi thiền theo ngữ cảnhkhác. | Cách dùng ngữ cảnh, chờQ011

ဩဠာရိက–သုခုမ,323-06/07/09 | oḷārika–sukhuma | thô tháo–vi tế; lờiMiến vi tế,mềm dịu | Các tầng so sánh tương đối, không nói sothiền tuyệtđối luônthô hoặc tứthiền còn hơi hoạtđộng. | Thống nhất với đơn vịkể; ghiQ011

ဒီဃဘာဏက–သံယုတ္တဘာဏက,323-08/15 | Dīghabhāṇaka–Saṃyuttabhāṇaka | các vị tụng đọc/trì tụng Trường Bộ–Tương Ưng Bộ | Cuối323tácgiả giải người trì tụng Dīghanikāya/Saṃyuttanikāya; không lẫn Majjhimabhāṇaka324. | Tên nhóm mới ghiQ011

အပ္ပဝတ္တိ,323-14;မဖစ်ခြင်းသဘော,323-13 | appavatti | sự không còn diễn tiến; lời Miến: trạng thái không sinh khởi | Giữ cách dùng71; Pāli atisukhuma+eva+nói tứthiền; không đổi ý thành hơi thởcònmàrấtnhẹ. | Theo71; chưaduyệt phầnmới

Miến324-326

Tất cả cách gọi mới dưới đây được ghi để main hợp nhất; không coi là duyệt mới. Ưu tiên03/17 và quyết định kammaṭṭhāna ngày2026-09-14. Cách đã có ghi căn cứ; lựa chọn mới hoặc cách dùng mới chờQ011.

Miến / dạng nguồn | Pāli | Việt | Ngữ cảnh / căn cứ

မဇ္ဈိမဘာဏက;မဇ္ဈိမနိကာယ် | Majjhimabhāṇaka;Majjhimanikāya | các vị tụng đọc Trung Bộ;Trung Bộ | 324-01/02; nhan đề và chủ trương, cùng cách dùng tụng đọc đã trao đổi321–323

ဒီဃဘာဏက;သံယုတ္တဘာဏက | Dīghabhāṇaka;Saṃyuttabhāṇaka | các vị tụng đọc Trường Bộ;Tương Ưng Bộ | 324-04, đủ ba truyền thống; không gộp riêng Majjhima vào chủ trương trước

ကာယသင်္ခါရ | kāyasaṅkhāra | thân hành | 324–326, hơi vào/ra; theo71/81; không lấy nghĩa tư trong hành động thân ở đoạn khác thay vào

အဿာသ-ပဿာသ | assāsa–passāsa | hơi thở vào và hơi thở ra | 324–325; giữ hai đối tượng đầy đủ

သမထဘာဝနာ | samathabhāvanā | tu tập thiền chỉ | 324-11; phần riêng trước minh sát

ဩဠာရိက;သုခုမ | oḷārika;sukhuma | thô;vi tế/tế | 324–326; danh sách11dùngthô/tế theo71, lời Miếnနူးညံ့thêm mềm dịu, không bỏ

ပဿဒ္ဓိ | passaddhi | sự lắng dịu | 326-03, nguồn giảiငြိမ်းပုံ; không tự thay bằng tên tâm sở cụ thể

အဿာသပဿာသကမ္မိက | assāsapassāsakammika | người tu tập theo hơi thở vào–ra | 325-02; theo71, lời Miến riêng giải bắt đầu sắc bên trong hơi; không dùng đề mục

မဟာဘုတ်ဓာတ်ကိုးလေးပါး | mahābhūta | bốn đại chủng | 325-02; đủ số4, khácupādārūpa

စတုဓာတုမုခနေ ဝိပဿနာဘိနိဝေသံ သန္ဓာယ ဝုတ္တံ | Catudhātumukhena vipassanābhinivesaṃ sandhāya vuttaṃ | Lời ấy được nói nhằm việc đi vào minh sát qua cửa bốn đại | 325-02Pāli, toàn lời Miến tiếp giải sắc–danh nhân–quả làm đối tượng; Q011

ဥပါဒါရူပ် | upādārūpa | sắc y sinh | 325-03/326-08; theo03/17/81

ဘာဝနာယ ဥပရူပရိ ပဏီတဘာဝတာ | Bhāvanāya uparūpari paṇītabhāvato | Do sự tu tập càng lúc càng cao thượng | 325-04Pāli+Việt+lời Miến; không thêmchứngđắc; Q011

သာမညလက္ခဏာ | sāmaññalakkhaṇa | đặc tính chung | 325-09,3đặc tínhvôthường/khổ/vôngã

အနိစ္စ-ဒုက္ခ-အနတ္တ | anicca–dukkha–anatta | vô thường–khổ–vô ngã | 325-09,dạng nhãn theo nguồn,không tự chuyển thànhanattā trong chuỗi

ကလာပသမ္မသန | kalāpasammasana | thẩm sát theo nhóm | 325-09; theo17/71,khôngphảisắctụ

အတိတ်-အနာဂတ်-ပစ္စုပ္ပန်-အဇ္ဈတ္တ-ဗဟိဒ္ဓ | atīta–anāgata–paccuppanna–ajjhatta–bahiddha | quá khứ–vị lai–hiện tại–bên trong–bên ngoài | 325-09,5khía cạnhđầu trong11,không bởPāli

ဩဠာရိက-သုခုမ-ဟီန-ပဏီတ-ဒူရ-သန္တိက | oḷārika–sukhuma–hīna–paṇīta–dūra–santika | thô–tế–hạ liệt–cao thượng–xa–gần | 325-09,6khía cạnhcòn lại; theo66/71

ဒုဗ္ဗလ ဝိပဿနာ | dubbala vipassanā | minh sát yếu | 325-10; giữ nhãn nguồn và4trí được liệt kê; cáchdùngmớichờQ011

ဥဒယဗ္ဗယညာဏ;ဘင်္ဂဉာဏ် | udayabbayañāṇa;bhaṅgañāṇa | trí sinh diệt;trí hoại diệt | 325-10; theo13/17/26/61,không đổi sangtêndàikhác

ဘယညာဏ်;အာဒီနဝဉာဏ် | bhayañāṇa;ādīnavañāṇa | trí thấy sự đáng sợ;trí thấy sự nguy hại | 325-10; giữtênngắn nguồn; Việt nối cách dùngcủatêndài45/26,mớichờQ011

နိဗ္ဗိဒါနုပဿနာညာဏ် | nibbidānupassanāñāṇa | trí quán yểm ly | 326-01; giữanupassanācủanguồn,khôngrútvềNibbidāñāṇa,mớichờQ011

ဗလဝဝိပဿနာ | balava vipassanā | minh sát mạnh | 326-01; theo26/46 vềcáchgọi,phạmvinhómgiữriêngtheonguồnởđây

ပဿမ္ဘယ | passambhaya | làm lắng dịu | 326-05; nhãn in khôngmạ, không tự đổi thànhcâutríchkhác

ကာယိကာတိ ရူပကာယေ ဘဝါ | Kāyikāti rūpakāye bhavā | “Thuộc về thân” là sinh ở sắc thân | 326-08; giữPāli+Việt+toànlờigiảiMiếnriêng; Q011

ကရဇကာယ;ရူပကာယ | karajakāya;rūpakāya | thân vật chất;sắc thân | 326-08/09/13, nguồngiảigồmđạichủng+y sinh; theo81

ဘူတရုပ-ဥပါဒါရုပ် | bhūtarūpa–upādārūpa | sắc đại chủng–sắc y sinh | 326-08; giữhaidạngsource,khônggiớihạnthânsắcdo vậtthựcsinh

ကာယသည် ပုပြဋ်အပ်သဓကဖြာင့် | ĐốiPāli320:tena saṅkharīyatīti | vì được thân vật chất ấy tạo tác | 326-08/09; hơi thở là đối tượng, thân làtácnhân; hình347+353, sửaE02; không tự thêmPāli320vàobảnchính326

ငြိမ်းစေ/ချုပ်စေ/ငြိမ်းခြင်းသို့ရောက်စေ | LờiMiến,không thêmPāli | làm lắng dịu/làm diệt/đưa đến sự lắng dịu | 326-08/09,giữđủ3độngtừ,không triểnkhai thành chỉdẫnnínthở

ပ | *(như trên)*. | *(như trên)*. | 326mục3/4/5,khôngtriểnkhai

Miến327-329

Những mục mới dưới đây là cách dùng để xuất theo đúng ngữ cảnh trang; tiếp tục chờ duyệt Q011. Không tự đưa các từ Pāli của danh sách khẳng định vào danh sách phủ định vốn không in tên. Các từ Pāli dạng tra cứu cho từ vay mượn Miến được ghi rõ, không coi là trích Pāli nguyên dòng.

Nguồn Miến / vị trí hình | Pāli | Việt | Ngữ cảnh | Căn cứ và trạng thái

အာနမနာ; 327-03/PDF354 | ānamanā | nghiêng từ sau ra trước | Mục 1 vận động thân, có ngoặc về phía trước | Chuyển tự từ hình; giữ hướng theo lời giải Miến; chờ Q011

ဝိနမနာ; 327-04/PDF354 | vinamanā | nghiêng sang hai bên sườn | Mục 2, lời giải thêm hai bên thân | Hình cùng lời Miến; chờ Q011

သန္နမနာ; 327-05/PDF354 | sannamanā | nghiêng hẳn về khắp các phía; nghĩa khác: nghiêng rất nhiều | Mục 3 có hai cách giải riêng | Giữ đầy đủ cả တစ်နည်း và mức လွန်စွာ; chờ Q011

ပဏမနာ; 327-06/PDF354 | paṇamanā | nghiêng từ trước ra sau | Mục 4 | Giữ ṇ theo chữ ဏ và ā cuối; chờ Q011

ဣဉ္ဇနာ; 327-07/PDF354 | iñjanā | chuyển động một chút về phía trước | Mục 5 | Lời giải ခဏငယ် = một chút; chờ Q011

ဖန္ဒနာ; 327-08/PDF354 | phandanā | chuyển động một chút sang bên sườn (= rung động) | Mục 6 | Giữ cả ngoặc တုန်ခြင်း; chờ Q011

စလနာ; 327-09/PDF354 | calanā | chuyển động một chút về khắp các phía | Mục 7 | Hình và lời giải hướng ထက်ဝန်းကျင်; chờ Q011

ပကမ္ပနာ; 327-10/PDF354 | pakampanā | chuyển động một chút về phía sau | Mục 8 | Hình và lời giải နောက်သို့; chờ Q011

ခဏငယ်; 327-07–10/17–20 | Không tự đặt Pāli | một chút; phủ định: không… dù chỉ một chút | Bốn chuyển động và bốn phủ định | Mức chuyển động, không phải toàn thân; phân biệt với bốn động tác nghiêng trước đó

ထိုကရဇကာယသည် ပုပြဋ်အပ်သဓကဖြာင့်; 327-01/PDF354 | Căn cứ liên quan ở PDF347: tena saṅkharīyati | vì được thân vật chất ấy tạo tác | Giải vì sao hơi thở là thân hành | Đã đọc lại hình347 và354: thân là tác nhân, hơi là cái được tạo tác. Không đảo thành thân được tạo tác

ဓောဒနာ စကားရပ်; 328-07/PDF355 | codanā, dạng tra cứu của từ vay mượn | lời vấn nạn | Kết sáu mệnh đề phủ định | Tư cách lời nói được nguồn xác định, không nâng thành kết luận của tác giả; chờ Q011 cho tổ hợp

ဘာဝနာစိတ်; 328-01/09, 329-05/06 | bhāvanācitta, dạng tra cứu | tâm tu tập | Tâm biết hơi; về sau tâm có cảnh tướng hơi vi tế | Giữ bảng76/81; không đồng nhất tâm, niệm và định

အာနာပါနဿတိသမာဓိ; 328-04/12, 329-09 | ānāpānassatisamādhi | định niệm hơi thở vào–ra | Định đi cùng niệm có cảnh hơi | Chuyển tự từ hình; niệm và định được nói riêng; chờ Q011 cho tổ hợp

အာရုံနိမိတ်; 329-02–05/PDF356 | ārammaṇanimitta, dạng tra cứu | tướng của đối tượng | Âm thanh/hơi thở thô, vi tế; tâm lấy tướng làm cảnh | Giữ sự chuyển cảnh đúng từng câu, không tự đồng nhất âm/hơi với tâm; chờ Q011

ကဋ်းခွက်; 329-02/PDF356 | Không tự thêm Pāli | bát đồng | Vật được gõ, âm thô rồi nhỏ vi tế tiếp nối | Căn cứ chữ Miến trên hình, chú u327-2; chờ Q011

ပျံလွင့်ခြင်းသို့ မရောက်ရှိပေ; 329-05/PDF356 | Không tự thêm Pāli | không đi đến tán loạn | Tâm tu tập có cảnh tướng hơi vi tế vẫn sinh | Giữ phủ định và tâm làm chủ thể; không đọc nhầm thành tâm biến mất

Miến330-332

Các mục tiếp cách dịch hiện hành được ghi để kiểm tính nhất quán; các cách ghép hoặc cách gọi mới chờ duyệt Q011. Cột Pāli chỉ ghi dạng hiện có trong nguồn hoặc tên tra cứu được xác định rõ; không dựng Pāli cho các từ thuần Miến.

Chữ nguồn | Pāli | Việt | Ngữ cảnh / căn cứ / trạng thái

ပဿမ္ဘယံ ကာယသင်္ခါရံ | passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ | đang làm lắng dịu thân hành | 330-01; giữ thân hành 81, không diễn thành nín thở

အဿာသပဿာသကာယ; ရူပကာယ; နာမကာယ | assāsapassāsakāya; rūpakāya; nāmakāya | thân hơi thở vào–ra; sắc thân; danh thân | 330-02; ba thân đúng lời Miến, tiếp81

ဥပဋ္ဌာန | upaṭṭhāna | nơi an trú / sự an trú | 330-02/03; thân là nơi niệm trú, niệm là sự an trú; tiếp81, không đồng nhất thân/niệm

ကာယေ ကာယာနုပဿနာ သတိပဋ္ဌာနဘာဝနာ | kāye kāyānupassanā satipaṭṭhānabhāvanā | sự tu tập niệm xứ quán thân trên thân | 330-03; giữ kāye định vị và toàn tên, tiếp81

ဘာဝနာဝိသုဒ္ဓိယာ | bhāvanāvisuddhiyā | nhờ sự thanh tịnh của việc tu tập | 330-05/11; chính lời Miến giải tính thanh tịnh do tu tập tuần tự; cách ghép chờQ011

အာဘောဂ = နှလုံးသွင်းမှု | ābhoga | sự hướng tâm = sự tác ý | 330-05/11; lời Miến cho nghĩa ngay sau dấu bằng; chờQ011

အနုပဋ္ဌဟန္တမ္ပိ သုခုမံ သုအာနယံ ဟောတိ | anupaṭṭhahantampi sukhumaṃ suānayaṃ hoti | thân hành vi tế, dù không hiện rõ, vẫn dễ được nắm giữ | 330-05; giữ giới hạn phủ định trong Pāli; cách dịch suānayaṃ chờQ011, không sửa thành chữ thô của Miến

ကောင်းစွာ ဆောင်ထားနိုင် | không tự thêm Pāli | có thể duy trì tốt | 330-11/12 và331-02; lời giải tiếp tục tu tập với tợ tướng; tương ứng cách tác giả giải suānayaṃ, chờQ011

ပဘာဝနာ | pabhāvanā | sự phát triển | 330-13; giữ tiền tố pa- theo hình; niệm và định đều phát triển, chờQ011

ဩဠာရိကာ ကာယသင်္ခါရာ; သုခုမာ | oḷārikā kāyasaṅkhārā; sukhumā | các thân hành thô; các thân hành vi tế | 330-13; đối lập thô/vi tế, không đổi thành tâm hành

အဿာသပဿာသသမညမဧဝေ | assāsapassāsasamaññameva | chính bằng tên gọi hơi thở vào và hơi thở ra | 330-14; quan hệ tên gọi với tướng nương hơi, không đồng nhất hai đối tượng

ဥဂ္ဂဟနိမိတ်; ပဋိဘာဂနိမိတ် | uggahanimitta; paṭibhāganimitta | học tướng; tợ tướng | 331-01/02,332-07; tiếp03/76/81, giữ ngoặc nguồn

ဝါဂွမ်းစိုင်; သဓောက်ရူးကပြဲ | từ Miến | búi bông; sao Mai | 331-01; ví độ trắng và độ trong sáng/rực rỡ, không bỏ ví; tên sao chờQ011

ဘာဝနာစိတ်; ဘာဝနာသမာဓိ | bhāvanācitta; bhāvanāsamādhi | tâm tu tập; định do tu tập | 331-01/02; tiếp76/81, tâm đổi đối tượng nhưng định tiếp tục

ပထမဈာန်သမာဓိ; ဒုတိယဈာန်သမာဓိ; တတိယဈာန်သမာဓိ; စတုတ္ထဈာန်သမာဓိ | paṭhamajjhānasamādhi; dutiyajjhānasamādhi; tatiyajjhānasamādhi; catutthajjhānasamādhi — dạng tra cứu | định sơ thiền; định nhị thiền; định tam thiền; định tứ thiền | 331-02; giữ bốn mức theo thứ tự và thời điểm hơi tự nhiên hoàn toàn lắng dứt

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း | ānāpānakammaṭṭhāna | đề mục thiền hơi thở vào–ra | 331-04/332-02; quyết định14/9, phân biệt đề mục tu tập với đối tượng ārammaṇa

ဝိတက် ဝိစာရ ပီတိ သုခ ဧကဂ္ဂတာ | vitakka; vicāra; pīti; sukha; ekaggatā | tầm; tứ; hỷ; lạc; nhất tâm | 332-07; đủ năm chi thiền, không thêm chi thứ sáu

အပ္ပနာဈာန် | appanājhāna | thiền an chỉ | 332-07; tiếp76/81, không gọi cận định

ရတွေက်ခင်ြး ဂဏာနာနည်း | gaṇanā | phương pháp đếm | 332-08/11; thời điểm bắt đầu tác ý rồi thực hành tuần tự; tiếp76/81

ကိုယ်၏ ပူပန်မှု | từ Miến | sự bức bách của thân | 332-08/11; nhân hơi thô dứt rồi thân/tâm nhẹ, không biến thành phiền não của tâm

ခုတင်ညောင်စောင်း; အင်းပျဉ်ကုလားထိုင် | từ Miến | giường, chõng; ghế đẩu, ghế tựa | 332-09/10; các vật dụng trong ví dụ, tạm dịch theo ngữ cảnh, chờQ011

ကျိုးပြုးအခင်း; ပျဉ်ပြုးအခင်း | từ Miến | mặt dây đan; mặt ván | 332-09; các mặt chịu sức kéo xuống, chờQ011

ကိမ်မျက်ကွက်; ကိမ်ယက်ကပ္ပြင့် | từ Miến | mắt mây đan; hoa văn hoa sen bằng mây đan | 332-09; chi tiết cấu tạo được giữ riêng, chờQ011

လဲဝါဝွမ်း | từ Miến | bông gòn, bông vải | 332-10; ví độ nhẹ, giữ phần giải nguyên nhân và lặp; chờQ011

Miến333-334

Chữ nguồn | Pāli | Việt | Ngữ cảnh và căn cứ

ဥဒ္ဒစ္စ | uddhacca | tâm tán loạn | 333-02; kế thừa bảng71/255-04, chính Miến giải tâm rời đối tượng.

ပီတိသမ္ဗောဇ္ဈင် | pīti-sambojjhaṅga | hỷ giác chi | 333-02; tên trong Miến, mới Q011.

ပဿဒ္ဓိသမ္ဗောဇ္ဈင် | passaddhi-sambojjhaṅga | tịnh giác chi | 333-02/03; passaddhi=tịnh theo31/56; tên ghép mới Q011.

သမာဓိသမ္ဗောဇ္ဈင် | samādhi-sambojjhaṅga | định giác chi | 333-02/04; mới Q011.

ဥပက္ခာသမ္ဗောဇ္ဈင်;တတြမဇ္ဈတ္တုပက္ခာ | upekkhā-sambojjhaṅga;tatramajjhattupekkhā | xả giác chi;xả quân bình | 333-02/05, nguồn gọi như vậy; xả quân bình kế thừa81, không xả thọ; tên ghép mới Q011.

အာဘောဂ = နှလုံးသွင်းစာတ်ခံ | ābhoga | sự hướng tâm, tức khuynh hướng tác ý | 334-03, lời Miến giải khuynh hướng hướng đến hơi vi tế; tạm dịch Q011.

အဿာသ-ပဿာသနိမိတ် | assāsa-passāsa-nimitta | tướng hơi thở vào, hơi thở ra | 334-04/05; giữ nimitta, không tự sửa tất cả thành tợ tướng.

Thuật ngữ bổ sung019

03/17đãduyệt và quyết địnhkammaṭṭhāna14/9 giữưu tiên. Các cách gọi mới dướiđâychờduyệtQ011. Khôngtựnângtrạngthái.

Miến335-337

Các lựa chọn mới dưới đây là tạm dùng có căn cứ tại chỗ, chờ Q011; không gán người phụ trách bản dịch đã duyệt. Thuật ngữ đã dùng ở bảng trước chỉ ghi để thống nhất đoạn nối.

Nguồn | Pāli / dạng nguồn | Việt dùng | Ngữ cảnh/mã | Căn cứ và trạng thái

ဣရိယာပထိ / ဣရိယာပုထ် | iriyāpatha | tư thế | 335-04…08 | Trích nói phá tư thế đứng dậy; lời Miến phân biệt điều chỉnh đúng lúc. Dùng nghĩa tư thế ở đây, không mở rộng thành toàn bộ oai nghi. ChờQ011 nếu chưa có duyệt riêng.

နဝနဝမဧဝ / အသစ်အသစ် | navanavameva | cứ trở thành mới lại | 335-04…07;336-06…07 | Lời Miến336 giải lặp chu kỳ hơi không rõ rồi đứng dậy; không dịch thành đề mục mới khác. ChờQ011.

ဒေသတော အာဟရိတဗ္ဗံ | desato āharitabbaṃ | phải đưa trở lại từ nơi ấy | 335-04…06 | Pāli ngắn; Miến xác định nơi hơi thở tự nhiên từng xúc chạm. Giữ hai lớp riêng. ChờQ011.

သမိဉ္ဇိတဧ / သမိဉ္ဇန / သမိဉ္ဇတ္တော / သမိဉ္ဇနေတဿ | samiñjite / samiñjana / samiñjetvā / samiñjentassa | co / sự co / sau khi co / người co | 335-09…10;336-03…05 | Hình362 và crop có một m; không tự chuẩn hóa. Cơ sở hình trực tiếp, chữ nguồn giữ nguyên.

ပသာရိတဧ / ပသာရဏ | pasārite / pasāraṇa | duỗi / sự duỗi | 335-09…10;336-03…05 | Đối ứng co; chữ nguồn/diễn giải khớp tay chân. ChờQ011.

သာတ္ထကသမ္ပဇည / သာတ္ထကသမ္ပဇဉ် | sātthakasampajañña | tỉnh giác về lợi ích | 335-09…10;336-03 | Định nghĩa tại chỗ nhận định lợi/hại, tránh bất lợi/chọn lợi; nối sampajañña=trí tỉnh giác bảng51. ChờQ011.

အတ္ထာနတ္ထပရိဂ္ဂဟဏံ | atthānatthapariggahaṇaṃ | sự nhận định lợi ích và bất lợi | 336-01…04 | Kết trích Pāli; Miến giải dùng trí phân định. ChờQ011.

ဝိသေသ | visesa | sự thù thắng | 335-09…10;336-01…02 | Theo bảng86 và bản85; lời Miến ở336 giải pháp thù thắng hiệp thế/siêu thế, giữ đủ. Vẫn chờQ011 theo bảng86.

အကာြင်း ဥပါယ် | cụm Miến, không tự hồi dựng Pāli | phương cách | 336-08…337-02 | Cách đưa sự nhận biết hơi trở lại; không bổ sung nghĩa nhân quả ngoài diễn giải. ChờQ011.

အသညသတ်ဘုံ | asaññasatta | cõi Vô tưởng | 337-07 | Nguồn nêu theo một cách giải khác ở mục3; không gộp thành một mục riêng. ChờQ011.

နိရောဓသမာပတ် | nirodhasamāpatti | diệt định | 337-09 | Nguồn xác định Bất lai và A-la-hán đang nhập; không khẳng định tất cả hai bậc luôn không thở. ChờQ011.

စတုတ္ထဇ္ဈာန်သမာပတ် | catutthajjhānasamāpatti | sự chứng nhập tứ thiền | 337-11 | Mục6, tách với diệt định ở5. ChờQ011.

ဓမ္မတာ | dhammatā | quy luật tự nhiên | 337-12…13 | Lý do riêng của6/7, không thay bằng thiếu tâm sinh hơi của3–4–5. ChờQ011.

ရူပဘဝ / အရူပဘဝ | rūpabhava / arūpabhava | đời sống sắc giới / đời sống vô sắc giới | 337-13 | Giữ cả hai trong mục Phạm thiên; từ bhava không biến thành danh/sắc của chính hơi thở. ChờQ011.

ဉာဏ်ဖဋ္ဌ ပိုင်းခြားယူခြင်း / သိမ်းဆည်းခြင်း | cụm Miến | dùng trí phân định / nắm bắt | 337-15 | Hai hành vi không làm được do tuệ yếu, trong khi vẫn có hơi. Không đồng nhất hơi không được biết với hơi không tồn tại.

နှာခေါင်းဖု / နှာသီးဖျား / အထက်နှုတ်ခမ်း | cụm Miến | chóp mũi / môi trên | 337-16→338-01 | Ảnh364 nói mũi dài/ngắn; ảnh365 xác định tướng là chỗ buộc tâm; thống nhất bản trước, không gán tợ tướng lúc này.

Miến338-340

Chữ nguồn | Pāli | BảnViệt trong đơn vị | Ngữ cảnh/căn cứ | Trạng thái

အမှတ်သညာ | saññā | tưởng ghi nhận | 338-01: làmvững tại chóp mũi/môi trên; phân biệt niệm trongcâu kế | Bổ sungngữcảnh, Q011

နိမိတ် | nimitta | tướng; nơi/phươngtiện buộcgiữ tâm | 338-01: tácgiả trực tiếp gọi chóp mũi/môi trên, khác học/tợ từ339 | Theo cáchdùng dựán, bổ sungngữcảnh Q011

မုဋ္ဌဿတိဿ | muṭṭhasatissa | cho người thất niệm | 338-02–04: chữhình singleဿ sauဌ; lờiMiến có3 cách diễn đạt mất/buông/quên | Giữ hình; chưa thẩm định ấn bản Q005

သမ္ပဇဉ်ညာဏ် | sampajañña ñāṇa | trí tỉnh giác | 338-04–05: biết rõ/phân biệt hai hơi | Theo thuậtngữ, Q011 ngữcảnh

မဟာပုရိသ | mahāpurisa | đại nhân | 338-05: Sammāsambuddha/Paccekabuddha/Buddhaputta là phạmvi tácý | Bổ sungngữcảnh Q011

ဗုဒ္ဓဓပုတ္တ၊ သာဝက | Buddhaputta; sāvaka | Phật tử; Thanh văn | 338-05: đẩy lời giải đệ tử/người con củaPhật, không đồngnhất mọi cưsĩ hiệnđại | Bổ sungngữcảnh Q011

ပုဆိုး | — | tấm vải quấn thân | 338-06: ví kim và dùi khoan lỗ kim, theo86; không thêm tênchất liệu | Theo86, vẫn Q011

အပ်နှားထွင်းသော ရူး | — | chiếc dùi khoan lỗ kim | 338-06: dụ cho tuệ, còn nhỏ/tinh hơn kim dụ niệm | Mới Q011

ဥဂ္ဂဟနိမိတ်၊ ပဋိဘာဂနိမိတ် | uggahanimitta; paṭibhāganimitta | học tướng; tợ tướng | 339–340:3ví dụhọc,2ví dụtợ,cònlạicả2; độtrong/sáng | Theo thuậtngữ duyệt, phânbiệtngữcảnh giữnguồn

လဝါဂွမ်းစိုင်၊ လဝို့ | tūlapicu (trong câuPāli) | búi bông gòn; đống bông gòn | 339-05/340-17, khônggộp với bôngvải mục2 | Tên vậtliệu mới/tiếp86, Q011

ဖိုင်းဝါဂွမ်းစိုင် | — | búi bông vải | 339-06: ví dụ2,riêngví dụ1 | Q011

ဖိုင်းငင့်ထားသော ဝါဂွမ်းစိုင် | — | búi bông vải đã được chuẩn bị để kéo sợi | 340-17: lờiMiến giải bôngbúi; đã chỉnh cáchdễhiểu nhầmthànhsợi; giữnguyênchữ ởchú | Q011 chờduyệt, không tựnângthànhđãduyệt

လအေလျဉ် | — | luồng gió | 339-07/340-17: ví dụ3 của học tướng | Q011 ngữcảnh

ပတ္တမဉ်းလုံး၊ ပုလဲလုံး | maṇiguḷikā (ví dụPāli viênngọc) | viên hồng ngọc; viên ngọc trai | 339-11/12;340-17:lờiMiến phânbiệt2vật; đãthốngnhất ngọc trai với341 | Q011 tênvậtliệu

ဝါရိုး | — | thân cây bông | 340-02:mục7,hìnhrõ; khôngthayhạtbôngtheobảnkhác | Q011

သစ်သားနှစ်တံကျင် | — | que nhọn bằng lõi gỗ | 340-03:mục8,giữvậtliệu/dạngnhọn | Q011

ရှည်စွာသော ဆောက်လုံးသဏ္ဌာန် ကျိုးမျှင် | — | sợi dây dài có hình dạng như đục tròn | 340-05:mục9,giữđủdài/dây/víduđụctròn,khôngthêmcấutạochưachắc | Q011

ပန်းဆိုင်း | — | chùm hoa | 340-06:mục10 | Q011

အငိုးညွန့်၊ မီးခိုးညွန့်၊ တိမ်ခိုးညွန့် | — | dải khói; dải khói lửa; dải mây khói | 340-07:mục11,giữcả2vậttrongngoặc | Q011

ဘာဝနာသညာ | bhāvanāsaññā | tưởng do tu tập | 340-18;341nốilàm rõtưởngsai khác, khôngđổisati | Thốngnhấtđơnvịkể, Q011

Miến341-343

Những mục mới/cách dùng mới bên dưới chờQ011; không tựduyệt. Dạng có nguồnPāli trích giữđúnghình; dạngtracứucủatừMiến ghi rõ. Ápdụng03/17/14-9và71/76/81/86; khôngthayphápchânđế/chếđịnh,tâm/tâmsở,tưởng/tâm/địnhbằngnhau.

Nguồn và vị trí | Pāli hoặc dạng tra cứu | Việt dùng | Ngữ cảnh và căn cứ | Trạng thái

သညာ,ဘာဝနာသညာ,341-02/05/06 | saññā;bhāvanāsaññā | tưởng;tưởng do tu tập | Trướctướng/tưởngkhác→tướngkhác,khôngthànhvônhân;71đãcósaññā,tổhợpmớichờduyệt. | Q011

သညာနာနတ္တာယ,341-03/04 | saññānānatāya | do sự khác biệt của tưởng | Phụchúgiảixácđịnh tưởngtrướcnimittupaṭṭhāna; khôngtrộnthứtự. | Q011

သညဇဉိ...သညာနိဒါနံ...သညာပဘဝံ,341-03 | Saññajañhi...saññānidānaṃ...saññāpabhavaṃ | do tưởng sinh;có tưởng làm nguồn gốc;có tưởng làm nơi phát sinh | Tiếp71/265,đủ3vế,khôngtựgộp. | Tiếp cách đãcó,phầnmới chưa duyệt

ဥဂ္ဂဂဟနိမိတ်;ပဋိဘာဂနိမိတ် | uggahanimitta;paṭibhāganimitta | học tướng;tợ tướng | 341và343,giữngoặcchọctrướctợở343-07. | Theo03/76/81

ပုလဲလုံး;ရွှဲလုံး,341-06 | Không đặtPāli ngoài nguồn | viên ngọc trai;hạt châu | Hai vídụtròn của tướng,tưởnglặpđủ2lần;phốihợptênvậtvới338–340. | Cáchgọi chờQ011

ဝတ္ထုဓမ္မဝိမုစ္စိတံ,341-07 | vatthudhammavimuccitaṃ | tách khỏi vật và pháp | Hình/cropgiữdạngvimuccitaṃ;Miếngiảitáchkhỏihơithôngthườnglàvậtnền;khôngsửatheobảnngoài. | Q011vàQ005,khôngcoilànguồnđãhiệuđính

အဘိဓမ္မတ္ထသင်္ဂဟ,341-07 | Abhidhammatthasaṅgaha | tên sách Abhidhammatthasaṅgaha | GiữtêntheochữMiến;khôngnhậnđãđọcđúngấnbảnngoài. | Q005

နဝတ္တတ္ဗ္ဗဓမ္မာရုံ,341-08 | navattabbadhammārammaṇa,dạngtra | đối tượng là pháp không thể được nói là thuộc các loại ấy | Mệnhđềhạnđịnhparitta/mahaggata/appamāṇaở342;khônghiểubấtkhảdiễnđạttuyệtđối. | Q011

နဝတ္တတ္ဗ္ဗာရမ္မဏ/နဝတ္တတ္ဗ္ဗအာရုံ,341-09,342 | navattabbārammaṇa;navattabba-ārammaṇa | có đối tượng không thể được nói là thuộc các loại ấy;đối tượng không thể được nói như vậy | Phânbiệtchủthểthiêncócảnhvàbảnthâncảnhchếđịnh;chúu341-4giới hạnrõ. | Q011

ကသိဏပဏ္ဏတ္တိ,သတ္တပဏ္ဏတ္တိ,341-09 | kasiṇapaṇṇattiṃ;sattapaṇṇattiṃ | chế định kasiṇa;chế định chúng sinh | Giữṇṇtheotrích;dạngtracứucủalờithườngkasiṇapaññatti/sattapaññatti. | Q011;giữdạngnguồn

ပရိတ္တ=ကာမ,342-02/14 | paritta;kāma | hữu hạn;dục giới | Parittādivasenatrích,lờigiảihơithởsắcdotâmvẫndụcgiới,tướngkhôngnắmtrongloạiấy. | Q011

မဟဂ္ဂတ=မဟဂ္ဂုတ်,342-03 | mahaggata | đáo đại | GiữđồngnghĩahaitênMiến;342-06nêuđủsắcgiới/vôsắcgiới. | Tiếp71;Q011ngữcảnh

အပ္ပမာဏ=လောကုတ္တရာ,342-04 | appamāṇa;lokuttara | vô lượng;siêu thế | Mục3danh sách;khônglẫnmục2. | Q011

ယထာဂတိတာကာရသမညာဝိသယသမ,342-07 | yathāgahitākārassa saññāvisayassa | đối tượng của tưởng dưới dạng đã được nắm giữ | Phủđịnhnóiđượcloạipháp,cảnhchếđịnhnottưởnglàmđốitượng. | Q011

အညပဒတ္ထသမာသ,ဗဟုဗ္ဗီဟိသမာသ်,342-07/11 | aññapadatthasamāsa;bahubbīhisamāsa | hợp từ có nghĩa chỉ một đối tượng khác;hợp từ sở hữu | Câugiải“cácphápnàycócảnhấy”;giữcảhainhãnngữphápPāli+Việt,lờitríchvàlờigiảiriêng. | Q011

စိတ္တုပ္ပါဒ/စျာန်စိတ္တုပ္ပါဒ,342-07/10 | cittuppāda;jhānacittuppāda | tâm cùng các tâm sở tương ưng;tâm thiền cùng tâm sở tương ưng | Theo17;ngoặcMiếngiữcảcậnđịnh,khôngchỉcitta. | Tiếp17;Q011tổhợp

ပထဝီ;ဖုသန;အနာရမ္မဏ,342-08 | paṭhavī;phusana;anārammaṇa | địa đại;xúc chạm;không nhận lấy đối tượng | Rūpahiệntheopaṭhavīnhưngkhôngbiếtcảnh;phusanakhácnhãnphươngphápphusanãởđợttrước. | Q011ngữcảnh

အဝိဇ္ဇမာန-ဝိဇ္ဇမာန,342-09 | avijjamāna–vijjamāna | giữ lời nguồn“hiện hữu,không hiện hữu”;câu kế“không hiện hữu–hiện hữu”đúngtừngtên | Thútụnguồnnghivấnđãphóng/chú;ý riêngxácđịnhởcâukế. | Q031đềxuấtgiữmở;khôngduyệt/sửa nguồn

သမ္မုတိသစ္စာ;ပရမတ္ထ | sammutisacca;paramattha | tục đế;chân đế | Hai phươngdiệnhiện/khônghiện,khôngsuyrachếđịnhlàphápchânđế. | Theo03/17/71

ဝိဇ္ဇမာနပညတ်;အဝိဇ္ဇမာနပညတ်,342-12/13 | vijjamānapaññatti;avijjamānapaññatti | chế định về cái hiện hữu;chế định về cái không hiện hữu | Hai loại biếtqua tên gọi,nhãntịnhsắcvídụcáihiện;nắmchếđịnhcáikhônghiệnnhưcáihiện. | Q011

စက္ခုပသာဒ,342-13 | cakkhupasāda | nhãn tịnh sắc | Ngoặcvídụ,khôngnhãnthức;theo17/56/81. | Tiếp17

စိတ္တဇသဒ္ဒနဝကကလာပ်,342-14 | cittajasaddanavakakalāpa | nhóm chín sắc âm thanh do tâm sinh | Hơithôngthườnglàtậphợpsắc,chếđịnhtợtướngkhác;tiếp81/300. | Tiếp cáchcũ,tổhợpQ011

အပ္ပနာစျာန်/သမာဓိ;ဥပစာရစျာန်/သမာဓိ,343-08 | appanājhāna/appanāsamādhi;upacārajhāna/upacārasamādhi | thiền an chỉ/định an chỉ;thiền cận định/cận định | Hai cặp/lờiMiếngợilàjhānavẫnđủ,khôngtựsửathànhchỉappanālàthiền. |

Theo86;Q011ngữcảnh

ဒီဃဘာဏကာ;မဇ္ဈိမဘာဏကာ,343-09/10 | Dīghabhāṇaka;Majjhimabhāṇaka | các vị trì tụng Trường Bộ;Trung Bộ | 343mớilờiDīgha,Majjhimasang344;khôngchợpnhấthaiýkiến. | Theo86

Miến344-346

Giữưu tiên03/17/quyếtđịnh14-9. Bảngdưới ghi chữnguồn/ngữcảnh/căncứ,khôngnângthànhđãduyệt.CáctêntraPālitừvaymượnkhôngphảicâutríchngoàinguồn.

Chữ nguồn | Pāli / dạng tra | Việt | Ngữ cảnh và căn cứ / trạng thái

အာသာဆန္ဒဓာတ် | āsā–chanda–dhātu,dạngtra | các yếu tố mong mỏi và ước muốn | 344-01,nguyêntáccóဓာတ်vàlờigiảilo lắngmuốn;tâmhànhgiảmấtmongmỏi,mớichờQ011

မဇ္ဈိမဘာဏကာ;မဇ္ဈိမနိကာယ် | Majjhimabhāṇaka;Majjhimanikāya | các vị trì tụng Trung Bộ;Trung Bộ | 344-02/03/04,theo86,khôngđồngnhấtlờikhuyênDīgha

အာနာပါနနိမိတ် | ānāpānanimitta | tướng hơi thở | 344–346,theo81/86;khôngtựchèn“tợ”khinguồnchỉnimitta

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း | ānāpānakammaṭṭhāna | đề mục thiền hơi thở | 344-02/04,quyếtđịnh14-9,khácđốitượngārammaṇa

အာနာပါနဿတိသမာဓိဘာဝနာ | ānāpānassatisamādhibhāvanā | sự tu tập định niệm hơi thở vào–ra | 344-04/09,346-08/09;đủtu/định/niệmtheo81/86

ဇရာမရဏာတော;အိုနာသရေး | jarāmaraṇato;Miếngiảiriêng | khỏigiàvàchết;Miến:già,bệnhvàchết | 344-03/04,giữriênghai lớp,khôngthêmbyādhivàoPāli

သင်္ကစောပတ္တိ;တွန့်ဆုတ်ခြင်း | saṅkocāpatti | sự chùn bước | 344Pālivàlờigiảitâmtutậprútlui,mớichờQ011

ဥဿာဟ;လုံ့လဥဿာဟ | ussāha | nỗ lực;tinh cần | 344-03/04,người thực hànhcàngtăngtinhcần,mớichờQ011ngữcảnh

ဌပနာ | ṭhapanā | an lập | 344nhanđềvà345,nốiđúng76/81/86;khôngtựthànhgiaiđoạnđầunếu tướngchưavững

နိမိတ္တတယေဝ | nimitteyeva | chỉ trên tướng | 344-06,cittaṃlàtâm;giữeva

နာနာကာရံ ဝိဘာဝယံ | nānākāraṃ vibhāvayaṃ | làm tiêu mất các dạng khác nhau | 344-07,kệđượcgiải345là4dạngdài/ngắnvào/ra,khôngtácýnênnhưbiếnmất;Q011

ဓီရော | dhīro | bậc tinh cần | 344-07,lờiMiến344-10giảivịđầyđủchánhcần/Chánhtinhtấn;Q011

သကံ စိတ္တံ နိဗန္ဓတိ | sakaṃ cittaṃ nibandhati | buộc tâm mình | 344-07,Miến345giảibuộctrêntướngđếnappanā;khôngbiếnthànhtựýcưỡnghơi;Q011

ဘာဝနာစိတ်;ဘာဝနာသမာဓိ | bhāvanācitta;bhāvanāsamādhi | tâm tu tập;định do tu tập | 344–346,niệmtheotheoluồngvàtâmtrêncảnhđượcphânriêng;theo81/86

သမ္မာဝါယာမ မဂ္ဂင် | sammāvāyāma-maggaṅga | chi đạo Chánh tinh tấn | 344-10,tênPālivaymượngiữ,tổhợpmớichờQ011

သမ္မပ္ပဓာန်;ဝီရိယ | sammappadhāna;vīriya | chánh cần;tinh tấn | 344-10;khôngtựthêm“bốn”nguồnkhôngin;vīriyaīdàitheohình/86

အနုဗန္ဓနာ;ဖုသနာ;ဌပနာ | anubandhanā;phusanā;ṭhapanā | theo dõi liên tục;xúc chạm;an lập | 345-06/07,ba phươngpháptrước;saunàybỏhaiđầu,chỉanlậpkhitướngvững;theoquychuẩn

ဝိဿဇ္ဇေတွာ | vissajjetvā | sau khi bỏ | 345-06,giữphạmvidànhchohai phươngpháptrướcthờitợtướngvững;khôngthànhcấmluôndùngtừđầu

ဂဏနာ | gaṇanā | đếm | 345-07,đãgácphươngpháptheotácgiảhỏichỉ;theo76/81/86

အပ္ပနာဈာန် | appanājhāna | thiền an chỉ | 345,bảnnguồndùngkhảnăngcóthểsinh/đạtđến,khôngtựbáođãchứng

ဥဂ္ဂဟနိမိတ်;ပဋိဘာဂနိမိတ် | uggahanimitta;paṭibhāganimitta | học tướng;tợ tướng | 346-12/13,theo03/17;giữphântíchgiaiđoạncủatácgiả

အဿာသ;ပဿာသ;နိမိတ် | assāsa;passāsa;nimitta | hơi thở vào;hơi thở ra;tướng | 346-01…16;thứtựkhácgiữtheotừnglớp,trước/sautợtướngkhônggộp

အနာရမ္မဏမကောစိတ္တဿ | anārammaṇamekacittassa | không phải là đối tượng của một tâm duy nhất | 346haikệ,giữphủđịnhvàmộttâm;theo86

အဇာနတာတော;ဇာနတာဝေ | ajānato;jānatova | người không biết;chỉ người biết | 346-06/07,dạngvatrongkệthứhaigiữ,chưabỏhạtnhấnmạnh

ဘာဝနာနုပလဗ္ဘတိ;ဘာဝနာ ဥပလဗ္ဘတိ | bhāvanānupalabbhati;bhāvanā upalabbhati | sự tu tập không thành tựu;sự tu tập thành tựu | 346-06/07,giữcặpkhẳng/phủtheo86

ဧကက္ခဏေ;စိတ္တက္ခဏ | ekakkhaṇe;cittakkhaṇa | trong một sát-na;sát-na tâm | 346Pāli/Miến,giữhaihoặcbatrongcảnh1tâm,khôngthêmnhiềutâm

အပ္ပဝတ္တနတော | appavattanato | vì không diễn tiến | 346-10,vào/rakhôngcùngdiễntrong1sát-na,khôngđổithànhcảhaikhônghiệnhữu

နာသီးဖျား;အထက်နှတ်ခမ်းဖျား | Miến,khôngtựthêmPāli | chóp mũi;đầu môi trên | 346-12,tướngtrướchọctướng,phạmvimàtácgiảhạnđịnh

ပြည် | Pyay | bản nissaya Visuddhimagga của Pyay | 346-04,chúu344-5,theo76/292vàchú669;2:248–249,Q005chưakiểmấnbản

ဝိမတိဋ္ဌိ | Vimati-ṭīkā | Vimati-ṭīkā | 346-10/11,theodạngin,cùngdẫn1:216–217ở317;khôngtựkhaitriểntênđầyđủ;Q005

Miến347-349

Những cách ghép/từ mới tiếp tục chờ **Q011**, không phải được duyệt. Thuật ngữ hiện hành giữ03/17,71/76/81/86. Không tự dựng Pāli cho từ thuần Miến.

Chữ nguồn / vị trí | Pāli hoặc dạng tra | Việt dùng | Ngữ cảnh và căn cứ

အဿာသပဿာသသမညမဧဝေ;347-01 | assāsapassāsasamaññameva | chính tên gọi hơi thở vào và hơi thở ra | Giữ samaññā là tên gọi, tiếp86/Miến330; không đồng nhất hơi tự nhiên/tướng

ဥဂ္ဂဟနိမိတ်;ပဋိဘာဂနိမိတ်;347-03,348-03,349-03 | uggahanimitta;paṭibhāganimitta | học tướng;tợ tướng | Theo03/17/81/86, phân biệt trắng như bông với tướng trong/rực; không tự thay mọi nimitta bằng tợ tướng

အာနာပါနနိမိတ်;347–349 | ānāpānanimitta | tướng hơi thở vào–ra | Bao gồm học/tợ trong lời347-03; các đoạn tướng chưa vững giữ tên rộng

အာနာပါနပဋိဘာဂနိမိတ်;347-04/349-03/09 | ānāpānapaṭibhāganimitta | tợ tướng hơi thở vào–ra | Đối tượng trong/rực, tâm an trú; tiếp86

ဘာဝနာစိတ်;ဘာဝနာသမာဓိ | bhāvanācitta;bhāvanāsamādhi, dạng tra | tâm tu tập;định do tu tập | Tâm khác niệm và định; giữ điều kiện chuyển đối tượng

ကမ္မမဋ္ဌာန်းလမ်းကြောင်း;347-06 | kammaṭṭhāna, phần vay mượn | đường lối của đề mục tu tập | Tâm rời nơi chạm đi theo sáng; áp dụng quyết định14/9, không mặc định đề mục

မီးခိုးရောင်;ညစ်ထပ်ထပ်;347-06/349-03 | Không tự thêm Pāli | màu khói;xỉn | Tướng sơ hiện, khác trắng tinh; giữ cách mô tả theo hình

မီးချောင်းရောင်;အဖျူချောင်းနိမိတ်;347-06 | Không tự thêm Pāli | ánh đèn ống;tướng dạng một dải trắng | Ví ánh sáng và hình dạng; cách gọi mới chờ Q011

ဝါဂွမ်းခိုင်;တိမ်တိုက်ခိုင်;347-06,349-03 | Không tự thêm Pāli | búi bông;khối mây | Giữ cả hai ví cùng mức rất trắng; búi bông tiếp86

သဟက်ရူးကပြဲ;349-03 | Không tự thêm Pāli | sao Mai | Giữ cách dùng86, ví độ trong/rực của tợ tướng

ခိုင်ခဲ့;တည်တံ့;ငြိမ်ဝပ် | Không tự thêm Pāli | vững chắc;bền vững;yên lặng | Giữ riêng các từ lặp đi với tâm/định/tướng, không nhập thành một tính chất

လနှင့် နိမိတ် တစ်သားတည်း;347-07/08,348-03,349-01 | Không tự thêm Pāli | hơi và tướng trở thành một | Lời tác giả trong tiến trình hiện tướng; không tự thêm khẳng định thực thể giáo lý

အခြေခံလျက် မြို့ဖျားခံလျက် အခြေခိုက်လျက်;349-01 | Không tự thêm Pāli | làm cơ sở;làm chỗ bắt nguồn;làm chỗ đặt nền | Ba cách diễn tả nơi chóp mũi/môi trên, giữ đủ không gộp lặp

နိမိတ္တုပဋ္ဌာနတော;349-05 | nimittupaṭṭhānato | kể từ khi tướng hiện khởi | Danh từ chỉ tướng xuất hiện; phân biệt sati upaṭṭhitā kế sau

နီဝရဏာနိ ဝိက္ခမ္ဘိတာနဝေ;349-05/06 | nīvaraṇāni vikkhambhitāneva | các triền cái được đè nén | Tiếp nghĩa vikkhambhanapahāna ở21/66; không gọi đoạn trừ tận gốc

ကိလသော သန္နိသိန္နာဝ;349-05/06 | kilesā sannisinnāva | các phiền não lắng yên | Khác triền cái và khác trạng thái niệm/tâm phía sau

ဥပစာရသမာဓိ;ဥပစာရဈာန;349 | upacārasamādhi;upacārajjhāna | cận định;thiền cận định | Cận định theo03, dạng thiền cận định tiếp71/81; giữ jhāna của lời chú giải

ဝဏ္ဏတော;လက္ခဏတော;349-05/07/08 | vaṇṇato;lakkhaṇato | theo màu sắc;theo đặc tính | Nguồn giải khara/tự tính và anicca/đặc tính; giữ hai điều không tác ý/quán xét

ပိစုပိဏ္ဍတာရကရူပါဒီသု;349-07 | picupiṇḍatārakarūpādīsu | ở hình dạng búi bông, ngôi sao, v.v. | Chuyển tự từ crop376; không tự thêm vẻ sáng vào lớp Pāli này

ခရဘာဝါဒိသဘာဝတာဓော;349-07 | kharabhāvādisabhāvato | theo tự tính như tính thô cứng, v.v. | Phân biệt tự tính/đặc tính vô thường sau đó; nghĩa mới chờ Q011

ခတ္တိယမဟေသိယာ စက္ကဝတ္တိဂဗ္ဘော;349-05/06 | khattiyamahesiyā cakkavattigabbho | bào thai một vị Chuyển luân vương được hoàng hậu dòng Sát-đế-lỵ gìn giữ | Quan hệ ví: hoàng hậu gìn giữ thai; trao đổi với tác nhân350, không thêm pha lê từ350 vào lớp Pāli349

သာလိယဝဂဗ္ဘော;349-05/06 | sāliyavagabbho | đòng lúa và đòng lúa mạch | Giữ đủ sāli/yava; lời Miến350 chỉ đòng lúa sāli được giữ riêng; cách Việt chờ Q011, chú3

အာဝါသာဒီနိ သတ္တ အသပ္ပါယာနိ;သတ္တ သပ္ပါယာနိ;349-05 | āvāsādīni satta asappāyāni;satta sappāyāni | bảy điều không thích hợp, bắt đầu từ trú xứ;bảy điều thích hợp | Tránh nhóm trước, dùng nhóm sau; giữ số7 cả hai; không triển khai danh sách chưa có tại349

ဝုဒ္ဓိ ဝိရူဠှိ ဂမယိတွာ;349-05/07 | vuddhiṃ virūḷhiṃ gamayitvā | làm cho tăng trưởng, phát triển | Giữ cả hai từ và lặp nguyên câu ở lời chú giải; chuyển tự ū/ḷh theo hình

ဒသဝိဓံ အပ္ပနာကောသလ္လံ;349-05/06 | dasavidhaṃ appanākosallaṃ | mười pháp thiện xảo trong an chỉ | Giữ số10, không triển khai mười mục ở đây; cách ghép mới Q011

ဝီရိယသမတာ ယောဇေတဗ္ဗာ;349-05/06 | vīriyasamatā yojetabbā | cần thực hiện sự quân bình tinh tấn | Giữ vīriya dàiī theo hình và quy chuẩn81; không tự thêm định vào lớp Pāli chỉ có tinh tấn

စတုက္ကပဉ္စကဇ္ဈာနာနိ;349-05/06 | catukkapañcakajjhānāni | các thiền thuộc hệ bốn và hệ năm | Hai cách phân hệ; không biến thành một dãy chín thiền

Miến350-352

Tất cả cách dùng mới dưới đây là đề xuất theo ngữ cảnh, chờ Q011, không được tác nhân AI nâng thành thuật ngữ đã duyệt. Từ nền nimitta, upacārasamādhi, appanājhāna, bhāvanāsamādhi, kammaṭṭhāna tiếp tục theo03/17/81/86.

Nguồn | Pāli/chữ nguồn | Việt dùng | Ngữ cảnh và căn cứ

350-02/PDF377 | ခတ္တိယမဟေသီ / khattiyamahesī | hoàng hậu dòng Sát-đế-lỵ | Ví gìn giữ thai nhi Chuyển luân; giữ riêng lớp Miến và Pāli349.

350-02/PDF377 | သလေးစပါးဖုံး / sāli | đòng lúa sāli | Người nông phu gìn giữ; không thêm yava vào lời Miến này.

350-02/07–08;351–352 | သပ္ပါယ၊အသပ္ပါယ / sappāya, asappāya | thích hợp, không thích hợp | Đủ7yếu tố; chưa đồng nhất mọi ngữ cảnh khác; đã thống nhất với main353354.

350-04/09/PDF377 | အပ္ပနာကောသလ္လ / appanākosalla | thiện xảo trong an chỉ | Mười pháp được nêu nhưng chưa triển khai ở trang này.

350-05/PDF377 | စတုက္ကဈာန်၊ပဉ္စကဈာန် / catukkajjhāna, pañcakajjhāna | thiền theo hệ bốn, theo hệ năm | Không gộp thành một thiền thứ4/5.

351-02/03/PDF378 | အာဝါသ / āvāsa | trú xứ, nơi ở | Tiêu đề1 và ví nơi thích hợp.

351-02/PDF378 | gocara, puggala, bhojana, utu, iriyāpatha | nơi khất thực, người, thức ăn, thời tiết, oai nghi | Các thành phần còn lại của kệ7yếu tố; giải chi tiết các mục sau chưa tự thêm.

351-05/PDF378 | ပဓာနိယတိဿ / Padhāniyatissa | Padhāniyatissa | Tên in đậm theo hình; chú3, chưa kiểm nhân vật với ấn bản khác (Q005).

351-05/PDF378 | နာဂပဗ္ဗတ / Nāgapabbata | Nāgapabbata | Tên ngôi chùa trên núi; chỉ theo nguồn, chú3.

351-07/PDF378 | စူဠနာဂလိဏ် / Cūḷanāga | hang Cūḷanāga | လိဏ် là hang, không tự đổi thành tòa nhà; chú3.

351-07/PDF378 | သီဟိဠ်ကျွန်း / Sīhaḷa | đảo Sīhaḷa | Không bổ sung định danh hiện đại; chú3.

351-07/PDF378 | စိတ္တလတောင် / Cittala | núi Cittala | Nguồn ghi tên này với từ núi; không tự thêm pabbata trong tên; chú3.

351-07/PDF378 | အာဝါသသပ္ပါယ / āvāsasappāya | trú xứ thích hợp | Nhân hỗ trợ thực hành trong ví500tỳ-kheo.

352-01/PDF379 | ဂေါစရဂါမ / gocaragāma | làng khất thực | Mục2, riêng hướng/khoảng cách/vật thực.

352-02/PDF379 | ကောသ / kosa; အလံ / sải | kosa; sải | Giữ số đo nguồn trong chú5; chưa quy đổi, điểm cách đọc số báo main.

352-03/PDF379 | ဘဿ / bhassa | việc nói chuyện | Mục3; bảy yếu tố kệ351 dùng “lời nói”.

352-04/06/PDF379 | တိရစ္ဆာနကထာ / tiracchānakathā | chuyện phiếm | Giữ lời Miến giải đi ngang/ngăn trở từng lần; không gộp phần cõi trời với phần thiền. Đã thống nhất main.

352-05/PDF379 | မဟာဝဂ္ဂသံယုတ် / Mahāvaggasaṃyutta | Đại phẩm Tương ưng | Tác giả dẫn bản dịch Miến của sutta; không tự cấp số kinh.

352-08/PDF379 | ရာဇကထာ / rājakathā | chuyện liên quan đến vua | Mục1 của32; chờQ011.

352-09/PDF379 | စောရကထာ / corakathā | chuyện liên quan đến kẻ trộm, kẻ cướp | Mục2, đủ hai lớp Miến.

352-10/PDF379 | မဟာမတ္တကထာ / mahāmattakathā | chuyện liên quan đến đại thần (thủ tướng) | Mục3, ngoặc nguồn giữ đủ.

352-11/PDF379 | သေနာကထာ / senākathā | chuyện liên quan đến binh sĩ (quân đội) | Mục4, ngoặc nguồn giữ đủ.

352-12/PDF379 | ဘယကထာ / bhayakathā | chuyện liên quan đến điều đáng sợ | Mục5.

352-13/PDF379 | ယုဒ္ဓကထာ / yuddhakathā | chuyện liên quan đến chiến tranh (trận chiến) | Mục6.

352-14/PDF379 | အန္နကထာ / annakathā | chuyện liên quan đến đồ ăn | Mục7.

352-15/PDF379 | ပါနကထာ / pānakathā | chuyện liên quan đến đồ uống | Mục8.

352-16/PDF379 | ဝတ္ထကထာ / vatthakathā | chuyện liên quan đến y phục | Mục9.

352-17/PDF379 | သယနကထာ / sayanakathā | chuyện liên quan đến chỗ nằm, nơi ngủ | Mục10.

352-18/PDF379 | မာလာကထာ / mālākathā | chuyện liên quan đến hoa | Mục11.

352-19/PDF379 | ဂန္ဓကထာ / gandhakathā | chuyện liên quan đến hương liệu | Mục12, nghĩa Miến နံ့သာ; đã sửaE02.

352-20/PDF379 | ဉာတိကထာ / ñātikathā | chuyện liên quan đến thân quyến | Mục13.

352-21/PDF379 | ယာနကထာ / yānakathā | chuyện liên quan đến xe cộ | Mục14.

352-22/PDF379 | ဂါမကထာ / gāmakathā | chuyện liên quan đến làng | Mục15, tiếp16ở353.

Miến353-354

Các cách ghép mới chờ Q011; ưu tiên03/17/14-9. Tên ở danh sách là tên Pāli thực có bằng chữ Miến, chuyển sang La-tinh; các từ Việt theo lời giải Miến ngay bên cạnh, không dựng kinh Pāli đầy đủ ngoài hình.

Chữ nguồn | Pāli | Việt dùng | Ngữ cảnh và căn cứ

နိဂမကထာ;နိဂိုး | nigamakathā;nigama | chuyện về thị trấn | 353-01,khácမြို့thànhphốmục17;chờQ011

နဂရကထာ;ဇနပဒကထာ | nagarakathā;janapadakathā | chuyện về thành phố;chuyện về vùng đất | 353-02/03,ngoặcvùng/banggiữriêng;chờQ011

ဣတ္ထိကထာ;သူရကထာ | itthikathā;sūrakathā | chuyện về phụ nữ;chuyện về người anh hùng | 353-04/05;ũnguồnသူ,khôngsura;rõhình,chờcáchghép

ဝိသိခါကထာ;ကုမ္ဘဋ္ဌာနကထာ | visikhākathā;kumbhaṭṭhānakathā | chuyện về đường sá;chuyện về bến lấy nước | 353-06/07;lờigiảirõ,chờQ011

ပုဗ္ဗပေတကထာ;သလွေန်ပြီးသူ | pubbapetakathā | chuyện về người đã qua đời | 353-08;khôngtựđồngnhấtngạquỷ

နာနတ္တကထာ | nānattakathā | chuyện tạp nhạp | 353-09;အထွေထွေ=tạploại,chờQ011

လောကက္ခာယိကကထာ;သမုဒ္ဒက္ခာယိကကထာ | lokakkhāyikakathā;samuddakkhāyikakathā | chuyện về thế gian;chuyện về đại dương | 353-10/11;giữ cụm samuddakkhā- đúng hình và đủ đuôi-kathā

ဣတိဘဝါဘဝကထာ | itibhavābhavakathā | chuyện về sự thịnh vượng và suy thoái | 353-12/354-04;lờigiảiကြီးပွားခင်း ဆုတ်ယုတ်ခင်း;khôngtựthaybảnkhác

ပုရိသကထာ | purisakathā | chuyện về nam giới | 353-13/354-04;khảodịdo tácgiả nêu,Q005

အရညကထာ;ပဗ္ဗတကထာ;နဒီကထာ;ဒီပကထာ | araññakathā;pabbatakathā;nadīkathā;dīpakathā | chuyện về rừng;núi;sông;đảo | 353-14…17;32mục,khônggộp4thành1

တိရစ္ဆာနကထာ | tiracchānakathā | chuyện phiếm | 354-04/05;giữlờigiảiđingang/cảntrởtrời/giảithoát,Pālitiracchānabhāva;chờQ011

ကထာဝတ္ထု | kathāvatthu | đề tài nói chuyện | 354-06…19;10đềtàikhôngphảinhanđềsách;chờQ011

သပ္ပါယ | sappāya | thích hợp | 354-06/07/19;loạilời nói,khôngkhẳngđịnhvôđiềukiện;chờQ011

အပ္ပိစ္ဆကထာ;သန္တုဋ္ဌိကထာ | appicchakathā;santuṭṭhikathā | chuyện về ít ham muốn;chuyện về dễ biết đủ | 354-08/09;giữdễtheolờiMiến

ပဝိဝေကကထာ | pavivekakathā | chuyện về viễn ly,sự sống tách biệt | 354-10;giữpa-nguồn;chờQ011

ကာယဝိဝေက;စိတ္တဝိဝေက;ဥပဓိဝိဝေက | kāyaviveka;cittaviveka;upadhiviveka | thân viễn ly;tâm viễn ly;sinh y viễn ly | 354-10/11;3giảiriêng;upadhikhônglấynghĩathânthểtrang63thayvào;chờQ011

ဥပဓိလေးဖြာ | upadhi | bốn loại sinh y | 354-11;nguồnkhôngliệtkêtên,khôngthêm;chờQ011

အသံသဂ္ဂကထာ | asaṃsaggakathā | chuyện về không sống lẫn lộn,giao du | 354-12;giữphủđịnh;chờQ011

ဝီရိယာရမ္ဘကထာ | vīriyārambhakathā | chuyện về tinh tấn,sự nỗ lực tu tập | 354-13;giữītheoBnhư81/86;chờcáchghép

သီလကထာ;သမာဓိကထာ;ပညာကထာ | sīlakathā;samādhikathā;paññākathā | chuyện về giới;định;tuệ | 354-14…16;giữ3mục

ဝိမုတ္တိကထာ | vimuttikathā | chuyện về giải thoát | 354-17;chínhMiến=A-la-hánquảthoátphiềnnão,chờcáchghép

ဝိမုတ္တိဉာဏဒဿနကထာ;ပစ္စဝေက္ခဏာဉာဏ် | vimuttiñāṇadassanakathā;paccavekkhaṇāñāṇa | chuyện về trí quán xét sự giải thoát | 354-18;tríxemxétA-la-hánquả;chờQ011ngữcảnh

Thuật ngữ bổ sung020

Giữ ưu tiên bảng03/17 và quyết định kammaṭṭhāna ngày2026-09-14. Tham chiếu bổ sung91; các cách gọi mới dưới đây vẫn chờ duyệt theoQ011, không tự nâng trạng thái.

Miến355-357

Các dòng là đề xuất để hợp nhất, không tự coi là đã duyệt. “Căn cứ hình” chỉ căn cứ dùng tại đoạn, không phải thẩm định độc lập.

Nguồn | Pāli / chữ nguồn | Việt đề xuất hoặc cách giữ | Ngữ cảnh | Căn cứ

355-03–07 | sappāyapuggala / asappāyapuggala | người thích hợp / người không thích hợp | Người thân cận làm định phát triển hoặc suy giảm | Hình382, hai nhóm mô tả; Q011

355-05 | samādhikammaṭṭhānika | người chuyên tu đề mục định | Người đã đến bờ bên kia samatha=samādhi | Hình382; quyết định kammaṭṭhāna14/9; Q011

355-07 | ကောဋ္ဌပဗ္ဗတ / Koṭapabbata | Koṭapabbata | Chùa trên núi, một vị tỳ-kheo trẻ mất sự chứng nhập | Hình382 đúng dạng chữ; chưa xác minh tên theo ấn bản dẫn, Q005/Q011

355-08 | bhojana; āhāra | thức ăn, vật thực | Tiêu đề5 | Hình382; giữ cả từ trong nhãn

355-09;356-02–03 | utu | thời tiết | Nóng/lạnh thích hợp từng hành giả | Hình382–383

356-01 | upalakkhaṇa | phương pháp nêu một để chỉ cả loại | Nêu ngọt/chua đại diện | Hình383 và lời giải đắng/cay; Q011

356-01 | nidassana | phương pháp nêu ví dụ | Cùng lời giải cách nêu hai vị | Hình383; Q011

356-04–05 | iriyāpatha | oai nghi | Đi/nằm/đứng/ngồi, thử ba ngày mỗi cách | Hình383, dùng cách gọi hiện hành

356-08 | bhāvanāmanasikāra | tác ý tu tập | Thường tác ý/quán tu trên tợ tướng hơi thở | Hình383, không bỏ phần Miến lặp; Q011

356-08 | gocarāsevana | sử dụng theo cách thường xuyên lui tới đối tượng | Tợ tướng là đối tượng tâm tu tập lui tới | Hình383; giữ riêng với bhāvanāmanasikāra; Q011

357-01–02 | appanākosalla | thiện xảo trong an chỉ | Mười điều khi thiền an chỉ chưa sinh | Hình384; giữ cách hiện hành

357-03/14–15 | vatthuvisadakiriya | làm sạch các vật | Trong và ngoài | Hình384 giữ dạng không tự thêm ā cuối; Q011

357-04 | indriyasamattapaṭipādana | thực hành, làm cho các quyền được quân bình | Mục2 mười pháp | Hình384, không triển khai năm quyền ở trang này; Q011

357-05 | nimittakusala | thành thạo, thiện xảo về tướng | Mục3 | Hình384, giữ kusala đúng chữ, không chuẩn hóa thành kosalla; Q011

357-09 | ဥပက္ခာ | giữ thái độ xả đối với tâm | Mục7: đúng lúc | Hình384; không gán sang xả thọ

357-15 | ajjhattika-vatthu | vật bên trong, nội phần | Tóc/móng/râu/ria và thân | Hình384, giữ toàn lời Miến giải; Q011

357-15/19 | အာရုံပရိဂ္ဂဟ | lấy làm đối tượng | Tâm–tâm sở và trí với vật bẩn/sạch | Hình384 toàn và hai chi tiết; phân biệt အဓိပရိဂ္ဂဟ trong ví đèn

357-18 | vasī | pháp thuần thục | Năm pháp, tất cả phương diện | Hình384; không tự triển khai tên năm pháp

Miến358-360

Các bổ sung dưới đây ghi ngữ cảnh của đơn vị, chưa phải quyết định duyệt mới; những lựa chọn mới hoặc mở rộng ngữ cảnh vẫn thuộc Q011.

Chữ nguồn | Pāli | Bản Việt trong đơn vị | Ngữ cảnh/căn cứ | Trạng thái

ဣန္ဒြိယ | indriya | quyền | 358-05–06 và360: năm quyền thực hiện phận sự riêng, kiểm soát dòng tâm; theo các đoạn2,106–107,302,351 | Theo dự án; bổ sung ngữ cảnh Q011

ဣန္ဒြိယသမတ္တပဋိပါဒန | indriyasamattapaṭipādana | sự thực hiện quân bình các quyền; làm thành tựu trạng thái quân bình của các quyền | 358-06: không thiếu/không quá mức trong phận sự riêng; giữ lời giải ngoặc và nguyên dạng cuối-a trong hình | Mới, Q011

သဒ္ဓါ၊ ဝီရိယ၊ သတိ၊ သမာဓိ၊ ပညာ | saddhā; vīriya; sati; samādhi; paññā | tín; tinh tấn; niệm; định; tuệ | 358–360: đủ năm, các định nghĩa và phận sự khác nhau | Theo bảng dự án

သမ္မပ္ပဓာန် | sammappadhāna | chánh cần | 358-08: bốn phận sự với thiện/bất thiện, chưa/đã sinh; khác bốn chi quyết chí ở358-09–13 | Bổ sung ngữ cảnh Q011

ဝသီဘော်ငါးတန် | vasī | cả năm loại thuần thục | 358-04: mức làm chủ về mọi mặt; nguồn không liệt kê tên năm loại nên không triển khai | Theo cách dùng trước, Q011 ngữ cảnh

အနုပဿနာဉာဏ် | anupassanāñāṇa | trí quán | 359-04: lời Miến riêng sau Pāli, không thể có khi thiếu niệm | Bổ sung ngữ cảnh Q011

အာနာပါနကမ္မဋ္ဌာန်း | ānāpānakammaṭṭhāna | đề mục thiền hơi thở vào–ra | 359-05, lời gọi hành giả; giữ quyết định kammaṭṭhāna14/9 | Theo quyết định hiện hành

အာနာပါနပဋိဘာဂနိမိတ် | ānāpānapaṭibhāganimitta | tợ tướng hơi thở vào–ra | 359-05–06: đối tượng niệm nắm và tuệ biết, ví dụ một đối tượng định gom tâm/tâm sở | Theo thuật ngữ, bổ sung ngữ cảnh

ပညိန္ဒြိယ | paññindriya | tuệ quyền | 359-07–360-01, khác tuệ đơn thuần khi nhấn quyền; theo21/81 | Theo dự án

နိရောဓအရိယသစ္စာ | nirodha-ariyasacca | diệt Thánh đế | 359-07: trực tiếp làm đối tượng ở sát-na đạo | Theo thuật ngữ; giữ đủ danh xưng

အသင်္ခတဓာတ်၊ အဓိမုိးဓာတ် | asaṅkhatadhātu; — | giới vô vi; giới an tịnh | 359-07: hai tên Miến cùng Niết-bàn, giữ ở cả đoạn đạo và quả; theo76/290 | Bổ sung ngữ cảnh Q011

အာရမ္မဏပဋိဝေဓ | ārammaṇapaṭivedha | thông đạt cảnh | 359-07: trực tiếp biết diệt Thánh đế làm đối tượng; theo21/31/46 | Theo dự án

အသမ္မောဟပဋိဝေဓ | asammohapaṭivedha | thông đạt không mê mờ | 359-07: loại bỏ si che ba đế còn lại; toàn ngoặc cách khác bốn đế; theo21/31/46 | Theo dự án; không bỏ phân biệt số

သဒ္ဓါဓိမောက္ခ | saddhādhimokkha | sự xác tín; phận sự xác tín | 360-04: tin và quyết định với tám đối tượng; theo bản106–107, khác adhimokkha thắng giải khi nêu riêng | Theo dự án; bổ sung ngữ cảnh

သဒ္ဓေယျဝတ္ထု | saddheyyavatthu | đối tượng đáng tin | 360-04: tám đối tượng chính là tám chỗ ở358-07; không phải tám chi đạo | Mới/tổ hợp ngữ cảnh Q011

သဒ္ဓိန္ဒြိ၊ ဝီရိယိန္ဒြိ၊ သတိန္ဒြိ၊ သမာဓိန္ဒြိ | saddhindriya; vīriyindriya; satindriya; samādhindriya | tín quyền; tinh tấn quyền; niệm quyền; định quyền | 360-04–06: quyền quá mạnh và bốn quyền bị lấn át; giữ hệ ‘quyền’ | Bổ sung tổ hợp/ngữ cảnh Q011

ပဂ္ဂဟ | paggaha | nâng đỡ | 360-04: lời Miến nâng/tiếp sức/bổ sung sức mạnh, không trượt khỏi đối tượng hoặc rơi vào lười biếng | Mới Q011

ကောသဇ္ဇ | kosajja | lười biếng | 360-04: đối với đối tượng tu tập, trong lời giải paggaha | Bổ sung ngữ cảnh Q011

ဥပဋ္ဌာန | upaṭṭhāna | an trú | 360-05: phận sự niệm áp sát/không buông/không rời đối tượng, khác nơi an trú của thân ở ngữ cảnh trước | Bổ sung ngữ cảnh Q011

အဝိက္ခေပ | avikkhepa | không tán loạn | 360-05: giữ hai lần, một lần không tán khỏi đối tượng, một lần giúp các pháp tương ưng không tán; theo81 | Bổ sung ngữ cảnh Q011

ဒဿန | dassana | thấy | 360-05: lời giải thấy thực tính đúng của đối tượng thiền chỉ/minh sát, không tự triển khai thành danh mục trí khác | Mới/ngữ cảnh Q011

စိတ္တက္ခဏ၊ သဟဇာတဓမ္မ | cittakkhaṇa; sahajātadhamma | sát-na tâm; các pháp câu sinh | 360-06: tâm và tâm sở cùng tương ưng, đồng thời sinh; không đổi quan hệ thành sinh nối tiếp | Bổ sung tổ hợp/ngữ cảnh Q011

သဘာဝလက္ခဏာ၊ သာမညလက္ခဏာ | sabhāvalakkhaṇa; sāmaññalakkhaṇa | đặc tính tự tính; đặc tính chung | 360-06: khảo sát thực tính pháp chân đế để quán bình tín; theo71/86, thống nhất361–362 | Cách dùng hiện hành, vẫn Q011

Miến361-363

Các lựa chọn mới/ngữ cảnh mới đều chờ Q011; việc ghi nhận hoặc dùng trong nháp không phải duyệt thuật ngữ. Những cách đã có được giữ để thống nhất, không thay hàng loạt phần cũ.

Nguồn Miến | Pāli | Việt dùng | Ngữ cảnh | Căn cứ và trạng thái

ဓမ္မသဘာဝပစ္စဝေက္ခဏာ | dhammasabhāvapaccavekkhaṇā | suy xét thực tính của các pháp | 361-02, nhan đề in đậm và lời giải | Hình388 giải khảo sát thực tính chân đế qua nhân/quả; lựa chọn mới chờQ011.

သဒ္ဓေယျဝတ္ထု | saddheyyavatthu | đối tượng đáng tin tưởng | 361-02/07;362-03 | Nguồn nêu ân đức Phật và sự cao quý/vĩ đại; phối hợp đơn358–360, chờQ011 cho ngữ cảnh.

ဧဝံဓမ္မတာနည်း | evaṃdhammatā | quy luật các pháp diễn ra như vậy | 361-03/05 | Chính lời Miến giải thấu suốt nhóm quả tương ứng nhân; không viện sáchIII chưa đọc; chờQ011.

သဒ္ဓါဓိမောက္ခ | saddhādhimokkha | sự xác tín | 361-03 | Giữ cách đã có ở bản30/Miến107; nguồn ở đây nêu sức tác động quá mạnh; không đồng nhất adhimokkha với một tâm sở khác theo suy đoán.

ဓုရတရား | dhura | pháp đảm nhận nhiệm vụ | 361-04 | Tín/tuệ cùng gánh vác trong chỉ/minh sát, không phải hai người; diễn đạt ngữ cảnh mới chờQ011.

အဓိမောက္ခ | adhimokkha | thắng giải; đi sâu vào và quyết định | 361-07;362-03 | Giữ thuật ngữ đã có, cộng đủ lời Miến giải công năng của tín; thống nhất tác nhân358–360.

ဝီရိယိန္ဒြေ | vīriyindriya | tinh tấn quyền | 362-03/04/05/07 | Thống nhất các bản quyền hiện hành và đơn358–360; không đổi hệ tên thành căn.

သဒ္ဓိန္ဒြေ;သတိန္ဒြေ;သမာဓိန္ဒြေ;ပညိန္ဒြေ | saddhindriya; satindriya; samādhindriya; paññindriya | tín quyền; niệm quyền; định quyền; tuệ quyền | 361;362-03 | Tên quyền theo09/21/81/bản30/90; không tự nâng trạng thái duyệt của các bổ sung.

ဥပဋ္ဌာန | upaṭṭhāna | an trú; áp sát và đứng vững | 362-03 | Công năng niệm, khác “nơi an trú” là đối tượng ở những trang trước; nguồn giải rõ.

အဝိက္ခေပ | avikkhepa | không tán loạn | 362-03 | Công năng định quy tụ tâm/tâm sở khỏi tán loạn đối tượng; giữ đủ lời giải.

ဒဿန | dassana | thấy; thấu suốt thực tính đối tượng | 362-03 | Công năng tuệ ở nguồn; phối hợp đơn358–360.

သဘာဝလက္ခဏာ;သာမညလက္ခဏာ | sabhāvalakkhaṇa; sāmaññalakkhaṇa | đặc tính tự tính; đặc tính chung | 362-05, liên hệ360/361 | Giữ71/86; đặc tính chung nguồn kể vô thường/khổ/vô ngã.

ပဿဒ္ဓိသမ္ဗောဇ္ဈင်;သမာဓိသမ္ဗောဇ္ဈင်;ဥပေက္ခာသမ္ဗောဇ္ဈင် | passaddhi-sambojjhaṅga; samādhi-sambojjhaṅga; upekkhā-sambojjhaṅga | tịnh giác chi; định giác chi; xả giác chi | 362-04…07 | Giữ86/Miến333; nhóm thuộc phía định; xả giác chi, không xả thọ.

ဝီရိယသမ္ဗောဇ္ဈင်;ဓမ္မဝိစယသမ္ဗောဇ္ဈင် | vīriya-sambojjhaṅga; dhammavicaya-sambojjhaṅga | tinh tấn giác chi; trạch pháp giác chi | 362-07 | Tên ghép theo nguồn, thống nhất đơn373–374 của cùngđợt; ghi mới/chờQ011.

ပီတိသမ္ဗောဇ္ဈင် | pīti-sambojjhaṅga | hỷ giác chi | 362-07 | Giữ86; ở nhóm tinh tấn/trạch pháp/hỷ.

ကောသဇ္ဇ;ဥဒ္ဓစ္စ | kosajja; uddhacca | lười biếng; tâm tán loạn | 362-07 | Giữ71/86; uddhacca có thêm lời Miến “khỏi đối tượng tu tập”, không lược.

သဒ္ဓါဓိမုတ္တ | saddhādhimutta | chuyên tâm về tín | 363-02/03 | Nguồn giải lòng tịnh tín hết mực nơi Phật, liên quan lĩnh vực etadagga; mới/chờQ011.

ဧတဒဂ် | etadagga | bậc tối thắng | 363-02 | Tôn xưng trong lĩnh vực saddhādhimutta, không khẳng định tối thắng mọi mặt; chờQ011 ngữ cảnh.

အဓိကာရ | adhikāra | những thiện nghiệp đặc biệt đã tích lũy | 363-02/03 | Lời Miến giải thiện nghiệp đã vun bồi để thành tựu nguyện; mới/chờQ011.

စရဏ;ဝိဇ္ဇာ | caraṇa; vijjā | hạnh; minh | 363-02 | Hai hạt giống tốt, giữ thứ tự hạnh rồi minh của nguồn.

ရူပကာယ | rūpakāya | sắc thân | 363-03 | Thân được Vakkali chiêm ngưỡng, không đồng nhất với Pháp siêu thế ở363-06.

ဩဘာသ | obhāsa | ánh hào quang | 363-07 | Phật phóng sáng từ chỗ đang ngồi để Vakkali thấy; ngữ cảnh mới chờQ011.

ပါမောဇ္ဇဗဟုလာ;ပီတိပါမောဇ္ဇ | pāmojjabahulo; pīti-pāmojja | nhiều hân hoan; hỷ và hân hoan | 363-08…10 | Giữ o/pāmojja đúng hình, không sửa thành pīti trong kệ;81 đã phân biệt hỷ/hân hoan.

ဧဟိ ဝက္ကလိ | Ehi Vakkali | Này Vakkali, hãy đến đây! | 363-11 | Đủ Pāli và lời Việt, lời Miến còn có “con yêu quý”; không bỏ.

Miến364-366

Ưu tiên03/17 và quyết định14-09. Những cách ghép/từ mới dưới đây chờQ011; tên ấn bản/dẫn trang vẫnQ005. “Dạng tra” là chuyển tên Pāli được vay trong lời Miến hoặc hình thái thuật ngữ, không phải trích một câu ngoài nguồn.

Chữ nguồn / vị trí | Pāli hoặc dạng tra | Việt dùng | Ngữ cảnh, căn cứ và trạng thái

သောဏ;364-01/02 | Soṇa | trưởng lão Soṇa | Tên trong hình;khôngtựthêmKoḷivisa;Q005vềtríchdẫn

သီတဝန;ရာဇဂျိတ္တြာ;364-02 | Sītavana;Rājagaha | Sītavana;thànhRājagaha | Giữ tênchùarừng/thànhgần;chưatựxácminhđịalýngoài

ဂိဇ္ဈကူဋ္ဌ;364-06 | Gijjhakūṭa | núiGijjhakūṭa | ĐíchPhậtđiđếnsaugiáogiới,khônggánSoạnđến

ကမ္မဋ္ဌာန်း;ဝိပဿနာဘာဝနာကမ္မဋ္ဌာန်း | kammaṭṭhāna;vipassanābhāvanākammaṭṭhāna | đề mục tu tập;đề mục tu tập minh sát | 364,quyếtđịnh14/9,khôngmặcđịnhnghiệpxứ

သုခုမာလံ;364-03 | sukhumālaṃ | mềm mại | Pālitựnhủvềthân;Miếngiảicóhai tínhchấtgiữriêng

သုခေနေဝ သုခံ;364-03 | sukheneva sukhaṃ | chỉbằngsựannhàn…anlạc | Đốitượng/điềukiệnđạtkhácvai,chòQ011ngữcảnh

သမဏဓမ္မ;ရဟန်းတရား | samaṇadhamma | pháp của sa-môn | 364trích/giảiriêng,khôngsuyrađắchứng

ရပ်ခြင်း;စင်္ကြံသွားခြင်း;ဣရိယာပုထ် | iriyāpatha | đứng;đi kinh hành;oai nghi | 364-05,hailoạinguồn,tiếpcáchdùngdựán

ပဓာနကမ္မဋ္ဌာန်း | padhānakammaṭṭhāna,dạngtra | đề mục tu tập với sự tinh cần | 364-05hai lần,quyếtđịnhkammaṭṭhāna;phầnghépmớichòQ011

ဒုက္ခဝေဒနာ;ဝီရိယ | dukkhavedanā;vīriya | cảm thọ khổ đau;tinh tấn | 364-05;vīriyaīdàiđúnghình,như81/86/91

မဂ်ဉာဏ်;ဖိုလ်ဉာဏ်;အရဟတ္တဖိုလ် | maggañāṇa;phalañāṇa;arahattaphala | đạo trí;quả trí;quả A-la-hán | 364trướckhôngđạt,sauquânbìnhđạt,khôngđảo

သတိ-သမာဓိ-ပညိန္ဒြေ;ဣန္ဒြေ | satindriya;samādhindriya;paññindriya;indriya,dạngtra | niệm quyền;định quyền;tuệ quyền;quyền | 364-08/09,365-07;theo09/21/81vàđơnvịkể361–363,khôngtựápngữcảnhsắccăndtrangkhác

သဒ္ဓါဓုရ;ပညာဓုရ | saddhādhura;paññādhura | trách nhiệm do tín/tuệ đảm đương | 364-10,nguồngiảiဝန်ဆောင်/တာဝန်;giữhai vai,Q011

ကောသဇ္ဇ;ပျင်းရိခြင်း | kosajja | lười biếng | 365/366,theo71/255và86,khôngthayhôntrầm

ဥဒ္ဓစ္စ;စိတ်ပျံလွင့်ခြင်း | uddhacca | tâm tán loạn | 365/366,theo71/86;giữlờigiảitâmrờiđốitượng

စိတ်ဓာတုသိက် သမ္ပယုတ်တရား | citta;cetasika;sampayutta,dạngtra | các pháp tương ưng là tâm và tâm sở cùng kết hợp | 365-01;cảtâm/tâmsở,khôngchỉcitta;ngữcảnhQ011

ဗလဝသဒ္ဓာ;မန္ဒပညာ;မုဋ္ဌပ္ပသန္နာ | balavasaddho;mandapañño;muddhappasanno | tínmạnh;tuệyếu;tinmùquáng | 365-03,trích đúnghình;Q011

အဝတ္ထုသ္မိံ;ဝတ္ထုသ္မိံယေဝ | avatthusmiṃ;vatthusmiṃyeva | điều không đáng tin;chỉ điều đáng tin | 365-03;Miếngiailờingười/vậtvàTamBảo/nghiệp/quả;khôngdùngvậtnềncủasắctâm

ကရောဋိကပက္ခံ | kerāṭikapakkhaṃ | phía xảo trá | 365-03,Miếngiaigianxảodốitrá;Q011

ဘသေဇ္ဇသမုဋ္ဌိတာ;အတကိစ္ဆာ | bhesajjasamuṭṭhito;atekiccho | do thuốc gây ra;không thể chữa trị | 365trích,giữlờigiảiMiếnkhóchữariêng;Q011

သဒ္ဓေယျဝတ္ထု | saddheyyavatthu,dạngtra | đối tượng đáng tin | 365-04/06,ba tênPhật/Pháp/Tăngvànghiệp/quả;Q011

စာဂ;ဒါနမယ | cāga;dānamaya | xả thí;do bố thí | 365-05,lờisuynghĩbịphêbình,“khôngthậtxảchỉnghĩ”,khôngthànhlờikhẳngđịnhcủatácgiả;Q011

အဝိက္ခေပ;ဝိက္ခေပ | avikkhepa;vikkhepa | không tán loạn;tán loạn | 366-01,avikkhepacóngoặcđịnh,giữphủđịnh/khẳngđịnhriêng;Q011

သံယောဇိတာ;သံယောဇိတံ | saṃyojito;saṃyojitaṃ | được kết hợp | 366-03,giữhaihoạtđộngquânbình,khôngkiếtsử;Q011

သမတာ;ညီမျှ | samatā | sự quân bình | 365/366,haicặp phậnsựkhôngthiếu/thừa,phốihợp367;Q011ngữcảnh

သမာဓိကမ္မိက;ဝိပဿနာကမ္မိက | samādhikammika;vipassanākammika | người chuyên tu định;người chuyên tu minh sát | 366nhanđề/trích,cóphốihợp367,giữtênLatin;Q011

ဩကပ္ပဝန်တာ | okappento | xác tín | 366-08sau“tin”,giữcảhaitừ,Q011

ဧကဂ္ဂတာ | ekaggatā | sự nhất tâm | 366-08trích;khôngđổithànhtrí,tiếpthuậtngữdựán

လက္ခဏပဋိဝေဓံ | lakkhaṇapaṭivedhaṃ | sự thấu suốt đặc tính | 366-08,vịminh sát tuệmạnh;chưađưagiải3đặctính367vào;Q011

ပထဝီ-ပထဝီ;မနသိကရဏမတ္တေန | pathavī–pathavī;manasikaraṇamattena | đất,đất;chỉ bằng việc tác ý | 366-09đọcdetail393,giữpathavītheotrích;khôngchuẩnhoáthànhpaṭhavī

ဝုတ္တဝိဓိ ဉ္ဇိဿတိ;သဒ္ဓံ ဇနေန္တာ | vuttavidhi ijjhissati;saddhaṃ janento | phương pháp được dạy sẽ thành tựu;làm phát sinh tín | 366-09,câuniệmtinkhẳngđịnhsaukhôngsuynghĩcâuhỏi;Q011

Miến367-369

Tất cả cách ghép mới/ngữ cảnh mới dưới đây chờQ011, chưa được chủdự án duyệt. Giữ ưu tiên03/17/14-09 và các bảng86/91. Không tự hồi dựng câuPāli ngoài nguồn.

Chữ nguồn / vị trí | Pāli/dạng tra | Việt dùng | Ngữ cảnh/căn cứ

သမာဓိကမ္မိက;367-01/02 | samādhikammika | người chuyên tu định | Tiếp cách đơn vị364–366; người đang thiếtlậpđịnh,khôngnhấtthiếtđãan chỉ.

ဝိပဿနာကမ္မိက;367-03 | vipassanākammika | người chuyên tu minh sát | Đốixứngtuđịnh;tuệmạnhthíchhợp, khônggộphaiđường.

ဝိပဿနာဘာဝနာကမ္မဋ္ဌာန်း;367-03 | vipassanābhāvanākammaṭṭhāna | đề mục tu tập minh sát | Theoquyếtđịnhkammaṭṭhāna14-09,khôngđồngnhấtcảnh.

လက္ခဏာယာဉ်သုံးတန်;367-03 | Không dựng tên ghépPāli | ba ‘cỗ xe’ đặc tính | Ẩndụnguồn, kếđógiải3đặctínhchung;chú2.

သင်္ခါရတရား;သာမညလက္ခဏာ | saṅkhāra;sāmaññalakkhaṇa | các pháp hành;đặc tính chung | Sắc–danh–nhân–quả,3đặctính,khôngthaybằngđốitượngtợtướng.

သမာဓိပဓာနတ္တာ ဈာနဿ;367-02 | samādhipadhānattā jhānassa | vì định giữ vai trò chủ yếu trong thiền | CâungắnPāli trongngoặc nguồn, cóViệt riêng.

သမတာ;သမဘာဝ;367-04…08 | samatā;samabhāva | quân bình;trạng thái ngang bằng | Cảhai ởđâylàđịnh/tuệ, phânbiệt hai cặpquyềnkhác.

အဓိမတ္တတာ;367-06 | adhimattatā | trội hơn | Định trội trongngữcảnhchuyêntuđịnh,khôngtựthànhrốiloạn.

သာသင်္ကံ;367-06/07 | sāsaṅkaṃ | với sự dè dặt | LờiMiếntiếp nóiသိသယ;giữnguồn,khôngdiễngiảicắt.

လောကီအပ္ပနာဈာန်;လောကုတ္တရာအပ္ပနာ | lokiya-appanājhāna;lokuttarappanā | thiền an chỉ hiệp thế;an chỉ siêu thế | Miếngiảisiêuthếđạo trí/quảtrí;đủđiềukiệnsamatā.

ယုဂနဒ္ဓ;368-01…04 | yuganaddha | đi đôi;phương pháp đi đôi | Víhai bòghépcùngáchkhôngthiếu/thừa;khôngtựđọcthêmphầnMinhsátđượcdẫn.

သတိ;368/369 | sati | niệm | Giữriêngtưởng/tâm/định;niệmcóvai trògiữtâmvàcảnh.

သဗ္ဗတ္ထိကာ;368-06/369-03/04 | sabbatthikā | cần thiết ở mọi nơi/công việc | ChínhlờiMiếngiảimọicôngviệcchỉ/quán,cáchghépmới.

လီန;လီနပက္ခ;368/369 | līna;līnapakkha | chìm xuống;phía chìm xuống | Tâmcorút/suysụpđốivớicảnh,khôngđồngnhấttoànbộvớitâmsởhôntrầm.

ကောသဇ္ဇ;ကောသဇ္ဇပက္ခ | kosajja;kosajjapakkha | lười biếng;phía lười biếng | Lờinguồnnóirõđịnhquátrội,giữđiềukiện.

ဥဒ္ဓစ္စ;ဥဒ္ဓစ္စပက္ခ | uddhacca;uddhaccapakkha | tán loạn;phía tán loạn | Theo86tâmrờiđốitượng,khôngđánhđồngtín/tuệthànhbấtthiện.

သင်္ခါရနိမိတ်;368-10 | saṅkhāranimitta | tướng của các pháp hành | Đốitượngtríminhsátvềanicca/dukkha/anatta,kháctướngthiềnchỉ.

လောဏူပနံ;368-06 | loṇadhūpanaṃ | muối và gia vị | LờigiảiMiếnmởthành4hươnggliệubên369.

ဆား–ကရဝေး–ဇီယာ–မဆလာ;369-02 | KhônggánPālibotanical | muối–lá nguyệt quế–hạt cumin–masālā | Tênvậtliệutạmtheongữcảnhmónăn,chú8,chưađịnhdanhloàithựcvật.

သဗ္ဗကမ္မိကအမစ္စော;368-06 | sabbakammikaamacco | vị đại thần lo mọi công việc | Giữvídụquanvua;chínhMiếngiảithựchiệnmọiviệc.

သတိပဋိသရဏံ;အာရက္ခပစ္စုပဋ္ဌာနာ;368-06 | satipaṭisaraṇaṃ;ārakkhapaccupaṭṭhānā | có niệm làm nơi nương tựa;có sự bảo vệ làm biểu hiện | Pāli+Việtriêng,Miến369giải tâm/tâmsở/cảnhđầ yđủ.

ပဂ္ဂဟ;နိဂ္ဂဟ;369-04 | paggaha;niggaha | nâng đỡ;chế ngự | Haitácvụkhôngthểthiếu niệm,khônggộp.

ဣန္ဒြိယသမတ္တပဋိပါဒနာ;369-05 | indriyasamattapaṭipādanā | cách thực hành để các quyền quân bình | Phápthứhai củamườipháp an chỉ;nguyêntácđặttên.

ပဿဒ္ဓိ/သမာဓိ/ဥပက္ခာသမ္ဗောဇ္ဈင်;369-03 | passaddhi/samādhi/upekkhāsambojjhaṅga | tịnh/định/xả giác chi | Theo86,giữnhómmọiphía tácgiả nêu.

ဓမ္မဝိစယ/ဝီရိယ/ပီတိသမ္ဗောဇ္ဈင်;369-03 | dhammavicaya/vīriya/pītisambojjhaṅga | trạch pháp/tinh tấn/hỷ giác chi | Giữītrongvīriya/pīti vàđủ3pháp.

ပညိန္ဒြ;369-07 | paññindriya | tuệ quyền | Tríxuyênthấutướngvàgiữdòngtâm;phốihợp370quyền=indriya.

Miến370-372

Tấtcảcáchghépmớitrongbảngchờ Q011; khôngthay 03/17, quyếtđịnh 14-9 hoặc 86/91. Tênvaymượn Pāliđượcgiữ, khôngphổidụngcâutrích không cótrongnguồn.

Nguồn/vịtrí | Pāli/chữnguồn | Việtdùng | Ngữcảnh/căn cứ

370-01/PDF397 | သမာဓိန္ဒြေ/samādhindriya | định quyền | Năng lực giữ dòng tâm không rơi cảnh, phối hợp 367369; ngữ cảnh Q011

370-01 | ယုဂနဒ္ဓ/yuganaddha | song hành | Định và tuệ thực hành thành cặp quân bình; chờ Q011

370-02 | သဒ္ဓိန္ဒြေ၊ပညိန္ဒြေ/saddhindriya, paññindriya | tín quyền, tuệ quyền | Tín hỷ quyền giữ dòng tâm; tín nâng tuệ; theo cách quyền 81/đơn vị kể

370-02 | ပဋိစ္စသမုပ္ပါဒ်/paṭiccasamuppāda | duyên khởi | Nguồn xác định quan hệ nghiệp/quả ngay tại đây, không tự triển khai 12 chi

370-02 | သမာဓိသိက္ခာ/samādhisikkhā | định học | Thuộc 3 học, liên hệ thực hành định niệm mới

370-03 | ဝီရိယိန္ဒြေ/vīriyindriya | tinh tấn quyền | Nguồn ở nên dùng ī dài; trợ định, không đảo tín/tuệ

370-03 | ပဂ္ဂဟ/paggaha | nâng đỡ | Phận sự tinh tấn giữ định không rơi cảnh; chờ Q011

370-04 | သတိန္ဒြေ/satindriya | niệm quyền | Ghi nhớ/không quên lấy tợ tướng làm cảnh; không để ithành tưởng

371-02/03/07 | နိမိတ္တကောသလ္လ/nimittakosalla | thiện xảo về tướng | Ở phần an chỉ được chạn định thành ghìn giữ, chú 3; Q011

371-03…372-06 | ကရဏကောသလ္လ/karaṇakosalla | thiện xảo trong việc tạo | Tạo tướng chưa được tạo, có vòng kasiṇa đất; Q011

371-03…372-06 | ဘာဝနာကောသလ္လ/bhāvanākosalla | thiện xảo trong việc tu tập | Phát triển tướng đã tạo, hai nghĩa tướng giữ riêng; Q011

371-03…372-06 | ရက္ခဏကောသလ္လ/rakkhaṇakosalla | thiện xảo trong việc gìn giữ | Giữ tướng đạt nhờ tu; từ ṇ theo ဏ; Q011

371-03/05…372 | စိတ္တဧကဂ္ဂတာ/cittekaggatā | nhất tâm | Chính nguồn giải itâm antrú 1 cảnh; không gộp với toàn bộ danh pháp; Q011

371-03…372 | စိတ္တဧကဂ္ဂတာနိမိတ္တ/cittekaggatānimitta | tướng nhất tâm | Hai nghĩa: cảnh lành hân và định trước là nhân; chú 3, không đồng nhất; Q011

371-05…372 | သမထနိမိတ္တ/samathanimitta | tướng thiền chỉ | Ở mục 2 là định trước là nhân định sau, khác tợ tướng là cảnh; mới Q011

371-09 | အာရမ္မဏပစ္စယ/ārammaṇapaccaya | cảnh duyên | Tợ tướng trợ tâm bằng năng lực cảnh duyên; theo bảng nền, ngữ cảnh mới

372-01 | ယောနိသောမနသိကာရ/yoniso manasikāra | như lý tác ý | Lời Miến giải đúng phương pháp/đường lối, lặp lại; chờ ngữ cảnh Q011

372-04 | အနန္တဝေကဝိဇ္ဇာ/anantacakkavāḷa | vô lượng thế giới | Giới hạn mở rộng tướng kasiṇa, không áp dụng hơi thở; Q011

372-04 | စိတ္တဘာဝနာ ဝေပုလ္လတ္ထ/cittabhāvanāvepullattha | nhằm sự phát triển rộng lớn của việc tu tập tâm | Giữ đúng đoạn in; Việt sát cụm riêng và toàn Miến sau =; chú 4, Q005/Q011

372-06 | ကသိဏဘာဝနာ/kasiṇabhāvanā | tu tập kasiṇa | Đối tượng tướng kasiṇa; Q011 cách ghép

372-06/07 | အာနာပါနဿတိသမာဓိဘာဝနာ/ānāpānassatisamādhibhāvanā | tu tập định niệm hơi thở vào–ra | Theo 81/86/91; đủ tu/định/niệm, khác tợ tướng là cảnh

371-01/372-07 | ဗောဇ္ဈင်/bojjhaṅga | giác chi | Số 7, dẫn nội dung 373; không triển khai tên các chỉ 372

Miến 373-374

Chữnguồn/vịtrí | Pāli | Việt dùng | Ngữcảnh/căn cứ | Trạngthái

စိတ္တံ ပဂ္ဂဟေတဗ္ဗံ;373-02/03 | cittaṃ paggahetabbaṃ | tâm cần được nâng đỡ | Tuđúng nhóm giác chi khi thâm trì trệ; không nâng vịtrí tâm vật lý | Mới Q011

အတိသိထိလဝီရိယတာဒီဟိ;373-02 | atisithilavīriyatādīhi | do tinh tấn quá lỏng lẻo và những nguyên nhân tương tự | ādi được Miến giải 3 nhân, từ Pāli không triển khai trước | Q011

လီနံ စိတ္တံ;373-02 | līnaṃ cittaṃ | tâm trì trệ | Miến giải co khỏi cảnh/rơi lười biếng, giữ riêng lớp | Q011

ဓမ္မဝိစယသမ္ဗောဇ္ဈင်;373/374 | dhammavicaya-sambojjhaṅga | trạch pháp giác chi | trạch pháp tiếp 30, ghép giác chi theo 86; nhóm nâng tâm | Q011 tổ hợp

ဝီရိယသမ္ဗောဇ္ဈင်;373/374 | vīriya-sambojjhaṅga | tinh tấn giác chi | ī theo ở trên hình; nhóm nâng tâm | Q011 tổ hợp

ပီတိ/ပဿဒ္ဓိ/သမာဓိ/ဥပက္ခာသမ္ဗောဇ္ဈင် | pīti/passaddhi/samādhi/upekkhā-sambojjhaṅga | hỷ/tịnh/định/xả giác chi | Giữ86;3pháphạđàkhôngdùnglúctâmco | Tiếpcáchdùng86,chưaduyệtmới

ပီတိပါမောဇ္ဇ;373-06 | pīti–pāmojja | hỷ và sự hân hoan | Giữcảhaitên,tươngứng81;khônggộptên | Q011ngữcảnh

သံဝေဇာဏ်;373-07 | saṃvegañāṇa | trí kinh cảm | Nguồnnêuyếuđi→tâmmấtsức;Anh12hỗtrợsaṃvega=senseofurgency,khôngthayhình | MớiQ011,cóchú

ပျင်းရိခြင်း ကောသဇ္ဇ;373/374 | kosajja | lười biếng | Tâmco khỏicảnh/nghiêng/rơivềphíaấy,giữ3ý | Q011

အဂ္ဂိသုတ္တန်;373-09 | Aggisutta | Kinh Lửa | Trích vílửavớihailoạivậtliệu,chưakiểmấnbản3:99 | Q005/Q011

အာဟာရသုတ္တန်;374-09 | Āhārasutta | Kinh Dưỡng thực | Dưỡngthựccho giácchi,khôngsắcdo vậtthựcsinh | Q005/Q011

သတိသမ္ဗောဇ္ဈင်ဂဠဋ္ဌာနီယာ ဓမ္မာ;374-11 | satisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā | các pháp làm chỗ nương cho niệm giác chi | Giữṭṭhānīya,cácpháp đốitượngđượcgiảithích375 | Q011

ယောနိသော မနသိကာရ;374-11/13 | yoniso manasikāra | tác ý như lý | bahulīkāra=thườngxuyênthựchiện,khôngchỉmộtlần | Q011

ကုသလာကုသလာ;သာဝဇ္ဇာနဝဇ္ဇာ | kusalākusalā;sāvajjānavajjā | thiện và bất thiện;có lỗi và không có lỗi | Giữ2cặp,cókhoảngphủđịnhđúng | Q011ngữcảnh

ဟီနပ္ပဏီတာ;ကဏှသုက္ကသပ္ပဋိဘာဂါ | hīnappaṇītā;kaṇhasukkasappaṭibhāgā | hạ liệt và thù thắng;đen và trắng có tính đối ứng | Giữ2cặp tiếp,khônggiảnlượctoànthànhthiện/bấtthiện | Q011,cóchú

အနုပ္ပန္နန/ဥပ္ပန္နန;ဘာဝနာယ ပါရိပူရိယာ | anuppanna/uppanna;bhāvanāya pāripūriyā | chưa sinh/đã sinh;tu tập đến viên mãn | Niệm vàtrạchpháp tríchriêng,khôngđảođíchsinh/tutập | Q011ngữcảnh

Thuật ngữ bổ sung021

Giữ ưu tiên bảng03/17 và quyết định kammaṭṭhāna ngày2026-09-14. Tham chiếu bổ sung96; các cách gọi mới dưới đây vẫn chờ duyệt theoQ011, không tự nâng trạng thái.

Miến375-377

Các lựa chọn này đã đối chiếu với hình trong đơn vị, nhưng vẫn là thuật ngữ bản nháp/chờQ011 nếu chưa có quyết định duyệt trước. Q032 có chỉ thị riêng giữ tạm và chờ duyệt.

Nguồn/vị trí | Pāli/chữ Miến | Việt thử | Căn cứ và việc cần kiểm

375-01/02;376-01 | အာရမ္ဘဓာတု ārambhadhātu | giới khởi sự | Lời Miến376: nỗ lực ban đầu; chưa duyệt

375-01/02;376-01 | နိက္ကမဓာတု nikkamadhātu | giới vượt thoát | Thoát lười biếng theo376; chưa duyệt

375-01/02;376-01 | ပရက္ကမဓာတု parakkamadhātu | giới tiến bước | Từng bước cao hơn theo376; chưa duyệt

375-05/06 | ဗောဓိပက္ခိယ bodhipakkhiya | trợ giác ngộ | Số37; không tự triển khai danh mục

375-05/06 | ဥပါယမနသိကာရ upāyamanasikāra | tác ý đúng phương pháp | Phân biệt số lần thực hiện với một lần

375-09/10 | ဇဝနစိတ္တုပ္ပါဒ javanacittuppāda | tâm đổng lực cùng các tâm sở tương ưng | cittuppāda theo17 đã duyệt, ngữ cảnh mới cần kiểm

375-14 | အကျိုးတူ အဖို့ရှိသည့် | có phần tương ứng về tác dụng (tạm dịch) | Q032 mở; được người dùng cho phép tạm dịch và xuất bản có chú, chưa duyệt nghĩa

377-05 | အနဝဇ္ဇသုခဝိပါက anavajjasukhavipāka | không có lỗi và cho quả tốt | Giữ toàn lời Miến, đối với câu bất thiện riêng

377-05 | သာဝဇ္ဇဒုက္ခဝိပါက sāvajjadukkhavipāka | có lỗi và cho quả không tốt | Phủ định/khẳng định không đảo

377-05 | ဖုသနလက္ခဏာ phusanalakkhaṇa | đặc tính xúc chạm | Chủ thể xúc, đối tượng cảnh

377-05 | ကက္ခဠတ္တလက္ခဏာ kakkhaḷattalakkhaṇa | đặc tính cứng | Của địa đại pathavī đúng hình

375-09/10;377-06 | ရုပ္ပန ruppana | chịu biến đổi | Theo61; ngữ cảnh chung các sắc

377-06 | နမန namana | hướng đến | Danh hướng đối tượng tương ứng

377-08 | စတုဓာတုဝဝတ္ထာန် catudhātuvavatthāna | phân định bốn đại | Quyết định kammaṭṭhāna; câu nối378 chưa dịch

Miến378-380

Nguồn/vị trí | Pāli/Miến | Việt tạm dùng | Căn cứ và trạng thái

378-03/11 | ပရိကမ္မနိမိတ် / ဥဂ္ဂဟနိမိတ် | sơ tướng / học tướng | Giữ ngoặc nguồn, không sửa phân loại; Q011

378-08;379-01/03 | ārambhadhātu / nikkamadhātu / parakkamadhātu | giới khởi sự / vượt thoát / tiến bước | Ba lời giải đầy đủ trên hình, tiếp375; Q011

379-05 | နိရာမိသ nirāmisa / ကိလသော အာမိသ kilesa-āmisa | phi vật dục / vật dục phiền não | Ngữ cảnh hỷ tu tập, lời Miến nói lìa; cách gọi tạm Q011

379-08 | pītisambojjhaṅgaṭṭhānīya dhamma | pháp làm chỗ nương cho hỷ giác chi | Giữ dạng trong lời nguồn; nhân sinh hỷ sau, Q011

379-08 | uppādakamanasikāra | tác ý làm phát sinh | Theo lời định nghĩa và lặp trong nguồn, Q011

380-05/07 | sati-sampajañña | niệm và trí tỉnh giác | Giữ hai yếu tố riêng, tiếp bảng trước

Miến381-383

Vị trí | Pāli/chữ Miến | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

381-04/06 | sātthakasampajañña | tỉnh giác về lợi ích | Tiếp335, chỉ chọn điều có lợi

381-04/08 | sappāyasampajañña | tỉnh giác về sự thích hợp | Điều kiện phiền não/sinh mạng/ba học; Q011

381-04/12 | gocarasampajañña | tỉnh giác về hành xứ | Hành xứ giải bằng tâm tu tập vàđề mục; Q011

382-01/09 | asammohasampajañña | tỉnh giác không mê lầm | Danh-sắc/nhân/ba tướng; Q011

381-13 | ālokakasiṇa / odātakasiṇa | kasiṇa ánh sáng / trắng | Gộp số38theo nguồn, không sửa40

383-06/16 | paripucchakatā | hay hỏi han | Hỏi sâu ý nghĩa pháp, Q011

383-06/13 | gambhīrañāṇacariyapaccavekkhaṇā | suy xét hoạt động của trí sâu xa | Bản Việt Pāli và toàn lời Miến giải riêng; Q011

383-14 | tadadhimuttatā | chuyên tâm hướng đến | Cụ thể làm sinh trạchpháp, Q011

Miến384-386

Vị trí | Pāli/chữMiến | Việt | Căn cứ/trạngthái

384-07 | phalapaccupaṭṭhāna | biểu hiện về quả | Nguồn giải ñāṇapaccupaṭṭhāna, không đảo nhânquả;Q011

384-15;385-05 | udayabbayañāṇa | trí sinh–diệt | 25sinh+25diệt=50, nguồnkhôngliệtkêkhôngthêm

385-05 | taruṇavipassanāñāṇa | trí minh sát còn non trẻ | Lờinguồn côngnhậnđãcótrído tutập;Q011

385-05 | bhāvanāmayañāṇa | trí do tu tập mà thành | Khôngđồng nhấtvớihọc;Q011

385-05 | အဓိကာရ (အထိကရ) adhikāra | công hạnh đã vun bồi | Giữchữtrongngoặc ởchú, nguồn giải hạtgiống minh/hạnh;Q011

385-06 | āgamasuta / adhigamasuta | biết do học / biết do thực hành | Miếnသင်သိ/ကျင့်သိ, Q011

385-07/09 | Kalyāṇamittasutta / brahmacariya | kinh Thiện hữu / phạm hạnh | Giữtiêuđềnguồn, khôngchènPālingoài(Q005)

Miến387-389

Vị trí | Pāli/Miến | Việt tạm | Căn cứ/trạng thái

387-10/11;388-01 | ñeyya / gambhīrañāṇacariyaṃ / gambhīrañāṇacariyā | pháp cần được biết / nơi hoạt động của trí sâu xa / hoạt động của trí sâu xa | Hai cách phân tích được nguồn giữ riêng;Q011

388-02 | suññatā / jīva / atta | tính không / sinh mạng / tự ngã | Lời Miến liệt kêvắng4loại, không tựgộp;Q011

388-10 | jhānasammādiṭṭhi | chánh kiến của thiền | Tuệbiếttợtướng, khônggọi siêu thế;Q011

389-14 | sammappadhāna | chánh cần | Trongngoặcchú của nguồn, không thêm danh sách

389-16 | အတောင် taung | taung | Giữ đơn vị/số60/80, khôngSI;Q015/Q011

389-16 | buddhantara asaṅkheyyakappa | thời kỳ kiếp vô số giữa hai vị Phật | Lời nguồn giải, không ấnđịnhsốnăm;Q011

Miến390-392

Vị trí | Pāli/Miến | Việt tạm | Căn cứ/trạng thái

390-05 | pubbabhāgapaṭipadā / gamanavīthi | sự thực hành ở phần trước / con đường phải đi | Nguồn giải trướcThánhđạo vàđườnggiảithoát;Q011

391-02 | raṭṭhapiṇḍa / paccayadāyaka | vật thực của dân chúng / người cúng dường vật dụng | Lờinguồn;Q011

391-02 | ပိဏ္ဍပါတာပစာယန piṇḍapātāpacāyana | đáp lại sự cúng dường vật thực | Tu tập làmthiệnnghiệpthíchủcóquảlớn;Q011

391-03 | sammāchanda / sammāpaṭipatti | mong muốn đúng đắn / chánh hành | Ba họcgiớiđịnhtuệ;Q011

392-01 | ပအုံးရည် (ပုံးရည်) | nước pa-oun | Giữtêngốc, ghi âm tạm, khôngđoánnguyênliệu;Q011

392-02 | ဗျိုးခပ်ယာဝု | cháo yāgu chua nấu lẫn các thứ | Nguồn nói gạotấmvàrau, khôngthêmcôngthức;Q011

392-03/07 | dibbasota / maṃsasota | thiên nhĩ / tai thịt | Hai cách kểnguồngiữriêng, chưa phánquyết;Q025/Q028

392-07 | ကုလလေးတာ | chiều dài cây cung loại kula | 500lầntheolờinguồn, khôngSI;Q015/Q011

Miến393-394

Vị trí | Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

393-01 | dānamaya / veyyāvaccamaya / anuttarapuññakkhetta | do bố thí / do phục vụ / ruộng phước vô thượng | Toànngoặc nguồn, thiệnnghiệpthíchủ/tu tậpngườinhận táchrõ;Q011

393-03 | mahākhīṇāsava | bậc đại lậu tận | Nguồn giải phiềnnãolậuhoặctậngốc;Q011

393-03 | paccavekkhaṇājavana / pīti-pāmojja | đổng lực phản khán / hỷ và hân hoan | Giữtâm/tâmsởvàquan hệtrước/sau, Q011

393-04/06 | dakkhiṇeyya | bậc đáng thọ nhận cúng dường | KệPālivàlờiMiếnriêng;Q011

394-07 | Sukhaṃ hotu / anumodanā | mong được an lạc / tùy hỷ | GiữPāli/Việt, theo câu chuyện nguồn

Thuật ngữ bổ sung022

Giữ ưu tiên bảng03/17 và quyết định kammaṭṭhāna ngày2026-09-14. Tham chiếu bổ sung101; các cách gọi mới dưới đây vẫn chờ duyệt theoQ011, không tự nâng trạng thái.

Miến395-397

Vị trí | Chữ Miến/Pāli | Việt dùng | Căn cứ và trạng thái

395-02/09 | သဒ္ဓါ / saddhā; အရိယဥ္စစာ / ariyadhana | tín; Thánh tài | Nguồn liệt kê bảy, lời giải gọi tài sản Thánh;Q011

395-04/05 | ဟိရီ / hirī; ဩတ္တပ္ပ / ottappa | tàm; quý | Hổ thẹn và e sợ đều đối với ác/bất thiện/ác hạnh;Q011

395-06 | ဗာဟုဿစ္စ / bāhussacca; သုတ / suta | đa văn | Giữ ss theo hình, biết do học và hành bốn đế;Q011

395-07 | စာဂ / cāga | xả, cho đi/bố thí | Không dùng nghĩa thọ xả;Q011

395-12 | သယမ္ဘူဉာဏ် / sayambhūñāṇa; အာယုသင်္ခါရ / āyusaṅkhāra | trí tự giác; thọ hành | Theo lời Miến, không mở rộng giáo lý;Q011

396-03 | အသမ္ဘိန္နခတ္တိယဇာတ် / asambhinnakhattiyajāti | dòng sát-đế-lỵ không pha trộn | Lời nguồn, chưa xác minh lịch sử;Q011/Q025/Q028

397-02 | စေတီယင်္ဂဏဝတ် / cetiyāṅgaṇavatta; ဗောဓိယင်္ဂဏဝတ် / bodhiyaṅgaṇavatta | phận sự nơi sân tháp; nơi sân cây Bồ-đề | Nguồn giữ hai phận sự riêng;Q011

397-02 | ဂတပစ္စာဂတဝတ် / gatapaccāgatavatta | phận sự mang đồ mục tu tập cả lúc đi và về | Theo giải thích trực tiếp, phân biệt kammaṭṭhāna/ārammaṇa;Q011

397-06/07 | ထိနမိဒ္ဓဝိနောဒနတာ / thīnamiddhavinodanatā; အာလောကသညာ / ālokasaññā | trừ hôn trầm/thụy miên; tưởng ánh sáng | Toàn lời giải tâm/tâm sở;Q011

397-08 | သမ္မပ္ပဓာနပစ္စဝေက္ခဏာတာ / sammappadhānapaccavekkhaṇatā | suy xét uy lực chánh cần | Đủ4mục nối398, không triển khai trước;Q011

Miến398-400

Vị trí | Chữ Miến/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

398-06 | အာနိသံသဒဿာဝိတာ / ānisaṃsadassāvitā | thường thấy lợi ích, công năng | Bao gồm suy xét uy lực chánh cần;Q011

398-07 | တဒဓိမုတ္တတာ / tadadhimuttatā | tâm kiên định thâm nhập, chuyên hướng | Ở đây tinh tấn,399đổi sanghỷ;Q011

399-02–08 | ဗုဒ္ဓါနုဿတိ / buddhānussati; ဓမ္မာနုဿတိ / dhammānussati; သံဃာနုဿတိ / saṅghānussati; သီလာနုဿတိ / sīlānussati; စာဂါနုဿတိ / cāgānussati; ဒေဝတာနုဿတိ / devatānussati; ဥပသမာနုဿတိ / upasamānussati | niệm Phật/Pháp/Tăng/giới/thí/chư thiên/tịch tịnh | Theo từng lời giải nguồn;Q011

399-16 | ပဏီတစိတ္တဇရူပ် / paṇītacittajarūpa | sắc do tâm sinh cao quý, vi diệu | Không gán sắc chohỷ/tâm;Q011

399-16 | အာရမ္မဏပစ္စယသတ္တိ / ārammaṇapaccayasatti; ဟဒယဝတ္ထု / hadayavatthu | năng lực cảnh duyên; sắc ý vật | Cảnh ân đức Phật/ý vật làm chỗ nương, không đảo;Q011

400-02 | ပီတိသမုဋ္ဌာန / pītisamuṭṭhāna | do hỷ làm sinh khởi | Giữ câu trích Pāli/Việt riêng;Q011

400-07 | ပါတိမောက္ခသံဝရသီလ / pātimokkhasaṃvarasīla | giới phòng hộ theo Pātimokkha | Lời Miến giữ các học giớiLuật;Q011

400-08 | ဣန္ဒြိယသံဝရသီလ / indriyasaṃvarasīla | giới phòng hộ các căn | Phân biệt căn và5quyền;Q011

400-09 | ပစ္စယသန္နိဿိတသီလ / paccayasannissitasīla | giới liên hệ đến vật dụng | Bốn vật dụng, phản khán;Q011

400-10/11 | အာဇီဝပါရိသုဒ္ဓိသီလ / ājīvapārisuddhisīla; စတုပါရိသုဒ္ဓိသီလ / catupārisuddhisīla | giới thanh tịnh sinh mạng; bốn loại giới thanh tịnh | Giữ đúng thứ tự nguồn, chưa duyệt thêm;Q011

Miến401-403

Vị trí | Chữ Miến/Pāli | Việt dùng | Ngữ cảnh/căn cứ/trạng thái

401-02/04 | သဥပါဒိသေသ နိဗ္ဗာန် / sa-upādisesa Nibbāna; ဝိက္ခမ္ဘနပဟာန် / vikkhambhanapahāna | Niết-bàn hữu dư y; đoạn trừ do đè nén | Giữ lời nguồn và ví dụ phần biển/toànbiển; không đồng nhất thiền đè nén với Thánh đạo;Q011

401-04 | ပီတိ / pīti; သောမနဿ / somanassa | hỷ; hỷ thọ | Giữ2pháp khác nhau;Q011

401-05/07 | လူခပုဂ္ဂလပရိဝဇ္ဇနတာ / lūkhapuggalaparivajjanatā; သိနိဒ္ဓပုဂ္ဂလသေဝနတာ / siniddhapuggalasevanatā | tránh người tâm thô cứng; gần người tâm nhu hòa | Toàn các ví dụ/lời giải Miến riêng;Q011

401-08 | သဒ္ဓေယျဝတ္ထု / saddheyyavatthu | đối tượng đáng tin kính | Không nhầm sắc vật/ý vật;Q011

401-09 | ပသာဒနီယသုတ္တန္တပစ္စဝေက္ခဏတာ / pasādanīyasuttantapaccavekkhaṇatā | suy xét bài kinh khơi dậy tịnh tín | Tam bảo trong lời nguồn;Q011

403-09/11 | ကာယပဿဒ္ဓိ / kāyapassaddhi; စိတ္တပဿဒ္ဓိ / cittapassaddhi | thân tịnh(sự lắng dịu các tâm sở); tâm tịnh | Miến giải rõ kāya=tâm sở, không sắc thân;Q011

403-13 | သမထနိမိတ္တ / samathanimitta; အဗျဂ္ဂနိမိတ္တ / abyagganimitta | tướng của thiền chỉ; tướng không tán loạn | Miến giải ở404chưa dịch;không mặc định tợ tướng;Q011

Miến404-406

Vị trí | Chữ Miến/Pāli | Việt dùng | Ngữ cảnh/căn cứ/trạng thái

404-07/08;405-08 | သမထနိမိတ္တ / samathanimitta | tướng của thiền chỉ | Nguồn phân biệt định làm nhân và tợ tướng làm cảnh;không mặc địnhtợtướng;Q011

404-11/12;405-09/10;406-01 | ဗျဂ္ဂ / byagga; အဗျဂ္ဂ / abyagga; အဗျဂ္ဂနိမိတ္တ / abyagganimitta | tán loạn; không tán loạn; tướng không tán loạn | Giữ phép giải tựagga=ārammaṇa trong ngoặc;định trước→sau;Q011

404-09/10 | ပဿဒ္ဓိကာရ / passaddhākāra; သမာဟိတာကာရ / samāhitākāra; အဇ္ဈုပက္ခိတာကာရ / ajjhupekkhitākāra | trạng thái lắng dịu; định tĩnh; nhìn với tâm xả | Thuộc tâm vàpháp tương ưng;Q011

406-01 | ပရိယာယ် / pariyāya | những cách gọi tương đương | Cả hai tên chỉđịnh theo lời Miến;Q011

406-03 | တတ္တမဇ္ဈတ္တတာ / tatramajjhattatā; တတ္တမဇ္ဈတ္တုပက္ခာ / tatramajjhattupekkhā | tâm sở trung hòa; xả thuộc tâm sở trung hòa | Không xả thọ;tâm giữ trung hòa cảnh chỉ/quán;Q011

406-03/04 | မဇ္ဈတ္တာကာရ / majjhattākāra; သင်္ခါရနိမိတ် / saṅkhāranimitta | trạng thái trung hòa; tướng các hành | Hai cách thức vàcảnh quán phân biệt tợ tướng thiền chỉ;Q011

406-12/13 | အာရမ္မဏပစ္စယသတ္တိ / ārammaṇapaccayasatti; ဥပနိဿယပစ္စယသတ္တိ / upanissayapaccayasatti | năng lực cảnh duyên; năng lực cận y duyên | Ba giácchi so với bốnchi,cận y nổi trội;Q011

Miến407-409

Vị trí | Chữ Miến/Pāli | Việt dùng | Ngữ cảnh/căn cứ/trạng thái

407-09/10;408-01/02 | ပဏီတဘောဇနသေဝနတာ / paṇītabhojanasevanatā | dùng thức ăn tốt | Căn cứchừngmực/dinhdưỡng/thíchhợp thânhiệntại;Q011

408-03/04 | ဥတုသုခသေဝနတာ / utusukhasevanatā; သီတဥတု / sīta-utu; ဥဏှဥတု / uṇha-utu | sống trong thời tiết dễ chịu; thời tiết lạnh/nóng | Utu ngữcảnhthờitiết,đủđiềukiệnthíchhợpvớimình;Q011

408-05/06 | ဣရိယာပထသုခသေဝနတာ / iriyāpathasukhasevanatā | sử dụng oai nghi dễ chịu | 4nằm/ngồi/đứng/đi,thíchhợp;Q011

408-07 | မဟာပုရိသ / mahāpurisa; သဘာဂ / sabhāga; ဝိသဘာဂ / visabhāga | bậc trượng phu cao quý; tương hợp; không tương hợp | Ngoạilệchịuđựngmọiđiềukiện/nhómcó2loạiphùhợphoặckhông;Q011

408-08 | ဘောဇနသပ္ပါယ / bhojanasappāya; ဥတုသပ္ပါယ / utusappāya; ဣရိယာပထသပ္ပါယ / iriyāpathasappāya | thức ăn/thời tiết/oai nghi thích hợp | Thânvậtchất→tâmthuậntu→thântịnhlàtâmsở,tâmtịnhlàtâm;Q011

409-01/02/03 | မဇ္ဈတ္တပယောဂတာ / majjhattapayogatā; ပယောဂ / payoga | có sự nỗ lực trung hòa; nỗ lực | Chínhghichúnguồngiảinỗlựcthiếtlậpchánhkiếnnghiệp/quả;Q011

409-02 | အဟေတုက / ahetuka; ဣဿရ / issara; မဇ္ဈိမပဋိပဒါ / majjhimapaṭipadā | vô nhân; chúa tể; thực hành trung đạo | 2quanđiểmcựctronglờinguồn;khôngbổsungmệnđềgiáolý;Q011

407-09/10;409-07 | သာရဒ္ဓကာယပုဂ္ဂလပရိဝဇ္ဇနတာ / sāraddhakāyapuggalaparivajjanatā | tránh người có thân căng thẳng | Miếngiải đủthân+tâm,đá/gậyhànhhạngười;Q011

Miến410-412

Vị trí | Chữ Miến/Pāli | Việt dùng | Ngữ cảnh/căn cứ/trạng thái

410-01 | ပဿဒ္ဓကာယပုဂ္ဂလသေဝနတာ / passaddhakāyapuggalasevanatā | gần người có thân tâm lắng dịu | Miếnglosschântayđượcchếngự;Q011

410-05;412-01/10 | နိဂ္ဂဟဏတာ / niggahaṇatā; နိဂ္ဂဏှနတာ / niggaṇhanatā; ပဂ္ဂဟဏတာ / paggahaṇatā; ပဂ္ဂဏှနတာ / paggaṇhanatā | chế ngự; nâng đỡ | Giữ2dạngchuyểntựkhácnhaucủanguồn;Q011

410-20 | ဝတ္ထုဝိသဒတာ / vatthuvisadatā; ဝတ္ထုဝိသဒကိရိယတာ / vatthuvisadakiriyatā | làm trong sạch các vật | Trongvàngoàithân,theoghichúnguồn;Q011

411-02/04 | ပဒဋ္ဌာန / padaṭṭhāna | nhân gần | Địnhnhângầntuệ,giữchiềuquan hệ;Q011

411-05/12 | နိမိတ္တကုသလတာ / nimittakusalatā | thiện xảo về tướng | Học nắmbắt/tu/bảovệ,kasiṇa,bấttịnh,hơithở;Q011

411-07/10 | နိဒဿန / nidassana; ဥဂ္ဂဟဏကောသလ္လ / uggahaṇakosalla | cách nêu ví dụ; thiện xảo trong học nắm bắt | Khôngđồngnhấtuggahaṇavớitêngọihọctướng;Q011

412-03/12/20 | ပညာလုံလ ပယောဂ / paññā-payoga | sự nỗ lực bằng tuệ | Miếnghithẳngtuệmạnh/yếu,khôngthaybằngsaṃvegañāṇa;Q011

412-13 | အပ္ပမာဒ / appamāda | không phóng dật | Miếnliênhệniệmkhôngquêncảnh;Q011

412-20 | ဥပသမသုခ / upasamasukha; သံဝေဂဝတ္ထု / saṃvegavatthu | an lạc tịch tịnh; đối tượng khơi dậy kinh cảm | 8đốitượngchưaliệtkê,khôngtựtriểnkhai;Q011

Miến413-414

Vị trí | Chữ Miến/Pāli | Việt dùng | Ngữ cảnh/căn cứ/trạng thái

413-01 | အလောဘ / alobha; အဒေါသ / adosa; မေတ္တာ / mettā; အမောဟ / amoha | vô tham; vô sân; từ; vô si | 3pháp chủđạocủabốthí/giới/tu,sắpxếpnguồn;Q011

413-02/05 | တဒင်္ဂ / tadaṅga; ဝိက္ခမ္ဘန / vikkhambhana; သမုစ္ဆေဒ / samuccheda | nhất thời; đè nén; đoạn trừ hoàn toàn | Giữ3mứclắngphiềnãotheogiảiMiến,khônggộp;Q011

413-04 | အာသေဝန / āsevana; ဥပနိဿယ / upanissaya | tập hành; cận y | Địnhtrước→sau,tuệtrước→sau,đangchờduyệtbổsung;Q011

414-05/07 | ဗုဒ္ဓါနုဿတိကမ္မဋ္ဌာန်း / Buddhānussatikammaṭṭhāna; Dhammānussati; Saṅghānussati | đề mục tu tập niệm Phật/Pháp/Tăng | Quyếtđịnhkammaṭṭhāna2026-09-14,đềmụckhôngđồngnhấtārammaṇa

414-11 | ဥဂ္ဂဟနိမိတ် / uggahanimitta; ပဋိဘာဂနိမိတ် / paṭibhāganimitta | học tướng; tợ tướng | Cùnghơithởtựnhiênthành3tướng;khôngtựgánparikammanimitta

414-13/14 | ဇာတိဒုက္ခ / jātidukkha; ဇရာဒုက္ခ / jarādukkha | khổ do sinh,khổ phải tái tục; khổ do già | Paṭisandhitheotừtáitụcbảng17,2mụcđầucủa8;Q011

Thuật ngữ bổ sung023

Giữ ưu tiên bảng03/17 và quyết định kammaṭṭhāna ngày2026-09-14. Tham chiếu bổ sung106; các cách gọi mới dưới đây vẫn chờ duyệt theoQ011, không tự nâng trạng thái.

Miến415-417

Vị trí | Chữ Miến/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

415-01–04 | ဗျာဓိဒုက္ခ / vyādhidukkha; မရဏဒုက္ခ / maraṇadukkha; အပါယဒုက္ခ / apāyadukkha | khổ do bệnh/chết; khổ đọa xứ | Danh sách theo hình, vyādhi kếchú880;Q011

415-09/10 | ကိလေသဝဋ္ဋ / kilesavaṭṭa; ကမ္မဝဋ္ဋ / kammavaṭṭa; ဝိပါကဝဋ္ဋ / vipākavaṭṭa | phiền não luân; nghiệp luân; quả luân | Nguồngiữ3thời+nhânquả;Q011

415-11/12 | အာဟာရပရိယေဋ္ဌိ / āhārapariyeṭṭhi; ဥဋ္ဌာနဖလူပဇီဝိနော / uṭṭhānaphalūpajīvino; ကမ္မဖလူပဇီဝိ / kammaphalūpajīvī | tìm kiếm thức ăn; người nuôi mạng nhờ quả nỗ lực/nhờ quả nghiệp | Toànlờinguồn,khôngthêmnhóm;Q011

416-01 | ဇာတိဿရဉာဏ် / jātissarañāṇa; သံဝေဉာဏ် / saṃvegañāṇa | trí nhớ đời trước; trí kinh cảm | Nghevàtựbiếtkhácnhau;Q011

416-05;417-01/02 | သမ္မမပဝတ္တဿ အဇ္ဈုပက္ခနတာ / sammapavattassa ajjhupekkhanatā | giữ tâm xả đối với tâm đang diễn tiến quân bình | Hìnhshorta,Unicodeã,giữtừngvịtríghi chú;nghĩatheotoàngloss;Q011

417-01/02 | ပဂ္ဂဟ / paggaha; နိဂ္ဂဟ / niggaha; သမ္ပဟံသန / sampahaṃsana | nâng đỡ; chế ngự; làm vui tươi | Ba công việc tránh bậntâmkhiquânbình,khôngbỏniệm;Q011

417-04/05 | အသမာဟိတပုဂ္ဂလပရိဝဇ္ဇနတာ / asamāhitapuggalaparivajjanatā; နက္ခမ္မပဋိပဒါ / nekkhammapaṭipadā | tránh người không có định; con đường thực hành xuất ly | ToànPāli/Việt/gloss,biên418;Q011

Miến418-420

Vị trí | Chữ nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

418-02/03 | သမာဟိတပုဂ္ဂလသေဝနတာ / samāhitapuggalasevanatā; နက္ခမ္မပဋိပဒါ / nekkhammapaṭipadā | gần người có định; con đường thực hành xuất ly | ToànMiếnnêu cận/an chỉ,khôngđồngnhấtđịnhvớicảnh;Q011

418-04–12 | ဈာနဝိမောက္ခပစ္စဝက္ခဏတာ / jhānavimokkhapaccavekkhaṇatā; အဓိဋ္ဌာန် / adhiṭṭhāna | suy xét thấu đáo từng sự giải thoát bằng thiền; an lập, quyết định | Nguồn6mục,khôngtriểnkhailoạigiảithoátkhác;Q011

419-06–14 | သတ္တမဇ္ဈတ္တတာ / sattamajjhattatā; သင်္ခါရမဇ္ဈတ္တတာ / saṅkhāramajjhattatā | trung hòa/giữ tâm xả đối với chúng sinh/các hành | Giữxảgiácchikhácxảthọ;Q011

420-01/04 | ကမ္မဿကတာပစ္စဝက္ခဏ / kammassakatāpaccavekkhaṇa; နိဿတ္တတပစ္စဝက္ခဏ / nissattapaccavekkhaṇa | suy xét nghiệp là tài sản của mình; suy xét không phải chúng sinh | Nguồnchânđế/vắngtựngã,khôngphủmọicấpchúngsinh;Q011

420-09/11 | အသာမိကဘာဝပစ္စဝက္ခဏ / asāmikabhāvapaccavekkhaṇa; တာဝကာလိကတာပစ္စဝက္ခဏ / tāvakālikatāpaccavekkhaṇa | suy xét không có người làm chủ; suy xét tính chất tạm thời | Đủvítấmyhư,cáchànhlàvậtdụngtheongoặcnguồn;Q011

420-14 | ဝိသုဒ္ဓိမဂ္ဂ / visuddhimagga | con đường làm trong sạch | Rāgađối nghịchxả,nghĩangữcảnhkhôngtênsách;Q011

420-15/16 | သတ္တသင်္ခါရကလောယနပုဂ္ဂလပရိဝဇ္ဇနတာ / sattasaṅkhārakelāyanapuggalaparivajjanatā; သတ္တကလောယန / sattakelāyana | tránh người quyến luyến chúng sinh và các hành; người quyến luyến chúng sinh | Chuyểntựtheohình,giảiđầyđủnối421;Q011

Miến421-423

Vị trí | Chữ nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

421-02/03 | သင်္ခါရကလောယန / saṅkhārakelāyana | người quyến luyến các hành | Vật dụngtheongữcảnh420,khôngmọingữcảnh;Q011

421-04/05 | သတ္တသင်္ခါရမဇ္ဈတ္တပုဂ္ဂလသေဝနတာ / sattasaṅkhāramajjhattapuggalasevanatā; ဥဒါသိန် / udāsīna | thân cận người trung hòa với chúng sinh/các hành; an trú trung lập | Toàngloss,tâ mxảkhônglười;Q011

421-07 | ဘာဝနာပါရိပူရိ / bhāvanāpāripūri | viên mãn sự tu tập | NguồngắnvớiA-la-hánđạo,khônggộpvớisinhgiácchi;Q011

422-02 | အပ္ပနာကောသလ္လ / appanākosalla | thiện xảo trong an chỉ | 10khác11nhânđịnh,8/9/10↔8/9/11nguồn

422-06 | သမ္မမပဝတ္တဿ / sammapavattassa | đang diễn tiến quân bình | Dạngngắntheohình422và416,chú886;khôngchuẩnhóanguồn

423-02 | သမ္မာဝါယာမ / sammāvāyāma | chánh tinh tấn | Cảphủđịnhlẫnhướngdẫnquânbìnhởcâukế;Q011

423-06–08 | နိမိတ္တာဘိမုခပဋိပါဒန / nimittābhimukhapaṭipādana; ဥပမာ / upamā; ဥပမေယျ / upameyya | hướng tâm về tướng; ví dụ; điều được ví dụ | Miếnxácđịnhtợtướnghơithở,Q011

423-08/10 | ပန်းရက် / pan-yet; ပန်းဝတ်ရည်; ပျားရည် | mật hoa; mật ong | GiữngoặcgiảitừMiến,âmghi tạm,chưaduyệtQ011;khôngđồngnhấtmậthoa/mậtong

423-05 | ဆီကျည် | ống dầu | Tênvậttrong5vídụ,chưatựthêmcấutạo;Q011

Miến424-426

Vị trí | Chữ nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

424-04 | လေးလံ; အသပဉ်လေးထောင် | bốn sải; bốn nghìn đồng tiền | Số theo hình451; không quy đổi, Q015

425-01/03 | ဆီကျည် / ဆီကျည်တောက် | ống dầu | Miệng nhỏ theo lời giải nguồn, không thêm cấu tạo; Q011

425-05 | ကောသဇ္ဇ / kosajja | biếng nhác | Đối ứng tinh tấn quá co rút và uddhacca; Q011

426-01/09 | ကစား | đùa nghịch với | Tác giả giải = làm tợ tướng mở rộng, tạm dùng chờ duyệt Q011

426-05/09 | ānāpānanimitta; nimitta | tướng hơi thở; điểm mốc | Giữ phân biệt tướng tu tập và điểm đầu mũi/môi trên theo gloss; Q011

426-07/08 | mukhanimitta; vātasaṅghāta | điểm mốc ở miệng; khối gió tụ hợp | Theo hình ṭīkā và gloss môi trên, Q011; giữ ca có/không từng trích

426-12 | ānāpānassatisamādhibhāvanā | sự tu tập định niệm hơi thở vào–ra | Giữ đầy đủ thành tố/giới hạn chỉ người đặt niệm ở nơi chạm; Q011

Miến427-429

Vị trí | Chữ nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

427-01/04 | Paṭhamajjhānakathā; ādikammika jhānavīthi | phần trình bày sơ thiền; lộ thiền đầu tiên | Theo tiêu đề/gloss;Q011

427-04;428-01 | mandapaññā; tikkhapaññavā/tikkhapaññā | có tuệ chậm; có tuệ sắc bén | Giữ dạng từng vị trí;Q011

427-06 | ဘဝင်မနောအဂ္ဂြာတ် | giới ý trong sáng hữu phần | Tâm theo chính định nghĩa nguồn, không sắc;Q011

427-07/08 | bhavaṅgacalana; bhavaṅgupaccheda | hữu phần dao động; hữu phần dứt dòng | Phân biệt trình tự/không đồng nhất;Q011

427-10–13;429 | parikamma/upacāra/anuloma/gotrabhū | chuẩn bị/cận hành/thuận thứ/chuyển tộc | Tên chung theo chức năng và tên từng thứ tự;Q011

427-13/429-04 | mahaggata | đáo đại | Giữ cách dùng đã có90;gotrabhū vẫn dục giới

428-03 | ဝီထိလက်ရိုး | Vīthilak-yo | Ghi âm tạm+tên Miến, chưa xác minh sách/ấn bản;Q005/Q011

428-04/06 | upacārasamādhijavana; ārammaṇūpanijjhāna | đổng lực cận hành định; thiền chuyên chú vào đối tượng | Gloss đủ gần thiền/đạo/quả;Q011

428-06/429-05 | vitakka/vicāra/pīti/sukha/ekaggatā;cittekaggatā | tầm/tứ/hỷ/lạc/nhất tâm;tâm nhất cảnh | 5chi khác tổng12/34danh pháp;giữ hỷ/lạc khác nhau;Q011

429-17 | khippābhiññā; dandhābhiññā | hiểu biết thù thắng nhanh; chậm | Giải số4/5 theo nguồn;Q011

Miến430-432

Vị trí | Nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

430-02/11 | cittakkhaṇa; ကာလအပိုင်းအခြား | sát-na tâm; ấn định thời hạn | Bảy trường hợp và ngoại lệ giữ đầy đủ;Q011

430-09/10 | nevasaññānāsaññāyatana; nirodhasamāpatti; phalasamāpatti | phi tưởng phi phi tưởng xứ; diệt thọ tưởng định; quả định | Đúng loại thiền/vai trò/thời điểm xuất diệt;Q011

430-20 | paccavekkhaṇājavana | đổng lực phản khán | Xét lại thiền,sau hữuphần/hướng ý môn;Q011

431-01 | pañcaṅgavippahīna/pañcaṅgasamannāgata/tividhakalyāṇa/dasalakkhaṇasampanna | bỏ5/có5/tốt3/đủ10 | Giữ số và toàn gloss,không suy triển khai

431-03/05 | vatthukāma/kilesakāma | dục về đối tượng/dục phiền não | Năm cảnh và tham ái theo gloss;Q011

431-08/09 | kāmacchanda; byāpāda | tham dục; sân hận | Phân tích từ theo hình,byāpāda giữ bổ sung76;Q011

432-01 | ထိန / thina; middha | hôn trầm; thụy miên | i ngắn theo hình;không sửa các chỗ thīnamiddha trước;Q011

432-02/03 | uddhacca/kukkucca/vicikicchā | trạo cử/hối quá/nghi | Danh+tâm sở rõ;Q011

432-14 | ဋီကာကျော် / Ṭīkā-kyaw | giữ tên chuyển ghi | Chưa xác minh ấn bản Q005/Q011

432-16–20 | vitakka/vicāra/pīti/sukha/ekaggatā | tầm/tứ/hỷ/lạc/nhất tâm | Cả5nhắc đủ tợtướng/giải chức năng

432-22 | Peṭaka | giữ tênPāli | Là tên nguồn,khôngphải *(như trên).*;Q005

Miến433-434

Vị trí | Nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

433-01/02 | samānayogakkhema | có cùng sự an ổn khỏi ách phược | TạmtheoPāli,gloss hỷ/hânhoan và sân khôngđồngsinh,Q011

433-01/06 | savipphārapavatti; ပန်ကားသောဖြစ်ခြင်း | diễn tiến năng động/vươn tới | Tầm đưa nhóm tươngưng lêncảnh,theogloss,Q011

433-03 | diṭṭhi/māna/ahirika/anottappa | tà kiến/mạn/vô tàm/vô quý | Giữ bốn bất thiện ngoài nhómtriềncái

433-05 | pīti/pāmojja; byāpāda/dosa | hỷ/hân hoan; sân hận/sân | Giữ sinh-trụ-diệt,một sát-na,khôngđoạn tận;Q011

434-04/12 | upacārabhūmi/paṭilābhabhūmi | phạm vi cận hành/chứng đắc | Nguồn giải thời điểm,không phải cõi,Q011

434-06/07 | kusalajavanapaṭipāṭi | chuỗi đổng lực thiện liên tục | Nói cảđêm/ngày vềdòngtâm,không một tâm bấtbiến,Q011

Thuật ngữ bổ sung024

Giữ ưu tiên bảng03/17 và quyết định kammaṭṭhāna ngày2026-09-14. Tham chiếu bổ sung111; các cách gọi mới dưới đây vẫn chờ duyệt theoQ011, không tự nâng trạng thái.

Miến435-437

Vị trí | Chữ nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

435-10/436-01 | ဘဝင်/ပဋိသန္ဓေ/စုတိ;bhavaṅga/paṭisandhi/cuti | hữu phần/tái tục/tử | Danh, không sắc;03/17 và ngữ cảnh nguồn; mớiQ011

435-10/436-06 | မရဏာသန္နဇော;maraṇāsannajavana;ကံ/ကမ္မနိမိတ်/ဂတိနိမိတ် | đổng lực cận tử;nghiệp/nghiệp tướng/thú tướng | Theo hình+cách dùng76; cảnhđờitrước khác hiện tại

436-01 | ပရိညာပညာ;pariññāpaññā | tuệ liễu tri | Giữ3chưatriểnkhai theo31/36,Q011

436-03–06 | vijānanalakkhaṇa;အဇ္ဈတ္တသာလိနီ;Aṭṭhasālinī | đặc tính biết rõ;Aṭṭhasālinī | Không đồng nhất với tuệ; nguồn tựnêutên sách, chưa kiểmấn bảnQ005/Q011

436-08 | ဖလသမာပတ်;phalasamāpatti | quả định | Khác hữuphần/diệtđịnh, theo111; dẫnTậpVchưakiểmQ005

437-03/09/10 | manodhātu/manoviññāṇadhātu;sampaṭicchana/santīraṇa | ý giới/ý thức giới;tiếp thâu/suy đạc | Nguồn19tâm; theo61;Q011cho cáchghép

437-11/12/19 | စိတ္တဇဩဇဋ္ဌမကရူပ်;cittaja-ojaṭṭhamaka-rūpa | nhóm tám sắc do tâm sinh, có dưỡng chất là sắc thứ tám | Hình rõnhântâm vàojāthứ8;66/71/Q011

437-11/21 | ကာယဝိညတ်/ဝစီဝိညတ်;kāyaviññatti/vacīviññatti | thân biểu tri/khẩu biểu tri | Giữ tên từ81 và đủ ngoặc giải;Q011

437-05/06;438nối | kiriyamayacitta/jāgaraṇacitta | tâm tạo hoạt động/tâm tỉnh thức | TạmtheoPāli/toànMiếngloss438; khôngđồngnhấtkiriyamaya với tâmduytác, Q011

437-15/17 | ဟသိတုပ္ပါဒ်/ကိရိယာ/အဘိညာဏ်;hasituppāda/kiriya/abhiññā | sinh tiếu/duy tác/thắng trí | TênmớichờQ011; chỉ loại ngũthiềnđược nguồnchỉrõ

Miến438-440

Vị trí | Chữ nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

438-01/02 | ကိရိယာမယစိတ် / kiriyamayacitta; ဇာဂရဏစိတ် / jāgaraṇacitta | tâm tạo hoạt động; tâm tỉnh thức | Theo437 và toàn Miến438; không đồng nhất kiriyamaya với riêng kiriyacitta; mớiQ011.

438-01 | ဒွေပဉ္စဝိညာဏ် / dvepañcaviññāṇa | hai nhóm năm thức | Nguồn loại khỏi nhóm tâm tỉnh thức được nói, không tự thêm vào32;Q011.

438-04 | စကြမင်းလောင်း; ဖလ်ပဓါင်းချောင် | sẽ thành Chuyển luân vương; ống pha lê | Ví dụ cùngngoặc nguồn; tên vật chứa dịch tạmQ011; chưa xác minh riêng điển tích.

439-05 | သမ္ပယောဂင်္ဂ / sampayogaṅga | yếu tố tương ưng | 5chi, khác nhóm triền cái cần bỏ;Q011.

439-10/14 | ဝိတက္ကနံ ဝိတက္ကော / vitakkanaṃ vitakko; ဥဟန / ūhana | sự suy tầm là tầm; suy xét | Chuyển tự hình và ngữ cảnh định nghĩa;Q011 cho cách ghép.

439-10/11;440-02/04 | āhananapariyāhanana; vitakkāhata/vitakkapariyāhata | gõ vào/gõ quanh; được tầm gõ vào/gõ quanh | Giữ phép ví tâm/cảnh và lờiMiến lặp, không hoạt động vật lý;Q011.

439-15 | ဗျာပါရ / vyāpāra | sự gắng làm | Cùng phủ định pháp chân đế thuận ý một người; dịch sátlờiMiến, không thêm “hoạt động chủ ý”;Q011.

440-01 | ပရိစယ / paricaya; ဝိတက္ကဘာဝနာ / vitakkabhāvanā | sự quen tập; sự tu tập tầm | Chính nguồn giải mối liên hệ tầm/tâm, giữ cả2víđi sau;Q011.

440-01 | နာမ်သန္ဓတတိအစဉ် / nāmasantati; စိတ်သန္ဓတတိအစဉ် / cittasantati; ဝါသနာ / vāsanā | dòng danh liên tục; dòng tâm liên tục; tập khí | Theo lờiMiến, không thêm kết luận chứng đắc;Q011.

439-12/13;440-06/08 | ārammaṇānumajjana; sahajātānuyojana; anuppabandhana | rà xét đối tượng; liên kết các pháp đồng sinh; nối tiếp liên tục | Giữ tứ/tâm/tâm sở/cảnh khác nhau; khảo sát dùng trong toàn lờiMiến và biên441;Q011.

Miến441-443

Vị trí | Chữ nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

441-01/02 | မဝတြ်ယှဉ်စေခြင်း;သဟဇာတ် / sahajāta | liên kết không gián đoạn; pháp đồng sinh | Hình440/441, một sát-na tâm+tâm sở; không tâm bấtbiến; Q011

441-07/08 | ဒုကနိပါတ် / Dukanipāta | Chú giải Dukanipāta | Tên theo hình, chưa kiểmấn bản Q005/Q011; không sửa hai ví chim khác nhau

442-01 | ပဥ္စကနည်း | phương pháp năm bậc | Chỉ nhịthiền được hạnđịnh tại đây; Q011

442-06 | သဝိတက္က သဝိစာရ / savitakka savicāra | cùng có tầm, cùng có tứ | Toàn lời cây/thiền, không thêm thực thể ngoài nămchi; Q011

442-08 | အဘေဒဘေဒူပစာ / abhedabhedūpacā | cách nói chuyển nghĩa: không khác biệt nhưng nói như có khác biệt | Giữ dạng khôngra cuối theo hình, nghĩa tùchínhngoặcMiến; không đồngnhấtcậnhànhđịnh; Q011

442-10/11 | ပီဏယတီတိ / pīṇayatīti;သမ္ပိယာယနလက္ခဏာ / sampiyāyanalakkhaṇā;ဩဒဂျပစ္စုပဋ္ဌာနာ / odagyapaccupaṭṭhānā | làm vui thích; đặc tính yêu thích; biểu hiện phấn chấn | Pāli/nghĩaViệt/toànMiến giữ riêng; Q011, dẫnQ005

443-01 | ပဏီတ စိတ္တဇရူပ် / paṇīta cittajarūpa | sắc do tâm sinh thù thắng | Tâm tươngưnghỷ sinhởsát-nasinh; theo56, khôngsắcdodưỡngchấtsinh; Q011

443-04–09 | ခုဒ္ဒိကာပီတိ/ခဏိကာပီတိ/ဩက္ကန္တိကာပီတိ/ဥဗ္ဗေဂါပီတိ/ဖရဏာပီတိ;khuddikāpīti/khaṇikāpīti/okkantikāpīti/ubbegāpīti/pharaṇāpīti | hỷ nhỏ/hỷ sát-na/hỷ dâng trào/hỷ nâng bổng/hỷ thấm nhuần | Giữ56; ngữcảnhgiảiđầyđủtheohìnhmới, chờQ011; lời so sánh443-05 dạng khaṇikapīti ngắn a theo hình

443-09 | စည်ဖောင်း | túi phồng | Ví được bơm đầy khí; không thêmvậtliệutúi, khác diễn đạt“túida”200; Q011

443-10 | ပဿဒ္ဓိ/ကာယပဿဒ္ဓိ/စိတ္တပဿဒ္ဓိ;passaddhi/kāyapassaddhi/cittapassaddhi | tịnh/thân tịnh/tâm tịnh | Nguồnminhthị tâm+sở/sở/tâm; theo56, khôngsắc; Q011

443-11 | ကာယိကသုခ/စေတသိကသုခ;kāyikasukha/cetasikasukha | lạc thuộc thân/lạc thuộc tâm | Hai loại theo56 vàhình; khônggộphỷ; Q011

443-12 | ခဏိကသမာဓိ/ဥပစာရသမာဓိ/အပ္ပနာသမာဓိ;khaṇikasamādhi/upacārasamādhi/appanāsamādhi | sát-na định/cận hành định/an chỉ định | Ba loại, cùngmạchmẹcontịnhlạcđịnh; Q011

Miến444-446

Vị trí | Chữ nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

444-01 | မ၌ | chắt | Phép ví hỷ→tịnh→lạc→định đọc liền443/444; cách giải mới Q011.

444-02 | ဖရဏာပီတိ / pharaṇāpīti | hỷ thấm nhuần | Theo bảng56/tác nhân441443 và ngoặc thấm khắp thân; vẫn Q011, không duyệt mới.

444-04–06 | သုခနံ / sukhanaṃ; ခါဒတိ / khādati; ခနတိ / khanati | sự an lạc; ăn mòn; đào phá | Đọc hình471; giữ phép giải tự và toàn lời Miến, Q011.

444-04/05 | သာတလက္ခဏံ / sātalakkhaṇaṃ; ဥပဗ္ဗြူဟနရသံ / upabrūhanarasaṃ | đặc tính dễ chịu; phận sự làm tăng trưởng | Đối tượng pháp tương ưng tâm+tâm sở; Q011.

444-04/05/09/10 | အနုဂ္ဂဟပစ္စုပဋ္ဌာနံ / anuggahapaccupaṭṭhānaṃ | biểu hiện là sự hỗ trợ | Câu Pāli và hai cách Miến giải giữ riêng, chú tạm4; Q011.

445-01 | စိတ္တတုပ္ပါဒ် / cittuppāda | tâm sinh, tâm cùng các tâm sở tương ưng | Định nghĩa trực tiếp và bảng17; không một tâm riêng; cách ghép “tâm sinh” chờ Q011.

445-02 | သင်္ခါရက္ခန္ဓာ / saṅkhārakkhandha; ဝေဒနာက္ခန္ဓာ / vedanākkhandha | hành uẩn; thọ uẩn | Hỷ thuộc hành, lạc thuộc thọ; Q011 cho ngữ cảnh mới.

445-03 | ဇာတဿရ / jātassara | hồ nước thiên nhiên | Tên loại hồ trong ví dụ, không địa danh, chờ Q011.

445-05/07;446-06 | ပဉ္စင်္ဂသမန္နာဂတ / pañcaṅgasamannāgata; ပဉ္စင်္ဂဝိပ္ပဟီန / pañcaṅgavippahīna; ပဟာနင်္ဂ / pahānaṅga | đầy đủ năm chi; từ bỏ năm chi; các chi được từ bỏ | Theo hình, giữ hai nhóm năm riêng; kế111, Q011.

445-07;446-03 | ထိနမိဒ္ဓ / thinamiddha | hôn trầm–thụy miên | i ngắn theo hình472; kế111, không thay dạng dài nơi khác.

445-08→446-01 | ကာမဓာတ် / kāmadhātu | dục giới | Pháp hành thiền nhằm vượt, không sắc đại chủng; Q011.

446-09→447 | ဘာဝနာပယောဂ / bhāvanāpayoga | nỗ lực tu tập | Nguồn giải trực tiếp bằng tầm đưa tâm lên cảnh/tứ xem xét; tạm Q011.

Miến447-449

Vị trí | Chữ nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

447-01/02;biên446 | ဘာဝနာပယောဂ/bhāvanāpayoga | nỗ lực tu tập | Miếngloss446tâmnâng/túxemxét;hỷ+lạc447,giữkammaṭṭhāna≠ārammaṇa;Q011

447-03/448-02–06 | စိတ္တဧကဂ္ဂတာ/cittekaggatā;cittassekaggatā | tâm nhất cảnh | Kế111;cittassekaggatādạngtríchtại448;khôngđổitấtcảekaggatā

447-06–09 | ရူပကာယ/rūpakāya | sắc thân | 03đãduyệt;ngữcảnhhỷ+lạcthấmtoànthân,chúu447-2

448-03/06 | အဘိဓမ္မာဝိဘင်း/Abhidhamma-Vibhaṅga;ဥဒ္ဒေသ/uddesa | chánh tạng Phân tích thuộc Vi diệu pháp;phần đề cương tóm lược | NguồntựnêuVibhaṅga,khôngtựnhậnđãkiểmấn bản;Q005/Q011

448-08/12;449-10 | ပဋိပဒါဝိသုဒ္ဓိ/paṭipadāvisuddhi | sự trong sạch của thực hành | Đưasothiền/phầnđầu3/CHỉuppāda;Q011

448-09;449-11 | ဥပက္ခာဇျှောနာ/upekkhābrūhanā | sự tăng trưởng của xả | Tatramajjhattupekkhākhôngxảthọ;kế106;Q011

448-10 | သမ္ပဟံသနာ/sampahaṃsanā | sự vui tươi,trong sáng | Phầncuốisothiền4đặctính;giảitiếptheo450–451;Q011

448-13;449-01–09 | မဇ္ဈိမသမထနိမိတ္တ/majjhimasamathanimitta | tướng của thiền chỉ ở khoảng giữa | Nguồngiảian chỉđịnhgiữa2cực,nhânthiềncao;khôngđồngnhấttợtướngcảnh;Q011

449-01 | သမပ္ပဝတ္တာ/samappavatto | diễn tiến quân bình | Giữchữpp/v/tttheohình,trícháppanāsamādhiyeva;Q011

449-04/06 | ဂေါတြဘူ/gotrabhū;အနန္တရပစ္စယသတ္တိ/anantarapaccayasatti | chuyển tộc;năng lực vô gián duyên | Chuyểntộcsinhtrước trợthiền sau,khôngcógìxengiữa;Q011chocáchghép

449-04/05 | ဧကတ္တနည်း/ekattanaya;နာမ်သန္ဘတိ/nāmasantati | phương pháp đồng nhất;dòng danh liên tục | 17đãduyệt ekattanaya;giữáp dụngcụthểtheoMiến,khôngmộttâmbấtbiến;Q011

449-11–13 | လျှစ်လျူရှု/tatramajjhattupekkhātheolờigiải | giữ tâm xả | Khôngbậntâmcôngviệcđãxong,khôngcôngviệctháoniệm,cảnh;Q011

Miến450-452

Vị trí | Chữ nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

450-01/451-05 | ဥပက္ခာဇျှောနာ;upekkhābrūhanā;တတဖြဋ္ဌစ္စာတုတုပက္ခာ | sự tăng trưởng của xả;xả thuộc tâm sở trung hòa | Đồng bộ447–449;không phải xả thọ;Q011

450-02/06–08;451-03/06 | သမ္ပဟံသနာ;sampahaṃsanā | sự vui tươi,trong sáng | Theo toàn glossရွှင်ခြင်းကြည်လင်ခြင်း,không đồng nhấtpīti/pāmojja;Q011

450-05 | ဓိဝဲခြင်း;အာသဝေန;āsevana | tập hành | Giữ cả bhaṅga và lời ngoặc từṭhiti;Q011

450-05/451-01 | ပါရိဟာရိယညာဏ်ပညာ;ပါရိဟာရိယပညာ;pārihāriyañāṇa/pārihāriyapaññā | tuệ quán xuyến | Nguồn tựgiải thông thạo,khéo léo mọi việc;không tầng minh sát;Q011

450-05 | သံကိလသေ/ဝဒါဒါန;saṃkilesa/vodāna | nhiễm ô/trong sạch | Lỗi/lợi giữ đúng hai phía;Q011

450-06 | ပရိယောဒါပက;pariyodāpaka | làm trong sạch | Phận sự của trí và các pháp không vượt nhau;Q011

451-01 | ပညိန္ဒြ;paññindriya;ဝီရိယသမ္ဗောဇ္ဈင်;vīriyasambojjhaṅga | tuệ quyền;tinh tấn giác chi | Dùngquyền/giácchitheohỏso,cóđiềukiệntrội hơn;Q011

451-03/04 | ပဋိပဒါဝိသုဒ္ဓိ;paṭipadāvisuddhi | sự trong sạch trong đường thực hành | Cụ thể đường dẫn đến sothiền,không nhập với một tên tịnhkhác;Q011

451-09/11 | ārammaṇūpanijjhāna/paccanīkajhāpana/vikkhambhana | chuyên chú vào đối tượng/thiêu đốt các pháp đối nghịch/đè nén | Đủlý giảiPāli+Miến;Q011

452-02 | ဣဒ္ဓိဝိဓ/အဘိညာဏ်;iddhividha/abhiññā | các loại thần thông/thắng trí | Theo víđộn thổ,bay;không phải chínhđịnh nghĩa thiền;Q011

452-04/05 | ဝါလဝေဓိ;vālavedhi;သားမွေးဖျား | cung thủ bắn trúng đầu sợi lông | Giữ*l* và*i*ngắn hình,không quy đổi;Q011

452-06 | ဘောဇနသပ္ပါယ;bhojanasappāya | sự thích hợp về thức ăn | Điều kiện tái lập thiền,không đảm bảo vô điều kiện;Q011

Miến453-454

Vị trí | Chữ nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

453-02 | အခြင်းအရာနိမိတ် / nimitta | dấu hiệu, phương diện làm nhân đạt thiền | Không tự là tợtướng; lời Miến về điều kiện, Q011.

453-03 | နက္ခမ္မဓာတ် / nekkhammadhātu | xuất ly giới | Thoátkhỏicácdụctheonhấngiảinguồn,Q011.

453-04 | ကာယပဿဒ္ဓိ / kāyapassaddhi | thân tịnh | Giữngoặcnguồn tâm+tâmsở tại453, khác443chỉsở;khôngsửanguồn,Q011.

453-05 | အာရမ္ဘဓာတ် / ārambhadhātu;အာလောကသညာ / ālokasaññā | giới khởi sự; quang minh tưởng | 101giớikhởisự,giữ toànMiến nỗlựcbanđầu/quánánh sáng;Q011.

453-06 | သမထနိမိတ် / samathanimitta | tướng thiền chỉ | Nguồnnêuvítợtướnghơithở,khôngápchung449an chỉ;Q011.

453-07 | မဒ / mada;မာန / māna | sự say sưa vì kiêu mạn; sự tự cao | Nguồngiữcảhaidấubằngvớilờigiải,khôngbỏmộttên;Q011.

453-08/09 | ဝါးခေါင်း | hốc tre | Chỗongtrú,theonguồn,khôngthêmloàionghaytổsáp;Q011.

454-03 | အယောနိသော မနသိကာရ / ayonisomanasikāra | phi như lý tác ý | Nhântriềncáicóthểtrởlạisauxuất,khôngđoạntận,Q011.

454-05–08 | အာဒိကမ္မိက / ādikammika;ပစ္စဝေက္ခဏာ / paccavekkhaṇa | người mới bắt đầu; phản khán | Ngườimớiđạtsơthiền,lộphảnkhán427428;Q011.

454-06/07/09 | paccayatamṃ āpajjanti;မရောက်နိုင်ကြုန် | [không] trở thành điều kiện; không thể trở thành nhân | Q033:Pi thiếuna;Miếnngayđâyxácđịnhphủđịnh,giữPi/hiệuchỉnhminhthịViệt,chưacóbảnđínhchính/chưaduyệt.

Thuật ngữ bổ sung025

Giữ ưu tiên bảng03/17 và quyết định kammaṭṭhāna ngày2026-09-14. Tham chiếu bổ sung116; các cách gọi mới dưới đây vẫn chờ duyệt theoQ011, không tự nâng trạng thái.

Miến455-457

Vị trí | Chữ nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

455-02 | ဂါဝီဥပမာသုတ္တန် / Gāvīupamāsutta | kinh Gāvīupamā, Ví dụ con bò cái | Tiêu đề và3:216hình;Q005chưa kiểmấn bản,Q011tên.

455-06 | ပဒဋ္ဌာန် / padaṭṭhāna | nhân gần nhất | Toànngoặcquan hệthiền thấp/cao;Q011ngữcảnh.

456-08 | ဝသီ / vasī | loại/pháp thuần thục | Giữ96;5tên nguồn được liệt kê rõ tạiđây.

456-09/457-01 | အာဝဇ္ဇနဝသီ / āvajjanavasī | thuần thục trong hướng tâm | Địnhnghĩa tâmhướngýmôn, khôngđổnglực; mớiQ011.

456-08 | samāpajjanavasī/adhiṭṭhānavasī/vuṭṭhānavasī/paccavekkhaṇavasī | thuần thục trong nhập thiền/quyết định/xuất thiền/phản khán | Tên Việt tạm chờQ011,phầngiảitiếpsau458.

457-02/03 | bhavaṅgacalana/bhavaṅgupaccheda | hữu phần rung động/hữu phần cắt dòng | Nguồn tựgiải chấmcắthữuphần,cầngiữthứtự;Q011cáchghép.

457-05 | ရေမီးအခိုး / song thông nước và lửa | song thông nước và lửa | Giữalllờinguồnvềtốcđộ/thờilượng,khôngxácminhngoài.

457-06 | သင့်ဂျြာဘာသာဋ္ဌီကာ | Phụ chú giải bằng bản ngữ của Nhiếp Vi diệu pháp | Tên tạmtheohình/nguồncũ,Q011;dẫn565566chưa kiểmấn bảnQ005.

Miến458-460

Mọi bổ sung/chuyển ghi dưới đây vẫn là lựa chọn chờ người phụ trách bản dịch duyệt theoQ011; không nâng thành thuật ngữ đã duyệt. Dẫn ấn bản và điển tích chưa kiểm bên ngoài theoQ005.

Từ/cụm nguồn | Cách dùng trong đơn vị | Căn cứ và tình trạng

samāpajjanavasī | thuần thục trong nhập thiền | Miến458, mục2; nối bảng96/456. ChờQ011.

samāpajjana | nhập thiền | Miến458 giải đạt đến thiền cùng pháp tương ưng/có đầy đủ thiền. ChờQ011.

adhiṭṭhānavasī | thuần thục trong quyết định | Miến459, mục3; chuẩn bị trước nhập, giữ chuỗi đến hết thời gian định. ChờQ011.

vuṭṭhānavasī | thuần thục trong xuất thiền | Miến459, mục4; chuỗi thiền dứt, hữu phần sinh đúng lúc. ChờQ011.

paccavekkhaṇavasī / paccavekkhaṇāvasī | thuần thục trong phản khán | Miến460 có cả a/ā theo chỗ; giữ nguyên khi chuyển tự. ChờQ011.

āvajjanavasī | thuần thục trong hướng tâm | Miến460 phân biệt năng lực tâm hướng với đổng lực phản khán; kế thừa455–457.

bhavaṅgacalana / bhavaṅgupaccheda | hữu phần rung động / hữu phần cắt dòng | Theo455–457, hai hữu phần bắt buộc khác các hữu phần dư; giữ chuỗi riêng củа458.

paccavekkhaṇajavana | đổng lực phản khán | Miến460, sau tâm hướng ý môn; không đồng nhất hai tâm. ChờQ011 cho cách ghép.

Mahāmoggallāna; Nandopananda | giữ tên Pāli | Chuyển từ Miến458; điển tích giáo hóa vua nāga, không thêm diễn biến. ChờQ005/Q011.

Aggivessana; Saccaka | giữ tên Pāli | Lời trích tiếng Miến458, giữ cả dòng tộc và danh xưng nguồn. ChờQ005/Q011.

Kapota; Nanda | khe núiKapota; dạ-xoaNanda | Biên458–459; không đồng nhất hai cách thuật thời điểm đánh. ChờQ005/Q011.

Buddharakkhita; Mahāmahinda | giữ tên Pāli | Miến459–460, chuyển theo hình; chưa xác minh điển tích khác. ChờQ005/Q011.

Mahārohaṇagutta / Rohaṇagutta | giữ hai dạng tên theo từng chỗ | Miến459–460 dùng dạng có/khôngMahā; giữ ṇ. ChờQ005/Q011.

မောင်းခွင်ကိုင် | kẹp bên cánh tay | Miến459, hành động giữnāga rồi vào hang; không thêm vị trí thân thể cụ thể ngoài chữ nguồn. ChờQ011.

thiền làm nền tảng của thắng trí | thiền làm nền tảng của thắng trí | Miến460, phân biệt với tâm thắng trí chỉ sinh một lần. Không tự thêm Pāli vào lời nguồn.

ကမ္မဋ္ဌာန်းကျမ်းကြီး | Kammaṭṭhāna-kyan-kyi, tên chuyển ghi tạm | Miến460, sách lớn về đề mục tu tập củaLedi; chú tạm8 theo quyết địnhkammaṭṭhāna14-09; dẫn45 chưa kiểm ấn bản. ChờQ005/Q011.

Miến461-463

Vị trí | Chữ nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

461-01 | ဒုတိယဇ္ဈာနကထာ / Dutiyajjhānakathā | Phần trình bày nhị thiền | Tiêuđềhình, theo kiểuPaṭhamajjhānakathā;Q011

461-02 | ဝသီဘိုးတန် / vasī | năm pháp thuần thục | Đồng bộ main/bảng96/tácnhân458460; không duyệt mới

461-03/04 | āsannanīvaraṇapaccatthikā; aṅgadubbalā; oḷārikattā | có các kẻ thù là triền cái ở gần; các chi còn yếu; vì thô tháo | Pi+toàn4mụcMiến;Q011/sốdẫnQ005

461-10 | ဝိက္ခမ္ဘန / vikkhambhana | đè nén, giữ cho lìa xa | Giữphânbiệt111/116: khôngđoạntận

461-12 | သမ္ပဇဉ်ညာဏ် / sampajaññañāṇa; စိတ္တကေဋ္ဌတာ / cittekaggatā | trí tỉnh giác; tâm nhất cảnh | Ngữcảnhxuấtsothiền/xétchi, giữ111/116;Q011

462-01 | ဣန္ဒြေ / indriya; ပရိကံ/ဥပစာ/အနုလုံ/ဂေါတြဘူ / parikamma/upacāra/anuloma/gotrabhū | các quyền; chuẩn bị/cận hành/thuận thứ/chuyển tộc | 4/5theoquyềnsắcbén/khôngthậtsắc;đổnglựcđầuvẫndụcgiới, Q011

462-02/463-04 | ကိုယ်တွင်းအဇ္ဈတ္တသန္တာန် / ajjhattasantāna | dòng nội phần nơi chính mình | Nộiphầncủahànhgiả, khôngsắcthân; Q011

462-04/463-08 | ဝိတက္ကဝိစာရာနံ ဝူပသမာ / vitakkavicārānaṃ vūpasamā | do tầm và tứ diệt lắng/do làm lắng dịu tầm và tứ | Giữnếurõchiđượcbỏkhácdiệttheosát-na;Q011

462-04 | ဥပါဒ်–ဌိ–ဘင် / uppāda–ṭhiti–bhaṅga | sinh–trụ–diệt | Theo17;34/32tâm+tâm sởkhácsátna

463-02/03/05/07 | သမ္ပသာဒန / sampasādana; ဧကောဒိ / ekodi; ဧကောဒိဘာဝ / ekodibhāva | sự trong sáng; nhất tâm; sự nhất tâm | NgữcảnhPi, toànMiếncógiảiriêng=tínlàmtrongsáng/địnhcaoquý;Q011chờduyệt

463-08 | အဝိတက္က အဝိစာရ / avitakka avicāra | không có tầm, không có tứ | DạngtựaMiếnkhôngmọ;khôngthaycụmPālikhácở464;Q011

Miến464-466

Vị trí | Chữ nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

464-02/03 | ဝိတက္ကဝိစာရာနံ ဝူပသမာ / vitakkavicārānaṃ vūpasamā; အဝိတက္ကံ အဝိစာရံ / avitakkaṃ avicāraṃ | do làm lắng dịu tầm và tứ; không có tầm/không có tứ | Giữ khác nguyên nhân/vắng mặt theo toànlờiMiến,Q011 cho cáchghép.

464-04–06 | သမာဓိဇံ / samādhijaṃ | do định sinh | Hai quan hệ định trước/cùngsinh và lời tánthán rõ,Q011.

464-05 | ဥပနိဿယ / upanissaya; သဟဇာတ / sahajāta; အညမညဉ / aññamaññā; နိဿယ / nissaya | cận y; câu sinh; hỗ tương; y chỉ | Theo31/41/56/76 và hình491, nănglựcduyênkhácnhau; tổ hợp mớiQ011.

464-08/09;465-01 | အဇ္ဈတ္တံ သမ္ပသာဒနံ / ajjhattaṃ sampasādanaṃ; စေတသော ဧကောဒိဘာဝံ / cetaso ekodibhāvaṃ | nội tịnh; sự nhất tâm | NghĩaPāli riêng, Miến giữ tâmtrongsáng/địnhcaoquý; khônggộphai lớp,Q011.

465-03–05 | ပဟာနင်္ဂ / pahānaṅga; တိဝင်္ဂသမန္နာဂတတာ / tivaṅgasamannāgatatā | những chi được từ bỏ; sự đầy đủ ba chi | Hai tầm/tứ bỏ khácba hỷ/lạc/tâmnhấtcảnh cómặt; Q011.

465-05 | သံကိလိဋ္ဌ / saṃkiliṭṭha | nhiễm ô | Tầm/tứkhôngcótínhchất nàytheolời nguồn, khônggộpvớitriền cái;Q011.

465-06;466-02–04 | ဝသီ / vasī; ဝသီဘော်ငါးတန် | sự thuần thục; cả năm loại thuần thục | Kế96; không tự triểnkhai tên năm loại;Q011 ngữcảnhmới.

466-01 | တတိယဇ္ဈာနကထာ / Tatiyajjhānakathā | Phần trình bày tam thiền | Tiêuđềtheohình493;Q011.

466-02/03/06 | စေတသော ဥပ္ပိလာဝိတံ / cetaso uppilāvitaṃ; ပီတိ / pīti | sự phấn khích của tâm; hỷ | Hỷnhịthiềnthôso với tam;khônggánuddhacca bấtthiện; cáchdịchmớichờQ011.

466-02/03/08 | နိကန္တိ / nikanti | sự quyến luyến | Đối với nhịthiền, toànMiếnthêm luyến tiếc/tha thiết;Q011.

466-10 | သတိ;သမ္ပဇဉ်ညာဏ် / sati;sampajaññā | niệm; trí tỉnh giác | Không táchtrí thànhmộtphápthába,căn cứMiến493;Q011 chocáchghép.

466-11/12 | ဘဝင်္ဂုပစ္ဆေဒေ / bhavaṅgupaccheda; မနောဒ္ဓါရာဝဇ္ဇနံ / manodvārāvajjana; ရူပါဝစရဇဝေ / rūpāvacarajavana | hữu phần dứt dòng; tâm hướng ý môn; đổng lực sắc giới | 17/111 vàtoànMiến; trình tự/cảnh/số4–5 giữđúng; Q011 chotổhợp.

Miến467-469

Vị trí | Chữ nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

467-02/04/06 | တတိယဈာန်/tatiyajjhāna;ဈာနုပက္ခာ/jhānupekkhā | tam thiền;thiền xả | Nguồn theo hệbốnbậc;thiềnxả=tâm sởtrung hòa,theo111/116 nhưng cáchmớiQ011.

467-06–11;468-01/02 | တတမြဇ္ဈတ္တတာ/tatramajjhattatā;တတမြဇ္ဈတ္တုပက္ခာ/tatramajjhattupekkhā | tâm sở trung hòa;xả thuộc tâm sở trung hòa | Kế106/116;giữ khác xảthọ ở469-03.

467-04;469-06/07 | ကာယိကသုခ/kāyikasukha;စေတသိကသုခ/cetasikasukha;နာမကာယ/nāmakāya | lạc thuộc thân/lạc thuộc tâm;danh thân | LờiMiến và03/116;danhthâncảmthọ vàsắcthânđược thấm riêng.

467-04;468-04–13;469-01–04 | သတိ/sati;သမ္ပဇဉ်/sampajaññā;သမ္ပဇာနော/sampajāno | niệm;tỉnh giác,trí tỉnh giác;có tỉnh giác | Niệmghinhớgiữcảnh;tuệbiếtrõ/khôngmê;cáchghépQ011.

468-04 | ပုဂ္ဂလာဓိဋ္ဌာန/puggalādhiṭṭhāna | phương pháp lấy người làm chỗ trình bày | Nguồngiảitrựctiếpphươngđếnngười;Q011.

468-01 | နာမကမ္မဋ္ဌာန်း/nāmakammaṭṭhāna | pháp tu phân định danh | Quyếtđịnh2026-09-14;khôngnghiệpxứmặcđịnh.

468-01/13 | နာမ်တရား/nāmadhamma | danh pháp | 34so/32nhịgồmtâm+tâmsở,khôngriêngtâmsở.

469-01 | ဥပစာရဈာန်/upacārajjhāna;အပ္ပနာဈာန်/appanājjhāna | cận hành thiền;an chỉ thiền | Theo tênnguồnphânbiệtthiệntrạngcận hành/an chỉ;Q011.

469-03 | သုခဝေဒနာ/sukhavedanā;ဥပက္ခာဝေဒနာ/upekkhāvedanā | lạc thọ;xả thọ | Nguồngiảiđặcbiệttừthiềntrởlên,khôngđồngnhấtthiềnxả.

469-06 | အာဘောဂ/ābhoga | sự tác ý | Theo lờiMiến“nhắmhưởnglạctamthiền”;khôngtựđồngnhấttấttâm sởtácý,Q011.

469-07→470 | စိတ္တဇရူပ်/cittajarūpa;ရူပကာယ/rūpakāya | sắc do tâm sinh;sắc thân | Nhân=lạcthọ+cùngtâmtamthiền;quảsắccaoquýthấmthân,03/116/Q011.

Miến470-472

Vị trí | Chữ nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

470-01/02 | ရူပကာယ/နာမကာယ;rūpakāya/nāmakāya | sắc thân/danh thân | 03đãduyệt;giữngoặcđịnhnghĩanguồn,cáchdùngmớigiữtheohình

470-02 | ကာယိကသုခ/စေတသိကသုခ;kāyikasukha/cetasikasukha | lạc thuộc thân/lạc thuộc tâm | 116kếthừa;ngữcảnhsauxuất vàlờigiảitiếpnguồn;Q011

470-03/05 | ဥပက္ခကော သတိမာ သုခဝိဟာရီ;upekkhako satimā sukhavihārī | người cóxả,cóniệm,antrúlạc | Giữxảđốivớilạc,khôngxảthọ;Q011

470-05 | တဏှာ;taṇhā | ái | Dínhmắcvàolạctamthiền;khôngđổitừPālithànhrāga;Q011

470-06 | ပရိကံ/ဥပစာ/အနုလုံ/ဂေါတြဘု;parikamma/upacāra/anuloma/gotrabhū | chuẩn bị/cận hành/thuận thứ/chuyển tộc | 111kếthừa;hỷtâmtứcòn ởcận hành,chưađếnappanā

470-07/471-01 | နာမ်ကမ္မဋ္ဌာန်း;nāmakammaṭṭhāna;ဝသီဘော်ငါးတန်;vasī | pháp tu phân định danh;năm pháp thuần thục | kammaṭṭhāna14/9;vasī theo96 và455–460; không triển khai lại năm tên, Q011 giữ nguyên

472-01 | စတုတ္ထဈာနကထာ;Catutthajjhānakathā | phần trình bày tứ thiền | Tênphầntheonguồn,khôngcuốiTậpI;Q011

472-02/05 | သမာပတ္တိ/သမာပတ်;samāpatti | sự chứng nhập | Đồng nhất461 trong ngữ cảnh tam thiền, Q011 giữ nguyên

472-02/06 | cetaso ābhoga;oḷārika | sự tác ý của tâm;thô | Lạclàyếutốđượcđánhgiá,khôngnóirằngtáctạođối tượngmới;Q011

472-02/09 | နိကန္တိ;nikanti | sự quyến luyến,lưu luyến | TheoMiếnglossnhiềutừ,khôngbỏmộtlờigiải;Q011

472-11 | စေတသိကသောမနဿ;cetasikasomanassa;ဥပက္ခာဝေဒနာ;upekkhāvedanā | hỷ thọ thuộc tâm;xả thọ | Hỷthọkhácpīti;xảthọkháctâmsởtrunghòa;Q011

472-11 | စိတ္တကေဂ္ဂတာ/cittekaggatā;ကေဂ္ဂတာ/ekaggatā | tâm nhất cảnh/nhất tâm | 111kếthừavàgiữtừngdạnghình;Q011

472-11 | ရူပါဝစရဇ္ဈာန်ဇော/ကာမာဝစရဇဝော;rūpāvacarajhānajavana/kāmāvacarajavana | đổng lực thiền sắc giới/đổng lực dục giới | Chỉcuốisắcgiới3/4trướcdụcgiới,khôngsắcpháp;Q011

Miến473-474

Vị trí | Chữ nguồn/Pāli | Việt dùng | Căn cứ/trạng thái

473-01–03 | အာသဝေနပစ္စယ / āsevanapaccaya | tập hành duyên | 106/116tậphành;nguồngiảicùngthọ,cáchghépQ011.

473-01/05 | အဒုက္ခမသုခ / adukkhamasukha | không khổ không lạc | Nguồnminhthịxảthọ,khácxảtâmsởtrunghòa,Q011ngữcảnh.

473-08–474-01 | dukkhindriya/domanassindriya/sukhindriya/somanassindriya | khổ quyền/ưu quyền/lạc quyền/hỷ quyền | Nguồnbốnthọthân/tâm,khônggộphỷtâmsở; tênViệtghépQ011.

473-05 | upekkhāsatipārisuddhi | niệm thanh tịnh nhờ xả | GiữPi/Việt/toànMiếnriêng,Q011cáchghép.

474-03 | ဥပ္ပဋိပါဋိက / Uppaṭipāṭika | kinh Uppaṭipāṭika | Chuyểntựhình,khôngsửatêngọi theo nhớ;Q005/Q011.

474-04–08 | အတိသယနိရောဓ / atisayanirodha | sự lắng dứt đặc biệt | Nguồngiảiđếnmứcđặcbiệt,vớicậnhànhchỉdứt;khôngđoạntậnkilesa,Q011.

474-08 | စိတ္တဇရူပ် / cittajarūpa;ရူပကာယ / rūpakāya | sắc do tâm sinh; sắc thân | 03rūpakāya,nguồnminhthịhỷ→tâmtươngưng→sắc,giữnhân,Q011ngữcảnh.

Thuật ngữ bổ sung — đợt 026, Miến 475–494

Chưa duyệt. Giữ nguyên bảng đã duyệt A–E và 15–34. Các mục dưới thuộc Q011, không phải quyết định thuật ngữ chính thức.

Thuật ngữ làm việc475–483 — chưa duyệt

Bảng này chỉ ghi cách dùng trong nháp chưa đạt kiểm tra xuất bản. Giữ nguyên các bảng đã duyệt và các bổ sung trước. Q011 tiếp tục mở. Không dùng bảng này thay thuật ngữ đã được người phụ trách duyệt.

Chữ nguồn / Pāli | Cách dùng tạm | Vị trí / giới hạn

ဒေါမနဿိန္ဒြေ / domanassindriya | ưu quyền | 475; tiếp bảng121

သုခိန္ဒြေ / sukhindriya | lạc quyền | 475;lạc thuộc thân,khác hỷthọ

သောမနဿိန္ဒြေ / somanassindriya | hỷ quyền | 475;khác pīti

အဒုက္ခမသုခ စေတောဝိမုတ္တိ / adukkhamasukha cetovimutti | sự giải thoát của tâm không khổ không lạc | 476;tứthiền,không tự đồng nhấtgiải thoát A-la-hán

အနုသေတိ / anuseti | nằm theo | 477;lời Miến “nằm theo phía sau”,chưaquyếtđịnhcách dùng chung

တတမြဇ္ဈတ္တုပက္ခာ / tatramajjhattupekkhā | xả thuộc tâm sở trung hòa | 478–479;tiếpbảng121,khácxảthọ

ဥပက္ခာသတိပါရိသုဒ္ဓိ / upekkhāsatipārisuddhi | niệm thanh tịnh nhờ xả | 478–479;lờigiảigiữriêng

ဧကဝီထိယံ / ekavīthiyaṃ | trong cùng một lộ tâm | 480;đãsửa cáchđọc nhápđầu

ပုဂ္ဂလဇ္ဈာသယ / puggalajjhāsaya | khuynh hướng của từng người | 480;lời Miến giải nănglực/khuynhhướng

ဒေသနာဝိလာသ / desanāvilāsa | sự khéo léo trong thuyết giảng | 480;chờduyệtcáchdịch

သလ္လက္ခဏာ / sallakkhaṇā | sự nhận rõ | 481;Miếngiải tuệminhsát

ဝိဝဋ္ဋနာ / vivaṭṭanā | chuyển hướng | 481;Miếngiải Thánhđạotrí

ပါရိသုဒ္ဓိ / pārisuddhi | thanh tịnh | 481;MiếngiảiquảA-la-hán

ပဋိပဒါဉာဏဒဿနဝိသုဒ္ဓိ / Paṭipadāñāṇadassanavisuddhi | Tri kiến thanh tịnh về sự thực hành | 482;nhápđầunhầmtênđãsửa,chưakiểmxongtoànđơnvị

ဂဏနာ / gaṇanā | đếm | 482;nhápđầuđọcsaiđãsửa

ဝိတိပဋိသံဝေဒီ / pītipaṭisaṃvedī | cảm nhận hỷ | 483;bảnViệtPāli;lờiMiếngiữ“biếtrõhỷ”

Bổ sung sau rà lại và dịch 484–494

Những ghi nhận “chưa kiểm xong” ở bảng làm việc phía trên đã được thay bằng lượt rà lại trong bảng kiểm 026; trạng thái chưa duyệt thuật ngữ vẫn giữ.

Pāli / chữ nguồn | Cách dịch tạm | Phạm vi và giới hạn

aparisesaṃ nirujjhati | lắng dứt không còn dư sót | 475; sửa lỗi câu trích

Pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā | do sự đoạn tận năm kiết sử thuộc phần dưới | 476; tán thán đạo Bất lai

ārammaṇato / asammohato | qua đối tượng / qua sự không mê mờ | 484–494; hai cách nhận biết

ဘဝင်မနောအကြည်ဓာတ် | ý giới trong sáng là hữu phần | 484; phân biệt sắc ý vật, cần thẩm định cách gọi

pakiṇṇakasaṅkhāra | các hành thuộc nhiều loại | 485; phạm vi năm uẩn

cittasaṅkhāra | tâm hành | 485–486; thọ và tưởng

abhippamodayaṃ cittaṃ | làm cho tâm hoan hỷ | 487–488; giữ riêng tâm thiền và tâm minh sát

samādahaṃ cittaṃ | làm cho tâm định tĩnh | 488–489

vimocayaṃ cittaṃ | làm cho tâm giải thoát | 489–490

līnapakkha / uddhaccapakkha | phía trì trệ / phía trạo cử | 488

khaṇikacittekaggatā | sự nhất tâm trong từng sát-na | 488–489; không đổi thành an chỉ

vikkhambhanavimutti | giải thoát do đè nén | 489; không phải đoạn tận

anicca / aniccatā | cái vô thường / tính vô thường | 491; không gộp

aniccānupassanā / aniccānupassī | sự tùy quán vô thường / người tùy quán vô thường | 491–493

uppāda / vaya / aññathatta | sinh / diệt / biến đổi | 491–493; lời Miến quy biến đổi về trụ, già

khaṇikajarā | già trong sát-na | 492–493

pāgabhāva | sự chưa có trước khi sinh | 493; giữ cách đọc nguồn

viddhaṃsābhāva / vināsābhāva | sự không còn do tiêu hoại | 493

khayavirāga / accantavirāga | ly tham do tiêu tận / ly tham tuyệt đối | 494; nguyên tác giải lần lượt hoại diệt và Niết-bàn

kiccasiddhi | hoàn thành phận sự | 494; không đồng nhất với nhận biết trực tiếp đối tượng

Q005 giữ mở cho toàn bộ dẫn chiếu ấn bản ngoài nguồn; Q011 giữ mở cho các cách dịch bổ sung này. Các Q001–Q006 và Q008–Q033 đều còn mở: 32 mục, không đóng hoặc hợp thức hóa qua lần xuất bản.

Bổ sung thuật ngữ đợt 027 — Miến 495–503

Tất cả mục dưới đây là phương án bản nháp, chưa được người phụ trách duyệt; theo dõi trong Q011. Không thay thế bảng thuật ngữ đã duyệt.

Từ nguồn | Phương án Việt hiện hành | Phạm vi và điểm cần giữ

khayavirāga / accantavirāga | ly tham do tiêu tận / ly tham tuyệt đối | 495; phân biệt các hành diệt với Niết-bàn

khayanirodha / accantanirodha | diệt do tiêu tận / diệt tuyệt đối | 495; không nhập hai đối tượng thành một

pariccāgapaṭinissagga / pakkhandanapaṭinissagga | xả bỏ theo sự từ bỏ / xả bỏ theo sự thể nhập | 495–496; giữ riêng chức năng minh sát và đạo

tadaṅgapahāna / samuccheda | từ bỏ từng phần / đoạn tận không dư sót | 495–496; đối chiếu cách diễn đạt cụ thể trong bản dịch

diṭṭhadhammasukhavihāra | hiện tại lạc trú | 498; lợi ích thứ nhất

vipassanānisaṃsā | lợi ích minh sát | 498–499; không đồng nhất định với trí minh sát

abhiññānisaṃsā | lợi ích thắng trí | 499; lợi ích thứ ba

bhavavisesānisaṃsa | lợi ích đạt một đời sống đặc biệt | 499–500; giữ điều kiện thiền chưa hoại mất

nirodhānisaṃsā | lợi ích chứng nhập diệt định | 501; giữ giải thích các sắc còn lại, không tự đồng nhất diệt định với Niết-bàn

parisuddha / pariyodāta | thanh tịnh / rực rỡ, sáng chói | 502; Pāli dịch “trong sáng” theo ngữ cảnh

anaṅgaṇa / vigatūpakkilesa | không cấu uế / lìa tùy phiền não | 503; sự từ bỏ do đè nén, không tuyên bố đoạn tận

mudubhūta / kammaniya | nhu nhuyến / thích ứng với công việc tu tập | 503; giữ ví dụ và năm cách thuần thục

ချိပ်တုံး | khối nhựa cánh kiến | 503; cách gọi vật liệu còn chờ thẩm định, chú 1097

Q005 vẫn mở đối với thư mục và dẫn chiếu các bản kinh/chú giải. Không dùng việc đã chép đúng hình để tuyên bố đã kiểm chứng độc lập toàn bộ thư mục.

Bổ sung thuật ngữ — nối đợt 027, Miến 504–514

Các phương án dưới đây dùng tạm theo ngữ cảnh, thuộc Q011; chưa được người phụ trách duyệt. Giữ nguyên bảng đã duyệt và các bổ sung trước. Kammaṭṭhāna không mặc định dịch “đề mục”.

Pāli | Cách dùng trong bản nháp | Phạm vi / điểm cần lưu ý

ṭhita | vững chắc | 504, hai lượt mục 7; không gộp cách giải

āneñjappatta | đạt đến bất động / không dao động | Hai lượt mục 8 theo giải thích nguồn

hirottappabala | tàm quý lực | 506; sửa lỗi đọc nháp, không phải paricayabala

māyā / sāṭheyya | che giấu / giả dối | 507; giữ định nghĩa cụ thể của tác giả

abhinīhāra | hướng tâm; lời giải về ba-la-mật giữ theo nguồn | 507–508; chưa ấn định một nghĩa cho mọi chỗ

paññobhāsa / ñāṇāloka | ánh sáng của tuệ / ánh sáng của trí | 510–514; lời tác giả, không phải xác nhận thực nghiệm

ālokasaññā / divāsaññā | tưởng ánh sáng / tưởng ban ngày | Phân biệt trích Pāli với lời Miến diễn giải

thinamiddhavinodana-āloka | ánh sáng loại trừ hôn trầm, thụy miên | 513–515; phân biệt cận định và mục đích thiên nhãn

kasiṇāloka | ánh sáng kasiṇa | Không đổi tợ tướng chế định thành sắc chân đế

parikammāloka | ánh sáng chuẩn bị | Giải tiếp 516–518

upakkilesāloka | ánh sáng thuộc tùy phiền não | Không quy mọi loại ánh sáng thành bất thiện

Q005/Q006: dẫn số trang theo hình PDF; tại 506 Đại Phụ chú giải 2:7 khác bản Unicode hỗ trợ 2:8. Chưa kiểm các ấn bản được dẫn. Không tự sửa nguyên bản dựa vào Unicode.

Bổ sung thuật ngữ — đợt 028, Miến 515–523

Bản làm việc chờ duyệt Q011. Không thay bảng thuật ngữ đã duyệt, không áp dụng ngược vào các trang đã duyệt.

Pāli | Cách dùng tạm | Phân biệt cần giữ

parikamma / upacāra / appanā | chuẩn bị / cận hành / an chỉ | Nghĩa thiền định; “cận định” khi chỉ định

nānāvajjanavīthi | nhiều lộ có hướng tâm riêng biệt | Không phải nhiều hướng tâm trong một lộ

parikammanimitta / uggahanimitta / paṭibhāganimitta | sơ tướng / học tướng / tợ tướng | Theo cách dùng hiện hành; ba giai đoạn không đồng nhất

vipassanobhāsa | ánh sáng minh sát | 519–523, lời giải của tác giả và Đại Phụ chú giải

cittaja-ojaṭṭhamaka / utuja-ojaṭṭhamaka | sắc tám pháp có dưỡng tố là pháp thứ tám, do tâm / thời tiết sinh | Không lược tám thành phần khi nguồn liệt kê

utu | thời tiết | Thuật ngữ nhân sinh sắc; nguồn giải là hỏa đại

rūpakalāpa / paramāṇu | nhóm sắc / hạt bụi paramāṇu | Không tự đồng nhất với nguyên tử vật lý

bhāsura rūpa | cảnh sắc hết sức chói sáng | Trong ngữ cảnh vaṇṇa, không thêm kết luận ngoài nguồn

sasantatipatita utusamuṭṭhāna | sắc do thời tiết làm sinh khởi thuộc dòng sắc tương tục của chính mình | 520–521; giữ ngoại lệ và ngoặc tác giả

upacāra / phalūpacāra | cách nói chuyển nghĩa / cách nói chuyển tên của quả | 521–522; khác nghĩa cận hành, lấy tên quả đặt cho nhân

sīhāsana | sư tử tòa; chỗ đặt hoa tôn quý | 523, lời giải Miến xác định công dụng tại sân tháp

Q005 tiếp tục mở: số dẫn được chép theo hình, chưa đối chiếu toàn bộ các ấn bản nguồn dẫn. “Yuttaṃ viya dissati” giữ sắc thái “có vẻ hợp lý”, không tự nâng thành xác quyết. Nghi vấn học thuật chưa giải ở các hồ sơ cũ giữ nguyên trạng thái.

Bổ sung thuật ngữ — request-524-543

Các phương án mới chưa được người phụ trách duyệt. Không thay bảng đã duyệt.

Thuật ngữ | Cách dùng tạm / điều cần giữ

kammaṭṭhāna | Đề mục tu tập; rūpa/nāma-kammaṭṭhāna: pháp tu phân định sắc/danh. Không mặc định dùng “đề mục”.

bhūmi / mūla / sarīra | Nền đất / gốc rễ / thân của tuệ; giữ phép so sánh của nguồn.

diṭṭhivisuddhi | Kiến thanh tịnh; phân định danh sắc đến chân đế.

maggāmaggañāṇadassanavisuddhi | Tri kiến thanh tịnh về đạo và phi đạo; nối cách dùng ở bảng56.

paṭipadāñāṇadassanavisuddhi | Tri kiến thanh tịnh về đường thực hành; phương án tạm.

samathayānika / suddhavipassanāyānika | Người lấy thiền chỉ làm cỗ xe / người thuần lấy minh sát làm cỗ xe.

yebhuyyena | Nói chung, thường; không bỏ giới hạn này.

ñātapariññā / tīraṇapariññā / pahānapariññā | Đạt tri / thẩm tri / đoạn tri, nối bảng đã có.

obhāsa / pabhassara / pariyodāta | Giữ phân biệt ánh sáng, sáng chói, trong sáng/rực rỡ theo ngữ cảnh; không tự coi mọi ánh sáng là tuệ sinh diệt.

rūpasammūḷha / arūpasammūḷha / ubhayasammūḷha | Mê mờ về sắc / danh / cả hai.

Bổ sung thuật ngữ — Miến544–563

Phương án làm việc, chưa được người phụ trách duyệt. Giữ bảng đã duyệt; không tự nâng phương án mới thành thuật ngữ đã duyệt.

Thuật ngữ | Cách dùng và giới hạn

rūpa/nāma-kammaṭṭhāna | Pháp tu phân định sắc/danh; không mặc định “đề mục”.

pasādarūpa / gocararūpa | Sắc trong suốt / sắc đối tượng; giữ danh sách và phần sắc đại chủng tính trùng.

āhārajarūpa / kabaḷīkārāhāra / ojā | Sắc do vật thực sinh / đoàn thực / dưỡng chất. Tiêu đề547 và nội dung không đồng nhất về phạm vi; giữ nguồn, Q035 mở.

sabhāvarūpa, salakkhaṇarūpa, nipphannarūpa, rūparūpa, sammasanarūpa | Giữ đủ năm tên và các tên phủ định tương ứng, không gộp mất lời giải của nguồn.

lahutā / mudutā / kammaññatā | Tính nhẹ / tính mềm / tính thích nghi; nối bảng17.

upacaya / santati / jaratā / aniccatā | Sự tăng trưởng / sự liên tục / sự già / tính vô thường; nối bảng17.

santatighana / samūhaghana / kiccaghana | Khối liên tục / khối tập hợp / khối phận sự; nối bảng17.

bhūtarūpa / upādārūpa / rūpakalāpa | Sắc đại chủng / sắc y sinh / nhóm sắc.

catudhātuvavatthāna | Phân định bốn giới; dhātu ở đây được giải theo đặc tướng tự tính và phận sự.

samathayānika / suddhavipassanāyānika | Người lấy thiền chỉ làm cỗ xe / người thuần lấy minh sát làm cỗ xe.

sabhāvalakkhaṇa / rasa / paccupaṭṭhāna / padaṭṭhāna | Đặc tướng tự tính / phận sự / biểu hiện / nhân gần; giữ cách dùng đã có.

upaṭṭhānākāra | Cách hiện rõ; ở563 được giải qua việc thực hiện phận sự riêng, không tự đồng nhất với paccupaṭṭhāna của mọi ngữ cảnh.

sabhāvaṭṭha / suññataṭṭha / nissattaṭṭha | Nghĩa tự tính / nghĩa trống không / nghĩa không phải chúng sinh; giữ quan hệ giải nghĩa561–562, không diễn thành ba thực thể.

kammaṭṭhāna trong560–561 | Giữ hai cách giải: đối tượng được quán và công việc/tâm tu tập đang quán.

Thuật ngữ bổ sung — Miến564–583

Giữ quyết định duyệt của dự án; các mục mới dưới đây là đề xuất, chưa được duyệt. Liên hệ nghi vấn đang mở Q011; không áp dụng quyết định của dự án khác.

Nguồn Miến / Pāli | Cách dùng Việt và trạng thái | Vị trí

ဓမ္မသင်္ဂဏီ / Dhammasaṅgaṇī | Giữ tên Chánh tạng; sửa nhầm tên trong nháp trước. | 564–565,568,579

နိကန္တိ / nikanti | Sự dính mắc; không dịch thành niềm vui. | 565

မုန့်ကျွဲသည်း | Giữ tên bánh bằng chữ Miến; chờ duyệt tên Việt, không đổi ví dụ. | 565,576;chú1171,1180

လိပ်သဲကျောက် | Giữ tên đá bằng chữ Miến; chưa chốt tên khoáng vật. | 566;chú1173

သမုဒီရဏ / samudīraṇa | Đẩy; phận sự đẩy khi nguồn dùng rasa. | 570,575–576

ဝိတ္ထမ္ဘန / vitthambhana | Nâng đỡ; giữ phân biệt với đẩy. | 574–576

ပည်း / Pyay | Phiên âm tạm tên vị thầy/bản Nissaya; chờ chốt cách viết. | 576;chú1179

ပညာသလက္ခဏာ / paññāsalakkhaṇa | Năm mươi đặc tính; không nhầm paññāsa với paññā. | 581

အာဂမနသဒ္ဓါ / āgamanasaddhā | Tín tiếp nối từ phát nguyện — đề xuất. | 580–582

အဓိဂမသဒ္ဓါ / adhigamasaddhā | Tín do chứng đạt — đề xuất. | 580–582

သြကပ္ပနသဒ္ဓါ / okappanasaddhā | Tín xác quyết — đề xuất. | 580–583

ပသာဒသဒ္ဓါ / pasādasaddhā | Tín tịnh tín — đề xuất; pasāda ở đây không phải tịnh sắc. | 580–582

တဒင်္ဂ / tadaṅga | Đối trị từng phần — đề xuất trong ngữ cảnh tuệ minh sát, không đồng nhất đoạn tận bằng Thánh Đạo. | 581;chú1184

Các số trang trích dẫn giữ theo bản Miến; Q034 tiếp tục áp dụng. Không khẳng định đã kiểm tất cả dẫn nguồn với từng ấn bản ngoài bộ sách.

Thuật ngữ — Miến 584–603

Giữ các quyết định của dự án; bổ sung dưới đây chưa được người phụ trách bản dịch duyệt, thuộc Q011.

Miến / Pāli | Việt / quyết định theo ngữ cảnh | Vị trí

ကာလအရာ ကာလအထောင် ကာလအသိန်း | Hàng trăm, hàng nghìn, hàng trăm nghìn lượt — đề xuất; không quy đổi phút/giờ | 587,594; chú1188,1190

မနသိကာရကောသလ္လ / manasikārakosalla | Thiện xảo trong tác ý | 588–603

သုည / suñña; နိဿတ္တတ / nissatta; နိဇ္ဇီဝ / nijjīva | Rỗng không người, chúng sinh; không phải chúng sinh; không phải tự ngã sống — đề xuất cuối giữ jīva-atta theo giải Miến | 590–592; chú1189

အာသဝေနပစ္စယ / āsevanapaccaya | Tập hành duyên — kế bảng121, không đổi sang thuật ngữ dự án khác | 592,594,600

သက္ကာယ / sakkāya | Giữ Pāli và giải nghĩa tác giả: năm uẩn; không đồng nhất thân kiến | 598; chú1193

ဟီနာဓိမုတ္တတိက / hīnādhimuttika; ပဏီတာဓိမုတ္တတိက / paṇītādhimuttika | Hướng tâm thấp kém/cao thượng; paṇīta tại599 giải là hướng Đạo, Quả | 598–599

သံဝေဂညာဏ် / saṃvegañāṇa | Trí kinh cảm — kế bảng111 | 599–600

ဂေါစရသမ္ပဇဉ် / gocarasampajañña; အသမ္မောဟသမ္ပဇဉ် / asammohasampajañña | Tỉnh giác về hành xứ; tỉnh giác không mê lầm — kế bảng101 | 600; chú1195

ဝိတ္ထမ္ဘန / vitthambhana; သမုဒီရဏ / samudīraṇa | Nâng đỡ là đặc tướng; đẩy là phận sự, không nhập hai cách quán | 601

ဥပစာရဈာန် / upacārajjhāna | Cận thiền — không phải an chỉ | 602–603; chú1196

သတ္တတိ ဗလဟေ / sattahi balehi | Bảy sức mạnh trong câu Pāli; phần Miến giải bằng bảy giác chi; giữ cả hai | 602–603

Q034: giữ số trang và số kinh theo bản in; chưa xác minh tất cả hệ đánh số ngoài bộ sách. Đặc biệt585 in Majjhimanikāya3:298–299 khác580/582; không âm thầm sửa. Giữ mọi nghi vấn mở đã kế thừa.

Thuật ngữ — Miến 604–623

Giữ quyết định của dự án; các phương án mới chưa được người phụ trách bản dịch duyệt, ghi Q011.

Miến / Pāli | Việt / phân biệt | Vị trí

ဘဝင် / bhavaṅga; maraṇāsannajavana | Hữu phần; đổng lực cận tử — kế17/76/116; cảnh hữu phần thuộc đời trước | 606–607

အဖျပြင် / အကည်ပင် | Mảng trắng / mảng trong suốt — đề xuất theo hiện tượng | 609–610

ကာယပသာဒ / kāyapasāda; cakkhupasāda | Thân tịnh sắc; nhãn tịnh sắc, không phải thân thức/nhãn thức | 610,613

အာကာသဓာတ် / ākāsadhātu; paricchedarūpa | Hư không giới; sắc phân định | 611–613

အနိပ္ပဖန္နန / anipphanna | Sắc không thực thành — chờ duyệt, chú1201 | 612

လက္ခဏာဟာရ / lakkhaṇahāra | Phương pháp Lakkhaṇahāra của Netti — kế61 | 611–612,617

အကည်ဓာတ်ခြောက်ပါး | Sáu loại tính trong suốt — năm loại thuộc sắc, một loại thuộc danh theo lời tác giả; chờ duyệt | 613–614

သန္ဘတတိယန / သမူဟယန / ကိစ္စယန | Khối liên tục / khối tập hợp / khối phận sự — kế17/56/151 | 614,618,622

rathareṇu / tajjārī / aṇu / paramāṇu | Giữ tên đơn vị bụi, ba lần chia36; không quy đổi hiện đại | 616

ဓမ္မဋ္ဌိတိဉာဏ / dhammaṭṭhitiñāṇa | Trí về sự an lập của các pháp — kế56 | 616

ရူပပရိစ္ဆေဒဉာဏ် / rūpaparicchedañāṇa | Trí phân định sắc | 618

သဒိသူပစာရ / sadisūpacāra | Cách chuyển nghĩa do tương tự — kế56; cận định tại đây vẫn là định dục giới | 604,621

passaddhisambojjhaṅga | Tịnh giác chi — kế86/96; đủ bảy giác chi | 605–607,620

သတ္တသညာ / အတ္တသညာ / sattasaññā / attasaññā | Tưởng chúng sinh / tưởng tự ngã | 622–623

Q034: giữ tên kinh Mahāsatipaṭṭhāna cùng dẫn Majjhimanikāya1:73 ở622. Câu Mahāṭīkā1:446 ở623 có dạng chữ Pāli khả nghi; giữ bản in, chú1212, cần đối chiếu ấn bản gốc. Giữ dấu *(như trên)* ở611 và617; chưa khôi phục phần tỉnh lược. Không tự đóng các nghi vấn cũ.

Thuật ngữ — Miến 624–643

Giữ các quyết định hiện hành; các phương án mới dưới đây chưa được người phụ trách bản dịch duyệt, thuộcQ011.

Miến / Pāli | Việt / phân biệt | Vị trí

အဘိဘာယတနဈာန် / abhibhāyatanajhāna | Thiền thắng xứ — kế76 | 625

ဝိမောက္ခဈာန် / vimokkhajjhāna | Thiền giải thoát — chờ duyệt | 625

ညို / nīla | Lời Miến: màu sẫm của tóc; tên Pāli: kasiṇa xanh, giữ riêng | 625

ဥပါဒါရူပ် / upādārūpa | Sắc y sinh; giữ nhân làm sinh/quả được làm sinh | 628–630

ဝဏ္ဏ / ဂန္ဓ / ရသ / vaṇṇa,gandha,rasa | Màu sắc, mùi, vị; rasa tại đây khác phận sự | 630–632

ဧကတ္တနည်း / ekattanaya | Phương pháp đồng nhất — chờ duyệt; nhóm trước diệt, quán nhóm sau cùng loại | 631

ဩဇာ / ojā | Dưỡng chất — kế71/81; nhóm mới chứa dưỡng chất, không phải chính dưỡng chất | 632

ဇီဝိတ / jīvita | Mạng quyền thuộc sắc; gìn giữ sắc do nghiệp sinh cùng nhóm | 633–634

ဘာဝရူပ် / bhāvarūpa; purisabhāva,itthibhāva | Sắc tính; sắc nam tính/sắc nữ tính — tổ hợp mới chờ duyệt | 634–635

ဟဒယဝတ္ထု / hadayavatthu | Ý vật/sắc ý vật — kế17/81; khác tim nói chung | 636–637

သသမ္ဘာရ / sasambhāra | Cùng các thành phần liên hệ — kế26; mắt/tai/mũi/lưỡi là tổ hợp mới | 640–643

မံသစက္ခု / maṃsacakkhu; maṃsasota | Mắt thịt; tai thịt — giữ nghĩa theo chỗ tác giả giải | 640–641

Chú1218 ghi thành ngữ “cồn nương lau, lau nương cồn” là phương án tạm. Giữ dấu *(như trên)* ở625/629. Dẫn Pāli và số trang theo bản Miến, chưa hiệu đính từ toàn bộ ấn bản ngoài. Các nghi vấn cũQ034/Q035 và34nghi vấn mở được giữ.

Thuật ngữ — Miến 644–663

Các phương án mới thuộc Q011, chưa được người phụ trách duyệt. Giữ đầy đủ bảng thuật ngữ và phê duyệt trước.

Miến / Pāli | Việt / ngữ cảnh | Vị trí

သသမ္ဘာရကာယ / sasambhārakāya | Thân cùng các thành phần liên hệ; kế cấu trúc sasambhārahadaya ở26 | 644

ရူပသန္ဓတတိသီသ / rūpasantatisīsa | Đầu mối dòng sắc liên tục; phương án chờ duyệt | 646

ဝတ္ထုပုရေဇာတနိဿယပစ္စယ / vatthupurejātanissayapaccaya | Duyên y chỉ nơi vật tiền sinh; phương án ghép chờ duyệt | 647,660–662

နာနာက္ခဏိကကမ္မပစ္စယ / nānākkhaṇikakammapaccaya | Nghiệp duyên khác sát-na; kế21 | 649–650

ကမ္မသမုဋ္ဌာန / kammasamuṭṭhāna; ကမ္မပစ္စယ / kammapaccaya | Pháp có nghiệp làm nhân sinh / pháp có nghiệp làm duyên hỗ trợ; theo phân biệt của tác giả | 649–655

ဇနက / janaka; ဥပတ္ထမ္ဘက / upatthambhaka | Sinh thành / nâng đỡ; kế26/46 | 651–652

ဥပနိဿယ / upanissaya | Cận y; kế41/56 | 651–652

သဒိသသန္ဓတတိ / sadisasantati; visadisā pavattiyo | Dòng tương tục cùng loại / các lượt sinh khởi khác loại; chờ duyệt | 653–655

ဘုတ်အဆက်ဆက် ရိုက်ခတ်၍ ဖန်မှု | Sinh do các đại liên tiếp tác động; cách gọi cổ đức, tạm dịch | 653

ကဗဠီကာရာဟာရ / kabaḷīkārāhāra | Đoàn thực; kế13/151 | 653

ဣရိယာပုထ် / iriyāpatha; ဝိညတ် / viññatti | Oai nghi / biểu tri; kế71/81/116 | 656–659

ဝုဋ္ဌဂေ / vuṭṭho | Tâm xác định; kế61 | 656–659

စိတ္တဇရူပ်သာမန် | Sắc do tâm sinh thông thường; tác giả giải không gồm oai nghi/biểu tri | 656–659

ဇာဂရဏစိတ် / jāgaraṇacitta; ကိရိယာမယစိတ္တ / kiriyamayacitta | Tâm tỉnh thức / tâm tạo hoạt động; kế116, không đồng nhất tâm duy tác | 658–659

အနန္တရသတ္တိ / anantarasatti | Năng lực vô gián; kế116 | 663

Q034 giữ mở:651 “đúng70” và nhóm9mạng quyền;652 danh sách tái tục (655/659–662 giải ngoại lệ rõ nhưng chưa sửa văn bản652);661 cách đếm17sát-na. Dấu pe653/659 chưa triển khai. Quan điểm về tâm tử tại663 còn tiếp sang664; không gộp chú giải,Mūlaṭīkā,Madhuṭīkā.

Thuật ngữ — Miến 664–673

Không thay đổi quyết định đã duyệt; các tổ hợp mới dưới đây là phương án tạm thuộc Q011.

Miến / Pāli | Việt / ngữ cảnh | Trang

ဝစီသင်္ခါရ / vacīsaṅkhāra | Khẩu hành, tác giả xác định tầm và tứ | 664

ကာယသင်္ခါရ / kāyasaṅkhāra | Thân hành, tác giả xác định hơi thở vào/ra | 664–665

ပစ္ဆိမဘဝိက / pacchimabhavika | Người có đời sống cuối cùng | 664

စိတ္တသမုဋ္ဌာန / cittasamuṭṭhāna | Pháp có tâm làm nhân sinh; phân biệt với có tâm hỗ trợ | 668–671

စိတ္တပစ္စယ / cittapaccaya | Pháp có tâm hỗ trợ; trong mục3 nói hậu sinh duyên | 669–671

ဧကဇ/ဒွိဇ/တိဇ/စတုဇကာယ / ekaja/dvija/tija/catujakāya | Thân do một/hai/ba/bốn nhân sinh | 670

အာဟာရပစ္စယ / āhārapaccaya | Pháp có vật thực hỗ trợ; giữ Pāli phân biệt nhân sinh | 672

ကဗဠီကာရအာဟာရ / kabaḷīkāra āhāra | Đoàn thực; tiếp cách dùng151/176; giải nguyên tác giữ đủ | 672–673

အနိပ္ဖန္နရူပ် / anipphannarūpa | Sắc không thực thành; kế611–612, vẫn chờ duyệt | 669

Q036: giữ “quả sơ thiền và quả nhị thiền” dưới nhóm “có tầm có tứ” ở664; chưa hiệu đính nguyên tác.

Thuật ngữ — Miến 674–683

Giữ bảng đã duyệt và các bổ sung của Sayalay. Những cách diễn đạt mới dưới đây là phương án làm việc thuộc Q011, chưa được duyệt.

Miến / Pāli | Việt và phân biệt | Trang

အဇ္ဈောဟရိတဗ္ဗဝတ္ထုထုက / ajjhoharitabbavatthuka | Có thức ăn được nuốt vào làm chỗ nương | 674–675

ဌာနူပစာရ / ṭhānūpacāra | Cách gọi theo chỗ nương: chuyển tên nơi chứa sang pháp nương đó | 674

ဩဇာ / ojā | Dưỡng chất; tiếp cách dùng cũ, không đồng nhất mọi thức ăn với riêng dưỡng chất | 674–683

ဇနက / janaka; ဥပတ္ထမ္ဘက / upatthambhaka | Nhân sinh / duyên hỗ trợ; giữ riêng hai nhóm sắc ở675 | 675, 681–683

ရသဟရဏီ / rasaharaṇī | Đường dẫn dịch vị; không tự đồng nhất với cấu trúc giải phẫu hiện đại | 677, 681

ပါစကတေဇောဓာတ် / pācaka-tejo-dhātu; ဥဒရဋ္ဌဂိ / udaraggi | Hỏa đại tiêu hóa / lửa tiêu hóa; giữ quan hệ với nghiệp theo tác giả | 675–679

အာဟာရပစ္စယအာဟာရသမုဋ္ဌာန / āhārapaccaya-āhārasamuṭṭhāna | Sắc do vật thực sinh, có vật thực làm duyên hỗ trợ | 680–681

အာဟာရပစ္စယဥတုသမုဋ္ဌာန / āhārapaccaya-utusamuṭṭhāna | Sắc do thời tiết sinh, có vật thực làm duyên hỗ trợ | 683

စိတ္တသမုဋ္ဌာန / cittasamuṭṭhāna; နောစိတ္တသမုဋ္ဌာန / nocittasamuṭṭhāna | Do tâm sinh / không do tâm sinh; không loại nhầm chữ phủ định | 682–683

Q037 giữ riêng nghi vấn từ dvāra trong cụm nói đưa thức ăn qua ống tại677; không đưa phương án này vào thuật ngữ đã duyệt. Dùng “sắc thân” cho rūpakāya theo bảng đã duyệt.

Thuật ngữ — Miến 684–693

Giữ bảng đã duyệt và các bổ sung của Sayalay. Các cách dùng mới dưới đây thuộc Q011, là phương án làm việc, chưa được duyệt. Không thay thuật ngữ hàng loạt.

Dạng Miến / Pāli | Việt và ngữ cảnh | Trang

နိဿယ / nissaya | Nương tựa, chỗ nương; nissaya-paccaya: y chỉ duyên. Tách phương pháp Kinh với Paṭṭhāna theo chính lời tác giả | 684–685

အတ္ထိ / atthi; အဝိဂတ / avigata | Hiện hữu / bất ly; cả phía pháp làm duyên và pháp nhận tác động còn hiện hữu, chưa diệt | 684–685

ဥတု / utu; တေဇောဓာတ် / tejodhātu | Thời tiết / hỏa đại; tiếp cách dùng đợt trước, bao gồm nóng và lạnh | 685–693

တိက္ခ / tikkha; မန္ဒ / manda | Mạnh / yếu, nói về hỏa đại | 686

ဒဠြတာ / dravatā | Tính lỏng; giữ dạng Pāli của câu kệ trong bản in | 688

အဓိမာန / adhimāna | Sự ngộ nhận; giới hạn ở lập luận xúc chạm tính lỏng và hình dạng | 688

ဣန္ဒြိယဗဒ္ဓ / indriyabaddha | Gắn liền với các quyền; không tự đồng nhất mọi trường hợp với sắc được chấp thủ | 688–689

သဘာဂဥတု / sabhāga-utu; ဝိသဘာဂဥတု / visabhāga-utu | Thời tiết thích hợp / không thích hợp, đối với dòng sắc được nói đến | 689–692

ဥတုပစ္စယဥတုသမုဋ္ဌာန / utupaccaya-utusamuṭṭhāna | Sắc do thời tiết sinh, có thời tiết làm duyên hỗ trợ | 690–693

အနုပါဒိဏ္ဏပက္ခ / anupādiṇṇapakkha | Phần không được chấp thủ; đoạn này giải theo việc không có sắc do nghiệp sinh hỗ trợ | 690–693

ဝိပဿနောဘာသ / vipassanobhāsa | Ánh sáng minh sát; giữ phân biệt sắc do tâm sinh ở trong thân và sắc do thời tiết sinh lan ra ngoài | 693

ဥတုပစ္စယအာဟာရသမုဋ္ဌာန / utupaccaya-āhārasamuṭṭhāna | Sắc do vật thực sinh, có thời tiết làm duyên hỗ trợ | 693

Q038 giữ khác biệt catusamuṭṭhāno tại 690 và catusamuṭṭhānā tại 686; không coi việc ghi nghi vấn là quyết định sửa nguồn. Q034 tiếp giữ các dẫn chiếu chưa kiểm ấn bản ngoài. Ojā, janaka, upatthambhaka, upādiṇṇaka tiếp cách dùng hồ sơ 186.

Thuật ngữ — Miến 694–703

Giữ quy chuẩn27điều, bảng đã duyệt và các bổ sung của Sayalay. Các cách diễn đạt mới dưới đây thuộc Q011, chưa là quyết định thuật ngữ đã duyệt. Không thay toàn sách.

Dạng Miến / Pāli | Việt và ngữ cảnh | Trang

ဇနက / janaka; ဥပတ္ထမ္ဘက / upatthambhaka | Nhân sinh / duyên hỗ trợ; tiếp cách dùng trước | 694

ရူပနိဗ္ဗတ္တိပဿနာကာရ / rūpanibbattipassanākāra | Cách quán sự sinh khởi của sắc | 694

အကြည်ဓာတ် / pasāda | Sắc thần kinh; nhóm chứa pasāda gọi là trong suốt. Không đồng nhất với mô thần kinh hiện đại | 695–702

စက္ခုပသာဒ / cakkhupasāda; ကာယပသာဒ / kāyapasāda | Sắc thần kinh nhãn / thân; phân biệt qua cảnh sắc và cảnh xúc tác động | 695–697

သဓာတ / sota; ဃာန / ghāna; ဇိဝှါ / jivhā | Nhĩ / tỷ / thiệt; kèm tiếng Việt tai/mũi/lưỡi trong lời giải | 698–700

သမူဟဃန / samūha-ghana | Khối tập hợp; phân tích bằng trí, phân biệt với samūha-paññatti: chế định về tập hợp | 697

ကိစ္စဃန / kicca-ghana | Khối phận sự; tiếp phân định theo bộ bốn đã duyệt | 697

သဝိဉ္ဉာဏ / saviggaha | Có hình dạng, khối hình; giữ từ Pāli ở lời giải | 697–698

ရူပပရိစ္ဆေဒဉာဏ် / rūpaparicchedañāṇa | Trí phân định sắc | 697

ဟဒယဝတ္ထု / hadayavatthu | Tâm cơ, tiếp đợt684–693; tương ứng ý vật ở phần trước, chưa thay đồng loạt | 701–703

ဘဝင်မနောအကြည် / bhavaṅga-mano | Ý hữu phần trong sáng; theo phương pháp Kinh mà tác giả xác định, không tự sửa phân loại | 701

နာမ်အကြည်ဓာတ် / nāma | Danh trong sáng, tách sắc trong suốt; ánh sáng là cảnh sắc của các nhóm do tâm/thời tiết sinh theo lời tác giả | 701–702

Q010 giữ *(như trên)* tại701; Q034 giữ dẫn nguồn ngoài chưa xác minh. Q039 mới ở700: bản PDF ghi mũi tại kết luận phần lưỡi, khác Unicode; không hiệu đính ngầm.

Thuật ngữ — Miến 704–713

Giữ bảng đã duyệt và các bổ sung của Sayalay. Các cách diễn đạt dưới đây là bản làm việc thuộc Q011, chưa quyết định thay thuật ngữ toàn sách.

Dạng Miến / Pāli | Cách dùng Việt | Trang

စိတ္တဇဩဇဋ္ဌမက / cittaja-ojaṭṭhamaka; သုဒ္ဓဋ္ဌက / suddhaṭṭhaka | Nhóm tám sắc do tâm sinh có dưỡng chất là thứ tám; nhóm tám thuần túy | 704

ရူပ်အတု | Sắc phi thực, tiếp phân loại sắc; không phải danh xen lẫn sắc | 704

သဒိသသန္ဘတိ / sadisa-santati | Dòng sắc tương đồng | 705–706

ဗာဟိရပစ္စယဝိသသေ / bāhirapaccayavisesa | Nhân hỗ trợ đặc biệt từ bên ngoài nhân chính, không chỉ ngoài thân | 705–706

ကမ္မပစ္စယ ဥတုသမုဋ္ဌာန် / kammapaccaya utusamuṭṭhāna | Sắc do thời tiết sinh với nghiệp làm duyên; phân biệt janaka và upatthambhaka | 705–706

ဇနက / janaka; ဥပတ္ထမ္ဘက / upatthambhaka | Nhân sinh / duyên hỗ trợ | 708–712

ဥဒရိယ / udariya; ကရီသ / karīsa; ပုဗ္ဗ / pubba; မုတ္တ / mutta | Vật thực trong dạ dày; phân; mủ; nước tiểu | 707

ပါစကတေဇော / pācaka-tejo | Hỏa đại tiêu hóa; lửa tiêu hóa do nghiệp sinh | 709

ဘုတ်အဆက်ဆက် | Các đại tác động nối tiếp nhau; không diễn thành hạt nguyên vẹn di chuyển | 707,709,711

အာဟာရပစ္စယသတ္တိ / āhārapaccaya-satti | Năng lực vật thực duyên, phân biệt phương diện nhân sinh và hỗ trợ | 710–712

ကမ္မဇာဟာရသမုဋ္ဌာနဥတု / kammajāhārasamuṭṭhānautu | Tạm: thời tiết sinh từ dưỡng chất do nghiệp sinh; Q041 cần kiểm tiếp | 713

ကမ္မဇဥတုသမုဋ္ဌာနာဟာရ / kammajautusamuṭṭhānāhāra | Tạm: dưỡng chất sinh từ thời tiết do nghiệp sinh; Q041 | 713

Q040 giữ số bảy theo PDF704, khác Unicode tám. Q041 giữ Pāli và đánh dấu cách phân tích chưa xác minh. Q010giữPe708; Q034giữ các dẫn nguồn chưa kiểm độc lập.

Thuật ngữ — Miến714–723

Giữ toàn bộ thuật ngữ đã duyệt. Các cách gọi mới dưới đây là bản làm việc thuộc Q011, chưa Sayalay quyết định thay toàn sách.

Pāli | Cách dùng / lưu ý | Trang

sampaṭicchana; santīraṇa; tadārammaṇa; bhavaṅga | tiếp thâu; thẩm sát; na cảnh; hữu phần — giữ thuật ngữ hiện hành | 716

ruppanalakkhaṇa | đặc tính chịu biến đổi | 718

antaguṇa | dây chằng ruột; theo mô tả dây giữ21khúc ruột, không phải đường thức ăn đi; cách gọi chờ duyệt | 720

kilomaka | màng; giữ hai loại bao phủ/không bao phủ theo nguồn | 720

baddha-pitta; abaddha-pitta | mật bị giữ lại / mật không bị giữ lại; giữ mô tả nguồn | 720

sannicita-lohita; saṃsaraṇa-lohita | máu tích đọng / máu lưu chuyển | 720,723

santappana; jīraṇa; ḍāha; pācaka | giữ tênPāli và diễn giải tác giả cho bốn loại hỏa, không sửa thành bảng thông dụng khác | 721

assāsapassāsa; saddanavaka | hơi thở vào/ra; nhóm chín sắc có âm thanh | 722

Q041 giữ các hợp từ nguyên nguồn và thứ tự nhân sinh/duyên hỗ trợ tại714–716; chưa chốt chuỗi dài713.

Thuật ngữ — Miến724–733

Giữ thuật ngữ đã duyệt. Cách gọi mới/tạm tiếpQ011, không áp dụng thay toàn sách.

Miến | Pāli | Việt / lưu ý | Trang

ကာယဝိညတ် | kāyaviññatti | thân biểu tri | 724,726

ဝစီဝိညတ် | vacīviññatti | khẩu biểu tri | 725–729

လဟုတာ / မုဒုတာ / ကမ္မညတာ | lahutā / mudutā / kammaññatā | tính nhẹ / tính mềm / tính thích nghi | 725–730

ဥပစယ / သန္ဘတိ | upacaya / santati | tích tập / tương tục | 729–730

ဇရတာ / အနိစ္စတာ | jaratā / aniccatā | lão tính / vô thường tính | 729–730

အာကာသဓာတ် | ākāsadhātu | hư không giới | 727,730

ဥပစာရသမာဓိ | upacārasamādhi | cận định — đã duyệt | 731

ရူပ္ပန | ruppana | chịu biến đổi | 731–733

ကာလကဉ္စိက | Kālakañcika | tên A-tu-la giữ theo nguồn | 733

Cụm ojāṭṭhamakañceva tại725 giữ tạm/chờ xác minhQ042, không coi đã chốt chuyển tự. Dẫn chiếu ngoài tiếpQ034.

Thuật ngữ — Miến734–743

Giữ quyết định đã duyệt; những cách dùng dưới đây là phương án làm việc tiếp Q011.

Miến | Pāli | Việt/ngữ cảnh | Trang

ဣရိယာပထ | iriyāpatha | oai nghi | 735–743

သမ္ပဇည | sampajañña | tỉnh giác | 735

သတ္တူပလဒ္ဓိ | sattūpaladdhi | sự chấp nhận có chúng sinh | 736–738

အတ္တသညာ | attasaññā | tưởng tự ngã | 736–738

ဝါယောဓာတ် | vāyodhātu | phong đại | 737–743

ကာယဝိညတ် | kāyaviññatti | thân biểu tri | 740–743

သယ်ဆောင်တတ်သော ရူပ် | — | sắc đưa đi | 741–743

အသယ်ဆောင်ခံရသော ရူပ် | — | sắc được mang đi | 741–743

ပဉ္စဒ္ဒါရိကဇော | pañcadvārikajavana | tốc hành thuộc năm môn | 742

မနောဒ္ဒါရိကဇော | manodvārikajavana | tốc hành thuộc ý môn | 742–743

Không áp dụng thay toàn sách. Phần sau tiêu đề742chưa xác minhQ043, không chốt cách gọi theo phỏng đoán.

Thuật ngữ — Miến744–753

Các phương án làm việc tiếp Q011; không nâng thành đã được duyệt, không thay toàn sách.

Miến | Pāli | Việt/ngữ cảnh | Trang

ကာယဝိညတ္တိနဝကကလာပ် | kāyaviññattinavakakalāpa | nhóm chín có thân biểu tri | 744–751

ကာယဝိညတ္တိလဟုတာဒိဒ္ဒါဒသကကလာပ် | kāyaviññattilahutādidvādasakakalāpa | nhóm mười hai có thân biểu tri cùng các sắc khinh tính v.v. | 744–751

ပဓာန | padhāna | chính yếu,giữ vai trò chủ đạo | 746,751–752

အပ္ပဓာန | appadhāna | phụ,không phải chính | 751

သယ်ဆောင်တတ်သောရူပ် | — | sắc đưa đi | 744–751

အထောက်ခံရသောရူပ် | — | sắc được nâng đỡ | 744–746

ယန္တ | yanta | bộ máy/hình máy theo ví dụ dây điều khiển | 747–748

ဇနက | janaka | sinh,nhân sinh | 748

ဥပတ္ထမ္ဘက | upatthambhaka | nâng đỡ | 748

အနုမာန | anumāna | suy biết | 752

အသမ္မောဟသမ္ပဇည | asammohasampajañña | tỉnh giác bất si | 752

ခုဒ္ဒကဣရိယာပထ | khuddaka-iriyāpatha | oai nghi nhỏ | 753

ကာယဝိညတ် | kāyaviññatti | thân biểu tri | 753

Kammaṭṭhāna dùng theo quyết định2026-09-14trong03:pháp tu phân định sắc/danh. Q044hai dạngPāli751chưa chốt,không đưa vào bảng đã duyệt.

Thuật ngữ — Miến754–763

Tiếp hệ thuật ngữ hiện hành. Các phương án mới là bản làm việc theo Q011, chưa được chủ dự án duyệt, không thay toàn sách.

Miến/Pāli | Việt/ngữ cảnh | Trang

သန္ဓာရေတိ / sandhāreti | duy trì,giữ vững | 754–758

ekāvajjanavīthi | lộ có một tâm hướng môn | 754

upatthambhanapaccaya | duyên nâng đỡ | 754,756

desantaruppatti | sinh khởi tại nơi khác | 755–756

ākāravikāra / viññattivikāra | dạng biến đổi đặc biệt/biến đổi đặc biệt của biểu tri | 755–760

upādārūpa | sắc y sinh | 757–758

manoviññeyya | được nhận biết bằng ý | 759–762

kāyikakaraṇa | hoạt động qua thân môn; trong lời giải là hoạt động tâm,ý muốn | 759–763

adhippāya / bhāva | ý muốn bên trong | 759–763

tadanuvattika-manodvāravīthi | lộ ý môn theo sau | 760–763

saññāṇākāra | dạng dấu hiệu | 762–763

purimasiddhasambandhaggahaṇa | nhận biết mối liên hệ đã được xác lập từ trước | 762–763

upanissaya | cận y,nhân hỗ trợ mạnh | 762–763

Không áp dụng thuật ngữ từ dự án khác. Kāreti maññe được giữ đúng cách đọc của hình; mục lục làm việc cũ “Kāreti maṃ” được cập nhật ở đúng hàng685khi tích hợp, có nhật ký. Không sửa Q044 tại751.

Thuật ngữ — Miến764–773

Tiếp thuật ngữ hiện hành; các cách chuyển tự và diễn nghĩa mới là bản làm việc theo Q011, chưa được chủ dự án duyệt. Không áp dụng quyết định dự án khác.

Pāli | Việt/ngữ cảnh | Trang

anumāna | suy biết | 764–765

pakatūpanissaya | cận y tự nhiên | 764

viññāpana / viññeyya | làm cho biết / có thể được nhận biết | 765–766

kāyakammadvāra | thân nghiệp môn | 766–767

desantaruppatti | sinh khởi tại nơi khác | 767

padhāna / appadhāna | chính / không giữ vai trò chính | 768

attakilamathānuyoga | thực hành tự hành xác | 769

saṃvaṇṇanā | lời giải | 771

abhedabhedūpacā | nói như có khác biệt dù không khác biệt; giữ dạng in rút gọn | 771

ārammaṇānvayena | theo đối tượng | 773

Isisiṅga | tên ẩn sĩ; đối chiếu hình Miến677 | 773

Giữ thứ tự chữ Miến của chỉ mục. Các nhan đề chỉ mục không mặc nhiên thay thuật ngữ/nhan đề trong phần đã dịch. Hai mục769 chưa chắc được đánh dấu Q045.

Thuật ngữ — phần cuối chỉ mục Tập I

Các cách dùng dưới đây phục vụ bản nháp đợt này; không tạo quyết định đã duyệt mới và không thay hàng loạt bản dịch cũ.

Pāli / cụm nguồn | Cách dùng Việt | Vị trí

Ubhayasammūḷha | Mê mờ về cả hai [danh và sắc] | 774; dẫn 543

Upacāra (trong lời nhắc về cách nói) | Cách nói chuyển nghĩa | 774; dẫn 521

Upekkhābrūhanā | Làm tăng trưởng xả | 774; dẫn 448, 449

Kiriyamayacitta | Tâm tạo hoạt động | 776; dẫn 438

Diṭṭhinijjhānakkhanti | Chấp nhận quan điểm sau khi suy xét | 779; dẫn 44

Pañcappakaraṇa | Năm bộ | 781; dẫn F

Papañcasūdanī | Chú giải Trung bộ | 782; dẫn F

Mukhya / pariyāya | Nghĩa chính / cách nói chuyển nghĩa | 785; dẫn 161

Saddakaṇṭakattā jhānassa | Vì thiền có âm thanh là gai nhọn | 788; dẫn 249

Sobhanasādhāraṇa | [Các tâm sở] tịnh hảo biến hành | 790; dẫn 64

Kammaṭṭhāna theo quyết định dự án: để mục tu tập/thiền tùy ngữ cảnh; rūpakammaṭṭhāna: pháp tu phân định sắc. Không áp dụng thuật ngữ từ dự án khác.

Ghi nhận duyệt đợt 004